
Danh mục Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN) 2022 do Trung tâm Thông tin - Truyền thông Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng biên soạn, bao gồm danh mục toàn bộ **12618** TCVN, **802** QCVN- Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia và **298** ĐLVN- Văn bản Kỹ thuật Đo lường Việt Nam hiện hành được ban hành tính đến tháng 11/2022. Ngoài ra, Danh mục còn bao gồm danh mục các TCVN, ĐLVN hủy bỏ của năm 2021 và 2022, danh mục các TCVN tương đương với các tiêu chuẩn nước ngoài, khu vực và quốc tế hay danh mục các tiêu chuẩn nước ngoài, khu vực và quốc tế được chấp nhận thành TCVN.

Danh mục TCVN 2022 được sắp xếp theo các lĩnh vực/chủ đề của Khung phân loại Tiêu chuẩn Quốc gia phiên bản 2012 trên cơ sở chấp nhận Khung phân loại Tiêu chuẩn Quốc tế (International Classification for Standards ICS) của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (International Organization for Standardization ISO).

Các thông tin liên quan đến hoạt động xây dựng, quá trình soát xét, chuyển đổi TCVN, QCVN,..theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật xin mời quý vị truy cập tại website của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (<http://www.tcvn.gov.vn>). Danh mục TCVN, QCVN mới ban hành được giới thiệu thường kỳ trong ấn phẩm "Thông tin phục vụ doanh nghiệp" (do Trung tâm Thông tin - Truyền thông TCĐLCL xuất bản 1 tháng/1 kỳ).

❶ CÁC YÊU CẦU ĐẶT MUA TIÊU CHUẨN (QUỐC GIA, NƯỚC NGOÀI, QUỐC TẾ,...), CHUYỂN GIAO CƠ SỞ DỮ LIỆU, CÁC XUẤT BẢN PHẨM KHÁC, XIN LIÊN HỆ VỚI:

TRUNG TÂM THÔNG TIN – TRUYỀN THÔNG TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ:

Số 8, Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

- ❖ Điện thoại: **024.37564268/37562608/37565467**
- ❖ Fax: **024.38361556**
- ❖ Email: **tttt@tcvn.gov.vn**
- ❖ Website: **<http://www.ismq.vn>**

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh

- ❖ **64-66 Mạc Đĩnh Chi - P. Đakao - Quận 1 - TP HCM**
- ❖ Điện thoại/Fax: **028.62912186**
- ❖ Email: **ttthcm@tcvn.gov.vn**

MỤC LỤC

Hướng dẫn sử dụng Nội dung Mô tả Tiêu chuẩn Quốc gia Hướng dẫn tra cứu	2
Ký hiệu, các chữ viết tắt và chú thích	3
Khung phân loại Tiêu chuẩn Quốc gia	4
Thông tin chung Giới thiệu Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - STAMEQ Tiêu chuẩn Quốc gia – TCVN Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia – QCVN	8
Mục lục tra cứu theo đối tượng <i>(Phù hợp khung phân loại Quốc tế)</i>	13
Danh mục Tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành <i>(Xếp theo Khung phân loại TCVN)</i>	23
Danh mục quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	530
Danh mục văn bản kỹ thuật đo lường việt nam	556
Mục lục tra cứu Tiêu chuẩn Quốc gia theo số hiệu tiêu chuẩn	565
Mục lục đối chiếu Tiêu chuẩn Quốc gia tương đương với Tiêu chuẩn Quốc tế, khu vực và nước ngoài	739
Mục lục đối chiếu Tiêu chuẩn Quốc tế, khu vực và nước ngoài được chấp nhận thành Tiêu chuẩn Quốc gia	807
Mục lục đối chiếu Tiêu chuẩn Quốc gia chấp nhận một phần Tiêu chuẩn Quốc tế, khu vực và nước ngoài	872
Danh mục Tiêu chuẩn Quốc gia/ Văn bản Kỹ thuật Đo lường Việt Nam đã hủy bỏ, thay thế năm 2021 và 2022	884

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

NỘI DUNG

Danh mục Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 2022 bao gồm các phần chính như sau:

Mục lục tra cứu theo đối tượng (lĩnh vực/chủ đề):

Các lĩnh vực/chủ đề của khung phân loại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN (phù hợp hoàn toàn với khung phân loại Tiêu chuẩn Quốc tế ICS - International Classification for Standards) được sử dụng làm cơ sở để sắp xếp TCVN trong danh mục này. Các thông tin chi tiết về cấu trúc và cách sử dụng khung phân loại Tiêu chuẩn này được giới thiệu ở phần "Khung phân loại tiêu chuẩn".

Danh mục TCVN/QCVN/ĐLVN hiện hành:

Danh mục bao gồm 12618 TCVN, 802 QCVN và 298 ĐLVN còn hiệu lực. TCVN được sắp xếp theo lĩnh vực/nhóm/phân nhóm tương ứng với chỉ số phân loại được cấp.

Mục lục tra cứu theo số hiệu:

Danh mục TCVN được sắp xếp theo thứ tự tăng tiến của số hiệu tiêu chuẩn. Kèm theo với số hiệu tiêu chuẩn là chỉ số phân loại để giúp cho việc tra cứu tiêu chuẩn trong phần Danh mục TCVN hiện hành.

Mục lục đối chiếu Tiêu chuẩn Quốc gia chấp nhận Tiêu chuẩn Quốc tế, Tiêu chuẩn khu vực hoặc Tiêu chuẩn nước ngoài:

Danh mục TCVN chấp nhận Tiêu chuẩn Quốc tế, khu vực, nước ngoài thành Tiêu chuẩn Quốc gia và có nội dung hoàn toàn tương đương với Tiêu chuẩn Quốc tế, khu vực, nước ngoài đó. Đến nay, đã có 7519 Tiêu chuẩn Quốc gia tương đương với Tiêu chuẩn Quốc tế, khu vực, nước ngoài còn hiệu lực. Danh mục TCVN cung cấp hai phương pháp tra cứu: tra cứu theo số hiệu TCVN tương đương Tiêu chuẩn Quốc tế, khu vực, nước ngoài và tra cứu theo số hiệu Tiêu chuẩn Quốc tế, khu vực, nước ngoài được chấp nhận thành TCVN.

Mục lục đối chiếu Tiêu chuẩn Quốc gia chấp nhận một phần hoặc tham khảo Tiêu chuẩn Quốc tế, khu vực, nước ngoài:

Danh mục TCVN chấp nhận một phần Tiêu chuẩn Quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc tiêu chuẩn nước ngoài thành Tiêu chuẩn Quốc gia và có nội dung tương đương có sửa đổi với nội dung của Tiêu chuẩn Quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hoặc nước ngoài. Tổng số TCVN trong danh mục này còn hiệu lực là 990.

Danh mục TCVN đã hủy bỏ, thay thế trong năm 2021 và 2022

Danh mục TCVN hủy bỏ hoặc thay thế bằng TCVN khác kèm theo thời điểm và văn bản hủy bỏ. Tính từ thời điểm tháng 1/2021 đến 11/2022 đã có 60 TCVN, ĐLVN bị hủy bỏ hoặc bị thay thế.

MÔ TẢ TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

Thông tin mô tả một TCVN trong danh mục này được cấu thành bởi các với các yếu tố như sau:

- **Ký hiệu tiêu chuẩn:** bao gồm số hiệu, năm công bố tiêu chuẩn đứng sau cụm từ viết tắt TCVN và được phân cách bằng dấu hai chấm (:). Ký hiệu bản sửa đổi của TCVN bao gồm chữ "SĐ" kèm theo số thứ tự lần sửa đổi và năm công bố được phân cách bằng dấu hai chấm (:) đứng trước ký hiệu TCVN được sửa đổi. Trường hợp TCVN hoàn toàn tương đương với Tiêu chuẩn Quốc tế, ký hiệu tiêu chuẩn gồm ký hiệu TCVN và ký hiệu của Tiêu chuẩn Quốc tế để trong ngoặc đơn, cách nhau khoảng trống một ký tự.
- **Tên tiêu chuẩn:**
- **Thay thế:**
- **Soát xét:** bao gồm lần soát xét và năm thực hiện việc soát xét
- **Sửa đổi:** bao gồm lần sửa đổi và năm sửa đổi
- **Số trang:** số trang và khổ in

Ví dụ: TCVN ISO 9001:2015 (ISO 9001:2015)

Hệ thống quản lý chất lượng. Các yêu cầu. Sx4 (2015). Thay thế: TCVN ISO 9001:2008
Số trang: 71tr(A4)

TCVN 6276:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu. Thay thế: TCVN 6276:1997
Số trang: 32tr(A4)

HƯỚNG DẪN TRA CỨU

Có thể tra cứu và định vị (các) TCVN cần tìm theo các cách sau:

Tìm theo lĩnh vực/nhóm/phân nhóm:

Thông qua Mục lục tra cứu theo lĩnh vực/chủ đề để tìm tới lĩnh vực/nhóm/phân nhóm tiêu chuẩn cần tìm. Theo số hiệu trang chỉ dẫn tương ứng với lĩnh vực/nhóm/phân nhóm cần tìm trong Mục lục này, giờ đến trang đó và tìm được (các) TCVN mong muốn.

Ví dụ: Tìm TCVN hiện hành về các thuật ngữ về Dệt-Da.

Sử dụng Mục lục tra cứu theo đối tượng, tìm lĩnh vực *01. Vấn đề chung. Thuật ngữ. Tiêu chuẩn hóa. Tư liệu*, trong lĩnh vực này xác định nội dung cụ thể hơn ở phân nhóm có chỉ số phân loại là *01.040.59 Dệt và Da (Tư liệu)*. Đối chiếu sang ngang sẽ biết được các phân nhóm này nằm ở trang nào của Danh mục. Chuyển đến trang đó và tìm các TCVN chính xác theo yêu cầu dựa trên các thông tin mô tả của TCVN.

Tìm TCVN khi biết số hiệu:

Khi biết số hiệu của TCVN, thông qua Mục lục tra cứu theo số hiệu tìm được chỉ số phân loại của tiêu chuẩn. Tiếp tục thực hiện theo cách tìm theo lĩnh vực/nhóm/phân nhóm ở trên sẽ tìm được thư mục TCVN cần tìm với các yếu tố khác (tên gọi, Tiêu chuẩn Quốc tế/Khu vực/Nước ngoài tương đương, số trang, khổ in, có bắt buộc áp dụng hay không,...)

Ví dụ: Biết số hiệu TCVN cần tìm là 4882:2007. Tìm trong Danh mục để biết tên gọi và các yếu tố thư mục khác của TCVN này.

Mở phần Mục lục tra cứu theo số hiệu, tìm đến số hiệu TCVN 4882:2007 sẽ biết được chỉ số phân loại của TCVN này là *07.100.10*. Tiếp tục thực hiện như ở cách tìm theo lĩnh vực/nhóm/phân nhóm sẽ tìm thấy TCVN 4882:2007 ở trang nào của Danh mục này và biết được các yêu cầu cần biết.

KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ CHÚ THÍCH ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG DANH MỤC NÀY

• Ký hiệu tiêu chuẩn:

TCVN	Tiêu chuẩn Quốc gia , do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Trong một số lĩnh vực, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Chính phủ giao quyền công bố TCVN cho thủ trưởng của các cơ quan chuyên ngành (Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ).
QCVN	Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia , do các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ ban hành đối với các đối tượng được phân công quản lý.
ĐLVN	Văn bản Kỹ thuật Đo lường Việt Nam , do Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng ban hành
QTKĐ	Quy trình Kiểm định , do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành
ISO	Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế/Tiêu chuẩn Quốc tế do ISO ban hành
ISO/DIS	Dự thảo Tiêu chuẩn Quốc tế ISO
ISO/CASCO	Tài liệu hướng dẫn do Ban Đánh giá Sự phù hợp của ISO (CASCO) ban hành
ISO/TR	Báo cáo Kỹ thuật do ISO công bố
IEC	Ủy ban Kỹ thuật điện Quốc tế (IEC) / Tiêu chuẩn Quốc tế do IEC ban hành
ISO/IEC GUIDE	Tài liệu hướng dẫn do ISO và IEC phối hợp ban hành
CODEX STAN	Tiêu chuẩn do Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Thực phẩm (CAC) của Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) và Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) ban hành
EN	Tiêu chuẩn do Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Châu Âu ban hành
AS	Tiêu chuẩn Úc
ASTM	Tiêu chuẩn do Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ ban hành
ST SEV	Tiêu chuẩn do Hội đồng Tương trợ Kinh tế (cũ) ban hành
CAC/PR	Tiêu chuẩn về dư lượng thuốc trừ sâu do CAC ban hành
CAC/RCP	Quy trình Vệ sinh và/hoặc Công nghệ Khuyến nghị Quốc tế do CAC ban hành
CAC/VOL.	Tập tiêu chuẩn/quy trình do CAC ban hành theo lĩnh vực tiêu chuẩn hóa
VIM	Thuật ngữ đo lường Quốc tế (International Vocabulary of Metrology)
CQBH	Cơ quan ban hành

• Các ký hiệu khác:

ICS	Khung Phân loại tiêu chuẩn do Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế xây dựng.
Sx.	Soát xét
Sđ.	Sửa đổi
TCĐLCL	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
KPL	Khung Phân loại Tiêu chuẩn Quốc gia

KHUNG PHÂN LOẠI TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

MỞ ĐẦU

Khung Phân loại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN (KPL) được xây dựng theo hướng phù hợp với Khung Phân loại Tiêu chuẩn Quốc tế (ICS) của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO) xây dựng và công bố năm 2005.

1. Mục đích của KPL

1.1. KPL được sử dụng làm cấu trúc khung cho các danh mục tiêu chuẩn và tài liệu pháp quy kỹ thuật khác và làm cơ sở cho hệ thống đặt mua tiêu chuẩn. Nó cũng có thể được dùng để phân loại tiêu chuẩn và tài liệu pháp quy kỹ thuật khác ở các cơ sở dữ liệu và thư viện, v.v...

1.2. KPL làm cho việc phối hợp các công cụ thông tin và đặt hàng như danh mục, danh sách lựa chọn, thư mục và các cơ sở dữ liệu trên các phương tiện điện tử, tin học trở nên dễ dàng và thuận tiện, do đó đẩy mạnh việc phổ biến tiêu chuẩn quốc tế/khu vực và quốc gia và các tài liệu pháp quy kỹ thuật khác.

2. Cấu trúc và quy tắc của KPL

2.1. Sự phân loại thứ bậc theo ba cấp.

2.2. Cấp 1 bao gồm 41 lĩnh vực hoạt động về tiêu chuẩn hóa, ví dụ: Kỹ thuật đường bộ, nông nghiệp, luyện kim. Mỗi lĩnh vực có một mã hiệu gồm hai chữ số.

Ví dụ:

43 - Phương tiện giao thông đường bộ

2.3. Tất cả các lĩnh vực trong khung phân loại được liệt kê ở phần 3.

2.4. Các lĩnh vực được phân chia ra làm 392 nhóm (cấp 2). Mã hiệu đầy đủ của một nhóm bao gồm mã hiệu lĩnh vực (hai chữ số) và mã hiệu nhóm (ba chữ số) được phân cách bằng một dấu chấm.

Ví dụ:

43.040 Hệ thống phương tiện giao thông đường bộ

2.5. 144 trong số 392 nhóm được chia nhỏ hơn nữa thành 904 phân nhóm (cấp ba). Mã hiệu của một phân nhóm bao gồm mã hiệu đầy đủ của nhóm và mã hiệu của phân nhóm (hai chữ số) được phân cách bằng một dấu chấm.

Ví dụ:

43.040.20 Thiết bị chiếu sáng, báo hiệu và cảnh báo

2.6. Một số tên nhóm và phân nhóm có ghi thêm các chú thích về phạm vi / hoặc các trích dẫn tham khảo, có đánh dấu *

2.7. Tiêu chuẩn được phân loại theo khung phân loại này có thể phải được đưa vào hai nhóm hoặc phân nhóm hoặc thậm chí nhiều hơn.

Ví dụ:

TCVN 1615-75 Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ điện. Các thiết bị đóng cắt

phải được đưa vào hai phân nhóm:

01.080.30 Ký hiệu đồ họa dùng trong kỹ thuật cơ khí, thi công, biểu đồ, sơ đồ bản vẽ kế hoạch, bản đồ và trong các tài liệu về sản phẩm kỹ thuật liên quan

29.120.40 Thiết bị đóng cắt

còn các tiêu chuẩn sau:

TCVN 4612-88 Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Kết cấu bê tông cốt thép. Ký hiệu quy ước và thể hiện bản vẽ

phải được đưa vào ba phân nhóm:

01.080.30 Ký hiệu đồ họa dùng trong kỹ thuật cơ khí, thi công, biểu đồ, sơ đồ bản vẽ kế hoạch, bản đồ và trong các tài liệu về sản phẩm kỹ thuật liên quan

01.100.30 Bản vẽ thi công

91.080.40 Kết cấu bê tông

tiêu chuẩn sau:

TCVN 5544-2017 Đồ trang sức. Cỡ nhẫn, định nghĩa, phép đo và ký hiệu

phải được đưa vào nhóm:

39.060 Nghề kim hoàn

và hai phân nhóm

01.040.39 Kim khí chính xác. Kim hoàn (Từ vựng)

01.080.30 Ký hiệu đồ họa dùng trong kỹ thuật cơ khí, thi công, biểu đồ, sơ đồ bản vẽ kế hoạch, bản đồ và trong các tài liệu về sản phẩm kỹ thuật liên quan

2.8. Tiêu chuẩn trong nhóm:

01.040 Từ vựng

và phân nhóm

01.080.20 Ký hiệu đồ họa dùng cho thiết bị chuyên biệt

cũng được đưa vào các nhóm và/hoặc các phân nhóm khác tùy theo các đề tài của chúng.

Ví dụ:

Tiêu chuẩn sau đây:

TCVN 194-66 Trục và gối trục. Tên gọi và định nghĩa

phải được đưa vào hai phân nhóm:

01.040.21 Hệ thống và kết cấu cơ khí công dụng chung (Từ vựng)

21.120.10 Trục

trong khi tiêu chuẩn sau đây:

TCVN 291:1989 Ren. Thuật ngữ và định nghĩa

phải được đưa vào cả phân nhóm:

01.040.21 Hệ thống và kết cấu cơ khí công dụng chung (Từ vựng)

và nhóm

21.040 Ren vít

2.9. Dùng một dấu chấm phẩy để phân cách các mã hiệu.

Ví dụ:

01.040; 23.040.10; 77.040.20; 77.140.30

2.10. Nếu một tiêu chuẩn hoàn toàn đề cập đến đề tài của một nhóm, mà nhóm đó lại được chia thành những phân nhóm, thì tiêu chuẩn đó phải được phân loại dưới tên nhóm; ví dụ như tiêu chuẩn sau đây:

TCVN 6616:2000 Máy nông nghiệp. Máy sấy thóc theo mẻ. Phương pháp thử

phải được phân loại dưới tên của nhóm:

65.060 Máy móc, dụng cụ và thiết bị nông nghiệp

chứ không phải dưới các tên của các phân nhóm:

65.060.10 Máy kéo và xe moóc nông nghiệp

65.060.20 Thiết bị làm đất

65.060.25 Thiết bị cho lưu trữ, chuẩn bị và bón phân

65.060.30 Thiết bị gieo trồng

65.060.35 Thiết bị tưới tiêu

65.060.40 Thiết bị chăm sóc cây

65.060.50 Thiết bị gặt

65.060.60 Thiết bị trồng nho và làm rượu vang

65.060.70 Thiết bị làm vườn

65.060.80 Thiết bị lâm nghiệp

do mỗi phân nhóm đó chỉ đề cập đến một đề tài hợp hơn của TCVN 6616:2000.

2.11 Mã hiệu 65.060.00 có thể được ghi cho tiêu chuẩn trên ở các cơ sở dữ liệu, nhằm các mục đích đặt hàng. Trong trường hợp: nếu một khách hàng chỉ muốn nhận những tiêu chuẩn xếp dưới tên nhóm thì phải ghi ký hiệu 65.060.00. Nếu người đó ghi ký hiệu 65.060 thì sẽ nhận được tất cả tiêu chuẩn xếp ở 65.060.00; 65.060.10; 65.060.20; 65.060.25; 65.060.30; 65.060.35; 65.060.40; 65.060.50; 65.060.60; 65.060.70; 65.060.80.

2.12. Nếu một người sử dụng chỉ có ít tiêu chuẩn (ví dụ khoảng 20) có liên quan đến đề tài của nhóm có các phân cấp trong khung phân loại, thì có thể bỏ qua việc xếp vào phân nhóm và tất cả các tiêu chuẩn có thể được phân loại dưới tên nhóm.

2.13. Nếu một phân nhóm, hoặc một nhóm không có phân nhóm, đã đạt tới cỡ khoảng 150 tiêu chuẩn (con số này có thể dao động tùy theo nhu cầu của người sử dụng) thì có thể phân chia thành một số đơn vị (cấp 4) hoặc các phân nhóm mới. Nhằm phân biệt cách phân chia đó (đơn vị hoặc phân nhóm mới) với những cấp phân loại đã có trong khung phân loại, phải tạo ra những mã hiệu mới bằng cách dùng gạch phân cách, tiếp theo là một số có hai chữ số.

Ví dụ phân nhóm sau đây:

35.220 Thiết bị lưu trữ dữ liệu

có thể được một người sử dụng phân chia nhỏ hơn nữa thành ba đơn vị:

35.220.10 Băng và thẻ giấy

35.220.20 Thiết bị lưu trữ từ

35.220.21 Đĩa từ

Tương tự như vậy, nhóm:

73.060 Khoáng sản kim loại và tinh quặng

có thể được phân chia thành những nhóm mới sau đây:

73.060.10 Quặng sắt

73.060.20 Quặng mangan

73.060.30 Quặng crom

73.060.40 Quặng nhôm

2.14. Các quy tắc trên mang lại một sự linh hoạt nào đó cho khung phân loại này, làm cho nó dễ phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng. Tuy nhiên, người dùng không được sửa đổi những ký hiệu đã có trong khung phân loại bởi vì những sửa đổi đó sẽ hạn chế khả năng trao đổi thông tin.

3. Danh sách các lĩnh vực của KPL

01. Vấn đề chung. Thuật ngữ. Tiêu chuẩn hóa. Tư liệu	53. Thiết bị xếp dỡ vật liệu
03. Dịch vụ. Tổ chức, quản lý và chất lượng công ty. Hành chính. Vận tải. Xã hội học	55. Bao gói và phân phối hàng hóa
07. Toán học. Khoa học tự nhiên	59. Công nghệ dệt may và da
11. Công nghệ chăm sóc sức khỏe	61. May mặc
13. Môi trường. Bảo vệ sức khỏe. An toàn	65. Nông nghiệp
17. Đo lường và phép đo. Hiện tượng vật lý	67. Công nghệ thực phẩm
19. Thử nghiệm	71. Công nghệ hóa chất
21. Hệ thống và kết cấu cơ khí công dụng chung	73. Khai thác mỏ và khoáng sản
23. Hệ thống và kết cấu chất lỏng công dụng chung	75. Dầu mỏ và các công nghệ liên quan
25. Chế tạo	77. Luyện kim
27. Năng lượng và truyền nhiệt	79. Công nghệ chế biến gỗ
29. Kỹ thuật điện	81. Thủy tinh và gốm
31. Điện tử	83. Cao su và chất dẻo
33. Viễn thông. Kỹ thuật âm thanh và hình ảnh	85. Giấy
35. Công nghệ thông tin. Máy văn phòng	87. Sơn và chất màu
37. Công nghệ ảnh	91. Vật liệu xây dựng và xây dựng nhà
39. Cơ khí chính xác. Kim hoàn	93. Xây dựng dân dụng
43. Phương tiện giao thông đường bộ	95. Quân sự
45. Đường sắt	97. Thiết bị gia dụng và thương mại. Giải trí. Thể thao
47. Đóng tàu và kết cấu tàu thủy	99. (Dự trữ)
49. Kỹ thuật máy bay và tàu vũ trụ	

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG - STAMEQ

GIỚI THIỆU



Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là tổ chức thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng trong phạm vi cả nước, gồm: Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ công về tiêu chuẩn đo lường chất lượng theo quy định của pháp luật. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng được quy định trong Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019.

THÀNH TỰU

Ngành Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (TCĐLCL) từ 24 người buổi đầu mới thành lập đã lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, đến nay có trên 1700 công chức, viên chức và người lao động tại các đơn vị trực thuộc Tổng cục, cùng với hàng vạn người hoạt động trong lĩnh vực TCĐLCL của các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp.

Trải qua gần 60 năm xây dựng và phát triển, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng nhiều năm liên được Bộ Khoa học và Công nghệ tặng Bằng khen và Cờ thi đua, được Nhà nước, Chính phủ trao tặng nhiều phần thưởng cao quý.

- Năm 1987: Huân chương Lao động hạng Hai
- Năm 2000: Huân chương Lao động hạng Nhất
- Năm 2002: Huân chương Độc lập hạng Ba
- Năm 2007: Huân chương Độc lập hạng Hai
- Năm 2009: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ
- Năm 2010: Cờ thi đua của Chính phủ
- Năm 2012: Huân chương Độc lập hạng Nhất; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ
- Năm 2013: Cờ thi đua của Chính phủ
- Năm 2016: Cờ thi đua của Chính phủ
- Năm 2017: Huân chương Lao động hạng Nhất; Danh hiệu "Vinh quang Việt Nam - Dấu ấn 30 năm đổi mới"
- Năm 2018: Cờ thi đua của Chính phủ.
- Năm 2019: Cờ thi đua của Bộ Khoa học và Công nghệ; Cờ thi đua của Chính phủ

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ để trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

a) Dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; dự thảo nghị định của Chính phủ, dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia về hàng rào kỹ thuật trong thương mại; giải thưởng chất lượng quốc gia;

b) Chiến lược, chương trình, đề án, dự án quan trọng quốc gia về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia.

2. Trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt hoặc quyết định:

a) Kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, dự thảo thông tư, văn bản về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia;

b) Công bố tiêu chuẩn quốc gia; ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo thẩm quyền;

c) Chuẩn đo lường quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia.

3. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia.

4. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia sau khi được phê duyệt hoặc ban hành.

5. Ban hành văn bản hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia và các văn bản cá biệt khác theo quy định của pháp luật.

6. Về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật:

a) Quản lý hệ thống tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam;

b) Tổ chức xây dựng, hướng dẫn áp dụng và tổ chức thực hiện tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực được phân công quản lý;

c) Thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn xây dựng và thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì xây dựng; cho ý kiến về việc xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo phân công của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Hướng dẫn xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương; hướng dẫn xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

đ) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài ở Việt Nam;

e) Tổ chức tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức việc rà soát, kiến nghị Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc ban hành.

h) Đầu mối quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; thực hiện việc tiếp nhận đăng ký và xuất bản danh mục quy chuẩn kỹ thuật; xuất bản tiêu chuẩn quốc gia, danh mục tiêu chuẩn quốc gia;

i) Quản lý, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện việc áp dụng hệ thống quản lý và công cụ cải tiến trong hoạt động của cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp.

7. Về đo lường:

a) Quản lý việc thiết lập, duy trì, bảo quản, sử dụng, phát triển và ứng dụng hệ thống chuẩn đo lường; nghiên cứu, triển khai, ứng dụng, phát triển, chế tạo, sản xuất sản phẩm, chất chuẩn, thiết bị đo lường theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện việc thiết lập, duy trì, bảo quản, sử dụng, phát triển và ứng dụng các chuẩn đo lường quốc gia trong lĩnh vực được phân công;

c) Hướng dẫn nghiệp vụ xây dựng hệ thống chuẩn đo lường của Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp;

d) Tổ chức, quản lý về đo lường đối với phương tiện đo, phép đo, lượng hàng đóng gói sẵn, chuẩn đo lường; ban hành và áp dụng bộ tiêu chí về năng lực nghiệp vụ kỹ thuật của các tổ chức cung cấp dịch vụ về đo lường;

đ) Tổ chức, quản lý và thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; ban hành văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam, quy trình kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

e) Chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường. Chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chứng nhận chuẩn đo lường, chất chuẩn; chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường;

g) Thực hiện việc phê duyệt mẫu phương tiện đo sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu;

h) Quản lý, tổ chức và thực hiện việc chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn;

i) Giúp Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện hướng dẫn, kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, phép đo, lượng hàng đóng gói sẵn, chuẩn đo lường, hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định;

k) Giúp Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, hội, hiệp hội liên quan tổ chức thực hiện việc đổi mới, phát triển hoạt động đo lường, tăng cường năng lực hạ tầng đo lường quốc gia, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

8. Về chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng theo quy định pháp luật và theo phân công của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Tổ chức, hướng dẫn, chỉ đạo Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tổ chức thực hiện khảo sát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường; cảnh báo cho người tiêu dùng và đề xuất các biện pháp quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa không đảm bảo chất lượng;

c) Tổ chức thực hiện chương trình quốc gia, dự án về năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

d) Chủ trì kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, hàng hóa lưu thông trên thị trường, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hàng hóa trong quá trình sử dụng thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ;

đ) Tổ chức hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia; quản lý hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức, quản lý nhà nước về nhãn hàng hóa, phân định sản phẩm, hàng hóa; tổ chức triển khai, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ về nhãn hàng hóa.

9. Về đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật:

a) Giúp Bộ Khoa học và Công nghệ thống nhất quản lý và hướng dẫn hoạt động đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, hoạt động công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp;

b) Tổ chức thực hiện đăng ký hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp, hoạt động công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực được phân công quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, giám định và kiểm định phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành; hướng dẫn việc chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp của Bộ, ngành, địa phương;

d) Chủ trì thực hiện hoặc phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện các điều ước, hiệp ước quốc tế, các hiệp định, thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp thuộc lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa và mã số, mã vạch theo phân công của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

đ) Hướng dẫn triển khai các phương thức đánh giá sự phù hợp theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành;

e) Tư vấn, đánh giá các hệ thống quản lý chất lượng; quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, chứng nhận hệ thống quản lý; cấp, đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực được phân công quản lý theo quy định của pháp luật.

10. Về mã số, mã vạch:

a) Tổ chức triển khai, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mã số, mã vạch và các công nghệ liên quan; đăng ký, cấp, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu mã số, mã vạch;

b) Tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ kỹ thuật, khoa học và công nghệ trong lĩnh vực mã số, mã vạch; khai thác cơ sở dữ liệu mã số, mã vạch;

c) Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động mã số, mã vạch.

11. Chủ trì tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định của pháp luật. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật. Phối hợp với cơ

quan có liên quan tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không đảm bảo chất lượng và hành vi gian lận thương mại khác liên quan đến lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

12. Thực hiện thống nhất quản lý hoạt động của mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

13. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, triển khai các hoạt động dịch vụ liên quan đến tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế trong lĩnh vực cơ khí, kỹ thuật hàn, kỹ thuật kiểm toa không phá hủy, kỹ thuật tự động hóa theo quy định của pháp luật và theo thông lệ quốc tế.

14. Thực hiện hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định của pháp luật; là đại diện của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực về các lĩnh vực này theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

15. Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ kỹ thuật cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia.

16. Hướng dẫn, tạo điều kiện cho các hội, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia.

17. Quản lý và tổ chức thực hiện các dự án mà Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng được giao làm chủ đầu tư theo quy định của pháp luật.

18. Tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, tư vấn chuyển giao công nghệ; thông tin, tuyên truyền và tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia.

19. Tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ về lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định của pháp luật.

20. Thực hiện cải cách hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đo lường; năng suất; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn hàng hóa; mã số, mã vạch; đánh giá sự phù hợp; thông báo và hỏi đáp quốc gia; giải thưởng chất lượng quốc gia theo mục tiêu và nội dung chương trình, kế hoạch cải cách hành chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

21. Quản lý, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện và kiểm tra việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

22. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, viên chức và số lượng người làm việc; thực hiện chế độ tiền lương, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, miễn nhiệm, từ chức, biệt phái, nghỉ hưu, thôi việc, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

23. Quản lý tài chính, tài sản và các nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

24. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ giao và theo quy định của pháp luật.

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA - TCVN

TCVN được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật, áp dụng kinh nghiệm tiên tiến và chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, khu vực và quốc ngoài phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt nam. Hiện nay, TCVN do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, công bố theo trình tự, thủ tục quy định. Trong một số lĩnh vực, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Chính phủ giao quyền công bố TCVN cho thủ trưởng của các cơ quan chuyên ngành (Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ). TCVN được công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng. TCVN được phân thành các loại sau: cơ bản; thuật ngữ; yêu cầu kỹ thuật; phương pháp thử; ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản. Các TCVN đầu tiên được ban hành

vào năm 1963. Đến nay, nước ta đã xây dựng và ban hành được trên 15.000 TCVN. Tuy nhiên, trong số đó nhiều tiêu chuẩn đã hủy bỏ hoặc được soát xét, thay thế. Hiện nay, số TCVN còn hiệu lực là 11651 (tính đến 11/2021).

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA - QCVN

Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý; Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình đặc thù và điều kiện cụ thể của địa phương. Quy chuẩn kỹ thuật được ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng.

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật và ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam bao gồm: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, ký hiệu là QCVN; Quy chuẩn kỹ thuật địa phương, ký hiệu là QCĐP.

MỤC LỤC TRA CỨU THEO ĐỐI TƯỢNG

(Phù hợp khung phân loại Quốc tế)

01 - VẤN ĐỀ CHUNG. THUẬT NGỮ. TIÊU CHUẨN HÓA. TƯ LIỆU.....

01.040 - Từ vựng.....

01.040.01 - Vấn đề chung. Thuật ngữ. Tiêu chuẩn hóa. Tư liệu (Từ vựng).....

01.040.03 - Dịch vụ. Tổ chức, quản lý và chất lượng công ty. Hành chính. Vận tải. Xã hội học. (Từ vựng).....

01.040.07 - Toán học. Khoa học tự nhiên (Từ vựng).....

01.040.13 - Môi trường. Bảo vệ sức khỏe. An toàn (Từ vựng).....

01.040.17 - Đo lường và phép đo. Hiện tượng vật lý (Từ vựng).....

01.040.19 - Thử nghiệm (Từ vựng).....

01.040.21 - Hệ thống và kết cấu cơ khí công dụng chung (Từ vựng).....

01.040.23 - Hệ thống và kết cấu truyền dẫn chất lỏng công dụng chung (Từ vựng).....

01.040.25 - Kỹ thuật Chế tạo (Từ vựng).....

01.040.27 - Kỹ thuật năng lượng và truyền nhiệt (Từ vựng).....

01.040.29 - Kỹ thuật điện (Từ vựng).....

01.040.31 - Điện tử (Từ vựng).....

01.040.33 - Viễn thông. Kỹ thuật âm thanh và hình ảnh (Từ vựng).....

01.040.35 - Công nghệ thông tin. Thiết bị văn phòng (Từ vựng).....

01.040.37 - Công nghệ ảnh (Từ vựng).....

01.040.43 - Phương tiện giao thông đường bộ (Từ vựng).....

01.040.53 - Thiết bị vận chuyển vật liệu (Từ vựng).....

01.040.55 - Bao gói và phân phối hàng hóa (Từ vựng).....

01.040.59 - Công nghệ dệt và da (Từ vựng).....

01.040.61 - Công nghệ may mặc (Từ vựng).....

01.040.65 - Nông nghiệp (Từ vựng).....

01.040.67 - Công nghệ thực phẩm (Từ vựng).....

01.040.71 - Công nghệ hóa chất học (Từ vựng).....

01.040.73 - Khai thác mỏ và khoáng sản (Từ vựng).....

01.040.75 - Dầu mỏ và các công nghệ liên quan (Từ vựng).....

01.040.77 - Luyện kim (Từ vựng).....

01.040.79 - Công nghệ chế biến gỗ (Từ vựng).....

01.040.81 - Thủy tinh và gốm (Từ vựng).....

01.040.83 - Cao su và chất dẻo (Từ vựng).....

01.040.91 - Vật liệu xây dựng và nhà (Từ vựng).....

01.040.93 - Công trình dân dụng (Từ vựng).....

01.040.97 - Thiết bị gia dụng và thương mại. Giải trí. Thể thao (Từ vựng).....

01.060 - Đại lượng và đơn vị.....

01.070 - Mã hóa màu sắc.....

01.080 - Ký hiệu đồ họa.....

01.080.10 - Ký hiệu thông tin công cộng.....

01.080.20 - Ký hiệu đồ họa dùng cho thiết bị chuyên biệt.....

01.080.30 - Ký hiệu đồ họa dùng trong kỹ thuật cơ khí, thi công, biểu đồ, sơ đồ bản vẽ kế hoạch, bản đồ và trong các tài liệu về sản phẩm kỹ thuật liên quan..... 23

01.080.50 - Ký hiệu đồ họa dùng trong bản vẽ kỹ thuật viễn thông và công nghệ thông tin trong các tài liệu về sản phẩm kỹ thuật liên quan..... 23

01.080.99 - Các ký hiệu đồ họa khác..... 23

01.100 - Bản vẽ kỹ thuật..... 23

01.100.01 - Bản vẽ kỹ thuật (Quy định chung)..... 23

01.100.20 - Bản vẽ kỹ thuật cơ khí..... 23

01.100.25 - Bản vẽ kỹ thuật điện và điện tử..... 23

01.100.30 - Bản vẽ thi công..... 23

01.100.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến bản vẽ kỹ thuật..... 25

01.110 - Tài liệu sản phẩm kỹ thuật..... 25

01.120 - Tiêu chuẩn hóa. Nguyên tắc chung..... 25

01.140 - Khoa học thông tin. Xuất bản..... 25

01.140.20 - Khoa học thông tin..... 25

01.140.30 - Tài liệu trong quản lý - điều hành hành chính, thương mại và công nghiệp..... 26

01.140.40 - Xuất bản..... 26

03 - DỊCH VỤ: TỔ CHỨC, LÝ VÀ CHẤT LƯỢNG..... 27

CÔNG TY: HÀNH CHÍNH: VẬN TẢI: XÃ HỘI HỌC..... 27

03.060 - Tài chính. Ngân hàng. Hệ thống tiền tệ. Bảo hiểm..... 27

03.080 - Dịch vụ..... 27

03.080.01 - Dịch vụ (Quy định chung)..... 28

03.080.30 - Dịch vụ cho người tiêu dùng..... 28

03.080.99 - Các dịch vụ khác..... 28

03.100 - Tổ chức và quản lý công ty..... 29

03.100.01 - Tổ chức và quản lý công ty (Quy định chung)..... 29

03.100.30 - Quản lý nguồn nhân lực..... 30

03.100.70 - Quản lý nguồn nhân lực..... 30

03.120 - Chất lượng..... 30

03.120.10 - Quản lý chất lượng và bảo đảm chất lượng..... 31

03.120.20 - Chứng nhận sản phẩm và chứng nhận công ty. Đánh giá sự phù hợp..... 31

03.120.30 - Ứng dụng các phương pháp thống kê..... 31

03.220 - Vận tải..... 31

03.220.20 - Vận tải đường bộ..... 31

03.220.40 - Vận tải đường thủy..... 31

03.240 - Dịch vụ bưu chính..... 32

07 - TOÁN HỌC. KHOA HỌC TỰ NHIÊN..... 32

07.020 - Toán học..... 32

07.060 - Địa chất. Khí tượng. Thủy văn..... 32

07.080 - Sinh học. Thực vật học. Động vật học..... 32

07.100 - Vi sinh vật..... 33

07.100.01 - Vi sinh vật (Quy định chung)..... 33

07.100.10 - Vi sinh vật y tế..... 33

07.100.20 - Vi sinh vật nước..... 33

07.100.30 - Vi sinh vật thực phẩm..... 33

07.100.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến vi sinh vật.....	13.040.35 - Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan.....	61
11 - CÔNG NGHỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE.....	13.040.40 - Phát thải nguồn tĩnh.....	61
11.040 - Thiết bị y tế.....	13.040.50 - Phát thải của phương tiện giao thông do vận chuyển.....	61
11.040.01 - Thiết bị y tế (Quy định chung).....	13.060 - Chất lượng nước.....	62
11.040.10 - Thiết bị hồi gây mê, hô hấp và hồi sức.....	13.060.01 - Chất lượng nước (Quy định chung).....	62
11.040.20 - Thiết bị truyền máu, truyền dịch và tiêm.....	13.060.10 - Nước tự nhiên.....	63
11.040.25 - Bơm tiêm, kim tiêm và ống thông.....	13.060.20 - Nước uống.....	64
11.040.30 - Dụng cụ và vật liệu phẫu thuật.....	13.060.25 - Nước dùng cho công nghiệp.....	64
11.040.40 - Cấy ghép trong phẫu thuật, bộ phận giả và dụng cụ chỉnh hình.....	13.060.30 - Nước thải.....	64
11.040.50 - Thiết bị X quang.....	13.060.45 - Thử nghiệm nước (Quy định chung).....	64
11.040.55 - Thiết bị chẩn đoán.....	13.060.50 - Nghiên cứu chất hóa học trong nước.....	65
11.040.60 - Thiết bị điều trị.....	13.060.60 - Nghiên cứu đặc tính vật lý của nước.....	66
11.040.70 - Thiết bị nhãn khoa.....	13.060.70 - Nghiên cứu đặc tính sinh học của nước.....	66
11.040.99 - Thiết bị y tế khác.....	13.080 - Chất lượng đất. Thổ nhưỡng học.....	66
11.080 - Tiệt khuẩn và khử trùng.....	13.080.01 - Chất lượng đất và thổ nhưỡng (Quy định chung).....	67
11.080.01 - Tiệt khuẩn và khử trùng chung.....	13.080.05 - Xét nghiệm đất (Quy định chung).....	67
11.080.10 - Thiết bị tiệt khuẩn.....	13.080.10 - Đặc tính hóa học của đất.....	68
11.080.30 - Đóng gói tiệt khuẩn.....	13.080.40 - Đặc tính thủy học của đất.....	68
11.100 - Y học thí nghiệm.....	13.100 - An toàn tạo động. Vệ sinh công nghiệp.....	68
11.100.01 - Y học thí nghiệm (Quy định chung).....	13.110 - An toàn máy móc.....	68
11.100.20 - Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế.....	13.120 - An toàn trong gia đình.....	68
11.100.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến y học thí nghiệm.....	13.140 - Tiếng ồn đối với con người.....	69
11.120 - Dược phẩm.....	13.160 - Rung và xóc đối với con người.....	69
11.120.10 - Thuốc chữa bệnh.....	13.180 - Ergonomi (Công thái học).....	69
11.120.20 - Gạc và đồ băng bó vết thương.....	13.200 - Kiểm soát thảm họa và tai nạn.....	70
11.140 - Thiết bị y tế.....	13.220 - Phòng cháy.....	70
11.180 - Hỗ trợ người tàn tật và người khuyết tật.....	13.220.01 - Phòng cháy (Quy định chung).....	71
11.180.10 - Hỗ trợ di chuyển.....	13.220.10 - Chữa cháy.....	71
11.180.15 - Hỗ trợ người điếc và khiếm thính.....	13.220.20 - Phòng cháy chữa cháy.....	71
11.180.30 - Hỗ trợ người mù và khiếm thị.....	13.220.40 - Tính dễ bắt lửa và dễ cháy của vật liệu và sản phẩm.....	71
11.200 - Kế hoạch hóa gia đình. Tránh thai cơ học.....	13.220.50 - Độ bền cháy của vật liệu và kết cấu xây dựng.....	72
11.220 - Thuốc thú y.....	13.230 - Phòng nổ.....	76
13 - MÔI TRƯỜNG. BẢO VỆ SỨC KHỎE. AN TOÀN.....	13.240 - Bảo vệ chống quá áp.....	76
13.020 - Bảo vệ môi trường.....	13.260 - Bảo vệ chống điện giật. Làm việc trong điều kiện có điện.....	76
13.020.01 - Môi trường và bảo vệ môi trường (Quy định chung).....	13.280 - An toàn bức xạ.....	76
13.020.10 - Quản lý môi trường.....	13.300 - Phòng chống hàng nguy hiểm.....	77
13.020.20 - Kinh tế môi trường.....	13.320 - Hệ thống cảnh báo và báo động.....	78
13.020.40 - Ô nhiễm, kiểm soát ô nhiễm và bảo tồn.....	13.340 - Thiết bị bảo vệ.....	78
13.020.50 - Ghi nhãn sinh thái.....	13.340.10 - Quần áo bảo hộ.....	78
13.020.60 - Vòng đời của sản phẩm.....	13.340.20 - Thiết bị bảo vệ đầu.....	78
13.020.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến bảo vệ môi trường.....	13.340.30 - Thiết bị bảo vệ cơ quan hô hấp.....	79
13.030 - Chất thải.....	13.340.40 - Bảo vệ bàn tay và cánh tay.....	79
13.030.10 - Chất thải rắn.....	13.340.50 - Bảo vệ chân và bàn chân.....	79
13.030.30 - Chất thải đặc biệt.....	13.340.60 - Chống trượt và ngã.....	80
13.030.40 - Hệ thống lấp đặt và thiết bị xử lý chất thải.....	13.340.99 - Các thiết bị bảo vệ khác.....	81
13.030.50 - Tái sử dụng.....	17 - ĐO LƯỜNG VÀ PHÉP ĐO. HIỆN TƯỢNG. VẬT LÝ.....	81
13.030.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến chất thải.....	17.020 - Đo lường và phép đo (Quy định chung).....	81
13.040 - Chất lượng không khí.....	17.040 - Đo tuyến tính và đo góc.....	82
13.040.01 - Chất lượng không khí (Quy định chung).....	17.040.10 - Dụng sai và lắp ghép.....	83
13.040.20 - Không khí xung quanh.....	17.040.20 - Tính chất bề mặt.....	84
13.040.30 - Không khí nơi làm việc.....	17.040.30 - Dụng cụ đo.....	84

17.060 - Đo thể tích, khối lượng, tỷ trọng, độ nhớt	21.120.10.-Trục.....	132
17.080 - Đo thời gian, tốc độ, gia tốc, tốc độ góc	21.120.20.-Khớp nối.....	135
17.100 - Đo lực, trọng lượng và áp suất	21.120.30.-Then và rãnh chốt, chốt trục (spline).....	135
17.120 - Đo lưu lượng chất lỏng	21.120.40.-Cân bằng và máy thử cân bằng.....	135
17.120.01 - Đo lưu lượng chất lỏng (Quy định chung).....	21.140 - Vật bit kín, miếng đệm	136
17.120.10 - Lưu lượng trong ống dẫn kín	21.160 - Lò xo	136
17.120.20 - Lưu lượng trong kênh hở	21.180 - Vỏ, hộp và bộ phận máy khác	137
17.140 - Âm học và phép đo âm	21.200 - Bánh răng	138
17.140.01 - Các phép đo âm và sự giảm tiếng ồn (Quy định chung)	21.220 - Dẫn động và truyền động mềm	138
17.140.20 - Tiếng ồn do máy và thiết bị phát ra	21.220.10.-Dẫn động bằng đai truyền và các thành phần.....	138
17.140.30 - Tiếng ồn do các phương tiện giao thông	21.220.30.-Dẫn động bằng xích và các thành phần.....	139
17.140.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến âm học.....	21.260 - Hệ bôi trơn	140
17.160 - Rung, phép đo rung và xóc	23 - HỆ THỐNG VÀ KẾT CẤU CHẤT LỎNG CÔNG DỤNG CHUNG	140
17.180 - Quang học và phép đo quang học	23.020 - Thiết bị chứa chất lỏng	141
17.180.01 - Quang học và phép đo quang học (Quy định chung).....	23.020.30.-Bình chứa khí chịu áp lực, xy lanh chứa khí.....	141
17.180.20 - Màu sắc và phép đo ánh sáng.....	23.040 - Phụ tùng đường ống và đường ống	141
17.180.30 - Màu sắc và phép đo ánh sáng.....	23.040.01.-Phụ tùng đường ống và đường ống (Quy định chung).....	141
17.200 - Nhiệt động học và phép đo nhiệt độ	23.040.10 - Ống bằng gang và thép	141
17.200.20 - Dụng cụ đo nhiệt độ.....	23.040.20 - Ống nhựa	141
17.220 - Điện. Từ. Các phép đo điện và từ	23.040.40 - Phụ tùng đường ống bằng kim loại	142
17.220.20 - Phép đo các đại lượng điện và từ	23.040.45 - Phụ tùng đường ống bằng chất dẻo.....	143
17.220.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến điện và từ.....	23.040.60 - Mặt bích, mối ghép và mối nối.....	143
17.240 - Phép đo bức xạ	23.040.70 - Vòi hút và cụm vòi.....	143
19 - THỬ NGHIỆM	23.040.80 - Vòng đệm dùng cho vòi hút và cụm vòi.....	146
19.020 - Điều kiện và quy trình thử nghiệm (Quy định chung)	23.040.99 - Các phụ tùng đường ống khác.....	146
19.040 - Thử nghiệm môi trường	23.060 - Van	146
19.080 - Thử nghiệm điện và điện từ	23.060.01 - Van (Quy định chung).....	146
19.100 - Thử nghiệm không phá hủy	23.060.10 - Van cầu	150
19.120 - Phân tích cỡ hạt. Rây (sàng)	23.060.20 - Van bi và van chặn	150
21 - HỆ THỐNG VÀ KẾT CẤU CƠ KHÍ CÔNG DỤNG CHUNG	23.060.30 - Van cửa.....	150
21.020 - Đặc tính và thiết kế máy móc, dụng cụ, thiết bị	23.060.40 - Bộ điều áp	151
21.040 - Ren vít	23.060.99 - Các van khác.....	151
21.040.01 - Ren vít (Quy định chung).....	23.080 - Bơm	151
21.040.10 - Ren vít hệ mét	23.100 - Hệ thống truyền dẫn chất lỏng	151
21.040.20 - Ren hệ inch	23.100.01.-Hệ thống truyền dẫn chất lỏng (Quy định chung).....	151
21.040.30 - Ren vít đặc biệt	23.100.20.-Xi lanh.....	151
21.060 - Chi tiết lắp xiết	23.100.40.-Ống dẫn và khớp nối.....	151
21.060.01 - Chi tiết lắp xiết (Quy định chung).....	23.100.50.-Thành phần điều khiển.....	152
21.060.10 - Bulông, đinh vít, đinh tán	23.100.60.-Cửa van lọc và sự ô nhiễm chất lỏng.....	152
21.060.20 - Đai ốc.....	23.120.- Máy thông gió. Quạt. Máy điều hòa không khí	152
21.060.30 - Vòng đệm, chốt.....	23.140 - Máy nén và máy nén khí	152
21.060.40 - Đinh tán	23.160 - Công nghệ chân không	154
21.060.50 - Chốt, đinh	25 - CHẾ TẠO	155
21.060.60 - Vòng, lót trục (bush), ống bọc ngoài (sleeve), vòng đệm	25.020 - Công nghệ chế tạo	155
21.060.70 - Kẹp và đinh kẹp	25.040 - Hệ thống tự động hóa công nghiệp	155
21.060.99 - Các chi tiết lắp xiết khác	25.040.10 - Trung tâm gia công.....	155
21.100 - Ổ đỡ	25.040.20 - Máy điều khiển bằng số.....	156
21.100.10 - Ổ trượt.....	25.040.40 - Kiểm soát và đo lường quá trình công nghiệp.....	156
21.100.20 - Ổ lăn	25.060 - Hệ thống máy công cụ	156
21.120 - Trục và khớp nối	25.060.20 - Thiết bị phân chia và giữ phối gia công công cụ.....	156

25.080 - Máy công cụ	29 - KỸ THUẬT ĐIỆN	185
25.080.01 - Máy công cụ (Quy định chung)	29.020 - Kỹ thuật điện (Quy định chung)	186
25.080.10 - Máy tiện	29.035 - Vật liệu cách điện	187
25.080.20 - Máy khoan và máy phay	29.035.01 - Vật liệu cách điện (Quy định chung)	187
25.080.30 - Máy chuốt	29.035.10 - Vật liệu cách điện bằng giấy và các tổng	188
25.080.40 - Máy khoan	29.035.20 - Vật liệu cách điện bằng cao su và chất dẻo	188
25.080.50 - Máy mài và đánh bóng	29.040 - Chất lỏng cách điện	188
25.080.99 - Máy công cụ khác	29.040.20 - Khí gas cách điện	188
25.100 - Dao cắt	29.060 - Dây và cáp điện	189
25.100.01 - Dao cắt (Quy định chung)	29.060.10 - Dây điện	189
25.100.10 - Dao tiện	29.060.20 - Cáp	189
25.100.20 - Dao phay	29.080 - Cách điện	189
25.100.25 - Dụng cụ cho máy bào và chuốt	29.080.10 - Cái cách điện	190
25.100.30 - Mũi khoan, mũi khoét côn, mũi doa	29.080.30 - Hệ thống cách điện	190
25.100.50 - Tarô và bàn ren	29.100 - Cấu kiện thiết bị điện	190
25.100.70 - Vật liệu mài	29.100.10 - Thành phần tử	190
25.100.99 - Các loại dao cắt khác	29.120 - Phụ kiện điện	191
25.120 - Thiết bị làm việc không phoi	29.120.01 - Phụ kiện điện (Quy định chung)	191
25.120.10 - Thiết bị rèn. Máy dập. Dao	29.120.10 - Ống dẫn dùng cho các mục đích về điện	191
25.120.40 - Máy điện hóa	29.120.20 - Thiết bị kết nối	191
25.140 - Dụng cụ cầm tay	29.120.30 - Phích, ổ cắm, bộ nối	191
25.140.01 - Dụng cụ cầm tay (Quy định chung)	29.120.40 - Thiết bị đóng cắt	191
25.140.10 - Dụng cụ khí nén	29.120.50 - Cầu chì và các thiết bị bảo vệ quá dòng	192
25.140.20 - Dụng cụ điện	29.120.70 - Role	193
25.140.30 - Công cụ được vận hành bằng tay	29.120.99 - Phụ kiện điện khác	194
25.160 - Hàn, hàn đồng và hàn thiếc	29.130 - Thiết bị đóng cắt và điều khiển	194
25.160.01 - Hàn, hàn đồng và hàn thiếc (Quy định chung)	29.130.10 - Thiết bị đóng cắt và điều khiển cao áp	195
25.160.10 - Quy trình hàn	29.130.20 - Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp	195
25.160.20 - Que hàn	29.140 - Đèn và thiết bị liên quan	196
25.160.30 - Thiết bị hàn	29.140.01 - Đèn (Quy định chung)	196
25.160.40 - Mối nối hàn và mối hàn	29.140.10 - Đầu đèn và đui đèn	197
25.160.50 - Hàn đồng và hàn thiếc	29.140.20 - Bóng đèn sợi đốt	198
25.180 - Lò công nghiệp	29.140.30 - Bóng đèn huỳnh quang. Bóng đèn phóng điện	198
25.180.01 - Lò công nghiệp (Quy định chung)	29.140.40 - Đèn điện	198
25.200 - Xử lý nhiệt	29.140.50 - Hệ thống lắp đặt chiếu sáng	198
25.220.01 - Xử lý bề mặt và mạ (quy định chung)	29.140.99 - Các tiêu chuẩn cơ liên quan đến bóng đèn	199
25.220.10 - Chuẩn bị bề mặt	29.160 - Máy điện quay	199
25.220.20 - Xử lý bề mặt	29.160.01 - Máy điện quay (Quy định chung)	199
25.220.40 - Lớp phủ kim loại	29.160.10 - Linh kiện dùng cho máy điện quay	199
25.220.50 - Men	29.160.20 - Máy phát điện	200
25.220.99 - Các cách xử lý và lớp phủ khác	29.160.30 - Động cơ	200
27 - NĂNG LƯỢNG VÀ TRUYỀN NHIỆT	29.160.40 - Bộ phát điện	200
27.010 - Năng lượng và truyền nhiệt nói chung	29.180 - Máy biến áp. Máy kháng điện	200
27.020 - Động cơ đốt trong	29.220 - Pin và ắc quy điện	201
27.040 - Tuabin khí và hơi nước. Động cơ hơi nước	29.220.20 - Pin và ắc quy axit thứ cấp axit	203
27.060 - Lò nung. Nồi hơi	29.240 - Mạng lưới truyền tải điện và phân phối điện	203
27.060.30 - Nồi hơi và các thiết bị trao đổi nhiệt	29.240.10 - Trạm điện phụ. Bộ chống sét	204
27.070 - Pin nhiên liệu	29.240.20 - Đường dây truyền tải điện và phân phối điện	204
27.080 - Bơm nhiệt	29.260 - Thiết bị điện để làm việc trong điều kiện đặc biệt	204
27.120 - Năng lượng hạt nhân	29.260.01 - Thiết bị điện dùng cho công việc trong điều kiện đặc biệt (Quy định chung)	205
27.120.10 - Lò phản ứng	29.260.20 - Thiết bị điện dùng trong môi trường phát nổ	205
27.120.20 - Nhà máy điện hạt nhân. An toàn	29.260.99 - Thiết bị điện khác dùng cho công việc trong điều kiện đặc biệt	205
27.120.30 - Vật liệu phân hạch	29.280 - Thiết bị kéo bằng điện	205
27.140 - Thủy năng		
27.160 - Năng lượng mặt trời		
27.200 - Công nghệ làm lạnh		

31 - ĐIỆN TỬ	33.160.10 - Bộ khuếch đại	230
31.020 - Linh kiện điện tử (Quy định chung)	33.160.20 - Máy thu thanh	230
31.040 - Điện trở	33.160.25 - Máy thu hình	230
31.040.01 - Điện trở (Quy định chung)	33.160.30 - Hệ thống âm thanh	230
31.040.10 - Điện trở không đổi	33.160.40 - Hệ thống hình ảnh	231
31.040.20 - Chiết áp, biến trở	33.160.50 - Phụ kiện	231
31.040.99 - Các loại điện trở khác	33.170 - Phát thanh và truyền hình	231
31.060 - Tụ điện	33.180 - Kết nối sợi quang	231
31.060.01 - Tụ điện (Quy định chung)	33.180.10 - Sợi và cáp	231
31.060.10 - Tụ điện không đổi	33.180.30 - Bộ khuếch đại quang học	231
31.060.70 - Tụ điện công suất	35 - CÔNG NGHỆ THÔNG TIN. MÁY VẤN PHÒNG	232
31.060.99 - Tụ điện khác	35.020 - Công nghệ thông tin (Quy định chung)	232
31.080 - Thiết bị bán dẫn	35.030 - An toàn công nghệ thông tin (bao gồm cả mật mã)	232
31.080.99 - Thiết bị bán dẫn khác	35.040 - Bộ chữ và mã hóa thông tin	232
31.120 - Thiết bị hiển thị điện tử	35.060 - Ngôn ngữ dùng trong công nghệ thông tin	232
31.180 - Mạch in và bảng in	35.080 - Phần mềm	233
31.190 - Lắp ráp linh kiện điện tử	35.100 - Kết nối các hệ thống mở	233
31.220 - Thành phần điện cơ dùng cho thiết bị điện tử và viễn thông	35.100.01 - Kết nối các hệ thống mở (Quy định chung)	233
31.220.01 - Thành phần điện cơ (Quy định chung)	35.100.70 - Lớp ứng dụng	233
31.240 - Cơ cấu cơ cho thiết bị điện tử	35.140 - Đồ họa vi tính	233
31.260 - Quang điện tử, thiết bị laze	35.160 - Hệ thống vi xử lý	234
33 - VIỄN THÔNG. KỸ THUẬT ÂM THANH VÀ HÌNH ẢNH	35.180 - Thiết bị đầu cuối công nghệ thông tin và thiết bị ngoại vi khác	234
33.020 - Viễn thông (Quy định chung)	35.200 - Thiết bị kết nối và giao diện	234
33.030 - Dịch vụ viễn thông. Ứng dụng	35.240 - Ứng dụng công nghệ thông tin	234
33.040 - Hệ thống viễn thông	35.240.01 - Ứng dụng công nghệ thông tin (Quy định chung)	234
33.040.01 - Hệ thống viễn thông (Quy định chung)	35.240.15 - Thẻ nhận dạng và thiết bị có liên quan	234
33.040.30 - Hệ thống báo hiệu và chuyển mạch	35.240.20 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong văn phòng	234
33.040.35 - Mạng điện thoại	35.240.30 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong thông tin, tư liệu và xuất bản	235
33.040.40 - Mạng lưới trao đổi dữ liệu	35.240.40 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngân hàng	235
33.040.60 - Dây điện của viễn thông	35.240.50 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong công nghiệp	235
33.040.99 - Hệ thống thiết bị viễn thông khác	35.240.60 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong vận tải và thương mại	235
33.050 - Thiết bị đầu cuối viễn thông	35.240.70 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong khoa học	235
33.050.01 - Thiết bị đầu cuối viễn thông nói chung	35.240.80 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong chăm sóc sức khỏe	235
33.050.30 - Thiết bị telex, teletext, và telefax	35.260 - Máy văn phòng	236
33.050.99 - Thiết bị đầu cuối viễn thông khác	37 - CÔNG NGHỆ ẢNH	236
33.060 - Thông tin vô tuyến	37.040 - Nhiếp ảnh	237
33.060.20 - Thiết bị thu và phát	37.040.20 - Đĩa, phim và giấy ảnh. Cuộn phim	238
33.060.40 - Hệ thống phân phối theo cấp	37.040.25 - Phim bức xạ	239
33.080 - Mạng dịch vụ số tích hợp	37.040.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến chụp ảnh	239
33.100 - Tương thích điện tử	37.060 - Quay phim	239
33.100.01 - Tương thích điện tử (Quy định chung)	37.060.10 - Thiết bị điện ảnh	239
33.100.10 - Sự phát xạ	37.060.20 - Phim điện ảnh. Cuộn phim	239
33.100.20 - Sự miễn nhiễm	37.060.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến quay phim	239
33.100.99 - Các vấn đề khác liên quan đến tương thích điện tử	37.100 - Kỹ thuật đồ họa	239
33.120 - Thành phần và phụ tùng cho thiết bị viễn thông	37.100.10 - Thiết bị sao chụp	239
33.120.10 - Cáp đồng trục. Dẫn sóng	39 - CƠ KHÍ CHÍNH XÁC. KIM HOÀN	239
33.120.20 - Dây và cáp đối xứng		
33.120.40 - Anten trên không		
33.120.99 - Các thành phần và phụ tùng khác		
33.140 - Thiết bị đo chuyên biệt trong viễn thông		
33.160 - Kỹ thuật âm thanh, hình ảnh và nghe-nhìn		
33.160.01 - Hệ thống âm thanh, hình ảnh và nghe-nhìn (Quy định chung)		

39.060 - Nghề kim hoàn	49.030.60 - Đinh tán	258
43 - PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ	53 - THIẾT BỊ XÉP DỠ VẬT LIỆU	259
43.020 - Phương tiện giao thông đường bộ (Quy định chung)	53.020 - Thiết bị nâng	259
43.040 - Hệ thống phương tiện giao thông đường bộ	53.020.01 - Thiết bị nâng (Quy định chung)	259
43.040.01 - Hệ thống phương tiện giao thông đường bộ (Quy định chung)	53.020.20 - Cầu trục	260
43.040.10 - Thiết bị điện và điện tử	53.020.30 - Phụ kiện thiết bị nâng	260
43.040.20 - Thiết bị chiếu sáng, báo hiệu và cảnh báo	53.040 - Thiết bị xếp dỡ liên tục	260
43.040.40 - Hệ thống phanh	53.040.10 - Băng tải	261
43.040.50 - Hệ thống truyền động, hệ thống treo	53.040.20 - Phụ kiện băng tải	262
43.040.60 - Khung xe và bộ phận khung	53.100 - Máy làm đất	262
43.040.70 - Khớp nối	55 - BAO GÓI VÀ PHÂN PHỐI HÀNG HÓA	263
43.040.80 - Hệ thống chống va chạm và giảm chấn	55.020 - Bao gói và phân phối hàng hóa (Quy định chung)	263
43.060 - Động cơ đốt trong dùng cho phương tiện giao thông đường bộ	55.040 - Phụ kiện và vật liệu bao gói	263
43.060.01 - Động cơ đốt trong dùng cho phương tiện giao thông đường bộ (Quy định chung)	55.080 - Bao, Túi	263
43.060.10 - Cụm động cơ và các cấu kiện bên trong	55.100 - Chai, Lọ, Vại	263
43.060.20 - Xạc pin và hệ thống dẫn khí thải/ không khí	55.120 - Hộp, Hộp kim loại, Ống	263
43.060.30 - Hệ thống làm mát, Hệ thống bôi trơn	55.180 - Vận chuyển hàng hóa	264
43.060.40 - Hệ thống nhiên liệu	55.180.10 - Công cụ neo thông dụng	264
43.060.50 - Thiết bị điện và điện tử, Hệ thống điều khiển	55.180.20 - Pa-lét thông dụng	265
43.080 - Xe thương mại	55.180.40 - Bao bì vận chuyển	265
43.080.01 - Xe thương mại (Quy định chung)	55.230 - Máy phân phối và bán hàng tự động	266
43.080.10 - Ô tô tải và moóc	59 - CÔNG NGHỆ DỆT MAY VÀ DA	266
43.100 - Xe khách, Xe tải lớn có mui và xe moóc nhẹ	59.020 - Quy trình công nghệ dệt may	266
43.120 - Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện	59.060 - Xơ dệt	267
43.140 - Mô tô và xe máy	59.060.01 - Xơ dệt (Quy định chung)	267
43.150 - Xe đạp	59.060.10 - Xơ tự nhiên	267
43.160 - Xe chuyên dụng	59.060.20 - Xơ nhân tạo	268
43.180 - Thiết bị chẩn đoán, bảo trì và thử nghiệm	59.080 - Sản phẩm công nghiệp dệt may	271
45 - ĐƯỜNG SẮT	59.080.01 - Vật liệu dệt (Quy định chung)	271
45.020 - Đường sắt (Quy định chung)	59.080.20 - Sợi	272
45.040 - Vật liệu và kết cấu đường sắt	59.080.30 - Vải dệt	272
45.060 - Toa tàu đường sắt	59.080.40 - Vải trắng phủ	272
45.060.01 - Toa tàu đường sắt (Quy định chung)	59.080.70 - Vải địa kỹ thuật	272
45.080 - Đường ray và kết cấu đường ray	59.100 - Vật liệu gia cố phức hợp	272
47 - ĐÓNG TÀU VÀ KẾT CẤU TÀU THỦY	59.100.01 - Vật liệu gia cố phức hợp (Quy định chung)	272
47.020 - Đóng tàu và kết cấu tàu thủy (Quy định chung)	59.100.10 - Vật liệu thủy tinh dệt	272
47.020.01 - Các tiêu chuẩn có liên quan đến đóng tàu và kết cấu tàu thủy nói chung	59.140 - Công nghệ da	273
47.020.10 - Thân tàu và các cấu kiện	59.140.20 - Da thô, da sống	273
47.020.20 - Động cơ tàu thủy và hệ thống đẩy	59.140.30 - Da thuộc và da lông thú	273
47.020.30 - Hệ thống ống dẫn	59.140.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến công nghệ da	273
47.020.40 - Thiết bị nâng và bốc dỡ hàng hóa	61 - MAY MẶC	277
47.020.50 - Thiết bị trên boong và lắp đặt	61.020 - Quần áo	278
47.020.60 - Thiết bị điện của tàu và của kết cấu tàu thủy	61.060 - Giày	278
47.020.70 - Thiết bị điều khiển và dẫn đường	61.080 - Máy khâu và các thiết bị may mặc khác	279
47.020.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến đóng tàu và trang bị tàu biển	65 - NÔNG NGHIỆP	279
47.040 - Tàu biển	65.020 - Trang trại và lâm nghiệp	279
47.060 - Tàu thủy nội địa	65.020.20 - Trồng trọt	279
47.080 - Tàu thủy nhỏ	65.020.30 - Chăn nuôi gia súc	279
49 - KỸ THUẬT MÁY BAY VÀ TÀU VŨ TRỤ	65.020.40 - Làm vườn và lâm nghiệp	279
	65.020.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến trang trại và lâm nghiệp	281
	65.040 - Công trình, kết cấu và máy móc lắp đặt cho trang trại	281
		282

65.040.10 - Công trình, máy móc lắp đặt và thiết bị vật nuôi.....	67.140.20 - Cà phê và các chất thay thế cà phê	315
65.040.20 - Công trình và máy móc lắp đặt cho chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp.....	67.140.30 - Cacao.....	316
65.060 - Máy móc, dụng cụ và thiết bị nông nghiệp	67.160 - Đồ uống	316
65.060.01 - Máy móc và thiết bị nông nghiệp (Quy định chung).....	67.160.10 - Đồ uống có cồn.....	316
65.060.10 - Máy kéo và xe moóc nông nghiệp	67.160.20 - Đồ uống không cồn.....	316
65.060.20 - Thiết bị làm đất	67.180 - Đường, Sản phẩm từ đường, Tinh bột	316
65.060.25 - Thiết bị cho lưu trữ, chuẩn bị và bón phân	67.180.10 - Đường và sản phẩm đường.....	317
65.060.30 - Thiết bị gieo trồng	67.180.20 - Tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	319
65.060.35 - Thiết bị tưới tiêu.....	67.190 - Socola	319
65.060.40 - Thiết bị chăm sóc cây	67.200 - Dầu mỡ ăn, Hạt có dầu	319
65.060.70 - Thiết bị làm vườn.....	67.200.10 - Dầu mỡ động vật và thực vật.....	319
65.060.80 - Thiết bị lâm nghiệp.....	67.200.20 - Hạt có dầu	320
65.060.99 - Máy móc và thiết bị nông nghiệp khác.....	67.220 - Gia vị, Phụ gia thực phẩm	320
65.080 - Phân bón	67.220.10 - Gia vị	320
65.100 - Thuốc bảo vệ thực vật và các hóa chất nông nghiệp khác	67.220.20 - Phụ gia thực phẩm	322
65.100.01 - Thuốc bảo vệ thực vật và các hóa chất nông nghiệp khác (Quy định chung).....	67.230 - Thực phẩm bao gói sẵn và chế biến sẵn	322
65.100.10 - Thuốc trừ sâu	67.240 - Phân tích cảm quan	325
65.100.30 - Thuốc diệt nấm	67.250 - Nguyên liệu và dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm	325
65.100.99 - Thuốc bảo vệ thực vật và các hóa chất nông nghiệp khác	67.260 - Nhà máy và thiết bị trong công nghiệp thực phẩm	325
65.120 - Thức ăn gia súc	71 - CÔNG NGHỆ HÓA CHẤT	327
65.140 - Nuôi ong	71.040 - Hóa phân tích	327
65.150 - Đánh bắt và nuôi thủy sản	71.040.10 - Phòng thí nghiệm về hóa chất: Thiết bị	327
65.160 - Thuốc lá, sản phẩm thuốc lá và thiết bị liên quan	phòng thí nghiệm.....	328
67 - CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM	71.040.20 - Vật dụng phòng thí nghiệm và thiết bị liên quan.....	332
67.020 - Các quá trình chế biến trong công nghệ thực phẩm	71.040.30 - Thuốc thử hóa học	332
67.040 - Thực phẩm (Quy định chung)	71.040.40 - Phân tích hóa học.....	333
67.050 - Phương pháp thử và phân tích chung đối với thực phẩm	71.040.50 - Phương pháp phân tích hóa lý.....	336
67.060 - Ngũ cốc, đậu đỗ và các sản phẩm từ ngũ cốc và đậu đỗ	71.040.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến hóa phân tích.....	336
67.080 - Rau quả	71.060 - Hóa chất vô cơ	337
67.080.01 - Rau, quả và sản phẩm từ rau, quả (Quy định chung).....	71.060.10 - Nguyên tố hóa học	339
67.080.10 - Quả và sản phẩm từ quả	71.060.30 - Axit	339
67.080.20 - Rau và sản phẩm từ rau	71.060.40 - Bazơ.....	346
67.100 - Sữa và các sản phẩm sữa	71.060.50 - Muối.....	349
67.100.01 - Sữa và các sản phẩm sữa (Quy định chung)	71.080 - Hóa chất hữu cơ	350
67.100.10 - Sữa và các sản phẩm sữa chế biến	71.080.04 - Hóa chất hữu cơ (Quy định chung).....	352
67.100.20 - Bơ.....	71.080.10 - Hydrocarbon béo	354
67.100.30 - Phomat	71.080.15 - Hydrocarbon thơm	355
67.100.40 - Kem và kẹo có nhân kem	71.080.40 - Axit hữu cơ.....	355
67.100.99 - Các sản phẩm từ sữa khác.....	71.080.60 - Rượu, Ete.....	357
67.120 - Thịt, sản phẩm thịt và sản phẩm từ động vật khác	71.080.70 - Este.....	361
67.120.01 - Sản phẩm động vật (Quy định chung)	71.100 - Sản phẩm của công nghệ hóa chất	361
67.120.10 - Thịt và sản phẩm từ thịt	71.100.04 - Sản phẩm công nghiệp hóa chất (Quy định chung).....	362
67.120.20 - Gia cầm và trứng	71.100.10 - Nguyên liệu sản xuất nhôm.....	362
67.120.30 - Thủy sản và sản phẩm thủy sản	71.100.20 - Khí dùng trong công nghiệp	363
67.120.99 - Sản phẩm từ động vật khác.....	71.100.30 - Chất nổ: Kỹ thuật pháo hoa và pháo hoa.....	363
67.140 - Chè, Cà phê, Cacao	71.100.40 - Tác nhân hoạt động bề mặt.....	363
67.140.10 - Chè	71.100.45 - Môi chất lạnh và chất chống đông.....	365
	71.100.50 - Hóa chất bảo vệ gỗ.....	365
	71.100.60 - Tinh dầu.....	369
	71.100.70 - Mỹ phẩm: Đồ dùng trong phòng tắm.....	369
	71.120 - Thiết bị cho công nghệ hóa chất	369
	71.120.99 - Thiết bị khác cho công nghiệp hóa chất	369

73 - KHAI THÁC MỎ VÀ KHOÁNG SẢN	77.120.70 - Cadimi, coban và hợp kim	406
73.020 - Khai thác mỏ và khai thác đá	77.140 - Sản phẩm sắt và thép	406
73.040 - Than	77.140.01 - Sản phẩm gang và thép (Quy định chung)	406
73.060 - Khoáng sản kim loại và tinh quặng	77.140.10 - Thép có thể nhiệt luyện	408
73.060.01 - Khoáng sản kim loại (Quy định chung)	77.140.15 - Thép cốt bê tông	410
73.060.10 - Quặng sắt	77.140.20 - Thép không gỉ	410
73.060.20 - Quặng mangan	77.140.25 - Thép dẫn hồi	412
73.060.40 - Quặng nhôm	77.140.30 - Thép chịu áp lực	413
73.060.99 - Khoáng sản kim loại khác	77.140.35 - Thép dụng cụ	414
73.080 - Khoáng sản phi kim loại	77.140.50 - Thành phẩm và bán thành phẩm thép tấm	415
73.100 - Thiết bị khai thác mỏ	77.140.60 - Thép thanh	415
73.100.01 - Thiết bị khai thác mỏ (Quy định chung)	77.140.65 - Dây thép, cáp thép và xích có mắt	415
73.120 - Thiết bị xử lý khoáng sản	77.140.70 - Thép profile	416
75 - DẦU MỎ VÀ CÁC CÔNG NGHỆ LIÊN QUAN	77.140.75 - Thép ống công dụng riêng	416
75.020 - Khai thác và chế biến dầu mỏ và khí thiên nhiên	77.140.80 - Đúc sắt và thép	416
75.040 - Dầu thô	77.140.99 - Sản phẩm sắt và thép khác	416
75.060 - Khí thiên nhiên	77.150 - Sản phẩm của kim loại màu	416
75.080 - Sản phẩm dầu mỏ (Quy định chung)	77.150.10 - Sản phẩm nhôm	416
75.100 - Chất bôi trơn, dầu công nghiệp và các sản phẩm liên quan	77.150.30 - Sản phẩm đồng	417
75.140 - Sáp, vật liệu bitum và các sản phẩm dầu mỏ khác	77.160 - Luyện kim bột	419
75.160 - Nhiên liệu	79 - CÔNG NGHỆ CHẾ BIẾN GỖ	421
75.160.01 - Nhiên liệu (Quy định chung)	79.020 - Quy trình công nghệ chế biến gỗ	421
75.160.10 - Nhiên liệu rắn	79.040 - Gỗ, gỗ khúc và gỗ xẻ	422
75.160.20 - Nhiên liệu lỏng	79.060 - Gỗ ván	423
75.160.30 - Nhiên liệu khí	79.060.01 - Gỗ ván (Quy định chung)	423
75.180 - Thiết bị cho công nghiệp dầu mỏ và khí thiên nhiên	79.060.10 - Gỗ dán	423
75.180.01 - Thiết bị dùng cho công nghiệp dầu mỏ và khí thiên nhiên (Quy định chung)	79.060.20 - Gỗ ván sợi và dăm	424
75.180.10 - Thiết bị thăm dò, khoan và khai thác	79.080 - Bán thành phẩm gỗ	426
75.180.20 - Thiết bị chế biến	79.100 - Li-e và sản phẩm của li-e	427
75.180.30 - Thiết bị và phép đo thể tích	79.120 - Thiết bị gia công gỗ	427
75.180.99 - Thiết bị khác dùng cho công nghiệp dầu mỏ và khí thiên nhiên	79.120.10 - Máy gia công gỗ	427
75.200 - Thiết bị vận chuyển sản phẩm dầu mỏ và khí thiên nhiên	79.120.20 - Dụng cụ gia công gỗ	427
77 - LUYỆN KIM	81 - THỦY TINH VÀ GỐM	427
77.020 - Sản xuất kim loại	81.040 - Thủy tinh	427
77.040 - Thử nghiệm kim loại	81.040.01 - Thủy tinh (Quy định chung)	429
77.040.10 - Thử cơ học đối với kim loại	81.040.10 - Nguyên liệu và thủy tinh thô	429
77.040.20 - Thử không phá hủy đối với kim loại	81.040.20 - Kính xây dựng	429
77.040.30 - Phân tích hóa học đối với kim loại	81.040.30 - Sản phẩm thủy tinh	429
77.040.99 - Các phương pháp thử kim loại khác	81.060 - Đồ gốm	430
77.060 - Ăn mòn kim loại	81.060.10 - Nguyên liệu	430
77.080 - Kim loại đen	81.060.20 - Sản phẩm gốm	430
77.080.01 - Kim loại đen (Quy định chung)	81.060.30 - Gốm cao cấp	430
77.080.10 - Sắt	81.060.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến gốm	432
77.080.20 - Thép	81.080 - Vật liệu chịu lửa	432
77.100 - Hợp kim sắt	83 - CAO SU VÀ CHẤT DẸO	432
77.120 - Kim loại màu	83.040 - Nguyên liệu sản xuất cao su và chất dẻo	432
77.120.10 - Nhôm và hợp kim nhôm	83.040.10 - Latex và cao su thô	433
77.120.30 - Đồng và hợp kim đồng	83.040.20 - Phụ gia cao su	433
77.120.40 - Niken, crom và hợp kim niken, crom	83.060 - Cao su	434
77.120.60 - Chì, kẽm, thiếc và hợp kim chì, kẽm, thiếc	83.080 - Chất dẻo	435
	83.080.01 - Chất dẻo (Quy định chung)	435
	83.080.20 - Vật liệu nhiệt dẻo	436
	83.120 - Chất dẻo gia cường	436
	83.140 - Sản phẩm cao su và chất dẻo	436
	83.140.10 - Màng và tấm	437

83.140.30 - Ống và phụ tùng đường ống bằng nhựa không dùng cho chất lỏng	91.100.60 - Vật liệu cách nhiệt và cách âm	464
83.140.40 - Ống dẫn	91.100.99 - Các vật liệu xây dựng khác	464
83.140.99 - Các sản phẩm chất dẻo và cao su khác	91.120 - Bảo vệ nhà và bảo vệ bên trong nhà	464
83.160 - Lốp	91.120.10 - Cách nhiệt cho nhà	465
83.160.01 - Lốp (Quy định chung)	91.120.20 - Âm học trong xây dựng: Cách âm	465
83.160.10 - Lốp cho phương tiện giao thông đường bộ	91.120.25 - Chống địa chấn và chống rung	465
83.180 - Chất kết dính	91.120.30 - Chống thấm	465
85 - GIẤY	91.120.40 - Chống sét	466
85.040 - Bột giấy	91.120.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến bảo vệ nhà và bảo vệ bên trong nhà	466
85.060 - Giấy và các tông	91.140 - Thiết bị lắp đặt trong nhà	468
85.080 - Sản phẩm giấy	91.140.01 - Thiết bị lắp đặt trong nhà (Quy định chung)	471
85.080.01 - Sản phẩm giấy (Quy định chung)	91.140.10 - Hệ thống sưởi trung tâm	471
85.080.99 - Các sản phẩm giấy khác	91.140.30 - Hệ thống thông gió và điều hòa không khí	471
87	91.140.40 - Hệ thống cấp khí	471
SƠN VÀ CHẤT MÀU	91.140.50 - Hệ thống cấp điện	471
87.040 - Sơn và vecni	91.140.60 - Hệ thống cấp nước	471
87.060 - Thành phần sơn	91.140.65 - Thiết bị đun nóng nước	471
87.060.01 - Thành phần sơn (Quy định chung)	91.140.70 - Thiết bị vệ sinh	475
87.060.10 - Chất màu và chất độn	91.140.80 - Hệ thống thoát nước	475
87.060.20 - Chất kết dính	91.140.90 - Thang máy và thang cuốn	475
87.060.30 - Dung môi	91.140.99 - Các thiết bị lắp đặt trong nhà khác	476
87.080 - Mực. Mực in	91.160 - Chiếu sáng	476
87.100 - Thiết bị sơn	91.160.01 - Chiếu sáng (Quy định chung)	476
91 - VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ XÂY DỰNG NHÀ	91.160.10 - Chiếu sáng bên trong	476
91.010 - Công nghệ xây dựng	91.160.20 - Chiếu sáng bên ngoài cho nhà	476
91.010.01 - Công nghệ xây dựng (Quy định chung)	91.180 - Hoàn chỉnh bên trong	476
91.010.30 - Khía cạnh kỹ thuật	91.200 - Công nghệ xây dựng	476
91.010.99 - Các khía cạnh khác	91.220 - Thiết bị xây dựng	476
91.020 - Quy hoạch vật thể. Quy hoạch đô thị	93 - XÂY DỰNG DÂN DỤNG	476
91.040 - Nhà	93.010 - Xây dựng dân dụng (Quy định chung)	476
91.040.01 - Nhà (Quy định chung)	93.020 - Công việc làm đất. Bào đất. Xây dựng móng	477
91.040.10 - Nhà công cộng	Công trình ngầm	477
91.040.20 - Nhà thương mại và nhà công nghiệp	93.025 - Hệ thống dẫn nước bên ngoài	477
91.040.30 - Nhà ở	93.030 - Hệ thống nước công bên ngoài	478
91.040.99 - Các loại nhà khác	93.040 - Xây dựng cầu	478
91.060 - Thành phần của nhà	93.060 - Xây dựng đường hầm	479
91.060.10 - Tường. Vách phân cách. Mặt chính nhà	93.080 - Kỹ thuật làm đường	479
91.060.20 - Mái	93.080.01 - Kỹ thuật làm đường (Quy định chung)	479
91.060.30 - Trần. Sàn. Cầu thang	93.080.10 - Xây dựng đường	479
91.060.50 - Cửa và cửa sổ	93.080.20 - Vật liệu xây dựng đường	479
91.080 - Kết cấu của nhà	93.080.30 - Thiết bị và máy móc đường bộ	479
91.080.01 - Kết cấu của nhà (Quy định chung)	93.080.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến kỹ thuật làm đường	480
91.080.10 - Kết cấu kim loại	93.100 - Xây dựng đường sắt	480
91.080.20 - Kết cấu gỗ	93.120 - Xây dựng sân bay	480
91.080.40 - Kết cấu bê tông	93.140 - Xây dựng đường thủy, cảng và đập	481
91.090 - Kết cấu bên ngoài	93.160 - Xây dựng thủy lợi	483
91.100 - Vật liệu xây dựng	95 - QUÂN SỰ	483
91.100.01 - Vật liệu xây dựng (Quy định chung)	95.020 - Kỹ thuật quân sự. Vấn đề quân sự. Vũ khí	483
91.100.10 - Xi măng. Thạch cao. Vôi. Vữa	97 - THIẾT BỊ GIA DỤNG VÀ THƯƠNG MẠI GIẢI	484
91.100.15 - Vật liệu và sản phẩm từ chất khoáng	TRÍ THỂ THAO	487
91.100.23 - Gạch gốm ốp lát	97.020 - Kính tế hộ gia đình (Quy định chung)	487
91.100.25 - Sản phẩm xây dựng bằng đất nung	97.030 - Thiết bị điện gia dụng (Quy định chung)	488
91.100.30 - Bê tông và sản phẩm bê tông	97.040 - Thiết bị nhà bếp	489
91.100.40 - Sản phẩm xi măng gia cố sợi	97.040.10 - Dụng cụ nhà bếp	493
91.100.50 - Chất kết dính. Vật liệu bịt kín		494

97.040.20 - Dây bếp, bàn để làm thức ăn, lò và các dụng cụ tương tự	520
97.040.30 - Thiết bị làm lạnh gia dụng	521
97.040.40 - Máy rửa bát đĩa	521
97.040.50 - Thiết bị nhà bếp nhỏ	521
97.040.60 - Dụng cụ nấu, đồ dao kéo và bộ đồ ăn dẹt	522
97.060 - Thiết bị giặt là	522
97.080 - Thiết bị lau chùi	523
97.100 - Thiết bị đun nóng gia dụng, thương mại và công nghiệp	523
97.100.10 - Bếp điện.....	524
97.100.20 - Bếp gas.....	524
97.130 - Công cụ bán hàng.....	524
97.130.20 - Thiết bị làm lạnh thương mại	524
97.140 - Đồ đạc.....	524
97.145 - Thang.....	525
97.170 - Thiết bị chăm sóc toàn thân	525
97.180 - Thiết bị gia dụng và thương mại khác	526
97.190 - Thiết bị dùng cho trẻ em	526
97.200 - Thiết bị giải trí	526
97.200.40 - Sân chơi	527
97.200.50 - Đồ chơi	527
97.220 - Thiết bị và phương tiện thể thao.....	527
97.220.30 - Thiết bị thể thao trong nhà	527

01.040 - Từ vựng¹
TCVN 8095-221:2010 (IEC 60050-221:1990)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 221: Vật liệu từ và các thành phần. Thay thế: TCVN 3786-81, TCVN 3676-81
Số trang: 62 (A4)

01.040.01 - Vấn đề chung. Thuật ngữ. Tiêu chuẩn hóa. Tư liệu (Từ vựng)
TCVN 5453:2009 (ISO 5127:2001)

Thông tin và tư liệu. Từ vựng. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5453:1991

Số trang: 203 (A4)

TCVN 6082:1995 (ISO 1046:1973)

Bản vẽ xây dựng nhà và kiến trúc. Từ vựng

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6450:2007 (ISO/IEC GUIDE 2:2004)

Tiêu chuẩn hóa và các hoạt động có liên quan. Thuật ngữ chung và định nghĩa. Thay thế: TCVN 6450:1998

Số trang: 64 (A4)

TCVN 9256:2012

Lập hồ sơ kỹ thuật. Từ vựng - Thuật ngữ liên quan đến bản vẽ kỹ thuật: Thuật ngữ chung và các loại bản vẽ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10670:2014

Hoạt động thư viện. Thuật ngữ và định nghĩa về bổ sung và biên mục

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11248:2015 (ISO 10209:2012)

Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm. Từ vựng. Thuật ngữ về bản vẽ kỹ thuật, định nghĩa sản phẩm và tài liệu có liên quan. Sx1(2015)

Số trang: 82 (A4)

TCVN 11280:2015

Hoạt động thư viện. Thuật ngữ và định nghĩa về tổ chức kho và bảo quản tài liệu. Sx1(2015)

Số trang: 31 (A4)

01.040.03 - Dịch vụ. Tổ chức, quản lý và chất lượng công ty. Hành chính. Vận tải. Xã hội học. (Từ vựng)
TCVN 8244-1:2010 (ISO 3534-1:2006)

Thống kê học - Từ vựng và ký hiệu - Phần 1: Thuật ngữ chung về thống kê và thuật ngữ dùng trong xác suất

Số trang: 114 (A4)

TCVN 8244-2:2010 (ISO 3534-2:2006)

Thống kê học. Từ vựng và ký hiệu. Phần 2: Thống kê ứng dụng

Số trang: 135 (A4)

TCVN 8244-3:2016 (ISO 3534-3:2013)

Thống kê học. Từ vựng và ký hiệu. Phần 3: Thiết kế thực nghiệm. Sx1(2016)

Số trang: 123 (A4)

TCVN 8244-4:2016 (ISO 3534-4:2013)

Thống kê học. Từ vựng và ký hiệu. Phần 4: Lấy mẫu khảo sát. Sx1(2016)

Số trang: 62 (A4)

TCVN ISO 9000:2015 (ISO 9000:2015)

Hệ thống quản lý chất lượng. Cơ sở và từ vựng. Sx4(2015).

Thay thế: TCVN ISO 9000:2007

Số trang: 108 (A4)

TCVN 9788:2013 (ISO guide 73:2009)

Quản lý rủi ro. Từ vựng

Số trang: 26 (A4)

TCVN 10431-1:2014 (ISO 11843-1:1997)

Năng lực phát hiện. Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12288:2018 (ISO 30400:2016)

Quản lý nguồn nhân lực. Từ vựng. Sx1(2018)

Số trang: 31 (A4)

TCVN ISO/IEC 17000:2020 (ISO/IEC 17000:2020)

Đánh giá sự phù hợp. Từ vựng và các nguyên tắc chung.

Sx2(2020). Thay thế: TCVN ISO/IEC 17000:2007

Số trang: 48(A4)

TCVN ISO 22300:2018 (ISO 22300:2018)

An ninh và khả năng thích ứng. Từ vựng. Sx1(2018)

Số trang: 72 (A4)

01.040.07 - Toán học. Khoa học tự nhiên (Từ vựng)
TCVN 4119:1985

Địa chất thủy văn. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 30 (A4)

01.040.13 - Môi trường. Bảo vệ sức khỏe. An toàn (Từ vựng)
TCVN 3153:1979

Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động. Các khái niệm cơ bản. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 5 (A5)

TCVN 3256:1979

An toàn điện. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3991:2012

Tiêu chuẩn phòng cháy trong thiết kế xây dựng. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 3991:1985

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5303-90

An toàn cháy. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 13 (A5)

TCVN 5966:2009 (ISO 4225:1994)

Chất lượng không khí. Những khái niệm chung. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5966:1995

Số trang: 41 (A4)

TCVN 5982:1995 (ISO 6107/3:1993)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 3

Số trang: 15 (A4)

TCVN 5983:1995 (ISO 6107/4:1993)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 4

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6103:1996 (BS 4422/part 5:1989)

Phòng cháy chữa cháy. Thuật ngữ. Khống chế khói

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6495-1:1999 (ISO 11074-1:1996)

Chất lượng đất. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa liên quan đến bảo vệ và ô nhiễm đất

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6495-2:2001 (ISO 11074-2:1998)

Chất lượng đất. Từ vựng. Phần 2: Các thuật ngữ và định nghĩa liên quan đến lấy mẫu

Số trang: 27 (A4)

¹ - Tùy theo lĩnh vực của tiêu chuẩn mà tiêu chuẩn trong nhóm này cũng có thể đồng thời nằm trong các nhóm và/hoặc phân nhóm khác.

TCVN 6515:1999 (ISO 4007:1977)

Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân. Thuật ngữ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7113:2003 (ISO 10075:1991)

Ecgônômi. Nguyên lý ecgônômi liên quan đến gánh nặng tâm thần. Thuật ngữ và định nghĩa chung

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7383-1:2004 (ISO 12100-1:2003)

An toàn máy. Khái niệm cơ bản, nguyên tắc chung cho thiết kế. Phần 1: Thuật ngữ cơ bản, phương pháp luận

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7885-1:2008 (Tài liệu chú giải thuật ngữ an toàn của IAEA)

An toàn bức xạ. Thuật ngữ và định nghĩa. Phần 1: Các thuật ngữ xếp theo thứ tự chữ cái trong tiếng anh từ A đến E

Số trang: 171 (A4)

TCVN 8184-1:2009 (ISO 6107-1:2004)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 1. Sx2(2009). Thay thế:

TCVN 5980:1995

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8184-2:2009 (ISO 6107-2:2006)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 2. Sx2(2009). Thay thế:

TCVN 5981:1995

Số trang: 44 (A4)

TCVN 8184-5:2009 (ISO 6107-5:2004)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 5. Sx2(2009). Thay thế:

TCVN 5984:1995

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8184-6:2009 (ISO 6107-6:2004)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 6. Sx2(2009). Thay thế:

TCVN 5985:1995

Số trang: 33 (A4)

TCVN 8184-7:2009 (ISO 6107-7:2004)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 7. Sx2(2009). Thay thế:

TCVN 5986:1995

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8184-8:2009 (ISO 6107-8:1993; ISO 6107-8:1993 AMD 1:2001)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 8. Sx2(2009). Thay thế:

TCVN 6488:1999

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8497:2010 (ISO 13731:2001)

Ecgônômi môi trường nhiệt. Thuật ngữ và ký hiệu.

Số trang: 40 (A4)

TCVN 9310-3:2012 (ISO 8421-3:1989)

Phòng cháy chữa cháy - Tủ vừng - Phần 3: Phát hiện cháy và báo cháy

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9310-4:2012 (ISO 8421-4:2000)

Phòng cháy chữa cháy. Tủ vừng. Phần 4: Thiết bị chữa cháy

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9310-8:2012 (ISO 8421-8:1990)

Phòng cháy chữa cháy - Tủ vừng - Phần 8: Thuật ngữ chuyên dùng cho chữa cháy, cứu nạn và xử lý vật liệu nguy hiểm

Số trang: 41 (A4)

TCVN ISO 14051:2013

Quản lý môi trường. Hạch toán chi phí dòng vật liệu.

Khuôn khổ chung. Sx1(2013).

Số trang: 53(a4)

TCVN 12326-1:2018 (ISO 374-1:2016)

Găng tay bảo vệ chống hóa chất nguy hiểm và vi sinh vật. Phần 1: Thuật ngữ và các yêu cầu tính năng đối với rủi ro hóa chất. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12326-5:2018 (ISO 374-5:2016)

Găng tay bảo vệ chống hóa chất nguy hiểm và vi sinh vật. Phần 5: Thuật ngữ và các yêu cầu tính năng đối với rủi ro vi sinh vật. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12536:2018 (ASTM D5681-17)

Thuật ngữ về chất thải và quản lý chất thải. Sx1(2018)

Số trang: 97 (A4)

TCVN 13182:2020 (ISO 27917:2017)

Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ địa chất cacbon đioxit.

Thuật ngữ liên quan. Sx1(2020)

Số trang: 27(A4)

TCVN 13200:2020 (BS EN 14943:2005)

Dịch vụ vận tải. Logistics. Thuật ngữ và định nghĩa.

Sx1(2020). Thay thế:

Số trang: 282(A4)

TCVN 13248:2020 (ISO 20670:2018)

Tái sử dụng nước. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2020)

Số trang: 29(A4)

TCVN 13249:2020 (ISO 13943:2017)

An toàn cháy. Tủ vừng. Sx1(2020). Thay thế: TCVN

5303:1990

Số trang: 102(A4)

TCVN ISO 14050:2015 (ISO 14050:2009)

Quản lý môi trường. Tủ vừng. Sx3(2015). Thay thế: TCVN

ISO 14050:2009

Số trang: 77 (A4)

01.040.17 - Đo lường và phép đo. Hiện tượng vật lý (Tủ vừng)**TCVN 4290:1986**

Rung. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5120:2007 (ISO 04287:1997)

Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Nhám bề mặt: Phương pháp Profin. Thuật ngữ, định nghĩa và các thông số nhám bề mặt. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5120:90

Số trang: 28 (A4)

TCVN 5128:1990

Thiết bị đo rung. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5137:2009

Đo thời gian và tần số. Thuật ngữ và định nghĩa.

Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5137-90

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6165:2009

Tủ vừng quốc tế về đo lường học. Khái niệm, thuật ngữ chung và cơ bản (VIM)

Số trang: 121 (A4)

TCVN 8095-300:2010 (IEC 60050-300:2001)

Tủ vừng kỹ thuật điện quốc tế. Chương 300: Phép đo và dụng cụ đo điện và điện tử. Thay thế: TCVN 1688:1975; TCVN 4471:1987

Số trang: 94 (A4)

TCVN 8628:2010 (ISO 15261:2004)

Rung động và chấn động. Các hệ thống tạo rung động và chấn động. Tủ vừng

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10505-1:2015 (ISO 8655-1:2002)

Dụng cụ đo thể tích có cơ cấu pit tông. Phần 1: Thuật ngữ, yêu cầu chung và hướng dẫn người sử dụng. Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 13416:2021

Thiết bị y tế chẩn đoán in vitro. Đo lường trong các mẫu thử có nguồn gốc sinh học. Yêu cầu về nội dung và thể

hiện các quy trình đo quy chiếu.

Số trang: 30(A4)

01.040.19 - Thử nghiệm (Từ vựng)

TCVN 1842:1976

Kỹ thuật nhiệt đới. Thuật ngữ

Số trang: 17 (A5)

TCVN 4827:1989 (ISO 2395:1972)

Rây thí nghiệm và phân tích rây. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5381:1991 (ST SEV 5042:1985)

Thử nghiệm sản phẩm. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8282:2009 (ASTM E 1316:2008a)

Thử không phá hủy. Thuật ngữ. Thay thế: TCVN 6105:1996; TCVN 6106:1996; TCVN 5112:1990; TCVN 6107:1996; TCVN 6108:1996; TCVN 6109:1996; TCVN 6110:1996

Số trang: 122 (A4)

01.040.21 - Hệ thống và kết cấu cơ khí công dụng chung (Từ vựng)

TCVN 194-66

Trục và gối trục. Tên gọi và định nghĩa

Số trang: 24 (A5)

TCVN 291:1989

Ren. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(89). Thay thế: TCVN 291-68

Số trang: 33 (A4)

TCVN 2114-77

Truyền động bánh răng trụ. Thuật ngữ sai số và dung sai

Số trang: 37 (A5)

TCVN 2115-77

Truyền động bánh răng côn. Thuật ngữ sai số và dung sai

Số trang: 37 (A5)

TCVN 2285-78

Truyền động bánh răng. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa

Số trang: 45 (A4)

TCVN 2286-78

Truyền động bánh răng trụ. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa. Thay thế: TCVN 214-66, một phần

Số trang: 22 (A5)

TCVN 3885:1984

Côn và mối ghép côn. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 29 (A4)

TCVN 4143:1985

Truyền động bánh răng côn. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa

Số trang: 114 (A5)

TCVN 4175-1:2008 (ISO 1132-1:2000)

Ổ lăn. Dung sai. Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa. Thay thế: TCVN 4175:1985

Số trang: 40 (A4)

TCVN 4595-1988

Chuỗi kích thước. Khái niệm cơ bản, thuật ngữ, ký hiệu và định nghĩa

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5414:1991

Ma sát và mài mòn trong máy. Thuật ngữ cơ bản và định nghĩa

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7290:2003 (ISO 5408:1983)

Ren trụ. Từ vựng

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8287-1:2009 (ISO 4378-1:2009)

Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 1: Kết cấu, vật liệu ổ và cơ tính của vật liệu

Số trang: 50 (A4)

TCVN 8287-2:2009 (ISO 4378-2:2009)

Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 2: Ma sát và mòn

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8287-3:2009 (ISO 4378-3:2009)

Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 3: Bôi trơn

Số trang: 33 (A4)

TCVN 8287-4:2009 (ISO 4378-4:2009)

Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 4: Ký hiệu cơ bản

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8288:2009 (ISO 5593:1997)

Ổ lăn. Từ vựng

Số trang: 149 (A4)

TCVN 12559:2019 (ISO 24393:2008)

Ổ lăn. Ổ lăn chuyển động thẳng. Từ vựng. Sx1(2019)

Số trang: 44 (A4)

01.040.23 - Hệ thống và kết cấu truyền dẫn chất lỏng công dụng chung (Từ vựng)

TCVN 2941-79

Ổng và phụ tùng bằng gang. Tên gọi, ký hiệu trên sơ đồ

Số trang: 2 (A5)

TCVN 2979-79

Ổng và phụ tùng bằng thép. Tên gọi và ký hiệu trên sơ đồ

Số trang: 2 (A5)

TCVN 4207-86

Bơm. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 34 (A5)

TCVN 6289:2008 (ISO 10286:2007)

Chai chứa khí. Thuật ngữ. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6289:1997

Số trang: 36 (A4)

TCVN 9073:2011 (ISO 13349:2010)

Quạt. Từ vựng và định nghĩa các loại quạt

Số trang: 60 (A4)

TCVN 10605-1:2015 (ISO 3857-1:1977)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 1: Quy định chung. Xuất bản lần 1

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10605-2:2015 (ISO 3857-2:1977)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 2: Máy nén. Xuất bản lần 1

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10605-3:2015 (ISO 3857-3:1989)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 3: Máy và dụng cụ khí nén. Xuất bản lần 1

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10605-4:2015 (ISO 3857-4:2012)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 4: Xử lý không khí. Xuất bản lần 1

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10645:2014 (ISO 5598:2008)

Hệ thống và bộ phận truyền động thủy lực/khí nén. Từ vựng

Số trang: 161 (A4)

TCVN 11254:2015 (ISO 5391:2003)

Dụng cụ và máy khí nén. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2015)

Số trang: 45 (A4)

TCVN 11701:2016 (ISO 7369:2004)

Đường ống. Ống mềm và cụm ống mềm kim loại. Từ vựng. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11706:2016 (ISO 10807:1994)

Đường ống. Cụm ống mềm kim loại dễ uốn có profin lượn sóng dùng để bảo vệ cáp điện trong môi trường dễ nổ. Sx1(2016)
Số trang: 16 (A4)

01.040.25 - Kỹ thuật Chế tạo (Từ vựng)**TCVN 3196:1979**

Lò điện trở công nghiệp để nung nóng và gia công nhiệt. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 8 (A5)

TCVN 3202:1979

Lò điện và thiết bị cảm ứng. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 13 (A5)

TCVN 4147:1985

Đúc. Thuật ngữ

Số trang: 20 (A5)

TCVN 5017-1:2010 (ISO 857-1:1998)

Hàn và các quá trình liên quan. Từ vựng. Phần 1: Các quá trình hàn kim loại. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5017:1989

Số trang: 147 (A4)

TCVN 5017-2:2010

Hàn và các quá trình liên quan - Từ vựng - Phần 2: Các quá trình hàn vảy mềm, hàn vảy cứng và các thuật ngữ liên quan

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7581:2007 (ISO 05419:1982)

Mũi khoan xoắn. Thuật ngữ, định nghĩa và kiểu loại

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7645:2007 (ISO 01703:2005)

Dụng cụ lắp ráp vít và đai ốc. Ký hiệu và tên gọi. Sx2(2007).

Thay thế: TCVN 160:86; TCVN 161:86; TCVN 162:86; TCVN 159:86

Số trang: 27 (A4)

TCVN 8524:2010 (ISO 4063:2009)

Hàn và các quá trình liên quan. Danh mục các quá trình hàn và ký hiệu số tương ứng

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8571:2010 (ISO 2080:2008)

Lớp phủ kim loại và lớp phủ vô cơ khác. Xử lý bề mặt, lớp phủ kim loại và lớp phủ vô cơ khác. Từ vựng.

Số trang: 53 (A4)

TCVN 8598:2010 (ISO 5742:2004)

Kim và kim cắt. Thuật ngữ

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10249-2:2013 (ISO 8000-2:2012)

Chất lượng dữ liệu. Phần 2: Từ vựng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10249-311:2013 (ISO/TS 8000-311:2012)

Chất lượng dữ liệu. Phần 311: Hướng dẫn ứng dụng chất lượng dữ liệu sản phẩm về hình dạng (PDQ-S)

Số trang: 63 (A4)

TCVN 10566-2:2014 (ISO 22745-2:2010)

Hệ thống tự động hóa công nghiệp và tích hợp. Từ điển kỹ thuật mở và ứng dụng cho dữ liệu cái. Phần 2: Từ vựng

Số trang: 29 (A4)

TCVN 10605-1:2015 (ISO 3857-1:1977)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 1: Quy định chung. Xuất bản lần 1

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10605-2:2015 (ISO 3857-2:1977)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 2: Máy nén. Xuất bản lần 1

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10605-3:2015 (ISO 3857-3:1989)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 3: Máy và dụng cụ khí nén. Xuất bản lần 1

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10605-4:2015 (ISO 3857-4:2012)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 4: Xử lý không khí. Xuất bản lần 1

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11254:2015 (ISO 5391:2003)

Dụng cụ và máy khí nén. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2015)

Số trang: 45 (A4)

TCVN 11255:2015 (ISO 17066:2007)

Dụng cụ thủy lực - Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2015)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12152:2017 (ISO 7583:2013)

Anốt hóa nhôm và hợp kim nhôm. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2017)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 13228:2020 (ISO 8373:2012)

Rô bột và các bộ phận cấu thành rô bột. Từ vựng.

Sx1(2020).

Số trang: 44(A4)

TCVN 13232:2020 (ISO 14539:2000)

Tay máy rô bột công nghiệp. Cẩm nắm đối tượng bằng bàn tay kẹp. Từ vựng và trình bày các đặc tính.

Sx1(2020).

Số trang: 38(A4)

01.040.27 - Kỹ thuật năng lượng và truyền nhiệt (Từ vựng)**TCVN 3789-83**

Hệ thống năng lượng. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 9 (A5)

TCVN 7861-1:2008 (ISO 2710-1:2000)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ dùng trong thiết kế và vận hành động cơ. Thay thế: TCVN 1778:1976 (các Điều 1.3; 1.6; 1.7; 1.9; 1.11; 1.12; 1.14; 1.16; 1.17; 1.18; 1.19; 1.20; 1.24; 1.29; 1.30; 1.31; 1.34; 1.35; 1.36; 1.44; 1.46; 1.50; 1.52; 1.53; 1.54; 1.58; 1.62; 1.63; 4.6; 4.7; 8.2; 8.3)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 7861-2:2008 (ISO 2710-2:1999)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Từ vựng. Phần 2: Thuật ngữ dùng trong bảo dưỡng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8273-1:2009 (ISO 7967-1:2005)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 1: Kết cấu và phần bao ngoài

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8273-2:2016 (ISO 7967-2:2010)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 2: Cơ cấu chuyển động chính. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 8273-2:2009

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8273-3:2016 (ISO 7967-3:2010)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 3: Xupáp, truyền động trực cam và cơ cấu chấp hành. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 8273-3:2009

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8273-4:2009 (ISO 7967-4:2005)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 4: Hệ thống tăng áp và hệ thống nạp/thải khí. Thay thế: TCVN 1778:1976 (Phần 5 và 6)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8273-5:2013 (ISO 7965-5:2010)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 5: Hệ thống làm mát. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 8272-5:2009

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8273-6:2009 (ISO 7967-6:2005)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 6: Hệ thống bôi trơn. Thay thế: TCVN 1778:1976 (Phần 7)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8273-7:2009 (ISO 7967-7:2005)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 7: Hệ thống điều chỉnh

Số trang: 29 (A4)

TCVN 8273-8:2009 (ISO 7967-8:2005)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 8: Hệ thống khởi động

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8273-9:2013 (ISO 7967-9:2010)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 9: Hệ thống kiểm soát và giám sát. Sx2(2013)

Số trang: 17 (A4)

01.040.29 - Kỹ thuật điện (Từ vựng)

TCVN 3195-79

Tiếp điểm điều khiển bằng từ. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 7 (A5)

TCVN 3198-79

Nguồn điện hóa. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 17 (A5)

TCVN 3201-79

Tiếp điện. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 10 (A5)

TCVN 3678-81

Nguồn bức xạ quang dùng điện. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 6 (A5)

TCVN 3689-81

Khí cụ điện đóng cắt. Khái niệm chung. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 21 (A5)

TCVN 8095-151:2010 (IEC 60050-151:2001)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 151: Thiết bị điện và thiết bị từ. Thay thế: TCVN 3684:1981

Số trang: 72 (A4)

TCVN 8095-161:2019 (IEC 60050-161:1990)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 161: Tương thích điện từ. Sx1(2019)

Số trang: 53 (A4)

TCVN 8095-212:2009 (IEC 60050-212:1990)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 212: Cách điện rắn, lỏng và khí. Thay thế: TCVN 3681:1981

Số trang: 57 (A4)

TCVN 8095-411:2010 (IEC 60050-411:1996)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 411: Máy điện quay. Thay thế: TCVN 3682:1981

Số trang: 128 (A4)

TCVN 8095-446:2010 (IEC 60050-446:1983)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 446: Role điện. Thay thế: TCVN 3787:1983

Số trang: 41 (A4)

TCVN 8095-461:2009 (IEC 60050-461:2008)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 461: Cấp điện. Thay thế: TCVN 3685:1981

Số trang: 47 (A4)

TCVN 8095-466:2009 (IEC 60050-466:1990)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 466: Đường dây trên không. Thay thế: TCVN 3788:1983

Số trang: 50 (A4)

TCVN 8095-471:2009 (IEC 60050-471:2007)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 471: Cái cách điện. Thay thế: TCVN 3677:1981

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8095-602:2010 (IEC 60050-602:1983)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 602: Phát, truyền tải và phân phối điện. Phát điện. Thay thế: TCVN 3674:1981

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8095-811:2010 (IEC 60050-811:1991)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 811: Hệ thống kéo bằng điện. Thay thế: TCVN 3197:1979

Số trang: 156 (A4)

TCVN 12236:2018 (CIE S 017:2011)

Từ vựng chiếu sáng quốc tế. Sx1(2018)

Số trang: 402 (A4)

01.040.31 - Điện tử (Từ vựng)

TCVN 8095-436:2009 (IEC 60050-436:1990)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 436: Tự điện công suất. Thay thế: TCVN 4168:1985

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8095-521:2009 (IEC 60050-521:2002)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 521: Linh kiện bán dẫn và mạch tích hợp. Thay thế: TCVN 4167:1985; TCVN 4273:1986

Số trang: 71 (A4)

01.040.33 - Viễn thông. Kỹ thuật âm thanh và hình ảnh (Từ vựng)

TCVN 6768-2:2000 (IEC 574-2:1992)

Thiết bị và hệ thống nghe nhìn, video và truyền hình. Phần 2: Định nghĩa các thuật ngữ chung

Số trang: 14 (A4)

01.040.35 - Công nghệ thông tin. Thiết bị văn phòng (Từ vựng)

TCVN 6695-1:2000

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 1: Các thuật ngữ cơ bản

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7563-1:2005 (ISO/IEC 02382-1:1993)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ cơ bản

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7563-3:2008 (ISO 2382-3:1987)

Hệ thống xử lý thông tin. Từ vựng. Phần 3: Công nghệ thiết bị

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7563-4:2005 (ISO/IEC 02382-4:1998)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 4: Tổ chức dữ liệu

Số trang: 32 (A4)

TCVN 7563-8:2005 (ISO/IEC 02382-8:1998)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 8: An ninh

Số trang: 38 (A4)

TCVN 7563-9:2008 (ISO/IEC 2382-9:1995)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 9: Truyền thông dữ liệu

Số trang: 50 (A4)

TCVN 7563-10:2008 (ISO 2382-10:1979)

Xử lý dữ liệu. Từ vựng. Phần 10: Kỹ thuật và phương tiện điều hành

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7563-13: 2009 (ISO/IEC 2382-13:1996)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 13: Đồ họa máy tính
Số trang: 45 (A4)

TCVN 7563-14: 2009 (ISO/IEC 2382-14:1997)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 14: Độ tin cậy, khả năng duy trì, tính sẵn có

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7563-15: 2009 (ISO/IEC 2382-15:1999)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 15: Ngôn ngữ lập trình

Số trang: 46 (A4)

TCVN 7563-16: 2009 (ISO/IEC 2382-16:1996)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 16: Lý thuyết thông tin

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7563-17: 2009 (ISO/IEC 2382-17:1999)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 17: Cơ sở dữ liệu

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7563-18: 2009 (ISO/IEC 2382-18:1999)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 18: Xử lý dữ liệu phân tán

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7563-20: 2009 (ISO/IEC 2382-20:1990)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 20: Phát triển hệ thống

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7563-24: 2013 (ISO/IEC 2382-24:1995)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 24: Sản xuất có tích hợp máy tính

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7563-26: 2013 (ISO/IEC 2382-26:1993)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 26: Liên kết hệ thống mở

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7563-27: 2013 (ISO/IEC 2382-27:1994)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 27: Tự động hóa văn phòng

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8656-1:2010 (ISO/IEC 19762-1:2008)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động (AIDC). Thuật ngữ hài hòa. Phần 1: Thuật ngữ chung liên quan đến AIDC

Số trang: 47 (A4)

TCVN 8656-2:2011 (ISO/IEC 19762-2:2008)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động (AIDC). Thuật ngữ hài hòa. Phần 2: Phương tiện đọc quang học (ORM)

Số trang: 35 (A4)

TCVN 9040-1:2011 (ISO 5138-1:1978)

Máy văn phòng. Từ vựng. Phần 1: Thiết bị ghi âm.

Số trang: 30 (A4)

TCVN 9040-3:2011 (ISO 5138-3:1981)

Máy văn phòng. Từ vựng. Phần 3: Máy in nhàn

Số trang: 43 (A4)

TCVN 9040-9:2011 (ISO 5138-9:1984)

Máy văn phòng. Từ vựng. Phần 9: Máy chữ

Số trang: 50 (A4)

TCVN 11238:2015 (ISO/IEC 27000:2014)

Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hệ thống quản lý an toàn thông tin - Tổng quan và từ vựng. Sx1(2015)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 12192:2018

Hệ thống thông điệp dữ liệu giao thông trên đường cao tốc. Sx1(2018)

Số trang: 179 (A4)

TCVN 12480:2019 (ISO/IEC 17788:2014)

Công nghệ thông tin. Tính toán đám mây. Tổng quan và từ vựng. Sx1(2019)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 13238:2020 (ISO/IEC 20546:2019)

Công nghệ thông tin. Dữ liệu lớn. Tổng quan và từ vựng. Sx1(2020)

Số trang: 18(A4)

01.040.37 - Công nghệ ảnh (Từ vựng)**TCVN 9040-2:2011 (ISO 5138-2:1980)**

Máy văn phòng. Từ vựng. Phần 2: Máy sao.

Số trang: 39 (A4)

01.040.43 - Phương tiện giao thông đường bộ (Từ vựng)**TCVN 1779:2009**

Ô tô, máy kéo. Thuật ngữ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1779:1976

Số trang: 22 (A4)

TCVN 3200-79

Truyền động điện kéo xe có bánh. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 3 (A5)

TCVN 3675-81

Trang bị điện của xe chạy điện. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 8 (A5)

TCVN 4953:2007 (ISO 08090:1990)

Xe đạp. Thuật ngữ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4953:1989

Số trang: 28 (A4)

TCVN 5735-1:2009 (ISO 6621-1:2007)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 1: Từ vựng

Số trang: 32 (A4)

TCVN 6211:2003 (ISO 3833:1977)

Phương tiện giao thông đường bộ. Kiểu. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6211:1996

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6528:1999 (ISO 612:1978)

Phương tiện giao thông đường bộ. Kích thước phương tiện có động cơ và phương tiện được kéo. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6529:1999 (ISO 1176:1990)

Phương tiện giao thông đường bộ. Khối lượng. Thuật ngữ định nghĩa và mã hiệu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6821:2010 (ISO 611:2003)

Phương tiện giao thông đường bộ. Phan ô tô và rơ moóc. Từ vựng. Sx2(2010)

Số trang: 63 (A4)

TCVN 7338:2003 (ISO 6725:1981)

Phương tiện giao thông đường bộ. Kích thước mô tô, xe máy hai bánh. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7362:2003 (ISO 6726:1988)

Mô tô, xe máy hai bánh. Khối lượng. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7559:2005 (ISO 08855:1991)

Phương tiện giao thông đường bộ. Động lực học và khả năng bám đường của xe. Từ vựng

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7773-1:2007 (ISO 11841-1:2000)

Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 1: Định nghĩa về các bộ lọc và các thành phần của bộ lọc

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7773-2:2007 (ISO 11841-2:2000)

Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 2: Định nghĩa về các đặc tính của bộ lọc và các thành phần của bộ lọc
Số trang: 14 (A4)

TCVN 9053:2018 (ISO 8713:2012)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Từ vựng. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9053:2011
Số trang: 22 (A4)

TCVN 10213-1:2013 (ISO 6518-1:2002)

Phương tiện giao thông đường bộ - Hệ thống đánh lửa - Phần 1: Từ vựng
Số trang: 17 (A4)

TCVN 10534:2014 (ISO 3911:2004)

Bánh xe và vành bánh dùng cho lốp hơi - Từ vựng, ký hiệu và ghi nhãn. Sx1(2014)
Số trang: 28 (A4)

TCVN 10535-1:2014 (ISO 12353-1:2002)

Phương tiện giao thông đường bộ - Phân tích tai nạn giao thông - Phần 1: Từ vựng. Sx1(2014)
Số trang: 52 (A4)

TCVN 11011:2015

Phương tiện giao thông đường bộ. Độ bền của xe mô tô, xe gắn máy. Yêu cầu và phương pháp thử. Sx1(2015)
Số trang: 21 (A4)

TCVN 11012:2015

Phương tiện giao thông đường bộ. Độ tin cậy của xe mô tô, xe gắn máy. Yêu cầu và phương pháp thử. Sx1(2015)
Số trang: 21 (A4)

TCVN 11013:2015

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn báo rẽ trên ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2015)
Số trang: 22 (A4)

TCVN 11505:2016 (ISO 11838:1997)

Động học của mô tô và mô tô - người lái - Từ vựng. Sx1(2016)
Số trang: 55 (A4)

01.040.53 - Thiết bị vận chuyển vật liệu (Từ vựng)**TCVN 8242-1:2009 (ISO 4306-1:2007)**

Cần trục. Từ vựng. Phần 1: Quy định chung
Số trang: 77 (A4)

TCVN 8242-2:2009

Cần trục. Từ vựng. Phần 2: Cần trục tự hành
Số trang: 16 (A4)

TCVN 8242-3:2018 (ISO 4306-3:2016)

Cần trục. Từ vựng. Phần 3: Cần trục tháp. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8242-3:2009
Số trang: 21 (A4)

TCVN 8242-5:2009

Cần trục. Từ vựng. Phần 5: Cầu trục và cổng trục
Số trang: 16 (A4)

TCVN 10198:2013 (ISO 11994:1997)

Cần trục. Tính sẵn sàng trong sử dụng. Từ vựng
Số trang: 16 (A4)

TCVN 13217:2020 (ISO 6747:2013)

Máy làm đất. Máy ủi. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).
Số trang: 37(A4)

TCVN 13218:2020 (ISO 7131:2009)

Máy làm đất. Máy xúc và đắp đất. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).
Số trang: 33(A4)

TCVN 13219:2020 (ISO 7132:2003)

Máy làm đất. Xe tự đổ. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật

trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 35(A4)

TCVN 13220:2020 (ISO 7133:2013)

Máy làm đất. Máy cày đất. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 25(A4)

TCVN 13221:2020 (ISO 7134:2013)

Máy làm đất. Máy san đất. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 27(A4)

TCVN 13222:2020 (ISO 7135:2009)

Máy làm đất. Máy xúc thủy lực. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 46(A4)

TCVN 13223:2020 (ISO 7136:2006)

Máy làm đất. Máy đặt ống. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 22(A4)

TCVN 13224:2020 (ISO 8811:2000)

Máy làm đất. Máy lu và máy lèn chặt. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 25(A4)

TCVN 13225:2020 (ISO 8812:2016)

Máy làm đất. Máy xúc và đắp đất gầu ngược. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 32(A4)

TCVN 13226:2020 (ISO 13539:1998)

Máy làm đất. Máy đào rãnh. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 22(A4)

TCVN 13227:2020 (ISO 15219:2004)

Máy làm đất. Máy xúc kéo cáp. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 40(A4)

01.040.55 - Bao gói và phân phối hàng hóa (Từ vựng)**TCVN 5117:1990 (ISO 6590:1983)**

Bao gói. Bao đựng bằng giấy. Thuật ngữ và kiểu
Số trang: 16 (A4)

TCVN 7555:2005 (ISO 00830:1999)

Công te nơ vận chuyển. Từ vựng
Số trang: 28 (A4)

TCVN 12803:2019 (ISO 445:2013)

Palét dùng để nâng chuyển, xếp dỡ hàng. Từ vựng. Sx1(2019)
Số trang: 82 (a4)

01.040.59 - Công nghệ dệt và da (Từ vựng)**TCVN 3879:1983**

Công nghiệp dệt. Công nghệ dệt kim. Thuật ngữ và giải thích

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4897:1989 (ISO 3572:1976)

Vải dệt thoi. Kiểu dệt. Định nghĩa và các thuật ngữ chung và các kiểu dệt cơ bản

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5462:2007 (ISO 02076:1999)

Vật liệu dệt. Xơ nhân tạo. Tên gọi theo nhóm bản chất. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5462:1991

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5463:1991 (ISO 6938:1984)

Vật liệu dệt. Xơ thiên nhiên. Tên gọi chung và định nghĩa

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10042:2013 (ISO 9092:2011)

Vật liệu dệt. Vải không dệt. Thuật ngữ, định nghĩa.

Số trang: 5 (A4)

TCVN 11540-1:2016 (ISO 4683-1:1998)

Da cừu nguyên liệu. Phần 1: Mô tả các khuyết tật. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11541-1:2016 (ISO 7482-1:1998)

Da dê nguyên liệu. Phần 1: Mô tả các khuyết tật. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

01.040.61 - Công nghệ may mặc (Từ vựng)

TCVN 2108:1977

Sản phẩm may mặc thông dụng. Tên gọi và giải thích

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12729:2019 (ISO 19952:2005)

Giày dép. Từ vựng. Sx1(2019)

Số trang: 54 (A4)

01.040.65 - Nông nghiệp (Từ vựng)

TCVN 1266-0:2001 (ISO 3339-0:1986)

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp. Phân loại và thuật ngữ. Phần 0: Hệ thống phân loại và phân loại. Sx1(2001). Thay thế: TCVN 1266:1986

Số trang: 44 (A4)

TCVN 1699-86

Hạt giống lúa. Tên gọi và định nghĩa. Thay thế: TCVN 1699-75

Số trang: 2 (A5)

TCVN 4261:1986

Bảo vệ thực vật. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 29 (A4)

TCVN 4341:1986

Nhựa cánh kiến đỏ và sản phẩm. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4689:2007 (ISO 08910:1993)

Máy và thiết bị làm đất. Các phần tử làm việc của cày lưỡi diệp. Thuật ngữ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4689:1989

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4800-1989 (ISO 7088:1981)

Bột cá. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5260:1990

Sản phẩm ong. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6169:1996

Phân bón vi sinh. Thuật ngữ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7016:2002 (ISO 13860:2000)

Máy dùng trong lâm nghiệp. Xe đẩy kiểu bánh lốp. Thuật ngữ, định nghĩa và đặc tính thương mại

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7017:2002 (ISO 13861:2000)

Máy dùng trong lâm nghiệp. Xe lết kiểu bánh lốp. Thuật ngữ, định nghĩa và đặc tính thương mại

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7018:2002 (ISO 13862:2000)

Máy lâm nghiệp. Máy đốn hạ - thu gom cây. Thuật ngữ, định nghĩa và đặc tính thương mại

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7021:2002 (ISO 3971:1977)

Máy xay xát thóc gạo. Ký hiệu và thuật ngữ tương đương

Số trang: 42 (A4)

TCVN 9201:2012 (ISO 6814:2009)

Máy dùng trong lâm nghiệp. Máy di động và tự hành. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9231:2012 (ISO 5681:1992)

Thiết bị bảo vệ cây trồng. Từ vựng

Số trang: 32 (A4)

TCVN 9232-1:2012 (ISO 6689-1:1997)

Thiết bị thu hoạch. Máy liên hợp và các cụm chức năng. Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11249:2015 (ISO 6531:2008)

Máy lâm nghiệp. Cửa xích cầm tay. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11250:2015 (ISO 7112:2008)

Máy lâm nghiệp. Máy cắt bụi cây và máy cắt cỏ cầm tay. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

01.040.67 - Công nghệ thực phẩm (Từ vựng)

TCVN 3219-79

Công nghệ chế biến chè. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 10 (A5)

TCVN 3294-1980

Sản xuất tinh bột. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3295-1980

Sản xuất đường glucoza - mật tinh bột. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4334:2007 (ISO 03509:2005)

Cà phê và sản phẩm cà phê. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 4334:2001

Số trang: 19 (A4)

TCVN 4841:1989 (ISO 1990/1:1982)

Quả. Tên gọi. Danh mục đầu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4842:1989 (ISO 1991/1:1982)

Rau. Tên gọi. Danh mục đầu

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4842-2:2017 (ISO 1991-2:1982)

Rau. Tên gọi. Phần 2: Danh mục thứ hai. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4843:2007 (ISO 04215:1991)

Quả khô và quả sấy khô. Định nghĩa và tên gọi. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4843:1989

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4888:2007 (ISO 00676:1995)

Gia vị. Tên gọi. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4888-89

Số trang: 23 (A4)

TCVN 5087-90 (ISO 6078:1982)

Chè đen. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 21 (A5)

TCVN 5374:2008 (ISO 5507:2002)

Hạt có dầu, đậu và mỡ thực vật. Tên gọi. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5374:1991

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9279:2012

Chè xanh. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9990:2013 (ISO 7563:1998)

Rau, quả tươi. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 28 (A4)

TCVN 11017:2015 (ISO 5526:2013)

Ngũ cốc, đậu đỗ và các loại hạt khác. Tên gọi. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11182:2015 (ISO 5492:2008)

Phân tích cảm quan - Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2015)
Số trang: 36 (A4)
TCVN 11216:2015
Sữa và sản phẩm sữa - Thuật ngữ và định nghĩa.
Sx1(2015)
Số trang: 21 (A4)

01.040.71 - Công nghệ hóa chất học (Từ vựng)

TCVN 5529:2010
Thuật ngữ hóa học. Nguyên tắc cơ bản. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5529:1991
Số trang: 8 (A4)
TCVN 5530:2010
Thuật ngữ hóa học. Danh pháp các nguyên tố và hợp chất hóa học. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5530:1991
Số trang: 39 (A4)
TCVN 8890:2017 (ISO guide 30:2015)
Mẫu chuẩn. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 8890:2011
Số trang: 16 (A4)
TCVN 11581:2016 (ISO 4720:2009)
Tinh dầu. Tên gọi
Số trang: 28 (A4)
TCVN 11582:2016 (ISO 9235:2013)
Nguyên liệu chất thơm tự nhiên. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 16 (A4)

01.040.73 - Khai thác mỏ và khoáng sản (Từ vựng)

TCVN 4826-1:2007 (ISO 01213-1:1993)
Nhiên liệu khoáng rắn. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ liên quan tới tuyển than. Thay thế: TCVN 4826:1989
Số trang: 52 (A4)
TCVN 4826-2:2020 (ISO 1213-2:2016)
Nhiên liệu khoáng rắn. Từ vựng. Phần 2: Thuật ngữ liên quan tới lấy mẫu, thử nghiệm và phân tích. Sx1(2020)
Số trang: 40(A4)

01.040.75 - Dầu mỏ và các công nghệ liên quan (Từ vựng)

TCVN 3575:1981
Công nghiệp dầu mỏ. Tên gọi và giải thích
Số trang: 23 (A4)
TCVN 4825:1989 (ISO 1213/3:1971)
Cốc. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 9 (A4)
TCVN 4826-2:2020 (ISO 1213-2:2016)
Nhiên liệu khoáng rắn. Từ vựng. Phần 2: Thuật ngữ liên quan tới lấy mẫu, thử nghiệm và phân tích. Sx1(2020)
Số trang: 40(A4)

01.040.77 - Luyện kim (Từ vựng)

TCVN 1658-1987
Kim loại và hợp kim. Tên gọi. Thay thế: TCVN 1658-75
Số trang: 11 (A4)
TCVN 1660:2009 (ISO 4885:1996)
Sản phẩm của hợp kim sắt. Nhiệt luyện. Từ vựng.
Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1660:1987
Số trang: 50 (A4)
TCVN 2223-77
ăn mòn kim loại. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 15 (A5)

01.040.79 - Công nghệ chế biến gỗ (Từ vựng)

TCVN 3593:2016 (ISO 7987:1985)
Máy gia công gỗ. Máy tiện. Thuật ngữ và điều kiện nghiệm thu. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 3593:201981
Số trang: 16 (A4)

TCVN 3595:2016 (ISO 7948:1987)

Máy gia công gỗ. Máy phay. Thuật ngữ và điều kiện nghiệm thu. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 3595:1981
Số trang: 14 (A4)

TCVN 4738:2019

Bảo quản gỗ. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 4738:1989
Số trang: 30 (A4)

TCVN 4739:1989

Gỗ xẻ. Khuyết tật. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10 (A4)

TCVN 5146-90

Công nghiệp khai thác gỗ. Sản phẩm. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 8 (A5)

TCVN 7750:2007

Ván sợi. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại
Số trang: 10 (A4)

TCVN 7751:2007

Ván dăm. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại
Số trang: 10 (A4)

TCVN 7752:2017 (ISO 2074:2007)

Gỗ dán. Từ vựng. Thay thế: TCVN 7752:2007
Số trang: 25 (A4)

TCVN 10574:2014 (ISO 18775:2008)

Ván mỏng. Thuật ngữ và định nghĩa, xác định đặc tính vật lý và dung sai
Số trang: 26 (A4)

TCVN 11348:2016

Giải phẫu gỗ. Cây hạt trần. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 27 (A4)

TCVN 11349:2016

Giải phẫu gỗ. Cây hạt kín. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 36 (A4)

TCVN 11746:2016 (ISO 7007:1983)

Máy gia công gỗ. Máy cửa vòng kiểu bàn. Thuật ngữ và điều kiện nghiệm thu. Sx1(2016)
Số trang: 15 (A4)

TCVN 11747:2016 (ISO 7957:1987)

Máy gia công gỗ. Máy cửa đĩa hướng kính. Thuật ngữ và điều kiện nghiệm thu. Sx1(2016)
Số trang: 15 (A4)

TCVN 11748:2016 (ISO 7983:1988)

Máy gia công gỗ. Máy cửa đĩa lưỡi cắt đơn có bàn máy di động. Thuật ngữ và điều kiện nghiệm thu. Sx1(2016)
Số trang: 17 (A4)

TCVN 11749:2016 (ISO 7957:1987)

Máy gia công gỗ. Máy cửa đĩa chính xác tạo cạnh kép. Thuật ngữ và điều kiện nghiệm thu. Sx1(2016)
Số trang: 16 (A4)

TCVN 13179:2020 (ISO 16894:2009)

Ván gỗ nhân tạo. Ván dăm định hướng (OSB). Định nghĩa, phân loại và yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2020)
Số trang: 22(A4)

TCVN 13434-1:2021

Sơn phủ bề mặt sản phẩm gỗ. Phần 1: Nhóm sơn Polyurethane (PU). Sx1(2021).
Số trang: 13(A4)

01.040.81 - Thủy tinh và gốm (Từ vựng)

TCVN 3992:1985

Sản phẩm thủy tinh dùng trong xây dựng. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 2 (A4)

TCVN 4284:1986

Khuyết tật thủy tinh. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 7. (A4)

TCVN 7453:2004 (ISO 836:1991)

Vật liệu chịu lửa. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 40 (A4)

01.040.83 - Cao su và chất dẻo (Từ vựng)

TCVN 6323:2015 (ISO 1629:2013)

Cao su và các loại latex. Ký hiệu và tên gọi. Sx2(2015).

Thay thế: TCVN 6323:1997 và sửa đổi 1:2008

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7531-1:2005 (ISO 04223-1:2002)

Định nghĩa một số thuật ngữ sử dụng trong công nghiệp lớp. Phần 1: Lớp hơi

Số trang: 19 (A4)

01.040.91 - Vật liệu xây dựng và nhà (Từ vựng)

TCVN 4037:2012

Cấp nước. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2012). Thay thế:

TCVN 4037:1985

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4038:2012

Thoát nước. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2012). Thay

thế: TCVN 4038:1985

Số trang: 17 (A4)

TCVN 4056:2012

Hệ thống bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng.

Thuật ngữ - Định nghĩa. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4056:1985

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4203-86

Dụng cụ cầm tay trong xây dựng. Danh mục

Số trang: 52 (A5)

TCVN 5438:2016

Xi măng. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx3(2016). Thay thế:

TCVN 5438:2004

Số trang: 14(A4)

TCVN 7743:2007

Sản phẩm sứ vệ sinh. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7954:2008

Ván sàn gỗ. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8095:19845:2009 (IEC 60050:19845:1987)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 845: Chiếu sáng.

Thay thế: TCVN 4274:1986; TCVN 4400:1987

Số trang: 185 (A4)

TCVN 9254-1:2012 (ISO 6707-1:2004)

Nhà và công trình dân dụng. Từ vựng.

Phần 1: Thuật ngữ chung

Số trang: 143 (A4)

TCVN 9261:2012 (ISO 1803:1997)

Xây dựng công trình - Dung sai - Cách thể hiện độ chính

xác kích thước - Nguyên tắc và thuật ngữ

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9312:2012 (ISO 9251:1987)

Cách nhiệt - Điều kiện truyền nhiệt và các đặc tính của vật

liệu - Từ vựng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9313:2013 (ISO 7345:1987)

Cách nhiệt - Các đại lượng vật lý và định nghĩa

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11895:2017 (EN 235:2002)

Vật liệu dán tường. Thuật ngữ và ký hiệu. Sx1(2017)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12236:2018 (CIE S 017:2011)

Từ vựng chiếu sáng quốc tế. Sx1(2018)

Số trang: 402 (A4)

TCVN 13113:2020 (ISO 13006:2018)

Gạch gốm ốp lát. Định nghĩa, phân loại, đặc tính kỹ thuật

và ghi nhãn. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 7132:2002,

TCVN 7483:2005, TCVN 7745:2007

Số trang: 57(A4)

TCVN 13497-1:2022

Máy và thiết bị xây dựng. Máy trộn bê tông. Phần 1:

Thuật ngữ và đặc tính chung. Sx1(2022).

Số trang: 38(A4)

01.040.93 - Công trình dân dụng (Từ vựng)

TCVN 4473:2012

Máy xây dựng - Máy làm đất. Thuật ngữ, định nghĩa. Thay

thế: TCVN 4473:1985

Số trang: 18 ()

TCVN 5569:1991

Dòng nước. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9254-1:2012 (ISO 6707-1:2004)

Nhà và công trình dân dụng. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ

chung

Số trang: 143 (A4)

01.040.97 - Thiết bị gia dụng và thương mại. Giải trí. Thể thao (Từ vựng)

TCVN 3683-81

Dụng cụ đốt nóng bằng điện dùng trong sinh hoạt. Thuật

ngữ và định nghĩa

Số trang: 17 (A5)

TCVN 4741:1989

Đồ gỗ. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 10. (A4)

TCVN 9982-1:2018 (ISO 23953-1:2015)

Tủ lạnh bày hàng. Phần 1: Từ vựng. Sx2(2018). Thay thế:

TCVN 9982-1:2013

Số trang: 36 (A4)

01.060 - Đại lượng và đơn vị²

TCVN 4:1993 (ISO 31/I:1992)

Ký hiệu bằng chữ của các đại lượng. Sx1(93). Thay thế:

TCVN 4-74

Số trang: 4 (A4)

TCVN 5125-1990

Rung. Ký hiệu đơn vị các đại lượng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5967:1995 (ISO 4226:1983)

Chất lượng không khí. Những vấn đề chung. Các đơn vị đo

Số trang: 3 (A4)

TCVN 6398-1:1998/SĐ 1:2003

Đại lượng và đơn vị - Phần 1 không gian và thời gian

Số trang: 4 (A4)

TCVN 7870-1:2010 (ISO 80000-1:2009)

Đại lượng và đơn vị. Phần 1: Quy định chung. Thay thế:

TCVN 7783:2008; TCVN 6398-0:1998

Số trang: 54 (A4)

TCVN 7870-2:2020 (ISO 80000-2:2019)

Đại lượng và đơn vị. Phần 2: Toán học. Sx2(2020). Thay

thế: TCVN 7870-2:2010

Số trang: 45(A4)

TCVN 7870-3:2020 (ISO 80000-3:2019)

Đại lượng và đơn vị. Phần 3: Không gian và thời gian.

² - Tùy theo lĩnh vực của tiêu chuẩn mà tiêu chuẩn trong nhóm này cũng có thể đồng thời nằm trong các nhóm và/hoặc phân nhóm khác

Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7870-3:2007

Số trang: 15(A4)

TCVN 7870-4:2020 (ISO 80000-4:2019)

Đại lượng và đơn vị. Phần 4: Cơ học. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7870-4:2007

Số trang: 19(A4)

TCVN 7870-5:2020 (ISO 80000-5:2019)

Đại lượng và đơn vị. Phần 5: Nhiệt động học. Sx2(2020).

Thay thế: TCVN 7870-5:2007

Số trang: 20(A4)

TCVN 7870-6:2010 (IEC 80000-6:2008)

Đại lượng và đơn vị. Phần 6: Điện tử. Thay thế: TCVN 6398-5:1999

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7870-7:2020 (ISO 80000-7:2019)

Đại lượng và đơn vị. Phần 7: Ánh sáng và bức xạ.

Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7870-7:2009

Số trang: 42(A4)

TCVN 7870-9:2020 (ISO 80000-9:2019)

Đại lượng và đơn vị. Phần 9: Hóa lý và vật lý phân tử.

Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7870-9:2010

Số trang: 24(A4)

TCVN 7870-9:2010 (ISO 80000-9:2009)

Đại lượng và đơn vị. Phần 9: Hoá lý và vật lý phân tử.

Thay thế: TCVN 6398-8:1999

Số trang: 45 (A4)

TCVN 7870-10:2020 (ISO 80000-10:2019)

Đại lượng và đơn vị. Phần 10: Vật lý nguyên tử và hạt nhân . Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7870-10:2010

Số trang: 51(A4)

TCVN 7870-11:2020 (ISO 80000-11:2019)

Đại lượng và đơn vị. Phần 11: Số đặc trưng. Sx2(2020).

Thay thế: TCVN 7870-11:2009

Số trang: 59(A4)

TCVN 7870-12:2020 (ISO 80000-12:2019)

Đại lượng và đơn vị. Phần 12: Vật lý chất ngưng tụ.

Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7870-12:2010

Số trang: 19(A4)

TCVN 7870-13:2010 (IEC 80000-13:2008)

Đại lượng và đơn vị. Phần 13: Khoa học và Công nghệ thông tin

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7870-14:2010 (IEC 80000-14:2008)

Đại lượng và đơn vị. Phần 14: Viễn sinh trắc liên quan đến sinh lý người

Số trang: 73 (A4)

TCVN 8497:2010 (ISO 13731:2001)

Ecgônômi môi trường nhiệt. Thuật ngữ và ký hiệu.

Số trang: 40 (A4)

TCVN 9031:2011

Vật liệu chịu lửa. Ký hiệu các đại lượng và đơn vị. Thay thế: TCXDVN 332:2004

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9313:2013 (ISO 7345:1987)

Cách nhiệt - Các đại lượng vật lý và định nghĩa

Số trang: 17 (A4)

01.070 - Mã hóa màu sắc³

TCVN 6293:1997 (ISO 32:1977)

Chai chứa khí. Chai chứa khí dùng trong y tế. Ghi nhãn để nhận biết khí chứa

Số trang: 5 (A4)

TCVN 11083:2015 (ISO 1769:1975)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Pipet. Mã màu.

Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11226:2015 (ISO 9095:1990)

Ống thép - Ghi nhãn theo ký tự quy ước và mã màu để nhận biết vật liệu. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

01.080 - Ký hiệu đồ họa

TCVN 2549:1978

Nồi hơi và nồi chưng nước. Ký hiệu tượng trưng cho các cơ cấu điều khiển

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4893:1989 (ST SEV 4824:1984)

Vật liệu dệt. Nguyên tắc ký hiệu thành phần nguyên liệu

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4895:1989 (ST SEV 1375-78)

Vật liệu dệt. Sợi dệt. Ký hiệu cấu trúc

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5382:1991

Kỹ thuật tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí. Các ký hiệu quy ước chính

Số trang: 21 (A4)

01.080.10 - Ký hiệu thông tin công cộng

TCVN 4898:2009 (ISO 7001:2007)

Biểu trưng bằng hình vẽ. Biểu trưng thông tin công cộng. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4898:1989

Số trang: 63 (A4)

TCVN 7887:2018

Màng phản quang dùng cho biển báo hiệu đường bộ. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7887:2008

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7922:2008 (IEC 60617:2002)

Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ. Thay thế: TCVN 1632:1975; TCVN 1628:1987; TCVN 185:1986; TCVN 1617:1987; TCVN 1614:1987; TCVN 1619:1987; TCVN 1624:1975; TCVN 1635:1987; TCVN 1630:1975; TCVN 1633:1975; TCVN 1626:1987; TCVN 1634:1975; TCVN 1618:1975; TCVN 1622:1987; TCVN 1623:1987; TCVN 1629:1975; TCVN 1625:1987; TCVN 1637:1975; TCVN 1616:1987; TCVN 1621:1975; TCVN 1613:1975; TCVN 1627:1987; TCVN 1636:1987; TCVN 1620:1975; TCVN 1638:1975; TCVN 1631:1975; TCVN 1639:1975

Số trang: 1852 (A4)

TCVN 8092:2021

Ký hiệu đồ họa. Màu sắc an toàn và biển báo an toàn. Biển báo an toàn đã đăng ký. Sx2(2021). Thay thế: TCVN 8092:2009

Số trang: 320(A4)

TCVN 12191:2018

Hệ thống thông tin liên lạc trên đường cao tốc. Sx1(2018)

Số trang: 70 (A4)

TCVN 12269:2018

Biển chỉ dẫn đường sắt đô thị. Sx1(2018)

Số trang: 83 (A4)

01.080.20 - Ký hiệu đồ họa dùng cho thiết bị chuyên biệt⁴

TCVN 4036:1985

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu đường ống trên hệ thống kỹ thuật vệ sinh

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4275:1986

³ - Tùy theo lĩnh vực của tiêu chuẩn mà tiêu chuẩn trong nhóm này cũng có thể đồng thời nằm trong các nhóm và/hoặc phân nhóm khác

⁴ - Tùy theo lĩnh vực của tiêu chuẩn mà tiêu chuẩn trong nhóm này cũng có thể đồng thời nằm trong các nhóm và/hoặc phân nhóm khác

Ký hiệu chỉ dẫn trên máy công cụ

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6384:2009

Mã số vật phẩm - Mã số thương phẩm toàn cầu 12 chữ số (GTIN-12) nhiều kỳ - Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6384:1998

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6512:2007 (GS1 General Specification)

Mã số mã vạch vật phẩm. Mã số đơn vị thương mại. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6512:1999

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6754:2019

Mã số mã vạch vật phẩm. Số phân định ứng dụng GS1. Sx3(2019). Thay thế: TCVN 6754:2007

Số trang: 75 (A4)

TCVN 6756:2009

Mã số mã vạch vật phẩm - Mã số mã vạch GS1 cho sách và nhà xuất bản phẩm nhiều kỳ. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6756:2000

Số trang: 22 (A4)

TCVN 6916-1:2020 (ISO 15223-1:2016)

Trang thiết bị y tế. Ký hiệu sử dụng với nhãn trang thiết bị y tế, ghi nhãn và cung cấp thông tin.

Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 6916-1:2008

Số trang: 37(A4)

TCVN 6916-2:2020 (ISO 15223-2:2010)

Trang thiết bị y tế. Ký hiệu sử dụng với nhãn trang thiết bị y tế, ghi nhãn và cung cấp thông tin. Phần 2: Xây dựng, lựa chọn và xác nhận lý hiệu. Sx1(2020)

Số trang: 25(A4)

TCVN 6939:2019

Mã số vật phẩm. Mã số thương phẩm toàn cầu 13 chữ số. Yêu cầu kỹ thuật. Sx4(2019). Thay thế: TCVN 6939:2007

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6940:2007 (GS1 General Specification)

Mã số vật phẩm. Mã số thương phẩm toàn cầu 8 chữ số. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6940:2000

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7020:2002 (ISO 11684:1995)

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu và hình vẽ mô tả nguy hiểm. Nguyên tắc chung

Số trang: 57 (A4)

TCVN 7021:2002 (ISO 3971:1977)

Máy xay sát thóc gạo. Ký hiệu và thuật ngữ tương đương

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7167-1:2002 (ISO 7296-1:1991, Amd.1:1996)

Cần trục. Ký hiệu bằng hình vẽ. Phần 1: Quy định chung

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7167-2:2002 (ISO 7296-2:1996)

Cần trục. Ký hiệu bằng hình vẽ. Phần 2: Cần trục tự hành

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7167-3:2015 (ISO 7296-3:2006)

Cần trục. Ký hiệu bằng hình vẽ. Phần 3: Cần trục tháp. Sx1(2015). Thay thế: TCVN 7163-3:2009

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7199:2007 (GS1 General Specification)

Phân định và thu thập dữ liệu tự động. Mã số địa điểm toàn cầu GS1. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7199:2002

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7200:2007 (GS1 General Specification)

Mã số mã vạch vật phẩm. Mã côngtenơ vận chuyển theo xê-ri (SSCC). Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7200:2002

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7201:2007 (GS1 General Specification)

Phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Nhãn đơn vị hậu cần GS1. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7201:2002

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7203:2009

Mã số mã vạch vật phẩm. Yêu cầu kiểm tra xác nhận chất lượng mã vạch. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7203:2002

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7454:2012

Phân định và thu thập dữ liệu tự động. Danh mục dữ liệu mô tả thương phẩm sử dụng mã số GS1. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 7454:2004

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7468:2005 (ISO 00361:1975)

An toàn bức xạ. Dấu hiệu cơ bản về bức xạ ion hóa

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7548:2005 (ISO 13200:1995)

Cần trục. Ký hiệu an toàn và hình ảnh nguy hiểm. Nguyên tắc chung

Số trang: 47 (A4)

TCVN 8092:2021

Ký hiệu đồ họa. Màu sắc an toàn và biển báo an toàn.

Biển báo an toàn đã đăng ký. Sx2(2021). Thay thế: TCVN 8092:2009

Số trang: 320(A4)

TCVN 8411-1:2010 (ISO 3767-1:1998)

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 1: Ký hiệu chung

Số trang: 37 (A4)

TCVN 8411-2:2010 (ISO 3767-2:2008)

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 2: Ký hiệu cho máy kéo và máy nông nghiệp

Số trang: 29 (A4)

TCVN 8411-3:2010 (ISO 3767-3:1995)

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 3: Ký hiệu cho thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8411-4:2011 (ISO 3767-4:1993)

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 4: Ký hiệu cho máy làm nghiệp

Số trang: 30 (A4)

TCVN 8663:2011 (ISO 21482:2007)

An toàn bức xạ. Cảnh báo bức xạ ion hóa. Dấu hiệu bổ sung.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10208:2013 (ISO 8999:2001)

Động cơ đốt trong kiểu pittông - Ký hiệu bằng hình vẽ

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10336:2015

Khảo sát độ sâu trong lĩnh vực hàng hải. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2015)

Số trang: 60 (A4)

TCVN 10337:2015

Hải đồ vùng nước cảng biển và luồng hàng hải. Yêu cầu kỹ thuật cho hải đồ giấy. Ký hiệu. Sx1(2015)

Số trang: 330 (A4)

TCVN 10577:2014

Mã số mã vạch vật phẩm - Mã toàn cầu phân định hàng gửi (GSIN) và hàng ký gửi (GINC) - Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10840:2015

Cần trục. Hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn về an toàn đối với cần trục tự hành. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11895:2017 (EN 235:2002)

Vật liệu dán tường. Thuật ngữ và ký hiệu. Sx1(2017)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12269:2018

Biển chỉ dẫn đường sắt đô thị. Sx1(2018)

Số trang: 83 (A4)

01.080.30 - Ký hiệu đồ họa dùng trong kỹ thuật cơ khí, thi công, biểu đồ, sơ đồ bản vẽ kế hoạch, bản đồ và trong các tài liệu về sản phẩm kỹ thuật liên quan⁵

TCVN 15:2008

Sơ đồ động học - Ký hiệu quy ước. Sx2(2008). Thay thế:

TCVN 15:1985

Số trang: 44 (A4)

TCVN 185-86

Hệ thống tài liệu thiết kế. Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ điện. Thiết bị điện và dây dẫn trên mặt bằng. Thay thế:

TCVN 185-74

Số trang: 13 (A5)

TCVN 1615-75

Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ điện. Các thiết bị đóng cắt

Số trang: 18 (A4)

TCVN 1806-1:2009 (ISO 1219-1:2006)

Hệ thống và bộ phận thủy lực/khí nén. Ký hiệu bằng hình vẽ và sơ đồ mạch. Phần 1: Ký hiệu bằng hình vẽ cho các ứng dụng thông dụng và xử lý dữ liệu. Thay thế: TCVN 1806:1976

Số trang: 151 (A4)

TCVN 1806-2:2009 (ISO 1219-2:1995)

Hệ thống và bộ phận thủy lực/khí nén. Ký hiệu bằng hình vẽ và sơ đồ mạch. Phần 2: Sơ đồ mạch. Thay thế: TCVN 1806:1976

Số trang: 24 (A4)

TCVN 2285-78

Truyền động bánh răng. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa

Số trang: 45 (A4)

TCVN 2286-78

Truyền động bánh răng trụ. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa. Thay thế: TCVN 214-66, một phần

Số trang: 22 (A5)

TCVN 2941-79

Ổng và phụ tùng bằng gang. Tên gọi, ký hiệu trên sơ đồ

Số trang: 2 (A5)

TCVN 2979-79

Ổng và phụ tùng bằng thép. Tên gọi và ký hiệu trên sơ đồ

Số trang: 2 (A5)

TCVN 3659-81

Tài liệu công nghệ. Định vị và kẹp chặt. Các ký hiệu vẽ quy ước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4143:1985

Truyền động bánh răng côn. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa

Số trang: 114 (A5)

TCVN 4607:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu quy ước trên bản vẽ tổng mặt bằng và mặt bằng thi công công trình. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4607:1988

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4611-88

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu quy ước thiết bị nâng chuyển trong nhà công nghiệp. Thay thế: TCVN 2238-77

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4612-88

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Kết cấu bê tông cốt thép. Ký hiệu quy ước và thể hiện bản vẽ. Thay thế: TCVN 2235-77

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4613:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu thép - Ký hiệu quy ước thể hiện trên bản vẽ. Sx2(2012). Thay thế:

TCVN 4613:1988

Số trang: 13 (A4)

TCVN 4614:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu quy ước các bộ phận cấu tạo ngôi nhà. Sx2(2012).

Thay thế: TCVN 4614:1988

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4961:1989 (ST SEV 555-86)

Mảnh dao cắt nhiều cạnh - thay thế. Hệ thống ký hiệu

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5040:1990 (ISO 6790:1986)

Thiết bị phòng cháy và chữa cháy. Ký hiệu hình vẽ dùng trên sơ đồ phòng cháy. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 14. (A4)

TCVN 5407-1991 (ST SEV 3630-82)

Bảo vệ ăn mòn. Phương tiện bảo vệ tạm thời kim loại. Phân loại và ký hiệu

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5422:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế - Ký hiệu đường ống. Thay thế: TCVN 5422:1991

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5686:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Các kết cấu công trình xây dựng. Ký hiệu quy ước chung. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5686:1992

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6077:2012

Bản vẽ nhà và công trình dân dụng - Ký hiệu quy ước các trang thiết bị kỹ thuật. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 6077:1995; TCVN 4615:1988

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6255:1997 (ISO 561:1989)

Xưởng tuyển than. Ký hiệu sơ đồ

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7677:2007 (ISO 00701:1998)

Hệ thống ký hiệu quốc tế dùng cho bánh răng. Các ký hiệu về dữ liệu hình học

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8411-1:2010 (ISO 3767-1:1998)

⁵ - Tùy theo lĩnh vực của tiêu chuẩn mà tiêu chuẩn trong nhóm này cũng có thể đồng thời nằm trong các nhóm và/hoặc phân nhóm khác

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 1: Ký hiệu chung
Số trang: 37 (A4)

TCVN 8411-3:2010 (ISO 3767-3:1995)

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 3: Ký hiệu cho thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ.
Số trang: 12 (A4)

TCVN 9256:2012

Lập hồ sơ kỹ thuật - Từ vựng - Thuật ngữ liên quan đến bản vẽ kỹ thuật: Thuật ngữ chung và các loại bản vẽ
Số trang: 9 (A4)

TCVN 10208:2013 (ISO 8999:2001)

Động cơ đốt trong kiểu pittông - Ký hiệu bằng hình vẽ
Số trang: 19 (A4)

01.080.50 - Ký hiệu đồ họa dùng trong bản vẽ kỹ thuật viễn thông và công nghệ thông tin trong các tài liệu về sản phẩm kỹ thuật liên quan⁶**TCVN 6513:2008 (ISO/IEC 16390:2007)**

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Quy định kỹ thuật về mã vạch 2 trong 5 xen kẽ. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6513:1999
Số trang: 23 (A4)

TCVN 6755:2008 (ISO/IEC 15417:2007)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 128. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6755:2000
Số trang: 33 (A4)

TCVN 7202:2008 (ISO/IEC 16388:2007)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 39. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7202:2002
Số trang: 25 (A4)

TCVN 7322:2009 (ISO/IEC 18004:2006)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật đối với mã hình QR code 2005. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7322:2003
Số trang: 138 (A4)

TCVN 7626:2019 (ISO/IEC 15416:2016)

Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật đối với kiểm tra chất lượng in mã vạch. Mã vạch một chiều. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7626:2008
Số trang: 43 (A4)

TCVN 7825:2019 (ISO/IEC 15420:2009)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật mã vạch ean/upc. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7825:2007
Số trang: 46 (A4)

01.080.99 - Các ký hiệu đồ họa khác**TCVN 7:1993**

Ký hiệu vật liệu. Sx2(93). Thay thế: TCVN 7-78
Số trang: 5 (A4)

TCVN 4879:1989 (ISO 6309:1987)

Phòng cháy. Dấu hiệu an toàn
Số trang: 13 (A4)

TCVN 6405:1998 (ISO 780:1997(E))

Bao bì. Ký hiệu bằng hình vẽ cho bao bì vận chuyển hàng hóa. Sx1(1998). Thay thế: TCVN 2816:1978
Số trang: 10 (A4)

TCVN 6916:2001 (ISO 15223:2000)

Thiết bị y tế. Ký hiệu sử dụng trên nhãn và ý nghĩa ký hiệu
Số trang: 9 (A4)

01.100 - Bản vẽ kỹ thuật⁷**01.100.01 - Bản vẽ kỹ thuật (Quy định chung)****TCVN 8-1:2015 (ISO 128-1:2003)**

Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 1: Phần mở đầu và bảng tra. Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8-20:2002 (ISO 128-20:1996)

Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 20: Quy ước cơ bản về nét vẽ. Sx4(2002). Thay thế: TCVN 8:1993

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8-21:2005 (ISO 00128-21:197)

Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 21: Chuẩn bị các nét vẽ cho hệ thống CAD

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8-22:2002 (ISO 128-22:1999)

Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 22: Quy ước cơ bản và cách áp dụng đối với đường dẫn và đường chú dẫn

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8-30:2003 (ISO 128-30:2001)

Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 30: Quy ước cơ bản về hình chiếu

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8-40:2003 (ISO 128-40:2001)

Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 40: Quy ước cơ bản về mặt cắt và hình cắt

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8-50:2005 (ISO 00128-50:2001)

Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 50: Quy ước cơ bản về biểu diễn các diện tích trên mặt cắt và hình cắt

Số trang: 10 (A4)

TCVN 227:1984

Tài liệu thiết kế. Cách gấp bản vẽ. Thay thế: TCVN 227-66
Số trang: 7 (A4)

TCVN 3808:2008 (ISO 6433:1981)

Bản vẽ kỹ thuật. Chú dẫn phần tử. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 3808:1983; TCVN 7287:2003; [MEMO]

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3824:2008 (ISO 7573:1983)

Bản vẽ kỹ thuật. Bảng kê. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 3824:1983

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4178:1985

Hệ thống tài liệu thiết kế. Quy tắc ghi tiêu đề chỉ dẫn, yêu cầu kỹ thuật và bảng trên bản vẽ

Số trang: 8 (A5)

TCVN 4368-86

Hệ thống tài liệu thiết kế. Quy tắc ghi đơn giản kích thước lỗ

Số trang: 9 (A5)

TCVN 5705:1993

⁶ - Tùy theo lĩnh vực của tiêu chuẩn mà tiêu chuẩn trong nhóm này cũng có thể đồng thời nằm trong các nhóm và/hoặc phân nhóm khác

⁷ - Ký hiệu đồ họa dùng cho bản vẽ kỹ thuật, xem 01.080.30
- Thiết kế có hỗ trợ của máy tính, xem 35.240.10

Quy tắc ghi kích thước. Sx3(93). Thay thế: TCVN 9:1985, phần 1, 2, 3

Số trang: 15 (A4)

TCVN 5706:1993 (ISO 406:1987)

Cách ghi dung sai kích thước dài và kích thước góc. Sx3(93). Thay thế: TCVN 9:1985 (Phần 4,5,6 và 7)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6079:1995 (ISO 1047:1973)

Bản vẽ xây dựng nhà và kiến trúc. Cách trình bày bản vẽ. Tỷ lệ

Số trang: 4 (A4)

TCVN 7284-0:2003 (ISO 3098-0:1997)

Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Chữ viết. Phần 0: Yêu cầu chung

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7284-2:2003 (ISO 3098-2:2000)

Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Chữ viết. Phần 2: Bảng chữ cái La tinh, chữ số và dấu

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7284-4:2015 (ISO 3098-4:2000)

Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm. Chữ viết. Phần 4: Các dấu phụ và đặc biệt dùng cho bảng chữ cái La tinh. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7284-5:2005 (ISO 03098-5:1997)

Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Chữ viết. Phần 5: Bảng chữ cái La tinh, chữ số và dấu dùng cho hệ thống CAD

Số trang: 73 (A4)

TCVN 7285:2003 (ISO 5457:1999)

Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Khổ giấy và cách trình bày tờ giấy vẽ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7286:2003 (ISO 5455:1979)

Bản vẽ kỹ thuật. Tỷ lệ

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7582-1:2006 (ISO 5456-1:1996)

Bản vẽ kỹ thuật. Phương pháp chiếu. Phần 1: Bản tóm tắt

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7582-2:2006 (ISO 5456-2:1996)

Bản vẽ kỹ thuật. Phương pháp chiếu. Phần 2: Hình chiếu vuông góc

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7582-3:2006 (ISO 5456-3:1996)

Bản vẽ kỹ thuật. Phương pháp chiếu. Phần 3: Hình chiếu trục đo

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7582-4:2006 (ISO 5456-4:1996)

Bản vẽ kỹ thuật. Phương pháp chiếu. Phần 4: Phép chiếu xuyên tâm

Số trang: 40 (A4)

TCVN 7583-1:2006 (ISO 0129-1:2004)

Bản vẽ kỹ thuật. Ghi kích thước và dung sai. Phần 1: Nguyên tắc chung

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7583-4:2015 (ISO 129-4:2013)

Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm. Ghi kích thước và dung sai. Phần 4: Xác định kích thước của bản vẽ ngành đóng tàu. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

01.100.20 - Bản vẽ kỹ thuật cơ khí

TCVN 8-24:2002 (ISO 128-24:1999)

Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 24: Nét vẽ trên bản vẽ cơ khí

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8-34:2002 (ISO 128-34:2001)

Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 34: Hình chiếu trên bản vẽ cơ khí

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8-44:2003 (ISO 128-44:2001)

Bản vẽ kỹ thuật. Nguyên tắc chung về biểu diễn. Phần 44: Hình cắt trên bản vẽ cơ khí

Số trang: 12 (A4)

TCVN 13:2008 (ISO 2203:1973)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn quy ước bánh răng. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 13:1978

Số trang: 10 (A4)

TCVN 14-1:2008 (ISO 2162-1:1993)

Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Lò xo. Phần 1: Biểu diễn đơn giản. Thay thế: TCVN 14:1985

Số trang: 11 (A4)

TCVN 14-2:2008 (ISO 2162-2:1993)

Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Lò xo. Phần 2: Biểu diễn thông số cho lò xo xoắn trụ nén. Thay thế: TCVN 14:1985

Số trang: 12 (A4)

TCVN 16-1:2008 (ISO 5845-1:1995)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản mỗi ghép chặt. Phần 1: Nguyên tắc chung. Thay thế: TCVN 16:1985

Số trang: 9 (A4)

TCVN 16-2:2008 (ISO 5845-2:1995)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản mỗi ghép chặt. Phần 2: Định tán cho thiết bị hàng không. Thay thế: TCVN 16:1985

Số trang: 10 (A4)

TCVN 19:1985

Hệ thống tài liệu thiết kế. Quy tắc thực hiện mỗi ghép then

hoa trên bản vẽ. Thay thế: TCVN 19-74

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1807-76

Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo bánh răng trụ

Số trang: 13 (A5)

TCVN 1808-76

Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo bánh răng côn

Số trang: 9 (A5)

TCVN 1809-76

Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo thanh răng

Số trang: 8 (A5)

TCVN 1810-76

Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo trục vít trụ và bánh vít

Số trang: 11 (A5)

TCVN 2218-77

Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo đĩa xích dùng cho xích kéo dạng bản

Số trang: 5 (A5)

TCVN 2219-77

Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo bánh răng trụ trong bộ truyền Novikov có 2 đường ăn khớp

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2220-1:2008 (ISO 8826-1:1989)

Bản vẽ kỹ thuật. Ổ lăn. Phần 1: Biểu diễn chung đơn giản. Thay thế: TCVN 2220:1977

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2220-2:2008 (ISO 8826-2:1994)

Bản vẽ kỹ thuật. Ổ lăn. Phần 2: Biểu diễn chi tiết đơn giản. Thay thế: TCVN 2220:1977

Số trang: 14 (A4)

TCVN 3744-83

Tài liệu thiết kế. Quy tắc lập bản vẽ khuôn dập các tấm mỏng

Số trang: 15 (A4)

TCVN 3746:1983

Tài liệu thiết kế. Biểu diễn và ký hiệu quy ước các mối ghép bằng hàn. Thay thế: TCVN 264-67

Số trang: 11 (A4)

TCVN 3747-83

Tài liệu thiết kế. Quy tắc lập bản vẽ khuôn đúc và vật đúc

Số trang: 12 (A4)

TCVN 3809-83

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu đúc

Số trang: 32 (A4)

TCVN 3810:1983

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu khai triển và cắt phôi

Số trang: 14 (A4)

TCVN 3811-83

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu rèn và dập

Số trang: 24 (A4)

TCVN 3812-83

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu hàn

Số trang: 29 (A4)

TCVN 3813-83

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu gia công cơ khí

Số trang: 37 (A4)

TCVN 3814-83

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu nhiệt luyện

Số trang: 16 (A4)

TCVN 3815-83

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu nguội, nguội lắp ráp, lắp điện và hiệu chỉnh

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4177:1985

Hệ thống tài liệu thiết kế. Chỉ dẫn trên bản vẽ về ghi nhãn và ghi dấu hiệu lên sản phẩm

Số trang: 6 (A5)

TCVN 4179:1985

Hệ thống tài liệu thiết kế. Biểu diễn và ký hiệu quy ước các mối ghép không tháo được

Số trang: 7 (A5)

TCVN 4283-86

Hệ thống tài liệu thiết kế. Bản vẽ sửa chữa

Số trang: 8 (A5)

TCVN 4367-86

Hệ thống tài liệu thiết kế. Quy tắc ghi kích thước, dung sai và lắp ghép phần tử côn

Số trang: 9 (A5)

TCVN 5707:2007 (ISO 01302:2002)

Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Cách ghi nhám bề mặt trong tài liệu kỹ thuật của sản phẩm. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5707:1993

Số trang: 58 (A4)

TCVN 5708:1993

Chỉ dẫn về các lớp phủ gia công nhiệt trên bản vẽ kỹ thuật. Thay thế: TCVN 18-78 (Phần 3,4)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5906:2007 (ISO 01101:2004)

Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Dung sai hình học. Dung sai hình dạng, hướng, vị trí và độ đảo. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 2510:78; TCVN 5906:1995; TCVN 384:93

Số trang: 59 (A4)

TCVN 5907:1995 (ISO 6410/1:1993)

Biểu diễn ren và các chi tiết có ren. Quy định chung. Thay thế: TCVN TCVN 204:1993; TCVN TCVN 12:1985

Số trang: 10 (A4)

01.100.25 - Bản vẽ kỹ thuật điện và điện tử⁸

TCVN 9249:2012

Sản phẩm và dịch vụ Công nghệ thông tin và truyền thông hỗ trợ người khuyết tật và người cao tuổi. Hướng dẫn thiết kế.

Số trang: 99 (A4)

01.100.30 - Bản vẽ thi công⁹

TCVN 3986:1985

Ký hiệu chữ trong xây dựng

Số trang: 24 (A5)

TCVN 3989:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài - Bản vẽ thi công. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 3989:1985

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4318:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Sưởi, thông gió - Bản vẽ thi công. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4318:1986

Số trang: 20 (A4)

TCVN 4607:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu quy ước trên bản vẽ tổng mặt bằng và mặt bằng thi công công trình. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4607:1988

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4608:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Chữ và chữ số trên bản vẽ xây dựng. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4608:1988

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4609-88

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Đồ dùng trong nhà. Ký hiệu quy ước thể hiện trên bản vẽ mặt bằng ngôi nhà. Thay thế: TCVN 2239-77

Số trang: 4 (A4)

TCVN 4611-88

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu quy ước thiết bị nâng chuyển trong nhà công nghiệp. Thay thế: TCVN 2238-77

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4612-88

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Kết cấu bê tông cốt thép. Ký hiệu quy ước và thể hiện bản vẽ. Thay thế: TCVN 2235-77

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4613:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu thép - Ký hiệu quy ước thể hiện trên bản vẽ. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4613:1988

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5570:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu đường trục và đường nét trong bản vẽ. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5570:1991

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5571:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Bản vẽ xây dựng. Khung tên. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5571:1991

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5572:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Bản vẽ thi công. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5572:1991

Số trang: 20 (A4)

⁸ - Bao gồm bảng, biểu đồ và đồ thị điện

⁹ - Bao gồm bản vẽ kỹ thuật dân dụng

TCVN 5671:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Hồ sơ thiết kế kiến trúc. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5671:1992

Số trang: 17 (A4)

TCVN 5672:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Hồ sơ thi công - Yêu cầu chung. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5672:1992

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5673:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Cấp thoát nước bên trong - Hồ sơ bản vẽ thi công. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5673:1992

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5681:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Chiều sáng ngoài nhà - Bản vẽ thi công. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5681:1992

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5889:1995 (ISO 5261:1981)

Bản vẽ các kết cấu kim loại

Số trang: 15 (A4)

TCVN 5895:2012 (ISO 8560:1986)

Bản vẽ kỹ thuật - Bản vẽ xây dựng - Thể hiện các kích thước modul, đường và lưới modul. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5895:1995

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5896:2012 (ISO 9431:1990)

Bản vẽ xây dựng - Bố trí hình vẽ, chú thích bằng chữ và khung tên trên bản vẽ. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5896:1995

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6003-1:2012 (ISO 4157-1:1998)

Bản vẽ xây dựng. Hệ thống ký hiệu. Phần 1: Nhà và các bộ phận của nhà. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 6003:1995

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6003-2:2012 (ISO 4157-2:1998)

Bản vẽ xây dựng. Hệ thống ký hiệu. Phần 2: Tên phòng và số phòng. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5897:1995

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6077:2012

Bản vẽ nhà và công trình dân dụng - Ký hiệu quy ước các trang thiết bị kỹ thuật. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 6077:1995; TCVN 4615:1988

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6078:2012 (ISO 4172:1991)

Bản vẽ kỹ thuật - Bản vẽ xây dựng - Bản vẽ lắp ghép các kết cấu chế tạo sẵn. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 6078:1995

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6080:2012 (ISO 2594:1972)

Bản vẽ xây dựng - Phương pháp chiếu. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 6080:1995

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6081:1995 (ISO 4069:1977)

Bản vẽ nhà và công trình xây dựng. Thể hiện các tiết diện trên mặt cắt và mặt nhìn. Nguyên tắc chung

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6082:1995 (ISO 1046:1973)

Bản vẽ xây dựng nhà và kiến trúc. Từ vựng

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6083:2012 (ISO 7519:1991)

Bản vẽ kỹ thuật - Bản vẽ xây dựng - Nguyên tắc chung về trình bày bản vẽ bố cục chung và bản vẽ lắp ghép. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 6083:1995

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6084:2012 (ISO 3766:2003)

Bản vẽ xây dựng - Thể hiện cốt thép bê tông. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 6084:1995; TCVN 5898:1995

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6085:2012 (ISO 7437:1990)

Bản vẽ kỹ thuật. Bản vẽ xây dựng. Nguyên tắc chung để lập bản vẽ thi công các kết cấu chế tạo sẵn. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 6085:1995

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9260:2012 (ISO 6284:1996)

Bản vẽ xây dựng - Cách thể hiện độ sai lệch giới hạn

Số trang: 7 (A4)

01.100.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến bản vẽ kỹ thuật**TCVN 2217-77**

Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ bao bì

Số trang: 6 (A5)

TCVN 3745-1:2008 (ISO 6412-1:1989)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 1: Nguyên tắc chung và biểu diễn trực giao. Thay thế: TCVN 3745:1983

Số trang: 16 (A4)

TCVN 3745-2:2008 (ISO 6412-2:1989)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 2: Hình chiếu trục đo. Thay thế: TCVN 3745:1983

Số trang: 16 (A4)

TCVN 3745-3:2008 (ISO 6412-2:1993)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 3: Thiết bị đầu cuối của hệ thống thông gió và thoát nước. Thay thế: TCVN 3745:1983

Số trang: 8 (A4)

01.110 - Tài liệu sản phẩm kỹ thuật¹⁰**TCVN 3654:1981**

Tài liệu công nghệ. Quy định chung

Số trang: 2 (A4)

TCVN 3656:1981

Tài liệu công nghệ. Khung tên

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3657:1981

Hệ thống tài liệu công nghệ. Yêu cầu chung

Số trang: 4 (A4)

TCVN 3658:1981

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày các tài liệu thông dụng

Số trang: 29 (A4)

TCVN 3660:1981

Tài liệu công nghệ. Quá trình công nghệ. Thuật ngữ và định nghĩa cơ bản

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3809:1983

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu đúc

Số trang: 32 (A4)

TCVN 3810:1983

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu khai triển và cắt phối

Số trang: 14 (A4)

TCVN 3811:1983

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu rèn và dập

¹⁰ - Bao gồm các nguyên tắc chuẩn bị hướng dẫn sử dụng, số tay, tiêu chuẩn sản phẩm,...

Số trang: 24 (A4)

TCVN 3812:1983

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu hàn

Số trang: 29 (A4)

TCVN 3813:1983

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu gia công cơ khí

Số trang: 37 (A4)

TCVN 3814:1983

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu nhiệt luyện

Số trang: 16 (A4)

TCVN 3815:1983

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu nguội, nguội lắp ráp, lắp điện và hiệu chỉnh

Số trang: 15 (A4)

TCVN 3818:1983

Tài liệu thiết kế. Dạng sản phẩm. Thay thế: TCVN 219:1965

Số trang: 7(A4)

TCVN 3819:1983

Tài liệu thiết kế. Dạng và tính trọn bộ của tài liệu thiết kế

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3820:1983

Tài liệu thiết kế. Các giai đoạn lập

Số trang: 2 (A4)

TCVN 3821:2008 (ISO 7200:2004)

Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Các ô dữ liệu trong khung tên và tiêu đề tài liệu. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 3821:1983

Số trang: 11 (A4)

TCVN 3822:1983

Tài liệu thiết kế. Yêu cầu chung đối với tài liệu bằng chữ

Số trang: 14 (A4)

TCVN 3823:1983

Tài liệu thiết kế. Các tài liệu bằng chữ

Số trang: 15 (A4)

TCVN 3825:1983

Tài liệu thiết kế. Điều kiện kỹ thuật. Quy tắc lập và trình bày. Thay thế: TCVN 224-66, phần 3.9

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3826:1983

Tài liệu thiết kế. Yêu cầu cơ bản đối với các bản vẽ. Thay thế: TCVN 221-66; TCVN 17-78

Số trang: 29 (A4)

TCVN 3827:1983

Tài liệu thiết kế. Quy tắc ghi sửa đổi. Thay thế: TCVN 225-66

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3830:1983

Tài liệu thiết kế. Tài liệu sử dụng sản phẩm

Số trang: 44 (A4)

TCVN 3913:1984

Tài liệu thiết kế. Dự án kỹ thuật

Số trang: 4 (A4)

TCVN 3914:1984

Tài liệu thiết kế. Thiết kế sơ bộ

Số trang: 4 (A4)

TCVN 3915:1984

Tài liệu thiết kế. Thiết kế kỹ thuật

Số trang: 4 (A4)

TCVN 3916:1984

Tài liệu thiết kế. Bản kê cơ quan quản lý bản chính

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3917:1984

Tài liệu thiết kế. Phiếu trình độ kỹ thuật và chất lượng sản phẩm

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3918:1984

Tài liệu thiết kế. Kiểm tra tiêu chuẩn

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3919:1984

Tài liệu thiết kế. Kiểm tra công nghệ tài liệu thiết kế

Số trang: 3 (A4)

TCVN 3947:1984

Hệ thống tài liệu thiết kế. Tài liệu sửa chữa

Số trang: 13 (A5)

TCVN 3965:1984

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu hàn vảy

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3966:1984

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu sử dụng trong các phân xưởng sửa chữa và dụng cụ

Số trang: 13 (A4)

TCVN 3967:1984

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu chế tạo chi tiết từ nhựa nhiệt dẻo

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3968:1984

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu phủ bằng men thủy tinh và polyme

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3969:1984

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu chế tạo chi tiết bằng phương pháp luyện kim bột

Số trang: 3 (A4)

TCVN 3970:1984

Tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu thử nghiệm công nghệ. Phiếu ghi kết quả thử nghiệm

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4176:1985

Hệ thống tài liệu thiết kế. Tài liệu sử dụng sản phẩm kỹ thuật dân dụng

Số trang: 7 (A5)

TCVN 4210-86

Hệ thống tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu kiểm tra kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4211:1986

Hệ thống tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu kiểm tra. Sổ kiểm tra quy trình công nghệ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4212:1986

Hệ thống tài liệu công nghệ. Quy tắc trình bày tài liệu kiểm tra. Phiếu đo

Số trang: 28 (A4)

TCVN 5192:1990

Tài liệu chuẩn bị công nghệ sản xuất. Quy định chung

Số trang: 4 (A5)

TCVN 11248:2015 (ISO 10209:2012)

Tài liệu kỹ thuật của sản phẩm. Từ vựng. Thuật ngữ về bản vẽ kỹ thuật, định nghĩa sản phẩm và tài liệu có liên quan. Sx1(2015)

Số trang: 82 (A4)

01.120 - Tiêu chuẩn hóa. Nguyên tắc chung¹¹

TCVN 1-1:2015

Xây dựng tiêu chuẩn - Phần 1: Quy trình xây dựng tiêu chuẩn quốc gia. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 1-1:2008

¹¹ - Bao gồm các nguyên tắc chuẩn bị danh mục tiêu chuẩn và quản lý tài liệu kỹ thuật

Số trang: 19 (A4)

TCVN 1-2:2008

Xây dựng tiêu chuẩn. Phần 2: Quy định về trình bày và thể hiện nội dung tiêu chuẩn quốc gia. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 1-2:2003

Số trang: 77 (A4)

TCVN 2:2015

Quy phạm thực hành tốt về tiêu chuẩn hóa. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6313:2008 (ISO/IEC Guide 50:2002)

Các khía cạnh an toàn, hướng dẫn về an toàn cho trẻ em. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6313:1997

Số trang: 45 (A4)

TCVN 6450:2007 (ISO/IEC GUIDE 2:2004)

Tiêu chuẩn hóa và các hoạt động có liên quan. Thuật ngữ chung và định nghĩa. Thay thế: TCVN 6450:1998

Số trang: 64 (A4)

TCVN 6709-1:2007 (ISO/IEC GUIDE 21-1:2005)

Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế và tài liệu khác của ISO và IEC thành tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn khu vực. Phần 1: Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế ISO và IEC. Thay thế: TCVN 6709:2000

Số trang: 35 (A4)

TCVN 6709-2:2007 (ISO/IEC GUIDE 21-2:2005)

Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế và tài liệu khác của ISO và IEC thành tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn khu vực. Phần 2: Chấp nhận tài liệu khác của ISO và IEC. Thay thế:

TCVN 6709:2000

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6844:2001 (ISO/IEC Guide 51:1999)

Hướng dẫn việc đề cập khía cạnh an toàn trong tiêu chuẩn

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6845:2011 (ISO Guide 64:2008)

Hướng dẫn việc đề cập các vấn đề môi trường trong tiêu chuẩn sản phẩm. Thay thế: TCVN 6845:2001

Số trang: 47 (A4)

TCVN 9788:2013 (ISO guide 73:2009)

Quản lý rủi ro. Từ vựng

Số trang: 26 (A4)

TCVN 10255:2013 (ISO 7220:1996)

Thông tin và tư liệu. Trình bày danh mục tiêu chuẩn

Số trang: 27 (A4)

TCVN 10426:2020 (ISO/IEC GUIDE 14:2018)

Sản phẩm và dịch vụ liên quan. Thông tin cho người tiêu dùng. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 10426:2014

Số trang: 24(A4)

TCVN 10427:2020 (ISO/IEC GUIDE 41:2018)

Bao bì. Khuyến nghị đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 10427:2014

Số trang: 28(A4)

TCVN 10430:2014 (ISO/IEC GUIDE 37:2012)

Hướng dẫn sử dụng sản phẩm cho người tiêu dùng. Sx1(2014)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 11457:2016 (ISO/IEC GUIDE 71:2014)

Hướng dẫn đề cập đến khả năng tiếp cận trong tiêu chuẩn. Sx1(2016)

Số trang: 75 (A4)

TCVN 11458:2016 (ISO GUIDE 82:2014)

Hướng dẫn đề cập đến tính bền vững trong tiêu chuẩn. Sx1(2016)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 11459:2016 (ISO/IEC GUIDE 17:2016)

Hướng dẫn biên soạn tiêu chuẩn có tính đến nhu cầu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

01.140 - Khoa học thông tin. Xuất bản¹²

01.140.20 - Khoa học thông tin¹³

TCVN 4523:2009

Xuất bản phẩm thông tin. Phân loại, cấu trúc và trình bày. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4523:1988

Số trang: 16 (A4)

TCVN 4524:2009 (ISO 214:1976)

Tư liệu. Bài tóm tắt cho xuất bản phẩm và tư liệu. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4524:1988

Số trang: 20 (A4)

TCVN 4743:1989

Xử lý thông tin. Mô tả thư mục tài liệu. Yêu cầu chung và quy tắc biên soạn

Số trang: 70 (A5)

TCVN 5453:2009 (ISO 5127:2001)

Thông tin và tư liệu. Từ vựng. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5453:1991

Số trang: 203 (A4)

TCVN 5697:2009

Thông tin và tư liệu. Viết tắt từ và cụm từ tiếng Việt dùng trong mô tả thư mục. Sx2(2009). Thay thế: TCVN

5697:1992

Số trang: 12(A4)

TCVN 5698:1992

Hoạt động thông tin tư liệu. Từ và cụm từ tiếng nước ngoài viết tắt dùng trong mô tả thư mục

Số trang: 39 (A4)

TCVN 6380:2007 (ISO 02108:2005)

Thông tin và tư liệu. Mã số tiêu chuẩn Quốc tế cho sách (ISBN). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6380:1998

Số trang: 31 (A4)

TCVN 6381:2015 (ISO 3297:2007)

Thông tin và tư liệu. Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISSN). Sx3(2015). Thay thế: TCVN

6381:2007

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7320:2003

Thông tin tư liệu. Cách trình bày báo cáo khoa học và kỹ thuật

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7420-1:2004 (ISO 15489-1:2001)

Thông tin và tư liệu. Quản lý hồ sơ. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7420-2:2004 (ISO/TR 15489-2:2001)

Thông tin và tư liệu. Quản lý hồ sơ. Phần 2: Hướng dẫn

Số trang: 60 (A4)

TCVN 9108-1:2011 (ISO 16175-1:2010)

Thông tin và tư liệu. Nguyên tắc và yêu cầu chức năng đối với các hồ sơ trong môi trường văn phòng điện tử. Phần 1: Tổng quan và trình bày các nguyên tắc.

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9108-2:2013 (ISO 16175-2:2011)

Thông tin và tư liệu. Nguyên tắc và yêu cầu chức năng đối với hồ sơ trong văn phòng điện tử. Phần 2: Hướng dẫn và

yêu cầu chức năng đối với hệ thống quản lý hồ sơ số

Số trang: 62 (A4)

TCVN 9108-3:2011 (ISO 16175-3:2010)

Thông tin và tư liệu. Nguyên tắc và yêu cầu chức năng đối với các hồ sơ trong môi trường văn phòng điện tử. Phần 3:

¹² - Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực thông tin, tư liệu và xuất bản, xem 35.240.30

¹³ - Bao gồm tư liệu, thư viện và hệ thống lưu trữ

Hướng dẫn và yêu cầu chức năng đối với các hồ sơ trong hệ thống kinh doanh

Số trang: 75 (A4)

TCVN 10256:2013 (ISO 690:2010)

Thông tin và tư liệu. Hướng dẫn cho các tham chiếu và trích dẫn thư mục đối với các nguồn tin

Số trang: 51 (A4)

TCVN 10274:2013

Hoạt động thư viện. Thuật ngữ và định nghĩa chung

Số trang: 47 (A4)

TCVN 10299-10:2014

Khắc phục hậu quả bom mìn, vật nổ sau chiến tranh. Phần 10: Thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin

Số trang: 43 (A4)

TCVN 10669:2014 (ISO 5963:1985)

Thông tin và tư liệu - Phương pháp phân tích tài liệu, xác định chủ đề và lựa chọn các thuật ngữ định chỉ mục

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10670:2014

Hoạt động thư viện - Thuật ngữ và định nghĩa về bổ sung và biên mục

Số trang: 33 (A4)

TCVN 10844:2015 (ISO 2146:2010)

Thông tin và tư liệu. Dịch vụ đăng ký cho các thư viện và tổ chức liên quan. Sx1(2015)

Số trang: 98 (A4)

TCVN 10845:2015 (ISO 832:1994)

Thông tin và tư liệu. Mô tả thư mục và các tham chiếu. Quy tắc viết tắt các thuật ngữ thư mục. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11271:2015 (ISO 3901:2001)

Thông tin và tư liệu. Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho tư liệu ghi âm (ISRC). Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11272:2015 (ISO 10957:2009)

Thông tin và tư liệu. Chỉ số bản nhạc tiêu chuẩn quốc tế (ISMN). Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11274:2015 (ISO 11799:2015)

Thông tin và tư liệu. Yêu cầu lưu trữ tài liệu đối với tài liệu lưu trữ và tài liệu thư viện. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11280:2015

Hoạt động thư viện. Thuật ngữ và định nghĩa về tổ chức kho và bảo quản tài liệu. Sx1(2015)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 11644:2016 (ISO 11798:1999)

Thông tin và tư liệu. Tính bền lâu và độ bền của việc viết, in và sao chụp trên giấy. Yêu cầu và phương pháp thử

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11774:2016 (ISO 11620:2014)

Thông tin và tư liệu. Bộ chỉ số đánh giá hoạt động thư viện

Số trang: 125 (A4)

TCVN 11775:2016

Hoạt động thư viện. Thuật ngữ và định nghĩa về sản phẩm và dịch vụ thư viện

Số trang: 33 (A4)

TCVN 12103:2017 (ISO 16439:2014)

Thông tin và tư liệu. Phương pháp và thủ tục đánh giá tác động của thư viện. Sx1(2017)

Số trang: 114 (A4)

TCVN 12198:2018 (ISO 26324:2012)

Thông tin và tư liệu. Định danh số cho đối tượng. Sx1(2018)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12199-1:2018

Đặc tả dữ liệu của đối tượng trong quy trình lưu trữ hồ sơ. Phần 1: Đối tượng và hồ sơ. Sx1(2018)

Số trang: 54 (A4)

TCVN 12199-2:2018

Đặc tả dữ liệu của đối tượng trong quy trình lưu trữ hồ sơ. Phần 2: Các quy trình quản lý. Sx1(2018)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 12843:2019

Thông tin và tư liệu. Thống kê thư viện. Sx1(2019)

Số trang: 91 (A4)

01.140.30 - Tài liệu trong quản lý - điều hành hành chính, thương mại và công nghiệp¹⁴

TCVN 5341:1991 (ST SEV 1799-79)

Tài liệu công nghệ. Các giai đoạn xây dựng và các loại tài liệu. Thay thế: TCVN 3655-1981

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5421:1991 (ST SEV 4768:1984)

Hệ thống tài liệu thiết kế. Danh mục tài liệu thiết kế. Thay thế: TCVN 3819-83, phần 1

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5700:2002

Văn bản quản lý nhà nước. Mẫu trình bày. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 5700:1992

Số trang: 12 (A4)

TCVN ISO 6422:2004 (ISO 6422:1985)

Mẫu trình bày tài liệu thương mại

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6558:2008 (ISO 4217:2001)

Mã thể hiện các đồng tiền và quỹ. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6558:1999

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7217-1:2007 (ISO 03166-1:2006)

Mã thể hiện tên và vùng lãnh thổ của các nước. Phần 1: Mã nước. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7217-1:2002

Số trang: 64 (A4)

TCVN 7217-2:2013 (ISO 3166-2:2007)

Mã thể hiện tên và vùng lãnh thổ của các nước. Phần 2: Mã vùng lãnh thổ

Số trang: 234 (A4)

TCVN 7217-3:2013 (ISO 3166-3:1999)

Mã thể hiện tên và vùng lãnh thổ của các nước. Phần 3: Mã tên các nước được sử dụng trước đây

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7372:2007 (ISO 07372:2005)

Trao đổi dữ liệu thương mại. Danh mục các phần tử dữ liệu thương mại. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7372:2003

Số trang: 147 (A4)

TCVN ISO 7372:2003 (ISO 7372:1993)

Trao đổi dữ liệu thương mại. Danh mục phần tử dữ liệu thương mại

Số trang: 293 (A4)

TCVN 7587:2007

Thông tin và tư liệu. Tên và mã địa danh Việt Nam dùng trong lưu trữ và trao đổi thông tin khoa học và công nghệ

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7588:2007

¹⁴ - Tài liệu sản phẩm kỹ thuật, xem 01.110

- Tài liệu ngân hàng, xem 03.060

- Trao đổi dữ liệu điện tử (EDI), xem 35.240.60

Thông tin và tư liệu. Tên và mã tổ chức dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ Việt Nam dùng trong lưu trữ và trao đổi thông tin khoa học và công nghệ

Số trang: 17 (A4)

TCVN ISO 8440:2004 (ISO 8440:1986)

Vị trí mã trong tài liệu thương mại

Số trang: 9 (A4)

TCVN ISO 8601:2004 (ISO 8601:2000)

Phần tử dữ liệu và dạng thức trao đổi. Trao đổi thông tin.

Biểu diễn thời gian

Số trang: 39 (A4)

TCVN ISO/TS 16668:2005 (ISO/TS 16668:2000)

Bộ đăng ký ngữ nghĩa cơ sở (BSR)

Số trang: 41 (A4)

01.140.40 - Xuất bản¹⁵

TCVN 10253:2013 (ISO 11800:1988)

Thông tin và tư liệu. Yêu cầu đối với vật liệu và phương pháp đóng bìa sử dụng trong sản xuất sách

Số trang: 32 (A4)

TCVN 10255:2013 (ISO 7220:1996)

Thông tin và tư liệu. Trình bày danh mục tiêu chuẩn

Số trang: 27 (A4)

TCVN 10846:2015 (ISO 999:1996)

Thông tin và tư liệu. Hướng dẫn về nội dung, tổ chức và trình bày các bảng chỉ mục. Sx1(2015)

Số trang: 64 (A4)

TCVN 10847:2015 (ISO 1086:1991)

Thông tin và tư liệu. Tờ nhan đề của sách. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11269:2015 (ISO 4:1997)

Thông tin và tư liệu. Quy tắc viết tắt các từ trong nhan đề và nhan đề của xuất bản phẩm. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11270:2015 (ISO 18:1981)

Thông tin và tư liệu. Tờ mục lục của xuất bản phẩm định kỳ. Sx1(2015)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11273:2015 (ISO 9706:1994)

Thông tin và tư liệu. Giấy dành cho tài liệu. Yêu cầu về độ bền. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11646:2016 (ISO 7275:1985)

Thông tin và tư liệu. Trình bày thông tin nhan đề của từng thư

Số trang: 8 (A4)

03

DỊCH VỤ, TỔ CHỨC, LÝ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TY. HÀNH CHÍNH. VẬN TẢI. XÃ HỘI HỌC

03.060 - Tài chính. Ngân hàng. Hệ thống tiền tệ. Bảo hiểm¹⁶

TCVN 6558:2008 (ISO 4217:2001)

Mã thể hiện các đồng tiền và quỹ. Sx2(2008). Thay thế:

TCVN 6558:1999

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6742:2010 (ISO 9362:2009)

Ngân hàng. Thông điệp viễn thông ngân hàng. Mã phân định tổ chức (BIC). Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6742:2000

¹⁵ - Xuất bản điện tử, xem 35.240.30

¹⁶ - Bao gồm lập kế hoạch tài chính cá nhân

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngân hàng, xem 35.240.40

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6743:2008 (ISO 10383:2003)

Chứng khoán và công cụ tài chính liên quan mã dùng cho trao đổi và nhận dạng thị trường (MIC). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6743:2000

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6744-1:2008 (ISO 13616-1:2007)

Dịch vụ tài chính - Mã số quốc tế tài khoản ngân hàng (IBAN). Phần 1: Cấu trúc IBAN. Thay thế: TCVN 6744:2000

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6744-2:2008 (ISO 13616-2:2007)

Dịch vụ tài chính - Mã số quốc tế tài khoản ngân hàng (IBAN). Phần 2: Vai trò và trách nhiệm của cơ quan đăng ký. Thay thế: TCVN 6744:2000

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7214:2008 (ISO 6166:2001)

Chứng khoán và các công cụ tài chính liên quan. Hệ thống đánh số nhận dạng chứng khoán quốc tế (ISIN). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7214:2002

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12106:2017 (ISO 17442:2012)

Dịch vụ tài chính. Mã phân định thực thể pháp nhân (LEI). Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

03.080 - Dịch vụ¹⁷

03.080.01 - Dịch vụ (Quy định chung)

TCVN 10429:2014 (ISO/IEC GUIDE 76:2008)

Xây dựng tiêu chuẩn dịch vụ - Khuyến nghị đối với việc đề cập các vấn đề về người tiêu dùng. Sx1(2014)

Số trang: 47 (A4)

03.080.30 - Dịch vụ cho người tiêu dùng¹⁸

TCVN 10425:2020 (ISO/IEC GUIDE 46:2017)

Thử nghiệm so sánh sản phẩm tiêu dùng và dịch vụ liên quan. Nguyên tắc chung. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 10425:2014

Số trang: 12(A4)

TCVN 10430:2014 (ISO/IEC GUIDE 37:2012)

Hướng dẫn sử dụng sản phẩm cho người tiêu dùng. Sx1(2014)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 10578:2014 (ISO 10377:2013)

An toàn sản phẩm tiêu dùng - Hướng dẫn người cung ứng

Số trang: 65 (A4)

TCVN 10579:2014 (ISO 10393:2013)

Triệu hồi sản phẩm tiêu dùng - Hướng dẫn người cung ứng

Số trang: 56 (A4)

TCVN 12292-1:2018 (ISO 10667-1:2011)

Cung cấp dịch vụ đánh giá. Quy trình và phương pháp đánh giá con người trong công việc và môi trường tổ chức. Phần 1: Yêu cầu đối với khách hàng. Sx1(2018)

Số trang: 36 (A4)

¹⁷ - Vận tải, xem 03.220

- Dịch vụ bưu chính, xem 03.240

¹⁸ - Bao gồm khách sạn, nhà hàng, giặt giũ, lau chùi, loại bỏ, chôn cất, v.v

- Chi phí và dịch vụ vận tải, xem 03.220

- Thông tin người tiêu dùng, xem 97.020

TCVN 12292-2:2018 (ISO 10667-2:2011)

Cung cấp dịch vụ đánh giá. Quy trình và phương pháp đánh giá con người trong công việc và môi trường tổ chức. Phần 2: Yêu cầu đối với nhà cung cấp dịch vụ. Sx1(2018)
Số trang: 39 (A4)

TCVN 12351:2018 (ISO 24518:2015)

Các hoạt động liên quan đến dịch vụ nước sạch và nước thải. Quản lý khủng hoảng các đơn vị ngành nước. Sx1(2018)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12352:2018 (ISO 24521:2016)

Các hoạt động liên quan đến dịch vụ nước sạch và nước thải. Hướng dẫn quản lý các dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt cơ bản tại chỗ. Sx1(2018)

Số trang: 75 (A4)

TCVN 12353:2018 (ISO 24523:2017)

Các hoạt động liên quan đến dịch vụ nước sạch và nước thải. Hướng dẫn xác định mức chuẩn của các đơn vị ngành nước. Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12592:2018 (ISO 21101:2014)

Du lịch mạo hiểm. Hệ thống quản lý an toàn. Các yêu cầu. Sx1(2018)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12593:2018 (ISO/TR 21102:2013)

Du lịch mạo hiểm. Người hướng dẫn. Năng lực cá nhân. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12594:2018 (ISO 21103:2014)

Du lịch mạo hiểm. Thông tin cho người tham gia. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12595:2018

Hệ thống quản lý sự kiện bền vững. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 20121:2015 trong tổ chức sự kiện du lịch. Sx1(2018)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 12837:2019 (ISO 13009:2015)

Du lịch và các dịch vụ liên quan. Yêu cầu và khuyến nghị đối với hoạt động bãi tắm biển. Sx1(2019)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 12875:2020 (ISO 20245:2017)

Trao đổi, mua bán hàng hóa đã qua sử dụng giữa các quốc gia. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13259:2020

Du lịch cộng đồng. Yêu cầu về chất lượng dịch vụ. Sx1(2020)

Số trang: 25(A4)

TCVN 13322:2021 (ISO 13810:2015)

Du lịch và các dịch vụ liên quan. Du lịch công nghiệp. Yêu cầu dịch vụ.

Số trang: 27(A4)

TCVN 13551:2022

Dịch vụ lặn giải trí. Yêu cầu đối với các chương trình nhập môn về lặn có bình dưỡng khí. Sx1(2022).

Số trang: 16(A4)

TCVN 13552-1:2022

Dịch vụ lặn giải trí. Yêu cầu đối với đào tạo thợ lặn có bình dưỡng khí với mục đích giải trí. Phần 1: Cấp độ 1. Thợ lặn có giám sát. Sx1(2022).

Số trang: 19(A4)

TCVN 13552-2:2022

Dịch vụ lặn giải trí. Yêu cầu đối với đào tạo thợ lặn có bình dưỡng khí với mục đích giải trí. Phần 2: Cấp độ 2. Thợ lặn

độc lập. Sx1(2022).

Số trang: 25(A4)

TCVN 13552-3:2022

Dịch vụ lặn giải trí. Yêu cầu đối với đào tạo thợ lặn có bình dưỡng khí với mục đích giải trí. Phần 3: Cấp độ 3. Trưởng nhóm lặn. Sx1(2022).

Số trang: 20(A4)

TCVN 13553-1:2022

Dịch vụ lặn giải trí. Yêu cầu đối với đào tạo người hướng dẫn lặn có bình dưỡng khí. Phần 1: Cấp độ 1. Sx1(2022).

Số trang: 19(A4)

TCVN 13553-2:2022

Dịch vụ lặn giải trí. Yêu cầu đối với đào tạo người hướng dẫn lặn có bình dưỡng khí. Phần 2: Cấp độ 2. Sx1(2022).

Số trang: 19(A4)

03.080.99 - Các dịch vụ khác**TCVN 8695-1:2011 (ISO/IEC 20000-1:2005)**

Công nghệ thông tin. Quản lý dịch vụ. Phần 1: Các yêu cầu.

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8695-2:2011 (ISO/IEC 20000-2:2005)

Công nghệ thông tin. Quản lý dịch vụ. Phần 2: Quy tắc thực hành.

Số trang: 46 (A4)

TCVN 9965:2013 (ISO/IEC 27013:2012)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật an ninh. Hướng dẫn tích hợp triển khai TCVN ISO/IEC 27001 và ISO/IEC 20000-1

Số trang: 56 (A4)

03.100 - Tổ chức và quản lý công ty**03.100.01 - Tổ chức và quản lý công ty (Quy định chung)¹⁹****TCVN 9788:2013 (ISO guide 73:2009)**

Quản lý rủi ro. Từ vựng

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11867:2017 (ISO 21504:2015)

Quản lý dự án, chương trình và danh mục đầu tư. Hướng dẫn quản lý danh mục đầu tư. Sx1(2017)

Số trang: 22 (A4)

TCVN ISO/IEC 17021-6:2016 (ISO/IEC TS 17021-6:2014)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý. Phần 6: Yêu cầu về năng lực đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý kinh doanh liên tục. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN ISO/IEC TS 17021-9:2018 (ISO/IEC TS 17021-9:2016)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý. Phần 9: Yêu cầu về năng lực đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý chống hối lộ. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN ISO 20121:2015 (ISO 20121:2012)

Hệ thống quản lý sự kiện bền vững - Các yêu cầu. Sx1(2015)

Số trang: 65 (A4)

TCVN ISO 22300:2018 (ISO 22300:2018)

An ninh và khả năng thích ứng. Từ vựng. Sx1(2018)

Số trang: 72 (A4)

¹⁹ - Bao gồm các vấn đề pháp lý và quản lý rủi ro

TCVN ISO 22301:2018 (ISO 22301:2012)

An ninh xã hội. Hệ thống quản lý kinh doanh liên tục. Các yêu cầu. Sx1(2018)

Số trang: 59 (A4)

TCVN ISO 26000:2013 (ISO 26000:2010)

Hướng dẫn về trách nhiệm xã hội

Số trang: 158 (A4)

TCVN ISO 28001:2014 (ISO 28001:2007)

Hệ thống quản lý an toàn chuỗi cung ứng - Thực hành tốt áp dụng an toàn chuỗi cung ứng, đánh giá và hoạch định - Yêu cầu và hướng dẫn sử dụng

Số trang: 38 (A4)

TCVN ISO 28003:2016 (ISO 28003:2007)

Hệ thống quản lý an toàn chuỗi cung ứng. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn chuỗi cung ứng. Sx1(2016)

Số trang: 65 (A4)

TCVN ISO 31000:2018 (ISO 31000:2018)

Quản lý rủi ro. Hướng dẫn. Sx2(2018). Thay thế: TCVN ISO 31000:2011

Số trang: 24 (A4)

TCVN ISO/TR 31004:2015 (ISO/TR 31004:2013)

Quản lý rủi ro - Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 31000. Sx1(2015)

Số trang: 53 (A4)

TCVN IEC/ISO 31010:2013 (IEC/ISO 31010:2009)

Quản lý rủi ro. Kỹ thuật đánh giá rủi ro

Số trang: 112 (A4)

TCVN ISO 37001:2018 (ISO 37001:2016)

Hệ thống quản lý chống hối lộ. Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng. Sx1(2018)

Số trang: 110 (A4)

TCVN ISO 56002:2020 (ISO 56002:2019)

Quản lý đổi mới. Hệ thống quản lý đổi mới. Hướng dẫn. Sx1(2020)

Số trang: 63(A4)

03.100.30 - Quản lý nguồn nhân lực²⁰**TCVN 5868:2018 (ISO 9712:2012)**

Thử không phá hủy. Trình độ chuyên môn và cấp chứng chỉ cá nhân thử không phá hủy. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 5868:2009

Số trang: 42 (A4)

TCVN 5959:1995 (EN 45013:1989)

Yêu cầu chung đối với tổ chức chứng nhận chuyên gia

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6112:2010 (ISO 11484:2009)

Sàn thẩm thép. Hệ thống đánh giá trình độ chuyên môn cá nhân thử không phá hủy của cơ sở sử dụng lao động. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6112:1996

Số trang: 20 (A4)

TCVN ISO 10015:2008 (ISO 10015:1999)

Quản lý chất lượng. Hướng dẫn đào tạo

Số trang: 21 (A4)

TCVN ISO 10018 :2013 (ISO 10018:2012)

Quản lý chất lượng - Hướng dẫn về sự tham gia và năng lực con người

Số trang: 36 (A4)

TCVN ISO 10019:2011 (ISO 10019:2005)

Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng chuyên gia tư vấn hệ thống quản lý chất lượng

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10565-1:2015 (ISO 22935-1:2009)

Sửa và sản phẩm sửa. Phân tích cảm quan. Phần 1: Hướng dẫn chung về tuyển chọn, lựa chọn, huấn luyện và giám sát người đánh giá. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 12288:2018 (ISO 30400:2016)

Quản lý nguồn nhân lực. Từ vựng. Sx1(2018)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12289:2018 (ISO 30405:2016)

Quản lý nguồn nhân lực. Hướng dẫn tuyển dụng. Sx1(2018)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12290:2018 (ISO 30408:2016)

Quản lý nguồn nhân lực. Hướng dẫn quản trị nhân sự. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12291:2018 (ISO 30409:2016)

Quản lý nguồn nhân lực. Hoạch định lực lượng lao động. Sx1(2018)

Số trang: 41 (A4)

TCVN 12388-1:2018 (ISO 13300-1:2006)

Phân tích cảm quan. Hướng dẫn chung đối với nhân viên phòng đánh giá cảm quan. Phần 1: Trách nhiệm của nhân viên. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12388-2:2018 (ISO 13300-2:2006)

Phân tích cảm quan. Hướng dẫn chung đối với nhân viên phòng đánh giá cảm quan. Phần 2: Tuyển chọn và huấn luyện người phụ trách hội đồng. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12389:2018 (ISO 8586:2012, đính chính 2014)

Phân tích cảm quan. Hướng dẫn chung để lựa chọn, huấn luyện, giám sát người đánh giá được lựa chọn và chuyên gia đánh giá cảm quan. Sx1(2018)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 12432-1:2018 (ISO 9926-1:1990)

Cần trục. Đào tạo người vận hành. Phần 1: Quy định chung. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12432-3:2018 (ISO 9926-3:2016)

Cần trục. Đào tạo người vận hành. Phần 3: Cần trục tháp. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12435:2018 (ISO 23814:2009)

Cần trục. Yêu cầu năng lực đối với người kiểm định cần trục. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12436:2018 (ISO 23853:2018)

Cần trục. Đào tạo người xếp dỡ tải và người báo hiệu. Sx1(2018)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12747:2019 (ISO 5496:2006)

Phân tích cảm quan. Phương pháp luận. Hướng dẫn ban đầu và huấn luyện người đánh giá để phát hiện và nhận biết mùi. Sx1(2019)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 13106:2020 (ISO/TR 30406:2017)

Quản lý nguồn nhân lực. Quản lý việc làm bền vững cho tổ chức. Sx1(2020)

Số trang: 25(A4)

TCVN 13107:2020 (ISO 30414:2018)

Quản lý nguồn nhân lực. Hướng dẫn báo cáo vốn nhân lực nội bộ và bên ngoài. Sx1(2020)

Số trang: 51(A4)

TCVN ISO 30401:2020 (ISO 30401:2018)

²⁰ - Bao gồm đào tạo nhân viên, trách nhiệm nhân viên, trình độ và chứng chỉ của nhân viên

- Trình độ thợ hàn, xem 25.160.01

Hệ thống quản lý tri thức. Các yêu cầu. Sx1(2020)

Số trang: 48(A4)

TCVN 13553-1:2022

Dịch vụ lặn giải trí. Yêu cầu đối với đào tạo người hướng dẫn lặn có bình dưỡng khí. Phần 1: Cấp độ 1. Sx1(2022).

Số trang: 19(A4)

TCVN 13553-2:2022

Dịch vụ lặn giải trí. Yêu cầu đối với đào tạo người hướng dẫn lặn có bình dưỡng khí. Phần 2: Cấp độ 2. Sx1(2022).

Số trang: 19(A4)

03.100.70 - Quản lý nguồn nhân lực**TCVN ISO 9001:2015 (ISO 9001:2015)**

Hệ thống quản lý chất lượng. Các yêu cầu. Sx4(2008).

Thay thế: TCVN ISO 9001:2008

Số trang: 71 (A4)

TCVN ISO TS 9002:2017 (ISO/TS 9002:2016)

Hệ thống chất lượng. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 9001:2015. Sx1(2017)

Số trang: 65 (A4)

TCVN 13142-1:2020 (ISO 34101-1:2019)

Cacao được sản xuất bền vững và có thể truy xuất nguồn gốc. Phần 1: Yêu cầu đối với hệ thống quản lý sản xuất cacao bền vững. Sx1(2020)

Số trang: 58(a4)

TCVN ISO 13485:2017 (ISO 13485:2016)

Trang thiết bị y tế. Hệ thống quản lý chất lượng. Yêu cầu đối với các mục đích chế định. Sx2(2017). Thay thế: TCVN ISO 13485:2004; TCVN 8331:2010

Số trang: 56 (A4)

TCVN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015)

Hệ thống quản lý môi trường. Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng. Sx3(2015). Thay thế: TCVN ISO 14001:2010

Số trang: 82 (A4)

TCVN ISO 14004:2017 (ISO 14004:2016)

Hệ thống quản lý môi trường. Hướng dẫn chung về áp dụng. Sx3(2016). Thay thế: TCVN ISO 14004:2005

Số trang: 80 (A4)

TCVN ISO 14005:2015 (ISO 14005:2010)

Hệ thống quản lý môi trường. Hướng dẫn áp dụng theo giai đoạn hệ thống quản lý môi trường, bao gồm đánh giá kết quả hoạt động môi trường

Số trang: 87 (A4)

TCVN ISO 14021:2017 (ISO 14021:2016)

Nhãn môi trường và công bố về môi trường. Tự công bố về môi trường (ghi nhãn môi trường kiểu II). Sx3(2017).

Thay thế: TCVN ISO 14021:2013

Số trang: 40 (A4)

TCVN ISO 15378:2019 (ISO 15378:2017)

Bao bì đóng gói sơ cấp cho dược phẩm. Yêu cầu cụ thể đối với việc áp dụng TCVN ISO 9001:2015 có dẫn chiếu đến thực hành tốt sản xuất (GMP). Sx1(2019)

Số trang: 101 (A4)

TCVN ISO 18091:2020 (ISO 18091:2019)

Hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 9001 tại chính quyền địa phương. Sx2(2020). Thay thế: TCVN ISO 18091:2015

Số trang: 100(A4)

TCVN ISO 19011:2018 (ISO 19011:2018)

Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý. Sx3(2018). Thay thế: TCVN ISO 19011:2013

Số trang: 62 (A4)

TCVN ISO 21001:2019 (ISO 21001:2018)

Tổ chức giáo dục. Hệ thống quản lý đối với tổ chức giáo dục. Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng. Sx1(2019)

Số trang: 130 (A4)

TCVN ISO 22000:2018 (ISO 22000:2018)

Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Yêu cầu đối với các tổ chức trong chuỗi thực phẩm. Sx2(2018). Thay thế: TCVN ISO 22000:2007

Số trang: 84 (A4)

TCVN ISO 22301:2018 (ISO 22301:2012)

An ninh xã hội. Hệ thống quản lý kinh doanh liên tục. Các yêu cầu. Sx1(2018)

Số trang: 59 (A4)

TCVN ISO/IEC 27001:2019 (ISO/IEC 27001:2013)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hệ thống quản lý an toàn thông tin. Các yêu cầu. Sx2(2019). Thay thế: TCVN ISO/IEC 27001:2009

Số trang: 37 (A4)

TCVN ISO/IEC 27006:2017 (ISO/IEC 27006:2015)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thông tin

Số trang: 53 (A4)

TCVN ISO/IEC 27015:2017 (ISO/IEC TR 27015:2012)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hướng dẫn quản lý an toàn thông tin cho dịch vụ tài chính

Số trang: 28 (A4)

TCVN ISO 28000 :2013 (ISO 28000:2007)

Quy định đối với hệ thống quản lý an toàn chuỗi cung ứng

Số trang: 26 (A4)

TCVN ISO 28001:2014 (ISO 28001:2007)

Hệ thống quản lý an toàn chuỗi cung ứng - Thực hành tốt áp dụng an toàn chuỗi cung ứng, đánh giá và hoạch định - Yêu cầu và hướng dẫn sử dụng

Số trang: 38 (A4)

TCVN ISO 28003:2016 (ISO 28003:2007)

Hệ thống quản lý an toàn chuỗi cung ứng. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn chuỗi cung ứng. Sx1(2016)

Số trang: 65 (A4)

TCVN ISO 29001:2020 (ISO 29001:2020)

Ngành công nghiệp dầu mỏ, hóa dầu và khí thiên nhiên – Hệ thống quản lý chất lượng cho ngành cụ thể. Yêu cầu đối với các tổ chức cung cấp sản phẩm và dịch vụ. Sx2(2020). Thay thế: TCVN ISO/TS 29001:2013

Số trang: 64(A4)

TCVN ISO 37001:2018 (ISO 37001:2016)

Hệ thống quản lý chống hối lộ. Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng. Sx1(2018)

Số trang: 110 (A4)

TCVN 37101:2018 (ISO 37101:2016)

Phát triển bền vững cho cộng đồng. Hệ thống quản lý về phát triển bền vững. Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng. Sx1(2018)

Số trang: 48 (A4)

TCVN ISO 50001:2019 (ISO 50001:2018)

Hệ thống quản lý năng lượng. Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng. Sx2(2019). Thay thế: TCVN ISO 50001:2012

Số trang: 74 (A4)

TCVN ISO 50004:2016 (ISO 50004:2014)

Hệ thống quản lý năng lượng. Hướng dẫn áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý năng lượng. Sx1(2016)

Số trang: 62 (A4)

TCVN ISO 50006:2016 (ISO 50006:2014)

Hệ thống quản lý năng lượng. Đo hiệu quả năng lượng sử dụng đường năng lượng cơ sở (EnB) và chỉ số hiệu quả năng lượng (EnPI). Nguyên tắc chung và hướng dẫn. Sx1(2016)

Số trang: 46 (A4)

TCVN ISO 50015:2016 (ISO 50015:2014)

Hệ thống quản lý năng lượng. Đo và kiểm tra xác nhận hiệu quả năng lượng của tổ chức. Nguyên tắc chung và hướng dẫn. Sx1(2016)

Số trang: 31 (A4)

TCVN ISO 56002:2020 (ISO 56002:2019)

Quản lý đổi mới. Hệ thống quản lý đổi mới. Hướng dẫn. Sx1(2020)

Số trang: 63(A4)

TCVN ISO/IEC 90003:2016 (ISO/IEC 90003:2014)

Kỹ thuật phần mềm. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 9001:2008 cho phần mềm máy tính. Sx1(2016)

Số trang: 72 (A4)

03.120 - Chất lượng

TCVN 4057:1985

Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng. Nguyên tắc cơ bản

Số trang: 7 (A5)

TCVN 4058:1985

Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng. Sản phẩm và kết cấu bằng bê tông và bê tông cốt thép. Danh mục chỉ tiêu

Số trang: 10 (A5)

TCVN 4059:1985

Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng. Kết cấu thép. Danh mục chỉ tiêu

Số trang: 6 (A5)

03.120.10 - Quản lý chất lượng và bảo đảm chất lượng

TCVN 5637:1991

Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7334:2004 (ISO 14964:2000)

Rung động và chấn động cơ học. Rung động của các công trình cố định. Các yêu cầu riêng để quản lý chất lượng đo và đánh giá rung động

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7366:2011 (ISO guide 34:2009)

Yêu cầu chung về năng lực của nhà sản xuất mẫu chuẩn. Thay thế: TCVN 7366:2003

Số trang: 51 (A4)

TCVN 7367:2003 (ISO 15161:2001)

Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 9001:2000 trong công nghiệp thực phẩm và đồ uống

Số trang: 51 (A4)

TCVN 7781:2008 (ISO/TR 10017:2003)

Hướng dẫn sử dụng kỹ thuật thống kê trong TCVN ISO 9001:2000

Số trang: 41 (A4)

TCVN ISO 9000:2015 (ISO 9000:2015)

Hệ thống quản lý chất lượng. Cơ sở và từ vựng. Sx4(2015). Thay thế: TCVN ISO 9000:2007

Số trang: 108 (A4)

TCVN ISO 9001:2015 (ISO 9001:2015)

Hệ thống quản lý chất lượng. Các yêu cầu. Sx4(2008). Thay thế: TCVN ISO 9001:2008

Số trang: 71 (A4)

TCVN ISO TS 9002:2017 (ISO/TS 9002:2016)

Hệ thống chất lượng. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 9001:2015. Sx1(2017)

Số trang: 65 (A4)

TCVN ISO 9004:2018 (ISO 9004:2018)

Quản lý chất lượng. Chất lượng của tổ chức. Hướng dẫn để đạt được thành công bền vững. Sx4(2018). Thay thế: TCVN ISO 9004:2011

Số trang: 72 (A4)

TCVN ISO 10001:2009 (ISO 10001:2007)

Quản lý chất lượng. Sự thỏa mãn của khách hàng. Hướng dẫn về quy phạm thực hành đối với tổ chức

Số trang: 28 (A4)

TCVN ISO 10002:2015 (ISO 10002:2014)

Quản lý chất lượng. Sự thỏa mãn của khách hàng. Hướng dẫn về xử lý khiếu nại. Sx2(2015). Thay thế: TCVN ISO 10002:2007

Số trang: 34 (A4)

TCVN ISO 10003:2011 (ISO 10003:2007)

Quản lý chất lượng. Sự thỏa mãn của khách hàng. Hướng dẫn giải quyết tranh chấp bên ngoài tổ chức

Số trang: 45 (A4)

TCVN ISO 10004:2015 (ISO 10004:2012)

Quản lý chất lượng. Sự thỏa mãn của khách hàng. Hướng dẫn theo dõi và đo lường. Sx2(2015). Thay thế: TCVN ISO/TS 10004:2011

Số trang: 45 (A4)

TCVN ISO 10005:2007 (ISO 10005:2005)

Hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn lập kế hoạch chất lượng

Số trang: 32 (A4)

TCVN ISO 10006:2007 (ISO 10006:2003)

Hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn quản lý chất lượng dự án

Số trang: 43 (A4)

TCVN ISO 10007:2008 (ISO 10007:2003)

Hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn quản lý cấu hình

Số trang: 17 (A4)

TCVN ISO 10008:2015 (ISO 10008:2013)

Quản lý chất lượng. Sự thỏa mãn của khách hàng. Hướng dẫn về giao dịch thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng

Số trang: 41 (A4)

TCVN ISO 10012:2007 (ISO 10012:2003)

Hệ thống quản lý đo lường. Yêu cầu đối với quá trình đo và thiết bị đo. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6131-1:1996

Số trang: 27 (A4)

TCVN ISO/TR 10013:2003 (ISO/TR 10013:2001)

Hướng dẫn về tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng

Số trang: 22 (A4)

TCVN ISO 10014:2008 (ISO 10014:2006)

Quản lý chất lượng. Hướng dẫn để thu được các lợi ích kinh tế và tài chính

Số trang: 35 (A4)

TCVN ISO 10015:2008 (ISO 10015:1999)

Quản lý chất lượng. Hướng dẫn đào tạo

Số trang: 21 (A4)

TCVN ISO 10018 :2013 (ISO 10018:2012)

Quản lý chất lượng - Hướng dẫn về sự tham gia và năng lực con người

Số trang: 36 (A4)

TCVN ISO 10019:2011 (ISO 10019:2005)

Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng chuyên gia tư vấn hệ thống quản lý chất lượng

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10779:2015

Hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 9001:2008 trong giáo dục. Sx1(2015)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 11911:2017

Hướng dẫn quản lý an toàn, vệ sinh lao động trong các cơ sở sản xuất hỗn hợp bê tông trộn sẵn. Yêu cầu chung. Sx1(2017)

Số trang: 20 (A4)

TCVN ISO 15189:2014 (ISO 15189:2012)

Phòng thí nghiệm y tế - Yêu cầu về chất lượng và năng lực. Sx1(2014). Thay thế: TCVN 7782:2008

Số trang: 73 (A4)

TCVN ISO/TS 16949:2011 (ISO/TS 16949:2009)

Hệ thống quản lý chất lượng. Yêu cầu cụ thể đối với việc áp dụng TCVN ISO 9001:2008 cho các tổ chức sản xuất ô tô và phụ tùng liên quan. Sx2(2011). Thay thế: TCVN ISO/TS 16949:2004

Số trang: 53 (A4)

TCVN ISO 22006:2013 (ISO 22006:2009)

Hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 9001:2008 trong ngành trồng trọt

Số trang: 92 (A4)

TCVN ISO 29001:2020 (ISO 29001:2020)

Ngành công nghiệp dầu mỏ, hóa dầu và khí thiên nhiên – Hệ thống quản lý chất lượng cho ngành cụ thể. Yêu cầu đối với các tổ chức cung cấp sản phẩm và dịch vụ. Sx2(2020). Thay thế: TCVN ISO/TS 29001:2013

Số trang: 64(A4)

03.120.20 - Chứng nhận sản phẩm và chứng nhận công ty. Đánh giá sự phù hợp²¹

TCVN 5959:1995 (EN 45013:1989)

Yêu cầu chung đối với tổ chức chứng nhận chuyên gia

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7564:2007 (ISO/IEC GUIDE 60:2004)

Đánh giá sự phù hợp. Quy phạm thực hành tốt

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7775:2008 (ISO/IEC Guide 23:1982)

Phương pháp thể hiện sự phù hợp với tiêu chuẩn dùng cho hệ thống chứng nhận của bên thứ ba

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7776:2008 (ISO/IEC Guide 28:2004)

Đánh giá sự phù hợp. Hướng dẫn về hệ thống chứng nhận sản phẩm của bên thứ ba

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7778:2008 (ISO/IEC Guide 53:2005)

Đánh giá sự phù hợp. Hướng dẫn sử dụng hệ thống quản lý chất lượng của tổ chức trong việc chứng nhận sản phẩm

Số trang: 30 (A4)

TCVN 7780:2008 (ISO/IEC Guide 68:2002)

Thỏa thuận thừa nhận và chấp thuận kết quả đánh giá sự phù hợp

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12827:2019

Truy xuất nguồn gốc. Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng rau quả tươi. Sx1(2019)

Số trang: 58 (A4)

TCVN 12850:2019

Truy xuất nguồn gốc. Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc. Sx1(2019)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12851:2019

Truy xuất nguồn gốc. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc. Sx1(2019)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 13142-4:2020 (ISO 34101-4:2019)

Cacao được sản xuất bền vững và có thể truy xuất nguồn gốc. Phần 4: Yêu cầu đối với các chương trình chứng nhận. Sx1(2020)

Số trang: 45(A4)

TCVN ISO/IEC 17000:2020 (ISO/IEC 17000:2020)

Đánh giá sự phù hợp. Từ vựng và các nguyên tắc chung. Sx2(2020). Thay thế: TCVN ISO/IEC 17000:2007

Số trang: 48(A4)

TCVN ISO/PAS 17001:2008 (ISO/PAS 17001:2005)

Đánh giá sự phù hợp. Tính công bằng. Nguyên tắc và yêu cầu

Số trang: 12 (A4)

TCVN ISO/PAS 17002:2009 (ISO/PAS 17002:2004)

Đánh giá sự phù hợp. Tính bảo mật. Nguyên tắc và yêu cầu

Số trang: 10 (A4)

TCVN ISO/PAS 17003:2009 (ISO/PAS 17003:2004)

Đánh giá sự phù hợp. Khiếu nại và yêu cầu xem xét lại. Nguyên tắc và yêu cầu

Số trang: 12 (A4)

TCVN ISO/PAS 17004:2009 (ISO/PAS 17004:2005)

Đánh giá sự phù hợp. Công khai thông tin. Nguyên tắc và yêu cầu

Số trang: 11 (A4)

TCVN ISO/PAS 17005:2011 (ISO/PAS 17005:2008)

Đánh giá sự phù hợp. Sử dụng hệ thống quản lý. Nguyên tắc và yêu cầu.

Số trang: 24 (A4)

TCVN ISO/IEC 17007:2011 (ISO/IEC 17007:2009)

Đánh giá sự phù hợp. Hướng dẫn biên soạn tài liệu quy định sử dụng để đánh giá sự phù hợp. Thay thế: TCVN 6708:2000

Số trang: 22 (A4)

TCVN ISO/IEC 17011:2017 (ISO/IEC 17011:2017)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu chung đối với tổ chức công nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp. Sx2(2017). Thay thế: TCVN ISO/IEC 17011:2007

Số trang: 70 (A4)

TCVN ISO/IEC 17020:2012 (ISO/IEC 17020:2012)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu đối với hoạt động của tổ chức tiến hành giám định. Sx2 (2012). Thay thế: TCVN ISO/IEC 17020:2001

Số trang: 45 (A4)

TCVN ISO/IEC 17021-1:2015 (ISO/IEC 17021-1:2015)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý. Phần 1: Các yêu cầu. Sx1(2015). Thay thế: TCVN ISO/IEC 17021:2011

Số trang: 66 (A4)

TCVN ISO/IEC 17021-2:2018 (ISO/IEC 17021-2:2016)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý. Phần 2: Yêu cầu về năng lực đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý môi trường. Sx2(2018). Thay thế: TCVN ISO/IEC TS 17021-2:2013

Số trang: 19 (A4)

TCVN ISO/IEC 17021-3:2018 (ISO/IEC TS 17021-3:2017)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý. Phần 3: Yêu cầu về năng lực đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng. Sx2(2018). Thay thế: TCVN ISO/IEC TS 17021-3:2015

Số trang: 11 (A4)

TCVN ISO/IEC TS 17021-4:2015 (ISO/IEC TS 17021-4:2013)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý. Phần 4: Yêu cầu về năng

²¹ - Bao gồm công nhận phòng thử nghiệm, chương trình đánh giá và đánh giá

lực đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý sự kiện bền vững. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN ISO/IEC TS 17021-5:2015 (ISO/IEC TS 17021-5:2014)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý. Phần 5: Yêu cầu về năng lực đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý tài sản. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN ISO/IEC 17021-6:2016 (ISO/IEC TS 17021-6:2014)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý. Phần 6: Yêu cầu về năng lực đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý kinh doanh liên tục. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN ISO/IEC TS 17021-9:2018 (ISO/IEC TS 17021-9:2016)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý. Phần 9: Yêu cầu về năng lực đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý chống hối lộ. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN ISO/IEC TS 17021-10:2020 (ISO/IEC TS 17021-10:2018)

Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý – Phần 10: Yêu cầu về năng lực đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp. Sx1(2020).

Số trang: 16(A4)

TCVN ISO/IEC TS 17021-11:2020 (ISO/IEC TS 17021-11:2018)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý. Phần 11: Yêu cầu về năng lực đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý cơ sở vật chất. Sx1(2020).

Số trang: 12(A4)

TCVN ISO/IEC TS 17022:2013 (ISO/IEC TS 17022:2012)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu và khuyến nghị đối với nội dung báo cáo đánh giá bên thứ ba về hệ thống quản lý.

Số trang: 12 (A4)

TCVN ISO/IEC TS 17023:2015 (ISO/IEC TS 17023:2013)

Đánh giá sự phù hợp. Hướng dẫn xác định thời lượng đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN ISO/IEC 17024:2012 (ISO/IEC 17024:2012)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu chung đối với tổ chức chứng nhận năng lực cá nhân. Sx2(2012). Thay thế: TCVN ISO/IEC 17024:2008

Số trang: 50 (A4)

TCVN ISO/IEC 17025:2017 (ISO/IEC 17025:2017)

Yêu cầu chung về năng lực của các phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn. Sx3(2017). Thay thế: TCVN ISO/IEC 17025:2007

Số trang: 61 (A4)

TCVN ISO/IEC TR 17026:2016 (ISO/IEC TR 17026:2015)

Đánh giá sự phù hợp. Ví dụ về chương trình chứng nhận sản phẩm hữu hình. Sx1(2016)

Số trang: 36 (A4)

TCVN ISO/IEC TS 17027:2015 (ISO/IEC TS 17027:2014)

Đánh giá sự phù hợp. Từ vựng về năng lực cá nhân sử dụng trong chứng nhận năng lực cá nhân. Sx1(2015)

Số trang: 25 (A4)

TCVN ISO/IEC TR 17028:2018 (ISO/IEC TR 17028:2017)

Đánh giá sự phù hợp. Hướng dẫn và ví dụ về chương trình chứng nhận dịch vụ. Sx1(2018)

Số trang: 43 (A4)

TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029:2019)

Đánh giá sự phù hợp. Nguyên tắc chung và yêu cầu đối với tổ chức xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận. Sx1(2020).

Số trang: 42(A4)

TCVN ISO/IEC 17030:2011 (ISO/IEC 17030:2003)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu chung về dấu phù hợp của bên thứ ba.

Số trang: 11 (A4)

TCVN ISO 17034:2017 (ISO 17034:2016)

Yêu cầu chung về năng lực của nhà sản xuất mẫu chuẩn. Sx1(2017)

Số trang: 36 (A4)

TCVN ISO/IEC 17040:2008 (ISO/IEC 17040:2005)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu chung về đánh giá đồng đẳng của tổ chức đánh giá sự phù hợp và tổ chức công nhận

Số trang: 22 (A4)

TCVN ISO/IEC 17043:2011 (ISO/IEC 17043:2010)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu chung đối với thử nghiệm thành thạo. Thay thế: TCVN 7777-1:2008

Số trang: 57 (A4)

TCVN ISO/IEC 17050-1:2007 (ISO/IEC 17050-1:2004)

Đánh giá sự phù hợp. Công bố của nhà cung ứng về sự phù hợp. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 11 (A4)

TCVN ISO/IEC 17050-2:2007 (ISO/IEC 17050-2:2004)

Đánh giá sự phù hợp. Công bố của nhà cung ứng về sự phù hợp. Phần 2: Các tài liệu hỗ trợ

Số trang: 7 (A4)

TCVN ISO/IEC 17065:2013 (ISO/IEC 17065:2012)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ. Thay thế: TCVN 7457:2004

Số trang: 63 (A4)

TCVN ISO/IEC 17067:2015 (ISO/IEC 17067:2013)

Đánh giá sự phù hợp. Nguyên tắc cơ bản trong chứng nhận sản phẩm và hướng dẫn về chương trình chứng nhận sản phẩm. Sx1(2015). Thay thế: TCVN 7779:2008

Số trang: 21 (A4)

TCVN ISO 19011:2018 (ISO 19011:2018)

Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý. Sx3(2018). Thay thế: TCVN ISO 19011:2013

Số trang: 62 (A4)

TCVN ISO/TS 22003:2015 (ISO/TS 22003:2013)

Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Yêu cầu đối với các tổ chức đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Sx2(2015). Thay thế: TCVN ISO/TS 22003:2013

Số trang: 35 (A4)

TCVN ISO 28003:2016 (ISO 28003:2007)

Hệ thống quản lý an toàn chuỗi cung ứng. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn chuỗi cung ứng. Sx1(2016)

Số trang: 65 (A4)

03.120.30 - Ứng dụng các phương pháp thống kê**TCVN 3573:2009**

Các chỉ tiêu thống kê về độ chính xác và tính ổn định của các nguyên công công nghệ. Phương pháp tính toán. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 3573:1981

Số trang: 17 (A4)

TCVN 3574:2009

Kiểm soát thống kê các quá trình công nghệ khi tham số kiểm tra theo phân bố chuẩn. Thay thế: TCVN 3574:1981

Số trang: 27 (A4)

TCVN 4441:2009

Phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên sản phẩm dạng đơn chiếc. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4441:1987

Số trang: 13 (A4)

TCVN 4442:2009

Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê. Kiểm tra nghiệm thu định tính với số chấp nhận bằng không. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4442:1987

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4443:2009

Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê. Kiểm tra nghiệm thu định tính liên tiếp. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4443:1987

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4444:2009

Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê. Kiểm tra nghiệm thu định tính liên tục. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4444:1987

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4445:2009

Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê. Kiểm tra nghiệm thu định tính lô cỡ nhỏ. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4445:1987

Số trang: 22 (A4)

TCVN 4458:1987

Độ tin cậy trong kỹ thuật. Các phương án kiểm tra một lần thời gian làm việc không hỏng có phân bố dạng hàm mũ

Số trang:

TCVN 4548:2009

Thống kê ứng dụng. Loại bỏ các giá trị bất thường

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4551:2009

Thống kê ứng dụng. Phân tích phương sai. Thay thế: TCVN 4551:1988

Số trang: 48 (A4)

TCVN 4552:2009

Thống kê ứng dụng. Ước lượng, khoảng tin cậy và kiểm nghiệm giả thuyết đối với các tham số của phân bố chuẩn. Thay thế: TCVN 4552:1988

Số trang: 89 (A4)

TCVN 4553:2009

Thống kê ứng dụng. Ước lượng và khoảng tin cậy đối với tham số của phân bố Poisson. Thay thế: TCVN 4553:1988

Số trang: 19 (A4)

TCVN 4554:2009

Thống kê ứng dụng. Ước lượng và khoảng tin cậy đối với các tham số của phân bố Weibull

Số trang: 33 (A4)

TCVN 4555:2009

Độ tin cậy trong kỹ thuật. Phương án lấy mẫu một lần kiểm tra thời gian làm việc không hỏng có phân bố Weibull. Thay thế: TCVN 4555:1988

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6910-1:2001 (ISO 5725-1:1994)

Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 1: Nguyên tắc và định nghĩa chung

Số trang: 29 (A4)

TCVN 6910-2:2001 (ISO 5725-2:1994)

Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 2: Phương pháp cơ bản xác định độ lặp lại và độ tái lập của phương pháp đo tiêu chuẩn

Số trang: 63 (A4)

TCVN 6910-3:2001 (ISO 5725-3:1994)

Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 3: Các thước đo trung gian độ chụm của phương pháp đo tiêu chuẩn

Số trang: 41 (A4)

TCVN 6910-4:2001 (ISO 5725-4:1994)

Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 4: Các phương pháp cơ bản xác định độ đúng của phương pháp đo tiêu chuẩn

Số trang: 34 (A4)

TCVN 6910-5:2002 (ISO 5725-5:1998)

Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 5: các phương pháp khác xác định độ chụm của phương pháp đo tiêu chuẩn

Số trang: 73 (A4)

TCVN 6910-6:2002 (ISO 5725-6:1994)

Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 6: Sử dụng các giá trị độ chính xác trong thực tế

Số trang: 66 (A4)

TCVN 7075:2002 (ISO 7873:1993)

Biểu đồ kiểm soát trung bình với các giới hạn cảnh báo

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7781:2008 (ISO/TR 10017:2003)

Hướng dẫn sử dụng kỹ thuật thống kê trong TCVN ISO 9001:2000

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7790-1:2007 (ISO 02859-1:1999)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 1: Chương trình lấy mẫu được xác định theo giới hạn chất lượng chấp nhận (AQL) để kiểm tra từng lô

Số trang: 98 (A4)

TCVN 7790-2:2015 (ISO 2859-2:1985)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 2: Phương án lấy mẫu xác định theo mức giới hạn chất lượng (LQ) để kiểm tra lô riêng lẻ. Sx1(2015)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7790-3:2008 (ISO 2859-3:2005)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 3: Quy trình lấy mẫu lô cách quãng

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7790-4:2008 (ISO 2859-4:2002)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 4: Quy trình đánh giá mức chất lượng công bố

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7790-5:2008 (ISO 2859-5:2005)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 5: Hệ thống các phương án lấy mẫu liên tiếp xác định theo giới hạn chất lượng chấp nhận (AQL) để kiểm tra từng lô

Số trang: 56 (A4)

TCVN 7790-10:2008 (ISO 2859-10:2006)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 10: Giới thiệu bộ TCVN 7790 (ISO 2859) về lấy mẫu để kiểm tra định tính

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8006-4:2013 (ISO 16269-4:2010)

Giải thích các dữ liệu thống kê. Phần 4: Phát hiện và xử lý các giá trị bất thường

Số trang: 68 (A4)

TCVN 8006-6:2015 (ISO 16269-6:2014)

Giải thích dữ liệu thống kê. Phần 6: Xác định khoảng dung sai thống kê. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8006-6:2009

Số trang: 54 (A4)

TCVN 8006-7:2013 (ISO 16269-7:2001)

Giải thích các dữ liệu thống kê. Phần 7: Trung vị. Ước lượng và khoảng tin cậy

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8243-1:2018 (ISO 3951-1:2013)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định lượng. Phần 1: Qui định đối với phương án lấy mẫu một lần xác định theo giới hạn chất lượng chấp nhận (AQL) để kiểm tra từng lô đối với một đặc trưng chất lượng và một AQL. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8243-1:2009

Số trang: 104 (A4)

TCVN 8243-2:2018 (ISO 3951-2:2013)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định lượng. Phần 2: Qui định chung đối với phương án lấy mẫu một lần xác định theo giới hạn chất lượng chấp nhận (AQL) để kiểm tra từng lô có các đặc trưng chất lượng độc lập. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8243-2:2009

Số trang: 102 (A4)

TCVN 8243-4:2015 (ISO 3951-4:2011)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định lượng. Phần 4: Quy trình đánh giá mức chất lượng công bố. Sx1(2015)

Số trang: 35 (A4)

TCVN 8243-5:2015 (ISO 3951-5:2006)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định lượng. Phần 5: Phương án lấy mẫu liên tiếp xác định theo giới hạn chất lượng chấp nhận (AQL) để kiểm tra định lượng (đã biết độ lệch chuẩn). Sx1(2015)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 8244-1:2010 (ISO 3534-1:2006)

Thống kê học - Từ vựng và ký hiệu - Phần 1: Thuật ngữ chung về thống kê và thuật ngữ dùng trong xác suất

Số trang: 114 (A4)

TCVN 8244-2:2010 (ISO 3534-2:2006)

Thống kê học. Từ vựng và ký hiệu. Phần 2: Thống kê ứng dụng

Số trang: 135 (A4)

TCVN 8244-3:2016 (ISO 3534-3:2013)

Thống kê học. Từ vựng và ký hiệu. Phần 3: Thiết kế thực nghiệm. Sx1(2016)

Số trang: 123 (A4)

TCVN 8244-4:2016 (ISO 3534-4:2013)

Thống kê học. Từ vựng và ký hiệu. Phần 4: Lấy mẫu khảo sát. Sx1(2016)

Số trang: 62 (A4)

TCVN 9596:2013 (ISO 13528:2005)

Phương pháp thống kê dùng trong thử nghiệm thành thạo bằng so sánh liên phòng thí nghiệm

Số trang: 80 (A4)

TCVN 9597-1:2013 (ISO 10576-1:2003)

Phương pháp thống kê. Hướng dẫn đánh giá sự phù hợp với yêu cầu quy định. Phần 1: Nguyên tắc chung

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9599:2013 (ISO 21747:2006)

Phương pháp thống kê. Thống kê hiệu năng và năng lực quá trình đối với các đặc trưng chất lượng đo được

Số trang: 40 (A4)

TCVN 9600:2013 (ISO 24153:2009)

Lấy mẫu ngẫu nhiên và quy trình ngẫu nhiên hóa

Số trang: 42 (A4)

TCVN 9601:2013 (ISO 8422:2006)

Phương án lấy mẫu liên tiếp để kiểm tra định tính

Số trang: 44 (A4)

TCVN 9602-1:2013 (ISO 13053-1:2011)

Phương pháp định lượng trong cải tiến quá trình. 6-sigma. Phần 1: Phương pháp luận DMAIC

Số trang: 43 (A4)

TCVN 9602-2:2013 (ISO 13053-2:2011)

Phương pháp định lượng trong cải tiến quá trình. 6-sigma. Phần 2: Công cụ và kỹ thuật

Số trang: 56 (A4)

TCVN 9603:2013 (ISO 5479:1997)

Giải thích các dữ liệu thống kê. Kiểm nghiệm sai lệch so với phân bố chuẩn

Số trang: 41 (A4)

TCVN 9944-1:2013 (ISO 22514-1:2009)

Phương pháp thống kê trong quản lý quá trình - Năng lực và hiệu năng - Phần 1: Nguyên tắc chung và khái niệm

Số trang: 33 (A4)

TCVN 9944-2:2018 (ISO 22514-2:2018)

Phương pháp thống kê trong quản lý quá trình. Năng lực và hiệu năng. Phần 2: Năng lực và hiệu năng quá trình của mô hình quá trình phụ thuộc thời gian. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9944-2:2013

Số trang: 28 (A4)

TCVN 9944-3:2013 (ISO 22514-3:2008)

Phương pháp thống kê trong quản lý quá trình - Năng lực và hiệu năng - Phần 3: Nghiên cứu hiệu năng máy đối với dữ liệu đo được trên bộ phận riêng biệt

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9944-4:2018 (ISO 22514-4:2016)

Phương pháp thống kê trong quản lý quá trình. Năng lực và hiệu năng. Phần 4: Ước lượng năng lực quá trình và đo hiệu năng. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9944-4:2013

Số trang: 54 (A4)

TCVN 9944-6:2016 (ISO 22514-6:2013)

Phương pháp thống kê trong quản lý quá trình. Năng lực và hiệu năng. Phần 6: Thống kê năng lực quá trình đối với các đặc trưng có phân bố chuẩn đa biến. Sx1(2016)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 9944-7:2013 (ISO 22514-7:2012)

Phương pháp thống kê trong quản lý quá trình - Năng lực và hiệu năng - Phần 7: Năng lực của quá trình đo

Số trang: 60 (A4)

TCVN 9944-8:2016 (ISO 22514-8:2014)

Phương pháp thống kê trong quản lý quá trình. Năng lực và hiệu năng. Phần 8: Hiệu năng máy của quá trình sản xuất đa trạng thái. Sx1(2016)

Số trang: 51 (A4)

TCVN 9945-1:2013 (ISO 7870-1:2007)

Biểu đồ kiểm soát. Phần 1: Hướng dẫn chung. Thay thế: TCVN 7073:2002

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9945-2:2013 (ISO 7870-2:2013)

Biểu đồ kiểm soát. Phần 2: Biểu đồ kiểm soát Shewhart. Thay thế: TCVN 7076:2002

Số trang: 58 (A4)

TCVN 9945-3:2013 (ISO 7870-3:2012)

Biểu đồ kiểm soát. Phần 3: Biểu đồ kiểm soát chấp nhận. Thay thế: TCVN 7074:2002

Số trang: 28 (A4)

TCVN 9945-4:2013 (ISO 7870-4:2011)

Biểu đồ kiểm soát. Phần 4: Biểu đồ tổng tích lũy. Thay thế: TCVN 7870-4:2011

Số trang: 80 (A4)

TCVN 9945-5:2016 (ISO 7870-5:2014)

Biểu đồ kiểm soát. Phần 5: Biểu đồ kiểm soát chuyên dụng. Sx1(2016)

Số trang: 63 (A4)

TCVN 9945-6:2016 (ISO 7870-6:2016)

Biểu đồ kiểm soát. Phần 6: Biểu đồ kiểm soát EWMA. Sx1(2016)

Số trang: 35 (A4)

TCVN 9945-8:2018 (ISO 7870-8:2017)

Biểu đồ kiểm soát. Phần 8: Kỹ thuật lập biểu đồ cho các loạt chạy ngắn và các lô hỗn hợp nhỏ. Sx1(2018)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 9946-1:2013 (ISO/TR 8550-1:2007)

Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng hệ thống lấy mẫu chấp nhận để kiểm tra các cá thể đơn chiếc trong lô. Phần 1: Lấy mẫu chấp nhận

Số trang: 55 (A4)

TCVN 9946-2:2013 (ISO/TR 8550-2:2007)

Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng hệ thống lấy mẫu chấp nhận để kiểm tra các cá thể đơn chiếc trong lô. Phần 2: Lấy mẫu định tính

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9946-3:2013 (ISO/TR 8550-3:2007)

Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng hệ thống lấy mẫu chấp nhận để kiểm tra các cá thể đơn chiếc trong lô. Phần 3: Lấy mẫu định lượng

Số trang: 51 (A4)

TCVN 10431-1:2014 (ISO 11843-1:1997)

Năng lực phát hiện. Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10431-2:2014 (ISO 11843-2:2000)

Năng lực phát hiện. Phần 2: Phương pháp luận trong trường hợp hiệu chuẩn tuyến tính

Số trang: 31 (A4)

TCVN 10431-3:2014 (ISO 11843-3:2003)

Năng lực phát hiện. Phần 3: Phương pháp luận xác định giá trị tới hạn đối với biến đáp ứng khi không sử dụng dữ liệu hiệu chuẩn. Sx1(2014)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10431-4:2014 (ISO 11843-4:2003)

Năng lực phát hiện. Phần 4: Phương pháp luận so sánh giá trị tối thiểu phát hiện được với giá trị đã cho. Sx1(2014)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10431-5:2014 (ISO 11843-5:2008)

Năng lực phát hiện. Phần 5: Phương pháp luận trong trường hợp hiệu chuẩn tuyến tính và phi tuyến. Sx1(2014)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10431-6:2014 (ISO 11843-6:2013)

Năng lực phát hiện. Phần 6: Phương pháp luận xác định giá trị tới hạn và giá trị tối thiểu phát hiện được trong phép đo có phân bố Poisson được xấp xỉ chuẩn. Sx1(2014)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10431-7:2014 (ISO 11843-7:2012)

Năng lực phát hiện. Phần 7: Phương pháp luận dựa trên tính chất ngẫu nhiên của nhiều phương tiện đo. Sx1(2014)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 10855:2015 (ISO 18414:2006)

Quy trình lấy mẫu chấp nhận định tính. Hệ thống lấy mẫu có số chấp nhận bằng không trên nguyên tắc số tin cậy để kiểm soát chất lượng đầu ra. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10858:2015 (ISO 11453:1996)

Giải thích dữ liệu thống kê. Kiểm nghiệm và khoảng tin cậy liên quan đến tỷ lệ. Sx1(2015)

Số trang: 62 (A4)

TCVN 10859:2015 (ISO 3301:1975)

Giải thích dữ liệu thống kê. So sánh hai trung bình trong trường hợp quan trắc theo cặp. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10860:2015 (ISO 2602:1980)

Giải thích thống kê kết quả thử. Ước lượng trung bình - khoảng tin cậy. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10863:2015 (ISO/TS 22971:2005)

Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Hướng dẫn sử dụng TCVN 6910-2:2001 (ISO 5725-2:1994) trong thiết kế, thực hiện và phân tích thống kê các kết quả độ lặp lại và độ tái lập liên phòng thí nghiệm

Số trang: 44 (A4)

TCVN 11463:2016 (ISO/TR 13519:2012)

Hướng dẫn xây dựng và sử dụng các ấn phẩm thống kê được hỗ trợ bằng phần mềm. Sx1(2016)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11464:2016 (ISO 17258:2015)

Phương pháp thống kê. 6- sigma. Tiêu chí cơ bản về đối sánh chuẩn đối với 6 - sigma trong các tổ chức. Sx1(2016)

Số trang: 55 (A4)

TCVN 11864:2017 (ISO 18404:2015)

Phương pháp định lượng trong cải tiến quá trình. Six sigma. Năng lực của nhân sự chủ chốt và tổ chức khi triển khai six sigma và lean. Sx1(2017)

Số trang: 61 (A4)

TCVN 11865-1:2017 (ISO 11648-1:2003)

Khía cạnh thống kê của lấy mẫu vật liệu dạng đồng. Phần 1: Nguyên tắc chung. Sx1(2017)

Số trang: 103 (A4)

TCVN 11865-2:2017 (ISO 11648-2:2001)

Khía cạnh thống kê của lấy mẫu vật liệu dạng đồng. Phần 2: Lấy mẫu vật liệu dạng hạt. Sx1(2017)

Số trang: 120 (A4)

TCVN 12293:2018 (ISO/TR 16705:2016)

Phương pháp thống kê áp dụng cho Six Sigma. Các ví dụ minh họa phân tích bảng chéo. Sx1(2018)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 12294:2018 (ISO 28590:2017)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Giới thiệu bộ tiêu chuẩn TCVN 7790 (ISO 2859) về lấy mẫu để kiểm tra định tính. Sx1(2018)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12502:2018 (ISO 28591:2017)

Phương án lấy mẫu liên tiếp để kiểm tra định tính. Sx1(2018)

Số trang: 50 (A4)

TCVN 12740:2019 (ISO/TR 13587:2012)

Ba cách tiếp cận thống kê đánh giá và giải thích độ không đảm bảo đo. Sx1(2019)

Số trang: 57 (A4)

TCVN 12741:2019 (ISO/TS 28037:2010)

Xác định và sử dụng hàm hiệu chuẩn đường thẳng. Sx1(2019)

Số trang: 80 (A4)

TCVN 12876:2020 (ISO 28592:2017)

Phương án lấy mẫu định tính hai lần có cỡ mẫu nhỏ nhất, được xác định theo chất lượng ứng với rủi ro của nhà sản xuất (PRQ) và chất lượng ứng với rủi ro của người tiêu dùng (CRQ). Sx1(2020)

Số trang: 87(A4)

TCVN 12877:2020 (ISO 28593:2017)

Quy trình lấy mẫu chấp nhận định tính. Hệ thống lấy mẫu có số chấp nhận bằng 0 dựa trên nguyên tắc số tín nhiệm để kiểm soát chất lượng đầu ra. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 10855:2015

Số trang: 14(A4)

TCVN 12878:2020 (ISO 28594:2017)

Hệ thống lấy mẫu kết hợp có số chấp nhận bằng 0 và quy trình kiểm soát quá trình để chấp nhận sản phẩm. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 10856:2015

Số trang: 53(A4)

TCVN 12879:2020 (ISO 28597:2017)

Quy trình lấy mẫu chấp nhận định tính. Mức chấp nhận quy định theo số cá thể không phù hợp trên một tiêu. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 10854:2015

Số trang: 26(A4)

TCVN 12880-1:2020 (ISO 28598-1:2017)

Quy trình lấy mẫu chấp nhận dựa trên nguyên tắc phân bố ưu tiên (APP). Phần 1: Hướng dẫn về cách tiếp cận APP. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 10857-1:2015

Số trang: 39(A4)

TCVN 12880-2:2020 (ISO 28598-2:2017)

Quy trình lấy mẫu chấp nhận dựa trên nguyên tắc phân bố ưu tiên (APP). Phần 2: Phương án lấy mẫu một lần phối hợp dùng cho lấy mẫu chấp nhận định tính. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 10857-2:2015

Số trang: 63(A4)

TCVN 12881:2020 (ISO 39511:2018)

Phương án lấy mẫu liên tiếp để kiểm tra định lượng phần trăm không phù hợp (đã biết độ lệch chuẩn). Sx1(2020). Thay thế: TCVN 10853:2015

Số trang: 44(A4)

03.220 - Vận tải²²**03.220.20 - Vận tải đường bộ²³****TCVN ISO 39001:2014 (ISO 39001:2012)**

Hệ thống quản lý an toàn giao thông đường bộ. Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng. Sx1(2014)

Số trang: 57 (A4)

03.220.40 - Vận tải đường thủy²⁴**TCVN 3569:1993**

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng trong giao nhận bằng tàu biển. Thay thế: TCVN 3569-81

Số trang: 33 (A4)

TCVN 4337:1994

Xà lan xăng dầu. Yêu cầu kỹ thuật đo lường. Sx1(94). Thay thế: TCVN 4337-86

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5664:2009

Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8717:2011

Khẩu lệnh lái sử dụng trên tàu biển

Số trang: 46 (A4)

TCVN 12910:2020

Luồng thủy nội địa. Yêu cầu thiết kế. Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

03.240 - Dịch vụ bưu chính²⁵**TCVN ISO 11180:2004 (ISO 11180:1993)**

Ghi địa chỉ bưu điện

Số trang: 15 (A4)

07**TOÁN HỌC. KHOA HỌC TỰ NHIÊN****07.020 - Toán học²⁶****TCVN 1517:2009**

Quy tắc viết và quy tròn số. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1517-88

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12534:2018 (ASTM E2232 - 16)

Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng phương pháp toán học để tính liều hấp thụ trong các ứng dụng xử lý bằng bức xạ. Sx1(2018)

Số trang: 49 (A4)

07.060 - Địa chất. Khí tượng. Thủy văn**TCVN 9413:2012**

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. An toàn phóng xạ

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9414:2012

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. Phương pháp gamma

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9415:2012

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. Phương pháp xác định liều tương đương

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9416:2012

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. Phương pháp khí phóng xạ

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10958-1:2015 (ISO 17713-1:2007)

Khí tượng học. Đo lường gió. Phần 1: Phương pháp thử tính năng của phong kế cánh quay trong ống khí động. Sx1(2015)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10959:2015 (ISO 16622:2002)

Khí tượng học. Phong kế/nhiệt kế dạng sóng âm. Phương pháp thử chấp nhận đo tốc độ gió trung bình. Sx1(2015)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12295:2018

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. Phương pháp lấy mẫu để đo hoạt độ phóng xạ trên máy phổ gamma phân giải cao. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12296:2018

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. Phương pháp lấy mẫu để đo hoạt độ phóng xạ (226 Ra, 232 Th, 40 K) trên máy phổ gamma phân giải cao. Sx1(2018)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 12297:2018

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. Quy trình thành lập bộ bản đồ môi trường phóng xạ tự nhiên. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12298-1:2018

²² - Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, xem 13.300

²³ - Bao gồm dịch vụ vận tải đường bộ

- Thiết bị và công trình quản lý giao thông đường bộ, xem 93.080.30

²⁴ - Bao gồm dịch vụ vận tải đường thủy

- Thiết bị và công trình quản lý giao thông đường thủy, xem 93.140

²⁵ - Bao gồm thiết bị bưu chính, hòm bưu phẩm, hòm thư...

²⁶ - Ứng dụng phương pháp thống kê vào hoạt động đảm bảo chất lượng, xem 03.120.30

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phần 1: Phương pháp đo địa chấn nông phân giải cao trên biển. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12298-2:2018

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phần 2: Phương pháp xử lý, phân tích các băng địa chấn nông phân giải cao trên biển. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12298-3:2018

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phần 3: Phương pháp xác định chất lượng tài liệu đo địa chấn nông phân giải cao trên biển. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12635-1:2019

Công trình quan trắc khí tượng thủy văn. Phần 1: Vị trí, công trình quan trắc đối với trạm khí tượng bề mặt. Sx1(2019)

Số trang: 17(A4)

TCVN 12635-2:2019

Công trình quan trắc khí tượng thủy văn. Phần 2: Vị trí, công trình quan trắc đối với trạm thủy văn. Sx1(2019)

Số trang: 30(A4)

TCVN 12635-3:2019

Công trình quan trắc khí tượng thủy văn. Phần 3: Vị trí, công trình quan trắc đối với trạm hải văn. Sx1(2019)

Số trang: 23(A4)

TCVN 12636-1:2019

Quan trắc khí tượng thủy văn. Phần 1: Quan trắc khí tượng bề mặt. Sx1(2020)

Số trang: 28(A4)

TCVN 12636-2:2019

Quan trắc khí tượng thủy văn. Phần 2: Quan trắc mực nước và nhiệt độ nước sông.

Số trang: 14(A4)

TCVN 12636-3:2019

Quan trắc khí tượng thủy văn. Phần 3: Quan trắc hải văn. Sx1(2019)

Số trang: 14(A4)

TCVN 12636-4:2020

Quan trắc khí tượng thủy văn. Phần 4: Quan trắc bức xạ mặt trời. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

TCVN 12636-5:2020

Quan trắc khí tượng thủy văn. Phần 5: Quan trắc tổng lượng ô-dôn khí quyển và bức xạ cực tím. Sx1(2020)

Số trang: 8(A4)

TCVN 12636-6:2020

Quan trắc khí tượng thủy văn. Phần 6: Quan trắc thám không vô tuyến. Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

TCVN 12636-7:2020

Quan trắc khí tượng thủy văn. Phần 7: Quan trắc gió trên cao. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

TCVN 12636-8:2020

Quan trắc khí tượng thủy văn. Phần 8: Quan trắc lưu lượng nước sông vùng không ảnh hưởng thủy triều. Sx1(2020)

Số trang: 35(A4)

TCVN 12636-9:2020

Quan trắc khí tượng thủy văn. Phần 9: Quan trắc lưu lượng nước sông vùng ảnh hưởng thủy triều. Sx1(2020)

Số trang: 43(A4)

TCVN 12904:2020

Yếu tố khí tượng thủy văn. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2020)

Số trang: 28(A4)

TCVN 12986-9:2022

Lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50 000 phần đất liền. Phần 9: Phương pháp đo vẽ các thành tạo xâm nhập. Sx1(2022).

Số trang: 9(A4)

TCVN 12986-10:2022

Lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50 000 phần đất liền. Phần 10: Phương pháp đo vẽ địa mạo. Sx1(2022).

Số trang: 9(A4)

TCVN 12986-11:2022

Lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50 000 phần đất liền. Phần 11: Phương pháp điều tra di sản địa chất. Sx1(2022).

Số trang: 9(A4)

TCVN 12986-12:2022

Lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1: 50 000 phần đất liền. Phần 12: Phương pháp điều tra khoáng sản sơ bộ. Sx1(2022).

Số trang: 10(A4)

TCVN 12986-13:2022

Lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50 000 phần đất liền. Phần 13: Phương pháp điều tra khoáng sản chi tiết. Sx1(2022).

Số trang: 14(A4)

TCVN 12986-14:2022

Lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50 000 phần đất liền. Phần 14: Phương pháp điều tra địa chất thủy văn. Sx1(2022).

Số trang: 9(A4)

TCVN 12986-15:2022

Lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50 000 phần đất liền. Phần 15: Phương pháp điều tra địa chất công trình. Sx1(2022).

Số trang: 9(A4)

TCVN 13123:2020

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. Phương pháp lập bản đồ nồng độ radon trong nhà. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN 13124:2020

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. Phương pháp lập bản đồ nồng độ radon ngoài nhà. Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

TCVN ISO 14064-1:2011 (ISO 14064-1:2006)

Khí nhà kính. Phần 1: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn để định lượng và báo cáo các phát thải và loại bỏ khí nhà kính ở cấp độ tổ chức.

Số trang: 31 (A4)

TCVN ISO 14064-2:2011 (ISO 14064-2:2006)

Khí nhà kính. Phần 2: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn để định lượng, quan trắc và báo cáo về sự giảm thiểu phát thải hoặc tăng cường loại bỏ khí nhà kính ở cấp độ dự án.

Số trang: 45 (A4)

TCVN ISO 14064-3:2011 (ISO 14064-3:2006)

Khí nhà kính. Phần 3: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn đối với thẩm định và kiểm định của các xác nhận khí nhà kính

Số trang: 53 (A4)

07.080 - Sinh học. Thực vật học. Động vật học²⁷

TCVN 8772:2017 (ISO/ASTM 51940:2013)

Hướng dẫn đo liều đối với các chương trình phóng thích côn trùng bất dục. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 8772:2011

Số trang: 32 (A4)

TCVN 9041:2012 (ISO 7466:1986)

²⁷ - Bao gồm công nghệ sinh học

Sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng 5 - hydroxymethylfurfural (5-HMF). sx 1(2012)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12194-2-1:2018

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng *Nacobbus aberrans* (Thorne) Thorne & Allen. Sx1(2018)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12194-2-2:2018

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng *Aphelenchoides ritzemabosi* (Schwartz) Steiner & Buhner. Sx1(2018)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12194-2-3:2018

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng *ditylenchus angustus* (butler) filipjev. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12195-2-1:2018

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Guignardia bidwellii* (Ellis) Viala & Ravaz. Sx1(2018)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12195-2-2:2018

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Cryphonectria parasitica* (Murill) Barr. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12195-2-3:2018

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Claviceps africana* Frederickson, Mantle & De Milliano. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12195-2-4:2018

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Ciborinia camelliae* Kohn. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12195-2-5:2018

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *boeremia foveata* (foister) aveskamp, gruyter & verkley. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12195-2-6:2018

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể đối với *phytophthora boehmeriae* sawada. Sx1(2018)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12299:2018

Khu cách ly đối với sinh vật có ích nhập khẩu. Yêu cầu chung. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12371-2-1:2018

Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với virus Plum pox virus. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12371-2-2:2018

Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với vi khuẩn *Xylella fastidiosa* wells et all. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12372-2-1:2018

Quy trình giám định cỏ dại gây hại thực vật. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với tơ hồng *cuscuta australis* R.Br. và *Cuscuta chinensis* Lam. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12374:2018

Hướng dẫn đánh giá an toàn thực phẩm đối với thực phẩm được sản xuất từ thực vật có tái tổ hợp ADN. Sx1(2018)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 12375:2018

Hướng dẫn đánh giá an toàn thực phẩm đối với thực phẩm được sản xuất bằng cách sử dụng vi sinh vật có tái tổ hợp AND. Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12377:2018

Hướng dẫn đánh giá an toàn thực phẩm đối với thực phẩm được sản xuất từ động vật có tái tổ hợp ADN. Sx1(2018)

Số trang: 25 (A4)

07.100 - Vi sinh vật

07.100.01 - Vi sinh vật (Quy định chung)

TCVN 5518-1:2007 (ISO 21528-1:2004)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng enterobacteriaceae. Phần 1: Phát hiện và định lượng bằng kỹ thuật MPN có tiền tăng sinh. Thay thế: TCVN 6847:2001; TCVN 5518:1991

Số trang: 18 (A4)

07.100.10 - Vi sinh vật y tế²⁸

TCVN 1022:1992

Sinh vật phẩm. Phương pháp kiểm tra tính vô khuẩn. Thay thế: TCVN 1022-70

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5666:1992

Sinh vật phẩm. Phương pháp lấy mẫu và lưu mẫu

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8581-2:2010 (ISO 11737-2:2009)

Tiệt khuẩn thiết bị y tế. Phương pháp vi sinh vật. Phần 2: Thử nghiệm vô khuẩn thực hiện trong xác định, đánh giá xác nhận và duy trì quá trình tiệt khuẩn.

Số trang: 27 (A4)

TCVN 13417:2021

Thử nghiệm lâm sàng trong phòng thí nghiệm và hệ thống thử nghiệm chẩn đoán in vitro. Phương pháp tham chiếu để thử nghiệm hoạt tính in vitro của các chất kháng nấm liên quan đến các bệnh nhiễm trùng. sx1(2021).

Số trang: 27(A4)

07.100.20 - Vi sinh vật nước²⁹

TCVN 4584-88

Nước thải. Phương pháp phân tích vi khuẩn

Số trang: 61 (A5)

TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)

Chất lượng nước - Phát hiện và đếm *Escherichia coli* và vi khuẩn coliform. Phần 1: Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có số lượng vi khuẩn thấp. Sx3(2019). Thay thế: TCVN 6187-1:2009

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6187-2:2020 (ISO 9308-2:2012)

²⁸ - Y học thí nghiệm, xem 11.100

²⁹ - Kiểm tra các đặc tính sinh học của nước, xem 13.060.70

07.100.30

Chất lượng nước – Phương pháp định lượng vi khuẩn *Escherichia coli* và coliform – Phần 2: Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 6187-2:1996

Số trang: 66(A4)

TCVN 6189-1:2009 (ISO 7899-1:1998/Cor 1:2000)

Chất lượng nước. Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột. Phần 1: Phương pháp thu nhỏ (Số có xác suất lớn nhất) đối với nước mặt và nước thải. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6189-1:1996

Số trang: 31 (A4)

TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)

Chất lượng nước. Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột. Phần 2: Phương pháp lọc màng. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6189-2:1996

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6191-1:1996 (ISO 6461/1:1986(E))

Chất lượng nước. Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunfit (*Clostridia*) Phần 1: Phương pháp tăng sinh trong môi trường cấy lỏng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461/2:1986(E))

Chất lượng nước. Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (*Clostridia*). Phần 2: Phương pháp màng lọc

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8128:2015 (ISO 11133:2014)

Vi sinh vật trong thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nước - Chuẩn bị, sản xuất, bảo quản và thử hiệu năng của môi trường nuôi cấy. Thay thế: TCVN 8128-1:2009; TCVN 8128-2:2009

Số trang: 110 (A4)

TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)

Chất lượng nước. Phát hiện và đếm *Pseudomonas aeruginosa*. Phương pháp màng lọc

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9716:2013 (ISO 8199:2005)

Chất lượng nước. Hướng dẫn chung về đếm vi sinh vật bằng nuôi cấy

Số trang: 49 (A4)

TCVN 9717:2013 (ISO 19250:2010)

Chất lượng nước. Phát hiện *Salmonella* spp

Số trang: 29 (A4)

TCVN 13451:2021

Chất lượng nước. Định lượng *Legionella*. Sx1(2021).

Số trang: 43(A4)

TCVN 13452:2021

Chất lượng nước. Phát hiện và định lượng *Legionella* spp. và/hoặc *Legionella pneumophila* bằng cô đặc và khuếch đại gen nhờ phản ứng định lượng chuỗi polymerase (qPCR). Sx1(2021).

Số trang: 53(A4)

07.100.30 - Vi sinh vật thực phẩm³⁰

TCVN 4830-1:2005 (ISO 06888-1:1999)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker. Thay thế: TCVN 4830-89

Số trang: 24 (A4)

TCVN 4830-2:2005 (ISO 06888-2:1999)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 2: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch fibrinogen huyết tương thỏ. Thay thế: TCVN 4830-89

Số trang: 19 (A4)

TCVN 4830-3:2005 (ISO 06888-3:2003)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) trên đĩa thạch. Phần 3: Phát hiện và dùng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) để đếm số lượng nhỏ

Số trang: 19 (A4)

TCVN 4833-2:2002 (ISO 3100-2:1988)

Thịt và sản phẩm thịt. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử. Phần 2: Chuẩn bị mẫu thử để kiểm tra vi sinh vật. Sx2(2002). Thay thế: TCVN 4833:1993

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4882:2007 (ISO 04831:2006)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 6262-1:1997; TCVN 4882:2001

Số trang: 17 (A4)

TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp định lượng vi sinh vật. Phần 1: Đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật đổ đĩa. Thay thế: TCVN 4884:2005

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4884-2:2015 (ISO 4833-2:2013)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp định lượng vi sinh vật. Phần 2: Đếm khuẩn lạc ở 30 độ C bằng kỹ thuật cấy bề mặt. Thay thế: TCVN 4884:2005

Số trang: 19 (A4)

TCVN 4991:2005 (ISO 07937:2004)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng *Clostridium perfringens* trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Thay thế: TCVN 4991-89

Số trang: 24 (A4)

TCVN 4992:2005 (ISO 07932:2004)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng *Bacillus cereus* già định trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 độ C. Thay thế: TCVN 4992-89

Số trang: 21 (A4)

TCVN 5154:2009

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện *Bacillus anthracis*. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5154:1990

Số trang: 17 (A4)

TCVN 5375:1991

Sản phẩm ong. Yêu cầu vi sinh và phương pháp kiểm tra

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5518-2:2007 (ISO 21528-2:2004)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng enterobacteriaceae. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Thay thế: TCVN 7136:2002; TCVN 6847:2001; TCVN 5518:1991

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5521:1991 (ST SEV 3015-81)

Sản phẩm thực phẩm. Nguyên tắc nuôi cấy vi sinh vật và phương pháp xử lý kết quả kiểm nghiệm vi sinh

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5522:1991 (ST SEV 5805-86)

³⁰ - Bao gồm vi sinh vật thức ăn chăn nuôi

- Thức ăn chăn nuôi, xem 65.120

- Phương pháp chung thử nghiệm và phân tích thực phẩm, xem

Sản phẩm thực phẩm. Phương pháp xác định số vi sinh khuẩn chủng LACTOBACILLUS

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5523:1991 (ST SEV 5806-86)

Sản phẩm thực phẩm. Phương pháp đếm số vi khuẩn gây nhầy chủng Leuconostoc

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5648:1992

Thủy sản khô xuất khẩu. Phương pháp thử vi sinh

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5733:1993

Thịt. Phương pháp phát hiện ký sinh trùng

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6261:2007 (ISO 06730:2005)

Sữa. Định lượng đơn vị hình thành khuẩn lạc từ các vi sinh vật ưa lạnh. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 6,5oC. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6261:1997

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6264:1997 (ISO 6610:1992)

Sữa và các sản phẩm sữa. Định lượng đơn vị hình thành khuẩn lạc từ các vi sinh vật. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30oC

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6265:2007 (ISO 06611:2004)

Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng đơn vị hình thành khuẩn lạc từ nấm men và/hoặc nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 25 oC. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6265:1997

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6401:1998 (ISO 10560:1993(E))

Sữa và các sản phẩm sữa. Phát hiện *Listeria monocytogenes*

Số trang: 22 (A4)

TCVN 6404:2016 (ISO 7218:2007)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Yêu cầu chung và hướng dẫn kiểm tra vi sinh vật. Sx4(2016).

Thay thế: TCVN 6404:2008

Số trang: 111 (A4)

TCVN 6505-1:2007 (ISO 11866-1:2005)

Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng *Escherichia coli* giả định. Phần 1: Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất sử dụng 4-metylbelliferyl-beta-D-glucuronit (MUG). Sx2(2007).

Thay thế: TCVN 6505-2:1999

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6505-2:2007 (ISO 11866-2:2005)

Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng *Escherichia coli* giả định. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 oC sử dụng màng lọc. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6505-3:1999

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6507-1:2019 (ISO 6887-1:2017)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật. Phần 1: Các nguyên tắc chung để chuẩn bị huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 6507-1:2005

Số trang: 31 (A4)

TCVN 6507-2:2019 (ISO 6887-2:2017)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật. Phần 2: Các nguyên tắc cụ thể để chuẩn bị các mẫu thịt và sản phẩm thịt. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 6507-2:2005

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6507-3:2019 (ISO 6887-3:2017)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật. Phần 3: Các nguyên tắc cụ thể để chuẩn bị các mẫu thủy sản và sản phẩm thủy sản. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 6507-3:2005

Số trang: 22 (A4)

TCVN 6507-4:2019 (ISO 6887-4:2017)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và các dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật. Phần 4: Các nguyên tắc cụ thể để chuẩn bị các mẫu sản phẩm hỗn hợp. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 6507-4:2005

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6507-5:2013 (ISO 6887-5:2010)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật. Phần 5: Các nguyên tắc cụ thể để chuẩn bị mẫu sữa và sản phẩm sữa. Thay thế: TCVN 6263:2007

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6507-6:2015 (ISO 6887-6:2013)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Chuẩn bị mẫu thử, huyền phù ban đầu và dung dịch pha loãng thập phân để kiểm tra vi sinh vật. Phần 6: Các nguyên tắc cụ thể để chuẩn bị mẫu được lấy từ giai đoạn sản xuất ban đầu. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6846:2007 (ISO 07251:2005)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng *Escherichia coli* giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 6505-1:1999; TCVN 6846:2001

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6848:2007 (ISO 04832:2006)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 6848:2001; TCVN 6262-1:1997

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7135:2002 (ISO 6391:1997)

Thịt và sản phẩm thịt. Định lượng *E.Coli*. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44oC sử dụng màng lọc

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7138:2013 (ISO 13720:2010)

Thịt và sản phẩm thịt. Định lượng *Pseudomonas spp.* giả định. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7138:2002

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7139:2018 (ISO 13722:2017)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Định lượng *brochothrix spp.* Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7139:2002

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7413:2018 (ASTM F 1356:2016)

Hướng dẫn chiếu xạ thịt gia súc và gia cầm tươi, đông lạnh hoặc chế biến để kiểm soát các vi sinh vật gây bệnh và các vi sinh vật khác. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 7413:2010

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7682:2007 (ISO 20838:2006)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phản ứng chuỗi Polymeraza (PCR) để phát hiện sinh vật gây bệnh từ thực phẩm. Yêu cầu về khuếch đại và phát hiện đối với các phương pháp định tính

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7686:2007 (ISO 16654:2001)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện *Escherichia coli* O157

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7700-1:2007 (ISO 11290-1:1996)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng *Listeria monocytogenes*. Phần 1: Phương pháp phát hiện

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7700-2:2007 (ISO 11290-2:1998)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng *Listeria monocytogenes*. Phần 2: Phương pháp định lượng

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7715-1:2007 (ISO 10272-1:2006)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng *Campylobacter* spp. Phần 1: Phương pháp phát hiện

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7715-2:2007 (ISO 10272-2:2006)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng *Campylobacter* spp. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7715-3:2013 (ISO/TS 10272-3:2010)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng *Campylobacter* spp. Phần 3: Phương pháp bán định lượng

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7849:2008 (ISO 20128:2006)

Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng *Lactobacillus acidophilus* giả định trên môi trường chọn lọc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37o C

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7850:2018 (ISO 22964:2017)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phát hiện *Cronobacter* spp. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7850:2008

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7852:2008

Thực phẩm. Đếm nấm men và nấm mốc bằng phương pháp màng khô có thể hoàn nước (phương pháp Petrifilm(TM))

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7900:2008 (ISO 8552:2004)

Sữa. Ước tính vi sinh vật ưa lạnh. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 21 oC (Phương pháp nhanh)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7901:2008 (ISO 8553:2004)

Sữa. Định lượng vi sinh vật. Kỹ thuật sử dụng que cấy vòng định lượng ở 30 oC

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7902:2008 (ISO 15213:2003)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng vi khuẩn khử sulfat phát triển trong điều kiện kỵ khí

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng số lượng nhỏ *Bacillus cereus* giả định. Phương pháp phát hiện và kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7904:2008 (ISO 17410:2001)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng vi sinh vật ưa lạnh

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7905-1:2008 (ISO/TS 21872-1:2007)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện *Vibrio* spp. có khả năng gây bệnh đường ruột. Phần 1: Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus* và *Vibrio cholerae*

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7905-2:2008 (ISO/TS 21872-2:2007)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện *Vibrio* spp. có khả năng gây bệnh đường ruột. Phần 2: Phát hiện các loài không phải là *Vibrio parahaemolyticus* và *Vibrio cholerae*

Số trang: 31 (A4)

TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 oC

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7907:2013 (ISO 15174:2012)

Sữa và sản phẩm sữa. Chất làm đông tụ sữa từ vi sinh vật. Xác định hoạt độ đông tụ sữa tổng số. Thay thế: TCVN 7907:2008

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7924-1:2019 (ISO 16649-1:2018)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp định lượng *Escherichia coli* dương tính β -glucuronidase. Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 oC sử dụng màng lọc và 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-glucuronid. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7924-1:2008

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng *Escherichia coli* dương tính beta-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 oC sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7924-3:2017 (ISO/TS 16649-3:2015)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp định lượng *Escherichia coli* dương tính β -glucuronidaza. Phần 3: Phát hiện và kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D-glucuronid. Thay thế: TCVN 7924-3:2008

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7925:2018 (ISO 17604:2015)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Lấy mẫu thân thịt để phân tích vi sinh vật. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7925:2008

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8127:2018 (ISO 10273:2017)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp phát hiện *Yersinia enterocolitica* gây bệnh. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8127:2009

Số trang: 50 (A4)

TCVN 8128:2015 (ISO 11133:2014)

Vi sinh vật trong thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và nước - Chuẩn bị, sản xuất, bảo quản và thử hiệu năng của môi trường nuôi cấy. Thay thế: TCVN 8128-1:2009; TCVN 8128-2:2009

Số trang: 110 (A4)

TCVN 8129:2019 (ISO 18593:2018)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp lấy mẫu bề mặt. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8129:2009

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8130:2009 (ISO 21807:2004)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Xác định hoạt độ nước

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8131:2009 (ISO 21567:2004)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện *Shigella* Spp

Số trang: 34 (A4)

TCVN 8155:2009 (ISO 13559:2002)

Bơ, sữa lên men và phomat tươi. Định lượng các vi sinh vật nhiễm bẩn. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 oC

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8177:2009 (ISO 7889:2003)

Sữa chua. Định lượng các vi sinh vật đặc trưng. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 oC

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8182:2009 (ISO 9232:2003)

Sữa chua. Nhận biết các vi sinh vật đặc trưng (*Lactobacillus delbrueckii* subsp. *bulgaricus* và *Streptococcus thermophilus*)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95. Thay thế: TCVN 4993:1989; TCVN 7137:2002; TCVN 6554:1999

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95. Thay thế: TCVN 7137:2002; TCVN 4993:1989; TCVN 6554:1999

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8376:2010

Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virus gây hội chứng taura (TSV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp - phiên mã ngược (RT-PCR)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8377:2010

Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8378:2010

Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp - phiên mã ngược (RT-PCR)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8379:2010

Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virus gây bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8899:2012 (ISO/TS 11059:2009)

Sữa và sản phẩm sữa. Phương pháp định lượng *pseudomonas* spp.

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8976:2011 (EN 14166:2009)

Thực phẩm. Xác định vitamin B6 bằng phép thử vi sinh

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8978:2011 (EN 14131:2003)

Thực phẩm. Xác định folat bằng phép thử vi sinh

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9330-1:2012 (ISO14461-1:2005)

Sữa và sản phẩm sữa. Kiểm soát chất lượng trong phòng thử nghiệm vi sinh vật. Phần 1: Đánh giá năng lực thực hiện đếm khuẩn lạc. Sx1(2012)

Số trang: 44 (A4)

TCVN 9330-2:2012 (ISO14461-2:2005)

Sữa và sản phẩm sữa. Kiểm soát chất lượng trong phòng thử nghiệm vi sinh vật. Phần 2: Xác định độ tin cậy số đếm khuẩn lạc của các đĩa song song và các bước pha loãng liên tiếp. Sx1(2012)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9331:2012 (ISO 22117:2006)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Hướng dẫn và các yêu cầu cụ thể thử nghiệm thành thạo thông qua so sánh liên phòng thử nghiệm

Số trang: 43 (A4)

TCVN 9332:2012 (ISO/TS 19036:2006)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Hướng dẫn ước lượng độ không đảm bảo đo đối với các phép phân tích định lượng

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9581:2018 (ISO 18743:2015)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phát hiện ấu trùng *Trichinella* trong thịt bằng phương pháp phân hủy nhân tạo. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9581:2013

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9594:2013 (CAC/RCP 45-1997)

Quy phạm thực hành giảm thiểu aflatoxin B1 trong nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi bổ sung cho động vật cung cấp sữa

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9634:2013 (ISO/TS 27265:2009)

Sữa bột. Định lượng bào tử đặc biệt bền nhiệt của vi khuẩn ưa nhiệt

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9636:2013 (ISO 8870:2006)

Sữa và sản phẩm sữa. Phương pháp phát hiện *thermonuclease* tạo thành do *staphylococci* dương tính với *coagulase*

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9775:2013 (CAC/RCP 61-2005)

Quy phạm thực hành hạn chế và giảm thiểu tính kháng kháng sinh

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của *salmonella*. Phần 1: Phương pháp phát hiện *salmonella* spp. Sx1(2017). Thay thế: TCVN 6402:2007 (ISO 6785:2001); TCVN 4829:2005 (ISO 6579:2002; Cor .1:2004), Sửa đổi 1:2008; TCVN 4829:2005 (ISO6579:2002, Amd.1:2007)

Số trang: 57 (A4)

TCVN 10780-2:2015 (ISO/TS 6579-2:2012)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định kiểu huyết thanh của *salmonella*. Phần 2: Định lượng bằng kỹ thuật số đếm có xác suất lớn nhất được thu nhỏ. Sx1(2015)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 10780-3:2016 (ISO/TR 6579-3:2014)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp phát hiện, định lượng và xác định typ huyết thanh của *salmonella*. Phần 3: Hướng dẫn xác định typ huyết thanh của *salmonella* spp. Sx1(2016)

Số trang: 45 (A4)

TCVN 10781:2015 (ISO/TS 13136:2012)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện vi sinh vật gây bệnh trong thực phẩm bằng phản ứng chuỗi polymerase (PCR) thời gian thực - phát hiện *escherichia coli* sinh độc tố shiga (*Stec*) và xác

định các nhóm huyết thanh O157, O111, O26, O103 và O145. Sx1(2015)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 10782:2015 (ISO13307:2013)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Giai đoạn sản xuất ban đầu. Kỹ thuật lấy mẫu. Sx1(2015)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10783-1:2015 (ISO/TS 15216-1:2013)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Xác định virus viêm gan A và norovirus trong thực phẩm sử dụng phản ứng chuỗi polymerase phiên mã ngược thời gian thực. Phần 1: Phương pháp định lượng. Sx1(2015)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 10783-2:2015 (ISO/TS 15216-2:2013)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Xác định virus viêm gan a và norovirus trong thực phẩm sử dụng phản ứng chuỗi polymerase phiên mã ngược thời gian thực. Phần 2: Phương pháp phát hiện định tính. Sx1(2015)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 11044:2015 (CAC/GL 73-2010)

Hướng dẫn áp dụng các nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm để kiểm soát các loài vibrio gây bệnh trong thủy sản. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11131:2015 (ISO/TS 20836:2005)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phản ứng chuỗi polymerase (pcr) để phát hiện vi sinh vật gây bệnh từ thực phẩm - Phép thử hiệu năng đối với máy chu trình nhiệt. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11132:2015 (ISO 22118:2011)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phản ứng chuỗi polymerase (pcr) để phát hiện và định lượng vi sinh vật gây bệnh từ thực phẩm - Đặc tính hiệu năng. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11133:2015 (ISO 22119:2011)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi - Phản ứng chuỗi polymerase real-time (pcr real-time) để phát hiện vi sinh vật gây bệnh từ thực phẩm - Định nghĩa và yêu cầu chung. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11134:2015 (ISO 22174:2005)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phản ứng chuỗi polymerase (pcr) để phát hiện vi sinh vật gây bệnh từ thực phẩm. Định nghĩa và yêu cầu chung

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11135:2015

Vi sinh vật trong thực phẩm - Phát hiện độc tố thần kinh botulinum typ a, b, e và f

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11136:2015

Vi sinh vật trong thực phẩm - Phát hiện bacillus anthracis trong môi trường nuôi cấy bằng phân tích sắc ký khí các methyl este của axit béo

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11395:2016 (ISO/TS 17919:2013)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phản ứng chuỗi polymerase (pcr) để phát hiện vi sinh vật gây bệnh từ thực phẩm. Phát hiện clostridia sinh độc tố thần kinh botulinum typ a,b,e và f. Sx1(2016)

Số trang: 62 (A4)

TCVN 11396:2016

Vi sinh vật trong thực phẩm. Phát hiện vibrio vulnificus. Phương pháp nhận biết axit béo của vi khuẩn bằng kỹ thuật sắc ký khí. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11397:2016

Vi sinh vật trong thực phẩm. Phát hiện e.coli o157:h7. Phương pháp 8 h. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11679:2016 (ISO 13969:2003)

Sữa và sản phẩm sữa. Hướng dẫn mô tả chuẩn các phép thử chất ức chế vi khuẩn. Sx1(2016)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11922:2017 (ISO 17468:2016)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Yêu cầu và hướng dẫn kỹ thuật để xây dựng hoặc soát xét phương pháp chuẩn đã được chuẩn hóa. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11923:2017 (ISO/TS 17728:2015)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Kỹ thuật lấy mẫu để phân tích vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Sx1(2017). Thay thế: TCVN 4886:1989

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11924:2017 (ISO/TS 18867:2015)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phản ứng chuỗi polymerase (PCR) để phát hiện vi sinh vật gây bệnh từ thực phẩm. Phát hiện Yersinia enterocolitica gây bệnh và Yersinia pseudotuberculosis

Số trang: 38 (A4)

TCVN 11925:2017 (ISO 20837:2006)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phản ứng chuỗi Polymerase (PCR) để phát hiện vi sinh vật gây bệnh từ thực phẩm. Yêu cầu về chuẩn bị mẫu để phát hiện định tính

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12077:2017 (EN 14569:2004)

Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ bằng kỹ thuật sàng lọc vi sinh vật sử dụng các quy trình xác định nồng độ nội độc tố/ định lượng tổng vi khuẩn gram âm (LAL/GNB). Sx1(2017)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12363:2018 (ISO 18744:2016)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phát hiện và đếm Cryptosporidium và Giardia trong rau tươi ăn lá và quả mọng. Sx1(2018)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12364:2018 (ISO 18465:2017)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Định lượng độc tố gây nôn mửa (Cereulide) sử dụng sắc ký lỏng-phổ khối lượng hai lần. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12365-1:2018 (ISO 16140-1:2016)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Xác nhận giá trị sử dụng phương pháp. Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12365-2:2018 (ISO 16140-2:2016)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Xác nhận giá trị sử dụng phương pháp. Phần 2: Quy trình xác nhận giá trị sử dụng phương pháp thay thế so với phương pháp chuẩn. Sx1(2018)

Số trang: 82 (A4)

TCVN 12376:2018

Nguyên tắc và hướng dẫn thực hiện quy trình quản lý nguy cơ vi sinh vật. Sx1(2018)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 12753:2019 (ISO 19020:2017)

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phương pháp phát hiện Staphylococcal enterotoxin trong thực phẩm bằng enzym miễn dịch. Sx1(2019)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 13369:2021

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Định lượng nấm men và nấm mốc sử dụng thạch Symphony. Sx1(2021)

Số trang: 16(A4)

TCVN 13370:2021

Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phát hiện nhanh Salmonella spp. sử dụng thạch IRIS Salmonella. Sx1(2021)

Số trang: 17(A4)

TCVN 13158-1:2020 (BS EN 15634-1:2019)

Thực phẩm. Phát hiện chất gây dị ứng trong thực phẩm bằng phương pháp sinh học phân tử. Phần 1: Yêu cầu chung.

Số trang: 17(A4)

TCVN 13158-2:2020 (BS EN 15634-2:2019)

Thực phẩm. Phát hiện chất gây dị ứng trong thực phẩm bằng phương pháp sinh học phân tử. Phần 2: Cần tây (APIUM GRAVEOLENS). Phát hiện trình tự ADN đặc hiệu trong xúc xích nấu chín bằng phương pháp REAL-TIME PCR. Sx1(2020)

Số trang: 22(A4)

TCVN 13158-5:2020 (PD CEN/TS 15633-5:2016)

Thực phẩm. Phát hiện chất gây dị ứng trong thực phẩm bằng phương pháp sinh học phân tử. Phần 5: Mù tạt (SINAPIS ALBA) và đậu nành (GLYCINE MAX). Phát hiện trình tự ADN đặc hiệu trong xúc xích nấu chín bằng phương pháp REAL-TIME PCR. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 13158-3:2020 (PD CEN/TS 15634-3:2016)

Thực phẩm. Phát hiện chất gây dị ứng trong thực phẩm bằng phương pháp sinh học phân tử. Phần 3: Hạt chỉ (CORYLUS AVELLANA). Phát hiện trình tự ADN đặc hiệu trong sôcôla bằng phương pháp REAL-TIME PCR. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 13158-4:2020 (PD CEN/TS 15634-4:2016)

Thực phẩm. Phát hiện chất gây dị ứng trong thực phẩm bằng phương pháp sinh học phân tử. Phần 4: Hạt lạc (ARACHIS HYPOGAEA). Phát hiện trình tự ADN đặc hiệu trong sôcôla bằng phương pháp REAL-TIME PCR. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

07.100.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến vi sinh vật

TCVN 8406:2010

Giống vi sinh vật thú y. Quy trình giữ giống virus cường độc Gumboro

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8407:2010

Giống vi sinh vật thú y. Quy trình nuôi giữ giống xoắn khuẩn Leptospira

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8683-15:2017

Giống vi sinh vật thú y. Phần 15: Quy trình giữ giống vi rút viêm gan vịt cường độc

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8683-16:2017

Giống vi sinh vật thú y. Phần 16: Quy trình giữ giống vi rút gumboro nhược độc chủng 2512

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8683-17:2017

Giống vi sinh vật thú y. Phần 17: Quy trình giữ giống vi khuẩn bordetella bronchiseptica

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8741:2011

Vi sinh vật nông nghiệp. Phương pháp bảo quản ngắn hạn. Thay thế: 10 TCN 348:99

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9298:2014

Vi sinh vật - Bảo quản dài hạn vi sinh vật dùng trong nông nghiệp - Phương pháp đông khô

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9299:2014

Vi sinh vật - Bảo quản dài hạn vi sinh vật dùng trong nông nghiệp - Phương pháp nitơ lỏng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9300:2014

Vi sinh vật - Phương pháp đánh giá hoạt tính đối kháng của vi sinh vật đối kháng với vi khuẩn Ralstonia solanacearum smith gây bệnh héo xanh trên cây trồng cạn

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10784:2015

Vi sinh vật - Xác định khả năng sinh tổng hợp axit 3-indol-acetic (IAA). Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10785:2015

Vi sinh vật - Xác định khả năng hòa tan kali. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12311-1:2018 (ISO 8784-1:2014)

Bột giấy, giấy và các tông. Xác định vi sinh vật. Phần 1: Đếm vi khuẩn và bào tử vi khuẩn dựa trên sự đánh rơi màu. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

11

CÔNG NGHỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

11.040 - Thiết bị y tế

TCVN 1965-77

So sánh các dụng cụ lọc bằng chất xốp

Số trang: 1 (A4)

TCVN 7303-1:2009 (IEC 601-1:2005)

Thiết bị điện y tế. Phần 1: Yêu cầu chung về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7303-1:2003

Số trang: 412 (A4)

TCVN 7303-2-30:2010 (IEC 80601-2-30:2009)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-30: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của máy đo huyết áp tự động không xâm nhập

Số trang: 57 (A4)

TCVN 8389-1:2010

Khẩu trang y tế. Phần 1: Khẩu trang y tế thông thường

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8389-2:2010

Khẩu trang y tế. Phần 2: Khẩu trang y tế phòng nhiễm khuẩn.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8389-3:2010

Khẩu trang y tế. Phần 3: Khẩu trang y tế phòng độc hóa chất

Số trang: 22 (A4)

11.040.01 - Thiết bị y tế (Quy định chung)**TCVN 1023:1991**

Thuốc và dụng cụ y tế. Phương pháp thử vô khuẩn. Thay thế: TCVN 1023-70

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6916:2001 (ISO 15223:2000)

Thiết bị y tế. Ký hiệu sử dụng trên nhãn và ý nghĩa ký hiệu

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6916-1:2020 (ISO 15223-1:2016)

Trang thiết bị y tế. Ký hiệu sử dụng với nhãn trang thiết bị y tế, ghi nhãn và cung cấp thông tin. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 6916-1:2008

Số trang: 37(A4)

TCVN 6916-2:2020 (ISO 15223-2:2010)

Trang thiết bị y tế. Ký hiệu sử dụng với nhãn trang thiết bị y tế, ghi nhãn và cung cấp thông tin. Phần 2: Xây dựng, lựa chọn và xác nhận lý hiệu. Sx1(2020)

Số trang: 25(A4)

TCVN 7303-2-31:2010 (IEC 60601-2-31:2008)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-31: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của thiết bị tạo nhịp tim ngoài với nguồn năng lượng bên trong

Số trang: 38 (A4)

TCVN 7303-2-22:2006 (IEC 60601-2-22:1995)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-22: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị chẩn đoán và điều trị bằng laze

Số trang: 27 (A4)

TCVN 8023:2009 (ISO 14971:2007)

Trang thiết bị y tế. Áp dụng quản lý rủi ro đối với trang thiết bị y tế

Số trang: 103 (A4)

TCVN 8027:2009 (ISO/TR 16142:2006)

Trang thiết bị y tế. Hướng dẫn lựa chọn tiêu chuẩn hỗ trợ nguyên tắc thiết yếu về an toàn và tính năng của trang thiết bị y tế

Số trang: 25 (A4)

TCVN 13402:2021

Thiết bị y tế chẩn đoán in vitro. Yêu cầu đối với việc thiết lập liên kết đo lường của các giá trị được chỉ định cho các chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm tra độ đúng và mẫu bệnh phẩm người. sx1(2021).

Số trang: 73(A4)

TCVN ISO 13485:2017 (ISO 13485:2016)

Trang thiết bị y tế. Hệ thống quản lý chất lượng. Yêu cầu đối với các mục đích chế định. Sx2(2017). Thay thế: TCVN ISO 13485:2004; TCVN 8331:2010

Số trang: 56 (A4)

TCVN ISO 15378:2019 (ISO 15378:2017)

Bao bì đóng gói sơ cấp cho dược phẩm. Yêu cầu cụ thể đối với việc áp dụng TCVN ISO 9001:2015 có dẫn chiếu đến thực hành tốt sản xuất (GMP). Sx1(2019)

Số trang: 101 (A4)

11.040.10 - Thiết bị hồi gây mê, hô hấp và hồi sức³¹**TCVN 6293:1997 (ISO 32:1977)**

Chai chứa khí. Chai chứa khí dùng trong y tế. Ghi nhãn để nhận biết khí chứa

Số trang: 5 (A4)

TCVN 6872:2013 (ISO 11117:2008)

Chai chứa khí. Mũ bảo vệ van và vành bảo vệ van. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 6872:2001

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7005:2002 (ISO 5367:2000)

Ổng thở dùng trong máy gây mê và máy thở

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7006:2007 (ISO 21647:2004)

Thiết bị điện y tế. Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của máy theo dõi khí thở. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7006:2002

Số trang: 54 (A4)

TCVN 7007:2002 (ISO 8359:1996)

Máy làm giàu ôxy dùng trong y tế. Yêu cầu an toàn

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7008:2008 (ISO 11197:2004)

Nguồn cung cấp y tế. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7008:2002

Số trang: 51 (A4)

TCVN 7009-1:2002 (ISO 9703-1:1992)

Tín hiệu báo động trong chăm sóc gây mê và hô hấp. Phần 1: Tín hiệu báo động bằng hình ảnh

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7009-2:2002 (ISO 9703-2:1994)

Tín hiệu báo động trong chăm sóc gây mê và hô hấp. Phần 2: Tín hiệu báo động bằng âm thanh

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7009-3:2002 (ISO 9703-3:1998)

Tín hiệu báo động trong chăm sóc gây mê và hô hấp. Phần 3: Hướng dẫn ứng dụng các báo động

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7010-2:2007 (ISO 10651-2:2004)

Máy thở dùng trong y tế. Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu. Phần 2: Máy thở chăm sóc tại nhà cho bệnh nhân phải thở bằng máy. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7010-2:2002

Số trang: 48 (A4)

TCVN 7010-3: 2002 (ISO 10651-3:1997)

Máy thở dùng trong y tế. Phần 3: Yêu cầu đặc thù đối với máy thở dùng cấp cứu và vận chuyển bệnh nhân

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7184-1:2004 (ISO 10079-1:1999)

Máy hút y tế. Phần 1: Máy hút dùng điện. Yêu cầu an toàn

Số trang: 39 (A4)

TCVN 7184-2:2002 (ISO 10079-2:1999)

Máy hút y tế. Phần 2: Máy hút thủ công

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7303-2-13:2003 (IEC 60601-2-13:2003)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-13: Yêu cầu riêng về an toàn và tính năng thiết yếu của hệ thống gây mê

Số trang: 49 (A4)

TCVN 7303-2-19:2006 (IEC 60601-2-19:1990)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-19: Yêu cầu riêng về an toàn của lồng ấp trẻ sơ sinh

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7303-2-20:2007 (IEC 60601-2-20:1990)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-20: Yêu cầu riêng về an toàn của lồng ấp vận chuyển

Số trang: 38 (A4)

TCVN 7303-2-4:2009 (IEC 60601-2-4:2005)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-4: Yêu cầu riêng về an toàn của máy khử rung tim

Số trang: 66 (A4)

³¹ - Bao gồm lắp đặt khí y tế

TCVN 7303-2-12:2003 (IEC 60601-2-12:2001)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-12: Yêu cầu riêng về an toàn đối với máy thở. Máy thở chăm sóc đặc biệt
Số trang: 51 (A4)

TCVN 7390:2008 (ISO 5362:2006)

Túi đựng chất gây mê. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7390:2004
Số trang: 21 (A4)

TCVN 7741-1:2007 (ISO 10524-1:2006)

Bộ điều áp dùng cho khí y tế. Phần 1: Độ điều áp và bộ điều áp có thiết bị đo lưu lượng
Số trang: 43 (A4)

TCVN 7741-2:2007 (ISO 10524-2:2005)

Bộ điều áp dùng cho khí y tế. Phần 2: Bộ điều áp Manifold và bộ điều áp thẳng
Số trang: 41 (A4)

TCVN 7741-3:2007 (ISO 10524-3:2005)

Bộ điều áp dùng cho khí y tế. Phần 3: Bộ điều áp có van điều chỉnh
Số trang: 48 (A4)

TCVN 7741-4:2010 (ISO 10524-4:2008)

Bộ điều áp dùng cho khí y tế. Phần 4: Bộ điều áp thấp
Số trang: 38 (A4)

TCVN 7742:2007 (ISO 10083:2006)

Hệ thống làm giàu oxy để sử dụng với hệ thống ống dẫn khí y tế
Số trang: 55 (A4)

TCVN 8022-1:2009 (ISO 7396-1:2007)

Hệ thống đường ống khí y tế. Phần 1: Hệ thống đường ống cho khí nén y tế và chân không
Số trang: 155 (A4)

TCVN 8022-2:2009 (ISO 7396-2:2007)

Hệ thống đường ống khí y tế. Phần 2: Hệ thống xử lý thải khí gây mê
Số trang: 54 (A4)

TCVN 8333-1:2010 (ISO 81060-1:2007)

Máy đo huyết áp không xâm nhập. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử đối với máy đo không tự động
Số trang: 46 (A4)

TCVN 8390-1:2010 (ISO 9170-1:2008)

Khối đầu nối dùng cho hệ thống đường ống khí y tế. Phần 1: Khối đầu nối sử dụng cho khí nén y tế và chân không.
Số trang: 30 (A4)

TCVN 8390-2:2010 (ISO 9170-2:2008)

Khối đầu nối dùng cho hệ thống đường ống khí y tế. Phần 2: Khối đầu nối dùng cho hệ thống thu hồi khí gây mê.
Số trang: 29 (A4)

TCVN 8391:2010 (ISO 15002:2008)

Dụng cụ đo lưu lượng để nối với khối đầu nối của hệ thống đường ống khí y tế
Số trang: 29 (A4)

TCVN 8392:2010 (ISO 21969:2009)

Mối nối mềm áp suất cao dùng cho hệ thống khí y tế
Số trang: 17 (A4)

TCVN 13383:2021

Thiết bị hô hấp. Máy theo dõi trẻ sơ sinh. Yêu cầu riêng. Sx1(2021).
Số trang: 37(A4)

TCVN 13387-2-67:2021

Thiết bị điện y tế. Phần 2-67: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của thiết bị duy trì oxy. sx1(2021).
Số trang: 67(A4)

TCVN 13395-1:2021

Thiết bị gây mê và hô hấp. Bộ trao đổi nhiệt - ẩm (HME)

dùng làm ẩm người. Phần 1: HME dùng với thể tích lưu thông tối thiểu 250 ml. SX1(2021).

Số trang: 27(A4)

TCVN 13395-2:2021

Thiết bị gây mê và hô hấp. Bộ trao đổi nhiệt - ẩm (HME) dùng làm ẩm khí thở cho người. Phần 2: HME dùng cho bệnh nhân được mở khí quản với thể tích lưu thông tối thiểu 250 ml. SX1(2021).

Số trang: 12(A4)

TCVN 13398:2021

Ống hút sử dụng cho đường hô hấp. sx1(2021).
Số trang: 31(A4)

11.040.20 - Thiết bị truyền máu, truyền dịch và tiêm³²**TCVN 6591-1:2008 (ISO 8536-1:2006)**

Thiết bị truyền dịch dùng trong y tế. Phần 1: Chai thủy tinh chứa dịch truyền

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6591-2:2008 (ISO 8536-2:2001/Cor 1:2003)

Thiết bị truyền dịch dùng trong y tế. Phần 2: Nút chai chứa dịch truyền

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6591-3:2008 (ISO 8536-3:1999)

Thiết bị truyền dịch dùng trong y tế. Phần 3: Nắp nhôm dùng cho chai chứa dịch truyền

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6591-4:2008 (ISO 8536-4:2007)

Thiết bị truyền dịch dùng trong y tế. Phần 4: Bộ dây truyền dịch dùng một lần, dẫn truyền bằng trọng lực. Tiêu chuẩn này quy định nắp nhôm dùng cho chai thủy tinh chứa dịch truyền, loại phù hợp với TCVN 6591-1. Thay thế: TCVN 6591-4:2000

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6591-5:2008 (ISO 8536-5:2004)

Thiết bị truyền dịch dùng trong y tế. Phần 5: Bộ buret truyền dịch dùng một lần, dẫn truyền bằng trọng lực

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7303-2-16:2007 (IEC 60601-2-16:1998)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-16: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị thẩm tách máu, thẩm lọc máu và lọc máu

Số trang: 31 (A4)

TCVN 7610-3:2007 (ISO 1135-3:1986)

Thiết bị truyền dùng trong y tế. Phần 3: Bộ dây lấy máu
Số trang: 16 (A4)

TCVN 7611:2007 (ISO 3826:1993)

Túi nhựa mềm để chứa máu và chế phẩm máu người
Số trang: 28 (A4)

TCVN 7612:2007 (ISO 6710:1995)

Ống chứa mẫu máu tĩnh mạch dùng một lần
Số trang: 21 (A4)

TCVN 13376-3:2021

Hệ thống ngoài cơ thể cho lọc máu. Phần 3: Thiết bị lọc huyết tương. sx1(2021).

Số trang: 21(A4)

TCVN 13384-1:2021

Thiết bị tiêm dùng trong y tế. Phần 1: Ống thuốc tiêm. sx1(2021).

Số trang: 13(A4)

TCVN 13384-2:2021

Thiết bị tiêm dùng trong y tế. Phần 2: Ống thuốc tiêm một

³² - Bao gồm túi máu. Bơm tiêm, kim tiêm và ống thông, xem 11.040.25

điểm cắt (OPC). sx1(2021).

Số trang: 10(A4)

TCVN 13385:2021

Nắp chụp làm từ tổ hợp nhôm. Chất dẻo dùng cho các chai truyền dịch và lọ thuốc tiêm. Yêu cầu và phương pháp thử. sx1(2021).

Số trang: 10(A4)

11.040.25 - Bơm tiêm, kim tiêm và ống thông**TCVN 5902:1995 (ISO 595/2:1987)**

Bơm tiêm bằng thủy tinh hoặc thủy tinh kim loại sử dụng nhiều lần dùng trong y tế. Kiểu mẫu, các yêu cầu khi sử dụng và thử nghiệm

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5903:1995 (ISO 7886/1:1993)

Bơm tiêm dưới da vô trùng sử dụng một lần tiêm. Bơm tiêm dùng tay

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7609-1:2007 (ISO 10555-1:1995)

Ống thông mạch vô trùng dùng một lần. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7609-2:2007 (ISO 10555-2:1996)

Ống thông mạch vô trùng dùng một lần. Phần 2: ống thông chụp mạch

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7609-3: 2007 (ISO 10555-3:1996)

Ống thông mạch vô trùng dùng một lần. Phần 3: ống thông tĩnh mạch trung tâm

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7609-4:2007 (ISO 10555-4:1996)

Ống thông mạch vô trùng dùng một lần. Phần 4: ống thông có bóng nong

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7609-5:2007 (ISO 10555-5:1996)

Ống thông mạch vô trùng dùng một lần. Phần 5: ống thông ngoại biên bao kim

Số trang: 17 (A4)

TCVN 13384-1:2021

Thiết bị tiêm dùng trong y tế. Phần 1: Ống thuốc tiêm. sx1(2021).

Số trang: 13(A4)

TCVN 13384-2:2021

Thiết bị tiêm dùng trong y tế. Phần 2: Ống thuốc tiêm một điểm cắt (OPC). sx1(2021).

Số trang: 10(A4)

TCVN 13398:2021

Ống hút sử dụng cho đường hô hấp. sx1(2021).

Số trang: 31(A4)

TCVN 13404-1:2021

Hệ thống tiêm bằng kim dùng trong y tế. Yêu cầu và phương pháp thử. Phần 1: Hệ thống tiêm bằng kim. sx1(2021).

Số trang: 51(A4)

TCVN 13404-2:2021

Hệ thống tiêm bằng kim dùng trong y tế. Yêu cầu và phương pháp thử. Phần 2: Kim tiêm. sx1(2021).

Số trang: 23(A4)

TCVN 13404-3:2021

Hệ thống tiêm bằng kim dùng trong y tế. Yêu cầu và phương pháp thử. Phần 3: Ống chứa hoàn thiện. sx1(2021).

Số trang: 16(a4)

TCVN 13404-4:2021

Hệ thống tiêm bằng kim dùng trong y tế. Yêu cầu và phương pháp thử. Phần 4: Bút tiêm điện tử và cơ điện.

sx1(2021).

Số trang: 16(A4)

TCVN 13404-5:2021

Hệ thống tiêm bằng kim dùng trong y tế. Yêu cầu và phương pháp thử. Phần 5: Các chức năng tự động. sx1(2021).

Số trang: 23(A4)

TCVN 13407-3:2021

Bơm tiêm dưới da vô khuẩn sử dụng một lần. Phần 3: Bơm tiêm tự hủy dùng để tiêm chủng liều cố định. sx1(2021).

Số trang: 23(A4)

TCVN 13407-4:2021

Bơm tiêm dưới da vô khuẩn sử dụng một lần. Phần 4: Bơm tiêm với đặc tính ngăn ngừa sử dụng lại. sx1(2021).

Số trang: 17(A4)

11.040.30 - Dụng cụ và vật liệu phẫu thuật³³**TCVN 1922:1999**

Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu (catgut). Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(99). Thay thế: TCVN 1922-77

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5765:1993

Kéo y tế. Yêu cầu kỹ thuật chung và phương pháp thử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5766:1993

Dao y tế. Yêu cầu kỹ thuật chung và phương pháp thử

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6546:1999

Chỉ khâu phẫu thuật không tiêu. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6547:1999

Chỉ khâu phẫu thuật. Phương pháp thử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6788:2001

Kẹp phẫu tích

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6789:2001

Kẹp mạch máu

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6801:2001 (ISO 7151:1988)

Dụng cụ phẫu thuật. Dụng cụ có khớp nối không dùng để cắt. Yêu cầu chung và phương pháp thử

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7303-2-2:2006 (IEC 60601-2-2:2002)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-2: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị phẫu thuật cao tần

Số trang: 45 (A4)

11.040.40 - Cây ghép trong phẫu thuật, bộ phận giả và dụng cụ chỉnh hình³⁴**TCVN 6453:2008**

Dụng cụ cấy ghép bằng composit carbon. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6453:1998

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6795-1:2001 (ISO 5832-1:1997)

Vật cấy ghép trong phẫu thuật. Vật liệu kim loại. Phần 1: Thép không gỉ gia công áp lực

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6796:2001 (ISO 8828:1988)

Vật cấy ghép trong phẫu thuật. Hướng dẫn bảo quản các vật chỉnh hình

³³ - Bao gồm bông gạc và chỉ khâu phẫu thuật, v.v...

³⁴ - Bao gồm màng tạo nhĩ tim* Cây ghê mắt, xem 11.040.70

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6797:2001 (ISO 9269:1988)

Vật cấy ghép trong phẫu thuật. Nẹp xương kim loại. Lỗ và rãnh dùng với vít có bề mặt tựa hình côn

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6798:2001 (ISO 5636:1988)

Vật cấy ghép trong phẫu thuật. Nẹp xương kim loại. Các lỗ dùng cho vít có ren không đối xứng và mặt tựa hình cầu

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6799:2001 (ISO 8615:1991)

Vật cấy ghép trong phẫu thuật. Các chi tiết định vị dùng cho đầu xương đùi ở người trưởng thành

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6800:2001 (ISO 8827:1988)

Vật cấy ghép trong phẫu thuật. Đinh móc có chân song song. Yêu cầu chung

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6802:2001 (ISO 9714-1:1991)

Dụng cụ khoan chỉnh hình. Mũi khoan, mũi taro và mũi khoét

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6912:2001

Màng sinh học Chitin

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7333:2003

Vật cấy ghép trong phẫu thuật. Xương xốp cacbon

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9856:2013 (ISO 13959:2009)

Nước dùng trong lọc máu và các trị liệu liên quan. Sx1(2013)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 13376-3:2021

Hệ thống ngoài cơ thể cho lọc máu. Phần 3: Thiết bị lọc huyết tương. sx1(2021).

Số trang: 21(A4)

TCVN 13389:2021

Vật cấy ghép tim mạch và các cơ quan nhân tạo. Hệ thống tuần hoàn ngoài cơ thể. Bộ lọc máu đường động mạch. sx1(2021).

Số trang: 24(A4)

TCVN 13390:2021

Vật cấy ghép tim mạch và các cơ quan nhân tạo. Hệ thống vỏ cứng chứa máu tĩnh mạch/máu hút từ vùng mô tim (có/không có màng lọc) và các túi mềm chứa máu tĩnh mạch. sx1(2021).

Số trang: 26(A4)

TCVN 13391-1:2021

Vật cấy ghép phẫu thuật. Nhựa polyetylen siêu cao phân tử. Phần 1: Dạng bột.

Số trang: 8(A4)

TCVN 13391-2:2021

Vật cấy ghép phẫu thuật. Nhựa polyetylen siêu cao phân tử. Phần 2: Dạng đúc.

Số trang: 9(A4)

TCVN 13391-3:2021

Vật cấy ghép phẫu thuật. Nhựa polyetylen siêu cao phân tử. Phần 3: Phương pháp già hóa tăng tốc.

Số trang: 9(A4)

TCVN 13391-4:2021

Vật cấy ghép phẫu thuật. Nhựa polyetylen siêu cao phân tử. Phần 4: Phương pháp đo chỉ số oxy hóa. sx1(2021).

Số trang: 15(A4)

TCVN 13391-5:2021

Vật cấy ghép phẫu thuật. Nhựa polyetylen siêu cao phân

tử. Phần 5: Phương pháp đánh giá hình thái. SX1(2021).

Số trang: 10(A4)

TCVN 13392:2021

Vật cấy ghép phẫu thuật. Xi măng nhựa acrylic. SX1(2021).

Số trang: 25(A4)

TCVN 13393:2021

Vật cấy ghép phẫu thuật. Dung dịch thử nghiệm và điều kiện môi trường đối với thử nghiệm ăn mòn tĩnh và ăn mòn động trên vật liệu cấy ghép và thiết bị y tế.

SX1(2021).

Số trang: 14(A4)

TCVN 13394:2021

Vật cấy ghép phẫu thuật. Nguyên tắc cơ bản về an toàn và tính năng. SX1(2021).

Số trang: 31(A4)

TCVN 13400-3:2021

Vật cấy ghép phẫu thuật. Phosphat canxi. Phần 3: Các chất thay thế xương hydroxyapatite và beta-tricalxiphosphat. sx1(2021).

Số trang: 20(A4)

TCVN 13401:2021

Ổng nội khí quản thiết kế cho phẫu thuật laser. Yêu cầu ghi nhãn và thông tin đính kèm. sx1(2021).

Số trang: 14(A4)

TCVN 13403:2021

Vật cấy ghép phẫu thuật. Thử nghiệm cơ học thiết bị cấy ghép cột sống. Phương pháp thử mỗi dùng cho các bộ cấy ghép cột sống dự dụng cấu trúc đỡ trước. sx1(2021).

Số trang: 17(A4)

TCVN 13405:2021

Vật cấy ghép tim mạch và các cơ quan nhân tạo. Thiết bị trao đổi khí – máu (thiết bị cung cấp oxy). sx1(2021).

Số trang: 29(A4)

11.040.50 - Thiết bị X quang³⁵

TCVN 6595:2000

Máy X quang chẩn đoán thông thường. Khối tạo cao thể, bóng phát tia X, bộ giới hạn chùm tia. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6596:2000

Máy X quang chẩn đoán thông thường. Khối tạo cao thể, bóng phát tia X, bộ giới hạn chùm tia. Phương pháp thử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6730-1:2000

Vật liệu cản tia X. Tấm cao su chì

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7303-2-32:2009 (IEC 60601-2-32:1994)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-32: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị phụ trợ máy X quang

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7303-2-18:2006 (IEC 60601-2-18:1996)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-18: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị nội soi

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7303-2-7:2006 (IEC 60601-2-7:1998)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-7: Yêu cầu riêng về an toàn của bộ nguồn cao áp dùng cho máy X quang chẩn đoán

Số trang: 49 (A4)

TCVN 7303-2-8:2006 (IEC 60601-2-8:1987)

³⁵ - Bao gồm thiết bị X quang chuẩn đoán và điều trị - Phim X quang công nghiệp, y tế và nha khoa, xem 37.040.25

Thiết bị điện y tế. Phần 2-8: Yêu cầu riêng về an toàn của máy X quang điều trị hoạt động ở dải điện áp từ 10kV đến 1MV

Số trang: 47 (A4)

TCVN 10344:2014 (IEC 62493:2009)

Đánh giá thiết bị chiếu sáng liên quan đến phơi nhiễm trường điện từ đối với con người. Sx1(2014)

Số trang: 40 (A4)

11.040.55 -Thiết bị chẩn đoán³⁶

TCVN 4685-1989

Huyết áp kế. Quy trình kiểm định

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7303-2-33:2010 (IEC 60601-2-33:2008)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-33: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị cộng hưởng từ dùng trong chẩn đoán y khoa

Số trang: 126 (A4)

TCVN 7303-2-34:2010 (IEC 60601-2-34:2005)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-34: Yêu cầu riêng về an toàn và tính năng thiết yếu của thiết bị theo dõi huyết áp xâm nhập

Số trang: 61 (A4)

TCVN 7303-2-23:2009 (IEC 60601-2-23:1999)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-23: Yêu cầu riêng về an toàn và tính năng thiết yếu của thiết bị theo dõi áp suất riêng phần qua da

Số trang: 38 (A4)

TCVN 7303-2-25:2003 (IEC 601-2-25:1993)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-25: Yêu cầu riêng về an toàn cho máy điện tim

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7303-2-28:2009 (IEC 60601-2-28:1993)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-28: Yêu cầu riêng về an toàn bộ lắp ráp nguồn tia X và bóng phát tia X cho chẩn đoán y tế

Số trang: 21 (A4)

TCVN 13386:2021

Thiết bị điện y tế. Triển khai, thực hiện và hướng dẫn vận hành để nhận diện người sốt bằng thiết bị ghi thân nhiệt dùng trong sàng lọc. sx1(2021).

Số trang: 39(A4)

TCVN 13406:2021

Thiết bị y tế chẩn đoán in vitro. Phép đo định lượng trong các mẫu sinh học. Tính liên kết chuẩn đo lường của các giá trị đối với nồng độ xúc tác của các enzym ấn định cho các bộ hiệu chuẩn và các mẫu đối chứng. sx1(2021).

Số trang: 22(A4)

TCVN 13416:2021

Thiết bị y tế chẩn đoán in vitro. Đo lường trong các mẫu thử có nguồn gốc sinh học. Yêu cầu về nội dung và thể hiện các quy trình đo quy chiếu.

Số trang: 30(A4)

11.040.60 - Thiết bị điều trị

TCVN 7303-2-17:2009 (IEC 60601-2-17:2005)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-17: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị tự động điều khiển xạ trị áp sát sau khi nạp nguồn

Số trang: 39 (A4)

TCVN 7303-2-1:2007 (ISO 60601-2-1:1998)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-1: Yêu cầu riêng về an toàn của máy gia tốc điện tử trong dải từ 1 MeV đến 50 MeV

Số trang: 74 (A4)

TCVN 7303-2-3:2006 (IEC 60601-2-3:1998)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-3: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị điều trị bằng sóng ngắn

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7303-2-5:2006 (IEC 60601-2-5:2000)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-5: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị vật lý trị liệu bằng siêu âm

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7303-2-6:2007 (IEC 60601-2-6:1984)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-6: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị điều trị bằng sóng vi ba

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7303-2-10:2010 (IEC 60601-2-10:1987)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-10: Yêu cầu riêng về an toàn của bộ kích thích thần kinh và cơ bắp

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7303-2-11:2007 (IEC 60601-2-11:1997)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-11: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị điều trị bằng chùm tia gama

Số trang: 57 (A4)

TCVN 7303-2-29:2009 (IEC 60601-2-29:2008)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-29: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của thiết bị mô phỏng điều trị bằng tia X

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8671:2011

Máy điều trị từ trường tần số thấp. Thông số xung điện.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8672:2011

Máy điều trị điện tần số thấp. Thông số xung điện.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 13387-2-67:2021

Thiết bị điện y tế. Phần 2-67: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của thiết bị duy trì oxy. sx1(2021).

Số trang: 67(A4)

11.040.70 - Thiết bị nhãn khoa³⁷

ĐLVN 269:2015

Bộ thấu kính chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8290:2009 (ISO 8598:1996)

Quang học và dụng cụ quang học. Máy đo tiêu cự. Thay thế: 52 TCN-TTB 0033:2004

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8292:2009 (ISO 10343:2009)

Dụng cụ nhãn khoa. Máy đo thị giác. Thay thế: 52 TCN - TTB 0030:2004

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8293:2009 (ISO 8429:1986)

Quang học và dụng cụ quang học. Nhãn khoa. Thước tròn chia độ. Thay thế: 52 TCN - TTB 0035:2004

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8294-1:2009 (ISO 9342-1:2005)

Quang học và dụng cụ quang học. Mắt kính thử để hiệu chỉnh máy đo tiêu cự. Phần 1: Mắt kính thử cho máy đo tiêu cự được sử dụng để đo mắt kính có gọng. Thay thế: 52 TCN - TTB 0034:2004

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8295:2009 (ISO 10342:2003)

Dụng cụ nhãn khoa. Máy đo khúc xạ mắt. Thay thế: 52 TCN - TTB 0032:2004

³⁷ - Bao gồm cấy ghép mắt, kính, kính áp tròng, và các sản phẩm làm sạch

³⁶ - Bao gồm thiết bị theo dõi y tế, nhiệt kế y tế và vật liệu liên quan

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8296:2009 (ISO 8624:2002)

Quang học nhãn khoa. Gọng kính mắt. Hệ thống đo và thuật ngữ. Thay thế: 52 TCN - TTB 0031:2004

Số trang: 10 (A4)

11.040.99 - Thiết bị y tế khác

TCVN 5764:1993

Dụng cụ y tế bằng kim loại. Yêu cầu kỹ thuật chung và phương pháp thử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7303-2-25:2003 (IEC 601-2-25:1993)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-25: Yêu cầu riêng về an toàn cho máy điện tim

Số trang: 26 (A4)

TCVN 13388:2021

Hệ thống oxy lỏng có thể vận chuyển được dùng trong y tế. Yêu cầu riêng. sx1(2021).

Số trang: 35(A4)

11.080 - Tiệt khuẩn và khử trùng

11.080.01 - Tiệt khuẩn và khử trùng chung³⁸

TCVN 7392-1:2009 (ISO 11135-1:2007)

Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Etylen oxit. Phần 1: Yêu cầu triển khai, đánh giá xác nhận và kiểm soát thường quy quá trình tiệt khuẩn đối với thiết bị y tế. Thay thế: TCVN 7392:2004

Số trang: 61 (A4)

TCVN 7392-2:2009 (ISO/TS 11135-2:2008)

Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Etylen oxit. Phần 2: Hướng dẫn áp dụng TCVN 7392-1 (ISO 11135-1). Thay thế: TCVN 7392:2004

Số trang: 59 (A4)

TCVN 7393-1:2009 (ISO 11137-1:2006)

Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Bức xạ. Phần 1: Yêu cầu triển khai, đánh giá xác nhận và kiểm soát thường quy quá trình tiệt khuẩn đối với thiết bị y tế. Thay thế: TCVN 7393:2004

Số trang: 54 (A4)

TCVN 7393-2:2009 (ISO 11137-2:2006)

Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Bức xạ. Phần 2: Thiết lập liều tiệt khuẩn. Thay thế: TCVN 7393:2004

Số trang: 86 (A4)

TCVN 7393-3:2009 (ISO 11137-3:2006)

Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Bức xạ. Phần 3: Hướng dẫn các vấn đề về đo liều. Thay thế: TCVN 7393:2004

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7395-1:2004

Phòng sạch sử dụng trong y tế. Phần 1: Phân loại, thiết kế, xây dựng và chạy thử

Số trang: 30 (A4)

TCVN 8026-1:2010 (ISO 13408-1:2008)

Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 58 (A4)

TCVN 8026-2:2013 (ISO 13408-2:2003)

Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Phần 2: Sự lọc

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8026-3:2009 (ISO 13408-3:2006)

Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Phần 3: Sự đồng khô

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8026-4:2009 (ISO 13408-4:2005)

Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Phần 4: Công nghệ làm sạch tại chỗ

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8026-5:2009 (ISO 13408-5:2006)

Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Phần 5: Tiệt khuẩn tại chỗ

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8579-3:2010 (ISO 11140-3:2007)

Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị hóa học. Phần 3: Hệ thống chất chỉ thị bậc 2 để sử dụng trong phép thử thâm nhập hơi nước dạng Bowie và Dick.

Số trang: 29 (A4)

TCVN 8579-4:2010 (ISO 11140-4:2007)

Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị hóa học. Phần 4: Chất chỉ thị bậc 2 thay thế cho phép thử dạng Bowie and Dick để phát hiện sự thâm nhập hơi nước.

Số trang: 43 (A4)

TCVN 8579-5:2010 (ISO 11140-5:2007)

Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị hóa học. Phần 5: Chất chỉ thị bậc 2 cho phép thử đuổi khí dạng Bowie và Dick.

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8026-7:2021

Quá trình vô khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Phần 7: Quá trình thay thế cho thiết bị y tế và các sản phẩm kết hợp. sx1(2021).

Số trang: 31(A4)

TCVN 8580:2010 (ISO 25424:2009)

Tiệt khuẩn thiết bị y tế. Hơi nước nhiệt độ thấp và formaldehyd. Yêu cầu triển khai, đánh giá, xác nhận và kiểm soát thường quy quá trình tiệt khuẩn đối với thiết bị y tế.

Số trang: 52 (A4)

TCVN 8581-2:2010 (ISO 11737-2:2009)

Tiệt khuẩn thiết bị y tế. Phương pháp vi sinh vật. Phần 2: Thử nghiệm vô khuẩn thực hiện trong xác định, đánh giá xác nhận và duy trì quá trình tiệt khuẩn.

Số trang: 27 (A4)

TCVN 8582:2010 (ISO 14937:2009)

Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Yêu cầu chung đối với đặc tính của tác nhân tiệt khuẩn, triển khai, đánh giá xác nhận và kiểm soát thường quy quá trình tiệt khuẩn thiết bị y tế

Số trang: 55 (A4)

TCVN 8583:2010 (ISO 14161:2009)

Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị sinh học. Hướng dẫn lựa chọn, sử dụng và trình bày kết quả.

Số trang: 85 (A4)

TCVN 8584:2010 (ISO 15882:2008)

Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị hóa học. Hướng dẫn lựa chọn, sử dụng và trình bày kết quả

Số trang: 41 (A4)

TCVN 9855-1:2013 (ISO 11138-1:2006)

Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị sinh học. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2013)

Số trang: 48 (A4)

TCVN 9855-2:2013 (ISO 11138-2:2006)

Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị sinh học. Phần 2: Chất chỉ thị sinh học cho quá trình tiệt khuẩn bằng etylen oxit. Sx1(2013)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9855-3:2013 (ISO 11138-3:2006)

Tiệt khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị sinh học. Phần 3: Chất chỉ thị sinh học cho quá trình tiệt khuẩn bằng nhiệt ẩm. Sx1(2013)

³⁸ - Bao gồm phương pháp tiệt khuẩn, chất lượng không khí của phòng phẫu thuật, v.v ...

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9855-4:2013 (ISO 11138-4:2006)

Tiết khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị sinh học. Phần 4: Chất chỉ thị sinh học cho quá trình tiết khuẩn bằng nhiệt độ. Sx1(2013)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9855-5:2013 (ISO 11138-5:2006)

Tiết khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị sinh học. Phần 5: Chất chỉ thị sinh học cho quá trình tiết khuẩn bằng hơi nước nhiệt độ thấp và quá trình tiết khuẩn bằng formaldehyd. Sx1(2013)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9857:2013 (ISO 15001:2010)

Thiết bị gây mê và hô hấp tính tương thích với oxy. Sx1(2013)

Số trang: 53 (A4)

TCVN 13399:2021

Tiết khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị sinh học và hóa học. Thiết bị thử nghiệm. SX 1(2021).

Số trang: 41(A4)

11.080.10 -Thiết bị tiết khuẩn³⁹**TCVN 6791:2001**

Tủ sấy tiết trùng

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6792:2001

Thiết bị hấp tiết trùng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 13399:2021

Tiết khuẩn sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Chất chỉ thị sinh học và hóa học. Thiết bị thử nghiệm. SX 1(2021).

Số trang: 41(A4)

11.080.30- Đóng gói tiết khuẩn**TCVN 7394-1:2008 (ISO 11607-1:2006)**

Bao gói trang thiết bị y tế đã tiết khuẩn. Phần 1: Yêu cầu đối với vật liệu, hệ thống bảo vệ vô khuẩn và hệ thống bao gói. Thay thế: TCVN 7394:2004

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7394-2:2008 (ISO 11607-2:2006)

Bao gói trang thiết bị y tế đã tiết khuẩn. Phần 2: Yêu cầu đánh giá xác nhận đối với quá trình tạo hình, niêm kín và lắp ráp. Thay thế: TCVN 7394:2004

Số trang: 20 (A4)

11.100 - Y học thí nghiệm**11.100.01 - Y học thí nghiệm (Quy định chung)****TCVN 8332:2010 (ISO 15190:2003)**

Phòng thí nghiệm y tế. Yêu cầu về an toàn

Số trang: 60 (A4)

TCVN 10506:2015 (ISO 13130:2011)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Bình hút ẩm. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10547:2014 (ISO/TS 22367:2008)

Phòng thí nghiệm y tế - Giảm sai lỗi thông qua quản lý rủi ro và cải tiến liên tục

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11087:2015 (ISO 7713:1985)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Pipet huyết thanh dùng một lần. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11088:2015 (ISO 12771:1997)

Dụng cụ thí nghiệm bằng chất dẻo. Pipet huyết thanh dùng một lần. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11089:2015 (ISO 13132:2011)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Đĩa petri. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11090:2015 (ISO 24998:2011)

Dụng cụ thí nghiệm bằng chất dẻo. Đĩa petri dùng một lần cho thử nghiệm vi sinh. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN ISO 15189:2014 (ISO 15189:2012)

Phòng thí nghiệm y tế - Yêu cầu về chất lượng và năng lực. Sx1(2014). Thay thế: TCVN 7782:2008

Số trang: 73 (A4)

11.100.20 -Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế⁴⁰**TCVN 7391-1:2004 (ISO 10993-1:2003)**

Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế. Phần 1: Đánh giá và thử nghiệm

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7391-2:2020 (ISO 10993-2:2006)

Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế. Phần 2: Yêu cầu sử dụng động vật. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7391-2:2005

Số trang: 25(A4)

TCVN 7391-3:2020 (ISO 10993-3:2014)

Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế. Phần 3: Phép thử độc tính di truyền, khả năng gây ung thư và độc tính sinh sản. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7391-3:2005

Số trang: 52(A4)

TCVN 7391-4:2020 (ISO 10993-4:2017)

Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế. Phần 4: Lựa chọn phép thử tương tác với máu. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7391-4:2005

Số trang: 100(A4)

TCVN 7391-5:2020 (ISO 10993-5:2009)

Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế. Phần 5: Phép thử độc tính tế bào in vitro. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7391-5:2005

Số trang: 48(A4)

TCVN 7391-6:2020 (ISO 10993-6:2016)

Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế.

Phần 6: Phép thử hiệu ứng tại chỗ sau khi cấy ghép.

Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7391-6:2007

Số trang: 43(A4)

TCVN 7391-7:2004 (ISO 10993-7:1995)

Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 7: Dự lượng sau tiết trùng bằng etylen oxit

Số trang: 65 (A4)

TCVN 7391-10:2007 (ISO 10993-10:2002, With Amendment 1:2006)

Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 10: Phép thử kích thích và quá mẫn muộn

Số trang: 68 (A4)

TCVN 7391-11:2020 (ISO 10993-11:2017)

Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế. Phần 11: Phép thử độc tính toàn thân. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7391-11:2007

Số trang: 42(A4)

TCVN 7391-12:2007 (ISO 10993-12:2002)

Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế.

Phần 12: Chuẩn bị mẫu và vật liệu chuẩn

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7391-14:2007 (ISO 10993-14:2001)

³⁹ - Hóa chất dùng cho mục đích khử trùng gia dụng và công nghiệp, xem 71.100.35

⁴⁰ - Vi sinh vật y tế, xem 07.100.10

Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 14: Nhận dạng và định lượng sản phẩm phân hủy từ gốm sứ
Số trang: 20 (A4)

TCVN 7391-15:2007 (ISO 10993-15:2000)

Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 15: Nhận dạng và định lượng sản phẩm phân hủy từ kim loại và hợp kim

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7391-16:2020 (ISO 10993-16:2017)

Đánh giá sinh học trang thiết bị y tế. Phần 16: Thiết kế nghiên cứu độc lực cho sản phẩm phân hủy và chất ngâm chiết. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7391-16:2007

Số trang: 22(A4)

TCVN 7391-17:2007 (ISO 10993-17:2002)

Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 17: Thiết lập giới hạn cho phép của chất ngâm chiết

Số trang: 36 (A4)

TCVN 7391-18:2007 (ISO 10993-18:2005)

Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 18: Đặc trưng hoá học của vật liệu

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7740-1:2007 (ISO 14155-1:2003)

Thủ lâm sàng trang thiết bị y tế đối với con người. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 32 (A4)

TCVN 7740-2:2007 (ISO 14155-2:2003)

Thủ lâm sàng trang thiết bị y tế đối với con người. Phần 2: Kế hoạch thử lâm sàng

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9858-1:2013 (ISO 22442-1:2007)

Thiết bị y tế sử dụng mô động vật và các dẫn xuất. Phần 1: Áp dụng và quản lý rủi ro

Số trang: 39 (A4)

TCVN 9858-2:2013 (ISO 22442-2:2007)

Thiết bị y tế sử dụng mô động vật và các dẫn xuất. Phần 2: Kiểm soát việc lập nguồn, thu thập và xử lý

Số trang: 24 (A4)

TCVN 9858-3:2013 (ISO 22442-3:2007)

Thiết bị y tế sử dụng mô động vật và các dẫn xuất. Phần 3: Đánh giá xác nhận việc loại trừ và/hoặc bất hoạt virus và các tác nhân gây bệnh xốp não lây truyền (TSE)

Số trang: 34 (A4)

11.100.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến y học thí nghiệm

TCVN 5675:1992

Bệnh dịch hạch. Giám sát và phòng chống dịch

TCVN 5676:1992

Bệnh lỵ trực khuẩn. Giám sát và phòng chống

TCVN 5677:1992

Bệnh sốt DENGUE/DENGUE xuất huyết. Giám sát và phòng chống dịch

Số trang:

TCVN 5678:1992

Bệnh tả. Giám sát và phòng chống dịch

TCVN 5679:1992

Bệnh viêm não Nhật bản. Giám sát và phòng chống dịch

Số trang:

11.120 - Dược phẩm

11.120.10 - Thuốc chữa bệnh⁴¹

TCVN II:2012

Bộ tiêu chuẩn Quốc gia về thuốc

Số trang: 209 (A4)

TCVN III:2014

Bộ tiêu chuẩn Quốc gia về thuốc

Số trang: 194 (A4)

TCVN IV:2015

Bộ tiêu chuẩn Quốc gia về thuốc

Số trang: 247 (A4)

TCVN 903:1992

Vacxin phòng bại liệt sống (uống). Thay thế: TCVN 903-70

Số trang:

TCVN 1023:1991

Thuốc và dụng cụ y tế. Phương pháp thử vô khuẩn. Thay thế: TCVN 1023-70

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5818:1994

Phấn rôm

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11776-1:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 1: Ba kích chế

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11776-2:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 2: Bách bộ chế. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11776-3:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 3: Bạch linh chế. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11776-4:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 4: Bạch truật chế. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11776-5:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 5: Bán hạ chế. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11776-6:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 6: Chi tử chế. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11776-7:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 7: Đại hoàng chế. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11776-8:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 8: Đan sâm chế. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11776-9:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 9: Đảng sâm nam chế. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11776-10:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 10: Đương quy chế. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11776-11:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 11: Hà thủ ô đỏ chế. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11776-12:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 12: Hoài sơn chế

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11776-13:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 13: Hoàng kỳ chế. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

⁴¹ - Bao gồm đơn thuốc và thảo dược

TCVN 11776-14:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 14: Hoàng liên chế. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11776-15:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 15: Hòe hoa chế. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11776-16:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 16: Hương phụ chế. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11776-17:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 17: Ma hoàng chế. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11776-18:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 18: Phụ tử chế. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11776-19:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 19: Táo nhân chế. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11776-20:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 20: Thảo quyết minh chế. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11776-21:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 21: Thỏ ty tử chế. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11776-22:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 22: Sinh địa chế. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11776-23:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 23: Trạch tả chế

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11776-24:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 24: Trần bì chế. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11776-25:2017

Dược liệu sau chế biến. Phần 25: Viễn chí chế. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 13258:2020

Truy xuất nguồn gốc. Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thuốc hóa dược. Sx1(2020)

Số trang: 34(A4)

11.120.20 - Gạc và đồ băng bó vết thương**TCVN 6452:1998**

Băng vải cacbon

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6793:2001

Băng thun

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6794:2001

Băng bó bột thạch cao

Số trang: 11 (A4)

11.140 - Thiết bị y tế⁴²**TCVN 6343-1:2007 (ISO 11193-1:2002, With Amendment 1:2007)**

Găng khám bệnh sử dụng một lần. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật đối với găng làm từ latex cao su hoặc cao su hoá tan. Thay thế: TCVN 6343:1998

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6343-2:2007 (ISO 11193-2:2006)

Găng khám bệnh sử dụng một lần. Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật đối với găng làm từ poly (vinyl clorua). Thay thế:

TCVN 6343:1998

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6344:2007 (ISO 10282:2002)

Găng tay cao su phẫu thuật vô khuẩn sử dụng một lần.

Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 6344:1998

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6589:2000

Giường đê

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6590:2000

Bàn khám phụ khoa

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6731:2000

Xe đẩy dụng cụ tiêm

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6733:2000

Bàn mổ đa năng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6790:2001

Giường bệnh nhân đa năng

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6913:2001

Giường bệnh nhân

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6914:2001

Tủ hút khí độc

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6915:2001

Tủ cấy vi sinh

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7004:2002

Máy điện châm

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7181:2002

Bàn tiểu phẫu

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7182:2002

Đèn mổ. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A4)

TCVN 13408:2021

Khẩu trang y tế. Yêu cầu và phương pháp thử. Sx1(2021).

Số trang: 27(a4)

TCVN 13410-1:2021 (BS EN 13795-1:2019)

Quần áo và khăn trải phẫu thuật. Yêu cầu và phương pháp thử. Phần 1: Khăn trải và áo choàng phẫu thuật. Sx1(2021).

Số trang: 39(A4)

TCVN 13410-2:2021 (BS EN 13795-2:2019)

Quần áp và khăn trải phẫu thuật. Yêu cầu và phương pháp thử. Phần 2: Trang phục giữ sạch không khí. Sx1(2021).

Số trang: 33(A4)

TCVN 13415-1:2021 (BS EN 455-1:2020)

Găng tay y tế sử dụng một lần. Phần 1: Yêu cầu và thử nghiệm không có lỗ thủng. Sx1(2021).

Số trang: 9(A4)

TCVN 13415-2:2021 (BS EN 455-2:2015)

Găng tay y tế sử dụng một lần. Phần 2: Yêu cầu và thử nghiệm tính chất vật lý. Sx1(2021).

Số trang: 12(A4)

TCVN 13415-3:2021

Găng tay y tế sử dụng một lần. Phần 3: Yêu cầu và thử nghiệm đánh giá sinh học. Sx1(2021).

Số trang: 39(A4)

⁴² - Bao gồm giường bệnh viện, bàn phẫu thuật, quần áo y tế, găng tay y tế, đồ chứa vật sắc, v.v...

TCVN 13415-4:2021

Găng tay y tế sử dụng một lần. Phần 4: Yêu cầu và thử nghiệm xác định hạn sử dụng. Sx1(2021).
Số trang: 23(A4)

11.180 - Hỗ trợ người tàn tật và người khuyết tật⁴³**TCVN 5852:1994**

Xe lăn. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 7 (A4)

TCVN 6732:2000

Xe đẩy cáng
Số trang: 11 (A4)

TCVN 9247:2012

Sản phẩm và dịch vụ viễn thông hỗ trợ người khuyết tật và người cao tuổi. Các yêu cầu cơ bản.
Số trang: 18 (A4)

TCVN 9248:2012

Sản phẩm và dịch vụ viễn thông hỗ trợ người khuyết tật và người cao tuổi. Hướng dẫn thiết kế các dịch vụ tương tác sử dụng đầu vào là tín hiệu quay số đa tần (DTMF)
Số trang: 13 (A4)

TCVN 9249:2012

Sản phẩm và dịch vụ Công nghệ thông tin và truyền thông hỗ trợ người khuyết tật và người cao tuổi. Hướng dẫn thiết kế.
Số trang: 99 (A4)

11.180.10 - Hỗ trợ di chuyển⁴⁴**TCVN 6396-40:2018 (EN 81-40:2008)**

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Thang máy đặc biệt chở người và chở hàng. Phần 40: Thang máy leo cầu thang và sàn nâng vận chuyển theo phương nghiêng dành cho người bị suy giảm khả năng vận động. Sx1(2018)

Số trang: 77 (A4)

TCVN 6396-41:2018 (EN 81-41:2010)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Thang máy đặc biệt chở người và chở hàng. Phần 41: Sàn nâng vận chuyển theo phương thẳng đứng dành cho người bị suy giảm khả năng vận động. Sx1(2018)

Số trang: 110 (A4)

TCVN 7444-1:2004 (ISO 7176-1:1999)

Xe lăn. Phần 1: Xác định độ ổn định tĩnh

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7444-2:2004 (ISO 7176-2:2001)

Xe lăn. Phần 2: Xác định độ ổn định động lực học của xe lăn điện

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7444-3:2004 (ISO 7176-3:2003)

Xe lăn. Phần 3: Xác định hiệu quả của phanh

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7444-4:2010 (ISO 7176-4:2008)

Xe lăn. Phần 4: Năng lượng tiêu thụ của xe lăn và xe scutơ chạy điện dùng để xác định quãng đường đi lý thuyết. Sx 2(2010). Thay thế: TCVN 7444-4:2004

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7444-5:2004 (ISO 7176-5:1986)

Xe lăn. Phần 5: Xác định kích thước bao, khối lượng và không gian quay xe

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7444-6:2004 (ISO 7176-6:2001)

Xe lăn. Phần 6: Xác định vận tốc lớn nhất, gia tốc và gia tốc chậm dần của xe lăn điện

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7444-7:2005 (ISO 07176-7:1998)

Xe lăn. Phần 7: Đo các kích thước của ghế ngồi và bánh xe

Số trang: 53 (A4)

TCVN 7444-8:2005 (ISO 07176-8:1998)

Xe lăn. Phần 8: Yêu cầu và phương pháp thử độ bền tĩnh, độ bền va đập và độ bền môi

Số trang: 67 (A4)

TCVN 7444-9:2005 (ISO 07176-9:2001)

Xe lăn. Phần 9: Thử khí hậu đối với xe lăn điện

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7444-10:2005 (ISO 07176-10:1988)

Xe lăn. Phần 10: Xác định khả năng trèo qua vật cản của xe lăn điện

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7444-14:2010 (ISO 7176-14:2008)

Xe lăn. Phần 14: Hệ thống điện và hệ thống điều khiển của xe lăn điện và xe scitơ. Yêu cầu và phương pháp thử. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7444-14:2005

Số trang: 67 (A4)

TCVN 7444-15:2007 (ISO 7176-15:1996)

Xe lăn. Phần 15. Yêu cầu về công bố thông tin, lập tài liệu và ghi nhãn

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7444-16:2007 (ISO 7176-16:1997)

Xe lăn. Phần 16. Độ bền chống cháy của các bộ phận được bọc đệm. Yêu cầu và phương pháp thử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7444-19:2007 (ISO 7176-19:2001)

Xe lăn. Phần 19. Các cơ cấu tạo ra độ linh động của bánh xe trong xe lăn có lắp động cơ

Số trang: 43 (A4)

TCVN 7444-21:2007 (ISO 7176-21:2003)

Xe lăn. Phần 21. Yêu cầu và phương pháp thử về tính tương thích điện từ của xe lăn điện và xe scutơ lắp động cơ

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7444-22:2007 (ISO 7176-22:2000)

Xe lăn. Phần 22. Qui trình điều chỉnh

Số trang: 18 (A4)

11.180.15 - Hỗ trợ người điếc và khiếm thính**TCVN 8953:2011 (ISO 24500:2010)**

Ecgônômi. Thiết kế tiếp cận sử dụng. Tín hiệu thính giác đối với sản phẩm tiêu dùng

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8954:2011 (ISO 24501:2010)

Ecgônômi. Thiết kế tiếp cận sử dụng. Mức áp suất âm của tín hiệu thính giác đối với sản phẩm tiêu dùng

Số trang: 28 (A4)

11.180.30 - Hỗ trợ người mù và khiếm thị⁴⁵**TCVN 8955:2011 (ISO 24502:2010)**

Ecgônômi. Thiết kế tiếp cận sử dụng. Quy định kỹ thuật về tương phản độ chói liên quan đến độ tuổi đối với ánh sáng màu.

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8956:2011 (ISO 24503:2010)

⁴³ - Bao gồm hỗ trợ người cao tuổi

⁴⁴ - Bao gồm xe lăn, gậy chống và sàn nâng

⁴⁵ - Bao gồm hệ thống chữ nổi

Kính, kính sát tròng, và sản phẩm làm sạch, xem 11.040.70

Ecgônômi. Thiết kế tiếp cận sử dụng. Chấm và vạch xúc giác trên sản phẩm tiêu dùng.

Số trang: 9 (A4)

11.200 - Kế hoạch hóa gia đình. Tránh thai cơ học⁴⁶

TCVN 6342:2019 (ISO 4074:2015)

Bao cao su nam làm từ latex cao su thiên nhiên. Yêu cầu và phương pháp thử. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 6342:2007

Số trang: 74 (a4)

TCVN 12767:2019 (ISO 23409:2011)

Bao cao su nam làm từ vật liệu tổng hợp. Yêu cầu và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 66 (A4)

TCVN 12768:2019 (ISO 16038:2017)

Bao cao su nam. Hướng dẫn áp dụng TCVN 6342 (ISO 4074) và TCVN 12767 (ISO 23409) trong quản lý chất lượng. Sx1(2019)

Số trang: 24 (a4)

TCVN 12769:2019 (ISO 25841:2017)

Bao cao su nữ. Yêu cầu và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 77 (a4)

TCVN 12770:2019 (ISO 16037:2002)

Bao cao su để thử nghiệm lâm sàng. Đo các đặc tính vật lý. Sx1(2019)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12771-1:2019 (ISO 29943-1:2017)

Bao cao su. Hướng dẫn nghiên cứu lâm sàng. Phần 1: Nghiên cứu chức năng lâm sàng của bao cao su nam dựa trên tự báo cáo. Sx1(2019)

Số trang: 54 (A4)

TCVN 12771-2:2019 (ISO 29943-2:2017)

Bao cao su. Hướng dẫn nghiên cứu lâm sàng. Phần 2: Nghiên cứu chức năng lâm sàng của bao cao su nữ dựa trên tự báo cáo. Sx1(2019)

Số trang: 54 (a4)

TCVN 13160:2020 (ISO 7439:2015)

Dụng cụ tử cung tránh thai chứa đồng. Yêu cầu và thử nghiệm. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13161:2020 (ISO 11249:2018)

Dụng cụ tử cung tránh thai chứa đồng - Hướng dẫn thiết kế, thực hiện, phân tích và giải thích các nghiên cứu lâm sàng. Sx1(2020)

Số trang: 35(A4)

TCVN 13162:2020 (ISO 8009:2014)

Dụng cụ tránh thai cơ học - Màng ngăn tránh thai bằng cao su thiên nhiên và cao su silicon có thể tái sử dụng - Yêu cầu và thử nghiệm. Sx1(2020)

Số trang: 34(A4)

TCVN 13163:2020 (ISO 19671:2018)

Chất bôi trơn bổ sung cho bao cao su nam làm từ latex cao su thiên nhiên - Ảnh hưởng đến độ bền của bao cao su. Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

TCVN 13164:2020 (ISO/TR 19969:2018)

Hướng dẫn xử lý mẫu để xác định thể tích, áp suất nổ và thử nghiệm không có lỗ thủng đối với bao cao su nam. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 13165:2020 (ISO 29942:2011)

Tấm ngăn phòng ngừa. Yêu cầu và phương pháp thử. Sx1(2020)

Số trang: 42(A4)

11.220 - Thuốc thú y

TCVN 3245-1979

Bệnh tằm gai.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3296-1980

Thuốc sinh vật thú y. Vacxin Laxota phòng bệnh Niucatxon dạng đông khô

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3297-1980

Thuốc sinh vật thú y. Vacxin dịch tả lợn nhược độc dạng đông khô

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3298:2010

Vắc xin dịch tả vịt nhược độc dạng đông khô. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2 (2010). Thay thế: TCVN 3298:1980

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3299-1980

Thuốc sinh vật thú y. Vacxin phòng bệnh Lepto gia súc

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3300-1980

Thuốc sinh vật thú y. Vacxin phòng bệnh tụ huyết trùng lợn

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3301-1980

Thuốc thú y. Dipterex viên

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5274:2010

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán bệnh nhiệt thán. Thay thế: TCVN 5274:1990

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8400-1:2019

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 1: Bệnh lở mồm long móng. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8400-1:2010

Số trang: 33 (A4)

TCVN 8400-2:2010

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 1: Bệnh do vi khuẩn Streptococcus suis gây ra trên lợn

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8400-3:2010

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 3: Bệnh giun xoắn

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8400-4:2010

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 1: Bệnh Niu Cát Xơn

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8400-11:2019

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 11: Bệnh dịch tả vịt. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8400-11:2011

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8400-13:2019

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 13: Bệnh sảy thai truyền nhiễm do Brucela. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8400-13:2011

Số trang: 44 (A4)

TCVN 8400-15:2019

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 15: Bệnh xoắn khuẩn do Leptospira. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8400-15:2011

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8400-18:2014

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 18: Bệnh phù đầu gà (Coryza). Xuất bản lần 1

⁴⁶ - Bao gồm các thiết bị chuyên dụng cho thuốc thú y

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8400-19:2014

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 19: Bệnh phó thương hàn lợn. Xuất bản lần 1

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8400-20:2014

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 20: Bệnh đống dậu lợn. Xuất bản lần 1

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8400-21:2014

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 21: Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn. Xuất bản lần 1

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8400-22:2014

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 22: Bệnh giả dại ở lợn. Xuất bản lần 1

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8400-23:2014

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 23: Bệnh ung khí thán. Xuất bản lần 1

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8400-24:2014

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 24: Bệnh viêm phế quản truyền nhiễm. Xuất bản lần 1

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8400-25:2014

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 25: Bệnh cúm lợn. Xuất bản lần 1

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8400-26:2014

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 26: Bệnh cúm gia cầm H5N1. Xuất bản lần 1

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8400-27:2014

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 27: Bệnh sán lá gan

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8400-28:2014

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 28: Bệnh viêm ruột hoại tử do vi khuẩn clostridium perfringens

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8400-29:2015

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 29: Bệnh Lympho leuko ở gà. Sx1(2015)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8400-30:2015

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 30: Bệnh marek ở gà. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8400-31:2015

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 31: Bệnh tụ huyết trùng gia cầm. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8400-32:2015

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 32: Bệnh gumboro ở gia cầm. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8400-33:2015

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 33: Bệnh lê dạng trùng ở trâu bò. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8400-34:2015

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 34: Bệnh biên trùng ở trâu bò. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8400-35:2015

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 35: Bệnh theileria ở trâu bò. Sx1(2015)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8400-36:2015

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 36: Hội chứng suy mòn ở lợn sau cai sữa do circovirus typ 2. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8400-37:2015

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 36: Bệnh viêm phổi địa phương ở lợn. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8400-38:2015

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 38: Bệnh tiêu chảy ở lợn do coronavirus. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8400-39:2016

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 39: Bệnh viêm đường hô hấp mãn tính ở gà. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8400-40:2016

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 40: Bệnh nhiễm trùng huyết ở thủy cầm do vi khuẩn riemerella anatipestifer gây ra. Sx1(2016)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8400-41:2019

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 41: Bệnh dịch tả lợn châu phi. Sx1(2019)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8400-42:2019

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 42: Bệnh dịch tả loài nhai lại nhỏ. Sx1(2019)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 8400-43:2019

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 43: Bệnh lưỡi xanh. Sx1(2019)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8400-44:2019

Bệnh động vật. Quy trình chuẩn đoán. Phần 44: Bệnh roi trùng (Trichomonosis). Sx1(2019)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8400-45:2019

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 45: Bệnh gạo lợn, bệnh gạo bò. Sx1(2019)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8400-46:2019

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 46: Bệnh dại. Sx1(2019)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 8400-47:2019

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 47: Bệnh dịch tả lợn cổ điển. Sx1(2019). Thay thế: TCVN 5273:2010

Số trang: 28 (a4)

TCVN 8400-48:2020

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 48: Bệnh tiêu chảy có màng nhày do vi rút ở bò. Sx1(2020)

Số trang: 41(A4)

TCVN 8400-49:2020

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 49: Bệnh viêm mũi khí quản truyền nhiễm ở bò.

Số trang: 38(A4)

TCVN 8400-50:2020

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 50: Bệnh viêm não nhật bản.

Số trang: 45(A4)

TCVN 8400-51:2020

Bệnh động vật. Quy trình chẩn đoán. Phần 51: Bệnh viêm phổi, màng phổi truyền nhiễm ở bò. Sx1(2020)

Số trang: 36(A4)

TCVN 8402:2010

Bệnh động vật. Quy trình mổ khám

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8408:2010

Vắc xin và chế phẩm sinh học dùng trong thú y. Quy trình phân tích rủi ro trong nhập khẩu

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8685-9:2014

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 9: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh cúm gia cầm A/H5N1. Xuất bản lần 1

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8685-10:2014

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 10: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh lở mồm long móng (FMD). Xuất bản lần 1

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8685-11:2014

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 11: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh phù đầu gà (CORYZA). Xuất bản lần 1

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8685-12:2014

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 12: Vắc xin nhược độc, đông khô phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn (PRRS). Xuất bản lần 1

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8685-13:2014

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 13: Vắc xin vô hoạt phòng hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản ở lợn (PRRS). Xuất bản lần 1

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8685-14:2017

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 14: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm phổi thể kính ở lợn. Sx1(2017)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8685-15:2017

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 15: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm phổi do pasteurilla multocida type D gây ra ở lợn. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8685-16:2017

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 16: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm teo mũi truyền nhiễm ở lợn. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8685-17:2017

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 17: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm màng phổi ở lợn. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8685-18:2017

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 18: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh newcastle. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8685-19:2017

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 19: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh gumboro. Sx1(2017)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8685-20 :2018

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 20: Vắc xin nhược độc phòng bệnh Newcastle

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8685-21:2018

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 21: Vắc xin phòng bệnh đậu gà. Sx1(2018)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8685-22 :2018

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 22: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh tụ huyết trùng ở gia cầm. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8685-23 :2018

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 23: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh Salmonella enteritidis ở gà. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8685-24 :2018

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 24: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh Salmonella typhimurium ở gà

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8685-25 :2018

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 25: Vắc xin phòng bệnh giả dại ở lợn

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8685-26 :2018

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 26: Vắc xin nhược độc phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) ở gà

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8685-27 :2018

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 27: Vắc xin nhược độc phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm ở gà. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8685-28:2019

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 28: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh tụ huyết trùng ở lợn. Sx1(2019)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8685-29:2019

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 29: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm (IB) ở gà. Sx1(2019)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8685-30:2019

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 30: Vắc xin nhược độc phòng bệnh viêm não tủy truyền nhiễm ở gà. Sx1(2019)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8685-31:2019

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 31: Vắc xin phòng bệnh dại trên chó. Sx1(2019)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8685-32:2019

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 32: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh Mycoplasma gallisepticum ở gia cầm. Sx(2019)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8685-33:2019

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 33: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh nhiễm huyết ở thủy cầm. Sx1(2019)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8685-34:2020

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin - Phần 34: Vắc xin phòng bệnh tiêu chảy thành dịch do Porcine epidemic diarrhea virus (PEDV) gây ra ở lợn. Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

TCVN 8685-35:2020

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 35: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh tụ huyết trùng ở trâu bò. Sx1(2020)

Số trang: 17(A4)

TCVN 8685-36:2020

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 36: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh tụ huyết trùng và bệnh đóng dấu ở lợn. Sx1(2020)

Số trang: 22(A4)

TCVN 8685-37:2020

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin - Phần 37: Vắc xin nhược độc phòng bệnh Marek ở gà. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 8685-38:2020

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin. Phần 38: Vắc xin vô hoạt phòng bệnh do *Leptospira* gây ra. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 8685-39:2020

Quy trình kiểm nghiệm vắc xin - Phần 39: Vắc xin vô hoạt phòng hội chứng còi cọc do *Circovirus* gây ra ở lợn. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

TCVN 8710-2:2019

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 2: Bệnh hoại tử thần kinh ở cá biển. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8710-2:2011

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8710-3:2019

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 3: Bệnh đốm trắng ở tôm. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8710-3:2011

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8710-4:2019

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 4: Bệnh đầu vàng ở tôm. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8710-4:2011

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8710-6:2019

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 6: Bệnh do *Koi herpesvirus* ở cá chép. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8710-6:2012

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8710-7:2019

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 7: Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8710-7:2012

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8710-8:2012

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 8: Bệnh hoại tử cơ ở tôm

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8710-9:2012

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 9: Bệnh hoại tử gan tụy ở tôm

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8710-10:2015

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 10: Bệnh do *perkinsus marinus* ở nhuyễn thể hai mảnh vỏ. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8710-11:2015

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 11: Bệnh do *perkinsus olseni* ở nhuyễn thể hai mảnh vỏ. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8710-12:2019

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 12: Bệnh vi bào tử do *enterocytozoon hepatopenaei* ở tôm. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8710-12:2015

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8710-13:2015

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 13: Bệnh gan tụy do *parvovirus* ở tôm. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8710-14:2015

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 14: Hội chứng lở loét (*eus*) ở cá. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8710-16:2016

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 16: Bệnh gan thận mũ ở cá da trơn. Sx1(2016)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 8710-17:2016

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 17: Bệnh sứa trên tôm hùm. Sx1(2016)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8710-19:2019

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 19: Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm. Sx1(2019)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8710-20:2019

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 20: Bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu ở tôm. Sx1(2019)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8710-21:2019

Bệnh thủy sản. Quy trình chẩn đoán. Phần 21: Bệnh do vi khuẩn. *Streptococcus agalactiae* ở cá. Sx1(2019)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8736:2011

Thuốc thú y. Phương pháp định lượng tổng số bào tử *bacillus*. Sx1(2011)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8737:2011

Thuốc thú y. Phương pháp định lượng số bào tử *lactobacillus*

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12194-2-4:2020

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật - Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng giống *Meloidogyne*. Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

TCVN 12195-2-12:2020

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật - Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Puccinia psidii* G.Winter. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 12195-2-13:2020

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật - Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Polyscytalum pustulans* (M.N Owen & Makef) M.B Ellis. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 12371-2-4:2020

Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với Alfafa mosaic virus. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 12371-2-5:2020

Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật - Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với vi khuẩn *Pantoeastewartii* (Smith) Mergaert. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 12371-2-6:2020

Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật - Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể đối với Potato spindle tuber viroid. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 12682:2019

Thuốc thú y. Lấy mẫu. Sx1(2019)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12709-2-7:2020

Quy trình giám định côn trùng và nhện hại thực vật - Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với vòi voi đục hạt xoài *Sternochetus mangiferae* (Fabricius). Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 12709-2-8:2020

Quy trình giám định côn trùng và nhện hại thực vật - Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể đối với ruồi giấm cánh đốm *Drosophila suzukii* (Matsumura). Sx1(2020)

Số trang: 27(A4)

TCVN 12709-2-9:2020

Quy trình giám định côn trùng và nhện hại thực vật - Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với bọ trĩ hại đậu *Caliothrips fasciatus* (Pergande). Sx1(2020)

Số trang: 20(A4)

TCVN 12709-2-10:2020

Quy trình giám định côn trùng và nhện hại thực vật - Phần 2-10: Yêu cầu cụ thể đối với mọt lạc seratus *Caryedon serrtus* Olivier. Sx1(2020)

Số trang: 22(A4)

13

MÔI TRƯỜNG. BẢO VỆ SỨC KHỎE. AN TOÀN

13.020 - Bảo vệ môi trường

TCVN 5654:1992

Quy phạm bảo vệ môi trường ở các bến giao nhận dầu thô trên biển

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5655:1992

Quy phạm bảo vệ môi trường tại các giàn khoan tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trên biển

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7221:2002

Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7222:2002

Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12667-4:2020 (IEC 62321-4:2017)

Xác định một số chất trong sản phẩm kỹ thuật điện - Phần 4: Thủy ngân trong polyme, kim loại và chất điện tử sử dụng CV-AAS, CV-AFS, ICP-OES và ICP-MS. Sx1(2020)

Số trang: 27(A4)

13.020.01 - Môi trường và bảo vệ môi trường (Quy định chung)

TCVN 6845:2011 (ISO Guide 64:2008)

Hướng dẫn việc đề cập các vấn đề môi trường trong tiêu chuẩn sản phẩm. Thay thế: TCVN 6845:2001

Số trang: 47 (A4)

TCVN 12254:2018 (ISO 18601:2013)

Bao bì và môi trường. Yêu cầu chung về sử dụng tiêu chuẩn trong lĩnh vực bao bì và môi trường. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12255:2018 (ISO 18602:2013)

Bao bì và môi trường. Tối ưu hóa hệ thống bao bì. Sx1(2018)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 12667-1:2020 (IEC 62321-1:2013)

Xác định một số chất trong sản phẩm kỹ thuật điện. Phần 1: Giới thiệu tổng quan. Sx1(2020)

Số trang: 17(A4)

TCVN 12667-2:2020 (IEC 62321-1:2013)

Xác định một số chất trong sản phẩm kỹ thuật điện. Phần 2: Tháo dỡ, tháo rời và chuẩn bị mẫu bằng cơ khí. Sx1(2020)

Số trang: 53(A4)

TCVN 12667-3-1:2020 (IEC 62321-3-1:2013)

Xác định một số chất trong sản phẩm kỹ thuật điện - Phần 3-1: Sàng lọc - Chì, thủy ngân, cadimi, crom tổng và brom tổng sử dụng phương pháp phổ huỳnh quang tia X. Sx1(2020)

Số trang: 43(A4)

TCVN 12667-3-2:2020 (IEC 62321-3-2:2020)

Xác định một số chất trong sản phẩm kỹ thuật điện - Phần 3-2: Sàng lọc - Flo, clo và brom trong polyme và chất điện tử sử dụng sắc ký ion hóa ngọn lửa (C-IC). Sx1(2020)

Số trang: 49(A4)

TCVN ISO 20121:2015 (ISO 20121:2012)

Hệ thống quản lý sự kiện bền vững - Các yêu cầu. Sx1(2015)

Số trang: 65 (A4)

13.020.10 - Quản lý môi trường⁴⁷

TCVN 6784:2000 (ISO/IEC 66:1999)

Yêu cầu chung đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý môi trường (HTQLMT)

Số trang: 21 (A4)

TCVN ISO 14001:2015 (ISO 14001:2015)

Hệ thống quản lý môi trường. Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng. Sx3(2015). Thay thế: TCVN ISO 14001:2010

Số trang: 82 (A4)

TCVN ISO 14004:2017 (ISO 14004:2016)

Hệ thống quản lý môi trường. Hướng dẫn chung về áp dụng. Sx3(2016). Thay thế: TCVN ISO 14004:2005

Số trang: 80 (A4)

TCVN ISO 14006:2013 (ISO 14006:2011)

Hệ thống quản lý môi trường. Hướng dẫn để hợp nhất thiết kế sinh thái.

Số trang: 43 (A4)

TCVN ISO 14015:2011 (ISO 14015:2001)

Quản lý môi trường. Đánh giá môi trường của các địa điểm và tổ chức (EASO)

Số trang: 26 (A4)

TCVN ISO 14021:2017 (ISO 14021:2016)

Nhãn môi trường và công bố về môi trường. Tự công bố về môi trường (ghi nhãn môi trường kiểu II). Sx3(2017). Thay thế: TCVN ISO 14021:2013

Số trang: 40 (A4)

TCVN ISO 14031:2015 (ISO 14031:2013)

Quản lý môi trường. Đánh giá kết quả hoạt động môi trường. Hướng dẫn chung. Sx2(2015). Thay thế: TCVN ISO 14031:2010

Số trang: 49 (A4)

TCVN ISO/TS 14033:2015 (ISO/TS 14033:2012)

Quản lý môi trường. Thông tin môi trường định lượng. Hướng dẫn và ví dụ. Sx1(2015)

Số trang: 48 (A4)

TCVN ISO 14034:2017 (ISO 14034:2016)

Quản lý môi trường. Kiểm định công nghệ môi trường (ETV). Sx1(2017)

⁴⁷ - Bao gồm Hệ thống quản lý môi trường (EMS), chứng nhận và đánh giá

Số trang: 33 (A4)

TCVN ISO 14040:2009 (ISO 14040:2006)

Quản lý môi trường. Đánh giá vòng đời của sản phẩm. Nguyên tắc và khuôn khổ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN ISO 14040:2000

Số trang: 37 (A4)

TCVN ISO 14041:2000 (ISO 14041:1998)

Quản lý môi trường. Đánh giá chu trình sống của sản phẩm. Xác định mục tiêu, phạm vi và phân tích kiểm kê

Số trang: 36 (A4)

TCVN ISO 14044:2011 (ISO 14044:2006)

Quản lý môi trường. Đánh giá vòng đời của sản phẩm. Yêu cầu và hướng dẫn.

Số trang: 60 (A4)

TCVN ISO 14046:2016 (ISO 14046:2014)

Quản lý môi trường. Dấu vết nước. Các nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn. Sx1(2016)

Số trang: 4 (A4)

TCVN ISO/TR 14047:2018 (ISO/TR 14047:2012)

Quản lý môi trường. Đánh giá vòng đời của sản phẩm. Hướng dẫn minh họa cách áp dụng TCVN 14044 đối với các tình huống đánh giá tác động. Sx1(2018)

Số trang: 104 (A4)

TCVN ISO/TS 14048:2015 (ISO/TS 14048:2002)

Quản lý môi trường. Đánh giá vòng đời của sản phẩm. Định dạng tài liệu về dữ liệu. Sx1(2015)

Số trang: 52 (A4)

TCVN ISO/TR 14049:2015 (ISO/TR 14049:2012)

Quản lý môi trường. Đánh giá vòng đời sản phẩm. Các ví dụ minh họa cách áp dụng TCVN ISO 14044 để xác định phạm vi, mục tiêu và phân tích kiểm kê vòng đời sản phẩm. Sx1(2015)

Số trang: 60 (A4)

TCVN ISO 14050:2015 (ISO 14050:2009)

Quản lý môi trường. Từ vựng. Sx3(2015). Thay thế: TCVN ISO 14050:2009

Số trang: 77 (A4)

TCVN ISO 14051:2013

Quản lý môi trường. Hạch toán chi phí dòng vật liệu. Khuôn khổ chung. Sx1(2013).

Số trang: 53(a4)

TCVN ISO 14052:2018 (ISO 14052:2017)

Quản lý môi trường. Hạch toán chi phí dòng vật liệu. Hướng dẫn thực hiện trong chuỗi cung ứng. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

TCVN ISO/TR 14062:2013 (ISO/TR 14062:2002)

Quản lý môi trường. Tích hợp các khía cạnh môi trường vào thiết kế và phát triển sản phẩm

Số trang: 38 (A4)

TCVN ISO 14063:2010 (ISO 14063:2006)

Quản lý môi trường. Trao đổi thông tin môi trường. Hướng dẫn và các ví dụ.

Số trang: 44 (A4)

TCVN ISO/TR 14073:2019 (ISO/TR 14073:2017)

Quản lý môi trường. Dấu vết nước. Ví dụ minh họa về cách áp dụng TCVN ISO 14046. Sx1(2019)

Số trang: 81 (A4)

13.020.20 – Kinh tế môi trường

TCVN 12874:2020 (ISO 20400:2017)

Mua sắm bền vững. Hướng dẫn. Sx1(2020)

Số trang: 72(A4)

TCVN 37101:2018 (ISO 37101:2016)

Phát triển bền vững cho cộng đồng. Hệ thống quản lý về phát triển bền vững. Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng. Sx1(2018)

Số trang: 48 (A4)

TCVN ISO 37100:2020 (ISO 37100:2016)

Đô thị và cộng đồng bền vững. Từ vựng. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN ISO 37104:2020 (ISO 37104:2019)

Đô thị và cộng đồng bền vững. Chuyển đổi đô thị. Hướng dẫn thực hiện trong thực tiễn ở địa phương theo TCVN 37101. Sx1(2020)

Số trang: 69(A4)

TCVN ISO 37105:2020 (ISO_37105_2019.PDF)

Đô thị và cộng đồng bền vững. Khung mô tả cho các đô thị và cộng đồng. Sx1(2020)

Số trang: 64(A4)

TCVN ISO 37106:2018 (ISO 37106:2018)

Đô thị và cộng đồng bền vững. Hướng dẫn thiết lập mô hình hoạt động của đô thị thông minh cho cộng đồng bền vững. Sx1(2018)

Số trang: 70 (A4)

TCVN ISO/TS 37107:2020 (ISO/TS 37107:2019)

Đô thị và cộng đồng bền vững. Mô hình trưởng thành cho các cộng đồng thông minh và bền vững. Sx1(2020)

Số trang: 46(A4)

TCVN 37120:2018

Phát triển bền vững cho cộng đồng. Các chỉ số về dịch vụ và chất lượng sống đô thị. Sx1(2018)

Số trang: 83 (A4)

TCVN ISO TR 37121:2018 (ISO/TR 37121:2017)

Phát triển bền vững cho cộng đồng. Danh mục các hướng dẫn và cách tiếp cận hiện hành về sự phát triển bền vững và khả năng phục hồi tại các đô thị. Sx1(2018)

Số trang: 135 (A4)

TCVN ISO 37122:2020 (ISO 37122:2019)

Đô thị và cộng đồng bền vững. Các chỉ số cho đô thị thông minh. Sx1(2020)

Số trang: 109(A4)

TCVN ISO 37123:2020 (ISO 37123:2019)

Đô thị và cộng đồng bền vững. Các chỉ số cho đô thị có khả năng phục hồi. Sx1(2020)

Số trang: 95(A4)

TCVN 37150:2018 (ISO/TR 37150:2014)

Hạ tầng thông minh cho cộng đồng. Xem xét hoạt động hiện tại liên quan đến chuẩn đo. Sx1(2018)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 37151:2018 (ISO/TS 37151:2015)

Hạ tầng thông minh cho cộng đồng. Nguyên tắc và yêu cầu đối với chuẩn đo kết quả hoạt động. Sx1(2018)

Số trang: 63 (A4)

TCVN 37152:2018 (ISO/TR 37152:2016)

Hạ tầng thông minh cho cộng đồng. Khuôn khổ chung về phát triển và vận hành. Sx1(2018)

Số trang: 28 (A4)

TCVN ISO 37153:2020 (ISO 37153:2017)

Hạ tầng thông minh cho cộng đồng. Mô hình trưởng thành cho đánh giá và cải tiến. Sx1(2020)

Số trang: 35(A4)

TCVN ISO 37154:2020 (ISO 37154:2017)

Hạ tầng thông minh cho cộng đồng. Hướng dẫn thực hành tốt trong giao thông vận tải. Sx1(2020)

Số trang: 30(A4)

TCVN ISO 37157:2020 (ISO 37157:2018)

Hạ tầng thông minh cho cộng đồng. Giao thông vận tải thông minh cho đô thị thu gọn. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

13.020.40 - Ô nhiễm, kiểm soát ô nhiễm và bảo tồn⁴⁸**TCVN 9737:2013**

Giới hạn dioxin trong nước thải, khí thải từ hoạt động xử lý ô nhiễm dioxin tồn lưu. Sx1(2013)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12953:2020 (ASTM D 6044-96)

Chất thải. Lấy mẫu đại diện để quản lý chất thải và môi trường bị nhiễm bẩn. Sx1(2020)

Số trang: 31(A4)

TCVN 13182:2020 (ISO 27917:2017)

Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ địa chất cacbon đioxit. Thuật ngữ liên quan. Sx1(2020)

Số trang: 27(A4)

TCVN 13183:2020 (ISO 27913:2017)

Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ địa chất cacbon đioxit. Hệ thống vận chuyển đường ống. Sx1(2020)

Số trang: 43(A4)

TCVN 13184:2020 (ISO 27914:2017)

Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ địa chất cacbon đioxit. Lưu giữ địa chất. Sx1(2020)

Số trang: 80(A4)

TCVN 13185:2020 (ISO/TR 27915:2017)

Thu giữ, vận chuyển và lưu giữ địa chất cacbon đioxit.

Định lượng và thẩm tra. Sx1(2020)

Số trang: 87(A4)

TCVN ISO 14064-1:2011 (ISO 14064-1:2006)

Khí nhà kính. Phần 1: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn để định lượng và báo cáo các phát thải và loại bỏ khí nhà kính ở cấp độ tổ chức.

Số trang: 31 (A4)

TCVN ISO 14064-2:2011 (ISO 14064-2:2006)

Khí nhà kính. Phần 2: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn để định lượng, quan trắc và báo cáo về sự giảm thiểu phát thải hoặc tăng cường loại bỏ khí nhà kính ở cấp độ dự án.

Số trang: 45 (A4)

TCVN ISO 14064-3:2011 (ISO 14064-3:2006)

Khí nhà kính. Phần 3: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn đối với thẩm định và kiểm định của các xác nhận khí nhà kính

Số trang: 53 (A4)

TCVN ISO 14065:2016 (ISO 14065:2013)

Khí nhà kính. Các yêu cầu đối với các tổ chức thẩm định và thẩm tra khí nhà kính sử dụng trong việc công nhận hoặc các hình thức thừa nhận khác. Sx2(2016). Thay thế: TCVN ISO 14065:2011

Số trang: 36 (A4)

TCVN ISO 14066:2011 (ISO 14066:2011)

Khí nhà kính. Yêu cầu năng lực đối với đoàn thẩm định và đoàn kiểm định khí nhà kính

Số trang: 35 (A4)

TCVN ISO 14067:2020 (ISO 14067:2018)

Khí nhà kính. Dấu vết cacbon của sản phẩm. Yêu cầu và hướng dẫn định lượng. Sx1(2020)

Số trang: 66(A4)

TCVN ISO 14080:2020 (ISO 14080:2018)

Quản lý khí nhà kính và các hoạt động liên quan. Khuôn khổ và nguyên tắc cho phương pháp luận về hành động khí hậu. Sx1(2020)

Số trang: 47(A4)

TCVN ISO 14090:2020 (ISO 14090:2019)

Thích ứng với biến đổi khí hậu. Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn. Sx1(2020)

Số trang: 39(A4)

TCVN ISO 37100:2020 (ISO 37100:2016)

Đô thị và cộng đồng bền vững. Từ vựng. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN ISO 37104:2020 (ISO 37104:2019)

Đô thị và cộng đồng bền vững. Chuyển đổi đô thị. Hướng dẫn thực hiện trong thực tiễn ở địa phương theo TCVN 37101. Sx1(2020)

Số trang: 69(A4)

TCVN ISO 37105:2020 (ISO_37105_2019.PDF)

Đô thị và cộng đồng bền vững. Khung mô tả cho các đô thị và cộng đồng. Sx1(2020)

Số trang: 64(A4)

TCVN ISO/TS 37107:2020 (ISO/TS 37107:2019)

Đô thị và cộng đồng bền vững. Mô hình trưởng thành cho các cộng đồng thông minh và bền vững. Sx1(2020)

Số trang: 46(A4)

TCVN ISO 37122:2020 (ISO 37122:2019)

Đô thị và cộng đồng bền vững. Các chỉ số cho đô thị thông minh. Sx1(2020)

Số trang: 109(A4)

TCVN ISO 37123:2020 (ISO 37123:2019)

Đô thị và cộng đồng bền vững. Các chỉ số cho đô thị có khả năng phục hồi. Sx1(2020)

Số trang: 95(A4)

TCVN ISO 37153:2020 (ISO 37153:2017)

Hạ tầng thông minh cho cộng đồng. Mô hình trưởng thành cho đánh giá và cải tiến. Sx1(2020)

Số trang: 35(A4)

13.020.50 - Ghi nhãn sinh thái**TCVN 11528:2016**

Khăn ướt sử dụng một lần

Số trang: 21 (A4)

TCVN ISO 14020:2009 (ISO 14020:2000)

Nhãn môi trường và bản công bố môi trường. Nguyên tắc chung. Sx2(2009). Thay thế: TCVN ISO 14020:2000

Số trang: 13 (A4)

TCVN ISO 14024:2019 (ISO 14024:2018)

Nhãn môi trường và công bố môi trường. Ghi nhãn môi trường kiểu I. Nguyên tắc và thủ tục. Sx2(2019). Thay thế: TCVN ISO 14024:2005

Số trang: 20 (A4)

TCVN ISO 14025:2009 (ISO 14025:2006)

Nhãn môi trường và công bố môi trường. Công bố môi trường kiểu III. Nguyên lý và thủ tục. Sx2(2009). Thay thế: TCVN ISO 14025:2003

Số trang: 41 (A4)

TCVN ISO 14026:2019 (ISO 14026:2017)

Nhãn môi trường và công bố môi trường. Nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn trao đổi thông tin về dấu vết. Sx1(2019)

Số trang: 24 (A4)

TCVN ISO/TS 14027:2018 (ISO/TS 14027:2017)

Nhãn môi trường và công bố môi trường. Xây dựng các quy tắc phân loại sản phẩm. Sx1(2018)

Số trang: 28 (A4)

13.020.60 - Vòng đời của sản phẩm**TCVN ISO 14005:2015 (ISO 14005:2010)**

Hệ thống quản lý môi trường. Hướng dẫn áp dụng theo giai đoạn hệ thống quản lý môi trường, bao gồm đánh giá kết quả hoạt động môi trường

Số trang: 87 (A4)

TCVN ISO/TS 14033:2015 (ISO/TS 14033:2012)

Quản lý môi trường. Thông tin môi trường định lượng. Hướng dẫn và ví dụ. Sx1(2015)

Số trang: 87 (A4)

TCVN ISO/TS 14033:2015 (ISO/TS 14033:2012)

Quản lý môi trường. Thông tin môi trường định lượng. Hướng dẫn và ví dụ. Sx1(2015)

⁴⁸ - Bao gồm độc tố sinh thái

Số trang: 48 (A4)

TCVN ISO 14040:2009 (ISO 14040:2006)

Quản lý môi trường. Đánh giá vòng đời của sản phẩm. Nguyên tắc và khuôn khổ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN ISO 14040:2000

Số trang: 37 (A4)

TCVN ISO 14044:2011 (ISO 14044:2006)

Quản lý môi trường. Đánh giá vòng đời của sản phẩm. Yêu cầu và hướng dẫn.

Số trang: 60 (A4)

TCVN ISO 14046:2016 (ISO 14046:2014)

Quản lý môi trường. Dấu vết nước. Các nguyên tắc, yêu cầu và hướng dẫn. Sx1(2016)

Số trang: 4 (A4)

TCVN ISO/TR 14047:2018 (ISO/TR 14047:2012)

Quản lý môi trường. Đánh giá vòng đời của sản phẩm. Hướng dẫn minh họa cách áp dụng TCVN 14044 đối với các tình huống đánh giá tác động. Sx1(2018)

Số trang: 104 (A4)

TCVN ISO/TS 14048:2015 (ISO/TS 14048:2002)

Quản lý môi trường. Đánh giá vòng đời của sản phẩm. Định dạng tài liệu về dữ liệu. Sx1(2015)

Số trang: 52 (A4)

TCVN ISO/TR 14049:2015 (ISO/TR 14049:2012)

Quản lý môi trường. Đánh giá vòng đời sản phẩm. Các ví dụ minh họa cách áp dụng TCVN ISO 14044 để xác định phạm vi, mục tiêu và phân tích kiểm kê vòng đời sản phẩm. Sx1(2015)

Số trang: 60 (A4)

TCVN ISO/TS 14071:2015 (ISO/TS 14071:2014)

Quản lý môi trường. Đánh giá vòng đời sản phẩm. Quá trình xem xét phản biện và năng lực của người xem xét: Các yêu cầu bổ sung và hướng dẫn đối với TCVN ISO 14044:2011. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN ISO/TS 14072:2016 (ISO/TS 14072:2014)

Quản lý môi trường. Đánh giá vòng đời. Các yêu cầu và hướng dẫn để đánh giá vòng đời của tổ chức. Sx1(2016)

Số trang: 38 (A4)

TCVN ISO/TR 14073:2019 (ISO/TR 14073:2017)

Quản lý môi trường. Dấu vết nước. Ví dụ minh họa về cách áp dụng TCVN ISO 14046. Sx1(2019)

Số trang: 81 (A4)

13.020.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến bảo vệ môi trường

TCVN 9413:2012

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. An toàn phóng xạ

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9414:2012

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. Phương pháp gamma

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9415:2012

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. Phương pháp xác định liều tương đương

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9416:2012

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. Phương pháp khí phóng xạ

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9467:2012 (ASTM D6982-09)

Chất thải rắn. Phương pháp phát hiện điểm nóng sử dụng mô hình tìm kiếm lưới - điểm (mạng lưới)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11465:2016 (ISO 16304:2013)

Tàu biển và công nghệ hàng hải. Bảo vệ môi trường biển. Bổ trí, quản lý các phương tiện tiếp nhận chất thải của cảng

Số trang: 38 (A4)

TCVN 13053:2021

Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Lấy mẫu. Sx1(2021)

Số trang: 16(A4)

13.030 - Chất thải⁴⁹

TCVN 12949:2020 (ASTM D4687 - 14)

Chất thải. Hướng dẫn lập kế hoạch chung lấy mẫu chất thải. Sx1(2020)

Số trang: 22(A4)

TCVN 13453:2021

Lấy mẫu chất thải và đất để phân tích các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. Sx1(2021).

Số trang: 32(A4)

TCVN 13454:2021

Chất thải. Phương pháp xác định hàm lượng ẩm toàn phần của nhiên liệu thải nguy hại bằng chuẩn độ Karl Fischer. Sx1(2021).

Số trang: 10(A4)

13.030.10 - Chất thải rắn

TCVN 6560:2005

Lò đốt chất thải rắn y tế. Khí thải lò đốt chất thải rắn y tế. Giới hạn cho phép

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6696:2009

Chất thải rắn. Bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Yêu cầu chung về bảo vệ môi trường. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6696:2000

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6705:2009

Chất thải rắn thông thường. Phân loại. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6705:2000

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6706:2009

Chất thải nguy hại. Phân loại. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6706:2000

Số trang: 39 (A4)

TCVN 6707:2009

Chất thải nguy hại. Dấu hiệu cảnh báo. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6707:2000

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7241:2003

Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ bụi trong khí thải

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7242:2003

Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ cacbon monoxit (CO) trong khí thải

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7243:2003

Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ axit flohydric (HF) trong khí thải

Số trang: 13 (A4)

⁴⁹ - Cần phân loại các tiêu chuẩn về chất thải công nghiệp và nông nghiệp và đưa vào các nhóm nhỏ dựa theo loại tiêu chuẩn

TCVN 7244:2003

Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ axit clohydric (HCL) trong khí thải

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7245:2003

Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ nitơ oxit (NOx) trong khí thải

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7246:2003

Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ lưu huỳnh dioxit (SO2) trong khí thải

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7380:2004

Lò đốt chất thải rắn y tế. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7381:2004

Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp đánh giá thẩm định

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7469:2005 (ISO 11932:1996)

An toàn bức xạ. Đo hoạt độ vật liệu rắn được coi như chất thải không phóng xạ để tái chế, tái sử dụng hoặc chôn cất

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7558-1:2005

Lò đốt chất thải rắn. Xác định tổng nồng độ các hợp chất hữu cơ trong khí thải. Phần 1: Phương pháp quang phổ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7558-2:2005

Lò đốt chất thải rắn. Xác định tổng nồng độ các hợp chất hữu cơ trong khí thải. Phần 2: Phương pháp đo độ đục

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8963:2011 (ASTM D5198 - 09)

Chất thải. Phương pháp thực hành phá mẫu bằng axit nitric

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8964:2011 (ASTM D 5369 - 93)

Chất thải. Phương pháp thực hành chiết mẫu dùng cho các phép phân tích hóa học sử dụng bộ chiết soxhlet

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8965:2021

Chất thải. Phương pháp phân tích dung môi trong chất thải nguy hại bằng sắc ký khí. sx2(2021). Thay thế: TCVN 8965:2011

Số trang: 19(A4)

TCVN 9239:2012

Chất thải rắn - Quy trình chiết độc tính

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9458:2012 (ASTM D4503-08)

Chất thải rắn. Phương pháp hòa tan bằng lithi metaborat nóng chảy

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9461:2012 (ASTM D5231-92)

Chất thải rắn. Phương pháp xác định thành phần của chất thải rắn đô thị chưa xử lý

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9465:2021

Chất thải rắn. Phương pháp phân tích nguyên tố lượng vết của nhiên liệu thải nguy hại bằng phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X. sx2(2021). Thay thế: TCVN 9465:2012

Số trang: 13(A4)

TCVN 9466:2021

Chất thải rắn. Hướng dẫn lấy mẫu từ đồng chất thải. sx2(2021). Thay thế: TCVN 9466:2012

Số trang: 26(A4)

TCVN 12057:2017 (ASTM D 5232-13)

Chất thải. Phương pháp thử để xác định độ ổn định và khả năng phối trộn của vật liệu thải thể rắn, thể bán rắn hoặc thể lỏng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12538:2018 (ASTM E956-83)

Chất thải rắn. Phương pháp phân loại kim loại màu hỗn hợp trong chất thải đô thị. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12543:2018 (ASTM E889-82)

Chất thải rắn. Phương pháp thử xác định thành phần hoặc độ tinh khiết của dòng vật liệu thải rắn. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12663:2019

Phương pháp chiết nhanh xác định sự rò rỉ khuếch tán từ chất thải đã đóng rắn và chương trình máy tính mô phỏng sự chiết phân đoạn, khuếch tán từ mẫu chất thải hình trụ. Sx1(2019)

Số trang: 35 (A4)

13.030.30 - Chất thải đặc biệt⁵⁰**TCVN 8627:2010 (ISO 6962:2004)**

Năng lượng hạt nhân. Phương pháp chuẩn để thử nghiệm tính ổn định đối với chiếu xạ alpha lâu dài của chất nền cho việc rắn hóa chất thải phóng xạ mức cao

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8965:2011 (ASTM D 5830-95)

Chất thải. Phân tích dung môi trong chất thải nguy hại bằng phương pháp sắc ký khí

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8966:2011 (ASTM D 6050 - 09)

Chất thải. Phương pháp xác định chất rắn không tan trong chất thải nguy hại hữu cơ thể lỏng.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8967:2011 (ASTM D 6052 - 97)

Chất thải. Phương pháp chuẩn bị và phân tích nguyên tố trong chất thải nguy hại thể lỏng bằng phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9465:2012 (ASTM D 5839-96)

Chất thải rắn. Phương pháp phân tích nguyên tố ở lượng vết của nhiên liệu thải nguy hại bằng phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10612:2014

Chất thải rắn. Hướng dẫn kế hoạch đào tạo về chất thải nguy hại hộ gia đình cho các hoạt động thu gom chất thải nguy hại hộ gia đình

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11309:2016

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định dibenzo-p-dioxin polyclo hóa và dibenzofuran polyclo hóa từ các lò đốt chất thải đô thị. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11315:2016

Xác định biphenyl polyclo hóa (PCB) trong dầu thải. Sx1(2016)

Số trang: 35 (A4)

TCVN 13439:2022

Bãi chôn lấp chất thải nguy hại. Yêu cầu thiết kế.

⁵⁰ - Bao gồm chất thải phóng xạ, chất thải bệnh viện, xác chết, và các chất thải độc hại khác

Sx1(2022).
Số trang: 20(A4)

13.030.40 - Hệ thống lắp đặt và thiết bị xử lý chất thải⁵¹

TCVN 9240:2012 (ASTM D 5233-92)

Chất thải rắn. Phương pháp thử chiết chất thải theo từng mẻ

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9459:2012 (ASTM D4981-08)

Chất thải rắn. Phương pháp thử để sàng lọc các chất ôxy hóa

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9460:2012 (ASTM D5058-90)

Chất thải rắn. Phương pháp phân tích sàng lọc để đánh giá tính tương hợp của chất thải

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9462:2012 (ASTM D5284-09)

Chất thải rắn. Phương pháp chiết lần lượt theo mẻ bằng dung dịch axit

Số trang: 35 (A4)

TCVN 9463:2012 (ASTM D 5468-02)

Chất thải rắn. Phương pháp xác định năng suất tỏa nhiệt toàn phần và tổng lượng tro của các vật liệu thải

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9466:2012 (ASTM D 6009-12)

Chất thải rắn. Hướng dẫn lấy mẫu từ đồng chất thải

Số trang: 26 (A4)

TCVN 10611:2014

Chất thải rắn. Hướng dẫn tiếp nhận, phân tách và đóng gói các vật liệu thu gom qua các chương trình chất thải nguy hại hộ gia đình

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11466:2016 (ISO 18309:2014)

Tàu biển và công nghệ hàng hải. Xác định kích thước và lựa chọn lò đốt. Hướng dẫn

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12058:2017 (ASTM D 5680-14)

Chất thải rắn. Phương pháp thực hành lấy mẫu chất rắn không có kết trong thùng hình trụ hoặc các thùng chứa tương tự

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12537:2018 (ASTM D5679-16)

Chất thải rắn. Thực hành lấy mẫu chất rắn có kết trong thùng hình trụ hoặc các thùng chứa tương tự. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12539:2018 (ASTM D7204-15)

Chất thải rắn. Thực hành lấy mẫu dòng thải trên hệ thống băng chuyền. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12542:2018 (ASTM E1108-86(2017))

Chất thải rắn. Phương pháp thử để xác định độ thu hồi sản phẩm trong thiết bị phân tách vật liệu. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12543:2018 (ASTM E889-82)

Chất thải rắn. Phương pháp thử xác định thành phần hoặc độ tinh khiết của dòng vật liệu thải rắn. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12951:2020 (ASTM D5956-15)

Chất thải. Hướng dẫn về cách thức lấy mẫu các chất thải không đồng nhất. Sx1(2020)

Số trang: 39(A4)

TCVN 12956:2020 (ASTM D4793-09)

Chất thải. Phương pháp chiết tuần tự theo mẻ chất thải bằng nước. Sx1(2020)

Số trang: 28(A4)

13.030.50 - Tái sử dụng⁵²

TCVN 8000:2008 (ISO 15270:2008)

Chất dẻo. Hướng dẫn thu hồi và tái chế chất dẻo phế thải

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12541:2018 (ASTM E850-10)

Chất thải rắn. Hướng dẫn xác định đặc tính chất thải của quá trình vô cơ để sử dụng làm nền kết cấu. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 13439:2022

Bãi chôn lấp chất thải nguy hại. Yêu cầu thiết kế.

Sx1(2022).

Số trang: 20(A4)

13.030.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến chất thải⁵³

TCVN 9493-1:2012 (ISO 14855-1:2005)

Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của vật liệu chất dẻo trong các quá trình tạo compost được kiểm soát. Phương pháp phân tích cacbon dioxit sinh ra. Phần 1: Phương pháp chung.

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9493-2:2012 (ISO 14855-2:2007)

Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của vật liệu chất dẻo trong các quá trình tạo compost được kiểm soát. Phương pháp phân tích cacbon dioxit sinh ra. Phần 2: Phương pháp đo trọng lượng của cacbon dioxit sinh ra trong phép thử quy mô phòng thí nghiệm

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11999:2018 (ASTM D 5071-06)

Chất dẻo có khả năng phân hủy quang học. Hướng dẫn phối nhiễm dưới đèn huỳnh quang xenon. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12536:2018 (ASTM D5681-17)

Thuật ngữ về chất thải và quản lý chất thải. Sx1(2018)

Số trang: 97 (A4)

13.040 - Chất lượng không khí

TCVN 5067:1995

Chất lượng không khí. Phương pháp khối lượng xác định hàm lượng bụi. Sx1(95). Thay thế: TCVN 5067-90

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5293:1995 (ST SEV 5299-80)

Chất lượng không khí. Phương pháp Indophenol xác định hàm lượng Amoniac. Sx1(95). Thay thế: TCVN 5293-90

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5498:1995

Chất lượng không khí. Phương pháp khối lượng xác định bụi lắng. Sx1(95). Thay thế: TCVN 5498-90

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5654:1992

Quy phạm bảo vệ môi trường ở các bến giao nhận dầu thô trên biển

Số trang: 12 (A4)

⁵¹ - Bao gồm thiết bị làm sạch đường phố, thùng chứa chất thải, thiết bị đốt và nén, thiết bị thu gom phế thải, bãi rác, v.v.

- Phương tiện thu gom rác, xem 43.160

- Máng rác thải, xem 91.140.70

- Đơn vị xử lý rác thải thực phẩm, xem 97.040.50

⁵² - Bao gồm các thiết bị liên quan

- Tái sử dụng xe gắn máy, xem 43.020

⁵³ - Bao gồm ngăn ngừa chất thải

TCVN 5655:1992

Quy phạm bảo vệ môi trường tại các giàn khoan tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trên biển

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5704:1993

Không khí vùng làm việc. Phương pháp xác định hàm lượng bụi

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7221:2002

Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7222:2002

Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung

Số trang: 11 (A4)

TCVN 13447:2021

Chất lượng không khí. Nồng độ tối đa cho phép của natri hydroxit và canxi hydroxit trong không khí xung quanh. sx1(2021).

Số trang: 7(A4)

13.040.01 - Chất lượng không khí (Quy định chung)**TCVN 5966:2009 (ISO 4225:1994)**

Chất lượng không khí. Những khái niệm chung. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5966:1995

Số trang: 41 (A4)

TCVN 5967:1995 (ISO 4226:1983)

Chất lượng không khí. Những vấn đề chung. Các đơn vị đo

Số trang: 3 (A4)

TCVN 6500:1999 (ISO 6879:1995)

Chất lượng không khí. Những đặc tính và khái niệm liên quan đến các phương pháp đo chất lượng không khí

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6751:2009 (ISO 9169:2006)

Chất lượng không khí. Định nghĩa và xác định đặc trưng tính năng của hệ thống đo tự động. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6751:1995

Số trang: 41 (A4)

TCVN 6752:2000 (ISO 8756:1994)

Chất lượng không khí. Xử lý các dữ liệu về nhiệt độ, áp suất và độ ẩm

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6753:2000 (ISO 7708:1995)

Chất lượng không khí. Định nghĩa về phân chia kích thước bụi hạt để lấy mẫu liên quan tới sức khoẻ

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10759-1:2016 (ISO 11665-1:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 1: Nguồn gốc, các sản phẩm phân rã sống ngắn và các phương pháp đo

Số trang: 40 (A4)

TCVN 10759-2:2016 (ISO 11665-2:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 2: Phương pháp đo tích hợp để xác định nồng độ năng lượng alpha tiềm tàng trung bình của sản phẩm phân rã sống ngắn. Sx1(2016)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 10759-3:2016 (ISO 11665-3:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 3: Phương pháp đo điểm để xác định nồng độ năng lượng alpha tiềm tàng của sản phẩm của sản phẩm phân rã sống ngắn. Sx1(2016)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10759-4:2016 (ISO 11665-4:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 4: Phương pháp đo tích hợp để xác định nồng độ hoạt độ trung bình với việc lấy mẫu thụ động và phân tích trẻ. Sx1(2016)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 10759-5:2016 (ISO 11665-5:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 5: Phương pháp đo liên tục để xác định nồng độ hoạt độ. Sx1(2016)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10759-6:2016 (ISO 11665-6:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 6: Phương pháp đo điểm để xác định nồng độ hoạt độ. Sx1(2016)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10759-7:2016 (ISO 11665-7:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 7: Phương pháp tích lũy để ước lượng tốc độ xả bề mặt. Sx1(2016)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 10759-8:2016 (ISO 11665-8:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 8: Phương pháp luận về khảo sát sơ bộ và khảo sát bổ sung trong các tòa nhà. Sx1(2016)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 12244:2018 (ISO 13138:2012)

Chất lượng không khí. Quy ước lấy mẫu lắng đọng bụi truyền trong không khí trong hệ hô hấp của con người. Sx1(2018)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12245:2018 (ISO 14965:2000)

Chất lượng không khí. Xác định tổng các hợp chất hữu cơ không chứa metan. Phương pháp làm giàu sơ bộ bằng đông lạnh và detector ion hoá ngọn lửa trực tiếp. Sx1(2018)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 12246:2018 (ISO 16362:2005)

Không khí xung quanh. Xác định các hydrocarbon thơm đa vòng pha hạt bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2018)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 12247-1:2018 (ISO 16017-1:2000)

Không khí trong nhà, không khí xung quanh và không khí nơi làm việc. Lấy mẫu và phân tích các hợp chất hữu cơ bay hơi bằng ống hấp phụ/giải hấp nhiệt/sắc ký khí mao quản. Phần 1: Lấy mẫu bằng bơm. Sx1(2018)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 12247-2:2018 (ISO 16017-2:2003)

Không khí trong nhà, không khí xung quanh và không khí nơi làm việc. Lấy mẫu và phân tích các hợp chất hữu cơ bay hơi bằng ống hấp phụ/giải hấp nhiệt/sắc ký khí mao quản. Phần 2: Lấy mẫu khuếch tán. Sx1(2018)

Số trang: 46 (A4)

TCVN 12894:2020 (ISO 11771:2010)

Chất lượng không khí. Xác định lượng phát thải trung bình theo thời gian và hệ số phát thải. Phương pháp chung. Sx1(2020)

Số trang: 36(A4)

TCVN ISO 14064-1:2011 (ISO 14064-1:2006)

Khí nhà kính. Phần 1: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn để định lượng và báo cáo các phát thải và loại bỏ khí nhà kính ở cấp độ tổ chức.

Số trang: 31 (A4)

TCVN ISO 14064-2:2011 (ISO 14064-2:2006)

Khí nhà kính. Phần 2: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn để định lượng, quan trắc và báo cáo về sự giảm thiểu phát thải hoặc tăng cường loại bỏ khí nhà kính ở cấp độ dự án.
Số trang: 45 (A4)

TCVN ISO 14064-3:2011 (ISO 14064-3:2006)

Khí nhà kính. Phần 3: Quy định kỹ thuật và hướng dẫn đối với thẩm định và kiểm định của các xác nhận khí nhà kính
Số trang: 53 (A4)

TCVN ISO 14066:2011 (ISO 14066:2011)

Khí nhà kính. Yêu cầu năng lực đối với đoàn thẩm định và đoàn kiểm định khí nhà kính
Số trang: 35 (A4)

13.040.20 - Không khí xung quanh⁵⁴

TCVN 5968:1995 (ISO 4219:1979)

Chất lượng không khí. Xác định các hợp chất khí của lưu huỳnh trong không khí xung quanh. Thiết bị lấy mẫu
Số trang: 6 (A4)

TCVN 5969:1995 (ISO 4220:1983)

Không khí xung quanh. Xác định chỉ số ô nhiễm không khí bởi các khí axit. Phương pháp chuẩn độ phát hiện điểm cuối bằng chất chỉ thị màu hoặc đo điện thế
Số trang: 9 (A4)

TCVN 5970:1995 (ISO/TR 4227:1989)

Lập kế hoạch giám sát chất lượng không khí xung quanh
Số trang: 26 (A4)

TCVN 5971:1995 (ISO 6767:1990)

Không khí xung quanh. Xác định nồng độ khối lượng của lưu huỳnh dioxit. Phương pháp tetracloromercurat (TCM)/pararosanilin
Số trang: 18 (A4)

TCVN 5972:1995 (ISO 8186:1989)

Không khí xung quanh. Xác định nồng độ khối lượng của cacbon monoxit (CO). Phương pháp sắc ký khí
Số trang: 15 (A4)

TCVN 5973:1995 (ISO 9359:1989)

Chất lượng không khí. Phương pháp lấy mẫu phân tầng để đánh giá chất lượng không khí xung quanh
Số trang: 20 (A4)

TCVN 5974:1995 (ISO 9835:1993)

Không khí xung quanh. Xác định chỉ số khói đen
Số trang: 14 (A4)

TCVN 5978:1995 (ISO 4221:1980)

Chất lượng không khí. Xác định nồng độ khối lượng lưu huỳnh đioxit trong không khí xung quanh. Phương pháp trắc quang dùng thorin
Số trang: 14 (A4)

TCVN 6137:2009 (ISO 6768:1998)

Không khí xung quanh. Xác định nồng độ khối lượng của nitơ đioxit. Phương pháp Griess-Saltzman cải biên.
Số trang: 15 (A4)

TCVN 6138:1996 (ISO 7996:1985)

Không khí xung quanh. Xác định nồng độ khối lượng của các nitơ oxit. Phương pháp phát quang hóa học
Số trang: 16 (A4)

TCVN 6152:1996 (ISO 9855:1993)

Không khí xung quanh. Xác định hàm lượng chì bụi của sol khí thu được trên cái lọc. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử
Số trang: 16 (A4)

TCVN 6157:1996 (ISO 10313:1993)

Không khí xung quanh. Xác định nồng độ khối lượng ozon. Phương pháp phát quang hóa học
Số trang: 14 (A4)

TCVN 6502:1999 (ISO 10312:1995)

Không khí xung quanh. Xác định sợi amian. Phương pháp kính hiển vi điện tử truyền dẫn trực tiếp
Số trang: 71 (A4)

TCVN 6682:2008 (ISO 18145:2003)

Khói thuốc lá trong môi trường. Xác định nicotin và 3-etylnylpyridin pha hơi trong không khí. Phương pháp sắc ký khí. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6682:2000
Số trang: 22 (A4)

TCVN 7171:2002 (ISO 13964:1998)

Chất lượng không khí. Xác định ôzôn trong không khí xung quanh. Phương pháp trắc quang tia cực tím
Số trang: 19 (A4)

TCVN 7173:2002 (ISO 9271:1992)

An toàn bức xạ. Tẩy xạ các bề mặt bị nhiễm xạ. Thử nghiệm các tác nhân tẩy xạ cho vải
Số trang: 25 (A4)

TCVN 7725:2007 (ISO 04224:2000)

Không khí xung quanh. Xác định cacbon monoxit. Phương pháp đo phổ hồng ngoại không phân tán
Số trang: 21 (A4)

TCVN 7726:2007 (ISO 10498:2004)

Không khí xung quanh. Xác định sunfua dioxit. Phương pháp huỳnh quang cực tím
Số trang: 16 (A4)

TCVN 7889:2008

Nồng độ khí radon tự nhiên trong nhà. Mức quy định và yêu cầu chung về phương pháp đo
Số trang: 13 (A4)

TCVN 9469:2012 (ISO 10473:2000)

Không khí xung quanh. Xác định khối lượng bụi trên vật liệu lọc. Phương pháp hấp thụ tia beta
Số trang: 18 (A4)

TCVN 10736-6:2016 (ISO 16000-6:2011)

Không khí trong nhà. Phần 6: Xác định hợp chất hữu cơ bay hơi trong không khí trong nhà và trong buồng thử bằng cách lấy mẫu chủ động trên chất hấp thụ Tenax TA®, giải hấp nhiệt và sắc ký khí sử dụng MS hoặc MS – FID. Sx1(2016)
Số trang: 40 (A4)

TCVN 10026:2020 (ASTM D 2913-14)

Chất lượng không khí. Phương pháp xác định hàm lượng mercaptan. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 10026:2013
Số trang: 13(A4)

TCVN 10028:2020 (ASTM D3686-13)

Chất lượng không khí. Lấy mẫu hơi hợp chất hữu cơ bằng ống hấp phụ than hoạt tính. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 10028:2013
Số trang: 16(A4)

TCVN 10736-7:2016 (ISO 16000-7:2007)

Không khí trong nhà. Phần 7: Chiến lược lấy mẫu để xác định nồng độ sợi amiăng truyền trong không khí. Sx1(2016)
Số trang: 40 (A4)

TCVN 10736-8:2016 (ISO 16000-8:2007)

Không khí trong nhà. Phần 8: Xác định thời gian lưu trung bình tại chỗ của không khí trong các tòa nhà để xác định đặc tính các điều kiện thông gió. Sx1(2016)
Số trang: 59 (A4)

⁵⁴ - Bao gồm không khí trong nhà

TCVN 10736-9:2016 (ISO 16000-9:2006)

Không khí trong nhà. Phần 9: Xác định phát thải của hợp chất hữu cơ bay hơi từ các sản phẩm xây dựng và đồ nội thất. Phương pháp buồng thử phát thải. Sx1(2016)
Số trang: 24 (A4)

TCVN 10736-10:2016 (ISO 16000-10:2006)

Không khí trong nhà. Phần 10: Xác định phát thải của hợp chất hữu cơ bay hơi từ các sản phẩm xây dựng và đồ nội thất. Phương pháp ngăn thử phát thải. Sx1(2016)
Số trang: 25 (A4)

TCVN 10736-11:2016 (ISO 16000-11:2006)

Không khí trong nhà. Phần 11: Xác định phát thải của hợp chất hữu cơ bay hơi từ các sản phẩm xây dựng và đồ nội thất. Lấy mẫu, bảo quản mẫu và chuẩn bị mẫu thử dibenzofuran (PCDF) và hydrocacbon thơm đa vòng (PAH). Sx1(2016)
Số trang: 20 (A4)

TCVN 10736-12:2016 (ISO 16000-12:2008)

Không khí trong nhà. Phần 12: Chiến lược lấy mẫu đối với polychloro biphenyl (PCB), polychloro dibenzo - p - dioxin (PCDD), polychloro dibenzofuran (PCDF) và hydrocacbon thơm đa vòng (PAH). Sx1(2016)
Số trang: 28 (A4)

TCVN 10736-13:2016 (ISO 16000-13:2008)

Không khí trong nhà. Phần 13: Xác định tổng (pha khí và pha hạt) polychloro biphenyl giống dioxin (PCB) và polychloro dibenzo - p - dioxin/polychloro dibenzofuran (PCDD/PCDF). Thu thập mẫu trên cái lọc được hỗ trợ bằng chất hấp phụ. Sx1(2016)
Số trang: 40 (A4)

TCVN 10736-15:2017 (ISO 16000-15:2008)

Không khí trong nhà. Phần 15: Cách thức lấy mẫu nitơ dioxit. Sx1(2017)
Số trang: 21 (A4)

TCVN 10736-16:2017 (ISO 16000-16:2008)

Không khí trong nhà. Phần 16: Phát hiện và đếm nấm mốc. Lấy mẫu bằng cách lọc. Sx1(2017)
Số trang: 30 (A4)

TCVN 10736-17:2017 (ISO 16000-17:2008)

Không khí trong nhà. Phần 17: Phát hiện và đếm nấm mốc. Phương pháp nuôi cấy. Sx1(2017)
Số trang: 31 (A4)

TCVN 10736-18:2017 (ISO 16000-18:2011)

Không khí trong nhà. Phần 18: Phát hiện và đếm nấm mốc. Lấy mẫu bằng phương pháp va đập. Sx1(2017)
Số trang: 29 (A4)

TCVN 10736-19:2017 (ISO 16000-19:2012)

Không khí trong nhà. Phần 19: Cách thức lấy mẫu nấm mốc. Sx1(2017)
Số trang: 40 (A4)

TCVN 10736-20:2017 (ISO 16000-20:2014)

Không khí trong nhà. Phần 20: Phát hiện và đếm nấm mốc. Xác định số đếm bào tử tổng số. Sx1(2017)
Số trang: 21 (A4)

TCVN 10736-21:2017 (ISO 16000-21:2013)

Không khí trong nhà. Phần 21: Phát hiện và đếm nấm mốc. Lấy mẫu từ vật liệu
Số trang: 19 (A4)

TCVN 10736-23:2017 (ISO 16000-23:2009)

Không khí trong nhà. Phần 23: Thử tính năng để đánh giá sự giảm nồng độ formaldehyt do vật liệu xây dựng hấp thụ. Sx1(2017)
Số trang: 38 (A4)

TCVN 10736-24:2017 (ISO 16000-24:2009)

Không khí trong nhà. Phần 24: Thử tính năng để đánh giá sự giảm nồng độ hợp chất hữu cơ bay hơi (trừ formaldehyt) do vật liệu xây dựng hấp thụ
Số trang: 30 (A4)

TCVN 10736-25:2017 (ISO 16000-25:2011)

Không khí trong nhà. Phần 25: Xác định phát thải của hợp chất hữu cơ bán bay hơi từ các sản phẩm xây dựng. Phương pháp buồng thử nhỏ
Số trang: 33 (A4)

TCVN 10736-26:2017 (ISO 16000-26:2011)

Không khí trong nhà. Phần 26: Cách thức lấy mẫu carbon dioxit (CO₂)
Số trang: 25 (A4)

TCVN 10736-27:2017 (ISO 16000-27:2014)

Không khí trong nhà. Phần 27: Xác định bụi sợi lắng đọng trên bề mặt bằng phương pháp kính hiển vi điện tử quét (SEM) (phương pháp trực tiếp)
Số trang: 44 (A4)

TCVN 10736-28:2017 (ISO 16000-28:2008)

Không khí trong nhà. Phần 28: Xác định phát thải mùi từ các sản phẩm xây dựng sử dụng buồng thử
Số trang: 54 (A4)

TCVN 10736-29:2017 (ISO 16000-29:2017)

Không khí trong nhà. Phần 29: Phương pháp thử các thiết bị đo hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC)
Số trang: 43 (A4)

TCVN 10736-30:2017 (ISO 16000-30:2014)

Không khí trong nhà. Phần 30: Thử nghiệm cảm quan của không khí trong nhà
Số trang: 49 (A4)

TCVN 10736-31:2017 (ISO 16000-31:2014)

Không khí trong nhà. Phần 31: Đo chất chống cháy và chất tạo dẻo trên nền hợp chất phospho hữu cơ. Este axit phosphoric
Số trang: 29 (A4)

TCVN 10736-32:2017 (ISO 16000-32:2014)

Không khí trong nhà. Phần 32: Khảo sát tòa nhà để xác định sự xuất hiện của các chất ô nhiễm
Số trang: 27 (A4)

TCVN 10736-33:2017 (ISO 16000-33:2017)

Không khí trong nhà. Phần 33: Xác định các phthalat bằng sắc ký khí/ Khối phổ (GC/MS)
Số trang: 51 (A4)

TCVN 10843:2015

Chất lượng không khí. Nồng độ tối đa dioxin trong không khí xung quang. Sx1(2015)
Số trang: 7 (A4)

TCVN 11314:2016

Không khí xung quanh. Xác định tổng hydrocacbon thơm đa vòng (pha khí và pha hạt). Thu mẫu bằng bộ lọc hấp thụ với phân tích sắc ký khí/khối phổ. Sx1(2016)
Số trang: 34 (A4)

TCVN 12896:2020 (ISO 14966:2019)

Chất lượng không khí. Xác định nồng độ số sợi vô cơ. Phương pháp kính hiển vi điện tử quét. Sx1(2020)
Số trang: 56(A4)

13.040.30 - Không khí nơi làm việc⁵⁵**TCVN 4499-1988**

Không khí vùng làm việc. Phương pháp đo nồng độ chất độc bằng ống bột chỉ thị
Số trang: 9 (A4)

TCVN 4877-1989

Không khí vùng làm việc. Phương pháp xác định clo
Số trang: 8 (A4)

⁵⁵ - Chất lượng không khí phòng phẫu thuật, xem 11.080.01

TCVN 5508:2009

Không khí vùng làm việc. Yêu cầu về điều kiện vi khí hậu và phương pháp đo. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5508:1991

Số trang: 15 (A4)

TCVN 5509:2009

Không khí vùng làm việc. Silic dioxit trong bụi hô hấp. Giới hạn tiếp xúc tối đa. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5509:1991

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5754:1993

Không khí vùng làm việc. Phương pháp xác định nồng độ hơi độc. Phương pháp chung lấy mẫu

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6504:1999 (ISO 8672:1993)

Chất lượng không khí. Xác định nồng độ số sợi vô cơ trong không khí bằng kính hiển vi quang học phản pha. Phương pháp lọc màng

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7365:2003

Không khí vùng làm việc. Giới hạn nồng độ bụi và chất ô nhiễm không khí tại các cơ sở sản xuất xi măng

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7734:2007

Chất lượng không khí. Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7735:2007

Chất lượng không khí. Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp sản xuất xi măng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7889:2008

Nồng độ khí radon tự nhiên trong nhà. Mức quy định và yêu cầu chung về phương pháp đo

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8664-1:2011 (ISO 14644-1:1999)

Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 1: Phân loại độ sạch không khí

Số trang: 33 (A4)

TCVN 8664-2:2011 (ISO 14644-2:2000)

Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật để thử nghiệm và theo dõi nhằm chứng minh sự phù hợp liên tục với TCVN 8664-1 (ISO 14644-1)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8664-4:2011 (ISO 14644-4:2001)

Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 4: Thiết kế, xây dựng và khởi động.

Số trang: 60 (A4)

TCVN 8943:2011 (ISO 16702:2007)

Chất lượng không khí vùng làm việc. Xác định các nhóm izoxyanat hữu cơ tổng số trong không khí bằng 1-(2-metoxyphenyl) piperazin và sắc ký lỏng.

Số trang: 44 (A4)

TCVN 8944:2011 (ISO 20552:2007)

Không khí vùng làm việc. Xác định hơi thủy ngân. Phương pháp thu mẫu sử dụng hỗn hợp vàng và phân tích bằng phổ hấp thụ nguyên tử hoặc phổ huỳnh quang nguyên tử.

Số trang: 34 (A4)

TCVN 8945:2011 (ISO 24095:2009)

Không khí vùng làm việc. Hướng dẫn đo silic dioxit tinh thể hô hấp

Số trang: 49 (A4)

TCVN 13446:2021

Không khí vùng làm việc. Xác định Liti Hxixit, dioxit, Natri Hydroxit, Kali Hydroxit và Canxi Dihydro Phương pháp đo Cation tương ứng bằng sắc ký ion triệt tiêu nền .

Sx1(2021).

Số trang: 37(A4)

13.040.35 - Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan**TCVN 8664-1:2011 (ISO 14644-1:1999)**

Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 1: Phân loại độ sạch không khí

Số trang: 33 (A4)

TCVN 8664-2:2011 (ISO 14644-2:2000)

Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật để thử nghiệm và theo dõi nhằm chứng minh sự phù hợp liên tục với TCVN 8664-1 (ISO 14644-1)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8664-3:2011 (ISO 14644-3:2005)

Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 3: Phương pháp thử

Số trang: 78 (A4)

TCVN 8664-4:2011 (ISO 14644-4:2001)

Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 4: Thiết kế, xây dựng và khởi động.

Số trang: 60 (A4)

TCVN 8664-5:2011 (ISO 14644-5:2004)

Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 5: Vận hành

Số trang: 56 (A4)

TCVN 8664-6:2011 (ISO 14644-6:2007)

Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 6: Từ vựng.

Số trang: 36 (A4)

TCVN 8664-7:2011 (ISO 14644-7:2004)

Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 7: Thiết bị phân tách (tủ hút, hộp găng tay, bộ cách ly và môi trường nhỏ)

Số trang: 60 (A4)

TCVN 8664-8:2011 (ISO 14644-8:2006)

Phòng sạch và môi trường kiểm soát liên quan. Phần 8: Phân loại ô nhiễm phân tử trong không khí.

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12029:2018

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định lưu lượng thể tích và vận tốc khí ống khói (trong ống pitot kiểu S) Phát thải nguồn tĩnh. Xác định lưu lượng thể tích và vận tốc khí ống khói (trong ống pitot kiểu S). Sx1(2018)

Số trang: 25 (A4)

13.040.40 - Phát thải nguồn tĩnh**TCVN 5975:2010 (ISO 7934:1989)**

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng lưu huỳnh dioxit. Phương pháp hidro peroxit/bari perchlorat/thorin. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5975:1995

Số trang: 19 (A4)

TCVN 5976:1995 (ISO 7935:1992)

Khí thải nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng của lưu huỳnh dioxit (SO₂). Đặc tính của các phương pháp đo tự động

Số trang: 19 (A4)

TCVN 5977:2021

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng của bụi bằng phương pháp thủ công. Sx3(2021). Thay thế: TCVN 5977:2009

Số trang: 51(A4)

TCVN 6192:2010 (ISO 10396:2007)

Phát thải nguồn tĩnh. Lấy mẫu để đo tự động nồng độ khí đối với hệ thống quan trắc lắp đặt vĩnh viễn. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 6192:2000

Số trang: 33 (A4)

TCVN 6501:1999 (ISO 10849:1996)

Sự phát thải của nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng của các oxit nitơ. Đặc tính của các hệ thống đo tự động

Số trang: 30 (A4)

TCVN 6503-1:1999 (ISO 11042-1:1996)

Tuabin khí. Sự phát tán khí thải. Phần 1: Đo và đánh giá

Số trang: 57 (A4)

TCVN 6503-2:1999 (ISO 11042-2:1996)

Tuabin khí. Sự phát tán khí thải. Phần 2: Quan trắc giám sát phát thải tự động

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6750:2000 (ISO 11632:1998)

Sự phát thải của nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng của lưu huỳnh đioxit. Phương pháp sắc ký khí ion

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7172:2002 (ISO 11564:1998)

Sự phát thải nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng nitơ oxit. Phương pháp trắc quang dùng naphthyletylendiamin

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7556-1:2005 (BS EN 01948-1:1997)

Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định nồng độ khối lượng PCDD/PCDF. Phần 1: Lấy mẫu

Số trang: 61 (A4)

TCVN 7556-2:2005 (BS EN 01948-2:1997)

Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định nồng độ khối lượng PCDD/PCDF. Phần 2: Chiết và làm sạch

Số trang: 36 (A4)

TCVN 7556-3:2005 (BS EN 01948-3:1997)

Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định nồng độ khối lượng PCDD/PCDF. Phần 3: Định tính và định lượng

Số trang: 45 (A4)

TCVN 7557-1:2005 (0060 Method EPA)

Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định kim loại nặng trong khí thải. Phần 1: Quy định chung

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7557-2:2005 (pr EN 13211:1998)

Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định kim loại nặng trong khí thải. Phần 2: Phương pháp xác định nồng độ thủy ngân bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hoá hơi lạnh

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7557-3:2005 (MDHS 06; MDHS 10)

Lò đốt chất thải rắn y tế. Xác định kim loại nặng trong khí thải. Phần 3: Phương pháp xác định nồng độ cadmi và chì bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa và không ngọn lửa

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8496:2010 (ISO 15713:2006)

Phát thải nguồn tĩnh. Lấy mẫu và xác định hàm lượng florua thể khí

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8712:2021

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định cacbon monoxit, cacbon dioxit và oxy trong khí ống khói. Đặc tính tính năng của hệ thống đo tự động. sx 2(2021). Thay thế: TCVN 8712:2011

Số trang: 60(A4)

TCVN 8713:2011 (ISO 21258:2010)

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng của dinitơ monoxit (N₂O). Phương pháp tham chiếu: Phương pháp hồng ngoại không phân tán.

Số trang: 40 (A4)

TCVN 8714:2011 (ISO 25140:2010)

Phát thải nguồn tĩnh. Phương pháp tự động xác định nồng độ metan bằng detector ion hóa ngọn lửa

Số trang: 38 (A4)

TCVN 8715:2011 (ISO 25139:2011)

Phát thải nguồn tĩnh. Phương pháp thủ công xác định nồng độ metan bằng sắc ký khí

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9237-1:2012 (ISO 11338-1:2003)

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định hydrocacbon thơm đa vòng pha khí và pha hạt. Phần 1: Lấy mẫu

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9237-2:2012 (ISO 11338-2:2003)

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định hydrocacbon thơm đa vòng pha khí và pha hạt. Phần 2: Chuẩn bị, làm sạch và xác định mẫu

Số trang: 30 (A4)

TCVN 9238:2012 (ISO 14164:1999)

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định lưu lượng thể tích dòng khí trong các ống dẫn khí - Phương pháp đo tự động

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9238:2013 (ISO 14164:1999)

Sự phát xạ nguồn tĩnh - Xác định lưu lượng thể tích dòng khí trong ống dẫn khí - Phương pháp tự động

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9468:2012 (ISO 23210:2009)

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng bụi PM₁₀/PM_{2,5} trong khí ống khói. Phép đo ở nồng độ thấp sử dụng thiết bị va đập

Số trang: 54 (A4)

TCVN 9470:2012 (ISO 10397:1993)

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định phát thải của nhà máy amiăng. Phương pháp đo đếm sợi

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11303:2016

Phát thải nguồn tĩnh. Lấy mẫu và đo vận tốc. Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11304:2016

Phát thải nguồn tĩnh. Phương pháp phân tích khí khối lượng mol phân tử khí khô. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11305:2016

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định hàm ẩm của khí thải ống khói. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11306:2016

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định lưu huỳnh dioxit. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11307:2016

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định nitơ oxit. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11308:2016

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định hydro sulfua, cacbonyl sulfua và cacbon disulfua. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11310:2016

Phát thải nguồn tĩnh.

Xác định hợp chất hydro halogenua và halogen. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11311:2016

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định các kim loại. Sx1(2016)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 12030:2018

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định sự giảm phát thải lưu huỳnh tổng số Phát thải nguồn tĩnh. Xác định sự giảm phát thải lưu huỳnh tổng số. Sx1(2018)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 12031:2018

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định các hợp chất hữu cơ trong khí thải bằng phương pháp sắc ký khí Phát thải nguồn tĩnh. Xác định sự giảm phát thải lưu huỳnh tổng số. Sx1(2018)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 12404:2020

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định hợp chất khí hữu cơ bằng sắc ký khí khối phổ. Phương pháp bơm trực tiếp.

Sx1(2020)

Số trang: 22(A4)

TCVN 12405:2020

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định bụi tổng. Sx1(2020)

Số trang: 46(A4)

TCVN 12406:2020

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định chì vô cơ. Sx1(2020)

Số trang: 17(A4)

TCVN 12407:2020

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định tổng thủy ngân pha hơi. Sx1(2020)

Số trang: 35(A4)

TCVN 12895:2020 (ISO 13199_2012)

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định tổng các hợp chất hữu cơ bay hơi (TVOC) trong khí thải từ các quá trình không đốt. Phương pháp phân tích hồng ngoại không phân tán có bộ chuyển đổi xúc tác. Sx1(2020)

Số trang: 39(A4)

TCVN 12897:2020 (ISO 17179:2016)

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng AMONIAC trong khí ống khói. Đặc tính tính năng của hệ thống đo tự động. Sx1(2020)

Số trang: 50(A4)

TCVN 13444:2021

Phát thải nguồn tĩnh. Xác định nồng độ khối lượng các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) riêng lẻ trong khí thải từ các quá trình không đốt cháy. Sx1(2021).

Số trang: 40(A4)

TCVN 13445:2021

Phát thải nguồn tĩnh. Lấy mẫu và xác định các hợp chất thủy ngân trong khí thải sử dụng bẫy tạo hỗn hợp vàng. Sx1(2021).

Số trang: 42(A4)

13.040.50 - Phát thải của phương tiện giao thông do vận chuyển

TCVN 5123-90

Động cơ xăng ô tô. Hàm lượng oxit cacbon trong khí xả. Mức và phương pháp xác định

Số trang: 5 (A5)

TCVN 6204:2008 (ISO 3929:2003)

Phương tiện giao thông đường bộ. Phương pháp đo khí thải trong kiểm tra hoặc bảo dưỡng. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6204:1996

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6208:2014 (ISO 3930:2009)

Dụng cụ đo chất phát thải của xe. Yêu cầu kỹ thuật và đo lường. Kiểm tra đo lường và thử đặc tính. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 6208:2008

Số trang: 56 (A4)

TCVN 6212:1996 (ISO 6970:1994)

Mô tô và xe máy. Thử độ ô nhiễm. Bảng thử công suất

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6440-1:2009 (ISO 6460-1:2007)

Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu. Phần 1: Yêu cầu chung về phép thử

Số trang: 61 (A4)

TCVN 6440-2:2009 (ISO 6460-2:2007)

Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu. Phần 2: Chu trình thử và các điều kiện thử riêng

Số trang: 25 (A4)

TCVN 6440-3:2009 (ISO 6460-3:2007)

Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu. Phần 3: Đo tiêu thụ nhiên liệu ở tốc độ không đổi. Sx2(2009).

Thay thế: TCVN 6440:1998

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6565:2006

Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải nhìn thấy được (khói) từ động cơ cháy do nén. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Thay thế: TCVN 6565:1999; TCVN 6568:1999

Số trang: 53 (A4)

TCVN 6567:2015

Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm từ động cơ cháy do nén, động cơ cháy cưỡng bức sử dụng khí dầu mỏ hóa lỏng hoặc sử dụng khí thiên nhiên lắp trên ô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 6567:2006

Số trang: 290 (A4)

TCVN 6785:2015

Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm từ ô tô theo nhiên liệu dùng cho động cơ. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 6785:2006

Số trang: 294 (A4)

TCVN 6852-1:2008 (ISO 8178-1:2006)

Động cơ đốt trong. Đo chất thải. Phần 1: Đo trên băng thử các chất thải khí và hạt. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6852-1:2001

Số trang: 144 (A4)

TCVN 6852-2:2010 (ISO 8178-2:2008)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo chất thải. Phần 2: Đo các chất thải khí và hạt ở điều kiện hiện trường. Sx2(2010)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 6852-3:2002 (ISO 8178-3:1994)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo sự phát thải. Phần 3: Định nghĩa và phương pháp đo khói khí thải ở chế độ ổn định

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6852-4:2010 (ISO 8178-4:2007)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo chất thải. Phần 4: Chu trình thử ở trạng thái ổn định cho các ứng dụng khác nhau của động cơ. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6852-4:2001

Số trang: 32 (A4)

TCVN 6852-5:2010 (ISO 8178-5:2008)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo chất thải. Phần 5: Nhiên liệu thử. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6852-5:2001

Số trang: 52 (A4)

TCVN 6852-6:2002 (ISO 8178-6:2000)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo sự phát thải. Phần 6: Báo cáo kết quả đo và thử

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6852-7:2001 (ISO 8178-7:1996)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo chất phát thải. Phần 7: Xác định họ động cơ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6852-8:2001 (ISO 8178-8:1996)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo chất phát thải. Phần 8: Xác định nhóm động cơ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6852-9:2008 (ISO 8178-9:2000)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo chất phát thải. Phần 9: Chu trình thử và quy trình thử để đo trên băng thử khói

khí thải từ động cơ cháy do nén hoạt động ở chế độ chuyển tiếp. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6852-9:2002

Số trang: 67 (A4)

TCVN 6852-10:2009 (ISO 8178-10:2002)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo chất thải. Phần 10: Chu trình thử và qui trình thử để đo ở hiện trường khói, khí thải từ động cơ cháy do nén làm việc ở chế độ chuyển tiếp

Số trang: 48 (A4)

TCVN 6852-11:2009 (ISO 8178-11:2006)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo chất thải. Phần 11: Đo trên băng thử các chất thải khí và hạt từ động cơ lắp trên máy di động không chạy trên đường bộ ở chế độ thử chuyển tiếp

Số trang: 89 (A4)

TCVN 7357:2010

Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ mô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7357:2003

Số trang: 82 (A4)

TCVN 7358:2010

Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ xe máy lắp động cơ cháy cưỡng bức. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7358:2003

Số trang: 48 (A4)

TCVN 7663:2007 (ISO 11614:1999)

Động cơ đốt trong cháy do nén kiểu pít tông tĩnh tiến. Thiết bị đo độ khối và xác định hệ số hấp thụ ánh sáng của khí thải.

Số trang: 69 (A4)

TCVN 9727:2013 (ISO 16183:2002)

Động cơ hạng nặng - Đo phát thải khí từ khí thải thô và phát thải hạt sử dụng hệ thống pha loãng một phần dòng thải trong điều kiện thử chuyển tiếp

Số trang: 82 (A4)

TCVN 11215:2015 (ISO 17479:2013)

Mô tô. Phương pháp đo phát thải chất khí trong quá trình kiểm tra hoặc bảo dưỡng. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

13.060 - Chất lượng nước⁵⁶

TCVN 2681-78

Nước. Độ nhớt ở nhiệt độ 20oC

Số trang: 1 (A5)

TCVN 5298:1995

Yêu cầu chung đối với việc sử dụng nước thải và cặn lắng của chúng dùng để tưới và làm phân bón. Sx1(95). Thay thế: TCVN 5298-90

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5525:1995 (ST SEV 3079:81)

Chất lượng nước. Yêu cầu chung đối với việc bảo vệ nước ngầm. Sx1(95). Thay thế: TCVN 5525-90

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6001-1:2021

Chất lượng nước. Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau n ngày (BODn) - Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea. Thay thế: TCVN 6001-1:2008

Số trang: 30(A4)

TCVN 6001-1:2021

Chất lượng nước. Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau n ngày (BODn) - Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea. Thay thế: TCVN 6001-1:2008

Số trang: 30(A4)

TCVN 6053:2021

Chất lượng nước. Tổng hoạt độ phóng xạ alpha. Phương pháp nguồn dày. sx3(2021). Thay thế: TCVN 6053:2011

Số trang: 20(A4)

TCVN 6219:2021

Chất lượng nước. Tổng hoạt độ phóng xạ beta. Phương pháp nguồn dày. sx3(2021). Thay thế: TCVN 6219:2011

Số trang: 19(A4)

TCVN 6225-2:2021

Chất lượng nước. Xác định Clo tự do và tổng Clo. Phần 2: Phương pháp thử so màu sử dụng N,N-dietyl-1,4-phenylendiamin cho mục đích kiểm soát thường xuyên. sx2(2021). Thay thế: 6225-2:2012

Số trang: 24(A4)

TCVN 7183:2002

Hệ thống thiết bị xử lý nước sạch dùng trong y tế. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7220-1:2002

Chất lượng nước. Đánh giá chất lượng nước theo chỉ số sinh học. Phần 1: Phương pháp lấy mẫu giun tròn (Nematoda) và động vật không xương sống ở đáy cỡ trung bình (ĐVĐTĐB) tại các vùng nước nông bằng dụng cụ lấy mẫu định lượng

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7220-2:2002

Chất lượng nước. Đánh giá chất lượng nước theo chỉ số sinh học. Phần 2: Phương pháp diễn giải các dữ liệu sinh học thu được từ các cuộc khảo sát giun tròn (Nematoda) và động vật không xương sống ở đáy cỡ trung bình (ĐVĐTĐB)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9069:2012

Vật liệu lọc dạng hạt dùng trong xử lý nước sạch. Phương pháp thử. Thay thế: TCXDVN 310:2004

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12402-2:2021

Chất lượng nước. Xác định độ đục. Phần 2: Phương pháp bán định lượng để đánh giá độ trong của nước. sx1(2021).

Số trang: 16(A4)

TCVN 13448:2021

Chất lượng nước. Đảm bảo chất lượng/kiểm soát chất lượng cho các phân tích tính chất tổng hợp và vật lý. sx1(2021).

Số trang: 14(A4)

TCVN 13449:2021

Chất lượng nước. Đảm bảo chất lượng/kiểm soát chất lượng cho các phân tích kim loại. sx1(2021).

Số trang: 24(A4)

TCVN 13450:2021

Chất lượng nước. Xử lý sơ bộ mẫu để phân tích kim loại. sx1(2021).

Số trang: 20(A4)

TCVN 13451:2021

Chất lượng nước. Định lượng Legionella. sx1(2021).

Số trang: 43(A4)

TCVN 13452:2021

Chất lượng nước. Phát hiện và định lượng Legionella spp. và/hoặc Legionella pneumophila bằng cô đặc và khuếch đại gen nhờ phản ứng định lượng chuỗi polymerase

⁵⁶ - Bao gồm tính độc, phân hủy sinh học, chống ô nhiễm, các thiết bị và hệ thống liên quan
- Cần phân loại các tiêu chuẩn về kiểm nghiệm nước vào các nhóm nhỏ theo loại nước

(qPCR). Sx1(2021).
Số trang: 53(A4)

13.060.01 - Chất lượng nước (Quy định chung)

TCVN 5982:1995 (ISO 6107/3:1993)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 3
Số trang: 15 (A4)

TCVN 5983:1995 (ISO 6107/4:1993)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 4
Số trang: 7 (A4)

TCVN 6661-1:2000 (ISO 8466-1:1990)

Chất lượng nước. Hiệu chuẩn và đánh giá các phương pháp phân tích và ước lượng các đặc trưng thống kê. Phần 1: Đánh giá thống kê các hàm chuẩn tuyến tính
Số trang: 20 (A4)

TCVN 6661-2:2009 (ISO 8466-2:2001)

Chất lượng nước. Hiệu chuẩn và đánh giá các phương pháp phân tích và ước lượng các đặc trưng thống kê. Phần 2: Nguyên tắc hiệu chuẩn đối với các hàm chuẩn bậc hai không tuyến tính. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6661-2:2000
Số trang: 17 (A4)

TCVN 7648:2007

Chất lượng nước. Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp chế biến thủy sản
Số trang: 7 (A4)

TCVN 8184-1:2009 (ISO 6107-1:2004)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 1. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5980:1995
Số trang: 23 (A4)

TCVN 8184-2:2009 (ISO 6107-2:2006)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 2. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5981:1995
Số trang: 44 (A4)

TCVN 8184-5:2009 (ISO 6107-5:2004)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 5. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5984:1995
Số trang: 20 (A4)

TCVN 8184-6:2009 (ISO 6107-6:2004)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 6. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5985:1995
Số trang: 33 (A4)

TCVN 8184-7:2009 (ISO 6107-7:2004)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 7. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5986:1995
Số trang: 21 (A4)

TCVN 8184-8:2009 (ISO 6107-8:1993)

Chất lượng nước. Thuật ngữ. Phần 8. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6488:1999
Số trang: 25 (A4)

TCVN 9068:2012

Vật liệu lọc dạng hạt dùng trong xử lý nước sạch. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCXDVN 310:2004
Số trang: 19 (A4)

TCVN 9241:2012 (ISO 6468:1996)

Chất lượng nước. Xác định thuốc trừ sâu clo hữu cơ, polyclobiphenyl và clorobenzen - Phương pháp sắc ký khí sau khi chiết lỏng - lỏng. Sx1(2011)
Số trang: 36 (A4)

TCVN 12180-1:2017 (ISO 16075-1:2015)

Hướng dẫn sử dụng nước thải đã xử lý cho các dự án tưới. Phần 1: Cơ sở của một dự án tái sử dụng cho tưới. Sx1(2017)
Số trang: 43 (A4)

TCVN 12180-2:2017 (ISO 16075-2:2015)

Hướng dẫn sử dụng nước thải đã xử lý cho các dự án tưới. Phần 2: Xây dựng dự án. Sx1(2017)
Số trang: 36 (A4)

TCVN 12180-3:2017 (ISO 16075-3:2015)

Hướng dẫn sử dụng nước thải đã xử lý cho các dự án tưới. Phần 3: Các hợp phần của dự án tái sử dụng cho tưới. Sx1(2017)
Số trang: 51 (A4)

TCVN 12351:2018 (ISO 24518:2015)

Các hoạt động liên quan đến dịch vụ nước sạch và nước thải. Quản lý khủng hoảng các đơn vị ngành nước. Sx1(2018)
Số trang: 29 (A4)

TCVN 12525-1:2018 (ISO 20760-1:2018)

Tái sử dụng nước tại khu vực đô thị. Hướng dẫn cho hệ thống tái sử dụng nước tập trung. Phần 1: Nguyên tắc thiết kế hệ thống tái sử dụng nước tập trung. Sx1(2018)
Số trang: 32 (A4)

TCVN 12525-2:2018 (ISO 20760-2:2018)

Tái sử dụng nước tại khu vực đô thị. Hướng dẫn cho hệ thống tái sử dụng nước tập trung. Phần 2: Quản lý hệ thống tái sử dụng nước tập trung. Sx1(2018)
Số trang: 18 (A4)

TCVN 12526:2018 (ISO 20761:2018)

Tái sử dụng nước tại khu vực đô thị. Hướng dẫn đánh giá an toàn tái sử dụng nước. Thông số và phương pháp đánh giá. Sx1(2018)
Số trang: 30 (A4)

TCVN 13246:2020 (ISO 20426:2018)

Hướng dẫn quản lý và đánh giá rủi ro về sức khỏe đối với việc tái sử dụng nước không dùng cho mục đích uống. Sx1(2020)
Số trang: 31(A4)

TCVN 13247:2020 (ISO 20469:2018)

Hướng dẫn phân cấp chất lượng nước cho tái sử dụng nước. Sx1(2020)
Số trang: 10(A4)

TCVN 13248:2020 (ISO 20670:2018)

Tái sử dụng nước. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2020)
Số trang: 29(A4)

13.060.10 - Nước tự nhiên

TCVN 5070:1995

Chất lượng nước. Phương pháp khối lượng xác định dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Sx1(95). Thay thế: TCVN 5070-90
Số trang: 8 (A4)

TCVN 5294:1995 (ST SEV 1924-79)

Chất lượng nước. Quy tắc lựa chọn và đánh giá chất lượng nguồn tập trung cấp nước uống, nước sinh hoạt. Sx1(95). Thay thế: TCVN 5294-90
Số trang: 14 (A4)

TCVN 5295:1995

Chất lượng nước. Yêu cầu chung về bảo vệ nước mặt và nước ngầm khỏi bị nhiễm bẩn do dầu và sản phẩm dầu. Sx1(95). Thay thế: TCVN 5295-90
Số trang: 7 (A4)

TCVN 5296:1995

Chất lượng nước. Quy tắc bảo vệ nước khỏi bị nhiễm bẩn khi vận chuyển dầu và các sản phẩm dầu theo đường ống. Sx1(95). Thay thế: TCVN 5296-90
Số trang: 7 (A4)

TCVN 5994:1995 (ISO 5667/4:1987)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở hồ ao tự nhiên và nhân tạo

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5998:1995 (ISO 5667/9:1992)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước biển

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6053:2021

Chất lượng nước. Tổng hoạt độ phóng xạ alpha. Phương pháp nguồn dày. sx3(2021). Thay thế: TCVN 6053:2011

Số trang: 20(A4)

TCVN 6276:2003

Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu. Sđ2(2005); Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6276:1997

Số trang: 99 (A4)

TCVN 6276:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu. Thay thế: TCVN 6276:1997

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6276:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu

Số trang: 32 (A4)

TCVN 6663-4:2020 (ISO 5667-4:2016)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 4: Hướng dẫn lấy mẫu từ các hồ tự nhiên và hồ nhân tạo. Sx1(2020). Thay thế:

TCVN 5994:1995

Số trang: 37(A4)

TCVN 6663-6:2018 (ISO 5667-6:2014)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu nước sông và suối. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 6663-6:2008

Số trang: 37 (A4)

TCVN 6663-11:2011 (ISO 5667-11:2009)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước ngầm. Thay thế: TCVN 6000-1995

Số trang: 40 (A4)

TCVN 6663-19:2015 (ISO 5667-19:2004)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 19: Hướng dẫn lấy mẫu trầm tích biển. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6663-24:2020 (ISO 5667-24:2016)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 2: Hướng dẫn đánh giá chất lượng lấy mẫu nước. Sx1(2020)

Số trang: 107(A4)

TCVN 6966-1:2001 (ISO 8689-1:2000)

Chất lượng nước. Phân loại sinh học sông. Phần 1: Hướng dẫn dẫn diễn giải các dữ liệu chất lượng sinh học thu được từ các cuộc khảo sát động vật đáy không xương sống cỡ lớn

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6966-2:2001 (ISO 8689-2:2000)

Chất lượng nước. Phân loại sinh học sông. Phần 2: Hướng dẫn thể hiện các dữ liệu chất lượng sinh học thu được từ các cuộc khảo sát động vật đáy không xương sống cỡ lớn

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7177:2002 (ISO 8265:1988)

Chất lượng nước - Thiết kế và sử dụng dụng cụ lấy mẫu định lượng để lấy mẫu động vật không xương sống đáy cỡ lớn trên nền có đá ở vùng nước ngọt nông

Số trang: 14 (A4)

TCVN 13098:2020 (ISO 19493:2007)

Chất lượng nước. Hướng dẫn điều tra sinh học biển của các quần xã trên nền đáy cứng. Sx1(2020)

Số trang: 29(A4)

13.060.20 - Nước uống⁵⁷**TCVN 2674-78**

Nước uống. Phương pháp xác định hàm lượng beryli

Số trang: 7 (A5)

TCVN 5502:2003

Nước cấp sinh hoạt. Yêu cầu chất lượng. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 5502:1991

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6195:1996 (ISO 10359/1:1992(E))

Chất lượng nước. Xác định florua. Phương pháp dò điện hoá đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6214:1996 (CAC/RCP 33-1985)

Quy phạm thực hành vệ sinh khai thác, sản xuất và tiêu thụ nước khoáng thiên nhiên

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2006)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5995:1995

Số trang: 28 (A4)

TCVN 11478:2016

Nước uống. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm n-metylcarbamoxyoxim và n-metylcarbamat. Phương pháp sắc ký lỏng

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11479:2016

Nước uống. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật chứa nitơ và phospho. Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11480:2016

Nước uống. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký lỏng sử dụng detector uv

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11481:2016

Nước uống. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đã clo hóa trong môi trường axit. Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12353:2018 (ISO 24523:2017)

Các hoạt động liên quan đến dịch vụ nước sạch và nước thải. Hướng dẫn xác định mức chuẩn của các đơn vị ngành nước. Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 13067:2020

Khe co giãn thép dạng răng lược. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 13068:2020

Dung dịch betonite polyme. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2020)

Số trang: 18(A4)

13.060.25 - Nước dùng cho công nghiệp⁵⁸

TCVN 6663-7:2000 (ISO 5667-7:1993)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 7: Hướng dẫn lấy mẫu nước và hơi nước tại xưởng nồi hơi

Số trang: 26 (A4)

⁵⁷ - Nước khoáng, xem 67.160.20

- Hóa chất lọc nước, xem 71.100.80

- Hệ thống cung cấp nước uống, xem 91.140.60

⁵⁸ - Bao gồm nước dùng cho mục đích thương mại: bể bơi, nuôi thủy sản, v.v...

13.060.30 - Nước thải⁵⁹**TCVN 4557-1988**

Nước thải. Phương pháp xác định nhiệt độ

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4560-88

Nước thải. Phương pháp xác định hàm lượng cặn

Số trang: 4 (A4)

TCVN 4582-88

Nước thải. Phương pháp xác định hàm lượng dầu mỡ và các sản phẩm dầu mỡ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4583-88

Nước thải. Phương pháp xác định hàm lượng thuốc trừ sâu

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5945:2010

Nước thải công nghiệp. Tiêu chuẩn thải. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5945:2005

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5999:1995 (ISO 5667/10:1992)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6663-13:2015 (ISO 5667-13:2011)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 13: Hướng dẫn lấy mẫu bùn. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 6663-13:2000

Số trang: 33 (A4)

TCVN 6663-14:2018 (ISO 5667-14:2014)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 6663-14:2000

Số trang: 43 (A4)

TCVN 6663-15:2004 (ISO 5667-15:1999)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 15: Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu bùn và trầm tích

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7382:2004

Chất lượng nước. Nước thải bệnh viện. Tiêu chuẩn thải

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7586:2006

Chất lượng nước. Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp chế biến cao su thiên nhiên

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7732:2007

Chất lượng nước. Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp sản xuất giấy và bột giấy

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7733:2007

Chất lượng nước. Tiêu chuẩn nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12180-1:2017 (ISO 16075-1:2015)

Hướng dẫn sử dụng nước thải đã xử lý cho các dự án tưới.

Phần 1: Cơ sở của một dự án tái sử dụng cho tưới. Sx1(2017)

Số trang: 43 (A4)

TCVN 12180-2:2017 (ISO 16075-2:2015)

Hướng dẫn sử dụng nước thải đã xử lý cho các dự án tưới.

Phần 2: Xây dựng dự án. Sx1(2017)

Số trang: 36 (A4)

TCVN 12180-3:2017 (ISO 16075-3:2015)

Hướng dẫn sử dụng nước thải đã xử lý cho các dự án tưới. Phần 3: Các hợp phần của dự án tái sử dụng cho tưới. Sx1(2017)

Số trang: 51 (A4)

TCVN 12352:2018 (ISO 24521:2016)

Các hoạt động liên quan đến dịch vụ nước sạch và nước thải. Hướng dẫn quản lý các dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt cơ bản tại chỗ. Sx1(2018)

Số trang: 75 (A4)

TCVN 12353:2018 (ISO 24523:2017)

Các hoạt động liên quan đến dịch vụ nước sạch và nước thải. Hướng dẫn xác định mức chuẩn của các đơn vị ngành nước. Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

13.060.45 - Thử nghiệm nước (Quy định chung)⁶⁰**TCVN 5994:1995 (ISO 5667/4:1987)**

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở hồ ao tự nhiên và nhân tạo

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5997:1995 (ISO 5667/8:1993)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước mưa

Số trang: 18 (A4)

TCVN 5998:1995 (ISO 5667/9:1992)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước biển

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và Kỹ thuật lấy mẫu. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 6663-1:2002; TCVN 5992:1995

Số trang: 40 (A4)

TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6663-3:2008

Số trang: 51 (A4)

TCVN 6663-4:2020 (ISO 5667-4:2016)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 4: Hướng dẫn lấy mẫu từ các hồ tự nhiên và hồ nhân tạo. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 5994:1995

Số trang: 37(A4)

TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2006)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các trạm xử lý và hệ thống phân phối bằng đường ống. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5995:1995

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6663-6:2018 (ISO 5667-6:2014)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu nước sông và suối. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 6663-6:2008

Số trang: 37 (A4)

TCVN 6663-7:2000 (ISO 5667-7:1993)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 7: Hướng dẫn lấy mẫu nước và hơi nước tại xưởng nồi hơi

Số trang: 26 (A4)

TCVN 6663-11:2011 (ISO 5667-11:2009)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước ngầm. Thay thế: TCVN 6000-1995

Số trang: 40 (A4)

TCVN 6663-13:2015 (ISO 5667-13:2011)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 13: Hướng dẫn lấy mẫu bùn. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 6663-13:2000

Số trang: 33 (A4)

TCVN 6663-14:2018 (ISO 5667-14:2014)

⁵⁹ - Bao gồm xử lý nước thải

- Chất thải dạng lỏng, xem 13.030.20

- Hệ thống thoát nước, xem 91.140.80

- Hệ thống xử lý nước thải, xem 93.030

⁶⁰ - Bao gồm công tác lấy mẫu

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 6663-14:2000

Số trang: 43 (A4)

TCVN 6663-15:2004 (ISO 5667-15:1999)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 15: Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu bùn và trầm tích

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6663-19:2015 (ISO 5667-19:2004)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 19: Hướng dẫn lấy mẫu trầm tích biển. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6663-23:2015 (ISO 5667-23:2011)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 23: Hướng dẫn lấy mẫu thụ động nước mặt. Sx1(2015)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 6663-24:2020 (ISO 5667-24:2016)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 2: Hướng dẫn đánh giá chất lượng lấy mẫu nước. Sx1(2020)

Số trang: 107(A4)

TCVN 7176:2002 (ISO 7828:1985)

Chất lượng nước. Phương pháp lấy mẫu sinh học. Hướng dẫn lấy mẫu động vật không xương sống đáy cỡ lớn dùng vợt cầm tay

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7940:2008 (ISO 17381:2003)

Chất lượng nước. Lựa chọn và áp dụng phương pháp thử dùng kit trong phân tích nước

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8880:2011 (ISO 19458:2006)

Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

Số trang: 24 (A4)

13.060.50 - Nghiên cứu chất hóa học trong nước

TCVN 4560-88

Nước thải. Phương pháp xác định hàm lượng cặn

Số trang: 4 (A4)

TCVN 4582-88

Nước thải. Phương pháp xác định hàm lượng dầu mỡ và các sản phẩm dầu mỡ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4583-88

Nước thải. Phương pháp xác định hàm lượng thuốc trừ sâu

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5987:1995 (ISO 5663:1984)

Chất lượng nước. Xác định nitơ ken-đan (KJELDAHL). Phương pháp sau khi vô cơ hóa với Selen

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984)

Chất lượng nước. Xác định Amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6001-1:2021

Chất lượng nước. Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau n ngày (BODn) - Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea. Thay thế: TCVN 6001-1:2008

Số trang: 30(A4)

TCVN 6001-2:2008 (ISO 5815-2:2003)

Chất lượng nước. Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BODn). Phần 2: Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng. Thay thế: TCVN 6001:1995

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6002:1995 (ISO 6333:1986)

Chất lượng nước. Xác định mangan. Phương pháp trắc quang dùng Fomaldoxim

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988(E))

Chất lượng nước. Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10-phenantrolin

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984(E))

Chất lượng nước. Xác định nitrit. Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150/1:1984(E))

Chất lượng nước. Xác định amoni. Phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6179-2:1996 (ISO 7150/2:1986)

Chất lượng nước. Xác định amoni. Phần 2: Phương pháp trắc phổ tự động

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6180:1996 (ISO 7890/3:1988(E))

Chất lượng nước - Xác định nitrat - Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6181:1996 (ISO 6703/1:1984(E))

Chất lượng nước. Xác định xyanua tổng

Số trang: 22 (A4)

TCVN 6181-2:2015 (ISO 6703-2:1984)

Chất lượng nước. Xác định xyanua. Phần 2: Xác định xyanua dễ giải phóng. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6181-3:2015 (ISO 6703-3:1984)

Chất lượng nước. Xác định xyanua. Phần 3: Xác định xyanogen clorua. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6182:1996 (ISO 6595:1982(E))

Chất lượng nước. Xác định asen tổng. Phương pháp quang phổ dùng bạc dietydithiocacbamate

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6183:1996 (ISO 9965:1993(E))

Chất lượng nước. Xác định selen. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydroa)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993(E))

Chất lượng nước. Xác định chỉ số Pemanganat

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986(E))

Chất lượng nước. Xác định coban, niken, đồng kẽm, cadimi và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989(E))

Chất lượng nước. Xác định clorua. Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp mo)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6195:1996 (ISO 10359/1:1992(E))

Chất lượng nước. Xác định florua. Phương pháp dò điện hoá đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6196-1:1996 (ISO 9964/1:1993(E))

Chất lượng nước. Xác định natri và kali. Phần 1: Xác định natri bằng trắc phổ hấp thụ nguyên tử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6196-2:1996 (ISO 9964/2:1993(E))

Chất lượng nước. Xác định natri và kali. Phần 2: Xác định kali bằng phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6196-3:2000 (ISO 9964-3:1993)

Chất lượng nước. Xác định natri và kali. Phần 3: Xác định natri và kali bằng đo phổ phát xạ ngọn lửa

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6197:2008 (ISO 5961:1994)

Chất lượng nước. Xác định cadimi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6197:1996

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6198:1996 (ISO 6058:1984(E))

Chất lượng nước. Xác định hàm lượng canxi. Phương pháp chuẩn độ EDTA

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6199-1:1995 (ISO 8165/1:1992)

Chất lượng nước. Xác định các phenol đơn hóa trị lựa chọn. Phần 1: Phương pháp sắc ký khí sau khi làm giàu bằng chiết

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6200:1996 (ISO 9280:1990(E))

Chất lượng nước. Xác định sunfat. Phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6201:1995 (ISO 7980:1986)

Chất lượng nước. Xác định canxi và magie. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)

Chất lượng nước. Xác định phospho. Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6202:1996

Số trang: 30 (A4)

TCVN 6216:1996 (ISO 6439:1990)

Chất lượng nước. Xác định chỉ số phenol. Phương pháp trắc phổ dùng 4-aminoantipyrin sau khi chưng cất

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6224:1996 (ISO 6059:1984(E))

Chất lượng nước - Xác định tổng số canxi và magie - Phương pháp chuẩn độ EDTA

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6225-1:2012 (ISO 7393-1:1985)

Chất lượng nước. Xác định Clo tự do và tổng Clo - Phần 1: Phương pháp chuẩn độ sử dụng n, n-dietyl-1, 4-phenylendiamin. Sx1(2012)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6225-2:2021

Chất lượng nước. Xác định Clo tự do và tổng Clo. Phần 2: Phương pháp thử so màu sử dụng N,N-dietyl-1,4-phenylendiamin cho mục đích kiểm soát thường xuyên.

Sx2(2021). Thay thế: 6225-2:2012

Số trang: 24(A4)

TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990)

Chất lượng nước. Xác định clo tự do và clo tổng số. Phần 3: Phương pháp chuẩn độ iot xác định clo tổng số. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 6225-3:1996

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6490:1999 (ISO 10359-2:1994)

Chất lượng nước. Xác định florua. Xác định tổng florua liên kết với các chất vô cơ sau khi phân hủy và chưng cất

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6491:1999 (ISO 6060:1989)

Chất lượng nước. Xác định nhu cầu oxy hóa học

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)

Chất lượng nước. Xác định pH. Thay thế: TCVN 6492:1999

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6493:2008 (ISO 9562:2004)

Chất lượng nước. Xác định halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6493:1999

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007)

Chất lượng nước. Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký lỏng ion. Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6494:1999; TCVN 6494-2:2000

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6494-3:2000 (ISO 10304-3:1997)

Chất lượng nước. Xác định các anion hòa tan bằng sắc ký lỏng ion. Phần 3: Xác định cromat, iodia, sunfit, thioxyanat và thiosunfat

Số trang: 31 (A4)

TCVN 6494-4:2000 (ISO 10304-4:1997)

Chất lượng nước. Xác định các anion hòa tan bằng sắc ký lỏng ion. Phần 4: Xác định clorat, clorua và clorit trong nước nhiễm bẩn thấp

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6620:2000 (ISO 6778:1984)

Chất lượng nước. Xác định amoni. Phương pháp điện thế

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6622-1:2009 (ISO 7875-1:1996/Cor 1:2003)

Chất lượng nước. Xác định chất hoạt động bề mặt. Phần 1: Xác định các chất hoạt động bề mặt anion bằng cách đo chỉ số metylen xanh (MBAS). Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6622-1:2000

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6622-2:2000 (ISO 7875-2:1984)

Chất lượng nước. Xác định chất hoạt động bề mặt. Phần 2. Xác định chất hoạt động bề mặt không ion sử dụng thuốc thử dragendorff

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6623:2000 (ISO 10566:1994)

Chất lượng nước. Xác định nhôm. Phương pháp đo phổ dùng pyrocatechol tím

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6624-1:2000 (ISO 11905-1:1997)

Chất lượng nước. Xác định nitơ. Phần 1: Phương pháp phân hủy mẫu bằng perdisunfat

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6624-2:2000 (ISO 11905-2:1997)

Chất lượng nước. Xác định nitơ. Phần 2: Xác định nitơ liên kết bằng huỳnh quang sau khi đốt mẫu và oxy hóa thành nitơ đioxit

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996)

Chất lượng nước. Xác định asen. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6634:2000 (ISO 8245:1999)

Chất lượng nước. Hướng dẫn xác định cacbon hữu cơ tổng số (TOC) và cacbon hữu cơ hoà tan (DOC)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6635:2000 (ISO 9390:1990)

Chất lượng nước. Xác định borat. Phương pháp đo phổ dùng azometin-H

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6636-1:2000 (ISO 9963-1:1994)

Chất lượng nước. Xác định độ kiềm. Phần 1: Xác định độ kiềm tổng số và độ kiềm composit

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6636-2:2000 (ISO 9963-2:1994)

Chất lượng nước. Xác định độ kiềm. Phần 2: Xác định độ kiềm cacbonat

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6637:2000 (ISO 10530:1992)

Chất lượng nước. Xác định sunfua hoà tan. Phương pháp đo quang dùng metylen xanh

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991)

Chất lượng nước. Xác định nitơ. Vô cơ hoá xúc tác sau khi khử bằng hợp kim devarda

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6657:2000 (ISO 12020:1997)

Chất lượng nước. Xác định nhôm. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6658:2000 (ISO 11083:1994)

Chất lượng nước. Xác định crom (VI). Phương pháp đo phổ dùng 1,5-Diphenylcacbazid

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6659:2000 (ISO 13358:1997)

Chất lượng nước. Xác định sunfua để giải phóng

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988)

Chất lượng nước. Xác định Li+, Na+, NH4+, K+, Mn++, Ca++, Mg++, Sr++ và Ba++ hoà tan bằng sắc ký ion. Phương pháp dùng cho nước và nước thải

Số trang: 26 (A4)

TCVN 6662:2000 (ISO 10260:1992)

Chất lượng nước. Đo thông số sinh hóa. Phương pháp đo phổ xác định nồng độ clorophyl-a

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007)

Chất lượng nước. Xác định nguyên tố chọn lọc bằng phổ phát xạ quang plasma cặp cảm ứng (ICP-OES). Thay thế: TCVN 6665:2000

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7323-1:2004 (ISO 7890-1:1986)

Chất lượng nước. Xác định nitrat. Phần 1: Phương pháp đo phổ dùng 2,6-dimethylphenol

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7323-2:2004 (ISO 7890-2:1986)

Chất lượng nước. Xác định nitrat. Phần 2: phương pháp đo phổ dùng 4-fluorophenol sau khi chưng cất

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7324:2004 (ISO 5813:1983)

Chất lượng nước. Xác định oxy hoà tan. Phương pháp iod

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7325:2016 (ISO 5814:2012)

Chất lượng nước. Xác định oxy hòa tan. Phương pháp đầu đo điện hóa. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 7325:2004

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7723-1:2015 (ISO 14403-1:2012)

Chất lượng nước. Xác định xyanua tổng số và xyanua tự do sử dụng phương pháp phân tích dòng chảy (FIA và CFA). Phần 1: Phương pháp phân tích dòng bơm vào (FIA). Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7723-2:2015 (ISO 14403-2:2012)

Chất lượng nước. Xác định xyanua tổng số và xyanua tự do sử dụng phương pháp phân tích dòng chảy (FIA và CFA). Phần 2: Phương pháp phân tích dòng chảy liên tục (CFA). Sx2(2015). Thay thế: TCVN 7723:2007

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7872:2008

Nước. Xác định hàm lượng amoniac. Phương pháp điện cực chọn lọc amoniac

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7873:2008

Nước. Xác định hàm lượng benzen. Phương pháp sắc ký khối phổ (GC/MS) sử dụng cột mao quản

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7874:2008

Nước. Xác định phenol và dẫn xuất của phenol. Phương pháp sắc ký khí chiết lỏng - lỏng

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7875:2008

Nước. Xác định dầu và mỡ. Phương pháp chiếu hồng ngoại

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7876:2008

Nước. Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu clo hữu cơ. Phương pháp sắc ký khí chiết lỏng-lỏng

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)

Chất lượng nước. Xác định thủy ngân. Thay thế: TCVN 5991:1995; TCVN 5989:1995; TCVN 5990:1995

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7939:2008 (ISO 18412:2005)

Chất lượng nước. Xác định crom (VI). Phương pháp đo quang đối với nước ô nhiễm nhẹ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8775:2011 (EPA Method 9132)

Chất lượng nước. Xác định coliform tổng số. Kỹ thuật màng lọc

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9241:2012 (ISO 6468:1996)

Chất lượng nước. Xác định thuốc trừ sâu clo hữu cơ, polyclobiphenyl và clorobenzen - Phương pháp sắc ký khí sau khi chiết lỏng - lỏng. Sx1(2011)

Số trang: 36 (A4)

TCVN 9242:2012 (ISO 11732:2005)

Chất lượng nước - Xác định amoni nitơ - Phương pháp phân tích dòng (CFA và FIA) và đo phổ

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9243:2012 (ISO 15061:2001)

Chất lượng nước. Xác định bromat hòa tan - Phương pháp sắc ký lỏng ion. Sx1(2011)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9244:2012 (ISO 16264:2002)

Chất lượng nước. Xác định silicat hòa tan bằng phân tích dòng (FIS và CFA) và đo phổ. Sx1(2011)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9319:2012 (ISO 29441:2010)

Chất lượng nước - Xác định tổng Nitơ sau khi phân hủy bằng UV - Phương pháp sử dụng phân tích dòng chảy (CFA và FIA) và phát hiện phổ. Sx1(2012)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9718:2013 (ASTM D3921-96)

Chất lượng nước. Phương pháp xác định hàm lượng dầu, mỡ và hydrocacbon đầu mỏ trong nước

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9719:2013 (ASTM D1292-10)

Chất lượng nước. Phương pháp xác định mùi của nước

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9720:2013 (ASTM D3082-09)

Chất lượng nước. Phương pháp xác định hàm lượng Bo trong nước

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10495:2015 (ISO/TS 28581:2012)

Chất lượng đất. Xác định một số chất không phân cực. Phương pháp sử dụng sắc ký khí kết hợp khối phổ (GC-MS). Sx1(2015)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 10496:2015 (ISO 28540:2011)

Chất lượng nước. Xác định 16 hydrocacbon thơm đa vòng (PAH) trong nước. Phương pháp sử dụng sắc ký khí kết hợp khối phổ (GC-MS). Sx1(2015)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 10499-2:2015 (ISO 9377-2:2000)

Chất lượng nước. Xác định chỉ số dầu HYDROCACBON. Phần 2: Phương pháp chiết dung môi và sắc ký khí. Sx1(2015)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12026:2018 (ISO 17289:2014)

Chất lượng nước. Xác định oxy hoà tan. Phương pháp cảm biến quang học. Sx1(2018)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 12027:2018 (ISO 17690:2015)

Chất lượng nước. Xác định xianua tự do có sẵn (pH 6) bằng phương pháp phân tích dòng chảy (FIA), khuếch tán khí và đo dòng điện. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12028:2018 (ISO 13166:2014)

Chất lượng nước. Đồng vị urani. Phương pháp thử sử dụng quang phổ anpha. Sx1(2018)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 12249:2018

Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp. Yêu cầu chung. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12403:2020 (ISO 18635:2016)

Chất lượng nước. Xác định alkan polyclo hóa mạch ngắn (SCCPs) trong trầm tích, bùn thải và hạt lơ lửng. Phương pháp sử dụng khí-khối phổ (GC-MS) và ion hóa bẫy điện tử (ECNI). Sx1(2020)

Số trang: 42(A4)

TCVN 12957:2020 (ASTM D3987 - 12(2020))

Chất thải rắn. Chiết tách chất thải rắn bằng nước. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 12959:2020 (ISO 11206:2011)

Chất lượng nước. Xác định BROMAT hòa tan. Phương pháp sử dụng sắc ký ION (IC) và phản ứng sau cột (PCR). Sx1(2020)

Số trang: 22(A4)

TCVN 12960:2020 (ISO 12846:2012)

Chất lượng nước. Xác định thủy ngân. Phương pháp sử dụng phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) có làm giàu và không làm giàu. Sx1(2020)

Số trang: 21(A4)

TCVN 12961:2020 (ISO 18191:2015)

Chất lượng nước. Xác định pHt nước biển. Phương pháp sử dụng chỉ thị màu M-CREZOL tím. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 12962:2020 (ISO 19340:2017)

Chất lượng nước. Xác định PECLORAT hòa tan. Phương pháp sử dụng sắc ký ion (IC). Sx1(2020)

Số trang: 30(A4)

TCVN 12963:2020 (ISO 20595:2018)

Chất lượng nước. Xác định chọn lọc các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước. Phương pháp sử dụng sắc ký khí và khối phổ bằng kỹ thuật HEADSPACE tĩnh (HS-GC-MS).

Số trang: 29(A4)

TCVN 13246:2020 (ISO 20426:2018)

Hướng dẫn quản lý và đánh giá rủi ro về sức khỏe đối với việc tái sử dụng nước không dùng cho mục đích uống. Sx1(2020)

Số trang: 31(A4)

TCVN 13247:2020 (ISO 20469:2018)

Hướng dẫn phân cấp chất lượng nước cho tái sử dụng nước. Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

TCVN 13449:2021

Chất lượng nước. Đảm bảo chất lượng/kiểm soát chất lượng cho các phân tích kim loại. Sx1(2021).

Số trang: 24(A4)

TCVN 13450:2021

Chất lượng nước. Xử lý sơ bộ mẫu để phân tích kim loại. Sx1(2021).

Số trang: 20(A4)

13.060.60 - Nghiên cứu đặc tính vật lý của nước**TCVN 4558-1988**

Nước thải. Phương pháp xác định màu và mùi

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6053:2021

Chất lượng nước. Tổng hoạt độ phóng xạ alpha. Phương pháp nguồn dày. Sx3(2021). Thay thế: TCVN 6053:2011

Số trang: 20(A4)

TCVN 6184:2008 (ISO 7027:1999)

Chất lượng nước. Xác định độ đục. Sx2(2008). Thay thế:

TCVN 6184:1995

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)

Chất lượng nước. Kiểm tra và xác định độ màu. Sx3(2015).

Thay thế: TCVN 6185:2008

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6219:2021

Chất lượng nước. Tổng hoạt độ phóng xạ beta. Phương pháp nguồn dày. Sx3(2021). Thay thế: TCVN 6219:2011

Số trang: 19(A4)

TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998)

Chất lượng nước. Xác định crom. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. Sx2(2008). Thay thế: TCVN

6222:1996

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)

Chất lượng nước. Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6830:2016 (ISO 9698:2010)

Chất lượng nước. Xác định nồng độ hoạt độ triti. Phương pháp đếm nhấp nháy lỏng. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 6831:2001

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7175:2011 (ISO 10703:2007)

Chất lượng nước. Xác định nồng độ hoạt độ của các nuclid phóng xạ. Phương pháp phổ gamma độ phân giải cao. Thay thế: TCVN 7175:2002

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7873:2008

Nước. Xác định hàm lượng benzen. Phương pháp sắc ký khối phổ (GC/MS) sử dụng cột mao quản

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7875:2008

Nước. Xác định dầu và mỡ. Phương pháp chiếu hồng ngoại

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8879:2011 (ISO 10704:2009)

Chất lượng nước - Đo tổng hoạt độ phóng xạ anpha và beta trong nước không mặn - Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10756:2016 (ISO 13161:2011)

Chất lượng nước. Đo nồng độ hoạt độ poloni 210 trong nước bằng phương pháp phổ alpha. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10757:2016 (ISO 13162:2011)

Chất lượng nước. Xác định nồng độ hoạt độ cacbon 14. Phương pháp đếm nhấp nháy lỏng. Sx1(2016)
Số trang: 26 (A4)

TCVN 12260-1:2018 (ISO 13164-1:2013)

Chất lượng nước. Radon 222. Phần 1: Nguyên tắc chung. Sx1(2018)
Số trang: 31 (A4)

TCVN 12260-2:2018 (ISO 13164-2:2013)

Chất lượng nước. Radon 222. Phần 2: Phương pháp thử sử dụng phổ tia gamma. Sx1(2018)
Số trang: 21 (A4)

TCVN 12260-3:2018 (ISO 13164-3:2013)

Chất lượng nước. Radon 222. Phần 3: Phương pháp thử sử dụng đo xạ khí. Sx1(2018)
Số trang: 33 (A4)

TCVN 12260-4:2018 (ISO 13164-4:2015)

Chất lượng nước. Radon 222. Phần 4: Phương pháp thử sử dụng đếm nhấp nháy lỏng hai pha. Sx1(2018)
Số trang: 21 (A4)

TCVN 12402-1:2020 (ISO 7027-1:2016)

Chất lượng nước. Xác định độ đục. Phần 1: Phương pháp định lượng. Sx1(2020)
Số trang: 14(A4)

TCVN 12402-2:2021

Chất lượng nước. Xác định độ đục. Phần 2: Phương pháp bán định lượng để đánh giá độ trong của nước. Sx1(2021).
Số trang: 16(A4)

13.060.70 - Nghiên cứu đặc tính sinh học của nước⁶¹**TCVN 6226:2012 (ISO 8192:2007)**

Chất lượng nước. Phép thử sự ức chế khả năng tiêu thụ oxy của bùn hoạt hóa dùng để oxy hóa các hợp chất cacbon và amoni. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 6226:1996
Số trang: 27 (A4)

TCVN 6489:2009 (ISO 9439:1999)

Chất lượng nước. Đánh giá khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của các hợp chất hữu cơ trong môi trường nước. Phép thử sự giải phóng cacbon dioxit. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6489:1999
Số trang: 27 (A4)

TCVN 6621:2000 (ISO 7827:1994)

Chất lượng nước. Đánh giá sự phân hủy sinh học hiếu khí "cuối cùng" của các hợp chất hữu cơ trong môi trường nước. Phương pháp phân tích cacbon hữu cơ hoà tan (DOC)
Số trang: 14 (A4)

TCVN 6664:2000 (ISO 10708:1997)

Chất lượng nước. Đánh giá sự phân hủy sinh học ưa khí cuối cùng các chất hữu cơ trong môi trường nước. Xác định nhu cầu oxy sinh hóa dùng bình thử kín hai pha
Số trang: 24 (A4)

TCVN 6825:2001 (ISO 11734:1995)

Chất lượng nước. Đánh giá sự phân hủy sinh học kỵ khí "hoàn toàn" các hợp chất hữu cơ trong bùn phân hủy. Phương pháp đo sự sinh khí sinh học
Số trang: 20 (A4)

TCVN 6826:2009 (ISO 11733:2004)

Chất lượng nước. Xác định sự đào thải và phân hủy sinh học của các chất hữu cơ trong môi trường nước. Phép thử mô phỏng bùn hoạt tính. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6826:2001
Số trang: 36 (A4)

TCVN 6827:2001 (ISO 9408:1999)

Chất lượng nước. Đánh giá sự phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn các hợp chất hữu cơ trong môi trường nước bằng cách xác định nhu cầu oxy trong máy đo hô hấp kín
Số trang: 22 (A4)

TCVN 6828:2001 (ISO 10707:1994)

Chất lượng nước. Đánh giá sự phân hủy sinh học hiếu khí "hoàn toàn" các hợp chất hữu cơ trong môi trường nước. Phương pháp phân tích nhu cầu oxy sinh hoá (thử bình kín)
Số trang: 15 (A4)

TCVN 6831-1:2010 (ISO 11348-1:2007)

Chất lượng nước. Xác định ảnh hưởng ức chế của mẫu nước đến sự phát quang của vi khuẩn *Vibrio Fischeri* (phép thử vi khuẩn phát quang). Phần 1: Phương pháp sử dụng vi khuẩn mới nuôi cấy. Sx2(2010).
Thay thế: TCVN 6831-1:2001

TCVN 6831-2:2010 (ISO 11348-2:2007)

Chất lượng nước. Xác định ảnh hưởng ức chế của mẫu nước đến sự phát quang của vi khuẩn *Vibrio fischeri* (phép thử vi khuẩn phát quang). Phần 2: Phương pháp sử dụng vi khuẩn khô - lỏng. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6831-2:2001
Số trang: 30 (A4)

TCVN 6831-3:2010 (ISO 11348-3:2007)

Chất lượng nước. Xác định ảnh hưởng ức chế của mẫu nước đến sự phát quang của vi khuẩn *Vibrio fischeri* (phép thử vi khuẩn phát quang). Phần 3: Phương pháp sử dụng vi khuẩn đông - khô. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6831-3:2001
Số trang: 32 (A4)

TCVN 6917:2001 (ISO 9888:1999)

Chất lượng nước. Đánh giá sự phân hủy sinh học ưa khí cuối cùng của các hợp chất hữu cơ trong môi trường nước. Phép thử tĩnh (phương pháp Zahn-wellens)
Số trang: 16 (A4)

TCVN 6918:2001 (ISO 10634:1995)

Chất lượng nước. Hướng dẫn chuẩn bị và xử lý hợp chất hữu cơ ít tan trong nước để đánh giá sự phân hủy sinh học trong môi trường nước
Số trang: 12 (A4)

TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)

Chất lượng nước. Phát hiện và đếm *pseudomonas aeruginosa*. Phương pháp màng lọc
Số trang: 17 (A4)

TCVN 10806-1:2015 (ISO 7346-1:1996)

Chất lượng nước. Xác định độc tính gây chết cấp tính của các chất đối với cá nước ngọt [*brachydanio rerio hamilton-buchanan* (teleostei, cyprinidae)]. Phần 1: Phương pháp tĩnh. Sx1(2015)
Số trang: 16 (A4)

TCVN 10806-2:2015 (ISO 7346-2:1996)

Chất lượng nước. Xác định độc tính gây chết cấp tính của các chất đối với cá nước ngọt [*brachydanio rerio hamilton-buchanan* (teleostei, cyprinidae)]. Phần 2: Phương pháp bán tĩnh. Sx1(2015)
Số trang: 16 (A4)

TCVN 10806-3:2015 (ISO 7346-3:1996)

Chất lượng nước. Xác định độc tính gây chết cấp tính của các chất đối với cá nước ngọt [*brachydanio rerio hamilton-buchanan* (teleostei, cyprinidae)]. Phần 3: Phương pháp dòng chảy. Sx1(2015)
Số trang: 17 (A4)

TCVN 10807-1:2015 (ISO 13641-1:2003)

⁶¹ - Vi sinh vật trong nước, xem 07.100.20

Chất lượng nước. Xác định sự ức chế quá trình tạo khí của vi khuẩn kỵ khí. Phần 1: Phép thử chung. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10807-2:2015 (ISO 13641-2:2003)

Chất lượng nước. Xác định sự ức chế quá trình tạo khí của vi khuẩn kỵ khí. Phần 2: Phép thử đối với nồng độ sinh khối thấp. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11125:2015 (ISO 18749:2004)

Chất lượng nước. Sự hấp phụ của các chất lên bùn hoạt hóa. Phép thử theo mẻ sử dụng phương pháp phân tích đặc trưng. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11126:2015 (ISO 9509:2006)

Chất lượng nước. Phép thử độc tính để đánh giá sự ức chế quá trình nitrat hóa của vi sinh vật trong bùn hoạt hóa. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11127:2015 (ISO 9887:1992)

Chất lượng nước. Đánh giá quá trình phân hủy sinh học hiếu khí của các hợp chất hữu cơ trong môi trường nước. Phương pháp bùn hoạt hóa bán liên tục. Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 13086:2020

Chất lượng nước. Xác định độ dẫn điện. Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

TCVN 13087:2020

Chất lượng nước. Xác định độ muối. Sx1(2020)

Số trang: 9(A4)

TCVN 13088:2020

Chất lượng nước. Xác định nhiệt độ. Sx1(2020)

Số trang: 8(A4)

TCVN 13089:2020

Chất lượng nước. Xác định thể oxy hóa khử. Sx1(2020)

Số trang: 12(a4)

TCVN 13090:2020

Chất lượng nước. Xác định các kim loại bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Phương pháp ngọn lửa không khí-axetylen trực tiếp. Sx1(2020)

Số trang: 25(A4)

TCVN 13092:2020

Chất lượng nước. Xác định các kim loại bằng phương pháp quang phổ plasma cảm ứng cao tần kết nối khối phổ (ICP-MS). Sx1(2020)

Số trang: 28(A4)

TCVN 13091:2020

Chất lượng nước. Xác định các kim loại bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử nhiệt điện. Sx1(2020)

Số trang: 17(a4)

TCVN 13094:2020

Chất lượng nước. Xác định oxy hòa tan. Phương pháp điện cực màng.

Số trang: 12(A4)

TCVN 13095:2020

Chất lượng nước. Phương pháp lấy mẫu sinh vật nuôi. Sx1(2020)

Số trang: 21(A4)

TCVN 13096:2020 (ISO 10872:2020)

Chất lượng nước. Xác định ảnh hưởng độc hại của mẫu trầm tích và đất đến sinh trưởng, tăng trưởng và sinh sản của *Caenorhabditis elegans* (tuyến trùng). Sx1(2020)

Số trang: 31(A4)

TCVN 13097:2020 (ISO 14669:1999)

Chất lượng nước. Xác định độc cấp tính đối với giáp xác chân chèo biển (COPEPODA. CRUSTACEA). Sx1(2020)

Số trang: 23(A4)

TCVN 13098:2020 (ISO 19493:2007)

Chất lượng nước. Hướng dẫn điều tra sinh học biển của các quần xã trên nền đáy cứng. Sx1(2020)

Số trang: 29(A4)

TCVN 13099:2020 (ISO 19820:2016)

Chất lượng nước. Xác định độc cấp tính đối với luân trùng nước biển *Brachionus plicatilis*. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13100:2020 (ISO 19827:2016)

Chất lượng nước. Xác định độc cấp tính đối với luân trùng nước ngọt *Brachionus rotifer brachionus calyciflorus*. Sx1(2020)

Số trang: 18(A4)

13.080 - Chất lượng đất. Thổ nhưỡng học⁶²

TCVN 7131:2016

Đất sét. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 7131:2002

Số trang: 28 (A4)

TCVN 9487:2012

Quy trình điều tra, lập bản đồ đất tỷ lệ trung bình và lớn. Thay thế: 10 TCN 68:1984

Số trang: 51 (A4)

TCVN 11316:2016

Chất lượng đất. Xác định biphenyl polyclo hóa (PCB) trong đất và trầm tích

Số trang: 29 (A4)

TCVN 13442:2021

Chất lượng đất. Sử dụng các dịch chiết để đánh giá khả năng sử dụng sinh học của các nguyên tố lượng vết trong đất. Sx1(2021).

Số trang: 26(A4)

TCVN 13443:2021

Chất lượng đất. Xác định thuốc trừ sâu clo hữu cơ bằng sắc ký khí detector chọn lọc khối lượng (GC-MS) và sắc ký khí detector bẫy electron (GC-ECD). Sx1(2021).

Số trang: 37(A4)

13.080.01 - Chất lượng đất và thổ nhưỡng (Quy định chung) 63

TCVN 5301:1995

Chất lượng đất. Hồ sơ đất. Sx1(95). Thay thế: TCVN 5301-90

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5302:2009

Chất lượng đất. Yêu cầu chung đối với việc phục hồi đất. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5302:1995

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6134:2009 (EPA Method 8321A)

Chất lượng đất. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao/nhiệt phun/khối phổ (HPLC/TS/MS) hoặc Detector cực tím (UV) để xác định hợp chất không bay hơi có thể chiết trong dung môi. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6134:1996

Số trang: 52 (A4)

TCVN 6495-1:1999 (ISO 11074-1:1996)

Chất lượng đất. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa liên quan đến bảo vệ và ô nhiễm đất

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6495-2:2001 (ISO 11074-2:1998)

Chất lượng đất. Từ vựng. Phần 2: Các thuật ngữ và định nghĩa liên quan đến lấy mẫu

Số trang: 27 (A4)

TCVN 6857:2001 (ISO 11259:1998)

Chất lượng đất. Phương pháp đơn giản để mô tả đất

Số trang: 38 (A4)

⁶² - Các thuộc tính của đất liên quan đến địa kỹ thuật, xem 93.020

⁶³ - Bao gồm ô nhiễm, xói mòn, xuống cấp, v.v.

TCVN 8884:2011 (ISO 14507:2003)

Chất lượng đất. Xử lý sơ bộ mẫu để xác định chất ô nhiễm hữu cơ

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10758-1:2016 (ISO 18589-1:2005)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường. Đất. Phần 1: Hướng dẫn chung và định nghĩa. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10758-2:2016 (ISO 18589-2:2015)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường. Đất. Phần 2: Hướng dẫn lựa chọn chiến lược lấy mẫu, lấy mẫu và xử lý sơ bộ mẫu. Sx1(2016)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 10758-3:2016 (ISO 18589-3:2015)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường. Đất. Phần 3: Phương pháp thử các nhân phóng xạ chất gamma bằng đo phổ gamma. Sx1(2016)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 10758-4:2016 (ISO 18589-4:2009)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường. Đất. Phần 4: Đo các đồng vị plutoni (plutoni 238 và plutoni 239+240) bằng phổ alpha. Sx1(2016)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 10758-5:2016 (ISO 18589-5:2009)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường. Đất. Phần 5: Đo stronti 90. Sx1(2016)

Số trang: 35 (A4)

TCVN 10758-6:2016 (ISO 18589-6:2009)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường. Đất. Phần 6: Đo tổng hoạt độ alpha và tổng hoạt độ beta. Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

13.080.05 - Xét nghiệm đất (Quy định chung)⁶⁴**TCVN 4046:1985**

Đất trồng trọt. Phương pháp lấy mẫu

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6647:2007 (ISO 11464:2006)

Chất lượng đất. Xử lý sơ bộ mẫu để phân tích lý - hóa. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6647:2000

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7538-1:2006 (ISO 10381-1:2002)

Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu

Số trang: 45 (A4)

TCVN 7538-2:2005 (ISO 10381-2:2002)

Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 2: Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu

Số trang: 30 (A4)

TCVN 7538-3:2005 (ISO 10381-3:2001)

Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 3: Hướng dẫn an toàn

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7538-4:2007 (ISO 10381-4:2003)

Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 4: Hướng dẫn quy trình điều tra các vùng tự nhiên, bán tự nhiên và vùng canh tác

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7538-5:2007 (ISO 10381-5:2005)

Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 5: Hướng dẫn quy trình điều tra các vùng đô thị và vùng công nghiệp liên quan đến nhiễm bẩn đất

Số trang: 47 (A4)

TCVN 7538-6:2010 (ISO 10381-6:2009)

Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 6. Hướng dẫn về thu thập, xử lý và bảo quản mẫu đất ở điều kiện hiếu khí để đánh

giá các quá trình hoạt động, sinh khối và tính đa dạng của vi sinh vật trong phòng thí nghiệm. Thay thế: TCVN 5960:1995

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8409:2012

Quy trình đánh giá đất sản xuất nông nghiệp. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 8409:2010; 10TCN 343-98

Số trang: 58 (A4)

TCVN 12248-1:2018 (ISO 12782-1:2012)

Chất lượng đất. Các thông số từ quá trình chiết dùng để lập mô hình địa hóa các thành phần và sự tồn tại của các thành phần trong đất và vật liệu. Phần 1: Chiết oxit và hydroxit sắt vô định hình bằng axit ascorbic. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12248-2:2018 (ISO 12782-2:2012)

Chất lượng đất. Các thông số từ quá trình chiết dùng để lập mô hình địa hóa các thành phần và sự tồn tại của các thành phần trong đất và vật liệu. Phần 2: Chiết oxit và hydroxit sắt tinh thể bằng dithionit. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12248-3:2018 (ISO 12782-3:2012)

Chất lượng đất. Các thông số từ quá trình chiết dùng để lập mô hình địa hóa các thành phần và sự tồn tại của các thành phần trong đất và vật liệu. Phần 3: Chiết oxit và hydroxit nhôm bằng amoni oxalat/axit oxalic. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12248-4:2018 (ISO 12782-4:2012)

Chất lượng đất. Các thông số từ quá trình chiết dùng để lập mô hình địa hóa các thành phần và sự tồn tại của các thành phần trong đất và vật liệu. Phần 4: Chiết các chất mùn từ mẫu thể rắn. Sx1(2018)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12248-5:2018 (ISO 12782-5:2012)

Chất lượng đất. Các thông số từ quá trình chiết dùng để lập mô hình địa hóa các thành phần và sự tồn tại của các thành phần trong đất và vật liệu. Phần 5: Chiết các chất mùn từ mẫu nước. Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12902:2020 (ISO 18512:2007)

Chất lượng đất. Hướng dẫn bảo quản mẫu đất ngắn hạn và dài hạn. Sx1(2020)

Số trang: 23(A4)

TCVN 12903:2020 (ISO 23909:2008)

Chất lượng đất. Chuẩn bị mẫu phòng thí nghiệm từ mẫu lớn. Sx1(2020)

Số trang: 15(a4)

13.080.10 - Đặc tính hóa học của đất**TCVN 4049:1985**

Đất trồng trọt. Phương pháp xác định chất mất khi nung

Số trang: 2 (A5)

TCVN 4050:1985

Đất trồng trọt. Phương pháp xác định tổng số chất hữu cơ

Số trang: 8 (A5)

TCVN 4053:1985

Đất trồng trọt. Phương pháp xác định tổng số kali

Số trang: 3 (A5)

TCVN 4401:1987

Đất trồng trọt. Phương pháp xác định pHKCl

Số trang: 8 (A5)

TCVN 4402:1987

Đất trồng trọt. Phương pháp xác định pHH2O

Số trang: 3 (A5)

TCVN 4404:1987

Đất trồng trọt. Phương pháp xác định độ chua thủy phân

⁶⁴ - Bao gồm công tác lấy mẫu

Số trang: 3 (A5)

TCVN 4621:2009

Chất lượng đất. Phương pháp xác định tổng số bazơ trao đổi. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4621:1988

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5255:2009

Chất lượng đất. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ dễ tiêu. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5255:1990

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5256:2009

Chất lượng đất. Phương pháp xác định hàm lượng phospho dễ tiêu. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5256:1990

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5300:2009

Chất lượng đất. Phân loại đất bị ô nhiễm hóa chất. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5300:1995

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5979:2021

Đất, chất thải sinh học đã xử lý và bùn. Xác định pH. Sx3(2021). Thay thế: TCVN 5979:2007

Số trang: 13(A4)

TCVN 6496:2009 (ISO 11047:1998)

Chất lượng đất. Xác định cadimi, crom, coban, chì, đồng, kẽm, mangan và niken trong dịch chiết đất bằng cường thủy. Các phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa và nhiệt điện (không ngọn lửa). Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6496:1999

Số trang: 27 (A4)

TCVN 6498:1999 (ISO 11261:1995)

Chất lượng đất. Xác định nitơ tổng. Phương pháp Kenden (Kjeldahl) cải biên

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6499:1999 (ISO 11263:1994)

Chất lượng đất. Xác định photpho. Phương pháp quang phổ xác định photpho hòa tan trong dung dịch natri hidrocarbonat

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6642:2000 (ISO 10694:1995)

Chất lượng đất. Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ và cacbon tổng số sau khi đốt khô (phân tích nguyên tố)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6643:2000 (ISO 14255:1998)

Chất lượng đất. Xác định nitơ nitrat, nitơ amoni và tổng nitơ hòa tan có trong đất được làm khô trong không khí sử dụng dung dịch canxi clorua làm dung môi chiết

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6644:2000 (ISO 14235:1998)

Chất lượng đất. Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ bằng cách oxy hóa trong môi trường sunfocromic

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6645:2000 (ISO 13878:1998)

Chất lượng đất. Xác định hàm lượng nitơ tổng số bằng đốt khô ("phân tích nguyên tố")

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6646:2000 (ISO 11260:1994)

Chất lượng đất. Xác định khả năng trao đổi cation thực tế và độ bão hòa bazơ bằng cách sử dụng dung dịch bari clorua

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995)

Chất lượng đất. Chiết các nguyên tố vết tan trong nước cường thủy

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6652:2000 (ISO 13877:1998)

Chất lượng đất. Xác định các hydrocarbon thơm đa nhân. Phương pháp sử dụng sắc ký lỏng cao áp

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6655:2000 (ISO 10693:1995)

Chất lượng đất. Xác định hàm lượng cacbonat. Phương pháp thể tích

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6656:2000 (ISO 11048:1995)

Chất lượng đất. Xác định hàm lượng sunfat tan trong nước và tan trong axit

Số trang: 29 (A4)

TCVN 6864:2001 (ISO 13536:1995)

Chất lượng đất. Xác định dung lượng tiềm tàng trao đổi cation và các cation có khả năng trao đổi dùng dung dịch bari clorua được đệm ở pH=8,1

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7209:2002

Chất lượng đất. Giới hạn tối đa cho phép của kim loại nặng trong đất

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7369:2004 (ISO/TR 11046:1994)

Chất lượng đất. Xác định hàm lượng dầu khoáng. Phương pháp phổ hồng ngoại và sắc ký khí

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7370-1:2004 (ISO 14869-1:2001)

Chất lượng đất. Hòa tan để xác định hàm lượng tổng số các nguyên tố. Phần 1: Hòa tan bằng axit flohydric và perchloric

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7370-2:2007 (ISO 14869-2:2002)

Chất lượng đất. Phương pháp hòa tan để xác định hàm lượng tổng số các nguyên tố. Phần 2: Phương pháp hòa tan bằng kiềm nóng chảy

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7371:2004 (ISO 15178:2000)

Chất lượng đất. Xác định lưu huỳnh tổng số bằng đốt khô

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7373:2004

Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị về hàm lượng nitơ tổng số trong đất Việt Nam

Số trang: 4 (A4)

TCVN 7374:2004

Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị về hàm lượng photpho tổng số trong đất Việt Nam

Số trang: 4 (A4)

TCVN 7375:2004

Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị về hàm lượng kali tổng số trong đất Việt Nam

Số trang: 4 (A4)

TCVN 7376:2004

Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị về hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số trong đất Việt Nam

Số trang: 4 (A4)

TCVN 7377:2004

Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị pH trong đất Việt Nam

Số trang: 4 (A4)

TCVN 7727:2007 (ISO 14870:2001)

Chất lượng đất. Chiết các nguyên tố vết bằng dung dịch đệm ATPA

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8061:2009 (ISO 10382:2002)

Chất lượng đất. Xác định hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ và polychlorin biphenyl. Phương pháp sắc ký khí với

detector bẫy electron. Thay thế: TCVN 6124:1996; TCVN 6132:1996

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8062:2009 (EPA Method 8141A)

Chất lượng đất. Xác định hợp chất phospho hữu cơ bằng sắc ký khí. Kỹ thuật cột mao quản. Thay thế: TCVN 6133:1996; TCVN 6136:1996

Số trang: 39 (A4)

TCVN 8183:2009

Ngưỡng dioxin trong đất và trầm tích

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8467:2010 (ISO 20280:2007)

Chất lượng đất. Xác định arsen, antimon và selen trong dịch chiết đất cường thủy bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử theo kỹ thuật nhiệt điện hoặc tạo hydrua

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8567:2010

Chất lượng đất. Phương pháp xác định thành phần cấp hạt

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8568:2010

Chất lượng đất. Phương pháp xác định dung lượng cation trao đổi (CEC). Phương pháp dùng amoni axetat

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8569:2010

Chất lượng đất. Phương pháp xác định các cation bazơ trao đổi. Phương pháp dùng amoni axetat

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8660:2011

Chất lượng đất. Phương pháp xác định kali tổng số. Thay thế: 10 TCN 371-99

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8661:2011

Chất lượng đất. Xác định phốt pho dễ tiêu.

Phương pháp Olsen. Thay thế: 10TCN 375-99

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8662:2011

Chất lượng đất. Phương pháp xác định kali dễ tiêu. Thay thế: 10 TCN 372-99

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8882:2011 (ISO 16772:2004)

Chất lượng đất. Xác định thủy ngân trong dịch chiết đất cường thủy dùng phổ hấp thụ nguyên tử hơi - lạnh hoặc phổ hấp thụ nguyên tử huỳnh quang hơi - lạnh

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8883:2011 (ISO 11264:2005)

Chất lượng đất. Xác định thuốc trừ cỏ. Phương pháp HPLC dùng Detector UV.

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8885:2011 (ISO 22036:2008)

Chất lượng đất. Xác định nguyên tố vết trong dịch chiết đất bằng phổ phát xạ nguyên tử plasma cặp cảm ứng (ICP-AES)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 8886:2011 (ISO 14254:2001)

Chất lượng đất. Xác định độ chua trao đổi trong phần chiết bari clorua

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8940:2011

Chất lượng đất. Xác định phospho tổng số. Phương pháp so màu. Thay thế: 10 TCN 373-99

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8941:2011

Chất lượng đất. Xác định các bon hữu cơ tổng số. Phương pháp Walkley Black. Thay thế: 10 TCN 738 - 99

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8942:2011

Chất lượng đất. Xác định phospho dễ tiêu. Phương pháp Bray và Kurtz (Bray II). Thay thế: 10 TCN 734 - 99

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9236-1:2012

Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị hàm lượng các chất vô cơ trong các nhóm đất chính ở Việt Nam. Phần 1: Giá trị chỉ thị hàm lượng canxi trao đổi

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9236-2:2012

Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị hàm lượng các chất vô cơ trong các nhóm đất chính ở Việt Nam. Phần 2: Giá trị chỉ thị hàm lượng magiê trao đổi

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9236-3:2012

Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị hàm lượng các chất vô cơ trong các nhóm đất chính ở Việt Nam. Phần 2: Giá trị chỉ thị hàm lượng natri trao đổi

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9236-3:2012

Chất lượng đất. Giá trị chỉ thị hàm lượng các chất vô cơ trong các nhóm đất chính ở Việt Nam. Phần 3: Giá trị chỉ thị hàm lượng natri trao đổi

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9317:2012 (ISO 14154:2005)

Chất lượng đất - Xác định một số clorophenol - Phương pháp sắc ký khí dùng detector bẫy electron. Sx1(2012)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9318:2012 (ISO 18287:2006)

Chất lượng đất - Xác định hydrocacbon thơm đa vòng (PAH) - Phương pháp sắc ký khí dùng detector khối phổ (GC-MS). sx1(2012)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10497:2015 (ISO 11262:2011)

Chất lượng đất. Xác định XYANUA tổng số. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10498:2015 (ISO 15009:2012)

Chất lượng đất. Xác định hàm lượng hydrocacbon thơm dễ bay hơi, naphthalen và hydrocacbon halogen hóa dễ bay hơi bằng sắc ký khí. Phương pháp bẫy và sục khí kết hợp giải hấp nhiệt. Sx1(2015)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 10883:2016

Xác định dioxin và furan clo hóa từ tetra đến octa trong đất và trong trầm tích bằng phương pháp sắc ký khí. Khối phổ phân giải cao pha loãng đồng vị

Số trang: 50 (A4)

TCVN 11069-1:2015 (ISO/TS 14256-1:2003)

Chất lượng đất. Xác định nitrat, nitrit và amoni trong đất ẩm hiện trường bằng cách chiết với dung dịch kali clorua. Phần 1: Phương pháp thủ công. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11069-2:2015 (ISO 14256-2:2005)

Chất lượng đất. Xác định nitrat, nitrit và amoni trong đất ẩm hiện trường bằng cách chiết với dung dịch kali clorua. Phần 2: Phương pháp tự động với phân tích dòng chảy phân đoạn

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11070:2015 (ISO 16703:2004)

Chất lượng đất. Xác định hàm lượng hydrocacbon từ C10 đến C40 bằng sắc ký khí

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11071:2015 (ISO 13876:2013)

Chất lượng đất. Xác định biphenyl polyclo hóa (PCB) bằng sắc ký khí detector chọn lọc khối lượng (GC-MS) và sắc ký khí detector bẫy electron (GC-ECD). Sx1(2015)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 11072:2015 (ISO 13913:2014)

Chất lượng đất. Xác định các phtalat được chọn lọc bằng sắc ký khí mao quản detector khối phổ (GC/MS). Sx1(2015)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11073:2015 (ISO 13914:2013)

Chất lượng đất. Xác định dioxin và furan và biphenyl polyclo hóa giống dioxin bằng sắc ký khí detector chọn lọc khối lượng độ phân giải cao (GC/HRMS)

Số trang: 43 (A4)

TCVN 11398:2016

Chất lượng đất. Phương pháp xác định khả năng giữ lân. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11399:2016

Chất lượng đất. Phương pháp xác định khối lượng riêng và độ xốp. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11456:2016

Chất lượng đất. Xác định hàm lượng axit humic và axit fulvic. Phương pháp walkley-black. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

13.080.20 - Đặc tính vật lý của đất

TCVN 4620-88

Đất trồng trọt. Phương pháp xác định dung tích hấp thụ

Số trang: 4 (A5)

TCVN 5257-90

Đất trồng trọt. Phương pháp xác định thành phần cơ giới

Số trang: 9 (A5)

TCVN 6135:2009

Chất lượng đất. Xác định dư lượng fenvalerat. Phương pháp sắc ký khí lỏng hiệu năng cao. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6135:1996

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6648:2000 (ISO 11465:1993)

Chất lượng đất. Xác định chất khô và hàm lượng nước theo khối lượng. Phương pháp khối lượng.

Thay thế: TCVN 5963:1995

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6650:2000 (ISO 11265:1994)

Chất lượng đất. Xác định độ dẫn điện riêng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6860:2001 (ISO 11272:1998)

Chất lượng đất. Xác định khối lượng theo thể tích nguyên khối khô

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6862:2012 (ISO 11277:2009)

Chất lượng đất - Xác định thành phần cấp hạt trong đất khoáng - Phương pháp rây và sa lắng. Sx1(2012). Thay thế: TCVN 6862:2001

Số trang: 43 (A4)

TCVN 6863:2001 (ISO 11508:1998)

Chất lượng đất. Xác định khối lượng theo thể tích của hạt

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7594:2006 (ISO 11271:2002)

Chất lượng đất. Xác định thể oxy hoá khử. Phương pháp đồng ruộng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8246:2009 (EPA Method 7000B)

Chất lượng đất. Xác định kim loại bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Thay thế: TCVN 4618:1988; TCVN 5254:1990; TCVN 4405:1987; TCVN 4619:1988; TCVN 4406:1987

Số trang: 31 (A4)

TCVN 8466:2010 (ISO 23470:2007)

Chất lượng đất. Xác định dung lượng cation trao đổi hữu hiệu (CEC) và cation có khả năng trao đổi sử dụng dung dịch hexamincoban trichlorua.

Số trang: 22 (A4)

TCVN 13443:2021

Chất lượng đất. Xác định thuốc trừ sâu clo hữu cơ bằng sắc ký khí detector chọn lọc khối lượng (GC-MS) và sắc ký khí detector bẫy electron (GC-ECD). Sx1(2021).

Số trang: 37(A4)

13.080.30 - Đặc tính sinh học của đất

TCVN 4403:2011

Chất lượng đất. Phương pháp xác định độ chua trao đổi và nhôm trao đổi. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 4403:1985

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5961:1995 (ISO 11268/1:1993)

Chất lượng đất. ảnh hưởng của các chất ô nhiễm lên giun đất (EISENIA FETIDA). Xác định độ độc cấp tính bằng cách sử dụng nền đất nhân tạo

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5962:1995 (ISO 11269/1:1993)

Chất lượng đất. Xác định ảnh hưởng của các tác nhân ô nhiễm đến thảm thực vật đất. Phương pháp đo sự ức chế phát triển rễ

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6497-2:2009 (ISO 11269-2:2005)

Chất lượng đất. Xác định ảnh hưởng của các chất ô nhiễm lên hệ thực vật đất. Phần 2: Ảnh hưởng của hóa chất đối sự nảy mầm và sự phát triển của thực vật bậc cao. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6497:1999

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6653:2000 (ISO 14238:1997)

Chất lượng đất. Phương pháp sinh học. Xác định quá trình khoáng hóa nitơ và nitrit hoá trong đất và ảnh hưởng của hoá chất đến các quá trình này

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6856-1:2001 (ISO 14240-1:1997)

Chất lượng đất. Xác định sinh khối vi sinh vật đất. Phần 1: Phương pháp đo hô hấp cảm ứng chất nền

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6856-2:2001 (ISO 14240-2:1997)

Chất lượng đất. Xác định sinh khối vi sinh vật đất. Phần 2: Phương pháp chiết xông hơi

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6858:2001 (ISO 11266:1994)

Chất lượng đất. Hướng dẫn thử trong phòng thí nghiệm đối với quá trình phân hủy sinh học của các chất hữu cơ trong đất ở điều kiện hiếu khí

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6859-2:2001 (ISO 11268-2:1998)

Chất lượng đất. ảnh hưởng của các chất ô nhiễm lên giun đất (Eisenia fetida). Phần 2: Xác định ảnh hưởng đối với sự sinh sản

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6859-3:2004 (ISO 11268-3:1999)

Chất lượng đất. ảnh hưởng của các chất ô nhiễm lên giun đất. Phần 3: Hướng dẫn xác định ảnh hưởng trong điều kiện thực địa

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6865:2001 (ISO 14239:1997)

Chất lượng đất. Các hệ thống ủ trong phòng thí nghiệm để đo quá trình khoáng hoá các chất hữu cơ trong đất ở điều kiện hiếu khí

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7593:2006 (ISO 15473:2002)

13.100

Chất lượng đất. Hướng dẫn thử trong phòng thí nghiệm đối với quá trình phân hủy sinh học của các chất hữu cơ trong đất ở điều kiện yếm khí

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12898:2020 (ISO 12404:2011)

Chất lượng đất. Hướng dẫn lựa chọn và áp dụng phương pháp sàng lọc. Sx1(2020)

Số trang: 20(A4)

TCVN 12900:2020 (ISO 15192:2010)

Chất lượng đất. Xác định crôm (VI) trong vật liệu rắn bằng phân hủy kiềm và sắc ký ion với detector quang phổ. Sx1(2020)

Số trang: 32(A4)

TCVN 12901:2020 (ISO/TS 16727:2013)

Chất lượng đất. Xác định thủy ngân. Phương pháp phổ huỳnh quang nguyên tử hơi lạnh. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

TCVN 13442:2021

Chất lượng đất. Sử dụng các dịch chiết để đánh giá khả năng sử dụng sinh học của các nguyên tố lượng vết trong đất. Sx1(2021).

Số trang: 26(A4)

13.080.40 - Đặc tính thủy học của đất

TCVN 4403:2011

Chất lượng đất. Phương pháp xác định độ chua trao đổi và nhôm trao đổi. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 4403:1985

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5961:1995 (ISO 11268/1:1993)

Chất lượng đất. ảnh hưởng của các chất ô nhiễm lên giun đất (EISENIA FETIDA). Xác định độ độc cấp tính bằng cách sử dụng nền đất nhân tạo

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5962:1995 (ISO 11269/1:1993)

Chất lượng đất. Xác định ảnh hưởng của các tác nhân ô nhiễm đến thảm thực vật đất. Phương pháp đo sự ức chế phát triển rễ

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6497-2:2009 (ISO 11269-2:2005)

Chất lượng đất. Xác định ảnh hưởng của các chất ô nhiễm lên hệ thực vật đất. Phần 2: Ảnh hưởng của hóa chất đối sự nảy mầm và sự phát triển của thực vật bậc cao. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6497:1999

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6651:2021

Chất lượng đất. Xác định đặc tính giữ nước. Phương pháp phòng thí nghiệm. Sx2(2021). Thay thế: TCVN 6651:2000

Số trang: 26(A4)

TCVN 6653:2000 (ISO 14238:1997)

Chất lượng đất. Phương pháp sinh học. Xác định quá trình khoáng hóa nitơ và nitrit hoá trong đất và ảnh hưởng của hoá chất đến các quá trình này

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6856-1:2001 (ISO 14240-1:1997)

Chất lượng đất. Xác định sinh khối vi sinh vật đất. Phần 1: Phương pháp đo hô hấp cảm ứng chất nền

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6856-2:2001 (ISO 14240-2:1997)

Chất lượng đất. Xác định sinh khối vi sinh vật đất. Phần 2: Phương pháp chiết xông hơi

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6858:2001 (ISO 11266:1994)

Chất lượng đất. Hướng dẫn thử trong phòng thí nghiệm đối với quá trình phân hủy sinh học của các chất hữu cơ trong đất ở điều kiện hiếu khí

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6859-2:2001 (ISO 11268-2:1998)

Chất lượng đất. ảnh hưởng của các chất ô nhiễm lên giun đất (Eisenia fetida). Phần 2: Xác định ảnh hưởng đối với sự sinh sản

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6859-3:2004 (ISO 11268-3:1999)

Chất lượng đất. ảnh hưởng của các chất ô nhiễm lên giun đất. Phần 3: Hướng dẫn xác định ảnh hưởng trong điều kiện thực địa

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6865:2001 (ISO 14239:1997)

Chất lượng đất. Các hệ thống ủ trong phòng thí nghiệm để đo quá trình khoáng hoá các chất hữu cơ trong đất ở điều kiện hiếu khí

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7593:2006 (ISO 15473:2002)

Chất lượng đất. Hướng dẫn thử trong phòng thí nghiệm đối với quá trình phân hủy sinh học của các chất hữu cơ trong đất ở điều kiện yếm khí

Số trang: 17 (A4)

13.100 - An toàn lao động. Vệ sinh công nghiệp ⁶⁵

TCVN 2288-78

Các yếu tố nguy hiểm và có hại trong sản xuất. Phân loại

Số trang: 3 (A5)

TCVN 2289-1978

Quá trình sản xuất. Yêu cầu chung về an toàn

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2292-78

Công việc sơn. Yêu cầu chung về an toàn

Số trang: 8 (A5)

TCVN 2293:1978

Gia công gỗ. Yêu cầu chung về an toàn

Số trang: 11 (A4)

TCVN 2294-78

Nhiệt luyện kim loại. Yêu cầu chung về an toàn

Số trang: 8 (A5)

TCVN 3146-1986

Công việc hàn điện. Yêu cầu chung về an toàn. Thay thế: TCVN 3146-79

Số trang: 10 (A4)

TCVN 3147-1990

Quy phạm an toàn trong công tác xếp dỡ. Yêu cầu chung. Sx1(90). Thay thế: TCVN 3147-79

Số trang: 19 (A4)

TCVN 3149-79

Tạo các lớp phủ kim loại và các lớp phủ vô cơ. Yêu cầu chung về an toàn

Số trang: 20 (A5)

TCVN 3153:1979

Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động. Các khái niệm cơ bản. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 5 (A5)

TCVN 3570-81

An toàn sinh học. Những yêu cầu chung

Số trang: 4 (A5)

TCVN 3718-1:2005

Quản lý an toàn trong trường bức xạ tần số radio. Phần 1: Mức phơi nhiễm lớn nhất trong dải tần từ 3 kHz đến 300 GHz. Thay thế: TCVN 3718:82

⁶⁵ - Trang phục và thiết bị bảo hộ, xem 13.340

- Chiều sáng nơi làm việc, xem 91.160.10

Số trang: 52 (A4)

TCVN 3718-2:2007

Quản lý an toàn trong trường bức xạ tần số radio.

Phần 2: Phương pháp khuyến cáo để đo trường điện từ tần số radio liên quan đến phơi nhiễm của con người ở dải tần từ 100 kHz đến 300 GHz

Số trang: 72 (A4)

TCVN 4245:1996

Yêu cầu kỹ thuật an toàn trong sản xuất, sử dụng oxy, axetylen. Sx1(96). Thay thế: TCVN 4245-86

Số trang: 23 (A4)

TCVN 4744-1989

Quy phạm kỹ thuật an toàn trong các cơ sở cơ khí. Thay thế: QPVN 10-77

Số trang: 17 (A4)

TCVN 5178:2004

Quy phạm kỹ thuật an toàn trong khai thác và chế biến đá lộ thiên. Thay thế: TCVN 5178:1990

Số trang: 25 (A4)

TCVN 5308:1991

Quy phạm kỹ thuật an toàn trong xây dựng. Thay thế: QPVN 14-79

Số trang: 92 (A4)

TCVN 5452:1991

Cơ sở giết mổ. Yêu cầu vệ sinh

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5585:1991

Công tác lặn. Yêu cầu an toàn

Số trang:

TCVN 12540:2018 (ASTM D7831-13)

Chất thải rắn. Thực hành lấy mẫu trong bể chứa dành cho nhân viên hiện trường. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

13.110 - An toàn máy móc⁶⁶

TCVN 2290-78

Thiết bị sản xuất. Yêu cầu chung về an toàn

Số trang: 8 (A5)

TCVN 2296:1989

Thiết bị rèn ép. Yêu cầu chung về an toàn. Thay thế:

TCVN 2296-78

Số trang: 18 (A4)

TCVN 3145-79

Khí cụ đóng cắt mạch điện, điện áp đến 1000 V. Yêu cầu an toàn

Số trang: 2 (A5)

TCVN 3148:1979

Băng tải. Yêu cầu chung về an toàn

Số trang: 10 (A4)

TCVN 3152-79

Dụng cụ mài. Yêu cầu an toàn

Số trang: 16 (A5)

TCVN 3288-79

Hệ thống thông gió. Yêu cầu chung về an toàn

Số trang: 6 (A5)

TCVN 3748-83

Máy gia công kim loại. Yêu cầu chung về an toàn

Số trang: 35 (A5)

TCVN 4114:1985

Thiết bị kỹ thuật điện có điện áp lớn hơn 1000 V. Yêu cầu an toàn

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4115:1985

Thiết bị ngắt điện bảo vệ người dùng ở các máy và dụng cụ điện di động có điện áp đến 1000 V. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 13 (A5)

TCVN 4717-1989

Thiết bị sản xuất. Che chắn an toàn. Yêu cầu chung về an toàn

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4725:2008

Máy cắt kim loại. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4725:1986

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4726-1989

Kỹ thuật an toàn. Máy cắt kim loại. Yêu cầu đối với trang bị điện

Số trang: 28 (A5)

TCVN 4730-89

Sản xuất gạch ngói nung. Yêu cầu chung về an toàn

Số trang: 33 (A5)

TCVN 4750:1989(ST SEV 2153-80)

Vỏ bảo vệ đá mài. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A5)

TCVN 4755:1989 (ST SEV 4474:1984)

Cần trục. Yêu cầu an toàn đối với thiết bị thủy lực

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5019:1989

Thiết bị axetylen. Yêu cầu an toàn

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5179:1990 (ST SEV 5312:1985)

Máy nâng hạ. Yêu cầu thử nghiệm thiết bị thủy lực về an toàn

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5180:1990 (ST SEV 1727-86)

Palăng điện. Yêu cầu chung về an toàn

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5181-90

Thiết bị nén khí. Yêu cầu chung về an toàn

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5183:1990 (ST SEV 499-77)

Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy mài và đánh bóng

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5184:1990 (ST SEV 500-77)

Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy khoan

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5186:1990 (ST SEV 576-77)

Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy phay

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5187:1990 (ST SEV 577-77)

Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy doa ngang

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5188:1990 (ST SEV 578-77)

Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy bào, xọc và chuốt

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5206:1990 (ST SEV 1718-79)

Máy nâng hạ. Yêu cầu an toàn đối với đối trọng và ống trọng

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5207:1990 (ST SEV 1722-79)

Máy nâng hạ. Cầu container. Yêu cầu an toàn

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5209:1990 (ST SEV 2689-80)

Máy nâng hạ. Yêu cầu an toàn đối với thiết bị điện

⁶⁶ - Nhóm này bao gồm các tiêu chuẩn công dụng chung

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5331:1991

Thiết bị axetylen. Yêu cầu an toàn đối với kết cấu bình sinh khí

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5332:1991

Thiết bị axetylen. Yêu cầu an toàn đối với kết cấu thiết bị công nghệ chính

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5334:2007

Thiết bị điện kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Yêu cầu an toàn trong thiết kế, lắp đặt và sử dụng. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5334:1991

Số trang: 31 (A4)

TCVN 5346:1991 (ST SEV 5307:1985)

Kỹ thuật an toàn nồi hơi và nồi nước nóng. Yêu cầu chung đối với việc tính độ bền

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5659:1992

Thiết bị sản xuất. Bộ phận điều khiển. Yêu cầu an toàn chung

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5745:1993

Máy xay xát thóc. Yêu cầu an toàn chung. Sx1(93)

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6484:1999

Khí đốt hóa lỏng (LPG). Xe bồn vận chuyển. Yêu cầu an toàn về thiết kế, chế tạo và sử dụng

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6485:1999

Khí đốt hóa lỏng (LPG). Nạp khí vào chai có dung tích nước đến 150 lít. Yêu cầu an toàn

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6719:2008 (ISO 13850:2006)

An toàn máy. Dừng khẩn cấp. Nguyên tắc thiết kế. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6719:2000

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6720:2000 (ISO 13852:1996)

An toàn máy. Khoảng cách an toàn để ngăn chặn tay con người không vượt tới vùng nguy hiểm

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6721:2000 (ISO 13854:1996)

An toàn máy. Khe hở nhỏ nhất để tránh kẹp dập các bộ phận cơ thể người

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6722-1:2000 (ISO 14123-1:1998)

An toàn máy. Giảm sự ảnh hưởng đối với sức khỏe do các chất nguy hiểm phát sinh từ máy. Phần 1: Nguyên tắc và quy định đối với nhà sản xuất

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6722-2:2002 (ISO 14123-2:1998)

An toàn máy. Giảm ảnh hưởng đối với sức khỏe do các chất nguy hiểm phát thải từ máy. Phần 2: Phương pháp luận hướng dẫn quy trình kiểm tra

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7014:2002 (ISO 13853:1998)

An toàn máy. Khoảng cách an toàn để ngăn không cho chân người chạm tới vùng nguy hiểm

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7300:2003 (ISO 14118:2000)

An toàn máy. Ngăn chặn khởi động bất ngờ

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7301-1:2008 (ISO 14121-1:2007)

An toàn máy. Đánh giá rủi ro. Phần 1: Nguyên tắc. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7301:2003

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7301-2:2008 (ISO/TR 14121-2:2007)

An toàn máy. Đánh giá rủi ro. Phần 2: Hướng dẫn thực hành và ví dụ về các phương pháp. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7301:2003

Số trang: 92 (A4)

TCVN 7302-1:2007 (ISO 15534-1:2000)

Thiết kế Ergonomi đối với an toàn máy. Phần 1: Nguyên tắc xác định các kích thước yêu cầu đối với khoảng hở để toàn thân người tiếp cận vào trong máy

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7302-2:2003 (ISO 15534-2:2000)

Thiết kế ergonomi đối với an toàn máy. Phần 2: Nguyên tắc xác định các kích thước yêu cầu đối với các vùng thao tác

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7302-3:2003 (ISO 15534-3:2000)

Thiết kế ergonomi đối với an toàn máy. Phần 3: Số liệu nhân trắc

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7383-1:2004 (ISO 12100-1:2003)

An toàn máy. Khái niệm cơ bản, nguyên tắc chung cho thiết kế. Phần 1: Thuật ngữ cơ bản, phương pháp luận

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7383-2:2004 (ISO 12100-2:2003)

An toàn máy. Khái niệm cơ bản, nguyên tắc chung cho thiết kế. Phần 2: Nguyên tắc kỹ thuật

Số trang: 40 (A4)

TCVN 7384-1:2010 (ISO 13849-1:2006/Corr 1:2009)

An toàn máy. Các bộ phận liên quan đến an toàn của hệ thống điều khiển. Phần 1: Nguyên tắc chung về thiết kế. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7384-1:2004

Số trang: 111 (A4)

TCVN 7384-2:2010 (ISO 13849-2:2003)

An toàn máy. Các bộ phận liên quan đến an toàn của hệ thống điều khiển. Phần 2: Sự phê duyệt

Số trang: 64 (A4)

TCVN 7384-100:2004 (ISO/TR 13849-100:2000)

An toàn máy. Bộ phận an toàn liên quan của hệ thống điều khiển. Phần 100: Hướng dẫn sử dụng và ứng dụng TCVN 7384-1

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7385:2004 (ISO 13851:2002)

An toàn máy. Cơ cấu điều khiển hai tay. Chức năng và nguyên tắc thiết kế

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7386:2011 (ISO 13855:2010)

An toàn máy. Định vị che chắn bảo vệ đối với tốc độ tiếp cận của các bộ phận cơ thể người. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7386:2004

Số trang: 45 (A4)

TCVN 7387-1:2004 (ISO 14122-1:2001)

An toàn máy. Phương tiện thông dụng để tiếp cận máy. Phần 1: Lựa chọn phương tiện cố định để tiếp cận giữa hai mức

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7387-2:2007 (ISO 14122-2:2001)

An toàn máy. Các phương tiện thông dụng để tiếp cận máy. Phần 2: Sàn thao tác và lối đi

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7387-3:2011 (ISO 14122-3:2001)

An toàn máy. Phương tiện thông dụng để tiếp cận máy. Phần 3: Cầu thang, ghế thang và lan can.

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7387-4:2011 (ISO 14122-4:2004)

An toàn máy. Phương tiện thông dụng để tiếp cận máy.
Phần 4: Thang cố định
Số trang: 37 (A4)

TCVN 7633:2007 (ISO 15537:2004)

Nguyên tắc lựa chọn và sử dụng người thử để thử nghiệm nhân trắc các sản phẩm và thiết kế công nghiệp

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7634:2007 (ISO 19353:2005)

An toàn máy. Phòng cháy chữa cháy

Số trang: 30 (A4)

TCVN 9058:2011 (ISO 14119:1998, sửa đổi 1:2007)

An toàn máy. Cơ cấu khóa liên động kết hợp với bộ phận che chắn. Nguyên tắc thiết kế và lựa chọn

Số trang: 52 (A4)

TCVN 9059:2011 (ISO 14120:2002)

An toàn máy. Bộ phận che chắn. Yêu cầu chung về thiết kế và kết cấu của bộ phận che chắn cố định và di động

Số trang: 35 (A4)

TCVN 9060:2011 (ISO 14738:2002)

An toàn máy. Yêu cầu về nhân trắc cho thiết kế các vị trí làm việc tại máy.

Số trang: 36 (A4)

TCVN 12669-1:2020 (IEC 60204-1:2016)

An toàn máy. Thiết bị điện của máy. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2020)

Số trang: 141 (a4)

TCVN 12669-11:2020 (IEC 60204-11:2018)

An toàn máy. Thiết bị điện của máy. Phần 11: Yêu cầu đối với thiết bị điện dùng cho điện áp trên 1 000 V xoay chiều hoặc 1 500 V một chiều và không quá 36kV. Sx1(2020)

Số trang: 60 (A4)

TCVN 12670-1:2020 (IEC 60825-1:2014)

An toàn sản phẩm LASER. Phần 1: Phân loại thiết bị và các yêu cầu. Sx1(2020)

Số trang: 118(A4)

13.120 - An toàn trong gia đình ⁶⁷

TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung: Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5699-1:2004

Số trang: 188 (A4)

TCVN 5699-2-30:2010 (IEC 60335-2-30:2009)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-30: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sưởi dùng trong phòng. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5699-2-30:2006

Số trang: 36 (A4)

TCVN 5699-2-31:2014 (IEC 60335-2-31:2012)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-31: Yêu cầu cụ thể đối với máy hút mùi và máy hút khói nấu nướng khác. Sx1(2014)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5699-2-32:2011 (IEC 60335-2-32:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-32: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị mát xa.

Số trang: 18 (A4)

TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-35: Yêu cầu cụ thể đối với bình đun nước nóng nhanh. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 5699-2-35:2007

Số trang: 30 (A4)

TCVN 5699-2-40:2017 (IEC 60335-2-40:2016)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-40: Yêu cầu cụ thể đối với bơm nhiệt, máy điều hòa không khí và máy hút ẩm. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 5699-2-40:2007

Số trang: 83 (A4)

TCVN 5699-2-41:2007 (IEC 60335-2-41:2004)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-41: Yêu cầu cụ thể đối với máy bơm. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-41:2001

Số trang: 20 (A4)

TCVN 5699-2-43:2007 (IEC 60335-2-43:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-43: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sấy khô quần áo và giá sấy khăn

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5699-2-50:2007 (IEC 60335-2-50:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-50: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị nấu cách thủy bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5699-2-52:2007 (IEC 60335-2-52:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-52: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị vệ sinh răng miệng

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5699-2-54:2007 (IEC 60335-2-54:2004)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-54: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm sạch bề mặt dùng trong gia đình có sử dụng chất lỏng hoặc hơi nước. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-54:2002

Số trang: 23 (A4)

TCVN 5699-2-56:2007 (IEC 60335-2-56:2003)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-56: Yêu cầu cụ thể đối với máy chiếu và các thiết bị tương tự. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-56:2002

Số trang: 19 (A4)

TCVN 5699-2-59:2004 (IEC 60335-2-59:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-59: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị diệt côn trùng

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5699-2-60:2016 (IEC 60335-2-60:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2 - 60: Yêu cầu cụ thể đối với bồn tắm sục khí và bồn mát xa sục khí. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 5699-2-61:2006 (IEC 60335-2-61:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-61: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sưởi tích nhiệt dùng trong phòng

Số trang: 21 (A4)

TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-74: Yêu cầu cụ thể đối với que đun điện. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5699-2-74:2005

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5699-2-78:2013 (IEC 60335-2-78:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-78: Yêu cầu cụ thể đối với phên nướng ngoài trời

Số trang: 15 (A4)

TCVN 5699-2-95:2011 (IEC 60335-2-95:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-95: Yêu cầu cụ thể đối với bộ truyền động dùng

⁶⁷ - An toàn trẻ em, xem 97.190

- An toàn đồ chơi, xem 97.200.50

cho cửa gara chuyển động theo chiều thẳng đứng dùng cho khu vực nhà ở.

Số trang: 29 (A4)

TCVN 5699-2-96:2016 (IEC 60335-2-96:2009)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2 – 96: Yêu cầu cụ thể đối với phần tử gia nhiệt dạng tấm uốn được dùng để làm ấm phòng. Sx1(2016)

Số trang: 45 (A4)

TCVN 5699-2-13:2007 (IEC 60335-2-13:2004)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với chảo rán ngập dầu, chảo rán và các thiết bị tương tự. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-13:2002

Số trang: 17 (A4)

TCVN 5699-2-14:2007 (IEC 60335-2-14:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-14: Yêu cầu cụ thể đối với máy dùng cho nhà bếp. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-14:2001

Số trang: 31 (A4)

TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-15: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đun chất lỏng. Sx4(2013). Thay thế: TCVN 5699-2-15:2007

Số trang: 33 (A4)

TCVN 5699-2-17:2006 (IEC 60335-2-17:2006)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-17: Yêu cầu cụ thể đối với chần, gỏi và các thiết bị gia nhiệt uốn được tương tự:

Số trang: 59 (A4)

TCVN 5699-2-2:2007 (IEC 60335-2-2:2004)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với máy hút bụi và thiết bị làm sạch có hút nước

Số trang: 24 (A4)

TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể đối với bàn là điện. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 5699-2-3:2006

Số trang: 24 (A4)

TCVN 5699-2-4:2014 (IEC 60335-2-4:2012)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với máy vắt li tâm. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 5699-2-4:2005

Số trang: 24 (A4)

TCVN 5699-2-5:2014 (IEC 60335-2-5:2012)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với máy rửa bát. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 5699-2-5:2005

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5699-2-6:2017 (IEC 60335-2-6:2014)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể đối với lò liên bếp, bếp, lò và các thiết bị tương tự đặt tĩnh tại. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 5699-2-6:2010

Số trang: 54 (A4)

TCVN 5699-2-7:2010 (IEC 60335-2-7:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với máy giặt. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 5699-2-7:2006

Số trang: 35 (A4)

TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với vỉ nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 5699-2-9:2010

Số trang: 49 (A4)

TCVN 5699-2-10:2007 (IEC 60335-2-10:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-10: Yêu cầu cụ thể đối với máy xử lý sàn và máy cọ rửa. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-10:2002

Số trang: 15 (A4)

TCVN 5699-2-11:2006 (IEC 60335-2-11:2003)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-11: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm khô có cơ cấu đảo. Thay thế: TCVN 5699-2-11:2002

Số trang: 34 (A4)

TCVN 5699-2-12:2006 (IEC 60335-2-12:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với tấm gia nhiệt và các thiết bị tương tự. Thay thế: TCVN 5699-2-12:2002

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-21: Yêu cầu cụ thể đối với bình đun nước nóng có dự trữ. Sx4(2013). Thay thế: TCVN 5699-2-21:2007

Số trang: 32 (A4)

TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-23: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 5699-2-23:2007

Số trang: 24 (A4)

TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-25: Yêu cầu cụ thể đối với lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-25:2001

Số trang: 30 (A4)

TCVN 5699-2-26:2007 (IEC 60335-2-26:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-26: Yêu cầu cụ thể đối với đồng hồ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-26:2002

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5699-2-28:2007 (IEC 60335-2-28:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-28: Yêu cầu cụ thể đối với máy khâu. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-28:2002

Số trang: 15 (A4)

TCVN 5699-2-100:2015 (IEC 60335-2-100:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-100: Yêu cầu cụ thể đối với máy thổi, máy hút và máy thổi hút rác vườn cầm tay được vận hành bằng nguồn lưới. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 5699-2-101:2011 (IEC 60335-2-101:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-101: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị hóa hơi. Sx2(2011)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5699-2-102:2013 (IEC 60335-2-102:2009)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-102: Yêu cầu cụ thể đối với các thiết bị đốt khí đốt, dầu và nhiên liệu rắn có kết nối điện

Số trang: 18 (A4)

TCVN 5699-2-103:2011 (IEC 60335-2-103:2011)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-103: Yêu cầu cụ thể đối với bộ truyền động dùng cho cổng, cửa và cửa sổ.

Số trang: 33 (A4)

TCVN 5699-2-105:2014 (IEC 60335-2-105:2013)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn.
Phần 2-105: Yêu cầu cụ thể đối với buồng tắm đa chức năng có vòi hoa sen. Sx1(2014)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 5699-2-108:2013 (IEC 60335-2-108:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn.
Phần 2-108: Yêu cầu cụ thể đối với máy điện ly

Số trang: 18 (A4)

TCVN 5699-2-109:2015 (IEC 60335-2-109:2013)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn -
Phần 2-109: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị xử lý nước bằng bức xạ uv. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10578:2014 (ISO 10377:2013)

An toàn sản phẩm tiêu dùng - Hướng dẫn người cung ứng

Số trang: 65 (A4)

TCVN 10579:2014 (ISO 10393:2013)

Triệu hồi sản phẩm tiêu dùng - Hướng dẫn người cung ứng

Số trang: 56 (A4)

TCVN 11332:2016 (IEC 62115:2011)

Đồ chơi sử dụng điện. An toàn. Sx1(2016)

Số trang: 46 (A4)

TCVN 11978:2017

Máy lọc nước dùng trong gia đình. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11979:2017

Phương pháp thử cho máy lọc nước dùng trong gia đình. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

13.140 - Tiếng ồn đối với con người ⁶⁸

TCVN 3985:1999

Âm học. Mức ồn cho phép tại các vị trí làm việc. Sx1(99).
Thay thế: TCVN 3985:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7878-1:2018 (ISO 1996-1:2016)

Âm học. Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường. Phần 1: Các đại lượng cơ bản và phương pháp đánh giá. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7878-1:2008

Số trang: 56 (A4)

TCVN 7878-2:2018 (ISO 1996-2:2017)

Âm học. Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường. Phần 2: Xác định mức tiếng ồn môi trường. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7878-2:2010

Số trang: 69 (A4)

TCVN 7880:2016

Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ ô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 7880:2008

Số trang: 48 (A4)

TCVN 7882:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7882:2008

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8777:2011 (ISO 17624:2004)

Âm học. Hướng dẫn kiểm soát tiếng ồn trong công sở và phòng làm việc bằng màn chắn âm

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009)

Âm học. Xác định mức tiếp xúc tiếng ồn nghề nghiệp. Phương pháp kỹ thuật. Sx1(2013)

Số trang: 58 (A4)

TCVN 11111-1:2015 (ISO 389-1:1998)

Âm học. Mức chuẩn zero để hiệu chuẩn thiết bị đo thính lực. Phần 1: Mức áp suất âm ngưỡng tương đương chuẩn đối với âm đơn và tai nghe ôp tai

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11111-2:2015 (ISO 389-2:1994)

Âm học. Mức chuẩn zero để hiệu chuẩn thiết bị đo thính lực.

Phần 2: Mức áp suất âm ngưỡng tương đương chuẩn đối với âm đơn và tai nghe nút tai

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11111-3:2015 (ISO 389-3:1994)

Âm học. Mức chuẩn zero để hiệu chuẩn thiết bị đo thính lực. Phần 3: Mức lực ngưỡng tương đương chuẩn đối với âm đơn và máy rung xương

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11111-4:2015 (ISO 389-4:1994)

Âm học. Mức chuẩn zero để hiệu chuẩn thiết bị đo thính lực. Phần 4: Mức chuẩn đối với tiếng ồn che phủ dải hẹp

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11111-5:2015 (ISO 389-5:2006)

Âm học. Mức chuẩn zero để hiệu chuẩn thiết bị đo thính lực. Phần 5: Mức áp suất âm ngưỡng tương đương chuẩn đối với âm đơn trong dải tần số từ 8 kHz đến 16 kHz

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11111-6:2015 (ISO 389-6:2007)

Âm học. Mức chuẩn zero để hiệu chuẩn thiết bị đo thính lực. Phần 6: Ngưỡng nghe chuẩn đối với tín hiệu thử khoảng thời gian ngắn

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11111-7:2015 (ISO 389-7:2005)

Âm học. Mức chuẩn zero để hiệu chuẩn thiết bị đo thính lực. Phần 7: Ngưỡng nghe chuẩn trong các điều kiện nghe trường âm tự do và trường âm khuếch tán

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11111-8:2015 (ISO 389-8:2004)

Âm học. Mức chuẩn zero để hiệu chuẩn thiết bị đo thính lực. Phần 8: Mức áp suất âm ngưỡng tương đương chuẩn đối với âm đơn và tai nghe chụp kín tai

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11111-9:2015 (ISO 389-9:2009)

Âm học. Mức chuẩn zero để hiệu chuẩn thiết bị đo thính lực. Phần 9: Các điều kiện thử ưu tiên để xác định mức ngưỡng nghe chuẩn

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11521:2016

Tiếng ồn dọc hai bên đường sắt phát sinh do hoạt động tàu chạy. Yêu cầu và phương pháp đo. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11522:2016

Độ rung dọc hai bên đường sắt phát sinh do hoạt động chạy tàu. Yêu cầu và phương pháp đo. Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11737-1:2016 (ISO 8253-1:2010)

Âm học. Phương pháp đo thính lực. Phần 1: Phép đo thính lực bằng âm đơn truyền qua xương và không khí. Sx1(2016)

Số trang: 41 (A4)

TCVN 11737-2:2016 (ISO 8253-2:2009)

Âm học. Phương pháp đo thính lực. Phần 2: Phép đo thính lực trong trường âm với âm đơn và các tín hiệu thử dải hẹp. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11737-3:2016 (ISO 8253-3:2012)

⁶⁸ - Bao gồm đo thính lực

- Dụng cụ bảo vệ tai, xem 13.340.20

- Âm học và phép đo âm, xem 17.140

Âm học. Phương pháp đo thính lực. Phần 3: Phép đo thính lực bằng giọng nói. Sx1(2016)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 12825:2019 (ISO 22868:2011)

Máy làm nghiệp và làm vườn. Phương pháp thử độ ồn cho các loại máy cầm tay sử dụng động cơ đốt trong. Phương pháp cơ học (độ chính xác cấp 2). Sx1(2019)

Số trang: 40 (A4)

13.160 - Rung và xóc đối với con người⁶⁹

TCVN 1773-13:1999 (ISO 5007:1990)

Máy kéo bánh hơi nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 13. Chỗ ngồi của người lái máy. Đo rung động trong điều kiện phòng thí nghiệm. Sx3(99)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 6964-1:2001 (ISO 2631-1:1997)

Rung động và chấn động cơ học. Đánh giá sự tiếp xúc của con người với rung động toàn thân. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 42 (A4)

TCVN 6964-2:2008 (ISO 2631-2:2003)

Rung động cơ học và chấn động. Đánh giá sự tiếp xúc của con người với rung động toàn thân. Phần 2: Rung động trong công trình xây dựng (từ 1 HZ đến 80 HZ). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6964-2:2002

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7335:2004 (ISO 9996:1996)

Rung động và chấn động cơ học. Sự gây rối loạn đến hoạt động và chức năng hoạt động của con người. Phân loại

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7656:2007 (ISO 05008:2002)

Máy kéo bánh hơi nông nghiệp và máy làm việc trên đồng ruộng. Đo rung động toàn thân người lái máy. Thay thế: TCVN 4060:85

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11721-11:2016 (ISO 8662-11:1999)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Đo rung ở tay cầm. Phần 11: Dụng cụ dẫn động chi tiết kẹp chặt. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11722-1:2016 (ISO 28927-1:2009)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 1: Máy mài góc và máy mài đứng. Sx1(2016)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11722-2:2016 (ISO 28927-2:2009)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 2: Dụng cụ vắn, dụng cụ vắn đai ốc và dụng cụ vắn ốc vít. Sx1(2016)

Số trang: 48 (A4)

TCVN 11722-3:2016 (ISO 28927-3:2005)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 3: Máy đánh bóng và máy mài nhẵn quay có quỹ đạo và quỹ đạo ngẫu nhiên. Sx1(2016)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11722-4:2016 (ISO 28927-4:2005)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 4: Máy mài thẳng. Sx1(2016)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11722-5:2016 (ISO 28927-5:2009)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 5: Máy khoan và máy khoan va đập. Sx1(2016)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11722-6:2016 (ISO 28927-6:2009)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 6: Búa đầm. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11722-7:2016 (ISO 28927-7:2009)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 7: Máy cắt đột và máy cắt đứng. Sx1(2016)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11722-8:2016 (ISO 28927-8:2009)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 8: Máy cửa, máy đánh bóng và máy đĩa có chuyển động tịnh tiến qua lại và máy cửa nhỏ có chuyển động lắc hoặc quay. Sx1(2016)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11722-9:2016 (ISO 28927-9:2009)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 9: Búa đánh vảy, gi và búa đánh cặn, gi dùng kim. Sx1(2016)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11722-10:2016 (ISO 28927-10:2011)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 10: Búa khoan đập, búa đập và búa phá bê tông. Sx1(2016)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11722-11:2016 (ISO 28927-11:2011)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 11: Búa chạm và đẽo đá. Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11722-12:2016 (ISO 28927-12:2012)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 12: Máy màu làm sạch ba via. Sx1(2016)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11806:2017 (EN 12299:2009)

Ứng dụng đường sắt. Độ thoải mái của hành khách. Đo lường và đánh giá

Số trang: 72 (A5)

TCVN 12826:2019 (ISO 22867:2011)

Máy làm nghiệp và làm vườn. Phương pháp thử rung động cho các loại máy cầm tay sử dụng động cơ đốt trong. Rung động tại tay cầm. Sx1(2019)

Số trang: 38 (A4)

13.180 - Ecgônômi (Công thái học)

TCVN 7112:2002 (ISO 7243:1989)

Ecgonômi. Môi trường nóng. Đánh giá stress nhiệt đối với người lao động bằng chỉ số WBGT (nhiệt độ cầu ướt)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7113:2003 (ISO 10075:1991)

Ecgonômi. Nguyên lý ecgonômi liên quan đến gánh nặng tâm thần. Thuật ngữ và định nghĩa chung

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7113-2:2002 (ISO 10075-2:1996)

Ecgonômi. Nguyên lý ecgonômi liên quan tới gánh nặng tâm thần. Phần 2: Nguyên tắc thiết kế

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7113-3:2011 (ISO 10075-3:2004)

⁶⁹ - Rung, phép đo xóc và rung, xem 17.160

Ecgônômi. Nguyên lý ecgônômi liên quan đến gánh nặng tâm thần. Nguyên lý và yêu cầu liên quan đến các phương pháp đo và đánh giá gánh nặng tâm thần.

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7114-1:2008 (ISO 8995-1:2002/Cor 1:2005)

Ecgônômi. Chiều sáng nơi làm việc. Phần 1: Trong nhà. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7114:2002

Số trang: 32 (A4)

TCVN 7114-3:2008 (ISO 8995-3:2006)

Ecgônômi. Chiều sáng nơi làm việc. Phần 3: Yêu cầu chiếu sáng an toàn và bảo vệ tại những nơi làm việc ngoài nhà

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7212:2009 (ISO 8996:2004)

Ecgônômi môi trường nhiệt. Xác định mức chuyển hóa. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7212:2002

Số trang: 32 (A4)

TCVN 7213-1:2002 (ISO 9241-1:1997)

Ecgônômi. Yêu cầu Ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 1: Giới thiệu chung

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7302-1:2007 (ISO 15534-1:2000)

Thiết kế Ecgônômi đối với an toàn máy. Phần 1: Nguyên tắc xác định các kích thước yêu cầu đối với khoảng hở để toàn thân người tiếp cận vào trong máy

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7302-2:2003 (ISO 15534-2:2000)

Thiết kế ecgônômi đối với an toàn máy. Phần 2: Nguyên tắc xác định các kích thước yêu cầu đối với các vùng thao tác

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7302-3:2003 (ISO 15534-3:2000)

Thiết kế ecgônômi đối với an toàn máy. Phần 3: Số liệu nhân trắc

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7318-1:2013 (ISO 9241-1:1997)

Ecgônômi. Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 1: Giới thiệu chung

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7318-2:2013 (ISO 9241-3:1992)

Ecgônômi. Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 2: Hướng dẫn các yêu cầu nhiệm vụ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7318-3:2003 (ISO 9241-3:1992)

Yêu cầu về ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị (VDT). Phần 3: Yêu cầu về hiển thị

Số trang: 49 (A4)

TCVN 7318-4:2003 (ISO 9241-4:1998)

Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị (VDT). Phần 4: Yêu cầu về bàn phím

Số trang: 31 (A4)

TCVN 7318-5:2013 (ISO 9241-5:1998)

Ecgônômi. Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 5: Yêu cầu về bố trí và tư thế làm việc

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7318-6:2013 (ISO 9241-6:1999)

Ecgônômi. Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 6: Hướng dẫn về môi trường làm việc

Số trang: 43 (A4)

TCVN 7318-11:2015 (ISO 9241-11:1998)

Ecgônômi. Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 11: Hướng dẫn về tính khả dụng. Sx1(2015)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7318-12:2015 (ISO 9241-12:1998)

Ecgônômi. Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 12: Trình bày thông tin. Sx1(2015)

Số trang: 62 (A4)

TCVN 7318-13:2015 (ISO 9241-13:1998)

Ecgônômi. Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 13: Hướng dẫn người sử dụng. Sx1(2015)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 7321:2009 (ISO 7933:2004)

Ecgônômi môi trường nhiệt. Xác định bằng phương pháp phân tích và giải thích stress nhiệt thông qua tính toán căng thẳng nhiệt dự đoán. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7321:2003

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7437:2018 (ISO 6385:2016)

Ecgônômi. Nguyên lý Ecgônômi trong thiết kế hệ thống làm việc. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 7437:2010

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7438:2004 (ISO 7730:1994)

Ecgônômi. Môi trường nhiệt ôn hoà. Xác định các chỉ số PMV, PPD và đặc trưng của điều kiện tiện nghi nhiệt

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7439:2004 (ISO 9886:1992)

Ecgônômi. Đánh giá căng thẳng nhiệt bằng phép đo các thông số sinh lý

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7488:2005 (ISO 07250:1996)

Ecgônômi. Phép đo cơ bản cơ thể người dùng cho thiết kế kỹ thuật

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7489:2005 (ISO 10551:1995)

Ecgônômi. Ecgônômi môi trường nhiệt. Đánh giá ảnh hưởng của môi trường nhiệt bằng thang đánh giá chủ quan

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7490:2005

Ecgônômi. Bàn ghế học sinh tiểu học và trung học cơ sở. Yêu cầu về kích thước cơ bản theo chỉ số nhân trắc học của học sinh

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7491:2005

Ecgônômi. Bố trí bàn ghế học sinh trong phòng học

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7633:2007 (ISO 15537:2004)

Nguyên tắc lựa chọn và sử dụng người thử để thử nghiệm nhân trắc các sản phẩm và thiết kế công nghiệp

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8497:2010 (ISO 13731:2001)

Ecgônômi môi trường nhiệt. Thuật ngữ và ký hiệu.

Số trang: 40 (A4)

TCVN 8953:2011 (ISO 24500:2010)

Ecgônômi. Thiết kế tiếp cận sử dụng. Tín hiệu thính giác đối với sản phẩm tiêu dùng

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8954:2011 (ISO 24501:2010)

Ecgônômi. Thiết kế tiếp cận sử dụng. Mức áp suất âm của tín hiệu thính giác đối với sản phẩm tiêu dùng

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8955:2011 (ISO 24502:2010)

Ecgônômi. Thiết kế tiếp cận sử dụng. Quy định kỹ thuật về tương phản độ chói liên quan đến độ tuổi đối với ánh sáng màu.

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8956:2011 (ISO 24503:2010)

Ecgônômi. Thiết kế tiếp cận sử dụng. Chấm và vạch xúc giác trên sản phẩm tiêu dùng.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9060:2011 (ISO 14738:2002)

An toàn máy. Yêu cầu về nhân trắc cho thiết kế các vị trí làm việc tại máy.

Số trang: 36 (A4)

TCVN 11457:2016 (ISO/IEC GUIDE 71:2014)

Hướng dẫn để cập đến khả năng tiếp cận trong tiêu chuẩn. Sx1(2016)

Số trang: 75 (A4)

TCVN 11458:2016 (ISO GUIDE 82:2014)

Hướng dẫn để cập đến tính bền vững trong tiêu chuẩn. Sx1(2016)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 11696-1:2016 (ISO 14915-1:2002)

Ecgônômi phần mềm dành cho giao diện người sử dụng đa phương tiện. Phần 1: Nguyên tắc và khuôn khổ thiết kế

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11696-2:2016 (ISO 14915-2:2003)

Ecgônômi phần mềm dành cho giao diện người sử dụng đa phương tiện. Phần 2: Điều hướng và điều khiển đa phương tiện

Số trang: 47 (A4)

TCVN 11696-3:2016 (ISO 14915-3:2002)

Ecgônômi phần mềm dành cho giao diện người sử dụng đa phương tiện. Phần 3: Lựa chọn và kết nối phương tiện

Số trang: 64 (A4)

TCVN 11697-1:2016 (ISO 9355-1:1999)

Yêu cầu ecgônômi đối với thiết kế màn hình hiển thị và bộ truyền động điều khiển. Phần 1: Tương tác giữa người với màn hình hiển thị và bộ truyền động điều khiển

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11697-2:2016 (ISO 9355-2:1999)

Yêu cầu ecgônômi đối với thiết kế màn hình hiển thị và bộ truyền động điều khiển. Phần 2: Màn hình hiển thị

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11697-3:2016 (ISO 9355-3:2006)

Yêu cầu ecgônômi đối với thiết kế màn hình hiển thị và bộ truyền động điều khiển. Phần 3: Bộ truyền động điều khiển

Số trang: 44 (A4)

TCVN 11698-1:2016 (ISO 20282-1:2006)

Tính dễ vận hành của các sản phẩm hàng ngày. Phần 1: Yêu cầu thiết kế đối với tình huống sử dụng và đặc tính người sử dụng

Số trang: 40 (A4)

TCVN 11698-2:2016 (ISO/TS 20282-2:2013)

Tính khả dụng của các sản phẩm tiêu dùng và các sản phẩm sử dụng công cộng. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm tổng thể

Số trang: 70 (A4)

TCVN 12108-1:2017 (ISO 11064-1:2000)

Thiết kế ecgônômi các trung tâm điều khiển. Phần 1: Nguyên tắc thiết kế các trung tâm điều khiển. Sx1(2017)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 12108-2:2017 (ISO 11064-2:2000)

Thiết kế ecgônômi các trung tâm điều khiển. Phần 2: Nguyên tắc bố trí các tổ hợp điều khiển. Sx1(2017)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12108-3:2017 (ISO 11064-3:1999)

Thiết kế ecgônômi các trung tâm điều khiển. Phần 3: Bố cục phòng điều khiển. Sx1(2017)

Số trang: 46 (A4)

TCVN 12108-4:2017 (ISO 11064-4:2013)

Thiết kế ecgônômi các trung tâm điều khiển. Phần 4: Nguyên tắc thiết kế các trung tâm điều khiển. Sx1(2017)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 12108-5:2017 (ISO 11064-5:2008)

Thiết kế ecgônômi các trung tâm điều khiển. Phần 5: Hiển thị và điều khiển. Sx1(2017)

Số trang: 62 (A4)

TCVN 12108-6:2017 (ISO 11064-6:2006)

Thiết kế ecgônômi các trung tâm điều khiển. Phần 6: Các yêu cầu về môi trường đối với trung tâm điều khiển. Sx1(2017)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12108-7:2017 (ISO 11064-7:2006)

Thiết kế ecgônômi các trung tâm điều khiển. Phần 7: Nguyên tắc đánh giá trung tâm điều khiển. Sx1(2017)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 12535:2018 (ISO 15535:2012)

Ecgônômi. Yêu cầu chung cho việc thiết lập cơ sở dữ liệu nhân trắc học. Sx1(2018)

Số trang: 28 (A4)

13.200 - Kiểm soát thảm họa và tai nạn ⁷⁰

TCVN 5756:2017

Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô và xe máy. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 5756:2001 và TCVN 6979:2001

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7448:2004

Xe đạp điện. Yêu cầu an toàn chung và phương pháp thử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7449:2004

Xe đạp điện. ắc quy chì axit

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9621-4:2013 (IEC/TR 60479-4:2011)

Ảnh hưởng của dòng điện lên người và gia súc. Phần 4: Ảnh hưởng của sét

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9621-5:2013 (IEC/TR 60479-5:2007)

Ảnh hưởng của dòng điện lên người và gia súc. Phần 5: Giá trị ngưỡng điện áp tiếp xúc đối với các ảnh hưởng sinh lý

Số trang: 59 (A4)

TCVN 9643:2013

An toàn hạt nhân. Các vấn đề địa kỹ thuật trong đánh giá địa điểm và nền móng của nhà máy điện hạt nhân

Số trang: 44 (A4)

TCVN 9644:2013

An toàn hạt nhân. Khảo sát, đánh giá độ nguy hiểm động đất đối với nhà máy điện hạt nhân

Số trang: 33 (A4)

13.220 - Phòng cháy

TCVN 2622:1995

Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình. Yêu cầu thiết kế. Sx3(1995). Thay thế: TCVN 2622:1987

Số trang: 58 (A4)

TCVN 3254:1989

An toàn cháy. Yêu cầu chung. Thay thế: TCVN 3254-79

Số trang: 21 (A4)

TCVN 3991:2012

⁷⁰ - Bao gồm hệ thống kiểm soát khẩn cấp và sơ tán khẩn cấp
- Chống động đất và rung cho nhà, xem 91.120.25

Tiêu chuẩn phòng cháy trong thiết kế xây dựng. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 3991:1985
Số trang: 10 (A4)

TCVN 5279:1990

An toàn cháy nổ. Bụi cháy. Yêu cầu chung
Số trang: 20 (A4)

TCVN 5303-90

An toàn cháy. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 13 (A5)

TCVN 5684:2003

An toàn cháy các công trình dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Yêu cầu chung. Sx1(2003)
Số trang: 19 (A4)

TCVN 5738:2021

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống báo cháy tự động. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2021). Thay thế: TCVN 5738:2001
Số trang: 26(A4)

TCVN 6160:1996

Phòng cháy chữa cháy. Nhà cao tầng. Yêu cầu thiết kế
Số trang: 15 (A4)

TCVN 6161:1996

Phòng cháy chữa cháy. Chợ và trung tâm thương mại. Yêu cầu thiết kế
Số trang: 16 (A4)

TCVN 6259-5:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép - Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy. Sđ1(2004); Sđ2(2005); Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-5:1997
Số trang: 107 (A4)

TCVN 6259-5:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép - Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy
Số trang: 11 (A4)

TCVN 9310-4:2012 (ISO 8421-4:2000)

Phòng cháy chữa cháy. Tủ vừng. Phần 4: Thiết bị chữa cháy
Số trang: 22 (A4)

TCVN 12314-2:2022

Phòng cháy chữa cháy. Bình chữa cháy tự động kích hoạt. Phần 2: Bình khí chữa cháy. Sx1(2022).
Số trang: 22(A4)

TCVN 13316-1:2021

Phòng cháy chữa cháy. Xe ô tô chữa cháy. Phần 1: Yêu cầu chung và phương pháp thử. Sx1(2021)
Số trang: 45(A4)

13.220.01 - Phòng cháy (Quy định chung) ⁷¹

TCVN 4878:2009 (ISO 3941:2007)

Phòng cháy và chữa cháy. Phân loại cháy. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4878:1989
Số trang: 5 (A4)

TCVN 4879:1989 (ISO 6309:1987)

Phòng cháy. Dấu hiệu an toàn
Số trang: 13 (A4)

TCVN 5040:1990 (ISO 6790:1986)

Thiết bị phòng cháy và chữa cháy. Ký hiệu hình vẽ dùng trên sơ đồ phòng cháy. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 14. (A4)

TCVN 6103:1996 (BS 4422/part 5:1989)

Phòng cháy chữa cháy. Thuật ngữ. Khống chế khói
Số trang: 6 (A4)

TCVN 6223:2017

Cửa hàng khí dầu mỏ hóa lỏng (LGP). Yêu cầu chung về an toàn. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 6223:2011

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9310-3:2012 (ISO 8421-3:1989)

Phòng cháy chữa cháy - Tủ vừng - Phần 3: Phát hiện cháy và báo cháy
Số trang: 12 (A4)

TCVN 9310-8:2012 (ISO 8421-8:1990)

Phòng cháy chữa cháy - Tủ vừng - Phần 8: Thuật ngữ chuyên dùng cho chữa cháy, cứu nạn và xử lý vật liệu nguy hiểm
Số trang: 41 (A4)

TCVN 13249:2020 (ISO 13943:2017)

An toàn cháy. Tủ vừng. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 5303:1990
Số trang: 102(A4)

TCVN 13456:2022

Phòng cháy chữa cháy. Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn. Yêu cầu thiết kế, lắp đặt. Sx1(2022).
Số trang: 17(A4)

13.220.10 - Chữa cháy ⁷²

TCVN 5739:1993

Thiết bị chữa cháy. Đầu nổi
Số trang: 17 (A4)

TCVN 5760:1993

Hệ thống chữa cháy. Yêu cầu chung về thiết kế, lắp đặt và sử dụng
Số trang: 10 (A4)

TCVN 6100:1996 (ISO 5923:1984)

Phòng cháy chữa cháy. Chất chữa cháy - Cacbon đioxit
Số trang: 21 (A4)

TCVN 6101:1996 (ISO 6183:1990)

Thiết bị chữa cháy. Hệ thống chữa cháy cacbon đioxit. Thiết kế và lắp đặt
Số trang: 44 (A4)

TCVN 6102:2020 (ISO 7202:2018)

Phòng cháy chữa cháy. Chất chữa cháy. Bột. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 6102:1996
Số trang: 37(A4)

TCVN 6379:1998

Thiết bị chữa cháy. Trụ nước chữa cháy. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 19 (A4)

TCVN 7026:2013 (ISO 7165:2009)

Chữa cháy. Bình chữa cháy xách tay. Tính năng và cấu tạo. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7026:2002
Số trang: 74 (A4)

TCVN 7027:2013 (ISO 11601:2008)

Chữa cháy. Bình chữa cháy có bánh xe. Tính năng và cấu tạo. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7027:2002
Số trang: 36 (A4)

TCVN 7161-1:2009 (ISO 14520-1:2006)

Hệ thống chữa cháy bằng khí. Tính chất vật lý và thiết kế hệ thống. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7161-1:2002
Số trang: 114 (A4)

TCVN 7161-5:2021 (ISO 14520-5:2019)

Hệ thống chữa cháy bằng khí. Tính chất vật lý và thiết kế hệ thống. Phần 5: Khí chữa cháy FK-5-1-12. Sx1(2021)
Số trang: 14(A4)

⁷¹ - Bao gồm an toàn cháy

⁷² - Bao gồm dụng cụ và phương tiện
- Trang phục chống cháy, xem 13.340.10

TCVN 7161-9:2009 (ISO 14520-9:2006)

Hệ thống chữa cháy bằng khí. Tính chất vật lý và thiết kế hệ thống. Phần 9: Khí chữa cháy HFC-227ea. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7161-9:2002

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7161-13:2009 (ISO 14520-13:2005)

Hệ thống chữa cháy bằng khí. Tính chất vật lý và thiết kế hệ thống. Phần 13: Khí chữa cháy IG-100. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7161-13:2002

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7278-1:2003 (ISO 7302-1:1995)

Chất chữa cháy. Chất tạo bọt chữa cháy. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật đối với chất tạo bọt chữa cháy độ nở thấp dùng phun lên bề mặt chất lỏng cháy không hòa tan được với nước

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7278-2:2003 (ISO 7203-2:1995)

Chất chữa cháy. Chất tạo bọt chữa cháy. Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật đối với chất tạo bọt chữa cháy độ nở trung bình và cao dùng phun lên bề mặt chất lỏng cháy không hòa tan được với nước

Số trang: 36 (A4)

TCVN 7278-3:2003 (ISO 7203-3:1999)

Chất chữa cháy. Chất tạo bọt chữa cháy. Phần 3: Yêu cầu kỹ thuật đối với chất tạo bọt chữa cháy độ nở thấp dùng phun lên bề mặt chất lỏng cháy hòa tan được với nước

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7435-1:2004 (ISO 11602-1:2000)

Phòng cháy, chữa cháy. Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy. Phần 1: Lựa chọn và bố trí

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7435-2:2004 (ISO 11602-2:2000)

Phòng cháy, chữa cháy. Bình chữa cháy xách tay và xe đẩy chữa cháy. Phần 2: kiểm tra và bảo dưỡng

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7884:2008

Thiết bị đẩy nước chữa cháy tự vận hành bằng khí nén

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8060:2009 (ISO 14557:2002)

Phương tiện chữa cháy. Vòi chữa cháy. Vòi hút bằng cao su, chất dẻo và cụm vòi

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8522:2010

Đệm không khí cứu người 20m và 45m

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8523:2010

Ổng tụt cứu người 30m

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10368:2014 (ISO 3500:2005)

Chai chứa khí. Chai chứa CO₂ bằng thép không hàn dùng cho thiết bị chữa cháy cố định trên tàu thủy

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10525-1:2018 (ISO 4642-1:2015)

Ổng mềm cao su và chất dẻo, không xẹp, dùng trong chữa cháy. Phần 1: Ổng bán cứng dùng cho hệ thống chữa cháy cố định. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 10525-1:2014

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10525-2:2018 (ISO 4642-2:2015)

Ổng mềm cao su và chất dẻo, không xẹp, dùng trong chữa cháy. Phần 2: Ổng bán cứng (và cụm ống) dùng cho máy bơm và phương tiện chữa cháy. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 10525-2:2014

Số trang: 38 (A4)

TCVN 12314-1:2018

Chữa cháy. Bình chữa cháy tự động kích hoạt. Phần 1: Bình bột loại treo. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 13333:2021

Hệ thống chữa cháy bằng sol-khí. Yêu cầu về thiết kế, lắp đặt, kiểm tra và bảo dưỡng. Sx1(2021)

Số trang: 29(A4)

13.220.20 - Phòng cháy chữa cháy⁷³**TCVN 3890:2009**

Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình. Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 3890:1984

Số trang: 35 (A4)

TCVN 5740:2009

Phương tiện phòng cháy chữa cháy. Vòi đẩy chữa cháy. Vòi đẩy bằng sợi tổng hợp tráng cao su. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5740:1993

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6305-1:2007 (ISO 06182-1:2004)

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 1: Yêu cầu và phương pháp thử đối với Sprinkler. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6305-1:1997

Số trang: 80 (A4)

TCVN 6305-2:2007 (ISO 06182-2:2005)

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 2: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van báo động kiểu ướt, bình làm trễ và chuông nước. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6305-2:1997

Số trang: 31 (A4)

TCVN 6305-3:2007 (ISO 06182-3:2005)

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 3: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van ống khô. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6305-3:1997

Số trang: 31 (A4)

TCVN 6305-4:1997 (ISO 6182-4:1993)

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống sprinkler tự động. Phần 4: Yêu cầu và phương pháp thử đối với cơ cấu mở nhanh

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6305-5:2009 (ISO 6182-5:2006)

Phòng cháy và chữa cháy. Hệ thống sprinkler tự động. Phần 5: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van tràn. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6305-5:1997

Số trang: 30 (A4)

TCVN 6305-6:2013 (ISO 6182-6:2006)

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 6: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van một chiều

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6305-7:2006 (ISO 6182-7:2004)

Phòng cháy, chữa cháy. Hệ thống sprinkler tự động. Phần 7: Yêu cầu và phương pháp thử đối với sprinkler phản ứng nhanh ngăn chặn sớm (ESFR)

Số trang: 51 (A4)

TCVN 6305-8:2013 (ISO 6182-8:2006)

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 8: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van báo động khô tác động trước

Số trang: 32 (A4)

TCVN 6305-9:2013 (ISO 6182-9:2005)

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 9: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van báo động khô tác động trước

⁷³ - Bao gồm dụng cụ

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 9: Yêu cầu và phương pháp thử đối với đầu phun sương
Số trang: 77 (A4)

TCVN 6305-10:2013 (ISO 6182-10:2006)

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 10: Yêu cầu và phương pháp thử đối với sprinkler trong nhà
Số trang: 54 (A4)

TCVN 6305-11:2006 (ISO 6182-11:2003)

Phòng cháy, chữa cháy. Hệ thống sprinkler tự động. Phần 11: Yêu cầu và phương pháp thử đối với giá treo ống
Số trang: 19 (A4)

TCVN 6305-12:2013 (ISO 6182-12:2010)

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 12: Yêu cầu và phương pháp thử đối với các chi tiết có rãnh ở đầu mút dùng cho hệ thống đường ống thép
Số trang: 22 (A4)

TCVN 7336:2021

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống chữa cháy tự động bằng nước, bọt. Yêu cầu thiết kế và lắp đặt. Sx2(2021). Thay thế: TCVN 7336:2003
Số trang: 44(a4)

TCVN 7568-1:2006 (ISO 7240-1:2005)

Hệ thống báo cháy. Phần 1: Quy định chung và định nghĩa
Số trang: 24 (A4)

TCVN 7568-2:2013 (ISO 7240-2:2003)

Hệ thống báo cháy. Phần 2: Trung tâm báo cháy
Số trang: 60 (A4)

TCVN 7568-3:2015 (ISO 7240-3:2010)

Hệ thống báo cháy - Phần 3: Thiết bị báo cháy bằng âm thanh. Sx1(2015)
Số trang: 45 (A4)

TCVN 7568-4:2013 (ISO 7240-4:2003)

Hệ thống báo cháy. Phần 4: Thiết bị cấp nguồn
Số trang: 23 (A4)

TCVN 7568-5:2013 (ISO 7240-5:2003)

Hệ thống báo cháy. Phần 5: Đầu báo cháy kiểu điểm
Số trang: 45 (A4)

TCVN 7568-6:2013 (ISO 7240-6:2011)

Hệ thống báo cháy. Phần 6: Đầu báo cháy khí cac bon monoxit dùng pin điện hóa
Số trang: 52 (A4)

TCVN 7568-7:2015 (ISO 7240-7:2011)

Hệ thống báo cháy - Phần 7: Đầu báo cháy khói kiểu điểm sử dụng ánh sáng, ánh sáng tán xạ hoặc ion hóa. Sx1(2015)
Số trang: 62 (A4)

TCVN 7568-8:2015 (ISO 7240-8:2014)

Hệ thống báo cháy - Phần 8: Đầu báo cháy kiểu điểm sử dụng cảm biến cacbon monoxit kết hợp với cảm biến nhiệt. Sx1(2015)
Số trang: 60 (A4)

TCVN 7568-9:2015 (ISO/TS 7240-9:2012)

Hệ thống báo cháy - Phần 9: Đám cháy thử nghiệm cho các đầu báo cháy. Sx1(2015)
Số trang: 59 (A4)

TCVN 7568-10:2015 (ISO 7240-10:2012)

Hệ thống báo cháy - Phần 10: Đầu báo cháy lửa kiểu điểm. Sx1(2015)
Số trang: 38 (A4)

TCVN 7568-11:2015 (ISO 7240-11:2011)

Hệ thống báo cháy - Phần 11: Hộp nút ấn báo cháy. Sx1(2015)
Số trang: 44 (A4)

TCVN 7568-12:2015 (ISO 7240-12:2014)

Hệ thống báo cháy - Phần 12: Đầu báo cháy khói kiểu đường truyền sử dụng chùm tia chiếu quang học. Sx1(2015)
Số trang: 55 (A4)

TCVN 7568-13:2015 (ISO 7240-13:2005)

Hệ thống báo cháy. Phần 13: Đánh giá tính tương thích của các bộ phận trong hệ thống. Sx1(2015)
Số trang: 23 (A4)

TCVN 7568-14:2015 (ISO 7240-14:2013)

Hệ thống báo cháy - Phần 14: Thiết kế, lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng các hệ thống báo cháy trong nhà và xung quanh tòa nhà. Sx1(2015)
Số trang: 52 (A4)

TCVN 7568-15:2015 (ISO 7240-15:2014)

Hệ thống báo cháy - Phần 15: Đầu báo cháy kiểu điểm sử dụng cảm biến khói và cảm biến nhiệt. Sx1(2015)
Số trang: 71 (A4)

TCVN 7568-16:2016 (ISO 7240-16:2007)

Hệ thống báo cháy. Phần 16: Thiết bị điều khiển và hiển thị của hệ thống âm thanh. Sx1(2016)
Số trang: 58 (A4)

TCVN 7568-17:2016 (ISO 7240-17:2009)

Hệ thống báo cháy. Phần 17: Thiết bị cách ly ngăn mạch. Sx1(2016)
Số trang: 33 (A4)

TCVN 7568-18:2016 (ISO 7240-18:2009)

Hệ thống báo cháy. Phần 18: Thiết bị vào/ra. Sx1(2016)
Số trang: 23 (A4)

TCVN 7568-19:2016 (ISO 7240-19:2007)

Hệ thống báo cháy. Phần 19: Thiết kế, lắp đặt, chạy thử và bảo dưỡng các hệ thống âm thanh dùng cho tình huống khẩn cấp. Sx1(2016)
Số trang: 43 (A4)

TCVN 7568-20:2016 (ISO 7240-20:2010)

Hệ thống báo cháy. Phần 20: Bộ phát hiện khói công nghệ hút. Sx1(2016)
Số trang: 62 (A4)

TCVN 7568-21:2016 (ISO 7240-21:2005)

Hệ thống báo cháy. Phần 21: Thiết bị định tuyến. Sx1(2016)
Số trang: 34 (A4)

TCVN 7568-22:2016 (ISO 7240-22:2007)

Hệ thống báo cháy. Phần 22: Thiết bị phát hiện khói dùng trong các đường ống. Sx1(2016)
Số trang: 46 (A4)

TCVN 7568-23:2016 (ISO 7240-23:2013)

Hệ thống báo cháy. Phần 23: Thiết bị báo động qua thị giác. Sx1(2016)
Số trang: 49 (A4)

TCVN 12110:2018

Phòng cháy chữa cháy. Bơm ly tâm chữa cháy loại khiêng tay dùng động cơ đốt trong. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra
Số trang: 11 (A4)

TCVN 13252-1:2020 (ISO 5925-1:2007/AMD 1:2015)

Thử nghiệm đốt. Cửa đi và cửa chắn ngăn khói. Phần 1: Thử nghiệm rò rỉ ở nhiệt độ thường và nhiệt độ mức trung bình. Sx1(2020)
Số trang: 21(A4)

TCVN 13418:2022

Phòng cháy chữa cháy. Lồng phun bọt chữa cháy cầm tay. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2022).
Số trang: 11(A4)

TCVN 13455:2022

Phòng cháy chữa cháy. Ống mềm bằng kim loại kết nối đầu phun trong hệ thống Sprinkler tự động. Yêu cầu kỹ

thuật và phương pháp thử. sx1(2022).

Số trang: 17(A4)

TCVN 13456:2022

Phòng cháy chữa cháy. Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn. Yêu cầu thiết kế, lắp đặt. sx1(2022).

Số trang: 17(A4)

TCVN 13457-1:2022

Phòng cháy chữa cháy. Chất chữa cháy gốc nước. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử đối với chất phụ gia.

Số trang: 58(A4)

13.220.40 - Tính dễ bắt lửa và dễ cháy của vật liệu và sản phẩm

TCVN 2693:2007 (ASTM D 0093:06)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín Pensky-Martens. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 2693:1995

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6613-1-1:2010 (IEC 60332-1-1:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 1-1: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp. Trang thiết bị thử nghiệm. Thay thế: TCVN 6613-1:2000

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6613-2-1:2010 (IEC 60332-2-1:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 2-1: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp cỡ nhỏ. Trang thiết bị thử nghiệm

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6613-1-2:2010 (IEC 60332-1-2:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 1-2: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp. Quy trình ứng với nguồn cháy bằng khí trộn trước có công suất 1kW. Thay thế: TCVN 6613-1:2000

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6613-2-2:2010 (IEC 60332-2-2:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 2-2: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp cỡ nhỏ. Quy trình ứng với ngọn lửa khuếch tán

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6613-1-3:2010 (IEC 60332-1-3:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 1-3: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp. Quy trình xác định tàn lửa rơi xuống

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6613-3-10:2010 (IEC 60332-3-10:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-10: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Trang thiết bị thử nghiệm.

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6613-3-21:2010 (IEC 60332-3-21:2000)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-21: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Cấp A F/R.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6613-3-22:2010 (IEC 60332-3-22:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-22: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Cấp A. Số trang: 15 (A4)

TCVN 6613-3-23:2010 (IEC 60332-3-23:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-23: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Cấp B. Số trang: 15 (A4)

TCVN 6613-3-24:2010 (IEC 60332-3-24:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy - Phần 3-24: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng - Cấp C. Số trang: 15 (A4)

TCVN 6613-3-25:2010 (IEC 60332-3-25:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-25: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Cấp D. Số trang: 14 (A4)

TCVN 6879:2007 (ISO 06941:2003)

Vải dệt. Đặc tính cháy. Xác định tính lan truyền lửa của các mẫu đặt theo phương thẳng đứng. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6879:2001

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7444-16:2007 (ISO 7176-16:1997)

Xe lăn. Phần 16. Độ bền chống cháy của các bộ phận được bọc đệm. Yêu cầu và phương pháp thử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7498:2005 (ASTM D 92 - 02b)

Bitum. Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9618-1:2013 (IEC 60331-1:2009)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 1: Phương pháp thử nghiệm cháy có xúc ở nhiệt độ tối thiểu là 830 oC đối với cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1,0 kV và có đường kính ngoài lớn hơn 20mm

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9618-2:2013 (IEC 60331-2:2009)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm cháy có xúc ở nhiệt độ tối thiểu là 830 oC đối với cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/0,1 kV và có đường kính ngoài không lớn hơn 20mm

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9618-3:2013 (IEC 60331-3:2009)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 3: Phương pháp thử nghiệm cháy có xúc ở nhiệt độ tối thiểu là 830 oC đối với cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1,0 kV được thử nghiệm trong hộp kim loại

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9618-11:2013 (IEC 60331-11:2009)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 11: Thiết bị. Cháy ở nhiệt độ ngọn lửa tối thiểu là 750 oC

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9618-21:2013 (IEC 60331-21:1999)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy - Tính toàn vẹn của mạch điện - Phần 21: Quy trình và yêu cầu - Cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1,0 kV

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9618-23:2013 (IEC 60331-23:1999)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 23: Quy trình và yêu cầu. Cáp điện dữ liệu

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9618-25:2013 (IEC 60331-25:1999)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 25: Quy trình và yêu cầu. Cáp sợi quang

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9619-1:2013 (IEC 60754-1:2011)

Thử nghiệm các khí sinh ra trong quá trình cháy vật liệu cáp. Phần 1: Xác định hàm lượng khí Axit Halogen

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9619-2:2013 (IEC 60754-2:2011)

Thử nghiệm các khí sinh ra trong quá trình cháy vật liệu cáp. Phần 2: Xác định độ axit (bằng phép đo độ pH) và độ dẫn

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9620-1:2013 (IEC 61034-1:2005)

Đo mật độ khói của cáp cháy trong các điều kiện xác định. Phần 1: Thiết bị thử nghiệm

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9620-2:2013 (IEC 61034-2:2005)

Đo mật độ khói của cáp cháy trong các điều kiện xác định. Phần 2: Quy trình thử nghiệm và các yêu cầu

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9900-2-10:2013 (IEC 60695-2-10:2000)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 2-10: Phương pháp thử bằng sợi dây nóng đỏ - sợi dây nóng đỏ và quy trình thử nghiệm chung

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9900-2-11:2013 (IEC 60695-2-11:2000)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 2-11: Phương pháp thử bằng sợi dây nóng đỏ - Phương pháp thử khả năng cháy bằng sợi dây nóng đỏ đối với sản phẩm hoàn chỉnh

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9900-2-13:2013 (IEC 60695-2-13:2010)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 2-13: Phương pháp thử bằng sợi dây nóng đỏ - Phương pháp thử nhiệt độ bắt cháy bằng sợi dây nóng đỏ (GWIT) đối với vật liệu

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9900-11-2:2013 (IEC 60695-11-2:2003)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-2: Ngọn lửa thử nghiệm - Ngọn lửa trộn trước 1kW - Thiết bị, bố trí thử nghiệm xác nhận và hướng dẫn

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9900-11-3:2013 (IEC 60695-11-3:2012)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-3: Ngọn lửa thử nghiệm - Ngọn lửa 500W. Thiết bị và phương pháp thử nghiệm xác nhận

Số trang: 28 (A4)

TCVN 9900-11-4:2013 (IEC 60695-11-4:2011)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-4: Ngọn lửa thử nghiệm - Ngọn lửa 50W - Thiết bị và phương pháp thử nghiệm xác nhận

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9900-11-5:2013 (IEC 60695-11-5:2004)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-5: Ngọn lửa thử nghiệm - Phương pháp thử bằng ngọn lửa hình kim - Thiết bị, bố trí thử nghiệm xác nhận và hướng dẫn

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9900-11-10:2013 (IEC 60695-11-10:2003)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-10: Ngọn lửa thử nghiệm - Phương pháp thử bằng ngọn lửa 50 W nằm ngang và thẳng đứng

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9900-11-11:2013 (IEC/TS 60695-11-11:2008)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-11: Ngọn lửa thử nghiệm - Xác định thông lượng nhiệt đặc trưng để môi cháy từ nguồn lửa không tiếp xúc

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9900-2-12:2013 (IEC 60695-2-12:2010)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 2-12: Phương pháp thử bằng sợi dây nóng đỏ - Phương pháp thử chỉ số cháy bằng sợi dây nóng đỏ (GWFI) đối với vật liệu

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9900-11-20:2013 (IEC 60695-11-20:2003)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-20: Ngọn lửa thử nghiệm - Phương pháp thử bằng ngọn lửa 500W

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9900-11-21:2013 (IEC 60695-11-21:2005)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-21: Ngọn lửa thử nghiệm - Phương pháp thử bằng ngọn lửa 500W thẳng đứng đối với vật liệu Polyme dạng ống

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9900-11-40:2013 (IEC/TS 60695-11-40:2002)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-40: Ngọn lửa thử nghiệm - Thử nghiệm xác nhận - Hướng dẫn

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10211:2013 (ISO 3795:1989)

Phương tiện giao thông đường bộ, máy kéo và máy nông lâm nghiệp - Xác định đặc tính cháy của vật liệu nội thất

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10774-1:2015 (ISO 8191-1:1987)

Đồ nội thất. Đánh giá khả năng cháy của đồ nội thất được bọc. Phần 1: Nguồn cháy; Điều thuốc lá cháy âm ỉ. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10774-2:2015 (ISO 8191-2:1988)

Đồ nội thất. Đánh giá khả năng cháy của đồ nội thất được bọc. Phần 2: Nguồn cháy; Dụng cụ đánh lửa. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12008:2017 (ISO 8030:2014)

Ống mềm cao su và chất dẻo. Phương pháp thử đối với tính cháy. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12314-2:2022

Phòng cháy chữa cháy. Bình chữa cháy tự động kích hoạt. Phần 2: Bình khí chữa cháy. Sx1(2022).

Số trang: 22(A4)

TCVN 13112:2020 (ISO 9772:2012)

Chất dẻo xốp. Xác định đặc tính cháy theo phương ngang của mẫu thử nhỏ khi tiếp xúc với ngọn lửa. Sx1(2020)

Số trang: 25(A4)

13.220.50 - Độ bền cháy của vật liệu và kết cấu xây dựng

TCVN 4710:2018

Vật liệu chịu lửa. Gạch samốt. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 4710:1998

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6396-58:2010 (EN 81-58:2003)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Kiểm tra và thử. Phần 58: Thử tính chịu lửa của cửa tầng

Số trang: 33 (A4)

TCVN 6396-73:2010 (EN 81-73:2005)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Áp dụng riêng cho thang máy chở người và thang máy chở người và hàng. Phần 73: Trạng thái của thang máy trong trường hợp có cháy.

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7194:2002

Vật liệu cách nhiệt. Phân loại

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9031:2011

Vật liệu chịu lửa. Ký hiệu các đại lượng và đơn vị. Thay thế: TCXDVN 332:2004

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9032:2011

Vật liệu chịu lửa. Gạch kèm tính Manhêdi spinel và manhêdi crôm dùng cho lò quay. Thay thế: TCXDVN 295:2003

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9033:2011

Gạch chịu lửa cho lò quay. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCXDVN 350:2005

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9311-1:2012 (ISO 834-1:1999)

Thử nghiệm chịu lửa - Các bộ phận công trình xây dựng - Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 32 (A4)

TCVN 9311-3:2012 (ISO/TR 834-3:1994)

Thử nghiệm chịu lửa - Các bộ phận công trình xây dựng - Phần 3: Chỉ dẫn về phương pháp thử và áp dụng số liệu thử nghiệm

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9311-4:2012 (ISO 834-4:2000)

Thử nghiệm chịu lửa - Các bộ phận công trình xây dựng - Phần 4: Yêu cầu riêng đối với bộ phận ngăn cách đứng chịu tải

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9311-5:2012 (ISO 834-5:2000)

Thử nghiệm chịu lửa - Các bộ phận công trình xây dựng - Phần 1: Yêu cầu riêng đối với bộ phận ngăn cách nằm ngang chịu tải

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9311-7:2012 (ISO 834-7:2000)

Thử nghiệm chịu lửa - Các bộ phận công trình xây dựng - Phần 7: Các yêu cầu riêng đối với cột

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9311-8:2012 (ISO 834-8:2002)

Thử nghiệm chịu lửa - Các bộ phận công trình xây dựng - Phần 8: Các yêu cầu riêng đối với bộ phận ngăn cách đứng không chịu tải

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9383:2012

Thử nghiệm khả năng chịu lửa. Cửa đi và cửa chắn ngăn cháy. Thay thế: TCXDVN 386:2007

Số trang: 81 (A4)

TCVN 13252-1:2020 (ISO 5925-1:2007)

Thử nghiệm đốt. Cửa đi và cửa chắn ngăn khói. Phần 1: Thử nghiệm rò rỉ ở nhiệt độ thường và nhiệt độ mức trung bình. Sx1(2020)

Số trang: 21(A4)

TCVN 13253-1:2020 (ISO 10295-1:2007)

Thử nghiệm đốt đối với cấu kiện và bộ phận nhà. Thử nghiệm đốt các hệ thống kỹ thuật. Phần 1: Hệ chèn bịt lỗ thông. Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

TCVN 13253-2:2020 (ISO 10295-2:2009)

Thử nghiệm đốt đối với cấu kiện và bộ phận nhà. Thử nghiệm đốt các hệ thống kỹ thuật. Phần 2: Hệ chèn bịt mỗi nối (khe hở) thẳng. Sx1(2020)

Số trang: 34(A4)

13.230 - Phòng nổ⁷⁴

TCVN 1769-1975

Hồi liệu kim loại đen. Yêu cầu về an toàn phòng nổ khi gia công và luyện lại

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3255-86

An toàn nổ. Yêu cầu chung. Thay thế: TCVN 3255-79

Số trang: 4 (A5)

TCVN 6553-1:1999 (ISO 6184-1:1985)

Hệ thống phòng nổ. Phần 1: Phương pháp xác định chỉ số nổ của bụi cháy trong không khí

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6553-2:1999 (ISO 6184-2:1985)

Hệ thống phòng nổ. Phần 2: Phương pháp xác định chỉ số nổ của khí cháy trong không khí

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6553-3:1999 (ISO 6184-3:1985)

Hệ thống phòng nổ. Phần 3: Phương pháp xác định chỉ số nổ của hỗn hợp nhiên liệu với không khí trừ hỗn hợp bụi với không khí và khí cháy với không khí

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6553-4:1999 (ISO 6184-4:1985)

Hệ thống phòng nổ. Phần 4: Phương pháp xác định hiệu quả của hệ thống triệt nổ

Số trang: 10 (A4)

13.240 - Bảo vệ chống quá áp⁷⁵

TCVN 7915-1:2009 (ISO 4126-1:2004)

Thiết bị an toàn chống quá áp. Phần 1: Van an toàn. Thay thế: TCVN 6339:1998

Số trang: 33 (A4)

TCVN 7915-2:2009 (ISO 4126-2:2003)

Thiết bị an toàn chống quá áp. Phần 2: Đĩa nổ

Số trang: 45 (A4)

TCVN 7915-3:2009 (ISO 4126-3:2006)

Thiết bị an toàn chống quá áp. Phần 3: Tổ hợp van an toàn và đĩa nổ. Thay thế: TCVN 6340:1998

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7915-4:2009 (ISO 4126-4:2004)

Thiết bị an toàn chống quá áp. Phần 4: Van an toàn có van điều khiển

Số trang: 36 (A4)

TCVN 7915-5:2009 (ISO 4126-5:2004)

Thiết bị an toàn chống quá áp. Phần 5: Hệ thống an toàn xả áp có điều khiển

Số trang: 39 (A4)

TCVN 7915-6:2009 (ISO 4126-6:2003)

Thiết bị an toàn chống quá áp. Phần 6: Ứng dụng, lựa chọn và lắp đặt đĩa nổ

Số trang: 49 (A4)

TCVN 7915-7:2009 (ISO 4126-7:2004)

Thiết bị an toàn chống quá áp. Phần 7: Dữ liệu chung

Số trang: 49 (A4)

13.260 - Bảo vệ chống điện giật. Làm việc trong điều kiện có điện⁷⁶

TCVN 3256:1979

⁷⁴ - Thiết bị điện dùng trong môi trường phát nổ, xem 29.260.20

- Chất nổ và kỹ thuật pháo hoa, xem 71.100.30

⁷⁵ - Bao gồm van an toàn, thiết bị đĩa chặn sức nổ, v.v.

⁷⁶ - Bao gồm các dụng cụ cho công việc có điện áp

An toàn điện. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4255:2008 (IEC 60529:2001)

Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (mã IP). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4255:1986

Số trang: 46 (A4)

TCVN 5587:2008 (IEC 60855:1985)

Ổng cách điện có chứa bột và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5587:1991

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7447-4-41:2010 (IEC 60364-4-41:2005)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 4-41: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống điện giật. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7447-4-41:2004

Số trang: 40 (A4)

TCVN 7447-5-51:2010 (IEC 60364-5-51:2005)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 5-51: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Quy tắc chung. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7447-5-51:2004

Số trang: 51 (A4)

TCVN 7447-5-52:2010 (IEC 60364-5-52:2009)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 5-52: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Hệ thống đi dây.

Số trang: 92 (A4)

TCVN 8084:2009 (IEC 60903:2002)

Làm việc có điện. Găng tay bằng vật liệu cách điện. Thay thế: TCVN 5588:1991; TCVN 5589:1991; TCVN 5586:1991

Số trang: 65 (A4)

TCVN 9621-1:2013 (IEC/TS 60479-1:2005)

Ảnh hưởng của dòng điện lên người và gia súc. Phần 1: Khía cạnh chung

Số trang: 61 (A4)

TCVN 9621-2:2013 (IEC/TS 60479-2:2007)

Ảnh hưởng của dòng điện lên người và gia súc. Phần 2: Khía cạnh đặc biệt

Số trang: 44 (A4)

TCVN 9621-3:2013 (IEC/TR 60479-3:1998)

Ảnh hưởng của dòng điện lên người và gia súc. Phần 3: Ảnh hưởng của dòng điện chạy qua cơ thể gia súc

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9621-4:2013 (IEC/TR 60479-4:2011)

Ảnh hưởng của dòng điện lên người và gia súc. Phần 4: Ảnh hưởng của sét

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9621-5:2013 (IEC/TR 60479-5:2007)

Ảnh hưởng của dòng điện lên người và gia súc. Phần 5: Giá trị ngưỡng điện áp tiếp xúc đối với các ảnh hưởng sinh lý

Số trang: 59 (A4)

TCVN 9626:2013 (IEC 61111:2009)

Làm việc có điện. Thảm cách điện

Số trang: 35 (A4)

TCVN 9627:2013 (IEC 61112:2009)

Làm việc có điện. Chắn cách điện

Số trang: 44 (A4)

TCVN 9628-1:2013 (IEC 60832-1:2010)

Làm việc có điện. Sào cách điện và các cơ cấu lắp kèm. Phần 1: Sào cách điện

Số trang: 50 (A4)

TCVN 9628-2:2013 (IEC 60832-2:2010)

Làm việc có điện. Sào cách điện và các cơ cấu lắp kèm. Phần 2: Cơ cấu lắp kèm

Số trang: 62 (A4)

TCVN 9629:2013 (IEC 61478:2003)

Làm việc có điện. Thang cách điện

Số trang: 35 (A4)

13.280 - An toàn bức xạ⁷⁷

TCVN 4397:1987

Quy phạm an toàn bức xạ ion hóa

Số trang: 76 (A4)

TCVN 4498:1988

Phương tiện bảo vệ tập thể chống bức xạ ion hóa. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4985-89

Quy phạm vận chuyển an toàn chất phóng xạ

Số trang: 52 (A5)

TCVN 6219:2021

Chất lượng nước. Tổng hoạt độ phóng xạ beta. Phương pháp nguồn dày. sx3(2021). Thay thế: TCVN 6219:2011

Số trang: 19(A4)

TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998)

Chất lượng nước. Xác định crom. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6222:1996

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6561:1999

An toàn bức xạ ion hóa tại các cơ sở X quang y tế

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6830:2016 (ISO 9698:2010)

Chất lượng nước. Xác định nồng độ hoạt độ triti.

Phương pháp đếm nhấp nháy lỏng. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 6831:2001

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6853:2001 (ISO 2919:1999)

An toàn bức xạ. Nguồn phóng xạ kín. Yêu cầu chung và phân loại

Số trang: 26 (A4)

TCVN 6854:2001 (ISO 8690:1988)

An toàn bức xạ. Tẩy xạ cho các bề mặt bị nhiễm xạ. Phương pháp thử nghiệm và đánh giá tính dễ tẩy xạ

Số trang: 29 (A4)

TCVN 6866:2001

An toàn bức xạ. Giới hạn liều đối với nhân viên bức xạ và dân chúng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6867-1:2001

An toàn bức xạ. Vận chuyển an toàn chất phóng xạ. Phần 1: Quy định chung. Thay thế: TCVN 4985:1989 (Phần: Vận chuyển an toàn chất phóng xạ)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 6868:2001

An toàn bức xạ. Quản lý chất thải phóng xạ. Phân loại chất thải phóng xạ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6869:2001

An toàn bức xạ. Chiếu xạ y tế. Quy định chung

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6870:2001

An toàn bức xạ. Miễn trừ khai báo, đăng ký và xin giấy phép an toàn bức xạ

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6880:2001 (ISO 8194:1987)

Bảo vệ chống phóng xạ. Quần áo bảo vệ chống nhiễm xạ. Thiết kế, lựa chọn, thử nghiệm và sử dụng

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6892:2001 (ISO 11934:1997)

⁷⁷ - Bao gồm chống bức xạ tần số vô tuyến

- Phép đo bức xạ, xem 17.240

An toàn bức xạ. Bức xạ Gamma và tia X. Liều kế bỏ túi kiểu tụ điện/đọc gián tiếp hoặc trực tiếp

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7077:2002 (ISO 1757:1996)

An toàn bức xạ. Liều kế phim dùng cho cá nhân

Số trang: 36 (A4)

TCVN 7078-1:2018 (ISO 7503-1:2016)

Đo hoạt độ phóng xạ. Đo và đánh giá nhiễm bẩn phóng xạ bề mặt. Phần 1: Nguyên tắc chung. Sx2(2018). Thay thế: **TCVN 7078-1:2002**

Số trang: 40 (A4)

TCVN 7078-2:2018 (ISO 7503-2:2016)

Đo hoạt độ phóng xạ. Đo và đánh giá nhiễm bẩn phóng xạ bề mặt. Phần 2: Phương pháp kiểm tra sử dụng mẫu lau. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7078-2:2007

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7078-3:2018 (ISO 7503-3:2016)

Đo hoạt độ phóng xạ. Đo và đánh giá nhiễm bẩn phóng xạ bề mặt. Phần 3: Hiệu chuẩn thiết bị. Sx1(2018)

Số trang: 80 (A4)

TCVN 7174:2002 (ISO 12794:2000)

Năng lượng hạt nhân. An toàn bức xạ. Liều kế nhiệt phát quang dùng cho cá nhân để đo liều bức xạ các đầu chi và mắt

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7442:2016 (ISO 3925:2014)

Chất phóng xạ hữu. Nhận dạng và lập hồ sơ. Sx2(2016).

Thay thế: TCVN 7442:2004

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7443:2004 (ISO 9978:1992)

An toàn bức xạ. Nguồn phóng xạ kín. Phương pháp thử nghiệm rò rỉ

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7468:2005 (ISO 00361:1975)

An toàn bức xạ. Dấu hiệu cơ bản về bức xạ ion hóa

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7469:2005 (ISO 11932:1996)

An toàn bức xạ. Đo hoạt độ vật liệu rắn được coi như chất thải không phóng xạ để tái chế, tái sử dụng hoặc chôn cất

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7840:2007 (ISO 02885:1976)

Vật liệu phóng xạ. Bao bì. Thử nghiệm rò rỉ chất phóng xạ và rò rỉ bức xạ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7885-1:2008 (Tài liệu chú giải thuật ngữ an toàn của IAEA)

An toàn bức xạ. Thuật ngữ và định nghĩa. Phần 1: Các thuật ngữ xếp theo thứ tự chữ cái trong tiếng anh từ A đến E

Số trang: 171 (A4)

TCVN 7941:2008 (ISO 7205:1986)

Máy đo hạt nhân. Máy đo được thiết kế để lắp đặt cố định

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7944:2008 (ISO 2889:1975)

An toàn bức xạ. Các nguyên tắc chung về lấy mẫu chất phóng xạ trong không khí

Số trang: 55 (A4)

TCVN 7945-1:2008 (ISO 10648-1:1997)

An toàn bức xạ. Tủ cách ly. Phần 1: Nguyên tắc thiết kế

Số trang: 36 (A4)

TCVN 7945-2:2008 (ISO 10648-2:1994)

An toàn bức xạ. Tủ cách ly. Phần 2: Phân loại theo độ kín và các phương pháp kiểm tra

Số trang: 29 (A4)

TCVN 8289:2009

An toàn bức xạ. Thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn đồng vị gamma. Yêu cầu chung

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8627:2010 (ISO 6962:2004)

Năng lượng hạt nhân. Phương pháp chuẩn để thử nghiệm tính ổn định đối với chiếu xạ alpha lâu dài của chất nền cho việc rắn hóa chất thải phóng xạ mức cao

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8663:2011 (ISO 21482:2007)

An toàn bức xạ. Cảnh báo bức xạ ion hóa. Dấu hiệu bổ sung.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8879:2011 (ISO 10704:2009)

Chất lượng nước - Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha và beta trong nước không mặn - Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12208:2018

Cốt liệu cho bê tông cản xạ. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12260-1:2018 (ISO 13164-1:2013)

Chất lượng nước. Radon 222. Phần 1: Nguyên tắc chung. Sx1(2018)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12260-2:2018 (ISO 13164-2:2013)

Chất lượng nước. Radon 222. Phần 2: Phương pháp thử sử dụng phổ tia gamma. Sx1(2018)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12260-3:2018 (ISO 13164-3:2013)

Chất lượng nước. Radon 222. Phần 3: Phương pháp thử sử dụng đo xạ khí. Sx1(2018)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 12260-4:2018 (ISO 13164-4:2015)

Chất lượng nước. Radon 222. Phần 4: Phương pháp thử sử dụng đếm nhấp nháy lỏng hai pha. Sx1(2018)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12617:2019

Cổng từ phát hiện kim loại theo vùng. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12618:2019

Thiết bị kiểm tra hàng hóa bằng tia X loại có băng tải. Kích thước nhỏ. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 13174:2020 (ISO 14146:2018)

Bảo vệ bức xạ. Tiêu chí và giới hạn năng lực thực hành dùng cho đánh giá định kỳ các dịch vụ đo liều. Sx1(2020)

Số trang: 18(A4)

13.300 - Phòng chống hàng nguy hiểm⁷⁸

TCVN 4512-88

Quy phạm vận chuyển hàng nguy hiểm bằng đường biển

Số trang:

TCVN 5507:2002

Hóa chất nguy hiểm. Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển. Sx2(2002).

Thay thế: TCVN 5507:1991

Số trang: 41 (A4)

⁷⁸ - Bao gồm yêu cầu kỹ thuật đối với hàng hóa nguy hiểm, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, ghi nhãn, dán nhãn, v.v.

- Vật liệu phân hạch hạt nhân, xem, 27.120.30

- Chất nổ, xem 71.100.30

13.320 - Hệ thống cảnh báo và báo động⁷⁹**TCVN 5053-90**

Màu sắc, tín hiệu và dấu hiệu an toàn

Số trang: 23 (A4)

TCVN 5500:1991 (ISO 8201:1987)

Âm học. Tín hiệu âm thanh sơ tán khẩn cấp

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6396-28:2013 (EN 81-28:2003)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy - Thang máy chở người và chở hàng - Phần 28: Báo động từ xa trên thang máy chở người và thang máy chở người và hàng

Số trang: 16 (A4)

13.340- Thiết bị bảo vệ⁸⁰**13.340.10 - Quần áo bảo hộ**⁸¹**TCVN 1841:1976**

Bao tay bảo hộ lao động bằng da, giả da và bạt

Số trang: 12 (A4)

TCVN 2603:1987

Mũ bảo hộ lao động cho công nhân mỏ hầm lò. Thay thế:

TCVN 2603-78

Số trang: 19 (A4)

TCVN 2604:1978

Quần áo bảo hộ lao động mặc ngoài cho nam công nhân thăm dò và khai thác dầu khí. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 13 (A4)

TCVN 2605:1978

Quần áo bảo hộ lao động cho nam công nhân thăm dò và khai thác dầu khí. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 11 (A4)

TCVN 2606:1978

Phương tiện bảo vệ tay. Phân loại

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4357:1986

Giày bảo hộ lao động cho công nhân đi lô cao su

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4742:1989

Quần áo bảo hộ lao động dùng cho công nhân đi lô cao su

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6408:1998

Giày, ủng cao su. ủng công nghiệp bằng cao su lưu hóa có lót. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6409:1998

Giày, ủng cao su. Giày, ủng cao su dẫn điện có lót. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6410:1998

Giày, ủng cao su - Giày ủng cao su chống tĩnh điện có lót - Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6411:1998

Giày ủng bằng chất dẻo đúc. ủng poly (vinylclorua) có lót hoặc không có lót dùng chung trong công nghiệp. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6689:2021 (ISO 13688:2013)

Quần áo bảo vệ. Yêu cầu chung. Sx2(2021). Thay thế:

TCVN 6689:2000

Số trang: 29(A4)

TCVN 6690:2007 (ISO/TR 02801:2007)

Quần áo bảo vệ. Quần áo chống nhiệt và lửa. Khuyến nghị chung về lựa chọn, bảo quản và sử dụng quần áo bảo vệ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6690:2000

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6691:2007 (ISO 06530:2005)

Quần áo bảo vệ. Quần áo chống hoá chất lỏng. Phương pháp thử độ chống thấm chất lỏng của vật liệu. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6691:2000

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6692:2007 (ISO 13994:2005)

Quần áo bảo vệ. Quần áo chống hóa chất lỏng. Xác định độ chống thấm chất lỏng dưới áp suất của vật liệu làm quần áo bảo vệ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6692:2000

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6693:2000 (ISO 9150:1988)

Quần áo bảo vệ. Xác định diễn thái của vật liệu khi các giọt nhỏ kim loại nóng chảy bắn vào

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6694:2010 (ISO 9185:2007)

Quần áo bảo vệ. Đánh giá khả năng chống chịu của vật liệu đối với kim loại nóng chảy văng bắn. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6694:2000

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6875:2010 (ISO 11612:2008)

Quần áo bảo vệ. Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6875:2001

Số trang: 36 (A4)

TCVN 6876-1:2010 (ISO 12127-1:2007)

Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa. Xác định sự truyền nhiệt tiếp xúc qua quần áo bảo vệ hoặc vật liệu cấu thành. Phần 1: Phương pháp thử sử dụng nhiệt tiếp xúc tạo ra bởi ống trụ gia nhiệt. Thay thế: TCVN 6876:2001

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6876-2:2010 (ISO 12127-2:2007)

Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa. Xác định sự truyền nhiệt tiếp xúc qua quần áo bảo vệ hoặc vật liệu cấu thành. Phần 2: Phương pháp thử sử dụng nhiệt tiếp xúc tạo ra bằng cách thả rơi ống trụ nhỏ

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6877:2001 (ISO 9151:1995)

Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa. Xác định độ truyền nhiệt khi tiếp xúc với lửa

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6878:2007 (ISO 06942:2002)

Quần áo bảo vệ. Quần áo chống nóng và cháy. Phương pháp thử: Đánh giá vật liệu và cụm vật liệu khi tiếp xúc với một nguồn nhiệt bức xạ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6878:2001

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6880:2001 (ISO 8194:1987)

Bảo vệ chống phóng xạ. Quần áo bảo vệ chống nhiễm xạ. Thiết kế, lựa chọn, thử nghiệm và sử dụng

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6881:2007 (ISO 06529:2001)

Quần áo bảo vệ. Quần áo chống hoá chất. Xác định khả năng chống thấm thấu chất lỏng và khí của vật liệu làm quần áo bảo vệ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6881:2001

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7205:2002 (ISO 15025:2000)

Quần áo bảo vệ. Quần áo chống nóng và chống cháy. Phương pháp thử lan truyền cháy có giới hạn

⁷⁹ - Hệ thống cảnh báo và báo động có trộm, xem 13.310

- Thiết bị cảnh báo cho phương tiện giao thông đường bộ, xem 43.040.20

⁸⁰ - An toàn lao động, xem 13.100

⁸¹ - Bao gồm trang phục chống cháy

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7206:2002 (ISO 17493:2000)

Quần áo và thiết bị bảo vệ chống nóng. Phương pháp thử độ bền nhiệt đối lưu sử dụng lò tuần hoàn dòng khí nóng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7616:2007 (ISO 15383:2001)

Găng tay bảo vệ cho nhân viên chữa cháy. Phương pháp thử trong phòng thí nghiệm và yêu cầu tính năng

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7617:2007 (ISO 15384:2003)

Quần áo bảo vệ cho nhân viên chữa cháy. Phương pháp thử trong phòng thí nghiệm và yêu cầu tính năng cho quần áo chữa cháy ngoài trời

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7618:2007 (ISO 15538:2001)

Quần áo bảo vệ cho nhân viên chữa cháy. Phương pháp thử trong phòng thí nghiệm và yêu cầu tính năng cho quần áo bảo vệ có bề mặt ngoài phản xạ

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9544:2013 (ISO 13995:2000)

Trang phục bảo vệ. Tính chất cơ học. Phương pháp xác định độ bền đâm xuyên và xé động của vật liệu.

Số trang: 32 (A4)

TCVN 9545:2013 (ISO 13996:1999)

Trang phục bảo vệ. Tính chất cơ học. Xác định độ bền đâm xuyên.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9546:2013 (ISO 13997:1999)

Trang phục bảo vệ. Tính chất cơ học. Xác định độ bền bởi các vật sắc

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9547:2013 (ISO 22608:2004)

Trang phục bảo vệ. Bảo vệ chống hóa chất lỏng. Phép đo mức độ không thấm, mức độ lưu lại, và mức độ thấm qua của các chế phẩm thuốc trừ sâu lỏng qua vật liệu làm trang phục bảo vệ

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11538-1:2016 (ISO 17491-1:2012)

Trang phục bảo vệ. Phương pháp thử trang phục bảo vệ chống hóa chất. Phần 1: Xác định khả năng chống rò rỉ khí ra bên ngoài (phép thử áp suất bên trong). Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11538-2:2016 (ISO 17491-2:2012)

Trang phục bảo vệ. Phương pháp thử trang phục bảo vệ chống hóa chất. Phần 2: Xác định khả năng chống rò rỉ sol khí và khí vào bên trong (phép thử rò rỉ vào bên trong). Sx1(2016)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11538-3:2016 (ISO 17491-3:2008)

Trang phục bảo vệ. Phương pháp thử trang phục bảo vệ chống hóa chất. Phần 3: Xác định khả năng chống thấm bằng phương pháp phun tia chất lỏng (phép thử tia). Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11538-4:2016 (ISO 17491-4:2008)

Trang phục bảo vệ. Phương pháp thử trang phục bảo vệ chống hóa chất. Phần 4: Xác định khả năng chống thấm bằng phương pháp phun sương (phép thử phun sương). Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11538-5:2016 (ISO 17491-5:2013)

Trang phục bảo vệ. Phương pháp thử trang phục bảo vệ chống hóa chất. Phần 5: Xác định khả năng chống thấm bằng phương pháp phun sương (phép thử phun sương trên manơcanh). Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11539:2016 (ISO 22612:2005)

Trang phục bảo vệ chống tác nhân lây nhiễm. Phương pháp thử khả năng chống xâm nhập vi khuẩn khô. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12366-3:2018 (ISO 11999-3:2015)

Phương tiện bảo vệ cá nhân cho người chữa cháy. Phương pháp thử và yêu cầu đối với phương tiện bảo vệ cá nhân dùng cho người chữa cháy có nguy cơ phơi với nhiệt và/hoặc lửa ở mức độ cao trong khi chữa cháy tại các công trình. Phần 3: Quần áo. Sx1(2018)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 12366-5:2019 (ISO 11999-5:2015)

Phương tiện bảo vệ cá nhân cho người chữa cháy. Phương pháp thử và yêu cầu đối với phương tiện bảo vệ cá nhân dùng cho người chữa cháy có nguy cơ phơi với nhiệt và/hoặc lửa ở mức độ cao trong khi chữa cháy tại các công trình. Phần 5: Mũ bảo vệ. Sx1(2019)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 12367:2018

Phương tiện bảo vệ cá nhân cho người chữa cháy. Ủng chữa cháy. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2018)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 13411:2021 (BS EN 14126:2003)

Quần áo bảo vệ. Yêu cầu tính năng và phương pháp thử quần áo bảo vệ chống lại các tác nhân lây nhiễm. Sx1(2021).

Số trang: 26(A4)

TCVN 13412:2021 (BS EN 14605:2005)

Quần áo bảo vệ chống hóa chất lỏng – Yêu cầu tính năng đối với quần áo có các kết nối kín với chất lỏng (loại 3) hoặc kín với tia phun (loại 4), bao gồm các hạng mục chung cấp sự bảo vệ các phần cơ thể (loại PB [3] và PB [4]). Sx1(2021).

Số trang: 16(A4)

TCVN 13413-1:2021 (BS EN ISO 13982-1:2004)

Quần áo bảo vệ sử dụng chống hạt rắn – Phần 1: Yêu cầu tính năng đối với quần áo bảo vệ chống hóa chất để bảo vệ toàn bộ cơ thể chống các hạt rắn đường khí (Quần áo loại 5). Sx1(2021).

Số trang: 15(A4)

TCVN 13414:2021 (BS ISO 16603:2004)

Quần áo bảo vệ chống tiếp xúc với máu và các dịch cơ thể – Xác định khả năng chống thấm máu và dịch cơ thể của vật liệu quần áo bảo vệ – Phương pháp thử sử dụng máu nhân tạo. Sx1(2021).

Số trang: 18(A4)

13.340.20 - Thiết bị bảo vệ đầu ⁸²

TCVN 3154:1979

Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương pháp xác định thị trường (trường nhìn)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 3580:1981

Kính bảo hộ lao động. Cái lọc sáng bảo vệ mắt

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4498:1988

Phương tiện bảo vệ tập thể chống bức xạ ion hóa. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5039:1990 (ISO 4851:1979)

⁸² - Bao gồm mũ bảo hiểm, thiết bị bảo vệ mắt, thiết bị bảo vệ thính giác, che tai, thiết bị bảo vệ răng và mũ trùm.

Phương tiện bảo vệ mắt. Cái lọc tia cực tím. Yêu cầu sử dụng và truyền quang

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5082:1990 (ISO 4849:1981)

Phương tiện bảo vệ mắt. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5083:1990 (ISO 4850:1989)

Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân dùng cho hàn và các kỹ thuật liên quan. Cái lọc sáng. Yêu cầu sử dụng và truyền quang

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5111:1990

Xác định khả năng làm việc của người khi sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương pháp sinh lý

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6407:1998

Mũ an toàn công nghiệp

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6515:1999 (ISO 4007:1977)

Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân. Thuật ngữ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6516:1999 (ISO 4854:1981)

Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân. Phương pháp thử nghiệm quang học

Số trang: 27 (A4)

TCVN 6517:1999 (ISO 4855:1981)

Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân. Phương pháp thử nghiệm phi quang học

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6518:1999 (ISO 4852:1978)

Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân. Kính lọc tia hồng ngoại.

Yêu cầu sử dụng và truyền xạ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6519:1999 (ISO 6161:1981)

Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân. Kính lọc và kính bảo vệ mắt chống bức xạ laser

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6520:1999 (ISO 4856:1982)

Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân. Bảng khái quát các yêu cầu đối với mắt kính và phương tiện bảo vệ mắt

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7546:2005

Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phân loại các yếu tố nguy hiểm và có hại

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7547:2005

Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phân loại

Số trang: 12 (A4)

TCVN 13317-4:2021 (ISO 21924-4:2017)

Thiết bị bảo vệ trong võ thuật. Phần 4: Yêu cầu bổ sung và phương pháp thử đối với thiết bị bảo vệ đầu.

Sx1(2021)
Số trang: 15(A4)

TCVN 13328:2021 (BS EN 12492:2012)

Thiết bị leo núi. Mũ bảo hiểm cho người leo núi. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử. Sx1(2021)

Số trang: 27(A4)

13.340.30 - Thiết bị bảo vệ cơ quan hô hấp

TCVN 3740:1982

Mặt nạ và bán mặt nạ lọc độc công nghiệp. Hộp lọc. Phương pháp xác định thời gian có tác dụng bảo vệ của hộp lọc đối với các chất độc dạng hơi

Số trang: 16 (A4)

TCVN 3741:1982

Mặt nạ và bán mặt nạ lọc độc công nghiệp. Hộp lọc. Phương pháp xác định thời gian có tác dụng bảo vệ của hộp lọc đối với các chất độc dạng khí

Số trang: 17 (A4)

TCVN 3742:1982

Mặt nạ và bán mặt nạ lọc độc công nghiệp. Hộp lọc. Phương pháp xác định thời gian có tác dụng bảo vệ của hộp lọc đối với cacbon oxit

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7312:2003

Phương tiện cá nhân bảo vệ cơ quan hô hấp. Khẩu trang có tấm lọc bụi

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7313:2003

Phương tiện cá nhân bảo vệ cơ quan hô hấp. Chụp định hình lọc bụi

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7314:2003

Phương tiện cá nhân bảo vệ cơ quan hô hấp. Chụp nhựa lọc bụi

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11953-1:2017 (ISO 16900-1:2014)

Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp. Phương pháp thử và thiết bị thử. Phần 1: Xác định độ rò rỉ khí vào bên trong. Sx1(2017)

Số trang: 41 (A4)

TCVN 11953-2:2017 (ISO 16900-2:2009)

Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp. Phương pháp thử và thiết bị thử. Phần 2: Xác định trở lực hô hấp

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11953-3:2017 (ISO 16900-3:2012)

Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp. Phương pháp thử và thiết bị thử. Phần 3: Xác định độ lọt của phin lọc bụi. Sx1(2017)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11953-4:2017 (ISO 16900-4:2011)

Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp. Phương pháp thử và thiết bị thử. Phần 4: Xác định dung lượng của phin lọc khí và phép thử di trú, giải hấp và thử động cacbon monoxit. Sx1(2017)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11953-6:2017 (ISO 16900-6:2015)

Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp. Phương pháp thử và thiết bị thử. Phần 6: Độ bền cơ học của các bộ phận và mối nối. Sx1(2017)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 11953-7:2017 (ISO 16900-7:2015)

Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp. Phương pháp thử và thiết bị thử. Phần 7: Phương pháp thử tính năng thực tế. Sx1(2017)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11953-8:2017 (ISO 16900-8:2015)

Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp. Phương pháp thử và thiết bị thử. Phần 8: Phương pháp đo tốc độ dòng khí của phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp loại lọc có hỗ trợ. Sx1(2017)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11953-9:2017 (ISO 16900-9:2015)

Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp. Phương pháp thử và thiết bị thử. Phần 9: Xác định hàm lượng cacbon dioxit trong khí hít vào. Sx1(2017)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11953-11:2018 (ISO 16900-11:2013)

Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp. Phương pháp thử và thiết bị thử. Phần 11: Xác định trường nhìn. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11953-12:2018 (ISO 16900-12:2016)

Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp. Phương pháp thử và thiết bị thử. Phần 12: Xác định công trở trung bình theo thể tích và áp suất hô hấp đỉnh. Sx1(2018)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11953-13:2018 (ISO 16900-13:2015)

Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp. Phương pháp thử và thiết bị thử. Phần 13: Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp sử dụng khí thở tái tạo và phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp chuyên dụng để thoát hiểm trong hầm mỏ: phép thử gộp chung nồng độ khí, nhiệt độ, độ ẩm, công trở, sức cản trở, độ đàn hồi và khoảng thời gian thở. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12325:2018 (EN 143:2000)

Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp. Phin lọc bụi. Yêu cầu, phương pháp thử, ghi nhãn. Sx1(2018)

Số trang: 35 (A4)

TCVN 13332:2021

Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp. Mặt nạ trùm toàn bộ khuôn mặt. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2021).

Số trang: 37(A4)

TCVN 13409:2021 (BS EN 149:2001)

Thiết bị bảo vệ hô hấp. Khẩu trang nửa mặt lọc hạt. Yêu cầu, thử nghiệm, ghi nhãn. Sx1(2021).

Số trang: 39(A4)

13.340.40 - Bảo vệ bàn tay và cánh tay⁸³

TCVN 7616:2007 (ISO 15383:2001)

Găng tay bảo vệ cho nhân viên chữa cháy. Phương pháp thử trong phòng thí nghiệm và yêu cầu tính năng

Số trang: 35 (A4)

TCVN 8838-1:2011 (ISO 13999-1:1999)

Trang phục bảo vệ. Găng tay và bao bảo vệ cánh tay chống cắt và đâm bởi dao cầm tay. Phần 1: Găng tay và bao bảo vệ cánh tay làm bằng lưới kim loại

Số trang: 47 (A4)

TCVN 8838-2:2011 (ISO 13999-2:2003)

Trang phục bảo vệ. Găng tay và bao bảo vệ cánh tay chống cắt và đâm bởi dao cầm tay. Phần 2: Găng tay và bao bảo vệ cánh tay làm bằng vật liệu không phải là lưới kim loại.

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8838-3:2011 (ISO 13999-3:2002)

Trang phục bảo vệ. Găng tay và bao bảo vệ cánh tay chống cắt và đâm bởi dao cầm tay. Phần 3: phép thử và đập cắt đối với vải, da và các vật liệu khác.

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12326-1:2018 (ISO 374-1:2016)

Găng tay bảo vệ chống hóa chất nguy hiểm và vi sinh vật. Phần 1: Thuật ngữ và các yêu cầu tính năng đối với rủi ro hóa chất. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12326-5:2018 (ISO 374-5:2016)

Găng tay bảo vệ chống hóa chất nguy hiểm và vi sinh vật. Phần 5: Thuật ngữ và các yêu cầu tính năng đối với rủi ro vi sinh vật. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 13317-2:2021 (ISO 21924-2:2017)

Thiết bị bảo vệ trong võ thuật. Phần 2: Yêu cầu bổ sung và phương pháp thử đối với thiết bị bảo vệ mu bàn chân, bảo vệ cẳng chân và bảo vệ cẳng tay. Sx1(2021)

Số trang: 13(A4)

TCVN 13317-7:2021 (ISO 21924-7:2017)

Thiết bị bảo vệ trong võ thuật. Phần 7: Yêu cầu bổ sung và phương pháp thử đối với thiết bị bảo vệ bàn tay và bảo vệ bàn chân. Sx1(2021)

Số trang: 19(A4)

13.340.50 - Bảo vệ chân và bàn chân⁸⁴

TCVN 6412:2009 (ISO 13287:2006)

Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng. Phương pháp thử khả năng chống trượt. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6412:1998

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7280:2003 (ISO 6110:1992)

Giày ủng bằng chất dẻo đúc. Ủng công nghiệp bằng poly (vinyl clorua) có lót hoặc không có lót chống hóa chất. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7281:2003 (ISO 6112:1992)

Giày ủng bằng chất dẻo đúc. Ủng công nghiệp bằng poly (vinyl clorua) có lót hoặc không có lót chống mỡ động vật và dầu thực vật. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7544:2005

Giày, ủng cao su. Ủng bằng cao su lưu hóa chống axit, kiềm

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7545:2005

Giày, ủng cao su. Ủng bằng cao su lưu hóa chống xăng, dầu, mỡ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)

Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương pháp thử giày ủng. Thay thế: TCVN 7204-5:2003; TCVN 7204-1:2002

Số trang: 87 (A4)

TCVN 7652:2007 (ISO 20345:2004)

Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng an toàn. Thay thế: TCVN 7204-6:2003; TCVN 7204-2:2002

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7653:2007 (ISO 20346:2004)

Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng bảo vệ. Thay thế: TCVN 7204-3:2002; TCVN 7204-7:2003

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7654:2007 (ISO 20347:2004)

Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng lao động chuyên dụng. Thay thế: TCVN 7204-8:2003; TCVN 7204-4:2002

Số trang: 33 (A4)

TCVN 8196:2009 (ISO 5423:1992)

Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng bằng chất dẻo đúc. Yêu cầu kỹ thuật cho ủng polyuretán có lót hoặc không có lót dùng trong công nghiệp

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8197:2009 (ISO 17249:2004)

Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng an toàn có độ bền cắt với cửa xích

Số trang: 20 (A4)

TCVN 13317-2:2021 (ISO 21924-2:2017)

Thiết bị bảo vệ trong võ thuật. Phần 2: Yêu cầu bổ sung và phương pháp thử đối với thiết bị bảo vệ mu bàn chân, bảo vệ cẳng chân và bảo vệ cẳng tay. Sx1(2021)

⁸³ - Bao gồm tay áo, bao ngón tay và găng tay bảo vệ *Găng tay y tế, xem 11.140

⁸⁴ - Bao gồm giày và ủng an toàn

Số trang: 13(A4)

TCVN 13317-7:2021 (ISO 21924-7:2017)

Thiết bị bảo vệ trong võ thuật. Phần 7: Yêu cầu bổ sung và phương pháp thử đối với thiết bị bảo vệ bàn tay và bảo vệ bàn chân. Sx1(2021)

Số trang: 19(A4)

13.340.60 - Chống trượt và ngã⁸⁵

TCVN 7802-1:2007 (ISO 10333-1:2000)

Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 1: Dây đỡ cả người

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7802-2:2007 (ISO 10333-2:2000)

Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 2: Dây treo và thiết bị hấp thụ năng lượng

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7802-3:2007 (ISO 10333-3:2000)

Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 3: Dây cứu sinh tự co

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7802-4:2008 (ISO 10333-4:2002)

Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 4: Đường ray thẳng đứng và dây cứu sinh thẳng đứng kết hợp với bộ hãm rơi ngã kiểu trượt

Số trang: 44 (A4)

TCVN 7802-5:2008 (ISO 10333-5:2001)

Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 5: Các bộ phận nối có cổng tự đóng và tự khóa

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7802-6:2008 (ISO 10333-6:2004)

Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 6: Các phép thử tính năng của hệ thống

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8205:2009 (ISO 14567:1999)

Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương tiện chống rơi ngã từ trên cao. Dụng cụ neo một điểm

Số trang: 35 (A4)

TCVN 8206:2009 (ISO 16024:2005)

Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương tiện chống rơi ngã từ trên cao. Hệ thống dây cứu sinh ngang đàn hồi

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8207-1:2009 (ISO 22846-1:2003)

Phương tiện bảo vệ cá nhân. Phương tiện chống rơi ngã từ trên cao. Hệ thống dẫn cáp. Phần 1: Nguyên tắc cơ bản của hệ thống làm việc

Số trang: 11 (A4)

13.340.99 - Các thiết bị bảo vệ khác

TCVN 8838-1:2011 (ISO 13999-1:1999)

Trang phục bảo vệ. Găng tay và bao bảo vệ cánh tay chống cắt và đâm bởi dao cầm tay. Phần 1: Găng tay và bao bảo vệ cánh tay làm bằng lưới kim loại

Số trang: 47 (A4)

TCVN 8838-2:2011 (ISO 13999-2:2003)

Trang phục bảo vệ. Găng tay và bao bảo vệ cánh tay chống cắt và đâm bởi dao cầm tay. Phần 2: Găng tay và bao bảo vệ cánh tay làm bằng vật liệu không phải là lưới kim loại.

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8838-3:2011 (ISO 13999-3:2002)

Trang phục bảo vệ. Găng tay và bao bảo vệ cánh tay chống cắt và đâm bởi dao cầm tay. Phần 3: phép thử và đập cắt đối với vải, da và các vật liệu khác.

Số trang: 19 (A4)

TCVN 13317-3:2021 (ISO 21924-3:2017)

Thiết bị bảo vệ trong võ thuật. Phần 3: Yêu cầu bổ sung và phương pháp thử đối với thiết bị bảo vệ thân người (giáp ngực). Sx1(2021)

Số trang: 10(A4)

TCVN 13317-5:2021 (ISO 21924-5:2017)

Thiết bị bảo vệ đầu trong võ thuật. Phần 5: Yêu cầu bổ sung và phương pháp thử đối với thiết bị bảo vệ bộ phận sinh dục và thiết bị bảo vệ vùng bụng.

Số trang: 18(A4)

TCVN 13317-6:2021 (ISO 21924-6:2017)

Thiết bị bảo vệ trong võ thuật. Phần 6: Yêu cầu bổ sung và phương pháp thử đối với thiết bị bảo vệ ngực của nữ.

Sx1(2021)

Số trang: 13(A4)

17

ĐO LƯỜNG VÀ PHÉP ĐO. HIỆN TƯỢNG VẬT LÝ

17.020 - Đo lường và phép đo (Quy định chung)⁸⁶

ĐLVN 02:2009

Cân treo. Quy trình kiểm định. Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 02:1998

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 03:2009

Cân bằng tải. Quy trình kiểm định. Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 03:1998

Số trang: 15 (A4)

ĐLVN 11:1998

Chum đong. Quy trình kiểm định. Thay thế: TCVN 1972-77

Số trang: 7 (A4)

ĐLVN 12:2011

Ca đong, bình đong, thùng đong. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 12: 1998

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 13:2019

Cân ô tô. Quy trình kiểm định. Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 13:2009

Số trang: 18 (A4)

ĐLVN 14:2009

Cân bàn. Quy trình kiểm định. Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 14:1998

Số trang: 15 (A4)

ĐLVN 15:2009

Cân đĩa. Quy trình kiểm định. Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 15:1998

Số trang: 18 (A4)

ĐLVN 16:2021

Cân phân tích và cân kỹ thuật. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 16:2009

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 17:2017

⁸⁵ - Bao gồm dây treo, dây an toàn, và dụng cụ chống ngã

- Thiết bị leo núi, xem 97.220.40

⁸⁶ - Bao gồm các phương tiện đo nói chung, số ưu tiên, số đo chuẩn, các khía cạnh tổng quát của mẫu chuẩn, v.v.

- Đơn vị và đại lượng, xem 01.060

- Chất chuẩn hóa học, xem 71.040.30

Đồng hồ đo nước. Quy trình kiểm định. Sx2(2017). Thay thế: ĐLVN 17:2009; ĐLVN 251:2015
Số trang: 20 (A4)
ĐLVN 20:2019
Nhiệt kế thủy tinh. Chất lỏng. Quy trình kiểm định. Soát xét lần 3. Thay thế: ĐLVN 20:2017
Số trang: 14 (A4)
ĐLVN 21:2017
Nhiệt kế y học thủy tinh. thủy ngân có cơ cấu cực đại. Quy trình kiểm định. Sx1(2017). Thay thế: ĐLVN 21: 1998
Số trang: 8 (A4)
ĐLVN 23:2017
Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại Quy trình kiểm định. Sx1(2017). Thay thế: ĐLVN 23:1998
Số trang: 7 (A4)
ĐLVN 25:1998
Xà lan xăng dầu. Quy trình kiểm định. Thay thế: TCVN 4337:1984
Số trang: 13 (A4)
ĐLVN 27:2009
Phương tiện đo độ ẩm của thóc, gạo, ngô và cà phê. Quy trình kiểm định. Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 27:1998
Số trang: 11 (A4)
ĐLVN 28:1998
Bể trụ đứng. Quy trình lập bảng dung tích. Thay thế: TCVN 4690-89
Số trang: 34 (A4)
ĐLVN 29:1998
Bể trụ nằm ngang. Quy trình lập bảng dung tích
Số trang: 74 (A4)
ĐLVN 30:2019
Cân đồng hồ lò xo. Quy trình kiểm định. Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 30:2009
Số trang: 11 (A4)
ĐLVN 31:2017
Phương tiện đo pH. Quy trình kiểm định. Sx2(2017). Thay thế: ĐLVN 31:2001
Số trang: 8 (A4)
ĐLVN 32:2009
Cân tàu hỏa tĩnh. Quy trình kiểm định. Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 32:1998
Số trang: 17 (A4)
ĐLVN 33:2019
Cân tàu hỏa động. Quy trình kiểm định. Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 33:2009
Số trang: 20 (A4)
ĐLVN 34:1998
Thuốc thương nghiệp đến 1000 mm. Quy trình kiểm định. Thay thế: TCVN 2651-78
Số trang: 7 (A4)
ĐLVN 40:1999
Máy xạ trị coban 60-chiều ngoài. Quy trình kiểm định
Số trang: 30 (A4)
ĐLVN 41:1999
Máy X-quang chẩn đoán thông thường. Quy trình kiểm định
Số trang: 27 (A4)
ĐLVN 42:1999
Máy chụp cắt lớp vi tính dùng trong chẩn đoán. Quy trình kiểm định
Số trang: 16 (A4)
ĐLVN 43:2017
Phương tiện đo điện tim. Quy trình kiểm định. Sx2(2017). Thay thế: ĐLVN 43: 2009
Số trang: 28 (A4)
ĐLVN 44:2017

Phương tiện đo điện não. Quy trình kiểm định. Sx2(2017). Thay thế: ĐLVN 44:2009
Số trang: 27 (A4)
ĐLVN 45:2001
Máy đo hàm lượng khí. Quy trình kiểm định. Sx1(2001). Thay thế: ĐLVN 45:1998
Số trang: 15 (A4)
ĐLVN 46:1999
Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử xác định hàm lượng kim loại độc hại trong nước. Quy trình kiểm định
Số trang: 20 (A4)
ĐLVN 47:2009
Quả cân cấp chính xác F2, M1 và M2. Quy trình kiểm định. Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 47:1998
Số trang: 10 (A4)
ĐLVN 48:2015
Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. Quy trình kiểm định. Sx3(2015). Thay thế: ĐLVN 48:2009; ĐLVN 145:2004
Số trang: 15 (A4)
ĐLVN 50:2009
Quả cân cấp chính xác E2, F1. Quy trình kiểm định. Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 50:1999
Số trang: 21 (A4)
ĐLVN 51:1999
Máy đếm tần số điện tử. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: QTKĐ 40:1993
Số trang: 10 (A4)
ĐLVN 52:1999
Đồng hồ bấm giây điện tử. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 9 (A4)
ĐLVN 56:1999
Lực kế. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 12 (A4)
ĐLVN 58:1999
Xitec đường sắt. Quy trình lập bảng dung tích
Số trang: 22 (A4)
ĐLVN 60:2000
Cân chuẩn. Quy trình kiểm định
Số trang: 12 (A4)
ĐLVN 61:2000
Cân mẫu song phẳng. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: TCVN 4597-88
Số trang: 13 (A4)
ĐLVN 62:2000
Tấm chuẩn độ cứng. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: TCVN 4487-88
Số trang: 17 (A4)
ĐLVN 63:2000
Máy thử độ cứng. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: TCVN 4599-88
Số trang: 13 (A4)
ĐLVN 64:2000
Áp kế pittông. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: TCVN 4986-89
Số trang: 25 (A4)
ĐLVN 65:2000
Máy X quang tăng sáng truyền hình. Quy trình kiểm định
Số trang: 14 (A4)
ĐLVN 66:2000
Máy đo đa chức năng. Quy trình kiểm định
Số trang: 11 (A4)
ĐLVN 67:2000
Hộp điện trở dòng một chiều. Quy trình kiểm định. Thay thế: TCVN 4388-86
Số trang: 9 (A4)
ĐLVN 68:2001

- Phương tiện đo dung tích thí nghiệm bằng thủy tinh. Quy trình kiểm định
Số trang: 55 (A4)
ĐLVN 69:2001
Máy đo tốc độ xe cơ giới. Quy trình kiểm định
Số trang: 12 (A4)
ĐLVN 70:2017
Tỷ trọng kế. Quy trình kiểm định. Sx1(2017). Thay thế: ĐLVN 70:2001
Số trang: 13 (A4)
ĐLVN 71:2001
Nhiệt kế điện trở chuẩn Platin. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 20 (A4)
ĐLVN 72:2001
Đèn nhiệt độ bằng vonfram chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 18 (A4)
ĐLVN 73:2001
Dụng cụ đo vận năng hiện số. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 9 (A4)
ĐLVN 75:2001
Đồng hồ so. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 12 (A4)
ĐLVN 76:2001
Áp kế, chân không kế kiểu lò xo và hiện số. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 15 (A4)
ĐLVN 77:2001
Máy chuẩn lực kiểu tay đòn. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 10 (A4)
ĐLVN 80:2017
Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước. Quy trình kiểm định. Sx1(2017). Thay thế: ĐLVN 80:2002
Số trang: 8 (A4)
ĐLVN 90:2017
Phương tiện đo hàm lượng bụi tổng trong không khí. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 90: 2001
Số trang: 9 (A4)
ĐLVN 91:2001
Quang phổ tử ngoại khả kiến. Quy trình kiểm định tạm thời
Số trang: 10 (A4)
ĐLVN 92:2001
Máy đo vận tốc gió. Quy trình kiểm định tạm thời
Số trang: 15 (A4)
ĐLVN 93:2001
Máy đo vận tốc dòng chảy. Quy trình kiểm định tạm thời
Số trang: 14 (A4)
ĐLVN 94:2002
Đồng hồ xăng dầu. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 18 (A4)
ĐLVN 96:2017
Đồng hồ đo nước. Quy trình thử nghiệm. Sx1(2017). Thay thế: ĐLVN 96:2002 và ĐLVN 252:2015
Số trang: 46 (A4)
ĐLVN 98:2002
Quả cân cấp chính xác E1, E2. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 31 (A4)
ĐLVN 99:2002
Quả cân cấp chính xác F1, F2 và M1. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 25 (A4)
ĐLVN 100:2002
Cân không tự động cấp chính xác. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 27 (A4)
ĐLVN 101:2002
Vôn mét điện tử. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 16 (A4)
ĐLVN 102:2002
Máy đo công suất cao tần. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 17 (A4)
ĐLVN 103:2002
Bộ suy giảm chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 14 (A4)
ĐLVN 104:2002
Thước vận đo ngoài. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 9 (A4)
ĐLVN 105:2002
Thước rà phẳng. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 9 (A4)
ĐLVN 106:2002
Cồn kế thủy tinh. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 22 (A4)
ĐLVN 107:2012
Phương tiện đo hàm lượng cồn trong hơi thở. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 107: 2002
Số trang: 10 (A4)
ĐLVN 108:2002
Phương tiện đo lực. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 11 (A4)
ĐLVN 109:2002
Máy thử độ bền kéo nén. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 14 (A4)
ĐLVN 110:2002
Phương tiện đo mô men lực. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 10 (A4)
ĐLVN 111:2021
Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng quy trình thử nghiệm. Thay thế: ĐLVN 111 : 2002
Số trang: 29(A4)
ĐLVN 112:2002
Thiết bị chuyển đổi áp suất. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 15 (A4)
ĐLVN 113:2003
Yêu cầu về nội dung và trình bày văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam
Số trang: 13 (A4)
ĐLVN 114:2003
Yêu cầu về nội dung và cách trình bày sơ đồ hiệu chuẩn
Số trang: 10 (A4)
ĐLVN 131:2004
Hướng dẫn đánh giá và trình bày độ không đảm bảo đo
Số trang: 23 (A4)
ĐLVN 132:2004
Hướng dẫn việc xác định chu kỳ hiệu chuẩn phương tiện đo
Số trang: 11 (A4)
TCVN 142:2009
Số ưu tiên và dãy số ưu tiên. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 142-88
Số trang: 15 (A4)
ĐLVN 154:2005
Hướng dẫn so sánh liên phòng về hiệu chuẩn
Số trang: 11 (A4)
ĐLVN 163:2005
Máy chuẩn độ cứng Rockwell. Quy trình hiệu chuẩn
Số trang: 10 (A4)
TCVN 192-1986
Kích thước ưu tiên. Thay thế: TCVN 192-66
Số trang: 10 (A4)
ĐLVN 213:2009

Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tai cơ thể người. Quy trình kiểm định

Số trang: 9 (A4)

ĐLVN 214:2017

Phương tiện đo khí thải xe cơ giới. Quy trình kiểm định. Sx2(2017). Thay thế: ĐLVN 214:2009

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 234:2010

Phương tiện đo độ ẩm của thóc, gạo, ngô và cà phê. Quy trình kiểm định tạm thời

Số trang: 17 (A4)

ĐLVN 285:2015

Quả cân cấp chính xác E1 và E2. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 16 (A4)

ĐLVN 286:2015

Quả cân cấp chính xác F1, F2 và M1. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 14 (A4)

ĐLVN 287:2016

Thiết bị kiểm định cân kiểm tra quá tải xách tay. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 212:2009

Số trang: 13 (A4)

ĐLVN 290:2016

Khí chuẩn cồng. Quy trình thử nghiệm. Thay thế: ĐLVN 199:2009

Số trang: 9 (A4)

ĐLVN 291:2016

Dung dịch chuẩn cồng. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 14 (A4)

ĐLVN 292:2016

Khí chuẩn khí thải xe cơ giới. Quy trình thử nghiệm. Thay thế: ĐLVN 200:2009

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 293:2016

Tỷ trọng kế chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 198:2009

Số trang: 15 (A4)

ĐLVN 294:2016

Chuẩn đo hàm lượng bụi tổng trong không khí. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 9 (A4)

ĐLVN 295:2016

Biến dòng đo lường chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 201:2009

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 296:2016

Biến áp đo lường chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 202:2009

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 297:2016

Công tơ điện xoay chiều chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 74:2009

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 298:2016

Thiết bị kiểm định công tơ điện. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 204:2009

Số trang: 14 (A4)

ĐLVN 299:2016

Hộp điện trở chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 203:2009

Số trang: 14 (A4)

ĐLVN 303:2016

Nhiệt kế thủy tinh - thủy ngân chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 197:2009

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 304:2016

Đồng hồ chuẩn khí kiểu vòi phun. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 305:2016

Đồng hồ chuẩn đo nước. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: Quy trình tạm thời kèm theo quyết định số 06/QĐ-TĐC ngày 05/1/2011

Số trang: 26 (A4)

ĐLVN 306:2016

Đồng hồ chuẩn khí dầu mỏ hóa lỏng. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 195:2009

Số trang: 22 (A4)

ĐLVN 307:2016

Đồng hồ chuẩn xăng dầu. Quy trình hiệu chuẩn. ĐLVN 193:2009

Số trang: 24 (A4)

ĐLVN 308:2016

Chuẩn lưu lượng khí kiểu PVTt. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 196:2009

Số trang: 16 (A4)

ĐLVN 309:2016

Chuẩn dung tích khí kiểu chuông. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 194:2009

Số trang: 17 (A4)

ĐLVN 310:2016

Bình chuẩn kim loại. Quy trình hiệu chuẩn. Sx1(2016). Thay thế: ĐLVN 57:2009

Số trang: 21 (A4)

ĐLVN 311:2016

Bình chuẩn thủy tinh. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 59:2000

Số trang: 18 (A4)

ĐLVN 312:2016

Ống chuẩn dung tích thông thường. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: Quy trình tạm thời kèm theo quyết định số 2232/QĐ-TĐC ngày 28/12/2010

Số trang: 29 (A4)

ĐLVN 313:2016

Ống chuẩn dung tích nhỏ. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: Quy trình kiểm định tạm thời ống chuẩn dung tích nhỏ được Tổng cục TCĐLCL ban hành theo quyết định số 2231/QĐ-TĐC ngày 28/12/2010

Số trang: 20 (A4)

ĐLVN 314:2016

Chuẩn độ ồn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 206:2009

Số trang: 16 (A4)

ĐLVN 315:2016

Chuẩn đo lường kiểm định taximeters. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 207:2007

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 317:2016

Máy đếm tần số điện tử. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 205:2009

Số trang: 8 (A4)

ĐLVN 318:2016

Bộ suy giảm. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 210:2009

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 321:2016

Máy phân tích phổ. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 209:2009

Số trang: 13 (A4)

ĐLVN 322:2016

Máy tạo sóng. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 208:2009

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 326:2015

Điều kiện sử dụng dấu định lượng. Quy trình đánh giá

Số trang: 24 (A4)

ĐLVN 335:2020

Toàn đặc điện tử. Quy trình kiểm định.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 336:2020

Phương tiện thử độ bền kéo nén. Quy trình kiểm định.

Thay thế: ĐLVN 49 : 1999

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 337:2020

Phương tiện đo mô men lực. Quy trình kiểm định.

Số trang: 15(A4)

ĐLVN 342:2020

Baromet. Quy trình kiểm định.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 343:2020

Huyết áp kế điện tử. Quy trình kiểm định.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 350:2020

Phương tiện đo độ phân cực xác định hàm lượng đường (độ Pol). Quy trình kiểm định.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 351:2020

Phương tiện đo độ khúc xạ xác định hàm lượng đường (Độ Brix). Quy trình kiểm định.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 352:2020

Dung dịch chuẩn hàm lượng đường. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 353:2020

Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử. Quy trình kiểm định.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 354:2021

Vôn kế xoay chiều. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 355:2021

Đầu đo công suất cao tần. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 357:2021

Máy phát sóng. Quy trình hiệu chuẩn. Sx1(2021)

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 360:2020

Hệ thống chuẩn đo giao thoa. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 361:2020

Đầu đo năng lượng tử ngoại chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 362:2020

Bộ chuẩn truyền qua. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 363:2020

Phương tiện đo độ khúc xạ mắt. Quy trình kiểm định.

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 364:2020

Thấu kính đo thị lực. Quy trình kiểm định.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 367:2020

Bộ chuẩn bước sóng. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 368:2020

Nguồn chuẩn độ chói. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 12(a4)

ĐLVN 370:2020

Phương tiện đo độ chói. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 371:2020

Phương tiện đo năng lượng ngoại tử.

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 372:2020

Phương tiện đo quang phổ tử ngoại-khả kiến. Quy trình kiểm định.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 373:2020

Phương tiện đo công suất laser. Quy trình kiểm định.

Số trang: 8(A4)

TCVN 1966-77

Khí hậu chuẩn dùng trong đo lường và thử nghiệm

Số trang: 3 (A5)

TCVN 4382-86

Sơ đồ kiểm định các phương tiện đo. Nội dung và phương pháp trình bày

Số trang: 15 (A5)

TCVN 5755:1993

Cấp chính xác của phương tiện đo. Yêu cầu chung

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6163:1996 (OIML/D.8)

Nguyên tắc lựa chọn, công nhận, sử dụng và duy trì chuẩn đo lường

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6164:1996 (OIML/D.5)

Nguyên tắc thiết lập hệ thống thứ bậc cho phương tiện đo

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6812:2001

Đo mô men xoắn và xác định công suất trực truyền động quay bằng kỹ thuật điện trở ứng suất

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6813:2001

Đo lực kéo nén tĩnh và biến đổi chậm bằng kỹ thuật điện trở ứng suất

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6815:2001

Hiệu chuẩn đầu đo lực, đầu đo mô men xoắn kiểu cầu điện trở ứng suất

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6910-1:2001 (ISO 5725-1:1994)

Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 1: Nguyên tắc và định nghĩa chung

Số trang: 29 (A4)

TCVN 6910-2:2001 (ISO 5725-2:1994)

Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 2: Phương pháp cơ bản xác định độ lặp lại và độ tái lập của phương pháp đo tiêu chuẩn

Số trang: 63 (A4)

TCVN 6910-3:2001 (ISO 5725-3:1994)

Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 3: Các thước đo trung gian độ chụm của phương pháp đo tiêu chuẩn

Số trang: 41 (A4)

TCVN 6910-4:2001 (ISO 5725-4:1994)

Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 4: Các phương pháp cơ bản xác định độ đúng của phương pháp đo tiêu chuẩn

Số trang: 34 (A4)

TCVN 6910-5:2002 (ISO 5725-5:1998)

Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 5: các phương pháp khác xác định độ chụm của phương pháp đo tiêu chuẩn

Số trang: 73 (A4)

TCVN 6910-6:2002 (ISO 5725-6:1994)

Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Phần 6: Sử dụng các giá trị độ chính xác trong thực tế

Số trang: 66 (A4)

TCVN 7298:2003 (ISO 497:1973)

Hướng dẫn lựa chọn dãy số ưu tiên và dãy các giá trị quy tròn của số ưu tiên

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7299:2003 (ISO 17:1978)

Hướng dẫn sử dụng số ưu tiên và dãy số ưu tiên

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9533:2013

Thiết bị đo tốc độ và đo sâu trên tàu biển

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9534:2013

La bàn định hướng sử dụng trên tàu biển

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9595-1:2013 (ISO/IEC Guide 98-1:2009)

Độ không đảm bảo đo. Phần 1: Giới thiệu về trình bày độ không đảm bảo đo

Số trang: 32 (A4)

TCVN 9595-3:2013 (ISO/IEC Guide 98-3:2008)

Độ không đảm bảo đo. Phần 3: Hướng dẫn trình bày độ không đảm bảo đo (GUM:1995)

Số trang: 144 (A4)

TCVN 9598:2013 (ISO 11095:1996)

Hiệu chuẩn tuyến tính sử dụng mẫu chuẩn

Số trang: 46 (A4)

TCVN ISO 10012:2007 (ISO 10012:2003)

Hệ thống quản lý đo lường. Yêu cầu đối với quá trình đo và thiết bị đo. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6131-1:1996

Số trang: 27 (A4)

TCVN 10431-2:2014 (ISO 11843-2:2000)

Năng lực phát hiện. Phần 2: Phương pháp luận trong trường hợp hiệu chuẩn tuyến tính

Số trang: 31 (A4)

TCVN 10431-3:2014 (ISO 11843-3:2003)

Năng lực phát hiện. Phần 3: Phương pháp luận xác định giá trị tới hạn đối với biến đáp ứng khi không sử dụng dữ liệu hiệu chuẩn. Sx1(2014)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10431-4:2014 (ISO 11843-4:2003)

Năng lực phát hiện. Phần 4: Phương pháp luận so sánh giá trị tối thiểu phát hiện được với giá trị đã cho. Sx1(2014)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10431-5:2014 (ISO 11843-5:2008)

Năng lực phát hiện. Phần 5: Phương pháp luận trong trường hợp hiệu chuẩn tuyến tính và phi tuyến. Sx1(2014)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10431-6:2014 (ISO 11843-6:2013)

Năng lực phát hiện. Phần 6: Phương pháp luận xác định giá trị tới hạn và giá trị tối thiểu phát hiện được trong phép đo có phân bố Poisson được xấp xỉ chuẩn. Sx1(2014)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10431-7:2014 (ISO 11843-7:2012)

Năng lực phát hiện. Phần 7: Phương pháp luận dựa trên tính chất ngẫu nhiên của nhiều phương tiện đo. Sx1(2014)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 10862:2015 (ISO/TS 21749:2005)

Độ không đảm bảo đo đối với các ứng dụng đo lường. Phép đo lặp lại và thực nghiệm lồng

Số trang: 51 (A4)

TCVN 10863:2015 (ISO/TS 22971:2005)

Độ chính xác (độ đúng và độ chụm) của phương pháp đo và kết quả đo. Hướng dẫn sử dụng TCVN 6910-2:2001 (ISO 5725-2:1994) trong thiết kế, thực hiện và phân tích thống kê các kết quả độ lặp lại và độ tái lập liên phòng thí nghiệm

Số trang: 44 (A4)

TCVN 11863:2017 (ISO/TS 17503:2015)

Phương pháp thống kê đánh giá độ không đảm bảo. Hướng dẫn đánh giá độ không đảm bảo sử dụng thiết kế chéo hai yếu tố. Sx1(2017)

Số trang: 28 (A4)

17.040 - Đo tuyến tính và đo góc⁸⁷**17.040.10 - Dung sai và lắp ghép****TCVN 43:1993**

Dung sai và lắp ghép của các kích thước lớn hơn 3150 đến 10000mm. Sx1(93). Thay thế: TCVN 43-63

Số trang: 11 (A4)

TCVN 260:2008 (ISO/TR 16570:2004)

Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Cách ghi kích thước dài, kích thước góc và dung sai: Đặc tính giới hạn +/- . Kích thước bậc, khoảng cách, kích thước góc và bán kính. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 260:1986

Số trang: 19 (A4)

TCVN 1917:1993

Ren hệ mét. Lắp ghép có độ hở. Dung sai. Sx3(93). Thay thế: TCVN 1917-86

Số trang: 34 (A4)

TCVN 2244:1999 (ISO 286-1:1988)

Hệ thống ISO về dung sai và lắp ghép. Cơ sở của dung sai, sai lệch và lắp ghép. Thay thế: TCVN 2244:1991

Số trang: 44 (A4)

TCVN 2245:1999

Hệ thống ISO về dung sai và lắp ghép. Bảng cấp dung sai tiêu chuẩn và sai lệch giới hạn của lỗ và trục. Thay thế: TCVN 2245:1991

Số trang: 46 (A4)

TCVN 2262:1977

Sai số cho phép khi đo những kích thước độ dài đến 500 mm

Số trang: 13 (A4)

TCVN 2263-1:2007 (ISO 02768-1:1989)

Dung sai chung. Phần 1: Dung sai của các kích thước dài và góc không chỉ dẫn dung sai riêng. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 2263:77

Số trang: 10 (A4)

TCVN 2263-2:2007 (ISO 02768-2:1989)

Dung sai chung. Phần 2: Dung sai hình học đối với các yếu tố không chỉ dẫn dung sai riêng. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 3886:84

Số trang: 16 (A4)

TCVN 3209-1979

Dung sai vị trí đường trục của lỗ dùng cho chi tiết kẹp chặt

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4793-1989 (ST SEV 3960-83)

Dung sai lắp ghép. Dung sai kích thước lớn hơn 10000 đến 40000 mm

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4794-1989 (ST SEV 3292-81)

Sai số cho phép khi đo kích thước đến 500 mm với dung sai không chỉ dẫn

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5906:2007 (ISO 01101:2004)

Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Dung sai hình học. Dung sai hình dạng, hướng, vị trí và độ đảo. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 2510:78; TCVN 5906:1995; TCVN 384:93

⁸⁷ - Bao gồm đặc tính hình học của sản phẩm (GPS)

Số trang: 59 (A4)

TCVN 7293:2003 (ISO 1829:1975)

Lựa chọn các miền dung sai thông dụng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7294-1:2003 (ISO 2768-1:1989)

Dung sai chung. Phần 1: Dung sai của các kích thước dài và kích thước góc không có chỉ dẫn dung sai riêng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7294-2:2003 (ISO 2768-2:1989)

Dung sai chung. Phần 2: Dung sai hình học của các chi tiết không có chỉ dẫn dung sai riêng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7295:2003 (ISO 5458:1998)

Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Dung sai hình học. Ghi dung sai vị trí

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7296:2003 (ISO 13920:1996)

Hàn. Dung sai chung cho các kết cấu hàn. Kích thước dài và kích thước góc. Hình dạng và vị trí

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7297:2003 (ISO 8062:1994)

Vật đúc. Hệ thống dung sai kích thước và lượng dư gia công

Số trang: 19 (A4)

17.040.20 - Tính chất bề mặt

TCVN 2511:2007 (ISO 12085:1996)

Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Nhám bề mặt: Phương pháp Profin. Các thông số của mẫu Profin. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 2511:95

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5120:2007 (ISO 04287:1997)

Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Nhám bề mặt: Phương pháp Profin. Thuật ngữ, định nghĩa và các thông số nhám bề mặt. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5120:90

Số trang: 28 (A4)

TCVN 5121-1990

Sai lệch hình dạng và vị trí bề mặt. Yêu cầu chung về phương pháp đo

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5707:2007 (ISO 01302:2002)

Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Cách ghi nhám bề mặt trong tài liệu kỹ thuật của sản phẩm. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5707:1993

Số trang: 58 (A4)

TCVN 10310:2014 (ISO 3497:2000)

Lớp phủ kim loại. Đo chiều dày lớp phủ. Phương pháp quang phổ tia X

Số trang: 27 (A4)

TCVN 10618:2014 (ISO 9220:1988)

Lớp phủ kim loại - Đo chiều dày lớp phủ - Phương pháp hiển vi điện tử quét

Số trang: 14 (A4)

17.040.30 - Dụng cụ đo

ĐLVN 01:2019

Taximet. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 01:2014

Số trang: 9 (A4)

ĐLVN 07:2019

Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. Quy trình kiểm định. Sx3(2019). Thay thế: ĐLVN 07:2012

Số trang: 15 (A4)

ĐLVN 09:2011

Huyết áp kế. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 09:1998

Số trang: 8 (A4)

ĐLVN 10:2017

Cột đo xăng dầu. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 10:2013

Số trang: 19 (A4)

ĐLVN 22:2014

Đồng hồ xăng dầu và đồng hồ khí dầu mỏ hóa lỏng - Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 235:2011; ĐLVN 22:2009; ĐLVN175:2005; ĐLVN 95:2002

Số trang: 38 (A4)

ĐLVN 29-1:2004

Bể trụ nằm ngang. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 28 (A4)

ĐLVN 36:2009

Thuốc cuộn. Quy trình kiểm định. Sx2(2009). Thay thế: ĐLVN 36:1999

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 39:2019

Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. Quy trình kiểm định. Sx3(2019). Thay thế: ĐLVN 39:2012

Số trang: 15 (A4)

ĐLVN 53:2011

Áp kế pittong dùng để kiểm định huyết áp kế. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 53:1999

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 55:1999

Ampemet, Vonmet, Oatmet, Varmet. Quy trình kiểm định. Thay thế: TCVN 4122:1985

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 97:2017

Cột đo xăng dầu. Quy trình thử nghiệm. Thay thế: ĐLVN 97:2011

Số trang: 27 (A4)

ĐLVN 118:2020

Taximet. Quy trình thử nghiệm. Thay thế: ĐLVN 118 : 2013

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 119:2003

Thuốc cặp. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 8 (A4)

ĐLVN 120:2003

Nivô chính xác. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 8 (A4)

ĐLVN 123:2003

Hiệu chuẩn cặp nhiệt điện chuẩn loại B, R, S bằng phương pháp so sánh. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 19 (A4)

ĐLVN 124:2003

Nhiệt kế bức xạ công nghiệp. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 125:2003

Nhiệt kế điện trở platin công nghiệp. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 13 (A4)

ĐLVN 129:2004 (OIML R 117-95)

Hệ thống đo chất lỏng khác với nước. Yêu cầu kỹ thuật đo lường và thử nghiệm

Số trang: 100 (A4)

ĐLVN 130:2004

Bể trụ đứng. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 22 (A4)

ĐLVN 133:2004

Thiết bị đặt mức áp suất. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 134:2004

Khí áp kế hộp màng. Quy trình kiểm định

Số trang: 8 (A4)

ĐLVN 135:2004

Khí áp kế thủy ngân kiểu KEW. Quy trình kiểm định

Số trang: 7 (A4)

ĐLVN 136:2004

Nhiệt kế Beckmann. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 16 (A4)

ĐLVN 137:2004

Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 20 (A4)

ĐLVN 138:2004

Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 14 (A4)

ĐLVN 139:2004

Nhớt kế mao quản thủy tinh. Đo độ nhớt động học. Quy trình kiểm định

Số trang: 9 (A4)

ĐLVN 140:2004

Ẩm kế Assman. Quy trình kiểm định

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 141:2004

Nguồn chuẩn đa năng. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 8 (A4)

ĐLVN 142:2019

Phương tiện đo điện trở cách điện. Quy trình kiểm định.

Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 142:2012

Số trang: 13 (A4)

ĐLVN 143:2019

Phương tiện đo điện trở tiếp đất. Quy trình kiểm định.

Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 143:2012

Số trang: 17 (A4)

ĐLVN 144:2021

Biến áp đo lường. Quy trình thử nghiệm. Thay thế: ĐLVN 144 : 2012

Số trang: 19(A4)

ĐLVN 147:2004

Máy phóng hình đo lường. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 9 (A4)

ĐLVN 148:2004

Calip trụ trơn. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 149:2004

Calip vòng. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 150:2004

Thiết bị thử cường độ bê tông bằng phương pháp bật nảy. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 7 (A4)

ĐLVN 151:2004

Máy thử độ bền va đập. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 157:2019

Phương tiện đo kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông.

Quy trình kiểm định. Soát xét lần 3. Thay thế: ĐLVN 157:2017

Số trang: 21 (A4)

ĐLVN 168:2005

Máy đo độ dài một toạ độ đến 1000mm. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 169:2005

Phương tiện đo góc có du xích. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 8 (A4)

ĐLVN 172:2005

Ổng chuẩn dung tích thông thường. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 27 (A4)

ĐLVN 173:2005

Ổng chuẩn dung tích nhỏ. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 23 (A4)

ĐLVN 174:2005

Đồng hồ đo dầu mỡ và sản phẩm lỏng từ dầu mỡ. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 19 (A4)

ĐLVN 176:2005

Đồng hồ chuẩn đo chất lỏng. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 20 (A4)

ĐLVN 216:2010

Phương tiện đo điện trở cách điện. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 13 (A4)

ĐLVN 217:2010

Phương tiện đo điện trở tiếp đất. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 13 (A4)

ĐLVN 218:2010

Phương tiện đo điện tim. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 16 (A4)

ĐLVN 219:2010

Phương tiện đo điện não. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 16 (A4)

ĐLVN 220:2017

Phương tiện đo kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông. Quy trình thử nghiệm. Sx2(2017). Thay thế: ĐLVN 220:2010

Số trang: 13 (A4)

ĐLVN 222:2010

Thước cuộn. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 15 (A4)

ĐLVN 231:2010

Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 19 (A4)

ĐLVN 232:2010

Nhiệt kế y học thủy tinh. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 233:2010

Nhiệt kế y học điện tử có cơ cấu cực đại. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 15 (A4)

ĐLVN 236:2011

Đồng hồ đo khí kiểu chênh áp. Quy trình kiểm định.

Số trang: 26 (A4)

ĐLVN 237:2011

Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 38 (A4)

ĐLVN 238:2011

Đồng hồ xăng dầu, dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 31 (A4)

ĐLVN 239:2011

Đồng hồ đo khí dân dụng kiểu màng. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 17 (A4)

ĐLVN 240:2010

Phương tiện đo hàm lượng cồn trong hơi thở. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 16 (A4)

ĐLVN 241:2010

Phương tiện đo khí thải xe cơ giới. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 17 (A4)

ĐLVN 243:2011

Bình chuẩn từng phần. Quy trình kiểm định

Số trang: 15 (A4)

ĐLVN 247:2010

Thước vạch chuẩn. Quy trình kiểm định.

Số trang: 14 (A4)

ĐLVN 248:2012

Ca đông, bình đông, thùng đông - Quy trình thử nghiệm

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 255:2021

Phương tiện đo mức xăng dầu tự động. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 255 : 2015

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 256:2015

Phương tiện đo mức xăng dầu tự động. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 23 (A4)

ĐLVN 259:2015

Cân treo móc cầu. Quy trình kiểm định. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 260:2015

Cân treo móc cầu. Quy trình thử nghiệm. Sx1(2015)

Số trang: 23 (A4)

ĐLVN 263:2014

Áp kế điện tử - Quy trình kiểm định

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 266:2015

Thước cuộn chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 267:2015

Xích chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 271:2015

Bể đong cố định hình cầu. Quy trình kiểm định

Số trang: 20 (A4)

ĐLVN 273:2021

Thiết bị đo mức chuẩn tự động. Quy trình hiệu chuẩn.

Thay thế: ĐLVN 273 : 2015

Số trang: 20(A4)

ĐLVN 274:2014

Phương tiện đo độ dẫn điện. Quy trình kiểm định

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 275:2014

Phương tiện đo độ đục của nước. Quy trình kiểm định

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 276:2014

Phương tiện đo nồng độ ôxy hòa tan. Quy trình kiểm định

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 283:2015

Thước vạch chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 15 (A4)

ĐLVN 288:2016

Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 54:2009

Số trang: 31 (A4)

ĐLVN 289:2016

Áp kế pít tông. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 211:2009

Số trang: 34 (A4)

ĐLVN 300:2016

Nguồn vật đen chuẩn nhiệt độ thấp. Quy trình hiệu chuẩn.

Thay thế: ĐLVN 244:2011

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 316:2016

Đồng hồ bấm giây. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 249:2012

Số trang: 7 (A4)

ĐLVN 320:2016

Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện tim. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 245:2010

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 327:2019

Biến áp đo lường kiểu tụ. Quy trình kiểm định

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 328:2019

Biến áp đo lường cao áp kiểu cảm ứng. Quy trình kiểm định

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 330:2019

Phương tiện đo đuien trở kíp mìn. Quy trình kiểm định

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 344:2021

Phương tiện đo vận tốc dòng chảy của nước. Quy trình kiểm định.

Số trang: 16(A4)

ĐLVN 345:2021

Phương tiện đo vận tốc gió. Quy trình kiểm định.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 346:2021

Pipet. Quy trình kiểm định.

Số trang: 24(A4)

ĐLVN 347:2021

Bể chuẩn dung tích. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 16(A4)

ĐLVN 356:2021

Phương tiện đo cường độ điện trường. Quy trình kiểm định. Sx1(2021)

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 379:2021

Thước cuộn quả dọi. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 13(A4)

TCVN 4094-1985

Thước đo có du xích. Kiểu loại

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4095-1985

Thước cặp mỏ một phía. Kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4096-1985

Thước cặp mỏ hai phía. Kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4097-1985

Thước cặp mỏ hai phía có thang đo sâu. Kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4098-1985

Thước đo chiều sâu. Kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4099-1985

Thước đo chiều sâu có mỏ. Kích thước cơ bản

Số trang: 1 (A5)

TCVN 4100-1985

Thước đo chiều cao. Kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4101-1985

Thước đo có du xích. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4102-1985

Thước vắn đo ngoài. Kiểu loại

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4103-1985

Thước vắn đo ngoài. Đầu thước vắn. Kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4104-1985

Thước vắn đo ngoài. Thước vắn có mặt đo phẳng. Kích thước cơ bản

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4105-1985

Thước vắn đo ngoài. Thước vắn có mặt đo phẳng và đầu đo thay đổi. Kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4106-1985

Thước vận đo ngoài. Thước vận đo bánh răng. Kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4107-1985

Thước vận đo ngoài. Thước vận đo sản phẩm có mặt lõm. Kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4108-1985

Thước vận đo ngoài. Thước vận đo dây. Kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4109-1985

Thước vận đo ngoài. Thước đo chiều dày ống. Kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4110-1985

Thước vận đo ngoài. Thước vận đo tấm có đĩa phân độ. Kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4111-1985

Dụng cụ đo độ dài và đo góc. Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8632:2010 (ISO/FDIS 3611:2010)

Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Dụng cụ đo kích thước: Panme đo ngoài. Kết cấu và đặc tính đo lường

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8633-1:2010

Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Dụng cụ đo kích thước. Phần 1: Thước cặp. Kết cấu và yêu cầu về đo lường.

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8633-2:2010

Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Dụng cụ đo kích thước. Phần 2: Thước đo chiều sâu. Kết cấu và yêu cầu về đo lường.

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8634:2010 (ISO 6906:1984)

Thước cặp có du xích đến 0,02mm

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8891:2017 (ISO Guide 33:2015)

Mẫu chuẩn. Thực hành tốt trong sử dụng mẫu chuẩn. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 8891:2011

Số trang: 41 (A4)

17.060 - Đo thể tích, khối lượng, tỷ trọng, độ nhớt⁸⁸

ĐLVN 87:2005

Phương tiện đo độ ẩm không khí. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 87:2001

Số trang: 8 (A4)

ĐLVN 121:2003

Cân đồng hồ lò xo. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 13 (A4)

ĐLVN 128:2003

Máy đo độ nhớt động lực. Quy trình kiểm định

Số trang: 7 (A4)

ĐLVN 155:2005

Đồng hồ đo khí kiểu màng. Quy trình kiểm định

Số trang: 17 (A4)

ĐLVN 156:2005

Cột đo khí đầu mỏ hóa lỏng (LPG). Quy trình kiểm định

Số trang: 41 (A4)

ĐLVN 170:2005

Cân tự động kiểm tra, phân loại hàng đóng gói sẵn. Yêu cầu kỹ thuật và đo lường

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 215:2010

Tỷ trọng kế. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 15 (A4)

ĐLVN 223:2010

Cân phân tích và cân kỹ thuật. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 34 (A4)

ĐLVN 224:2010

Cân tàu hỏa động. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 35 (A4)

ĐLVN 225:2015

Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. Quy trình thử nghiệm. Sx2(2015). Thay thế: ĐLVN 225:2010; ĐLVN 146:2004

Số trang: 32 (A4)

ĐLVN 226:2010

Cân băng tải. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 27 (A4)

ĐLVN 284:2015

Cân phân tích. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 293:2016

Tỷ trọng kế chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 198:2009

Số trang: 15 (A4)

ĐLVN 294:2016

Chuẩn đo hàm lượng bụi tổng trong không khí. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 9 (A4)

TCVN 317-69

Tỷ trọng của nước ở nhiệt độ từ 0 đến 100oC

Số trang: 4 (A4)

TCVN 319-69

Phương pháp tính chuyển khối lượng những vật liệu và sản phẩm thấm ướt có độ ẩm khác với độ ẩm đã quy định

Số trang: 27 (A4)

TCVN 326:1988

Dụng cụ đo dung tích bằng thủy tinh dùng trong phòng thí nghiệm. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(88). Thay thế: TCVN 326-69

Số trang: 10 (A4)

TCVN 1044:2011 (ISO 4787:2010)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh - Dụng cụ đo thể tích - Phương pháp xác định dung tích và sử dụng.

Thay thế: TCVN 1044-2007

Số trang: 28 (A4)

TCVN 2725-78

Độ nhớt động học chất lỏng chuẩn. Phương pháp xác định bằng nhớt kế kiểu Uybelot

Số trang: 6 (A5)

TCVN 3171:2011 (ASTM D 445-11)

Chất lỏng đầu mỏ trong suốt và không trong suốt. Phương pháp xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực). Sx5(2011). Thay thế: TCVN 3171:2007

Số trang: 28 (A4)

TCVN 3569:1993

Đầu mỏ và sản phẩm đầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng trong giao nhận bằng tàu biển. Thay thế: TCVN 3569-81

⁸⁸ - Bao gồm thiết bị đo

- Đo thể tích của sản phẩm dầu mỏ và khí tự nhiên, xem 75.180.30

Số trang: 33 (A4)

TCVN 4288-86

Cân bàn 500 kilogam

Số trang: 8 (A5)

TCVN 4535-88

Quả cân khối lượng đến 50 kg. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 3158-79, mục 1; TCVN 1971-77, mục 1; TCVN 3157-79

Số trang: 23 (A4)

TCVN 4988-89

Cân không tự động. Yêu cầu đo lường. Thay thế: TCVN 1967-77; TCVN 3159-79; TCVN 1983-77; TCVN 1969-77; TCVN 2547-78; TCVN 1968-77; TCVN 1970-77

Số trang: 8 (A5)

TCVN 5759:1993

Đồng hồ đo nước lạnh kiểu cánh quạt. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6019:2010 (ASTM D 2270-04)

Sản phẩm dầu mỏ. Tính toán chỉ số độ nhớt từ độ nhớt động học tại 40 độ C và 100 độ C. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6019:1995

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7149:2007 (ISO 00385:2005)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Buret. Thay thế: TCVN 7149-1:2002; TCVN 7149-2:2002

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7150:2007 (ISO 00835:2007)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Pipet chia độ. Thay thế: TCVN 7150-3:2002; TCVN 7150-1:2002; TCVN 7150-4:2002; TCVN 7150-2:2002

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7151:2010 (ISO 648:2008)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Pipet một mức. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7151:2002

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7152:2002 (ISO 7712:1983)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Pipet pasteur sử dụng một lần

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7153:2002 (ISO 1042:1998)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Bình định mức. Thay thế: TCVN 1605-88

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7154:2002 (ISO 3819:1985)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Cốc thí nghiệm có mỏ. Thay thế: TCVN 1610-88

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8314:2010 (ASTM D 4052-02)

Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Xác định khối lượng riêng và khối lượng riêng tương đối bằng máy đo kỹ thuật số

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8488:2010 (ISO 4788:2005)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Ống đong chia độ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9227:2012 (JIS B 7603:1997)

Cân phễu. Yêu cầu kỹ thuật chung và phương pháp thử

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9559:2013

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh - Bình tỷ trọng

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10505-1:2015 (ISO 8655-1:2002)

Dụng cụ đo thể tích có cơ cấu pit tông. Phần 1: Thuật ngữ, yêu cầu chung và hướng dẫn người sử dụng. Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10505-2:2015 (ISO 8655-2:2002)

Dụng cụ đo thể tích có cơ cấu pit tông. Phần 2: Pipet pit tông. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10505-3:2015 (ISO 8655-3:2002)

Dụng cụ đo thể tích có cơ cấu pit tông.

Phần 3: Buret pit tông. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10505-4:2015 (ISO 8655-4:2002)

Dụng cụ đo thể tích có cơ cấu pit tông. Phần 4: Dụng cụ pha loãng. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10505-5:2015 (ISO 8655-5:2002)

Dụng cụ đo thể tích có cơ cấu pit tông. Phần 5: Dụng cụ phân phối định lượng. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10505-6:2015 (ISO 8655-6:2002)

Dụng cụ đo thể tích có cơ cấu pit tông. Phần 6: Xác định sai số phép đo bằng phương pháp khối lượng. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10505-7:2015 (ISO 8655-7:2005)

Dụng cụ đo thể tích có cơ cấu pit tông. Phần 7: Đánh giá tính năng của thiết bị không sử dụng phương pháp khối lượng. Sx1(2015)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 10953-1:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Hệ thống kiểm chứng. Phần 1: Quy định chung. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10953-2:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Hệ thống kiểm chứng. Phần 2: Bình chuẩn. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10953-3:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Hệ thống kiểm chứng. Phần 3: Đồng hồ chuẩn. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10953-4:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Hệ thống kiểm chứng. Phần 4: Phương pháp nội suy xung. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10954-1:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo mức hydrocacbon lỏng trong bể tĩnh bằng thiết bị đo bể tự động (ATG) Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10954-2:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo mức hydrocacbon lỏng trong bể tĩnh bằng thiết bị đo bể tự động (ATG). Phần 2: Yêu cầu lắp đặt. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10955-1:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo hydrocacbon lỏng. Phần 1: Đồng hồ thể tích. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10955-2:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo hydrocacbon lỏng. Phần 2: Đồng hồ tuabin. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10956-1:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo dòng bằng hệ thống đo kiểu điện tử. Phần 1: Đồng hồ tuabin. Sx1(2015)

Số trang: 82 (A4)

TCVN 10956-3:2017

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo dòng bằng hệ thống đo kiểu điện tử. Phần 3: Phép đo suy luận khối lượng. Sx1(2015)
Số trang: 16 (A4)

TCVN 10957-1:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo khối lượng khí thiên nhiên lỏng. Sx1(2015)
Số trang: 14 (A4)

TCVN 10960:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Phương pháp đo thủ công. Sx1(2015)
Số trang: 39 (A4)

TCVN 11082-1:2015 (ISO 649-1:1981)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh - Tỷ trọng kế cho mục đích sử dụng chung - Phần 1: Các yêu cầu. Sx1(2015)
Số trang: 19 (A4)

TCVN 11082-2:2015 (ISO 649-2:1981)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh - Tỷ trọng kế cho mục đích sử dụng chung - Phần 2: Phương pháp thử và sử dụng. Sx1(2015)
Số trang: 19 (A4)

TCVN 11083:2015 (ISO 1769:1975)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Pipet. Mã màu. Sx1(2015)
Số trang: 8 (A4)

TCVN 11085:2015 (ISO 6706:1981)

Dụng cụ thí nghiệm bằng chất dẻo. Ống đong chia độ. Sx1(2015)
Số trang: 18 (A4)

TCVN 11086:2015 (ISO 7550:1985)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Micropipet dùng một lần. Sx1(2015)
Số trang: 12 (A4)

TCVN 11553:2016 (ISO 384:2015)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh và chất dẻo. Nguyên tắc thiết kế và kết cấu của dụng cụ đo thể tích. Sx1(2016)
Số trang: 20 (A4)

TCVN 11554:2016 (ISO 387:1977)

Tỷ trọng kế. Nguyên tắc kết cấu và điều chỉnh. Sx1(2016)
Số trang: 14 (A4)

TCVN 11556:2016 (ISO 1768:1975)

Tỷ trọng kế thủy tinh. Hệ số giãn nở nhiệt khối qui ước (để xây dựng các bảng đo chất lỏng). Sx1(2016)
Số trang: 8 (A4)

TCVN 11563:2016 (ISO 7056:1981)

Dụng cụ thí nghiệm bằng chất dẻo. Cốc có mỏ. Sx1(2016)
Số trang: 12 (A4)

17.080 - Đo thời gian, tốc độ, gia tốc, tốc độ góc⁸⁹**ĐLVN 69-1:2004**

Máy đo tốc độ xe cơ giới. Hướng dẫn thực hiện quy trình kiểm định

Số trang: 7 (A4)

ĐLVN 164:2005

Máy phát tần số chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 9 (A4)

ĐLVN 165:2005

Máy đo tốc độ vòng quay. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 316:2016

Đồng hồ bấm giây. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 249:2012

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5137:2009

Đo thời gian và tần số. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5137-90

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10958-1:2015 (ISO 17713-1:2007)

Khí tượng học. Đo lường gió. Phần 1: Phương pháp thử tính năng của phong kế cánh quay trong ống khí động. Sx1(2015)

Số trang: 24 (A4)

17.100 - Đo lực, trọng lượng và áp suất⁹⁰**ĐLVN 08:2011**

Áp kế kiểu lò xo. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 08:1998

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 26:2017

Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay Quy trình kiểm định. Sx2(2017). Thay thế: ĐLVN 26 : 2012

Số trang: 9 (A4)

ĐLVN 122:2020

Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay. Quy trình thử nghiệm. Thay thế: ĐLVN 122:2013

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 162:2005

Máy chuẩn lực tải trực tiếp. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 229:2010

Áp kế kiểu lò xo. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 230:2010

Huyết áp kế cơ học. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 341:2020

Thiết bị hiệu chuẩn mô men lực. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 12(A4)

TCVN 4486-1988

Tấm chuẩn độ cứng. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5722:1993

Phương tiện đo độ cứng Rôcven A,B,C. Sơ đồ kiểm định

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5727:1993

Phương tiện đo độ cứng Brinen. Sơ đồ kiểm định

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5728:1993

Phương tiện đo độ cứng Vicke. Sơ đồ kiểm định

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8869:2011

Quy trình đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất

Số trang: 17 (A4)

17.120 - Đo lưu lượng chất lỏng⁹¹**ĐLVN 24:2019**

Biến áp đo lường hạ áp và trung áp kiểu cảm ứng. Quy trình kiểm định. Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 24:2009

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 37:1999

Lưu lượng kế chất lỏng. Quy trình kiểm định

Số trang: 18 (A4)

ĐLVN 38:1999

Lưu lượng kế kiểu Roto. Quy trình kiểm định

Số trang: 18 (A4)

ĐLVN 129:2004 (OIML R 117-95)

Hệ thống đo chất lỏng khác với nước. Yêu cầu kỹ thuật đo lường và thử nghiệm

Số trang: 100 (A4)

ĐLVN 248:2012

Ca đong, bình đong, thùng đong - Quy trình thử nghiệm

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 265:2016

Phương tiện đo nồng độ SO₂, CO₂, CO, NO_x trong không khí. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 0265:2014

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 277:2015

Dung dịch chuẩn độ dẫn điện. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 278:2015

Dung dịch chuẩn độ đục. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 279:2015

Dung dịch chuẩn nồng độ ôxy hòa tan. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 280:2015

Dung dịch chuẩn pH. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 281:2015

Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hòa tan. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 282:2015

Khí chuẩn thành phần SO₂, CO₂, CO, NO_x. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 331:2017

Máy thở dùng trong y tế. Quy trình kiểm định Quy trình kiểm định. Sx1(2017)

Số trang: 16 (A4)

ĐLVN 332:2017

Máy theo dõi bệnh nhân. Quy trình kiểm định. Sx1(2017)

Số trang: 17 (A4)

ĐLVN 333:2016

Phương tiện đo nồng độ SO₂, CO, NO, NO₂ của trạm quan trắc không khí tự động, liên tục. Quy trình kiểm định

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 334:2020

Phương tiện đo thủy chuẩn. Quy trình kiểm định.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 339:2020

⁸⁹ - Bao gồm phương tiện đo

- Phương tiện đo thời gian, xem 39.040

⁹⁰ - Bao gồm phương tiện đo và cân

⁹¹ - Bao gồm phương tiện và thiết bị đo

Lực kế chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 13(A4)

TCVN 5591:1991

Nước bề mặt. Quy tắc chung đo lưu lượng

Số trang: 5 (A4)

TCVN 10861:2019 (ISO 21748:2017)

Hướng dẫn sử dụng ước lượng độ lặp lại, độ tái lập và độ đúng trong đánh giá độ không đảm bảo đo. Sx2(2019).

Thay thế: TCVN 10861:2015

Số trang: 55 (A4)

17.120.01 - Đo lưu lượng chất lỏng (Quy định chung)

ĐLVN 05:2017

Xi téc ô tô. Quy trình kiểm định. Sx2(2017). Thay thế: ĐLVN 05:2011

Số trang: 21 (A4)

ĐLVN 227:2010

Xi téc ô tô. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 228:2010

Cột đo khí đầu mỏ hóa lỏng (LPG). Quy trình thử nghiệm

Số trang: 14 (A4)

ĐLVN 272:2015

Xi téc đường sắt. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8780:2011 (ISO 11631:1998)

Đo dòng lưu chất. Phương pháp quy định tính năng của lưu lượng kế.

Số trang: 22 (A4)

17.120.10 - Lưu lượng trong ống dẫn kín ⁹²

ĐLVN 253:2019

Đồng hồ đo khí công nghiệp. Quy trình kiểm định. Soát xét lần 1. Thay thế: ĐLVN 253:2015

Số trang: 17 (A4)

ĐLVN 254:2015

Đồng hồ khí công nghiệp. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 36 (A4)

ĐLVN 348:2021

Đồng hồ chuẩn đo khí. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 13(A4)

TCVN 6816:2001 (ISO/TR 12765:1998)

Đo Lưu lượng chất lỏng và chất khí trong ống dẫn kín. Phương pháp ứng dụng máy đo lưu lượng siêu âm thời gian đi qua

Số trang: 52 (A4)

TCVN 8112:2009 (ISO 4006:1991)

Đo lưu lượng lưu chất trong ống dẫn kín. Từ vưng và ký hiệu

Số trang: 86 (A4)

TCVN 8113-1 :2009 (ISO 5167-1:2003)

Đo dòng lưu chất bằng các thiết bị chênh áp gắn vào các đường ống có tiết diện tròn chảy đầy. Phần 1: Nguyên lý chung và yêu cầu

Số trang: 42 (A4)

TCVN 8113-2 :2009

Đo dòng lưu chất bằng các thiết bị chênh áp gắn vào các đường ống có tiết diện tròn chảy đầy. Phần 2: Tấm tiết lưu

Số trang: 56 (A4)

TCVN 8114 :2009 (ISO 5168:2005)

Đo lưu lượng lưu chất. Phương pháp đánh giá độ không bảo đảm đo

Số trang: 74 (A4)

TCVN 8115:2009 (ISO 9951:1993)

Đo lưu lượng khí trong ống dẫn kín - Đồng hồ tuabin

Số trang: 29 (A4)

TCVN 8116 :2009 (ISO 10790:1999)

Đo dòng lưu chất trong ống dẫn kín. Hướng dẫn lựa chọn, lắp đặt và sử dụng đồng hồ Coriolis (đo lưu lượng khối lượng, khối lượng riêng và lưu lượng thể tích)

Số trang: 46 (A4)

TCVN 8333-2:2011

Máy đo huyết áp không xâm nhập. Phần 2: Đánh giá lâm sàng của máy đo kiểu tự động.

Số trang: 46 (A4)

TCVN 8438-1:2017 (ISO 17089-1:2010)

Đo dòng lưu chất trong ống dẫn kín. Đồng hồ siêu âm đo khí. Phần 1: Đồng hồ dùng cho giao nhận thương mại và phân phối. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 8438-1:2010

Số trang: 107 (A4)

TCVN 8438-2:2017 (ISO 17089-2:2012)

Đo dòng lưu chất trong ống dẫn kín. Đồng hồ siêu âm khí. Phần 2: Đồng hồ cho ứng dụng công nghiệp. Sx1(2017)

Số trang: 53 (A4)

TCVN 8778-1:2011 (ISO 9368-1:1990)

Đo dòng chất lỏng trong ống dẫn kín bằng phương pháp cân. Quy trình kiểm tra lắp đặt. Phần 1: Hệ thống cân tĩnh. Số trang: 32 (A4)

TCVN 9238:2013 (ISO 14164:1999)

Sự phát xạ nguồn tĩnh - Xác định lưu lượng thể tích dòng khí trong ống dẫn khí - Phương pháp tự động

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9495:2013 (ISO 2186:2007)

Đo lưu chất trong ống dẫn kín - Kết nối truyền tín hiệu áp suất giữa thiết bị sơ cấp và thứ cấp

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9496:2013 (ISO 6817:1992)

Đo dòng chất lỏng dẫn điện trong ống dẫn kín - Phương pháp dùng lưu lượng kế điện tử

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9497:2013 (ISO 8316:1987)

Đo dòng chất lỏng trong ống dẫn kín - Phương pháp thu chất lỏng vào bình thể tích

Số trang: 36 (A4)

TCVN 9498:2013 (ISO 9104:1991)

Đo dòng chất lỏng trong ống dẫn kín - Phương pháp đánh giá đặc tính của lưu lượng kế điện tử dùng cho chất lỏng

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9499:2013 (ISO/TR 12764:1997)

Đo dòng chất lỏng trong ống dẫn kín - Đo lưu lượng bằng lưu lượng kế tạo xoáy đặt trong ống tiết diện tròn chảy đầy

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9500:2013 (ISO/TR 15377:2007)

Đo dòng lưu chất bằng thiết bị chênh áp - Hướng dẫn đối với quy định kỹ thuật của tấm tiết lưu, vòi phun và ống Venturi ngoài phạm vi áp dụng của TCVN 8113 (ISO 5167)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 10721:2015 (ISO/TR 12767:2007)

Đo dòng chất lỏng bằng thiết bị chênh áp. Hướng dẫn về ảnh hưởng của sai lệch so với yêu cầu kỹ thuật và điều

⁹² - Bao gồm đồng hồ đo khí trong nhà, xem 91.140.40

- Bao gồm đồng hồ đo nước trong nhà, xem 91.140.60

kiện vận hành được trình bày trong TCVN 8113 (ISO 5167). Sx1(2015)
Số trang: 45 (A4)

TCVN 12037:2017 (ISO 12242:2012)

Đo lưu lượng lưu chất trong ống dẫn kín. Đồng hồ siêu âm kiểu thời gian chuyển tiếp cho chất lỏng. Sx1(2017)
Số trang: 88 (A4)

17.120.20 - Lưu lượng trong kênh hở⁹³**TCVN 8193:2015 (ISO 1438:2008 và đính chính kỹ thuật 1:2008)**

Đo đặc thủy văn. Đo dòng trong kênh hở sử dụng đập thành mỏng. Sx1(2015). Thay thế: TCVN 8193-1:2009
Số trang: 81 (A4)

TCVN 10716:2015 (ISO 1070:1992 và sửa đổi 1:1997)

Đo dòng chất lỏng trong kênh hở. Phương pháp mặt cắt. Độ dốc. Sx1(2015)
Số trang: 26 (A4)

TCVN 10717:2015 (ISO 3455:2007)

Đo đặc thủy văn. Hiệu chuẩn đồng hồ đo dòng trong bể hở hình trụ. Sx1(2015)
Số trang: 22 (A4)

TCVN 10718:2015 (ISO 4359:2013)

Cấu trúc đo dòng. Máng có dạng hình chữ nhật, hình thang và hình chữ u. Sx1(2015)
Số trang: 91 (A4)

TCVN 10719:2015 (ISO 8368:1999)

Đo đặc thủy văn. Đo dòng trong kênh hở sử dụng các cấu trúc. Hướng dẫn lựa chọn cấu trúc. Sx1(2015)
Số trang: 18 (A4)

TCVN 10720:2015 (ISO 9826:1992)

Đo dòng chất lỏng trong kênh hở. Máng parshall và saniiri. Sx1(2015)
Số trang: 34 (A4)

TCVN 10722:2015 (ISO/TR 15768:2000)

Đo vận tốc chất lỏng trong kênh hở. Thiết kế, lựa chọn và sử dụng đồng hồ đo dòng kiểu điện tử. Sx1(2015)
Số trang: 17 (A4)

TCVN 11574:2016 (ISO 2537:2007)

Đo đặc thủy văn. Đồng hồ đo dòng có phần tử quay. Sx1(2016)
Số trang: 19 (A4)

TCVN 11575:2016 (ISO 4373:2008)

Đo đặc thủy văn. Thiết bị đo mức nước. Sx1(2016)
Số trang: 27 (A4)

TCVN 11576:2016 (ISO 9827:1994)

Đo lưu lượng chất lỏng trong kênh hở bằng đập và máng. Đập biên dạng tam giác chày tầng. Sx1(2016)
Số trang: 25 (A4)

TCVN 11577:2016 (ISO 13550:2002)

Đo đặc thủy văn. Đo lưu lượng trong kênh hở bằng các cấu trúc. Sử dụng cống chảy dưới thẳng đứng. Sx1(2016)
Số trang: 30 (A4)

TCVN 11578:2016 (ISO 3454:2008)

Đo đặc thủy văn. Thiết bị treo và thiết bị đo độ sâu trực tiếp. Sx1(2016)
Số trang: 14 (A4)

TCVN 11579:2016 (ISO 3847:1977)

Đo lưu lượng chất lỏng trong kênh hở bằng đập và máng. Phương pháp độ sâu cuối để ước lượng lưu lượng đổ tự do trong kênh chữ nhật. Sx1(2016)
Số trang: 16 (A4)

⁹³ - Bao gồm xác định tỷ trọng chất lỏng

17.140 - Âm học và phép đo âm⁹⁴

TCVN 5136:1990

Tiếng ồn. Các phương pháp đo. Yêu cầu chung
Số trang: 17 (A4)

17.140.01 - Các phép đo âm và sự giảm tiếng ồn (Quy định chung)⁹⁵

ĐLVN 89:2010

Phương tiện đo độ ồn. Quy trình kiểm định. Sx1(2010).
Thay thế: ĐLVN 89:2001
Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 221:2010

Phương tiện đo độ ồn. Quy trình thử nghiệm
Số trang: 18 (A4)

TCVN 4923-1989

Phương tiện và phương pháp chống ồn. Phân loại
Số trang: 8 (A4)

TCVN 6965:2001 (ISO 266:1997)

Âm học. Tần số ưu tiên
Số trang: 7 (A4)

TCVN 7839-1:2007 (ISO 11546-1:1995)

Âm học. Xác định hiệu quả cách âm của vỏ cách âm. Phần 1: Phép đo ở điều kiện phòng thí nghiệm (để công bố kết quả)
Số trang: 25 (A4)

TCVN 7839-2:2007 (ISO 11546-2:1995)

Âm học. Xác định hiệu quả cách âm của vỏ cách âm. Phần 2: Phép đo tại hiện trường (cho mục đích công nhận và kiểm định)
Số trang: 26 (A4)

TCVN 9223:2012 (ISO 6926:1999)

Âm học. Yêu cầu tính năng kỹ thuật và hiệu chuẩn nguồn âm thanh chuẩn sử dụng để xác định mức công suất âm
Số trang: 16 (A4)

TCVN 9228:2012 (ISO 3747:2000)

Âm học. Xác định mức công suất âm của nguồn phát ồn bằng áp suất âm. Phương pháp đo so sánh tại hiện trường
Số trang: 24 (A4)

TCVN 10613:2014

Âm học - Giá trị quy chiếu ưu tiên dùng cho các mức âm và rung. Sx1(2014)
Số trang: 7 (A4)

TCVN 12969:2020 (ISO 11205:2003)

Âm học. Tiếng ồn phát ra từ máy và thiết bị. Phương pháp kỹ thuật xác định mức áp suất âm phát ra tại chỗ tại vị trí làm việc và tại các vị trí quy định khác sử dụng. Sx1(2020)
Số trang: 24(A4)

17.140.20 - Tiếng ồn do máy và thiết bị phát ra⁹⁶

TCVN 1773-14:1999 (ISO 5131:1996)

Máy kéo và máy dùng trong nông, lâm nghiệp. Phương pháp thử. Phần 14: Đo tiếng ồn ở vị trí làm việc của người điều khiển máy. Phương pháp điều tra. Sx3(99). Thay thế: TCVN 1773:1991; điều 2.9.7
Số trang: 18 (A4)

TCVN 5182-1990

Máy cắt kim loại. Đặc tính ồn cho phép
Số trang: 17 (A4)

TCVN 5419-1991 (ST SEV 3888-82)

Máy cầm tay. Mức ồn cho phép và yêu cầu chung về phương pháp thử
Số trang: 10 (A4)

⁹⁴ - Bao gồm phương tiện đo và thiết bị thử nghiệm

- Tiếng ồn với con người, xem 13.140

- Âm học trong nhà, xem 91.120.20

⁹⁵ - Bao gồm cách âm

⁹⁶ - Tùy theo lĩnh vực của tiêu chuẩn mà tiêu chuẩn trong nhóm này cũng có thể đồng thời nằm trong các nhóm và/hoặc phân nhóm khác

TCVN 7011-5:2007 (ISO 00230-5:2000)

Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 5: Xác định tiếng ồn do máy phát ra

Số trang: 31 (A4)

TCVN 7162:2002 (ISO 6798:1995)

Động cơ đốt trong kiểu pit tông. Đo độ ồn truyền theo không khí. Phương pháp kỹ thuật và phương pháp khảo sát

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7193:2002 (ISO 8297:1994)

Âm học. Xác định mức công suất âm của xí nghiệp công nghiệp có nhiều nguồn âm để đánh giá mức áp suất âm trong môi trường. Phương pháp kỹ thuật

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7327-1:2003 (ISO 13261-1:1998)

Xác định mức công suất âm của máy điều hoà không khí và bơm nhiệt nguồn gió. Phần 1: Cụm ngoài nhà không ống gió

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7327-2:2003 (ISO 13261-2:1998)

Xác định mức độ công suất âm của máy điều hoà không khí và bơm nhiệt nguồn gió. Phần 2: Cụm trong nhà không ống gió

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7657:2007 (ISO 07216:1992)

Âm học. Máy kéo bánh hơi và máy nông lâm nghiệp tự hành. Đo tiếng ồn phát sinh khi chuyển động. Thay thế: TCVN 4060:85

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8018:2008 (ISO 15664:2001)

Âm học. Quy trình thiết kế kiểm soát tiếng ồn cho nhà máy hử

Số trang: 37 (A4)

TCVN 8776:2011 (ISO 16032:2004)

Âm học. Đo mức áp suất âm của các thiết bị sử dụng trong các tòa nhà. Phương pháp kỹ thuật

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9729-10:2013 (ISO 8528-10:1998)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 10: Đo độ ồn trong không khí theo phương pháp bề mặt bao quanh

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10188-1:2013 (ISO 13347-1:2004)

Quạt công nghiệp. Xác định mức công suất âm thanh của quạt trong điều kiện phòng thí nghiệm tiêu chuẩn. Phần 1: Mô tả chung

Số trang: 49 (A4)

TCVN 10188-2:2013 (ISO 13347-2:2004)

Quạt công nghiệp. Xác định mức công suất âm thanh của quạt trong điều kiện phòng thí nghiệm tiêu chuẩn. Phần 2: Phương pháp phòng phản xạ âm thanh

Số trang: 31 (A4)

TCVN 10188-3:2013 (ISO 13347-3:2004)

Quạt công nghiệp. Xác định mức công suất âm thanh của quạt trong điều kiện phòng thí nghiệm tiêu chuẩn. Phần 3: Phương pháp bề mặt bao

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10188-4:2013 (ISO 13347-4:2004)

Quạt công nghiệp. Xác định mức công suất âm thanh của quạt trong điều kiện phòng thí nghiệm tiêu chuẩn. Phần 4: Phương pháp cường độ âm thanh

Số trang: 34 (A4)

TCVN 10204:2013 (ISO 6798:1995)

Động cơ đốt trong kiểu pit tông - Đo tiếng ồn không khí phát ra - Phương pháp khảo sát và phương pháp kỹ thuật

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10205:2013 (ISO 13332:2000)

Động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phương pháp thử để đo độ ồn do kết cấu phát ra từ động cơ đốt trong kiểu pit tông có tốc độ cao và tốc độ trung bình tại chân động cơ

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11192:2015 (ISO 8525:2008)

Tiếng ồn trong không khí phát ra do máy công cụ - Điều kiện vận hành của máy cắt kim loại. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 12825:2019 (ISO 22868:2011)

Máy lâm nghiệp và làm vườn. Phương pháp thử độ ồn cho các loại máy cầm tay sử dụng động cơ đốt trong. Phương pháp cơ học (độ chính xác cấp 2). Sx1(2019)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 12964:2020 (ISO 11200:2014)

Âm học. Tiếng ồn phát ra từ máy và thiết bị. Hướng dẫn sử dụng các tiêu chuẩn cơ bản để xác định các mức áp suất âm phát ra tại vị trí làm việc tại các vị trí quy định. Sx1(2020)

Số trang: 46(A4)

TCVN 12965:2020 (ISO 11201:2010)

Âm học. Tiếng ồn phát ra từ máy và thiết bị. Xác định mức áp suất âm phát ra tại vị trí làm việc và tại các vị trí quy định khác trong một trường âm gần như tự do phía trên một mặt phẳng phản xạ với các hiệu chỉnh môi trường không đáng kể. Sx1(2020)

Số trang: 49(A4)

TCVN 12966:2020 (ISO 11202:2010)

Âm học. Tiếng ồn phát ra từ máy và thiết bị. Xác định mức áp suất âm phát ra tại vị trí làm việc và tại các vị trí quy định khác áp dụng các hiệu chỉnh môi trường gần đúng. Sx1(2020)

Số trang: 54(A4)

TCVN 12967:2020 (ISO 11203:1995)

Âm học. Tiếng ồn phát ra từ máy và thiết bị. Xác định mức áp suất âm phát ra tại vị trí làm việc và tại các vị trí quy định khác từ mức công suất âm. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 12968:2020 (ISO 11204:2010)

Âm học. Tiếng ồn phát ra từ máy và thiết bị. Xác định mức áp suất âm phát ra tại vị trí làm việc và tại các vị trí quy định khác áp dụng các hiệu chỉnh môi trường chính xác. Sx1(2020)

Số trang: 50(A4)

TCVN 12970:2020 (ISO 12001:1996)

Âm học. Tiếng ồn phát ra từ máy và thiết bị. Quy tắc soạn thảo và trình bày mã thử tiếng ồn. Sx1(2020)

Số trang: 29(A4)

17.140.30 - Tiếng ồn do các phương tiện giao thông⁹⁷**TCVN 6436:1998**

Âm học. Tiếng ồn do phương tiện giao thông đường bộ phát ra khi đỗ. Mức ồn tối đa cho phép

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6597:2000 (ISO 9645:1990)

Âm học. Đo tiếng ồn do xe máy hai bánh phát ra khi chuyển động. Phương pháp kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

⁹⁷ - Bao gồm tiếng ồn đường bộ, tiếng ồn đường sắt, tiếng ồn cảng và tiếng ồn sân bay

- Tùy theo lĩnh vực của tiêu chuẩn mà tiêu chuẩn trong nhóm này cũng có thể đồng thời nằm trong các nhóm và/hoặc phân nhóm khác

TCVN 7881:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ mô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7881:2008

Số trang: 42 (A4)

TCVN 11521:2016

Tiếng ồn dọc hai bên đường sắt phát sinh do hoạt động tàu chạy. Yêu cầu và phương pháp đo. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11522:2016

Độ rung dọc hai bên đường sắt phát sinh do hoạt động chạy tàu. Yêu cầu và phương pháp đo. Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

17.140.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến âm học**TCVN 4510:1988**

Studio âm thanh. Yêu cầu kỹ thuật về âm thanh kiến trúc

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4511:1988

Studio âm thanh. Yêu cầu kỹ thuật về âm thanh xây dựng

Số trang: 16 (A4)

17.160 - Rung, phép đo rung và xóc⁹⁸**ĐLVN 115:2003**

Máy tạo sóng. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 21 (A4)

ĐLVN 116:2003

Máy hiện sóng. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 19 (A4)

ĐLVN 117:2003

Máy phân tích phổ. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 22 (A4)

ĐLVN 126:2021

Biến dòng đo lường. Quy trình thử nghiệm. Thay thế:

ĐLVN 126 : 2012

Số trang: 19(A4)

ĐLVN 264:2014

Phương tiện đo độ rung động - Quy trình kiểm định

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 268:2014

Cảm biến gia tốc chuẩn - Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4290:1986

Rung. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5125:1990

Rung. Ký hiệu đơn vị các đại lượng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5126:1990

Rung. Giá trị cho phép tại chỗ làm việc

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5127-90

Rung cục bộ. Giá trị cho phép và phương pháp đánh giá

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5128:1990

Thiết bị đo rung. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5129-1990

Máy cầm tay. Yêu cầu về mức rung

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6371:1998

Dung cơ học của các máy quay lớn có tốc độ từ 10 đến 200 vòng/giây. Đo và đánh giá cường độ rung tại vị trí làm việc

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6372:1998

Rung cơ học của máy quay và máy chuyển động tịnh tiến.

Yêu cầu cho thiết bị đo cường độ rung

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6373:1998

Rung cơ học. Yêu cầu về chất lượng cân bằng rôto. Xác định lượng mất cân bằng dư cho phép

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6963:2001

Rung động và chấn động. Rung động do các hoạt động xây dựng và sản xuất công nghiệp. Phương pháp đo

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7144-5:2008 (ISO 3046-5:2001)

Động cơ đốt trong kiểu pit tông. Đặc tính. Phần 5: Dao động xoắn. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7144-5:2002

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7191:2002 (ISO 4866:1990)

Rung động và chấn động cơ học. Rung động đối với các công trình xây dựng. Hướng dẫn đo rung động và đánh giá ảnh hưởng của chúng đến các công trình xây dựng

Số trang: 45 (A4)

TCVN 7210:2002

Rung động và va chạm. Rung động do phương tiện giao thông đường bộ. Giới hạn cho phép đối với môi trường khu công cộng và khu dân cư

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7211:2002

Rung động và va chạm. Rung động do phương tiện giao thông đường bộ. Phương pháp đo

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7334:2004 (ISO 14964:2000)

Rung động và chấn động cơ học. Rung động của các công trình cố định. Các yêu cầu riêng để quản lý chất lượng đo và đánh giá rung động

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7378:2004

Rung động và chấn động. Rung động đối với công trình. Mức rung giới hạn và phương pháp đánh giá

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7676-2:2007 (ISO 08579-2:1993)

Quy tắc nghiệm thu bánh răng. Phần 2: Xác định rung cơ học của bộ truyền trong thử nghiệm thu

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8628:2010 (ISO 15261:2004)

Rung động và chấn động. Các hệ thống tạo rung động và chấn động. Từ vừng

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9075:2011 (ISO 14694:2003 và sửa đổi 1:2010)

Quạt công nghiệp - Đặc tính kỹ thuật về chất lượng cân bằng và các mức rung

Số trang: 56 (A4)

TCVN 9076:2011 (ISO 14695:2003)

Quạt công nghiệp. Phương pháp đo rung của quạt.

Số trang: 45 (A4)

TCVN 9224:2012 (ISO 5348:1998)

Rung và va đập cơ học. Gá lắp đầu đo gia tốc

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9229-1:2012 (ISO 10816-1:1995)

Rung cơ học. Đánh giá rung động của máy bằng cách đo trên các bộ phận không quay. Phần 1: Hướng dẫn chung

Số trang: 27 (A4)

⁹⁸ - Bao gồm thiết bị và phương tiện đo

- Bao gồm rung và xóc đối với con người, xem 13.160

- Cân bằng và máy thử cân bằng, xem 21.120.40

- Bảo vệ rung của tòa nhà, xem 91.120.25

TCVN 9229-3:2012 (ISO 10816-3:2009)

Rung cơ học. Đánh giá rung động của máy bằng cách đo trên các bộ phận không quay. Phần 3: Máy công nghiệp công suất danh nghĩa trên 15 kW và tốc độ danh nghĩa giữa 120 r/min và 15000 r/min khi đo tại hiện trường

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9729-9:2013 (ISO 8528-9:1995)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 9: Đo và đánh giá rung động cơ học

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12699:2019 (EN 61373:2010)

Ứng dụng đường sắt. Thiết bị trên phương tiện giao thông đường sắt. Các thử nghiệm va đập và rung động. Sx1(2019)

Số trang: 41 (A4)

17.180 - Quang học và phép đo quang học**ĐLVN 257:2014**

Phương tiện đo độ rọi - Quy trình kiểm định

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10886:2015 (IES LM-79-08)

Phép đo điện và quang cho các sản phẩm chiếu sáng rắn. Sx1(2015)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 10887:2015 (IES LM-80-08)

Phương pháp đo độ duy trì quang thông của các nguồn sáng LED. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12233:2018 (IES LM-82-12)

Xác định đặc tính điện và quang phụ thuộc vào nhiệt độ của khối sáng LED và bóng đèn LED. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12234:2018 (IES LM:1984-14)

Phương pháp đo độ duy trì quang thông và màu của bóng đèn led, khối sáng led và đèn điện led. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

17.180.01 - Quang học và phép đo quang học (Quy định chung)**TCVN 8291:2009 (ISO 7944:1998)**

Quang học và dụng cụ quang học. Bước sóng quy chiếu. Thay thế: 52 TCN - TTB 0036:2004

Số trang: 7 (A4)

17.180.20 - Màu sắc và phép đo ánh sáng**ĐLVN 270:2015**

Quang kế chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9275:2012 (ASTM E 810:2008)

Màng biển báo phản quang. Phương pháp xác định hệ số phản quang của biển phản quang dùng cấu hình đồng phẳng

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9882:2013 (ASTM E308-12)

Tính toán màu sắc cho các vật thể sử dụng hệ thống phân định màu của Ủy ban Quốc tế về chiếu sáng (CIE)

Số trang: 69 (A4)

17.180.30 - Thiết bị đo quang học**ĐLVN 258:2014**

Phương tiện đo tiêu cự kính mắt - Quy trình kiểm định

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 269:2015

Bộ thấu kính chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 325:2016

May đo công suất laser. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: Thay thế quy trình tạm thời kèm theo quyết định số 2182/QĐ-TĐC ngày 22/7/2013

Số trang: 10 (A4)

17.200 - Nhiệt động học và phép đo nhiệt độ**ĐLVN 127:2003**

Tủ xác định nhu cầu oxy sinh hoá (BOD). Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10 (A4)

17.200.20 - Dụng cụ đo nhiệt độ**ĐLVN 88:2005**

Phương tiện đo nhiệt độ không khí kiểu cảm biến. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 88:2001

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 158:2019

Nhiệt kế thủy tinh. Rượu có cơ cấu cực tiểu. Quy trình kiểm định. Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 158:2017

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 159:2019

Nhiệt kế thủy tinh. Thủy ngân có cơ cấu cực đại. Quy trình kiểm định. Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 159:2017

Số trang: 9 (A4)

ĐLVN 160:2005

Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 161:2005

Cặp nhiệt điện công nghiệp. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 18 (A4)

ĐLVN 242:2010

Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tai cơ thể người. Quy trình thử nghiệm

Số trang: 13 (A4)

ĐLVN 301:2016

Nhiệt kế điện trở platin chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn bằng phương pháp so sánh. Thay thế: ĐLVN 250:2012

Số trang: 14 (A4)

ĐLVN 302:2016

Nhiệt kế điện trở platin chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn bằng phương pháp điểm chuẩn

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11555:2016 (ISO 652:1975)

Nhiệt kế thang đo kín để đo nhiệt lượng. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11557:2016 (ISO 1771:1981)

Nhiệt kế thang đo kín để sử dụng chung. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

17.220 - Điện. Từ. Các phép đo điện và từ**ĐLVN 18:2019**

Biến dòng đo lường hạ áp và trung áp kiểu cảm ứng. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 18:2009

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 19:1998

Ôm mét. Quy trình kiểm định. Thay thế: TCVN 4386-86

Số trang: 16 (A4)

ĐLVN 295:2016

Biến dòng đo lường chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 201:2009

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 296:2016

Biến áp đo lường chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 202:2009

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 297:2016

Công tơ điện xoay chiều chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Thay thế: ĐLVN 74:2009

Số trang: 11 (A4)

ĐLVN 298:2016

Thiết bị kiểm định công tơ điện. Quy trình hiệu chuẩn.

Thay thế: ĐLVN 204:2009

Số trang: 14 (A4)

ĐLVN 299:2016

Hộp điện trở chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế:

ĐLVN 203:2009

Số trang: 14 (A4)

ĐLVN 323:2016

Thiết bị đo tốc độ chuẩn - Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế:

Thay thế quy trình tạm thời kèm theo quyết định số

2182/QĐ-TĐC ngày 22/7/2013

Số trang: 10 (A4)

ĐLVN 324:2016

Thiết bị cảm biến quang đo xung prf - Quy trình hiệu

chuẩn. Thay thế: Thay thế quy trình tạm thời kèm theo

quyết định số 2182/QĐ-TĐC ngày 22/7/2013

Số trang: 12 (A4)

ĐLVN 329:2019

Biến dòng đo lường cao áp kiểu cảm ứng. Quy trình kiểm

định

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10886:2015 (IES LM-79-08)

Phép đo điện và quang cho các sản phẩm chiếu sáng rần.

Sx1(2015)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 12233:2018 (IES LM-82-12)

Xác định đặc tính điện và quang phụ thuộc vào nhiệt độ

của khối sáng LED và bóng đèn LED. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12234:2018 (IES LM:1984-14)

Phương pháp đo độ duy trì quang thông và màu của bóng

đèn led, khối sáng led và đèn điện led. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

17.220.20 - Phép đo các đại lượng điện và từ⁹⁹**ĐLVN 141:2004**

Nguồn chuẩn đa năng. Quy trình hiệu chuẩn

Số trang: 8 (A4)

ĐLVN 166:2005

Công tơ điện xoay chiều chuẩn. Quy định hiệu chuẩn

Số trang: 18 (A4)

TCVN 2284-78

Chi tiết bằng chất dẻo dùng trong các dụng cụ điện và

máy đo điện

Số trang: 3 (A5)

TCVN 6099-2:2016 (IEC 60060-2:2010)

Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao. Phần 2: Hệ thống đo.

Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6099-2:2007

Số trang: 84 (A4)

TCVN 7589-11:2007 (IEC 62053-11:2003)

Thiết bị đo điện (xoay chiều). Yêu cầu cụ thể. Phần 11:

Công tơ kiểu điện cơ đo điện năng tác dụng (cấp chính

xác 0,5, 1 và 2). Thay thế: TCVN 5411:1991

⁹⁹ - Bao gồm thiết bị đo, máy biến thế công cụ

- Đồng hồ đo năng lượng điện trong các tòa nhà, xem 91.140.50

TCVN 7589-21:2007 (IEC 62053-21:2003)

Thiết bị đo điện (xoay chiều). Yêu cầu cụ thể. Phần 1: Công tơ điện kiểu tĩnh đo điện năng tác dụng (cấp chính xác 1 và 2). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6572:1999
Số trang: 23 (A4)

TCVN 7589-22:2007 (IEC 62053-22:2003)

Thiết bị đo điện (xoay chiều). Yêu cầu cụ thể. Phần 22: Công tơ điện kiểu tĩnh đo điện năng tác dụng (cấp chính xác 0,2S và 0,5S). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6571:1999
Số trang: 19 (A4)

TCVN 7697-1:2007 (IEC 60044-1:2003)

Máy biến đổi đo lường. Phần 1: Máy biến dòng. Thay thế: TCVN 5928:1995; TCVN 3199-79
Số trang: 65 (A4)

TCVN 7697-2:2007 (IEC 60044-2:2003)

Máy biến đổi đo lường. Phần 2: Máy biến điện áp kiểu cảm ứng. Thay thế: TCVN 6097:1996; TCVN 3199-79
Số trang: 55 (A4)

TCVN 8095-300:2010 (IEC 60050-300:2001)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Chương 300: Phép đo và dụng cụ đo điện và điện tử. Thay thế: TCVN 1688:1975; TCVN 4471:1987
Số trang: 94 (A4)

TCVN 8098-1:2010 (IEC 60051-1:1997)

Dụng cụ đo điện chỉ thị trực tiếp kiểu analog và các phụ kiện của dụng cụ đo. Phần 1: Định nghĩa và yêu cầu chung đối với tất cả các phần của bộ tiêu chuẩn này
Số trang: 46 (A4)

TCVN 8334-1:2010 (IEC 62226-1:2004)

Phơi nhiễm trong trường điện hoặc trường từ ở dải tần số thấp và tần số trung gian. Phương pháp tính mật độ dòng điện và trường điện cảm ứng bên trong cơ thể người. Phần 1: Yêu cầu chung.
Số trang: 18 (A4)

TCVN 8334-3-1:2010 (IEC 62226-3-1:2007)

Phơi nhiễm trong trường điện hoặc trường từ ở dải tần số thấp và tần số trung gian. Phương pháp tính mật độ dòng điện và trường điện cảm ứng bên trong cơ thể người. Phần 3-1: Phơi nhiễm trong trường điện. Mô tả giải tích và mô hình đánh số hai chiều
Số trang: 56 (A4)

TCVN 11339:2016 (IEC 62004:2007)

Sợi dây hợp kim nhôm chịu nhiệt dùng cho dây trần của đường dây tải điện trên không
Số trang: 16 (A4)

TCVN 11345-11:2016 (IEC 62052-11:2003)

Thiết bị đo điện (xoay chiều). Yêu cầu chung, thử nghiệm và điều kiện thử nghiệm. Phần 11: Công tơ điện. Sx1(2016)
Số trang: 43 (A4)

TCVN 11472:2016 (IEC 60270:2015)

Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao. Phép đo phóng điện cục bộ. Sx1(2016)
Số trang: 64 (A4)

TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)

Máy biến đổi đo lường. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 71 (A4)

TCVN 11845-2:2017 (IEC 61869-2:2012)

Máy biến đổi đo lường. Phần 2: Yêu cầu bổ sung đối với máy biến dòng. Sx1(2017)
Số trang: 75 (A4)

TCVN 11845-3:2017 (IEC 61869-3:2011)

Máy biến đổi đo lường. Phần 3: Yêu cầu bổ sung đối với máy biến điện áp kiểu cảm ứng. Sx1(2017)
Số trang: 31 (A4)

TCVN 11845-4:2017 (IEC 61869-4:2013)

Máy biến đổi đo lường. Phần 4: Yêu cầu bổ sung đối với máy biến đổi kết hợp. Sx1 (2017)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11845-5:2017 (IEC 61869-5:2011)

Máy biến đổi đo lường. Phần 5: Yêu cầu bổ sung đối với máy biến điện áp kiểu điện dung. Sx1 (2017)

Số trang: 59 (A4)

17.220.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến điện và từ**ĐLVN 319:2016**

Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện não. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 246:2010

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7918:2008 (IEC 60093:1980)

Phương pháp thử nghiệm suất điện trở khối và suất điện trở bề mặt của vật liệu cách điện rắn. Thay thế: TCVN 3233:1979; TCVN 3664:1981

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7919-1:2013 (IEC 60216-1:2001)

Vật liệu cách điện. Đặc tính độ bền nhiệt. Phần 1: Quy trình lão hóa và đánh giá các kết quả thử nghiệm

Số trang: 39 (A4)

TCVN 7919-2:2008 (IEC 60216-2:2005)

Vật liệu cách điện. Đặc tính độ bền nhiệt. Phần 2: Xác định đặc tính độ bền nhiệt của vật liệu cách điện. Chọn tiêu chí thử nghiệm

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7919-3:2013 (IEC 60216-3:2006)

Vật liệu cách điện. Đặc tính độ bền nhiệt. Phần 3: Hướng dẫn tính toán đặc trưng độ bền nhiệt

Số trang: 52 (A4)

TCVN 7920-2:2008 (IEC 60554-2:2001)

Giấy xenlulô dùng cho mục đích điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm

Số trang: 36 (A4)

TCVN 8085-2:2009 (IEC 60626-2:1995)

Vật liệu uốn được kết hợp dùng làm cách điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm. Thay thế: TCVN 5629:1991

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8086:2009 (IEC 60085:2007)

Cách điện. Đánh giá về nhiệt và ký hiệu cấp chịu nhiệt. Thay thế: TCVN 4909:1989

Số trang: 10 (A4)

17.240 - Phép đo bức xạ¹⁰⁰**TCVN 6053:2011 (ISO 9696:2007)**

Chất lượng nước. Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha trong nước không mặn. Phương pháp nguồn dày. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 6053:1995

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7175:2011 (ISO 10703:2007)

Chất lượng nước. Xác định nồng độ hoạt độ của các nuclid phóng xạ. Phương pháp phổ gamma độ phân giải cao. Thay thế: TCVN 7175:2002

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7248:2008 (ISO/ASTM 51204:2004)

Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ gamma dùng để xử lý thực phẩm. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7248:2003

Số trang: 27 (A4)

¹⁰⁰ - Bao gồm đo liều bức xạ
- An toàn bức xạ, xem 13.280

TCVN 7249:2008 (ISO/ASTM 51431:2005)

Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ chùm tia điện tử và tia X (bức xạ hãm) dùng để xử lý thực phẩm. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7249:2003

Số trang: 38 (A4)

TCVN 7250:2008 (CAC/RCP 19-1979, REV.2-2003)

Quy phạm thực hành chiếu xạ xử lý thực phẩm. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7250:2003

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7910:2017 (ISO/ASTM 51275:2013)

Bảo vệ bức xạ. Thực hành sử dụng hệ đo liều phim nhuộm màu bức xạ. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 7910:2008

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7911:2017 (ISO/ASTM 51276:2012)

Bảo vệ bức xạ. Thực hành sử dụng hệ đo liều polymethylmetacrylat. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 7911:2008

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7912:2008 (ISO/ASTM 51310:2004)

Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều dẫn sóng quang học nhuộm màu trong xử lý bằng bức xạ

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7913:2008 (ISO/ASTM 51401:2003)

Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều dicromat

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7914:2008 (ISO/ASTM 51956:2005)

Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều nhiệt huỳnh quang (TLD) trong xử lý bằng bức xạ

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7942-1:2008 (ISO 4037-1:1996)

An toàn bức xạ. Bức xạ chuẩn tia X và gamma hiệu chuẩn liều kế và máy đo suất liều và xác định đáp ứng của thiết bị theo năng lượng photon. Phần 1: Đặc tính bức xạ và phương pháp tạo ra bức xạ

Số trang: 50 (A4)

TCVN 7942-2:2008 (ISO 4037-2:1997)

An toàn bức xạ. Bức xạ chuẩn tia X và gamma hiệu chuẩn liều kế và máy đo suất liều và xác định đáp ứng của thiết bị theo năng lượng photon. Phần 2: Đo liều trong bảo vệ bức xạ cho dải năng lượng từ 8 KeV đến 1,3 MeV và từ 4 MeV đến 9 MeV

Số trang: 39 (A4)

TCVN 8229:2009 (ISO/ASTM 51538:2009)

Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều etanol-clobenzen

Số trang: 27 (A4)

TCVN 8230:2018 (ISO/ASTM 51539:2013)

Hướng dẫn sử dụng dụng cụ chỉ thị nhạy bức xạ. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8230:2009

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8231:2009 (ISO/ASTM 51540:2004)

Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều chất lỏng nhuộm màu bức xạ

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8232:2018 (ISO/ASTM 51607:2013)

Thực hành sử dụng hệ đo liều cộng hưởng thuận từ điện tử-ALANIN. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8232:2009

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8233:2018 (ISO/ASTM 51650:2013)

Thực hành sử dụng hệ đo liều XENLULOSE TRIAXETAT. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8233:2009

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8234:2018 (ISO/ASTM 51702:2013)

Thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ gamma. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8234:2009

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8768:2011 (ISO/ASTM 51205:2009)

Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều ceric-cerous sulfat

Số trang: 30 (A4)

TCVN 8769:2017 (ISO/ASTM 51818:2013)

Thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chùm tia điện tử để xử lý chiếu xạ ở năng lượng từ 80 keV đến 300 keV. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 8769:2011

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8770:2020 (ISO/ASTM 51631:2020)

Thực hành sử dụng hệ đo liều nhiệt lượng để đo chùm tia điện tử và hiệu chuẩn hệ đo liều. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 8770:2017

Số trang: 25(A4)

TCVN 8771:2011 (ISO/ASTM 51900:2009)

Tiêu chuẩn hướng dẫn đo liều trong nghiên cứu chiếu xạ thực phẩm và sản phẩm nông nghiệp

Số trang: 32 (A4)

TCVN 8772:2017 (ISO/ASTM 51940:2013)

Hướng dẫn đo liều đối với các chương trình phóng thích côn trùng bất dục. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 8772:2011

Số trang: 32 (A4)

TCVN 8879:2011 (ISO 10704:2009)

Chất lượng nước - Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha và beta trong nước không mặn - Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9103:2011 (ISO 7753:1987)

Năng lượng hạt nhân. Tính năng và yêu cầu thử nghiệm đối với hệ thống phát hiện và báo động tới hạn.

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9416:2012

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. Phương pháp khí phóng xạ

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10344:2014 (IEC 62493:2009)

Đánh giá thiết bị chiếu sáng liên quan đến phơi nhiễm trường điện từ đối với con người. Sx1(2014)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 10756:2016 (ISO 13161:2011)

Chất lượng nước. Đo nồng độ hoạt độ poloni 210 trong nước bằng phương pháp phổ alpha. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10757:2016 (ISO 13162:2011)

Chất lượng nước. Xác định nồng độ hoạt độ cacbon 14. Phương pháp đếm nhấp nháy lỏng. Sx1(2016)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 10758-1:2016 (ISO 18589-1:2005)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường. Đất. Phần 1: Hướng dẫn chung và định nghĩa. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10758-2:2016 (ISO 18589-2:2015)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường. Đất. Phần 2: Hướng dẫn lựa chọn chiến lược lấy mẫu, lấy mẫu và xử lý sơ bộ mẫu. Sx1(2016)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 10758-3:2016 (ISO 18589-3:2015)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường. Đất. Phần 3: Phương pháp thử các nhân phóng xạ chất gamma bằng đo phổ gamma. Sx1(2016)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 10758-4:2016 (ISO 18589-4:2009)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường. Đất. Phần 4: Đo các đồng vị plutoni (pluton 238 và plutoni 239+240) bằng phổ alpha. Sx1(2016)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 10758-5:2016 (ISO 18589-5:2009)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường. Đất. Phần 5: Đo stronti 90. Sx1(2016)

Số trang: 35 (A4)

TCVN 10758-6:2016 (ISO 18589-6:2009)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường. Đất. Phần 6: Đo tổng hoạt độ alpha và tổng hoạt độ beta. Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10759-1:2016 (ISO 11665-1:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 1: Nguồn gốc, các sản phẩm phân rã sống ngắn và các phương pháp đo

Số trang: 40 (A4)

TCVN 10759-2:2016 (ISO 11665-2:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 2: Phương pháp đo tích hợp để xác định nồng độ năng lượng alpha tiềm tàng trung bình của sản phẩm phân rã sống ngắn. Sx1(2016)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 10759-3:2016 (ISO 11665-3:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 3: Phương pháp đo điểm để xác định nồng độ năng lượng alpha tiềm tàng của sản phẩm của sản phẩm phân rã sống ngắn. Sx1(2016)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10759-4:2016 (ISO 11665-4:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 4: Phương pháp đo tích hợp để xác định nồng độ hoạt độ trung bình với việc lấy mẫu thụ động và phân tích trẻ. Sx1(2016)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 10759-5:2016 (ISO 11665-5:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 5: Phương pháp đo liên tục để xác định nồng độ hoạt độ. Sx1(2016)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10759-6:2016 (ISO 11665-6:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 6: Phương pháp đo điểm để xác định nồng độ hoạt độ. Sx1(2016)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10759-7:2016 (ISO 11665-7:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 7: Phương pháp tích lũy để ước lượng tốc độ xả bề mặt. Sx1(2016)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 10759-8:2016 (ISO 11665-8:2012)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường - không khí: radon-222. Phần 8: Phương pháp luận về khảo sát sơ bộ và khảo sát bổ sung trong các tòa nhà. Sx1(2016)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11433:2016 (ISO 16641:2014)

Đo hoạt độ phóng xạ trong môi trường. Không khí. Radon-220: Phương pháp đo tích lũy để xác định nồng độ hoạt độ trung bình sử dụng các detector vết hạt nhân trạng thái rắn thụ động. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11434:2016 (ISO 21243:2008)

Bảo vệ bức xạ. Tiêu chí hoạt động cho các phòng thử nghiệm thực hiện phân loại di truyền học tế bào để đánh giá nạn nhân với số lượng lớn trong các trường hợp khẩn cấp bức xạ hoặc hạt nhân. Nguyên lý chung và áp dụng với xét nghiệm hai tâm động. Sx1(2016)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11435:2016 (ISO/ASTM 52701:2013)

Hướng dẫn xác định đặc tính làm việc của các liều kế và các hệ đo liều sử dụng trong xử lý bức xạ. Sx1(2016)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 12018:2017 (ISO/ASTM 51026:2015)

Bảo vệ bức xạ. Thực hành sử dụng hệ đo liều Fricke. Sx1(2017)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12019:2017 (ISO/ASTM 51261:2013)

Bảo vệ bức xạ. Thực hành hiệu chuẩn hệ đo liều thường quy cho xử lý bức xạ. Sx1(2017)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 12020:2017 (ISO/ASTM 51608:2015)

Bảo vệ bức xạ. Thực hành đo liều trong một cơ sở xử lý bức xạ bằng tia X (bức xạ hãm) với năng lượng trong khoảng từ 50 KEV đến 7,5 MEV. Sx1(2017)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 12021:2017 (ISO/ASTM 51707:2015)

Bảo vệ bức xạ. Hướng dẫn đánh giá độ không đảm bảo đo trong đo liều xử lý bức xạ. Sx1(2017)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12260-1:2018 (ISO 13164-1:2013)

Chất lượng nước. Radon 222. Phần 1: Nguyên tắc chung. Sx1(2018)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12260-2:2018 (ISO 13164-2:2013)

Chất lượng nước. Radon 222. Phần 2: Phương pháp thử sử dụng phổ tia gamma. Sx1(2018)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12260-3:2018 (ISO 13164-3:2013)

Chất lượng nước. Radon 222. Phần 3: Phương pháp thử sử dụng đo xạ khí. Sx1(2018)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 12260-4:2018 (ISO 13164-4:2015)

Chất lượng nước. Radon 222. Phần 4: Phương pháp thử sử dụng đếm nhấp nháy lỏng hai pha. Sx1(2018)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12303:2018 (ISO/ASTM 52628:2013)

Bảo vệ bức xạ. Thực hành đo liều trong xử lý bức xạ. Sx1(2018)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12532:2018 (ISO/ASTM 51649:2015)

Thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ chùm điện tử ở năng lượng từ 300 kev đến 25 mev. Sx1(2018)

Số trang: 70 (A4)

TCVN 12533:2018 (ISO/ASTM 52303:2015)

Hướng dẫn lập bản đồ liều hấp thụ trong thiết bị chiếu xạ. Sx1(2018)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12534:2018 (ASTM E2232 - 16)

Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng phương pháp toán học để tính liều hấp thụ trong các ứng dụng xử lý bằng bức xạ. Sx1(2018)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 13173:2020 (ISO/ASTM 52116:2013)

Bảo vệ bức xạ. Đo liều cho thiết bị chiếu xạ gamma lưu giữ khô khép kín. Sx1(2020)

Số trang: 23(A4)

19.020 - Điều kiện và quy trình thử nghiệm (Quy định chung)**TCVN 1966-77**

Khí hậu chuẩn dùng trong đo lường và thử nghiệm

Số trang: 3 (A5)

TCVN 5381:1991 (ST SEV 5042:1985)

Thử nghiệm sản phẩm. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7919-3:2013 (IEC 60216-3:2006)

Vật liệu cách điện. Đặc tính độ bền nhiệt. Phần 3: Hướng dẫn tính toán đặc trưng độ bền nhiệt

Số trang: 52 (A4)

TCVN 10425:2020 (ISO/IEC GUIDE 46:2017)

Thử nghiệm so sánh sản phẩm tiêu dùng và dịch vụ liên quan. Nguyên tắc chung. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 10425:2014

Số trang: 12(A4)

19.040 - Thử nghiệm môi trường¹⁰¹**TCVN 1842:1976**

Kỹ thuật nhiệt đới. Thuật ngữ

Số trang: 17 (A5)

TCVN 7699-1:2007 (IEC 60068-1:1988/Amd 1:1992)

Thử nghiệm môi trường. Phần 1: Quy định chung và hướng dẫn. Thay thế: TCVN 4256:1986

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7699-2-1:2007 (IEC 60068-2-1:2007)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-1: Các thử nghiệm. Thử nghiệm A: Lạnh. Thay thế: TCVN 5198:1990

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7699-2-2:2011 (IEC 60068-2-2:2007)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-2: Các thử nghiệm. Thử nghiệm B: Nóng khô

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7699-2-5:2011 (IEC 60068-2-5:2010)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-5: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Sa: Mô phỏng bức xạ mặt trời ở mức mặt đất và hướng dẫn thử nghiệm bức xạ mặt trời

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7699-2-6:2009 (IEC 60068-2-6:2007)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-6: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Fc: Rung (Hình Sin). Thay thế: TCVN 5278:1990

Số trang: 46 (A4)

TCVN 7699-2-7:2013 (IEC 60068-2-7:1983)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-7: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ga và hướng dẫn: Gia tốc, trạng thái ổn định

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7699-2-10:2007 (IEC 60068-2-10:2005)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-10: Các thử nghiệm. Thử nghiệm J và hướng dẫn: Sựa phát triển của nấm mốc. Thay thế: TCVN 1661:1975

Số trang: 33 (A4)

TCVN 7699-2-11:2007 (IEC 60068-2-11:1981)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-11: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ka: Sương muối. Thay thế: TCVN 4899:1989

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7699-2-13:2007 (IEC 60068-2-13:1983)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-13: Các thử nghiệm. Thử nghiệm M: Áp suất không khí thấp. Thay thế: TCVN 4901:1989

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7699-2-14:2007 (IEC 60068-2-14:1984)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-14: Các thử nghiệm. Thử nghiệm N: Thay đổi nhiệt độ. Thay thế: TCVN 5058:1990

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7699-2-17:2013 (IEC 60068-2-17:1994)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-17: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Q: Bịt kín

Số trang: 52 (A4)

TCVN 7699-2-18:2007 (IEC 60068-2-18:2000)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-18: Các thử nghiệm. Thử nghiệm R và hướng dẫn: nước

Số trang: 40 (A4)

TCVN 7699-2-20:2014 (IEC 60068-2-20:2008)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-20: Các thử nghiệm. Thử nghiệm T: Phương pháp thử nghiệm khả năng bám thiếc hàn và khả năng chịu nhiệt hàn của linh kiện có chân

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7699-2-21:2014 (IEC 60068-2-21:2006)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-21: Các thử nghiệm. Thử nghiệm U: Độ bền chắc của các đầu dây và các linh kiện lắp tích hợp

Số trang: 32 (A4)

TCVN 7699-2-27:2007 (IEC 60068-2-27:1987)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-27: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ea và hướng dẫn: xóc

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7699-2-29:2007 (IEC 60068-2-29:1987)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-29: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Eb và hướng dẫn: Va đập. Thay thế: TCVN 4903:1989

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7699-2-30:2007 (IEC 60068-2-30:2005)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-30: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Db: Nóng ẩm, chu kỳ (chu kỳ 12h+12h). Thay thế: TCVN 5056:1990; TCVN 1612:1975

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7699-2-31:2013 (IEC 60068-2-31:2008)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-31: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ec: chấn động do va chạm, chủ yếu dùng cho mẫu dạng thiết bị

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7699-2-32:2007 (IEC 60068-2-32:1975)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-32: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ed: Rơi tự do. Thay thế: TCVN 4902:1989

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7699-2-33:2007 (IEC 60068-2-33:1971)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-33: Các thử nghiệm. Hướng dẫn thử nghiệm thay đổi nhiệt độ. Thay thế: TCVN 5058:1990

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7699-2-38:2007 (IEC 60068-2-38:1974)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-38: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Z/AD: Thử nghiệm chu kỳ nhiệt độ/độ ẩm hỗn hợp. Thay thế: TCVN 5056:1990

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7699-2-39:2007 (IEC 60068-2-39:1976)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-39: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Z/AMD: Thử nghiệm kết hợp tuần tự lạnh, áp suất không khí thấp và nóng ẩm

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7699-2-40:2007 (IEC 60068-2-40:1976)

¹⁰¹ - Bao gồm thiết bị thử nghiệm

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-40: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Z/AM: Thử nghiệm kết hợp lạnh với áp suất không khí thấp

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7699-2-41:2013 (IEC 60068-2-41:1976)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-41: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Z/BM: Thử nghiệm kết hợp nóng khô/ áp suất không khí thấp

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7699-2-42:2014 (IEC 60068-2-42:2003)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-42: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Kc: Thử nghiệm bằng lưu huỳnh dioxit đối với các tiếp điểm và mối nối

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7699-2-43:2014 (IEC 60068-2-43:2003)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-43: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Kd: Thử nghiệm bằng hydro sulfua đối với các tiếp điểm và mối nối

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7699-2-44:2007 (IEC 60068-2-44:1995)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-44: Các thử nghiệm. Hướng dẫn thử nghiệm T: Hàn thiếc

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7699-2-45:2007 (IEC 60068-2-45:1980)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-45: Các thử nghiệm. Thử nghiệm XA và hướng dẫn: Ngâm trong dung môi làm sạch

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7699-2-47:2007 (IEC 60068-2-47:2005)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-47: Thử nghiệm. Lắp đặt mẫu để thử nghiệm rung, va chạm và lực động tương tự

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7699-2-52:2007 (IEC 60068-2-52:1996)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-52: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Kb: Sương muối, chu kỳ (dung dịch natri clorua). Thay thế: TCVN 4889:1989

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7699-2-53:2013 (IEC 60068-2-53:2010)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-53: Các thử nghiệm và hướng dẫn. Thử nghiệm khí hậu kết hợp (Nhiệt độ/ độ ẩm) và thử nghiệm động lực (Rung/ xóc)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7699-2-54:2014 (IEC 60068-2-54:2006)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-54: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ta: Thử nghiệm khả năng bám thiếc của linh kiện điện tử bằng phương pháp cần bằng ướt.

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7699-2-55:2013 (IEC 60068-2-55:1987)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-55: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ee và hướng dẫn: Nảy

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7699-2-57:2013 (IEC 60068-2-57:1999)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-57: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ff: Rung. Phương pháp biểu đồ gia tốc. Thay thế: TCXDVN 392:2007

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7699-2-58:2014 (IEC 60068-2-58:2004)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-58: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Td: Phương pháp thử nghiệm khả năng bám thiếc hàn, khả năng chống chịu hòa tan của lớp phun phủ kim loại và khả năng chịu nhiệt hàn của các linh kiện lắp trên bề mặt (SMD).

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7699-2-59:2013 (IEC 60068-2-59:1990)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-59: Phương pháp thử nghiệm. Thử nghiệm Fe: Rung. Phương pháp nhịp hình sin

Số trang: 31 (A4)

TCVN 7699-2-60:2013 (IEC 60068-2-60:1995)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-60: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ke: Thử nghiệm ăn mòn trong luồng hỗn hợp khí

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7699-2-61:2013 (IEC 60068-2-61:1991)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-61: Các phương pháp thử nghiệm. Thử nghiệm Z/ABDM: Trình tự khí hậu

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7699-2-64:2013 (IEC 60068-2-64:2008)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-64: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Fh: Rung, ngẫu nhiên băng tần rộng và hướng dẫn

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7699-2-65:2013 (IEC 60068-2-65:1993)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-65: Phương pháp thử nghiệm. Thử nghiệm Fg: Rung do âm thanh

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7699-2-66:2007 (IEC 60068-2-66:1994)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-66: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Cx: Nóng ẩm, không đổi (hơi nước chưa bão hòa có điều áp). Thay thế: TCVN 1611:1975

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7699-2-67:2013 (IEC 60068-2-67:1995)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-67: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Cy: Thử nghiệm gia tốc, nóng ẩm, trạng thái không đổi chủ yếu dùng cho các linh kiện

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7699-2-68:2007 (IEC 60068-2-68:1994)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-68: Các thử nghiệm. Thử nghiệm L: Bụi và cát. Thay thế: TCVN 4257:1986

Số trang: 66 (A4)

TCVN 7699-2-70:2013 (IEC 60068-2-70:1995)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-70: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Xb: Độ mài mòn của nhả và chữ do cọ xát của ngón tay và bàn tay

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7699-2-74:2013 (IEC 60068-2-74:1999)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-74: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Xc: Nhiễm bẩn chất lỏng

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7699-2-75:2011 (IEC 60068-2-75:1997)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-75: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Eh: Thử nghiệm búa

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7699-2-78:2007 (IEC 60068-2-78:2001)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-78: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Cab: nóng ẩm, không đổi. Thay thế: TCVN 4900:1989

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7699-2-80:2013 (IEC 60068-2-80:2005)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-80: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Fi: Rung - Chế độ hỗn hợp

Số trang: 43 (A4)

TCVN 7699-2-81:2013 (IEC 60068-2-81:2003)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-81: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ei: Xóc. Tổng hợp phổ đáp tuyến xóc

Số trang: 39 (A4)

TCVN 7699-2-82:2014 (IEC 60068-2-82:2007)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-82: Các thử nghiệm. Thử nghiệm XW1: Phương pháp thử nghiệm mọc râu đối với linh kiện điện và điện tử.

Số trang: 33 (A4)

TCVN 7699-2-83:2014 (IEC 60068-2-83:2011)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-83: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Tf: Thử nghiệm khả năng bám thiếc hàn của linh kiện điện tử dùng cho các linh kiện lắp trên bề mặt (SMD) theo phương pháp cân bằng làm ướt có sử dụng kem hàn.
Số trang: 37 (A4)

TCVN 7699-3-5:2014 (IEC 60068-3-5:2001)

Thử nghiệm môi trường. Phần 3-5: Tài liệu hỗ trợ và hướng dẫn - Xác nhận tính năng của tủ nhiệt độ
Số trang: 12 (A4)

TCVN 7699-3-6:2014 (IEC 60068-3-6:2001)

Thử nghiệm môi trường. Phần 3-6: Tài liệu hỗ trợ và hướng dẫn - Xác nhận tính năng của tủ nhiệt độ/độ ẩm
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7699-3-7:2014 (IEC 60068-3-7:2001)

Thử nghiệm môi trường. Phần 3-7: Tài liệu hỗ trợ và hướng dẫn - Đo trong tủ nhiệt độ đối với thử nghiệm A và B (có tải).
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7699-3-8:2014 (IEC 60068-3-8:2003)

Thử nghiệm môi trường. Phần 3-8: Tài liệu hỗ trợ và hướng dẫn - Lựa chọn trong số các thử nghiệm rung.
Số trang: 23 (A4)

TCVN 7921-1:2008 (IEC 60721-1:2002)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 1: Tham số môi trường và độ khắc nghiệt. Thay thế: TCVN 1443:1982
Số trang: 24 (A4)

TCVN 7921-2-1:2008 (IEC 60721-2-1:2002)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 2-1: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên. Nhiệt độ và độ ẩm
Số trang: 33 (A4)

TCVN 7921-3-1:2008 (IEC 60721-3-1:1997)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-1: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt. Bảo quản
Số trang: 26 (A4)

TCVN 7921-4-1:2013 (IEC/TR 60721-4-1:2003)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 4-1: Hướng dẫn về tương quan và chuyển đổi các cấp điều kiện môi trường của bộ tiêu chuẩn TCVN 7921-3 (IEC 60721-3) sang thử nghiệm môi trường của bộ tiêu chuẩn 7699 (IEC 60068). Bảo quản
Số trang: 59 (A4)

TCVN 7921-2-2:2009 (IEC 60721-2-2:1988)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 2-2: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên. Giáng thủy và gió.
Số trang: 16 (A4)

TCVN 7921-3-2:2008 (IEC 60721-3-2:1997)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-2: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt. Vận chuyển
Số trang: 29 (A4)

TCVN 7921-4-2:2013 (IEC/TR 60721-4-2:2003)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 4-2: Hướng dẫn về tương quan và chuyển đổi các cấp điều kiện môi trường của bộ tiêu chuẩn TCVN 7921-3 (IEC 60721-3) sang thử nghiệm môi trường của bộ tiêu chuẩn 7699 (IEC 60068) - Vận chuyển
Số trang: 54 (A4)

TCVN 7921-2-3:2009 (IEC 60721-2-3:1987)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 2-3: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên. Áp suất không khí
Số trang: 9 (A4)

TCVN 7921-3-3:2014 (IEC 60721-3-3:2002)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-3: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt - Sử dụng tĩnh tại ở vị trí được bảo vệ khỏi thời tiết. Sx1 (2014)
Số trang: 51 (A4)

TCVN 7921-4-3:2013 (IEC/TR 60721-4-3:2003)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 4-3: Hướng dẫn về tương quan và chuyển đổi các cấp điều kiện môi trường của bộ tiêu chuẩn TCVN 7921-3 (IEC 60721-3) sang thử nghiệm môi trường của bộ tiêu chuẩn 7699 (IEC 60068). Sử dụng tĩnh tại ở vị trí được bảo vệ chống thời tiết
Số trang: 68 (A4)

TCVN 7921-2-4:2009 (IEC 60721-2-4:2002)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 2-4: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên. Bức xạ mặt trời và nhiệt độ
Số trang: 18 (A4)

TCVN 7921-3-4:2014 (IEC 60721-3-4:1995)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-4: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt - Sử dụng tĩnh tại ở vị trí không được bảo vệ khỏi thời tiết. Sx1 (2014)
Số trang: 30 (A4)

TCVN 7921-4-4:2013 (IEC/TR 60721-4-4:2003)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 4-4: Hướng dẫn về tương quan và chuyển đổi các cấp điều kiện môi trường của bộ tiêu chuẩn TCVN 7921-3 (IEC 60721-3) sang thử nghiệm môi trường của bộ tiêu chuẩn 7699 (IEC 60068). Sử dụng tĩnh tại ở vị trí không được bảo vệ chống thời tiết
Số trang: 64 (A4)

TCVN 7921-2-5:2009 (IEC 60721-2-5:1991)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 2-5: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên. Bụi, cát, sương, muối
Số trang: 20 (A4)

TCVN 7921-3-5:2014 (IEC 60721-3-5:1997)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-5: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt - Hệ thống lắp đặt trên phương tiện vận chuyển trên mặt đất. Sx1 (2014)
Số trang: 31 (A4)

TCVN 7921-4-5:2013 (IEC/TR 60721-4-5:2003)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 4-5: Hướng dẫn về tương quan và chuyển đổi các cấp điều kiện môi trường của bộ tiêu chuẩn TCVN 7921-3 (IEC 60721-3) sang thử nghiệm môi trường của bộ tiêu chuẩn 7699 (IEC 60068). Lắp đặt phương tiện mặt đất
Số trang: 52 (A4)

TCVN 7921-2-6:2014 (IEC 60721-2-6:1990)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 2-6: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên - rung và xóc địa chấn. Sx1 (2014)
Số trang: 14 (A4)

TCVN 7921-3-0:2008 (IEC 60721-3-0:2002)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-0: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt. Giới thiệu
Số trang: 16 (A4)

TCVN 7921-3-6:2014 (IEC 60721-3-6:1987)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-6: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt - Môi trường trên tàu thuyền. Sx1 (2014)
Số trang: 18 (A4)

TCVN 7921-4-6:2013 (IEC/TR 60721-4-6:2003)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 4-6: Hướng dẫn về tương quan và chuyển đổi các cấp điều kiện môi trường

của bộ tiêu chuẩn TCVN 7921-3 (IEC 60721-3) sang thử nghiệm môi trường của bộ tiêu chuẩn 7699 (IEC 60068).
Môi trường trên tàu thuyền.
Số trang: 50 (A4)

TCVN 7921-3-7:2014 (IEC 60721-3-7:2002)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-7: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt - Sử dụng di động và không tĩnh tại. Sx1 (2014)
Số trang: 38 (A4)

TCVN 7921-4-7:2013 (IEC/TR 60721-4-7:2003)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 4-7: Hướng dẫn về tương quan và chuyển đổi các cấp điều kiện môi trường của bộ tiêu chuẩn TCVN 7921-3 (IEC 60721-3) sang thử nghiệm môi trường của bộ tiêu chuẩn 7699 (IEC 60068).
Sử dụng di động và không tĩnh tại
Số trang: 50 (A4)

TCVN 7921-2-8:2014 (IEC 60721-2-8:1994)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 2-8: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên - tiếp xúc với lửa. Sx1 (2014)
Số trang: 23 (A4)

TCVN 7921-2-9:2015 (IEC 60721-2-9:2014)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 2-9: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên - dữ liệu đo được của xóc và rung. Bảo quản, vận chuyển và sử dụng. Sx1 (2015)
Số trang: 21 (A4)

TCVN 7921-3-9:2014 (IEC 60721-3-9:1993)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-9: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt - Vi khí hậu bên trong sản phẩm. Sx1 (2014)
Số trang: 12 (A4)

TCVN 7921-4-0:2013 (IEC/TR 60721-4-0:2002)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 4-0: Hướng dẫn về tương quan và chuyển đổi các cấp điều kiện môi trường của bộ tiêu chuẩn TCVN 7921-3 (IEC 60721-3) sang thử nghiệm môi trường của bộ tiêu chuẩn 7699 (IEC 60068).
Giới thiệu
Số trang: 20 (A4)

TCVN 9878:2013 (ASTM G152:2006)

Vận hành thiết bị chiếu sáng hồ quang cacbon ngọn lửa hở để phơi mẫu vật liệu phi kim loại
Số trang: 21 (A4)

TCVN 10187-1:2015 (IEC/TR 62131-1:2011)

Điều kiện môi trường. Rung và xóc của các thiết bị kỹ thuật điện. Phần 1: Quy trình xác nhận dữ liệu động. Sx1 (2015)
Số trang: 7 (A4)

TCVN 10187-2:2015 (IEC/TR 62131-2:2011)

Điều kiện môi trường. Rung và xóc của các thiết bị kỹ thuật điện. Phần 2: Thiết bị được vận chuyển bằng máy bay phản lực có cánh cố định. Sx1 (2015)
Số trang: 42 (A4)

TCVN 10187-3:2013 (IEC/TR 62131-3:2011)

Điều kiện môi trường. Rung và xóc của thiết bị kỹ thuật điện. Phần 3: Thiết bị vận chuyển bằng phương tiện đường sắt
Số trang: 52 (A4)

TCVN 10187-4:2013 (IEC/TR 62131-4:2011)

Điều kiện môi trường. Rung và xóc của thiết bị kỹ thuật điện. Phần 4: Thiết bị được vận chuyển bằng phương tiện đường bộ
Số trang: 71 (A4)

TCVN 10897:2015 (IEC/TR 62130:2012)

Dữ liệu thực địa về khí hậu bao gồm kiểm tra xác nhận. Sx1 (2015)
Số trang: 30 (A4)

19.080 - Thử nghiệm điện và điện tử¹⁰²**TCVN 6099-1:2016 (IEC 60060-1:2010)**

Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao. Phần 1: Định nghĩa chung và yêu cầu thử nghiệm. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6099-1:2007

Số trang: 84 (A4)

TCVN 6099-2:2016 (IEC 60060-2:2010)

Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao. Phần 2: Hệ thống đo. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6099-2:2007

Số trang: 84 (A4)

TCVN 6099-3:2007 (IEC 60060-3:2006)

Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao. Phần 3: Định nghĩa và yêu cầu đối với thử nghiệm tại hiện trường

Số trang: 39 (A4)

TCVN 11325:2016 (IEC 61180:2016)

Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao dùng cho thiết bị điện hạ áp. Định nghĩa, yêu cầu thử nghiệm và quy trình, thiết bị thử nghiệm

Số trang: 53 (A4)

19.100 - Thử nghiệm không phá hủy¹⁰³**TCVN 4396-1:2018 (ISO 9934-1:2015)**

Thử không phá hủy. Thử hạt từ. Phần 1: Nguyên lý chung. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 4396:1986

Số trang: 21 (A4)

TCVN 4396-2:2018 (ISO 9934-2:2015)

Thử không phá hủy. Thử hạt từ. Phần 2: Phương tiện phát hiện. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 4396:1986

Số trang: 25 (A4)

TCVN 4396-3:2018 (ISO 9934-3:2015)

Thử không phá hủy. Thử hạt từ. Phần 3: Thiết bị. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 4396:1986

Số trang: 17 (A4)

TCVN 4617-1:2018 (ISO 3452-1:2013)

Thử không phá hủy. Thử thẩm thấu. Phần 1: Nguyên lý chung. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 4617:1988

Số trang: 28 (A4)

TCVN 4617-2:2018 (ISO 3452-2:2013)

Thử không phá hủy. Thử thẩm thấu. Phần 2: Thử nghiệm các vật liệu thẩm thấu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 4617:1988

Số trang: 30 (A4)

TCVN 4617-3:2018 (ISO 3452-3:2013)

Thử không phá hủy. Thử thẩm thấu. Phần 3: Khối thử tham chiếu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 4617:1988

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4617-4:2018 (ISO 3452-4:1998)

Thử không phá hủy. Thử thẩm thấu. Phần 4: Thiết bị. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 4617:1988

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4617-5:2018 (ISO 3452-5:2008)

Thử không phá hủy. Thử thẩm thấu. Phần 5: Thử thẩm thấu ở nhiệt độ cao hơn 50 °C. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 4617:1988

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4617-6:2018 (ISO 3452-6:2008)

¹⁰² - Bao gồm thiết bị thử nghiệm

- Thiết bị đo đại lượng điện và từ, xem 17.220.20

¹⁰³ - Bao gồm thiết bị thử nghiệm: thiết bị công nghiệp dùng cho chụp gamma và X quang, dò khuyết tật, v.v ...

- Thử không phá hủy đối với mối hàn, xem 25.260.40

- Phim bức xạ dùng trong công nghiệp, xem 37.040.25

- Thử không phá hủy đối với kim loại, xem 77.040.20

Thử không phá hủy. Thử thẩm thấu. Phần 6: Thử thẩm thấu ở nhiệt độ thấp hơn 10°C. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 4617:1988

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5113:1990

Kiểm tra không phá hủy. Cấp chất lượng mối hàn

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5116:1990

Kiểm tra không phá hủy. Thép tấm. Phương pháp kiểm tra tính liên tục

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5868:2018 (ISO 9712:2012)

Thử không phá hủy. Trình độ chuyên môn và cấp chứng chỉ cá nhân thử không phá hủy. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 5868:2009

Số trang: 42 (A4)

TCVN 5869:2010 (ISO 3999:2004)

An toàn bức xạ. Thiết bị chụp ảnh bằng tia Gamma trong công nghiệp. Yêu cầu kỹ thuật về tính năng, thiết kế và thử nghiệm. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5869:1995

Số trang: 41 (A4)

TCVN 5870:1995 (ISO 9935:1992)

Thử không phá hủy. Thiết bị dò khuyết tật thẩm thấu. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5879:2009 (ISO 3058:1998)

Thử không phá hủy. Phương tiện kiểm tra bằng mắt. Chọn kính phóng đại có độ phóng đại nhỏ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5879:1995

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5880:2010 (ISO 3059:2001)

Thử không phá hủy. Thử hạt từ và thử thẩm thấu. Điều kiện quan sát. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5880:1995

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7303-2-17:2009 (IEC 60601-2-17:2005)

Thiết bị điện y tế. Phần 2-17: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị tự động điều khiển xạ trị áp sát sau khi nạp nguồn

Số trang: 39 (A4)

TCVN 7943:2008 (ISO 3999:2004)

An toàn bức xạ. Thiết bị dùng trong chụp ảnh gamma công nghiệp. Quy định kỹ thuật đối với tính năng, thiết kế và các phép thử nghiệm

Số trang: 41 (A4)

TCVN 8282:2009 (ASTM E 1316:2008a)

Thử không phá hủy. Thuật ngữ. Thay thế: TCVN 6105:1996; TCVN 6106:1996; TCVN 5112:1990; TCVN 6107:1996; TCVN 6108:1996; TCVN 6109:1996; TCVN 6110:1996

Số trang: 122 (A4)

TCVN 12923:2020 (ASTM D 6667-14)

Hydrocacbon dạng khí và khí dầu mỏ hóa lỏng. Phương pháp xác định tổng lưu huỳnh để bay hơi bằng huỳnh quang tử ngoại. Sx1(2020)

Số trang: 20(A4)

19.120 - Phân tích cỡ hạt. Rây (sàng)¹⁰⁴**TCVN 2230:2007 (ISO 00565:1990)**

Sàng thử nghiệm. Lưới kim loại đan, tấm kim loại đột lỗ và lưới đột lỗ bằng điện. Kích thước lỗ danh nghĩa. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 2230:1977

Số trang: 8 (A4)

¹⁰⁴ - Bao gồm đo độ xốp và sàng thử nghiệm

TCVN 4827:1989 (ISO 2395:1972)

Rây thí nghiệm và phân tích rây. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 6 (A4)

TCVN 4828-1:2009 (ISO 2591-1:1988)

Sàng thử nghiệm. Phần 1: Phương pháp sử dụng sàng thử nghiệm loại lưới thép đan và loại tấm kim loại đột lỗ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4828:1989

Số trang: 25 (A4)

TCVN 5388:1991

Máy nông nghiệp mặt sàng phẳng. Phân loại, ký hiệu, yêu cầu kỹ thuật, phương pháp kiểm tra, ghi nhãn
Số trang: 8 (A4)

HỆ THỐNG VÀ KẾT CẤU CƠ KHÍ CÔNG DỤNG CHUNG**21.020 - Đặc tính và thiết kế máy móc, dụng cụ, thiết bị¹⁰⁵****TCVN 5122-90**

Máy và thiết bị công nghệ. Cấp chính xác cân bằng. Quy định chung

Số trang: 36 (A5)

TCVN 5414:1991

Ma sát và mài mòn trong máy. Thuật ngữ cơ bản và định nghĩa

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5528:1991

Quy phạm giao nhận, vận chuyển và bảo quản thiết bị
Số trang: 13 (A4)

TCVN 9229-3:2012 (ISO 10816-3:2009)

Rung cơ học. Đánh giá rung động của máy bằng cách đo trên các bộ phận không quay. Phần 3: Máy công nghiệp công suất danh nghĩa trên 15 kW và tốc độ danh nghĩa giữa 120 r/min và 15000 r/min khi đo tại hiện trường

Số trang: 16 (A4)

21.040 - Ren vít¹⁰⁶**TCVN 212:1993**

Cách đánh dấu các chi tiết có ren trái. Thay thế: TCVN 212-66

Số trang: 6 (A4)

TCVN 291:1989

Ren. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(89). Thay thế: TCVN 291-68

Số trang: 33 (A4)

TCVN 2034-77

Phần cuối ren. Đoạn ren cạn, đoạn thoát dao, cạnh vát. Sx1 (77). Thay thế: TCVN 48-63

Số trang: 9 (A5)

TCVN 2423:1978

Nổi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Nút ren. Kết cấu và kích thước
Số trang: 6 (A4)

21.040.01 - Ren vít (Quy định chung)**TCVN 5907:1995 (ISO 6410/1:1993)**

Biểu diễn ren và các chi tiết có ren. Quy định chung. Thay thế: TCVN TCVN 204:1993; TCVN TCVN 12:1985

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7290:2003 (ISO 5408:1983)

Ren trụ. Từ vụng

Số trang: 14 (A4)

21.040.10 - Ren vít hệ mét**TCVN 1917:1993**

Ren hệ mét. Lắp ghép có độ hở. Dung sai. Sx3(93). Thay thế: TCVN 1917-86

Số trang: 34 (A4)

TCVN 2246-1:2008 (ISO 68-1:1998)

Ren ISO thông dụng. Profin gốc. Phần 1: Ren hệ mét. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 2246:1997

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2246-2:2008 (ISO 68-2:1998)

Ren ISO thông dụng. Profin gốc. Phần 2: Ren hệ inch. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 2246:1997

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2247:1977

Ren hệ mét. Đường kính và bước ren

Số trang: 11 (A4)

TCVN 2248:1977

Ren hệ mét. Kích thước cơ bản

Số trang: 22 (A4)

TCVN 2249:1993

Ren hệ mét. Lắp ghép trung gian. Sx1(93). Thay thế: TCVN 2249-77

Số trang: 17 (A4)

TCVN 2250:1993

Ren hệ mét. Lắp ghép có độ dôi. Sx1(93). Thay thế: TCVN 2250:1977

Số trang: 14 (A4)

TCVN 2251:1977

Ren hệ mét dùng cho ngành chế tạo khí cụ. Đường kính và bước ren

Số trang: 13 (A4)

TCVN 2252:1977

Ren hệ mét dùng cho ngành chế tạo khí cụ. Kích thước cơ bản

Số trang: 22 (A4)

TCVN 2253:1977

Ren côn hệ mét. Kích thước cơ bản và dung sai

Số trang: 11 (A4)

TCVN 2254:2008 (ISO 2901:1993)

Ren ISO hình thang hệ mét. Profin gốc và profin cực đại cần thiết. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 2254:1977

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2255:2008 (ISO 2903:1993)

Ren ISO hình thang hệ mét. Dung sai. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 2255:1977

Số trang: 18 (A4)

TCVN 4628-1988

Ren hệ mét cho các chi tiết bằng chất dẻo

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4629-1988

Ren hệ mét cho đường kính nhỏ hơn 1mm. Dung sai

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4673:2008 (ISO 2904:1993)

Ren ISO hình thang hệ mét. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 2255:1989; TCVN 4673:1989

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4683-1:2008 (ISO 965-1:1998)

Ren hệ mét thông dụng ISO. Dung sai. Phần 1: Nguyên lý và thông số cơ bản. Thay thế: TCVN 4683:1986

¹⁰⁵ - Bao gồm độ tin cậy, khả năng duy trì, độ bền, v.v ...

- An toàn máy, xem 13.110

¹⁰⁶ - Ren vít cho công nghiệp hàng không vũ trụ, xem 49.030.10

Số trang: 22 (A4)

TCVN 4683-2:2008 (ISO 965-2:1998)

Ren hệ mét thông dụng ISO. Dung sai. Phần 2: Giới hạn kích thước dùng cho ren ngoài và ren trong thông dụng. Loại dung sai trung bình. Thay thế: TCVN 4683:1986

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4683-3:2008 (ISO 965-3:1998)

Ren hệ mét thông dụng ISO. Dung sai. Phần 3: Sai lệch đối với ren kết cấu. Thay thế: TCVN 4683:1986

Số trang: 20 (A4)

TCVN 4683-4:2008 (ISO 965-4:1998)

Ren hệ mét thông dụng ISO. Dung sai. Phần 4: Kích thước giới hạn ren ngoài khi mạ kẽm nhúng nóng lắp với ren trong được ta rô có vị trí miền dung sai H hoặc G sau mạ. Thay thế: TCVN 4683:1986

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4683-5:2008 (ISO 965-5:1998)

Ren hệ mét thông dụng ISO. Dung sai. Phần 5: Kích thước giới hạn ren trong lắp với ren ngoài mạ kẽm nhúng nóng có kích thước lớn nhất của vị trí miền dung sai h trước khi mạ. Thay thế: TCVN 4683:1986

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7291-1:2003 (ISO 68-1:1998)

Ren vít thông dụng. Profin gốc. Phần 1: Ren hệ mét

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7292:2003 (ISO 261:1998)

Ren vít hệ mét thông dụng ISO. Vấn đề chung

Số trang: 9 (A4)

21.040.20 - Ren hệ inch¹⁰⁷

TCVN 8887-2:2011 (ISO 228-2:1987)

Ren ống cho mỗi nối kín áp không được chế tạo bằng ren. Phần 2: Kiểm tra xác nhận bằng calip giới hạn.

Số trang: 20 (A4)

21.040.30 - Ren vít đặc biệt¹⁰⁸

TCVN 2256:1977

Ren tròn. Profin. Kích thước cơ bản và dung sai

Số trang: 12 (A4)

TCVN 3777-83

Ren tựa. Profin và kích thước cơ bản

Số trang: 16 (A5)

TCVN 3887:1984

Ren tựa. Dung sai

Số trang: 23 (A5)

TCVN 4631-1988

Ren ống côn. Sx1(88). Thay thế: TCVN 207-66; TCVN 207-66

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4681-1989

Ren ống hình trụ. Thay thế: TCVN 206-66; TCVN 206-66

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7701-1:2011 (ISO 7-1:1994)

Ren ống cho mỗi nối kín áp được chế tạo bằng ren. Phần 1: Kích thước, dung sai và ký hiệu.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7701-2:2007 (ISO 7-2:2000)

Ren ống cho mỗi nối ống kín áp. Phần 2: Kiểm tra bằng calip giới hạn

Số trang: 36 (A4)

TCVN 8887-1:2011 (ISO 228-1:2000)

Ren ống cho mỗi nối kín áp không được chế tạo bằng ren. Phần 1: Kích thước, dung sai và ký hiệu

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8887-2:2011 (ISO 228-2:1987)

Ren ống cho mỗi nối kín áp không được chế tạo bằng ren. Phần 2: Kiểm tra xác nhận bằng calip giới hạn.

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9316-1:2013 (ISO 11363-1:2010)

Chai chứa khí. Ren côn 17E và 25E để nối van vào chai chứa khí. Phần 1: Đặc tính kỹ thuật. Thay thế: TCVN 7165:2002; TCVN 7481-1:2005

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9316-2:2013 (ISO 11363-2:2010)

Chai chứa khí. Ren côn 17E và 25E để nối van vào chai chứa khí. Phần 2: Calip nghiệm thu. Thay thế: TCVN 7481-2:2005; TCVN 7166:2002

Số trang: 24 (A4)

21.060 - Chi tiết lắp xiết¹⁰⁹

TCVN 336:1986

Mặt tựa cho chi tiết lắp xiết. Kích thước. Sx1(86). Thay thế: TCVN 336-69

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2194-1977

Chi tiết lắp xiết. Quy tắc nghiệm thu

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2195-1977

Chi tiết lắp xiết. Bao gói và ghi nhãn

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6378:1998

Chi tiết lắp xiết. Phương pháp thử độ bền mỏi theo tải trọng dọc trục

Số trang: 25 (A4)

21.060.01 - Chi tiết lắp xiết (Quy định chung)

TCVN 16-1:2008 (ISO 5845-1:1995)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản mỗi ghép chặt. Phần 1: Nguyên tắc chung. Thay thế: TCVN 16:1985

Số trang: 9 (A4)

21.060.10 - Bulông, đinh vít, đinh tán

TCVN 49-1986

Vít đầu chỏm cầu. Kết cấu và kích thước. Sx1(86). Thay thế: TCVN 49-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 50-1986

Vít đầu chìm. Kết cấu và kích thước. Sx1(86). Thay thế: TCVN 50-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 51-1986

Vít đầu chìm một nửa. Kết cấu và kích thước. Sx1(86). Thay thế: TCVN 51-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 52-1986

Vít đầu hình trụ. Kết cấu và kích thước. Thay thế: TCVN 52-63

Số trang: 6 (A4)

TCVN 54-1986

Vít đầu hình trụ có lỗ sáu cạnh. Kết cấu và kích thước. Sx1(86). Thay thế: TCVN 54-63

Số trang: 8 (A4)

¹⁰⁷Bao gồm ren vít hệ Whitworth

Ren ống, xem 21.040.30

¹⁰⁸ - Bao gồm ren vít cỡ nhỏ, ren ống, v.v ...

¹⁰⁹ - Chi tiết lắp xiết dùng trong phẫu thuật, bộ phận giá và chỉnh hình, xem 11.040.40

- Chi tiết lắp xiết dùng trong công nghiệp hàng không vũ trụ, xem 49.030

TCVN 55-1977

Vít đầu vuông có gờ. Kết cấu và kích thước. Thay thế: TCVN 55-63

Số trang: 8 (A4)

TCVN 56-1977

Vít định vị đầu có rãnh, đuôi bằng. Kết cấu và kích thước. Thay thế: TCVN 56-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 57-1977

Vít định vị đầu có rãnh, đuôi hình trụ. Kết cấu và kích thước. Thay thế: TCVN 57-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 58-1977

Vít định vị đầu có rãnh, đuôi côn. Kết cấu và kích thước. Thay thế: TCVN 58-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 59-1977

Vít định vị đầu có lỗ sáu cạnh, đuôi côn. Kết cấu và kích thước. Thay thế: TCVN 59-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 65-1977

Vít định vị đầu vuông, đuôi hình trụ. Kết cấu và kích thước. Thay thế: TCVN 65-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 263-86

Chỗ đặt đầu chìa vặn. Kích thước. Sx1(86). Thay thế: TCVN 263-67

Số trang: 5 (A5)

TCVN 1876-76

Bulông đầu sáu cạnh (thô). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 72-63

Số trang: 3 (A4)

TCVN 1877:1976

Bulông đầu sáu cạnh nhỏ (thô). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 73-63

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1889:1976

Bulông đầu sáu cạnh (nửa tinh). Kích thước. Sx1(86). Thay thế: TCVN 85-63

Số trang: 11 (A4)

TCVN 1890:1976

Bulông đầu sáu cạnh nhỏ (nửa tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 86-63

Số trang: 10 (A4)

TCVN 1892:1976

Bulông đầu sáu cạnh (tinh) - Kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 95-63

Số trang: 13 (A4)

TCVN 1893:1976

Bulông đầu sáu cạnh nhỏ (tinh) - Kích thước. Sx1(86). Thay thế: TCVN 96-63

Số trang: 10 (A4)

TCVN 1895:1976

Bulông đầu nhỏ sáu cạnh dùng để lắp lỗ đã doa (tinh) - Kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 98-63

Số trang: 11 (A4)

TCVN 2184-1977

Vít định vị đầu có lỗ sáu cạnh, đuôi bằng. Kết cấu và kích thước

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2185:1977

Vít định vị đầu có lỗ sáu cạnh, đuôi hình trụ. Kết cấu và kích thước

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2193-1977

Vít đầu hình trụ (tinh). Kết cấu và kích thước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2505:1978

Đinh vít đầu chìm. Kích thước

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2506:1978

Đinh vít đầu nửa chìm. Kích thước

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2507:1978

Đinh vít đầu chòm cầu. Kích thước

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2508-78

Đinh vít đầu sáu cạnh. Kích thước

Số trang: 4 (A5)

TCVN 2509-78

Đinh vít. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A5)

TCVN 3608:1981

Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 1d. Thay thế: TCVN 1083-71

Số trang: 11 (A4)

TCVN 3609:1981

Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 1d (tinh). Thay thế: TCVN 1082-71

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3610:1981

Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 1,25d. Thay thế: TCVN 1083-71

Số trang: 11 (A4)

TCVN 3611:1981

Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 1,25d (tinh). Thay thế: TCVN 1082-71

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3612:1981

Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 1,6d. Thay thế: TCVN 1083-71

Số trang: 11 (A4)

TCVN 3613:1981

Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 1,6d (tinh). Thay thế: TCVN 1082-71

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3614:1981

Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 2d. Thay thế: TCVN 1083-71

Số trang: 11 (A4)

TCVN 3615:1981

Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 2d (tinh). Thay thế: TCVN 1082-71

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3616:1981

Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 2,5d. Thay thế: TCVN 1083-71

Số trang: 11 (A4)

TCVN 3617:1981

Vít cấy có chiều dài đoạn ren cấy bằng 2,5d (tinh). Thay thế: TCVN 1082-71

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3618:1981

Vít xiết. Thay thế: TCVN 1080-71

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3619:1981

Vít xiết (tinh). Thay thế: TCVN 1081-71

Số trang: 13 (A4)

TCVN 4674:1989

Vít định vị. Cơ tính và phương pháp thử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4795-1989 (ST SEV 2179-80)

Bulông, vít, vít cấy. Khuyết tật bề mặt và các phương pháp kiểm tra

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6360:1998

Chi tiết lắp xiết. Bulông, vít, vít cấy và đai ốc. Ký hiệu và tên gọi kích thước

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6361:1998

Chi tiết lắp xiết. Vít gỗ

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10864:2015 (ISO 888:2012)

Chi tiết lắp xiết. Bulông, vít và vít cấy. Chiều dài danh nghĩa và chiều dài cắt ren

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10865-1:2015 (ISO 3506-1:2009)

Cơ tính của các chi tiết lắp xiết bằng thép không gỉ chịu ăn mòn. Phần 1: Bulông, vít và vít cấy

Số trang: 34 (A4)

TCVN 10865-3:2015 (ISO 3506-3:2009)

Cơ tính của các chi tiết lắp xiết bằng thép không gỉ chịu ăn mòn. Phần 3: Vít không đầu và các chi tiết lắp xiết tương tự không chịu tác dụng của ứng suất kéo

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10865-4:2015 (ISO 3506-4:2009)

Cơ tính của các chi tiết lắp xiết bằng thép không gỉ chịu ăn mòn. Phần 4: Vít tự cắt ren

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10866:2015 (ISO 4014:2011)

Bulông đầu sáu cạnh. Sản phẩm cấp A và cấp B

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10867:2015 (ISO 4015:1979)

Bulông đầu sáu cạnh. Sản phẩm cấp B. Thân bulông có đường kính giảm (đường kính thân xấp xỉ đường kính trung bình của ren)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10868:2015 (ISO 4016:2011)

Bulông đầu sáu cạnh. Sản phẩm cấp c

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10869:2015 (ISO 4017:2011)

Vít đầu sáu cạnh. Sản phẩm cấp A và cấp B

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10870:2015 (ISO 4018:2011)

Vít đầu sáu cạnh. Sản phẩm cấp c

Số trang: 15 (A4)

21.060.20 - Đai ốc**TCVN 263-86**

Chỗ đặt đầu chìa vặn. Kích thước. Sx1(86). Thay thế: TCVN 263-67

Số trang: 5 (A5)

TCVN 328:1986

Đai ốc tròn có lỗ ở mặt đầu. Sx1(86). Thay thế: TCVN 328-68

Số trang: 7 (A4)

TCVN 329:1986

Đai ốc tròn có rãnh ở mặt đầu. Sx1(86). Thay thế: TCVN 329-69

Số trang: 8 (A4)

TCVN 330:1986

Đai ốc tròn có lỗ ở thân. Sx1(86). Thay thế: TCVN 330-69

Số trang: 6 (A4)

TCVN 331:1986

Đai ốc tròn có rãnh ở thân. Sx1(86). Thay thế: TCVN 331-64

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1896:1976

Đai ốc sáu cạnh (thô). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 102-63

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1897:1976

Đai ốc sáu cạnh (nửa tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 108-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1898:1976

Đai ốc sáu cạnh nhỏ (nửa tinh). Kết cấu và kích thước

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1899:1976

Đai ốc sáu cạnh nhỏ thấp (nửa tinh). Kết cấu và kích thước

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1900:1976

Đai ốc sáu cạnh cao (nửa tinh). Kết cấu và kích thước

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1902:1976

Đai ốc sáu cạnh thấp (nửa tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 110-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1903:1976

Đai ốc sáu cạnh xẻ rãnh (nửa tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 111-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1904:1976

Đai ốc sáu cạnh thấp xẻ rãnh (nửa tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 113-63

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1905:1976

Đai ốc sáu cạnh (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 114-63

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1906:1976

Đai ốc sáu cạnh nhỏ (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 115-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1907:1976

Đai ốc sáu cạnh nhỏ thấp (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 116-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1908:1976

Đai ốc sáu cạnh cao (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 118-63

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1910:1976

Đai ốc sáu cạnh thấp (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 117-63

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1911:1976

Đai ốc sáu cạnh xẻ rãnh (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 120-63

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1912:1976

Đai ốc sáu cạnh thấp xẻ rãnh (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 123-63

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1913:1976

Đai ốc sáu cạnh nhỏ xẻ rãnh (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 121-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1914:1976

Đai ốc sáu cạnh nhỏ thấp xẻ rãnh (tinh). Kết cấu và kích thước. Sx1(76). Thay thế: TCVN 122-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1915:1976

Mũ ốc. Kết cấu và kích thước

21.060.60

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1916:1995

Bulông, vít, vít cấy và đai ốc. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(95).

Thay thế: TCVN 1916-76

Số trang: 20 (A4)

TCVN 2425:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Đai ốc nổi. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2427-1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Đai ốc hãm. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4223-1986

Đai ốc tai hồng. Sx1(86). Thay thế: TCVN 127-63; TCVN 127-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4796-1989 (ST SEV 3682-82)

Đai ốc. Khuyết tật bề mặt và phương pháp kiểm tra

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10865-2:2015 (ISO 3506-2:2009)

Cơ tính của các chi tiết lắp xiết bằng thép không gỉ chịu ăn mòn. Phần 2: Đai ốc

Số trang: 27 (A4)

21.060.30 - Vòng đệm, chốt

TCVN 130-1977

Vòng đệm lò xo. Kích thước và yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 130-63

Số trang: 9 (A4)

TCVN 132-1977

Vòng đệm lớn. Kích thước. Thay thế: TCVN 132-63

Số trang: 8 (A4)

TCVN 134-1977

Vòng đệm. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 134-63

Số trang: 9 (A4)

TCVN 350-70

Vòng đệm hãm có nhiều cánh. Kích thước

Số trang: 3 (A5)

TCVN 2038-1977

Chốt trụ có lỗ hai đầu. Kích thước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2039-1977

Chốt côn đầu có ren. Kích thước

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2040:1986

Chốt côn có ren trong. Thay thế: TCVN 2040-77

Số trang: 10 (A4)

TCVN 2041-1986

Chốt côn. Kích thước. Thay thế: TCVN 2041-77

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2042-1986

Chốt trụ. Thay thế: TCVN 2042-77

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2043-1977

Chốt chẻ. Thay thế: TCVN 129-63

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2428:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Vòng đệm. Kích thước. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 10 (A4)

21.060.40 - Đinh tán

TCVN 281-1986

Đinh tán - Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(86). Thay thế: TCVN 281-68

Số trang: 9 (A4)

TCVN 283-1986

Đinh tán mũ nửa chìm ghép chắc. Kích thước. Sx1(86).

Thay thế: TCVN 283-68

Số trang: 6 (A4)

TCVN 285-1986

Đinh tán mũ bằng. Sx1(86). Thay thế: TCVN 285-68

Số trang: 8 (A4)

TCVN 287:1986

Đinh tán mũ nửa chìm. Sx1(86). Thay thế: TCVN 287-68

Số trang: 8 (A4)

TCVN 288:1986

Đinh tán mũ côn. Sx1(86). Thay thế: TCVN 288-68

Số trang: 6 (A4)

TCVN 290:1986

Đinh tán mũ chìm. Sx1(86). Thay thế: TCVN 290-68

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4220-1986

Đinh tán mũ chòm cầu. Sx1(86). Thay thế: TCVN 282-68; TCVN 282-68

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4221:1986

Đinh tán mũ chòm cầu thấp

Số trang: 7 (A4)

21.060.50 - Chốt, đinh

TCVN 9025-1:2011 (ISO 12777-1:1994)

Phương pháp thử mỗi nối của palét. Phần 1: Xác định khả năng chịu uốn của đinh, các chi tiết kẹp chặt kiểu chốt khác và móc kẹp.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9025-2:2011 (ISO 12777-2:2000)

Phương pháp thử mỗi nối của palét. Phần 2: Xác định khả năng chịu nhỏ và kéo qua đầu của đinh và móc kẹp

Số trang: 15 (A4)

21.060.60 - Vòng, lót trục (bush), ống bọc ngoài (sleeve), vòng đệm

TCVN 1039-71

Vòng chặn phẳng có vấu. Kích thước

Số trang: 2 (A5)

TCVN 1040-71

Vòng chặn. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 2 (A5)

TCVN 2543-86

Vòng chặn phẳng đàn hồi và rãnh lắp vòng chặn. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 2543-78

Số trang: 4 (A4)

TCVN 4224-1986

Đệm hãm có ngạnh. Kết cấu và kích thước. Thay thế: TCVN 348-70; TCVN 348-70

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4225:1986

Đệm hãm nhỏ có ngạnh. Kết cấu và kích thước

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4226:1986

Đệm hãm có cựa. Kết cấu và kích thước

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4227:1986

Đệm hãm nhỏ có cựa. Kết cấu và kích thước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4239-1986

Vòng chặn phẳng đàn hồi đồng tâm dùng cho trục và rãnh lắp vòng chặn. Kích thước. Sx1(86). Thay thế: TCVN 1037-71; TCVN 2539-78

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4240-1986

Vòng chặn phẳng đàn hồi đồng tâm dùng cho lỗ và rãnh lắp vòng chặn. Kích thước. Sx1(86). Thay thế: TCVN TCVN 2540-78; TCVN TCVN 1037-71

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4241-1986

Vòng chặn phẳng đàn hồi lệch tâm dùng cho trục và rãnh lắp vòng chặn. Kích thước. Sx1(86). Thay thế: TCVN 1036-71

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4242-1986

Vòng chặn phẳng đàn hồi lệch tâm dùng cho lỗ và rãnh lắp vòng chặn. Kích thước. Sx1(86). Thay thế: TCVN TCVN 2542-78; TCVN TCVN 1038-71

Số trang: 9 (A4)

21.060.70 - Kẹp và đinh kẹp

TCVN 9025-1:2011 (ISO 12777-1:1994)

Phương pháp thử mỗi nối của palét. Phần 1: Xác định khả năng chịu uốn của đinh, các chi tiết kẹp chặt kiểu chốt khác và móc kẹp.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9025-2:2011 (ISO 12777-2:2000)

Phương pháp thử mỗi nối của palét. Phần 2: Xác định khả năng chịu nhổ và kéo qua đầu của đinh và móc kẹp

Số trang: 15 (A4)

21.060.99 - Các chi tiết lắp xiết khác

TCVN 9082-1:2011 (ISO 10984-1:2009)

Kết cấu gỗ. Chốt liên kết. Phần 1: Xác định mômen chày

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9082-2:2011 (ISO 10984-2:2009)

Kết cấu gỗ. Chốt liên kết. Phần 2: Xác định độ bền bám giữ

Số trang: 20 (A4)

21.100 - Ổ đỡ

21.100.10 - Ổ trượt

TCVN 8287-1:2009 (ISO 4378-1:2009)

Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 1: Kết cấu, vật liệu ổ và cơ tính của vật liệu

Số trang: 50 (A4)

TCVN 8287-2:2009 (ISO 4378-2:2009)

Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 2: Ma sát và mòn

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8287-3:2009 (ISO 4378-3:2009)

Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 3: Bôi trơn

Số trang: 33 (A4)

TCVN 8287-4:2009 (ISO 4378-4:2009)

Ổ trượt. Thuật ngữ, định nghĩa, phân loại và ký hiệu. Phần 4: Ký hiệu cơ bản

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9859:2013 (ISO 2795:1991)

Ổ trượt. Bạc thiêu kết. Kích thước và dung sai.

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9861-1:2013 (ISO 4382-1:1991)

Ổ trượt. Hợp kim đồng. Phần 1: Hợp kim đồng đúc dùng cho ổ trượt nguyên khối và thành dày nhiều lớp.

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9861-2:2013 (ISO 4382-2:1991)

Ổ trượt. Hợp kim đồng. Phần 2: Hợp kim đồng ép đúc dùng cho ổ trượt nguyên khối.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9862:2013 (ISO 4383:2000)

Ổ trượt. Vật liệu nhiều lớp dùng cho ổ trượt thành mỏng

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9863-1:2013 (ISO 4384-1:2000)

Ổ trượt. Thử độ cứng kim loại ổ. Phần 1: Vật liệu hỗn hợp

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9863-2:2013 (ISO 4384-2:2011)

Ổ trượt. Thử độ cứng kim loại ổ. Phần 2: Vật liệu nguyên khối

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9864:2013 (ISO 4385:1981)

Ổ trượt. Thử nén vật liệu ổ kim loại

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9865:2013 (ISO 6279:2006)

Ổ trượt. Hợp kim nhôm dùng cho ổ nguyên khối

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9866:2013 (ISO 4379:1993)

Ổ trượt. Bạc hợp kim đồng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11723:2016 (ISO 6281:2007)

Ổ trượt. Thử trong các điều kiện bôi trơn thủy động và bôi trơn hỗn hợp trên thiết bị thử. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11724-1:2016 (ISO 7146-1:2008)

Ổ trượt. Dạng bên ngoài và đặc trưng hư hỏng của ổ trượt kim loại bôi trơn thủy động. Phần 1: Qui định chung. Sx1(2016)

Số trang: 53 (A4)

TCVN 11724-2:2016 (ISO 7146-2:2008)

Ổ trượt. Dạng bên ngoài và đặc trưng hư hỏng của ổ trượt kim loại bôi trơn thủy động. Phần 2: Sự xói mòn tạo thành lỗ hỏng và biện pháp phòng chống. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11725-1:2016 (ISO 7148-1:2012)

Ổ trượt. Thử trạng thái ma sát của vật liệu ổ trượt. Phần 1: Thử kim loại ổ trượt. Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11726-1:2016 (ISO 7905-1:1995)

Ổ trượt. Mỏi của ổ trượt. Phần 1: Ổ trượt trên thiết bị thử và các ứng dụng trong điều kiện bôi trơn thủy động. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11726-2:2016 (ISO 7905-2:1995)

Ổ trượt. Mỏi của ổ trượt. Phần 2: Thử mẫu thử hình trụ từ vật liệu làm ổ trượt kim loại. Sx1(2016)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11726-3:2016 (ISO 7905-3:1995)

Ổ trượt. Mỏi của ổ trượt. Phần 3: Thử các dải phẳng từ vật liệu làm ổ trượt kim loại nhiều lớp. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11726-4:2016 (ISO 7905-4:1995)

Ổ trượt. Mỏi của ổ trượt. Phần 4: Thử ổ trượt hai nửa từ vật liệu làm ổ trượt kim loại nhiều lớp. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11727:2016 (ISO 10129:2006)

Ổ trượt. Thử kim loại ổ trượt. Độ bền chống ăn mòn bởi các chất bôi trơn trong điều kiện tĩnh. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

21.100.20 - Ổ lăn

TCVN 1481:2009

Ổ lăn. Ổ bi và ổ đĩa. Kích thước cơ bản. Sx2(2009). Thay thế: Hình 1, Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3 của TCVN 1481:1985

Số trang: 11 (A4)

TCVN 1482-1985

Ổ lăn. Lắp ghép. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1482-74

Số trang: 13 (A4)

TCVN 1483:2008 (ISO 582:1995)

Ổ lăn. Kích thước mặt vát. Các giá trị lớn nhất. Sx2(2008).

Thay thế: TCVN 1483:1985

Số trang: 12 (A4)

TCVN 1484:2009

Ổ lăn. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). Thay thế: Phần ổ đỡ và ổ chặn của TCVN 1481:1985

Số trang: 25 (A4)

TCVN 1488:2008

Ổ lăn. Bi. Kích thước và dung sai. Sx2(2008). Thay thế:

TCVN 1488:1985

Số trang: 14 (A4)

TCVN 1505:2009

Ổ lăn. Đũa kim. Sx2(2009). Thay thế: Điều 1, Bảng 1 của

TCVN 1505:1985

Số trang: 12 (A4)

TCVN 1506:2009

Ổ lăn. Ổ kim đỡ một dãy. Loạt kích thước 40. Sx2(2009).

Thay thế: Điều 1 của TCVN 1506:1974

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1558-1985

Nắp ổ lăn. Nắp kín thấp đường kính từ 47 đến 100 mm.

Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1558-74

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1559-1985

Nắp ổ lăn. Nắp kín thấp đường kính từ 110 đến 400 mm.

Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1559-74

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1560-1985

Nắp ổ lăn. Nắp kín cao, đường kính từ 47 đến 110 mm.

Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1560-74

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1561-1985

Nắp ổ lăn. Nắp kín cao, đường kính từ 110 đến 400mm.

Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1561-74

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1562-1985

Nắp ổ lăn. Nắp thùng thấp có vòng bít, đường kính từ 47

đến 100 mm. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1562-74

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1563-1985

Nắp ổ lăn. Nắp thùng thấp có vòng bít, đường kính từ 110

đến 400 mm. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1563-74

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1564-1985

Nắp ổ lăn. Nắp trung bình có vòng bít, đường kính từ 47

đến 100 mm. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1564-74

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1565-1985

Nắp ổ lăn. Nắp trung bình có vòng bít, đường kính từ 110

đến 400 mm. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1565-74

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1566-1985

Nắp ổ lăn. Nắp cao có vòng bít, đường kính từ 47 đến 100

mm. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1566-74

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1567-1985

Nắp ổ lăn. Nắp cao có vòng bít, đường kính từ 110 đến

400 mm. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1567-74

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1568-1985

Nắp ổ lăn. Nắp thấp có rãnh mở, đường kính từ 47 đến

100 mm. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1568-74

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1569-1985

Nắp ổ lăn - Nắp thấp có rãnh mở, đường kính từ 110 mm

đến 400 mm. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1569-74

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1570-1985

Nắp ổ lăn - Nắp trung bình có rãnh mở, đường kính từ 47

mm đến 100 mm - Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN

1570-74

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1571-1985

Nắp ổ lăn - Nắp trung bình có rãnh mở, đường kính từ

110 mm đến 400 mm - Kích thước cơ bản. Thay thế:

TCVN 1571-74

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1572-1985

Nắp ổ lăn - Nắp cao có rãnh mở, đường kính từ 47 mm

đến 100 mm - Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1572-

74

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1573-1985

Nắp ổ lăn. Nắp cao có rãnh mở, đường kính từ 110 đến

400 mm. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1573-74

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2220-1:2008 (ISO 8826-1:1989)

Bản vẽ kỹ thuật. Ổ lăn. Phần 1: Biểu diễn chung đơn giản.

Thay thế: TCVN 2220:1977

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2220-2:2008 (ISO 8826-2:1994)

Bản vẽ kỹ thuật. Ổ lăn. Phần 2: Biểu diễn chi tiết đơn giản.

Thay thế: TCVN 2220:1977

Số trang: 14 (A4)

TCVN 2537-78

Nắp có rãnh vòng bít. Kết cấu và kích thước

Số trang: 13 (A4)

TCVN 3607:1981

Ổ lăn. Rãnh trên vòng ngoài và vòng chặn đàn hồi. Kích

thước

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3776:2009

Ổ bi và ổ đĩa. Hệ thống ký hiệu quy ước. Sx2(2009). Thay

thế: TCVN 3776:1983

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4171-1985

Ổ lăn. ổ bi đỡ một dãy có vòng che hay vòng kín. Thay

thế: TCVN 1490-74; TCVN 1490-74

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4172-1985

Ổ lăn. Phương pháp tính tần số quay giới hạn

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4173:2008 (ISO 281:2007)

Ổ lăn. Tải trọng động và tuổi thọ danh định. Sx2(2008).

Thay thế: TCVN 4173:1985

Số trang: 61 (A4)

TCVN 4175-1:2008 (ISO 1132-1:2000)

Ổ lăn. Dung sai. Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa. Thay

thế: TCVN 4175:1985

Số trang: 40 (A4)

TCVN 4369:2008 (ISO 5753:1991)

Ổ lăn. Khe hở hướng kính bên trong. Sx2(2008). Thay thế:

TCVN 4369:1986

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4370-1986

Ổ lăn. Đũa trụ ngắn

Số trang: 16 (A4)

TCVN 4632-1988

Ổ lăn. ống găng. Kích thước cơ bản

Số trang: 13 (A4)

TCVN 4634:1988

Ổ lăn. Đai ốc tròn xẻ rãnh dùng cho ống kẹp và ống găng. Sx1(88). Thay thế: TCVN 1487-74; TCVN 1487-74

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4948:1989(ST SEV 1008-78)

Ổ trượt. Bạc bimetan. Kiểu, kích thước và dung sai

Số trang:

TCVN 4949:1989(ST SEV 1009-78)

Ổ trượt. Bạc làm từ vật liệu thiêu kết (từ bột sắt hoặc bột đồng). Kiểu, kích thước và dung sai

Số trang: 9 (A5)

TCVN 8028-1:2009 (ISO 14728-1:2004)

Ổ lăn. Ổ lăn chuyển động tịnh tiến. Phần 1: Tải trọng động danh định và tuổi thọ danh định

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8028-2:2009 (ISO 14728-2:2004)

Ổ lăn. Ổ lăn chuyển động tịnh tiến. Phần 2: Tải trọng tĩnh danh định

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8029:2009 (ISO 76:2006)

Ổ lăn. Tải trọng tĩnh danh định

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8030:2009 (ISO 3096:1996)

Ổ lăn. Đũa kim. Kích thước và dung sai

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8031:2009 (ISO 1206:2001)

Ổ lăn. Ổ đĩa kim loạt kích thước 48, 49 và 69. Kích thước bao và dung sai

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8032:2009 (ISO 3245:2007)

Ổ lăn. Ổ đĩa kim gia công áp lực không có vòng trong.

Kích thước bao và dung sai

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8033:2017 (ISO 15:2017)

Ổ lăn. Ổ lăn đỡ. Kích thước bao, bản vẽ chung. Sx1(2017)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 8034:2017 (ISO 104:2015)

Ổ lăn. Ổ lăn chặn. Kích thước bao, bản vẽ chung. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 8034:2009

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8035:2009 (ISO 492:2002)

Ổ lăn. Ổ lăn đỡ. Dung sai

Số trang: 30 (A4)

TCVN 8036:2009 (ISO 199:2005)

Ổ lăn. Ổ lăn chặn. Dung sai

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8037:2009 (ISO 10317:1992)

Ổ lăn. Ổ đĩa côn hệ mét. Hệ thống ký hiệu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8038:2009 (ISO 246:2007)

Ổ lăn. Ổ trụ có vòng chặn tách rời. Kích thước bao

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8288:2009 (ISO 5593:1997/AMD 1:2007)

Ổ lăn. Từ vừng

Số trang: 149 (A4)

TCVN 10190-1:2013 (ISO 1224-1:2007)

Ổ lăn - ổ lăn chính xác dùng cho dụng cụ - Phần 1: Kích thước bao, dung sai và đặc tính của loạt ổ lăn hệ mét

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10190-2:2013 (ISO 1224-2:2007)

Ổ lăn - ổ lăn chính xác dùng cho dụng cụ - Phần 2: Kích thước bao, dung sai và đặc tính của loạt ổ lăn hệ inch

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10191:2013 (ISO 3030:2011)

Ổ lăn - Cụm vòng cách và đĩa kim đỡ - Kích thước bao và dung sai

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10192:2013 (ISO 3031:2000)

Ổ lăn - Đũa kim chặn và cụm vòng cách, vòng đệm chặn - Kích thước bao và dung sai

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10193:2013 (ISO 7063:2003)

Ổ lăn - Bánh lăn tỷ kiểu ổ đĩa kim - Kích thước bao và dung sai

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10194:2013 (ISO 8443:2010)

Ổ lăn - ổ bi đỡ với vòng ngoài có vai - Kích thước vai

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10195:2013 (ISO 9628:2006)

Ổ lăn - Ổ lăn tự lựa ở vòng ngoài và vòng hãm lệch tâm - Kích thước bao và dung sai

Số trang: 31 (A4)

TCVN 10196:2013 (ISO 10285:2007)

Ổ lăn - ổ bi chuyển động thẳng, kiểu ống bọc - Kích thước bao và dung sai

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11980:2017 (ISO 113:2010)

Ổ lăn. Gối đỡ ghép để đỡ ổ lăn. Kích thước bao.

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11981:2017 (ISO 464:2015)

Ổ lăn. Ổ lăn đỡ có vòng hãm đàn hồi định vị. Kích thước, đặc tính hình học của sản phẩm (GPS) và các giá trị dung sai

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11982-1:2017 (ISO 2982-1:2013)

Ổ lăn. Phụ tùng. Phần 1: Kích thước của cụm ống găng và ống găng kiểu rút

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11982-2:2017 (ISO 2982-2:2013)

Ổ lăn. Phụ tùng. Phần 2: Kích thước cho đai ốc hãm và cơ cấu khóa. Sx1(2017)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11983-1:2017 (ISO 5753-1:2009)

Ổ lăn. Khe hở bên trong. Phần 1: Khe hở hướng tâm bên trong ổ đỡ

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11983-2:2017 (ISO 5753-2:2010)

Ổ lăn. Khe hở bên trong. Phần 2: Khe hở chiều trục bên trong cho ổ bi có bốn điểm tiếp xúc

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11984-1:2017 (ISO 15242-1:2015)

Ổ lăn. Phương pháp đo rung. Phần 1: Vấn đề cơ bản. Sx1(2017)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11984-2:2017 (ISO 15242-2:2015)

Ổ lăn. Phương pháp đo rung. Phần 2: Ổ bi đỡ có lỗ và bề mặt ngoài hình trụ

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11984-3:2017 (ISO 15242-3:2006)

Ổ lăn. Phương pháp đo rung. Phần 3: ổ đỡ cầu và ổ đỡ côn có lỗ và bề mặt ngoài hình trụ

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11984-4:2017 (ISO 15242-4:2007)

Ổ lăn. Phương pháp đo rung. Phần 4: Ổ đỡ đĩa trụ có lỗ và bề mặt ngoài hình trụ

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12554:2019 (ISO 12044:2014)

Ổ lăn. Ổ bi đỡ chặn một dãy. Kích thước cạnh vát cho phía không chặn của vòng ngoài. Sx1(2019)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12555-1:2019 (ISO 12090-1:2011)

Ổ lăn. Bộ phận dẫn hướng trên ray định hình của ổ lăn chuyển động thẳng. Phần 1: Kích thước bao và dung sai cho các loạt 1,2 và 3. Sx1(2019)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12555-2:2019 (ISO 12090-2:2011)

Ổ lăn. Bộ phận dẫn hướng trên ray định hình của ổ lăn chuyển động thẳng. Phần 2: Kích thước bao và dung sai cho các loạt 4 và 5. Sx1(2019)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12556:2019 (ISO 12297:2012)

Ổ lăn. Con lăn trụ bằng thép. Kích thước dung sai. Sx1(2019)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12557-1:2019 (ISO 13012-1:2009)

Ổ lăn. Phụ tùng của ổ trượt bi chuyển động thẳng. Phần 1: Kích thước bao và dung sai cho các loạt 1 và 3. Sx1(2019)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 12557-2:2019 (ISO 13012-2:2009)

Ổ lăn. Phụ tùng của ổ trượt bi chuyển động thẳng. Phần 2: Kích thước bao và dung sai cho các loạt 5. Sx1(2019)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12558:2019 (ISO 20515:2012)

Ổ lăn. Ổ đỡ, rãnh hãm. Kích thước và dung sai. Sx1(2019)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12559:2019 (ISO 24393:2008)

Ổ lăn. Ổ lăn chuyển động thẳng. Từ vựng. Sx1(2019)

Số trang: 44 (A4)

21.120 - Trụ và khớp nối

21.120.10 - Trụ

TCVN 194-66

Trụ và gối trụ. Tên gọi và định nghĩa

Số trang: 24 (A5)

TCVN 1810-76

Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo trụ vít trụ và bánh vít

Số trang: 11 (A5)

TCVN 2846-1979

Truyền động trụ vít trụ, trụ vít gốc và trụ vít sinh gốc

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2847-1979

Truyền động trụ vít trụ. Thông số cơ bản

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4243-1986

Các đầu trụ trụ và côn. Thay thế: TCVN TCVN 1042-71; TCVN TCVN 3208-79; TCVN TCVN 1041-71

Số trang: 20 (A4)

21.120.20 - Khớp nối

TCVN 3888:1984

Khớp nối trụ bích. Kích thước cơ bản và momen xoắn danh nghĩa

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3889:1984

Khớp nối trụ an toàn ma sát nhiều đĩa. Thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4797-1989 (ST SEV 5199:1985)

Khớp nối ma sát điều khiển cơ học với chuyển mạch điện tử. Mô men xoắn danh nghĩa

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4798-1989 (ST SEV 536:1987)

Khớp nối trụ cơ học. Mô men xoắn danh nghĩa

Số trang: 6 (A4)

21.120.30 - Then và rãnh chốt, chốt trục (spline)

TCVN 4365-86

Mỗi ghép then hoa răng chữ nhật. Phương pháp tính khả năng tải

Số trang: 28 (A5)

21.120.40 - Cân bằng và máy thử cân bằng

TCVN 9075:2011 (ISO 14694:2003)

Quạt công nghiệp - Đặc tính kỹ thuật về chất lượng cân bằng và các mức rung

Số trang: 56 (A4)

21.140 - Vật bít kín, miếng đệm

TCVN 12762:2019 (ISO 4708:2017)

Gỗ xộp composite. Vật liệu gioăng đệm. Phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 13 (a4)

TCVN 12763:2019 (ISO 4709:2017)

Gỗ xộp composite. Vật liệu gioăng đệm. Hệ thống phân loại, các yêu cầu, lấy mẫu, bao gói và ghi nhãn. Sx1(2019)

Số trang: 12 (a4)

21.160 - Lò xo ¹¹⁰

TCVN 14-1:2008 (ISO 2162-1:1993)

Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Lò xo. Phần 1: Biểu diễn đơn giản. Thay thế: TCVN 14:1985

Số trang: 11 (A4)

TCVN 14-2:2008 (ISO 2162-2:1993)

Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Lò xo. Phần 2: Biểu diễn thông số cho lò xo xoắn trụ nén. Thay thế: TCVN 14:1985

Số trang: 12 (A4)

TCVN 2018:1977

Lò xo xoắn trụ nén và kéo bằng thép mặt cắt tròn. Phân loại

Số trang: 11 (A4)

TCVN 2019:1977

Lò xo xoắn trụ nén và kéo bằng thép mặt cắt tròn. Phương pháp xác định kích thước của lò xo

Số trang: 19 (A4)

TCVN 2020:1977

Lò xo xoắn trụ nén và kéo loại I cấp 1 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản

Số trang: 26 (A4)

TCVN 2021:1977

Lò xo xoắn trụ nén và kéo loại I cấp 2 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản

Số trang: 25 (A4)

TCVN 2022:1977

Lò xo xoắn trụ nén và kéo loại I cấp 3 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản

Số trang: 15 (A4)

TCVN 2023:1977

Lò xo xoắn trụ nén loại I cấp 4 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản

Số trang: 14 (A4)

TCVN 2024:1977

Lò xo xoắn trụ nén và kéo loại II cấp 1 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản

Số trang: 26 (A4)

TCVN 2025:1977

Lò xo xoắn trụ nén và kéo loại II cấp 2 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản

Số trang: 26 (A4)

¹¹⁰ - Thép dùng cho lò xo, xem 77.140.25

TCVN 2026-77

Lò xo xoắn trụ nén và kéo loại II cấp 3 bằng thép mặt cắt tròn. Thông số cơ bản

Số trang: 9 (A5)

TCVN 2027-77

Lò xo xoắn trụ nén loại II cấp 4 bằng thép mặt cắt tròn.

Thông số cơ bản

Số trang: 8 (A5)

TCVN 2028-77

Lò xo xoắn trụ nén loại III cấp 1 bằng thép mặt cắt tròn.

Thông số cơ bản

Số trang: 11 (A5)

TCVN 2029-77

Lò xo xoắn trụ nén loại III cấp 2 bằng thép mặt cắt tròn.

Thông số cơ bản

Số trang: 9 (A5)

TCVN 2030-77

Lò xo xoắn trụ nén loại III cấp 3 bằng thép mặt cắt tròn -

Thông số cơ bản

Số trang: 3 (A5)

TCVN 2031-77

Lò xo xoắn trụ nén và kéo bằng thép mặt cắt tròn. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 21 (A5)

TCVN 2032-77

Lò xo đĩa

Số trang: 14 (A5)

TCVN 2033-77

Lò xo đĩa dùng trong kỹ thuật điện

Số trang: 5 (A5)

21.180 - Vỏ, hộp và bộ phận máy khác**TCVN 1992:1995**

Hộp giảm tốc thông dụng. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx1(95). Thay thế: TCVN 1992-77

Số trang: 18 (A4)

TCVN 2347-78

Hộp giảm tốc trục vít trụ thông dụng - Kích thước cơ bản, kích thước choán chỗ và nối ghép

Số trang: 20 (A5)

TCVN 4630-1988

Hộp giảm tốc bánh răng thông dụng - Tỷ số truyền

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4749-1989 (ST SEV 2873-81)

Hộp giảm tốc bánh răng trụ thông dụng. Thông số cơ bản

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4752-1989 (ST SEV 534-77)

Hộp giảm tốc thông dụng. Đầu trục, kích thước cơ bản, mômen xoắn cho phép

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4753-1989 (ST SEV 5455:1985)

Hộp giảm tốc bánh răng côn và côn trụ thông dụng.

Thông số cơ bản

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5415:1991 (ST SEV 1029-78)

Hộp giảm tốc bánh răng thông dụng. Chiều cao trục

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5416:1991 (ST SEV 2821-80)

Hộp giảm tốc hành tinh thông dụng. Thông số cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5417:1991 (ST SEV 5836-86)

Hộp giảm tốc trục vít trụ thông dụng. Thông số cơ bản

Số trang: 4 (A4)

21.200 - Bánh răng**TCVN 13:2008 (ISO 2203:1973)**

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn quy ước bánh răng. Sx2(2008).

Thay thế: TCVN 13:1978

Số trang: 10 (A4)

TCVN 1066-71

Ăn khớp răng. Bánh răng côn răng thẳng. Profin gốc

Số trang: 1 (A5)

TCVN 1687-1986

Truyền động bánh răng côn và hypoit. Dung sai. Thay thế:

TCVN 1687-75

Số trang: 47 (A4)

TCVN 1804-76

Ăn khớp răng thân khai. Profin gốc bánh răng. Modul m < 1mm

Số trang:

TCVN 1805-76

Truyền động bánh răng trụ. Modul m < 1mm. Dung sai

Số trang:

TCVN 1807-76

Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo bánh răng trụ

Số trang: 13 (A5)

TCVN 1808-76

Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo bánh răng côn

Số trang: 9 (A5)

TCVN 1989:1977

Truyền động bánh răng trụ thân khai ăn khớp ngoài. Tính toán hình học

Số trang: 46 (A4)

TCVN 2114-77

Truyền động bánh răng trụ. Thuật ngữ sai số và dung sai

Số trang: 37 (A5)

TCVN 2115-77

Truyền động bánh răng côn. Thuật ngữ sai số và dung sai

Số trang: 37 (A5)

TCVN 2219-77

Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo bánh răng trụ trong bộ truyền Novikov có 2 đường ăn khớp

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2258:2009

Truyền động bánh răng trụ thân khai. Profin gốc. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 2258:1977

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2259:1977

Truyền động thanh răng. Dung sai

Số trang: 22 (A4)

TCVN 2260:1977

Truyền động bánh răng côn modul nhỏ. Dung sai

Số trang: 29 (A4)

TCVN 2285-78

Truyền động bánh răng. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa

Số trang: 45 (A4)

TCVN 2286-78

Truyền động bánh răng trụ. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa. Thay thế: TCVN 214-66, một phần

Số trang: 22 (A5)

TCVN 2345-78

Truyền động bánh răng trụ thân khai ăn khớp trong. Tính toán hình học

Số trang: 52 (A5)

TCVN 2346-78

Truyền động bánh răng côn răng thẳng. Tính toán hình học

Số trang: 19 (A5)

TCVN 2348-78

Truyền động bánh răng trụ ăn khớp nôi cấp hai đường ăn khớp. Profin gốc

Số trang: 2 (A5)

TCVN 2349-1978

Truyền động bánh răng trụ ăn khớp nòvicốp một đường ăn khớp. Profin gốc

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3690-81

Truyền động bánh răng côn. Răng côn. Tính toán hình học

Số trang: 79 (A5)

TCVN 4143:1985

Truyền động bánh răng côn. Thuật ngữ, ký hiệu, định nghĩa

Số trang: 114 (A5)

TCVN 7577-2:2006 (ISO 1328-2:1997)

Bánh răng trụ. Hệ thống độ chính xác ISO. Phần 2: Định nghĩa và các giá trị cho phép của sai lệch hỗn hợp hướng kính và độ đảo hướng kính

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7578-1:2017 (ISO 6336-1:2006)

Tính toán khả năng tải của bánh răng thẳng và bánh răng nghiêng. Phần 1: Nguyên lý cơ bản, giới thiệu và các hệ số ảnh hưởng chung. Sx1(2017)

Số trang: 128 (A4)

TCVN 7578-2:2006 (ISO 6336-2:1996)

Tính toán khả năng tải của bánh răng thẳng và bánh răng nghiêng. Phần 2: Tính toán độ bền bề mặt (tiếp xúc). Thay thế: TCVN 4364:1986; TCVN 1067:1977

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7578-3:2006 (ISO 6336-3:1996)

Tính toán khả năng tải của bánh răng thẳng và bánh răng nghiêng. Phần 3: Tính toán độ bền uốn của răng. Thay thế: TCVN 4364:1986; TCVN 1067:1977

Số trang: 75 (A4)

TCVN 7578-5:2017 (ISO 6336-5:2016)

Tính toán khả năng tải của bánh răng thẳng và bánh răng nghiêng. Phần 5: Độ bền và chất lượng của vật liệu. Sx1(2017)

Số trang: 53 (A4)

TCVN 7578-6:2007 (ISO 06336-6:2006)

Tính toán khả năng tải của bánh răng thẳng và bánh răng nghiêng. Phần 6: Tính toán tuổi thọ dưới tác dụng của tải trọng biến thiên

Số trang: 31 (A4)

TCVN 7584:2006 (ISO 0054:1996)

Bánh răng trụ trong công nghiệp và công nghiệp nặng. Mô đun. Thay thế: TCVN 2257:1977

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7585:2006 (ISO 0053:1996)

Bánh răng trụ trong công nghiệp và công nghiệp nặng. Profin răng tiêu chuẩn của thanh răng cơ sở. Thay thế: TCVN 2258:1977

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7676-2:2007 (ISO 08579-2:1993)

Quy tắc nghiệm thu bánh răng. Phần 2: Xác định rung cơ học của bộ truyền trong thử nghiệm thu

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7677:2007 (ISO 00701:1998)

Hệ thống ký hiệu quốc tế dùng cho bánh răng. Các ký hiệu về dữ liệu hình học

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7693:2007 (ISO 14104:1995)

Bánh răng. Kiểm tra màu bề mặt tẩm thực sau khi đánh bóng

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7694:2007 (ISO 2490:2007)

Dao phay lăn răng kiểu trục vít liên khối có khóa hãm hoặc rãnh then dọc trục, mô đun từ 0,5 đến 40. Kích thước danh nghĩa

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7695-1:2007 (ISO 14635-1:2000)

Bánh răng. Quy trình kiểm FZG. Phần 1: Phương pháp kiểm A/8, 3/90 cho dầu môi trơn theo quy trình FZG để xác định khả năng chịu tải trục rỗ tương đối

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7695-2:2007 (ISO 14635-2:2000)

Bánh răng. Quy trình kiểm FZG. Phần 2: Phương pháp kiểm tải nhiều mức A10/16, 6R/120 cho dầu bôi trơn EP cao theo quy trình FZG để xác định khả năng chịu tải trục rỗ tương đối

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7695-3:2007 (ISO 14635-3:2000)

Bánh răng. Quy trình kiểm FZG. Phần 3: Phương pháp kiểm FZG A/2, 8/50 về khả năng chịu tải gây trục rỗ tương đối và đặc tính mài mòn của dầu bôi trơn

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12131:2017 (ISO 9083:2001)

Tính toán khả năng tải của bánh răng thẳng và bánh răng nghiêng. Ứng dụng cho các bánh răng dùng trong hàng hải. Sx1(2017)

Số trang: 68 (A4)

TCVN 12132:2017 (ISO 9085:2002)

Tính toán khả năng tải của bánh răng thẳng và bánh răng nghiêng. Ứng dụng cho các bánh răng dùng trong công nghiệp. Sx1(2017)

Số trang: 69 (A4)

TCVN 12133:2017 (ISO 17485:2006)

Bánh răng côn. Hệ thống độ chính xác theo ISO. Sx1(2017)

Số trang: 39 (A4)

21.220 - Dẫn động và truyền động mềm**21.220.10 - Dẫn động bằng đai truyền và các thành phần****TCVN 2332-1978**

Đai truyền hình thang. Thay thế: TCVN 215-66

Số trang: 28 (A5)

TCVN 2333-1978

Bánh đai thang một đầu lồi. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 216-66

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2334-1978

Bánh đai thang một đầu lõm. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 216-66

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2335-1978

Bánh đai thang một đầu lồi một đầu lõm. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 216-66

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2336-1978

Bánh đai thang có nan hoa và may ơ một đầu dài. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 216-66

Số trang: 17 (A4)

TCVN 2337-78

Bánh đai thang có nan hoa và may ơ một đầu ngắn. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 216-66

Số trang: 23 (A5)

TCVN 2338-78

Bánh đai thang có nan hoa và may ơ một đầu dài một đầu ngắn. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 216-66

Số trang: 28 (A5)

TCVN 2339-78

Bánh đai thang thành mỏng có may ở một đầu dài. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 216-66
Số trang: 16 (A5)

TCVN 2340-78

Bánh đai thang thành mỏng có may ở một đầu ngắn. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 216-66
Số trang: 18 (A5)

TCVN 2341-78

Bánh đai thang thành mỏng có may ở một đầu dài một đầu ngắn. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 216-66
Số trang: 23 (A5)

TCVN 2342-1978

Bánh đai thang. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 216-66
Số trang: 12 (A4)

TCVN 3210:1979

Đai truyền hình thang hẹp

Số trang: 27 (A4)

TCVN 3211:1979

Bánh đai thang hẹp

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3604:1981

Bánh đai phẳng. Thay thế: TCVN 218-66

Số trang: 19 (A4)

TCVN 3605:1981

Đai truyền phẳng bằng da

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5043-90 (ST SEV 4982:1985)

Đai truyền hình thang mặt cắt thường. Tính toán bộ truyền và công suất truyền
Số trang:

21.220.30 - Dẫn động bằng xích và các thành phần**TCVN 1582:1985**

Xích treo dùng trong lò xi măng quay. Thay thế: TCVN 1582-74

Số trang: 6 (A5)

TCVN 1583:1985

Xích có độ bền cao dùng cho máy mỏ. Thay thế: TCVN 1583-74

Số trang: 8 (A5)

TCVN 1584:1985

Xích trục dạng bản. Thay thế: TCVN 1584-74

Số trang: 8 (A5)

TCVN 1585:1985

Xích kéo tháo được. Thay thế: TCVN 1585-74

Số trang: 10 (A5)

TCVN 1586:1985

Xích kéo dạng chạc. Thay thế: TCVN 1586-74

Số trang: 8 (A5)

TCVN 1587-1985

Bộ truyền xích - Xích trục và xích kéo có độ bền bình thường. Thay thế: TCVN 1587-74

Số trang: 13 (A4)

TCVN 1588:1985

Xích kéo dạng bản. Thay thế: TCVN 1588-74

Số trang: 11 (A5)

TCVN 1589-1985

Bộ truyền xích. Xích răng. Thay thế: TCVN 1589-74

Số trang: 10 (A4)

TCVN 1590:1985

Bộ truyền xích. Xích con lăn và xích bạc lót. Thay thế: TCVN 1590-74

Số trang: 25 (A4)

TCVN 1785-1976

Bộ truyền xích. Đĩa dùng cho xích truyền động bạc lót và bạc lót con lăn

Số trang: 18 (A4)

TCVN 1786-76

Bộ truyền xích. Đĩa dùng cho xích mắt tròn và xích kéo có độ bền thường

Số trang: 4 (A4)

TCVN 1787-1976

Bộ truyền xích. Đĩa dùng cho xích răng

Số trang: 15 (A4)

TCVN 1788-76

Bộ truyền xích. Đĩa dùng cho xích trục dạng bản

Số trang: 3 (A4)

TCVN 1789-76

Bộ truyền xích. Đĩa dùng cho xích kéo tháo được. Profin răng và dung sai

Số trang: 12 (A5)

TCVN 2218-77

Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ chế tạo đĩa xích dùng cho xích kéo dạng bản

Số trang: 5 (A5)

TCVN 6374:1998

Xích con lăn chính xác bước ngắn và đĩa xích

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6375:1998

Xích con lăn chính xác bước kép và đĩa xích dùng cho truyền động và băng tải

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6376:1998

Xích và đĩa xích. Xích bạc lót chính xác bước ngắn và đĩa xích

Số trang: 12 (A4)

21.260 - Hệ bôi trơn¹¹¹**TCVN 2017:1977**

Hệ thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn - Đường thông quy ước

Số trang: 5 (A4)

TCVN 2141:1977

Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Ren nổi

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2145:1977

Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Đường kính danh nghĩa

Số trang: 5 (A4)

TCVN 2146-77

Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Dung tích danh nghĩa

Số trang: 1 (A5)

TCVN 2147-77

Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Số vòng quay danh nghĩa

Số trang: 1 (A5)

TCVN 2387:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 13 (A4)

TCVN 2388:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống không chuyên bậc có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2389:1978

¹¹¹ - Chất bôi trơn, xem 75.100

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống chuyển bậc có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2390:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống cuối có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 1 (A4)

TCVN 2391:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống góc không chuyển bậc có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2392:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống góc cuối có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2393:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống góc cuối với góc nghiêng 135o có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2394:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống không chuyển bậc ba ngã có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2395:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống chuyển bậc ba ngã có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2397:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống cuối không chuyển bậc ba ngã có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2398:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống cuối chuyển bậc ba ngã có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2399:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống cuối không chuyển bậc ba ngã có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2401:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống không chuyển bậc bốn ngã có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2402:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống chuyển bậc lớn bốn ngã có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2403:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống cuối không chuyển bậc bốn ngã có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2404:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống qua vách ngăn có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2405:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống cứng có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2406:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Phần nối không chuyển bậc. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2407:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Phần nối chuyển bậc. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2408:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Phần nối cuối. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2409:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Phần nối góc không chuyển bậc. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2410:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Phần nối góc cuối. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2411:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Phần nối không chuyển bậc ba ngã 135°. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2412:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Phần nối không chuyển bậc ba ngã. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2413:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Phần nối chuyển bậc ba ngã. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2416:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Phần nối cuối chuyển bậc ba ngã. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2419:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Phần nối không chuyển bậc bốn ngã. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2420:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Phần nổi chuyển bậc bốn ngả. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2421:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Phần nổi cuối không chuyển bậc bốn ngả. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2422:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Phần qua vách ngăn. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2423:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Nút ren. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2424:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Vòng mím. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2425:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Đai ốc nổi. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2426:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Đai ốc định vị. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2428:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Vòng đệm. Kích thước. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 10 (A4)

TCVN 2861-79

Hệ bôi trơn. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 5 (A5)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10262:2014

Bồn thép chứa chất lỏng cháy được và chất lỏng dễ cháy

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11278:2015

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống thiết bị và lắp đặt.

Kho chứa LNG có sức chứa đến 200 tấn. Sx1(2015)

Số trang: 43 (A4)

23.020.30 - Bình chứa khí chịu áp lực, xylanh chứa khí¹¹³

TCVN 2351:1978

Đáy côn gấp mép có góc đỉnh 60°. Kích thước cơ bản

Số trang: 11 (A4)

TCVN 2352:1978

Đáy côn không gấp mép có góc đỉnh 60°. Kích thước cơ bản

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2353:1978

Đáy côn gấp mép có góc đỉnh 90°. Kích thước cơ bản

Số trang: 11 (A4)

TCVN 2354:1978

Đáy côn không gấp mép có góc đỉnh 90°. Kích thước cơ bản

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2355:1978

Đáy côn không gấp mép có góc đỉnh 120°. Kích thước cơ bản

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2356:1978

Đáy côn không gấp mép có góc đỉnh 140°. Kích thước cơ bản

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2359-78

Đáy elip gấp mép bằng đồng thau và nhôm

Số trang: 14 (A4)

TCVN 2360:1978

Đáy elip gấp mép bằng thép dùng cho bình chứa thiết bị và nồi hơi. Kích thước cơ bản

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6155:1996

Bình chịu áp lực. Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa. Thay thế: QPVN 2-75

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6156:1996

Bình chịu áp lực. Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa. Phương pháp thử. Thay thế: QPVN 2-75

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6289:2008 (ISO 10286:2007)

Chai chứa khí. Thuật ngữ. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6289:1997

Số trang: 36 (A4)

TCVN 6290:1997 (ISO 10463:1993)

Chai chứa khí. Chai chứa các khí vĩnh cửu. Kiểm tra tại thời điểm nạp khí

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6291:1997 (ISO 448:1981)

Chai chứa khí. Chai chứa khí dùng trong công nghiệp. Ghi nhãn để nhận biết khí chứa

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6292:2013 (ISO 4706:2008)

23

HỆ THỐNG VÀ KẾT CẤU CHẤT LỎNG CÔNG DỤNG CHUNG

23.020 - Thiết bị chứa chất lỏng¹¹²

TCVN 2350:1978

Đáy côn và ống chuyển tiếp của bình chứa và thiết bị. Góc đỉnh

Số trang: 5 (A4)

TCVN 2357:1978

Đáy phẳng gấp mép. Kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2358:1978

Đáy phẳng không gấp mép. Kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5834:1994

Bồn chứa nước bằng thép không gỉ

¹¹² - Công-te-nơ nhỏ dùng để vận chuyển chất lỏng và vật liệu xốp, xem 55.140

- Thiết bị chứa sản phẩm dầu và khí tự nhiên, xem 75.200

¹¹³ - Bình áp lực hơi, xem 27.060.30

- Thép dùng cho mục đích áp suất, xem 77.140.30

Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép hàn nạp lại được. Áp suất thử 6 MPa và thấp hơn. Sx2(2013).

Thay thế: TCVN 6292:1997

Số trang: 41 (A4)

TCVN 6294:2007 (ISO 10460:2005)

Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép cacbon hàn. Kiểm tra và thử định kỳ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6294:1997

Số trang: 26 (A4)

TCVN 6295:1997 (ISO/TR 13763:1994)

Chai chứa khí. Chai chứa khí không hàn. Tiêu chuẩn an toàn và đặc tính

Số trang: 40 (A4)

TCVN 6296:2007 (ISO 7225:2005)

Chai chứa khí. Dầu hiệu phòng ngừa. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6296:1997

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6304:1997

Chai chứa khí đốt hoá lỏng. Yêu cầu an toàn trong bảo quản, xếp dỡ và vận chuyển

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6484:1999

Khí đốt hoá lỏng (LPG). Xe bồn vận chuyển. Yêu cầu an toàn về thiết kế, chế tạo và sử dụng

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6485:1999

Khí đốt hoá lỏng (LPG). Nạp khí vào chai có dung tích nước đến 150 lít. Yêu cầu an toàn

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6486:2008

Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Tôn chứa dưới áp suất. Yêu cầu về thiết kế và vị trí lắp đặt. Sx2(2008)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6549:1999 (ISO 11621:1997)

Chai chứa khí. Quy trình thay đổi khí chứa

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6550:2013 (ISO 10156:2010)

Khí và hỗn hợp khí. Xác định khả năng cháy và khả năng oxy hoá để chọn đầu ra của van chai chứa khí. Sx2(2013).

Thay thế: TCVN 6550-2:2008; TCVN 6550:1999

Số trang: 31 (A4)

TCVN 6551:2007 (ISO 5145:2004)

Chai chứa khí. Đầu ra của van chai chứa khí và hỗn hợp khí. Lựa chọn và xác định kích thước. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6551:1999

Số trang: 39 (A4)

TCVN 6713:2013 (ISO 11625:2007)

Chai chứa khí. An toàn trong thao tác. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 6713:2000

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6714:2000 (ISO 11113:1995)

Chai chứa khí hoá lỏng (trừ axetylen và khí đốt hoá lỏng). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6715:2007 (ISO 11372:2005)

Chai chứa khí. Chai chứa khí axetylen hoà tan. Kiểm tra tại thời điểm nạp khí. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6715:2000

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6871:2007 (ISO 10462:1994)

Chai chứa khí. Chai chứa khí axetylen hoà tan vận chuyển được. Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ. Thay thế: TCVN 6871:2001

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6872:2013 (ISO 11117:2008)

Chai chứa khí. Mũ bảo vệ van và vành bảo vệ van. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 6872:2001

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6873: 2007 (ISO 11755:2005)

Chai chứa khí. Giá chai chứa khí nén và khí hoá lỏng (trừ axetylen). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6873:2001

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6874-1:2013 (ISO 11114-1:2012)

Chai chứa khí. Tính tương thích của vật liệu làm chai và làm van với khí chứa. Phần 1: Vật liệu kim loại. Sx2(2013)

Số trang: 44 (A4)

TCVN 6874-2:2014 (ISO 11114-2:2013)

Chai chứa khí. Tính tương thích của vật liệu làm chai chứa và làm van với khí chứa. Phần 2: Vật liệu phi kim loại. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 6874-2:2002

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6874-3:2013 (ISO 11114-3:2010)

Chai chứa khí. Tính tương thích của vật liệu làm chai và làm van với khí chứa. Phần 3: Thử độ tự bốc cháy đối với vật liệu phi kim loại trong môi trường oxy. Sx2(2013).

Thay thế: TCVN 6874-3:2001

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6874-4:2013 (ISO 11114-4:2005)

Chai chứa khí. Tính tương thích của vật liệu làm chai và làm van với khí chứa. Phần 4: Phương pháp thử để lựa chọn vật liệu kim loại chịu được sự giòn do hydro

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7051:2002 (ISO 11118:1999)

Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng kim loại không được nạp lại. Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7052-1:2002 (ISO 3087-1:2002)

Chai chứa khí axetylen. Yêu cầu cơ bản. Phần 1: Chai không dùng đinh chày

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7052-2:2002 (ISO 3087-2:2000)

Chai chứa khí axetylen. Yêu cầu cơ bản. Phần 2: Chai dùng đinh chày

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7053:2002

Bếp nấu ăn xách tay gắn chai khí đốt hoá lỏng

Số trang: 36 (A4)

TCVN 7163:2013 (ISO 10297:2006)

Chai chứa khí di động. Van chai. Đặc tính kỹ thuật và thử kiểu. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7163:2002

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7164:2002 (ISO 13340:2001)

Chai chứa khí di động. Van dùng cho chai chứa khí không được nạp lại. Đặc tính kỹ thuật và thử kiểu

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7388-1:2013 (ISO 9809-1:2010)

Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn nạp lại được. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Phần 1: Chai bằng thép tôi và ram có giới hạn bền kéo nhỏ hơn 1100 MPa. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7388-1:2004

Số trang: 50 (A4)

TCVN 7388-2:2013 (ISO 9809-2:2010)

Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn nạp lại được. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Phần 2: Chai bằng thép tôi và ram có giới hạn bền kéo lớn hơn hoặc bằng 1100 MPa. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7388-2:2004

Số trang: 58 (A4)

TCVN 7388-3:2013 (ISO 9809-3:2010)

Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn nạp lại được. Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm. Phần 3: Chai bằng thép thường hoá. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7388-3:2004

Số trang: 51 (A4)

TCVN 7389:2013 (ISO 13341:2010)

Chai chứa khí. Lắp van vào chai chứa khí. Sx2(2013).

Thay thế: TCVN 7389:2004

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7482:2005 (ISO 13770:1997)

Chai chứa khí bằng hợp kim nhôm. Yêu cầu trong sử dụng để tránh làm nứt cổ và vai chai

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7762:2007 (ISO 10691:2004)

Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Quy trình kiểm tra trước, trong và sau khi nạp

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7763:2007 (ISO 22991:2004)

Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại và vận chuyển được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Thiết kế và kết cấu

Số trang: 40 (A4)

TCVN 7832:2007 (ISO 10464:2004)

Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Kiểm tra định kỳ và thử nghiệm

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8366:2010

Bình chịu áp lực. Yêu cầu về thiết kế và chế tạo. Thay thế: TCVN 6153:1996; TCVN 6154:1996

Số trang: 381 (A4)

TCVN 8607-3:2010 (ISO 11119-3:2002)

Chai chứa khí bằng composite. Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử. Phần 3: Chai chứa khí composite được bọc toàn bộ bằng sợi gia cường có các ống lót kim loại hoặc phi kim loại không chia sẻ tải.

Số trang: 45 (A4)

TCVN 9312:2013 (ISO 14245:2006)

Chai chứa khí. Đặc tính kỹ thuật và thử nghiệm van chai LPG. Van tự đóng kín

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9313:2013 (ISO 15995:2006)

Chai chứa khí - Đặc tính kỹ thuật và thử nghiệm van chai LPG - Van vận hành bằng tay

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9314:2013 (ISO 15996:2005, sửa đổi 1:2007)

Chai chứa khí - Van áp suất dư - Yêu cầu chung và thử kiểu

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9315:2013 (ISO 22435:2007)

Chai chứa khí. Van chai chứa khí với bộ điều áp bên trong. Yêu cầu kỹ thuật và thử kiểu.

Số trang: 46 (A4)

TCVN 9316-1:2013 (ISO 11363-1:2010)

Chai chứa khí. Ren côn 17E và 25E để nối van vào chai chứa khí. Phần 1: Đặc tính kỹ thuật. Thay thế: TCVN 7165:2002; TCVN 7481-1:2005

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9316-2:2013 (ISO 11363-2:2010)

Chai chứa khí. Ren côn 17E và 25E để nối van vào chai chứa khí. Phần 2: Calip nghiệm thu. Thay thế: TCVN 7481-2:2005; TCVN 7166:2002

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10117-1:2013 (ISO 15245-1:2001)

Chai chứa khí. Ren trụ để nối van với chai chứa khí. Phần 1: Điều kiện kỹ thuật

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10117-2:2013 (ISO 15245-2:2001)

Chai chứa khí. Ren trụ để nối van với hai chứa khí. Phần 2: Calip kiểm tra

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10118:2013 (ISO 10961:2010)

Chai chứa khí. Cùm chai. Yêu cầu về thiết kế, chế tạo, thử nghiệm và kiểm tra

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10119-1:2013 (ISO 18172-1:2007)

Chai chứa khí. Chai bằng thép không gỉ, hàn, nạp lại được. Phần 1: Áp suất thử nhỏ hơn và bằng 6 MPa

Số trang: 43 (A4)

TCVN 10119-2:2013 (ISO 18172-2:2007)

Chai chứa khí. Chai bằng thép không gỉ, hàn, nạp lại được.
Phần 2: Áp suất thử lớn hơn và bằng 6 MPa
Số trang: 42 (A4)

TCVN 10120:2013 (ISO 20703:2006)

Chai chứa khí. Chai bằng hợp kim nhôm, hàn, nạp lại được.
Thiết kế, kết cấu và thử nghiệm
Số trang: 62 (A4)

TCVN 10121:2013 (ISO 22434:2006)

Chai chứa khí di động. Kiểm tra và bảo dưỡng các van chai
Số trang: 12 (A4)

TCVN 10122:2013 (ISO 24431:2006)

Chai chứa khí. Chai chứa khí nén và khí hóa lỏng (trừ axetylen). Kiểm tra tại thời điểm nạp
Số trang: 18 (A4)

TCVN 10123:2013 (ISO 25760:2009)

Chai chứa khí. Quy trình vận hành để tháo van một cách an toàn khỏi chai chứa khí
Số trang: 24 (A4)

TCVN 10124:2013 (ISO 11513:2011)

Chai chứa khí. Chai bằng thép, hàn, nạp lại được có vật liệu chứa khí ở áp suất dưới áp suất khí quyển (trừ axetylen). Thiết kế, kết cấu, thử nghiệm, sử dụng và kiểm tra định kỳ
Số trang: 33 (A4)

TCVN 10359:2014 (ISO 11621:1997)

Chai chứa khí. Quy trình thay đổi khí chứa
Số trang: 19 (A4)

TCVN 10360:2014 (ISO 14246:2014)

Chai chứa khí. Van chai. Kiểm tra và thử nghiệm trong chế tạo
Số trang: 11 (A4)

TCVN 10361:2014 (ISO 11623:2002)

Chai chứa khí di động. Kiểm tra và thử định kỳ các chai chứa khí bằng vật liệu composit
Số trang: 47 (A4)

TCVN 10362:2014 (ISO 7866:2012)

Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng hợp kim nhôm không hàn, nạp lại được. Thiết kế, cấu tạo và thử nghiệm
Số trang: 75 (A4)

TCVN 10363:2014 (ISO 6406:2005)

Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép không hàn. Kiểm tra và thử định kỳ
Số trang: 53 (A4)

TCVN 10364:2014 (ISO 13088:2011)

Chai chứa khí. Cụm chai chứa axetylen. Điều kiện nạp và kiểm tra khi nạp
Số trang: 23 (A4)

TCVN 10365:2014 (ISO 11120:1999)

Chai chứa khí. Ống thép chứa khí không hàn, nạp lại được có dung tích nước từ 150 L đến 3000 L. Thiết kế, cấu tạo và thử nghiệm
Số trang: 36 (A4)

TCVN 10366:2014 (ISO/TR 14600:2000)

Chai chứa khí. Hệ thống phù hợp chất lượng quốc tế. Quy tắc cơ bản
Số trang: 17 (A4)

TCVN 10367:2014 (ISO 13769:2007)

Chai chứa khí. Ghi nhãn
Số trang: 21 (A4)

TCVN 10368:2014 (ISO 3500:2005)

Chai chứa khí. Chai chứa CO₂ bằng thép không hàn dùng cho thiết bị chữa cháy cố định trên tàu thủy
Số trang: 12 (A4)

23.040 - Phụ tùng đường ống và đường ống¹¹⁴**TCVN 2941-79**

Ống và phụ tùng bằng gang. Tên gọi, ký hiệu trên sơ đồ
Số trang: 2 (A5)

TCVN 2942:1993

Ống và phụ tùng bằng gang dùng cho hệ thống dẫn chính chịu áp lực. Sx1(93). Thay thế: TCVN 2942:1979
Số trang: 11 (A4)

TCVN 2979-79

Ống và phụ tùng bằng thép. Tên gọi và ký hiệu trên sơ đồ
Số trang: 2 (A5)

TCVN 2980-79

Ống và phụ tùng bằng thép. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6 (A5)

TCVN 4366-86

Máy nông nghiệp ống dẫn trong thiết bị vận chuyển khí động. Kích thước cơ bản
Số trang: 4 (A5)

TCVN 6158:1996

Đường ống dẫn hơi nước và nước nóng. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 21 (A4)

TCVN 6159:1996

Đường ống dẫn hơi nước và nước nóng. Phương pháp thử
Số trang: 12 (A4)

23.040.01 - Phụ tùng đường ống và đường ống (Quy định chung)**TCVN 3745-1:2008 (ISO 6412-1:1989)**

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 1: Nguyên tắc chung và biểu diễn trực giao. Thay thế: TCVN 3745:1983
Số trang: 16 (A4)

TCVN 3745-2:2008 (ISO 6412-2:1989)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 2: Hình chiếu trục đo. Thay thế: TCVN 3745:1983
Số trang: 16 (A4)

TCVN 3745-3:2008 (ISO 6412-2:1993)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 3: Thiết bị đầu cuối của hệ thống thông gió và thoát nước. Thay thế: TCVN 3745:1983
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7972:2008 (ISO 10802:1992)

Vật liệu kim loại. Đường ống bằng gang dẻo. Thử thủy tĩnh sau khi lắp đặt
Số trang: 11 (A4)

TCVN 9113:2012

Ống bê tông cốt thép thoát nước. Thay thế: TCXDVN 372:2006
Số trang: 22 (A4)

TCVN 10098-1:2013 (ISO 21003-1:2008)

Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 1: Quy định chung
Số trang: 16 (A4)

TCVN 10098-5:2013 (ISO 21003-5:2008)

Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống
Số trang: 14 (A4)

TCVN 10098-5:2013 (ISO 21003-5:2008)

Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống
Số trang: 14 (A4)

¹¹⁴ - Các bộ phận của đường ống và đường ống dùng cho sản phẩm dầu mỏ và khí tự nhiên, xem 75.200

TCVN 11704:2016 (ISO 10804:2010)

Hệ thống mối nối hãm dùng cho đường ống gang dẻo.

Quy tắc thiết kế và thử kiểu. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11707:2016 (ISO 13470:2012)

Hệ thống ống gang dẻo lắp đặt không đào rãnh. Thiết kế và lắp đặt sản phẩm. Sx1(2016)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12307:2018 (ISO 13951:2015)

Hệ thống ống bằng chất dẻo. Phương pháp thử độ bền kéo của tổ hợp ống/ống hoặc ống/phụ tùng bằng chất dẻo. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 13502:2022

Yêu cầu chung cho các bộ phận sử dụng trong ống và cổng thoát nước. Sx1(2022).

Số trang: 30(A4)

23.040.10 - Ống bằng gang và thép ¹¹⁵**TCVN 314:2008**

Vật liệu kim loại. Ống. Thử kéo. Sx3(2008). Thay thế: TCVN 314:1989

Số trang: 10 (A4)

TCVN 2054-1977

Phôi ống tròn thép cacbon

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2055-1977

Ống thép không hàn cán nóng. Cỡ, thông số, kích thước

Số trang: 11 (A4)

TCVN 2056-1977

Ống thép không hàn - Kéo nguội và cán nguội - Cỡ, thông số, kích thước

Số trang: 10 (A4)

TCVN 2943-1979

Ống và phụ tùng bằng gang. ống gang miệng bát. Kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2944-1979

Ống và phụ tùng bằng gang. Miệng bát gang. Kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2981-79

Ống và phụ tùng bằng thép. ống thép hàn. Kích thước cơ bản

Số trang: 2 (A5)

TCVN 3783:1983

Thép ống hàn điện và không hàn điện dùng trong công nghiệp chế tạo mô tô, xe đạp

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5894:1995 (ISO 5252:1991)

Ống thép. Hệ thống dung sai

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6113:1996 (ISO 9303:1989)

Ống thép không hàn và hàn (trừ hàn hồ quang phủ) chịu áp lực. Thử siêu âm toàn mặt biên để phát hiện các khuyết tật dọc

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6114:1996 (ISO 9305:1989)

Ống thép không hàn chịu áp lực. Thử siêu âm toàn mặt biên để phát hiện các khuyết tật ngang

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6116:1996 (ISO 9764:1989)

Ống thép hàn cảm ứng và điện trở chịu áp lực. Thử siêu âm mối hàn để phát hiện các khuyết tật dọc

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7698-1:2007 (ISO 3545-1:1989)

Ống thép và phụ tùng đường ống. Ký hiệu sử dụng trong phần đặc tính kỹ thuật. Phần 1: Ống và phụ tùng đường ống có mặt cắt ngang tròn

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7698-2:2007 (ISO 3545-2:1989)

Ống thép và phụ tùng đường ống. Ký hiệu sử dụng trong phần đặc tính kỹ thuật. Phần 2: Ống và phụ tùng đường ống có mặt cắt ngang hình vuông và chữ nhật

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7702:2007 (ISO 1127:1992)

Ống thép không gỉ. Kích thước, dung sai và khối lượng quy ước trên đơn vị chiều dài

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7703-1:2007 (ISO 8179-1:1995)

Ống gang dẻo. Lớp phủ ngoài bằng kẽm. Phần 1: Lớp phủ kẽm kim loại có lớp hoàn thiện

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7703-2:2007 (ISO 8179-2:1995)

Ống gang dẻo. Lớp phủ ngoài bằng kẽm. Phần 2: Sơn giàu kẽm có lớp phủ hoàn thiện

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8635:2011

Công trình thủy lợi. Ống xi phông kết cấu thép. Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và kiểm tra.

Số trang: 31 (A4)

TCVN 8636:2011

Công trình thủy lợi. Đường ống áp lực bằng thép. Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo và lắp đặt.

Số trang: 45 (A4)

TCVN 8888:2011 (ISO 65:1981)

Ống thép cacbon thích hợp đối với việc tạo ren phù hợp với TCVN 7701-1 (ISO 7-1)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8921:2012 (ISO 10893-9:2011)

Ống thép hàn chịu áp lực. Thử siêu âm vùng liền kề với mối hàn để phát hiện các khuyết tật tách lớp

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9833:2013 (ISO 2037:1992)

Ống thép không gỉ dùng trong công nghiệp thực phẩm

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9839:2013 (ISO 4200:1991)

Ống thép đầu bằng, hàn và không hàn. Kích thước và khối lượng trên một mét dài.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9841:2013 (ISO 7598:1988)

Ống thép không gỉ thích hợp để tạo ren theo TCVN 7701-1 (ISO 7-1)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10178:2013 (ISO 4179:2005)

Ống và phụ tùng đường ống bằng gang dẻo dùng cho các đường ống có áp và không có áp - Lớp lót vữa xi măng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10181:2013 (ISO 8180:2006)

Đường ống bằng gang dẻo - Lớp bọc Polyetylen sử dụng tại hiện trường

Số trang: 8 (A4)

¹¹⁵ - Ống bằng thép dùng cho mục đích đặc biệt, xem 77.140.75

TCVN 11222:2015 (ISO 3304:1985)

Ổng thép không hàn, đầu bằng, kích thước chính xác - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp. Sx1(2015)
Số trang: 16 (A4)

TCVN 11223:2015 (ISO 3305:1985)

Ổng thép hàn, đầu bằng, kích thước chính xác - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp. Sx1(2015)
Số trang: 16 (A4)

TCVN 11224:2015 (ISO 3306:1985)

Ổng thép hàn nguyên bản, đầu bằng, định cỡ chính xác. Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp. Sx1(2015)
Số trang: 16 (A4)

TCVN 11225:2015 (ISO 6761:1984)

Ổng thép - Chuẩn bị đầu ống và phụ tùng nối ống để hàn. Sx1(2015)
Số trang: 6 (A4)

TCVN 11226:2015 (ISO 9095:1990)

Ổng thép - Ghi nhãn theo ký tự quy ước và mã màu để nhận biết vật liệu. Sx1(2015)
Số trang: 11 (A4)

TCVN 11709:2016 (ISO 16132:2004)

Ổng và phụ tùng đường ống bằng gang dẻo. Lớp phủ bịt kín dùng cho lớp lót vỉa xi măng. Sx1(2016)
Số trang: 21 (A4)

23.040.20 - Ổng nhựa**TCVN 6036:1995 (ISO 3472:1975)**

Ổng polyvinyl clorua (PVC) cứng. Yêu cầu và phương pháp xác định độ bền đối với axeton
Số trang: 6 (A4)

TCVN 6037:1995 (ISO 3473:1977)

Ổng polyvinyl clorua (PVC) cứng. Tác động của axit sunfuric. Yêu cầu và phương pháp thử
Số trang: 6 (A4)

TCVN 6038:1995 (ISO 4439:1979)

Ổng và phụ tùng polyvinyl clorua (PVC) cứng. Phương pháp xác định và yêu cầu về khối lượng riêng
Số trang: 5 (A4)

TCVN 6042:1995 (ISO 2508:1981)

Ổng polyvinyl clorua (PVC) cứng. Độ hấp thụ nước. Phương pháp xác định và yêu cầu
Số trang: 7 (A4)

TCVN 6139:1996 (ISO 7676:1990)

Ổng polyvinyl clorua cứng (PVC-U). Phương pháp thử diclorometan
Số trang: 10 (A4)

TCVN 6140:1996 (ISO 6992:1986)

Ổng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cung cấp nước uống. Hàm lượng có thể chiết ra được cadimi và thủy ngân
Số trang: 10 (A4)

TCVN 6141:2020 (ISO 4065:2018)

Ổng nhựa nhiệt dẻo. Bảng độ dày thông dụng của thành ống. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 6141:2003
Số trang: 13(A4)

TCVN 6143:1996 (ISO 3474:1976)

Ổng polyvinyl clorua cứng (PVC-U). Yêu cầu và phương pháp đo độ cứng
Số trang: 6 (A4)

TCVN 6144:2003 (ISO 3127:1994)

Ổng nhựa nhiệt dẻo. Xác định độ bền va đập bên ngoài. Phương pháp vòng tuần hoàn. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6144:1996
Số trang: 18 (A4)

TCVN 6145:2007 (ISO 03126:2005)

Hệ thống ống nhựa nhiệt dẻo. Các chi tiết bằng nhựa. Phương pháp xác định kích thước. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6145:1996
Số trang: 27 (A4)

TCVN 6146:1996 (ISO 3114:1977)

Ổng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cung cấp nước uống. Hàm lượng chiết ra được của chì và thiếc. Phương pháp thử
Số trang: 9 (A4)

TCVN 6147-1:2003 (ISO 2507-1:1995)

Ổng và phụ tùng nối bằng nhựa nhiệt dẻo. Nhiệt độ hoá mềm vicat. Phần 1: Phương pháp thử chung. Thay thế: TCVN 6147:1996
Số trang: 10 (A4)

TCVN 6147-2:2003 (ISO 2507-2:1995)

Ổng và phụ tùng nối bằng nhựa nhiệt dẻo. Nhiệt độ hoá mềm Vicat. Phần 2: Điều kiện thử dùng cho ống và phụ tùng nối bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U) hoặc bằng poly(vinyl clorua) clo hoá (PVC-C) và cho ống nhựa bằng poly(vinyl clorua) có độ bền va đập cao (PVC-HI). Thay thế: TCVN 6147:1996
Số trang: 9 (A4)

TCVN 6147-3:2003 (ISO 2507-3:1995)

Ổng và phụ tùng nối bằng nhựa nhiệt dẻo. Nhiệt độ hoá mềm vicat. Phần 3: Điều kiện thử dùng cho ống và phụ tùng nối bằng acrylonitril/butadien/styren (ABS) và bằng acrylonitril/styren/este acrylic (ASA). Thay thế: TCVN 6147:1996
Số trang: 8 (A4)

TCVN 6148:2007 (ISO 02505:2005)

Ổng nhựa nhiệt dẻo. Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc. Phương pháp thử và các thông số. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6148:2003
Số trang: 10 (A4)

TCVN 6149-1:2007 (ISO 01167-1:2006)

Ổng, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 1: Phương pháp thử chung. Thay thế: TCVN 6149:1996
Số trang: 15 (A4)

TCVN 6149-2:2007 (ISO 01167-2:2006)

Ổng, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 2: Chuẩn bị mẫu thử. Thay thế: TCVN 6149:1996
Số trang: 8 (A4)

TCVN 6149-3:2009 (ISO 1167-3:2007)

Ổng, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 3: Chuẩn bị các chi tiết để thử
Số trang: 13 (A4)

TCVN 6149-4:2009 (ISO 1167-4:2007)

Ổng, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 4: Chuẩn bị các tổ hợp lắp ghép để thử
Số trang: 12 (A4)

TCVN 6150-1:2020 (ISO 161-1:2018)

Ổng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Đường kính ngoài danh nghĩa và áp suất danh nghĩa. Phần 1: Dây thông số theo hệ mét. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 6150-1:2003
Số trang: 10(a4)

TCVN 6150-2:2003 (ISO 161-2:1996)

Ổng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Đường kính ngoài danh nghĩa và áp suất danh nghĩa.

Phần 2: Dây thông số theo hệ inch. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6150-2:1996
Số trang: 10 (A4)
TCVN 6250:1997 (ISO 4191:1989)
Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước. Hướng dẫn thực hành lắp đặt
Số trang: 22 (A4)
TCVN 6253:2003 (ISO 8795:2001)
Hệ thống ống nhựa dùng để vận chuyển nước sinh hoạt. Đánh giá sự hoà tan. Xác định giá trị hoà tan của ống nhựa, phụ tùng nối và đầu nối. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6253:1997
Số trang: 19 (A4)
TCVN 7093-1:2020 (ISO 11922-1:2018)
Ống nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Kích thước và dung sai. Phần 1: Dây thông số theo hệ mét. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7093-1:2003
Số trang: 19(A4)
TCVN 7093-2:2003 (ISO 11922-2:1997)
Ống nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Kích thước và dung sai. Phần 2: Dây thông số theo hệ inch
Số trang: 17 (A4)
TCVN 7305-1:2008 (ISO 4427-1:2007)
Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 1: Quy định chung. Thay thế: TCVN 7305:2003
Số trang: 24 (A4)
TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007)
Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 2: Ống. Thay thế: TCVN 7305:2003
Số trang: 24 (A4)
TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)
Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 3: Phụ tùng. Thay thế: TCVN 7305:2003
Số trang: 42 (A4)
TCVN 7305-5:2008 (ISO 4427-5:2007)
Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. Thay thế: TCVN 7305:2003
Số trang: 16 (A4)
TCVN 7306:2008 (ISO 9852:2007)
Ống poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U). Độ bền chịu diclometan ở nhiệt độ quy định (DCMT). Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 7306:2003
Số trang: 15 (A4)
TCVN 7433-1:2004 (ISO 4440-1:1994)
Ống và phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo. Xác định tốc độ chảy khối lượng. Phần 1: Phương pháp thử
Số trang: 7 (A4)
TCVN 7433-2:2004 (ISO 4440-2:1994)
Ống và phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo. Xác định tốc độ chảy khối lượng. Phần 2: Điều kiện thử
Số trang: 7 (A4)
TCVN 7434-1:2020 (ISO 6259-1:2015)
Ống nhựa nhiệt dẻo. Xác định tính chất kéo. Phần 1: Phương pháp thử chung. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7434-1:2004
Số trang: 14(A4)
TCVN 7434-2:2004 (ISO 6259-2:1997)
Ống nhựa nhiệt dẻo. Xác định độ bền kéo. Phần 2: ống poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), poly(vinyl clorua) clo hoá (PVC-C) và poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI)

Số trang: 13 (A4)
TCVN 7434-3:2020 (ISO 6259-3:2015)
Ống nhựa nhiệt dẻo. Xác định tính chất kéo. Phần 3: Ống POLYOLEFIN. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7434-3:2004
Số trang: 15(A4)
TCVN 8199:2009 (ISO 13477:2008)
Ống nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với sự phát triển nhanh của vết nứt (RCP). Phép thử ở trạng thái ổn định thang nhỏ (Phép thử S4)
Số trang: 21 (A4)
TCVN 8200:2009 (ISO 13478:2007)
Ống nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với sự phát triển nhanh của vết nứt (RCP). Phép thử hết thang (FST)
Số trang: 21 (A4)
TCVN 8491-1:2011 (ISO 1452-1:2009)
Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 1: Quy định chung. Thay thế: TCVN 6151-1:2002
Số trang: 17 (A4)
TCVN 8491-2:2011
Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 2: Ống. Thay thế: TCVN 6151-2:2002; TCVN 6246:2003 (một phần)
Số trang: 30 (A4)
TCVN 8491-3:2011
Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 3: Phụ tùng. Thay thế: TCVN 6246:2003 (một phần); TCVN 6247:2003; TCVN 6252:1997; TCVN 6151-3:2002; TCVN 6241:1997; TCVN 6251:1997
Số trang: 43 (A4)
TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009)
Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 4: Van. Thay thế: TCVN 6151-4:2002
Số trang: 16 (A4)
TCVN 8491-5:2011 (ISO 1452-5:2009)
Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. Thay thế: TCVN 6151-5:2002
Số trang: 18 (A4)
TCVN 8492:2011
Ống cuộn xoắn bằng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (pvc-u) dùng cho hệ thống dẫn nước và thoát nước đặt ngầm dưới đất trong điều kiện không có áp suất
Số trang: 15 (A4)
TCVN 8699:2011
Mang viễn thông. Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCN 68-144:1995
Số trang: 28 (A4)
TCVN 8848:2011 (ISO 7686:2005)
Ống và phụ tùng bằng chất dẻo. Xác định độ đục.
Số trang: 9 (A4)

TCVN 8849:2011 (ISO 9967:2007)

Ổng bằng nhựa nhiệt dẻo. Xác định tỷ số độ rão.

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8850:2011 (ISO 9969:2007)

Ổng bằng nhựa nhiệt dẻo. Xác định độ cứng vòng.

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8851:2011 (ISO 13968:2008)

Hệ thống đường ống và ống bằng chất dẻo. Ổng bằng nhựa nhiệt dẻo. Xác định độ đàn hồi vòng.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9562:2017 (ISO 10639:2017)

Hệ thống ống bằng chất dẻo cấp nước chịu áp và không chịu áp. Hệ thống ống nhựa nhiệt rắn gia cường thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP). Sx2(2017). Thay thế: TCVN 9562:2013

Số trang: 66 (A4)

TCVN 9576:2013 (ISO 13229:2010)

Hệ thống ống nhựa nhiệt dẻo sử dụng trong điều kiện không chịu áp suất - Ổng và phụ tùng bằng Poly (vinyl clorua) không hoá dẻo (U-PVC) - Xác định chỉ số độ nhớt và giá trị K

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9577:2013 (ISO 13254:2010)

Hệ thống ống nhựa nhiệt dẻo sử dụng trong điều kiện không chịu áp suất - Phép thử độ kín nước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9578:2013 (ISO 13257:2010)

Hệ thống ống nhựa nhiệt dẻo sử dụng trong điều kiện không chịu áp suất - Phép thử độ bền với chu trình nhiệt độ nâng cao

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10097-1:2013 (ISO 15874-1:2013)

Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh. Polypropylen (PP). Phần 1: Quy định chung

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)

Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh. Polypropylen (PP). Phần 2: Ổng

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10097-5:2013 (ISO 15874-5:2013)

Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh. Polypropylen (PP). Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10097-7:2013 (ISO/TS 15874-7:2003)

Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh. Polypropylen (PP). Phần 7: Hướng dẫn đánh giá sự phù hợp

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10098-2:2013 (ISO 21003-2:2008)

Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 2: Ổng

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10098-7:2013 (ISO/TS 21003-7:2008)

Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 7: Hướng dẫn đánh giá sự phù hợp

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10769:2015 (ISO 7685:2000)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo. Ổng nhựa nhiệt rắn gia cường sợi thủy tinh (GRP). Xác định độ cứng vòng riêng ban đầu. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10966:2015 (ISO 8483:2003)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo chịu áp và không chịu áp dùng để thoát nước và nước thải. Hệ thống nhựa nhiệt rắn polyeste không no (up) gia cường sợi thủy tinh (GRP). Phương pháp thử để kiểm chứng mỗi nối bích bắt bulông. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10967:2015 (ISO 8513:2014)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo - Ổng nhựa nhiệt rắn gia cường sợi thủy tinh (GRP) - Phương pháp xác định độ bền kéo theo chiều dọc biểu kiến ban đầu. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10968:2015 (ISO 8533:2003)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo chịu áp và không chịu áp dùng để thoát nước và nước thải. Hệ thống nhựa nhiệt rắn polyeste không no (up) gia cường sợi thủy tinh (GRP). Phương pháp thử để kiểm chứng mỗi nối kết dính hoặc phủ bọc. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10969:2015 (ISO 10466:1997)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo. Ổng nhựa nhiệt rắn gia cường sợi thủy tinh (GRP). Phương pháp thử để kiểm chứng độ bền với lệch dạng vòng ban đầu. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10970:2015 (ISO 10468:2003)

Ổng nhựa nhiệt rắn gia cường sợi thủy tinh (GRP). Xác định độ cứng rão vòng riêng dài hạn ở điều kiện ướt và tính toán hệ số rão ướt. Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10971:2015 (ISO 10471:2003)

Ổng nhựa nhiệt rắn gia cường sợi thủy tinh (GRP). Xác định biến dạng uốn tối hạn dài hạn và lệch dạng vòng tương đối tối hạn dài hạn ở điều kiện ướt. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11821-1:2017 (ISO 21138-1:2007)

Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp. Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE). Phần 1: Yêu cầu vật liệu và tiêu chí tính năng cho ống, phụ tùng và hệ thống. Sx1(2017)

Số trang: 26 (A)

TCVN 11821-2:2017 (ISO 21138-2:2007)

Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp. Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE). Phần 2: Ổng và phụ tùng có bề mặt ngoài nhẵn, Kiểu A. Sx1(2017)

Số trang: 49 (A)

TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)

Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp. Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE). Phần 3: Ổng và phụ tùng có bề mặt ngoài không nhẵn, Kiểu B. Sx1(2017)

Số trang: 47 (A)

TCVN 11822:2017

Ổng poly(vinyl clorua) biến tính (pvc-m) chịu áp. Sx1(2017)

Số trang: 37(A4)

TCVN 12116:2017 (ISO 7509:2015)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo. Ổng nhựa nhiệt rắn gia cường thủy tinh (GRP). Xác định thời gian phá hủy do áp suất bên trong. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12117:2017 (ISO 10952:2014)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo. Ổng và phụ tùng nhựa nhiệt rắn gia cường thủy tinh (GRP). Xác định độ

bền hoá học của phần bên trong ống chịu lệch dạng. Sx1(2017)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12118:2017 (ISO 18851:2015)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo. Ống và phụ tùng nhựa nhiệt rắn gia cường thuỷ tinh (GRP). Phương pháp thử kiểm chứng thiết kế kết cấu của phụ tùng. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12119:2021

Hệ thống ống chất dẻo dùng để thoát nước thải và chất thải (ở nhiệt độ thấp và nhiệt độ cao) trong các tòa nhà – Ống và phụ tùng poly(vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Sx2(2021). Thay thế: TCVN 12119:2018

Số trang: 41(A4)

TCVN 12304:2018 (ISO 8772:2006)

Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp. Polyetylen (PE). Sx1(2018)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12305:2018 (ISO 8773:2006)

Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp. Polypropylen (PP). Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12306:2018 (ISO 12091:1995)

Ống nhựa nhiệt dẻo có thành kết cấu.

Phép thử bằng tủ sấy. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12724-1:2020 (ISO 9854-1:1994)

Ống nhựa nhiệt dẻo để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền va đập con lắc bằng phương pháp charpy. Phần 1: Phương pháp thử chung. Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

TCVN 12724-2:2020 (ISO 9854-2:1994)

Ống nhựa nhiệt dẻo để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền va đập con lắc bằng phương pháp charpy. Phần 2: Điều kiện thử cho ống làm từ vật liệu khác nhau. Sx1(2020)

Số trang: 8(A4)

TCVN 12725:2020 (ISO 16422:2014)

Ống và mối nối POLY (VYNYL CLORUA) không hóa dẻo định hướng (PVC-O) để vận chuyển nước trong điều kiện có áp suất. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2020)

Số trang: 34(A4)

TCVN 12726:2020 (ISO 21307:2017)

Ống và phụ tùng bằng chất dẻo. Quy trình hàn nối nung chảy đối đầu đối với hệ thống ống polyetylen (PE). Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

TCVN 12727:2020 (ISO 13761:2017)

Ống và phụ tùng bằng chất dẻo. Hệ số giảm áp đối với hệ thống đường ống POLYETYLEN để sử dụng ở nhiệt độ trên 20 °C. Sx1(2020)

Số trang: 8(A4)

TCVN 12754:2020

Hố ga cho hệ thống thoát nước thải sinh hoạt bằng Polyvinyl Chloride không hóa dẻo (PVC-U). Sx1(2020)

Số trang: 29(A4)

TCVN 12755:2020

Hộp kiểm soát kỹ thuật cho hệ thống thoát nước thải sinh hoạt bằng Polyvinyl Chloride không hóa dẻo (PVC-U). Sx1(2020)

Số trang: 43(A4)

23.040.40 - Phụ tùng đường ống bằng kim loại

TCVN 7698-3:2007 (ISO 3545-3:1989)

Ống thép và phụ tùng đường ống. Ký hiệu sử dụng trong phần đặc tính kỹ thuật. Phần 3: Đầu nối ống có mặt cắt ngang tròn

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7705:2007 (ISO 49:1994)

Đầu nối ống bằng gang dẻo được chế tạo ren theo ISO 7-1

Số trang: 44 (A4)

TCVN 8889:2011 (ISO 4145:1986)

Phụ tùng đường ống bằng thép không hợp kim được tạo ren theo TCVN 7701-1 (ISO 7-1)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9832:2013 (ISO 2016:1981)

Phụ tùng hàn vảy mao dẫn cho ống đồng. Kích thước lắp ghép và thử nghiệm

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9834:2013 (ISO 2851:1993)

Ống nối cong và tê bằng thép không gỉ dùng trong công nghiệp thực phẩm

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9837:2013 (ISO 3419:1981)

Phụ tùng đường ống thép hợp kim và không hợp kim hàn giáp mép

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9838:2013 (ISO 4144:2003)

Hệ thống đường ống. Phụ tùng đường ống bằng thép không gỉ được tạo ren theo TCVN 7701-1 (ISO 7-1)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9840:2013 (ISO 5251:1981)

Phụ tùng đường ống thép không gỉ hàn giáp mép

Số trang: 31 (A4)

TCVN 11225:2015 (ISO 6761:1984)

Ống thép - Chuẩn bị đầu ống và phụ tùng nối ống để hàn. Sx1(2015)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11822:2017

Ống poly(vinyl clorua) biến tính (pvc-m) chịu áp. Sx1(2017)

Số trang: 37(A4)

TCVN 12725:2020 (ISO 16422:2014)

Ống và mối nối POLY (VYNYL CLORUA) không hóa dẻo định hướng (PVC-O) để vận chuyển nước trong điều kiện có áp suất. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2020)

Số trang: 34(A4)

TCVN 12726:2020 (ISO 21307:2017)

Ống và phụ tùng bằng chất dẻo. Quy trình hàn nối nung chảy đối đầu đối với hệ thống ống polyetylen (PE). Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

TCVN 12727:2020 (ISO 13761:2017)

Ống và phụ tùng bằng chất dẻo. Hệ số giảm áp đối với hệ thống đường ống POLYETYLEN để sử dụng ở nhiệt độ trên 20 °C. Sx1(2020)

Số trang: 8(A4)

23.040.45 - Phụ tùng đường ống bằng chất dẻo

TCVN 6038:1995 (ISO 4439:1979)

Ống và phụ tùng polyvinyl clorua (PVC) cứng. Phương pháp xác định và yêu cầu về khối lượng riêng

Số trang: 5 (A4)

TCVN 6040:1995 (ISO 3603:1977)

Phụ tùng cho ống polyvinyl clorua (PVC) cứng chịu áp lực theo kiểu nối có vòng đệm đàn hồi. Thử độ kín bằng áp lực

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6041:1995 (ISO 3604:1976)

Phụ tùng cho ống polyvinyl clorua (PVC) cứng chịu áp lực theo kiểu nổi có vòng đệm đàn hồi. Thử độ kín bằng áp suất thủy lực bên ngoài

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6147-1:2003 (ISO 2507-1:1995)

Ống và phụ tùng nổi bằng nhựa nhiệt dẻo. Nhiệt độ hoá mềm Vicat. Phần 1: Phương pháp thử chung. Thay thế: TCVN 6147:1996

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6147-2:2003 (ISO 2507-2:1995)

Ống và phụ tùng nổi bằng nhựa nhiệt dẻo. Nhiệt độ hoá mềm Vicat. Phần 2: Điều kiện thử dùng cho ống và phụ tùng nổi bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U) hoặc bằng poly(vinyl clorua) clo hoá (PVC-C) và cho ống nhựa bằng poly(vinyl clorua) có độ bền va đập cao (PVC-HI). Thay thế: TCVN 6147:1996

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6147-3:2003 (ISO 2507-3:1995)

Ống và phụ tùng nổi bằng nhựa nhiệt dẻo. Nhiệt độ hoá mềm Vicat. Phần 3: Điều kiện thử dùng cho ống và phụ tùng nổi bằng acrylonitril/butadien/styren (ABS) và bằng acrylonitril/styren/este acrylic (ASA). Thay thế: TCVN 6147:1996

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6149-1:2007 (ISO 01167-1:2006)

Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 1: Phương pháp thử chung. Thay thế: TCVN 6149:1996

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6149-2:2007 (ISO 01167-2:2006)

Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 2: Chuẩn bị mẫu thử. Thay thế: TCVN 6149:1996

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6149-3:2009 (ISO 1167-3:2007)

Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 3: Chuẩn bị các chi tiết để thử

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6149-4:2009 (ISO 1167-4:2007)

Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 4: Chuẩn bị các tổ hợp lắp ghép để thử

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6242:2011 (ISO 580:2005)

Hệ thống đường ống và ống bằng chất dẻo. Phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dạng ép phun. Phương pháp đánh giá ngoại quan ảnh hưởng của gia nhiệt. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 6242:2003

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6243-1:2003 (ISO 727-1:2002)

Phụ tùng nổi bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), poly(vinyl clorua) clo hoá (PVC-C) hoặc acrylonitril/butadien/styren (ABS) với các khớp nổi nhẵn dùng cho ống chịu áp lực. Phần 1: Dây thông số theo hệ mét. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6243:1997

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6244:1997 (ISO 2035:1974)

Phụ tùng nổi dạng đúc bằng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng cho các vòng đệm đàn hồi chịu áp lực. Xác định độ bền với áp suất

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6245:1997 (ISO 2044:1974)

Phụ tùng nổi dạng đúc bằng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) liên kết bằng dung môi dùng cho ống chịu áp lực. Thử áp suất thủy lực bên trong

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6249:1997 (ISO 4132:1979)

Phụ tùng nổi bằng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) và bằng kim loại dùng cho ống chịu áp lực. Chiều dài nổi và kích thước ren. Dây thông số theo hệ mét

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7305-1:2008 (ISO 4427-1:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 1: Quy định chung. Thay thế: TCVN 7305:2003

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7433-1:2004 (ISO 4440-1:1994)

Ống và phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo. Xác định tốc độ chảy khối lượng. Phần 1: Phương pháp thử

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7433-2:2004 (ISO 4440-2:1994)

Ống và phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo. Xác định tốc độ chảy khối lượng. Phần 2: Điều kiện thử

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8491-1:2011 (ISO 1452-1:2009)

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U). Phần 1: Quy định chung. Thay thế: TCVN 6151-1:2002

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8491-2:2011

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U). Phần 2: Ống. Thay thế: TCVN 6151-2:2002; TCVN 6246:2003 (một phần)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 8491-3:2011

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U). Phần 3: Phụ tùng. Thay thế: TCVN 6246:2003 (một phần); TCVN 6247:2003; TCVN 6252:1997; TCVN 6151-3:2002; TCVN 6241:1997; TCVN 6251:1997

Số trang: 43 (A4)

TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009)

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U). Phần 4: Van. Thay thế: TCVN 6151-4:2002

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8491-5:2011 (ISO 1452-5:2009)

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U). Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. Thay thế: TCVN 6151-5:2002

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8848:2011 (ISO 7686:2005)

Ống và phụ tùng bằng chất dẻo. Xác định độ đục.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)

Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh. Polypropylen (PP). Phần 3: Phụ tùng

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10098-3:2013 (ISO 21003-3:2008)

Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 3: Phụ tùng

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10966:2015 (ISO 8483:2003)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo chịu áp và không chịu áp dùng để thoát nước và nước thải. Hệ thống nhựa nhiệt rắn polyeste không no (up) gia cường sợi thủy tinh (GRP). Phương pháp thử để kiểm chứng mỗi nối bích bắt bulông.

Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10968:2015 (ISO 8533:2003)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo chịu áp và không chịu áp dùng để thoát nước và nước thải. Hệ thống nhựa nhiệt rắn polyeste không no (up) gia cường sợi thủy tinh (GRP). Phương pháp thử để kiểm chứng mỗi nối kết dính hoặc phủ bọc.

Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11821-1:2017 (ISO 21138-1:2007)

Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp. Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly (vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE). Phần 1: Yêu cầu vật liệu và tiêu chí tính năng cho ống, phụ tùng và hệ thống.

Sx1(2017)

Số trang: 26 (A)

TCVN 11821-2:2017 (ISO 21138-2:2007)

Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp. Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly (vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE). Phần 2: Ống và phụ tùng có bề mặt ngoài nhẵn, Kiểu A.

Sx1(2017)

Số trang: 49 (A)

TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)

Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp. Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly (vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE). Phần 3: Ống và phụ tùng có bề mặt ngoài không nhẵn, Kiểu B.

Sx1(2017)

Số trang: 47 (A)

TCVN 12117:2017 (ISO 10952:2014)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo. Ống và phụ tùng nhựa nhiệt rắn gia cường thủy tinh (GRP). Xác định độ bền hoá học của phần bên trong ống chịu lệch dạng.

Sx1(2017)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12304:2018 (ISO 8772:2006)

Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp. Polyetylen (PE). Sx1(2018)

Sx1(2018)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12305:2018 (ISO 8773:2006)

Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp. Polypropylen (PP). Sx1(2018)

Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12309:2018 (ISO 13967:2009)

Phụ tùng cho ống nhựa nhiệt dẻo. Xác định độ cứng vòng.

Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

23.040.60 - Mặt bích, mối ghép và mối nối**TCVN 1321-72**

Phụ tùng đường ống. Phần nối bằng gang rèn có ren côn dùng cho đường ống. Đầu nối ren trong có vai

Sx1(2016)

Số trang: 1 (A5)

TCVN 6248:1997 (ISO 2536:1974)

Ống và phụ tùng nối bằng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) chịu áp lực. Dãy thông số theo hệ mét. Kích thước của bích

Sx1(2016)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8201:2009 (ISO 13953:2001)

Ống và phụ tùng bằng polyetylen (PE). Xác định độ bền kéo và kiểu phá hủy của mẫu thử từ mỗi nối nung chảy mặt đầu

Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9835:2013 (ISO 2852:1993)

Đầu nối ống kẹp bằng thép không gỉ dùng trong công nghiệp thực phẩm

Sx1(2016)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9836:2013 (ISO 2853:1993)

Đầu nối ống ren bằng thép không gỉ dùng trong công nghiệp thực phẩm

Sx1(2016)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 11700-1:2016 (ISO 7005-1:2011)

Mặt bích ống. Phần 1: Mặt bích thép dùng trong hệ thống đường ống công nghiệp và thông dụng.

Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11702:2016 (ISO 10380:2012)

Đường ống. Ống mềm và cụm ống mềm kim loại có profin lượn sóng.

Sx1(2016)

Số trang: 44 (A4)

TCVN 11703:2016 (ISO 10803:2011)

Phương pháp thiết kế ống gang dẻo.

Sx1(2016)

Số trang: 66 (A4)

TCVN 12308:2018 (ISO 13955:1997)

Ống và phụ tùng bằng chất dẻo. Phép thử tách kết dính nội của tổ hợp polyetylen (PE) nung chảy bằng điện.

Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 13503-1:2022

Khớp nối mềm – Phần 1: Yêu cầu về tính năng.

Sx1(2022)

Số trang: 20()

TCVN 13503-1:2022

Khớp nối mềm. Phần 1: Yêu cầu về tính năng.

Sx1(2022)

Số trang: 20(A4)

TCVN 13503-2:2022

Khớp nối mềm – Phần 2: Đặc tính và thử nghiệm khớp nối mềm, bộ điều chỉnh và ống lót đai kim loại.

Sx1(2022)

Số trang: 25()

TCVN 13503-2:2022

Khớp nối mềm. Phần 2: Đặc tính và thử nghiệm khớp nối mềm, bộ điều chỉnh và ống lót đai kim loại.

Sx1(2022)

Số trang: 25(A4)

23.040.70 - Vòi hút và cụm vòi**TCVN 10526:2018 (ISO 4641:2016)**

Ống mềm và cụm ống cao su để hút và xả nước. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 10526:2014

Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11701:2016 (ISO 7369:2004)

Đường ống. Ống mềm và cụm ống mềm kim loại. Từ vựng.

Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11705:2016 (ISO 10804:2010)

Đường ống. Phụ tùng đường ống dùng cho ống mềm có profin lượn sóng. Sx1(2016)

Sx1(2016)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11706:2016 (ISO 10807:1994)

Đường ống. Cụm ống mềm kim loại để uốn có profin lượn sóng dùng để bảo vệ cáp điện trong môi trường dễ nổ.

Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11708:2016 (ISO 15465:2004)

Đường ống. Ống mềm và cụm ống mềm được quán từ dài kim loại. Sx1(2016)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11717:2016 (BS EN 1112:2008)

Vòi nước vệ sinh. Sen vòi dùng làm vòi nước vệ sinh cho hệ thống cấp nước kiểu 1 và kiểu 2. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx1(2016)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11718:2016 (BS EN 1113:2015)

Vòi nước vệ sinh. Ống mềm lắp sen vòi dùng làm vòi nước sinh hoạt cho các hệ thống cấp nước kiểu 1 và kiểu 2. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12008:2017 (ISO 8030:2014)

Ống mềm cao su và chất dẻo. Phương pháp thử đối với tính cháy. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12009:2017 (ISO 8308:2015)

Ống mềm và ống cứng cao su và chất dẻo. Xác định độ thấm chất lỏng qua thành ống. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12420:2018 (ISO 2398:2016)

Ống mềm cao su gia cường sợi dệt dùng cho không khí nén. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12421:2018 (ISO 6803:2017)

Ống mềm và cụm ống cao su hoặc chất dẻo. Thử nghiệm xung áp-thủy lực không uốn. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12422:2018 (ISO 8331:2016)

Ống mềm và cụm ống cao su và chất dẻo. Hướng dẫn lựa chọn, lưu kho, sử dụng và bảo trì. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

23.040.80 - Vòng đệm dùng cho vòi hút và cụm vòi**TCVN 8614:2010**

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống thiết bị và lắp đặt. Thử nghiệm tính tương thích của các loại vòng đệm được thiết kế cho đầu nối bằng mặt bích trên đường ống LNG

Số trang: 20 (A4)

23.040.99 - Các phụ tùng đường ống khác**TCVN 9881:2013 (ASTM G8:1996 (2010))**

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại - Xác định đặc tính của lớp phủ đường ống bằng phương pháp bóc tách Catốt

Số trang: 21 (A4)

23.060 - Van**TCVN 1378:1985**

Phụ tùng đường ống. Van một chiều kiểu nâng. Nồi ren bằng đồng thau $P_{qr}=1,6$ MPa. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1378-72

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1385:1985

Phụ tùng đường ống. Van một chiều kiểu quay bằng thép có P_{qr} đến 16MPa. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1385-72

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1394:1985

Phụ tùng đường ống. Van nắp. Thông số cơ bản. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1394-72

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1401:1985

Phụ tùng đường ống. Van nắp chặn bằng gang rèn, nổi bích có nắp, lắp ren dùng dẫn amoniac $P_{qr} = 2,5$ MPa. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1401-72

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2868-79

Van giảm áp khí nén, $P_{dn} = 100$ N/ cm^2

Số trang: 9 (A5)

TCVN 4142:1985

Phụ tùng đường ống. Van nắp chặn bằng thép, nổi bích và nổi hàn $P_{qr} = 4$ MPa. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1420-72 đến TCVN 1431-72

Số trang: 8 (A4)

23.060.01 - Van (Quy định chung)**TCVN 4945:2008 (ISO 5208:1993)**

Van công nghiệp. Thử áp lực của van. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4945:1989

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4947-1989 (ST SEV 3942-82)

Hệ khí nén dùng cho ngành chế tạo máy. Van một chiều. Phương pháp thử

Số trang: 6 (A4)

TCVN 9441:2013 (ISO 5208:2008)

Van công nghiệp. Thử áp lực cho van kim loại

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10121:2013 (ISO 22434:2006)

Chai chứa khí di động. Kiểm tra và bảo dưỡng các van chai

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10827:2015 (ISO 5209:1977)

Van công nghiệp công dụng chung - Ghi nhận. Sx1(2015)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10828:2015 (ISO 5752:1982)

Van kim loại dùng cho hệ thống ống lắp bích - Kích thước mặt đến mặt và tâm đến mặt. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10829:2015 (ISO 5210:1991)

Van công nghiệp - Bộ dẫn động quay nhiều mức cho van. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

23.060.10 - Van cầu**TCVN 10831:2015 (ISO 12149:1999)**

Van cầu thép có nắp bắt bu lông công dụng chung. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

23.060.20 - Van bi và van chặn**TCVN 9312:2013 (ISO 14245:2006)**

Chai chứa khí. Đặc tính kỹ thuật và thử nghiệm van chai LPG. Van tự đóng kín

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9313:2013 (ISO 15995:2006)

Chai chứa khí - Đặc tính kỹ thuật và thử nghiệm van chai LPG - Van vận hành bằng tay

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9444:2013 (ISO 7121:2006)

Van bi thép thông dụng trong công nghiệp

Số trang: 32 (A4)

TCVN 9447:2013 (ISO 17292:2004)

Van bi thép dùng cho dầu khí, hóa dầu và các ngành công nghiệp liên quan

Số trang: 28 (A4)

23.060.30 - Van cửa**TCVN 9442:2013 (ISO 5996:1984)**

Van cửa bằng gang

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9443:2013 (ISO 6002:1992)

Van cửa có nắp bắt bu lông

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9445:2013 (ISO 7259:1988)

Van cửa bằng gang sử dụng dưới lòng đất vận hành bằng tay quay

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9446:2013 (ISO 10434:2004)

Van cửa thép có nắp bắt bằng bu lông dùng cho công nghiệp dầu khí, hóa dầu và các ngành công nghiệp liên quan

Số trang: 37 (A4)

23.060.40 - Bộ điều áp¹¹⁶**TCVN 7163:2013 (ISO 10297:2006)**

Chai chứa khí di động. Van chai. Đặc tính kỹ thuật và thử kiểu. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7163:2002

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7389:2013 (ISO 13341:2010)

Chai chứa khí. Lắp van vào chai chứa khí. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7389:2004

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9314:2013 (ISO 15996:2005)

Chai chứa khí - Van áp suất dư - Yêu cầu chung và thử kiểu

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9315:2013 (ISO 22435:2007)

Chai chứa khí. Van chai chứa khí với bộ điều áp bên trong. Yêu cầu kỹ thuật và thử kiểu.

Số trang: 46 (A4)

23.060.99 - Các van khác**TCVN 10830:2015 (ISO 10631:2013)**

Van bướm kim loại công dụng chung. Sx1(2015)

Số trang: 23 (A4)

23.080 - Bơm¹¹⁷**TCVN 5699-2-41:2007 (IEC 60335-2-41:2004)**

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-41: Yêu cầu cụ thể đối với máy bơm. Sx2(2007).

Thay thế: TCVN 5699-2-41:2001

Số trang: 20 (A4)

TCVN 5699-2-51:2010 (IEC 60335-2-51:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-51: Yêu cầu cụ thể đối với bơm tuần hoàn đặt tĩnh tại dùng cho các hệ thống nước sưởi và nước dịch vụ.

Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5699-2-51:2004

Số trang: 15 (A4)

TCVN 5699-2-67:2013 (IEC 60335-2-67:2012)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-67: Yêu cầu cụ thể đối với máy xử lý sản dùng cho mục đích thương mại

Số trang: 44 (A4)

TCVN 5752:1993

Bơm tay

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8531:2010 (ISO 9905:1994)

Đặc tính kỹ thuật của bơm ly tâm. Cấp 1.

Số trang: 97 (A4)

TCVN 8532:2010 (ISO 5199:2002)

Đặc tính kỹ thuật của bơm ly tâm. Cấp II

Số trang: 70 (A4)

TCVN 8533:2010 (ISO 9908:1993)

Đặc tính kỹ thuật của bơm ly tâm. Cấp III

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8637:2011

Công trình thủy lợi. Máy bơm nước. Yêu cầu kỹ thuật lắp đặt và nghiệm thu. Thay thế: 14 TCN 7:2006

Số trang: 30 (A4)

TCVN 8638:2011

Công trình thủy lợi. Máy bơm nước. Yêu cầu kỹ thuật lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa máy bơm chìm.

Thay thế: 14 TCN 177:2006

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9222:2012 (ISO 9906:1999)

Bơm cánh quay. Thử nghiệm chấp nhận tính năng thủy lực. Cấp 1 và cấp 2

Số trang: 80 (A4)

TCVN 9730:2013 (ISO 15783:2002)

Bơm rôto động lực không có cụm làm kín. Cấp II. Đặc tính kỹ thuật.

Số trang: 60 (A4)

TCVN 9731:2013

Bơm ly tâm vận chuyển chất lỏng nhớt. Hiệu chỉnh tính năng

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9732:2013 (ISO 14847:1999)

Bơm thể tích kiểu quay. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9733:2013 (ISO 13709:2009)

Bơm ly tâm dùng trong công nghiệp dầu mỏ, hóa dầu và khí thiên nhiên

Số trang: 221 (A4)

TCVN 9735:2013 (ISO 16330:2003)

Bơm và cụm bơm thể tích kiểu pit tông. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 30 (A4)

TCVN 9736:2013 (ISO 16330:2003)

Bơm. Các hệ thống làm kín trực cho bơm quay và bơm ly tâm.

Số trang: 237 (A4)

TCVN 12954:2020 (ASTM D7353-07)

Chất thải. Lấy mẫu chất lỏng trong hoạt động quản lý chất thải bằng cách sử dụng bơm nhu động. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

23.100 - Hệ thống truyền dẫn chất lỏng**TCVN 1378:1985**

Phụ tùng đường ống. Van một chiều kiểu nâng. Nổi ren bằng đồng thau Pqr=1,6 MPa. Sx1(85).

Thay thế: TCVN 1378-72

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1385:1985

Phụ tùng đường ống. Van một chiều kiểu quay bằng thép có Pqr đến 16MPa. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1385-72

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1394:1985

Phụ tùng đường ống. Van nắp. Thông số cơ bản. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1394-72

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1401:1985

Phụ tùng đường ống. Van nắp chặn bằng gang rèn, nổi bích có nắp, lắp ren dùng dẫn amoniac Pqr = 2,5 MPa. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1401-72

¹¹⁶ - Bao gồm thiết bị giảm áp

- Chống quá áp, xem 13.240

¹¹⁷ - Bơm dùng cho hệ thống thủy lực, xem 23.100.10

- Bơm chân không, xem 23.160

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2006:1977

Acquy thủy lực. Thông số cơ bản

Số trang: 1 (A5)

TCVN 2007:1977

Thiết bị thủy lực và khí nén. Thông số cơ bản

Số trang: 1 (A5)

TCVN 2013:1977

Thùng chứa dùng cho hệ thủy lực và bôi trơn. Dung tích danh nghĩa

Số trang: 5 (A4)

TCVN 2015:1977

Lưu lượng danh nghĩa của chất lỏng

Số trang: 5 (A4)

TCVN 2017:1977

Hệ thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn - Đường thông quy ước

Số trang: 5 (A4)

TCVN 2140:1977

Truyền dẫn thủy lực. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2141:1977

Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Ren nổi

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2145:1977

Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Đường kính danh nghĩa

Số trang: 5 (A4)

TCVN 2146:1977

Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Dung tích danh nghĩa

Số trang: 1 (A5)

TCVN 2147:1977

Truyền dẫn thủy lực, khí nén và hệ bôi trơn. Số vòng quay danh nghĩa

Số trang: 1 (A5)

TCVN 2148:1977

Truyền dẫn khí nén. Lưu lượng khí danh nghĩa

Số trang: 2 (A5)

TCVN 2150:1977

Thùng chứa dùng cho hệ thủy lực và bôi trơn. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 2 (A5)

TCVN 2153:1977

Acquy thủy lực. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 2 (A5)

TCVN 2154:1977

Truyền dẫn thủy lực. Phương pháp đo

Số trang: 14 (A5)

TCVN 2862-79

Thiết bị thủy lực điều khiển. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 6 (A5)

TCVN 2863-79

Truyền dẫn khí nén. Phương pháp đo thông số

Số trang: 8 (A5)

TCVN 3901:1984

Xilanh thủy lực. Quy tắc nghiệm thu và phương pháp thử

Số trang: 14 (A5)

TCVN 4142:1985

Phụ tùng đường ống. Van nắp chặn bằng thép, nổi bích và nổi hàn Pqr = 4MPa. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1420-72 đến TCVN 1431-72

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4944:1989 (ST SEV 1703-79)

Dẫn động thủy lực. Phương pháp thử chung

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4946:1989 (ST SEV 3396-81)

Hệ khí nén dùng cho ngành chế tạo máy. Dẫn động khí nén. Phương pháp thử chung

Số trang: 10 (A4)

23.100.01 - Hệ thống truyền dẫn chất lỏng (Quy định chung)

TCVN 1806-1:2009 (ISO 1219-1:2006)

Hệ thống và bộ phận thủy lực/khí nén. Ký hiệu bằng hình vẽ và sơ đồ mạch. Phần 1: Ký hiệu bằng hình vẽ cho các ứng dụng thông dụng và xử lý dữ liệu. Thay thế: TCVN 1806:1976

Số trang: 151 (A4)

TCVN 1806-2:2009 (ISO 1219-2:1995)

Hệ thống và bộ phận thủy lực/khí nén. Ký hiệu bằng hình vẽ và sơ đồ mạch. Phần 2: Sơ đồ mạch. Thay thế: TCVN 1806:1976

Số trang: 24 (A4)

TCVN 2144:2008 (ISO 2944:2000)

Hệ thống và bộ phận thủy lực/khí nén. Áp suất danh nghĩa. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 2144:1977

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10645:2014 (ISO 5598:2008)

Hệ thống và bộ phận truyền động thủy lực/khí nén. Từ vựng

Số trang: 161 (A4)

23.100.10 - Bơm và động cơ

TCVN 2004:1977

Bơm bánh răng thủy lực. Thông số cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2008:1977

Động cơ bánh răng thủy lực. Thông số cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2009:1977

Động cơ cánh quạt thủy lực. Thông số cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2011:1977

Bơm pittông thủy lực. Thông số cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2012:1977

Động cơ pittông thủy lực. Thông số cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2016:1977

Bơm và động cơ thể tích. Thể tích làm việc

Số trang: 5 (A4)

TCVN 2142:1977

Bơm cánh gạt thủy lực - Thông số cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2151:1977

Bơm và động cơ thủy lực thể tích. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4207:1986

Bơm. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 34 (A5)

TCVN 4208:2009

Bơm cánh. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4208:1993

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5193:1990

Truyền động thủy lực thể tích. Bơm thể tích. Quy tắc nghiệm thu và phương pháp thử

Số trang: 19 (A4)

TCVN 5634:1991 (ST SEV 4352-83)

Bơm cấp nước ly tâm. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8536:2010 (ISO 3662:1976)

Truyền động thủy lực. Bơm và động cơ. Dung tích làm việc

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8639:2011

Công trình thủy lợi. Máy bơm nước. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp khảo nghiệm các thông số máy bơm. Thay thế: 14 TCN 169:2006

Số trang: 33 (A4)

23.100.20 - Xi lanh

TCVN 2010:1977

Xilanh lồng thủy lực và khí nén. Thông số cơ bản

Số trang: 6 (A5)

TCVN 2149:1977

Xilanh thủy lực. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 2 (A5)

TCVN 7969:2008 (ISO 3320:1987)

Hệ thống và bộ phận thủy lực/khí nén. Đường kính lỗ xy lanh và cần pittông. Hệ mét. Thay thế: TCVN 2014:1977 (Bảng 2 và Bảng 3)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8017:2008

Xy lanh thủy lực và khí nén. Thông số. Thay thế: TCVN 2014:1977 (Bảng 1 và Bảng 4)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8534:2010 (ISO 4393:1978)

Hệ thống và bộ phận thủy lực/khí nén. Xy lanh. Dây số cơ bản của hành trình pit tông

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8535:2010 (ISO 4395:2009)

Hệ thống và bộ phận thủy lực/khí nén. Kiểu và kích thước đầu cần pit tông trong xy lanh

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10646-1:2014 (ISO 4394-1:1980)

Hệ thống và bộ phận truyền động thủy lực/ khí nén. Ống lót xy lanh. Phần 1: Yêu cầu đối với ống thép có lỗ được gia công tinh đặc biệt

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10647:2014 (ISO 5597:2010)

Truyền động thủy lực. Xy lanh. Kích thước và dung sai của rãnh lắp vòng làm kín trên pit tông và cần pit tông tác động đơn trong ứng dụng có chuyển động tịnh tiến

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10648:2014 (ISO 6195:2013)

Hệ thống và bộ phận truyền động thủy lực/khí nén. Rãnh lắp vòng gạt dầu trên cần pit tông-xy lanh trong ứng dụng có chuyển động tịnh tiến. Kích thước và dung sai

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10649:2014 (ISO 6537:1982)

Hệ thống truyền động khí nén. Ống lót xy lanh. Yêu cầu đối với ống kim loại màu

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10650:2014 (ISO 6547:1981)

Truyền động thủy lực. Xy lanh. Rãnh lắp vòng làm kín trên pit tông lắp vào vòng ổ trục. Kích thước và dung sai

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10651:2014 (ISO 6099:2009)

Hệ thống và bộ phận truyền động thủy lực/khí nén. Xy lanh. Mã nhận dạng về kích thước lắp đặt và kiểu lắp đặt

Số trang: 74 (A4)

TCVN 10652:2014 (ISO 8132:2014)

Truyền động thủy lực. Kích thước lắp cho các phụ tùng của xy lanh có cần pit tông đơn, loạt trung bình 16 MPa (160 bar) và loạt 25 MPa (250 bar)

Số trang: 21 (A4)

23.100.40 - Ống dẫn và khớp nối

TCVN 2387:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 13 (A4)

TCVN 2388:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống không chuyển bậc có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2389:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống chuyển bậc có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2390:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cuối có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 1 (A4)

TCVN 2391:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống góc không chuyển bậc có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2392:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống góc cuối có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2393:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống góc cuối với góc nghiêng 135o có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2394:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống không chuyển bậc ba ngã có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2395:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống chuyển bậc ba ngã có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2397:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cuối không chuyển bậc ba ngã có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2398:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cuối chuyển bậc ba ngã có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2399:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nối ống cuối không chuyển bậc ba ngã có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2401:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống không chuyển bậc bốn ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2402:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống chuyển bậc lớn bốn ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2403:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống cuối không chuyển bậc bốn ngả có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2404:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống qua vách ngăn có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2405:1978

Hệ thủy lực, khí nén và bôi trơn. Nồi ống cứng có vòng mím Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2406:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Phần nổi không chuyển bậc. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2407:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Phần nổi chuyển bậc. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2408:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Phần nổi cuối. Kết cấu và kích thước

cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2409:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Phần nổi góc không chuyển bậc. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2410:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Phần nổi góc cuối. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2411:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Phần nổi không chuyển bậc ba ngả 135o. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2412:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Phần nổi không chuyển bậc ba ngả. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2413:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Phần nổi chuyển bậc ba ngả. Kết cấu và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2415:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn - Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²) - Phần nổi cuối không chuyển bậc ba ngả - Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2419:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Phần nổi không chuyển bậc bốn ngả. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2420:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Phần nổi chuyển bậc bốn ngả. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2421:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Phần nổi cuối không chuyển bậc bốn ngả. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2422:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Phần qua vách ngăn. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2424:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/ cm²). Vòng mím. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2426:1978

Nồi ống dùng cho thủy lực, khí nén và bôi trơn Pqu 40 MN/m² (~400 KG/cm²). Đai ốc định vị. Kết cấu và kích thước

Số trang: 6 (A4)

23.100.50 - Thành phần điều khiển¹¹⁸

TCVN 2868-79

Van giảm áp khí nén, Pdn = 100 N/cm²

Số trang: 9 (A5)

23.100.60 - Cửa van lọc và sự ô nhiễm chất lỏng¹¹⁹

TCVN 2005:1977

Bộ lọc của hệ thủy lực và bôi trơn. Thông số cơ bản

Số trang: 6 (A4)

23.120 - Máy thông gió. Quạt. Máy điều hòa không khí¹²⁰

TCVN 1444:1994

Quạt trần. Sx4(94). Thay thế: TCVN 1444-1991

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4265:1994

Quạt bàn. Sx2(1994). Thay thế: TCVN 4265-1991

Số trang: 11 (A4)

¹¹⁸ - Bao gồm van

¹¹⁹ - Chất lỏng thủy lực, xem 75.120

¹²⁰ - Hệ thống thông gió, điều hòa không khí trên tàu thủy, xem 47.020.90

- Hệ thống thông gió, điều hòa không khí ở khu mô, xem 73.100.20

- Hệ thống thông gió, điều hòa không khí trong nhà, xem 91.140.30

TCVN 5699-2-65:2010 (IEC 60335-2-65:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn.
Phần 2-65: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm sạch không khí. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5699-2-65:2003
Số trang: 17 (A4)

TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn.
Phần 2-80: Yêu cầu cụ thể đối với quạt điện. Sx2(2007).
Thay thế: TCVN 5699-2-80:2000
Số trang: 16 (A4)

TCVN 6576:2020 (ISO 5151:2017)

Máy điều hòa không khí và bơm nhiệt không ống gió. Thử và xác định thông số tính năng. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 6576:2013
Số trang: 88(A4)

TCVN 6577:2020 (ISO 13253:2017)

Máy điều hòa không khí và bơm nhiệt gió-gió có ống gió. Thử và xác định thông số tính năng. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 6577:2013
Số trang: 100(A4)

TCVN 7327-1:2003 (ISO 13261-1:1998)

Xác định mức công suất âm của máy điều hoà không khí và bơm nhiệt nguồn gió. Phần 1: Cụm ngoài nhà không ống gió
Số trang: 18 (A4)

TCVN 7327-2:2003 (ISO 13261-2:1998)

Xác định mức độ công suất âm của máy điều hoà không khí và bơm nhiệt nguồn gió. Phần 2: Cụm trong nhà không ống gió
Số trang: 19 (A4)

TCVN 7826:2015

Quạt điện. Hiệu suất năng lượng. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 7826:2007
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7827:2015

Quạt điện. Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 7827:2007
Số trang: 14 (A4)

TCVN 7830:2015

Máy điều hoà không khí không ống gió. Hiệu suất năng lượng. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 7830:2012
Số trang: 6 (A4)

TCVN 9071:2011 (ISO 12499:1999)

Quạt công nghiệp. An toàn cơ khí của quạt. Che chắn bảo vệ.
Số trang: 19 (A4)

TCVN 9072:2011 (ISO 13348:2007)

Quạt công nghiệp. Dung sai, phương pháp chuyển đổi và trình bày các dữ liệu kỹ thuật.
Số trang: 68 (A4)

TCVN 9073:2011 (ISO 13349:2010)

Quạt. Từ vựng và định nghĩa các loại quạt
Số trang: 60 (A4)

TCVN 9074:2011 (ISO 13350:1998)

Quạt công nghiệp. Thử đặc tính của quạt phụt.
Số trang: 37 (A4)

TCVN 9075:2011 (ISO 14694:2003)

Quạt công nghiệp - Đặc tính kỹ thuật về chất lượng cân bằng và các mức rung
Số trang: 56 (A4)

TCVN 9076:2011 (ISO 14695:2003)

Quạt công nghiệp. Phương pháp đo rung của quạt.
Số trang: 45 (A4)

TCVN 9439:2013 (ISO 5801:2007)

Quạt công nghiệp. Thử đặc tính khi sử dụng đường thông gió tiêu chuẩn
Số trang: 261 (A4)

TCVN 9440:2013 (ISO 5802:2001)

Quạt công nghiệp. Thử đặc tính tại hiện trường
Số trang: 117 (A4)

TCVN 9981:2020 (ISO 15042:2017)

Máy điều hòa không khí và bơm nhiệt gió-gió hệ thống đa cụm. Thử và xác định thông số tính năng. Sx2(2020).
Thay thế: TCVN 9981:2013
Số trang: 111(A4)

TCVN 10188-1:2013 (ISO 13347-1:2004)

Quạt công nghiệp. Xác định mức công suất âm thanh của quạt trong điều kiện phòng thí nghiệm tiêu chuẩn. Phần 1: Mô tả chung
Số trang: 49 (A4)

TCVN 10188-2:2013 (ISO 13347-2:2004)

Quạt công nghiệp. Xác định mức công suất âm thanh của quạt trong điều kiện phòng thí nghiệm tiêu chuẩn. Phần 2: Phương pháp phòng phản xạ âm thanh
Số trang: 31 (A4)

TCVN 10188-3:2013 (ISO 13347-3:2004)

Quạt công nghiệp. Xác định mức công suất âm thanh của quạt trong điều kiện phòng thí nghiệm tiêu chuẩn. Phần 3: Phương pháp bề mặt bao
Số trang: 28 (A4)

TCVN 10188-4:2013 (ISO 13347-4:2004)

Quạt công nghiệp. Xác định mức công suất âm thanh của quạt trong điều kiện phòng thí nghiệm tiêu chuẩn. Phần 4: Phương pháp cường độ âm thanh
Số trang: 34 (A4)

TCVN 10189-1:2013 (ISO 27327-1:2009)

Quạt - Thiết bị màn gió - Phần 1: Phương pháp thử phòng thí nghiệm để đánh giá đặc tính khí động lực học
Số trang: 37 (A4)

TCVN 10273-1:2013 (ISO 16358-1:2013)

Máy điều hoà không khí giải nhiệt gió và bơm nhiệt gió-gió - Phương pháp thử và tính toán các hệ số hiệu quả mùa - Phần 1: Hệ số hiệu quả mùa làm lạnh
Số trang: 36 (A4)

TCVN 10273-2:2013 (ISO 16358-2:2013)

Máy điều hoà không khí giải nhiệt gió và bơm nhiệt gió-gió - Phương pháp thử và tính toán các hệ số hiệu quả mùa - Phần 2: Hệ số hiệu quả mùa sưởi
Số trang: 52 (A4)

TCVN 10273-3:2013 (ISO 16358-3:2013)

Máy điều hoà không khí giải nhiệt gió và bơm nhiệt gió-gió - Phương pháp thử và tính toán các hệ số hiệu quả mùa - Phần 3: Hệ số hiệu quả cả năm
Số trang: 10 (A4)

TCVN 13138:2020 (ISO 16494:2014)

Thiết bị thông gió thu hồi nhiệt và thiết bị thông gió thu hồi năng lượng. Phương pháp thử tính năng. Sx1(2020)
Số trang: 48(A4)

TCVN 13139:2020 (ISO 18326:2018)

Máy điều hòa không khí giải nhiệt gió và bơm nhiệt gió-gió không ống gió, xách tay, có một ống gió thải – Thử và xác định thông số tính năng. Sx1(2020)
Số trang: 59(A4)

23.140 - Máy nén và máy nén khí¹²¹**TCVN 5425:1991**

Máy nén kiểu pittông. Kiểu và thông số cơ bản

Số trang: 4 (A4)

TCVN 5426:1991

Máy nén kiểu pittông. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9448:2013 (ISO 5389:2005)

Máy nén tua bin. Quy tắc thử tính năng.

Số trang: 167 (A4)

TCVN 9449:2013 (ISO 10439:2002)

Công nghiệp dầu mỏ, hóa chất và dịch vụ cấp khí - Máy nén ly tâm

Số trang: 147 (A4)

TCVN 9450-2:2013 (ISO 10440-2:2001)

Công nghiệp dầu mỏ và khí tự nhiên. Máy nén khí thể tích

kiểu rô to. Phần 2: Máy nén không khí đóng hộp

Số trang: 54 (A4)

TCVN 9451:2013 (ISO 10442:2002)

Công nghiệp dầu mỏ, hóa chất và dịch vụ cấp khí - Máy nén không khí ly tâm kiểu hộp có truyền động bánh răng

gắn liền

Số trang: 90 (A4)

TCVN 9453:2013 (ISO 7183:2007)

Máy sấy không khí nén. Quy định kỹ thuật và thử nghiệm

Số trang: 30 (A4)

TCVN 9454:2013 (ISO 1217:2009)

Máy nén thể tích. Thử nghiệm thu

Số trang: 83 (A4)

TCVN 9455:2013 (ISO 5388:1981)

Máy nén không khí tĩnh tại. Quy định an toàn và quy phạm vận hành

Số trang: 43 (A4)

TCVN 9455:2013 (ISO 5388:1981)

Máy nén không khí tĩnh tại. Quy định an toàn và quy phạm vận hành

Số trang: 43 (A4)

TCVN 9456:2013 (ISO 5390:1977)

Máy nén khí. Phân loại

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9457:2013 (ISO 5941:1979)

Máy nén khí, máy và dụng cụ khí nén. Áp suất ưu tiên.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10605-1:2015 (ISO 3857-1:1977)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 1: Quy định chung. Xuất bản lần 1

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10605-2:2015 (ISO 3857-2:1977)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 2: Máy nén. Xuất bản lần 1

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10605-3:2015 (ISO 3857-3:1989)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 3: Máy và dụng cụ khí nén. Xuất bản lần 1

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10605-4:2015 (ISO 3857-4:2012)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 4: Xử lý không khí. Xuất bản lần 1

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11254:2015 (ISO 5391:2003)

Dụng cụ và máy khí nén. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2015)

Số trang: 45 (A4)

23.160 - Công nghệ chân không¹²²**TCVN 10604-1:2015 (ISO 1608-1:1993)**

Bơm chân không. Đo tính năng. Phần 1: Đo lưu lượng thể tích dòng khí (tốc độ bơm)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10604-2:2015 (ISO 1608-2:1989)

Bơm hơi chân không. Đo tính năng. Phần 2: Đo áp suất ngược tới hạn. Xuất bản lần 1

Số trang: 10 (A4)

¹²¹ - Khí nén, xem 71.100.20¹²² - Khí nén, xem 71.100.20

25.020 - Công nghệ chế tạo**TCVN 4147:1985**

Đúc. Thuật ngữ

Số trang: 20 (A5)

25.040 - Hệ thống tự động hóa công nghiệp¹²³**25.040.10 - Trung tâm gia công****TCVN 10170-1:2013 (ISO 10791-1:1998)**

Điều kiện kiểm trung tâm gia công. Phần 1: Kiểm hình học cho máy có trục chính nằm ngang và các đầu phụ (trục z nằm ngang)

Số trang: 60 (A4)

TCVN 10170-2:2013 (ISO 10791-2:2001)

Điều kiện kiểm trung tâm gia công. Phần 2: Kiểm hình học cho máy có trục chính thẳng đứng hoặc các đầu vận năng có trục tâm quay chính thẳng đứng (trục z thẳng đứng)

Số trang: 46 (A4)

TCVN 10170-3:2013 (ISO 10791-3:1998)

Điều kiện kiểm trung tâm gia công. Phần 3: Kiểm hình học cho máy có các đầu phân độ nguyên khối hoặc vận năng liên tục (Trục z thẳng đứng)

Số trang: 53 (A4)

TCVN 10170-4:2014 (ISO 10791-4:1998)

Điều kiện kiểm trung tâm gia công. Phần 4: Độ chính xác và khả năng lặp lại định vị của các trục tịnh tiến và quay

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10170-5:2014 (ISO 10791-5:1998)

Điều kiện kiểm trung tâm gia công. Phần 5: Độ chính xác và khả năng lặp lại định vị của các palét kẹp phôi

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10170-6:2014 (ISO 10791-6:1998)

Điều kiện kiểm trung tâm gia công. Phần 6: Độ chính xác của lượng chạy dao, tốc độ quay và phép nội suy

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10170-7:2014 (ISO 10791-7:2014)

Điều kiện kiểm trung tâm gia công. Phần 7: Độ chính xác của mẫu kiểm hoàn thiện

Số trang: 29 (A4)

TCVN 10170-8:2014 (ISO 10791-8:2001)

Điều kiện kiểm trung tâm gia công. Phần 8: Đánh giá đặc tính tạo công tua trong ba mặt phẳng tọa độ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10170-9:2014 (ISO 10791-9:2001)

Điều kiện kiểm trung tâm gia công. Phần 9: Đánh giá thời gian vận hành thay dao và thay palét

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10170-10:2014 (ISO 10791-10:2007)

Điều kiện kiểm trung tâm gia công. Phần 10: Đánh giá các biến dạng nhiệt

Số trang: 13 (A4)

25.040.20 - Máy điều khiển bằng số**TCVN 7011-2:2007 (ISO 00230-2:1997)**

Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 2: Xác định độ chính xác và khả năng lặp lại định vị của trục điều khiển số. Thay thế: TCVN 4236:1986

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7011-4:2013 (ISO 230-4:2005)

Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 4: Kiểm độ tròn cho máy công cụ điều khiển số. Thay thế: TCVN 7011-4:2002

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7681-1:2013 (ISO 13041-1:2004)

Điều kiện kiểm máy tiện điều khiển số và trung tâm tiện. Phần 1: Kiểm hình học cho các máy có một trục chính mang phôi nằm ngang

Số trang: 40 (A4)

TCVN 7681-2:2013 (ISO 13041-2:2008)

Điều kiện kiểm máy tiện điều khiển số và trung tâm tiện. Phần 2: Kiểm hình học cho các máy có một trục chính mang phôi thẳng đứng

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7681-3:2013 (ISO 13041-3:2009)

Điều kiện kiểm máy tiện điều khiển số và trung tâm tiện. Phần 3: Kiểm hình học cho các máy có trục chính mang phôi thẳng đứng đảo nghịch

Số trang: 40 (A4)

TCVN 7681-4:2007 (ISO 13041-4:2004)

Điều kiện kiểm máy tiện và trung tâm tiện điều khiển số. Phần 4: Độ chính xác và sự lặp lại định vị các trục thẳng và trục quay

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7681-5:2013 (ISO 13041-5:2006)

Điều kiện kiểm máy tiện điều khiển số và trung tâm tiện. Phần 5: Độ chính xác của lượng chạy dao, tốc độ quay và phép nội suy

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7681-6:2013 (ISO 13041-6:2009)

Điều kiện kiểm máy tiện điều khiển số và trung tâm tiện. Phần 6: Độ chính xác của mẫu kiểm được gia công lần cuối

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7681-7:2007 (ISO 13041-7:2004)

Điều kiện kiểm máy tiện và trung tâm tiện điều khiển số. Phần 7: Đánh giá đặc tính công tua trong các mặt phẳng tọa độ

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7681-8:2007 (ISO 13041-8:2004)

Điều kiện kiểm máy tiện và trung tâm tiện điều khiển số. Phần 8: Đánh giá biến dạng nhiệt

Số trang: 9 (A4)

25.040.40 - Kiểm soát và đo lường quá trình công nghiệp**TCVN 9943-1:2013 (ISO/IEC Guide 77-1:2008)**

Hướng dẫn đối với quy định kỹ thuật về tính chất và lớp sản phẩm - Phần 1: Lợi ích cơ bản

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9943-2:2013 (ISO/IEC Guide 77-2:2008)

Hướng dẫn đối với quy định kỹ thuật về tính chất và lớp sản phẩm - Phần 2: Nguyên tắc kỹ thuật và hướng dẫn

Số trang: 48 (A4)

TCVN 9943-3:2013 (ISO/IEC Guide 77-3:2008)

Hướng dẫn đối với quy định kỹ thuật về tính chất và lớp sản phẩm - Phần 3: Kinh nghiệm thu được

Số trang: 70 (A4)

TCVN 10249-1:2013 (ISO/TS 8000-1:2011)

Chất lượng dữ liệu. Phần 1: Tổng quan

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10249-2:2013 (ISO 8000-2:2012)

Chất lượng dữ liệu. Phần 2: Từ vựng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10249-100:2013 (ISO/TS 8000-100:2009)¹²³ - Ứng dụng công nghệ thông tin trong công nghiệp, xem 35.240.50

Chất lượng dữ liệu. Phần 100: Dữ liệu cái: Trao đổi dữ liệu đặc trưng: Tổng quan

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10249-110:2013 (ISO 8000-110:2009)

Chất lượng dữ liệu. Phần 110: Dữ liệu cái: Trao đổi dữ liệu đặc trưng: cú pháp, mã hóa ngữ nghĩa và sự phù hợp với đặc tả dữ liệu

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10249-120:2013 (ISO/TS 8000-120:2009)

Chất lượng dữ liệu. Phần 120: Dữ liệu cái: Trao đổi dữ liệu đặc trưng: Xuất xứ

Số trang: 26 (A4)

TCVN 10249-130:2013 (ISO/TS 8000-130:2009)

Chất lượng dữ liệu. Phần 130: Dữ liệu cái: Trao đổi dữ liệu đặc trưng: Độ chính xác

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10249-140:2013 (ISO/TS 8000-140:2009)

Chất lượng dữ liệu. Phần 140: Dữ liệu cái: Trao đổi dữ liệu đặc trưng: Tính đầy đủ

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10249-150:2013 (ISO/TS 8000-150:2011)

Chất lượng dữ liệu. Phần 150: Dữ liệu cái: Khung quản lý chất lượng

Số trang: 30 (A4)

TCVN 10249-311:2013 (ISO/TS 8000-311:2012)

Chất lượng dữ liệu. Phần 311: Hướng dẫn ứng dụng chất lượng dữ liệu sản phẩm về hình dạng (PDQ-S)

Số trang: 63 (A4)

25.060 - Hệ thống máy công cụ

25.060.20 - Thiết bị phân chia và giữ phôi gia công công cụ

TCVN 136:2007 (ISO 00296:1991)

Máy công cụ. Côn kẹp chặt chuỗi dụng cụ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 136:1970

Số trang: 10 (A4)

TCVN 2845-79

Truyền động trực vít trụ Modun và hệ số đường kính trực vít

Số trang: 2 (A5)

TCVN 3885:1984

Côn và mối ghép côn. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 29 (A4)

TCVN 4279-1:2008 (ISO 3442-1:2005)

Máy công cụ. Kích thước và kiểm hình học cho mâm cặp tự định tâm có chấu cặp. Phần 1: Mâm cặp vận hành bằng tay có chấu dạng rãnh và then. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4279:1986

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4279-2:2008 (ISO 3442-2:2005)

Máy công cụ. Kích thước và kiểm hình học cho mâm cặp tự định tâm có chấu cặp. Phần 2: Mâm cặp vận hành bằng máy có chấu dạng rãnh và then. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4279:1986

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4279-3:2008 (ISO 3442-3:2007)

Máy công cụ. Kích thước và kiểm hình học cho mâm cặp tự định tâm có chấu cặp. Phần 3: Mâm cặp vận hành bằng máy có khía răng cưa. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4279:1986

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6356:1998

Máy công cụ. Cối cặp mũi khoan ba chấu

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6357:1998

Máy công cụ. Côn tự định tâm dùng cho chuỗi dụng cụ. Kích thước

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6359-1:2008 (ISO 702-1:2001)

Máy công cụ. Kích thước lắp nổi của đầu trục chính và mâm cặp. Phần 1: Nối ghép côn. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6359:1998

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6359-2:2008 (ISO 702-2:2007)

Máy công cụ. Kích thước lắp nổi của đầu trục chính và mâm cặp. Phần 2: Kiểu cam khoá. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6359:1998

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6359-3:2008 (ISO 702-3:2007)

Máy công cụ. Kích thước lắp nổi của đầu trục chính và mâm cặp. Phần 3: Kiểu chốt chặn. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6359:1998

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6359-4:2008 (ISO 702-4:2004)

Máy công cụ. Kích thước lắp nổi của đầu trục chính và mâm cặp. Phần 4: nối ghép trụ. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6359:1998

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11745:2016 (ISO 3089:2005)

Máy công cụ. Điều kiện kiểm mâm cặp tự định tâm, vận hành bằng tay có các chấu cặp liền khối. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11987:2017 (ISO 3936:1993)

Ổng nổi thu dẫn động bằng vấu có độ côn ngoài và trong 7/24. Kích thước. Sx1(2017)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11988-1:2017 (ISO 3937-1:2008)

Trục gá dao phay dẫn động bằng vấu. Phần 1: Kích thước côn Morse. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11988-2:2017 (ISO 3937-2:2008)

Trục gá dao phay dẫn động bằng vấu. Phần 2: Kích thước côn 7/24. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11988-3:2017 (ISO 3937-3:2008)

Trục gá dao phay dẫn động bằng vấu. Phần 3: Kích thước mặt phân cách của côn rỗng có mặt bích tiếp xúc. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11989:2017 (ISO 5413:1993)

Máy công cụ. Dẫn động cưỡng bức côn Morse. Sx1(2017)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11990-1:2017 (ISO 5414-1:2002)

Ổng kẹp dao (Ổng kẹp dao phay chuỗi trụ) với vít kẹp chặt dùng cho các dao chuỗi trụ có mặt vát. Phần 1: Kích thước của hệ dẫn động chuỗi dao. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11990-2:2017 (ISO 5414-2:2002)

Ổng kẹp dao (Ổng kẹp dao phay chuỗi trụ) với vít kẹp chặt dùng cho các dao chuỗi trụ có mặt vát. Phần 2: Kích thước ghép nổi ổng kẹp và ký hiệu. Sx1(2017)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11991:2017 (ISO 5415:2007)

Ổng nổi thu có côn ngoài 7/24 và côn Morse trong với vít gắn liền. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11992-1:2017 (ISO 7388-1:2007)

Chuôi dao có độ côn 7/24 dùng cho cơ cấu thay dao tự động. Phần 1: Kích thước và ký hiệu của chuôi dao dạng A, AD, AF, U, UD và UF. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11992-2:2017 (ISO 7388-1:2007)

Chuôi dao có độ côn 7/24 dùng cho cơ cấu thay dao tự động. Phần 2: Kích thước và ký hiệu của chuôi dao dạng J, JD và JF. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11992-3:2017 (ISO 7388-3:2016)

Chuôi dao có độ côn 7/24 dùng cho cơ cấu thay dao tự động. Phần 3: Chốt hãm dạng AD, AF, UD, UF, JD và JF. Sx1(2017)

Số trang: 14 (A4)

25.080 - Máy công cụ¹²⁴

TCVN 269-1986

Máy bào ngang. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 269-68

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1085:1986

Máy ép vít. Thông số và kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1085-71

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1086:1986

Máy ép một khuỷu thân hở một tác động. Thông số và kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1086-71

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1087:1990

Máy cắt đột liên hợp. Kiểu, thông số và kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1087-71

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2164-1977

Máy xọc. Kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2848-1979

Máy búa đập hơi khí nén. Thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2850-1979

Máy ép trục khuỷu đập nóng. Thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2851-1979

Máy ép trục khuỷu đập nóng. Kích thước, vị trí các rãnh và lỗ kẹp khuôn

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2852-1979

Máy ép trục khuỷu đập nóng. Độ chính xác

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2853-1979

Máy ép hai khuỷu thân hở tác dụng đơn. Thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2854-1979

Máy ép hai khuỷu thân hở tác dụng đơn. Độ chính xác

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3588-1981

Máy ép một khuỷu thân kín tác dụng đơn. Thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3589-1981

Máy ép một khuỷu thân kín tác dụng đơn. Cách kiểm độ chính xác

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3758-1983

Máy ép một khuỷu, thân kín, hai tác động. Thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3759-1983

Máy ép dập tấm. Vị trí rãnh chữ T, lỗ để kẹp khuôn và lỗ lắp chốt dây và bộ đẩy phôi

Số trang: 10 (A4)

TCVN 3760-1983

Máy ép dập tấm. Rãnh chữ T và lỗ để đưa bulông vào rãnh

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3761-1983

Máy ép dập tấm. Kích thước lỗ lắp cuống khuôn trên đầu trượt

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3762-1983

Máy ép dập tấm. Kích thước chốt đẩy

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3763-1983

Máy ép dập tấm. Kích thước lỗ lắp chốt đẩy và bộ đẩy phôi

Số trang: 5 (A4)

TCVN 3764:1983

Máy ép thủy lực một trụ, truyền dẫn riêng. Thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3765:1983

Máy ép thủy lực một trụ, truyền dẫn riêng. Độ chính xác

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4228:1986

Máy cắt kim loại. Đầu trục chính có ren. Kích thước

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4229:1986

Máy cắt kim loại. Đầu trục chính có bích. Kích thước

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4230:1986

Máy cắt kim loại. Đầu trục chính có bích lắp vòng đệm xoay. Kích thước

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4231:1986

Máy cắt kim loại. Cơ cấu kẹp cho đầu trục chính. Kích thước lắp nối

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4232:1986

Máy cắt kim loại. Đầu trục chính và đầu trục trục gá dao máy phay. Kích thước

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4233:1986

Máy cắt kim loại - Đầu trục chính máy khoan và máy doa - Kích thước cơ bản

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4234:1986

Máy cắt kim loại. Phân loại theo cấp chính xác. Thay thế: TCVN 1742-75, phần phân loại máy theo cấp chính xác

Số trang: 5 (A5)

TCVN 4237:1986

Máy cắt kim loại. Điều kiện kỹ thuật chung. Thay thế: TCVN 1744-75

Số trang: 9 (A5)

TCVN 4238:1986

Máy cắt kim loại. Tốc độ chuyển động chính và tốc độ tiến. Sx1(86). Thay thế: TCVN 266-67; TCVN 265-67

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4275:1986

Ký hiệu chỉ dẫn trên máy công cụ

Số trang: 16 (A4)

¹²⁴ - Máy làm mộc, xem 79.120.10

TCVN 4678:1989

Máy gia công kim loại. Danh mục chỉ tiêu chất lượng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4724-1989

Máy ép khuỷu và gối khuỷu. Dãy thông số chính

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4751-1989 (ST SEV 3868-82)

Máy uốn tấm 3 và 4 trục. Mức chính xác

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4754-1989 (ST SEV 2148-80)

Máy tự động dập tấm nhiều vị trí kiểu trục khuỷu.

Mức chính xác

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4937-1989 (ST SEV 3128-81)

Máy cắt kim loại. Mẫu sản phẩm dùng để kiểm tra độ chính xác gia công. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4938-1989 (ST SEV 3722-82)

Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ ổn định vị trí góc của bộ phận làm việc có chuyển động

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4939-1989 (ST SEV 4144-83)

Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ đảo hướng kính

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4940-1989 (ST SEV 4580:1984)

Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ đồng hướng tâm

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4941-1989 (ST SEV 4581:1984)

Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ đồng cao của đường tâm so với mặt phẳng chuẩn chung

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4942-1989 (ST SEV 4586:1984)

Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ đảo mặt mút của mẫu sản phẩm

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5183:1990 (ST SEV 499:1977)

Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy mài và đánh bóng

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5184:1990 (ST SEV 500:1977)

Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy khoan

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5186:1990 (ST SEV 576:1977)

Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy phay

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5187:1990 (ST SEV 577:1977)

Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy doa ngang

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5188:1990 (ST SEV 578:1977)

Máy cắt kim loại. Yêu cầu riêng về an toàn đối với kết cấu máy bào, xọc và chuốt

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5189-1990

Máy cắt đột liên hợp. Độ chính xác

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5218:1990 (ST SEV 4583:1984)

Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ vuông góc của hai hướng dời chỗ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5219:1990 (ST SEV 4584:1984)

Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ cách đều nhau của hai quỹ đạo dời chỗ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5220:1990 (ST SEV 4992:1985)

Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ song song của các đường tâm so với mặt phẳng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5221:1990 (ST SEV 4994:1985)

Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ ổn định đường kính mẫu sản phẩm

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5222:1990 (ST SEV 4995:1985)

Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ không đổi của khoảng cách giữa quỹ đạo dời chỗ của bộ phận làm việc của máy và bề mặt thực

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5223:1990 (ST SEV 4996:1985)

Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ giao nhau của hai đường tâm

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5342:1991 (ST SEV 3721-82)

Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ thẳng của các bề mặt

Số trang: 17 (A5)

TCVN 5343:1991 (ST SEV 4993:1985)

Máy cắt kim loại. Phương pháp kiểm tra độ vuông góc của đường tâm so với mặt phẳng

Số trang: 10 (A5)

TCVN 5633:1991

Máy tổ hợp. Để máy nhiều cạnh cỡ trung bình. Kích thước cơ bản

Số trang: 2 (A4)

25.080.01 - Máy công cụ (Quy định chung)**TCVN 4943-1989 (ISO 477:1984)**

Máy công cụ. Chiều tác động của các cơ cấu điều khiển

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5185:2015 (ISO 23125:2015)

Máy công cụ - An toàn - Máy tiện. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 5185:1990

Số trang: 95 (A4)

TCVN 7011-1:2007 (ISO 00230-1:1996)

Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 1: Độ chính xác hình học của máy khi vận hành trong điều kiện không tải hoặc gia công tinh. Thay thế: TCVN 4235:1986

Số trang: 92 (A4)

TCVN 7011-3:2007 (ISO 00230-3:2001)

Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 3: Xác định các ảnh hưởng nhiệt

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7011-5:2007 (ISO 00230-5:2000)

Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 5: Xác định tiếng ồn do máy phát ra

Số trang: 31 (A4)

TCVN 7011-6:2007 (ISO 00230-6:2002)

Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 6: Xác định độ chính xác định vị theo các đường chéo khối và đường chéo bề mặt (Kiểm sự dịch chuyển theo đường chéo)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7011-7:2013 (ISO 230-7:2006)

Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 7: Độ chính xác hình học của các trục tâm của chuyển động quay

Số trang: 78 (A4)

TCVN 7011-8:2013 (ISO/TR 230-8:2010)

Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 8: Rung động

Số trang: 129 (A4)

TCVN 7011-9:2013 (ISO/TR 230-9:2005)

Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 9: Ước lượng độ không đảm bảo đo cho các phép kiểm máy công cụ theo bộ TCVN 7011 (ISO 230), công thức cơ bản

Số trang: 30 (A4)

TCVN 7011-10:2013 (ISO 230-10:2011)

Quy tắc kiểm máy công cụ. Phần 10: Xác định đặc tính đo của các hệ thống dò của máy công cụ điều khiển số

Số trang: 50 (A4)

TCVN 7977:2008 (ISO 16156:2004)

An toàn máy công cụ. Yêu cầu an toàn đối với thiết kế và kết cấu của mâm cặp. Thay thế: TCVN 4725:1986

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11191:2015 (ISO 28881:2013)

Máy công cụ - An toàn - Máy gia công tia lửa điện. Sx1(2015)

Số trang: 65 (A4)

TCVN 11192:2015 (ISO 8525:2008)

Tiếng ồn trong không khí phát ra do máy công cụ - Điều kiện vận hành của máy cắt kim loại. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 12171:2017 (ISO 10689:2015)

Máy công cụ. An toàn. Máy mài tĩnh tại. Sx1(2017)

Số trang: 148 (A4)

TCVN 12174:2017 (ISO 26303:2012)

Máy công cụ. Đánh giá khả năng ngắn hạn của các quá trình gia công trên mặt cắt kim loại. Sx1(2017)

Số trang: 53 (A4)

25.080.10 - Máy tiện

TCVN 1034:2008 (ISO 298:1973)

Máy công cụ. Mũi tâm máy tiện. Kích thước lắp lẫn. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 1034:1986

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4276:1986

Mâm cặp tự định tâm và mâm cặp có chấu dời chỗ độc lập của máy tiện. Kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4277:1986

Mâm cặp ba chấu tự định tâm. Kích thước cơ bản

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4278:1986

Bích nổi cho mâm cặp tự định tâm. Kết cấu và kích thước

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5882:1995

Máy tiện thông dụng cỡ nhỏ. Thay thế: TCVN 267:1986; TCVN 1745-75

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7012:2002 (ISO 1708:1989)

Máy cắt kim loại. Điều kiện nghiệm thu máy tiện thông dụng. Kiểm độ chính xác

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7679:2007 (ISO 06155:1998)

Máy công cụ. Điều kiện kiểm đối với máy tiện rơ vôn ve có trục chính nằm ngang và máy tiện tự động một trục chính. Kiểm độ chính xác

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11744:2016 (ISO 3655:1986)

Điều kiện nghiệm thu máy tiện đứng có một hoặc hai trục máy và một bàn máy cố định hoặc di động. Giới thiệu chung và kiểm độ chính xác. Sx1(2016)

Số trang: 25 (A4)

25.080.20 - Máy khoan và máy phay

TCVN 268-1986

Máy phay công xôn. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 268-68

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1996:1977

Máy phay công xôn. Độ chính xác và cứng vững

Số trang: 25 (A5)

TCVN 3586-1981

Máy khoan cần. Kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7683-1:2007 (ISO 1701-1:2004)

Điều kiện kiểm máy phay có chiều cao bàn máy thay đổi. Kiểm độ chính xác. Phần 1: Máy có trục chính nằm ngang. Thay thế: TCVN 1996:1977 Phần kiểm độ chính xác

Số trang: 30 (A4)

TCVN 7683-2:2007 (ISO 1701-2:2004)

Điều kiện kiểm máy phay có chiều cao bàn máy thay đổi. Kiểm độ chính xác. Phần 1: Máy có trục chính thẳng đứng. Thay thế: TCVN 1996:1977 Phần kiểm độ chính xác

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7685-1:2007 (ISO 1984-1:2001)

Điều kiện kiểm máy phay điều khiển bằng tay có chiều cao bàn máy cố định. Kiểm độ chính xác. Phần 1: Máy có trục chính nằm ngang. Thay thế: Một phần TCVN 1996:1977

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7685-2:2007 (ISO 1984-2:2001)

Điều kiện kiểm máy phay điều khiển bằng tay có chiều cao bàn máy cố định. Kiểm độ chính xác. Phần 2: Máy có trục chính thẳng đứng. Thay thế: Một phần TCVN 1996:1977

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7687-1:2013 (ISO 3070-1:2007)

Máy công cụ. Điều kiện kiểm độ chính xác của máy doa và phay có trục chính nằm ngang. Phần 1: Máy có trụ máy cố định và bàn máy di động. Thay thế: TCVN 7687-2:2007

Số trang: 56 (A4)

TCVN 7687-2:2013 (ISO 3070-2:2007)

Máy công cụ. Điều kiện kiểm độ chính xác của máy doa và phay có trục chính nằm ngang. Phần 2: Máy có trụ máy di động và bàn máy cố định

Số trang: 55 (A4)

TCVN 7687-3:2013 (ISO 3070-3:2007)

Máy công cụ. Điều kiện kiểm độ chính xác của máy doa và phay có trục chính nằm ngang. Phần 3 : Máy có trụ máy và bàn máy di động

Số trang: 57 (A4)

TCVN 10665-1:2014 (ISO 3686-1:2000)

Điều kiện kiểm máy khoan và doa tọa độ một trục chính xác và ụ rơ vôn ve độ chính xác cao có chiều cao bàn máy cố định và trục chính thẳng đứng - kiểm độ chính xác. Phần 1: Máy kiểu một trụ

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10665-2:2014 (ISO 3686-2:2000)

Điều kiện kiểm máy khoan và doa tọa độ một trục chính xác và ụ rơ vôn ve độ chính xác cao có chiều cao bàn máy cố định và trục chính thẳng đứng - kiểm độ chính xác. Phần 2: Máy kiểu cổng có bàn máy di động

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11187-1:2015 (ISO 8636-1:2000)

Điều kiện kiểm máy phay kiểu cầu - Kiểm độ chính xác - Phần 1: Máy kiểu cầu cố định (kiểu cổng). Sx1(2015)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 11187-2:2015 (ISO 8636-2:2007)

Điều kiện kiểm máy phay kiểu cầu - Kiểm độ chính xác - Phần 2: Máy kiểu cầu di động được (kiểu khung cố). Sx1(2015)

Số trang: 43 (A4)

TCVN 11742:2016 (ISO 6545:1992)

Điều kiện nghiệm thu máy phay lăn răng. Kiểm tra độ chính xác. Sx1(2016)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 12866:2020

Máy và thiết bị khai thác và gia công đá tự nhiên. An toàn. Yêu cầu đối với máy cắt/phay kiểu cầu bao gồm cả các loại điều khiển số (NC/CNC). Sx1(2020)

Số trang: 65 (a4)

25.080.30 - Máy chuốt

TCVN 2002:2008 (ISO 6480:1983)

Điều kiện nghiệm thu máy chuốt trong nằm ngang. Kiểm độ chính xác. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 2002:1977

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11189:2015 (ISO 6481:1981)

Điều kiện nghiệm thu máy chuốt bề mặt thẳng đứng - Kiểm độ chính xác. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11190:2015 (ISO 6779:1981)

Điều kiện nghiệm thu máy chuốt trong thẳng đứng - Kiểm độ chính xác. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

25.080.40 - Máy khoan

TCVN 3587:2008 (ISO 2423:1982)

Điều kiện nghiệm thu máy khoan cần điều chỉnh được độ cao của cần. Kiểm độ chính xác. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 3587:1977

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5881:1995

Máy khoan đứng thân trụ tròn cỡ nhỏ. Thay thế: TCVN 1747:1975; TCVN 270:1986

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7013-1:2002 (ISO 2773-1:1973)

Máy cắt kim loại. Điều kiện kiểm máy khoan đứng thân trụ tròn. Kiểm độ chính xác. Phần 1: Kiểm hình học

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7013-2:2002 (ISO 2773-2:1973)

Máy cắt kim loại. Điều kiện kiểm máy khoan đứng thân trụ tròn. Kiểm độ chính xác. Phần 2: kiểm thực tế

Số trang: 5 (A4)

TCVN 10664-1:2014 (ISO 2772-1:1973)

Điều kiện kiểm máy khoan đứng kiểu hộp. Kiểm độ chính xác. Phần 1: Kiểm hình học

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10664-2:2014 (ISO 2772-2:1974)

Điều kiện kiểm máy khoan đứng kiểu hộp. Kiểm độ chính xác. Phần 2: Kiểm thực tế

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10665-1:2014 (ISO 3686-1:2000)

Điều kiện kiểm máy khoan và doa tọa độ một trục chính xác và ụ rơ vôn ve độ chính xác cao có chiều cao bàn máy cố định và trục chính thẳng đứng - kiểm độ chính xác. Phần 1: Máy kiểu một trụ

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10665-2:2014 (ISO 3686-2:2000)

Điều kiện kiểm máy khoan và doa tọa độ một trục chính xác và ụ rơ vôn ve độ chính xác cao có chiều cao bàn máy cố định và trục chính thẳng đứng - kiểm độ chính xác. Phần 2: Máy kiểu cố có bàn máy di động

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11743:2016 (ISO 3190:1975)

Điều kiện nghiệm thu máy khoan có ụ rơvônve và máy khoan tọa độ một trục chính thẳng đứng. Kiểm tra độ chính xác. Sx1(2016)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12857:2020

Máy khoan rút lõi kiểu chân đế. Yêu cầu an toàn. Sx1(2020)

Số trang: 34 (a4)

25.080.50 - Máy mài và đánh bóng

TCVN 1997:1977

Máy mài tròn. Kích thước cơ bản

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1998:1977

Máy mài tròn. Độ chính xác và cứng vững

Số trang: 35 (A5)

TCVN 1999:1977

Máy mài dọc. Kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2000:1977

Máy mài dọc. Độ chính xác và cứng vững

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7688:2007 (ISO 2407:1997)

Điều kiện kiểm máy mài tròn trong có trục chính nằm ngang. Kiểm độ chính xác. Thay thế: Một phần TCVN 1998:1977

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7689:2007 (ISO 1985:1998)

Máy công cụ. Điều kiện kiểm máy mài phẳng có trục chính bánh mài thẳng đứng và bàn máy chuyển động tịnh tiến qua lại. Kiểm độ chính xác. Thay thế: TCVN 1998:1977 (phần kiểm độ chính xác)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7691:2007 (ISO 4703:2001)

Điều kiện kiểm máy mài phẳng có hai trụ. Máy mài có băng trượt. Kiểm độ chính xác. Thay thế: Một phần TCVN 1998:1977

Số trang: 32 (A4)

TCVN 7833-1:2007 (ISO 1986-1:2001)

Điều kiện kiểm máy mài phẳng có trục chính bánh mài nằm ngang và bàn chuyển động tịnh tiến qua lại. Kiểm độ chính xác. Phần 1: Máy có chiều dài bàn đến 16000mm. Thay thế: Một phần của TCVN 1998:1977

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7996-2-4:2014 (IEC 60745-2-4:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với máy làm nhẵn và máy đánh bóng không phải kiểu đĩa

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9704:2013 (ISO 2433:1999)

Máy công cụ. Điều kiện kiểm đối với máy mài trụ ngoài và máy mài vụn năng có bàn máy di động. Kiểm tra độ chính xác

Số trang: 37 (A4)

TCVN 10171:2013 (ISO 3875:2004)

Máy công cụ. Điều kiện kiểm máy mài không tâm mặt trụ ngoài. Kiểm độ chính xác

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12865:2020

Máy và thiết bị khai thác và gia công đá tự nhiên. An toàn. Yêu cầu đối với máy hoàn thiện bề mặt. Sx1(2020)

Số trang: 51 (A4)

25.080.99 - Máy công cụ khác

TCVN 7678:2007 (ISO 14137:2000)

25.100.20

Máy công cụ. Điều kiện kiểm đối với máy cắt dây tia lửa điện. Thuật ngữ và kiểm độ chính xác
Số trang: 26 (A4)

25.100 - Dao cắt¹²⁵

TCVN 3956:1984

Dụng cụ cắt kim loại. Bao gói và vận chuyển
Số trang: 2 (A5)

TCVN 3957:1984

Dao phay ngón trụ bằng thép gió. Kích thước cơ bản
Số trang: 3 (A5)

TCVN 3958:1984

Dao phay ngón trụ dài bằng thép gió. Kích thước cơ bản
Số trang: 3 (A5)

TCVN 3959:1984

Dao phay ngón bằng thép gió gia công rãnh then. Kích thước cơ bản

Số trang: 3 (A5)

TCVN 3960:1984

Dao phay ngón trụ gắn hợp kim cứng để gia công rãnh then. Kích thước cơ bản

Số trang: 4 (A5)

TCVN 3961:1984

Dao phay ngón gắn mảnh hợp kim cứng để gia công rãnh then. Kích thước cơ bản

Số trang: 4 (A5)

TCVN 3962:1984

Dao phay ngón gắn mảnh hợp kim cứng có phần làm việc dài vừa để gia công rãnh then. Kích thước cơ bản

Số trang: 3 (A5)

TCVN 3963:1984

Dao phay ngón. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 5 (A5)

TCVN 3964:1984

Dao phay rãnh chữ T. Kích thước cơ bản

Số trang: 3 (A5)

TCVN 4676:1989

Dao phay mặt đầu có lỗ lắp. Loại và kích thước lắp ghép

Số trang: 8 (A4)

25.100.01 - Dao cắt (Quy định chung)

TCVN 11260:2015 (ISO 513:2012)

Phân loại và ứng dụng các vật liệu cứng để cắt gọt kim loại với các lưỡi cắt xác định - Ký hiệu các nhóm chính và các nhóm ứng dụng. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

25.100.10 - Dao tiện

TCVN 11257:2015 (ISO 241:1994)

Thân dao tiện và dao bào - Hình dạng và kích thước của tiết diện. Sx1(2015)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11258:2015 (ISO 3685:1993)

Thử nghiệm tuổi thọ dao tiện một lưỡi cắt. Sx1(2015)

Số trang: 66 (A4)

TCVN 11261-1:2015 (ISO 5609-1:2012)

Dao tiện trong có thân dao hình trụ lắp mảnh cắt thay thế được - Phần 1: Ký hiệu, dạng dao, kích thước và tính toán hiệu chỉnh. Sx1(2015)

Số trang: 25 (A4)

25.100.20 - Dao phay

TCVN 11259-1:2015 (ISO 6262-1:2013)

Dao phay mặt đầu lắp các mảnh cắt thay thế - Phần 1: Dao phay mặt đầu có thân hình trụ vát. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11259-2:2015 (ISO 6262-2:2013)

Dao phay mặt đầu lắp các mảnh cắt thay thế - Phần 2: Dao phay mặt đầu có thân dạng côn morse. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11262-1:2015 (ISO 10145-1:1993)

Dao phay ngón có đầu dao hợp kim cứng dạng xoắn được hàn vảy cứng. Phần 1: Kích thước của dao phay ngón có thân dao hình trụ. Sx1(2015)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11262-2:2015 (ISO 10145-2:1993)

Dao phay ngón có đầu dao hợp kim cứng dạng xoắn được hàn vảy cứng - Phần 2: Kích thước của dao phay ngón có thân dao dạng côn 7/24. Sx1(2015)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11263:2015 (ISO 10911:2010)

Dao phay mặt đầu hợp kim cứng nguyên khối có thân dao hình trụ. Kích thước. Sx1(2015)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11264:2015 (ISO 11529:2013)

Dao phay - Ký hiệu - Dao phay kiểu có thân dao và kiểu có lỗ với kết cấu nguyên khối hoặc lắp đầu cắt hoặc có các lưỡi cắt thay thế. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11265:2015 (ISO 15917:2012)

Dao phay ngón nguyên khối có mũi dao hình cầu, thân dao hình trụ được chế tạo bằng cacbit và vật liệu gốm. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11266:2015 (ISO 22037:2007)

Dao phay ngón nguyên khối có góc lượn tròn và thân dao hình trụ được chế tạo bằng vật liệu cắt cứng - Kích thước. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11728-1:2016 (ISO 1641-1:2016)

Dao phay trụ đứng và dao phay rãnh. Phần 1: Dao phay có cán hình trụ. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11728-2:2016 (ISO 1641-2:2011)

Dao phay trụ đứng và dao phay rãnh. Phần 2: Kích thước và ký hiệu của dao phay có cán côn Morse. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11728-3:2016 (ISO 1641-3:2011)

Dao phay trụ đứng và dao phay rãnh. Phần 3: Kích thước và ký hiệu của dao phay cán côn 7/24. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11986-1:2017 (ISO 3338-1:1996)

Chuôi dao hình trụ dùng cho dao phay. Phần 1: Đặc tính kích thước của chuôi dao hình trụ trơn. Sx1(2017)

Số trang: 5 (A4)

TCVN 11986-2:2017 (ISO 3338-2:2013)

Chuôi dao hình trụ dùng cho dao phay. Phần 2: Đặc tính kích thước của chuôi dao hình trụ có mặt vát. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11986-3:2017 (ISO 3338-3:1996)

Chuôi dao hình trụ dùng cho dao phay. Phần 3: Đặc tính kích thước của chuôi dao có ren. Sx1(2017)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 12491:2018 (ISO 6462:2011)

Dao phay mặt đầu và mặt vai gờ ghép các mảnh cắt tháo lắp được. Kích thước

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12492:2018 (ISO 6986:2013)

¹²⁵ - Bao gồm kim cương công nghiệp
- Công cụ làm mộc, xem 79.120.20

Dao phay (rãnh) ba lưỡi cắt ghép các mảnh cắt tháo lắp được. Kích thước
Số trang: 8 (A4)

25.100.25 - Dụng cụ cho máy bào và chuốt

TCVN 11257:2015 (ISO 241:1994)

Thân dao tiện và dao bào - Hình dạng và kích thước của tiết diện. Sx1(2015)
Số trang: 6 (A4)

25.100.30 - Mũi khoan, mũi khoét côn, mũi doa

TCVN 143:1986

Mũi khoan xoắn ốc. Dây phân cấp đường kính và dung sai theo đường kính. Sx1(86). Thay thế: TCVN 143-64
Số trang: 4 (A5)

TCVN 3050:1993

Mũi khoan xoắn. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(93). Thay thế: TCVN 3050-79
Số trang: 9 (A4)

TCVN 3059-88

Mũi khoét gắn hợp kim cứng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(88). Thay thế: TCVN 3059-79
Số trang: 4 (A5)

TCVN 3062-1:2007 (ISO 00236-1:1976)

Mũi doa. Phần 1: Mũi doa tay. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 3062:1979
Số trang: 9 (A4)

TCVN 3073:2007 (ISO 03467:1975)

Mũi doa côn máy có chuôi côn moóc. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 3073:1979
Số trang: 6 (A4)

TCVN 4280:2007 (ISO 10888:1999)

Cối cặp mũi khoan ba chấu loại không chia vụn. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4280:1986
Số trang: 13 (A4)

TCVN 4281:2007 (ISO 10887:1999)

Cối cặp mũi khoan ba chấu loại dùng chia vụn. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4281:1986
Số trang: 12 (A4)

TCVN 4282:1986

Cối cặp mũi khoan ba chấu có chia vụn. Kích thước cơ bản và lắp nổi
Số trang: 3 (A5)

TCVN 6358:2007 (ISO 00239:1999)

Côn cối cặp mũi khoan. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6358:1998
Số trang: 6 (A4)

TCVN 7579:2007 (ISO 03292:1995)

Mũi khoan xoắn chuôi trụ đặc biệt dài. Thay thế: TCVN 3041:1979; TCVN 3040:1979
Số trang: 6 (A4)

TCVN 7580:2007 (ISO 03291:1995)

Mũi khoan xoắn chuôi côn Morse loại đặc biệt dài. Thay thế: TCVN 3042:1979; TCVN 3044:1979
Số trang: 6 (A4)

TCVN 7581:2007 (ISO 05419:1982)

Mũi khoan xoắn. Thuật ngữ, định nghĩa và kiểu loại
Số trang: 19 (A4)

TCVN 12493:2018 (ISO 9766:2012)

Mũi khoan ghép các mảnh cắt tháo lắp được. Chuôi hình trụ có một vật vát phẳng song song
Số trang: 8 (A4)

25.100.50 - Tarô và bàn ren

TCVN 3083:2007 (ISO 00529:1993)

Ta rô máy và ta rô tay loại ngắn. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 3083:1979
Số trang: 26 (A4)

TCVN 3092:1993

Tarô. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(93). Thay thế: TCVN 3092-79
Số trang: 10 (A4)

TCVN 3093:1993

Bàn ren tròn. Sx1(93). Thay thế: TCVN 3093-79
Số trang: 13 (A4)

25.100.70 - Vật liệu mài

TCVN 1285:1985

Rãnh thoát đá mài. Hình dạng và kích thước. Thay thế: TCVN 1285-72
Số trang: 8 (A4)

TCVN 11267:2015 (ISO 525:2013)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính - Yêu cầu chung. Sx1(2015)
Số trang: 20 (A4)

TCVN 11268-1:2015 (ISO 603-1:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính - Kích thước - Phần 1: Bánh mài dùng cho mài tròn ngoài giữa các mũi tâm. Sx1(2015)
Số trang: 19 (A4)

TCVN 11268-2:2016 (ISO 603-2:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 2: Bánh mài dùng để mài tròn ngoài vô tâm
Số trang: 9 (A4)

TCVN 11268-3:2016 (ISO 603-3:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 3: Bánh mài dùng để mài tròn trong
Số trang: 9 (A4)

TCVN 11268-4:2016 (ISO 603-4:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 4: Bánh mài dùng để mài bề mặt / mài theo chu vi
Số trang: 20 (A4)

TCVN 11268-5:2016 (ISO 603-5:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 5: Bánh mài dùng để mài bề mặt / mài mặt đầu
Số trang: 16 (A4)

TCVN 11268-6:2016 (ISO 603-6:2016)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 6: Bánh mài dùng để mài sắc dụng cụ cắt
Số trang: 13 (A4)

TCVN 11268-7:2016 (ISO 603-7:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 7: Bánh mài dùng để mài dẫn hướng bằng tay
Số trang: 12 (A4)

TCVN 11268-8:2016 (ISO 603-8:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 8: Bánh mài dùng để tẩy và làm sạch ba via
Số trang: 8 (A4)

TCVN 11268-9:2016 (ISO 603-9:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 9: Bánh mài dùng để mài áp lực cao
Số trang: 8 (A4)

TCVN 11268-10:2016 (ISO 603-10:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 10: Đá mài khôn và mài siêu tinh
Số trang: 9 (A4)

TCVN 11268-11:2018 (ISO 603-11:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 11: Thỏi mài tinh cầm tay
Số trang: 8 (A4)

TCVN 11268-12:2018 (ISO 603-12:1999)

25.140.10

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 12: Bánh mài để tẩy ba via và rìa xờm lắp trên máy mài thẳng cầm tay

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11268-13:2018 (ISO 603-13:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 13: Bánh mài để tẩy ba via và rìa xờm lắp trên máy mài trục thẳng đứng cầm tay

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11268-14:2018 (ISO 603-14:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 14: Bánh mài để tẩy ba via và rìa xờm/mẫu lắp trên máy mài trục nghiêng cầm tay

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11268-15:2018 (ISO 603-15:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 15: Bánh mài dùng để cắt đứt lắp trên máy cắt đứt tĩnh tại hoặc di động

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11268-16:2018 (ISO 603-16:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 16: Bánh mài để cắt đứt lắp trên máy cầm tay

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11268-17:2018 (ISO 603-17:2014)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 17: Bánh mài lắp trên trục (kiểu ISO 52)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11268-18:2018 (ISO 603-18:1999)

Sản phẩm bằng vật liệu mài kết dính. Kích thước. Phần 18: Bánh mài dùng cho máy mài cạnh tấm kính phẳng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12170:2017 (ISO 666:2012)

Máy công cụ. Lắp bánh mài bằng bích có mayơ. Sx1(2017)

Số trang: 20 (A4)

25.100.99 - Các loại dao cắt khác

TCVN 4725:2008

Máy cắt kim loại. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4725:1986

Số trang: 11 (A4)

25.120 - Thiết bị làm việc không phổi

25.120.10 - Thiết bị rèn. Máy đập. Dao

TCVN 1084:1986

Máy búa rèn khí nén. Thông số và kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1084-71

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1855-1976

Rèn - Đập. Thuật ngữ

Số trang: 29 (A4)

TCVN 2849-1979

Máy ép thủy lực rèn tự do. Thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4774-89

Máy rèn ép. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 8 (A5)

TCVN 4952-1989

Thiết bị rèn ép. Danh mục chỉ tiêu chất lượng

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7996-2-8:2014 (IEC 60745-2-8:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể đối với máy cắt và máy đột lỗ kim loại dạng tấm

Số trang: 16 (A4)

25.120.40 - Máy điện hóa

TCVN 11188-1:2015 (ISO 11090-1:2014)

Điều kiện kiểm máy gia công tia lửa điện định hình (EDM định hình) - Kiểm độ chính xác - Phần 1: Máy một trụ (kiểu bàn máy di trượt ngang và bàn máy cố định). Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11188-2:2015 (ISO 11090-2:2014)

Điều kiện kiểm máy gia công tia lửa điện định hình (EDM định hình) - Kiểm độ chính xác - Phần 2: Máy hai trụ (kiểu ụ di trượt). Sx1(2015)

Số trang: 28 (A4)

25.140 - Dụng cụ cầm tay¹²⁶

TCVN 1468:1985

Đột. Thay thế: TCVN 1468-74

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1469:1985

Dũa nhỏ. Thay thế: TCVN 1469-74

Số trang: 17 (A4)

TCVN 1470:1985

Mũi nung. Thay thế: TCVN 1470-74

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1472:1993

Dũa. Sx2(93). Thay thế: TCVN 1472:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1473:1985

Đục rãnh. Thay thế: TCVN 1473-74

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1474:1993

Êtô tay. Sx2(93). Thay thế: TCVN 1474:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1475:1985

Đục bằng. Thay thế: TCVN 1475-74

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1476-1985

Kéo cắt kim loại. Thay thế: TCVN 1476-74

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5129-1990

Máy cầm tay. Yêu cầu về mức rung

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5751:2009

Kim điện. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5751:1993

Số trang: 10 (A4)

25.140.01 - Dụng cụ cầm tay (Quy định chung)

TCVN 7645:2007 (ISO 01703:2005)

Dụng cụ lắp ráp vít và đai ốc. Ký hiệu và tên gọi. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 160:86; TCVN 161:86; TCVN 162:86; TCVN 159:86

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7646-1:2007 (ISO 02380-1:2004)

Dụng cụ lắp ráp vít và đai ốc. Chia vặn vít dùng cho vít có đầu xẻ rãnh. Phần 1: Đầu chia vặn vít tay và chia vặn vít máy. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 1478:85

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7646-2:2007 (ISO 02380-2:2004)

Dụng cụ lắp ráp vít và đai ốc. Chia vặn dùng cho vít có đầu xẻ rãnh. Phần 2: Yêu cầu chung, chiều dài thân và ghi nhãn chia vặn vít tay

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11255:2015 (ISO 17066:2007)

Dụng cụ thủy lực - Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2015)

Số trang: 23 (A4)

¹²⁶ - Dụng cụ dùng cho công việc có điện áp, xem 13.260

25.140.10 - Dụng cụ khí nén**TCVN 9452:2013 (ISO 2787:1984)**

Dụng cụ khí nén kiểu quay và va đập. Thử tính năng.

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9457:2013 (ISO 5941:1979)

Máy nén khí, máy và dụng cụ khí nén. Áp suất ưu tiên.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10605-1:2015 (ISO 3857-1:1977)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 1: Quy định chung. Xuất bản lần 1

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10605-2:2015 (ISO 3857-2:1977)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 2: Máy nén. Xuất bản lần 1

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10605-3:2015 (ISO 3857-3:1989)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 3: Máy và dụng cụ khí nén. Xuất bản lần 1

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10605-4:2015 (ISO 3857-4:2012)

Máy nén, máy và dụng cụ khí nén - Thuật ngữ và định nghĩa - Phần 4: Xử lý không khí. Xuất bản lần 1

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11254:2015 (ISO 5391:2003)

Dụng cụ và máy khí nén. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2015)

Số trang: 45 (A4)

TCVN 11721-11:2016 (ISO 8662-11:1999)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Đo rung ở tay cầm. Phần 11: Dụng cụ dẫn động chi tiết kẹp chặt. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11722-1:2016 (ISO 28927-1:2009)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 1: Máy mài góc và máy mài đứng. Sx1(2016)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11722-2:2016 (ISO 28927-2:2009)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 2: Dụng cụ vặn, dụng cụ vặn đai ốc và dụng cụ vặn ốc vít. Sx1(2016)

Số trang: 48 (A4)

TCVN 11722-3:2016 (ISO 28927-3:2005)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 3: Máy đánh bóng và máy mài nhẵn quay có quỹ đạo và quỹ đạo ngẫu nhiên. Sx1(2016)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11722-4:2016 (ISO 28927-4:2005)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 4: Máy mài thẳng. Sx1(2016)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11722-5:2016 (ISO 28927-5:2009)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 5: Máy khoan và máy khoan va đập. Sx1(2016)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11722-6:2016 (ISO 28927-6:2009)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 6: Búa đầm. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11722-7:2016 (ISO 28927-7:2009)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 7: Máy cắt đột và máy cắt đứng. Sx1(2016)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11722-8:2016 (ISO 28927-8:2009)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 8: Máy cưa, máy đánh bóng và máy dũa có chuyển động tịnh tiến qua lại và máy cưa nhỏ có chuyển động lắc hoặc quay. Sx1(2016)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11722-9:2016 (ISO 28927-9:2009)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 9: Búa đánh vảy, gi và búa đánh cặn, gi dùng kim. Sx1(2016)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11722-10:2016 (ISO 28927-10:2011)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 10: Búa khoan đập, búa đập và búa phá bê tông. Sx1(2016)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11722-11:2016 (ISO 28927-11:2011)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 11: Búa chạm và đẽo đá. Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11722-12:2016 (ISO 28927-12:2012)

Dụng cụ cầm tay dẫn động bằng động cơ. Phương pháp thử để đánh giá rung động phát ra. Phần 12: Máy mài làm sạch ba via. Sx1(2016)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11985-1:2017 (ISO 11148-1:2011)

Máy cầm tay không dùng năng lượng điện. Yêu cầu an toàn. Phần 1: Máy cầm tay lắp ráp các chi tiết cơ khí kẹp chặt không có ren

Số trang: 28 (A4)

TCVN 11985-2:2017 (ISO 11148-2:2011)

Máy cầm tay không dùng năng lượng điện. Yêu cầu an toàn. Phần 2: Máy cầm tay cắt đứt và gấp mép

Số trang: 28 (A4)

TCVN 11985-3:2017 (ISO 11148-3:2012)

Máy cầm tay không dùng năng lượng điện. Yêu cầu an toàn. Phần 3: Máy khoan và máy cắt ren cầm tay

Số trang: 36 (A4)

TCVN 11985-4:2017 (ISO 11148-4:2012)

Máy cầm tay không dùng năng lượng điện. Yêu cầu an toàn. Phần 4: Máy va đập cầm tay không quay

Số trang: 37 (A4)

TCVN 11985-5:2017 (ISO 11148-5:2011)

Máy cầm tay không dùng năng lượng điện. Yêu cầu an toàn. Phần 5: Máy khoan đập xoay cầm tay

Số trang: 34 (A4)

TCVN 11985-6:2017 (ISO 11148-6:2012)

Máy cầm tay không dùng năng lượng điện. Yêu cầu an toàn. Phần 6: Máy cầm tay lắp các chi tiết kẹp chặt có ren

Số trang: 39 (A4)

TCVN 11985-7:2017 (ISO 11148-7:2012)

Máy cầm tay không dùng năng lượng điện. Yêu cầu an toàn. Phần 7: Máy mài cầm tay

Số trang: 64 (A4)

TCVN 11985-8:2017 (ISO 11148-8:2011)

Máy cầm tay không dùng năng lượng điện. Yêu cầu an toàn. Phần 8: Máy mài bằng giấy nhám và máy đánh bóng cầm tay

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11985-9:2017 (ISO 11148-9:2011)

Máy cầm tay không dùng năng lượng điện. Yêu cầu an toàn. Phần 9: Máy mài khuôn cầm tay

Số trang: 32 (A4)

TCVN 11985-10:2017 (ISO 11148-10:2011)

Máy cầm tay không dùng năng lượng điện. Yêu cầu an toàn. Phần 10: Máy ép cầm tay

Số trang: 28 (A4)

TCVN 11985-11:2017 (ISO 11148-11:2011)

Máy cầm tay không dùng năng lượng điện. Yêu cầu an toàn. Phần 11: Máy đột theo khuôn và máy cắt kiểu kéo cầm tay

Số trang: 29 (A4)

TCVN 11985-12:2017 (ISO 11148-10:2011)

Máy cầm tay không dùng năng lượng điện. Yêu cầu an toàn. Phần 12: Máy cửa đĩa, máy cửa lắc, máy cửa tịnh tiến qua lại cầm tay

Số trang: 40 (A4)

25.140.20 - Dụng cụ điện¹²⁷

TCVN 5699-2-45:2007 (IEC 60335-2-45:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-45: Yêu cầu cụ thể đối với dụng cụ gia nhiệt xách tay và các thiết bị tương tự. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-45:2001

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7996-1:2009 (IEC 60745-1:2006)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung. Thay thế: TCVN 4163:1985

Số trang: 147 (A4)

TCVN 7996-2-13:2011 (IEC 60745-2-13:2006)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với máy cửa xích.

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7996-2-14:2009 (IEC 60745-2-14:2006)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-14: Yêu cầu cụ thể đối với máy bào

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7996-2-15:2014 (IEC 60745-2-15:2009)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-15: Yêu cầu cụ thể đối với máy cắt tia hàng rào cây xanh

Số trang: 30 (A4)

TCVN 7996-2-16:2014 (IEC 60745-2-16:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-16: Yêu cầu cụ thể đối với máy bản đinh.

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7996-2-17:2014 (IEC 60745-2-17:2010)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-17: Yêu cầu cụ thể đối với máy phay rãnh và máy đánh cạnh

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7996-2-18:2014 (IEC 60745-2-18:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-18: Yêu cầu cụ thể đối với dụng cụ đóng chai.

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7996-2-19:2011 (IEC 60745-2-19:2010)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-19: Yêu cầu cụ thể đối với máy bào xoi

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7996-2-1:2009 (IEC 60745-2-1:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với máy khoan và máy khoan có cơ cấu đập

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7996-2-20:2011 (IEC 60745-2-20:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-20: Yêu cầu cụ thể đối với máy cửa vòng

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7996-2-2:2009 (IEC 60745-2-2:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với máy vặn ren và máy vặn ren có cơ cấu đập

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7996-2-3:2014 (IEC 60745-2-3:2012)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể đối với máy mài, máy đánh bóng và máy làm nhẵn kiểu đĩa

Số trang: 43 (A4)

TCVN 7996-2-4:2014 (IEC 60745-2-4:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với máy làm nhẵn và máy đánh bóng không phải kiểu đĩa

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7996-2-5:2009 (IEC 60745-2-5:2006)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với máy cửa đĩa

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7996-2-6:2011 (IEC 60745-2-6:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể đối với búa máy.

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7996-2-7:2011

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với súng phun chất lỏng không cháy.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7996-2-8:2014 (IEC 60745-2-8:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể đối với máy cắt và máy đột lỗ kim loại dạng tấm

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7996-2-9:2014 (IEC 60745-2-9:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với máy tarô

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7996-2-11:2011 (IEC 60745-2-11:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-11: Yêu cầu cụ thể đối với máy cửa tịnh tiến (máy cửa có đế nghiêng được và máy cửa có lưỡi xoay được)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7996-2-12:2009 (IEC 60745-2-12:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với máy đầm rung bê tông

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7996-2-21:2011 (IEC 60745-2-21:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-21: Yêu cầu cụ thể đối với máy thông ống thoát nước.

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7996-2-23:2014 (IEC 60745-2-23:2012)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-23: Yêu cầu cụ thể đối với máy mài khuôn và các dụng cụ quay nhỏ

Số trang: 24 (A4)

¹²⁷ - Bao gồm cửa xích và cửa bàn, xem 65.060.80

25.140.30 - Công cụ được vận hành bằng tay¹²⁸**TCVN 163:2007 (ISO 06787:2001)**

Dụng cụ tháo lắp vít và đai ốc. Chìa vặn điều chỉnh. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 163:1993

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5734:1993

Chìa vặn. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(93). Thay thế: TCVN 158:1986; TCVN TCVN 5340-1991

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7854:2007 (ISO 00691:2005)

Dụng cụ tháo lắp vít và đai ốc. Độ mở miệng chìa vặn và ống vặn. Dung sai cho sử dụng chung

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7855:2007 (ISO 01085:1999)

Dụng cụ tháo lắp vít và đai ốc. Chìa vặn hai đầu. Cặp kích thước miệng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7996-2-1:2009 (IEC 60745-2-1:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với máy khoan và máy khoan có cơ cấu đập

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7996-2-2:2009 (IEC 60745-2-2:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với máy vặn ren và máy vặn ren có cơ cấu đập

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7996-2-4:2014 (IEC 60745-2-4:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với máy làm nhẵn và máy đánh bóng không phải kiểu đĩa

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7996-2-5:2009 (IEC 60745-2-5:2006)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với máy cưa đĩa

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7996-2-8:2014 (IEC 60745-2-8:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể đối với máy cắt và máy đột lỗ kim loại dạng tấm

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7996-2-23:2014 (IEC 60745-2-23:2012)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-23: Yêu cầu cụ thể đối với máy mài khuôn và các dụng cụ quay nhỏ

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8277:2009 (ISO 5743:2004)

Kim và kim cắt. Yêu cầu kỹ thuật chung.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8278:2009 (ISO 5744:2004)

Kim và kim cắt. Phương pháp thử

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8279:2009 (ISO 9656:2004)

Kim và kim cắt dùng cho ngành điện tử. Phương pháp thử.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8280:2009 (ISO 9657:2004)

Kim và kim cắt dùng cho ngành điện tử. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2 (2009)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8281:2009 (ISO 15601:2000)

Búa. Đặc tính kỹ thuật của đầu búa thép. Quy trình thử

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8598:2010 (ISO 5742:2004)

Kim và kim cắt. Thuật ngữ

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8599:2010 (ISO 5745:2004)

Kim và kim cắt. Kim cặp và thao tác bằng tay. Kích thước và các giá trị thử nghiệm.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8600:2010 (ISO 5746:2004)

Kim và kim cắt. Kim thông dụng và kim điện. Kích thước và các giá trị thử nghiệm.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8601:2010 (ISO 5747:1995)

Kim và kim cắt. Kim cắt ngang, cắt mặt đầu và cắt cạnh có tay đòn trợ lực. Kích thước và các giá trị thử nghiệm.

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8602:2010 (ISO 5748:2004)

Kim và kim cắt. Kim cắt mặt đầu. Kích thước và các giá trị thử nghiệm.

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8603:2010 (ISO 5749:2004)

Kim và kim cắt. Kim cắt cạnh. Kích thước và các giá trị thử nghiệm

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8604:2010 (ISO 8976)

Kim và kim cắt. Kim cặp nhiều nấc. Kích thước và các giá trị thử nghiệm.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8605:2010 (ISO 9242:1988)

Kim và kim cắt. Kim thợ xây dựng. Kích thước và các giá trị thử nghiệm

Số trang: 9 (A4)

25.160 - Hàn, hàn đồng và hàn thiếc¹²⁹**TCVN 8094-1:2009 (IEC 60974-1:2005)**

Thiết bị hàn hồ quang. Phần 1: Nguồn điện hàn. Thay thế: TCVN 2283:1978

Số trang: 111 (A4)

TCVN 8094-2:2015 (IEC 60974-2:2013)

Thiết bị hàn hồ quang - Phần 2: Hệ thống làm mát bằng chất lỏng. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8094-3:2015 (IEC 60974-3:2013)

Thiết bị hàn hồ quang - Phần 3: Thiết bị môi hàn hồ quang và thiết bị ổn định hồ quang. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8094-4:2015 (IEC 60974-4:2010)

Thiết bị hàn hồ quang - Phần 4: Kiểm tra và thử nghiệm định kỳ. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8094-5:2015 (IEC 60974-5:2013)

Thiết bị hàn hồ quang - Phần 5: Bộ cấp dây hàn. Sx1(2015)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8094-6:2015 (IEC 60974-6:2015)

Thiết bị hàn hồ quang - Phần 6: Thiết bị làm việc hạn chế. Sx1(2015)

Số trang: 41 (A4)

TCVN 8094-7:2015 (IEC 60974-7:2013)

Thiết bị hàn hồ quang - Phần 7: Mỏ hàn. Sx1(2015)

Số trang: 35 (A4)

TCVN 8094-8:2015 (IEC 60974-8:2009)

Thiết bị hàn hồ quang - Phần 8: Bộ điều khiển khí dùng cho hệ thống hàn và cắt bằng plasma. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8094-9:2015 (IEC 60974-9:2010)

¹²⁸ - Bao gồm cờ lê, tua vít, kim, kim cắt, búa,...

¹²⁹ - Bao gồm cả hàn khí, hàn điện, hàn plasma, hàn tia điện tử, máy cắt plasma, ...

Thiết bị hàn hồ quang. Phần 9: Lắp đặt và sử dụng. Sx1(2015)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 8094-10:2015 (IEC 60974-10:2014)

Thiết bị hàn hồ quang - Phần 10: Yêu cầu về tương thích điện từ (EMC). Sx1(2015)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 8094-11:2015 (IEC 60974-11:2010)

Thiết bị hàn hồ quang - Phần 11: Kim cặp que hàn. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8094-12:2015 (IEC 60974-12:2011)

Thiết bị hàn hồ quang - Phần 12: Thiết bị ghép nối cáp hàn. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8094-13:2015 (IEC 60974-13:2011)

Thiết bị hàn hồ quang - Phần 13: Kim hàn. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9392:2012

Thép cốt bê tông. Hàn hồ quang. Thay thế: TCXD 227:1999

Số trang: 35 (A4)

25.160.01 - Hàn, hàn đồng và hàn thiếc (Quy định chung)¹³⁰

TCVN 6700-1:2016 (ISO 9606-1:2012)

Kiểm tra chấp nhận thợ hàn. Hàn nóng chảy. Phần 1: Thép. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 6700-1:2000

Số trang: 45 (A4)

TCVN 6700-2:2011 (ISO 9606-2:2004)

Kiểm tra chấp nhận thợ hàn - Hàn nóng chảy - Phần 2: Nhôm và hợp kim nhôm. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 6700-2:2000

Số trang: 42 (A4)

TCVN 6700-3:2011 (ISO 9606-3:1999)

Kiểm tra chấp nhận thợ hàn. Hàn nóng chảy. Phần 3: Đồng và hợp kim đồng

Số trang: 32 (A4)

TCVN 6700-4:2011 (ISO 9606-4:1999)

Kiểm tra chấp nhận thợ hàn. Hàn nóng chảy. Phần 4: Niken và hợp kim niken

Số trang: 31 (A4)

TCVN 6700-5:2011 (ISO 9606-5:2000)

Kiểm tra chấp nhận thợ hàn. Hàn nóng chảy. Phần 5: Titan và hợp kim titan, zirconi và hợp kim zirconi

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7473:2011 (ISO 14731:2006)

Điều phối hàn. Nhiệm vụ và trách nhiệm. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7473:2005

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7506-1:2011 (ISO 3834-1:2005)

Yêu cầu chất lượng đối với hàn nóng chảy kim loại. Phần 1: Tiêu chí lựa chọn mức yêu cầu chất lượng thích hợp. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7506-1:2005

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7506-2:2011 (ISO 3834-2:2005)

Yêu cầu chất lượng đối với hàn nóng chảy kim loại. Phần 2: Yêu cầu chất lượng toàn diện. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7506-2:2005

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7506-3:2011 (ISO 3834-3:2005)

Yêu cầu chất lượng đối với hàn nóng chảy kim loại. Phần 3: Yêu cầu chất lượng tiêu chuẩn. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7506-3:2005

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7506-4:2011 (ISO 3834-4:2005)

Yêu cầu chất lượng đối với hàn nóng chảy kim loại. Phần 4: Yêu cầu chất lượng cơ bản. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7506-4:2005

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7506-5:2011 (ISO 3834-5:2005)

Yêu cầu chất lượng đối với hàn nóng chảy kim loại. Phần 5: Các tài liệu cần thiết phải tuân theo để phù hợp với các yêu cầu chất lượng của TCVN 7506-2 (ISO 3834-2), TCVN 7506-3 (ISO 3834-3) hoặc TCVN 7506-4 (ISO 3834-4)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8162:2009 (EN 13585:2001)

Thực phẩm. Xác định fumonisin B1 và B2 trong ngô. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch bằng chiết pha rắn

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8524:2010 (ISO 4063:2009)

Hàn và các quá trình liên quan. Danh mục các quá trình hàn và ký hiệu số tương ứng

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12424:2018 (ISO 14732:2013)

Nhân sự hàn. Kiểm tra chấp nhận thợ hàn máy và thợ điều chỉnh và cài đặt thiết bị hàn đối với hàn cơ khí hóa và hàn tự động vật liệu kim loại. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

25.160.10 - Quy trình hàn¹³¹

TCVN 5017-1:2010 (ISO 857-1:1998)

Hàn và các quá trình liên quan. Từ vựng. Phần 1: Các quá trình hàn kim loại. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5017:1989

Số trang: 147 (A4)

TCVN 7296:2003 (ISO 13920:1996)

Hàn. Dung sai chung cho các kết cấu hàn. Kích thước dài và kích thước góc. Hình dạng và vị trí

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8985:2011 (ISO 15607:2003)

Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn kim loại. Quy tắc chung. Thay thế: TCVN 6834-1:2001

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8986-1:2011 (ISO 15609-1:2004)

Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn kim loại. Đặc tính kỹ thuật của quy trình hàn. Phần 1: Hàn hồ quang. Thay thế: TCVN 6834-2:2001

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8986-2:2016 (ISO 15609-2:2001)

Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn kim loại. Đặc tính kỹ thuật của quy trình hàn. Phần 2: Hàn khí. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8986-3:2016 (ISO 15609-3:2004)

Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn kim loại. Đặc tính kỹ thuật của quy trình hàn. Phần 3: Hàn chùm tia điện tử. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8986-4:2016 (ISO 15609-4:2009)

Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn kim loại. Đặc tính kỹ thuật của quy trình hàn. Phần 4: Hàn chùm tia laze. Sx1(2016)

Số trang: 19 (A4)

¹³⁰ - Bao gồm năng lực thợ hàn

¹³¹ - Bao gồm cắt và phù nhiệt

TCVN 8986-5:2016 (ISO 15609-5:2011)

Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn kim loại. Đặc tính kỹ thuật của quy trình hàn. Phần 5: Hàn điện trở. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8986-6:2016 (ISO 15609-6:2013)

Đặc tính kỹ thuật và sự chấp nhận các quy trình hàn kim loại. Đặc tính kỹ thuật của quy trình hàn. Phần 6: Hàn hybrid laze – hồ quang. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11244-1:2015 (ISO 15614-1:2004)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại - Thử quy trình hàn - Phần 1: Hàn hồ quang và hàn khí thép, hàn hồ quang niken và hợp kim niken. Sx1(2015)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 11244-2:2015 (ISO 15614-2:2005)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại - Thử quy trình hàn - Phần 2: Hàn hồ quang nhôm và hợp kim nhôm. Sx1(2015)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 11244-3:2015 (ISO 15614-3:2008)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại - Thử quy trình hàn - Phần 3: Hàn nóng chảy gang không hợp kim và gang hợp kim thấp. Sx1(2015)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11244-4:2015 (ISO 15614-4:2005)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại - Thử quy trình hàn - Phần 4: Hàn hoàn thiện các vật nhôm đúc. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11244-5:2015 (ISO 15614-5:2004)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại - Thử quy trình hàn - Phần 5: Hàn hồ quang titan, zirconi và các hợp kim của chúng. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11244-6:2015 (ISO 15614-6:2006)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại - Thử quy trình hàn - Phần 6: Hàn hồ quang và hàn khí đồng và các hợp kim đồng. Sx1(2015)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 11244-7:2015 (ISO 15614-7:2007)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại - Thử quy trình hàn - Phần 7: Hàn đắp. Sx1(2015)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11244-8:2015 (ISO 15614-8:2002)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại - Thử quy trình hàn - Phần 8: Hàn ống trong liên kết hàn tấm-ống. Sx1(2015)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11244-10:2015 (ISO 15614-10:2005)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại - Thử quy trình hàn - Phần 10: Hàn khô áp suất cao. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11244-11:2015 (ISO 15614-11:2002)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại. Thử quy trình hàn. Phần 11: Hàn chùm tia điện tử và hàn chùm tia laze. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11244-12:2018 (ISO 15614-12:2014)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại. Thử quy trình hàn. Phần 12: Hàn điểm, hàn đường và hàn gờ nổi. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11244-13:2018 (ISO 15614-13:2012)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại. Thử quy trình hàn. Phần 13: Hàn giáp mép điện trở và hàn chày giáp mép điện trở. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11244-14:2018 (ISO 15614-14:2013)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại. Thử quy trình hàn. Phần 14: Hàn lai ghép laze-hồ quang cho thép, niken và hợp kim niken. Sx1(2018)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 12425-2:2018 (ISO 9692-2:1998)

Hàn và các quá trình liên quan. Các kiểu chuẩn bị mối nối. Phần 2: Hàn hồ quang dưới lớp trợ dung cho thép. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12427:2018 (ISO 15612:2018)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại. Chấp nhận dựa trên đặc tính kỹ thuật của quy trình hàn tiêu chuẩn. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12428:2018 (ISO 15613:2004)

Đặc tính kỹ thuật và chấp nhận các quy trình hàn vật liệu kim loại. Chấp nhận dựa trên thử nghiệm hàn trước khi sản xuất. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

25.160.20 - Que hàn¹³²**TCVN 2362:1993**

Dây thép hàn. Sx1(93). Thay thế: TCVN 2362-78

Số trang: 18 (A4)

TCVN 3734-1989

Que hàn nóng chảy hàn hồ quang tay. Ký hiệu. Sx1(89).

Thay thế: TCVN 3734-82

Số trang: 8 (A4)

25.160.30 - Thiết bị hàn¹³³**TCVN 3187-1979**

Máy phát hàn

Số trang: 11 (A4)

TCVN 3188-1979

Thiết bị hàn điện hồ quang. Dây dòng điện danh định

Số trang: 5 (A4)

TCVN 3223:2000

Que hàn điện dùng cho thép cacbon thấp và thép hợp kim thấp. Ký hiệu, kích thước và yêu cầu kỹ thuật chung. Sx3(2000). Thay thế: TCVN 3223:1985

Số trang: 11 (A4)

TCVN 3909:2000

Que hàn điện dùng cho thép cacbon thấp và thép hợp kim thấp. Phương pháp thử. Sx3(2000). Thay thế: TCVN 3909:1985

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6013:1995 (ISO 9012:1988)

Phương tiện giao thông đường bộ. Mô tơ. Cơ cấu điều khiển. Kiểu, vị trí và chức năng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6362:2010 (ISO 669:2000)

Hàn điện trở. Thiết bị hàn điện trở. Yêu cầu về cơ và điện. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6362:1998

Số trang: 46 (A4)

TCVN 6363:2010 (ISO 3821:2008)

¹³² - Bao gồm điện cực, kim loại độn hàn, khí, v.v....

¹³³ - Bao gồm thiết bị cắt nhiệt

Thiết bị hàn khí. Ống mềm bằng cao su dùng cho hàn, cắt và quá trình liên quan. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6363:1998

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8920-1:2012 (ISO 14744-1:2008)

Hàn. Kiểm tra nghiệm thu các máy hàn chùm tia điện tử. Phần 1: Nguyên tắc và điều kiện nghiệm thu

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8920-2:2012 (ISO 14744-2:2000)

Hàn. Kiểm tra nghiệm thu các máy hàn chùm tia điện tử. Phần 2: Đo đặc tính điện áp gia tăng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8920-3:2012 (ISO 14744-3:2000)

Hàn. Kiểm tra nghiệm thu các máy hàn chùm tia điện tử. Phần 3: Đo các đặc tính dòng tia

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8920-4:2012 (ISO 14744-4:2000)

Hàn. Kiểm tra nghiệm thu các máy hàn chùm tia điện tử. Phần 4: Đo tốc độ hàn

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8920-5:2012 (ISO 14744-5:2000)

Hàn. Kiểm tra nghiệm thu các máy hàn chùm tia điện tử. Phần 5: Đo độ chính xác chuyển động

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8920-6:2012 (ISO 14744-6:2000)

Hàn. Kiểm tra nghiệm thu các máy hàn chùm tia điện tử. Phần 6: Đo độ ổn định của vị trí vết chùm tia

Số trang: 11 (A4)

25.160.40 - Môi nối hàn và môi hàn¹³⁴

TCVN 1691-1975

Môi hàn - Hàn hồ quang điện bằng tay - Kiểu, kích thước cơ bản

Số trang: 60 (A4)

TCVN 5115:2009 (ISO 7963:2006)

Thử không phá hủy. Thử siêu âm. Yêu cầu kỹ thuật của mẫu hiệu chuẩn số 2. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5115:1990

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5400:1991

Môi hàn. Yêu cầu chung về lấy mẫu để thử cơ tính

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5401:2010 (ISO 5173:2009)

Thử phá hủy môi hàn vật liệu kim loại. Thử uốn. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5401:1991

Số trang: 25 (A4)

TCVN 5402:2010 (ISO 9016:2001)

Thử phá hủy môi hàn trên vật liệu kim loại. Thử va đập. Vị trí mẫu thử, hướng rãnh khía và kiểm tra. Sx2 (2010). Thay thế: TCVN 5402:1991

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5584:1991 (ST SEV 5275:1985)

Mép môi hàn khi hàn thép với chất trợ dung. Hình dạng và kích thước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5873:1995 (ISO 2400:1976)

Môi hàn thép. Mẫu chuẩn để chuẩn thiết bị dùng cho kiểm tra siêu âm

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5874:1995 (ISO 2437:1972)

Kiểm nghiệm thực hành về kiểm tra bằng cách chụp bằng tia X các môi hàn giáp mép nóng chảy cho nhôm và các hợp

kim nhôm, magie và các hợp kim magie có chiều dày từ 5 đến 50 mm

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5875:1995 (ISO 3777:1976)

Kiểm tra bằng cách chụp bằng tia bức xạ các môi hàn điểm bằng điện cho nhôm và các hợp kim nhôm. Kiến nghị kỹ thuật thực hành

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6008:2010

Thiết bị áp lực - Môi hàn - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6008:1995

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6115-1:2015 (ISO 6520-1:2007)

Hàn và các quá trình liên quan - Phân loại khuyết tật hình học ở kim loại - Phần 1: Hàn nóng chảy. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 6115-1:2005

Số trang: 59 (A4)

TCVN 6115-2:2015 (ISO 6520-2:2013)

Hàn và các quá trình liên quan - Phân loại khuyết tật hình học ở kim loại - Phần 2: Hàn áp lực. Sx1(2015)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6116:1996 (ISO 9764:1989)

Ống thép hàn cảm ứng và điện trở chịu áp lực. Thử siêu âm môi hàn để phát hiện các khuyết tật dọc

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6364:2010 (ISO/FDIS 6947:2010)

Hàn và các quá trình liên quan. Vị trí hàn. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6364:1998

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7472:2018 (ISO 5817:2014)

Hàn. Liên kết hàn nóng chảy ở thép, niken, titan và các hợp kim của chúng (trừ hàn chùm tia). Mức chất lượng đối với khuyết tật. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7472:2005

Số trang: 33 (A4)

TCVN 7474:2005 (ISO 10042:1992)

Liên kết hàn hồ quang nhôm và các hợp kim nhôm. Chỉ dẫn mức chất lượng cho khuyết tật

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7507:2016 (ISO 17637:2016)

Thử không phá hủy môi hàn. Kiểm tra bằng mắt thường môi hàn nóng chảy. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 7507:2005

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7508-1:2016 (ISO 10675-1:2016)

Thử không phá hủy môi hàn. Mức chấp nhận đối với thử chụp ảnh bức xạ. Phần 1: Thép, niken, titan và các hợp kim của chúng. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 7508:2005

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7508-2:2016 (ISO 10675-2:2010)

Thử không phá hủy môi hàn. Mức chấp nhận đối với thử chụp ảnh bức xạ. Phần 2: Nhôm và các hợp kim nhôm. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 7508:2005

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8310:2010 (ISO 4136:2001)

Thử phá hủy môi hàn trên vật liệu kim loại. Thử kéo ngang

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8311:2010 (ISO 5178:2001)

Thử phá hủy môi hàn trên vật liệu kim loại. Thử kéo dọc kim loại môi hàn trên môi hàn nóng chảy

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11750-1:2016 (ISO 9015-1:2001)

Thử phá hủy môi hàn kim loại. Thử độ cứng. Phần 1: Thử độ cứng liên kết hàn hồ quang. Sx1(2016)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11750-2:2016 (ISO 9015-2:2016)

¹³⁴ - Bao gồm vị trí hàn và thử nghiệm cơ học và thử không phá hủy đối với môi nối hàn

Thử phá hủy mỗi hàn kim loại. Thử độ cứng. Phần 2: Thử độ cứng tế vi liên kết hàn. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11751:2016 (ISO 9017:2001)

Thử phá hủy mỗi hàn kim loại. Thử đứt gãy. Sx1(2016)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11752:2016 (ISO 9018:2015)

Thử phá hủy mỗi hàn kim loại. Thử kéo các liên kết hàn chữ thập và hàn chồng. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11753:2016 (ISO 17663:2009)

Hàn. Yêu cầu chất lượng xử lý nhiệt đối với hàn và các quá trình liên quan. Sx1(2016)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11758-1:2016 (ISO 17636-1:2013)

Thử không phá hủy mỗi hàn. Thử chụp ảnh bức xạ. Phần 1: Kỹ thuật tia X và tia gamma kết hợp với phim. Sx1(2016). Thay thế: TCVN 4395:1986

Số trang: 37 (A4)

TCVN 11758-2:2016 (ISO 17636-2:2013)

Thử không phá hủy mỗi hàn. Thử chụp ảnh bức xạ. Phần 2: Kỹ thuật tia X và tia gamma kết hợp với bộ phát hiện số. Sx1(2016). Thay thế: TCVN 4395:1986

Số trang: 61 (A4)

TCVN 11759:2016 (ISO 11759:2016)

Thử không phá hủy mỗi hàn. Thử hạt từ. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11760:2016 (ISO 11666:2010)

Thử không phá hủy mỗi hàn. Thử siêu âm. Mức chấp nhận. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11761:2016 (ISO 23277:2015)

Thử không phá hủy mỗi hàn. Thử thẩm thấu. Mức chấp nhận. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11762:2016 (ISO 23278:2015)

Thử không phá hủy mỗi hàn. Thử hạt từ. Mức chấp nhận. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11763:2016 (ISO 23279:2010)

Thử không phá hủy mỗi hàn. Thử siêu âm. Sự mô tả đặc tính của các chỉ thị trong mỗi hàn. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11764:2016 (ISO 17635:2016)

Thử không phá hủy mỗi hàn. Quy tắc chung đối với các vật liệu kim loại. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12425-1:2018 (ISO 9692-1:2013)

Hàn và các quá trình liên quan. Các kiểu chuẩn bị mỗi nối. Phần 1: Hàn hồ quang tay điện cực nóng chảy, hàn hồ quang điện cực nóng chảy trong môi trường khí bảo vệ, hàn khí, hàn TIG và hàn chùm tia cho thép. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12426:2018 (ISO 17639:2003)

Thử phá hủy mỗi hàn ở vật liệu kim loại. Kiểm tra tổ chức thô đại và tổ chức tế vi của mỗi hàn. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

25.160.50 - Hàn đồng và hàn thiếc¹³⁵

TCVN 5017-2:2010

Hàn và các quá trình liên quan - Từ vựng - Phần 2: Các quá trình hàn vảy mềm, hàn vảy cứng và các thuật ngữ liên quan

Số trang: 41 (A4)

25.180 - Lò công nghiệp

TCVN 3202:1979

Lò điện và thiết bị cảm ứng. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 13 (A5)

TCVN 7241:2003

Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ bụi trong khí thải

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7242:2003

Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ cacbon monoxit (CO) trong khí thải

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7243:2003

Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ axit flohydric (HF) trong khí thải

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7244:2003

Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ axit clohydric (HCL) trong khí thải

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7245:2003

Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ nitơ oxit (NOx) trong khí thải

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7246:2003

Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp xác định nồng độ lưu huỳnh dioxit (SO2) trong khí thải

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7380:2004

Lò đốt chất thải rắn y tế. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7381:2004

Lò đốt chất thải rắn y tế. Phương pháp đánh giá thẩm định

Số trang: 18 (A4)

25.180.01 - Lò công nghiệp (Quy định chung)

TCVN 6560:2005

Lò đốt chất thải rắn y tế. Khí thải lò đốt chất thải rắn y tế. Giới hạn cho phép

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7558-1:2005

Lò đốt chất thải rắn. Xác định tổng nồng độ các hợp chất hữu cơ trong khí thải. Phần 1: Phương pháp quang phổ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7558-2:2005

Lò đốt chất thải rắn. Xác định tổng nồng độ các hợp chất hữu cơ trong khí thải. Phần 2: Phương pháp đo độ đục

Số trang: 10 (A4)

25.200 - Xử lý nhiệt

TCVN 1660:2009 (ISO 4885:1996)

Sản phẩm của hợp kim sắt. Nhiệt luyện. Từ vựng. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1660:1987

Số trang: 50 (A4)

¹³⁵ -Bao gồm hợp kim và thiết bị hàn đồng và hàn thiếc

25.220.01 - Xử lý bề mặt và mạ (quy định chung)¹³⁶**25.220.10 - Chuẩn bị bề mặt¹³⁷****TCVN 11022-1:2015 (ISO 11127-1:2011)**

Chuẩn bị nền thép trước khi phủ sơn và sản phẩm liên quan. Phương pháp thử vật liệu mài phi kim dùng để phun làm sạch bề mặt. Phần 1: Lấy mẫu

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11022-2:2015 (ISO 11127-2:2011)

Chuẩn bị nền thép trước khi phủ sơn và sản phẩm liên quan. Phương pháp thử vật liệu mài phi kim dùng để phun làm sạch bề mặt. Phần 2: Xác định sự phân bố cỡ hạt

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11022-3:2015 (ISO 11127-3:2011)

Chuẩn bị nền thép trước khi phủ sơn và sản phẩm liên quan. Phương pháp thử vật liệu mài phi kim dùng để phun làm sạch bề mặt. Phần 3: Xác định khối lượng riêng biểu kiến

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11022-4:2015 (ISO 11127-4:2011)

Chuẩn bị nền thép trước khi phủ sơn và sản phẩm liên quan. Phương pháp thử vật liệu mài phi kim dùng để phun làm sạch bề mặt. Phần 4: Đánh giá độ cứng bằng phép thử trượt kính

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11022-5:2015 (ISO 11127-5:2011)

Chuẩn bị nền thép trước khi phủ sơn và sản phẩm liên quan. Phương pháp thử vật liệu mài phi kim dùng để phun làm sạch bề mặt. Phần 5: Xác định độ ẩm

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11022-6:2015 (ISO 11127-6:2011)

Chuẩn bị nền thép trước khi phủ sơn và sản phẩm liên quan. Phương pháp thử vật liệu mài phi kim dùng để phun làm sạch bề mặt. Phần 6: Xác định các tạp chất tan trong nước bằng phép đo độ dẫn nhiệt

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11022-7:2015 (ISO 11127-7:2011)

Chuẩn bị nền thép trước khi phủ sơn và sản phẩm liên quan. Phương pháp thử vật liệu mài phi kim dùng để phun làm sạch bề mặt. Phần 7: Xác định clorua tan trong nước

Số trang: 8 (A4)

25.220.20 - Xử lý bề mặt¹³⁸**TCVN 5025:1989(ST SEV 4816:1984)**

Bảo vệ ăn mòn. Lớp phủ photphat. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 12 (A5)

TCVN 5405:1991 (ST SEV 3627-82)

Bảo vệ ăn mòn. Kim loại, hợp kim, lớp phủ kim loại và phi kim loại vô cơ. Phương pháp thử nhanh trong sương mù của dung dịch trung tính natri clorua (phương pháp NSS)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5406:1991 (ST SEV 3629-82)

Bảo vệ ăn mòn. Lớp phủ kim loại và phi kim loại vô cơ. Phương pháp thử nhanh trong sương mù dung dịch axit của natri clorua và đồng clorua (phương pháp KASS)

Số trang: 4 (A4)

TCVN 5594:1991 (ST SEV 2005-79)

Bảo vệ ăn mòn. Lớp phủ kim loại và không kim loại vô cơ. Kiểm tra chất lượng dạng bên ngoài bằng mắt

Số trang: 4 (A4)

TCVN 5876:1995 (ISO 2128:1992)

Anốt hoá nhôm và các hợp kim nhôm. Xác định chiều dày của lớp oxit nhôm anốt hoá. Đo không phá huỷ bằng kính hiển vi tách chùm

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12143:2017 (ISO 2085:2010)

Anốt hóa nhôm và hợp kim nhôm. Kiểm tra tính liên tục của lớp phủ anốt hóa mỏng. Thử bằng sunfat đồng. Sx1(2017)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 12144:2017 (ISO 2106:2011)

Anốt hóa nhôm và hợp kim nhôm. Xác định khối lượng trên một đơn vị diện tích (mật độ bề mặt) của lớp phủ anốt hóa. Phương pháp trọng lực. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12145:2017 (ISO 2135:2017)

Anốt hóa nhôm và hợp kim nhôm. Thử nhanh độ bền chịu sáng của lớp phủ anốt hóa có màu sử dụng ánh sáng nhân tạo. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12146:2017 (ISO 2143:2017)

Anốt hóa nhôm và hợp kim nhôm. Đánh giá sự mất khả năng hấp thụ của lớp phủ anốt hóa sau bị kín. Thử vết đốm màu bằng xử lý axit sơ bộ. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12147:2017 (ISO 2376:2010)

Anốt hóa nhôm và hợp kim nhôm. Xác định điện áp đánh thủng. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12148:2017 (ISO 2931:2017)

Anốt hóa nhôm và hợp kim nhôm. Đánh giá chất lượng của lớp phủ anốt hóa đã bị kín bằng phép đo độ dẫn nạp. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12149:2017 (ISO 3210:2017)

Anốt hóa nhôm và hợp kim nhôm. Đánh giá chất lượng của lớp phủ anốt hóa đã bị kín bằng đo tổn thất khối lượng sau khi nhúng chìm trong dung dịch axit. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12150:2017 (ISO 3211:2010)

Anốt hóa nhôm và hợp kim nhôm. Đánh giá độ bền chống tạo thành vết nứt do biến dạng của lớp phủ anốt hóa. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12151:2017 (ISO 6851:2010)

Anốt hóa nhôm và hợp kim nhôm. Xác định độ bền so sánh chịu ánh sáng cực tím và nhiệt độ của lớp phủ anốt hóa có màu. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12152:2017 (ISO 7583:2013)

Anốt hóa nhôm và hợp kim nhôm. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2017)

Số trang: 21 (A4)

25.220.40 - Lớp phủ kim loại¹³⁹**TCVN 4392:1986**

Mạ kim loại. Các phương pháp kiểm tra

Số trang: 33 (A4)

TCVN 5023:2007 (ISO 01456:2003)

¹³⁶ - Bao gồm quy trình và thiết bị dùng cho phủ và xử lý bề mặt

- Xử lý nhiệt, xem 25.200

- Xử lý bề mặt và phủ trong công nghiệp vũ trụ, xem 49.040

- Ăn mòn kim loại, xem 77.060

- Sơn phủ, xem 87.020

¹³⁷ - Bao gồm chuẩn bị bề mặt cho sơn, làm sạch, khử cặn, phun thổi...

¹³⁸ - Bao gồm xử lý anốt, phủ nền, phun nhiệt, v.v...

¹³⁹ - Bao gồm mạ điện, mạ ca tốt, mạ tự xúc tác, v.v...

Lớp phủ kim loại. Lớp mạ niken-crom và mạ đồng-niken-crom. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5023:1989

Số trang: 25 (A4)

TCVN 5024:2007 (ISO 01458:2002)

Lớp phủ kim loại. Lớp mạ niken. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5024:1989

Số trang: 21 (A4)

TCVN 5026:2010 (ISO 2081:2008)

Lớp phủ kim loại và lớp phủ vô cơ khác. Lớp kẽm mạ điện có xử lý bổ sung trên nền gang hoặc thép. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 5026:2007

Số trang: 21 (A4)

TCVN 5027:2010 (ISO 2082:2008)

Lớp phủ kim loại và lớp phủ vô cơ khác. Lớp cadimi mạ điện có xử lý bổ sung trên nền gang hoặc thép. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 5027:2007

Số trang: 21 (A4)

TCVN 5405:1991 (ST SEV 3627-82)

Bảo vệ ăn mòn. Kim loại, hợp kim, lớp phủ kim loại và phi kim loại vô cơ. Phương pháp thử nhanh trong sương mù của dung dịch trung tính natri clorua (phương pháp NSS)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5406:1991 (ST SEV 3629-82)

Bảo vệ ăn mòn. Lớp phủ kim loại và phi kim loại vô cơ. Phương pháp thử nhanh trong sương mù dung dịch axit của natri clorua và đồng clorua (phương pháp KASS)

Số trang: 4 (A4)

TCVN 5408:2007 (ISO 01461:1999)

Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5408:1991

Số trang: 23 (A4)

TCVN 5594:1991 (ST SEV 2005-79)

Bảo vệ ăn mòn. Lớp phủ kim loại và không kim loại vô cơ. Kiểm tra chất lượng dạng bên ngoài bằng mắt

Số trang: 4 (A4)

TCVN 5595:1991 (ST SEV 3628-82)

Bảo vệ ăn mòn. Lớp phủ kim loại. Phương pháp thử nhanh trong sương mù của dung dịch Natri clorua có tính axit (phương pháp ASS)

Số trang: 4 (A4)

TCVN 5596:2007 (ISO 02093:1986)

Lớp mạ thiếc. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5596:1991

Số trang: 18 (A4)

TCVN 5877:1995 (ISO 2361:1982)

Lớp mạ điện niken trên chất nền từ và không từ - Đo chiều dày lớp mạ - Phương pháp từ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5878:2007 (ISO 02178:1982)

Lớp phủ không từ trên chất nền từ. Đo chiều dày lớp phủ. Phương pháp từ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5878:1995

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7664:2007 (ISO 04525:2003)

Lớp phủ kim loại. Lớp mạ niken-crom trên vật liệu dẻo

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7665:2007 (ISO 01460:1992)

Lớp phủ kim loại. Lớp lớp phủ kẽm nhúng nóng trên vật liệu chứa sắt. Xác định khối lượng lớp mạ trên đơn vị diện tích

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8571:2010 (ISO 2080:2008)

Lớp phủ kim loại và lớp phủ vô cơ khác. Xử lý bề mặt, lớp phủ kim loại và lớp phủ vô cơ khác. Từ vũng.

Số trang: 53 (A4)

TCVN 8572:2010 (ISO 6158:2004)

Lớp phủ kim loại. Lớp crom mạ điện dùng trong cơ khí.

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8646:2011

Công trình thủy lợi. Phun phủ kẽm bảo vệ bề mặt kết cấu thép và thiết bị cơ khí. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 14 TCN 188:2006

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10310:2014 (ISO 3497:2000)

Lớp phủ kim loại. Đo chiều dày lớp phủ. Phương pháp quang phổ tia X

Số trang: 27 (A4)

TCVN 10618:2014 (ISO 9220:1988)

Lớp phủ kim loại - Đo chiều dày lớp phủ - Phương pháp hiển vi điện tử quét

Số trang: 14 (A4)

25.220.50 - Men

TCVN 5878:2007 (ISO 02178:1982)

Lớp phủ không từ trên chất nền từ. Đo chiều dày lớp phủ. Phương pháp từ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5878:1995

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7542-1:2005 (ISO 04531-1:1998)

Men thủy tinh và men sứ. Sự thôi ra của chì và cadimi từ các dụng cụ tráng men khi tiếp xúc với thực phẩm. Phần 1: Phương pháp thử

Số trang: 21r (A4)

TCVN 7542-2:2005 (ISO 04531-2:1998)

Men thủy tinh và men sứ. Sự thôi ra của chì và cadimi từ các dụng cụ tráng men khi tiếp xúc với thực phẩm. Phần 2: Giới hạn cho phép

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7543:2005 (ISO 02747:1998)

Men thủy tinh và men sứ. Dụng cụ tráng men dùng để đun nấu. Xác định độ bền sốc nhiệt

Số trang: 10 (A4)

25.220.99 - Các cách xử lý và lớp phủ khác

TCVN 7936:2009 (ISO 14656:1999)

Bột epoxy và vật liệu bịt kín cho lớp phủ thép cốt bê tông

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11475:2016

Lớp phủ trên nền bê tông xi măng và nền vữa xây. Hướng dẫn giám sát thi công

Số trang: 27 (A4)

27

NĂNG LƯỢNG VÀ TRUYỀN NHIỆT

27.010 - Năng lượng và truyền nhiệt nói chung

TCVN ISO 50002:2015 (ISO 50002:2014)

Kiểm toán năng lượng - Các yêu cầu. Sx1(2015)

Số trang: 36 (A4)

TCVN ISO 50003:2015 (ISO 50003:2014)

Hệ thống quản lý năng lượng - Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng. Sx1(2015)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 13471:2022

Quy tắc kỹ thuật chung về đo lường, tính toán và thẩm định tiết kiệm năng lượng của các dự án. Sx1(2022).
Số trang: 26(A4)

27.020 - Động cơ đốt trong¹⁴⁰**TCVN 1518-74**

Động cơ xăng cỡ nhỏ. Thông số cơ bản
Số trang: 2 (A5)

TCVN 1555-74

Động cơ đốt trong. Chiều quay và đánh số xilanh
Số trang: 11 (A5)

TCVN 1684-1991

Động cơ diesel. Điều kiện kỹ thuật chung. Thay thế: TCVN 1684-75
Số trang: 20 (A4)

TCVN 1685-1991

Động cơ diesel. Quy tắc nghiệm thu và phương pháp thử. Thay thế: TCVN 1685-75
Số trang: 18 (A4)

TCVN 1726:1985

Động cơ diesel và động cơ ga. Xupap nạp và xupap thải. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1726-75
Số trang: 6 (A5)

TCVN 1727:1985

Động cơ diesel và động cơ ga. Trục cam. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1727-75
Số trang: 6 (A5)

TCVN 1728:1985

Động cơ diesel và động cơ ga. Thanh truyền. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1728-75
Số trang: 10 (A5)

TCVN 1731-1985

Động cơ diesel và động cơ ga. Trục khuỷu. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1731-75
Số trang: 11 (A4)

TCVN 2045-1977

Động cơ diesel. Thông số cơ bản
Số trang: 6 (A4)

TCVN 2046:2009

Động cơ diesel. Vòi phun. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 2046:1990
Số trang: 10 (A4)

TCVN 2562:2009

Máy kéo và máy liên hợp. Động cơ diesel. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 2562:1978
Số trang: 15 (A4)

TCVN 4924-89

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Phương pháp xác định tiêu hao dầu
Số trang: 13 (A5)

TCVN 4925:2007 (ISO 02261:1994)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Cơ cấu điều khiển bằng tay. Chiều chuyển động chuẩn. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4925:1989
Số trang: 11 (A4)

TCVN 4926:1989(ST SEV 5722:1986)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Số liệu cơ bản để tính giảm chấn dao động xoáy có ma sát nhớt
Số trang: 3 (A5)

TCVN 4932:1989(ISO 3249:1975)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Định nghĩa về xác định vị trí trên động cơ
Số trang:

TCVN 4933:2007 (ISO 06826:1997)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Phòng cháy chữa cháy. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4933:1989
Số trang: 14 (A4)

TCVN 5736:1993

Động cơ đốt trong. Pittông nhôm. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(93). Thay thế: TCVN 1733:1985; TCVN 1723:1985; TCVN 1703:1985
Số trang: 7 (A4)

TCVN 5737:1993

Động cơ đốt trong. ống lót xilanh bằng thép. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(93). Thay thế: TCVN TCVN 1732:1985; TCVN TCVN 1704:1985; TCVN TCVN 2571-78; TCVN TCVN 1722:1985
Số trang: 8 (A4)

TCVN 6852-1:2008 (ISO 8178-1:2006)

Động cơ đốt trong. Đo chất thải. Phần 1: Đo trên băng thử các chất thải khí và hạt. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6852-1:2001
Số trang: 144 (A4)

TCVN 6852-2:2010 (ISO 8178-2:2008)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất thải. Phần 2: Đo các chất thải khí và hạt ở điều kiện hiện trường. Sx2(2010)
Số trang: 30 (A4)

TCVN 6852-3:2002 (ISO 8178-3:1994)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo sự phát thải. Phần 3: Định nghĩa và phương pháp đo khói khí thải ở chế độ ổn định
Số trang: 11 (A4)

TCVN 6852-4:2010 (ISO 8178-4:2007)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất thải. Phần 4: Chu trình thử ở trạng thái ổn định cho các ứng dụng khác nhau của động cơ. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6852-4:2001
Số trang: 32 (A4)

TCVN 6852-5:2010 (ISO 8178-5:2008)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất thải. Phần 5: Nhiên liệu thử. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6852-5:2001
Số trang: 52 (A4)

TCVN 6852-6:2002 (ISO 8178-6:2000)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo sự phát thải. Phần 6: Báo cáo kết quả đo và thử
Số trang: 24 (A4)

TCVN 6852-7:2001 (ISO 8178-7:1996)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất phát thải. Phần 7: Xác định họ động cơ
Số trang: 9 (A4)

TCVN 6852-8:2001 (ISO 8178-8:1996)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất phát thải. Phần 8: Xác định nhóm động cơ
Số trang: 9 (A4)

TCVN 6852-9:2008 (ISO 8178-9:2000)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất phát thải. Phần 9: Chu trình thử và quy trình thử để đo trên băng thử khói khí thải từ động cơ cháy do nén hoạt động ở chế độ chuyển tiếp. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6852-9:2002
Số trang: 67 (A4)

TCVN 6852-10:2009 (ISO 8178-10:2002)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đo chất thải. Phần 10: Chu trình thử và qui trình thử để đo ở hiện trường khói, khí thải từ động cơ cháy do nén làm việc ở chế độ chuyển tiếp

¹⁴⁰ - Nhóm này bao gồm các tiêu chuẩn công dụng chung

- Động cơ đốt trong cho bộ phát điện, xem 29.160.40

- Động cơ đốt trong dùng cho phương tiện giao thông đường bộ, xem 43.060

- Động cơ đường biển, xem 47.020.20

Số trang: 48 (A4)

TCVN 6852-11:2009 (ISO 8178-11:2006)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo chất thải. Phần 11: Đo trên băng thử các chất thải khí và hạt từ động cơ lắp trên máy di động không chạy trên đường bộ ở chế độ thử chuyển tiếp

Số trang: 89 (A4)

TCVN 7144-1:2008 (ISO 3046-1:2002)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đặc tính. Phần 1: Công bố công suất, tiêu hao nhiên liệu và dầu bôi trơn, phương pháp thử. Yêu cầu bổ sung đối với động cơ thông dụng. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7144-1:2002; TCVN 7144-7:2002

Số trang: 38 (A4)

TCVN 7144-3:2007 (ISO 03046-3:2006)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đặc tính. Phần 3: Các phép đo thử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4927:1989; TCVN 7144-3:2002

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7144-4:2013 (ISO 03046-4:2009)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đặc tính. Phần 4: Điều khiển tốc độ. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 7144-4:2007

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7144-5:2008 (ISO 3046-5:2001)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đặc tính. Phần 5: Dao động xoắn. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7144-5:2002

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7144-6:2002 (ISO 3046-6:1991)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Đặc tính. Phần 6: Chống vượt tốc. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 4931:1989

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7162:2002 (ISO 6798:1995)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo độ ồn truyền theo không khí. Phương pháp kỹ thuật và phương pháp khảo sát

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7576-1:2006 (ISO 4548-1:1997)

Phương pháp thử các bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng của động cơ đốt trong. Phần 1: Độ chênh áp suất/ đặc tính dòng chảy. Thay thế: TCVN 4934:1989

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7576-2:2006 (ISO 4548-2:1997)

Phương pháp thử các bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng của động cơ đốt trong. Phần 2: Đặc tính của van thoát dầu. Thay thế: TCVN 4935:1989

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7576-3:2006 (ISO 4548-3:1997)

Phương pháp thử các bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng của động cơ đốt trong. Phần 3: Khả năng chịu chênh áp cao và nhiệt độ cao. Thay thế: TCVN 4936:1989

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7576-4:2013 (ISO 4548-4:1997)

Phương pháp thử bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng cho động cơ đốt trong. Phần 4: Hiệu quả lọc hạt ban đầu, tuổi thọ và hiệu quả lọc hạt tích lũy (phương pháp trọng lực)

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7576-5:2006 (ISO 4548-5:1990)

Phương pháp thử bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng của động cơ đốt trong. Phần 5: Thử mô phỏng sự khởi động nguội và thử độ bền chịu xung thủy lực

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7576-6:2010 (ISO 4548-6:1985)

Phương pháp thử bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng cho động cơ đốt trong. Phần 6: Thử áp suất nổ tĩnh. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7576-6:2006

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7576-7:2006 (ISO 4548-7:1990)

Phương pháp thử bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng của động cơ đốt trong. Phần 7: Thử mọi do rung

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7576-9:2010 (ISO 4548-9:2008)

Phương pháp thử bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng cho động cơ đốt trong. Phần 9: Thử van chống chảy ngược ở cửa vào và ở cửa ra. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7576-9:2006

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7576-11.:2013 (ISO 4548-11:1997)

Phương pháp thử bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng cho động cơ đốt trong. Phần 11: Bộ lọc tự làm sạch

Số trang: 30 (A4)

TCVN 7576-12:2013 (TCVN 4548-12:2000)

Phương pháp thử bộ lọc dầu bôi trơn toàn dòng cho động cơ đốt trong. Phần 12: Hiệu quả lọc bằng phương pháp đếm hạt và khả năng lọc hạt thử

Số trang: 36 (A4)

TCVN 7861-1:2008 (ISO 2710-1:2000)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ dùng trong thiết kế và vận hành động cơ. Thay thế: TCVN 1778:1976 (các Điều 1.3; 1.6; 1.7; 1.9; 1.11; 1.12; 1.14; 1.16; 1.17; 1.18; 1.19; 1.20; 1.24; 1.29; 1.30; 1.31; 1.34; 1.35; 1.36; 1.44; 1.46; 1.50; 1.52; 1.53; 1.54; 1.58; 1.62; 1.63; 4.6; 4.7; 8.2; 8.3)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 7861-2:2008 (ISO 2710-2:1999)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Từ vựng. Phần 2: Thuật ngữ dùng trong bảo dưỡng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8272:2009 (ISO 15550:2002)

Động cơ đốt trong. Xác định và phương pháp đo công suất động cơ. Yêu cầu chung

Số trang: 68 (A4)

TCVN 8273-1:2009 (ISO 7967-1:2005)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 1: Kết cấu và phần bao ngoài

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8273-2:2016 (ISO 7967-2:2010)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 2: Cơ cấu chuyển động chính. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 8273-2:2009

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8273-3:2016 (ISO 7967-3:2010)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 3: Xupáp, truyền động trực cam và cơ cấu chấp hành. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 8273-3:2009

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8273-4:2009 (ISO 7967-4:2005)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 4: Hệ thống tăng áp và hệ thống nạp/thải khí. Thay thế: TCVN 1778:1976 (Phần 5 và 6)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8273-5:2013 (ISO 7965-5:2010)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 5: Hệ thống làm mát. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 8272-5:2009

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8273-6:2009 (ISO 7967-6:2005)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 6: Hệ thống bôi trơn. Thay thế: TCVN 1778:1976 (Phần 7)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8273-7:2009 (ISO 7967-7:2005)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 7: Hệ thống điều chỉnh

Số trang: 29 (A4)

TCVN 8273-8:2009 (ISO 7967-8:2005)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 8: Hệ thống khởi động

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8273-9:2013 (ISO 7967-9:2010)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Thuật ngữ về các bộ phận và hệ thống. Phần 9: Hệ thống kiểm soát và giám sát. Sx2(2013)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8274:2009 (ISO 14396:2002)

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Phương pháp đo và xác định công suất động cơ. Yêu cầu bổ sung cho các phép thử chất thải theo TCVN 6852 (ISO 8178)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9729-1:2013 (ISO 8528-1:2005)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 1: Ứng dụng, công suất danh định và tính năng

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9729-2:2013 (ISO 8528-2:2005)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 2: Động cơ

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9729-3:2013 (ISO 8528-3:2005)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 3: Máy phát điện xoay chiều cho tổ máy phát điện

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9729-4:2013 (ISO 8528-4:2005)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 4: Tủ điều khiển và tủ đóng cắt

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9729-5:2013 (ISO 8528-5:2005)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 5: Tổ máy phát điện

Số trang: 42 (A4)

TCVN 9729-6:2013 (ISO 8528-6:2005)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 6: Phương pháp thử

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9729-9:2013 (ISO 8528-9:1995)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 9: Đo và đánh giá rung động cơ học

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10203:2013 (ISO/TS 23556:2007)

Phương pháp thử đặc tính thiết bị lọc muội than trong dầu bôi trơn động cơ diesel - Hiệu suất lọc ban đầu

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10204:2013 (ISO 6798:1995)

Động cơ đốt trong kiểu pit tông - Đo tiếng ồn không khí phát ra - Phương pháp khảo sát và phương pháp kỹ thuật

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10205:2013 (ISO 13332:2000)

Động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phương pháp thử để đo độ ồn do kết cấu phát ra từ động cơ đốt trong kiểu pit tông có tốc độ cao và tốc độ trung bình tại chân động cơ

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10206:2013 (ISO 14314:2004)

Động cơ đốt trong kiểu pit tông - Thiết bị khởi động kiểu giạt dây - Yêu cầu an toàn chung

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10207:2013 (ISO 21006:2006)

Động cơ đốt trong - Công bố khối lượng động cơ

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10207:2013 (ISO 21006:2006)

Động cơ đốt trong - Công bố khối lượng động cơ

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10208:2013 (ISO 8999:2001)

Động cơ đốt trong kiểu pittông - Ký hiệu bằng hình vẽ

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10209:2013 (ISO 1204:1990)

Động cơ đốt trong kiểu pit tông - Cách xác định chiều quay, vị trí xy lanh và các van nạp xy lanh, định nghĩa động cơ thẳng hàng bên phải và bên trái và các vị trí trên động cơ

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11635-1:2016 (ISO 6622-1:2003)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 1: Vòng găng tiết diện chữ nhật làm bằng gang đúc. Sx1(2016)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 11641-1:2016 (ISO 11102-1:1997)

Động cơ đốt trong kiểu pit tông. Thiết bị khởi động bằng tay. Phần 1: Yêu cầu an toàn và phương pháp thử. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11641-2:2016 (ISO 11102-2:1997)

Động cơ đốt trong kiểu pit tông. Thiết bị khởi động bằng tay. Phần 2: Phương pháp thử góc ngắt. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12142-15:2017 (ISO 683-15:1992)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 15: Thép làm van dùng cho động cơ đốt trong. Sx1(2017)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12423:2018 (ISO 11424:2017)

Ổng mềm và hệ ống cao su dùng cho hệ thống không khí và chân không của động cơ đốt trong. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

27.040-Tuabin khí và hơi nước. Động cơ hơi nước¹⁴¹

TCVN 6503-1:1999 (ISO 11042-1:1996)

Tuabin khí. Sự phát tán khí thải. Phần 1: Đo và đánh giá

Số trang: 57 (A4)

TCVN 6503-2:1999 (ISO 11042-2:1996)

Tuabin khí. Sự phát tán khí thải. Phần 2: Quan trắc giám sát phát thải tự động

Số trang: 23 (A4)

27.060 - Lò nung. Nồi hơi

TCVN 2046:2009

Động cơ diesel. Vòi phun. Yêu cầu kỹ thuật chung.

Sx2(2009). Thay thế: TCVN 2046:1990

Số trang: 10 (A4)

¹⁴¹ - Tuabin thủy lực, xem 27.140

27.060.30 - Nồi hơi và các thiết bị trao đổi nhiệt¹⁴²**TCVN 2046:2009**

Động cơ diesel. Vòi phun. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 2046:1990

Số trang: 10 (A4)

TCVN 2351:1978

Đáy côn gấp mép có góc đỉnh 60°. Kích thước cơ bản

Số trang: 11 (A4)

TCVN 2360:1978

Đáy elíp gấp mép bằng thép dùng cho bình chứa thiết bị và nồi hơi. Kích thước cơ bản

Số trang: 15 (A4)

TCVN 2549:1978

Nồi hơi và nồi chưng nước. Ký hiệu tượng trưng cho các cơ cấu điều khiển

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5893:1995 (ISO 1129:1980)

Ổng thép cho nồi hơi, thiết bị tăng nhiệt và trao đổi nhiệt. Kích thước, dung sai và khối lượng. Quy ước trên đơn vị chiều dài

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8630:2019

Nồi hơi. Hiệu suất năng lượng và phương pháp xác định. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8630:2010

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12728:2019

Nồi hơi. Yêu cầu kỹ thuật về thiết kế, chế tạo, lắp đặt, sử dụng và sửa chữa. Sx1(2019). Thay thế: TCVN 7704:2007, TCVN 6413:1998

Số trang: 322 (A4)

27.070 - Pin nhiên liệu**27.080 - Bơm nhiệt****TCVN 6104-1:2015 (ISO 5149-1:2014)**

Hệ thống lạnh và bơm nhiệt - Yêu cầu về an toàn và môi trường - Phần 1: Định nghĩa, phân loại và tiêu chí lựa chọn. Sx1(2015). Thay thế: TCVN 6104:1996

Số trang: 61 (A4)

TCVN 6104-2:2015 (ISO 5149-2:2014)

Hệ thống lạnh và bơm nhiệt - Yêu cầu về an toàn và môi trường - Phần 2: Thiết kế, xây dựng, thử nghiệm, ghi nhận và lập tài liệu. Sx1(2015). Thay thế: TCVN 6104:1996

Số trang: 72 (A4)

TCVN 6104-3:2015 (ISO 5149-3:2014)

Hệ thống lạnh và bơm nhiệt - Yêu cầu về an toàn và môi trường - Phần 3: Địa điểm lắp đặt. Sx1(2015). Thay thế: TCVN 6104:1996

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6104-4:2015 (ISO 5149-4:2014)

Hệ thống lạnh và bơm nhiệt - Yêu cầu về an toàn và môi trường - Phần 4: Vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa và phục hồi. Sx1(2015). Thay thế: TCVN 6104:1996

Số trang: 29 (A4)

TCVN 6576:2020 (ISO 5151:2017)

Máy điều hòa không khí và bơm nhiệt không ống gió. Thử và xác định thông số tính năng. Sx3(2020). Thay thế:

TCVN 6576:2013

Số trang: 88(A4)

TCVN 6577:2020 (ISO 13253:2017)

Máy điều hòa không khí và bơm nhiệt gió-gió có ống gió. Thử và xác định thông số tính năng. Sx3(2020). Thay thế:

TCVN 6577:2013

Số trang: 100(A4)

TCVN 7327-1:2003 (ISO 13261-1:1998)

Xác định mức công suất âm của máy điều hoà không khí và bơm nhiệt nguồn gió. Phần 1: Cụm ngoài nhà không ống gió

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7327-2:2003 (ISO 13261-2:1998)

Xác định mức độ công suất âm của máy điều hoà không khí và bơm nhiệt nguồn gió. Phần 2: Cụm trong nhà không ống gió

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7328-1:2003 (ISO 13256-1:1998)

Bơm nhiệt nguồn nước. Thử và đánh giá tính năng. Phần 1: Bơm nhiệt nước-gió và nước muối-gió

Số trang: 47 (A4)

TCVN 7328-2:2003 (ISO 13256-2:1998)

Bơm nhiệt nguồn nước. Thử và đánh giá tính năng. Phần 2: Bơm nhiệt nước-nước và nước muối-nước

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9981:2020 (ISO 15042:2017)

Máy điều hòa không khí và bơm nhiệt gió-gió hệ thống đa cụm. Thử và xác định thông số tính năng. Sx2(2020).

Thay thế: TCVN 9981:2013

Số trang: 111(A4)

TCVN 10273-1:2013 (ISO 16358-1:2013)

Máy điều hoà không khí giải nhiệt gió và bơm nhiệt gió-gió - Phương pháp thử và tính toán các hệ số hiệu quả mùa - Phần 1: Hệ số hiệu quả mùa làm lạnh

Số trang: 36 (A4)

TCVN 10273-2:2013 (ISO 16358-2:2013)

Máy điều hoà không khí giải nhiệt gió và bơm nhiệt gió-gió - Phương pháp thử và tính toán các hệ số hiệu quả mùa - Phần 2: Hệ số hiệu quả mùa sưởi

Số trang: 52 (A4)

TCVN 10273-3:2013 (ISO 16358-3:2013)

Máy điều hoà không khí giải nhiệt gió và bơm nhiệt gió-gió - Phương pháp thử và tính toán các hệ số hiệu quả mùa - Phần 3: Hệ số hiệu quả cả năm

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11276:2015 (ISO 13971:2012)

Hệ thống lạnh và bơm nhiệt - Chi tiết ống mềm, bộ chống rung, mối nối giãn nở và ống phi kim loại - Yêu cầu và phân loại. Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11277:2015 (ISO 14903:2012)

Hệ thống lạnh và bơm nhiệt - Đánh giá độ kín của các bộ phận và mối nối. Sx1(2015)

Số trang: 41 (A4)

TCVN 13050:2020 (ISO 16345:2014)

Tháp nước giải nhiệt. Thử và xác định thông số tính năng nhiệt. Sx1(2020)

Số trang: 171(A4)

TCVN 13138:2020 (ISO 16494:2014)

Thiết bị thông gió thu hồi nhiệt và thiết bị thông gió thu hồi năng lượng. Phương pháp thử tính năng. Sx1(2020)

Số trang: 48(A4)

TCVN 13139:2020 (ISO 18326:2018)

¹⁴² - Bao gồm bình áp suất hơi

- Bộ trao đổi nhiệt dùng cho y tế, xem 11.040.10

- Bộ trao đổi nhiệt dùng cho công nghiệp hóa học, xem 71.120.30

- Bộ trao đổi nhiệt dùng cho công nghiệp dầu mỏ và khí tự nhiên, xem 75.180.20

- Thiết bị gia nhiệt trong tòa nhà, xem 97.

Máy điều hòa không khí giải nhiệt gió và bơm nhiệt gió-gió không ống gió, xách tay, có một ống gió thải – Thử và xác định thông số tính năng. Sx1(2020)
Số trang: 59(A4)

27.120 - Năng lượng hạt nhân

27.120.10 - Lò phản ứng

TCVN 8626:2010 (ISO 10979:1994)

Năng lượng hạt nhân. Nhận dạng bó thanh nhiên liệu của lò phản ứng hạt nhân
Số trang: 9 (A4)

27.120.20 - Nhà máy điện hạt nhân. An toàn¹⁴³

TCVN 8191:2009 (ISO 14943:2004)

Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Tiêu chí quản lý liên quan tới an toàn tới hạn hạt nhân
Số trang: 11 (A4)

TCVN 9103:2011 (ISO 7753:1987)

Năng lượng hạt nhân. Tính năng và yêu cầu thử nghiệm đối với hệ thống phát hiện và báo động tới hạn.
Số trang: 20 (A4)

27.120.30 - Vật liệu phân hạch¹⁴⁴

TCVN 8192:2009 (ISO 1709:1995)

Năng lượng hạt nhân - Vật liệu phân hạch - Nguyên lý an toàn tới hạn trong lưu giữ, xử lý và chế biến
Số trang: 10 (A4)

TCVN 9102:2011 (ISO 1709:1995)

Năng lượng hạt nhân. Vật liệu phân hạch. Nguyên tắc an toàn tới hạn trong lưu giữ, thao tác và xử lý.
Số trang: 10 (A4)

TCVN 9104:2011 (ISO 10645:1992)

Năng lượng hạt nhân. Lò phản ứng nước nhẹ. Tính toán công suất nhiệt phân rã trong nhiên liệu hạt nhân.
Số trang: 23 (A4)

TCVN 9105:2011 (ISO 12795:2004)

Công nghệ nhiên liệu hạt nhân - Urani đioxit bột và viên - Xác định urani và tỷ lệ oxy/urani bằng phương pháp khối lượng có hiệu chỉnh về tạp chất
Số trang: 12 (A4)

TCVN 9106:2011 (ISO 12800:2003)

Công nghệ nhiên liệu hạt nhân. Hướng dẫn đo diện tích bề mặt riêng của bột oxit urani bằng phương pháp BET
Số trang: 12 (A4)

TCVN 9107:2011 (ISO 27467:2009)

Năng lượng hạt nhân. An toàn tới hạn hạt nhân. Phân tích sự cố tới hạn giả định.
Số trang: 15 (A4)

TCVN 10234:2013 (ISO 9161:2004)

Năng lượng hạt nhân. Urani dioxit dạng bột. Xác định khối lượng riêng biểu kiến và khối lượng riêng nén. Sx1(2013)
Số trang: 10 (A4)

TCVN 10235:2013 (ISO 9278:2008)

Năng lượng hạt nhân. Urani dioxit dạng viên. Xác định khối lượng riêng và phần thể tích các lỗ xốp hở và lỗ xốp kín. Sx1(2013)
Số trang: 13 (A4)

TCVN 10236:2013 (ISO 9279:1992)

Năng lượng hạt nhân. Urani dioxit dạng viên. Xác định khối lượng riêng và độ xốp toàn phần bằng phương pháp thể tích thủy ngân. Sx1(2013)
Số trang: 10 (A4)

27.140 - Thủy năng¹⁴⁵

TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011)

Thiết bị điện gia dụng - Đo công suất ở chế độ chờ
Số trang: 51 (A4)

27.160 - Năng lượng mặt trời¹⁴⁶

TCVN 6781:2000 (IEC 1215:1993)

Môđun quang điện silic tinh thể dùng trên mặt đất. Chất lượng thiết kế và thử nghiệm điển hình
Số trang: 38 (A4)

TCVN 6781-1:2017 (IEC 61215-1:2016)

Môđun quang điện (PV) mặt đất. Chất lượng thiết kế và phê duyệt kiểu. Phần 1: Yêu cầu thử nghiệm. Sx1(2017)
Số trang: 21 (A4)

TCVN 6781-2:2017 (IEC 61215-2:2016)

Môđun quang điện (PV) mặt đất. Chất lượng thiết kế và phê duyệt kiểu. Phần 2: Quy trình thử nghiệm
Số trang: 52 (A4)

TCVN 6781-1-1:2017 (IEC 61215-1-1:2016)

Môđun quang điện (PV) mặt đất. Chất lượng thiết kế và phê duyệt kiểu. Phần 1-1: Yêu cầu cụ thể đối với thử nghiệm môđun quang điện (PV) tinh thể silic
Số trang: 9 (A4)

TCVN 6781-1-2:2020 (IEC 61215-1-2:2016)

Môđun quang điện (PV) mặt đất - Chất lượng thiết kế và phê duyệt kiểu - Phần 1-2: Yêu cầu cụ thể đối với thử nghiệm môđun quang điện (PV) màng mỏng Cadmium Telluride (CdTe). Sx1(2020)
Số trang: 10(A4)

TCVN 6781-1-3:2020 (IEC 61215-1-3:2016)

Môđun quang điện (PV) mặt đất - Chất lượng thiết kế và phê duyệt kiểu - Phần 1-3: Yêu cầu cụ thể đối với thử nghiệm môđun quang điện (PV) màng mỏng silic vô định hình. Sx1(2020)
Số trang: 10(A4)

TCVN 6781-1-4:2020 (IEC 61215-1-4:2016)

Môđun quang điện (PV) mặt đất - Chất lượng thiết kế và phê duyệt kiểu - Phần 1-4: Yêu cầu cụ thể đối với thử nghiệm môđun quang điện (PV) màng mỏng Cu(In,Ga)(S,Se)2. Sx1(2020)
Số trang: 11(A4)

TCVN 7447-7-712:2019 (IEC 60364-7-712:2017)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 7-712: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. Hệ thống nguồn quang điện mặt trời. Sx2(2019)
Số trang: 72 (A4)

TCVN 10896:2015 (IEC 61646:2008)

Mô-đun quang điện màng mỏng mặt đất (PV) - Chất lượng thiết kế và phê duyệt kiểu. Sx1 (2015)
Số trang: 45 (A4)

TCVN 11855-1:2017 (IEC 62446-1:2016 IEC 62446-1:2016+AMD1:2018 CSV Consolidated version)

Hệ thống quang điện (PV). Yêu cầu thử nghiệm, tài liệu và bảo trì. Phần 1: Hệ thống nối lưới. Tài liệu, thử nghiệm nghiệm thu và kiểm tra. Sx1(2017)
Số trang: 45 (A4)

TCVN 12230:2018 (IEC TS 62910:2015)

Bộ nghịch lưu quang điện nối lưới. Quy trình thử nghiệm dùng cho các phép đo khả năng bỏ qua điện áp thấp. Sx1(2018)

¹⁴³ - An toàn bức xạ, xem 13.280

¹⁴⁴ - Bao gồm vật liệu thô

- Chất thải phóng xạ, xem 13.030.30

¹⁴⁵ - Bao gồm hệ thống năng lượng quang điện

¹⁴⁶ - Bao gồm hệ thống năng lượng quang điện

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12231-1:2018 (IEC 62109-1:2010)

An toàn của bộ chuyển đổi điện dùng trong hệ thống quang điện (PV). Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2018)

Số trang: 180 (A4)

TCVN 12231-2:2018 (IEC 62109-2:2011)

An toàn của bộ chuyển đổi điện dùng trong hệ thống quang điện (PV). Phần 2: Yêu cầu cụ thể đối với bộ nghịch lưu. Sx1(2018)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 12232-1:2018 (IEC 61730-1:2016)

An toàn của môđun quang điện (PV). Phần 1: Yêu cầu về kết cấu. Sx1(2018)

Số trang: 61 (A4)

TCVN 12232-2:2018 (IEC 61730-2:2016)

An toàn của môđun quang điện (PV). Phần 2: Yêu cầu thử nghiệm. Sx1(2018)

Số trang: 64 (A4)

TCVN 12673:2020 (IEC 62894:2016)

Bộ nghịch lưu quang điện. Tờ dữ liệu và tấm nhãn. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 12674:2020 (IEC 61683:1999)

Hệ thống quang điện. Bộ ổn định công suất. Quy trình đo hiệu suất. Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

TCVN 12675:2020 (IEC 62790:2020)

Hộp kết nối dùng cho MÔĐUN quang điện. Yêu cầu an toàn và thử nghiệm. Sx1(2020)

Số trang: 61(A4)

TCVN 12676:2020 (IEC 62548:2016)

Dàn quang điện. Yêu cầu thiết kế. Sx1(2020)

Số trang: 78(A4)

TCVN 12677:2020 (IEC 61829:2015)

Dàn quang điện. Phép đo đặc tính dòng điện-điện áp tại hiện trường. Sx1(2020)

Số trang: 19(a4)

TCVN 12678-1:2020 (IEC 60904-1:2006)

Thiết bị quang điện. Phần 1: Phép đo đặc tính dòng điện-điện áp quang điện. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN 12678-10:2020 (IEC 60904-10:2009)

Thiết bị quang điện. Phần 10: Phương pháp đo độ tuyến tính. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN 12678-1-1:2020 (IEC 60904-1-1:2017)

Thiết bị quang điện. Phần 1-1: Phép đo đặc tính dòng điện - điện áp của thiết bị quang điện nhiều lớp tiếp giáp. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN 12678-2:2020 (IEC 60904-2:2015)

Thiết bị quang điện. Phần 2: Yêu cầu đối với thiết bị chuẩn quang điện. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 12678-3:2020 (IEC 60904-3:2019)

Thiết bị quang điện. Phần 3: Nguyên lý đo dùng cho thiết bị quang điện mặt đất với dữ liệu phổ bức xạ chuẩn. Sx1(2020)

Số trang: 63(A4)

TCVN 12678-4:2020 (IEC 60904-4:2019)

Thiết bị quang điện. Phần 4: Thiết bị chuẩn quang điện. Quy trình thiết lập liên kết chuẩn hiệu chuẩn. Sx1(2020)

Số trang: 35(A4)

TCVN 12678-5:2020 (IEC 60904-5:2011)

Thiết bị quang điện. Phần 5: Xác định nhiệt độ tương đương của tế bào của thiết bị quang điện bằng phương pháp điện áp hở mạch. Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

TCVN 12678-7:2020 (IEC 60904-7:2019)

Thiết bị quang điện. Phần 7: Tính toán hiệu chỉnh sự không phù hợp phổ đối với các phép đo của thiết bị quang điện.

Số trang: 12(A4)

TCVN 12678-8:2020 (IEC 60904-8:2014)

Thiết bị quang điện. Phần 8: Phép đo đáp ứng phổ của thiết bị. Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

TCVN 12678-8-1:2020 (IEC 60904-8-1:2017)

Thiết bị quang điện. Phần 8-1: Phép đo đáp ứng phổ của thiết bị quang điện nhiều lớp tiếp giáp. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN 12678-9:2020 (IEC 60904-9:2007)

Thiết bị quang điện. Phần 9: Yêu cầu về tính năng của bộ mô phỏng mặt trời. Sx1(2020)

Số trang: 18(A4)

TCVN 12718:2019 (IEC 62852:2014)

Bộ nối dùng cho ứng dụng điện một chiều trong hệ thống quang điện. Yêu cầu an toàn và thử nghiệm. Sx1(2019)

Số trang: 46 (A4)

TCVN 13083-1:2020 (IEC 61724-1:2017)

Tính năng của hệ thống quang điện. Phần 1: Theo dõi. Sx1(2020)

Số trang: 65(A4)

TCVN 13083-2:2020 (IEC TS 61724-2:2016)

Tính năng của hệ thống quang điện. Phần 2: Phương pháp đánh giá công suất. Sx1(2020)

Số trang: 34(A4)

TCVN 13083-3:2020 (IEC TS 61724-3:2016)

Tính năng của hệ thống quang điện. Phần 3: Phương pháp đánh giá năng lượng. Sx1(2020)

Số trang: 37(A4)

TCVN 13084-1:2020 (IEC 62805-1:2017)

Phương pháp đo kính quang điện. Phần 1: Đo độ đục tổng và phân bố phổ độ đục. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

TCVN 13084-2:2020 (IEC 62805-2:2017)

Phương pháp đo kính quang điện. Phần 2: Đo độ truyền qua và độ phản xạ. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 13085:2020 (IEC 62920:2017)

Hệ thống phát điện quang điện. Yêu cầu về tương thích điện từ (EMC) và phương pháp thử nghiệm đối với thiết bị chuyển đổi điện. Sx1(2020)

Số trang: 53(A4)

TCVN 12672:2019 (IEC 62930:2017)

Cấp điện dùng cho hệ thống quang điện có điện áp một chiều danh định 1,5 kV. Sx1(2019)

Số trang: 27(A4)

27.200 - Công nghệ làm lạnh¹⁴⁷**TCVN 7329:2003 (ISO 11650:1999)**

Tính năng của thiết bị thu hồi và/hoặc tái sinh môi chất lạnh

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11276:2015 (ISO 13971:2012)

Hệ thống lạnh và bơm nhiệt - Chi tiết ống mềm, bộ chống rung, mối nối giãn nở và ống phi kim loại - Yêu cầu và phân loại. Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11277:2015 (ISO 14903:2012)

Hệ thống lạnh và bơm nhiệt - Đánh giá độ kín của các bộ phận và mối nối. Sx1(2015)

Số trang: 41 (A4)

29

KỸ THUẬT ĐIỆN**29.020 - Kỹ thuật điện (Quy định chung)¹⁴⁸****TCVN 3201-79**

Tiếp điện. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 10 (A5)

TCVN 3256:1979

An toàn điện. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4255:2008 (IEC 60529:2001)

Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (mã IP). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4255:1986

Số trang: 46 (A4)

TCVN 5199-90 (ST SEV 2728-80)

Sản phẩm kỹ thuật điện và điện tử. Thử tác động của các yếu tố ngoài. Thử tác động của nhiệt độ nâng cao

Số trang: 36 (A5)

TCVN 5699-2-45:2007 (IEC 60335-2-45:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-45: Yêu cầu cụ thể đối với dụng cụ gia nhiệt xách tay và các thiết bị tương tự. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-45:2001

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5699-2-50:2007 (IEC 60335-2-50:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-50: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị nấu cách thủy bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5699-2-8:2007 (IEC 60335-2-8:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể đối với máy cạo râu, tông đơ điện và thiết bị tương tự. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-8:2002

Số trang: 17 (A4)

TCVN 5699-2-27:2007 (IEC 60335-2-27:2004)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-27: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị chiếu lên da bằng bức xạ cực tím và hồng ngoại. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-27:2002

Số trang: 27 (A4)

TCVN 5699-2-29:2007 (IEC 60335-2-29:2004)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-29: Yêu cầu cụ thể đối với bộ nạp acqui. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-29:2002

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6099-3:2007 (IEC 60060-3:2006)

Kỹ thuật thử nghiệm điện áp cao. Phần 3: Định nghĩa và yêu cầu đối với thử nghiệm tại hiện trường

Số trang: 39 (A4)

TCVN 6613-1-1:2010 (IEC 60332-1-1:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 1-1: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp. Trang thiết bị thử nghiệm. Thay thế: TCVN 6613-1:2000

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6613-2-1:2010 (IEC 60332-2-1:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 2-1: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp cỡ nhỏ. Trang thiết bị thử nghiệm

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6613-1-2:2010 (IEC 60332-1-2:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 1-2: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp. Quy trình ứng với nguồn cháy bằng khí trộn trước có công suất 1kW. Thay thế: TCVN 6613-1:2000

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6613-2-2:2010 (IEC 60332-2-2:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 2-2: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp cỡ nhỏ. Quy trình ứng với ngọn lửa khuếch tán

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6613-1-3:2010 (IEC 60332-1-3:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 1-3: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp. Quy trình xác định tàn lửa rơi xuống

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6613-3-10:2010 (IEC 60332-3-10:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-10: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Trang thiết bị thử nghiệm.

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6613-3-21:2010 (IEC 60332-3-21:2000)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-21: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Cấp A F/R.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6613-3-22:2010 (IEC 60332-3-22:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-22: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Cấp A. Số trang: 15 (A4)

TCVN 6613-3-23:2010 (IEC 60332-3-23:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-23: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Cấp B Số trang: 15 (A4)

¹⁴⁷ - Điều hòa không khí, xem 23.120

- Chất làm lạnh, xem 71.100.45

- Thiết bị làm lạnh gia dụng, xem 97.040.30

- Thiết bị làm lạnh thương mại, xem 97.130.20

¹⁴⁸ - Bao gồm cả điện áp, thuật ngữ chung về điện, tài liệu về điện, bảng điện, an toàn điện, thử nguy cơ cháy, v.v...

- Bao gồm bảng, biểu đồ, đồ thị điện, xem 01.100.25

- Trạm điện, xem 27.100

- Tương thích điện từ, xem 33.100

TCVN 6613-3-24:2010 (IEC 60332-3-24:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy - Phần 3-24: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng - Cấp C
Số trang: 15 (A4)

TCVN 6613-3-25:2010 (IEC 60332-3-25:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-25: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Cấp D
Số trang: 14 (A4)

TCVN 7447-5-54:2015 (IEC 60364-5-54:2011)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 5-54: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Bố trí nối đất và dây bảo vệ. Sx2(2015).
Thay thế: TCVN 7447-5-54:2005

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7447-7-701:2011 (IEC 60364-7-701:2006)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 7-701: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. khu vực có bồn tắm hoặc vòi hoa sen

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7447-7-710:2006 (IEC 60364-7-710:2002)

Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà. Phần 7-710: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt.

Khu vực y tế

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7447-7-712:2019 (IEC 60364-7-712:2017)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 7-712: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. Hệ thống nguồn quang điện mặt trời. Sx2(2019)

Số trang: 72 (A4)

TCVN 7447-7-717:2011 (IEC 60364-7-717:2009)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 7-717: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. Các khối di động vận chuyển được

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7655:2007 (IEC 60059:1999)

Dây đồng điện tiêu chuẩn theo IEC. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 3878-65; TCVN 182-65; TCVN 184-65; TCVN 183-65; TCVN 3724-82

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7699-2-78:2007 (IEC 60068-2-78:2001)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-78: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Cab: nóng ẩm, không đổi. Thay thế: TCVN 4900:1989

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7699-2-80:2013 (IEC 60068-2-80:2005)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-80: Các thử nghiệm - Thử nghiệm Fi: Rung - Chế độ hỗn hợp

Số trang: 43 (A4)

TCVN 7699-3-5:2014 (IEC 60068-3-5:2001)

Thử nghiệm môi trường. Phần 3-5: Tài liệu hỗ trợ và hướng dẫn - Xác nhận tính năng của tủ nhiệt độ

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7699-3-6:2014 (IEC 60068-3-6:2001)

Thử nghiệm môi trường. Phần 3-6: Tài liệu hỗ trợ và hướng dẫn - Xác nhận tính năng của tủ nhiệt độ/độ ẩm

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7699-3-7:2014 (IEC 60068-3-7:2001)

Thử nghiệm môi trường. Phần 3-7: Tài liệu hỗ trợ và hướng dẫn - Đo trong tủ nhiệt độ đối với thử nghiệm A và B (có tải).

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7699-3-8:2014 (IEC 60068-3-8:2003)

Thử nghiệm môi trường. Phần 3-8: Tài liệu hỗ trợ và hướng dẫn - Lựa chọn trong số các thử nghiệm rung.

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7995:2009 (IEC 60038:2002)

Điện áp tiêu chuẩn. Thay thế: TCVN 181:1986

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8095-151:2010 (IEC 60050-151:2001)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 151: Thiết bị điện và thiết bị từ. Thay thế: TCVN 3684:1981

Số trang: 72 (A4)

TCVN 8095-161:2019 (IEC 60050-161:1990)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 161: Tương thích điện từ. Sx1(2019)

Số trang: 53 (A4)

TCVN 8095-212:2009 (IEC 60050-212:1990)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 212: Cách điện rắn, lỏng và khí. Thay thế: TCVN 3681:1981

Số trang: 57 (A4)

TCVN 8095-436:2009 (IEC 60050-436:1990)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 436: Tự điện công suất. Thay thế: TCVN 4168:1985

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8095-466:2009 (IEC 60050-466:1990)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 466: Đường dây trên không. Thay thế: TCVN 3788:1983

Số trang: 50 (A4)

TCVN 9618-1:2013 (IEC 60331-1:2009)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 1: Phương pháp thử nghiệm cháy có xúc ở nhiệt độ tối thiểu là 830 oC đối với cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1,0 kV và có đường kính ngoài lớn hơn 20mm

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9618-2:2013 (IEC 60331-2:2009)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm cháy có xúc ở nhiệt độ tối thiểu là 830°C đối với cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/0,1 kV và có đường kính ngoài không lớn hơn 20mm

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9618-3:2013 (IEC 60331-3:2009)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 3: Phương pháp thử nghiệm cháy có xúc ở nhiệt độ tối thiểu là 830°C đối với cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1,0 kV được thử nghiệm trong hộp kim loại

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9621-4:2013 (IEC/TR 60479-4:2011)

Ảnh hưởng của dòng điện lên người và gia súc. Phần 4: Ảnh hưởng của sét

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9621-5:2013 (IEC/TR 60479-5:2007)

Ảnh hưởng của dòng điện lên người và gia súc. Phần 5: Giá trị ngưỡng điện áp tiếp xúc đối với các ảnh hưởng sinh lý

Số trang: 59 (A4)

TCVN 9888-1:2013 (IEC 62305-1:2010)

Bảo vệ chống sét - Phần 1: Nguyên tắc chung

Số trang: 75 (A4)

TCVN 9888-2:2013 (IEC 62305-2:2010)

Bảo vệ chống sét - Phần 2: Quản lý rủi ro

Số trang: 98 (A4)

TCVN 9888-3:2013 (IEC 62305-3:2010)

Bảo vệ chống sét - Phần 3: Thiết hại vật chất đến kết cấu và nguy hiểm tính mạng

Số trang: 172 (A4)

TCVN 9888-4:2013 (IEC 62305-4:2005)

Bảo vệ chống sét - Phần 4: Hệ thống điện và điện tử bên trong các kết cấu

Số trang: 96 (A4)

TCVN 9900-11-40:2013 (IEC/TS 60695-11-40:2002)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-40: Ngọn lửa thử nghiệm - Thử nghiệm xác nhận - Hướng dẫn

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9900-2-13:2013 (IEC 60695-2-13:2010)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 2-13: Phương pháp thử bằng sợi dây nóng đỏ - Phương pháp thử nhiệt độ bắt cháy bằng sợi dây nóng đỏ (GWIT) đối với vật liệu

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9900-11-3:2013 (IEC 60695-11-3:2012)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-3: Ngọn lửa thử nghiệm - Ngọn lửa 500W. Thiết bị và phương pháp thử nghiệm xác nhận

Số trang: 28 (A4)

TCVN 9900-11-4:2013 (IEC 60695-11-4:2011)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-4: Ngọn lửa thử nghiệm - Ngọn lửa 50W - Thiết bị và phương pháp thử nghiệm xác nhận

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9900-11-5:2013 (IEC 60695-11-5:2004)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-5: Ngọn lửa thử nghiệm - Phương pháp thử bằng ngọn lửa hình kim - Thiết bị, bố trí thử nghiệm xác nhận và hướng dẫn

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9900-2-10:2013 (IEC 60695-2-10:2000)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 2-10: Phương pháp thử bằng sợi dây nóng đỏ - sợi dây nóng đỏ và quy trình thử nghiệm chung

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9900-11-10:2013 (IEC 60695-11-10:2003)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-10: Ngọn lửa thử nghiệm - Phương pháp thử bằng ngọn lửa 50 W nằm ngang và thẳng đứng

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9900-11-20:2013 (IEC 60695-11-20:2003)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-20: Ngọn lửa thử nghiệm - Phương pháp thử bằng ngọn lửa 500W

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9900-2-11:2013 (IEC 60695-2-11:2000)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 2-11: Phương pháp thử bằng sợi dây nóng đỏ - Phương pháp thử khả năng cháy bằng sợi dây nóng đỏ đối với sản phẩm hoàn chỉnh

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9900-11-11:2013 (IEC/TS 60695-11-11:2008)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-11: Ngọn lửa thử nghiệm - Xác định thông lượng nhiệt đặc trưng để mỗi cháy từ nguồn lửa không tiếp xúc

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9900-2-12:2013 (IEC 60695-2-12:2010)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 2-12: Phương pháp thử bằng sợi dây nóng đỏ - Phương pháp thử chỉ số cháy bằng sợi dây nóng đỏ (GWFI) đối với vật liệu

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9900-11-21:2013 (IEC 60695-11-21:2005)

Thử nghiệm nguy cơ cháy. Phần 11-21: Ngọn lửa thử nghiệm - Phương pháp thử bằng ngọn lửa 500W thẳng đứng đối với vật liệu Polyme dạng ống

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12236:2018 (CIE S 017:2011)

Từ vựng chiếu sáng quốc tế. Sx1(2018)

Số trang: 402 (A4)

TCVN 12669-1:2020 (IEC 60204-1:2016)

An toàn máy. Thiết bị điện của máy. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2020)

Số trang: 141 (a4)

TCVN 12669-11:2020 (IEC 60204-11:2018)

An toàn máy. Thiết bị điện của máy. Phần 11: Yêu cầu đối với thiết bị điện dùng cho điện áp trên 1 000 V xoay chiều hoặc 1 500 V một chiều và không quá 36kV. Sx1(2020)

Số trang: 60 (A4)

TCVN 12679:2019 (IEC 61547:2009)

Thiết bị dùng cho mục đích chiếu sáng chung. Yêu cầu miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC). Sx1(2019)

Số trang: 15 (a4)

29.035 - Vật liệu cách điện

TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-1: Phương pháp áp dụng chung. Đo chiều dày và kích thước ngoài. Thử nghiệm xác định đặc tính cơ. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-1-1:2000

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6614-2-1:2008 (IEC 60811-2-1:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 2-1: Phương pháp quy định cho hợp chất đàn hồi. Thử nghiệm tính kháng ôzôn, thử nghiệm kéo dẫn trong lò nhiệt và thử nghiệm ngâm trong dầu khoáng

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:1985)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 3-1: Phương pháp quy định cho hợp chất PVC. Thử nghiệm nén ở nhiệt độ cao. Thử nghiệm tính kháng nứt. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-3-1:2000

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:1985)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-2: Phương pháp áp dụng chung. Phương pháp lão hoá nhiệt. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-1-2:2000

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6614-3-2:2008 (IEC 60811-3-2:1985)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 3-2: Phương pháp quy định cho hợp chất PVC. Thử nghiệm tổn hao khối lượng. Thử nghiệm ổn định nhiệt. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-3-2:2000

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6614-1-3:2008 (IEC 60811-1-3:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-3: Phương pháp áp dụng chung. Phương pháp xác định khối lượng riêng. Thử nghiệm hấp thụ nước. Thử nghiệm độ co ngót

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6614-1-4:2008 (IEC 60811-1-4:1985)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-4: Phương pháp áp dụng chung. Thử nghiệm ở nhiệt độ thấp. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-1-4:2000

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7918:2008 (IEC 60093:1980)

Phương pháp thử nghiệm suất điện trở khối và suất điện trở bề mặt của vật liệu cách điện rắn. Thay thế: TCVN 3233:1979; TCVN 3664:1981

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7919-1:2013 (IEC 60216-1:2001)

Vật liệu cách điện. Đặc tính độ bền nhiệt. Phần 1: Quy trình lão hóa và đánh giá các kết quả thử nghiệm
Số trang: 39 (A4)

TCVN 7919-2:2008 (IEC 60216-2:2005)

Vật liệu cách điện. Đặc tính độ bền nhiệt. Phần 2: Xác định đặc tính độ bền nhiệt của vật liệu cách điện. Chọn tiêu chí thử nghiệm
Số trang: 15 (A4)

TCVN 7920-1:2008 (IEC 60554-1:1977)

Giấy xenlulô dùng cho mục đích điện. Phần 1: Định nghĩa và yêu cầu chung
Số trang: 9 (A4)

TCVN 7920-2:2008 (IEC 60554-2:2001)

Giấy xenlulô dùng cho mục đích điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm
Số trang: 36 (A4)

TCVN 8085-1:2009 (IEC 60626-1:1995)

Vật liệu uốn được kết hợp dùng làm cách điện. Phần 1: Định nghĩa và yêu cầu chung. Thay thế: TCVN 5628:1991
Số trang: 8 (A4)

TCVN 8085-2:2009 (IEC 60626-2:1995)

Vật liệu uốn được kết hợp dùng làm cách điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm. Thay thế: TCVN 5629:1991
Số trang: 17 (A4)

TCVN 8086:2009 (IEC 60085:2007)

Cách điện. Đánh giá về nhiệt và ký hiệu cấp chịu nhiệt. Thay thế: TCVN 4909:1989
Số trang: 10 (A4)

TCVN 9615-1:2013 (IEC 60245-1:2008)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 29 (A4)

TCVN 9615-2:2013 (IEC 60245-2:1998)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 2: Phương pháp thử
Số trang: 27 (A4)

TCVN 9615-3:2013 (IEC 60245-3:1994)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 3: Cáp cách điện bằng silicon chịu nhiệt
Số trang: 11 (A4)

TCVN 9615-4:2013 (IEC 60245-4:2011)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 4: Dây mềm và cáp mềm
Số trang: 23 (A4)

TCVN 9615-5:2013 (IEC 60245-5:1994, sửa đổi 1:2003)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 5: Cáp dùng cho thang máy
Số trang: 12 (A4)

TCVN 9615-6:2013 (IEC 60245-6:1994)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 6: Cáp hàn hồ quang
Số trang: 10 (A4)

TCVN 9615-7:2013 (IEC 60245-7:1994)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 7: Cáp cách điện bằng cao su etylen Vinyl axetat chịu nhiệt
Số trang: 13 (A4)

TCVN 9615-8:2013 (IEC 60245-8:2012)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 8: Dây mềm dùng cho các ứng dụng đòi hỏi độ mềm dẻo cao
Số trang: 14 (A4)

TCVN 9630-1:2013 (IEC 60243-1:1998)

Độ bền điện của vật liệu cách điện. Phương pháp thử. Phần 1: Thử nghiệm ở tần số công nghiệp
Số trang: 26 (A4)

TCVN 9630-2:2013 (IEC 60243-2:2001)

Độ bền điện của vật liệu cách điện. Phương pháp thử. Phần 2: Yêu cầu bổ sung đối với thử nghiệm sử dụng điện áp một chiều
Số trang: 8 (A4)

TCVN 9630-3:2013 (IEC 60243-3:2001)

Độ bền điện của vật liệu cách điện. Phương pháp thử. Phần 3: Yêu cầu bổ sung đối với thử nghiệm xung 1,2/50 μ s
Số trang: 10 (A4)

TCVN 11341-1:2016 (IEC 62821-1:2015)

Cáp điện. Cáp có cách điện và vỏ bọc bằng nhựa nhiệt dẻo, không có halogen, ít khói, có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2016)
Số trang: 24 (A4)

TCVN 11341-2:2016 (IEC 62821-2:2015)

Cáp điện. Cáp có cách điện và vỏ bọc bằng nhựa nhiệt dẻo, không có halogen, ít khói, có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm. Sx1(2016)
Số trang: 11 (A4)

TCVN 11341-3:2016 (IEC 62821-3:2015)

Cáp điện. Cáp có cách điện và vỏ bọc bằng nhựa nhiệt dẻo, không có halogen, ít khói, có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 3: Cáp mềm (dây mềm). Sx1(2016)
Số trang: 15 (A4)

Số trang: 15 (A4)

29.035.01 - Vật liệu cách điện (Quy định chung)**TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)**

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-1: Phương pháp áp dụng chung. Đo chiều dày và kích thước ngoài. Thử nghiệm xác định đặc tính cơ. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-1-1:2000
Số trang: 28 (A4)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6614-2-1:2008 (IEC 60811-2-1:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 2-1: Phương pháp quy định cho hợp chất đàn hồi. Thử nghiệm tính kháng ôzôn, thử nghiệm kéo dẫn trong lò nhiệt và thử nghiệm ngâm trong dầu khoáng
Số trang: 16 (A4)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:1985)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 3-1: Phương pháp quy định cho hợp chất PVC. Thử nghiệm nén ở nhiệt độ cao. Thử nghiệm tính kháng nứt. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-3-1:2000
Số trang: 19 (A4)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:1985)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-2: Phương pháp áp dụng chung. Phương pháp lão hoá nhiệt. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-1-2:2000
Số trang: 20 (A4)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6614-3-2:2008 (IEC 60811-3-2:1985)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 3-2: Phương pháp quy định cho hợp chất PVC. Thử nghiệm tổn hao khối lượng. Thử nghiệm ổn định nhiệt. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-3-2:2000

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6614-1-3:2008 (IEC 60811-1-3:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-3: Phương pháp áp dụng chung. Phương pháp xác định khối lượng riêng. Thử nghiệm hấp thụ nước. Thử nghiệm độ co ngót

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6614-1-4:2008 (IEC 60811-1-4:1985)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-4: Phương pháp áp dụng chung. Thử nghiệm ở nhiệt độ thấp. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-1-4:2000

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7918:2008 (IEC 60093:1980)

Phương pháp thử nghiệm suất điện trở khối và suất điện trở bề mặt của vật liệu cách điện rắn. Thay thế: TCVN 3233:1979; TCVN 3664:1981

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7919-1:2013 (IEC 60216-1:2001)

Vật liệu cách điện. Đặc tính độ bền nhiệt. Phần 1: Quy trình lão hóa và đánh giá các kết quả thử nghiệm

Số trang: 39 (A4)

TCVN 7919-2:2008 (IEC 60216-2:2005)

Vật liệu cách điện. Đặc tính độ bền nhiệt. Phần 2: Xác định đặc tính độ bền nhiệt của vật liệu cách điện. Chọn tiêu chí thử nghiệm

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8085-1:2009 (IEC 60626-1:1995)

Vật liệu uốn được kết hợp dùng làm cách điện. Phần 1: Định nghĩa và yêu cầu chung. Thay thế: TCVN 5628:1991

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8085-2:2009 (IEC 60626-2:1995)

Vật liệu uốn được kết hợp dùng làm cách điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm. Thay thế: TCVN 5629:1991

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8086:2009 (IEC 60085:2007)

Cách điện. Đánh giá về nhiệt và ký hiệu cấp chịu nhiệt. Thay thế: TCVN 4909:1989

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9630-1:2013 (IEC 60243-1:1998)

Độ bền điện của vật liệu cách điện. Phương pháp thử. Phần 1: Thử nghiệm ở tần số công nghiệp

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9630-2:2013 (IEC 60243-2:2001)

Độ bền điện của vật liệu cách điện. Phương pháp thử. Phần 2: Yêu cầu bổ sung đối với thử nghiệm sử dụng điện áp một chiều

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9630-3:2013 (IEC 60243-3:2001)

Độ bền điện của vật liệu cách điện. Phương pháp thử. Phần 3: Yêu cầu bổ sung đối với thử nghiệm xung 1,2/50 μ s

Số trang: 10 (A4)

29.035.10 - Vật liệu cách điện bằng giấy và các tông

TCVN 7920-1:2008 (IEC 60554-1:1977)

Giấy xenlulô dùng cho mục đích điện. Phần 1: Định nghĩa và yêu cầu chung

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7920-2:2008 (IEC 60554-2:2001)

Giấy xenlulô dùng cho mục đích điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm

Số trang: 36 (A4)

TCVN 13435-1:2022

Giấy ép và các tông ép cách điện. Phần 1: Định nghĩa và các yêu cầu chung. Sx1(2022).

Số trang: 9(A4)

TCVN 13435-2:2022

Giấy ép và các tông ép cách điện. Phần 2: Phương pháp thử. Sx1(2022).

Số trang: 25(A4)

TCVN 13435-3-1:2022

Giấy ép và Các tông ép cách điện - Phần 3 - 1: Yêu cầu cho vật liệu cụ thể - Yêu cầu cho các tông ép loại B - 0 - 1, B - 0 - 3, B - 2 - 1, B - 2 - 3, B - 3 - 1, B - 3 - 3, B - 4 - 1, B - 4 - 3, B - 5 - 1, B - 5 - 3 và B - 6 - 1. Sx1(2022).

Số trang: 10(A4)

TCVN 13435-3-2:2022

Giấy ép và các tông ép cách điện. Phần 3 - 2: Yêu cầu cho vật liệu cụ thể - Yêu cầu cho giấy ép loại P.2.1, P.4.1, P.4.2, P.4.3 và P.6.1. Sx1(2022).

Số trang: 8(A4)

TCVN 13436:2022

Giấy để giấy nhôm. Sx1(2022).

Số trang: 9(A4)

TCVN 13437:2022

Các tông lớp mặt. Sx1(2022).

Số trang: 9(a4)

TCVN 13438:2022

Giấy làm lớp sóng . Sx1(2022).

Số trang: 8(A4)

29.035.20 - Vật liệu cách điện bằng cao su và chất dẻo¹⁴⁹

TCVN 9615-1:2013 (IEC 60245-1:2008)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9615-2:2013 (IEC 60245-2:1998)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 2: Phương pháp thử

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9615-3:2013 (IEC 60245-3:1994)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 3: Cáp cách điện bằng silicon chịu nhiệt

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9615-4:2013 (IEC 60245-4:2011)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 4: Dây mềm và cáp mềm

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9615-5:2013 (IEC 60245-5:1994)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 5: Cáp dùng cho thang máy

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9615-6:2013 (IEC 60245-6:1994, Sửa đổi 1:1997; sửa đổi 2:2003)

¹⁴⁹ - Bao gồm băng dính

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 6: Cáp hàn hồ quang

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9615-7:2013 (IEC 60245-7:1994)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 7: Cáp cách điện bằng cao su etylen Vinyl axetat chịu nhiệt

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9615-8:2013 (IEC 60245-8:2012)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 8: Dây mềm dùng cho các ứng dụng đòi hỏi độ mềm dẻo cao

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11341-1:2016 (IEC 62821-1:2015)

Cáp điện. Cáp có cách điện và vỏ bọc bằng nhựa nhiệt dẻo, không có halogen, ít khói, có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11341-2:2016 (IEC 62821-2:2015)

Cáp điện. Cáp có cách điện và vỏ bọc bằng nhựa nhiệt dẻo, không có halogen, ít khói, có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11341-3:2016 (IEC 62821-3:2015)

Cáp điện. Cáp có cách điện và vỏ bọc bằng nhựa nhiệt dẻo, không có halogen, ít khói, có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 3: Cáp mềm (dây mềm). Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

29.040 - Chất lỏng cách điện

29.040.20 - Khí gas cách điện

TCVN 3665-81

Vật liệu cách điện và kết cấu cách điện. Phương pháp xác định gia tốc độ bền nhiệt. Các yêu cầu chung

Số trang: 30 (A5)

29.060 - Dây và cáp điện

29.060.10 - Dây điện¹⁵⁰

TCVN 4305:1992

Dây điện từ PVF. Sx1(92). Thay thế: TCVN 4305:1986

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5582:1991

Cáp và dây dẫn mềm. Phương pháp xác định chỉ tiêu cơ học của lớp cách điện và vỏ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5933:1995

Sợi dây đồng tròn kỹ thuật điện. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5936:1995 (IEC 540-1982)

Cáp và dây dẫn điện. Phương pháp thử cách điện và vỏ bọc (Hợp chất dẻo và nhựa chịu nhiệt)

Số trang: 66 (A4)

TCVN 6337:1998

Dây điện từ bằng đồng mặt cắt tròn, tráng poly seter (PEW) cấp chịu nhiệt 150oC

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6483:1999 (IEC 1089:1991)

Dây trần có sợi tròn xoắn thành các lớp đồng tâm dùng cho đường dây tải điện trên không

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7675-0-1:2017 (IEC 60317-0-1:2013)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 0-1: Yêu cầu chung. Sợi dây đồng tròn tráng men. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 7675-0-1:2007

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7675-0-2:2011 (IEC 60317-0-2:2005)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 0-2: Yêu cầu chung. Sợi dây đồng chữ nhật có tráng men

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7675-0-3:2008 (IEC 60317-0-3:2008)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 0-3: Yêu cầu chung. Sợi dây nhôm tròn có tráng men. Thay thế: TCVN 5934:1995

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7675-1:2007 (IEC 60317-1:1997)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 1: Sợi dây đồng tròn tráng men Polyvinyl acetal, cấp chịu nhiệt 105

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7675-2:2007 (IEC 60317-2:2000)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 2: Sợi dây đồng tròn tráng men Polyuretan có thể hàn được, cấp chịu nhiệt 130, có lớp kết dính

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7675-3:2007 (IEC 60317-3:2004)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 3: Sợi dây đồng tròn tráng men Polyeste, cấp chịu nhiệt 155

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7675-4:2007 (IEC 60317-4:2000)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 4: Sợi dây đồng tròn tráng men Polyuretan có thể hàn được, cấp chịu nhiệt 130

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7675-8:2007 (IEC 60317-8:1997)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 8: Sợi dây đồng tròn tráng men Polyesteimid, cấp chịu nhiệt 180

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7675-12:2007 (IEC 60317-12:1990)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 12: Sợi dây đồng tròn tráng men Polyvinyl acetal, cấp chịu nhiệt 120

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7675-13:2017 (IEC 60317-13:2010)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 13: Sợi dây đồng tròn tráng men polyester hoặc polyesterimide phủ polyamide-imide, cấp chịu nhiệt 200. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7675-15:2015 (IEC 60317-15:2010)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể - Phần 15: Sợi dây nhôm tròn tráng men polyesterimide, cấp chịu nhiệt 180. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7675-16:2011 (IEC 60317-16:1990, sửa đổi 1:1997, sửa đổi 2:2009)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 16: Sợi dây đồng chữ nhật tráng men polyeste, cấp chịu nhiệt 155

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7675-17:2011 (IEC 60317-17:2010)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 17: Sợi dây đồng chữ nhật tráng men polyvinyl acetal, cấp chịu nhiệt 105

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7675-18:2011 (IEC 60317-18:2010)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 18: Sợi dây đồng chữ nhật tráng men polyvinyl acetal, cấp chịu nhiệt 120

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7675-20:2015 (IEC 60317-20:2013)

¹⁵⁰ - Bao gồm que điện, thanh góp điện, v.v...

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể - Phần 20: Sợi dây đồng tròn tráng men polyurethane có thể hàn được, cấp chịu nhiệt 155. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7675-21:2017 (IEC 60317-21:2013)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 21: Sợi dây đồng tròn tráng men polyurethane phủ polyamide, có thể hàn, cấp chịu nhiệt 155. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7675-22:2017 (IEC 60317-22:2010)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 22: Sợi dây đồng tròn tráng men polyester hoặc polyesterimide phủ polyamide, cấp chịu nhiệt 180. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7675-23:2015 (IEC 60317-23:2013)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể - Phần 23: Sợi dây đồng tròn tráng men polyesterimide có thể hàn được, cấp chịu nhiệt 180. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7675-26:2015 (IEC 60317-26:1990)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể - Phần 26: Sợi dây đồng tròn tráng men polyamide-imide, cấp chịu nhiệt 200. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7675-27:2008 (IEC 60317-27:1998)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 27: Sợi dây đồng hình chữ nhật có bọc giấy. Thay thế: TCVN 6338:1998

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7675-28:2011 (IEC 60317-28:1990)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 28: Sợi dây đồng chữ nhật tráng men polyesterimid, cấp chịu nhiệt 180

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7675-29:2011 (IEC 60317-29:1990)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 29: Sợi dây đồng chữ nhật tráng men polyeste hoặc polyesterimid có phủ polyamid-imid, cấp chịu nhiệt 200

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7675-35:2017 (IEC 60317-35:2013)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 35: Sợi dây đồng tròn tráng men polyurethane có thể hàn, có lớp kết dính, cấp chịu nhiệt 155. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7675-36:2017 (IEC 60317-36:2013)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 36: Sợi dây đồng tròn tráng men polyesterimide có thể hàn, có lớp kết dính, cấp chịu nhiệt 180. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7675-37:2017 (IEC 60317-37:2013)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 37: Sợi dây đồng tròn tráng men polyesterimide có lớp kết dính, cấp chịu nhiệt 180. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7675-38:2017 (IEC 60317-38:2013)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 38: Sợi dây đồng tròn tráng men polyester hoặc polyesterimide phủ polyamide-imide có lớp kết dính, cấp chịu nhiệt 200. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7675-42:2015 (IEC 60317-42:2010)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể - Phần 42: Sợi dây đồng tròn tráng men polyester-amide-imide, cấp chịu nhiệt 200. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7675-46:2015 (IEC 60317-46:2013)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể - Phần 46: Sợi dây đồng tròn tráng men polyimide thơm, cấp chịu nhiệt 240. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7675-47:2015 (IEC 60317-47:2013)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể - Phần 47: Sợi dây đồng chữ nhật tráng men polyimide thơm, cấp chịu nhiệt 240. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7675-51:2015 (IEC 60317-51:2014)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể - Phần 51: Sợi dây đồng tròn tráng men polyurethane có thể hàn được, cấp chịu nhiệt 180. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7675-52:2017 (IEC 60317-52:2014)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 52: Sợi dây đồng tròn bọc dải băng polyimide thơm (aramid), chỉ số nhiệt độ 220. Sx1(2017)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7675-55:2017 (IEC 60317-55:2013)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 55: Sợi dây đồng tròn tráng men polyurethane phủ polyamide, có thể hàn, cấp chịu nhiệt 180. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7675-57:2015 (IEC 60317-57:2010)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể - Phần 57: Sợi dây đồng tròn tráng men polyamide-imide, cấp chịu nhiệt 220. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7675-58:2015 (IEC 60317-58:2010)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể - Phần 58: Sợi dây đồng chữ nhật tráng men polyamide-imide, cấp chịu nhiệt 220. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7675-59:2017 (IEC 60317-59:2015)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 59: Sợi dây đồng tròn tráng men polyamide-imide, cấp chịu nhiệt 240. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7917-1:2008 (IEC 60851-1:1996)

Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7917-2:2008 (IEC 60851-2:1997)

Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 2: Xác định kích thước

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7917-3:2008 (IEC 60851-3:1997)

Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 3: Đặc tính cơ

Số trang: 45 (A4)

TCVN 7917-4:2008 (IEC 60851-4:2005)

Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 4: Đặc tính hoá

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7917-5:2008 (IEC 60851-5:2004)

Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 5: Đặc tính điện

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7917-6:2008 (IEC 60851-6:1996)

Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 6: Đặc tính nhiệt

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8089-1:2009 (IEC 60189-1:2007)

Cáp và dây tần số thấp có cách điện và vỏ bọc đều là PVC.
Phần 1: Phương pháp đo và thử nghiệm chung. Thay thế:
TCVN 4763:1989

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10520-1:2014 (IEC 60264-1:1968)

Bao gói của dây quấn - Phần 1: Vật chứa dùng cho dây quấn tròn. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10520-2-1:2014 (IEC 60264-2-1:1989)

Bao gói của dây quấn - Phần 2-1: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình trụ - Kích thước cơ bản. Sx1(2014)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10520-2-2:2014 (IEC 60264-2-2:1990)

Bao gói của dây quấn - Phần 2-2: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình trụ - Yêu cầu kỹ thuật đối với ống quấn dây sử dụng nhiều lần làm từ vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10520-2-3:2014 (IEC 60264-2-3:1990)

Bao gói của dây quấn - Phần 2-3: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình trụ - Yêu cầu kỹ thuật đối với ống quấn dây sử dụng một lần làm từ vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10520-3-1:2014 (IEC 60264-3-1:2009)

Bao gói của dây quấn - Phần 3-1: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình côn - Kích thước cơ bản. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10520-3-2:2014 (IEC 60264-3-2:1999)

Bao gói của dây quấn - Phần 3-2: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình côn - Yêu cầu kỹ thuật đối với ống quấn dây sử dụng nhiều lần làm từ vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10520-3-3:2014 (IEC 60264-3-3:1990)

Bao gói của dây quấn - Phần 3-3: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình côn - Yêu cầu kỹ thuật đối với ống quấn dây sử dụng một lần làm từ vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10520-3-4:2014 (IEC 60264-3-4:1999)

Bao gói của dây quấn - Phần 3-4: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình côn - Kích thước cơ bản của vật chứa ống quấn dây phân phối có tang quấn hình côn. Sx1(2014)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10520-3-5:2014 (IEC 60264-3-5:1999)

Bao gói của dây quấn - Phần 3-5: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình côn - Yêu cầu kỹ thuật đối với vật chứa ống quấn dây làm từ vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10520-4-1:2014 (IEC 60264-4-1:2009)

Bao gói của dây quấn - Phần 4-1: Phương pháp thử - Ống quấn dây phân phối làm từ vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10520-4-2:2014 (IEC 60264-4-2:1992)

Bao gói của dây quấn - Phần 4-2: Phương pháp thử - Vật chứa làm từ vật liệu nhiệt dẻo dùng cho ống quấn dây phân phối có tang quấn hình côn. Sx1(2014)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10520-5-1:2014 (IEC 60264-5-1:2009)

Bao gói của dây quấn - Phần 5-1: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình trụ có các mặt bích hình nón - Kích thước cơ bản. Sx1(2014)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10520-5-2:2014 (IEC 60264-5-2:2001)

Bao gói của dây quấn - Phần 5-2: Ống quấn dây phân phối có tang hình trụ có các mặt bích hình nón - Yêu cầu kỹ thuật đối với ống quấn dây sử dụng nhiều lần làm từ vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11333:2016 (IEC 60104:1987)

Sợi dây hợp kim nhôm-magiê-silic dùng cho dây trần của đường dây tải điện trên không. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11334:2016 (IEC 60888:1987)

Sợi dây thép phủ kẽm dùng cho dây bện. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11335:2016 (IEC 60889:1987)

Sợi dây nhôm kéo cứng dùng cho dây trần của đường dây tải điện trên không. SX1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11336:2016 (IEC 61394:2011)

Đường dây tải điện trên không. Yêu cầu đối với mỡ bảo vệ dùng cho dây trần làm bằng nhôm, hợp kim nhôm và thép

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11337:2016 (IEC 61395:1998)

Dây trần tải điện trên không. Quy trình thử nghiệm độ rão đối với dây bện. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11340:2016 (IEC 62420:2008)

Dây trần tải điện trên không có các lớp bện đồng tâm có một hoặc nhiều khe hở. Sx1(2016)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12228:2018 (IEC 61232:1993)

Sợi dây thép bọc nhôm kỹ thuật điện. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

29.060.20 - Cáp

TCVN 5582:1991

Cáp và dây dẫn mềm. Phương pháp xác định chỉ tiêu cơ học của lớp cách điện và vỏ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5933:1995

Sợi dây đồng tròn kỹ thuật điện. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)

Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1kV (Um=1,2kV) đến 30kV (Um=36kV). Phần 1: Cáp dùng cho điện áp danh định bằng 1kV (Um=1,2kV) và 3kV (Um=3,6kV). Thay thế: TCVN 5935:1995

Số trang: 57 (A4)

TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)

Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1kV (Um=1,2kV) đến 30kV (Um=36kV). Phần 2: Cáp dùng cho điện áp danh định từ 6kV (Um=7,2kV) đến 30kV (Um=36kV). Thay thế: TCVN 5935:1995

Số trang: 83 (A4)

TCVN 5935-4:2013 (IEC 60502-4:2010)

Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1kV (Um=1,2kV) đến 30kV (Um=36kV). Phần 4: Yêu cầu thử nghiệm phụ kiện cáp có điện áp danh định từ 6kV (Um=7,2kV) đến 30kV (Um=36kV)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 5936:1995 (IEC 540-1982)

Cáp và dây dẫn điện. Phương pháp thử cách điện và vỏ bọc (Hợp chất dẻo và nhựa chịu nhiệt)

Số trang: 66 (A4)

TCVN 6447:1998

Cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6KV

Số trang: 25 (A4)

TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007)

Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx3(2014). Thay thế: TCVN 6610-1:2007

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003)

Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 2: Phương pháp thử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6610-2:2000

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6610-3:2000 (IEC 227-3:1997)

Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 3. Cáp không có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6610-4:2000 (IEC 227-4:1992)

Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 4. Cáp có vỏ bọc dùng để lắp đặt cố định

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)

Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 5: Cáp mềm (dây mềm). Sx3(2014). Thay thế: TCVN 6610-5:2007

Số trang: 25 (A4)

TCVN 6610-6:2011 (IEC 60227-6:2001)

Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 6: Cáp dùng cho thang máy và cáp dùng cho đoạn nối chịu uốn. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 6610-6:2000

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6610-7:2014 (IEC 60227-7:2012)

Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 7: Cáp mềm có từ hai ruột dẫn trở lên có chống nhiễu hoặc không chống nhiễu. Sx2(2014)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)

Ruột dẫn của cáp cách điện. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6612:2000; TCVN 6612A:2000

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6613-1-1:2010 (IEC 60332-1-1:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 1-1: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp. Trang thiết bị thử nghiệm. Thay thế: TCVN 6613-1:2000

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6613-1-2:2010 (IEC 60332-1-2:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 1-2: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp. Quy trình ứng với nguồn cháy bằng khí trộn trước có công suất 1kW. Thay thế: TCVN 6613-1:2000

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6613-1-3:2010 (IEC 60332-1-3:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 1-3: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp. Quy trình xác định tàn lửa rơi xuống

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6613-2-1:2010 (IEC 60332-2-1:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 2-1: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp cỡ nhỏ. Trang thiết bị thử nghiệm

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6613-2-2:2010 (IEC 60332-2-2:2004)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 2-2: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với một dây có cách điện hoặc một cáp cỡ nhỏ. Quy trình ứng với ngọn lửa khuếch tán

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6613-3-10:2010 (IEC 60332-3-10:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-10: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Trang thiết bị thử nghiệm.

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6613-3-21:2010 (IEC 60332-3-21:2000)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-21: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Cấp A F/R.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6613-3-22:2010 (IEC 60332-3-22:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-22: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Cấp A.

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6613-3-23:2010 (IEC 60332-3-23:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-23: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Cấp B

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6613-3-24:2010 (IEC 60332-3-24:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy - Phần 3-24: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng - Cấp C

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6613-3-25:2010 (IEC 60332-3-25:2009)

Thử nghiệm cáp điện và cáp quang trong điều kiện cháy. Phần 3-25: Thử nghiệm cháy lan theo chiều thẳng đứng đối với cụm dây hoặc cụm cáp lắp đặt thẳng đứng. Cấp D

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-1: Phương pháp áp dụng chung. Đo chiều dày và kích thước ngoài. Thử nghiệm xác định đặc tính cơ. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-1-1:2000

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:1985)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-2: Phương pháp áp dụng chung. Phương pháp lão hoá nhiệt. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-1-2:2000

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6614-1-3:2008 (IEC 60811-1-3:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-3: Phương pháp áp dụng chung. Phương pháp xác định

khối lượng riêng. Thử nghiệm hấp thụ nước. Thử nghiệm độ co ngót

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6614-1-4:2008 (IEC 60811-1-4:1985)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-4: Phương pháp áp dụng chung. Thử nghiệm ở nhiệt độ thấp. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-1-4:2000

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6614-2-1:2008 (IEC 60811-2-1:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 2-1: Phương pháp quy định cho hợp chất đàn hồi. Thử nghiệm tính kháng ôzôn, thử nghiệm kéo dẫn trong lò nhiệt và thử nghiệm ngâm trong dầu khoáng

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:1985)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 3-1: Phương pháp quy định cho hợp chất PVC. Thử nghiệm nén ở nhiệt độ cao. Thử nghiệm tính kháng nứt. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-3-1:2000

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6614-3-2:2008 (IEC 60811-3-2:1985)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 3-2: Phương pháp quy định cho hợp chất PVC. Thử nghiệm tổn hao khối lượng. Thử nghiệm ổn định nhiệt. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6614-3-2:2000

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7347:2003

Cáp hạ áp dùng cho phương tiện cơ giới đường bộ

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7680:2007 (IEC 60799:1998)

Phụ kiện điện. Bộ dây nguồn và bộ dây nối liên kết

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7997:2009

Cáp điện lực đi ngầm trong đất. Phương pháp lắp đặt

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8089-1:2009 (IEC 60189-1:2007)

Cáp và dây tần số thấp có cách điện và vỏ bọc đều là PVC. Phần 1: Phương pháp đo và thử nghiệm chung. Thay thế: TCVN 4763:1989

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8091-1:2015 (IEC 60055-1:2005)

Cáp cách điện bằng giấy có vỏ bọc kim loại dùng cho điện áp danh định đến 18/30 kV (ruột dẫn đồng hoặc nhôm không kể cáp khí nén và cáp dầu) - Phần 1: Thử nghiệm cáp và phụ kiện cáp. Sx1(2015)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 8091-2:2009 (IEC 60055-2:1981)

Cáp cách điện bằng giấy có vỏ bọc kim loại dùng cho điện áp danh định đến 18/30 KV (có ruột dẫn đồng hoặc nhôm và không kể cáp khí nén và cáp dầu). Phần 2: Yêu cầu chung và Yêu cầu về kết cấu. Thay thế: TCVN 5844:1994

Số trang: 72 (A4)

TCVN 8095-461:2009 (IEC 60050-461:2008)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 461: Cáp điện. Thay thế: TCVN 3685:1981

Số trang: 47 (A4)

TCVN 8697:2011

Mạng viễn thông. Cáp sợi đồng vào nhà thuê bao. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 47 (A4)

TCVN 8698:2011

Mạng viễn thông. Cáp sợi đồng thông tin Cat.5, Cat.5e. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 39 (A4)

TCVN 9615-1:2013 (IEC 60245-1:2008)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9615-2:2013 (IEC 60245-2:1998)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 2: Phương pháp thử

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9615-3:2013 (IEC 60245-3:1994)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 3: Cáp cách điện bằng silicon chịu nhiệt

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9615-4:2013 (IEC 60245-4:2011)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 4: Dây mềm và cáp mềm

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9615-5:2013 (IEC 60245-5:1994)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 5: Cáp dùng cho thang máy

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9615-6:2013 (IEC 60245-6:1994)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 6: Cáp hàn hồ quang

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9615-7:2013 (IEC 60245-7:1994)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 7: Cáp cách điện bằng cao su etylen Vinyl axetat chịu nhiệt

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9615-8:2013 (IEC 60245-8:2012)

Cáp cách điện bằng cao su. Điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Phần 8: Dây mềm dùng cho các ứng dụng đòi hỏi độ mềm dẻo cao

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9616:2013 (IEC 62440:2008)

Cáp cách điện có điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Hướng dẫn sử dụng

Số trang: 24 (A4)

TCVN 9617:2013 (IEC 61442:2005)

Phương pháp thử nghiệm phụ kiện cáp điện có điện áp danh định từ 6 kV($U_m=7,2$ kV) đến 30kV ($U_m=36$ kV)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 9618-1:2013 (IEC 60331-1:2009)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 1: Phương pháp thử nghiệm cháy có xóc ở nhiệt độ tối thiểu là 830 oC đối với cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1,0 kV và có đường kính ngoài lớn hơn 20mm

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9618-2:2013 (IEC 60331-2:2009)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm cháy có xóc ở nhiệt độ tối thiểu là 830 oC đối với cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/0,1 kV và có đường kính ngoài không lớn hơn 20mm

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9618-3:2013 (IEC 60331-3:2009)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 3: Phương pháp thử nghiệm cháy có xóc ở nhiệt độ tối thiểu là 830 oC đối với cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1,0 kV được thử nghiệm trong hộp kim loại

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9618-11:2013 (IEC 60331-11:2009)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 11: Thiết bị. Cháy ở nhiệt độ ngọn lửa tối thiểu là 750 oC

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9618-21:2013 (IEC 60331-21:1999)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy - Tính toàn vẹn của mạch điện - Phần 21: Quy trình và yêu cầu - Cáp có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1,0 kV

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9618-23:2013 (IEC 60331-23:1999)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 23: Quy trình và yêu cầu. Cáp điện dữ liệu

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9619-1:2013 (IEC 60754-1:2011)

Thử nghiệm các khí sinh ra trong quá trình cháy vật liệu cáp. Phần 1: Xác định hàm lượng khí Axit Halogen

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9619-2:2013 (IEC 60754-2:2011)

Thử nghiệm các khí sinh ra trong quá trình cháy vật liệu cáp. Phần 2: Xác định độ axit (bằng phép đo độ pH) và độ dẫn

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9620-1:2013 (IEC 61034-1:2005)

Đo mật độ khối của cáp cháy trong các điều kiện xác định. Phần 1: Thiết bị thử nghiệm

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9620-2:2013 (IEC 61034-2:2005)

Đo mật độ khối của cáp cháy trong các điều kiện xác định. Phần 2: Quy trình thử nghiệm và các yêu cầu

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10347:2014 (IEC 60719:1992)

Tính giới hạn dưới và giới hạn trên của các kích thước ngoài trung bình của cáp có ruột dẫn đồng tròn và có điện áp danh định đến và bằng 450/750V. Sx1(2014)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10348-1:2014 (IEC 60702-1:2002)

Cáp cách điện bằng chất vô cơ và các đầu nối của chúng có điện áp danh định không vượt quá 750V. Phần 1: Cáp. Sx1(2014)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10348-2:2014 (IEC 60702-2:2002)

Cáp cách điện bằng chất vô cơ và các đầu nối của chúng có điện áp danh định không vượt quá 750V. Phần 2: Đầu nối. Sx1(2014)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10889:2015 (IEC 60229:2007)

Cáp điện - Thử nghiệm trên vỏ ngoài dạng đùn có chức năng bảo vệ đặc biệt. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10890:2015 (IEC 60230:1966)

Thử nghiệm xung trên cáp và phụ kiện cáp. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10891:2015 (IEC 60724:2008)

Giới hạn nhiệt độ ngắn mạch của cáp điện có điện áp danh định bằng 1 kV (Um = 1,2 kV) đến 3 kV (Um = 3,6 kV). Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10892:2015 (IEC 60986:2008)

Giới hạn nhiệt độ ngắn mạch của cáp điện có điện áp danh định từ 6 kV (Um = 7,2 kV) đến 30 kV (Um = 36 kV). Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10893-2:2015 (IEC 60885-2:1987)

Phương pháp thử nghiệm điện đối với cáp điện - Phần 2: Thử nghiệm phóng điện cục bộ. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10893-3:2015 (IEC 60885-3:2015)

Phương pháp thử nghiệm điện đối với cáp điện - Phần 3: Phương pháp thử nghiệm dùng cho phép đo phóng điện cục bộ trên đoạn cáp điện dạng đùn. Sx1(2015)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11336:2016 (IEC 61394:2011)

Đường dây tải điện trên không. Yêu cầu đối với mỡ bảo vệ dùng cho dây trần làm bằng nhôm, hợp kim nhôm và thép

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11341-1:2016 (IEC 62821-1:2015)

Cáp điện. Cáp có cách điện và vỏ bọc bằng nhựa nhiệt dẻo, không có halogen, ít khói, có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11341-2:2016 (IEC 62821-2:2015)

Cáp điện. Cáp có cách điện và vỏ bọc bằng nhựa nhiệt dẻo, không có halogen, ít khói, có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11341-3:2016 (IEC 62821-3:2015)

Cáp điện. Cáp có cách điện và vỏ bọc bằng nhựa nhiệt dẻo, không có halogen, ít khói, có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Phần 3: Cáp mềm (dây mềm). Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12225-1:2018 (IEC 63010-1:2017)

Cáp mềm có cách điện và vỏ bọc bằng nhựa nhiệt dẻo, không có halogen, điện áp danh định đến và bằng 300/300 V. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2018)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12225-2:2018 (IEC 63010-2:2017)

Cáp mềm có cách điện và vỏ bọc bằng nhựa nhiệt dẻo, không có halogen, điện áp danh định đến và bằng 300/300 V. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12226:2018 (IEC 60840:2011)

Cáp điện lực có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp dùng cho điện áp danh định lớn hơn 30 kV (Um = 36 kV) đến và bằng 150 kV (Um = 170 kV). Phương pháp và yêu cầu thử nghiệm. Sx1(2018)

Số trang: 73 (A4)

TCVN 12227:2018 (IEC 62067:2011)

Cáp điện lực có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp dùng cho điện áp danh định lớn hơn 150 kV (Um = 170 kV) đến và bằng 500 kV (Um = 550 kV). Phương pháp và yêu cầu thử nghiệm. Sx1(2018)

Số trang: 65 (A4)

TCVN 12229:2018

Dây đồng trần dùng cho đường dây tải điện trên không. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12671-2:2019 (IEC 62893-2:2017)

Cáp sạc dùng cho xe điện có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 kV. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm. Sx1(2019)

Số trang: 15 (a4)

TCVN 12671-3:2019 (IEC 62893-3:2017)

Cáp sạc dùng cho xe điện có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 kV. Phần 3: Cáp sạc điện xoay chiều theo các chế độ 1, 2 và 3 của IEC 61851-1 có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Sx1(2019)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12672:2019 (IEC 62930:2017)

Cáp điện dùng cho hệ thống quang điện có điện áp một chiều danh định 1,5 kV. Sx1(2019)

Số trang: 27(A4)

29.080 - Cách điện¹⁵¹

TCVN 5169:1993

Sứ xuyên điện áp từ 6 đến 35 kV - Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(93). Thay thế: TCVN 5169-90

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5630:1991

Bảng dính cách điện. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 15 (A4)

TCVN 5631:1991

Bảng dính cách điện. Phương pháp thử

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10884-1:2015 (IEC 60664-1:2007)

Phối hợp cách điện dùng cho thiết bị trong hệ thống điện hạ áp - Phần 1: Nguyên tắc, yêu cầu và thử nghiệm. Sx1(2015)

Số trang: 84 (A4)

29.080.10 - Các cách điện¹⁵²

TCVN 7998-1:2009 (IEC 60383-1:1993)

Cách cách điện dùng cho đường dây trên không có điện áp danh nghĩa lớn hơn 1000V. Phần 1: Cách cách điện bằng gốm hoặc thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều. Định nghĩa, phương pháp thử nghiệm và tiêu chí chấp nhận. Thay thế: TCVN 4761:1989; TCVN 5851:1994; TCVN 4759:1993; TCVN 3677:1981; TCVN 4760:1989; TCVN 5144:1990; TCVN 5172:1990; TCVN 5171:1990; TCVN 5143:1990

Số trang: 61 (A4)

TCVN 7998-2:2009 (IEC 60383-2:1993)

Cách cách điện dùng cho đường dây trên không có điện áp danh nghĩa lớn hơn 1000V. Phần 2: Cách cách điện kiểu treo và bộ cách cách điện dùng cho hệ thống điện xoay chiều. Định nghĩa, phương pháp thử nghiệm và tiêu chí chấp nhận. Thay thế: TCVN 5850:1994; TCVN 5849:1994

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8095-471:2009 (IEC 60050-471:2007)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 471: Các cách điện. Thay thế: TCVN 3677:1981

Số trang: 21 (A4)

29.080.30 - Hệ thống cách điện

TCVN 10884-1:2015 (IEC 60664-1:2007)

Phối hợp cách cách điện dùng cho thiết bị trong hệ thống điện hạ áp - Phần 1: Nguyên tắc, yêu cầu và thử nghiệm. Sx1(2015)

Số trang: 84 (A4)

TCVN 10884-3:2015 (IEC 60664-3:2010)

Phối hợp cách cách điện dùng cho thiết bị trong hệ thống điện hạ áp - Phần 3: Sử dụng lớp phủ, vỏ bọc hoặc khuôn đúc để bảo vệ chống nhiễm bẩn. Sx1(2015)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 10884-4:2015 (IEC 60664-4:2005)

Phối hợp cách cách điện dùng cho thiết bị trong hệ thống điện hạ áp - Phần 4: Xem xét ứng suất điện áp tần số cao. Sx1(2015)

Số trang: 69 (A4)

TCVN 10884-5:2015 (IEC 60664-5:2007)

Phối hợp cách cách điện dùng cho thiết bị trong hệ thống điện hạ áp - Phần 5: Phương pháp toàn diện xác định khe hở không khí và chiều dài đường rò bằng hoặc nhỏ hơn 2 mm. Sx1(2015)

Số trang: 52 (A4)

TCVN 10884-2-1:2015 (IEC/TR 60664-2-1:2011)

Phối hợp cách cách điện dùng cho thiết bị trong hệ thống điện hạ áp - Phần 2-1: Xác định kích thước và thử nghiệm điện môi - Hướng dẫn áp dụng. Sx1(2015)

Số trang: 76 (A4)

TCVN 10884-2-2:2015 (IEC/TR 60664-2-2:2002)

Phối hợp cách cách điện dùng cho thiết bị trong hệ thống điện hạ áp - Phần 2-2: Các xem xét giao diện - Hướng dẫn áp dụng. Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

29.100 - Cấu kiện thiết bị điện¹⁵³

TCVN 1988:1977

Thiết bị điện làm việc ở điện áp đến 1000 V. Vỏ bao. Cấp bảo vệ

Số trang: 16 (A5)

TCVN 6698-1:2000 (IEC 723-1:1982)

Lỗi cuộn cảm và biến áp dùng trong viễn thông. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8095-151:2010 (IEC 60050-151:2001)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 151: Thiết bị điện và thiết bị từ. Thay thế: TCVN 3684:1981

Số trang: 72 (A4)

29.100.10 - Thành phần từ

TCVN 6698-1:2000 (IEC 723-1:1982)

Lỗi cuộn cảm và biến áp dùng trong viễn thông. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung

Số trang: 17 (A4)

29.120 - Phụ kiện điện

TCVN 3195-79

Tiếp điểm điều khiển bằng từ. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 7 (A5)

TCVN 3623-81

Khí cụ điện chuyển mạch điện áp tới 1000 V. Yêu cầu kỹ thuật chung (BBAD điều 1.7.2 và 1.7.4)

Số trang: 18 (A5)

TCVN 3725-82

Khí cụ điện điện áp tới 1000 V. Phương pháp thử

Số trang: 32 (A5)

TCVN 4160-90

Khởi động từ làm việc ở điện áp đến 1000 V. Yêu cầu kỹ thuật chung. Thay thế: TCVN 4160:1985

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4912:1989(ST SEV 1121-78)

Khí cụ điện điện áp đến 1000 V. Yêu cầu đối với kích thước lắp ráp

Số trang: 3 (A4)

¹⁵¹ - Vật liệu cách điện, xem 29.035

- Chất lỏng cách điện, xem 29.040

¹⁵² - Bao gồm máy móc và các thành phần khác dùng cho các cách cách điện

¹⁵³ - Cấu kiện điện từ, xem 31

29.120.01 - Phụ kiện điện (Quy định chung)**TCVN 5699-2-95:2011 (IEC 60335-2-95:2008)**

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-95: Yêu cầu cụ thể đối với bộ truyền động dùng cho cửa gara chuyển động theo chiều thẳng đứng dùng cho khu vực nhà ở.

Số trang: 29 (A4)

TCVN 5699-2-97:2013 (IEC 60335-2-97:2008)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-97: Yêu cầu cụ thể đối với bộ truyền động dùng cho màn cuộn, mái hiên, rèm và các thiết bị tương tự. Sx1(2013)

Số trang: 23 (A4)

29.120.10 - Ổng dẫn dùng cho các mục đích về điện**TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008)**

Hệ thống ồng dùng cho lắp đặt cáp. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7417-1:2004

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7417-21:2015 (IEC 61386-21:2002)

Hệ thống ồng dùng cho quản lý cáp. Phần 21: Yêu cầu cụ thể. Hệ thống ồng cứng. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7417-22:2015 (IEC 61386-22:2002)

Hệ thống ồng dùng cho quản lý cáp. Phần 22: Yêu cầu cụ thể. Hệ thống ồng uốn được. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7417-23:2004 (IEC 61386-23:2002)

Hệ thống ồng dùng cho quản lý cáp. Phần 23: Yêu cầu cụ thể. Hệ thống ồng mềm

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7417-24:2015 (IEC 61386-25:2004)

Hệ thống ồng dùng cho quản lý cáp. Phần 24: Yêu cầu cụ thể. Hệ thống ồng chôn trong đất. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7417-25:2015 (IEC 61386-25:2011)

Hệ thống ồng dùng cho quản lý cáp. Phần 25: Yêu cầu cụ thể. Cơ cấu cố định ồng. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10688:2015 (IEC 61537:2006)

Quản lý cáp. Hệ thống máng cáp và hệ thống thang cáp. Sx1(2015)

Số trang: 83 (A4)

TCVN 10689:2015 (IEC 62275:2013)

Hệ thống quản lý cáp. Dây buộc cáp dùng cho lắp đặt điện. Sx1(2015)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 10723:2015 (IEC 60423:2007)

Hệ thống ồng dùng cho quản lý cáp. Đường kính ngoài của ồng dùng cho lắp đặt điện và ren dùng cho ồng và phụ kiện ồng. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

29.120.20 - Thiết bị kết nối**TCVN 3624-81**

Các mối nối tiếp xúc điện. Quy tắc nghiệm thu và phương pháp thử

Số trang: 21 (A5)

TCVN 9622-1:2013 (IEC 60998-1:2002)

Bộ đầu nối dùng cho mạch điện hạ áp trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9622-2-1:2013 (IEC 60998-2-1:2002)

Bộ đầu nối dùng cho mạch điện hạ áp trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với bộ đầu nối là thực thể riêng rẽ có khối kẹp kiểu bắt ren

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9622-2-2:2013 (IEC 60998-2-2:2002)

Bộ đầu nối dùng cho mạch điện hạ áp trong gia đình và các mục đích tương tự - Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với bộ đầu nối là thực thể riêng rẽ có khối kẹp kiểu không bắt ren

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9622-2-3:2013 (IEC 60998-2-3:2002)

Bộ đầu nối dùng cho mạch điện hạ áp trong gia đình và các mục đích tương tự - Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể đối với bộ đầu nối là thực thể riêng rẽ có khối kẹp xuyên qua cách điện

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9622-2-4:2013 (IEC 60998-2-4:2004)

Bộ đầu nối dùng cho mạch điện hạ áp trong gia đình và các mục đích tương tự.

Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với bộ đầu nối xoắn

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9623-1:2013 (IEC 60999-1:1999)

Bộ đầu nối. Ruột dẫn điện bằng đồng. Yêu cầu an toàn đối với khối kẹp kiểu bắt ren và khối kẹp kiểu không bắt ren. Phần 1: Yêu cầu chung và yêu cầu cụ thể đối với khối kẹp dùng cho ruột dẫn có tiết diện từ 0,2mm² đến và bằng 35 mm²

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9624:2013 (IEC 61210:2010)

Bộ đầu nối. Đầu nối nhanh dạng dẹt dùng cho ruột dẫn điện bằng đồng. Yêu cầu về an toàn

Số trang: 37 (A4)

TCVN 9625:2013 (IEC 61545:1996)

Bộ đầu nối. Bộ đầu nối dùng để đầu nối các ruột dẫn nhôm trong khối kẹp bằng vật liệu bất kỳ và ruột dẫn đồng trong khối kẹp có thân bằng nhôm

Số trang: 46 (A4)

29.120.30 - Phích, ổ cắm, bộ nối**TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)**

Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6188-1:1996

Số trang: 129 (A4)

TCVN 6188-2-1:2008 (IEC 60884-2-1:2006)

Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với phích cắm có cầu cháy. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6188-2-1:2003

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6188-2-2:2016 (IEC 60884-2-2:2006)

Phích cắm và ổ cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 2 - 2: Yêu cầu cụ thể đối với ổ cắm dùng cho thiết bị. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6188-2-3:2016 (IEC 60884-2-3:2006)

Phích cắm và ổ cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 2 - 3: Yêu cầu cụ thể đối với ổ cắm có công tắc không có khóa liên động dùng trong hệ thống lắp đặt điện cố định. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6188-2-4:2016 (IEC 60884-2-4:2007)

Phích cắm và ổ cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 2 - 4: Yêu cầu cụ thể đối với phích cắm và ổ cắm dùng cho mạch SELV. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 6188-2-5:2016 (IEC 60884-2-5:1995)

Phích cắm và ổ cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 2 – 5: Yêu cầu cụ thể đối với bộ chuyển đổi. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6188-2-6:2016 (IEC 60884-2-6:1997)

Phích cắm và ổ cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 2 – 6: Yêu cầu cụ thể đối với ổ cắm có công tắc có khóa liên động dùng trong hệ thống lắp đặt điện cố định. Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6188-2-7:2016 (IEC 60884-2-7:2013)

Phích cắm và ổ cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 2 – 7: Yêu cầu cụ thể đối với bộ dây nguồn kéo dài. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6190:1999

Ổ cắm và phích cắm điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Kiểu và kích thước cơ bản. Sx1(99). Thay thế: TCVN 6190:1996

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7680:2007 (IEC 60799:1998)

Phụ kiện điện. Bộ dây nguồn và bộ dây nối liên kết

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10899-1:2015 (IEC 60320-1:2015)

Bộ nối nguồn dùng cho thiết bị gia dụng và các mục đích sử dụng chung tương tự - Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2015)

Số trang: 67 (A4)

TCVN 10899-3:2017 (IEC 60320-3:2014)

Bộ nối nguồn dùng cho thiết bị gia dụng và các mục đích sử dụng chung tương tự. Phần 3: Tờ rời tiêu chuẩn và dưỡng. Sx1(2017)

Số trang: 82 (A4)

TCVN 10899-2-1:2017 (IEC 60320-2-1:2000)

Bộ nối nguồn dùng cho thiết bị gia dụng và các mục đích sử dụng chung tương tự. Phần 2.1: Bộ nối nguồn của máy khâu. Sx1(2017)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10899-2-2:2015 (IEC 60320-2-2:1998)

Bộ nối nguồn dùng cho thiết bị gia dụng và các mục đích sử dụng chung tương tự - Phần 2-2: Bộ nối liên kết dùng cho thiết bị gia dụng và thiết bị tương tự. Sx1(2015)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 10899-2-3:2017 (IEC 60320-2-3:2005)

Bộ nối nguồn dùng cho thiết bị gia dụng và các mục đích sử dụng chung tương tự. Phần 2.3: Bộ nối nguồn có cấp bảo vệ cao hơn IPX0. Sx1(2017)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 10899-2-4:2017 (IEC 60320-2-4:2009)

Bộ nối nguồn dùng cho thiết bị gia dụng và các mục đích sử dụng chung tương tự. Phần 2.4: Bộ nối nguồn phụ thuộc vào khối lượng thiết bị để cắm. Sx1(2017)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 11324-1:2016 (IEC 60906-1:2009)

Hệ thống phích cắm và ổ cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 1: Phích cắm và ổ cắm 16 A 250 V xoay chiều

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11324-2:2016 (IEC 60906-2:2011)

Hệ thống phích cắm và ổ cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 2: Phích cắm và ổ cắm 15 A 125 V xoay chiều và 20 A 125 V xoay chiều

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11324-3:2016 (IEC 60906-3:1994)

Hệ thống phích cắm và ổ cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 3: Phích cắm và ổ cắm SELV 16 A 6 V, 12 V, 24 V, 48 V xoay chiều và một chiều

Số trang: 11 (A4)

29.120.40 - Thiết bị đóng cắt

TCVN 1615-75

Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ điện. Các thiết bị đóng cắt

Số trang: 18 (A4)

TCVN 3689-81

Khí cụ điện đóng cắt. Khái niệm chung. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 21 (A5)

TCVN 4911:1989(ST SEV 1118-78)

Công tắc tơ điện từ hạ áp. Kích thước lắp ráp

Số trang: 2 (A4)

TCVN 6480-1:2008 (IEC 60669-1:2007)

Thiết bị đóng cắt dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định trong gia đình và các hệ thống tương tự.

Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6480-1:1999

Số trang: 107 (A4)

TCVN 6592-3:2018 (IEC 60947-3:2015)

Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 3: Thiết bị đóng cắt, dao cách ly, thiết bị đóng cắt-dao cách ly và khối kết hợp cầu chì. Sx1(2018)

Số trang: 77 (A4)

TCVN 6615-1:2009 (IEC 61058-1:2008)

Thiết bị đóng cắt dùng cho thiết bị. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6615-1:2000

Số trang: 173 (A4)

TCVN 6615-2-1:2013 (IEC 61058-2-1:2010)

Thiết bị đóng cắt dùng cho thiết bị. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đóng cắt lắp trên dây mềm

Số trang: 25 (A4)

TCVN 6615-2-4:2013 (IEC 61058-2-4:2003)

Thiết bị đóng cắt dùng cho thiết bị. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đóng cắt lắp độc lập

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6615-2-5:2013 (IEC 61058-2-5:2010)

Thiết bị đóng cắt dùng cho thiết bị. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với bộ lựa chọn chuyển đổi

Số trang: 10 (A4)

29.120.50 - Cầu chì và các thiết bị bảo vệ quá dòng

TCVN 5926-1:2016 (IEC 60269-1:2014)

Cầu chì hạ áp. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 5926-1:2007

Số trang: 92 (A4)

TCVN 5926-3:2007 (IEC 60269-3:1987)

Cầu chì hạ áp. Phần 3: Yêu cầu bổ sung đối với cầu chì để người không có chuyên môn sử dụng (cầu chì chủ yếu để dùng trong gia đình và các ứng dụng tương tự). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5927-1995

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5926-4:2016 (IEC 60269-4:2016)

Cầu chì hạ áp. Phần 4: Yêu cầu bổ sung đối với các dây chì bảo vệ thiết bị bán dẫn. Sx1(2016)

Số trang: 58 (A4)

TCVN 5926-5:2016 (IEC/TR 60269-5:2014)

Cầu chì hạ áp. Phần 5: Hướng dẫn áp dụng cầu chì hạ áp. Sx1(2016)

Số trang: 60 (A4)

TCVN 5926-6:2016 (IEC 60269-6:2010)

Cầu chảy hạ áp. Phần 6: Yêu cầu bổ sung đối với dây chảy bảo vệ hệ thống năng lượng quang điện mặt trời. Sx1(2016)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 6434-1:2018 (IEC 60898-1:2015)

Khí cụ điện. Áptomát bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các hệ thống lắp đặt tương tự. Phần 1: Áptomát dùng cho điện xoay chiều. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 6434-1:2008

Số trang: 155 (A4)

TCVN 6434-2:2018 (IEC 60898-2:2016)

Khí cụ điện. Áptomát bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các hệ thống lắp đặt tương tự. Phần 2: Áptomát dùng cho điện xoay chiều và một chiều. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6950-1:2007 (IEC 61008-1:2006)

Áptomát tác động bằng dòng dư, không có bảo vệ quá dòng, dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (RCCB). Phần 1: Qui định chung. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6950-1:2001

Số trang: 138 (A4)

TCVN 6951-1:2007 (IEC 61009-1:2003)

Áptomát tác động bằng dòng dư có bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự (RCBO). Phần 1: Qui định chung. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6951-1:2001

Số trang: 148 (A4)

TCVN 7447-4-42:2015 (IEC 60364-4-42:2010)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 4-42: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống các ảnh hưởng về nhiệt. Thay thế: TCVN 7447-4-42:2005

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7447-4-43:2010 (IEC 60364-4-43:2008)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 4-43: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống quá dòng. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7447-4-43:2004

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7999-1:2009 (IEC 60282-1:2005)

Cầu chảy cao áp. Phần 1: Cầu chảy giới hạn dòng điện. Thay thế: TCVN 5767:1993

Số trang: 97 (A4)

TCVN 7999-2:2009 (IEC 60282-2:2008)

Cầu chảy cao áp. Phần 2: Cầu chảy giải phóng khí

Số trang: 63 (A4)

TCVN 8097-1:2010 (IEC 60099-1:1999)

Bộ chống sét. Phần 1: Bộ chống sét có khe hở kiểu điện trở phi tuyến dùng cho hệ thống điện xoay chiều. Thay thế: TCVN 5717:1993

Số trang: 52 (A4)

TCVN 9890-4:2013 (IEC 60871-4:1996)

Tụ điện công suất nổi song song dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh định lớn hơn 1 000 V. Phần 4: Cầu chảy bên trong

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12238-1:2018 (IEC 60127-1:2015)

Cầu chảy cỡ nhỏ. Phần 1: Yêu cầu chung đối với dây chảy cỡ nhỏ. Sx1(2018)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 12238-5:2018 (IEC 60127-5:2015)

Cầu chảy cỡ nhỏ. Phần 5: Hướng dẫn đánh giá chất lượng dây chảy cỡ nhỏ. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12238-7:2018 (IEC 60127-7:2015)

Cầu chảy cỡ nhỏ. Phần 7: Dây chảy cỡ nhỏ dùng cho các ứng dụng đặc biệt. Sx1(2018)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12239:2018 (IEC 60691:2015)

Cầu nhiệt. Yêu cầu và hướng dẫn áp dụng. Sx1(2018)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 13337-3:2021

Ứng dụng đường sắt. Lắp đặt cố định. An toàn điện, nối đất và mạch điện hồi lưu. Phần 3: Tương tác lẫn nhau giữa các hệ thống điện kéo xoay chiều và một chiều. Sx1(2021)

Số trang: 39(A4)

29.120.70 - Rơle**TCVN 7883-8:2008 (IEC 60255-8:1990)**

Rơle điện. Phần 8: Rơle điện nhiệt. Thay thế: TCVN 4159:1985

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8095-446:2010 (IEC 60050-446:1983)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 446: Rơle điện. Thay thế: TCVN 3787:1983

Số trang: 41 (A4)

29.120.99 - Phụ kiện điện khác**TCVN 6592-4-1:2009 (IEC 60947-4-1:2002)**

Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 4-1: Côngtactơ và bộ khởi động động cơ. Côngtactơ và bộ khởi động động cơ kiểu điện-ơ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6592-4-1:2001

Số trang: 123 (A4)

TCVN 8083-1:2009 (IEC 60831-1:2002)

Tụ điện công suất nổi song song loại tự phục hồi dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh định đến và bằng 1 000 V. Phần 1: Yêu cầu chung. Tính năng, thử nghiệm và thông số đặc trưng. Yêu cầu an toàn. Hướng dẫn lắp đặt và vận hành. Thay thế: TCVN 5583:1991; TCVN 5030:1989

Số trang: 40 (A4)

TCVN 10689:2015 (IEC 62275:2013)

Hệ thống quản lý cáp. Dây buộc cáp dùng cho lắp đặt điện. Sx1(2015)

Số trang: 32 (A4)

29.130 - Thiết bị đóng cắt và điều khiển**29.130.10 - Thiết bị đóng cắt và điều khiển cao áp¹⁵⁴****TCVN 8096-107:2010 (IEC 62271-107:2005)**

Tụ điện đóng cắt và điều khiển cao áp. Phần 107: Cầu dao kèm cầu chảy xoay chiều dùng cho điện áp danh định lớn hơn 1kV đến và bằng 52kV. Thay thế: TCVN 5768:1993

Số trang: 50 (A4)

TCVN 8096-200:2010 (IEC 62271-200:2003)

Tụ điện đóng cắt và điều khiển cao áp. Phần 200: Tụ điện đóng cắt và điều khiển xoay chiều có vỏ bọc bằng kim loại dùng cho điện áp danh định lớn hơn 1 kV đến và bằng 52 kV. Thay thế: TCVN 3662:1981

Số trang: 89 (A4)

TCVN 8096-202:2017 (IEC 62271-202:2014)

Cụm đóng cắt và điều khiển cao áp. Phần 202: Trạm biến áp lắp sẵn cao áp/hạ áp. Sx1(2017)

Số trang: 100 (A4)

¹⁵⁴ - Bao gồm thiết bị đóng cắt và điều khiển khép kín

29.130.20 -Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp¹⁵⁵**TCVN 6592-1:2009 (IEC 60947-1:2007)**

Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 1: Quy tắc chung. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6592-1:2001
Số trang: 242 (A4)

TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)

Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 2: Áptômát. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5692-2:2000

Số trang: 248 (A4)

TCVN 6592-3:2018 (IEC 60947-3:2015)

Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 3: Thiết bị đóng cắt, dao cách ly, thiết bị đóng cắt-dao cách ly và khối kết hợp cầu chì. Sx1(2018)

Số trang: 77 (A4)

TCVN 6592-4-1:2009 (IEC 60947-4-1:2002)

Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 4-1: Côngtắctơ và bộ khởi động động cơ. Côngtắctơ và bộ khởi động động cơ kiểu điện-cơ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6592-4-1:2001

Số trang: 123 (A4)

TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)

Tủ điện đóng cắt và điều khiển hạ áp. Phần 1: Tủ điện được thử nghiệm điển hình và tủ điện được thử nghiệm điển hình từng phần. Thay thế: TCVN 2050:1977; TCVN 3661:1981; TCVN 2295:1978

Số trang: 113 (A4)

29.140 - Đèn và thiết bị liên quan**TCVN 3678-81**

Nguồn bức xạ quang dùng điện. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 6 (A5)

TCVN 6472:1999

Đèn cài mũ an toàn mô

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7541-2:2005

Thiết bị chiếu sáng hiệu suất cao. Phần 2: Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng

Số trang: 47 (A4)

29.140.01 - Đèn (Quy định chung)**TCVN 8783:2015 (IEC 62612:2013)**

Bóng đèn led có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 v - Yêu cầu về tính năng. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8783:2011

Số trang: 45 (A4)

TCVN 10345:2014 (IEC 61231:2013)

Hệ thống mã quốc tế của bóng đèn (ILCOS). Sx1(2014)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12679:2019 (IEC 61547:2009)

Thiết bị dùng cho mục đích chiếu sáng chung. Yêu cầu miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC). Sx1(2019)

Số trang: 15 (a4)

TCVN 13080:2020 (IEC TR 62778:2014)

Hướng dẫn áp dụng TCVN 13079-1(IEC 62471) để đánh giá nguy hiểm ánh sáng xanh cho các nguồn sáng và đèn điện. Sx1(2020)

Số trang: 40(A4)

TCVN 13079-1:2020 (IEC 62471:2006)

An toàn quang sinh học của bóng đèn và hệ thống bóng đèn. Phần 1: Quy định chung. Sx1(2020)

Số trang: 53(A4)

TCVN 13079-2:2020 (IEC TR 62471-2:2009)

An toàn quang sinh học của bóng đèn và hệ thống bóng đèn – Phần 2: Hướng dẫn về các yêu cầu chế tạo liên quan đến an toàn bức xạ quang không laser. Sx1(2020)

Số trang: 49(A4)

TCVN 13079-3:2020 (IEC TR 62471-3:2015)

An toàn quang sinh học của bóng đèn và hệ thống bóng đèn – Phần 3: Hướng dẫn sử dụng an toàn thiết bị nguồn sáng dạng xung cường độ cao lên người. Sx1(2020)

Số trang: 30(A4)

TCVN 13079-5:2020 (IEC 62471-5:2015)

An toàn quang sinh học của bóng đèn và hệ thống bóng đèn. Phần 5: Máy chiếu hình ảnh. Sx1(2020)

Số trang: 54(A4)

29.140.10 - Đèn và đèn**TCVN 6481:1999 (IEC 400:1996)**

Đui đèn dùng cho bóng đèn huỳnh quang dạng ống và đui stacte. Thay thế: TCVN 4904-89

Số trang: 80 (A4)

TCVN 6639:2010 (IEC 60238:2008)

Đui đèn xoáy ren edison. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6639:2000

Số trang: 85 (A4)

TCVN 9895-1:2013 (IEC 60838-1:2011)

Các đui đèn khác - Phần 1: Yêu cầu chung và thử nghiệm

Số trang: 38 (A4)

TCVN 9895-2-2:2013 (IEC 60838-2-2:2012)

Các đui đèn khác - Phần 2: Yêu cầu cụ thể - Bộ nối dùng cho mô đun LED

Số trang: 9 (A4)

29.140.20 - Bóng đèn sợi đốt**TCVN 7592:2006 (IEC 60064:2005)**

Bóng đèn có sợi đốt bằng vonfram dùng trong gia đình và chiếu sáng thông dụng tương tự. Yêu cầu chung về tính năng. Thay thế: TCVN 1777-76; TCVN 1551:1993; TCVN 2216:1993; TCVN 4436:1987

Số trang: 94 (A4)

TCVN 7671-1:2007 (IEC 60432-1:2005)

Bóng đèn sợi đốt. Yêu cầu về an toàn. Phần 1: Bóng đèn có sợi đốt bằng vonfram dùng trong gia đình và chiếu sáng thông dụng tương tự

Số trang: 50 (A4)

TCVN 8250:2009

Bóng đèn sodium cao áp. Hiệu suất năng lượng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9894:2013 (IEC/TS 62504:2011)

Chiếu sáng thông dụng - LED và mô đun LED - Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12679-1:2019 (IEC TR 61547-1:2017)

Thiết bị dùng cho mục đích chiếu sáng chung. Yêu cầu miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC). Phần 1: Máy đo nhấp nháy ánh sáng khách quan và phương pháp thử nghiệm miễn nhiễm đối với biến động điện áp. Sx1(2019)

Số trang: 41 (a4)

29.140.30 - Bóng đèn huỳnh quang. Bóng đèn phóng điện**TCVN 5175:2014 (IEC 61195:2012)**

Bóng đèn huỳnh quang hai đầu. Quy định về an toàn. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 5175:2006

Số trang: 27 (A4)

TCVN 5324:2007 (IEC 60188:2001)

¹⁵⁵ - Bao gồm tổ hợp thiết bị đóng cắt và điều khiển

Bóng đèn thủy ngân cao áp. Yêu cầu về tính năng. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5324:1991

Số trang: 38 (A4)

TCVN 6479:2010 (IEC 60921:2006)

Balat dùng cho bóng đèn huỳnh quang dạng ống. Yêu cầu về tính năng. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6479:2006

Số trang: 32 (A4)

TCVN 6482:1999 (IEC 155:1995)

Tắc te chớp sáng dùng cho bóng đèn huỳnh quang

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7591:2014 (IEC 61199:2012)

Bóng đèn huỳnh quang một đầu. Quy định về an toàn. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7591:2006

Số trang: 44 (A4)

TCVN 7670:2007 (IEC 60081:2002)

Bóng đèn huỳnh quang hai đầu. Yêu cầu về tính năng

Số trang: 184 (A4)

TCVN 7672:2014 (IEC 60968:2012)

Bóng đèn có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng. Yêu cầu về an toàn. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7672:2007

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7673:2007 (IEC 60969:2001)

Bóng đèn có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng. Yêu cầu về tính năng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7674:2014 (IEC 60929:2011)

Bộ điều khiển điện tử được cấp điện từ nguồn xoay chiều và/ hoặc một chiều dùng cho bóng đèn huỳnh quang dạng ống. Yêu cầu về tính năng. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7674:2007

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7684:2007 (IEC 60923:2005)

Phụ kiện dùng cho bóng đèn. Balát dùng cho bóng đèn phóng điện (không kể bóng đèn huỳnh quang dạng ống). Yêu cầu về tính năng

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7696:2007 (IEC 60192:2001)

Bóng đèn natri áp suất thấp. Yêu cầu về tính năng

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7863:2008 (IEC 60901:2000)

Bóng đèn huỳnh quang một đầu đèn. Yêu cầu về tính năng

Số trang: 221 (A4)

TCVN 7896:2015

Bóng đèn huỳnh quang compact. Hiệu suất năng lượng. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 7896:2008

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7897:2013

Balat điện tử dùng cho bóng đèn huỳnh quang. Hiệu suất năng lượng. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7897:2008

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8248:2013

Ba lát điện tử dùng cho bóng đèn huỳnh quang. Hiệu suất năng lượng. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 8248:2009

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8249:2013

Bóng đèn huỳnh quang ống thẳng. Hiệu suất năng lượng. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 8249:2009

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8782:2017 (IEC 62560:2015)

Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50 V. Quy định về an toàn. Thay thế: TCVN 8782:2011

Số trang: 28 (A4)

TCVN 9891:2013 (IEC 60662:2011)

Bóng đèn natri áp suất cao - Quy định về tính năng

Số trang: 190 (A4)

TCVN 9893:2013 (IEC 60927:2007)

Phụ kiện dùng cho bóng đèn - Cơ cấu khởi động (không phải loại tắc te chớp sáng) - Yêu cầu về tính năng

Số trang: 32 (A4)

TCVN 10172:2013

Chuẩn bị mẫu để đo mức thủy ngân trong bóng đèn huỳnh quang

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11842:2017 (IES TM-21-11)

Dự đoán độ duy trì quang thông dài hạn của nguồn sáng LED. Sx1 (2016)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 11843:2017 (CIE S 025:2015)

Bóng đèn LED, đèn điện LED và môđun LED. Phương pháp thử. Sx1 (2016)

Số trang: 71 (A4)

TCVN 11844:2017

Đèn LED. Hiệu suất năng lượng. Sx1 (2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11999:2018 (ASTM D 5071-06)

Chất dẻo có khả năng phân hủy quang học. Hướng dẫn phối nhiễm dưới đèn huỳnh quang xenon. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12235:2018 (IES LM-28-14)

Dự đoán độ duy trì quang thông dài hạn của bóng đèn led và đèn điện led. Sx1(2018)

Số trang: 31 (A4)

29.140.40 - Đèn điện

TCVN 5661:1992

Balat đèn thủy ngân cao áp

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)

Đèn điện. Phần 1: Yêu cầu chung và các thử nghiệm. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 7722-1:2009

Số trang: 228 (A4)

TCVN 7722-2-13:2013 (IEC 60598-2-13:2012)

Đèn điện. Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể. Đèn điện lắp chìm trong đất

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979)

Đèn điện. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể. Đèn điện thông dụng lắp cố định

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7722-2-20:2013 (IEC 60598-2-20:2010)

Đèn điện. Phần 2-20: Yêu cầu cụ thể. Chuổi đèn

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)

Đèn điện - Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể. Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7722-2-3:2007

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7722-2-4:2013 (IEC 60598-2-4:1997)

Đèn điện. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể. Đèn điện thông dụng di động

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7722-2-5:2007 (IEC 60598-2-5:1998)

Đèn điện. Phần 2: Yêu cầu cụ thể. Mục 5: Đèn pha.

Thay thế: TCVN 4907:1989

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7722-2-6:2009 (IEC 60598-2-6:1994)

Đèn điện. Phần 2: Yêu cầu cụ thể. Mục 6: Đèn điện có biến áp hoặc bộ chuyển đổi lắp sẵn dùng cho bóng đèn sợi đốt. Thay thế: TCVN 4908:1989

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7722-2-7:2013 (IEC 60598-2-7:1982)

Đèn điện. Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể. Đèn điện di động dùng trong vườn.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7722-2-8:2013 (IEC 60598-2-8:2007)

Đèn điện. Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể. Đèn điện cầm tay

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7722-2-12:2013 (IEC 60598-2-12:2006)

Đèn điện. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể. Đèn ngủ cắm vào ổ cắm nguồn lưới

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7722-2-22:2013 (IEC 60598-2-22:2008)

Đèn điện. Phần 2-22: Yêu cầu cụ thể. Đèn điện dùng cho chiếu sáng khẩn cấp

Số trang: 31 (A4)

TCVN 7722-2-24:2013 (IEC 60598-2-24:1997)

Đèn điện. Phần 2-24: Yêu cầu cụ thể. Đèn điện có giới hạn nhiệt độ bề mặt

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-1:2014)

Tính năng đèn điện - Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)

Tính năng đèn điện - Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với đèn điện LED. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12666:2019

Đèn điện LED chiếu sáng đường và phố. Hiệu suất năng lượng. Sx1(2019)

Số trang: 9(A4)

29.140.50 - Hệ thống lắp đặt chiếu sáng¹⁵⁶

TCVN 7447-7-715:2011 (IEC 60364-7-715:1999)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 7-715: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. Hệ thống lắp đặt dùng cho chiếu sáng bằng điện áp cực thấp.

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7722-2-2:2007 (IEC 60598-2-2:1997)

Đèn điện. Phần 2: Yêu cầu cụ thể. Mục 2: Đèn điện lắp chìm. Thay thế: TCVN 4906:1989

Số trang: 11 (A4)

29.140.99 - Các tiêu chuẩn có liên quan đến bóng đèn

TCVN 7590-1:2010 (IEC 61347-1:2007)

Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 1: Yêu cầu chung và yêu cầu an toàn. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7590-1:2006

Số trang: 71 (A4)

TCVN 7590-2-13:2013 (IEC 61347-2-13:2006)

Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với bộ điều khiển điện tử được cấp điện bằng nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho mô đun led

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7590-2-1:2007 (IEC 61347-2-1:2006)

Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với cơ cấu khởi động (không phải loại tắt chớp sáng)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7590-2-3:2015 (IEC 61347-2-3:2011)

Bộ điều khiển bóng đèn.

Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể đối với bộ điều khiển điện tử được cấp điện từ nguồn xoay chiều và/ hoặc một chiều dùng cho bóng đèn huỳnh quang.

Sx2(2015). Thay thế: TCVN 7590-2-3:2007

¹⁵⁶ - Bao gồm hệ thống rãnh cấp điện

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7590-2-7:2013 (IEC 61347-2-7:2011)

Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với bộ điều khiển điện tử nguồn pin/acqui dùng cho chiếu sáng khẩn cấp (trộn bộ)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 7590-2-8:2006 (IEC 61347-2-8:2006)

Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-8: yêu cầu cụ thể đối với balát dùng cho bóng đèn huỳnh quang. Thay thế: TCVN 6478:1999

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7590-2-9:2007 (IEC 61347-2-9:2003)

Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với balát dùng cho bóng đèn phóng điện (không kể bóng đèn huỳnh quang)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7590-2-10:2013 (IEC 61347-2-10:2009)

Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-10: Yêu cầu cụ thể đối với bộ nghịch lưu và bộ chuyển đổi điện tử dùng cho bóng đèn phóng điện dạng ống khởi động nguội (ống neon) làm việc ở tần số cao

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7590-2-11:2013 (IEC 61347-2-11:2001)

Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-11: Yêu cầu cụ thể đối với các mạch điện tử khác sử dụng cùng với đèn điện

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7590-2-12:2007 (IEC 61347-2-12:2005)

Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với balát điện tử được cấp điện từ nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho bóng đèn phóng điện (không kể bóng đèn huỳnh quang)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7674:2014 (IEC 60929:2011)

Bộ điều khiển điện tử được cấp điện từ nguồn xoay chiều và/ hoặc một chiều dùng cho bóng đèn huỳnh quang dạng ống. Yêu cầu về tính năng. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7674:2007

Số trang: 41 (A4)

TCVN 8781:2015 (IEC 62031:2014)

Mô đun LED dùng cho chiếu sáng thông dụng - Quy định về an toàn. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8781:2011

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)

Bộ điều khiển điện tử nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho các mô đun LED - Yêu cầu về tính năng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)

Mô đun LED dùng cho chiếu sáng thông dụng - Yêu cầu về tính năng. Sx1(2015)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 10901-1:2015 (IEC 62707-1:2013)

Phân nhóm led - Phần 1: Yêu cầu chung và lưới màu trắng. Sx1(2015)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 11846:2017 (IEC 62776:2014)

Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế để thay thế bóng đèn huỳnh quang ống thẳng. Quy định về an toàn

Số trang: 31 (A5)

29.160 - Máy điện quay

TCVN 4164:1985

Kết cấu cách điện của máy điện.

Phương pháp xác định nhanh cấp chịu nhiệt

Số trang: 9 (A5)

TCVN 6627-1:2014 (IEC 60034-1:2010)

Máy điện quay - Phần 1: Thông số đặc trưng và tính năng. Sx3(2014). Thay thế: TCVN 6627-1:2008
Số trang: 76 (A4)
TCVN 6627-2A:2001 (IEC 34-2A:1974)
Máy điện quay. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm để xác định tổn hao và hiệu suất của máy điện quay (không kể máy điện dùng cho xe kéo). Đo tổn hao bằng phương pháp nhiệt lượng
Số trang: 24 (A4)
TCVN 6627-3:2010
Máy điện quay. Phần 3: Yêu cầu cụ thể đối với máy phát đồng bộ truyền động bằng tuabin hơi hoặc tuabin khí. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6627-3:2000
Số trang: 33 (A4)
TCVN 6627-5:2008 (IEC 60034-5:2000)
Máy điện quay. Phần 5: Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài nhờ thiết kế tích hợp (mã IP). Phân loại. Thay thế: TCVN 4254:1986
Số trang: 24 (A4)
TCVN 6627-6:2011 (IEC 60034-6:1991)
Máy điện quay. Phần 6: phương pháp làm mát (mã IC)
Số trang: 20 (A4)
TCVN 6627-7:2008 (IEC 60034-7:2001)
Máy điện quay. Phần 7: Phân loại các kiểu kết cấu, bố trí lắp đặt và vị trí hộp đầu nối (mã IM). Thay thế: TCVN 4258:1986
Số trang: 28 (A4)
TCVN 6627-8:2010 (IEC 60034-8:2007)
Máy điện quay. Phần 8: Ghi nhãn đầu nối và chiều quay. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6627-8:2000
Số trang: 35 (A4)
TCVN 6627-9:2011 (IEC 60034-9:2007)
Máy điện quay. Phần 9: Giới hạn mức ồn. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 6627-9:2000
Số trang: 17 (A4)
TCVN 6627-11:2008 (IEC 60034-11:2004)
Máy điện quay. Phần 11: Bảo vệ nhiệt
Số trang: 15 (A4)
TCVN 6627-15:2011 (IEC 60034-15:2009)
Máy điện quay. Phần 15: Mức chịu điện áp xung của cuộn dây stato định hình dùng cho máy điện quay xoay chiều.
Số trang: 15 (A4)
TCVN 6627-26:2014 (IEC 60034-26:2006)
Máy điện quay - Phần 26: Ảnh hưởng của điện áp mất cân bằng lên tính năng của động cơ cảm ứng lồng sóc ba pha. Sx1(2014)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 6627-30:2011 (IEC 60034-30:2008)
Máy điện quay. Phần 30: Cấp hiệu suất của động cơ cảm ứng lồng sóc ba pha một tốc độ (mã IE)
Số trang: 22 (A4)
TCVN 6627-31:2011 (IEC 60034-3:2010)
Máy điện quay. Phần 31: Lựa chọn động cơ hiệu suất năng lượng kể cả các ứng dụng biến đổi tốc độ. Hướng dẫn áp dụng.
Số trang: 46 (A4)
TCVN 6627-2-1:2010 (IEC 60034-2-1:2007)
Máy điện quay. Phần 2-1: Phương pháp tiêu chuẩn để xác định tổn hao và hiệu suất bằng thử nghiệm (không kể máy điện dùng cho phương tiện kéo). Thay thế: TCVN 6627-2:2001
Số trang: 85 (A4)
TCVN 6627-16-1:2014 (IEC 60034-16-1:2011)
Máy điện quay - Phần 16-1: Hệ thống kích từ máy điện đồng bộ - Định nghĩa. Sx1(2014)

Số trang: 15 (A4)
TCVN 6627-18-1:2011 (IEC 60034-18-1:2010)
Máy điện quay. Phần 18-1: Đánh giá chức năng hệ thống cách điện. Hướng dẫn chung.
Số trang: 20 (A4)
TCVN 6627-16-2:2014 (IEC/TR 60034-16-2:1991)
Máy điện quay - Phần 16-2: Hệ thống kích từ máy điện đồng bộ - Mô hình để nghiên cứu hệ thống điện. Sx1(2014)
Số trang: 35 (A4)
TCVN 6627-16-3:2014 (IEC/TR 60034-16-3:1996)
Máy điện quay - Phần 16-3: Hệ thống kích từ máy điện đồng bộ - Tính năng động học. Sx1(2014)
Số trang: 19 (A4)
TCVN 6627-18-21:2011 (IEC 60034-18-21:1992)
Máy điện quay. Phần 18-21: Đánh giá chức năng hệ thống cách điện. Quy trình thử nghiệm dây quấn kiểu quấn dây. Đánh giá về nhiệt và phân loại.
Số trang: 44 (A4)
TCVN 6627-18-31:2014 (IEC 60034-18-31:2012)
Máy điện quay - Phần 18-31: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện - Quy trình thử nghiệm dây quấn định hình - Đánh giá về nhiệt và phân loại các hệ thống cách điện sử dụng trong máy điện quay. Sx1(2014)
Số trang: 32 (A4)
TCVN 6627-18-32:2014 (IEC 60034-18-32:2010)
Máy điện quay - Phần 18-32: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện - Quy trình thử nghiệm dây quấn định hình - Đánh giá bằng độ bền điện. Sx1(2014)
Số trang: 20 (A4)
TCVN 6627-18-33:2014 (IEC/TS 60034-18-33:2010)
Máy điện quay - Phần 18-33: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện - Quy trình thử nghiệm dây quấn định hình - Đánh giá nhiều yếu tố bằng độ bền khi chịu đồng thời ứng suất nhiệt và điện. Sx1(2014)
Số trang: 18 (A4)
TCVN 6627-18-34:2014 (IEC 60034-18-34:2012)
Máy điện quay - Phần 18-34: Đánh giá chức năng của hệ thống cách điện - Quy trình thử nghiệm dây quấn định hình - Đánh giá độ bền cơ nhiệt của hệ thống cách điện. Sx1(2014)
Số trang: 20 (A4)
TCVN 7862-1:2008 (IEC 60072-1:1991)
Dây kích thước và dây công suất đầu ra của máy điện quay. Phần 1: Số khung 56 đến 400 và số mặt bích 55 đến 1080. Thay thế: TCVN 327:1969; TCVN 3621:1981
Số trang: 67 (A4)
TCVN 7862-2:2008 (IEC 60072-2:1990)
Dây kích thước và dây công suất đầu ra của máy điện quay. Phần 2: Số khung 355 đến 1000 và số mặt bích 1180 đến 2360. Thay thế: TCVN 3621:1981; TCVN 327:1969
Số trang: 17 (A4)
TCVN 8095-411:2010 (IEC 60050-411:1996)
Tủ vịnh kỹ thuật điện quốc tế. Phần 411: Máy điện quay. Thay thế: TCVN 3682:1981
Số trang: 128 (A4)
TCVN 9729-9:2013 (ISO 8528-9:1995)
Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 9: Đo và đánh giá rung động cơ học
Số trang: 24 (A4)

29.160.01 - Máy điện quay (Quy định chung)**TCVN 6627-14:2008 (IEC 60034-14:2003)**

Máy điện quay. Phần 14: Rung cơ khí của một số máy điện có chiều cao tâm trục bằng 56 mm và lớn hơn. Đo, đánh giá và giới hạn độ khắc nghiệt rung. Thay thế: TCVN 4489:1988; TCVN 5409:1991; TCVN 327:1969
Số trang: 18 (A4)

29.160.10 - Linh kiện dùng cho máy điện quay**TCVN 2231-78**

Máy điện quay. Xác định momen quán tính phần quay. Phương pháp thử
Số trang: 7 (A5)

29.160.20 - Máy phát điện**TCVN 9729-3:2013 (ISO 8528-3:2005)**

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 3: Máy phát điện xoay chiều cho tổ máy phát điện
Số trang: 25 (A4)

29.160.30 - Động cơ**TCVN 1987:1994**

Động cơ điện không đồng bộ ba pha rôto ngắn mạch có công suất từ 0,55 đến 90 kW. Sx2(94). Thay thế: TCVN 1987-89
Số trang: 17 (A4)

TCVN 2280-78

Động cơ điện không đồng bộ ba pha công suất từ 100 W trở lên. Phương pháp thử
Số trang: 29 (A5)

TCVN 3816-83

Động cơ điện có công suất nhỏ dùng chung trong công nghiệp. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 12 (A5)

TCVN 3817-83

Động cơ tụ điện không đồng bộ, roto ngắn mạch. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 5 (A5)

TCVN 5412:1991 (ST SEV 4438-83)

Động cơ điện không đồng bộ hai pha loại điều khiển. Thông số cơ bản và yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6 (A4)

TCVN 6627-12:2011 (IEC 60034-12:2007)

Máy điện quay. Phần 12: Đặc tính khởi động của động cơ cảm ứng lồng sóc ba pha một tốc độ
Số trang: 15 (A4)

TCVN 7540-1:2013

Động cơ điện không đồng bộ ba pha roto lồng sóc. Phần 1: Hiệu suất năng lượng. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7540-1:2005
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7540-2:2013 Động cơ điện không đồng bộ ba pha roto lồng sóc. Phần 2: Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7540-2:2005
Số trang: 8 (A4)

29.160.40 - Bộ phát điện**TCVN 9631-1:2013 (IEC 62040-1:2008)**

Hệ thống điện không gián đoạn (UPS). Phần 1: Yêu cầu chung và yêu cầu an toàn đối với UPS
Số trang: 56 (A4)

TCVN 9631-2:2013 (IEC 62040-2:2005)

Hệ thống điện không gián đoạn (UPS).

Phần 2: Yêu cầu về tương thích điện từ (EMC)

Số trang: 43 (A4)

TCVN 9631-3:2013 (IEC 62040-3:2011)

Hệ thống điện không gián đoạn (UPS). Phần 3: Phương pháp xác định các yêu cầu tính năng và thử nghiệm
Số trang: 121 (A4)

TCVN 9729-1:2013 (ISO 8528-1:2005)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 1: Ứng dụng, công suất danh định và tính năng
Số trang: 25 (A4)

TCVN 9729-2:2013 (ISO 8528-2:2005)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 2: Động cơ
Số trang: 20 (A4)

TCVN 9729-3:2013 (ISO 8528-3:2005)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 3: Máy phát điện xoay chiều cho tổ máy phát điện
Số trang: 25 (A4)

TCVN 9729-4:2013 (ISO 8528-4:2005)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 4: Tủ điều khiển và tủ đóng cắt
Số trang: 27 (A4)

TCVN 9729-5:2013 (ISO 8528-5:2005)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 5: Tổ máy phát điện
Số trang: 42 (A4)

TCVN 9729-6:2013 (ISO 8528-6:2005)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 6: Phương pháp thử
Số trang: 21 (A4)

TCVN 9729-7:2013 (ISO 8528-7:1994)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 7: Bảng công bố đặc tính kỹ thuật và thiết kế
Số trang: 22 (A4)

TCVN 9729-8:2013 (ISO 8528-8:1995)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 8: Yêu cầu và thử nghiệm cho tổ máy phát điện công suất thấp
Số trang: 27 (A4)

TCVN 9729-10:2013 (ISO 8528-10:1998)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 10: Đo độ ồn trong không khí theo phương pháp bề mặt bao quanh
Số trang: 24 (A4)

TCVN 9729-12:2013 (ISO 8528-12:1997)

Tổ máy phát điện xoay chiều dẫn động bởi động cơ đốt trong kiểu pit tông. Phần 12: Cung cấp nguồn điện khẩn cấp cho các thiết bị an toàn
Số trang: 21 (A4)

29.180 - Máy biến áp. Máy kháng điện¹⁵⁷**TCVN 4697-89**

Máy biến áp. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 4 (A5)

TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)

Máy biến áp điện lực. Phần 1: Quy định chung. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 6306-1:2006
Số trang: 85 (A4)

TCVN 6306-2:2006 (IEC 60076-2:1993)

¹⁵⁷ - Bao gồm máy biến áp công cụ, xem 17.220.20

Máy biến áp điện lực. Phần 2: Độ tăng nhiệt. Thay thế: TCVN 6306-2:1997

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6306-3:2006 (IEC 60076-3:2000)

Máy biến áp điện lực. Phần 3: Mức cách điện và thử nghiệm điện môi và khoảng cách ly bên ngoài trong không khí. Thay thế: TCVN 6306-3:1997; TCVN 6306-3-1:1997

Số trang: 53 (A4)

TCVN 6306-5:2006 (IEC 60076-5:2006)

Máy biến áp điện lực. Phần 5: Khả năng chịu ngắn mạch. Thay thế: TCVN 6306-5:1997

Số trang: 38 (A4)

TCVN 6306-10:2018 (IEC 60076-10:2016)

Máy biến áp điện lực. Phần 10: Xác định mức âm thanh. Sx1(2018)

Số trang: 65 (A4)

TCVN 6306-11:2009 (IEC 60076-11:2004)

Máy biến áp điện lực. Phần 11: Máy biến áp kiểu khô

Số trang: 43 (A4)

TCVN 6306-13:2017 (IEC 60076-13:2006)

Máy biến áp điện lực. Phần 13: Máy biến áp chứa chất lỏng loại tự bảo vệ. Sx1(2017)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6306-10-1:2018 (IEC 60076-10-1:2016)

Máy biến áp điện lực. Phần 10-1: Xác định mức âm thanh. Hướng dẫn áp dụng. Sx1(2018)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 8525:2015

Máy biến áp phân phối. Mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và phương pháp xác định hiệu suất năng lượng. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8525:2010

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12237-1:2018 (IEC 61558-1:2017)

An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng. Phần 1: Yêu cầu chung và thử nghiệm. Sx1(2018)

Số trang: 189 (A4)

TCVN 12237-2-13:2018 (IEC 61558-2-13:2009)

An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các sản phẩm tương tự dùng cho điện áp nguồn đến 1 100V. Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm dùng cho máy biến áp tự ngẫu và bộ cấp nguồn kết hợp với máy biến áp tự ngẫu. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12237-2-1:2019 (IEC 61558-2-1:2007)

An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp ngăn cách và bộ cấp nguồn kết hợp máy biến áp ngăn cách dùng cho các ứng dụng thông dụng. Sx1(2019)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12237-2-2:2019 (IEC 61558-2-2:2007)

An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp điều khiển và bộ cấp nguồn kết hợp

máy biến áp điều khiển. Sx1(2019)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12237-2-3:2019 (IEC 61558-2-3:2010)

An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng. Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp môi cháy các mỏ đốt khí và dầu. Sx1(2019)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12237-2-4:2018 (IEC 61558-2-4:2009)

An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các sản phẩm tương tự dùng cho điện áp nguồn đến 1 100V. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm dùng cho máy biến áp cách ly và bộ cấp nguồn kết hợp với máy biến áp cách ly. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12237-2-5:2019 (IEC 61558-2-5:2010)

An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp dùng cho máy cạo râu, bộ cấp nguồn dùng cho máy cạo râu và các khối nguồn máy cạo râu. Sx1(2019)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12237-2-6:2018 (IEC 61558-2-6:2009)

An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các sản phẩm tương tự dùng cho điện áp nguồn đến 1 100V. Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm dùng cho máy biến áp cách ly an toàn và bộ cấp nguồn kết hợp với máy biến áp cách ly an toàn. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12237-2-7:2019 (IEC 61558-2-7:2007)

An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng. Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp và bộ cấp nguồn dùng cho đồ chơi. Sx1(2019)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12237-2-8:2019 (IEC 61558-2-8:2010)

An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng. Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp và bộ cấp nguồn dùng cho chuông

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12237-2-9:2019 (IEC 61558-2-9:2010)

An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng. Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp và bộ cấp nguồn dùng cho đèn điện cầm tay cấp III sử dụng bóng đèn sợi đốt vônfram. Sx1(2019)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12237-2-10:2019 (IEC 61558-2-10:2014)

An toàn của máy biến áp, cuộn kháng, bộ cấp nguồn và các kết hợp của chúng. Phần 2-10: Yêu cầu cụ thể và thử nghiệm đối với máy biến áp ngăn cách có mức cách điện cao và máy biến áp ngăn cách có các điện áp ra vượt quá 1 000 V. Sx1(2019)

Số trang: 18 (A4)

29.220 - Pin và ắc quy điện

TCVN 138-64

Axit sunfuric ac quy

Số trang: 14 (A5)

TCVN 2746:1993

Pin R20. Phương pháp thử. Sx1(93). Thay thế: TCVN 2746-78

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2747:1993

Pin R20. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(93)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3198-79

Nguồn điện hóa. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 17 (A5)

TCVN 6473:1999

Ac quy kiềm sắt niken dùng cho mỏ hầm lò

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6782:2000

Bộ điều khiển nạp dùng cho hệ quang điện. Chất lượng thiết kế và thử nghiệm điển hình

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6783:2000

Ngăn và bình acquy dùng cho hệ thống năng lượng quang điện. Yêu cầu chung và phương pháp thử nghiệm

Số trang: 15 (A4)

29.220.20 - Pin và ắc quy axit thứ cấp axit

TCVN 7916-1:2008 (IEC 60095-1:2006)

Acqui khởi động loại chì-axit. Phần 1: Yêu cầu chung và phương pháp thử nghiệm. Thay thế: TCVN 5177:1990

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7916-2:2008 (IEC 60095-2:1984)

Acqui khởi động loại chì-axit. Phần 2: Kích thước acqui, kích thước và đánh dấu đầu nối. Thay thế: TCVN 4471:1987; TCVN 4471:1987

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11849-1:2017 (IEC 60254-1:2005)

Acquy chì-axit dùng cho truyền động kéo. Phần 1: Yêu cầu chung và phương pháp thử. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11850-11:2017 (IEC 60896-11:2002)

Acquy chì-axit đặt tĩnh tại. Phần 11: Loại có thoát khí. Yêu cầu chung và phương pháp thử. Sx1(2017)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11850-21:2017 (IEC 60896-21:2004)

Acquy chì-axit đặt tĩnh tại. Phần 21: Loại có van điều chỉnh. Phương pháp thử. Sx1(2017)

Số trang: 45 (A4)

TCVN 11850-22:2017 (IEC 60896-22:2004)

Acquy chì-axit đặt tĩnh tại. Phần 22: Loại có van điều chỉnh. Các yêu cầu. Sx1(2017)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11851-1:2017 (IEC 61056-1:2012)

Acquy chì-axit mục đích thông dụng (loại có van điều chỉnh). Phần 1: Yêu cầu chung, đặc tính chức năng và phương pháp thử. Sx1(2017)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11851-2:2017 (IEC 61056-2:2012)

Acquy chì-axit mục đích thông dụng (loại có van điều chỉnh). Phần 2: Kích thước, đầu nối và ghi nhãn. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12241-1:2018 (IEC 62660-1:2018)

Pin lithium-ion thứ cấp dùng để truyền lực cho phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Phần 1: Thử nghiệm tính năng. Sx1(2018)

Số trang: 41 (A4)

TCVN 12241-2:2018 (IEC 62660-2:2018)

Pin lithium-ion thứ cấp dùng để truyền lực cho phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Phần 2: Độ tin cậy và thử nghiệm quá mức. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12241-3:2018 (IEC 62660-3:2016)

Pin lithium-ion thứ cấp dùng để truyền lực cho phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Phần 3: Yêu cầu an toàn. Sx1(2018)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 12241-4:2018 (IEC TR 62660-4:2017)

Pin lithium-ion thứ cấp dùng để truyền lực cho phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Phần 4: Phương pháp thử nghiệm thay thế cho thử nghiệm ngắn mạch bên trong của TCVN 12241-3 (IEC 62660-3). Sx1(2018)

Số trang: 36 (A4)

29.240 - Mạng lưới truyền tải điện và phân phối điện¹⁵⁸

TCVN 5847:2016

Cột điện bê tông cốt thép ly tâm. Sx2(2016).

Thay thế: TCVN 5847:1994; TCVN 5846:1994

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8095-602:2010 (IEC 60050-602:1983)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 602: Phát, truyền tải và phân phối điện. Phát điện. Thay thế: TCVN 3674:1981

Số trang: 28 (A4)

29.240.10 - Trạm điện phụ. Bộ chống sét

TCVN 8097-1:2010 (IEC 60099-1:1999)

Bộ chống sét. Phần 1: Bộ chống sét có khe hở kiểu điện trở phi tuyến dùng cho hệ thống điện xoay chiều. Thay thế: TCVN 5717:1993

Số trang: 52 (A4)

29.240.20 - Đường dây truyền tải điện và phân phối điện

TCVN 5587:2008 (IEC 60855:1985)

Ổng cách điện có chứa bọt và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5587:1991

Số trang: 27 (A4)

TCVN 6483:1999 (IEC 1089:1991)

Dây trần có sợi tròn xoắn thành các lớp đồng tâm dùng cho đường dây tải điện trên không

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7998-1:2009 (IEC 60383-1:1993)

Cái cách điện dùng cho đường dây trên không có điện áp danh nghĩa lớn hơn 1000V. Phần 1: Cái cách điện bằng gốm hoặc thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều. Định nghĩa, phương pháp thử nghiệm và tiêu chí chấp nhận. Thay thế: TCVN 4761:1989; TCVN 5851:1994; TCVN 4759:1993; TCVN 3677:1981; TCVN 4760:1989; TCVN 5144:1990; TCVN 5172:1990; TCVN 5171:1990; TCVN 5143:1990

Số trang: 61 (A4)

TCVN 7998-2:2009 (IEC 60383-2:1993)

Cái cách điện dùng cho đường dây trên không có điện áp danh nghĩa lớn hơn 1000V. Phần 2: Cách điện kiểu treo và bộ cách điện dùng cho hệ thống điện xoay chiều. Định nghĩa, phương pháp thử nghiệm và tiêu chí chấp nhận. Thay thế: TCVN 5850:1994; TCVN 5849:1994

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8084:2009 (IEC 60903:2002)

Làm việc có điện. Găng tay bằng vật liệu cách điện. Thay thế: TCVN 5588:1991; TCVN 5589:1991; TCVN 5586:1991

Số trang: 65 (A4)

TCVN 8090:2009 (IEC 62219:2002)

Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không. Dây trần có sợi định hình xoắn thành các lớp đồng tâm. Thay thế: TCVN 5064:1994

Số trang: 29 (A4)

TCVN 8091-1:2015 (IEC 60055-1:2005)

Cáp cách điện bằng giấy có vỏ bọc kim loại dùng cho điện áp danh định đến 18/30 kV (ruột dẫn đồng hoặc nhôm không kể cáp khí nén và cáp dầu) - Phần 1: Thử nghiệm cấp và phụ kiện cấp. Sx1(2015)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 8095-466:2009 (IEC 60050-466:1990)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 466: Đường dây trên không. Thay thế: TCVN 3788:1983

¹⁵⁸ - Hệ thống cung cấp điện trong tòa nhà, xem 91.140.50

Số trang: 50 (A4)

TCVN 9627:2013 (IEC 61112:2009)

Làm việc có điện. Chắn cách điện

Số trang: 44 (A4)

TCVN 9628-1:2013 (IEC 60832-1:2010)

Làm việc có điện. Sào cách điện và các cơ cấu lắp kèm.

Phần 1: Sào cách điện

Số trang: 50 (A4)

TCVN 9628-2:2013 (IEC 60832-2:2010)

Làm việc có điện. Sào cách điện và các cơ cấu lắp kèm.

Phần 2: Cơ cấu lắp kèm

Số trang: 62 (A4)

TCVN 11333:2016 (IEC 60104:1987)

Sợi dây hợp kim nhôm-magiê-silic dùng cho dây trần của đường dây tải điện trên không. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11334:2016 (IEC 60888:1987)

Sợi dây thép phủ kẽm dùng cho dây bện. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11335:2016 (IEC 60889:1987)

Sợi dây nhôm kéo cứng dùng cho dây trần của đường dây tải điện trên không. SX1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11336:2016 (IEC 61394:2011)

Đường dây tải điện trên không. Yêu cầu đối với mỡ bảo vệ dùng cho dây trần làm bằng nhôm, hợp kim nhôm và thép

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11337:2016 (IEC 61395:1998)

Dây trần tải điện trên không. Quy trình thử nghiệm độ rã đối với dây bện. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11338:2016 (IEC TR 61597:1995)

Dây trần tải điện trên không. Phương pháp tính dùng cho dây trần bện. Sx1(2016)

Số trang: 58 (A4)

TCVN 11339:2016 (IEC 62004:2007)

Sợi dây hợp kim nhôm chịu nhiệt dùng cho dây trần của đường dây tải điện trên không

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11340:2016 (IEC 62420:2008)

Dây trần tải điện trên không có các lớp bện đồng tâm có một hoặc nhiều khe hở. Sx1(2016)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12228:2018 (IEC 61232:1993)

Sợi dây thép bọc nhôm kỹ thuật điện. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

29.260 - Thiết bị điện để làm việc trong điều kiện đặc biệt

TCVN 4306:1986

Sản phẩm kỹ thuật điện nhiệt đới. Điều kiện kỹ thuật chung

Số trang: 18 (A5)

TCVN 5587:2008 (IEC 60855:1985)

Ổng cách điện có chứa bột và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5587:1991

Số trang: 27 (A4)

TCVN 6734:2000

Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Yêu cầu an toàn về kết cấu và sử dụng

Số trang: 30 (A4)

TCVN 7079-0:2002

Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 0: Yêu cầu chung

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7079-1:2002

Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 1: Vỏ không xuyên nổ. Dạng bảo vệ "d"

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7079-2:2002

Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 2: Vỏ được thổi dưới áp suất dư. Dạng bảo vệ "p"

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7079-5:2002

Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 5: Thiết bị đổ đầy cát. Dạng bảo vệ "q"

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7079-6:2002

Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 6: Thiết bị đổ đầy dầu. Dạng bảo vệ "o"

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7079-7:2002

Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 7: Tăng cường độ tin cậy. Dạng bảo vệ "e"

Số trang: 46 (A4)

TCVN 7079-11:2002

Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 11: An toàn tia lửa. Dạng bảo vệ "i"

Số trang: 54 (A4)

TCVN 7079-17:2003

Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò. Phần 17: Kiểm tra và bảo dưỡng thiết bị

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7079-18:2003

Thiết bị điện dùng trong hầm lò. Phần 18: Đổ đầy chất bao phủ. Dạng bảo vệ "m"

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7079-19:2003

Thiết bị dùng trong mỏ hầm lò. Phần 19: Sửa chữa và đại tu thiết bị

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7279-9:2003

Thiết bị dùng trong môi trường khí nổ. Phần 9: Phân loại và ghi nhãn

Số trang: 13 (A4)

29.260.01 - Thiết bị điện dùng cho công việc trong điều kiện đặc biệt (Quy định chung)

TCVN 5334:2007

Thiết bị điện kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Yêu cầu an toàn trong thiết kế, lắp đặt và sử dụng. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5334:1991

Số trang: 31 (A4)

29.260.20 - Thiết bị điện dùng trong môi trường phát nổ

TCVN 10888-0:2015 (IEC 60079-0:2011)

Khí quyển nổ - Phần 0: Thiết bị - Yêu cầu chung. Sx1(2015)

Số trang: 113 (A4)

TCVN 10888-1:2015 (IEC 60079-1:2014)

Khí quyển nổ - Phần 1: Bảo vệ thiết bị bằng vỏ không xuyên nổ "d". Sx1(2015)

Số trang: 98 (A4)

29.260.99 - Thiết bị điện khác dùng cho công việc trong điều kiện đặc biệt

TCVN 8084:2009 (IEC 60903:2002)

Làm việc có điện. Găng tay bằng vật liệu cách điện. Thay thế: TCVN 5588:1991; TCVN 5589:1991; TCVN 5586:1991

Số trang: 65 (A4)

TCVN 9626:2013 (IEC 61111:2009)

Làm việc có điện. Thảm cách điện

Số trang: 35 (A4)

TCVN 9627:2013 (IEC 61112:2009)

Làm việc có điện. Chắn cách điện

Số trang: 44 (A4)

TCVN 9628-1:2013 (IEC 60832-1:2010)

Làm việc có điện. Sào cách điện và các cơ cấu lắp kèm.

Phần 1: Sào cách điện

Số trang: 50 (A4)

TCVN 9628-2:2013 (IEC 60832-2:2010)

Làm việc có điện. Sào cách điện và các cơ cấu lắp kèm.

Phần 2: Cơ cấu lắp kèm

Số trang: 62 (A4)

29.280 - Thiết bị kéo bằng điện¹⁵⁹**TCVN 8095-811:2010 (IEC 60050-811:1991)**

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 811: Hệ thống kéo bằng điện. Thay thế: TCVN 3197:1979

Số trang: 156 (A4)

TCVN 12090-1:2017 (EN 50121-1:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện tử. Phần 1: Tổng quan. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12090-2:2017 (EN 50121-2:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện tử. Phần 2: Độ phát xạ của hệ thống đường sắt ra môi trường bên ngoài. Sx1(2017)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12090-4:2017 (EN 50121-4:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện tử. Phần 4: Độ phát xạ điện từ và miễn nhiễm điện từ của thiết bị tín hiệu và thông tin liên lạc. Sx1(2017)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12090-5:2017 (EN 50121-5:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện tử. Phần 5: Độ phát xạ điện từ và miễn nhiễm điện từ của trạm cấp điện cố định và thiết bị. Sx1(2017)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12090-3-1:2017 (EN 50121-3-1:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện tử. Phần 3-1: Phương tiện giao thông đường sắt. Đoàn tàu và phương tiện. Sx1(2017)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12090-3-2:2017 (EN 50121-3-2:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện tử. Phần 3-2: Phương tiện giao thông đường sắt. Tổng thành thiết bị. Sx1(2017)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 13338-1:2021

Ứng dụng đường sắt. Phối hợp cách điện. Phần 1: Yêu cầu cơ bản. Khe hở không khí và chiều dài đường rò đối với các thiết bị điện, điện tử. Sx1(2021)

Số trang: 72(A4)

TCVN 13338-2:2021

Ứng dụng đường sắt. Phối hợp cách điện. Phần 2: Quá áp và bảo vệ liên quan. Sx1(2021)

Số trang: 14(A4)

TCVN 13337-3:2021

Ứng dụng đường sắt. Lắp đặt cố định. An toàn điện, nối đất và mạch điện hồi lưu. Phần 3: Tương tác lẫn nhau

giữa các hệ thống điện kéo xoay chiều và một chiều. Sx1(2021)

Số trang: 39(A4)

TCVN 13335:2021

Ứng dụng đường sắt. Hệ thống gom điện. Cần lấy điện, các phương pháp thử đối với dải tiếp xúc. Sx1(2021)

Số trang: 44(A4)

TCVN 13336:2021

Ứng dụng đường sắt. Lắp đặt cố định. Nguyên tắc bảo vệ với hệ thống điện kéo xoay chiều và một chiều. Sx1(2021)

Số trang: 61(A4)

TCVN 13339:2021

Ứng dụng đường sắt. Cung cấp điện và phương tiện đường sắt. Tiêu chí kỹ thuật đối với sự phối hợp giữa cung cấp điện (trạm điện kéo) và phương tiện đường sắt. Sx1(2021)

Số trang: 71(A4)

31**ĐIỆN TỬ****31.020 - Linh kiện điện tử (Quy định chung)¹⁶⁰****TCVN 3191-79**

Các sản phẩm kỹ thuật điện tử. Tác động của cơ học và khí hậu. Các yêu cầu

Số trang: 12 (A5)

TCVN 5199-90 (ST SEV 2728-80)

Sản phẩm kỹ thuật điện và điện tử. Thử tác động của các yếu tố ngoài. Thử tác động của nhiệt độ nâng cao

Số trang: 36 (A5)

TCVN 6747:2018 (IEC 60062:2016)

Mã ghi nhãn dùng cho điện trở và tụ điện. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 6747:2009

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7699-2-54:2014 (IEC 60068-2-54:2006)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-54: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ta: Thử nghiệm khả năng bám thiếc của linh kiện điện tử bằng phương pháp cần bằng ướt.

Số trang: 21 (A4)

TCVN 13081-1:2020 (IEC 62435-1:2017)

Thành phần điện tử. Bảo quản lâu dài các linh kiện bán dẫn điện tử. Phần 1: Quy định chung. Sx1(2020)

Số trang: 33(A4)

31.040 - Điện trở**31.040.01 - Điện trở (Quy định chung)****TCVN 9896:2013 (IEC 60717:2012)**

Phương pháp xác định khoảng cách yêu cầu bởi tụ điện và điện trở có các chân nằm cùng một hướng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12116:2017 (IEC 60440:2012)

Phương pháp đo độ không tuyến tính của điện trở. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12215:2018 (IEC 60063:2015)

Dây số ưu tiên dùng cho điện trở và tụ điện. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12216:2018 (IEC 60440:2012)¹⁵⁹ - Bao gồm hệ thống lắp đặt cố định điện cho đường ray *Phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng điện, xem 43.120

- Giàn tàu kéo không chạy điện, xem 45.060.10

¹⁶⁰ - Thành phần từ, xem 29.100.10

Phương pháp đo độ không tuyến tính của điện trở.
Sx1(2018)
Số trang: 16 (A4)

31.040.10 - Điện trở không đổi

TCVN 6748-1:2009 (IEC 60115-1:2008)

Điện trở không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6748-1:2000

Số trang: 86 (A4)

TCVN 6748-2:2016 (IEC 60115-2:2014)

Điện trở không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 2: Quy định kỹ thuật từng phần: điện trở không đổi kiểu màng công suất thấp có chân. Sx1(2016)

Số trang: 71 (A4)

TCVN 6748-4:2016 (IEC 60115-4:1982)

Điện trở không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 4: Quy định kỹ thuật từng phần: Điện trở công suất không đổi. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6748-5:2016 (IEC 60115-5:1982)

Điện trở không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 5: Quy định kỹ thuật từng phần: Điện trở không đổi chính xác. Sx1(2016)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6748-8:2013 (IEC 60115-8:2009)

Điện trở cố định sử dụng trong thiết bị điện tử. Phần 8: Quy định kỹ thuật từng phần. Điện trở lắp đặt trên bề mặt cố định

Số trang: 42 (A4)

TCVN 6748-9:2015 (IEC 60115-9:2003)

Điện trở không đổi sử dụng trong thiết bị điện tử. Phần 9: Quy định kỹ thuật từng phần: hệ điện trở không đổi gắn kết bề mặt có điện trở đo riêng được

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6748-2-1:2016

Điện trở không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 2 – 1: Quy định kỹ thuật cụ thể còn để trống: Điện trở không đổi không quấn dây công suất thấp. Mức đánh giá E. Sx1(2016)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6748-4-1:2016

Điện trở không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 4 – 1: Quy định kỹ thuật cụ thể còn để trống: Điện trở công suất không đổi. Mức đánh giá E. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6748-8-1:2016 (IEC 60115-8-1:2014)

Điện trở không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 8 – 1: Quy định kỹ thuật cụ thể còn để trống: Điện trở không đổi kiểu màng công suất thấp gắn kết bề mặt (SMD) dùng cho thiết bị điện tử chung, mức phân loại G. Sx1(2016)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 6748-9-1:2015 (IEC 60115-9-1:2003)

Điện trở không đổi sử dụng trong thiết bị điện tử. Phần 9-1: Quy định cụ thể còn để trống: hệ điện trở không đổi gắn kết bề mặt có điện trở đo riêng được mức đánh giá EZ

Số trang: 12 (A4)

31.040.20 - Chiết áp, biến trở

TCVN 9897-1:2013 (IEC 61051-1:2007)

Điện trở phi tuyến dùng trong thiết bị điện tử. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung

Số trang: 37 (A4)

TCVN 9897-2:2013 (IEC 61051-2:1991)

Điện trở phi tuyến dùng trong thiết bị điện tử. Phần 2: Quy định kỹ thuật từng phần đối với điện trở phi tuyến chặn đột biến

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9897-2-2:2013 (IEC 61051-2-2:1991)

Điện trở phi tuyến dùng trong thiết bị điện tử. Phần 2-2: Quy định kỹ thuật cụ thể còn để trống đối với điện trở phi tuyến chặn đột biến oxit kẽm. Mức đánh giá E

Số trang: 14 (A4)

TCVN 13082-1:2020 (IEC 60393-1:2008)

Chiết áp dùng trong thiết bị điện tử. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung. Sx1(2020)

Số trang: 114(A4)

TCVN 13082-2:2020 (IEC 60393-2:2015)

Chiết áp dùng trong thiết bị điện tử. Phần 2: Quy định kỹ thuật từng phần. Chiết áp tác động bằng vít dẫn và đặt trước kiểu quay. Sx1(2020)

Số trang: 28(A4)

TCVN 13082-5:2020 (IEC 60393-5:2015)

Chiết áp dùng trong thiết bị điện tử. Phần 5: Quy định kỹ thuật từng phần. Chiết áp kiểu quấn dây và kiểu không quấn dây công suất thấp kiểu xoay một vòng. Sx1(2020)

Số trang: 33(A4)

TCVN 13082-6:2020 (IEC 60393-6:2015)

Chiết áp dùng trong thiết bị điện tử. Phần 6: Quy định kỹ thuật từng phần. Chiết áp lắp trên bề mặt đặt trước. Sx1(2020)

Số trang: 28(A4)

31.040.99 - Các loại điện trở khác

TCVN 9897-1:2020 (IEC 61051-1:2018)

Điện trở phi tuyến dùng trong thiết bị điện tử. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 9897-1:2013

Số trang: 62(A4)

31.060 - Tụ điện

TCVN 6749-1:2020 (IEC 60384-1:2016)

Tụ điện không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 6749-1:2009

Số trang: 88(A4)

TCVN 6749-8-1:2017 (IEC 60384-8-1:2005)

Tụ điện không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 8-1: Quy định kỹ thuật cụ thể còn để trống: Tụ điện không đổi chất điện môi gốm, Cấp 1. Mức đánh giá EZ. Sx1 (2017)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 8095-436:2009 (IEC 60050-436:1990)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 436: Tụ điện công suất. Thay thế: TCVN 4168:1985

Số trang: 19 (A4)

31.060.01 - Tụ điện (Quy định chung)

TCVN 9896:2013 (IEC 60717:2012)

Phương pháp xác định khoảng cách yêu cầu bởi tụ điện và điện trở có các chân nằm cùng một hướng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12215:2018 (IEC 60063:2015)

Dãy số ưu tiên dùng cho điện trở và tụ điện. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

31.060.10 - Tụ điện không đổi

TCVN 6749-1:2020 (IEC 60384-1:2016)

Tụ điện không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 6749-1:2009

Số trang: 88(A4)

TCVN 6749-4:2000 (IEC 384-4:1985)

Tụ điện không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 4: Quy định kỹ thuật từng phần: Tụ điện phân nhôm có chất điện phân rắn và không rắn

Số trang: 39 (A4)

TCVN 6749-14:2020 (IEC 60384-14:2016)

Tụ điện không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 14: Quy định kỹ thuật từng phần. Tụ điện không đổi dùng để triệt nhiễu điện từ và kết nối với nguồn lưới. Sx1(2020)

Số trang: 72(A4)

TCVN 9899-1:2013 (IEC 62490-1:2010)

Phương pháp đo ESL. Phần 1: Tụ điện có chân bằng dây dẫn dùng trong thiết bị điện tử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9899-2:2013 (IEC 62490-2:2010)

Phương pháp đo ESL. Phần 2: Tụ điện lắp đặt bề mặt dùng trong thiết bị điện tử

Số trang: 14 (A4)

31.060.70 - Tụ điện công suất¹⁶¹

TCVN 8083-1:2009 (IEC 60831-1:2002)

Tụ điện công suất nổi song song loại tự phục hồi dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh định đến và bằng 1 000 V. Phần 1: Yêu cầu chung. Tính năng, thử nghiệm và thông số đặc trưng. Yêu cầu an toàn. Hướng dẫn lắp đặt và vận hành. Thay thế: TCVN 5583:1991; TCVN 5030:1989

Số trang: 40 (A4)

TCVN 8083-2:2013 (IEC 60831-2:1995)

Tụ điện công suất nổi song song loại tự phục hồi dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh định đến và bằng 1 000 V. Phần 2: Thử nghiệm lão hóa, thử nghiệm tự phục hồi và thử nghiệm phá hủy

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9889-1:2013 (IEC 60931-1:1996)

Tụ điện công suất nổi song song loại không tự phục hồi dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh định đến và bằng 1 000 V. Phần 1: Yêu cầu chung - Tính năng, thử nghiệm và thông số đặc trưng - Yêu cầu an toàn - Hướng dẫn lắp đặt và vận hành

Số trang: 39 (A4)

TCVN 9890-1:2013 (IEC 60871-1:2005)

Tụ điện công suất nổi song song dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh định lớn hơn 1 000 V. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 57 (A4)

TCVN 9890-2:2013 (IEC/TS 60871-2:1999)

Tụ điện công suất nổi song song dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh định lớn hơn 1 000 V. Phần 2: Thử nghiệm độ bền điện

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9890-3:2013 (IEC/TR 60871-3:1996)

Tụ điện công suất nổi song song dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh định lớn hơn 1 000 V. Phần 3: Bảo vệ tụ điện nổi song song và dây tụ điện nổi song song

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9890-4:2013 (IEC 60871-4:1996)

Tụ điện công suất nổi song song dùng cho hệ thống điện xoay chiều có điện áp danh định lớn hơn 1 000 V. Phần 4: Cầu chảy bên trong

Số trang: 12 (A4)

31.060.99 - Tụ điện khác

TCVN 9898-1:2013 (IEC 62391-1:2006)

Tụ điện hai lớp có điện dung không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung

Số trang: 33 (A4)

TCVN 9898-2:2013 (IEC 62391-2:2006)

Tụ điện hai lớp có điện dung không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 2: Quy định kỹ thuật từng phần. Tụ điện hai lớp dùng cho các ứng dụng công suất

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9898-2-1:2013 (IEC 62391-2-1:2006)

Tụ điện hai lớp có điện dung không đổi dùng trong thiết bị điện tử. Phần 2-1: Quy định kỹ thuật cụ thể còn để trống. Tụ điện hai lớp dùng cho các ứng dụng công suất. Mức đánh giá EZ

Số trang: 14 (A4)

31.080 - Thiết bị bán dẫn¹⁶²

TCVN 8095-521:2009 (IEC 60050-521:2002)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 521: Linh kiện bán dẫn và mạch tích hợp. Thay thế: TCVN 4167:1985; TCVN 4273:1986

Số trang: 71 (A4)

31.080.99 - Thiết bị bán dẫn khác

TCVN 8781:2015 (IEC 62031:2014)

Môđun LED dùng cho chiếu sáng thông dụng - Quy định về an toàn. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8781:2011

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)

Bộ điều khiển điện tử nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho các môđun LED - Yêu cầu về tính năng

Số trang: 17 (A4)

31.120 - Thiết bị hiển thị điện tử¹⁶³

TCVN 6855-14:2001 (IEC 151-14:1975)

Đo đặc tính điện của đèn điện tử. Phần 14: Phương pháp đo ống tia catôt dùng trong máy hiện sóng và rada

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6855-16:2001 (IEC 151-16:1968)

Đo đặc tính điện của đèn điện tử và đèn van. Phần 16: Phương pháp đo đèn hình của máy thu hình

Số trang: 9 (A4)

31.180 - Mạch in và bảng in

TCVN 6611-1:2001 (IEC 2326-1:1996)

Tấm mạch in. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung

Số trang: 31 (A4)

TCVN 6611-2:2001 (IEC 326-2:1990)

Tấm mạch in. Phần 2: Phương pháp thử

Số trang: 65 (A4)

TCVN 6611-3:2001 (IEC 326-3:1991)

Tấm mạch in. Phần 3: Thiết kế và sử dụng tấm mạch in

Số trang: 56 (A4)

TCVN 6611-4:2000 (IEC 326-4:1989)

Tấm mạch in. Phần 4: Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in cứng một mặt và hai mặt có các lỗ không phủ kim loại

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6611-5:2000 (IEC 326-5:1989)

Tấm mạch in. Phần 5: Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in cứng một mặt và hai mặt có các lỗ xuyên phủ kim loại

¹⁶¹ - Tụ điện dùng cho mạng lưới điện, xem 29.240.99

¹⁶² - Vật liệu bán dẫn, xem 29.045

¹⁶³ - Bao gồm màn hình tinh thể lỏng

Số trang: 22 (A4)

TCVN 6611-6:2000 (IEC 326-6:1990)

Tấm mạch in. Phần 6. Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in cứng nhiều lớp

Số trang: 31 (A4)

TCVN 6611-7:2000 (IEC 326-7:1989)

Tấm mạch in. Phần 7. Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in uốn được một mặt và hai mặt không có các điểm nối xuyên

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6611-8:2000 (IEC 326-8:1989)

Tấm mạch in. Phần 8. Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in uốn được một mặt và hai mặt có các điểm nối xuyên

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6611-9:2000 (IEC 326-9:1997)

Tấm mạch in. Phần 9. Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in uốn được nhiều lớp có các điểm nối xuyên

Số trang: 45 (A4)

TCVN 6611-10:2000 (IEC 326-10:1991)

Tấm mạch in. Phần 10. Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in hai mặt có phần cứng và phần uốn được có các điểm nối xuyên

Số trang: 35 (A4)

TCVN 6611-11:2000 (IEC 326-11:1991)

Tấm mạch in. Phần 11. Quy định kỹ thuật đối với tấm mạch in nhiều lớp có phần cứng và phần uốn được có các điểm nối xuyên

Số trang: 44 (A4)

TCVN 6611-12:2000 (IEC 326-12:1992)

Tấm mạch in. Phần 12. Quy định kỹ thuật đối với panen mạch in chế tạo hàng loạt (tấm mạch in nhiều lớp bán thành phẩm)

Số trang: 18 (A4)

31.190 - Lắp ráp linh kiện điện tử¹⁶⁴

TCVN 7699-2-58:2014 (IEC 60068-2-58:2004)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-58: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Td: Phương pháp thử nghiệm khả năng bám thiếc hàn, khả năng chống chịu hòa tan của lớp phun phủ kim loại và khả năng chịu nhiệt hàn của các linh kiện lắp trên bề mặt (SMD).

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7699-2-83:2014 (IEC 60068-2-83:2011)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-83: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Tf: Thử nghiệm khả năng bám thiếc hàn của linh kiện điện tử dùng cho các linh kiện lắp trên bề mặt (SMD) theo phương pháp cân bằng làm ướt có sử dụng kem hàn.

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7699-2-21:2014 (IEC 60068-2-21:2006)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-21: Các thử nghiệm. Thử nghiệm U: Độ bền chắc của các đầu dây và các linh kiện lắp tích hợp

Số trang: 32 (A4)

TCVN 10895-1:2015 (IEC 61193-1:2001)

Hệ thống đánh giá chất lượng. Phần 1: Ghi nhận và phân tích các khiếm khuyết trên các khối lắp ráp tấm mạch in

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10895-2:2015 (IEC 61193-2:2007)

Hệ thống đánh giá chất lượng. Phần 2: Lựa chọn và sử dụng phương án lấy mẫu để kiểm tra linh kiện điện tử và gói linh kiện điện tử

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11434-1:2016 (IEC 61191-1:2013)

Khối lắp ráp tấm mạch in. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung. Yêu cầu đối với khối lắp ráp hàn điện và điện tử sử dụng công nghệ gắn kết bề mặt và các công nghệ lắp ráp liên quan. Sx1(2016)

Số trang: 53 (A4)

TCVN 11434-2:2016 (IEC 61191-2:2013)

Khối lắp ráp tấm mạch in. Phần 2: Quy định kỹ thuật từng phần. Yêu cầu đối với khối lắp ráp hàn gắn kết bề mặt. Sx1(2016)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11434-6:2016 (IEC 61191-6:2010)

Khối lắp ráp tấm mạch in. Phần 6: Tiêu chí đánh giá độ rỗng trong các mối hàn BGA và LGA và phương pháp đo. Sx1(2016)

Số trang: 40 (A4)

31.220 - Thành phần điện cơ dùng cho thiết bị điện tử và viễn thông

31.220.01 - Thành phần điện cơ (Quy định chung)

TCVN 6768-1:2000 (IEC 574-1:1977)

Thiết bị và hệ thống nghe nhìn, video và truyền hình.

Phần 1: Quy định chung

Số trang: 9 (A4)

31.240 - Cơ cấu cơ cho thiết bị điện tử

TCVN 10894-1:2015 (IEC 61760-1:2006)

Công nghệ gắn kết bề mặt. Phần 1: Phương pháp tiêu chuẩn áp dụng cho quy định kỹ thuật của linh kiện gắn kết bề mặt. Sx1(2015)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 10894-2:2015 (IEC 61760-2:2007)

Công nghệ gắn kết bề mặt. Phần 2: Điều kiện vận chuyển và bảo quản các linh kiện gắn kết bề mặt. Hướng dẫn áp dụng. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10894-3:2015 (IEC 61760-3:2010)

Công nghệ gắn kết bề mặt. Phần 3: Phương pháp tiêu chuẩn áp dụng cho quy định kỹ thuật linh kiện để dùng trong hàn nóng chảy lại lỗ xuyên. Sx1(2015)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11434-1:2016 (IEC 61191-1:2013)

Khối lắp ráp tấm mạch in. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung. Yêu cầu đối với khối lắp ráp hàn điện và điện tử sử dụng công nghệ gắn kết bề mặt và các công nghệ lắp ráp liên quan. Sx1(2016)

Số trang: 53 (A4)

TCVN 11434-2:2016 (IEC 61191-2:2013)

Khối lắp ráp tấm mạch in. Phần 2: Quy định kỹ thuật từng phần. Yêu cầu đối với khối lắp ráp hàn gắn kết bề mặt. Sx1(2016)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11434-3:2016 (IEC 61191-3:1998)

Khối lắp ráp tấm mạch in. Phần 3: Quy định kỹ thuật từng phần. Yêu cầu đối với khối lắp ráp hàn gắn kết lỗ xuyên. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11434-6:2016 (IEC 61191-6:2010)

Khối lắp ráp tấm mạch in. Phần 6: Tiêu chí đánh giá độ rỗng trong các mối hàn BGA và LGA và phương pháp đo. Sx1(2016)

Số trang: 40 (A4)

¹⁶⁴ - Bao gồm chip điện tử, mô hình vi cấu trúc và vi cấu trúc logic
- Vi xử lý, xem 35.160

31.260 - Quang điện tử, thiết bị laze¹⁶⁵**TCVN 7303-2-22:2006 (IEC 60601-2-22:1995)**

Thiết bị điện y tế. Phần 2-22: Yêu cầu riêng về an toàn của thiết bị chẩn đoán và điều trị bằng laze

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12670-1:2020 (IEC 60825-1:2014)

An toàn sản phẩm LASER. Phần 1: Phân loại thiết bị và các yêu cầu. Sx1(2020)

Số trang: 118(A4)

TCVN 13079-1:2020 (IEC 62471:2006)

An toàn quang sinh học của bóng đèn và hệ thống bóng đèn. Phần 1: Quy định chung. Sx1(2020)

Số trang: 53(A4)

TCVN 13079-2:2020 (IEC TR 62471-2:2009)

An toàn quang sinh học của bóng đèn và hệ thống bóng đèn – Phần 2: Hướng dẫn về các yêu cầu chế tạo liên quan đến an toàn bức xạ quang không laser. Sx1(2020)

Số trang: 49(A4)

TCVN 13079-3:2020 (IEC TR 62471-3:2015)

An toàn quang sinh học của bóng đèn và hệ thống bóng đèn – Phần 3: Hướng dẫn sử dụng an toàn thiết bị nguồn sáng dạng xung cường độ cao lên người. Sx1(2020)

Số trang: 30(A4)

TCVN 13079-5:2020 (IEC 62471-5:2015)

An toàn quang sinh học của bóng đèn và hệ thống bóng đèn. Phần 5: Máy chiếu hình ảnh. Sx1(2020)

Số trang: 54(A4)

TCVN 12670-14:2020 (IEC TR 60825-14:2004)

An toàn sản phẩm laser. Phần 14: Hướng dẫn sử dụng. Sx1(2020)

Số trang: 106(A4)

33

VIỄN THÔNG. KỸ THUẬT ÂM THANH VÀ HÌNH ẢNH**33.020 - Viễn thông (Quy định chung)¹⁶⁶****TCVN 8699:2011**

Mạng viễn thông. Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCN 68-144:1995

Số trang: 28 (A4)

TCVN 9250:2012

Trung tâm dữ liệu. Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông

Số trang: 51 (A4)

33.030 - Dịch vụ viễn thông. Ứng dụng¹⁶⁷**TCVN 8074:2009**

Dịch vụ fax trên mạng điện thoại công cộng - Các yêu cầu. Thay thế: TCN 68-187:1999

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8689:2011

Dịch vụ IPTV trên mạng viễn thông công cộng cố định. Các yêu cầu.

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9247:2012

Sản phẩm và dịch vụ viễn thông hỗ trợ người khuyết tật và người cao tuổi. Các yêu cầu cơ bản.

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9248:2012

Sản phẩm và dịch vụ viễn thông hỗ trợ người khuyết tật và người cao tuổi. Hướng dẫn thiết kế các dịch vụ tương tác sử dụng đầu vào là tín hiệu quay số đa tần (DTMF)

Số trang: 13 (A4)

33.040 - Hệ thống viễn thông¹⁶⁸**TCVN 8070:2009**

Thiết bị điện báo in trực tiếp bằng hợp thu thông tin khí tượng và hàng hải. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCN 68-203:2001

Số trang: 10 (A4)

33.040.01 - Hệ thống viễn thông (Quy định chung)**TCVN 9374:2012**

Mạng viễn thông. Giới hạn rung pha và trôi pha trong mạng số theo phân cấp 2 048 Kbit/s

Số trang: 54 (A4)

33.040.30 - Hệ thống báo hiệu và chuyển mạch¹⁶⁹**TCVN 8692:2011**

Mạng viễn thông. Hệ thống báo hiệu R2. Yêu cầu kỹ thuật cơ bản. Thay thế: TCN 68-169:1998

Số trang: 34 (A4)

33.040.35 - Mạng điện thoại¹⁷⁰**TCVN 8068:2009**

Dịch vụ điện thoại VOIP. Các yêu cầu. Thay thế: TCN 68-253:2006

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8069:2009

Dịch vụ điện thoại trên mạng vô tuyến nội thị công cộng PHS. Các yêu cầu. Thay thế: TCN 68-228:2004

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8078:2009

Thiết bị cổng thoại IP dùng cho mạng điện thoại công cộng (IP gate way). Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 38 (A4)

TCVN 8690:2011

Mạng viễn thông. Hệ thống báo hiệu số 7. Yêu cầu kỹ thuật cơ bản phần ISUP. Thay thế: TCN 68-163:1997

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8795:2011

Hệ thống điện thoại dùng thẻ. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCN 68-166:1997

Số trang: 26 (A4)

33.040.40 - Mạng lưới trao đổi dữ liệu¹⁷¹**TCVN 8236:2009**

Mạng viễn thông - Thiết bị ghép kênh số 34 Mbit/s. Thay thế: TCN 68-159:1996

Số trang: 17 (A4)

¹⁶⁸ - Bao gồm các khía cạnh mạng lưới (hệ thống)

¹⁶⁹ - Bao gồm các khía cạnh về tính cước và lập hóa đơn cuộc gọi viễn thông

¹⁷⁰ - Bao gồm Mạng điện thoại chuyển mạch công cộng (PSTN), Mạng viễn thông riêng (PTN) và mạng các dịch vụ tích hợp riêng (PISN)

¹⁷¹ - Bao gồm mạng số liệu công cộng chuyển mạch gói (PSPDN) và Ethernet

- ISDN, xem 33.080

- Bao gồm mạng nội bộ, điện rộng và đô thị OSI, xem 35.110

- Môđem, xem 35.180

¹⁶⁵ - Bao gồm ống quang điện và pin quang điện

¹⁶⁶ - Bao gồm cơ sở hạ tầng

¹⁶⁷ - Bao gồm các dịch vụ hỗ trợ, các khía cạnh dịch vụ và các khía cạnh pháp lý liên quan

TCVN 8237:2009

Mạng viễn thông. Thiết bị ghép kênh số 140 Mbit/s. Thay thế: TCN 68-157:1996

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8238:2009

Mạng viễn thông. Cấp thông tin kim loại dùng trong mạng điện thoại nội hạt. Thay thế: TCN 68-132:1998

Số trang: 18 (A4)

33.040.60 - Dây điện của viễn thông¹⁷²**TCVN 6746:2000 (ITU-T-P 310:1993)**

Đặc tính truyền dẫn của máy điện thoại số có băng tần điện thoại (300 - 3400 Hz)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 8795:2011

Hệ thống điện thoại dùng thẻ. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCN 68-166:1997

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9803:2013

Chất lượng truyền dẫn điện thoại. Gắn kết thiết bị trợ thính với máy điện thoại

Số trang: 21 (A4)

33.040.99 - Hệ thống thiết bị viễn thông khác**TCVN 8073:2009**

Mạng viễn thông. Đặc tính kỹ thuật của đồng hồ chuẩn sơ cấp. Thay thế: TCN 68-171:1998

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8687:2011

Thiết bị nguồn -48 VDC dùng cho thiết bị viễn thông. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCN 68-162:1996

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8700:2011

Cổng, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đấu cáp viễn thông. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCN 68-153:1995

Số trang: 41 (A4)

33.050 - Thiết bị đầu cuối viễn thông

33.050.01 - Thiết bị đầu cuối viễn thông nói chung**TCVN 8239:2009**

Thiết bị đầu cuối viễn thông. Thiết bị fax nhóm 3. Thay thế: TCN 68-133:1994

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8240:2009

Thiết bị đầu cuối viễn thông. Thiết bị đầu cuối tương tự sử dụng tổ hợp cầm tay nối với mạng điện thoại công cộng (PSTN). Yêu cầu điện thanh. Thay thế: TCN 68-211:2002

Số trang: 28 (A4)

33.050.30 - Thiết bị telex, teletext, và telefax¹⁷³**TCVN 9091:2011 (ISO/IEC 15404:2000)**

Công nghệ thông tin. Thiết bị văn phòng. Thông tin tối thiểu cần có trong bảng thông số kỹ thuật. Máy fax

Số trang: 16 (A4)

33.050.99 - Thiết bị đầu cuối viễn thông khác**TCVN 8076:2009**

Bộ thích ứng thuê bao đa phương tiện (MTA). Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 37 (A4)

33.060 - Thông tin vô tuyến**TCVN 9804:2013**

Chất lượng dịch vụ video thoại tốc độ thấp sử dụng cho trao đổi ngôn ngữ ký hiệu và đọc môi thời gian thực.

Số trang: 26 (A4)

33.060.20 - Thiết bị thu và phát**TCVN 8077:2009**

Thiết bị thu phát trên đường dây thuê bao số không đối xứng (ADSL) 2 và 2+. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 40 (A4)

33.060.40 - Hệ thống phân phối theo cáp**TCVN 9373:2012**

Thiết bị trong hệ thống phân phối cáp tín hiệu truyền hình. Yêu cầu về tương thích điện từ (EMC)

Số trang: 39 (A4)

33.080 - Mạng dịch vụ số tích hợp**TCVN 8072:2009**

Mạng viễn thông. Giao thức IP V4. Thay thế: TCN 68-224:2004

Số trang: 39 (A4)

TCVN 8075:2009

Mạng viễn thông. Giao diện V5.2 (Dựa trên 2048 kbit/s) giữa tổng đài nội hạt và mạng truy nhập. Thay thế: TCN 68-185:1999

Số trang: 86 (A4)

TCVN 9375:2012

Mạng viễn thông. Giao diện nút mạng STM-N theo phân cấp số đồng bộ SDH. Đặc tính kỹ thuật

Số trang: 181 (A4)

TCVN 9802-1:2013 (RFC 2460:1998)

Giao thức internet phiên bản 6 (IPv6). Phần 1: Quy định kỹ thuật

Số trang: 33 (A4)

TCVN 9802-2:2015

Giao thức internet phiên bản 6 (IPv6). Phần 2: Kiến trúc địa chỉ IPv6

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9802-3:2015

Giao thức internet phiên bản 6 (IPv6). Phần 3: Giao thức phát hiện nút mạng lân cận. Sx1(2015)

Số trang: 83 (A4)

TCVN 9802-4:2015

Giao thức internet phiên bản 6 (IPv6). Phần 4: Giao thức phát hiện MTU của tuyến. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9802-5:2017

Giao thức Internet phiên bản 6 (IPv6). Phần 5: Giao thức phát hiện đối tượng nghe multicast. Sx1(2017)

Số trang: 61 (A4)

TCVN 9802-6:2020

Giao thức internet phiên bản 6 (IPv6). Phần 6: Giao thức tự động cấu hình địa chỉ không giữ trạng thái IPv6. Sx1(2020)

Số trang: 26 (a4)

TCVN 9802-7:2020

Giao thức internet phiên bản 6 (IPv6). Phần 7: Giao thức bản tin điều khiển internet. Sx1(2020)

Số trang: 20 (a4)

TCVN 10906-1:2015

Giao thức internet phiên bản 6 (IPv6). Sự phù hợp của giao thức. Phần 1: Kiểm tra giao thức phát hiện nút mạng lân cận. Sx1(2015)

¹⁷² - Mạng lưới truyền tải điện và phân phối điện, xem 29.240.01

¹⁷³ - Môđem, xem 35.180

Số trang: 140 (A4)

TCVN 10906-2:2015

Giao thức internet phiên bản 6 (IPv6). Sự phù hợp của giao thức. Phần 2: Kiểm tra giao thức phát hiện MTU của tuyến. Sx1(2015)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 10906-3:2017

Giao thức internet phiên bản 6 (IPv6). Sự phù hợp của giao thức. Phần 3: Kiểm tra các yêu cầu kỹ thuật IPv6. Sx1(2017)

Số trang: 59 (A4)

TCVN 10906-4:2020

Giao thức internet phiên bản 6 (IPv6). Sự phù hợp của giao thức. Phần 4: Kiểm tra giao thức tự động cấu hình địa chỉ không giữ trạng thái. Sx1(2020)

Số trang: 39 (a4)

TCVN 10906-5:2020

Giao thức internet phiên bản 6 (IPv6). Sự phù hợp của giao thức. Phần 5: Kiểm tra giao thức bản tin điều khiển internet. Sx1(2020)

Số trang: 34 (a4)

TCVN 11237-1:2015

Giao thức cấu hình động internet phiên bản 6 (DHCPv6). Phần 1: Đặc tả giao thức. Sx1(2015)

Số trang: 62 (A4)

TCVN 11237-2:2015

Giao thức cấu hình động cho internet phiên bản 6 (DHCPv6). Phần 2: Dịch vụ DHCP không giữ trạng thái cho IPv6. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11237-3:2015

Giao thức cấu hình động cho internet phiên bản 6 (DHCPv6). Phần 3: Các tùy chọn cấu hình DNS. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11298-1:2016

Mạng viễn thông - Cấp quang bọc chặt dùng trong nhà - Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2016)

Số trang: 36 (A4)

TCVN 11818:2017

An toàn hệ thống bảo mật DNS (DNSSEC) thay đổi trong giao thức

Số trang: 71 (A4)

TCVN 11819:2017

Khởi truy nhập có điều kiện dùng trong truyền hình kỹ thuật số. Yêu cầu kỹ thuật đối với giao diện chung mở rộng (CI PLUS)

Số trang: 349 (A4)

TCVN 12893:2020

Giao thức internet phiên bản 6 (IPv6). Kiểm tra tuân thủ IPv6 của thiết bị định tuyến biên khách hàng. Sx1(2020)

Số trang: 388 (a4)

33.100 - Tương thích điện từ¹⁷⁴

TCVN 7909-1-1:2008 (IEC/TR 61000-1-1:1992)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 1-1: Quy định chung. Ứng dụng và giải thích các thuật ngữ và định nghĩa cơ bản

Số trang: 32 (A4)

TCVN 7909-2-6:2008 (IEC/TR 61000-2-6:1995)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 2-6: Môi trường. Đánh giá mức phát xạ liên quan đến nhiễu dẫn tần số thấp trong cung cấp điện của khu công nghiệp

Số trang: 67 (A4)

TCVN 9373:2012

Thiết bị trong hệ thống phân phối cáp tín hiệu truyền hình. Yêu cầu về tương thích điện từ (EMC)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 13387-2-67:2021

Thiết bị điện y tế. Phần 2-67: Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của thiết bị duy trì oxy.

Sx1(2021).

Số trang: 67(A4)

33.100.01 - Tương thích điện từ (Quy định chung)

TCVN 3718-1:2005

Quản lý an toàn trong trường bức xạ tần số radio. Phần 1: Mức phơi nhiễm lớn nhất trong dải tần từ 3 kHz đến 300 GHz. Thay thế: TCVN 3718:82

Số trang: 52 (A4)

TCVN 3718-2:2007

Quản lý an toàn trong trường bức xạ tần số radio. Phần 2: Phương pháp khuyến cáo để đo trường điện từ tần số radio liên quan đến phơi nhiễm của con người ở dải tần từ 100 kHz đến 300 GHz

Số trang: 72 (A4)

TCVN 6990:2001 (CISPR 17:1981)

Phương pháp đo đặc tính chống nhiễu của bộ lọc thụ động tần số Radiô và linh kiện chống nhiễu

Số trang: 33 (A4)

TCVN 7187:2002 (CISPR 19:1983)

Hướng dẫn sử dụng phương pháp thay thế để đo bức xạ của lò vi sóng ở tần số lớn hơn 1 GHz

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7379-1:2004 (CISPR 18-1:1982)

Đặc tính nhiễu tần số radio của đường dây tải điện trên không và thiết bị điện cao áp. Phần 1: Mô tả hiện tượng

Số trang: 74 (A4)

TCVN 7379-3:2010 (CISPR 18-3:1986)

Đặc tính nhiễu tần số radio của đường dây tải điện trên không và thiết bị điện cao áp. Phần 3: Quy trình kỹ thuật để giảm thiểu phát ra tạp radiô

Số trang: 40 (A4)

TCVN 7444-21:2007 (ISO 7176-21:2003)

Xe lăn. Phần 21. Yêu cầu và phương pháp thử về tính tương thích điện từ của xe lăn điện và xe scutơ lắp động cơ

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7909-2-2:2008 (IEC/TR 61000-2-2:2002)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 2-2: Môi trường. Mức tương thích đối với nhiễu dẫn tần số thấp và tín hiệu truyền trong hệ thống cung cấp điện hạ áp công cộng

Số trang: 35 (A4)

TCVN 8095-161:2019 (IEC 60050-161:1990)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 161: Tương thích điện từ. Sx1(2019)

Số trang: 53 (A4)

TCVN 9631-2:2013 (IEC 62040-2:2005)

Hệ thống điện không gián đoạn (UPS). Phần 2: Yêu cầu về tương thích điện từ (EMC)

Số trang: 43 (A4)

TCVN 12090-1:2017 (EN 50121-1:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện từ. Phần 1: Tổng quan. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12090-2:2017 (EN 50121-2:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện từ. Phần 2: Độ phát xạ của hệ thống đường sắt ra môi trường bên ngoài. Sx1(2017)

Số trang: 28 (A4)

¹⁷⁴ - Bao gồm Giao thoa vô tuyến

TCVN 12090-4:2017 (EN 50121-4:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện từ. Phần 4: Độ phát xạ điện từ và miễn nhiễm điện từ của thiết bị tín hiệu và thông tin liên lạc. Sx1(2017)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12090-5:2017 (EN 50121-5:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện từ. Phần 5: Độ phát xạ điện từ và miễn nhiễm điện từ của trạm cấp điện cố định và thiết bị. Sx1(2017)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12090-3-1:2017 (EN 50121-3-1:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện từ. Phần 3-1: Phương tiện giao thông đường sắt. Đoàn tàu và phương tiện. Sx1(2017)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12090-3-2:2017 (EN 50121-3-2:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện từ. Phần 3-2: Phương tiện giao thông đường sắt. Tổng thành thiết bị. Sx1(2017)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12217:2018 (IEC 60940:2015)

Thông tin hướng dẫn về áp dụng các tụ điện, điện trở, cuộn cảm và các bộ lọc hoàn chỉnh dùng cho khử nhiễu điện từ. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

33.100.10 - Sự phát xạ**TCVN 6988:2018 (CISPR 11:2016)**

Giới hạn và phương pháp đo đặc tính nhiễu tần số radio của thiết bị công nghiệp, nghiên cứu khoa học và y tế. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 6988:2006

Số trang: 101 (A4)

TCVN 6989-1-1:2008 (CISPR 16-1-1:2006)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radiô. Phần 1-1: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radiô. Thiết bị đo

Số trang: 73 (A4)

TCVN 6989-2-1:2010 (CISPR 16-2-1:2008)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radiô. Phần 2-1: Phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm. Đo nhiễu dẫn.

Số trang: 78 (A4)

TCVN 6989-1-2:2010 (CISPR 16-1-2:2006)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radiô. Phần 1-2: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radiô. Thiết bị phụ trợ. Nhiễu dẫn

Số trang: 85 (A4)

TCVN 6989-2-2:2008 (CISPR 16-2-2:2005)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radiô.

Phần 2-2: Phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm. Đo công suất nhiễu

Số trang: 49 (A4)

TCVN 6989-1-3:2008 (CISPR 16-1-3:2004)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radiô. Phần 1-3: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radiô. Thiết bị phụ trợ. Công suất nhiễu

Số trang: 35 (A4)

TCVN 6989-2-3:2010 (CISPR 16-2-3:2010)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radiô. Phần 2-3: Phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm. Đo nhiễu bức xạ.

Số trang: 100 (A4)

TCVN 6989-1-4:2010 (CISPR 16-1-4:2010)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radiô. Phần 1-4: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radiô. Anten và vị trí thử nghiệm dùng để đo nhiễu bức xạ.

Số trang: 112 (A4)

TCVN 6989-2-4:2008 (CISPR 16-2-4:2003)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radiô. Phần 2-4: Phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm. Đo miễn nhiễm

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6989-1-5:2008 (CISPR 16-1-5:2003)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radiô. Phần 1-5: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radiô. Vị trí thử nghiệm hiệu chuẩn anten trong dải tần từ 30 MHz đến 1000 MHz

Số trang: 55 (A4)

TCVN 7186:2018 (CISPR 15:2018)

Giới hạn và phương pháp đo đặc tính nhiễu tần số radio của thiết bị chiếu sáng và thiết bị điện tương tự. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 7186:2010

Số trang: 80 (A4)

TCVN 7188:2002 (CISPR 21:1999)

ảnh hưởng của tạp xung đến hệ thống thông tin di động tần số radiô. Phương pháp đánh giá độ suy giảm và biện pháp để cải thiện tính năng

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7189:2009 (CISPR 22:2006)

Thiết bị công nghệ thông tin. Đặc tính nhiễu tần số vô tuyến. Giới hạn và phương pháp đo. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7189:2002

Số trang: 80 (A4)

TCVN 7379-2:2004 (CISPR 18-2:1986)

Đặc tính nhiễu tần số radio của đường dây tải điện trên không và thiết bị điện cao áp. Phần 2: Phương pháp đo và quy trình xác định giới hạn

Số trang: 82 (A4)

TCVN 7447-4-44:2010 (IEC 60364-4-44:2007)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 4-44: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống nhiễu điện áp và nhiễu điện từ. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7447-4-44:2004

Số trang: 59 (A4)

TCVN 7492-1:2018 (CISPR 14-1:2016)

Tương thích điện từ. Yêu cầu đối với thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị điện tương tự. Phần 1: Phát xạ. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 7492-1:2010

Số trang: 102 (A4)

TCVN 7492-2:2018 (CISPR 14-2:2015)

Tương thích điện từ. Yêu cầu đối với thiết bị điện gia dụng, dụng cụ điện và thiết bị điện tương tự. Phần 2: Miễn nhiễm. Tiêu chuẩn họ sản phẩm. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 7492-2:2010

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7600:2010 (CISPR 13:2009)

Máy thu thanh, thu hình quảng bá và thiết bị kết hợp. Đặc tính nhiễu tần số radio. Giới hạn và phương pháp đo. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7600:2006

Số trang: 44 (A4)

TCVN 7909-2-4:2008 (IEC/TR 61000-2-4:2002)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 2-4: Môi trường. Mức tương thích đối với nhiễu dẫn tần số thấp trong khu công nghiệp

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7909-3-6:2020 (IEC/TR 61000-3-6:2008)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 3-6: Các giới hạn. Đánh giá giới hạn phát xạ đối với kết nối của các hệ thống lắp đặt gây méo hệ thống điện trung áp, cao áp và siêu cao áp. SX1(2020)

Số trang: 69(A4)

TCVN 7909-3-2:2020 (IEC 61000-3-2:2020)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 3-2: Các giới hạn. Giới hạn phát xạ dòng điện hài (dòng điện đầu vào của thiết bị ≤ 16 A mỗi pha). Sx1(2020)

Số trang: 47(A4)

TCVN 7909-3-3:2020 (IEC 61000-3-3:2017)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 3-3: Các giới hạn. Giới hạn thay đổi điện áp, biến động điện áp. Sx1(2020)

Số trang: 40(A4)

TCVN 7909-3-7:2020 (IEC TR 61000-3-7:2008)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 3-7: Các giới hạn phát xạ đối với việc kết nối của các hệ thống lắp đặt gây biến động cho hệ thống điện trung áp, cao áp và siêu cao áp. Sx1(2020)

Số trang: 74(A4)

TCVN 7909-3-11:2020 (IEC 61000-3-11:2017)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 3-11: Các giới hạn. Giới hạn thay đổi điện áp, biến động điện áp và nhấp nháy trong hệ thống cấp điện hạ áp công cộng. Thiết bị có dòng điện danh định ≤ 75 A và phụ thuộc vào kết nối có điều kiện. Sx1(2020)

Số trang: 23(A4)

TCVN 7909-3-12:2020 (IEC 61000-3-12:2011)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 3-12: Các giới hạn. Giới hạn dòng điện hài được tạo bởi thiết bị kết nối với hệ thống điện hạ áp công cộng có dòng điện đầu vào > 16 A và ≤ 75 A mỗi pha. Sx1(2020)

Số trang: 29(A4)

TCVN 12679:2019 (IEC 61547:2009)

Thiết bị dùng cho mục đích chiếu sáng chung. Yêu cầu miễn nhiễm tương thích điện từ (EMC). Sx1(2019)

Số trang: 15 (a4)

TCVN 13078-21-2:2020 (IEC 61851-21-2:2018)

Hệ thống sạc điện có dây dùng cho xe điện. Phần 21-2: Yêu cầu về xe điện kết nối có dây với nguồn cấp điện xoay chiều/một chiều. Yêu cầu tương thích điện từ của bộ sạc không lắp trên xe điện. Sx1(2020)

Số trang: 49(A4)

TCVN 13383:2021

Thiết bị hô hấp. Máy theo dõi trẻ sơ sinh. Yêu cầu riêng. Sx1(2021).

Số trang: 37(A4)

33.100.20 - Sự miễn nhiễm

TCVN 6989-2-1:2010 (CISPR 16-2-1:2008)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Phần 2-1: Phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm. Đo nhiễu dẫn.

Số trang: 78 (A4)

TCVN 6989-1-2:2010 (CISPR 16-1-2:2006)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Phần 1-2: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Thiết bị phụ trợ. Nhiễu dẫn

Số trang: 85 (A4)

TCVN 6989-2-2:2008 (CISPR 16-2-2:2005)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Phần 2-2: Phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm. Đo công suất nhiễu

Số trang: 49 (A4)

TCVN 6989-1-3:2008 (CISPR 16-1-3:2004)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Phần 1-3: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Thiết bị phụ trợ. Công suất nhiễu

Số trang: 35 (A4)

TCVN 6989-2-3:2010 (CISPR 16-2-3:2010)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Phần 2-3: Phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm. Đo nhiễu bức xạ.

Số trang: 100 (A4)

TCVN 6989-1-4:2010 (CISPR 16-1-4:2010)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Phần 1-4: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Anten và vị trí thử nghiệm dùng để đo nhiễu bức xạ.

Số trang: 112 (A4)

TCVN 6989-2-4:2008 (CISPR 16-2-4:2003)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Phần 2-4: Phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm. Đo miễn nhiễm

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6989-1-5:2008 (CISPR 16-1-5:2003)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Phần 1-5: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Vị trí thử nghiệm hiệu chuẩn anten trong dải tần từ 30 MHz đến 1000 MHz

Số trang: 55 (A4)

TCVN 7188:2002 (CISPR 21:1999)

Ảnh hưởng của tạp xung đến hệ thống thông tin di động tần số radio. Phương pháp đánh giá độ suy giảm và biện pháp để cải thiện tính năng

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7317:2003 (CISPR 24:1997)

Thiết bị công nghệ thông tin. Đặc tính miễn nhiễm. Giới hạn và phương pháp đo

Số trang: 46 (A4)

TCVN 7447-4-44:2010 (IEC 60364-4-44:2007)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 4-44: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống nhiễu điện áp và nhiễu điện từ. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7447-4-44:2004

Số trang: 59 (A4)

TCVN 7909-6-1:2019 (IEC 61000-6-1:2016)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 6-1: Tiêu chuẩn đặc trưng. Tiêu chuẩn miễn nhiễm đối với môi trường dân cư, thương mại và công nghiệp nhẹ. Sx1(2019)

Số trang: 19 (a4)

TCVN 7909-4-2:2015 (IEC 61000-4-2:2008)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 4-2: Phương pháp đo và thử. Thử miễn nhiễm đối với hiện tượng phóng tĩnh điện. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8241-4-2:2009

Số trang: 58 (A4)

TCVN 7909-4-3:2015 (IEC 61000-4-3:2010)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 4-3: Phương pháp đo và thử. Thử miễn nhiễm đối với trường điện từ bức xạ tần số vô tuyến. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8241-4-3:2009

Số trang: 63 (A4)

TCVN 7909-2-4:2008 (IEC/TR 61000-2-4:2002)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 2-4: Môi trường. Mức tương thích đối với nhiễu dẫn tần số thấp trong khu công nghiệp

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7909-1-5:2008 (IEC/TR 61000-1-5:2004)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 1-5: Quy định chung. Ảnh hưởng của điện từ công suất lớn (HPEM) trong khu dân cư

Số trang: 51 (A4)

TCVN 7909-4-6:2015 (IEC 61000-4-6:2009)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 4-6: Phương pháp đo và thử. Miễn nhiệm đối với nhiễu dẫn cảm ứng bởi trường tần số vô tuyến. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8241-4-6:2009

Số trang: 61 (A4)

TCVN 7909-4-8:2015 (IEC 61000-4-8:2009)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 4-8: Phương pháp đo và thử. Miễn nhiệm đối với từ trường tần số công nghiệp. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8241-4-8:2009

Số trang: 34 (A4)

TCVN 8235:2009

Tương thích điện từ (EMC) - Thiết bị mạch viễn thông - Yêu cầu về tương thích điện từ. Thay thế: TCN 68-197:2001

Số trang: 48 (A4)

TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 4-5: Phương pháp đo và thử. Miễn nhiệm đối với xung. Thay thế: TCN 68-209:2002

Số trang: 39 (A4)

TCVN 8241-4-11:2009

Tương thích điện từ (EMC). Phần 4-11: Phương pháp đo và thử. Miễn nhiệm đối với các hiện tượng sụt áp, gián đoạn ngắn và biến đổi điện áp. Thay thế: TCN 68-208:2002

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8693:2011 (CISPR 20:2006)

Máy thu thanh, thu hình quảng bá và thiết bị kết hợp. Đặc tính miễn nhiễm. Giới hạn và phương pháp đo

Số trang: 96 (A4)

TCVN 11738-13:2016 (IEC 60118-13:2016)

Điện thanh. Máy trợ thính. Phần 13: Tương thích điện từ.

Sx1(2016)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 13383:2021

Thiết bị hô hấp. Máy theo dõi trẻ sơ sinh. Yêu cầu riêng.

Sx1(2021).

Số trang: 37(A4)

33.100.99 - Các vấn đề khác liên quan đến tương thích điện từ

TCVN 7909-1-2:2016 (IEC/TS 61000-1-2:2008)

Tương thích điện từ (EMC) - Phần 1-2: Quy định chung - Phương pháp luận để đạt được an toàn chức năng của thiết bị điện và điện tử liên quan đến hiện tượng điện từ. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 7909-1-2:2008

Số trang: 103 (A4)

33.120 - Thành phần và phụ tùng cho thiết bị viễn thông¹⁷⁵

33.120.10 - Cáp đồng trục. Dẫn sóng

TCVN 10296:2014

Cáp đồng trục dùng trong mạng phân phối tín hiệu truyền hình cáp - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 54 (A4)

33.120.20 - Dây và cáp đối xứng

TCVN 9618-23:2013 (IEC 60331-23:1999)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 23: Quy trình và yêu cầu. Cáp điện dữ liệu

¹⁷⁵ - Thiết bị ổ cắm và phích cắm, đầu nối, xem 31.220.10
- Công tắc, xem 31.220.20

Số trang: 12 (A4)

33.120.40 - Anten trên không

TCVN 5022:1989(ST SEV 5136:1985)

Cơ cấu nối anten và nối đất dùng cho thiết bị vô tuyến điện tử dân dụng. Kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A5)

33.120.99 - Các thành phần và phụ tùng khác

TCVN 8071:2009

Công trình viễn thông. Quy tắc thực hành chống sét và tiếp đất. Thay thế: TCN 68-174:2006

Số trang: 109 (A4)

33.140 - Thiết bị đo chuyên biệt trong viễn thông

TCVN 10153:2013 (IEC 62087:2011)

Phương pháp đo công suất tiêu thụ của thiết bị audio, video và các thiết bị liên quan

Số trang: 49 (A4)

33.160 - Kỹ thuật âm thanh, hình ảnh và nghe-nhìn

TCVN 5022:1989(ST SEV 5136:1985)

Cơ cấu nối anten và nối đất dùng cho thiết bị vô tuyến điện tử dân dụng. Kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A5)

TCVN 5413:1991 (ST SEV 4842:1984)

Thiết bị điện tử dân dụng. Chỉ tiêu độ tin cậy và phương pháp thử xác định độ tin cậy

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6768-2:2000 (IEC 574-2:1992)

Thiết bị và hệ thống nghe nhìn, video và truyền hình. Phần 2: Định nghĩa các thuật ngữ chung

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8088-1:2009 (IEC 61305-1:1995)

Thiết bị và hệ thống âm thanh gia dụng có độ chính xác cao. Phương pháp đo và xác định tính năng. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 7 (A4)

33.160.01 - Hệ thống âm thanh, hình ảnh và nghe-nhìn (Quy định chung)¹⁷⁶

TCVN 6697-1:2000 (IEC 268-1:1988)

Thiết bị của hệ thống âm thanh. Phần 1: Quy định chung

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8666:2011

Thiết bị Set-top Box trong mạng truyền hình cáp kỹ thuật số. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8666:2011

Thiết bị Set-top Box trong mạng truyền hình cáp kỹ thuật số. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8693:2011 (CISPR 20:2006)

Máy thu thanh, thu hình quảng bá và thiết bị kết hợp. Đặc tính miễn nhiễm. Giới hạn và phương pháp đo

Số trang: 96 (A4)

33.160.10 - Bộ khuếch đại

TCVN 1982:1977

Máy tăng âm truyền thanh

Số trang: 23 (A5)

TCVN 8088-3:2009 (IEC 61305-3:1995)

¹⁷⁶ - Thiết bị sân khấu và trường quay, xem 97.200.10

Thiết bị và hệ thống âm thanh gia dụng có độ chính xác cao. Phương pháp đo và xác định tính năng. Phần 3: Bộ khuếch đại

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10153:2013 (IEC 62087:2011)

Phương pháp đo công suất tiêu thụ của thiết bị audio, video và các thiết bị liên quan

Số trang: 49 (A4)

TCVN 13476-3:2021

Thiết bị audio, video và các thiết bị liên quan. Đo công suất tiêu thụ. Phần 3: Máy thu hình. Sx1(2021).

Số trang: 42(A4)

33.160.20 - Máy thu thanh

TCVN 4463:1987

Máy thu thanh. Phân loại, thông số cơ bản và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 20 (A5)

TCVN 4469:1987

Máy thu hình đen trắng. Kiểu loại, thông số cơ bản và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4477:1987

Máy thu thanh - Phương pháp thử

Số trang: 109 (A5)

TCVN 4490-88

Máy thu hình đen trắng. Phương pháp đo

Số trang: 32 (A4)

TCVN 4491-88

Loa điện động. Phương pháp thử

Số trang:

TCVN 4772-89

Máy thu thanh. Danh mục chỉ tiêu chất lượng

Số trang:

TCVN 4905:1989(ST SEV 2744-80)

Máy thu hình. Thử cảm quan. Hướng dẫn chung

Số trang: 13 (A5)

TCVN 5771:1993

Anten máy thu hình

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5832:1994

Máy phát thanh sóng cực ngắn (FM). Các thông số cơ bản và phương pháp đo

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6849-1:2001

Máy phát thanh điều biên. Phần 1: Thông số cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 6850-1:2001

Máy phát thanh sóng cực ngắn. Phần 1: Thông số cơ bản

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6850-2:2001

Máy phát thanh sóng cực ngắn (FM). Phần 2: Phương pháp đo các thông số cơ bản

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6851-1:2001

Bàn trộn âm thanh. Phần 1: Thông số cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 6851-2:2001

Bàn trộn âm thanh. Phần 2: Phương pháp đo các thông số cơ bản

Số trang: 11 (A4)

33.160.25 - Máy thu hình

TCVN 6098-1:2009 (IEC 60107-1:1997)

Phương pháp đo máy thu hình dùng trong truyền hình quảng bá. Phần 1: Lưu ý chung. Các phép đo ở tần số

radio và tần số video. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6098-1:1996

Số trang: 213 (A4)

TCVN 6098-2:2009 (IEC 60107-2:1997)

Phương pháp đo máy thu hình dùng trong truyền hình quảng bá. Phần 2: Đường tiếng. Phương pháp đo chung và phương pháp đo dùng cho các kênh đơn âm. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5330:1991; TCVN 5329:1991; TCVN 6098-2:1996

Số trang: 30 (A4)

TCVN 9536:2021

Máy thu hình. Hiệu suất năng lượng. Sx2(2021). Thay thế: TCVN 9536:2012

Số trang: 9(A4)

TCVN 9537:2012

Máy thu hình. Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng

Số trang: 6 (A4)

33.160.30 - Hệ thống âm thanh¹⁷⁷

TCVN 5831:1999

Máy phát hình các thông số cơ bản và phương pháp đo. Sx1(99). Thay thế: TCVN 5831:1994

Số trang: 28 (A4)

TCVN 8087-3:2009 (IEC 60094-3:1979)

Hệ thống ghi và tái tạo âm thanh dạng băng từ. Phần 3: Phương pháp đo các đặc tính của thiết bị ghi và tái tạo âm thanh trên băng từ. Thay thế: TCVN 5328:1991

Số trang: 33 (A4)

TCVN 8087-7:2009 (IEC 60094-7:1986)

Hệ thống ghi và tái tạo âm thanh dạng băng từ. Phần 7: Băng cát xét ghi để sử dụng trong thương mại và gia đình. Thay thế: TCVN 5327:1991

Số trang: 21 (A4)

33.160.40 - Hệ thống hình ảnh¹⁷⁸

TCVN 5830:1999

Truyền hình. Các thông số cơ bản. Sx1(99). Thay thế: TCVN 5830:1994

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6766:2000 (IEC 1062:1991)

Thiết bị và hệ thống nghe nhìn. Tấm thông số. Ghi nhãn nguồn điện

Số trang: 6 (A4)

33.160.50 - Phụ kiện¹⁷⁹

TCVN 2551-78

Biến áp đường dây loa truyền thanh

Số trang: 12 (A5)

TCVN 2552-78

Biến áp loa truyền thanh các kiểu BLT-5, BLT-10 và BLT-25

Số trang: 12 (A5)

TCVN 2553-78

Biến áp hỗn hợp đường dây và loa truyền thanh kiểu BALT-25

Số trang: 12 (A5)

TCVN 6697-5:2009 (IEC 60268-5:2007)

Thiết bị hệ thống âm thanh. Phần 5: Loa. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6697-5:2000

Số trang: 57 (A4)

¹⁷⁷ - Bao gồm các băng ghi âm, bản ghi, băng từ, băng cát xét, đĩa CD, v.v ...

¹⁷⁸ - Bao gồm thiết bị ghi băng hình, máy ảnh, băng cát xét, đĩa laze, v.v ...

¹⁷⁹ - Bao gồm tai nghe, loa, micro, v.v ...

33.170 - Phát thanh và truyền hình¹⁸⁰**TCVN 8688:2011**

Dịch vụ truyền hình cáp số theo tiêu chuẩn DVB-C. Tín hiệu tại điểm kết nối thuê bao. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11300:2016

Kênh thuê riêng ethernet điểm-điểm - Yêu cầu truyền tải.

Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11301:2016

Mạng truy cập quang thụ động gpon - Lớp tiện ích truyền tải vật lý. Sx1(2016)

Số trang: 50 (A4)

TCVN 11302:2016

Dịch vụ truyền hình Streaming trên mạng viễn thông di động mặt đất IMT-2000 - Yêu cầu chất lượng. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12890:2020

Truyền phát quảng bá hình ảnh số (DVB). Yêu cầu kỹ thuật thông tin dịch vụ (SI) trong các hệ thống DVB.

Sx1(2020).

Số trang: 230(A4)

33.180 - Kết nối sợi quang**33.180.10 - Sợi và cáp****TCVN 6745-1:2000 (IEC 794-1:1993)**

Cáp sợi quang. Phần 1: Quy định kỹ thuật chung

Số trang: 63 (A4)

TCVN 6745-2:2000 (IEC 794-2:1989)

Cáp sợi quang. Phần 2: Quy định kỹ thuật đối với sản phẩm

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6745-3:2000 (IEC 794-3:1994)

Cáp sợi quang. Phần 3: Quy định kỹ thuật từng phần

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8696:2011

Mạng viễn thông. Cáp sợi quang vào nhà thuê bao. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 36 (A4)

TCVN 8697:2011

Mạng viễn thông. Cáp sợi đồng vào nhà thuê bao. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 47 (A4)

TCVN 8698:2011

Mạng viễn thông. Cáp sợi đồng thông tin Cat.5, Cat.5e. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 39 (A4)

TCVN 9618-25:2013 (IEC 60331-25:1999)

Thử nghiệm cáp điện trong điều kiện cháy. Tính toàn vẹn của mạch điện. Phần 25: Quy trình và yêu cầu. Cáp sợi quang

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10250 :2013

Cáp sợi quang. Cáp quang treo kết hợp dây chống sét (OPGW) dọc theo đường dây điện lực. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10251:2013

Thiết kế, lắp đặt hệ thống cáp thông tin trong tòa nhà. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 20 (A4)

33.180.30 - Bộ khuếch đại quang học**TCVN 8665:2011**

Sợi quang dùng cho mạng viễn thông. Yêu cầu kỹ thuật chung. Thay thế: TCN 68-160:1996

Số trang: 34 (A4)

TCVN 8691:2011

Hệ thống thông tin cáp sợi quang PDH. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCN 68-139:1995

Số trang: 16 (A4)

33.200**TCVN 11996-7-1:2020**

Mạng và hệ thống truyền thông trong tự động hóa hệ thống điện. Phần 7-1: Cấu trúc truyền thông cơ bản. Nguyên tắc và mô hình. Sx1(2020).

Số trang: 152(A4)

TCVN 11996-7-2:2020

Mạng và hệ thống truyền thông trong tự động hóa hệ thống điện. Phần 7-2: Cấu trúc thông tin và truyền thông cơ bản. Giao diện dịch vụ truyền thông trừu tượng (ACSI). Sx1(2020).

Số trang: 234(A4)

TCVN 11996-7-3:2020

Mạng và hệ thống truyền thông trong tự động hóa hệ thống điện. Phần 7-3: Cấu trúc truyền thông cơ bản. Lớp dữ liệu chung. Sx1(2020).

Số trang: 188(A4)

35**CÔNG NGHỆ THÔNG TIN. MÁY VĂN PHÒNG****35.020 - Công nghệ thông tin (Quy định chung)¹⁸¹****TCVN 7326-1:2003 (IEC 60950-1:2001)**

Thiết bị công nghệ thông tin. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 265 (A4)

TCVN 7563-1:2005 (ISO/IEC 02382-1:1993)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ cơ bản

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7563-3:2008 (ISO 2382-3:1987)

Hệ thống xử lý thông tin. Từ vựng. Phần 3: Công nghệ thiết bị

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7563-4:2005 (ISO/IEC 02382-4:1998)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 4: Tổ chức dữ liệu

Số trang: 32 (A4)

TCVN 7563-8:2005 (ISO/IEC 02382-8:1998)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 8: An ninh

Số trang: 38 (A4)

TCVN 7563-9:2008 (ISO/IEC 2382-9:1995)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 9: Truyền thông dữ liệu

Số trang: 50 (A4)

TCVN 7563-10:2008 (ISO 2382-10:1979)

Xử lý dữ liệu. Từ vựng. Phần 10: Kỹ thuật và phương tiện điều hành

¹⁸⁰ - Thiết bị phát thanh và truyền hình, xem 33.160

- Thiết bị sân khấu và trường quay, xem 97.200.10

¹⁸¹ - Bao gồm các vấn đề chung của thiết bị công nghệ thông tin

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7563-13: 2009 (ISO/IEC 2382-13:1996)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 13: Đồ họa máy tính

Số trang: 45 (A4)

TCVN 7563-14: 2009 (ISO/IEC 2382-14:1997)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 14: Độ tin cậy, khả năng duy trì, tính sẵn có

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7563-16: 2009 (ISO/IEC 2382-16:1996)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 16: Lý thuyết thông tin

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7563-18: 2009 (ISO/IEC 2382-18:1999)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 18: Xử lý dữ liệu phân tán

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7563-20: 2009 (ISO/IEC 2382-20:1990)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 20: Phát triển hệ thống

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8695-1:2011 (ISO/IEC 20000-1:2005)

Công nghệ thông tin. Quản lý dịch vụ. Phần 1: Các yêu cầu.

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8695-2:2011 (ISO/IEC 20000-2:2005)

Công nghệ thông tin. Quản lý dịch vụ. Phần 2: Quy tắc thực hành.

Số trang: 46 (A4)

TCVN 9965:2013 (ISO/IEC 27013:2012)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật an ninh. Hướng dẫn tích hợp triển khai TCVN ISO/IEC 27001 và ISO/IEC 20000-1

Số trang: 56 (A4)

TCVN 10176-8-13:2017 (ISO/IEC 29341-8-13:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-13: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Dịch vụ radius từ máy trạm

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10176-8-1-2017 (ISO/IEC 29341-8-1:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-1: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Thiết bị internet gateway

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10176-8-2:2017 (ISO/IEC 29341-8-2:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-2: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Thiết bị mạng cục bộ

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10176-8-12:2017 (ISO/IEC 29341-8-12:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-12: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Dịch vụ xác thực liên kết

Số trang: 37 (A4)

TCVN 11385:2016 (ISO/IEC 19792:2009)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Đánh giá an toàn sinh trắc học. Sx1(2016)

Số trang: 54 (A4)

TCVN 11386:2016 (ISO/IEC 18045:2008)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Phương pháp đánh giá an toàn công nghệ thông tin. Sx1(2016)

Số trang: 295 (A4)

TCVN 11778-2:2017 (ISO/IEC 15443-2:2012)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Khung cho đảm bảo an toàn công nghệ thông tin. Phần 2: Phân tích. Sx1(2017)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12042:2017 (ISO 24761:2009/Cor 1:2013)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Ngăn ngừa xác thực cho sinh trắc học. Sx1(2017)

Số trang: 59 (A4)

TCVN 12043:2017

Khuôn dạng dữ liệu. Trao đổi mô tả sự cố an toàn mạng. Sx1(2017)

Số trang: 93 (A4)

TCVN 12480:2019 (ISO/IEC 17788:2014)

Công nghệ thông tin. Tính toán đám mây. Tổng quan và từ vựng. Sx1(2019)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12481:2019 (ISO/IEC 17789:2014)

Công nghệ thông tin. Tính toán đám mây. Kiến trúc tham chiếu. Sx1(2019)

Số trang: 73 (A4)

TCVN 12482-1:2019 (ISO/IEC 18384-1:2016)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc tham chiếu cho kiến trúc hướng dịch vụ. Phần 1: Thuật ngữ và khái niệm cho kiến trúc hướng dịch vụ. Sx1(2019)

Số trang: 59 (A4)

TCVN 12482-2:2019 (ISO/IEC 18384-2:2016)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc tham chiếu đối với kiến trúc hướng dịch vụ. Phần 2: Kiến trúc tham chiếu cho giải pháp kiến trúc hướng dịch vụ. Sx1(2019)

Số trang: 195 (A4)

TCVN 12482-3:2019 (ISO/IEC 18384-3:2016)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc tham chiếu cho kiến trúc hướng dịch vụ. Phần 3: Bản thể học kiến trúc hướng dịch vụ. Sx1(2019)

Số trang: 83 (A4)

TCVN 13115:2020

Internet vạn vật (IoT). Các yêu cầu chung. Sx1(2020).

Số trang: 27(A4)

TCVN 13116:2020

Internet vạn vật (IoT). Thuật ngữ và định nghĩa.

Sx1(2020).

Số trang: 36(A4)

TCVN 13117:2020

Internet vạn vật (IoT). Kiến trúc tham chiếu. Sx1(2020).

Số trang: 111(A4)

TCVN 13238:2020 (ISO/IEC 20546:2019)

Công nghệ thông tin. Dữ liệu lớn. Tổng quan và từ vựng. Sx1(2020)

Số trang: 18(A4)

TCVN 13239-2:2020 (ISO/IEC TR 20547-2:2018)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc tham chiếu dữ liệu lớn. Phần 2: Các trường hợp sử dụng và yêu cầu dẫn xuất. Sx1(2020)

Số trang: 241(a4)

TCVN 13239-5:2020 (ISO/IEC TR 20547-5:2018)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc tham chiếu dữ liệu lớn. Phần 5: Lộ trình tiêu chuẩn. Sx1(2020)

Số trang: 22(A4)

35.030 – An toàn công nghệ thông tin (bao gồm cả mật mã)

TCVN 7817-5:2020 (ISO/IEC 11770_5_2011)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Quản lý khóa. Phần 5: Quản lý khóa nhóm. Sx1(2020)

Số trang: 27(A4)

TCVN 11367-5:2018 (ISO/IEC 18033-5:2015)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Thuật toán mật mã. Phần 5: Mật mã dựa trên định danh. Sx1(2018)
Số trang: 40 (A4)

TCVN 11495-1:2016 (ISO/IEC 9797-1:2011)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Mã xác thực thông điệp (mac). Phần 1: Cơ chế sử dụng mã khối
Số trang: 48 (A4)

TCVN 11495-2:2016 (ISO/IEC 9797-2:2011)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Mã xác thực thông điệp (mac). Phần 2: Cơ chế sử dụng hàm băm chuyên dụng
Số trang: 47 (A4)

TCVN 11495-3:2016 (ISO/IEC 9797-2:2011)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Mã xác thực thông điệp (mac). Phần 3: Cơ chế sử dụng hàm băm phổ biến
Số trang: 31 (A4)

TCVN 11778-1:2017 (ISO/IEC TR 15443-1:2012)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Khung cho đảm bảo an toàn công nghệ thông tin. Phần 1: Giới thiệu và khái niệm. Sx1(2017)
Số trang: 66 (A4)

TCVN 11779:2017 (ISO/IEC 27007:2011)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý an toàn thông tin
Số trang: 42 (A4)

TCVN 11780:2017 (ISO/IEC 27032:2012)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hướng dẫn về an toàn không gian mạng. Sx1(2017)
Số trang: 74 (A4)

TCVN 11816-1:2017 (ISO/IEC 10118-1:2016)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hàm băm. Phần 1: Tổng quan. Sx1(2017)
Số trang: 17 (A4)

TCVN 11816-2:2017 (ISO/IEC 10118-2:2010)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hàm băm. Phần 2: Hàm băm sử dụng mã khối n-bit. Sx1(2017)
Số trang: 36 (A4)

TCVN 11816-3:2017 (ISO/IEC 10118-3:2004)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hàm băm. Phần 3: Hàm băm chuyên dụng. Sx1(2017)
Số trang: 111 (A4)

TCVN 11816-4:2017 (ISO/IEC 10118-4:1998)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hàm băm. Phần 4: Hàm băm sử dụng số học đồng dư. Sx1(2017)
Số trang: 29 (A4)

TCVN 11817-1:2017 (ISO/IEC 9798-1:2010)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Xác thực thực thể. Phần 1: Tổng quan. Sx1(2017)
Số trang: 19 (A4)

TCVN 11817-2:2017 (ISO/IEC 9798-2:2008)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Xác thực thực thể. Phần 2: Cơ chế sử dụng thuật toán mã hóa đối xứng. Sx1(2017)
Số trang: 21 (A4)

TCVN 11817-3:2017 (ISO/IEC 9798-3:1998)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Xác thực thực thể. Phần 3: Cơ chế sử dụng kỹ thuật chữ ký số. Sx1(2017)
Số trang: 19 (A4)

TCVN 11817-4:2020 (ISO/IEC 9798-4:1999)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Xác thực thực thể. Phần 4: Cơ chế sử dụng hàm kiểm tra mật mã. Sx1(2020)
Số trang: 13 (A4)

TCVN 11817-5:2020 (ISO/IEC 9798-5:2009)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Xác thực thực thể. Phần 5: Cơ chế sử dụng kỹ thuật không tiết lộ thông tin. Sx1(2020)
Số trang: 65 (A4)

TCVN 11817-6:2020 (ISO/IEC 9798-6:2010)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Xác thực thực thể. Phần 6: Cơ chế sử dụng truyền dữ liệu thủ công. Sx1(2020)
Số trang: 41 (A4)

TCVN 12197:2018 (ISO/IEC 19772:2009)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Mã hóa có sử dụng xác thực. Sx1(2018)
Số trang: 42 (A4)

TCVN 12211:2018 (ISO/IEC 24759:2017)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Yêu cầu kiểm thử cho mô-đun mật mã. Sx1(2018)
Số trang: 150 (A4)

TCVN 12212:2018 (ISO/IEC 17825:2016)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Phương pháp kiểm thử giảm thiểu các lớp tấn công không xâm lấn chống lại các mô-đun mật mã. Sx1(2017)
Số trang: 53 (A4)

TCVN 12213:2018 (ISO/IEC 10116:2017)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Chế độ hoạt động của mã khối n-Bit. Sx1(2018)
Số trang: 47 (A4)

TCVN 12214-1:2018 (ISO/IEC 14888-1:2008)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Chữ ký số kèm phụ lục. Phần 1: Tổng quan. Sx1(2018)
Số trang: 16 (A4)

TCVN 12214-2:2018 (ISO/IEC 14888-2:2008)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Chữ ký số kèm phụ lục. Phần 2: Các cơ chế dựa trên phân tích số nguyên. Sx1(2018)
Số trang: 82 (A4)

TCVN 12214-3:2018 (ISO/IEC 14888-3:2016)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Chữ ký số kèm phụ lục. Phần 3: Các cơ chế dựa trên logarit rời rạc. Sx1(2018)
Số trang: 125 (A4)

TCVN 12819:2020

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hồ sơ bảo vệ cho thiết bị tường lửa lọc lưu lượng có trạng thái. Sx1(2020)
Số trang: 113 (A4)

TCVN 12820:2020

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hồ sơ bảo vệ cho chức năng phòng chống xâm nhập trên thiết bị tường lửa/thiết bị mạng. Sx1(2020)
Số trang: 52 (A4)

TCVN 12821:2020

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hồ sơ bảo vệ cho thiết bị lưu trữ di động. Sx1(2020)
Số trang: 29 (A4)

TCVN 12822:2020

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hồ sơ bảo vệ cho hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sx1(2020)
Số trang: 70 (A4)

TCVN 12852-1:2020 (ISO/IEC 15946-1:2016)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Kỹ thuật mật mã dựa trên đường cong elliptic. Phần 1: Tổng quan. Sx1(2020)
Số trang: 38 (A4)

TCVN 12852-5:2020 (ISO/IEC 15946-5:2017)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Kỹ thuật mật mã dựa trên đường cong elliptic. Phần 5: Sinh đường cong elliptic. Sx1(2020)

Số trang: 39 (a4)

TCVN 12853:2020 (ISO/IEC 18031:2011)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Bộ tạo bit ngẫu nhiên. Sx1(2020)

Số trang: 153 (a4)

TCVN 12854-1:2020 (ISO/IEC 29192-1:2012)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Mật mã hạng nhẹ. Phần 1: Tổng quan. Sx1(2020)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12854-2:2020 (ISO/IEC 29192-2:2012)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Mật mã hạng nhẹ. Phần 2: Mã khối. Sx1(2020)

Số trang: 57 (A4)

TCVN 12854-3:2020 (ISO/IEC 29192-3:2012)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Mật mã hạng nhẹ. Phần 3: Mã dòng. Sx1(2020)

Số trang: 32 (a4)

TCVN 12854-4:2020 (ISO/IEC 29192-4:2013)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Mật mã hạng nhẹ. Phần 4: Các cơ chế sử dụng kỹ thuật phi đối xứng. Sx1(2020)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 12855-2:2020 (ISO/IEC 9796-2:2010)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Lược đồ chữ ký số cho khôi phục thông điệp. Phần 2: Các cơ chế dựa trên phân tích số nguyên. Sx1(2020)

Số trang: 64 (a4)

TCVN 12855-3:2020 (ISO/IEC 9796-3:2013)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Lược đồ chữ ký số cho khôi phục thông điệp. Phần 3: Các cơ chế dựa trên LOGARIT rời rạc. Sx1(2020)

Số trang: 77 (a4)

TCVN 13175:2020 (ISO/IEC 29150:2011)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Ký mã. Sx1(2020)

Số trang: 56(A4)

TCVN 13176:2020 (ISO/IEC 18032:2005)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Bộ tạo số nguyên tố. Sx1(2020)

Số trang: 22(A4)

TCVN 13177:2020 (ISO/IEC 18367:2016)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Kiểm thử sự phù hợp của các thuật toán mật mã và cơ chế an toàn. Sx1(2020)

Số trang: 80(A4)

TCVN 13178-1:2020 (ISO/IEC 20009-1:2013)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Xác thực thực thể ẩn danh. Phần 1: Tổng quan. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 13178-2:2020 (ISO/IEC 20009-2:2013)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Xác thực thực thể ẩn danh. Phần 2: Các cơ chế dựa trên chữ ký sử dụng khóa công khai nhóm. Sx1(2020)

Số trang: 60(a4)

TCVN 13178-4:2020 (ISO/IEC 20009-4:2017)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Xác thực thực thể ẩn danh. Phần 4: Các cơ chế dựa trên bí mật yếu. Sx1(2020)

Số trang: 30(A4)

TCVN 13265:2021 (ISO/IEC 27009:2016)

Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Áp dụng TCVN ISO/IEC cho lĩnh vực cụ thể. Các yêu cầu. Sx1(2021)

Số trang: 14(A4)

TCVN 13266:2021 (ISO/IEC 27042:2015)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hướng dẫn phân tích và giải thích bằng chứng số. Sx1(2021)

Số trang: 25(A4)

TCVN ISO/IEC 27001:2019 (ISO/IEC 27001:2013)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hệ thống quản lý an toàn thông tin. Các yêu cầu. Sx2(2019). Thay thế: TCVN ISO/IEC 27001:2009

Số trang: 37 (A4)

TCVN ISO/IEC 27002:2020 (ISO/IEC 27002:2013)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Quy tắc thực hành quản lý an toàn thông tin. Sx2(2020). Thay thế: TCVN ISO/IEC 27002:2011

Số trang: 116 (A4)

TCVN ISO/IEC 27006:2017 (ISO/IEC 27006:2015)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thông tin

Số trang: 53 (A4)

TCVN 27014:2020 (ISO/IEC 27014:2013)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Quản trị an toàn thông tin. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN ISO/IEC 27015:2017 (ISO/IEC TR 27015:2012)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hướng dẫn quản lý an toàn thông tin cho dịch vụ tài chính

Số trang: 28 (A4)

TCVN 27017:2020 (ISO/IEC 27017:2015)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Quy tắc thực hành cho các kiểm soát an toàn thông tin dựa trên ISO/IEC 27002 cho các dịch vụ đám mây. Sx1(2020)

Số trang: 53(A4)

TCVN 27018:2020 (ISO/IEC 27018:2019)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Quy tắc thực hành bảo vệ thông tin định danh cá nhân (PII) trên đám mây công cộng có chức năng xử lý PII. Sx1(2020)

Số trang: 37(A4)

TCVN ISO/IEC 27031:2017 (ISO/IEC 27031:2011)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hướng dẫn đảm bảo sự sẵn sàng về công nghệ thông tin và truyền thông cho tính liên tục của hoạt động

Số trang: 47 (A4)

TCVN ISO/IEC 27037:2019 (ISO/IEC 27037:2012)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hướng dẫn xác định, tập hợp, thu nhận và bảo quản các bằng chứng số. Sx1(2019)

Số trang: 54 (A4)

TCVN ISO/IEC 27041:2019 (ISO/IEC 27041:2015)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hướng dẫn bảo đảm sự phù hợp và đầy đủ của phương pháp điều tra sự cố. Sx1(2019)

Số trang: 31 (A4)

TCVN ISO/IEC 27043:2019 (ISO/IEC 27043:2015)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Nguyên tắc và quy trình điều tra sự cố. Sx1(2019)

Số trang: 45 (A4)

35.040 - Bộ chữ và mã hóa thông tin¹⁸²

TCVN 6513:2008 (ISO/IEC 16390:2007)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Quy định kỹ thuật về mã vạch 2 trong 5 xen kẽ. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6513:1999

¹⁸² - Bao gồm mã hóa âm thanh, hình ảnh, thông tin đa phương tiện và siêu phương tiện, kỹ thuật an toàn công nghệ thông tin, mã hóa, mã vạch, chữ kí điện tử, v.v ...

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6755:2008 (ISO/IEC 15417:2007)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 128. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6755:2000

Số trang: 33 (A4)

TCVN 6909:2001

Công nghệ thông tin. Bộ mã ký tự tiếng Việt 16-Bit

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7202:2008 (ISO/IEC 16388:2007)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 39. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7202:2002

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7322:2009 (ISO/IEC 18004:2006)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật đối với mã hình QR code 2005. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7322:2003

Số trang: 138 (A4)

TCVN 7539:2005

Thông tin và tư liệu. Khổ mẫu MARC 21 cho dữ liệu thư mục

Số trang: 100 (A4)

TCVN 7561:2005 (ISO 06093:1985)

Xử lý thông tin. Cách trình bày các giá trị số trong chuỗi ký tự cho trao đổi thông tin

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7562:2005 (ISO/IEC 17799:2000)

Công nghệ thông tin. Mã thực hành quản lý an ninh thông tin

Số trang: 80 (A4)

TCVN 7626:2019 (ISO/IEC 15416:2016)

Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật đối với kiểm tra chất lượng in mã vạch. Mã vạch một chiều. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7626:2008

Số trang: 43 (A4)

TCVN 7635:2007

Kỹ thuật mật mã. Chữ ký số

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7639:2007

Mã toàn cầu phân định tài sản có thể quay vòng (GRAI) và mã toàn cầu phân định tài sản riêng (GIAI).

Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7789-1:2007 (ISO/IEC 11179-1:2004)

Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 1: Khung cơ cấu

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7789-2:2007 (ISO/IEC 11179-2:2005)

Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 2: Phân loại

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7789-3:2007 (ISO/IEC 11179-3:2003)

Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 3: Siêu mô hình đăng ký và các thuộc tính cơ bản

Số trang: 80 (A4)

TCVN 7789-4:2007 (ISO/IEC 11179-4:2004)

Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 3: Hệ thống định nghĩa dữ liệu

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7789-5:2007 (ISO/IEC 11179-5:2005)

Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 5: Quy tắc đặt tên và định danh

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7789-6:2007 (ISO/IEC 11179-6:2004)

Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 6: Đăng ký

Số trang: 71 (A4)

TCVN 7816:2007

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã thuật toán mã dữ liệu AES

Số trang: 50 (A4)

TCVN 7817-1:2007 (ISO/IEC 11770-1:1996)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã quản lý khoá. Phần 1: Khung tổng quát

Số trang: 40 (A4)

TCVN 7817-2:2010 (ISO/IEC 11770-2:2008)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật an ninh quản lý khoá. Phần 2: Cơ chế sử dụng kỹ thuật đối xứng

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7817-3:2007 (ISO/IEC 11770-3:1999)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã quản lý khoá. Phần 3: Các cơ chế sử dụng kỹ thuật không đối xứng

Số trang: 74 (A4)

TCVN 7817-4:2010 (ISO/IEC 11770-4:2006)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật an ninh quản lý khoá. Phần 4: Cơ chế dựa trên bí mật yếu

Số trang: 45 (A4)

TCVN 7818-1:2007 (ISO/IEC 18014-1:2002)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã dịch vụ tem thời gian. Phần 1: Khung tổng quát

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7818-2:2007 (ISO/IEC 18014-2:2002)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã dịch vụ tem thời gian. Phần 2: Cơ chế token độc lập

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7818-3:2010 (ISO/IEC 18014-3:2009)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật an ninh. Dịch vụ tem thời gian. Phần 3: Cơ chế tạo thẻ liên kết

Số trang: 45 (A4)

TCVN 7819:2007 (ISO/IEC 14957:1996)

Công nghệ thông tin. Ký pháp định dạng giá trị phần tử dữ liệu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7820-1:2007 (ISO/IEC 06523-1:1998)

Công nghệ thông tin. Cấu trúc định danh tổ chức và các bộ phận của tổ chức. Phần 1: Định danh các lược đồ định danh tổ chức

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7820-2:2007 (ISO/IEC 06523-2:1998)

Công nghệ thông tin. Cấu trúc định danh tổ chức và các bộ phận của tổ chức. Phần 2: Đăng ký lược đồ định danh tổ chức

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7825:2019 (ISO/IEC 15420:2009)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu thập dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật mã vạch ean/upc. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7825:2007

Số trang: 46 (A4)

TCVN 7976:2015

Mã số toàn cầu về quan hệ dịch vụ (GSRN). Quy định kỹ thuật. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 7976:2008

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8020:2019 (ISO/IEC 15418:2016)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Sổ phân định ứng dụng GS1 và Mã phân

định dữ liệu ASC MH10 và việc duy trì. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8020:2008

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8021-8:2013 (ISO/IEC 15459-8:2009)

Công nghệ thông tin. Mã phân định đơn nhất. Phần 8: Nhóm các đơn vị vận tải

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8051-1:2009 (ISO/IEC 18028-1:2006)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật an ninh. An ninh mạng công nghệ thông tin. Phần 1: Quản lý an ninh mạng

Số trang: 74 (A4)

TCVN 8051-2:2009 (ISO/IEC 18028-2:2006)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật an ninh. An ninh mạng công nghệ thông tin. Phần 2: Kiến trúc an ninh mạng

Số trang: 31 (A4)

TCVN 8066:2009

Công nghệ thông tin. Khuôn dạng chứng thư số.

Số trang: 61 (A4)

TCVN 8067:2009

Công nghệ thông tin. Khuôn dạng danh sách chứng thư số bị thu hồi

Số trang: 62 (A4)

TCVN 8271-3:2010

Công nghệ thông tin. Bộ ký tự mã hóa. Phần 3: Chữ Quốc ngữ

Số trang: 33 (A4)

TCVN 8271-4:2010

Công nghệ thông tin - Bộ ký tự mã hóa - Phần 4: Chữ Khơme

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8271-5:2010

Công nghệ thông tin. Bộ ký tự mã hóa. Phần 6: Chữ Chăm

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8271-6:2010

Công nghệ thông tin. Bộ ký tự mã hóa. Phần 6: Chữ Thái

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8461-1:2010 (ISO 9564-1:2002)

Ngân hàng. Quản lý bảo mật số nhận dạng cá nhân. Phần 1: Nguyên tắc cơ bản và yêu cầu đối với trao đổi PIN tại các hệ thống rút tiền.

Số trang: 44 (A4)

TCVN 8468:2010

Mã số mã vạch vật phẩm. Nguyên tắc áp dụng mã số mã vạch GS1 cho phiếu thanh toán

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8469:2010

Mã số mã vạch vật phẩm. Mã số GS1 cho thương phẩm theo đơn đặt hàng. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8470:2010

Mã số mã vạch vật phẩm. Nguyên tắc áp dụng mã số mã vạch GS1 cho vật phẩm riêng biệt của khách hàng.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8655:2010 (ISO/IEC 15438:2006)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch PDF417

Số trang: 114 (A4)

TCVN 8656-1:2010 (ISO/IEC 19762-1:2008)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động (AIDC). Thuật ngữ hài hòa. Phần 1: Thuật ngữ chung liên quan đến AIDC

Số trang: 47 (A4)

TCVN 8656-2:2011 (ISO/IEC 19762-2:2008)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động (AIDC). Thuật ngữ hài hòa. Phần 2: Phương tiện đọc quang học (ORM)

Số trang: 35 (A4)

TCVN 8709-1:2011 (ISO/IEC 15408-1:2009)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Các tiêu chí đánh giá an toàn CNTT. Phần 1: Giới thiệu và mô hình tổng quát

Số trang: 97 (A4)

TCVN 8709-2:2011 (ISO/IEC 15408-2:2008)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Các tiêu chí đánh giá an toàn CNTT. Phần 2: Các thành phần chức năng an toàn

Số trang: 246 (A4)

TCVN 8709-3:2011 (ISO/IEC 15408-3:2008)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Các tiêu chí đánh giá an toàn CNTT. Phần 3: Các thành phần đảm bảo an toàn

Số trang: 189 (A4)

TCVN 9085:2011

Mã số mã vạch vật phẩm. Mã số mã vạch GS1 cho phiếu trong phân phối giới hạn về địa lý. Quy định kỹ thuật.

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9086:2011

Mã số mã vạch GS1. Thuật ngữ và định nghĩa.

Số trang: 37 (A4)

TCVN 9801-1:2013 (ISO/IEC 27033-1:2009)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật an ninh. An ninh mạng. Phần 1: Tổng quan và khái niệm

Số trang: 102 (A4)

TCVN 9801-2:2015 (ISO/IEC 27033-2:2012)

Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - An toàn mạng.

Phần 2: Hướng dẫn thiết kế và triển khai an toàn mạng. Sx1(2015)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 9801-3:2014 (ISO/IEC 27033-3:2010)

Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - An toàn mạng - Phần 3: Các kịch bản kết nối mạng tham chiếu - Nguy cơ, kỹ thuật thiết kế và các vấn đề kiểm soát

Số trang: 51 (A4)

TCVN 9965:2013 (ISO/IEC 27013:2012)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật an ninh. Hướng dẫn tích hợp triển khai TCVN ISO/IEC 27001 và ISO/IEC 20000-1

Số trang: 56 (A4)

TCVN 9987:2013

Mã toàn cầu phân định loại tài liệu. Qui định kỹ thuật

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10295:2014 (ISO/IEC 27005:2011)

Công nghệ Thông tin. Các kỹ thuật an toàn - Quản lý rủi ro an toàn thông tin

Số trang: 98 (A4)

TCVN 10298:2014

Tín hiệu truyền hình internet - Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10541:2014 (ISO/IEC 27003:2010)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hướng dẫn triển khai hệ thống quản lý an toàn thông tin

Số trang: 87 (A4)

TCVN 10542:2014 (ISO/IEC 27004:2009)

Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Quản lý an toàn thông tin - Đo lường

Số trang: 59 (A4)

TCVN 10543:2014 (ISO/IEC 27010:2012)

Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Quản lý an toàn trao đổi thông tin liên tổ chức, liên ngành

Số trang: 42 (A4)

TCVN 11128:2015

Mã số mã số vạch vật phẩm. Quy định đối với vị trí đặt mã vạch. Sx1(2015)

Số trang: 67 (A4)

TCVN 11238:2015 (ISO/IEC 27000:2014)

Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Hệ thống quản lý an toàn thông tin - Tổng quan và từ vựng. Sx1(2015)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 11239:2015 (ISO/IEC 27035:2011)

Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Quản lý sự cố an toàn thông tin. Sx1(2015)

Số trang: 102 (A4)

TCVN 11295:2016 (ISO/IEC 19790:2012)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Yêu cầu an toàn cho mô-đun mật mã. Sx1(2016)

Số trang: 83 (A4)

TCVN 11367-1:2016 (ISO/IEC 18033-1:2015)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn - thuật toán mật mã. Phần 1: Tổng quan. Sx1(2016)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11367-2:2016 (ISO/IEC 18033-2:2006)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn - thuật toán mật mã. Phần 2: Mật mã phi đối xứng. Sx1(2016)

Số trang: 130 (A4)

TCVN 11367-3:2016 (ISO/IEC 18033-3:2010)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn - thuật toán mật mã. Phần 3: Mã khối. Sx1(2016)

Số trang: 86 (A4)

TCVN 11367-4:2016 (ISO/IEC 18033-4:2011)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn - thuật toán mật mã. Phần 4: Mã dòng. Sx1(2016)

Số trang: 123 (A4)

TCVN 11393-1:2016 (ISO/IEC 13888-1:2009)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Chống chối bỏ. Phần 1: Tổng quan. Sx1(2016)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11393-2:2016 (ISO/IEC 13888-2:2010)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Chống chối bỏ. Phần 2: Các cơ chế sử dụng kỹ thuật đối xứng. Sx1(2016)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11393-3:2016 (ISO/IEC 13888-3:2009)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Chống chối bỏ. Phần 3: Các cơ chế sử dụng kỹ thuật phi đối xứng. Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11930:2017

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ

Số trang: 73 (A4)

TCVN 12343:2019 (ISO/IEC 15394:2017)

Bao bì. Mã vạch và mã vạch hai chiều trên nhãn dùng trong gửi, vận tải và nhận hàng. Sx1(2019)

Số trang: 79 (A4)

TCVN 12637:2019

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hồ sơ bảo vệ cho trình duyệt web. Sx1(20189)

Số trang: 36 (A4)

TCVN ISO/TS 15000-1:2007 (ISO/TS 15000-1:2004)

Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng kinh doanh điện tử (ebXML). Phần 1: Quy định kỹ thuật về hồ sơ và thoả thuận giao thức hợp tác (ebCPP)

Số trang: 151 (A4)

TCVN ISO/TS 15000-2:2007 (ISO/TS 15000-2:2004)

Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng kinh doanh điện tử (ebXML). Phần 2: Quy định kỹ thuật về dịch vụ thông điệp (ebMS)

Số trang: 88 (A4)

TCVN ISO/TS 15000-3:2007 (ISO/TS 15000-3:2004)

Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng kinh doanh điện tử (ebXML). Phần 3: Quy định kỹ thuật về mô hình thông tin đăng ký (ebRIM)

Số trang: 54 (A4)

TCVN ISO/TS 15000-4:2007 (ISO/TS 15000-4:2004)

Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng kinh doanh điện tử (ebXML). Phần 4: Quy định kỹ thuật về dịch vụ đăng ký (ebRS)

Số trang: 124 (A4)

35.060 - Ngôn ngữ dùng trong công nghệ thông tin

TCVN 7563-15: 2009 (ISO/IEC 2382-15:1999)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 15: Ngôn ngữ lập trình

Số trang: 46 (A4)

TCVN ISO/TS 15000-5:2007

Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng kinh doanh điện tử. Phần 5: Quy định kỹ thuật về thành phần lỗi trong ebXML, phiên bản 2.01 (ebCCTS)

Số trang: 115 (A4)

35.080 - Phần mềm¹⁸³

TCVN 8702:2011

Công nghệ thông tin - Chất lượng sản phẩm phần mềm - Phần 1: Các phép đánh giá ngoài

Số trang: 163 (A4)

TCVN 8703:2011

Công nghệ thông tin - Chất lượng sản phẩm phần mềm - Phần 2: Các phép đánh giá trong

Số trang: 71 (A4)

TCVN 8704:2011

Công nghệ thông tin - Chất lượng sản phẩm phần mềm - Phần 3: Các phép đánh giá chất lượng sử dụng.

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8705:2011

Công nghệ thông tin - Đánh giá sản phẩm phần mềm - Phần 1: Tổng quan

Số trang: 31 (A4)

TCVN 8706:2011

Công nghệ thông tin - Đánh giá sản phẩm phần mềm - Phần 2: Quy trình cho bên đánh giá

Số trang: 27 (A4)

TCVN 8707:2011

Công nghệ thông tin - Đánh giá sản phẩm phần mềm - Phần 3: Quy trình cho người phát triển

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8708:2011

Công nghệ thông tin - Đánh giá sản phẩm phần mềm - Phần 4: Quy trình cho người mua sản phẩm

Số trang: 34 (A4)

TCVN 9249:2012

Sản phẩm và dịch vụ Công nghệ thông tin và truyền thông hỗ trợ người khuyết tật và người cao tuổi. Hướng dẫn thiết kế.

Số trang: 99 (A4)

TCVN 10252-3:2013 (ISO/IEC 15504-3:2004)

Công nghệ thông tin. Đánh giá quá trình. Phần 3: Hướng dẫn thực hiện đánh giá

Số trang: 63 (A4)

TCVN 10252-4:2013 (ISO/IEC 15504-4:2004)

¹⁸³ - Bao gồm phát triển phần mềm, tư liệu, ứng dụng và sử dụng internet

Công nghệ thông tin. Đánh giá quá trình. Phần 4: Hướng dẫn cải tiến quá trình và xác định khả năng quá trình

Số trang: 41 (A4)

TCVN 10252-5:2013

Công nghệ thông tin. Đánh giá quá trình. Phần 5: Mô hình đánh giá quá trình vòng đời phần mềm mẫu

Số trang: 190 (A4)

TCVN 10252-6:2013

Công nghệ thông tin. Đánh giá quá trình. Phần 6: Mô hình đánh giá quá trình vòng đời hệ thống mẫu

Số trang: 111 (A4)

TCVN 10252-7:2013

Công nghệ thông tin. Đánh giá quá trình. Phần 7: Đánh giá sự thuần thực tổ chức

Số trang: 38 (A4)

TCVN 10252-9:2013

Công nghệ thông tin. Đánh giá quá trình. Phần 9: Tóm lược quá trình đích

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10252-10:2013 (ISO/IEC TS 15504-10:2011)

Công nghệ thông tin. Đánh giá quá trình. Phần 10: Mở rộng an toàn

Số trang: 29 (A4)

TCVN 10539:2014 (ISO/IEC 12207:2008)

Kỹ thuật hệ thống và phần mềm - Các quá trình vòng đời phần mềm

Số trang: 134 (A4)

TCVN 10540:2014 (ISO/IEC 25051:2006)

Kỹ thuật phần mềm - Yêu cầu và đánh giá chất lượng sản phẩm phần mềm - Yêu cầu chất lượng và hướng dẫn kiểm tra sản phẩm phần mềm sẵn sàng phổ biến và thương mại hóa (COTS)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 10606-1:2014 (ISO/IEC TR 29110-1:2011)

Kỹ thuật phần mềm - Hồ sơ vòng đời các tổ chức rất bé - Phần 1: Tổng quát

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10606-2:2014 (ISO/IEC 29110-2:2011)

Kỹ thuật phần mềm - Hồ sơ vòng đời cho các tổ chức rất bé - Phần 2: Khung và sơ đồ phân loại

Số trang: 30 (A4)

TCVN 10606-3:2014 (ISO/IEC TR 29110-3:2011)

Kỹ thuật phần mềm - Hồ sơ vòng đời cho các tổ chức rất bé - Phần 3: Hướng dẫn đánh giá

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10606-5-1-1:2014 (ISO/IEC TR 29110-5-1:2012)

Kỹ thuật phần mềm - Hồ sơ vòng đời cho các tổ chức rất bé - Phần 5-1-1: Hướng dẫn quản lý và kỹ thuật: Nhóm hồ sơ chung: Hồ sơ sơ khởi. Sx1(2014)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 10606-5-1-2:2014 (ISO/IEC TR 29110-5-2:2011)

Kỹ thuật phần mềm - Hồ sơ vòng đời cho các tổ chức rất bé - Phần 5-1-2: Hướng dẫn quản lý và kỹ thuật: Nhóm hồ sơ chung: Hồ sơ cơ bản. Sx1(2014)

Số trang: 52 (A4)

TCVN 10606-4-1:2014 (ISO/IEC 29110-4-1:2011)

Kỹ thuật phần mềm - Hồ sơ vòng đời cho các tổ chức rất bé - Phần 4-1: Đặc tả hồ sơ: Nhóm hồ sơ chung

Số trang: 78 (A4)

TCVN 10607-1:2014 (ISO/IEC 15026:2013)

Kỹ thuật phần mềm và hệ thống - Đảm bảo phần mềm và hệ thống - Phần 1: Khái niệm và từ vựng

Số trang: 33 (A4)

TCVN 10607-2:2014 (ISO/IEC 15026-2:2011)

Kỹ thuật phần mềm và hệ thống - Đảm bảo phần mềm và hệ thống - Phần 2: Trường hợp đảm bảo

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10607-3:2014 (ISO/IEC 15026-3:2011)

Kỹ thuật phần mềm và hệ thống - Đảm bảo phần mềm và hệ thống - Phần 3: Mức vẹn toàn hệ thống

Số trang: 41 (A4)

TCVN 10607-4:2014 (ISO/IEC 15026-4:2012)

Kỹ thuật phần mềm và hệ thống - Đảm bảo phần mềm và hệ thống - Phần 4: Đảm bảo trong vòng đời

Số trang: 30 (A4)

TCVN 12849-1:2020 (ISO/IEC/IEE 29119-1:2013)

Kỹ thuật hệ thống và phần mềm. Kiểm thử phần mềm. Phần 1: Khái niệm và định nghĩa. Sx1(2020)

Số trang: 65 (A4)

TCVN 12849-2:2020 (ISO/IEC/IEEE 29119-2:2013)

Kỹ thuật hệ thống và phần mềm. Kiểm thử phần mềm. Phần 2: Quy trình kiểm thử. Sx1(2020)

Số trang: 68 (a4)

TCVN 12849-3:2020 (ISO/IEC/IEEE 29119-3:2013)

Kỹ thuật hệ thống và phần mềm. Kiểm thử phần mềm. Phần 3: Tài liệu kiểm thử. Sx1(2020)

Số trang: 124 (a4)

TCVN 12849-4:2020 (ISO/IEC/IEEE 29119-4:2015)

Kỹ thuật hệ thống và phần mềm. Kiểm thử phần mềm. Phần 4: Các kỹ thuật kiểm thử. Sx1(2020)

Số trang: 141 (a4)

TCVN ISO/IEC 90003:2016 (ISO/IEC 90003:2014)

Kỹ thuật phần mềm. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 9001:2008 cho phần mềm máy tính. Sx1(2016)

Số trang: 72 (A4)

35.100 - Kết nối các hệ thống mở

35.100.01 - Kết nối các hệ thống mở (Quy định chung)

TCVN 7563-26: 2013 (ISO/IEC 2382-26:1993)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 26: Liên kết hệ thống mở

Số trang: 35 (A4)

TCVN 9696-1:2013 (ISO/IEC 7498-1:1994)

Công nghệ thông tin. Liên kết hệ thống mở. Mô hình tham chiếu cơ sở. Phần 1: Mô hình cơ sở

Số trang: 96 (A4)

TCVN 9696-2:2013 (ISO 7498-2:1989)

Công nghệ thông tin. Liên kết hệ thống mở. Mô hình tham chiếu cơ sở. Phần 2: Kiến trúc an ninh

Số trang: 65 (A4)

TCVN 9696-3:2013 (ISO/IEC 7498-3:1997)

Công nghệ thông tin. Liên kết hệ thống mở. Mô hình tham chiếu cơ sở. Phần 3: Đặt tên và ghi địa chỉ.

Số trang: 41 (A4)

TCVN 9696-4:2013 (ISO/IEC 7498-4:1989)

Công nghệ thông tin. Liên kết hệ thống mở. Mô hình tham chiếu cơ sở. Phần 4: Khung tổng quát về quản lý

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10583-1:2014 (ISO/IEC 9834-1:2012)

Công nghệ thông tin - Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký định danh đối tượng - Phần 1: Thủ tục chung và các cung trên cùng của cây định danh đối tượng quốc tế

Số trang: 42 (A4)

TCVN 10583-3:2014 (ISO/IEC 9834-3:2008)

Công nghệ thông tin - Liên kết hệ thống mở - Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI - Phần 3: Đăng ký các cung định danh đối tượng bên dưới cung mức trên cùng do ISO và ITU-T quản trị

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10583-6:2014 (ISO/IEC 9834-6:2005)

Công nghệ thông tin - Liên kết hệ thống mở - Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI - Phần 6: Đăng ký quá trình ứng dụng và thực thể ứng dụng

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10583-7:2014 (ISO/IEC 9834-7:2008)

Công nghệ thông tin - Liên kết hệ thống mở - Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI - Phần 7: Việc đăng ký của các tổ chức quốc tế ISO và ITU-T

Số trang: 38 (A4)

TCVN 10583-8:2014 (ISO/IEC 9834-8:2008)

Công nghệ thông tin - Liên kết hệ thống mở - Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI - Phần 8: Tạo và đăng ký các định danh đơn nhất (UUIIDs) và sử dụng như các thành phần định danh đối tượng ASN.1

Số trang: 37 (A4)

TCVN 10583-9:2014 (ISO/IEC 9834-9:2008)

Công nghệ thông tin - Liên kết hệ thống mở - Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI - Phần 9: Đăng ký các cung định danh đối tượng cho ứng dụng và dịch vụ sử dụng định danh thể

Số trang: 15 (A4)

35.100.70 - Lớp ứng dụng

TCVN 10583-2:2014 (ISO/IEC 9834-2:1993)

Công nghệ thông tin - Liên kết hệ thống mở - Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI - Phần 2: Thủ tục đăng ký cho kiểu tài liệu OSI

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10583-4:2014 (ISO/IEC 9834-4:1991)

Công nghệ thông tin - Liên kết hệ thống mở - Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI - Phần 4: Sổ đăng ký của hồ sơ VTE

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10583-5:2014 (ISO/IEC 9834-5:1991)

Công nghệ thông tin - Liên kết hệ thống mở - Thủ tục điều hành của cơ quan đăng ký OSI - Phần 5: Sổ đăng ký xác định đối tượng điều khiển VT

Số trang: 28 (A4)

TCVN 11779:2017 (ISO/IEC 27007:2011)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Hướng dẫn đánh giá hệ thống quản lý an toàn thông tin

Số trang: 42 (A4)

35.140 - Đồ họa vi tính

TCVN 6437:1998

Công nghệ thông tin. Bộ ký tự dùng cho nhận dạng quang học OCR-VN. Hình dạng và kích cỡ chữ in

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12201:2018

Công nghệ thông tin. Quy trình số hóa và tạo lập dữ liệu đặc tả cho đối tượng 3D. Sx1(2018)

Số trang: 38 (A4)

35.160 - Hệ thống vi xử lý

TCVN 11847:2017 (IEC 62623:2012)

Máy tính để bàn và máy tính xách tay. Đo điện năng tiêu thụ

Số trang: 51 (A4)

TCVN 11848:2021

Máy tính xách tay. Hiệu suất năng lượng. Sx2(2021). Thay

thế: TCVN 11848:2017

Số trang: 14(A4)

35.180 - Thiết bị đầu cuối công nghệ thông tin và thiết bị ngoại vi khác¹⁸⁴

TCVN 6064:1995

Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím chữ Việt cho các hệ văn phòng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7213-1:2002 (ISO 9241-1:1997)

Ecgônômi. Yêu cầu Ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 1: Giới thiệu chung

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7318-1:2013 (ISO 9241-1:1997)

Ecgônômi. Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 1: Giới thiệu chung

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7318-2:2013 (ISO 9241-2:1992)

Ecgônômi. Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 2: Hướng dẫn các yêu cầu nhiệm vụ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7318-3:2003 (ISO 9241-3:1992)

Yêu cầu về ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị (VDT). Phần 3: Yêu cầu về hiển thị

Số trang: 49 (A4)

TCVN 7318-4:2003 (ISO 9241-4:1998)

Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị (VDT). Phần 4: Yêu cầu về bàn phím

Số trang: 31 (A4)

TCVN 7318-5:2013 (ISO 9241-5:1998)

Ecgônômi. Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 5: Yêu cầu về bố trí và tư thế làm việc

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7318-6:2013 (ISO 9241-6:1999)

Ecgônômi. Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 6: Hướng dẫn về môi trường làm việc

Số trang: 43 (A4)

TCVN 7318-11:2015 (ISO 9241-11:1998)

Ecgônômi. Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 11: Hướng dẫn về tính khả dụng. Sx1(2015)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7318-12:2015 (ISO 9241-12:1998)

Ecgônômi. Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 12: Trình bày thông tin. Sx1(2015)

Số trang: 62 (A4)

TCVN 7318-13:2015 (ISO 9241-13:1998)

Ecgônômi. Yêu cầu ecgônômi đối với công việc văn phòng có sử dụng thiết bị hiển thị đầu cuối (VDT). Phần 13: Hướng dẫn người sử dụng. Sx1(2015)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 7319-1:2011 (ISO/IEC 9995-1:2009)

¹⁸⁴ - Bao gồm môđem

Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím dùng cho văn bản và hệ thống văn phòng. Phần 1: Nguyên tắc chung về bố trí bàn phím. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7319-1:2003
Số trang: 19 (A4)

TCVN 7319-2:2011 (ISO/IEC 9995-2:2009)

Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím dùng cho văn bản và hệ thống văn phòng. Phần 2: Khối chữ-số. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7319-2:2003
Số trang: 14 (A4)

TCVN 7319-3:2011 (ISO/IEC 9995-3:2010)

Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím dùng cho văn bản và hệ thống văn phòng. Phần 3: Bố trí bổ sung vùng chữ - số của khối chữ - số. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7319-3:2004
Số trang: 19 (A4)

TCVN 7319-4:2011 (ISO/IEC 9995-4:2009)

Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím dùng cho văn bản và hệ thống văn phòng. Phần 4: Khối số. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7319-4:2004
Số trang: 15 (A4)

TCVN 7319-5:2011 (ISO/IEC 9995-5:2009)

Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím dùng cho văn bản và hệ thống văn phòng. Phần 5: Khối soạn thảo và khối chức năng. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7319-5:2003; TCVN 7319-6:2003
Số trang: 10 (A4)

TCVN 7319-7:2011 (ISO/IEC 9995-7:2009)

Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím dùng cho văn bản và hệ thống văn phòng. Phần 7: Ký hiệu dùng để hiển thị chức năng. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7319-7:2004
Số trang: 23 (A4)

TCVN 7319-8:2011 (ISO/IEC 9995-8:2009)

Công nghệ thông tin. Bố trí bàn phím dùng cho văn bản và hệ thống văn phòng. Phần 8: Phân bố chữ cái cho các phím của phần phím số.
Số trang: 6 (A4)

TCVN 9087:2011 (ISO/IEC 10561:1999)

Công nghệ thông tin. Thiết bị văn phòng. Thiết bị in. Phương pháp đo công suất. Máy in loại 1 và loại 2.
Số trang: 18 (A4)

TCVN 9088-1:2011 (ISO/IEC 11160-1:1996)

Công nghệ thông tin. Thiết bị văn phòng. Thông tin tối thiểu cần có trong bảng thông số kỹ thuật. Máy in. Phần 1: Máy in loại 1 và loại 2.
Số trang: 20 (A4)

TCVN 9088-2:2011 (ISO/IEC 11160-2:1996)

Công nghệ thông tin. Thiết bị văn phòng. Thông tin tối thiểu cần có trong bảng thông số kỹ thuật. Máy in. Phần 2: Máy in loại 3 và loại 4.
Số trang: 24 (A4)

TCVN 9089:2011 (ISO/IEC 14473:1999)

Công nghệ thông tin. Thiết bị văn phòng. Thông tin tối thiểu được quy định cho máy quét ảnh.
Số trang: 14 (A4)

TCVN 10176-8-2:2017 (ISO/IEC 29341-8-2:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-2: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Thiết bị mạng cục bộ
Số trang: 15 (A4)

Số trang: 15 (A4)

35.200 - Thiết bị kết nối và giao diện

TCVN 10176-6-13:2013 (ISO/IEC 29341-6-13:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 6-13: Giao thức điều khiển thiết bị sưởi, thiết bị thông gió và điều hòa không khí. Dịch vụ trạng thái tòa nhà
Số trang: 23 (A4)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10176-6-14:2013 (ISO/IEC 29341-6-14:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 6-14: Giao thức điều khiển thiết bị sưởi, thiết bị thông gió và điều hòa không khí. Dịch vụ lịch biểu điểm đặt
Số trang: 22 (A4)

TCVN 10176-8-14:2018 (ISO/IEC 29341-8-14:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-14: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Dịch vụ cầu hình liên kết cấp mạng diện rộng
Số trang: 29 (A4)

TCVN 10176-6-15:2013 (ISO/IEC 29341-6-15:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 6-15: Giao thức điều khiển thiết bị sưởi, thiết bị thông gió và điều hòa không khí. Dịch vụ cảm biến nhiệt độ
Số trang: 18 (A4)

TCVN 10176-8-15:2018 (ISO/IEC 29341-8-15:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-15: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Dịch vụ cầu hình giao diện chung mạng diện rộng
Số trang: 29 (A4)

TCVN 10176-6-16:2013 (ISO/IEC 29341-6-16:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 6-16: Giao thức điều khiển thiết bị sưởi, thiết bị thông gió và điều hòa không khí. Dịch vụ điểm đặt nhiệt độ
Số trang: 22 (A4)

TCVN 10176-8-16:2018 (ISO/IEC 29341-8-16:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-16: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Dịch vụ cầu hình đường thuê bao số mạng diện rộng. Sx1(2018)
Số trang: 34 (A4)

TCVN 10176-8-4-2017 (ISO/IEC 29341-8-4:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-4: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Thiết bị kết nối mạng diện rộng. Sx1(2017)
Số trang: 18 (A4)

TCVN 10176-6-17:2013 (ISO/IEC 29341-6-17:2008)

Công nghệ Thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 6-17: Giao thức điều khiển thiết bị sưởi, thiết bị thông gió và điều hòa không khí. Dịch vụ chế độ người sử dụng
Số trang: 20 (A4)

TCVN 10176-8-17:2018 (ISO/IEC 29341-8-17:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-17: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Dịch vụ cầu hình liên kết ethernet mạng diện rộng. Sx1(2018)
Số trang: 14 (A4)

TCVN 10176-8-18:2018 (ISO/IEC 29341-8-18:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-18: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Dịch vụ kết nối giao thức internet mạng diện rộng. Sx1(2018)
Số trang: 85 (A4)

TCVN 10176-8-19:2018 (ISO/IEC 29341-8-19:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-19: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Dịch vụ cầu hình liên kết dịch vụ điện thoại thông thường mạng diện rộng. SX1(2018)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10176-6-1:2013 (ISO/IEC 29341-6-1:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 6-1: Giao thức điều khiển thiết bị sưởi, thiết bị thông gió và điều hòa không khí. Thiết bị hệ thống

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10176-7-1:2013 (ISO/IEC 29341-7-1:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 7-1: Giao thức điều khiển thiết bị chiếu sáng. Thiết bị chiếu sáng nhai phân

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10176-6-2:2013 (ISO/IEC 29341-6-2:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 6-2: Giao thức điều khiển thiết bị sưởi, thiết bị thông gió và điều hòa không khí. Thiết bị điều nhiệt theo vùng

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10176-7-2:2013 (ISO/IEC 29341-7-2:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 7-2: Giao thức điều khiển thiết bị chiếu sáng. Thiết bị chiếu sáng có thể điều chỉnh

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10176-8-3: 2017 (ISO/IEC 29341-8-3:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-3: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Thiết bị mạng diện rộng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10176-8-5:2017 (ISO/IEC 29341-8-5:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8.5: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Thiết bị điểm truy cập mạng cục bộ không dây

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10176-8-20:2018 (ISO/IEC 29341-8-20:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-20: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Dịch vụ kết nối giao thức điểm-điểm mạng diện rộng. Sx1(2018)

Số trang: 102 (A4)

TCVN 10176-6-10:2013 (ISO/IEC 29341-6-10:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 6-10: Giao thức điều khiển thiết bị sưởi, thiết bị thông gió và điều hòa không khí - dịch vụ van điều khiển

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10176-7-10:2013 (ISO/IEC 29341-7-10:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 7-10: Giao thức điều khiển thiết bị chiếu sáng. Dịch vụ điều chỉnh

Số trang: 34 (A4)

TCVN 10176-8-10:2017 (ISO/IEC 29341-8-10:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-10: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Dịch vụ quản lý cấu hình host mạng cục bộ

Số trang: 33 (A4)

TCVN 10176-6-11:2013 (ISO/IEC 29341-6-11:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 6-11: Giao thức điều khiển thiết bị sưởi, thiết bị thông gió và điều hòa không khí. Dịch vụ chế độ vận hành quạt

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10176-7-11:2013 (ISO/IEC 29341-7-11:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 7-11: Giao thức điều khiển thiết bị chiếu sáng. Dịch vụ chuyển mạch nguồn

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10176-8-11:2017 (ISO/IEC 29341-8-11:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-11: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Dịch vụ chuyển tiếp tầng 3. Sx1(2017)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10176-6-12:2013 (ISO/IEC 29341-6-12:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 6-12: Giao thức điều khiển thiết bị sưởi, thiết bị thông gió và điều hòa không khí. Dịch vụ tốc độ quạt

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10176-8-21:2018 (ISO/IEC 29341-8-21:2008)

Công nghệ thông tin. Kiến trúc thiết bị UPnP. Phần 8-21: Giao thức điều khiển thiết bị internet gateway. Dịch vụ cấu hình mạng cục bộ không dây. SX1(2018)

Số trang: 78 (A4)

TCVN 11696-1:2016 (ISO 14915-1:2002)

Ecgonômi phần mềm dành cho giao diện người sử dụng đa phương tiện. Phần 1: Nguyên tắc và khuôn khổ thiết kế

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11696-2:2016 (ISO 14915-2:2003)

Ecgonômi phần mềm dành cho giao diện người sử dụng đa phương tiện. Phần 2: Điều hướng và điều khiển đa phương tiện

Số trang: 47 (A4)

TCVN 11696-3:2016 (ISO 14915-3:2002)

Ecgonômi phần mềm dành cho giao diện người sử dụng đa phương tiện. Phần 3: Lựa chọn và kết nối phương tiện

Số trang: 64 (A4)

TCVN 12345:2019 (ISO/IEC 19987:2017)

Tiêu chuẩn về dịch vụ thông tin EPC. Sx1(2019)

Số trang: 169 (A4)

35.240 - Ứng dụng công nghệ thông tin

TCVN 11778-2:2017 (ISO/IEC 15443-2:2012)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Khung cho đảm bảo an toàn công nghệ thông tin. Phần 2: Phân tích. Sx1(2017)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12042:2017 (ISO 24761:2009/Cor 1:2013)

Công nghệ thông tin. Các kỹ thuật an toàn. Ngăn ngừa xác thực cho sinh trắc học. Sx1(2017)

Số trang: 59 (A4)

TCVN 12043:2017

Khuôn dạng dữ liệu. Trao đổi mô tả sự cố an toàn mạng. Sx1(2017)

Số trang: 93 (A4)

35.240.01 - Ứng dụng công nghệ thông tin (Quy định chung)

TCVN 7981-1:2008 (ISO/TS 17369-1:2005)

Trao đổi siêu dữ liệu và dữ liệu thống kê. Phần 1: Khung tổng quát về các tiêu chuẩn SDMX

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7981-2:2008 (ISO/TS 17369-2:2005)

Trao đổi siêu dữ liệu và dữ liệu thống kê. Phần 2: Mô hình thông tin. Thiết kế khái niệm UML

Số trang: 126 (A4)

TCVN 7981-3:2009 (ISO/TS 17369-3:2005)

Trao đổi siêu dữ liệu và dữ liệu thống kê. Phần 3: Lược đồ và tài liệu SDMX-ML

Số trang: 51 (A4)

TCVN 7981-4:2009 (ISO/TS 17369-4:2005)

Trao đổi siêu dữ liệu và dữ liệu thống kê - Phần 4: Cú pháp và tài liệu SDMX-EDI

Số trang: 144 (A4)

TCVN 7981-5:2009 (ISO/TS 17369-5:2005)

Trao đổi siêu dữ liệu và dữ liệu thống kê. Phần 5: Hướng dẫn thực thi các tiêu chuẩn định dạng SDMX

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7981-6:2009 (ISO/TS 17369-6:2005)

Trao đổi siêu dữ liệu và dữ liệu thống kê. Phần 6: Hướng dẫn SDMX để sử dụng dịch vụ Web

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8701:2011

Điểm truy cập internet công cộng. Các yêu cầu kỹ thuật hỗ trợ người già và người khuyết tật tiếp cận và sử dụng

Số trang: 27 (A4)

TCVN ISO/TS 16668:2005 (ISO/TS 16668:2000)

Bộ đăng ký ngữ nghĩa cơ sở (BSR)

Số trang: 41 (A4)

35.240.15 - Thẻ nhận dạng và thiết bị có liên quan¹⁸⁵

TCVN 11165:2015 (ISO/IEC 7810:2003 With amendment 1:2009 and amendment 2:2012)

Thẻ định danh. Đặc tính vật lý. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11166-1:2015 (ISO/IEC 7811-1:2014)

Thẻ định danh. Kỹ thuật ghi. Phần 1: Rập nổi. Sx1(2015)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 11166-2:2015 (ISO/IEC 7811-2:2014)

Thẻ định danh. Kỹ thuật ghi. Phần 2: Sọc từ - kháng từ thấp. Sx1(2015)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11166-6:2015 (ISO/IEC 7811-6:2014)

Thẻ định danh. Kỹ thuật ghi. Phần 6: Sọc từ - kháng từ cao. Sx1(2015)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 11166-7:2015 (ISO/IEC 7811-7:2014)

Thẻ định danh. Kỹ thuật ghi. Phần 7: Sọc từ - kháng từ cao, mật độ cao. Sx1(2015)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 11166-8:2015 (ISO/IEC 7811-8:2014)

Thẻ định danh. Kỹ thuật ghi. Phần 8: Sọc từ - kháng từ 51,7 kA/m (650 Oe). Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11166-9:2015 (ISO/IEC 7811-9:2008)

Thẻ định danh. Kỹ thuật ghi. Phần 9: Đánh dấu định danh xúc giác. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11167-1:2015 (ISO/IEC 7816-1:2011)

Thẻ danh định. Thẻ mạch tích hợp. Phần 1: Thẻ tiếp xúc. Đặc tính vật lý. Sx1(2015)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11167-2:2015 (ISO/IEC 7816-2:2007)

Thẻ danh định. Thẻ mạch tích hợp. Phần 2: Thẻ tiếp xúc. Kích thước và vị trí tiếp xúc. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11167-3:2015 (ISO/IEC 7816-3:2006)

Thẻ danh định. Thẻ mạch tích hợp. Phần 3: Thẻ tiếp xúc. Giao diện điện và giao thức truyền. Sx1(2015)

Số trang: 65 (A4)

TCVN 11167-4:2015 (ISO/IEC 7816-4:2013)

Thẻ danh định. Thẻ mạch tích hợp. Phần 4: Tổ chức, an ninh và lệnh trao đổi. Sx1(2015)

Số trang: 185 (A4)

TCVN 11167-5:2015 (ISO/IEC 7816-5:2004)

Thẻ danh định. Thẻ mạch tích hợp. Phần 5: Đăng ký của bên cung cấp ứng dụng. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11167-6:2015 (ISO/IEC 7816-6:2004)

Thẻ danh định. Thẻ mạch tích hợp. Phần 6: Phân tử dữ liệu liên ngành trong trao đổi. Sx1(2015)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11167-7:2015 (ISO/IEC 7816-7:1999)

Thẻ danh định. Thẻ mạch tích hợp. Phần 7: Lệnh liên ngành đối với ngôn ngữ truy vấn thẻ có cấu trúc (SCQL). Sx1(2015)

Số trang: 46 (A4)

TCVN 11167-8:2015 (ISO/IEC 7816-8:2004)

Thẻ danh định. Thẻ mạch tích hợp. Phần 8: Lệnh đối với thao tác an ninh. Sx1(2015)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11167-9:2015 (ISO/IEC 7816-9:2004)

Thẻ danh định. Thẻ mạch tích hợp. Phần 9: Lệnh đối với quản lý thẻ. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11167-10:2015 (ISO/IEC 7816-10:1999)

Thẻ danh định. Thẻ mạch tích hợp. Phần 10: Tín hiệu điện tử và trả lời để thiết lập lại đối với quản lý thẻ. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11167-11:2015 (ISO/IEC 7816-11:2004)

Thẻ danh định. Thẻ mạch tích hợp. Phần 11: Xác minh cá nhân bằng phương pháp sinh trắc học. Sx1(2015)

Số trang: 43 (A4)

TCVN 11167-12:2015 (ISO/IEC 7816-12:2005)

Thẻ danh định. Thẻ mạch tích hợp. Phần 12: Thẻ tiếp xúc. Thủ tục vận hành và giao diện usb. Sx1(2015)

Số trang: 56 (A4)

TCVN 11167-13:2015 (ISO/IEC 7816-13:2007)

Thẻ danh định. Thẻ mạch tích hợp. Phần 13: Lệnh đối với quản lý ứng dụng trong môi trường đa ứng dụng. Sx1(2015)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 11167-15:2015 (ISO/IEC 7816-15:2004)

Thẻ danh định. Thẻ mạch tích hợp. Phần 15: Ứng dụng thông tin mã hóa. Sx1(2015)

Số trang: 126 (A4)

TCVN 11198-1:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 1: Tổng quát. Sx1(2015)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 11198-2:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 2: Giới thiệu về quy trình xử lý. Sx1(2015)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11198-3:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 3: Quy trình xử lý chức năng. Sx1(2015)

Số trang: 81 (A4)

TCVN 11198-4:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 4: Phân tích hành động thẻ. Sx1(2015)

Số trang: 238 (A4)

¹⁸⁵ -Bao gồm ứng dụng thẻ cho ngân hàng, thương mại, viễn thông, vận tải,...

TCVN 11198-5:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung.

Phần 5: Quy trình xử lý tập lệnh bên phát hành đến thẻ. Sx1(2015)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 11198-6:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 6: Quản lý khóa và an ninh. Sx1(2015)

Số trang: 52 (A4)

TCVN 11198-7:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 7: Mô tả về chức năng. Sx1(2015)

Số trang: 82 (A4)

TCVN 11198-8:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 8: Thư mục phần tử dữ liệu. Sx1(2015)

Số trang: 72 (A4)

TCVN 11688-1:2016 (ISO/IEC 10373-1:2006)

Thẻ định danh - Phương pháp thử - Phần 1: Đặc tính chung. Sx1(2016)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 11688-2:2016 (ISO/IEC 10373-2:2015)

Thẻ định danh. Phương pháp thử. Phần 2: Thẻ có sọc từ. Sx1(2016)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11688-3:2016 (ISO/IEC 10373-3:2010)

Thẻ định danh. Phương pháp thử. Phần 3: Thẻ mạch tích hợp có tiếp xúc và thiết bị giao diện liên quan. Sx1(2016)

Số trang: 60 (A4)

TCVN 11688-6:2016 (ISO/IEC 10373-6:2016)

Thẻ định danh - Phương pháp thử - Phần 6: Thẻ cảm ứng. Sx1(2016)

Số trang: 336 (A4)

TCVN 11689-1:2016 (ISO/IEC 14443-1:2016)

Thẻ định danh. Thẻ mạch tích hợp không tiếp xúc. Thẻ cảm ứng. Phần 1: Đặc tính vật lý. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11689-2:2016 (ISO/IEC 14443-2:2016)

Thẻ định danh. Thẻ mạch tích hợp không tiếp xúc. Thẻ cảm ứng. Phần 2: Giao diện tín hiệu và công suất tần số radio. Sx1(2016)

Số trang: 51 (A4)

TCVN 11689-3:2016 (ISO/IEC 14443-3:2016)

Thẻ định danh. Thẻ mạch tích hợp không tiếp xúc. Thẻ cảm ứng. Phần 3: Khởi tạo và chống va chạm. Sx1(2016)

Số trang: 70 (A4)

TCVN 11689-4:2016 (ISO/IEC 14443-4:2016)

Thẻ định danh. Thẻ mạch tích hợp không tiếp xúc. Thẻ cảm ứng. Phần 4: Giao thức truyền dẫn. Sx1(2016)

Số trang: 59 (A4)

TCVN 12478-1:2019 (ISO/IEC 18013-1:2018)

Công nghệ thông tin. Định danh cá nhân. Giấy phép lái xe theo iso. Phần 1: Đặc tính vật lý và tập dữ liệu cơ sở. Sx1(2019)

Số trang: 106 (A4)

TCVN 12478-3:2019 (ISO/IEC 18013-3:2017)

Công nghệ thông tin. Định danh cá nhân. Giấy phép lái xe theo iso. Phần 3: Kiểm soát truy nhập, xác thực và kiểm tra tính toàn vẹn. Sx1(2019)

Số trang: 95 (A4)

TCVN 12478-4:2019 (ISO/IEC 18013-4:2011)

Công nghệ thông tin. Định danh cá nhân. Giấy phép lái xe theo iso. Phần 4: Phương pháp thử. Sx(2019)

Số trang: 304 (A4)

TCVN 12479-1:2019 (ISO/IEC 18328-1:2015)

Thẻ định danh. Thiết bị quản lý bởi ICC. Phần 1: Khung tổng quan. Sx1(2019)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 12479-2:2019 (ISO/IEC 18328-2:2015)

Thẻ định danh. Thiết bị quản lý bởi ICC. Phần 2: Đặc tính vật lý và phương pháp thử đối với các thẻ cùng thiết bị. Sx1(2019)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12479-3:2019 (ISO/IEC 18328-3:2016)

Thẻ định danh. Thiết bị quản lý bởi ICC. Phần 3: Tổ chức, an ninh và lệnh trao đổi. Sx1(2019)

Số trang: 52 (A4)

35.240.20 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong văn phòng¹⁸⁶**TCVN 7563-27: 2013 (ISO/IEC 2382-27:1994)**

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 27: Tự động hóa văn phòng

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11523-1:2016 (ISO/IEC 24752-1:2014)

Công nghệ thông tin. Giao diện người sử dụng. Bộ điều khiển từ xa phổ dụng. Phần 1: Khung tổng quát chung

Số trang: 59 (A4)

TCVN 11523-2:2016 (ISO/IEC 24752-2:2014)

Công nghệ thông tin. Giao diện người sử dụng. Bộ điều khiển từ xa phổ dụng. Phần 2: Mô tả socket giao diện người sử dụng

Số trang: 67 (A4)

TCVN 11523-3:2016

Công nghệ thông tin. Giao diện người sử dụng. Bộ điều khiển từ xa phổ dụng. Phần 3: Khuôn mẫu trình bày

Số trang: 28 (A4)

TCVN 11523-4:2016 (ISO/IEC 24752-4:2014)

Công nghệ thông tin. Giao diện người sử dụng. Bộ điều khiển từ xa phổ dụng. Phần 4: Mô tả đích

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11523-5:2016 (ISO/IEC 24752-5:2014)

Công nghệ thông tin. Giao diện người sử dụng. Bộ điều khiển từ xa phổ dụng. Phần 5: Mô tả tài nguyên

Số trang: 44 (A4)

TCVN 11523-6:2016 (ISO/IEC 24752-6:2014)

Công nghệ thông tin. Giao diện người sử dụng. Bộ điều khiển từ xa phổ dụng. Phần 6: Tích hợp dịch vụ web

Số trang: 81 (A4)

35.240.30 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong thông tin, tư liệu và xuất bản¹⁸⁷**TCVN 5712:1999**

Công nghệ thông tin. Bộ mã ký tự tiếng Việt 8 bit. Sx1(99). Thay thế: TCVN 5712:1993

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7563-17: 2009 (ISO/IEC 2382-17:1999)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 17: Cơ sở dữ liệu

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7978:2009 (ISO/IEC 26300:2006)

¹⁸⁶ - Bao gồm hệ thống xử lý văn bản, thông tin văn bản, trình chiếu văn bản, thiết kế văn bản văn phòng (ODA), v.v ...

¹⁸⁷ - Bao gồm ngôn ngữ đánh dấu chuẩn tổng quát (SGML), máy dịch tự động, v.v ...

Công nghệ thông tin. Định dạng tài liệu mở cho các ứng dụng văn phòng

Số trang: 676 (A4)

TCVN 7980:2015 (ISO 15836:2009)

Thông tin và tư liệu. Bộ yếu tố dữ liệu Dublin Core. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 7980:2008

Số trang: 11 (A4)

TCVN ISO 8601:2004 (ISO 8601:2000)

Phần tử dữ liệu và dạng thức trao đổi. Trao đổi thông tin.

Biểu diễn thời gian

Số trang: 39 (A4)

TCVN 8631:2010 (ISO 8459:2009)

Thông tin và tư liệu. Danh mục các yếu tố dữ liệu thư mục dùng để trao đổi và tìm dữ liệu

Số trang: 210 (A4)

TCVN 9108-1:2011 (ISO 16175-1:2010)

Thông tin và tư liệu. Nguyên tắc và yêu cầu chức năng đối với các hồ sơ trong môi trường văn phòng điện tử. Phần 1: Tổng quan và trình bày các nguyên tắc.

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9108-3:2011 (ISO 16175-3:2010)

Thông tin và tư liệu. Nguyên tắc và yêu cầu chức năng đối với các hồ sơ trong môi trường văn phòng điện tử. Phần 3: Hướng dẫn và yêu cầu chức năng đối với các hồ sơ trong hệ thống kinh doanh

Số trang: 75 (A4)

TCVN 10254:2013 (ISO 8777:1993)

Thông tin và tư liệu. Lệnh dùng cho tìm kiếm văn bản tương tác

Số trang: 40 (A4)

TCVN 11642-1:2016 (ISO 10161-1:2014)

Thông tin và tư liệu. Liên kết hệ thống mở. Đặc tả giao thức ứng dụng mượn liên thư viện. Phần 1: Đặc tả giao thức

Số trang: 172 (A4)

TCVN 11642-2:2016 (ISO 10161-2:2014)

Thông tin và tư liệu. Liên kết hệ thống mở. Đặc tả giao thức ứng dụng mượn liên thư viện. Phần 2: Hình thức trình bày tuần thủ trong triển khai giao thức

Số trang: 40 (A4)

TCVN 11645:2016 (ISO 15511:2011)

Thông tin và tư liệu. Ký hiệu nhận dạng tiêu chuẩn quốc tế cho các thư viện và các tổ chức liên quan

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11972:2017 (ISO 12083:1994)

Thông tin và tư liệu. Chuẩn bị và đánh dấu bản thảo điện tử. Sx1(2017)

Số trang: 224 (A4)

TCVN 11973:2017 (ISO 13008:2012)

Thông tin và tư liệu. Quá trình chuyển đổi và di trú các hồ sơ số. Sx1(2017)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 11974:2017 (ISO 20775:2009)

Thông tin và tư liệu. Lược đồ cho thông tin vốn tư liệu. Sx1(2017)

Số trang: 69 (A4)

TCVN 11975:2017 (ISO 21047:2009)

Thông tin và tư liệu. Mã văn bản tiêu chuẩn quốc tế (ISTC). Sx1(2017)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12102:2017 (ISO 18626:2014)

Thông tin và tư liệu. Giao dịch mượn liên thư viện. Sx1(2017)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 12844-1:2019 (ISO 28560-1:2014)

Thông tin và tư liệu. Nhận dạng bằng tần số radio (RFID) trong thư viện. Phần 1: Yếu tố dữ liệu và hướng dẫn chung để thực hiện. Sx1(2019)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 12844-2:2019 (ISO 28560-2:2018)

Thông tin và tư liệu. Nhận dạng bằng tần số radio (RFID) trong thư viện. Phần 2: Mã hóa các yếu tố dữ liệu RFID dựa trên các quy tắc từ ISO/IEC 15962. Sx1(2019)

Số trang: 54 (A4)

TCVN 12844-3:2019 (ISO 28560-3:2014)

Thông tin và tư liệu. Nhận dạng bằng tần số radio (RFID) trong thư viện. Phần 3: Mã hóa độ dài cố định. Sx1(2019)

Số trang: 35 (A4)

TCVN 13544:2022

Thông tin và tư liệu. Liên kết hệ thống mở. Xác định dịch vụ ứng dụng mượn liên thư viện. Sx1(2022).

Số trang: 97(A4)

35.240.40 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngân hàng¹⁸⁸

TCVN 8461-1:2010 (ISO 9564-1:2002)

Ngân hàng. Quản lý bảo mật số nhận dạng cá nhân. Phần 1: Nguyên tắc cơ bản và yêu cầu đối với trao đổi PIN tại các hệ thống rút tiền.

Số trang: 44 (A4)

TCVN 8461-2:2010 (ISO 9564-2:2005)

Ngân hàng. Quản lý bảo mật số nhận dạng cá nhân. Phần 2: Phê chuẩn thuật toán mã hóa PIN

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11198-1:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 1: Tổng quát. Sx1(2015)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 11198-2:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 2: Giới thiệu về quy trình xử lý. Sx1(2015)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11198-3:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 3: Quy trình xử lý chức năng. Sx1(2015)

Số trang: 81 (A4)

TCVN 11198-4:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 4: Phân tích hành động thẻ. Sx1(2015)

Số trang: 238 (A4)

TCVN 11198-5:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 5: Quy trình xử lý tập lệnh bên phát hành đến thẻ. Sx1(2015)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 11198-6:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 6: Quản lý khóa và an ninh. Sx1(2015)

Số trang: 52 (A4)

TCVN 11198-7:2015

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 7: Mô tả về chức năng. Sx1(2015)

Số trang: 82 (A4)

TCVN 11198-8:2015

¹⁸⁸ - Bao gồm phương tiện giao dịch ngân hàng tự động

- Thẻ nhận dạng dùng cho giao dịch ngân hàng, xem 35.240.15

Thẻ mạch tích hợp EMV cho hệ thống thanh toán. Đặc tả ứng dụng thanh toán chung. Phần 8: Thư mục phần tử dữ liệu. Sx1(2015)
Số trang: 72 (A4)

35.240.50 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong công nghiệp¹⁸⁹

TCVN 7563-24: 2013 (ISO/IEC 2382-24:1995)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 24: Sản xuất có tích hợp máy tính
Số trang: 22 (A4)

TCVN 9943-1:2013 (ISO/IEC Guide 77-1:2008)

Hướng dẫn đối với quy định kỹ thuật về tính chất và lớp sản phẩm - Phần 1: Lợi ích cơ bản
Số trang: 23 (A4)

TCVN 9943-2:2013 (ISO/IEC Guide 77-2:2008)

Hướng dẫn đối với quy định kỹ thuật về tính chất và lớp sản phẩm - Phần 2: Nguyên tắc kỹ thuật và hướng dẫn
Số trang: 48 (A4)

TCVN 9943-3:2013 (ISO/IEC Guide 77-3:2008)

Hướng dẫn đối với quy định kỹ thuật về tính chất và lớp sản phẩm - Phần 3: Kinh nghiệm thu được
Số trang: 70 (A4)

TCVN 10249-1:2013 (ISO/TS 8000-1:2011)

Chất lượng dữ liệu. Phần 1: Tổng quan
Số trang: 12 (A4)

TCVN 10249-2:2013 (ISO 8000-2:2012)

Chất lượng dữ liệu. Phần 2: Từ vựng
Số trang: 17 (A4)

TCVN 10249-100:2013 (ISO/TS 8000-100:2009)

Chất lượng dữ liệu. Phần 100: Dữ liệu cái: Trao đổi dữ liệu đặc trưng: Tổng quan
Số trang: 20 (A4)

TCVN 10249-110:2013 (ISO 8000-110:2009)

Chất lượng dữ liệu. Phần 110: Dữ liệu cái: Trao đổi dữ liệu đặc trưng: cú pháp, mã hóa ngữ nghĩa và sự phù hợp với đặc tả dữ liệu
Số trang: 22 (A4)

TCVN 10249-120:2013 (ISO/TS 8000-120:2009)

Chất lượng dữ liệu. Phần 120: Dữ liệu cái: Trao đổi dữ liệu đặc trưng: Xuất xứ
Số trang: 26 (A4)

TCVN 10249-130:2013 (ISO/TS 8000-130:2009)

Chất lượng dữ liệu. Phần 130: Dữ liệu cái: Trao đổi dữ liệu đặc trưng: Độ chính xác
Số trang: 19 (A4)

TCVN 10249-140:2013 (ISO/TS 8000-140:2009)

Chất lượng dữ liệu. Phần 140: Dữ liệu cái: Trao đổi dữ liệu đặc trưng: Tính đầy đủ
Số trang: 19 (A4)

TCVN 10249-150:2013 (ISO/TS 8000-150:2011)

Chất lượng dữ liệu. Phần 150: Dữ liệu cái: Khung quản lý chất lượng
Số trang: 30 (A4)

TCVN 10249-311:2013 (ISO/TS 8000-311:2012)

Chất lượng dữ liệu. Phần 311: Hướng dẫn ứng dụng chất lượng dữ liệu sản phẩm về hình dạng (PDQ-S)
Số trang: 63 (A4)

35.240.60 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong vận tải và thương mại¹⁹⁰

TCVN 7560:2005 (ISO/IEC 14462:2004)

Công nghệ thông tin. Mô hình tham chiếu EDI-mở
Số trang: 54 (A4)

TCVN 8656-1:2010 (ISO/IEC 19762-1:2008)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động (AIDC). Thuật ngữ hài hòa. Phần 1: Thuật ngữ chung liên quan đến AIDC
Số trang: 47 (A4)

TCVN 8656-2:2011 (ISO/IEC 19762-2:2008)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động (AIDC). Thuật ngữ hài hòa. Phần 2: Phương tiện đọc quang học (ORM)
Số trang: 35 (A4)

TCVN ISO 9735-1:2003 (ISO 9735-1:2002)

Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 1: Quy tắc cú pháp chung
Số trang: 43 (A4)

TCVN ISO 9735-2:2003 (ISO 9735-2:2002)

Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 2: Quy tắc cú pháp đặc trưng cho EDI
Số trang: 8 (A4)

TCVN ISO 9735-3:2003 (ISO 9735-3:2002)

Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 3: Quy tắc cú pháp đặc trưng cho EDI tương tác
Số trang: 27 (A4)

TCVN ISO 9735-4:2003 (ISO 9735-4:2002)

Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (Số hiệu phiên bản cú pháp: 4, Số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 4: Thông điệp báo cáo dịch vụ và cú pháp cho EDI lô (kiểu thông điệp - contrl)
Số trang: 16 (A4)

TCVN ISO 9735-5:2004 (ISO 9735-5:2002)

Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 5: Quy tắc an ninh cho EDI lô (tính xác thực, tính toàn vẹn và không từ chối gốc)
Số trang: 49 (A4)

TCVN ISO 9735-6:2004 (ISO 9735-6:2002)

Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 6: Thông điệp xác thực và báo nhận an ninh (kiểu thông điệp - AUTACK)
Số trang: 37 (A4)

TCVN ISO 9735-7:2004 (ISO 9735-7:2002)

Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 7: Quy tắc an ninh EDI lô (tính bảo mật)
Số trang: 28 (A4)

TCVN ISO 9735-8:2004 (ISO 9735-8:2002)

Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 8: Dữ liệu kết hợp trong EDI
Số trang: 15 (A4)

TCVN ISO 9735-9:2004 (ISO 9735-9:2002)

Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1). Phần 9: Quy tắc an ninh EDI lô (tính bảo mật)
Số trang: 15 (A4)

¹⁸⁹ - Bao gồm tự động hóa thiết kế

¹⁹⁰ - Bao gồm EDIFACT và thương mại điện tử

pháp: 1). Phần 9: Thông điệp quản lý chứng chỉ và khoa an ninh (kiểu thông điệp - Keyman)

Số trang: 31 (A4)

TCVN ISO 9735-10:2004 (ISO 9735-10:2003)

Trao đổi dữ liệu điện tử trong quản lý hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Các quy tắc cú pháp mức ứng dụng (số hiệu phiên bản cú pháp: 4, số hiệu phát hành cú pháp: 1).

Phần 10: Danh mục cú pháp dịch vụ

Số trang: 152 (A4)

TCVN 11391:2016 (EN 50128:2011)

Ứng dụng đường sắt. Hệ thống xử lý và thông tin tín hiệu. Phần mềm cho các hệ thống phòng vệ và điều khiển đường sắt. Sx1(2016)

Số trang: 156 (A4)

TCVN 12192:2018

Hệ thống thông điệp dữ liệu giao thông trên đường cao tốc. Sx1(2018)

Số trang: 179 (A4)

TCVN 12836-1:2020 (ISO 14813-1:2015)

Hệ thống giao thông thông minh. Kiến trúc mô hình tham chiếu cho hệ thống giao thông thông minh (ITS). Phần 1: Các miền dịch vụ, nhóm dịch vụ và dịch vụ ITS. Sx1(2020)

Số trang: 86(A4)

TCVN 13063-1:2020 (ISO/TR 13184-1:2013)

Hệ thống giao thông thông minh (ITS). Giao thức hướng dẫn qua thiết bị ITS cá nhân cho các hệ thống cảnh báo an toàn gia thông. Sx1(2020)

Số trang: 28(A4)

TCVN 13063-2:2020 (ISO 13184-2:2016)

Hệ thống giao thông thông minh (ITS). Giao thức hướng dẫn qua thiết bị ITS cá nhân cho các hệ thống cảnh báo an toàn giao thông. Phần 2: Các yêu cầu và đặc tả giao thức hướng dẫn đường bộ. Sx1(2020)

Số trang: 89(A4)

TCVN 13063-3:2020 (ISO 13184-3:2017)

Hệ thống giao thông thông minh (ITS). Giao thức hướng dẫn qua thiết bị ITS cá nhân cho các hệ thống cảnh báo an toàn giao thông. Phần 3: Đặc tả kiểm thử sự phù hợp với giao thức hướng dẫn đường bộ. Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

TCVN 13064-1:2020 (ISO/TR 13185-1:2012)

Hệ thống giao thông thông minh (ITS). Giao diện phương tiện để cung cấp và hỗ trợ dịch vụ ITS. Phần 1: Thông tin chung và xác định trường hợp sử dụng. Sx1(2020)

Số trang: 52(A4)

TCVN 13064-2:2020 (ISO 13185-2:2015)

Hệ thống giao thông thông minh (ITS). Giao diện phương tiện để cung cấp và hỗ trợ dịch vụ ITS. Phần 2: Yêu cầu và đặc tả giao thức cổng hợp nhất đối với giao diện cổng trạm ITS phương tiện. Sx1(2020)

Số trang: 85(A4)

TCVN 13064-3:2020 (ISO 13185-3:2018)

Hệ thống giao thông thông minh. Giao diện phương tiện để cung cấp và hỗ trợ dịch vụ ITS. Phần 3: Đặc tả API máy chủ và máy khách giao thức giao diện phương tiện hợp nhất. Sx1(2020)

Số trang: 39(A4)

TCVN 13197-1:2020 (BS EN 13044-1:2011)

Đơn vị vận tải kết hợp. Ghi nhãn. Phần 1: Nhãn để nhận dạng. Sx1(2020).

Số trang: 12(A4)

TCVN ISO/TS 20625:2005 (ISO/TS 20625:2002)

Trao đổi dữ liệu điện tử trong hành chính, thương mại và vận tải (EDIFACT). Quy tắc tạo các tệp lược đồ XML (XSD) trên cơ sở các hướng dẫn thực thi của EDI(FACT)

Số trang: 49 (A4)

35.240.70 – Ứng dụng công nghệ thông tin trong khoa học

TCVN 12154:2018 (ISO/TS 19129:2009)

Thông tin địa lý. Khung dữ liệu ảnh, ô lưới và phủ. Sx1(2018)

Số trang: 52 (A4)

TCVN 12155:2018 (ISO 19136:2007)

Thông tin địa lý. Khuôn thức trao đổi dữ liệu địa lý. Sx1(2018)

Số trang: 345 (A4)

TCVN 12263:2018

Thông tin địa lý. Tài liệu ngữ cảnh bản đồ trên nền web. Sx1(2018)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12264:2018

Thông tin địa lý. Dịch vụ vùng dữ liệu trên nền web. Sx1(2018)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 12265:2018 (ISO 6709:2008)

Thông tin địa lý. Biểu diễn vị trí điểm địa lý bằng tọa độ. Sx1(2018)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 12266:2018 (ISO 19128:2018)

Thông tin địa lý. Giao diện máy chủ bản đồ trên nền web. Sx1(2018)

Số trang: 73 (A4)

TCVN 12664:2019

Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu địa chính. Sx1(2019)

Số trang: 70 (A4)

TCVN 12665:2019

Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Sx1(2019)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 12687:2019

Cơ sở dữ liệu địa lý. Xây dựng siêu dữ liệu. Sx1(2019)

Số trang: 42 (a4)

TCVN 12688:2019

Hệ thống không ảnh thành lập bình đồ ảnh hàng không. Sx1(2019)

Số trang: 19 (a4)

TCVN 12689:2019

Bản đồ địa hình. Biên tập chế in bản đồ địa hình. Sx1(2019)

Số trang: 28 (a4)

TCVN ISO 19108:2018 (ISO 19108:2002)

Thông tin địa lý. Lược đồ thời gian. Sx1(2018)

Số trang: 129 (A4)

TCVN ISO 19109:2018 (ISO 19109:2005)

Thông tin địa lý. Quy tắc lược đồ ứng dụng. Sx1(2018)

Số trang: 126 (A4)

TCVN ISO 19116:2018 (ISO 19116:2004)

Thông tin địa lý. Các phương tiện định vị. Sx1(2018)

Số trang: 120 (A4)

TCVN ISO 19117:2018 (ISO 19117:2012)

Thông tin địa lý. Trình bày. Sx1(2018)

Số trang: 181 (A4)

TCVN ISO 19118:2019 (ISO 19118:2011)

Thông tin địa lý. Mã hóa. Sx1(2019)

Số trang: 146 (A4)

TCVN ISO 19120:2019 (ISO/TR 19120:2001)

Thông tin địa lý. Các tiêu chuẩn chức năng. Sx1(2019)

Số trang: 67 (a4)

TCVN ISO 19126:2018 (ISO 19126:2009)

Thông tin địa lý. Từ điển khái niệm đối tượng và đăng ký. Sx1(2018)

Số trang: 85 (A4)

TCVN ISO 19127:2018 (ISO 19127:2005)

Thông tin địa lý. Mã và các tham số trắc địa. Sx1(2018)

Số trang: 41 (A4)

TCVN ISO 19131:2018 (ISO 19131:2007)

Thông tin địa lý. Thông số kỹ thuật sản phẩm dữ liệu. Sx1(2018)

Số trang: 66 (A4)

TCVN ISO 19115-2:2019 (ISO 19115-2:2009)

Thông tin địa lý. Siêu dữ liệu. Phần 2: Mở rộng đối với dữ liệu ảnh và lưới. Sx1(2019)

Số trang: 93 (A4)

TCVN 13257-1:2021

Dịch vụ danh mục dữ liệu không gian địa lý. Phần 1: Mô hình chung. Sx1(2021)

Số trang: 77(A4)

TCVN 13257-2:2021

Dịch vụ danh mục dữ liệu không gian địa lý. Phần 2: Liên kết giao thức HTTP. Sx1(2021)

Số trang: 116(A4)

TCVN 13574-1:2022

Thu nhận dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số. Phần 1: Quy định chung. Sx1(2022).

Số trang: 16(A4)

TCVN 13574-2:2022

Thu nhận dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số. Phần 2: Thiết kế kỹ thuật và bay chụp ảnh. Sx1(2022).

Số trang: 41(A4)

TCVN 13574-3:2022

Thu nhận dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số. Phần 3: Chất lượng ảnh kỹ thuật số. Sx1(2022).

Số trang: 28(a4)

TCVN 13575:2022

Thu nhận dữ liệu không gian địa lý. Đo vẽ ảnh hàng không kỹ thuật số. Sx1(2022).

Số trang: 67(A4)

TCVN 13576:2022

Hệ thống dữ liệu ảnh hàng không. Tầng dày không chế ảnh. Sx1(2022).

Số trang: 31(A4)

35.240.80 - Ứng dụng công nghệ thông tin trong chăm sóc sức khỏe**TCVN 12344:2019 (ISO/TS 18530:2014)**

Tin học y tế. Gán, làm nhãn phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Phân định nhân viên y tế và bệnh nhân. Sx1(2019)

Số trang: 63 (A4)

35.260 - Máy văn phòng¹⁹¹**TCVN 7326-1:2003 (IEC 60950-1:2001)**

Thiết bị công nghệ thông tin. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 265 (A4)

TCVN 9040-1:2011 (ISO 5138-1:1978)

Máy văn phòng. Tủ vụng. Phần 1: Thiết bị ghi âm.

Số trang: 30 (A4)

¹⁹¹ - Bao gồm các máy đánh chữ, thiết bị kiểm tra chính tả, máy ghi địa chỉ, máy mở thư, máy gấp thư, máy miễn cước bưu chính, băng mực và các phụ kiện khác của chúng, v.v ...

- Điện thoại, xem 33.050.10

- Telex và telefax, xem 33.050.30

- Máy sao chụp, xem 37.100.10

- Thiết bị bọc và đóng gói, xem 55.200

- Văn phòng phẩm băng giấy, xem 85.080

- Trang bị văn phòng, xem 97.140

- Văn phòng phẩm không làm từ giấy, xem 97.180

TCVN 9040-3:2011 (ISO 5138-3:1981)

Máy văn phòng. Tủ vụng. Phần 3: Máy in nhãn

Số trang: 43 (A4)

TCVN 9040-9:2011 (ISO 5138-9:1984)

Máy văn phòng. Tủ vụng. Phần 9: Máy chữ

Số trang: 50 (A4)

TCVN 9093:2011 (ISO/IEC 24700:2005)

Công nghệ thông tin. Chất lượng và hiệu năng của thiết bị văn phòng có chứa các thành phần sử dụng lại.

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9508:2012

Màn hình máy tính. Hiệu suất năng lượng

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9510:2012

Máy photocopy. Hiệu suất năng lượng.

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12044:2017

Các yêu cầu bảo mật DNS (DNSSEC)

Số trang: 20 (A4)

37**CÔNG NGHỆ ẢNH****37.040 - Nhiếp ảnh¹⁹²****37.040.20 – Đĩa, phim và giấy ảnh. Cuộn phim****TCVN 12841:2019 (ISO 18911:2010)**

Vật liệu hình ảnh. Phim nhựa an toàn đã gia công. Thực hành bảo quản. Sx1(2019)

Số trang: 36 (A4)

37.040.25 - Phim bức xạ¹⁹³**TCVN 5871:2010 (ISO 5655:2000)**

Chụp ảnh. Phim bức xạ dùng trong công nghiệp (dạng cuộn và tấm) và màn tăng cường kim loại. Kích thước. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5871:1995

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5872:1995 (ISO 7004:1987)

Chụp ảnh. Phim chụp bức xạ công nghiệp. Định nghĩa của độ nhạy ISO và độ tương phản trung bình ISO khi được chiếu bằng tia X và tia gama

Số trang: 17 (A4)

37.040.99 – Các tiêu chuẩn khác liên quan đến chụp ảnh**TCVN 12842:2019 (ISO 18923:2000)**

Vật liệu hình ảnh. Bảng tử để polyeste. Thực hành bảo quản. Sx1(2019)

Số trang: 17 (A4)

37.060 - Quay phim¹⁹⁴**TCVN 9826:2013**

Rạp chiếu phim. Yêu cầu kỹ thuật về hình ảnh

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9827:2013

Rạp chiếu phim. Yêu cầu kỹ thuật về âm thanh

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9828:2013

Rạp chiếu phim. Phương pháp đo các chỉ tiêu kỹ thuật về hình ảnh và âm thanh.

Số trang: 26 (A4)

¹⁹² - Phòng chụp ảnh, xem 97.200.10

¹⁹³ - Bao gồm phim bức xạ công nghiệp, y tế và nha khoa

¹⁹⁴ - Xưởng quay phim, xem 97.200.10

37.060.10 - Thiết bị điện ảnh**TCVN 5699-2-56:2007 (IEC 60335-2-56:2003)**

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-56: Yêu cầu cụ thể đối với máy chiếu và các thiết bị tương tự. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-56:2002
Số trang: 19 (A4)

37.060.20 - Phim điện ảnh. Cuộn phim**TCVN 9831:2013**

Băng hình, đĩa hình phim video. Bản gốc. Yêu cầu kỹ thuật về hình ảnh và âm thanh và phương pháp kiểm tra
Số trang: 20 (A4)

TCVN 11773:2016

Bản phim nhựa lưu trữ. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 11 (A4)

37.060.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến quay phim**TCVN 9829:2013**

Bản phát hành phim màu 35mm. Yêu cầu kỹ thuật về hình ảnh
Số trang: 14 (A4)

TCVN 9830:2013

Bản phát hành phim màu 35mm. Yêu cầu kỹ thuật về âm thanh
Số trang: 18 (A4)

37.100 - Kỹ thuật đồ họa**37.100.10 - Thiết bị sao chụp¹⁹⁵****TCVN 9040-2:2011 (ISO 5138-2:1980)**

Máy văn phòng. Từ vựng. Phần 2: Máy sao.
Số trang: 39 (A4)

TCVN 9090:2011 (ISO/IEC 14545:1998)

Công nghệ thông tin. Thiết bị văn phòng. Phương pháp đo năng suất máy sao chép
Số trang: 22 (A4)

TCVN 9092:2011 (ISO/IEC 19752:2004)

Công nghệ thông tin. Phương pháp xác định hiệu suất hộp mực cho máy in điện tử đơn sắc và thiết bị đa năng chứa thành phần in.
Số trang: 24 (A4)

TCVN 9094:2011 (ISO/IEC 24734:2009)

Công nghệ thông tin. Thiết bị văn phòng. Phương pháp đo năng suất in kỹ thuật số.
Số trang: 53 (A4)

TCVN 9095:2011 (ISO/IEC 24735:2009)

Công nghệ thông tin. Thiết bị văn phòng. Phương pháp đo năng suất sao chép kỹ thuật số.
Số trang: 40 (A4)

TCVN 9096:2011 (ISO/IEC 29183:2010)

Công nghệ thông tin. Thiết bị văn phòng. Phương pháp đo năng suất sao chép kỹ thuật số với bản gốc một mặt.
Số trang: 25 (A4)

TCVN 9509:2012

Máy in. Hiệu suất năng lượng.
Số trang: 7 (A4)

TCVN 11653-1:2016 (ISO/IEC 29142-1:2013)

Công nghệ thông tin. Mô tả đặc tính hộp mực in. Phần 1: Quy định chung: Thuật ngữ, biểu tượng, ký hiệu và khung mô tả đặc tính hộp mực
Số trang: 40 (A4)

TCVN 11653-2:2016 (ISO/IEC 29142-2:2013)

Công nghệ thông tin. Mô tả đặc tính hộp mực in. Phần 2: Báo cáo dữ liệu mô tả đặc tính hộp mực
Số trang: 22 (A4)

TCVN 11653-3:2016 (ISO/IEC 29142-3:2013)

Công nghệ thông tin. Mô tả đặc tính hộp mực in. Phần 3: Môi trường
Số trang: 19 (A4)

TCVN 11789:2017 (ISO/IEC 19798:2007)

Phương pháp xác định hiệu suất hộp mực in cho máy in màu và thiết bị đa chức năng chứa bộ phận in
Số trang: 22 (A4)

TCVN 11790:2017 (ISO/IEC 19752:2004)

Công nghệ thông tin. Phương pháp xác định hiệu suất hộp mực in cho máy in ảnh điện đơn sắc và thiết bị đa chức năng chứa bộ phận in
Số trang: 31 (A4)

39**CƠ KHÍ CHÍNH XÁC. KIM HOÀN****39.060 - Nghề kim hoàn¹⁹⁶****TCVN 5543:1991 (ISO 8654:1978)**

Màu của hợp kim vàng. Định nghĩa, gam màu và ký hiệu
Số trang: 8 (A4)

TCVN 5544:2017 (ISO 8653:2016)

Đồ trang sức. Cỡ nhẫn. Định nghĩa, phép đo và ký hiệu. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 5544:1991
Số trang: 8 (A4)

TCVN 5855:2017

Đá quý. Thuật ngữ và phân loại. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 5855:1994
Số trang: 23 (A4)

TCVN 5856:2017

Đá quý. Phương pháp cân thủy tinh xác định tỷ trọng. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 5856:1994
Số trang: 12 (A4)

TCVN 5857:2017

Đá quý. Phương pháp đo chiết suất. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 5857:1994
Số trang: 19 (A4)

TCVN 5858:2017

Đá quý. Phương pháp đo phổ hấp thụ. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 5858:1994
Số trang: 21 (A4)

TCVN 5859:2017

Đá quý. Phương pháp đo độ cứng. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 5859:1994
Số trang: 10 (A4)

TCVN 9875:2017 (ISO 11426:2014)

Đồ trang sức. Xác định hàm lượng vàng trong hợp kim vàng trang sức. Phương pháp cupel hóa (hòa luyện). Sx2(2017). Thay thế: TCVN 9875:2013
Số trang: 11 (A4)

TCVN 9876:2017 (ISO 15093:2015)

Đồ trang sức. Xác định hàm lượng kim loại quý trong hợp kim vàng, platin, paladi 999‰ dùng làm đồ trang sức. Phương pháp hiệu số sử dụng ICP-OES. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 9876:2013

¹⁹⁵ - Bao gồm máy in, máy chụp, máy sao chép, thiết bị đóng sách...

¹⁹⁶ - Bao gồm kim loại quý, đá quý và đá bán quý
- Kim cương công nghiệp, xem 25.100

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9877:2013 (ISO 11596:2008)

Đồ trang sức. Phương pháp lấy mẫu các hợp kim kim loại quý dùng làm đồ trang sức và các sản phẩm liên quan

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10065:2013 (ASTM F2923:2011)

Yêu cầu về an toàn sản phẩm tiêu dùng đối với trang sức dành cho trẻ em

Số trang: 35 (A4)

TCVN 10616:2014 (ISO 9202:2014)

Đồ trang sức - Độ tinh khiết của hợp kim kim loại quý

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10617:2014 (ISO 10713:1992)

Đồ trang sức - Lớp phủ hợp kim vàng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10619:2014 (ISO 11490:2014)

Đồ trang sức - Xác định hàm lượng Paladi trong hợp kim Paladi dùng làm đồ trang sức - Phương pháp trọng lượng với Dimethylglyoxim

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10620:2014 (ISO 11210:2014)

Đồ trang sức - Xác định hàm lượng platin trong hợp kim Platin dùng làm đồ trang sức - Phương pháp trọng lượng sau khi kết tủa Diamoni Hexacloroplatinat

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10621:2014 (ISO 11489:1995)

Xác định hàm lượng platin trong hợp kim Platin dùng làm đồ trang sức - Phương pháp trọng lượng bằng cách khử với thủy ngân (I) Clorua

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10622:2014 (ISO 13756:2014)

Đồ trang sức - Xác định hàm lượng bạc trong hợp kim bạc dùng làm đồ trang sức - Phương pháp thể tích (chuẩn độ điện thế) sử dụng natriclorua hoặc kaliclorua

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10623:2014 (ISO 11494:2014)

Đồ trang sức - Xác định hàm lượng platin trong hợp kim Platin dùng làm đồ trang sức - Phương pháp ICP-OES sử dụng Ytri như nguyên tố nội chuẩn

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10624:2014 (ISO 11495:2014)

Đồ trang sức - Xác định hàm lượng paladi trong hợp kim Paladi dùng làm đồ trang sức - Phương pháp ICP-OES sử dụng ytri như nguyên tố nội chuẩn

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12177:2017 (ISO 18323:2015)

Đồ trang sức. Lòng tin của người tiêu dùng vào ngành công nghiệp kim cương. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6436:1998

Âm học. Tiếng ồn do phương tiện giao thông đường bộ phát ra khi đỗ. Mức ồn tối đa cho phép

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6438:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 6438:2005

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6445:1998 (ISO 3784:1976)

Phương tiện giao thông đường bộ. Đo tốc độ va đập trong thử va chạm

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6528:1999 (ISO 612:1978)

Phương tiện giao thông đường bộ. Kích thước phương tiện có động cơ và phương tiện được kéo. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6529:1999 (ISO 1176:1990)

Phương tiện giao thông đường bộ. Khối lượng. Thuật ngữ định nghĩa và mã hiệu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6565:2006

Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải nhìn thấy được (khói) từ động cơ cháy do nén. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Thay thế: TCVN 6565:1999; TCVN 6568:1999

Số trang: 53 (A4)

TCVN 6567:2015

Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm từ động cơ cháy do nén, động cơ cháy cưỡng bức sử dụng khí dầu mỏ hóa lỏng hoặc sử dụng khí thiên nhiên lắp trên ô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 6567:2006

Số trang: 290 (A4)

TCVN 6578:2014

Phương tiện giao thông đường bộ. Mã nhận dạng xe (VIN). Nội dung và cấu trúc. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 6578:2008

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6579:2010 (ISO 3780:2009)

Phương tiện giao thông đường bộ. Mã nhận dạng quốc tế nhà sản xuất (WMI). Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6579:2000

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6580:2000 (ISO 4030:1983)

Phương tiện giao thông đường bộ. Mã nhận dạng phương tiện giao thông (VIN). Vị trí và cách ghi

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6723:2000

Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô khách cỡ nhỏ. Yêu cầu về cấu tạo trong công nhận kiểu

Số trang: 57 (A4)

TCVN 6724:2000

Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô khách cỡ lớn. Yêu cầu về cấu tạo chung trong công nhận kiểu

Số trang: 50 (A4)

TCVN 6757:2000 (ISO 4100:1980)

Phương tiện giao thông đường bộ. Mã nhận dạng quốc tế nhà sản xuất phụ tùng (WPMI)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6758:2015

Phương tiện giao thông đường bộ. Kính an toàn và vật liệu kính an toàn. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 6758:2000

Số trang: 157 (A4)

TCVN 6759:2000

43

PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

43.020 - Phương tiện giao thông đường bộ (Quy định chung)¹⁹⁷

TCVN 6211:2003 (ISO 3833:1977)

Phương tiện giao thông đường bộ. Kiểu. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6211:1996

Số trang: 15 (A4)

¹⁹⁷ - Bao gồm thử nghiệm và tái sử dụng phương tiện giao thông đường bộ

- Vận tải đường bộ, xem 03.220.20

- Phát thải do vận chuyển, xem 13.040.50

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn Halogen chiếu sáng phía trước. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử trong công nhận kiểu

Số trang: 46 (A4)

TCVN 6920:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Bảo vệ người lái đối với tác động của cơ cấu lái trong trường hợp bị va chạm. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7337:2003 (ISO 22628:2002)

Phương tiện giao thông đường bộ. Khả năng tái chế và thu hồi. Phương pháp tính toán

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7478:2005 (ISO 06549:1999)

Phương tiện giao thông đường bộ. Quy trình xác định điểm H và điểm R

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7559:2005 (ISO 08855:1991)

Phương tiện giao thông đường bộ. Động lực học và khả năng bám đường của xe. Từ vựng

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7772:2007

Xe, máy và thiết bị thi công di động. Phân loại

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7880:2016

Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ ô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 7880:2008

Số trang: 48 (A4)

TCVN 8658:2010

Phương tiện giao thông đường bộ. Ký hiệu nhóm xe cơ giới.

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9854:2013

Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô con - Giới hạn tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp xác định

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10211:2013 (ISO 3795:1989)

Phương tiện giao thông đường bộ, máy kéo và máy nông lâm nghiệp - Xác định đặc tính cháy của vật liệu nội thất

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11794:2017

Cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các phương tiện tương tự. Yêu cầu chung. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN ISO/TS 16949:2011 (ISO/TS 16949:2009)

Hệ thống quản lý chất lượng. Yêu cầu cụ thể đối với việc áp dụng TCVN ISO 9001:2008 cho các tổ chức sản xuất ô tô và phụ tùng liên quan. Sx2(2011). Thay thế: TCVN ISO/TS 16949:2004

Số trang: 53 (A4)

43.040 - Hệ thống phương tiện giao thông đường bộ¹⁹⁸

TCVN 7347:2003

Cáp hạ áp dùng cho phương tiện cơ giới đường bộ

Số trang: 15 (A4)

43.040.01 - Hệ thống phương tiện giao thông đường bộ (Quy định chung)

TCVN 7465:2005

Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô lắp hệ thống nhiên liệu khí tự nhiên nén (CNG). Yêu cầu trong phê duyệt kiểu

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7467:2005

Phương tiện giao thông đường bộ. Xe cơ giới lắp hệ thống nhiên liệu khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Yêu cầu trong phê duyệt kiểu

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10524:2018 (ISO 4081:2016)

Ổng mềm và hệ ống cao su dùng trong hệ thống làm mát động cơ đốt trong. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 10524:2014

Số trang: 20 (A4)

TCVN 13189:2020 (ASTM D 8085-17)

Chất làm mát động cơ không chứa nước dùng cho ô tô và xe tải hạng nhẹ. Quy định kỹ thuật. Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

43.040.10 – Thiết bị điện và điện tử

TCVN 7479:2005 (ISO 01724:2003)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ nối điện giữa phương tiện kéo và được kéo. Bộ nối 7 cực kiểu 12N (thông dụng) sử dụng trên các phương tiện có điện áp danh định 12V

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7480:2005 (ISO 01185:2003)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ nối điện giữa phương tiện kéo và được kéo. Bộ nối 7 cực kiểu 24N (thông dụng) sử dụng trên các phương tiện có điện áp danh định 12V

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7916-1:2008 (IEC 60095-1:2006)

Acqui khởi động loại chì-axit. Phần 1: Yêu cầu chung và phương pháp thử nghiệm. Thay thế: TCVN 5177:1990

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7916-2:2008 (IEC 60095-2:1984)

Acqui khởi động loại chì-axit. Phần 2: Kích thước acqui, kích thước và đánh dấu đầu nối. Thay thế: TCVN 4471:1987; TCVN 4471:1987

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12667-1:2020 (IEC 62321-1:2013)

Xác định một số chất trong sản phẩm kỹ thuật điện. Phần 1: Giới thiệu tổng quan. Sx1(2020)

Số trang: 17(A4)

TCVN 12667-2:2020 (IEC 62321-2:2013)

Xác định một số chất trong sản phẩm kỹ thuật điện. Phần 2: Tháo dỡ, tháo rời và chuẩn bị mẫu bằng cơ khí.

Sx1(2020)

Số trang: 53(A4)

TCVN 12667-3-1:2020 (IEC 62321-3-1:2013)

Xác định một số chất trong sản phẩm kỹ thuật điện – Phần 3-1: Sàng lọc – Chì, thủy ngân, cadimi, crom tổng và brom tổng sử dụng phương pháp phổ huỳnh quang tia X.

Sx1(2020)

Số trang: 43(A4)

TCVN 12667-3-2:2020 (IEC 62321-3-2:2020)

Xác định một số chất trong sản phẩm kỹ thuật điện – Phần 3-2: Sàng lọc – Flo, clo và brom trong polyme và chất điện tử sử dụng sắc ký ion hóa ngọn lửa (C-IC).

Sx1(2020)

Số trang: 49(A4)

TCVN 12777-1:2020 (ISO 7588-1:1998)

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị chuyển mạch điện/điện tử. Phần 1: Role và bộ nhấp nháy. Sx1(2020)

Số trang: 13 (a4)

TCVN 12777-2:2020 (ISO 7588-2:1998)

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị chuyển mạch điện/điện tử. Phần 2: Thiết bị điện tử. Sx1(2020)

Số trang: 10 (a4)

¹⁹⁸ - Hệ thống phương tiện giao thông đường bộ chạy điện, xem 43.120

- Hệ thống mô-tô và xe máy, xem 43.140

- Hệ thống xe đạp, xem 43.150

TCVN 12777-3:2020 (ISO 7588-3:1998)

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị chuyển mạch điện/điện tử. Phần 3: Role loại nhỏ. Sx1(2020)
Số trang: 10 (A4)

43.040.20 - Thiết bị chiếu sáng, báo hiệu và cảnh báo**TCVN 4792:1989(ST SEV 5829:1986)**

Đèn báo tín hiệu lùi ô tô. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 4 (A5)

TCVN 6009:1995 (ISO 512:1979)

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị tín hiệu âm thanh. Đặc tính kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6770:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Gương chiếu hậu mô tô và xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong công nhận kiểu

Số trang: 26 (A4)

TCVN 6824:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Hệ thống phanh của mô tô, xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 6824:2001

Số trang: 38 (A4)

TCVN 6923:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị cảnh báo âm thanh (còi). Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 6923:2001

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6955:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước của mô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 34 (A4)

TCVN 6973:2020

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn sợi đốt trong các thiết bị đèn của xe cơ giới và rơ moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2020). Thay thế:

TCVN 6973:2001

Số trang: 154(A4)

TCVN 6974:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước có chùm sáng gần hoặc chùm sáng xa hoặc cả hai chùm sáng không đối xứng có lắp đèn sợi đốt halogen (H4) trên phương tiện cơ giới. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 32 (A4)

TCVN 6975:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn mù sau trên phương tiện cơ giới và moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6976:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn sương mù trước trên phương tiện cơ giới. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 34 (A4)

TCVN 6977:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn lùi trên phương tiện cơ giới và moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6978:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Lắp đặt đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu trên phương tiện cơ giới và moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 56 (A4)

TCVN 7002:2002

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn biển số sau của phương tiện cơ giới (trừ mô tô) và moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7223:2002

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước của xe cơ giới có chùm sáng gần và/hoặc chùm sáng xa không đối xứng được lắp đèn sợi đốt loại R2 và/hoặc HS1. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 47 (A4)

TCVN 7224:2002

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước liền khối của xe cơ giới có chùm sáng gần hoặc chùm sáng xa hoặc cả hai không đối xứng. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 54 (A4)

TCVN 7225:2002

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn vị trí trước và sau, đèn phanh và đèn hiệu chiều rộng xe cho xe cơ giới, moóc và bán moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7344:2003

Xe máy. Đèn chiếu sáng phía trước lắp đèn sợi đốt phát ra một chùm sáng gần loại đơn. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7345:2003

Xe máy. Đèn chiếu sáng phía trước lắp đèn sợi đốt phát ra chùm sáng xa và chùm sáng gần. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7346:2003

Xe máy. Đèn chiếu sáng phía trước lắp đèn sợi đốt halogen (HS2). Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7361:2003

Phương tiện giao thông đường bộ. Tấm báo hiệu phía sau của xe hạng nặng và dài. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 33 (A4)

TCVN 8586:2010

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước của xe cơ giới sử dụng nguồn sáng phóng điện trong khí. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

Số trang: 67 (A4)

TCVN 8587:2010

Phương tiện giao thông đường bộ. Nguồn sáng phóng điện trong khí sử dụng trong đèn phóng điện trong khí đã được phê duyệt kiểu. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

Số trang: 40 (A4)

TCVN 8588:2010

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước của xe cơ giới có chùm sáng gần hoặc chùm sáng xa hoặc cả hai không đối xứng và được trang bị đèn sợi đốt

và/hoặc các môđun đèn led. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

Số trang: 68 (A4)

TCVN 8589:2010

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước của xe cơ giới có chùm sáng gần hoặc chùm sáng xa hoặc cả hai đối xứng và được trang bị đèn sợi đốt. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

Số trang: 59 (A4)

TCVN 12269:2018

Biển chỉ dẫn đường sắt đô thị. Sx1(2018)

Số trang: 83 (A4)

TCVN 12680:2019

Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ. Đèn cảnh báo an toàn. Sx1(2019)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12777-1:2020 (ISO 7588-1:1998)

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị chuyển mạch điện/điện tử. Phần 1: Rơle và bộ nhấp nháy. Sx1(2020)

Số trang: 13 (a4)

TCVN 12777-2:2020 (ISO 7588-2:1998)

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị chuyển mạch điện/điện tử. Phần 2: Thiết bị điện tử. Sx1(2020)

Số trang: 10 (a4)

TCVN 13396:2021

Camera giám sát hành trình dùng trên xe ô tô. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2021).

Số trang: 33(A4)

TCVN 13456:2022

Phòng cháy chữa cháy. Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn. Yêu cầu thiết kế, lắp đặt. Sx1(2022).

Số trang: 17(A4)

43.040.40 - Hệ thống phanh

TCVN 2575-78

Phanh ma sát. Đệm của phanh. Kích thước

Số trang: 13 (A5)

TCVN 6444:2009 (ISO 6597:2005)

Phương tiện giao thông đường bộ. Hệ thống phanh thủy lực của ô tô, bao gồm cả các hệ thống có chức năng điều khiển điện tử. Quy trình thử. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6444:1998

Số trang: 60 (A4)

TCVN 6821:2010 (ISO 611:2003)

Phương tiện giao thông đường bộ. Phanh ô tô và rơ moóc. Tủ vưng. Sx2(2010)

Số trang: 63 (A4)

TCVN 6822:2001 (ISO 3583:1984)

Phương tiện giao thông đường bộ. Mỗi nổi thử áp suất cho thiết bị phanh khí nén

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6823:2001 (ISO 3803:1984)

Phương tiện giao thông đường bộ. Mỗi nổi thử áp suất thủy lực cho thiết bị phanh

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6919:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị phanh của xe cơ giới, rơ moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 6919:2001

Số trang: 294 (A4)

TCVN 7228:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị phanh của ô tô con và ô tô tải hạng nhẹ. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2018).

Thay thế: TCVN 7228:2002

Số trang: 72 (A4)

TCVN 7360:2008

Phương tiện giao thông đường bộ. Hệ thống phanh khí nén của rơ moóc, sơ mi rơ moóc, bao gồm cả các hệ thống phanh điều khiển điện tử. Quy trình thử. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7360:2003

Số trang: 73 (A4)

TCVN 10533:2014 (ISO 12364:2001)

Mô tô hai bánh - Hệ thống chống bó cứng phanh (ABS) - Thử nghiệm và phương pháp đo. Sx1(2014)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11496:2016 (ISO 3996:1995)

Phương tiện giao thông đường bộ. Cụm ống mềm cho hệ thống phanh thủy lực sử dụng dầu phanh có gốc không từ dầu mỏ. Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11497:2016 (ISO 4927:2005)

Phương tiện giao thông đường bộ. Nắp bít đàn hồi cho xy lanh phanh thủy lực kiểu tang trống của bánh xe sử dụng dầu phanh có gốc không từ dầu mỏ (nhiệt độ làm việc lớn nhất 120 °C). Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11498:2016 (ISO 4928:2006)

Phương tiện giao thông đường bộ. Cốc bít và vòng bít đàn hồi cho xy lanh của hệ thống phanh thủy lực sử dụng dầu phanh có gốc không từ dầu mỏ (nhiệt độ làm việc lớn nhất 120 °C). Sx1(2016)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11499:2016 (ISO 4930:2006)

Phương tiện giao thông đường bộ. Vòng bít đàn hồi cho xy lanh phanh đĩa thủy lực sử dụng dầu phanh có gốc không từ dầu mỏ (nhiệt độ làm việc lớn nhất 150 °C). Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11500:2016 (ISO 6117:2005)

Phương tiện giao thông đường bộ. Nắp bít đàn hồi cho xy lanh phanh thủy lực kiểu tang trống của bánh xe sử dụng dầu phanh có gốc không từ dầu mỏ (nhiệt độ làm việc lớn nhất 100 °C). Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11501:2016 (ISO 6118:2006)

Phương tiện giao thông đường bộ. Cốc bít và vòng bít đàn hồi cho xy lanh của hệ thống phanh thủy lực sử dụng dầu phanh có gốc không từ dầu mỏ (nhiệt độ làm việc lớn nhất 70 °C). Sx1(2016)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11502:2016 (ISO 6119:2006)

Phương tiện giao thông đường bộ. Vòng bít đàn hồi cho xy lanh phanh đĩa thủy lực sử dụng dầu phanh có gốc không từ dầu mỏ (nhiệt độ làm việc lớn nhất 120 °C). Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11503:2016 (ISO 7632:1985)

Phương tiện giao thông đường bộ. Vòng bít đàn hồi cho xy lanh phanh đĩa thủy lực sử dụng dầu phanh có gốc dầu mỏ (nhiệt độ làm việc lớn nhất 120 °C). Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

43.040.50 - Hệ thống truyền động, hệ thống treo¹⁹⁹

TCVN 2161:1977

Trục của rơmooc và nửa rơmooc ô tô. Kiểu, thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 3 (A5)

¹⁹⁹ - Bao gồm bộ ly hợp, hộp số, hệ thống lái trợ lực, trục các đăng, vi sai, bánh xe, vành, v.v ...

- Lốp dùng cho phương tiện giao thông đường bộ, xem 83.160.10

TCVN 6786:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị lái của ô tô và rơ moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 6786:2001

Số trang: 37 (A4)

TCVN 8528:2010 (ISO 3006:2005)

Phương tiện giao thông đường bộ. Vành bánh xe ô tô con sử dụng trên đường. Phương pháp thử

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8529:2010 (ISO 3894:2005)

Phương tiện giao thông đường bộ. Vành bánh xe ô tô thương mại. Phương pháp thử

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8530:2010 (ISO 7141:2005)

Phương tiện giao thông đường bộ. Vành bánh xe hợp kim nhẹ. Thử va đập.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10534:2014 (ISO 3911:2004)

Bánh xe và vành bánh dùng cho lốp hơi - Từ vựng, ký hiệu và ghi nhãn. Sx1(2014)

Số trang: 28 (A4)

43.040.60 - Khung xe và bộ phận khung²⁰⁰**TCVN 7238:2008**

Phương tiện giao thông đường bộ. Khung mô tô, xe máy. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7238:2003

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7462:2010 (ISO/PAS 11154:2006)

Phương tiện giao thông đường bộ. Giá đỡ hàng trên nóc xe. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7462-1:2005

Số trang: 92 (A4)

TCVN 8527-1:2010 (ISO 11155-1:2001)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ lọc không khí dùng cho khoang hành khách. Phần 1: Phép thử lọc bụi.

Số trang: 52 (A4)

TCVN 8527-2:2010

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ lọc không khí dùng cho khoang hành khách. Phần 2: Phép thử lọc khí

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8609:2010

Phương tiện giao thông đường bộ. Ống dẫn mềm dùng cho phương tiện sử dụng khí tự nhiên và các hệ thống tiếp nhiên liệu.

Số trang: 35 (A4)

TCVN 10210:2013 (ISO 13043:2011)

Phương tiện giao thông đường bộ - Hệ thống lạnh dùng trong hệ thống điều hòa không khí di động (MAC) - Yêu cầu an toàn

Số trang: 31 (A4)

TCVN 10504:2014 (ISO 6452:2007)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo - Xác định đặc tính tạo mù của vật liệu trang trí nội thất ô tô

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11504:2016 (ISO 3208:1974)

Phương tiện giao thông đường bộ. Đánh giá phần nhô bên trong ô tô con. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

43.040.70 - Khớp nối²⁰¹**TCVN 7475:2005 (ISO 00337:1981)**

Phương tiện giao thông đường bộ. Chốt kéo sơ mi rơ moóc cỡ 50. Kích thước cơ bản và kích thước lắp đặt/lắp lẫn

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7476:2005 (ISO 04086:2001)

Phương tiện giao thông đường bộ. Chốt kéo sơ mi rơ moóc cỡ 90. Tính lắp lẫn

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7477:2010 (ISO 3842:2006)

Phương tiện giao thông đường bộ. Mâm kéo. Tính lắp lẫn. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7477:2005

Số trang: 12 (A4)

43.040.80-Hệ thống chống va chạm và giảm chấn²⁰²**TCVN 7001:2018**

Phương tiện giao thông đường bộ. Đại an toàn và hệ thống giảm va chạm cho người lớn. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7001:2002

Số trang: 107 (A4)

TCVN 7461:2005 (ISO 02958:1973)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bảo vệ bên ngoài cho ô tô con

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10535-1:2014 (ISO 12353-1:2002)

Phương tiện giao thông đường bộ - Phân tích tai nạn giao thông - Phần 1: Từ vựng. Sx1(2014)

Số trang: 52 (A4)

TCVN 10535-2:2014 (ISO 12353-2:2003)

Phương tiện giao thông đường bộ - Phân tích tai nạn giao thông - Phần 2: Hướng dẫn phương pháp đánh giá tính nghiêm trọng của va chạm xe. Sx1(2014)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11504:2016 (ISO 3208:1974)

Phương tiện giao thông đường bộ. Đánh giá phần nhô bên trong ô tô con. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

43.060 - Động cơ đốt trong dùng cho phương tiện giao thông đường bộ²⁰³**TCVN 1518-74**

Động cơ xăng cỡ nhỏ. Thông số cơ bản

Số trang: 2 (A5)

TCVN 5123-90

Động cơ xăng ô tô. Hàm lượng oxit cacbon trong khí xả. Mức và phương pháp xác định

Số trang: 5 (A5)

43.060.01 - Động cơ đốt trong dùng cho phương tiện giao thông đường bộ (Quy định chung)**TCVN 6446:1998 (ISO 1585:1992)**

Phương tiện giao thông đường bộ. Quy tắc thử động cơ. Công suất hữu ích

Số trang: 37 (A4)

TCVN 6787:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô lắp động cơ đốt trong. Đo tiêu hao nhiên liệu trong công nhận kiểu

²⁰⁰ - Bao gồm cả khung và kết cấu xe, thiết bị sưởi ấm, hệ thống điều hòa không khí cho khoang hành khách /người lái, bộ phận mang tải trên nóc, v.v...

-Khoang chất tải, xem 43.080.10

²⁰¹ - Bao gồm bộ phận kéo và cụm chi tiết bánh thử năm

²⁰² - Bao gồm túi khí, đai an toàn, vấn đề tai nạn giao thông và các vấn đề tăng cường an toàn

²⁰³ - Tiêu chuẩn về động cơ đốt trong công dụng chung, xem 27.020

Số trang: 59 (A4)

TCVN 7792:2015

Phương tiện giao thông đường bộ. Phương pháp đo phát thải CO₂ và tiêu thụ nhiên liệu và/ hoặc tiêu thụ năng lượng điện cho ô tô con được dẫn động bằng động cơ đốt trong hoặc được dẫn động bằng hệ dẫn động hybrid điện và phương pháp đo tiêu thụ năng lượng điện cho xe loại M1 và N1 được dẫn động bằng hệ dẫn động điện. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 7792:2007

Số trang: 93 (A4)

TCVN 9725:2013

Phương tiện giao thông đường bộ - Đo công suất hữu ích của động cơ đốt trong và công suất lớn nhất trong 30 min của hệ động lực điện - Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 43 (A4)

TCVN 9726:2013

Phương tiện giao thông đường bộ - Khí thải gây ô nhiễm, khí thải CO₂ và tiêu thụ nhiên liệu của mô tô hai bánh lắp động cơ cháy cưỡng bức hoặc cháy do nén - Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 90 (A4)

TCVN 9728:2013 (ISO 16185:2000)

Phương tiện giao thông đường bộ - Họ động cơ để chứng nhận xe hạng nặng - Phát thải

Số trang: 12 (A4)

TCVN 13062:2020

Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ mô tô (mức 4). Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx1(2020)

Số trang: 319(A4)

43.060.10 - Cụm động cơ và các cấu kiện bên trong

TCVN 1724-1:2007 (ISO 18669-1:2004)

Động cơ đốt trong. Chốt pittông. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 1724:1985

Số trang: 26 (A4)

TCVN 5735-1:2009 (ISO 6621-1:2007)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 1: Tủ vưng

Số trang: 32 (A4)

TCVN 5735-2:2008 (ISO 6621-2:2003)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 2: Nguyên tắc đo kiểm. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 1721:1993

Số trang: 36 (A4)

TCVN 5735-3:2009 (ISO 6621-3:2000)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 3: Đặc tính vật liệu

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5735-4:2007 (ISO 06621-4:2003)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 4: Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5735:1993

Số trang: 38 (A4)

TCVN 5735-5:2009 (ISO 6621-5:2005)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 5: Yêu cầu chất lượng

Số trang: 21 (A4)

TCVN 5737:1993

Động cơ đốt trong. ống lót xilanh bằng thép. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(93). Thay thế: TCVN TCVN 1732:1985; TCVN TCVN 1704:1985; TCVN TCVN 2571-78; TCVN TCVN 1722:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11635-2:2016 (ISO 6622-2:2013)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 2: Vòng găng tiết diện chữ nhật làm bằng thép. Sx1(2016)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11636:2016 (ISO 6623:2013)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Vòng găng tiết diện lưỡi cạo làm bằng gang đúc. Sx1(2016)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 11637-1:2016 (ISO 6624-1:2001)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 1: Vòng găng tiết diện hình chêm làm bằng gang đúc. Sx1(2016)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 11637-2:2016 (ISO 6624-2:2016)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 2: Vòng găng tiết diện nửa hình chêm làm bằng gang đúc. Sx1(2016)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11637-3:2016 (ISO 6624-3:2001)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 3: Vòng găng tiết diện hình chêm làm bằng thép. Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11637-4:2016 (ISO 6624-4:2016)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 4: Vòng găng tiết diện nửa hình chêm làm bằng thép. Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11638:2016 (ISO 6625:1986)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Vòng găng dầu. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11639-2:2016 (ISO 6626-2:2013)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 2: Vòng găng dầu lò xo xoắn có chiều dày nhỏ làm bằng gang đúc. Sx1(2016)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 11639-3:2016 (ISO 6626-3:2008)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 3: Vòng găng dầu lò xo xoắn làm bằng thép. Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11640:2016 (ISO 6627:2011)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Vòng găng dầu tổ hợp. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

43.060.20 - Xạc pin và hệ thống dẫn khí thải/ không khí

TCVN 6204:2008 (ISO 3929:2003)

Phương tiện giao thông đường bộ. Phương pháp đo khí thải trong kiểm tra hoặc bảo dưỡng. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6204:1996

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7773-1:2007 (ISO 11841-1:2000)

Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Tủ vưng về bộ lọc. Phần 1: Định nghĩa về các bộ lọc và các thành phần của bộ lọc

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7773-2:2007 (ISO 11841-2:2000)

Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Tủ vưng về bộ lọc. Phần 2: Định nghĩa về các đặc tính của bộ lọc và các thành phần của bộ lọc

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9727:2013 (ISO 16183:2002)

Động cơ hạng nặng - Đo phát thải khí từ khí thải thô và phát thải hạt sử dụng hệ thống pha loãng một phần dòng thải trong điều kiện thử chuyển tiếp

Số trang: 82 (A4)

TCVN 11506:2016 (ISO 13556:1998)

Phương tiện giao thông đường bộ. Xác định vị trí rò rỉ của hệ thống xả và đặc tính kỹ thuật của thiết bị. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11507:2016 (ISO 16247:2004)

Phương tiện giao thông đường bộ. Phát hiện rò rỉ của hệ thống xả. Phương pháp thử heli và đặc tính kỹ thuật của thiết bị phát hiện. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

43.060.30 - Hệ thống làm mát. Hệ thống bôi trơn²⁰⁴

TCVN 7773-1:2007 (ISO 11841-1:2000)

Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 1: Định nghĩa về các bộ lọc và các thành phần của bộ lọc

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7773-2:2007 (ISO 11841-2:2000)

Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 2: Định nghĩa về các đặc tính của bộ lọc và các thành phần của bộ lọc

Số trang: 14 (A4)

43.060.40 - Hệ thống nhiên liệu

TCVN 7464:2005 (ECE 110-02, Part 1)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí tự nhiên nén (CNG) dùng cho ô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 111 (A4)

TCVN 7466:2005

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG) dùng cho xe cơ giới. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt

Số trang: 112 (A4)

TCVN 7773-1:2007 (ISO 11841-1:2000)

Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 1: Định nghĩa về các bộ lọc và các thành phần của bộ lọc

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7773-2:2007 (ISO 11841-2:2000)

Phương tiện giao thông đường bộ và động cơ đốt trong. Từ vựng về bộ lọc. Phần 2: Định nghĩa về các đặc tính của bộ lọc và các thành phần của bộ lọc

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8211-1:2009 (ISO 8535-1:2006)

Động cơ diesel. Ống thép dùng cho đường ống dẫn nhiên liệu cao áp. Phần 1: Yêu cầu đối với ống có một lớp, kéo nguội, không hàn. Thay thế: TCVN 2565:1978 (trừ điều 1.7, 1.8, 1.10 và 1.14)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8211-2:2009 (ISO 8535-2:2003)

Động cơ đốt trong nén cháy. Ống thép dùng cho đường ống dẫn nhiên liệu cao áp. Phần 2: Yêu cầu đối với ống composite.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8212:2009 (ISO 2974:2005)

Động cơ diesel. Đầu nối có mặt mút trong hình côn 60 độ của đường ống dẫn nhiên liệu cao áp. Thay thế: TCVN 2565:1978 (điều 1.7; 1.8; 1.10 và 1.14)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8606-1:2017 (ISO 15500-1:2015)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 1: Yêu cầu chung và định nghĩa. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8606-2:2017 (ISO 15500-2:2016)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 2: Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử chung. Sx1(2017)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8606-3:2017 (ISO 15500-3:2012)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG).

Phần 3: Van kiểm tra. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8606-4:2017 (ISO 15500-4:2012)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 4: Van tay. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8606-5:2017 (ISO 15500-5:2012)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 5: Van tay của xy lạnh. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8606-6:2017 (ISO 15500-6:2016)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 6: Van tự động. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 8606-6:2010

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8606-7:2017 (ISO 15500-7:2015)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 7: Vòi phun khí. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 8606-7:2010

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8606-8:2017 (ISO 15500-8:2015)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 8: Áp kế. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 8606-8:2010

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8606-9:2017 (ISO 15500-9:2012)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 9: Bộ điều áp. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8606-10:2017 (ISO 15500-10:2015)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 10: Bộ điều chỉnh lưu lượng khí. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8606-11:2017 (ISO 15500-11:2015)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 11: Bộ trộn nhiên liệu khí-không khí. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8606-12:2017 (ISO 15500-12:2015)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 12: Van an toàn. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8606-13:2017 (ISO 15500-13:2012)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 13: Thiết bị an toàn. Sx1(2017)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8606-14:2017 (ISO 15500-14:2012)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG). Phần 14: Van quá dòng. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8606-15:2017 (ISO 15500-15:2015)

²⁰⁴ - Hóa chất chống đông, xem 71.100.45

- Chất bôi trơn, xem 75.100

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG).
Phần 15: Hộp gom khí và phần mềm thông hơi. Sx1(2017)
Số trang: 9 (A4)

TCVN 8606-16:2010 (ISO 15500-16:2001)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí tự nhiên nén (CNG). Phần 16: Ống cứng dẫn nhiên liệu

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8606-17:2010 (ISO 15500-17:2001)

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu khí tự nhiên nén (CNG). Phần 17: Ống mềm dẫn nhiên liệu.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8608:2010

Phương tiện giao thông đường bộ. Bộ phận của hệ thống nhiên liệu dùng cho phương tiện sử dụng khí tự nhiên

Số trang: 37 (A4)

TCVN 8617:2010

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống nhiên liệu trên phương tiện giao thông

Số trang: 55 (A4)

TCVN 8618:2010

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống phân phối và đo lường LNG cho phương tiện giao thông đường bộ. Xe tải và xe khách.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10218:2013 (ISO 13296:2012)

Động cơ diesel - Các cụm ống phun nhiên liệu cao áp - Kích thước và yêu cầu chung

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10472:2014 (ISO 13331:1995)

Phương tiện giao thông đường bộ. Ống nạp và cửa nạp của thùng nhiên liệu ô tô- Hệ thống thu hồi hơi. Sx1(2014)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10473-1:2014 (ISO 15501-1:2012)

Phương tiện giao thông đường bộ - Hệ thống nhiên liệu khí tự nhiên nén (CNG) - Phần 1: Yêu cầu an toàn. Sx1(2014)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10473-2:2014 (ISO 15501-2:2012)

Phương tiện giao thông đường bộ - Hệ thống nhiên liệu khí tự nhiên nén (CNG) - Phần 2: P hương pháp thử. Sx1(2014)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11214:2015 (ISO 12345:2013)

Động cơ diesel. Đánh giá độ sạch của thiết bị phun nhiên liệu. Sx1(2015)

Số trang: 44 (A4)

TCVN 12506:2018 (ISO 9534:1989)

Phương tiện giao thông đường bộ. Đầu nối điện của bơm nhiên liệu. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

43.060.50 - Thiết bị điện và điện tử. Hệ thống điều khiển²⁰⁵

TCVN 10212:2013

Phương tiện giao thông đường bộ - Cáp đánh lửa cao áp không bọc lưới - Đặc tính, phương pháp thử và yêu cầu chung

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10213-1:2013 (ISO 6518-1:2002)

Phương tiện giao thông đường bộ - Hệ thống đánh lửa - Phần 1: Từ Vực

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10213-2:2013 (ISO 6518-2:1995)

Phương tiện giao thông đường bộ - Hệ thống đánh lửa - Phần 2: Đặc tính điện và phương pháp thử chức năng

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10214:2013 (ISO 6856:2005)

Phương tiện giao thông đường bộ - Cụm cáp đánh lửa cao áp không bọc lưới - Phương pháp thử và yêu cầu chung

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10215:2013 (ISO 11565:2006)

Phương tiện giao thông đường bộ - Bugi đánh lửa - Phương pháp thử và yêu cầu

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10216:2013 (ISO/TR 15409:2002)

Phương tiện giao thông đường bộ - Đánh giá trị số nhiệt của bugi

Số trang: 104 (A4)

TCVN 10217:2013 (ISO 13476:1997)

Phương tiện giao thông đường bộ - Cuộn dây đánh lửa - Đặc tính điện và phương pháp thử

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12506:2018 (ISO 9534:1989)

Phương tiện giao thông đường bộ. Đầu nối điện của bơm nhiên liệu. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

43.080 - Xe thương mại²⁰⁶

43.080.01 - Xe thương mại (Quy định chung)

TCVN 7340:2003 (ISO 7656:1993)

Phương tiện giao thông đường bộ. Mã kích thước ô tô chở hàng

Số trang: 51 (A4)

TCVN 7463:2005 (ISO 14791:2000)

Phương tiện giao thông đường bộ. Tổ hợp ô tô tải hạng nặng với rơ moóc, sơ mi rơ moóc và ô tô khách nối toa. Phương pháp thử ổn định ngang

Số trang: 33 (A4)

TCVN 10536:2014

Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô tải hạng nặng và ô tô khách - Thử quay vòng ổn định. Sx1(2014)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10537:2014

Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô tải hạng nặng và ô tô khách - Phương pháp thử đáp ứng quay vòng quá độ

Số trang: 36 (A4)

43.080.10 - Ô tô tải và moóc²⁰⁷

TCVN 4162:1985

Xitec ô tô. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A5)

TCVN 6901:2020

Phương tiện giao thông đường bộ. Tấm phản quang lắp trên phương tiện cơ giới và rơ moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2020). Thay thế:

TCVN 6901:2001

Số trang: 41(A4)

²⁰⁵ - Bao gồm hệ thống đánh lửa và động cơ khởi động

²⁰⁶ - Hệ thống phương tiện giao thông đường bộ, xem 43.040

- Lớp cho phương tiện giao thông đường bộ, xem 83.160.10

²⁰⁷ - Bao gồm khoang chở đầu và khoang chất tải*Xe tải công nghiệp, xem 53.060

43.100 - Xe khách. Xe tải lớn có mui và xe moóc nhẹ²⁰⁸**TCVN 1779:2009**

Ô tô, máy kéo. Thuật ngữ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1779:1976

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7228:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị phanh của ô tô con và ô tô tải hạng nhẹ. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7228:2002

Số trang: 72 (A4)

TCVN 7271:2003

Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô. Phân loại theo mục đích sử dụng; Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô. Phân loại theo mục đích sử dụng. Sđ1(2007)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7271:2003/SĐ 1:2007

Phương tiện giao thông đường bộ. Ô tô. Phân loại theo mục đích sử dụng

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7359:2003 (ISO 4131:1979)

Phương tiện giao thông đường bộ. Mã kích thước ô tô con

Số trang: 40 (A4)

TCVN 10471:2014 (ISO 2416:1992)

Ô tô con - Phân bố khối lượng. Sx1(2014)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10532:2014 (ISO 9815:2010)

Phương tiện giao thông đường bộ - Tổ hợp ô tô con và rơ moóc - Thử độ ổn định ngang. Sx1(2014)

Số trang: 23 (A4)

43.120 - Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện²⁰⁹**TCVN 3200-79**

Truyền động điện kéo xe có bánh. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 3 (A5)

TCVN 3675-81

Trang bị điện của xe chạy điện. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 8 (A5)

TCVN 9053:2018 (ISO 8713:2012)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Từ vựng. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9053:2011

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9054:2011 (ISO 8715:2001)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Đặc tính vận hành trên đường.

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9055:2011 (ISO/TR 11954:2008)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy pin nhiên liệu. Đo vận tốc lớn nhất.

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9056:2011 (ISO/TR 11955:2008)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện-hybrid. Hướng dẫn về đo độ cân bằng điện tích.

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9057:2018 (ISO 23273:2013)

Phương tiện giao thông đường bộ dùng pin nhiên liệu. Yêu cầu kỹ thuật về an toàn. Bảo vệ chống nguy hiểm của

hydro đối với xe chạy bằng hydro nén. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9057-1:2011; TCVN 9057-2:2011; TCVN 9057-3:2011

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10319:2014

Phương tiện giao thông đường sắt - Thử nghiệm tính năng chống cháy của vật liệu chế tạo đầu máy và toa xe

Số trang: 37 (A4)

TCVN 10320:2014

Phương tiện giao thông đường sắt - Kính an toàn sử dụng trên đầu máy và toa xe

Số trang: 27 (A4)

TCVN 10469-1:2014 (ISO 23274-1:2013)

Phương tiện giao thông đường bộ. Đo chất phát thải và tiêu thụ nhiên liệu của xe Hybrid điện. Phần 1: Hybrid điện không nạp điện bằng nguồn điện bên ngoài. Sx1(2014)

Số trang: 35 (A4)

TCVN 10469-2:2014 (ISO 23274-2:2012)

Phương tiện giao thông đường bộ. Đo chất phát thải và tiêu thụ nhiên liệu của xe Hybrid điện. Phần 2: Hybrid điện nạp điện bằng nguồn điện bên ngoài. Sx1(2014)

Số trang: 45 (A4)

TCVN 11792:2017

Xe điện bốn bánh. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12241-1:2018 (IEC 62660-1:2018)

Pin lithium-ion thứ cấp dùng để truyền lực cho phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Phần 1: Thử nghiệm tính năng. Sx1(2018)

Số trang: 41 (A4)

TCVN 12241-2:2018 (IEC 62660-2:2018)

Pin lithium-ion thứ cấp dùng để truyền lực cho phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Phần 2: Độ tin cậy và thử nghiệm quá mức. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12241-3:2018 (IEC 62660-3:2016)

Pin lithium-ion thứ cấp dùng để truyền lực cho phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Phần 3: Yêu cầu an toàn. Sx1(2018)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 12503-1:2018 (ISO 12405-1:2011)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Yêu cầu kỹ thuật về thử nghiệm đối với hệ thống và bộ ắc quy kéo loại lithi-ion-. Phần 1: Ứng dụng/thiết bị công suất lớn. Sx1(2018)

Số trang: 74 (A4)

TCVN 12503-2:2018 (ISO 12405-2:2012)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Yêu cầu kỹ thuật về thử nghiệm đối với hệ thống và bộ ắc quy kéo loại lithi-ion-. Phần 2: Ứng dụng/thiết bị năng lượng cao. Sx1(2018)

Số trang: 75 (A4)

TCVN 12503-3:2018 (ISO 12405-3:2014)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Yêu cầu kỹ thuật về thử nghiệm đối với hệ thống và bộ ắc quy kéo loại lithi-ion-. Phần 3: Yêu cầu đặc tính an toàn. Sx1(2018)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 12504-1:2020 (ISO 6469-1:2019)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Đặc tính kỹ thuật an toàn. Phần 1: Hệ thống tích điện nạp lại được (ress). Sx1(2020)

Số trang: 34 (a4)

TCVN 12504-2:2020 (ISO 6469-2:2018)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Đặc tính kỹ thuật an toàn. Phần 2: An toàn vận hành xe. Sx1(2020)

Số trang: 11 (a4)

²⁰⁸ - Hệ thống phương tiện giao thông đường bộ, xem 43.040
- Lớp cho phương tiện giao thông đường bộ, xem 83.160.10
- Thiết bị cắm trại, xem 97.200.39

²⁰⁹ - Bao gồm các linh kiện và hệ thống của chúng
- Lớp cho phương tiện giao thông đường bộ, xem 83.160.10

TCVN 12504-3:2020 (ISO 6469-3:2018)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Đặc tính kỹ thuật an toàn. Phần 3: An toàn về điện. Sx1(2020)

Số trang: 28 (a4)

TCVN 12504-4:2018 (ISO 6469-4:2015)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Yêu cầu kỹ thuật về an toàn. Phần 4: An toàn điện khi đâm xe vào cột. Sx1(2018)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12505:2018 (ISO 8714:2002)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện.

Suất tiêu thụ năng lượng và quãng đường danh định. Quy trình thử cho ô tô con và ô tô thương mại hạng nhẹ. Sx1(2018)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 12507:2018 (ISO 18300:2016)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Yêu cầu kỹ thuật về thử nghiệm đối với hệ thống ắc quy lithi-ion kết hợp với ắc quy chì axit hoặc tụ điện. Sx1(2018)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12508:2018 (ISO 23828:2013)

Phương tiện giao thông đường bộ dùng pin nhiên liệu. Đo tiêu thụ năng lượng. Xe chạy bằng hydro nén. Sx1(2018)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 12671-2:2019 (IEC 62893-2:2017)

Cấp sạc dùng cho xe điện có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 kV. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm. Sx1(2019)

Số trang: 15 (a4)

TCVN 12671-3:2019 (IEC 62893-3:2017)

Cấp sạc dùng cho xe điện có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1 kV. Phần 3: Cấp sạc điện xoay chiều theo các chế độ 1, 2 và 3 của IEC 61851-1 có điện áp danh định đến và bằng 450/750 V. Sx1(2019)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12691:2019

Phương tiện giao thông đường sắt. Yêu cầu và phương pháp đo độ khói của đầu máy điêzen. Sx1(2019)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12772:2020 (ISO 17409:2015)

Phương tiện giao thông đường bộ chạy điện. Đầu nối với nguồn cung cấp điện từ bên ngoài. Yêu cầu về an toàn. Sx1(2020)

Số trang: 33 (a4)

TCVN 13078-1:2020 (IEC 61851-1:2017)

Hệ thống sạc điện có dây dùng cho xe điện. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2020)

Số trang: 145(A4)

TCVN 13078-21-1:2020 (IEC 61851-21-1:2017)

Hệ thống sạc điện có dây dùng cho xe điện. Phần 21-1: Yêu cầu tương thích điện từ của bộ sạc lắp trên xe điện kết nối có dây với nguồn cấp điện xoay chiều/ một chiều. Sx1(2020)

Số trang: 48(A4)

TCVN 13078-21-2:2020 (IEC 61851-21-2:2018)

Hệ thống sạc điện có dây dùng cho xe điện. Phần 21-2: Yêu cầu về xe điện kết nối có dây với nguồn cấp điện xoay chiều/một chiều. Yêu cầu tương thích điện từ của bộ sạc không lắp trên xe điện. Sx1(2020)

Số trang: 49(A4)

TCVN 13078-23:2020 (IEC 61851-23:2014)

Hệ thống sạc điện có dây dùng cho xe điện. Phần 23: Trạm sạc điện một chiều cho xe điện. Sx1(2020)

Số trang: 83(A4)

43.140 - Mô tô và xe máy²¹⁰**TCVN 1692:1991**

Xe đạp. Yêu cầu kỹ thuật. Sx4(91). Thay thế: TCVN 1692-88

Số trang: 4 (A4)

TCVN 3831:1991

Xe đạp. Phương pháp thử. Sx2(91). Thay thế: TCVN 3831-88

Số trang: 4 (A4)

TCVN 3832:1988

Xe đạp. Yêu cầu kỹ thuật về mạ. Thay thế: TCVN 3832-83

Số trang: 2 (A5)

TCVN 3833:1988

Xe đạp. Yêu cầu kỹ thuật về sơn. Thay thế: TCVN 3833-83

Số trang: 2 (A5)

TCVN 6010:2008 (ISO 7116:1995)

Xe máy. Đo vận tốc lớn nhất. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6010:1995

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6011:2015 (ISO 7117:2010)

Mô tô. Phương pháp đo xác định vận tốc lớn nhất. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 6011:2008

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6212:1996 (ISO 6970:1994)

Mô tô và xe máy. Thử độ ô nhiễm. Bảng thử công suất

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6439:2008 (ISO 4106:2004)

Mô tô. Quy tắc thử động cơ. Công suất hữu ích. Sx2(2008).

Thay thế: TCVN 6439:1998

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6440-1:2009 (ISO 6460-1:2007)

Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu.

Phần 1: Yêu cầu chung về phép thử

Số trang: 61 (A4)

TCVN 6440-2:2009 (ISO 6460-2:2007)

Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu.

Phần 2: Chu trình thử và các điều kiện thử riêng

Số trang: 25 (A4)

TCVN 6440-3:2009 (ISO 6460-3:2007)

Mô tô. Phương pháp đo khí thải và tiêu thụ nhiên liệu.

Phần 3: Đo tiêu thụ nhiên liệu ở tốc độ không đổi.

Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6440:1998

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6443:2009 (ISO 8644:2006)

Mô tô. Vành bánh hợp kim nhẹ. Phương pháp thử.

Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6443:1998

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6597:2000 (ISO 9645:1990)

Âm học. Đo tiếng ồn do xe máy hai bánh phát ra khi chuyển động. Phương pháp kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6771:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Lốp hơi mô tô và xe

máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu.

Sx2(2018). Thay thế: TCVN 6771:2001

Số trang: 44 (A4)

TCVN 6785:2015

Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm từ

ô tô theo nhiên liệu dùng cho động cơ. Yêu cầu và

phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx3(2015). Thay

thế: TCVN 6785:2006

Số trang: 294 (A4)

²¹⁰ - Bao gồm các linh kiện và hệ thống của chúng

- Lốp cho phương tiện giao thông đường bộ, xem 83.160.10

TCVN 6888:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Mô tô, xe máy. Yêu cầu trong phê duyệt kiểu

Số trang: 30 (A4)

TCVN 6889:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Biện pháp chống sửa đổi không được phép đối với mô tô, xe máy hai bánh. Yêu cầu trong phê duyệt kiểu

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6890:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Chân chống mô tô, xe máy hai bánh. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6902:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn chiếu sáng phía trước có chùm sáng không đối xứng và lắp đèn sợi đốt halogen (HS1) của mô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 35 (A4)

TCVN 6903:2020

Phương tiện giao thông đường bộ – Lắp đặt các đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu trên mô tô – Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2020). Thay thế:

TCVN 6903:2001

Số trang: 49(A4)

TCVN 6921:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Khối lượng và kích thước mô tô, xe máy. Yêu cầu trong phê duyệt kiểu

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6922:2020

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn vị trí trước, đèn vị trí sau, đèn phanh, đèn báo rẽ và đèn biển số phía sau của mô tô, xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 6922:2001

Số trang: 23(A4)

TCVN 6924:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Quai nắm và tay nắm cho người cùng đi trên mô tô, xe máy hai bánh. Yêu cầu trong phê duyệt kiểu

Số trang: 5 (A4)

TCVN 6925:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Khoảng trống lắp biển số sau của mô tô, xe máy. Yêu cầu trong phê duyệt kiểu

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6954:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Thùng nhiên liệu của mô tô, xe máy hai bánh hoặc ba bánh. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6957:2020

Phương tiện giao thông đường bộ – Mô tô và xe máy hai bánh – Nhận biết các điều khiển, tín hiệu báo và thiết bị chỉ báo – Yêu cầu trong phê duyệt kiểu. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 6957:2001

Số trang: 27(A4)

TCVN 6967:2001

Phương tiện giao thông đường bộ. Ghi nhãn bắt buộc đối với mô tô, xe máy hai bánh và ba bánh. Yêu cầu trong phê duyệt kiểu

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6998:2002

Phương tiện giao thông đường bộ. Vận tốc thiết kế lớn nhất, mômêm xoắn lớn nhất và công suất hữu ích lớn

nhất của động cơ mô tô, xe máy hai bánh hoặc ba bánh. Phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 47 (A4)

TCVN 6999:2002

Phương tiện giao thông đường bộ. Phần nhô ra ngoài của mô tô, xe máy hai bánh hoặc ba bánh. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7000:2020

Phương tiện giao thông đường bộ. Tương thích điện từ của xe cơ giới và các bộ thiết bị điện hoặc điện tử riêng biệt. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7000:2002

Số trang: 173(A4)

TCVN 7003:2002

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị bảo vệ chống sử dụng không được phép mô tô, xe máy hai bánh hoặc ba bánh. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7058:2002 (ISO 10190:1992)

Phương tiện giao thông đường bộ. Xích mô tô. Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7059:2009 (ISO 9129:2008)

Mô tô. Phương pháp đo mô men quán tính. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7059:2002

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7060:2009 (ISO 9130:2005)

Mô tô. Phương pháp đo xác định vị trí trọng tâm. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7060:2002

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7232:2003

Mô tô, xe máy. ống xả. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7234:2003

Mô tô, xe máy. Vành thép. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7338:2003 (ISO 6725:1981)

Phương tiện giao thông đường bộ. Kích thước mô tô, xe máy hai bánh. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7339:2003 (ISO 9131:1993)

Phương tiện giao thông đường bộ. Kích thước mô tô, xe máy ba bánh. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7343:2003

Xe máy. Lắp đặt đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7344:2003

Xe máy. Đèn chiếu sáng phía trước lắp đèn sợi đốt phát ra một chùm sáng gần loại đơn. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7345:2003

Xe máy. Đèn chiếu sáng phía trước lắp đèn sợi đốt phát ra chùm sáng xa và chùm sáng gần. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7346:2003

Xe máy. Đèn chiếu sáng phía trước lắp đèn sợi đốt halogen (HS2). Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7348:2003

Mô tô, xe máy. Ắc quy chì-axit

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7349:2003

Mô tô, xe máy. Phương pháp thử gia tốc

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7350:2003

Mô tô, xe máy. Phương pháp thử khả năng chạy theo đà

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7351:2003

Mô tô, xe máy. Phương pháp thử khả năng vượt dốc

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7352:2003

Mô tô, xe máy. Phương pháp thử chạy trên đường

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7353:2003

Mô tô, xe máy. Phương pháp đo kích thước và khối lượng

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7355:2003

Mô tô, xe máy. Động cơ. Danh mục chỉ tiêu chất lượng

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7356:2014

Phương tiện giao thông đường bộ - Mô tô, xe máy hai bánh. Giới hạn tiêu thụ nhiên liệu và phương pháp xác định. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7356:2003

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7357:2010

Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ mô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7357:2003

Số trang: 82 (A4)

TCVN 7358:2010

Phương tiện giao thông đường bộ. Khí thải gây ô nhiễm phát ra từ xe máy lắp động cơ cháy cưỡng bức. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7358:2003

Số trang: 48 (A4)

TCVN 7362:2003 (ISO 6726:1988)

Mô tô, xe máy hai bánh. Khối lượng. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7363:2003 (ISO 9132:1990)

Mô tô, xe máy ba bánh. Khối lượng. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7448:2004

Xe đạp điện. Yêu cầu an toàn chung và phương pháp thử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7449:2004

Xe đạp điện. Ắc quy chì axit

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7450:2004

Xe đạp điện. Động cơ. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7881:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ mô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7881:2008

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7882:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7882:2008

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7973-1:2008 (ISO 13232-1:2005)

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 1: Định nghĩa, ký hiệu và yêu cầu chung

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7973-2:2008 (ISO 13232-2:2005)

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 2: Định nghĩa các điều kiện va chạm liên quan đến dữ liệu tai nạn

Số trang: 64 (A4)

TCVN 7973-3:2013 (ISO 13232-3:2005)

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 3: Người nộm nhân trắc học lái mô tô trong thử nghiệm va chạm. Sx1(2013)

Số trang: 101 (A4)

TCVN 7973-4:2008 (ISO 13232-4:2005)

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 4: Biểu số cần đo, thiết bị và quy trình đo

Số trang: 102 (A4)

TCVN 7973-5:2008 (ISO 13232-5:2005)

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 5: Chỉ số chấn thương và phân tích rủi ro/lợi ích

Số trang: 168 (A4)

TCVN 7973-6:2013 (ISO 13232-6:2006)

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 6: Quy trình thử nghiệm va chạm với tỷ lệ kích thước thực

Số trang: 65 (A4)

TCVN 7973-7:2013 (ISO 13232-7:2005)

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 7: Quy trình chuẩn để thực hiện các mô phỏng trên máy tính các phép thử va chạm mô tô

Số trang: 38 (A4)

TCVN 7973-8:2013 (ISO 13232-8:2006)

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 8: Tài liệu và báo cáo

Số trang: 63 (A4)

TCVN 10470:2014 (ISO 11486:2006)

Mô tô - Phương pháp chỉnh đặt lực cản chạy trên băng thử động lực. Sx1(2014)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 10533:2014 (ISO 12364:2001)

Mô tô hai bánh - Hệ thống chống bó cứng phanh (ABS) - Thử nghiệm và phương pháp đo. Sx1(2014)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11011:2015

Phương tiện giao thông đường bộ. Độ bền của xe mô tô, xe gắn máy. Yêu cầu và phương pháp thử. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11012:2015

Phương tiện giao thông đường bộ. Độ tin cậy của xe mô tô, xe gắn máy. Yêu cầu và phương pháp thử. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11013:2015

Phương tiện giao thông đường bộ. Đèn báo rẽ trên ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11212:2015 (ISO 8710:2010)

Mô tô. Phan và hệ thống phanh. Thử và phương pháp đo. Sx1(2015)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 11213:2015 (ISO 11460:2007)

Mô tô hai bánh. Vị trí của các đèn chiếu sáng và đèn báo hiệu. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11215:2015 (ISO 17479:2013)

Mô tô. Phương pháp đo phát thải chất khí trong quá trình kiểm tra hoặc bảo dưỡng. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11505:2016 (ISO 11838:1997)

Động học của mô tô và mô tô - người lái - Từ vịnh. Sx1(2016)

Số trang: 55 (A4)

TCVN 12773:2020 (ISO 13063:2012)

Mô tô và xe máy điện. Đặc tính kỹ thuật an toàn. Sx1(2020)

Số trang: 31 (a4)

TCVN 12774:2020 (ISO 18243:2017)

Xe máy và mô tô điện. Đặc tính kỹ thuật thử nghiệm và yêu cầu về an toàn đối với hệ thống ắc quy lithi-on. Sx(2020)

Số trang: 47 (a4)

TCVN 12775:2020 (ISO 18246:2015)

Mô tô và xe máy điện. Yêu cầu an toàn đối với đầu nối với nguồn cung cấp điện từ bên ngoài. Sx1(2020)

Số trang: 43 (a4)

TCVN 12776-1:2020 (ISO 13064-1:2012)

Mô tô và xe máy điện. Hiệu suất. Phần 1: Mức tiêu thụ năng lượng và quãng đường chạy danh định. Sx1(2020)

Số trang: 20 (a4)

TCVN 12776-2:2020 (ISO 13064-2:2012)

Mô tô và xe máy điện. Hiệu suất. Phần 2: Đặc tính hoạt động trên đường. Sx1(2020)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 13058:2020

Phương tiện giao thông đường bộ. Hệ thống truyền động điện. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx1(2020)

Số trang: 85(A4)

TCVN 13059:2020

Phương tiện giao thông đường bộ – Xe cơ giới và các bộ phận liên quan đến hiệu năng an toàn của phương tiện sử dụng nhiên liệu hydro (HFCV) – Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx1(2020)

Số trang: 61(A4)

TCVN 13060:2020

Phương tiện giao thông đường bộ – Thiết bị và bộ phận có thể lắp và/hoặc sử dụng trên phương tiện có bánh xe – Yêu cầu và phương pháp thử phê duyệt kiểu xe truyền động điện. Sx1(2020)

Số trang: 82(A4)

TCVN 13061:2020

Phương tiện giao thông đường bộ. Phương tiện có độ ồn thấp ảnh hưởng đến khả năng nhận biết của người tham gia giao thông – Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx1(2020)

Số trang: 39(A4)

TCVN 13201:2020

Phương tiện giao thông đường bộ – Cò khóa cửa và bộ hãm giữ cửa của ô tô – Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx1(2020)

Số trang: 36(A4)

TCVN 13202:2020

Phương tiện giao thông đường bộ – Phần nhô ra ngoài của ô tô – Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

TCVN 13203:2020

Phương tiện giao thông đường bộ – Thiết bị làm sạch đèn chiếu sáng phía trước và xe cơ giới có thiết bị làm sạch đèn chiếu sáng phía trước – Yêu cầu trong phê duyệt kiểu. Sx1(2020)

Số trang: 23(A4)

43.150 - Xe đạp²¹¹

TCVN 3838:2007 (ISO 06701:1991)

Xe đạp. Kích thước ngoài của đai ốc nan hoa. Thay thế: TCVN 3838:1988

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3844:2007 (ISO 09633:2001)

Xích xe đạp. Đặc tính và phương pháp thử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 3844:1983

Số trang: 17 (A4)

TCVN 3848-2:2007 (ISO 05775-2:1996)

Lốp và vành xe đạp hai bánh. Phần 2: Vành. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 3848:1993

Số trang: 21 (A4)

TCVN 4953:2007 (ISO 08090:1990)

Xe đạp. Thuật ngữ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4953:1989

Số trang: 28 (A4)

TCVN 4954:2007 (ISO 04210:1996)

Xe đạp. Yêu cầu an toàn đối với xe đạp hai bánh. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4954:1989; TCVN 5510:1989

Số trang: 58 (A4)

TCVN 4955:2007 (ISO 08098:2002)

Xe đạp. Yêu cầu an toàn đối với xe đạp hai bánh cho trẻ em. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4955:1989

Số trang: 33 (A4)

TCVN 4956:1989 (ISO 6692:1981)

Xe đạp. Ghi ký hiệu ren cho các chi tiết và phụ tùng xe đạp

Số trang: 6 ()

TCVN 4958:2007 (ISO 06698:1989)

Xe đạp. Ren dùng cho mỗi ghép lớp trên ổ bánh. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4958:1989

Số trang: 13 (A4)

TCVN 4959:1989 (ISO 6742/1:1987)

Xe đạp. Cơ cấu chiếu sáng. Yêu cầu về quang học và vật lý

Số trang: 24 ()

TCVN 4960:1989 (ISO 6742/2:1987)

Xe đạp. Cơ cấu phản quang. Yêu cầu về quang học và vật lý

Số trang: 18 ()

43.160 - Xe chuyên dụng²¹²**TCVN 2162:1977**

Cạp bánh lốp C-8

Số trang: 4 (A5)

TCVN 5852:1994

²¹¹ - Bao gồm các linh kiện và hệ thống của chúng

- Lốp cho phương tiện giao thông đường bộ, xem 83.160.10

²¹² - Bao gồm xe thu gom rác thải và các linh kiện và hệ thống dùng cho xe chuyên dụng

- Xe cứu hỏa, xem 13.220.10

- Cần trục tự hành, xem 53.020.20

- Máy làm đất, xem 53.100

- Máy kéo và xe có moóc nông nghiệp, xem 65.060.10

Xe lăn. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử
Số trang: 7 (A4)

43.180 - Thiết bị chẩn đoán, bảo trì và thử nghiệm²¹³

TCVN 6208:2014 (ISO 3930:2009)

Dụng cụ đo chất phát thải của xe. Yêu cầu kỹ thuật và đo lường. Kiểm tra đo lường và thử đặc tính. Sx2(2014).
Thay thế: TCVN 6208:2008

Số trang: 56 (A4)

TCVN 7663:2007 (ISO 11614:1999)

Động cơ đốt trong cháy do nén kiểu pittông tịnh tiến. Thiết bị đo độ khói và xác định hệ số hấp thụ ánh sáng của khí thải.

Số trang: 69 (A4)

TCVN 7791:2007 (ISO 10604:1993)

Phương tiện giao thông đường bộ. Thiết bị đo hướng chùm sáng của đèn chiếu sáng phía trước.

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10538:2014

Ô tô con - Yêu cầu kỹ thuật đối với kích cơ khí

Số trang: 7 (A4)

45

ĐƯỜNG SẮT

45.020 - Đường sắt (Quy định chung)²¹⁴

TCVN 10935-1:2015 (EN 50126-1:1999)

Ứng dụng đường sắt. Quy định và chứng minh độ tin cậy, tính sẵn sàng, khả năng bảo dưỡng và độ an toàn (rams). Phần 1: Các yêu cầu cơ bản và quy trình chung. Sx1(2015)
Số trang: 104 (A4)

TCVN 11391:2016 (EN 50128:2011)

Ứng dụng đường sắt. Hệ thống xử lý và thông tin tín hiệu. Phần mềm cho các hệ thống phòng vệ và điều khiển đường sắt. Sx1(2016)

Số trang: 156 (A4)

TCVN 11805:2017

Đường sắt đô thị. Hệ thống hãm. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 46 (A4)

TCVN 12090-1:2017 (EN 50121-1:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện từ. Phần 1: Tổng quan. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12090-2:2017 (EN 50121-2:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện từ. Phần 2: Độ phát xạ của hệ thống đường sắt ra môi trường bên ngoài. Sx1(2017)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12090-4:2017 (EN 50121-4:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện từ. Phần 4: Độ phát xạ điện từ và miễn nhiễm điện từ của thiết bị tín hiệu và thông tin liên lạc. Sx1(2017)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12090-5:2017 (EN 50121-5:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện từ. Phần 5: Độ phát xạ điện từ và miễn nhiễm điện từ của trạm cấp điện cố định và thiết bị. Sx1(2017)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12090-3-1:2017 (EN 50121-3-1:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện từ. Phần 3-1: Phương tiện giao thông đường sắt. Đoàn tàu và phương tiện. Sx1(2017)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12090-3-2:2017 (EN 50121-3-2:2015)

Ứng dụng đường sắt. Tương thích điện từ. Phần 3-2: Phương tiện giao thông đường sắt. Tổng thành thiết bị. Sx1(2017)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12698:2019

Hệ thống quản lý an toàn vận hành đường sắt đô thị. Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng. Sx1(2019)

Số trang: 51 (A4)

45.040 - Vật liệu và kết cấu đường sắt

TCVN 12700:2019 (BS EN 13749:2011)

Ứng dụng đường sắt. Bộ trục bánh xe và giá chuyển hướng. Phương pháp xác định các yêu cầu về kết cấu của khung giá chuyển hướng. Sx1(2019)

Số trang: 61 (A4)

45.060 - Toa tàu đường sắt²¹⁵

TCVN 2381-78

Bình lọc không khí động cơ diesel tĩnh tại, tàu thủy và đầu máy. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 5 (A5)

TCVN 9273:2012

Phương tiện đường sắt đô thị khổ đường 1435mm. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.

Số trang: 37 (A4)

TCVN 11389:2016

Phương tiện giao thông đường sắt. Toa xe xi téc. Yêu cầu chế tạo và thử nghiệm. Sx1(2016)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 11390:2016

Phương tiện giao thông đường sắt. Yêu cầu kỹ thuật của thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu đoàn tàu. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11793:2017

Đường sắt đô thị khổ đường 1000 mm. Yêu cầu thiết kế tuyến

Số trang: 88 (A4)

TCVN 13149-1:2020

Ghi đường sắt. Phần 1: Ghi khổ đường 1000 mm và khổ đường 1435 mm có tốc độ tàu 120 km/h. Ghi lồng có tốc độ tàu nhỏ hơn hoặc bằng 100 km/h. Sx1(2020)

Số trang: 96(A4)

TCVN 13264:2021

Ứng dụng đường sắt. Hệ thống hãm. Bảo vệ chống trượt bánh xe. Sx1(2021)

Số trang: 118(A4)

45.060.01 - Toa tàu đường sắt (Quy định chung)

TCVN 8546:2010

Phương tiện giao thông đường sắt. Toa xe. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 84 (A4)

²¹³ - Bao gồm phương tiện sửa chữa

- Trạm xăng dầu, xem 75.200

²¹⁴ -Giao thông đường sắt, xem 03.220.30

-Xây dựng đường ray, xem 93.100

²¹⁵ - Bao gồm vật liệu, cấu tạo, thiết bị điện và điện tử dùng cho đầu máy toa xe lửa

TCVN 8784:2011

Phương tiện giao thông đường sắt. Quy trình thử nghiệm đánh giá tính năng động lực học

Số trang: 75 (A4)

TCVN 9535-1:2012 (ISO 1005-1:1994)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 1: Bảng đa cán thô của đầu máy, toa xe. Yêu cầu kỹ thuật khi cung cấp

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9535-2:2012 (ISO 1005-2:1986)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 2: Bảng đa, mâm bánh và bánh xe lắp bằng đa của đầu máy và toa xe. Yêu cầu về kích thước, cân bằng và lắp ráp

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9535-3:2012 (ISO 1005-3:1982)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 3: Trục xe của đầu máy và toa xe. Yêu cầu về chất lượng.

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9535-4:2012 (ISO 1005-4:1986)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 4: Mâm bánh cán hoặc rên cho bánh xe lắp bằng đa của đầu máy và toa xe. Yêu cầu về chất lượng.

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9535-6:2012 (ISO 1005-6:1994)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 6: Bánh xe liên khối của đầu máy và toa xe. Yêu cầu kỹ thuật khi cung cấp.

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9535-7:2012 (ISO 1005-7:1982)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 7: Bộ trục bánh xe của đầu máy và toa xe. Yêu cầu về chất lượng

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9535-8:2012 (ISO 1005-8:1986)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 8: Bánh xe liên khối của đầu máy và toa xe. Yêu cầu về kích thước và cân bằng.

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9535-9:2012 (ISO 1005-9:1986)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 9: Trục xe của đầu máy và toa xe. Yêu cầu về kích thước.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11852:2017 (IEC 60850:2014)

Ứng dụng đường sắt. Điện áp nguồn của hệ thống sức kéo điện. Sx1(2017)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11853:2017 (IEC 60913:2013)

Ứng dụng đường sắt. Hệ thống lắp đặt điện cố định. Mạch tiếp xúc trên không dùng cho sức kéo điện

Số trang: 116 (A4)

TCVN 11854:2017 (IEC 61133:2016)

Ứng dụng đường sắt. Phương tiện giao thông đường sắt. Thử nghiệm phương tiện giao thông đường sắt có kết cấu hoàn chỉnh và trước khi đưa vào sử dụng

Số trang: 82 (A4)

TCVN 12582:2018

Phương tiện giao thông đường sắt. Thiết bị chống ngạt. Yêu cầu kỹ thuật và tính năng hoạt động. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12699:2019 (EN 61373:2010)

Ứng dụng đường sắt. Thiết bị trên phương tiện giao thông đường sắt. Các thử nghiệm va đập và rung động. Sx1(2019)

Số trang: 41 (A4)

TCVN 12701-1:2019 (IEC 60494-1:2013)

Ứng dụng đường sắt. Thiết bị gom điện. Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử. Phần 1: Thiết bị gom điện trên các phương tiện đường sắt tốc độ cao. Sx1(2019)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12701-2:2019 (IEC 60494-2:2013)

Ứng dụng đường sắt. Thiết bị gom điện. Đặc tính kỹ thuật và phương pháp thử. Phần 2: Thiết bị gom điện trên các phương tiện đường sắt đô thị và đường sắt nhẹ. Sx1(2019)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 13339:2021

Ứng dụng đường sắt. Cung cấp điện và phương tiện đường sắt. Tiêu chí kỹ thuật đối với sự phối hợp giữa cung cấp điện (trạm điện kéo) và phương tiện đường sắt.

Sx1(2021)

Số trang: 71(A4)

TCVN 13340:2021 (IEC 62280:2014)

Ứng dụng đường sắt. Hệ thống thông tin liên lạc, tín hiệu và xử lý. Thông tin liên quan đến an toàn trong hệ thống truyền dẫn. Sx1(2021)

Số trang: 73(A4)

TCVN 13264:2021

Ứng dụng đường sắt. Hệ thống hãm. Bảo vệ chống trượt bánh xe. Sx1(2021)

Số trang: 118(A4)

45.080 - Đường ray và kết cấu đường ray²¹⁶**TCVN 1653-89**

Ray đường sắt hẹp. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(89). Thay thế: TCVN 1653-75

Số trang: 9 (A4)

47**ĐÓNG TÀU VÀ KẾT CẤU TÀU THỦY****47.020 - Đóng tàu và kết cấu tàu thủy (Quy định chung)**²¹⁷**TCVN 3903:1984**

Đóng tàu gỗ. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang:

TCVN 4022:1985

Hệ trục chân vịt tàu thủy. Đường kính cổ trục

Số trang: 1 (A5)

TCVN 4023:1985

Hệ thống trục tàu thủy. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 2 (A5)

TCVN 5801-1A:2005

Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa. Phần 1A: Quy định chung về hoạt động giám sát kỹ thuật. Thay thế: TCVN 5801-1:2001

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5801-1B:2005

Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa. Phần 1B: Quy định chung về phân cấp. Thay thế: TCVN 5801-1:2001

²¹⁶ - Bao gồm kết cấu ray

²¹⁷ - Bao gồm công trình ngoài khơi, ngoại trừ các công trình ngoài khơi cho công nghiệp dầu mỏ và khí tự nhiên, và khai mỏ dưới đáy biển

- Vận tải đường thủy, xem 03.220.40

- Công trình ngoài khơi dùng cho khai mỏ dưới đáy biển, xem 73.100.30

- Công trình ngoài khơi

- Số trang: 26 (A4)
TCVN 5801-2A:2005
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.
Phần 2A: Thân tàu. Thay thế: TCVN 5801-2:2001
Số trang: 75 (A4)
- TCVN 5801-2B:2005**
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.
Phần 2B: Trang thiết bị. Thay thế: TCVN 5801-2:2001
Số trang: 16 (A4)
- TCVN 5801-3:2005**
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.
Phần 3: Hệ thống máy tàu. Thay thế: TCVN 5801-3:2001
Số trang: 142 (A4)
- TCVN 5801-4:2005**
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.
Phần 4: Trang bị điện. Thay thế: TCVN 5801-4:2001
Số trang: 52 (A4)
- TCVN 5801-5:2005**
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.
Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy. Thay thế: TCVN 5801-5:2001
Số trang: 29 (A4)
- TCVN 5801-6A:2005**
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.
Phần 6A: Vật liệu. Thay thế: TCVN 5801-6:2001
Số trang: 20 (A4)
- TCVN 5801-6B:2005**
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.
Phần 6B: Hàn. Thay thế: TCVN 5801-6:2001
Số trang: 17 (A4)
- TCVN 5801-7:2005**
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.
Phần 7: Ổn định nguyên vẹn. Thay thế: TCVN 5801-7:2001
Số trang: 15 (A4)
- TCVN 5801-8:2005**
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.
Phần 8: Phân khoang. Thay thế: TCVN 5801-8:2001
Số trang: 4 (A4)
- TCVN 5801-9:2005**
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.
Phần 9: Mạn khô. Thay thế: TCVN 5801-9:2001
Số trang: 11 (A4)
- TCVN 5801-10:2005**
Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.
Phần 10: Trang bị an toàn. Thay thế: TCVN 5801-10:2001
Số trang: 9 (A4)
- TCVN 5904:1995**
Xích neo
Số trang: 21 (A4)
- TCVN 5905:1995**
Neo tàu. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 7 (A4)
- TCVN 6170-1:2017**
Giàn cố định trên biển. Phần 1: Quy định chung.
Số trang: 23 (A4)
- TCVN 6170-2:2017**
Giàn cố định trên biển. Phần 2: Điều kiện và tải trọng môi trường.
Số trang: 166 (A4)
- TCVN 6170-3:2017**
Giàn cố định trên biển. Phần 3: Tải trọng thiết kế.
Số trang: 33 (A4)
- TCVN 6170-4:2017**
Giàn cố định trên biển. Phần 4: Thiết kế kết cấu thép.
Số trang: 85 (A4)
- TCVN 6170-5:1999**
Công trình biển cố định. Kết cấu. Phần 5: Thiết kế kết cấu hợp kim nhôm
Số trang: 2 (A4)
- TCVN 6170-6:2019**
Giàn cố định trên biển. Phần 6: Thiết kế kết cấu bê tông.
Số trang: 141 (A4)
- TCVN 6170-7:2019**
Giàn cố định trên biển. Phần 7: Thiết kế móng.
Số trang: 101 (A4)
- TCVN 6170-8:2020**
Giàn cố định trên biển. Phần 8: Hệ thống chống ăn mòn.
Số trang: 42 (A4)
- TCVN 6170-9:2019**
Giàn cố định trên biển. Phần 9: Giàn thép kiểu Jacket.
Số trang: 43 (A4)
- TCVN 6170-10:2019**
Giàn cố định trên biển. Phần 10: Giàn trọng lực bê tông.
Số trang: 105 (A4)
- TCVN 6170-11:2020**
Giàn cố định trên biển. Phần 11: Chế tạo.
Số trang: 71 (A4)
- TCVN 6170-12:2020**
Giàn cố định trên biển. Phần 12: Vận chuyển và dựng lắp.
Số trang: 62 (A4)
- TCVN 6170-13:2021**
Giàn cố định trên biển. Phần 13: Quản lý tính toàn vẹn của kết cấu.
Số trang: 105 (A4)
- TCVN 6171:2005**
Công trình biển cố định. Giám sát kỹ thuật và phân cấp.
Số trang: 22 (A4)
- TCVN 6259-1A:2003**
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1A: Quy định chung về hoạt động giám sát.
Số trang: 31 (A4)
- TCVN 6259-1A:2003/SĐ 2:2005**
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1A: Quy định chung về hoạt động giám sát
Số trang: 1 (A4)
- TCVN 6259-1A:2003/SĐ 3:2007**
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1A: Qui định chung về hoạt động giám sát
Số trang: 10 (A4)
- TCVN 6259-1B:2003**
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1B: Quy định chung về phân cấp tàu.
Số trang: 128 (A4)
- TCVN 6259-1B:2003/SĐ 2:2005**
Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1B: Quy định chung về phân cấp tàu

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6259-1B:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1B:

Qui định chung về phân cấp

Số trang: 37 (A4)

TCVN 6259-2A:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2A:

Kết cấu thân tàu và trang thiết bị tàu dài từ 90 mét trở lên.

Sđ2(2005); Sđ1(2004); Sđ3(2007); Sx1(2003). Thay thế:

TCVN 6259-2A:1997

Số trang: 297 (A4)

TCVN 6259-2A:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2A:

Kết cấu thân tàu và trang thiết bị tàu dài từ 90 mét trở lên

Số trang: 44 (A4)

TCVN 6259-2A:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2A:

Kết cấu thân tàu và trang thiết bị tàu dài từ 90 mét trở lên

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6259-2B:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2B:

Kết cấu thân tàu và trang thiết bị. Tàu dài từ 20 mét đến

dưới 90 mét. Sđ1(2004); Sx1(2003); Sđ3(2007);

Sđ2(2005). Thay thế: TCVN 6259-2B:1997

Số trang: 138 (A4)

TCVN 6259-2B:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2B:

Kết cấu thân tàu và trang thiết bị. Tàu dài từ 20 mét đến

dưới 90 mét

Số trang: 40 (A4)

TCVN 6259-2B:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2B:

Kết cấu thân tàu và trang thiết bị của tàu dài từ 20 mét

đến dưới 90 mét

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6259-3:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 3: Hệ

thống máy tàu. Sđ3(2007); Sđ1(2004); Sđ2(2005);

Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-3:1997

Số trang: 206 (A4)

TCVN 6259-3:2003/ SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 3: Hệ

thống máy tàu

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6259-3:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 3: Hệ

thống máy tàu

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6259-5:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép - Phần 5:

Phòng, phát hiện và chữa cháy.

Sđ1(2004); Sđ2(2005); Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-

5:1997

Số trang: 107 (A4)

TCVN 6259-5:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép - Phần 5:

Phòng, phát hiện và chữa cháy

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6259-6:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 6:

Hàn. Sx1(2003); Sđ1(2004). Thay thế: TCVN 6259-6:1997

Số trang: 105 (A4)

TCVN 6259-7A:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 7A:
Vật liệu. Sđ1(2004); Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-
7A:1997

Số trang: 114 (A4)

TCVN 6259-7B:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 7B:

Trang thiết bị

Số trang: 40 (A4)

TCVN 6259-8A:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8A:

Sàn lan thép. Sx1(2003); Sđ2(2005). Thay thế: TCVN 6259-

8A:1997

Số trang: 81 (A4)

TCVN 6259-8A:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8A:

Sàn lan thép

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6259-8C:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép.

Phần 8C: Tàu lặn. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-

8C:1997

Số trang: 25 (A4)

TCVN 6259-8D:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8D:

Tàu chở xô khí hoá lỏng. Sx1(2003); Sđ3(2007). Thay thế:

TCVN 6259-8D:1997

Số trang: 119 (A4)

TCVN 6259-8D:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8D:

Tàu chở xô khí hoá lỏng

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6259-8E:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8E:

Tàu chở xô hoá chất nguy hiểm. Sx1(2003); Sđ3(2007).

Thay thế: TCVN 6259-8E:1997

Số trang: 125 (A4)

TCVN 6259-8E:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8E:

Tàu chở xô hoá chất nguy hiểm

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6259-8F:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8F:

Tàu khách. Sđ1(2004); Sđ3(2007); Sđ2(2005)

Số trang: 62 (A4)

TCVN 6259-8F:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8F:

Tàu khách

Số trang: 36 (A4)

TCVN 6259-8F:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8F:

Tàu khách

Số trang: 3 (A4)

TCVN 6259-9:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 9:

Phân khoang. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-9:1997

Số trang: 55 (A4)

TCVN 6259-10:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 10:

ổn định. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-10:1997

Số trang: 69 (A4)

TCVN 6259-12:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 12:

Tầm nhìn từ lầu lái. Sđ2(2005)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6259-12:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 12:

Tầm nhìn từ lầu lái

Số trang: 3 (A4)

TCVN 6274:2003

Quy phạm ụ nổi. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6274:1997

Số trang: 22 (A4)

TCVN 6275:2003

Quy phạm hệ thống làm lạnh hàng. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6275:1997

Số trang: 30 (A4)

TCVN 6277:2003

Quy phạm hệ thống điều khiển tự động và từ xa. Sđ2(2005); Sx1(2003); Sđ1(2004). Thay thế: TCVN 6277:1997

Số trang: 47 (A4)

TCVN 6277:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm hệ thống điều khiển tự động và từ xa. Thay thế: TCVN 6277:1997

Số trang: 41 (A4)

TCVN 6278:2003

Quy phạm trang bị an toàn tàu biển. Sđ2(2005); Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6278:1997

Số trang: 182 (A4)

TCVN 6278:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm trang bị an toàn tàu biển. Thay thế: TCVN 6278:1997

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6279:2003

Quy phạm hệ thống kiểm soát và duy trì trạng thái kỹ thuật máy tàu. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6279:1997

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6281:2003

Quy phạm kiểm tra và chế tạo hệ thống chuông lặn. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6281:1997

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6282:2003

Quy phạm kiểm tra và chế tạo các tàu làm bằng chất dẻo cốt sợi thủy tinh. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6282:1997

Số trang: 59 (A4)

TCVN 6718-1:2000

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 1-A: Quy định chung về hoạt động giám sát

Số trang: 46 (A4)

TCVN 6718-2:2000

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 2: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị

Số trang: 66 (A4)

TCVN 6718-3:2000

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 3: Hệ thống máy tàu

Số trang: 51 (A4)

TCVN 6718-4:2000

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 4: Trang bị điện

Số trang: 37 (A4)

TCVN 6718-5:2000

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy

Số trang: 35 (A4)

TCVN 6718-6:2000

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 6: Hàn

Số trang: 1 (A4)

TCVN 6718-7:2000

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 7: Vật liệu

Số trang: 1 (A4)

TCVN 6718-8:2000

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 8: Tàu công nghiệp hải sản

Số trang: 3 (A4)

TCVN 6718-9:2000

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 9: Phân khoang

Số trang: 1 (A4)

TCVN 6718-10:2000

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 10: Ổn định

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6718-11:2000

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 11: Mạn khô

Số trang: 5 (A4)

TCVN 6718-12:2000

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 12: Trang bị an toàn

Số trang: 42 (A4)

TCVN 6718-13:2000

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển (tàu có chiều dài trên 20 m). Phần 13: Các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu

Số trang: 5 (A4)

TCVN 6767-1:2016

Giàn cố định trên biển. Phần 1: Phương tiện cứu sinh. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 6767-1:2000

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6767-2:2016

Giàn cố định trên biển. Phần 2: Phòng, phát hiện và chữa cháy. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 6767-2:2000

Số trang: 41 (A4)

TCVN 6767-3:2016

Giàn cố định trên biển. Phần 3: Hệ thống máy và hệ thống công nghệ. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 6767-3:2000

Số trang: 40 (A4)

TCVN 6767-4:2016

Giàn cố định trên biển. Phần 4: Trang bị điện. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 6767-4:2000

Số trang: 62 (A4)

TCVN 6809:2001

Quy phạm phân cấp và chế tạo phao neo

Số trang: 66 (A4)

TCVN 7094-1:2002

Quy phạm phân cấp và đóng tàu sông vỏ gỗ. Phần 1: Quy định chung

Số trang: 4 (A4)

TCVN 7094-2:2002

Quy phạm phân cấp và đóng tàu sông vỏ gỗ. Phần 2: Thân tàu

Số trang: 32 (A4)

TCVN 7094-3:2002

Quy phạm phân cấp và đóng tàu sông vỏ gỗ. Phần 3: Hệ thống máy tàu

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7094-4:2002

Quy phạm phân cấp và đóng tàu sông vỏ gỗ. Phần 4: Trang bị điện

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7094-5:2002

Quy phạm phân cấp và đóng tàu sông vỏ gỗ. Phần 5: Phòng phát hiện và chữa cháy

Số trang: 2 (A4)

TCVN 7111-1:2002

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ. Phần 1: Quy định chung

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7111-2:2002

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ. Phần 2: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị

Số trang: 49 (A4)

TCVN 7111-3:2002

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ. Phần 3: Hệ thống máy tàu

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7111-4:2002

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ. Phần 4: Ổn định

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7111-5:2002

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ. Phần 5: Mạn khô

Số trang: 2 (A4)

TCVN 7111-6:2002

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ. Phần 6: Trang thiết bị

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7111-7:2002

Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển cỡ nhỏ. Phần 7: Hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu cá

Số trang: 1 (A4)

TCVN 7145:2003

Quy phạm đo dung tích tàu biển

Số trang: 30 (A4)

TCVN 7229:2003

Công trình biển cố định. Quy phạm phân cấp và chế tạo. Hàn

Số trang: 115 (A4)

TCVN 7230:2003

Công trình biển cố định. Quy phạm phân cấp và chế tạo. Vật liệu

Số trang: 124 (A4)

TCVN 7282:2008

Phao áo cứu sinh. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7282:2003

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7283:2008

Phao tròn cứu sinh. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7283:2003

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12823-1:2020

Giàn di động trên biển. Phần 1: Phân cấp. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 5309:2016

Số trang: 308 (A4)

TCVN 12823-2:2020

Giàn di động trên biển. Phần 2: Thân và trang thiết bị. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 5310:2012, TCVN 5311:2016, TCVN 5312:2016, TCVN 5313:2016

Số trang: 159 (A4)

TCVN 12823-3:2020

Giàn di động trên biển. Phần 3: Máy và hệ thống. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 5315:2016 và TCVN 5316:2016

Số trang: 159 (A4)

TCVN 12823-4:2020

Giàn di động trên biển. Phần 4: An toàn và phòng chống cháy. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 5314:2016, TCVN 5319:2016

Số trang: 140 (A4)

TCVN 12823-5:2020

Giàn di động trên biển. Phần 5: Vật liệu và hàn. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 5317:2016, TCVN 5318:2016

Số trang: 47 (A4)

47.020.01 - Các tiêu chuẩn có liên quan đến đóng tàu và kết cấu tàu thủy nói chung

TCVN 6474:2017

Kho chứa nổi. Phân cấp và giám sát kỹ thuật. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 6474-1:2007; TCVN 6474-2:2007; TCVN 6474-3:2007; TCVN 6474-4:2007; TCVN 6474-6:2007; TCVN 6474-8:2007; TCVN 6474-9:2007; TCVN 6474-7:2007; TCVN 6474-5:2007

Số trang: 619 (A4)

TCVN 7061-2:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 2: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị. Sx2(2007).

Thay thế: TCVN 7061-2:2002

Số trang: 49 (A4)

TCVN 7061-3:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 3: Hệ thống máy tàu. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7061-3:2002

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7061-4:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 4: Trang bị điện. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7061-4:2002

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7061-5:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7061-5:2002

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7061-6:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 6: Ổn định. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7061-6:2002

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7061-7:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 7: Mạn khô. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7061-7:2002

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7061-8:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 8: Trang thiết bị an toàn. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7061-8:2002

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7061-9:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 9: Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7061-9:2002

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9372:2012

Tàu thủy lưu trú du lịch. Xếp hạng

Số trang: 35 (A4)

TCVN 10264:2014

Bảo vệ catốt cho các kết cấu thép của cảng biển và công trình biển. Yêu cầu thiết kế. Sx1(2014)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 13432:2022

Bộ phận, thiết bị và hệ thống khai thác dầu khí dưới biển. Phân cấp và chứng nhận. Sx1(2022).

Số trang: 108(A4)

TCVN 13475:2022

Kho chứa nổi chứa khí hóa lỏng trên biển. Phân cấp và giám sát kỹ thuật. Sx1(2022).

Số trang: 350(A4)

47.020.10 - Thân tàu và các cấu kiện**TCVN 4006:1994**

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển phân khoang. Sx1(94). Thay thế: TCVN 4006:1985

Số trang: 50 (A4)

TCVN 6276:2003

Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu. Sđ2(2005); Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6276:1997

Số trang: 99 (A4)

TCVN 6276:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu. Thay thế: TCVN 6276:1997

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6276:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu

Số trang: 32 (A4)

47.020.20 - Động cơ tàu thủy và hệ thống đẩy²¹⁸**TCVN 1727:1985**

Động cơ diesel và động cơ ga. Trục cam. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1727-75

Số trang: 6 (A5)

TCVN 1728:1985

Động cơ diesel và động cơ ga. Thanh truyền. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(85). Thay thế: TCVN 1728-75

Số trang: 10 (A5)

TCVN 2381-78

Bình lọc không khí động cơ diesel tĩnh tại, tàu thủy và đầu máy. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 5 (A5)

TCVN 4924-89

Động cơ đốt trong kiểu pittông. Phương pháp xác định tiêu hao dầu

Số trang: 13 (A5)

TCVN 5737:1993

Động cơ đốt trong. ống lót xilanh bằng thép. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(93). Thay thế: TCVN TCVN 1732:1985; TCVN TCVN 1704:1985; TCVN TCVN 2571-78; TCVN TCVN 1722:1985

Số trang: 8 (A4)

47.020.30 - Hệ thống ống dẫn**TCVN 2576-78**

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Phụ tùng ống dẫn bằng thép, đồng thau và đồng thanh, nhiệt độ làm việc $T_n \leq 400^\circ\text{C}$. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 11 (A5)

TCVN 2577-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Phụ tùng ống dẫn bằng gang, nhiệt độ làm việc T_{lv} nhỏ hơn hoặc bằng 300°C . Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 10 (A5)

TCVN 2578-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van nôm bằng gang. Kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A5)

TCVN 2579-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van nôm bằng đồng thau và đồng thanh. Kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A5)

TCVN 2580-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van nôm bằng thép đúc. Kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A5)

TCVN 2581-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy.

Van ngắt nổi bích bằng gang xám. Kích thước cơ bản

Số trang: 4 (A5)

TCVN 2582-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van ngắt nổi bích bằng đồng thanh hoặc đồng thau đúc. Kích thước cơ bản và yêu cầu

kỹ thuật

Số trang: 7 (A5)

TCVN 2583-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van ngắt nổi bích bằng thép đúc. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A5)

TCVN 2584-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van ngắt bằng đồng thanh hoặc đồng thau, đầu nổi ren ngoài. Kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A5)

TCVN 2585-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van ngắt bằng thép, đầu nổi ren ngoài. Kích thước cơ bản

Số trang: 8 (A5)

TCVN 2586-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van cứu hỏa bằng đồng thanh hoặc gang. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A5)

TCVN 2587-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van ngắt một chiều nổi bích bằng đồng thanh hoặc đồng thau. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A5)

TCVN 2588-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van ngắt một chiều nổi bích, bằng gang. Kích thước cơ bản

Số trang: 4 (A5)

TCVN 2589-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van ngắt một chiều, nổi bích, bằng thép. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A5)

TCVN 2590-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van một chiều và van ngắt một chiều, đầu nổi ren ngoài, bằng đồng thau hoặc đồng thanh. Kích thước cơ bản

Số trang: 8 (A5)

TCVN 2592-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van một chiều, nổi bích, bằng đồng thau hoặc đồng thanh. Kích thước cơ bản

Số trang: 4 (A5)

TCVN 2593-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van một chiều nổi bích bằng thép. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 3 (A5)

TCVN 2594-78

Phụ tùng đường ống tàu thủy. Van đóng nhanh đầu vòi phun cấp nhiên liệu. Kích thước cơ bản và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 3 (A5)

TCVN 8403:2010

Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống đứng động

Số trang: 129 (A4)

TCVN 8404:2010

Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống mềm

Số trang: 73 (A4)

²¹⁸ - Tiêu chuẩn về động cơ đốt trong công dụng chung, xem 27.020

47.020.40 - Thiết bị nâng và bốc dỡ hàng hóa**TCVN 6272:2003**

Quy phạm thiết bị nâng hàng tàu biển. Sđ2(2005); Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6272:1997

Số trang: 49 (A4)

TCVN 6272:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm thiết bị nâng hàng tàu biển

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6968:2007

Quy phạm thiết bị nâng trên các công trình biển. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6968:2001

Số trang: 181 (A4)

TCVN 7565:2005

Quy phạm thiết bị nâng trên các phương tiện thủy nội địa. Thay thế: QPVN 26-83

Số trang: 42 (A4)

47.020.50 - Thiết bị trên boong và lắp đặt**TCVN 6259-11:2003**

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 11: Mạn khô. Sđ2(2005); Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-11:1997

Số trang: 71 (A4)

TCVN 6259-11:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 11: Mạn khô

Số trang: 261 (A4)

47.020.60 - Thiết bị điện của tàu và của kết cấu tàu thủy**TCVN 6259-4:2003**

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 4: Trang bị điện. Sx1(2003); Sđ1(2004); Sđ3(2007). Thay thế: TCVN 6259-4:1997

Số trang: 74 (A4)

TCVN 6259-4:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 4: Trang bị điện

Số trang: 4 (A4)

47.020.70 - Thiết bị điều khiển và dẫn đường²¹⁹**TCVN 6280:2003**

Quy phạm hệ thống lâu lái. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6280:1997

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10703:2015

Yêu cầu chất lượng dịch vụ vận hành đèn biển. Sx1(2015)

Số trang: 19 ()

TCVN 10704:2015

Yêu cầu chất lượng dịch vụ vận hành luồng hàng hải. Sx1(2015)

Số trang: 28 ()

TCVN 10933:2015

Thông tin duyên hải. Dịch vụ thông tin nhận dạng và truy theo tầm xa tàu thuyền (LRIT). Sx1(2015)

Số trang: 11 ()

TCVN 13349:2021

Dịch vụ tiếp nhận, truyền phát, xử lý thông tin an ninh hàng hải. Sx1(2021).

Số trang: 13(A4)

47.020.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến đóng tàu và trang bị tàu biển**TCVN 10368:2014 (ISO 3500:2005)**

Chai chứa khí. Chai chứa CO2 bằng thép không hàn dùng cho thiết bị chữa cháy cố định trên tàu thủy

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11466:2016 (ISO 18309:2014)

Tàu biển và công nghệ hàng hải. Xác định kích thước và lựa chọn lò đốt. Hướng dẫn

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11820-1:2017

Công trình cảng biển. Yêu cầu thiết kế. Phần 1: Nguyên tắc chung. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11820-2:2017

Công trình cảng biển. Yêu cầu thiết kế. Phần 2: Tải trọng và tác động. Sx1(2016)

Số trang: 301 (A4)

47.040 - Tàu biển²²⁰**TCVN 4006:1994**

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển phân khoang. Sx1(94). Thay thế: TCVN 4006:1985

Số trang: 50 (A4)

TCVN 6259-1A:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1A: Quy định chung về hoạt động giám sát. Sđ2(2005); Sx1(2003); Sđ3(2007). Thay thế: TCVN 6259-1A:1997

Số trang: 31 (A4)

TCVN 6259-1A:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1A: Quy định chung về hoạt động giám sát

Số trang: 1 (A4)

TCVN 6259-1A:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1A: Quy định chung về hoạt động giám sát

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6259-1B:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1B: Quy định chung về phân cấp tàu. Sđ1(2004); Sđ3(2007); Sđ2(2005)

Số trang: 128 (A4)

TCVN 6259-1B:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1B: Quy định chung về phân cấp tàu

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6259-1B:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 1B: Quy định chung về phân cấp

Số trang: 37 (A4)

TCVN 6259-2A:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2A: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị tàu dài từ 90 mét trở lên. Sđ2(2005); Sđ1(2004); Sđ3(2007); Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-2A:1997

Số trang: 297 (A4)

TCVN 6259-2A:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2A: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị tàu dài từ 90 mét trở lên

Số trang: 44 (A4)

TCVN 6259-2A:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2A: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị tàu dài từ 90 mét trở lên

²¹⁹ - Thiết bị thông tin vô tuyến, xem 33.060

²²⁰ - Bao gồm các thành tố và hệ thống của nó

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6259-2B:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2B: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị. Tàu dài từ 20 mét đến dưới 90 mét. Sđ1(2004); Sx1(2003); Sđ3(2007); Sđ2(2005). Thay thế: TCVN 6259-2B:1997

Số trang: 138 (A4)

TCVN 6259-2B:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2B: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị. Tàu dài từ 20 mét đến dưới 90 mét

Số trang: 40 (A4)

TCVN 6259-2B:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 2B: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị của tàu dài từ 20 mét đến dưới 90 mét

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6259-3:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 3: Hệ thống máy tàu. Sđ3(2007); Sđ1(2004); Sđ2(2005); Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-3:1997

Số trang: 206 (A4)

TCVN 6259-3:2003/ SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 3: Hệ thống máy tàu

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6259-3:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 3: Hệ thống máy tàu

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6259-4:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 4: Trang bị điện. Sx1(2003); Sđ1(2004); Sđ3(2007). Thay thế: TCVN 6259-4:1997

Số trang: 74 (A4)

TCVN 6259-4:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 4: Trang bị điện

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6259-5:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép - Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy. Sđ1(2004); Sđ2(2005); Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-5:1997

Số trang: 107 (A4)

TCVN 6259-5:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép - Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6259-6:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 6: Hàn. Sx1(2003); Sđ1(2004). Thay thế: TCVN 6259-6:1997

Số trang: 105 (A4)

TCVN 6259-7A:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 7A: Vật liệu. Sđ1(2004); Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-7A:1997

Số trang: 114 (A4)

TCVN 6259-7B:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 7B: Trang thiết bị

Số trang: 40 (A4)

TCVN 6259-8A:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8A: Sà lan thép. Sx1(2003); Sđ2(2005). Thay thế: TCVN 6259-8A:1997

Số trang: 81 (A4)

TCVN 6259-8A:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8A: Sà lan thép

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6259-8C:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8C: Tàu lặn. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-8C:1997

Số trang: 25 (A4)

TCVN 6259-8D:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8D: Tàu chở xô khí hoá lỏng. Sx1(2003); Sđ3(2007). Thay thế: TCVN 6259-8D:1997

Số trang: 119 (A4)

TCVN 6259-8D:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8D: Tàu chở xô khí hoá lỏng

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6259-8E:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8E: Tàu chở xô hoá chất nguy hiểm. Sx1(2003); Sđ3(2007). Thay thế: TCVN 6259-8E:1997

Số trang: 125 (A4)

TCVN 6259-8E:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8E: Tàu chở xô hoá chất nguy hiểm

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6259-8F:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8F: Tàu khách. Sđ1(2004); Sđ3(2007); Sđ2(2005)

Số trang: 62 (A4)

TCVN 6259-8F:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8F: Tàu khách

Số trang: 36 (A4)

TCVN 6259-8F:2003/SĐ 3:2007

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8F: Tàu khách

Số trang: 3 (A4)

TCVN 6259-9:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 9: Phân khoang. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-9:1997

Số trang: 55 (A4)

TCVN 6259-10:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 10: Ổn định. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-10:1997

Số trang: 69 (A4)

TCVN 6259-11:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 11: Mạn khô. Sđ2(2005); Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-11:1997

Số trang: 71 (A4)

TCVN 6259-11:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 11: Mạn khô

Số trang: 261 (A4)

TCVN 6259-12:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 12: Tầm nhìn từ lâu lái. Sđ2(2005)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6259-12:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 12: Tầm nhìn từ lâu lái

Số trang: 3 (A4)

TCVN 6273:2003

Quy phạm chế tạo và chứng nhận côngtenơ vận chuyển bằng đường biển. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6273:1997

Số trang: 49 (A4)

TCVN 6277:2003

Quy phạm hệ thống điều khiển tự động và từ xa. Sđ2(2005); Sx1(2003); Sđ1(2004). Thay thế: TCVN 6277:1997

Số trang: 47 (A4)

TCVN 6277:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm hệ thống điều khiển tự động và từ xa. Thay thế: TCVN 6277:1997

Số trang: 41 (A4)

TCVN 6278:2003

Quy phạm trang bị an toàn tàu biển. Sđ2(2005); Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6278:1997

Số trang: 182 (A4)

TCVN 6278:2003/SĐ 2:2005

Quy phạm trang bị an toàn tàu biển. Thay thế: TCVN 6278:1997

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6282:2003

Quy phạm kiểm tra và chế tạo các tàu làm bằng chất dẻo cốt sợi thủy tinh. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6282:1997

Số trang: 59 (A4)

TCVN 6451-1A:2004

Quy phạm phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc. Phần 1A: Quy định chung về hoạt động giám sát. Thay thế: TCVN 6451-1:1998

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6451-1B:2004

Quy phạm phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc. Phần 1B: Quy định chung về phân cấp. Thay thế: TCVN 6451-1:1998

Số trang: 26 (A4)

TCVN 6451-2:2004

Quy phạm phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc. Phần 2: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị. Thay thế: TCVN 6451-2:1998

Số trang: 51 (A4)

TCVN 6451-3:2004

Quy phạm phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc. Phần 3: Hệ thống máy tàu. Thay thế: TCVN 6451-3:1998

Số trang: 44 (A4)

TCVN 6451-4:2004

Quy phạm phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc. Phần 4: Trang bị điện. Thay thế: TCVN 6451-4:1998

Số trang: 25 (A4)

TCVN 6451-5:2004

Quy phạm phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc. Phần 5: Phòng cháy, phát hiện cháy, dập cháy và phương tiện thoát nạn. Thay thế: TCVN 6451-5:1998

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6451-6:2004

Quy phạm phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc. Phần 6: Tính nổi, ổn định, chia khoang. Thay thế: TCVN 6451-6:1998

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6451-7:2004

Quy phạm phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc. Phần 7: Mạn khô

Số trang: 2 (A4)

TCVN 6451-8:2004

Quy phạm phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc. Phần 8: Trang bị an toàn

Số trang: 30 (A4)

TCVN 7061-2:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 2: Kết cấu thân tàu và trang thiết bị. Sx2(2007).

Thay thế: TCVN 7061-2:2002

Số trang: 49 (A4)

TCVN 7061-3:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 3: Hệ thống máy tàu. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7061-3:2002

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7061-4:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 4: Trang bị điện. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7061-4:2002

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7061-5:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 5: Phòng, phát hiện và chữa cháy. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7061-5:2002

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7061-6:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 6: Ổn định. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7061-6:2002

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7061-7:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 7: Mạn khô. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7061-7:2002

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7061-8:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 8: Trang thiết bị an toàn. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7061-8:2002

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7061-9:2007

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển vỏ thép cỡ nhỏ. Phần 9: Trang bị ngăn ngừa ô nhiễm. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7061-9:2002

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8716:2011

Tàu biển. Tính năng hãm và quay. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.

Số trang: 19 (A4)

47.060 - Tàu thủy nội địa ²²¹

TCVN 5323:1991

Quy phạm phân cấp và đóng tàu nội địa. Những yêu cầu đối với tàu chạy luồng hỗn hợp

Số trang: 32 (A5)

TCVN 6259-8B:2003

Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép. Phần 8B: Tàu công trình và sà lan chuyên dụng. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6259-8B:1997

Số trang: 77 (A4)

47.080 - Tàu thủy nhỏ ²²²

TCVN 3977:1984

Quy phạm đóng tàu xi măng lưới thép cỡ nhỏ

Số trang: 41 (A5)

²²¹ - Bao gồm các thành tố và hệ thống của nó

²²² - Bao gồm hệ hống và cấu trúc tàu thủy nhỏ và các thiết bị cứu đắm
- Thiết bị nổi cá nhân (áo phao), xem 13.340.70

49

KỸ THUẬT MÁY BAY VÀ TÀU VŨ TRỤ**49.030.60 - Đinh tán****TCVN 16-2:2008 (ISO 5845-2:1995)**

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản mỗi ghép chặt. Phần 2: Đinh tán cho thiết bị hàng không. Thay thế: TCVN 16:1985

Số trang: 10 (A4)

53

THIẾT BỊ XẾP DỠ VẬT LIỆU**53.020 - Thiết bị nâng²²³****TCVN 4244:2005**

Thiết bị nâng. Thiết kế, chế tạo và kiểm tra kỹ thuật.

Thay thế: TCVN 5864:1995; TCVN 5863:1995; TCVN 5862:1995; TCVN 4244:86

Số trang: 173 (A4)

TCVN 4611-88

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu quy ước thiết bị nâng chuyển trong nhà công nghiệp. Thay thế: TCVN 2238:1977

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5179:1990 (ST SEV 5312:1985)

Máy nâng hạ. Yêu cầu thử nghiệm thiết bị thủy lực về an toàn

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5206:1990 (ST SEV 1718-79)

Máy nâng hạ. Yêu cầu an toàn đối với đối trọng và ống trong

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5207:1990 (ST SEV 1722-79)

Máy nâng hạ. Cầu contenơ. Yêu cầu an toàn

Số trang: 6 (A4)

53.020.01 - Thiết bị nâng (Quy định chung)²²⁴**TCVN 7551:2005 (ISO 02374:1983)**

Thiết bị nâng. Dây tải lớn nhất cho các mẫu cần trục cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8590-1:2010 (ISO 4301-1:1986)

Cần trục. Phân loại theo chế độ làm việc. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8854-1:2011 (ISO 7752-1:2010)

Cần trục. Sơ đồ và đặc tính điều khiển. Phần 1: Nguyên tắc chung

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8855-2:2011 (ISO 4308-2:1988)

Cần trục và thiết bị nâng - Chọn cáp - Phần 2: Cần trục tự hành - Hệ số an toàn

Số trang: 6 (A4)

53.020.20 - Cần trục²²⁵**TCVN 4755:1989 (ST SEV 4474:1984)**

²²³ - Thiết bị nâng dùng trong đóng tàu, xem 47.020.40

- Thang máy và thang cuốn, xem 91.140.90

²²⁴ - Bàn nâng cho người khuyết tật, xem 11.180.10

²²⁵ - Bao gồm cần trục di động, cần trục tháp, cần trục cánh nghiêng, cần trục, ...

Cần trục. Yêu cầu an toàn đối với thiết bị thủy lực

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5205-1:2013 (ISO 8566-1:2010)

Cần trục. Cabin và trạm điều khiển. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 5205-1:2008

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5205-2:2017 (ISO 8566-2:2016)

Cần trục. Cabin và trạm điều khiển. Phần 2: Cần trục tự hành. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 5205-2:2008

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5205-3:2013 (ISO 8566-3:2010)

Cần trục. Cabin và trạm điều khiển. Phần 3: Cần trục tháp. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 5205-3:2008

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5205-4:2008 (ISO 8566-4:1998)

Cần trục. Cabin. Phần 4: Cần trục kiểu cần. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5205:1990

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5205-5:2008 (ISO 8566-5:1992)

Cần trục. Cabin. Phần 5: Cầu trục và cổng trục. Sx2(2008).

Thay thế: TCVN 5205:1990

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5208-1:2008 (ISO 10972-1:1998)

Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5208:1990

Số trang: 17 (A4)

TCVN 5208-2:2013 (ISO 10972-2:2009)

Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 2: Cần trục tự hành

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5208-3:2008 (ISO 10972-3:2003)

Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 3: Cần trục tháp. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5208:1990

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5208-4:2008 (ISO 10972-4:2007)

Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 4: Cần trục kiểu cần. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5208:1990

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5208-5:2008 (ISO 10972-5:2006)

Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 5: Cầu trục và cổng trục. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5208:1990

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5209:1990 (ST SEV 2689-80)

Máy nâng hạ. Yêu cầu an toàn đối với thiết bị điện

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7167-1:2002 (ISO 7296-1:1991)

Cần trục. Ký hiệu bằng hình vẽ. Phần 1: Quy định chung

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7167-2:2002 (ISO 7296-2:1996)

Cần trục. Ký hiệu bằng hình vẽ. Phần 2: Cần trục tự hành

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7167-3:2015 (ISO 7296-3:2006)

Cần trục. Ký hiệu bằng hình vẽ. Phần 3: Cần trục tháp. Sx1(2015). Thay thế: TCVN 7163-3:2009

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7548:2005 (ISO 13200:1995)

Cần trục. Ký hiệu an toàn và hình ảnh nguy hiểm. Nguyên tắc chung

Số trang: 47 (A4)

TCVN 7549-1:2005 (ISO 12480-1:1997)

Cần trục. Sử dụng an toàn. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7549-3:2007 (ISO 12480-3:2005)

Cần trục. Sử dụng an toàn. Phần 3: Cần trục tháp

Số trang: 36 (A4)

TCVN 7549-4:2007 (ISO 12480-4:2007)

Cần trục. Sử dụng an toàn. Phần 4: Cần trục kiểu cần

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7761-1:2013 (ISO 10245-1:2008)

Cần trục. Thiết bị giới hạn và thiết bị chỉ báo. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7761-1:2007

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7761-2:2017 (ISO 10245-2:2014)

Cần trục - Thiết bị giới hạn và thiết bị chỉ báo - Cần trục tự hành. Xuất bản lần 2. Thay thế: TCVN 7761-2:2007

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7761-3:2013 (ISO 10245-3:2008)

Cần trục. Thiết bị giới hạn và thiết bị chỉ báo. Phần 3: Cần trục tháp. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7761-3:2007

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7761-4:2007 (ISO 10245-4:2004)

Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 4: Cần trục kiểu cần

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7761-5:2007 (ISO 10245-5:1995)

Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 5: Cổng trục và cầu trục

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8242-1:2009 (ISO 4306-1:2007)

Cần trục. Từ vưng. Phần 1: Quy định chung

Số trang: 77 (A4)

TCVN 8242-2:2009

Cần trục. Từ vưng. Phần 2: Cần trục tự hành

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8242-3:2018 (ISO 4306-3:2016)

Cần trục. Từ vưng. Phần 3: Cần trục tháp. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8242-3:2009

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8242-5:2009

Cần trục. Từ vưng. Phần 5: Cầu trục và cổng trục

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8590-2:2010 (ISO 4301-2:2009)

Cần trục. Phân loại theo chế độ làm việc. Phần 2: Cần trục tự hành

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8590-3:2010 (ISO 4301-3:1993)

Cần trục. Phân loại theo chế độ làm việc. Phần 3: Cần trục tháp

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8590-4:2010 (ISO 4301-4:1989)

Cần trục. Phân loại theo chế độ làm việc. Phần 4: Cần trục tay cần

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8590-5:2010 (ISO 4301-5:1991)

Cần trục. Phân loại theo chế độ làm việc. Phần 5: Cầu trục và cổng trục

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8854-1:2011 (ISO 7752-1:2010)

Cần trục. Sơ đồ và đặc tính điều khiển. Phần 1: Nguyên tắc chung

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8854-2:2017 (ISO 7752-2:2011)

Cần trục. Sơ đồ và đặc tính điều khiển. Phần 2: Cần trục tự hành. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 7761-2:2007

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8854-3:2011 (ISO 7752-3:2010)

Cần trục. Sơ đồ và đặc tính điều khiển. Phần 3: Cần trục tháp.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8854-4:2011 (ISO 7752-4:1989)

Cần trục. Sơ đồ và đặc tính điều khiển. Phần 4: Cần trục tay cần

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8854-5:2011 (ISO 7752-5:1985)

Cần trục. Sơ đồ và đặc tính điều khiển. Phần 5: Cầu trục và cổng trục

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10197:2013 (ISO 13202:2003)

Cần trục. Đo các thông số vận tốc và thời gian

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10198:2013 (ISO 11994:1997)

Cần trục. Tính sẵn sàng trong sử dụng. Từ vưng

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10199-1:2013 (ISO 9942-1:1994)

Cần trục. Nhãn thông tin. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 6 (A4)

TCVN 10199-3:2013 (ISO 9942-3:1999)

Cần trục. Nhãn thông tin. Phần 3: Cần trục tháp

Số trang: 6 (A4)

TCVN 10200-1:2013 (ISO 12478-1:1997)

Cần trục. Tài liệu hướng dẫn bảo trì. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10201-1:2013 (ISO 23815-1:2007)

Cần trục. Bảo trì. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10202:2013 (ISO 12485:1998)

Cần trục tháp. Yêu cầu ổn định

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10835:2015 (ISO 4304:1987)

Cần trục khác cần trục tự hành và cần trục nổi. Yêu cầu chung về ổn định. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10836:2015 (ISO 4305:2014)

Cần trục tự hành. Xác định độ ổn định. Sx1(2015)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10838-1:2015 (ISO 11660-1:2008)

Cần trục. Lỗi vào, rào chắn và giới hạn. Phần 1: Quy định chung. Sx1(2015)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10838-2:2015 (ISO 11660-2:1994)

Cần trục. Lỗi vào, rào chắn và giới hạn. Phần 2: Cần trục tự hành. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10838-3:2015 (ISO 11660-3:2008)

Cần trục. Lỗi vào, rào chắn và giới hạn. Phần 3: Cần trục tháp. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10838-4:2015 (ISO 11660-4:2012)

Cần trục. Lỗi vào, rào chắn và giới hạn. Phần 4: Cần trục kiểu cần. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10838-5:2015 (ISO 11660-5:2001)

Cần trục. Lỗi vào, rào chắn và giới hạn. Phần 5: Cầu trục và cổng trục. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10839:2015 (ISO 15442:2012)

Cần trục. Yêu cầu an toàn đối với cần trục xếp dỡ

Số trang: 94 (A4)

TCVN 10840:2015

Cần trục. Hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn về an toàn đối với cần trục tự hành. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11074-1:2015 (ISO 9927-1:2013)

Cần trục - Kiểm tra - Phần 1: Quy định chung. Sx1(2015)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11074-3:2015 (ISO 9927-3:2005)

Cần trục - Kiểm tra - Phần 3: Cần trục tháp. Sx1(2015)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11075-1:2015 (ISO 12488-1:2012)

Cần trục - Dung sai đối với bánh xe và đường chạy - Phần 1: Quy định chung. Sx1(2015)
Số trang: 30 (A4)
TCVN 11075-4:2015 (ISO 12488-4:2004)
Cần trục - Dung sai đối với bánh xe và đường chạy - Phần 4: Cần trục kiểu cần. Sx1(2015)
Số trang: 6 (A4)
TCVN 11076-1:2015 (ISO 16881-1:2005)
Cần trục - Tính toán thiết kế bánh xe chạy trên ray và kết cấu đỡ đường chạy xe con - Phần 1: Quy định chung. Sx1(2015)
Số trang: 18 (A4)
TCVN 11077:2015 (ISO 22986:2007)
Cần trục - Độ cứng - Cầu trục và cổng trục. Sx1(2015)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 11078:2015 (ISO 16625:2013)
Cần trục và tời - Chọn cáp, tang và puly. Sx1(2015)
Số trang: 26 (A4)
TCVN 11417-1:2016 (ISO 8686-1:2012)
Cần trục. Nguyên tắc tính toán tải trọng và tổ hợp tải trọng. Phần 1: Quy định chung. Sx1(2016)
Số trang: 62 (A4)
TCVN 11417-2:2016 (ISO 8686-2:2004)
Cần trục. Nguyên tắc tính toán tải trọng và tổ hợp tải trọng. Phần 2: Cần trục tự hành
Số trang: 22 (A4)
TCVN 11417-3:2016 (ISO 8686-3:1998)
Cần trục. Nguyên tắc tính toán tải trọng và tổ hợp tải trọng. Phần 3: Cần trục tháp. Sx1(2016)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 11417-4:2016 (ISO 8686-4:2005)
Cần trục. Nguyên tắc tính toán tải trọng và tổ hợp tải trọng. Phần 4: Cần trục kiểu cần. Sx1(2016)
Số trang: 13 (A4)
TCVN 11417-5:2016 (ISO 8686-5:1992)
Cần trục. Nguyên tắc tính toán tải trọng và tổ hợp tải trọng. Phần 5: Cầu trục và cổng trục. Sx1(2016)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 11418-1:2016 (ISO 12210-1:1998)
Cần trục. Thiết bị neo giữ cho trạng thái làm việc và không làm việc. Phần 1: Quy định chung. Sx1(2016)
Số trang: 6 (A4)
TCVN 11418-4:2016 (ISO 12210-4:1998)
Cần trục. Thiết bị neo giữ cho trạng thái làm việc và không làm việc. Phần 4: Cần trục kiểu cần. Sx1(2016)
Số trang: 7 (A4)
TCVN 12156:2017 (ISO 4310:2009)
Cần trục. Quy trình thử và quy trình kiểm tra. Sx1(2017)
Số trang: 15 (A4)
TCVN 12157:2017 (ISO 14518:2005)
Cần trục. Yêu cầu đối với tải trọng thử. Sx1(2017)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 12158:2017 (ISO 17096:2015)
Cần trục. An toàn. Thiết bị mang tải chuyên dùng. Sx1(2017)
Số trang: 56 (A4)
TCVN 12159:2017 (ISO 17440:2014)
Cần trục. Thiết kế chung. Trạng thái giới hạn và kiểm nghiệm khả năng chịu tải của móc thép ren. Sx1(2017)
Số trang: 88 (A4)
TCVN 12160:2017 (ISO 20332:2016)
Cần trục. Kiểm nghiệm khả năng chịu tải của kết cấu thép. Sx1(2017)
Số trang: 102 (A4)
TCVN 12161:2017 (ISO 11630:1997)
Cần trục. Đo độ lệch của bánh xe. Sx1(2017)

Số trang: 15 (A4)
TCVN 12162-2:2017 (ISO 11662-2:2014)
Cần trục. Xác định thực nghiệm khả năng làm việc của cần trục tự hành. Phần 2: Khả năng làm việc của kết cấu khi chịu tải trọng tĩnh. Sx1(2017)
Số trang: 50 (A4)
TCVN 12432-1:2018 (ISO 9926-1:1990)
Cần trục. Đào tạo người vận hành. Phần 1: Quy định chung. Sx1(2018)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 12432-3:2018 (ISO 9926-3:2016)
Cần trục. Đào tạo người vận hành. Phần 3: Cần trục tháp. Sx1(2018)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 12433:2018 (ISO 15513:2000)
Cần trục. Yêu cầu năng lực đối với người vận hành cần trục, người xếp dỡ tài, người báo hiệu và người đánh giá. Sx1(2018)
Số trang: 39 (A4)
TCVN 12434:2018 (ISO 16715:2014)
Cần trục. Tín hiệu bằng tay sử dụng với cần trục. Sx1(2018)
Số trang: 13 (A4)
TCVN 12435:2018 (ISO 23814:2009)
Cần trục. Yêu cầu năng lực đối với người kiểm định cần trục. Sx1(2018)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 12436:2018 (ISO 23853:2018)
Cần trục. Đào tạo người xếp dỡ tài và người báo hiệu. Sx1(2018)
Số trang: 28 (A4)

53.020.30 - Phụ kiện thiết bị nâng²²⁶

TCVN 5210:1990 (ST SEV 2690-80)
Máy nâng hạ. Yêu cầu đối với thiết bị không chế bảo vệ điện
Số trang: 10 (A4)
TCVN 5865:1995
Cần trục thiếu nhi
Số trang: 10 (A4)
TCVN 8855-1:2011 (ISO 4308-1:2003)
Cần trục và thiết bị nâng. Chọn cáp. Phần 1: yêu cầu chung
Số trang: 27 (A4)
TCVN 10837:2015 (ISO 4309:2010)
Cần trục - Dây cáp - Bảo dưỡng, bảo trì, kiểm tra và loại bỏ. Sx1(2015)
Số trang: 65 (A4)

53.040 - Thiết bị xếp dỡ liên tục²²⁷

TCVN 4611-88
Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu quy ước thiết bị nâng chuyển trong nhà công nghiệp. Thay thế: TCVN 2238:1977
Số trang: 7 (A4)

53.040.10 - Băng tải²²⁸

TCVN 5190:1990 (ST SEV 3006-81)
Băng con lăn. Thông số và kích thước cơ bản
Số trang: 6 (A4)

²²⁶ - Bao gồm móc nâng, má kẹp, móc xích, dây cáp, ...
- Dây và móc xích công dụng chung, xem 77.140.65

²²⁷ - Continuous handling equipment

²²⁸ - Conveyors

TCVN 5191:1990

Băng con lăn. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5420-1991

Băng tải. Thông số cơ bản và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

53.040.20 - Phụ kiện băng tải²²⁹**TCVN 5866:1995**

Thang máy. Cơ cấu an toàn cơ khí

Số trang: 8 (A4)

53.100 - Máy làm đất²³⁰**TCVN 4473-2012**

Máy xây dựng - Máy làm đất. Thuật ngữ, định nghĩa. Thay thế: TCVN 4473:1985

Số trang: 18 ()

TCVN 9320:2012

Máy làm đất. Phương pháp thử nghiệm để đo lực kéo trên thanh kéo. Thay thế: TCXD 241:2000

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9321:2012

Máy làm đất. Phương pháp xác định trọng tâm. Thay thế: TCXDVN 242:2000

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9322:2012

Máy làm đất. Phương pháp đo kích thước tổng thể của máy cùng thiết bị công tác. Thay thế: TCXDVN 243:2000

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9323:2012

Máy làm đất. Máy xúc lật. Các phương pháp đo các lực gầu xúc và tải trọng lật. Thay thế: TCXDVN 255:2001

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9324:2012

Máy làm đất. Máy đào thủy lực. Phương pháp đo lực đào. Thay thế: TCXD 256:2001

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9325:2012

Máy làm đất. Phương pháp xác định tốc độ di chuyển. Thay thế: TCXDVN 257:2001

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9326:2012

Máy làm đất. Phương pháp đo thời gian dịch chuyển của bộ phận công tác. Thay thế: TCXDVN 278:2002

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9327:2012

Máy làm đất. Phương pháp đo khối lượng toàn bộ máy, thiết bị công tác và các bộ phận cấu thành của máy. Thay thế: TCXDVN 279:2002

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9328:2012

Máy làm đất. Phương pháp xác định các kích thước quay vòng của máy bánh lốp. Thay thế: TCXDVN 280:2002

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9329:2012 (ISO 10567:2007)

Máy làm đất. Máy đào thủy lực. Sức nâng

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11357-6:2016 (BS EN 474-6:2006)

Máy đào và chuyển đất. An toàn. Phần 6: Yêu cầu cho xe tự đổ. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11357-7:2018 (EN 474-7:2010)

Máy đào và chuyển đất. An toàn. Phần 7: Yêu cầu cho máy cạp. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11357-8:2019 (EN 474-8:2006)

Máy đào và chuyển đất. An toàn. Phần 8: Yêu cầu cho máy san. Sx1(2019)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11357-9:2018 (EN 474-9:2010)

Máy đào và chuyển đất. An toàn. Phần 9: Yêu cầu cho máy lắp đặt đường ống. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11357-10:2018 (EN 474-10:2010)

Máy đào và chuyển đất. An toàn. Phần 10: Yêu cầu cho máy đào hào. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11357-11:2019 (EN 474-11:2006)

Máy đào và chuyển đất. An toàn. Phần 11: Yêu cầu cho máy đầm đất và rác thải. Sx1(2019)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11357-12:2019 (EN 474-12:2006)

Máy đào và chuyển đất. An toàn. Phần 12: Yêu cầu cho máy đào truyền động cạp. Sx1(2019)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11357-13:2018 (ISO 20474-13:2008)

Máy đào và chuyển đất. An toàn. Phần 13: Yêu cầu cho máy đầm lăn. Sx1(2018)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 13217:2020 (ISO 6747:2013)

Máy làm đất. Máy ủi. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 37(A4)

TCVN 13218:2020 (ISO 7131:2009)

Máy làm đất. Máy xúc và đắp đất. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 33(A4)

TCVN 13219:2020 (ISO 7132:2003)

Máy làm đất. Xe tự đổ. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 35(A4)

TCVN 13220:2020 (ISO 7133:2013)

Máy làm đất. Máy cạp đất. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 25(A4)

TCVN 13221:2020 (ISO 7134:2013)

Máy làm đất. Máy san đất. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 27(A4)

TCVN 13222:2020 (ISO 7135:2009)

Máy làm đất. Máy xúc thủy lực. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 46(A4)

TCVN 13223:2020 (ISO 7136:2006)

Máy làm đất. Máy đặt ống. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 22(A4)

TCVN 13224:2020 (ISO 8811:2000)

Máy làm đất. Máy lu và máy lèn chặt. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 25(A4)

TCVN 13225:2020 (ISO 8812:2016)

Máy làm đất. Máy xúc và đắp đất gầu ngược. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 32(A4)

TCVN 13226:2020 (ISO 13539:1998)

Máy làm đất. Máy đào rãnh. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 22(A4)

²²⁹ - Bao gồm đai băng tải, xích, bánh xích,...

²³⁰ - Bao gồm máy kéo, máy xúc, máy xếp dỡ, máy ủi, ...

TCVN 13227:2020 (ISO 15219:2004)

Máy làm đất. Máy xúc kéo cáp. Thuật ngữ và đặc tính kỹ thuật trong thương mại. Sx1(2020).

Số trang: 40(A4)

55**BAO GÓI VÀ PHÂN PHỐI HÀNG HÓA****55.020 - Bao gói và phân phối hàng hóa (Quy định chung)****TCVN 2217:1977**

Tài liệu thiết kế. Quy tắc trình bày bản vẽ bao bì

Số trang: 6 (A5)

TCVN 5118:1990 (ISO 3676:1983)

Bao gói. Cỡ kích đơn vị đóng gói. Kích thước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5119:1990 (ST SEV 5780:1986)

Bao gói. Phương pháp chuẩn bị mẫu để xác định vi sinh vật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6405:1998 (ISO 780:1997(E))

Bao bì. Ký hiệu bằng hình vẽ cho bao bì vận chuyển hàng hóa. Sx1(1998). Thay thế: TCVN 2816:1978

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7288:2003

Phân bón. Ghi nhãn. Cách trình bày và công bố

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10427:2020 (ISO/IEC GUIDE 41:2018)

Bao bì. Khuyến nghị đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 10427:2014

Số trang: 28(A4)

TCVN 12254:2018 (ISO 18601:2013)

Bao bì và môi trường. Yêu cầu chung về sử dụng tiêu chuẩn trong lĩnh vực bao bì và môi trường. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12255:2018 (ISO 18602:2013)

Bao bì và môi trường. Tối ưu hóa hệ thống bao bì. Sx1(2018)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 12256:2018 (ISO 18603:2013)

Bao bì và môi trường. Tái sử dụng. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12257:2018 (ISO 18604:2013)

Bao bì và môi trường. Tái chế vật liệu. Sx1(2018)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12258:2018 (ISO 18605:2013)

Bao bì và môi trường. Thu hồi năng lượng. Sx1(2018)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12259:2018 (ISO 18606:2013)

Bao bì và môi trường. Tái chế hữu cơ. Sx1(2018)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12343:2019 (ISO/IEC 15394:2017)

Bao bì. Mã vạch và mã vạch hai chiều trên nhãn dùng trong gửi, vận tải và nhận hàng. Sx1(2019)

Số trang: 79 (A4)

TCVN 13196:2020 (BS EN 13011:2001)

Dịch vụ vận tải. Chuỗi vận chuyển hàng hóa. Hệ thống khai báo tình trạng hoạt động. Sx1(2020).

Số trang: 15(A4)

TCVN 13198:2020

Vận tải - Logistics và dịch vụ - Chuỗi vận tải hàng hoá - Quy tắc thực hành cung cấp dịch vụ hàng hoá bao gói.

Sx1(2020).

Số trang: 13(A4)

TCVN 13199:2020

Dịch vụ vận chuyển hàng hóa. Khai báo và báo cáo hoạt động môi trường trong chuỗi vận tải hàng hóa. Sx1(2020).

Số trang: 13(A4)

TCVN 13274:2020

Truy xuất nguồn gốc. Hướng dẫn định dạng các mã dùng cho truy vết. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13275:2020

Truy xuất nguồn gốc. Định dạng vật mang dữ liệu. Sx1(2020)

Số trang: 58(A4)

55.040 - Phụ kiện và vật liệu bao gói²³¹**TCVN 4735:1989**

Giấy bao gói. Danh mục chỉ tiêu chất lượng

Số trang: 6 (A4)

TCVN 12078:2017 (ASTM F 1640-16)

Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng vật liệu tiếp xúc dùng cho thực phẩm được chiếu xạ. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

55.060 - Ống. Cuộn²³²**TCVN 10520-1:2014 (IEC 60264-1:1968)**

Bao gói của dây quấn - Phần 1: Vật chứa dùng cho dây quấn tròn. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10520-2-1:2014 (IEC 60264-2-1:1989)

Bao gói của dây quấn - Phần 2-1: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình trụ - Kích thước cơ bản. Sx1(2014)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10520-3-1:2014 (IEC 60264-3-1:2009)

Bao gói của dây quấn - Phần 3-1: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình côn - Kích thước cơ bản. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10520-4-1:2014 (IEC 60264-4-1:2009)

Bao gói của dây quấn - Phần 4-1: Phương pháp thử - Ống quấn dây phân phối làm từ vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10520-5-1:2014 (IEC 60264-5-1:2009)

Bao gói của dây quấn - Phần 5-1: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình trụ có các mặt bích hình nón - Kích thước cơ bản. Sx1(2014)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10520-2-2:2014 (IEC 60264-2-2:1990)

Bao gói của dây quấn - Phần 2-2: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình trụ - Yêu cầu kỹ thuật đối với ống

quấn dây sử dụng nhiều lần làm từ vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10520-3-2:2014 (IEC 60264-3-2:1999)

Bao gói của dây quấn - Phần 3-2: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình côn - Yêu cầu kỹ thuật đối với ống

quấn dây sử dụng nhiều lần làm từ vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

²³¹ - Bao gồm giấy gói, giấy, phim, lá, dây, thiết bị niêm phong, đệm,...
- Bảng đính công dụng chung, xem 83.180

²³² - Bao gồm vật giữ, vật nâng đỡ,... cho vết thương ngoài hoặc vật liệu cố định

- Lõi, ống, cuộn phim... dùng trong quay phim và chụp ảnh, xem 37.040.20

- Lõi, ống, cuộn phim... dùng trong chụp ảnh, xem 37.060.20

- Cờn, ống, trục,... dùng cho vật liệu dệt, xem 59.120.

TCVN 10520-4-2:2014 (IEC 60264-4-2:1992)

Bao gói của dây quấn - Phần 4-2: Phương pháp thử - Vật chứa làm từ vật liệu nhiệt dẻo dùng cho ống quấn dây phân phối có tang quấn hình côn. Sx1(2014)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10520-5-2:2014 (IEC 60264-5-2:2001)

Bao gói của dây quấn - Phần 5-2: Ống quấn dây phân phối có tang hình trụ có các mặt bích hình nón - Yêu cầu kỹ thuật đối với ống quấn dây sử dụng nhiều lần làm từ vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10520-2-3:2014 (IEC 60264-2-3:1990)

Bao gói của dây quấn - Phần 2-3: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình trụ - Yêu cầu kỹ thuật đối với ống quấn dây sử dụng một lần làm từ vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10520-3-3:2014 (IEC 60264-3-3:1990)

Bao gói của dây quấn - Phần 3-3: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình côn - Yêu cầu kỹ thuật đối với ống quấn dây sử dụng một lần làm từ vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10520-3-4:2014 (IEC 60264-3-4:1999)

Bao gói của dây quấn - Phần 3-4: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình côn - Kích thước cơ bản của vật chứa ống quấn dây phân phối có tang quấn hình côn. Sx1(2014)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10520-3-5:2014 (IEC 60264-3-5:1999)

Bao gói của dây quấn - Phần 3-5: Ống quấn dây phân phối có tang quấn hình côn - Yêu cầu kỹ thuật đối với vật chứa ống quấn dây làm từ vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

55.080 - Bao. Túi²³³**TCVN 5117:1990 (ISO 6590:1983)**

Bao gói. Bao đựng bằng giấy. Thuật ngữ và kiểu

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5653:1992

Bao bì thương phẩm. Túi chất dẻo

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9572:2013 (ISO 23560:2008)

Bao dệt polypropylen dùng đựng thực phẩm

Số trang: 13 (A4)

TCVN 13010-1:2020 (ISO 9884-1:1994)

Bao đựng chè. Quy định kỹ thuật. Phần 1: Bao chuẩn để vận chuyển chè trên palét và côngtenơ. Sx1(2020)

Số trang: 13(a4)

TCVN 13010-2:2020 (ISO 9884-2:1999)

Bao đựng chè. Quy định kỹ thuật. Phần 2: Quy định tính năng của bao để vận chuyển chè trên palét và côngtenơ. Sx1(2020)

Số trang: 17(A4)

55.100 - Chai. Lọ. Vại²³⁴**TCVN 1069-71**

Chai đựng rượu Lúa mới. Hình dáng và kích thước cơ bản

Số trang: 2 (A5)

TCVN 1070-71

Chai đựng rượu. Phương pháp xác định độ bền nước

Số trang: 2 (A5)

TCVN 1071-71

Bao bì bằng thủy tinh. Chai đựng rượu. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 5 (A5)

TCVN 1838-76

Bao bì bằng thủy tinh. Chai lọ đựng thuốc uống

Số trang: 6 (A5)

TCVN 1839-76

Bao bì bằng thủy tinh. Chai đựng thuốc nước loại 250 và 500 ml. Kích thước cơ bản

Số trang: 3 (A5)

TCVN 1840-76

Bao bì bằng thủy tinh. Lọ đựng thuốc viên loại 100, 200, 400 ml. Kích thước cơ bản

Số trang: 2 (A5)

TCVN 5513:1991 (ST SEV 738:1977)

Chai lọ thủy tinh dùng cho đồ hộp

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7307:2007 (ISO 07458:2004)

Bao bì bằng thủy tinh. Độ bền chịu áp lực bên trong. Phương pháp thử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7307:2003

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7308:2007 (ISO 07459:2004)

Bao bì bằng thủy tinh.

Độ bền sốc nhiệt và khả năng chịu sốc nhiệt. Phương pháp thử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7308:2003

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7309:2007 (ISO 08106:2004)

Bao bì bằng thủy tinh. Xác định dung tích bằng phương pháp khối lượng. Phương pháp thử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7309:2003

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7310:2007 (ISO 08113:2004)

Bao bì bằng thủy tinh. Độ bền chịu tải trọng đứng. Phương pháp thử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7310:2003

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7311:2003 (ISO 9008:1991)

Chai thủy tinh. Độ thẳng đứng. Phương pháp thử

Số trang: 5 (A4)

TCVN 11547:2016 (ISO 9009:1991)

Dụng cụ chứa bằng thủy tinh. Chiều cao và độ lệch của bề mặt hoàn thiện so với đáy dụng cụ chứa. Phương pháp thử. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11548:2016 (ISO 9057:1991)

Dụng cụ chứa bằng thủy tinh. Phần cổ 28 mm dùng cho nút vặn đút đối với chất lỏng bị nén. Các kích thước. Sx1(2016)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11549:2016 (ISO 9058:2008)

Dụng cụ chứa bằng thủy tinh. Dung sai tiêu chuẩn đối với chai. Sx1(2016)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11550:2016 (ISO 9885:1991)

Dụng cụ chứa bằng thủy tinh miệng rộng. Độ lệch phẳng của bề mặt trên cùng để làm kín. Phương pháp thử. Sx1(2016)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11551:2016 (ISO 12818:2013)

Bao bì thủy tinh. Dung sai tiêu chuẩn đối với chai, lọ. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11552:2016 (ISO 12821:2013)

Bao bì thủy tinh. Phần cổ chai 26 H 180 để dập nắp. Các kích thước. Sx1(2016)

²³³ - Bao gồm túi, phong bì

²³⁴ - Đồ chứa chất lỏng cỡ nhỏ và nắp đậy

Số trang: 11 (A4)

55.120 - Hộp. Hộp kim loại. Ống ²³⁵

TCVN 9995:2013 (CAC/GL 51-2003, Amd 2013)

Hướng dẫn về môi trường đóng gói với quả đóng hộp

Số trang: 6 (A4)

55.180 - Vận chuyển hàng hóa

55.180.10 - Công te nơ thông dụng

TCVN 4146:1985

Quy phạm contenơ

Số trang: 56 (A4)

TCVN 7552-1:2005 (ISO 01496-1:1990)

Công te nơ vận chuyển loại 1. Đặc tính kỹ thuật và thử nghiệm. Phần 1: Công te nơ thông dụng vận chuyển hàng thông thường

Số trang: 36 (A4)

TCVN 7553:2005 (ISO 00668:1995)

Công te nơ vận chuyển loại 1- Phân loại, kích thước và khối lượng danh định

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7554:2005 (ISO 01161:1984)

Công te nơ vận chuyển loại 1. Bộ phận định vị ở góc. Đặc tính kỹ thuật

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7555:2005 (ISO 00830:1999)

Công te nơ vận chuyển. Từ vựng

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7620:2007 (ISO/PAS 17712:2006)

Công te nơ vận chuyển. Dấu niêm phong cơ khí

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7621:2007 (ISO 03874:1997)

Công te nơ vận chuyển loại 1. Nâng chuyển và cột chặt

Số trang: 83 (A4)

TCVN 7622:2007 (ISO 14829:2002)

Công te nơ vận chuyển. Xe nâng chuyển công te nơ. Tính độ ổn định

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7623:2007 (ISO 06346:1995)

Công te nơ vận chuyển. Mã hoá, nhận dạng và ghi nhãn

Số trang: 30 (A4)

TCVN 7821:2007 (ISO 08323:1985)

Công te nơ chở hàng. Công te nơ chở hàng thông dụng bằng đường không/trên mặt trái đất. Đặc tính kỹ thuật và các phép thử

Số trang: 59 (A4)

TCVN 7822:2007 (ISO 09669:1990)

Công te nơ chở hàng loại 1. Mỗi nối tiếp giáp cho công te nơ kiểu thùng

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7823-1:2007 (ISO 09711-1:1990)

Công te nơ chở hàng. Thông tin liên quan đến các công te nơ trên tàu thủy có boong. Phần 1: Hệ thống sơ đồ các khoang chất hàng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7824:2007 (ISO 10374:1991)

Công te nơ chở hàng. Nhận dạng tự động

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7982-1:2008 (ISO 18185-1:2007)

Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 1: Giao thức truyền thông

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7982-2:2008 (ISO 18185-2:2007)

Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 2: yêu cầu áp dụng

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7982-3:2008 (ISO 18185-3:2006)

Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 3: Đặc tính môi trường

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7982-4:2008 (ISO 18185-4:2007)

Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 4: Bảo vệ dữ liệu

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7982-5:2008 (ISO 18185-5:2007)

Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 5: lớp vật lý

Số trang: 18 (A4)

TCVN 13197-1:2020 (BS EN 13044-1:2011)

Đơn vị vận tải kết hợp. Ghi nhãn. Phần 1: Nhãn để nhận dạng. Sx1(2020).

Số trang: 12(A4)

55.180.20 - Palét thông dụng

TCVN 9022:2011 (ISO 6780:2003)

Palét phẳng dùng để nâng chuyển, xếp dỡ hàng hóa liên lục địa. Kích thước chính và dung sai.

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9023:2011 (ISO/TR 10233:1989)

Palét phẳng công dụng chung dùng cho trung chuyển hàng hóa. Yêu cầu đặc tính.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9024:2011 (ISO 12776:2008)

Palét. Tấm lót

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9025-1:2011 (ISO 12777-1:1994)

Phương pháp thử mỗi nối của palét. Phần 1: Xác định khả năng chịu uốn của đỉnh, các chi tiết kẹp chặt kiểu chốt khác và móc kẹp.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9025-2:2011 (ISO 12777-2:2000)

Phương pháp thử mỗi nối của palét. Phần 2: Xác định khả năng chịu nhổ và kéo qua đầu của đỉnh và móc kẹp

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9025-3:2011 (ISO 12777-3:2002)

Phương pháp thử mỗi nối của palét. Phần 3: Xác định độ bền của mỗi nối.

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10173-1:2013 (ISO 8611-1:2011)

Palét nâng chuyển xếp dỡ hàng hóa - Palét phẳng - Phần 1: Phương pháp thử

Số trang: 39 (A4)

TCVN 10173-2:2013 (ISO 8611-2:2011)

Palét nâng chuyển xếp dỡ hàng hóa - Palét phẳng - Phần 2: Yêu cầu đặc tính và lựa chọn các thử nghiệm

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10173-3:2013 (ISO 8611-3:2011)

Palét nâng chuyển xếp dỡ hàng hóa - Palét phẳng - Phần 3: Tải trọng làm việc lớn nhất

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10173-4:2019 (ISO/TS 8611-4:2013)

Palét dùng để nâng chuyển, xếp dỡ hàng. Palét phẳng. Phần 4: Quy trình dự đoán phản hồi đảo trong các phép thử độ cứng vững cho palét bằng chất dẻo sử dụng các phân tích hồi quy. Sx1(2019)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10174:2019 (ISO 18333:2014)

Palét dùng để nâng chuyển, xếp dỡ hàng. Chất lượng của các bộ phận bằng gỗ mới dùng cho palét phẳng. Sx1(2019)

²³⁵ - Đồ chứa bằng chất dẻo và tấm kim loại mỏng

Số trang: 12 (a4)

TCVN 10175:2013 (ISO 18334:2010)

Palét nâng chuyển xếp dỡ hàng hóa - Chất lượng lắp ráp của các palet bằng gỗ mới

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10805:2019 (ISO 15629:2002)

Palét dùng để nâng chuyển, xếp dỡ hàng. Chất lượng của chi tiết kẹp chặt dùng để lắp ráp mới và sửa chữa các palét phẳng bằng gỗ, đã qua sử dụng. Sx1(2019)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12803:2019 (ISO 445:2013)

Palét dùng để nâng chuyển, xếp dỡ hàng. Từ vựng. Sx1(2019)

Số trang: 82 (a4)

TCVN 12804:2019 (ISO 13194:2011)

Palét kiểu hộp. Yêu cầu chính và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 26 (a4)

TCVN 12805:2019 (ISO 15629:2002)

Palét dùng để nâng chuyển, xếp dỡ hàng. Chất lượng của chi tiết kẹp chặt dùng để lắp ráp mới và sửa chữa các palét phẳng bằng gỗ, đã qua sử dụng. Sx1(2019)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12806:2019 (ISO 18613:2014)

Palét dùng để nâng chuyển, xếp dỡ hàng. Sửa chữa palét phẳng bằng gỗ. Sx1(2019)

Số trang: 22 (A4)

55.180.40 - Bao bì vận chuyển²³⁶

TCVN 4869:1989 (ST SEV 437:1977)

Bao bì vận chuyển và bao gói. Phương pháp thử độ bền nén

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4870:1989 (ST SEV 438:1977)

Bao bì vận chuyển và bao gói. Phương pháp thử va đập ngang

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4871:1989 (ST SEV 439:1977)

Bao bì vận chuyển và bao gói. Phương pháp thử va đập khi rơi tự do

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4872:1989 (ST SEV 2361-80)

Bao bì vận chuyển và bao gói. Phương pháp thử va đập khi lật nghiêng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4873:1989 (ST SEV 440:1977)

Bao bì vận chuyển và bao gói. Phương pháp thử độ bền rung

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4874:1989 (ST SEV 2685-89)

Bao bì vận chuyển có hàng. Phương pháp thử độ bền phun nước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12327:2018 (ISO 2233:2000)

Bao bì. Bao bì và đơn vị tải vận chuyển đã điền đầy, hoàn chỉnh. Điều hòa để thử. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12328:2018 (ISO 2234:2000)

Bao bì. Bao bì và đơn vị tải vận chuyển đã điền đầy, hoàn chỉnh. Phép thử xếp chồng bằng tải trọng tĩnh. Sx1(2018)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12329:2018 (ISO 2244:2000)

Bao bì. Bao bì và đơn vị tải vận chuyển đã điền đầy, hoàn chỉnh. Phép thử va đập theo phương ngang. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12330:2018 (ISO 2247:2000)

Bao bì. Bao bì và đơn vị tải vận chuyển đã điền đầy, hoàn chỉnh. Phép thử rung ở tần số thấp cố định. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12331:2018 (ISO 2873:2000)

Bao bì. Bao bì và đơn vị tải vận chuyển đã điền đầy, hoàn chỉnh. Phép thử áp suất thấp. Sx1(2018)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12332:2018 (ISO 2875:2000)

Bao bì. Bao bì và đơn vị tải vận chuyển đã điền đầy, hoàn chỉnh. Phép thử phun nước. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

55.230 - Máy phân phối và bán hàng tự động²³⁷

TCVN 5699-2-75:2013 (IEC 60335-2-75:2009)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-75: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị phân phối và máy bán hàng tự động dùng trong thương mại

Số trang: 37 (A4)

59

CÔNG NGHỆ DỆT MAY VÀ DA

59.020 - Quy trình công nghệ dệt may

TCVN 3879:1983

Công nghiệp dệt. Công nghệ dệt kim. Thuật ngữ và giải thích

Số trang: 7 (A4)

59.060 - Xơ dệt

59.060.01 - Xơ dệt (Quy định chung)²³⁸

TCVN 4181:2009 (ASTM D 1577:2007)

Vật liệu dệt. Xơ. Phương pháp xác định độ nhỏ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4181:1986

Số trang: 26 (A4)

TCVN 5464:1991 (ISO/TR 5090:1977)

Vật liệu dệt. Các phương pháp tách chất không phải là xơ trước khi phân tích định lượng hỗn hợp

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5465-1:2009 (ISO 1833-1:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 1: Nguyên tắc chung của phép thử. Thay thế: TCVN 5464:1991; Một phần TCVN 5465:1991

Số trang: 24 (A4)

TCVN 5465-2:2009 (ISO 1833-2:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 2: Hỗn hợp xơ ba thành phần

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5465-3:2009 (ISO 1833-3:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 3: Hỗn hợp xơ axetat và một số xơ khác (phương pháp sử dụng axeton). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 2)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5465-4:2009 (ISO 1833-4:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 4: Hỗn hợp xơ protein và một số xơ khác (phương pháp sử dụng hypoclorit). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 3)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5465-5:2009 (ISO 1833-5:2006)

²³⁷ - Bao gồm phân phối vé, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá,...

²³⁸ - Bao gồm hỗn hợp xơ

²³⁶ - Bao gồm bao bì có thể tải sử dụng và đơn vị tải

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 5: Hỗn hợp xơ visco, xơ cupro hoặc xơ modan và xơ bông (phương pháp sử dụng natri zinat). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 4)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5465-6:2009 (ISO 1833-6:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 6: Hỗn hợp xơ visco và một số xơ cupro hoặc xơ modal hoặc xơ lyocell và xơ bông (phương pháp sử dụng axit formic và kẽm clorua). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 5)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5465-7:2009 (ISO 1833-7:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 7: Hỗn hợp xơ polyamit và một số xơ khác (phương pháp sử dụng axit formic). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 6)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5465-8:2009 (ISO 1833-8:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 8: Hỗn hợp xơ axetat và xơ triaxetat (phương pháp sử dụng axeton). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 7)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5465-9:2009 (ISO 1833-9:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 9: Hỗn hợp xơ axetat và xơ triaxetat (phương pháp sử dụng rượu benzylic). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 8)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5465-10:2009 (ISO 1833-10:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 10: Hỗn hợp xơ triaxetat hoặc xơ polylactit và một số xơ khác (phương pháp sử dụng diclometan).

Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 9)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5465-11:2009 (ISO 1833-11:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 11: Hỗn hợp xơ xenlulo và xơ polyeste (phương pháp sử dụng axit sunphuric). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 10)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5465-12:2009 (ISO 1833-12:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 12: Hỗn hợp xơ acrylic, xơ modacrylic, xơ clo, xơ elastan và một số xơ khác (phương pháp sử dụng dimetylformamit). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 11)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5465-13:2009 (ISO 1833-13:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 13: Hỗn hợp xơ clo và một số xơ khác (phương pháp sử dụng cacbon disulfua/axeton). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 12)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5465-14:2009 (ISO 1833-14:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 14: Hỗn hợp xơ axetat và một số xơ clo (phương pháp sử dụng axit axetic). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 13)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5465-15:2009 (ISO 1833-15:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 15: Hỗn hợp xơ đay và một số xơ động vật (phương pháp xác định hàm lượng nitơ). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 14)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5465-16:2009 (ISO 1833-16:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 16: Hỗn hợp xơ polypropylen và một số xơ khác (phương pháp sử dụng xylen). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 15)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5465-17:2009 (ISO 1833-17:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 17: Hỗn hợp xơ clo (polyme đồng nhất của vinyl clorua) và một số

xơ khác (Phương pháp sử dụng axit sunphuric). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 16)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5465-18:2009 (ISO 1833-18:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 18: Hỗn hợp tơ tằm và len hoặc xơ lông động vật (Phương pháp sử dụng axit sunphuric). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 17)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5465-19:2009 (ISO 1833-19:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 19: Hỗn hợp xơ xenlulo và amiăng (Phương pháp gia nhiệt). Thay thế: TCVN 5465:1991 (Điều 18)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5465-20:2010 (ISO 1833-20:2009)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 20: Hỗn hợp xơ elastan và một số xơ khác (Phương pháp sử dụng dimetylaxetamit)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5465-21:2009 (ISO 1833-21:2006)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 21: Hỗn hợp xơ clo, modacrylic, xơ elastan, xơ axetat, xơ triaxetat và một số xơ khác (Phương pháp sử dụng xyclohexanon)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5465-22:2016 (ISO 1833-22:2013)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 22: Hỗn hợp xơ visco hoặc một số xơ cupro hoặc xơ modal hoặc xơ lyocell và xơ lạnh (phương pháp sử dụng axit formic và kẽm clorua). Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5465-24:2013 (ISO 1833-24:2010)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 24: Hỗn hợp xơ Polyeste và một số xơ khác (phương pháp sử dụng phenol và tetracloetan)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5465-25:2014 (ISO 1833-25:2013)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 25: Hỗn hợp xơ Polyeste và một số xơ khác (phương pháp sử dụng axit tricloaxetic và clorofom)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5465-26:2014 (ISO 1833-26:2013)

Vật liệu dệt. Phân tích định lượng hóa học. Phần 26: Hỗn hợp xơ MELAMIN và xơ bông hoặc xơ MELAMIN và xơ ARAMIT (Phương pháp sử dụng axit FORMIC nóng)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7836:2007 (ISO 05079:1995)

Vật liệu dệt. Xơ. Xác định lực đứt và độ giãn dài đứt của xơ đơn. Thay thế: TCVN 5786:1994

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12512-1:2018 (ISO 14362-1:2017)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định một số amin thơm giải phóng từ chất màu azo. Phần 1: Phát hiện việc sử dụng chất màu azo bằng cách chiết và không chiết xơ. Sx1(2018)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 12512-3:2018 (ISO 14362-3:2017)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định một số amin thơm giải phóng từ chất màu azo. Phần 3: Phát hiện việc sử dụng một số chất màu azo có thể giải phóng 4-aminoazobenzen. Sx1(2018)

Số trang: 22 (A4)

59.060.10 - Xơ tự nhiên

TCVN 3571:1981

Nguyên liệu dệt. Xơ bông, xơ hoá học, xơ len. Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu

Số trang: 13 (A4)

TCVN 3582:1981

Nguyên liệu dệt. Xơ len. Phương pháp xác định độ dài

Số trang: 10 (A4)

TCVN 3583:1981

Nguyên liệu dệt. Xơ len. Phương pháp xác định độ nhỏ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3584:1981

Nguyên liệu dệt. Xơ len. Phương pháp xác định hàm lượng chất béo

Số trang: 5 (A4)

TCVN 3585:1981

Nguyên liệu dệt. Xơ len. Phương pháp xác định lượng tạp chất và lượng lông chết trong xơ bằng phương pháp nhật tay

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4180:2009 (ASTM D 1440:2007)

Vật liệu dệt. Xơ bông. Xác định chiều dài và phân bố chiều dài (Phương pháp sắp hàng). Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4180:1986

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4182:2009 (ASTM D 1445:2005)

Vật liệu dệt. Xơ bông. Xác định độ bền đứt và độ giãn dài khi đứt (Phương pháp chùm xơ dệt). Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4182:1986

Số trang: 19 (A4)

TCVN 4183:2009 (ASTM D 1442:2006)

Vật liệu dệt. Xơ bông. Phương pháp xác định độ chín (Quy trình tương ứng bằng natri hydroxit và ánh sáng phân cực). Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4183:1986

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4184:1986

Nguyên liệu dệt. Xơ bông. Phương pháp xác định tỷ lệ tạp chất và khuyết tật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4894:1989 (ST SEV 2039-79)

Vật liệu dệt. Xơ bông. Danh mục chỉ tiêu chất lượng

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5463:1991 (ISO 6938:1984)

Vật liệu dệt. Xơ thiên nhiên. Tên gọi chung và định nghĩa

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6033:1995 (ISO 2403:1972)

Vật liệu dệt. Xơ bông. Xác định trị số microne

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6034:1995 (ISO 3060:1974)

Xơ bông. Xác định độ bền đứt tương đối của các chùm xơ phẳng

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6053:1995 (ISO 4912:1981)

Vật liệu dệt. Xơ bông. Xác định độ chín bằng kính hiển vi

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10037:2013 (ISO 2916:1975)

Len. Xác định hàm lượng kiềm

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10039:2013 (ISO 3072:1975)

Len. Xác định mức độ tan trong kiềm

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10040:2013 (ISO 3073:1975)

Len. Xác định hàm lượng axit

Số trang: 8 (A4)

59.060.20 - Xơ nhân tạo

TCVN 5462:2007 (ISO 02076:1999)

Vật liệu dệt. Xơ nhân tạo. Tên gọi theo nhóm bản chất. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5462:1991

Số trang: 13 (A4)

59.080 - Sản phẩm công nghiệp dệt may²³⁹

59.080.01 - Vật liệu dệt (Quy định chung)²⁴⁰

TCVN 1748:2007 (ISO 00139:2005)

Vật liệu dệt. Môi trường chuẩn để điều hòa và thử. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 1748:1991

Số trang: 11 (A4)

TCVN 1750:1986

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ ẩm. Thay thế: TCVN 1750-75

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1856:1976

Vật liệu dệt. Hệ Tex

Số trang: 10 (A4)

TCVN 2106:2007 (ISO 03758:2005)

Vật liệu dệt. Ký hiệu trên nhãn hướng dẫn sử dụng. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 2106:2002

Số trang: 28 (A4)

TCVN 3938:2009 (ISO 2947:1973)

Vật liệu dệt. Bảng chuyển đổi chỉ số sợi sang giá trị quy tròn theo hệ tex. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 3938:1984

Số trang: 19 (A4)

TCVN 4538:2007 (ISO 00105-X12:2001)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu.

Phần X12: Độ bền màu với ma sát. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 4538:2002

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4893:1989 (ST SEV 4824:1984)

Vật liệu dệt. Nguyên tắc ký hiệu thành phần nguyên liệu

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5233:2002 (ISO 105-E02:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E02: Độ bền màu với nước biển. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 5233-90

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5236:2002 (ISO 105-J02:1997)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần J02: Phương pháp sử dụng thiết bị để đánh giá độ trắng tương đối. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 5236-90

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5237:1990 (ST SEV 6480-88)

Vật liệu dệt. Sản phẩm dệt kim. Phương pháp xác định sự thay đổi kích thước sau khi sử lý ướt

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5364:1991

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ không đều trên máy USTER

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5466:2002 (ISO 105-A02:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần A02: Thang màu xám để đánh giá sự thay đổi màu. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 5466:1991

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5467:2002 (ISO 105-A03:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần A03: Thang màu xám để đánh giá sự dây màu. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 5467:1991

Số trang: 4 (A4)

TCVN 5468:2007 (ISO 00105-B03:1994)

²³⁹ - Nguyên liệu để gia cố hợp chất, xem 59.100

- Lưới đánh cá, xem 65.150

- Đồ nệm, xem 97.140

- Vật liệu dệt và đồ vải lanh dùng trong gia đình, xem 97.160

²⁴⁰ - Bao gồm độ bền màu của vật liệu dệt

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần B03: Độ bền màu với thời tiết: phơi ngoài trời. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5468:1991
Số trang: 13 (A4)

TCVN 5469:2007 (ISO 00105-B04:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần B04: Độ bền màu với thời tiết nhân tạo: Phép thử với đèn hồ quang xenon. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5469:1991
Số trang: 15 (A4)

TCVN 5470:2007 (ISO 00105-G01:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần G01: Độ bền màu với nitơ oxit. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5470:1991
Số trang: 14 (A4)

TCVN 5471:2007 (ISO00105-G02:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần G02: Độ bền màu với khói của khí đốt. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5471:1991
Số trang: 12 (A4)

TCVN 5472:2007 (ISO00105-G03:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần G03: Độ bền màu với ozon trong không khí. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5472:1991
Số trang: 13 (A4)

TCVN 5473:2007 (ISO 00105-N01:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần N01: Độ bền màu với tẩy trắng: Hypoclorit. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5473:1991
Số trang: 8 (A4)

TCVN 5474:2007 (ISO 00105-N02:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần N02: Độ bền màu với tẩy trắng: Peroxit. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5474:1991
Số trang: 8 (A4)

TCVN 5475:2007 (ISO 00105-N03:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần N03: Độ bền màu với tẩy trắng: Natri clorit (yếu). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5475:991
Số trang: 8 (A4)

TCVN 5476:2007 (ISO00105-N04:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần N04: Độ bền màu với tẩy trắng: Natri clorit (mạnh). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5476:1991
Số trang: 8 (A4)

TCVN 5477:2007 (ISO00105-N05:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần N05: Độ bền màu với xông hơi. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5477:1991
Số trang: 9 (A4)

TCVN 5478:2002 (ISO 105-P01:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần P01: Độ bền màu đối với gia nhiệt khô (trừ là ép). Sx1(2002). Thay thế: TCVN 5478:1991
Số trang: 6 (A4)

TCVN 5479:2007 (ISO 00105-P02:2002)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần P02: Độ bền màu với hấp tạo nếp nhăn. Thay thế: TCVN 5479:1991
Số trang: 11 (A4)

TCVN 5480:2007 (ISO00105-S01:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần S01: Độ bền màu với lưu hóa: không khí nóng. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5480:1991
Số trang: 7 (A4)

TCVN 5481:2007 (ISO00105-S02:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần S02: Độ bền màu với lưu hóa: lưu huỳnh monoclorua. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5481:1991
Số trang: 7 (A4)

TCVN 5482:2007 (ISO00105-S03:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần S03: Độ bền màu với lưu hóa:hơi trực tiếp. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5482:1991
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7421-1:2013

Vật liệu dệt - Xác định formaldehyt - Phần 1: Formaldehyt tự do và thủy phân (phương pháp chiết trong nước). Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7421-1:2004
Số trang: 13 (A4)

TCVN 7421-2 :2013

Vật liệu dệt - Xác định formaldehyt - Phần 2: Formaldehyt giải phóng (phương pháp hấp thụ hơi nước). Thay thế: TCVN 7421-2:2004
Số trang: 17 (A4)

TCVN 7422:2007 (ISO 03071:2005)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định pH của dung dịch chiết. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7422:2004
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7426-1:2004 (ISO 12945-1:2000)

Vật liệu dệt. Xác định xu hướng của vải đối với hiện tượng xù lông bề mặt và vón kết. Phần 1: Phương pháp dùng hộp thử vón kết
Số trang: 13 (A4)

TCVN 7835-A01:2011 (ISO 105-A01:2010)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần A01: Nguyên tắc chung của phép thử. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 4536:2002
Số trang: 22 (A4)

TCVN 7835-A04:2014 (ISO 105-A04:1989)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần A04: Phương pháp đánh giá cấp độ màu của vải thử kèm bằng thiết bị. Sx1(2014)
Số trang: 7 (A4)

TCVN 7835-B02:2007 (ISO 00105-B02:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần B02: Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo: Phép thử bằng đèn xenon. Thay thế: TCVN 5010:1989
Số trang: 29 (A4)

TCVN 7835-B05:2013 (ISO 105-B05:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần B05: Phát hiện và đánh giá sự thay đổi màu theo ánh sáng
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-C07:2014 (ISO 105-C07:1999)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần C07: Độ bền màu với quá trình chà sát ướt của vật liệu dệt được in pigment
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-C10:2007 (ISO 00105-C10:2006)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần C10: Độ bền màu với giặt bằng xà phòng hoặc xà phòng và soda. Thay thế: TCVN 4537-1:2002; TCVN 4537-2:2002; TCVN 4537-4:2002; TCVN 4537-5:2002; TCVN 4537-3:2002
Số trang: 14 (A4)

TCVN 7835-D01:2011 (ISO 105-D01:2010)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần D 01: Độ bền màu với giặt khô sử dụng dung môi percloetylen. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 5232:2002
Số trang: 10 (A4)

TCVN 7835-D02:2013 (ISO 105-D02:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần D02: Độ bền màu với ma sát : Dung môi hữu cơ

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7835-E01:2011 (ISO 105-E01:2010)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E01: Độ bền màu với nước. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 5074:2002

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7835-E03:2011 (ISO 105-E03: 2010)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E03: Độ bền màu với nước được khử trùng bằng clo (nước bể bơi). Sx2(2011). Thay thế: TCVN 5234:2002

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7835-E04:2010 (ISO 105-E04:2008)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E04: Độ bền màu với mồ hôi. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5235:2002

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7835-E07:2013 (ISO 105-E07:2010)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E07: Độ bền màu với tạo đốm: Nước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-E08:2013 (ISO 105-E08:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E08: Độ bền màu với nước nóng.

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7835-E09:2013 (ISO 105-E09:2010)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E09: Độ bền màu với nước sôi (Potting)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7835-E10:2013 (ISO 105-E10:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E10: Độ bền màu với chùng hấp

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-E11:2013 (ISO 105-E11:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E11: Độ bền màu với hơi nước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-E13:2014 (ISO 105-E13:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E13: Độ bền màu với quá trình tạo nỉ trong môi trường axit: Điều kiện khắc nghiệt

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7835-E14:2014 (ISO 105-E14:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần E14: Độ bền màu với quá trình tạo nỉ trong môi trường axit: Điều kiện nhẹ

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7835-F01:2007 (ISO 00105-F01:2001)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F01: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm băng len. Thay thế: TCVN 4185:1986

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7835-F02:2010 (ISO 105-F02:2009)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F02: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm băng bông và visco. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7835-F02:2007

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7835-F03:2007 (ISO 00105-F03:2001)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F03: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm băng polyamit. Thay thế: TCVN 4185:1986

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-F04:2007 (ISO 00105-F04:2001)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F04: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm băng polyeste. Thay thế: TCVN 4185:1986

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-F05:2007 (ISO 00105-F05:2001)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F05: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm băng acrylic. Thay thế: TCVN 4185:1986

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-F06:2007 (ISO 00105-F06:2000)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F06: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm băng tơ tằm. Thay thế: TCVN 4185:1986

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-F07:2007 (ISO 00105-F07:2001)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F07: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm băng axetat hai lần thế. Thay thế: TCVN 4185:1986

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-F08:2007 (ISO 00105-F08:1985)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F08: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm băng triaxetat. Thay thế: TCVN 4185:1986

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-F09:2010 (ISO 0105-F09:1985)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F09: Yêu cầu kỹ thuật cho vải cọ sát bằng bông. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7835-F09:2007

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-F10:2007 (ISO 00105-F10:1989)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F10: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm đa xơ. Thay thế: TCVN 4185:1986

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7835-G04:2013 (ISO 105-G04:1989)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần G04: Độ bền màu với oxit nito trong môi trường có độ ẩm cao

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7835-X01:2014 (ISO 105-X01:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X01: Độ bền màu với quá trình CACBON hóa: Nhôm CLORUA

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7835-X02:2014 (ISO 105-X02:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X02: Độ bền màu với quá trình CACBON hóa: Axit Sulfuric

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7835-X04:2014 (ISO 105-X04:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X04: Độ bền màu với quá trình kiềm bóng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7835-X05:2016 (ISO 105-X05:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X05: Độ bền màu với dung môi hữu cơ. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-X06:2014 (ISO 105-X06:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X06: Độ bền màu với natri cacbonat ở nhiệt độ sôi.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-X07:2014 (ISO 105-X07:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X07: Độ bền màu với nhuộm phủ: Len

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-X08:2014 (ISO 105-X08:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X08: Độ bền màu với quá trình thử keo

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7835-X09:2013 (ISO 105-X09:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X09: Độ bền màu với formaldehyt
Số trang: 7 (A4)

TCVN 7835-X11:2007 (ISO 00105-X11:1989)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X11: Độ bền màu với là ép nóng. Thay thế: TCVN 5011:1989
Số trang: 9 (A4)

TCVN 7835-X13:2014 (ISO 105-X13:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X13: Độ bền màu của thuốc nhuộm len đối với quá trình sử dụng các biện pháp hóa học để tạo màu, tạo nếp và định hình.
Số trang: 9 (A4)

TCVN 7835-X14:2014 (ISO 105-X14:1994)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X14: Độ bền màu với quá trình clo hóa trong môi trường axit của len: natri dicloisoxyanurat.
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-X16:2018 (ISO 105-X16:2016)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X16: Độ bền màu với chà xát. Diện tích nhỏ. Sx1(2018)
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-X18:2013 (ISO 105-X18:2007)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X18: Đánh giá khuynh hướng ngả vàng phenol của vật liệu
Số trang: 9 (A4)

TCVN 7835-Z01:2014 (ISO 105-Z01:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần Z01: Độ bền màu với kim loại trong bể nhuộm: muối crom
Số trang: 6 (A4)

TCVN 7835-Z02:2014 (ISO 105-Z02:1993)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần Z02: Độ bền màu với kim loại trong bể nhuộm: Sắt và đồng
Số trang: 6 (A4)

TCVN 7835-Z03:2016 (ISO 105-Z03:1996)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần Z03: Độ tương thích lẫn nhau của thuốc nhuộm bazơ đối với xơ acrylic. Sx1(2016)
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7835-Z04:2016 (ISO 105-Z04:1995)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần Z04: Độ phân tán của thuốc nhuộm phân tán. Sx1(2016)
Số trang: 10 (A4)

TCVN 7835-Z07:2016 (ISO 105-Z07:1995)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần Z07: Xác định độ hòa tan và độ ổn định dung dịch của thuốc nhuộm tan trong nước. Sx1(2016)
Số trang: 10 (A4)

TCVN 7835-Z08:2016 (ISO 105-Z08:1995)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần Z08: Xác định độ hòa tan và độ ổn định dung dịch của thuốc nhuộm hoạt tính khi có mặt chất điện phân. Sx1(2016)
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7835-Z09:2018 (ISO 105-Z09:1995)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần Z09: Xác định độ hòa tan trong nước lạnh của thuốc nhuộm tan trong nước. Sx1(2018)
Số trang: 9 (A4)

TCVN 8041:2009 (ISO 5077:2007)

Vật liệu dệt. Xác định sự thay đổi kích thước trong quá trình giặt và làm khô. Thay thế: TCVN 5798:1994; TCVN 1755:1986
Số trang: 7 (A4)

TCVN 8203:2009 (ISO 5089:1977)

Vật liệu dệt. Chuẩn bị mẫu thử phòng thí nghiệm và mẫu thử cho phép thử hóa học
Số trang: 9 (A4)

TCVN 11533-1:2016 (ISO 11721-1:2001)

Vật liệu dệt. Xác định độ bền của vật liệu dệt có chứa xenlulo đối với vi sinh vật. Phép thử chôn trong đất. Phần 1: Đánh giá xử lý hoàn tất có chứa chất chống mục. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11533-2:2016 (ISO 11721-2:2003)

Vật liệu dệt. Xác định độ bền của vật liệu dệt có chứa xenlulo đối với vi sinh vật. Phép thử chôn trong đất. Phần 2: Nhận biết độ bền lâu của xử lý hoàn tất có chứa chất chống mục. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12342-1:2018 (ISO 16332-1:2005)

Vật liệu dệt. Xác định độ xoắn sau khi giặt. Phần 1: Tỷ lệ phần trăm sự thay đổi độ xoắn cột vòng trong quần áo dệt kim. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12342-2:2018 (ISO 16332-2:2005)

Vật liệu dệt. Xác định độ xoắn sau khi giặt. Phần 2: Vải dệt thoi và dệt kim. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12342-3:2018 (ISO 16322-3:2005)

Vật liệu dệt. Xác định độ xoắn sau khi giặt. Phần 3: Quần áo dệt thoi và dệt kim. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

59.080.20 - Sợi²⁴¹

TCVN 1780-76

Len mịn. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 3 (A5)

TCVN 1781:1976

Len mịn. Ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1784:1976

Len. Phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 1795:1993

Đay tơ. Phân hạng chất lượng. Sx2(93). Thay thế: TCVN 1795:1986

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1796:1993

Đay tơ. Phương pháp thử. Sx2(93). Thay thế: TCVN 1796:1986

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2366:1987

Tơ tầm dâu. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 2366-78

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2367:1987

Tơ tầm dâu. Phương pháp lấy mẫu. Thay thế: TCVN 2367-78

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2368:1987

Tơ tầm dâu. Phương pháp đánh giá chất lượng tơ tầm cảm quan. Thay thế: TCVN 2368-73

Số trang: 5 (A4)

TCVN 2369:1987

Tơ tầm dâu. Phương pháp xác định độ ẩm thực tế. Thay thế: TCVN 2369-78

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2370:1987

²⁴¹ - Bao gồm sợi gập, sợi dệt, chỉ

Tơ tầm dâu. Phương pháp xác định khối lượng tiêu chuẩn. Thay thế: TCVN 2370-78
Số trang: 5 (A4)
TCVN 2371:1987
Tơ tầm dâu. Phương pháp xác định độ mảnh. Thay thế: TCVN 2371-78
Số trang: 11 (A4)
TCVN 2372:1987
Tơ tầm dâu. Phương pháp xác định độ đều trung bình và độ đều trung bình thấp nhất. Thay thế: TCVN 2372-78
Số trang: 9 (A4)
TCVN 2373:1987
Tơ tầm dâu. Phương pháp xác định độ gai gút lớn. Thay thế: TCVN 2373-78
Số trang: 7 (A4)
TCVN 2374:1987
Tơ tầm dâu. Phương pháp xác định độ sạch. Thay thế: TCVN 2374-78
Số trang: 7 (A4)
TCVN 2375:1987
Tơ tầm dâu. Phương pháp xác định độ đứt. Thay thế: TCVN 2375-78
Số trang: 6 (A4)
TCVN 2376:1987
Tơ tầm dâu. Phương pháp xác định độ bền và độ giãn khi đứt sợi. Thay thế: TCVN 2376-78
Số trang: 8 (A4)
TCVN 2377:1987
Tơ tầm dâu. Phương pháp xác định độ bao hợp. Thay thế: TCVN 2377-78
Số trang: 6 (A4)
TCVN 2378:1987
Tơ tầm dâu. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản. Thay thế: TCVN 2378-78
Số trang: 6 (A4)
TCVN 4539:1988
Sợi dệt. Sợi bông đơn mộc chải thường. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 9 (A4)
TCVN 4876:1989
Sợi, dây và lưới nghề cá. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 5 (A4)
TCVN 4895:1989 (ST SEV 1375-78)
Vật liệu dệt. Sợi dệt. Ký hiệu cấu trúc
Số trang: 13 (A4)
TCVN 5238:1990
Chỉ khâu. Phương pháp xác định độ giãn khi may trên máy khâu công nghiệp
Số trang: 6 (A4)
TCVN 5239:1990
Chỉ khâu. Phương pháp xác định số lần đứt trên máy khâu công nghiệp
Số trang: 8 (A4)
TCVN 5240:1990
Chỉ khâu. Phương pháp xác định lực kéo đứt vòng chỉ
Số trang: 6 (A4)
TCVN 5241:1990
Chỉ khâu. Phương pháp xác định đường kính trên dụng cụ đo độ dày
Số trang: 6 (A4)
TCVN 5242:1990
Chỉ khâu. Phương pháp xác định độ xoắn cân bằng
Số trang: 6 (A4)
TCVN 5442:1991

Vật liệu dệt. Sợi dệt. Phương pháp xác định khuyết tật trên máy USTER
Số trang: 8 (A4)
TCVN 5443:1991
Chỉ bông
Số trang: 9 (A4)
TCVN 5783:2009 (ASTM D 2258:1999)
Vật liệu dệt. Sợi. Phương pháp lấy mẫu. Thay thế: TCVN 5783:1994
Số trang: 14 (A4)
TCVN 5784:1994
Vật liệu dệt. Sợi. Phương pháp tính toán kết quả thí nghiệm. Sx1(94). Thay thế: TCVN 2267:1977
Số trang: 11 (A4)
TCVN 5785:2009 (ASTM D 1907:2007)
Vật liệu dệt. Sợi. Xác định độ nhỏ (chỉ số sợi) bằng phương pháp con sợi. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5785:1994
Số trang: 24 (A4)
TCVN 5787:1994
Vật liệu dệt sợi. Phương pháp xác định độ bền đứt con sợi. Thay thế: TCVN 2266:1977
Số trang: 8 (A4)
TCVN 5788:2009 (ASTM D 1423:2002)
Vật liệu dệt. Sợi. Phương pháp xác định độ săn bằng cách đếm trực tiếp. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5788:1994
Số trang: 18 (A4)
TCVN 5789:1994
Vật liệu dệt. Sợi. Phương pháp xác định khối lượng quy chuẩn của lô hàng. Thay thế: TCVN 2271:1977
Số trang: 8 (A4)
TCVN 5790:1994
Vật liệu dệt. Sợi bông. Phương pháp xác định cấp ngoại quan. Thay thế: TCVN 2272:1977
Số trang: 11 (A4)
TCVN 5813:1994
Sợi Acrylic
Số trang: 9 (A4)
TCVN 5823:1994
Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Đối với ánh sáng nhân tạo, dùng đèn thủy ngân cao áp
Số trang: 9 (A4)

59.080.30 - Vải dệt²⁴²

TCVN 1749:1986
Vải dệt thoi. Phương pháp lấy mẫu để thử. Thay thế: TCVN 1749-75
Số trang: 9 (A4)
TCVN 1753:1986
Vải dệt thoi. Phương pháp xác định mật độ sợi. Thay thế: TCVN 1753-75
Số trang: 7 (A4)
TCVN 1754:1986
Vải dệt thoi. Phương pháp xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt. Thay thế: TCVN 1754-75
Số trang: 8 (A4)
TCVN 2129:2009
Vật liệu dệt. Vải bông và sản phẩm vải bông. Phương pháp xác định lượng hóa chất còn lại. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 2129:1977

²⁴² - Bao gồm vải không dệt, ni, ren, v.v...

Số trang: 13 (A4)

TCVN 2130:2009

Vật liệu dệt. Vải bông và sản phẩm vải bông. Phương pháp xác định định tính hóa chất còn lại. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 2130:1977

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2242:1977

Quốc kỳ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cờ may bằng vải

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4737:1989

Vật liệu dệt. Vải may mặc. Danh mục chỉ tiêu chất lượng

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4896:2009

Vật liệu dệt. Vải dệt. Ghi nhãn. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4896:1989

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4897:1989 (ISO 3572:1976)

Vải dệt thoi. Kiểu dệt. Định nghĩa và các thuật ngữ chung và các kiểu dệt cơ bản

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5071:2007 (ISO 05084:1996)

Vật liệu dệt. Xác định độ dày của vật liệu và sản phẩm dệt. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5071:1990

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5073:1990

Vải dệt thoi. Phương pháp xác định độ mao dẫn

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5091:1990

Vật liệu dệt. Vải. Phương pháp xác định độ hút nước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5092:2009 (ASTM D 737:2004)

Vật liệu dệt. Vải dệt. Phương pháp xác định độ thoáng khí. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5092:1990

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5093:1990 (ISO 7211/3:1984)

Vật liệu dệt. Vải dệt thoi. Phương pháp xác định độ uốn của sợi trên vải

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5094:1990 (ISO 7211/4:1984)

Vật liệu dệt. Vải dệt thoi. Phương pháp xác định độ sẵn của sợi tách ra từ vải

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5095:1990 (ISO 7211/5:1984)

Vật liệu dệt. Vải dệt thoi. Phương pháp xác định độ nhỏ của sợi tách ra từ vải

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5096:1990 (ISO 7211/6:1984)

Vật liệu dệt. Vải dệt thoi. Phương pháp xác định khối lượng sợi dọc và sợi ngang trên một đơn vị diện tích của vải

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5444:1991

Vải dệt thoi. Phương pháp xác định độ không đều

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5791:1994

Vải dệt kim. Phương pháp lấy mẫu để thử. Thay thế: TCVN 2124:1977

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5792:1994

Vải và sản phẩm dệt kim. Phương pháp xác định kích thước. Thay thế: TCVN 2122:1977

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5794:1994

Vải và sản phẩm dệt kim. Phương pháp xác định mật độ. Thay thế: TCVN 2120:1977

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5795:1994

Vải dệt kim. Phương pháp xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt. Thay thế: TCVN 2127:1977

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5796:1994

Vải dệt kim. Phương pháp xác định độ bền nén thùng và độ giãn phẳng khi nén bằng quả cầu. Thay thế: TCVN 2127:1977. Điều 5.6

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5799:1994

Vải và sản phẩm dệt kim. Phương pháp xác định chiều dài vòng sợi. Thay thế: TCVN 2126:1977

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5800:1994

Vải và sản phẩm dệt kim. Phương pháp xác định sự xiên lệch hàng vòng và cột vòng. Thay thế: TCVN 2128:1977

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6176:2009 (ASTM D 1518:1985)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ truyền nhiệt. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6176:1986

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6879:2007 (ISO 06941:2003)

Vải dệt. Đặc tính cháy. Xác định tính lan truyền lửa của các mẫu đặt theo phương thẳng đứng. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6879:2001

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7423:2004 (ISO 4920:1981)

Vải dệt. Xác định khả năng chống thấm ướt bề mặt (phép thử phun tia)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7424-1:2004 (ISO 12947-1:1998)

Vật liệu dệt. Xác định khả năng chịu mài mòn của vải bằng phương pháp Martindale. Phần 1: Thiết bị thử mài mòn Martindale

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7424-2:2004 (ISO 12947-2:1998)

Vật liệu dệt. Xác định khả năng chịu mài mòn của vải bằng phương pháp Martindale. Phần 2: Xác định sự phá hủy mẫu

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7424-3:2004 (ISO 12947-3:1998)

Vật liệu dệt. Xác định khả năng chịu mài mòn của vải bằng phương pháp Martindale. Phần 3: Xác định sự giảm khối lượng

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7424-4:2004 (ISO 12947-4:1998)

Vật liệu dệt. Xác định khả năng chịu mài mòn của vải bằng phương pháp Martindale. Phần 4: Đánh giá sự thay đổi ngoại quan

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7425:2004 (ISO 2313:1972)

Vải dệt. Xác định sự hồi phục nếp gấp của mẫu bị gấp ngang bằng cách đo góc hồi nhào

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7619-1:2007 (EN 14362-1:2003)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định amin thơm dẫn xuất từ thuốc nhuộm azo. Phần 1: Phát hiện việc sử dụng thuốc nhuộm azo không cần chiết

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7619-2:2007 (EN 14362-2:2003)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định amin thơm dẫn xuất từ thuốc nhuộm azo. Phần 2: Phát hiện việc sử dụng thuốc nhuộm azo bằng cách chiết xơ

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7834:2007 (ISO 22198:2006)

Vật liệu dệt. Vải. Xác định chiều rộng và chiều dài. Thay thế: TCVN 1751:1986

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8042:2009 (ASTM D 3776:2007)

Vật liệu dệt. Vải. Phương pháp xác định khối lượng trên đơn vị diện tích. Thay thế: TCVN 5793:1994; TCVN 1752:1986

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8204:2009 (ASTM D 3885:2007)

Vật liệu dệt. Vải dệt. Xác định độ bền mài mòn (Phương pháp uốn và mài mòn). Thay thế: TCVN 5797:1994; TCVN 5445:1991

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10038:2013 (ISO 2959:2011)

Vật liệu dệt. Các đặc điểm của vải dệt

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10041-1:2013 (ISO 9073-1:1989)

Vật liệu dệt. Phương pháp thử cho vải không dệt. Phần 1: Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10041-2:2013 (ISO 9073-2:1995)

Vật liệu dệt. Phương pháp thử cho vải không dệt. Phần 2: Xác định độ dày

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10041-3:2013 (ISO 9073-3:1989)

Vật liệu dệt. Phương pháp thử cho vải không dệt. Phần 3: Xác định độ bền và độ giãn dài khi kéo

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10041-4:2013 (ISO 9073-4:1997)

Vật liệu dệt. Phương pháp thử cho vải không dệt. Phần 4: Xác định độ bền xé

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10041-5:2015 (ISO 9073-5:2008)

Vật liệu dệt. Phương pháp pháp thử cho vải không dệt. Phần 5: Xác định khả năng chống xuyên thủng cơ học (phương pháp nén thủng bằng bi). Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10041-6:2015 (ISO 9073-6:2000)

Vật liệu dệt. Phương pháp pháp thử cho vải không dệt. Phần 6: Độ hấp thụ. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10041-7:2015 (ISO 9073-7:1995)

Vật liệu dệt. Phương pháp pháp thử cho vải không dệt. Phần 7: Xác định chiều dài uốn. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10041-8:2015 (ISO 9073-8:1995)

Vật liệu dệt. Phương pháp pháp thử cho vải không dệt. Phần 8: Xác định thời gian chất lỏng thấm qua (nước tiểu mô phỏng). Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10041-9:2015 (ISO 9073-9:2008)

Vật liệu dệt. Phương pháp pháp thử cho vải không dệt. Phần 9: Xác định độ rù bao gồm hệ số rù. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10041-10:2015 (ISO 9073-10:2002)

Vật liệu dệt. Phương pháp pháp thử cho vải không dệt. Phần 10: Sự tạo bụi xơ và các mảnh vụn khác ở trạng thái khô. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10041-11:2015 (ISO 9073-11:2002)

Vật liệu dệt. Phương pháp pháp thử cho vải không dệt. Phần 11: Lượng tháo chạy. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10041-12:2015 (ISO 9073-12:2002)

Vật liệu dệt. Phương pháp pháp thử cho vải không dệt. Phần 12: Độ thấm hút yêu cầu. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10041-13:2015 (ISO 9073-13:2006)

Vật liệu dệt. Phương pháp pháp thử cho vải không dệt. Phần 13: Thời gian chất lỏng thấm qua lặp lại. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10041-14:2015 (ISO 9073-14:2006)

Vật liệu dệt. Phương pháp pháp thử cho vải không dệt. Phần 14: Độ thấm ngược của lớp phủ. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10041-15:2016 (ISO 9073-15:2007)

Vật liệu dệt. Phương pháp thử cho vải không dệt. Phần 15: Xác định độ thấm khí. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10041-16:2016 (ISO 9073-16:2007)

Vật liệu dệt. Phương pháp thử cho vải không dệt. Phần 16: Xác định độ chống thấm nước (áp lực thủy tĩnh). Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10041-17:2016 (ISO 9073-17:2008)

Vật liệu dệt. Phương pháp thử cho vải không dệt. Phần 17: Xác định độ thấm nước (tác động phun sương). Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10041-18:2016 (ISO 9073-18:2007)

Vật liệu dệt. Phương pháp thử cho vải không dệt. Phần 18: Xác định độ bền và độ giãn dài khi đứt của vật liệu không dệt bằng phép thử kéo kiểu grab. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10042:2013 (ISO 9092:2011)

Vật liệu dệt. Vải không dệt. Thuật ngữ, định nghĩa.

Số trang: 5 (A4)

TCVN 11954:2017 (ISO 3005:1978)

Vật liệu dệt. Xác định sự thay đổi kích thước của vải bởi hơi nước tự do. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11955:2017 (ISO 7771:1985)

Vật liệu dệt. Xác định sự thay đổi kích thước của vải khi ngâm trong nước lạnh. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11956:2017 (ISO 9865:1991)

Vật liệu dệt. Xác định tính kháng nước của vải bằng phép thử phun mưa Bundesmann. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11957-1:2017 (ISO 9866-1:1991)

Vật liệu dệt. Ảnh hưởng của nhiệt khô lên vải dưới áp suất thấp. Phần 1: Quy trình xử lý nhiệt khô của vải. Sx1(2017)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11957-2:2017 (ISO 9866-2:1991)

Vật liệu dệt. Ảnh hưởng của nhiệt khô lên vải dưới áp suất thấp.

Phần 2: Xác định sự thay đổi kích thước của vải khi tiếp xúc với nhiệt khô. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11958:2017 (ISO 10528:1995)

Vật liệu dệt. Quy trình giặt thông thường dùng cho vải dệt trước khi thử tính cháy. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11959:2017 (ISO 18695:2007)

Vật liệu dệt. Xác định độ chống thấm nước. Phép thử tác động thấm. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11960:2017 (ISO 18696:2006)

Vật liệu dệt. Xác định độ cản hấp thụ nước. Phép thử hấp thụ nước thùng quay. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11961:2017 (ISO 2:1973)

Vật liệu dệt. Ký hiệu hướng xoắn của sợi và các sản phẩm liên quan. Sx1(2017)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11962:2017 (ISO 1130:1975)

Vật liệu dệt. Xơ dệt. Phương pháp lấy mẫu để thử. Sx1(2017)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11964:2017 (ISO 18068:2014)

Vật liệu dệt. Xơ bông. Phương pháp đo hàm lượng đường bằng quang phổ. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12341:2018 (ISO 3759:2011)

Vật liệu dệt. Chuẩn bị, đánh dấu và đo mẫu thử vải và sản phẩm may mặc trong phép thử xác định sự thay đổi kích thước. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 13210:2020 (BS EN 14976:2005)

Vật liệu dệt. Vải bọc đệm. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

59.080.40 - Vải tráng phủ**TCVN 5821:1994**

Vải giả da xốp. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5822:1994

Vải giả da thường. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5825:1994

Vải phủ cao su hoặc chất dẻo. Phương pháp xác định khuynh hướng tự kết khối

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5826:1994

Vải phủ cao su hoặc chất dẻo. Phương pháp xác định độ bền phá nổ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7837-1:2007 (ISO 02286-1:1998)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Xác định đặc tính cuộn. Phần 1: Phương pháp xác định chiều dài chiều rộng và khối lượng thực. Thay thế: TCVN 5827:1994

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7837-2:2007 (ISO 02286-2:1998)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Xác định đặc tính cuộn. Phần 2: Phương pháp xác định khối lượng tổng trên đơn vị diện tích, khối lượng trên đơn vị diện tích của lớp tráng phủ và khối lượng trên đơn vị diện tích của vải nền. Thay thế: TCVN 5827:1994

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7837-3:2007 (ISO 02286-3:1998)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Xác định đặc tính cuộn. Phần 3: Phương pháp xác định độ dày. Thay thế: TCVN 5827:1994

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7838-1:2007 (ISO 07617-1:2001)

Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 1: Vải dệt kim tráng phủ PVC. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7838-2:2007 (ISO 07617-2:2003)

Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 2: Vải dệt thoi tráng phủ PVC. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7838-3:2007 (ISO 07617-3:1988)

Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 3: Vải dệt thoi tráng phủ polyuretán. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8833:2011 (ISO 1419:1995)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Phép thử lão hóa nhanh.

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8834:2011 (ISO 2231:1989)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Môi trường chuẩn để điều hòa và thử.

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8835:2011 (ISO 6451:1982)

Vải tráng phủ chất dẻo. Lớp tráng phủ polyvinyl clorua. Phương pháp thử nhanh để kiểm tra sự hợp nhất.

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8836:2011 (ISO 8095:1990)

Vải tráng phủ PVC dùng làm vải bạt (tarpaulins). Các yêu cầu.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8837:2011 (ISO 8096:2005)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo dùng làm quần áo chống thấm nước. Các yêu cầu.

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9548:2013 (ISO 1420:2001)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo - Xác định độ chống thấm nước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9549:2013 (ISO 1421:1998)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo - Xác định độ bền kéo và độ dẫn dài khi đứt

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9550:2013 (ISO 2411:2000)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo - Xác định độ kết dính lớp tráng phủ

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9551:2013 (ISO 4675:1990)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo - Phép thử uốn ở nhiệt độ thấp

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9552:2013 (ISO 5981:2007)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo - Xác định độ bền với uốn trượt và chà xát kết hợp

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9553:2013 (ISO 7854:1995)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo - Xác định độ chống hư hỏng do uốn

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10043:2013 (ISO 4637:1979)

Vải tráng phủ cao su. Xác định độ kết dính giữa cao su với vải. Phương pháp kéo trực tiếp

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10044:2013 (ISO 4646:1989)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Phương pháp thử va đập ở nhiệt độ thấp

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10045-1:2013 (ISO 5470-1:1999)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Xác định khả năng chịu mài mòn. Phần 1: Máy mài Taber

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10045-2:2013 (ISO 5470-2:2003)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Xác định khả năng chịu mài mòn. Phần 2: Máy mài Martindale

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10046:2013 (ISO 5473:1997)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Xác định độ bền nh ư

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10047:2013 (ISO 7229:1997)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Phép đo độ thấm thấu khí

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10500:2014 (ISO 3011:1997)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo - Xác định độ bền rạn nứt trong môi trường có ozon ở điều kiện tĩnh
Số trang: 8 (A4)

TCVN 10501-1:2014 (ISO 4674-1:2003)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo - Xác định độ bền xé - Phần 1: Phương pháp xé với tốc độ không đổi
Số trang: 17 (A4)

TCVN 10501-2:2014 (ISO 4674-2:1998)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo - Xác định độ bền xé - Phần 2: Phương pháp con lắc rơi
Số trang: 12 (A4)

TCVN 10502:2014 (ISO 5979:1982)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo - Xác định tính mềm dẻo - Phương pháp tạo vòng phẳng
Số trang: 8 (A4)

TCVN 10503:2014 (ISO 6450:2005)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo - Xác định độ bền với các chất lỏng
Số trang: 16 (A4)

TCVN 10504:2014 (ISO 6452:2007)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo - Xác định đặc tính tạo mù của vật liệu trang trí nội thất ô tô
Số trang: 20 (A4)

59.080.70 - Vải địa kỹ thuật²⁴³**TCVN 8220:2009**

Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định độ dày danh định. Thay thế: 14 TCN 92-1996
Số trang: 12 (A4)

TCVN 8221:2009

Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định khối lượng trên đơn vị diện tích. Thay thế: 14 TCN 93-1996
Số trang: 10 (A4)

TCVN 8222:2009

Vải địa kỹ thuật. Quy định chung về lấy mẫu, thử mẫu và xử lý thống kê. Thay thế: 14 TCN 91-1996
Số trang: 15 (A4)

TCVN 8482:2010

Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định khả năng chịu tia cực tím, nhiệt độ và độ ẩm. Thay thế: 14 TCN 99-1996
Số trang: 13 (A4)

TCVN 8483:2010

Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định độ dẫn nước. Thay thế: 14TCN 98:1996
Số trang: 14 (A4)

TCVN 8484:2010

Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định sức bền kháng thủng bằng phép thử rơi côn. Thay thế: 14 TCN 96-1996
Số trang: 11 (A4)

TCVN 8485:2010

Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài. Thay thế: 14 TCN 95-1996
Số trang: 14 (A4)

TCVN 8486:2010

Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng ướt. Thay thế: 14 TCN 94-1996
Số trang: 15 (A4)

TCVN 8487:2010

Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định độ thấm xuyên. Thay thế: 14 TCN 97-1996
Số trang: 13 (A4)

TCVN 8871:2011

Vải địa kỹ thuật. Phần 1 đến 6: Phương pháp thử
Số trang: 50 (A4)

TCVN 9138:2012

Vải địa kỹ thuật. Phương pháp xác định cường độ chịu kéo của mỗi nối
Số trang: 11 (A4)

TCVN 9748:2014

Màng địa kỹ thuật polyetylen khối lượng riêng lớn (HDPE). Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 9 (A4)

TCVN 9749:2014

Màng địa kỹ thuật polyetylen khối lượng riêng lớn (HDPE). Phương pháp xác định độ dày của màng loại sàn. Sx1(2014)
Số trang: 5 (A4)

TCVN 9750:2014

Màng địa kỹ thuật polyetylen khối lượng riêng lớn (HDPE). Phương pháp xác định độ dày của màng loại sàn. Sx1(2014)
Số trang: 5 (A4)

TCVN 9751:2014

Màng địa kỹ thuật polyetylen khối lượng riêng lớn (HDPE). Phương pháp xác định các thuộc tính chịu kéo. Sx1(2014)
Số trang: 6 (A4)

TCVN 9752:2014

Màng địa kỹ thuật polyetylen khối lượng riêng lớn (HDPE). Phương pháp xác định độ bền chọc thủng. Sx1(2014)
Số trang: 5 (A4)

TCVN 9753:2014

Màng địa kỹ thuật polyetylen khối lượng riêng lớn (HDPE). Phương pháp xác định hàm lượng muối. Sx1(2014)
Số trang: 5 (A4)

TCVN 9754:2014

Màng địa kỹ thuật polyetylen khối lượng riêng lớn (HDPE). Phương pháp xác định thời gian cảm ứng oxy hóa bằng phương pháp đo nhiệt lượng quét vi sai (DSC) ở điều kiện chuẩn. Sx1(2014)
Số trang: 10 (A4)

TCVN 9755:2014

Màng địa kỹ thuật polyetylen khối lượng riêng lớn (HDPE). Phương pháp xác định thời gian cảm ứng oxy hoá bằng phương pháp đo nhiệt lượng quét vi sai (DSC) ở điều kiện áp suất cao. Sx1(2014)
Số trang: 6 (A4)

TCVN 9756:2014

Màng địa kỹ thuật polyetylen khối lượng riêng lớn (HDPE). Phương pháp xác định độ bền lão hoá nhiệt. Sx1(2014)
Số trang: 5 (A4)

TCVN 9757:2014

Màng địa kỹ thuật polyetylen khối lượng riêng lớn (HDPE). Phương pháp xác định độ bền nứt ứng suất. Sx1(2014)
Số trang: 8 (A4)

TCVN 9758:2014

Màng địa kỹ thuật polyetylen khối lượng riêng lớn (HDPE). Phương pháp xác định độ phân tán muối. Sx1(2014)
Số trang: 6 (A4)

TCVN 9759:2014

Màng địa kỹ thuật polyetylen khối lượng riêng lớn (HDPE). Phương pháp xác định độ bền với tia tử ngoại. Sx1(2014)
Số trang: 4 (A4)

TCVN 9844:2013

Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu
Số trang: 18 (A4)

TCVN 9907:2014

Vải địa kỹ thuật - Phương pháp xác định độ bền vi sinh bằng phép thử chôn trong đất.
Số trang: 12 (A4)

TCVN 13067:2020

²⁴³ - Bao gồm vải địa tổng hợp

Khe co giãn thép dạng răng lược. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 13068:2020

Dung dịch betonite polyme. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2020)

Số trang: 18(A4)

TCVN 13565:2022

Ổng vải địa kỹ thuật sử dụng cho kết cấu bảo vệ bờ trong công trình giao thông. Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu. Sx1(2022).

Số trang: 37(A4)

59.100 - Vật liệu gia cố phức hợp

59.100.01 - Vật liệu gia cố phức hợp (Quy định chung)

TCVN 10587:2014 (ISO 3344:1997)

Vật liệu gia cường - Xác định hàm lượng ẩm

Số trang: 9 (A4)

59.100.10 - Vật liệu thủy tinh dệt

TCVN 10588:2014 (ISO 3374:2000)

Vật liệu gia cường - MAT và vải - Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích.

Số trang: 12 (A4)

59.140 - Công nghệ da²⁴⁴

TCVN 5821:1994

Vải giả da xộp. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5822:1994

Vải giả da thường. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

59.140.20 - Da thô, da sống

TCVN 5365:1991

Da nguyên liệu. Yêu cầu vệ sinh thú y

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7537:2005

Da. Xác định hàm lượng ẩm

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11540-1:2016 (ISO 4683-1:1998)

Da cừu nguyên liệu. Phần 1: Mô tả các khuyết tật. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11540-2:2016 (ISO 4683-2:1999)

Da cừu nguyên liệu. Phần 2: Định danh và phân vùng da. Sx1(2016)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11541-1:2016 (ISO 7482-1:1998)

Da dê nguyên liệu. Phần 1: Mô tả các khuyết tật. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11541-2:2016 (ISO 7482-2:1999)

Da dê nguyên liệu. Phần 2: Hướng dẫn phân loại theo khối lượng và kích cỡ. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11541-3:2016 (ISO 7482-3:2005)

Da dê nguyên liệu. Phần 3: Hướng dẫn phân loại theo khuyết tật. Sx1(2016)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11542:2016 (ISO 11396:2012)

Da cá sấu. Phân vùng da, mô tả các khuyết tật, phân loại theo khuyết tật, kích thước (chiều dài) và nguồn gốc. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11543:2016 (ISO 11398:2013)

Da đà điểu nguyên liệu. Mô tả các khuyết tật, hướng dẫn phân vùng da và phân loại theo khuyết tật. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11546-1:2016 (ISO 28499-1:2009)

Da trâu và da nghé. Phần 1: Mô tả các khuyết tật. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11546-2:2016 (ISO 28499-2:2009)

Da trâu và da nghé. Phần 2: Phân loại theo khối lượng và kích cỡ. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11546-3:2016 (ISO 28499-3:2009)

Da trâu và da nghé. Phần 3: Phân loại theo khuyết tật. Sx1(2016)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12742:2019 (ISO 17551:2018)

Da. Da cừu axit hóa. Hướng dẫn phân loại trên cơ sở khuyết tật và kích cỡ. Sx1(2019)

Số trang: 8 (A4)

59.140.30 - Da thuộc và da lông thú

TCVN 7115:2007 (ISO 02419:2006)

Da. Phép thử cơ lý. Chuẩn bị và ổn định mẫu thử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7115:2002

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7116:2002 (ISO 2588:1985)

Da. Lấy mẫu. Số các mẫu đơn cho một mẫu tổng

Số trang: 4 (A4)

TCVN 7117:2019 (ISO 2418:2017)

Da. Phép thử hóa, lý, cơ và độ bền màu. Vị trí lấy mẫu. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7117:2007

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7118:2007 (ISO 02589:2002)

Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ dày. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7118:2002

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7119:2019 (ISO 2420:2017)

Da. Phép thử cơ lý. Xác định khối lượng riêng biểu kiến và khối lượng trên đơn vị diện tích. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7119:2007

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7120:2007 (ISO 02417:2002)

Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ hấp thụ nước. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7120:2002

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7121:2014 (ISO 3376:2011)

Da - Phép thử cơ lý - Xác định độ bền kéo và độ giãn dài. Sx3(2014). Thay thế: TCVN 7121:2007

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7122-1:2007 (ISO 03377-1:2002)

Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền xé. Phần 1: Xé một cạnh. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7122:2002

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7122-2:2007 (ISO 03377-2:2002)

Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền xé. Phần 2: Xé hai cạnh. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7122:2002

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7123:2007 (ISO 03378:2002)

²⁴⁴ - Bao gồm da lông thú và giả da

- Giày, xem 61.060

- Máy khâu và máy sản xuất giày, xem 61.080

Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền rạn nứt mặt cắt và chỉ số rạn nứt mặt cắt. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7123:2002

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7124:2002 (ISO 3379:1976)

Da - Xác định độ phồng và độ bền của mặt cắt - Thử nổ bi
Số trang: 6 (A4)

TCVN 7125:2007 (ISO 03380:2002)

Da. Phép thử cơ lý. Xác định nhiệt độ co đến 100 độ C. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7125:2002

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7126:2019 (ISO 4044:2017)

Da. Phép thử hóa. Chuẩn bị mẫu thử hóa. Sx3(2019).
Thay thế: TCVN 7126:2010

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7127:2020 (ISO 4045:2018)

Da. Phép thử hóa học. Xác định pH và số chênh lệch. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 7127:2010

Số trang: 8(A4)

TCVN 7128:2002 (ISO 4047:1977)

Da. Xác định tro sunphat hoá tổng và tro sunphat hoá không hoà tan trong nước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7129:2020

Da - Phép thử hoá học - Xác định chất hòa tan trong diclometan và hàm lượng axit béo tự do. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 7129:2010

Số trang: 13(A4)

TCVN 7130:2002 (ISO 11640:1993)

Da. Phương pháp xác định độ bền màu. Độ bền màu với các chu kỳ chà xát qua lại

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7427-1:2014 (ISO 5403-1:2011)

Da - Xác định độ bền nước của da mềm dẻo - Phần 1: Phương pháp nén thẳng lặp đi lặp lại (máy đo độ thấm thấu). Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7427: 2004

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7427-2:2014 (ISO 5403-2:2011)

Da - Xác định độ bền nước của da mềm dẻo - Phần 2: Phương pháp nén góc lặp đi lặp lại (máy đo độ thấm thấu)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7428:2004 (ISO 5404:2002)

Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền nước của da cứng

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7430:2004

Da. Xác định chất hoà tan trong ete etyl

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7534:2005 (ISO 05402:2002)

Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền uốn gấp bằng máy uốn gấp

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7535-1:2010 (ISO/TS 17226-1:2008)

Da. Xác định hàm lượng formaldehyt bằng phương pháp hóa học. Phần 1: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Thay thế: TCVN 7535:2005

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7535-2:2010 (ISO/TS 17226-2:2008)

Da. Xác định hàm lượng formaldehyt bằng phương pháp hóa học. Phần 2: Phương pháp so màu. Thay thế: TCVN 7535:2005

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7535-3:2018 (ISO 17226-3:2011)

Da. Xác định hàm lượng formaldehyt. Phần 3: Xác định formaldehyt thoát ra từ da. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7536:2005 (ISO/TS 17234:2003)

Da. Phép thử hoá. Xác định thuốc nhuộm Azo có trong da
Số trang: 13 (A4)

TCVN 8831-1:2011 (ISO 5398-1:2007)

Da - Xác định hàm lượng crom oxit - Phần 1: Định lượng bằng phương pháp chuẩn độ. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7429:2004

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8831-2:2011 (ISO 5398-2:2009)

Da - Xác định hàm lượng crom oxit - Phần 2: Định lượng bằng phương pháp so màu

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8831-3:2011 (ISO 5398-3:2007)

Da - Xác định hàm lượng crom oxit - Phần 3: Định lượng bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8831-4:2011

Da - Xác định hàm lượng crom oxit - Phần 4: Định lượng bằng phương pháp phổ phát xạ quang- PLASMA cặp cảm ứng (ICP-OES)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9554:2013 (ISO 4098:2006)

Da - Phép thử hóa - Xác định chất tan trong nước, chất vô cơ tan trong nước và chất hữu cơ tan trong nước

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9555:2013 (ISO 13365:2011)

Da - Phép thử hóa - Xác định hàm lượng các chất bảo quản (TCMTB, PCMC, OPP, OIT) có trong da bằng sắc ký lỏng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9556-1:2013 (ISO 17072-1:2011)

Da - Xác định hàm lượng kim loại bằng phương pháp hóa học - Phần 1: Các kim loại chiết được

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9556-2:2013 (ISO 17072-2:2011)

Da - Xác định hàm lượng kim loại bằng phương pháp hóa học - Phần 2: Tổng hàm lượng kim loại

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9557-1:2013 (ISO 17234-1:2010)

Da - Phép thử hóa xác định một số thuốc nhuộm Azo có trong da nhuộm - Phần 1: Xác định một số Amin thơm được sinh ra từ thuốc nhuộm Azo

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9557-2:2013 (ISO 17234-2:2010)

Da - Phép thử hóa xác định một số thuốc nhuộm Azo có trong da nhuộm - Phần 2: Xác định 4-Aminoazobenzen

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10048:2013 (ISO 4684:2005)

Da. Phép thử hóa. Xác định chất bay hơi

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10049:2013 (ISO 5397:1984)

Da. Xác định hàm lượng nitơ và "chất da". Phương pháp chuẩn độ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10050:2013 (ISO 5431:2013)

Da. Da dê phen xanh. Các yêu cầu. Sx1(2013)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10051:2013 (ISO 5432:2013)

Da. Da dê cứu phen xanh. Các yêu cầu

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10052:2013 (ISO 5433:2013)

Da. Da trâu, bò phen xanh. Các yêu cầu

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10053:2013 (ISO 11641:2012)

Da. Phép thử độ bền màu. Độ bền màu với mồ hôi

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10054:2013 (ISO 11643:2009)

- Da. Phép thử độ bền màu. Độ bền màu của mẫu nhỏ đối với dung môi
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10055:2013 (ISO 14087:2011)
Da. Phép thử cơ - lý. Xác định lực uốn
Số trang: 11 (A4)
TCVN 10056:2013 (ISO 14930:2012)
Da. Da để làm găng tay thời trang. Các yêu cầu
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10057:2013 (ISO 15700:1998)
Da. Phép thử độ bền màu. Độ bền màu với đấm nước
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10058:2013 (ISO 15701:1998)
Da. Phép thử độ bền màu. Độ bền màu với thôi nhiễm trong Poly (Vinyl Clorua) hóa dẻo
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10059:2013 (ISO 15702:1998)
Da - Phép thử độ bền màu - Độ bền màu với giặt máy
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10060:2013 (ISO 17070:2006)
Da. Phép thử hóa. Xác định hàm lượng Pentaclophenol
Số trang: 11 (A4)
TCVN 10061-1:2013 (ISO 17076-1:2012)
Da. Xác định độ bền mài mòn. Phần 1: Phương pháp Taber
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10061-2:2013 (ISO 17076-2:2011)
Da. Xác định độ bền mài mòn. Phần 2: Phương pháp đĩa cầu Martindale
Số trang: 11 (A4)
TCVN 10062:2013 (ISO 17227:2002)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền của da khi sấy khô
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10063:2013 (ISO 20433:2012)
Da. Phép thử độ bền màu. Độ bền màu với mài mòn
Số trang: 9 (A4)
TCVN 10064:2013 (ISO 27587:2009)
Da. Phép thử hóa. Xác định Formaldehyt tự do trong chất trợ gia công
Số trang: 12 (A4)
TCVN 10449:2014 (ISO 11642:2012)
Da - Phép thử độ bền màu - Độ bền màu với nước
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10450:2014 (ISO 11644:2009)
Da - Phép thử độ kết dính của lớp trau chuốt
Số trang: 17 (A4)
TCVN 10451:2014 (ISO 14931:2004)
Da - Hướng dẫn lựa chọn da để may trang phục (Trừ da lông)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10453:2014 (ISO 17074:2006)
Da - Phép thử cơ lý - Xác định khả năng kháng cháy theo phương ngang
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10454:2014 (ISO 17228:2005)
Da - Phép thử độ bền màu - Thay đổi màu với lão hóa gia tốc
Số trang: 14 (A4)
TCVN 10455:2014 (ISO 17229:2002)
Da - Phép thử cơ lý - Xác định độ hấp thụ hơi nước
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10456:2014 (ISO 17230:2006)
Da - Phép thử cơ lý - Xác định áp lực nước để thấm qua
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10457:2014 (ISO 17231:2006)
Da - Phép thử cơ lý - Xác định khả năng chống thấm nước của da quần áo
Số trang: 11 (A4)
TCVN 10458:2020 (ISO 17232:2017)
Da. Phép thử cơ lý. Xác định độ bền nhiệt của da lông. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 10458:2014
Số trang: 11(A4)
TCVN 10459:2014 (ISO 17233:2002)
Da - Phép thử cơ lý - Xác định nhiệt độ rạn nứt lạnh của lớp phủ bề mặt
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10460:2014 (ISO 17236:2002)
Da - Phép thử cơ lý - Xác định độ giãn
Số trang: 7 (A4)
TCVN 10461:2014 (ISO 23910:2007)
Da - Phép thử cơ lý - Phép đo độ bền xé đường khâu
Số trang: 8 (A4)
TCVN 11129-1:2018 (ISO 5402-1:2017)
Da. Xác định độ bền uốn. Phần 1: Phương pháp sử dụng máy đo độ đàn hồi. Sx1(2018)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 11544:2016 (ISO 14088:2012)
Da. Phép thử hóa. Phân tích định lượng tác nhân thuộc bằng phương pháp lọc. Sx1(2016)
Số trang: 15 (A4)
TCVN 11545:2016 (ISO 17489:2013)
Da. Phép thử hóa. Xác định hàm lượng thuộc trong tác nhân thuộc tổng hợp. Sx1(2016)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 12274:2018 (ISO 19076:2016)
Da. Phép đo bề mặt da. Sử dụng kỹ thuật điện tử. Sx1(2018)
Số trang: 20 (A4)
TCVN 12275-1:2018 (ISO 17075-1:2017)
Da. Xác định hàm lượng crom(VI). Phần 1: Phương pháp đo màu. Sx1(2018)
Số trang: 16 (A4)
TCVN 12275-2:2018 (ISO 17075-2:2017)
Da. Xác định hàm lượng crom(VI). Phần 2: Phương pháp sắc ký. Sx1(2018)
Số trang: 21 (A4)
TCVN 12276:2018 (ISO 19071:2016)
Da. Phép thử hóa. Xác định crom(VI) và khả năng khử của tác nhân thuộc crom. Sx1(2018)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 12277-1:2018 (ISO 18218-1:2015)
Da. Xác định các chất alkylphenol etoxyl hóa. Phần 1: Phương pháp trực tiếp. Sx1(2018)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 12277-2:2018 (ISO 18218-2:2015)
Da. Xác định các chất alkylphenol etoxyl hóa. Phần 2: Phương pháp gián tiếp. Sx1(2018)
Số trang: 18 (A4)
TCVN 12743:2019 (ISO 19070:2016)
Da. xác định N-METYL-2-PYROLIDON (NMP) có trong da bằng phương pháp hóa học. Sx1(2019)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 12744:2019 (ISO 20136:2017)
Da. Xác định khả năng phân hủy bởi vi sinh vật. Sx1(2019)
Số trang: 26 (A4)
TCVN 12745:2019 (ISO 20137:2017)
Da. Phép thử hóa. Hướng dẫn thử các hóa chất có trong da. Sx1(2019)
Số trang: 17 (A4)
TCVN 12746:2019 (ISO 20701:2017)
Da. Phép thử độ bền màu. Độ bền màu với nước bọt. Sx1(2019)
Số trang: 9 (A4)

TCVN 13212:2020 (ISO 10195:2018)

Da. Xác định hóa học hàm lượng crom (VI) trong da. Lão hóa trước da bằng nhiệt và xác định crom hóa trị sáu.

Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

TCVN 13213:2020 (ISO 11457:2018)

Da – Phân loại da dê và da cừu phen xanh ướt dựa trên các khuyết tật. Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

TCVN 13214:2020 (ISO 20942:2019)

Da. Da mũi giày thuộc hoàn toàn bằng crom. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

TCVN 13215:2020 (ISO 22517:2019)

Da. Phép thử hóa học. Xác định dư lượng thuốc trừ sâu.

Sx1(2020)

Số trang: 20(A4)

TCVN 13216:2020 (ISO 22700:2019)

Da. Đo màu và độ chênh lệch màu của da hoàn thiện.

Sx1(2020)

Số trang: 17(A4)

59.140.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến công nghệ da**TCVN 4635:1988**

Vật liệu giả da. Phương pháp xác định độ bền kéo đứt

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4636:1988

Vật liệu giả da. Phương pháp xác định khối lượng 1m² và độ dày

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4637:1988

Vật liệu giả da. Phương pháp xác định độ bền uốn gấp

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4638:1988

Vật liệu giả da. Phương pháp xác định độ bền kết dính

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4639:1988

Vật liệu giả da. Phương pháp xác định độ bền xé rách khi chọc thủng bằng dây thép

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4640:1988

Vật liệu giả da. Phương pháp xác định độ thấm nước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 10452:2014 (ISO 16131:2012)

Da. Các đặc tính của da bọc đệm. Lựa chọn da cho đồ nội thất

Số trang: 11 (A4)

61**MAY MẶC****61.020 - Quần áo²⁴⁵****TCVN 2108:1977**

Sản phẩm may mặc thông dụng. Tên gọi và giải thích

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4540:1994

Khăn bông. Sx2(94). Thay thế: TCVN 4540-88

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5097:1990

²⁴⁵ - Bao gồm quần áo lót, quần áo ngủ, quần áo đan, quần phục, hàng dệt kim, v.v. và hệ thống ghi nhãn và định cỡ các sản phẩm đó

- Trang phục y tế, xem 11.140

- Quần áo bảo hộ, xem 13.340.10

Bit tất. Phương pháp xác định kích thước

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5098:1990

Bit tất. Phương pháp xác định độ nén cổ chun

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5099:1990

Bit tất. Phương pháp xác định độ dẫn của bàn tất khi kéo

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5100:1990

Bit tất. Phương pháp xác định độ bền mài mòn

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5101:1990

Bit tất. Phương pháp xác định sự thay đổi kích thước của bàn tất sau khi giặt

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5781:2009

Phương pháp đo cơ thể người. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5781:1994

Số trang: 20 (A4)

TCVN 5782:2009

Hệ thống cỡ số tiêu chuẩn quần áo. Sx3(2009). Thay thế: TCVN 5782:1994

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6054:1995

Quần áo may mặc thông dụng

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12341:2018 (ISO 3759:2011)

Vật liệu dệt. Chuẩn bị, đánh dấu và đo mẫu thử vải và sản phẩm may mặc trong phép thử xác định sự thay đổi kích thước. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 13208:2020 (BS EN 14682:2014)

An toàn quần áo trẻ em. Dây và dây rút trên quần áo trẻ em. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2020)

Số trang: 40(A4)

TCVN 13211:2020 (CEN/TR 16792:2014)

An toàn quần áo trẻ em. Khuyến nghị về thiết kế và sản xuất quần áo trẻ em. An toàn cơ học. Sx1(2020)

Số trang: 50(A4)

61.060 - Giày²⁴⁶**TCVN 7315:2003**

Hệ thống cỡ số giày. Phương pháp đo kích thước chân

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7316:2003

Hệ thống cỡ số giày. Hệ Mondopoint và cách chuyển đổi sang các hệ khác

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7427-1:2014 (ISO 5403-1:2011)

Da - Xác định độ bền nước của da mềm dẻo - Phần 1: Phương pháp nén thẳng lặp đi lặp lại (máy đo độ thấm thấu). Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7427: 2004

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7427-2:2014 (ISO 5403-2:2011)

Da - Xác định độ bền nước của da mềm dẻo - Phần 2: Phương pháp nén góc lặp đi lặp lại (máy đo độ thấm thấu)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7544:2005

Giày, ủng cao su. Ủng bằng cao su lưu hóa chống axit, kiềm

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7545:2005

²⁴⁶ - Bao gồm dây giày

- Giày bảo hộ, xem 13.340.50

- Giày, ủng cao su. Ủng bằng cao su lưu hóa chống xăng, dầu, mỡ
Số trang: 8 (A4)
TCVN 8208:2009
Giày vải. Thay thế: TCVN 1677:1986; TCVN 1679:1975; TCVN 1678:1986
Số trang: 10 (A4)
TCVN 8839:2011 (ISO/TR 20879:2007)
Giày dép - Yêu cầu tính năng đối với các chi tiết của giày dép - Chi tiết mũi
Số trang: 26 (A4)
TCVN 8840:2011 (ISO/TR 20880:2007)
Giày dép - Yêu cầu tính năng đối với các chi tiết của giày dép - Đế ngoài
Số trang: 24 (A4)
TCVN 8841:2011 (ISO/TR 20881:2007)
Giày dép - Yêu cầu tính năng đối với các chi tiết của giày dép - Đế trong
Số trang: 16 (A4)
TCVN 8842:2011 (ISO/TR 20882:2007)
Giày dép - Yêu cầu tính năng đối với các chi tiết của giày dép - Lót mũi và lót mặt
Số trang: 31 (A4)
TCVN 8843:2011 (ISO/TR 20883:2007)
Giày dép - Yêu cầu tính năng đối với các chi tiết của giày dép - Chi tiết độn cứng
Số trang: 7 (A4)
TCVN 8844:2011 (ISO/TR 22648:2007)
Giày dép - Yêu cầu tính năng đối với các chi tiết của giày dép - Pho hậu và pho mũi
Số trang: 7 (A4)
TCVN 9538:2013 (ISO 17693:2004)
Giày dép - Phương pháp thử mũi giày - Độ bền kéo khi gò
Số trang: 10 (A4)
TCVN 9539:2013 (ISO 17694:2003)
Giày dép. Phương pháp thử mũi giày và lót mũi giày. Độ bền uốn.
Số trang: 11 (A4)
TCVN 9540:2013 (ISO 17695:2004)
Giày dép. Phương pháp thử mũi giày. Độ biến dạng
Số trang: 10 (A4)
TCVN 9541:2013 (ISO 17696:2004)
Giày dép. Phương pháp thử mũi giày, lót mũi giày, lót mặt. Độ bền xé.
Số trang: 11 (A4)
TCVN 9542:2013 (ISO 17697:2003)
Giày dép. Phương pháp thử mũi giày, lót mũi giày, lót mặt. Độ bền đường may.
Số trang: 16 (A4)
TCVN 9543:2013 (ISO 17698:2003)
Giày dép. Phương pháp thử mũi giày. Độ bền tách lớp.
Số trang: 13 (A4)
TCVN 10071:2013 (ISO 18454:2001)
Giày dép - Môi trường chuẩn để điều hòa và thử giày dép và các chi tiết của giày dép
Số trang: 9 (A4)
TCVN 10072:2013 (ISO 18895:2006)
Giày dép. Phương pháp thử chi tiết độn cứng. Độ bền mỏi.
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10073:2013 (ISO 18896:2006)
Giày dép. Phương pháp thử chi tiết độn cứng. Độ cứng theo chiều dọc.
Số trang: 9 (A4)
TCVN 10074:2013 (ISO 19953:2004)
Giày dép. Phương pháp thử gót. Độ bền va đập từ phía bên.
Số trang: 9 (A4)
TCVN 10075:2013 (ISO 19954:2003)
Giày dép. Phương pháp thử giày dép thành phẩm. Ảnh hưởng do giặt bằng máy giặt gia đình.
Số trang: 14 (A4)
TCVN 10076:2013 (ISO 19956:2004)
Giày dép, Phương pháp thử gót. Độ bền mỏi
Số trang: 9 (A4)
TCVN 10077:2013 (ISO 19957:2004/Cor 1:2005)
Giày dép, Phương pháp thử gót. Độ bền giữ đinh gót đóng
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10078:2013 (ISO 19958:2004)
Giày dép. Phương pháp thử gót và phủ gót. Độ bền giữ phủ gót.
Số trang: 12 (A4)
TCVN 10079:2013 (ISO/TR 20572:2007)
Giày dép. Yêu cầu tính năng đối với các chi tiết của giày dép. Các phụ liệu
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10080:2013 (ISO/TR 20573:2006)
Giày dép. Yêu cầu tính năng đối với các chi tiết của giày dép. Gót và phủ gót
Số trang: 14 (A4)
TCVN 10081:2013 (ISO 20863:2004)
Giày dép. Phương pháp thử pho hậu và pho mũi. Độ bền liên kết
Số trang: 9 (A4)
TCVN 10082:2013 (ISO 20864:2004)
Giày dép. Phương pháp thử pho hậu và pho mũi. Độ tính cơ học
Số trang: 22 (A4)
TCVN 10083:2013 (ISO 20865:2002)
Giày dép. Phương pháp thử đế ngoài. Năng lượng nén
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10084:2019 (ISO 20866:2018)
Giày dép. Phương pháp thử đế trong. Độ bền tách lớp. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 10084:2013
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10085:2019 (ISO 20867:2018)
Giày dép. Phương pháp thử đế trong. Độ bền giữ đinh đóng gót. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 10085:2013
Số trang: 9 (A4)
TCVN 10086:2013 (ISO 20868:2001)
Giày dép, Phương pháp thử đế trong. Độ bền mài mòn
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10433:2014 (ISO 17702:2003)
Giày dép. Phương pháp thử mũi giày. Độ bền nước
Số trang: 14 (A4)
TCVN 10434:2014 (ISO 17703:2003)
Giày dép. Phương pháp thử mũi giày. Tác động của nhiệt độ cao
Số trang: 9 (A4)
TCVN 10435:2014 (ISO 17704:2004)
Giày dép. Phương pháp thử mũi giày, lót mũi giày và lót mặt. Độ bền mài mòn
Số trang: 13 (A4)
TCVN 10436:2014 (ISO 17705:2003)
Giày dép. Phương pháp thử mũi giày, lót mũi giày và lót mặt. Độ cách nhiệt. Sx1(2014)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 10437:2014 (ISO 17706:2003)
Giày dép. Phương pháp thử mũi giày. Độ bền kéo và độ giãn dài. Sx1(2014)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10438:2014 (ISO 17707:2005)

Giày dép. Phương pháp thử đế ngoài. Độ bền uốn. Sx1(2014)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10439:2014 (ISO 17708:2003)

Giày dép - Phương pháp thử giày nguyên chiếc - Độ kết dính giữa mũ giày và đế. Sx1(2014)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10440:2014 (ISO 17709:2004)

Giày dép - Vị trí lấy mẫu, chuẩn bị và khoảng thời gian điều hòa mẫu và mẫu thử. Sx1(2014)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10441:2014 (ISO 22651:2002)

Giày dép - Phương pháp thử đế trong. Độ ổn định kích thước. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10442:2014 (ISO 22652:2002)

Giày dép - Phương pháp thử đế trong, lót mũ giày và lót mặt. Độ bền với mồ hôi. Sx1(2014)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10443:2014 (ISO 22653:2003)

Giày dép - Phương pháp thử lót mũ giày và lót mặt - Ma sát tĩnh. Sx1(2014)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10444:2014 (ISO 22654:2002)

Giày dép. Phương pháp thử đế ngoài. Độ bền kéo và độ giãn dài. Sx1(2014)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10445:2014 (ISO 22774:2004)

Giày dép - Phương pháp thử các phụ liệu: Dây giày - Độ bền mài mòn. Sx1(2014)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10446:2014 (ISO 22775:2004)

Giày dép - Phương pháp thử các phụ liệu: Phụ liệu bằng kim loại - Độ bền ăn mòn

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10447:2014 (ISO 22776:2004)

Giày dép - Phương pháp thử các phụ liệu: Băng dính velcro - độ bền dính trượt trước và sau khi dính lặp đi lặp lại

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10448:2014 (ISO 22777:2004)

Giày dép - Phương pháp thử các phụ liệu: Băng dính velcro - Độ bền bóc tách trước và sau khi dính lặp đi lặp lại

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10936:2015 (ISO 10717:2010)

Giày dép. Phương pháp thử khóa kéo. Độ bền chắc. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10937:2015 (ISO 10748:2011)

Giày dép. Phương pháp thử khóa kéo. Độ bền khóa của con trượt. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10938:2015 (ISO 10765:2010)

Giày dép. Phương pháp thử tính chất của vật liệu đàn hồi. Tính năng kéo. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10939:2015 (ISO 10768:2010)

Giày dép. Phương pháp xác định độ bền của vật liệu đàn hồi dùng trong giày dép đối với sự kéo giãn lặp đi lặp lại. Độ bền mỏi. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10940:2015 (ISO 16177:2012)

Giày dép. Độ bền với sự xuất hiện và phát triển vết nứt. Phương pháp uốn đai. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10941:2015 (ISO/TS 16179:2012)

Giày dép. Các chất có hại tiềm ẩn trong giày dép và các chi tiết của giày dép. Xác định hợp chất hữu cơ thiếc có trong vật liệu làm giày dép. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10942:2015 (ISO/TS 16181:2011)

Giày dép. Các chất có hại tiềm ẩn trong giày dép và các chi tiết của giày dép. Xác định phtalat có trong vật liệu làm giày dép. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10943:2015 (ISO/TS 16186:2012)

Giày dép. Các chất có hại tiềm ẩn trong giày dép và các chi tiết của giày dép. Phương pháp định lượng dimetyl fumarat (DMFU) có trong vật liệu làm giày dép. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10944:2015 (ISO 16187:2013)

Giày dép và các chi tiết của giày dép. Phương pháp đánh giá hoạt tính kháng khuẩn. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10945:2015 (ISO/TR 16189:2013)

Giày dép. Các chất có hại tiềm ẩn trong giày dép và các chi tiết của giày dép. Phương pháp định lượng dimetylformamit có trong vật liệu làm giày dép. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10946:2015 (ISO/TS 16190:2013)

Giày dép - Các chất có hại tiềm ẩn trong giày dép và các chi tiết của giày dép - Phương pháp định lượng hydrocarbon (PAH) thơm đa vòng (PAH) có trong vật liệu làm giày dép. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10947:2015 (ISO 17699:2003)

Giày dép. Phương pháp thử mũ giày và lót mũ giày. Độ thấm hơi nước và độ hấp thụ hơi nước. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10948:2015 (ISO 17700:2004)

Giày dép. Phương pháp thử mũ giày, lót mũ giày và lót mặt. Độ bền màu với chà sát. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10949:2015 (ISO 17701:2003)

Giày dép. Phương pháp thử mũ giày, lót mũ giày và lót mặt. Sự di trú màu. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10950:2015 (ISO 20869:2010)

Giày dép. Phương pháp thử đế ngoài, đế trong, lót mũ giày và lót mặt. Hàm lượng chất tan trong nước. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10951:2015 (ISO 20877:2011)

Giày dép. Phương pháp thử giày nguyên chiếc. Độ cách nhiệt. Sx1(2015)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12333:2018 (ISO 10734:2016)

Giày dép. Phương pháp thử khóa kéo. Độ bền của tay kéo khóa. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12334:2018 (ISO 10750:2015)

Giày dép. Phương pháp thử khóa kéo. Độ bền liên kết các đầu chặn. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12335:2018 (ISO 10751:2016)

Giày dép. Phương pháp thử khóa kéo. Độ bền khi đóng và mở lặp đi lặp lại. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12336:2018 (ISO 10764:2016)

Giấy dếp. Phương pháp thử khóa kéo. Độ bền hai bên khóa. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12337:2018 (ISO/TR 16178:2012)

Giấy dếp. Các chất có hại tiềm ẩn trong giấy dếp và các chi tiết của giấy dếp. Sx1(2018)

Số trang: 53 (A4)

TCVN 12338:2018 (ISO 18403:2016)

Giấy dếp. Phương pháp thử khóa kéo. Độ bền hư hỏng dưới tác động của một lực ở phía bên khi khóa đóng. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12339:2018 (ISO 20536:2017)

Giấy dếp. Các chất có hại tiềm ẩn trong giấy dếp và các chi tiết của giấy dếp. Xác định phenol có trong vật liệu làm giấy dếp. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12340:2018 (ISO 22649:2016)

Giấy dếp. Phương pháp thử để trong và lót mặt. Độ hấp thụ và độ giải hấp nước. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12729:2019 (ISO 19952:2005)

Giấy dếp. Từ vựng. Sx1(2019)

Số trang: 54 (A4)

TCVN 12730:2019 (ISO 20870:2017)

Giấy dếp. Điều hòa lão hóa. Sx1(2019)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12731:2019 (ISO 20871:2018)

Giấy dếp. Phương pháp thử để ngoài. Độ bền mài mòn. Sx1(2019)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12732:2019 (ISO 20872:2018)

Giấy dếp. Phương pháp thử để ngoài. Độ bền xé. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12733:2019 (ISO 20783:2018)

Giấy dếp. Phương pháp thử để ngoài. Độ ổn định kích thước. Sx1(2019)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12734:2019 (ISO 20874:2018)

Giấy dếp. Phương pháp thử để ngoài. Độ bền xé khi đâm kim. Sx1(2019)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12735:2019 (ISO 20875:2018)

Giấy dếp. Phương pháp thử để ngoài. Xác định độ bền xé tách và độ bền tách lớp. Sx1(2019)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12736:2019 (ISO 20876:2018)

Giấy dếp. Phương pháp thử để trong. Độ bền xé đường may. Sx1(2019)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12737:2019 (ISO 22650:2018)

Giấy dếp. Phương pháp thử giấy nguyên chiếc. Liên kết gót. Sx1(2019)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 13204:2020

Giấy dếp học sinh. Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

TCVN 13205:2020

Giấy dếp trẻ nhỏ. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

TCVN 13206:2020

Giấy dếp thời trang. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 13207:2020

Giấy thể thao thông dụng. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

61.080 - Máy khâu và các thiết bị may mặc khác²⁴⁷**TCVN 5699-2-28:2007 (IEC 60335-2-28:2005)**

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-28: Yêu cầu cụ thể đối với máy khâu. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-28:2002

Số trang: 15 (A4)

65**NÔNG NGHIỆP****65.020 - Trang trại và lâm nghiệp²⁴⁸****TCVN 5386:1991**

Máy xay xát thóc gạo. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8409:2012

Quy trình đánh giá đất sản xuất nông nghiệp. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 8409:2010; 10TCN 343-98

Số trang: 58 (A4)

TCVN 8757:2018

Giống cây lâm nghiệp. Vườn giống. Sx1(2018)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8758:2018

Giống cây lâm nghiệp. Rừng giống trồng. Sx1(2018)

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8759:2018

Giống cây lâm nghiệp. Rừng giống chuyển hóa. Sx1(2018)

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8760-2:2021

Giống cây lâm nghiệp. Vườn cây đầu dòng. Phần 2: Các loài cây lâm sản ngoài gỗ thân gỗ lấy quả, lấy hạt. Sx1(2021).

Số trang: 11(A4)

TCVN 8761-8:2021

Giống cây lâm nghiệp. Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng. Phần 8: Nhóm các loài cây lâm sản ngoài gỗ thân gỗ lấy nhựa. Sx1(2021).

Số trang: 11(A4)

TCVN 11366-5:2021

Rừng trồng. Yêu cầu lập địa. Phần 5: Phi lao. Sx1(2021).

Số trang: 12(A4)

TCVN 11366-6:2021

Rừng trồng. Yêu cầu lập địa. Phần 6: Xoan chịu hạn (Neem). Sx1(2021). Số trang: 9(A4)

TCVN 11570-3:2017

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống keo. Phần 3: Keo lá mềm và keo lá tràm. Sx1(2017)

Số trang: 19(A4)

TCVN 12509-2:2018

Rừng trồng. Rừng sau thời gian kiến thiết cơ bản. Phần 2: Nhóm loài cây sinh trưởng chậm. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12714-10:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa. Phần 10: Sa mộc. Sx1(2021).

Số trang: 11(A4)

²⁴⁷ - Bao gồm máy khâu gia dụng

- Máy giặt, máy sấy, là và thiết bị nén, xem 97.060

²⁴⁸ - Thổ nhưỡng học, phân tích đất, xem 13.080

- Đốn gỗ, xem 79.020

TCVN 12714-11:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa.
Phần 11: Tẻch. sx1(2021).
Số trang: 11(A4)

TCVN 12714-12:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa.
Phần 12: Tổng quá sủ. sx1(2021).
Số trang: 11(A4)

TCVN 12714-13:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa.
Phần 13: Trám đen. sx1(2021).
Số trang: 11(A4)

TCVN 12714-14:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa.
Phần 14: Tông dù. sx1(2021).
Số trang: 11(A4)

TCVN 12714-15:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa.
Phần 15: Lim xanh. sx1(2021).
Số trang: 11(A4)

TCVN 12714-16:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa.
Phần 16: Pơ mu. sx1(2021).
Số trang: 11(A4)

TCVN 12714-17:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa.
Phần 17: Chò chỉ. sx1(2021).
Số trang: 11(A4)

TCVN 12824-4:2021

Giống cây lâm nghiệp. Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định. Phần 4: Các giống mắc ca. sx1(2021).
Số trang: 21(A4)

TCVN 13351:2021

Chuồng nuôi nhốt các loài hổ, sư tử, gấu chó và gấu ngựa. Yêu cầu kỹ thuật. sx1(2021).
Số trang: 19(A4)

TCVN 13352:2021

Gỗ biến tính. Phương pháp thử cơ lý. sx1(2021).
Số trang: 12(A4)

TCVN 13353:2021

Mẫu khóa ảnh vệ tinh phục vụ xây dựng bản đồ hiện trạng rừng. Yêu cầu kỹ thuật. sx1(2021).
Số trang: 26(A4)

TCVN 13354:2021

Công trình phòng cháy, chữa cháy rừng. Biển báo. sx1(2021).
Số trang: 10(A4)

TCVN 13355:2021

Công trình phòng cháy, chữa cháy rừng. Chòi quan sát phát hiện cháy rừng. sx1(2021).
Số trang: 9(A4)

TCVN 13358-1:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài lâm sản ngoài gỗ. Phần 1: Quế. sx1(2021).
Số trang: 10(A4)

TCVN 13358-2:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài lâm sản ngoài gỗ. Phần 2: Bời lời đỏ. sx1(2021).
Số trang: 10(A4)

TCVN 13358-3:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài lâm sản ngoài gỗ. Phần 3: Dó bầu. sx1(2021).
Số trang: 12(A4)

TCVN 13358-4:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài lâm sản ngoài

gỗ. Phần 4: Trôm. sx1(2021).

Số trang: 11(A4)

TCVN 13358-5:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài lâm sản ngoài gỗ. Phần 5: Sơn tra. sx1(2021).

Số trang: 14(A4)

TCVN 13359:2021

Giống cây lâm nghiệp. Vườn ươm cây lâm nghiệp. sx1(2021).

Số trang: 11(A4)

TCVN 13360:2021

Giống cây lâm nghiệp. Lâm phần tuyển chọn cung cấp giống các loài cây lấy gỗ. sx1(2021).

Số trang: 11(A4)

TCVN 13361-1:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây trồng rừng ven biển. Phần 1: Phi lao. sx1(2021).

Số trang: 11(A4)

TCVN 13361-2:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây trồng rừng ven biển. Phần 2: Xoan chịu hạn (Neem). sx1(2021).

Số trang: 10(A4)

TCVN 13361-3:2021

Giống cây Lâm nghiệp. Cây trồng rừng ven biển. Phần 3: Cóc hành. sx1(2021).

Số trang: 10(A4)

TCVN 13362-1:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây ngập mặn. Phần 1: Trang. sx1(2021).

Số trang: 14(A4)

TCVN 13362-2:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây ngập mặn. Phần 2: Đước đôi. sx1(2021).

Số trang: 14(A4)

TCVN 13362-3:2021

Giống cây Lâm nghiệp. Cây giống các loài cây ngập mặn. Phần 3: Bần chua. sx1(2021).

Số trang: 12(A4)

TCVN 13362-4:2021

Giống cây Lâm nghiệp. Cây giống các loài cây ngập mặn. Phần 4: Mắm đen.

Số trang: 11(A4)

TCVN 13362-5:2021

Giống cây Lâm nghiệp. Cây giống các loài cây ngập mặn. Phần 5: Vẹt dù. sx1(2021).

Số trang: 13(A4)

TCVN 13433-1:2021

Chế phẩm bảo quản gỗ. Phần 1: Nhóm chế phẩm hòa tan trong nước. sx1(2021).

Số trang: 7(A4)

TCVN 13434-1:2021

Sơn phủ bề mặt sản phẩm gỗ. Phần 1: Nhóm sơn Polyurethane (PU). sx1(2021).

Số trang: 13(A4)

TCVN 13458:2021

Phương pháp xác định diện tích rừng bị thiệt hại. sx1(2021).

Số trang: 27(A4)

TCVN 13459:2021

Phương pháp xác định thể tích thân gỗ từ đường kính gốc. sx1(2021).

Số trang: 26(A4)

65.020.20 - Trồng trọt²⁴⁹**TCVN 1699:1986**

²⁴⁹ - Bao gồm làm vườn, trồng hoa, hạt, các bệnh về cây trồng

- Hạt giống lúa. Tên gọi và định nghĩa. Thay thế: TCVN 1699-75
Số trang: 2 (A5)
TCVN 1776:2004
Hạt giống lúa. Yêu cầu kỹ thuật. Sx3(2004). Thay thế: TCVN 1776:1995; TCVN 1700:1986
Số trang: 5 (A4)
TCVN 1869:2008 (ISO 3475:2002)
Tinh dầu hồi (Pimpinella anisum L.). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 1869-76
Số trang: 12 (A4)
TCVN 3236-79
Khoai tây giống. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 5 (A5)
TCVN 3937:2007
Kiểm dịch thực vật. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 3937:2000
Số trang: 51 (A4)
TCVN 4261:1986
Bảo vệ thực vật. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 29 (A4)
TCVN 4731-1989
Kiểm dịch thực vật. Phương pháp lấy mẫu
Số trang: 10 (A4)
TCVN 8761-2:2020
Giống cây lâm nghiệp. Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng. Phần 2: Nhóm loài cây lâm sản ngoài gỗ thân gỗ lấy hạt và lấy quả. Sx1(2020)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 8761-3:2020
Giống cây lâm nghiệp. Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng. Phần 3: Nhóm loài cây nhập mặn. Sx1(2020)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 6907:2010
Kiểm dịch thực vật. Nguyên tắc đối với bảo vệ thực vật và áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật trong thương mại quốc tế. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6907:2001
Số trang: 14 (A4)
TCVN 6908:2010
Kiểm dịch thực vật. Khung hướng dẫn phân tích nguy cơ dịch hại. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6908:2001
Số trang: 23 (A4)
TCVN 7511:2010 (ASTM F 1355:2006)
Tiêu chuẩn hướng dẫn chiếu xạ nông sản tươi như một biện pháp xử lý kiểm dịch thực vật. Sx2. Thay thế: TCVN 7511:2005
Số trang: 16 (A4)
TCVN 7515:2005
Yêu cầu để thiết lập các vùng không nhiễm dịch hại
Số trang: 13 (A4)
TCVN 7516:2005
Hướng dẫn giám sát dịch hại
Số trang: 13 (A4)
TCVN 7517:2005
Xác định tình trạng dịch hại trong một vùng
Số trang: 17 (A4)
TCVN 7666:2007
Kiểm dịch thực vật. Hướng dẫn về hệ thống quy định nhập khẩu
Số trang: 27 (A4)
TCVN 7667:2007
Kiểm dịch thực vật. Hướng dẫn kiểm tra
Số trang: 14 (A4)
TCVN 7668:2007
Kiểm dịch thực vật. Phân tích nguy cơ dịch hại đối với dịch hại kiểm dịch thực vật, bao gồm phân tích nguy cơ về môi trường và sinh vật sống biến đổi gen.
Số trang: 41 (A4)
TCVN 7669:2007
Kiểm dịch thực vật. Yêu cầu đối với việc thiết lập các khu vực và địa điểm sản xuất không nhiễm dịch hại
Số trang: 14 (A4)
TCVN 8547:2011
Giống cây trồng. Phương pháp kiểm tra tính đúng giống và độ thuần của lô hạt giống. Thay thế: 10 TCN 404:2003
Số trang: 12 (A4)
TCVN 8548:2011
Hạt giống cây trồng. Phương pháp kiểm nghiệm. Thay thế: 10 TCN 322:2003
Số trang: 110 (A4)
TCVN 8549:2011
Củ giống khoai tây. Phương pháp kiểm nghiệm. Thay thế: 10 TCN 1007:2006
Số trang: 21 (A4)
TCVN 8550:2018
Giống cây trồng. Phương pháp kiểm định ruộng giống. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8550:2011
Số trang: 22 (A4)
TCVN 8551:2010
Cây trồng. Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu. Thay thế: 10 TCN 450:2001; 10 TCN 449:2001
Số trang: 12 (A4)
TCVN 8597:2010
Kiểm dịch thực vật. Phương pháp luận về việc lấy mẫu chuyển hàng
Số trang: 30 (A4)
TCVN 8659:2011
Hạt giống đậu xanh. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 10TCN 472-2003
Số trang: 4 (A4)
TCVN 8742:2011
Cây trồng. Xác định nitrat và nitrit bằng phương pháp so màu. Thay thế: 10 TCN 452:2001
Số trang: 10 (A4)
TCVN 8754:2017
Giống cây lâm nghiệp. Giống mới được công nhận. Sx1(2017)
Số trang: 5 (A4)
TCVN 8755:2017
Giống cây lâm nghiệp. Cây trội. Sx1(2017)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 8760-1:2017
Giống cây lâm nghiệp. Vườn cây đầu dòng. Phần 1: Nhóm các loài keo và bạch đàn. Sx1(2017)
Số trang: 7 (A4)
TCVN 8761-1:2017
Giống cây lâm nghiệp. Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng. Phần 1: Nhóm loài cây lấy gỗ. Sx1(2017)
Số trang: 8 (A4)
TCVN 8814:2011
Hạt giống dưa chuột lai. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2011)
Số trang: 7 (A4)
TCVN 8950:2011 (ISO 729:1988)
Hạt có dầu. Xác định độ axit của dầu
Số trang: 11 (A4)
TCVN 9015-1:2011
Cây trồng. Xác định hàm lượng canxi và magiê tổng số. Phần 1: Phương pháp thể tích. Thay thế: 10 TCN 455 - 2001

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9015-2:2011

Cây trồng. Xác định hàm lượng canxi và magiê tổng số. Phần 2: Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Thay thế: 10 TCN 455 - 2001

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9062:2013

Chồi giống dưa. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9301:2013

Cây giống bơ. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 10 TCN 630:2006

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9302:2013

Cây giống cam, quýt, bưởi. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9303:2013

Hạt giống bông. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9304:2012

Hạt giống đậu. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9809:2013

Hạt giống bầu bí. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9962:2013

Hạt giống rau họ cà. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10684:2015

Cây công nghiệp lâu năm. Tiêu chuẩn cây giống. Phần 1:

Cây giống ca cao. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10684-2:2018

Cây công nghiệp lâu năm. Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống.

Phần 2: Cà phê. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10684-6:2018

Cây công nghiệp lâu năm. Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống.

Phần 6: Chè. Sx1(2018)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 10684-7:2018

Cây công nghiệp lâu năm. Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống.

Phần 7: Cao su. Sx1(2018)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10908:2016

Hạt giống vừng. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10909:2016

Hạt giống rau muống. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10910:2016

Hạt giống cây trồng. Hướng dẫn xác định khả năng sống bằng phép thử tetrazolium

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11366-6:2021

Rừng trồng. Yêu cầu lập địa. Phần 6: Xoan chịu hạn (Neem). sx1(2021).

Số trang: 9(A4)

TCVN 11766:2017

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống mắc ca. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11767:2017

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống mây nếp. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11768:2017

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống thảo quả. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11769:2017

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống hồi. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11770:2017

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống sa nhân tím. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11840:2017

Quy trình sản xuất hạt giống lúa lai. Sx1(2017)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 11872-2:2020

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống thông. Phần 2: Thông nhựa. Sx1(2020)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11872-3:2020

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống thông. Phần 3: Thông ba lá. Sx1(2020)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11892-1:2017

Thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP). Phần 1: Trồng trọt

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12181:2018

Quy trình sản xuất hạt giống cây trồng tự thụ phấn. Sx1(2018)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12182:2018

Quy trình sản xuất hạt giống ngô lai. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12193-2-1:2018

Quy trình kiểm dịch sau nhập khẩu. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với củ giống và hạt giống cây trồng. Sx1(2018)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12194-1:2019

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2019)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12194-2-1:2018

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng *Nacobbus aberrans* (Thorne) Thorne & Allen. Sx1(2018)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12194-2-2:2018

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng *Aphelenchoides ritzemabosi* (Schwartz) Steiner & Buhner. Sx1(2018)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12194-2-5:2021

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng *Radopholus similis* (Cobb) Thorne. sx1(2021).

Số trang: 15(A4)

TCVN 12194-2-6:2021

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng *Bursaphelenchus xylophilus* (Steiner & Buhner) Nickle. sx1(2021).

Số trang: 13(A4)

TCVN 12194-2-7:2021

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng *Globodera rostochiensis* (Wollenweber) Behrens và *Globodera pallida* (Stone) Behrens. sx1(2021).

Số trang: 19(A4)

TCVN 12194-2-8:2021

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng *Rhadinaphelenchus cocophilus* (Cobb) Goodey. sx1(2021).

Số trang: 13(A4)

TCVN 12195-1:2019

- Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2019)
Số trang: 19 (A4)
TCVN 12195-2-1:2018
Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Guignardia bidwellii* (Ellis) Viala & Ravaz. Sx1(2018)
Số trang: 21 (A4)
TCVN 12195-2-2:2018
Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Cryphonectria parasitica* (Murill) Barr. Sx1(2018)
Số trang: 19 (A4)
TCVN 12195-2-3:2018
Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Claviceps africana* Frederickson, Mantle & De Milliano. Sx1(2018)
Số trang: 17 (A4)
TCVN 12195-2-4:2018
Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Ciborinia camelliae* Kohn. Sx1(2018)
Số trang: 19 (A4)
TCVN 12195-2-7:2019
Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Tilletia indica* mitra. Sx1(2019)
Số trang: 16 (A4)
TCVN 12195-2-8:2019
Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Phomatracheiphila* (Petri) Katachveli & Gikachvili. Sx1(2019)
Số trang: 13 (A4)
TCVN 12195-2-9:2019
Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Balansia oryzae - sativae* Hashioka. Sx1(2019)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 12195-2-10:2019
Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-10: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Synchytrium endobioticum* (Schilb) Percival. Sx1(2019)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 12195-2-11:2019
Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-11: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Microcyclus ulei* (Henn) Arx. Sx1(2019)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 12195-2-14:2021
Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-14: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Phymatotrichopsis omnivora* (Duggar) Hennebert. Sx1(2021).
Số trang: 13(A4)
TCVN 12195-2-15:2021
Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-15: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Verticillium albo-atrum* Reinke & Berthold. Sx1(2021).
Số trang: 14(A4)
TCVN 12195-2-16:2021
Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-16: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Mycena citricolor* (Berk & Curtis) Sacc. Sx1(2021).
Số trang: 10(A4)
TCVN 12270:2018
Nhà ươm, trồng cây. Các yêu cầu. Sx1(2018)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 12369:2018
Mía giống. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2018)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 12371-1:2019
Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2019)
Số trang: 21 (A4)
TCVN 12371-2-3:2019
Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật. Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể đối với vi khuẩn *Clavibacter michiganensis* subsp. *michiganensis* (Smith) Davis et al. Sx1(2019)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 12371-2-7:2021
Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật. Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với Coffee ringspot virus. Sx1(2021).
Số trang: 9(A4)
TCVN 12371-2-8:2021
Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật. Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể đối với vi khuẩn *Pseudomonas syringae* pv. *garcae*. Sx1(2021).
Số trang: 13(A4)
TCVN 12371-2-9:2021
Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật. Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với Rice grassy stunt virus và Rice ragged stunt virus. Sx1(2021).
Số trang: 21(A4)
TCVN 12371-2-10:2021
Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật. Phần 2-10: Yêu cầu cụ thể đối với Southern rice black streaked dwarf virus. Sx1(2021).
Số trang: 15(A4)
TCVN 12372-1:2019
Quy trình giám định cỏ dại gây hại thực vật. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2019)
Số trang: 13 (A4)
TCVN 12372-2-2:2021
Quy trình giám định cỏ dại gây hại thực vật. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với chi cỏ chổi *Orobanche*. Sx1(2021).
Số trang: 19(A4)
TCVN 12623:2019
Khu cách ly đối với vật liệu làm giống cây trồng sau nhập khẩu. Sx1(2019)
Số trang: 18 (A4)
TCVN 12706:2019
Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất pyriproxyfen bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2019)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 12707:2019
Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất flazasulfuron bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2019)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 12708:2019
Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất diflubenuron bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2019)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 12709-1:2019
Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2019)
Số trang: 18 (A4)
TCVN 12709-2-1:2019
Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với một to vôi *Caulophilus oryzae* (Gyllenhal). Sx1(2019)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12709-2-2:2019

Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với mọt thóc *Sitophilus granarius linnaeus*. Sx1(2019)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12709-2-3:2019

Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật. Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể đối với mọt cứng đốt (*Trogoderma granarium everts*), mọt da vệt thận (*Trogoderma inclusum leconte*) và mọt da ăn tạp (*Trogoderma variable ballion*). Sx1(2019)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12709-2-4:2019

Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với rệp sáp vảy san jose' *Diaspidiotus perniciosus* (Comstock) danzig. Sx1(2019)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12709-2-5:2019

Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với ruồi đục quả giống *Anastrepha*. Sx1(2019)

Số trang: 44 (A4)

TCVN 12709-2-6:2019

Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật. Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể đối với ruồi đục quả giống *bactrocera*. Sx1(2019)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 12709-2-11:2021

Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật. Phần 2-11: Yêu cầu cụ thể đối với rệp sáp vảy đen Ross *Lindingaspis rossi* (Maskell). sx1(2021).

Số trang: 14(A4)

TCVN 12709-2-12:2021

Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với nhện đỏ Chi Lê *Brevipalpus chilensis* Baker. sx1(2021).

Số trang: 15(A4)

TCVN 12709-2-13:2021

Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật. Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với ngài đục quả đào *Carposina sasakii* Matsumura. sx1(2021).

Số trang: 11(A4)

TCVN 12709-2-14:2021

Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật. Phần 2-14: Yêu cầu cụ thể đối với ngài hại sồi dẻ *Cydia latiferreana* Walsingham và ngài đục quả óc chó *Cydia pomonella* Linnaeus. sx1(2021).

Số trang: 18(A4)

TCVN 12714-11:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa. Phần 11: Tẻch. sx1(2021).

Số trang: 11(A4)

TCVN 12714-13:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa. Phần 13: Trám đen. sx1(2021).

Số trang: 11(A4)

TCVN 12785:2019

Quy trình phân tích nguy cơ trở thành cỏ dại đối với thực vật đề xuất nhập khẩu. Sx1(2019)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12906:2020

Kiểm dịch thực vật. Nguyên tắc và yêu cầu khi xác định tính tương đương của các biện pháp kiểm dịch thực vật. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN 12908:2020

Kiểm dịch thực vật. Hướng dẫn thông báo không tuân thủ quy định kiểm dịch thực vật. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 12909:2020

Kiểm dịch thực vật. Hướng dẫn xác định và áp dụng các biện pháp tổng hợp để quản lý nguy cơ dịch hại đối với thực vật để gieo trồng. Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

TCVN 13268-1:2021

Bảo vệ thực vật. Phương pháp điều tra sinh vật gây hại. Phần 1: Nhóm cây lương thực. Sx1(2021)

Số trang: 21(A4)

TCVN 13268-2:2021

Bảo vệ thực vật. Phương pháp điều tra sinh vật gây hại. Phần 2: Nhóm cây rau. Sx1(2021)

Số trang: 20(A4)

TCVN 13268-3:2021

Bảo vệ thực vật. Phương pháp điều tra sinh vật gây hại. Phần 3: Nhóm cây công nghiệp. Sx1(2021)

Số trang: 25(A4)

TCVN 13268-4:2021

Bảo vệ thực vật. Phương pháp điều tra sinh vật gây hại. Phần 4: Nhóm cây ăn quả. Sx1(2021)

Số trang: 27(A4)

TCVN 13358-1:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài lâm sản ngoài gỗ. Phần 1: Quế. sx1(2021).

Số trang: 10(A4)

TCVN 13358-3:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài lâm sản ngoài gỗ. Phần 3: Dó bầu. sx1(2021).

Số trang: 12(A4)

TCVN 13358-4:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài lâm sản ngoài gỗ. Phần 4: Trôm. sx1(2021).

Số trang: 11(A4)

TCVN 13361-2:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây trồng rừng ven biển. Phần 2: Xoan chịu hạn (Neem). sx1(2021).

Số trang: 10(A4)

TCVN 13361-3:2021

Giống cây Lâm nghiệp. Cây trồng rừng ven biển. Phần 3: Cóc hành. sx1(2021).

Số trang: 10(A4)

TCVN 13362-1:2021

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây ngập mặn. Phần 1: Trang. sx1(2021).

Số trang: 14(A4)

TCVN 13362-3:2021

Giống cây Lâm nghiệp. Cây giống các loài cây ngập mặn. Phần 3: Bần chua. sx1(2021).

Số trang: 12(A4)

TCVN 13362-5:2021

Giống cây Lâm nghiệp. Cây giống các loài cây ngập mặn. Phần 5: Vẹt dù. sx1(2021).

Số trang: 13(A4)

TCVN 13381-1:2021

Giống cây trồng nông nghiệp. Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng. Phần 1: Giống lúa. Sx1(2021)

Số trang: 41(A4)

TCVN 13381-2:2021

Giống cây trồng nông nghiệp. Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng. Phần 2: Giống ngô. Sx1(2021)

Số trang: 49(A4)

TCVN 13382-1:2021

Giống cây trồng nông nghiệp - Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định - Phần 1: Giống lúa. Sx1(2021)

Số trang: 33(A4)

TCVN 13382-2:2021

Giống cây trồng nông nghiệp. Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định. Phần 2: Giống ngô. Sx1(2021)

Số trang: 33(A4)

65.020.30 - Chăn nuôi gia súc²⁵⁰**TCVN 8283:2009**

Giống vật nuôi. Thuật ngữ di truyền và công tác chọn giống

Số trang: 36 (A4)

TCVN 8683-15:2017

Giống vi sinh vật thú y. Phần 15: Quy trình giữ giống vi rút viêm gan vịt cường độc

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8683-16:2017

Giống vi sinh vật thú y. Phần 16: Quy trình giữ giống vi rút gumboro nhược độc chủng 2512

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8683-17:2017

Giống vi sinh vật thú y. Phần 17: Quy trình giữ giống vi khuẩn bordetella bronchiseptica

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8922:2011

Đà điều giống. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8925:2012

Tinh bò sữa, bò thịt. Đánh giá chất lượng. Thay thế: 10 TCN 531:2002

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9110:2011

Giống vật nuôi. Đánh số lợn giống. Thay thế: 10 TCN 827-2006

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9111:2011

Lợn giống ngoại. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 10 TCN 987 - 2006; 10 TCN 999 - 2006; 10 TCN 988 - 2006; 10 TCN 1000 - 2006; 10 TCN 825 - 2006

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9112:2011

Trạm sản xuất tinh lợn. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 10 TCN 674

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9117:2011

Gà giống. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9120:2011

Bò giống Brahman. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9121:2012

Trại chăn nuôi gia súc lớn. Yêu cầu chung

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9370:2012

Trâu giống. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9371:2012

Ngựa giống. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9593:2013 (CAC/RCP 54-2004)

Quy phạm thực hành chăn nuôi tốt

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9713:2013

Lợn giống nội. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9714:2013

Thỏ giống. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9715:2013

Dê giống. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10129:2013

Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chim cú. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10130:2013

Thức ăn tinh hỗn hợp cho đà điểu. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11573:2017

Nhuẩn thể hai mảnh vỏ giống. Yêu cầu kỹ thuật.

Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11841:2017

Quy trình khảo nghiệm, kiểm định môi trường pha loãng và bảo tồn tinh dịch lợn. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11908:2017

Bò giống nội. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11909:2017

Quy trình giám định, bình tuyển bò giống

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11910:2018

Quy trình giám định, bình tuyển lợn giống

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12194-2-3:2018

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng ditylenchus angustus (butler) filipjev. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12194-2-4:2020

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật - Phần

2-4: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng giống

Meloidogyne. Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

TCVN 12194-2-5:2021

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần

2-5: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng Radopholus similis

(Cobb) Thorne. sx1(2021).

Số trang: 15(A4)

TCVN 12194-2-6:2021

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần

2-6: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng Bursaphelenchus

xylophilus (steiner & Buhner) Nickle. sx1(2021).

Số trang: 13(A4)

TCVN 12194-2-7:2021

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần

2-7: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng Globodera

rostochiensis (Wollenweber) Behrens và Globodera pallida

(Stone) Behrens. sx1(2021).

Số trang: 19(A4)

TCVN 12194-2-8:2021

Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật. Phần

2-8: Yêu cầu cụ thể đối với tuyến trùng

²⁵⁰ - Bao gồm kiểm dịch vệ sinh

- Thuốc thú y, xem 11.220

Rhadinaphelenchus cocophilus (Cobb) Goodey. sx1(2021).

Số trang: 13(A4)

TCVN 12195-2-5:2018

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *boeremia foveata* (foister) *aveskamp, gruyter & verkley*. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12195-2-6:2018

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể đối với *phytophthora boehmeriae sawada*. Sx1(2018)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12195-2-12:2020

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật - Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Puccinia psidii G.Winter*.

Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 12195-2-13:2020

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật - Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Polyscytalum pustulans* (M.N Owen & Makef) M.B Ellis. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 12195-2-14:2021

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-14: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Phymatotrichopsis omnivora* (Duggar) Hennebert. sx1(2021).

Số trang: 13(A4)

TCVN 12195-2-15:2021

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-15: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Verticillium albo-atrum* Reinke & Berthold. sx1(2021).

Số trang: 14(A4)

TCVN 12195-2-16:2021

Quy trình giám định nấm gây bệnh thực vật. Phần 2-16: Yêu cầu cụ thể đối với nấm *Mycena citricolor* (Berk & Curtis) Sacc. sx1(2021).

Số trang: 10(A4)

TCVN 12371-2-1:2018

Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với virus Plum pox virus. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12371-2-2:2018

Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với vi khuẩn *Xylella fastidiosa wells et all*. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12371-2-4:2020

Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với Alfafa mosaic virus. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 12371-2-5:2020

Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật - Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với vi khuẩn *Pantoeastewartii* (Smith) Mergaert. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 12371-2-6:2020

Quy trình giám định vi khuẩn, virus, phytoplasma gây bệnh thực vật - Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể đối với Potato spindle tuber viroid. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 12372-2-1:2018

Quy trình giám định cỏ dại gây hại thực vật. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với tơ hồng *cuscuta australis R.Br.* và *Cuscuta chinensis Lam*. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12466-1:2018

Vịt giống hướng thịt. Phần 1: Vịt star 76. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12466-2:2018

Vịt giống hướng thịt. Phần 2: Vịt star 53. Sx1(2018)

Số trang: 14 (a47)

TCVN 12466-3:2018

Vịt giống hướng thịt. Phần 3: Vịt SUPER M. Sx1(2018)

Số trang: 14 (a4)

TCVN 12466-4:2018

Vịt giống hướng thịt. Phần 4: Vịt M14. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12467-1:2018

Vịt giống hướng trứng. Phần 1: Vịt CV2000. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12467-2:2018

Vịt giống hướng trứng. Phần 2: Vịt TsN15. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12467-3:2018

Vịt giống hướng trứng. Phần 3: Vịt mốc. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12467-4:2018

Vịt giống hướng trứng. Phần 4: Vịt KHAKI CAMPPELL. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12467-5:2018

Vịt giống hướng trứng. Phần 5: Vịt cỏ. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12468-1:2018

Vịt giống kiêm dụng. Phần 1: Vịt bầu quý. Sx1(2018)

Số trang: 14 (a4)

TCVN 12468-2:2018

Vịt giống kiêm dụng. Phần 2: Vịt biển. Sx1(2018)

Số trang: 14 (a4)

TCVN 12468-3:2018

Vịt giống kiêm dụng. Phần 3: Vịt cổ lũng. Sx1(2018)

Số trang: 14 (a4)

TCVN 12468-4:2018

Vịt giống kiêm dụng. Phần 4: Vịt đốm. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12468-5:2018

Vịt giống kiêm dụng. Phần 5: Vịt bầu bến. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12469-1:2018

Gà giống nội. Phần 1: Gà ác. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12469-2:2018

Gà giống nội. Phần 2: Gà mía. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12469-3:2018

Gà giống nội. Phần 3: Gà hồ. Sx1(2018)

Số trang: 14 (a4)

TCVN 12469-4:2018

Gà giống nội. Phần 4: Gà ri. Sx1(2018)

Số trang: 14 (a4)

TCVN 12469-5:2018

Gà giống nội. Phần 5: Gà H'Mông. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12469-6:2018

Gà giống nội. Phần 6: Gà đông tảo. Sx1(2018)

Số trang: 14 (a4)

TCVN 12469-8:2020

Gà giống nội. Phần 8: Gà nhiều cựa. Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

TCVN 12709-2-7:2020

Quy trình giám định côn trùng và nhện hại thực vật - Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với vòi voi đục hạt xoài *Sternochetus mangiferae* (Fabricius). Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 12709-2-8:2020

Quy trình giám định côn trùng và nhện hại thực vật - Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể đối với ruồi giấm cánh đốm *Drosophila suzukii* (Matsumura). Sx1(2020)

Số trang: 27(A4)

TCVN 12709-2-9:2020

Quy trình giám định côn trùng và nhện hại thực vật - Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với bọ trĩ hại đậu *Caliothrips fasciatus* (Pergande). Sx1(2020)

Số trang: 20(A4)

TCVN 12709-2-10:2020

Quy trình giám định côn trùng và nhện hại thực vật - Phần 2-10: Yêu cầu cụ thể đối với mọt lạt *seratus* Caryedon serrtus Olivier. Sx1(2020)

Số trang: 22(A4)

TCVN 12709-2-11:2021

Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật. Phần 2-11: Yêu cầu cụ thể đối với rệp sáp vảy đen *Rossia Lindingaspis rossi* (Maskell). Sx1(2021).

Số trang: 14(A4)

TCVN 12709-2-13:2021

Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật. Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với ngài đục quả đào *Carposina sasakii* Matsumura. Sx1(2021).

Số trang: 11(A4)

TCVN 12709-2-14:2021

Quy trình giám định côn trùng và nhện nhỏ hại thực vật. Phần 2-14: Yêu cầu cụ thể đối với ngài hại sồi dẻ *Cydia latiferreana* Walsingham và ngài đục quả óc chó *Cydia pomonella* Linnaeus. Sx1(2021).

Số trang: 18(A4)

65.020.40 - Làm vườn và lâm nghiệp

TCVN 3131:1979

Bồ đề. Điều kiện đất đai và khí hậu để trồng rừng bồ đề

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3138:1979

Bảo quản tre nứa. Phương pháp phòng nấm gây mục và biến màu cho tre, nứa dùng làm nguyên liệu giấy

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3139:1979

Bảo quản tre nứa. Phương pháp phòng mọt và mốc cho trúc

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3230:1990

Quế xuất khẩu. Sx1(90). Thay thế: TCVN 3230-79

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3231:1979

Quế xuất khẩu. Phương pháp thử

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4188:1986

Nhựa thông

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4190:1986

Colophan thông

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4341:1986

Nhựa cánh kiến đỏ và sản phẩm. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4342:1986

Nhựa cánh kiến đỏ và sản phẩm - Phương pháp thử

Số trang: 18 (A4)

TCVN 4343:1994

Sen lác. Sx1(94). Thay thế: TCVN 4343:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5325:1991

Bảo vệ rừng đầu nguồn

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5378:1991

Hạt giống lâm nghiệp. Phương pháp kiểm nghiệm. Sx1(91). Thay thế: TCVN 3122-79

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10684-3:2018

Cây công nghiệp lâu năm. Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống. Phần 3: Điều. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10684-4:2018

Cây công nghiệp lâu năm. Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống. Phần 4: Hồ tiêu. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10684-5:2018

Cây công nghiệp lâu năm. Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống. Phần 5: Cây dứa. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11366-1:2016

Rừng trồng. Yêu cầu về lập địa. Phần 1: Keo tai tượng và keo lai. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11366-2:2016

Rừng trồng. Yêu cầu lập địa. Phần 2: Bạch đàn lai. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11366-3:2019

Rừng trồng. Yêu cầu lập địa. Phần 3: Keo lá tràm. Sx1(2019)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11366-4:2019

Rừng trồng. Yêu cầu lập địa. Phần 4: Keo chịu hạn. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11567-1:2016

Rừng trồng. Rừng gỗ lớn chuyển hóa từ rừng trồng gỗ nhỏ. Phần 1: Keo lai. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11567-2:2016

Rừng trồng. Rừng gỗ lớn chuyển hóa từ rừng trồng gỗ nhỏ. Phần 2: Keo tai tượng. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11567-3:2017

Rừng trồng. Rừng gỗ lớn chuyển hóa từ rừng trồng gỗ nhỏ. Phần 3: Bạch đàn urophylla (*Eucalyptus urophylla* S.T.Blake). Sx1(2017)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11570-1:2016

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống keo. Phần 1: Keo tai tượng. Sx1(2016)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11570-2:2016

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống keo. Phần 2: Keo lai. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11571-1:2016

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống bạch đàn. Phần 1: Bạch đàn lai. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11571-2:2017

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống bạch đàn. Phần 2: Bạch đàn urophylla và bạch đàn camaldulensis. Sx1(2017)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11572-1:2016

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống sớ. Phần 1: Sớ chè. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11871-1:2017

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống trà. Phần 1: Nhân giống bằng hạt. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11872-1:2017

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống thông. Phần 1: Thông đuôi ngựa và thông caribê. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12714-1:2019

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa. Phần 1: Xoan ta. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12714-2:2019

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa. Phần 2: Mỡ. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12714-3:2019

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa. Phần 3: Vối thuốc. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12714-4:2019

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa. Phần 4: Sao đen. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12714-5:2020

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa. Phần 5: Trám trắng. Sx1(2020)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12714-6:2020

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa. Phần 6: Giổi xanh. Sx1(2020)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12714-7:2020

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa. Phần 7: Dầu rái. Sx1(2020)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12714-8:2020

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa. Phần 8: Lát hoa. Sx1(2020)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12714-9:2020

Giống cây lâm nghiệp. Cây giống các loài cây bản địa. Phần 9: Sồi phẳng. Sx1(2020)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12824-1:2020

Giống cây lâm nghiệp. Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định. Phần 1: Nhóm các giống keo lai. Sx1(2020)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12824-2:2020

Giống cây lâm nghiệp. Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định. Phần 2: Nhóm các giống bạch đàn lai. Sx1(2020)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12824-3:2020

Giống cây lâm nghiệp. Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định. Phần 3: Nhóm các giống trà. Sx1(2020)

Số trang: 16 (A4)

65.020.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến trang trại và lâm nghiệp

TCVN 8934:2013

Bảo quản lâm sản - Chế phẩm XM5 100 bột

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8935:2013

Bảo quản lâm sản - Chế phẩm LN5 90 bột

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11565:2016

Bản đồ hiện trạng rừng. Quy định về trình bày và thể hiện nội dung. Sx1(2016)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 11566:2016

Bản đồ quy hoạch lâm nghiệp. Quy định trình bày và thể hiện nội dung. Sx1(2016)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 12630-1:2019

Bản đồ lập địa. Quy định trình bày và thể hiện nội dung. Phần 1: Bản đồ địa cấp 1. Sx1(2019)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12630-2:2019

Bản đồ lập địa. Quy định trình bày và thể hiện nội dung. Phần 2: Bản đồ lập địa cấp II. Sx1(2019)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12630-3:2019

Bản đồ lập địa. Quy định trình bày và thể hiện nội dung. Phần 3: Bản đồ lập địa cấp III. Sx1(2019)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12829-1:2020

Công trình phòng cháy, chữa cháy rừng. Đường băng cản lửa. Phần 1: Băng trắng. Sx1(2020)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12829-2:2020

Công trình phòng cháy, chữa cháy rừng. Đường băng cản lửa. Phần 2: Băng xanh. Sx1(2020)

Số trang: 12 (A4)

65.040 - Công trình, kết cấu và máy móc lắp đặt cho trang trại

TCVN 3906:1984

Nhà nông nghiệp. Thông số hình học

Số trang:

TCVN 3995:1985

Kho phân khoáng khô. Yêu cầu thiết kế

Số trang: 24 (A5)

65.040.10 - Công trình, máy móc lắp đặt và thiết bị vật nuôi²⁵¹

TCVN 4089:1985

Trạm thú y huyện. Yêu cầu thiết kế

Số trang: 7 (A5)

TCVN 4251:1986

Trại lợn giống. Yêu cầu chung về quản lý kỹ thuật

Số trang: 4 (A5)

TCVN 5376:1991

Trại chăn nuôi. Phương pháp kiểm tra vệ sinh

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5377:1991

Kho bảo quản sản phẩm động vật. Phương pháp làm vệ sinh và tiêu độc

Số trang: 10 (A4)

²⁵¹ - Bao gồm cả máy vắt sữa

TCVN 5699-2-71:2013 (IEC 60335-2-71:2007)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-71: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị gia nhiệt bằng điện dùng trong gây giống và chăn nuôi động vật
Số trang: 20 (A4)

65.040.20 - Công trình và máy móc lắp đặt cho chế biến và bảo quản sản phẩm nông nghiệp²⁵²**TCVN 3996:1985**

Kho giống lúa - Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 14 (A5)

TCVN 5452:1991

Cơ sở giết mổ. Yêu cầu vệ sinh
Số trang: 7 (A4)

65.060 - Máy móc, dụng cụ và thiết bị nông nghiệp²⁵³**TCVN 3625-81**

Máy nông nghiệp. Máy nghiền thức ăn gia súc
Số trang: 4 (A5)

TCVN 3626-81

Máy nghiền thức ăn gia súc. Búa
Số trang: 3 (A5)

TCVN 3627-81

Máy nghiền thức ăn gia súc. Sàng
Số trang: 4 (A5)

TCVN 4061-1985

Máy nông nghiệp. Bộ phận căng đai và xích. Kiểu và kích thước cơ bản
Số trang: 8 (A4)

TCVN 4062-1985

Máy nông nghiệp. Khớp bảo vệ của truyền động xích và băng tải. Kiểu và kích thước cơ bản
Số trang: 8 (A4)

TCVN 4366:1986

Máy nông nghiệp ống dẫn trong thiết bị vận chuyển khí động. Kích thước cơ bản
Số trang: 4 (A5)

TCVN 4627-1988

Máy nông nghiệp. Nguyên tắc quản lý mẫu
Số trang: 7 (A4)

TCVN 5038-1989

Máy nông nghiệp. Danh mục chỉ tiêu chất lượng
Số trang: 7 (A4)

TCVN 5845:1994

Máy xay sát thóc gạo. Phương pháp thử
Số trang: 10 (A4)

TCVN 6544:1999

Máy đập lúa tĩnh tại. Yêu cầu kỹ thuật chung
Số trang: 7 (A4)

TCVN 6545:1999

Máy đập lúa tĩnh tại. Phương pháp thử
Số trang: 9 (A4)

TCVN 6616:2000

Máy nông nghiệp. Máy sấy thóc theo mẻ. Phương pháp thử
Số trang: 39 (A4)

TCVN 6628:2000

Máy nông nghiệp. Máy sấy thóc liên tục. Phương pháp thử
Số trang: 20 (A4)

TCVN 6814:2001

Xác định công suất và điện năng tiêu thụ của máy, thiết bị sử dụng điện dùng trong nông lâm nghiệp và thủy lợi
Số trang: 24 (A4)

65.060.01 - Máy móc và thiết bị nông nghiệp (Quy định chung)**TCVN 1266-0:2001 (ISO 3339-0:1986)**

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp. Phân loại và thuật ngữ. Phần 0: Hệ thống phân loại và phân loại. Sx1(2001). Thay thế: TCVN 1266:1986
Số trang: 44 (A4)

TCVN 1773-12:1999 (ISO 2288:1989)

Máy kéo và máy nông nghiệp. Phương pháp thử động cơ (thử trên băng). Phần 12. Công suất có ích. Sx3(99). Thay thế: TCVN 1773:1991; điều 2.10; điều 3.7.a
Số trang: 21 (A4)

TCVN 1773-14:1999 (ISO 5131:1996)

Máy kéo và máy dùng trong nông, lâm nghiệp. Phương pháp thử. Phần 14: Đo tiếng ồn ở vị trí làm việc của người điều khiển máy. Phương pháp điều tra. Sx3(99). Thay thế: TCVN 1773:1991; điều 2.9.7
Số trang: 18 (A4)

TCVN 1773-15:1999 (ISO 5697:1983)

Máy kéo dùng trong nông, lâm nghiệp. Phương pháp thử. Phần 15. Xác định tính năng phanh. Sx3(99). Thay thế: TCVN 1773:1991; điều 3.6.4; điều 5.2.4
Số trang: 28 (A4)

TCVN 4065:2007 (ISO 2332:1993)

Máy kéo và máy nông nghiệp. Lắp nối công cụ vào cơ cấu treo ba điểm. Khoảng không gian trống xung quanh công cụ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4065:1985
Số trang: 11 (A4)

TCVN 6818-1:2010 (ISO 4254-1:2008)

Máy nông nghiệp. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6818-1:2008
Số trang: 42 (A4)

TCVN 7020:2002 (ISO 11684:1995)

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu và hình vẽ mô tả nguy hiểm. Nguyên tắc chung
Số trang: 57 (A4)

TCVN 7656:2007 (ISO 05008:2002)

Máy kéo bánh hơi nông nghiệp và máy làm việc trên đồng ruộng. Đo rung động toàn thân người lái máy. Thay thế: TCVN 4060:85
Số trang: 23 (A4)

TCVN 7657:2007 (ISO 07216:1992)

Âm học. Máy kéo bánh hơi và máy nông lâm nghiệp tự hành. Đo tiếng ồn phát sinh khi chuyển động. Thay thế: TCVN 4060:85
Số trang: 9 (A4)

TCVN 8019-1:2008 (ISO 14269-1:1997)

Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường buồng lái. Phần 1: Thuật ngữ. Thay thế: TCVN 1773-16:1999
Số trang: 10 (A4)

TCVN 8019-2:2008 (ISO 14269-2:1997)

Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường buồng lái. Phần 2: Sưởi ấm, thông thoáng và điều hoà không khí. Tính năng và phương pháp thử. Thay thế: TCVN 1773-16:1999
Số trang: 15 (A4)

TCVN 8019-3:2008 (ISO 14269-3:1997)

Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường buồng lái. Phần 3: Xác định hiệu ứng nung nóng do mặt trời. Thay thế: TCVN 1773-16:1999

²⁵² - Bao gồm cả lò mổ và các thiết bị liên quan

²⁵³ - Lốp cho máy nông nghiệp, xem 83.160.30

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8019-4:2008 (ISO 14269-4:1997)

Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường ruộng lái. Phần 4: Phương pháp thử phần tử lọc không khí. Thay thế: TCVN 1773-16:1999

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8019-5:2008 (ISO 14269-5:1997)

Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường ruộng lái. Phần 5: Phương pháp thử hệ thống tăng áp. Thay thế: TCVN 1773-16:1999

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8411-1:2010 (ISO 3767-1:1998/Amd.1:2008)

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 1: Ký hiệu chung

Số trang: 37 (A4)

TCVN 8411-2:2010 (ISO 3767-2:2008)

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 2: Ký hiệu cho máy kéo và máy nông nghiệp

Số trang: 29 (A4)

TCVN 8744-1:2011 (ISO 26322-1:2008)

Máy kéo và máy tự hành dùng trong lâm nghiệp. An toàn. Phần 1: Máy kéo tiêu chuẩn. Thay thế: TCVN 6818-3:2001

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9193:2012 (ISO 15077:2008)

Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông nghiệp. Cơ cấu điều khiển vận hành. Lực tác động, độ dịch chuyển, vị trí và phương pháp vận hành

Số trang: 28 (A4)

TCVN 9194:2012 (ISO/TS 28923:2007)

Máy nông nghiệp. Che chắn cho các bộ phận chuyển động truyền công suất. Mở che chắn bằng dụng cụ.

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9195:2012 (ISO/TS 28924:2007)

Máy nông nghiệp. Che chắn cho các bộ phận chuyển động truyền công suất. Mở che chắn không cần dụng cụ.

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9199:2012 (ISO 17103:2009)

Máy nông nghiệp. Máy cắt đĩa quay, máy cắt trồng quay và máy cắt dao xoay. Phương pháp thử và điều kiện chấp nhận cho bộ phận bảo vệ.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10211:2013 (ISO 3795:1989)

Phương tiện giao thông đường bộ, máy kéo và máy nông lâm nghiệp - Xác định đặc tính cháy của vật liệu nội thất

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11388-1:2016 (ISO 16231-1:2013)

Máy nông nghiệp tự hành. Đánh giá độ ổn định. Phần 1: Nguyên tắc

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11388-2:2019 (ISO 16231-2:2015)

Máy nông nghiệp tự hành. Đánh giá độ ổn định. Phần 2: Phương pháp xác định độ ổn định tĩnh. Sx1(2019)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12711:2019

Máy nông nghiệp. Máy thu hoạch lúa rải hàng tự hành. Yêu cầu chung. Sx1(2019)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12712:2019

Máy cấy lúa. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 13069:2020 (ISO 12934:2013)

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp. Các loại cơ bản. Tủ vụng. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

65.060.10 - Máy kéo và xe moóc nông nghiệp

TCVN 1734-1985

Động cơ máy kéo và máy liên hợp. Chốt pittong. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 1734-75

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1736-1985

Động cơ máy kéo và máy liên hợp. Xupap nạp và xupap xả. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 1736-75

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1737-1985

Động cơ máy kéo và máy liên hợp. Thanh dẫn. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 1737-75

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1738-1985

Động cơ máy kéo và máy liên hợp. Bulông thanh dẫn. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 1738-75

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1739-1985

Động cơ máy kéo và máy liên hợp. Đai ốc bulông thanh dẫn. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 1739-75

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1740-1985

Động cơ máy kéo và máy liên hợp. Con đội. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 1740-75

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1741-1985

Động cơ máy kéo và máy liên hợp. Trục cam. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 1741-75

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1773-1:1999 (ISO 789-1:1990)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 1. Thử công suất của trục trích công suất. Sx3(99). Thay thế: TCVN 1773:1991; điều 2.10; điều 3.7.1.b

Số trang: 16 (A4)

TCVN 1773-2:1999 (ISO 789-2:1993)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 2. Khả năng nâng của cơ cấu treo 3 điểm phía sau. Sx3(99). Thay thế: TCVN 1773:1991; điều 2.12; điều 3.9

Số trang: 10 (A4)

TCVN 1773-3:1999 (ISO 789-3:1993)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 3. Đường kính quay vòng và đường kính thông qua. Sx3(99). Thay thế: TCVN 1773:1991; điều 2.8.6; điều 3.5.5

Số trang: 11 (A4)

TCVN 1773-4:1999 (ISO 789-4:1982)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 4. Đo khí thải. Sx3(99)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 1773-5:1999 (ISO 789-5:1983)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 5. Công suất ở trục trích công suất (công suất truyền động không cơ học). Sx3(99)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1773-6:1999 (ISO 789-6:192)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 6. Trọng tâm. Sx3(99). Thay thế: TCVN 1773:1991; điều 2.8.4; điều 3.5.4

Số trang: 12 (A4)

TCVN 1773-7:1999 (ISO 789-7:1996)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 7. Xác định công suất trục chủ động. Sx3(99)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 1773-8:1999 (ISO 789-8:1991)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 8. Bình lọc không khí động cơ. Sx3(99)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 1773-9:1999 (ISO 789-9:1996)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 9. Công suất kéo. Sx3(99). Thay thế: TCVN 1773:1991; điều 2.11; điều 3.8

Số trang: 15 (A4)

TCVN 1773-10:1999 (ISO 789-10:1996)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 10. Công suất thủy lực tại mặt phân giới máy kéo và công cụ. Sx3(99)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 1773-11:1999 (ISO 789-11:1996)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 11. Khả năng lái của máy kéo bánh hơi. Sx3(99). Thay thế: TCVN 1773:1991; điều 2.13.4; điều 3.6.3

Số trang: 10 (A4)

TCVN 1773-13:1999 (ISO 5007:1990)

Máy kéo bánh hơi nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 13. Chỗ ngồi của người lái máy. Đo rung động trong điều kiện phòng thí nghiệm. Sx3(99)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 1773-17:1999

Máy kéo nông-lâm nghiệp. Phương pháp thử. Phần 17. Đánh giá công nghệ sử dụng trong điều kiện sản xuất. Sx3(99). Thay thế: TCVN 1773:1991; điều 3.11; điều 5.6

Số trang: 15 (A4)

TCVN 1773-18:1999

Máy kéo nông-lâm nghiệp. Phương pháp thử. Phần 18. Đánh giá độ tin cậy sử dụng. Các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá. Sx3(99). Thay thế: TCVN 1773:1991; điều 3.11; điều 5.7

Số trang: 18 (A4)

TCVN 1779:2009

Ô tô, máy kéo. Thuật ngữ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1779:1976

Số trang: 22 (A4)

TCVN 2155:1977

Nhíp máy kéo. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A5)

TCVN 2562:2009

Máy kéo và máy liên hợp. Động cơ diesel. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 2562:1978

Số trang: 15 (A4)

TCVN 2573-1:2007 (ISO 500-1:2004)

Máy kéo nông nghiệp. Trục trích công suất phía sau loại 1, 2 và 3. Phần 1: Đặc điểm kỹ thuật chung, yêu cầu an toàn, kích thước vỏ bảo vệ và khoảng không gian trống. Sx1(2007). Thay thế: TCVN 2573:1978

Số trang: 10 (A4)

TCVN 2573-2:2009 (ISO 500-2:2004)

Máy kéo nông nghiệp. Trục trích công suất phía sau loại 1, 2 và 3. Phần 2: Máy kéo có khoảng cách vết bánh hoặc xích hẹp. Kích thước vỏ bảo vệ và khoảng không gian trống

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2573-3:2009 (ISO 500-3:2004)

Máy kéo nông nghiệp. Trục trích công suất phía sau loại 1, 2 và 3. Phần 3: Kích thước chính của trục trích công suất và then hoa, vị trí của trục trích công suất

Số trang: 16 (A4)

TCVN 2574-78

Máy kéo và máy nông nghiệp. Khớp nối đường ống thủy lực. Vị trí và phương pháp lắp

Số trang: 3 (A5)

TCVN 4297-1986

Máy nông nghiệp. Bánh lồng. Sx1(86). Thay thế: TCVN 1642-75; TCVN 1642-75

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4680-1989

Máy kéo nông nghiệp. Danh mục chỉ tiêu chất lượng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5124:1990

Động cơ diesel máy kéo. Bơm cao áp. Phương pháp thử

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5423:1991 (ST SEV 1323-78)

Động cơ diesel ô tô máy kéo. Bơm cao áp. Kích thước bao và kích thước lắp nổi

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5424:1991

Động cơ diesel ô tô máy kéo. Bơm cao áp. Điều kiện kỹ thuật chung

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6817-1:2020 (ISO 5721-1:2013)

Máy kéo nông nghiệp. Yêu cầu, phương pháp thử và chỉ tiêu nghiệm thu đối với tầm quan sát của người lái. Phần 1: Tầm quan sát phía trước. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 6817:2001

Số trang: 13(A4)

TCVN 6817-2:2020 (ISO 5721-2:2014)

Máy kéo nông nghiệp. Yêu cầu, phương pháp thử và chỉ tiêu nghiệm thu đối với tầm quan sát của người lái. Phần 2: Tầm quan sát phía bên và phía sau. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 6817:2001

Số trang: 9(A4)

TCVN 7658:2012 (ISO 3463:2006)

Máy kéo nông lâm nghiệp. Kết cấu bảo vệ phòng lật (ROPS). Phương pháp thử động lực học và điều kiện chấp nhận. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 7658:2007

Số trang: 37 (A4)

TCVN 8744-2:2012 (ISO 26322-2:2010)

Máy kéo dùng trong nông lâm nghiệp. An toàn. Phần 2: Máy kéo nhỏ và máy kéo vết bánh hẹp. Sx2(2012). Thay thế: một phần 6818-3:2002

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9192-1:2012 (ISO 12003-1:2008)

Máy kéo nông lâm nghiệp. Kết cấu bảo vệ phòng lật trên máy kéo vết bánh hẹp. Phần 1: Kết cấu bảo vệ gắn phía trước.

Số trang: 52 (A4)

TCVN 9192-2:2012 (ISO 12003-2:2008)

Máy kéo nông lâm nghiệp. Kết cấu bảo vệ phòng lật trên máy kéo vết bánh hẹp. Phần 2: Kết cấu bảo vệ phòng lật gắn phía sau

Số trang: 47 (A4)

TCVN 9196:2012 (ISO 10998:2008)

Máy kéo nông nghiệp. Yêu cầu đối với hệ thống lái.

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9197:2012 (ISO 3965:1990)

Máy kéo bánh hơi dùng trong nông nghiệp. Tốc độ cực đại. Phương pháp xác định.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9583:2012 (ISO 5700:2006)

Máy kéo nông lâm nghiệp. Kết cấu bảo vệ phòng lật (ROPS). Phương pháp thử tĩnh học và điều kiện chấp nhận

Số trang: 34 (A4)

TCVN 13108-1:2020 (ISO 789-1:2018)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 1: Thử công suất của trục trích công suất. Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

TCVN 13108-10:2020 (ISO 789-10:2020)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 10: Công suất thủy lực ở mặt tiếp nối máy kéo và công cụ.

Sx1(2020)

Số trang: 20(A4)

TCVN 13108-13:2020 (ISO 789-13:2018)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 13: Từ vựng và báo cáo thử. Sx1(202)

Số trang: 51(A4)

TCVN 13108-2:2020 (ISO 789-2:2018)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 2: Khả năng nâng của cơ cấu treo ba điểm phía sau. Sx1(2020)

Số trang: 13(a4)

TCVN 13108-3:2020 (ISO 789-3:2015)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 3: Đường kính quay vòng và đường kính thông qua. Sx1(2020)

Số trang: 17(A4)

TCVN 13108-9:2020 (ISO 789-9:2018)

Máy kéo nông nghiệp. Phương pháp thử. Phần 9: Thử công suất ở thanh kéo móc. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

65.060.20 - Thiết bị làm đất

TCVN 4689:2007 (ISO 08910:1993)

Máy và thiết bị làm đất. Các phần tử làm việc của cày lưỡi diệp. Thuật ngữ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4689:1989

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5018-89

Máy nông nghiệp. Máy cày công dụng chung. Phương pháp thử

Số trang: 45 (A5)

TCVN 5390:1991

Máy nông nghiệp. Máy cày lưỡi diệp treo. Thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5391:1991

Máy nông nghiệp. Máy cày lưỡi diệp treo. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 5 (A4)

TCVN 6818-5:2010 (ISO 4254-5:2008)

Máy nông nghiệp. An toàn. Phần 5: Máy làm đất dẫn động bằng động cơ. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6818-5:2002

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7659:2007 (ISO 04197:1989)

Thiết bị làm đất. Lưỡi xới đất. Kích thước bắt chặt

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7660:2007 (ISO 05678:1993)

Máy nông nghiệp. Thiết bị làm đất. Trụ sỏi kiểu chữ S: Kích thước chính và khoảng không gian trống

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7661:2007 (ISO 05679:1979)

Thiết bị làm đất. Chảo cày. Phân loại, kích thước bắt chặt chính và đặc tính kỹ thuật

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7662:2007 (ISO 05680:1979)

Thiết bị làm đất. Lưỡi và trụ máy xới. Kích thước bắt chặt chính

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9233:2012

Máy nông nghiệp. Máy kéo tay hai bánh. Phương pháp thử.

Số trang: 33 (A4)

TCVN 9234:2012 (ISO 11449:1994)

Máy phay đất do người đi bộ điều khiển. Định nghĩa, yêu cầu an toàn và quy trình thử

Số trang: 15 (A4)

65.060.25 - Thiết bị cho lưu trữ, chuẩn bị và bón phân

TCVN 6818-8:2010 (ISO 4254-8:2009)

Máy nông nghiệp. An toàn. Phần 8: Máy rắc phân thể rắn

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8807:2012 (EN 13080:2002)

Máy nông nghiệp. Máy rải phân bón. Bảo vệ môi trường. Yêu cầu và phương pháp thử

Số trang: 24 (A4)

65.060.30 - Thiết bị gieo trồng

TCVN 6818-9:2010 (ISO 4254-9:2008)

Máy nông nghiệp. An toàn. Phần 9: Máy gieo hạt

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8410:2010

Máy cấy lúa. Tính năng làm việc. Phương pháp thử

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8805-1:2012 (ISO 7256-1:1984)

Thiết bị gieo. Phương pháp thử. Phần 1: Máy gieo từng hạt

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8805-2:2012 (ISO 7256-2:1984)

Thiết bị gieo. Phương pháp thử. Phần 2: Thiết bị gieo hạt theo hàng

Số trang: 24 (A4)

65.060.35 - Thiết bị tưới tiêu

TCVN 4063:1985

Đầu vòi phun tia ngắn. Thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 1 (A5)

TCVN 4208:2009

Bơm cánh. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4208:1993

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5194:1993

Máy nông nghiệp. Bơm cánh. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 5194-90

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7019:2002 (ISO 11738:2000)

Thiết bị tưới nông nghiệp. Đầu điều khiển

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7841:2012 (ISO 13457:2008)

Thiết bị tưới trong nông nghiệp. Bơm phun hóa chất dẫn động bằng nước. Sx2 (2012). Thay thế: TCVN 7841:2007

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8804:2012 (ISO 9644:2008)

Thiết bị tưới trong nông nghiệp. Tổn thất áp suất qua van tưới. Phương pháp thử

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9220:2012 (ISO 11545:2009)

Thiết bị tưới nông nghiệp. Máy tưới quay quanh trục trung tâm và máy tưới ngang di động bằng vòi phun quay hoặc không quay. Xác định độ đồng đều phân bố nước

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9221:2012 (ISO 8026:2009)

Thiết bị tưới dùng trong nông nghiệp. Vòi phun. Yêu cầu chung và phương pháp thử

Số trang: 24 (A4)

TCVN 9225:2012 (ISO 12374:1995)

Tưới nước nông nghiệp. Dây dẫn và thiết bị cho máy tưới nước truyền động hoặc điều khiển bằng điện

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9646:2013 (ISO 7714:2008)

Thiết bị tưới sử dụng trong nông nghiệp. Van thể tích. Yêu cầu chung và phương pháp thử
Số trang: 20 (A4)

65.060.40 - Thiết bị chăm sóc cây**TCVN 1437-89**

Máy nông nghiệp. Máy phun thuốc nước trừ dịch hại cho cây trồng. Phương pháp thử. Sx1(89). Thay thế: TCVN 1437-73

Số trang: 49 (A5)

TCVN 1438-73

Máy phun thuốc nước trừ dịch hại cho cây trồng. Nắp vòi phun, lõi vòi phun

Số trang: 4 (A5)

TCVN 5931:1995

Bơm phun thuốc nước dùng sức người. Yêu cầu kỹ thuật chung và phương pháp thử. Sx2(95). Thay thế: TCVN 1436-89

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8194-1:2009 (ISO 22368-1:2004)

Thiết bị phun thuốc nước bảo vệ cây trồng. Phương pháp thử đánh giá hệ thống làm sạch. Phần 1: Làm sạch bên trong toàn bộ thiết bị phun

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8194-2:2009 (ISO 22368-2:2004)

Thiết bị phun thuốc nước bảo vệ cây trồng. Phương pháp thử đánh giá hệ thống làm sạch. Phần 2: Làm sạch bên ngoài thiết bị phun

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8194-3:2009 (ISO 22368-3:2004)

Thiết bị phun thuốc nước bảo vệ cây trồng. Phương pháp thử đánh giá hệ thống làm sạch. Phần 3: Làm sạch bên trong thùng chứa

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8195:2009 (ISO 8524:1986)

Thiết bị rắc thuốc hạt dạng rời trừ sinh vật hại hoặc diệt cỏ. Phương pháp thử

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9198:2012 (ISO 22522:2007)

Thiết bị bảo vệ cây trồng. Đo tại hiện trường độ phân bố phun trên lá và bụi cây

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9230-1:2020 (ISO 5682-1:2017)

Thiết bị bảo vệ cây trồng. Thiết bị phun. Phần 1: Phương pháp thử vòi phun. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 9230-1:2012

Số trang: 39(A4)

TCVN 9230-2:2020 (ISO 5682-2:2017)

Thiết bị bảo vệ cây trồng. Thiết bị phun. Phương pháp thử đánh giá độ phân bố ngang đối với máy phun thủy lực. SX2(2020). Thay thế: TCVN 9230-2:2012

Số trang: 16(A4)

TCVN 9230-3:2020 (ISO 5682-3:2017)

Thiết bị bảo vệ cây trồng. Thiết bị phun. Phần 3: Phương pháp thử đánh giá tính năng của hệ thống điều chỉnh mức phun. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 9230-3:2012

Số trang: 10(A4)

TCVN 9231:2012 (ISO 5681:1992)

Thiết bị bảo vệ cây trồng. Tủ vung

Số trang: 32 (A4)

TCVN 9649 :2013 (ISO 21278-1:2008)

Thiết bị bảo vệ cây trồng - Phiếu cấp liệu - Phần 1: Phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10293:2014 (ISO 12809:2011)

Thiết bị bảo vệ cây trồng - Bơm pip tổng và bơm ly tâm - Phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11387-1:2016 (ISO 19932-1:2013)

Thiết bị bảo vệ cây trồng. Thiết bị phun đeo vai. Phần 1: Yêu cầu an toàn và môi trường

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11387-2:2016 (ISO 19932-2:2013)

Thiết bị bảo vệ cây trồng. Thiết bị phun đeo vai. Phần 2: Phương pháp thử

Số trang: 29 (A4)

65.060.70 - Thiết bị làm vườn²⁵⁴**TCVN 5699-2:1977:2013 (IEC 60335-2:1977:2002)**

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2:1977: Yêu cầu cụ thể đối với máy cắt cỏ vận hành bằng nguồn lưới do người đi bộ điều khiển

Số trang: 60 (A4)

TCVN 5699-2-100:2015 (IEC 60335-2-100:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-100: Yêu cầu cụ thể đối với máy thổi, máy hút và máy thổi hút rác vườn cầm tay được vận hành bằng nguồn lưới. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8411-3:2010 (ISO 3767-3:1995)

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 3: Ký hiệu cho thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8803:2012 (ISO 14740:1998)

Máy lâm nghiệp. Cụm động lực đeo vai dùng cho máy cắt bụi cây, máy xén cỏ, máy cắt cỏ cần nổi và các máy tương tự. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử.

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8808:2012 (EN 13448:2001)

Máy nông lâm nghiệp. Bộ phận cắt giữa hàng cây. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9199:2012 (ISO 17103:2009)

Máy nông nghiệp. Máy cắt đĩa quay, máy cắt trống quay và máy cắt dao xoay. Phương pháp thử và điều kiện chấp nhận cho bộ phận bảo vệ.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9200:2012 (ISO 10517:2009)

Máy xén tĩa cành cây cầm tay. An toàn

Số trang: 60 (A4)

65.060.80 - Thiết bị lâm nghiệp²⁵⁵**TCVN 6818-4:2001 (ISO 4252-4:1990)**

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp. Các biện pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn. Phần 4: Tời lâm nghiệp

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7015-1:2002 (ISO 11680-1:2000)

Máy dùng trong lâm nghiệp. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử đối với máy cắt cành có động cơ lắp trên cần nổi. Phần 1: Cụm thiết bị lắp với động cơ đốt trong

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7015-2:2002 (ISO 11680-2:2000)

Máy dùng trong lâm nghiệp. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử đối với máy cắt cành có động cơ lắp trên cần nổi. Phần 2: Cụm thiết bị sử dụng với nguồn động lực đeo vai

²⁵⁴ - Bao gồm máy xén cỏ, thiết bị sản xuất và cây ôliu

²⁵⁵ - Bao gồm cửa xích và cửa chổi

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7016:2002 (ISO 13860:2000)

Máy dùng trong lâm nghiệp. Xe đẩy kiểu bánh lốp. Thuật ngữ, định nghĩa và đặc tính thương mại

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7017:2002 (ISO 13861:2000)

Máy dùng trong lâm nghiệp. Xe lết kiểu bánh lốp. Thuật ngữ, định nghĩa và đặc tính thương mại

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7018:2002 (ISO 13862:2000)

Máy lâm nghiệp. Máy đốn hạ - thu gom cây. Thuật ngữ, định nghĩa và đặc tính thương mại

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7658:2012 (ISO 3463:2006)

Máy kéo nông lâm nghiệp. Kết cấu bảo vệ phòng lật (ROPS). Phương pháp thử động lực học và điều kiện chấp nhận. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 7658:2007

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7996-2-13:2011 (IEC 60745-2-13:2006)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với máy cưa xích.

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7996-2-15:2014 (IEC 60745-2-15:2009)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-15: Yêu cầu cụ thể đối với máy cắt tưa hàng rào cây xanh

Số trang: 30 (A4)

TCVN 8411-4:2011 (ISO 3767-4:1993)

Máy kéo và máy dùng trong nông lâm nghiệp, thiết bị làm vườn và làm cỏ có động cơ. Ký hiệu các cơ cấu điều khiển và các bộ phận chỉ báo khác. Phần 4: Ký hiệu cho máy lâm nghiệp

Số trang: 30 (A4)

TCVN 8657:2010 (ISO 19472:2006)

Máy lâm nghiệp. Tời. Kích thước, tính năng và an toàn.

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8803:2012 (ISO 14740:1998)

Máy lâm nghiệp. Cụm động lực đeo vai dùng cho máy cắt bụi cây, máy xén cỏ, máy cắt cỏ cần nổi và các máy tương tự. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử.

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8933-2 :2013 (BS 6916-2:1996)

Máy lâm nghiệp - Cửa xích cầm tay - Danh mục kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9200:2012 (ISO 10517:2009)

Máy xén tưa cành cây cầm tay. An toàn

Số trang: 60 (A4)

TCVN 9201:2012 (ISO 6814:2009)

Máy dùng trong lâm nghiệp. Máy di động và tự hành. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9583:2012 (ISO 5700:2006)

Máy kéo nông lâm nghiệp. Kết cấu bảo vệ phòng lật (ROPS). Phương pháp thử tĩnh học và điều kiện chấp nhận

Số trang: 34 (A4)

TCVN 9584:2012 (ISO 8084:2003)

Máy lâm nghiệp. Kết cấu bảo vệ người vận hành. Phép thử trong phòng thí nghiệm và yêu cầu đặc tính

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9647-1:2013 (ISO 8082-1:2009)

Máy tự hành dùng trong lâm nghiệp - Thử nghiệm trong phòng thí nghiệm và yêu cầu tính năng kỹ thuật đối với kết cấu bảo vệ phòng chống lật - Phần 1: Máy thông dụng

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9648 :2013 (ISO 8083:2006)

Máy lâm nghiệp - Kết cấu bảo vệ phòng chống vật rơi - Thử nghiệm trong phòng thí nghiệm và yêu cầu tính năng kỹ thuật

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10292-1:2019 (ISO 11806-1:2011)

Máy nông lâm nghiệp. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử máy cắt bụi cây và máy cắt cỏ cầm tay. Phần 1: Máy lắp động cơ đốt trong. Sx1(2019)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 10292-2:2014 (ISO 11806-2:2011)

Máy nông lâm nghiệp - Yêu cầu an toàn và phương pháp thử máy cắt bụi cây và máy cắt cỏ cầm tay - Phần 2: Máy sử dụng cụm động lực đeo vai

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10294:2014 (ISO 11850:2011)

Máy lâm nghiệp - Yêu cầu an toàn chung

Số trang: 27 (A4)

TCVN 10871:2015 (ISO 6533:2012)

Máy lâm nghiệp. Bộ phận bảo vệ tay phía trước của cửa xích cầm tay. Kích thước và khe hở

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10872:2015 (ISO 6534:2007)

Máy lâm nghiệp - Bộ phận bảo vệ tay của cửa xích cầm tay. Độ bền cơ học

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10873:2015 (ISO 6535:2008)

Máy cửa xích cầm tay. Tính năng phanh hãm xích. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10874:2015 (ISO 7293:1997)

Máy lâm nghiệp. Cửa xích cầm tay. Đặc tính động cơ và tiêu thụ nhiên liệu. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10875:2015 (ISO 7914:2002)

Máy lâm nghiệp. Cửa xích cầm tay. Khe hở và các kích thước tối thiểu của tay cầm. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10876:2015 (ISO 7915:1991)

Máy lâm nghiệp. Cửa xích cầm tay. Xác định độ bền của tay cầm. Sx1(2015)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 10877:2015 (ISO 7918:1995)

Máy lâm nghiệp. Máy cắt bụi cây và máy cắt cỏ cầm tay. Kích thước của tấm chắn bảo vệ bộ phận cắt. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10878:2015 (ISO 8893:1997)

Máy lâm nghiệp. Máy cắt bụi cây và máy cắt cỏ cầm tay. Đặc tính động cơ và tiêu thụ nhiên liệu. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10879:2015 (ISO 9467:1993)

Máy lâm nghiệp. Cửa xích và máy cắt bụi cây cầm tay. Nguy cơ cháy do hệ thống xả gây ra. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10880:2015 (ISO 8334:2007)

Máy lâm nghiệp. Cửa xích cầm tay. Xác định độ cân bằng và momen giữ cực đại. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10881:2015 (ISO 11512:1995)

Máy lâm nghiệp. Máy chuyên dụng chạy xích. Chỉ tiêu tính năng cho hệ thống phanh. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11249:2015 (ISO 6531:2008)

Máy lâm nghiệp. Cửa xích cầm tay. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11250:2015 (ISO 7112:2008)

Máy lâm nghiệp. Máy cắt bụi cây và máy cắt cỏ cầm tay. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11251:2015 (ISO 7113:1999)

Máy lâm nghiệp cầm tay. Bộ phận cắt của máy cắt bụi cây. Đĩa cắt đơn bằng kim loại. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11252:2015 (ISO 11837:2011)

Máy lâm nghiệp. Hệ thống chặn vật bắn ra từ xích cưa. Tính năng và phương pháp thử. Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11253:2015 (ISO 11839:2010)

Máy lâm nghiệp. Vật liệu panen và kính sử dụng trong buồng lái để bảo vệ người vận hành không bị rỗng của văng vào. Tính năng và phương pháp thử. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12825:2019 (ISO 22868:2011)

Máy lâm nghiệp và làm vườn. Phương pháp thử độ ồn cho các loại máy cầm tay sử dụng động cơ đốt trong. Phương pháp cơ học (độ chính xác cấp 2). Sx1(2019)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 12826:2019 (ISO 22867:2011)

Máy lâm nghiệp và làm vườn. Phương pháp thử rung động cho các loại máy cầm tay sử dụng động cơ đốt trong. Rung động tại tay cầm. Sx1(2019)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 13070:2020 (ISO 11169:1993)

Máy lâm nghiệp. Máy bánh hơi chuyên dụng. Tủ vưng, phương pháp thử tính năng và chỉ tiêu đối với hệ thống phanh. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN 13193-1:2020 (ISO 11681-1:2011)

Máy lâm nghiệp. Yêu cầu an toàn cửa xích cầm tay và phương pháp thử. Phần 1: Cửa xích dùng trong khai thác rừng.

Số trang: 31(A4)

TCVN 13193-2:2020 (ISO 11681-2:2011)

Máy lâm nghiệp. Yêu cầu an toàn cửa xích cầm tay và phương pháp thử. Phần 2: Cửa xích dùng chăm sóc cây. Sx1(2020)

Số trang: 35(A4)

65.060.99 - Máy móc và thiết bị nông nghiệp khác

TCVN 5699-2-70:2013 (IEC 60335-2-70:2007)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-70: Yêu cầu cụ thể đối với máy vắt sữa

Số trang: 21 (A4)

TCVN 5699-2:1987:2013 (IEC 60335-2:1987:2007)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2:1987: Yêu cầu cụ thể đối với các thiết bị điện gây choáng động vật

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8802-3:2012 (ISO 8909-3:1994)

Máy thu hoạch cây làm thức ăn cho gia súc. Phần 3: Phương pháp thử

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9226:2012

Máy nông lâm nghiệp và thủy lợi. Nối đất. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 59 (A4)

TCVN 9235:2012

Máy nông nghiệp. Thiết bị tễ ngô truyền động bằng động cơ. Phương pháp thử.

Số trang: 33 (A4)

65.080 - Phân bón²⁵⁶

TCVN 1078:2018

Phân lân nung chảy. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 1078:1999

Số trang: 15 (A4)

TCVN 2619:2014

Phân urê. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 2619-1994

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2620:2014

Phân urê. Phương pháp thử. Sx2(2014).

Thay thế: TCVN 2620:1994

Số trang: 21 (A4)

TCVN 4440:2018

Phân supe phosphat đơn. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 4440:2004

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4852-1989 (ST SEV 2527-80)

Phân khoáng - Phương pháp xác định độ bền khoáng của các hạt

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4853:1989(ST SEV 2526-80)

Phân khoáng. Phương pháp xác định thành phần cỡ hạt

Số trang: 3 (A5)

TCVN 4854:1989(ST SEV 1941-89)

Phân khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng kali

Số trang:

TCVN 4855:2008 (ISO 4661-2:1987)

Cao su lưu hoá. Chuẩn bị mẫu và mẫu thử. Phép thử hoá học. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4855:1989

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5815:2018

Phân hỗn hợp NPK. Phương pháp thử. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 5815:2001

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6166:2002

Phân bón vi sinh vật cố định nitơ. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 6166:1996

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6167:1996

Phân bón vi sinh vật phân giải hợp chất photpho khó tan

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6168:2002

Chế phẩm vi sinh vật phân giải xenlulo. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 6168:1996

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6169:1996

Phân bón vi sinh. Thuật ngữ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7159:2002 (ISO 7851:1983)

Phân bón và chất cải tạo đất. Phân loại

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7185:2002

Phân hữu cơ vi sinh vật

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7288:2003

Phân bón. Ghi nhãn. Cách trình bày và công bố

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7304-1:2003

Chế phẩm sinh học. Phần 1: Vi sinh vật xử lý hầm cầu vệ sinh. Chế phẩm dạng bột

Số trang: 7 (A4)

²⁵⁶ - Bao gồm chất điều hòa đất và thiết bị trồng trọt

TCVN 7304-2:2003

Chế phẩm sinh học. Phần 2: Vi sinh vật xử lý hàm cầu vê sinh. Chế phẩm dạng lỏng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8557:2010

Phân bón. Phương pháp xác định nitơ tổng số. Thay thế: 10 TCN 304:2004

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8558:2010

Phân bón. Phương pháp xác định clorua hòa tan trong nước. Thay thế: 10 TCN 364-99

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8559:2010

Phân bón. Phương pháp xác định phốt pho hữu hiệu. Thay thế: 10 TCN 307:2004

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8560:2018

Phân bón. Phương pháp xác định kali hữu hiệu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8560:2010

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8561:2010

Phân bón. Phương pháp xác định axit humic và axit fulvic. Thay thế: 10 TCN 365:2004

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8562:2010

Phân bón. Phương pháp xác định kali tổng số. Thay thế: 10 TCN 308:2004

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8563:2010

Phân bón. Phương pháp xác định phốt pho tổng số. Thay thế: 10 TCN 306:2004

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8564:2010

Phân bón vi sinh vật. Phương pháp xác định hoạt tính cố định nitơ của vi khuẩn nốt sần cây họ đậu. Thay thế: 10 TCN 299:1997

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8565:2010

Phân bón vi sinh vật. Phương pháp xác định hoạt tính phân giải phốt phát của vi sinh vật. Thay thế: 10 TCN 298-97

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8566:2010

Phân bón vi sinh vật. Phương pháp đánh giá hoạt tính đối kháng nấm gây bệnh vùng rễ cây trồng cạn. Thay thế: 10 TCN 867:2006

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8856:2018

Phân Diamoni phosphat (DAP). Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8856:2012

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9283:2018

Phân bón. Xác định hàm lượng molipden và sắt tổng số bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9283:2012

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9284:2018

Phân bón. Xác định hàm lượng canxi tổng số bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9284:2012

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9285:2018

Phân bón. Xác định hàm lượng magie tổng số bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9285:2012

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9286:2018

Phân bón. Xác định hàm lượng đồng tổng số bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9286:2012

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9287:2018

Phân bón. Xác định hàm lượng coban tổng số bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9287:2012

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9288:2012

Phân bón. Xác định mangan tổng số bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Thay thế: 10 TCN 810:2006

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9289:2012

Phân bón. Xác định kẽm tổng số bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Thay thế: 10 TCN 660:2005

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9290:2018

Phân bón. Xác định hàm lượng chì tổng số bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa và nhiệt điện (không ngọn lửa). Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9290:2012

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9291:2018

Phân bón. Xác định hàm lượng cadimi tổng số bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa và nhiệt điện (không ngọn lửa). Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9291:2012

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9292:2019

Phân bón. Phương pháp xác định axit tự do. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 9292:2012

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9293:2012

Phân bón. Phương pháp xác định biuret trong phân urê. Thay thế: 10 TCN 305:2005

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9294:2012

Phân bón. Xác định các bon hữu cơ tổng số bằng phương pháp Walkley-Black. Thay thế: 10 TCN 366:2004

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9295:2012

Phân bón. Phương pháp xác định nitơ hữu hiệu. Thay thế: 10 TCN 361:2006

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9296:2012

Phân bón. Phương pháp xác định lưu huỳnh tổng số. Phương pháp phổ khối lượng. Thay thế: 10 TCN 363:2006

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9297:2012

Phân bón. Phương pháp xác định độ ẩm. Thay thế: 10 TCN 302:2005

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9486:2018

Phân bón. Lấy mẫu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9486:2013

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10674:2015

Phân bón. Xác định hàm lượng crom tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10675:2015

Phân bón. Xác định hàm lượng niken tổng số. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10676:2015

Phân bón. Xác định hàm lượng thủy ngân tổng số bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử. Kỹ thuật hóa hơi lạnh. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10677:2015

Phân bón. Xác định hàm lượng magie hòa tan trong nước. Phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10678:2015

Phân bón rắn. Xác định hàm lượng phospho hòa tan trong nước. Phương pháp quang phổ. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10681:2015 (ISO 10084:1992)

Phân bón rắn. Phương pháp hàm lượng sulfat hòa tan trong axit vô cơ. Phương pháp khối lượng. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10682:2015

Phân bón. Xác định hàm lượng nitrat. Phương pháp Kjeldahl. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10683:2015 (ISO 8358:1991)

Phân bón rắn. Phương pháp chuẩn bị mẫu để xác định các chỉ tiêu hóa học và vật lý. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10786:2015

Phân bón vi sinh vật - Xác định hoạt tính cố định nitơ của azotobacter - Phương pháp định lượng khí etylen. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11400:2016

Phân bón. Xác định hàm lượng đồng ở dạng chelat bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11401:2016

Phân bón. Xác định hàm lượng mangan ở dạng chelat bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11402:2016

Phân bón. Xác định hàm lượng kẽm ở dạng chelat bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11403:2016

Phân bón. Xác định hàm lượng arsen tổng số bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11404:2016

Phân bón rắn. Xác định hàm lượng cacbonat bằng phương pháp thể tích. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11405:2016

Phân bón rắn. Xác định hàm lượng canxi hòa tan trong axit bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11406:2016

Phân bón. Xác định hàm lượng sắt ở dạng chelat bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11407:2019

Phân bón. Xác định hàm lượng silic hữu hiệu bằng phương pháp phổ hấp thụ phân tử. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 11407:2016

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11408:2016

Phân bón rắn. Xác định hàm lượng tro không hòa tan trong axit. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11409:2016

Phân bón rắn. Xác định hàm lượng phospho không hòa tan trong xitrat bằng phương pháp khối lượng. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12560-1:2018

Phân bón vi sinh vật. Xác định mật độ nấm rễ nội cộng sinh. Phần 1: Đếm số lượng bào tử nấm nội cộng sinh bằng kỹ thuật sàng ướt, ly tâm nổi. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12560-2:2018

Phân bón vi sinh vật. Xác định mật độ nấm rễ nội cộng sinh. Phần 2: Xác định khả năng cộng sinh của các chủng nấm rễ nội cộng sinh với cây trồng. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12597:2018

Phân bón. Xác định độ ẩm bằng phương pháp Karl Fischer. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12598:2018

Phân bón. Xác định hàm lượng canxi và magie tổng số bằng phương pháp thể tích. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12620:2019

Phân bón. Xác định tổng hàm lượng axit amin tự do bằng phương pháp định lượng nitơ formol và hiệu chỉnh với nitơ amoniac. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12621:2019

Phân bón. Xác định hàm lượng axit amin bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). Sx1(2019)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12622:2019

Phân bón. Xác định lưu huỳnh (dạng sulfat) hòa tan trong nước bằng phương pháp khối lượng. Sx1(2019)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12719:2019

Khảo nghiệm phân bón cho cây trồng hằng năm. Sx1(2019)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12720:2019

Khảo nghiệm phân bón cho cây trồng lâu năm. Sx1(2019)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 13263-1:2020

Phân bón. Phần 1: Xác định hàm lượng vitamin A bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2020)

Số trang: 18(a4)

TCVN 13263-10:2020

Phân bón. Phần 10: Xác định tỷ trọng. Sx1(2020)

Số trang: 8(A4)

TCVN 13263-11:2021

Phân bón. Phần 11: Xác định hàm lượng CHITOSAN bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử. Sx1(2021)

Số trang: 11(A4)

TCVN 13263-12:2021

Phân bón. Phần 12: Xác định hàm lượng selen tổng số bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua hóa). Sx1(2021)

Số trang: 10(A4)

TCVN 13263-13:2021

Phân bón. Phần 13: Xác định hàm lượng bạc tổng số bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

TCVN 13263-14:2021

Phân bón. Sx1(2021)

Số trang: 10(A4)

TCVN 13263-15:2021

Phân bón – Phần 15: Xác định hàm lượng natri tổng số bằng phương pháp quang phổ phát xạ ngọn lửa. Sx1(2021)

Số trang: 11(A4)

TCVN 13263-2:2020

Phân bón. Phần 2: Xác định hàm lượng vitamin nhóm B bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

TCVN 13263-3:2020

Phân bón. Phần 3: Xác định hàm lượng vitamin C bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

TCVN 13263-4:2020

Phân bón. Phần 4: Xác định hàm lượng vitamin E bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN 13263-5:2020

Phân bón. Phần 5: Xác định hàm lượng nhóm AUXIN bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2020)

Số trang: 25(A4)

TCVN 13263-6:2020

Phân bón. Phần 6: Xác định hàm lượng nhóm gibberellin bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 13263-7:2020

Phân bón. Phần 7: Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong nước bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 10680:2015

Số trang: 11(A4)

TCVN 13263-8:2020

Phân bón. Xác định hàm lượng Bo hòa tan trong axit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 10679:2015

Số trang: 11(A4)

TCVN 13263-9:2020

Phân bón. Phần 9: Xác định độ pH. Sx1(2020)

Số trang: 9(A4)

65.100 - Thuốc bảo vệ thực vật và các hóa chất nông nghiệp khác

TCVN 4718:1989

Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thóc gạo và đậu tương. Phương pháp xác định dư lượng gama-BHC

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4719:1989

Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thóc gạo và đậu tương. Phương pháp xác định dư lượng Methylparathion

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5624-1:2009

Danh mục giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật ngoại lai.

Phần 1: Theo hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5624:1991

Số trang: 111 (A4)

TCVN 5624-2:2009

Danh mục giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật ngoại lai.

Phần 2: Theo nhóm sản phẩm

Số trang: 119 (A4)

TCVN 12017:2017

Thuốc bảo vệ thực vật. Lấy mẫu

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12905:2020

Thuốc bảo vệ thực vật. Đánh giá rủi ro. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13262-5:2021

Thuốc bảo vệ thực vật. Phần 5: Xác định hàm lượng hoạt chất Fenthion bằng phương pháp sắc ký khí. Sx1(2021).

Số trang: 11(A4)

TCVN 13262-6:2021

Thuốc bảo vệ thực vật. Phần 6: Xác định hàm lượng hoạt chất fenitrothion bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao và phương pháp sắc ký khí. Sx1(2021).

Số trang: 14(A4)

TCVN 13270:2021

Nông sản có nguồn gốc thực vật. Xác định nhanh đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có độ phân cực cao bằng kỹ thuật sắc ký lỏng ghép khối phổ LC-MS/MS. Sx1(2021)

Số trang: 32(A4)

65.100.01 - Thuốc bảo vệ thực vật và các hóa chất nông nghiệp khác (Quy định chung)

TCVN 4729:1989

Thuốc bảo vệ thực vật. Danh mục chỉ tiêu chất lượng

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5139:2008 (CAC/GL 33-1999)

Phương pháp khuyến cáo lấy mẫu để xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phù hợp với các giới hạn dư lượng tối đa (MRL). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5139:1990

Số trang: 26 (A4)

TCVN 5141:2008 (CAC/GL 40-1993)

Hướng dẫn thực hành phòng thử nghiệm tốt khi phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5141:1990

Số trang: 54 (A4)

TCVN 5142:2008 (CODEX STAN 229-1993)

Phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Các phương pháp khuyến cáo. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5142:1990

Số trang: 40 (A4)

TCVN 8050:2016

Nguyên liệu và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx 2(2016). Thay thế: TCVN 8050:2009

Số trang: 35 (A4)

TCVN 8143:2009

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất cypermethrin

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8144:2009

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất pretilachlor

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8145:2009

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất chlorothalonil

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8170-1:2009 (EN 1528-1:1996)

Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8170-2:2009 (EN 1528-2:1996)

Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 2: Chiết chất béo, thuốc bảo vệ thực vật, PCB và xác định hàm lượng chất béo

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8170-3:2009 (EN 1528-3:1996)

Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 3: Các phương pháp làm sạch

Số trang: 29 (A4)

TCVN 8170-4:2009 (EN 1528-4:1996)

Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 4: Phương pháp xác định, phép thử khẳng định và các quy trình khác

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8380:2010

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất cartap hydrochloride. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8381:2010

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất hexaconazole. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8382:2010

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất dimethoate. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8383:2010

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất azadirachtin. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8384:2010

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất metominostrobin. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8385:2010

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất propisochlor. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8386:2010

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất flusilazole. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8387:2010

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất isoxaflutole. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8388:2010

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất methomyl. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8749:2014

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất isoprothiolane. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8750:2014

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất deltamethrin. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8751:2014

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất thiophanate methyl. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8752:2014

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất alpha-cypermethrin. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8928:2013

Phòng trừ bệnh hại cây rừng. Hướng dẫn chung

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9475:2012

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất abamectin. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9476:2012

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất paraquat dichloride. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9477:2012

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất buprofezin. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9478:2012

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất zineb. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9479:2012

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất propargite. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9480:2012

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất propineb. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9481:2012

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất pencycuron. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9482:2012

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất tebuconazole. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10979:2016

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất bensulfuron methyl. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10980:2016

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất iprodione. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10981:2016

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất quinclorac. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10982:2016

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất metsulfuron methyl. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10983:2016

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất fenvalerate. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10984:2016

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất etofenprox. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10985:2016

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất fosetyl aluminium. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10986:2016

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất azoxystrobin. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10987:2016

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất profenofos. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10988:2016

Thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất fipronil. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12473:2018

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất Glyphosate bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12474:2018

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất Chlorpyrifos ethyl. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12475:2018

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất chlorfenapyr bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12476:2018

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất Chloanthraniliprole bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12477:2018

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất lambda cyhalithrin bằng phương pháp sắc ký khí. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12561:2018

Thuốc bảo vệ thực vật. Khảo nghiệm hiệu lực sinh học của thuốc trên đồng ruộng. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12562:2018

Thuốc bảo vệ thực vật. Khảo nghiệm thời gian cách ly của thuốc trên cây trồng. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12563:2018

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất MCPA. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12564:2018

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất brodifacoum. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12565:2018

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất epoxiconazole. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12566:2018

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất mancozeb. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12567:2018

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất ametryn. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12568:2018

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất clothianidin. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12569:2018

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất dimethomorph. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12786:2019

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất metolachlor. Sx1(2019)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12787:2019

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất niclosamide. Sx1(2019)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 13262-1:2020

Thuốc bảo vệ thực vật. Phần 1: Xác định hàm lượng hoạt chất THIRAM bằng phương pháp chuẩn độ. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 13262-2:2020

Thuốc bảo vệ thực vật. Phần 2: Xác định hàm lượng hoạt chất INDANOFAN bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

TCVN 13262-3:2020

Thuốc bảo vệ thực vật. Phần 3: Xác định hàm lượng hoạt chất nhóm AUXINS bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2020)

Số trang: 17(A4)

TCVN 13262-4:2020

Thuốc bảo vệ thực vật. Phần 4: Xác định hàm lượng hoạt chất nhóm CITOKININS bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

65.100.10 - Thuốc trừ sâu²⁵⁷

TCVN 2741:1986

Thuốc trừ sâu. Basudin 10% dạng hạt. Thay thế: TCVN 2741-78

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2742:1986

Thuốc trừ sâu và tuyến trùng. Furdan 3% dạng hạt. Thay thế: TCVN 2742-78

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4542:1988

Thuốc trừ sâu. Bassa 50% dạng nhũ dầu

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8927:2013

Phòng trừ sâu hại cây rừng. Hướng dẫn chung

Số trang: 15 (A4)

65.100.30 - Thuốc diệt nấm

TCVN 4543:1988

Thuốc trừ nấm bệnh. Kitazin 10% dạng hạt

Số trang: 10 (A4)

65.100.99 - Thuốc bảo vệ thực vật và các hóa chất nông nghiệp khác

TCVN 2739:1986

Thuốc trừ dịch hại. Phương pháp xác định độ axit và độ kiềm. Thay thế: TCVN 2739-78

Số trang: 9 (A4)

²⁵⁷ - Hóa chất bảo vệ gỗ, xem 71.100.50

TCVN 2743:1978

Thuốc trừ dịch hại. Xác định phần còn lại trên sàng

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2744:1986

Thuốc trừ dịch hại. Phương pháp xác định hàm lượng nước. Thay thế: TCVN 2744-78

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3711:1982

Thuốc trừ dịch hại. Diazinon 50% dạng nhũ dầu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 3712:1982

Thuốc trừ dịch hại. MD 60% dạng nhũ dầu

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3714:1982

Thuốc trừ dịch hại. DDVP 50% dạng nhũ dầu

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11729:2016

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất mefenacet

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11730:2016

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất imidacloprid

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11731:2016

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất cyromazine

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11732:2016

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất cymoxanil

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11733:2016

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất propiconazole

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11734:2016

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất lufenuron

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11735:2016

Thuốc bảo vệ thực vật. Xác định hàm lượng hoạt chất butachlor

Số trang: 9 (A4)

65.120 - Thức ăn gia súc²⁵⁸**TCVN 1525:2001 (ISO 6491:1998)**

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng Phospho. Phương pháp quang phổ. Sx2(2001). Thay thế: TCVN 1525:1986

Số trang: 10 (A4)

TCVN 1526-1:2007 (ISO 06490-1:1985)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng canxi. Phần 1: Phương pháp chuẩn độ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 1526:1986

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1532:1993

Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp thử cảm quan. Sx2(93). Thay thế: TCVN 1532:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1535:1993

Thức ăn hỗn hợp cho chăn nuôi. Phương pháp xác định mức độ nghiền. Sx1(93). Thay thế: TCVN 1535-74

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1537:2007 (ISO 06869:2000)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng canxi, đồng, sắt, magiê, mangan, kali, natri và kẽm. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 1537-74

Số trang: 21 (A4)

TCVN 1540:1986

Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định độ nhiễm côn trùng. Thay thế: TCVN 1540-74

Số trang: 2 (A5)

TCVN 1545:1993

Thức ăn cho chăn nuôi. Phương pháp xác định hàm lượng chất chiết không đậm. Thay thế: TCVN 1545-74

Số trang: 5 (A4)

TCVN 1546:1974

Thức ăn hỗn hợp cho gia súc. Phương pháp xác định hàm lượng axit

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1644:2001

Thức ăn chăn nuôi. Bột cá. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2001). Thay thế: TCVN 1644:1986

Số trang: 5 (A4)

TCVN 3142:1993

Thức ăn bổ sung cho chăn nuôi Premic vitamin. Sx1(93). Thay thế: TCVN 3142-79

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3143:1993

Thức ăn bổ sung cho chăn nuôi. Premic khoáng vi lượng. Sx1(93). Thay thế: TCVN 3143-74

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác. Sx2(2001). Thay thế: TCVN 4326:1986

Số trang: 13 (A4)

TCVN 4327:2007 (ISO 05984:2002)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định tro thô. Sx4(2007). Thay thế: TCVN 4327-93

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4328-1:2007 (ISO 05983-1:2005)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phần 1: Phương pháp Kjeldahl. Thay thế: TCVN 4328:2001

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4328-2:2011 (ISO 5983-2:2009)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phần 2: Phương pháp phân hủy kín và chưng cất bằng hơi nước.

Số trang: 23 (A4)

TCVN 4329:2007 (ISO 06865:2000)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng xơ thô. Phương pháp có lọc trung gian. Sx4(2007). Thay thế: TCVN 4329-93

Số trang: 17 (A4)

TCVN 4331:2001 (ISO 6492:1999)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng chất béo. Sx2(2001). Thay thế: TCVN 4331:1986

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4585:2007

Thức ăn chăn nuôi. Khô dầu lạc. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 4585-93

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4800-1989 (ISO 7088:1981)

Bột cá. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4803:1989 (ST SEV 4800:1984)

Thức ăn chăn nuôi dạng viên nhỏ bổ sung vitamin E

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4804:1989 (ST SEV 4318-83)

²⁵⁸ - Vi sinh vật trong thức ăn gia súc, xem 07.100.30

Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định aflatoxin

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4805:2007 (ISO 05061:2002)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định vỏ hạt thầu dầu. Phương pháp dùng kính hiển vi. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4805-89

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4806-1:2018 (ISO 6495-1:2015)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng clorua hoà tan trong nước. Phần 1: Phương pháp chuẩn độ. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 4806:2007

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4847:1989 (ISO 5506:1988)

Sản phẩm đồ tương. Phương pháp xác định hoạt độ ure

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4848:1989 (ISO 5514:1979)

Sản phẩm đồ tương. Phương pháp xác định chỉ số cresol

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4849:1989 (ISO 7555:1987)

Đồ tương. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5138:2010 (CAC/MISC 4, Amd.1-1993)

Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm. Phân loại thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Sx2. Thay thế: TCVN 5138:1990

Số trang: 186 (A4)

TCVN 5281:2007 (ISO 05510:1984)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng lysin hữu dụng. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5281-90

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5282:1990

Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định hàm lượng metionin

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5283:2018 (ISO 13904:2016)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng tryptophan. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 5283:2007

Số trang: 20 (A4)

TCVN 5284:1990

Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định hàm lượng caroten

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5285:1990

Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định hàm lượng hydrat cacbon hòa tan và dễ thủy phân bằng thuốc thử antron

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5306:1991 (ST SEV 5625:1986)

Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định độc tố nấm Fuzariotoxin

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5750:1993

Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định nấm men và nấm mốc. Sx2(93). Thay thế: TCVN 4332:1986; TCVN 4333:1986

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6599:2007 (ISO 06651:2001)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định bán định lượng Aflatoxin B1. Phương pháp sắc ký lớp mỏng. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6599:2000

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6600:2000 (ISO 6654:1991)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng ure

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6952:2018 (ISO 6498:2012)

Thức ăn chăn nuôi. Hướng dẫn chuẩn bị mẫu thử. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 6952:2001

Số trang: 60 (A4)

TCVN 6953:2001 (ISO 14718:1998)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng aflatoxin B1 trong thức ăn hỗn hợp. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Số trang: 23 (A4)

TCVN 8133-1:2009 (ISO 16634-1:2008)

Sản phẩm thực phẩm. Xác định nitơ tổng số bằng cách đốt cháy theo nguyên tắc dumas và tính hàm lượng protein thô. Phần 1: Hạt có dầu và thức ăn chăn nuôi. Thay thế: TCVN 7598:2007

Số trang: 38 (A4)

TCVN 8542:2010

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng bacitracin kẽm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Thay thế: 10TCN 834:2006

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8543:2010

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng tylosin bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Thay thế: 10TCN 836:2006

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8544:2010

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng clotetracyclin, oxytetracyclin và tetracyclin bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Thay thế: 10 TCN 833:2006

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8545:2010 (ISO 14183:2005)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng monensin, narasin và salinomycin. Phương pháp sắc ký lỏng với dẫn xuất sau cột

Số trang: 30 (A4)

TCVN 8674:2011 (ISO 14565:2000)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng vitamin A. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8675:2011 (ISO 14181:2000)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ. Phương pháp sắc ký khí.

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8676:2011 (ISO 14182:1999)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Nhóm phospho hữu cơ. Phương pháp sắc ký khí.

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8677-1:2011 (ISO/TS 17764-1:2002)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng axit béo. Phần 1: Phương pháp chuẩn bị methyl este

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8677-2:2013 (ISO 17764-2:2002)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng axit béo. Phần 2: Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8678:2011 (ISO 30024:2009)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hoạt độ phytaza

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8762:2012

Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp tính giá trị năng lượng trao đổi trong thức ăn hỗn hợp cho gia cầm

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8763:2012

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng axit cyanhydric. Phương pháp chuẩn độ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8764:2012 (ISO 13903:2005)

Thức ăn chăn nuôi. Phương pháp xác định hàm lượng axit amin.

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8765:2012 (ISO 6493:2000)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng tinh bột. Phương pháp đo phân cực

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9109:2011

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng ractopamine hydroclorua bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9123:2014

Thức ăn chăn nuôi - Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2014)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9124:2011 (ISO 6867:2000)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng vitamin E. Phương pháp sử dụng sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9125:2011 (ISO 6866:2000)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định gossypol tự do và tổng số.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9126:2011 (ISO 17375:2006)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định aflatoxin B1

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9127:2011 (ISO 14797:1999)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng furazolidon. Phương pháp sử dụng sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9128:2011 (ISO 14939:2001)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng carbadox. Phương pháp sử dụng sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9129:2011 (ISO 6655:1997)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng nitơ hòa tan sau khi xử lý bằng pepsin trong axit clohydric loãng.

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9130:2011 (ISO 14902:2001)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hoạt độ chất ức chế trypsin trong các sản phẩm đậu tương

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9131:2011 (ISO 6870:2002)

Thức ăn chăn nuôi. Định tính zearalenone

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9132:2011 (ISO 7485:2000)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng kali và natri. Phương pháp đo phổ phát xạ ngọn lửa.

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9471:2012

Thức ăn chăn nuôi. Dicaxi phosphat. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9472:2012

Thức ăn chăn nuôi. Bột máu. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9473:2012

Thức ăn chăn nuôi. Bột xương và bột thịt xương. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9474:2012 (ISO 5985:2002)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9587:2013 (ISO 15914:2004)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng tinh bột bằng phương pháp enzym

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định canxi, natri, phospho, magiê, kali, sắt, kẽm, đồng, mangan, coban, molybden, asen, chì và cadimi bằng phương pháp đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 9589:2013 (ISO 13906:2008)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy axit (ADF) và lignin xử lý bằng chất tẩy axit (ADL)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 9590:2013 (ISO 16472:2006)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng xơ xử lý bằng chất tẩy trung tính và amylaza (aNDF)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 9591:2013 (ISO 17372:2008)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định zearalenon bằng sắc ký cột miễn nhiễm và sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9964:2014

Thức ăn hỗn hợp cho tôm sú

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9980:2013

Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Định lượng enterobacteriaceae bằng phương pháp sử dụng đĩa đếm PetrifilmTM

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10300:2014

Thức ăn hỗn hợp cho cá tra và cá rô phi

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10301:2014

Thức ăn hỗn hợp cho cá giò và cá vược

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10326:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng bazơ nitơ bay hơi. Sx1(2014)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10327:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng đường bằng phương pháp luff-schoorl. Sx1(2014)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10328:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng lactose. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10329:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng cacbonat. Sx1(2014)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10330:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng halofuginone. Phương pháp sử dụng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2014)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10331:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng robenidine. Phương pháp sử dụng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2014)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10381:2014

Thức ăn chăn nuôi - Cám gạo. Sx1(2014)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10486:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng amprolium bằng phương pháp quang phổ. Sx1(2014)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10487:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng axit arsanilic bằng phương pháp quang phổ. Sx1(2014)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10488:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng decoquinat bằng phương pháp huỳnh quang

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10489:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng lasalocid bằng phương pháp huỳnh quang

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10490:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng roxarsone bằng phương pháp quang phổ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10491:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng nicarbazin bằng phương pháp quang phổ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10492:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng nitarosone bằng phương pháp quang phổ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10493:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng zoalene bằng phương pháp quang phổ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10494:2014

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng nitor amoniac

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10808:2015

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng natri lasalocid. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10809:2015

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng methyl benzoate. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10810:2015

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng diclazuril. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10811:2015

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng olaquinox. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10812:2015

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng amprolium. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11018:2015 (ISO 12099:2010)

Thức ăn chăn nuôi, ngũ cốc và các sản phẩm ngũ cốc nghiền. Hướng dẫn áp dụng kỹ thuật đo hồng ngoại gần. Sx1(2015)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 11200:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định độ ẩm bằng phương pháp chuẩn độ karl fischer

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11201:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng sulfamethazin bằng phương pháp sắc kí lỏng có tạo dẫn xuất sau cột

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11202:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng decoquinat bằng phương pháp sắc kí lỏng

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11203:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng oxytetracylin/oxytetracyclin hydrochloride bằng phương pháp sắc kí lỏng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11282:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng ethoxyquin. Phương pháp đo huỳnh quang

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11283:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng ethoxyquin. Phương pháp sắc ký lỏng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11284:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng aklomide. Phương pháp đo quang phổ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11285:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng axit p-aminobenzoic. Phương pháp đo quang phổ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11286:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng buquinolate. Phương pháp đo huỳnh quang

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11287:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng carbadox. Phương pháp đo quang phổ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11288:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng dibutyltin dilaurat. Phương pháp đo quang phổ hấp thụ nguyên tử

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11289:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng dimetridazole. Phương pháp đo quang phổ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11290:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng ethopabate. Phương pháp đo màu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11291:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng arsen tổng số. Phương pháp đo màu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11292:2016

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng taurine. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao pha đảo

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11754:2016

Thức ăn thủy sản. Trứng bào xác artemia. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11788-1:2017

Khảo nghiệm, kiểm định thức ăn chăn nuôi. Phần 1: Thức ăn cho bê và bò thịt. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12430:2018 (ISO 17180:2013)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng lysin, methionin và threonin trong premix và các chế phẩm axit amin thương mại. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12431:2018 (EN 15791:2009)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng deoxynivalenol. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao sử dụng detector UV với làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12599:2018 (EN 16007:2011)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định ochratoxin A bằng phương pháp làm sạch qua cột ái lực miễn dịch và sắc ký lỏng hiệu năng cao với detector huỳnh quang. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12600:2018 (EN 16006:2011)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định tổng fumonisin B1 và B2 trong thức ăn hỗn hợp bằng phương pháp làm sạch ái lực miễn dịch và HPLC pha đảo với detector huỳnh quang có tạo dẫn xuất trước cột hoặc sau cột. Sx1(2018)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12601:2018 (EN 15782:2009)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định NICARBAZIN bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12602:2018 (EN 15781:2009)

Thức ăn chăn nuôi. Xác định maduramicin-ammonium bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao pha đảo có tạo dẫn xuất sau cột. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12697:2019

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng các chất clenbuterol, salbutamol, ractopamine. Phương pháp sắc ký lỏng-khối phổ hai lần. Sx1(2019)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 1547:2020

Thức ăn chăn nuôi. Thức ăn hỗn hợp cho lợn. Sx5(2020). Thay thế: TCVN 1547:2007

Số trang: 10(A4)

TCVN 2265:2020

Thức ăn chăn nuôi. Thức ăn hỗn hợp cho gà. Sx5(2020). Thay thế: TCVN 2265:2007

Số trang: 12(A4)

TCVN 13043:2020

Thức ăn chăn nuôi. Phân lập và định lượng Bacillus spp. già định. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 13044:2020

Thức ăn chăn nuôi. Phân lập và định lượng BIFIDOBACTERIUM SPP. Sx1(2020)

Số trang: (A4)

TCVN 13045:2020

Thức ăn chăn nuôi. Phân lập và định lượng. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13046:2020

Thức ăn chăn nuôi. Phân lập và định lượng Lactobacillus spp. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13047:2020

Thức ăn chăn nuôi. Thức ăn hỗn hợp cho vịt. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

TCVN 13052:2021

Thức ăn chăn nuôi. Lấy mẫu. Sx1(2021). Thay thế: TCVN 4325:2007

Số trang: 28(A4)

TCVN 13071-1:2020

Thức ăn chăn nuôi - Chất tạo màu - Phần 1: Xác định hàm lượng canthaxanthin bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

TCVN 13072:2020

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng COLISTIN. Phương pháp sắc ký lỏng-phổ khối lượng hai lần. Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

TCVN 13073:2020

Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng cysteamine - Phương pháp sắc ký lỏng - phổ khối lượng hai lần. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

TCVN 13074:2020

Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng bacitracin-MD (BMD) trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh bằng phương pháp vi sinh. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13075:2020

Thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng bithionol bằng phương pháp quang phổ. Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

TCVN 13076:2020

Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng diethylstilbestrol bằng phương pháp quang phổ. Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

TCVN 13077:2020

Thức ăn chăn nuôi - Xác định hàm lượng polysachride không phải tinh bột. Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

65.140 - Nuôi ong²⁵⁹

TCVN 5260:1990

Sản phẩm ong. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5262:1990

Sản phẩm ong. Phương pháp thử cảm quan

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5263:1990

Sản phẩm ong. Phương pháp xác định hàm lượng nước

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5264:1990

Sản phẩm ong. Phương pháp xác định hàm lượng chất rắn không tan trong nước

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5265:1990

Sản phẩm ong. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ tổng số

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5266:1990

Sản phẩm ong. Phương pháp xác định hàm lượng đường khử tự do

Số trang: 10 (A4)

65.150 - Đánh bắt và nuôi thủy sản²⁶⁰

TCVN 4876:1989

Sợi, dây và lưới nghề cá. Danh mục chỉ tiêu chất lượng

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5699-2:1986:2013 (IEC 60335-2:1986:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2:1986: Yêu cầu cụ thể đối với máy đánh cá bằng điện

²⁵⁹ - Bao gồm thiết bị và máy móc lắp đặt cho nuôi ong

- Mật ong, xem 67.180.10

²⁶⁰ - Bao gồm sản phẩm động vật có vú và các loài bò sát biển, gom giữ và nuôi động vật thân mềm dưới nước và các hải sản khác, thiết bị và máy móc lắp đặt dùng cho đánh bắt và nuôi thủy sản, v.v...

- Nước dùng để nuôi thủy sản, xem 13.060.25

- Thủy sản và sản phẩm thủy sản, xem 67.120.3

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8393:2021

Vật liệu ngư cụ khai thác thủy sản. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2021). Thay thế: TCVN 8393:2012

Số trang: 49(A4)

TCVN 8394:2012

Lưới kéo đôi tầng đáy nhóm tàu từ 250 CV đến 400 CV - Thông số kích thước cơ bản, kỹ thuật lắp ráp và kỹ thuật đánh bắt

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8395:2012

Lưới rê ba lớp khai thác mực nang - Thông số kích thước cơ bản, kỹ thuật lắp ráp và kỹ thuật đánh bắt

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8396:2012

Lưới rê ba lớp khai thác cá nước ngọt - Thông số kích thước cơ bản, kỹ thuật lắp ráp và kỹ thuật đánh bắt

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8397:2012

Lưới chụp mực - Thông số kích thước cơ bản, kỹ thuật lắp ráp và kỹ thuật đánh bắt

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8398:2012

Tôm biển. Tôm sú giống PL15. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 28 TCN 124:1998

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8399:2012

Tôm biển. Tôm sú bố mẹ. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 28 TCN 99:1996

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9388:2014

Cá nước ngọt - Giống cá bống - Yêu cầu kỹ thuật. Xuất bản lần 1

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9389:2014

Giống tôm càng xanh - Yêu cầu kỹ thuật. Xuất bản lần 1

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9586:2014

Cá nước ngọt - Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9963:2014

Cá nước ngọt - Cá tra - Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10257:2014

Tôm thẻ chân trắng - Tôm giống - Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10325:2014

Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10462:2014

Cá nước mặn - Giống cá song chấm nâu, cá giò -Yêu cầu kỹ thuật. Xuất bản lần 1

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10463:2014

Cá nước ngọt - Giống cá chim trắng -Yêu cầu kỹ thuật. Xuất bản lần 1

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10464:2014

Cá nước mặn - Giống cá chim vây vàng - Yêu cầu kỹ thuật. Xuất bản lần 1

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10465:2014

Giống ba ba - Yêu cầu kỹ thuật. Xuất bản lần 1

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10466:2021

Thiết bị khai thác thủy sản. Lồng bẫy. Thông số kích thước

cơ bản. Sx2(2021). Thay thế: TCVN 10466:2014

Số trang: 43(A4)

TCVN 10467:2014

Thiết bị khai thác thủy sản. Lưới rê. Thông số kích thước cơ bản, kỹ thuật lắp ráp và kỹ thuật khai thác. Xuất bản lần 1

Số trang: 38 (A4)

TCVN 10596:2015

Thiết bị khai thác thủy sản. Vàng câu. Thông số kích thước cơ bản. Sx1(2015)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12242:2018

Giống cá vược (Lates calcarifer Bloch, 1790). Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12243:2018

Thiết bị khai thác thủy sản. Lưới vây khai thác cá nhỏ.

Thông số kích thước cơ bản. Sx1(2018)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12271-1:2018

Giống cá nước lạnh. Yêu cầu kỹ thuật.

Phần 1: Cá tầm. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12271-2:2018

Giống cá nước lạnh. Yêu cầu kỹ thuật. Phần 2: Cá hồi vân.

Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12830:2020

Quy trình bảo quản cá ngừ đại dương trên tàu câu.

Sx1(2020)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12831:2020

Thiết bị khai thác thủy sản. Lưới rê đơn. Thông số kích thước cơ bản. Sx1(2020)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 12832:2020

Thiết bị khai thác thủy sản. Lưới kéo đôi tầng đáy. Thông số kích thước cơ bản. Sx1(2020)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12833:2020

Thiết bị khai thác thủy sản. Lưới vây cá ngừ. Thông số kích thước cơ bản. Sx1(2020)

Số trang: 21 (21)

TCVN 12834:2020

Thiết bị khai thác thủy sản. Lưới chụp. Thông số kích thước cơ bản. Sx1(2020)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 13053:2021

Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Lấy mẫu.

Sx1(2021)

Số trang: 16(A4)

65.160 - Thuốc lá, sản phẩm thuốc lá và thiết bị liên quan

TCVN 4286:1986

Thuốc lá điều đầu lọc. Phân tích cảm quan bằng phương pháp cho điểm

Số trang: 4 (A5)

TCVN 5076:2001 (ISO 2817:1999)

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định dư lượng silic dioxit không tan trong axit clohidric. Sx1(2001). Thay thế: TCVN 5076-90

Số trang: 9 (A4)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5077:2008 (ISO 2971:1998)

Thuốc lá điếu và cây đầu lọc. Xác định đường kính danh định. Phương pháp sử dụng thiết bị đo chùm tia laze. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5077:1990

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5078:2001 (ISO 3402:1999)

Thuốc lá và các sản phẩm thuốc lá. Môi trường bảo ôn và thử nghiệm. Sx1(2001). Thay thế: TCVN 5078-90

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5080:2002 (ISO 4874:2000)

Thuốc lá. Lấy mẫu thuốc lá nguyên liệu. Nguyên tắc chung. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 5080-90

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5081:2008 (ISO 6488:2004)

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Karl Fischer method. Thay thế: TCVN 5081-1:2002

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6666:2022

Thuốc lá điếu đầu lọc. Sx2(2022). Thay thế: TCVN 6666:2000

Số trang: 10(A4)

TCVN 6667:2022

Thuốc lá điếu không đầu lọc. Sx2(2022). Thay thế: TCVN 6667:2000

Số trang: 10(A4)

TCVN 6668:2000

Thuốc lá điếu. Xác định chu vi điếu

Số trang: 1 (A4)

TCVN 6669:2000

Thuốc lá điếu đầu lọc. Xác định chiều dài phần thuốc

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6670:2000

Thuốc lá điếu đầu lọc. Xác định chiều dài phần đầu lọc

Số trang: 3 (A4)

TCVN 6671:2000

Thuốc lá điếu. Xác định hàm lượng bụi trong sợi

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6672:2000

Thuốc lá điếu. Xác định tỷ lệ bong hồ

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6673:2008 (ISO 9512:2002)

Thuốc lá điếu. Xác định độ thông khí. Định nghĩa và nguyên tắc đo. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6673:2000

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6674-1:2002 (ISO 3550-1:1997)

Thuốc lá điếu. Xác định độ rỗng đầu. Phần 1: Phương pháp dùng lồng quay hình trụ

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6674-2:2000 (ISO 3550-2:1997)

Thuốc lá điếu. Xác định độ rỗng đầu. Phần 2: Phương pháp sử dụng hộp lập phương quay. Thay thế: TCVN 5079-90

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6675:2022

Thuốc lá. Xác định độ ẩm. Phương pháp dùng tủ sấy.

Sx2(2022). Thay thế: TCVN 6675:2000

Số trang: 9(A4)

TCVN 6676:2008 (ISO 4389:2000)

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ. Phương pháp sắc ký khí.

Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6676:2000

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6677:2000 (ISO 6466:1983)

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định dư lượng thuốc trừ sinh vật gây hại nhóm dithiocacamat

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6678:2000 (ISO 8454:1995)

Thuốc lá điếu. Xác định cacbon mono oxit trong pha hơi của khói thuốc lá. Phương pháp dùng máy phân tích hồng ngoại không phân tán (NDIR)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6679:2022

Thuốc lá điếu - Xác định nicotin trong tổng hàm lượng chất hạt từ luồng khói chính - Phương pháp sắc ký khí.

Sx3(2022). Thay thế: TCVN 6679:2008

Số trang: 14(A4)

TCVN 6680:2008 (ISO 4387:2000)

Thuốc lá điếu. Xác định tổng hàm lượng chất hạt và chất hạt khô không chứa nicotin bằng máy hút thuốc phân tích thông thường. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6680:2000

Số trang: 25 (A4)

TCVN 6681:2000 (ISO 13276:1997)

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định độ tinh khiết của nicotin. Phương pháp khối lượng sử dụng axit tungstosilixic

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6682:2008 (ISO 18145:2003)

Khói thuốc lá trong môi trường. Xác định nicotin và 3-etenylpyridin pha hơi trong không khí. Phương pháp sắc ký khí. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6682:2000

Số trang: 22 (A4)

TCVN 6683:2000 (ISO 12194:1995)

Thuốc lá nguyên liệu. Xác định kích cỡ mảnh lá

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6684:2008 (ISO 8243:2006)

Thuốc lá điếu. Lấy mẫu. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6684:2000

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6935:2001

Thuốc lá sợi tẩu

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6936-1:2001 (ISO 10362-1:1999)

Thuốc lá điếu. Xác định hàm lượng nước trong phần ngưng tụ khói thuốc. Phần 1: Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6936-2:2001 (ISO 10362-2:1994)

Thuốc lá điếu. Xác định hàm lượng nước trong phần ngưng tụ khói thuốc. Phần 2: Phương pháp Karl Fischer

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6937:2008 (ISO 6565:2002)

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Trở lực của điếu thuốc và độ giảm áp của cây đầu lọc. Các điều kiện chuẩn và phép đo. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6937:2001

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6938:2001 (CORESTA 43:1997)

Thuốc lá sợi. Lấy mẫu

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6941:2001 (ISO 4388:1991)

Thuốc lá điếu. Xác định chỉ số lưu giữ phần ngưng tụ khói thuốc của đầu lọc. Phương pháp đo phổ trực tiếp

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6942:2001 (CORESTA 31:1991)

Thuốc lá. Xác định dư lượng thuốc diệt chồi Pendimethalin (Accotab, Stomp)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6943:2001 (CORESTA 32:1991)

Thuốc lá. Xác định dư lượng thuốc diệt chồi off-shoot-t (hỗn hợp N-Akanol-t)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6944:2001 (ISO 4876:1980)

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định dư lượng maleic hidrazit

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6945:2020 (ISO 20369:2009)

Vật liệu để sản xuất giấy cuộn đầu lọc, giấy cuốn thuốc lá điếu và các sản phẩm thuốc lá khác – Xác định hàm lượng xitrat. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 6945:2001

Số trang: 12(A4)

TCVN 6946:2022

Vật liệu làm giấy cuốn điếu thuốc lá, giấy cuốn đầu lọc và giấy ghép đầu lọc bao gồm cả vật liệu có vùng thấu khí định hướng hoặc gián đoạn và dải bằng cuốn có độ thấu khí khác nhau - Xác định độ thấu khí. Sx2(2022). Thay thế: TCVN 6946:2001

Số trang: 32(A4)

TCVN 6947:2001 (CORESTA 45:1998)

Giấy cuốn điếu thuốc lá. Xác định Phosphat

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6948:2020 (ISO 20370:2009)

Vật liệu để sản xuất giấy cuộn đầu lọc, giấy cuốn thuốc lá điếu và các sản phẩm thuốc lá khác – Xác định hàm lượng axetat. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 6948:2001

Số trang: 13(A4)

TCVN 6949:2001 (CORESTA 30:1991)

Thuốc lá. Xác định dư lượng thuốc diệt cỏ Flumetralin (Prime plus, CGA-41065)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7090:2002

Cây đầu lọc

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7091:2002

Giấy cuốn điếu thuốc lá

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7092:2002

Thuốc lá đã qua chế biến tách cọng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7095-2:2002 (ISO 15592-2:2001)

Thuốc lá sợi và sản phẩm hút từ thuốc lá sợi. Phương pháp lấy mẫu, bảo ôn và phân tích. Phần 2: Môi trường bảo ôn và thử nghiệm

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7096:2022

Máy hút thuốc lá phân tích thông dụng. Định nghĩa và các điều kiện chuẩn. Sx2(2022). Thay thế: TCVN 7096:2002

Số trang: 28(A4)

TCVN 7097:2002 (ISO 12195:1995)

Thuốc lá đã qua chế biến tách cọng. Xác định hàm lượng cọng còn sót lại

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7098:2002 (ISO 3400:1997)

Thuốc lá điếu. Xác định alkaloit trong phần ngưng tụ khói. Phương pháp đo phổ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7099:2002 (ISO 3401:1991)

Thuốc lá điếu. Xác định sự lưu giữ alkaloit của đầu lọc. Phương pháp đo phổ

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7100:2002 (CORESTA 37:1994)

Thuốc lá. Xác định chất khử bằng phương pháp phân tích dòng liên tục

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7101:2002 (CORESTA 36:1994)

Thuốc lá. Xác định nitrat bằng phương pháp phân tích dòng liên tục

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7102:2002 (CORESTA 38:1994)

Thuốc lá. Xác định đường khử bằng phương pháp phân tích dòng liên tục

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7103:2002 (ISO 2881:1992)

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng alkaloit. Phương pháp đo phổ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7104:2002 (ISO 7210:1997)

Máy hút thuốc lá phân tích thông dụng. Phương pháp thử bổ sung

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7251:2003

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng clorua hoà tan

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7252:2003

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng nitơ tổng số

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7253:2003

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng nitơ protein

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7254:2003

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng phospho tổng số

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7255:2003

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng kali tổng số

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7256:2003

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng canxi và magiê tổng số

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7257:2003

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng nitrat tổng số và nitrit tổng số

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7258:2003

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng đường tổng số bằng phương pháp phân tích dòng liên tục

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7259:2003

Thuốc lá sợi. Xác định tỷ lệ sợi bằng phương pháp sàng

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7260:2003

Thuốc lá nguyên liệu. Xác định dư lượng chlorophyl (chỉ số xanh)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7261:2003

Phương pháp xác định các đặc tính vật lý của thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định tốc độ cháy tự do của thuốc lá điếu

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7262:2003

Thuốc lá tắm

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7263:2003

Giấy sếp ghép đầu lọc điếu thuốc lá

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7264:2003

Giấy nhôm dùng để đóng bao thuốc lá điếu. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 5 (A4)

TCVN 10848:2015

Hạt giống thuốc lá. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11879:2018

Thức ăn hỗn hợp cho cá rô đồng. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 13003:2020 (ISO/TS 22304:2008)

Thuốc lá – Xác định các nitrosamin đặc trưng của thuốc lá – Phương pháp sử dụng quy trình chiết bằng diclofentanet kiểm. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN 13004:2020 (ISO 15593:2001)

Khói thuốc lá trong môi trường – Ước tính hạt lơ lửng có thể hít vào – Xác định chất hạt bằng hấp thụ cực tím và huỳnh quang. Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

TCVN 13005:2020 (ISO 18144:2003)

Khói thuốc lá trong môi trường – Ước tính hạt lơ lửng có thể hít vào – Phương pháp dựa trên solanesol. Sx1(2020)

Số trang: 21(A4)

TCVN 13006:2020 (ISO 20773:2013)

Thuốc lá điếu – Xác định nicotin và chất hạt khô không chứa nicotin trong luồng khói phụ – Phương pháp sử dụng máy hút thuốc thẳng hàng phân tích thông dụng có ống hút khói dạng đuôi cá. Sx1(2020)

Số trang: 34(A4)

TCVN 13007:2020 (ISO 20774:2013)

Thuốc lá điếu – Xác định cacbon monoxit trong luồng khói phụ – Phương pháp sử dụng máy hút thuốc thẳng hàng phân tích thông dụng có ống hút khói dạng đuôi cá. Sx1(2020)

Số trang: 32(A4)

TCVN 13154:2020

Sản phẩm thuốc lá làm nóng. Xác định hàm lượng các oxit nitơ. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

TCVN 13155:2020

Sản phẩm thuốc lá làm nóng. Xác định hàm lượng cacbon monoxit. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

TCVN 13156:2020

Sản phẩm thuốc lá làm nóng. Các yêu cầu. Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

TCVN 13583:2022

Thuốc lá nguyên liệu. Đánh giá cảm quan bằng phương pháp cho điểm. Sx1(2022).

Số trang: 20(A4)

Sản xuất đường glucoza - mật tinh bột. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7247:2008 (CODEX STAN 106-1983)

Thực phẩm chiếu xạ. Yêu cầu chung. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7247:2003

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7248:2008 (ISO/ASTM 51204:2004)

Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ gamma dùng để xử lý thực phẩm. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7248:2003

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7249:2008 (ISO/ASTM 51431:2005)

Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ chùm tia điện tử và tia X (bức xạ hãm) dùng để xử lý thực phẩm. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7249:2003

Số trang: 38 (A4)

TCVN 7250:2008 (CAC/RCP 19-1979)

Quy phạm thực hành chiếu xạ xử lý thực phẩm. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7250:2003

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7367:2003 (ISO 15161:2001)

Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 9001:2000 trong công nghiệp thực phẩm và đồ uống

Số trang: 51 (A4)

TCVN 7415:2010 (ASTM F 1885:2004)

Tiêu chuẩn hướng dẫn chiếu xạ gia vị, thảo mộc và rau thơm dạng khô để kiểm soát các vi sinh vật gây bệnh và các vi sinh vật khác. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7415:2004

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7509:2005

Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để diệt côn trùng trong các loại hạt ngũ cốc

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7510:2019

Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để kéo dài thời gian bảo quản chuối, xoài và đu đủ. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7510:2005

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7512:2005

Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để ức chế sự nảy mầm của các loại củ và thân củ

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7513:2005

Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để kiểm soát vi sinh vật gây bệnh trong thức ăn gia cầm

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7514:2005

Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để diệt côn trùng trong các loại quả khô và các loại hạt khô

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8771:2011 (ISO/ASTM 51900:2009)

Tiêu chuẩn hướng dẫn đo liều trong nghiên cứu chiếu xạ thực phẩm và sản phẩm nông nghiệp

Số trang: 32 (A4)

TCVN 9632:2016 (CAC/GL 21-1997)

Nguyên tắc thiết lập và áp dụng các tiêu chí vi sinh đối với thực phẩm. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 9632:2013

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9778:2013 (CAC/GL 61-2007)

67

CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

67.020 - Các quá trình chế biến trong công nghệ thực phẩm²⁶¹

TCVN 3219-79

Công nghệ chế biến chè. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 10 (A5)

TCVN 3294-1980

Sản xuất tinh bột. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3295-1980

²⁶¹ - Bao gồm vệ sinh và an toàn thực phẩm

Hướng dẫn áp dụng các nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm để kiểm soát listeria monocytogenes trong thực phẩm

Số trang: 38 (A4)

TCVN 10644:2014

Thủy sản. Xác định độc tố gây liệt cơ (PSP) trong động vật có vỏ. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch bằng chiết pha rắn và sử dụng detector huỳnh quang. Xuất bản lần 1

Số trang: 37 (A4)

TCVN 11394:2016 (CAC/GL 30-1999)

Nguyên tắc và hướng dẫn đánh giá nguy cơ vi sinh đối với thực phẩm. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12076:2017 (ISO 14470:2011)

Chiếu xạ thực phẩm. Yêu cầu đối với việc xây dựng, đánh giá xác nhận và kiểm soát thường xuyên quá trình chiếu xạ bằng bức xạ ion hóa để xử lý thực phẩm. Sx1(2017)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 12448:2018 (ISO/TS 34700:2016)

Quản lý phúc lợi động vật. Yêu cầu chung và hướng dẫn các tổ chức trong chuỗi cung ứng thực phẩm. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12449:2018 (ISO 8086:2004)

Nhà máy chế biến sữa. Điều kiện vệ sinh. Hướng dẫn chung về quy trình kiểm tra và lấy mẫu. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12461:2018

Quy phạm thực hành vệ sinh trong chế biến hạt điều. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12596:2018

Quy phạm thực hành vệ sinh đối với gia vị và rau thơm khô. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN ISO 22000:2018 (ISO 22000:2018)

Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Yêu cầu đối với các tổ chức trong chuỗi thực phẩm. Sx2(2018). Thay thế: TCVN ISO 22000:2007

Số trang: 84 (A4)

TCVN ISO/TS 22002-1:2013 (ISO/TS 22002-1:2009)

Chương trình tiên quyết về an toàn thực phẩm - Phần 1: Chế biến thực phẩm

Số trang: 28 (A4)

TCVN ISO/TS 22002-2:2014 (ISO/TS 22002-2:2013)

Chương trình tiên quyết về an toàn thực phẩm - Phần 2: Cung cấp thực phẩm

Số trang: 28 (A4)

TCVN ISO/TS 22002-3 :2013 (ISO/TS 22002-3:2011)

Chương trình tiên quyết về an toàn thực phẩm - Phần 3: Nuôi trồng

Số trang: 37 (A4)

TCVN ISO/TS 22003:2015 (ISO/TS 22003:2013)

Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Yêu cầu đối với các tổ chức đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Sx2(2015). Thay thế: TCVN ISO/TS 22003:2013

Số trang: 35 (A4)

TCVN ISO/TS 22004:2015 (ISO/TS 22004:2014)

Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 22000. Sx2(2015). Thay thế: TCVN ISO/TS 22004:2008

Số trang: 46 (A4)

TCVN ISO 22005:2008 (ISO 22005:2007)

Xác định nguồn gốc trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Nguyên tắc chung và yêu cầu cơ bản đối với việc thiết kế và thực hiện hệ thống

Số trang: 13 (A4)

TCVN ISO 22006:2013 (ISO 22006:2009)

Hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 9001:2008 trong ngành trồng trọt

Số trang: 92 (A4)

67.040 - Thực phẩm (Quy định chung)

TCVN 1978-88

Đồ hộp. Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp trắc quang. Thay thế: TCVN 1978:1977

Số trang: 4 (A5)

TCVN 1980:1988

Đồ hộp. Xác định hàm lượng sắt bằng phương pháp trắc quang. Thay thế: TCVN 1980:1977

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3215:1979

Sản phẩm thực phẩm. Phân tích cảm quan. Phương pháp cho điểm

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4411:1987

Đồ hộp. Phương pháp xác định khối lượng tinh và tỷ lệ theo khối lượng các thành phần trong đồ hộp. Thay thế: TCVN 165-64, phần 3, điều 22

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4412:1987

Đồ hộp. Phương pháp xác định dạng bên ngoài, độ kín và trạng thái mặt trong của hộp. Thay thế: TCVN 165-64, phần 4

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4413:1987

Đồ hộp. Phương pháp chuẩn bị mẫu để phân tích hóa học. Thay thế: TCVN 165-64, phần 4, điều 24

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4414:1987

Đồ hộp. Phương pháp xác định hàm lượng chất khô hòa tan bằng khúc xạ kế. Thay thế: TCVN 165-64, phần 4, điều 27

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4415:1987

Đồ hộp. Phương pháp xác định hàm lượng nước. Thay thế: TCVN 165-64, phần 4, điều 25 và 26

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4587:1988

Đồ hộp. Phương pháp xác định tạp chất vô cơ và tạp chất nguồn gốc thực vật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4589:1988

Đồ hộp. Phương pháp xác định hàm lượng axit tổng số và axit bay hơi. Thay thế: TCVN 165-64, phần IV, điều 28, 29 và 30

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4590:1988

Đồ hộp. Phương pháp xác định hàm lượng xenluloza thô

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4592:1988

Đồ hộp. Phương pháp xác định hàm lượng lipit tự do và lipit tổng số. Thay thế: TCVN 165-64, phần 4, điều 33 và 34

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4593:1988

Đồ hộp. Phương pháp xác định protein tổng số

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4594:1988

Đồ hộp. Phương pháp xác định đường tổng số, đường khử và tinh bột. Thay thế: TCVN 165-64, phần 4, điều 35

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4832:2015 (CODEX STAN 193-1995)

Tiêu chuẩn chung đối với các chất nhiễm bẩn và các độc tố trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Sx3(2015).

Thay thế: TCVN 4832:2009

Số trang: 72 (A4)

TCVN 5104:1990 (ST SEV 5216:1985)

Sản phẩm thực phẩm và gia vị. Phương pháp xác định khả năng thử nếm của người cảm quan

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5109:2002 (CODEX STAN 92:1995)

Tôm biển hoặc tôm nước ngọt đông lạnh nhanh. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 5109-90

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5138:2010 (CAC/MISC 4, Amd.1-1993)

Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm. Phân loại thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Sx2. Thay thế: TCVN 5138:1990

Số trang: 186 (A4)

TCVN 5517:1991

Thực phẩm. Phương pháp xác định phẩm màu hữu cơ tổng hợp tan trong nước

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5520:2016 (CAC/RCP 20-1979)

Quy phạm đạo đức trong thương mại quốc tế về thực phẩm bao gồm cả giao dịch ưu đãi và viện trợ thực phẩm. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 5520:2009

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5542:2008 (CAC/RCP 23-1979)

Quy phạm thực hành vệ sinh đối với thực phẩm đóng hộp axit thấp và axit thấp đã axit hoá. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5542:1991

Số trang: 107 (A4)

TCVN 5603:2008 (CAC/RCP 1-1969)

Quy phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm. Sx3(2008). Thay thế: TCVN 5603:1998

Số trang: 43 (A4)

TCVN 5624-1:2009

Danh mục giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật ngoại lai. Phần 1: Theo hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật. Sx2(2009).

Thay thế: TCVN 5624:1991

Số trang: 111 (A4)

TCVN 5624-2:2009

Danh mục giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật và giới hạn dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật ngoại lai. Phần 2: Theo nhóm sản phẩm

Số trang: 119 (A4)

TCVN 6711:2010 (CAC/MRL 2-2009)

Giới hạn dư lượng tối đa thuốc thú y trong thực phẩm. Thay thế: TCVN 6711:2000

Số trang: 38 (A4)

TCVN 6712:2000 (CAC/GL 16:1993)

Hướng dẫn xây dựng chương trình quy phạm để kiểm tra dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm

Số trang: 53 (A4)

TCVN 7087:2013 (CODEX STAN 1-1985)

Ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 7087:2008

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7088:2015 (CAC/GL 2-1985)

Hướng dẫn ghi nhãn dinh dưỡng. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 7088:2008

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7089:2002 (CODEX STAN 107:1991)

Ghi nhãn phụ gia thực phẩm

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7399:2004 (CODEX/STAN 174:1989)

Tiêu chuẩn chung cho các sản phẩm protein thực vật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999)

Thực phẩm. Xác định Acesulfame-K, aspartame và sacarin. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8472:2010 (EN 12857:1999)

Thực phẩm. Xác định cyclamate. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8796:2011

Bột sẵn thực phẩm. Thay thế: 10 TCN 672:2006

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9592:2013 (CAC/RCP 62-2006)

Quy phạm thực hành về ngăn ngừa và giảm thiểu dioxin và các hợp chất PCB tương tự dioxin nhiễm trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9770:2013 (CAC/RCP 44-1995)

Quy phạm thực hành bao gói và vận chuyển rau, quả tươi.

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10036:2013 (ISO 26642:2010)

Thực phẩm. Xác định chỉ số glycaemic (GI) và khuyến nghị cách phân loại thực phẩm

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10167:2013 (CAC/RCP 47-2001)

Quy phạm thực hành vệ sinh đối với vận chuyển thực phẩm dạng rời và thực phẩm bao gói sơ bộ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10989:2015 (Có sửa đổi với ISO 7002:1986)

Sản phẩm nông sản thực phẩm. Thiết kế tiêu chuẩn lấy mẫu từ lô hàng. Sx1(2015)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11041-1:2017

Nông nghiệp hữu cơ. Phần 1: Yêu cầu chung đối với sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm nông nghiệp hữu cơ. Sx1(2017). Thay thế: TCVN 11041:2015

Số trang: 28 (A4)

TCVN 11041-2:2017

Nông nghiệp hữu cơ. Phần 2: Trồng trọt hữu cơ. Sx1(2017)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11041-3:2017

Nông nghiệp hữu cơ. Phần 3: Chăn nuôi hữu cơ. Sx1(2017)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11041-5:2018

Nông nghiệp hữu cơ. Phần 5: Gạo hữu cơ. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11041-6:2018

Nông nghiệp hữu cơ. Phần 6: Chè hữu cơ. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11041-7:2018

Nông nghiệp hữu cơ. Phần 7: Sữa hữu cơ. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11041-8:2018

Nông nghiệp hữu cơ. Phần 8: Tôm hữu cơ. Sx1(2018)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11296:2015

Nanocurcumin. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11427:2016 (CAC/GL 4-1989)

Hướng dẫn chung về việc sử dụng sản phẩm protein thực vật (vpp) trong thực phẩm. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11428:2016 (CAC/GL 55:2005)

Hướng dẫn đối với vitamin và chất khoáng bổ sung vào thực phẩm. Sx1(2016)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11429:2016 (CAC/GL 75-2010)

Hướng dẫn sử dụng chất hỗ trợ chế biến. Sx1(2016)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11430:2016

Hướng dẫn áp dụng các nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm để kiểm soát virus trong thực phẩm. Sx1(2016)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 11431:2016 (CAC/GL 83-2013)

Nguyên tắc lấy mẫu và thử nghiệm thực phẩm trong thương mại quốc tế. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11432:2016 (CAC/RCP 64-2008)

Quy phạm thực hành giảm thiểu 3-monochloropropan-1,2-diol (3-mcpd) trong quá trình sản xuất protein thực vật thủy phân bằng axit (hvp axit) và các sản phẩm chứa các hvp axit. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12052:2017 (CAC/RCP 75-2015)

Quy phạm thực hành vệ sinh đối với thực phẩm có độ ẩm thấp. Sx1(2017)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12053:2017 (CAC/RCP 74-2014)

Quy phạm thực hành kiểm soát cỏ dại để ngăn ngừa và giảm thiểu nhiễm alkaloid pyrrolizidine trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Sx1(2017)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12054:2017 (CAC/GL 17-1993)

Quy trình hướng dẫn giám định bằng mắt thường lô hàng thực phẩm đóng hộp về các khuyết tật không được chấp nhận. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12055:2017 (CAC/GL 9-1987)

Nguyên tắc chung đối với việc bổ sung các chất dinh dưỡng thiết yếu vào thực phẩm. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12056:2017 (CAC/RCP 72-2013)

Quy phạm thực hành để ngăn ngừa và giảm thiểu nhiễm ochratoxin A trong cacao. Sx1(2017)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12134:2017

Nông nghiệp hữu cơ. Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận. Sx1(2017)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 12378:2018

Hướng dẫn phân tích nguy cơ của kháng sinh từ thực phẩm. Sx1(2018)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 12437:2018 (CODEX STAN 53-1981)

Thực phẩm cho chế độ ăn đặc biệt có hàm lượng natri thấp (bao gồm cả các chất thay thế muối). Sx1(2018)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12438:2018 (CODEX STAN 118-1979)

Thực phẩm cho chế độ ăn đặc biệt dùng cho người không dung nạp gluten. Sx1(2018)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12440:2018 (CODEX STAN 203-1995)

Thức ăn công thức năng lượng thấp để giảm cân. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12778:2019

Quy phạm thực hành ngăn ngừa và giảm độc tố vi nấm trong gia vị. Sx1(2019)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12848:2020

Nông sản có nguồn gốc thực vật - Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng sắc ký khí và sắc ký lỏng sau khi xử lý mẫu bằng phương pháp QUECHERS. Sx1(2020)

Số trang: 103(A4)

TCVN 12944:2020

Thực phẩm HALAL. Yêu cầu chung. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

TCVN 12945:2020 (ISO/TS 19657:2017)

Định nghĩa và tiêu chí kỹ thuật đối với các thành phần nguyên liệu thực phẩm được coi là tự nhiên. Sx1(2020)

Số trang: 9(A4)

TCVN 12946:2020

Nguyên tắc và hướng dẫn trao đổi thông tin trong các tình huống khẩn cấp về an toàn thực phẩm. Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

TCVN 12947:2020

Hướng dẫn xác nhận hiệu lực của các biện pháp kiểm soát an toàn thực phẩm. Sx1(2020)

Số trang: 23(A4)

TCVN 12948:2020

Quy phạm thực hành về vệ sinh đối với thức ăn đường phố. Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

TCVN 13167:2020

Truy xuất nguồn gốc. Các tiêu chí đánh giá hệ thống truy xuất nguồn gốc thực phẩm. Sx1(2020)

Số trang: 38(A4)

TCVN ISO/TS 22002-2:2014 (ISO/TS 22002-2:2013)

Chương trình tiên quyết về an toàn thực phẩm - Phần 2: Cung cấp thực phẩm

Số trang: 28 (A4)

TCVN ISO/TS 22002-4:2018 (ISO/TS 22002-4:2013)

Chương trình tiên quyết về an toàn thực phẩm. Phần 4: Sản xuất bao bì thực phẩm. Sx1(2018)

Số trang: 26 (A4)

TCVN ISO/TS 22002-6:2018 (ISO/TS 22002-6:2016)

Chương trình tiên quyết về an toàn thực phẩm. Phần 6: Sản xuất thức ăn chăn nuôi. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

67.050 - Phương pháp thử và phân tích chung đối với thực phẩm²⁶²

TCVN 4998:1989 (ISO 6541:1981)

Nông sản thực phẩm - Xác định hàm lượng xơ thô - Phương pháp Scharrer cải tiến

²⁶² - Vi sinh vật trong thực phẩm, xem 07.100.30

- Phân tích cảm quan, xem 67.240

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5103:1990 (ISO 5498:1981)

Nông sản thực phẩm. Xác định hàm lượng xơ thô. Phương pháp chung

Số trang: 18 (A4)

TCVN 5139:2008 (CAC/GL 33-1999)

Phương pháp khuyến cáo lấy mẫu để xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phù hợp với các giới hạn dư lượng tối đa (MRL). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5139:1990

Số trang: 26 (A4)

TCVN 5140:2008 (CAC/GL 41-1993)

Bộ phận hàng hoá áp dụng giới hạn dư lượng tối đa và được dùng để phân tích. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5140:1990

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5141:2008 (CAC/GL 40-1993)

Hướng dẫn thực hành phòng thử nghiệm tối khi phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5141:1990

Số trang: 54 (A4)

TCVN 5142:2008 (CODEX STAN 229-1993)

Phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Các phương pháp khuyến cáo. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5142:1990

Số trang: 40 (A4)

TCVN 5164:2018 (EN 14122:2014)

Thực phẩm. Xác định vitamin B1 bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 5164:2008

Số trang: 26 (A4)

TCVN 5521:1991 (ST SEV 3015-81)

Sản phẩm thực phẩm. Nguyên tắc nuôi cấy vi sinh vật và phương pháp xử lý kết quả kiểm nghiệm vi sinh

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5522:1991 (ST SEV 5805:1986)

Sản phẩm thực phẩm. Phương pháp xác định số vi sinh khuẩn chủng LACTOBACILLUS

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5523:1991 (ST SEV 5806:1986)

Sản phẩm thực phẩm. Phương pháp đếm số vi khuẩn gây nhầy chủng Leuconostoc

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7408:2004 (EN 01784:1996)

Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ đối với loại thực phẩm có chứa chất béo. Phân tích hydrocacbon bằng sắc ký khí

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7409:2010 (EN 1785:2003)

Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ có chứa chất béo. Phân tích 2-Alkylxyclobutanon bằng phương pháp sắc ký khí/phổ khối lượng. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7409:2004

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7410:2004 (EN 01786:1996)

Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ đối với loại thực phẩm có chứa xương. Phương pháp quang phổ ESR

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7411:2004 (EN 01787:2000)

Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ bằng phương pháp quang phổ ESR đối với loại thực phẩm chứa xenluloza

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7412:2004 (EN 01788:2001)

Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ bằng phương pháp nhiệt phát quang đối với loại có thể tách khoáng silicat

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7601:2007

Thực phẩm. Xác định hàm lượng arsen bằng phương pháp bạc dietylthiocacbamate

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7602:2007

Thực phẩm. Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7603:2007

Thực phẩm. Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7604:2007

Thực phẩm. Xác định hàm lượng thủy ngân bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7605:2007 (ISO 21569:2005)

Thực phẩm. Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen. Phương pháp dựa trên định tính axit nucleic

Số trang: 91 (A4)

TCVN 7605-2:2017 (ISO/TS 21569-2:2012)

Phương pháp phân tích dẫn ấn sinh học phân tử - Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen - Phần 2: Phương pháp real-time pcr đặc hiệu cấu trúc để phát hiện sự kiện fp967 của dòng hạt lạnh và sản phẩm từ hạt lạnh

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7605-3:2017 (ISO/TS 21569-3:2015)

Phương pháp phân tích dẫn ấn sinh học phân tử. Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen - Phần 3: Phương pháp real-time pcr đặc hiệu cấu trúc để phát hiện trình tự p35s-pat trong sàng lọc sinh vật biến đổi gen

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7606:2007 (ISO 21571:2005)

Thực phẩm. Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen. Tách chiết axit nucleic

Số trang: 62 (A4)

TCVN 7607:2017 (ISO 21572:2013)

Thực phẩm. Phân tích dấu ấn sinh học phân tử. Phương pháp dựa trên protein. Thay thế: TCVN 7607:2007

Số trang: 38 (A4)

TCVN 7608:2007 (ISO 24276:2007)

Thực phẩm. Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen. Yêu cầu chung và định nghĩa

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7731:2008 (EN 14573:2004)

Sản phẩm thực phẩm. Xác định 3-Monocloopropan-1,2-diol bằng sắc ký khí/phổ khối (GC/MS)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7746:2017 (EN 13751:2009)

Thực phẩm. Phát hiện thực phẩm chiếu xạ sử dụng quang phát quang. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 7746:2007

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7747:2007 (EN 13708:2002)

Thực phẩm. Phát hiện chiếu xạ đối với thực phẩm chứa đường tinh thể bằng phương pháp đo phổ ESR

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7748:2007 (EN 13783:2002)

Thực phẩm. Phát hiện chiếu xạ bằng kỹ thuật lọc huỳnh quang bề mặt trực tiếp/đếm đĩa vi sinh vật hiếu khí (DEFT/APAC). Phương pháp sàng lọc

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7749:2007 (EN 13784:2002)

Thực phẩm. Phát hiện chiểu xạ bằng phép thử sao chổi ADN. Phương pháp sàng lọc
Số trang: 22 (A4)

TCVN 7788:2007

Đồ hộp thực phẩm. Xác định hàm lượng thiếc bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử
Số trang: 9 (A4)

TCVN 7852:2008

Thực phẩm. Đếm nấm men và nấm mốc bằng phương pháp màng khô có thể hoàn nước (phương pháp Petrifilm(TM))
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7853:2008

Thực phẩm. Xác định hàm lượng sacarin bằng phương pháp cực phổ xung vi phân
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7923:2008

Thực phẩm. Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí. Phương pháp sử dụng bộ lọc màng kê ô vuông kỵ nước
Số trang: 12 (A4)

TCVN 7926:2008

Thực phẩm. Phát hiện salmonella. Phương pháp so màu nhanh sử dụng sàng lọc có tăng sinh chọn lọc
Số trang: 10 (A4)

TCVN 7927:2008

Thực phẩm. Phát hiện và định lượng Staphylococcus aureus bằng phương pháp tính số có xác suất lớn nhất
Số trang: 10 (A4)

TCVN 7928:2008

Thực phẩm. Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí bằng phương pháp gel pectin
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7929:2008 (EN 14083:2003)

Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định chì, cadimi, crom, molybden bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (GFAAS) sau khi phân hủy bằng áp lực
Số trang: 17 (A4)

TCVN 7930:2008 (EN 12955:1999)

Thực phẩm. Xác định aflatoxin B1 và tổng aflatoxin B1, B2, G1 và G2 trong ngũ cốc, quả có vỏ và sản phẩm của chúng. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có dẫn suất sau cột và làm sạch bằng cột ái lực miễn dịch
Số trang: 18 (A4)

TCVN 7993:2009 (EN 13806:2002)

Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định thủy ngân bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hơi-lạnh (CVAAS) sau khi phân hủy bằng áp lực. Thay thế: TCVN 5152:1990
Số trang: 14 (A4)

TCVN 8126:2009

Thực phẩm. Xác định hàm lượng chì, cadimi, kẽm, đồng và sắt. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử sau khi đã phân hủy bằng vi sóng
Số trang: 16 (A4)

TCVN 8132:2009

Thực phẩm. Xác định hàm lượng antimon bằng phương pháp quang phổ
Số trang: 10 (A4)

TCVN 8133-1:2009 (ISO 16634-1:2008)

Sản phẩm thực phẩm. Xác định nitơ tổng số bằng cách đốt cháy theo nguyên tắc dumas và tính hàm lượng protein thô.

Phần 1: Hạt có dầu và thức ăn chăn nuôi. Thay thế: TCVN 7598:2007

Số trang: 38 (A4)

TCVN 8133-2:2011 (ISO/TS 16634-2:2009)

Sản phẩm thực phẩm. Xác định hàm lượng nitơ tổng số bằng cách đốt cháy theo nguyên tắc dumas và tính hàm lượng protein thô. Phần 2: Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm ngũ cốc nghiền. Thay thế: TCVN 7598:2007
Số trang: 31 (A4)

TCVN 8169-1:2009 (EN 12396-1:1998)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng dithiocacamat và thiuram disulfua. Phần 1: Phương pháp đo phổ
Số trang: 16 (A4)

TCVN 8169-2:2009 (EN 12396-2:1998)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng dithiocacamat và thiuram disulfua. Phần 2: Phương pháp sắc ký khí
Số trang: 16 (A4)

TCVN 8169-3:2009 (EN 12396-3:2000)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng dithiocacamat và thiuram disulfua. Phần 3: Phương pháp đo phổ UV xanthogenat
Số trang: 16 (A4)

TCVN 8170-1:2009 (EN 1528-1:1996)

Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 1: Yêu cầu chung
Số trang: 21 (A4)

TCVN 8170-2:2009 (EN 1528-2:1996)

Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 2: Chiết chất béo, thuốc bảo vệ thực vật, PCB và xác định hàm lượng chất béo
Số trang: 16 (A4)

TCVN 8170-3:2009 (EN 1528-3:1996)

Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 3: Các phương pháp làm sạch
Số trang: 29 (A4)

TCVN 8170-4:2009 (EN 1528-4:1996)

Thực phẩm chứa chất béo. Xác định thuốc bảo vệ thực vật và polyclobiphenyl (PCB). Phần 4: Phương pháp xác định, phép thử khẳng định và các quy trình khác
Số trang: 20 (A4)

TCVN 8276:2018 (EN 12822:2014)

Thực phẩm. Xác định vitamin E bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Định lượng α -, β -, γ - và δ -tocopherol. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8276:2010
Số trang: 23 (A4)

TCVN 8424-1:2019

Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật. Phương pháp xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí hoặc sắc ký lỏng-phổ khối lượng hai lần. Phần 1: Xem xét chung. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8424-1:2010
Số trang: 20 (A4)

TCVN 8424-2:2019

Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật. Phương pháp xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí hoặc sắc ký lỏng-phổ khối lượng hai lần. Phần 2: Phương pháp chiết và làm sạch. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8424-2:2010
Số trang: 44 (A4)

TCVN 8424-3:2019

Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật. Phương pháp xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí hoặc sắc ký lỏng-phổ khối lượng hai lần. Phần 3: Phương pháp xác định và phép thử khẳng định. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8424-3:2010
Số trang: 22 (A4)

TCVN 8425-1:2010 (EN 13191-1:2000)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng bromua. Phần 1: Xác định bromua tổng số theo bromua vô cơ

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8425-2:2010 (EN 13191-2:2000)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng bromua. Phần 2: Xác định bromua vô cơ

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8427:2010 (EN 14546:2005)

Thực phẩm. Xác định nguyên tố vết. Xác định Asen tổng số bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử giải phóng hydrua (HGAAS) sau khi tro hóa

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8473:2010 (EN 15086:2006)

Thực phẩm. Xác định isomalt, lactitol, maltitol, mannitol, sorbitol và xylitol

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8667:2011

Thực phẩm. Xác định dư lượng diquat và paraquat bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8669:2011

Thực phẩm. Xác định hàm lượng Selen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử với kỹ thuật hydrua hóa (HG-AAS)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8670:2011

Thực phẩm. Xác định rhodamine B bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8895:2012

Thực phẩm. Xác định natri borat và axit boric. Phương pháp định tính và bán định lượng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8970:2011

Thực phẩm. Xác định iot-131, bari-140 và cesi-137 bằng phương pháp đo phổ gamma.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8971:2011

Thực phẩm. Xác định cesi-134 và cesi-137 bằng phương pháp đo phổ gamma

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8972-1:2011 (EN 12823-1:2000)

Thực phẩm. Xác định vitamin A bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Phần 1: Xác định 13-cis-retinol và tất cả các đồng phân trans-retinol

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8972-2:2011 (EN 12823-2:2000)

Thực phẩm. Xác định vitamin A bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Phần 2: Xác định β -caroten

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8973:2011 (EN 12821:2009)

Thực phẩm. Xác định vitamin D bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Xác định cholecalciferol (D3) hoặc Ergocalciferol (D2)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 8974:2011 (EN 14148:2003)

Thực phẩm. Xác định vitamin K1 bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8975:2018 (EN 14152:2014)

Thực phẩm. Xác định vitamin B2 bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8975:2011

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8977:2011 (EN 14130:2003)

Thực phẩm. Xác định vitamin C bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8978:2011 (EN 14131:2003)

Thực phẩm. Xác định folat bằng phép thử vi sinh

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8988:2012

Vi sinh vật trong thực phẩm - Phương pháp định lượng vibrio parahaemolyticus

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8989:2012

Vi sinh vật trong thực phẩm - Phương pháp định lượng aspergillus parasiticus và aspergillus versicolor giả định

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9043:2012

Thực phẩm. Xác định hàm lượng phospho tổng số bằng phương pháp đo màu. sx 1(2012)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9044:2012 (EN 15607:2009)

Thực phẩm. Xác định d-biotin bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). sx 1(2012)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9045:2012 (EN 15662:2009)

Thực phẩm. Xác định niacin bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). sx 1(2012)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 9049:2012

Thực phẩm. Xác định clostridium botulinum và độc tố của chúng bằng phương pháp vi sinh. sx 1(2012)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9050:2012

Thực phẩm. Xác định xơ tổng số, xơ hòa tan và xơ không hòa tan bằng phương pháp enzym. Khối lượng. sx 1(2012)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9513:2012 (EN 14663:2005)

Thực phẩm. Xác định vitamin B6 (bao gồm các dạng glycosyl) bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9514:2017

Thức ăn công thức dành cho trẻ sơ sinh và thực phẩm dinh dưỡng cho người lớn. Xác định vitamin B12 bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao pha đảo (RP-HPLC). Sx2(2017).

Thay thế: TCVN 9514:2012

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9515:2017

Thức ăn công thức dành cho trẻ sơ sinh. Xác định các nucleotid bằng sắc ký lỏng. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 9515:2012

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9516:2012

Thực phẩm. Xác định hàm lượng phospho. Phương pháp đo quang phổ.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9517:2012 (EN 15111:2007)

Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định iot bằng phương pháp phổ khối lượng plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9518:2012

Thực phẩm. Xác định axit benzoic và axit sorbic. Phương pháp sắc ký khí.

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9519-1:2012 (EN 1988-1:1998)

Thực phẩm. Xác định sulfit. Phần 1: Phương pháp monier-williams đã được tối ưu hóa.

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9519-2:2016 (EN 1988-2:1998)

Thực phẩm. Xác định sulfit. Phần 2: Phương pháp enzym

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9520:2017 (ISO 20649:2015)

Thức ăn công thức dành cho trẻ sơ sinh và thực phẩm dinh dưỡng cho người lớn. Xác định crom, selen và molybden. Phương pháp đo phổ khối lượng plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS). Thay thế: TCVN 9520:2017

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9521:2012 (EN 14627:2005)

Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định hàm lượng asen tổng số và hàm lượng selen bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử hydrua hóa (HGAAS) sau khi phân hủy bằng áp lực

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9525:2018 (EN 13805:2014)

Thực phẩm. Xác định nguyên tố vết. Phân hủy mẫu bằng áp lực. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9525:2012

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9582:2013

Thực phẩm. Phương pháp phát hiện staphylococcal enterotoxin

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9776:2013 (CAC/RCP 67-2009)

Quy phạm thực hành giảm acrylamide trong thực phẩm

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9777:2013 (CAC/RCP 68-2009)

Quy phạm thực hành giảm nhiễm hydrocacbon thơm đa vòng (PAH) trong thực phẩm do quá trình sấy trực tiếp và quá trình xông khói

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9884:2013 (EN 15637:2008)

Thực phẩm có nguồn gốc thực vật. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao - Phổ khối lượng hai lần sau khi chiết bằng metanol và làm sạch bằng diatomit

Số trang: 53 (A4)

TCVN 9886:2013

Thực phẩm. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật carbaryl. Phương pháp đo màu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9887:2013

Thực phẩm. Xác định dư lượng etyl carbamat. Phương pháp sắc ký khí-phổ khối lượng

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9975:2013

Thực phẩm. Định lượng coliform và escherichia coli bằng phương pháp sử dụng đĩa đếm PetrifilmTM

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9977:2013

Thực phẩm. Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí bằng phương pháp sử dụng đĩa đếm PetrifilmTM

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9980:2013

Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Định lượng enterobacteriaceae bằng phương pháp sử dụng đĩa đếm PetrifilmTM

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10034:2013 (ISO 1871:2009)

Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Hướng dẫn chung về xác định hàm lượng nitơ bằng phương pháp Kjeldahl

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10168:2013 (CAC/RCP 49-2001)

Quy phạm thực hành về các biện pháp trực tiếp tại nguồn để giảm thiểu nhiễm bẩn hóa chất vào thực phẩm

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10169:2013 (CAC/RCP 56-2004)

Quy phạm thực hành ngăn ngừa và giảm thiểu nhiễm bẩn chì vào thực phẩm

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10638:2014 (EN 14123:2003)

Thực phẩm. Xác định hàm lượng AFLATOXIN B1 và tổng AFLATOXIN B1, B2, G1, G2 trong lạc, quả hồ trăn, quả và và bột ớt - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có tạo dẫn xuất sau cột và làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm. Xuất bản lần 1

Số trang: 27 (A4)

TCVN 10639:2014 (EN 15517:2008)

Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định asen vô cơ trong rong biển bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hydrua hóa (HGAAS) sau khi chiết bằng axit. Xuất bản lần 1

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10641:2014

Thực phẩm. Xác định hàm lượng canxi, đồng, sắt, magie, mangan, phospho, kali, natri và kẽm trong thức ăn công thức dành cho trẻ sơ sinh. Phương pháp đo phổ phát xạ plasma cảm ứng cao tần. Xuất bản lần 1

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10642:2014

Thực phẩm. Xác định hàm lượng GLYCOALKALOID (α -Solanin và α -Chaconin) trong củ khoai tây. Phương pháp sắc ký lỏng. Xuất bản lần 1

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10643:2014

Thực phẩm. Xác định hàm lượng chì, cadimi, đồng, sắt và kẽm. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử sau khi tro hóa khô. Xuất bản lần 1

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10644:2014

Thủy sản. Xác định độc tố gây liệt cơ (PSP) trong động vật có vỏ. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch bằng chiết pha rắn và sử dụng detector huỳnh quang. Xuất bản lần 1

Số trang: 37 (A4)

TCVN 10911:2015 (EN 15505:2008)

Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định natri và magie bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa (AAS) sau khi phân hủy bằng vi sóng. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10912:2015 (EN 15763:2009)

Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định asen, cadimi, thủy ngân và chì bằng đo phổ khối lượng plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS) sau khi phân hủy bằng áp lực. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10913:2015 (EN 15764:2009)

Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định thiếc bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa và đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (FAAS và GFAAS) sau khi phân hủy bằng áp lực. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10914:2015 (EN 15765:2009)

Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định thiếc bằng đo phổ khối lượng plasma cảm ứng cao tần (ICP-MS) sau khi phân hủy bằng áp lực. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10915:2015

Thực phẩm - Xác định hàm lượng kẽm - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10916:2015

Thực phẩm. Xác định các chất khoáng trong thức ăn công thức và thực phẩm dinh dưỡng đặc biệt. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10917:2015

Thực phẩm. Xác định hàm lượng selen. Phương pháp huỳnh quang. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10927:2015 (EN 15829:2010)

Thực phẩm. Xác định ochratoxin a trong các loại nho khô, hỗn hợp quả khô và quả và khô. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao sử dụng detector huỳnh quang và làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10928:2015 (EN 15835:2010)

Thực phẩm. Xác định ochratoxin a trong thực phẩm từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao sử dụng detector huỳnh quang và làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm. Sx1(2015)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10990:2015 (ISO 13495:2013)

Thực phẩm. Nguyên tắc lựa chọn và tiêu chí đánh giá xác nhận các phương pháp nhận biết giống sử dụng axit nucleic đặc thù. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10991:2015 (CEN/TS 14537:2003)

Thực phẩm. Xác định neohesperidin-dihydrochalcon. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10992:2015 (CEN/TS 15606:2009)

Thực phẩm. Xác định acesulfame-k, aspartame, neohesperididine-dihydrochalcone và saccharin. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2015)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11431:2016 (CAC/GL 83-2013)

Nguyên tắc lấy mẫu và thử nghiệm thực phẩm trong thương mại quốc tế. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11489:2016 (EN 13804:2013)

Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết và hợp chất hóa học của chúng. Xem xét chung và các yêu cầu cụ thể. Sx1(2016)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11490:2016 (CEN/TR 15641:2007)

Thực phẩm. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký lỏng-phổ khối lượng hai lần (LC-MS/MS). Các thông số đo phổ khối lượng hai lần. Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11491:2016

Thực phẩm có nguồn gốc thực vật. Xác định dư lượng nhóm pyrethroid tổng hợp. Phương pháp sắc ký khí. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11492:2016

Thực phẩm có nguồn gốc thực vật. Xác định glyphosate và axit aminomethylphosphonic (AMPA). Phương pháp sắc ký khí. Sx1(2016)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11493:2016

Thực phẩm. Xác định hàm lượng trans-galactooligosaccharid (TGOS). Phương pháp sắc ký trao đổi ion. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11494:2016

Thực phẩm chức năng. Xác định hàm lượng lycopene. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2016)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11668:2016 (ISO 20633:2015)

Thực phẩm công thức dành cho trẻ sơ sinh và sản phẩm dinh dưỡng dành cho người lớn. Xác định vitamin a và vitamin

e bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao pha thường. Sx1(2016)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 11669:2016 (ISO 20639:2015)

Thực phẩm công thức dành cho trẻ sơ sinh và sản phẩm dinh dưỡng dành cho người lớn. Xác định axit pantothenic bằng phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng-phổ khối lượng hai lần (uhplc-ms/ms). Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11670:2016

Thực phẩm công thức dành cho trẻ sơ sinh và sản phẩm dinh dưỡng dành cho người lớn. Xác định vitamin a. Phương pháp sắc ký lỏng siêu hiệu năng (UPLC) sử dụng detector UV. Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11671:2016

Thực phẩm công thức dành cho trẻ sơ sinh và sản phẩm dinh dưỡng dành cho người lớn. Xác định vitamin D2 và vitamin D3. Phương pháp sắc ký lỏng-phổ khối lượng hai lần (LC-MS/MS). Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11672:2016

Sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh. Xác định vitamin c (axit ascorbic dạng khử). Phương pháp chuẩn độ bằng 2,6-dichloroindophenol. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11673:2016

Sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh. Xác định cobalamin (hoạt độ vitamin b12). Phương pháp đo độ đục. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11674:2016

Thực phẩm công thức dành cho trẻ sơ sinh. Xác định axit folic. Phương pháp vi sinh. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11675:2016

Sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh. Xác định vitamin D3 (cholecalciferol). Phương pháp sắc ký lỏng. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11912:2017 (ISO 20637:2015)

Thực phẩm công thức dành cho trẻ sơ sinh và thực phẩm dinh

dưỡng cho người lớn. Xác định myo-inositol bằng sắc ký lỏng và đo ampe xung

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11913:2017

Thực phẩm. Xác định immunoglobulin G trong sữa non của bò, sữa bột và thực phẩm bổ sung có nguồn gốc từ sữa bò. Phương pháp sắc ký lỏng ái lực sử dụng protein G. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11933:2017 (ISO 16577:2016)

Phân tích dẫn ấn sinh học phân tử. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2017)

Số trang: 64 (A4)

TCVN 11934:2017 (ISO 16578:2013)

Phân tích dẫn ấn sinh học phân tử. Định nghĩa và các yêu cầu chung đối với việc phát hiện các trình tự axit nucleic đặc hiệu bằng microarray. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11937:2017

Thực phẩm bổ sung và nguyên liệu thực vật. Xác định các aconitum alkaloid. Phương pháp sắc ký lỏng với detector UV (LC-UV). Sx1(2017)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11938:2017

Thực phẩm bổ sung và nguyên liệu thực vật. Xác định campesterol, stigmasterol và beta-sitosterol. Phương pháp sắc ký khí. Sx1(2017)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11939:2017

Thực phẩm. Xác định hoạt độ chống oxy hóa bằng phản ứng với 2,1 diphenyl-1-picrylhydrazyl (DPPH). Sx1(2017)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11940:2017

Thực phẩm bổ sung và nguyên liệu thực vật. Xác định axit aristolochic-1. Phương pháp sắc ký lỏng với detector UV (LC-UV) và khẳng định bằng sắc ký lỏng phổ khối lượng. Sx1(2017)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12267:2018

Thực phẩm. Xác định hàm lượng auramine. Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS). Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12346:2018 (EN 16802:2016)

Thực phẩm. Xác định các nguyên tố và các hợp chất hóa học của chúng. Xác định arsen vô cơ trong thực phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật biển bằng HPLC-ICP-MS trao đổi anion. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12348:2018

Thực phẩm đã axit hóa. Xác định pH. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12349:2018 (EN 14164:2014)

Thực phẩm. Xác định vitamin B6 bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12373:2018

Nguyên tắc phân tích nguy cơ đối với thực phẩm được sản xuất bằng công nghệ sinh học hiện đại. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12374:2018

Hướng dẫn đánh giá an toàn thực phẩm đối với thực phẩm được sản xuất từ thực vật có tái tổ hợp ADN. Sx1(2018)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 12375:2018

Hướng dẫn đánh giá an toàn thực phẩm đối với thực phẩm được sản xuất bằng cách sử dụng vi sinh vật có tái tổ hợp ADN. Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12377:2018

Hướng dẫn đánh giá an toàn thực phẩm đối với thực phẩm được sản xuất từ động vật có tái tổ hợp ADN. Sx1(2018)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 12379:2018

Hướng dẫn áp dụng các nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm để kiểm soát ký sinh trùng từ thực phẩm. Sx1(2018)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12381:2018 (EN 16155:2012)

Thực phẩm. Xác định hàm lượng sucralose. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12382:2018

Thực phẩm. Xác định hàm lượng tinh bột và sản phẩm phân hủy bằng enzym của tinh bột. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12383:2018

Thực phẩm. Xác định hàm lượng polydextrose. Phương pháp sắc ký ion. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12384:2018

Thực phẩm. Xác định hàm lượng xơ không tan, xơ hòa tan và xơ tổng số. Phương pháp enzym-khối lượng-sắc ký lỏng. Sx1(2018)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 12385:2018

Thực phẩm. Xác định hàm lượng cholesterol. Phương pháp sắc ký khí. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12386:2018

Thực phẩm. Hướng dẫn chung về lấy mẫu. Sx1(2018)

Số trang: 86 (A4)

TCVN 12570:2018

Nông sản có nguồn gốc thực vật. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Sx1(2018). Thay thế: TCVN 9333:2012

Số trang: 161(A4)

TCVN 12613:2019 (ISO 21570:2005)

Thực phẩm. Phương pháp phân tích để phát hiện sinh vật biến đổi gen và sản phẩm có nguồn gốc biến đổi gen. Phương pháp dựa trên định lượng axit nucleic. Sx1(2019)

Số trang: 138 (A4)

TCVN 12625:2019

Thực phẩm. Xác định hàm lượng các AFLATOXIN B1, B2, G1, G2, AFLATOXIN tổng số và OCHRATOXIN A trong nhân sâm và gừng. Phương pháp sắc ký lỏng có làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm. Sx1(2019)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12626:2019

Thực phẩm bảo vệ sức khỏe có chứa hydrastis canadensis. Xác định hàm lượng hydrastin và berberin bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với detector UV. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12758:2019 (ISO 18787:2017)

Thực phẩm. Xác định hoạt độ nước. Sx1(2019)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12780:2019

Giấm. Xác định tổng hàm lượng chất khô hòa tan. Phương pháp khối lượng. Sx1(2019)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12782:2019

Muối (natri clorua). Xác định hàm lượng kali. Phương pháp chuẩn độ sử dụng natri tetraphenylborat. Sx1(2019)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12783:2019

Muối (natri clorua). Xác định tổng hàm lượng brom và iot. Phương pháp phổ phát xạ quang plasma cặp cảm ứng (ICP-OES). Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12784:2019

Muối (natri clorua). Xác định hexacyanoferrat (II) có thể tan trong nước. Phương pháp đo quang. Sx1(2019)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 13157-1:2020 (BS EN 15633-1:2019)

Thực phẩm. Phát hiện chất gây dị ứng trong thực phẩm bằng phương pháp miễn dịch. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2020)

Số trang: 17(A4)

TCVN 13157-2:2020 (PD CEN/TS 15633-2:2013)

Thực phẩm. Phát hiện chất gây dị ứng trong thực phẩm bằng phương pháp miễn dịch. Phần 2: Xác định hàm lượng hạt phỉ bằng phép thử miễn dịch ENZYME sử dụng kháng thể đơn dòng và phát hiện PROTEIN-AXIT BICINCHONINIC. Sx1(2020)

Số trang: 32(A4)

TCVN 13158-1:2020 (BS EN 15634-1:2019)

Thực phẩm. Phát hiện chất gây dị ứng trong thực phẩm bằng phương pháp sinh học phân tử. Phần 1: Yêu cầu chung.

Số trang: 17(A4)

TCVN 13159:2020 (BS EN 15842:2019)

Thực phẩm. Phát hiện các chất gây dị ứng trong thực phẩm. Yêu cầu chung và xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp. Sx1(2020)

Số trang: 21(A4)

TCVN 13235:2020

Thực phẩm – Phát hiện nhanh Salmonella – Phương pháp sử dụng bộ VIDAS UP Salmonella (SPT). Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13236:2020

Thực phẩm – Định lượng nhanh Escherichia coli – Phương pháp sử dụng bộ đếm TEMPO EC. Sx1(2020)

Số trang: 20(A4)

TCVN 13237:2020

Thực phẩm – Định lượng nhanh tổng vi sinh vật hiếu khí ưa ấm – Phương pháp sử dụng bộ đếm TEMPO AC. Sx1(2020)

Số trang: 17(A4)

67.060 - Ngũ cốc, đậu đỗ và các sản phẩm từ ngũ cốc và đậu đỗ²⁶³

TCVN 1874:1995 (ISO 5531:1978)

Bột mì. Xác định gluten ướt. Thay thế: TCVN 1874:1986 (phần 2.12)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1875:1976

Mì sợi. Phương pháp thử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3578:2020

Sắn khô. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 3578:1994

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4295:2009

Đậu hạt. Phương pháp thử. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4295:1986

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4359:2008 (CODEX STAN 152-1985)

Bột mì. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4359:1996

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4718:1989

Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thóc gạo và đậu tương. Phương pháp xác định dư lượng gama-BHC

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4719:1989

Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thóc gạo và đậu tương. Phương pháp xác định dư lượng Methylparathion

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4846-1989 (ISO 6540:1980)

Ngô. Phương pháp xác định hàm lượng ẩm (ngô bột và ngô hạt)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 4995:2016 (ISO 5527:2015)

Ngũ cốc. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 4995:2008

Số trang: 52 (A4)

TCVN 4996-1:2011 (ISO 7971-1:2009)

Ngũ cốc. Xác định dung trọng (khối lượng của 100 lít hạt). Phần 1: Phương pháp chuẩn. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 4996-1:2008

Số trang: 13 (A4)

TCVN 4996-2:2011 (ISO 7971-2:2009)

Ngũ cốc. Xác định dung trọng (khối lượng của 100 lít hạt). Phần 2: Phương pháp liên kết chuẩn các phương tiện đo với phương tiện đo chuẩn quốc tế

Số trang: 26 (A4)

TCVN 4996-3:2011 (ISO 7971-3:2009)

Ngũ cốc. Xác định dung trọng (khối lượng của 100 lít hạt). Phần 3: Phương pháp thông dụng. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 4996-2:2008

Số trang: 20 (A4)

TCVN 4997-1989 (ISO 1162:1975)

Ngũ cốc và đậu đỗ. Phương pháp thử sự nhiễm sâu mọt bằng tia X

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5258:2008 (CODEX STAN 153-1985)

Ngô (hạt). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5258-90

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5618:1991

Ngũ cốc. Phương pháp xác định dư lượng đimethoat (Bi-58)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5619:1991

Ngũ cốc. Phương pháp xác định dư lượng diclovot

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5620:1991

Ngũ cốc. Phương pháp xác định dư lượng diazinon

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5621:1991

Ngũ cốc. Phương pháp xác định dư lượng lindan

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5622:1991

Ngũ cốc. Phương pháp xác định dư lượng malathion

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5623:1991

Ngũ cốc - Phương pháp xác định dư lượng methyl parathion

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5643:1999

Gạo. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(99). Thay thế: TCVN 5643:1992

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5715:1993

Gạo. Phương pháp xác định nhiệt độ hóa hồ qua độ thủy phân kiềm

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5716-1:2017 (ISO 6647-1:2015)

Gạo. Xác định hàm lượng amylose. Phần 1: Phương pháp chuẩn. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 5716-1:2008

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5716-2:2017 (ISO 6647-2:2015)

Gạo. Xác định hàm lượng amylose. Phần 2: Phương pháp thông dụng. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 5716-2:2008

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5932:1995

Bánh phồng tôm. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6095:2015 (ISO 7970:2011)

Hạt lúa mì (Triticum aestivum L.). Các yêu cầu. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 6095:2008

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6129:1996 (ISO 605:1991)

Đậu đỗ. Xác định tạp chất, cỡ hạt, mùi lạ, côn trùng, loài và giống. Phương pháp thử

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6130:1996 (ISO 6639/4:1987)

²⁶³ - Bao gồm hạt ngũ cốc, ngô, bột mì, các sản phẩm nướng, v.v...

Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu. Các phương pháp nhanh

Số trang: 29 (A4)

TCVN 6555:2017 (ISO 11085:2015)

Ngũ cốc, sản phẩm từ ngũ cốc và thức ăn chăn nuôi. Xác định hàm lượng chất béo thô và hàm lượng chất béo tổng số bằng phương pháp chiết RANDALL. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 6555:2011

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7240:2003

Bánh đậu xanh

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7407:2004

Ngũ cốc, đậu đỗ và hạt có dầu. Xác định aflatoxin bằng phương pháp sử dụng cột ái lực miễn dịch

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7595-1:2007 (ISO 15141-1:1998)

Thực phẩm. Xác định ocratoxin A trong ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc. Phần 1: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao làm sạch bằng silica gel

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7595-2:2007 (ISO 15141-2:1998)

Thực phẩm. Xác định ocratoxin A trong ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc. Phần 2: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao làm sạch bằng bicarbonat

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)

Thực phẩm. Xác định aflatoxin B1, và hàm lượng tổng số aflatoxin B1, B2, G1 và G2 trong ngũ cốc, các loại hạt và các sản phẩm của chúng. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7714:2007 (CODEX STAN 74-1981 REV.1-2006)

Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7847-1:2008 (ISO 6639-1:1986)

Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu. Phần 1: Nguyên tắc chung

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7847-2:2008 (ISO 6639-2:1986)

Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu. Phần 2: Lấy mẫu

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7847-3:2008 (ISO 6639-3:1986)

Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu. Phần 3: Phương pháp chuẩn

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7848-1:2015 (ISO 5530-1:2013)

Bột mì. Đặc tính vật lý của khối bột nhào. Phần 1: Xác định độ hấp thụ nước và tính lưu biến bằng farinograph. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 7848-1:2008

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7848-2:2015 (ISO 5530-2:2012)

Bột mì. Đặc tính vật lý của khối bột nhào. Phần 2: Xác định đặc tính lưu biến bằng extensograph. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 7848-2:2008

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7848-3:2008 (ISO 5530-3:1988)

Bột mì. Đặc tính vật lý của khối bột nhào. Phần 3: Xác định đặc tính hút nước và đặc tính lưu biến bằng valorigraph

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7857-1:2008 (ISO 6322-1:1996)

Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ. Phần 1: Khuyến nghị chung về bảo quản ngũ cốc

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7857-2:2008 (ISO 6322-2:2000)

Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ. Phần 2: Khuyến nghị thực hành. Thay thế: TCVN 5089-90

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7857-3:2008 (ISO 6322-3:1989)

Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ. Phần 3: kiểm soát sự xâm nhập của dịch hại. Thay thế: TCVN 5581:1991

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7871-1:2008 (ISO 21415-1:2006)

Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 1: Xác định gluten ướt bằng phương pháp thủ công

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7871-2:2008 (ISO 21415-2:2006)

Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 2: Xác định gluten ướt bằng phương pháp cơ học

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7871-3:2008 (ISO 21415-3:2006)

Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 3: Xác định gluten khô từ gluten ướt bằng phương pháp sấy

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7871-4:2008 (ISO 21415-4:2006)

Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 4: Xác định gluten khô từ gluten ướt bằng phương pháp sấy nhanh

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7879:2008 (CODEX STAN 249:2006)

Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền. Thay thế: TCVN 6347:1998; TCVN 6345:1998; TCVN 6348:1998; TCVN 6346:1998; TCVN 5777:2004

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7930:2008 (EN 12955:1999)

Thực phẩm. Xác định aflatoxin B1 và tổng aflatoxin B1, B2, G1 và G2 trong ngũ cốc, quả có vỏ và sản phẩm của chúng. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có dẫn suất sau cột và làm sạch bằng cột ái lực miễn dịch

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7983:2015 (ISO 6646:2011)

Gạo. Xác định tỉ lệ thu hồi tiềm năng từ thóc và gạo lứt. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 7983:2008

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8049:2009

Gạo. Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8123:2015 (ISO 520:2010)

Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định khối lượng của 1000 hạt. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8123:2009

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8124:2009 (ISO 2171:2007)

Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm. Xác định hàm lượng tro bằng phương pháp nung

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8125:2015 (ISO 20483:2013)

Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp Kjeldahl. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8125:2009

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8133-2:2011 (ISO/TS 16634-2:2009)

Sản phẩm thực phẩm. Xác định hàm lượng nitơ tổng số bằng cách đốt cháy theo nguyên tắc dumas và tính hàm lượng protein thô. Phần 2: Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm ngũ cốc nghiền. Thay thế: TCVN 7598:2007

Số trang: 31 (A4)

TCVN 8171-1:2009 (EN 14185-1:2003)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng N-methylcarbamate. Phần 1: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch bằng chiết pha rắn

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8171-2:2009 (EN 14185-2:2006)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng N-methylcarbamate. Phần 2: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch trên cột diatomit

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8210:2009

Ngũ cốc và sản phẩm nghiền từ ngũ cốc. Xác định độ axit chuẩn độ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8368:2018

Gạo nếp trắng. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8368:2010

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8369:2010

Gạo trắng. Xác định độ bền gel.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8370:2018

Thóc tẻ. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8370:2010

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8371:2018

Gạo lật. Sx1(2018). Thay thế: TCVN 8371:2010

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8372:2010

Gạo trắng. Xác định tỉ lệ trắng trong, trắng bạc và độ trắng bạc.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8373:2010

Gạo trắng. Đánh giá chất lượng cảm quan cơm bằng phương pháp cho điểm.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8797:2011

Đậu xanh hạt. Thay thế: 10 TCN 603:2004

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8798:2011

Vùng hạt. Thay thế: 10 TCN 512:2002

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8799:2011

Sản phẩm từ đậu tương. Xác định protein tan trong kali hydroxit 0,2%. Thay thế: 10 TCN 423:2000

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8800:2011

Sản phẩm nghiền từ ngũ cốc. Xác định độ axit béo. Thay thế: 10 TCN 851:2006

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8801:2011

Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ phi protein. Thay thế: 10 TCN 593:2004

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8894:2012

Bánh phở và các sản phẩm tương tự. Xác định formaldehyt. Phương pháp định tính và bán định lượng

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9026:2011 (ISO 27971:2008)

Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc. Lúa mì (*Triticum Aestivum* L.). Xác định đặc tính lưu biến của khối bột nhào có độ ẩm ổn định từ bột mì thử nghiệm hoặc bột mì thương phẩm bằng máy Alveograph và phương pháp nghiền thử nghiệm. Thay thế: TCVN 7848-4:2008

Số trang: 58 (A4)

TCVN 9027:2011 (ISO 24333:2009)

Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc. Lấy mẫu. Thay thế: TCVN 5451:2008

Số trang: 32 (A4)

TCVN 9522:2012 (EN 15851:2010)

Thực phẩm. Xác định aflatoxin B1 trong thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm và detector huỳnh quang.

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9705:2013 (CODEX STAN 171-1989)

Đậu đỗ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9706:2013 (ISO 711:1985)

Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc. Xác định độ ẩm (Phương pháp chuẩn cơ bản)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9707:2013 (ISO 4112:1990)

Ngũ cốc và đậu đỗ. Hướng dẫn đo nhiệt độ của hạt bảo quản rời

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9708:2013 (ISO 16002:2004)

Ngũ cốc và đậu đỗ bảo quản. Hướng dẫn phát hiện nhiễm động vật không xương sống bằng bẫy

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9709:2013 (ISO 7973:1992)

Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc nghiền. Xác định độ nhớt của bột. Phương pháp sử dụng amylograph

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9710:2013 (ISO 4174:1998)

Ngũ cốc, đậu đỗ và hạt có dầu. Đo tổn thất áp suất không khí thổi một chiều qua khối hạt rời

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9712:2013 (CAC/RCP 51-2003)

Quy phạm thực hành ngăn ngừa và giảm thiểu sự nhiễm độc tố vi nấm trong ngũ cốc

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9883:2013 (EN 15054:2006)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định chlormequat và mepiquat. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Phổ khối lượng

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9885:2013

Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc. Xác định dư lượng etylen dibromua. Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10640:2014 (EN 15850:2010)

Thực phẩm. Xác định zearalenon trong thực phẩm chứa ngô, bột đại mạch, bột ngô, bột ngô dạng nhuyễn, bột mì và ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm và sử dụng detector huỳnh quang. Xuất bản lần 1

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10929:2015 (EN 15891:2010)

Thực phẩm. Xác định deoxynivalenol trong ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc và thực phẩm từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao sử dụng detector uv và làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10932:2015 (EN 15055:2006)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định chlormequat và mepiquat. Phương pháp sắc ký lỏng phổ khối lượng/phổ khối lượng. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11014:2015 (CODEX STAN 154-1985)

Bột từ ngô nguyên hạt. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11015:2015 (CODEX STAN 155-1985)

Bột ngô và ngô mảnh đã tách phôi. Sx1(2015)
Số trang: 8 (A4)
TCVN 11016:2015 (CODEX STAN 175-1989)
Các sản phẩm protein đậu tương. Sx1(2015)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 11017:2015 (ISO 5526:2013)
Ngũ cốc, đậu đỗ và các loại hạt khác. Tên gọi. Sx1(2015)
Số trang: 18 (A4)
TCVN 11207:2015 (CODEX STAN 163-1987)
Các sản phẩm protein lúa mì. Bao gồm gluten lúa mì. Sx1(2015)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 11208:2015 (ISO 3093:2009)
Lúa mì, lúa mì đen và bột của chúng, lúa mì cứng, tấm lõi lúa mì cứng. Xác định chỉ số rơi theo Hagberg-Perten. Sx1(2015)
Số trang: 20 (A4)
TCVN 11209:2015 (ISO 5529:2007)
Lúa mì. Xác định chỉ số lắng. Phép thử zeleny. Sx1(2015)
Số trang: 17 (A4)
TCVN 11210:2015 (ISO 17715:2013)
Bột mì (*Triticum aestivum* L.). Xác định tinh bột hư hỏng bằng phương pháp đo ampe. Sx1(2015)
Số trang: 17 (A4)
TCVN 11211:2015 (ISO 17718:2013)
Bột mì (*Triticum aestivum* L.). Xác định tính lưu biến dưới dạng hàm số của quá trình nhào trộn và sự gia tăng nhiệt độ. Sx1(2015)
Số trang: 41 (A4)
TCVN 11436:2016 (ISO 11050:1993)
Bột mì và tấm lõi lúa mì cứng. Xác định tạp chất có nguồn gốc động vật. Sx1(2016)
Số trang: 19 (A4)
TCVN 11437:2016 (ISO 11051:1994)
Lúa mì cứng (*Triticum durum* Desf.). Các yêu cầu. Sx1(2016)
Số trang: 21 (A4)
TCVN 11438:2016 (ISO 11052:1994)
Bột và tấm lõi lúa mì cứng. Xác định hàm lượng sắc tố màu vàng. Sx1(2016)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 11439:2016 (ISO 15793:2000)
Tấm lõi lúa mì cứng. Xác định phần lọt qua sàng. Sx1(2016)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 11440:2016 (CEN/TS 15465:2008)
Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc. Lúa mì cứng (*triticum durum* Desf.). Hướng dẫn chung đối với phương pháp dùng thiết bị đo màu tấm lõi. Sx1(2016)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 11441:2016 (CODEX STAN 178-1991)
Tấm lõi và bột lúa mì cứng. Sx1(2016)
Số trang: 8 (A4)
TCVN 11508:2016 (ASEAN STAN 28:2012)
Ngô ngọt tươi. Sx1(2016)
Số trang: 14 (A4)
TCVN 11509:2016 (ISO 2164:1975)
Đậu đỗ. Xác định axit hydroxyanic glycosidic. Sx1(2016)
Số trang: 13 (A4)
TCVN 11510:2016 (ISO 11747:2012)
Gạo. Xác định khả năng chịu ép đùn của hạt sau khi nấu. Sx1(2016)
Số trang: 14 (A4)
TCVN 11511:2016 (CODEX STAN 320:2015)
Rau đông lạnh nhanh. Sx1(2016)
Số trang: 33 (A4)
TCVN 11512:2016 (CAC/RCP 73-2013)

Quy phạm thực hành giảm axit hydroxyanic (hcn) trong sản và sản phẩm sản. Sx1(2016)
Số trang: 19 (A4)
TCVN 11888:2017
Gạo trắng. Sx1(2017). Thay thế: TCVN 5644:2008; TCVN 1643:2008
Số trang: 18 (A4)
TCVN 11889:2017
Gạo thơm trắng. Sx1(2017)
Số trang: 19 (A4)
TCVN 11890:2017
Quy phạm thực hành đối với xay xát gạo. Sx1(2017)
Số trang: 18 (A4)
TCVN 11931:2017 (Codex stan 201-1995)
Yến mạch. Sx1(2017)
Số trang: 6 (A4)
TCVN 11932:2017 (ISO 11746:2012)
Gạo. Xác định các đặc tính sinh trắc học của hạt. Sx1(2017)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 12346:2018 (EN 16802:2016)
Thực phẩm. Xác định các nguyên tố và các hợp chất hóa học của chúng. Xác định asen vô cơ trong thực phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật biển bằng HPLC-ICP-MS trao đổi anion. Sx1(2018)
Số trang: 16 (A4)
TCVN 12443:2018
Sữa đậu nành. Sx1(2018)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 12610:2019
Ngũ cốc có bổ sung đường. Xác định hàm lượng glucose, fructose, sucrose và maltose bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2019)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 12629:2019
Ngũ cốc. Xác định hàm lượng bate-d-glucan. Phương pháp enzyme. Sx1(2019)
Số trang: 13 (A4)
TCVN 12847:2020
Gạo đỏ. Sx1(2020)
Số trang: 13 (A4)
TCVN 13270:2021
Nông sản có nguồn gốc thực vật. Xác định nhanh đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật có độ phân cực cao bằng kỹ thuật sắc ký lỏng ghép khối phổ LC-MS/MS. Sx1(2021)
Số trang: 32(A4)

67.080 - Rau quả²⁶⁴

TCVN 1873:2014 (CODEX STAN 245:2004)
Cam tươi. Sx4(2014). Thay thế: TCVN 1873:2007
Số trang: 12 (A4)
TCVN 3216:1994
Đồ hộp rau quả. Phân tích cảm quan bằng phương pháp cho điểm. Sx1(90). Thay thế: TCVN 3216-88
Số trang: 9 (A4)
TCVN 4713-89
Đồ hộp rau quả. Phương pháp xác định hàm lượng axit sobic
Số trang: 2 (A5)
TCVN 4716-89
Đồ hộp rau quả. Phương pháp xác định hàm lượng etanol
Số trang: 4 (A5)
TCVN 4782-89
Rau quả tươi. Danh mục chỉ tiêu chất lượng

²⁶⁴ - Bao gồm rau quả đóng hộp, sấy khô và đông lạnh nhanh
- Nước ép rau quả, và necta, xem 67.160.20

Số trang: 4 (A5)

TCVN 4844:2007 (UN/ECE STANDARD FFV 15)

Dưa chuột tươi. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4844-89

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5072-1990 (ST SEV 5807:1986)

Sản phẩm rau quả chế biến. Phương pháp lấy mẫu và các quy tắc chung về nghiệm thu

Số trang: 24 (A4)

TCVN 5367:1991 (ISO 6634:1982)

Rau quả và các sản phẩm rau quả - Xác định hàm lượng asen bằng phương pháp quang phổ bực dietyldithiocacbammat

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7931:2008

Rau đóng hộp. Xác định hàm lượng natri clorua. Phương pháp chuẩn độ điện thế

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10371:2014

Rong sụn (*Kappaphycus alvarezii*) khô - Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2014)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10372:2014

Carrageenan - Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2014)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12354:2018 (ASEAN STAN 9:2008)

Quýt quả tươi. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12355:2018 (ASEAN STAN 17:2010)

Mít quả tươi. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12356:2018 (ASEAN STAN 18:2018)

Dứa quả tươi. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12357:2018 (ASEAN STAN 29:2012)

Roi quả tươi. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12358:2018 (ASEAN STAN 39:2014)

Me ngọt quả tươi. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12359:2018 (ASEAN STAN 26:2012)

Cà quả tươi. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12360:2018 (ASEAN STAN 27:2012)

Bí đỏ quả tươi. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

67.080.01 - Rau, quả và sản phẩm từ rau, quả (Quy định chung)

TCVN 4885:2007 (ISO 02169:1981)

Rau quả. Điều kiện vật lý trong kho lạnh. Định nghĩa và phép đo. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4885:1989

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5102-1990 (ISO 874:1980)

Rau quả tươi. Lấy mẫu

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5245-1990 (ISO 6632:1981)

Rau quả và sản phẩm chế biến. Phương pháp xác định hàm lượng axit dễ bay hơi

Số trang: 21 (A4)

TCVN 5304:1991 (ISO 6949:1988)

Rau quả. Nguyên tắc và kỹ thuật của phương pháp bảo quản trong môi trường không chế

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5366:1991 (ISO 1026:1982)

Sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng chất khô bằng phương pháp làm khô dưới áp suất thấp và xác định hàm lượng nước bằng phương pháp chưng cất đẳng khí

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5369:1991 (ISO 7558:1988)

Rau quả. Hướng dẫn bao gói sẵn

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5483:2007 (ISO 00750:1998)

Sản phẩm rau, quả. Xác định độ axit chuẩn độ được. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5483:1991

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5487:1991 (ISO 6636/2:1981)

Rau quả và các sản phẩm chế biến. Xác định hàm lượng kẽm

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5496:2007 (ISO 02447:1998)

Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng thiếc. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5496:1991

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6427-1:1998 (ISO 6557/1:1986)

Rau, quả và các sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng axit ascorbic. Phần 1: Phương pháp chuẩn

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6427-2:1998 (ISO 6557/2:1984)

Rau quả và các sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng axit ascorbic. Phần 2: Phương pháp thông dụng

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6428:2007 (ISO 05518:2007)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit benzoic. Phương pháp quang phổ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6428:1998

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6429:2007 (ISO 02448:1998)

Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng etanol. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6429:1998

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6540:1999 (ISO 9526:1990)

Rau, quả và các sản phẩm từ rau quả. Các định hàm lượng sắt bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6541:1999 (ISO 7952:1994)

Rau, quả tươi và những sản phẩm từ rau quả. Xác định hàm lượng đồng.

Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6542:1999 (NF V05-123; NF V05-123)

Rau, quả và các sản phẩm từ rau quả. Xác định hàm lượng thủy ngân. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6543:1999 (ISO 6661:1983)

Rau, quả tươi. Cách sắp xếp các kiện hàng hình hộp trong những xe vận tải đường bộ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6640:2000 (ISO 5521:1981)

Rau, quả và sản phẩm rau quả. Phương pháp định tính phát hiện sunfua dioxit

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6641:2000 (ISO 5522:1981)

Rau, quả và sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng sunfua dioxit tổng số

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7523:2014 (CODEX STAN 237-2003)

Thanh long quả tươi. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7523:2005

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7765:2007 (ISO 00763:2003)

Sản phẩm rau, quả. Xác định tro không tan trong axit clohydric

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7766:2007 (ISO 06633:1984)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng chì. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7767:2007 (ISO 06635:1984)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng nitrat và nitrit. Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7768-1:2007 (ISO 06561-1:2005)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng cadimi. Phần 1: Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7768-2:2007 (ISO 06561-2:2005)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng cadimi. Phần 2: Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7769:2007 (ISO 17240:2004)

Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng thiếc. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7770:2007 (ISO 17239:2004)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng asen. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử giải phóng hydrua

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7771:2007 (ISO 02173:2003)

Sản phẩm rau, quả. Xác định chất rắn hoà tan. Phương pháp khúc xạ

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7804:2007 (ISO 00751:1998)

Sản phẩm rau, quả. Xác định chất rắn không tan trong nước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7805:2007 (ISO 00762:2003)

Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng tạp chất khoáng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7806:2007 (ISO 01842:1991)

Sản phẩm rau, quả. Xác định độ pH

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7807:2013 (ISO 5519:2008)

Rau, quả và sản phẩm rau quả - Xác định hàm lượng axit sorbic

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7810:2007 (ISO 06560:1983)

Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit benzoic (hàm lượng axit benzoic lớn hơn 200 mg trên lít hoặc trên kilogam). Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7811-1:2007 (ISO 06636-1:1998)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng kẽm. Phần 1: Phương pháp phân tích cực phổ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7811-3:2007 (ISO 06636-3:1983)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng kẽm. Phần 3: Phương pháp đo phổ dithizon

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7812-1:2007 (ISO 06638-1:1985)

Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit formic. Phần 1: Phương pháp khối lượng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7812-2:2007 (ISO 06638-2:1984)

Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit formic. Phần 2: Phương pháp chuẩn độ

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8117:2009 (ISO 5515:1979)

Rau quả và sản phẩm rau quả. Phân hủy chất hữu cơ trước khi phân tích. Phương pháp ướt

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8118:2009 (ISO 5516:1978)

Rau quả và sản phẩm rau quả. Phân hủy chất hữu cơ trước khi phân tích. Phương pháp tro hóa

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8119:2009 (ISO 5517:1978)

Rau quả và sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp đo quang dùng 1,10-phenanthrolin

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8120:2009 (ISO 5520:1981)

Rau quả và sản phẩm rau quả. Xác định độ kiềm của tro tổng số và của tro tan trong nước

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8121:2009 (ISO 5523:1981)

Sản phẩm rau, quả dạng lỏng. Xác định hàm lượng sulfua dioxit (Phương pháp thông dụng)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8122:2009 (ISO 22855:2008)

Sản phẩm rau, quả. Xác định nồng độ axit benzoic và axit sorbic. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8171-1:2009 (EN 14185-1:2003)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng N-methylcarbammat. Phần 1: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch bằng chiết pha rắn

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8171-2:2009 (EN 14185-2:2006)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định dư lượng N-methylcarbammat. Phần 2: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch trên cột diatomit

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8318:2010

Rau quả. Xác định dư lượng chlorothalonil. Phương pháp sắc ký khí-khối phổ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8319:2010

Rau quả. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8322:2010

Rau quả. Xác định dư lượng 2,4-D. Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8323:2010

Rau quả. Xác định dư lượng flusilazole. Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8324:2010

Rau quả. Xác định dư lượng cymoxanil. Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8424-1:2019

Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật. Phương pháp xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí

hoặc sắc ký lỏng-phổ khối lượng hai lần. Phần 1: Xem xét chung. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8424-1:2010

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8424-2:2019

Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật. Phương pháp xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí hoặc sắc ký lỏng-phổ khối lượng hai lần. Phần 2: Phương pháp chiết và làm sạch. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8424-2:2010

Số trang: 44 (A4)

TCVN 8424-3:2019

Thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật. Phương pháp xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí hoặc sắc ký lỏng-phổ khối lượng hai lần. Phần 3: Phương pháp xác định và phép thử khẳng định. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8424-3:2010

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9018:2011

Rau và quả. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật abamectin. Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ.

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9019:2011

Rau quả. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật imidacloprid. Phương pháp sắc ký lỏng khối phổ.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9020:2011

Rau quả. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật matrine. Phương pháp sắc ký khí.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9021:2011

Rau và quả. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật azoxystrobin. Phương pháp sắc ký khí.

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9042-2:2012 (ISO 6558-2:1992)

Rau quả và sản phẩm rau quả. Xác định hàm lượng caroten. Phần 2: Phương pháp thông dụng. Sx1(2012)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9883:2013 (EN 15054:2006)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định chlormequat và mepiquat. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Phổ khối lượng

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9990:2013 (ISO 7563:1998)

Rau, quả tươi. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 28 (A4)

TCVN 9991:2013 (ISO 3659:1977)

Rau quả - Làm chín sau khi bảo quản lạnh

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9994:2013 (CAC/RCP 53-2003,REV 2010)

Quy phạm thực hành vệ sinh đối với rau quả tươi

Số trang: 55 (A4)

TCVN 10035:2013 (ISO 11289:1993)

Thực phẩm đã qua xử lý nhiệt đựng trong bao bì kín. Xác định pH

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10919:2015 (CODEX STAN 260-2007)

Rau quả dầm. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10931-1:2015 (EN 14333-1:2004)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định thuốc diệt nấm nhóm benzimidazole: carbendazim, thiabendazole và benomyl (tính theo carbendazim). Phần 1: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch bằng chiết pha rắn. Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10931-2:2015 (EN 14333-2:2004)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định thuốc diệt nấm nhóm benzimidazole: carbendazim, thiabendazole và benomyl (tính theo carbendazim). Phần 2: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch bằng sắc ký thẩm thấu gel. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10931-3:2015 (EN 14333-3:2004)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định thuốc diệt nấm nhóm benzimidazole: carbendazim, thiabendazole và benomyl (tính theo carbendazim). Phần 3: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch phân đoạn lỏng-lỏng. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10932:2015 (EN 15055:2006)

Thực phẩm không chứa chất béo. Xác định chlormequat và mepiquat. Phương pháp sắc ký lỏng phổ khối lượng/phổ khối lượng. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12827:2019

Truy xuất nguồn gốc. Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng rau quả tươi. Sx1(2019)

Số trang: 58 (A4)

67.080.10 - Quả và sản phẩm từ quả²⁶⁵**TCVN 187:2007 (CODEX STAN 42-1981)**

Dứa hộp. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 187:1994

Số trang: 13 (A4)

TCVN 1440-1986

Đồ hộp quả. Mận nước đường. Thay thế: TCVN 1440-73

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1577:2007

Vải hộp. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 1577:1994

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1578:2007 (CODEX STAN 68-1981)

Cam quýt hộp. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 1578:1994

Số trang: 12 (A4)

TCVN 1870:2007 (CODEX STAN 0080:1981)

Mút cam, quýt. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 1870-76

Số trang: 10 (A4)

TCVN 1871:2014 (CODEX STAN 182-1999)

Dứa quả tươi. Sx4(2014). Thay thế: TCVN 1871:2007

Số trang: 11 (A4)

TCVN 1872:2019

Chuối quả tươi. Sx4(2019). Thay thế: TCVN 1872:2007

Số trang: 11 (A4)

TCVN 3806-83

Đồ hộp quả. Chôm chôm nước đường

Số trang: 3 (A5)

TCVN 3948-1984

Cam quả tươi xuất khẩu. Phương pháp thử. Sđ1(86)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 4841:1989 (ISO 1990/1:1982)

Quả. Tên gọi. Danh mục đầu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4843:2007 (ISO 04215:1991)

Quả khô và quả sấy khô. Định nghĩa và tên gọi. Sx2(2007).

Thay thế: TCVN 4843:1989

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5002:2007 (ISO 01838:1993)

Dứa tươi. Bảo quản và vận chuyển. Sx2(2007). Thay thế:

TCVN 5002:1989

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5006-1989 (ISO 3631:1978)

Quả của giống cam quýt. Hướng dẫn bảo quản

Số trang: 18 (A4)

²⁶⁵ - Bao gồm quả hạch

TCVN 5008:2007 (ISO 06660:1993)

Xoài. Bảo quản lạnh. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5008:1989

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5259:2019

Chuối xanh. Điều kiện làm chín. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 5259:1990

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5305:2008 (CODEX STAN 57-1981)

Cà chua cô đặc. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5305:1991

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5605:2008

Cà chua bảo quản. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5605:1991

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5607:1991 (CODEX STAN 78-1981)

Đồ hộp quả. Quả hỗn hợp

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6430:1998 (CODEX STAN 59-1981)

Mận hộp

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7397:2014 (CODEX STAN 306R-2011)

Tương ớt. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7397:2004

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003)

Thực phẩm. Xác định aflatoxin B1, và hàm lượng tổng số aflatoxin B1, B2, G1 và G2 trong ngũ cốc, các loại hạt và các sản phẩm của chúng. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7856:2007

Dứa đông lạnh. Phân hạng

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7930:2008 (EN 12955:1999)

Thực phẩm. Xác định aflatoxin B1 và tổng aflatoxin B1, B2, G1 và G2 trong ngũ cốc, quả có vỏ và sản phẩm của chúng. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có dẫn suất sau cột và làm sạch bằng cột ái lực miễn dịch

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7946:2008 (CODEX STAN 247-2005)

Nước quả và nectar. Thay thế: TCVN 1549:1994; TCVN 4041:1985; TCVN 1682:1994; TCVN 4042:1985; TCVN 4043:1985

Số trang: 29 (A4)

TCVN 8161:2009 (EN 14177:2003)

Thực phẩm. Xác định patulin trong nước táo trong, nước táo đục và puree. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch phân đoạn lỏng/lỏng

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8668:2011

Quả. Xác định dư lượng ethephon bằng phương pháp sắc ký khí (GC)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9017:2011

Quả tươi. Phương pháp lấy mẫu trên vườn sản xuất.

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9218:2012

Quy phạm thực hành vệ sinh đối với cơm dừa khô.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9523:2012 (EN 15890:2010)

Thực phẩm. Xác định patulin trong nước quả và puree quả dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch phân đoạn lỏng/ lỏng, chiết pha rắn và detector UV

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9687:2019

Chuối xanh. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 9687:2013

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9688:2013 (ISO 1212:1995)

Táo. Bảo quản lạnh

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9692:2013 (ISO 6665:1983)

Dâu tây - Hướng dẫn bảo quản lạnh

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9763:2013 (CODEX STAN 177-1991)

Cơm dừa sấy khô

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9764:2013 (CODEX STAN 204-1997)

Măng cụt quả tươi

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9766:2013 (CODEX STAN 184:1993)

Xoài quả tươi

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9767:2013 (CODEX STAN 196-1995)

Vải quả tươi

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9768:2013 (CODEX STAN 220:1999)

Nhãn quả tươi

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9769:2013 (CODEX STAN 246-2005)

Chôm chôm quả tươi

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9992:2013 (ISO 1955:1982)

Quả thuộc chi cam chanh và sản phẩm của chúng. Xác định hàm lượng tinh dầu (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9995:2013 (CAC/GL 51-2003)

Hướng dẫn về môi trường đóng gói với quả đóng hộp

Số trang: 6 (A4)

TCVN 10128:2013 (CAC/RCP 55-2004)

Quy phạm thực hành để ngăn ngừa và giảm thiểu sự nhiễm Aflatoxin trong lạc

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10390:2014 (CODEX STAN 188:1993)

Ngô bao tử

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10391:2014 (CODEX STAN 242:2003)

Quả hạch đóng hộp

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10392:2014 (CODEX STAN 254:2007)

Quả có múi đóng hộp

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10393:2014 (CODEX STAN 296:2009)

Mút nhụy, mút đông và mút từ quả có mùi

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10394:2014 (CODEX STAN 297:2009)

Rau đóng hộp

Số trang: 42 (A4)

TCVN 10395:2014 (CODEX STAN 299:2010)

Táo tây quả tươi

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10738:2015

Dừa quả tươi

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10739:2015

Sầu riêng quả tươi

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10740:2015

Dừa hấu quả tươi

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10741:2015 (CODEX STAN 67:1981)

Nho khô

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10742:2015 (Codex stan 218-1999)

Gừng củ tươi
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10743:2015 (Codex stan 255-2007)
Nho quả tươi. Sx1(2015)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 10744:2015 (Codex stan 197-1995)
Bơ quả tươi. Sx1(2015)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10745:2015 (Codex stan 183-1993)
Đu đủ quả tươi. Sx1(2015)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10746:2015 (Codex stan 214-1999)
Bưởi quả tươi. Sx1(2015)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10747:2015 (Codex stan 215-1999)
Ổi quả tươi. Sx1(2015)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10748:2015 (Codex stan 217-1999)
Chanh quả tươi. Sx1(2015)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10920:2015 (ISO 2168:1974)
Nho tươi. Hướng dẫn bảo quản lạnh. Sx1(2015)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 10921:2015 (ISO 2295:1974)
Bơ quả tươi. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển.
Sx1(2015)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10925:2015 (ISO 9833:1993)
Dưa quả tươi. Bảo quản và vận chuyển lạnh. Sx1(2015)
Số trang: 7 (A4)
TCVN 10927:2015 (EN 15829:2010)
Thực phẩm. Xác định ochratoxin a trong các loại nho khô, hỗn hợp quả khô và quả và khô. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao sử dụng detector huỳnh quang và làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm. Sx1(2015)
Số trang: 18 (A4)
TCVN 11410:2016 (Codex stan 225-2001)
Măng tây tươi. Sx1(2016)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 11411:2016 (Codex stan 316-2014)
Chanh leo quả tươi. Sx1(2016)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 11412:2016 (Codex stan 240-2003)
Sản phẩm dưa dạng lỏng. Nước cốt dưa và cream dưa.
Sx1(2016)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 11413:2016 (Codex stan 319-2015)
Quả đóng hộp. Sx1(2016)
Số trang: 19 (A4)
TCVN 12094:2017 (CODEX STAN 216-1999)
Su su quả tươi. Sx1(2017)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 12095:2017 (CODEX STAN 213-1999)
Chanh không hạt quả tươi. Sx1(2017)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 12096:2017 (CODEX STAN 310-2013)
Lựu quả tươi
Số trang: 10 (A4)
TCVN 12097:2017 (ASEAN STAN 47:2016)
Mướp đắng quả tươi
Số trang: 11 (A4)
TCVN 12098:2017 (CODEX STAN 17-1981)
Xốt táo đóng hộp. Sx1(2017)
Số trang: 9 (A4)

67.080.20 - Rau và sản phẩm từ rau²⁶⁶

TCVN 168:2020 (CXS 115-1981)
Dưa chuột dầm. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 168:1991
Số trang: 14(A4)
TCVN 3141:1986
Tỏi củ xuất khẩu. Thay thế: TCVN 3141-79
Số trang:
TCVN 4842:1989 (ISO 1991/1:1982)
Rau. Tên gọi. Danh mục đầu
Số trang: 9 (A4)
TCVN 4842-2:2017 (ISO 1991-2:1982)
Rau. Tên gọi. Phần 2: Danh mục thứ hai. Sx1(2017)
Số trang: 8 (A4)
TCVN 5000:2007 (ISO 00949:1987)
Xúp lơ. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển lạnh.
Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5000:1989
Số trang: 9 (A4)
TCVN 5001:2007 (ISO 01673:1991)
Hành tây. Hướng dẫn bảo quản. Sx2(2007). Thay thế:
TCVN 5001:1989
Số trang: 11 (A4)
TCVN 5003-1989 (ISO 2165:1974)
Khoai tây thương phẩm. Hướng dẫn bảo quản
Số trang: 7 (A4)
TCVN 5004:1989 (ISO 2116:1981)
Cà rốt. Hướng dẫn bảo quản
Số trang: 6 (A4)
TCVN 5005:2007 (ISO 02167:1991)
Cải bắp. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển lạnh.
Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5005:1989
Số trang: 8 (A4)
TCVN 5007:2007 (ISO 05524:1991)
Cà chua. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển lạnh.
Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5007:1989
Số trang: 8 (A4)
TCVN 5009:2007 (ISO 06663:1995)
Tỏi. Bảo quản lạnh. Sx2(2007). Thay thế: TCVN
5009:1989
Số trang: 7 (A4)
TCVN 5244-1990 (ISO 3634:1979)
Sản phẩm rau. Phương pháp xác định hàm lượng clorua
Số trang: 9 (A4)
TCVN 5322:1991 (CODEX STAN 38-1981)
Nấm ăn và sản phẩm nấm ăn
Số trang: 17 (A4)
TCVN 5606:1991 (CODEX STAN 55-1981)
Đồ hộp rau. Nấm hộp
Số trang: 12 (A4)
TCVN 7398:2014
Tương cà chua. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7398:2004
Số trang: 8 (A4)
TCVN 7813:2007 (ISO 23392:2006)
Ngô và đậu hà lan tươi, đông lạnh nhanh. Xác định hàm
lượng chất rắn không tan trong cồn
Số trang: 9 (A4)
TCVN 7814:2007 (EN 12014-2:1997)
Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit.
Phần 2: Xác định hàm lượng nitrat trong rau và sản phẩm
rau bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao/trao đổi ion
Số trang: 18 (A4)
TCVN 8160-1:2016

²⁶⁶ - Bao gồm cả chua cô đặc, nước sốt cà chua, v.v..

Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit.
Phần 1: Giới thiệu chung
Số trang: 10 (A4)
TCVN 8160-5:2010 (EN 12014-5:1997)
Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit.
Phần 5: Xác định hàm lượng nitrat trong thực phẩm chứa rau dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ bằng phương pháp enzym
Số trang: 13 (A4)
TCVN 8160-7:2010 (EN 12014-7:1998)
Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit.
Phần 7: Xác định hàm lượng nitrat trong rau và sản phẩm rau bằng phương pháp phân tích dòng liên tục sau khi khử bằng cadimi
Số trang: 18 (A4)
TCVN 9016:2011
Rau tươi. Phương pháp lấy mẫu trên ruộng sản xuất.
Số trang: 20 (A4)
TCVN 9678:2013 (ISO 5567:1982)
Tỏi khô. Xác định các hợp chất lưu huỳnh hữu cơ dễ bay hơi
Số trang: 9 (A4)
TCVN 9689:2013 (ISO 5525:1986)
Khoai tây. Bảo quản thoáng (theo đồng)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 9690:2013 (ISO 6000:1981)
Cải bắp - Bảo quản thoáng
Số trang: 13 (A4)
TCVN 9691:2013 (ISO 6659:1981)
Ớt ngọt. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển lạnh
Số trang: 10 (A4)
TCVN 9693:2013 (ISO 6822:1984)
Khoai tây, rau ăn củ và cải bắp. Hướng dẫn bảo quản trong xilo có thông gió cưỡng bức
Số trang: 10 (A4)
TCVN 9694:2013 (ISO 7560:1995)
Dưa chuột. Bảo quản và vận chuyển lạnh
Số trang: 10 (A4)
TCVN 9695:2013 (ISO 7562:1990)
Khoai tây. Hướng dẫn bảo quản trong kho có thông gió nhân tạo
Số trang: 9 (A4)
TCVN 9765:2013 (CODEX STAN 293:2008)
Cà chua quả tươi. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 4845:2007
Số trang: 13 (A4)
TCVN 10341:2015
Súp lơ. Sx1(2015)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 10342:2015
Cải thảo. Sx1(2015)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10343:2015
Cải bắp. Sx1(2015)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10918:2015 (CODEX STAN 39-1981)
Nấm khô. Sx1(2015). Thay thế: Thay thế 2.3.1 của TCVN 5322:1991
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10922:2015 (ISO 7561:1984)
Nấm trồng. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển lạnh.
Sx1(2015)
Số trang: 7 (A4)
TCVN 10923:2015 (ISO 8683:1988)
Rau diếp. Hướng dẫn làm lạnh sơ bộ và vận chuyển lạnh.
Sx1(2015)
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10924:2015 (ISO 9719:1995)

Rau ăn củ. Bảo quản và vận chuyển lạnh. Sx1(2015)
Số trang: 7 (A4)
TCVN 10926:2015 (ISO 9930:1993)
Đậu quả xanh. Bảo quản và vận chuyển lạnh. Sx1(2015)
Số trang: 7 (A4)
TCVN 12596:2018
Quy phạm thực hành vệ sinh đối với gia vị và rau thơm khô. Sx1(2018)
Số trang: 19 (A4)
TCVN 13118:2020
Salas quả nhiệt đới đóng hộp. Sx1(2020)
Số trang: 13(A4)
TCVN 13119:2020 (CXS 241:2003)
Măng đóng hộp. Sx1(2020)
Số trang: 11(A4)
TCVN 13120:2020
Kim chi. Sx1(2020)
Số trang: 9(A4)
TCVN 13121:2020 (CXS 41-1981)
Đậu hà lan đông lạnh nhanh. Sx1(2020)
Số trang: 10(A4)
TCVN 13122:2020
Chuối sấy. Sx1(2020)
Số trang: 9(A4)

67.100 - Sữa và các sản phẩm sữa

TCVN 4622:1994
Sữa bột và sữa đặc có đường. Phương pháp vô cơ hoá mẫu để xác định chì (Pb) và Asen (As). Thay thế: TCVN 4622-88
Số trang: 7 (A4)
TCVN 11216:2015
Sữa và sản phẩm sữa - Thuật ngữ và định nghĩa.
Sx1(2015)
Số trang: 21 (A4)

67.100.01 - Sữa và các sản phẩm sữa (Quy định chung)

TCVN 6265:2007 (ISO 06611:2004)
Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng đơn vị hình thành khuẩn lạc từ nấm men và/hoặc nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 25 oC. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6265:1997
Số trang: 14 (A4)
TCVN 6266:2007 (ISO 05538:2004)
Sữa và sản phẩm sữa. Lấy mẫu. Kiểm tra theo dấu hiệu loại trừ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6266:1997
Số trang: 30 (A4)
TCVN 6267:1997 (ISO 8197:1988)
Sữa và các sản phẩm sữa. Lấy mẫu. Kiểm tra theo dấu hiệu định lượng
Số trang: 12 (A4)
TCVN 6268-1:2007 (ISO 14673-1:2004)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng nitrat và nitrit.
Phần 1: Phương pháp khử bằng cadimi và đo phổ. Thay thế: TCVN 6268:1997
Số trang: 21 (A4)
TCVN 6268-2:2007 (ISO 14673-2:2004)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng nitrat và nitrit.
Phần 2: Phương pháp phân tích dòng phân đoạn (phương pháp thông thường)
Số trang: 21 (A4)
TCVN 6268-3:2007 (ISO 14673-3:2004)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng nitrat và nitrit.
Phần 3: Phương pháp khử bằng cadimi và phân tích bơm dòng có thẩm tách nối tiếp (phương pháp thông thường)
Số trang: 17 (A4)
TCVN 6270:2011 (ISO 6732:2010)

Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp đo phổ (Phương pháp chuẩn). Sx2(2011). Thay thế: TCVN 6270:1997
Số trang: 18 (A4)

TCVN 6400:2010 (ISO 707:2008/IDF 50:2008)
Sữa và các sản phẩm sữa. Hướng dẫn lấy mẫu. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6400:1998
Số trang: 50 (A4)

TCVN 6505-1:2007 (ISO 11866-1:2005)
Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng Escherichia coli giả định. Phần 1: Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất sử dụng 4-metylumbelliferyl-beta-D-glucuronit (MUG). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6505-2:1999
Số trang: 16 (A4)

TCVN 6505-2:2007 (ISO 11866-2:2005)
Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng Escherichia coli giả định. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 oC sử dụng màng lọc. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6505-3:1999
Số trang: 14 (A4)

TCVN 6688-1:2007 (ISO 08262-1:2005)
Sản phẩm sữa và thực phẩm từ sữa. Xác định hàm lượng chất béo bằng phương pháp khối lượng Weibull-Berntrop (phương pháp chuẩn). Phần 1: Thực phẩm dành cho trẻ sơ sinh. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6688-1:2001
Số trang: 14 (A4)

TCVN 6688-2:2007 (ISO 08262-2:2005)
Sản phẩm sữa và thực phẩm từ sữa. Xác định hàm lượng chất béo bằng phương pháp khối lượng Weibull-Berntrop (phương pháp chuẩn). Phần 2: Kem lạnh và kem lạnh hỗn hợp. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6688-2:2000
Số trang: 15 (A4)

TCVN 6688-3:2007 (ISO 08262-3:2005)
Sản phẩm sữa và thực phẩm từ sữa. Xác định hàm lượng chất béo bằng phương pháp khối lượng Weibull-Berntrop (phương pháp chuẩn). Phần 3: Các trường hợp đặc biệt. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6688-3:2000
Số trang: 15 (A4)

TCVN 6833:2010 (ISO 7208:2008)
Sữa gầy, whey và buttermilk. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (phương pháp chuẩn). Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6833:2001
Số trang: 20 (A4)

TCVN 6841:2011 (ISO 11813:2010)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng kẽm. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 6841:2001
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7082-1:2010 (ISO 3890-1:2009)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định dư lượng hợp chất clo hữu cơ (thuốc trừ sâu bảo vệ thực vật). Phần 1: Xem xét chung và phương pháp chiết. Sx2(2010)
Số trang: 24 (A4)

TCVN 7082-2:2010 (ISO 3890-2:2009)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định dư lượng hợp chất clo hữu cơ (thuốc bảo vệ thực vật). Phần 2: Phương pháp tinh sạch dịch chiết thô và thử khẳng định
Số trang: 40 (A4)

TCVN 7083:2010 (ISO 11870:2009)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng chất béo. Hướng dẫn chung về phương pháp dùng dụng cụ đo chất béo. Sx2(2010)
Số trang: 13 (A4)

TCVN 7086:2007 (ISO 05738:2004)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp đo quang (phương pháp chuẩn). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7086:2002
Số trang: 18 (A4)

TCVN 7850:2018 (ISO 22964:2017)
Vi sinh vật trong chuỗi thực phẩm. Phát hiện Cronobacter spp. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7850:2008
Số trang: 28 (A4)

TCVN 7933:2009 (ISO/TS 6733:2006)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng chì. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit. Thay thế: TCVN 5779:1994
Số trang: 20 (A4)

TCVN 8100:2009 (ISO 14891:2002)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng nitơ. Phương pháp thông dụng theo nguyên tắc đốt cháy dumas
Số trang: 20 (A4)

TCVN 8101:2009 (ISO 8260:2008)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ và polyclobiphenyl. Phương pháp sắc ký ký - lỏng mao quản có detector bắt giữ electron
Số trang: 20 (A4)

TCVN 8102:2009 (ISO 9231:2008)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng axit benzoic và axit sorbic
Số trang: 15 (A4)

TCVN 8103:2009 (ISO 14156:2001)
Sữa và sản phẩm sữa. Phương pháp chiết lipit và các hợp chất hòa tan trong lipit
Số trang: 11 (A4)

TCVN 8104:2009 (ISO 17792:2006)
Sữa, sản phẩm sữa và các chủng khởi động ưa ấm. Định lượng vi khuẩn lactic lên men xitrat. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 25 độ C
Số trang: 18 (A4)

TCVN 8105:2009 (ISO 20541:2008)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng nitrat. Phương pháp khử enzym và đo phổ hấp thụ phân tử sau phản ứng griess
Số trang: 22 (A4)

TCVN 8106:2009 (ISO/TS 26844:2006)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định dư lượng kháng sinh. Phép thử phân tán trong ống nghiệm
Số trang: 21 (A4)

TCVN 8107:2009 (ISO 22662:2007)
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng lactoza bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (Phương pháp chuẩn)
Số trang: 16 (A4)

TCVN 8111:2009 (ISO/TS 6090:2004)
Sữa, sữa bột, buttermilk, buttermilk bột, whey và whey bột. Phát hiện hoạt độ phosphataza
Số trang: 15 (A4)

TCVN 8766:2011
Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng protein. Phương pháp nhuộm da cam axit 12
Số trang: 12 (A4)

TCVN 8899:2012 (ISO/TS 11059:2009)
Sữa và sản phẩm sữa. Phương pháp định lượng pseudomonas spp.
Số trang: 15 (A4)

TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010)
Sữa, sản phẩm sữa và thức ăn công thức dành cho trẻ sơ sinh. Hướng dẫn định lượng melamine và axit xyanuric bằng sắc ký lỏng. Khối phổ hai lần (LC-MS/MS). sx1(2012)
Số trang: 40 (A4)

TCVN 9635:2013 (ISO 29981:2010)
Sản phẩm sữa. Định lượng vi khuẩn bifidus giả định. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 độ C
Số trang: 25 (A4)

TCVN 9636:2013 (ISO 8870:2006)

Sữa và sản phẩm sữa. Phương pháp phát hiện thermonuclease tạo thành do staphylococci dương tính với coagulase

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9661:2013 (ISO 17129:2006)

Sữa bột. Xác định protein đậu tương và protein đậu Hà Lan sử dụng điện di mao quản có mặt natri dodecyl sulfat (SDS-CE). Phương pháp sàng lọc

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9662:2013 (ISO 18329:2004)

Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng furososin. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao pha đảo cặp ion

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9663:2013 (ISO 21543:2006)

Sản phẩm sữa. Hướng dẫn áp dụng đo phổ hồng ngoại gần

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9664:2013 (ISO 26323:2009)

Sản phẩm sữa. Xác định hoạt độ axit của các giống vi khuẩn trong sữa bằng phương pháp đo pH liên tục (CpH)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9937:2013 (ISO 5738:1978)

Tinh bột và sản phẩm tinh bột. Xác định hàm lượng nitơ bằng phương pháp Kjeldahl. Phương pháp quang phổ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9966:2013 (ISO 3889:2006)

Sữa và sản phẩm sữa. Yêu cầu đối với bình chiết chất béo kiểu Mojonnier

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9970:2013 (ISO 12078:2006)

Chất béo sữa dạng khan. Xác định thành phần sterol bằng sắc ký khí lỏng (phương pháp chuẩn)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9971:2013 (ISO 18252:2006)

Chất béo sữa dạng khan. Xác định thành phần Sterol bằng sắc ký khí lỏng (phương pháp thông dụng)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10020:2013 (ISO 13082:2011)

Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hoạt độ lipase của chế phẩm lipase đường tiêu hóa

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10021:2013 (ISO 15163:2012)

Sữa và sản phẩm sữa. Rennet bê và rennet bò. Xác định hàm lượng chymosin và pepsin bò bằng phương pháp sắc ký

Số trang: 27 (A4)

TCVN 10022:2013 (ISO 23058:2006)

Sữa và sản phẩm sữa. Rennet cừu và rennet dê.

Xác định hoạt độ đông tụ sữa tổng số

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10023:2013 (ISO 27105:2009)

Sữa và sản phẩm sữa. Xác định Lysozym lòng trắng trứng gà bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10561:2015 (CODEX STAN 290-1995)

Casein thực phẩm. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10562:2015

Sữa. Phát hiện chất kháng sinh bằng cách phân tích vi khuẩn cảm thụ. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10565-1:2015 (ISO 22935-1:2009)

Sữa và sản phẩm sữa. Phân tích cảm quan. Phần 1: Hướng dẫn chung về tuyển chọn, lựa chọn, huấn luyện và giám sát người đánh giá. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 10565-2:2015 (ISO 22935-2:2009)

Sữa và sản phẩm sữa. Phân tích cảm quan. Phần 2: Các phương pháp khuyến cáo về đánh giá cảm quan. Sx1(2015)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 10565-3:2015 (ISO 22935-3:2009)

Sữa và sản phẩm sữa. Phân tích cảm quan. Phần 3: Hướng dẫn về phương pháp đánh giá sự phù hợp của các chỉ tiêu cảm quan với các quy định của sản phẩm bằng phương pháp cho điểm. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11680:2016 (ISO/TS 17193:2011)

Sữa. Xác định hoạt độ lactoperoxidase. Phương pháp đo quang (phương pháp chuẩn). Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11681:2016 (ISO 10932:2010)

Sữa và sản phẩm sữa. Xác định nồng độ ức chế tối thiểu của kháng sinh đối với bifidobacteria và vi khuẩn lactic không phải cầu khuẩn đường ruột. Sx1(2016)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 11682:2016 (CAC/RCP 57-2004)

Quy phạm thực hành vệ sinh đối với sữa và sản phẩm sữa. Sx1(2016)

Số trang: 56 (A4)

TCVN 12738:2019 (ISO 18330:2003)

Sữa và các sản phẩm sữa. Hướng dẫn mô tả chuẩn đối với các phép phân tích miễn dịch hoặc thụ thể để phát hiện dư lượng kháng sinh. Sx1(2019)

Số trang: 19 (A4)

67.100.10 - Sữa và các sản phẩm sữa chế biến²⁶⁷

TCVN 3220-79

Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm - Đồ hộp sữa - Danh mục các chỉ tiêu

Số trang: 2 (A5)

TCVN 5504:2010 (ISO 2446:2008/IDF 226:2008)

Sữa. Xác định hàm lượng chất béo. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5504:1991

Số trang: 19 (A4)

TCVN 5534:1991 (ST SEV 737:1977)

Sữa bột. Xác định chỉ số hòa tan

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5535:2010

Sữa đặc có đường. Xác định hàm lượng sacaroza. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5535:1991

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5536:2007 (ISO 02911:2004)

Sữa đặc có đường. Xác định hàm lượng sucroza. Phương pháp đo phân cực. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5536:1991

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5537:1991 (ST SEV 4229-83)

Sữa đặc có đường. Phương pháp xác định protein tổng số

Số trang: 10 (A5)

TCVN 5539:2002

Sữa đặc có đường. Quy định kỹ thuật. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 5539:1991

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5780:1994

Sữa bột và sữa đặc có đường. Phương pháp xác định hàm lượng Asen (As)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5860:2019

Sữa tươi thanh trùng. Sx3(2019). Thay thế: TCVN 5860:2007

Số trang: 9 (A4)

²⁶⁷ - Bao gồm sữa bột, sữa đặc và sữa cô đặc

TCVN 6269:2008 (ISO 8070:2007)

Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng hàm lượng canxi, natri, kali và magie. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6269:1997

Số trang: 22 (A4)

TCVN 6271:2007 (ISO 09874:2006)

Sữa. Xác định hàm lượng phospho tổng số. Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6271:1997

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6403:2007 (CODEX STAN A-4-1971)

Sữa đặc có đường. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6403:1998

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6506-1:2015 (ISO 11816-1:2013)

Sữa và sản phẩm sữa - Xác định hoạt độ phosphatasa kiềm - Phần 1: Phương pháp đo huỳnh quang đối với sữa và đồ uống từ sữa. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 6506-1:2007

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6508:2011 (ISO 1211:2010)

Sữa. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (phương pháp chuẩn). Sx3(2011). Thay thế: TCVN 6508:2007

Số trang: 25 (A4)

TCVN 6510:2007 (ISO 01740:2004)

Bơ và sản phẩm chất béo của sữa. Xác định độ axit của chất béo (phương pháp chuẩn). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6510:1999

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6511:2007 (ISO 08156:2005)

Sữa bột và sản phẩm sữa bột. Xác định chỉ số không hoà tan. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6511:1999

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6685:2009 (ISO 14501:2007)

Sữa và sữa bột. Xác định hàm lượng aflatoxin M1. Làm sạch bằng sắc ký ái lực miễn dịch và xác định bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6685:2000

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6686-1:2009 (ISO 13366-1:2008)

Sữa. Định lượng tế bào xoma. Phần 1: Phương pháp dùng kính hiển vi (phương pháp chuẩn). Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6686-1:2000

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6686-2:2007 (ISO 13366-2:2006)

Sữa. Định lượng tế bào xoma. Phần 2: Hướng dẫn vận hành máy đếm huỳnh quang điện tử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6686-2:2000

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6832:2010 (ISO 11865:2009)

Sữa bột nguyên chất tan nhanh. Xác định số lượng đốm trắng. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6832:2001

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6835:2015 (ISO 9622:2013)

Sữa và sản phẩm sữa dạng lỏng - Hướng dẫn đo phổ hồng ngoại giữa. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 6835:2001

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6836:2007 (ISO 08069:2005)

Sữa bột. Xác định hàm lượng axit lactic và lactat. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6836:2001

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6837:2007 (ISO 11868:2007)

Sữa xử lý nhiệt. Xác định hàm lượng lactuloza. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6837:2001

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6838:2011 (ISO 12081:2010)

Sữa. Xác định hàm lượng canxi. Phương pháp chuẩn độ. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 6838:2001

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6839:2001 (ISO 8151:1987)

Sữa bột. Xác định hàm lượng nitrat. Phương pháp khử cadimi và đo phổ (phương pháp sàng lọc)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6840:2001 (ISO 3594:1976)

Chất béo sữa. Phát hiện chất béo thực vật bằng phân tích sterol trên sắc ký khí (phương pháp chuẩn)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6842:2007 (ISO 08967:2005)

Sữa bột và sản phẩm sữa bột. Xác định mật độ khối. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6842:2001

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6843:2001 (ISO 6092:1980)

Sữa bột. Xác định độ axit chuẩn độ (phương pháp thông thường)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7028:2009

Sữa tươi tiệt trùng. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7028:2002

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7029:2009

Sữa hoàn nguyên tiệt trùng và sữa pha lại tiệt trùng. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7029:2002

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7030:2016 (CODEX STAN 243-2003)

Sữa lên men. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 7030:2009

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7080:2010 (ISO 14378:2009)

Sữa và sữa bột. Xác định hàm lượng iodua. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7080:2002

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7081-1:2010 (ISO 12080-1:2009)

Sữa bột gầy. Xác định hàm lượng vitamin A. Phần 1: Phương pháp so màu. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7081-1:2002

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7081-2:2010 (ISO 12080-2:2009)

Sữa bột gầy. Xác định hàm lượng vitamin A. Phần 2: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7081-2:2002

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7084:2010 (ISO 1736:2008/IDF 9:2008)

Sữa bột và sản phẩm sữa bột. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (phương pháp chuẩn). Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7084:2002

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7085:2011 (ISO 5764:2009)

Sữa. Xác định điểm đóng băng. Phương pháp nhiệt độ đông lạnh bằng điện trở nhiệt (phương pháp chuẩn). Sx3(2011). Thay thế: TCVN 7085:2007

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7405:2018

Sữa tươi nguyên liệu. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 7405:2009

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7728:2011 (ISO 5536:2009)

Sản phẩm chất béo sữa. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Karl Fischer. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7728:2007

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7729:2007 (ISO 05537:2004)

Sữa bột. Xác định độ ẩm (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 14 (A4)

Sữa bột. Xác định độ ẩm (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7730:2007 (ISO/TS 09941:2005)

Sữa và sữa cô đặc đóng hộp. Xác định hàm lượng thiếc. Phương pháp đo phổ

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7774:2007 (ISO 05542:1984)

Sữa. Xác định hàm lượng protein. Phương pháp nhuộm đen amido (phương pháp thông thường)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7785:2007 (ISO 14674:2005)

Sữa và sữa bột. Xác định hàm lượng aflatoxin M1. Làm sạch bằng sắc ký ái lực miễn dịch và xác định bằng sắc ký lớp mỏng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7786:2007 (ISO 14675:2003)

Sữa và sản phẩm sữa. Hướng dẫn mô tả chuẩn về các phép phân tích miễn dịch enzym cạnh tranh. Xác định hàm lượng aflatoxin M1

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7787:2007 (ISO 14892:2002)

Sữa bột gầy. Xác định hàm lượng vitamin D bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7849:2008 (ISO 20128:2006)

Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng Lactobacillus acidophilus giả định trên môi trường chọn lọc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37o C

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7851:2008 (ISO 22160:2007)

Sữa và đồ uống từ sữa. Xác định hoạt độ phosphatase kiềm. Phương pháp dùng hệ thống quang hoạt bằng enzym (EPAS)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7907:2013 (ISO 15174:2012)

Sữa và sản phẩm sữa. Chất làm đông tụ sữa từ vi sinh vật. Xác định hoạt độ đông tụ sữa tổng số. Thay thế: TCVN 7907:2008

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7932:2009

Sữa bột và sữa đặc có đường. Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp Von-ampe (phương pháp chuẩn). Thay thế: TCVN 5779:1994

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7979:2018 (CODEX STAN 207-1999),

Sữa bột và cream bột. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 7979:2013

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8079:2013 (ISO 6091:2010)

Sữa bột. Xác định độ axit chuẩn độ (Phương pháp chuẩn). Sx2(2013). Thay thế: TCVN 8079:2009

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8080:2009

Sữa đặc. Xác định độ axit bằng phương pháp chuẩn độ. Thay thế: TCVN 5448:1991

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8081:2013 (ISO 6734:2010)

Sữa đặc có đường. Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn). Sx2(2013). Thay thế: TCVN 8081:2009

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010)

Sữa, cream và sữa cô đặc. Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn). Sx2(2013). Thay thế: TCVN 8082:2009

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010)

Sữa, cream và sữa cô đặc. Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn). Sx2(2013). Thay thế: TCVN 8082:2009

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8099-1:2015 (ISO 8968-1:2014)

Sữa và sản phẩm sữa - Xác định hàm lượng nitơ - Phần 1: Nguyên tắc kjeldahl và tính protein thô. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8179:2009; TCVN 8099-2:2009; TCVN 8099-1:2009

Số trang: 27 (A4)

TCVN 8099-3:2009 (ISO 8968-3:2004)

Sữa. Xác định hàm lượng nitơ. Phần 3: Phương pháp phân hủy kín (Phương pháp thông dụng nhanh semi-macro)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8099-4:2018 (ISO 8968-4:2016)

Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng nitơ. Phần 4: Phương pháp xác định hàm lượng nitơ protein và nitơ không phải nitơ protein, tính hàm lượng protein thực (phương pháp chuẩn). Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8099-4:2009; TCVN 8099-5:2009

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8108:2009 (ISO 11285:2004)

Sữa. Xác định hàm lượng lactuloza. Phương pháp enzym

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8109:2009 (ISO 1737:2008)

Sữa cô đặc và sữa đặc có đường. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8110:2009 (ISO 14377:2002)

Sữa cô đặc đóng hộp. Xác định hàm lượng thiếc. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8111:2009 (ISO/TS 6090:2004)

Sữa, sữa bột, buttermilk, buttermilk bột, whey và whey bột. Phát hiện hoạt độ phosphataza

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8428:2010 (ISO 15323:2002)

Sản phẩm protein sữa dạng bột. Xác định chỉ số hòa tan nitơ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8436:2018 (CODEX STAN 251:2006)

Sữa bột đã tách chất béo bổ sung chất béo thực vật. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8436:2010

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8474:2010 (ISO 14637:2004)

Sữa. Xác định hàm lượng ure. Phương pháp enzym sử dụng chên lệch pH (phương pháp chuẩn)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8475:2010 (ISO 23065:2009)

Chất béo sữa từ các sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng axit béo omega-3 và omega-6 bằng sắc ký khí-lỏng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8476:2010

Sữa bột và thức ăn dạng bột thếp công thức dành cho trẻ sơ sinh. Xác định hàm lượng Taurine bằng phương pháp sắc ký lỏng.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8968:2011

Sữa. Xác định Stronti-1989 và Stronti-90 bằng phương pháp trao đổi ion.

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8969:2011

Sữa. Xác định iod-131 bằng phương pháp tách hóa học phóng xạ.

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9051-1:2012 (ISO 5765-1:2002)

Sữa bột, hỗn hợp kem lạnh dạng bột và phomat chế biến - Xác định hàm lượng lactoza - Phần 1: Phương pháp enzym sử dụng nhóm chức glucoza của lactoza

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9051-2:2012 (ISO 5765-2:2002)

Sữa bột, hỗn hợp kem lạnh dạng bột và phomat chế biến - Xác định hàm lượng lactoza - Phần 1: Phương pháp enzym sử dụng nhóm chức galactoza của lactoza

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9526:2012

Sữa. Xác định các chất khử protein. Phương pháp quang phổ.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9527:2012

Sữa. Xác định dư lượng nhóm tetracycline. Phương pháp sắc ký lỏng- ái lực chọn lọc chelat kim loại

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9633:2013 (ISO 27205:2010/IDF 149:2010)

Sản phẩm sữa lên men. Giống vi khuẩn khởi động. Tiêu chuẩn nhận dạng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9634:2013 (ISO/TS 27265:2009)

Sữa bột. Định lượng bào tử đặc biệt bền nhiệt của vi khuẩn ưa nhiệt

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9658:2013 (ISO 3356:2009)

Sữa. Xác định phosphatase kiềm

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9659:2013 (ISO 11814:2002)

Sữa bột. Đánh giá cường độ xử lý nhiệt. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9660:2013 (ISO 13875:2005)

Sữa dạng lỏng. Xác định hàm lượng beta-lactoglobulin tan trong axit. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao pha đảo

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9661:2013 (ISO 17129:2006)

Sữa bột. Xác định protein đậu tương và protein đậu Hà Lan sử dụng điện di mao quản có mặt natri dodecyl sulfat (SDS-CE). Phương pháp sàng lọc

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9665:2013 (ISO 26462:2010)

Sữa. Xác định hàm lượng lactose. Phương pháp enzym đo chênh lệch độ pH.

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9967:2013 (ISO 3976:2006)

Chất béo sữa. Xác định trị số Peroxit

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9968:2013 (ISO 15884:2002)

Chất béo sữa. Chuẩn bị Metyl este của axit béo

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9969 :2013 (ISO 15885:2002)

Chất béo sữa. Xác định thành phần của axit béo bằng sắc ký khí lỏng

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9972:2013 (ISO 17678:2010)

Sữa và sản phẩm sữa. Xác định độ tinh khiết của chất béo sữa bằng phân tích sắc ký khí triglycerid (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9978:2013

Sản phẩm sữa. Định lượng coliform và tổng vi sinh vật hiếu khí bằng phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm™

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9979:2013

Sữa. Định lượng Coliform và tổng vi sinh vật hiếu khí bằng phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm™

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10022:2013 (ISO 23058:2006)

Sữa và sản phẩm sữa. Rennet cừu và rennet dê. Xác định hoạt độ đông tụ sữa tổng số

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10024:2013 (ISO 15322:2005)

Sữa bột và sản phẩm sữa bột. Xác định đặc tính của sữa trong cà phê nóng (phép thử cà phê)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10557:2015 (CODEX STAN 253-2006)

Chất béo sữa dạng phết. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10558:2015 (CODEX STAN 281-1971)

Sữa cô đặc. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10560:2015 (CODEX STAN 289-1995)

Whey bột. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10561:2015 (CODEX STAN 290-1995)

Casein thực phẩm. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10564:2015 (ISO/TS 22113:2012)

Sữa và sản phẩm sữa. Xác định độ axit chuẩn độ của chất béo sữa. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11218:2015 (ISO 11815:2007)

Sữa - Xác định hoạt độ đông tụ sữa tổng số của rennet bò. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11219:2015

Sữa bò tươi nguyên liệu - Xác định dư lượng nhóm sulfonamide - Phương pháp sắc ký lỏng. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11220:2015

Sữa bò tươi nguyên liệu - Xác định dư lượng sulfamethazine - Phương pháp sắc ký lỏng. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11677:2016 (ISO/TS 17758:2014)

Sữa bột tan nhanh. Xác định độ phân tán và độ thấm nước. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12462-1:2018 (ISO 17997-1:2004)

Sữa. Xác định hàm lượng nitơ casein. Phần 1: Phương pháp gián tiếp (phương pháp chuẩn). Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12462-2:2018 (ISO 17997-2:2004)

Sữa. Xác định hàm lượng nitơ casein. Phần 2: Phương pháp trực tiếp. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12463:2018

Sữa. Xác định dư lượng narasin và monensin. Phương pháp sắc ký lỏng phổ khối lượng hai lần. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12628:2019

Sữa và thực phẩm công thức dành cho trẻ sơ sinh. Xác định hàm lượng cholin bằng phương pháp đo màu. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12739-1:2019 (ISO 8196-1:2009)

Sữa. Định nghĩa và đánh giá độ chính xác tổng thể của các phương pháp phân tích thay thế. Phần 1: Các thuộc tính phân tích của các phương pháp thay thế. Sx1(2019)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12739-2:2019 (ISO 8196-2:2009)

Sữa. Định nghĩa và đánh giá độ chính xác tổng thể của các phương pháp phân tích thay thế. Phần 2: Hiệu chuẩn và kiểm soát chất lượng trong phòng thử nghiệm sữa. Sx1(2019)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 12739-3:2019 (ISO 8196-3:2009)

Sữa. Định nghĩa và đánh giá độ chính xác tổng thể của các phương pháp phân tích thay thế. Phần 3: Quy tắc đánh giá và xác nhận giá trị sử dụng của các phương pháp định lượng thay thế trong phân tích sữa. Sx1(2019)

Số trang: 51 (A4)

TCVN 12756:2019

Thực phẩm. Xác định niacin và niacinamid trong thức ăn công thức từ sữa dành cho trẻ sơ sinh. Phương pháp vi sinh-đo độ đục. Sx1(2019)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12757:2019

Thực phẩm. Xác định axit pantothenic trong thức ăn công thức từ sữa dành cho trẻ sơ sinh. Phương pháp vi sinh-đo độ đục. Sx1(2019)

Số trang: 16 (A4)

67.100.20 - Bơ

TCVN 6049:2007 (CODEX STAN 32-1981)

Bơ thực vật. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6049:1995

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7400:2010 (CODEX STAN 279:1971)

Bơ. Thay thế: TCVN 7400:2004

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8148:2009 (ISO 1738:2004)

Bơ. Xác định hàm lượng muối

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8149:2009 (ISO 1739:2006)

Bơ. Xác định chỉ số khúc xạ của chất béo (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8150:2009 (ISO 16305:2005)

Bơ. Xác định độ cứng

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8151-1:2009 (ISO 3727-1:2001)

Bơ. Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm lượng chất béo. Phần 1: Xác định độ ẩm (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8151-2:2009 (ISO 3727-2:2001)

Bơ. Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm lượng chất béo. Phần 2: Xác định hàm lượng chất khô không béo (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8151-3:2009 (ISO 3727-3:2003)

Bơ. Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm lượng chất béo. Phần 3: Tính hàm lượng chất béo

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8152:2009 (ISO 7238:2004)

Bơ. Xác định độ pH của serum. Phương pháp đo điện thế

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8153:2009 (ISO 7586:1985)

Bơ. Xác định chỉ số phân tán nước

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8154:2009 (ISO 17189:2003)

Bơ, nhũ tương dầu thực phẩm và chất béo dạng phết. Xác định hàm lượng chất béo (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8156:2009 (ISO 15648:2004)

Bơ. Xác định hàm lượng muối. Phương pháp đo điện thế

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10131-1:2013 (ISO 8851-1:2004)

Bơ. Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm lượng chất béo (Phương pháp thông dụng). Phần 1: Xác định độ ẩm

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10131-2:2013 (ISO 8851-2:2004)

Bơ. Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm lượng chất béo (Phương pháp thông dụng). Phần 2: Xác định hàm lượng chất khô không béo

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10131-3:2013 (ISO 8851-3:2004)

Bơ. Xác định độ ẩm, hàm lượng chất khô không béo và hàm lượng chất béo (Phương pháp thông dụng). Phần 3: Tính hàm lượng chất béo

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10724:2015 (CODEX STAN 86:1981)

Bơ cacao. Sx1(2015)

Số trang: 7 (A4)

67.100.30 - Phomat²⁶⁸

TCVN 6506-2:2009 (ISO 11816-2:2003)

Sữa và sản phẩm. Xác định hoạt tính phosphatasa kiềm. Phần 2: Phương pháp đo huỳnh quang đối với phomat

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6510:2007 (ISO 01740:2004)

Bơ và sản phẩm chất béo của sữa. Xác định độ axit của chất béo (phương pháp chuẩn). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6510:1999

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7401:2010 (CODEX STAN 283:1978)

Tiêu chuẩn chung đối với phomat. Thay thế: TCVN 7401:2004

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8172:2009 (ISO 3432:2008)

Phomat. Xác định hàm lượng chất béo. Dụng cụ đo chất béo sữa (butyrometrer) dùng cho phương pháp Van Gulik

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8173:2009 (ISO 3433:2008)

Phomat. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp Van Gulik

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8174:2009 (ISO 5534:2004)

Phomat và phomat chế biến. Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8175:2013 (ISO 2962:2010)

Phomat và sản phẩm phomat chế biến. Xác định hàm lượng phospho tổng số. Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử. Sx2(2013)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8178:2009 (ISO/TS 2963:2006)

Phomat và sản phẩm phomat chế biến. Xác định hàm lượng axit xitric. Phương pháp enzym

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8180-1:2009 (ISO 9233-1:2007)

Phomat, cùi phomat và phomat chế biến. Xác định hàm lượng natamycin. Phần 1: Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử đối với cùi phomat

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8180-2:2009 (ISO 9233-2:2007)

Phomat, cùi phomat và phomat chế biến. Xác định hàm lượng natamycin. Phần 2: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đối với phomat, cùi phomat và phomat chế biến

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8181:2009 (ISO 1735:2004)

²⁶⁸ - Bao gồm phomat làm từ sữa tách kem, pho mát whey

Phomat và sản phẩm phomat chế biến. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8429:2010 (CODEX STAN 208:1999)

Phomat trong nước muối

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8430:2010 (CODEX STAN 221:2001)

Phomat không ủ chín bao gồm cả phomat tươi

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8431:2010 (CODEX STAN 285:1978)

Tiêu chuẩn chung đối với phomat chế biến dạng phết và phomat chế biến được định tên

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8432:2010 (CODEX STAN 286:1978)

Tiêu chuẩn chung đối với phomat chế biến và phomat chế biến dạng phết.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8433:2010 (CODEX STAN 287:1978)

Tiêu chuẩn chung đối với các sản phẩm từ phomat chế biến

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8434:2010 (CODEX STAN 280:1973)

Sản phẩm chất béo sữa

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8435:2010 (CODEX STAN 250:2006)

Sữa gầy cô đặc bổ sung chất béo từ thực vật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8437:2010 (CODEX STAN 252:2006)

Sữa gầy cô đặc có đường bổ sung chất béo từ thực vật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9051-1:2012 (ISO 5765-1:2002)

Sữa bột, hỗn hợp kem lạnh dạng bột và phomat chế biến - Xác định hàm lượng lactoza - Phần 1: Phương pháp enzym sử dụng nhóm chức glucoza của lactoza

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9051-2:2012 (ISO 5765-2:2002)

Sữa bột, hỗn hợp kem lạnh dạng bột và phomat chế biến - Xác định hàm lượng lactoza - Phần 1: Phương pháp enzym sử dụng nhóm chức galactoza của lactoza

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9663:2013 (ISO 21543:2006)

Sản phẩm sữa. Hướng dẫn áp dụng đo phổ hồng ngoại gần

Số trang: 31 (A4)

TCVN 10132:2013 (ISO 1854:2008)

Phomat whey. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10133:2013 (ISO 2920:2004)

Phomat whey - Xác định hàm lượng chất khô (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10134:2013 (ISO 5943:2006)

Phomat và sản phẩm phomat chế biến. Xác định hàm lượng clorua. Phương pháp chuẩn độ điện thế

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10135:2013 (ISO 12082:2006)

Phomat chế biến và sản phẩm phomat chế biến. Tính hàm lượng chất kiểm soát pH/chất axit hóa và chất nhũ hóa dạng xitrat bổ sung, tính theo axit xitric

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10136:2013 (ISO/TS 17996:2006)

Phomat. Xác định tính chất lưu biến bằng nén đơn trục ở tốc độ dịch chuyển không đổi

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10137:2013 (ISO/TS 27106:2009)

Phomat. Xác định hàm lượng nisin A bằng sắc kí lỏng-phổ khối lượng (LC-MS) và sắc kí lỏng-phổ khối lượng hai lần (LC-MS-MS)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10138:2013 (ISO 27871:2011)

Phomat và phomat chế biến. Xác định thành phần ni tơ

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11217:2015 (ISO/TS 18083:2013)

Sản phẩm phomat chế biến. Tính hàm lượng phosphat bổ sung biểu thị theo phospho. Sx1(2015)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11678:2016

Phomat. Xác định hàm lượng canxi, magie và phospho. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử và phương pháp đo màu. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

67.100.40 - Kem và kẹo có nhân kem²⁶⁹

TCVN 7402:2019

Kem thực phẩm. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7402:2004

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9046:2012 (ISO 3728:2004)

Kem lạnh thực phẩm và kem sữa. Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn). sx1(2012)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9047:2012 (ISO 7328:2008)

Kem lạnh thực phẩm chứa sữa và kem lạnh hỗn hợp. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (Phương pháp chuẩn). sx1(2012)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9051-1:2012 (ISO 5765-1:2002)

Sữa bột, hỗn hợp kem lạnh dạng bột và phomat chế biến - Xác định hàm lượng lactoza - Phần 1: Phương pháp enzym sử dụng nhóm chức glucoza của lactoza

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9051-2:2012 (ISO 5765-2:2002)

Sữa bột, hỗn hợp kem lạnh dạng bột và phomat chế biến - Xác định hàm lượng lactoza - Phần 1: Phương pháp enzym sử dụng nhóm chức galactoza của lactoza

Số trang: 21 (A4)

67.100.99 - Các sản phẩm từ sữa khác

TCVN 6509: 2013 (ISO 11869:2012)

Sữa chua. Xác định độ axit chuẩn độ. Phương pháp điện thế. Thay thế: TCVN 6509:1999

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6687:2013 (ISO 8381:2008)

Thực phẩm từ sữa dành cho trẻ sơ sinh. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (Phương pháp chuẩn). Sx3(2013). Thay thế: TCVN 6687:2007

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010)

Sữa, cream và sữa cô đặc. Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn). Sx2(2013). Thay thế: TCVN 8082:2009

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8082:2013 (ISO 6731:2010)

Sữa, cream và sữa cô đặc. Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn). Sx2(2013). Thay thế: TCVN 8082:2009

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8176:2009 (ISO 13580:2005)

Sữa chua. Xác định hàm lượng chất khô tổng số (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 11 (A4)

²⁶⁹ - Bao gồm kem trái cây

TCVN 8177:2009 (ISO 7889:2003)

Sữa chua. Định lượng các vi sinh vật đặc trưng. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37 oC

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10025:2013 (ISO 12779:2011)

Lactose. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Karl Fischer

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10559:2015 (CODEX STAN 288-1976)

Cream và cream chế biến. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10563:2015 (ISO 2450:2008)

Cream. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (phương pháp chuẩn). Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11157:2015 (ISO 5543:2004)

Casein và caseinat. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp khối lượng (phương pháp chuẩn). Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11158:2015 (ISO 5544:2008)

Casein. Xác định hàm lượng "tro cố định" (Phương pháp chuẩn). Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11159:2015 (ISO 5545:2008)

Casein rennet và caseinat. Xác định hàm lượng tro (phương pháp chuẩn). Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11160:2015 (ISO 5546:2010)

Casein và caseinat. Xác định pH (phương pháp chuẩn). Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11161:2015 (ISO 5547:2008)

Casein. Xác định độ axit tự do (phương pháp chuẩn). Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11162:2015 (ISO 5548:2004)

Casein và caseinat. Xác định hàm lượng lactose. Phương pháp đo quang. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11163:2015 (ISO 5550:2006)

Casein và caseinat. Xác định độ ẩm (Phương pháp chuẩn). Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11164:2015 (ISO 5739:2003)

Casein và caseinat. Xác định hàm lượng các hạt cháy sém và chất ngoại lai. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

67.120 - Thịt, sản phẩm thịt và sản phẩm từ động vật khác²⁷⁰**TCVN 9976:2013**

Thịt và thủy sản. Định lượng escherichia coli bằng phương pháp sử dụng đĩa đếm PetrifilmTM

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12429-2:2020

Thịt mát. Phần 2: Thịt trâu, bò. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

TCVN 12429-3:2021

Thịt mát. Phần 3: Thịt gia cầm. Sx1(2021)

Số trang: 12(A4)

67.120.01 - Sản phẩm động vật (Quy định chung)**TCVN 7413:2018 (ASTM F 1356:2016)**

Hướng dẫn chiếu xạ thịt gia súc và gia cầm tươi, đông lạnh hoặc chế biến để kiểm soát các vi sinh vật gây bệnh và các vi sinh vật khác. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 7413:2010

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9330-1:2012 (ISO14461-1:2005)

Sữa và sản phẩm sữa. Kiểm soát chất lượng trong phòng thử nghiệm vi sinh vật. Phần 1: Đánh giá năng lực thực hiện đếm khuẩn lạc. Sx1(2012)

Số trang: 44 (A4)

TCVN 9330-2:2012 (ISO14461-2:2005)

Sữa và sản phẩm sữa. Kiểm soát chất lượng trong phòng thử nghiệm vi sinh vật. Phần 2: Xác định độ tin cậy số đếm khuẩn lạc của các đĩa song song và các bước pha loãng liên tiếp. Sx1(2012)

Số trang: 22 (A4)

67.120.10 - Thịt và sản phẩm từ thịt**TCVN 4834:1989(ST SEV 3016-81)**

Thịt. Phương pháp và nguyên tắc đánh giá vệ sinh thú y

Số trang:

TCVN 4835:2002 (ISO 2917:1999)

Thịt và sản phẩm thịt. Đo độ pH. Phương pháp chuẩn. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 4835:1989

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4836-1:2009 (ISO 1841-1:1996)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng clorua. Phần 1: Phương pháp Volhard. Thay thế: TCVN 4836:1989

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4836-2:2009 (ISO 1841-2:1996)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng clorua. Phần 2: Phương pháp đo điện thế. Thay thế: TCVN 4836:1989

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5147-1990

Thịt và sản phẩm của thịt. Phương pháp xác định dư lượng penixilin

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5148-1990

Thịt và sản phẩm của thịt. Phương pháp xác định dư lượng streptomycin

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5149-1990

Thịt và sản phẩm của thịt. Phương pháp xác định dư lượng aureomycin

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5150-1990

Thịt và sản phẩm của thịt. Phương pháp xác định dư lượng thyroxin

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5154:2009

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện Bacillus anthracis. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5154:1990

Số trang: 17 (A4)

TCVN 5733:1993

Thịt. Phương pháp phát hiện ký sinh trùng

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6389:2017 (CODEX STAN 90-1981)

Thịt cua, ghẹ đóng hộp. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 6389:2003

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7046:2019

Thịt tươi. Sx3(2019). Thay thế: TCVN 7046:2009

Số trang: 9 (A4)

²⁷⁰ - Bao gồm các sản phẩm đông lạnh

TCVN 7047:2020

Thịt đông lạnh. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 7047:2009
Số trang: 11(A4)

TCVN 7048:2020

Thịt hộp. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7048:2002
Số trang: 11(A4)

TCVN 7049:2020

Thịt chế biến đã qua xử lý nhiệt. Sx2(2020). Thay thế:
TCVN 7049:2002

Số trang: 11(A4)

TCVN 7050:2020

Thịt chế biến không qua xử lý nhiệt. Sx3(2020). Thay thế:
TCVN 7050:2009

Số trang: 11(A4)

TCVN 7138:2013 (ISO 13720:2010)

Thịt và sản phẩm thịt. Định lượng *Pseudomonas* spp. già
định. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7138:2002

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7140:2002 (ISO 13496:2000)

Thịt và sản phẩm thịt. Phát hiện phẩm màu. Phương pháp
sử dụng sắc ký lớp mỏng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7141:2002 (ISO 13730:1996)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định phospho tổng số. Phương
pháp quang phổ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7142:2002 (ISO 936:1998)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định tro tổng số

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7991:2009 (ISO 3091:1975)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng nitrat (phương
pháp chuẩn). Thay thế: TCVN 5247:1990

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7992:2009 (ISO 2918:1975)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng nitrit (phương
pháp chuẩn). Thay thế: TCVN 5247:1990

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8134:2009 (ISO 937:1978)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng nitơ (Phương
pháp chuẩn)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8135:2009 (ISO 1442:1997)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định độ ẩm (Phương pháp
chuẩn)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8136:2009 (ISO 1443:1973)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng chất béo tổng
số

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8137:2009 (ISO 1444:1996)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng chất béo tự do

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8138:2009 (ISO 5553:1980)

Thịt và sản phẩm thịt. Phát hiện polyphosphat

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8139:2009 (ISO 5554:1978)

Sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng tinh bột (Phương pháp
chuẩn)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8140:2009 (ISO 13493:1998)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng cloramphenicol.
Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8141:2009 (ISO 2294:1974)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng phospho tổng
số (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8142:2009 (ISO 3496:1994)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng hydroxyprolin
Số trang: 12 (A4)

TCVN 8157:2017 (CODEX STAN 89-1981, Rev.3-2015)

Thịt xay nhuyễn đã xử lý nhiệt. Thay thế: TCVN
8157:2009

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8158:2017 (CODEX STAN 98-1981, Rev.3-2015)

Thịt xay thô đã xử lý nhiệt. Thay thế: TCVN 8158:2009

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8159:2017 (CODEX STAN 96-1981)

Thịt đùi lợn đã xử lý nhiệt. Sx2(2017). Thay thế: TCVN
8159:2009

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8160-3:2010 (EN 12014-3:2005)

Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit.
Phần 3: Xác định hàm lượng nitrat và nitrit trong sản
phẩm thịt bằng phương pháp đo phổ sau khi khử nitrat
thành nitrit bằng enzym.

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8160-4:2009 (EN 12014-4:2005)

Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit.
Phần 4: Phương pháp xác định hàm lượng nitrat và nitrit
trong sản phẩm thịt bằng sắc ký trao đổi ion

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8209:2009 (CAC/RCP 58-2005)

Quy phạm thực hành vệ sinh đối với thịt. Thay thế: TCVN
5110:1990; TCVN 6162:1996; TCVN 5168:1990

Số trang: 76 (A4)

TCVN 8405:2010

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định dư lượng trichlorfon

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8767:2011

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định độ ẩm và hàm lượng chất
béo. Phương pháp phân tích sử dụng lò vi sóng và cộng
hưởng từ hạt nhân.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9666:2013 (ISO 13965:1998)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng tinh bột và
glucose. Phương pháp enzym

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9667:2013 (ISO 4134:1999)

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng axit L-(+)-
Glutamic. Phương pháp chuẩn

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9782:2013

Thịt. Xác định dư lượng các chất chuyển hóa của
nitrofurantoin (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) bằng kỹ thuật sắc ký
lỏng ghép khối phổ LC-MS-MS

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11294:2016

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định dư lượng B2-agonist trong
thịt gia súc bằng phương pháp sắc ký lỏng khối lượng
hai lần. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11599:2016

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định dư lượng ractopamin.
Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao sử dụng detector
huỳnh quang

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11600:2016

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định dư lượng ractopamin.
Phương pháp sắc ký lỏng - phổ khối lượng hai lần

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11601:2016

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định dư lượng narasin và monensin. Phương pháp sắc ký lỏng- phổ khối lượng hai lần

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11602:2016

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng n-nitrosamin. Phương pháp sắc ký khí sử dụng thiết bị phân tích năng lượng nhiệt

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11603:2016

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định dư lượng nicarbazin. Phương pháp sắc ký lỏng- phổ khối lượng hai lần

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11604:2016

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng nitrơ tổng số bằng cách đốt cháy theo nguyên tắc dumas và tính hàm lượng protein thô

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11838:2017

Thịt. Phương pháp xác định dư lượng sulfonamid bằng sắc ký lỏng khối phổ hai lần

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11926:2017 (CAC/GL 14-1991)

Hướng dẫn đảm bảo chất lượng vi sinh vật đối với gia vị và thảo mộc dùng trong các sản phẩm thịt chế biến. Sx1(2017)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11927:2017 (CAC/GL 85-2014)

Thịt và sản phẩm thịt. Hướng dẫn kiểm soát taenia saginata (sán dây) trong thịt trâu bò. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11928:2017 (CAC/GL 86-2015)

Thịt và sản phẩm thịt. Hướng dẫn kiểm soát trichinella spp - trong thịt lợn. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12429-1:2018

Thịt mát. Phần 1: Thịt lợn. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12429-2:2020

Thịt mát. Phần 2: Thịt trâu, bò. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

TCVN 12429-3:2021

Thịt mát. Phần 3: Thịt gia cầm. Sx1(2021)

Số trang: 12(A4)

TCVN 12450:2018

Hướng dẫn kiểm soát Salmonella spp. không gây bệnh thương hàn trong thịt trâu bò và thịt lợn. Sx1(2018)

Số trang: 55 (A4)

TCVN 12452:2018

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định dư lượng fenbendazol. Phương pháp sắc ký lỏng. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12453:2018

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định hàm lượng N-nitrosopyrrolidin. Phương pháp sắc ký khí kết hợp phân tích năng lượng nhiệt. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12942:2020

Thịt và sản phẩm thịt – Xác định protein đậu nành trong sản phẩm thịt – Phương pháp hấp thụ miễn dịch liên kết enzym. Sx1(2020)

Số trang: 18(A4)

TCVN 12943:2020

Thịt và sản phẩm thịt. Xác định dư lượng CLOPIDOL trong thịt gà. Phương pháp sắc ký lỏng. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 13158-2:2020 (BS EN 15634-2:2019)

Thực phẩm. Phát hiện chất gây dị ứng trong thực phẩm bằng phương pháp sinh học phân tử. Phần 2: Cần tây (APIUM GRAVEOLENS). Phát hiện trình tự ADN đặc hiệu trong xúc xích nấu chín bằng phương pháp REAL-TIME PCR. Sx1(2020)

Số trang: 22(A4)

TCVN 13158-5:2020 (PD CEN/TS 15633-5:2016)

Thực phẩm. Phát hiện chất gây dị ứng trong thực phẩm bằng phương pháp sinh học phân tử. Phần 5: Mù tạt (SINAPIS ALBA) và đậu nành (GLYCINE MAX). Phát hiện trình tự ADN đặc hiệu trong xúc xích nấu chín bằng phương pháp REAL-TIME PCR. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 13166-1:2020

Truy xuất nguồn gốc. Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2020)

Số trang: 32(A4)

TCVN 13166-2:2020

Truy xuất nguồn gốc. Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm. Phần 2: Thịt trâu và thịt bò. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13166-3:2020

Truy xuất nguồn gốc. Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm. Phần 3: Thịt cừu. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13166-4:2020

Truy xuất nguồn gốc. Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm. Phần 4: Thịt lợn. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13166-5:2020

Truy xuất nguồn gốc. Yêu cầu đối với chuỗi cung ứng thịt gia súc và gia cầm. Phần 5: Thịt gia cầm. Sx1(2020)

Số trang: 18(A4)

67.120.20 - Gia cầm và trứng

TCVN 1442:2018

Trứng vịt. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 1442:1986

Số trang: 13 (A4)

TCVN 1858:2018

Trứng gà. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 1858:1986

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10737:2015

Trứng tầm giống. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11040:2015 (CAC/GL 78:2011)

Hướng dẫn kiểm soát campylobacter và salmonella trong thịt gà. Sx1(2015)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 11605:2016 (CAC/RCP 15-1976)

Quy phạm thực hành vệ sinh đối với trứng và sản phẩm trứng

Số trang: 35 (A4)

67.120.30 - Thủy sản và sản phẩm thủy sản²⁷¹

TCVN 3590-1988

Rong câu. Sx1(88). Thay thế: TCVN 3590-81

Số trang: 12 (A4)

TCVN 3591:2017

Aga. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 3591:1988

Số trang: 12 (A4)

²⁷¹ - Bao gồm động vật thân mềm dưới nước và các sản phẩm biển khác

TCVN 3699-1990

Thủy sản - Phương pháp thử định tính hydrosulfua và amoniac. Sx1(90). Thay thế: TCVN 3699-81

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3700-1990

Thủy sản. Phương pháp xác định hàm lượng nước. Sx1(90). Thay thế: TCVN 3700-81

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3701:2009

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng natri clorua. Sx3(2009). Thay thế: TCVN 3701:1990

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3702:2009

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng axit. Sx3(2009). Thay thế: TCVN 3702:1990

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3703:2009

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng chất béo. Sx3(2009). Thay thế: TCVN 3703:1990

Số trang: 12 (A4)

TCVN 3705-1990

Thủy sản. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô. Sx1(90). Thay thế: TCVN 3705-81

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3706-1990

Thủy sản. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ amoniac. Sx1(90). Thay thế: TCVN 3706-81

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3707-1990

Thủy sản. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ amin amoniac. Sx1(90). Thay thế: TCVN 3707-81

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3708-1990

Thủy sản. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ axit amin. Sx1(90). Thay thế: TCVN 3708-81

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3710-1981

Sản phẩm thủy sản - Phương pháp xác định sai số và làm tròn số trong các kết quả kiểm nghiệm hóa học

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4378:2001

Cơ sở chế biến thủy sản. Điều kiện đảm bảo chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm. Sx2(2001). Thay thế: TCVN 4378:1996

Số trang: 23 (A4)

TCVN 4380:1992

Tôm thịt đông lạnh. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(92). Thay thế: TCVN 4380:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4381:2009

Tôm vỏ đông lạnh. Sx3(2009). Thay thế: TCVN 4381:1992

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4545:1994

Tôm hùm đông lạnh. Sx2(94). Thay thế: TCVN 4545-88

Số trang: 5 (A5)

TCVN 4546:2009

Tôm mũ ni đông lạnh. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4546:1994

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5105:2009

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng tro. Sx3(2009). Thay thế: TCVN 5105:1990

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5107:2018

Nước mắm. Sx6(2017). Thay thế: TCVN 5107:2003

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5276:1990

Thủy sản. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5277-1990

Thủy sản. Phương pháp thử cảm quan. Thay thế: TCVN 3698-81

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5287:2008

Thủy sản đông lạnh. Phương pháp xác định vi sinh vật. Sx4(2008). Thay thế: TCVN 5287:1994

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5289:2006

Thủy sản đông lạnh. Yêu cầu vệ sinh. Thay thế: TCVN 5289:1992

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5648:1992

Thủy sản khô xuất khẩu. Phương pháp thử vi sinh

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5649:2006

Thủy sản khô. Yêu cầu vệ sinh. Thay thế: TCVN 5649:1992

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5650:1992

Tôm nõn khô xuất khẩu. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5651:1992

Mực khô xuất khẩu. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5652:1992

Mực tươi

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5685:1992

Nước mắm. Mức tối đa hàm lượng chì và phương pháp xác định

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5836:1994

Tôm thịt luộc chín đông lạnh xuất khẩu

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6175-1:2017

Thủy sản khô tẩm gia vị ăn liền. Phần 1: Cá, mực khô. Thay thế: TCVN 6175:1996

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6386:2003 (CODEX STAN 3:1995)

Cá hồi đóng hộp. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6386:1998

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6387:2017 (CODEX STAN 37-1991)

Tôm đóng hộp. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 6387:2006

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6388:2018 (CXS 70-1981)

Cá ngừ đóng hộp. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 6388:2006

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6389:2017 (CODEX STAN 90-1981)

Thịt cua, ghẹ đóng hộp. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 6389:2003

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6390:2018 (CXS 94-1981)

Cá trích và cá mòi đóng hộp. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 6390:2006

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6391:2018 (CXS 119-1981)

Cá đóng hộp. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 6391:2008

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6392:2020 (CXS 166-1989)

Cá xay chế biến hình que, cá miếng và cá phi lê tẩm bột xù hoặc bột nhào đông lạnh nhanh. Sx4(2020). Thay thế: TCVN 6392:2008

Số trang: 16(A4)

TCVN 7105:2002 (CODEX STAN 191:1995)

Mức ống đông lạnh nhanh

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7106:2020 (CXS 190-1995)

Cá phi lê đông lạnh nhanh. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7106:2002

Số trang: 12(A4)

TCVN 7107:2002 (CAC/GL 7:1991)

Hướng dẫn mức thủy ngân methyl trong cá

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7110:2008 (CODEX STAN 95-1981)

Tôm hùm đông lạnh nhanh. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7110:2002

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7265:2015 (CAC/RCP 52-2003)

Quy phạm thực hành đối với thủy sản và sản phẩm thủy sản. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 7265:2009

Số trang: 221 (A4)

TCVN 7267:2020 (CXS 165-1989)

Khối cá phi lê, thịt cá xay và hỗn hợp xá phi lê với thịt cá xay đông lạnh nhanh. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7267:2003

Số trang: 15(A4)

TCVN 7416:2004

Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để diệt côn trùng trong cá khô và cá khô ướp muối

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7524:2020 (CXS 36-1981)

Cá đông lạnh nhanh. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7524:2006

Số trang: 12(A4)

TCVN 7525:2006 (CODEX STAN 189-1993)

Vây cá mập khô

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8024:2009

Nước mắm. Xác định hàm lượng urê. Phương pháp ureaza

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8025:2009

Nước mắm. Xác định hàm lượng urê. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) dùng detector huỳnh quang sau khi tạo dẫn xuất với xanthydrol

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8335:2010

Mức tươi đông lạnh ăn liền

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8336:2010

Chượp chín

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8337:2010

Ghẹ miếng đông lạnh

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8338:2010Cá tra (*Pangasius hypophthalmus*) phi lê đông lạnh

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8339:2010

Nhuễn thể hai mảnh vỏ. Xác định hàm lượng độc tố gây liệt cơ (PSP). Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8340:2010

Nhuễn thể hai mảnh vỏ. Xác định hàm lượng độc tố gây mất trí nhớ (ASP). Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8341:2010

Nhuễn thể hai mảnh vỏ. Xác định hàm lượng độc tố gây tiêu chảy (DSP). Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8342:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Phát hiện Salmonella bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi polymeraza (PCR)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8343:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Phát hiện axit boric và muối borat

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8344:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Phát hiện urê

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8345:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định dư lượng sulfonamid. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8346:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ và polyclobiphenyl. Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8347:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định thuốc bảo vệ thực vật nhóm phospho hữu cơ. Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8348:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định dư lượng penicillin. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8349:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định dư lượng tetracycline. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8350:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng aflatoxin. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8351:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định các chất chuyển hóa của nhóm nitrofurant. Phương pháp sắc ký lỏng-khối phổ-khối phổ

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8352:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng histamin. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8353:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng polyphosphat. Phương pháp sắc ký ion

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8354:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng sulfit

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8374:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng florfenicol bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8375:2010

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng methyltestosteron và diethylstilbestrol bằng phương pháp sắc ký lỏng - khối phổ - khối phổ (LC-MS/MS)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8376:2010

Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virus gây hội chứng taura (TSV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp - phiên mã ngược (RT-PCR)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8377:2010

Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8378:2010

Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp - phiên mã ngược (RT-PCR)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8379:2010

Tôm và sản phẩm tôm. Phát hiện virus gây bệnh hoại tử dưới vỏ và cơ quan tạo máu (IHHNV) bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8680:2011

Sứa ướp muối biển. Thay thế: 58 TCN 15-74

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8681:2011

Nhuễn thể hai mảnh vỏ đông lạnh. Thay thế: 28 TCN 105:1997; 28 TCN 118:1998

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8682:2011

Surimi đông lạnh. Thay thế: 28 TCN 119:1998

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9215:2012

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định tổng hàm lượng nitơ bazơ bay hơi

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9216:2012

Sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh. Phương pháp xác định hàm lượng thủy sản.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9217:2012

Cá. Phát hiện kí sinh trùng trong cơ thịt.

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9976:2013

Thịt và thủy sản. Định lượng escherichia coli bằng phương pháp sử dụng đĩa đếm Petrifilm™

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9988:2013 (ISO 12875:2011)

Xác định nguồn gốc sản phẩm cá có vây. Quy định về thông tin cần ghi lại trong chuỗi phân phối cá đánh bắt

Số trang: 45 (A4)

TCVN 9989:2013

Xác định nguồn gốc sản phẩm cá có vây. Quy định về thông tin cần ghi lại trong chuỗi phân phối cá nuôi

Số trang: 61 (A4)

TCVN 10734:2015

Thủy sản khô. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10735:2015 (CODEX STAN 236-2003)

Cá cơm luộc trong nước muối và làm khô. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11042:2015 (Codex stan 311- 2013)

Cá xông khói, cá tẩm hương khói và cá khô xông khói. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11043:2015 (Codex stan 312- 2013)

Bào ngư sống, bào ngư nguyên liệu tươi được làm lạnh hoặc đông lạnh để tiêu thụ trực tiếp hoặc để chế biến tiếp theo. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11044:2015 (CAC/GL 73-2010)

Hướng dẫn áp dụng các nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm để kiểm soát các loài vibrio gây bệnh trong thủy sản. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11045:2015 (CAC/GL 31- 1999)

Hướng dẫn đánh giá cảm quan tại phòng thử nghiệm đối với cá và động vật có vỏ. Sx1(2015)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11046:2015 (EN 14332:2004)

Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định asen trong thủy sản bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (gfaas) sau khi phân hủy bằng lò vi sóng. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11047:2015

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng histamin. Phương pháp đo huỳnh quang. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11293:2016

Thủy sản. Xác định dư lượng pyrethroid. Phương pháp sắc ký khí phổ khối lượng. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11368:2016

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định dư lượng trifluralin. Phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ (gc-ms). Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11369:2016

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định dư lượng fluoroquinolone. Phương pháp sắc ký lỏng ghép hai lần khối phổ (lc-ms/ms). Sx1(2016)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11370:2016

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định dư lượng ethoxyquin. Phương pháp sắc ký lỏng ghép hai lần khối phổ (lc-ms/ms). Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11880:2017

Cá tra khô phòng. Sx1(2017)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11941:2017

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng putrescine và cadaverine. Phương pháp sắc ký khí. Sx1(2017)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11942:2017

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định dư lượng các hợp chất màu triphenylmetan và các chất chuyển hoá của chúng. Phương pháp sắc ký lỏng phổ khối lượng hai lần (lc-ms/ms). Sx1(2017)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12079:2017 (ASTM F 1736-09(2016))

Hướng dẫn chiếu xạ để kiểm soát sinh vật gây bệnh và vi sinh vật gây hư hỏng trên cá và động vật không xương sống dùng làm thực phẩm. Sx1(2017)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12153:2018

Cá ngừ nguyên liệu. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12346:2018 (EN 16802:2016)

Thực phẩm. Xác định các nguyên tố và các hợp chất hóa học của chúng. Xác định asen vô cơ trong thực phẩm có

nguồn gốc thực vật và động vật biển bằng HPLC-ICP-MS trao đổi anion. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12347:2018

Thủy sản và sản phẩm thủy sản. Xác định hàm lượng metyl thủy ngân bằng phương pháp sắc ký lỏng - quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12455:2018 (ISO 16741:2015)

Truy xuất nguồn gốc các sản phẩm động vật giáp xác. Quy định về thông tin cần ghi lại trong chuỗi phân phối động vật giáp xác nuôi. Sx1(2018)

Số trang: 52 (A4)

TCVN 12456:2018 (ISO 18537:2015)

Truy xuất nguồn gốc các sản phẩm động vật giáp xác. Quy định về thông tin cần ghi lại trong chuỗi phân phối động vật giáp xác đánh bắt. Sx1(2018)

Số trang: 46 (A4)

TCVN 12457:2018 (ISO 18538:2015)

Truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nhuyễn thể. Quy định về thông tin cần ghi lại trong chuỗi phân phối nhuyễn thể nuôi. Sx1(2018)

Số trang: 54 (A4)

TCVN 12458:2018 (ISO 18539:2018)

Truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nhuyễn thể. Quy định về thông tin cần ghi lại trong chuỗi phân phối nhuyễn thể đánh bắt. Sx1(2018)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 12608:2019

Sản phẩm thủy sản. Cá tra phi lê đông lạnh. Phương pháp xác định hàm lượng nước. Sx1(2019)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12614:2019

Tôm sú, tôm thẻ chân trắng đông lạnh. Sx1(2019)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12654:2019

Thực phẩm. Định lượng nhanh Staphylococcus aureus sử dụng đĩa đếm petrifilm™3M™. Sx1(2019)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12655:2019

Thực phẩm. Định lượng nhanh Staphylococcus aureus trong sản phẩm sữa sử dụng đĩa đếm petrifilm™3M™. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12656:2019

Thực phẩm. Định lượng nhanh Staphylococcus aureus trong sản phẩm thịt và thủy sản sử dụng đĩa đếm petrifilm™3M™. Sx1(2019)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12657:2019

Thực phẩm. Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc sử dụng đĩa đếm petrifilm™3M™. Sx1(2019)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12658:2019

Thực phẩm. Phát hiện nhanh salmonella sử dụng bộ petrifilm™3M™ salmonella express. Sx1(2019)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12659:2019

Thực phẩm. Định lượng nhanh tổng số vi khuẩn hiếu khí sử dụng đĩa đếm petrifilm™3M™. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12710:2019

Ngheo luộc nguyên con đông lạnh. Sx1(2019)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 13016:2020 (CXS 315-2014, Rev. 2017)

Sản phẩm cồi điệp tươi và đông lạnh. Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

TCVN 13017:2020 (CXS 291-2010)

Trứng cá tầm muối. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

TCVN 13018:2020

Thủy sản và sản phẩm thủy sản – Xác định hàm lượng axit domoic – Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao pha đảo (RP-HPLC) sử dụng detector UV. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13019:2020

Thủy sản và sản phẩm thủy sản – Xác định hàm lượng metyl thủy ngân – Phương pháp sắc ký khí - plasma cặp cảm ứng - phổ khối lượng (GC-ICP-MS) có pha loãng đồng vị. Sx1(2020)

Số trang: 18(A4)

TCVN 13020:2020

Dầu cá. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

67.120.99 - Sản phẩm từ động vật khác

TCVN 7414:2004

Quy phạm thực hành chiếu xạ tốt để kiểm soát vi khuẩn trong cá, đui ếch và tôm

Số trang: 14 (A4)

67.140 - Chè. Cà phê. Cacao

67.140.10 - Chè²⁷²

TCVN 1454:2013 (ISO 3720:2011)

Chè đen. Định nghĩa và các yêu cầu cơ bản. Thay thế: TCVN 1454:2007

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1458:1986

Chè đợt khô. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 1458-74

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3218:2012

Chè. Xác định các chỉ tiêu cảm quan bằng phương pháp cho điểm. Sx3(2012). Thay thế: TCVN 3218:1993

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3219-79

Công nghệ chế biến chè. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 10 (A5)

TCVN 5084:2007 (ISO 01576:1988)

Chè. Xác định tro tan và tro không tan trong nước. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5084-90

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5085-90 (ISO 1578:1975)

Chè. Xác định độ kiềm của tro tan trong nước

Số trang: 3 (A5)

TCVN 5086:1990 (ISO 3103:1980)

Chè. Chuẩn bị nước pha để thử cảm quan

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5087-90 (ISO 6078:1982)

Chè đen. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 21 (A5)

TCVN 5088-90 (ISO 6770:1982)

Chè tan nhanh. Xác định khối lượng thể tích chảy tự do và khối lượng thể tích nén chặt

²⁷² - Bao gồm chè thảo mộc

- Số trang: 8 (A5)
TCVN 5158:1990
 Chè. Phương pháp xác định dư lượng metamidophos
 Số trang: 9 (A4)
TCVN 5159:1990
 Chè. Phương pháp xác định dư lượng thuốc trừ dịch hại parathionmetyl
 Số trang: 9 (A4)
TCVN 5160:1990
 Chè. Phương pháp xác định dư lượng gama-BHC
 Số trang: 8 (A4)
TCVN 5161:1990
 Chè. Phương pháp xác định dư lượng thuốc trừ dịch hại dimethoat
 Số trang: 8 (A4)
TCVN 5609:2007 (ISO 01839:1980)
 Chè. Lấy mẫu. Thay thế: TCVN 5609:1991
 Số trang: 10 (A4)
TCVN 5610:2007 (ISO 09768:1994)
 Chè. Xác định hàm lượng chất chiết trong nước. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5610:1991
 Số trang: 9 (A4)
TCVN 5611:2007 (ISO 01575:1987)
 Chè. Xác định tro tổng số. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5611:1991
 Số trang: 7 (A4)
TCVN 5612:2007 (ISO 01577:1987)
 Chè. Xác định tro không tan trong axit. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5612:1991
 Số trang: 7 (A4)
TCVN 5613:2007 (ISO 01573:1980)
 Chè. Xác định hao hụt khối lượng ở 103 độ C. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5613:1991
 Số trang: 7 (A4)
TCVN 5614:1991 (ST SEV 6256-88)
 Chè. Phương pháp xác định hàm lượng chất sắt. Thay thế: TCVN 1456-83, điều 2.5
 Số trang: 6 (A4)
TCVN 5615:1991 (ST SEV 6257-88)
 Chè. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất lạ. Thay thế: TCVN 1456-83, điều 2.5
 Số trang: 6 (A4)
TCVN 5616:1991 (ST SEV 6258-88)
 Chè. Phương pháp xác định hàm lượng vụn và bụi. Thay thế: TCVN 1456-83, điều 2.4
 Số trang: 4 (A4)
TCVN 5714:2007 (ISO 15598:1999)
 Chè. Xác định hàm lượng xơ thô. Thay thế: TCVN 5714-93
 Số trang: 12 (A4)
TCVN 7974:2008
 Chè (Camellia sinensis) (L.) O. Kuntze) túi lọc
 Số trang: 12 (A4)
TCVN 7975:2008
 Chè thảo mộc túi lọc
 Số trang: 12 (A4)
TCVN 8284:2009
 Nhà máy chế biến chè. Yêu cầu trong thiết kế và lắp đặt
 Số trang: 21 (A4)
TCVN 8320:2010
 Chè, cà phê. Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký lỏng-khối phổ
 Số trang: 12 (A4)
TCVN 8321:2010
 Chè - Xác định dư lượng chlorpyrifos - Phương pháp sắc ký khí
 Số trang: 11 (A4)
TCVN 9279:2012
 Chè xanh. Thuật ngữ và định nghĩa
 Số trang: 14 (A4)
TCVN 9700:2013 (ISO 11286:2004)
 Chè. Phân loại theo kích thước
 Số trang: 8 (A4)
TCVN 9738:2013 (ISO 1572:1980)
 Chè. Chuẩn bị mẫu nghiên cứu và xác định hàm lượng chất khô
 Số trang: 7 (A4)
TCVN 9739:2013 (ISO 6079:1990)
 Chè hòa tan dạng rắn. Yêu cầu
 Số trang: 6 (A4)
TCVN 9740:2013 (ISO 11287:2011)
 Chè xanh. Định nghĩa và các yêu cầu cơ bản
 Số trang: 9 (A4)
TCVN 9740:2013 (ISO 11287:2011)
 Chè xanh. Định nghĩa và các yêu cầu cơ bản
 Số trang: 9 (A4)
TCVN 9741:2013 (ISO 7513:1990, sửa đổi 1:2012)
 Chè hòa tan dạng rắn. Xác định độ ẩm (hao hụt khối lượng ở 103 độ C)
 Số trang: 7 (A4)
TCVN 9742:2013 (ISO 7514:1990)
 Chè hòa tan dạng rắn. Xác định tro tổng số
 Số trang: 8 (A4)
TCVN 9743:2013
 Chè hòa tan dạng rắn. Lấy mẫu
 Số trang: 13 (A4)
TCVN 9744:2013 (ISO 10727:2002)
 Chè và chè hòa tan dạng rắn. Xác định hàm lượng cafein. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao
 Số trang: 13 (A4)
TCVN 9745-1:2013 (ISO 14502-1:2005)
 Chè. Xác định các chất đặc trưng của chè xanh và chè đen. Phần 1: Hàm lượng polyphenol tổng số trong chè. Phương pháp đo màu dùng thuốc thử folin-ciocalteu
 Số trang: 15 (A4)
TCVN 9745-2:2013 (ISO 14502-2:2005, đính chính kỹ thuật 1:2006)
 Chè. Xác định các chất đặc trưng của chè xanh và chè đen. Phần 2: Hàm lượng catechin trong chè xanh. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao
 Số trang: 30 (A4)
TCVN 12713:2019
 Chè ô long. Yêu cầu cơ bản. Sx1(2019)
 Số trang: 11 (A4)
TCVN 13010-1:2020 (ISO 9884-1:1994)
 Bao đựng chè. Quy định kỹ thuật. Phần 1: Bao chuẩn để vận chuyển chè trên palét và côngtenơ. Sx1(2020)
 Số trang: 13(a4)
TCVN 13010-2:2020 (ISO 9884-2:1999)
 Bao đựng chè. Quy định kỹ thuật. Phần 2: Quy định tính năng của bao để vận chuyển chè trên palét và côngtenơ. Sx1(2020)
 Số trang: 17(A4)
TCVN 13011:2020 (ISO 19563:2017)
 Chè và sản phẩm chè. Xác định hàm lượng theanin trong chè và chè hòa tan dạng rắn sử dụng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2020)
 Số trang: 18(A4)
TCVN 13012:2020
 Chè và sản phẩm chè. Xác định hàm lượng theobrom, cafein trong chè hòa tan dạng rắn và các sản phẩm chè

hòa tan. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC).
Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

TCVN 13013-1:2020

Chè và sản phẩm chè. Xác định hàm lượng theobrom, cafein trong đồ uống có chứa chè. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). Phần 1: Phương pháp thông dụng. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

TCVN 13013-2:2020

Chè và sản phẩm chè. Xác định hàm lượng theobrom, cafein trong đồ uống có chứa chè. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). Phần 2: Phương pháp chuẩn. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

TCVN 13014:2020

Chè và sản phẩm chè. Xác định hàm lượng florua. Phương pháp đo điện thế. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

TCVN 13015:2020

Chè và sản phẩm chè. Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất ô nhiễm. Phương pháp sắc ký khí-khối phổ, sắc ký khí-hai lần khối phổ và sắc ký lỏng-hai lần khối phổ. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

67.140.20 - Cà phê và các chất thay thế cà phê

TCVN 1279:1993

Cà phê nhân. Bao gói, ghi nhãn, bảo quản và vận chuyển. Sx2(93). Thay thế: TCVN 1279:1984

Số trang: 4 (A4)

TCVN 4193:2014

Cà phê nhân. Sx 6(2014). Thay thế: TCVN 4193:2005

Số trang: 17 (A4)

TCVN 4334:2007 (ISO 03509:2005)

Cà phê và sản phẩm cà phê. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 4334:2001

Số trang: 19 (A4)

TCVN 4807:2013 (ISO 4150:2011)

Cà phê nhân hoặc cà phê nguyên liệu. Phân tích cỡ hạt. Phương pháp sàng máy và sàng tay. Sx4 (2013). Thay thế: TCVN 4807:2001

Số trang: 17 (A4)

TCVN 4808:2007 (ISO 04149:2005)

Cà phê nhân. Phương pháp kiểm tra ngoại quan, xác định tạp chất lạ và các khuyết tật. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4808-89

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5248:1990

Cà phê. Thuật ngữ và giải thích về thử nếm

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5249:1990

Cà phê. Phương pháp thử nếm

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5250:2015

Cà phê rang. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 5250:2007

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5251:2015

Cà phê bột. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 5251:2007

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5252:1990

Cà phê bột. Phương pháp thử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5253:1990

Cà phê. Phương pháp xác định hàm lượng tro

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5567:1991 (ISO 3726:1983)

Cà phê hòa tan. Phương pháp xác định hao hụt khối lượng ở nhiệt độ 70oC dưới áp suất thấp

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5702:1993

Cà phê nhân. Lấy mẫu. Thay thế: TCVN 1278:1986

Số trang: 5 (A4)

TCVN 6537:2007 (ISO 01446:2001)

Cà phê nhân. Xác định hàm lượng nước (Phương pháp chuẩn). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6537:1999

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6538:2013 (ISO 6668:2008)

Cà phê nhân. Chuẩn bị mẫu để phân tích cảm quan. Sx3 (2013). Thay thế: TCVN 6538:2007

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6539:1999 (ISO 4072:1998)

Cà phê nhân đóng bao. Lấy mẫu

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6601:2000 (ISO 6667:1985)

Cà phê nhân. Xác định tỷ lệ hạt bị côn trùng gây hại

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6602:2013 (ISO 8455:2011)

Cà phê nhân. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 6602:2000

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6604:2000 (ISO 4052:1983)

Cà phê. Xác định hàm lượng cafein (phương pháp chuẩn).

Thay thế: TCVN 5703:1993

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6605:2007 (ISO 06670:2002)

Cà phê hòa tan. Phương pháp lấy mẫu đối với bao gói có lót. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6605:2000

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6606:2000 (ISO 7532:1985)

Cà phê tan. Phân tích cỡ hạt

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6928:2007 (ISO 06673:2003)

Cà phê nhân. Xác định hao hụt khối lượng ở 105oC. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6928:2001

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6929:2007 (ISO 09116:2004)

Cà phê nhân. Hướng dẫn phương pháp mô tả yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6929:2001

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7031:2002 (ISO 6669:1995)

Cà phê nhân và cà phê rang. Xác định mật độ khối chảy tự do của hạt nguyên (phương pháp thông thường)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7032:2007 (ISO 10470:2004)

Cà phê nhân. Bảng tham chiếu khuyết tật. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7032:2002

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7033:2002 (ISO 11292:1995)

Cà phê hòa tan. Xác định hàm lượng Cacbonhydrat tự do và tổng số. Phương pháp sắc ký trao đổi ion hiệu năng cao

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7034:2002 (ISO 8460:1987)

Cà phê hòa tan. Xác định mật độ khối chảy tự do và mật độ khối nén chặt

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7035:2002 (ISO 11294:1994)

Cà phê bột. Xác định độ ẩm. Phương pháp xác định sự hao hụt khối lượng ở 103oC (Phương pháp thông thường)
Số trang: 6 (A4)

TCVN 8320:2010

Chè, cà phê. Xác định đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký lỏng-khối phổ

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8426:2010

Cà phê nhân. Xác định ochratoxin A bằng phương pháp sắc ký lỏng có làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm.

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9278:2012

Cà phê quả tươi. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 10 TCN 100-88; 10 TCN 101-88

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9702:2013 (ISO 24114:2011)

Cà phê hòa tan. Tiêu chí về tính xác thực

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9703:2013 (CAC/RCP 69-2009)

Quy phạm thực hành để ngăn ngừa và giảm thiểu sự nhiễm Ochratoxin A trong cà phê

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9721:2013 (ISO 11817:1994)

Cà phê rang xay. Xác định độ ẩm. Phương pháp Karl Fischer (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9722:2013 (ISO 20938:2008)

Cà phê hòa tan. Xác định độ ẩm. Phương pháp Karl Fischer (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9723:2013 (ISO 20481:2008)

Cà phê và sản phẩm cà phê. Xác định hàm lượng cafein bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). Phương pháp chuẩn.

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9724:2013 (EN 14132:2009)

Thực phẩm. Xác định Ochratoxin A trong cà phê rang và lúa mạch. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch bằng cột miễn nhiễm

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10705:2015 (ISO 24115:2012)

Cà phê nhân. Quy trình hiệu chuẩn máy đo độ ẩm.

Phương pháp thông dụng. Sx1(2015)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10706:2015

Cà phê rang. Xác định độ ẩm bằng tủ sấy chân không. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10821:2015

Cà phê bột. Xác định độ mịn. Sx1(2015)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 12459:2018

Cà phê hòa tan nguyên chất. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12460:2018

Quy phạm thực hành vệ sinh trong chế biến cà phê. Sx1(2018)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12807:2019

Cà phê hỗn hợp hòa tan. Sx1(2019)

Số trang: 9 (A4)

67.140.30 - Cacao

TCVN 7519:2020 (ISO 2451:2017)

Hạt cacao. Các yêu cầu về chất lượng và đặc tính kỹ thuật. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7518:2005, TCVN 7519:2005, TCVN 7520:2005, TCVN 7522:2005

Số trang: 26(A4)

TCVN 7521:2020 (ISO 2292:2017)

Hạt cacao. Lấy mẫu. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7521:2005

Số trang: 20(A4)

TCVN 10725:2015 (CODEX STAN 105:1981)

Bột cacao và hỗn hợp bột cacao có đường. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10726:2015 (CODEX STAN 141:1983)

Cacao dạng khối, nhão, lỏng và cacao dạng bánh. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10728:2015

Sản phẩm cacao. Xác định pH. Phương pháp đo điện thế. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10729:2015

Sản phẩm cacao. Xác định độ ẩm. Phương pháp karl fischer. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10730:2015

Sản phẩm cacao. Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp chiết soxhlet. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10731:2015

Sản phẩm cacao. Xác định hàm lượng xơ thô. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10732:2015

Sản phẩm cacao. Xác định hàm lượng tro. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10733:2015

Sản phẩm cacao. Xác định độ kiềm của tro tan trong nước và tro không tan trong nước. Phương pháp chuẩn độ. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11033:2015

Sản phẩm cacao. Xác định hàm lượng nitơ tổng số và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp KJELDAHL. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11034:2015

Sôcôla sữa. Xác định hàm lượng protein sữa. Phương pháp KJELDAHL. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11035:2015

Sôcôla sữa. Xác định hàm lượng fructose, glucose, lactose, maltose và sucrose. Phương pháp sắc ký lỏng. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11036:2015

Sản phẩm cacao. Xác định hàm lượng axit pectic. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11037:2015

Sản phẩm cacao. Xác định hàm lượng theobrom và cafein. Phương pháp sắc ký lỏng. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11038:2015

Sản phẩm sôcôla. Phương pháp phát hiện alginat. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 13142-1:2020 (ISO 34101-1:2019)

Cacao được sản xuất bền vững và có thể truy xuất nguồn gốc. Phần 1: Yêu cầu đối với hệ thống quản lý sản xuất cacao bền vững. Sx1(2020)

Số trang: 58(a4)

TCVN 13142-2:2020 (ISO 34101-2:2019)

Cacao được sản xuất bền vững và có thể truy xuất nguồn gốc. Phần 2: Yêu cầu đối với kết quả thực hiện (về khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường). Sx1(2020)

Số trang: 35(A4)

TCVN 13142-3:2020 (ISO 34101-3:2019)

Cacao được sản xuất bền vững và có thể truy xuất nguồn gốc. Phần 3: Yêu cầu về truy xuất nguồn gốc. Sx1(2020)

Số trang: 33(A4)

TCVN 13142-4:2020 (ISO 34101-4:2019)

Cacao được sản xuất bền vững và có thể truy xuất nguồn gốc. Phần 4: Yêu cầu đối với các chương trình chứng nhận. Sx1(2020)

Số trang: 45(A4)

67.160 - Đồ uống

67.160.10 - Đồ uống có cồn²⁷³

TCVN 1273:1986

Rượu mùi. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 1273-72

Số trang: 10 (A5)

TCVN 3217:1979

Rượu. Phân tích cảm quan. Phương pháp cho điểm

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3663:1981

Rượu mùi. Phương pháp xác định hàm lượng chất chiết chung

Số trang: 19 (A4)

TCVN 5519:1991 (ST SEV 5808:1986)

Bia. Quy tắc nghiệm thu và phương pháp lấy mẫu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5562:2009

Bia. Xác định hàm lượng etanol. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5562:1991

Số trang: 23 (A4)

TCVN 5563:2009

Bia. Xác định hàm lượng cacbon dioxit. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5563:1991

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5564:2009

Bia. Xác định độ axit. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5564:1991

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5565:1991

Bia. Phương pháp xác định hàm lượng chất hòa tan ban đầu

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5566:1991

Bia. Phương pháp xác định độ màu

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6057:2013

Bia hộp. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 6057:2009

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6058:1995

Bia. Phương pháp xác định diaxetil và các chất đixelon khác

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6059:2009

Bia. Phương pháp xác định độ đắng. Sx2(2009).

Thay thế: TCVN 6059:1995

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6061:2009

Bia. Xác định độ màu bằng phương pháp quang phổ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6061:1995

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6062:1995

Bia. Phương pháp xác định tốc độ lắng bọt theo chỉ số sigma

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6063:1995

Bia. Phân tích cảm quan. Phương pháp cho điểm

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7042:2013

Bia hơi - Quy định kỹ thuật. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 7042:2009

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7043:2013

Rượu trắng. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 7043:2009

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7044:2013

Rượu mùi. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 7044:2009

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7045:2013

Rượu vang. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 7045:2009

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7886:2009

Rượu chưng cất. Xác định hàm lượng furfural

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8007:2009

Rượu. Chuẩn bị mẫu thử và kiểm tra cảm quan

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8008:2009

Rượu chưng cất. Xác định độ cồn

Số trang: 59 (A4)

TCVN 8009:2009

Rượu chưng cất. Xác định hàm lượng aldehyt

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8010:2009

Rượu chưng cất. Xác định hàm lượng metanol

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8011:2009

Rượu chưng cất. Phương pháp xác định hàm lượng rượu bậc cao và etyl axetat bằng sắc ký khí

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8012:2009

Rượu. Xác định độ axit

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8898:2012

Đồ uống có cồn. Xác định hàm lượng các chất dễ bay hơi.

Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9524:2012 (EN 14133:2009)

Thực phẩm. Xác định hàm lượng ochratoxin A trong rượu vang và bia. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9779:2013

Rượu chưng cất. Phương pháp phát hiện xyanua.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11029:2015

Rượu chưng cất. Xác định hàm lượng este. Phương pháp quang phổ. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12082:2017

Rượu vang. Xác định hàm lượng chất khô tổng số. Phương pháp khối lượng. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12083:2017

Rượu vang. Xác định hàm lượng tro. Sx1(2017)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12084:2017

²⁷³ - Bao gồm bia, rượu vang, rượu mạnh, v.v...

Rượu vang. Xác định glucose và fructose. Phương pháp enzym. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12085:2017

Rượu vang. Xác định nồng độ rượu theo thể tích. Phương pháp chưng cất sử dụng pycnometer. Sx1(2017)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12086:2017

Rượu vang. Xác định độ axit tổng số. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12087:2017

Rượu vang. Xác định độ axit bay hơi. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12088:2017

Rượu vang. Xác định hàm lượng cacbon dioxid. Phương pháp chuẩn độ. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12319-1:2018

Bia. Xác định hàm lượng nitơ tổng số. Phần 1: Phương pháp Kjeldahl. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12319-2:2018

Bia. Xác định hàm lượng nitơ tổng số. Phần 2: Phương pháp đốt cháy Dumas. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12320:2018

Bia. Xác định hàm lượng nitơ amin tự do. Phương pháp quang phổ. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12321:2018

Bia. Xác định hàm lượng polyphenol tổng số. Phương pháp quang phổ. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12322:2018

Bia. Xác định hàm lượng flavanoid. Phương pháp quang phổ. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12323:2018

Bia. Xác định pH. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12324:2018

Bia. Xác định hàm lượng clorua. Phương pháp chuẩn độ bằng đo độ dẫn. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

67.160.20 - Đồ uống không cồn²⁷⁴

TCVN 2815-78

Đồ hộp nước quả. Nước chanh tự nhiên

Số trang: 3 (A5)

TCVN 4040:1985

Đồ hộp nước quả. Phương pháp thử độ chảy quy định

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6096:2010 (CODEX STAN 227:2001)

Tiêu chuẩn chung về nước uống đóng chai (không phải nước khoáng thiên nhiên đóng chai). Sx3(2010). Thay thế:

TCVN 6096:2004

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6213:2010 (CODEX STAN 108:1981)

Nước khoáng thiên nhiên đóng chai. Sx3(2010). Thay thế:

TCVN 6213:2004

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6297:1997 (CODEX STAN 164:1989)

Tiêu chuẩn chung cho nước quả được bảo quản chỉ bằng các biện pháp vật lý nếu không có các tiêu chuẩn riêng

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7041:2009

Đồ uống không cồn. Quy định kỹ thuật. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7041:2002

Số trang: 7(A4)

TCVN 8161:2009 (EN 14177:2003)

Thực phẩm. Xác định patulin trong nước táo trong, nước táo đục và puree. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có làm sạch phân đoạn lỏng/lỏng

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8901:2011 (EN 1137:1994)

Nước rau quả. Xác định hàm lượng axit xitric (xitrat) bằng enzym. Phương pháp đo phổ NADH

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8902:2011 (EN 1138:1994)

Nước rau quả. Xác định hàm lượng axit L-malic (L-malat) bằng enzym. Phương pháp đo phổ NADH

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8903:2011 (EN 1139:1994)

Nước rau quả. Xác định hàm lượng axit D-isoxitric bằng enzym. Phương pháp đo phổ NADPH

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8904:2011 (EN 12631:1999)

Nước rau quả. Xác định hàm lượng axit D- và L-lactic (lactat) bằng enzym. Phương pháp đo phổ NAD

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8905:2011 (EN 12632:1999)

Nước rau quả. Xác định hàm lượng axit axetic (axetat) bằng enzym. Phương pháp đo phổ NAD

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8906:2011 (EN 12630:1999)

Nước rau quả. Xác định hàm lượng glucoza, fructoza, sorbitol và sacaroza. Phương pháp sử dụng sắc ký lỏng hiệu năng cao.

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8907:2011 (EN 1131:1994)

Nước rau quả. Xác định tỷ trọng tương đối

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8908:2011 (EN 1134:1994)

Nước rau quả. Xác định hàm lượng natri, kali, canxi và magie bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8909:2011 (EN 1142:1994)

Nước rau quả. Xác định hàm lượng sulfat

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9219:2012 (EN 13196:2000)

Nước rau quả. Xác định hàm lượng sulfua dioxit tổng số bằng phương pháp chưng cất.

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9523:2012 (EN 15890:2010)

Thực phẩm. Xác định patulin trong nước quả và puree quả dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch phân đoạn lỏng/ lỏng, chiết pha rắn và detector UV

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9993:2013 (ISO 2172:1983)

Nước quả. Xác định hàm lượng chất rắn hòa tan. Phương pháp đo tỉ trọng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10383:2014 (EN 12133:1997)

Nước rau, quả. Xác định hàm lượng clorua. Phương pháp chuẩn độ điện thế. Xuất bản lần 1

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10384:2014 (EN 12134:1997)

²⁷⁴ - Bao gồm nước trái cây, necta, nước khoáng, nước chanh, bia không cồn, nước uống cola, v.v ...

- Chè, cà phê, cacao, xem 67.140

Nước rau, quả. Xác định hàm lượng thịt quả bằng phương pháp ly tâm
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10385:2014 (EN 12135:1997)
Nước rau, quả. Xác định hàm lượng nitơ. Phương pháp KJELDAHL. Xuất bản lần 1
Số trang: 12 (A4)
TCVN 10386:2014 (EN 12136:1997)
Nước rau, quả - Xác định tổng hàm lượng carotenoid và từng phân đoạn carotenoid. Xuất bản lần 1
Số trang: 17 (A4)
TCVN 10387:2014 (EN 12137:1997)
Nước rau, quả. Xác định hàm lượng axit tartaric trong nước nho. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Xuất bản lần 1
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10388:2014 (EN 12138:1997)
Nước rau, quả. Xác định hàm lượng axit d-malic bằng enzym. Phương pháp đo phổ NAD. Xuất bản lần 1
Số trang: 13 (A4)
TCVN 10389:2014 (EN 12148:1996)
Nước rau, quả. Xác định Hesperidin và Naringin trong nước rau quả có múi. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Xuất bản lần 1
Số trang: 16 (A4)
TCVN 10690:2015 (EN 1133:1994)
Nước rau, quả. Xác định chỉ số FORMOL. Sx1(2015)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10691:2015 (EN 1135:1994)
Nước rau, quả. Xác định hàm lượng tro. Sx1(2015)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10692:2015 (EN 1136:1994)
Nước rau, quả. Xác định hàm lượng phospho. Phương pháp đo phổ. Sx1(2015)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 10693:2015 (EN 1140:1994)
Nước rau, quả. Xác định hàm lượng D-GLUCOSE và D-FRUCTOSE sử dụng ENZYM. Phương pháp đo phổ NADPH. Sx1(2015)
Số trang: 14 (A4)
TCVN 10694:2015 (EN 1141:1994)
Nước rau, quả. Xác định hàm lượng prolin. Phương pháp đo phổ. Sx1(2015)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 10695:2015 (EN 12742:1999)
Nước rau, quả. Xác định hàm lượng axit amin tự do. Phương pháp sắc ký lỏng. Sx1(2015)
Số trang: 17 (A4)
TCVN 10696:2015 (EN 12145:1996)
Nước rau, quả. Xác định chất khô tổng số. Phương pháp xác định hao hụt khối lượng sau khi sấy. Sx1(2015)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 10697:2015 (EN 12146:1996)
Nước rau, quả. Xác định hàm lượng SUCROSE sử dụng ENZYM. Phương pháp đo phổ NADP. Sx1(2015)
Số trang: 17 (A4)
TCVN 10787:2015
Malt. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10788:2015
Malt. Xác định độ ẩm. Phương pháp khối lượng. Sx1(2015)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 10789:2015
Malt. Xác định hàm lượng chất chiết. Sx1(2015)
Số trang: 19 (A4)
TCVN 10790:2015
Malt. Xác định hàm lượng α -amylase. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)
TCVN 10791:2015
Malt. Xác định hàm lượng nitơ tổng số và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp Kjeldahl. Sx1(2015)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 10792:2015
Hoa hublông. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử. Sx1(2015)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 10793:2015
Hoa hublông. Xác định độ ẩm. Sx1(2015)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 10794:2015
Hoa hublông. Xác định hàm lượng α -axit và β -axit. Phương pháp quang phổ. Sx1(2015)
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10795:2015
Hoa hublông. Xác định hàm lượng tinh dầu. Phương pháp chưng cất hơi nước. Sx1(2015)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 11028:2015
Đồ uống. Xác định tổng hàm lượng chất tạo màu anthocyanin dạng monome. Phương pháp pH vi sai. Sx1(2015)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 11030:2015
Đồ uống không cồn. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật ở mức thấp. Phương pháp sắc ký lỏng phổ khối lượng hai lần. Sx1(2015)
Số trang: 20 (A4)
TCVN 11031:2015
Đồ uống không cồn. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp sắc ký khí-phổ khối lượng. Sx1(2015)
Số trang: 25 (A4)
TCVN 11032:2015
Đồ uống. Xác định hàm lượng glycerol trong rượu vang và nước nho. Phương pháp sắc ký lỏng. Sx1(2015)
Số trang: 8 (A4)
TCVN 11476:2016
Nước quả. Xác định hàm lượng naringin và neohesperidin. Phương pháp sắc ký lỏng
Số trang: 13 (A4)
TCVN 11477:2016
Nước quả. Xác định hàm lượng polydimethylsiloxan. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử
Số trang: 9 (A4)
TCVN 11482-1:2016
Malt. Xác định độ màu. Phần 1: Phương pháp quang phổ (phương pháp chuẩn). Sx1(2016)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 11482-2:2016
Malt. Xác định độ màu. Phần 2: Phương pháp so màu. Sx1(2016)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 11483-1:2016
Malt. Xác định hàm lượng nitơ hòa tan. Phần 1: Phương pháp kjeldahl. Sx1(2016)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 11483-2:2016
Malt. Xác định hàm lượng nitơ hòa tan. Phần 2: Phương pháp quang phổ. Sx1(2016)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 11483-3:2016
Malt. Xác định hàm lượng nitơ hòa tan. Phần 3: Phương pháp đốt cháy dumas. Sx1(2016)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 11484:2016

Malt. Xác định khả năng đường hóa. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11485:2016

Malt. Xác định độ ẩm và hàm lượng protein. Phương pháp phổ hồng ngoại gần. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11486:2016

Malt. Xác định cỡ hạt. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12611:2019

Nước quả. Xác định hàm lượng axit quinic, axit malic và axit xitric bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2019)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12828:2019

Nước giải khát. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 13368:2021

Sản phẩm đồ uống chứa probiotic lactobacilli. Sx1(2021)

Số trang: 14(A4)

67.180 - Đường. Sản phẩm từ đường. Tinh bột**67.180.10 - Đường và sản phẩm đường²⁷⁵****TCVN 4067:1985**

Kẹo. Phương pháp lấy mẫu

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4068:1985

Kẹo. Phương pháp xác định khối lượng tinh, kích thước, các chỉ tiêu cảm quan và khối lượng nhân của sản phẩm

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4069:2009

Kẹo. Xác định độ ẩm. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4069:1985

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4070:2009

Kẹo. Xác định hàm lượng tro tổng số. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4070:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4071:2009

Kẹo. Xác định tro không tan trong axit clohydric. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4071:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4072:2009

Kẹo. Xác định hàm lượng chất béo. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4072:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4073:2009

Kẹo. Xác định hàm lượng axit. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4073:1985

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4074:2009

Kẹo. Xác định hàm lượng đường tổng số. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4074:1985

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4075:2009

Kẹo. Xác định hàm lượng đường khử. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4075:1985

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4837:2009

Đường. Lấy mẫu. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4837:1989

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4838:1989 (ST SEV 5812:1986)

Đường. Phương pháp xác định thành phần cỡ hạt

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4840:1989 (ST SEV 5222:1985)

Đường. Điều kiện bảo quản dài hạn

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5261-90

Sản phẩm ong. Phương pháp lấy mẫu

Số trang: 5 (A5)

TCVN 5267-1:2008 (CODEX STAN 12:1981)

Mật ong. Phần 1: Sản phẩm đã chế biến và sử dụng trực tiếp. Thay thế: TCVN 5267:1990

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5268:2008

Mật ong. Xác định hoạt lực diastaza. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5268:1990

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5269:1990

Mật ong tự nhiên. Phương pháp xác định hàm lượng đường sacaroza

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5270:2008

Mật ong. Xác định hydroxymethylfurfural bằng phương pháp quang phổ. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5270:1990

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5272:1990

Sữa chua tự nhiên. Phương pháp xác định hàm lượng axit-10-hydro-2-desenic

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5908:2009

Kẹo. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5908:1995

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6329:2008 (GS 2/1/7-33:2000)

Đường và sản phẩm đường. Xác định sulfit bằng phương pháp so màu rosanilin. Sx4(2008). Thay thế: TCVN 6329:2001

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6330:1997 (CAC/RM 7-1969)

Đường. Xác định độ phân cực (Theo phương pháp của ICUMSA)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6331:1997 (CAC/RM 2-1969)

Đường. Xác định sự mất khối lượng khi sấy ở 120oC trong 16 giờ (Phương pháp được điển của Mỹ)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6332:2010 (GS 2/1/3-15:2005)

Đường. Xác định hao hụt khối lượng khi sấy. Sx2(2010)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6333:2010 (GS 2/3-9:2005)

Đường. Xác định độ màu của dung dịch đường ở pH 7,0. Sx3 (2010). Thay thế: TCVN 6333:1997

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6958:2001

Đường tinh luyện. Thay thế: TCVN 1695:1987 phần đường tinh luyện

Số trang: 5 (A4)

TCVN 6960:2001 (ICUMSA GS 2/3-5:1997)

Đường trắng. Xác định đường khử bằng phương pháp Knight và Allen EDTA. Phương pháp chính thức. Thay thế: TCVN 1696:1987, điều 2.5

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6961:2001

Đường thô

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7268:2003

Đường. Thuật ngữ và định nghĩa

²⁷⁵ - Bao gồm mật đường, kẹo, mứt, mật ong, v.v...

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7269:2003

Đường trắng. Phương pháp xác định độ đục

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7270:2003

Đường trắng và đường tinh luyện. Yêu cầu vệ sinh

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7273:2020

Đường và sản phẩm đường. Xác định hàm lượng chất không tan trong nước của đường trắng bằng phương pháp lọc màng. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7273:2003

Số trang: 10(A4)

TCVN 7274:2020

Đường và sản phẩm đường – Xác định hàm lượng asen trong các sản phẩm đường tinh luyện bằng phương pháp đo màu. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7274:2003

Số trang: 9(A4)

TCVN 7276:2003 (GS 2/1/3-27:1994)

Xác định hàm lượng chì trong sản phẩm đường bằng phương pháp so màu

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7277:2003 (GS 1/2/3-1:1994)

Xác định pol của đường thô bằng phương pháp đo độ phân cực. Phương pháp chính thức

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7963:2008 (GS 4/7/3-12:1998)

Đường và sản phẩm đường. Xác định độ ẩm bằng phương pháp Karl Fischer

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7964:2008

Đường và sản phẩm đường. Xác định hàm lượng chất khô

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7965:2008

Sản phẩm đường tinh luyện. Xác định độ tro dẫn điện

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7966:2008

Sản phẩm đường. Xác định độ tro dẫn điện trong đường thô, đường nâu, nước mía, xirô và mật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7968:2008 (CODEX STAN 212-1999)

Đường. Thay thế: TCVN 6959:2001

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8462:2010 (GS 2/3-10:2005)

Đường. Xác định độ màu của dung dịch đường trắng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8463:2010 (GS 2/3-23:2005)

Đường. Xác định hàm lượng asen trong đường trắng bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Thay thế: TCVN 7275:2003

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8464:2010 (GS 2/3-24:1998)

Đường. Xác định hàm lượng chì trong đường và xirô bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit. Thay thế: TCVN 7275:2003

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8465:2010 (GS 2/3-1:1994)

Đường. Phương pháp Braunschweig để xác định độ phân cực của đường trắng bằng phép đo phân cực.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9780:2014

Mật ong - Xác định dư lượng chloramphenicol bằng kỹ thuật sắc ký lỏng ghép khối phổ LC-MS-MS

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9781:2013

Mật ong. Xác định dư lượng các chất chuyển hóa của nitrofurantoin (AOZ, AMOZ, AHD, SEM) bằng kỹ thuật sắc ký lỏng ghép khối phổ LC-MS-MS

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10030:2013 (EN 1376:1996)

Thực phẩm. Xác định saccharin trong các chế phẩm tạo ngọt. Phương pháp đo phổ.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10031:2013 (EN 1377:1996)

Thực phẩm. Xác định acesulfame K trong các chế phẩm tạo ngọt. Phương pháp đo phổ.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10032:2013 (EN 1378:1996)

Thực phẩm. Xác định aspartame trong các chế phẩm tạo ngọt. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao.

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10033:2013 (EN 1379:1996)

Thực phẩm. Xác định cyclamate và saccharin trong các chế phẩm tạo ngọt dạng lỏng. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10993:2015 (EN 15911:2010)

Thực phẩm. Xác định đồng thời chín chất tạo ngọt bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao sử dụng detector tán xạ bay hơi. Sx1(2015)

Số trang: 35 (A4)

TCVN 11467:2016

Đường và sản phẩm đường. Xác định hàm lượng tro sulfat trong đường nâu, nước mía, syro và mật ri. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11468:2016

Đường và sản phẩm đường. Xác định độ phân cực của thành phần đường trong sản phẩm đường dạng bột chứa chất chống vón. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11469:2016

Đường và sản phẩm đường. Xác định hàm lượng formaldehyd trong đường trắng bằng phương pháp đo màu. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11470:2016

Đường và sản phẩm đường. Xác định hàm lượng đường khử trong đường mía thô, đường chuyên biệt và các sản phẩm chế biến từ mía bằng quy trình thể tích không đổi lane và eynon. Sx1(2016)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11835:2017

Mật ong. Phương pháp xác định dư lượng carbendazim bằng sắc ký lỏng khối phổ hai lần

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11836:2017

Mật ong. Phương pháp xác định dư lượng carbamate bằng sắc ký khối phổ

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11837:2017

Mật ong. Phương pháp xác định dư lượng amitraz bằng sắc ký khối phổ

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12284:2018

Mật ong. Phương pháp xác định dư lượng β -lactam (amoxicillin, ampicillin, penicillin G) bằng sắc ký lỏng khối phổ hai lần (LC-MS/MS). Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12285:2018

Mật ong. Phương pháp xác định dư lượng tylosin, lincomycin bằng sắc ký lỏng khối phổ hai lần (LC-MS/MS). Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12395:2018

Mật ong. Xác định độ dẫn điện. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12396:2018

Mật ong. Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp đo chỉ số khúc xạ. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12397:2018

Mật ong. Xác định hàm lượng tro. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12398:2018

Mật ong. Xác định độ pH và độ axit tự do bằng phép đo chuẩn độ đến pH 8,3. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12399:2018

Mật ong. Xác định độ pH, độ axit tự do, độ axit lacton và độ axit tổng số bằng phép chuẩn độ đến điểm tương đương. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12400:2018

Mật ong. Xác định hàm lượng prolin. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12401:2018

Mật ong. Phân tích cảm quan. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12572:2018

Mật ong. Xác định dư lượng nhóm FLUOROQUINOLONE (ENROFLOXACIN, FLUMEQUINE NORFLOXACIN, CIPROFLOXACIN) bằng kỹ thuật sắc ký lỏng khối phổ hai lần (LC-MS/MS). Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12605:2019

Mật ong. Sx1(2019)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12606:2019 (ISO 12824:2016)

Sữa ong chúa. Các yêu cầu. Sx1(2019)

Số trang: 43 (A4)

TCVN 12935:2020

Đường và sản phẩm đường – Đánh giá ngoại quan của đường trắng sử dụng thang màu Braunschweig. Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

TCVN 12936:2020

Đường và sản phẩm đường – Xác định tỷ lệ hạt mịn trong đường thô bằng phương pháp BSES.

Số trang: 12(A4)

TCVN 12937:2020

Đường và sản phẩm đường – Xác định hàm lượng đường khử trong đường mía thô bằng quy trình Luff-Schoorl. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 12938:2020

Đường và sản phẩm đường – Xác định hàm lượng sacarose trong nước mía, mật rỉ và sản phẩm đường bằng sắc ký khí. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN 12939:2020

Đường và sản phẩm đường – Xác định hàm lượng tro sulfat trong đường thô bằng quy trình sulfat hóa. Sx1(2020)

Số trang: 9(A4)

TCVN 12940:2020

Bánh nướng. Sx1(2020)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12941:2020

Bánh dẻo. Sx1(2020)

Số trang: 12 (A4)

67.180.20 - Tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột²⁷⁶

TCVN 3294-1980

Sản xuất tinh bột. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3295-1980

Sản xuất đường glucoza - mật tinh bột. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5909:1995

Bánh bích quy. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7406:2004

Bánh ngọt không kem. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7967:2016 (ISO 5379:2013)

Tinh bột và sản phẩm từ tinh bột. Xác định hàm lượng lưu huỳnh dioxit.

Phương pháp đo axit và phương pháp đo độ đục. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 7967:2008

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8987-1:2012 (ISO 11212-1:1997)

Tinh bột và sản phẩm tinh bột - Hàm lượng kim loại nặng - Phần 1: Xác định hàm lượng Asen bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8987-2:2012 (ISO 11212-2:1997)

Tinh bột và sản phẩm tinh bột - Hàm lượng kim loại nặng - Phần 2: Xác định hàm lượng thủy ngân bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8987-3:2012 (ISO 11212-3:1997)

Tinh bột và sản phẩm tinh bột - Hàm lượng kim loại nặng - Phần 3: Xác định hàm lượng chì bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử có lò graphit

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8987-4:2012 (ISO 11212-4:1997)

Tinh bột và sản phẩm tinh bột - Hàm lượng kim loại nặng - Phần 4: Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử có lò graphit

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9929:2013 (ISO 11213:1995)

Tinh bột biến tính. Xác định hàm lượng axetyl. Phương pháp enzym

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9930:2013 (ISO 11214:1996)

Tinh bột biến tính. Xác định hàm lượng nhóm cacboxyl của tinh bột đã oxi hóa

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9931:2013 (ISO 11215:1998)

Tinh bột biến tính. Xác định hàm lượng axit adipic của di-starch adipat đã axetyl hóa. Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9932:2013 (ISO 11216:1998)

Tinh bột biến tính. Xác định hàm lượng nhóm cacboxymetyl trong tinh bột cacboxymetyl

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9933:2013 (ISO 11543:2000)

Tinh bột biến tính. Xác định hàm lượng hydroxypropyl. Phương pháp phổ cộng hưởng từ hạt nhân (NMR) proton

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9934:2013 (ISO 1666:1996)

Tinh bột. Xác định độ ẩm. Phương pháp dùng tủ sấy

Số trang: 9 (A4)

²⁷⁶ - Bao gồm si zo glucoza, v.v...

TCVN 9935:2013 (ISO 10520:1997)

Tinh bột tự nhiên. Xác định hàm lượng tinh bột. Phương pháp đo độ phân cực ewers

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9936:2013 (ISO 3188:1978)

Tinh bột và sản phẩm tinh bột. Xác định hàm lượng nitơ bằng phương pháp Kjeldahl. Phương pháp chuẩn độ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9938:2013 (ISO 3947:1977)

Tinh bột tự nhiên hoặc tinh bột biến tính. Xác định hàm lượng chất béo tổng số

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9939:2013 (ISO 3593:1981)

Tinh bột. Xác định hàm lượng tro

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9940:2013 (ISO 5809:1982)

Tinh bột và sản phẩm tinh bột. Xác định hàm lượng tro sulfat

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9941:2013 (ISO 3946:1982)

Tinh bột và sản phẩm tinh bột. Xác định hàm lượng phospho tổng số. Phương pháp quang phổ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9942:2013 (ISO 5810:1982)

Tinh bột và sản phẩm tinh bột. Xác định hàm lượng clorua. Phương pháp đo điện thế

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10373:2014 (ISO 1741:1980)

Dextrose. Xác định hao hụt khối lượng sau khi sấy. Phương pháp ủ sấy chân không

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10374:2014 (ISO 1742:1980)

Syro glucose. Xác định hàm lượng chất khô. Phương pháp dùng tủ sấy chân không

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10375:2014 (ISO 1743:1982)

Syro glucose. Xác định hàm lượng chất khô. Phương pháp đo chỉ số khúc xạ

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10376:2014 (ISO 5377:1982)

Sản phẩm thủy phân từ tinh bột. Xác định khả năng khử và đường lượng dextrose. Phương pháp chuẩn độ hằng số lane và eynon

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10377:2014 (ISO 5381:1983)

Sản phẩm thủy phân từ tinh bột. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp karl fischer cải biến

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10378:2014 (ISO 10504:2013)

Sản phẩm từ tinh bột. Xác định thành phần của syro glucose, syro fructose và syro glucose đã hydro hóa. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10546:2014

Tinh bột sẵn

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11471:2016

Phụ gia thực phẩm. Tinh bột biến tính. Sx1(2016)

Số trang: 36 (A4)

67.190 - Sôcôla**TCVN 10714:2015 (ISO 11053:2009)**

Dầu, mỡ thực vật. Xác định đường lượng bơ cacao trong sôcôla sữa. Sx1(2015)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 10715-1:2015 (ISO 23275-1:2006)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Đường lượng bơ cacao trong bơ cacao và sôcôla thông dụng. Phần 1: Xác định sự có mặt đường lượng bơ cacao. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10715-2:2015 (ISO 23275-2:2006)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Đường lượng bơ cacao trong bơ cacao và sôcôla thông dụng. Phần 2: Định lượng đường lượng bơ cacao. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10727:2015 (CODEX STAN 87-1981)

Sôcôla và sản phẩm sôcôla. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 13158-3:2020 (PD CEN/TS 15634-3:2016)

Thực phẩm. Phát hiện chất gây dị ứng trong thực phẩm bằng phương pháp sinh học phân tử. Phần 3: Hạt chi (CORYLUS AVELLANA). Phát hiện trình tự ADN đặc hiệu trong sôcôla bằng phương pháp REAL-TIME PCR.

Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 13158-4:2020 (PD CEN/TS 15634-4:2016)

Thực phẩm. Phát hiện chất gây dị ứng trong thực phẩm bằng phương pháp sinh học phân tử. Phần 4: Hạt lạc (ARACHIS HYPOGAEA). Phát hiện trình tự ADN đặc hiệu trong sôcôla bằng phương pháp REAL-TIME PCR.

Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

67.200 - Dầu mỡ ăn. Hạt có dầu**TCVN 1869:2008 (ISO 3475:2002)**

Tinh dầu hồi (Pimpinella anisum L.). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 1869-76

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8133-1:2009 (ISO 16634-1:2008)

Sản phẩm thực phẩm. Xác định nitơ tổng số bằng cách đốt cháy theo nguyên tắc dumas và tính hàm lượng protein thô. Phần 1: Hạt có dầu và thức ăn chăn nuôi. Thay thế: TCVN 7598:2007

Số trang: 38 (A4)

TCVN 8798:2011

Vùng hạt. Thay thế: 10 TCN 512:2002

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12107:2017

Dầu gạo. Sx1(2017)

Số trang: 15 (A4)

67.200.10 - Dầu mỡ động vật và thực vật²⁷⁷**TCVN 2625:2007 (ISO 05555:2001)**

Dầu mỡ động vật và thực vật. Lấy mẫu. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 2625:1999

Số trang: 33 (A4)

TCVN 2627:1993

Dầu thực vật. Phương pháp xác định màu sắc, mùi và độ trong. Thay thế: TCVN 2627-78

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2628:1993

Dầu thực vật - Phương pháp xác định chỉ số Reichert-Meissl và Polenske. Thay thế: TCVN 2628-78

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2640:2020 (ISO 6320:2017)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chỉ số khúc xạ. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 2640:2007

Số trang: 11(A4)

TCVN 2641:2008 (ISO 15267:1998)

²⁷⁷ - Bơ, xem 67.100.20

Dầu mỡ động thực vật. Phép thử giới hạn điểm cháy bằng cốc thử kín Pensky-Martens. Sx3(2008). Thay thế: TCVN 2641-93

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2642:1993

Dầu thực vật. Phương pháp xác định độ nhớt. Thay thế: TCVN 2642-78

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6032:1995 (ISO 935:1988)

Mỡ và dầu động vật và thực vật. Phương pháp xác định chuẩn độ

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6044:2013 (CODEX STAN 211--1999)

Mỡ động vật. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 6044:2007

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6050:1995 (CODEX/STAN 135-1981)

Minarin

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6117:2018 (ISO 6883:2017)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định khối lượng quy ước trên thể tích (khối lượng của một lít trong không khí). Sx4(2018). Thay thế: TCVN 6117:2010

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6118:1996 (ISO 934:1980)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp tách

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6119:2007 (ISO 06321:2002)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định điểm nóng chảy trong ống mao dẫn hở (điểm trượt). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6119:1996

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 6120:2007

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định trị số peroxit. Phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iôt (quan sát bằng mắt). Sx4(2018). Thay thế: TCVN 6121:2010

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2013)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chỉ số iôt. Sx4(2015). Thay thế: TCVN 6122:2010

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6123:2007 (ISO 03596:2000)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chất không xà phòng hoá. Phương pháp dùng chất chiết dietyl etc. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6123-1:1996; TCVN 6123-2:1996

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6125:2020 (ISO 663:2017)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng tạp chất không tan. Sx4(2020). Thay thế: TCVN 6125:2010

Số trang: 11(A4)

TCVN 6126:2015 (ISO 3657:2013)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chỉ số xà phòng hóa. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 6126:2007

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định trị số axit và độ axit. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 6127:2007

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6128:2007 (ISO 00661:2003)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Chuẩn bị mẫu thử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6128:1996

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6312:2020 (CXS 33-1981)

Dầu ôliu và dầu bã ôliu. Sx4(2020). Thay thế: TCVN 6312:2013

Số trang: 19(A4)

TCVN 6349:1998 (ISO 5558:1982)

Dầu, mỡ động vật và thực vật. Phát hiện và nhận biết các chất chống oxy hoá. Phương pháp sắc ký lớp mỏng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6350:1998 (ISO 6463:1982)

Dầu, mỡ động vật và thực vật. Xác định butylhydroxyanisol (BHA) và butylhydroxytoluen (BHT). Phương pháp sắc ký khí lỏng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6351:2010 (ISO 6884:2008)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng tro. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6351:1998

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6352:1998 (ISO 8294:1994)

Dầu, mỡ động vật và thực vật - xác định hàm lượng đồng, sắt, niken. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò Graphit

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6353:2007 (ISO 12193:2004)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chì bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử trực tiếp dùng lò Graphit. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6353:1998

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6354:1998

Dầu, mỡ động vật và thực vật. Xác định asen bằng phương pháp dùng bình bạc dietyldithiocacamat

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6562:1999 (CAC/RM 15-1969)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Đánh giá hàm lượng chất béo sữa

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6564:2015 (CAC/RCP 36-1987)

Quy phạm thực hành về bảo quản và vận chuyển dầu mỡ thực phẩm với khối lượng lớn. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 6564:2007

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6760:2007 (ISO 09832:2002)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định dư lượng hexan kỹ thuật. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6760:2000

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6761:2017 (ISO 9936:2016)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng tocopherol và tocotrienol bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 6761:2008

Số trang: 25 (A4)

TCVN 6762:2000 (ISO 7366:1987)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng 1-monoglyxerit và glyxerol tự do

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6763:2017 (ISO 6886:2016)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định độ bền ôxy hóa (phép thử ôxy hóa nhanh). Sx3(2017). Thay thế: TCVN 6763:2008

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6764:2000 (ISO 6464:1983)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng galat. Phương pháp hấp thụ phân tử

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6765:2000 (ISO 8293:1990)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định độ giãn nở

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7597:2018

Dầu thực vật. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 7597:2013

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7868:2008

Dẫn xuất dầu và mỡ. Este metyl axit béo (FAME). Xác định hàm lượng este và este metyl axit linolenic

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7869:2008

Dẫn xuất dầu và mỡ. Este metyl axit béo (FAME). Xác định chỉ số iốt

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7894:2008

Dẫn xuất dầu và mỡ. Este metyl axit béo (FAME). Xác định hàm lượng Metanol

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7895:2008

Dẫn xuất dầu và mỡ. Este metyl axit béo (FAME). Xác định độ ổn định oxy hoá (phép thử oxy hoá nhanh)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8436:2018 (CODEX STAN 251:2006)

Sữa bột đã tách chất béo bổ sung chất béo thực vật. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8436:2010

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8896:2012

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định tert-butyl hydroquinon (TBHQ) bằng phương pháp quang phổ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8897:2012

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định butyl hydroxyanisol (BHA) bằng phương pháp quang phổ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9528:2012 (ISO 15303:2001)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Phát hiện và nhận biết chất nhiễm bẩn hữu cơ dễ bay hơi bằng sắc ký khí/phổ khối lượng (GC/MS)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9529:2012 (ISO 15774:2000)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử trực tiếp dùng lò graphit.

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9530:2012 (ISO/TS 21033:2011)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các nguyên tố vết bằng phương pháp phổ phát xạ quang học plasma cảm ứng cao tần (ICP-OES)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9531:2012 (ISO 15753:2006)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các hydrocacbon thơm đa vòng

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9532:2012 (ISO 27107:2008)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định trị số peroxit. Phương pháp chuẩn độ điện thế

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9670:2017 (ISO 6885:2016)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định trị số Anisidin. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 9670:2013

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9671:2013 (ISO 29822:2009)

Dầu mỡ thực vật - Các diacylglycerol dạng đồng phân - Xác định tỉ lệ tương đối của 1,2- và 1,3-diacylglycerol

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9672:2013 (ISO 18395:2005)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các monoacylglycerol, diacylglycerol, triacylglycerol và glycerol bằng sắc ký rây phân tử hiệu năng cao

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9674:2013 (ISO 6800:1997)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định thành phần axit béo ở vị trí số 2 của các phân tử triglycerid.

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9675-1:2017 (ISO 12966-1:2014)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Sắc ký khí các metyl este của axit béo. Phần 1: Hướng dẫn đo sắc ký khí các metyl este của axit béo. Thay thế: TCVN 9673:2013; TCVN 10475:2014

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9675-2:2013 (ISO 12966-2:2011)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Sắc ký khí các metyl este của axit béo. Phần 2: Chuẩn bị metyl este của axit béo.

Số trang: 24 (A4)

TCVN 9675-3:2013 (ISO 12966-3:2009)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Sắc ký khí các metyl este của axit béo. Phần 3: Chuẩn bị metyl este bằng trimetylsulfoni hydroxit (TMSH)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9675-4:2017 (ISO 12966-1:2015)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Sắc ký khí các metyl este của axit béo. Phần 4: Xác định bằng sắc ký khí mao quản. Thay thế: TCVN 10475:2014; TCVN 9673:2013

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9676:2020 (ISO 11702:2016)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng STEROL tổng số bằng phương pháp ENZYME. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 9676:2013

Số trang: 13(A4)

TCVN 9677:2013 (ISO 7847:1987)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các axit béo chưa bão hòa đa có cấu trúc cis, cis 1,4-dien

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10108:2013 (ISO 8420:2002)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng các hợp chất phân cực

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10109:2013 (ISO 8534:2008)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Karl Fischer (không chứa Pyridin)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10110-1:2013 (ISO 10540-1:2003)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng Phospho. Phần 1: Phương pháp đo màu

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10110-2:2013 (ISO 10540-2:2003)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng Phospho. Phần 2: Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử dung lò graphit

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10110-3:2013 (ISO 10540-3:2002)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng Phospho. Phần 3: Phương pháp đo phổ phát xạ quang học plasma cảm ứng cao tần (ICP)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10111:2013 (ISO 10539:2002)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định độ kiềm

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10112 :2013 (ISO 11701:2009)

Dầu mỡ thực vật. Xác định hàm lượng Phospholipid trong Lecithin bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) sử dụng Detector tán xạ ánh sáng

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10113:2013 (ISO 15301:2001)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chất lắng trong dầu mỡ thô. Phương pháp ly tâm

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10114:2013 (ISO 15302:2007)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng Benzo[A]pyren. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao pha đảo

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10115:2013 (ISO 13884:2003)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các đồng phân trans đã tách bằng đo phổ hồng ngoại

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10116-1:2013 (ISO 8292-1:2008)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng chất béo dạng rắn bằng phổ cộng hưởng từ hạt nhân tạo xung (NMR). Phần 1: Phương pháp trực tiếp

Số trang: 31 (A4)

TCVN 10116-2:2013 (ISO 8292-2:2008)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng chất béo dạng rắn bằng phổ cộng hưởng từ hạt nhân tạo xung (NMR). Phần 2: Phương pháp gián tiếp

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10126:2013 (CODEX STAN 256-2007)

Chất béo dạng phết và hỗn hợp chất béo dạng phết

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10127:2013 (CODEX STAN 19-1981)

Dầu và mỡ thực phẩm không thuộc đối tượng của các tiêu chuẩn cụ thể

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10474:2014 (ISO 3656:2011)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định độ hấp thụ tử ngoại theo hệ số tắt UV riêng. Xuất bản lần 1

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10476:2014 (ISO 6656:2002)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các POLYME loại POLYETYLEN. Xuất bản lần 1

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10477:2014 (ISO 15305:1998)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định độ màu LOVIBOND. Xuất bản lần 1

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10478:2014 (ISO 16035:2003)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các HYDROCACBON đã HALOGEN hóa có điểm sôi thấp trong dầu thực phẩm. Xuất bản lần 1

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10479:2014 (ISO 16931:2009)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các triacylglycerol đã polyme hóa bằng sắc ký rây phân tử hiệu năng cao (HPSEC). Xuất bản lần 1

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10480:2014 (ISO 18609:2000)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định chất không xa phòng hóa. Phương pháp chiết bằng HEXAN. Xuất bản lần 1

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10481:2014 (ISO 19219:2002)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định cặn nhìn thấy được trong dầu mỡ thô. Xuất bản lần 1

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10482:2014 (ISO 22959:2009)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định HYDROCACBON thơm đa vòng bằng sắc ký phức chất cho - nhận trực tiếp và sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) có DETECTOR huỳnh quang. Xuất bản lần 1

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10483:2014 (ISO/TS 23647:2010)

Dầu mỡ thực vật. Xác định hàm lượng chất sáp bằng sắc ký khí. Xuất bản lần 1

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10484:2014 (ISO 27608:2010)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định độ màu LOVIBOND. Phương pháp tự động. Xuất bản lần 1

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10707:2015 (ISO 17932:2011)

Dầu cọ. Xác định sự suy giảm chỉ số tẩy trắng (dobi) và hàm lượng caroten. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10708:2015 (ISO 12871:2010)

Dầu ôliu và dầu bã ôliu. Xác định hàm lượng các alcol béo bằng sắc ký khí mao chuẩn. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10709:2015 (ISO 12872:2010)

Dầu ôliu và dầu bã ôliu. Xác định hàm lượng 2-glyceryl monopalmitate. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10710:2015 (ISO 12873:2010)

Dầu ôliu và dầu bã ôliu. Xác định hàm lượng sáp bằng sắc ký khí mao quản. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10711:2015 (ISO 28198:2009)

Dầu, mỡ thực vật. Xác định hàm lượng chất không tan trong toluen. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10712:2015 (ISO 29841:2009)

Dầu, mỡ thực vật. Xác định sản phẩm phân hủy của chlorophyll a và a' (Các pheophytin a, a' và các pyropheophytin). Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10713-1:2015 (ISO 15788-1:1999)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các stigmastadiene trong dầu thực vật. Phần 1: Phương pháp sắc ký khí cột mao quản (phương pháp chuẩn). Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10713-2:2015 (ISO 15788-2:2003)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các stigmastadiene trong dầu thực vật. Phần 2: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10714:2015 (ISO 11053:2009)

Dầu, mỡ thực vật. Xác định đường lượng bơ cacao trong sôcôla sữa. Sx1(2015)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 10715-1:2015 (ISO 23275-1:2006)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Đường lượng bơ cacao trong bơ cacao và sôcôla thông dụng. Phần 1: Xác định sự có mặt đường lượng bơ cacao. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10715-2:2015 (ISO 23275-2:2006)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Đường lượng bơ cacao trong bơ cacao và sôcôla thông dụng. Phần 2: Định lượng đường lượng bơ cacao. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11080:2015

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định trị số hydroxyl bằng phương pháp axetyl hóa. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11513-1:2016 (ISO 12228-1:2014)

Xác định hàm lượng sterol tổng số và các sterol riêng rẽ. Phương pháp sắc ký khí. Phần 1: Dầu mỡ động vật và thực vật

Số trang: 29 (A4)

TCVN 11513-2:2016 (ISO 12228-2:2014)

Xác định hàm lượng sterol tổng số và các sterol riêng rẽ. Phương pháp sắc ký khí. Phần 2: Dầu ôliu và dầu bã ôliu

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11514:2016 (ISO/TS 17383:2014)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định thành phần triacylglycerol. Phương pháp sắc ký khí mao quản

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11515:2016 (ISO 18301:2014)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định khối lượng qui ước trên thể tích (khối lượng của một lít trong không khí).

Phương pháp sử dụng ống chữ u dao động

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11516:2016

Dầu thực vật. Xác định hàm lượng aflatoxin tổng số và các aflatoxin b₁, b₂, g₁, g₂. Phương pháp sắc ký lỏng có làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11517:2016

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định monoglycerid và diglycerid. Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11518:2016

Dầu thực vật. Xác định tryglycerid (theo số phân đoạn). Phương pháp sắc ký lỏng

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11519:2016

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các triglycerid đã polyme hóa. Phương pháp sắc ký lỏng thẩm thấu gel

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12080:2017 (ISO 17780:2015)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các hydrocarbon béo trong dầu thực vật. Sx1(2017)

Số trang: 36 (A4)

TCVN 12081-1:2017 (ISO 18363-1:2015)

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các chloropropanediol (MCPD) liên kết với axit béo và glycidol bằng sắc ký khối phổ (GC/MS). Phần 1: Phương pháp sử dụng sự chuyển hóa este kèm nhanh, đo 3-MCPD và phép đo vi sai glycidol. Sx1(2017)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12609:2019

Dầu, mỡ động vật và thực vật. Xác định hàm lượng các chất phenol chống oxy hóa bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Sx1(2019)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 13021:2020

Dầu mỡ động vật và thực vật. Xác định các TRYGLYCERID. Phương pháp sắc ký khí. Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

TCVN 13022:2020

Chất béo chứa BUTTERFAT. Xác định axit butyric. Phương pháp sắc ký khí. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

TCVN 8958:2011 (ISO 5562:1983)

Nghe củ và nghệ bột. Các yêu cầu. Sx1(2011)

Số trang: 9(A4)

67.200.20 - Hạt có dầu

TCVN 2383:2008 (CODEX STAN 200-1995)

Lạc. Sx5(2008). Thay thế: TCVN 2383:1993

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2384:1993

Lạc quả và lạc hạt. Phương pháp thử. Sx2(93). Thay thế: TCVN 2384:1984

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4801:1989 (ISO 771:1977)

Khô dầu. Phương pháp xác định hàm lượng ẩm và các chất bay hơi

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4802:1989 (ISO 736:1977)

Khô dầu. Phương pháp xác định phần chiết xuất bằng dietyl este

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4847:1989 (ISO 5506:1988)

Sản phẩm đồ tương. Phương pháp xác định hoạt độ ure

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4848:1989 (ISO 5514:1979)

Sản phẩm đồ tương. Phương pháp xác định chỉ số cresol

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4849:1989 (ISO 7555:1987)

Đồ tương. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4850:2011

Nhân hạt điều. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 4850:1998

Số trang: 17 (A4)

TCVN 5280:1990 (CAC/RCP 22-1979)

Lạc quả. Yêu cầu vệ sinh

Số trang: 22 ()

TCVN 5374:2008 (ISO 5507:2002)

Hạt có dầu, dầu và mỡ thực vật. Tên gọi. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5374:1991

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8946:2011 (ISO 542:1990)

Hạt có dầu. Lấy mẫu.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8947:2011 (ISO 658:2002)

Hạt có dầu. Xác định hàm lượng tạp chất.

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8948:2011 (ISO 659:2009)

Hạt có dầu. Xác định hàm lượng dầu (phương pháp chuẩn)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8949:2011 (ISO 665:2000)

Hạt có dầu. Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8950:2011 (ISO 729:1988)

Hạt có dầu. Xác định độ axit của dầu

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8951:2018 (ISO 734:2015)

Khô dầu. Xác định hàm lượng dầu. Phương pháp chiết bằng hexan (hoặc dầu nhẹ). Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8951-1:2011

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9608:2013 (ISO 664:2008)

Hạt có dầu. Phương pháp lấy mẫu thử từ mẫu phòng thử nghiệm

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9609:2013 (ISO 5500:1986)

Khô dầu. Lấy mẫu

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9610:2013 (ISO 5502:1992)

Khô dầu. Chuẩn bị mẫu thử

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9611:2013 (ISO 5511:1992)

Hạt có dầu. Xác định hàm lượng dầu. Phương pháp đo phổ cộng hưởng từ hạt nhân độ phân giải thấp sử dụng sóng liên tục (Phương pháp nhanh)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9612:2013 (ISO 10565:1998)

Hạt có dầu. Xác định đồng thời hàm lượng dầu và hàm lượng nước. Phương pháp đo phổ cộng hưởng từ hạt nhân.

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9613:2013 (ISO 10632:2000)

Khô dầu. Xác định đồng thời hàm lượng dầu và hàm lượng nước. Phương pháp đo phổ cộng hưởng từ hạt nhân.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9614:2013 (ISO 17059:2007)

Hạt có dầu. Chiết xuất và chuẩn bị methyl este của các axit béo triglycerid để phân tích sắc kí khí (phương pháp nhanh)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9710:2013 (ISO 4174:1998)

Ngũ cốc, đậu đỗ và hạt có dầu. Đo tổn thất áp suất không khí thổi một chiều qua khối hạt rời

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10408:2014 (ISO 735:1977)

Khô dầu. Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10409:2014 (ISO 749:1977)

Khô dầu. Xác định hàm lượng tro tổng số

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10410:2014 (ISO 8892:1987)

Khô dầu. Xác định dư lượng hexan tổng số

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10411:2014 (ISO 9289:1991)

Khô dầu. Xác định dư lượng hexan tự do

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10412-1:2014 (ISO 10633-1:1995)

Khô dầu. Xác định hàm lượng glucosinolat. Phần 1: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10413-1:2014 (ISO 9167-1:1992)

Hạt cải dầu. Xác định hàm lượng glucosinolat. Phần 1: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10414:2014 (ISO 10519:1997)

Hạt cải dầu. Xác định hàm lượng chlorophyl. Phương pháp đo phổ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11079:2015 (ISO 14244:2014)

Bột của hạt có dầu. Xác định protein hòa tan trong dung dịch kali hydroxit. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11081:2015

Hạt có dầu. Xác định hàm lượng dầu. Phương pháp chiết lỏng siêu tới hạn (SFE). Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12361:2018 (ISO 22630:2015)

Khô dầu. Xác định hàm lượng dầu. Phương pháp chiết nhanh. Sx1(2018). Thay thế: TCVN 8951-2:2011

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12380:2018

Hạt điều thô. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

67.220 - Gia vị. Phụ gia thực phẩm

TCVN 4889-1989 (ISO 948:1988)

Gia vị. Lấy mẫu

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5604:1991 (ST SEV 4710:1984)

Sản phẩm thực phẩm và gia vị. Điều kiện chung để tiến hành đánh giá cảm quan

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7396:2004

Bột canh gia vị. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12627:2019

Bột canh gia vị và hạt nêm. Xác định hàm lượng mononatri glutamat bằng phương pháp chuẩn độ. Sx1(2019)

Số trang: 9 (A4)

67.220.10 - Gia vị

TCVN 1460:1997

Mì chính. Phương pháp thử. Sx1(97). Thay thế: TCVN 1460-74

Số trang: 21 (A4)

TCVN 1763:2008

Nước tương. Sx3(2008). Thay thế: TCVN 1763:1986

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1764:2008

Nước tương. Phương pháp thử. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 1764-75

Số trang: 10 (A4)

TCVN 2080:2007 (ISO 00972:1997)

Ớt chilli và ớt capsicum, nguyên quả hoặc xay (dạng bột). Các yêu cầu. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 2080:1986

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4045:1993

Hạt tiêu. Phương pháp thử. Sx1(93). Thay thế: TCVN 4045:1985

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4888:2007 (ISO 00676:1995)

Gia vị. Tên gọi. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4888-89

Số trang: 23 (A4)

TCVN 4890-1989 (ISO 3588:1977)

Gia vị. Xác định độ mịn bằng phương pháp sàng tay (phương pháp chuẩn)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4891:2013 (ISO 927:2009)

Gia vị. Xác định hàm lượng tạp chất và tạp chất ngoại lai. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 4891:1989

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4892-1989 (ISO 1028:1982)

Gia vị. Xác định tạp chất

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5104:1990 (ST SEV 5216:1985)

Sản phẩm thực phẩm và gia vị. Phương pháp xác định khả năng thử nếm của người cảm quan

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5109:2002 (CODEX STAN 92:1995)

Tôm biển hoặc tôm nước ngọt đông lạnh nhanh. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 5109-90

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)

Gia vị. Xác định tro không tan trong axit. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 5484:1991

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5485:1991 (ISO 941:1980)

Gia vị. Xác định chất chiết hòa tan trong nước

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5486:2002 (ISO 1108:1992)

Gia vị. Xác định chất chiết ete không bay hơi. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 5486:1991

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7036:2008

Hạt tiêu đen (*Piper Nigrum* L.). Quy định kỹ thuật. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7036:2002
Số trang: 10 (A4)
TCVN 7037:2002
Hạt tiêu trắng (*piper nigrum* L.). Quy định kỹ thuật. Thay thế: TCVN 5837:1994
Số trang: 9 (A4)
TCVN 7038:2002 (ISO 928:1997)
Gia vị. Xác định tro tổng số
Số trang: 8 (A4)
TCVN 7039:2013 (ISO 6571:2008)
Gia vị và thảo mộc. Xác định hàm lượng dầu dễ bay hơi (Phương pháp chưng cất bằng hơi nước). Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7039:2002
Số trang: 14 (A4)
TCVN 7040:2002 (ISO 939:1980)
Gia vị. Xác định độ ẩm. Phương pháp chưng cất lôi cuốn
Số trang: 9 (A4)
TCVN 7808:2007 (ISO 05559:1995)
Hành tây khô. Các yêu cầu
Số trang: 15 (A4)
TCVN 7809:2007 (ISO 05560:1997)
Tỏi tây khô. Các yêu cầu
Số trang: 15 (A4)
TCVN 8679:2011
Mắm tôm. Thay thế: 58 TCN 8:1974
Số trang: 9 (A4)
TCVN 8739:2011
Mayonnaise
Số trang: 17 (A4)
TCVN 8740:2011
Xốt trộn salad
Số trang: 16 (A4)
TCVN 8960:2011 (ISO 2825:1981)
Gia vị. Chuẩn bị mẫu nghiên để phân tích
Số trang: 6 (A4)
TCVN 9638:2013
Muối (natri clorua) thô
Số trang: 8 (A4)
TCVN 9639:2013
Muối (natri clorua) tinh
Số trang: 8 (A4)
TCVN 9640:2013
Muối (natri clorua) công nghiệp
Số trang: 8 (A4)
TCVN 9678:2013 (ISO 5567:1982)
Tỏi khô. Xác định các hợp chất lưu huỳnh hữu cơ dễ bay hơi
Số trang: 9 (A4)
TCVN 9679:2013 (ISO 5566:1982)
Nghệ. Xác định độ màu. Phương pháp đo quang phổ
Số trang: 7 (A4)
TCVN 9680:2013 (ISO 7541:1989)
Ớt paprika dạng bột. Xác định hàm lượng chất màu tự nhiên tổng số
Số trang: 9 (A4)
TCVN 9681:2013 (ISO 7542:1984)
Ớt paprika (*capsicum annum linnaeus*) dạng bột. Kiểm tra bằng kính hiển vi
Số trang: 12 (A4)
TCVN 9682-1:2013 (ISO 7543-1:1994)
Ớt chilli và nhựa dầu ớt chilli. Xác định hàm lượng capsaicinoid tổng số. Phần 1: Phương pháp đo phổ
Số trang: 11 (A4)
TCVN 9682-2:2013 (ISO 7543-2:1993)

Ớt chilli và nhựa dầu ớt chilli. Xác định hàm lượng capsaicinoid tổng số. Phần 2: Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao
Số trang: 11 (A4)
TCVN 9683:2013 (ISO 5564:1982)
Hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng nguyên hạt hoặc dạng bột. Xác định hàm lượng piperin. Phương pháp đo quang phổ
Số trang: 7 (A4)
TCVN 9684:2013 (ISO 11027:1993)
Hạt tiêu và nhựa dầu hạt tiêu. Xác định hàm lượng piperin. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao
Số trang: 12 (A4)
TCVN 11450:2016 (ISO 1237:1981)
Hạt mù tạt. Các yêu cầu. Sx1(2016)
Số trang: 22 (A4)
TCVN 11451:2016 (ISO 2253:1999)
Bột cà ri. Các yêu cầu. Sx1(2016)
Số trang: 18 (A4)
TCVN 11452:2016 (ISO 3493:2014)
Quả vani. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2016)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 11453-1:2016 (ISO 5565-1:1999)
Vani [*vanilla fragrans (salisbury) ames*]. Phần 1: Các yêu cầu. Sx1(2016)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 11453-2:2016 (ISO 5565-2:1999)
Vani [*vanilla fragrans (salisbury) ames*]. Phần 2: Phương pháp thử. Sx1(2016)
Số trang: 17 (A4)
TCVN 11454:2016 (ISO 10621:1997)
Hạt tiêu (*piper nigrum* l) xanh khô. Các yêu cầu. Sx1(2016)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 11455:2016 (ISO 11162:2001)
Hạt tiêu (*piper nigrum* l) ngâm nước muối. Yêu cầu và phương pháp thử. Sx1(2016)
Số trang: 16 (A4)
TCVN 11926:2017 (CAC/GL 14-1991)
Hướng dẫn đảm bảo chất lượng vi sinh vật đối với gia vị và thảo mộc dùng trong các sản phẩm thịt chế biến. Sx1(2017)
Số trang: 7 (A4)
TCVN 11927:2017 (CAC/GL 85-2014)
Thịt và sản phẩm thịt. Hướng dẫn kiểm soát *taenia saginata* (sán dây) trong thịt trâu bò. Sx1(2017)
Số trang: 11 (A4)
TCVN 11928:2017 (CAC/GL 86-2015)
Thịt và sản phẩm thịt. Hướng dẫn kiểm soát *trichinella* spp - trong thịt lợn. Sx1(2017)
Số trang: 13 (A4)
TCVN 12778:2019
Quy phạm thực hành ngăn ngừa và giảm độc tố vi nấm trong gia vị. Sx1(2019)
Số trang: 16 (A4)
67.220.20 - Phụ gia thực phẩm²⁷⁸
TCVN 1459:2008
Phụ gia thực phẩm. Mì chính. Sx3(2008). Thay thế: TCVN 1459:1996
Số trang: 7 (A4)
TCVN 3973-1984
Muối ăn (Natri clorua). Phương pháp thử
Số trang: 16 (A4)

²⁷⁸ - Bao gồm muối, dấm, phụ gia bảo quản thực phẩm, v.v...

TCVN 3974:2015 (CODEX STAN 150-1985)

Muối thực phẩm. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 3974:2007

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5647:1992

Muối iốt

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5660:2010 (CODEX STAN 192-1995)

Tiêu chuẩn chung đối với phụ gia thực phẩm. Sx2. Thay thế: TCVN 5660:1992

Số trang: 297 (A4)

TCVN 5778:2015

Phụ gia thực phẩm. Cacbon dioxit. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 5778:1994

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6341:1998

Muối iot. Phương pháp xác định hàm lượng iot. Thay thế: TCVN 5647:1992, điều 3.2.2

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6417:2010 (CAC/GL 66-2008)

Hướng dẫn sử dụng hương liệu. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6417:1988

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6448:1998 (CAC tập 1 A-1995)

Phụ gia thực phẩm. Chất tạo hương. Quy định kỹ thuật

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6454:2008

Phụ gia thực phẩm. Tartrazin. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6454:1998

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6455:2008

Phụ gia thực phẩm. Sunset yellow FCF. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6455:1998

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6456:2008

Phụ gia thực phẩm. Brilliant blue FCF. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6456:1998

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6457:2008

Phụ gia thực phẩm. Amaranth. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6457:1998

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6458:2008

Phụ gia thực phẩm. Ponceau 4R. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6458:1998

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6459:2008

Phụ gia thực phẩm. Riboflavin. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6459:1998

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6460:2008

Phụ gia thực phẩm. Caroten (thực phẩm). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6460:1998

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6461:2008

Phụ gia thực phẩm. Clorophyl. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6461:1998

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6462:2008

Phụ gia thực phẩm. Erytrosin. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6462:1998

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6463:2008

Phụ gia thực phẩm. Kali sacarin. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6463:1998

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6464:2008

Phụ gia thực phẩm. Kali axesulfam. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6464:1998

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6465:2008

Phụ gia thực phẩm. Sorbitol. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6465:1998

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6466:2008

Phụ gia thực phẩm. Xirô sorbitol. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6466:1998

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6467:1998 (CAC tập 1 A-1995)

Phụ gia thực phẩm. Hương liệu Etyl vanilin

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6468:1998

Phụ gia thực phẩm. Phương pháp xác định các thành phần vô cơ

Số trang: 39 (A4)

TCVN 6469:2010

Phụ gia thực phẩm. Phương pháp đánh giá ngoại quan và xác định các chỉ tiêu vật lý. SX2(2010). Thay thế: TCVN 6469:1998

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6470:2010

Phụ gia thực phẩm. Phương pháp thử đối với các chất tạo màu. Sx2. Thay thế: TCVN 6470:1998

Số trang: 37 (A4)

TCVN 6471:2010

Phụ gia thực phẩm. Phương pháp thử đối với các chất tạo hương. Sx2. Thay thế: TCVN 6471:1998

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6487:1999

Bột canh iốt. Phương pháp xác định hàm lượng iốt

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6534:2010

Phụ gia thực phẩm. Phép thử nhận biết. Sx2. Thay thế: TCVN 6534:1999

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8900-1:2012

Phụ gia thực phẩm. Xác định các thành phần vô cơ. Phần 1: Hàm lượng nước (Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8900-2:2012

Phụ gia thực phẩm. Xác định các thành phần vô cơ. Phần 2: Hao hụt khối lượng khi sấy, hàm lượng tro, chất không tan trong nước và chất không tan trong axit

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8900-3:2012

Phụ gia thực phẩm. Xác định các thành phần vô cơ. Phần 3: Hàm lượng nitơ (Phương pháp Kjeldahl)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8900-4:2012

Phụ gia thực phẩm. Xác định các thành phần vô cơ. Phần 4: Hàm lượng phosphat và phosphat mạch vòng

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8900-5:2012

Phụ gia thực phẩm. Xác định các thành phần vô cơ. Phần 5: Các phép thử giới hạn

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8900-6:2012

Phụ gia thực phẩm. Xác định các thành phần vô cơ. Phần 6: Định lượng antimon, bari, cadimi, crom, đồng, chì và kẽm bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8900-7:2012

Phụ gia thực phẩm. Xác định các thành phần vô cơ. Phần 7: Định lượng antimon, bari, cadimi, crom, đồng, chì và kẽm bằng đo phổ phát xạ nguyên tử plasma cảm ứng cao tần (ICP-AES)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8900-8:2012

Phụ gia thực phẩm. Xác định các thành phần vô cơ. Phần 8: Định lượng chì và cadimi bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8900-9:2012

Phụ gia thực phẩm. Xác định các thành phần vô cơ. Phần 9: Định lượng asen và antimon bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hydrua hóa

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8900-10:2012

Phụ gia thực phẩm. Xác định các thành phần vô cơ. Phần 10: Định lượng thủy ngân bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử hóa hơi lạnh

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9052:2012

Phụ gia thực phẩm. Xác định các thành phần hữu cơ. sx 1(2012)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 9947:2013

Phụ gia thực phẩm - Chất tạo màu - Carmine

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9948:2013

Phụ gia thực phẩm - Chất tạo màu - Azorubine

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9949:2013

Phụ gia thực phẩm - Chất tạo màu - Red 2G

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9950:2013

Phụ gia thực phẩm - Chất tạo màu - Allura Red Ac

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9951:2013

Phụ gia thực phẩm - Chất tạo màu - Indigotine

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9952:2013

Phụ gia thực phẩm - Chất tạo màu - Green S

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9953:2013

Phụ gia thực phẩm. Chất tạo màu. Fast Green FCF

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9954:2013

Phụ gia thực phẩm. Chất tạo màu. Caramel

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9955:2013

Phụ gia thực phẩm. Chất tạo màu. Brilliant Black PN

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9956:2013

Phụ gia thực phẩm. Chất tạo màu. Brown HT

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9957:2013

Phụ gia thực phẩm. Chất tạo màu. β - Caroten tổng hợp

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9958:2013

Phụ gia thực phẩm. Chất tạo màu. β - Apo - 8' - Carotenol

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9959:2013

Phụ gia thực phẩm. Chất tạo màu. Etyl este của axit β - Apo - 8' - Carotenoic

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9960:2013

Phụ gia thực phẩm. Chất tạo màu. Titan Dioxid

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9961:2013

Phụ gia thực phẩm. Chất tạo màu. Sắt oxit

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10626:2015

Phụ gia thực phẩm. Axit BENZOIC. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10627:2015

Phụ gia thực phẩm. Natri benzoat. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10628:2015

Phụ gia thực phẩm. Kali benzoat. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10629:2015

Phụ gia thực phẩm. Canxi benzoat. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10630:2015

Phụ gia thực phẩm. Axit sorbic. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10631:2015

Phụ gia thực phẩm. Kali nitrit. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10632:2015

Phụ gia thực phẩm. Kali nitrat. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10633:2015

Phụ gia thực phẩm. Natri nitrat. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10634:2015

Phụ gia thực phẩm. Đồng (II) sulfat. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10635:2015

Phụ gia thực phẩm. Propylen oxit. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10636:2015

Phụ gia thực phẩm. Hexametylentetramin. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10637:2015

Phụ gia thực phẩm. Nisin. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11039-1:2015

Phụ gia thực phẩm. Phương pháp phân tích vi sinh vật. Phần 1: Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí bằng kỹ thuật đếm đĩa. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11039-2:2015

Phụ gia thực phẩm. Phương pháp phân tích vi sinh vật. Phần 2: Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí bằng kỹ thuật đếm đĩa xoắn. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11039-3:2015

Phụ gia thực phẩm. Phương pháp phân tích vi sinh vật. Phần 3: Phát hiện và định lượng coliform và E.coli bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (phương pháp chuẩn). Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11039-4:2015

Phụ gia thực phẩm. Phương pháp phân tích vi sinh vật.

Phần 4: Phát hiện và định lượng coliform và E.coli bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (phương pháp thông dụng). Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11039-5:2015

Phụ gia thực phẩm. Phương pháp phân tích vi sinh vật.

Phần 5: Phát hiện salmonella. Sx1(2015)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 11039-6:2015

Phụ gia thực phẩm. Phương pháp phân tích vi sinh vật.
Phần 6: Phát hiện và định lượng staphylococcus aureus
bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11039-7:2015

Phụ gia thực phẩm. Phương pháp phân tích vi sinh vật.
Phần 7: Phát hiện và định lượng staphylococcus aureus
bằng kỹ thuật đếm có xác suất lớn nhất (MPN). Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11039-8:2015

Phụ gia thực phẩm. Phương pháp phân tích vi sinh vật.
Phần 8: Định lượng nấm men và nấm mốc. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11168:2015

Phụ gia thực phẩm. Axit ascorbic

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11169:2015

Phụ gia thực phẩm. Acorbyl palmitat

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11170:2015

Phụ gia thực phẩm. Ascorbyl stearat

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11171:2015

Phụ gia thực phẩm. Natri ascorbat

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11172:2015

Phụ gia thực phẩm. Canxi ascorbate

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11173:2015

Phụ gia thực phẩm. Butyl hydroxyanisol

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11174:2015

Phụ gia thực phẩm. Butyl hydroxytoluen

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11175:2015

Phụ gia thực phẩm. Lecithin

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11176:2015

Phụ gia thực phẩm. Kali metabisulfit

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11177:2015

Phụ gia thực phẩm. Kali sulfit

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11178:2015

Phụ gia thực phẩm. Natri hydro sulfit

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11179:2015

Phụ gia thực phẩm. Natri metabisulfit

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11180:2015

Phụ gia thực phẩm. Natri sulfit

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11181:2015

Phụ gia thực phẩm. Natri thiosulfat

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11442:2016

Phụ gia thực phẩm. Maltol

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11443:2016

Phụ gia thực phẩm. Etyl maltol

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11444:2016

Phụ gia thực phẩm. Erythritol

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11445:2016

Phụ gia thực phẩm. Axit L-glutamic

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11446:2016

Phụ gia thực phẩm. Monoamoni L-glutamat

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11447:2016

Phụ gia thực phẩm - Monokali L-glutamat

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11448:2016

Phụ gia thực phẩm. Canxi di-L-glutamat

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11449:2016

Phụ gia thực phẩm. Magie di-L-glutamat

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11471:2016

Phụ gia thực phẩm. Tinh bột biến tính. Sx1(2016)

Số trang: 36 (A4)

TCVN 11590:2016

Phụ gia thực phẩm. Aspartam. SX1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11591:2016

Phụ gia thực phẩm. Muối aspartam-acesulfam. SX1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11592:2016

Phụ gia thực phẩm. Natri cyclamat. SX1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11593:2016

Phụ gia thực phẩm. Canxi cyclamat. SX1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11594:2016

Phụ gia thực phẩm. Sacarin. SX1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11595:2016

Phụ gia thực phẩm. Natri sacarin. SX1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11596:2016

Phụ gia thực phẩm. Canxi sacarin. SX1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11597:2016

Phụ gia thực phẩm. Isomalt. SX1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11598:2016

Phụ gia thực phẩm. Xylitol. SX1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11921-2:2017

Phụ gia thực phẩm. Các hợp chất cellulose. Phần 2:
Cellulose bột

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11921-3:2017

Phụ gia thực phẩm. Các hợp chất cellulose. Phần 3:
Methyl cellulose

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11921-4:2017

Phụ gia thực phẩm. Các hợp chất cellulose. Phần 4: Ethyl
cellulose

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11921-5:2017

Phụ gia thực phẩm. Các hợp chất cellulose. Phần 5:
Hydroxypropyl cellulose

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11921-6:2017

Phụ gia thực phẩm. Các hợp chất cellulose. Phần 6:
Hydroxypropylmethyl cellulose

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11921-7:2017

Phụ gia thực phẩm. Các hợp chất cellulose. Phần 7:
Methyl ethyl cellulose

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12099:2017

Phụ gia thực phẩm. Gelatin. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12100:2017

Phụ gia thực phẩm. Pectins. Sx1(2017)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12101-1:2017

Phụ gia thực phẩm. Axit alginic và các muối alginat. Phần 1: Axit alginic. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12101-2:2017

Phụ gia thực phẩm. Axit alginic và các muối alginat. Phần 2: Natri alginat. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12101-3:2017

Phụ gia thực phẩm. Axit alginic và các muối alginat. Phần 3: Potassium alginate. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12101-4:2017

Phụ gia thực phẩm. Axit alginic và các muối alginat. Phần 4: Amoni alginat. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12101-5:2017

Phụ gia thực phẩm. Axit alginic và các muối alginat. Phần 5: Canxi alginat. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12101-6:2017

Phụ gia thực phẩm. Axit alginic và các muối alginat. Phần 6: Propylen glycol alginat. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12779:2019

Giấm lên men. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12780:2019

Giấm. Xác định tổng hàm lượng chất khô hòa tan. Phương pháp khối lượng. Sx1(2019)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12781:2019

Axit axetic thực phẩm. Sx1(2019)

Số trang: 14 (A4)

67.230 - Thực phẩm bao gói sẵn và chế biến sẵn²⁷⁹

TCVN 7108:2014 (CODEX STAN 72-1981)

Thức ăn theo công thức dành cho trẻ sơ sinh và thức ăn theo công thức với các mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh. Sx3(2014). Thay thế: TCVN 7108:2008

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7403:2014 (CODEX STAN 156-1987)

Thức ăn công thức dành cho trẻ từ 6 tháng đến 36 tháng tuổi. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7403:2004

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8160-1:2016

Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit. Phần 1: Giới thiệu chung

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8160-5:2010 (EN 12014-5:1997)

Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit. Phần 5: Xác định hàm lượng nitrat trong thực phẩm chứa rau dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ bằng phương pháp enzym

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9048:2012 (ISO/TS 15495:2010)

Sữa, sản phẩm sữa và thức ăn công thức dành cho trẻ sơ sinh. Hướng dẫn định lượng melamine và axit xyanuric bằng sắc kí lỏng. Khôi phổ hai lần (LC-MS/MS). Sx1(2012)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 9523:2012 (EN 15890:2010)

Thực phẩm. Xác định patulin trong nước quả và puree quả dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch phân đoạn lỏng/ lỏng, chiết pha rắn và detector UV

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9771:2013 (CAC/RCP 8-1976, Rev.3-2008)

Quy phạm thực hành đối với chế biến và xử lý thực phẩm đông lạnh nhanh

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9772:2013 (CAC/RCP 46-1999)

Quy phạm thực hành vệ sinh đối với thực phẩm bao gói sẵn bảo quản lạnh có hạn sử dụng kéo dài

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9773:2013 (CAC/RCP 40-1993)

Quy phạm thực hành vệ sinh đối với thực phẩm axit thấp được chế biến và bao gói vô trùng

Số trang: 40 (A4)

TCVN 9774:2013 (CAC/RCP 60-2005)

Quy phạm thực hành về ngăn ngừa và giảm nhiễm thích vô cơ trong thực phẩm đóng hộp

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10580:2014

Thức ăn theo công thức từ sữa dành cho trẻ sơ sinh - Xác định hàm lượng clorua - Phương pháp đo điện thế. Xuất bản lần 1

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10581:2014

Thức ăn theo công thức từ sữa dành cho trẻ sơ sinh - Xác định hàm lượng IODUA - Phương pháp điện cực chọn lọc ion. Xuất bản lần 1

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10582:2014

Thức ăn công thức từ sữa dành cho trẻ sơ sinh - Xác định hàm lượng axit linoleic - Phương pháp sắc ký khí. Xuất bản lần 1

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10640:2014 (EN 15850:2010)

Thực phẩm. Xác định zearalenon trong thực phẩm chứa ngô, bột đại mạch, bột ngô, bột ngô dạng nhuyễn, bột mì và ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ - Phương pháp sắc kí lỏng hiệu năng cao (HPLC) có làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm và sử dụng detector huỳnh quang. Xuất bản lần 1

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10641:2014

Thực phẩm. Xác định hàm lượng canxi, đồng, sắt, magie, mangan, phospho, kali, natri và kẽm trong thức ăn công thức dành cho trẻ sơ sinh. Phương pháp đo phổ phát xạ plasma cảm ứng cao tần. Xuất bản lần 1

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10928:2015 (EN 15835:2010)

Thực phẩm. Xác định ochratoxin a trong thực phẩm từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao sử dụng detector huỳnh quang và làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm. Sx1(2015)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10929:2015 (EN 15891:2010)

Thực phẩm. Xác định deoxynivalenol trong ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc và thực phẩm từ ngũ cốc dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao sử dụng detector uv và làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm. Sx1(2015)

²⁷⁹ - Bao gồm thực phẩm cho trẻ em

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10930:2015 (CEN/TS 16187:2011)

Thực phẩm. Xác định fumonisin B1 và fumonisin B2 trong thực phẩm chứa ngô dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao sử dụng detector huỳnh quang và làm sạch bằng cột ái lực miễn nhiễm có tạo dẫn xuất tiền cột. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12439:2018 (CODEX STAN 181-1991)

Thức ăn công thức để kiểm soát cân nặng. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12441:2018 (CAC/GL 8-1991)

Hướng dẫn đối với thức ăn công thức bổ sung dành cho trẻ từ 6 tháng đến 36 tháng tuổi. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12442:2018 (CAC/RCP 66-2008)

Quy phạm thực hành vệ sinh đối với thức ăn công thức dạng bột dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ. Sx1(2018)

Số trang: 42 (A4)

67.240 - Phân tích cảm quan

TCVN 3215:1979

Sản phẩm thực phẩm. Phân tích cảm quan. Phương pháp cho điểm

Số trang: 12 (A4)

TCVN 3216:1994

Đồ hộp rau quả. Phân tích cảm quan bằng phương pháp cho điểm. Sx1(90). Thay thế: TCVN 3216-88

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3217:1979

Rượu. Phân tích cảm quan. Phương pháp cho điểm

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3218:2012

Chè. Xác định các chỉ tiêu cảm quan bằng phương pháp cho điểm. Sx3(2012). Thay thế: TCVN 3218:1993

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4831:2009 (ISO 5495:2005)

Phân tích cảm quan. Phương pháp luận. Phép thử so sánh cặp đôi. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4831:1989

Số trang: 29 (A4)

TCVN 5086:1990 (ISO 3103:1980)

Chè. Chuẩn bị nước pha để thử cảm quan

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5090:2008 (ISO 4121:2003)

Phân tích cảm quan. Hướng dẫn sử dụng các thang đo định lượng đặc trưng. Thay thế: TCVN 5090:1990

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5604:1991 (ST SEV 4710:1984)

Sản phẩm thực phẩm và gia vị. Điều kiện chung để tiến hành đánh giá cảm quan

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6538:2013 (ISO 6668:2008)

Cà phê nhân. Chuẩn bị mẫu để phân tích cảm quan. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 6538:2007

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10580:2014

Thức ăn theo công thức từ sữa dành cho trẻ sơ sinh - Xác định hàm lượng clorua - Phương pháp đo điện thế. Xuất bản lần 1

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10581:2014

Thức ăn theo công thức từ sữa dành cho trẻ sơ sinh - Xác định hàm lượng IODUA - Phương pháp điện cực chọn lọc ion. Xuất bản lần 1

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10582:2014

Thức ăn công thức từ sữa dành cho trẻ sơ sinh - Xác định hàm lượng axit linoleic - Phương pháp sắc ký khí. Xuất bản lần 1

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11182:2015 (ISO 5492:2008)

Phân tích cảm quan - Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2015)

Số trang: 36 (A4)

TCVN 11183:2015 (ISO 8587:2006)

Phân tích cảm quan - Phương pháp luận - Xếp hạng. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11184:2015 (ISO 4120:2004)

Phân tích cảm quan - Phương pháp luận - Phép thử tam giác. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11185:2015 (ISO 10399:2004)

Phân tích cảm quan - Phương pháp luận - Phép thử hai-ba. Sx1(2015)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11186:2015 (ISO 16820:2004)

Phân tích cảm quan - Phương pháp luận - Phân tích tuần tự. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12370:2018

Quy phạm thực hành chế biến sản phẩm cá tra phi lê đông lạnh. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12387:2018 (ISO 6658:2017)

Phân tích cảm quan. Phương pháp luận. Hướng dẫn chung. Sx1(2018)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 12388-1:2018 (ISO 13300-1:2006)

Phân tích cảm quan. Hướng dẫn chung đối với nhân viên phòng đánh giá cảm quan. Phần 1: Trách nhiệm của nhân viên. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12388-2:2018 (ISO 13300-2:2006)

Phân tích cảm quan. Hướng dẫn chung đối với nhân viên phòng đánh giá cảm quan. Phần 2: Tuyển chọn và huấn luyện người phụ trách hội đồng. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12389:2018 (ISO 8586:2012)

Phân tích cảm quan. Hướng dẫn chung để lựa chọn, huấn luyện, giám sát người đánh giá được lựa chọn và chuyên gia đánh giá cảm quan. Sx1(2018)

Số trang: 42 (A4)

TCVN 12390:2018 (ISO 8589:2007)

Phân tích cảm quan. Hướng dẫn chung về thiết kế phòng thử. Sx1(2018)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12391:2018 (ISO 16779:2015)

Phân tích cảm quan. Đánh giá (xác định và xác nhận) thời hạn sử dụng thực phẩm. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12747:2019 (ISO 5496:2006)

Phân tích cảm quan. Phương pháp luận. Hướng dẫn ban đầu và huấn luyện người đánh giá để phát hiện và nhận biết mùi. Sx1(2019)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12748:2019 (ISO 5497:1982)

Phân tích cảm quan. Phương pháp luận. Hướng dẫn chuẩn bị mẫu đối với các mẫu không thể phân tích cảm quan trực tiếp. Sx1(2019)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12749:2019 (ISO 13299:2016)

Phân tích cảm quan. Phương pháp luận. Hướng dẫn chung để thiết lập profile cảm quan. Sx1(2019)

Số trang: 56 (A4)

TCVN 12750:2019 (ISO 11035:1994)

Phân tích cảm quan. Xác định và lựa chọn thuật ngữ mô tả để thiết lập profile cảm quan theo cách tiếp cận đa chiều. Sx1(2019)

Số trang: 36 (A4)

TCVN 12751:2019 (ISO 11136:2014)

Phân tích cảm quan. Phương pháp luận. Hướng dẫn chung để tiến hành các phép thử thị hiếu với người tiêu dùng trong khu vực được kiểm soát. Sx1(2019)

Số trang: 62 (A4)

TCVN 12752:2019 (ISO 11037:2011)

Phân tích cảm quan. Hướng dẫn đánh giá cảm quan màu sắc của sản phẩm. Sx1(2019)

Số trang: 25 (A4)

67.250 - Nguyên liệu và dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm²⁸⁰

TCVN 7146-1:2002 (ISO 6486-1:1999)

Dụng cụ bằng gốm, gốm thủy tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thủy tinh tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 1: Phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7146-2:2002 (ISO 6486-2:1999)

Dụng cụ bằng gốm, gốm thủy tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thủy tinh tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 2: Giới hạn cho phép

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7147-1:2002 (ISO 7086-1:2000)

Dụng cụ bằng thủy tinh có lòng sâu tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 1: Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 5514:1991

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7147-2:2002 (ISO 7086-2:2000)

Dụng cụ bằng thủy tinh có lòng sâu tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 2: Giới hạn cho phép. Thay thế: TCVN 5515:1991

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7148-1:2002 (ISO 8391-1:1986)

Dụng cụ nấu bếp bằng gốm tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 1: Phương pháp thử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7148-2:2002 (ISO 8391-2:1986)

Dụng cụ nấu bếp bằng gốm tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 2: Giới hạn cho phép

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7542-1:2005 (ISO 04531-1:1998)

Men thủy tinh và men sứ. Sự thôi ra của chì và cadimi từ các dụng cụ tráng men khi tiếp xúc với thực phẩm.

Phần 1: Phương pháp thử

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7542-2:2005 (ISO 04531-2:1998)

Men thủy tinh và men sứ. Sự thôi ra của chì và cadimi từ các dụng cụ tráng men khi tiếp xúc với thực phẩm. Phần 2: Giới hạn cho phép

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8307:2010 (EN 645:1993)

Giấy và cát tông tiếp xúc với thực phẩm. Chuẩn bị nước chiết lạnh

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8308:2010 (EN 1541:2001)

Giấy và cát tông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định formaldehyt trong dung dịch nước chiết

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9774:2013 (CAC/RCP 60-2005)

Quy phạm thực hành về ngăn ngừa và giảm nhiễm thối vô cơ trong thực phẩm đóng hộp

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10087:2013 (EN 646:2006)

Giấy và cát tông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định độ bền màu của giấy và cát tông được nhuộm màu.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10088:2013 (EN 647:1994)

Giấy và cát tông tiếp xúc với thực phẩm. Chuẩn bị dịch chiết nước nóng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10089:2013 (EN 648:2006)

Giấy và cát tông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định độ bền màu của giấy và cát tông được làm trắng bằng chất huỳnh quang

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10090:2013 (EN 920:2001)

Giấy và cát tông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định hàm lượng chất khô trong dịch chiết nước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10091:2013 (EN 1104:2005)

Giấy và cát tông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định sự truyền nhiễm các chất kháng khuẩn

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10092:2013 (EN 12497:2005)

Giấy và cát tông. Giấy và cát tông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định thủy ngân trong dịch chiết nước

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)

Giấy và cát tông. Giấy và cát tông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định Cadmi và chì trong dịch chiết nước

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10095:2013 (ISO 15318:1999)

Bột giấy, giấy và cát tông. Xác định 7 loại Biphenyl polyclo hóa (PCB) cụ thể

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10167:2013 (CAC/RCP 47-2001)

Quy phạm thực hành vệ sinh đối với vận chuyển thực phẩm dạng rời và thực phẩm bao gói sơ bộ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12078:2017 (ASTM F 1640-16)

Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng vật liệu tiếp xúc dùng cho thực phẩm được chiếu xạ. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12273-1:2018 (EN 1186-1:2002)

Vật liệu và dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm. Chất dẻo. Phần 1: Hướng dẫn lựa chọn điều kiện và phương pháp xác định tổng hàm lượng thối nhiễm. Sx1(2018)

Số trang: 52 (A4)

TCVN 12273-2:2018 (EN 1186-2:2002)

Vật liệu và dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm. Chất dẻo. Phần 2: Phương pháp xác định tổng hàm lượng thối nhiễm vào dầu ôliu bằng ngâm hoàn toàn. Sx1(2018)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 12273-3:2018 (EN 1186-3:2002)

Vật liệu và dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm. Chất dẻo. Phần 3: Phương pháp xác định tổng hàm lượng thối nhiễm vào chất mô phỏng thực phẩm dạng nước bằng ngâm hoàn toàn. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12273-4:2018 (EN 1186-4:2002)

²⁸⁰ - Bao gồm vật chứa thực phẩm, nguyên liệu và dụng cụ tiếp xúc với nước uống

Vật liệu và dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm. Chất dẻo.
Phần 4: Phương pháp xác định tổng hàm lượng thoi nhiễm vào dầu ôliu bằng sử dụng khoang. Sx1(2018)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 12273-5:2018 (EN 1186-5:2002)

Vật liệu và dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm. Chất dẻo.
Phần 5: Phương pháp xác định tổng hàm lượng thoi nhiễm vào chất mô phỏng thực phẩm dạng nước bằng sử dụng khoang. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

67.260 - Nhà máy và thiết bị trong công nghiệp thực phẩm²⁸¹

TCVN 4809:2013 (ISO 6666:2011)

Lấy mẫu cà phê. Xiên để lấy mẫu cà phê nhân hoặc cà phê nguyên liệu và cà phê thóc. Sx2 (2013). Thay thế: TCVN 4809:1989

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4994:2008 (ISO 5223:1995)

Rây thử ngũ cốc. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4994:1989

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5386:1991

Máy xay xát thóc gạo. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7021:2002 (ISO 3971:1977)

Máy xay xát thóc gạo. Ký hiệu và thuật ngữ tương đương

Số trang: 42 (A4)

TCVN 8172:2009 (ISO 3432:2008)

Phomat. Xác định hàm lượng chất béo. Dụng cụ đo chất béo sữa (butyrometrer) dùng cho phương pháp Van Gulik

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9966:2013 (ISO 3889:2006)

Sữa và sản phẩm sữa. Yêu cầu đối với bình chiết chất béo kiểu Mojonier

Số trang: 9 (A4)

71

CÔNG NGHỆ HÓA CHẤT

71.040 - Hóa phân tích²⁸²

TCVN 5507:2002

Hóa chất nguy hiểm. Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển. Sx2(2002). Thay thế: TCVN 5507:1991

Số trang: 41 (A4)

TCVN 6618:2000

Axit photphoric thực phẩm và axit phosphoric kỹ thuật. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6619:2000

Axit photphoric thực phẩm và axit photphoric kỹ thuật. Phương pháp thử

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11893:2017

Bentonite - Phương pháp thử. Sx1(2017)

Số trang: 19 (A4)

71.040.10 - Phòng thí nghiệm về hóa chất. Thiết bị phòng thí nghiệm²⁸³

TCVN 7945-1:2008 (ISO 10648-1:1997)

An toàn bức xạ. Tủ cách ly. Phần 1: Nguyên tắc thiết kế

Số trang: 36 (A4)

TCVN 7945-2:2008 (ISO 10648-2:1994)

An toàn bức xạ. Tủ cách ly. Phần 2: Phân loại theo độ kín và các phương pháp kiểm tra

Số trang: 29 (A4)

71.040.20 - Vật dụng phòng thí nghiệm và thiết bị liên quan

TCVN 7155:2002 (ISO 718:1990)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Sốc nhiệt và độ bền sốc nhiệt. Phương pháp thử

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7156:2002 (ISO 4798:1997)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Phễu lọc

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7157:2002 (ISO 4799:1978)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Bộ ngưng tụ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7158:2002 (ISO 4800:1998)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Phễu chiết và phễu chiết nhỏ giọt

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7207-1:2002 (ISO 10136-1:1993)

Thủy tinh và dụng cụ bằng thủy tinh. Phân tích dung dịch chiết. Phần 1: Xác định silic dioxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7207-2:2002 (ISO 10136-2:1993)

Thủy tinh và dụng cụ bằng thủy tinh. Phân tích dung dịch chiết. Phần 2: Xác định natri oxit và kali oxit bằng phương pháp quang phổ ngọn lửa

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7207-3:2002 (ISO 10136-3:1993)

Thủy tinh và dụng cụ bằng thủy tinh. Phân tích dung dịch chiết. Phần 3: Xác định canxi oxit và magiê oxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7207-4:2002 (ISO 10136-4:1993)

Thủy tinh và dụng cụ bằng thủy tinh. Phân tích dung dịch chiết. Phần 4: Xác định nhôm oxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7207-5:2002 (ISO 10136-5:1993)

Thủy tinh và dụng cụ bằng thủy tinh. Phân tích dung dịch chiết. Phần 5: Xác định sắt (III) oxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử và quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7207-6:2002 (ISO 10136-6:1993)

Thủy tinh và dụng cụ bằng thủy tinh. Phân tích dung dịch chiết. Phần 6: Xác định BO (III) oxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7432-1:2004 (ISO 4802-1:1988)

²⁸³ - Bao gồm tỷ trọng kế, rượu kế, v.v...

- Thiết bị đo thể tích, khối lượng, tỷ trọng, tỷ trọng, độ nhớt, xem 17.060

- Kính quang phổ, xem 17.180.30

- Thiết bị đo nhiệt độ, xem 17.200.20

- Vật dụng phòng thí nghiệm, xem 71.040.20

²⁸¹ - Thiết bị làm lạnh, xem 27.200

- Phòng lạnh, xem 97.130.20

²⁸² - Nhóm này bao gồm các tiêu chuẩn công dụng chung

Dụng cụ bằng thủy tinh. Độ bền nước bề mặt trong của bao bì thủy tinh. Phần 1: Xác định bằng phương pháp chuẩn độ và phân cấp

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7432-2:2004 (ISO 4802-2:1988)

Dụng cụ bằng thủy tinh. Độ bền nước bề mặt trong của bao bì thủy tinh. Phần 2: Xác định bằng phương pháp quang phổ ngọn lửa và phân cấp

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8489:2010 (ISO 4797:2004)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Bình đun có khớp nối nhám hình côn

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8490:2010 (ISO 24450:2005)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Bình đun cổ rộng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8829:2011 (ISO 383:1976)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh - Khớp nối nhám hình côn có thể lắp lẫn

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8830:2011 (ISO 1773:1997)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh - Bình đun cổ hẹp

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9558:2013 (ISO 641:1975)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh - Khớp nối nhám hình cầu có thể lắp lẫn

Số trang: 5 (A4)

TCVN 9560:2013 (ISO 4142:2002)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh - Ống nghiệm

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9561-1:2013 (ISO 4796-1:2000)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh - Chai - Phần 1: Chai cổ có ren

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9561-2:2013 (ISO 4796-2:2000)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh - Chai - Phần 2: Chai cổ côn

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9561-3:2013 (ISO 4796-3:2000)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh - Chai - Phần 3: Chai có van xả

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10506:2015 (ISO 13130:2011)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Bình hút ẩm. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11084:2015 (ISO 6556:2012)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Bình lọc. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11089:2015 (ISO 13132:2011)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Đĩa petri. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11112:2015 (ISO 904:1976)

Axit clohydric sử dụng trong công nghiệp. Xác định độ axit tổng. Phương pháp chuẩn độ. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11558:2016 (ISO 1775:1975)

Dụng cụ thí nghiệm bằng sứ. Yêu cầu và phương pháp thử. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11560:2016 (ISO 4785:1997)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Van thủy tinh lỗ thẳng để sử dụng chung. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11561:2016 (ISO 4794:1982)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Phương pháp đánh giá độ bền hóa của lớp men được sử dụng để mã màu và ghi nhãn bằng màu. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11562:2016 (ISO 4803:1978)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Ống thủy tinh borosilicat. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

71.040.30 - Thuốc thử hóa học²⁸⁴

TCVN 1055:1986

Thuốc thử. Phương pháp chuẩn bị các thuốc thử, dung dịch và hỗn hợp phụ dùng trong phân tích. Thay thế: TCVN 1055-71

Số trang: 29 (A4)

TCVN 1056:1986

Thuốc thử. Phương pháp chuẩn bị các dung dịch cho phân tích trắc quang và phân tích đục khuếch tán. Thay thế: TCVN 1056-71

Số trang: 20 (A4)

TCVN 1272:1986

Thuốc thử và hóa chất tinh khiết đặc biệt. Phương pháp Complexon xác định hàm lượng chất chính. Thay thế: TCVN 1272-72

Số trang: 20 (A4)

TCVN 1794:2009

Glycerin công nghiệp. Phương pháp thử. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1794:76

Số trang: 11 (A4)

TCVN 2116:1977

Thuốc thử. Phèn kép nhôm-kali (Nhôm kali sunfat)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 2117:2009 (ASTM D 1193-06)

Nước thuốc thử. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 2117:1977

Số trang: 16 (A4)

TCVN 2299:1978

Chất chỉ thị. Quỳ

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2300:1978

Chất chỉ thị. Tropeolin 00 (Difenylaminoazoparabenzen sunfonatkali)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2301:1978

Chất chỉ thị. Tropeolin 000 (4-Oxinaftalinazoparabenzensunfonatnatri)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2302:1978

Chất chỉ thị. Dimetyla vàng (Dimetylaminoazobenzen)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2303:1978

Chất chỉ thị. Iodeozin

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2304:1978

Chất chỉ thị. Fenola đỏ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2305:1978

Chất chỉ thị. Metyla da cam (Natri para dimetylaminoazobenzen sunfonat)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2306:1978

Chất chỉ thị. Công gô đỏ

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2307:1978

Chất chỉ thị. Crezola đỏ

²⁸⁴ - Bao gồm vật liệu tham chiếu

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2308:1978

Chất chỉ thị. Metyla đỏ (Axit paradimetylaminoabenzen - octocacbonic)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2315:1978

Thuốc thử. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất anion những chỉ dẫn chung

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2316:1978

Thuốc thử. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất axit silicic

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2318:1978

Thuốc thử. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất nitrat (trong dung dịch không màu)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2321:1978

Thuốc thử. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất cacbonat

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2323:1978

Thuốc thử. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất anion. Xác định hàm lượng tạp chất nitrit

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2612:1978

Chất chỉ thị. Fenolftalein

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3730:1982

Nước biển chuẩn. Quy trình sản xuất

Số trang: 16 (A4)

TCVN 3852:1983

Thuốc thử và hóa chất tinh khiết đặc biệt. Lấy mẫu

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4293:1986

Thuốc thử. Amoni oxalat

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4320:1986

Thuốc thử. Phương pháp chuẩn bị các dung dịch đậm

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4374:1986

Thuốc thử. Phương pháp chuẩn bị dung dịch chỉ thị. Thay thế: TCVN 1057-71, Phần 1

Số trang: 28 (A4)

TCVN 4851:1989 (ISO 3696:1987)

Nước dùng để phân tích trong phòng thí nghiệm. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4851:1989 (ISO 3696:1987)

Nước dùng để phân tích trong phòng thí nghiệm. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6336:1998 (ASTM D 2330:1988)

Phương pháp thử chất hoạt động bề mặt metylen xanh

Số trang: 22 (A4)

TCVN 6514-1:1999 (AS 2070-1:1995 (E))

Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 1: Polyetylen

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6514-2:1999 (AS 2070-2:1993 (E))

Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 2: Hợp chất polyvinyl clorua (PVC)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6514-3:1999 (AS 2070-3:1993 (E))

Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 3: Vật liệu chất dẻo styren

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6514-4:1999 (AS 2070-4:1993 (E))

Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 4: Vật liệu chất dẻo acrylonitril

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6514-5:1999 (AS 2070-5:1993)

Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 5: Polypropylen

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6514-6:1999 (AS 2070-6:1993)

Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 6: Chất màu

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6514-7:1999 (AS 2070-7:1993)

Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 7: Polyvinyliden clorua (PVDC)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6514-8:1999 (AS 2070-8:1992)

Vật liệu chất dẻo tiếp xúc với thực phẩm. Phần 8: Chất phụ gia

Số trang: 17 (A4)

TCVN 6819:2001

Vật liệu chịu lửa chứa crôm. Phương pháp phân tích hoá học

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7366:2011 (ISO guide 34:2009)

Yêu cầu chung về năng lực của nhà sản xuất mẫu chuẩn.

Thay thế: TCVN 7366:2003

Số trang: 51 (A4)

TCVN 7764-1:2007 (ISO 06353-1:1982)

Thuốc thử dùng trong phân tích hoá học. Phần 1: Phương pháp thử chung. Thay thế: TCVN 3733-82; TCVN 2322-78; TCVN 2319-78; TCVN 2320-78; TCVN 2314-78; TCVN 3732-82; TCVN 2310-78; TCVN 3778-82; TCVN 2312-78; TCVN 2313-78; TCVN 2311-78

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7764-2:2007 (ISO 06353-2:1983)

Thuốc thử dùng trong phân tích hoá học. Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật. Seri thứ nhất. Thay thế: TCVN 2718-78; TCVN 2297-78; TCVN 3290-80; TCVN 3289-80; TCVN 2611-78; TCVN 2841-79; TCVN 3766-82; TCVN 2222-78; TCVN 2298-78

Số trang: 105 (A4)

TCVN 7764-3:2007 (ISO 06353-3:1987)

Thuốc thử dùng trong phân tích hoá học. Phần 3: Yêu cầu kỹ thuật. Seri thứ hai. Thay thế: TCVN 2842-79; TCVN 3739-82; TCVN 4322:1986; TCVN 4294:1986; TCVN 2221-78; TCVN 3291-80; TCVN 4066:1985; TCVN 4321:1986

Số trang: 134 (A4)

TCVN 7962:2017 (ISO Guide 31:2015)

Mẫu chuẩn. Nội dung của giấy chứng nhận, nhãn và tài liệu kèm theo. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 7962:2008

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8245:2009 (ISO GUIDE 35:2006)

Mẫu chuẩn. Nguyên tắc chung và nguyên tắc thống kê trong chứng nhận

Số trang: 87 (A4)

TCVN 8890:2017 (ISO guide 30:2015)

Mẫu chuẩn. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 8890:2011

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8892:2011 (ISO/TR 10989:2009)

Mẫu chuẩn. Hướng dẫn và từ khóa sử dụng cho phân loại mẫu chuẩn.

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11460:2016 (ISO/TR 11773:2013)

Phân phối mẫu chuẩn toàn cầu. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11461:2016 (ISO GUIDE 80:2014)

Hướng dẫn việc chuẩn bị nội bộ vật liệu kiểm soát chất lượng (QCM). Sx1(2016)

Số trang: 65 (A4)

TCVN 11462:2016 (ISO/TR 79:2015)

Mẫu chuẩn. Ví dụ về các mẫu chuẩn cho tính chất định tính. Sx1(2016)

Số trang: 53 (A4)

TCVN 11862:2017 (ISO/TR 16476:2016)

Mẫu chuẩn. Thiết lập và thể hiện liên kết chuẩn đo lường của các giá trị đại lượng được ấn định cho mẫu chuẩn. Sx1(2017)

Số trang: 36 (A4)

TCVN 12104:2018

Vi sinh vật giải xenlulo. Xác định hoạt độ xenlulaza.

Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12105:2018

Phân bón vi sinh vật. Lấy mẫu. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

71.040.40 - Phân tích hóa học²⁸⁵

TCVN 2309:2009 (ISO 760:1978)

Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Karl Fischer (Phương pháp chung). Sx2(2009). Thay thế: TCVN 2309:1978

Số trang: 24 (A4)

TCVN 3731:2007 (ISO 00758:1976)

Sản phẩm hoá học dạng lỏng sử dụng trong công nghiệp. Xác định khối lượng riêng ở 20 độ C. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 3731:1982

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6900-2:2001 (ISO 78-2:1999)

Hoá học. Cách trình bày tiêu chuẩn. Phần 2: Các phương pháp phân tích hoá học

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7289:2003 (ISO 3165:1976)

Lấy mẫu sản phẩm hoá dùng trong công nghiệp. An toàn trong lấy mẫu

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8946:2011 (ISO 542:1990)

Hạt có dầu. Lấy mẫu.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9619-2:2013 (IEC 60754-2:2011)

Thử nghiệm các khí sinh ra trong quá trình cháy vật liệu cáp. Phần 2: Xác định độ axit (bằng phép đo độ pH) và độ dẫn

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9652:2013 (ISO 7395:1985)

Tinh dầu. Phân tích bằng sắc ký khí trên cột nhồi. Phương pháp chung

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10415:2014 (ISO 759:1981)

Chất lỏng hữu cơ dễ bay hơi sử dụng trong công nghiệp. Xác định cận khô sau khi bay hơi trong bồn cách thủy. Phương pháp chung

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10416:2014 (ISO 918:1983)

Chất lỏng hữu cơ dễ bay hơi sử dụng trong công nghiệp. Xác định các đặc tính chưng cất

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11048:2015 (ASTM E 203-08)

Sản phẩm hóa học dạng lỏng và dạng rắn. Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp chuẩn độ thể tích Karl Fischer. Sx1(2015)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11119:2015 (ISO 6227:1982)

Sản phẩm hoá học sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp chung để xác định các ion clorua. Phương pháp đo điện thế. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11120:2015 (ISO 6228:1980)

Sản phẩm hoá học sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp chung để xác định lượng vết các hợp chất lưu huỳnh, tính theo sulfat. Phương pháp khử và chuẩn độ. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11121:2015 (ISO 6382:1981)

Phương pháp chung để xác định hàm lượng silicon. Phương pháp quang phổ khử molybdosilicat. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11122:2015 (ISO 6685:1982)

Sản phẩm hoá học sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp quang phổ 1,10-phenanthrolin. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12015:2017 (ASTM D 6839-16)

Nhiên liệu động cơ đánh lửa. Xác định các loại hydrocacbon, các hợp chất oxygenat và benzen bằng phương pháp sắc ký khí. Sx1(2017)

Số trang: 30 (A4)

71.040.50. Phương pháp phân tích hóa lý²⁸⁶

TCVN 3182:2013 (ASTM D6304 - 07)

Sản phẩm dầu mỏ, dầu bôi trơn và phụ gia - Xác định nước bằng chuẩn độ điện lượng KARL FISCHER

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9464:2012 (ASTM D 6010-96)

Chất thải rắn. Phương pháp chiết các hợp chất hữu cơ từ các vật liệu rắn bằng dung môi trong bình kín với năng lượng vi sóng

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10143:2013 (ASTM D6228-10)

Khí thiên nhiên và nhiên liệu dạng khí - Xác định các hợp chất lưu huỳnh bằng phương pháp sắc ký khí và detector quang hóa ngọn lửa

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10145:2013 (ASTM D 6968-03)

Khí thiên nhiên và nhiên liệu dạng khí. Xác định đồng thời các hợp chất lưu huỳnh và hydrocarbon thứ yếu bằng phương pháp sắc ký khí và detector phát xạ nguyên tử

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11123:2015 (ISO 1392:1977)

Xác định điểm kết tinh. Phương pháp chung. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11124:2015 (ISO 2211:1973)

Sản phẩm hoá học dạng lỏng. Xác định màu theo đơn vị hazen (thang đo platin-coban). Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11589:2016 (ASTM D 6591-11)

Nhiên liệu chưng cất trung bình. Xác định các loại hydrocacbon thơm. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với detector chỉ số khúc xạ

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12000:2018 (ASTM F 2617-15)

Vật liệu polyme. Xác định định tính và định lượng crom, brom, cadimi, thủy ngân và chì bằng phép đo quang phổ tia X tán xạ năng lượng. Sx1(2018)

²⁸⁵ - Bao gồm phân tích khí gas và phân tích hóa chất bề mặt

²⁸⁶ - Bao gồm phân tích quang phổ và sắc khí

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12014:2017 (ASTM D 6296-98(2013))

Nhiên liệu động cơ đánh lửa. Xác định hàm lượng olefin tổng bằng phương pháp sắc ký khí đa chiều. Sx1(2017)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12415:2019 (ASTM D 5185-13e1)

Dầu bôi trơn đã qua sử dụng, dầu bôi trơn chưa sử dụng và dầu gốc. Xác định đa nguyên tố bằng phương pháp phổ phát xạ nguyên tử plasma cặp cảm ứng (ICP-AES). Sx1(2019)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 12916:2020 (ASTM D 4628-16)

Dầu bôi trơn chưa qua sử dụng. Xác định bari, canxi, magie và kẽm bằng phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2020)

Số trang: 18(A4)

TCVN 12919:2020 (ASTM D 7169-20)

Dầu thô, cặn chưng cất khí quyển và cặn chưng cất chân không. Xác định sự phân bố nhiệt độ sôi của mẫu có cặn bằng phương pháp sắc ký khí nhiệt độ cao. Sx1(2020)

Số trang: 42(A4)

TCVN 12921:2020 (ASTM D 6379-11)

Nhiên liệu hàng không và các phân đoạn chưng cất đầu mỏ. Xác định các loại HYDROCACBON thơm. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với DETECTOR chỉ số khúc xạ. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

71.040.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến hóa phân tích**TCVN 6238-4:1997 (EN 71-4:1990)**

An toàn đồ chơi trẻ em. Bộ đồ chơi thực nghiệm về hoá học và các hoạt động liên quan

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6238-5:1997 (EN 71-5:1993)

An toàn đồ chơi trẻ em. Bộ đồ chơi hoá học ngoài bộ đồ chơi thực nghiệm

Số trang: 25 (A4)

71.060 - Hóa chất vô cơ**71.060.10 - Nguyên tố hóa học****TCVN 1068:2009**

Oxy kỹ thuật. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1068:1971

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3286:1979

Nitơ kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5530:2010

Thuật ngữ hóa học. Danh pháp các nguyên tố và hợp chất hóa học. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5530:1991

Số trang: 39 (A4)

TCVN 10417:2014 (ISO 1552:1976)

Clo lỏng sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp lấy mẫu (để xác định hàm lượng clo theo thể tích)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10418:2014 (ISO 2120:1972)

Clo lỏng sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng clo theo thể tích trong sản phẩm bay hơi

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10419:2014 (ISO 2121:1972)

Clo lỏng sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp khối lượng

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10420:2014 (ISO 3425:1975)

Lưu huỳnh sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng tro ở 850 độ C đến 900 độ C và cặn ở 200 độ C

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10421:2014 (ISO 3426:1975)

Lưu huỳnh sử dụng trong công nghiệp. Xác định hao hụt khối lượng ở 80 độ C

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10422:2014 (ISO 3704:1975)

Lưu huỳnh sử dụng trong công nghiệp. Xác định độ axit. Phương pháp chuẩn độ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10423:2014 (ISO 3705:1976)

Lưu huỳnh sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng arsen. Phương pháp đo quang bạc dietyldithiocacbammat

Số trang: 9 (A4)

71.060.30 - Axit**TCVN 138-64**

Axit sunfuric ac quy

Số trang: 14 (A5)

TCVN 1556:1997

Axit clohydric kỹ thuật. Sx2(97). Thay thế: TCVN 1556:1986

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5719-1:2009

Axit sulfuric kỹ thuật. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5719-2:2009

Axit sulfuric kỹ thuật. Phần 2: Phương pháp thử

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11113:2015 (ISO 2762:1973)

Axit clohydric sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng sulfat hoà tan. Phương pháp đo độ đục. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11114:2015 (ISO 2997:1974)

Axit phosphoric sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng sulfat. Phương pháp khử và chuẩn độ. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11115:2015 (ISO 3139:1976)

Axit flohydric dạng nước sử dụng trong công nghiệp. Lấy mẫu và phương pháp thử. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11116:2015 (ISO 3360:1976)

Axit phosphoric và natri phosphat sử dụng trong công nghiệp (bao gồm cả thực phẩm). Xác định hàm lượng flo. Phương pháp đo quang phức alizarin và lantan nitrat. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11117:2015 (ISO 3707:1976)

Axit phosphoric sử dụng trong công nghiệp (bao gồm cả thực phẩm). Xác định hàm lượng canxi. Phương pháp hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11118:2015 (ISO 4285:1977)

Axit phosphoric sử dụng trong công nghiệp. Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

71.060.40 - Bazơ**TCVN 2613:1993**

Amoniac lỏng tổng hợp. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(93). Thay thế: TCVN 2613-78

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2615:2008 (ISO 7108:1985)

Dung dịch amoniac sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng amoniac. Phương pháp chuẩn độ. Sx3(2008). Thay thế: TCVN 2615:1993

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2618:1993

Amoniacc lỏng tổng hợp. Phương pháp xác định hàm lượng sắt. Sx1(93). Thay thế: TCVN 2618-78

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3793:1983

Natri hydroxit kỹ thuật. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3794:2009 (ISO 3195:1975)

Natri hydroxit sử dụng trong công nghiệp. Lấy mẫu. Mẫu thử. Chuẩn bị dung dịch gốc dùng cho phân tích. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 3974:1983

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3795:1983

Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp xác định hàm lượng natri hidroxit, tổng lượng bazơ và natri cacbonat

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3796:1983

Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp xác định hàm lượng natri clorua

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3797:1983

Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp so màu xác định hàm lượng sắt

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3798:1983

Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp xác định hàm lượng natri clorat

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3799:1983

Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp xác định hàm lượng natri sunfat

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3800:1983

Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp phức chất xác định hàm lượng canxi và magie

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3801:1983

Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp xác định hàm lượng kim loại nặng tính chuyển ra chì

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3802:1983

Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp so màu xác định hàm lượng axit silixic

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3803:1983

Natri hydroxit kỹ thuật. Phương pháp so màu xác định hàm lượng nhôm

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3804:2009 (ISO 5993:1979)

Natri hydroxit sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng thủy ngân. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 3804:1983

Số trang: 14 (A4)

TCVN 3805:1983

Natri hydroxit kỹ thuật. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

Số trang: 6 (A4)

71.060.50 - Muối

TCVN 1446:2009

Natri silicoflorua kỹ thuật. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1446:1973

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3728:1982

Canxi cacbonat nhẹ xuất khẩu

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3912:1984

Canxi cacbonat nhẹ. Phương pháp thử

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5848:1994

Đất đèn

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6302:1997

Amoni clorua kỹ thuật

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6303:1997

Nhôm sunfat kỹ thuật

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9697:2013

Muối (natri clorua). Xác định hàm lượng kali. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9698:2013

Muối (natri clorua). Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp đo quang dùng 1,10-phenanthroline

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9699:2013

Muối (natri clorua). Xác định hàm lượng iot tổng số. Phương pháp chuẩn độ bằng natri thiosulfat

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10240:2013 (ISO 2479:1973)

Muối (natri clorua) dùng trong công nghiệp. Xác định chất không tan trong nước hoặc trong axit và chuẩn bị các dung dịch chính dùng cho các phép xác định khác.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10241:2013 (ISO 2480:1972)

Muối (natri clorua) dùng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng sunfat. Phương pháp khối lượng bari sunfat.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10242:2013 (ISO 2481:1973)

Muối (natri clorua) dùng trong công nghiệp - Xác định các halogen tính theo clo - Phương pháp đo thủy ngân

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10243:2013 (ISO 2483:1973)

Muối (natri clorua) dùng trong công nghiệp. Xác định hao hụt khối lượng ở 110 độ C

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10656:2014

Muối (natri clorua) - Xác định hàm lượng nitrit - Phương pháp chuẩn độ Permanganate/thiosulfat

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10657:2014

Muối (natri clorua) - Xác định hàm lượng brom và iot tổng số (tính theo brom) - Phương pháp chuẩn độ natri thiosulfat

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10658:2014

Muối (natri clorua) - Xác định hàm lượng canxi và magie - Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10659:2014

Muối (natri clorua) - Xác định hàm lượng Florua - Phương pháp đo điện thế

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10660:2014

Muối (natri clorua) - Xác định hàm lượng thủy ngân tổng số - Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10661:2014

Muối (natri clorua) - Xác định hàm lượng chì tổng số - Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10662:2014

Muối (natri clorua) - Xác định hàm lượng Cadimi tổng số - Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10663:2014

Muối (natri clorua) - Xác định các anion - Phương pháp sắc ký ion hiệu năng cao (HPIC)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11873:2017

Muối (natri clorua). Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp đo quang sử dụng kẽm dibenzylidithiocarbamat. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11874:2017

Muối (natri clorua). Xác định hàm lượng arsen. Phương pháp đo quang sử dụng bạc dietylthiocarbamat. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11875:2017

Muối (natri clorua). Xác định hàm lượng florua. Phương pháp đo quang sử dụng SPADNS. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11876:2017

Muối (natri clorua). Xác định hàm lượng clorua. Phương pháp đo điện thế. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11877:2017

Muối (natri clorua). Xác định các nguyên tố. Phương pháp đo phổ phát xạ quang học plasma cảm ứng cao tần (ICP-OES). Sx1(2017)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11878:2017

Muối (natri clorua). Xác định hàm lượng canxi và magie. Phương pháp đo phức chất edta. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

71.060.99 - Hóa chất vô cơ khác

TCVN 2614:2008 (ISO 7103:1982)

Amoniac khan hoá lỏng sử dụng trong công nghiệp. Lấy mẫu. Lấy mẫu phòng thí nghiệm. Sx3(2008). Thay thế: TCVN 2614:1993

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2616:2008

Amoniac khan hoá lỏng sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp thể tích. Sx3(2008). Thay thế: TCVN 2616:1993

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2617:2008 (ISO 7106:1985)

Amoniac khan hoá lỏng sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng dầu. Phương pháp khối lượng và quang phổ hồng ngoại. Sx3(2008). Thay thế: TCVN 2617:1993

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8005:2008 (ISO 7105:1985)

Amoniac khan hoá lỏng sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Kark Fischer. Thay thế: TCVN 2616:1993

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9492:2012 (ASTM C1556-11a)

Bê tông. Xác định hệ số khuếch tán clorua biểu kiến theo chiều sâu khuếch tán

Số trang: 18 (A4)

71.080 - Hóa chất hữu cơ

TCVN 4335:1986

Hợp chất hữu cơ. Phương pháp xác định chỉ số khúc xạ

Số trang: 3 (A5)

TCVN 4336:1986

Hợp chất hữu cơ. Phương pháp xác định nhiệt độ nóng chảy

Số trang: 8 (A4)

71.080.01 - Hóa chất hữu cơ (Quy định chung)

TCVN 3173:2008 (ASTM D 611:2007)

Sản phẩm dầu mỏ và dung môi hydrocacbon. Xác định điểm anilin và điểm anilin hỗn hợp. Sx2(2008).

Thay thế: TCVN 3173:1995

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6238-9:2010 (EN 71-9:2005)

An toàn đồ chơi trẻ em. phần 9: Hợp chất hóa học hữu cơ. Yêu cầu chung

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6238-10:2010 (EN 71-10:2005)

An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 10: Hợp chất hóa học hữu cơ. Chuẩn bị và chiết mẫu

Số trang: 27 (A4)

TCVN 6238-11:2010 (EN 71-11:2005)

An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 10: Hợp chất hóa học hữu cơ. Phương pháp phân tích

Số trang: 71 (A4)

TCVN 7893:2008

Chất lỏng hữu cơ. Xác định nước bằng chuẩn độ điện lượng Karl Fischer

Số trang: 12 (A4)

71.080.10 - Hydrocacbon béo

TCVN 10225:2013 (ISO 7382:1986)

Ethylen sử dụng trong công nghiệp. Lấy mẫu trong pha lỏng và khí

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10226:2013 (ISO 8174:1986)

Ethylen và propylen sử dụng trong công nghiệp. Xác định aceton, acetonitril, propan-2-ol và methanol. Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10227:2013 (ISO 8563:1987)

Propylen và butadien sử dụng trong công nghiệp. Lấy mẫu trong pha lỏng

Số trang: 12 (A4)

71.080.15 - Hydrocacbon thơm

TCVN 10221:2013 (ISO 1995:1981)

Hydrocarbon thơm. Lấy mẫu.

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10222:2013 (ISO 5272:1979)

Toluen sử dụng trong công nghiệp. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10223:2013 (ISO 5280:1979)

Xylen sử dụng trong công nghiệp. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10224:2013 (ISO 5282:1982)

Hydrocarbon thơm. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp khử Pitt-Ruprecht và đo quang phổ

Số trang: 15 (A4)

71.080.40 - Axit hữu cơ**TCVN 5516:2010**

Phụ gia thực phẩm. Axit citric. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5516:1991

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8570:2010

Phụ gia thực phẩm. Axit phosphoric. Thay thế: TCVN 6618:2000 (phần axit phosphoric dùng cho thực phẩm trong bảng 1)

Số trang: 7 (A4)

71.080.60 - Rượu. Ete**TCVN 1051:2009**

Etanol tinh chế. Phương pháp thử. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1051:1971

Số trang: 15 (A4)

TCVN 1052:2009

Etanol tinh chế. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1052:1971

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1793:2009

Glycerin công nghiệp. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1793:1976

Số trang: 6 (A4)

TCVN 9637-1:2013 (ISO 1388-1:1981)

Ethanol sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp thử. Phần 1: Quy định chung

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9637-2:2013 (ISO 1388-2:1981)

Ethanol sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp thử. Phần 2: Phát hiện tính kiềm và xác định độ acid bằng phenolphthalein

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9637-3:2013 (ISO 1388-3:1981)

Ethanol sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định các hợp chất carbonyl có hàm lượng nhỏ.

Phương pháp đo quang

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9637-4:2013 (ISO 1388-4:1981)

Ethanol sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định các hợp chất carbonyl có hàm lượng trung bình. Phương pháp chuẩn độ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9637-5:2013 (ISO 1388-5:1981)

Ethanol sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định hàm lượng các aldehyd. Phương pháp so màu bằng mắt

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9637-6:2013 (ISO 1388-6:1981)

Ethanol sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp thử. Phần 6: Phép thử khả năng trộn lẫn với nước

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9637-7:2013 (ISO 1388-7:1981)

Ethanol sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp thử. Phần 7: xác định hàm lượng methanol [hàm lượng methanol từ 0,01% đến 0,20% (theo thể tích)]. Phương pháp đo quang

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9637-8:2013 (ISO 1388-8:1981)

Ethanol sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định hàm lượng methanol [hàm lượng methanol từ 0,10% đến 1,50% (theo thể tích)]. Phương pháp so màu bằng mắt

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9637-9:2013 (ISO 1388-9:1981)

Ethanol sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định hàm lượng este. Phương pháp chuẩn độ sau khi xà phòng hóa

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9637-10:2013 (ISO 1388-10:1981)

Ethanol sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định hàm lượng các hydrocarbon. Phương pháp chưng cất.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9637-11:2013 (ISO 1388-11:1981)

Ethanol sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp thử. Phần 11: Phép thử phát hiện fufural

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9637-12:2013 (ISO 1388-12:1981)

Ethanol sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định thời gian oxy hóa bằng permanganat

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12925:2020 (ASTM E 1177-19)

Chất làm mát động cơ loại GLYCOL. Quy định kỹ thuật.

Sx1(2020)

Số trang: 8(A4)

TCVN 12927:2020 (ASTM D7388 - 18)

Chất làm mát động cơ loại 1,3-PROPANEDIOL (PDO). Quy định kỹ thuật. Sx1(2020)

Số trang: 7(A4)

TCVN 12934:2020 (ASTM D 7637-10)

Chất làm mát động cơ. Xác định hàm lượng GLYCERIN bằng phương pháp chuẩn độ (NATRI META PERIODAT).

Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

TCVN 13192:2020 (ASTM E 202-18)

ETYLEN GLYCOL và PROPYLEN GLYCOL. Sx1(2020)

Số trang: 36(A4)

71.080.70 - Este**TCVN 10220-1:2013 (ISO 1385-1:1977)**

Phtalat ester sử dụng trong công nghiệp. Phương pháp thử. Phần 1: Tổng quan

Số trang: 8 (A4)

71.100 - Sản phẩm của công nghệ hóa chất²⁸⁷**TCVN 1058:1978**

Hóa chất. Phân nhóm và ký hiệu, mức độ tinh khiết. Thay thế: TCVN 1058-71

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1272:1986

Thuốc thử và hóa chất tinh khiết đặc biệt. Phương pháp Complexon xác định hàm lượng chất chính. Thay thế: TCVN 1272-72

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6174:1997

Vật liệu nổ công nghiệp - Yêu cầu an toàn về sản xuất, thử nổ và nghiệm thu

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6420:1998

Vật liệu nổ công nghiệp. Thuốc nổ amonit AD-1. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6421:1998

Vật liệu nổ công nghiệp. Xác định khả năng sinh công bằng cách đo sức nén trụ chày

Số trang: 11 (A4)

²⁸⁷ - Hóa chất ảnh, xem 37.040.30

- Nguyên liệu thô cho cao su và nhựa, xem 83.040

- Sơn và vecni, xem 87.040

- Mực, xem 87.080

TCVN 6422:1998

Vật liệu nổ công nghiệp. Xác định tốc độ nổ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6423:1998

Vật liệu nổ công nghiệp. Xác định khả năng sinh công bằng bom chì (phương pháp Trauzel)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6424:1998

Vật liệu nổ công nghiệp. Xác định khả năng sinh công bằng cơ lắc xạ thuật

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6425:1998

Vật liệu nổ công nghiệp. Xác định khoảng cách truyền nổ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6569:1999

Thuốc nổ an toàn dùng trong hầm lò có khí metan. Thuốc nổ amonit AH1. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6570:2005

Thuốc nổ an toàn dùng trong hầm lò có khí metan. Phương pháp thử khả năng nổ an toàn. Thay thế: TCVN 6570:1999

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6630:2000

Kíp nổ vi sai phi điện. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6631:2000

Kíp nổ vi sai phi điện. Phương pháp thử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6632:2000

Dây dẫn tín hiệu nổ. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6633:2000

Dây dẫn tín hiệu nổ. Phương pháp thử

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6810:2001

Vật liệu nổ công nghiệp. Amoni nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ AN-FO

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6811:2001

Vật liệu nổ công nghiệp. Thuốc nổ AN-FO

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6911:2005

Kíp nổ điện an toàn dùng trong hầm lò có khí metan. Phương pháp thử khả năng nổ an toàn. Thay thế: TCVN 6911:2001

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7196:2002

Mồi nổ VE-05A. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7197:2002

Thuốc nổ nhũ tương P113 L dùng cho mỏ lộ thiên

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7198:2002

Thuốc nổ nhũ tương P113 dùng cho mỏ hầm lò không có khí và bụi nổ

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7459:2005

Thuốc nổ an toàn dùng trong hầm lò có bụi than nổ. Phương pháp thử khả năng nổ an toàn

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7460:2005

Kíp nổ điện an toàn dùng trong hầm lò có khí metan và bụi nổ. Phương pháp xác định cường độ nổ

Số trang: 9 (A4)

71.100.01 - Sản phẩm công nghiệp hóa chất (Quy định chung)**TCVN 1694:2009**

Sản phẩm hóa học sử dụng trong công nghiệp. Kỹ thuật lấy mẫu. Sản phẩm hóa học rắn ở dạng hạt từ bột đến tảng thô. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1694:1975

Số trang: 44 (A4)

TCVN 10228:2013 (ISO 11014:2009)

Bản dữ liệu an toàn đối với sản phẩm hóa học. Nội dung và trật tự các phần

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11568:2016

Keo dán gỗ. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11569:2016

Keo dán gỗ. Xác định hàm lượng formaldehyde tự do. Sx1(2016)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11968:2018

Bột nhôm dùng để sản xuất bê tông khí. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

71.100.10 - Nguyên liệu sản xuất nhôm**TCVN 11654:2016 (ISO 802:1976)**

Nguyên liệu nhôm oxit dùng để sản xuất nhôm. Chuẩn bị và bảo quản mẫu thử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11655:2016 (ISO 804:1976)

Nguyên liệu nhôm oxit dùng để sản xuất nhôm. Chuẩn bị dung dịch phân tích. Phương pháp nung chảy kiềm

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11656:2016 (ISO 806:2004)

Nguyên liệu nhôm oxit dùng để sản xuất nhôm. Xác định khối lượng hao hụt ở nhiệt độ 300 độ C và 1000 độ C

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11657:2016 (ISO 901:1976)

Nguyên liệu nhôm oxit dùng để sản xuất nhôm. Xác định khối lượng riêng tuyệt đối. Phương pháp tỷ trọng kế

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11658:2016 (ISO 2927:1973)

Nguyên liệu nhôm oxit dùng để sản xuất nhôm. Lấy mẫu

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11659:2016 (ISO 12315:2010)

Nguyên liệu nhôm oxit dùng để sản xuất nhôm. Phương pháp tính hàm lượng AL₂O₃ của nhôm oxit nhiệt luyện

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12032:2017 (ISO 2926:2013)

Nhôm oxit dùng để sản xuất nhôm nguyên liệu. Phân tích cỡ hạt trong dải từ 45 µm đến 150 µm. Phương pháp sử dụng sàng đột lỗ bằng điện. Sx1(2017)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12033:2017 (ISO 17500:2006)

Nhôm oxit dùng để sản xuất nhôm nguyên liệu. Xác định chỉ số mài mòn

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12034:2017 (ISO 18842:2015)

Nhôm oxit dùng để sản xuất nhôm. Phương pháp xác định khối lượng riêng khi đổ đồng và khi lèn chặt. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12035:2017 (ISO 18843:2015)

Nhôm oxit dùng để sản xuất nhôm. Phương pháp xác định thời gian chảy. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12036:2017 (ISO 23201:2015)

Nhôm oxit dùng để sản xuất nhôm. Xác định nguyên tố lượng vết. Phương pháp quang phổ huỳnh quang bước sóng tán xạ tia X. Sx1(2017)
Số trang: 41 (A4)

71.100.20 - Khí dùng trong công nghiệp²⁸⁸**TCVN 6550:2013 (ISO 10156:2010)**

Khí và hỗn hợp khí. Xác định khả năng cháy và khả năng oxy hoá để chọn đầu ra của van chai chứa khí. Sx2(2013).
Thay thế: TCVN 6550-2:2008; TCVN 6550:1999
Số trang: 31 (A4)

TCVN 6716:2013 (ISO 10298:2010)

Khí và hỗn hợp khí. Xác định tính độc của khí hoặc hỗn hợp khí. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 6716:2000
Số trang: 21 (A4)

TCVN 6717:2000 (ISO 13338:1995)

Xác định tính ăn mòn mô của khí hoặc hỗn hợp khí
Số trang: 14 (A4)

TCVN 11256-1:2015 (ISO 8573-1:2010)

Không khí nén - Phần 1: Chất gây nhiễm bẩn và cấp độ sạch. Sx1(2015)
Số trang: 14 (A4)

TCVN 11256-2:2015 (ISO 8573-2:2007)

Không khí nén - Phần 2: Phương pháp xác định hàm lượng sơn khí của dầu. Sx1(2015)
Số trang: 31 (A4)

TCVN 11256-3:2015 (ISO 8573-3:1999)

Không khí nén - Phần 3: Phương pháp cho đo độ ẩm. Sx1(2015)
Số trang: 21 (A4)

TCVN 11256-4:2015 (ISO 8573-4:2001)

Không khí nén - Phần 4: Phương pháp xác định hàm lượng hạt rắn. Sx1(2015)
Số trang: 20 (A4)

TCVN 11256-5:2015 (ISO 8573-5:2001)

Không khí nén - Phần 5: Phương pháp xác định hàm lượng hơi dầu và dung môi hữu cơ. Sx1(2015)
Số trang: 16 (A4)

TCVN 11256-6:2015 (ISO 8573-6:2003)

Không khí nén - Phần 6: Phương pháp xác định hàm lượng khí nhiễm bẩn. Sx1(2015)
Số trang: 18 (A4)

TCVN 11256-7:2015 (ISO 8573-7:2003)

Không khí nén - Phần 7: Phương pháp xác định hàm lượng chất nhiễm bẩn vi sinh vật có thể tồn tại và phát triển được. Sx1(2015)
Số trang: 16 (A4)

TCVN 11256-8:2015 (ISO 8573-8:2004)

Không khí nén - Phần 8: Phương pháp xác định hàm lượng hạt rắn bằng nồng độ khối lượng. Sx1(2015)
Số trang: 13 (A4)

TCVN 11256-9:2015 (ISO 8573-9:2004)

Không khí nén - Phần 9: Phương pháp xác định hàm lượng hạt nước dạng lỏng. Sx1(2015)
Số trang: 16 (A4)

TCVN 12924:2020 (ASTM D 2713-15)

Propan. Xác định độ khô (phương pháp đóng băng van). Sx1(2020)
Số trang: 9(A4)

71.100.30 - Chất nổ.Kỹ thuật pháo hoa và pháo hoa**TCVN 8445:2010 (ISO 280:1998)**

Tinh dầu. Xác định chỉ số khúc xạ
Số trang: 8 (A4)

71.100.40 - Tác nhân hoạt động bề mặt**TCVN 1557:1991**

Xà phòng bánh. Phương pháp thử. Sx1(91).
Thay thế: TCVN 1557-74

Số trang: 20 (A4)

TCVN 2224:1991

Xà phòng tắm dạng bánh. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(91).
Thay thế: TCVN 2224:1977

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2225:1991

Xà phòng giặt dạng bánh. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(91).
Thay thế: TCVN 2225:1977

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5454:1999 (ISO 607:1980)

Chất hoạt động bề mặt và chất tẩy rửa. Các phương pháp phân chia mẫu. Sx2(99). Thay thế: TCVN 5454:1991
Số trang: 12 (A4)

TCVN 5455:1998 (ISO 2271:1989)

Chất hoạt động bề mặt. Chất tẩy rửa. Xác định chất hoạt động anion bằng phương pháp chuẩn độ hai pha trực tiếp. Sx2(98). Thay thế: TCVN 5455:1991
Số trang: 13 (A4)

TCVN 5456:1991 (ISO 2870:1986)

Chất hoạt động bề mặt - Chất tẩy rửa - Xác định chất hoạt động anion thủy phân được và không thủy phân được trong điều kiện axit
Số trang: 8 (A4)

TCVN 5457:1991 (ISO 6836:1983)

Chất hoạt động bề mặt. Chất dùng để ngâm kiềm. Đánh giá độ hoạt tính của các sản phẩm thấm nước dùng để ngâm kiềm bằng phương pháp xác định độ co của sợi bông
Số trang: 11 (A4)

TCVN 5458:1991 (ST SEV 1759-79)

Chất tẩy rửa tổng hợp. Phương pháp xác định chỉ số nồng độ ion hydro (độ pH)
Số trang: 6 (A4)

TCVN 5459:1991 (ST SEV 1762-79)

Chất tẩy rửa tổng hợp. Phương pháp xác định thành phần hạt
Số trang: 6 (A4)

TCVN 5460:1991 (ST SEV 1946-79)

Chất tẩy rửa tổng hợp. Phương pháp xác định độ xốp riêng
Số trang: 9 (A4)

TCVN 5461:1991 (ST SEV 4156-83)

Chất tẩy rửa tổng hợp chứa enzym. Phương pháp xác định hoạt độ protein
Số trang: 8 (A4)

TCVN 5488:1991 (ISO 697:1975)

Bột giặt. Xác định khối lượng riêng biểu kiến trước và sau khi nén chặt
Số trang: 7 (A4)

TCVN 5489:1991 (ISO 4313-76)

Bột giặt. Xác định tổng hàm lượng photpho (V) oxit. Phương pháp khối lượng quinolin photpho molipdat
Số trang: 8 (A4)

TCVN 5490:1991 (ISO 4321:1977)

Bột giặt. Xác định hàm lượng oxy hoạt tính. Phương pháp chuẩn độ
Số trang: 7 (A4)

²⁸⁸ - Bao gồm khí nén và hydro

- Công nghệ hydro

- Khí dầu mỏ hóa lỏng, xem 75.160.30

TCVN 5491:1991 (ISO 8212:1986)

Xà phòng và chất tẩy rửa. Lấy mẫu trong sản xuất

Số trang: 20 (A4)

TCVN 5492:1991 (ST SEV 2542-80)

Xà phòng gội đầu và tắm dạng lỏng (SAMPUN). Phương pháp xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5493:1991 (ST SEV 5186:1985)

Xà phòng gội đầu và tắm dạng lỏng (SAMPUN). Phương pháp xác định hàm lượng clorua

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5494:1991 (ST SEV 5190:1985)

Xà phòng gội đầu và tắm (SAMPUN) dạng lỏng. Phương pháp xác định hàm lượng sunfat

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5720:2001

Bột giặt tổng hợp gia dụng. Sx2(2001). Thay thế: TCVN 5720:1993

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6334:1998 (ASTM D 2667:1995)

Phương pháp thử độ phân huỷ sinh học của ankybenzen sunfonat

Số trang: 29 (A4)

TCVN 6335:1998

Chất hoạt động bề mặt. Natri ankybenzen sunfonat mạch thẳng kỹ thuật. Xác định khối lượng phân tử trung bình bằng sắc ký khí lỏng

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6535:1999

Chất hoạt động bề mặt. Axit ankybenzensunfonic mạch thẳng

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6969:2001

Phương pháp thử độ phân huỷ sinh học của các chất tẩy rửa tổng hợp

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6970:2001

Kem giặt tổng hợp gia dụng

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6971:2001

Nước rửa tổng hợp dùng cho nhà bếp

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6972:2001

Nước gội đầu. Thay thế: TCVN 5725:1991; TCVN 5817-94

Số trang: 28 (A4)

TCVN 7160:2002 (ISO 2131:1972)

Chất hoạt động bề mặt. Phân loại đơn giản

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10813:2015 (ISO 304:1985 và bản đính chính kỹ thuật 1:1998)

Chất hoạt động bề mặt. Xác định sức căng bề mặt. Phương pháp kéo màng chất lỏng. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10814:2015 (ISO 672:1978)

Xà phòng. Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp sấy. Sx1(2015)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10815:2015 (ISO 673:1981)

Xà phòng. Xác định hàm lượng chất không tan trong etanol. Sx1(2015)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10816:2015 (ISO 2456:1986)

Chất hoạt động bề mặt. Nước sử dụng làm dung môi cho thử nghiệm. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10817-1:2015 (ISO 2871-1:2010)

Chất hoạt động bề mặt. Chất tẩy rửa. Xác định hàm lượng chất hoạt động cation. Phần 1: Chất hoạt động cation khối lượng cao phân tử. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10817-2:2015 (ISO 2871-2:2010)

Chất hoạt động bề mặt. Chất tẩy rửa. Xác định hàm lượng chất hoạt động cation. Phần 2: Chất hoạt động cation khối lượng phân tử thấp (từ 200 đến 500). Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10818:2015 (ISO 4312:1989)

Chất hoạt động bề mặt. Đánh giá tác động tẩy rửa. Phương pháp phân tích và thử nghiệm đối với vải đối chứng cotton đã khử bẩn. Sx1(2015)

Số trang: 62 (A4)

TCVN 10819:2015 (ISO 4317:2011)

Chất hoạt động bề mặt và chất tẩy rửa. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp karl fischer. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10820:2015 (ISO 8799:2009)

Chất hoạt động bề mặt. Ancol và alkylphenol ethoxylat sulfat hóa. Xác định hàm lượng chất chưa sulfat hóa. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11052:2015 (ISO 2270:1989)

Chất hoạt động bề mặt không ion. Dẫn xuất polyetoxylat. Xác định nhóm oxyetylen bằng phương pháp chuẩn độ iot. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11053:2015 (ISO 2272:1989)

Chất hoạt động bề mặt. Xà phòng. Xác định hàm lượng nhỏ của glycerol tự do bằng phép đo phổ hấp thụ phân tử. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11054:2015 (ISO 6842:1989)

Chất hoạt động bề mặt. Ancol và alkylphenol etoxylat sulfat hóa. Xác định tổng hàm lượng chất hoạt động. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11055:2015 (ISO 6843:1988)

Chất hoạt động bề mặt. Ancol và alkylphenol etoxylat sulfat hóa. Xác định giá trị trung bình khối lượng phân tử tương đối. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11056:2015 (ISO 6844:1983)

Chất hoạt động bề mặt. Xác định hàm lượng sulfat khoáng. Phương pháp chuẩn độ. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11057:2015 (ISO 6889:1986)

Chất hoạt động bề mặt. Xác định sức căng bề mặt phân cách. Phương pháp kéo màng chất lỏng. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11058:2015 (ISO 8214:1985)

Chất hoạt động bề mặt. Bột giặt. Xác định các sulfat vô cơ bằng phương pháp khối lượng. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11059:2015 (ISO 8215:1985)

Chất hoạt động bề mặt. Bột giặt. Xác định hàm lượng silica tổng bằng phương pháp khối lượng. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11060:2015 (ISO 9101:1987)

Chất hoạt động bề mặt. Xác định sức căng bề mặt phân cách. Phương pháp thể tích giọt. Sx1(2015)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11061-1:2015 (ISO 17293-1:2014)

Chất hoạt động bề mặt. Xác định hàm lượng axit cloaxetic (cloaxetat). Phần 1: Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11061-2:2015 (ISO 17293-2:2014)

Chất hoạt động bề mặt. Xác định hàm lượng axit cloaxetic (cloaxetat). Phần 2: Phương pháp sắc ký ion. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11647:2016 (ISO 6121:1988)

Chất hoạt động bề mặt. Alkan sulfonat kỹ thuật. Xác định tổng hàm lượng alkan monusulfonat bằng phương pháp chuẩn độ hai pha trực tiếp. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11648:2016 (ISO 6122:1978)

Chất hoạt động bề mặt. Alkan sulfonat kỹ thuật. Xác định tổng hàm lượng alkan monusulfonat. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11649:2016 (ISO 6384:1981)

Chất hoạt động bề mặt. Amin béo ethoxylat kỹ thuật. Phương pháp phân tích. Sx1(2016)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11650:2016 (ISO 6388:1989)

Chất hoạt động bề mặt. Xác định đặc tính dòng chảy sử dụng nhớt kế quay. Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11651:2016 (ISO 6839:1982)

Chất hoạt động bề mặt anion. Xác định độ tan trong nước. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12589:2018

Nước lau sàn. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12590:2018

Nước lau kính. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12591:2018

Chất xử lý cấu kiện cho thiết bị trao đổi nhiệt. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2018)

Số trang: 6 (A4)

71.100.45 - Môi chất lạnh và chất chống đông**TCVN 6739:2015 (ISO 817:2014)**

Môi chất lạnh - Ký hiệu và phân loại an toàn. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 6739:2008

Số trang: 91 (A4)

TCVN 11275:2015 (ISO 17584:2005)

Tính chất môi chất lạnh. Sx1(2015)

Số trang: 78 (A4)

TCVN 12926:2020 (ASTM D 7640-16)

Chất làm mát động cơ loại GLYCERIN. Quy định kỹ thuật. Sx1(2020)

Số trang: 7(A4)

TCVN 12928:2020 (ASTM D 7714-11)

Chất làm mát động cơ gốc GLYCERIN dùng cho ô tô và xe tải hạng nhẹ. Quy định kỹ thuật. Sx1(2020)

Số trang: 18(A4)

TCVN 12929:2020 (ASTM D 1122-16)

Chất làm mát động cơ và chất làm mát động cơ đậm đặc. Phương pháp xác định khối lượng riêng hoặc khối lượng riêng tương đối bằng tỷ trọng kế. Sx1(2020)

Số trang: 8(A4)

TCVN 12930:2020 (ASTM D1123 - 99)

Chất làm mát động cơ đậm đặc. Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp thuốc thử KARL FISCHER. Sx1(2020)

Số trang: 14(a4)

TCVN 12931:2020 (ASTM D 1287-11)

Chất làm mát động cơ và chất chống gỉ. Phương pháp xác định pH. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 12932:2020 (ASTM D 3634-99)

Chất làm mát động cơ. Phương pháp xác định vết ion clorua. Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

TCVN 12933:2020 (ASTM D 1119-05)

Chất làm mát động cơ. Phương pháp xác định hàm lượng tro. Sx1(2020)

Số trang: 7(A4)

TCVN 13188:2020 (ASTM D 3306-20)

Chất làm mát động cơ gốc GLYCOL dùng cho ô tô và xe tải hạng nhẹ. Quy định kỹ thuật. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13190:2020 (ASTM D 7518-20)

Chất làm mát động cơ gốc 1,3-propanediol (PDO) dùng cho ô tô và xe tải hạng nhẹ - Quy định kỹ thuật.

Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 13191:2020 (ASTM D1121 - 11)

Chất làm mát động cơ và chất chống gỉ. Phương pháp xác định độ kiềm bảo quản. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

71.100.50 - Hóa chất bảo vệ gỗ**TCVN 3722:1994**

Thuốc bảo quản gỗ - LN-2. Sx1(94). Thay thế: TCVN 3722-82

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5506:1991

Thuốc bảo quản gỗ. Yêu cầu chung

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8167:2019

Độ bền của gỗ và sản phẩm gỗ. Loại điều kiện sử dụng. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8167:2009

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8934:2013

Bảo quản lâm sản - Chế phẩm XM5 100 bột

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8935:2013

Bảo quản lâm sản - Chế phẩm LN5 90 bột

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10749:2015 (EN 599-2:1995)

Độ bền tự nhiên của gỗ và các sản phẩm gỗ. Tính năng của thuốc bảo quản gỗ khi xác định bằng phép thử sinh học. Phần 2: Phân nhóm và ghi nhãn. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10750:2015

Thuốc bảo quản gỗ. Quy trình tuân thủ nhanh gỗ đã xử lý thuốc bảo quản trước khi thử nghiệm sinh học. Phương pháp bay hơi. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10751:2015

Thuốc bảo quản gỗ. Phương pháp thử tại hiện trường xác định hiệu lực của thuốc bảo quản gỗ để sử dụng trong điều kiện có lớp phủ và không tiếp đất. Phương pháp ghép mộng chữ L. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10753:2015

Thuốc bảo quản gỗ. Phương pháp xác định hiệu lực với nấm hại gỗ basidiomycetes. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10754:2015

Thuốc bảo quản gỗ. Phương pháp xác định hiệu lực bảo quản gỗ tại bãi thử tự nhiên. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11346-1:2016

Độ bền tự nhiên của gỗ và các sản phẩm gỗ. Gỗ nguyên được xử lý bảo quản. Phần 1: Phân loại độ sâu và lượng thuốc thấm

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11346-2:2016

Độ bền tự nhiên của gỗ và các sản phẩm gỗ. Gỗ nguyên được xử lý bảo quản. Phần 2: Hướng dẫn lấy mẫu để xác định độ sâu và lượng thuốc thấm

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11347-1:2016

Độ bền tự nhiên của gỗ và các sản phẩm gỗ. Tính năng của thuốc bảo quản gỗ khi xác định bằng phép thử sinh học. Phần 1: Chỉ dẫn chi tiết theo môi trường sử dụng

Số trang: 46 (A4)

TCVN 11355:2016

Thuốc bảo quản gỗ. Xác định hiệu lực chống mối gỗ ẩm. Phương pháp trong phòng thí nghiệm

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11356:2016

Thuốc bảo quản gỗ. Xác định hiệu lực chống nấm gây biến màu gỗ. Phương pháp trong phòng thí nghiệm

Số trang: 40 (A4)

TCVN 12717-1:2019

Độ bền của gỗ và sản phẩm gỗ. Xác định phát thải thuốc từ gỗ đã bảo quản ra môi trường. Phần 1: Gỗ để ở kho bãi sau khi bảo quản, dùng ở loại điều kiện sử dụng 3 (không có mái che, không tiếp xúc với nền đất). Phương pháp trong phòng thí nghiệm. Sx1(2019)

Số trang: 20 (A4)

71.100.60 - Tinh dầu

TCVN 1869:2008 (ISO 3475:2002)

Tinh dầu hồi (*Pimpinella anisum* L.). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 1869-76

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4189:2008 (ISO 11020:1998)

Tinh dầu thông, loài Iberian (*Pinus pinaster* Sol.). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4189:1986

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6028-1:2008 (ISO 3033-1:2005)

Tinh dầu bạc hà. Phần 1: Loài nguyên sản (*Mentha spicata* L.). Thay thế: TCVN 6028:1995

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6028-2:2008 (ISO 3033-2:2005)

Tinh dầu bạc hà. Phần 2: Tinh dầu chưng cất lại, loài Trung Quốc (80% và 60%) (*Mentha viridis* L. var. *crispa* Benth.)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6028-3:2008 (ISO 3033-3:2005)

Tinh dầu bạc hà. Phần 3: Tinh dầu chưng cất lại, loài Ấn Độ (*Mentha spicata* L.)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6028-4:2008 (ISO 3033-4:2005)

Tinh dầu bạc hà. Phần 4: Giống Xcôt-len (*Mentha x gracilis* Sole)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6029:2008 (ISO 3216:1997)

Tinh dầu quế, loài Trung Quốc (*Cinnamomum aromaticum* Nees, syn. *Cinnamomum cassia* Nees ex Blume). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6029:1995

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6030:2008 (ISO 4718:2004)

Tinh dầu cỏ chanh [*Cymbopogon flexuosus* (Nees ex Steudel) J.F. Watson]. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6030:1995

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6031:2008 (ISO 3519:2005)

Tinh dầu chanh chưng cất, loài Mê hi cô [*Citrus aurantifolia* (Christm.) Swingle]. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6031:1995

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8442:2010 (ISO 212:2007)

Tinh dầu. Lấy mẫu.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8443:2010 (ISO 356:1996)

Tinh dầu. Chuẩn bị mẫu thử

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8444:2010 (ISO 279:1998)

Tinh dầu. Xác định tỷ trọng tương đối ở 20 độ C. Phương pháp chuẩn

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8445:2010 (ISO 280:1998)

Tinh dầu. Xác định chỉ số khúc xạ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8446:2010 (ISO 592:1998)

Tinh dầu. Xác định độ quay cực

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8447:2010 (ISO 1041:1973)

Tinh dầu. Xác định điểm đóng băng.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8448:2010 (ISO 4715:1978)

Tinh dầu. Xác định phần còn lại sau khi bay hơi

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8449:2010 (ISO 875:1999)

Tinh dầu. Đánh giá khả năng hòa trộn trong ethanol.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8450:2010 (ISO 1242:1999)

Tinh dầu. Xác định trị số axit.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8451:2010 (ISO 709:2001)

Tinh dầu. Xác định trị số este.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8452:2010 (ISO 7660:1983)

Tinh dầu. Xác định trị số este của các loại tinh dầu chứa các este khó xà phòng hóa.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8453:2010 (ISO 1241:1996)

Tinh dầu. Xác định các trị số este trước và sau khi axetyl hóa và tính hàm lượng rượu tự do và rượu tổng số.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8454:2010 (ISO 3794:1976)

Tinh dầu (chứa các rượu bậc ba). Tính hàm lượng rượu tự do bằng cách xác định trị số Este sau khi Axetyl hóa

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8455:2010 (ISO 1271:1983)

Tinh dầu. Xác định trị số Carbonyl. Phương pháp Hydroxylamin tự do.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8456:2010 (ISO 1279:1996)

Tinh dầu. Xác định trị số carbonyl. Phương pháp đo điện thế sử dụng Hydroxylamoni Clorua

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8457:2010 (ISO 1272:2000)

Tinh dầu. Xác định hàm lượng phenol

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8458:2010 (ISO 11021:1999)

Tinh dầu. Xác định hàm lượng nước. phương pháp Karl Fischer.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8459:2010 (ISO/TR 11018:1997)

Tinh dầu. Hướng dẫn chung về xác định điểm chớp cháy.

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8460:2010

Tinh dầu. Đánh giá cảm quan

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9650:2016 (ISO/TS 210:2014)

Tinh dầu. Nguyên tắc chung về bao gói, điều kiện đóng gói và bảo quản. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 9650:2013

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9651:2016 (ISO/TS 211:2014)

Tinh dầu. Nguyên tắc chung về dán nhãn và dập nhãn bao bì. SĐ2(2016). Thay thế: TCVN 9651:2013

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9653:2013 (ISO 7609:1985)

Tinh dầu. Phân tích bằng sắc ký khí trên cột mao quản.

Phương pháp chung

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9654:2013 (ISO 22972:2004)

Tinh dầu. Phân tích bằng sắc ký khí trên cột mao quản chiral. Phương pháp chung

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9655-1:2013 (ISO 11024-1:1998)

Tinh dầu. Hướng dẫn chung về mẫu sắc đồ. Phần 1: Chuẩn bị mẫu sắc đồ của các chất chuẩn

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9655-2:2013 (ISO 11024-2:1998)

Tinh dầu. Hướng dẫn chung về mẫu sắc đồ. Phần 2: Sử dụng sắc đồ của mẫu tinh dầu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9656:2013 (ISO 8432:1987)

Tinh dầu. Phân tích bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Phương pháp chung

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9657:2013 (ISO/TR 21092:2004)

Tinh dầu. Mã số đặc trưng

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9992:2013 (ISO 1955:1982)

Quả thuộc chi cam chanh và sản phẩm của chúng. Xác định hàm lượng tinh dầu (Phương pháp chuẩn)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11420:2016 (ISO 770:2002)

Tinh dầu khuynh diệp (*eucalyptus globulus* Labill) thô hoặc tinh chế. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11421:2016

Tinh dầu chanh tây [*citrus limon* (L.) burm.f.], thu được bằng phương pháp ép. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11422:2016

Tinh dầu bạc hà (*mentha x piperita* L.). Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11423:2016 (ISO 3053:2004)

Tinh dầu bưởi (*citrus x paradisi* macfad.) thu được bằng phương pháp ép. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11424:2016 (ISO 3140:2011)

Tinh dầu cam ngọt [*Citrus sinensis* (L.) Osbeck], thu được bằng phương pháp chiết cơ học vỏ quả. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11425:2016 (ISO 3217:1974)

Tinh dầu sả chanh (*cymbopogon citratus*). Sx1(2016)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11426:2016 (ISO 3848:2016)

Tinh dầu sả java. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11580:2016 (ISO 3218:2014)

Tinh dầu. Nguyên tắc về tên gọi

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11581:2016 (ISO 4720:2009)

Tinh dầu. Tên gọi

Số trang: 28 (A4)

TCVN 11582:2016 (ISO 9235:2013)

Nguyên liệu chất thơm tự nhiên. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11583:2016 (ISO 14714:1998)

Tinh dầu và chất chiết thơm. Xác định dư lượng benzen

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11584:2016 (ISO 17494:2001)

Chất chiết thơm, chất thơm thực phẩm và mỹ phẩm. Xác định hàm lượng etanol. Phương pháp sắc ký khí trên cột mao quản và cột nhồi

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11881:2017

Tinh dầu hạt tiêu đen (*Piper nigrum* L.). Sx1(2017)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11882:2017 (ISO 3214:2000)

Tinh dầu màng tang (*litsea cubeba* pers.). Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11883:2017

Tinh dầu oải hương lá hẹp (*lavandula angustifolia* mill.). Sx1(2017)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11884:2017 (ISO 3516:1997)

Tinh dầu hạt mùi (*coriandrum sativum* L.). Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11885:2017 (ISO 3809:2004)

Tinh dầu chanh {*citrus aurantifolia* (christm.) swingle} ép nguội. Sx1(2017)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11886:2017

Tinh dầu hương bài [*Chrysopogon zizanioides* (L.) Roberty, syn. *Vetiveria zizanioides* (L.) Nash]. Sx1(2017)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11887:2017 (ISO 11043:1998)

Tinh dầu húng quế, loại metyl chavicol (*Ocimum basilicum* L.). Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11891:2017

Tinh dầu gừng [*Zingiber officinale* Roscoe]. Sx1(2017)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 13143:2020 (ISO 3523:2002)

Tinh dầu hoàng lan *macrophylla* [*Cananga odorata* (Lam.) Hook. f. et Thomson forma *macrophylla*]. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 13144:2020 (ISO 4719:2012)

Tinh dầu oải hương lá rộng (*Lavandula latifolia* Medikus). Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 13145:2020 (ISO 8902:2009)

Tinh dầu oải hương Grosso (*Lavandula angustifolia* Mill. x *Lavandula latifolia* Medik.). Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 13146:2020 (ISO 4730:2017/AMD 1:2018)

Tinh dầu trầm, loại terpinen-4-ol (tinh dầu trầm trà). Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

TCVN 13147:2020 (ISO 23954:2009)

Tinh dầu chanh không hạt (*Citrus latifolia* Tanaka) ép nguội. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 13148:2020 (ISO 4727:1988)

Tinh dầu sả hoa hồng [*Cymbopogon martinii* (Roxburgh) W. Watson var. *motia*]. Sx1(2020)
Số trang: 13(A4)

71.100.70 - Mỹ phẩm. Đồ dùng trong phòng tắm

TCVN 5495:1991 (ST SEV 4157-83)

Thuốc nhuộm tóc. Phương pháp xác định thời gian khô
Số trang: 6 (A4)

TCVN 5816:2009

Nha khoa. Sản phẩm vệ sinh răng. Sx2(2009). Thay thế:
TCVN 5816:1994/SĐ1:1998; TCVN 5816:1994
Số trang: 23 (A4)

TCVN 12971:2020 (ISO 15819:2014)

Mỹ phẩm. Phương pháp phân tích các NITROSAMIN: Phát hiện và xác định N-NITROSODIETANOLAMIN (NDELA) bằng HPLC-MS-MS. Sx1(2020)
Số trang: 18(A4)

TCVN 12972-1:2020 (ISO 16128-1:2016)

Mỹ phẩm. Hướng dẫn định nghĩa kỹ thuật và tiêu chí đối với sản phẩm và thành phần mỹ phẩm tự nhiên và hữu cơ. Phần 1: Định nghĩa đối với thành phần. Sx1(2020)
Số trang: 18(A4)

TCVN 12972-2:2020 (ISO 16128-2:2017)

Mỹ phẩm. Hướng dẫn định nghĩa kỹ thuật và tiêu chí đối với sản phẩm và thành phần mỹ phẩm tự nhiên và hữu cơ. Phần 2: Tiêu chí đối với thành phần và sản phẩm. Sx1(2020)
Số trang: 20(A4)

TCVN 12975:2020 (ISO 22715:2006)

Mỹ phẩm. Bao gói và ghi nhãn.
Số trang: 10(A4)

TCVN 12976:2020 (ISO 22716:2007)

Mỹ phẩm. Thực hành sản xuất tốt (GMP). Hướng dẫn thực hành sản xuất tốt. Sx1(2020)
Số trang: 29(A4)

71.120 - Thiết bị cho công nghệ hóa chất²⁸⁹

71.120.99 - Thiết bị khác cho công nghiệp hóa chất

TCVN 9449:2013 (ISO 10439:2002)

Công nghiệp dầu mỏ, hóa chất và dịch vụ cấp khí - Máy nén ly tâm
Số trang: 147 (A4)

TCVN 9733:2013 (ISO 13709:2009)

Bơm ly tâm dùng trong công nghiệp dầu mỏ, hóa dầu và khí thiên nhiên
Số trang: 221 (A4)

73.020 - Khai thác mỏ và khai thác đá²⁹⁰

TCVN 5326:2008

Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên. Sx2(2008). Thay thế:
TCVN 5326:1991
Số trang: 114 (A4)

TCVN 6780-1:2009

Yêu cầu an toàn trong khai thác hầm lò mở quặng và phi quặng. Phần 1: Yêu cầu chung và công tác khai thác mỏ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6780-1:2000
Số trang: 25 (A4)

TCVN 6780-2:2009

Yêu cầu an toàn trong khai thác hầm lò mở quặng và phi quặng. Phần 2: Công tác vận tải mỏ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6780-2:2009
Số trang: 28 (A4)

TCVN 6780-3:2009

Yêu cầu an toàn trong khai thác hầm lò mở quặng và phi quặng. Phần 3: Công tác thông gió và kiểm tra khí mỏ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6780-3:2000
Số trang: 14 (A4)

TCVN 6780-4:2009

Yêu cầu an toàn trong khai thác hầm lò mở quặng và phi quặng. Phần 4: Công tác cung cấp điện. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6780-4:2000
Số trang: 17 (A4)

TCVN 10673:2015

Trắc địa mỏ
Số trang: 76 (A4)

TCVN 12958:2020 (ASTM D8155-17)

Chất thải rắn. Chiết tách chất thải rắn của quá trình khai khoáng và luyện kim bằng nước. Sx1(2020)
Số trang: 16(A4)

73.040 - Than²⁹¹

TCVN 172:2019 (ISO 589:2008)

Than đá. Xác định hàm lượng ẩm toàn phần. Sx5(2011). Thay thế: TCVN 172:2011
Số trang: 14 (A4)

TCVN 174:2011 (ISO 562:2010)

Than đá và cốc - Xác định hàm lượng chất bốc. Sx6(2011). Thay thế: TCVN 174:2007
Số trang: 13 (A4)

TCVN 175:2015 (ISO 334:2013)

Nhiên liệu khoáng rắn - Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng - Phương pháp Eschka. Sx4(2015). Thay thế: TCVN 175:1995
Số trang: 12 (A4)

TCVN 251:2018 (ISO 1953:2015)

Than đá. Phân tích cỡ hạt bằng sàng. Sx4(2018). Thay thế: TCVN 251:2007
Số trang: 18 (A4)

TCVN 255:2007 (ISO 00609:1996)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định carbon và hydro. Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao. Sx5(2007). Thay thế: TCVN 255:1995
Số trang: 19 (A4)

TCVN 318:2015 (ISO 1170:2013)

Than và cốc. Tính kết quả phân tích ở những trạng thái khác nhau. Sx4(2015). Thay thế: TCVN 0318:2009
Số trang: 12 (A4)

TCVN 1693:2008 (ISO 18283:2006)

Than đá. Lấy mẫu thủ công. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 1693:1995
Số trang: 82 (A4)

TCVN 4307:2005

Than. Phương pháp xác định tỷ lệ dưới cỡ hoặc trên cỡ. Thay thế: TCVN 4307:1986
Số trang: 9 (A4)

²⁸⁹ - Vận chuyển hóa chất nguy hiểm, xem 13.300

²⁹⁰ - Bao gồm thăm dò, triển khai, phát triển, xử lý khoáng sản, khoan, xây dựng mỏ, khai thác mỏ, chế biến khoáng sản, v.v...

²⁹¹ - Bao gồm than non

- Sản phẩm than, xem 75.160.10

TCVN 4688-1989

Quặng tinh graphit. Mác, yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4778:2015 (ISO 23499:2013)

Than. Xác định tỷ khối dùng cho lò luyện cốc. Sx3(2015).

Thay thế: TCVN 4778:2009

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4826-1:2007 (ISO 01213-1:1993)

Nhiên liệu khoáng rắn. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ liên

quan tới tuyển than. Thay thế: TCVN 4826:1989

Số trang: 52 (A4)

TCVN 4826-2:2020 (ISO 1213-2:2016)

Nhiên liệu khoáng rắn. Từ vựng. Phần 2: Thuật ngữ liên

quan tới lấy mẫu, thử nghiệm và phân tích. Sx1(2020)

Số trang: 40(A4)

TCVN 4914:2007 (ISO 00157:1996)

Than. Xác định các dạng lưu huỳnh. Sx2(2007). Thay thế:

TCVN 4914:1989

Số trang: 25 (A4)

TCVN 4916:2007 (ISO 00351:1996)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định tổng hàm lượng lưu

huỳnh. Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao. Sx2(2007). Thay

thế: TCVN 4916:1989

Số trang: 13 (A4)

TCVN 4917:2011 (ISO 540:2008)

Than đá và cốc. Xác định tính nóng chảy của tro.

Sx3(2011). Thay thế: TCVN 4917:2007

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4918:2018 (ISO 602:2015)

Than. Xác định hàm lượng chất khoáng. Sx2(2018). Thay

thế: TCVN 4918:1989

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4921-1989 (ISO 2950:1974)

Than nâu và linhit. Phân loại theo độ ẩm toàn phần và

hàm lượng nhựa

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5335:2009

Than hoạt tính dạng bột. Phương pháp thử. Sx2(2009).

Thay thế: TCVN 5335:1991

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5347:1991

Graphit. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5348:1991

Graphit. Quy định chung về phương pháp thử

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5349:1991

Graphit. Phương pháp xác định độ ẩm

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5350:1991

Graphit. Phương pháp xác định lượng chất bốc

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5351:1991

Graphit. Phương pháp xác định độ tro

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5352:1991

Graphit. Phương pháp xác định thành phần hạt

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5353:1991

Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng sắt

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5354:1991

Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng silic đioxit

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5355:1991

Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng đồng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5356:1991

Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng coban

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5357:1991

Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng niken

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5358:1991

Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng chì

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5359:1991

Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng asen

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5360:1991

Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng uran oxit

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5361:1991

Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng thori oxit

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5362:1991

Graphit. Phương pháp xác định hàm lượng tổng oxit đất

hiềm

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5578:1991

Than. Lấy mẫu via công nghiệp

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5579:1991

Than. Lấy mẫu via khai thác

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5580:1991

Than. Lấy mẫu vi phân via

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6014:2007 (ISO 00333:1996)

Than đá. Xác định nitơ. Phương pháp Kjeldahl bán vi.

Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6014:1995

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6015:2018 (ISO 5074:2015)

Than đá. Xác định chỉ số nghiền hardgrove. Sx3(2018).

Thay thế: TCVN 6015:2007

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6257:1997 (ISO 1018:1975)

Than đá. Xác định độ ẩm lưu

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6258:1997 (ASTM D 2795)

Than và cốc. Phương pháp thử chuẩn để phân tích tro

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6532:1999 (ISO 8833:1989)

Manhetit dùng trong tuyển than. Phương pháp thử

Số trang: 22 (A4)

TCVN 6930:2001

Than. Tính chuyển khối lượng trên cơ sở độ ẩm khác nhau

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6931:2001 (ISO 335:1974)

Than đá. Xác định khả năng thiêu kết. Thử Roga

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6932:2018 (ISO 502:2015)

Than. Xác định khả năng thiêu kết. Phép thử cốc gray-

king. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 6932:2001

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7984:2018 (ISO 15237:2016)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định hàm lượng thủy ngân

tổng trong than. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7984:2008

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7985:2018 (ISO 15238:2016)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định hàm lượng CADIMI tổng trong than. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7985:2008

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7986:2018 (ISO 11723:2016)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định asen và selen. Phương pháp hỗn hợp eschka và phát sinh hydrua. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7986:2008

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7987:2018 (ISO 11724:2016)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định FLO tổng trong than, cốc và tro bay. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7987:2008

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8619:2010 (ISO 1952:2008)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định các kim loại chiết được trong axit clohydric loãng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8620-1:2010 (ISO 5068-1:2007)

Than nâu và than non. Xác định hàm lượng ẩm. Phần 1: Phương pháp khối lượng gián tiếp xác định hàm lượng ẩm toàn phần

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8620-2:2010 (ISO 5068-2:2007)

Than nâu và than non. Xác định hàm lượng ẩm. Phần 2: Phương pháp khối lượng gián tiếp xác định hàm lượng ẩm trong mẫu phân tích.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8621:2015 (ISO 17247:2013)

Than. Phân tích các nguyên tố chính. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8621:2010

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8622:2010 (ISO 19579:2006)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định lưu huỳnh bằng phép đo phổ hồng ngoại (IR)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8623:2015 (ISO 23380:2013)

Than. Lựa chọn phương pháp xác định các nguyên tố dạng vết. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8623:2010

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8910:2015

Than thương phẩm. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8910:2011

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9811:2020 (ISO_10329_2017)

Than. Xác định đặc tính dẻo. Phương pháp dẻo kế GIESELER MÔMEN xoắn không đổi. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 9811:2013

Số trang: 17(A4)

TCVN 9812:2013 (ISO 15585:2006)

Than đá. Xác định chỉ số đóng bánh

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9813:2013 (ISO 17246:2010)

Than - Phân tích gần đúng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9815:2013

Than đá - Phương pháp xác định độ trương nở của than đá sử dụng giãn nở kế

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9816:2013 (ISO 29541:2010)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định tổng hàm lượng carbon, hydro và nitơ. Phương pháp nung

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11152:2015 (ISO 11722:2013)

Nhiên liệu khoáng rắn. Than đá. Xác định hàm lượng ẩm trong mẫu thử phân tích chung bằng cách làm khô trong nitơ. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12120:2017 (ISO 975:2013)

Than nâu và than non. Xác định hàm lượng chất tan trong benzen. Phương pháp chiết bán tự động. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12121-1:2017 (ISO 5071-1:2013)

Than nâu và than non. Xác định hàm lượng chất bốc trong mẫu phân tích. Phần 1: Phương pháp hai lò nung. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12122:2017 (ISO 5072:2013)

Than nâu và than non. Xác định khối lượng riêng tương đối thực và khối lượng riêng tương đối biểu kiến. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12123:2017 (ISO 5073:2013)

Than nâu và than non. Xác định hàm lượng axit humic. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12124:2017 (ISO 12900:2015)

Than đá. Xác định độ mài mòn. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 13126:2020 (ISO 647:2017)

Than nâu và than non. Xác định hàm lượng hắc ín, nước, khí và cặn cốc bằng chưng cất nhiệt độ thấp. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

73.060 - Khoáng sản kim loại và tinh quặng ²⁹²

TCVN 2621-1987

Quặng và quặng tinh kim loại màu. Quy định chung cho các phương pháp phân tích hóa học. Thay thế: TCVN 2621-78

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2726-1987

Quặng tinh cromit. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 2726-78

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2727-1987

Quặng tinh cromit. Quy định chung cho các phương pháp phân tích hóa học. Thay thế: TCVN 2727-78

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2728-1987

Quặng tinh cromit. Phương pháp xác định độ ẩm. Thay thế: TCVN 2728-78

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2729-1987

Quặng tinh cromit. Phương pháp xác định hàm lượng crom (III) oxit. Thay thế: TCVN 2729-78

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2730-1987

Quặng tinh cromit. Phương pháp xác định hàm lượng canxi oxit. Thay thế: TCVN 2730-78

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2731-1987

Quặng tinh cromit. Phương pháp xác định tổng hàm lượng sắt. Thay thế: TCVN 2731-78

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2732-1987

Quặng tinh cromit. Phương pháp xác định hàm lượng silic đioxit. Thay thế: TCVN 2732-78

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2822-1987

Quặng đất hiếm. Phương pháp xác định hàm lượng tổng đất hiếm oxit, uran oxit và thori oxit. Thay thế: TCVN 2822-79

²⁹² - Khoáng sản chứa urani, xem 27.120.30

Số trang: 14 (A4)

TCVN 2829-1979

Quặng bauxit. Phương pháp xác định hàm lượng magie oxit và canxi oxit

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3636-1981

Quặng thiếc. Quy định chung về phương pháp phân tích hóa học

Số trang: 5 (A4)

TCVN 3637-1981

Quặng thiếc. Phương pháp xác định độ ẩm

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3638-1981

Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng thiếc

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3639-1981

Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng nhôm oxit

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3640-1981

Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng vonfram oxit

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3641-1981

Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng silic đioxit

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3642-1981

Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng asen

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3643-1981

Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng bitmut

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3644-1981

Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng antimon

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3645-1981

Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng chì

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3646-1981

Quặng thiếc. Phương pháp xác định tổng hàm lượng sắt

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3647-1981

Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng đồng và kẽm

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3648-1981

Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng canxi và magie oxit

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3719-1982

Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng titan đioxit

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3720-1982

Quặng thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng zirconium đioxit

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3979-1984

Quặng chứa các nguyên tố phóng xạ và đất hiếm. Phương pháp xác định hàm lượng các đất hiếm oxit

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4292:1986

Quặng sắt. Phương pháp xác định hàm lượng kẽm và chì. Thay thế: TCVN 1672-75; TCVN 1671-75

Số trang: 8 (A5)

TCVN 4422-1987

Quặng sa khoáng. Phương pháp chuẩn bị mẫu cho phân tích hóa học

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4423-1987

Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng uran oxit

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4424-1987

Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng zirconium đioxit

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4425-1987

Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng titan đioxit

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4426:1987

Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng tổng đất hiếm oxit và thori oxit

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4427:1987

Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng sắt oxit

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4428:1987

Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng silic đioxit

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4429:1987

Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng canxi oxit

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4460:1987

Quặng tinh barit xuất khẩu. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4649:1988

Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng photpho pentaoxit

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4650:1988

Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng lantan oxit

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4651:1988

Quặng sa khoáng. phương pháp xác định hàm lượng xeri oxit

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4652:1988

Quặng sa khoáng. Phương pháp xác định hàm lượng neodim, praseodim và samari oxit

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4686:1989

Quặng tinh vonframit. Mác, yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4687:1989

Quặng tinh inmemit. Mác, yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4775:1989 (ST SEV 899-78)

Quặng và quặng tinh kim loại màu. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu

Số trang: 19 (A4)

TCVN 4776:1989 (ST SEV 900-78)

Quặng và quặng tinh kim loại màu. Phương pháp xác định độ ẩm hàng hóa

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4777:1989 (ST SEV 1966-79)

Quặng và quặng tinh kim loại màu. Phương pháp phân tích rây và phân tích sàng xác định thành phần độ hạt
Số trang: 11 (A4)
TCVN 4780:1989
Quặng bauxit. Phương pháp xác định hàm lượng tổng lưu huỳnh
Số trang: 7 (A4)
TCVN 4781:1989
Quặng bauxit. Phương pháp xác định hàm lượng cacbonat
Số trang: 9 (A4)
TCVN 12202-1:2018
Đất, đá quặng apatit và photphorit. Phần 1: Xác định hàm lượng chất không tan bằng phương pháp khối lượng.
Số trang: 9 (A4)
TCVN 12202-2:2018
Đất, đá quặng apatit và photphorit. Phần 2: Xác định hàm lượng photpho bằng phương pháp chuẩn độ. Số trang: 10 (A4)
TCVN 12202-3:2018
Đất, đá quặng apatit và photphorit. Phần 3: Xác định hàm lượng photpho bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma cảm ứng (ICP-OES). Số trang: 9 (A4)
TCVN 12202-4:2018
Đất, đá quặng apatit và photphorit. Phần 4: Xác định hàm lượng flo bằng phương pháp chuẩn độ và phương pháp đo màu. Số trang: 11 (A4)
TCVN 12202-5:2018
Đất, đá quặng apatit và photphorit. Phần 5: Xác định hàm lượng titan bằng phương pháp đo màu. Số trang: 9 (A4)
TCVN 12202-6:2018
Đất, đá quặng apatit và photphorit. Phần 6: Xác định hàm lượng silic bằng phương pháp khối lượng. Số trang: 10 (A4)
TCVN 12202-7:2018
Đất, đá quặng apatit và photphorit. Phần 7: Xác định hàm lượng canxi, magie bằng phương pháp quang phổ phát xạ Plasma cảm ứng (ICP-OES). Số trang: 9 (A4)
TCVN 12202-8:2018
Đất, đá quặng apatit và photphorit. Phần 8: Xác định hàm lượng sắt tổng số và sắt (II) bằng phương pháp chuẩn độ bicromat. Số trang: 11 (A4)
TCVN 12202-9:2018
Đất, đá quặng apatit và photphorit. Phần 9: Xác định hàm lượng lưu huỳnh bằng phương pháp khối lượng. Số trang: 9 (A4)
TCVN 12886:2020
Đất, đá, quặng uran. Xác định hàm lượng urani, thori. Phương pháp khối phổ plasma cảm ứng (ICP-MS). Số trang: 11 (a4)
TCVN 12887:2020
Đất, đá, quặng đất hiếm. Xác định hàm lượng các nguyên tố đất hiếm. Phương pháp khối phổ plasma cảm ứng (ICP-MS). Số trang: 11 (A4)
TCVN 13486:2022
Tinh quặng diatomit. Xác định hàm lượng canxi oxit, magie oxit, sắt và chì. Phương pháp quang phổ hấp thụ

nguyên tử. Số trang: 11(A4)
TCVN 13487:2022
Tinh quặng diatomit. Xác định hàm lượng tổng sắt. Phương pháp chuẩn độ. Số trang: 7(A4)
TCVN 13488:2022
Tinh quặng diatomit. Xác định hàm lượng nhôm oxit. Phương pháp chuẩn độ. Số trang: 8(A4)
TCVN 13489:2022
Tinh quặng diatomit. Xác định hàm lượng asen. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hydrua hóa (HG-AAS). Số trang: 8(A4)
TCVN 13490:2022
Tinh quặng DIATOMIT. Xác định hàm lượng mất khi nung. Phương pháp khối lượng. Số trang: 6(A4)
TCVN 13491:2022
Tinh quặng diatomit - Xác định hàm lượng silic dioxit - Phương pháp khối lượng. Số trang: 8(A4)
TCVN 13492:2022
Tinh quặng barit - Xác định hàm lượng thủy ngân - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hóa hơi lạnh. Số trang: 7(A4)
TCVN 13493:2022
Tinh quặng barit - Xác định hàm lượng chì và cadimi - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Số trang: 9(A4)
TCVN 13494:2022
Tinh quặng barit. Xác định hàm lượng ẩm. Phương pháp khối lượng. Số trang: 6(A4)
TCVN 13495:2022
Tinh quặng graphit - Xác định hàm lượng cacbon và lưu huỳnh - Phương pháp hấp thụ hồng ngoại. Số trang: 7(A4)
TCVN 13496:2022
Tinh quặng graphit. Xác định hàm lượng nhôm oxit. Phương pháp chuẩn độ. Số trang: 8(A4)

73.060.01 – Khoáng sản kim loại (Quy định chung)

TCVN 12888-1:2020
Mẫu thạch học. Phần 1: Yêu cầu chung khi gia công và phân tích. Số trang: 8 (A4)
TCVN 12889-1:2020
Mẫu khoáng tương. Phần 1: Yêu cầu chung khi gia công và phân tích. Số trang: 8 (A4)

73.060.10 - Quặng sắt

TCVN 1664:2007 (ISO 07764:2006)
Quặng sắt. Chuẩn bị mẫu thử đã sấy sơ bộ để phân tích hoá học. Số trang: 7 (A4)
TCVN 1666:2007 (ISO 03087:1998)
Quặng sắt. Xác định hàm lượng ẩm của lô. Số trang: 22 (A4)
TCVN 1668:2007 (ISO 07335:1987)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng nước liên kết. phương pháp chuẩn độ Karl Fischer. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 1668:1986

Số trang: 19 (A4)

TCVN 1673:2007 (ISO 15634:2005)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng crom. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 1673:1986

Số trang: 18 (A4)

TCVN 1674-1:2009 (ISO 9683-1:2006)

Quặng sắt. Xác định vanadi. Phần 1: Phương pháp đo màu BPHA. Thay thế: TCVN 1674:1986

Số trang: 17 (A4)

TCVN 1674-2:2010 (ISO 9683-2:2009)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng vanadi. Phần 2: Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 20 (A4)

TCVN 1675:2007 (ISO 07834:1987)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng asen. Phương pháp đo màu xanh molybden. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 1675:1986

Số trang: 18 (A4)

TCVN 1676-1:2007 (ISO 05418-1:2006)

Quặng sắt. Xác định đồng. Phần 1: Phương pháp đo màu 2,2'-Biquinolyl. Thay thế: TCVN 1676:1986

Số trang: 17 (A4)

TCVN 1676-2:2007 (ISO 05418-2:2006)

Quặng sắt. Xác định đồng. Phần 2: Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Thay thế: TCVN 1676:1986

Số trang: 17 (A4)

TCVN 4653-1:2009 (ISO 2597-1:2006)

Quặng sắt. Xác định tổng hàm lượng sắt. Phần 1: Phương pháp chuẩn độ sau khi khử bằng thiếc (II) clorua. Thay thế: TCVN 4653:1988

Số trang: 19 (A4)

TCVN 4653-2:2009 (ISO 2597-2:2008)

Quặng sắt. Xác định tổng hàm lượng sắt. Phần 2: Phương pháp chuẩn độ sau khi khử bằng titan (III) clorua. Sx1(2009)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 4654-1:2009 (ISO 4689:1986)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phần 1: Phương pháp khối lượng bari sulfat. Thay thế: TCVN 4654:1988

Số trang: 18 (A4)

TCVN 4654-2:2009 (ISO 4689-2:2004)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phần 2: Phương pháp đốt/chuẩn độ. Thay thế: TCVN 4654:1988

Số trang: 18 (A4)

TCVN 4654-3:2009 (ISO 4689-3:2004)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phần 3: Phương pháp đốt/hồng ngoại. Thay thế: TCVN 4654:1988

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4655-1:2010 (ISO 9682-1:2009)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng mangan. Phần 1: Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 20 (A4)

TCVN 4656-1:2009 (ISO 4687-1:1992)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng phospho. Phần 1: Phương pháp đo màu xanh molybden. Thay thế: TCVN 4656:1988

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7793:2007 (ISO 13310:1997)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng kẽm. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7794:2007 (ISO 13311:1997)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng chì. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7803:2007 (ISO 02599:2003)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng phospho. Phương pháp chuẩn độ

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7815:2007 (ISO 05416:2006)

Sắt hoàn nguyên trực tiếp. Xác định sắt kim loại. Phương pháp chuẩn độ brom-metanol

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8013-1:2009 (ISO 2598-1:1992)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng silic. Phần 1: Phương pháp khối lượng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8013-2:2009 (ISO 2598-2:1992)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng silic. Phần 2: Phương pháp đo màu sau khi khử molybdosilicat

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8014:2009 (ISO 13312:2006)

Quặng sắt. Xác định kali. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8015:2009 (ISO 13313:2006)

Quặng sắt. Xác định natri. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8016:2009 (ISO 11534:2006)

Quặng sắt. Xác định thiếc. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8624:2010 (ISO 15633:2009)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng niken. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8625:2010 (ISO 3082:2009)

Quặng sắt. Quy trình lấy mẫu và chuẩn bị mẫu

Số trang: 91 (A4)

TCVN 9817-1:2013 (ISO 9516-1:2003)

Quặng sắt. Xác định các nguyên tố bằng phương pháp phổ huỳnh quang tia X. Phần 1: Quy trình tổng hợp

Số trang: 76 (A4)

TCVN 9818:2013 (ISO 9517:2007)

Quặng sắt. Xác định chloride tan trong nước. Phương pháp điện cực ion chọn lọc.

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9819:2013 (ISO 4701:2008)

Quặng sắt và sắt hoàn nguyên trực tiếp. Xác định thành phần cỡ hạt bằng phương pháp sàng

Số trang: 46 (A4)

TCVN 9820:2013 (ISO 10203:2006)

Quặng sắt. Xác định canxi. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9821:2013 (ISO 10204:2006)

Quặng sắt. Xác định magie. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9822:2013 (ISO 11533:2009)

Quặng sắt. Xác định coban. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9823:2013 (ISO 15967:2007)

Sắt hoàn nguyên trực tiếp. Xác định chỉ số bền trống quay và mài mòn của sắt đóng bánh nóng (HBI)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9824:2013 (ISO 15968:2000)

Sắt hoàn nguyên trực tiếp. Xác định khối lượng riêng biểu kiến và độ hấp thụ nước của sắt đóng bánh nóng (HBI)
Số trang: 13 (A4)

TCVN 9825:2013 (ISO 16042:2007)

Quặng sắt. Hướng dẫn sử dụng mẫu chuẩn được chứng nhận (CRM)
Số trang: 10 (A4)

TCVN 12519:2018 (ISO 4700:2015)

Quặng sắt dạng viên dùng cho lò cao và nguyên liệu hoàn nguyên trực tiếp. Xác định cường độ nghiền. Sx1(2018)
Số trang: 9 (A4)

TCVN 12520:2018 (ISO 7215:2015)

Quặng sắt dùng cho nguyên liệu lò cao. Xác định khả năng hoàn nguyên theo chỉ số hoàn nguyên cuối cùng. Sx1(2018)
Số trang: 15 (A4)

TCVN 12521:2018 (ISO 7992:2015)

Quặng sắt dùng cho nguyên liệu lò cao. Xác định khả năng hoàn nguyên dưới tải trọng. Sx1(2018)
Số trang: 17 (A4)

TCVN 12522:2018 (ISO 8371:2015)

Quặng sắt dùng cho nguyên liệu lò cao. Xác định chỉ số nung vỡ. Sx1(2018)
Số trang: 9 (A4)

TCVN 12523:2018 (ISO 16878:2016)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng sắt kim loại. Phương pháp chuẩn độ, sắt(III) clorua. Sx1(2018)
Số trang: 14 (A4)

TCVN 12524:2018 (ISO 17992:2013)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng arsen. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử tạo hydrua. Sx1(2018)
Số trang: 22 (A4)

TCVN 13596-1:2022

Đất đá quặng chì kẽm – Phần 1: Xác định hàm lượng silic dioxit bằng phương pháp trọng lượng. Sx1(2022).
Số trang: 10(A4)

TCVN 13596-2:2022

Đất đá quặng chì kẽm. Phần 2: Xác định hàm lượng chì, kẽm bằng phương pháp chuẩn độ. Sx1(2022).
Số trang: 13(A4)

TCVN 13596-3:2022

Đất đá quặng chì kẽm. Phần 3: Xác định hàm lượng bạc, bismuth, cadimi, chì, kẽm bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2022).
Số trang: 13(A4)

TCVN 13596-4:2022

Đất đá quặng chì kẽm. Phần 4: Xác định hàm lượng lưu huỳnh bằng phương pháp trọng lượng. Sx1(2022).
Số trang: 10(A4)

TCVN 13596-5:2022

Đất đá quặng chì kẽm. Phần 5: Xác định hàm lượng sắt tổng số bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử. Sx1(2022).
Số trang: 10(A4)

TCVN 13596-6:2022

Đất đá quặng chì kẽm. Phần 6: Xác định hàm lượng arsen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2022).
Số trang: 11(A4)

TCVN 13597-1:2022

Đất, đá quặng. Phần 1: Xác định thành phần khoáng vật sét cao lanh bằng phương pháp nhiễu xạ tia X. Sx1(2022).
Số trang: 10(A4)

TCVN 13597-2:2022

Đất, đá quặng. Phần 2: Xác định thành phần khoáng vật sét cao lanh bằng phương pháp nhiệt vi sai. Sx1(2022).
Số trang: 10(A4)

Sét cao lanh bằng phương pháp nhiệt vi sai. Sx1(2022).
Số trang: 10(A4)

73.060.20 - Quặng mangan**TCVN 10548-1:2014 (ISO 4296-1:1984)**

Quặng mangan - Lấy mẫu - Lấy mẫu đơn
Số trang: 20 (A4)

TCVN 10548-2:2014 (ISO 4296-2:1983)

Quặng mangan - Lấy mẫu - Phần 2: Chuẩn bị mẫu
Số trang: 15 (A4)

TCVN 10549:2014 (ISO 4298:1984)

Quặng và tinh quặng mangan - Xác định hàm lượng mangan - Phương pháp chuẩn độ điện thế
Số trang: 10 (A4)

TCVN 10550:2014 (ISO 320:1981)

Quặng mangan - Xác định hàm lượng lưu huỳnh - Phương pháp khối lượng Bari sulfat và phương pháp chuẩn độ lưu huỳnh dioxide sau khi đốt
Số trang: 15 (A4)

TCVN 10551:2014 (ISO 548:1981)

Quặng mangan - Xác định hàm lượng bari oxide - Phương pháp khối lượng bari sulfat
Số trang: 8 (A4)

TCVN 10552:2014 (ISO 549:1981)

Quặng mangan - Xác định hàm lượng nước liên kết - Phương pháp khối lượng
Số trang: 8 (A4)

TCVN 10553:2014 (ISO 619:1981)

Quặng mangan - Xác định hàm lượng chromi - Phương pháp đo màu Diphenylcarbaxid và Phương pháp chuẩn độ bạc Persulfat
Số trang: 12 (A4)

TCVN 10554:2014 (ISO 9681:1990)

Quặng và tinh quặng mangan - Xác định hàm lượng sắt - Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 12 (A4)

TCVN 10555:2014 (ISO 4299:1989)

Quặng mangan - Xác định hàm lượng ẩm
Số trang: 19 (A4)

TCVN 10556:2014 (ISO 6230:1989)

Quặng mangan - Xác định thành phần cỡ hạt bằng sàng
Số trang: 23 (A4)

TCVN 11137:2015 (ISO 310:1992)

Quặng và tinh quặng mangan. Xác định hàm lượng ẩm lưu trong mẫu phân tích. Phương pháp khối lượng. Sx1(2015)
Số trang: 8 (A4)

TCVN 11138:2015 (ISO 315:1984)

Quặng và tinh quặng mangan. Xác định hàm lượng niken. Phương pháp đo phổ dimetylglyoxim và phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2015)
Số trang: 15 (A4)

TCVN 11139:2015 (ISO 317:1984)

Quặng và tinh quặng mangan. Xác định hàm lượng arsen. Phương pháp đo phổ. Sx1(2015)
Số trang: 11 (A4)

TCVN 11140:2015 (ISO 4293:1982)

Quặng và tinh quặng mangan. Xác định hàm lượng phospho. Phương pháp chiết-đo quang molybdovanadat. Sx1(2015)
Số trang: 9 (A4)

TCVN 11141:2015 (ISO 4295:1988)

Quặng và tinh quặng mangan. Xác định hàm lượng nhôm. Phương pháp đo quang và phương pháp khối lượng. Sx1(2015)
Số trang: 14 (A4)

TCVN 11142:2015 (ISO 4297:1987)

Quặng và tinh quặng mangan. Phương pháp phân tích hóa học. Hướng dẫn chung. Sx1(2015)
Số trang: 8 (A4)

TCVN 11143:2015 (ISO 4571:1981)

Quặng và tinh quặng mangan. Xác định hàm lượng kali và natri. Phương pháp đo phổ phát xạ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2015)
Số trang: 10 (A4)

TCVN 11144:2015 (ISO 5889:1983)

Quặng và tinh quặng mangan. Xác định hàm lượng nhôm, đồng, chì và kẽm. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2015)
Số trang: 12 (A4)

TCVN 11145:2015 (ISO 5890:1981)

Quặng và tinh quặng mangan. Xác định hàm lượng silic. Phương pháp khối lượng. Sx1(2015)
Số trang: 8 (A4)

TCVN 11146:2015 (ISO 6233:1983)

Quặng và tinh quặng mangan. Xác định hàm lượng canxi và magie. Phương pháp chuẩn độ EDTA. Sx1(2015)
Số trang: 14 (A4)

TCVN 11147:2015 (ISO 7723:1984)

Quặng và tinh quặng mangan. Xác định hàm lượng titan. Phương pháp đo phổ 4,4'-Diantipyrilmetan. Sx1(2015)
Số trang: 9 (A4)

TCVN 11148:2015 (ISO 7953:1985)

Quặng và tinh quặng mangan. Xác định hàm lượng canxi và magie. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2015)
Số trang: 12 (A4)

TCVN 11149:2015 (ISO 7969:1985)

Quặng và tinh quặng mangan. Xác định hàm lượng natri và kali. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2015)
Số trang: 13 (A4)

TCVN 11150:2015 (ISO 7990:1985)

Quặng và tinh quặng mangan. Xác định hàm lượng sắt tổng. Phương pháp chuẩn độ sau khử và phương pháp đo phổ axit sulfosalicylic. Sx1(2015)
Số trang: 14 (A4)

TCVN 11151:2015 (ISO 9292:1988)

Quặng và tinh quặng mangan. Xác định hàm lượng sắt tổng. Phương pháp đo phổ 1,10-phenantrolin. Sx1(2015)
Số trang: 9 (A4)

73.060.40 - Quặng nhôm**TCVN 2823:1999 (ISO 6140:1991)**

Quặng nhôm. Chuẩn bị mẫu. Sx1(99). Thay thế: TCVN 2823-79
Số trang: 32 (A4)

TCVN 2824:1999 (ISO 6606:1986)

Quặng nhôm. Xác định lượng mất khi nung ở 1075oC. Phương pháp khối lượng. Sx1(99). Thay thế: TCVN 2824-79
Số trang: 14 (A4)

TCVN 2825:1999 (ISO 6607:1985)

Quặng nhôm. Xác định tổng hàm lượng silic. Kết hợp phương pháp khối lượng và phương pháp quang phổ. Sx1(99). Thay thế: TCVN 2825-79
Số trang: 14 (A4)

TCVN 2826:1999 (ISO 6995:1985)

Quặng nhôm. Xác định hàm lượng titan. Phương pháp quang phổ 4,4' diantipyrilmetan. Sx1(99). Thay thế: TCVN 2826-79
Số trang: 13 (A4)

TCVN 2827:1999 (ISO 6994:1986)

Quặng nhôm. Xác định hàm lượng nhôm. Phương pháp chuẩn độ EDTA. Sx1(99). Thay thế: TCVN 2827-79
Số trang: 15 (A4)

TCVN 2828:1999 (ISO 6609:1985)

Quặng nhôm. Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp chuẩn độ. Sx1(99). Thay thế: TCVN 2828-79
Số trang: 11 (A4)

TCVN 4779:1999 (ISO 8556:1986)

Quặng nhôm. Xác định hàm lượng photpho. Phương pháp quang phổ xanh molipden. Sx1(99). Thay thế: TCVN 4779-89
Số trang: 14 (A4)

TCVN 6803:2001 (ISO 8685:1992)

Quặng nhôm. Quy trình lấy mẫu
Số trang: 45 (A4)

TCVN 6804:2001 (ISO 10277:1995)

Quặng nhôm. Phương pháp thực nghiệm kiểm tra độ chính xác lấy mẫu
Số trang: 26 (A4)

TCVN 6805:2001 (ISO 10226:1991)

Quặng nhôm. Phương pháp thực nghiệm kiểm tra độ lệch lấy mẫu
Số trang: 12 (A4)

TCVN 6806:2001 (ISO 8558:1985)

Quặng nhôm. Chuẩn bị mẫu thử đã sấy sơ bộ
Số trang: 6 (A4)

TCVN 6807:2001 (ISO 8557:1985)

Quặng nhôm. Xác định độ hút ẩm mẫu phân tích. Phương pháp khối lượng
Số trang: 8 (A4)

TCVN 6808:2001 (ISO 9033:1989)

Quặng nhôm. Xác định hàm lượng ẩm quặng đồng
Số trang: 16 (A4)

TCVN 9908:2013

Đá vôi. Xác định hàm lượng maginesi. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2013)
Số trang: 10 (A4)

TCVN 9909:2013

Đá vôi. Xác định hàm lượng kali, natri. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2013)
Số trang: 10 (A4)

TCVN 9910:2013

Đất, đá, quặng nhóm silicat. Xác định hàm lượng sắt tổng. phương pháp đo quang. Sx1(2019)
Số trang: 10 (a4)

TCVN 9911:2013

Đất, đá, quặng nhóm silicat. Xác định hàm lượng silic oxit. Phương pháp khối lượng. Sx1(2013)
Số trang: 9 (A4)

TCVN 9912:2013

Đất, đá, quặng nhóm silicat. Xác định hàm lượng canxi oxit. Phương pháp chuẩn độ complexon. Sx1(2013)
Số trang: 10 (A4)

TCVN 9913:2013

Đất, đá, quặng nhóm silicat. Xác định hàm lượng titan oxit. Phương pháp đo quang. Sx1(2013)
Số trang: 10 (A4)

TCVN 9914:2013

Đất, đá, quặng nhóm silicat. Xác định hàm lượng sắt tổng. Phương pháp chuẩn độ. Sx1(2013)
Số trang: 10 (A4)

TCVN 9915:2013

Đất, đá, quặng nhóm silicat. Xác định hàm lượng nhôm oxit. Phương pháp chuẩn độ complexon. Sx1(2013)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9916:2013

Đất, đá, quặng nhóm silicat. Xác định hàm lượng magie oxit. Phương pháp chuẩn độ complexon. Sx1(2013)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9917:2013

Đất, đá, quặng nhóm silicat. Xác định hàm lượng các nguyên tố kali, natri, liti, rubidi, cesi. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2013)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9918:2013

Đất, đá, quặng nhóm silicat. Xác định đồng thời 36 nguyên tố. Phương pháp icp-oes. Sx1(2013)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9919:2013

Đất, đá, quặng vàng. Xác định hàm lượng vàng, bạc. Phương pháp nung luyện. Sx1(2013)

Số trang: 11 (a4)

TCVN 9920:2013

Đất, đá, quặng vàng. Xác định hàm lượng Vàng. Phương pháp chiết Methyl Isobutyl Ketone (MIBK), quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2013)

Số trang: 11 (a4)

TCVN 9921:2013

Đất, đá, quặng vàng. Xác định hàm lượng vàng, platin, paladi. Phương pháp nung luyện-quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2013)

Số trang: 15 (a4)

TCVN 9922:2013

Đất, đá, quặng. Xác định hàm lượng arsen. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2013)

Số trang: 10 (a4)

TCVN 9923:2013

Đất, đá, quặng. Xác định hàm lượng molybden. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2013)

Số trang: 11 (a4)

TCVN 9924:2013

Đất, đá, quặng. Quy trình gia công mẫu sử dụng cho các phương pháp phân tích hóa học, hóa lý, rơnghen, nhiệt. Sx1(2013)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9925:2013

Đất, đá, quặng. Xác định nguyên tố arsen, antimony, molipden, bismut, đồng, chì, kẽm, bạc, coban, niken. Phương pháp quang phổ phát xạ quang plasma cặp cảm ứng. Sx1(2013)

Số trang: 12 (a4)

TCVN 9926:2013

Đất, đá, quặng - Xác định hàm lượng Đồng, Chì, Kẽm, Cadimi, Bismuth, Bạc, Coban, Niken, Mangan. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2013)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9927:2013

Đất, đá, quặng. Xác định 15 nguyên tố đất hiếm. Phương pháp quang phổ phát xạ plasma. Sx1(2013)

Số trang: 11 (a4)

TCVN 9928:2013

Đất, đá, quặng. Xác định hàm lượng antimony. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2013)

Số trang: 10 (a4)

73.060.99 - Khoáng sản kim loại khác

TCVN 8911:2012

Quặng ilmenit. Phương pháp phân tích hóa học

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12125:2017 (ISO 9599:2015)

Tinh quặng đồng, chì, kẽm và niken sulfua. Xác định hàm lượng ẩm trong mẫu phân tích. Phương pháp khối lượng. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12126:2017 (ISO 10378:2016)

Tinh quặng đồng, chì và kẽm sulfua. Xác định vàng và bạc. Phương pháp nhiệt nghiệm khối lượng và quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2017)

Số trang: 55 (A4)

TCVN 12127:2017 (ISO 10469:2006)

Tinh quặng đồng sulfua. Xác định đồng. Phương pháp điện phân. Sx1(2017)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12128:2017 (ISO 13291:2006)

Tinh quặng kẽm sulfua. Xác định kẽm. Phương pháp chiết dung môi và chuẩn độ EDTA. Sx1(2017)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12129:2017 (ISO 13543:2016)

Tinh quặng đồng, chì, kẽm và niken sulfua. Xác định khối lượng kim loại có trong lô. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12130:2017 (ISO 13545:2000)

Tinh quặng chì sulfua. Xác định hàm lượng chì. Phương pháp chuẩn độ EDTA sau khi phân hủy bằng axit. Sx1(2017)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12808:2019 (ISO 10251:2006)

Tinh quặng đồng, chì, kẽm và niken. Xác định hao hụt khối lượng của vật liệu đồng khi sấy. Sx1(2019)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12809:2019 (ISO 11441:1995)

Tinh quặng chì sunfua. Xác định hàm lượng chì. Phương pháp chuẩn độ ngược EDTA sau khi kết tủa chì sulfat. Sx1(2019)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12810:2019 (ISO 12739:2006)

Tinh quặng kẽm sulfua. Xác định hàm lượng kẽm. Phương pháp trao đổi ion/chuẩn độ EDTA. Sx1(2019)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12811:2019 (ISO 12740:1998)

Tinh quặng chì sulfua. Xác định hàm lượng vàng và bạc. Phương pháp nhiệt nghiệm và quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa sử dụng xỉ hóa hoặc cupen hóa. Sx1(2019)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 12812:2019 (ISO 13658:2000)

Tinh quặng kẽm sulfua. Xác định hàm lượng kẽm. Phương pháp kết tủa hydroxit và chuẩn độ EDTA. Sx1(2019)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12813:2019 (ISO 15247:2015)

Tinh quặng kẽm sulfua. Xác định hàm lượng bạc. Phương pháp phân hủy axit và quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2019)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12814:2019 (ISO 15248:1998)

Tinh quặng kẽm sulfua. Xác định hàm lượng vàng và bạc. Phương pháp nhiệt nghiệm và quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa sử dụng xỉ hoá hoặc cupen hoá. Sx1(2019)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12815:2019 (ISO 15249:1998)

Tinh quặng kẽm sulfua. Xác định hàm lượng vàng. Phương pháp phân hủy axit/chiết dung môi/quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2019)

Số trang: 21 (A4)

73.080 - Khoáng sản phi kim loại²⁹³**TCVN 180:2009**

Quặng apatit. Phương pháp thử. Sx3(2009). Thay thế: TCVN 180:1986

Số trang: 20 (A4)

TCVN 1836:2008

Trường thạch. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 1836:1976

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1837:2008

Trường thạch. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 1837:1976

Số trang: 17 (A4)

TCVN 4296:2009

Quặng apatit. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4296:1986

Số trang: 6 (A4)

73.100 - Thiết bị khai thác mỏ**73.100.01 - Thiết bị khai thác mỏ (Quy định chung)****TCVN 9417:2012**

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phương pháp điện trường thiên nhiên và nạp điện

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9418:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phương pháp khí phóng xạ

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9419:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phương pháp phổ gamma

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9420:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phương pháp phổ gamma phòng thấp

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9421:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phương pháp gamma mặt đất

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9422:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phương pháp cộng hưởng từ hạt nhân

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9423:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phương pháp phân cực kích thích dòng một chiều

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9424:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phương pháp trường chuyển

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9425:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phương pháp tellua

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9426:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phương pháp georada

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9427:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Đo biến thiên từ

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9428:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Đo trường từ khu vực

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9429:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Đo trường từ độ chính xác cao

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9430:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Đo trường từ chi tiết

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9431:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phương pháp điện từ tần số rất thấp

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9432:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phương pháp điện trở

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9433:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Phương pháp ảnh điện

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9434:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Công tác trắc địa phục vụ địa vật lý

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9435:2012

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Liên kết, hiệu chỉnh tài liệu từ

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12684:2019

Điều tra đánh giá địa chất môi trường. Quy trình đo mẫu đất, mẫu nước, mẫu thực vật trên máy phổ gamma phân giải cao. Sx1(2019)

Số trang: 14(A4)

TCVN 12685:2019

Điều tra đánh giá địa chất môi trường. Xác định hoạt độ phóng xạ của 137 Cs, 7 Be, 210 Pb trên máy phổ Gamma phân giải cao. Sx1(2019)

Số trang: 14(A4)

TCVN 12686:2019

Điều tra đánh giá địa chất môi trường. Quy trình hiệu chuẩn cho hệ phổ kế gamma phân giải cao. Sx1(2019)

Số trang: 15(A4)

TCVN 13125:2020

Điều tra, đánh giá địa chất môi trường. Phương pháp lập bản đồ suất liều GAMMA ngoài nhà. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 13589-1:2022

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Địa vật lý lỗ khoan. Phần 1: Quy định chung. Sx1(2022).

Số trang: 18(A4)

TCVN 13589-2:2022

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Địa vật lý lỗ khoan. Phần 2: Phương pháp gamma tự nhiên. Sx1(2022).

Số trang: 12(A4)

²⁹³ - Bao gồm mica, fluorit, v.v...

- Kim cương công nghiệp, xem 25.100

- Đá quý và đá bán quý, xem 39.060

TCVN 13589-3:2022

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Địa vật lý lỗ khoan. Phần 3: Phương pháp gamma nhân tạo. Sx1(2022).

Số trang: 13(A4)

TCVN 13589-4:2022

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Địa vật lý lỗ khoan. Phần 4: Phương pháp phổ GAMMA. Sx1(2022).

Số trang: 13(a4)

TCVN 13589-5:2022

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản. Địa vật lý lỗ khoan. Phần 5: Phương pháp nơtron. Sx1(2022).

Số trang: 12(A4)

TCVN 13589-6:2022

Điều tra, đánh giá và thăm dò khoáng sản – Địa vật lý lỗ khoan – Phần 6: Phương pháp đo nhiệt độ. Sx1(2022).

Số trang: 12(A4)

73.120 - Thiết bị xử lý khoáng sản²⁹⁴**TCVN 4362:1986**

Máy nghiền bi và nghiền thanh

Số trang: 13 (A4)

TCVN 4363:1986

Máy phân cấp xoắn

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6255:1997 (ISO 561:1989)

Xưởng tuyển than. Ký hiệu sơ đồ

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6256:2007 (ISO 00923:2000)

Thiết bị tuyển than. Đánh giá hiệu suất. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6256:1997

Số trang: 35 (A4)

TCVN 6997:2002

Trục tải mỏ. Công tác hiệu chỉnh và kiểm định

Số trang: 37 (A4)

TCVN 12862:2020

Máy và thiết bị khai thác và gia công đá tự nhiên. Yêu cầu an toàn đối với máy cửa đá nhiều lưỡi. Sx1(2020)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12863:2020

Máy và thiết bị khai thác và gia công đá tự nhiên. An toàn. Yêu cầu đối với máy cắt đá bằng dây kim cương.

Sx1(2020)

Số trang: 74 (A4)

TCVN 12864:2020

Máy và thiết bị khai thác và gia công đá tự nhiên. An toàn. Yêu cầu đối với máy cắt đá kiểu xẻ rãnh có lưỡi cắt gắn với xích và đai. Sx1(2020)

Số trang: 22 (a4)

TCVN 12865:2020

Máy và thiết bị khai thác và gia công đá tự nhiên. An toàn. Yêu cầu đối với máy hoàn thiện bề mặt. Sx1(2020)

Số trang: 51 (A4)

TCVN 12866:2020

Máy và thiết bị khai thác và gia công đá tự nhiên. An toàn. Yêu cầu đối với máy cắt/phay kiểu cầu bao gồm cả các loại điều khiển số (NC/CNC). Sx1(2020)

Số trang: 65 (a4)

75.020 - Khai thác và chế biến dầu mỏ và khí thiên nhiên**TCVN 3575:1981**

Công nghiệp dầu mỏ. Tên gọi và giải thích

Số trang: 23 (A4)

TCVN 5132:1990

Quy phạm thành lập và trình duyệt báo cáo tính trữ lượng các mỏ dầu khí

Số trang: 33 (A4)

TCVN 5133:1990

Quy phạm phân cấp trữ lượng mỏ và tiềm năng dầu khí

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5382:1991

Kỹ thuật tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí. Các ký hiệu quy ước chính

Số trang: 21 (A4)

TCVN 5635:1991

Địa vật lý. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 19 (A4)

TCVN 5654:1992

Quy phạm bảo vệ môi trường ở các bến giao nhận dầu thô trên biển

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5655:1992

Quy phạm bảo vệ môi trường tại các giàn khoan tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trên biển

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6475:2017

Hệ thống đường ống biển. Phân cấp và giám sát kỹ thuật. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 6475-1:2007; TCVN 6475-2:2007; TCVN 6475-3:2007; TCVN 6475-4:2007; TCVN 6475-5:2007; TCVN 6475-6:2007; TCVN 6475-7:2007; TCVN 6475-8:2007; TCVN 6475-9:2007; TCVN 6475-10:2007; TCVN 6475-11:2007; TCVN 6475-12:2007; TCVN 6475-13:2007

Số trang: 451 (A4)

TCVN ISO 29001:2020 (ISO 29001:2020)

Ngành công nghiệp dầu mỏ, hóa dầu và khí thiên nhiên – Hệ thống quản lý chất lượng cho ngành cụ thể. Yêu cầu đối với các tổ chức cung cấp sản phẩm và dịch vụ.

Sx2(2020). Thay thế: TCVN ISO/TS 29001:2013

Số trang: 64(A4)

75.040 - Dầu thô**TCVN 2684-78**

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng riêng bằng cân Movetphan

Số trang: 19 (A5)

TCVN 2686-78

Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng muối clorua

Số trang: 3 (A5)

TCVN 2687-78

Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ

Số trang: 4 (A5)

TCVN 2691-78

Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng riêng bằng picnomet

Số trang: 6 (A5)

²⁹⁴ - Bao gồm thiết bị nghiền, phân cỡ, tách, làm nổi, tuyển, v.v...

TCVN 2711-78

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Xác định hàm lượng lưu huỳnh bằng phương pháp cromat

Số trang: 4 (A5)

TCVN 2714-78

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định chỉ số iốt

Số trang: 3 (A5)

TCVN 3749:1983

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng muối clorua bằng chuẩn độ điện thế

Số trang: 7 (A5)

TCVN 3750:2016 (ASTM D 6560-12)

Dầu thô và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định asphalten (không tan trong heptan). Sx2(2016). Thay thế: TCVN 3750:1983

Số trang: 16 (A4)

TCVN 3751:1983

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng parafin kết tinh

Số trang: 3 (A5)

TCVN 3752:1983

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng cốc

Số trang: 5 (A5)

TCVN 3893:1984

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng riêng bằng phễu kế (areomet)

Số trang: 4 (A5)

TCVN 5383:1991

Dầu thô. Xác định hàm lượng niken bằng phương pháp hấp thụ nguyên tử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5384:1991

Dầu thô. Xác định hàm lượng natri và kali bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5385:1991

Dầu thô - Xác định hàm lượng canxi và magie bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5656:1992

Dầu thô. Phương pháp chứng cất Hempel

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5732:1993

Dầu mỏ. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử xác định hàm lượng vanadi

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6594:2007 (ASTM D 1298-05)

Dầu thô và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API. Phương pháp tỷ trọng kế. Thay thế: TCVN 6594:2000

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9790:2013

Dầu thô và nhiên liệu đốt lò (FO)

Xác định cặn bằng phương pháp chiết

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9791:2013

Dầu thô - Xác định nước bằng phương pháp chưng cất

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9792:2013

Dầu thô và nhiên liệu cặn - Xác định niken, vanadi và sắt bằng phổ phát xạ nguyên tử plasma cặp cảm ứng (ICP)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9793:2013

Dầu thô - Phương pháp xác định điểm đông đặc

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10147:2013 (ASTM D 3230-13)

Dầu thô. Xác định hàm lượng muối (Phương pháp đo điện)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10148:2013 (ASTM D 4007-11)

Dầu thô. Xác định nước và cặn bằng phương pháp lý tâm (quy trình phòng thử nghiệm)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 10149:2013 (ASTM D 4807-05)

Dầu thô. Xác định cặn bằng phương pháp dùng màng lọc

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10150:2013 (ASTM D 6377-10)

Dầu thô. Xác định áp suất hơi: VPCRx (Phương pháp giãn nở)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 13128:2020 (ASTM D 5863-00A)

Dầu thô và nhiên liệu cặn. Xác định hàm lượng niken, vanadi, sắt và natri bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

75.060 - Khí thiên nhiên**TCVN 3755-1983**

Khí thiên nhiên. Phương pháp lấy mẫu thử

Số trang: 12 (A4)

TCVN 3756-1983

Khí thiên nhiên. Phương pháp xác định oxy, nitơ và metan bằng sắc ký khí

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3757-1983

Khí thiên nhiên. Phương pháp xác định hàm lượng hydrocacbon bằng sắc ký khí

Số trang: 12 (A4)

TCVN 3895-1984

Khí thiên nhiên. Phương pháp sắc ký khí xác định hàm lượng cacbon đioxit và hydro

Số trang: 11 (A4)

TCVN 3896-1984

Khí thiên nhiên. Phương pháp hấp thụ xác định hàm lượng cacbon đioxit và tổng hàm lượng các khí axit trên máy VTI-2

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4249-1986

Khí thiên nhiên. Phương pháp xác định hàm lượng hơi nước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4250-1986

Khí thiên nhiên. Phương pháp xác định hàm lượng sunfua hydro và mecaptan

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4298-1986

Khí thiên nhiên. Phương pháp xác định nhiệt lượng cháy

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4299-1986

Khí thiên nhiên. Phương pháp xác định điểm ngưng sương và hàm lượng hơi nước

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8617:2010

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống nhiên liệu trên phương tiện giao thông

Số trang: 55 (A4)

TCVN 8618:2010

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống phân phối và đo lường LNG cho phương tiện giao thông đường bộ. Xe tải và xe khách.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9794:2013

Khí thiên nhiên - Phương pháp phân tích bằng sắc ký khí

Số trang: 34 (A4)

TCVN 9795:2013

Khí thiên nhiên - Xác định Mercaptan bằng ống Detector nhuộm màu

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9796:2013

Khí thiên nhiên - Xác định hydro sulfide bằng ống detector nhuộm màu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9797:2013

Khí thiên nhiên - Xác định hơi nước bằng ống Detector nhuộm màu

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10144:2013 (ASTM D 6273-08)

Khí thiên nhiên. Xác định cường độ mùi

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12045:2017 (ISO 6327:1981)

Phân tích khí. Xác định điểm sương theo nước của khí thiên nhiên. Ấm kế ngưng tụ bề mặt lạnh

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12046-1:2019 (ISO 6326-1: 2007)

Khí thiên nhiên. Xác định các hợp chất lưu huỳnh. Phần 1: Giới thiệu chung. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12046-3:2017 (ISO 6326-3:1989)

Khí thiên nhiên. Xác định các hợp chất lưu huỳnh. Phần 3: Xác định hydro sulfua, lưu huỳnh mercaptan và cacbonyl sulfua bằng phép đo điện thế

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12046-5:2019 (ISO 6326-5:1989)

Khí thiên nhiên. Xác định các hợp chất lưu huỳnh. Phần 5: Phương pháp đốt lingener. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12047-1:2017 (ISO 6974-1:2012)

Khí thiên nhiên. Xác định thành phần và độ không đảm bảo kèm theo bằng phương pháp sắc ký khí. Phần 1: Hướng dẫn chung và tính toán thành phần

Số trang: 54 (A4)

TCVN 12047-2:2017 (ISO 6974-2:2012)

Khí thiên nhiên. Xác định thành phần và độ không đảm bảo kèm theo bằng phương pháp sắc ký khí. Phần 2: Tính độ không đảm bảo

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12047-3:2017 (ISO 6974-3:2000)

Khí thiên nhiên. Xác định thành phần với độ không đảm bảo kèm theo bằng phương pháp sắc ký khí. Phần 3: Xác định hydro, heli, oxy, nitơ, cacbon dioxide và các hydrocacbon lên đến C8 sử dụng hai cột nhỏ.

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12047-4:2017 (ISO 6974-4:2000)

Khí thiên nhiên. Xác định thành phần và độ không đảm bảo kèm theo bằng phương pháp sắc ký khí. Phần 4: Xác định nitơ, cacbon dioxide và các hydrocacbon C1 đến C5 và C6+ đối với hệ thống đo phòng thử nghiệm và đo trực tuyến sử dụng hai cột

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12047-5:2017 (ISO 6974-5:2014)

Khí thiên nhiên. Xác định thành phần và độ không đảm bảo kèm theo bằng phương pháp sắc ký khí. Phần 5: Phương pháp đẳng nhiệt đối với nitơ, cacbon dioxide, các hydrocacbon C1 đến C5 và các hydrocacbon C6+

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12047-6:2017 (ISO 6974-6:2002)

Khí thiên nhiên. Xác định thành phần và độ không đảm bảo kèm theo bằng phương pháp sắc ký khí. Phần 6: Xác

định hydro, heli, oxy, nitơ, cacbon dioxide và các hydrocacbon C1 đến C8 sử dụng ba cột mao quản

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12048:2017 (ISO/TR 11150:2007)

Khí thiên nhiên. Điểm sương theo hydrocacbon và hàm lượng hydrocacbon

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12049:2017 (ISO 13686:2013)

Khí thiên nhiên. Yêu cầu chung về chất lượng

Số trang: 57 (A4)

TCVN 12050:2017 (ISO 15971:2008)

Khí thiên nhiên. Xác định các tính chất. Nhiệt trị và chỉ số wobble

Số trang: 63 (A4)

TCVN 12051-1:2017 (ISO 15403-1:2006)

Khí thiên nhiên. Khí thiên nhiên nén sử dụng làm nhiên liệu cho phương tiện giao thông đường bộ. Phần 1: Yêu cầu chung về chất lượng

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12051-2:2017

Khí thiên nhiên. Khí thiên nhiên nén sử dụng làm nhiên liệu cho phương tiện giao thông đường bộ. Phần 2: Quy định kỹ thuật. Sx1(2017)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12544-1:2019 (ISO 6978-1:2003)

Khí thiên nhiên. Xác định thủy ngân. Phần 1: Lấy mẫu thủy ngân bằng phương pháp hấp thụ hóa học i-ốt. Sx1(2019)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12544-2:2019 (ISO 6978-2:2003)

Khí thiên nhiên. Xác định thủy ngân. Phần 2: Lấy mẫu thủy ngân bằng phương pháp tạo hỗn hống trên hợp kim vàng/platin. Sx1(2019)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12545-1:2019 (ISO 10101-1:1993)

Khí thiên nhiên. Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp karl fischer. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2019)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12545-2:2019 (ISO 10101-2:1993)

Khí thiên nhiên. Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp karl fischer. Phần 2: Quy trình chuẩn độ. Sx1(2019)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12545-3:2019 (ISO 10101-3:1993)

Khí thiên nhiên. Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp karl fischer. Phần 3; Quy trình đo điện lượng. Sx1(2019)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12546:2019 (ISO 10715:1997)

Khí thiên nhiên. Hướng dẫn lấy mẫu. Sx1(2018)

Số trang: 50 (A4)

TCVN 12547:2019 (ISO 11541:1997)

Khí thiên nhiên. Xác định hàm lượng nước tại áp suất cao. Sx1(2019)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12548:2019 (ISO 13443:1996)

Khí thiên nhiên. Điều kiện quy chiếu tiêu chuẩn. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12549:2019 (ISO 13734:2013)

Khí thiên nhiên. Các hợp chất hữu cơ sử dụng làm chất tạo mùi. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12550:2019 (ISO/TR 16922:2013)

Khí thiên nhiên. Tạo mùi. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12551:2019 (ISO 18453:2001)

Khí thiên nhiên. Sự tương quan giữa hàm lượng nước và điểm sương theo nước. Sx1(2018)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 12552:2019 (ISO 19739:2004)

Khí thiên nhiên. Xác định hợp chất lưu huỳnh bằng phương pháp sắc ký khí. Sx1(2019)

Số trang: 61 (A4)

TCVN 12797:2019 (ISO 6975:1997)

Khí thiên nhiên. Phân tích mở rộng. Phương pháp sắc ký khí. Sx1(2019)

Số trang: 33 (a4)

TCVN 12798:2019 (ISO 6976:2016)

Khí thiên nhiên. Phương pháp tính nhiệt trị, khối lượng riêng, tỷ khối và chỉ số wobble từ thành phần. Sx1(2019)

Số trang: 65 (A4)

TCVN 12799:2019 (ISO 8943:2007)

Lưu chất hydrocarbon nhẹ được làm lạnh. Lấy mẫu khí thiên nhiên hóa lỏng. Phương pháp liên tục và gián đoạn. Sx1(2019)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12800:2019 (ISO 20729:2017)

Khí thiên nhiên. Xác định hợp chất lưu huỳnh. Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng bằng phương pháp huỳnh quang tử ngoại. Sx1(2019)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12801:2019 (ISO/TR 22302:2014)

Khí thiên nhiên. Phương pháp tính trị số metan. Sx1(2019)

Số trang: 18 (a4)

TCVN 13136-1:2020 (ISO 12213-1:2006)

Khí thiên nhiên – Tính hệ số nén – Phần 1: Giới thiệu và hướng dẫn. Sx1(2020)

Số trang: 22(a4)

TCVN 13136-2:2020 (ISO 12213-2:2006)

Khí thiên nhiên. Tính hệ số nén. Phần 2: Tính toán sử dụng phân tích thành phần MOL. Sx1(2020)

Số trang: 39(A4)

TCVN 13136-3:2020 (ISO 12213-3:2006)

Khí thiên nhiên. Tính hệ số nén. Phần 3: Tính toán sử dụng các tính chất vật lý. Sx1(2020)

Số trang: 48(a4)

TCVN 13137:2020 (ISO 15970:2008)

Khí thiên nhiên. Phép đo các đặc tính. Đặc tính thể tích: Khối lượng riêng, áp suất, nhiệt độ và hệ số nén.

Sx1(2020)

Số trang: 57(A4)

75.080 - Sản phẩm dầu mỏ (Quy định chung)

TCVN 2684-78

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng riêng bằng cân Movetphan

Số trang: 19 (A5)

TCVN 2686-78

Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng muối clorua

Số trang: 3 (A5)

TCVN 2687-78

Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng nitơ

Số trang: 4 (A5)

TCVN 2690:2011 (ASTM D 482-07)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định tro. Sx4(2011). Thay thế: TCVN 2690:2007

Số trang: 12 (A4)

TCVN 2691-78

Dầu mỏ và các sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng riêng bằng picnomet

Số trang: 6 (A5)

TCVN 2693:2007 (ASTM D 0093:06)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín Pensky-Martens. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 2693:1995

Số trang: 28 (A4)

TCVN 2695:2008 (ASTM D 974-06)

Sản phẩm dầu mỏ. Xác định trị số axit và kiềm. Phương pháp chuẩn độ bằng chỉ thị màu. Sx3(2008). Thay thế: TCVN 2695:2000

Số trang: 18 (A4)

TCVN 2698:2011 (ASTM D 86-10a)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển. Sx5(2011). Thay thế: TCVN 2698:2007

Số trang: 57 (A4)

TCVN 2699:1995

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm chớp lửa cốc hở. Sx1(95). Thay thế: TCVN 2699-78

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2700-1978

Dầu khoáng. Phương pháp xác định chỉ số xà phòng

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2702-78

Sản phẩm dầu mỏ sáng. Xác định trị số octan bằng phương pháp mô tơ

Số trang: 18 (A5)

TCVN 2708:2007 (ASTM D 1266-03e1)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh (Phương pháp đốt đèn). Sx3(2007). Thay thế: TCVN 2708:2002

Số trang: 25 (A4)

TCVN 2709-78

Sản phẩm dầu mỏ. Xác định nhiệt độ nóng chảy

Số trang: 2 (A5)

TCVN 2710-78

Sản phẩm dầu mỏ nặng. Xác định hàm lượng lưu huỳnh bằng cách đốt cháy trong bom

Số trang: 8 (A5)

TCVN 2711-78

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Xác định hàm lượng lưu huỳnh bằng phương pháp cromat

Số trang: 4 (A5)

TCVN 2712-78

Sản phẩm dầu thẫm. Phương pháp xác định nhanh hàm lượng lưu huỳnh

Số trang: 6 (A5)

TCVN 2713-1978

Dầu nhờn và sản phẩm dầu thẫm. Phương pháp cất khô nước

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2714-78

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định chỉ số iốt

Số trang: 3 (A5)

TCVN 2715:1995 (ISO 3170:1988)

Chất lỏng dầu mỏ. Lấy mẫu thủ công. Sx1(95). Thay thế: TCVN 2715-88

Số trang: 42 (A4)

TCVN 3167:2008 (ASTM D2896-07a)

Sản phẩm dầu mỏ. Trị số kiềm. Phương pháp chuẩn độ điện thế bằng axit pecloric. Sx3(2008). Thay thế: TCVN 3167:1995

Số trang: 22 (A4)

TCVN 3168-79

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định nhiệt độ tự đốt cháy của hơi trong không khí

Số trang: 5 (A5)

TCVN 3169:2008 (ASTM D 5443-04)

Phần cất đầu mỏ đến 200 độ C. Xác định parafin, naphten và hydrocacbon thơm. Phương pháp sắc ký khí đa chiều. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 3169:1979

Số trang: 28 (A4)

TCVN 3170-79

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định độ nhớt động học. Quy định chung

Số trang: 1 (A5)

TCVN 3171:2011 (ASTM D 445-11)

Chất lỏng dầu mỏ trong suốt và không trong suốt. Phương pháp xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động lực). Sx5(2011). Thay thế: TCVN 3171:2007

Số trang: 28 (A4)

TCVN 3172:2019 (ASTM D 4294-16e1)

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định lưu huỳnh bằng phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia-x. Sx3(2019). Thay thế: TCVN 3172:2008

Số trang: 26 (A4)

TCVN 3174:1979

Sản phẩm dầu sáng. Phương pháp xác định hàm lượng kiềm và axit tan trong nước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3175:1979

Sản phẩm dầu sáng. Phương pháp xác định lưu huỳnh nguyên tố

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3176:1979

Sản phẩm dầu thẫm. Phương pháp xác định hàm lượng kiềm và axit tan trong nước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3182:2013 (ASTM D6304 - 07)

Sản phẩm dầu mỏ, dầu bôi trơn và phụ gia - Xác định nước bằng chuẩn độ điện lượng KARL FISCHER

Số trang: 16 (A4)

TCVN 3749:1983

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng muối clorua bằng chuẩn độ điện thế

Số trang: 7 (A5)

TCVN 3750:2016 (ASTM D 6560-12)

Dầu thô và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định asphalten (không tan trong heptan). Sx2(2016). Thay thế: TCVN 3750:1983

Số trang: 16 (A4)

TCVN 3751:1983

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng parafin kết tinh

Số trang: 3 (A5)

TCVN 3752:1983

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng cốc

Số trang: 5 (A5)

TCVN 3753:2011 (ASTM D 97-11)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm đông đặc. Sx4(2011). Thay thế: TCVN 3753:2007

Số trang: 14 (A4)

TCVN 3754-83

Sản phẩm dầu sáng. Phương pháp xác định chiều cao ngọn lửa không khói

Số trang: 9 (A5)

TCVN 3790:2008 (ASTM D 5482:2007)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định áp suất hơi (Phương pháp mini-khí quyển). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 3790:1983

Số trang: 14 (A4)

TCVN 3891:1984

Sản phẩm dầu mỏ. Đóng rót, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

Số trang: 16 (A4)

TCVN 3892:1984

Dầu thải

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3893:1984

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định khối lượng riêng bằng phù kế (areomet)

Số trang: 4 (A5)

TCVN 4247:1986

Sản phẩm dầu mỏ. Xác định hàm lượng chì tổng số trong xăng bằng phương pháp thể tích với thuốc thử cromat

Số trang: 7 (A5)

TCVN 4248:1986

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định độ hòa tan của bitum trong benzen

Số trang: 3 (A5)

TCVN 4354:2007 (ASTM D 0156:02e1)

Sản phẩm dầu mỏ. Xác định màu Saybolt (phương pháp so màu Saybolt). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4354:1986

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5307:2009

Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Yêu cầu thiết kế. Sx3(2009). Thay thế: TCVN 5307:2002

Số trang: 46 (A4)

TCVN 5657:1992

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp lấy mẫu để đánh giá ô nhiễm

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5731:2010 (ASTM D 323-08)

Sản phẩm dầu mỏ. Xác định áp suất hơi (Phương pháp Reid). Sx3(2010). Thay thế: TCVN 5731:2006

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6018:2011 (ASTM D 524-10)

Sản phẩm dầu mỏ. Xác định cặn cacbon. Phương pháp Ramsbottom. Sx3(2011). Thay thế: TCVN 6018:2007

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6021:2008 (ISO 4260:1987)

Sản phẩm dầu mỏ và hidrocarbon. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp đốt Wickbold. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6021:1995

Số trang: 31 (A4)

TCVN 6022:2008 (ISO 3171:1988)

Chất lỏng dầu mỏ. Lấy mẫu tự động trong đường ống. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6022:1995

Số trang: 81 (A4)

TCVN 6023:2007 (ISO 2049:1996)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định màu (thang đo ASTM). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6023:1995

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6324:2010 (ASTM D 189-06)

Sản phẩm dầu mỏ. Xác định cặn cacbon. Phương pháp Conradson. Sx4(2010). Thay thế: TCVN 6324:2006

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6325:2013 (ASTM D 664-11a)

Sản phẩm dầu mỏ - Xác định trị số axit - Phương pháp chuẩn độ điện thế

Số trang: 25 (A4)

TCVN 6701:2011 (ASTM D 2622-10)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định lưu huỳnh bằng phổ huỳnh quang bước sóng tán xạ tia X. Sx3(2011). Thay thế: TCVN 6701:2007

Số trang: 29 (A4)

TCVN 6777:2007 (ASTM D 4057:06)

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp lấy mẫu thủ công. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6777:2000

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7330:2011 (ASTM D 1319-10)

Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Phương pháp xác định các loại hydrocacbon bằng hấp phụ chỉ thị huỳnh quang. Sx3(2011). Thay thế: TCVN 7330:2007

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7486:2005 (ASTM D 4952-02)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp phân tích định tính hợp chất lưu huỳnh hoạt tính trong nhiên liệu và dung môi (doctor test)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7498:2005 (ASTM D 92 - 02b)

Bitum. Phương pháp xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thứ cốc hồ Cleveland

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7865:2008 (ASTM D 4530-06e1)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định cặn cacbon (Phương pháp vi lượng)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7988:2008 (ASTM D 1160-06)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định thành phần cất ở áp suất giảm

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7990:2019 (ASTM D 2500-17a)

Sản phẩm dầu mỏ và nhiên liệu lỏng. Phương pháp xác định điểm vẫn đục. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7990:2008

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8316:2016 (ASTM D 4625-14)

Nhiên liệu chưng cất trung bình. Phương pháp xác định độ ổn định khi tồn trữ ở 43 °C (110 °F). Sx2(2016). Thay thế: TCVN 8316:2010

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8357:2010 (ASTM 1657-07)

Sản phẩm dầu mỏ. Xác định khối lượng riêng hoặc khối lượng riêng tương đối của hydrocacbon nhẹ bằng tỷ trọng kế áp lực

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9789:2013

Dầu thô và sản phẩm dầu mỏ - Xác định tỷ trọng API (Phương pháp tỷ trọng kế)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11585:2016 (ASTM D 2887-16)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định sự phân bố dải sôi của phân đoạn dầu mỏ bằng sắc ký khí

Số trang: 70 (A4)

TCVN 11588:2016 (ASTM D 5191-15)

Sản phẩm dầu mỏ. Xác định áp suất hơi (phương pháp mini)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12012:2017 (ASTM D 1250-08(2013)E1)

Sản phẩm dầu mỏ. Hướng dẫn sử dụng các bảng đo lường dầu mỏ. Sx1(2017)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12411:2019

Nhiên liệu sản xuất từ dầu bôi trơn đã qua sử dụng dùng cho nồi hơi thương phẩm. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12412:2019

Nhiên liệu sản xuất từ dầu bôi trơn đã qua sử dụng dùng lò đốt công nghiệp. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 2698:2020 (ASTM D 86-20A)

Sản phẩm dầu mỏ và nhiên liệu lỏng – Phương pháp xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển. Sx6(2020). Thay thế: TCVN 2698:2011

Số trang: 64(A4)

TCVN 6701:2020 (ASTM D 2622-16)

Sản phẩm dầu mỏ — Phương pháp xác định lưu huỳnh bằng phổ huỳnh quang tán xạ bước sóng tia X. Sx2(2020)

Số trang: 30(A4)

TCVN 12920:2020 (ASTM D 2425-19)

Nhiên liệu chưng cất trung bình. Xác định các loại Hydrocacbon bằng phương pháp khối phổ. Sx1(2020)

Số trang: 36(A4)

TCVN 13170:2020 (ASTM D5759-12)

Chất thải rắn. Đặc tính tro bay của than và tro bay của quá trình đốt than sạch cho các ứng dụng tiềm năng. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

75.100 - Chất bôi trơn, dầu công nghiệp và các sản phẩm liên quan ²⁹⁵

TCVN 2688-1978

Mỡ bôi trơn. Phương pháp xác định hàm lượng tro sunfat hóa

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2689:2007 (ASTM D 874-06)

Dầu bôi trơn và các chất phụ gia. Phương pháp xác định tro sunfat. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 2689:1995

Số trang: 14 (A4)

TCVN 2695:2008 (ASTM D 974-06)

Sản phẩm dầu mỏ. Xác định trị số axit và kiềm. Phương pháp chuẩn độ bằng chỉ thị màu. Sx3(2008). Thay thế: TCVN 2695:2000

Số trang: 18 (A4)

TCVN 2696-1978

Mỡ bôi trơn. Phương pháp xác định hàm lượng tạp chất cơ học trong mỡ khi dùng axit clohydric phân hủy mỡ

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2697-1978

Mỡ bôi trơn. Phương pháp xác định nhiệt độ nhỏ giọt

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2704-1978

Mỡ đặc. Phương pháp xác định kiềm tự do và axit hữu cơ tự do

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3181-1979

Dầu bôi trơn. Phương pháp xác định hệ số nhiệt nhớt

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3182:2013 (ASTM D6304 - 07)

Sản phẩm dầu mỏ, dầu bôi trơn và phụ gia - Xác định nước bằng chuẩn độ điện lượng KARL FISCHER

Số trang: 16 (A4)

TCVN 3183-1979

Mỡ chuyên dụng. Xác định nước trong mỡ. Phương pháp định tính

Số trang: 6 (A4)

²⁹⁵ - Bao gồm chất lỏng cho gia công kim loại và cho việc chống ăn mòn tạm thời

- Hệ bôi trơn, xem 21.260

- Dầu cách điện, xem 29.035.40

TCVN 3184-1979

Mỡ đặc, parafin, xerezin. Phương pháp xác định kiềm và axit tan trong nước
Số trang: 6 (A4)

TCVN 3792-1983

Mỡ đặc. Phương pháp xác định giới hạn bền
Số trang: 8 (A4)

TCVN 3894-1984

Dầu nhờn. Phương pháp xác định hàm lượng nhựa
Số trang: 7 (A4)

TCVN 5688:1992

Mỡ nhờn. Phân loại
Số trang: 7 (A4)

TCVN 5853:1995

Mỡ nhờn. Phương pháp xác định độ lún kim
Số trang: 13 (A4)

TCVN 6326:2008 (ASTM D 4048:2002)

Mỡ bôi trơn. Phương pháp phát hiện độ ăn mòn đồng. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6326:1997
Số trang: 12 (A4)

TCVN 6608:2010 (ASTM D 3828-09)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm chớp cháy cốc kín bằng thiết bị thử có kích thước nhỏ. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6608:2006
Số trang: 22 (A4)

TCVN 6702:2013 (ASTM D 3244-07a)

Xử lý kết quả thử nghiệm để xác định sự phù hợp với yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 6702:2007
Số trang: 25 (A4)

TCVN 7760:2013 (ASTM D 5453-12)

Hydrocacbon nhẹ, nhiên liệu động cơ đánh lửa, nhiên liệu động cơ điêzen và dầu động cơ. Phương pháp xác định tổng lưu huỳnh bằng huỳnh quang tử ngoại. Thay thế: TCVN 7760:2007
Số trang: 23 (A4)

TCVN 7866:2019

Dầu bôi trơn. Xác định các nguyên tố phụ gia bằng phương pháp phổ phát xạ nguyên tử plasma cặp cảm ứng. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7866:2008
Số trang: 20 (A4)

TCVN 8938:2011 (ISO 12924:2010)

Chất bôi trơn, dầu công nghiệp và các sản phẩm liên quan (loại L). Họ X (mỡ bôi trơn). Yêu cầu kỹ thuật.
Số trang: 11 (A4)

TCVN 8939-9:2011 (ISO 6743-9:2003)

Chất bôi trơn, dầu công nghiệp và các sản phẩm liên quan (loại L). Phân loại. Phần 9: Họ X (Mỡ bôi trơn)
Số trang: 12 (A4)

TCVN 8939-15:2014 (ISO 6743-15:2007)

Chất bôi trơn, dầu công nghiệp và các sản phẩm liên quan (loại L) - Phân loại - Phần 15: Họ E (dầu động cơ đốt trong)
Số trang: 12 (A4)

TCVN 8939-99:2011 (ISO 6743-99:2002)

Chất bôi trơn, dầu công nghiệp và các sản phẩm liên quan (loại L). Phân loại. Phần 99: Tổng quan
Số trang: 8 (A4)

TCVN 10507:2014 (ISO 3448:1992)

Chất bôi trơn công nghiệp dạng lỏng - Phân loại độ nhớt ISO
Số trang: 11 (A4)

TCVN 10508:2014 (ISO 8068:2006)

Chất bôi trơn, dầu công nghiệp và các sản phẩm liên quan (loại L) - Họ T (Tuốc bin) - Yêu cầu kỹ thuật đối với dầu bôi trơn cho tuốc bin
Số trang: 32 (A4)

TCVN 10509:2014 (ISO 13738:2011)

Chất bôi trơn, dầu công nghiệp và các sản phẩm liên quan (loại L) - Họ E (dầu động cơ đốt trong) - Yêu cầu kỹ thuật đối với dầu động cơ xăng hai kỳ (phẩm cấp EGB, EGC và EGD)
Số trang: 11 (A4)

TCVN 10510:2014 (ISO 24254:2007)

Chất bôi trơn, dầu công nghiệp và các sản phẩm liên quan (loại L) - Họ E (dầu động cơ đốt trong) - Yêu cầu kỹ thuật đối với dầu sử dụng trong động cơ xăng mô tô bốn kỳ và hệ thống truyền động kèm theo (phẩm cấp EMA và EMB)
Số trang: 13 (A4)

TCVN 12413:2019 (ASTM D 4683-17)

Dầu động cơ mới và dầu động cơ đã qua sử dụng. Xác định độ nhớt ở nhiệt độ cao và tốc độ trượt cắt cao bằng máy đo độ nhớt mô phỏng ổ trượt côn tại 150°C. Sx1(2019)
Số trang: 29 (A4)

TCVN 12414:2019 (ASTM D 4741-17)

Dầu động cơ. Xác định độ nhớt ở nhiệt độ cao và tốc độ trượt cắt cao bằng máy đo độ nhớt dạng nút côn. Sx1(2019)
Số trang: 16 (A4)

TCVN 12415:2019 (ASTM D 5185-13e1)

Dầu bôi trơn đã qua sử dụng, dầu bôi trơn chưa sử dụng và dầu gốc. Xác định đa nguyên tố bằng phương pháp phổ phát xạ nguyên tử plasma cặp cảm ứng (ICP-AES). Sx1(2019)
Số trang: 25 (A4)

TCVN 12418:2019 (ISO 15380:2016)

Chất bôi trơn, dầu công nghiệp và các sản phẩm liên quan (loại L). Họ H (hệ thống thủy lực). Yêu cầu kỹ thuật đối với chất lỏng thủy lực cấp HETG, HEPG, HEES và HEPR. Sx1(2019)
Số trang: 26 (A4)

TCVN 7760:2020 (ASTM D 5453-19A)

Hydrocarbon nhẹ, nhiên liệu động cơ đánh lửa, nhiên liệu động cơ điêzen và dầu động cơ - Phương pháp xác định tổng lưu huỳnh bằng huỳnh quang tử ngoại. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 7760:2013
Số trang: 28(A4)

TCVN 12915:2020 (ASTM D 892-18)

Dầu bôi trơn. Xác định các đặc tính tạo bọt. Sx1(2020)
Số trang: 29(A4)

TCVN 12917:2020 (ASTM D 4055-04)

Dầu bôi trơn mới và dầu bôi trơn đã qua sử dụng. Phương pháp xác định cặn không tan trong PENTAN bằng màng lọc. Sx1(2020)
Số trang: 11(A4)

TCVN 12918:2020 (ASTM D 4307-17)

Hướng dẫn chuẩn bị hỗn hợp chất lỏng để sử dụng làm chuẩn phân tích. Sx1(2020)
Số trang: 10(A4)

TCVN 12922:2020 (ASTM D 943-16)

Dầu khoáng có chất ức chế oxy hóa. Phương pháp xác định đặc tính oxy hóa. Sx1(2020)
Số trang: 21(A4)

75.140 - Sáp, vật liệu bitum và các sản phẩm dầu mỏ khác²⁹⁶**TCVN 2692:2007 (ASTM D 95-05e1)**

²⁹⁶ - Nhựa đường cho xây dựng, xem 91.100.50

- Nhựa đường cho xây dựng đường, xem 93.080.20

Sản phẩm dầu mỏ và bitum. Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp chưng cất. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 2692:1995

Số trang: 14 (A4)

TCVN 3185-1979

Bitum dầu mỏ. Phương pháp xác định kiềm và axit tan trong nước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3186-1979

Bitum dầu mỏ. Phương pháp xác định hàm lượng các hợp chất hòa tan trong nước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7493:2005

Bitum. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7503:2005

Bitum. Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7504:2005

Bitum. Phương pháp xác định độ bám dính với đá

Số trang: 7 (A4)

TCVN 13508:2022

Bitum. Phương pháp thử nghiệm phao. sx1(2022).

Số trang: 11(A4)

75.160 - Nhiên liệu

TCVN 6607:2008 (IP 227/99)

Nhiên liệu tuabin hàng không. Phương pháp phát hiện độ ăn mòn bạc. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6607:2000

Số trang: 9 (A4)

75.160.01 - Nhiên liệu (Quy định chung)

TCVN 6426:2020

Nhiên liệu phản lực tuốc bin hàng không JET A-1. Quy định kỹ thuật. Sx6(2020). Thay thế: TCVN 6426:2009

Số trang: 52(A4)

TCVN 10142:2013 (ASTM D 5504-12)

Khí thiên nhiên và nhiên liệu dạng khí - Xác định các hợp chất lưu huỳnh bằng phương pháp sắc ký khí và quang hóa

Số trang: 29 (A4)

75.160.10 - Nhiên liệu rắn²⁹⁷

TCVN 173:2011 (ISO 1171:2010)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định tro. Sx6(2011). Thay thế: TCVN 173:2007

Số trang: 8 (A4)

TCVN 174:2011 (ISO 562:2010)

Than đá và cốc - Xác định hàm lượng chất bốc. Sx6(2011). Thay thế: TCVN 174:2007

Số trang: 13 (A4)

TCVN 175:2015 (ISO 334:2013)

Nhiên liệu khoáng rắn - Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng - Phương pháp Eschka. Sx4(2015). Thay thế: TCVN 175-1995

Số trang: 12 (A4)

TCVN 200:2011 (ISO 1928:2009)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định giá trị toả nhiệt toàn phần bằng phương pháp bom đo nhiệt lượng và tính giá trị toả nhiệt thực. Sx6(2011). Thay thế: TCVN 200:2007

Số trang: 69 (A4)

TCVN 252:2007 (ASTM D 4371-06)

Than. Phương pháp xác định đặc tính khả tuyển. Sx4(2007). Thay thế: TCVN 252:1999

Số trang: 21 (A4)

TCVN 254-1:2009

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định hàm lượng phospho. Phần 1: Phương pháp khối lượng. Thay thế: TCVN 254:1986 (một phần)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 254-2:2009

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định hàm lượng phospho. Phần 2: Phương pháp đo màu sau khi khử molybdophosphat. Thay thế: TCVN 254:1986 (một phần)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 255:2007 (ISO 00609:1996)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định cacbon và hydro. Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao. Sx5(2007). Thay thế: TCVN 255:1995

Số trang: 19 (A4)

TCVN 318:2015 (ISO 1170:2013)

Than và cốc. Tính kết quả phân tích ở những trạng thái khác nhau. Sx4(2015). Thay thế: TCVN 0318:2009

Số trang: 12 (A4)

TCVN 1693:2008 (ISO 18283:2006)

Than đá. Lấy mẫu thủ công. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 1693:1995

Số trang: 82 (A4)

TCVN 4825:1989 (ISO 1213/3:1971)

Cốc. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4826-2:2020 (ISO 1213-2:2016)

Nhiên liệu khoáng rắn. Từ vựng. Phần 2: Thuật ngữ liên quan tới lấy mẫu, thử nghiệm và phân tích. Sx1(2020)

Số trang: 40(A4)

TCVN 4916:2007 (ISO 00351:1996)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định tổng hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp đốt ở nhiệt độ cao. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4916:1989

Số trang: 13 (A4)

TCVN 4917:2011 (ISO 540:2008)

Than đá và cốc. Xác định tính nóng chảy của tro. Sx3(2011). Thay thế: TCVN 4917:2007

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4919:2007 (ISO 00687:2004)

Nhiên liệu khoáng rắn. Cốc. Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4919-89

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4920:2007 (ISO 00925:1997)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định hàm lượng cacbon cacbonat. Phương pháp khối lượng. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4920:1989

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5224:2009 (ISO 2325:1986)

Cốc. Phân tích cỡ hạt (kích thước danh nghĩa không lớn hơn 20mm). Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5224:1990

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5225:2007 (ISO 00728:1995)

Cốc (kích thước danh nghĩa lớn nhất lớn hơn 20mm). Phân tích cỡ hạt bằng sàng. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5225-90

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5226-1990 (ISO 556:1990)

Cốc (cỡ lớn hơn 20mm). Xác định độ bền cơ

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5227:2007 (ISO 00567:1995)

Cốc. Xác định tỷ khối trong thùng chứa nhỏ. Thay thế: TCVN 5227-90

²⁹⁷ - Bao gồm sản phẩm than, cốc, than bùn, gỗ, các dẫn xuất nhiệt phân than, v.v...

- Than, xem 73.040

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5228:2007 (ISO 01013:1990)

Cốc. Xác định tỷ khối trong thùng chứa lớn. Sx2(2007).
Thay thế: TCVN 5228-90

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5230:2007 (ISO 00587:1997)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định clo dùng hỗn hợp Eschka.
Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5230:1990

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6531:1999 (ISO 601:1981)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định hàm lượng ASEN. Phương
pháp trắc quang bạc Dietyldithiocacamat ISO 2590

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6933:2001 (ISO 622:1981)

Nhiên liệu khoáng sản rắn. Xác định hàm lượng photpho.
Phương pháp so màu khử Molipdophotphat

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8619:2010 (ISO 1952:2008)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định các kim loại chiết được
trong axit clohydric loãng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8622:2010 (ISO 19579:2006)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định lưu huỳnh bằng phép đo
phổ hồng ngoại (IR)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8910:2015

Than thương phẩm. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2015). Thay
thế: TCVN 8910:2011

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9811:2013 (ISO 10329:2009)

Than. Xác định đặc tính dẻo. Phương pháp dẻo kể
Gieseler momen xoắn không đổi

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9813:2013 (ISO 17246:2010)

Than - Phân tích gần đúng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9814:2020 (ISO 18894:2018)

Cốc. Xác định chỉ số khả năng phản ứng cốc (CRI) và độ
bền cốc sau phản ứng (CSR). Sx2(2020). Thay thế: TCVN
9814:2013

Số trang: 23(A4)

TCVN 9815:2013

Than đá - Phương pháp xác định độ trương nở của than
đá sử dụng giãn nở kể

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9816:2013 (ISO 29541:2010)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định tổng hàm lượng carbon,
hydro và nitơ. Phương pháp nung

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10143:2013 (ASTM D6228-10)

Khí thiên nhiên và nhiên liệu dạng khí - Xác định các hợp
chất lưu huỳnh bằng phương pháp sắc ký khí và detector
quang hóa ngọn lửa

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12661:2019 (ASTM E2201:2013)

Các sản phẩm đốt than. Thuật ngữ và định nghĩa.
Sx1(2019)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 13127:2020

Nhiên liệu khoáng rắn. Hướng dẫn kiểm tra xác nhận các
phương pháp phân tích thay thế. Sx1(2020)

Số trang: 33(A4)

75.160.20 - Nhiên liệu lỏng²⁹⁸

TCVN 2685:2008 (ASTM D 3227-04a)

Xăng, dầu hỏa, nhiên liệu tuốc bin hàng không và nhiên
liệu chưng cất. Xác định lưu huỳnh (thiol mercaptan)
(Phương pháp chuẩn độ điện thế). Sx2(2008). Thay thế:
TCVN 2685:1978

Số trang: 17 (A4)

TCVN 2693:2007 (ASTM D 0093:06)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm chớp cháy
bằng thiết bị thử cốc kín Pensky-Martens. Sx3(2007). Thay
thế: TCVN 2693:1995

Số trang: 28 (A4)

TCVN 2701-78

Xăng máy bay và xăng ô tô. Phương pháp xác định tổn
thất do bay hơi

Số trang: 6 (A5)

TCVN 2703:2020 (ASTM D 2699-19)

Nhiên liệu động cơ đánh lửa. Xác định trị số OCTAN
nghiên cứu. Sx5(2020). Thay thế: TCVN 2703:2013

Số trang: 71(A4)

TCVN 2705-78

Nhiên liệu diesel. Phương pháp xác định độ cốc của 10%
cặn

Số trang: 7 (A5)

TCVN 2706:2008 (ASTM D 6217-03e1)

Nhiên liệu chưng cất trung bình. Xác định tạp chất dạng
hạt. Phương pháp lọc trong phòng thí nghiệm. Sx2(2008).
Thay thế: TCVN 2706:1978

Số trang: 15 (A4)

TCVN 3166:2019 (ASTM D 5580-15)

Xăng thành phẩm. Xác định benzen, toluen, etylbenzen,
p/m-xylene, o-xylene, hydrocacbon thơm C9 và nặng hơn,
và tổng các hydrocacbon thơm. Phương pháp sắc ký khí.
Sx3(2019). Thay thế: TCVN 3166:2008

Số trang: 28 (A4)

TCVN 3177-79

Xăng máy bay. Phương pháp xác định chu kỳ ổn định

Số trang: 4 (A5)

TCVN 3178-79

Nhiên liệu mô tô. Phương pháp xác định hàm lượng nhựa
thực tế

Số trang: 4 (A5)

TCVN 3179-79

Nhiên liệu động cơ. Phương pháp xác định độ bền nhiệt

Số trang: 4 (A5)

TCVN 3180:2013 (ASTM D 4737-10)

Nhiên liệu diesel. Phương pháp tính toán chỉ số xêtan
bằng phương trình bốn biến số. Thay thế: TCVN
3180:2007

Số trang: 13 (A4)

TCVN 3791-83

Xăng. Phương pháp xác định chu kỳ cảm ứng

Số trang: 7 (A5)

TCVN 4355:1986

Xăng. Phương pháp xác định hàm lượng chì tetraetyl và
chì tetrametyl

Số trang: 4 (A4)

TCVN 4505:1987

Xăng. Phương pháp xác định vết chì

Số trang: 8 (A5)

TCVN 5689:2013

Nhiên liệu Diesel (DO). Yêu cầu kỹ thuật. Sx4(2013). Thay
thế: TCVN 5689:2005

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6020:2008 (ASTM D 3341-05)

Xăng. Xác định chì. Phương pháp Iốt monoclorua.
Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6020:1995

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6239:2019

²⁹⁸ - Bao gồm xăng, diesel, dầu lửa, v.v...

Nhiên liệu đốt lò (FO). Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx3(2019). Thay thế: TCVN 6239:2002

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6240:2019

Dầu hỏa (KO). Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx3(2019). Thay thế: TCVN 6240:2002

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6548:2019

Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 6548:1999

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6593:2020 (ASTM D 381-19)

Nhiên liệu lỏng. Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp bay hơi. Sx4(2020). Thay thế: TCVN 6593:2010

Số trang: 17(A4)

TCVN 6609:2010 (ASTM D 2624-07a)

Nhiên liệu chưng cất và nhiên liệu hàng không. Phương pháp xác định độ dẫn điện. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 6609:2006

Số trang: 25 (A4)

TCVN 6703:2020 (ASTM D 3606-20)

Nhiên liệu động cơ đánh lửa. Xác định BENZEN và TOLUEN bằng phương pháp sắc ký khí. Sx4(2020). Thay thế: TCVN 6703:2010

Số trang: 51(A4)

TCVN 6704:2020 (ASTM D 5059-20)

Xăng. Xác định hàm lượng chì và mangan bằng phương pháp quang phổ tia X. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 6704:2008

Số trang: 18(A4)

TCVN 6776:2013

Xăng không chì. Yêu cầu kỹ thuật. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 6776:2005

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6778:2006 (ASTM D 525-05)

Xăng. Phương pháp xác định độ ổn định oxy hoá (phương pháp chu kỳ cảm ứng). Thay thế: TCVN 6778:2000

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6779:2008 (ASTM D 1796-04)

Nhiên liệu đốt lò. Xác định hàm lượng nước và cặn. Phương pháp ly tâm (quy trình phòng thử nghiệm). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6779:2000

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7023:2007 (ASTM D 4953:06)

Xăng và hỗn hợp xăng oxygenat. Phương pháp xác định áp suất hơi (phương pháp khô). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7023:2002

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7143:2020 (ASTM D 3237-17)

Xăng. Phương pháp xác định hàm lượng chì bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx4(2020). Thay thế: TCVN 7143:2010

Số trang: 11(A4)

TCVN 7169:2010 (ASTM D 1094-07)

Nhiên liệu hàng không. Phương pháp thử phản ứng nước. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 7169:2006

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7170:2006 (ASTM D 2386-06)

Nhiên liệu hàng không. Phương pháp xác định điểm băng. Thay thế: TCVN 7170:2002

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7272:2010 (ASTM D 3948-08)

Nhiên liệu tuốc bin hàng không. Phương pháp xác định đặc tính tách nước bằng máy đo loại tách tay (separometer). Sx3 (2010)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7331:2008 (ASTM D 3831-06)

Xăng. Phương pháp xác định hàm lượng mangan bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7331:2003

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7332:2013 (ASTM D 4815-09)

Xăng. Xác định hợp chất MTBE, ETBE, TAME, DIPE, rượu tert-amyl và rượu từ C1 đến C4 bằng phương pháp sắc ký khí. Thay thế: TCVN 7332:2006

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7418:2004 (ASTM D 1322-02)

Nhiên liệu tuốc bin hàng không. Phương pháp xác định chiều cao ngọn lửa không khói

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7419:2004 (ASTM D 1342-01)

Nhiên liệu tuốc bin hàng không. Phương pháp xác định axit tổng

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7486:2005 (ASTM D 4952-02)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp phân tích định tính hợp chất lưu huỳnh hoạt tính trong nhiên liệu và dung môi (doctor test)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7487:2005 (ASTM D 3241-04)

Nhiên liệu tuốc bin hàng không - Phương pháp xác định độ ổn định ôxy hóa nhiệt (Quy trình JFTOT)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 7630:2013 (ASTM D 613-10a)

Nhiên liệu điêzen. Phương pháp xác định trị số xê tan. Thay thế: TCVN 7630:2007

Số trang: 41 (A4)

TCVN 7716:2011

Etanol nhiên liệu biến tính dùng để trộn với xăng sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ đánh lửa. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 7716:2007

Số trang: 36 (A4)

TCVN 7717:2007

Nhiên liệu điêzen sinh học gốc (B100). Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7757:2007 (ASTM D 2709:06)

Nhiên liệu chưng cất trung bình. Xác định nước và cặn bằng phương pháp ly tâm

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7758:2007 (ASTM D 6079:04e1)

Nhiên liệu điêzen. Phương pháp đánh giá độ bôi trơn bằng thiết bị chuyển động khứ hồi cao tần (HFRR)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7759:2008 (ASTM D 4176-04e1)

Nhiên liệu chưng cất. Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt (phương pháp quan sát bằng mắt thường)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7864:2013

Etanol nhiên liệu biến tính. Xác định hàm lượng etanol. Phương pháp sắc ký khí. Thay thế: TCVN 7864:2008

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7867:2008

Este metyl của điêzen sinh học gốc B100. Xác định Glycerin tự do và glycerin tổng. Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7989:2008 (ASTM D 1840-07)

Nhiên liệu tuốc bin hàng không. Xác định hydrocacbon naphthalen. Phương pháp quang phổ tử ngoại

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8063:2015

Xăng không chì pha 5% etanol. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8063:2009

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8064:2015

Nhiên liệu điêzen pha 5% este metyl axit béo. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx2(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8146:2013 (ASTM D 2274:2010)

Nhiên liệu chưng cất - Phương pháp xác định độ ổn định oxy hóa (Phương pháp tăng tốc). Thay thế: TCVN 8146:2010

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8147:2009 (EN 14078:2003)

Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Xác định este metyl axit béo (fame) trong phần cất giữa. Phương pháp quang phổ hồng ngoại

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8401:2015

Xăng không chì pha 10% etanol. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8401:2011

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8936:2020 (ISO 8217:2017)

Sản phẩm dầu mỏ. Nhiên liệu (loại F). Yêu cầu kỹ thuật đối với nhiên liệu hàng hải. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 8936:2011 Và sửa đổi 1:2019 TCVN 8936:2011

Số trang: 34(A4)

TCVN 8937:2011 (ISO 4261:1993)

Sản phẩm dầu mỏ. Nhiên liệu (loại F). Yêu cầu kỹ thuật đối với nhiên liệu tuốc bin khí sử dụng trong công nghiệp và hàng hải.

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9465:2012 (ASTM D 5839-96)

Chất thải rắn. Phương pháp phân tích nguyên tố ở lượng vết của nhiên liệu thải nguy hại bằng phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia X

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9790:2013

Dầu thô và nhiên liệu đốt lò (FO) - Xác định cặn bằng phương pháp chiết

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9792:2013

Dầu thô và nhiên liệu cặn - Xác định niken, vanadi và sắt bằng phổ phát xạ nguyên tử plasma cặp cảm ứng (ICP)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10151:2013 (ASTM D7112-12)

Dầu thô và dầu nhiên liệu nặng (FO nặng). Xác định độ ổn định và khả năng tương thích bằng máy phân tích độ ổn định dầu nhiên liệu nặng (FO nặng) (phát điện quang học)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10219:2013 (ASTM D 5599-00)

Xăng. Xác định oxygenat bằng sắc ký khí và detector ion hóa ngọn lửa chọn lọc oxy

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11049:2015 (ASTM D 7319-13)

Etanol và butanol nhiên liệu. Xác định hàm lượng sulfat vô cơ có sẵn, sulfat vô cơ tiềm ẩn và clorua vô cơ bằng phương pháp sắc ký ức chế ion bơm trực tiếp. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11050:2015 (ASTM D 7328-13)

Etanol nhiên liệu. Xác định hàm lượng sulfat vô cơ có sẵn, sulfat vô cơ tiềm ẩn và clorua vô cơ tổng bằng phương pháp sắc ký ion sử dụng bơm mẫu nước. Sx1(2015)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11051:2015 (ASTM D 7462-11)

Nhiên liệu điêzen sinh học (B100) và hỗn hợp của nhiên liệu điêzen sinh học với nhiên liệu dầu mỏ phần cất trung bình. Phương pháp xác định độ ổn định oxy hóa (phương pháp tăng tốc). Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11587:2016 (ASTM D 5186-15)

Nhiên liệu điêzen và nhiên liệu tuốc bin hàng không. Xác định hàm lượng chất thơm và chất thơm đa nhân bằng sắc ký lỏng siêu tới hạn

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12013:2017 (ASTM D 5769-15)

Sản phẩm dầu mỏ. Xác định Benzen, Toluen và tổng các hydrocacbon thơm trong xăng thành phẩm bằng sắc ký khí khối phổ (GS/MS). Sx1(2017)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 12016:2017 (ASTM D 7688-11(2016))

Nhiên liệu điêzen. Đánh giá độ bôi trơn bằng chuyển động khứ hồi cao tần (HFRR). Quan sát bằng mắt thường. Sx1(2017)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12883:2020

Xăng nền để pha chế xăng sinh học. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2020)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 13135:2020 (BS EN 15469:2007)

Sản phẩm dầu mỏ. Xác định nước tự do trong khí dầu mỏ hóa lỏng. Phương pháp kiểm tra bằng mắt thường.

Sx1(2020)

Số trang: 9(A4)

75.160.30 - Nhiên liệu khí²⁹⁹**TCVN 3165:2008 (ASTM D 2158-05)**

Khí dầu mỏ hóa lỏng. Phương pháp xác định cặn. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 3165:1979

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6484:1999

Khí đốt hóa lỏng (LPG). Xe bồn vận chuyển. Yêu cầu an toàn về thiết kế, chế tạo và sử dụng

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6485:1999

Khí đốt hóa lỏng (LPG). Nạp khí vào chai có dung tích nước đến 150 lít. Yêu cầu an toàn

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6486:2008

Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Tồn chứa dưới áp suất. Yêu cầu về thiết kế và vị trí lắp đặt. Sx2(2008)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7567:2006

Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Quy tắc giao nhận

Số trang: 56 (A4)

TCVN 8355:2010 (ASTM D 1265-05)

Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Lấy mẫu. Phương pháp thủ công

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8356:2010 (ASTM D 1267-07)

Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Xác định áp suất hơi (Phương pháp LPG)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8358:2010 (ASTM D1837-07)

Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Phương pháp xác định độ bay hơi

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8360:2010 (ASTM D 2163-07)

Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và hỗn hợp propan/propen. Xác định hydrocacbon bằng phương pháp sắc ký khí

Số trang: 27 (A4)

TCVN 8361:2010 (ASTM D 2420-07)

Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Phương pháp phát hiện hydro sulfua (phương pháp chì axetat)

²⁹⁹ - Bao gồm khí dầu mỏ hóa lỏng

- Hydro, xem 71.100.20

- Khí thiên nhiên, xem 75.060

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8362:2010 (ASTM D 2598-07)

Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Phương pháp tính toán các chỉ tiêu vật lý từ phân tích thành phần

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8363:2010 (ASTM D 2784-06)

Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Xác định lưu huỳnh (đèn thường hoặc đèn đốt oxy-hydro)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8364:2010 (ISO 7941:1988)

Propan và Butan thương phẩm. Phân tích bằng sắc ký khí

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8365-3:2010 (ISO 8216-3:1987)

Sản phẩm dầu mỏ. Nhiên liệu (loại f). Phân loại. Phần 3: Họ L (khí dầu mỏ hóa lỏng)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 9798:2013

Khí thiên nhiên - Xác định Carbon Dioxide bằng ống Detector nhuộm màu

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10142:2013 (ASTM D 5504-12)

Khí thiên nhiên và nhiên liệu dạng khí - Xác định các hợp chất lưu huỳnh bằng phương pháp sắc ký khí và quang hóa

Số trang: 29 (A4)

TCVN 10145:2013 (ASTM D 6968-03)

Khí thiên nhiên và nhiên liệu dạng khí. Xác định đồng thời các hợp chất lưu huỳnh và hydrocarbon thứ yếu bằng phương pháp sắc ký khí và detector phát xạ nguyên tử

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10146:2013 (ASTM D 7493-08)

Khí thiên nhiên và nhiên liệu dạng khí. Xác định trực tuyến các hợp chất lưu huỳnh bằng phương pháp sắc ký khí và detector điện hóa

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10668:2015

Hệ thống cung cấp khí đốt tại nơi tiêu thụ - Thiết bị đo lưu lượng - Đồng hồ đo khí kiểu màng

Số trang: 60 (A4)

TCVN 12553:2019 (ASTM D3588 - 98)

Nhiên liệu dạng khí. Xác định nhiệt trị, hệ số nén và tỷ khối. Sx1(2018)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 12802:2019 (ASTM D1142-95)

Nhiên liệu dạng khí. Xác định hàm lượng hơi nước bằng phép đo nhiệt độ điểm sương. Sx1(2019)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12923:2020 (ASTM D 6667-14)

Hydrocarbon dạng khí và khí dầu mỏ hóa lỏng. Phương pháp xác định tổng lưu huỳnh dễ bay hơi bằng huỳnh quang tử ngoại. Sx1(2020)

Số trang: 20(A4)

TCVN 13135:2020 (BS EN 15469:2007)

Sản phẩm dầu mỏ. Xác định nước tự do trong khí dầu mỏ hóa lỏng. Phương pháp kiểm tra bằng mắt thường.

Sx1(2020)

Số trang: 9(A4)

75.180 - Thiết bị cho công nghiệp dầu mỏ và khí thiên nhiên

75.180.01 - Thiết bị dùng cho công nghiệp dầu mỏ và khí thiên nhiên (Quy định chung)

TCVN 7441:2004

Hệ thống cung cấp khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG) tại nơi tiêu thụ. Yêu cầu thiết kế, lắp đặt và vận hành

Số trang: 42 (A4)

TCVN 8610:2010

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống thiết bị và lắp đặt. Tính chất chung của LNG

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8613:2010

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống thiết bị và lắp đặt. Quy trình giao nhận sản phẩm

Số trang: 27 (A4)

75.180.10 - Thiết bị thăm dò, khoan và khai thác³⁰⁰

TCVN 8403:2010

Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống đứng động

Số trang: 129 (A4)

TCVN 8404:2010

Quy phạm phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống mềm

Số trang: 73 (A4)

75.180.20 - Thiết bị chế biến

TCVN 8611:2010

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống thiết bị và lắp đặt. Thiết kế hệ thống trên bờ.

Số trang: 150 (A4)

TCVN 8616:2010

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Yêu cầu trong sản xuất, tồn chứa và vận chuyển.

Số trang: 127 (A4)

TCVN 9446:2013 (ISO 10434:2004)

Van cửa thép có nắp bắt bằng bu lông dùng cho công nghiệp dầu khí, hóa dầu và các ngành công nghiệp liên quan

Số trang: 37 (A4)

TCVN 9449:2013 (ISO 10439:2002)

Công nghiệp dầu mỏ, hóa chất và dịch vụ cấp khí - Máy nén ly tâm

Số trang: 147 (A4)

TCVN 9450-1:2013 (ISO 10440-1:2007)

Công nghiệp dầu mỏ, hóa dầu và khí tự nhiên. Máy nén thể tích kiểu rô to. Phần 1: Máy nén dùng trong quá trình công nghệ

Số trang: 165 (A4)

TCVN 9450-2:2013 (ISO 10440-2:2001)

Công nghiệp dầu mỏ và khí tự nhiên. Máy nén khí thể tích kiểu rô to. Phần 2: Máy nén không khí đóng hộp

Số trang: 54 (A4)

TCVN 9451:2013 (ISO 10442:2002)

Công nghiệp dầu mỏ, hóa chất và dịch vụ cấp khí - Máy nén không khí ly tâm kiểu hộp có truyền động bánh răng gần liền

Số trang: 90 (A4)

TCVN 9733:2013 (ISO 13709:2009)

Bơm ly tâm dùng trong công nghiệp dầu mỏ, hóa dầu và khí thiên nhiên

Số trang: 221 (A4)

TCVN 9734:2013 (ISO 13710:2004)

Bơm thể tích kiểu pit tông dùng trong công nghiệp dầu mỏ, hóa dầu và khí thiên nhiên

Số trang: 106 (A4)

75.180.30 - Thiết bị và phép đo thể tích

TCVN 6022:2008 (ISO 3171:1988)

³⁰⁰ - Bao gồm kết cấu ngoài khơi

Chất lỏng dầu mỏ. Lấy mẫu tự động trong đường ống. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6022:1995

Số trang: 81 (A4)

TCVN 6060:1995 (ISO 91/1:1982)

Bảng đo dầu mỏ. Các bảng dựa trên nhiệt độ chuẩn 15oC và 60oF

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10953-1:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Hệ thống kiểm chứng. Phần 1: Quy định chung. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10953-2:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Hệ thống kiểm chứng. Phần 2: Bình chuẩn. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10953-3:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Hệ thống kiểm chứng. Phần 3: Đồng hồ chuẩn. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10953-4:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Hệ thống kiểm chứng. Phần 4: Phương pháp nội suy xung. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10953-5:2016

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Hệ thống kiểm chứng. Phần 5: Bình chuẩn hiện trường. Sx1(2016)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10953-6-1:2016

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Hệ thống kiểm chứng.

Phần 6-1: Hiệu chuẩn ống chuẩn và bình chuẩn đo thể tích. Yêu cầu chung về xác định thể tích của ống chuẩn và bình chuẩn. Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10953-6-2:2016

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Hệ thống kiểm chứng. Phần 6-2: Hiệu chuẩn ống chuẩn và bình chuẩn đo thể tích. Xác định thể tích của ống chuẩn bằng phương pháp hiệu chuẩn đồng hồ chuẩn. Sx1(2016)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 10954-1:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo mức hydrocacbon lỏng trong bể tĩnh bằng thiết bị đo bề tự động (ATG) Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10954-2:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo mức hydrocacbon lỏng trong bể tĩnh bằng thiết bị đo bề tự động (ATG). Phần 2: Yêu cầu lắp đặt. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10955-1:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo hydrocacbon lỏng. Phần 1: Đồng hồ thể tích. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10955-2:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo hydrocacbon lỏng. Phần 2: Đồng hồ tuabin. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10955-3:2017

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo hydrocacbon lỏng. Phần 3: Xem xét chung đối với phép đo bằng đồng hồ. Sx1(2017)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10955-4:2017

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo hydrocacbon lỏng. Phần 4: Thiết bị đi kèm đồng hồ đo chất lỏng. Sx1(2017)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10956-1:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo dòng bằng hệ thống đo kiểu điện tử.

Phần 1: Đồng hồ tuabin. Sx1(2015)

Số trang: 82 (A4)

TCVN 10956-3:2017

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo dòng bằng hệ thống đo kiểu điện tử. Phần 3: Phép đo suy luận khối lượng. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10957-1:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Đo khối lượng khí thiên nhiên lỏng. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10960:2015

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Phương pháp đo thủ công. Sx1(2015)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 11154:2015 (ISO 4269:2001)

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Hiệu chuẩn bể chứa bằng phép đo chất lỏng. Phương pháp tăng dần sử dụng đồng hồ đo thể tích. Sx1(2015)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 11155-1:2015 (ISO 12917-1:2002)

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Hiệu chuẩn bể trụ ngang. Phần 1: Phương pháp thủ công. Sx1(2015)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11155-2:2015 (ISO 12917-2:2002)

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Hiệu chuẩn bể trụ ngang. Phần 2: Phương pháp đo dài khoảng cách quang điện bên trong. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11156-1:2015 (ISO 7507-1:2003)

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Hiệu chuẩn bể trụ đứng. Phần 1: Phương pháp thước quẩn. Sx1(2015)

Số trang: 77 (A4)

TCVN 11156-2:2015 (ISO 7507-2:2005)

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Hiệu chuẩn bể trụ đứng. Phần 2: Phương pháp đường quang chuẩn. Sx1(2015)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 11156-3:2015 (ISO 7507-3:2006)

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Hiệu chuẩn bể trụ đứng. Phần 3: Phương pháp tam giác quang. Sx1(2015)

Số trang: 46 (A4)

TCVN 11156-4:2015 (ISO 7507-4:2010)

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Hiệu chuẩn bể trụ đứng. Phần 4: Phương pháp đo dài khoảng cách quang điện bên trong. Sx1(2015)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11156-5:2015 (ISO 7507-5:2000)

Dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng. Hiệu chuẩn bể trụ đứng. Phần 5: Phương pháp đo dài khoảng cách quang điện bên ngoài. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12039-1:2017

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Bộ đo. Phần 1: Hệ thống giao-nhận tự động (LACT). Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12039-2:2017

Hướng dẫn đo dầu mỏ. Bộ đo. Phần 2: Hệ thống đo nhiên liệu hàng không. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12039-3:2017

Hướng dẫn đo đầu mỏ. Bộ đo. Phần 3: Hệ thống ống đo. Sx1(2017)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 13137:2020 (ISO 15970:2008)

Khí thiên nhiên. Phép đo các đặc tính. Đặc tính thể tích: Khối lượng riêng, áp suất, nhiệt độ và hệ số nén.

Sx1(2020)

Số trang: 57(A4)

75.180.99 - Thiết bị khác dùng cho công nghiệp dầu mỏ và khí thiên nhiên

TCVN 6223:2017

Cửa hàng khí dầu mỏ hóa lỏng (LGP). Yêu cầu chung về an toàn. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 6223:2011

Số trang: 10 (A4)

75.200 - Thiết bị vận chuyển sản phẩm dầu mỏ và khí thiên nhiên³⁰¹

TCVN 4090:1985

Đường ống chính dẫn dầu và sản phẩm dầu. Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 97 (A4)

TCVN 4337:1994

Xà lan xăng dầu. Yêu cầu kỹ thuật đo lường. Sx1(94). Thay thế: TCVN 4337:1986

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4547:1994

Xà lan xăng dầu. Quy trình kiểm định. Sx1(94). Thay thế: TCVN 4547-88

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4606-88

Đường ống chính dẫn dầu và sản phẩm dầu. Quy phạm thi công và nghiệm thu

Số trang: 56 (A4)

TCVN 5066-90

Đường ống chính dẫn khí đốt, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ đặt ngầm dưới đất. Yêu cầu chung về thiết kế và chống ăn mòn

Số trang: 16 (A5)

TCVN 6043:1995 (ISO 2703:1973)

Ống polyvinyl clorua (PVC) cứng chôn dưới đất để dẫn nhiên liệu khí. Hệ mét. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7613:2009 (ISO 4437:2007)

Ống polyetylen (PE) chôn ngầm dùng để dẫn nhiên liệu khí. Dây thông số theo hệ mét. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7613:2007

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7613-1:2016 (ISO 4437-1:2014)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo dùng để cung cấp nhiên liệu khí. Polyetylen (PE). Phần 1: Quy định chung. Sx1(2016)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7613-2:2016 (ISO 4437-2:2014)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo dùng để cung cấp nhiên liệu khí. Polyetylen (PE). Phần 2: Ống. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7613-3:2016 (ISO 4437-3:2014)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo dùng để cung cấp nhiên liệu khí. Polyetylen (PE). Phần 3: Phụ tùng. Sx1(2016)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7613-4:2016 (ISO 4437-4:2015)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo dùng để cung cấp nhiên liệu khí. Polyetylen (PE). Phần 4: Van. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7613-5:2016 (ISO 4437-5:2014)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo dùng để cung cấp nhiên liệu khí. Polyetylen (PE). Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7614-1:2007 (ISO 06993-1:2006)

Hệ thống ống poly (vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt.

Phần 1: ống dùng cho áp suất làm việc tối đa ở 1 bar (100 kPa)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7614-2:2007 (ISO 06993-2:2006)

Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 2: Phụ tùng ống dùng cho áp suất làm việc tối đa ở 200 mbar (20 kPa)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7614-3:2007 (ISO 06993-3:2006)

Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 3: Phụ tùng và đai khuy thủy dùng cho áp suất làm việc tối đa ở 1 bar (100 kPa)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7614-4:2007 (ISO 06993-4:2006)

Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 4: Quy phạm thực hành đối với thiết kế, vận hành và lắp đặt

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7615:2007 (ISO/TR 10837:1991)

Xác định độ ổn định nhiệt của polyetylen (PE) sử dụng trong ống và phụ tùng dùng để dẫn khí đốt

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7763:2007 (ISO 22991:2004)

Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại và vận chuyển được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Thiết kế và kết cấu

Số trang: 40 (A4)

TCVN 7832:2007 (ISO 10464:2004)

Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Kiểm tra định kỳ và thử nghiệm

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8611:2010

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống thiết bị và lắp đặt. Thiết kế hệ thống trên bờ.

Số trang: 150 (A4)

TCVN 8612:2010

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống thiết bị và lắp đặt. Thiết kế và thử nghiệm cần xuất nhập

Số trang: 55 (A4)

TCVN 8614:2010

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống thiết bị và lắp đặt. Thử nghiệm tính tương thích của các loại vòng đệm được thiết kế cho đầu nối bằng mặt bích trên đường ống LNG

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8616:2010

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Yêu cầu trong sản xuất, tồn chứa và vận chuyển.

Số trang: 127 (A4)

TCVN 9447:2013 (ISO 17292:2004)

Van bi thép dùng cho dầu khí, hóa dầu và các ngành công nghiệp liên quan

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10468:2014 (ISO 9158:1988)

³⁰¹ - Bao gồm thiết bị lưu giữ khí thiên nhiên và dầu mỏ, hệ thống phân phối, đường ống, trạm xăng, thiết bị phân phối, v.v...

Phương tiện giao thông đường bộ. Đầu vòi nạp xăng không chì. Sx1(2014)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11278:2015

Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG). Hệ thống thiết bị và lắp đặt. Kho chứa LNG có sức chứa đến 200 tấn. Sx1(2015)

Số trang: 43 (A4)

TCVN 12007:2017 (ISO 5772:2015)

Ổng mềm và hệ ống cao su và chất dẻo dùng cho hệ thống phân phối nhiên liệu đã xác định. Quy định kỹ thuật. Sx1(2017)

Số trang: 32 (A4)

77

LUYỆN KIM

77.020 - Sản xuất kim loại

TCVN 1658-1987

Kim loại và hợp kim. Tên gọi. Thay thế: TCVN 1658-75

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7342:2004

Thép phế liệu dùng làm nguyên liệu sản xuất thép cacbon thông dụng. Phân loại và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

77.040 - Thử nghiệm kim loại

TCVN 3909:2000

Que hàn điện dùng cho thép cacbon thấp và thép hợp kim thấp. Phương pháp thử. Sx3(2000). Thay thế: TCVN 3909:1985

Số trang: 15 (A4)

TCVN 5044-1990 (ST SEV 3913-82)

Hợp kim cứng. Lấy mẫu và phương pháp thử

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5045-1990 (ST SEV 4658:1984)

Hợp kim cứng không chứa vonfram. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5061-90 (ST SEV 1559-79)

Bột kim loại. Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu

Số trang: 11 (A4)

77.040.10 - Thử cơ học đối với kim loại³⁰²

TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2009)

Vật liệu kim loại - Thử kéo - Phần 1: Phương pháp thử ở nhiệt độ phòng. Sx3(2014). Thay thế: TCVN 197:2002

Số trang: 79 (A4)

TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005)

Vật liệu kim loại. Thử uốn. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 198:1985

Số trang: 13 (A4)

TCVN 256-1:2006 (ISO 6506-1:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Brinell. Phần 1: Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 256-1:2001

Số trang: 18 (A4)

TCVN 256-2:2006 (ISO 6506-2:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Brinell. Phần 2: Kiểm định và hiệu chuẩn máy thử. Thay thế: TCVN 256-2:2001

Số trang: 18 (A4)

TCVN 256-3:2006 (ISO 6506-3:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Brinell. Phần 3: Hiệu chuẩn tấm chuẩn. Thay thế: TCVN 256-3:2001

Số trang: 14 (A4)

TCVN 256-4:2007 (ISO 6506-4:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Brinell. Phần 4: Bảng các giá trị độ cứng

Số trang: 16 (A4)

TCVN 257-1:2007 (ISO 6508-1:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Rockwell. Phần 1: Phương pháp thử (thang A, B, C, D, E, F, G, H, K, N, T). Sx4(2007). Thay thế: TCVN 257-1:2001

Số trang: 25 (A4)

TCVN 257-2:2007 (ISO 6508-2:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Rockwell. Phần 2: Kiểm định và hiệu chuẩn máy thử

(thang A, B, C, D, E, F, G, H, K, N, T). Sx4(2007). Thay thế: TCVN 257-2:2001

Số trang: 22 (A4)

TCVN 257-3:2007 (ISO 6508-3:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Rockwell. Phần 3: Hiệu chuẩn tấm chuẩn (thang A, B, C, D, E, F, G, H, K, N, T). Sx4(2007). Thay thế: TCVN 257-3:2001

Số trang: 16 (A4)

TCVN 258-1:2007 (ISO 6507-1:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Vickers. Phần 1: Phương pháp thử. Sx4(2007). Thay thế: TCVN 258-1:2002

Số trang: 22 (A4)

TCVN 258-2:2007 (ISO 6507-2:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Vickers. Phần 2: Kiểm định và hiệu chuẩn máy thử. Sx4(2007). Thay thế: TCVN 258-2:2002

Số trang: 20 (A4)

TCVN 258-3:2007 (ISO 6507-3:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Vickers. Phần 3: Hiệu chuẩn tấm chuẩn. Sx4(2007). Thay thế: TCVN 258-3:2002

Số trang: 14 (A4)

TCVN 258-4:2007 (ISO 6507-4:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Vickers. Phần 4: Bảng các giá trị độ cứng. Sx4(2007). Thay thế: TCVN 258-1:2002 (phụ lục B, C, D)

Số trang: 85 (A4)

TCVN 312-1:2007 (ISO 148-1:2006)

Vật liệu kim loại. Thử va đập kiểu con lắc Charpy. Phần 1: Phương pháp thử. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 312:1984

Số trang: 22 (A4)

TCVN 312-2:2007 (ISO 148-2:1998)

Vật liệu kim loại. Thử va đập kiểu con lắc Charpy. Phần 2: Kiểm định máy thử

Số trang: 22 (A4)

TCVN 312-3:2007 (ISO 148-3:1998)

Vật liệu kim loại. Thử va đập kiểu con lắc Charpy. Phần 3: Chuẩn bị và đặc tính mẫu thử chuẩn Charpy V dùng để kiểm định máy thử

Số trang: 22 (A4)

TCVN 313:1985

Kim loại. Phương pháp thử xoắn. Thay thế: TCVN 313-69

Số trang: 22 (A5)

TCVN 1825:2008 (ISO 7802:1983)

Vật liệu kim loại. Dây. Thử quăn. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 1825:1993

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1826:2006 (ISO 7801:1984)

Vật liệu kim loại. Dây. Thử uốn gấp hai chiều. Thay thế: TCVN 1826:1993

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1827:2006 (ISO 7800:2003)

³⁰² - Thử cơ học (Quy định chung), xem 19.060

- Thử cơ học mỗi hàn, xem 25.160.40

Vật liệu kim loại. Dây. Thử xoắn đơn. Thay thế: TCVN 1827:1993
Số trang: 11 (A4)
TCVN 1829:2008 (ISO 8494:1998)
Vật liệu kim loại. Ống. Thử gấp mép
Số trang: 7 (A4)
TCVN 1830:2008 (ISO 8492:1998)
Vật liệu kim loại. Ống. Thử nén bẹp. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 1830:1976
Số trang: 7 (A4)
TCVN 1832:2008
Vật liệu kim loại. Ống. Thử thủy lực. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 1832:1976
Số trang: 7 (A4)
TCVN 3939-1984
Kim loại. Phương pháp thử uốn và đập ở nhiệt độ thấp
Số trang: 7 (A4)
TCVN 4398:2001 (ISO 377:1997)
Thép và sản phẩm thép. Vị trí lấy mẫu, chuẩn bị phi mẫu và mẫu thử cơ tính. Sx1(2001). Thay thế: TCVN 4398:1987
Số trang: 22 (A4)
TCVN 4645-1988
Vật liệu thiêu kết. Phương pháp xác định độ cứng
Số trang: 6 (A4)
TCVN 4646-1988
Vật liệu thiêu kết. Phương pháp thử uốn và đập
Số trang: 6 (A4)
TCVN 4648:2009 (ISO 2739:2006)
Ống lót kim loại thiêu kết. Xác định độ bền nén hướng kính. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4646:1988
Số trang: 8 (A4)
TCVN 5046-1990 (ST SEV 2003-79)
Hợp kim cứng. Phương pháp xác định độ cứng Rocven
Số trang: 7 (A4)
TCVN 5047-1990 (ST SEV 2004-79)
Hợp kim cứng. Phương pháp xác định độ cứng Vickers
Số trang: 6 (A4)
TCVN 5048-1990 (ST SEV 1252-78)
Hợp kim cứng. Phương pháp xác định độ bền uốn
Số trang: 7 (A4)
TCVN 5054:1990
Kim loại. Phương pháp thử chôn
Số trang: 7 (A4)
TCVN 5344:1991 (ST SEV 4076-83)
Thép và hợp kim chịu ăn mòn. Phương pháp xác định độ bền chịu ăn mòn sâu vào các tinh thể
Số trang: 20 (A4)
TCVN 5886:2006 (ISO 0783:1999)
Vật liệu kim loại. Thử kéo ở nhiệt độ cao. Thay thế: TCVN 5886:1999; TCVN 3940:1984
Số trang: 32 (A4)
TCVN 5887-1:2008 (ISO 4545-1:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Knoop. Phần 1: Phương pháp thử. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5887:1995
Số trang: 18 (A4)
TCVN 5887-2:2008 (ISO 4545-2:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Knoop. Phần 2: Kiểm định và hiệu chuẩn máy thử
Số trang: 19 (A4)
TCVN 5887-3:2008 (ISO 4545-3:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Knoop. Phần 3: Hiệu chuẩn tấm chuẩn
Số trang: 14 (A4)
TCVN 5887-4:2008 (ISO 4545-4:2005)
Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Knoop. Phần 4: Bảng các giá trị độ cứng

Số trang: 26 (A4)
TCVN 5890:2008 (ISO 8493:1998)
Vật liệu kim loại. Ống. Thử nong rộng miệng. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5890:1995
Số trang: 7 (A4)
TCVN 5891:2008 (ISO 8491:1998)
Vật liệu kim loại. Ống (mặt cắt ngang nguyên). Thử uốn. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5891:1995
Số trang: 8 (A4)
TCVN 5892:2008 (ISO 8495:1998)
Vật liệu kim loại. Ống. Thử nong rộng vòng. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5892:1995
Số trang: 7 (A4)
TCVN 7970:2008 (ISO 8496:1998)
Vật liệu kim loại. Ống. Thử kéo vòng ống
Số trang: 7 (A4)
TCVN 7971:2008 (ISO 15363:2000)
Vật liệu kim loại. Ống. Thử thủy lực vòng ống
Số trang: 12 (A4)
TCVN 8185:2009 (ISO 1099:2006)
Vật liệu kim loại. Thử mỏi. Phương pháp đặt lực dọc trục điều khiển được
Số trang: 27 (A4)
TCVN 8186:2009 (ISO 1143:1975)
Kim loại. Thử mỏi uốn thanh quay
Số trang: 12 (A4)
TCVN 8187:2009 (ISO 2740:2009)
Vật liệu kim loại thiêu kết, trừ hợp kim cứng. Mẫu thử kéo
Số trang: 12 (A4)
TCVN 8188:2009 (ISO 3325:1996/AMD 1:2001)
Vật liệu kim loại thiêu kết, trừ hợp kim cứng. Xác định độ bền uốn ngang
Số trang: 9 (A4)
TCVN 10597:2014 (ISO 7799:1985)
Vật liệu kim loại - Lá và dải có chiều dày 3 mm hoặc nhỏ hơn - Thử uốn đảo chiều. Sx1(2014)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 10598:2014 (ISO 376:2011)
Vật liệu kim loại - Hiệu chuẩn dụng cụ đo lực dùng để kiểm tra máy thử một trục. Sx1(2014)
Số trang: 38 (A4)
TCVN 10599-1:2014 (ISO 4965-1:2012)
Vật liệu kim loại - Hiệu chuẩn lực động cho thử nghiệm mỏi một trục - Phần 1: Hệ thống thử nghiệm. Sx1(2014)
Số trang: 20 (A4)
TCVN 10599-2:2014 (ISO 4965-2:2012)
Vật liệu kim loại - Hiệu chuẩn lực động cho thử nghiệm mỏi một trục - Phần 2: Dụng cụ đo của cơ cấu hiệu chuẩn động lực học (DCD). Sx1(2014)
Số trang: 15 (A4)
TCVN 10600-1:2014 (ISO 7500-1:2004)
Vật liệu kim loại - Kiểm tra xác nhận máy thử tĩnh một trục - Phần 1: Máy thử kéo/nén - Kiểm tra xác nhận và hiệu chuẩn hệ thống đo lực. Sx1(2014)
Số trang: 22 (A4)
TCVN 10600-2:2014 (ISO 7500-2:2006)
Vật liệu kim loại - Kiểm tra xác nhận máy thử tĩnh một trục - Phần 2: Máy thử độ rão trong kéo - Kiểm tra xác nhận lực tác dụng. Sx1(2014)
Số trang: 22 (A4)
TCVN 10601:2014 (ISO 9513:2012)
Vật liệu kim loại - Hiệu chuẩn hệ thống máy đo độ giãn sử dụng trong thử nghiệm một trục. Sx1(2014)
Số trang: 57 (A4)
TCVN 10602:2014 (ISO 16630:2009)

Vật liệu kim loại - Lá và băng - Thử nong rộng lỗ.
Sx1(2014)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10603:2014 (ISO 3785:2006)

Vật liệu kim loại - Ký hiệu trực mẫu thử so với thớ của sản phẩm. Sx1(2014)

Số trang: 13 (A4)

77.040.20 - Thử không phá hủy đôi với kim loại³⁰³

TCVN 1548:1987

Kiểm tra không phá hủy mỗi hàn. Phương pháp siêu âm. Sx1(87). Thay thế: TCVN 1548-74

Số trang: 26 (A4)

TCVN 4394:1986

Kiểm tra không phá hủy. Phân loại và đánh giá khuyết tật mỗi hàn bằng phim rơnghen

Số trang: 17 (A4)

TCVN 5875:1995 (ISO 3777:1976)

Kiểm tra bằng cách chụp bằng tia bức xạ các mối hàn điểm bằng điện cho nhôm và các hợp kim nhôm. Kiến nghị kỹ thuật thực hành

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6111:2009 (ISO 5579:1998)

Thử không phá hủy. Kiểm tra chụp ảnh bức xạ các vật liệu kim loại bằng tia x và tia gama. Qui tắc cơ bản. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6111:1996

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6112:2010 (ISO 11484:2009)

Sản phẩm thép. Hệ thống đánh giá trình độ chuyên môn cá nhân thử không phá hủy của cơ sở sử dụng lao động. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6112:1996

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6113:1996 (ISO 9303:1989)

Ổng thép không hàn và hàn (trừ hàn hồ quang phủ) chịu áp lực. Thử siêu âm toàn mặt biên để phát hiện các khuyết tật dọc

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6114:1996 (ISO 9305:1989)

Ổng thép không hàn chịu áp lực. Thử siêu âm toàn mặt biên để phát hiện các khuyết tật ngang

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8921:2012 (ISO 10893-9:2011)

Ổng thép hàn chịu áp lực. Thử siêu âm vùng liền kề với mối hàn để phát hiện các khuyết tật tách lớp

Số trang: 11 (A4)

77.040.30 - Phân tích hóa học đôi với kim loại³⁰⁴

TCVN 2182-1987

Thiếc. Phương pháp phân tích quang phổ. Xác định hàm lượng chì, bitmut, sắt, antimon, asen, đồng. Sx1(87). Thay thế: TCVN 2182:1977

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4641:1988

Vật liệu thiêu kết. Phương pháp lấy mẫu

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5049-1990 (ST SEV 1253-78)

Hợp kim cứng. Phương pháp xác định khối lượng riêng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5050-1990 (ST SEV 3914-82)

Hợp kim cứng. Phương pháp xác định điện trở suất

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5063-90 (ST SEV 2947-81)

Hợp kim cứng. Phương pháp xác định độ xốp và cacbon tự do

Số trang:

TCVN 5345-1991 (ST SEV 5279:1985)

Thép - Phương pháp kim tương đánh giá - Tổ chức tế vi của thép tấm và băng từ thép - Kết cấu không hợp kim hóa

Số trang: 17 (A4)

TCVN 5398:1991 (ST SEV 5398:1991)

Vàng. Phương pháp phân tích phát xạ nguyên tử

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5399:1991

Vàng. Phương pháp phân tích hấp thụ nguyên tử

Số trang: 17 (A4)

TCVN 5405:1991 (ST SEV 3627-82)

Bảo vệ ăn mòn. Kim loại, hợp kim, lớp phủ kim loại và phi kim loại vô cơ. Phương pháp thử nhanh trong sương mù của dung dịch trung tính natri clorua (phương pháp NSS)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5545:1991

Vàng và hợp kim vàng. Phương pháp thử tỷ trọng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5546:1991

Vàng và hợp kim vàng. Phương pháp thử lửa

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5548:1991

Hợp kim vàng. Phương pháp hấp thụ nguyên tử xác định hàm lượng bitmut, antimon, chì và sắt

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5632:1991

Vàng và hợp kim vàng. Phương pháp thử trên đá

Số trang: 9 (A4)

77.040.99 - Các phương pháp thử kim loại khác

TCVN 5051:2009 (ISO 3326:1975)

Hợp kim cứng. Xác định lực kháng từ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5051:1990

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5052-1:2009 (ISO 4499-1:2008)

Hợp kim cứng. Xác định tổ chức tế vi bằng phương pháp kim tương. Phần 1: Phương pháp chụp ảnh tổ chức tế vi và mô tả. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5052:1990

Số trang: 15 (A4)

TCVN 5052-2:2009 (ISO 4499-2:2008)

Hợp kim cứng. Xác định tổ chức tế vi bằng phương pháp kim tương. Phần 2: Đo kích thước hạt WC. Sx2(2009)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 5747:2008 (ISO 2639:2002)

Thép. Xác định và kiểm tra chiều sâu lớp thấm cacbon và biến cứng. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5747:1993

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8993:2021

Sản phẩm thép cán nguội mạ thiếc. Thép mạ crom/crom oxit bằng điện phân. Sx2(2021). Thay thế: TCVN 8993:2011

Số trang: 40(A4)

77.060 - Ăn mòn kim loại³⁰⁵

TCVN 1842:1976

Kỹ thuật nhiệt đới. Thuật ngữ

³⁰³ - Thử không phá hủy (Quy định chung), xem 19.100

- Thử không phá hủy đôi với mối hàn, 25.160.40

³⁰⁴ - Phân tích hóa học (Quy định chung), xem 71.040.40

- Phân tích hóa học đôi với kim loại đen, xem 77.08

- Phân tích hóa học đôi với hợp kim sắt, xem 77.100

- Phân tích hóa học đôi với kim loại màu, xem 77.120

- Phân tích hóa học đôi với kim loại cứng và kim loại đã nung, xem

77.160

³⁰⁵ - Xử lý bề mặt và mạ, xem 25.220

Số trang: 17 (A5)

TCVN 2223:1977

ăn mòn kim loại. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 15 (A5)

TCVN 2694:2007 (ASTM D 130-04e1)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định độ ăn mòn đồng bằng phép thử tấm đồng. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 2694:2000

Số trang: 19 (A4)

TCVN 5337-1991 (ST SEV 991-78)

Ăn mòn kim loại. Tính xâm thực ăn mòn khí quyển. Phân loại

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5338:1991 (ST SEV 992-78)

Bảo vệ ăn mòn. Yêu cầu chung về bảo vệ tạm thời kim loại

Số trang: 39 (A5)

TCVN 5339:1991

Bảo vệ ăn mòn. Trạm thí nghiệm khí hậu. Các yêu cầu chung

Số trang: 12 (A5)

TCVN 5404:2009 (ISO 11845:1995)

Ăn mòn kim loại và hợp kim. Nguyên tắc chung đối với thử ăn mòn. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5404:1991

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5407-1991 (ST SEV 3630-82)

Bảo vệ ăn mòn. Phương tiện bảo vệ tạm thời kim loại. Phân loại và ký hiệu

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5742:1993

Protectơ nhôm. Phương pháp xác định dung lượng và điện thế

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6051:1995

Hệ bảo vệ catot. Yêu cầu thiết kế, lắp đặt và kiểm tra

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8286-1:2009 (ISO 7539-1:1987)

Ăn mòn kim loại và hợp kim. Thử ăn mòn ứng suất. Phần 1: Hướng dẫn chung về phương pháp thử.

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8359:2010 (ASTM D 1838-07)

Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Phương pháp xác định độ ăn mòn tấm đồng.

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10263:2014

Anốt hy sinh. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2014). Thay thế: TCVN 5741:1993; TCVN 6024:1995

Số trang: 26 (A4)

TCVN 10264:2014

Bảo vệ catốt cho các kết cấu thép của cảng biển và công trình biển. Yêu cầu thiết kế. Sx1(2014)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 13455:2022

Phòng cháy chữa cháy. Ống mềm bằng kim loại kết nối đầu phun trong hệ thống Sprinkler tự động. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2022).

Số trang: 17(A4)

77.080 - Kim loại đen ³⁰⁶

TCVN 298:2010

Thép và gang. Xác định hàm lượng cacbon tự do. Phương pháp phân tích hóa học. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 298:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 299:2010

Thép và gang. Xác định hàm lượng titan. Phương pháp phân tích hóa học. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 299:1989

Số trang: 10 (A4)

TCVN 301:2010

Thép và gang. Xác định hàm lượng Bo. Phương pháp phân tích hóa học. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 301:1989

Số trang: 15 (A4)

TCVN 302:2010

Thép và gang. Xác định hàm lượng vonfram. Phương pháp phân tích hóa học. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 302:1985

Số trang: 17 (A4)

TCVN 303:2010

Thép và gang. Xác định hàm lượng tantan. Phương pháp phân tích hóa học. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 303:1989

Số trang: 12 (A4)

TCVN 305:2010

Thép và gang. Xác định hàm lượng nitơ. Phương pháp phân tích hóa học. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 305:1985

Số trang: 12 (A4)

TCVN 308:2010

Thép và gang. Xác định hàm lượng vanadi. Phương pháp phân tích hóa học. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 308:1989

Số trang: 10 (A4)

TCVN 310:2010

Thép và gang. Xác định hàm lượng asen. Phương pháp phân tích hóa học. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 310:1989

Số trang: 10 (A4)

TCVN 311:2010

Thép và gang. Xác định hàm lượng nhôm. Phương pháp phân tích hóa học. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 311:1989

Số trang: 14 (A4)

TCVN 1768:1975

Hồi liệu kim loại đen. Phân loại và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 37 (A4)

77.080.01 - Kim loại đen (Quy định chung)

TCVN 1769-1975

Hồi liệu kim loại đen. Yêu cầu về an toàn phòng nổ khi gia công và luyện lại

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1811:2009 (ISO 14284:1996)

Thép và gang. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử để xác định thành phần hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1811:1976

Số trang: 52 (A4)

TCVN 8498:2010 (ISO 4939:1984)

Thép và gang. Xác định hàm lượng niken. Phương pháp quang phổ Dimethylglyoxim

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8499:2010 (ISO 4940:1985)

Thép và gang. Xác định hàm lượng niken. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8502:2010 (ISO 11652:1997)

Thép và gang. Xác định hàm lượng coban. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8503:2010 (ISO 4941:1994)

Thép và gang. Xác định hàm lượng molipden. Phương pháp quang phổ Thiocyanate.

³⁰⁶ - Bao gồm phân loại, lựa chọn, lấy mẫu, phân tích hóa, v.v ...

- Kích thước và các cấp chất lượng của sản phẩm thép và sắt, xem 77.140

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8504:2010 (ISO 629:1982)

Thép và gang. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp quang phổ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8505:2010 (ISO 10700:1994)

Thép và gang. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8506:2010 (ISO 10280:1991)

Thép và gang. Xác định hàm lượng titan. Phương pháp quang phổ diantipyrylmetan

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8510:2010 (ISO 17058:2004)

Thép và gang. Xác định hàm lượng asen. Phương pháp quang phổ.

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8512:2010 (ISO 10138:1991)

Thép và gang. Xác định hàm lượng crom. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8513:2010 (ISO 4943:1985)

Thép và gang. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8514:2010 (ISO 4946:1984)

Thép và gang. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp quang phổ 2,2'-diquinolyl

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8515:2010 (ISO/TR 10719:1994)

Thép và gang. Xác định hàm lượng cacbon tự do. Phương pháp hấp thụ hồng ngoại sau khi đốt trong lò cảm ứng

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8516-1:2010 (ISO 4829-1:1986)

Thép và gang. Xác định hàm lượng silic tổng. Phương pháp quang phổ phức bị khử molipdosilicat. Phần 2: Hàm lượng silic trong phạm vi 0,05% và 1,0%

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8516-2:2010 (ISO 4829-2:1988)

Thép và gang. Xác định hàm lượng silic tổng. Phương pháp quang phổ phức bị khử molipdosilicat. Phần 2: Hàm lượng silic trong phạm vi 0,01% và 0,05%

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8517:2010 (ISO 10714:1992)

Thép và gang. Xác định hàm lượng photpho. Phương pháp quang phổ photphovanadomolipdat.

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8518:2010 (ISO 4935:1989)

Thép và gang. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp hấp thụ hồng ngoại sau khi đốt trong lò cảm ứng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8519:2010 (ISO 10701:1994)

Thép và gang. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp quang phổ phức xanh metylen.

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8520:2010 (ISO 13902:1997)

Thép và gang. Xác định hàm lượng lưu huỳnh cao. Phương pháp hấp thụ hồng ngoại sau khi đốt trong lò cảm ứng

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8521:2010 (ISO 9556:1989)

Thép và gang. Xác định hàm lượng cacbon tổng. Phương pháp hấp thụ hồng ngoại sau khi đốt trong lò cảm ứng

Số trang: 18 (A4)

77.080.10 - Sắt

TCVN 385-70

Vật đúc bằng gang xám. Sai lệch cho phép về kích thước và khối lượng. Lượng dư cho gia công cơ. Sđ

Số trang: 11 (A5)

TCVN 1812:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng crom. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1812:1976

Số trang: 10 (A4)

TCVN 1813:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng niken. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1813:1976

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1814:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng silic. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1814:1976

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1815:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng photpho. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1815:1976

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1816:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng coban. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1816:1976

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1817:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng molipden. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1817:1976

Số trang: 10 (A4)

TCVN 1818:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1818:1976

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1819:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1819:1976

Số trang: 10 (A4)

TCVN 1820:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1820:1976

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1821:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng cacbon tổng. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1821:1976

Số trang: 12 (A4)

TCVN 2361:1989

Gang đúc. Yêu cầu kỹ thuật. sx1(89). Thay thế: TCVN 2361-78

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3902:1984

Vật đúc bằng gang xám và gang graphit cầu. Tổ chức tế vi và các phương pháp xác định

Số trang: 35 (A4)

TCVN 5055-90

Gang thép. Phương pháp lấy mẫu để xác định thành phần hóa học

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9824:2013 (ISO 15968:2000)

Sắt hoàn nguyên trực tiếp. Xác định khối lượng riêng biểu kiến và độ hấp thụ nước của sắt đóng bánh nóng (HBI)

Số trang: 13 (A4)

77.080.20 - Thép**TCVN 1812:2009**

Thép và gang. Xác định hàm lượng crom. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1812:1976
Số trang: 10 (A4)

TCVN 1813:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng niken. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1813:1976
Số trang: 9 (A4)

TCVN 1814:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng silic. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1814:1976
Số trang: 9 (A4)

TCVN 1815:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng photpho. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1815:1976
Số trang: 9 (A4)

TCVN 1816:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng coban. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1816:1976
Số trang: 9 (A4)

TCVN 1817:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng molipden. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1817:1976
Số trang: 10 (A4)

TCVN 1818:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1818:1976
Số trang: 9 (A4)

TCVN 1819:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1819:1976
Số trang: 10 (A4)

TCVN 1820:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng lưu huỳnh. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1820:1976
Số trang: 9 (A4)

TCVN 1821:2009

Thép và gang. Xác định hàm lượng cacbon tổng. Phương pháp phân tích hóa học. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1821:1976
Số trang: 12 (A4)

TCVN 1853-1976

Phôi thép cán từ thép cacbon thông thường và thép hợp kim thấp. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6 (A4)

TCVN 3941-1984

Thép. Phương pháp xác định độ thấm thấu
Số trang: 11 (A4)

TCVN 4338-1986

Thép. Chuẩn tổ chức tế vi
Số trang: 29 (A4)

TCVN 4399:2008 (ISO 404:1992)

Thép và sản phẩm thép. Yêu cầu kỹ thuật chung khi cung cấp. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4399:1987
Số trang: 21 (A4)

TCVN 5345-1991 (ST SEV 5279:1985)

Thép - Phương pháp kim tương đánh giá - Tổ chức tế vi của thép tấm và băng từ thép - Kết cấu không hợp kim hóa
Số trang: 17 (A4)

TCVN 7446-1:2004

Thép. Phân loại. Phần 1: phân loại thép không hợp kim và thép hợp kim trên cơ sở thành phần hoá học
Số trang: 7 (A4)

TCVN 7446-2:2004

Thép. Phân loại. Phần 2: phân loại thép không hợp kim và thép hợp kim theo cấp chất lượng chính và đặc tính hoặc tính chất sử dụng
Số trang: 16 (A4)

TCVN 8500:2010 (ISO 10153:1997)

Thép. Xác định hàm lượng BO. Phương pháp quang phổ curcumin
Số trang: 21 (A4)

TCVN 8501:2010 (ISO 13900:1997)

Thép. Xác định hàm lượng BO. Phương pháp quang phổ curcumin sau chưng cất.
Số trang: 15 (A4)

TCVN 8507-3:2010 (ISO/TS 13899-3:2005)

Thép. Xác định hàm lượng Molybden, Niobi và Vonfram trong thép hợp kim. Phương pháp quang phổ phát xạ nguyên tử Plasma cảm ứng. Phần 3: Xác định hàm lượng Vonfram.
Số trang: 18 (A4)

TCVN 8508:2010 (ISO 4942:1988)

Thép và gang. Xác định hàm lượng vanadi. Phương pháp quang phổ N-BPHA.
Số trang: 14 (A4)

TCVN 8509:2010 (ISO 9647:1988)

Thép và gang. Xác định hàm lượng vanadi. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa
Số trang: 19 (A4)

TCVN 8511:2010 (ISO 9658:1990)

Thép và gang. Xác định hàm lượng nhôm. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa.
Số trang: 20 (A4)

TCVN 8993:2021

Sản phẩm thép cán nguội mạ thiếc. Thép mạ crom/crom oxit bằng điện phân. Sx2(2021). Thay thế: TCVN 8993:2011
Số trang: 40(A4)

TCVN 8998:2018 (ASTM E415-17)

Thép cacbon và thép hợp kim thấp. Phương pháp phân tích thành phần hóa học bằng quang phổ phát xạ chân không. Thay thế: TCVN 8998:2011
Số trang: 22 (A4)

77.100 - Hợp kim sắt³⁰⁷**TCVN 3853-1983**

Ferocrom. Yêu cầu chung đối với phân tích hóa học
Số trang: 5 (A4)

TCVN 3854:2009 (ISO 4140:1979)

Ferocrom và Ferossilicrom. Xác định hàm lượng Crom. Phương pháp điện thế. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 3854:1983
Số trang: 10 (A4)

TCVN 3855-1983

Ferocrom. Phương pháp xác định hàm lượng cacbon
Số trang: 12 (A4)

TCVN 3856-1983

Ferocrom. Phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh
Số trang: 8 (A4)

TCVN 3857-1983

Ferocrom. Phương pháp xác định hàm lượng silic
Số trang: 8 (A4)

TCVN 3858-1983

Ferocrom. Phương pháp xác định hàm lượng silic
Số trang: 8 (A4)

TCVN 3858-1983

³⁰⁷ - Bao gồm phân loại, lựa chọn, lấy mẫu, phân tích hóa học, v.v...

Ferocrom. Phương pháp xác định hàm lượng photpho
Số trang: 8 (A4)

TCVN 3859-1983

Ferocrom. Phương pháp xác định hàm lượng mangan
Số trang: 7 (A4)

TCVN 3861:2009 (ISO 7692:1983)

Ferotitan. Xác định hàm lượng Titan. Phương pháp chuẩn độ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 3861:1983

Số trang: 12 (A4)

TCVN 3862-1983

Ferotitan. Phương pháp xác định hàm lượng cacbon
Số trang: 9 (A4)

TCVN 3863-1983

Ferotitan. Phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh
Số trang: 8 (A4)

TCVN 3864-1983

Ferotitan. Phương pháp xác định hàm lượng silic
Số trang: 7 (A4)

TCVN 3865-1983

Ferotitan. Phương pháp xác định hàm lượng photpho
Số trang: 8 (A4)

TCVN 3866-1983

Ferotitan. Phương pháp xác định hàm lượng nhôm
Số trang: 8 (A4)

TCVN 3867-1983

Ferotitan. Phương pháp xác định hàm lượng đồng
Số trang: 11 (A4)

TCVN 3869:2009 (ISO 4159:1978)

Feromangan và Ferosilicomangan. Xác định hàm lượng Mangan. Phương pháp điện thế. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 3869:1983

Số trang: 10 (A4)

TCVN 3870-1983

Feromangan. Phương pháp xác định hàm lượng cacbon
Số trang: 8 (A4)

TCVN 3871-1983

Feromangan. Phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh
Số trang: 8 (A4)

TCVN 3872-1983

Feromangan. Phương pháp xác định hàm lượng silic
Số trang: 6 (A4)

TCVN 3873:1983

Feromangan. Phương pháp xác định hàm lượng photpho
Số trang: 8 (A4)

TCVN 4150:2009 (ISO 4158:1978)

Ferosilic, Ferosilicomangan và Ferosilicocrom. Xác định hàm lượng Silic. Phương pháp trọng lượng. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4150:1993

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4151:1985

Ferosilic. Phương pháp xác định cacbon
Số trang: 8 (A4)

TCVN 4152:1985

Ferosilic. Phương pháp xác định lưu huỳnh
Số trang: 10 (A4)

TCVN 4153:1987

Ferosilic. Phương pháp xác định photpho
Số trang: 8 (A4)

TCVN 4154:1985

Ferosilic. Phương pháp xác định mangan
Số trang: 10 (A4)

TCVN 4155:1985

Ferosilic. Phương pháp xác định crom

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4156:2009 (ISO 4139:1979)

Ferosilic. Xác định hàm lượng Nhôm. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4156:1985

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4157:1985

Ferosilic. Phương pháp xác định canxi
Số trang: 8 (A4)

TCVN 4158:1985

Ferosilic. Phương pháp xác định titan
Số trang: 8 (A4)

TCVN 5014:2009 (ISO 5454:1980)

Ferotitan. Yêu cầu kỹ thuật và điều kiện cung cấp. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5014:1989

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5015:2009 (ISO 5448:1981)

Ferocrom. Yêu cầu kỹ thuật và điều kiện cung cấp. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5015:1989

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8247-1:2009 (ISO 4552-1:1987)

Hợp kim Fero. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu cho phân tích hóa học. Phần 1: Ferocrom, Ferosilicocrom, Ferosilic, Feromangan, Ferosilicomangan. Thay thế: TCVN 3868:1983; TCVN 4149:1985

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8247-2:2009 (ISO 4552-2:1987)

Hợp kim Fero. Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu cho phân tích hóa học. Phần 2: Ferotitan, Feromolipden, Ferovonfram, Feroniobi, Ferovanadi. Thay thế: TCVN 3860:1983

Số trang: 14 (A4)

77.120 - Kim loại màu³⁰⁸**77.120.10 - Nhôm và hợp kim nhôm****TCVN 5911:1995 (ISO 795:1976)**

Nhôm và hợp kim nhôm. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp trắc quang oxalyldihydratit

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5912:1995 (ISO 886:1973)

Nhôm và hợp kim nhôm. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp trắc quang (Hàm lượng mangan từ 0,005 đến 1,5%)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5913:1995 (ISO 1118:1978)

Nhôm và hợp kim nhôm. Xác định hàm lượng titan. Phương pháp quang phổ axit cromotropic

Số trang: 14 (A4)

TCVN 5914:1995 (ISO 5194:1981)

Nhôm và hợp kim nhôm. Xác định hàm lượng kẽm. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 12 (A4)

77.120.30 - Đồng và hợp kim đồng**TCVN 5753:1993**

Đồng. Mác

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5915:1995 (ISO 1554:1976)

³⁰⁸ - Bao gồm phân loại, lựa chọn, lấy mẫu, phân tích hóa học, v.v...

- Kim loại quý cho nha khoa, xem 11.060.10

- Kim loại quý cho nghề kim hoàn, xem 39.060

- Kích thước và các cấp chất lượng của sản phẩm kim loại màu, xem 77.150

Hợp kim đồng đúc và gia công áp lực. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp điện phân

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5916:1995 (ISO 1810:1976)

Hợp kim đồng - Xác định hàm lượng niken (Hàm lượng thấp) - Phương pháp quang phổ dimethylglyoxime

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5917:1995 (ISO 1812:1976)

Hợp kim đồng. Xác định hàm lượng sắt. Phương pháp quang phổ 1,10 phenanthroline

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5918:1995 (ISO 2543:1973)

Đồng và hợp kim đồng. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp quang phổ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5919:1995 (ISO 3110:1975)

Hợp kim đồng. Xác định hàm lượng nhôm là nguyên tố hợp kim. Phương pháp thể tích

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5920:1995 (ISO 3112:1975)

Đồng và hợp kim đồng. Xác định hàm lượng chì. Phương pháp chuẩn độ chiết

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5921:1995 (ISO 3220:1975)

Đồng và hợp kim đồng. Xác định hàm lượng asen. Phương pháp trắc quang

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5923:1995 (ISO 4740:1985)

Đồng và hợp kim đồng. Xác định hàm lượng kẽm. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5924:1995 (ISO 4741:1984)

Đồng và hợp kim đồng. Xác định hàm lượng photpho. Phương pháp quang phổ molipdovanadat

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5925:1995 (ISO 4744:1984)

Đồng và hợp kim đồng. Xác định hàm lượng crom. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 9 (A4)

77.120.40 - Niken, crom và hợp kim niken, crom

TCVN 8993:2011 (ISO 11950:1995)

Thép cán nguội phủ crom/crom oxit bằng điện phân

Số trang: 40 (A4)

TCVN 8994:2011 (ISO 11951:1995)

Thép tấm đen cán nguội dạng cuộn dùng cho sản xuất thép tấm mạ thiếc hoặc thép tấm mạ điện crom/crom oxit

Số trang: 24 (A4)

77.120.60 - Chì, kẽm, thiếc và hợp kim chì, kẽm, thiếc

TCVN 2052:1993

Thiếc. Yêu cầu kỹ thuật. Sx3(93). Thay thế: TCVN 2052:1987

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2172-1987

Thiếc - Yêu cầu chung đối với phương pháp phân tích. Sx1(87). Thay thế: TCVN 2172:1977

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2173-1987

Thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng sắt. Sx1(87). Thay thế: TCVN 2173:1977

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2174-1987

Thiếc. Phương pháp phân tích hóa học. Xác định hàm lượng nhôm. Sx1(87). Thay thế: TCVN 2174:1977

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2175-1987

Thiếc - Xác định hàm lượng antimon. Sx1(87). Thay thế: TCVN 2175:1977

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2176-1987

Thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng asen. Sx1(87). Thay thế: TCVN 2176:1977

Số trang: 12 (A4)

TCVN 2177:1987

Thiếc. Phương pháp xác định hàm lượng đồng. Sx1(87). Thay thế: TCVN 2177:1977

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2178-1987

Thiếc - Phương pháp xác định hàm lượng kẽm. Sx1(87). Thay thế: TCVN 2178:1977

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2179-1987

Thiếc. Phương pháp phân tích hóa học. Xác định hàm lượng bitmut. Sx1(87). Thay thế: TCVN 2179:1977

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2180-1987

Thiếc. Phương pháp phân tích hóa học. Xác định hàm lượng chì. Sx1(87). Thay thế: TCVN 2180:1977

Số trang: 10 (A4)

TCVN 2181-1987

Thiếc - Phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh. Sx1(87). Thay thế: TCVN 2181:1977

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2182-1987

Thiếc. Phương pháp phân tích quang phổ. Xác định hàm lượng chì, bitmut, sắt, antimon, asen, đồng. Sx1(87). Thay thế: TCVN 2182:1977

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3729-82

Hợp kim chì dùng trong ngành in

Số trang: 6 (A5)

77.120.70 - Cadimi, coban và hợp kim

TCVN 5045-1990 (ST SEV 4658:1984)

Hợp kim cứng không chứa vonfram. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5195:2014

Vàng và hợp kim vàng. Mác. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 5195:1990

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5196:1990

Vàng. Yêu cầu chung đối với phương pháp phân tích

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5197:1990

Hợp kim vàng. Yêu cầu chung đối với phương pháp phân tích

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5547:1991

Hợp kim vàng. Phương pháp xác định hàm lượng vàng và bạc

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7054:2014

Vàng thương phẩm. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7054:2002

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7055:2014

Vàng và hợp kim vàng. Phương pháp huỳnh quang tia x để xác định hàm lượng vàng. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7055:2002

Số trang: 9 (A4)

77.140 - Sản phẩm sắt và thép³⁰⁹

TCVN 5758:1993

Lưới thép

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7471:2005

Các sản phẩm hợp kim loại tấm đã hoàn thiện/phủ sơn, sử dụng bên trong và bên ngoài công trình xây dựng

Số trang: 33 (A4)

TCVN 9245:2012

Cọc ống thép

Số trang: 36 (A4)

TCVN 9253:2012

Giả bảo quản tài liệu lưu trữ. Thay thế: TCN 06:1997

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11197:2015

Cọc thép. Phương pháp chống ăn mòn. Yêu cầu và nguyên tắc lựa chọn. Sx1(2014)

Số trang: 45 (A4)

77.140.01 - Sản phẩm gang và thép (Quy định chung)

TCVN 1660:2009 (ISO 4885:1996)

Sản phẩm của hợp kim sắt. Nhiệt luyện. Từ vũng. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 1660:1987

Số trang: 50 (A4)

TCVN 4399:2008 (ISO 404:1992)

Thép và sản phẩm thép. Yêu cầu kỹ thuật chung khi cung cấp. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4399:1987

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9986-1:2013 (ISO 630-1:2011)

Thép kết cấu. Phần 1: Điều kiện kỹ thuật chung khi cung cấp sản phẩm thép cán nóng

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9986-2:2013 (ISO 630-2:2011)

Thép kết cấu. Phần 2: Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp thép kết cấu thông dụng

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9986-3:2014 (ISO 630-3:2012)

Thép kết cấu - Phần 3: Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp thép kết cấu hạt mịn. Sx1(2014)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9986-4:2014 (ISO 630-4:2012)

Thép kết cấu - Phần 4: Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp thép tấm kết cấu tôi và ram có giới hạn chảy cao. Sx1(2014)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11236:2015 (ISO 10474:2013)

Thép và sản phẩm thép - Tài liệu kiểm tra. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11371:2016 (ISO 6929:2013)

Sản phẩm thép. Từ vũng.

Số trang: 53 (A4)

77.140.10 - Thép có thể nhiệt luyện

TCVN 8995:2011 (ISO 1052:1982)

Thép kỹ thuật cơ khí thông dụng

³⁰⁹ - Tiêu chuẩn về các cấp chất lượng, hình thức sản phẩm nên được phân loại theo cả hai loại mục nhỏ liên quan

- Sản phẩm thép dùng cho xây dựng vũ trụ, xem 49.025.10

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8996:2011 (ISO 4954:1993)

Thép chôn nguội và kéo vượt nguội

Số trang: 47 (A4)

TCVN 9986-1:2013 (ISO 630-1:2011)

Thép kết cấu. Phần 1: Điều kiện kỹ thuật chung khi cung cấp sản phẩm thép cán nóng

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9986-2:2013 (ISO 630-2:2011)

Thép kết cấu. Phần 2: Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp thép kết cấu thông dụng

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11384:2016

Phôi thép dùng để cán nóng. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12142-1:2017 (ISO 683-1:2016)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 1: Thép không hợp kim dùng cho tôi và ram. Sx1(2017)

Số trang: 45 (A4)

TCVN 12142-2:2017 (ISO 683-1:2016)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 2: Thép hợp kim dùng cho tôi và ram. Sx1(2017)

Số trang: 45 (A4)

TCVN 12142-3:2017 (ISO 683-3:2016)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 3: Thép tôi bề mặt. Sx1(2017)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 12142-4:2017 (ISO 683-4:2016)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 4: Thép dễ cắt. Sx1(2017)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12142-5:2017 (ISO 683-5:2017)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 5: Thép thấm nitơ. Sx1(2017)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12142-15:2017 (ISO 683-15:1992)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 15: Thép làm van dùng cho động cơ đốt trong. Sx1(2017)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12142-17:2017 (ISO 683-17:2014)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 17: Thép ổ bi và ổ đĩa. Sx1(2017)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 12142-18:2017 (ISO 683-18:2014)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 18: Sản phẩm thép sáng bóng. Sx1(2017)

Số trang: 63 (A4)

77.140.15 - Thép cốt bê tông

TCVN 1651-2:2018

Thép cốt bê tông. Phần 2: Thép thanh vằn. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 1651-2:2008

Số trang: 27 (A4)

TCVN 1651-3:2008 (ISO 6935-3:1992)

Thép cốt bê tông. Phần 3: Lưới thép hàn. Thay thế: TCVN 6286:1997

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6284-1:1997 (ISO 6934/1:1991)

Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6284-2:1997 (ISO 6934/2:1991)

Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 2: Dây kéo nguội. Sx1(97). Thay thế: TCVN 3100-79

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6284-3:1997 (ISO 6934/3:1991)

Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 3: Dây tô và ram
Số trang: 11 (A4)

TCVN 6284-4:1997 (ISO 6934/4:1991)

Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 4: Dành
Số trang: 9 (A4)

TCVN 6284-5:1997 (ISO 6934/5:1991)

Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 5: Thép thanh cán nóng có hoặc không xử lý tiếp

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6287:1997 (ISO 10065:1990)

Thép thanh cốt bê tông. Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6288:1997 (ISO 10544:1992)

Dây thép vượt nguội để làm cốt bê tông và sản xuất lưới thép hàn làm cốt. Sx1(97). Thay thế: TCVN 3101-79

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7935:2009 (ISO 14655:1999)

Thép phủ epoxy bê tông dự ứng lực

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7936:2009 (ISO 14656:1999)

Bột epoxy và vật liệu bịt kín cho lớp phủ thép cốt bê tông

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010)

Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực. Phương pháp thử. Phần 1: Thanh, dành và dây dùng làm cốt. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7937-1:2009

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7937-2:2013 (ISO 15630-2:2010)

Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực. Phương pháp thử. Phần 2: Lưới hàn. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7937-2:2009

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7937-3:2013 (ISO 15630-3:2010)

Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực. Phương pháp thử. Phần 3: Thép dự ứng lực. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7937-3:2009

Số trang: 34 (A4)

TCVN 7938:2009 (ISO 10144:1991)

Quy trình chứng nhận đối với thanh và dây thép làm cốt bê tông

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8163:2009

Thép cốt bê tông. Mỗi nối bằng ống ren

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9390:2012

Thép cốt bê tông - Mỗi nối bằng dập ép ống - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu. Thay thế: TCXD 234:1999

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9391:2012

Lưới thép hàn dùng trong kết cấu bê tông cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu. Thay thế: TCXDVN 267:2002

Số trang: 36 (A4)

TCVN 10952:2015

Cáp dự ứng lực bọc epoxy từng sợi đơn. Sx1(2015)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11243:2016

Thép thanh dự ứng lực. Phương pháp thử kéo đồng bộ. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11977:2017

Thép cốt bê tông. Phương pháp thử và tiêu chí chấp nhận mỗi nối hàn đối đầu bằng khí áp lực. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12392-1:2018

Sợi cho bê tông cốt sợi. Phần 1: Sợi thép. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

77.140.20 - Thép không gỉ³¹⁰**TCVN 3104:1979**

Thép kết cấu hợp kim thấp. Mác, yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4148-1985

Thép ổ lăn

Số trang: 33 (A4)

TCVN 6521:1999 (ISO 4952:1991)

Thép kết cấu bền ăn mòn khí quyển

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8594-1:2011 (ISO 9445-1:2009)

Thép không gỉ cán nguội liên tục. Dung sai kích thước và hình dạng. Phần 1: Bảng hẹp và tấm cắt.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8594-2:2011 (ISO 9445-2:2009)

Thép không gỉ cán nguội liên tục. Dung sai kích thước và hình dạng. Phần 2: Bảng rộng và tấm / lá.

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8996:2011 (ISO 4954:1993)

Thép chôn nguội và kéo vượt nguội

Số trang: 47 (A4)

TCVN 8997:2011 (ISO 4955:2005)

Thép chịu nhiệt

Số trang: 29 (A4)

TCVN 10356:2017 (ISO 15510:2014)

Thép không gỉ. Thành phần hóa học. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 10356:2014

Số trang: 68 (A4)

TCVN 10357-1:2014 (ISO 9444-1:2009)

Thép không gỉ cán nóng liên tục. Dung sai kích thước và hình dạng. Phần 1: Thép dải hẹp và các đoạn cắt. Sx1(2014)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10357-2:2014 (ISO 9444-2:2009)

Thép không gỉ cán nóng liên tục. Dung sai kích thước và hình dạng. Phần 2: Thép dải rộng và thép tấm/lá. Sx1(2014)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11791:2017 (ISO 630-5)

Thép kết cấu. Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp thép chịu ăn mòn khí quyển

Số trang: 40 (A4)

TCVN 12109-1:2017 (ISO 16143-1:2014)

Thép không gỉ thông dụng. Phần 1: Sản phẩm phẳng chịu ăn mòn. Sx1(2017)

Số trang: 57 (A4)

TCVN 12109-2:2018 (ISO 16143-2:2014)

Thép không gỉ thông dụng. Phần 2: Bán thành phẩm, thép thanh, thép thanh que và thép hình chịu ăn mòn. Sx1(2018)

Số trang: 41 (A4)

TCVN 12109-3:2018 (ISO 16143-3:2014)

Thép không gỉ thông dụng. Phần 3: Thép dây. Sx1(2018)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12142-1:2017 (ISO 683-1:2016)

³¹⁰ - Bao gồm thép hợp kim, thép chịu ăn mòn, thép chịu nhiệt, v.v...

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 1: Thép không hợp kim dùng cho tô và ram. Sx1(2017)

Số trang: 45 (A4)

TCVN 12142-2:2017 (ISO 683-1:2016)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 2: Thép hợp kim dùng cho tô và ram. Sx1(2017)

Số trang: 45 (A4)

TCVN 12142-3:2017 (ISO 683-3:2016)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 3: Thép tô bề mặt. Sx1(2017)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 12142-4:2017 (ISO 683-4:2016)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 4: Thép dễ cắt. Sx1(2017)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12142-5:2017 (ISO 683-5:2017)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 5: Thép thấm nitơ. Sx1(2017)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12142-15:2017 (ISO 683-15:1992)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 15: Thép làm van dùng cho động cơ đốt trong. Sx1(2017)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12142-17:2017 (ISO 683-17:2014)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 17: Thép ổ bi và ổ đĩa. Sx1(2017)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 12142-18:2017 (ISO 683-18:2014)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 18: Sản phẩm thép sáng bóng. Sx1(2017)

Số trang: 63 (A4)

77.140.25 - Thép đàn hồi

TCVN 6365-1:2006 (ISO 8458-1:2002)

Dây thép làm lò xo cơ khí. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6365-2:2006 (ISO 8458-2:2002)

Dây thép làm lò xo cơ khí - Phần 2: Dây thép không hợp kim kéo nguội tô chì. Thay thế: TCVN 6365:1998

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6365-3:2006 (ISO 8458-3:2002)

Dây thép làm lò xo cơ khí. Phần 3: Dây thép tô và ram trong dầu. Thay thế: TCVN 6366:1998

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6367-1:2006 (ISO 6931-1:1994)

Thép không gỉ làm lò xo. Phần 1: Dây. Thay thế: TCVN 6367:1998

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6367-2:2006 (ISO 6931-2:2005)

Thép không gỉ làm lò xo. Phần 2: Băng hẹp

Số trang: 34 (A4)

TCVN 12142-14:2017 (ISO 683-14:2004)

Thép nhiệt luyện, thép hợp kim và thép dễ cắt. Phần 14: Thép cán nóng dùng cho lò xo tô và ram. Sx1(2017)

Số trang: 28 (A4)

77.140.30 - Thép chịu áp lực³¹¹

TCVN 7860:2008 (ISO 4978:1983)

Sản phẩm thép cán phẳng để chế tạo chai chứa khí bằng phương pháp hàn

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9985-1:2013 (ISO 9328-1:2011)

Sản phẩm thép dạng phẳng chịu áp lực - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp - Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9985-2:2013 (ISO 9328-2:2011)

Sản phẩm thép dạng phẳng chịu áp lực - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp - Phần 2: Thép hợp kim và thép không hợp kim với các tính chất quy định ở nhiệt độ cao

Số trang: 38 (A4)

TCVN 9985-3:2014 (ISO 9328-3:2011)

Thép dạng phẳng chịu áp lực - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp - Phần 3: Thép hạt mịn hàn được, thường hóa.

Sx1(2014)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 9985-4:2014 (ISO 9328-4:2011)

Thép dạng phẳng chịu áp lực - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp - Phần 4: Thép hợp kim nickel có tính chất chịu nhiệt độ thấp. Sx1(2014)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9985-5:2014 (ISO 9328-5:2011)

Thép dạng phẳng chịu áp lực - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp - Phần 5: Thép hạt mịn hàn được, cán cơ nhiệt. Sx1(2014)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9985-6:2014 (ISO 9328-6:2011)

Thép dạng phẳng chịu áp lực - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp - Phần 6: Thép hạt mịn hàn được, tô và ram. Sx1(2014)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9985-7:2014 (ISO 9328-7:2011)

Thép dạng phẳng chịu áp lực - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp - Phần 7: Thép không gỉ

Số trang: 57 (A4)

77.140.35 - Thép dụng cụ

TCVN 8285:2009 (ISO 4957:1999)

Thép dụng cụ. Thay thế: TCVN 1822:1993; TCVN 1823:1993

Số trang: 37 (A4)

77.140.50 - Thành phẩm và bán thành phẩm thép tấm³¹²

TCVN 1854-1976

Phôi thép cán từ thép cacbon chất lượng, thép hợp kim trung bình và hợp kim cao. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2057-1977

Thép tấm dày và thép dải khổ rộng cán nóng từ thép cacbon kết cấu thông thường. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2364:1978

Thép tấm cuộn cán nóng. Cỡ, thông số, kích thước

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2365:1978

Thép tấm cuộn cán nguội. Cỡ, thông số, kích thước

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3599-1981

Thép tấm mỏng kỹ thuật điện. Phân loại và mác

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3600-1981

Thép tấm mỏng lợp nhà, mạ kẽm và rửa axit. Cỡ, thông số, kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3601-1981

Thép tấm mỏng lợp nhà

³¹¹ - Thép ống áp lực công dụng riêng, xem 77.140.75

³¹² - Bao gồm thép tấm, lá và thép băng

- Thép băng dùng cho lò xo, xem 77.140.25

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3602-81

Thép tấm mỏng đen cán nóng

Số trang: 6 (A5)

TCVN 3779:1983

Thép tấm mỏng rửa axit - Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3780:1983

Thép lá mạ thiếc (tôn trắng). Cỡ, thông số, kích thước

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3781:1983

Thép tấm mỏng mạ kẽm. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3784-1983

Thép lá mạ thiếc cán nguội mạ thiếc nóng

Số trang: 13 (A4)

TCVN 3785-1983

Thép lá mạ thiếc cán nóng mạ thiếc nóng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6052:1995

Giàn giáo thép

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6418:1998

Thùng thép 18,20 và 25 lít. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6419:1998

Thùng thép 18, 20 và 25 lít. Phương pháp thử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6522:2018 (ISO 4995:2014)

Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu. Sx3(2018).

Thay thế: TCVN 6522:2008

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6523:2018 (ISO 4996:2014)

Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu có giới hạn

chảy cao. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 6523:2006

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6524:2018 (ISO 4997:2015)

Thép cacbon tấm mỏng cán nguội chất lượng kết cấu.

Sx3(2018). Thay thế: TCVN 6524:2006

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6525:2018 (ISO 4998:2014)

Thép cacbon tấm mỏng chất lượng kết cấu mạ kẽm và

hợp kim kẽm-sắt nhúng nóng liên tục. Sx3(2018). Thay

thế: TCVN 6525:2008

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6526:2006 (ISO 6316:2000)

Thép băng kết cấu cán nóng. Thay thế: TCVN 6526:1999

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6527:1999 (ISO 9034:1987)

Thép dải khổ rộng kết cấu cán nóng. Dung sai kích thước

và hình dạng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7573:2006 (ISO 16160:2005)

Thép tấm cán nóng liên tục. Dung sai kích thước và hình

dạng. Thay thế: TCVN 2363:1978

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7574:2006 (ISO 16162:2005)

Thép tấm cán nguội liên tục. Dung sai kích thước và hình

dạng. Thay thế: TCVN 2363:1978

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7858:2018 (ISO 3574:2012)

Thép cacbon tấm mỏng cán nguội chất lượng thương mại

và chất lượng dập vuốt. Sx2(2018). Thay thế: TCVN

7858:2008

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7859:2008 (ISO 3575:2005)

Thép tấm các bon mạ kẽm nhúng nóng liên tục chất lượng

thương mại và chất lượng dập vuốt

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8591:2011 (ISO 4960:2007)

Thép băng cacbon cán nguội có hàm lượng cacbon trên

0,25%

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8592:2011 (ISO 6932:2008)

Thép băng cán nguội với hàm lượng cacbon lớn nhất 0,25%

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8593:2011 (ISO 5954:2007)

Thép lá cacbon cán nguội theo yêu cầu độ cứng.

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8594-1:2011 (ISO 9445-1:2009)

Thép không gỉ cán nguội liên tục. Dung sai kích thước và

hình dạng. Phần 1: Băng hẹp và tấm cắt.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8594-2:2011 (ISO 9445-2:2009)

Thép không gỉ cán nguội liên tục. Dung sai kích thước và

hình dạng. Phần 2: Băng rộng và tấm / lá.

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8595:2011 (ISO 13887:2004)

Thép lá cán nguội có giới hạn chảy cao với tính năng tạo

hình tốt.

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8596:2011 (ISO 14590:2005)

Thép lá cán nguội có giới hạn bền kéo cao và giới hạn

chảy thấp với tính năng tạo hình tốt

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8990:2011 (ISO 5950:2008)

Thép lá cacbon cán nguội mạ thiếc điện phân liên tục chất

lượng thương mại và dập vuốt

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8991:2021

Sản phẩm thép cán nguội mạ thiếc. Thép tấm mạ thiếc

bằng điện phân. sx2(2021). Thay thế: TCVN 8991:2011

Số trang: 46(A4)

TCVN 8993:2021

Sản phẩm thép cán nguội mạ thiếc. Thép mạ crom/crom

oxit bằng điện phân. sx2(2021). Thay thế: TCVN

8993:2011

Số trang: 40(A4)

TCVN 8994:2021

Sản phẩm thép cán nguội mạ thiếc. Thép tấm đen. Thay

thế: TCVN 8994:2011

Số trang: 31(A4)

TCVN 9985-1:2013 (ISO 9328-1:2011)

Sản phẩm thép dạng phẳng chịu áp lực - Điều kiện kỹ

thuật khi cung cấp - Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9985-2:2013 (ISO 9328-2:2011)

Sản phẩm thép dạng phẳng chịu áp lực - Điều kiện kỹ

thuật khi cung cấp - Phần 2: Thép hợp kim và thép không

hợp kim với các tính chất quy định ở nhiệt độ cao

Số trang: 38 (A4)

TCVN 9985-3:2014 (ISO 9328-3:2011)

Thép dạng phẳng chịu áp lực - Điều kiện kỹ thuật khi cung

cấp - Phần 3: Thép hạt mịn hàn được, thường hóa.

Sx1(2014)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 9985-4:2014 (ISO 9328-4:2011)

Thép dạng phẳng chịu áp lực - Điều kiện kỹ thuật khi cung

cấp - Phần 4: Thép hợp kim nickel có tính chất chịu nhiệt

độ thấp. Sx1(2014)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9985-5:2014 (ISO 9328-5:2011)

Thép dạng phẳng chịu áp lực - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp - Phần 5: Thép hạt mịn hàn được, cán cơ nhiệt.

Sx1(2014)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9985-6:2014 (ISO 9328-6:2011)

Thép dạng phẳng chịu áp lực - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp - Phần 6: Thép hạt mịn hàn được, tôi và ram.

Sx1(2014)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9985-7:2014 (ISO 9328-7:2011)

Thép dạng phẳng chịu áp lực - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp - Phần 7: Thép không gỉ

Số trang: 57 (A4)

TCVN 10350:2014 (ISO 6317:2008)

Thép dài các bon cán nóng chất lượng thương mại và chất lượng kéo. Sx1(2014)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10351:2014 (ISO 7452:2013)

Thép tấm cán nóng. Dung sai kích thước và hình dạng.

Sx1(2014)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10352:2014 (ISO 7788:1985)

Thép - Hoàn thiện bề mặt thép tấm và thép tấm rộng cán nóng. Yêu cầu khi cung cấp. Sx1(2014)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10353:2014 (ISO 16163:2012)

Thép lá mạ nhúng nóng liên tục. Dung sai kích thước và hình dạng. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10354:2014 (ISO 13976:2005)

Thép lá cán nóng dạng cuộn có chất lượng kết cấu và chiều dày lớn. Sx1(2014)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10355:2018 (ISO 3573:2016)

Thép cacbon tấm mỏng chất lượng thương mại và chất lượng dập vuốt mạ kẽm và hợp kim kẽm-sắt nhúng nóng liên tục. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 10355:2014

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10357-1:2014 (ISO 9444-1:2009)

Thép không gỉ cán nóng liên tục. Dung sai kích thước và hình dạng. Phần 1: Thép dải hẹp và các đoạn cắt.

Sx1(2014)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10357-2:2014 (ISO 9444-2:2009)

Thép không gỉ cán nóng liên tục. Dung sai kích thước và hình dạng. Phần 2: Thép dải rộng và thép tấm/lá.

Sx1(2014)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10358:2014 (ISO 18286:2008)

Thép tấm không gỉ cán nóng. Dung sai kích thước và hình dạng. Sx1(2014)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11229-1:2015 (ISO 4950-1:1995)

Tấm thép và thép băng rộng giới hạn chảy cao - Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11229-2:2015 (ISO 4950-2:1995)

Tấm thép và thép băng rộng giới hạn chảy cao - Phần 2: Thép tấm và thép băng rộng được cung cấp ở trạng thái thường hóa hoặc cán có kiểm soát. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11229-3:2015 (ISO 4950-3:1995)

Tấm thép và thép băng rộng giới hạn chảy cao - Phần 3: Thép tấm và thép băng rộng được cung cấp ở trạng thái xử lý nhiệt (tôi + ram). Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11230:2015 (ISO 10384:2012)

Thép lá cacbon cán nóng theo thành phần hóa học. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11231:2015 (ISO 5002:2013)

Thép lá cacbon cán nóng và cán nguội mạ kẽm điện phân chất lượng thương mại và dập vuốt. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11232:2015 (ISO 5951:2013)

Thép lá cán nóng giới hạn chảy cao và tạo hình tốt. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11233-1:2015 (ISO 6930-1:2001)

Thép tấm và thép băng rộng giới hạn chảy cao dùng cho tạo hình nguội - Phần 1: Điều kiện cung cấp đối với thép cán cơ nhiệt. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11233-2:2015 (ISO 6930-2:2004)

Thép tấm và thép băng rộng giới hạn chảy cao dùng cho tạo hình nguội - Phần 2: Điều kiện cung cấp đối với thép thường hóa, thép cán thường hóa và thép cán. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11372:2016 (ISO 7778:2014)

Đặc tính theo chiều dày đối với sản phẩm thép

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11373:2016 (ISO 14788:2011)

Thép lá phủ mạ hợp kim kẽm. Nhôm 5% nhúng nóng liên tục. Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11374:2016

Thép lá phủ mạ hợp kim 55% nhôm/kẽm nhúng nóng liên tục chất lượng thương mại, kéo và kết cấu.

Số trang: 21(A4)

TCVN 11375:2016 (ISO 16172:2011)

Thép lá phủ mạ kim loại nhúng nóng liên tục dùng cho ống thép lượn sóng

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11376:2016 (ISO 3573:2012)

Thép lá cacbon cán nóng chất lượng thương mại và chất lượng kéo

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11377:2016 (ISO 5000:2011)

Thép lá cacbon cán nguội phủ mạ nhôm-silic nhúng nóng liên tục chất lượng thương mại và kéo

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11378:2016 (ISO 5001:2012)

Thép lá cacbon cán nguội dùng cho tráng men thủy tinh

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11379:2016 (ISO 5952:2011)

Thép lá cán nóng liên tục chất lượng kết cấu có độ bền chống ăn mòn khí quyển nâng cao

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11380:2016 (ISO 15177:2016)

Thép lá cacbon đúc cán liên tục chất lượng thương mại

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11381:2016 (ISO 15179:2012)

Thép lá cacbon đúc cán liên tục chất lượng kết cấu và độ bền cao

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11382:2016 (ISO 15208:2012)

Thép lá đúc cán liên tục phủ mạ kẽm nhúng nóng chất lượng thương mại. Sx1(2016)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11383:2016 (ISO 15211:2012)

Thép lá đúc cán liên tục phủ mạ kẽm nhúng nóng chất lượng kết cấu và độ bền cao. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 13027:2022

Thép tấm và thép băng phủ hợp kim 55 % nhôm-kẽm và hợp kim 52% nhôm-kẽm-megie nhúng nóng liên tục.

Sx1(2022). Thay thế: TCVN 7470:2005

Số trang: 23(A4)

77.140.60 - Thép thanh

TCVN 1824:1993

Dây kim loại. Phương pháp thử kéo. Thay thế: TCVN 1824-76

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1846-1976

Dây thép. Phân loại

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1847-1976

Dây thép tròn kéo nguội. Cỡ, thông số, kích thước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1848-1976

Dây thép kết cấu cacbon

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1849-1976

Dây thép cacbon thấp chất lượng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2053:1993

Dây thép mạ kẽm thông dụng. Sx1(93). Thay thế: TCVN 2053:1977

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2059-1977

Thép dải khổ rộng cán nóng - Cỡ - Thông số kích thước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3099-1979

Dây thép cacbon dùng chôn nguội

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3102-1979

Dây thép mạ kẽm dùng để bọc dây điện và dây cáp điện

Số trang: 11 (A4)

TCVN 3103-1979

Dây thép mạ kẽm dùng để buộc, chằng đường dây điện báo

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4209-1986

Dây thép tròn mác OL100 Cr2 dùng làm bi cầu, bi đĩa và vòng. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6283-1:1997 (ISO 1035/1:1980)

Thép thanh cán nóng. Phần 1: Kích thước của thép tròn. Sx2(97). Thay thế: TCVN 1650:1985

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6283-2:1997 (ISO 1035/2:1980)

Thép thanh cán nóng. Phần 2: Kích thước của thép vuông. Sx2(97). Thay thế: TCVN 1843-89

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6283-3:1997 (ISO 1035/3:1980)

Thép thanh cán nóng. Phần 3: Kích thước của thép dẹt. Sx2(97). Thay thế: TCVN 1845-89

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6283-4:1999 (ISO 1035-4:1982)

Thép thanh cán nóng. Phần 4. Dung sai

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8992:2011 (ISO 9443:1991)

Thép có thể nhiệt luyện và thép hợp kim - cấp chất lượng bề mặt thép thanh tròn và thép dây cán nóng - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10349:2014 (ISO 20723:2004)

Thép kết cấu - Trạng thái bề mặt của thép hình cán nóng - Yêu cầu khi cung cấp. Sx1(2014)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11234-1:2015 (ISO 4951-1:2001)

Thép thanh và thép hình giới hạn chảy cao - Phần 1: Yêu cầu chung khi cung cấp. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11234-2:2015 (ISO 4951-2:2001)

Thép thanh và thép hình giới hạn chảy cao - Phần 2: Điều kiện cung cấp đối với thép thường hóa, thép cán thường hóa và thép cán. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11234-3:2015 (ISO 4951-3:2001)

Thép thanh và thép hình giới hạn chảy cao - Phần 3: Điều kiện cung cấp đối với thép cán cơ nhiệt. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11235-1:2015 (ISO 16120-1:2011)

Thép thanh cuộn không hợp kim để chế tạo dây - Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2015)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11235-2:2015 (ISO 16120-2:2011)

Thép thanh cuộn không hợp kim để chế tạo dây - Phần 2: Yêu cầu riêng đối với thép thanh cuộn thông dụng. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11235-3:2015 (ISO 16120-3:2011)

Thép thanh cuộn không hợp kim để chế tạo dây - Phần 3: Yêu cầu riêng đối với thép thanh cuộn sợi và nửa lạnh có hàm lượng cacbon thấp. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11235-4:2015 (ISO 16120-4:2011)

Thép thanh cuộn không hợp kim để chế tạo dây - Phần 4: Yêu cầu riêng đối với thép thanh cuộn dùng cho các ứng dụng đặc biệt. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

77.140.65 - Dây thép, cáp thép và xích có mắt³¹³

TCVN 3782:2009 (ISO 2232:1990)

Thép vuốt nguội sợi tròn dùng để chế tạo cáp thép sợi cacbon công dụng chung và cáp thép sợi đường kính lớn. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 3782:1983

Số trang: 25 (A4)

TCVN 5757:2009 (ISO 2408:2004)

Cáp thép sử dụng cho mục đích chung. Yêu cầu tối thiểu. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5757:1993

Số trang: 42 (A4)

TCVN 6368:1998

Cáp thép thông dụng. Phương pháp xác định tải trọng phá hỏng thực tế

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6369:1998

Cáp thép thông dụng. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6370:1998

Cáp thép thông dụng. Lỗi sợi chính. Đặc tính kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7550:2005 (ISO 04344:2004)

Cáp thép dùng cho thang máy. Yêu cầu tối thiểu

Số trang: 35 (A4)

TCVN 8992:2011 (ISO 9443:1991)

Thép có thể nhiệt luyện và thép hợp kim - cấp chất lượng bề mặt thép thanh tròn và thép dây cán nóng - Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp

³¹³ - Cáp thép và xích có mắt để nâng, xem 53.020.30

- Dây thép để nâng, xem 77.140.25

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10270:2014

Tạo cáp dự ứng lực. Phương pháp xác định độ tự chùng ứng suất khi kéo

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12109-3:2018 (ISO 16143-3:2014)

Thép không gỉ thông dụng. Phần 3: Thép dây. Sx1(2018)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12515:2018 (ISO 16124:2015)

Thép dây. Kích thước và dung sai. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12516:2018 (ISO 17745:2016)

Panên lưới vòng dây thép. Định nghĩa và quy định kỹ thuật. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12517:2018 (ISO 17746:2016)

Panên và cuộn lưới cáp thép. Định nghĩa và quy định kỹ thuật. Sx1(2018)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12518-1:2018 (ISO 22034-1:2007)

Dây thép và các sản phẩm dây thép. Phần 1: Phương pháp thử chung. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12518-2:2018 (ISO 22034-2:2016)

Dây thép và các sản phẩm dây thép. Phần 2: Dung sai và kích thước dây. Sx1(2018)

Số trang: 8 (A4)

77.140.70 - Thép profin³¹⁴**TCVN 1651-1:2018**

Thép cốt bê tông. Phần 1: Thép thanh tròn trơn. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 1651-1:2008

Số trang: 14 (A4)

TCVN 1765-1975

Thép cacbon kết cấu thông thường. Mác thép và yêu cầu kỹ thuật. Sđ1(89)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 1766-1975

Thép cacbon kết cấu chất lượng tốt. Mác thép và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 15 (A4)

TCVN 1767-1975

Thép đàn hồi. Mác thép và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 12 (A4)

TCVN 2735-1978

Thép chống ăn mòn và bền nóng mác - Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 14 (A4)

TCVN 3944:1984

Thép sáu cạnh cán nóng. Thông số và kích thước

Số trang: 5 (A5)

TCVN 5709:2009

Thép cacbon cán nóng dùng làm kết cấu trong xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5709:1993

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7571-1:2019

Thép hình cán nóng. Phần 1: Thép góc cạnh đều. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7571-1:2006, TCVN 7571-5:2006

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7571-2:2019

Thép hình cán nóng. Phần 2: Thép góc cạnh không đều. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7571-2:2006, TCVN 7571-5:2006

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7571-11:2019

Thép hình cán nóng. Phần 11: Thép chữ U. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7571-11:2006

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7571-15:2019

Thép hình cán nóng. Phần 15: Thép chữ I. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7571-15:2006

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7571-16:2017

Thép hình cán nóng. Phần 16: Thép chữ H. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 7571-16:2006

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7571-21:2019

Thép hình cán nóng. Phần 21: Thép chữ T. Sx1(2019)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10349:2014 (ISO 20723:2004)

Thép kết cấu - Trạng thái bề mặt của thép hình cán nóng - Yêu cầu khi cung cấp. Sx1(2014)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10351:2014 (ISO 7452:2013)

Thép tấm cán nóng. Dung sai kích thước và hình dạng. Sx1(2014)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11234-1:2015 (ISO 4951-1:2001)

Thép thanh và thép hình giới hạn chảy cao - Phần 1: Yêu cầu chung khi cung cấp. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11234-2:2015 (ISO 4951-2:2001)

Thép thanh và thép hình giới hạn chảy cao - Phần 2: Điều kiện cung cấp đối với thép thường hóa, thép cán thường hóa và thép cán. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11234-3:2015 (ISO 4951-3:2001)

Thép thanh và thép hình giới hạn chảy cao - Phần 3: Điều kiện cung cấp đối với thép cán cơ nhiệt. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

77.140.75 - Thép ống công dụng riêng³¹⁵**TCVN 5893:1995 (ISO 1129:1980)**

Ống thép cho nồi hơi, thiết bị tăng nhiệt và trao đổi nhiệt. Kích thước, dung sai và khối lượng. Quy ước trên đơn vị chiều dài

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6113:1996 (ISO 9303:1989)

Ống thép không hàn và hàn (trừ hàn hồ quang phủ) chịu áp lực. Thử siêu âm toàn mặt biên để phát hiện các khuyết tật dọc

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6114:1996 (ISO 9305:1989)

Ống thép không hàn chịu áp lực. Thử siêu âm toàn mặt biên để phát hiện các khuyết tật ngang

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6116:1996 (ISO 9764:1989)

Ống thép hàn cảm ứng và điện trở chịu áp lực. Thử siêu âm mối hàn để phát hiện các khuyết tật dọc

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8921:2012 (ISO 10893-9:2011)

Ống thép hàn chịu áp lực. Thử siêu âm vùng liền kề với mối hàn để phát hiện các khuyết tật tách lớp

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9246:2012

Cọc ống ván thép

³¹⁵ - Bao gồm thép hình, thép thanh rỗng dùng cho xây dựng - Thép ống dùng để dẫn chất lỏng, xem 23.040.10

³¹⁴ - Bao gồm thép hình

Số trang: 35 (A4)

TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009)

Ổng, phụ tùng nối ống, phụ kiện bằng gang dẻo và các mối nối dùng cho các công trình dẫn nước

Số trang: 83 (A4)

TCVN 10178:2013 (ISO 4179:2005)

Ổng và phụ tùng đường ống bằng gang dẻo dùng cho các đường ống có áp và không có áp - Lớp lót vữa xi măng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10179:2013 (ISO 6594:2006)

Ổng và phụ tùng nối ống thoát nước bằng gang - Loạt có đầu bị bao

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10182:2013 (ISO 9349:2004)

Hệ thống đường ống bằng gang dẻo được bọc cách nhiệt

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10317:2014

Cọc ống thép và cọc ván ống thép sử dụng trong xây dựng công trình cầu. Thi công và nghiệm thu. Sx1(2014)

Số trang: 123 (A4)

TCVN 10318:2014

Cọc ống thép và cọc ống ván thép sử dụng trong xây dựng công trình cảng. Thi công và nghiệm thu. Sx1(2014)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 11221:2015 (ISO 559:1991)

Ổng thép cho đường nước và đường nước thải. Sx1(2015)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11227-1:2015 (ISO 10799-1:2011)

Thép kết cấu hàn, mặt cắt rỗng tạo hình nguội từ thép không hợp kim và thép hạt mịn - Phần 1: Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp. Sx1(2015)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 11227-2:2015 (ISO 10799-2:2011)

Thép kết cấu hàn, mặt cắt rỗng tạo hình nguội từ thép không hợp kim và thép hạt mịn - Phần 2: Kích thước và đặc tính mặt cắt. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11228-1:2015 (ISO 12633-1:2011)

Thép kết cấu rỗng được gia công nóng hoàn thiện từ thép không hợp kim và thép hạt mịn - Phần 1: Điều kiện kỹ thuật khi cung cấp. Sx1(2015)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 11228-2:2015 (ISO 12633-2:1991)

Thép kết cấu rỗng được gia công nóng hoàn thiện từ thép không hợp kim và thép hạt mịn - Phần 2: Kích thước và đặc tính mặt cắt. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11709:2016 (ISO 16132:2004)

Ổng và phụ tùng đường ống bằng gang dẻo. Lớp phủ bit kín dùng cho lớp lót vữa xi măng. Sx1(2016)

Số trang: 21 (A4)

77.140.80 - Đúc sắt và thép

TCVN 2344-78

Vật đúc bằng thép - Sai lệch giới hạn về kích thước và khối lượng, lượng dư cho gia công cơ

Số trang: 9 (A5)

TCVN 5016-1989

Vật đúc bằng gang cầu. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10180:2013 (ISO 7186:2011)

Sản phẩm bằng gang dẻo dùng cho các công trình nước thải

Số trang: 47 (A4)

77.140.99 - Sản phẩm sắt và thép khác

TCVN 9535-1:2012 (ISO 1005-1:1994)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 1: Băng đa cán thô của đầu máy, toa xe. Yêu cầu kỹ thuật khi cung cấp

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9535-2:2012 (ISO 1005-2:1986)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 2: Băng đa, mâm bánh và bánh xe lắp băng đa của đầu máy và toa xe. Yêu cầu về kích thước, cân bằng và lắp ráp

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9535-3:2012 (ISO 1005-3:1982)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 3: Trục xe của đầu máy và toa xe. Yêu cầu về chất lượng.

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9535-4:2012 (ISO 1005-4:1986)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 4: Mâm bánh cán hoặc rên cho bánh xe lắp băng đa của đầu máy và toa xe. Yêu cầu về chất lượng.

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9535-6:2012 (ISO 1005-6:1994)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 6: Bánh xe liên khối của đầu máy và toa xe. Yêu cầu kỹ thuật khi cung cấp.

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9535-7:2012 (ISO 1005-7:1982)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 7: Bộ trục bánh xe của đầu máy và toa xe. Yêu cầu về chất lượng

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9535-8:2012 (ISO 1005-8:1986)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 8: Bánh xe liên khối của đầu máy và toa xe. Yêu cầu về kích thước và cân bằng.

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9535-9:2012 (ISO 1005-9:1986)

Phương tiện giao thông đường sắt. Vật liệu đầu máy toa xe. Phần 9: Trục xe của đầu máy và toa xe. Yêu cầu về kích thước.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12514:2018 (ISO 14657:2005)

Thép có lớp phủ kẽm dùng làm cốt bê tông

Số trang: 19 (A4)

77.150 - Sản phẩm của kim loại màu³¹⁶

77.150.10 - Sản phẩm nhôm

TCVN 5910:1995 (ISO 209/1:1989)

Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Thành phần hoá học và dạng sản phẩm. Phần 1: Thành phần hoá học

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9865:2013 (ISO 6279:2006)

Ổ trượt. Hợp kim nhôm dùng cho ổ nguyên khối

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12513-1:2018 (ISO 6362-1:2012)

Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Que/thanh, ống và sản phẩm định hình ép đùn. Phần 1: Điều kiện kỹ thuật cho kiểm tra và cung cấp. Sx1(2018). Thay thế: TCVN 5838:1994

Số trang: 20 (A4)

³¹⁶ - Bao gồm sản phẩm của hợp kim loại màu*Sản phẩm của kim loại màu cho xây dựng vũ trụ, xem 49.025

TCVN 12513-2:2018 (ISO 6362-2:2014)

Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Que/thanh, ống và sản phẩm định hình ép đùn. Phần 2: Cơ tính. Sx1(2018). Thay thế: TCVN 5839:1994

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12513-3:2018 (ISO 6362-3:2012)

Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Que/thanh, ống và sản phẩm định hình ép đùn. Phần 3: Thanh hình chữ nhật ép đùn. Dung sai hình dạng và kích thước. Sx1(2018). Thay thế: TCVN 5840:1994

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12513-4:2018 (ISO 6362-4:2012)

Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Que/thanh, ống và sản phẩm định hình ép đùn. Phần 4: Sản phẩm định hình. Dung sai hình dạng và kích thước. Sx1(2018). Thay thế: TCVN 5841:1994

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12513-5:2018 (ISO 6362-5:2012)

Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Que/thanh, ống và sản phẩm định hình ép đùn. Phần 5: Thanh tròn, vuông và hình sáu cạnh. Dung sai hình dạng và kích thước. Sx1(2018). Thay thế: TCVN 5842:1994

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12513-6:2018 (ISO 6362-6:2012)

Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Que/thanh, ống và sản phẩm định hình ép đùn. Phần 6: Ống tròn, vuông, hình chữ nhật và hình sáu cạnh. Dung sai hình dạng và kích thước. Sx1(2018)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12513-7:2018 (ISO 6362-7:2014)

Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Que/thanh, ống và sản phẩm định hình ép đùn. Phần 7: Thành phần hóa học. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 13065-1:2020 (ISO 6361-1:2011)

Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Tấm mỏng, băng và tấm. Phần 1: Điều kiện kỹ thuật cho kiểm tra và cung cấp. Sx1(2020)

Số trang: 17(A4)

TCVN 13065-2:2020 (ISO 6361-2:2014)

Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Tấm mỏng, băng và tấm. Phần 2: Cơ tính. Sx1(2020)

Số trang: 55(A4)

TCVN 13065-3:2020 (ISO 6361-3:2014)

Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Tấm mỏng, băng và tấm. Phần 3: Băng - Dung sai hình dạng và kích thước. Sx1(2020)

Số trang: 9(A4)

TCVN 13065-4:2020 (ISO 6361-4:2014)

Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Tấm mỏng, băng và tấm. Phần 4: Tấm và tấm mỏng. Dung sai hình dạng và kích thước. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 13065-5:2020 (ISO 6361-5:2011)

Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Tấm mỏng, băng và tấm. Phần 5: Thành phần hóa học. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

TCVN 13066-1:2020 (ISO 6363-1:2012)

Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực. Que/thanh, ống và dây kéo nguội. Phần 1: Điều kiện kỹ thuật cho kiểm tra và cung cấp. Sx1(2020)

Số trang: 21(A4)

77.150.30 - Sản phẩm đồng**TCVN 5922:1995 (ISO 3488:1982)**

Đồng và hợp kim gia công áp lực. Thanh tròn, vuông, sáu cạnh được ép đùn. Kích thước và sai lệch

Số trang: 7 (A4)

77.160 - Luyện kim bột³¹⁷**TCVN 4643:2009 (ISO 4022:1987)**

Vật liệu kim loại thiêu kết thẩm thấu. Xác định độ thẩm thấu lưu chất. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4643:1988

Số trang: 16 (A4)

TCVN 4648:2009 (ISO 2739:2006)

Ống lót kim loại thiêu kết. Xác định độ bền nén hướng kính. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 4646:1988

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4961:1989 (ST SEV 555:1986)

Mảnh dao cắt nhiều cạnh - thay thế. Hệ thống ký hiệu

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5051:2009 (ISO 3326:1975)

Hợp kim cứng. Xác định lực kháng từ. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5051:1990

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5052-1:2009 (ISO 4499-1:2008)

Hợp kim cứng. Xác định tổ chức tế vi bằng phương pháp kim tương. Phần 1: Phương pháp chụp ảnh tổ chức tế vi và mô tả. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5052:1990

Số trang: 15 (A4)

TCVN 5052-2:2009 (ISO 4499-2:2008)

Hợp kim cứng. Xác định tổ chức tế vi bằng phương pháp kim tương. Phần 2: Đo kích thước hạt WC. Sx2(2009)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 5062-90 (ST SEV 5015:1985)

Hợp kim cứng cho dụng cụ cắt. Phân loại theo mục đích sử dụng

Số trang:

TCVN 5063-90 (ST SEV 2947-81)

Hợp kim cứng. Phương pháp xác định độ xốp và cacbon tự do

Số trang:

TCVN 8187:2009 (ISO 2740:2009)

Vật liệu kim loại thiêu kết, trừ hợp kim cứng. Mẫu thử kéo

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8188:2009 (ISO 3325:1996/AMD 1:2001)

Vật liệu kim loại thiêu kết, trừ hợp kim cứng. Xác định độ bền uốn ngang

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8189:2009 (ISO 2738:1999)

Vật liệu kim loại thiêu kết, trừ hợp kim cứng. Vật liệu kim loại thiêu kết thẩm thấu. Xác định khối lượng riêng, hàm lượng dầu và độ xốp hở

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8190:2009 (ISO 4003:1977)

Vật liệu kim loại thiêu kết thẩm thấu. Xác định kích thước lỗ xốp bằng thử bọt

Số trang: 9 (A4)

³¹⁷ - Bao gồm kim loại cứng và nguyên liệu kim loại đã nung kết

79.020 - Quy trình công nghệ chế biến gỗ³¹⁸**TCVN 5145:2016 (ISO 8965:2013)**

Công nghiệp khai thác gỗ. Công nghệ. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 5145:1990

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5146-90

Công nghiệp khai thác gỗ. Sản phẩm. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 8 (A5)

79.040 - Gỗ, gỗ khúc và gỗ xẻ**TCVN 1072-71**

Gỗ. Phân nhóm theo tính chất cơ lý

Số trang: 15 (A5)

TCVN 1073:1971

Gỗ tròn. Kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 1074:1986

Gỗ tròn. Phân hạng chất lượng theo khuyết tật. Sx1(86).

Thay thế: TCVN 1074-71

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1075-71

Gỗ xẻ. Kích thước cơ bản. Sđ1(86)

Số trang: 3 (A5)

TCVN 1076:1986

Gỗ xẻ. Thuật ngữ và định nghĩa. Thay thế: TCVN 1076-71

Số trang: 5 (A4)

TCVN 1077:1986

Gỗ chống lò. Thay thế: TCVN 1077-71

Số trang: 7 (A4)

TCVN 1283:1986

Gỗ tròn. Bảng tính thể tích. Sx1(86). Thay thế: TCVN 1283-72

Số trang: 96 (A5)

TCVN 1284:1986

Gỗ xẻ. Bảng tính thể tích. Sx1(86). Thay thế: TCVN 1284-72

Số trang: 260 (A4)

TCVN 1462-1986

Tà vệt gỗ. Thay thế: TCVN 1462-74

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1553-74

Gỗ. Phương pháp xác định lực bám của đinh và đinh vít

Số trang: 5 (A5)

TCVN 1554-1974

Gỗ. Phương pháp xác định độ thấm nước

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1758-1986

Gỗ xẻ. Phân hạng chất lượng theo khuyết tật. Sx1(86).

Thay thế: TCVN 1758-75

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3136-79

Bảo quản gỗ. Phương pháp đề phòng mốc cho ván sàn sơ chế

Số trang: 2 (A5)

TCVN 4738:2019

Bảo quản gỗ. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 4738:1989

Số trang: 30 (A4)

TCVN 4739:1989

Gỗ xẻ. Khuyết tật. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5505:1991

Bảo quản gỗ. Yêu cầu chung

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8043:2009

Gỗ. Chọn và lấy mẫu cây, mẫu khúc gỗ để xác định các chỉ tiêu cơ lý. Thay thế: TCVN 355-70/SĐ1:1986

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8044:2014 (ISO 3129:2012)

Gỗ - Phương pháp lấy mẫu và yêu cầu chung đối với thử nghiệm cơ lý của mẫu nhỏ từ gỗ tự nhiên. Sx2(2014).

Thay thế: TCVN 8044:2009

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8045:2009

Gỗ. Xác định số vòng năm. Thay thế: TCVN 357-

70/SĐ1:1986

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8046:2009

Gỗ. Xác định độ hút ẩm. Thay thế: TCVN 359-

70/SĐ1:1986

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8047:2009

Gỗ. Xác định độ bền tách. Thay thế: TCVN 368-

70/SĐ1:1986

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8048-1:2009 (ISO 3130:1975)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 1: Xác định độ ẩm cho các phép thử cơ lý. Thay thế: TCVN 358-70/SĐ1:1986

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8048-2:2009 (ISO 3131:1975)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 2: Xác định khối lượng thể tích cho các phép thử cơ lý. Thay thế: TCVN 362-

70/SĐ1:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8048-3:2009 (ISO 3133:1975)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 3: Xác định độ bền uốn tĩnh. Thay thế: TCVN 365-70/SĐ1:1986

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8048-4:2009 (ISO 3349:1975)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 4: Xác định mô đun đàn hồi uốn tĩnh. Thay thế: TCVN 370-70/SĐ1:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8048-5:2009 (ISO 3132:1975)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 5: Thử nghiệm nén vuông góc với thớ. Thay thế: TCVN 363-70/SĐ1:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8048-6:2009 (ISO 3345:1975)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 6: Xác định ứng suất kéo song song thớ. Thay thế: TCVN 364-70/SĐ1:1986

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8048-7:2009 (ISO 3346:1975)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 7: Xác định ứng suất kéo vuông góc với thớ. Thay thế: TCVN 364-70/SĐ1:1986

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8048-8:2009 (ISO 3347:1975)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 8: Xác định ứng suất cắt song song thớ. Thay thế: TCVN 367-70/SĐ1:1986

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8048-9:2009 (ISO 8905:1988)

³¹⁸ - Bao gồm xử lý gỗ và đốn gỗ

- Hóa chất bảo vệ gỗ, xem 71.100.50

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 9: Xác định độ bền cắt song song thớ của gỗ xẻ

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8048-10:2009 (ISO 3348:1975)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 10: Xác định độ bền uốn va đập. Thay thế: TCVN 366-70/SĐ1:1986

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8048-11:2009 (ISO 3351:1975)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 11: Xác định độ cứng va đập. Thay thế: TCVN 369-70/SĐ1:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8048-12:2009 (ISO 3350:1975)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 12: Xác định độ cứng tĩnh. Thay thế: TCVN 369-70/SĐ1:1986

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8048-13:2009 (ISO 4469:1981)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 13: Xác định độ co rút theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến. Thay thế: TCVN 361-70/SĐ1:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8048-14:2009 (ISO 4858:1982)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 14: Xác định độ co rút thể tích. Thay thế: TCVN 361-70/SĐ1:1986

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8048-15:2009 (ISO 4859:1982)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 15: Xác định độ giãn nở theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến. Thay thế: TCVN 360-70/SĐ1:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8048-16:2009 (ISO 4860:1982)

Gỗ. Phương pháp thử cơ lý. Phần 16: Xác định độ giãn nở thể tích. Thay thế: TCVN 360-70/SĐ1:1986

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8165:2009 (ISO 13912:2005)

Gỗ kết cấu. Phân cấp độ bền bằng thiết bị. Nguyên tắc cơ bản

Số trang: 31 (A4)

TCVN 8166:2009 (ISO 9709:2005)

Gỗ kết cấu. Phân cấp độ bền bằng mắt thường. Nguyên tắc cơ bản

Số trang: 34 (A4)

TCVN 8167:2019

Độ bền của gỗ và sản phẩm gỗ. Loại điều kiện sử dụng. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8167:2009

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8168-1:2009 (ISO 22157-1:2004)

Tre. Xác định các chỉ tiêu cơ lý. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 27 (A4)

TCVN 8168-2:2010 (ISO/TR 22157-2:2004)

Tre. Xác định các chỉ tiêu cơ lý. Phần 2: Hướng dẫn thực hành phòng thí nghiệm

Số trang: 29 (A4)

TCVN 8929:2013 (ISO 4474:1989)

Gỗ khúc cây lá kim và cây lá rộng để xẻ - Khuyết tật nhìn thấy được - Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8930:2013 (ISO 4473:1988)

Gỗ khúc cây lá kim và cây lá rộng để xẻ - Khuyết tật nhìn thấy được - Phân loại

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8931:2013 (ISO 1029:1974)

Gỗ xẻ cây lá kim - Khuyết tật - Phân loại

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8932:2013 (ISO 2301:1973)

Gỗ xẻ cây lá rộng - Khuyết tật - Phương pháp đo

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9081:2011 (ISO 8970:2010)

Kết cấu gỗ. Thử liên kết bằng chốt cơ học. Yêu cầu đối với khối lượng riêng của gỗ.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10573:2014

Yêu cầu phân hạng gỗ phi kết cấu

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11346-1:2016

Độ bền tự nhiên của gỗ và các sản phẩm gỗ. Gỗ nguyên được xử lý bảo quản. Phần 1: Phân loại độ sâu và lượng thuốc thấm

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11346-2:2016

Độ bền tự nhiên của gỗ và các sản phẩm gỗ. Gỗ nguyên được xử lý bảo quản. Phần 2: Hướng dẫn lấy mẫu để xác định độ sâu và lượng thuốc thấm

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11348:2016

Giải phẫu gỗ. Cây hạt trần. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11349:2016

Giải phẫu gỗ. Cây hạt kín. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 36 (A4)

TCVN 11686:2016 (ISO 13059:2011)

Gỗ tròn. Yêu cầu đối với phép đo kích thước và phương pháp xác định thể tích. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12619-1:2019

Gỗ. Phân loại. Phần 1: Theo mục đích sử dụng. Sx1(2019)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12619-2:2019

Gỗ. Phân loại. Phần 2: Theo tính chất vật lý và cơ học. Sx1(2019)

Số trang: 45 (A4)

TCVN 12716:2019

Độ bền của gỗ và sản phẩm gỗ. Độ bền tự nhiên của gỗ. Hướng dẫn phân cấp độ bền của gỗ dùng trong các điều kiện sử dụng. Sx1(2019)

Số trang: 12 (A4)

79.060 - Gỗ ván

TCVN 4358:2021

Ván lạng. sx2(2021). Thay thế: TCVN 4358:1986

Số trang: 16(A4)

79.060.01 - Gỗ ván (Quy định chung)

TCVN 5692:2014 (ISO 9424:2003)

Ván gỗ nhân tạo - Xác định kích thước mẫu thử. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 5692:1992

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5694:2014 (ISO 9427:2003)

Ván gỗ nhân tạo - Xác định khối lượng riêng. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 5694:1992

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8167:2019

Độ bền của gỗ và sản phẩm gỗ. Loại điều kiện sử dụng. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8167:2009

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10311:2015 (ISO 16985:2003)

Ván gỗ nhân tạo - Xác định thay đổi kích thước theo thay đổi độ ẩm tương đối. Sx1(2015)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10312:2015 (ISO 16987:2003)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định độ bền ẩm. Phương pháp kiểm tra theo chu kỳ. Sx1(2015)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10313:2015 (ISO 16998:2003)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định độ bền ẩm. Phương pháp lược. Sx1(2015)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 10574:2014 (ISO 18775:2008)

Ván mỏng. Thuật ngữ và định nghĩa, xác định đặc tính vật lý và dung sai

Số trang: 26 (A4)

TCVN 10752:2015

Độ bền tự nhiên của gỗ và các sản phẩm gỗ. Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp xác định khả năng chống chịu nấm hại gỗ basidiomycetes. Sx1(2015)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11899-1:2018 (ISO 12460-1:2007)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định hàm lượng formaldehyt phát tán. Phần 1: Sự phát tán formaldehyt bằng phương pháp buồng 1 m³. Sx1(2018)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 11899-3:2018 (ISO 12460-3:2015)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định hàm lượng formaldehyt phát tán. Phần 3: Phương pháp phân tích khí. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11899-4:2017 (ISO 12460-4:2016)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định hàm lượng formaldehyt phát tán. Phần 4: Phương pháp bình hút ẩm

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11899-5:2018 (ISO 12460-5:2015)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định hàm lượng formaldehyt phát tán. Phần 5: Phương pháp chiết (phương pháp perforator). Sx1(2018)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11901-3:2017 (ISO 2426-3:2000)

Gỗ dán. Phân loại theo ngoại quan bề mặt. Phần 3: Gỗ mềm

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11903:2017 (ISO 16999:2003)

Ván gỗ nhân tạo. Lấy mẫu và cắt mẫu thử. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11904:2017 (ISO 9426:2003)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định kích thước tấm. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11905:2017 (ISO 16979:2003)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định độ ẩm

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11906:2017 (ISO 16981:2003)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định độ bền bề mặt

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11907:2017 (ISO 27528:2009)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định lực bám vít

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12444:2018 (ISO 20585:2005)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định độ bền uốn sau khi ngâm trong nước ở nhiệt độ 70°C hoặc 100°C (nhiệt độ sôi). Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12445:2018 (ISO 16983:2003)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước. Sx1(2018). Thay thế: TCVN 7756-5:2007

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12446:2018 (ISO 16978:2003)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định mô đun đàn hồi khi uốn và độ bền uốn. Sx1(2018). Thay thế: TCVN 7756-6:2007

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12447:2018 (ISO 16984:2003)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván. Sx1(2018). Thay thế: TCVN 7756-7:2007

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11899-2:2020 (ISO 12460-2:2018)

Ván gỗ nhân tạo. Xác định hàm lượng FORMALDEHYT phát tán. Phần 2: Phương pháp buồng thể tích nhỏ. Sx1(2020)

Số trang: 22(A4)

79.060.10 - Gỗ dán

TCVN 5693:1992 (ISO 1097:1975)

Gỗ dán. Đo kích thước tấm

Số trang: 3 (A4)

TCVN 5695:2015 (ISO 1096:2014)

Gỗ dán. Phân loại. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 5695:1992; Điều 3 TCVN 7752:2007

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7752:2017 (ISO 2074:2007)

Gỗ dán. Từ vựng. Thay thế: TCVN 7752:2007

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7755:2007

Ván gỗ dán

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8328-1:2010 (ISO 12466-1:2007)

Ván gỗ dán. Chất lượng dán dính. Phần 1: Phương pháp thử. Sx1(2010)

Số trang: 21(A4)

TCVN 8328-2:2010 (ISO 12466-2:2007)

Ván gỗ dán. Chất lượng dán dính. Phần 2: Các yêu cầu. Sx1(2010)

Số trang: 9(A4)

TCVN 11204:2015 (ISO 13608:2014)

Gỗ dán. Gỗ dán trang trí bằng ván mỏng. Sx1(2015)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11900:2017 (ISO 1954:2013)

Gỗ dán. Dung sai kích thước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11901-1:2017 (ISO 2426-1:2000)

Gỗ dán. Phân loại theo ngoại quan bề mặt. Phần 1: Nguyên tắc chung

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11901-2:2017 (ISO 2426-2:2000)

Gỗ dán. Phân loại theo ngoại quan bề mặt. Phần 2: Gỗ cứng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11902:2017 (ISO 12465:2007)

Gỗ dán. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2017)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12715:2019

Gỗ dán. Độ bền sinh học. Hướng dẫn chọn gỗ dán trong các điều kiện sử dụng. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

79.060.20 - Gỗ ván sợi và dăm

TCVN 7750:2007

Ván sợi. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7751:2007

Ván dăm. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7753:2007

Ván sợi. Ván MDF

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12362:2018 (ISO 16893:2016)

Ván gỗ nhân tạo. Ván dăm. Sx1(2018)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 13179:2020 (ISO 16894:2009)

Ván gỗ nhân tạo. Ván dăm định hướng (OSB). Định nghĩa, phân loại và yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2020)

Số trang: 22(A4)

TCVN 13180:2020 (ISO 17064:2016)

Ván gỗ nhân tạo. Ván sợi, ván dăm và ván dăm định hướng (OSB). Từ vựng. Sx1(2020)

Số trang: 8(A4)

TCVN 13181:2020 (ISO 16895:2016)

Ván gỗ nhân tạo. Ván sợi sản xuất theo phương pháp khô. Sx1(2020)

Số trang: 45(A4)

79.080 - Bán thành phẩm gỗ³¹⁹**TCVN 7954:2008**

Ván sàn gỗ. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9083:2011 (ISO 15206:2010)

Cột gỗ. Yêu cầu cơ bản và phương pháp thử.

Số trang: 48 (A4)

79.100 – Li-e và sản phẩm của li-e**TCVN 12760:2019 (ISO 3867:2017)**

Gỗ xộp composite. Vật liệu chèn khe giãn. Phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 12 (a4)

TCVN 12761:2019 (ISO 3869:2017)

Gỗ xộp composite. Vật liệu chèn khe giãn. Yêu cầu kỹ thuật, bao gói và ghi nhãn. Sx1(2019)

Số trang: 8 (a4)

TCVN 12762:2019 (ISO 4708:2017)

Gỗ xộp composite. Vật liệu gioăng đệm. Phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 13 (a4)

TCVN 12763:2019 (ISO 4709:2017)

Gỗ xộp composite. Vật liệu gioăng đệm. Hệ thống phân loại, các yêu cầu, lấy mẫu, bao gói và ghi nhãn. Sx1(2019)

Số trang: 12 (a4)

TCVN 12764:2019 (ISO 4714:2000)

Gỗ xộp composite. Yêu cầu kỹ thuật, lấy mẫu, bao gói và ghi nhãn. Sx1(2019)

Số trang: 7 (a4)

TCVN 12765:2019 (ISO 7322:2014)

Gỗ xộp composite. Phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 11 (a4)

TCVN 12766:2019 (ISO 9366:2010)

Tấm lát sàn gỗ xộp composite. Xác định kích thước, sai lệch độ vuông góc và độ thẳng cạnh. Sx1(2019)

Số trang: 14 (a4)

79.120 - Thiết bị gia công gỗ**TCVN 4721:1989**

Thiết bị gia công gỗ. Yêu cầu chung đối với thử độ chính xác. Sx1(89). Thay thế: TCVN 1742-75, phần 2 và 3

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4722-1989

Thiết bị gia công gỗ. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx1(89). Thay thế: TCVN 1744-75

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4723-1989

Thiết bị gia công gỗ. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4951-1989

Thiết bị gia công gỗ. Danh mục chỉ tiêu chất lượng

Số trang: 7 (A4)

79.120.10 - Máy gia công gỗ³²⁰**TCVN 3592-1981**

Máy tiện gỗ. Thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 3593:2016 (ISO 7987:1985)

Máy gia công gỗ. Máy tiện. Thuật ngữ và điều kiện nghiệm thu. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 3593:201981

Số trang: 16 (A4)

TCVN 3594-1981

Máy phay gỗ. Thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 5 (A4)

TCVN 3595:2016 (ISO 7948:1987)

Máy gia công gỗ. Máy phay. Thuật ngữ và điều kiện nghiệm thu. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 3595:1981

Số trang: 14 (A4)

TCVN 3596-1981

Máy mài gỗ bằng phẳng. Thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3597-1981

Máy bào gỗ bốn mặt. Thông số và kích thước cơ bản

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3598-1981

Máy bào gỗ bốn mặt. Độ chính xác và cứng vững

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11746:2016 (ISO 7007:1983)

Máy gia công gỗ. Máy cửa vòng kiểu bàn. Thuật ngữ và điều kiện nghiệm thu. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11747:2016 (ISO 7957:1987)

Máy gia công gỗ. Máy cửa đĩa hướng kính. Thuật ngữ và điều kiện nghiệm thu. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11748:2016 (ISO 7983:1988)

Máy gia công gỗ. Máy cửa đĩa lưỡi cắt đơn có bàn máy di động. Thuật ngữ và điều kiện nghiệm thu. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11749:2016 (ISO 7957:1987)

Máy gia công gỗ. Máy cửa đĩa chính xác tạo cạnh kép. Thuật ngữ và điều kiện nghiệm thu. Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12172:2017 (ISO 18217:2015)

An toàn máy gia công gỗ. Máy ép gắn kết mép dẫn tiếp bằng xích. Sx1(2017)

Số trang: 63 (A4)

79.120.20 - Dụng cụ gia công gỗ**TCVN 4950-1989**

Dụng cụ cắt kim loại và gỗ. Danh mục chỉ tiêu chất lượng

Số trang: 7 (A4)

81.040 - Thủy tinh**TCVN 1050:1971**

³¹⁹ - Bao gồm gỗ ván sàn, gỗ lát, cán, v.v...

³²⁰ - Cửa xích và cửa bàn chải, xem 65.060.80

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Côn mài có độ côn 1:10. Kích thước phần mài

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4284:1986

Khuyết tật thủy tinh. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 7. (A4)

TCVN 8254:2009

Thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng B2O3

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8263:2009

Thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng mangan oxit

Số trang: 11 (A4)

81.040.01 - Thủy tinh (Quy định chung)

TCVN 1046:2004 (ISO 719:1985)

Thủy tinh. Độ bền nước của hạt thủy tinh ở 98 độ C.

Phương pháp thử và phân cấp. Thay thế: TCVN 1046-88

Số trang: 14 (A4)

TCVN 1047:2004 (ISO 695:1991)

Thủy tinh. Độ bền ăn mòn đối với hỗn hợp dung dịch kiềm

sôi. Phương pháp thử và phân cấp. Thay thế: TCVN 1047-88

Số trang: 11 (A4)

TCVN 1048:2007 (ISO 01776:1985)

Thủy tinh. Độ bền ăn mòn bởi axit clohydric ở 100 độ C.

Phương pháp phổ phát xạ ngọn lửa hoặc phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 1048-88

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7207-1:2002 (ISO 10136-1:1993)

Thủy tinh và dụng cụ bằng thủy tinh. Phân tích dung dịch

chiết. Phần 1: Xác định silic dioxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7207-2:2002 (ISO 10136-2:1993)

Thủy tinh và dụng cụ bằng thủy tinh. Phân tích dung dịch

chiết. Phần 2: Xác định natri oxit và kali oxit bằng phương pháp quang phổ ngọn lửa

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7207-3:2002 (ISO 10136-3:1993)

Thủy tinh và dụng cụ bằng thủy tinh. Phân tích dung dịch

chiết. Phần 3: Xác định canxi oxit và magiê oxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7207-4:2002 (ISO 10136-4:1993)

Thủy tinh và dụng cụ bằng thủy tinh. Phân tích dung dịch

chiết. Phần 4: Xác định nhôm oxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7207-5:2002 (ISO 10136-5:1993)

Thủy tinh và dụng cụ bằng thủy tinh. Phân tích dung dịch

chiết. Phần 5: Xác định sắt (III) oxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử và quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7207-6:2002 (ISO 10136-6:1993)

Thủy tinh và dụng cụ bằng thủy tinh. Phân tích dung dịch

chiết. Phần 6: Xác định BO (III) oxit bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7431:2004 (ISO 720:1985)

Thủy tinh. Độ bền nước của hạt thủy tinh ở 121 độ C.

Phương pháp thử và phân cấp

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7599:2007

Thủy tinh xây dựng. Bức thủy tinh rỗng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7738:2007

Sợi thủy tinh. Thủy tinh hệ E, C, S. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 26 (A4)

TCVN 7739-1:2007

Sợi thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ ẩm

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7739-2:2007

Sợi thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khối lượng dài

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7739-3:2007

Sợi thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định hàm lượng chất kết dính

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7739-4:2007

Sợi thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định đường kính trung bình

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7739-5:2007

Sợi thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ xe của sợi

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7739-6:2007

Sợi thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định lực kéo đứt và độ giãn đứt

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7908:2008

Prepreg sợi thủy tinh

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11559:2016 (ISO 3585:1998)

Thủy tinh borosilicat 3.3. Các tính chất. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

81.040.10 - Nguyên liệu và thủy tinh thô

TCVN 6926:2001

Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh xây dựng. Đolômit

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9036:2011

Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh. Cát. Yêu cầu kỹ thuật.

Thay thế: TCXDVN 151:1986

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9037:2011

Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh. Cát. Phương pháp lấy mẫu. Thay thế: TCXDVN 152:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 9038:2011

Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh. Cát. Phương pháp xác định thành phần cỡ hạt. Thay thế: TCXD 158:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 9039:2011

Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh. Đá vôi. Thay thế: TCXDVN 291:2002

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9171:2012

Thủy tinh và cát để sản xuất thủy tinh. Quy định chung trong phân tích hóa học. Thay thế: TCXD 128:1985

Số trang: 6 (A4)

TCVN 9183:2012

Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng silic dioxit. Thay thế: TCXD 153:1985

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9184:2012

Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng sắt oxit. Thay thế: TCXD 154:1985

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9185:2012

Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng nhôm oxit. Thay thế: TCXD 155:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9186:2012

Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định hàm lượng titan dioxit. Thay thế: TCXD 156:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9187:2012

Cát để sản xuất thủy tinh. Phương pháp xác định độ ẩm. Thay thế: TCXDVN 157:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 10608:2014 (ASTM E708-79)

Chất thải rắn. Thủy tinh thải làm nguyên liệu để sản xuất bình thủy tinh, Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10609:2014 (ASTM E688-94)

Chất thải rắn. Thủy tinh thải làm nguyên liệu để sản xuất thủy tinh. Phương pháp thử

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10610:2014

Chất thải rắn. Thủy tinh vụn thu hồi từ chất thải dùng để sản xuất sợi thủy tinh. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

81.040.20 - Kính xây dựng**TCVN 3992:1985**

Sản phẩm thủy tinh dùng trong xây dựng. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 2 (A4)

TCVN 7218:2018

Kính tấm xây dựng. Kính nổi. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7218:2002

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7219:2018

Kính tấm xây dựng. Phương pháp xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7219:2002

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7364-1:2018 (ISO 12543-1:2011)

Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 1: Định nghĩa và mô tả các vật liệu thành phần. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7364-1:2004

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7364-2:2018

Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 2: Kính dán an toàn nhiều lớp. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7364-2:2004

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7364-3:2018 (ISO 12543-3:2011)

Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 3: Kính dán nhiều lớp. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7364-3:2004

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7364-4:2018 (ISO 12543-4:2011)

Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 4: Phương pháp thử độ bền. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7364-4:2004

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7364-5:2018 (ISO 12543-5:2011)

Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 5: Kích thước và hoàn thiện cạnh. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7364-5:2004

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7364-6:2018 (ISO 12543-6:2011)

Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp. Phần 6: Ngoại quan. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7364-6:2004

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7368:2013

Kính xây dựng. Kính dán an toàn nhiều lớp. Phương pháp thử độ bền va đập. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7368:2004

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7455:2013

Kính xây dựng. Kính phẳng tôi nhiệt. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7455:2004

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7456:2004

Kính xây dựng. Kính cốt lưới thép

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7505:2005

Quy phạm sử dụng kính trong xây dựng. Lựa chọn và lắp đặt

Số trang: 69 (A4)

TCVN 7526:2005

Kính xây dựng. Định nghĩa và phân loại

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7527:2005

Kính xây dựng. Kính cán vân hoa

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7528:2005

Kính xây dựng. Kính phủ phản quang

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7529:2005

Kính xây dựng. Kính màu hấp thụ nhiệt

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7624:2007

Kính gương. Kính gương tráng bạc bằng phương pháp hoá học ướt. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7625:2007

Kính gương. Phương pháp thử

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7736:2007

Kính xây dựng. Kính kéo

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7737:2007

Kính xây dựng. Phương pháp xác định độ xuyên quang, độ phản quang, tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua và độ xuyên bức xạ tử ngoại

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8260:2009

Kính xây dựng. Kính hộp gắn kín cách nhiệt

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8261:2009

Kính xây dựng. Phương pháp thử. Xác định ứng suất bề mặt và ứng suất cạnh của kính bằng phương pháp quang đàn hồi không phá hủy sản phẩm.

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8647:2011

Kính xây dựng. Hướng dẫn lắp đặt kính đảm bảo an toàn.

Số trang: 25 (A4)

TCVN 8648:2011

Kính xây dựng. Các kết cấu kiến trúc có lắp kính. Phân loại theo khả năng chịu lửa.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9502:2013 (BS EN 673:1998)

Kính xây dựng. Xác định hệ số truyền nhiệt (giá trị U). Phương pháp tính

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9808:2013

Kính xây dựng - Kính phủ bức xạ thấp

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10760:2015

Kính phẳng tôi hóa. Phân loại và phương pháp thử. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

81.040.30 - Sản phẩm thủy tinh³²¹**TCVN 7146-1:2002 (ISO 6486-1:1999)**

Dụng cụ bằng gốm, gốm thủy tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thủy tinh tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 1: Phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7146-2:2002 (ISO 6486-2:1999)

Dụng cụ bằng gốm, gốm thủy tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thủy tinh tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 2: Giới hạn cho phép

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7147-1:2002 (ISO 7086-1:2000)

Dụng cụ bằng thủy tinh có lòng sâu tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 1: Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 5514:1991

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7147-2:2002 (ISO 7086-2:2000)

Dụng cụ bằng thủy tinh có lòng sâu tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 2: Giới hạn cho phép. Thay thế: TCVN 5515:1991

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9172:2012

Thủy tinh không màu. Phương pháp xác định hàm lượng silic dioxit. Thay thế: TCXD 129:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9173:2012

Thủy tinh không màu. Phương pháp xác định hàm lượng sunfua trioxit. Thay thế: TCXD 130:1985

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9174:2012

Thủy tinh không màu. Phương pháp xác định hàm lượng sắt oxit. Thay thế: TCXD 131:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9175:2012

Thủy tinh không màu. Phương pháp xác định hàm lượng nhôm oxit. Thay thế: TCXD 132:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9176:2012

Thủy tinh không màu. Phương pháp xác định hàm lượng canxi oxit và magiê oxit. Thay thế: TCXD 133:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9177:2012

Thủy tinh không màu. Phương pháp xác định hàm lượng natri oxit và kali oxit. Thay thế: TCXD 134:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9178:2012

Thủy tinh màu. Phương pháp xác định hàm lượng sắt oxit. Thay thế: TCXD 137:1985

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9179:2012

Thủy tinh màu. Phương pháp xác định hàm lượng titan dioxit. Thay thế: TCXD 138:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9180:2012

Thủy tinh màu. Phương pháp xác định hàm lượng đồng oxit. Thay thế: TCXD 139:1985

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9181:2012

Thủy tinh màu. Phương pháp xác định hàm lượng coban oxit. Thay thế: TCXD 140:1985

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9182:2012

Thủy tinh màu. Phương pháp phân tích hóa học xác định hàm lượng niken oxit. Thay thế: TCXD 141:1985

Số trang: 10 (A4)

81.060 - Đồ gốm³²²**TCVN 6598:2000**

Nguyên liệu sản xuất sản phẩm gốm xây dựng. Trường thạch

Số trang: 6 (A4)

81.060.10 - Nguyên liệu**TCVN 5696:1992**

Bột màu xây dựng. Xanh crom oxit

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6300:1997

Nguyên liệu để sản xuất sản phẩm gốm xây dựng. Đất sét. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6927:2001

Nguyên liệu để sản xuất sản phẩm gốm xây dựng. Thạch anh

Số trang: 12 (A4)

81.060.20 - Sản phẩm gốm³²³**TCVN 7146-1:2002 (ISO 6486-1:1999)**

Dụng cụ bằng gốm, gốm thủy tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thủy tinh tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 1: Phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7146-2:2002 (ISO 6486-2:1999)

Dụng cụ bằng gốm, gốm thủy tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thủy tinh tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 2: Giới hạn cho phép

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7148-1:2002 (ISO 8391-1:1986)

Dụng cụ nấu bếp bằng gốm tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 1: Phương pháp thử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7148-2:2002 (ISO 8391-2:1986)

Dụng cụ nấu bếp bằng gốm tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 2: Giới hạn cho phép

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9133:2011

Ngói gốm tráng men

Số trang: 10 (A4)

81.060.30 - Gốm cao cấp**TCVN 8552:2010 (ISO 14703:2008)**³²¹ - Chai, lọ, bình, xem 55.100

- Đồ thủy tinh trong phòng thí nghiệm, xem 71.040.20

³²² - Bao gồm gốm thủy tinh³²³ - Gạch gốm ốp lát, xem 91.100.23

- Sản phẩm xây dựng bằng gốm, xem 91.100.25

- Sản phẩm gốm vệ sinh, xem 91.140.70

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Chuẩn bị mẫu để xác định sự phân bố cỡ hạt của bột gốm

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8553:2010 (ISO 18452:2005)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Xác định độ dày của màng gốm bằng thiết bị đo biên dạng đầu dò tiếp xúc.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8554:2010 (ISO 18753:2004)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Xác định khối lượng riêng tuyệt đối của bột gốm bằng tỷ trọng kế

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8555:2010 (ISO 27447:2009)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Phương pháp thử hoạt tính kháng khuẩn của vật liệu bán dẫn xúc tác quang.

Số trang: 29 (A4)

TCVN 8556:2010 (ISO 27448:2009)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Phương pháp thử tính năng tự làm sạch của vật liệu bán dẫn xúc tác quang. Xác định góc tiếp xúc nước

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9097:2011 (ISO 10676:2010)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Phương pháp xác định tính năng làm sạch nước của vật liệu bán dẫn xúc tác quang bằng phép đo khả năng tạo thành oxy hoạt tính

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9098:2011 (ISO 10678:2010)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Xác định hoạt tính xúc tác quang bề mặt trong môi trường nước bằng phân hủy xanh metylen.

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9099:2011 (ISO 15165:2001)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Hệ thống phân loại

Số trang: 90 (A4)

TCVN 9100:2011 (ISO 24369:2005)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Xác định hàm lượng hạt thô trong bột gốm bằng phương pháp sàng ướt.

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9101:2011 (ISO 26602:2009)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Vật liệu silic nitrua dùng cho viên bi ổ lăn.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10139:2013 (ISO 13124:2011)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định độ bền liên kết bề mặt của vật liệu gốm

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10140:2013 (ISO 17092:2005)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định độ bền ăn mòn của gốm monolithic trong dung dịch acid và kiềm

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10141-1:2013 (ISO 22197-1:2007)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Phương pháp xác định tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang. Phần 1: Loại bỏ ni tơ oxit

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10141-2:2013 (ISO 22197-2:2011)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phần 2: Loại bỏ acetaldehyd

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10141-3:2013 (ISO 22197-3:2011)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phần 3: Loại bỏ toluen

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10141-4:2015 (ISO 22197-4:2013)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phần 4: Loại bỏ formaldehyd

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10141-5:2015 (ISO 22197-5:2013)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Phương pháp xác định tính năng làm sạch không khí của vật liệu bán dẫn xúc tác quang - Phần 5: Loại bỏ metyl mercaptan

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10822:2015 (ISO 10677:2011)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Nguồn sáng tử ngoại để thử nghiệm vật liệu bán dẫn xúc tác quang

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10823:2015 (ISO 13125:2013)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Phương pháp xác định hoạt tính kháng nấm của vật liệu bán dẫn xúc tác quang

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10824:2015 (ISO 14604:2012)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Phương pháp thử đối với lớp phủ gốm. Xác định ứng suất phá hủy

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10825:2015 (ISO 24235:2007)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Xác định sự phân bố cỡ hạt của bột gốm bằng phương pháp nhiễu xạ laze

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10826:2015 (ISO 18754:2013)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Xác định khối lượng riêng và độ xốp biểu kiến. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11105:2015 (ISO 14605:2013)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Nguồn sáng để thử nghiệm vật liệu bán dẫn xúc tác quang sử dụng trong môi trường ánh sáng trong phòng. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11106:2015 (ISO 14627:2012)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định độ bền rạn nứt của gốm silic nitrua dùng cho viên bi ổ lăn tại nhiệt độ phòng bằng phương pháp rạn ấn lõm (IF). Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11107:2015 (ISO 14628:2012)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp) - Xác định độ mài tiếp xúc lần của gốm silic nitrua tại nhiệt độ phòng bằng phương pháp lần bi trên mặt phẳng. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11108:2015 (ISO 17094:2014)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Phương pháp xác định hoạt tính kháng khuẩn của vật liệu bán dẫn xúc tác quang trong môi trường ánh sáng trong phòng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11663:2016 (ISO 14610:2012)

Gốm mịn (Gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Phương pháp xác định độ bền uốn của gốm xốp ở nhiệt độ phòng. Sx1(2016)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11664:2016 (ISO 14629:2012)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Xác định độ lưu động của bột gốm. Sx1(2016)

Số trang: 12 (a4)

TCVN 11665:2016 (ISO 26423:2009)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Xác định độ dày lớp phủ bằng phương pháp nghiền lổm. Sx1(2016)
Số trang: 19 (A4)

TCVN 11666:2016 (ISO 26443:2008)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Thử nghiệm ấn lổm Rockwell để đánh giá độ bám dính của lớp phủ gốm. Sx1(2016)
Số trang: 11 (A4)

TCVN 11667:2016 (ISO 28703:2011)

Gốm mịn (gốm cao cấp, gốm kỹ thuật cao cấp). Phương pháp xác định độ bền sốc nhiệt của gốm xốp. Sx1(2016)
Số trang: 11 (A4)

81.060.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến gốm**TCVN 6301:1997**

Nguyên liệu để sản xuất sản phẩm gốm xây dựng. Cao lanh lọc. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 7 (A4)

81.080 - Vật liệu chịu lửa³²⁴**TCVN 5441:2004**

Vật liệu chịu lửa. Phân loại. Thay thế: TCVN 5441:1991
Số trang: 8 (A4)

TCVN 6416:2018

Sản phẩm chịu lửa. Vữa samốt. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 6416:1998
Số trang: 8 (A4)

TCVN 6530-1:1999

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường. Thay thế: TCVN 176:1986
Số trang: 8 (A4)

TCVN 6530-2:1999

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khối lượng riêng. Thay thế: TCVN 177:1986
Số trang: 5 (A4)

TCVN 6530-3:1999

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định khối lượng thể tích, độ hút nước, độ xốp biểu kiến và độ xốp thực. Thay thế: TCVN 178:1986
Số trang: 5 (A4)

TCVN 6530-4:1999

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ chịu lửa. Thay thế: TCVN 179:1986
Số trang: 6 (A4)

TCVN 6530-5:1999

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ co, nở phụ sau khi nung. Thay thế: TCVN 201:1986
Số trang: 6 (A4)

TCVN 6530-6:1999

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng. Thay thế: TCVN 202:1986
Số trang: 5 (A4)

TCVN 6530-7:2000

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền sốc nhiệt
Số trang: 9 (A4)

TCVN 6530-8:2003

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ bền xỉ
Số trang: 15 (A4)

TCVN 6530-9:2007

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định độ dẫn nhiệt bằng phương pháp dây nóng (hình chữ thập)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6530-10:2007

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định độ bền uốn ở nhiệt độ cao
Số trang: 10 (A4)

TCVN 6530-11:2007

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định độ chịu mài mòn ở nhiệt độ thường
Số trang: 11 (A4)

TCVN 6530-12:2007

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định khối lượng thể tích vật liệu dạng hạt
Số trang: 8 (A4)

TCVN 6530-13:2008

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 13: Xác định độ bền oxy hoá của vật liệu chịu lửa chứa cacbon
Số trang: 11 (A4)

TCVN 6533:1999

Vật liệu chịu lửa alumosilicat. Phương pháp phân tích hoá học
Số trang: 23 (A4)

TCVN 6587:2000

Nguyên liệu sản xuất vật liệu chịu lửa samốt. Đất sét
Số trang: 7 (A4)

TCVN 6588:2000

Nguyên liệu sản xuất vật liệu chịu lửa samot. Cao lanh
Số trang: 7 (A4)

TCVN 6819:2001

Vật liệu chịu lửa chứa crôm. Phương pháp phân tích hoá học
Số trang: 20 (A4)

TCVN 7190-1:2002

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp lấy mẫu. Phần 1: Lấy mẫu nguyên liệu và sản phẩm không định hình
Số trang: 19 (A4)

TCVN 7190-2:2002

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp lấy mẫu. Phần 2: Lấy mẫu và kiểm tra nghiệm thu sản phẩm định hình
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7453:2004 (ISO 836:1991)

Vật liệu chịu lửa. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 40 (A4)

TCVN 7484:2005

Vật liệu chịu lửa. Gạch cao alumin
Số trang: 10 (A4)

TCVN 7636:2007

Vật liệu chịu lửa. Gạch samốt cách nhiệt
Số trang: 12 (A4)

TCVN 7637:2007

Vật liệu chịu lửa. Gạch cao alumin cách nhiệt
Số trang: 12 (A4)

TCVN 7638:2007

Vật liệu chịu lửa. Xác định hàm lượng zircon dioxit
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7706:2007

Vật liệu chịu lửa. Xác định hàm lượng phospho pentoxit
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7707:2007

Vật liệu chịu lửa. Xác định hàm lượng titan dioxit
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7708:2007

Vật liệu chịu lửa. Vữa cao alumin
Số trang: 13 (A4)

TCVN 7709:2007

³²⁴ - Bao gồm vật liệu chịu lửa bằng gốm

Vật liệu chịu lửa. Vữa manhêdi

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7710:2007

Vật liệu chịu lửa. Gạch manhêdi cacbon

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7890:2008

Vật liệu chịu lửa kiềm tính. Phương pháp xác định hàm lượng magiê oxit (MgO)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7891:2008

Vật liệu chịu lửa kiềm tính. Spinel. Phương pháp xác định hàm lượng SiO₂, Fe₂O₃, Al₂O₃, CaO

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7948:2008

Vật liệu chịu lửa manhêdi. Cacbon. Phương pháp xác định hàm lượng cacbon tổng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7949-1:2008

Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7949-2:2008

Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khối lượng thể tích và độ xốp thực

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7950:2008

Vật liệu cách nhiệt. Vật liệu canxi silicat

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8253:2009

Gạch chịu lửa kiềm tính cho lò thổi oxy và lò điện hồ quang luyện thép. Hình dạng và kính thước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8255:2009

Vật liệu chịu lửa. Gạch Manhedi

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8649:2011

Vật liệu chịu lửa. Vữa chịu lửa silica

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8650:2011

Sản phẩm sợi gốm chịu lửa. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8651:2011

Sản phẩm sợi gốm chịu lửa. Phương pháp thử

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9031:2011

Vật liệu chịu lửa. Ký hiệu các đại lượng và đơn vị. Thay thế: TCXDVN 332:2004

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9032:2011

Vật liệu chịu lửa. Gạch kèm tính Manhêdi spinel và manhêdi crôm dùng cho lò quay. Thay thế: TCXDVN 295:2003

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9033:2011

Gạch chịu lửa cho lò quay. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCXDVN 350:2005

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10685-2:2018 (ISO 1927-2:2012)

Vật liệu chịu lửa không định hình. Phần 2: Lấy mẫu thử. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10685-3:2018 (ISO 1927-3:2012)

Vật liệu chịu lửa không định hình. Phần 3: Đặc tính khi nhận mẫu. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10685-4:2018 (ISO 1927-4:2012)

Vật liệu chịu lửa không định hình. Phần 4: Xác định độ lưu động của hỗn hợp bê tông chịu lửa. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10685-5:2018 (ISO 1927-5:2012)

Vật liệu chịu lửa không định hình. Phần 5: Chuẩn bị và xử lý viên mẫu thử. Sx1(2018)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10685-6:2018 (ISO 1927-6:2012)

Vật liệu chịu lửa không định hình. Phần 6: Xác định các tính chất cơ lý. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11914-1:2018 (ISO 10081-1:2003)

Phân loại sản phẩm chịu lửa định hình sét đặc. Phần 1: Sản phẩm Alumina-silica. Sx1(2018)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11914-2:2018 (ISO 10081-2:2003)

Phân loại sản phẩm chịu lửa định hình sét đặc. Phần 2: Sản phẩm kiềm tính chứa hàm lượng carbon dư nhỏ hơn 7%. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11914-3:2018 (ISO 10081-3:2003)

Phân loại sản phẩm chịu lửa định hình sét đặc. Phần 3: Sản phẩm kiềm tính chứa hàm lượng carbon dư từ 7% đến 50%. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11914-4:2018 (ISO 10081-4:2014)

Phân loại sản phẩm chịu lửa định hình sét đặc. Phần 4: Sản phẩm đặc biệt. Sx1(2018)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11915:2018

Vật liệu chịu lửa không định hình. Bê tông chịu lửa sa mốt và cao alumin. Sx1(2018)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11916-1:2018 (ISO 13765-1:2004)

Vữa chịu lửa. Phần 1: Xác định độ lưu động bằng phương pháp xuyên côn. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11916-2:2018 (ISO 13765-2:2004)

Vữa chịu lửa. Phần 2: Xác định độ lưu động bằng phương pháp bàn dẫn. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11916-3:2018 (ISO 13765-3:2004)

Vữa chịu lửa. Phần 3: Xác định độ ổn định mạch. Sx1(2018)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11916-4:2018 (ISO 13765-4:2004)

Vữa chịu lửa. Phần 4: Xác định cường độ bám dính khi uốn. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12004-2:2018 (ISO 8894-2:2007)

Vật liệu chịu lửa. Xác định độ dẫn nhiệt. Phần 2: Phương pháp dây nóng (song song). Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

83.040 - Nguyên liệu sản xuất cao su và chất dẻo**83.040.10 - Latex và cao su thô****TCVN 3769:2016**

Cao su thiên nhiên SVR. Quy định kỹ thuật. Sx4(2016).
Thay thế: TCVN 3769:2004

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4856:2015 (ISO 127:2012)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định trị số KOH.
Sx4(2015). Thay thế: TCVN 4856:2007

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4857:2015 (ISO 125:2011)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định độ kiềm.
Sx4(2015). Thay thế: TCVN 4857:2007

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4858:2007 (ISO 00126:2005)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định hàm lượng cao
su khô. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 4858:1997

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4859:2013 (ISO 1652:2011)

Latex cao su - Xác định độ nhớt biểu kiến bằng phương
pháp thử BROOKFIELD

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4860:2015 (ISO 976:2013)

Cao su và chất dẻo. Polyme phân tán và các loại latex cao
su. Xác định pH. Sx4(2015). Thay thế: TCVN 4860:2007

Số trang: 13 (A4)

TCVN 4862:1989(ISO 2930:1975)

Mủ cao su thiên nhiên khô. Xác định chỉ số duy trì độ dẻo

Số trang: 5 (A5)

TCVN 4863:1989(ISO 248:1978)

Cao su thô. Xác định hàm lượng dễ bay hơi

Số trang: 6 (A5)

TCVN 4864:2007 (ISO 01409:2006)

Chất dẻo/cao su. Polime phân tán và các loại latex cao su
(thiên nhiên và tổng hợp). Xác định sức căng bề mặt bằng
phương pháp vòng đo. Sx3(2007). Thay thế: TCVN
4864:1997

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5598:2007 (ISO 00123:2001)

Latex cao su. Lấy mẫu. Sx3(2007). Thay thế: TCVN
5598:1997

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6086:2020 (ISO 1795:2017)

Cao su thiên nhiên thô và cao su tổng hợp thô. Lấy mẫu
và chuẩn bị mẫu. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 6086:2010

Số trang: 10(A4)

TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)

Cao su thô. Xác định hàm lượng chất bay hơi. Phần 1:
Phương pháp cán nóng và phương pháp tủ sấy. Sx1
(2014). Thay thế: TCVN 6088:2010

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6088-2:2014 (ISO 248-2:2012)

Cao su thô. Xác định hàm lượng chất bay hơi. Phần 2:
Phương pháp nhiệt - trọng lượng sử dụng thiết bị phân

tích tự động có bộ phận sấy khô bằng hồng ngoại. Sx1
(2014)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)

Cao su thiên nhiên thô. Xác định hàm lượng tạp chất.
Sx4(2016). Thay thế: TCVN 6089:2004

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)

Cao su chưa lưu hóa. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa
trượt. Phần 1: Xác định độ nhớt mooney. Sx5(2015). Thay
thế: TCVN 6090-1:2010

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6090-2:2017 (ISO 289-2:2016)

Cao su chưa lưu hóa. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa
trượt. Phần 2: Xác định các đặc tính tiền lưu hóa.
Sx2(2017). Thay thế: TCVN 6090-2:2013

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6090-3:2017 (ISO 289-3:2015)

Cao su chưa lưu hóa. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa
trượt. Phần 3: Xác định giá trị Mooney Delta đối với SBR
trùng hợp nhũ tương, chứa dầu, không có bột màu.
Sx2(2017). Thay thế: TCVN 6090-3:2013

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)

Cao su thiên nhiên thô và latex cao su thiên nhiên. Xác
định hàm lượng nitơ. Thay thế: TCVN 6091:2004

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)

Cao su thiên nhiên - xác định chỉ số màu. Thay thế: TCVN
6093:2004

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6314:2013 (ISO 2004:2010)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc - Các loại ly tâm hoặc
kem hóa được bảo quản bằng amoniac - Yêu cầu kỹ thuật.
Thay thế: TCVN 6314:2007

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6315:2015 (ISO 124:2014)

Latex cao su. Xác định tổng hàm lượng chất rắn.
Sx3(2015). Thay thế: TCVN 6315:2007

Số trang: 13 (A4)

TCVN 6316:2007 (ISO 00035:2004)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định độ ổn định cơ
học. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 6316:1997

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6317:2007 (ISO 0706:2004)

Latex cao su. Xác định hàm lượng chất đông kết (chất còn
lại trên rây). Sx3(2007). Thay thế: TCVN 6317:1997

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6318:1997 (ISO 8053:1995)

Cao su và latex. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp
quang phổ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6319:2007 (ISO 07780:1998)

Cao su và các loại latex cao su. Xác định hàm lượng
mangan. Phương pháp quang phổ sử dụng natri periodat.
Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6319:1997

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6320:2016 (ISO 2005:2014)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định hàm lượng cặn.
Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6320:2007

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6321:1997 (ISO 506:1992)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định trị số axit béo
bay hơi

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6322:2007 (ISO 01802:1992)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định hàm lượng axit boric. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 6322:1997

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6323:2015 (ISO 1629:2013)

Cao su và các loại latex. Ký hiệu và tên gọi. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 6323:1997 và sửa đổi 1:2008

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)

Cao su thiên nhiên thô. Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI). Sx2(2020). Thay thế: TCVN 8494:2010

Số trang: 16(A4)

TCVN 10528:2014 (ISO 11852:2011)

Cao su - Xác định hàm lượng magie của latex vườn cây và latex cao su thiên nhiên cô đặc bằng phương pháp chuẩn độ. Sx1(2014)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10529:2014 (ISO 12243:2003)

Găng tay y tế làm từ latex cao su thiên nhiên - Xác định protein chiết xuất được với nước bằng phương pháp Lowry cải biến. Sx1 (2014)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 11527:2016

Latex cao su thiên nhiên cô đặc có hàm lượng protein thấp. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2016)

Số trang: 7 (A4)

83.040.20 - Phụ gia cao su³²⁵**TCVN 5597:2010 (ISO 1138:2007)**

Phụ gia cao su. Than đen. Phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5597:1991

Số trang: 10 (A4)

83.060 - Cao su³²⁶**TCVN 1592:2018 (ISO 23529:2016)**

Cao su. Quy trình chung để chuẩn bị và ổn định mẫu thử cho các phương pháp thử vật lý. Sx5(2018). Thay thế: TCVN 1592:2013

Số trang: 23 (A4)

TCVN 1594-1987

Cao su. Xác định lượng mài mòn theo phương pháp acron. Thay thế: TCVN 1594-74

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1595-1:2013 (ISO 7619-1:2010)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ cứng ấn lõm - Phần 1: Phương pháp sử dụng thiết kế đo độ cứng (độ cứng Shore). Thay thế: TCVN 1595-1:2007

Số trang: 19 (A4)

TCVN 1595-2:2013 (ISO 7619-2:2010)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ cứng ấn lõm - Phần 2: Phương pháp sử dụng dụng cụ bỏ túi IRHD. Thay thế: 14 TCN 2:1985

Số trang: 10 (A4)

TCVN 1596:2016 (ISO 0036:2011)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo. Xác định độ bám dính với sợi dệt. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 1596:2006

Số trang: 13 (A4)

TCVN 1597-1:2018 (ISO 34-1:2015)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo. Xác định độ bền xé rách. Phần 1: Mẫu thử dạng quần, góc và cong lưỡi liềm. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 1597-1:2013

Số trang: 21 (A4)

TCVN 1597-2:2018 (ISO 34-2:2015)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo. Xác định độ bền xé rách. Phần 2: Mẫu thử nhỏ (DELFT). Sx3(2018). Thay thế: TCVN 1597-2:2013

Số trang: 19 (A4)

TCVN 2229:2013 (ISO 00188:2011)

Cao su, lưu hóa hoặc nhiệt dẻo. Phép thử già hoá nhanh và độ chịu nhiệt. Xuất bản lần 3. Thay thế: TCVN 2229:2007

Số trang: 33 (A4)

TCVN 2752:2017 (ISO 1817:2015)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định mức độ tác dụng của chất lỏng. Sx4(2017). Thay thế: TCVN 2752:2013

Số trang: 36 (A4)

TCVN 3975-1984

Cao su. Phương pháp xác định độ dẻo bằng máy đo độ dẻo Uyliam

Số trang: 6 (A4)

TCVN 4509:2020 (ISO 37:2017)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo. Xác định các tính chất ứng suất - giãn dài khi kéo. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 4509:2013

Số trang: 40(A4)

TCVN 4861:1989(ISO/R 250:1962)

Cao su thiên nhiên thô. Lấy mẫu

Số trang: 4 (A5)

TCVN 4865:1989(ISO 247:1978)

Cao su. Xác định độ tro

Số trang: 8 (A5)

TCVN 4866:2013 (ISO 2781:2008)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định khối lượng riêng

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4867:2018 (ISO 813:2016)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo. Xác định độ bám dính với nền cứng. Phương pháp kéo bóc 90°. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 4867:2013

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4868:2007 (ISO 02230:2002)

Sản phẩm cao su. Hướng dẫn lưu kho. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4868:1988

Số trang: 18 (A4)

TCVN 5320-1:2016 (ISO 815-1:2014)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo. Xác định biến dạng dư sau khi nén. Phần 1: Phép thử ở nhiệt độ môi trường hoặc nhiệt độ nâng cao. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 5320-1:2008

Số trang: 19 (A4)

TCVN 5320-2:2016 (ISO 815-2:2014)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo. Xác định biến dạng dư sau khi nén. Phần 2: Phép thử ở nhiệt độ thấp. Thay thế: TCVN 5320-2:2008

Số trang: 25 (A4)

TCVN 5321:2013 (ISO 812:2011)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ giòn ở nhiệt độ thấp. Thay thế: TCVN 5321:2007

Số trang: 21 (A4)

TCVN 5363:2020 (ISO 4649:2017)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo. Xác định độ chịu mài mòn sử dụng thiết bị trống quay hình trụ. Sx4(2020). Thay thế: TCVN 5363:2013

Số trang: 31(A4)

TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)

Cao su. Xác định hàm lượng tro. Sx4 (2010). Thay thế: TCVN 6087:2004

Số trang: 8 (A4)

³²⁵ - Bao gồm sét cao lanh, muối than, v.v...

³²⁶ - Cao su thô, xem 83.040.10

TCVN 6090-4:2013 (ISO 289-4:2003)

Cao su chưa lưu hóa - Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt - Phần 4: Xác định tốc độ hồi phục ứng suất Mooney
Số trang: 16 (A4)

TCVN 6094:2010 (ISO 3417:2008)

Cao su. Xác định đặc tính lưu hoá bằng máy đo lưu hoá đĩa dao động. Sx4(2010). Thay thế: TCVN 6094:2004
Số trang: 15 (A4)

TCVN 6318:1997 (ISO 8053:1995)

Cao su và latex. Xác định hàm lượng đồng. Phương pháp quang phổ
Số trang: 11 (A4)

TCVN 6319:2007 (ISO 07780:1998)

Cao su và các loại latex cao su. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp quang phổ sử dụng natri periodat. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6319:1997
Số trang: 15 (A4)

TCVN 6323:2015 (ISO 1629:2013)

Cao su và các loại latex. Ký hiệu và tên gọi. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 6323:1997 và sửa đổi 1:2008
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7647:2016 (ISO 5603:2011)

Cao su lưu hoá. Xác định độ bám dính với sợi mảnh kim loại. Sx3 (2016). Thay thế: TCVN 7647:2010
Số trang: 22 (A4)

TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)

Cao su chưa lưu hoá. Xác định độ dẻo. Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh. Thay thế: TCVN 6092-2:2004
Số trang: 8 (A4)

TCVN 9810:2013 (ISO 48:2010)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ cứng (Độ cứng từ 10 IRHD đến 100 IRHD)
Số trang: 36 (A4)

TCVN 10229 :2017 (ISO 18517:2015)

Cao su lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Thử nghiệm độ cứng. Giới thiệu và hướng dẫn. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 10229:2013
Số trang: 11 (A4)

TCVN 10230 :2013 (ISO 814:2011)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ kết dính với kim loại - Phương pháp hai đĩa
Số trang: 12 (A4)

TCVN 10232 :2013 (ISO 2951:2012)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo. Xác định điện trở cách điện
Số trang: 15 (A4)

TCVN 10527:2018 (ISO 1658:2015)

Cao su thiên nhiên (NR). Quy trình đánh giá. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 10527:2014
Số trang: 27 (A4)

TCVN 10530:2014 (ISO 1853:2011)

Cao su thô lưu hóa hoặc nhiệt dẻo dẫn điện và tiêu tán điện - Phương pháp đo điện trở suất. Sx1 (2014)
Số trang: 17 (A4)

TCVN 10531:2014 (ISO 2285:2013)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định biến dạng dư khi giãn dưới độ giãn dài không đổi và biến dạng dư khi giãn, độ giãn dài, độ rã dưới tải trọng kéo không đổi. Sx1(2014)
Số trang: 19 (A4)

TCVN 11019:2015 (ISO 18899:2013)

Cao su. Hướng dẫn hiệu chuẩn thiết bị thử nghiệm. Sx1(2015)
Số trang: 26 (A4)

TCVN 11020:2015 (ISO 2878:2011)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo. Các sản phẩm chống tĩnh điện và dẫn điện. Xác định điện trở. Sx1(2015)
Số trang: 17 (A4)

TCVN 11021:2015 (ISO 2393:2014)

Hỗn hợp cao su thử nghiệm. Chuẩn bị, cán luyện và lưu hóa. Thiết bị và quy trình. Sx1(2015)
Số trang: 34 (A4)

TCVN 11525-1:2016 (ISO 1431-1:2012)

Cao su lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Độ bền rạn nứt ôzôn. Phần 1: Thử nghiệm biến dạng tĩnh và động. Sx1 (2016)
Số trang: 29 (A4)

TCVN 11526:2016 (ISO 1827:2016)

Cao su lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Xác định modul trượt và độ bám dính với tấm cứng. Phương pháp trượt chập bốn. Sx1 (2016)
Số trang: 15 (A4)

TCVN 12006:2017 (ISO 1403:2005)

Ổng mềm cao su gia cường sợi dùng để dẫn nước thông dụng. Quy định kỹ thuật. Sx1(2017)
Số trang: 9 (A4)

TCVN 12010:2017 (ISO 6502:2016)

Cao su. Hướng dẫn sử dụng thiết bị đo lưu hoá. Sx1(2017)
Số trang: 30 (A4)

TCVN 12011-3:2017 (ISO 6101-3:2014)

Cao su. Xác định hàm lượng kim loại bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Phần 3: Xác định hàm lượng đồng. Sx1(2017)
Số trang: 18 (A4)

TCVN 12011-4:2017 (ISO 6101-4:2014)

Cao su. Xác định hàm lượng kim loại bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Phần 4: Xác định hàm lượng mangan. Sx1(2017)
Số trang: 18 (A4)

TCVN 11525-3:2020 (ISO 1431-3:2017)

Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo. Độ bền rạn nứt ôzôn. Phần 3: Phương pháp so sánh và thay thế để xác định nồng độ ôzôn trong buồng thử nghiệm phòng thí nghiệm. Sx1(2020)
Số trang: 28(A4)

TCVN 12911:2020 (ISO 1402:2009)

Ổng và hệ ống cao su và chất dẻo. Thử nghiệm thủy tĩnh. Sx1(2020)
Số trang: 13(A4)

TCVN 12912:2020 (ISO 7326:2016)

Ổng cao su và chất dẻo. Đánh giá độ bền ôzôn ở điều kiện tĩnh. Sx1(2020)
Số trang: 14(A4)

83.080 - Chất dẻo**TCVN 4500-1988**

Chất dẻo. Yêu cầu chung khi thử cơ lý
Số trang: 7 (A4)

TCVN 4504-1988

Chất dẻo. Phương pháp xác định khối lượng riêng
Số trang: 6 (A4)

83.080.01 - Chất dẻo (Quy định chung)**TCVN 4501-1:2014 (ISO 527-1:2012)**

Chất dẻo. Xác định tính chất kéo. Phần 1: Nguyên tắc chung. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 4501-1:2009
Số trang: 34 (A4)

TCVN 4501-2:2014 (ISO 527-2:2012)

Chất dẻo. Xác định tính chất kéo. Phần 2: Điều kiện thử đối với chất dẻo đúc và đùn. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 4501:2009

Số trang: 17 (A4)

TCVN 4502:2008 (ISO 868:2003)

Chất dẻo và ebonit. Xác định độ cứng ấn lõm bằng thiết bị đo độ cứng (độ cứng Shore). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 4502:1988

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4503:2016 (ISO 9352:2012)

Chất dẻo. Xác định độ bền mài mòn bằng bánh xe mài mòn. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 4503:2009

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4864:2007 (ISO 01409:2006)

Chất dẻo/cao su. Polime phân tán và các loại latex cao su (thiên nhiên và tổng hợp). Xác định sức căng bề mặt bằng phương pháp vòng đo. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 4864:1997

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5824:2008 (ISO 176:2005)

Chất dẻo. Xác định lượng chất hoá dẻo hao hụt. Phương pháp than hoạt tính. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 5824:1994

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6039-1:2015 (ISO 1183-1:2012)

Chất dẻo. Xác định khối lượng riêng của chất dẻo không xốp. Phần 1: Phương pháp ngâm, phương pháp picnomet lỏng và phương pháp chuẩn độ. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 6039-1:2008

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6039-2:2008 (ISO 1183-2:2004)

Chất dẻo. Xác định khối lượng riêng của chất dẻo không xốp. Phần 2: Phương pháp cột gradien khối lượng riêng. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6039:1995

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6039-3:2008 (ISO 1183-3:1999)

Chất dẻo. Xác định khối lượng riêng của chất dẻo không xốp. Phần 3: Phương pháp Picnomet khí. Thay thế: TCVN 6039:1995

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8000:2008 (ISO 15270:2008)

Chất dẻo. Hướng dẫn thu hồi và tái chế chất dẻo phế thải

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9064:2012

Sơn và nhựa. Phương pháp xác định hoạt tính kháng khuẩn trên bề mặt.

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9493-1:2012 (ISO 14855-1:2005)

Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của vật liệu chất dẻo trong các quá trình tạo compost được kiểm soát. Phương pháp phân tích cacbon dioxit sinh ra. Phần 1: Phương pháp chung.

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9493-2:2012 (ISO 14855-2:2007)

Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của vật liệu chất dẻo trong các quá trình tạo compost được kiểm soát. Phương pháp phân tích cacbon dioxit sinh ra. Phần 2: Phương pháp đo trọng lượng của cacbon dioxit sinh ra trong phép thử quy mô phòng thí nghiệm

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9494:2012 (ISO 17556:2012)

Chất dẻo. Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của vật liệu chất dẻo trong đất bằng cách đo nhu cầu oxy trong hô hấp kế (respirometer) hoặc đo lượng cacbon dioxit sinh ra.

Số trang: 35 (A4)

TCVN 9847:2013 (ISO 175:2010)

Chất dẻo. Xác định ảnh hưởng khi ngâm trong hóa chất lỏng

Số trang: 30 (A4)

TCVN 9848:2013 (ISO 291:2008)

Chất dẻo. Khí quyển tiêu chuẩn cho ổn định và thử nghiệm

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9849-1:2013 (ISO 877-1:2009)

Chất dẻo. Phương pháp phơi nhiễm với bức xạ mặt trời. Phần 1: Hướng dẫn chung

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9849-2:2013 (ISO 877-2:2009)

Chất dẻo. Phương pháp phơi nhiễm với bức xạ mặt trời. Phần 2: Sự phong hóa trực tiếp và phơi nhiễm sau kính cửa sổ

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9849-3:2013 (ISO 877-3:2009)

Chất dẻo. Phương pháp phơi nhiễm với bức xạ mặt trời. Phần 3: Sự phong hóa tăng cường bằng bức xạ mặt trời tập trung

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9850:2013 (ISO 974:2000)

Chất dẻo. Xác định độ giòn bằng va đập

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9851:2013 (ISO 4611:2010)

Chất dẻo. Xác định tác động khi phơi nhiễm với nhiệt ẩm, bụi nước và mù muối

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9852:2013 (ISO 9370:2009)

Chất dẻo. Xác định sự phơi nhiễm bức xạ trong phép thử phong hóa bằng thiết bị. Hướng dẫn chung và phương pháp thử cơ bản.

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9853:2013 (ISO 20753:2008)

Chất dẻo. Mẫu thử

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10156-1:2013 (ISO 22088-1:2006)

Chất dẻo. Xác định độ bền chống rạn nứt do ứng suất môi trường (ESC). Phần 1: Hướng dẫn chung

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10156-2:2013 (ISO 22088-2:2006)

Chất dẻo. Xác định độ bền chống rạn nứt do ứng suất môi trường (ESC). Phần 2: Phương pháp lực kéo không đổi

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10156-3:2013 (ISO 22088-3:2006)

Chất dẻo. Xác định độ bền chống rạn nứt do ứng suất môi trường (ESC). Phần 3: Phương pháp uốn cong

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10156-4:2013 (ISO 22088-4:2006)

Chất dẻo. Xác định độ bền chống rạn nứt do ứng suất môi trường (ESC). Phần 4: Phương pháp ấn bi hoặc kim

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10156-5:2013 (ISO 22088-5:2006)

Chất dẻo. Xác định độ bền chống rạn nứt do ứng suất môi trường (ESC). Phần 5: Phương pháp biến dạng kéo không đổi

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10156-6:2013 (ISO 22088-6:2006)

Chất dẻo. Xác định độ bền chống rạn nứt do ứng suất môi trường (ESC). Phần 6: Phương pháp tốc độ biến dạng chậm

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10519:2014 (ISO 3251:2008)

Sơn và vecni và chất dẻo - Xác định hàm lượng chất không bay hơi

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10521:2014 (ISO 62:2008)

Chất dẻo. Xác định độ hấp thụ nước. Sx1(2014)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10523:2014 (ISO 13975:2012)

Chất dẻo. Xác định sự phân hủy sinh học kỵ khí tối đa của chất dẻo trong hệ thống phân hủy bùn được kiểm soát. Phương pháp đo sản lượng khí sinh học. Sx1(2014)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11023:2015 (ISO 2818:1994)

Chất dẻo. Chuẩn bị mẫu thử bằng máy. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11024:2015 (ISO 4582:2007)

Chất dẻo. Xác định sự thay đổi màu sắc và biến tính chất sau khi phơi nhiễm với ánh sáng ban ngày dưới kính, thời tiết tự nhiên hoặc nguồn sáng phòng thí nghiệm. Sx1(2015)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11317:2016 (ASTM D 6954:2004)

Xác định khả năng phân hủy của vật liệu nhựa phơi nhiễm và thử nghiệm trong môi trường thông qua sự kết hợp của quá trình oxy hóa và phân hủy sinh học

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11318:2016 (ISO 14851:1999)

Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn các vật liệu nhựa trong môi trường nước. Phương pháp đo nhu cầu oxy trong thiết bị đo tiêu hao oxy khép kín

Số trang: 31 (A4)

TCVN 11319:2016 (ISO 14852:1999)

Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của các vật liệu nhựa trong môi trường nước. Phân tích lượng cacbon dioxit phát sinh

Số trang: 28 (A4)

TCVN 11320:2016 (EN 1122:2001)

Chất dẻo. Xác định hàm lượng cadimi bằng phương pháp lắng ướt

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11609:2016 (ISO 3167:2014)

Chất dẻo. Mẫu thử đa mục đích

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11610:2016 (ISO 6427:2013)

Chất dẻo. Xác định chất có thể chiết được bằng dung môi hữu cơ (phương pháp thông thường)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11611:2016 (ISO 16012:2015)

Chất dẻo. Xác định kích thước tuyến tính của mẫu thử

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11612-1:2016 (ISO 10724-1:1998)

Chất dẻo. Đúc phun mẫu thử hỗn hợp đúc bột nhiệt rắn (PMC). Phần 1: Nguyên tắc chung và đúc mẫu thử đa mục đích

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11612-2:2016 (ISO 10724-2:1998)

Chất dẻo, Đúc phun mẫu thử hỗn hợp đúc bột nhiệt rắn (PMC), Phần 2: Tấm nhỏ

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11613-1:2016 (ISO 11403-1:2014)

Chất dẻo. Thu nhận và trình bày dữ liệu đa điểm có thể so sánh. Phần 1: Tính chất cơ học

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11613-2:2016 (ISO 11403-2:2012)

Chất dẻo. Thu nhận và trình bày dữ liệu đa điểm có thể so sánh. Phần 2: Tính chất nhiệt và gia công

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11613-3:2016 (ISO 11403-3:2014)

Chất dẻo. Thu nhận và trình bày dữ liệu đa điểm có thể so sánh. Phần 3: Ảnh hưởng môi trường đến các tính chất

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11993:2017 (ISO 604:2002)

Chất dẻo. Xác định tính chất nén. Sx1(2017)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11994-1:2017

Chất dẻo. Phương pháp phơi nhiễm với nguồn sáng phòng thử nghiệm. Phần 1: Hướng dẫn chung. Sx1(2017)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 11994-2:2017 (ISO 4892-2:2013)

Chất dẻo. Phương pháp phơi nhiễm với nguồn sáng phòng thử nghiệm. Phần 2: Đèn hồ quang xenon. Sx1(2017)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11994-3:2017 (ISO 4892-3:2016)

Chất dẻo. Phương pháp phơi nhiễm với nguồn sáng phòng thử nghiệm. Phần 3: Đèn huỳnh quang UV. Sx1(2017)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11994-4:2017 (ISO 4892-4:2013)

Chất dẻo. Phương pháp phơi nhiễm với nguồn sáng phòng thử nghiệm. Phần 4: Đèn hồ quang cacbon ngọn lửa hở. Sx1(2017)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11995:2017 (ISO 8256:2004)

Chất dẻo. Xác định độ bền va đập kéo. Sx1(2017)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11998:2018 (ASTM D 5510-94)

Chất dẻo có khả năng phân hủy oxy hóa. Hướng dẫn lão hóa nhiệt. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12000:2018 (ASTM F 2617-15)

Vật liệu polyme. Xác định định tính và định lượng crom, brom, cadimi, thủy ngân và chì bằng phép đo quang phổ tia X tán xạ năng lượng. Sx1(2018)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12408:2020 (ISO 16929:2013)

Chất dẻo. Xác định mức độ phân rã của vật liệu chất dẻo dưới các điều kiện tạo compost trong phép thử PILOT. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN 12409:2020 (ISO 20200:2015)

Chất dẻo. Xác định mức độ phân rã của vật liệu chất dẻo dưới các điều kiện tạo compost mô phỏng trong phép thử phòng thí nghiệm. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

TCVN 13114:2020

Chất dẻo. Chất dẻo có khả năng tạo Compost. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2020)

Số trang: 19(A4)

TCVN 13151-1:2020 (ISO 16620-1:2015)

Chất dẻo – Hàm lượng chất gốc sinh học – Phần 1: Nguyên tắc chung. Sx1(2020)

Số trang: 21(A4)

TCVN 13151-2:2020 (ISO 16620-2:2019)

Chất dẻo – Hàm lượng chất gốc sinh học – Phần 2: Xác định hàm lượng cacbon gốc sinh học. Sx1(2020)

Số trang: 30(A4)

TCVN 13151-3:2020 (ISO 16620-3:2015)

Chất dẻo – Hàm lượng chất gốc sinh học – Phần 3: Xác định hàm lượng polyme tổng hợp gốc sinh học. Sx1(2020)

Số trang: 12(A4)

TCVN 13151-4:2020 (ISO 16620-4:2016)

Chất dẻo – Hàm lượng chất gốc sinh học – Phần 4: Xác định hàm lượng khối lượng chất gốc sinh học. Sx1(2020)

Số trang: 21(A4)

TCVN 13151-5:2020 (ISO 16620-5:2017)

Chất dẻo – Hàm lượng chất gốc sinh học – Phần 5: Công bố hàm lượng cacbon gốc sinh học, hàm lượng polyme tổng hợp gốc sinh học và hàm lượng khối lượng chất gốc sinh học. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

TCVN 13152:2020 (ISO 10210:2012)

Chất dẻo. Phương pháp chuẩn bị mẫu để thử nghiệm phân hủy sinh học. Sx1(2020)

Số trang: 27(A4)

TCVN 13153:2020 (ISO 15985:2014)

Chất dẻo – Xác định sự phân hủy sinh học kỵ khí tối đa trong điều kiện phân rã kỵ khí có hàm lượng chất rắn cao – Phương pháp phân tích khí sinh học thoát ra. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

83.080.20 - Vật liệu nhiệt dẻo

TCVN 10103:2013 (ISO 11963:2012)

Chất dẻo. Tấm Polycarbonat. Kiểu loại, kích thước và đặc tính

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10522-1:2014 (ISO 3451-1:2008)

Chất dẻo. Xác định tro. Phần 1: Phương pháp chung. Sx1(2014)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10522-2:2014 (ISO 3451-2:1998)

Chất dẻo. Xác định tro. Phần 2: Poly (alkylen terephthalat). Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10522-3:2014 (ISO 3451-3:1984)

Chất dẻo. Xác định tro. Phần 3: Xenlulo acetat không hóa dẻo. Sx1(2014)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10522-4:2014 (ISO 3451-4:1998)

Chất dẻo. Xác định tro. Phần 4: Polyamid. Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10522-5:2014 (ISO 3451-5:2002)

Chất dẻo. Xác định tro. Phần 5: Poly (vinyl clorua). Sx1(2014)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10672-1:2015 (ISO 7391-1:2006)

Chất dẻo. Vật liệu POLYCARBONAT (PC) đúc và đùn. Phần 1: Hệ thống định danh và cơ sở cho yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10672-2:2015 (ISO 7391-2:2006)

Chất dẻo. Vật liệu POLYCARBONAT (PC) đúc và đùn. Phần 2: Chuẩn bị mẫu thử và xác định tính chất. Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11025:2015 (ISO 293:2004)

Chất dẻo. Đúc ép mẫu thử vật liệu nhiệt dẻo. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11026-1:2015 (ISO 294-1:1996 sửa đổi 1:2001 và sửa đổi 2:2005)

Chất dẻo. Đúc phun mẫu thử vật liệu nhiệt dẻo. Phần 1: Nguyên tắc chung, đúc mẫu thử đa mục đích và mẫu thử dạng thanh. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11026-2:2015 (ISO 294-2:1996)

Chất dẻo. Đúc phun mẫu thử vật liệu nhiệt dẻo. Phần 2: Thanh kéo nhỏ. Sx1(2015)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11026-3:2015 (ISO 294-3:2002)

Chất dẻo. Đúc phun mẫu thử vật liệu nhiệt dẻo. Phần 3: Tấm nhỏ. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11026-4:2015 (ISO 294-1:2001)

Chất dẻo. Đúc phun mẫu thử vật liệu nhiệt dẻo. Phần 4: Xác định độ co ngót đúc. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

83.120 - Chất dẻo gia cường³²⁷

TCVN 4501-4:2009 (ISO 527-4:1997)

Chất dẻo. Xác định tính chất kéo. Phần 4: Điều kiện thử đối với compozit chất dẻo gia cường bằng sợi đẵn hướng và trục hướng. Thay thế: TCVN 4501:1988

Số trang: 17 (A4)

TCVN 4501-5:2009 (ISO/FDIS 527-5:2009)

Chất dẻo. Xác định tính chất kéo. Phần 5: Điều kiện thử đối với compozit chất dẻo gia cường bằng sợi đơn hướng. Thay thế: TCVN 4501:1988

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9563:2013 (ISO 9782:1993)

Chất dẻo. Hợp chất đúc được gia cường và prepreg. Xác định hàm lượng chất bay hơi biểu kiến

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9564:2013 (ISO 10352:2010)

Chất dẻo gia cường sợi. Hợp chất đúc và prepreg. Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9565:2013 (ISO 11667:1997)

Chất dẻo gia cường sợi. Hợp chất đúc và prepreg. Xác định hàm lượng nhựa, sợi gia cường và chất độn. Phương pháp hòa tan

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9566:2013 (ISO 15034:1999)

Composite. Prepreg. Xác định lượng nhựa trào.

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9567:2013 (ISO 15040:1999)

Composite. Prepreg. Xác định thời gian gel hóa

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10586:2014 (ISO 1172:1996)

Chất dẻo gia cường sợi thủy tinh dệt - Prepreg, hợp chất đúc và tấm nhiều lớp (LAMINATE) - Xác định hàm lượng sợi thủy tinh dệt và chất độn - Phương pháp nung

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10589:2014 (ISO 12114:1997)

Chất dẻo gia cường sợi - Hợp chất đúc nhựa nhiệt rắn và prepreg - Xác định đặc tính đóng rắn

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10590:2014 (ISO 12115:1997)

Chất dẻo gia cường sợi - Hợp chất đúc nhựa nhiệt rắn và prepreg - Xác định khả năng chảy, độ chín và thời gian sống.

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10591:2014 (ISO 13003:2003)

Chất dẻo gia cường sợi - Xác định các tính chất mỏi chịu tải theo chu kỳ.

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10592:2014 (ISO 14125:1998)

Composite chất dẻo gia cường sợi - Xác định các tính chất uốn

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10593:2014 (ISO 14126:1999)

³²⁷ - Vật liệu gia cường chất dẻo, xem 59.100

Composite chất dẻo gia cường sợi - Xác định các tính chất nén trong mặt phẳng.

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10594:2014 (ISO 14127:2008)

Composite gia cường sợi cacbon - Xác định hàm lượng nhựa, sợi và độ rỗng

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10595:2014 (ISO 14129:1997)

Composite chất dẻo gia cường sợi - Xác định quan hệ ứng suất trượt/biến dạng trượt trong mặt phẳng gồm độ bền và modul trượt trong mặt phẳng theo phương pháp thử kéo + - 45 °

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10972-1:2015 (ISO 1268-1:2001)

Chất dẻo gia cường sợi. Phương pháp chế tạo tấm thử. Phần 1: Điều kiện chung. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10972-2:2015 (ISO 1268-2:2001)

Chất dẻo gia cường sợi. Phương pháp chế tạo tấm thử. Phần 2: Đúc lặn ép và đúc phun sợi ngắn. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10972-3:2015 (ISO 1268-3:2000)

Chất dẻo gia cường sợi. Phương pháp chế tạo tấm thử. Phần 3: Đúc nén ướt. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10972-4:2015 (ISO 1268-4:2005)

Chất dẻo gia cường sợi. Phương pháp chế tạo tấm thử. Phần 4: Đúc prepreg. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10972-5:2015 (ISO 1268-5:2001)

Chất dẻo gia cường sợi. Phương pháp chế tạo tấm thử. Phần 5: Quấn sợi. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12583:2019

Vật liệu composite polime dùng để gia cường lớp mặt ngoài kết cấu bê tông cốt thép. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 30 (A4)

83.140 - Sản phẩm cao su và chất dẻo³²⁸

TCVN 2226-1977

Ổng cao su dùng cho máy bơm nước

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2227-1977

Ổng cao su dẫn nước và không khí nén

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2228-1977

Ổng cao su dẫn khí axetylen

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5819:1994

Tấm sóng PVC cứng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5820:1994

Màng mỏng PVC. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 18 (A4)

83.140.10 - Màn và tấm³²⁹

TCVN 4501-3:2009 (ISO 527-3:1995)

Chất dẻo. Xác định tính chất kéo. Phần 3: Điều kiện thử đối với màng và tấm. Thay thế: TCVN 4501:1988

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9067-4:2012

Tấm trải chống thấm trên cơ sở Bitum biến tính. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh. Thay thế: TCXDVN 328:2004

Số trang: 6 (A4)

TCVN 9407:2014

Vật liệu chống thấm. Băng chặn nước PVC

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9408:2014

Vật liệu chống thấm - Tấm CPE - Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9409-1:2014

Vật liệu chống thấm - Tấm CPE - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định độ dày

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9409-2:2014

Vật liệu chống thấm - Tấm CPE - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định độ bền bóc tách của mỗi dán

Số trang: 4 (A4)

TCVN 9409-3:2014

Vật liệu chống thấm - Tấm CPE - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định tỷ lệ thay đổi khối lượng ở 70 độ C

Số trang: 3 (A4)

TCVN 9409-4:2014

Vật liệu chống thấm - Tấm CPE - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ bền trong môi trường vi sinh

Số trang: 3 (A4)

TCVN 9409-5:2014

Vật liệu chống thấm - Tấm CPE - Phương pháp thử - Phần 5: Xác định độ bền trong môi trường hóa chất

Số trang: 3 (A4)

TCVN 9568:2013 (ISO 14631:1999)

Chất dẻo. Tấm đùn Polystyren biến tính chịu va đập (PS-I). Yêu cầu và phương pháp thử

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9569:2013 (ISO 14632:1998)

Chất dẻo. Tấm đùn Polyetylen (HDPE). Yêu cầu và phương pháp thử

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9570:2013 (ISO 15013:2007)

Chất dẻo. Tấm đùn Polypropylen (PP). Yêu cầu và phương pháp thử.

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9571:2013 (ISO 15014:2007)

Chất dẻo. Tấm đùn Poly (Vinyliden Florua) (PVDF). Yêu cầu và phương pháp thử

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10099:2013 (ISO 4591:1992)

Chất dẻo. Màng và tấm. Xác định độ dày trung bình của 1 mẫu, độ dày trung bình và bề mặt riêng của 1 cuộn bằng kỹ thuật trọng lượng (độ dày trọng lượng)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10100:2013 (ISO 4592:1992)

Chất dẻo. Màng và tấm. Xác định chiều dài và chiều rộng

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10101:2013 (ISO 4593:1993)

Chất dẻo. Màng và tấm. Xác định độ dày bằng phương pháp quét cơ học

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10102-1:2013 (ISO 11833-1:2012)

Chất dẻo. Tấm Poly(vinyl clorua không hóa dẻo). Kiểu loại, kích thước và đặc tính. Phần 1: Tấm có độ dày không nhỏ hơn 1mm

³²⁸ - Sản phẩm đúc và đùn được phân loại theo các sản phẩm cụ thể

- Băng truyền, xem 21.220.10

- Băng tải, xem 53.040.20

- Cao su và vải tráng mặt bằng chất dẻo, xem 59.080.40

- Giày dép, xem 61.060

- Lốp, xem 83.160

³²⁹ - Bao gồm các bản

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10102-2:2013 (ISO 11833-2:1998)

Chất dẻo. Tấm Poly(vinyl clorua không hóa dẻo). Kiểu loại, kích thước và đặc tính. Phần 2: Tấm có độ dày nhỏ hơn 1mm

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10103:2013 (ISO 11963:2012)

Chất dẻo. Tấm Polycacbonat. Kiểu loại, kích thước và đặc tính

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10104:2013 (ISO 13636:2012)

Chất dẻo. Màng và tấm. Màng Poly (etylen terephthalat) (PET) không định hướng

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10105:2013 (ISO 15988:2003)

Chất dẻo. Màng và tấm. Màng Poly (etylen terephthalat) (PET) định hướng hai chiều

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10106:2013 (ISO 17555:2003)

Chất dẻo. Màng và tấm. Màng Polypropylen (PP) định hướng hai chiều

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10107:2013 (ISO 17557:2003)

Chất dẻo. Màng và tấm. Màng cán polypropylen (PP)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10266:2014

Màng chống thấm cho mặt cầu bê tông - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2014)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12793-1:2019 (ISO 7823-1:2003)

Chất dẻo - Tấm poly(metyl metacrylat). Kiểu loại, kích thước và đặc tính. Phần 1: Tấm đúc. Sx1(2019)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12793-2:2019 (ISO 7823-2:2003)

Chất dẻo. Tấm poly(metyl metacrylat). Kiểu loại, kích thước và đặc tính. Phần 2: Tấm đùn. Sx1(2019)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12793-3:2019 (ISO 7823-3:2007)

Chất dẻo. Tấm poly(metyl metacrylat). Kiểu loại, kích thước và đặc tính. Phần 3: Tấm đúc liên tục. Sx1(2019)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12794:2019 (ISO 15015:2011)

Chất dẻo. Tấm đùn copolyme acrylonitril-styren biến tính chịu va đập (ABS, AEPDS và ASA). Yêu cầu và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12795:2019 (ISO 15987:2003)

Chất dẻo. Màng và tấm. Màng polyamit (nylon) định hướng hai chiều. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

83.140.30 - Ống và phụ tùng đường ống bằng nhựa không dùng cho chất lỏng³³⁰**TCVN 6043:1995 (ISO 2703:1973)**

Ống polyvinyl clorua (PVC) cứng chôn dưới đất để dẫn nhiên liệu khí. Hệ mét. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7613:2009 (ISO 4437:2007)

Ống polyetylen (PE) chôn ngầm dùng để dẫn nhiên liệu khí. Dãy thông số theo hệ mét. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 7613:2007

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7613-1:2016 (ISO 4437-1:2014)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo dùng để cung cấp nhiên liệu khí. Polyetylen (PE). Phần 1: Quy định chung. Sx1(2016)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7613-2:2016 (ISO 4437-2:2014)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo dùng để cung cấp nhiên liệu khí. Polyetylen (PE). Phần 2: Ống. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7613-3:2016 (ISO 4437-3:2014)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo dùng để cung cấp nhiên liệu khí. Polyetylen (PE). Phần 3: Phụ tùng. Sx1(2016)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7613-4:2016 (ISO 4437-4:2015)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo dùng để cung cấp nhiên liệu khí. Polyetylen (PE). Phần 4: Van. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7613-5:2016 (ISO 4437-5:2014)

Hệ thống đường ống bằng chất dẻo dùng để cung cấp nhiên liệu khí. Polyetylen (PE). Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 7614-1:2007 (ISO 06993-1:2006)

Hệ thống ống poly (vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 1: ống dùng cho áp suất làm việc tối đa ở 1 bar (100 kPa)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7614-2:2007 (ISO 06993-2:2006)

Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 2: Phụ tùng ống dùng cho áp suất làm việc tối đa ở 200 mbar (20 kPa)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7614-3:2007 (ISO 06993-3:2006)

Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 3: Phụ tùng và đai khởi thủy dùng cho áp suất làm việc tối đa ở 1 bar (100 kPa)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 7614-4:2007 (ISO 06993-4:2006)

Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 4: Quy phạm thực hành đối với thiết kế, vận hành và lắp đặt

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7615:2007 (ISO/TR 10837:1991)

Xác định độ ổn định nhiệt của polyetylen (PE) sử dụng trong ống và phụ tùng dùng để dẫn khí đốt

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10097-7:2013 (ISO/TS 15874-7:2003)

Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh. Polypropylen (PP). Phần 7: Hướng dẫn đánh giá sự phù hợp

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12423:2018 (ISO 11424:2017)

Ống mềm và hệ ống cao su dùng cho hệ thống không khí và chân không của động cơ đốt trong. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

83.140.40 - Ống dẫn³³¹**TCVN 6363:2010 (ISO 3821:2008)**³³⁰ - Ống nhựa, phụ tùng và van công dụng chung, xem 23.040.20, 23.040.45 và 23.060³³¹ - Ống dẫn công dụng chung, xem 23.040.70

Thiết bị hàn khí. Ống mềm bằng cao su dùng cho hàn, cắt và quá trình liên quan. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6363:1998

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8060:2009 (ISO 14557:2002)

Phương tiện chữa cháy. Vòi chữa cháy. Vòi hút bằng cao su, chất dẻo và cụm vòi

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10524:2018 (ISO 4081:2016)

Ống mềm và hệ ống cao su dùng trong hệ thống làm mát động cơ đốt trong. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 10524:2014

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10525-1:2018 (ISO 4642-1:2015)

Ống mềm cao su và chất dẻo, không xẹp, dùng trong chữa cháy. Phần 1: Ống bán cứng dùng cho hệ thống chữa cháy cố định. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 10525-1:2014

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10525-2:2018 (ISO 4642-2:2015)

Ống mềm cao su và chất dẻo, không xẹp, dùng trong chữa cháy. Phần 2: Ống bán cứng (và cụm ống) dùng cho máy bơm và phương tiện chữa cháy. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 10525-2:2014

Số trang: 38 (A4)

TCVN 12007:2017 (ISO 5772:2015)

Ống mềm và hệ ống cao su và chất dẻo dùng cho hệ thống phân phối nhiên liệu đã xác định. Quy định kỹ thuật. Sx1(2017)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 12423:2018 (ISO 11424:2017)

Ống mềm và hệ ống cao su dùng cho hệ thống không khí và chân không của động cơ đốt trong. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2018)

Số trang: 18 (A4)

83.140.99 - Các sản phẩm chất dẻo và cao su khác

TCVN 6343-1:2007 (ISO 11193-1:2002)

Găng khám bệnh sử dụng một lần. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật đối với găng làm từ latex cao su hoặc cao su hoà tan. Thay thế: TCVN 6343:1998

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6343-2:2007 (ISO 11193-2:2006)

Găng khám bệnh sử dụng một lần. Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật đối với găng làm từ poly(vinyl clorua). Thay thế: TCVN 6343:1998

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6344:2007 (ISO 10282:2002)

Găng tay cao su phẫu thuật vô khuẩn sử dụng một lần. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 6344:1998

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7280:2003 (ISO 6110:1992)

Giày ủng bằng chất dẻo đúc. Ủng công nghiệp bằng poly(vinyl clorua) có lót hoặc không có lót chống hóa chất. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7281:2003 (ISO 6112:1992)

Giày ủng bằng chất dẻo đúc. Ủng công nghiệp bằng poly(vinyl clorua) có lót hoặc không có lót chống mỡ động vật và dầu thực vật. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7690:2005

Cốp pha nhựa dùng cho bê tông

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9572:2013 (ISO 23560:2008)

Bao dệt polypropylen dùng đựng thực phẩm

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11088:2015 (ISO 12771:1997)

Dụng cụ thí nghiệm bằng chất dẻo. Pipet huyết thanh dùng một lần. Sx1(2015)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11090:2015 (ISO 24998:2011)

Dụng cụ thí nghiệm bằng chất dẻo. Đĩa petri dùng một lần cho thử nghiệm vi sinh. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 13397:2021

Găng tay khám bệnh sử dụng một lần làm từ latex cao su có hàm lượng protein thấp. Quy định kỹ thuật. Sx1(2021).

Số trang: 15(A4)

83.160 - Lớp³³²

83.160.01 - Lớp (Quy định chung)

TCVN 7531-1:2005 (ISO 04223-1:2002)

Định nghĩa một số thuật ngữ sử dụng trong công nghiệp lớp. Phần 1: Lớp hơi

Số trang: 19 (A4)

TCVN 13171:2020 (ASTM D6700-19)

Chất thải rắn. Hướng dẫn sử dụng lớp phế liệu để làm nhiên liệu. Sx1(2020)

Số trang: 23(A4)

TCVN 13172:2020 (ASTM D6270-17)

Chất thải rắn. Sử dụng lớp phế liệu trong các ứng dụng kỹ thuật dân dụng. Sx1(2020)

Số trang: 43(A4)

83.160.10 - Lớp cho phương tiện giao thông đường bộ³³³

TCVN 1591-1:2006

Săm và lốp xe đạp. Phần 1: Săm. Sx2(93). Thay thế: TCVN 1591:1993

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1591-2:2006

Săm và lốp xe đạp. Phần 2: Lốp. Thay thế: TCVN 1591:1993

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5721-1:2002

Săm và lốp xe máy. Phần 1: Săm. Thay thế: TCVN 5721-93

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5721-2:2002

Săm và lốp xe máy. Phần 2: Lốp. Thay thế: TCVN 5721-93

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6771:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Lốp hơi mô tô và xe máy. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 6771:2001

Số trang: 44 (A4)

TCVN 7057-1:2002 (ISO 4249-1:1985)

Phương tiện giao thông đường bộ. Lốp và vành mô tô (mã ký hiệu). Phần 1: Lốp

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7057-2:2002 (ISO 4249-2:1990)

³³² - Bao gồm săm và van

³³³ - Bao gồm lốp xe đạp, và các qui trình sửa chữa và lắp lại lốp

Phương tiện giao thông đường bộ. Lớp và vành mô tô (mã ký hiệu). Phần 2: Tải trọng của lớp

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7057-3:2008 (ISO 4249-3:2004)

Lớp và vành mô tô (mã ký hiệu). Phần 3: Vành. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7057-3:2002

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7226:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Lớp hơi ô tô con, ô tô tải nhẹ và rơ moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7226:2002

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7227:2018

Phương tiện giao thông đường bộ. Lớp hơi dùng cho ô tô khách, ô tô chở hàng, rơ moóc và sơ mi rơ moóc. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7227:2002

Số trang: 45 (A4)

TCVN 7530:2005

Săm ô tô

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7532:2005 (ISO 10191:1995)

Lớp xe ô tô con. Kiểm tra xác nhận các tính năng của lớp. Phương pháp thử phòng thí nghiệm

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7533:2005 (ISO 10454:1993)

Lớp xe tải và xe buýt. Kiểm tra xác nhận các tính năng của lớp. Phương pháp thử phòng thí nghiệm

Số trang: 13 (A4)

83.180 - Chất kết dính³³⁴

TCVN 7899-1:2008 (ISO 13007-1:2004)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 1: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo dán gạch

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7899-2:2008 (ISO 13007-2:2005)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 2: Phương pháp thử vữa, keo dán gạch

Số trang: 43 (A4)

TCVN 12796-1:2019 (ISO 19095-1:2015)

Chất dẻo. Đánh giá tính năng kết dính liên diện trong tổ hợp chất dẻo-kim loại. Phần 1: Hướng dẫn cách tiếp cận. Sx1(2019)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12796-2:2019 (ISO 19095-2:2015)

Chất dẻo. Đánh giá tính năng kết dính liên diện trong tổ hợp chất dẻo-kim loại. Phần 2: Mẫu thử. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12796-3:2019 (ISO 19095-3:2015)

Chất dẻo. Đánh giá tính năng kết dính liên diện trong tổ hợp chất dẻo-kim loại. Phần 3: Phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12796-4:2019 (ISO 19095-4:2015)

Chất dẻo. Đánh giá tính năng kết dính liên diện trong tổ hợp chất dẻo-kim loại. Phần 4: Điều kiện môi trường để xác định độ bền. Sx1(2019)

Số trang: 19 (A4)

85

GIẤY

85.040 - Bột giấy

TCVN 1865-1:2010 (ISO 2470-1:2009)

Giấy, cactông và bột giấy. Xác định hệ số phản xạ khuếch tán xanh. Phần 1: Điều kiện ánh sáng ban ngày trong nhà (độ trắng ISO). Thay thế: TCVN 1865:2007

Số trang: 15 (A4)

TCVN 1865-2:2010 (ISO 2470-2:2008)

Giấy, cactông và bột giấy. Xác định hệ số phản xạ khuếch tán xanh. Phần 2: Điều kiện ánh sáng ban ngày ngoài trời (Độ trắng D65)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 3980:2001 (ISO 9184:1990)

Giấy, các tông và bột giấy. Phân tích thành phần xơ sợi. Sx1(2001). Thay thế: TCVN 3980:1984

Số trang: 34 (A4)

TCVN 4360:2001 (ISO 7213:1981)

Bột giấy. Lấy mẫu để thử nghiệm. Sx1(2001). Thay thế: TCVN 4360:1986

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4361:2007 (ISO 00302:2004)

Bột giấy. Xác định trị số Kappa. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 4361:2002

Số trang: 17 (A4)

TCVN 4407:2010 (ISO 638:2008)

Giấy, các tông và bột giấy. Xác định hàm lượng chất khô. Phương pháp sấy khô. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 4407:2001

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6725:2007 (ISO 00187:1990)

Giấy, cactông và bột giấy. Môi trường chuẩn để điều hoà và thử nghiệm, quy trình kiểm tra môi trường và điều hoà mẫu. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6725:2000

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6729:2008 (ISO 3688:1999)

Bột giấy. Xeo tờ mẫu trong phòng thí nghiệm để xác định hệ số phản xạ khuếch tán xanh (độ trắng ISO). Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6729:2000

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7066-1:2008 (ISO 6588-1:2005)

Giấy, các tông và bột giấy. Xác định pH nước chiết. Phần 1: Phương pháp chiết lạnh. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7066:2002

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7066-2:2008 (ISO 6588-2:2005)

Giấy, các tông và bột giấy. Xác định pH nước chiết. Phần 2: Phương pháp chiết nóng. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7066:2002

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7067:2002

Giấy, cactông và bột giấy. Xác định trị số đồng

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7071:2002

Bột giấy. Xác định Alpha-, Beta-, và Gamma-Xenlulo

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7072:2008 (ISO 5351:2004)

³³⁴ - Bao gồm băng dính

- Băng dính dùng cho mục đích cách điện, xem 29.035.20

Bột giấy. Xác định độ nhớt giới hạn bằng dung dịch đồng etylendiamin (CED)
Số trang: 25 (A4)
TCVN 8202-1:2009 (ISO 5267-1:1999)
Bột giấy. Xác định độ thoát nước. Phần 1: Phương pháp Schopper-Riegler. Thay thế: TCVN 4408:1987
Số trang: 14 (A4)
TCVN 8202-2:2009 (ISO 5267-2:2001)
Bột giấy. Xác định độ thoát nước. Phần 2: Phương pháp độ nghiền "Canadian Standard". Thay thế: TCVN 4408:1987
Số trang: 21 (A4)
TCVN 8845-1:2011 (ISO 5269-1:2005)
Bột giấy. Xeo tờ mẫu trong phòng thí nghiệm để thử tính chất vật lý. Phần 1: Phương pháp thông thường
Số trang: 13 (A4)
TCVN 8845-2:2011 (ISO 5269-2:2004)
Bột giấy. Xeo tờ mẫu trong phòng thí nghiệm để thử tính chất vật lý. Phần 2: Phương pháp rapid-kothern.
Số trang: 13 (A4)
TCVN 8845-3:2011 (ISO 5269-3:2008)
Bột giấy. Xeo tờ mẫu trong phòng thí nghiệm để thử tính chất vật lý. Phần 3: Phương pháp thông thường và phương pháp rapid-kothern sử dụng hệ thống nước khép kín.
Số trang: 12 (A4)
TCVN 8846:2011 (ISO 14436:2010)
Bột giấy. Nước máy tiêu chuẩn sử dụng trong phép đo độ thoát nước. Độ dẫn điện từ 40 mS/m đến 150 mS/m
Số trang: 11 (A4)
TCVN 8847:2011 (ISO 14487:1997)
Bột giấy. Nước tiêu chuẩn sử dụng trong các phép thử vật lý
Số trang: 6 (A4)
TCVN 9573-1:2013 (ISO 5263-1:2004)
Bột giấy. Đánh tờ ướt trong phòng thí nghiệm. Phần 1: Đánh tờ bột giấy hóa học
Số trang: 11 (A4)
TCVN 9573-2:2013 (ISO 5263-2:2004)
Bột giấy. Đánh tờ ướt trong phòng thí nghiệm. Phần 2 : Đánh tờ bột giấy cơ học tại nhiệt độ 20 độ C
Số trang: 12 (A4)
TCVN 9573-3:2013 (ISO 5263-3:2004)
Bột giấy. Đánh tờ ướt trong phòng thí nghiệm. Phần 3: Đánh tờ ướt bột giấy cơ học tại nhiệt độ ≥ 85 độ C
Số trang: 17 (A4)
TCVN 9574-1:2013 (ISO 5264-1:1979)
Bột giấy. Nghiền trong phòng thí nghiệm. Phần 1: Phương pháp nghiền bằng máy nghiền Hà Lan
Số trang: 14 (A4)
TCVN 9574-2:2013 (ISO 5264-2:2011)
Bột giấy - Nghiền trong phòng thí nghiệm - Phần 2: Phương pháp nghiền bằng máy nghiền PFI
Số trang: 16 (A4)
TCVN 10094:2013 (EN 14719:2005)
Bột giấy, giấy và các tông. Xác định hàm lượng Diisopropyl - Naphtalen (DIPN) bằng phương pháp chiết với dung môi
Số trang: 13 (A4)
TCVN 10095:2013 (ISO 15318:1999)
Bột giấy, giấy và các tông. Xác định 7 loại Biphenyl polyclo hóa (PCB) cụ thể
Số trang: 16 (A4)
TCVN 10096:2013 (ISO 15320:2011)

Bột giấy, Giấy và các tông. Xác định hàm lượng Pentachlorophenol trong dịch chiết nước
Số trang: 15 (A4)
TCVN 10761:2015 (ISO 1762:2001)
Giấy, các tông và bột giấy. Xác định phần còn lại (độ tro) sau khi nung ở nhiệt độ 525 độ C. Sx1(2015)
Số trang: 9 (A4)
TCVN 10762:2015 (ISO 4119:1995)
Bột giấy. Xác định nồng độ huyền phù bột giấy. Sx1(2015)
Số trang: 8 (A4)
TCVN 10763-1:2015 (ISO 5350-1:2006)
Bột giấy. Ước lượng độ bụi và các phần tử thô. Phần 1: Kiểm tra tờ mẫu xeo trong phòng thí nghiệm bằng ánh sáng truyền qua. Sx1(2015)
Số trang: 17 (A4)
TCVN 10763-2:2015 (ISO 5350-2:2006)
Bột giấy. Ước lượng độ bụi và các phần tử thô. Phần 2: Kiểm tra tờ mẫu sản xuất trong nhà máy bằng ánh sáng truyền qua. Sx1(2015)
Số trang: 15 (A4)
TCVN 10763-3:2015 (ISO 5350-3:2007)
Bột giấy. Ước lượng độ bụi và các phần tử thô. Phần 3: Kiểm tra bằng mắt dưới ánh sáng phản xạ theo phương pháp diện tích màu đen tương đương (EBA). Sx1(2015)
Số trang: 13 (A4)
TCVN 10763-4:2015 (ISO 5350-4:2006)
Bột giấy. Ước lượng độ bụi và các phần tử thô. Phần 4: Kiểm tra bằng thiết bị dưới ánh sáng phản xạ theo phương pháp diện tích màu đen tương đương (EBA). Sx1(2015)
Số trang: 17 (A4)
TCVN 10764:2015 (ISO 10775:2013)
Giấy, các tông và bột giấy. Xác định hàm lượng cadimi. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2015)
Số trang: 12 (A4)
TCVN 10765:2015 (ISO 22754:2008)
Bột giấy và giấy. Xác định nồng độ mực hữu hiệu còn lại (chỉ số eric) bằng phép đo phản xạ hồng ngoại. Sx1(2015)
Số trang: 14 (A4)
TCVN 10973:2015 (ISO 2469:2014)
Giấy, các tông và bột giấy. Xác định hệ số bức xạ khuếch tán (hệ số phản xạ khuếch tán). Sx1(2015)
Số trang: 28 (A4)
TCVN 10976:2015 (ISO 9197:2006)
Giấy các tông và bột giấy. Xác định clorua hòa tan trong nước. Sx1(2015)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 10978:2015 (ISO 14453:2014)
Bột giấy. Xác định chất hòa tan trong axeton. Sx1(2015)
Số trang: 13 (A4)
TCVN 11614:2016 (ISO 3260:2015)
Bột giấy. Xác định mức tiêu thụ clo (mức độ khử loại lignin). Sx1(2016)
Số trang: 10 (A4)
TCVN 11615:2016 (ISO 10376:2011)
Bột giấy. Xác định phần khối lượng bột mịn. Sx1(2016)
Số trang: 13 (A4)
TCVN 11618:2016 (ISO 11480:1997)
Bột giấy, giấy và các tông. Xác định clo tổng số và clo liên kết hữu cơ. Sx1(2016)
Số trang: 13 (A4)
TCVN 11619-1:2016 (ISO 16065-1:2014)

Bột giấy. Xác định chiều dài xơ sợi bằng phương pháp phân tích quang học tự động. Phần 1: Phương pháp ánh sáng phân cực. Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11619-2:2016 (ISO 16065-2:2014)

Bột giấy. Xác định chiều dài xơ sợi bằng phương pháp phân tích quang học tự động. Phần 2: Phương pháp ánh sáng không phân cực. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11621:2016 (ISO 23714:2014)

Bột giấy. Xác định giá trị ngậm nước (wrv). Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11622:2016 (ISO 29681:2009)

Giấy, các tông và bột giấy. Xác định pH dịch chiết bằng nước muối. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12310-2:2018 (ISO 4046-2:2016)

Giấy, các tông, bột giấy và các thuật ngữ liên quan. Từ vựng. Phần 2: Thuật ngữ về sản xuất bột giấy. Sx1(2018)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 12310-5:2018 (ISO 4046-5:2016)

Giấy, các tông, bột giấy và các thuật ngữ liên quan. Từ vựng. Phần 5: Tính chất của bột giấy, giấy và các tông. Sx1(2018)

Số trang: 55 (A4)

TCVN 12311-1:2018 (ISO 8784-1:2014)

Bột giấy, giấy và các tông. Xác định vi sinh vật. Phần 1: Đếm vi khuẩn và bào tử vi khuẩn dựa trên sự đánh tơi mẫu. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12313-1:2018 (ISO 15360-1:2000)

Bột giấy tái chế. Ước lượng chất dính và chất dẻo. Phần 1: Phương pháp quan sát bằng mắt thường. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12313-2:2018 (ISO 15360-2:2015)

Bột giấy tái chế. Ước lượng chất dính và chất dẻo. Phần 1: Phương pháp phân tích hình ảnh. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

85.060 - Giấy và các tông

TCVN 1270:2017 (ISO 536:2012 ISO)

Giấy và các tông. Xác định định lượng. Sx4(2017). Thay thế: TCVN 1270:2008

Số trang: 12 (A4)

TCVN 1862-2:2010 (ISO 1924-2:2008)

Giấy và cactông. Xác định tính chất bền kéo. Phần 2: Phương pháp tốc độ giãn dài không đổi (20mm/min). Sx4(2010). Thay thế: TCVN 1862-2:2007

Số trang: 17 (A4)

TCVN 1862-3:2010 (ISO 1924-3:2005)

Giấy và cactông. Xác định tính chất bền kéo. Phần 3: Phương pháp tốc độ giãn dài không đổi (100mm/min)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 1863-76

Giấy và cactông. Phương pháp xác định độ gia nhựa

Số trang: 2 (A5)

TCVN 1864:2001 (ISO 2144:1997)

Giấy, các tông và bột giấy. Xác định độ tro sau khi nung tại nhiệt độ 900oC. Sx1(2001). Thay thế: TCVN 1864:1976

Số trang: 8 (A4)

TCVN 1865-1:2010 (ISO 2470-1:2009)

Giấy, cactông và bột giấy. Xác định hệ số phản xạ khuếch tán xanh. Phần 1: Điều kiện ánh sáng ban ngày trong nhà (độ trắng ISO). Thay thế: TCVN 1865:2007

Số trang: 15 (A4)

TCVN 1865-2:2010 (ISO 2470-2:2008)

Giấy, cactông và bột giấy. Xác định hệ số phản xạ khuếch tán xanh. Phần 2: Điều kiện ánh sáng ban ngày ngoài trời (Độ trắng D65)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 1866:2007 (ISO 05626:1993)

Giấy. Phương pháp xác định độ bền gấp. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 1866:2000

Số trang: 18 (A4)

TCVN 1867:2010 (ISO 00287:2009)

Giấy và cactông. Xác định hàm lượng ẩm của một lô. Phương pháp sấy khô. Sx4(2010). Thay thế: TCVN 1867:2007

Số trang: 14 (A4)

TCVN 1868-76

Giấy và cactông. Phương pháp xác định độ bụi

Số trang: 2 (A5)

TCVN 3226:2001 (ISO 8791-2:1985)

Giấy, cactông. Xác định độ nhám. Phương pháp Bendtsen. Sx1(2001). Thay thế: TCVN 3226:1988

Số trang: 14 (A4)

TCVN 3229:2015 (ISO 1974:2012)

Giấy. Xác định độ bền xé. Phương pháp Elmendorf. Sx4(2015). Thay thế: TCVN 3229:2007

Số trang: 19 (A4)

TCVN 3649:2007 (ISO 00186:2002)

Giấy và cactông. Lấy mẫu để xác định chất lượng trung bình. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 3649:2000

Số trang: 14 (A4)

TCVN 3650:2008 (ISO 5637:1989)

Giấy và các tông. Xác định độ hút nước sau khi ngâm trong nước. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 3650-81

Số trang: 9 (A4)

TCVN 3651:2002

Giấy và cactông. Xác định chiều dọc. Sx1(2002). Thay thế: TCVN 3651:1981

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3652:2007 (ISO 00534:2005)

Giấy và cactông - Xác định độ dày, khối lượng riêng và thể tích riêng. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 3652:2000

Số trang: 18 (A4)

TCVN 3653:1981

Giấy. Phương pháp xác định mặt phải và mặt trái

Số trang: 5 (A4)

TCVN 3980:2001 (ISO 9184:1990)

Giấy, các tông và bột giấy. Phân tích thành phần xơ sợi. Sx1(2001). Thay thế: TCVN 3980:1984

Số trang: 34 (A4)

TCVN 4407:2010 (ISO 638:2008)

Giấy, các tông và bột giấy. Xác định hàm lượng chất khô. Phương pháp sấy khô. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 4407:2001

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5899:2017

Giấy viết. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 5899:2001

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5900:2001

Giấy in báo. Sx1(2001). Thay thế: TCVN 5900:1995

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6725:2007 (ISO 00187:1990)

Giấy, cactông và bột giấy. Môi trường chuẩn để điều hoà và thử nghiệm, quy trình kiểm tra môi trường và điều hoà mẫu. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6725:2000

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6726:2017 (ISO 535:2014)

Giấy và các tông. Xác định độ hút nước. Phương pháp Cobb. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 6726:2007
Số trang: 14 (A4)

TCVN 6727:2007 (ISO 05627:1995)
Giấy và các tông. Xác định độ nhăn (phương pháp Bekk). Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6727:2000
Số trang: 13 (A4)

TCVN 6728:2010 (ISO 2471:2008)
Giấy và các tông. Xác định độ đục (nền giấy). Phương pháp phản xạ khuếch tán. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 6728:2007
Số trang: 13 (A4)

TCVN 6886:2017
Giấy in. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 6886:2001
Số trang: 10 (A4)

TCVN 6887:2001
Giấy photôcopy
Số trang: 8 (A4)

TCVN 6891:2001 (ISO 5636-3:1992)
Giấy và cactông. Xác định độ thấu khí. Phương pháp Bendtsen
Số trang: 14 (A4)

TCVN 6893:2001
Giấy có độ hút nước cao. Phương pháp xác định độ hút nước
Số trang: 8 (A4)

TCVN 6895:2008 (ISO 9895:1989)
Giấy và các tông. Xác định độ bền nén. Phép thử khoảng nén ngắn. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6895:2001
Số trang: 13 (A4)

TCVN 6896:2015 (ISO 12192:2011)
Giấy và các tông. Xác định độ bền nén. Phương pháp nén vòng. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 6896:2001
Số trang: 15 (A4)

TCVN 6897:2010 (ISO 7263:2008)
Giấy làm lớp sóng. Xác định độ bền nén phẳng sau khi đã tạo sóng trong phòng thí nghiệm. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 6897:2001
Số trang: 13 (A4)

TCVN 6898:2001
Giấy. Xác định độ bền mặt. Phương pháp nển
Số trang: 7 (A4)

TCVN 6899:2001
Giấy. Xác định độ thấm mực in. Phép thử thấm dầu thầu dầu
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7062:2007
Giấy làm vỏ bao xi măng. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7062:2002
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7063:2002
Giấy bao gói
Số trang: 6 (A4)

TCVN 7064:2010
Giấy vệ sinh. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7064:2002
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7066-1:2008 (ISO 6588-1:2005)
Giấy, các tông và bột giấy. Xác định pH nước chiết. Phần 1: Phương pháp chiết lạnh. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7066:2002
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7066-2:2008 (ISO 6588-2:2005)
Giấy, các tông và bột giấy. Xác định pH nước chiết. Phần 2: Phương pháp chiết nóng. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7066:2002
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7067:2002

Giấy, cactông và bột giấy. Xác định trị số đồng
Số trang: 8 (A4)

TCVN 7068-1:2008 (ISO 5630-1:1991)

Giấy và các tông. Lão hoá nhân tạo. Phần 1: Xử lý nhiệt trong điều kiện khô ở nhiệt độ 105 độ C. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7068:2002
Số trang: 10 (A4)

TCVN 7068-3:2008 (ISO 5630-3:1996)

Giấy và các tông. Lão hoá nhân tạo. Phần 3: Xử lý nhiệt trong điều kiện ẩm ở nhiệt độ 80 độ C và độ ẩm tương đối 65%
Số trang: 13 (A4)

TCVN 7068-4:2008 (ISO 5630-4:1986)

Giấy và các tông. Lão hoá nhân tạo. Phần 4: Xử lý nhiệt trong điều kiện khô ở nhiệt độ 120 độ C hoặc 150 độ C
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7069:2002

Giấy và cactông. Xác định tinh bột
Số trang: 9 (A4)

TCVN 7070:2002

Giấy. Xác định sự thay đổi kích thước sau khi ngâm trong nước
Số trang: 7 (A4)

TCVN 7631:2007 (ISO 02758:2001)

Giấy. Xác định độ chịu bụi. Thay thế: TCVN 3228-1:2000
Số trang: 15 (A4)

TCVN 7632:2007 (ISO 02759:2001)

Cactông. Xác định độ chịu bụi
Số trang: 16 (A4)

TCVN 8307:2010 (EN 645:1993)

Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm. Chuẩn bị nước chiết lạnh
Số trang: 7 (A4)

TCVN 8308:2010 (EN 1541:2001)

Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định formaldehyt trong dung dịch nước chiết
Số trang: 11 (A4)

TCVN 8309-4:2010 (ISO 12625-4:2005)

Giấy tissue và sản phẩm tissue. Phần 4: Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt và năng lượng kéo hấp thụ
Số trang: 14 (A4)

TCVN 8309-5:2010 (ISO 12625-5:2005)

Giấy tissue và sản phẩm tissue. Phần 5: Xác định độ bền kéo ướt
Số trang: 17 (A4)

TCVN 8309-6:2010 (ISO 12625-6:2005)

Giấy tissue và sản phẩm tissue. Phần 6: Xác định định lượng
Số trang: 10 (A4)

TCVN 8309-8:2010 (ISO 12625-8:2006)

Giấy tissue và sản phẩm tissue. Phần 8: Xác định thời gian hấp thụ nước và khả năng hấp thụ nước theo phương pháp giỏ ngâm
Số trang: 12 (A4)

TCVN 8309-9:2010 (ISO 12625-9:2005)

Giấy tissue và sản phẩm tissue. Phần 9: Xác định độ chịu bụi bi tròn
Số trang: 11 (A4)

TCVN 9252:2012

Hộp bảo quản tài liệu lưu trữ. Thay thế: TCN 02:2002
Số trang: 10 (A4)

TCVN 10087:2013 (EN 646:2006)

Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định độ bền màu của giấy và cactông được nhuộm màu.
Số trang: 10 (A4)

TCVN 10088:2013 (EN 647:1994)

Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm. Chuẩn bị dịch chiết nước nóng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 10089:2013 (EN 648:2006)

Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định độ bền màu của giấy và các tông được làm trắng bằng chất huỳnh quang

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10090:2013 (EN 920:2001)

Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định hàm lượng chất khô trong dịch chiết nước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10091:2013 (EN 1104:2005)

Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định sự truyền nhiễm các chất kháng khuẩn

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10092:2013 (EN 12497:2005)

Giấy và các tông. Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định thủy ngân trong dịch chiết nước

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10093:2013 (EN 12498:2005)

Giấy và các tông. Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm. Xác định Cadmi và chì trong dịch chiết nước

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10094:2013 (EN 14719:2005)

Bột giấy, giấy và các tông. Xác định hàm lượng Diisopropyl - Naphtalen (DIPN) bằng phương pháp chiết với dung môi

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10095:2013 (ISO 15318:1999)

Bột giấy, giấy và các tông. Xác định 7 loại Biphenyl polyclo hóa (PCB) cụ thể

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10096:2013 (ISO 15320:2011)

Bột giấy, Giấy và các tông. Xác định hàm lượng Pentachlorophenol trong dịch chiết nước

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10764:2015 (ISO 10775:2013)

Giấy, các tông và bột giấy. Xác định hàm lượng cadmi. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10765:2015 (ISO 22754:2008)

Bột giấy và giấy. Xác định nồng độ mực hữu hiệu còn lại (chỉ số eric) bằng phép đo phản xạ hồng ngoại. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10973:2015 (ISO 2469:2014)

Giấy, các tông và bột giấy. Xác định hệ số bức xạ khuếch tán (hệ số phản xạ khuếch tán). Sx1(2015)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10974-1:2015 (ISO 8254-1:2009)

Giấy và các tông. Xác định độ bóng phản chiếu. Phần 1: Độ bóng tại góc 75 độ với chùm tia hội tụ, phương pháp tappi. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10974-2:2015 (ISO 8254-2:2003)

Giấy và các tông. Xác định độ bóng phản chiếu. Phần 2: Độ bóng tại góc 75 độ với chùm tia song song, phương pháp din. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10975-1:2015 (ISO 8791-1:1986)

Giấy và các tông. Xác định độ nhám/ độ nhẵn (phương pháp không khí thoát qua). Phần 1: Phương pháp chung. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10975-2:2015 (ISO 8791-2:2013)

Giấy và các tông. Xác định độ nhám/ độ nhẵn (phương pháp không khí thoát qua). Phần 2: Phương pháp bendtsen. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10975-3:2015 (ISO 8791-3:2005)

Giấy và các tông. Xác định độ nhám/ độ nhẵn (phương pháp không khí thoát qua). Phần 3: Phương pháp sheffield. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10975-4:2015 (ISO 8791-4:2007)

Giấy và các tông. Xác định độ nhám/ độ nhẵn (phương pháp không khí thoát qua). Phần 4: Phương pháp Print-surf. Sx1(2015)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10976:2015 (ISO 9197:2006)

Giấy các tông và bột giấy. Xác định clorua hòa tan trong nước. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10977:2015 (ISO 10716:1994)

Giấy và các tông. Xác định lượng kiềm dự trữ. Sx1(2015)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10999:2015

Giấy bồi nền tài liệu giấy. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11273:2015 (ISO 9706:1994)

Thông tin và tư liệu. Giấy dành cho tài liệu. Yêu cầu về độ bền. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11528:2016

Khăn ướt sử dụng một lần

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11616:2016

Giấy và các tông. Xác định độ trắng cie, d65/10° (Ánh sáng ban ngày ngoài trời). Sx1(2016)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11617:2016 (ISO 11476:2016)

Giấy và các tông. Xác định độ trắng cie, C/2° (điều kiện chiếu sáng trong nhà). Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11618:2016 (ISO 11480:1997)

Bột giấy, giấy và các tông. Xác định clo tổng số và clo liên kết hữu cơ. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11620-1:2016 (ISO 16532-1:2008)

Giấy và các tông. Xác định khả năng chống thấm dầu mỡ. Phần 1: Phép thử thấm qua. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11620-2:2016 (ISO 16532-2:2007)

Giấy và các tông. Xác định khả năng chống thấm dầu mỡ. Phần 2: Phép thử tính chống thấm bề mặt. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11620-3:2016 (ISO 16532-3:2010)

Giấy và các tông. Xác định khả năng chống thấm dầu mỡ. Phần 3: Phép thử bằng dầu thông đối với các lỗ trống trong giấy bóng mờ và giấy chống thấm dầu mỡ.

Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12113-1:2017 (ISO 2493-1:2010)

Giấy và các tông. Xác định độ bền uốn. Phần 1: Tốc độ uốn không đổi. Sx1(2017). Thay thế: TCVN 6894:2001

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12113-2:2017 (ISO 2493-2:2011)

Giấy và các tông. Xác định độ bền uốn. Phần 2: Thiết bị thử Taber. Sx1(2017)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12114:2017 (ISO 3781:2011)

Giấy và các tông. Xác định độ bền kéo sau khi ngâm nước. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12115:2017 (ISO 3783:2006)

Giấy và các tông. Xác định độ bền bong tróc bề mặt. Phương pháp tốc độ tăng dần sử dụng thiết bị đo IGT (model điện). Sx1(2017)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12310-4:2018 (ISO 4046-4:2016)

Giấy, các tông, bột giấy và các thuật ngữ liên quan. Từ vựng. Phần 4: Các loại giấy và các tông và các sản phẩm được gia công. Sx1(2018)

Số trang: 60 (A4)

TCVN 12310-5:2018 (ISO 4046-5:2016)

Giấy, các tông, bột giấy và các thuật ngữ liên quan. Từ vựng. Phần 5: Tính chất của bột giấy, giấy và các tông. Sx1(2018)

Số trang: 55 (A4)

TCVN 12311-1:2018 (ISO 8784-1:2014)

Bột giấy, giấy và các tông. Xác định vi sinh vật. Phần 1: Đếm vi khuẩn và bào tử vi khuẩn dựa trên sự đánh tơi mẫu. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12312:2018 (ISO 11556:2005)

Giấy và các tông. Xác định độ quần khi treo một mẫu thử theo phương thẳng đứng. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12723:2019

Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm. Yêu cầu an toàn vệ sinh. Sx1(2019)

Số trang: 14 (A4)

85.080 - Sản phẩm giấy³³⁵

TCVN 1449:1995

Phong bì thư. Sx2(95). Thay thế: TCVN 1449:1986

Số trang: 12 (A4)

TCVN 1580:1993

Vở học sinh. Thay thế: TCVN 1580:1986

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5946:2007

Giấy loại. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5946:1995

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6055:1995

Tem bưu chính

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7065:2010

Khăn giấy

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7436:2004

Phong bì sử dụng trong cơ quan hành chính

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8694:2011

Sách. Yêu cầu chung. Thay thế: TCVN 5665:1992; TCVN 4356:1986

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9251:2012

Bìa hồ sơ lưu trữ. Thay thế: TCN 01:2002

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11528:2016

Khăn ướt sử dụng một lần

Số trang: 21 (A4)

85.080.01 - Sản phẩm giấy (Quy định chung)

TCVN 1580:1993

Vở học sinh. Thay thế: TCVN 1580:1986

Số trang: 9 (A4)

85.080.99 - Các sản phẩm giấy khác

TCVN 10584:2014

Tã (bim) trẻ em

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10585:2014

Băng vệ sinh phụ nữ

Số trang: 23 (A4)

87

SƠN VÀ CHẤT MÀU

87.040 - Sơn và vecni³³⁶

TCVN 2090:2015 (ISO 15528:2013)

Sơn, vecni và nguyên liệu cho sơn và vecni. Lấy mẫu. Sx4(2015). Thay thế: TCVN 2090:2007

Số trang: 19 (A4)

TCVN 2091:2015 (ISO 1524:2013)

Sơn, vecni và mực in. Xác định độ mịn. Sx4(2015). Thay thế: TCVN 2091:2008

Số trang: 10 (A4)

TCVN 2092:2013 (ISO 2431:2011)

Sơn và vecni. Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy. Sx4(2013). Thay thế: TCVN 2092:2008

Số trang: 22 (A4)

TCVN 2093:1993

Sơn. Phương pháp xác định chất rắn và chất tạo màng. Sx1(93). Thay thế: TCVN 2093:1977

Số trang: 7 (A4)

TCVN 2094:1993

Sơn. Phương pháp gia công màng. Sx1(93). Thay thế: TCVN 2094:1977

Số trang: 6 (A4)

TCVN 2095:1993

Sơn. Phương pháp xác định độ phủ. Sx1(93). Thay thế: TCVN 2095:1977

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2096-1:2015 (ISO 9117-1:2009)

Sơn và vecni. Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 1: Xác định trạng thái khô hoàn toàn và thời gian khô hoàn toàn. Sx1(2015). Thay thế: TCVN 2096:1993

³³⁵ - Bao gồm văn phòng phẩm bằng giấy
- Các loại văn phòng phẩm khác (không phải bằng giấy), xem 35.260 và 97.180

³³⁶ - Bao gồm hệ thống sơn phủ bảo vệ, lớp lót và bột phủ

Số trang: 12 (A4)

TCVN 2096-2:2015 (ISO 9117-2:2010)

Sơn và vecni. Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 2: Thử nghiệm áp lực đối với khả năng xếp chồng. Sx1(2015)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 2096-3:2015 (ISO 9117-3:2010)

Sơn và vecni. Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 3: Xác định thời gian khô bề mặt dùng hạt BALLOTINI. Sx1(2015). Thay thế: TCVN 2096:1993

Số trang: 8 (A4)

TCVN 2096-4:2015 (ISO 9117-4:2012)

Sơn và vecni. Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 4: Phép thử dùng máy ghi cơ học. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 2096-5:2015 (ISO 9117-5:2012)

Sơn và vecni. Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 5: Phép thử BANDOW-WOLFF cải biến. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 2096-6:2015 (ISO 9117-6:2012)

Sơn và vecni. Phương pháp xác định độ khô và thời gian khô. Phần 6: Xác định trạng thái không vết. Sx1(2015)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 2097:2015 (ISO 2409:2013)

Sơn và vecni. Phép thử cắt ô. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 2097:1993

Số trang: 20 (A4)

TCVN 2098:2007 (ISO 01522:2006)

Sơn và vecni. Phép thử dao động tắt dần của con lắc. Sx3(2007). Thay thế: TCVN 2098:1993

Số trang: 13 (A4)

TCVN 2099:2013 (ISO 1519:2011)

Sơn và vecni. Phép thử uốn (trục hình trụ). Sx4(2013). Thay thế: TCVN 2099:2007

Số trang: 13 (A4)

TCVN 2100-1:2013 (ISO 6272-1:2011)

Sơn và vecni. Phép thử biến dạng nhanh (Độ bền va đập). Phần 1: Phép thử tải trọng rơi, mũi ấn có diện tích lớn. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 2100-1:2007

Số trang: 12 (A4)

TCVN 2100-2:2013 (ISO 6272-2:2011)

Sơn và vecni. Phép thử biến dạng nhanh (Độ bền va đập). Phần 2: Phép thử tải trọng rơi, mũi ấn có diện tích nhỏ. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 2100-2:2007

Số trang: 11 (A4)

TCVN 2101:2016 (ISO 2813:2014)

Sơn và vecni. Xác định giá trị độ bóng ở 20°, 60° và 85°. Sx4(2016). Thay thế: TCVN 2101:2008

Số trang: 29 (A4)

TCVN 2102:2020 (ISO 3668:2017)

Sơn và vecni. Phương pháp so sánh trực quan màu sắc. Sx4(2020). Thay thế: TCVN 2102:2008

Số trang: 14(A4)

TCVN 5668:1992 (ISO 3270:1984)

Sơn, vecni và nguyên liệu của chúng. Nhiệt độ và độ ẩm để điều hòa và thử nghiệm

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5669:2013 (ISO 1513:2010)

Sơn và vecni. Kiểm tra và chuẩn bị mẫu thử. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 5669:2007

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5670:2020 (ISO 1514:2016)

Sơn và vecni. Tấm chuẩn để thử. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 5670:2007

Số trang: 20(A4)

TCVN 5730:2020

Sơn ALKYD. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 5730:2008

Số trang: 7(A4)

TCVN 6557:2000

Vật liệu chống thấm. Sơn bitum cao su

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7485:2005 (ASTM D 00056-02a)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín Tag

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8652:2020

Sơn tường dạng nhũ tương. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 8652:2012

Số trang: 9(A4)

TCVN 8653-1:2012

Sơn tường dạng nhũ tương. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính thi công, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn. Thay thế: TCVN 6934:2001

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8653-2:2012

Sơn tường dạng nhũ tương. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ bền nước của màng sơn. Thay thế: TCVN 6934:2001

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8653-3:2012

Sơn tường dạng nhũ tương. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ bền kiềm của màng sơn. Thay thế: TCVN 6934:2001

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8653-4:2012

Sơn tường dạng nhũ tương. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn. Thay thế: TCVN 6934:2001

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8653-5:2012

Sơn tường dạng nhũ tương. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn. Thay thế: TCVN 6934:2001

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8785-1:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên. Phần 1: Hướng dẫn đánh giá hệ sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Thay thế: 22TCN 300-02

Số trang: 38 (A4)

TCVN 8785-2:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên. Phần 2: Đánh giá tổng thể bằng phương pháp trực quan. Thay thế: 22TCN 300-02

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8785-3:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên. Phần 3: Xác định độ mất màu. Thay thế: 22TCN 300-02

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8785-4:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên. Phần 4: Xác định độ tích bụi. Thay thế: 22TCN 300-02

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8785-5:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên. Phần 5: Xác định độ bám bụi (Sau khi rửa nước). Thay thế: 22TCN 300-02

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8785-6:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên. Phần 6: Xác định sự thay đổi độ bóng. Thay thế: 22TCN 300-02

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8785-7:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên. Phần 7: Xác định độ mài mòn. Thay thế: 22TCN 300-02

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8785-8:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên. Phần 8: Xác định độ rạn nứt. Thay thế: 22TCN 300-02

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8785-9:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên. Phần 9: Xác định độ đứt gãy. Thay thế: 22TCN 300-02

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8785-10:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên. Phần 10: Xác định sự phồng rộp. Thay thế: 22TCN 300-02

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8785-11:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên.

Phần 11: Xác định độ tạo vẩy và bong tróc. Thay thế: 22TCN 300-02

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8785-12:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên. Phần 12: Xác định độ tạo phấn. Thay thế: 22TCN 300-02

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8785-13:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên. Phần 13: Xác định độ thay đổi màu. Thay thế: 22TCN 300-02

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8785-14:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử trong điều kiện tự nhiên. Phần 14: xác định độ phát triển của nấm và tảo. Thay thế: 22TCN 300-02

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8786:2011

Sơn tín hiệu giao thông. Sơn vạch đường hệ nước. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Thay thế: 22 TCN 284-02

Số trang: 33 (A4)

TCVN 8787:2011

Sơn tín hiệu giao thông. Sơn vạch đường hệ dung môi. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Thay thế: 22 TCN 283-02

Số trang: 33 (A4)

TCVN 8788:2011

Sơn tín hiệu giao thông. Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước. Quy trình thi công và nghiệm thu.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8790:2011

Sơn bảo vệ kết cấu thép. Quy trình thi công và nghiệm thu. Thay thế: 22 TCN 253:1998

Số trang: 32 (A4)

TCVN 8791:2011

Sơn tín hiệu giao thông. Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo. Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu.

Số trang: 45 (A4)

TCVN 8792:2011

Sơn và lớp phủ bảo vệ kim loại. Phương pháp thử mù muối. Thay thế: 22 TCN 301:2002

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9011:2011

Sơn epoxy oxit sắt thể mica

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9012:2011

Sơn giàu kẽm

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9013:2011

Sơn polyuretan bảo vệ kết cấu thép

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9014:2011

Sơn Epoxy

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9064:2012

Sơn và nhựa. Phương pháp xác định hoạt tính kháng khuẩn trên bề mặt.

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9065:2012

Vật liệu chống thấm. Sơn nhũ tương bitum. Thay thế: TCXDVN 368:2006

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9276:2012

Sơn phủ bảo vệ kết cấu thép. Hướng dẫn kiểm tra, giám sát chất lượng quá trình thi công

Số trang: 30 (A4)

TCVN 9404:2012

Sơn xây dựng. Phân loại. Thay thế: TCXDVN 321:2004

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9405:2012

Sơn tường. Sơn nhũ tương. Phương pháp xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn. Thay thế: TCXDVN 341:2005

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9406:2012

Sơn. Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô. Thay thế: TCXDVN 352:2005

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9760:2013 (ISO 2808:2007)

Sơn và vecni. Xác định độ dày màng

Số trang: 53 (A4)

TCVN 9761:2013 (ISO 2810:2004)

Sơn và vecni - Sự phong hóa tự nhiên của lớp phủ - Phơi mẫu và đánh giá

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9762:2020 (ISO 3248:2016)

Sơn và vecni. Xác định ảnh hưởng của nhiệt. Sx2(2020).

Thay thế: TCVN 9762:2013

Số trang: 8(A4)

TCVN 9879:2013 (ASTM D562:2010)

Sơn - Xác định độ nhớt KU bằng nhớt kế Stormer

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10132-1:2014 (ISO 11890-1:2007)

Sơn và vecni. Xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. Phần 1: Phương pháp hiệu số

Số trang: ? (A4)

TCVN 10132-2:2014 (ISO 11890-2:2007)

Sơn và vecni. xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. Phần 2: Phương pháp sắc ký khí

Số trang: ? (A4)

TCVN 10237-1:2013 (ISO 2811-1:2011)

Sơn và vecni. Xác định khối lượng riêng. Phần 1: Phương pháp Pyknometer

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10237-2:2013 (ISO 2811-2:2011)

Sơn và vecni. Xác định khối lượng riêng. Phần 2: Phương pháp nhúng ngập quả dọi

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10237-3:2013 (ISO 2811-3:2011)

Sơn và vecni. Xác định khối lượng riêng. Phần 3: Phương pháp dao động

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10237-4:2013 (ISO 2811-4:2011)

Sơn và vecni. Xác định khối lượng riêng. Phần 4: Phương pháp cốc chịu áp lực

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10238-1:2013 (ISO 2884-1:1999)

Sơn và vecni. Xác định độ nhớt bằng nhớt kế quay. Phần 1: Nhớt kế côn và đĩa vận hành ở tốc độ trượt cao

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10238-2:2013 (ISO 2884-2:2003)

Sơn và vecni. Xác định độ nhớt bằng nhớt kế quay. Phần 2: Nhớt kế đĩa hoặc bi vận hành ở tốc độ quy định

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10239-1:2013 (ISO 1518-1:2011)

Sơn và vecni. Xác định độ bền cào xước. Phần 1: Phương pháp gia tải không đổi

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10239-2:2013 (ISO 1518-2:2011)

Sơn và vecni. Xác định độ bền cào xước. Phần 2: Phương pháp gia tải thay đổi

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10265:2014

Sơn lót vô cơ giàu kẽm. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2014)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10267:2014

Màng phủ trên nền kim loại. Xác định độ bám dính bằng phương pháp kéo nhỏ. Sx1(2014)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 10369:2014 (ISO 17895:2005)

Sơn và vecni. xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) trong sơn nhũ tương có hàm lượng VOC thấp (in-can VOC)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10370-1:2014 (ISO 11890-1:2007)

Sơn và vecni - xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ dễ bay hơi - Phần 1: phương pháp hiệu số

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10370-2:2014 (ISO 11890-2:2007)

Sơn và vecni - Xác định hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi - Phần 2: Phương pháp sắc ký khí

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10517-1:2014 (ISO 2812-1:2007)

Sơn và vecni - Xác định độ bền với chất lỏng - Phần 1: Ngâm trong chất lỏng không phải nước

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10517-2:2014 (ISO 2812-2:2007)

Sơn và vecni - Xác định độ bền với chất lỏng - Phần 2: Phương pháp ngâm nước

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10517-3:2014 (ISO 2812-3:2012)

Sơn và vecni - Xác định độ bền với chất lỏng - Phần 3: Phương pháp sử dụng môi trường hấp thụ

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10517-4:2014 (ISO 2812-4:2007)

Sơn và vecni - Xác định độ bền với chất lỏng - Phần 4: Phương pháp tạo đốm

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10517-5:2014 (ISO 2812-5:2007)

Sơn và vecni - Xác định độ bền với chất lỏng - Phần 5: Phương pháp tủ sấy Gradient nhiệt độ

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10518-1:2014 (ISO 3233-1:2013)

Sơn và vecni - Xác định phần trăm thể tích chất không bay hơi - Phần 1: Phương pháp sử dụng tấm thử được sơn phủ để xác định chất không bay hơi và xác định khối lượng riêng màng khô theo định luật Acsmét

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10519:2014 (ISO 3251:2008)

Sơn và vecni và chất dẻo - Xác định hàm lượng chất không bay hơi

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10671:2015 (ISO 1520:2006)

Sơn và vecni. Phép thử độ sâu ấn lõm. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 10832:2015

Vật liệu kẻ đường phản quang. Màu sắc. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2015)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11416:2016

Sơn nhựa fluor cho kết cấu thép. Sx1(2016)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11606:2016 (ISO 17132:2014)

Sơn và vecni. Phép thử uốn - T. Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11608-1:2016 (ISO 16474-1:2013)

Sơn và vecni. Phương pháp phơi nhiễm với nguồn sáng phòng thử nghiệm. Phần 1: Hướng dẫn chung. Sx1(2016)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 11608-2:2016 (ISO 16474-2:2013)

Sơn và vecni. Phương pháp phơi nhiễm với nguồn sáng phòng thử nghiệm. Phần 2: Đèn hồ quang xenon. Sx1(2016)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11608-3:2016 (ISO 16474-3:2013)

Sơn và vecni. Phương pháp phơi nhiễm với nguồn sáng phòng thử nghiệm. Phần 3: Đèn huỳnh quang tử ngoại. Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11608-4:2016 (ISO 16474-4:2013)

Sơn và vecni. Phương pháp phơi nhiễm với nguồn sáng phòng thử nghiệm. Phần 4: Đèn hồ quang cacbon ngọn lửa hở. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11935-1:2018 (EN 927-1:2013)

Sơn và vecni. Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất. Phần 1: Phân loại và lựa chọn. Sx1(2018)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11935-2:2018 (EN 927-2:2014)

Sơn và vecni. Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất. Phần 2: Yêu cầu chất lượng. Sx1(2018)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11935-3:2018 (EN 927-3:2012)

Sơn và vecni. Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất. Phần 3: Phép thử thời tiết tự nhiên. Sx1(2018)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 11935-5:2018 (EN 927-5:2006)

Sơn và vecni. Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất. Phần 5: Đánh giá độ thấm nước dạng lỏng. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11935-6:2018 (EN 927-6:2006)

Sơn và vecni. Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất. Phần 6: Phép thử thời tiết nhân tạo bằng cách phơi mẫu sử dụng đèn huỳnh quang UV và nước. Sx1(2018)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12005-1:2017 (ISO 4628-1:2016)

Sơn và vecni. Đánh giá sự suy biến của lớp phủ. Ký hiệu số lượng, kích cỡ của khuyết tật và mức biến đổi đồng nhất về ngoại quan. Phần 1: Giới thiệu chung và hệ thống ký hiệu. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12005-2:2017 (ISO 4628-2:2016)

Sơn và vecni. Đánh giá sự suy biến của lớp phủ. Ký hiệu số lượng, kích cỡ của khuyết tật và mức biến đổi đồng nhất về ngoại quan. Phần 2: Đánh giá độ phòng rộp. Sx1(2017)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12005-3:2017 (ISO 4628-3:2016)

Sơn và vecni. Đánh giá sự suy biến của lớp phủ. Ký hiệu số lượng, kích cỡ của khuyết tật và mức biến đổi đồng nhất về ngoại quan. Phần 3: Đánh giá độ gỉ. Sx1(2017)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12005-4:2017 (ISO 4628-4:2016)

Sơn và vecni. Đánh giá sự suy biến của lớp phủ. Ký hiệu số lượng, kích cỡ của khuyết tật và mức biến đổi đồng nhất về ngoại quan. Phần 4: Đánh giá độ rạn nứt. Sx1(2017)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12005-5:2017 (ISO 4628-5:2016)

Sơn và vecni. Đánh giá sự suy biến của lớp phủ. Ký hiệu số lượng, kích cỡ của khuyết tật và mức biến đổi đồng nhất về ngoại quan. Phần 5: Đánh giá độ bong tróc. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12005-6:2017 (ISO 4628-6:2011)

Sơn và vecni. Đánh giá sự suy biến của lớp phủ. Ký hiệu số lượng, kích cỡ của khuyết tật và mức biến đổi đồng nhất về ngoại quan. Phần 6: Đánh giá độ phân hoá bằng phương pháp băng dính. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12005-7:2017 (ISO 4628-7:2016)

Sơn và vecni. Đánh giá sự suy biến của lớp phủ. Ký hiệu số lượng, kích cỡ của khuyết tật và mức biến đổi đồng nhất về ngoại quan. Phần 7: Đánh giá độ phân hoá bằng phương pháp vải nhung. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12005-8:2017 (ISO 4628-8:2012)

Sơn và vecni. Đánh giá sự suy biến của lớp phủ. Ký hiệu số lượng, kích cỡ của khuyết tật và mức biến đổi đồng nhất về ngoại quan. Phần 8: Đánh giá độ tách lớp và độ ăn mòn xung quanh vết khía hoặc khuyết tật nhân tạo khác. Sx1(2017)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12005-10:2017 (ISO 4628-10:2016)

Sơn và vecni. Đánh giá sự suy biến của lớp phủ. Ký hiệu số lượng, kích cỡ của khuyết tật và mức biến đổi đồng nhất về ngoại quan. Phần 10: Đánh giá độ ăn mòn dạng sợi. Sx1(2017)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12176:2018 (ASTM D6944 - 15)

Sơn và lớp phủ. Phương pháp xác định độ bền của lớp phủ đã đóng rắn với chu kỳ nhiệt. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12705-5:2019 (ISO 12944-5:2018)

Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ - Phần 5: Các hệ sơn bảo vệ. Sx1(2019). Thay thế: TCVN 8789:2011

Số trang: 37(A4)

TCVN 12705-6:2019 (ISO 12944-6:2018)

Sơn và vecni. Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ. Phần 6: Các phương pháp thử trong phòng thí nghiệm. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 8789:2011

Số trang: 22(A4)

TCVN 12987:2020 (ISO 6860:2006)

Sơn và vecni. Phép thử uốn (Trục hình côn). Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

TCVN 12988-1:2020 (ISO 7784-1:2016)

Sơn và vecni. Xác định độ mài mòn. Phần 1: Phương pháp với bánh xe phủ giấy nhám và tấm mẫu thử quay. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 12988-2:2020 (ISO 7784-2:2016)

Sơn và vecni. Xác định độ mài mòn. Phần 2: Phương pháp với bánh xe cao su mài mòn và tấm mẫu thử quay. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN 12988-3:2020 (ISO 7784-3:2016)

Sơn và vecni. Xác định độ mài mòn. Phần 3: Phương pháp với bánh xe phủ giấy nhám và tấm mẫu thử xoay chiều tuyến tính. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 13109:2020

Sơn bột gốc xi măng. Sx1(2020)

Số trang: 14(A4)

TCVN 13110:2020

Sơn và vecni. Lớp phủ bột hữu cơ cho sản phẩm thép xây dựng mạ kẽm nhúng nóng hoặc mạ kẽm khô. Sx1(2020)

Số trang: 29(A4)

TCVN 13434-1:2021

Sơn phủ bề mặt sản phẩm gỗ. Phần 1: Nhóm sơn Polyurethane (PU). Sx1(2021).

Số trang: 13(A4)

TCVN 13478:2022

Sơn và vecni. Thuật ngữ và định nghĩa.

Số trang: 61()

TCVN 13479:2022

Sơn sàn trong nhà.

Số trang: 12()

87.060 - Thành phần sơn

TCVN 13434-1:2021

Sơn phủ bề mặt sản phẩm gỗ. Phần 1: Nhóm sơn Polyurethane (PU). Sx1(2021).

Số trang: 13(A4)

87.060.01 - Thành phần sơn (Quy định chung)

TCVN 5668:1992 (ISO 3270:1984)

Sơn, vecni và nguyên liệu của chúng. Nhiệt độ và độ ẩm để điều hòa và thử nghiệm

Số trang: 6 (A4)

87.060.10 - Chất màu và chất độn

TCVN 10833:2015

Bột kẽm sử dụng trong sơn. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11607-1:2016 (ISO 14680-1:2014)

Sơn và vecni. Xác định hàm lượng bột màu. Phần 1: Phương pháp ly tâm. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11607-2:2016 (ISO 14680-2:2000)

Sơn và vecni. Xác định hàm lượng bột màu. Phần 2: Phương pháp tro hóa. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11607-3:2016 (ISO 14680-3:2000)

Sơn và vecni. Xác định hàm lượng bột màu. Phần 3: Phương pháp lọc. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

87.060.20 - Chất kết dính

TCVN 10519:2014 (ISO 3251:2008)

Sơn và vecni và chất dẻo - Xác định hàm lượng chất không bay hơi

Số trang: 12 (A4)

87.060.30 - Dung môi

TCVN 3173:2008 (ASTM D 611:2007)

Sản phẩm dầu mỏ và dung môi hydrocacbon. Xác định điểm anilin và điểm anilin hỗn hợp. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 3173:1995

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7892:2008

Dung môi để bay hơi và hoá chất trung gian dùng cho sơn, vecni, sơn bóng và các sản phẩm liên quan. Phương pháp xác định độ axit

Số trang: 8 (A4)

87.080 - Mực. Mực in³³⁷

TCVN 2089:1977

Mực in. Bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

Số trang: 2 (A5)

TCVN 2277-78

Mực in typo. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 1 (A5)

TCVN 2278-78

Mực in rotary-typo (in báo). Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 1 (A5)

87.100 - Thiết bị sơn

TCVN 7996-2-7:2011

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn. Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với súng phun chất lỏng không cháy.

Số trang: 14 (A4)

91

VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ XÂY DỰNG NHÀ

91.010 - Công nghệ xây dựng

TCVN 10545:2014

Sửa chữa mặt đường bằng vật liệu bê tông nhựa siêu mịn. Thi công và nghiệm thu. Sx1(2014)

Số trang: 21 (A4)

91.010.01 - Công nghệ xây dựng (Quy định chung)

TCVN 9254-1:2012 (ISO 6707-1:2004)

Nhà và công trình dân dụng. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ chung

Số trang: 143 (A4)

91.010.30 - Khía cạnh kỹ thuật³³⁸

TCVN 4252:2012

Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công. Thay thế: TCVN 4252:1988

Số trang: 33 (A4)

TCVN 9261:2012 (ISO 1803:1997)

Xây dựng công trình - Dung sai - Cách thể hiện độ chính xác kích thước - Nguyên tắc và thuật ngữ

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9401:2012

Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình. Thay thế: TCXDVN 364:2006

Số trang: 45 (A4)

91.010.99 - Các khía cạnh khác

TCVN 4055:2012

Tổ chức thi công. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4055:1985

Số trang: 25 (A4)

91.020 - Quy hoạch vật thể. Quy hoạch đô thị

TCVN 4092:1985

Hướng dẫn thiết kế quy hoạch điểm dân cư nông trường

Số trang: 33 (A4)

TCVN 4417:1987

Quy trình lập sơ đồ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4418:1987

Hướng dẫn lập đồ án xây dựng huyện

Số trang: 20 (A4)

TCVN 4448:1987

Hướng dẫn lập quy hoạch xây dựng thị trấn huyện lỵ

Số trang: 58 (A4)

TCVN 4449:1987

Quy hoạch xây dựng đô thị. Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 146 (A4)

TCVN 4454:2012

Quy hoạch xây dựng nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4454:1987

Số trang: 51 (A4)

TCVN 4616-88

Quy hoạch mặt bằng tổng thể cụm công nghiệp. Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 70 (A4)

TCVN 7956:2008

Nghĩa trang đô thị. Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8270:2009

Quy hoạch cây xanh sử dụng hạn chế và chuyên dụng trong đô thị. Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 38 (A4)

TCVN 9257:2012

Quy hoạch cây xanh sử dụng công cộng trong các đô thị - Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 28 (A4)

TCVN 9398:2012

Công tác trắc địa trong xây dựng công trình. Yêu cầu chung. Thay thế: TCXDVN 309:2004

Số trang: 33 (A4)

TCVN 9402:2012

³³⁸ - Bao gồm dung sai, tọa độ modul, v.v...

- Bản vẽ xây dựng, xem 01.100.30

³³⁷ - Vật liệu cho công nghệ đồ họa, xem 37.100.20

Chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng vùng các-tơ. Thay thế: TCXDVN 366:2006

Số trang: 87 (A4)

TCVN 9412:2012

Mộ và bia mộ - Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 28 (A4)

91.040 - Nhà

TCVN 2737:1995

Tải trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế. Sx2(95). Thay thế: TCVN 2737-90

Số trang: 66 (A4)

TCVN 2748:1991

Phân cấp công trình xây dựng. Nguyên tắc chung. Sx1(91). Thay thế: TCVN 2748-78

Số trang: 8 (A4)

TCVN 3986:1985

Ký hiệu chữ trong xây dựng

Số trang: 24 (A5)

TCVN 3988:1985

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Quy tắc trình bày những sửa đổi khi vận dụng hồ sơ thiết kế

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3990:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Quy tắc thống kê và bảo quản bản chính hồ sơ thiết kế xây dựng. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 3990:1985

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4057:1985

Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng. Nguyên tắc cơ bản

Số trang: 7 (A5)

TCVN 4088:1997

Số liệu khí hậu dùng trong thiết kế xây dựng. Thay thế: TCVN 4088:1985

Số trang: 284 (A4)

TCVN 4419:1987

Khảo sát cho xây dựng. Nguyên tắc cơ bản

Số trang: 30 (A4)

TCVN 5568:2012

Điều hợp kích thước theo môđun xây dựng - Trong xây dựng - Nguyên tắc cơ bản. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5568:1991

Số trang: 25 (A4)

TCVN 5569:1991

Dòng nước. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 15 (A4)

TCVN 5593:2012

Công tác thi công tòa nhà - Sai số hình học cho phép. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5593:1991

Số trang: 58 (A4)

TCVN 5637:1991

Quản lý chất lượng xây lắp công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5638:1991

Đánh giá chất lượng công tác xây lắp. Nguyên tắc cơ bản

Số trang: 11 (A4)

TCVN 5640:1991

Bản giao công trình xây dựng. Nguyên tắc cơ bản

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6160:1996

Phòng cháy chữa cháy. Nhà cao tầng. Yêu cầu thiết kế

Số trang: 15 (A4)

TCVN 13456:2022

Phòng cháy chữa cháy. Phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn. Yêu cầu thiết kế, lắp đặt. Sx1(2022).

Số trang: 17(A4)

91.040.01 - Nhà (Quy định chung)³³⁹

TCVN 9255:2012 (ISO 9836:2011)

Tiêu chuẩn tính năng trong tòa nhà. Định nghĩa, phương pháp tính các chỉ số diện tích và không gian. Thay thế: TCXDVN 339:2005

Số trang: 28 (A4)

TCVN 9364:2012

Nhà cao tầng-Kỹ thuật đo đạc phục vụ công tác thi công. Thay thế: TCXDVN 203:1997

Số trang: 42 (A4)

TCVN 9399:2012

Nhà và công trình xây dựng. Xác định chuyển dịch ngang bằng phương pháp trắc địa. Thay thế: TCXDVN 351:2005

Số trang: 45 (A4)

TCVN 9400:2012

Nhà và công trình xây dựng dạng tháp. Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa. Thay thế: TCXDVN 357:2005

Số trang: 44 (A4)

91.040.10 - Nhà công cộng³⁴⁰

TCVN 3905:1984

Nhà ở và nhà công cộng. Thông số hình học

Số trang: 4 (A4)

TCVN 3907:2011

Trường mầm non. Yêu cầu thiết kế. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 3907:1984

Số trang: 27 (A4)

TCVN 3981:1985

Trường đại học. Yêu cầu thiết kế

Số trang: 24 (A4)

TCVN 4205:2012

Công trình thể thao - Sân thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4605:1986

Số trang: 63 (A4)

TCVN 4260:2012

Công trình thể thao - Bể bơi - Tiêu chuẩn thiết kế. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4260:1986

Số trang: 45 (A4)

TCVN 4319:2012

Nhà và công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4319:1986

Số trang: 30 (A4)

TCVN 4470:2012

Bệnh viện đa khoa. Tiêu chuẩn thiết kế. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4470:1995

Số trang: 101 (A4)

TCVN 4529:2012

Công trình thể thao - Nhà thể thao - Tiêu chuẩn thiết kế. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4529:1988

Số trang: 33 (A4)

TCVN 4530:2011

Cửa hàng xăng dầu. Yêu cầu thiết kế. Sx3(2011). Thay thế: TCVN 4530:1998

³³⁹ - Bao gồm thiết kế môi trường xây dựng
- Vật liệu xây dựng, xem 91.100

³⁴⁰ - Bao gồm bệnh viện và nhà giáo hội

Số trang: 17 (A4)

TCVN 4601:2012

Công sở cơ quan hành chính nhà nước - Yêu cầu thiết kế.

Thay thế: TCVN 4601:1988

Số trang: 33 (A4)

TCVN 4602:2012

Trường trung cấp chuyên nghiệp - Tiêu chuẩn thiết kế.

Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4602:1988

Số trang: 39 (A4)

TCVN 4603:2012

Công trình thể thao - Yêu cầu sử dụng và bảo quản.

Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4603:1988

Số trang: 21 (A4)

TCVN 5577:2012

Rạp chiếu phim - Tiêu chuẩn thiết kế. Sx2(2012). Thay thế:

TCVN 5577:1991

Số trang: 38 (A4)

TCVN 5713:1993

Phòng học trường phổ thông cơ sở. Yêu cầu vệ sinh học đường

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7022:2002

Trạm y tế cơ sở. Yêu cầu thiết kế

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7796:2009

Tiêu chuẩn bãi cắm trại du lịch

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7797:2009

Làng du lịch. Xếp hạng

Số trang: 45 (A4)

TCVN 8793:2011

Trường Tiểu học. Yêu cầu thiết kế. Sx2(2011). Thay thế:

TCVN 3978:1984

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8794:2011

Trường Trung học. Yêu cầu thiết kế. Sx2(2011). Thay thế:

TCVN 3978:1984

Số trang: 24 (A4)

TCVN 9211:2012

Chợ. Tiêu chuẩn thiết kế. Thay thế: TCXDVN 361:2006

Số trang: 43 (A4)

TCVN 9212:2012

Bệnh viện đa khoa khu vực - Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 33 (A4)

TCVN 9213:2012

Bệnh viện quận huyện - Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9214:2012

Phòng khám đa khoa khu vực - Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9365:2012

Nhà văn hóa - Thể thao - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9369:2012

Nhà hát - Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 37 (A4)

TCVN 11856:2017

Chợ kinh doanh thực phẩm. Sx1(2017)

Số trang: 27 (A4)

91.040.20 - Nhà thương mại và nhà công nghiệp

TCVN 3904:1984

Nhà của các xí nghiệp công nghiệp. Thông số hình học

Số trang: 4 (A4)

TCVN 4317:1986

Nhà kho. Nguyên tắc cơ bản về thiết kế

Số trang: 20 (A5)

TCVN 4391:2015

Khách sạn. Xếp hạng. Sx3(2015). Thay thế: TCVN 4391:2009

Số trang: 64 (A4)

TCVN 4514:2012

Xí nghiệp công nghiệp - Tổng mặt bằng - Tiêu chuẩn thiết kế. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4514:1988

Số trang: 49 (A4)

TCVN 4604:2012

Xí nghiệp công nghiệp. Nhà sản xuất. Tiêu chuẩn thiết kế. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4604:1988

Số trang: 30 (A4)

TCVN 5065-90

Khách sạn. Tiêu chuẩn thiết kế. Thay thế: TCVN 54-72

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5307:2009

Kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Yêu cầu thiết kế. Sx3(2009). Thay thế: TCVN 5307:2002

Số trang: 46 (A4)

TCVN 7795:2021

Biệt thự du lịch. Xếp hạng. Sx2(2021). Thay thế: TCVN

7795:2009

Số trang: 81(A4)

TCVN 7798:2014

Căn hộ du lịch - Xếp hạng. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7798:2009

Số trang: 37 (A4)

TCVN 7799:2017

Nhà nghỉ du lịch. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 7799:2009

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7800:2017

Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 7800:2009

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8284:2009

Nhà máy chế biến chè. Yêu cầu trong thiết kế và lắp đặt

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12870:2020

Biệt thự nghỉ dưỡng. Yêu cầu chung về thiết kế. Sx1(2020)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12871:2020

Văn phòng kết hợp lưu trú. Yêu cầu chung về thiết kế. Sx1(2020)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12872:2020

Nhà thương mại liên kế. Yêu cầu chung về thiết kế. Sx1(2020)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12873:2020

Căn hộ lưu trú. Yêu cầu chung về thiết kế. Sx1(2020)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 13186:2020

Du lịch mice. Yêu cầu về địa điểm tổ chức mice trong khách sạn. Sx1(2020)

Số trang: 26(A4)

TCVN 13521:2022

Nhà ở và nhà công cộng. Các thông số chất lượng không khí trong nhà.

Số trang: 57(A4)

91.040.30 - Nhà ở

TCVN 3905:1984

Nhà ở và nhà công cộng. Thông số hình học

Số trang: 4 (A4)

TCVN 4450:1987

Căn hộ ở. Tiêu chuẩn thiết kế. Thay thế: TCVN 36-69

Số trang: 5 (A4)

TCVN 4451:2012

Nhà ở - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4451:1987

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9376:2012

Nhà ở lắp ghép tấm lớn. Thi công và nghiệm thu công tác lắp ghép. Thay thế: 20 TCN 147:1986

Số trang: 46 (A4)

TCVN 9411:2012

Nhà ở liền kề - Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 27 (A4)

91.040.99 - Các loại nhà khác

TCVN 9210:2012

Trường dạy nghề - Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9363:2012

Khảo sát cho xây dựng. Khảo sát địa kỹ thuật cho Nhà cao tầng. Thay thế: TCXDVN 194:2006

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9380:2012

Nhà cao tầng. Kỹ thuật sử dụng giáo treo. Thay thế: TCXD 201:1997

Số trang: 9 (A4)

91.060 - Thành phần của nhà ³⁴¹

TCVN 4430:1987

Hàng rào công trường. Điều kiện kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4614:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Ký hiệu quy ước các bộ phận cấu tạo ngôi nhà. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4614:1988

Số trang: 14 (A4)

91.060.10 - Tường, Vách phân cách. Mặt chính nhà

TCVN 4431:1987

Lan can an toàn. Điều kiện kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4605-88

Kỹ thuật nhiệt. Kết cấu ngăn che. Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 32 (A4)

TCVN 8256:2022

Tấm thạch cao. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2022). Thay thế:

TCVN 8256:2009

Số trang: 29(A4)

TCVN 8257-1:2009

Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8257-2:2009

Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lỗ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12302:2018

Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẽ. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

91.060.20 - Mái ³⁴²

TCVN 9067-1:2012

Tấm trải chống thấm trên cơ sở Bitum biến tính. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định tải trọng kéo đứt và độ đàn dài khi đứt. Thay thế: TCXDVN 328:2004

Số trang: 7 (A4)

91.060.30 - Trần. Sàn. Cầu thang ³⁴³

TCVN 5718:1993

Mái và sàn bê tông cốt thép trong công trình xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật chống thấm nước

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7955:2008

Lắp đặt ván sàn. Quy phạm thi công và nghiệm thu

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7960:2008

Ván sàn gỗ. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 4340:1994

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7961:2008

Ván sàn gỗ. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 4340:1994

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9359:2012

Nền nhà chống nồm. Thiết kế và thi công. Thay thế: TCXD 230:1998

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9362:2012

Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình. Thay thế: TCXDVN 45:1978

Số trang: 91 (A4)

TCVN 13480-2:2022

Vật liệu làm phẳng sàn. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định cường độ chịu uốn và chịu nén.

Số trang: 9()

TCVN 13480-5:2022

Vật liệu làm phẳng sàn – Phương pháp thử – Phần 5: Xác định độ chịu mài mòn bánh xe lăn của vật liệu làm phẳng sàn chịu mài mòn.

Số trang: 12()

TCVN 13480-6:2022

Vật liệu làm phẳng sàn – Phương pháp thử – Phần 6: Xác định độ cứng bề mặt.

Số trang: 8()

TCVN 13480-7:2022

Vật liệu làm phẳng sàn – Phương pháp thử – Phần 7: Xác định độ chịu mài mòn bánh xe lăn của vật liệu làm phẳng sàn có lớp phủ sàn.

Số trang: 12()

TCVN 13480-8:2022

Vật liệu làm phẳng sàn – Phương pháp thử – Phần 8: Xác định cường độ bám dính.

Số trang: 8()

91.060.50 - Cửa và cửa sổ ³⁴⁴

TCVN 5699-2-97:2013 (IEC 60335-2-97:2008)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-97: Yêu cầu cụ thể đối với bộ truyền động dùng cho màn cuộn, mái hiên, rèm và các thiết bị tương tự.

Sx1(2013)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7451:2004

³⁴² - Bao gồm các bộ phận liên quan (máng nước, v.v...)

³⁴³ - Bao gồm lớp lán nền, mái dốc, v.v...

³⁴⁴ - Bao gồm cửa đi, các linh kiện, cửa chớp, cửa chắn

- Đồ kim khí cho cửa và cửa sổ, xem 91.190

³⁴¹ - Nền móng, xem 93.020

Cửa sổ và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC. Quy định kỹ thuật

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7452-1:2021

Cửa sổ và cửa đi. Phần 1: Độ lọt khí. Phân cấp và phương pháp thử. Sx2(2021). Thay thế: TCVN 7452-1:2004

Số trang: 15(A4)

TCVN 7452-2:2021

Cửa sổ và cửa đi. Phần 2: Độ kín nước. Phân cấp và phương pháp thử. Sx2(2021). Thay thế: TCVN 7452-2:2004

Số trang: 14(a4)

TCVN 7452-3:2021

Cửa sổ và cửa đi. Phần 3: Khả năng chịu tải trọng gió. Phân cấp và phương pháp thử. Sx2(2021). Thay thế: TCVN 7452-3:2004

Số trang: 15(15)

TCVN 7452-4:2004

Cửa sổ và cửa đi. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ bền góc hàn thanh profile U-PVC

Số trang: 4 (A4)

TCVN 7452-5:2004 (ISO 8274:1985)

Cửa sổ và cửa đi. Cửa đi. Phần 5: Xác định lực đóng

Số trang: 3 (A4)

TCVN 7452-6:2004 (ISO 9379:1989)

Cửa sổ và cửa đi. Cửa đi. Phần 6: Thử nghiệm đóng và mở lặp lại

Số trang: 3 (A4)

TCVN 9366-1:2012

Cửa đi, cửa sổ - Phần 1: Cửa gỗ

Số trang: 37 (A4)

TCVN 9366-2:2012

Cửa đi, cửa sổ - Phần 2: Cửa kim loại

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9383:2012

Thử nghiệm khả năng chịu lửa. Cửa đi và cửa chắn ngăn cháy. Thay thế: TCXDVN 386:2007

Số trang: 81 (A4)

TCVN 11857:2017 (ISO 15099:2003)

Đặc trưng nhiệt của cửa sổ, cửa đi và kết cấu che nắng. Tính toán chi tiết. Sx1(2017)

Số trang: 84 (A4)

TCVN 13252-1:2020 (ISO 5925-1:2007)

Thử nghiệm đốt. Cửa đi và cửa chắn ngăn khói. Phần 1: Thử nghiệm rò rỉ ở nhiệt độ thường và nhiệt độ mức trung bình. Sx1(2020)

Số trang: 21(A4)

TCVN 13331:2021

Hệ tường kính. Lắp dựng và nghiệm thu. Sx1(2021).

Số trang: 22(A4)

91.080 - Kết cấu của nhà³⁴⁵

TCVN 9394:2012

Đóng và ép cọc. Thi công và nghiệm thu. Sx1(2012). Thay thế: TCXDVN 286:2003

Số trang: 41 (A4)

91.080.01 - Kết cấu của nhà (Quy định chung)

TCVN 6203:2012 (ISO 3898:1997)

Cơ sở để thiết kế kết cấu - Các ký hiệu - Ký hiệu quy ước chung. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 6203:1995

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9379:2012

Kết cấu xây dựng và nền. Nguyên tắc cơ bản về tính toán. Thay thế: TCXD 40:1987

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9381:2012

Hướng dẫn đánh giá mức độ nguy hiểm của kết cấu nhà. Sx1(2012)

Số trang: 34 (A4)

91.080.10 - Kết cấu kim loại

TCVN 4059:1985

Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng. Kết cấu thép. Danh mục chỉ tiêu

Số trang: 6 (A5)

TCVN 4613:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu thép - Ký hiệu quy ước thể hiện trên bản vẽ. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4613:1988

Số trang: 13 (A4)

TCVN 5575:2012

Kết cấu thép. Tiêu chuẩn thiết kế. Sx2(2012). Thay thế: TCXDVN 338:2005; TCVN 5575:1991

Số trang: 133 (A4)

TCVN 9860:2013

Kết cấu cọc ván thép trong công trình giao thông. Yêu cầu thiết kế. Sx1(2013)

Số trang: 100 (A4)

TCVN 12002:2020

Kết cấu thép xây dựng. Chế tạo và kiểm tra chất lượng. Sx1(2020)

Số trang: 58(A4)

91.080.20 - Kết cấu gỗ

TCVN 8164:2015 (ISO 13910:2014)

Kết cấu gỗ. Gỗ phân hạng theo độ bền. Phương pháp thử các tính chất kết cấu. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8164:2009

Số trang: 26 (A4)

TCVN 8573:2010 (ISO 22156:2004)

Tre. Thiết kế kết cấu

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8574:2010 (ISO 8375:2009)

Kết cấu gỗ. Gỗ ghép thanh bằng keo. Phương pháp thử xác định các tính chất cơ lý

Số trang: 37 (A4)

TCVN 8575:2010 (ISO 12578:2008)

Kết cấu gỗ. Gỗ ghép thanh bằng keo. Yêu cầu về tính năng thành phần và sản xuất

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8576:2010 (ISO 12579:2007)

Kết cấu gỗ. Gỗ ghép thanh bằng keo. Phương pháp thử độ bền trượt của mạch keo.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8577:2010 (ISO 12580:2007)

Kết cấu gỗ. Gỗ ghép thanh bằng keo. Phương pháp thử tách mạch keo.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8578:2010 (ISO 19993:2007)

Kết cấu gỗ. Gỗ ghép thanh bằng keo. Thử nghiệm tách mối nối bề mặt và cạnh.

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9081:2011 (ISO 8970:2010)

Kết cấu gỗ. Thử liên kết bằng chốt cơ học. Yêu cầu đối với khối lượng riêng của gỗ.

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9082-1:2011 (ISO 10984-1:2009)

³⁴⁵ - Bao gồm thiết kế, tải trọng và tính toán kết cấu

Kết cấu gỗ. Chốt liên kết. Phần 1: Xác định mômen chày
Số trang: 18 (A4)

TCVN 9082-2:2011 (ISO 10984-2:2009)

Kết cấu gỗ. Chốt liên kết. Phần 2: Xác định độ bền bám giữ

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9083:2011 (ISO 15206:2010)

Cột gỗ. Yêu cầu cơ bản và phương pháp thử.

Số trang: 48 (A4)

TCVN 9084-1:2011 (ISO 22389-1:2010)

Kết cấu gỗ. Độ bền uốn của dầm chữ I. Phần 1: Thử nghiệm, đánh giá và đặc trưng.

Số trang: 36 (A4)

TCVN 9084-2:2014 (ISO 22389-2:2012)

Kết cấu gỗ - Ứng dụng uốn của dầm chữ I - Phần 2: Tính năng thành phần và yêu cầu sản xuất

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11206-1:2015 (ISO 12122-1:2014)

Kết cấu gỗ. Xác định các giá trị đặc trưng. Phần 1: Yêu cầu cơ bản. Sx1(2015)

Số trang: 41 (A4)

TCVN 11206-2:2015 (ISO 12122-2:2014)

Kết cấu gỗ. Xác định các giá trị đặc trưng. Phần 2: Gỗ xẻ. Sx1(2015)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11206-3:2020

Kết cấu gỗ. Xác định các giá trị đặc trưng. Phần 3: Gỗ ghép thanh bằng keo. Sx1(2020)

Số trang: 17(A4)

TCVN 11206-4:2020

Kết cấu gỗ. Xác định các giá trị đặc trưng. Phần 4: Sản phẩm gỗ kỹ thuật. Sx1(2020)

Số trang: 20(A4)

TCVN 11206-6:2020 (ISO 12122-6:2017)

Kết cấu gỗ. Xác định các giá trị đặc trưng. Phần 6: Các kết cấu và tổ hợp lớn. Sx1(2020)

Số trang: 33(A4)

TCVN 11683:2016 (ISO 22390:2010)

Kết cấu gỗ. Gỗ nhiều lớp (Ivl). Tính chất kết cấu. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11684-1:2016 (ISO 20152-1:2010)

Kết cấu gỗ. Tính năng dán dính của chất kết dính. Phần 1: Yêu cầu cơ bản. Sx1(2016)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 11684-2:2020

Kết cấu gỗ. Tính năng dán dính của chất kết dính. Phần 2: Các yêu cầu bổ sung. Sx1(2020)

Số trang: 21(A4)

TCVN 11684-3:2020 (ISO/TR 20152-3:2013)

Kết cấu gỗ. Tính năng dán dính của chất kết dính. Sx1(2020)

Số trang: (A4)

TCVN 11685:2016 (ISO 17754:2014)

Kết cấu gỗ. Phương pháp thử. Độ bền bắt vít. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11687:2016 (ISO 10983:2014)

Gỗ. Mỗi ghép ngón. Yêu cầu tối thiểu trong sản xuất và phương pháp thử. Sx1(2016)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 12185:2017

Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích kiến trúc nghệ thuật. Thi công và nghiệm thu kết cấu gỗ. Sx1(2017)

Số trang: 79 (A4)

TCVN 12603:2018

Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích kiến trúc nghệ thuật. Thi công và nghiệm thu phần nề ngói. Sx1(2018)

Số trang: 36 (A4)

91.080.40 - Kết cấu bê tông³⁴⁶

TCVN 1651-1:2018

Thép cốt bê tông. Phần 1: Thép thanh tròn trơn. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 1651-1:2008

Số trang: 14 (A4)

TCVN 1651-2:2018

Thép cốt bê tông. Phần 2: Thép thanh vằn. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 1651-2:2008

Số trang: 27 (A4)

TCVN 1651-3:2008 (ISO 6935-3:1992)

Thép cốt bê tông. Phần 3: Lưới thép hàn. Thay thế: TCVN 6286:1997

Số trang: 15 (A4)

TCVN 2276:1991

Tấm sàn hộp bê tông cốt thép dùng làm sàn và mái nhà dân dụng. Thay thế: TCVN 2276-78

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4058:1985

Hệ thống chỉ tiêu chất lượng sản phẩm xây dựng. Sản phẩm và kết cấu bằng bê tông và bê tông cốt thép. Danh mục chỉ tiêu

Số trang: 10 (A5)

TCVN 4085:2011

Kết cấu gạch đá. Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 4085:1985

Số trang: 24 (A4)

TCVN 4116:1985

Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép thủy công. Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 62 (A5)

TCVN 4452:1987

Kết cấu bê tông cốt thép lắp ghép. Quy phạm thi công và nghiệm thu

Số trang: 20 (A4)

TCVN 4453:1995

Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối. Quy phạm thi công và nghiệm thu. Sx2(95). Thay thế: TCVN 4453:1987

Số trang: 50 (A4)

TCVN 4612-88

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Kết cấu bê tông cốt thép. Ký hiệu quy ước và thể hiện bản vẽ. Thay thế: TCVN 2235:1977

Số trang: 10 (A4)

TCVN 5572:2012

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Bản vẽ thi công. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5572:1991

Số trang: 20 (A4)

TCVN 5573:2011

Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế. Sx2(2011). Thay thế: TCVN 5573:1991

Số trang: 80 (A4)

TCVN 5574:2018

Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 5574:2012

Số trang: 196 (A4)

TCVN 5641:2012

Bể chứa bằng bê tông cốt thép. Thi công và nghiệm thu. Thay thế: TCVN 5641:1991

³⁴⁶ - Bao gồm sửa chữa và bảo vệ kết cấu và sản phẩm bê tông

Số trang: 22 (A4)

TCVN 6284-1:1997 (ISO 6934/1:1991)

Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6284-2:1997 (ISO 6934/2:1991)

Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 2: Dây kéo nguội.

Sx1(97). Thay thế: TCVN 3100-79

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6284-3:1997 (ISO 6934/3:1991)

Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 3: Dây tô và ram

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6284-4:1997 (ISO 6934/4:1991)

Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 4: Dành

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6284-5:1997 (ISO 6934/5:1991)

Thép cốt bê tông dự ứng lực. Phần 5: Thép thanh cán nóng có hoặc không xử lý tiếp

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6287:1997 (ISO 10065:1990)

Thép thanh cốt bê tông. Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6288:1997 (ISO 10544:1992)

Dây thép vượt nguội để làm cốt bê tông và sản xuất lưới thép hàn làm cốt. Sx1(97). Thay thế: TCVN 3101-79

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7934:2009 (ISO 14654:1999)

Thép phủ epoxy dùng làm cốt bê tông

Số trang: 39 (A4)

TCVN 7935:2009 (ISO 14655:1999)

Thép phủ epoxy bê tông dự ứng lực

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7936:2009 (ISO 14656:1999)

Bột epoxy và vật liệu bịt kín cho lớp phủ thép cốt bê tông

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7938:2009 (ISO 10144:1991)

Quy trình chứng nhận đối với thanh và dây thép làm cốt bê tông

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8163:2009

Thép cốt bê tông. Mỗi nối bằng ống ren

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8820:2011

Hỗn hợp bê tông nhựa nóng. Thiết kế theo phương pháp Marshall

Số trang: 46 (A4)

TCVN 9115:2019

Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép. Thi công và nghiệm thu. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 9115:2012

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9342:2012

Công trình bê tông cốt thép toàn khối xây dựng bằng công pha trượt. Thi công và nghiệm thu. Thay thế: TCXD 254:2001

Số trang: 48 (A4)

TCVN 9343:2012

Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Hướng dẫn công tác bảo trì. Thay thế: TCXDVN 318:2004

Số trang: 120 (A4)

TCVN 9344:2012

Kết cấu bê tông cốt thép. Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh. Thay thế: TCXD 363:2006

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9345:2012

Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của khí hậu nóng ẩm. Thay thế: TCXDVN 313:2004

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9346:2012

Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển. Thay thế: TCXDVN 327:2004

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9347:2012

Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn. Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt. Thay thế: TCXDVN 274:2002

Số trang: 37 (A4)

TCVN 9356:2012

Kết cấu bê tông cốt thép. Phương pháp điện tử xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông. Thay thế: TCXD 240:2000

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9391:2012

Lưới thép hàn dùng trong kết cấu bê tông cốt thép. Tiêu chuẩn thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu. Thay thế: TCXDVN 267:2002

Số trang: 36 (A4)

TCVN 9491:2012 (ASTM C1583/C1583M-04)

Bê tông. Xác định cường độ kéo bề mặt và cường độ bám dính bằng kéo trực tiếp (phương pháp kéo đứt)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10332:2014

Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Sx1(2014)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10333-1:2014

Hỗ ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Phần 1: Hồ thu nước mưa và hồ ngăn mùi. Sx1(2014)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10333-2:2014

Hỗ ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Phần 2: Giếng thăm hình hộp. Sx1(2014)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10333-3:2014

Hỗ ga thoát nước bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Phần 3: Nắp và song chắn rác. Sx1(2014)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10334:2014

Bể tự hoại bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn dùng cho nhà vệ sinh. Sx 1(2014)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10797:2015

Sản phẩm bó via bê tông đúc sẵn. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10798:2015

Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường. Sx1(2015)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10799:2015

Gối cống bê tông đúc sẵn. Sx1(2015)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10800:2015

Bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Bể lọc chậm và bể chứa nước sinh hoạt

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10952:2015

Cáp dự ứng lực bọc epoxy từng sợi đơn. Sx1(2015)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11839:2017

Hệ bảo vệ bề mặt bê tông. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2017)

Số trang: 46 (A4)

TCVN 12041:2017

Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực. Sx1(2017). Thay thế: TCVN 3993:1985; TCVN 3994:1985

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12514:2018 (ISO 14657:2005)

Thép có lớp phủ kẽm dùng làm cốt bê tông

Số trang: 19 (A4)

91.090 - Kết cấu bên ngoài³⁴⁷

TCVN 4430:1987

Hàng rào công trường. Điều kiện kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5699-2-95:2011 (IEC 60335-2-95:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-95: Yêu cầu cụ thể đối với bộ truyền động dùng cho cửa gara chuyển động theo chiều thẳng đứng dùng cho khu vực nhà ở.

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9349:2012

Lớp phủ mặt kết cấu xây dựng. Phương pháp kéo đứt thử độ bám dính nền. Thay thế: TCXD 236:1999

Số trang: 9 (A4)

91.100 - Vật liệu xây dựng³⁴⁸

TCVN 4196:2012

Đất xây dựng. Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm. Thay thế: TCVN 4196:1995

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8862:2011

Quy trình thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính. Thay thế: 22 TCN 73:1984

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8878:2011

Phụ gia công nghệ cho sản xuất xi măng

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9350:2012

Đất xây dựng. Phương pháp phóng xạ xác định độ ẩm và độ chặt của đất tại hiện trường. Thay thế: TCXDVN 301:2003

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9404:2012

Sơn xây dựng. Phân loại. Thay thế: TCXDVN 321:2004

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10333-4:2019

Hỗ ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Phần 4: Giếng thăm hình trụ. Sx1(2019)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 13566-1:2022

Ứng dụng đường sắt – Đường ray – Tà vẹt và tấm đỡ bê tông – Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2022).

Số trang: 32(A4)

TCVN 13566-2:2022

Ứng dụng đường sắt. Đường ray. Tà vẹt và tấm đỡ bê

tông. Phần 2: Tà vẹt bê tông dự ứng lực một khối.

Sx1(2022).

Số trang: 24(A4)

TCVN 13566-3:2022

Ứng dụng đường sắt – Đường ray – Tà vẹt và tấm đỡ bê tông – Phần 3: Tà vẹt bê tông cốt thép hai khối.

Sx1(2022).

Số trang: 26(A4)

TCVN 13566-4:2022

Ứng dụng đường sắt. Đường ray. Tà vẹt và tấm đỡ bê tông. Phần 4: Tấm đỡ bê tông dự ứng lực cho ghi và giao cắt. Sx1(2022).

Số trang: 21(A4)

TCVN 13566-5:2022

Ứng dụng đường sắt. Đường ray. Tà vẹt và tấm đỡ bê tông. Phần 5: Cầu kiện đặc biệt. Sx1(2022).

Số trang: 10(A4)

TCVN 13566-6:2022

Ứng dụng đường sắt. Đường ray. Tà vẹt và tấm đỡ bê tông. Phần 6: Thiết kế. Sx1(2022).

Số trang: 48(A4)

91.100.01 - Vật liệu xây dựng (Quy định chung)

TCVN 6530-13:2008

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 13: Xác định độ bền oxy hoá của vật liệu chịu lửa chứa cacbon

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7575-1:2007

Tấm 3D dùng trong xây dựng. Phần 1: Qui định kỹ thuật

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7575-2:2007

Tấm 3D dùng trong xây dựng. Phần 2: Phương pháp thử

Số trang: 32 (A4)

TCVN 7575-3:2007

Tấm 3D dùng trong xây dựng. Phần 3: Hướng dẫn lắp dựng

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7890:2008

Vật liệu chịu lửa kiềm tính. Phương pháp xác định hàm lượng magiê oxit (MgO)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7891:2008

Vật liệu chịu lửa kiềm tính. Spinel. Phương pháp xác định hàm lượng SiO₂, Fe₂O₃, Al₂O₃, CaO

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7948:2008

Vật liệu chịu lửa manhêdi. Cacbon. Phương pháp xác định hàm lượng cacbon tổng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7949-1:2008

Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7949-2:2008

Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khối lượng thể tích và độ xốp thực

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7950:2008

Vật liệu cách nhiệt. Vật liệu canxi silicat

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8052-1:2009

Tấm lợp bitum dạng sóng. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8052-2:2009

Tấm lợp bitum dạng sóng. Phần 2: Phương pháp thử

³⁴⁷ - Bao gồm hàng rào, cổng, cửa cuốn, nhà kho, ga ra, v.v ...

³⁴⁸ - Sản phẩm thép và sắt, xem 77.140

- Sản phẩm của kim loại màu, xem 77.150

- Gỗ xẻ, xem 79.040

- Gỗ ván, xem 79.060

- Kính, xem 81.040.20

- Sản phẩm chất dẻo, xem 83.140

Số trang: 33 (A4)

TCVN 8053:2009

Tấm lợp dạng sóng. Yêu cầu thiết kế và hướng dẫn lắp đặt

Số trang: 18 (A4)

91.100.10 - Xi măng. Thạch cao. Vôi. Vữa

TCVN 141:2008

Xi măng poóc lăng. Phương pháp phân tích hoá học. Sx3(2008). Thay thế: TCVN 141:1998

Số trang: 31 (A4)

TCVN 1581:1993

Phần viết bảng. Sx1(93). Thay thế: TCVN 1581-74

Số trang: 11 (A4)

TCVN 2231:2016

Vôi calci cho xây dựng. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 2231:1989

Số trang: 17 (A4)

TCVN 2682:2020

Xi măng Poóc lăng. Sx6(2020). Thay thế: TCVN 2682:2009

Số trang: 11(A4)

TCVN 3114:2022

Bê tông. Phương pháp xác định độ mài mòn. Sx3(2022).

Thay thế: TCVN 3114:1993

Số trang: 13(A4)

TCVN 3121-1:2003

Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 3121-79

Số trang: 4 (A4)

TCVN 3121-2:2003

Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 2: Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử. Thay thế: TCVN 3121-79

Số trang: 5 (A4)

TCVN 3121-3:2003

Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ lưu động của vữa tươi (phương pháp bàn dẫn). Thay thế: TCVN 3121-79

Số trang: 5 (A4)

TCVN 3121-6:2003

Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định khối lượng thể tích vữa tươi. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 3121-79

Số trang: 4 (A4)

TCVN 3121-8:2003

Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 3121-79

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3121-9:2003

Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 3121-79

Số trang: 4 (A4)

TCVN 3121-10:2003

Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 3121-79

Số trang: 4 (A4)

TCVN 3121-11:2003

Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 3121-79

Số trang: 7 (A4)

TCVN 3121-12:2003

Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 3121-79

Số trang: 5 (A4)

TCVN 3121-17:2003

Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 17: Xác định hàm lượng ion clo hoà tan trong nước. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 3121-79

Số trang: 6 (A4)

TCVN 3121-18:2003

Vữa xây dựng. Phương pháp thử. Phần 18: Xác định độ hút

nước mẫu vữa đã đóng rắn. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 3121-79

Số trang: 4 (A4)

TCVN 4029:1985

Xi măng. Yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lý. Thay thế: TCVN 140-64, phần 1

Số trang: 2 (A5)

TCVN 4030:2003

Xi măng. Phương pháp xác định độ mịn. Sx2(2003). Thay thế: TCVN 4030:1985

Số trang: 19 (A4)

TCVN 4031:1985

Xi măng. Phương pháp xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích. Thay thế: TCVN 140-64, phần 2 và 3

Số trang: 9 (A5)

TCVN 4032:1985

Xi măng. Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén. Thay thế: TCVN TCVN 2232:1977; TCVN TCVN 140-64(phần 5)

Số trang: 11 (A5)

TCVN 4033:1995

Xi măng pooc lăng puzôlan. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 4033:1985

Số trang: 7 (A4)

TCVN 4314:2003

Vữa xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 4314:1986

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4315:2007

Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4315:1986

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4316:2007

Xi măng poóc lăng xi lò cao. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4316:1986

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4434:2000

Tấm sóng amiăng xi măng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2000). Thay thế: TCVN 4434:1992

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4435:2000

Tấm sóng amiăng xi măng. Phương pháp thử. Sx2(2000). Thay thế: TCVN 4435:1992

Số trang: 12 (A4)

TCVN 4459:1987

Hướng dẫn pha trộn và sử dụng vữa xây dựng

Số trang: 29 (A4)

TCVN 4506:2012

Nước cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 4506:1987

Số trang: 8 (A4)

TCVN 4745:2005

Xi măng. Danh mục chỉ tiêu chất lượng. Thay thế: TCVN 4745:1989

Số trang: 9 (A4)

TCVN 4787:2009 (EN 196-7:2007)

Xi măng. Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử. Sx3(2009). Thay thế: TCVN 4787:2001

Số trang: 21 (A4)

TCVN 5438:2016

Xi măng. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 5438:2004

Số trang: 14(A4)

TCVN 5439:2004

Xi măng. Phân loại. Thay thế: TCVN 5439:1991

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5691:2000

Xi măng poóc lăng trắng. Sx(1):2000. Thay thế: TCVN 5691:1992

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6016:2011 (ISO 679:2009)

Xi măng. Phương pháp thử. Xác định cường độ. Sx2 (2011). Thay thế: TCVN 6016:1995

Số trang: 37 (A4)

TCVN 6017:2015 (ISO 9597:2008)

Xi măng. Phương pháp xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 6017:1995

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6067:2018

Xi măng poóc lăng bền sulfat. Sx3(2018). Thay thế: TCVN 6067:2004

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6068:2020

Xi măng poóc lăng. Phương pháp xác định độ nở sulfat tiềm tàng. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 6068:2004

Số trang: 12(A4)

TCVN 6069:2007

Xi măng pooclăng ít toả nhiệt. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 6069:1995

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6070:2005

Xi măng. Phương pháp xác định nhiệt thủy hoá. Thay thế: TCVN 6070:1995

Số trang: 14 (A4)

TCVN 6071:2013

Sét để sản xuất clanhke xi măng pooc lăng. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 6071:1995

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6072:2013

Đá vôi để sản xuất clanhke xi măng pooc lăng. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 6072:1996

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6227:1996

Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6260:2020

Xi măng Poóc lăng hỗn hợp. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 6260:2009

Số trang: 9(A4)

TCVN 6820:2015

Xi măng poóc lăng chứa BARI. Phương pháp phân tích hoá học. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 6820:2001

Số trang: 23 (A4)

TCVN 6882:2016

Phụ gia khoáng cho xi măng. Thay thế: TCVN 6882:2001

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7024:2013

Clanhke xi măng pooclăng. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7024:2002

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7239:2014

Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7239:2003

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7365:2003

Không khí vùng làm việc. Giới hạn nồng độ bụi và chất ô nhiễm không khí tại các cơ sở sản xuất xi măng

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7445-1:2004

Xi măng giếng khoan chủng loại G. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7445-2:2004

Xi măng giếng khoan chủng loại G. Phần 2: Phương pháp thử

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7569:2022

Xi măng alumin. Sx2(2022). Thay thế: TCVN 7569:2007

Số trang: 13(A4)

TCVN 7711:2013

Xi măng pooclăng hỗn hợp bền sun phát. Thay thế: TCVN 7711:2007

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7712:2013

Xi măng pooclăng hỗn hợp ít toả nhiệt. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7712:2007

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7713:2007

Xi măng. Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sulfat

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7899-3:2008 (ISO 13007-3:2004)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 3: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo chít mạch

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7899-4:2008 (ISO 13007-4:2005)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 4: Phương pháp thử vữa, keo chít mạch

Số trang: 30 (A4)

TCVN 7947:2008

Xi măng Alumin. Phương pháp phân tích hóa học

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8256:2009

Tấm thạch cao. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8257-1:2009

Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8257-2:2009

Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lỗ

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8257-3:2009

Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định cường độ chịu uốn

Số trang: 3 (A4)

TCVN 8257-4:2009

Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định kháng nhổ đinh

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8257-5:2009

Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ biến dạng ẩm

Số trang: 2 (A4)

TCVN 8256:2022

Tấm thạch cao. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2022). Thay thế:

TCVN 8256:2009

Số trang: 29(A4)

TCVN 8257-7:2009

Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ hấp thụ nước bề mặt

Số trang: 3 (A4)

TCVN 8257-8:2009

Tấm thạch cao. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ thấm thấu hơi nước

Số trang: 3 (A4)

TCVN 8258:2009

Tấm xi măng sợi. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8265:2009

Xi hạt lò cao. Phương pháp phân tích hóa học

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8649:2011

Vật liệu chịu lửa. Vữa chịu lửa silica

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8654:2011

Thạch cao và sản phẩm thạch cao. Phương pháp xác định hàm lượng nước liên kết và hàm lượng sunfua trioxit tổng số.

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8673:2011

Máy laser chiếu ngoài. Các thông số về quang.

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8824:2011

Xi măng. Phương pháp xác định độ co khô của vữa

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8827:2011

Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa. Silicafume và tro trấu nghiền mịn. Thay thế: TCXDVN 311:2004

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8873:2012

Xi măng nở

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8874:2012

Phương pháp thử. Xác định độ nở hãm của vữa xi măng nở

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8875:2012

Phương pháp thử. Xác định thời gian đông kết của vữa xi măng bằng kim vicat cải biến

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8876:2012

Phương pháp thử. Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8877:2011

Xi măng. Phương pháp thử. Xác định độ nở autoclave

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9028:2011

Vữa cho bê tông nhẹ

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9034:2011

Vữa và bê tông chịu axit. Thay thế: TCXDVN 337:2005

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9035:2011

Hướng dẫn lựa chọn và sử dụng xi măng trong xây dựng

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9079:2012

Vữa bền hoá gốc polyme. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9080-1:2012 (ASTM C 307-03(2008))

Vữa bền hóa gốc polyme - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định độ bền kéo

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9080-2:2012 (ASTM C 579-01(2006))

Vữa bền hóa gốc polyme - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định độ bền nén

Số trang: 5 (A4)

TCVN 9080-3:2012 (ASTM C 321-00(2005))

Vữa bền hóa gốc polyme - Phương pháp thử - Phần 3: Phương pháp xác định độ bám dính

Số trang: 6 (A4)

TCVN 9080-4:2012 (ASTM C 308-00(2005))

Vữa bền hóa gốc polyme - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định thời gian công tác, thời gian đóng rắn ban đầu và thời gian đóng rắn đủ cường độ sử dụng

Số trang: 3 (A4)

TCVN 9080-5:2012 (ASTM C 531-00(2005))

Vữa bền hóa gốc polyme - Phương pháp thử - Phần 5: Xác định độ co dài và hệ số giãn nở nhiệt

Số trang: 4 (A4)

TCVN 9080-6:2012 (ASTM C 413-01(2006))

Vữa bền hóa gốc polyme - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định độ hấp thụ nước

Số trang: 3 (A4)

TCVN 9080-7:2012 (ASTM C 267-01(2006))

Vữa bền hóa gốc polyme - Phương pháp thử - Phần 7: Xác định độ bền hóa

Số trang: 6 (A4)

TCVN 9189:2012

Định lượng các khoáng cơ bản trong clanhke xi măng pooc lăng bằng nhiễu xạ tia X theo phương pháp chuẩn trong. Thay thế: TCXD 248:2002

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9202:2012

Xi măng xây trát. Thay thế: TCXDVN 324:2004

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9203:2012

Xi măng poóc lăng hỗn hợp. Phương pháp xác định hàm lượng phụ gia khoáng. Thay thế: TCXDVN 308:2003

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9204:2012

Vữa xi măng khô trộn sẵn không co. Thay thế: TCXDVN 258:2001

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9339:2012

Bê tông và vữa xây dựng. Phương pháp xác định pH bằng máy đo pH

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9488:2012

Xi măng đóng rắn nhanh

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9501:2013

Xi măng đa cấu tử

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9807:2013

Thạch cao dùng để sản xuất xi măng

Số trang: 9 (A4)

TCVN 10302:2014

Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10653:2015

Xi măng. Phương pháp xác định độ đông cứng sớm bằng dụng cụ VICAT

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10654:2015

Chất tạo bọt cho bê tông bọt. Phương pháp thử

Số trang: 21 (A4)

TCVN 10655:2015

Chất tạo bọt cho bê tông bọt. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11833:2017

Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng. Sx1(2017)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11970:2018

Xi măng. Xác định nhiệt thủy hóa theo phương pháp bán đoạn nhiệt

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11971:2018

Vữa chèn cấp dự ứng lực. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12003:2018

Xi măng. Phương pháp xác định độ nở thanh vữa trong môi trường nước. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12464:2018

Xi luyện thép. Đặc tính kỹ thuật cơ bản và phương pháp thử. Sx1(2018)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12465:2018

Xi luyện gang lò cao. Đặc tính kỹ thuật cơ bản và phương pháp thử. Sx1(2018)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12588-1:2018

Phụ gia dùng cho vữa và bê tông sử dụng cát biển và nước biển. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2018)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12588-2:2018

Phụ gia dùng cho vữa và bê tông sử dụng cát biển và nước biển. Phần 2: Phương pháp thử. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 13480-1:2022

Vật liệu làm phẳng sàn. Phương pháp thử. Phần 1: Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử.

Số trang: 12()

TCVN 13480-2:2022

Vật liệu làm phẳng sàn. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định cường độ chịu uốn và chịu nén.

Số trang: 9()

TCVN 13480-3:2022

Vật liệu làm phẳng sàn. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ chịu mài mòn Böhme.

Số trang: 12()

TCVN 13480-4:2022

Vật liệu làm phẳng sàn. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ chịu mài mòn BCA.

Số trang: 10()

TCVN 13480-5:2022

Vật liệu làm phẳng sàn – Phương pháp thử – Phần 5: Xác định độ chịu mài mòn bánh xe lăn của vật liệu làm phẳng sàn chịu mài mòn.

Số trang: 12()

TCVN 13480-6:2022

Vật liệu làm phẳng sàn – Phương pháp thử – Phần 6: Xác định độ cứng bề mặt.

Số trang: 8()

TCVN 13480-7:2022

Vật liệu làm phẳng sàn – Phương pháp thử – Phần 7: Xác định độ chịu mài mòn bánh xe lăn của vật liệu làm phẳng sàn có lớp phủ sàn.

Số trang: 12()

TCVN 13480-8:2022

Vật liệu làm phẳng sàn – Phương pháp thử – Phần 8: Xác định cường độ bám dính.

Số trang: 8()

TCVN 13480-9:2022

Vật liệu làm phẳng sàn – Phương pháp thử – Phần 9: Xác định độ ổn định.

Số trang: 13()

TCVN 13558:2022

Chất biến tính polyme dạng bột và dạng latex sử dụng trong vữa và bê tông xi măng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2022).

Số trang: 8(A4)

TCVN 13559:2022

Chất biến tính polyme dạng bột và dạng latex sử dụng trong vữa và bê tông xi măng. Phương pháp thử. Sx1(2022).

Số trang: 15(A4)

TCVN 13560:2022

Panel thạch cao cốt sợi. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2022).

Số trang: 22(A4)

91.100.15 - Vật liệu và sản phẩm từ chất khoáng³⁴⁹**TCVN 10184:2021**

Đất xây dựng. Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính. Sx1(2021).

Số trang: 18(A4)

TCVN 11586:2016

Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11860:2018

Tro xỉ nhiệt điện. Phương pháp xác định hàm lượng vôi tự do. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 11861:2018

Nguyên liệu tự nhiên cho sản xuất xi măng và gốm sứ. Xác định hàm lượng silicon dioxide dạng quartz bằng phương pháp khối lượng. Sx1(2018)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12660:2019

Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô. Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 13169:2020 (ASTM E1266-20)

Chất thải rắn. Xử lý hỗn hợp vôi, tro bay và chất thải kim loại nặng trong công tác chèn lấp kết cấu và các ứng dụng xây dựng khác. Sx1(2020)

Số trang: 13(A4)

91.100.23 - Gạch gốm ốp lát**TCVN 6415-1:2016 (ISO 10545-1:2014)**

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 1: Lấy mẫu và nghiệm thu sản phẩm. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-1:2005

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6415-2:2016 (ISO 10545-2:1995)

³⁴⁹ - Bao gồm đất, cát, sét, ngói đen, đá, v.v...

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định kích thước và chất lượng bề mặt. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-2:2005

Số trang: 15 (A4)

TCVN 6415-3:2016 (ISO 10545-3:1995)

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-3:2005

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6415-4:2016 (ISO 10545-4:2014)

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-4:2005

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6415-5:2016 (ISO 10545-5:1996)

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-5:2005

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6415-6:2016 (ISO 10545-6:2010)

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-6:2005

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6415-7:2016

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-7:2005

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6415-8:2016 (ISO 10545-8:2014)

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-8:2005

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6415-9:2016 (ISO 10545-9:2013)

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định hệ độ bền sốc nhiệt. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-9:2005

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6415-10:2016 (ISO 10545-10:1995)

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định hệ số giãn nở ẩm. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-10:2005

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6415-11:2016 (ISO 10545-11:1994)

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định độ bền rạn men đối với gạch men. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-11:2005

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6415-12:2016 (ISO 10545-12:1995)

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định độ bền băng giá. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-12:2005

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6415-13:2016 (ISO 10545-13:1995)

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 13: Xác định độ bền hóa học. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-13:2005

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6415-14:2016 (ISO 10545-14:2015)

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 14: Xác định độ bền chống bám. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-14:2005

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6415-15:2016 (ISO 10545-15:1995)

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 15: Xác định độ thô chì và cadimi của gạch phủ men. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-15:2005

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6415-16:2016 (ISO 10545-16:2010)

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 16: Xác định sự khác biệt nhỏ về màu. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-16:2010

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6415-17:2016

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 17: Xác định hệ số ma sát. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-17:2005

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6415-18:2016

Gạch gốm ốp, lát. Phương pháp thử. Phần 18: Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 6415-18:2005

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7899-1:2008 (ISO 13007-1:2004)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 1: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo dán gạch

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7899-2:2008 (ISO 13007-2:2005)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 2: Phương pháp thử vữa, keo dán gạch

Số trang: 43 (A4)

TCVN 7899-3:2008 (ISO 13007-3:2004)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 3: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo chít mạch

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7899-4:2008 (ISO 13007-4:2005)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 4: Phương pháp thử vữa, keo chít mạch

Số trang: 30 (A4)

TCVN 8057:2009

Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8264:2009

Gạch ốp lát. Quy phạm thi công và nghiệm thu

Số trang: 14 (A4)

TCVN 13113:2020 (ISO 13006:2018)

Gạch gốm ốp lát. Định nghĩa, phân loại, đặc tính kỹ thuật và ghi nhãn. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 7132:2002, TCVN 7483:2005, TCVN 7745:2007

Số trang: 57(A4)

91.100.25 - Sản phẩm xây dựng bằng đất nung³⁵⁰

TCVN 1450:2009

Gạch rỗng đất sét nung. Sx4(2009). Thay thế: TCVN 1450:1998

Số trang: 9 (A4)

TCVN 1451:1998

Gạch đặc đất sét nung. Sx2(1998). Thay thế: TCVN 1451:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 1452:2004

Ngói đất sét nung. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 1452:1995

Số trang: 17 (A4)

³⁵⁰ - Bao gồm ngói lợp, gạch, v.v...

TCVN 1453-1986

Ngói xi măng-cát. Thay thế: TCVN 1453-73

Số trang: 10 (A4)

TCVN 4313:1995

Ngói. Phương pháp thử cơ lý. Sx1(95). Thay thế: TCVN 4313:1986

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6355-1:2009

Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan. Sx4(2009). Thay thế: TCVN 6355:1998

Số trang: 2 (A4)

TCVN 6355-2:2009

Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định cường độ nén. Sx4(2009). Thay thế: TCVN 6355:1998

Số trang: 3 (A4)

TCVN 6355-3:2009

Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định cường độ uốn. Sx4(2009). Thay thế: TCVN 6355:1998

Số trang: 3 (A4)

TCVN 6355-4:2009

Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ hút nước. Sx4(2009). Thay thế: TCVN 6355:1998

Số trang: 2 (A4)

TCVN 6355-5:2009

Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định khối lượng thể tích. Sx4(2009). Thay thế: TCVN 6355:1998

Số trang: 2 (A4)

TCVN 6355-6:2009

Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định độ rỗng. Sx4(2009). Thay thế: TCVN 6355:1998

Số trang: 2 (A4)

TCVN 6355-7:2009

Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định vết tróc do vôi. Sx4(2009). Thay thế: TCVN 6355:1998

Số trang: 2 (A4)

TCVN 6355-8:2009

Gạch xây. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định sự thoát muối. Sx4(2009). Thay thế: TCVN 6355:1998

Số trang: 2 (A4)

TCVN 9133:2011

Ngói gốm tráng men

Số trang: 10 (A4)

91.100.30 - Bê tông và sản phẩm bê tông³⁵¹**TCVN 3105:2022**

Hỗn hợp bê tông và bê tông. Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử. Sx3(2022). Thay thế: TCVN 3105:1993

Số trang: 20(A4)

TCVN 3106:2022

Hỗn hợp bê tông. Phương pháp xác định độ sụt. Sx3(2022). Thay thế: TCVN 3106:1993

Số trang: 9(A4)

TCVN 3107:2022

Hỗn hợp bê tông. Phương pháp xác định độ cứng VEBE. Sx3(2022). Thay thế: TCVN 3107:1993

Số trang: 7(A4)

TCVN 3108:1993

Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp xác định khối lượng thể tích. Sx(93). Thay thế: TCVN 3108-79

Số trang: 2 (A4)

TCVN 3109:2022

Hỗn hợp bê tông. Phương pháp xác định độ tách vữa và

độ tách nước. Sx3(2022). Thay thế: TCVN 3109:1993

Số trang: 9(A4)

TCVN 3110-79

Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp phân tích thành phần

Số trang: 5 (A5)

TCVN 3111:2022

Hỗn hợp bê tông. Phương pháp áp suất xác định hàm lượng bọt khí. Sx3(2022). Thay thế: TCVN 3111:1993

Số trang: 23(A4)

TCVN 3112:2022

Bê tông. Phương pháp xác định khối lượng riêng và độ rỗng. Sx3(2022). Thay thế: TCVN 3112:1993

Số trang: 18(A4)

TCVN 3113:2022

Bê tông. Phương pháp xác định độ hút nước. Thay thế: TCVN 3113:1993

Số trang: 8(A4)

TCVN 3114:1993

Bê tông nặng. Phương pháp xác định độ mài mòn. Sx1(93). Thay thế: TCVN 3114-79

Số trang: 4 (A4)

TCVN 3115:2022

Bê tông. Phương pháp xác định khối lượng thể tích. Sx1(2022). Thay thế: TCVN 3115:1993

Số trang: 13(A4)

TCVN 3116:2022

Bê tông. Phương pháp xác định độ chống thấm nước. Phương pháp vết thấm. Sx3(2022). Thay thế: TCVN 3116:1993

Số trang: 8(A4)

TCVN 3117:2022

Bê tông. Phương pháp xác định độ co. Sx3(2022). Thay thế: TCVN 3117:1993

Số trang: 14(A4)

TCVN 3118:2022

Bê tông. Phương pháp xác định cường độ chịu nén. Sx3(2022). Thay thế: TCVN 3118:1993

Số trang: 13(A4)

TCVN 3119:2022

Bê tông. Phương pháp xác định cường độ chịu kéo khi uốn. Sx3(2022). Thay thế: TCVN 3119:1993

Số trang: 9(A4)

TCVN 3120:2022

Bê tông. Phương pháp xác định cường độ chịu kéo khi búa. Sx3(2022). Thay thế: TCVN 3120:1993

Số trang: 9(A4)

TCVN 4506:2012

Nước cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 4506:1987

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5440:1991 (ST SEV 2046-79)

Bê tông. Kiểm tra đánh giá độ bền. Quy định chung

Số trang: 6 (A4)

TCVN 5724:1993

Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Điều kiện kỹ thuật tối thiểu để thi công và nghiệm thu

Số trang: 62 (A4)

TCVN 5726:2022

Bê tông. Phương pháp xác định cường độ lắng trụ, môđun đàn hồi và hệ số poisson. Sx3(2022). Thay thế: TCVN 5726:1993

Số trang: 16(A4)

TCVN 5847:2016

Cột điện bê tông cốt thép ly tâm. Sx2(2016). Thay thế: TCVN 5847:1994; TCVN 5846:1994

Số trang: 23 (A4)

³⁵¹ - Bao gồm chất phụ gia

TCVN 6025:1995 (ISO 3893:1977)

Bê tông. Phân mức theo cường độ nén

Số trang: 6 (A4)

TCVN 6220:1997

Cốt liệu nhẹ cho bê tông. Sỏi, dăm sỏi và cát keramzit.

Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 6221:1997

Cốt liệu nhẹ cho bê tông. Sỏi, dăm sỏi và cát keramzit.

Phương pháp thử

Số trang: 20 (A4)

TCVN 6393:1998

Ổng bơm bê tông vỏ mỏng có lưới thép

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6394:2014

Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Thay thế:

TCVN 6394:1998

Số trang: 27 (A4)

TCVN 6476:1999

Gạch bê tông tự chèn

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6477:2016

Gạch Bê tông. Sx3 (2016). Thay thế: TCVN 6477:2011

Số trang: 15 (A4)

TCVN 7570:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế:

TCVN 1771:1987; TCVN 1770:1986

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7572-1:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 1:

Lấy mẫu. Thay thế: TCVN 337:1986 và điều 2 của TCVN 1772:1987

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7572-2:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 2:

Xác định thành phần hạt. Thay thế: TCVN 342:1986 và điều 3.6 của TCVN 1772:1987

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7572-3:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 3:

Hướng dẫn xác định thành phần thạch học. Thay thế: TCVN 338:1986

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7572-4:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 4:

Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước. Thay thế: TCVN 339:1986 và các điều 3.1, 3.2, 3.11 của TCVN 1772:1987

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7572-5:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 5:

Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn. Thay thế: điều 3.1, 3.2, 3.11 của TCVN 1772:1987

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7572-6:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 6:

Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hỏng. Thay thế: TCVN 340:1986 và các điều 3.3, 3.5 của TCVN 1772:1987

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7572-7:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 7:

Xác định độ ẩm. Thay thế: TCVN 341:1986 và điều 3.10 của TCVN 1772:1987

Số trang: 4 (A4)

TCVN 7572-8:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 8:

Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ. Thay thế: TCVN 343:1986, TCVN 344:1986 và điều 3.7 của TCVN 1772:1987

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7572-9:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 9:

Xác định tạp chất hữu cơ. Thay thế: TCVN 345:1986 và điều 3.18 của TCVN 1772:1987

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7572-10:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 10:

Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc. Thay thế: điều 3.12, 3.14 của TCVN 1772:1987

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7572-11:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 11:

Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn. Thay thế: điều 3.13, 3.15 của TCVN 1772:1987

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7572-12:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 12:

Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles. Thay thế: điều 3.16, 3.17 của TCVN 1772:1987

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7572-13:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 13:

Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn. Thay thế: điều 3.8 của TCVN 1772:1987

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7572-14:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 14:

Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7572-15:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 15:

Xác định hàm lượng clorua

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7572-16:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 16:

Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ. Thay thế: TCVN 346:1986

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7572-17:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 17:

Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá. Thay thế: điều 3.9 của TCVN 1772:1987

Số trang: 4 (A4)

TCVN 7572-18:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 18:

Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ. Thay thế: điều 3.19 của TCVN 1772:1987

Số trang: 4 (A4)

TCVN 7572-19:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 19:

Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình. Thay thế: điều 3.20 của TCVN 1772:1987

Số trang: 5 (A4)

TCVN 7572-20:2006

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 20:

Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ. Thay thế: TCVN 4376:1986

Số trang: 4 (A4)

TCVN 7572-21:2018

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 21: Xác định chỉ số methylen xanh. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 7572-22:2018

Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử. Phần 22: Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sunfat hoặc magnesi sunfat. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7888:2014

Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 7888:2008

Số trang: 39 (A4)

TCVN 7959:2017

Bê tông nhẹ. Sản phẩm bê tông khí chưng áp. Yêu cầu kỹ thuật. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 7959:2011

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8218:2009

Bê tông thủy công. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 14 TCN 63-2002

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8219:2009

Hỗn hợp bê tông thủy công và bê tông thủy công - Phương pháp thử. Thay thế: 14 TCN 65-2002

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8228:2009

Hỗn hợp bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 14 TCN 64-2002

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8825:2011

Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn. Thay thế: TCXDVN 395:2007

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8826:2011

Phụ gia hoá học cho bê tông. Thay thế: TCXDVN 325:2004

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8827:2011

Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa. Silicafume và tro trấu nghiền mịn. Thay thế: TCXDVN 311:2004

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8828:2011

Bê tông. Yêu cầu bảo dưỡng ẩm tự nhiên. Thay thế: TCXDVN 391:2007; TCVN 5592:1991

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8860-1:2011

Bê tông nhựa. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall. Thay thế: 22 TCN 62:1984

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8860-2:2011

Bê tông nhựa. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm. Thay thế: 22 TCN 62:1984

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8860-3:2011

Bê tông nhựa. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định thành phần hạt. Thay thế: 22 TCN 62:1984

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8860-4:2011

Bê tông nhựa. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời. Thay thế: 22 TCN 62:1984

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8860-5:2011

Bê tông nhựa. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén. Thay thế: 22 TCN 62:1984

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8860-6:2011

Bê tông nhựa. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định độ chảy nhựa. Thay thế: 22 TCN 62:1984

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8860-7:2011

Bê tông nhựa. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ góc cạnh của cát. Thay thế: 22 TCN 62:1984

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8860-8:2011

Bê tông nhựa. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định hệ số độ chặt lu lèn. Thay thế: 22 TCN 62:1984

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8860-9:2011

Bê tông nhựa. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định độ rỗng dư. Thay thế: 22 TCN 62:1984

Số trang: 7 (A4)

TCVN 8860-10:2011

Bê tông nhựa. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định độ rỗng cốt liệu. Thay thế: 22 TCN 62:1984

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8860-11:2011

Bê tông nhựa. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa. Thay thế: 22 TCN 62:1984

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8860-12:2011

Bê tông nhựa. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa. Thay thế: 22 TCN 62:1984

Số trang: 5 (A4)

TCVN 9029:2017

Bê tông nhẹ. Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp. Yêu cầu kỹ thuật. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 9029:2011

Số trang: 10 (A4)

TCVN 9030:2017

Bê tông nhẹ. Phương pháp thử. Sx2(2017). Thay thế: TCVN 9030:2011

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9034:2011

Vữa và bê tông chịu axit. Thay thế: TCXDVN 337:2005

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9113:2012

Ổng bê tông cốt thép thoát nước. Thay thế: TCXDVN 372:2006

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9114:2019

Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước. Yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp nhận. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 9114:2012

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9116:2012

Cống hộp bê tông cốt thép. Thay thế: TCXDVN 392:2007

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9334:2012

Bê tông nặng. Phương pháp xác định cường độ nén bằng súng bật nảy. Thay thế: TCXDVN 162:2004

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9335:2012

Bê tông nặng. Phương pháp thử không phá hủy. Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy. Thay thế: TCXD 171:1989

Số trang: 18 (A4)

TCVN 9336:2012

Bê tông nặng. Phương pháp xác định hàm lượng sunfat. Thay thế: TCXDVN 329:2004

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9337:2012

Bê tông nặng. Xác định độ thấm ion clo bằng phương pháp đo điện lượng. Thay thế: TCXDVN 360:2005

Số trang: 11 (A4)

TCVN 9338:2012

Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp xác định thời gian đông kết. Thay thế: TCXDVN 376:2006

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9339:2012

Bê tông và vữa xây dựng. Phương pháp xác định pH bằng máy đo pH

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9340:2012

Hỗn hợp bê tông trộn sẵn. Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu. Thay thế: TCXDVN 374:2006

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9348:2012

Bê tông cốt thép. Kiểm tra khả năng cốt thép bị ăn mòn. Phương pháp điện thế. Thay thế: TCXDVN 294:2003

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9357:2012

Bê tông nặng. Phương pháp thử không phá hủy. Đánh giá chất lượng bê tông bằng vận tốc xung siêu âm. Thay thế: TCXD 225:1998

Số trang: 34 (A4)

TCVN 9382:2012

Chỉ dẫn kỹ thuật chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền. Thay thế: TCXDVN 322:2004

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9395:2012

Cọc khoan nhồi. Thi công và nghiệm thu. Thay thế: TCXDVN 326:2004

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9396:2012

Cọc khoan nhồi. Xác định tính đồng nhất của bê tông. Phương pháp xung siêu âm. Thay thế: TCXDVN 358:2005

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9489:2012 (ASTM C1383-04)

Bê tông. Xác định chiều dày của kết cấu dạng bản bằng phương pháp phản xạ xung và đập

Số trang: 27 (A4)

TCVN 9490:2012 (ASTM C900-06)

Bê tông. Xác định cường độ kéo nhỏ

Số trang: 22 (A4)

TCVN 10303:2014

Bê tông - Kiểm tra và đánh giá cường độ chịu nén

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10306:2014

Bê tông cường độ cao. Thiết kế thành phần mẫu hình trụ.

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10800:2015

Bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn. Bể lọc chậm và bể chứa nước sinh hoạt

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11415:2016

Bê tông nhựa. Phương pháp xác định độ hao mòn cantabro. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11524:2016

Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép. Sx1(2016)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 11911:2017

Hướng dẫn quản lý an toàn, vệ sinh lao động trong các cơ sở sản xuất hỗn hợp bê tông trộn sẵn. Yêu cầu chung. Sx1(2017)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11968:2018

Bột nhôm dùng để sản xuất bê tông khí. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2018)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11969:2018

Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11971:2018

Vữa chèn cáp dự ứng lực. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12208:2018

Cốt liệu cho bê tông can xạ. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12209:2018

Bê tông tự lèn. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2018)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12252:2020

Bê tông. Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 12300:2018

Phụ gia cuốn khí cho bê tông. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12301:2018

Phụ gia hóa học cho bê tông chảy. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12392-1:2018

Sợi cho bê tông cốt sợi. Phần 1: Sợi thép. Sx1(2018)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12392-2:2018

Sợi cho bê tông cốt sợi. Phần 2: Sợi polyme. Sx1(2018)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12393:2018

Bê tông cốt sợi. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 12394:2018

Hỗn hợp bê tông sản xuất theo phương pháp định lượng thể tích và trộn liên tục. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12579:2019

Bê tông nhựa. Xác định độ bền mỏi theo phương pháp uốn đầm sử dụng tải trọng lặp lại. Sx1(2019)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12604-1:2019

Kết cấu bảo vệ bờ biển. Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 12604-2:2019

Kết cấu bảo vệ bờ biển. Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn. Phần 2: Thi công và nghiệm thu. Sx1(2019)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 12631:2020

Bê tông tự lèn. Thiết kế thành phần. Sx1(2020)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 12632:2020

Bê tông tự lèn. Thi công và nghiệm thu. Sx1(2020)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12818:2019

Hỗn hợp bê tông nhựa nóng. Thiết kế theo đặc tính thể tích SUPERPAVE. Sx1(2019)

Số trang: 50 (A4)

TCVN 12867:2020

Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2020)

Số trang: 16 (a4)

TCVN 12868:2020

Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép. Phương pháp thử. Sx1(2020)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12869:2020

Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép. Thi công và nghiệm thu. Sx1(2020)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12913:2020

Bê tông nhựa nóng. Phương pháp thử xác định độ mềm từ biến và cường độ bằng mô hình kéo gián tiếp. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN 12914:2020

Bê tông nhựa. Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt. Sx1(2020)

Số trang: 15(A4)

TCVN 13048:2020

Lớp mặt bê tông nhựa rỗng thoát nước. Yêu cầu thi công và nghiệm thu. Sx1(2020)

Số trang: 52(A4)

TCVN 13506:2022

Nhũ tương nhựa đường kiềm. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2022).

Số trang: 17(A4)

TCVN 13509:2022

Bê tông phun trong công trình hầm giao thông. Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu. Sx1(2022).

Số trang: 53(A4)

TCVN 13536:2022

Bê tông. Phương pháp siêu âm xác định cường độ chịu nén. Sx1(2022). Thay thế: TCVN 9357:2012

Số trang: 24(A4)

TCVN 13537:2022

Bê tông. Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật. Thay thế: TCVN 9357:2012

Số trang: 17(A4)

TCVN 13566-1:2022

Ứng dụng đường sắt – Đường ray – Tà vẹt và tấm đỡ bê tông – Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2022).

Số trang: 32(A4)

TCVN 13566-2:2022

Ứng dụng đường sắt. Đường ray. Tà vẹt và tấm đỡ bê tông. Phần 2: Tà vẹt bê tông dự ứng lực một khối. Sx1(2022).

Số trang: 24(A4)

TCVN 13566-3:2022

Ứng dụng đường sắt – Đường ray – Tà vẹt và tấm đỡ bê tông – Phần 3: Tà vẹt bê tông cốt thép hai khối. Sx1(2022).

Số trang: 26(A4)

TCVN 13566-4:2022

Ứng dụng đường sắt. Đường ray. Tà vẹt và tấm đỡ bê tông. Phần 4: Tấm đỡ bê tông dự ứng lực cho ghi và giao

cắt. Sx1(2022).

Số trang: 21(A4)

TCVN 13566-5:2022

Ứng dụng đường sắt. Đường ray. Tà vẹt và tấm đỡ bê tông. Phần 5: Cầu kiện đặc biệt. Sx1(2022).

Số trang: 10(A4)

TCVN 13566-6:2022

Ứng dụng đường sắt. Đường ray. Tà vẹt và tấm đỡ bê tông. Phần 6: Thiết kế. Sx1(2022).

Số trang: 48(A4)

TCVN 13567-1:2022

Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường. Sx1(2022).

Số trang: 60(A4)

91.100.40 - Sản phẩm xi măng gia cố sợi

TCVN 6065:1995

Gạch xi măng lát nền

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6074:1995

Gạch lát granito

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7744:2013

Gạch Terazo. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 7744:2007

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8259-1:2009

Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định kích thước, độ thẳng cạnh và độ vuông góc

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8259-2:2009

Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định cường độ chịu uốn

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8259-3:2009

Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định khối lượng thể tích biểu kiến

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8259-4:2009

Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định độ co giãn ẩm

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8259-5:2009

Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8259-6:2009

Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định khả năng chống thấm nước

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8259-7:2009

Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền nước nóng

Số trang: 5 (A4)

TCVN 8259-8:2009

Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ bền bằng giá

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8259-9:2009

Tấm xi măng sợi. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định độ bền mưa, nắng

Số trang: 6 (A4)

TCVN 9188:2012

Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng.
Thay thế: TCXDVN 283:2002

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9392:2012

Thép cốt bê tông. Hàn hồ quang. Thay thế: TCXD 227:1999

Số trang: 35 (A4)

91.100.50 - Chất kết dính. Vật liệu bịt kín³⁵²

TCVN 7494:2005 (ASTM D 140 - 01)

Bitum. Phương pháp lấy mẫu

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7495:2005 (ASTM D 5 - 97)

Bitum. Phương pháp xác định độ kim lún

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7496:2005 (ASTM D 113 - 99)

Bitum. Phương pháp xác định độ kéo dài

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7497:2005 (ASTM D 36 - 00)

Bitum. Phương pháp xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng-và-bi)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7499:2005 (ASTM D 6 - 00)

Bitum. Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7500:2005 (ASTM D 2042 - 01)

Bitum. Phương pháp xác định độ hoà tan trong tricloetylen

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7501:2005 (ASTM D 70 - 03)

Bitum. Phương pháp xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7502:2005 (ASTM D 2170- 01a)

Bitum. Phương pháp xác định độ nhớt động

Số trang: 22 (A4)

TCVN 7951:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7952-1:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ nhớt

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7952-2:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ chảy sệt

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7952-3:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định thời gian tạo gel

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7952-4:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định cường độ dính kết

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7952-5:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ hấp thụ nước

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7952-6:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7952-7:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định khả năng thích ứng nhiệt

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7952-8:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định hệ số ngót sau khi đóng rắn

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7952-9:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định cường độ chịu nén và mô đun đàn hồi khi nén ở điểm chảy

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7952-10:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7952-11:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định cường độ liên kết

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7953:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Quy phạm thi công và nghiệm thu

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8266:2009

Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8267-1:2009

Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ chảy

Số trang: 4 (A4)

TCVN 8267-2:2009

Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khả năng đùn chảy.

Số trang: 2 (A4)

TCVN 8267-3:2009

Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ cứng Shore A.

Số trang: 3 (A4)

TCVN 8267-4:2009

Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, tạo vết nứt và phân hóa.

Số trang: 3 (A4)

TCVN 8267-5:2009

Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định thời gian không dính bề mặt.

Số trang: 4 (A4)

TCVN 8267-6:2009

Silicon xám khe cho kết cấu xây dựng. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định cường độ bám dính.

Số trang: 4 (A4)

TCVN 9067-2:2012

Tấm trải chống thấm trên cơ sở Bitum biến tính. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ bền chọc thủng động. Thay thế: TCXDVN 328:2004

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9067-3:2012

³⁵² - Bao gồm màng chống thấm, nhựa đường cho xây dựng, v.v...

Tấm trải chống thấm trên cơ sở Bitum biến tính. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ bền nhiệt. Thay thế: TCXDVN 328:2004

Số trang: 6 (A4)

TCVN 9408:2014

Vật liệu chống thấm - Tấm CPE - Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9409-1:2014

Vật liệu chống thấm - Tấm CPE - Phương pháp thử - Phần 1: Xác định độ dày

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9409-2:2014

Vật liệu chống thấm - Tấm CPE - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định độ bền bóc tách của mỗi dán

Số trang: 4 (A4)

TCVN 9409-3:2014

Vật liệu chống thấm - Tấm CPE - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định tỷ lệ thay đổi khối lượng ở 70 độ C

Số trang: 3 (A4)

TCVN 9409-4:2014

Vật liệu chống thấm - Tấm CPE - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ bền trong môi trường vi sinh

Số trang: 3 (A4)

TCVN 9409-5:2014

Vật liệu chống thấm - Tấm CPE - Phương pháp thử - Phần 5: Xác định độ bền trong môi trường hóa chất

Số trang: 3 (A4)

TCVN 9843:2013

Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11194:2017

Bitum. Phương pháp xác định độ đàn hồi

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11195:2017

Bitum. Phương pháp xác định độ ổn định lưu trữ

Số trang: 5 (A4)

TCVN 11196:2017

Bitum. Phương pháp xác định độ nhớt kể Brookfield

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11633:2017

Bê tông nhựa. Thu hồi nhựa đường từ dung dịch sau khi chiết bằng phương pháp abson

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12419:2018 (ISO 4635:2011)

Cao su lưu hóa. Vật liệu chèn khe định hình dùng cho mặt đường bê tông xi măng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2018)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 12760:2019 (ISO 3867:2017)

Gỗ xộp composite. Vật liệu chèn khe giãn. Phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 12 (a4)

TCVN 12761:2019 (ISO 3869:2017)

Gỗ xộp composite. Vật liệu chèn khe giãn. Yêu cầu kỹ thuật, bao gói và ghi nhãn. Sx1(2019)

Số trang: 8 (a4)

TCVN 12791:2020

Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai. Sx1(2020)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 13481:2022

Cao su lưu hóa và nhiệt dẻo – Gioăng đệm định hình dùng trong xây dựng – Phân loại, yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.

Số trang: 31()

TCVN 13506:2022

Nhũ tương nhựa đường kiểm. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2022).

Số trang: 17(A4)

TCVN 13508:2022

Bitum. Phương pháp thử nghiệm phao. Sx1(2022).

Số trang: 11(A4)

TCVN 13561:2022

Vật liệu xảm dạng latex. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2022).

Số trang: 10(A4)

TCVN 13567-2:2022

Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Phần 2: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường polyme. Sx1(2022).

Số trang: 17(A4)

TCVN 13567-3:2022

Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Phần 3: Hỗn hợp nhựa bán lỏng. Sx1(2022).

Số trang: 8(A4)

91.100.60 - Vật liệu cách nhiệt và cách âm

TCVN 9258:2012

Chống nóng cho nhà ở - Hướng dẫn thiết kế

Số trang: 90 (A4)

TCVN 12766:2019 (ISO 9366:2010)

Tấm lát sàn gỗ xộp composite. Xác định kích thước, sai lệch độ vuông góc và độ thẳng cạnh. Sx1(2019)

Số trang: 14 (a4)

TCVN 13111:2020 (ISO 4898:2018)

Chất dẻo xộp cứng. Sản phẩm cách nhiệt dùng trong xây dựng. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2020)

Số trang: 20(A4)

91.100.99 - Các vật liệu xây dựng khác

TCVN 4195:2012

Đất xây dựng. Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm. Thay thế: TCVN 4195:1995

Số trang: 11 (A4)

TCVN 4201:2012

Đất xây dựng. Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm. Thay thế: TCVN 4201:1995

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9190:2012

Vật liệu cacbua silic. Phương pháp phân tích hóa học. Thay thế: TCXD 292:2002

Số trang: 17 (A4)

TCVN 9191:2012

Đá vôi. Phương pháp phân tích hoá học. Thay thế: TCXDVN 312:2004

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9205:2012

Cát nghiền cho bê tông và vữa.

Thay thế: TCXDVN 349:2005

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9351:2012

Đất xây dựng. Phương pháp thí nghiệm hiện trường. Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT). Thay thế: TCXDVN 226:1999

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9382:2012

Chỉ dẫn kỹ thuật chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền. Thay thế: TCXDVN 322:2004

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9685:2013

Cọc ván thép cán nóng

Số trang: 12 (A4)

TCVN 9686:2013

Cọc ván thép cán nóng hàn được
Số trang: 21 (A4)

91.120 - Bảo vệ nhà và bảo vệ bên trong nhà ³⁵³

TCVN 7958:2008

Bảo vệ công trình xây dựng. Phòng chống mối cho công trình xây dựng mới
Số trang: 22 (A4)

TCVN 8268:2017

Bảo vệ công trình xây dựng - Diệt và phòng chống mối cho công trình xây dựng đang sử dụng
Số trang: 18 (A4)

91.120.10 - Cách nhiệt cho nhà ³⁵⁴

TCVN 4605-88

Kỹ thuật nhiệt. Kết cấu ngăn che. Tiêu chuẩn thiết kế
Số trang: 32 (A4)

TCVN 9258:2012

Chống nóng cho nhà ở - Hướng dẫn thiết kế
Số trang: 90 (A4)

TCVN 9312:2012 (ISO 9251:1987)

Cách nhiệt - Điều kiện truyền nhiệt và các đặc tính của vật liệu - Từ vựng
Số trang: 9 (A4)

TCVN 9313:2013 (ISO 7345:1987)

Cách nhiệt - Các đại lượng vật lý và định nghĩa
Số trang: 17 (A4)

TCVN 11857:2017 (ISO 15099:2003)

Đặc trưng nhiệt của cửa sổ, cửa đi và kết cấu che nắng. Tính toán chi tiết. Sx1(2017)
Số trang: 84 (A4)

TCVN 13101:2020 (ISO 6946:2017)

Bộ phận và cấu kiện tòa nhà. Nhiệt trở và truyền nhiệt. Phương pháp tính toán. Sx1(2020)
Số trang: 45(A4)

TCVN 13102:2020 (ISO 10211:2017)

Cầu nhiệt trong công trình xây dựng. Dòng nhiệt và nhiệt độ bề mặt. Tính toán chi tiết. Sx1(2020)
Số trang: 61(A4)

TCVN 13103:2020 (ISO 10456:2007)

Vật liệu và sản phẩm xây dựng. Tính chất nhiệt ẩm. Giá trị thiết kế dạng bảng và quy trình xác định giá trị nhiệt công bố và thiết kế. Sx1(2020)
Số trang: 34(A4)

TCVN 13104:2020 (ISO 12631:2017)

Đặc trưng nhiệt của hệ vách kính. Tính toán truyền nhiệt. Sx1(2020)
Số trang: 58(A4)

TCVN 13105:2020 (ISO 13789:2017)

Đặc trưng nhiệt của tòa nhà. Hệ số truyền dẫn nhiệt và truyền nhiệt thông gió. Phương pháp tính. Sx1(2020)
Số trang: 34(A4)

TCVN 13469-1:2022

Hiệu quả năng lượng của tòa nhà. Đánh giá hiệu quả năng lượng tổng thể của tòa nhà. Phần 1: Khung tổng quát và các quy trình. Sx1(2022).
Số trang: 150(A4)

TCVN 13469-2:2022

Hiệu quả năng lượng của tòa nhà. Đánh giá hiệu quả năng lượng tổng thể của tòa nhà. Phần 2: Giải thích và minh chứng cho TCVN 13469-1(ISO 52000-1). Sx1(2022).
Số trang: 192(A4)

TCVN 13470-1:2022

Hiệu quả năng lượng của tòa nhà - Các chỉ số, yêu cầu, xếp hạng và giấy chứng nhận - Phần 1: Các khía cạnh chung và áp dụng đối với hiệu quả năng lượng tổng thể. Sx1(2022).
Số trang: 48(A4)

TCVN 13470-2:2022

Hiệu quả năng lượng của tòa nhà - Các chỉ số, yêu cầu, xếp hạng và giấy chứng nhận - Phần 2: Giải thích và minh chứng cho TCVN 13470-1(ISO 52003-1). Sx1(2022).
Số trang: 42(A4)

TCVN 13472:2022

Phương pháp luận xác định mức hiệu suất năng lượng. Sx1(2022).
Số trang: 31(A4)

91.120.20 - Âm học trong xây dựng. Cách âm ³⁵⁵

TCVN 7192-1:2002 (ISO 717-1:1996)

Âm học. Đánh giá cách âm trong các công trình xây dựng và kết cấu xây dựng. Phần 1: Cách âm không khí
Số trang: 23 (A4)

TCVN 7192-2:2002 (ISO 717-2:1996)

Âm học. Đánh giá cách âm trong các công trình xây dựng và kết cấu xây dựng. Phần 2: Cách âm va chạm
Số trang: 19 (A4)

TCVN 7192-2:2002/SĐ1:2008 (ISO 717-2:1996)

Âm học. Đánh giá cách âm trong các công trình xây dựng và kết cấu xây dựng. Phần 2: Cách âm va chạm. Sđ1:2008, TCVN 7192-2:2002
Số trang: 11 (A4)

TCVN 8629:2010 (ISO 6897:1984)

Rung động và chấn động. Hướng dẫn đánh giá phản ứng của cư dân trong các công trình cố định đặc biệt những công trình nhà cao tầng và công trình biển chịu chuyển động lắc ngang tần số thấp (từ 0,063 Hz đến 1 Hz)
Số trang: 18 (A4)

TCVN 8776:2011 (ISO 16032:2004)

Âm học. Đo mức áp suất âm của các thiết bị sử dụng trong các tòa nhà. Phương pháp kỹ thuật
Số trang: 26 (A4)

TCVN 10614:2014 (ISO 11654:1997)

Âm học - Cấu trúc hấp thụ âm dùng trong các tòa nhà - Đánh giá hấp thụ âm. Sx1(2014)
Số trang: 12 (A4)

TCVN 10615-1:2014

Âm học - Đo các thông số âm thanh phòng - Phần 1: Không gian trình diễn. Sx1(2014)
Số trang: 32 (A4)

TCVN 10615-2:2014 (ISO 3382-2:2008)

Âm học - Đo các thông số âm thanh phòng - Phần 2: Thời gian âm vang trong phòng bình thường. Sx1(2014)
Số trang: 24 (A4)

TCVN 10615-3:2014 (ISO 3382-3:2012)

Âm học - Đo các thông số âm thanh phòng - Phần 3: Văn phòng có không gian mở. Sx1(2014)
Số trang: 23 (A4)

³⁵³ - Cứu nạn trong tòa nhà, xem 13.200

- Chống cháy, xem 13.220.20

- Tính chịu lửa của vật liệu xây dựng, xem 13.220.50

- Hệ thống cảnh báo và báo động, xem 13.320

³⁵⁴ - Cách nhiệt (Quy định chung), xem 27.220

- Vật liệu cách nhiệt, xem 91.100.60

³⁵⁵ - Đo âm học và giảm tiếng ồn (Quy định chung), xem 17.140.01

- Vật liệu cách âm, xem 91.100.60

91.120.25 - Chống địa chấn và chống rung ³⁵⁶

TCVN 6396:1977:2015 (EN 81:1977:2013)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy - Thang máy chở người và hàng - Phần 77: Áp dụng đối với thang máy chở người, thang máy chở người và hàng trong điều kiện động đất. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 7191:2002 (ISO 4866:1990)

Rung động và chấn động cơ học. Rung động đối với các công trình xây dựng. Hướng dẫn đo rung động và đánh giá ảnh hưởng của chúng đến các công trình xây dựng

Số trang: 45 (A4)

TCVN 9386:2012

Thiết kế công trình chịu động đất. Phần 1: Quy định chung, tác động động đất và quy định đối với kết cấu nhà. Phần 2: Nền móng, tường chắn và các vấn đề địa kỹ thuật. Thay thế: TCXDVN 375:2006

Số trang: 288 (A4)

91.120.30 - Chống thấm ³⁵⁷

TCVN 9065:2012

Vật liệu chống thấm. Sơn nhũ tương bitum. Thay thế: TCXDVN 368:2006

Số trang: 7 (A4)

TCVN 9066:2012

Tấm trải chống thấm trên cơ sở Bitum biến tính. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCXDVN 328:2004

Số trang: 6 (A4)

91.120.40 - Chống sét

TCVN 9385:2012 (BS 6651:1999)

Chống sét cho công trình xây dựng. Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống. Thay thế: TCXDVN 46:2007

Số trang: 126 (A4)

TCVN 9888-1:2013 (IEC 62305-1:2010)

Bảo vệ chống sét. Phần 1: Nguyên tắc chung

Số trang: 75 (A4)

TCVN 9888-2:2013 (IEC 62305-2:2010)

Bảo vệ chống sét. Phần 2: Quản lý rủi ro

Số trang: 98 (A4)

TCVN 9888-3:2013 (IEC 62305-3:2010)

Bảo vệ chống sét. Phần 3: Thiệt hại vật chất đến kết cấu và nguy hiểm tính mạng.

Số trang: 172 (A4)

TCVN 9888-4:2013 (IEC 62305-4:2005)

Bảo vệ chống sét. Phần 4: Hệ thống điện và điện tử bên trong các kết cấu.

Số trang: 96 (A4)

91.120.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến bảo vệ nhà và bảo vệ bên trong nhà

TCVN 9360:2012

Quy trình kỹ thuật xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học. Thay thế: TCXDVN 271:2002

Số trang: 61 (A4)

91.140 - Thiết bị lắp đặt trong nhà ³⁵⁸

TCVN 5639:1991

Nghiệm thu thiết bị đã lắp đặt xong. Nguyên tắc cơ bản

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7447-5-55:2010 (IEC 60364-5-55:2008)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 5-55: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Các thiết bị khác. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7447-5-55:2005

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7447-5-56:2011 (IEC 60364-5-56:2009)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 5-56: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Dịch vụ an toàn

Số trang: 21 (A4)

91.140.01 - Thiết bị lắp đặt trong nhà (Quy định chung)

TCVN 8776:2011 (ISO 16032:2004)

Âm học. Đo mức áp suất âm của các thiết bị sử dụng trong các tòa nhà. Phương pháp kỹ thuật

Số trang: 26 (A4)

TCVN 13253-1:2020 (ISO 10295-1:2007)

Thử nghiệm đốt đối với cấu kiện và bộ phận nhà. Thử nghiệm đốt các hệ thống kỹ thuật. Phần 1: Hệ chèn bịt lỗ thông. Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

TCVN 13253-2:2020 (ISO 10295-2:2009)

Thử nghiệm đốt đối với cấu kiện và bộ phận nhà. Thử nghiệm đốt các hệ thống kỹ thuật. Phần 2: Hệ chèn bịt mỗi nối (khe hở) thẳng. Sx1(2020)

Số trang: 34(A4)

91.140.10 - Hệ thống sưởi trung tâm ³⁵⁹

TCVN 5699-2-51:2010 (IEC 60335-2-51:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-51: Yêu cầu cụ thể đối với bơm tuần hoàn đặt tĩnh tại dùng cho các hệ thống nước sưởi và nước dịch vụ.

Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5699-2-51:2004

Số trang: 15 (A4)

91.140.30 - Hệ thống thông gió và điều hòa không khí ³⁶⁰

TCVN 5687:2010

Thông gió- Điều hòa không khí - Tiêu chuẩn thiết kế. Thay thế: TCVN 5687:1992

Số trang: 102 (A4)

TCVN 5699-2-88:2005 (IEC 60335-2-88:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-88: Yêu cầu cụ thể đối với máy tạo ẩm được thiết kế để sử dụng cùng với các hệ thống gia nhiệt, thông gió hoặc điều hòa không khí

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11487-1:2016 (ISO 29463-1:2011)

Phin lọc hiệu suất cao và vật liệu lọc để loại bỏ hạt trong không khí. Phần 1: Phân loại, thử tính năng và ghi nhãn. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11487-2:2016 (ISO 29463-2:2011)

Phin lọc hiệu suất cao và vật liệu lọc để loại bỏ hạt trong không khí. Phần 2: Tạo sol khí, thiết bị đo và thống kê đếm hạt. Sx1(2016)

Số trang: 33 (A4)

TCVN 11487-3:2016 (ISO 29463-3:2011)

³⁵⁶ - Rung và các phép đo rung, xem 17.160

³⁵⁷ - Vật liệu bịt kín, xem 91.100.50

³⁵⁸ - Bếp và nồi hơi công nghiệp, xem 27.060

- Bơm nhiệt, xem 27.080

³⁵⁹ - Bao gồm bếp và nồi hơi cho hệ thống sưởi trung tâm

- Thiết bị đun nóng, xem 97.100

³⁶⁰ - Bao gồm ống thông gió

- Máy thông gió và máy điều hòa, xem 23.120

Phin lọc hiệu suất cao và vật liệu lọc để loại bỏ hạt trong không khí. Phần 3: Thử nghiệm vật liệu lọc dạng tấm phẳng. Sx1(2016)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 11487-4:2016 (ISO 29463-4:2011)

Phin lọc hiệu suất cao và vật liệu lọc để loại bỏ hạt trong không khí. Phần 4: Phép thử xác định rò rỉ của các phần tử lọc. Phương pháp quét. Sx1(2016)

Số trang: 48 (A4)

TCVN 11487-5:2016 (ISO 29463-5:2011)

Phin lọc hiệu suất cao và vật liệu lọc để loại bỏ hạt trong không khí. Phần 5: Phương pháp thử đối với các phần tử lọc. Sx1(2016)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 11488:2016 (ISO 15957:2015)

Bụi thử để đánh giá thiết bị làm sạch không khí. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11965-1:2017 (ISO 10121-1:2014)

Phương pháp thử để đánh giá tính năng của phương tiện và thiết bị làm sạch không khí pha khí cho hệ thống thông gió chung. Phần 1: Phương tiện làm sạch không khí pha khí. Sx1(2017)

Số trang: 48 (A4)

TCVN 11965-2:2017 (ISO 10121-2:2013)

Phương pháp thử để đánh giá tính năng của phương tiện và thiết bị làm sạch không khí pha khí cho hệ thống thông gió chung. Phần 2: Thiết bị làm sạch không khí pha khí (GPACD). Sx1(2017)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 11966:2017 (ISO 16170:2016)

Phương pháp thử tại chỗ cho hệ thống lọc hiệu suất cao trong các cơ sở công nghiệp. Sx1(2017)

Số trang: 48 (A4)

TCVN 11967:2017 (ISO 15858:2016)

Thiết bị UVC. Thông tin an toàn. Giới hạn phơi nhiễm cho phép đối với con người. Sx1(2017)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 12350-1:2018 (ISO 16890-1:2016)

Phin lọc không khí cho hệ thống thông gió chung. Phần 1: Quy định kỹ thuật, yêu cầu và hệ thống phân loại dựa trên hiệu suất hạt lơ lửng (ePM). Sx1(2018)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 12350-2:2018 (ISO 16890-2:2016)

Phin lọc không khí cho hệ thống thông gió chung. Phần 2: Phép đo hiệu suất từng phần và sức cản dòng không khí. Sx1(2018)

Số trang: 72 (A4)

TCVN 12350-3:2018 (ISO 16890-3:2016)

Phin lọc không khí cho hệ thống thông gió chung. Phần 3: Xác định hiệu suất theo trọng lượng và sức cản dòng không khí so với khối lượng bụi thử nghiệm thu được. Sx1(2018)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 12350-4:2018 (ISO 16890-4:2016)

Phin lọc không khí cho hệ thống thông gió chung. Phần 4: Phương pháp ổn định để xác định hiệu suất thử nghiệm từng phần nhỏ nhất. Sx1(2018)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12788:2019 (ISO 16891:2016)

Phương pháp thử để đánh giá sự suy giảm các đặc tính của phương tiện lọc có thể làm sạch. Sx1(2019)

Số trang: 54 (A4)

TCVN 12789:2019 (ISO 29462:2013)

Thử nghiệm tại hiện trường hiệu suất loại bỏ tại chỗ theo cỡ hạt và sức cản dòng không khí của các thiết bị và hệ thống lọc thuộc hệ thống thông gió chung. Sx1(2019)

Số trang: 54 (A4)

91.140.40 - Hệ thống cấp khí³⁶¹

TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009)

Ổng, phụ tùng nối ống, phụ kiện bằng gang dẻo và các mối nối dùng cho các công trình dẫn nước

Số trang: 83 (A4)

TCVN 10668:2015

Hệ thống cung cấp khí đốt tại nơi tiêu thụ - Thiết bị đo lưu lượng - Đồng hồ đo khí kiểu màng

Số trang: 60 (A4)

91.140.50 - Hệ thống cấp điện³⁶²

TCVN 7447-1:2010 (IEC 60364-1:2005)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 1: Nguyên tắc cơ bản, đánh giá các đặc tính chung, định nghĩa. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7447-1:2004

Số trang: 53 (A4)

TCVN 7447-6:2011 (IEC 60364-6:2006)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 6: Kiểm tra xác nhận.

Số trang: 46 (A4)

TCVN 7447-4-41:2010 (IEC 60364-4-41:2005)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 4-41: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống điện giật. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7447-4-41:2004

Số trang: 40 (A4)

TCVN 7447-4-42:2015 (IEC 60364-4-42:2010)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 4-42: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống các ảnh hưởng về nhiệt. Thay thế: TCVN 7447-4-42:2005

Số trang: 27 (A4)

TCVN 7447-4-43:2010 (IEC 60364-4-43:2008)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 4-43: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống quá dòng. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7447-4-43:2004

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7447-4-44:2010 (IEC 60364-4-44:2007)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 4-44: Bảo vệ an toàn. Bảo vệ chống nhiễu điện áp và nhiễu điện từ. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7447-4-44:2004

Số trang: 59 (A4)

TCVN 7447-5-51:2010 (IEC 60364-5-51:2005)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 5-51: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Quy tắc chung. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 7447-5-51:2004

Số trang: 51 (A4)

TCVN 7447-5-52:2010 (IEC 60364-5-52:2009)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 5-52: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Hệ thống đi dây.

Số trang: 92 (A4)

TCVN 7447-5-53:2005 (IEC 60364-5-53:2002)

Hệ thống lắp đặt điện của các tòa nhà. Phần 5-53: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Cách ly, đóng cắt và điều khiển.

Số trang: 39 (A4)

TCVN 7447-5-54:2015 (IEC 60364-5-54:2011)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 5-54: Lựa chọn và lắp đặt thiết bị điện. Bố trí nối đất và dây bảo vệ. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 7447-5-54:2005

³⁶¹ - Bao gồm đồng hồ đo lưu lượng khí trong toà nhà

³⁶² - Bao gồm đồng hồ đo năng lượng điện trong nhà, nguồn điện khẩn cấp, v.v...

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7447-7-701:2011 (IEC 60364-7-701:2006)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 7-701: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. Khu vực có bồn tắm hoặc vòi hoa sen

Số trang: 16 (A4)

TCVN 7447-7-710:2006 (IEC 60364-7-710:2002)

Hệ thống lắp đặt điện của các tòa nhà. Phần 7-710: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. Khu vực y tế

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7447-7-712:2019 (IEC 60364-7-712:2017)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 7-712: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. Hệ thống nguồn quang điện mặt trời. Sx2(2019)

Số trang: 72 (A4)

TCVN 7447-7-714:2011 (IEC 60364-7-714:1996)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 7-714: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. Hệ thống lắp đặt dùng cho chiếu sáng bên ngoài

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7447-7-715:2011 (IEC 60364-7-715:1999)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 7-715: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. Hệ thống lắp đặt dùng cho chiếu sáng bằng điện áp cực thấp.

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7447-7-717:2011 (IEC 60364-7-717:2009)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 7-717: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. Các khối di động vận chuyển được

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7447-7-729:2011 (IEC 60364-7-729:2007)

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 7-729: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. Lối đi dùng cho vận hành hoặc bảo dưỡng

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9207:2012

Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng. Tiêu chuẩn thiết kế. Thay thế: TCXD 25:1991

Số trang: 81 (A4)

TCVN 9208:2012

Lắp đặt cáp và dây dẫn điện trong các công trình công nghiệp. Thay thế: TCXDVN 263:2002

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9358:2012

Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp. Yêu cầu chung. Thay thế: TCXDVN 319:2004

Số trang: 53 (A4)

TCVN 11345-21:2016 (IEC 62052-21:2004)

Thiết bị đo điện (xoay chiều). Yêu cầu chung, thử nghiệm và điều kiện thử nghiệm. Phần 21: Thiết bị được điều khiển theo biểu giá và phụ tải. Sx1(2016)

Số trang: 43 (A4)

91.140.60 - Hệ thống cấp nước³⁶³

TCVN 4037:2012

Cấp nước. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4037:1985

Số trang: 15 (A4)

TCVN 4513-88

Cấp nước bên trong. Tiêu chuẩn thiết kế. Thay thế: TCVN 18-64

Số trang: 44 (A4)

TCVN 4519-88

Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình. Quy phạm thi công và nghiệm thu. Thay thế: TCVN 70:1977

Số trang: 34 (A4)

TCVN 5576:1991

Hệ thống cấp thoát nước. Quy phạm quản lý kỹ thuật

Số trang: 96 (A5)

TCVN 6140:1996 (ISO 6992:1986)

Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cung cấp nước uống. Hàm lượng có thể chiết ra được cadimi và thủy ngân

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6146:1996 (ISO 3114:1977)

Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cung cấp nước uống. Hàm lượng chiết ra được của chì và thiếc. Phương pháp thử

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6250:1997 (ISO 4191:1989)

Ống polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước. Hướng dẫn thực hành lắp đặt

Số trang: 22 (A4)

TCVN 6253:2003 (ISO 8795:2001)

Hệ thống ống nhựa dùng để vận chuyển nước sinh hoạt. Đánh giá sự hoà tan. Xác định giá trị hoà tan của ống nhựa, phụ tùng nối và đầu nối. Sx1(2003). Thay thế: TCVN 6253:1997

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7305-1:2008 (ISO 4427-1:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 1: Quy định chung. Thay thế: TCVN 7305:2003

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 2: Ống. Thay thế: TCVN 7305:2003

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 3: Phụ tùng. Thay thế: TCVN 7305:2003

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7305-5:2008 (ISO 4427-5:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. Thay thế: TCVN 7305:2003

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8491-1:2011 (ISO 1452-1:2009)

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 1: Quy định chung. Thay thế: TCVN 6151-1:2002

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8491-2:2011

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 2: Ống. Thay thế: TCVN 6151-2:2002; TCVN 6246:2003 (một phần)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 8491-3:2011

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không

³⁶³ - Bao gồm đồng hồ đo nước trong nhà
- Hệ thống dẫn nước bên ngoài, xem 93.025

hóa dẻo (PVC-U). Phần 3: Phụ tùng. Thay thế: TCVN 6246:2003 (một phần); TCVN 6247:2003; TCVN 6252:1997; TCVN 6151-3:2002; TCVN 6241:1997; TCVN 6251:1997

Số trang: 43 (A4)

TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009)

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 4: Van. Thay thế: TCVN 6151-4:2002

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8491-5:2011 (ISO 1452-5:2009)

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. Thay thế: TCVN 6151-5:2002

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8779-1:2011 (ISO 4064-1:2005)

Đo lưu lượng nước trong ống dẫn kín chảy đầy. Đồng hồ đo nước lạnh và nước nóng. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 48 (A4)

TCVN 8779-2:2011 (ISO 4064-2:2005)

Đo lưu lượng nước trong ống dẫn kín chảy đầy. Đồng hồ đo nước lạnh và nước nóng. Phần 2: Yêu cầu lắp đặt.

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8779-3:2011 (ISO 4064-3:2005)

Đo lưu lượng nước trong ống dẫn kín chảy đầy. Đồng hồ đo

nước lạnh và nước nóng. Phần 3: Phương pháp thử và thiết bị

Số trang: 79 (A4)

TCVN 10097-1:2013 (ISO 15874-1:2013)

Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh. Polypropylen (PP). Phần 1: Quy định chung

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013)

Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh. Polypropylen (PP). Phần 2: Ống

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)

Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh. Polypropylen (PP). Phần 3: Phụ tùng

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10097-5:2013 (ISO 15874-5:2013)

Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh. Polypropylen (PP). Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10097-7:2013 (ISO/TS 15874-7:2003)

Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh. Polypropylen (PP). Phần 7: Hướng dẫn đánh giá sự phù hợp

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10098-1:2013 (ISO 21003-1:2008)

Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 1: Quy định chung

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10098-2:2013 (ISO 21003-2:2008)

Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 2: Ống

Số trang: 25 (A4)

TCVN 10098-3:2013 (ISO 21003-3:2008)

Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 3: Phụ tùng

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10098-5:2013 (ISO 21003-5:2008)

Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10098-7:2013 (ISO/TS 21003-7:2008)

Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 7: Hướng dẫn đánh giá sự phù hợp

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009)

Ống, phụ tùng nối ống, phụ kiện bằng gang dẻo và các mối nối dùng cho các công trình dẫn nước

Số trang: 83 (A4)

TCVN 11221:2015 (ISO 559:1991)

Ống thép cho đường nước và đường nước thải. Sx1(2015)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12725:2020 (ISO 16422:2014)

Ống và mối nối POLY (VYNYL CLORUA) không hóa dẻo định hướng (PVC-O) để vận chuyển nước trong điều kiện có áp suất. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2020)

Số trang: 34(A4)

91.140.65 - Thiết bị đun nóng nước

TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-35: Yêu cầu cụ thể đối với bình đun nước nóng nhanh. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 5699-2-35:2007

Số trang: 30 (A4)

TCVN 5699-2-67:2013 (IEC 60335-2-67:2012)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-67: Yêu cầu cụ thể đối với máy xử lý sàn dùng cho mục đích thương mại

Số trang: 44 (A4)

TCVN 5699-2-73:2013 (IEC 60335-2-73:2009)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-73: Yêu cầu cụ thể đối với bộ gia nhiệt ngâm cố định trong nước

Số trang: 15 (A4)

TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-21: Yêu cầu cụ thể đối với bình đun nước nóng có dự trữ. Sx4(2013). Thay thế: TCVN 5699-2-21:2007

Số trang: 32 (A4)

TCVN 5854:1994

Bình đun nước bằng điện

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11326:2016 (IEC 60379:1987)

Phương pháp đo tính năng của bình đun nước nóng có dự trữ dùng cho mục đích gia dụng. Sx1(2016)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 13501:2022

Vòi nước vệ sinh. Vòi đơn và vòi kết hợp cho hệ thống cấp nước kiểu 1 và kiểu 2. Yêu cầu kỹ thuật chung.

Sx1(2022).

Số trang: 50(A4)

91.140.70 - Thiết bị vệ sinh³⁶⁴

TCVN 4036:1985

Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng. Ký hiệu đường ống trên hệ thống kỹ thuật vệ sinh

³⁶⁴ - Bao gồm vòi xịt, bồn rửa bát, bồn tắm, máng thái, v.v...

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5699-2:1984:2013 (IEC 60335-2:1984:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn.

Phần 2:1984: Yêu cầu cụ thể đối với bồn cầu vệ sinh

Số trang: 20 (A4)

TCVN 5699-2-105:2014 (IEC 60335-2-105:2013)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn.

Phần 2-105: Yêu cầu cụ thể đối với buồng tắm đa chức năng có vòi hoa sen. Sx1(2014)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7743:2007

Sản phẩm sứ vệ sinh. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7996-2-21:2011 (IEC 60745-2-21:2008)

Dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ. An toàn.

Phần 2-21: Yêu cầu cụ thể đối với máy thông ống thoát nước.

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11715:2016 (BS EN 817:2008)

Vòi nước vệ sinh. Van trộn cơ khí (PN10). Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx1(2016)

Số trang: 46 (A4)

TCVN 11716:2016 (BS EN 1111:1998)

Vòi nước vệ sinh. Van trộn ổn định nhiệt (PN 10). Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx1(2016)

Số trang: 53 (A4)

TCVN 11718:2016 (BS EN 1113:2015)

Vòi nước vệ sinh. Ống mềm lắp sen vòi dùng làm vòi nước sinh hoạt cho các hệ thống cấp nước kiểu 1 và kiểu 2. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11719:2016 (BS EN 695:2005)

Bồn rửa nhà bếp. Kích thước lắp nối. Sx1(2016)

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11720:2016 (BS EN 13310:2003)

Bồn rửa nhà bếp. Yêu cầu chức năng và phương pháp thử. Sx1(2016)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11869:2017 (BS EN 246:2008)

Vòi nước vệ sinh. Yêu cầu kỹ thuật chung cho bộ phận điều chỉnh lưu lượng. Sx1(2017)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11870-1:2017 (BS EN 274-1:2017)

Phụ kiện thoát nước cho thiết bị vệ sinh. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2017)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11870-2:2017 (BS EN 274-2:2002)

Phụ kiện thoát nước cho thiết bị vệ sinh. Phần 2: Phương pháp thử. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12494:2018 (EN 816:2017)

Vòi nước vệ sinh. Van đóng tự động PN10. Sx1(2018)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 12495:2018 (EN 12541:2002)

Vòi nước vệ sinh. Van xả áp lực và van bồn tiểu nam đóng tự động PN 10. Sx1(2018)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 12496:2018 (EN 15091:2013)

Vòi nước vệ sinh. Vòi nước vệ sinh đóng và mở bằng điện. Sx1(2018)

Số trang: 54 (A4)

TCVN 12497:2018 (EN 14124:2004)

Van cấp cho két xả có chảy tràn bên trong. Sx1(2018)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 12498:2018 (EN 14055:2018)

Két xả bệ xí và bồn tiểu nam. Sx1(2018)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 12499:2018 (EN 80:2001)

Bồn tiểu nam treo tường. Kích thước lắp nối. Sx1(2018)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 12500:2018

Vòi nước vệ sinh. Hiệu quả sử dụng nước. Sx1(2018)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12501:2018

Sản phẩm vệ sinh. Bệ xí bệt. Hiệu quả sử dụng nước. Sx1(2018)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 12646:2020

Sen vòi vệ sinh. Yêu cầu kỹ thuật chung cho lớp mạ điện Ni-Cr. Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

TCVN 12647:2020

Bệ xí xôm. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 6073:2005, TCVN 5436:2005

Số trang: 17(A4)

TCVN 12648:2020

Thiết bị vệ sinh. Chậu rửa. Yêu cầu tính năng và phương pháp thử. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 6073:2005, TCVN 5436:2006

Số trang: 23(A4)

TCVN 12649:2020

Bệ xí bệt và bộ bệ xí bệt có bể nước tích hợp. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 6073:2005, TCVN 5436:2006

Số trang: 57(A4)

TCVN 12650:2020

Sản phẩm sứ vệ sinh. Yêu cầu kỹ thuật về chất lượng của thiết bị sứ vệ sinh. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 6073:2005, TCVN 5436:2006

Số trang: 15(A4)

TCVN 12651:2020

Bồn tiểu nam. Treo tường. Yêu cầu chức năng và phương pháp thử. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 6073:2005, TCVN 5436:2006

Số trang: 26(A4)

TCVN 12652:2020

Bồn tiểu nữ. Yêu cầu chức năng và phương pháp thử. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 6073:2005 và TCVN 5436:2006

Số trang: 15(A4)

91.140.80 - Hệ thống thoát nước³⁶⁵

TCVN 4038:2012

Thoát nước. Thuật ngữ và định nghĩa. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4038:1985

Số trang: 17 (A4)

TCVN 4474:1987

Thoát nước bên trong. Tiêu chuẩn thiết kế. Thay thế: TCVN 19-64

Số trang: 30 (A4)

TCVN 4519-88

Hệ thống cấp thoát nước bên trong nhà và công trình. Quy phạm thi công và nghiệm thu. Thay thế: TCVN 70:1977

Số trang: 34 (A4)

³⁶⁵ - Xử lý nước thải, xem 13.060.30

- Hệ thống thoát nước dùng cho nước mưa, xem 91.060.20

- Hệ thống nước thải bên ngoài, xem 93.030

TCVN 5576:1991

Hệ thống cấp thoát nước. Quy phạm quản lý kỹ thuật

Số trang: 96 (A5)

TCVN 7957:2008

Thoát nước. Mạng lưới và công trình bên ngoài. Tiêu chuẩn thiết kế. Thay thế: TCXDVN 51

Số trang: 127 (A4)

TCVN 9576:2013 (ISO 13229:2010)

Hệ thống ống nhựa nhiệt dẻo sử dụng trong điều kiện không chịu áp suất - Ống và phụ tùng bằng Poly (vinyl clorua) không hoá dẻo (U-PVC) - Xác định chỉ số độ nhớt và giá trị K

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9577:2013 (ISO 13254:2010)

Hệ thống ống nhựa nhiệt dẻo sử dụng trong điều kiện không chịu áp suất - Phép thử độ kín nước

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9578:2013 (ISO 13257:2010)

Hệ thống ống nhựa nhiệt dẻo sử dụng trong điều kiện không chịu áp suất - Phép thử độ bền với chu trình nhiệt độ nâng cao

Số trang: 13 (A4)

TCVN 11221:2015 (ISO 559:1991)

Ống thép cho đường nước và đường nước thải. Sx1(2015)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11821-1:2017 (ISO 21138-1:2007)

Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp. Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE). Phần 1: Yêu cầu vật liệu và tiêu chí tính năng cho ống, phụ tùng và hệ thống. Sx1(2017)

Số trang: 26 (A)

TCVN 11821-2:2017 (ISO 21138-2:2007)

Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp. Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE). Phần 2: Ống và phụ tùng có bề mặt ngoài nhẵn, Kiểu A. Sx1(2017)

Số trang: 49 (A)

TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)

Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp. Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE). Phần 3: Ống và phụ tùng có bề mặt ngoài không nhẵn, Kiểu B. Sx1(2017)

Số trang: 47 (A)

TCVN 11822:2017

Ống poly(vinyl clorua) biến tính (pvc-m) chịu áp.

Sx1(2017)

Số trang: 37(A4)

TCVN 12119:2021

Hệ thống ống chất dẻo dùng để thoát nước thải và chất thải (ở nhiệt độ thấp và nhiệt độ cao) trong các tòa nhà – Ống và phụ tùng poly(vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Sx2(2021). Thay thế: TCVN 12119:2018

Số trang: 41(A4)

TCVN 12304:2018 (ISO 8772:2006)

Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp. Polyetylen (PE). Sx1(2018)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12305:2018 (ISO 8773:2006)

Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp. Polypropylen (PP). Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

91.140.90 - Thang máy và thang cuốn**TCVN 5866:1995**

Thang máy. Cơ cấu an toàn cơ khí

Số trang: 8 (A4)

TCVN 5867:2009

Thang máy. Cabin, đối trọng và ray dẫn hướng. Yêu cầu an toàn. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5867:1995

Số trang: 9 (A4)

TCVN 6396-3:2010 (EN 81-3:2000)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Phần 3: Thang máy chở hàng dẫn động điện và thủy lực

Số trang: 93 (A4)

TCVN 6396-20:2017 (EN 81-20:2014)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Thang máy chở người và hàng. Phần 20: Thang máy chở người và thang máy chở người và hàng. Sx1(2017). Thay thế: TCVN 6396-2:2009; TCVN 6395:2008

Số trang: 185 (A4)

TCVN 6396-21:2020

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Thang máy chở người và hàng. Phần 21: Thang máy mới chở người, thang máy mới chở người và hàng trong các tòa nhà đang sử dụng. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 6396-21:2015

Số trang: 35(A4)

TCVN 6396-22:2020

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Thang máy chở người và hàng. Phần 22: Thang máy điện với đường chạy nghiêng. Sx1(2020)

Số trang: 235(A4)

TCVN 6396-28:2013 (EN 81-28:2003)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy - Thang máy chở người và chở hàng - Phần 28: Báo động tử xa trên thang máy chở người và thang máy chở người và hàng

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6396-31:2020

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Thang máy chuyên dùng chở hàng. Phần 31: Thang máy chở hàng có thể tiếp cận. Sx1(2020)

Số trang: 168(A4)

TCVN 6396-40:2018 (EN 81-40:2008)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Thang máy đặc biệt chở người và chở hàng. Phần 40: Thang máy leo cầu thang và sàn nâng vận chuyển theo phương nghiêng dành cho người bị suy giảm khả năng vận động. Sx1(2018)

Số trang: 77 (A4)

TCVN 6396-41:2018 (EN 81-41:2010)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Thang máy đặc biệt chở người và chở hàng. Phần 41: Sàn nâng vận chuyển theo phương thẳng đứng dành cho người bị suy giảm khả năng vận động. Sx1(2018)

Số trang: 110 (A4)

TCVN 6396-43:2020

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Thang máy đặc biệt chở người và hàng. Phần 43: Thang máy cho cần trục. Sx1(2020)

Số trang: 64(A4)

TCVN 6396-50:2017 (EN 81-50:2014)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Kiểm tra và thử nghiệm. Phần 50: Yêu cầu về thiết kế, tính toán, kiểm tra và thử nghiệm các bộ phận thang máy. Sx1(2017). Thay thế: TCVN 6395:2008; TCVN 6396-2:2009

Số trang: 103 (A4)

TCVN 6396-58:2010 (EN 81-58:2003)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Kiểm tra và thử. Phần 58: Thử tính chịu lửa của cửa tầng

Số trang: 33 (A4)

TCVN 6396-70:2013 (EN 81-70:2003)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Áp dụng riêng cho thang máy chở người và thang máy chở người và hàng. Phần 70: Khả năng tiếp cận thang máy của người kể cả người khuyết tật

Số trang: 34 (A4)

TCVN 6396-71:2013 (EN 81-71:2005)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Áp dụng riêng cho thang máy chở người và thang máy chở người và hàng. Phần 71: Thang máy chống phá hoại khi sử dụng

Số trang: 30 (A4)

TCVN 6396-72:2010 (EN 81-72:2003)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Áp dụng riêng cho thang máy chở người và thang máy chở người và hàng. Phần 72: Thang máy chữa cháy.

Số trang: 37 (A4)

TCVN 6396-73:2010 (EN 81-73:2005)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Áp dụng riêng cho thang máy chở người và thang máy chở người và hàng. Phần 73: Trạng thái của thang máy trong trường hợp có cháy.

Số trang: 19 (A4)

TCVN 6396:1977:2015 (EN 81:1977:2013)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy - Thang máy chở người và hàng - Phần 77: Áp dụng đối với thang máy chở người, thang máy chở người và hàng trong điều kiện động đất. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 6396-80:2013 (EN 81-80:2003)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy. Thang máy đang sử dụng. Phần 80: Yêu cầu về cải tiến an toàn cho thang máy chở người và thang máy chở người và hàng

Số trang: 51 (A4)

TCVN 6396-82:2015 (EN 81-82:2013)

Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt thang máy - Thang máy chở người và hàng - Phần 82: Yêu cầu nâng cao khả năng tiếp cận thang máy chở người đang sử dụng bao gồm cả người khuyết tật. Sx1(2015)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 6397-1:2020

Yêu cầu an toàn cho thang cuốn và băng tải chở người. Phần 1: Cấu tạo và lắp đặt. Sx1(2020). Thay thế: TCVN 6397:2010

Số trang: 119(A4)

TCVN 6904:2001

Thang máy điện. Phương pháp thử các yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt

Số trang: 10 (A4)

TCVN 6905:2001

Thang máy thủy lực. Phương pháp thử các yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt

Số trang: 12 (A4)

TCVN 6906:2001

Thang cuốn và băng chở người. Phương pháp thử các yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt

Số trang: 8 (A4)

TCVN 7168-1:2007 (ISO/TR 11071-1:2007)

So sánh các tiêu chuẩn an toàn thang máy quốc tế. Phần 1: Thang máy điện. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 7168-1:2002

Số trang: 77 (A4)

TCVN 7550:2005 (ISO 04344:2004)

Cáp thép dùng cho thang máy. Yêu cầu tối thiểu

Số trang: 35 (A4)

TCVN 7628-1:2007 (ISO 04190-1:1999)

Lắp đặt thang máy. Phần 1: Thang máy loại I, II, III và VI

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7628-2:2007 (ISO 04190-2:2001)

Lắp đặt thang máy. Phần 2: Thang máy loại IV

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7628-3:2007 (ISO 04190-3:1982)

Lắp đặt thang máy. Phần 3: Thang máy phục vụ loại V

Số trang: 6 (A4)

TCVN 7628-5:2007 (ISO 04190-5:2006)

Lắp đặt thang máy. Phần 5: Thiết bị điều khiển, ký hiệu và phụ tùng

Số trang: 25 (A4)

TCVN 7628-6:2007 (ISO 04190-6:1984)

Lắp đặt thang máy. Phần 6: Lắp đặt thang máy chở người trong các khu chung cư. Bố trí và lựa chọn

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8040:2009 (ISO 7465:2007)

Thang máy và thang dịch vụ. Ray dẫn hướng cho cabin và đối trọng. Kiểu chữ T

Số trang: 22 (A4)

91.140.99 - Các thiết bị lắp đặt trong nhà khác

TCVN 9206:2012

Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng. Tiêu chuẩn thiết kế. Thay thế: TCXD 27:1991

Số trang: 37 (A4)

91.160 - Chiếu sáng³⁶⁶

TCVN 2546-78

Bảng điện chiếu sáng dùng cho nhà ở. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 12 (A5)

TCVN 3258:1986

Chiếu sáng nhân tạo nhà máy đóng tàu. Thay thế: TCVN 3258-79

Số trang: 12 (A5)

TCVN 3743-83

Chiếu sáng nhân tạo các nhà công nghiệp và công trình công nghiệp

Số trang: 18 (A5)

TCVN 5176-90

Chiếu sáng nhân tạo. Phương pháp đo độ rọi

Số trang: 4 (A5)

TCVN 8095:19845:2009 (IEC 60050:19845:1987)

Từ vựng kỹ thuật điện quốc tế. Phần 845: Chiếu sáng. Thay thế: TCVN 4274:1986; TCVN 4400:1987

Số trang: 185 (A4)

91.160.01 - Chiếu sáng (Quy định chung)

TCVN 10344:2014 (IEC 62493:2009)

Đánh giá thiết bị chiếu sáng liên quan đến phơi nhiễm trường điện từ đối với con người. Sx1(2014)

Số trang: 40 (A4)

TCVN 12236:2018 (CIE S 017:2011)

Từ vựng chiếu sáng quốc tế. Sx1(2018)

³⁶⁶ - Bao gồm đèn dầu và đèn gas

- Hệ thống chiếu sáng trường quay, sân khấu và nhà hát, xem 97.200.10

Số trang: 402 (A4)

91.160.10 - Chiều sáng bên trong³⁶⁷**TCVN 3257:1986**

Chiều sáng nhân tạo trong xí nghiệp may công nghiệp.

Thay thế: TCVN 3257-79

Số trang: 11 (A5)

TCVN 4213:1986

Chiều sáng nhân tạo trong xí nghiệp chế biến mù cao su

Số trang: 10 (A5)

TCVN 7114-1:2008 (ISO 8995-1:2002/Cor 1:2005)

Ecgonômi. Chiều sáng nơi làm việc. Phần 1: Trong nhà. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 7114:2002

Số trang: 32 (A4)

TCVN 7114-3:2008 (ISO 8995-3:2006)

Ecgonômi. Chiều sáng nơi làm việc. Phần 3: Yêu cầu chiếu sáng an toàn và bảo vệ tại những nơi làm việc ngoài nhà

Số trang: 13 (A4)

91.160.20 - Chiều sáng bên ngoài cho nhà³⁶⁸**TCVN 7447-7-714:2011 (IEC 60364-7-714:1996)**

Hệ thống lắp đặt điện hạ áp. Phần 7-714: Yêu cầu đối với hệ thống lắp đặt đặc biệt hoặc khu vực đặc biệt. Hệ thống lắp đặt dùng cho chiếu sáng bên ngoài

Số trang: 10 (A4)

91.180 - Hoàn chỉnh bên trong³⁶⁹**TCVN 5674:1992**

Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu

Số trang: 47 (A5)

TCVN 5699-2-78:2013 (IEC 60335-2-78:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-78: Yêu cầu cụ thể đối với phen nướng ngoài trời

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9377-1:2012

Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu. Phần 1: Công tác lát và láng trong xây dựng. Thay thế: TCXDVN 303:2004 phần 1

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9377-2:2012

Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu. Phần 2: Công tác trát trong xây dựng. Thay thế: TCXDVN 303:2006 (phần 2); TCXD 159:1986

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9377-3:2012

Công tác hoàn thiện trong xây dựng. Thi công và nghiệm thu. Phần 3: Công tác ốp trong xây dựng. Thay thế: TCXDVN 303:2006 (phần 3)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11895:2017 (EN 235:2002)

Vật liệu dán tường. Thuật ngữ và ký hiệu. Sx1(2017)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11896:2017 (EN 233:2016)

Vật liệu dán tường dạng cuộn. Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11897:2017 (EN 12956:1999)

Vật liệu dán tường dạng cuộn. Xác định kích thước, độ thẳng, khả năng lau sạch và khả năng rửa. Sx1(2017)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11898:2017 (EN 12149:1998)

Vật liệu dán tường dạng cuộn. Xác định mức thô nhẵn của các kim loại nặng và một số nguyên tố khác, hàm lượng monome vinyl clorua và formaldehyt phát tán. Sx1(2017)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 13557-1:2022

Vật liệu dán tường dạng cuộn. Vật liệu dán tường độ bền cao. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2022).

Số trang: 14(A4)

TCVN 13557-2:2022

Vật liệu dán tường dạng cuộn. Vật liệu dán tường độ bền cao. Phần 2: Xác định độ bền cao. Sx1(2022).

Số trang: 11(A4)

91.200 - Công nghệ xây dựng³⁷⁰**TCVN 2737:1995**

Tài trọng và tác động. Tiêu chuẩn thiết kế. Sx2(95). Thay thế: TCVN 2737-90

Số trang: 66 (A4)

TCVN 4516-88

Hoàn thiện mặt bằng xây dựng. Quy phạm thi công và nghiệm thu

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9259-1:2012 (ISO 3443-1:1979)

Dung sai trong xây dựng công trình - Phần 1: Nguyên tắc cơ bản để đánh giá và yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9259-8:2012 (ISO 3443-8:1989)

Dung sai trong xây dựng công trình - Phần 8: Giám định về kích thước và kiểm tra công tác thi công

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9262-1:2012 (ISO 7976-1:1989)

Dung sai trong xây dựng công trình - Phương pháp đo kiểm công trình và cấu kiện chế sẵn của công trình - Phần 1: Phương pháp và dụng cụ đo

Số trang: 75 (A4)

TCVN 9262-2:2012 (ISO 7976-2:1989)

Dung sai trong xây dựng công trình - Phương pháp đo kiểm công trình và cấu kiện chế sẵn của công trình - Phần 2: Vị trí các điểm đo

Số trang: 21 (A4)

TCVN 9384:2012

Bảng chắn nước dùng trong mỗi nôi công trình xây dựng. Yêu cầu sử dụng. Thay thế: TCXDVN 290:2002

Số trang: 29 (A4)

TCVN 11361-5-4:2019 (EN 12629-5-4:2003)

Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát. An toàn. Phần 5-4: Máy bọc ống bê tông. Sx1(2019)

Số trang: 16 (A4)

91.220 - Thiết bị xây dựng³⁷¹**TCVN 4056:2012**³⁶⁷ - Bao gồm chiếu sáng nơi làm việc, chiếu sáng an toàn và khẩn cấp³⁶⁸ - Bao gồm chiếu sáng vùng lữ lự*Chiếu sáng đường phố và thiết bị liên quan, xem 93.080.40³⁶⁹ - Quy trình mạ sơn, xem 87.020³⁷⁰ - Bao gồm phương pháp đo, công trình xây dựng, phá dỡ kết cấu, v.v...³⁷¹ - Bao gồm giàn giáo, máy trộn bê tông và vữa, v.v...

- Thiết bị nâng, xem 53.020

- Máy đào đất, xem 53.100

Hệ thống bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng, Thuật ngữ - Định nghĩa. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4056:1985

Số trang: 14 (A4)

TCVN 4087:2012

Sử dụng máy xây dựng - Yêu cầu chung. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 4087:1985

Số trang: 13 (A4)

TCVN 4203:1986

Dụng cụ cầm tay trong xây dựng. Danh mục

Số trang: 52 (A5)

TCVN 4204:1986

Hệ thống bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng.

Tổ chức bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng

Số trang: 77 (A4)

TCVN 4517-88

Hệ thống bảo dưỡng kỹ thuật và sửa chữa máy xây dựng.

Quy phạm nhận và giao máy trong sửa chữa lớn. Yêu cầu chung

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5843:1994

Máy trộn bê tông 250L

Số trang: 8 (A4)

TCVN 9380:2012

Nhà cao tầng. Kỹ thuật sử dụng giáo treo. Thay thế: TCXD 201:1997

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11358:2016 (EN 12001:2012)

Máy vận chuyển, phun, bơm bê tông và vữa xây dựng.

Yêu cầu an toàn. Sx1(2016)

Số trang: 66 (A4)

TCVN 11359:2016 (EN 12151:2007)

Máy và trạm sản xuất hỗn hợp bê tông và vữa xây dựng.

Yêu cầu an toàn. Sx1(2016)

Số trang: 83 (A4)

TCVN 11360:2016 (EN 12649:2008)

Máy đầm và xoa phẳng bê tông. Yêu cầu an toàn. Sx1(2016)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 11361-1:2016 (EN 12629-1:2000)

Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2016)

Số trang: 32 (A4)

TCVN 11361-2:2016 (BS EN 12629-2:2002)

Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát. An toàn. Phần 2: Máy sản xuất gạch block. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11361-3:2016 (EN 12629-3:2002)

Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát. An toàn. Phần 3: Máy kiểu bàn trượt và bàn xoay. Sx1(2016)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11361-4:2016 (EN 12629-4:2001)

Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát. An toàn. Phần 4: Máy sản xuất ngói bê tông. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11361-6:2019 (EN 12629-6:2004)

Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát. An toàn. Phần 6: Thiết bị cố định và di động sản xuất các sản phẩm đúc sẵn được gia cường. Sx1(2019)

Số trang: 47 (A4)

TCVN 11361-7:2019 (EN 12629-7:2004)

Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát. An toàn. Phần 7: Thiết bị cố định và di động để sản xuất các sản phẩm ứng suất trước. Sx1(2019)

Số trang: 123 (A4)

TCVN 11361-8:2019 (EN 12629-8:2002)

Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát. An toàn. Phần 8: Máy và thiết bị sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp vôi cát (và hỗn hợp bê tông). Sx1(2019)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11361-5-1:2018 (BS EN 12629-5-1:2003)

Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát. An toàn. Phần 5-1: Máy sản xuất ống bê tông có trục thẳng đứng. Sx1(2018)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 11361-5-2:2019 (EN 12629-5-2:2003)

Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát. An toàn. Phần 5-2: Máy sản xuất ống bê tông có trục nằm ngang. Sx1(2019)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11361-5-3:2019 (EN 12629-5-3:2003)

Máy sản xuất các sản phẩm xây dựng từ hỗn hợp bê tông và vôi cát. An toàn. Phần 5-3: Máy tạo ứng suất trước cho ống bê tông. Sx1(2019)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12091-1:2018 (EN 16228-1:2014)

Thiết bị khoan và gia cố nền móng. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2018)

Số trang: 159 (A4)

TCVN 12091-2:2018 (EN 16228-2:2014)

Thiết bị khoan và gia cố nền móng. An toàn. Phần 2: Máy khoan tự hành dùng trong xây dựng, địa kỹ thuật và khai thác mỏ. Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12091-3:2018 (EN 16228-3:2014)

Thiết bị khoan và gia cố nền móng. An toàn. Phần 3: Thiết bị khoan ngang có định hướng (HDD). Sx1(2018)

Số trang: 38 (A4)

TCVN 12092:2018 (EN 13862:2010)

Máy cắt sàn. An toàn

Số trang: 42 (A4)

TCVN 12093:2018 (EN 12418:2010)

Máy cắt gạch và đá dùng cho công trường xây dựng. An toàn. Sx1(2018)

Số trang: 41 (A4)

TCVN 12858:2020

Máy cắt đĩa và máy cắt dây di động dùng cho công trường xây dựng. An toàn. Sx1(2020)

Số trang: 35 (a4)

TCVN 12859:2020

Máy đào hầm. Yêu cầu an toàn. Sx1(2020)

Số trang: 62 (a4)

TCVN 12860:2020

Máy đào hầm. Buồng khí áp. Yêu cầu an toàn. Sx1(2020)

Số trang: 34 (a4)

TCVN 12861:2020

Máy đào hầm. Máy đào kiểu đầu cắt và máy đào liên tục. Yêu cầu an toàn. Sx1(2020)

Số trang: 53 (a4)

TCVN 13497-1:2022

Máy và thiết bị xây dựng. Máy trộn bê tông. Phần 1: Thuật ngữ và đặc tính chung. Sx1(2022).

Số trang: 38(A4)

TCVN 13497-2:2022

Máy và thiết bị xây dựng. Máy trộn bê tông. Phần 2: Quy trình kiểm tra hiệu quả trộn. Sx1(2022).

Số trang: 23(A4)

TCVN 13498-1:2022

Máy và thiết bị xây dựng. Máy đầm rung trong cho bê tông. Phần 1: Thuật ngữ và đặc tính thương mại.

Sx1(2022).

Số trang: 19(A4)

TCVN 13499:2022

Máy và thiết bị xây dựng. Máy đầm rung ngoài cho bê tông.

Số trang: 27(A4)

TCVN 13500-1:2022

Máy và thiết bị xây dựng. Bơm bê tông. Phần 1: Thuật ngữ và đặc tính thương mại. Sx1(2022).

Số trang: 26(A4)

TCVN 13500-2:2022

Máy và thiết bị xây dựng. Bơm bê tông. Phần 2: Quy trình kiểm tra các thông số kỹ thuật. Sx1(2022).

Số trang: 44(A4)

93

XÂY DỰNG DÂN DỤNG

93.010 - Xây dựng dân dụng (Quy định chung) ³⁷²

TCVN 8870:2011

Thi công và nghiệm thu neo trong đất dùng trong công trình giao thông vận tải

Số trang: 37 (A4)

TCVN 9250:2012

Trung tâm dữ liệu. Yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông

Số trang: 51 (A4)

TCVN 9254-1:2012 (ISO 6707-1:2004)

Nhà và công trình dân dụng. Tủ vung. Phần 1: Thuật ngữ chung

Số trang: 143 (A4)

93.020 - Công việc làm đất. Bào đất. Xây dựng móng. Công trình ngầm ³⁷³

TCVN 4447:2012

Công tác đất. Thi công và nghiệm thu. Thay thế: TCVN 4447:1987

Số trang: 68 (A4)

TCVN 8863:2011

Mặt đường láng nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Thay thế: 22 TCN 16-79

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8864:2011

Mặt đường ô tô. Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét. Thay thế: 22 TCN 16-79

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8868:2011

Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không cố kết - không thoát nước và cố kết - thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục.

Số trang: 73 (A4)

TCVN 9245:2012

Cọc ống thép

Số trang: 36 (A4)

TCVN 9246:2012

Cọc ống ván thép

Số trang: 35 (A4)

TCVN 9355:2012

Gia cố nền đất yếu bằng bắc thấm thoát nước

Số trang: 29 (A4)

TCVN 9361:2012

Công tác nền móng. Thi công và nghiệm thu. Thay thế:

TCXDVN 79:1980

Số trang: 68 (A4)

TCVN 9379:2012

Kết cấu xây dựng và nền. Nguyên tắc cơ bản về tính toán.

Thay thế: TCXD 40:1987

Số trang: 9 (A4)

TCVN 9393:2012

Cọc. Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục. Thay thế: TCXDVN 269:2002

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9397:2012

Cọc. Kiểm tra khuyết tật bằng phương pháp động biến dạng nhỏ. Thay thế: TCXDVN 359:2005

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9403:2012

Gia cố đất nền yếu. Phương pháp trụ đất xi măng. Thay thế: TCXDVN 385:2006

Số trang: 42 (A4)

TCVN 9842:2013

Xử lý nền đất yếu bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí trong xây dựng các công trình giao thông. Thi công và nghiệm thu

Số trang: 53 (A4)

TCVN 9846:2013

Quy trình thí nghiệm xuyên tĩnh có đo áp lực nước lỗ rỗng (CPTu)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 10304:2014

Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 86 (A4)

TCVN 10379:2014

Gia cố đất bằng chất kết dính vô cơ, hóa chất hoặc gia cố tổng hợp, sử dụng trong xây dựng đường bộ - Thi công và nghiệm thu

Số trang: 20 (A4)

TCVN 11197:2015

Cọc thép. Phương pháp chống ăn mòn. Yêu cầu và nguyên tắc lựa chọn. Sx1(2014)

Số trang: 45 (A4)

TCVN 11321:2016

Cọc. Phương pháp thử động biến dạng lớn

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11676:2016

Công trình xây dựng. Phân cấp đá trong thi công. Sx1(2016)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11713:2017

Gia cố nền đất yếu bằng giếng cát. Thi công và nghiệm thu

Số trang: 20 (A4)

TCVN 12091-1:2018 (EN 16228-1:2014)

Thiết bị khoan và gia cố nền móng. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2018)

Số trang: 159 (A4)

TCVN 12091-2:2018 (EN 16228-2:2014)

Thiết bị khoan và gia cố nền móng. An toàn. Phần 2: Máy khoan tự hành dùng trong xây dựng, địa kỹ thuật và khai thác mỏ. Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

³⁷² - Bản vẽ xây dựng, xem 01.100.30

³⁷³ - Bao gồm kỹ thuật địa chất

- Máy đào đất, xem 53.100

TCVN 12091-3:2018 (EN 16228-3:2014)

Thiết bị khoan và gia cố nền móng. An toàn. Phần 3: Thiết bị khoan ngang có định hướng (HDD). Sx1(2018)
Số trang: 38 (A4)

TCVN 12091-4:2018 (EN 16228-4:2014)

Thiết bị khoan và gia cố nền móng. An toàn. Phần 4: Thiết bị gia cố nền móng. Sx1(2018)
Số trang: 14 (A4)

TCVN 12091-5:2018 (EN 16228-5:2014)

Thiết bị khoan và gia cố nền móng. An toàn. Phần 5: Thiết bị thi công tường trong đất. Sx1(2018)
Số trang: 19 (A4)

TCVN 12091-6:2018 (EN 16228-6:2014)

Thiết bị khoan và gia cố nền móng. An toàn. Phần 6: Thiết bị dùng trong khoan phụt. Sx1(2018)
Số trang: 15 (A4)

TCVN 12091-7:2018 (EN 16228-7:2014)

Thiết bị khoan và gia cố nền móng. An toàn. Phần 7: Thiết bị bổ sung có thể hoán đổi được. Sx1(2018)
Số trang: 23 (A4)

TCVN 12111:2018

Móng cọc vít có cánh đơn ở mũi. Yêu cầu thi công và nghiệm thu. Sx1(2018)
Số trang: 63 (A4)

TCVN 12792:2020

Vật liệu nền, móng mặt đường. Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm. Sx1(2020)
Số trang: 23 (a4)

TCVN 12884-1:2020

Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2020)
Số trang: 6(A4)

TCVN 12884-2:2020

Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa. Phần 2: Phương pháp thử. Sx1(2020)
Số trang: 10(A4)

93.025 - Hệ thống dẫn nước bên ngoài³⁷⁴**TCVN 6140:1996 (ISO 6992:1986)**

Ổng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cung cấp nước uống. Hàm lượng có thể chiết ra được cadimi và thủy ngân
Số trang: 10 (A4)

TCVN 6146:1996 (ISO 3114:1977)

Ổng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cung cấp nước uống. Hàm lượng chiết ra được của chì và thiếc. Phương pháp thử
Số trang: 9 (A4)

TCVN 6250:1997 (ISO 4191:1989)

Ổng polyvinyl clorua cứng (PVC-U) dùng để cấp nước. Hướng dẫn thực hành lắp đặt
Số trang: 22 (A4)

TCVN 6253:2003 (ISO 8795:2001)

Hệ thống ống nhựa dùng để vận chuyển nước sinh hoạt. Đánh giá sự hoà tan. Xác định giá trị hoà tan của ống nhựa, phụ tùng nối và đầu nối. Sx1(2003). Thay thế: TCVN

6253:1997

Số trang: 19 (A4)

TCVN 7305-1:2008 (ISO 4427-1:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 1: Quy định chung. Thay thế: TCVN 7305:2003

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 2: Ống. Thay thế: TCVN 7305:2003

Số trang: 24 (A4)

TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)

³⁷⁴ - Bao gồm hệ thống lắp đặt trên mặt đất và chôn dưới đất
- Hệ thống cung cấp nước bên trong, xem 91.140.60

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 3: Phụ tùng. Thay thế: TCVN 7305:2003

Số trang: 42 (A4)

TCVN 7305-5:2008 (ISO 4427-5:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. Thay thế: TCVN 7305:2003

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8491-1:2011 (ISO 1452-1:2009)

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 1: Quy định chung. Thay thế: TCVN 6151-1:2002

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8491-2:2011

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 2: Ống. Thay thế: TCVN 6151-2:2002; TCVN 6246:2003 (một phần)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 8491-3:2011

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 3: Phụ tùng. Thay thế: TCVN 6246:2003 (một phần); TCVN 6247:2003; TCVN 6252:1997; TCVN 6151-3:2002; TCVN 6241:1997; TCVN 6251:1997

Số trang: 43 (A4)

TCVN 8491-4:2011 (ISO 1452-4:2009)

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 4: Van. Thay thế: TCVN 6151-4:2002

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8491-5:2011 (ISO 1452-5:2009)

Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U). Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. Thay thế: TCVN 6151-5:2002

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10182:2013 (ISO 9349:2004)

Hệ thống đường ống bằng gang dẻo được bọc cách nhiệt

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11221:2015 (ISO 559:1991)

Ống thép cho đường nước và đường nước thải. Sx1(2015)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12286:2018

Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn. Đập ngầm. Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu. Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12287:2018

Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn. Hào thu nước.

Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu. Sx1(2018)

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12726:2020 (ISO 21307:2017)

Ống và phụ tùng bằng chất dẻo. Quy trình hàn nổi nung chảy đối đầu đối với hệ thống ống polyetylen (PE).

Sx1(2020)

Số trang: 24(A4)

93.030 - Hệ thống nước cống bên ngoài³⁷⁵

TCVN 8367:2020

Công trình thủy lợi. Yêu cầu về quan trắc, giám sát và dự báo chất lượng nước. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 8367:2010

Số trang: 43(A4)

TCVN 10180:2013 (ISO 7186:2011)

Sản phẩm bằng gang dẻo dùng cho các công trình nước thải

Số trang: 47 (A4)

TCVN 11821-1:2017 (ISO 21138-1:2007)

Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp. Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE). Phần 1: Yêu cầu vật liệu và tiêu chí tính năng cho ống, phụ tùng và hệ thống. Sx1(2017)

Số trang: 26 (A)

TCVN 11821-2:2017 (ISO 21138-2:2007)

Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp. Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE). Phần 2: Ống và phụ tùng có bề mặt ngoài nhẵn, Kiểu A. Sx1(2017)

Số trang: 49 (A)

TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)

Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp. Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE). Phần 3: Ống và phụ tùng có bề mặt ngoài không nhẵn, Kiểu B. Sx1(2017)

Số trang: 47 (A)

TCVN 11822:2017

Ống poly(vinyl clorua) biến tính (pvc-m) chịu áp.

Sx1(2017)

Số trang: 37(A4)

TCVN 12304:2018 (ISO 8772:2006)

Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp. Polyetylen (PE). Sx1(2018)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 12305:2018 (ISO 8773:2006)

Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp. Polypropylen (PP). Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 13502:2022

Yêu cầu chung cho các bộ phận sử dụng trong ống và cống thoát nước. Sx1(2022).

Số trang: 30(A4)

93.040 - Xây dựng cầu

TCVN 8774:2012

An toàn thi công cầu

Số trang: 83 (A4)

TCVN 10266:2014

Màng chống thấm cho mặt cầu bê tông - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2014)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 10268:2014

Gối cầu kiểu chậu. Yêu cầu kỹ thuật.

Số trang: 16 (A4)

³⁷⁵ - Xử lý nước thải, xem 13.060.30

- Hệ thống thoát nước bên trong, xem 91.140.80

TCVN 10269:2014

Gối cầu kiểu chấu. Phương pháp thử

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10307:2014

Kết cấu cầu thép - Yêu cầu kỹ thuật chung về chế tạo, lắp ráp và nghiệm thu

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10308:2014

Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10317:2014

Cọc ống thép và cọc ván ống thép sử dụng trong xây dựng công trình cầu. Thi công và nghiệm thu. Sx1(2014)

Số trang: 123 (A4)

TCVN 10567:2017

Dầm cầu thép. Liên kết bằng bu lông cường độ cao. Thi công và nghiệm thu

Số trang: 31 (A4)

TCVN 10568:2017

Bộ neo cáp cường độ cao. Neo tròn t13, t15 và neo dẹt d13, d15

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10834:2015

Móng cọc ống thép dạng cọc đơn dùng cho công trình cầu - Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 55 (A4)

TCVN 11520:2016

Móng cọc vít có cánh đơn ở mũi. Yêu cầu thiết kế

Số trang: 48 (A4)

TCVN 11815:2017

Thiết kế công trình phụ trợ trong thi công cầu

Số trang: 167 (A4)

TCVN 12681:2019

Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ. Dải phân cách và lan can phòng hộ. Kích thước và hình dạng. Sx1(2019)

Số trang: 31 (A4)

TCVN 12882:2020

Đánh giá tải trọng khai thác cầu đường bộ. Sx1(2020)

Số trang: 62(A4)

TCVN 12885:2020

Thi công cầu đường bộ. Sx1(2020)

Số trang: 367(A4)

93.060 - Xây dựng đường hầm**TCVN 4527-88**

Hầm đường sắt và hầm đường ô tô. Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 39 (A4)

TCVN 4528-88

Hầm đường sắt và hầm đường ô tô. Tiêu chuẩn thi công, nghiệm thu

Số trang: 58 (A4)

TCVN 12859:2020

Máy đào hầm. Yêu cầu an toàn. Sx1(2020)

Số trang: 62 (a4)

TCVN 12860:2020

Máy đào hầm. Buồng khí áp. Yêu cầu an toàn. Sx1(2020)

Số trang: 34 (a4)

TCVN 12861:2020

Máy đào hầm. Máy đào kiểu đầu cắt và máy đào liên tục. Yêu cầu an toàn. Sx1(2020)

Số trang: 53 (a4)

TCVN 13509:2022

Bê tông phun trong công trình hầm giao thông. Yêu cầu

kỹ thuật, thi công và nghiệm thu. sx1(2022).

Số trang: 53(A4)

93.080 - Kỹ thuật làm đường**TCVN 8863:2011**

Mặt đường láng nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Thay thế: 22 TCN 16-79

Số trang: 20 (A4)

TCVN 8864:2011

Mặt đường ô tô. Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3,0 mét. Thay thế: 22 TCN 16-79

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8866:2011

Mặt đường ô tô. Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát. Thử nghiệm. Thay thế: 22 TCN 278-01

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8867:2011

Áo đường mềm. Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman. Thay thế: 22 TCN 251-98

Số trang: 33 (A4)

TCVN 13567-1:2022

Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường. sx1(2022).

Số trang: 60(A4)

TCVN 13567-2:2022

Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Phần 2: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường polyme. sx1(2022).

Số trang: 17(A4)

TCVN 13567-3:2022

Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Phần 3: Hỗn hợp nhựa bán lỏng. sx1(2022).

Số trang: 8(A4)

93.080.01 - Kỹ thuật làm đường (Quy định chung)**TCVN 8858:2011**

Móng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên gia cố xi măng trong kết cấu áo đường ô tô. Thi công và nghiệm thu. Thay thế: 22TCN 334-06

Số trang: 17 (A4)

TCVN 8859:2011

Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô. Vật liệu, thi công và nghiệm thu. Thay thế: 22TCN 334-06

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10271:2014

Mặt đường ô tô. Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lắc Anh. Sx1(2014)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 10272:2014

Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp vật liệu rời làm móng đường. Phương pháp chùy xuyên động. Sx1(2014)

Số trang: 17 (A4)

93.080.10 - Xây dựng đường ³⁷⁶**TCVN 4054:2005**

Đường ô tô. Yêu cầu thiết kế. Thay thế: TCVN 4054:1998

Số trang: 66 (A4)

TCVN 5729:2012

Đường ô tô cao tốc. Yêu cầu thiết kế. Sx2(2012). Thay thế: TCVN 5729:1997

Số trang: 57 (A4)

TCVN 7025:2002³⁷⁶ - Bao gồm thiết bị xây dựng đường và thiết bị bảo dưỡng đường

Đường ô tô lâm nghiệp. Yêu cầu thiết kế. Sx1(2002). Thay thế: QPVN 25-83
Số trang: 20 (A4)
TCVN 8809:2011
Mặt đường đá dăm thấm nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Thay thế: 22TCN 270-2001
Số trang: 13 (A4)
TCVN 8810:2011
Đường cứu nạn ô tô. Yêu cầu thiết kế. Thay thế: 22TCN 218:1994
Số trang: 13 (A4)
TCVN 8816:2011
Nhũ tương nhựa đường polime gốc axit
Số trang: 12 (A4)
TCVN 8817-1:2011
Nhũ tương nhựa đường axit. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 14 (A4)
TCVN 8817-2:2011
Nhũ tương nhựa đường a xít. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ nhớt Saybolt Furol. Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 9 (A4)
TCVN 8817-3:2011
Nhũ tương nhựa đường a xít. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ. Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 8 (A4)
TCVN 8817-4:2011
Nhũ tương nhựa đường a xít. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng). Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 8 (A4)
TCVN 8817-5:2011
Nhũ tương nhựa đường a xít. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định điện tích hạt. Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 8 (A4)
TCVN 8817-6:2011
Nhũ tương nhựa đường a xít. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định độ khử nhũ. Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 8 (A4)
TCVN 8817-7:2011
Nhũ tương nhựa đường a xít. Phương pháp thử. Phần 7: Thử nghiệm trộn với xi măng. Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 8 (A4)
TCVN 8817-8:2011
Nhũ tương nhựa đường a xít. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ dính bám và tính chịu nước. Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 9 (A4)
TCVN 8817-9:2011
Nhũ tương nhựa đường a xít. Phương pháp thử. Phần 9: Thử nghiệm chưng cất. Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 10 (A4)
TCVN 8817-10:2011
Nhũ tương nhựa đường a xít. Phương pháp thử. Phần 10: Thử nghiệm bay hơi. Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 8 (A4)
TCVN 8817-11:2011
Nhũ tương nhựa đường a xít. Phương pháp thử. Phần 11: Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh. Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 7 (A4)
TCVN 8817-12:2011

Nhũ tương nhựa đường a xít. Phương pháp thử. Phần 12: Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm. Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 7 (A4)
TCVN 8817-13:2011
Nhũ tương nhựa đường a xít. Phương pháp thử. Phần 13: Xác định khả năng trộn lẫn với nước. Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 7 (A4)
TCVN 8817-14:2011
Nhũ tương nhựa đường a xít. Phương pháp thử. Phần 14: Xác định khối lượng thể tích. Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 9 (A4)
TCVN 8817-15:2011
Nhũ tương nhựa đường a xít. Phương pháp thử. Phần 15: Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường. Thay thế: 22 TCN 354:2006
Số trang: 7 (A4)
TCVN 8818-1:2011
Nhựa đường lỏng. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 11 (A4)
TCVN 8818-2:2011
Nhựa đường lỏng. Phương pháp thử. Phần 2: Thử nghiệm xác định nhiệt độ bắt lửa
Số trang: 8 (A4)
TCVN 8818-3:2011
Nhựa đường lỏng. Phương pháp thử. Phần 3: Thử nghiệm xác định hàm lượng nước
Số trang: 10 (A4)
TCVN 8818-4:2011
Nhựa đường lỏng. Phương pháp thử. Phần 4: Thử nghiệm chưng cất
Số trang: 9 (A4)
TCVN 8818-5:2011
Nhựa đường lỏng. Phương pháp thử. Phần 5: Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)
Số trang: 13 (A4)
TCVN 8819:2011
Mặt đường bê tông nhựa nóng. Yêu cầu thi công và nghiệm thu.
Số trang: 38 (A4)
TCVN 8821:2011
Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường
Số trang: 14 (A4)
TCVN 8857:2011
Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên. Vật liệu, thi công và nghiệm thu. Thay thế: 22 TCN 304-03
Số trang: 11 (A4)
TCVN 8861:2011
Áo đường mềm. Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng.
Số trang: 9 (A4)
TCVN 8865:2011
Mặt đường ô tô. Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI. Thay thế: 22 TCN 277-01
Số trang: 18 (A4)
TCVN 9504:2012
Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước. Thi công và nghiệm thu. Thay thế: 22 TCN 06:1977

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9505:2012

Mặt đường láng nhũ tương nhựa đường axit - Thi công và nghiệm thu. Thay thế: 22 TCN 250-1998

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10380:2014

Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế

Số trang: 24 (A4)

TCVN 11710:2017

Nhựa đường. Thử nghiệm xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng xoay. Sx1(2017)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11711:2017

Nhựa đường. Thử nghiệm xác định ảnh hưởng của nhiệt và không khí bằng phương pháp sấy màng mỏng. Sx1(2017)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 11712:2017

Nhựa đường. Phương pháp xác định đặc tính chống nứt ở nhiệt độ thấp bằng thiết bị kéo trực tiếp (DT). Sx1(2017)

Số trang: 25 (A4)

TCVN 11808:2017

Nhựa đường. Xác định các đặc tính lưu biến bằng lưu biến kế cắt động. Sx1(2017)

Số trang: 44 (A4)

TCVN 11823-1:2017

Thiết kế cầu đường bộ. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11823-2:2017

Thiết kế cầu đường bộ. Phần 2: Tổng thể và đặc điểm vị trí. Sx1(2017)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11823-3:2017

Thiết kế cầu đường bộ. Phần 3: Tải trọng và hệ số tải trọng. Sx1(2017)

Số trang: 98 (A4)

TCVN 11823-4:2017

Thiết kế cầu đường bộ. Phần 4: Phân tích và đánh giá kết cấu. Sx1(2017)

Số trang: 80 (A4)

TCVN 11823-5:2017

Thiết kế cầu đường bộ. Phần 5: Kết cấu bê tông. Sx1(2017)

Số trang: 193 (A4)

TCVN 11823-6:2017

Thiết kế cầu đường bộ. Phần 6: Kết cấu thép. Sx1(2017)

Số trang: 244 (A4)

TCVN 11823-9:2017

Thiết kế cầu đường bộ. Phần 9: Mặt cầu và hệ mặt cầu

Số trang: 30 (A4)

TCVN 11823-10:2017

Thiết kế cầu đường bộ. Phần 10: Nền móng. Sx1(2017)

Số trang: 151 (A4)

TCVN 11823-11:2017

Thiết kế cầu đường bộ. Phần 11: Mố, trụ và tường chắn. Sx1(2017)

Số trang: 72 (A4)

TCVN 11823-12:2017

Thiết kế cầu đường bộ. Phần 12: Kết cấu vùi và áo hầm. Sx1(2017)

Số trang: 84 (A4)

TCVN 11823-13:2017

Thiết kế cầu đường bộ. Phần 13: Lan can. Sx1(2017)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 11823-14:2017

Thiết kế cầu đường bộ. Phần 14: Khe co giãn và gối cầu. Sx1(2017)

Số trang: 65 (A4)

TCVN 12660:2019

Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô. Yêu cầu kỹ thuật, thi công và nghiệm thu. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 13049:2020

Nhựa đường phân cấp theo đặc tính làm việc. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2020)

Số trang: 16(A4)

TCVN 13346:2021

Công trình phòng chống đất sụt trên đường ô tô. Yêu cầu khảo sát và thiết kế. Sx1(2021).

Số trang: 59(A4)

93.080.20 - Vật liệu xây dựng đường³⁷⁷**TCVN 7494:2005 (ASTM D 140 - 01)**

Bitum. Phương pháp lấy mẫu

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7495:2005 (ASTM D 5 - 97)

Bitum. Phương pháp xác định độ kim lún

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7496:2005 (ASTM D 113 - 99)

Bitum. Phương pháp xác định độ kéo dài

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7499:2005 (ASTM D 6 - 00)

Bitum. Phương pháp xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt

Số trang: 7 (A4)

TCVN 7500:2005 (ASTM D 2042 - 01)

Bitum. Phương pháp xác định độ hoà tan trong tricloetylen

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7502:2005 (ASTM D 2170- 01a)

Bitum. Phương pháp xác định độ nhớt động

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9274:2012 (ASTM E 2302:2003)

Sơn tín hiệu giao thông. Phương pháp đo hệ số phát sáng dưới ánh sáng khuếch tán bằng phản xạ kế cầm tay

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9880:2013

Sơn tín hiệu giao thông - Bi thủy tinh dùng cho vạch kẻ tạm. Phần 2: Xác định độ đẩy trời của vật liệu. Sx1(2016)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11414-3:2016

Mặt đường - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 25 (A4)

TCVN 9974:2013

Vật liệu xảm chèn khe và vết nứt, thi công nóng, dùng cho mặt đường bê tông xi măng và mặt đường bê tông nhựa. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2013)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11194:2017

Bitum. Phương pháp xác định độ đàn hồi

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11195:2017

Bitum. Phương pháp xác định độ ổn định lưu trữ

Số trang: 5 (A4)

TCVN 11196:2017

Bitum. Phương pháp xác định độ nhớt kế brookfield

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11414-1:2016

³⁷⁷ - Bao gồm nhựa đường, vữa, v.v. ...

Mặt đường bê tông xi măng. Vật liệu chèn khe giãn dạng tấm. Phần 1: Xác định độ phục hồi và khả năng chịu nén. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11414-2:2016

Mặt đường bê tông xi măng. Vật liệu chèn khe giãn dạng đường bê tông xi măng. Vật liệu chèn khe giãn dạng tấm. Phần 3: Xác định độ giãn dài trong nước đun sôi. Sx1(2016)

Số trang: 6 (A4)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11414-4:2016

Mặt đường bê tông xi măng. Vật liệu chèn khe giãn dạng tấm. Phần 4: Thử nghiệm đun sôi trong dung dịch axit hcl. Sx1(2016)

Số trang: 6 (A4)

Số trang: 6 (A4)

TCVN 11414-5:2016

Mặt đường bê tông xi măng. Vật liệu chèn khe giãn dạng tấm. Phần 5: Xác định hàm lượng nhựa. Sx1(2016)

Số trang: 7 (A4)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11414-6:2016

Mặt đường bê tông xi măng. Vật liệu chèn khe giãn dạng tấm. Phần 6: Xác định độ hấp thụ nước. Sx1(2016)

Số trang: 7 (A4)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11414-7:2016

Mặt đường bê tông xi măng. Vật liệu chèn khe giãn dạng tấm. Phần 6: Xác định khối lượng riêng. Sx1(2016)

Số trang: 7 (A4)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 11633:2017

Bê tông nhựa. Thu hồi nhựa đường từ dung dịch sau khi chiết bằng phương pháp abson

Số trang: 17 (A4)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11781:2017

Nhựa đường. Phương pháp xác định độ cứng chống uốn từ biển bằng lưu biến kế đầm chịu uốn (BBR). Sx1(2017)

Số trang: 29 (A4)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 11782:2017

Bê tông nhựa. Chuẩn bị thí nghiệm bằng phương pháp đầm lần bánh thép. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11807:2017

Bê tông nhựa. Phương pháp xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô. Sx1(2017)

Số trang: 15 (A4)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12584:2019

Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ. Đinh phản quang. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 17 (A4)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 12585:2019

Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ. Thiết bị dẫn hướng và tấm phản quang. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 18 (A4)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12586:2019

Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ. Tấm chống chói. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 23 (A4)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 12587:2019

Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ. Trụ tiêu dèo phân làn. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 15 (A4)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 12792:2020

Vật liệu nền, móng mặt đường. Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm. Sx1(2020)

Số trang: 23 (a4)

Số trang: 23 (a4)

Số trang: 23 (a4)

TCVN 13567-1:2022

Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường. Sx1(2022).

Số trang: 60(A4)

TCVN 13506:2022

Nhũ tương nhựa đường kiềm. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2022).

Số trang: 17(A4)

TCVN 13507:2022

Phương pháp xác định độ nhớt nhũ tương nhựa đường bằng nhớt kế cánh khuấy quay. Sx1(2022).

Số trang: 10(A4)

TCVN 13508:2022

Bitum. Phương pháp thử nghiệm phao. Sx1(2022).

Số trang: 11(A4)

TCVN 13567-2:2022

Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Phần 2: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường polyme. Sx1(2022).

Số trang: 17(A4)

TCVN 13567-3:2022

Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng. Thi công và nghiệm thu. Phần 3: Hỗn hợp nhựa bán lỏng. Sx1(2022).

Số trang: 8(A4)

93.080.30 - Thiết bị và máy móc đường bộ ³⁷⁸

TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)

Đèn điện - Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể. Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố. Sx2(2019). Thay thế: TCVN 7722-2-3:2007

Số trang: 18 (A4)

TCVN 7887:2018

Màng phản quang dùng cho biển báo hiệu đường bộ. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7887:2008

Số trang: 37 (A4)

TCVN 10849:2015

Hệ thống thu phí điện tử. Sx1(2015)

Số trang: 60 (A4)

TCVN 10850:2015

Hệ thống giám sát, điều hành giao thông trên đường cao tốc. Sx1(2015)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 10851:2015

Trung tâm quản lý điều hành giao thông đường cao tốc. Sx1(2015)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10852:2015

Biển báo giao thông điện tử trên đường cao tốc. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2015)

Số trang: 29 (A4)

TCVN 12666:2019

Đèn điện LED chiếu sáng đường và phố. Hiệu suất năng lượng. Sx1(2019)

Số trang: 9(A4)

93.080.99 – Các tiêu chuẩn khác liên quan đến kỹ thuật làm đường

TCVN 12790:2020

Đất, đá đầm dùng trong công trình giao thông. Đầm nén Proctor. Sx1(2020)

Số trang: 25 (a4)

³⁷⁸ - Bao gồm hệ thống kiểm soát và cảnh báo giao thông đường bộ, thiết bị và máy móc (kiểm soát tốc độ, cảnh báo giao thông, máy dò mốc phương tiện, vạch mốc via hè, miệng cống,

93.100 - Xây dựng đường sắt³⁷⁹**TCVN 4117:1985**

Đường sắt khổ 1435 mm. Tiêu chuẩn thiết kế

Số trang: 188 (A5)

TCVN 8893:2020

Cấp kỹ thuật đường sắt quốc gia. Sx2(2020). Thay thế:

TCVN 8893:2011

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11297:2016

Cầu đường sắt. Quy trình kiểm định

Số trang: 202 (A4)

TCVN 11390:2016

Phương tiện giao thông đường sắt. Yêu cầu kỹ thuật của thiết bị ghi tốc độ và dữ liệu đoàn tàu. Sx1(2016)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11391:2016 (EN 50128:2011)

Ứng dụng đường sắt. Hệ thống xử lý và thông tin tín hiệu.

Phần mềm cho các hệ thống phòng vệ và điều khiển đường sắt. Sx1(2016)

Số trang: 156 (A4)

TCVN 13342:2021

Thiết kế đường sắt tốc độ cao. Tham số thiết kế tuyến

đường. Sx1(2021)

Số trang: 66(a4)

93.120 - Xây dựng sân bay³⁸⁰**TCVN 8753:2011**

Sân bay dân dụng. Yêu cầu chung về thiết kế và khai thác

Số trang: 336 (A4)

TCVN 10907:2015

Sân bay dân dụng. Mặt đường sân bay. Yêu cầu thiết kế

Số trang: 83 (A4)

TCVN 11364:2016

Sân bay dân dụng. Đường cất hạ cánh. Yêu cầu thiết kế

Số trang: 67 (A4)

TCVN 11365:2016

Mặt đường sân bay. Xác định số phân cấp mặt đường bằng thiết bị đo vồng bằng quả nặng thả rơi

Số trang: 83 (A4)

TCVN 12112:2019

Sân bay dân dụng. Hệ thống thoát nước. Yêu cầu thiết kế. Sx1(2019)

Số trang: 65 (A4)

TCVN 12575:2019

Cảng hàng không dân dụng. Yêu cầu quy hoạch. Sx1(2019)

Số trang: 135 (A4)

93.140 - Xây dựng đường thủy, cảng và đập³⁸¹**TCVN 9859:2013**

Bến phà, bến cầu phao đường bộ. Yêu cầu thiết kế. Thay thế: 22 TCN 86:1986

Số trang: 48 (A4)

TCVN 10305:2015

Cảng thủy nội địa - Phân cấp kỹ thuật

Số trang: 5 (A4)

TCVN 10318:2014

Cọc ống thép và cọc ống ván thép sử dụng trong xây dựng công trình cảng. Thi công và nghiệm thu. Sx1(2014)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 10335:2014

Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lục giác xoắn phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy - Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 49 (A4)

TCVN 11153:2016

Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Yêu cầu chung

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11392:2017

Bảo dưỡng thường xuyên đường thủy nội địa. Sx1(2017)

Số trang: 64 (A4)

TCVN 11419:2016

Luồng tàu biển. Yêu cầu thiết kế

Số trang: 48 (A4)

TCVN 11820-1:2017

Công trình cảng biển. Yêu cầu thiết kế. Phần 1: Nguyễn Tấn Chung. Sx1(2016)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11820-2:2017

Công trình cảng biển. Yêu cầu thiết kế. Phần 2: Tài Trọng và tác động. Sx1(2016)

Số trang: 301 (A4)

TCVN 11820-3: 2019

Công trình cảng biển. Yêu cầu thiết kế. Phần 3: Yêu cầu về vật liệu. Sx1(2019)

Số trang: 49 (A4)

TCVN 12250:2018

Cảng thủy nội địa. Công trình bến. Yêu cầu thiết kế. Sx1(2018)

Số trang: 147 (A4)

TCVN 12571:2018

Công trình thủy lợi. Thành phần nội dung công tác khảo sát, tính toán thủy văn trong giai đoạn lập dự án và thiết kế. Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 12604-1:2019

Kết cấu bảo vệ bờ biển. Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 12604-2:2019

Kết cấu bảo vệ bờ biển. Cấu kiện kè bê tông cốt sợi polyme đúc sẵn. Phần 2: Thi công và nghiệm thu. Sx1(2019)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 11820-4-1:2020

Công trình cảng biển. Yêu cầu thiết kế. Phần 4-1: Nền móng. Sx1(2020)

Số trang: 196(A4)

TCVN 11820-4-2:2020

Công trình cảng biển. Yêu cầu thiết kế.

Phần 4-2: Cải tạo đất. Sx1(2020)

Số trang: 78(a4)

TCVN 11820-5:2021

Công trình cảng biển. Yêu cầu thiết kế. Phần 5: Công trình biển. Sx1(2021)

Số trang: 127(A4)

TCVN 13330:2021

Công trình cảng biển. Yêu cầu bảo trì. Sx1(2021)

Số trang: 120(A4)

³⁷⁹ - Bao gồm xây dựng đường xe điện, đường sắt leo núi, cáp treo, lắp đặt và thiết bị kiểm soát giao thông đường sắt, v.v...

- Ray và phụ kiện đường ray,, xem 45.080

- Thiết bị bảo dưỡng và xây dựng cáp treo/ đường ray, xem 45.120

³⁸⁰ - Bao gồm máy móc và thiết bị kiểm soát giao thông đường hàng không³⁸¹ - Bao gồm máy móc và thiết bị kiểm soát giao thông đường thủy, kè bờ sông, v.v...

93.160 - Xây dựng thủy lợi³⁸²**TCVN 4118:2021**

Công trình thủy lợi. Hệ thống dẫn, chuyển nước. Yêu cầu thiết kế. Sx3(2021). Thay thế: TCVN 4118:2012

Số trang: 142(A4)

TCVN 4253:2012

Công trình thủy lợi. Nền các công trình thủy công. Yêu cầu thiết kế. Thay thế: TCVN 4253:1986

Số trang: 76 (A4)

TCVN 5569:1991

Dòng nước. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8213:2009

Tính toán và đánh giá hiệu quả kinh tế dự án thủy lợi phục vụ tưới, tiêu. Thay thế: 14 TCN 112-2006

Số trang: 58 (A4)

TCVN 8214:2009

Thí nghiệm mô hình thủy lực công trình thủy lợi, thủy điện.

Thay thế: 14 TCN 173-2006

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8215:2021

Công trình thủy lợi. Thiết bị quan trắc. Sx2(2021). Thay

thế: TCVN 8215:2009

Số trang: 54(A4)

TCVN 8216:2018

Công trình thủy lợi. Thiết kế đập đất đầm nén. Sx2(2018).

Thay thế: TCVN 8216:2009

Số trang: 64 (A4)

TCVN 8217:2009

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phân loại. Thay thế: 14 TCN 123-2002

Số trang: 21 (A4)

TCVN 8218:2009

Bê tông thủy công. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 14 TCN 63-2002

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8219:2009

Hỗn hợp bê tông thủy công và bê tông thủy công - Phương pháp thử. Thay thế: 14 TCN 65-2002

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8223:2009

Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về đo địa hình, xác định tim kênh và công trình trên kênh. Thay thế: 14 TCN 40-2002

Số trang: 69 (A4)

TCVN 8224:2009

Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về lưới khống chế mặt bằng địa hình. Thay thế: 14 TCN 22-2002

Số trang: 68 (A4)

TCVN 8225:2009

Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về lưới khống chế cao độ địa hình. Thay thế: 14 TCN 102-2002

Số trang: 48 (A4)

TCVN 8226:2009

Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về khảo sát mặt cắt và bình đồ địa hình các tỷ lệ từ 1/200 đến 1/5000. Thay thế: 14 TCN 161-2005

Số trang: 67 (A4)

TCVN 8227:2009

Mối gây hại công trình đê, đập. Định loại, xác định đặc điểm sinh học, sinh thái học và đánh giá mức độ gây hại.

Thay thế: 14 TCN 167-2006

Số trang: 49 (A4)

TCVN 8228:2009

Hỗn hợp bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 14 TCN 64-2002

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8297:2018

Công trình thủy lợi. Đập đất đầm nén. Thi công và nghiệm thu. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8297:2009

Số trang: 50 (A4)

TCVN 8298:2009

Công trình thủy lợi. Yêu cầu kỹ thuật trong chế tạo và lắp ráp thiết bị cơ khí, kết cấu thép. Thay thế: 14 TCN 3-2006

Số trang: 71 (A4)

TCVN 8299:2009

Công trình thủy lợi. Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế cửa van, khe van bằng thép. Thay thế: 14 TCN 117-1999

Số trang: 47 (A4)

TCVN 8300:2009

Công trình thủy lợi. Máy đóng mở kiểu xi lanh thủy lực. Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, lắp đặt, nghiệm thu, bàn

giao. Thay thế: 14 TCN 192-2006

Số trang: 29 (A4)

TCVN 8301:2009

Công trình thủy lợi. Máy đóng mở kiểu vít. Yêu cầu thiết kế, kỹ thuật trong chế tạo, lắp đặt, nghiệm thu. Thay thế:

14 TCN 190-2006

Số trang: 45 (A4)

TCVN 8302:2018

Quy hoạch thủy lợi. Yêu cầu về nội dung, thành phần, khối lượng. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8302:2009

Số trang: 55 (A4)

TCVN 8303:2009

Quy trình sơ họa diễn biến lòng sông. Thay thế: 14 TCN 23-2002

Số trang: 13 (A4)

TCVN 8304:2009

Công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi. Thay thế: 14 TCN 49-1986

Số trang: 38 (A4)

TCVN 8305:2009

Công trình thủy lợi. Kênh đất. Yêu cầu kỹ thuật trong thi công và nghiệm thu. Thay thế: 14 TCN 9-2003

Số trang: 32 (A4)

TCVN 8306:2009

Công trình thủy lợi. Kích thước các lỗ thoát nước có cửa van chắn nước. Thay thế: 32 TCN-C-3-74

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8412:2020

Công trình thủy lợi. Quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 8412:2010

Số trang: 23(A4)

TCVN 8413:2010

Công trình thủy lợi. Vận hành và bảo dưỡng giếng giảm áp cho đê. Thay thế: 14 TCN 144:2004

Số trang: 23 ()

TCVN 8414:2010

Công trình thủy lợi. Quy trình quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước. Thay thế: 14 TCN 55-88

Số trang: 24 ()

TCVN 8415:2010

Công trình thủy lợi. Quản lý tưới nước vùng không ảnh hưởng triều. Thay thế: QP.TL -1-1-78

Số trang: 21 ()

TCVN 8416:2010

Công trình thủy lợi. Quy trình quản lý vận hành, duy tu và bảo dưỡng trạm bơm và tước bin. Thay thế: QTTL .I.1:79

³⁸² - Thiết bị thủy năng, xem 27.140

Số trang: 17 ()

TCVN 8417:2022

Công trình thủy lợi. Quy trình vận hành trạm bơm điện.

Sx2(2022). Thay thế: TCVN 8417:2010

Số trang: 26(A4)

TCVN 8418:2010

Công trình thủy lợi. Quy trình quản lý vận hành, duy tu và bảo dưỡng cống. Thay thế: 14 TCN 44:1985

Số trang: 15 ()

TCVN 8419:2010

Công trình thủy lợi. Thiết kế công trình bảo vệ bờ sông để chống lũ. Thay thế: 14 TCN 84:1991

Số trang: 36 (A4)

TCVN 8420:2010

Công trình thủy lợi. Tính toán thủy lực công trình xả kiểu hở và xói lòng dẫn bằng đá đo dòng phun. Thay thế: 14 TCN 81-90

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8421:2010

Công trình thủy lợi. Tải trọng và lực tác dụng lên công trình do sóng và tàu. Thay thế: QP.TL C-1-78

Số trang: 73 ()

TCVN 8422:2010

Công trình thủy lợi. Thiết kế tầng lọc ngược công trình thủy công. Thay thế: QP-TL-C-5-75

Số trang: 86 (A4)

TCVN 8423:2010

Công trình thủy lợi. Trạm bơm tưới tiêu nước. Yêu cầu thiết kế công trình thủy công. Thay thế: HD.TL-C-7-83

Số trang: 55 (A4)

TCVN 8477:2018

Công trình thủy lợi. Thành phần, khối lượng khảo sát địa chất trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8477:2010

Số trang: 93 (A4)

TCVN 8478:2018

Công trình thủy lợi. Thành phần, khối lượng khảo sát địa hình trong các giai đoạn lập dự án và thiết kế. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8478:2010

Số trang: 45 (A4)

TCVN 8479:2010

Công trình đê, đập. Yêu cầu kỹ thuật khảo sát mối, một số ẩn họa và xử lý mối gây hại. Thay thế: 14TCN 182:2006

Số trang: 40 (A4)

TCVN 8480:2010

Công trình đê, đập. Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát và xử lý mối gây hại. Thay thế: 14TCN 88-93

Số trang: 22 (A4)

TCVN 8481:2010

Công trình đê điều. Yêu cầu về thành phần, khối lượng khảo sát địa hình. Thay thế: 14 TCN 165:2006

Số trang: 31 (A4)

TCVN 8637:2021

Công trình thủy lợi. Máy bơm nước. Yêu cầu kỹ thuật lắp đặt và nghiệm thu. Sx2(2021). Thay thế: TCVN 8637:2011

Số trang: 36(A4)

TCVN 8638:2011

Công trình thủy lợi. Máy bơm nước. Yêu cầu kỹ thuật lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa máy bơm chìm. Thay thế: 14 TCN 177:2006

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8640:2011

Công trình thủy lợi. Máy đóng mở kiểu cáp. Yêu cầu kỹ thuật trong thiết kế, chế tạo, lắp đặt và nghiệm thu. Thay thế: 14 TCN 189:2006

Số trang: 46 (A4)

TCVN 8641:2011

Công trình thủy lợi. Kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm. Thay thế: 14 TCN 174:2006

Số trang: 41 (A4)

TCVN 8642:2011

Công trình thủy lợi. Yêu cầu kỹ thuật thi công hạ chìm ống xi phông kết cấu thép.

Số trang: 36 (A4)

TCVN 8643:2020

Công trình thủy lợi cấp hạn hán đối với nguồn nước tưới và cây trồng được tưới. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 8643:2011

Số trang: 22(A4)

TCVN 8644:2011

Công trình thủy lợi. Yêu cầu kỹ thuật khoan phụt vữa gia cố đê. Thay thế: 14 TCN 1:2004

Số trang: 38 (A4)

TCVN 8645:2019

Công trình thủy lợi. Thiết kế, thi công và nghiệm thu khoan phụt vữa xi măng vào nền đá. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 8645:2009

Số trang: 66 (A4)

TCVN 8646:2011

Công trình thủy lợi. Phun phủ kẽm bảo vệ bề mặt kết cấu thép và thiết bị cơ khí. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 14 TCN 188:2006

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8718:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định các đặc trưng tan rã của đất trong phòng thí nghiệm. Thay thế: 14 TCN 132:2005

Số trang: 14 (A4)

TCVN 8719:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định các đặc trưng trương nở của đất trong phòng thí nghiệm. Thay thế: 14 TCN 133:2005

Số trang: 15 (A4)

TCVN 8720:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định các đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm. Thay thế: 14 TCN 134:2005

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8721:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời trong phòng thí nghiệm. Thay thế: 14 TCN 136:2005

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8722:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định các đặc trưng lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm. Thay thế: 14 TCN 138:2005

Số trang: 18 (A4)

TCVN 8723:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm. Thay thế: 14 TCN 139:2005

Số trang: 24 (A4)

TCVN 8724:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời trong phòng thí nghiệm. Thay thế: 14 TCN 146:2005

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8725:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định sức chống cắt của đất hạt mịn mềm yếu bằng thí nghiệm cắt cánh ở trong phòng. Thay thế: 14 TCN 147:2005

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8726:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất trong phòng thí nghiệm. Thay thế: 14 TCN 148:2005

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8727:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm. Thay thế: 14 TCN 149:2005

Số trang: 19 (A4)

TCVN 8728:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định độ ẩm của đất tại hiện trường. Thay thế: 14 TCN 150:2006

Số trang: 11 (A4)

TCVN 8729:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường. Thay thế: 14 TCN 151:2006

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8730:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường. Thay thế: 14 TCN 152:2006

Số trang: 10 (A4)

TCVN 8731:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường. Thay thế: 14 TCN 153:2006

Số trang: 27 (A4)

TCVN 8732:2012

Đất xây dựng công trình thủy lợi. Thuật ngữ và định nghĩa. Thay thế: 14 TCN 154:2006

Số trang: 23 (A4)

TCVN 8733:2012

Đá xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp lấy mẫu, vận chuyển, lựa chọn và bảo quản mẫu đá dùng cho các thí nghiệm trong phòng. Thay thế: 14 TCN 183:2006

Số trang: 9 (A4)

TCVN 8734:2012

Đá xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp phân tích thạch học bằng soi kính lát mỏng để xác định tên đá. Thay thế: 14 TCN 184:2006

Số trang: 16 (A4)

TCVN 8735:2012

Đá xây dựng công trình thủy lợi. Phương pháp xác định khối lượng riêng của đá trong phòng thí nghiệm. Thay thế: 14 TCN 185:2006

Số trang: 13 (A4)

TCVN 9137:2012

Công trình thủy lợi. Thiết kế đập bê tông và bê tông cốt thép. Thay thế: 14 TCN 56-88

Số trang: 69 (A4)

TCVN 9139:2012

Công trình thủy lợi. Kết cấu bê tông, bê tông cốt thép vùng ven biển. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: 14 TCN 142:2004

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9140:2012

Công trình thủy lợi. Yêu cầu bảo quản mẫu nồn khoan trong công tác khảo sát địa chất công trình. Thay thế: QP.TL-2.70

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9141:2012

Công trình thủy lợi. Trạm bơm tưới, tiêu nước. Yêu cầu thiết kế thiết bị động lực và cơ khí. Thay thế: HD.TL-C-7-83

Số trang: 32 (A4)

TCVN 9142:2012

Công trình thủy lợi. Trạm bơm tưới, tiêu nước. Yêu cầu cung cấp điện và điều khiển. Thay thế: HD.TL-C-7-83

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9143:2012

Công trình thủy lợi. Tính toán đường viền thấm dưới đất của đập trên nền không phải là đá. Thay thế: 14 TCN 58-88

Số trang: 89 (A4)

TCVN 9144:2012

Công trình thủy lợi. Yêu cầu thiết kế âu tàu. Thay thế: Tài liệu "chỉ dẫn thiết kế âu tàu"

Số trang: 99 (A4)

TCVN 9145:2012

Công trình thủy lợi. Quy trình tính toán đường ống dẫn bằng thép. Thay thế: 14 TCN 34:1985

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9146:2012

Công trình thủy lợi. Hướng dẫn định kỳ sửa chữa các thiết bị trạm bơm. Thay thế: QPTL-6-80

Số trang: 23 (A4)

TCVN 9147:2012

Công trình thủy lợi. Quy trình tính toán thủy lực đập tràn. Thay thế: QP.TL.C-8-76

Số trang: 86 (A4)

TCVN 9148:2012

Công trình thủy lợi. Xác định hệ số thấm của đất đá chứa nước bằng phương pháp hút nước thí nghiệm từ các lỗ khoan. Thay thế: QT-TL-B-4-74

Số trang: 54 (A4)

TCVN 9149:2012

Công trình thủy lợi. Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp thí nghiệm ép nước vào lỗ khoan. Thay thế: 14 TCN 83:1991

Số trang: 22 (A4)

TCVN 9150:2012

Công trình thủy lợi. Cầu máng vỏ mỏng xi măng lưới thép. Yêu cầu thiết kế. Thay thế: 14 TCN 181:2006

Số trang: 48 (A4)

TCVN 9151:2012

Công trình thủy lợi. Quy trình tính toán thủy lực cống dưới sâu. Thay thế: QP-TL-C-1-75

Số trang: 71 (A4)

TCVN 9152:2012

Công trình thủy lợi. Quy trình thiết kế tường chắn công trình thủy lợi. Thay thế: TCXD 57-73

Số trang: 116 (A4)

TCVN 9153:2012

Công trình thủy lợi. Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất. Thay thế: 20 TCN 74:1987

Số trang: 33 (A4)

TCVN 9154:2012

Công trình thủy lợi. Quy trình tính toán đường hầm thủy lợi. Thay thế: 14TCN 32:1985 (HDTL-C-3:1977)

Số trang: 55 (A4)

TCVN 9155:2021

Công trình thủy lợi. Yêu cầu kỹ thuật trong khảo sát địa chất. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 9155:2012

Số trang: 111(A4)

TCVN 9156:2012

Công trình thủy lợi. Phương pháp đo vẽ bản đồ địa chất công trình tỷ lệ lớn. Thay thế: QT.TL-B-5-74

Số trang: 62 (A4)

TCVN 9157:2012

Công trình thủy lợi. Giếng giảm áp. Yêu cầu thi công, kiểm tra và nghiệm thu. Thay thế: 14 TCN 101:2001

Số trang: 26 (A4)

TCVN 9158:2012

Công trình thủy lợi. Công trình tháo nước. Phương pháp tính toán khí thực. Thay thế: 14TCN 198:2006

Số trang: 70 (A4)

TCVN 9159:2012

Công trình thủy lợi. Khớp nối biến dạng. Yêu cầu thi công và nghiệm thu. Thay thế: 14 TCN 90:1995

Số trang: 38 (A4)

TCVN 9160:2012

Công trình thủy lợi. Yêu cầu thiết kế dẫn dòng trong xây dựng. Thay thế: 14 TCN 57-88

Số trang: 63 (A4)

TCVN 9161:2020

Công trình thủy lợi khoan nổ mìn đào đá. Thiết kế, thi công và nghiệm thu. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 9161:2012

Số trang: 66(A4)

TCVN 9162:2012

Công trình thủy lợi. Đường thi công. Yêu cầu thiết kế. Thay thế: 14 TCN 43:1985

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9163:2012

Công trình thủy lợi. Bản vẽ cơ điện. Yêu cầu về nội dung. Thay thế: 14 TCN 170:2006

Số trang: 20 (A4)

TCVN 9164:2012

Công trình thủy lợi. Hệ thống tưới tiêu. Yêu cầu kỹ thuật vận hành hệ thống kênh. Thay thế: QPTL 1-2-75

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9165:2012

Công trình thủy lợi. Yêu cầu kỹ thuật đắp đê. Thay thế: QPTL 1-72

Số trang: 16 (A4)

TCVN 9166:2012

Công trình thủy lợi. Yêu cầu kỹ thuật thi công bằng biện pháp đầm nén nhẹ. Thay thế: 14 TCN 2:1985

Số trang: 19 (A4)

TCVN 9167:2012

Công trình thủy lợi. Đất mặn. Quy trình rửa mặn. Thay thế: 14 TCN 53:1997

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9168:2012

Công trình thủy lợi. Hệ thống tưới tiêu. Phương pháp xác định hệ số tưới lúa. Thay thế: 14 TCN 61-92

Số trang: 45 (A4)

TCVN 9169:2012

Công trình thủy lợi. Hệ thống tưới tiêu. Quy trình tưới nhỏ giọt.

Số trang: 14 (A4)

TCVN 9170:2012

Công trình thủy lợi. Hệ thống tưới tiêu. Yêu cầu kỹ thuật tưới phun mưa.

Số trang: 31 (A4)

TCVN 9845:2013

Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ

Số trang: 142 (A4)

TCVN 9901:2014

Công trình thủy lợi. Yêu cầu thiết kế đê biển

Số trang: 127 (A4)

TCVN 9902:2016

Công trình thủy lợi. Yêu cầu thiết kế đê sông. Sx1(2016)

Số trang: 37 (A4)

TCVN 9903:2014

Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu hạ mực nước ngầm.

Số trang: 37 (A4)

TCVN 9904:2014

Công trình thủy lợi. Công trình ở vùng triều. Yêu cầu tính toán thủy lực ngăn dòng

Số trang: 54 (A4)

TCVN 9905:2014

Công trình thủy lợi - Yêu cầu thiết kế kết cấu theo độ tin cậy

Số trang: 42 (A4)

TCVN 9906:2014

Công trình thủy lợi - Cọc xi măng đất thi công theo phương pháp Jet-grouting - Yêu cầu thiết kế thi công và nghiệm thu cho xử lý nền đất yếu.

Số trang: 40 (A4)

TCVN 10396:2015

Công trình thủy lợi. Đập hỗn hợp đất đá đầm nén. Yêu cầu thiết kế. Sx1(2015)

Số trang: 52 (A4)

TCVN 10397:2015

Công trình thủy lợi. Đập hỗn hợp đất đá đầm nén. Thi công, nghiệm thu. Sx1(2015)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10398:2015

Công trình thủy lợi. Đập xà lan. Yêu cầu thiết kế. Sx1(2015)

Số trang: 45 (A4)

TCVN 10399:2015

Công trình thủy lợi. Đập xà lan. Thi công và nghiệm thu. Sx1(2015)

Số trang: 51 (A4)

TCVN 10400:2015

Công trình thủy lợi. Đập trụ đỡ. Yêu cầu thiết kế. Sx1(2015)

Số trang: 62 (A4)

TCVN 10401:2015

Công trình thủy lợi. Đập trụ đỡ. Thi công và nghiệm thu. Sx1(2015)

Số trang: 34 (A4)

TCVN 10402:2015

Công trình thủy lợi. Đập cao su. Thiết kế, thi công và nghiệm thu. Sx1(2015)

Số trang: 60 (A4)

TCVN 10403:2015

Công trình thủy lợi. Đập bê tông đầm lăn. Thi công và nghiệm thu. Sx1(2015)

Số trang: 30 (A4)

TCVN 10404:2015

Công trình đê điều. Khảo sát địa chất công trình. Sx1(2015)

Số trang: 28 (A4)

TCVN 10405:2014

Công trình thủy lợi. Đai cây chắn sóng. Khảo sát và thiết kế

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10406:2015

Công trình thủy lợi. Tính toán hệ số tiêu thiết kế. Sx1(2015)

Số trang: 48 (A4)

TCVN 10407:2015

Công trình thủy lợi. Cửa van composite cổng vùng triều. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2015)
Số trang: 23 (A4)

TCVN 10775:2015

Công trình thủy lợi. Đập đá đổ bản mặt bê tông. Thi công và nghiệm thu. Sx1(2015)
Số trang: 39 (A4)

TCVN 10776:2015

Công trình thủy lợi. Đường ống dẫn nước tưới bằng ống nhựa cốt sợi thủy tinh. Thiết kế lắp đặt và nghiệm thu. Sx1(2015)
Số trang: 37 (A4)

TCVN 10777:2015

Công trình thủy lợi. Đập đá đổ bản mặt bê tông. Yêu cầu thiết kế. Sx1(2015)
Số trang: 36 (A4)

TCVN 10778:2015

Hồ chứa. Xác định các mực nước đặc trưng. Sx1(2015)
Số trang: 72 (A4)

TCVN 11199:2016

Công trình thủy lợi. Quy trình tưới lúa trên đất nhiễm mặn. Sx1(2016). Thay thế: Mục 3.9.9.3 của TCVN 8641:2011
Số trang: 11 (A4)

TCVN 11322:2018

Công trình thủy lợi. Màng chống thấm HDPE. Thiết kế, thi công, nghiệm thu. Sx1(2018)
Số trang: 36 (A4)

TCVN 11323:2020

Công trình thủy lợi. Hồ móng trong vùng cát chảy. Thi công và nghiệm thu. Sx1(2020)
Số trang: 32 (A4)

TCVN 11362:2016

Công trình thủy lợi. Kênh bê tông đúc sẵn. Thi công, nghiệm thu. Sx1(2016)
Số trang: 29 (A4)

TCVN 11652:2016

Công trình thủy lợi. Thi công và nghiệm thu kết cấu bê tông và bê tông cốt thép trên mái dốc. Sx1(2016)
Số trang: 20 (A4)

TCVN 11699:2016

Công trình thủy lợi. Đánh giá an toàn đập. Sx1(2016)
Số trang: 37 (A4)

TCVN 11736:2017

Công trình thủy lợi. Kết cấu bảo vệ bờ biển. Thiết kế, thi công và nghiệm thu. Sx1(2017)
Số trang: 71 (A4)

TCVN 12040:2017

Mương bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn. Sx1(2017)
Số trang: 17 (A4)

TCVN 12196:2018

Công trình thủy lợi. Thí nghiệm mô hình vật lý sông. Sx1(2018)
Số trang: 50 (A4)

TCVN 12249:2018

Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp. Yêu cầu chung. Sx1(2018)
Số trang: 11 (A4)

TCVN 12261:2018

Công trình thủy lợi. Kết cấu bảo vệ bờ biển. Yêu cầu thiết kế hệ thống công trình giữ cát giảm sóng. Sx1(2018)
Số trang: 55 (A4)

TCVN 12262:2018

Công trình thủy lợi. Tràn xả lũ. Tính toán thủy lực tràn dạng phím piano. Sx1(2018)
Số trang: 20 (A4)

TCVN 12317:2018

Công trình đê điều. Đánh giá an toàn đê sông. Sx1(2018)
Số trang: 27 (A4)

TCVN 12318:2018

Công trình thủy lợi. Yêu cầu kỹ thuật thiết kế, thi công và nghiệm thu cổng lắp ghép. Sx1(2018)
Số trang: 38 (A4)

TCVN 12633:2020

Công trình thủy lợi. Cừ chống thấm. Yêu cầu thiết kế. Sx1(2020)
Số trang: 40 (a4)

TCVN 12634:2020

Công trình thủy lợi. Cừ chống thấm. Thi công và nghiệm thu. Sx1(2020)
Số trang: 37 (a4)

TCVN 12845:2020

Công trình thủy lợi - Thành phần, nội dung lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi và báo cáo kinh tế-kỹ thuật. Sx1(2020)
Số trang: 44(a4)

TCVN 12846:2020

Công trình thủy lợi. Thành phần, nội dung lập thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công. Sx1(2020)
Số trang: 52(A4)

TCVN 13568:2022

Công trình thủy lợi - Bê tông sử dụng tro bay - Hướng dẫn thiết kế thành phần, thi công và nghiệm thu. Sx1(2022).
Số trang: 51(A4)

95**QUÂN SỰ****95.020 - Kỹ thuật quân sự. Vấn đề quân sự. Vũ khí³⁸³****TCVN 10299-1:2014**

Khắc phục hậu quả bom mìn, vật nổ sau chiến tranh. Phần 1: Quy định chung
Số trang: 20 (A4)

TCVN 10299-2:2014

Khắc phục hậu quả bom mìn, vật nổ sau chiến tranh. Phần 2: Thẩm định và công nhận tổ chức thực hiện hoạt động rà phá bom mìn, vật nổ
Số trang: 15 (A4)

TCVN 10299-3:2014

Khắc phục hậu quả bom mìn, vật nổ sau chiến tranh. Phần 3: Giám sát và đánh giá tổ chức thực hiện hoạt động rà phá bom mìn, vật nổ
Số trang: 16 (A4)

TCVN 10299-4:2014

Khắc phục hậu quả bom mìn, vật nổ sau chiến tranh. Phần 4: Điều tra và khảo sát về ô nhiễm bom mìn, vật nổ
Số trang: 30 (A4)

TCVN 10299-5:2014

Khắc phục hậu quả bom mìn, vật nổ sau chiến tranh. Phần 5: Công tác an toàn trong hoạt động rà phá bom mìn, vật nổ

³⁸³ - Y phục quân đội, xem 61.020

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10299-6:2014

Khắc phục hậu quả bom mìn, vật nổ sau chiến tranh. Phần 6: Công tác rà phá bom mìn, vật nổ

Số trang: 24 (A4)

TCVN 10299-7:2014

Khắc phục hậu quả bom mìn, vật nổ sau chiến tranh. Phần 7: Xử lý bom mìn, vật nổ

Số trang: 26 (A4)

TCVN 10299-8:2014

Khắc phục hậu quả bom mìn, vật nổ sau chiến tranh. Phần 8: Bảo đảm y tế

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10299-9:2014

Khắc phục hậu quả bom mìn, vật nổ sau chiến tranh. Phần 9: Điều tra sự cố bom mìn, vật nổ

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10299-10:2014

Khắc phục hậu quả bom mìn, vật nổ sau chiến tranh. Phần 10: Thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin

Số trang: 43 (A4)

97

THIẾT BỊ GIA DỤNG VÀ THƯƠNG MẠI. GIẢI TRÍ. THỂ THAO

97.020 - Kinh tế hộ gia đình (Quy định chung)³⁸⁴

TCVN 5699-2-55:2013 (IEC 60335-2-55:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-55: Yêu cầu cụ thể đối với các thiết bị điện sử dụng trong bể nuôi và ao vườn

Số trang: 17 (A4)

TCVN 5699-2-68:2014 (IEC 60335-2-68:2012)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-68: Yêu cầu cụ thể đối với máy giặt thảm kiểu phun hút dùng cho mục đích thương mại. Sx1(2014)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 6385:2009 (IEC 60065:2005)

Thiết bị nghe, nhìn và thiết bị điện tử tương tự. Yêu cầu an toàn. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 6385:1998; TCVN 5772:1993

Số trang: 186 (A4)

TCVN 10426:2020 (ISO/IEC GUIDE 14:2018)

Sản phẩm và dịch vụ liên quan. Thông tin cho người tiêu dùng. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 10426:2014

Số trang: 24(A4)

TCVN 10428:2014 (ISO/IEC GUIDE 74:2004)

Ký hiệu bằng hình vẽ - Hướng dẫn kỹ thuật cho việc xem xét nhu cầu của người tiêu dùng. Sx1(2014)

Số trang: 16 (A4)

TCVN 10578:2014 (ISO 10377:2013)

An toàn sản phẩm tiêu dùng - Hướng dẫn người cung ứng

Số trang: 65 (A4)

TCVN 13550-2:2022

Thiết bị giải trí phao nổi sử dụng trên và trong nước. Phần 2: Thông tin cho người tiêu dùng. Sx1(2022).

Số trang: 29(A4)

97.030 - Thiết bị điện gia dụng (Quy định chung)³⁸⁵

TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung: Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5699-1:2004

Số trang: 188 (A4)

TCVN 5699-2-49:2007 (IEC 60335-2-49:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-49: Yêu cầu cụ thể đối với tủ giữ nóng bằng điện

dùng trong dịch vụ thương mại

Số trang: 21 (A4)

TCVN 5699-2-81:2013 (IEC 60335-2-81:2012)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-81: Yêu cầu cụ thể đối với giày ủ chân và

thảm sưởi chân

Số trang: 28 (A4)

TCVN 5699-2-98:2010 (IEC 60335-2-98:2008)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-98: Yêu cầu cụ thể đối với máy tạo ẩm.

Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5699-2-98:2003

Số trang: 18 (A4)

TCVN 5699-2-101:2011 (IEC 60335-2-101:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-101: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị hóa hơi.

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5699-2-103:2011 (IEC 60335-2-103:2011)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-103: Yêu cầu cụ thể đối với bộ truyền động dùng

cho cổng, cửa và cửa sổ.

Số trang: 33 (A4)

TCVN 5699-2-109:2015 (IEC 60335-2-109:2013)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-109: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị xử lý nước

bằng bức xạ uv. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10152:2013 (IEC 62301:2011)

Thiết bị điện gia dụng - Đo công suất ở chế độ chờ

Số trang: 51 (A4)

TCVN 10900:2015 (IEC 62233:2005)

Phương pháp đo trường điện từ của thiết bị gia dụng và thiết bị tương tự liên quan đến phơi nhiễm lên người.

Sx1(2015)

Số trang: 48 (A4)

TCVN 11917-1:2017 (IEC 62552-1:2015)

Thiết bị lạnh gia dụng. Đặc tính và phương pháp thử. Phần 1: Yêu cầu chung. Sx1(2017). Thay thế: TCVN 7627:2007

Số trang: 66 (A4)

TCVN 11917-2:2017 (IEC 62552-2:2015)

Thiết bị lạnh gia dụng. Đặc tính và phương pháp thử. Phần 2: Yêu cầu về tính năng. Sx1(2017). Thay thế: TCVN 7627:2007

Số trang: 45 (A4)

TCVN 11917-3:2017 (IEC 62552-3:2015 ISO 16900-1:2014 ISO 16900-1:2014)

³⁸⁴ - Bao gồm thông tin người tiêu dùng
 - Dịch vụ dọn dẹp, lau chùi và giặt giữ, xem 03.080.30
 - Máy thông gió, máy điều hòa, xem 23.120
 - Thiết bị điện cầm tay, xem 25.140.20
 - Thiết bị điện gia dụng, xem 33.160
 - Đồng hồ treo tường và đồng hồ đeo tay, xem 35.040
 - Máy khâu gia dụng, xem 61.080

³⁸⁵ - Bao gồm chân điện và lò sưởi đệm nước

Thiết bị lạnh gia dụng. Đặc tính và phương pháp thử. Phần 3: Tiêu thụ năng lượng và dung tích. Sx1(2017). Thay thế: TCVN 7627:2007

Số trang: 168 (A4)

TCVN 11978:2017

Máy lọc nước dùng trong gia đình. Sx1(2017)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11979:2017

Phương pháp thử cho máy lọc nước dùng trong gia đình. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

97.040 - Thiết bị nhà bếp

TCVN 6581:1999

Dụng cụ nội trợ thông dụng bằng thép không gỉ. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 5 (A4)

TCVN 6582:1999

Dụng cụ nội trợ thông dụng bằng thép không gỉ. Phương pháp thử

Số trang: 5 (A4)

TCVN 6583:1999

Dụng cụ nội trợ thông dụng bằng nhôm lá. Yêu cầu kỹ thuật chung

Số trang: 4 (A4)

TCVN 6584:1999

Dụng cụ nội trợ thông dụng bằng nhôm lá. Phương pháp thử

Số trang: 2 (A4)

TCVN 6585:1999

Dụng cụ nội trợ thông dụng bằng sắt tráng men. Yêu cầu kỹ thuật chung.

Số trang: 5 (A4)

TCVN 6586:1999

Dụng cụ nội trợ thông dụng bằng sắt tráng men. Phương pháp thử

Số trang: 5 (A4)

97.040.10 - Dụng cụ nhà bếp³⁸⁶

TCVN 1550:1989

Ruột phích nước nóng. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Thay thế: TCVN 1550-74

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5699-2-64:2007 (IEC 60335-2-64:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-64: Yêu cầu cụ thể đối với máy dùng cho nhà bếp sử dụng điện trong dịch vụ thương mại

Số trang: 31 (A4)

TCVN 5901:1995

Diêm hộp

Số trang: 10 (A4)

97.040.20 - Dây bếp, bàn để làm thức ăn, lò và các dụng cụ tương tự³⁸⁷

TCVN 4144:1993

Bếp dầu. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Sx1(93).

Thay thế: TCVN 4144:1985

Số trang: 9 (A4)

TCVN 5699-2-31:2014 (IEC 60335-2-31:2012)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-31: Yêu cầu cụ thể đối với máy hút mùi và máy hút khói nấu nướng khác. Sx1(2014)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5699-2-36:2006 (IEC 60335-2-36:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-36: Yêu cầu cụ thể đối với dây bếp, lò, ngăn giữ nóng và phần tử giữ nóng dùng trong thương mại

Số trang: 32 (A4)

TCVN 5699-2-38:2007 (IEC 60335-2-38:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-38: Yêu cầu cụ thể đối với phen nướng và vi nướng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5699-2-40:2017 (IEC 60335-2-40:2016)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-40: Yêu cầu cụ thể đối với bơm nhiệt, máy điều hòa không khí và máy hút ẩm. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 5699-2-40:2007

Số trang: 83 (A4)

TCVN 5699-2-42:2007 (IEC 60335-2-42:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-42: Yêu cầu cụ thể đối với lò đối lưu cưỡng bức, nồi hấp và lò đối lưu hơi nước, sử dụng điện, dùng trong dịch vụ thương mại

Số trang: 27 (A4)

TCVN 5699-2-47:2007 (IEC 60335-2-47:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-47: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đun nước sôi bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại

Số trang: 24 (A4)

TCVN 5699-2-50:2007 (IEC 60335-2-50:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-50: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị nấu cách thủy bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5699-2-90:2011 (IEC 60335-2-90:2010)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-90: Yêu cầu cụ thể đối với lò vi sóng dùng trong dịch vụ thương mại.

Số trang: 62 (A4)

TCVN 5699-2-99:2015 (IEC 60335-2-99:2003)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-99: Yêu cầu cụ thể đối với máy hút mùi dùng trong thương mại. Sx1(2015)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-15: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đun chất lỏng. Sx4(2013). Thay thế: TCVN 5699-2-15:2007

Số trang: 33 (A4)

TCVN 5699-2-6:2017 (IEC 60335-2-6:2014)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-6: Yêu cầu cụ thể đối với lò liên bếp, bếp, lò và các thiết bị tương tự đặt tĩnh tại. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 5699-2-6:2010

Số trang: 54 (A4)

TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với vi nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 5699-2-9:2010

Số trang: 49 (A4)

TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005)

³⁸⁶ - Bồn rửa bát, xem 91.140.70

³⁸⁷ - Bao gồm lò vi sóng và chụp bếp lò

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-25: Yêu cầu cụ thể đối với lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-25:2001

Số trang: 30 (A4)

TCVN 7053:2002

Bếp nấu ăn xách tay gắn chai khí đốt hoá lỏng

Số trang: 36 (A4)

TCVN 12218-1:2018 (IEC 60350-1:2016)

Thiết bị nấu bằng điện dùng cho mục đích gia dụng. Phần 1: Lò liên bếp, lò, lò hấp và lò nướng. Phương pháp đo tính năng. Sx1(2018)

Số trang: 76 (A4)

TCVN 12218-2:2018 (IEC 60350-2:2017)

Thiết bị nấu bằng điện dùng cho mục đích gia dụng. Phần 2: Bếp. Phương pháp đo tính năng. Sx1(2018)

Số trang: 72 (A4)

TCVN 12219:2018 (IEC 60705:2018)

Lò vi sóng dùng cho mục đích gia dụng. Phương pháp đo tính năng. Sx1(2018)

Số trang: 48 (A4)

97.040.30 - Thiết bị làm lạnh gia dụng³⁸⁸

TCVN 5425:1991

Máy nén kiểu pittông. Kiểu và thông số cơ bản

Số trang: 4 (A4)

TCVN 5426:1991

Máy nén kiểu pittông. Yêu cầu kỹ thuật

Số trang: 7 (A4)

TCVN 5699-2-34:2007 (IEC 60335-2-34:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-34: Yêu cầu cụ thể đối với động cơ-máy nén. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-34:2002

Số trang: 33 (A4)

TCVN 5699-2-24:2007 (IEC 60335-2-24:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-24: Yêu cầu cụ thể đối với tủ lạnh, tủ làm kem và làm nước đá. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-24:1998

Số trang: 56 (A4)

TCVN 6737:2000 (ISO 2410:1973)

Tủ lạnh gia dụng. Phương pháp thử đối với thông tin của khách hàng

Số trang: 7 (A4)

TCVN 6738:2000 (ISO 8960:1991)

Tủ lạnh, tủ bảo quản thực phẩm đông lạnh và tủ kết đông thực phẩm gia dụng và dùng cho các mục đích tương tự. Đo mức tiếng ồn

Số trang: 13 (A4)

TCVN 7828:2016

Tủ mát, tủ lạnh và tủ đông - Hiệu suất năng lượng. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 7828:2013

Số trang: 9 (A4)

TCVN 7829:2016

Tủ mát, tủ lạnh và tủ đông - Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng. Sx3(2016). Thay thế: TCVN 7829:2013

Số trang: 10 (A4)

TCVN 10289:2014

Tủ giữ lạnh thương mại - Hiệu suất năng lượng

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10290:2014

Tủ giữ lạnh thương mại - Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng

Số trang: 16 (A4)

97.040.40 - Máy rửa bát đĩa

TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-35: Yêu cầu cụ thể đối với bình đun nước nóng nhanh. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 5699-2-35:2007

Số trang: 30 (A4)

TCVN 5699-2-58:2011 (IEC 60335-2-58:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-58: Yêu cầu cụ thể đối với máy rửa bát dùng trong dịch vụ thương mại.

Số trang: 39 (A4)

TCVN 5699-2-5:2014 (IEC 60335-2-5:2012)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-5: Yêu cầu cụ thể đối với máy rửa bát. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 5699-2-5:2005

Số trang: 22 (A4)

97.040.50 - Thiết bị nhà bếp nhỏ³⁸⁹

TCVN 5699-2-37:2007 (IEC 60335-2-37:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-37: Yêu cầu cụ thể đối với chảo rán ngập dầu sử dụng điện dùng trong dịch vụ thương mại

Số trang: 25 (A4)

TCVN 5699-2-39:2007 (IEC 60335-2-39:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-39: Yêu cầu cụ thể đối với dụng cụ nấu đa năng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại

Số trang: 22 (A4)

TCVN 5699-2-48:2007 (IEC 60335-2-48:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-48: Yêu cầu cụ thể đối với lò nướng, lò nướng bánh mì bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại

Số trang: 20 (A4)

TCVN 5699-2-60:2016 (IEC 60335-2-60:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2 - 60: Yêu cầu cụ thể đối với bồn tắm sục khí và bồn mát xa sục khí. Sx1(2016)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 5699-2-62:2013 (IEC 60335-2-62:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-62: Yêu cầu cụ thể đối với bồn rửa sử dụng điện dùng trong thương mại

Số trang: 25 (A4)

TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-74: Yêu cầu cụ thể đối với que đun điện. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5699-2-74:2005

Số trang: 16 (A4)

TCVN 5699-2-13:2007 (IEC 60335-2-13:2004)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-13: Yêu cầu cụ thể đối với chảo rán ngập dầu, chảo rán và các thiết bị tương tự. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-13:2002

Số trang: 17 (A4)

TCVN 5699-2-14:2007 (IEC 60335-2-14:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-14: Yêu cầu cụ thể đối với máy dùng cho nhà bếp. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-14:2001

Số trang: 31 (A4)

TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012)

³⁸⁸ - Công nghệ làm lạnh, xem 27.200

- Phòng lạnh và tủ trung bày lạnh, xem 97.130.20

³⁸⁹ - Bao gồm thiết bị xử lý thức ăn thừa

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-15: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đun chất lỏng. Sx4(2013). Thay thế: TCVN 5699-2-15:2007
Số trang: 33 (A4)

TCVN 5699-2-17:2006 (IEC 60335-2-17:2006)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-17: Yêu cầu cụ thể đối với chần, gỏi và các thiết bị gia nhiệt uốn được tương tự:
Số trang: 59 (A4)

TCVN 5699-2-12:2006 (IEC 60335-2-12:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với tấm gia nhiệt và các thiết bị tương tự. Thay thế: TCVN 5699-2-12:2002
Số trang: 16 (A4)

TCVN 5699-2-26:2007 (IEC 60335-2-26:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-26: Yêu cầu cụ thể đối với đồng hồ. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-26:2002
Số trang: 13 (A4)

TCVN 11327:2016 (IEC 60530:1970)

Phương pháp đo tính năng của ấm điện và bình đun nước bằng điện dùng cho mục đích gia dụng và tương tự
Số trang: 9 (A4)

TCVN 11328:2016 (IEC 60661:2016)

Phương pháp đo tính năng của máy pha cà phê bằng điện dùng cho mục đích gia dụng
Số trang: 18 (A4)

TCVN 11331:2016 (IEC 61817:2004)

Thiết bị nấu, nướng di động dùng cho mục đích gia dụng và tương tự. Phương pháp đo tính năng
Số trang: 37 (A4)

TCVN 12220:2018 (IEC 60442:2003)

Máy nướng bánh mì bằng điện dùng cho mục đích gia dụng và tương tự. Phương pháp đo tính năng. Sx1(2018)
Số trang: 14 (A4)

TCVN 12221:2018 (IEC 60496:1975)

Phương pháp đo tính năng của thiết bị làm nóng món ăn bằng điện dùng cho mục đích gia dụng và tương tự. Sx1(2018)
Số trang: 11 (A4)

TCVN 12222:2018 (IEC 60619:1993)

Thiết bị sơ chế thực phẩm hoạt động bằng điện. Phương pháp đo tính năng. Sx1(2018)
Số trang: 35 (A4)

TCVN 12223:2018 (IEC 61309:1995)

Chảo rán ngập dầu dùng cho mục đích gia dụng. Phương pháp đo tính năng. Sx1(2018)
Số trang: 17 (A4)

97.040.60 - Dụng cụ nấu, đồ dao kéo và bộ đồ ăn dẹt³⁹⁰

TCVN 7146-1:2002 (ISO 6486-1:1999)

Dụng cụ bằng gỗ, gồm thủy tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thủy tinh tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 1: Phương pháp thử
Số trang: 16 (A4)

TCVN 7146-2:2002 (ISO 6486-2:1999)

Dụng cụ bằng gỗ, gồm thủy tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thủy tinh tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 2: Giới hạn cho phép
Số trang: 9 (A4)

TCVN 7147-1:2002 (ISO 7086-1:2000)

Dụng cụ bằng thủy tinh có lòng sâu tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 1: Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 5514:1991

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7147-2:2002 (ISO 7086-2:2000)

Dụng cụ bằng thủy tinh có lòng sâu tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 2: Giới hạn cho phép. Thay thế: TCVN 5515:1991

Số trang: 10 (A4)

TCVN 7148-1:2002 (ISO 8391-1:1986)

Dụng cụ nấu bếp bằng gốm tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 1: Phương pháp thử
Số trang: 11 (A4)

TCVN 7148-2:2002 (ISO 8391-2:1986)

Dụng cụ nấu bếp bằng gốm tiếp xúc với thực phẩm. Sự thôi ra của chì và cadimi. Phần 2: Giới hạn cho phép
Số trang: 7 (A4)

TCVN 7542-1:2005 (ISO 04531-1:1998)

Men thủy tinh và men sứ. Sự thôi ra của chì và cadimi từ các dụng cụ tráng men khi tiếp xúc với thực phẩm. Phần 1: Phương pháp thử
Số trang: 21r (A4)

TCVN 7542-2:2005 (ISO 04531-2:1998)

Men thủy tinh và men sứ. Sự thôi ra của chì và cadimi từ các dụng cụ tráng men khi tiếp xúc với thực phẩm. Phần 2: Giới hạn cho phép
Số trang: 9 (A4)

TCVN 7543:2005 (ISO 02747:1998)

Men thủy tinh và men sứ. Dụng cụ tráng men dùng để đun nấu. Xác định độ bền sốc nhiệt
Số trang: 10 (A4)

TCVN 12272:2018

Đũa ăn
Số trang: 56 (A4)

97.060 - Thiết bị giặt là³⁹¹

TCVN 5699-2-43:2007 (IEC 60335-2-43:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-43: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sấy khô quần áo và giá sấy khăn
Số trang: 14 (A4)

TCVN 5699-2-44:2007 (IEC 60335-2-44:2003)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-44: Yêu cầu cụ thể đối với máy I
Số trang: 17 (A4)

TCVN 5699-2:1985:2005 (IEC 60335-2:1985:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2:1985: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị hấp và
Số trang: 13 (A4)

TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể đối với bàn là điện. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 5699-2-3:2006
Số trang: 24 (A4)

TCVN 5699-2-4:2014 (IEC 60335-2-4:2012)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-4: Yêu cầu cụ thể đối với máy vắt li tâm. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 5699-2-4:2005
Số trang: 24 (A4)

TCVN 5699-2-7:2010 (IEC 60335-2-7:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-7: Yêu cầu cụ thể đối với máy giặt. Sx3(2010). Thay thế: TCVN 5699-2-7:2006

³⁹⁰ - Bao gồm dao kéo và bộ đồ ăn

³⁹¹ - Bao gồm máy giặt, máy sấy khô, máy sấy, thiết bị là và ép, v.v...

Số trang: 35 (A4)

TCVN 5699-2-11:2006 (IEC 60335-2-11:2003)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-11: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm khô có cấu trúc đảo. Thay thế: TCVN 5699-2-11:2002

Số trang: 34 (A4)

TCVN 5699-2-108:2013 (IEC 60335-2-108:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-108: Yêu cầu cụ thể đối với máy điện ly

Số trang: 18 (A4)

TCVN 6575:2014 (IEC 60456:2010)

Máy giặt gia dụng - Phương pháp đo tính năng. Sx2(2014). Thay thế: TCVN 6575:1999

Số trang: 162 (A4)

TCVN 7341-1:2004 (ISO 10472-1:1997)

Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 1: Yêu cầu chung

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7341-2:2004 (ISO 10472-2:1997)

Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 2: Máy giặt và máy giặt - vắt

Số trang: 21 (A4)

TCVN 7341-3:2004 (ISO 10742-3:1997)

Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 3: Dây chuyền máy giặt kiểu ống và các máy thành phần

Số trang: 14 (A4)

TCVN 7341-4:2004 (ISO 10472-4:1997)

Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 4: Máy sấy bằng khí nóng

Số trang: 11 (A4)

TCVN 7341-5:2004 (ISO 10472-5:1997)

Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 5: Máy là phẳng, máy cấp liệu và máy gấp

Số trang: 20 (A4)

TCVN 7341-6:2004 (ISO 10742-6:1997)

Yêu cầu an toàn cho thiết bị của xưởng giặt công nghiệp. Phần 6: Máy ép là và máy ép dán

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8526:2013

Máy giặt gia dụng - Hiệu suất năng lượng và phương pháp xác định hiệu suất năng lượng. Sx2(2013). Thay thế: TCVN 8526:2010

Số trang: 8 (A4)

TCVN 10346:2014 (IEC 62512:2012)

Máy giặt - sấy gia dụng sử dụng điện - Phương pháp đo tính năng

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11329:2016 (IEC 60734:2012)

Thiết bị điện gia dụng. Tính năng. Nước để thử nghiệm

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11920:2017

Máy giặt gia dụng. Hiệu quả sử dụng nước. Sx1(2017)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 12224:2018 (IEC 60311:206)

Bàn là điện dùng cho mục đích gia dụng hoặc tương tự. Phương pháp đo tính năng. Sx1(2018)

Số trang: 56 (A4)

97.080 - Thiết bị lau chùi³⁹²

TCVN 5699-2-67:2013 (IEC 60335-2-67:2012)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-67: Yêu cầu cụ thể đối với máy xử lý sàn dùng cho mục đích thương mại

Số trang: 44 (A4)

TCVN 5699-2-68:2014 (IEC 60335-2-68:2012)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-68: Yêu cầu cụ thể đối với máy giặt thảm kiểu phun hút dùng cho mục đích thương mại. Sx1(2014)

Số trang: 39 (A4)

TCVN 5699-2-69:2013 (IEC 60335-2-69:2012)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-69: Yêu cầu cụ thể đối với máy hút bụi ướt và khô, kể cả bàn chải điện dùng cho mục đích thương mại

Số trang: 74 (A4)

TCVN 5699-2-72:2003 (IEC 60335-2-72:2002)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-72: Yêu cầu cụ thể đối với máy xử lý sàn tự động dùng trong thương mại và công nghiệp

Số trang: 25 (A4)

TCVN 5699-2-79:2003 (IEC 60335-2-79:2002)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-79: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm sạch bằng áp suất cao và thiết bị làm sạch bằng hơi nước

Số trang: 28 (A4)

TCVN 5699-2-2:2007 (IEC 60335-2-2:2004)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với máy hút bụi và thiết bị làm sạch có hút nước

Số trang: 24 (A4)

TCVN 5699-2-10:2007 (IEC 60335-2-10:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-10: Yêu cầu cụ thể đối với máy xử lý sàn và máy cọ rửa. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-10:2002

Số trang: 15 (A4)

97.100 - Thiết bị đun nóng gia dụng, thương mại và công nghiệp³⁹³

TCVN 3683-81

Dụng cụ đốt nóng bằng điện dùng trong sinh hoạt. Thuật ngữ và định nghĩa

Số trang: 17 (A5)

TCVN 5130:1993

Ấm điện. Yêu cầu kỹ thuật chung. Sx1(93). Thay thế: TCVN 5130-90

Số trang: 5 (A4)

TCVN 5131:1993

Ấm điện. Phương pháp thử. Sx1(93). Thay thế: TCVN 5131-90

Số trang: 6 (A4)

TCVN 8093:2009

Nồi cơm điện. Yêu cầu về tính năng và phương pháp thử. Thay thế: TCVN 5393:1991; TCVN 5394:1991

Số trang: 12 (A4)

TCVN 8251:2009

Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử

Số trang: 8 (A4)

TCVN 8252:2015

³⁹² - Bao gồm máy hút bụi, máy lau sàn, máy đánh bóng sàn, chổi hơi, chổi áp suất, chổi điều khiển bằng tay, v.v...

³⁹³ - Bao gồm thiết bị làm nóng phòng giữ nhiệt
- Bếp và nồi hơi, xem 27.060
- Hệ thống sưởi trung tâm, xem 91.140.10

Nồi cơm điện. Hiệu suất năng lượng. Sx2(2015). Thay thế: TCVN 8252:2009
Số trang: 8 (A4)

97.100.10 - Bếp điện

TCVN 5699-2-30:2010 (IEC 60335-2-30:2009)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-30: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sưởi dùng trong phòng. Sx2(2010). Thay thế: TCVN 5699-2-30:2006
Số trang: 36 (A4)

TCVN 5699-2-53:2007 (IEC 60335-2-53:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-53: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị gia nhiệt dùng cho xông hơi
Số trang: 18 (A4)

TCVN 5699-2-61:2006 (IEC 60335-2-61:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-61: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sưởi tích nhiệt dùng trong phòng
Số trang: 21 (A4)

TCVN 5699-2-66:2006 (IEC 60335-2-66:2003)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-66: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị gia nhiệt đệm nước
Số trang: 17 (A4)

TCVN 5699-2-71:2013 (IEC 60335-2-71:2007)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-71: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị gia nhiệt bằng điện dùng trong gậy giống và chăn nuôi động vật
Số trang: 20 (A4)

TCVN 5699-2-81:2013 (IEC 60335-2-81:2012)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-81: Yêu cầu cụ thể đối với giày ủ chân và thảm sưởi chân
Số trang: 28 (A4)

TCVN 5699-2-96:2016 (IEC 60335-2-96:2009)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2 - 96: Yêu cầu cụ thể đối với phần tử gia nhiệt dạng tấm uốn được dùng để làm ấm phòng. Sx1(2016)
Số trang: 45 (A4)

TCVN 11858:2017

Máy lọc không khí. Yêu cầu về tính năng và phương pháp thử. Sx1(2017)
Số trang: 17 (A4)

97.100.20 - Bếp gas

TCVN 5699-2-102:2013 (IEC 60335-2-102:2009)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-102: Yêu cầu cụ thể đối với các thiết bị đốt khí đốt, dầu và nhiên liệu rắn có kết nối điện
Số trang: 18 (A4)

97.130 - Công cụ bán hàng

97.130.20 - Thiết bị làm lạnh thương mại³⁹⁴

TCVN 5699-2-89:2011 (IEC 60335-2-89:2010)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-89: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm lạnh dùng trong thương mại có khối làm lạnh hoặc máy nén lắp liền hoặc tháo rời.
Số trang: 51 (A4)

TCVN 9982-1:2018 (ISO 23953-1:2015)

Tủ lạnh bày hàng. Phần 1: Tủ vạng. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9982-1:2013
Số trang: 36 (A4)

TCVN 9982-2:2018 (ISO 23953-2:2015)

Tủ lạnh bày hàng. Phần 2: Phân loại, yêu cầu và điều kiện thử. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 9982-2:2013
Số trang: 101 (A4)

TCVN 10289:2014

Tủ giữ lạnh thương mại - Hiệu suất năng lượng
Số trang: 12 (A4)

TCVN 10290:2014

Tủ giữ lạnh thương mại - Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng
Số trang: 16 (A4)

TCVN 13140:2020 (ISO 22041:2019)

Tủ và quầy bảo quản lạnh chuyên dụng. Tính năng và tiêu thụ năng lượng. Sx1(2020)
Số trang: 44(A4)

TCVN 13141:2020

Tủ kem. Phân loại, yêu cầu và điều kiện thử. Sx1(2020)
Số trang: 53(A4)

97.140 - Đồ đạc³⁹⁵

TCVN 1059:1971

Giường đôi và giường cá nhân. Kích thước cơ bản
Số trang: 5 (A4)

TCVN 1060:1971

Bàn làm việc. Kích thước cơ bản
Số trang: 5 (A4)

TCVN 1269-1986

Chiếu. Kích thước cơ bản. Thay thế: TCVN 1269-72
Số trang: 5 (A4)

TCVN 4741:1989

Đồ gỗ. Thuật ngữ và định nghĩa
Số trang: 10. (A4)

TCVN 5372:1991

Đồ gỗ. Phương pháp thử
Số trang: 16 (A4)

TCVN 5373:2020

Đồ gỗ nội thất. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 5373:1991
Số trang: 17 (A4)

TCVN 7838-1:2007 (ISO 07617-1:2001)

Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 1: Vải dệt kim tráng phủ PVC. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 24 (A4)

TCVN 7838-2:2007 (ISO 07617-2:2003)

Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 2: Vải dệt thoi tráng phủ PVC. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 14 (A4)

TCVN 7838-3:2007 (ISO 07617-3:1988)

Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 3: Vải dệt thoi tráng phủ polyuretán. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 13 (A4)

TCVN 9579-1:2013 (ISO 9098-1:1994)

Giường tầng dùng tại gia đình. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử. Phần 1: Yêu cầu an toàn
Số trang: 9 (A4)

TCVN 9579-2:2013 (ISO 9098-2:1994)

Giường tầng dùng tại gia đình. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử. Phần 2: Phương pháp thử
Số trang: 16 (A4)

TCVN 9580-1:2013 (ISO 9221-1:1992)

Đồ nội thất. Ghế cao dành cho trẻ. Phần 1: Yêu cầu an toàn

³⁹⁴ - Bao gồm phòng lạnh, phòng trung bày lạnh, v.v...

³⁹⁵ - Bao gồm bàn ghế, đệm, thiết bị văn phòng, thiết bị trường học, v.v...

Số trang: 15 (A4)

TCVN 9580-2:2013 (ISO 9221-2:1992)

Đồ nội thất. Ghế cao dành cho trẻ. Phần 2: Phương pháp thử

Số trang: 15 (A4)

TCVN 10066:2013 (EN 1272:1998)

Đồ dùng trẻ em. Ghế dùng để gắn với bàn. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử

Số trang: 23 (A4)

TCVN 10452:2014 (ISO 16131:2012)

Da. Các đặc tính của da bọc đệm. Lựa chọn da cho đồ nội thất

Số trang: 11 (A4)

TCVN 10772-1:2015 (ISO 7174-1:1988)

Đồ nội thất. Ghế. Xác định độ ổn định. Phần 1: Ghế tựa và ghế đầu. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10772-2:2015 (ISO 7174-2:1992)

Đồ nội thất. Ghế. Xác định độ ổn định. Phần 2: Ghế có cơ cấu nghiêng hoặc ngả khi ngả hoàn toàn và ghế bập bênh. Sx1(2015)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 10773-1:2015 (ISO 7175-1:1997)

Cũi và cũi gấp dành cho trẻ sử dụng tại gia đình. Phần 1: Yêu cầu an toàn. Sx1(2015)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 10773-2:2015 (ISO 7175-2:1997)

Cũi và cũi gấp dành cho trẻ sử dụng tại gia đình. Phần 2: Phương pháp thử. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 10774-1:2015 (ISO 8191-1:1987)

Đồ nội thất. Đánh giá khả năng cháy của đồ nội thất được bọc. Phần 1: Nguồn cháy: Điều thuốc lá cháy âm ỉ. Sx1(2015)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 10774-2:2015 (ISO 8191-2:1988)

Đồ nội thất. Đánh giá khả năng cháy của đồ nội thất được bọc. Phần 2: Nguồn cháy: Dụng cụ đánh lửa. Sx1(2015)

Số trang: 19 (A4)

TCVN 11534-1:2016 (ISO 4211:1979)

Đồ nội thất. Phương pháp thử lớp hoàn thiện bề mặt. Phần 1: Đánh giá độ bền bề mặt với chất lỏng lạnh. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11534-2:2016 (ISO 4211-2:2013)

Đồ nội thất. Phương pháp thử lớp hoàn thiện bề mặt. Phần 2: Đánh giá độ bền với nhiệt ẩm. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11534-3:2016 (ISO 4211-3:2013)

Đồ nội thất. Phương pháp thử lớp hoàn thiện bề mặt. Phần 3: Đánh giá độ bền với nhiệt khô. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11534-4:2016 (ISO 4211-4:1988)

Đồ nội thất. Phương pháp thử lớp hoàn thiện bề mặt. Phần 4: Đánh giá độ bền va đập. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 11535:2016 (ISO 7171:1988)

Đồ nội thất. Tủ đựng đồ. Xác định độ ổn định. Sx1(2016)

Số trang: 9 (A4)

TCVN 11536:2016 (ISO 7172:1988)

Đồ nội thất. Bàn. Xác định độ ổn định. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11537-1:2016 (ISO 10131-1:1997)

Giường gấp. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử. Phần 1: Yêu cầu an toàn. Sx1(2016)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 11537-2:2016 (ISO 10131-2:1997)

Giường gấp. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử. Phần 2: Phương pháp thử. Sx1(2016)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 12624-1:2019

Đồ gỗ. Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa. Sx1(2019)

Số trang: 24 (A4)

TCVN 12624-2:2019

Đồ gỗ. Phần 2: Phương pháp quy đổi. Sx1(2019)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 12624-3:2019

Đồ gỗ. Phần 3: Bao gói, ghi nhãn và bảo quản. Sx1(2019)

Số trang: 15 (A4)

97.145 - Thang

TCVN 9629:2013 (IEC 61478:2003)

Làm việc có điện. Thang cách điện

Số trang: 35 (A4)

97.170 - Thiết bị chăm sóc toàn thân³⁹⁶

TCVN 5699-2-32:2011 (IEC 60335-2-32:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-32: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị mát xa.

Số trang: 18 (A4)

TCVN 5699-2-52:2007 (IEC 60335-2-52:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-52: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị vệ sinh răng miệng

Số trang: 12 (A4)

TCVN 5699-2-8:2007 (IEC 60335-2-8:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-8: Yêu cầu cụ thể đối với máy cạo râu, tông đơ điện và thiết bị tương tự. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-8:2002

Số trang: 17 (A4)

TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012)

Thiết bị điện gia dụng và các thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-23: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc. Sx3(2013). Thay thế: TCVN 5699-2-23:2007

Số trang: 24 (A4)

TCVN 5699-2-27:2007 (IEC 60335-2-27:2004)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn - Phần 2-27: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị chiếu lên da bằng bức xạ cực tím và hồng ngoại. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-27:2002

Số trang: 27 (A4)

TCVN 5699-2-105:2014 (IEC 60335-2-105:2013)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-105: Yêu cầu cụ thể đối với buồng tắm đa chức năng có vòi hoa sen. Sx1(2014)

Số trang: 20 (A4)

TCVN 5816:2009

Nha khoa. Sản phẩm vệ sinh răng. Sx2(2009). Thay thế: TCVN 5816:1994/SĐ1:1998; TCVN 5816:1994

Số trang: 23 (A4)

TCVN 7898:2018

Bình đun nước nóng có dự trữ dùng cho mục đích gia dụng. Hiệu suất năng lượng. Sx2(2018). Thay thế: TCVN 7898:2009

Số trang: 8 (A4)

³⁹⁶ - Bao gồm máy sấy tóc, dao cạo, máy cạo râu, bàn chải đánh răng, các thiết bị massage, các thiết bị bức xạ điều trị da, v.v ...

TCVN 11330:2016 (IEC 61855:2003)

Thiết bị chăm sóc tóc bằng điện dùng cho mục đích gia dụng. Phương pháp đo tính năng
Số trang: 21 (A4)

97.180 - Thiết bị gia dụng và thương mại khác ³⁹⁷**TCVN 5699-2-41:2007 (IEC 60335-2-41:2004)**

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn.
Phần 2-41: Yêu cầu cụ thể đối với máy bơm. Sx2(2007).
Thay thế: TCVN 5699-2-41:2001
Số trang: 20 (A4)

TCVN 5699-2-54:2007 (IEC 60335-2-54:2004)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn.
Phần 2-54: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị làm sạch bề mặt dùng trong gia đình có sử dụng chất lỏng hoặc hơi nước. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-54:2002
Số trang: 23 (A4)

TCVN 5699-2-56:2007 (IEC 60335-2-56:2003)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn.
Phần 2-56: Yêu cầu cụ thể đối với máy chiếu và các thiết bị tương tự. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-56:2002
Số trang: 19 (A4)

TCVN 5699-2-59:2004 (IEC 60335-2-59:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn.
Phần 2-59: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị diệt côn trùng
Số trang: 16 (A4)

TCVN 5699-2-82:2013 (IEC 60335-2-82:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn.
Phần 2-82: Yêu cầu cụ thể đối với máy giải trí và máy phục vụ cá nhân
Số trang: 26 (A4)

TCVN 5699-2-28:2007 (IEC 60335-2-28:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn -
Phần 2-28: Yêu cầu cụ thể đối với máy khâu. Sx2(2007).
Thay thế: TCVN 5699-2-28:2002
Số trang: 15 (A4)

TCVN 5699-2-29:2007 (IEC 60335-2-29:2004)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự - An toàn -
Phần 2-29: Yêu cầu cụ thể đối với bộ nạp acqui. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 5699-2-29:2002
Số trang: 23 (A4)

TCVN 5761:1993

Khoá treo. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6 (A4)

TCVN 5762:1993

Khoá cửa có tay nắm. Yêu cầu kỹ thuật
Số trang: 6 (A4)

TCVN 11858:2017

Máy lọc không khí. Yêu cầu về tính năng và phương pháp thử. Sx1(2017)
Số trang: 17 (A4)

TCVN 13250:2020 (ISO 9994:2018)

Bật lửa. Quy định an toàn. Sx1(2020)
Số trang: 36(A4)

TCVN 13251:2020 (ISO 22702:2018)

Bật lửa chuyên dụng. Quy định an toàn. Sx1(2020)
Số trang: 34(a4)

97.190 - Thiết bị dùng cho trẻ em ³⁹⁸**TCVN 4955:2007 (ISO 08098:2002)**

Xe đạp. Yêu cầu an toàn đối với xe đạp hai bánh cho trẻ em. Sx2(2007). Thay thế: TCVN 4955:1989
Số trang: 33 (A4)

TCVN 6313:2008 (ISO/IEC Guide 50:2002)

Các khía cạnh an toàn, hướng dẫn về an toàn cho trẻ em. Sx2(2008). Thay thế: TCVN 6313:1997
Số trang: 45 (A4)

TCVN 10065:2013 (ASTM F2923:2011)

Yêu cầu về an toàn sản phẩm tiêu dùng đối với trang sức dành cho trẻ em
Số trang: 35 (A4)

TCVN 10066:2013 (EN 1272:1998)

Đồ dùng trẻ em. Ghế dùng để gắn với bàn. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử
Số trang: 23 (A4)

TCVN 10067:2013 (EN 1273:2005)

Đồ dùng trẻ em. Xe tập đi dành cho trẻ. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử.
Số trang: 23 (A4)

TCVN 10068-1:2013 (EN 1400-1:2002)

Đồ dùng trẻ em. Ty giả cho em bé và trẻ nhỏ. Phần 1: Yêu cầu an toàn chung và thông tin sản phẩm.
Số trang: 25 (A4)

TCVN 10068-2:2013 (EN 1400-2:2002)

Đồ dùng trẻ em. Ty giả cho em bé và trẻ nhỏ. Phần 2: Yêu cầu cơ học và phương pháp thử
Số trang: 26 (A4)

TCVN 10068-3:2013 (EN 1400-3:2002)

Đồ dùng trẻ em. Ty giả cho em bé và trẻ nhỏ. Phần 3: Yêu cầu hóa học và phương pháp thử
Số trang: 17 (A4)

TCVN 10069:2013 (EN 12868:1999)

Đồ dùng trẻ em. Phương pháp xác định sự giải phóng N-Nitrosamin và các chất có khả năng chuyển hóa thành N-Nitrosamin từ nệm ty và ty giả làm bằng Elastome hoặc cao su.
Số trang: 18 (A4)

TCVN 10070:2013 (EN 14372:2004)

Đồ dùng trẻ em. Thìa, đĩa và dụng cụ ăn. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử
Số trang: 29 (A4)

TCVN 13208:2020 (BS EN 14682:2014)

An toàn quần áo trẻ em. Dây và dây rút trên quần áo trẻ em. Yêu cầu kỹ thuật. Sx1(2020)
Số trang: 40(A4)

TCVN 13211:2020 (CEN/TR 16792:2014)

An toàn quần áo trẻ em. Khuyến nghị về thiết kế và sản xuất quần áo trẻ em. An toàn cơ học. Sx1(2020)
Số trang: 50(A4)

97.200 - Thiết bị giải trí ³⁹⁹**TCVN 5683:1996**

Pháo hoa. Quy phạm an toàn trong sản xuất, bảo quản và vận chuyển. Sx1(96). Thay thế: TCVN 5683:1992
Số trang: 10 (A4)

TCVN 6172:1996

³⁹⁷ - Bao gồm kéo, thiết bị bể nuôi cá, thiết bị cho động vật trong nhà, xạc pin, cây lau nhà, máy diệt côn trùng, bật lửa, diêm, kẹp giấy, bút, bút chì, v.v...

³⁹⁸ - Bao gồm yêu cầu an toàn trẻ em đối với các thiết bị gia dụng khác
- Đồ đạc của trẻ em, xem 97.140
- Sân chơi, xem 97.200.40
- Đồ chơi, xem 97.200.50

³⁹⁹ - Hệ thống nghe và nhìn, xem 33.160
- Chụp ảnh, xem 37.040
- Điện ảnh, xem 37.060

Pháo hoa. Yêu cầu kỹ thuật và an toàn

Số trang: 11 (A4)

TCVN 6173:1996

Pháo hoa. Phương pháp thử

Số trang: 11 (A4)

97.200.40 - Sân chơi⁴⁰⁰

TCVN 5699-2-82:2013 (IEC 60335-2-82:2008)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-82: Yêu cầu cụ thể đối với máy giải trí và máy phục vụ cá nhân

Số trang: 26 (A4)

TCVN 12721-10:2020

Thiết bị và bề mặt sân chơi. Phần 10: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử cho thiết bị vui chơi khép kín hoàn toàn. Sx1(2020)

Số trang: 21(A4)

TCVN 12721-11:2020

Thiết bị và bề mặt sân chơi. Phần 11: Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử cho mạng không gian. Sx1(2020)

Số trang: 11(A4)

97.200.50 - Đồ chơi⁴⁰¹

TCVN 6238-1:2020 (ISO 8124-1:2018)

An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 1: Các yêu cầu an toàn liên quan đến tính chất cơ lý. Sx6(2020). Thay thế: TCVN 6238-1:2017

Số trang: 197(A4)

TCVN 6238-2:2017 (ISO 8124-2:2014)

An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 2: Tính cháy. Sx3(2017). Thay thế: TCVN 6238-2:2008

Số trang: 28 (A4)

TCVN 6238-3:2020 (ISO 8124-3:2020)

An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 3: Giới hạn mức phơi nhiễm của một số nguyên tố độc hại. Sx4(2020). Thay thế: TCVN 6238-3:2011

Số trang: 44(A4)

TCVN 6238-4:1997 (EN 71-4:1990)

An toàn đồ chơi trẻ em. Bộ đồ chơi thực nghiệm về hoá học và các hoạt động liên quan

Số trang: 16 (A4)

TCVN 6238-4A:2020 (ISO 8124-4:2014)

An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 4A: Đu, cầu trượt và các đồ chơi vận động tương tự sử dụng tại gia đình. Sx3(2020). Thay thế: TCVN 6238-4A:2017

Số trang: 75(A4)

TCVN 6238-5:1997 (EN 71-5:1993)

An toàn đồ chơi trẻ em. Bộ đồ chơi hoá học ngoài bộ đồ chơi thực nghiệm

Số trang: 25 (A4)

TCVN 6238-5A:2017 (ISO 8124-5:2015)

An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 5A: Xác định tổng hàm lượng một số nguyên tố trong đồ chơi. Sx1(2017)

Số trang: 21 (A4)

TCVN 6238-6:2020 (ISO 8124-6:2018)

An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 6: Một số ESTE PHTALAT trong đồ chơi và sản phẩm dành cho trẻ em. Sx2(2020).

Thay thế: TCVN 6238-6:2015

Số trang: 39(A4)

TCVN 6238-7:2017 (ISO 8124-7:2015)

An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 7: Yêu cầu và phương pháp thử cho sơn dùng bằng tay. Sx1(2017)

Số trang: 64 (A4)

TCVN 6238-8:2020 (ISO/TR 8124-8:2016)

An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 8: Hướng dẫn xác định tuổi sử dụng. Sx2(2020). Thay thế: TCVN 6238-8:2015

Số trang: 40(A4)

TCVN 6238-9:2010 (EN 71-9:2005)

An toàn đồ chơi trẻ em. phần 9: Hợp chất hóa học hữu cơ. Yêu cầu chung

Số trang: 24 (A4)

TCVN 6238-10:2010 (EN 71-10:2005)

An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 10: Hợp chất hóa học hữu cơ. Chuẩn bị và chiết mẫu

Số trang: 27 (A4)

TCVN 6238-11:2010 (EN 71-11:2005)

An toàn đồ chơi trẻ em. Phần 10: Hợp chất hóa học hữu cơ. Phương pháp phân tích

Số trang: 71 (A4)

TCVN 11332:2016 (IEC 62115:2011)

Đồ chơi sử dụng điện. An toàn. Sx1(2016)

Số trang: 46 (A4)

97.220 - Thiết bị và phương tiện thể thao

97.220.30 - Thiết bị thể thao trong nhà⁴⁰²

TCVN 11281-1:2015 (ISO 20957-1:2013)

Thiết bị luyện tập tại chỗ. Phần 1: Yêu cầu an toàn chung và phương pháp thử. Sx1(2015)

Số trang: 22 (A4)

TCVN 11281-2:2016 (ISO 20957-2:2005)

Thiết bị luyện tập tại chỗ. Phần 2: Thiết bị tập sức mạnh, yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11281-4:2016 (ISO 20957-4:2016)

Thiết bị luyện tập tại chỗ. Phần 4: Ghế dài tập sức mạnh, yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử. Sx1(2016)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11281-5:2018 (ISO 20957-5:2016)

Thiết bị luyện tập tại chỗ. Phần 5: Thiết bị tập luyện có động cơ quay, yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử. Sx1(2018)

Số trang: 27 (A4)

TCVN 11281-6:2018 (ISO 20957-6:2005)

Thiết bị luyện tập tại chỗ. Phần 6: Thiết bị chạy bộ, yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử. Sx1(2018)

Số trang: 15 (A4)

TCVN 11281-7:2018 (ISO 20957-7:2005)

Thiết bị luyện tập tại chỗ. Phần 7: Thiết bị kéo tay, yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử. Sx1(2018)

Số trang: 14 (A4)

TCVN 11281-8:2019 (ISO 20957-8:2017)

Thiết bị luyện tập tại chỗ. Phần 8: Thiết bị tập bước chân, thiết bị tập dạng bậc thang và thiết bị tập leo. Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 23 (A4)

TCVN 11281-9:2019 (ISO 20957-9:2016)

Thiết bị luyện tập tại chỗ. Phần 9: Thiết bị luyện tập dạng elip. Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 18 (A4)

TCVN 11281-10:2019 (ISO 20957-10:2017)

⁴⁰⁰ - Bao gồm xe và thiết bị giải trí

⁴⁰¹ - Bao gồm an toàn đồ chơi

⁴⁰² - Bao gồm thiết bị dùng cho thể dục dụng cụ, bóng chuyền, bóng rổ, bóng ném, huấn luyện viên thể thao trong nhà, v.v....

Thiết bị tập luyện tại chỗ. Phần 10: Xe đạp luyện tập có bánh cố định hoặc không có lốp. Yêu cầu an toàn riêng bổ sung và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 17 (A4)

TCVN 11771:2016 (ISO 378:1980)

Thiết bị thể dục. Xà kép. Sx1(2016)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 11772:2016 (ISO 379:1980)

Thiết bị thể dục. Xà đơn. Sx1(2016)

Số trang: 7 (A4)

TCVN 12186:2017 (EN 915:2008)

Thiết bị thể dục dụng cụ. Xà lệch. Yêu cầu và phương pháp thử. Sx1(2017)

Số trang: 10 (A4)

TCVN 12838:2019

Thiết bị thể dục. Bàn nhảy chống. Yêu cầu chức năng, yêu cầu an toàn và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 11 (A4)

TCVN 12839:2019

Thiết bị thể dục. Cầu thăng bằng. Yêu cầu chức năng, yêu cầu an toàn và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 8 (A4)

TCVN 12840:2019

Thiết bị thể dục. Vòng treo. Yêu cầu chức năng, yêu cầu an toàn và phương pháp thử. Sx1(2019)

Số trang: 12 (A4)

TCVN 13318:2021 (BS EN 913:2018)

Thiết bị thể dục dụng cụ. Yêu cầu an toàn chung và phương pháp thử. Sx1(2021)

Số trang: 30(A4)

TCVN 13319:2021 (BS EN 916:2003)

Thiết bị thể dục dụng cụ. Bục nhảy chống. Yêu cầu an toàn và phương pháp thử. Sx1(2020)

Số trang: 10(A4)

TCVN 13320:2021 (BS EN 13219:2008)

Thiết bị thể dục dụng cụ. Lưới bật. Yêu cầu về chức năng và an toàn, phương pháp thử. Sx1(2021)

Số trang: 18(A4)

TCVN 13321-1:2021 (BS EN 12503-1:2013)

Thảm thể thao. Phần 1: Yêu cầu an toàn đối với thảm thể dục dụng cụ. Sx1(2021)

Số trang: 10(A4)

TCVN 13321-2:2021 (BS EN 12503-2:2016)

Thảm thể thao. Phần 2: Yêu cầu an toàn đối với thảm nhảy cao và nhảy sào. Sx1(2021)

Số trang: 8(A4)

TCVN 13321-3:2021 (BS EN 12503-3:2001)

Thảm thể thao. Phần 3: Yêu cầu an toàn đối với thảm JUDO. Sx1(2021)

Số trang: 9(A4)

TCVN 13321-4:2021 (BS EN 12503-4:2016)

Thảm thể thao. Phần 4: Xác định độ hấp thụ lực va đập. Sx1(2021)

Số trang: 15(A4)

TCVN 13321-5:2021 (BS EN 12503-5:2001)

Thảm thể thao. Phần 5: Xác định độ ma sát mặt đế. Sx1(2021)

Số trang: 9(A4)

TCVN 13321-6:2021 (BS EN 12503-6:2001)

Thảm thể thao. Phần 6: Xác định độ ma sát mặt trên. Sx1(2020)

Số trang: 7(A4)

TCVN 13321-7:2021 (BS EN 12503-7:2001)

Thảm thể thao. Phần 7: Xác định độ cứng tĩnh. Sx1(2021)

Số trang: 7(A4)

TCVN 13545:2022

Thiết bị sân thể thao. Thiết bị cầu lông. Yêu cầu chức

năng, an toàn và phương pháp thử. Sx1(2022).

Số trang: 13(A4)

TCVN 13546:2022

Thiết bị sân thể thao. Thiết bị quần vợt. Yêu cầu chức năng, an toàn và phương pháp thử. Sx1(2022).

Số trang: 15(A4)

TCVN 13547:2022

Thiết bị sân thể thao. Thiết bị bóng rổ. Yêu cầu chức năng, an toàn và phương pháp thử. Sx1(2022).

Số trang: 22(A4)

TCVN 13548:2022

Thiết bị sân thể thao. Thiết bị bóng chuyền. Yêu cầu chức năng, an toàn và phương pháp thử. Sx1(2022).

Số trang: 17(A4)

TCVN 13549-1:2022

Thiết bị sân thể thao. Bóng bàn. Phần 1: Yêu cầu chức năng, an toàn và phương pháp thử đối với bàn bóng bàn. Sx1(2022).

Số trang: 37(A4)

TCVN 13549-2:2022

Thiết bị sân thể thao. Bóng bàn. Phần 2: Yêu cầu và phương pháp thử đối với lắp ráp bộ lưới. Sx1(2022).

Số trang: 10(A4)

DANH MỤC QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

QCVN 01:2008/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn điện.

Số trang: 33(A4)

QCVN 01:2008/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ thép chở xô hóa chất nguy hiểm.

Số trang: 134(A4)

QCVN 01:2008/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động nôi hơi và bình chịu áp lực.

Số trang: 50(A4)

QCVN 01:2008/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ quốc gia đối với thóc bảo quản đồ rời trong điều kiện áp suất thấp.

Số trang: 12(A4)

QCVN 01:2009/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống.

Số trang: 9(A4)

QCVN 01:2011/BCA

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dự trữ nhà nước đối với vật tư, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ do Bộ Công an quản lý.

Số trang: 12(A4)

QCVN 01:2011/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò.

Số trang: 380(A4)

QCVN 01:2011/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu. Điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh.

Số trang: 4(A4)

QCVN 01:2012/BQP

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về rà phá bom mìn, vật nổ.

Số trang: 63(A4)

QCVN 01:2013/BVHTTDL

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Rạp chiếu phim.

Số trang: 7(A4)

QCVN 01:2014/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất thuốc nổ công nghiệp bằng thiết bị di động.

Số trang: 8(A4)

QCVN 01:2014/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong sản xuất thuốc nổ công nghiệp bằng thiết bị di động.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01:2015/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về máy nổ mìn điện.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01:2015/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học. Thay thế: QCVN 01:2009/BKHCN

Số trang: 19(A4)

QCVN 01:2015/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí. Thay thế: QCVN 01:2008/BTTTT

Số trang: 12(A4)

QCVN 01:2016/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại.

Số trang: 45(A4)

QCVN 01:2017/BCT

Mức giới hạn hàm lượng formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm azo trong sản phẩm dệt may.

Số trang: 12(A4)

QCVN 01:2018/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò.

Số trang: 33(A4)

QCVN 01:2019/BCA

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống phòng cháy và chữa cháy cho kho chứa, cảng xuất, nhập và trạm phân phối khí đốt.

Số trang: 58(A4)

QCVN 01:2019/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ. Thay thế: QCVN 02:2008/BCT, QCVN 01:2012/BCT

Số trang: 162(A4)

QCVN 01:2020/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết kế cửa hàng xăng dầu. Thay thế: QCVN 01:2013/BCT, QCVN 10:2015/BCT

Số trang: 22(A4)

QCVN 01:2021/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

Thay thế: QCVN 01:2019/BXD

Số trang: 50(A4)

QCVN 01-01:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ sâu và nhện hại cây trồng.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01-02:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về Xử lý vật liệu đóng gói bằng gỗ trong thương mại quốc tế.

Số trang: 7(A4)

QCVN 01-03:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lấy mẫu thuốc thú y kiểm tra chất lượng.

Số trang: 11(A4)

QCVN 01-04:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lấy và bảo quản mẫu thịt tươi từ các cơ sở giết mổ và kinh doanh thịt để kiểm tra vi sinh vật.

Số trang: 16(A4)

QCVN 01-05:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu vệ sinh cơ sở đóng gói thịt gia súc, gia cầm tươi sống.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01-06:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến cà phê. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01-07:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến Chè. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01-08:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến Điều. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Số trang: 9(A4)

QCVN 01-09:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến rau quả. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01-10:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Thức ăn chăn nuôi. hàm lượng kháng sinh, hóa dược, vi sinh vật và kim loại nặng tối đa cho phép trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà.
Số trang: 10(A4)

QCVN 01-11:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Thức ăn chăn nuôi. hàm lượng kháng sinh, vi sinh vật và kim loại nặng tối đa cho phép trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt.
Số trang: 8(A4)

QCVN 01-12:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Thức ăn chăn nuôi. hàm lượng kháng sinh, hóa dược, vi sinh vật và kim loại nặng tối đa cho phép trong thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn.
Số trang: 8(A4)

QCVN 01-13:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Thức ăn chăn nuôi. hàm lượng kháng sinh, hóa dược, vi sinh vật và kim loại nặng tối đa cho phép trong thức ăn cho bê và bò thịt.
Số trang: 8(A4)

QCVN 01-14:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của thuốc trừ bệnh phòng trừ bạc lá (*Xanthomonas oryzae Swings et al*) hại lúa.
Số trang: 9(A4)

QCVN 01-15:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ bọ xít hại lúa.
Số trang: 9(A4)

QCVN 01-16:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình kiểm dịch côn trùng có ích nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật.
Số trang: 8(A4)

QCVN 01-17:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình điều tra, theo dõi sinh vật gây hại trên giống cây trồng có múi nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật.
Số trang: 13(A4)

QCVN 01-18:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định rệp sáp vảy ốc đen (*Diaspidiotus perniciosus* (Comstock)) là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.
Số trang: 10(A4)

QCVN 01-19:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình kỹ thuật xông hơi khử trùng.
Số trang: 21(A4)

QCVN 01-20:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình xây dựng danh mục dịch hại thuộc diện điều chỉnh.
Số trang: 9(A4)

QCVN 01-21:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp kiểm tra củ, quả xuất nhập khẩu và quá cảnh.
Số trang: 8(A4)

QCVN 01-22:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp kiểm tra cây xuất nhập khẩu và quá cảnh.
Số trang: 8(A4)

QCVN 01-23:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp kiểm tra các loại hạt xuất nhập khẩu và quá cảnh.
Số trang: 8(A4)

QCVN 01-24:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quản lý chất thải trong cơ sở chẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật.
Số trang: 15(A4)

QCVN 01-25:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quản lý chất thải trong cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.
Số trang: 12(A4)

QCVN 01-26:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Cà phê nhân. Các chỉ tiêu về sinh an toàn thực phẩm.
Số trang: 4(A4)

QCVN 01-27:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia. Nhân hạt điều. Các chỉ tiêu về sinh an toàn thực phẩm.
Số trang: 3(A4)

QCVN 01-28:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia. Chè. Quy trình lấy mẫu phân tích chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm.
Số trang: 9(A4)

QCVN 01-29: 2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ rầy hại lúa.
Số trang: 6(A4)

QCVN 01-30:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ sâu đục thân hại lúa.
Số trang: 9(A4)

QCVN 01-31:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ nhện gié (*Steneotarsonemus spinki* Smiley) hại lúa.
Số trang: 9(A4)

QCVN 01-32:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy trình kiểm định nấm có ích nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật.
Số trang: 6(A4)

QCVN 01-33:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy trình giám định bệnh cây hương lúa (*Balansia oryzae - sativae* Hashioka) là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.
Số trang: 9(A4)

QCVN 01-34:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy trình giám định tuyến trùng *Ditylenchus dipsaci* (Kühn, 1857) Filipjev, 1936 và *Ditylenchus destructor* Thorne, 1945 là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.
Số trang: 13(A4)

QCVN 01-35:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy trình giám định tuyến trùng bào nang *Globodera pallida* (Stone, 1973) Behrens, 1975 và *Globodera rostochiensis* (Wollenweber, 1923) Behrens, 1975 là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.
Số trang: 13(A4)

QCVN 01-36:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình phân tích nguy cơ dịch hại là cỏ dại từ nước ngoài vào Việt nam.
Số trang: 12(A4)

QCVN 01-37:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện sinh vật hại cây thông và cây phi lao.
Số trang: 16(A4)

QCVN 01-38:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây trồng.
Số trang: 52(A4)

QCVN 01-39:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi.

Số trang: 6(A4)

QCVN 01-40:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y cơ sở kinh doanh thuốc thú y.

Số trang: 11(A4)

QCVN 01-41:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

Số trang: 11(A4)

QCVN 01-42:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở thử nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y.

Số trang: 8(A4)

QCVN 01-43: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng sữa.

Số trang: 6(A4)

QCVN 01-44: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định bò giống hướng thịt.

Số trang: 6(A4)

QCVN 01-45: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định vịt giống.

Số trang: 9(A4)

QCVN 01-46: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định gà giống.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01-47:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng hạt giống ngô thụ phấn tự do.

Số trang: 5(A4)

QCVN 01-48:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng hạt giống lạc.

Số trang: 5(A4)

QCVN 01-49:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống đậu tương.

Số trang: 5(A4)

QCVN 01-50:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa lai ba dòng.

Số trang: 7(A4)

QCVN 01-51:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa lai hai dòng.

Số trang: 6(A4)

QCVN 01-52: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng củ giống khoai tây.

Số trang: 5(A4)

QCVN 01-53: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống ngô lai.

Số trang: 5(A4)

QCVN 01-54: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa.

Số trang: 5(A4)

QCVN 01-55:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lúa. Thay thế: 10TCN 558:2002

Số trang: 18(A4)

QCVN 01-56: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống ngô. Thay thế: 10TCN 341:2006

Số trang: 21(A4)

QCVN 01-57: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống lạc. Thay thế: 10TCN 340:2006

Số trang: 15(A4)

QCVN 01-58: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống đậu tương. Thay thế: 10TCN 339:2006

Số trang: 15(A4)

QCVN 01-59:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống khoai tây. Thay thế: 10TCN 310-98

Số trang: 15(A4)

QCVN 01-60:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống khoai lang. Thay thế: 10TCN 223-95

Số trang: 13(A4)

QCVN 01-61:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống sắn. Thay thế: 10TCN 297-97

Số trang: 14(A4)

QCVN 01-62:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống đậu xanh. Thay thế: 10TCN 468:2001

Số trang: 15(A4)

QCVN 01-63:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống cà chua. Thay thế: 10TCN 219-95

Số trang: 15(A4)

QCVN 01-64: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống ớt. Thay thế: 10TCN 691:2006

Số trang: 16(A4)

QCVN 01-65: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống lúa. Thay thế: 10TCN 554:2002

Số trang: 26(A4)

QCVN 01-66: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống ngô. Thay thế: 10TCN 556:2002

Số trang: 22(A4)

QCVN 01-67: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống lạc. Thay thế: 10TCN 555:2002

Số trang: 14(A4)

QCVN 01-68: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống đậu tương. Thay thế: 10TCN 553:2002

Số trang: 12(A4)

QCVN 01-69: 2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống khoai tây. Thay thế: 10 TCN 552:2002

Số trang: 17(A4)

QCVN 01-70:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cà chua.

Thay thế: 10 TCN 557:2002

Số trang: 20(A4)

QCVN 01-71:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định cừu giống.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01-72:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định dê giống.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01-73:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định ngan giống.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01-74:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định tằm giống.

Số trang: 11(A4)

QCVN 01-75:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định thỏ giống.

Số trang: 11(A4)

QCVN 01-76:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định trâu giống.

Số trang: 9(A4)

QCVN 01:1977:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Số trang: 5(A4)

QCVN 01-78:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thức ăn chăn nuôi. Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn và mức giới hạn tối đa cho phép trong thức ăn chăn nuôi.

Số trang: 8(A4)

QCVN 01-79:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm. Quy trình kiểm tra đánh giá điều kiện vệ sinh thú y.

Số trang: 55(A4)

QCVN 01-80:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm. Điều kiện vệ sinh thú y.

Số trang: 12(A4)

QCVN 01-81:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thủy sản giống. Điều kiện vệ sinh thú y.

Số trang: 11(A4)

QCVN 01-82:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Vệ sinh thú y cơ sở ấp trứng gia cầm.

Số trang: 14(A4)

QCVN 01-83:2011/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bệnh động vật. Yêu cầu chung lấy mẫu bệnh phẩm, bảo quản và vận chuyển.

Số trang: 18(A4)

QCVN 01:1984:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống bông. Thay thế: 10TCN 299:1997

Số trang: 15(A4)

QCVN 01:1985:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống thuốc lá vàng sấy. Thay thế:

10TCN 426:2000

Số trang: 17(A4)

QCVN 01:1986:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa lily.

Thay thế: 10TCN 1013:2006

Số trang: 17(A4)

QCVN 01:1987:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống dưa chuột. Thay thế: 10TCN 692:2006

Số trang: 12(A4)

QCVN 01-88:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống su hào. Thay thế: 10TCN 688:2006

Số trang: 11(A4)

QCVN 01-89:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa cúc.

Thay thế: 10TCN 687:2006

Số trang: 43(A4)

QCVN 01-90:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa đồng tiền. Thay thế: 10TCN 1012:2006

Số trang: 18(A4)

QCVN 01:1991:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống dưa hấu. Thay thế: 10TCN 467:2001

Số trang: 13(A4)

QCVN 01-92:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cải bắp.

Thay thế: 10TCN 682:2006

Số trang: 20(A4)

QCVN 01-93:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống dưa chuột.

Thay thế: 10TCN 683:2006

Số trang: 24(A4)

QCVN 01-94:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống su hào.

Thay thế: 10TCN 685:2006

Số trang: 16(A4)

QCVN 01-95:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa hồng.

Thay thế: 10TCN 686:2006

Số trang: 24(A4)

QCVN 01-96:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống ớt. Thay thế: 10TCN 690:2006

Số trang: 24(A4)

QCVN 01-97:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của cà rốt. Thay thế: 10TCN 1011:2006

Số trang: 16(A4)

QCVN 01-98:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng mía nguyên liệu.

Số trang: 12(A4)

QCVN 01-99:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.
Số trang: 10(A4)

QCVN 01-100:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Yêu cầu chung về vệ sinh thú y trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tươi sống và sơ chế.
Số trang: 15(A4)

QCVN 01-101:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm kiểm định ong mật giống.
Số trang: 9(A4)

QCVN 01-102:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định đà điều giống.
Số trang: 8(A4)

QCVN 01-103:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định thức ăn chăn nuôi gà.
Số trang: 9(A4)

QCVN 01-104:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định thức ăn chăn nuôi lợn.
Số trang: 10(A4)

QCVN 01-105:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định một cứng đốt (*Trogoderma granarium everts*) và một da vết thặng (*Trogoderma inclusum* LeConte).
Số trang: 15(A4)

QCVN 01-106:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định một to vôi [*Caulophilus oryzae* (Gyllenhal)].
Số trang: 8(A4)

QCVN 01-107:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định một thóc (*Sitophilus granarius* Linnaeus).
Số trang: 8(A4)

QCVN 01-108:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định nhóm ruồi đục quả thuộc giống *Anastrepha* là dịch hại kiểm dịch thực vật Việt Nam.
Số trang: 10(A4)

QCVN 01-109:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định nhóm ruồi đục quả thuộc giống *Bactrocera* là dịch hại kiểm dịch thực vật Việt Nam.
Số trang: 11(A4)

QCVN 01-110:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định nhóm ruồi đục quả thuộc giống *Ceratitidis* là dịch hại kiểm dịch thực vật Việt Nam.
Số trang: 10(A4)

QCVN 01-111:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình điều tra giám sát rệp sáp hại giống cây trồng nhập khẩu và biện pháp xử lý.
Số trang: 8(A4)

QCVN 01-112:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp xử lý nhà kính, nhà lưới sử dụng trong công tác kiểm dịch thực vật.
Số trang: 6(A4)

QCVN 01-113:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình kiểm dịch cây quả hạnh nhập khẩu trong khu cách ly kiểm dịch thực vật.
Số trang: 10(A4)

QCVN 01-114:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình xử lý cây xanh, cành ghép, mắt ghép trong kiểm dịch thực vật.
Số trang: 10(A4)

QCVN 01-115:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình xử lý quả tươi bằng hơi nước nóng trừ ruồi đục quả.
Số trang: 11(A4)

QCVN 01-116:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình xử lý nhện nhỏ hại trên giống cây trồng nhập khẩu trồng trong khu cách ly kiểm dịch thực vật.
Số trang: 10(A4)

QCVN 01-117:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp chiếu xạ.
Số trang: 14(A4)

QCVN 01-118:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện sinh vật chính gây hại cây chè.
Số trang: 14(A4)

QCVN 01-119:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện sinh vật hại trên cây ăn quả có múi.
Số trang: 14(A4)

QCVN 01-120:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống bắp cải.
Số trang: 17(A4)

QCVN 01-121:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống dưa hấu.
Số trang: 20(A4)

QCVN 01-122:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống nho.
Số trang: 27(A4)

QCVN 01-123:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống bông.
Số trang: 16(A4)

QCVN 01-124:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống chè.
Số trang: 20(A4)

QCVN 01-125:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống mía.
Số trang: 20(A4)

QCVN 01-128:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống nhãn.
Số trang: 19(A4)

QCVN 01-129:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống thanh long.
Số trang: 18(A4)

QCVN 01-131:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống nhãn.
Số trang: 19(A4)

QCVN 01-132:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế.
Số trang: 8(A4)

QCVN 01-133:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kho chứa thóc.

Số trang: 17(A4)

QCVN 01-134:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở say, xát thóc gạo.

Số trang: 6(A4)

QCVN 01-135:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định sâu cánh cứng hại khoai tây *Leptinotarsa decemlineata* (Say).

Số trang: 7(A4)

QCVN 01-136:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình giám định một đục hạt lớn (*prosthephanus truncatus* (horn)) là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Số trang: 5(A4)

QCVN 01-137:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình đánh giá nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường đối với kẻ thù tự nhiên sử dụng trong phòng trừ sinh học nhập khẩu vào Việt Nam.

Số trang: 12(A4)

QCVN 01-138:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình phòng trừ bệnh thán thư (*colletotrichum* spp.) hại ớt trên đồng ruộng.

Số trang: 7(A4)

QCVN 01-139:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp phối trộn và xử lý chất nền trồng cây trong khu cách ly kiểm dịch thực vật.

Số trang: 11(A4)

QCVN 01-140:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy trình điều tra, thu thập, xử lý và bảo quản mẫu bệnh virus hại lúa.

Số trang: 11(A4)

QCVN 01-141:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp lấy mẫu kiểm dịch thực vật.

Số trang: 7(A4)

QCVN 01-142:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc kích thích sinh trưởng đối với cây vải.

Số trang: 5(A4)

QCVN 01-143:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc kích thích sinh trưởng đối với cây lúa.

Số trang: 5(A4)

QCVN 01-144:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc phòng trừ bệnh sương mai (*phytophthora infestans* (mont.) de bary) hại cà chua.

Số trang: 8(A4)

QCVN 01-145:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc trừ cỏ trên đất không trồng trọt.

Số trang: 8(A4)

QCVN 01-146:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực của các thuốc phòng trừ bệnh thán thư (*colletotrichum gloesporioides* penz.) hại vải.

Số trang: 9(A4)

QCVN 01-147:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống đậu.

Số trang: 16(A4)

QCVN 01-148:2013/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khảo nghiệm, kiểm định lợn giống.

Số trang: 7(A4)

QCVN 01-149:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện trồng, chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản ở miền núi phía Bắc.

Số trang: 9(A4)

QCVN 01-153:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống mướp đắng.

Số trang: 20(A4)

QCVN 01-154:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống bí ngô.

Số trang: 20(A4)

QCVN 01-155:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống hoa cẩm chướng.

Số trang: 21(A4)

QCVN 01-156:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống rau dền.

Số trang: 26(A4)

QCVN 01-157:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống thu hải đường.

Số trang: 15(A4)

QCVN 01-158:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điều kiện bảo quản giống lúa, ngô, rau.

Số trang: 4(A4)

QCVN 01-159:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy trình giám định bệnh phấn đen lúa mì *Tilletia indica* Mitra là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Số trang: 11(A4)

QCVN 01-160:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bệnh thán thư (*Colletotrichum* spp.) hại cây ớt của các thuốc trừ bệnh.

Số trang: 9(A4)

QCVN 01-161:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy trình giám định bệnh thối loét cà chua *Clavibacter michiganensis* subsp. *michiganensis* (Smith) Davis et al. là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Số trang: 12(A4)

QCVN 01-162:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy trình giám định bọ trĩ cam *Scirtothrips aurantii* Faure là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01-163:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy trình giám định cây kế đồng *Cirsium arvense* (L.) Scop. là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01-164:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bệnh chết cây con hại dưa chuột của các thuốc trừ bệnh.

Số trang: 8(A4)

QCVN 01-165:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy trình giám định cỏ

ma ký sinh thuộc chi *Striga* là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Số trang: 15(A4)

QCVN 01-166:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại lúa.

Số trang: 23(A4)

QCVN 01-167:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây ngô.

Số trang: 16(A4)

QCVN 01-168:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại trên cây lạc, đậu tương.

Số trang: 14(A4)

QCVN 01-169:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây rau họ hoa thập tự.

Số trang: 12(A4)

QCVN 01-170:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ dòi đục lá (*Liriomyza sativae* Blanchard) hại ớt của các thuốc trừ sâu.

Số trang: 8(A4)

QCVN 01-171:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bệnh gỉ sắt (*Puccinia chrysanthemi* Roze) hại cây hoa cúc của các thuốc trừ bệnh.

Số trang: 8(A4)

QCVN 01-172:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện sinh vật chính hại cây hồ tiêu.

Số trang: 12(A4)

QCVN 01-173:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy trình giám định bệnh khô cành cam quýt (*Phoma tracheiphila* (Pertri) Kantachveli & Gikachvili) là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Số trang: 13(A4)

QCVN 01-174:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ loét (*Xanthomonas campestris* pv. citri (Hasse) Dowson) hại cây có múi của các thuốc phòng trừ bệnh.

Số trang: 8(A4)

QCVN 01-175:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy trình lưu trữ, bảo quản và vận chuyển mẫu trong kiểm dịch thực vật.

Số trang: 9(A4)

QCVN 01-176:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy trình giám định một loại (*Pachymerus pallidus* Olivier) là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Số trang: 9(A4)

QCVN 01-177:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Phương pháp điều tra phát hiện sinh vật chính hại cây nhãn, vải.

Số trang: 13(A4)

QCVN 01-178:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm trên đồng ruộng hiệu lực phòng trừ bệnh nứt thân chảy nhựa (*Mycosphaerella melonis* (Passerini) Chui & Walker) hại cây dưa hấu của các thuốc phòng trừ bệnh.

Số trang: 8(A4)

QCVN 01-179:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy trình giám định bệnh

rụng lá cao su Nam Mỹ (*Microcyclus ulei* (Henn.) Arx) là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Số trang: 8(A4)

QCVN 01-180:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy trình giám định tuyến trùng thối thân, rễ cọc đầu, dứa *Rhadinaphelenchus cocophilus* (Cobb) Goodey là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Số trang: 13(A4)

QCVN 01-181:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy trình giám định bệnh ung thư khoai tây (*Synchytrium endobioticum* (Schilb) Percival) là dịch hại kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01-182:2015/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai.

Số trang: 11(A4)

QCVN 01-183:2016/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Thức ăn chăn nuôi - Quy định giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm.

Số trang: 10(A4)

QCVN 01-184:2017/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia yêu cầu vệ sinh đối với cơ sở sản xuất tinh lợn.

Số trang: 11(A4)

QCVN 01-188:2018/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật.

Số trang: 48(A4)

QCVN 01-189:2019/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng phân bón.

Số trang: 87(A4)

QCVN 01-190:2020/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Thức ăn chăn nuôi. Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

Số trang: 16(A4)

QCVN 01-193:2021/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với Muối (Natri clorua) thực phẩm.

Số trang: 7(A4)

QCVN 01-194:2021/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với muối (natri clorua) tinh.

Số trang: 7(A4)

QCVN 01-MT:2015/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

Số trang: 9(A4)

QCVN 02-01:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật về cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản. Điều kiện chung đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Số trang: 19(A4)

QCVN 02-02:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản. Chương trình đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm theo nguyên tắc HACCP.

Số trang: 15(A4)

QCVN 02-03:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chế biến thủy sản ăn liền. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Số trang: 7(A4)

QCVN 02-04:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất đồ hộp thủy sản. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
Số trang: 10(A4)

QCVN 02-05:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về cơ sở chế biến thủy sản khô. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
Số trang: 5(A4)

QCVN 02-06:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật về cơ sở sản xuất nước mắm. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
Số trang: 6(A4)

QCVN 02-07:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất nhuyễn thể hai mảnh vỏ. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
Số trang: 9(A4)

QCVN 02-08:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở sản xuất nước đá thủy sản. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
Số trang: 7(A4)

QCVN 02-09:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kho lạnh thủy sản. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
Số trang: 9(A4)

QCVN 02-10:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật về cơ sở thu mua thủy sản. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
Số trang: 9(A4)

QCVN 02-11:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật về chợ cá. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
Số trang: 7(A4)

QCVN 02-12:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật về cảng cá. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
Số trang: 9(A4)

QCVN 02-13:2009/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá. Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.
Số trang: 10(A4)

QCVN 02-14:2009/BNNPTNT

Cơ sở sản xuất thức ăn công nghiệp nuôi thủy sản. Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường.
Số trang: 9(A4)

QCVN 02-15:2009/BNNPTNT

Cơ sở sản xuất giống thủy sản. Điều kiện an toàn thực phẩm, an toàn sinh học và môi trường.
Số trang: 9(A4)

QCVN 02-16:2012/BNNPTNT

Cơ sở sản xuất nước mắm. Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm. Thay thế: QCVN 02-06:2009/BNNPTNT
Số trang: 13(A4)

QCVN 02-17:2012/BNNPTNT

Cơ sở sản xuất thủy sản khô. Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm. Thay thế: QCVN 02-05:2009/BNNPTNT
Số trang: 8(A4)

QCVN 02-18:2012/BNNPTNT

Cơ sở sản xuất thủy sản dạng mắm. Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm.
Số trang: 8(A4)

QCVN 02-19:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về cơ sở nuôi tôm nước lợ - điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.
Số trang: 10(A4)

QCVN 02-20:2014/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về cơ sở nuôi cá tra (Pangasianodon hypophthalmus Sauvage, 1878) trong ao - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.
Số trang: 9(A4)

QCVN 02-21:2015/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị an toàn tàu cá.
Số trang: 30(A4)

QCVN 02-22:2015/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở nuôi cá lồng/ bè nước ngọt - điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.
Số trang: 4(A4)

QCVN 02-23:2017/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản nhỏ lẻ - yêu cầu đảm bảo an toàn thực phẩm.
Số trang: 7(A4)

QCVN 02-24:2017/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia cơ sở sản xuất đầu cá, mỡ cá - yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm.
Số trang: 6(A4)

QCVN 02-26:2017/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở nuôi cá rô phi - yêu cầu kỹ thuật bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.
Số trang: 8(A4)

QCVN 02-32-1:2019/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Phần 1: Hóa chất, chế phẩm sinh học.
Số trang: 9(A4)

QCVN 02-32-2:2020/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Phần 2: Hỗn hợp khoáng (premix khoáng), hỗn hợp vitamin (premix vitamin).
Số trang: 7(A4)

QCVN 02-33-1:2020/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giống cá nước ngọt - phần 1: cá chép, cá rô phi.
Số trang: 13(A4)

QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Phân cấp và đóng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 24 mét.
Số trang: 177(A4)

QCVN 02:2019/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trạm nạp khí đầu mỏ hóa lỏng.
Số trang: 22(A4)

QCVN 02 - 31 - 1 : 2019/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Thức ăn thủy sản. Phần 1: Thức ăn hỗn hợp.
Số trang: 9(A4)

QCVN 02 - 31 - 2 : 2019/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Thức ăn thủy sản. Phần 2: Thức ăn bổ sung.
Số trang: 9(A4)

QCVN 02 - 31 - 3 : 2019/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Thức ăn thủy sản. Phần 3: Thức ăn tươi, sống.
Số trang: 6(A4)

QCVN 02:2009/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.
Số trang: 324(A4)

QCVN 02:2009/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

Số trang: 6(A4)

QCVN 02:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính điện/vật lý của các giao diện điện phân cấp số. Thay thế: TCN 68-172:1998; TCN 68-175:1998

Số trang: 33(A4)

QCVN 02:2011/BCA

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dự trữ nhà nước đối với vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ do Bộ Công an quản lý.

Số trang: 15(A4)

QCVN 02:2011/BCT

Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong nhà máy tuyển khoáng.

Số trang: 81(A4)

QCVN 02:2011/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thang máy điện.

Số trang: 9(A4)

QCVN 02:2012/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thuốc nổ an toàn cho mỏ hầm lò có khí mêtan (AH1).

Số trang: 6(A4)

QCVN 02:2012/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế.

Thay thế: QCVN 02:2008/BTNMT

Số trang: 11(A4)

QCVN 02:2013/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây dẫn tín hiệu nổ cho kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí mêtan.

Số trang: 18(A4)

QCVN 02:2015/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các loại kíp nổ điện.

Số trang: 8(A4)

QCVN 02:2016/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn tời trục mỏ.

Số trang: 114(A4)

QCVN 02:2016/BQP

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hủy đốt thuốc phóng đạn dược.

Số trang: 20(A4)

QCVN 02:2017/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn chai khí dầu mỏ hóa lỏng mini.

Số trang: 15(A4)

QCVN 02:2017/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với máy phát điện quốc gia. Thay thế: QCVN 02:2008/BTC

Số trang: 20(A4)

QCVN 02:2019/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Số trang: 20(A4)

QCVN 02:2020/BCA

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm bơm nước chữa cháy.

Số trang: 33(A4)

QCVN 02:2020/BCT

Quy chuẩn Quốc gia về An toàn bồn chứa khí dầu mỏ hóa lỏng.

Số trang: 26(A4)

QCVN 2:2021/BKHCC

Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy. Thay thế: QCVN 2:2008/BKHCC

Số trang: 10(A4)

QCVN 3-1:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung kẽm vào thực phẩm.

Số trang: 9(A4)

QCVN 03-01:2018/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Keo dán gỗ.

Số trang: 7(A4)

QCVN 3-2:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về acid folic được sử dụng để bổ sung vào thực phẩm.

Số trang: 7(A4)

QCVN 3-3:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung sắt vào thực phẩm.

Số trang: 17(A4)

QCVN 3-4:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung calci vào thực phẩm.

Số trang: 14(A4)

QCVN 3-5:2011/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung Magnesi vào thực phẩm.

Số trang: 13(A4)

QCVN 3-6:2011/BYT

Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về KALI IODAT Được sử Dụng Để Bổ Sung IOD Vào Thực Phẩm.

Số trang: 5(A4)

QCVN 3-7:2019/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vitamin A để bổ sung vào dầu thực vật.

Số trang: 10(A4)

QCVN 03-MT:2015/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất. Thay thế: QCVN 03:2008/BTNMT

Số trang: 5(A4)

QCVN 03:2009/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giám sát kỹ thuật và đóng tàu biển cỡ nhỏ. Thay thế: TCVN 7601-1:2007 đến TCVN 7601-9:2007

Số trang: 84(A4)

QCVN 03:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lỗi bit của các đường truyền dẫn số. Thay thế: TCN 68-164:1997

Số trang: 20(A4)

QCVN 03:2011/BCA

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dự trữ nhà nước đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xe máy chuyên dùng do Bộ Công an quản lý.

Số trang: 19(A4)

QCVN 03:2011/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với máy hàn điện và công việc hàn điện.

Số trang: 11(A4)

QCVN 03:2011/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với nhà bạt cứu sinh loại nhẹ. Thay thế: QCVN 3: 2008/BTC

Số trang: 14(A4)

QCVN 03:2012/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về amoni nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO.

Số trang: 13(A4)

QCVN 03:2012/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nguyên tắc phân loại, phân cấp công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thay thế: QCVN 03:2009/BXD

Số trang: 30(A4)

QCVN 03:2013/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kíp nổ vi sai phi điện an toàn sử dụng trong mỏ hầm lò có khí mêtan.

Số trang: 11(A4)

QCVN 03:2014/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ và phương tiện sử dụng trong pha chế, Tôn trữ và vận chuyển Etanol nhiên liệu, xăng sinh học E10 tại kho xăng dầu.

Số trang: 7(A4)

QCVN 03:2015/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kíp nổ đốt số 8.

Số trang: 8(A4)

QCVN 03:2017/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vì chống thủy lực sử dụng trong mỏ than hầm lò.

Số trang: 119(A4)

QCVN 03:2017/BQP

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về húi đốt đạn súng, ngòi đạn và hỏa cụ.

Số trang: 14(A4)

QCVN 03:2019/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trạm biến áp phòng nổ sử dụng trong mỏ hầm lò.

Số trang: 40(A4)

QCVN 03:2019/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn đồ chơi trẻ em. Thay thế: QCVN 03:2009/BKHCN

Số trang: 10(A4)

QCVN 03:2019/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Số trang: 34(A4)

QCVN 03:2020/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thuốc nổ nhũ tương năng lượng cao dùng cho lộ thiên .

Số trang: 10(A4)

QCVN 04-01:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Thành phần, nội dung lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư và báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án thủy lợi.

Số trang: 40(A4)

QCVN 4-1:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất điều vị.

Số trang: 25(A4)

QCVN 04-1:2015/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà ở và công trình công cộng - phần 1 : nhà ở.

Số trang: 26(A4)

QCVN 04-02:2010/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thành phần, nội dung hồ sơ thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công công trình thủy lợi.

Số trang: 63(A4)

QCVN 4-2:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất làm ẩm.

Số trang: 7(A4)

QCVN 4-3:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất

tạo xốp.

Số trang: 9(A4)

QCVN 4-4:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất chống đông vón.

Số trang: 30(A4)

QCVN 04-04:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Công trình thủy lợi. Khoan nổ mìn đào đá. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: QPTL.D.3-74

Số trang: 19(A4)

QCVN 4-5:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất giữ màu.

Số trang: 15(A4)

QCVN 04-05:2012/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Công trình thủy lợi. Các quy định chủ yếu về thiết kế. Thay thế: TCXDVN 285:2002

Số trang: 47(A4)

QCVN 4-6:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất chống oxy hóa.

Số trang: 39(A4)

QCVN 4-7:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất chống tạo bọt.

Số trang: 22(A4)

QCVN 4-8:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất ngọt tổng hợp.

Số trang: 21(A4)

QCVN 4-9:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất làm rắn chắc.

Số trang: 19(A4)

QCVN 4-10:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Phẩm màu.

Số trang: 102(A4)

QCVN 4-11:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất điều chỉnh độ acid.

Số trang: 79(A4)

QCVN 4-12:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất bảo quản.

Số trang: 61(A4)

QCVN 4-13:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất ổn định.

Số trang: 33(A4)

QCVN 4-14:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất tạo phức kim loại.

Số trang: 38(A4)

QCVN 4-15:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất xử lý bột.

Số trang: 8(A4)

QCVN 4-16:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất độn.

Số trang: 15(A4)

QCVN 4-17:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phụ gia thực phẩm. Chất khí đẩy.

Số trang: 14(A4)

QCVN 4-18:2011/BYT

Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Phụ Gia Thực Phẩm – Chế Phẩm Tinh Bột.

Số trang: 96(A4)

QCVN 4-19:2011/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - ENZYME.

Số trang: 11(A4)

QCVN 4-20:2011/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - chất làm bóng.

Số trang: 27(A4)

QCVN 04-21:2011/BYT

Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Phụ Gia Thực Phẩm - Chất Làm Dày.

Số trang: 96(A4)

QCVN 4-22:2011/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phụ gia thực phẩm - chất nhũ hóa.

Số trang: 98(A4)

QCVN 4-23:2011/BYT

Quy Chuẩn Kỹ Thuật Quốc Gia Về Phụ Gia Thực Phẩm - Chất Tạo Bọt.

Số trang: 10(A4)

QCVN 4-24:2020/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm Calci cyclamat.

Số trang: 7(A4)

QCVN 4-25:2020/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm natri cyclamat.

Số trang: 7(A4)

QCVN 4-26:2020/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm Calci cyclamat.

Số trang: 10(A4)

QCVN 4-27:2020/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm kali saccharin.

Số trang: 10(A4)

QCVN 4-28:2020/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm natri saccharin.

Số trang: 10(A4)

QCVN 4-29:2020/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm sucralose.

Số trang: 11(a4)

QCVN 4-30:2020/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm alitam.

Số trang: 9(A4)

QCVN 4-31:2020/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm muối aspartamacesulfam.

Số trang: 9(A4)

QCVN 4-32:2020/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm siro polyglycitol.

Số trang: 9(A4)

QCVN 4-33:2020/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phụ gia thực phẩm siro sorbitol.

Số trang: 8(A4)

QCVN 04:2009/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn trong khai thác

mỏ lộ thiên.

Số trang: 102(A4)

QCVN 04:2009/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.

Số trang: 29(A4)

QCVN 04:2009/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn đối với thiết bị điện và điện tử.

Số trang: 9(A4)

QCVN 04:2009/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ quốc gia đối với bè cứu sinh nhẹ.

Số trang: 10(A4)

QCVN 04:2009/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới tọa độ.

Số trang: 34(A4)

QCVN 04:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng kênh thuê riêng SDH.

Số trang: 30(A4)

QCVN 04:2012/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thuốc nổ ANFO.

Số trang: 6(A4)

QCVN 04:2013/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn chai chứa khí dầu mỏ hóa lỏng bằng thép.

Số trang: 29(A4)

QCVN 04:2014/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đường ống dẫn hơi và nước nóng nhà máy điện.

Số trang: 15(A4)

QCVN 04:2015/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dây nổ chịu nước.

Số trang: 15(A4)

QCVN 04:2016/BQP

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã hóa dữ liệu sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng.

Số trang: 33(A4)

QCVN 04:2017/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác quặng hàm lò.

Số trang: 260(A4)

QCVN 04:2017/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với bè nhẹ cứu sinh dự trữ Quốc gia.

Số trang: 14(A4)

QCVN 04:2020/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thuốc nổ nhũ tương dùng cho lộ thiên.

Số trang: 10(A4)

QCVN 04:2021/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nhà chung cư. Thay thế:

QCVN 04:2019/BXD

Số trang: 20(A4)

QCVN 5-1:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng.

Số trang: 20(A4)

QCVN 5-2:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng bột.

Số trang: 20(A4)

QCVN 5-3:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm phomat.

Số trang: 21(A4)

QCVN 5-4:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm chất béo từ sữa.

Số trang: 19(A4)

QCVN 5-5:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.

Số trang: 18(A4)

QCVN 05:2008/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân định địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp.

Số trang: 50(A4)

QCVN 05:2008/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nhà ở và công trình công cộng. An toàn sinh mạng và sức khỏe.

Số trang: 27(A4)

QCVN 05:2009/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.

Số trang: 62(A4)

QCVN 05:2010/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn bức xạ. Miễn trừ khai báo, cấp giấy phép.

Số trang: 21(A4)

QCVN 05:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng kênh thuê riêng cấu trúc số tốc độ 2 048 kbit/s. Thay thế: TCN 68-226:2004

Số trang: 27(A4)

QCVN 05:2012/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thuốc nổ nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ.

Số trang: 6(A4)

QCVN 05:2012/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động trong khai thác và chế biến đá.

Số trang: 23(A4)

QCVN 05:2013/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Thay thế: QCVN 05:2009/BTNMT

Số trang: 6(A4)

QCVN 05:2015/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về amoni nitrat dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương.

Số trang: 8(A4)

QCVN 05:2016/BQP

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chữ ký số sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng.

Số trang: 11(A4)

QCVN 05:2016/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phao tròn cứu sinh dự trữ quốc gia. Thay thế: QCVN 05:2012/BTC

Số trang: 14(A4)

QCVN 6-1:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai.

Số trang: 17(A4)

QCVN 6-2:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn.

Số trang: 10(A4)

QCVN 6-3:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống có cồn.

Số trang: 17(A4)

QCVN 06:2009/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong

không khí xung quanh. Thay thế: TCVN 5938:2005

Số trang: 7(A4)

QCVN 06:2010/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn bức xạ. Phân nhóm và phân loại nguồn phóng xạ.

Số trang: 11(A4)

QCVN 06:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giao diện kênh thuê riêng cấu trúc số và không cấu trúc số tốc độ 2 048 kbit/s. Thay thế: TCN 68-225:2004

Số trang: 19(A4)

QCVN 06:2011/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tín hiệu đường sắt. Thay thế: 22 TCN 341-05

Số trang: 77(A4)

QCVN 06:2012/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dây dẫn tín hiệu nổ.

Số trang: 9(A4)

QCVN 06:2012/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mũ an toàn công nghiệp.

Số trang: 12(A4)

QCVN 06:2015/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Dây cháy chậm công nghiệp.

Số trang: 9(A4)

QCVN 06:2016/BQP

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quản lý khóa sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng.

Số trang: 15(A4)

QCVN 06:2018/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tín hiệu giao thông đường sắt. Thay thế: QCVN 06:2015

Số trang: 74(A4)

QCVN 06:2019/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Dự trữ nhà nước đối với gạo. Thay thế: QCVN 06:2011/BTC

Số trang: 25(A4)

QCVN 06:2020/BCT

Thuốc nổ nhũ tương an toàn dùng cho mỏ hầm lò có khí nổ.

Số trang: 12(A4)

QCVN 06:2021/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình. Thay thế: QCVN 06:2020/BXD

Số trang: 149(A4)

QCVN 07-1:2016/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình cấp nước.

Số trang: 19(A4)

QCVN 07-2:2016/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình thoát nước.

Số trang: 17(A4)

QCVN 07-3:2016/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình hào và tuynen kỹ thuật.

Số trang: 9(A4)

QCVN 07-4:2016/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình giao thông.

Số trang: 30(A4)

QCVN 07-5:2016/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật. Công trình cấp điện. Thay thế: Chương 5 trong Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 07:2010/BXD

Số trang: 12(A4)

QCVN 07-6:2016/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình cấp xăng dầu, khí đốt.

Số trang: 17(A4)

QCVN 07-7:2016/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình chiếu sáng.

Số trang: 14(A4)

QCVN 07-8:2016/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình viễn thông.

Số trang: 9(A4)

QCVN 07-9:2016/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng.

Số trang: 9(A4)

QCVN 07-10:2016/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình nghĩa trang.

Số trang: 12(A4)

QCVN 07:2009/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

Số trang: 28(A4)

QCVN 07:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giao diện quang cho thiết bị kết nối mạng SDH. Thay thế: TCN 68-173: 1998

Số trang: 31(A4)

QCVN 07:2010/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia "Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị".

Số trang: 98(A4)

QCVN 07:2010/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Về Vệ Sinh Phòng Bệnh Truyền Nhiễm Trong Các Cơ Sở giáo Dục Thuộc Hệ Thống giáo Dục Quốc Dân.

Số trang: 10(A4)

QCVN 07:2011/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chạy tàu và công tác đồn đường sắt. Thay thế: 22 TCN 342-05

Số trang: 88(A4)

QCVN 07:2012/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kíp nổ vi sai phi điện.

Số trang: 12(A4)

QCVN 07:2012/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thiết bị nâng.

Số trang: 10(A4)

QCVN 07:2015/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc nổ amonit AD1.

Số trang: 11(A4)

QCVN 07:2016/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với phao áo cứu sinh dự trữ quốc gia. Thay thế: QCVN 07:2012/BTC

Số trang: 16(A4)

QCVN 07:2019/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông.

Thay thế: QCVN 07:2011/BKHCN

Số trang: 13(A4)

QCVN 07:2020/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với máy phát điện phòng nổ sử dụng trong mỏ hầm lò.

Số trang: 54(A4)

QCVN 08-1:2009/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công trình ngầm đô thị.

Phần 1: Tàu điện ngầm.

Số trang: 53(A4)

QCVN 8-1:2011/BYT

QUY CHUẨN QUỐC GIA ĐỐI VỚI GIỚI HẠN Ô NHIỄM ĐỘC TỔ VI NĂM TRONG THỰC PHẨM .

Số trang: 11(A4)

QCVN 8-2:2011/BYT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐỐI VỚI GIỚI HẠN Ô NHIỄM KIM LOẠI NẶNG TRONG THỰC PHẨM .

Số trang: 12(A4)

QCVN 8-3:2012/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Số trang: 14(A4)

QCVN 08-MT:2015/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Thay thế: QCVN 08:2008/BTNMT

Số trang: 13(A4)

QCVN 08:2009/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Công trình ngầm đô thị.

Phần 1: Tàu điện ngầm.

Số trang: 68(A4)

QCVN 08:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phơi nhiễm trường điện từ của các trạm gốc điện thoại di động mặt đất công cộng.

Thay thế: TCN 68-255:2006

Số trang: 23(A4)

QCVN 08:2012/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ sử dụng trong tồn trữ và phân phối xăng sinh học (xăng E5, E10) tại cửa hàng xăng dầu.

Số trang: 9(A4)

QCVN 08:2012/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về những thiết bị bảo vệ đường hô hấp. Bộ lọc bụi.

Số trang: 6(A4)

QCVN 08:2015/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp.

Số trang: 12(A4)

QCVN 08:2018/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khai thác đường sắt. Thay thế: QCVN 08:2015/BGTVT

Số trang: 84(A4)

QCVN 08:2018/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với buồng (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia. Thay thế: QCVN 08:2010/BTC

Số trang: 25(A4)

QCVN 08:2018/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia công trình tàu điện ngầm.

Thay thế: QCVN 08:2009/BXD

Số trang: 17(A4)

QCVN 08:2019/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí đầu mỏ hóa lỏng (LPG). Thay thế: QCVN 8:2012/BKHCN

Số trang: 12(A4)

QCVN 9-1:2011/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về muối ăn bổ sung iod.

Số trang: 5(A4)

QCVN 9-2:2011/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng.

Số trang: 3(A4)

QCVN 09-MT:2015/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

Thay thế: QCVN 09:2008/BTNMT

Số trang: 9(A4)

QCVN 09:2008/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm.
Thay thế: TCVN 5944:1995
Số trang: 6(A4)

QCVN 09:2010/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với nhà bạt cứu sinh.
Số trang: 13(A4)

QCVN 09:2012/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang thiết bị, phụ trợ và phương tiện sử dụng trong pha chế, tồn trữ và vận chuyển etanol, xăng sinh học (E5, E10) tại các kho xăng dầu.
Số trang: 11(A4)

QCVN 09:2012/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự.
Số trang: 8(A4)

QCVN 09:2012/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với dụng cụ điện cầm tay truyền động bằng động cơ.
Số trang: 4(A4)

QCVN 09:2015/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.
Số trang: 15(A4)

QCVN 09:2015/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô. Thay thế: QCVN 09 : 2011/BGTVT
Số trang: 42(A4)

QCVN 09:2016/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếp đất cho các trạm viễn thông. Thay thế: QCVN 09:2010/BTTTT
Số trang: 19(A4)

QCVN 09:2017/BQP

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn lao động đối với pháo mặt đất.
Số trang: 36(A4)

QCVN 09:2017/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả. Thay thế: QCVN 09:2013/BXD
Số trang: 27(A4)

QCVN 10-MT:2015/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển. Thay thế: QCVN 01:2008/BTNMT
Số trang: 11(A4)

QCVN 10:2010/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với máy bơm nước chữa cháy.
Số trang: 11(A4)

QCVN 10:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thiết bị điện thoại không dây (kéo dài thuê bao). Thay thế: TCN 68-143: 2003
Số trang: 20(A4)

QCVN 10:2012/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trạm cấp khí dầu mỏ hóa lỏng.
Số trang: 16(A4)

QCVN 10:2012/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với bộ lọc dùng trong mặt nạ và bán mặt nạ phòng độc.
Số trang: 6(A4)

QCVN 10:2013/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về mạng lưới quan trắc và

cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia.

Số trang: 37(A4)

QCVN 10:2014/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng.
Số trang: 15(A4)

QCVN 10 : 2015/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu thiết kế cửa hàng xăng dầu trên mặt nước.
Số trang: 9(A4)

QCVN 10 : 2015/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô khách thành phố. Thay thế: QCVN 10 : 2011/BGTVT
Số trang: 19(A4)

QCVN 10:2017/BQP

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn lao động đối với pháo phòng không.
Số trang: 38(A4)

QCVN 10:2017/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với máy bơm nước chữa cháy (đồng bộ thiết bị chữa cháy rừng) dự trữ quốc gia.
Số trang: 18(A4)

QCVN 11-MT : 2015/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản. Thay thế: QCVN 11:2008/BTNMT
Số trang: 10(A4)

QCVN 11:2010/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với thóc bảo quản thoáng.
Số trang: 21(A4)

QCVN 11:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối PHS.
Số trang: 53(A4)

QCVN 11:2012/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức rủi ro chấp nhận được trong đánh giá định lượng rủi ro cho các hoạt động dầu khí, xăng dầu, hóa chất và nhiệt điện.
Số trang: 14(A4)

QCVN 11:2012/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thang cuốn và băng tải chở người.
Số trang: 9(A4)

QCVN 11 : 2015/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với rơ móc và sơ mi rơ móc. Thay thế: QCVN 11 : 2011/BGTVT
Số trang: 20(A4)

QCVN 11:2015/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị chụp x-quang tổng hợp dùng trong y tế.
Số trang: 15(A4)

QCVN 11:2018/BQP

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kho bảo quản vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ tiếp nhận, thu gom thuộc phạm vi bộ quốc phòng quản lý.
Số trang: 41(A4)

QCVN 12-1:2011/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.
Số trang: 19(A4)

QCVN 12-2:2011/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng cao su.
Số trang: 8(A4)

QCVN 12-3:2011/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Số trang: 7(A4)

QCVN 12-4:2015/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Số trang: 10(A4)

QCVN 12-MT:2015/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy.

Số trang: 9(A4)

QCVN 12:2011/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của xe cơ giới. Thay thế: 22 TCN 275-05

Số trang: 7(A4)

QCVN 12:2011/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với kim loại.

Số trang: 16(A4)

QCVN 12:2013/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với sản thao tác treo.

Số trang: 39(A4)

QCVN 12:2014/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện của nhà ở và công cộng.

Số trang: 75(A4)

QCVN 12:2015/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối thông tin di động GSM. Thay thế: QCVN 12:2010/BTTTT

Số trang: 87(A4)

QCVN 12:2016/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị chụp cắt lớp vi tính dùng trong y tế.

Số trang: 24(A4)

QCVN 13 - MT:2015/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm. Thay thế: QCVN 13:2008/BTNMT

Số trang: 6(A4)

QCVN 13:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về máy di động CDMA 2000-1x băng tần 800 MHz. Thay thế: TCN 68-222: 2004

Số trang: 103(A4)

QCVN 13:2011/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe máy chuyên dùng.

Thay thế: 22 TCN 287-01

Số trang: 10(A4)

QCVN 13:2011/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với ô tô, xe và máy chuyên dùng.

Số trang: 15(A4)

QCVN 13:2013/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với Pa Lăng điện.

Số trang: 12(A4)

QCVN 13:2017/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về máy gia tốc tuyến tính dùng trong xạ trị.

Số trang: 14(A4)

QCVN 13:2018/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gara ô-tô. Thay thế: QCVN 08:2009/BXD - Phần 2. Gara ô-tô, ban hành kèm

theo Thông tư số 28/2009/TT-BXD ngày 14/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Số trang: 29(A4)

QCVN 14:2008/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Thay thế: TCVN 6772:2000

Số trang: 8(A4)

QCVN 14:2009/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng nông thôn.

Số trang: 21(A4)

QCVN 14:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động CDMA 2000-1x. Thay thế: TCN 68-233: 2005

Số trang: 50(A4)

QCVN 14:2013/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với ống cách điện có chứa bột và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện.

Số trang: 7(A4)

QCVN 14:2015/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy.

Thay thế: QCVN 14:2011/BGTVT

Số trang: 24(A4)

QCVN 14:2018/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu nhờn động cơ đốt trong.

Số trang: 8(A4)

QCVN 14:2020/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thóc tẻ dự trữ quốc gia. Thay thế: QCVN 14: 2014/BTC

Số trang: (A4)

QCVN 15-1:2012/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thực hành và an toàn sinh học tại phòng xét nghiệm.

Số trang: 11(A4)

QCVN 15:2008/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật trong đất. Thay thế: TCVN 5941:1995

Số trang: 7(A4)

QCVN 15:2012/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với vật liệu nổ công nghiệp. Thuốc nổ TRINITROTOLUEN (TNT).

Số trang: 14(A4)

QCVN 15:2013/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với giày hoặc ủng cách điện.

Số trang: 6(A4)

QCVN 15:2015/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối thông tin di động W-CDMA FDD. Thay thế: QCVN 15:2010/BTTTT

Số trang: 50(A4)

QCVN 15:2018/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông đường sắt khi kiểm tra định kỳ. Thay thế: QCVN 15 :

2011/BGTVT

Số trang: 41(A4)

QCVN 15:2018/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị X-quang di động dùng trong y tế.

Số trang: 22(A4)

QCVN 16-1:2015/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thuốc lá điếu.

Số trang: 6(A4)

QCVN 16:2008/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng bề mặt.
Thay thế: 94 TCN 14-2006
Số trang: 141(A4)

QCVN 16:2011/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra đối với đầu máy Đielzen khi sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới. Thay thế: 22 TCN 357-06, 47/2006/QĐ-BGTVT, 2006-12-27; 22TCN 364-07, 38/2007/QĐ-BGTVT, 2007-8-10; 22 TCN 358-06, 46/2006/QĐ-BGTVT, 2006-12-27
Số trang: 10(A4)

QCVN 16:2012/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dự trữ nhà nước đối với vật liệu nổ công nghiệp. Thuốc nổ PENTRIT (TEN).
Số trang: 20(A4)

QCVN 16:2013/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với máy vận thăng.
Số trang: 11(A4)

QCVN 16:2018/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị X-quang tăng sáng truyền hình dùng trong y tế.
Số trang: 22(A4)

QCVN 16:2018/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động W-CDMA FDD. Thay thế: QCVN 16:2010/BTTTT
Số trang: 69(A4)

QCVN 16:2019/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Thay thế: QCVN 16:2017/BXD
Số trang: 43(A4)

QCVN 17:2008/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã luật khí tượng nông nghiệp. Thay thế: 94 TCN 2-2006
Số trang: 20(A4)

QCVN 17:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát hình sử dụng công nghệ tương tự. Thay thế: TCN 68-246: 2006
Số trang: 18(A4)

QCVN 17:2011/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa.
Số trang: 52(A4)

QCVN 17:2013/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với công việc hàn hơi.
Số trang: 12(A4)

QCVN 17:2013/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng.
Số trang: 19(A4)

QCVN 17:2014/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với muối ăn dự trữ quốc gia.
Số trang: 15(A4)

QCVN 17:2015/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm từ nhân sâm.
Số trang: 7(A4)

QCVN 17:2018/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị X-quang răng dùng trong y tế.
Số trang: 32(A4)

QCVN 17:2018/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng và lắp đặt

phương tiện quảng cáo ngoài trời. Thay thế: QCVN 17:2013/BXD

Số trang: 15(A4)

QCVN 18-1:2015/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất hỗ trợ chế biến thực phẩm - dung môi.
Số trang: 37(A4)

QCVN 18:2013/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với ống thang máy thủy lực.
Số trang: 9(A4)

QCVN 18:2014/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin vô tuyến điện. Thay thế: QCVN 18:2010/BTTTT.
Số trang: 39(A4)

QCVN 18:2014/BXD

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia an toàn trong xây dựng.
Số trang: 82(A4)

QCVN 18:2018/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra, nghiệm thu toa xe khi sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu. Thay thế: QCVN 18:2011/BGTVT
Số trang: 73(A4)

QCVN 18:2019/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Dự báo, cảnh báo lũ. Thay thế: QCVN 18:2008/BTNMT
Số trang: 10(A4)

QCVN 19-1:2015/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hương liệu thực phẩm - cách chất tạo hương vani.
Số trang: 10(A4)

QCVN 19:2009/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Thay thế: TCVN 5939:2005
Số trang: 7(A4)

QCVN 19:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu chung đối với thiết bị đầu cuối kết nối vào mạng điện thoại công cộng qua giao diện tương tự.
Số trang: 44(A4)

QCVN 19:2014/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống cáp treo vận chuyển người.
Số trang: 14(A4)

QCVN 19:2019/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED.
Số trang: 8(A4)

QCVN 20:2009/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Thay thế: TCVN 5940:2005
Số trang: 6(A4)

QCVN 20:2010/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Báo hiệu hàng hải.
Số trang: 31(A4)

QCVN 20:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu chung đối với thiết bị đầu cuối kết nối vào mạng viễn thông công cộng sử dụng kênh thuê riêng tốc độ N x 64 KBit/s. Thay thế: TCN 68-216:2002
Số trang: 42(A4)

QCVN 20 : 2015/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với sàn nâng dùng để nâng người.
Số trang: 9(A4)

QCVN 20:2015/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu hàng hải.

Số trang: 27(A4)

QCVN 20:2019/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép không gỉ.

Số trang: 10(A4)

QCVN 21:2009/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học. Thay thế: TCVN 5939:2005

Số trang: 7(A4)

QCVN 21:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu chung đối với thiết bị đầu cuối kết nối vào mạng viễn thông công cộng sử dụng kênh thuê riêng tốc độ 2048 kbit/s. Thay thế: TCN 68-217:2002

Số trang: 30(A4)

QCVN 21 : 2015/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống lạnh.

Số trang: 7(A4)

QCVN 21:2016/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số cao - mức tiếp xúc cho phép điện từ trường tần số cao tại nơi làm việc. Thay thế: QD 3733/2002/BYT

Số trang: 9(A4)

QCVN 21:2019/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị X - quang chụp vú dùng trong y tế.

Số trang: 39(A4)

QCVN 22:2009/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp nhiệt điện. Thay thế: TCVN 7440:2005

Số trang: 7(A4)

QCVN 22:2010/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra phương tiện, thiết bị xếp dỡ.

Số trang: 73(A4)

QCVN 22:2010/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện cho các thiết bị đầu cuối viễn thông.

Số trang: 46(A4)

QCVN 22 : 2015/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại.

Số trang: 8(A4)

QCVN 22:2016/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dự trữ quốc gia đối với máy phát điện.

Số trang: 8(A4)

QCVN 22:2016/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc. Thay thế: QD 3733/2002/BYT

Số trang: 23(A4)

QCVN 22:2019/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị xạ trị áp sát nạp nguồn sau bằng điều khiển từ xa.

Số trang: 27(A4)

QCVN 23:2009/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng. Thay thế: TCVN 5939:2005

Số trang: 7(A4)

QCVN 23:2010/BGTVT

Quy phạm thiết bị nâng hàng tàu biển.

Số trang: 48(A4)

QCVN 23:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thiết bị vô tuyến điều chế

góc băng tần dân dụng 27 MHz. Thay thế: TCN 68-252:2006

Số trang: 32(A4)

QCVN 23:2014/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với hệ thống chống rơi ngã cá nhân.

Số trang: 8(A4)

QCVN 23:2016/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bức xạ tử ngoại - mức tiếp xúc cho phép bức xạ tử ngoại tại nơi làm việc. Thay thế: QD 3733/2002/BYT

Số trang: 11(A4)

QCVN 24:2010/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về máy lái thủy lực trên phương tiện thủy - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Thay thế: 22 TCN 239-97

Số trang: 21(A4)

QCVN 24:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị thu phát vô tuyến VHF của các trạm ven biển thuộc hệ thống GMDSS. Thay thế: TCN 68-249:2006

Số trang: 46(A4)

QCVN 24:2014/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với găng tay cách điện.

Số trang: 8(A4)

QCVN 24:2016/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. Thay thế: QD 3733/2002/BYT

Số trang: 9(A4)

QCVN 25:2009/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn. Thay thế: TCVN 5945:2005

Số trang: 5(A4)

QCVN 25:2010/BGTVT

Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng phương tiện thủy nội địa cỡ nhỏ.

Số trang: 50(A4)

QCVN 25:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến điều chế đơn biên và/hoặc song biên băng tần dân dụng 27 MHz. Thay thế: TCN 68-251:2006

Số trang: 36(A4)

QCVN 25 : 2015/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với xe nâng hàng sử dụng động cơ, có tải trọng từ 1.000kg trở lên.

Số trang: 7(A4)

QCVN 25:2015/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng phương tiện thủy nội địa cỡ nhỏ. Thay thế: QCVN 25:2010/BGTVT

Số trang: 73(A4)

QCVN 25:2015/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn lao động đối với xe nâng hàng sử dụng động cơ, có tải trọng từ 1000kg trở lên.

Số trang: 13(A4)

QCVN 25:2016/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện từ trường tần số công nghiệp - mức tiếp xúc cho phép tiếng điện từ trường tần số công nghiệp tại nơi làm việc. Thay thế: QD 3733/2002/BYT

Số trang: 8(A4)

QCVN 26:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị điện thoại VHF hai chiều lắp đặt cố định trên tàu cứu nạn. Thay thế: TCN 68-

250:2006

Số trang: 50(A4)

QCVN 26:2016/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc. Thay thế: QD 3733/2002/BYT

Số trang: 9(A4)

QCVN 26:2018/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu. Thay thế: QCVN 26:2016/BGTVT

Số trang: 192(A4)

QCVN 27:2010/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thùng nhiên liệu xe mô tô, xe gắn máy.

Số trang: 8(A4)

QCVN 27:2010/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung. Thay thế: TCVN 6962:2001

Số trang: 5(A4)

QCVN 27:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm mặt đất inmarsat-B sử dụng trên tàu biển. Thay thế: TCN 68-247:2006

Số trang: 38(A4)

QCVN 27:2016/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Mức rung cho phép nơi làm việc. Thay thế: QD 3733/2002/BYT

Số trang: 10(A4)

QCVN 28:2010/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy.

Số trang: 18(A4)

QCVN 28:2010/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải Y tế.

Số trang: 6(A4)

QCVN 28:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm mặt đất Inmarsat-C sử dụng trên tàu biển. Thay thế: TCN 68-248:2006

Số trang: 25(A4)

QCVN 29:2010/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ống xả xe mô tô, xe gắn máy. Thay thế: 22 TCN 291-02

Số trang: 8(A4)

QCVN 29:2010/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu. Thay thế: QCVN 24:2009/BTNMT

Số trang: 5(A4)

QCVN 29:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều biên (AM).

Số trang: 18(A4)

QCVN 29:2016/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bức xạ ion hóa - giới hạn liều tiếp xúc bức xạ ion hóa tại nơi làm việc. Thay thế: QD 3733/2002/BYT

Số trang: 15(A4)

QCVN 30:2010/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khung xe mô tô, xe gắn máy. Thay thế: 22 TCN 299-02

Số trang: 10(A4)

QCVN 30:2010/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải lò đốt chất thải công nghiệp.

Số trang: 9(A4)

QCVN 30:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều tần.

Số trang: 21(A4)

QCVN 30:2012/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Về khí thải lò đốt công nghiệp chất thải công nghiệp.

Số trang: 7(A4)

QCVN 30:2016/BYT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bức xạ tia X - giới hạn liều tiếp xúc bức xạ tia X nơi làm việc. Thay thế: QD 3733/2002/BYT

Số trang: 13(A4)

QCVN 31:2010/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu sắt, thép nhập khẩu.

Số trang: 7(A4)

QCVN 31:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát hình quảng bá mặt đất sử dụng kỹ thuật số DVB-T.

Số trang: 30(A4)

QCVN 31:2014/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát hành trình của ô tô. Thay thế: QCVN 31:2011/BGTVT

Số trang: 37(A4)

QCVN 32:2010/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường đối với phế liệu nhựa nhập khẩu.

Số trang: 7(A4)

QCVN 32:2017/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kính an toàn của xe ô tô. Thay thế: QCVN 32:2011/BGTVT

Số trang: 83(A4)

QCVN 32:2018/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với thang máy gia đình.

Số trang: 11(A4)

QCVN 32:2020/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chống sét cho các trạm viễn thông và mạng cáp ngoại vi viễn thông. Thay thế:

QCVN 32:2011/BTTTT

Số trang: 46(A4)

QCVN 33:2010/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu.

Số trang: 7(A4)

QCVN 33:2019/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về gương dùng cho xe ô tô. Thay thế: QCVN 33:2011/BGTVT

Số trang: 34(A4)

QCVN 33:2019/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông. Thay thế: QCVN 33:2011/BTTTT

Số trang: 45(A4)

QCVN 34:2010/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp lọc hóa dầu đối với bụi và các chất vô cơ.

Số trang: 7(A4)

QCVN 34:2017/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi dùng cho ô tô. Thay thế: QCVN 34:2011/BGTVT

Số trang: 41(A4)

QCVN 34:2018/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động khi làm

việc trong không gian hạn chế.

Số trang: 10(A4)

QCVN 34:2019/BTTTT

Chất lượng dịch vụ truy nhập internet băng rộng cố định mặt đất. Thay thế: QCVN 34:2014/BTTTT

Số trang: 13(A4)

QCVN 35:2010/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước khai thác thải từ các công trình dầu khí trên biển.

Số trang: 4(A4)

QCVN 35:2017/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đặc tính quang học về đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ. Thay thế: QCVN 35:2010/BGTVT

Số trang: 60(A4)

QCVN 35:2019/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động đối với hệ thống máng trượt dùng trong công trình vui chơi công cộng.

Số trang: 10(A4)

QCVN 35:2019/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất. Thay thế:

QCVN 35:2011/BTTTT

Số trang: 14(A4)

QCVN 36:2010/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lốp hơi xe mô tô, xe gắn máy.

Số trang: 37(A4)

QCVN 36:2010/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về dung dịch khoan và mùn khoan thải từ các công trình dầu khí trên biển.

Số trang: 6(A4)

QCVN 36:2015/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất. Thay thế:

QCVN 36:2011/BTTTT

Số trang: 12(A4)

QCVN 36:2019/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Phương tiện bảo vệ cá nhân. Giày ủng an toàn.

Số trang: 10(A4)

QCVN 37:2010/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ xe mô tô, xe gắn máy.

Số trang: 38(A4)

QCVN 37:2011/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ.

Số trang: 100(A4)

QCVN 37:2018/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho thoại tương tự. Thay thế: QCVN 37:2011/BTTTT

Số trang: 62(A4)

QCVN 37:2019/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa.

Số trang: 17(A4)

QCVN 37:2019/BLĐTBXH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa.

Số trang: 17(A4)

QCVN 38:2011/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt bảo vệ đời sống

thủy sinh.

Số trang: 6(A4)

QCVN 38:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần C. Thay thế: TCN 68-215:2002

Số trang: 53(A4)

QCVN 38:2015/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra và chế tạo công-te-nơ vận chuyển trên các phương tiện vận tải. Thay thế:

QCVN 38:2011/BGTVT

Số trang: 67(A4)

QCVN 39:2011/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường thủy nội địa Việt Nam. Thay thế: 22 TCN 269-2000, 4099/2000/QĐ-BGTVT, 2000-12-28

Số trang: 47(A4)

QCVN 39:2011/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước dùng cho tưới tiêu.

Số trang: 6(A4)

QCVN 39:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần Ku.

Số trang: 53(A4)

QCVN 40:2011/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

Thay thế: QCVN 24:2009/BTNMT

Số trang: 10(A4)

QCVN 40:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm đầu cuối di động mặt đất của hệ thống thông tin di động toàn cầu qua vệ tinh phi địa tĩnh trong băng tần 1-3 GHz. Thay thế: TCN 68-180:1999

Số trang: 21(A4)

QCVN 40:2015/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ. Thay thế: QCVN 40:2012/BGTVT

Số trang: 21(A4)

QCVN 41:2011/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đồng xử lý chất thải nguy hại trong lò nung xi măng.

Số trang: 10(A4)

QCVN 41:2016/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ. Thay thế: QCVN 41:2012/BGTVT

Số trang: 391(A4)

QCVN 41:2016/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Báo hiệu đường bộ.

Số trang: 391(A4)

QCVN 41:2016/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM. Thay thế: QCVN 41:2011/BTTTT

Số trang: 83(A4)

QCVN 42:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho truyền số liệu (và thoại).

Thay thế: TCN 68 - 229:2005

Số trang: 58(A4)

QCVN 42:2015/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu biển.

Thay thế: QCVN 42:2012/BGTVT

Số trang: 286(A4)

QCVN 42:2020/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chuẩn thông tin địa lý cơ sở. Thay thế: QCVN 42: 2012/BTNMT

Số trang: 251(A4)

QCVN 43:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động

mặt đất có ăng ten rời dùng cho thoại tương tự. Thay thế: TCN 68 - 230:2005

Số trang: 50(A4)

QCVN 43:2012/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm dừng nghỉ đường bộ.

Số trang: 15(A4)

QCVN 43:2012/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng trầm tích.

Số trang: 5(A4)

QCVN 44:2012/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh xe mô tô, xe gắn máy làm bằng vật liệu thép. Thay thế: 22 TCN 293-02, 1636/2002/QĐ-BGTVT, 2002-05-30

Số trang: 19(A4)

QCVN 44:2012/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển xa bờ.

Số trang: 5(A4)

QCVN 44:2018/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến di động mặt đất có ăng ten liền dùng cho truyền dữ liệu và thoại.

Thay thế: QCVN 44:2011/BTTTT

Số trang: 83(A4)

QCVN 45:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến điểm - đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy cập TDMA. Thay thế: TCN 68 - 235:2006

Số trang: 28(A4)

QCVN 45:2012/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách.

Số trang: 25(A4)

QCVN 45:2012/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép của dioxin trong một số loại đất.

Số trang: 5(A4)

QCVN 46:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến điểm - đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập FDMA.

Thay thế: TCN 68 - 236:2006

Số trang: 29(A4)

QCVN 46:2012/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử vành bánh hợp kim xe mô tô, xe gắn máy. Thay thế: TCVN 6443:1998, 2484/1998/QĐ-BGTVT, 1998-12-25

Số trang: 19(A4)

QCVN 46:2012/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quan trắc khí tượng.

Số trang: 83(A4)

QCVN 47:2012/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quan trắc thủy văn.

Số trang: 39(A4)

QCVN 47:2015/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần số và bức xạ vô tuyến điện áp dụng cho các thiết bị thu phát vô tuyến điện. Thay thế: QCVN 47:2011/BTTTT

Số trang: 60(A4)

QCVN 47:2019/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy chì - axit, lithium - ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy. Thay thế: QCVN 47:2012/BGTVT

Số trang: 14(A4)

QCVN 48:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến điểm -

đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập DS-CDMA. Thay thế: TCN 68-237: 2006

Số trang: 34(A4)

QCVN 48:2012/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và giám sát kỹ thuật giàn di động trên biển.

Số trang: 49(A4)

QCVN 48:2012/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sử dụng mẫu chuẩn được chứng nhận trong phân tích mẫu địa chất, khoáng sản rắn.

Số trang: 12(A4)

QCVN 49:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến điểm - đa điểm dải tần dưới 1 GHz sử dụng truy nhập FH-CDMA.

Thay thế: TCN 68-238: 2006

Số trang: 29(A4)

QCVN 49:2012/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Về lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền.

Số trang: 30(A4)

QCVN 50:2012/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy phạm giám sát và kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu thể thao, vui chơi giải trí.

Số trang: 87(A4)

QCVN 50:2013/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước. Thay thế: QCVN 07:2009/BTNMT

Số trang: 9(A4)

QCVN 50:2020/BTTTT

Thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên phương tiện cứu sinh. Thay thế: QCVN 50:2011/BTTTT

Số trang: 38(A4)

QCVN 51:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị điện thoại VHF sử dụng trên sông. Thay thế: TCN 68-240: 2006

Số trang: 41(A4)

QCVN 51:2012/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ xi măng lưới thép. Thay thế: 22 TCN 323-04

Số trang: 65(A4)

QCVN 51:2013/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép.

Số trang: 11(A4)

QCVN 52:2013/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép.

Số trang: 9(A4)

QCVN 52:2019/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kết cấu an toàn chống cháy của xe cơ giới. Thay thế: QCVN 52:2013/BGTVT

Số trang: 14(A4)

QCVN 52:2020/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thiết bị điện thoại VHF sử dụng cho nghiệp vụ di động hàng hải. Thay thế: QCVN 52:2011/BTTTT

Số trang: 55(A4)

QCVN 53:2014/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về soát chất lượng các kết quả phân tích mẫu địa chất khoáng sản.

Số trang: 12(A4)

QCVN 53:2017/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vi ba số điểm -

điểm. Thay thế: QCVN 53:2011/BTTTT

Số trang: 161(A4)

QCVN 53:2019/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu an toàn chống cháy của vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới. Thay thế: QCVN 53:2013/BGTVT

Số trang: 24(A4)

QCVN 54:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị thu phát vô tuyến sử dụng kỹ thuật điều chế trải phổ trong băng tần 2,4 GHz. Thay thế: TCN 68-242: 2006

Số trang: 26(A4)

QCVN 54:2013/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng tàu thủy cao tốc.

Số trang: 287(A4)

QCVN 54:2013/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng xử lý hóa chất bảo vệ thực vật hữu cơ khó phân hủy tồn lưu theo mục đích sử dụng đất.

Số trang: 5(A4)

QCVN 55:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 9 kHz đến 25 MHz. Thay thế: TCN 68-243: 2006

Số trang: 52(A4)

QCVN 55:2013/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng ụ nổi. Thay thế: TCN 6274:2003

Số trang: 29(A4)

QCVN 55:2013/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị hấp chất thải y tế lây nhiễm.

Số trang: 10(A4)

QCVN 56:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến nghiệp dư. Thay thế: TCN 68-244: 2006

Số trang: 17(A4)

QCVN 56:2013/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu làm bằng chất dẻo cốt sợi thủy tinh.

Số trang: 72(A4)

QCVN 56:2013/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải.

Số trang: 11(A4)

QCVN 57:2013/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng sàn nâng tàu.

Số trang: 24(A4)

QCVN 57:2014/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp thăm dò điện.

Số trang: 11(A4)

QCVN 57:2015/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng sàn nâng tàu.

Số trang: 45(A4)

QCVN 57:2018/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phao vô tuyến chỉ vị trí khẩn cấp hàng hải (EPIRB) hoạt động ở băng tần 406,0 MHz đến 406,1 MHz. Thay thế: QCVN 57 : 2011/BTTTT

Số trang: 31(A4)

QCVN 58:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị gọi chọn số DSC. Thay thế: TCN 68-201:2001

Số trang: 50(A4)

QCVN 58:2013/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống chuông lặn.

Số trang: 36(A4)

QCVN 58:2014/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp thăm dò từ mặt đất.

Số trang: 9(A4)

QCVN 59:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện thoại vô tuyến MF và HF. Thay thế: TCN 68-202:2001

Số trang: 55(A4)

QCVN 59:2013/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống làm lạnh hàng.

Số trang: 40(A4)

QCVN 59:2014/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương pháp thăm dò phóng xạ.

Số trang: 4(A4)

QCVN 60-MT : 2015/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản.

Số trang: 9(A4)

QCVN 60:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bộ phát đáp ra đa tìm kiếm và cứu nạn. Thay thế: TCN 68-205:2001

Số trang: 14(A4)

QCVN 60:2013/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điều khiển tự động và từ xa.

Số trang: 47(A4)

QCVN 61-MT : 2016/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt.

Số trang: 14(A4)

QCVN 61:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện thoại vô tuyến UHF. Thay thế: TCN 68-206:2001

Số trang: 42(A4)

QCVN 61:2013/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống kiểm soát và duy trì trạng thái kỹ thuật máy tàu.

Số trang: 23(A4)

QCVN 62-MT:2016/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

Số trang: 9(A4)

QCVN 62:2011/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị radiotelex sử dụng trong nghiệp vụ MF/HF hàng hải. Thay thế: TCN 68-204:2001

Số trang: 42(A4)

QCVN 62:2013/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống lâu lái.

Số trang: 28(A4)

QCVN 63:2013/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đo dung tích tàu biển.

Số trang: 37(A4)

QCVN 63:2017/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn.

Số trang: 11(A4)

QCVN 63:2020/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị thu truyền hình mặt đất DVB-T2. Thay thế: QCVN 63:2012/BTTTT

Số trang: 74(A4)

QCVN 64:2012/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tín hiệu phát truyền hình

- kỹ thuật số DVB-T2.
Số trang: 15(A4)
QCVN 64:2015/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra sản phẩm công nghiệp dùng cho tàu biển. Thay thế: QCVN 64:2013/BGTVT
Số trang: 64(A4)
QCVN 64:2017/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Về mã luật khí tượng trên cao và ra đa thời tiết.
Số trang: 67(A4)
QCVN 65:2013/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz.
Số trang: 29(A4)
QCVN 65:2015/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Đánh giá năng lực cơ sở chế tạo và cung cấp dịch vụ tàu biển. Thay thế: QCVN 65:2013/BGTVT 2013/BGTVT
Số trang: 117(A4)
QCVN 65:2018/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Về môi trường đối với phế liệu thủy tinh nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.
Số trang: 6(A4)
QCVN 66:2013/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm kiểm tra tải trọng xe.
Số trang: 31(A4)
QCVN 66:2018/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Về môi trường đối với phế liệu kim loại màu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.
Số trang: 6(A4)
QCVN 66:2018/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị lắp đặt thông tin di động W-CDMA FDD. Thay thế: QCVN 66 : 2013/BTTTT
Số trang: 37(A4)
QCVN 67:2013/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm mặt đất inmarsat f77 sử dụng trên tàu biển.
Số trang: 28(A4)
QCVN 67:2017/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị chịu áp lực trên phương tiện giao thông vận tải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển. Thay thế: QCVN 67:2013/BGTVT
Số trang: 81(A4)
QCVN 67:2018/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Về môi trường đối với phế liệu xỉ hạt lò cao (xỉ hạt nhỏ, xỉ cát từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép) nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.
Số trang: 5(A4)
QCVN 68:2013/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xe đạp điện.
Số trang: 12(A4)
QCVN 68:2013/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trong hệ thống nhận dạng tự động AIS sử dụng trên tàu biển.
Số trang: 36(A4)
QCVN 68:2020/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Dự báo, cảnh báo bão, áp thấp nhiệt đới.
Số trang: 11(A4)
QCVN 69:2013/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tem bưu chính việt nam.
Số trang: 17(A4)
QCVN 69:2014/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển.
Số trang: 66(A4)
QCVN 69:2021/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quan trắc hải văn .
Số trang: 71(A4)
QCVN 70:2013/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần số và tương thích điện từ đối với thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) băng tần từ 54 MHz đến 68 MHz.
Số trang: 20(A4)
QCVN 70:2014/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và giám sát kỹ thuật kho chứa nổi.
Số trang: 51(A4)
QCVN 71:2013/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quản lý an toàn và ngăn ngừa ô nhiễm trong khai thác tàu biển.
Số trang: 38(A4)
QCVN 71:2013/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ (emc) của mạng cáp phân phối tín hiệu truyền hình.
Số trang: 16(A4)
QCVN 71:2014/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vật liệu và hàn thiết bị áp lực trong giao thông vận tải. .
Số trang: 95(A4)
QCVN 72:2013/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa .
Số trang: 715(A4)
QCVN 72:2013/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ (emc) của thiết bị trong hệ thống phân phối truyền hình cáp.
Số trang: 32(A4)
QCVN 72:2014/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp chế tạo phao neo, phao tín hiệu.
Số trang: 66(A4)
QCVN 73:2013/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25MHz-1 GHz.
Số trang: 62(A4)
QCVN 73:2014/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hoạt động kéo trên biển.
Số trang: 75(A4)
QCVN 74:2014/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống chống hà tàu biển.
Số trang: 19(A4)
QCVN 74:2020/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 1 GHz-40 GHz. Thay thế: QCVN 74:2013/BTTTT
Số trang: 46(A4)
QCVN 75:2013/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ thấp dải tần 5,8 ghz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải.
Số trang: 44(A4)
QCVN 75:2019/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe đạp điện. Thay thế: QCVN 75:2014/BGTVT
Số trang: 15(A4)
QCVN 76:2013/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ cao dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao

- thông vận tải.
Số trang: 42(A4)
QCVN 76:2019/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe đạp điện. Thay thế: QCVN 76:2014/BGTVT
Số trang: 14(A4)
QCVN 77:2013/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần số và tương thích điện từ của máy phát hình số DVB-T2.
Số trang: 25(A4)
QCVN 77:2014/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 3 đối với xe mô tô hai bánh sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.
Số trang: 22(A4)
QCVN 78:2014/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vành hợp kim nhẹ dành cho ô tô.
Số trang: 28(A4)
QCVN 78:2014/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phơi nhiễm trường điện từ của các đài phát thanh, truyền hình.
Số trang: 24(A4)
QCVN 79:2014/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sơn tín hiệu trên đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay.
Số trang: 76(A4)
QCVN 79:2014/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2 tại điểm thu.
Số trang: 11(A4)
QCVN 80:2014/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm soát tiếng ồn trên tàu biển.
Số trang: 26(A4)
QCVN 80:2014/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2.
Số trang: 31(A4)
QCVN 81:2014/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng du thuyền.
Số trang: 607(A4)
QCVN 81:2019/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập internet trên mạng viễn thông di động mặt đất. Thay thế: QCVN 81:2014/BTTTT
Số trang: 14(A4)
QCVN 82:2014/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ tin nhắn ngắn trên mạng viễn thông di động mặt đất.
Số trang: 10(A4)
QCVN 82:2019/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng. Thay thế: QCVN 82:2014/BGTVT
Số trang: 20(A4)
QCVN 83:2014/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 tại điểm thu.
Số trang: 15(A4)
QCVN 83:2015/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về biển chỉ dẫn trên đường cao tốc.
Số trang: 54(A4)
QCVN 84:2014/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ gỗ.
Số trang: 80(A4)
QCVN 84:2014/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ IPTV trên mạng viễn thông công cộng cố định.
Số trang: 12(A4)
QCVN 85:2014/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng tín hiệu truyền hình cáp số DVB - C tại điểm kết nối thuê bao.
Số trang: 11(A4)
QCVN 85:2015/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chế tạo và kiểm tra thiết bị cứu sinh dùng cho phương tiện thủy nội địa.
Số trang: 26(A4)
QCVN 86:2015/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.
Số trang: 111(A4)
QCVN 86:2019/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ cho thiết bị đầu cuối và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động. Thay thế: QCVN 86:2015/BTTTT
Số trang: 40(A4)
QCVN 87:2015/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phương tiện giao thông đường sắt - giá chuyển hướng toa xe - yêu cầu kỹ thuật.
Số trang: 21(A4)
QCVN 87:2020/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tín hiệu truyền hình cáp tương tự tại điểm kết nối thuê bao. Thay thế: QCVN 87:2015/BTTTT
Số trang: 17(A4)
QCVN 88:2015/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phát xạ vô tuyến đối với thiết bị truy nhập vô tuyến tốc độ cao băng tần số 60 GHz.
Số trang: 25(A4)
QCVN 89:2015/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở đóng mới, hóa cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa.
Số trang: 21(A4)
QCVN 89:2015/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Ipv6 đối với thiết bị nút.
Số trang: 12(A4)
QCVN 90:2015/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Ipv6 đối với thiết bị định tuyến biên khách hàng.
Số trang: 14(A4)
QCVN 90:2019/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện. Thay thế: QCVN 90:2015/BGTVT
Số trang: 15(A4)
QCVN 91:2015/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz đến 2000 MHz.
Số trang: 48(A4)
QCVN 91:2019/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy điện. Thay thế: QCVN 91:2015/BGTVT
Số trang: 17(A4)
QCVN 92:2015/BGTVT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm tra và đóng tàu biển vỏ gỗ.
Số trang: 35(A4)
QCVN 92:2015/BTTTT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền hình ảnh số

không dây dải tần từ 1,3GHz đến 50 GHz.

Số trang: 32(A4)

QCVN 93:2015/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị truyền hình ảnh số không dây.

Số trang: 15(A4)

QCVN 93:2016/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vận hành, bảo trì đường sắt đô thị.

Số trang: 24(A4)

QCVN 94:2015/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin băng siêu rộng.

Số trang: 16(A4)

QCVN 95:2015/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nhận dạng vô tuyến (RFID) băng tần từ 866 MHz đến 868 MHz.

Số trang: 42(A4)

QCVN 95:2016/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa chế tạo bằng vật liệu polypropylen copolyme.

Số trang: 58(A4)

QCVN 96:2015/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần từ 9 kHz đến 40 GHz.

Số trang: 15(A4)

QCVN 96:2016/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên các phương tiện thủy nội địa.

Số trang: 90(A4)

QCVN 97:2015/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về máy thu trực canh gọi chọn số trên tàu biển hoạt động trên các băng tần số MF, MF/HF và VHF trong nghiệp vụ di động hàng hải.

Số trang: 37(A4)

QCVN 97:2016/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên các công trình biển.

Số trang: 91(A4)

QCVN 98:2015/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối ADSL2 và ADSL2+.

Số trang: 24(A4)

QCVN 99:2017/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kiểm soát và quản lý nước dẫn và cặn nước dẫn tàu biển.

Số trang: 40(A4)

QCVN 100:2015/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị trung kế vô tuyến mặt đất (TETRA).

Số trang: 16(A4)

QCVN 100:2018/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống xử lý nước thải trên tàu.

Số trang: 16(A4)

QCVN 100:2018/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống xử lý nước thải trên tàu.

Số trang: 20(A4)

QCVN 101:2020/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về pin lithium cho thiết bị cầm tay. Thay thế: QCVN 101:2016/BTTTT

Số trang: 35(A4)

QCVN 102:2016/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và

định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

Số trang: 40(A4)

QCVN 103:2016/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị trạm gốc, lập và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động GSM, W-CDMA FDD và LTE.

Số trang: 25(A4)

QCVN 103:2019/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới.

Số trang: 23(A4)

QCVN 104:2016/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị chỉ góc hạ cánh trong hệ thống vô tuyến dẫn đường hàng không.

Số trang: 13(A4)

QCVN 104:2019/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống thiết bị phòng vệ đường ngang cảnh báo tự động.

Số trang: 29(A4)

QCVN 105:2016/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất sử dụng điều chế am.

Số trang: 24(A4)

QCVN 105:2020/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị giám sát thời gian và quãng đường học thực hành lái xe.

Số trang: 15(A4)

QCVN 106:2016/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất.

Số trang: 15(A4)

QCVN 106:2020/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị mô phỏng để đào tạo lái xe- cabin học lái xe ô tô.

Số trang: 20(A4)

QCVN 107:2016/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn.

Số trang: 23(A4)

QCVN 107:2021/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Cảng biển.

Số trang: (A4)

QCVN 108:2016/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phao chỉ báo vị trí cá nhân hoạt động trên băng tần 406,0 MHz đến 406,1MHz.

Số trang: 35(A4)

QCVN 108:2021/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cảng cạn.

Số trang: 9(A4)

QCVN 109:2016/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc thông điệp dữ liệu công dân trao đổi với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

Số trang: 72(A4)

QCVN 109:2021/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Khí thải mức 5 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.

Số trang: 119(A4)

QCVN 110:2017/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động E-UTRA-Phần truy nhận vô tuyến.

Số trang: 91(A4)

QCVN 111:2017/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm lập thông tin

di động E-UTRA FDD - Phần truy nhập vô tuyến.

Số trang: 41(A4)

QCVN 112:2017/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng.

Số trang: 13(A4)

QCVN 113:2017/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị DECT.

Số trang: 14(A4)

QCVN 114:2017/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị truyền dẫn vô tuyến cố định và thiết bị phụ trợ.

Số trang: 17(A4)

QCVN 115:2017/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức âm lượng và mức đỉnh thực cực đại của tín hiệu âm thanh trong các chương trình truyền hình.

Số trang: 33(A4)

QCVN 116:2017/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm mặt đất di động hoạt động trong băng tần KU.

Số trang: 39(A4)

QCVN 117:2020/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối thông tin di động mặt đất. Phần truy nhập vô tuyến. Thay thế:

QCVN 117:2018/BTTTT

Số trang: 95(A4)

QCVN 118:2018/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ cho thiết bị đa phương tiện. Yêu cầu phát xạ.

Số trang: 97(A4)

QCVN 119:2019/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin vô tuyến và dẫn đường hàng hải.

Số trang: 28(A4)

QCVN 120:2019/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo của cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải.

Số trang: 27(A4)

QCVN 120:2019/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc, định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối cổng Dịch vụ công quốc gia với cổng Dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh và các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành.

Số trang: 57(A4)

QCVN 121:2020/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truyền hình cáp số ứng dụng công nghệ dvb-t2.

Số trang: 15(A4)

QCVN 122:2020/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến mạng diện rộng công suất thấp (lpwan) băng tần 920 mhz đến 923 mhz.

Số trang: 50(A4)

QCVN 127:2021/BTTTT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G độc lập - Phần truy nhập vô tuyến.

Số trang: 100(A4)

QCVN 150:2017/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia yêu cầu vệ sinh thú y đối với cơ sở giết mổ động vật tập trung.

Số trang: 12(A4)

QCVN 151:2017/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia cơ sở vắt sữa và thu gôn sữa tươi - yêu cầu để đảm bảo an toàn thực phẩm.

Số trang: 6(A4)

QCVN 02A:2020/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hàm lượng thủy ngân trong đèn huỳnh quang.

Số trang: 7(A4)

QCVN 03A:2020/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng natri hydroxit công nghiệp.

Số trang: 8(A4)

QCVN 04A:2020/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

Số trang: 29(A4)

QCVN 05A:2020/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng ,bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

Số trang: 25(a4)

QCVN 06A:2020/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng Poly Aluminium Chloride (PAC).

Số trang: 9(A4)

QCVN 07A:2020/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chất lượng amôniac công nghiệp.

Số trang: 9(A4)

QCVN QĐ-5:2009/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện. Tập 5: Kiểm định trang thiết bị hệ thống điện.

Số trang: 112(A4)

QCVN QĐ-6:2009/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện. Tập 6: Vận hành, sửa chữa trang thiết bị hệ thống điện.

Số trang: 85(A4)

QCVN QĐ-7:2009/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật về kỹ thuật điện. Tập 7: Thi công các công trình điện.

Số trang: 88(A4)

QCVN QĐ-8:2010/BCT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kỹ thuật điện Tập 8 : Quy chuẩn kỹ thuật điện hạ áp.

Số trang: 42(A4)

Sửa đổi lần 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ thép chờ xô hóa chất nguy hiểm.

Số trang: 161(A4)

Sửa đổi 1:2013 QCVN 21:2010/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép (Sửa đổi lần 1:2013).

Số trang: 520(A4)

Sửa đổi 1:2015 QCVN 45:2012/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bến xe khách.

Số trang: 9(A4)

Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.

Số trang: 25(A4)

SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn đối với thiết bị điện và điện tử.

Số trang: 7(A4)

SỬA ĐỔI 1:2017 QCVN 1:2015/BKHCN

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về xăng, nhiên liệu Diesel

và nhiên liệu sinh học.

Số trang: 3(A4)

Sửa đổi 1:2017 QCVN 21:2015/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép (Sửa đổi lần 2:2017).

Số trang: 266(A4)

Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về trang bị an toàn tàu biển sửa đổi 1:2017.

Số trang: 108(A4)

Sửa đổi 1:2017 QCVN 49: 2012/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và giám sát kỹ thuật công trình biển cố định. Thay thế: QCVN 49:

2012/BGTVT

Số trang: 78(A4)

Sửa đổi 1:2017 QCVN 81:2014/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng du thuyền sửa đổi 1:2017.

Số trang: 47(A4)

Sửa đổi 01:2020 QCVN 86:2015/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.

Số trang: 23(A4)

Sửa đổi 1:2020 QCVN 08:2018/BTC

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với đường (tàu) cao tốc dự trữ quốc gia.

Số trang: 3(A4)

SỬA ĐỔI 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thức ăn chăn nuôi - hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn trong thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản.

Số trang: 4(A4)

Sửa đổi 2:2014 QCVN 21:2010/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép (sửa đổi 2:2014).

Số trang: 633(A4)

Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa.

Số trang: 7(A4)

Sửa đổi lần 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy phạm ngăn ngừa ô nhiễm do phương tiện thủy nội địa.

Số trang: 48(A4)

DANH MỤC VĂN BẢN KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

ĐLVN 01:2019

Taximet. Quy trình kiểm định. . Thay thế: ĐLVN 01:2014
Số trang: 9(A4)

ĐLVN 02:2009

Cân treo. Quy trình kiểm định. Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 02:1998
Số trang: 12(A4)

ĐLVN 03:2009

Cân băng tải. Quy trình kiểm định. Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 03:1998
Số trang: 15(A4)

ĐLVN 05:2017

Xi téc ô tô. Quy trình kiểm định. Sx2(2017). Thay thế: ĐLVN 05:2011
Số trang: 21(A4)

ĐLVN 07:2019

Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. Quy trình kiểm định. Sx3(2019). Thay thế: ĐLVN 07:2012
Số trang: 15(A4)

ĐLVN 08:2011

Áp kế kiểu lò xo. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 08:1998
Số trang: 10(A4)

ĐLVN 09:2011

Huyết áp kế. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 09:1998
Số trang: 8(A4)

ĐLVN 10:2017

Cột đo xăng dầu. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 10:2013
Số trang: 19(A4)

ĐLVN 11:1998

Chum đong. Quy trình kiểm định. Thay thế: TCVN 1972:1977
Số trang: 7(A4)

ĐLVN 12:2011

Ca đong, bình đong, thùng đong. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 12 : 1998
Số trang: 10(A4)

ĐLVN 13:2019

Cân ô tô. Quy trình kiểm định. Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 13:2009
Số trang: 18(A4)

ĐLVN 14:2009

Cân bàn. Quy trình kiểm định. Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 14:1998
Số trang: 15(A4)

ĐLVN 15:2009

Cân đĩa. Quy trình kiểm định. Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 15:1998
Số trang: 18(A4)

ĐLVN 16:2021

Cân phân tích và cân kỹ thuật. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 16:2009
Số trang: 13(A4)

ĐLVN 17:2017

Đồng hồ đo nước. Quy trình kiểm định. Sx2(2017). Thay thế: ĐLVN 17:2009; ĐLVN 251:2015
Số trang: 20(A4)

ĐLVN 18:2019

Biến dòng đo lường hạ áp và trung áp kiểu cảm ứng. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 18:2009
Số trang: 10(A4)

ĐLVN 19:1998

Ôm mét. Quy trình kiểm định. Thay thế: TCVN 4386:1986
Số trang: 16(A4)

ĐLVN 20:2019

Nhiệt kế thủy tinh. Chất lỏng. Quy trình kiểm định . Soát xét lần 3. Thay thế: ĐLVN 20:2017
Số trang: 14(A4)

ĐLVN 21:2017

Nhiệt kế y học thủy tinh. thủy ngân có cơ cấu cực đại. Quy trình kiểm định. Sx1(2017). Thay thế: ĐLVN 21 : 1998
Số trang: 8(A4)

ĐLVN 22:2014

Đồng hồ xăng dầu và đồng hồ khí dầu mỏ hóa lỏng - Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 235:2011; ĐLVN 22:2009; ĐLVN175:2005; ĐLVN 95:2002
Số trang: 38(A4)

ĐLVN 23:2017

Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại Quy trình kiểm định. Sx1(2017). Thay thế: ĐLVN 23:1998
Số trang: 7(A4)

ĐLVN 24:2019

Biến áp đo lường hạ áp và trung áp kiểu cảm ứng. Quy trình kiểm định. Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 24:2009
Số trang: 10(A4)

ĐLVN 25:1998

Xà lan xăng dầu. Quy trình kiểm định. Thay thế: TCVN 4337:1984
Số trang: 13(A4)

ĐLVN 26:2017

Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay Quy trình kiểm định. Sx2(2017). Thay thế: ĐLVN 26 : 2012
Số trang: 9(A4)

ĐLVN 27:2009

Phương tiện đo độ ẩm của thóc, gạo, ngô và cà phê. Quy trình kiểm định. Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 27:1998
Số trang: 11(A4)

ĐLVN 28:1998

Bể trụ đứng. Quy trình lập bảng dung tích. Thay thế: TCVN 4690-89
Số trang: 34(A4)

ĐLVN 29:1998

Bể trụ nằm ngang. Quy trình lập bảng dung tích.
Số trang: 74(A4)

ĐLVN 29-1:2004

Bể trụ nằm ngang. Quy trình hiệu chuẩn.
Số trang: 28(A4)

ĐLVN 30:2019

Cân đồng hồ lò xo. Quy trình kiểm định. Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 30:2009
Số trang: 11(A4)

ĐLVN 31:2017

Phương tiện đo pH. Quy trình kiểm định. Sx2(2017). Thay thế: ĐLVN 31:2001
Số trang: 8(A4)

ĐLVN 32:2009

Cân tàu hỏa tĩnh. Quy trình kiểm định. Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 32:1998
Số trang: 17(A4)

ĐLVN 33:2019

Cân tàu hỏa động. Quy trình kiểm định. Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 33:2009
Số trang: 20(A4)

ĐLVN 34:1998

Thuốc thương nghiệp đến 1000 mm. Quy trình kiểm định.

Thay thế: TCVN 2651-78

Số trang: 7(A4)

ĐLVN 36:2009

Thuốc cuộn. Quy trình kiểm định. Sx2(2009). Thay thế:

ĐLVN 36:1999

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 37:1999

Lưu lượng kế chất lỏng. Quy trình kiểm định.

Số trang: 18(A4)

ĐLVN 38:1999

Lưu lượng kế kiểu Roto. Quy trình kiểm định.

Số trang: 18(A4)

ĐLVN 39:2019

Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. Quy trình kiểm định.

Sx3(2019). Thay thế: ĐLVN 39:2012

Số trang: 15(A4)

ĐLVN 40:1999

Máy xạ trị coban 60-chiều ngoài. Quy trình kiểm định.

Số trang: 30(A4)

ĐLVN 41:1999

Máy X-quang chẩn đoán thông thường. Quy trình kiểm định.

Số trang: 27(A4)

ĐLVN 42:1999

Máy chụp cắt lớp vi tính dùng trong chẩn đoán. Quy trình kiểm định.

Số trang: 16(A4)

ĐLVN 43:2017

Phương tiện đo điện tim. Quy trình kiểm định. Sx2(2017).

Thay thế: ĐLVN 43 : 2009

Số trang: 28(A4)

ĐLVN 44:2017

Phương tiện đo điện não. Quy trình kiểm định. Sx2(2017).

Thay thế: ĐLVN 44:2009

Số trang: 27(A4)

ĐLVN 45:2001

Máy đo hàm lượng khí. Quy trình kiểm định. Sx1(2001).

Thay thế: ĐLVN 45:1998

Số trang: 15(A4)

ĐLVN 46:1999

Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử xác định hàm lượng kim loại độc hại trong nước. Quy trình kiểm định.

Số trang: 20(A4)

ĐLVN 47:2009

Quả cân cấp chính xác F2, M1 và M2. Quy trình kiểm định.

Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 47:1998

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 48:2015

Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. Quy trình kiểm định.

Sx3(2015). Thay thế: ĐLVN 48:2009; ĐLVN 145:2004

Số trang: 15(A4)

ĐLVN 50:2009

Quả cân cấp chính xác E2, F1. Quy trình kiểm định.

Sx1(2009). Thay thế: ĐLVN 50:1999

Số trang: 21(A4)

ĐLVN 51:1999

Máy đếm tần số điện tử. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế:

QTKĐ 40:1993

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 52:1999

Đồng hồ bấm giây điện tử. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 53:2011

Áp kế pittong dùng để kiểm định huyết áp kế. Quy trình

kiểm định. Thay thế: ĐLVN 53:1999

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 55:1999

Ampemet, Vonmet, Oatmet, Varmet. Quy trình kiểm định.

Thay thế: TCVN 4122:1985

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 56:1999

Lực kế. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 58:1999

Xitec đường sắt. Quy trình lập bảng dung tích.

Số trang: 22(A4)

ĐLVN 60:2000

Cân chuẩn. Quy trình kiểm định.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 61:2000

Căn mẫu song phẳng. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế:

TCVN 4597-88

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 62:2000

Tấm chuẩn độ cứng. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế:

TCVN 4487-88

Số trang: 17(A4)

ĐLVN 63:2000

Máy thử độ cứng. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: TCVN

4599-88

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 64:2000

Áp kế pittong. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: TCVN

4986-89

Số trang: 25(A4)

ĐLVN 65:2000

Máy X quang tăng sáng truyền hình. Quy trình kiểm định.

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 66:2000

Máy đo đa chức năng. Quy trình kiểm định.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 67:2000

Hộp điện trở dòng một chiều. Quy trình kiểm định. Thay

thế: TCVN 4388:1986

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 68:2001

Phương tiện đo dung tích thí nghiệm bằng thủy tinh. Quy

trình kiểm định.

Số trang: 55(A4)

ĐLVN 69:2001

Máy đo tốc độ xe cơ giới. Quy trình kiểm định.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 69-1:2004

Máy đo tốc độ xe cơ giới. Hướng dẫn thực hiện quy trình

kiểm định.

Số trang: 7(A4)

ĐLVN 70:2017

Tỷ trọng kế. Quy trình kiểm định. Sx1(2017). Thay thế:

ĐLVN 70:2001

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 71:2001

Nhiệt kế điện trở chuẩn Platin. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 20(A4)

ĐLVN 72:2001

Đèn nhiệt độ bằng vonfram chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 18(A4)

ĐLVN 73:2001

Dụng cụ đo vạn năng hiện số. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 75:2001

Đồng hồ so. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 76:2001

Áp kế, chân không kế kiểu lò xo và hiện số. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 15(A4)

ĐLVN 77:2001

Máy chuẩn lực kiểu tay đòn. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 80:2017

Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước. Quy trình kiểm định. Sx1(2017). Thay thế: ĐLVN 80:2002

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 87:2005

Phương tiện đo độ ẩm không khí. Quy trình kiểm định.

Thay thế: ĐLVN 87:2001

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 88:2005

Phương tiện đo nhiệt độ không khí kiểu cảm biến. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 88:2001

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 89:2010

Phương tiện đo độ ồn. Quy trình kiểm định. Sx1(2010).

Thay thế: ĐLVN 89:2001

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 90:2017

Phương tiện đo hàm lượng bụi tổng trong không khí. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 90 : 2001

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 91:2001

Quang phổ tử ngoại khả kiến. Quy trình kiểm định tạm thời.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 92:2001

Máy đo vận tốc gió. Quy trình kiểm định tạm thời.

Số trang: 15(A4)

ĐLVN 93:2001

Máy đo vận tốc dòng chảy. Quy trình kiểm định tạm thời.

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 94:2002

Đồng hồ xăng dầu. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 18(A4)

ĐLVN 96:2017

Đồng hồ đo nước. Quy trình thử nghiệm. Sx1(2017). Thay thế: ĐLVN 96:2002 và ĐLVN 252:2015

Số trang: 46(A4)

ĐLVN 97:2017

Cột đo xăng dầu. Quy trình thử nghiệm. Thay thế: ĐLVN 97:2011

Số trang: 27(A4)

ĐLVN 98:2002

Quả cân cấp chính xác E1,E2. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 31(A4)

ĐLVN 99:2002

Quả cân cấp chính xác F1, F2 và M1. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 25(A4)

ĐLVN 100:2002

Cân không tự động cấp chính xác. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 27(A4)

ĐLVN 101:2002

Vôn mét điện tử. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 16(A4)

ĐLVN 102:2002

Máy đo công suất cao tần. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 17(A4)

ĐLVN 103:2002

Bộ suy giảm chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 104:2002

Thước vạn đo ngoài. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 105:2002

Thước rà phẳng. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 106:2002

Cồn kể thủy tinh. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 22(A4)

ĐLVN 107:2012

Phương tiện đo hàm lượng cồn trong hơi thở. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 107 : 2002

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 108:2002

Phương tiện đo lực. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 109:2002

Máy thử độ bền kéo nén. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 110:2002

Phương tiện đo mô men lực. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 111:2021

Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng quy trình thử nghiệm. Thay thế: ĐLVN 111 : 2002

Số trang: 29(A4)

ĐLVN 112:2002

Thiết bị chuyển đổi áp suất. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 15(A4)

ĐLVN 113:2003

Yêu cầu về nội dung và trình bày văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 114:2003

Yêu cầu về nội dung và cách trình bày sơ đồ hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 115:2003

Máy tạo sóng. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 21(A4)

ĐLVN 116:2003

Máy hiện sóng. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 19(A4)

ĐLVN 117:2003

Máy phân tích phổ. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 22(A4)

ĐLVN 118:2020

Taximet. Quy trình thử nghiệm. Thay thế: ĐLVN 118 : 2013

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 119:2003

Thước cặp. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 120:2003

Nivô chính xác. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 121:2003

Cân đồng hồ lò xo. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 122:2020

Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay. Quy trình thử nghiệm. Thay thế: ĐLVN 122:2013

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 123:2003

Hiệu chuẩn cặp nhiệt điện chuẩn loại B, R, S bằng phương pháp so sánh. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 19(A4)

ĐLVN 124:2003

Nhiệt kế bức xạ công nghiệp. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 125:2003

Nhiệt kế điện trở platin công nghiệp. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 126:2021

Biến dòng đo lường. Quy trình thử nghiệm. Thay thế:

ĐLVN 126 : 2012

Số trang: 19(A4)

ĐLVN 127:2003

Tủ xác định nhu cầu oxy sinh hoá (BOD). Quy trình hiệu chuẩn..

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 128:2003

Máy đo độ nhớt động lực. Quy trình kiểm định.

Số trang: 7(A4)

ĐLVN 129:2004

Hệ thống đo chất lỏng khác với nước. Yêu cầu kỹ thuật đo lường và thử nghiệm.

Số trang: 100(A4)

ĐLVN 130:2004

Bể trụ đứng. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 22(A4)

ĐLVN 131:2004

Hướng dẫn đánh giá và trình bày độ không đảm bảo đo.

Số trang: 23(A4)

ĐLVN 132:2004

Hướng dẫn việc xác định chu kỳ hiệu chuẩn phương tiện đo.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 133:2004

Thiết bị đặt mức áp suất. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 134:2004

Khí áp kế hộp màng. Quy trình kiểm định.

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 135:2004

Khí áp kế thủy ngân kiểu KEW. Quy trình kiểm định.

Số trang: 7(A4)

ĐLVN 136:2004

Nhiệt kế Beckmann. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 16(A4)

ĐLVN 137:2004

Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 20(A4)

ĐLVN 138:2004

Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 139:2004

Nhớt kế mao quản thủy tinh. Đo độ nhớt động học. Quy trình kiểm định.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 140:2004

Ấm kế Assman. Quy trình kiểm định.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 141:2004

Nguồn chuẩn đa năng. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 142:2019

Phương tiện đo điện trở cách điện. Quy trình kiểm định.

Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 142:2012

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 143:2019

Phương tiện đo điện trở tiếp đất. Quy trình kiểm định.

Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 143:2012

Số trang: 17(A4)

ĐLVN 144:2021

Biến áp đo lường. Quy trình thử nghiệm. Thay thế: ĐLVN 144 : 2012

Số trang: 19(A4)

ĐLVN 147:2004

Máy phóng hình đo lường. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 148:2004

Calip trụ trơn. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 149:2004

Calip vòng. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 150:2004

Thiết bị thử cường độ bê tông bằng phương pháp bật nảy.

Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 7(A4)

ĐLVN 151:2004

Máy thử độ bền va đập. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 154:2005

Hướng dẫn so sánh liên phòng về hiệu chuẩn.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 155:2005

Đồng hồ đo khí kiểu màng. Quy trình kiểm định.

Số trang: 17(A4)

ĐLVN 156:2005

Cột đo khí đầu mỏ hóa lỏng (LPG). Quy trình kiểm định.

Số trang: 41(A4)

ĐLVN 157:2019

Phương tiện đo kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông.

Quy trình kiểm định. Soát xét lần 3. Thay thế: ĐLVN 157:2017

Số trang: 21(A4)

ĐLVN 158:2019

Nhiệt kế thủy tinh. Rượu có cơ cấu cực tiểu. Quy trình

kiểm định . Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 158:2017

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 159:2019

Nhiệt kế thủy tinh. Thủy ngân có cơ cấu cực đại. Quy trình

kiểm định. Soát xét lần 2. Thay thế: ĐLVN 159:2017

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 160:2005

Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự. Quy trình

hiệu chuẩn.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 161:2005

Cặp nhiệt điện công nghiệp. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 18(A4)

ĐLVN 162:2005

Máy chuẩn lực tải trực tiếp. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 163:2005

Máy chuẩn độ cứng Rockwell. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 164:2005

Máy phát tần số chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 165:2005

Máy đo tốc độ vòng quay. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 166:2005

Công tơ điện xoay chiều chuẩn. Quy định hiệu chuẩn.

Số trang: 18(A4)

ĐLVN 168:2005

Máy đo độ dài một toạ độ đến 1000mm. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 169:2005

Phương tiện đo góc có du xích. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 170:2005

Cân tự động kiểm tra, phân loại hàng đóng gói sẵn. Yêu cầu kỹ thuật và đo lường.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 172:2005

Ổng chuẩn dung tích thông thường. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 27(A4)

ĐLVN 173:2005

Ổng chuẩn dung tích nhỏ. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 23(A4)

ĐLVN 174:2005

Đồng hồ đo dầu mỏ và sản phẩm lỏng từ dầu mỏ. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 19(A4)

ĐLVN 176:2005

Đồng hồ chuẩn đo chất lỏng. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 20(A4)

ĐLVN 213:2009

Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tai cơ thể người. Quy trình kiểm định.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 214 : 2017

Phương tiện đo khí thải xe cơ giới. Quy trình kiểm định.

Sx2(2017). Thay thế: ĐLVN 214:2009

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 215:2010

Tỷ trọng kế. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 15(A4)

ĐLVN 216:2010

Phương tiện đo điện trở cách điện. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 217:2010

Phương tiện đo điện trở tiếp đất. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 218:2010

Phương tiện đo điện tim. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 16(A4)

ĐLVN 219:2010

Phương tiện đo điện não. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 16(A4)

ĐLVN 220:2017

Phương tiện đo kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông.

Quy trình thử nghiệm. Sx2(2017). Thay thế: ĐLVN 220:2010

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 221:2010

Phương tiện đo độ ồn. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 18(A4)

ĐLVN 222:2010

Thuốc cuộn. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 15(A4)

ĐLVN 223:2010

Cân phân tích và cân kỹ thuật. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 34(A4)

ĐLVN 224:2010

Cân tàu hỏa động. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 35(A4)

ĐLVN 225:2015

Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. Quy trình thử nghiệm.

Sx2(2015). Thay thế: ĐLVN 225:2010; ĐLVN 146:2004

Số trang: 32(A4)

ĐLVN 226:2010

Cân băng tải. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 27(A4)

ĐLVN 227:2010

Xi téc ô tô. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 228:2010

Cột đo khí đầu mỏ hóa lỏng (LPG). Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 229:2010

Áp kế kiểu lò xo. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 230:2010

Huyết áp kế cơ học. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 231:2010

Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 19(A4)

ĐLVN 232:2010

Nhiệt kế y học thủy tinh. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 233:2010

Nhiệt kế y học điện tử có cơ cấu cực đại. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 15(A4)

ĐLVN 234:2010

Phương tiện đo độ ẩm của thóc, gạo, ngô và cà phê. Quy trình kiểm định tạm thời.

Số trang: 17(A4)

ĐLVN 236:2011

Đồng hồ đo khí kiểu chênh áp. Quy trình kiểm định..

Số trang: 26(A4)

ĐLVN 237:2011

Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. Quy trình thử nghiệm.

Thay thế: ĐLVN 237 : 2011

Số trang: 36(A4)

ĐLVN 238:2011

Đồng hồ xăng dầu, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 31(A4)

ĐLVN 239:2011

Đồng hồ đo khí dân dụng kiểu màng. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 17(A4)

ĐLVN 240:2010

Phương tiện đo hàm lượng cồn trong hơi thở. Quy trình thử nghiệm..

Số trang: 16(A4)

ĐLVN 241:2010

Phương tiện đo khí thải xe cơ giới. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 17(A4)

ĐLVN 242:2010

Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tai cơ thể người. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 243:2011

Bình chuẩn từng phần. Quy trình kiểm định.

Số trang: 15(A4)

ĐLVN 247:2010

Thuốc vạch chuẩn. Quy trình kiểm định..

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 248:2012

Ca đông, bình đông, thùng đông - Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 253:2019

Đồng hồ đo khí công nghiệp. Quy trình kiểm định. Soát xét lần 1. Thay thế: ĐLVN 253:2015

Số trang: 17(A4)

ĐLVN 254:2015

Đồng hồ khí công nghiệp. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 36(A4)

ĐLVN 255:2021

Phương tiện đo mức xăng dầu tự động. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 255 : 2015

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 256:2015

Phương tiện đo mức xăng dầu tự động. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 23(A4)

ĐLVN 257:2014

Phương tiện đo độ rọi - Quy trình kiểm định.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 258:2014

Phương tiện đo tiêu cự kính mắt - Quy trình kiểm định.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 259:2015

Cân treo móc cầu. Quy trình kiểm định. Sx1(2015). Thay thế:

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 260:2015

Cân treo móc cầu. Quy trình thử nghiệm. Sx1(2015). Thay thế:

Số trang: 23(A4)

ĐLVN 263:2014

Áp kế điện tử - Quy trình kiểm định.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 264:2014

Phương tiện đo độ rung động - Quy trình kiểm định.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 265:2016

Phương tiện đo nồng độ SO₂, CO₂, CO, NO_x trong không khí. Quy trình kiểm định. Thay thế: ĐLVN 0265:2014

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 266:2015

Thuốc cuộn chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 267:2015

Xích chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 268:2014

Cảm biến gia tốc chuẩn - Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 269:2015

Bộ thấu kính chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 270:2015

Quang kế chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 272:2015

Xi téc đường sắt. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 273:2021

Thiết bị đo mức chuẩn tự động. Quy trình hiệu chuẩn.

Thay thế: ĐLVN 273 : 2015

Số trang: 20(A4)

ĐLVN 274:2014

Phương tiện đo độ dẫn điện. Quy trình kiểm định.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 271:2015

Bể đông cố định hình cầu. Quy trình kiểm định.

Số trang: 20(A4)

ĐLVN 275:2014

Phương tiện đo độ đục của nước. Quy trình kiểm định.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 276:2014

Phương tiện đo nồng độ ôxy hòa tan. Quy trình kiểm định.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 277:2015

Dung dịch chuẩn độ dẫn điện. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 278:2015

Dung dịch chuẩn độ đục. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 279:2015

Dung dịch chuẩn nồng độ ôxy hòa tan. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 280:2015

Dung dịch chuẩn pH. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 281:2015

Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hòa tan. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 282:2015

Khí chuẩn thành phần SO₂, CO₂, CO, NO_x. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 283:2015

Thuốc vạch chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 15(A4)

ĐLVN 284:2015

Cân phân tích. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 285:2015

Quả cân cấp chính xác E1 và E2. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 16(A4)

ĐLVN 286:2015

Quả cân cấp chính xác F1, F2 và M1. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 287:2016

Thiết bị kiểm định cân kiểm tra quá tải xách tay. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 212:2009

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 288:2016

Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 54:2009

Số trang: 31(A4)

ĐLVN 289:2016

Áp kế pit tông. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 211:2009

Số trang: 34(A4)

ĐLVN 290:2016

Khí chuẩn cồn. Quy trình thử nghiệm. Thay thế: ĐLVN 199:2009

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 291:2016

Dung dịch chuẩn cồn. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 292:2016

Khí chuẩn khí thải xe cơ giới. Quy trình thử nghiệm. Thay thế: ĐLVN 200:2009

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 293:2016

Tỷ trọng kế chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 198:2009

Số trang: 15(A4)

ĐLVN 294:2016

Chuẩn đo hàm lượng bụi tổng trong không khí. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 295:2016

Biển dòng đo lường chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 201:2009

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 296:2016

Biển áp đo lường chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 202:2009

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 297:2016

Công tơ điện xoay chiều chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Thay thế: ĐLVN 74:2009

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 298:2016

Thiết bị kiểm định công tơ điện. Quy trình hiệu chuẩn.

Thay thế: ĐLVN 204:2009

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 299:2016

Hộp điện trở chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 203:2009

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 300:2016

Nguồn vật đen chuẩn nhiệt độ thấp. Quy trình hiệu chuẩn.

Thay thế: ĐLVN 244:2011

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 301:2016

Nhiệt kế điện trở platin chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn bằng phương pháp so sánh. Thay thế: ĐLVN 250:2012

Số trang: 14(A4)

ĐLVN 302:2016

Nhiệt kế điện trở platin chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn bằng phương pháp điểm chuẩn.

Số trang: 17(A4)

ĐLVN 303:2016

Nhiệt kế thủy tinh - thủy ngân chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Thay thế: ĐLVN 197:2009

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 304:2016

Đồng hồ chuẩn khí kiểu vòi phun. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 305:2016

Đồng hồ chuẩn đo nước. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế:

Quy trình tạm thời kèm theo quyết định số 06/QĐ-TĐC

ngày 05/1/2011

Số trang: 26(A4)

ĐLVN 306:2016

Đồng hồ chuẩn khí dầu mỏ hóa lỏng. Quy trình hiệu chuẩn.

Thay thế: ĐLVN 195:2009

Số trang: 22(A4)

ĐLVN 307:2016

Đồng hồ chuẩn xăng dầu. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế:

ĐLVN 193:2009

Số trang: 24(A4)

ĐLVN 308:2016

Chuẩn lưu lượng khí kiểu PVTt. Quy trình hiệu chuẩn.

Thay thế: ĐLVN 196:2009

Số trang: 16(A4)

ĐLVN 309:2016

Chuẩn dung tích khí kiểu chuông. Quy trình hiệu chuẩn.

Thay thế: ĐLVN 194:2009

Số trang: 17(A4)

ĐLVN 310:2016

Bình chuẩn kim loại. Quy trình hiệu chuẩn. Sx1(2016).

Thay thế: ĐLVN 57:2009

Số trang: 21(A4)

ĐLVN 311:2016

Bình chuẩn thủy tinh. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế:

ĐLVN 59:2000

Số trang: 18(A4)

ĐLVN 312:2016

Ống chuẩn dung tích thông thường. Quy trình hiệu chuẩn.

Thay thế: Quy trình tạm thời kèm theo quyết định số

2232/QĐ-TĐC ngày 28/12/2010

Số trang: 29(A4)

ĐLVN 313:2016

Ống chuẩn dung tích nhỏ. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế:

Quy trình kiểm định tạm thời ống chuẩn dung tích nhỏ

được Tổng cục TCĐLCL ban hành theo quyết định số

2231/QĐ-TĐC ngày 28/12/2010

Số trang: 20(A4)

ĐLVN 314:2016

Chuẩn độ ồn. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN

206:2009

Số trang: 16(A4)

ĐLVN 315:2016

Chuẩn đo lường kiểm định taximeters. Quy trình hiệu chuẩn.

Thay thế: ĐLVN 207:2007

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 316:2016

Đồng hồ bấm giây. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN

249:2012

Số trang: 7(A4)

ĐLVN 317:2016

Máy đếm tần số điện tử. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế:

ĐLVN 205:2009

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 318:2016

Bộ suy giảm. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN

210:2009

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 319:2016

Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện não. Quy

trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 246:2010

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 320:2016

Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện tim. Quy

trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN 245:2010

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 321:2016

Máy phân tích phổ. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN

209:2009

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 322:2016

Máy tạo sóng. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: ĐLVN

208:2009

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 323:2016

Thiết bị đo tốc độ chuẩn - Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế:

Thay thế quy trình tạm thời kèm theo quyết định số

2182/QĐ-TĐC ngày 22/7/2013

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 324:2016

Thiết bị cảm biến quang đo xung prf - Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: Thay thế quy trình tạm thời kèm theo quyết định số 2182/QĐ-TĐC ngày 22/7/2013

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 325:2016

Máy đo công suất laser. Quy trình hiệu chuẩn. Thay thế: Thay thế quy trình tạm thời kèm theo quyết định số 2182/QĐ-TĐC ngày 22/7/2013

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 326:2015

Điều kiện sử dụng dấu định lượng. Quy trình đánh giá.

Số trang: 24(A4)

ĐLVN 327:2019

Biến áp đo lường kiểu tụ. Quy trình kiểm định.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 328:2019

Biến áp đo lường cao áp kiểu cảm ứng. Quy trình kiểm định.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 329:2019

Biến dòng đo lường cao áp kiểu cảm ứng. Quy trình kiểm định.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 330:2019

Phương tiện đo điện trở kíp mìn. Quy trình kiểm định.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 331:2017

Máy thở dùng trong y tế. Quy trình kiểm định Quy trình kiểm định. Sx1(2017). Thay thế:

Số trang: 16(A4)

ĐLVN 332:2017

Máy theo dõi bệnh nhân. Quy trình kiểm định. Sx1(2017).

Thay thế:

Số trang: 17(A4)

ĐLVN 333:2016

Phương tiện đo nồng độ SO₂, CO, NO, NO₂ của trạm quan trắc không khí tự động, liên tục. Quy trình kiểm định.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 334:2020

Phương tiện đo thủy chuẩn. Quy trình kiểm định.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 335:2020

Toàn đạc điện tử. Quy trình kiểm định.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 336:2020

Phương tiện thử độ bền kéo nén. Quy trình kiểm định.

Thay thế: ĐLVN 49 : 1999

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 337:2020

Phương tiện đo mô men lực. Quy trình kiểm định.

Số trang: 15(A4)

ĐLVN 339:2020

Lực kế chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 341:2020

Thiết bị hiệu chuẩn mô men lực. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 342:2020

Baromet. Quy trình kiểm định.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 343:2020

Huyết áp kế điện tử. Quy trình kiểm định.

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 344:2021

Phương tiện đo vận tốc dòng chảy của nước. Quy trình

kiểm định.

Số trang: 16(A4)

ĐLVN 345:2021

Phương tiện đo vận tốc gió. Quy trình kiểm định.

Số trang: 10(4)

ĐLVN 346:2021

Pipet. Quy trình kiểm định.

Số trang: 24(A4)

ĐLVN 347:2021

Bể chuẩn dung tích. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 16(A4)

ĐLVN 348:2021

Đồng hồ chuẩn đo khí. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 350:2020

Phương tiện đo độ phân cực xác định hàm lượng đường (độ Pol). Quy trình kiểm định.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 351:2020

Phương tiện đo độ khúc xạ xác định hàm lượng đường (Độ Brix). Quy trình kiểm định.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 352:2020

Dung dịch chuẩn hàm lượng đường. Quy trình thử nghiệm.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 353:2020

Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử. Quy trình kiểm định.

Số trang: 13(A4)

ĐLVN 354:2021

Vôn kế xoay chiều. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 355:2021

Đầu đo công suất cao tần. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 356:2021

Phương tiện đo cường độ điện trường. Quy trình kiểm định. Sx1(2021). Thay thế:

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 357:2021

Máy phát sóng. Quy trình hiệu chuẩn. Sx1(2021). Thay thế:

Số trang: 12(A4)

ĐLVN 360:2020

Hệ thống chuẩn đo giao thoa. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 361:2020

Đầu đo năng lượng tử ngoại chuẩn. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 11(A4)

ĐLVN 362:2020

Bộ chuẩn truyền qua. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 10(A4)

ĐLVN 363:2020

Phương tiện đo độ khúc xạ mắt. Quy trình kiểm định.

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 364:2020

Thấu kính đo thị lực. Quy trình kiểm định.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 367:2020

Bộ chuẩn bước sóng. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 368:2020

Nguồn chuẩn độ chói. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 12(a4)

ĐLVN 370:2020

Phương tiện đo độ chói. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 371:2020

Phương tiện đo năng lượng ngoại tử.

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 372:2020

Phương tiện đo quang phổ tử ngoại-khả kiến. Quy trình kiểm định .

Số trang: 9(A4)

ĐLVN 373:2020

Phương tiện đo công suất laser. Quy trình kiểm định.

Số trang: 8(A4)

ĐLVN 379:2021

Thước cuộn quả dọi. Quy trình hiệu chuẩn.

Số trang: 13(A4)

MỤC LỤC TRA CỨU TCVN THEO SỐ HIỆU TIÊU CHUẨN

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1	TCVN 1-1:2015	01.120	TCVN 1-1:2008	44	TCVN 168:2020	67.080.20	TCVN 168:1991
2	TCVN 1-2:2008	01.120	TCVN 1-2:2003	45	TCVN 172:2019	73.040	TCVN 172:2011
3	TCVN 2:2015	01.120		46	TCVN 173:2011	75.160.10	TCVN 173:2007
4	TCVN 4:1993	01.060	TCVN 4-74	47	TCVN 174:2011	73.040; 75.160.10	TCVN 174:2007
5	TCVN 7:1993	01.080.99	TCVN 7-78	48	TCVN 175:2015	73.040; 75.160.10	TCVN 175-1995
6	TCVN 8-1:2015	01.100.01		49	TCVN 180:2009	73.080	TCVN 180-86
7	TCVN 8-20:2002	01.100.01	TCVN 8:1993	50	TCVN 185:1986	01.080.30	TCVN 185-74
8	TCVN 8-21:2005	01.100.01; 35.240.10		51	TCVN 187:2007	67.080.10	TCVN 187:1994
9	TCVN 8-22:2002	01.100.01		52	TCVN 192:1986	17.020	TCVN 192-66
10	TCVN 8-24:2002	01.100.20		53	TCVN 194:1966	21.120.10; 01.040.21	
11	TCVN 8-30:2003	01.100.01		54	TCVN 197-1:2014	77.040.10	TCVN 197:2002
12	TCVN 8-34:2002	01.100.20		55	TCVN 198:2008	77.040.10	TCVN 198:1985
13	TCVN 8-40:2003	01.100.01		56	TCVN 200:2011	75.160.10	TCVN 200:2007
14	TCVN 8-44:2003	01.100.20		57	TCVN 212:1993	21.040	TCVN 212-66
15	TCVN 8-50:2005	01.100.01		58	TCVN 227:1984	01.100.01	TCVN 227-66
16	TCVN 13:2008	01.100.20; 21.200	TCVN 13:1978	59	TCVN 251:2018	73.040	TCVN 251:2007
17	TCVN 14-1:2008	01.100.20; 21.160	TCVN 14:1985	60	TCVN 252:2007	75.160.10	TCVN 252:1999
18	TCVN 14-2:2008	01.100.20; 21.160	TCVN 14:1985	61	TCVN 254-1:2009	75.160.10	TCVN 254:1986 (một phần)
19	TCVN 15:2008	01.080.30	TCVN 15:1985	62	TCVN 254-2:2009	75.160.10	TCVN 254:1986 (một phần)
20	TCVN 16-1:2008	01.100.20; 21.060.01	TCVN 16:1985	63	TCVN 255:2007	73.040; 75.160.10	TCVN 255:1995
21	TCVN 16-2:2008	01.100.20; 49.030.60	TCVN 16:1985	64	TCVN 256-1:2006	77.040.10	TCVN 256-1:2001
22	TCVN 19:1985	01.100.20	TCVN 19-74	65	TCVN 256-2:2006	77.040.10	TCVN 256-2:2001
23	TCVN 43:1993	17.040.10	TCVN 43-63	66	TCVN 256-3:2006	77.040.10	TCVN 256-3:2001
24	TCVN 49:1986	21.060.10	TCVN 49-63	67	TCVN 256-4:2007	77.040.10	
25	TCVN 50:1986	21.060.10	TCVN 50-63	68	TCVN 257-1:2007	77.040.10	TCVN 257-1:2001
26	TCVN 51:1986	21.060.10	TCVN 51-63	69	TCVN 257-2:2007	77.040.10	TCVN 257-2:2001
27	TCVN 52:1986	21.060.10	TCVN 52-63	70	TCVN 257-3:2007	77.040.10	TCVN 257-3:2001
28	TCVN 54:1986	21.060.10	TCVN 54-63	71	TCVN 258-1:2007	77.040.10	TCVN 258-1:2002
29	TCVN 55:1977	21.060.10	TCVN 55-63	72	TCVN 258-2:2007	77.040.10	TCVN 258-2:2002
30	TCVN 56:1977	21.060.10	TCVN 56-63	73	TCVN 258-3:2007	77.040.10	TCVN 258-3:2002
31	TCVN 57:1977	21.060.10	TCVN 57-63				
32	TCVN 58:1977	21.060.10	TCVN 58-63				
33	TCVN 59:1977	21.060.10	TCVN 59-63				
34	TCVN 65:1977	21.060.10	TCVN 65-63				
35	TCVN 130:1977	21.060.30	TCVN 130-63				
36	TCVN 132:1977	21.060.30	TCVN 132-63				
37	TCVN 134:1977	21.060.30	TCVN 134-63				
38	TCVN 136:2007	25.060.20	TCVN 136:1970				
39	TCVN 138:1964	71.060.30; 29.220					
40	TCVN 141:2008	91.100.10	TCVN 141:1998				
41	TCVN 142:2009	17.020	TCVN 142-88				
42	TCVN 143:1986	25.100.30	TCVN 143-64				
43	TCVN 163:2007	25.140.30	TCVN 163:1993				

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
74	TCVN 258-4:2007	77.040.10	TCVN 258-1:2002 (phụ lục B, C, D)
75	TCVN 260:2008	17.040.10	TCVN 260:1986
76	TCVN 263:1986	21.060.10; 21.060.20	TCVN 263-67
77	TCVN 268:1986	25.080.20	TCVN 268-68
78	TCVN 269:1986	25.080	TCVN 269-68
79	TCVN 281:1986	21.060.40	TCVN 281-68
80	TCVN 283:1986	21.060.40	TCVN 283-68
81	TCVN 285:1986	21.060.40	TCVN 285-68
82	TCVN 287:1986	21.060.40	TCVN 287-68
83	TCVN 288:1986	21.060.40	TCVN 288-68
84	TCVN 290:1986	21.060.40	TCVN 290-68
85	TCVN 291:1989	21.040; 01.040.21	TCVN 291-68
86	TCVN 298:2010	77.080	TCVN 298:1985
87	TCVN 299:2010	77.080	TCVN 299:1989
88	TCVN 301:2010	77.080	TCVN 301:1989
89	TCVN 302:2010	77.080	TCVN 302:1985
90	TCVN 303:2010	77.080	TCVN 303:1989
91	TCVN 305:2010	77.080	TCVN 305:1985
92	TCVN 308:2010	77.080	TCVN 308:1989
93	TCVN 310:2010	77.080	TCVN 310:1989
94	TCVN 311:2010	77.080	TCVN 311:1989
95	TCVN 312-1:2007	77.040.10	TCVN 312:1984
96	TCVN 312-2:2007	77.040.10	
97	TCVN 312-3:2007	77.040.10	
98	TCVN 313:1985	77.040.10	TCVN 313-69
99	TCVN 314:2008	23.040.10	TCVN 314:1989
100	TCVN 317:1969	17.060	
101	TCVN 318:2015	73.040; 75.160.10	TCVN 0318:2009
102	TCVN 319:1969	17.060	
103	TCVN 326:1988	17.060	TCVN 326-69
104	TCVN 328:1986	21.060.20	TCVN 328-68
105	TCVN 329:1986	21.060.20	TCVN 329-69
106	TCVN 330:1986	21.060.20	TCVN 330-69
107	TCVN 331:1986	21.060.20	TCVN 331-64

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
108	TCVN 336:1986	21.060	TCVN 336-69
109	TCVN 350:1970	21.060.30	
110	TCVN 385:1970	77.080.10	
111	TCVN 903:1992	11.120.10	TCVN 903-70
112	TCVN 1022:1992	07.100.10	TCVN 1022-70
113	TCVN 1023:1991	11.040.01; 11.120.10	TCVN 1023-70
114	TCVN 1034:2008	25.080.10	TCVN 1034:1986
115	TCVN 1039:1971	21.060.60	
116	TCVN 1040:1971	21.060.60	
117	TCVN 1044:2011	17.060	TCVN 1044-2007
118	TCVN 1046:2004	81.040.01	TCVN 1046-88
119	TCVN 1047:2004	81.040.01	TCVN 1047-88
120	TCVN 1048:2007	81.040.01	TCVN 1048-88
121	TCVN 1050:1971	81.040	
122	TCVN 1051:2009	71.080.60	TCVN 1051:1971
123	TCVN 1052:2009	71.080.60	TCVN 1052:1971
124	TCVN 1055:1986	71.040.30	TCVN 1055-71
125	TCVN 1056:1986	71.040.30	TCVN 1056-71
126	TCVN 1058:1978	71.100	TCVN 1058-71
127	TCVN 1059:1971	97.140	
128	TCVN 1060:1971	97.140	
129	TCVN 1066:1971	21.200	
130	TCVN 1068:2009	71.060.10	TCVN 1068:1971
131	TCVN 1069:1971	55.100	
132	TCVN 1070:1971	55.100	
133	TCVN 1071:1971	55.100	
134	TCVN 1072:1971	79.040	
135	TCVN 1073:1971	79.040	
136	TCVN 1074:1986	79.040	TCVN 1074-71
137	TCVN 1075:1971	79.040	
138	TCVN 1076:1986	79.040; 79.040	TCVN 1076-71
139	TCVN 1077:1986	79.040	TCVN 1077-71
140	TCVN 1078:2018	65.080	TCVN 1078:1999
141	TCVN 1084:1986	25.120.10	TCVN 1084-71
142	TCVN 1085:1986	25.080	TCVN 1085-71
143	TCVN 1086:1986	25.080	TCVN 1086-71
144	TCVN 1087:1990	25.080	TCVN 1087-71
145	TCVN 1266-0:2001	01.040.65; 65.060.01	TCVN 1266:1986
146	TCVN 1269:1986	97.140	TCVN 1269-72
147	TCVN 1270:2017	85.060	TCVN 1270:2008

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
148	TCVN 1272:1986	71.040.30; 71.100	TCVN 1272-72				Hình 1, Bảng 1, Bảng 2 và Bảng 3 của TCVN 1481:1985
149	TCVN 1273:1986	67.160.10	TCVN 1273-72	183	TCVN 1481:2009	21.100.20	TCVN 1482-74
150	TCVN 1279:1993	67.140.20	TCVN 1279-84	184	TCVN 1482:1985	21.100.20	TCVN 1483:1985
151	TCVN 1283:1986	79.040	TCVN 1283-72	185	TCVN 1483:2008	21.100.20	Phần ổ đỡ và ổ chặn của TCVN 1481:1985
152	TCVN 1284:1986	79.040	TCVN 1284-72	186	TCVN 1484:2009	21.100.20	TCVN 1488:1985
153	TCVN 1285:1985	25.100.70	TCVN 1285-72	187	TCVN 1488:2008	21.100.20	Điều 1, Bảng 1 của TCVN 1505:1985
154	TCVN 1321:1972	23.040.60		188	TCVN 1505:2009	21.100.20	Điều 1 của TCVN 1506:1974
155	TCVN 1378:1985	23.060	TCVN 1378-72	189	TCVN 1506:2009	21.100.20	TCVN 1517-88
156	TCVN 1385:1985	23.060	TCVN 1385-72	190	TCVN 1517:2009	07.020	
157	TCVN 1394:1985	23.060	TCVN 1394-72	191	TCVN 1518:1974	43.060; 27.020	TCVN 1525-86
158	TCVN 1401:1985	23.060	TCVN 1401-72	192	TCVN 1525:2001	65.120	TCVN 1526-86
159	TCVN 1437:1989	65.060.40	TCVN 1437-73	193	TCVN 1526-1:2007	65.120	TCVN 1532-86
160	TCVN 1438:1973	65.060.40		194	TCVN 1532:1993	65.120	TCVN 1535-74
161	TCVN 1440:1986	67.080.10	TCVN 1440-73	195	TCVN 1535:1993	65.120	TCVN 1537-74
162	TCVN 1442:2018	67.120.20	TCVN 1442:1986	196	TCVN 1537:2007	65.120	TCVN 1540-74
163	TCVN 1444:1994	23.120	TCVN 1444-1991	197	TCVN 1540:1986	65.120	TCVN 1545-74
164	TCVN 1446:2009	71.060.50	TCVN 1446:1973	198	TCVN 1545:1993	65.120	
165	TCVN 1449:1995	85.080	TCVN 1449-86	199	TCVN 1546:1974	65.120	TCVN 1547:2007
166	TCVN 1450:2009	91.100.25	TCVN 1450:1998	200	TCVN 1547:2020	65.120	TCVN 1548-74
167	TCVN 1451:1998	91.100.25	TCVN 1451-86	201	TCVN 1548:1987	77.040.20	TCVN 1550-74
168	TCVN 1452:2004	91.100.25	TCVN 1452:1995	202	TCVN 1550:1989	97.040.10	
169	TCVN 1453:1986	91.100.25	TCVN 1453-73	203	TCVN 1553:1974	79.040	
170	TCVN 1454:2013	67.140.10	TCVN 1454:2007	204	TCVN 1554:1974	79.040	
171	TCVN 1458:1986	67.140.10	TCVN 1458-74	205	TCVN 1555:1974	27.020	TCVN 1556-86
172	TCVN 1459:2008	67.220.20	TCVN 1459:1996	206	TCVN 1556:1997	71.060.30	TCVN 1557-74
173	TCVN 1460:1997	67.220.10	TCVN 1460-74	207	TCVN 1557:1991	71.100.40	TCVN 1558-74
174	TCVN 1462:1986	79.040	TCVN 1462-74	208	TCVN 1558:1985	21.100.20	TCVN 1559-74
175	TCVN 1468:1985	25.140	TCVN 1468-74	209	TCVN 1559:1985	21.100.20	TCVN 1560-74
176	TCVN 1469:1985	25.140	TCVN 1469-74	210	TCVN 1560:1985	21.100.20	TCVN 1561-74
177	TCVN 1470:1985	25.140	TCVN 1470-74	211	TCVN 1561:1985	21.100.20	TCVN 1562-74
178	TCVN 1472:1993	25.140	TCVN 1472-85	212	TCVN 1562:1985	21.100.20	TCVN 1563-74
179	TCVN 1473:1985	25.140	TCVN 1473-74	213	TCVN 1563:1985	21.100.20	TCVN 1564-74
180	TCVN 1474:1993	25.140	TCVN 1474-86	214	TCVN 1564:1985	21.100.20	
181	TCVN 1475:1985	25.140	TCVN 1475-74				
182	TCVN 1476:1985	25.140	TCVN 1476-74				

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
215	TCVN 1565:1985	21.100.20	TCVN 1565-74	249	TCVN 1651-2:2018	91.080.40; 77.140.15	TCVN 1651-2:2008
216	TCVN 1566:1985	21.100.20	TCVN 1566-74	250	TCVN 1651-3:2008	77.140.15; 91.080.40	TCVN 6286:1997
217	TCVN 1567:1985	21.100.20	TCVN 1567-74	251	TCVN 1653:1989	45.080	TCVN 1653-75
218	TCVN 1568:1985	21.100.20	TCVN 1568-74	252	TCVN 1658:1987	77.020; 01.040.77	TCVN 1658-75
219	TCVN 1569:1985	21.100.20	TCVN 1569-74	253	TCVN 1660:2009	01.040.77; 25.200; 77.140.01	TCVN 1660:1987
220	TCVN 1570:1985	21.100.20	TCVN 1570-74	254	TCVN 1664:2007	73.060.10	TCVN 1664:1986
221	TCVN 1571:1985	21.100.20	TCVN 1571-74	255	TCVN 1666:2007	73.060.10	TCVN 1666:1986
222	TCVN 1572:1985	21.100.20	TCVN 1572-74	256	TCVN 1668:2007	73.060.10	TCVN 1668:1986
223	TCVN 1573:1985	21.100.20	TCVN 1573-74	257	TCVN 1673:2007	73.060.10	TCVN 1673:1986
224	TCVN 1577:2007	67.080.10	TCVN 1577:1994	258	TCVN 1674-1:2009	73.060.10	TCVN 1674:1986
225	TCVN 1578:2007	67.080.10	TCVN 1578:1994	259	TCVN 1674-2:2010	73.060.10	
226	TCVN 1580:1993	85.080; 85.080.01	TCVN 1580-86	260	TCVN 1675:2007	73.060.10	TCVN 1675:1986
227	TCVN 1581:1993	91.100.10	TCVN 1581-74	261	TCVN 1676-1:2007	73.060.10	TCVN 1676:1986
228	TCVN 1582:1985	21.220.30	TCVN 1582-74	262	TCVN 1676-2:2007	73.060.10	TCVN 1676:1986
229	TCVN 1583:1985	21.220.30	TCVN 1583-74	263	TCVN 1684:1991	27.020	TCVN 1684-75
230	TCVN 1584:1985	21.220.30	TCVN 1584-74	264	TCVN 1685:1991	27.020	TCVN 1685-75
231	TCVN 1585:1985	21.220.30	TCVN 1585-74	265	TCVN 1687:1986	21.200	TCVN 1687-75
232	TCVN 1586:1985	21.220.30	TCVN 1586-74	266	TCVN 1691:1975	25.160.40	
233	TCVN 1587:1985	21.220.30	TCVN 1587-74	267	TCVN 1692:1991	43.140	TCVN 1692-88
234	TCVN 1588:1985	21.220.30	TCVN 1588-74	268	TCVN 1693:2008	73.040; 75.160.10	TCVN 1693:1995
235	TCVN 1589:1985	21.220.30	TCVN 1589-74	269	TCVN 1694:2009	71.100.01	TCVN 1694:1975
236	TCVN 1590:1985	21.220.30	TCVN 1590-74	270	TCVN 1699:1986	01.040.65; 65.020.20	TCVN 1699-75
237	TCVN 1591-1:2006	83.160.10	TCVN 1591:1993	271	TCVN 1724-1:2007	43.060.10	TCVN 1724:1985
238	TCVN 1591-2:2006	83.160.10	TCVN 1591:1993	272	TCVN 1726:1985	27.020	TCVN 1726-75
239	TCVN 1592:2018	83.060	TCVN 1592:2013	273	TCVN 1727:1985	27.020; 47.020.20	TCVN 1727-75
240	TCVN 1594:1987	83.060	TCVN 1594-74	274	TCVN 1728:1985	27.020; 47.020.20	TCVN 1728-75
241	TCVN 1595-1:2013	83.060	TCVN 1595-1:2007	275	TCVN 1731:1985	27.020	TCVN 1731-75
242	TCVN 1595-2:2013	83.060	14 TCN 2-85	276	TCVN 1734:1985	65.060.10	TCVN 1734-75
243	TCVN 1596:2016	83.060	TCVN 1596:2006	277	TCVN 1736:1985	65.060.10	TCVN 1736-75
244	TCVN 1597-1:2018	83.060	TCVN 1597-1:2013	278	TCVN 1737:1985	65.060.10	TCVN 1737-75
245	TCVN 1597-2:2018	83.060	TCVN 1597-2:2013	279	TCVN 1738:1985	65.060.10	TCVN 1738-75
246	TCVN 1615:1975	01.080.30; 29.120.40		280	TCVN 1739:1985	65.060.10	TCVN 1739-75
247	TCVN 1644:2001	65.120	TCVN 1644:1986	281	TCVN 1740:1985	65.060.10	TCVN 1740-75
248	TCVN 1651-1:2018	91.080.40; 77.140.70	TCVN 1651-1:2008	282	TCVN 1741:1985	65.060.10	TCVN 1741-75

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
283	TCVN 1748:2007	59.080.01	TCVN 1748:1991
284	TCVN 1749:1986	59.080.30	TCVN 1749-75
285	TCVN 1750:1986	59.080.01	TCVN 1750-75
286	TCVN 1753:1986	59.080.30	TCVN 1753-75
287	TCVN 1754:1986	59.080.30	TCVN 1754-75
288	TCVN 1758:1986	79.040	TCVN 1758-75
289	TCVN 1763:2008	67.220.10	TCVN 1763-86
290	TCVN 1764:2008	67.220.10	TCVN 1764-75
291	TCVN 1765:1975	77.140.70	
292	TCVN 1766:1975	77.140.70	
293	TCVN 1767:1975	77.140.70	
294	TCVN 1768:1975	77.080	
295	TCVN 1769:1975	13.230; 77.080.01	
296	TCVN 1773-4:1999	65.060.10	
297	TCVN 1773-5:1999	65.060.10	
298	TCVN 1773-6:1999	65.060.10	TCVN 1773:1991; điều 2.8.4; điều 3.5.4
299	TCVN 1773-7:1999	65.060.10	
300	TCVN 1773-8:1999	65.060.10	
301	TCVN 1773-11:1999	65.060.10	TCVN 1773:1991; điều 2.13.4; điều 3.6.3
302	TCVN 1773-12:1999	65.060.01	TCVN 1773:1991; điều 2.10; điều 3.7.a
303	TCVN 1773-13:1999	13.160; 65.060.10	
304	TCVN 1773-14:1999	65.060.01; 17.140.20	TCVN 1773:1991; điều 2.9.7
305	TCVN 1773-15:1999	65.060.01	TCVN 1773:1991; điều 3.6.4; điều 5.2.4
306	TCVN 1773-17:1999	65.060.10	TCVN 1773:1991; điều 3.11; điều 5.6
307	TCVN 1773-18:1999	65.060.10	TCVN 1773:1991; điều 3.11; điều 5.7
308	TCVN 1776:2004	65.020.20	TCVN 1776:1995; TCVN 1700:1986
309	TCVN 1779:2009	43.100; 65.060.10; 01.040.43	TCVN 1779:1976
310	TCVN 1780:1976	59.080.20	
311	TCVN 1781:1976	59.080.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
312	TCVN 1784:1976	59.080.20	
313	TCVN 1785:1976	21.220.30	
314	TCVN 1786:1976	21.220.30	
315	TCVN 1787:1976	21.220.30	
316	TCVN 1788:1976	21.220.30	
317	TCVN 1789:1976	21.220.30	
318	TCVN 1793:2009	71.080.60	TCVN 1793:1976
319	TCVN 1794:2009	71.040.30	TCVN 1794:76
320	TCVN 1795:1993	59.080.20	TCVN 1795-86
321	TCVN 1796:1993	59.080.20	TCVN 1796-86
322	TCVN 1804:1976	21.200	
323	TCVN 1805:1976	21.200	
324	TCVN 1806-1:2009	01.080.30; 23.100.01	TCVN 1806:1976
325	TCVN 1806-2:2009	01.080.30; 23.100.01	TCVN 1806:1976
326	TCVN 1807:1976	21.200; 01.100.20	
327	TCVN 1808:1976	21.200; 01.100.20	
328	TCVN 1809:1976	01.100.20	
329	TCVN 1810:1976	21.120.10; 01.100.20	
330	TCVN 1811:2009	77.080.01	TCVN 1811:1976
331	TCVN 1812:2009	77.080.10; 77.080.20	TCVN 1812:1976
332	TCVN 1813:2009	77.080.10; 77.080.20	TCVN 1813:1976
333	TCVN 1814:2009	77.080.20; 77.080.10	TCVN 1814:1976
334	TCVN 1815:2009	77.080.20; 77.080.10	TCVN 1815:1976
335	TCVN 1816:2009	77.080.10; 77.080.20	TCVN 1816:1976
336	TCVN 1817:2009	77.080.10; 77.080.20	TCVN 1817:1976
337	TCVN 1818:2009	77.080.10; 77.080.20	TCVN 1818:1976
338	TCVN 1819:2009	77.080.10; 77.080.20	TCVN 1819:1976
339	TCVN 1820:2009	77.080.20; 77.080.10	TCVN 1820:1976
340	TCVN 1821:2009	77.080.10; 77.080.20	TCVN 1821:1976
341	TCVN 1824:1993	77.140.60; 77.140.60	TCVN 1824-76
342	TCVN 1825:2008	77.040.10	TCVN 1825:1993
343	TCVN 1826:2006	77.040.10	TCVN 1826:1993
344	TCVN 1827:2006	77.040.10	TCVN 1827:1993
345	TCVN 1829:2008	77.040.10	
346	TCVN 1830:2008	77.040.10	TCVN 1830:1976
347	TCVN 1832:2008	77.040.10	TCVN 1832:1976
348	TCVN 1836:2008	73.080	TCVN 1836:1976
349	TCVN 1837:2008	73.080	TCVN 1837:1976
350	TCVN 1838:1976	55.100	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
351	TCVN 1839:1976	55.100	
352	TCVN 1840:1976	55.100	
353	TCVN 1841:1976	13.340.10	
354	TCVN 1842:1976	77.060; 01.040.19; 19.040	
355	TCVN 1846:1976	77.140.60	
356	TCVN 1847:1976	77.140.60	
357	TCVN 1848:1976	77.140.60	
358	TCVN 1849:1976	77.140.60	
359	TCVN 1853:1976	77.080.20	
360	TCVN 1854:1976	77.140.50	
361	TCVN 1855:1976	25.120.10; 25.120.10	
362	TCVN 1856:1976	59.080.01	
363	TCVN 1858:2018	67.120.20	TCVN 1858:1986
364	TCVN 1862- 2:2010	85.060	TCVN 1862- 2:2007
365	TCVN 1862- 3:2010	85.060	
366	TCVN 1863:1976	85.060	
367	TCVN 1864:2001	85.060	TCVN 1864:1976
368	TCVN 1865- 1:2010	85.040; 85.060	TCVN 1865:2007
369	TCVN 1865- 2:2010	85.040; 85.060	
370	TCVN 1866:2007	85.060	TCVN 1866:2000
371	TCVN 1867:2010	85.060	TCVN 1867:2007
372	TCVN 1868:1976	85.060	
373	TCVN 1869:2008	65.020.20; 67.200; 71.100.60	TCVN 1869- 76
374	TCVN 1870:2007	67.080.10	TCVN 1870- 76
375	TCVN 1871:2014	67.080.10	TCVN 1871:2007
376	TCVN 1872:2019	67.080.10	TCVN 1872:2007
377	TCVN 1873:2014	67.080	TCVN 1873:2007
378	TCVN 1874:1995	67.060	TCVN 1874- 86 (phần 2.12)
379	TCVN 1875:1976	67.060	
380	TCVN 1876:1976	21.060.10	TCVN 72-63
381	TCVN 1877:1976	21.060.10	TCVN 73-63
382	TCVN 1889:1976	21.060.10	TCVN 85-63
383	TCVN 1890:1976	21.060.10	TCVN 86-63
384	TCVN 1892:1976	21.060.10	TCVN 95-63
385	TCVN 1893:1976	21.060.10	TCVN 96-63
386	TCVN 1895:1976	21.060.10	TCVN 98-63
387	TCVN 1896:1976	21.060.20	TCVN 102- 63
388	TCVN 1897:1976	21.060.20	TCVN 108- 63
389	TCVN 1898:1976	21.060.20	
390	TCVN 1899:1976	21.060.20	
391	TCVN 1900:1976	21.060.20	
392	TCVN 1902:1976	21.060.20	TCVN 110- 63
393	TCVN 1903:1976	21.060.20	TCVN 111- 63

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
394	TCVN 1904:1976	21.060.20	TCVN 113- 63
395	TCVN 1905:1976	21.060.20	TCVN 114- 63
396	TCVN 1906:1976	21.060.20	TCVN 115- 63
397	TCVN 1907:1976	21.060.20	TCVN 116- 63
398	TCVN 1908:1976	21.060.20	TCVN 118- 63
399	TCVN 1910:1976	21.060.20	TCVN 117- 63
400	TCVN 1911:1976	21.060.20	TCVN 120- 63
401	TCVN 1912:1976	21.060.20	TCVN 123- 63
402	TCVN 1913:1976	21.060.20	TCVN 121- 63
403	TCVN 1914:1976	21.060.20	TCVN 122- 63
404	TCVN 1915:1976	21.060.20	
405	TCVN 1916:1995	21.060.20; 21.060.20	TCVN 1916- 76
406	TCVN 1917:1993	17.040.10; 21.040.10	TCVN 1917- 86
407	TCVN 1922:1999	11.040.30	TCVN 1922- 77
408	TCVN 1965:1977	11.040	
409	TCVN 1966:1977	17.020; 19.020	
410	TCVN 1978:1988	67.040	TCVN 1978- 77
411	TCVN 1980:1988	67.040	TCVN 1980- 77
412	TCVN 1982:1977	33.160.10	
413	TCVN 1987:1994	29.160.30	TCVN 1987- 89
414	TCVN 1988:1977	29.100	
415	TCVN 1989:1977	21.200	
416	TCVN 1992:1995	21.180	TCVN 1992- 77
417	TCVN 1996:1977	25.080.20	
418	TCVN 1997:1977	25.080.50	
419	TCVN 1998:1977	25.080.50	
420	TCVN 1999:1977	25.080.50	
421	TCVN 2000:1977	25.080.50	
422	TCVN 2002:2008	25.080.30	TCVN 2002:1977
423	TCVN 2004:1977	23.100.10	
424	TCVN 2005:1977	23.100.60	
425	TCVN 2006:1977	23.100	
426	TCVN 2007:1977	23.100	
427	TCVN 2008:1977	23.100.10	
428	TCVN 2009:1977	23.100.10	
429	TCVN 2010:1977	23.100.20	
430	TCVN 2011:1977	23.100.10	
431	TCVN 2012:1977	23.100.10	
432	TCVN 2013:1977	23.100	
433	TCVN 2015:1977	23.100	
434	TCVN 2016:1977	23.100.10	
435	TCVN 2017:1977	23.100; 21.260	
436	TCVN 2018:1977	21.160	
437	TCVN 2019:1977	21.160	
438	TCVN 2020:1977	21.160	
439	TCVN 2021:1977	21.160	
440	TCVN 2022:1977	21.160	
441	TCVN 2023:1977	21.160	
442	TCVN 2024:1977	21.160	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
443	TCVN 2025:1977	21.160	
444	TCVN 2026:1977	21.160	
445	TCVN 2027:1977	21.160	
446	TCVN 2028:1977	21.160	
447	TCVN 2029:1977	21.160	
448	TCVN 2030:1977	21.160	
449	TCVN 2031:1977	21.160	
450	TCVN 2032:1977	21.160	
451	TCVN 2033:1977	21.160	
452	TCVN 2034:1977	21.040	TCVN 48-63
453	TCVN 2038:1977	21.060.30	
454	TCVN 2039:1977	21.060.30	
455	TCVN 2040:1986	21.060.30	TCVN 2040-77
456	TCVN 2041:1986	21.060.30	TCVN 2041-77
457	TCVN 2042:1986	21.060.30	TCVN 2042-77
458	TCVN 2043:1977	21.060.30	TCVN 129-63
459	TCVN 2045:1977	27.020	
460	TCVN 2046:2009	27.020; 27.060	TCVN 2046:1990
461	TCVN 2052:1993	77.120.60	TCVN 2052-87
462	TCVN 2053:1993	77.140.60	TCVN 2053-77
463	TCVN 2054:1977	23.040.10	
464	TCVN 2055:1977	23.040.10	
465	TCVN 2056:1977	23.040.10	
466	TCVN 2057:1977	77.140.50	
467	TCVN 2059:1977	77.140.60	
468	TCVN 2080:2007	67.220.10	TCVN 2080-86
469	TCVN 2089:1977	87.080	
470	TCVN 2090:2015	87.040	TCVN 2090:2007
471	TCVN 2091:2015	87.040	TCVN 2091:2008
472	TCVN 2092:2013	87.040	TCVN 2092:2008
473	TCVN 2093:1993	87.040	TCVN 2093-77
474	TCVN 2094:1993	87.040	TCVN 2094-77
475	TCVN 2095:1993	87.040	TCVN 2095:1977
476	TCVN 2096-1:2015	87.040	TCVN 2096:1993
477	TCVN 2096-2:2015	87.040	
478	TCVN 2096-3:2015	87.040	TCVN 2096:1993
479	TCVN 2096-4:2015	87.040	
480	TCVN 2096-5:2015	87.040	
481	TCVN 2096-6:2015	87.040	
482	TCVN 2097:2015	87.040	TCVN 2097:1993
483	TCVN 2098:2007	87.040	TCVN 2098:1993
484	TCVN 2099:2013	87.040	TCVN 2099:2007
485	TCVN 2100-1:2013	87.040	TCVN 2100-1:2007

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
486	TCVN 2100-2:2013	87.040	TCVN 2100-2:2007
487	TCVN 2101:2016	87.040	TCVN 2101:2008
488	TCVN 2102:2020	87.040	TCVN 2102:2008
489	TCVN 2106:2007	59.080.01	TCVN 2106:2002
490	TCVN 2108:1977	61.020; 01.040.61	
491	TCVN 2114:1977	21.200; 01.040.21	
492	TCVN 2115:1977	01.040.21; 21.200	
493	TCVN 2116:1977	71.040.30	
494	TCVN 2117:2009	71.040.30	TCVN 2117:1977
495	TCVN 2118:1994	91.100.15	TCVN 2118-77
496	TCVN 2119:1991	91.100.15	TCVN 2119-77
497	TCVN 2129:2009	59.080.30	TCVN 2129:1977
498	TCVN 2130:2009	59.080.30	TCVN 2130:1977
499	TCVN 2140:1977	23.100	
500	TCVN 2141:1977	21.260; 23.100	
501	TCVN 2142:1977	23.100.10	
502	TCVN 2144:2008	23.100.01	TCVN 2144:1977
503	TCVN 2145:1977	23.100; 21.260	
504	TCVN 2146:1977	21.260; 23.100	
505	TCVN 2147:1977	23.100; 21.260	
506	TCVN 2148:1977	23.100	
507	TCVN 2149:1977	23.100.20	
508	TCVN 2150:1977	23.100	
509	TCVN 2151:1977	23.100.10	
510	TCVN 2153:1977	23.100	
511	TCVN 2154:1977	23.100	
512	TCVN 2155:1977	65.060.10	
513	TCVN 2161:1977	43.040.50	
514	TCVN 2162:1977	43.160	
515	TCVN 2164:1977	25.080	
516	TCVN 2172:1987	77.120.60	TCVN 2172-77
517	TCVN 2173:1987	77.120.60	TCVN 2173-77
518	TCVN 2174:1987	77.120.60	TCVN 2174-77
519	TCVN 2175:1987	77.120.60	TCVN 2175-77
520	TCVN 2176:1987	77.120.60	TCVN 2176-77
521	TCVN 2177:1987	77.120.60	TCVN 2177:1977
522	TCVN 2178:1987	77.120.60	TCVN 2178-77
523	TCVN 2179:1987	77.120.60	TCVN 2179-77
524	TCVN 2180:1987	77.120.60	TCVN 2180-77
525	TCVN 2181:1987	77.120.60	TCVN 2181-77
526	TCVN 2182:1987	77.120.60; 77.040.30	TCVN 2182-77
527	TCVN 2184:1977	21.060.10	
528	TCVN 2185:1977	21.060.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
529	TCVN 2193:1977	21.060.10	
530	TCVN 2194:1977	21.060	
531	TCVN 2195:1977	21.060	
532	TCVN 2217:1977	55.020; 01.100.99	
533	TCVN 2218:1977	01.100.20; 21.220.30	
534	TCVN 2219:1977	21.200; 01.100.20	
535	TCVN 2220-1:2008	01.100.20; 21.100.20	TCVN 2220:1977
536	TCVN 2220-2:2008	01.100.20; 21.100.20	TCVN 2220:1977
537	TCVN 2223:1977	01.040.77; 77.060	
538	TCVN 2224:1991	71.100.40	TCVN 2224-77
539	TCVN 2225:1991	71.100.40	TCVN 2225-77
540	TCVN 2226:1977	83.140	
541	TCVN 2227:1977	83.140	
542	TCVN 2228:1977	83.140	
543	TCVN 2229:2013	83.060	TCVN 2229:2007
544	TCVN 2230:2007	19.120	TCVN 2230:1977
545	TCVN 2231:2016	91.100.10	TCVN 2231:1989
546	TCVN 2231:1978	29.160.10	
547	TCVN 2242:1977	59.080.30	
548	TCVN 2244:1999	17.040.10	TCVN 2244-91
549	TCVN 2245:1999	17.040.10	TCVN 2245-91
550	TCVN 2246-1:2008	21.040.10	TCVN 2246:1997
551	TCVN 2246-2:2008	21.040.10	TCVN 2246:1997
552	TCVN 2247:1977	21.040.10	
553	TCVN 2248:1977	21.040.10	
554	TCVN 2249:1993	21.040.10	TCVN 2249-77
555	TCVN 2250:1993	21.040.10	TCVN 2250:1977
556	TCVN 2251:1977	21.040.10	
557	TCVN 2252:1977	21.040.10	
558	TCVN 2253:1977	21.040.10	
559	TCVN 2254:2008	21.040.10	TCVN 2254:1977
560	TCVN 2255:2008	21.040.10	TCVN 2255:1977
561	TCVN 2256:1977	21.040.30	
562	TCVN 2258:2009	21.200	TCVN 2258:1977
563	TCVN 2259:1977	21.200	
564	TCVN 2260:1977	21.200	
565	TCVN 2262:1977	17.040.10	
566	TCVN 2263-1:2007	17.040.10	TCVN 2263:77
567	TCVN 2263-2:2007	17.040.10	TCVN 3886:84
568	TCVN 2265:2020	65.120	TCVN 2265:2007
569	TCVN 2276:1991	91.080.40	TCVN 2276-78
570	TCVN 2277:1978	87.080	
571	TCVN 2278:1978	87.080	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
572	TCVN 2280:1978	29.160.30	
573	TCVN 2284:1978	17.220.20	
574	TCVN 2285:1978	01.040.21; 01.080.30; 21.200	
575	TCVN 2286:1978	21.200; 01.040.21; 01.080.30	TCVN 214-66, một phần
576	TCVN 2288:1978	13.100	
577	TCVN 2289:1978	13.100	
578	TCVN 2290:1978	13.110	
579	TCVN 2292:1978	13.100	
580	TCVN 2293:1978	13.100	
581	TCVN 2294:1978	13.100	
582	TCVN 2296:1989	13.110	TCVN 2296-78
583	TCVN 2299:1978	71.040.30	
584	TCVN 2300:1978	71.040.30	
585	TCVN 2301:1978	71.040.30	
586	TCVN 2302:1978	71.040.30	
587	TCVN 2303:1978	71.040.30	
588	TCVN 2304:1978	71.040.30	
589	TCVN 2305:1978	71.040.30	
590	TCVN 2306:1978	71.040.30	
591	TCVN 2307:1978	71.040.30	
592	TCVN 2308:1978	71.040.30	
593	TCVN 2309:2009	71.040.40	TCVN 2309:1978
594	TCVN 2315:1978	71.040.30	
595	TCVN 2316:1978	71.040.30	
596	TCVN 2318:1978	71.040.30	
597	TCVN 2321:1978	71.040.30	
598	TCVN 2323:1978	71.040.30	
599	TCVN 2332:1978	21.220.10	TCVN 215-66
600	TCVN 2333:1978	21.220.10	TCVN 216-66
601	TCVN 2334:1978	21.220.10	TCVN 216-66
602	TCVN 2335:1978	21.220.10	TCVN 216-66
603	TCVN 2336:1978	21.220.10	TCVN 216-66
604	TCVN 2337:1978	21.220.10	TCVN 216-66
605	TCVN 2338:1978	21.220.10	TCVN 216-66
606	TCVN 2339:1978	21.220.10	TCVN 216-66
607	TCVN 2340:1978	21.220.10	TCVN 216-66
608	TCVN 2341:1978	21.220.10	TCVN 216-66
609	TCVN 2342:1978	21.220.10	TCVN 216-66
610	TCVN 2344:1978	77.140.80	
611	TCVN 2345:1978	21.200	
612	TCVN 2346:1978	21.200	
613	TCVN 2347:1978	21.180	
614	TCVN 2348:1978	21.200	
615	TCVN 2349:1978	21.200	
616	TCVN 2350:1978	23.020	
617	TCVN 2351:1978	23.020.30; 27.060.30	
618	TCVN 2352:1978	23.020.30	
619	TCVN 2353:1978	23.020.30	
620	TCVN 2354:1978	23.020.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
621	TCVN 2355:1978	23.020.30	
622	TCVN 2356:1978	23.020.30	
623	TCVN 2357:1978	23.020	
624	TCVN 2358:1978	23.020	
625	TCVN 2359:1978	23.020.30	
626	TCVN 2360:1978	27.060.30; 23.020.30	
627	TCVN 2361:1989	77.080.10	TCVN 2361-78
628	TCVN 2362:1993	25.160.20	TCVN 2362-78
629	TCVN 2364:1978	77.140.50	
630	TCVN 2365:1978	77.140.50	
631	TCVN 2366:1987	59.080.20	TCVN 2366-78
632	TCVN 2367:1987	59.080.20	TCVN 2367-78
633	TCVN 2368:1987	59.080.20	TCVN 2368-73
634	TCVN 2369:1987	59.080.20	TCVN 2369-78
635	TCVN 2370:1987	59.080.20	TCVN 2370-78
636	TCVN 2371:1987	59.080.20	TCVN 2371-78
637	TCVN 2372:1987	59.080.20	TCVN 2372-78
638	TCVN 2373:1987	59.080.20	TCVN 2373-78
639	TCVN 2374:1987	59.080.20	TCVN 2374-78
640	TCVN 2375:1987	59.080.20	TCVN 2375-78
641	TCVN 2376:1987	59.080.20	TCVN 2376-78
642	TCVN 2377:1987	59.080.20	TCVN 2377-78
643	TCVN 2378:1987	59.080.20	TCVN 2378-78
644	TCVN 2381:1978	47.020.20; 45.060	
645	TCVN 2383:2008	67.200.20	TCVN 2383:1993
646	TCVN 2384:1993	67.200.20	TCVN 2384-84
647	TCVN 2387:1978	21.260; 23.100.40	
648	TCVN 2388:1978	23.100.40; 21.260	
649	TCVN 2389:1978	23.100.40; 21.260	
650	TCVN 2390:1978	23.100.40; 21.260	
651	TCVN 2391:1978	21.260	
652	TCVN 2392:1978	21.260; 23.100.40	
653	TCVN 2393:1978	23.100.40; 21.260	
654	TCVN 2394:1978	23.100.40; 21.260	
655	TCVN 2395:1978	23.100.40; 21.260	
656	TCVN 2397:1978	23.100.40; 21.260	
657	TCVN 2398:1978	21.260; 23.100.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
658	TCVN 2399:1978	21.260; 23.100.40	
659	TCVN 2401:1978	23.100.40; 21.260	
660	TCVN 2402:1978	21.260; 23.100.40	
661	TCVN 2403:1978	23.100.40; 21.260	
662	TCVN 2404:1978	21.260; 23.100.40	
663	TCVN 2405:1978	23.100.40; 21.260	
664	TCVN 2406:1978	23.100.40; 21.260	
665	TCVN 2407:1978	21.260; 23.100.40	
666	TCVN 2408:1978	23.100.40; 21.260	
667	TCVN 2409:1978	23.100.40; 21.260	
668	TCVN 2410:1978	23.100.40; 21.260	
669	TCVN 2411:1978	21.260; 23.100.40	
670	TCVN 2412:1978	23.100.40; 21.260	
671	TCVN 2413:1978	23.100.40; 21.260	
672	TCVN 2415:1978	23.100.40; 23.100.40	
673	TCVN 2416:1978	21.260; 21.260	
674	TCVN 2419:1978	23.100.40; 21.260	
675	TCVN 2420:1978	21.260; 23.100.40	
676	TCVN 2421:1978	23.100.40; 21.260	
677	TCVN 2422:1978	23.100.40; 21.260	
678	TCVN 2423:1978	21.040; 21.260	
679	TCVN 2424:1978	21.260; 23.100.40	
680	TCVN 2425:1978	21.260; 21.060.20	
681	TCVN 2426:1978	21.260; 23.100.40	
682	TCVN 2427:1978	21.060.20; 21.060.20	
683	TCVN 2428:1978	21.260; 21.060.30	
684	TCVN 2505:1978	21.060.10	
685	TCVN 2506:1978	21.060.10	
686	TCVN 2507:1978	21.060.10	
687	TCVN 2508:1978	21.060.10	
688	TCVN 2509:1978	21.060.10	
689	TCVN 2511:2007	17.040.20	TCVN 2511:95
690	TCVN 2537:1978	21.100.20	
691	TCVN 2543:1986	21.060.60	TCVN 2543-78
692	TCVN 2546:1978	91.160	
693	TCVN 2549:1978	01.080; 27.060.30	
694	TCVN 2551:1978	33.160.50	
695	TCVN 2552:1978	33.160.50	
696	TCVN 2553:1978	33.160.50	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
697	TCVN 2562:2009	65.060.10; 27.020	TCVN 2562:1978	742	TCVN 2674:1978	13.060.20	
698	TCVN 2573- 1:2007	65.060.10	TCVN 2573:1978	743	TCVN 2681:1978	13.060	
699	TCVN 2573- 2:2009	65.060.10		744	TCVN 2682:2020	91.100.10	TCVN 2682:2009
700	TCVN 2573- 3:2009	65.060.10		745	TCVN 2683:2012	91.100.15	TCVN 2683:1991
701	TCVN 2574:1978	65.060.10; 65.060		746	TCVN 2684:1978	75.040; 75.080	
702	TCVN 2575:1978	43.040.40		747	TCVN 2685:2008	75.160.20	TCVN 2685:1978
703	TCVN 2576:1978	47.020.30		748	TCVN 2686:1978	75.040; 75.080	
704	TCVN 2577:1978	47.020.30		749	TCVN 2687:1978	75.040; 75.080	
705	TCVN 2578:1978	47.020.30		750	TCVN 2688:1978	75.100	
706	TCVN 2579:1978	47.020.30		751	TCVN 2689:2007	75.100	TCVN 2689:1995
707	TCVN 2580:1978	47.020.30		752	TCVN 2690:2011	75.080	TCVN 2690:2007
708	TCVN 2581:1978	47.020.30		753	TCVN 2691:1978	75.040; 75.080	
709	TCVN 2582:1978	47.020.30		754	TCVN 2692:2007	75.140	TCVN 2692:1995
710	TCVN 2583:1978	47.020.30		755	TCVN 2693:2007	13.220.40; 75.080; 75.160.20	TCVN 2693:1995
711	TCVN 2584:1978	47.020.30		756	TCVN 2694:2007	77.060	TCVN 2694:2000
712	TCVN 2585:1978	47.020.30		757	TCVN 2695:2008	75.080; 75.100	TCVN 2695:2000
713	TCVN 2586:1978	47.020.30		758	TCVN 2696:1978	75.100	
714	TCVN 2587:1978	47.020.30		759	TCVN 2697:1978	75.100	
715	TCVN 2588:1978	47.020.30		760	TCVN 2698:2020	75.080	TCVN 2698:2011
716	TCVN 2589:1978	47.020.30		761	TCVN 2699:1995	75.080	TCVN 2699- 78
717	TCVN 2590:1978	47.020.30		762	TCVN 2700:1978	75.080	
718	TCVN 2592:1978	47.020.30		763	TCVN 2701:1978	75.160.20	
719	TCVN 2593:1978	47.020.30		764	TCVN 2702:1978	75.080	
720	TCVN 2594:1978	47.020.30		765	TCVN 2703:2020	75.160.20	TCVN 2703:2013
721	TCVN 2603:1987	13.340.10	TCVN 2603- 78	766	TCVN 2704:1978	75.100	
722	TCVN 2604:1978	13.340.10		767	TCVN 2705:1978	75.160.20	
723	TCVN 2605:1978	13.340.10		768	TCVN 2706:2008	75.160.20	TCVN 2706:1978
724	TCVN 2606:1978	13.340.10		769	TCVN 2708:2007	75.080	TCVN 2708:2002
725	TCVN 2612:1978	71.040.30		770	TCVN 2709:1978	75.080	
726	TCVN 2613:1993	71.060.40	TCVN 2613- 78	771	TCVN 2710:1978	75.080	
727	TCVN 2614:2008	71.060.99	TCVN 2614:1993	772	TCVN 2711:1978	75.080; 75.040	
728	TCVN 2615:2008	71.060.40	TCVN 2615:1993	773	TCVN 2712:1978	75.080	
729	TCVN 2616:2008	71.060.99	TCVN 2616:1993	774	TCVN 2713:1978	75.080; 75.080	
730	TCVN 2617:2008	71.060.99	TCVN 2617:1993	775	TCVN 2714:1978	75.080; 75.040	
731	TCVN 2618:1993	71.060.40	TCVN 2618- 78	776	TCVN 2715:1995	75.080	TCVN 2715- 88
732	TCVN 2619:2014	65.080	TCVN 2619- 1994	777	TCVN 2725:1978	17.060	
733	TCVN 2620:2014	65.080	TCVN 2620:1994	778	TCVN 2726:1987	73.060	TCVN 2726- 78
734	TCVN 2621:1987	73.060	TCVN 2621- 78	779	TCVN 2727:1987	73.060	TCVN 2727- 78
735	TCVN 2622:1995	13.220	TCVN 2622- 87	780	TCVN 2728:1987	73.060	TCVN 2728- 78
736	TCVN 2625:2007	67.200.10	TCVN 2625:1999	781	TCVN 2729:1987	73.060	TCVN 2729- 78
737	TCVN 2627:1993	67.200.10	TCVN 2627- 78	782	TCVN 2730:1987	73.060	TCVN 2730- 78
738	TCVN 2628:1993	67.200.10	TCVN 2628- 78	783	TCVN 2731:1987	73.060	TCVN 2731- 78
739	TCVN 2640:2020	67.200.10	TCVN 2640:2007	784	TCVN 2732:1987	73.060	TCVN 2732- 78
740	TCVN 2641:2008	67.200.10	TCVN 2641- 93	785	TCVN 2735:1978	77.140.70	
741	TCVN 2642:1993	67.200.10	TCVN 2642- 78				

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
786	TCVN 2737:1995	91.040; 91.200	TCVN 2737-90
787	TCVN 2739:1986	65.100.99	TCVN 2739-78
788	TCVN 2741:1986	65.100.10	TCVN 2741-78
789	TCVN 2742:1986	65.100.10	TCVN 2742-78
790	TCVN 2743:1978	65.100.99	
791	TCVN 2744:1986	65.100.99	TCVN 2744-78
792	TCVN 2746:1993	29.220	TCVN 2746-78
793	TCVN 2747:1993	29.220	
794	TCVN 2748:1991	91.040	TCVN 2748-78
795	TCVN 2752:2017	83.060	TCVN 2752:2013
796	TCVN 2815:1978	67.160.20	
797	TCVN 2822:1987	73.060	TCVN 2822-79
798	TCVN 2823:1999	73.060.40	TCVN 2823-79
799	TCVN 2824:1999	73.060.40	TCVN 2824-79
800	TCVN 2825:1999	73.060.40	TCVN 2825-79
801	TCVN 2826:1999	73.060.40	TCVN 2826-79
802	TCVN 2827:1999	73.060.40	TCVN 2827-79
803	TCVN 2828:1999	73.060.40	TCVN 2828-79
804	TCVN 2829:1979	73.060	
805	TCVN 2845:1979	25.060.20	
806	TCVN 2846:1979	21.120.10	
807	TCVN 2847:1979	21.120.10	
808	TCVN 2848:1979	25.080	
809	TCVN 2849:1979	25.120.10	
810	TCVN 2850:1979	25.080	
811	TCVN 2851:1979	25.080	
812	TCVN 2852:1979	25.080	
813	TCVN 2853:1979	25.080	
814	TCVN 2854:1979	25.080	
815	TCVN 2861:1979	21.260	
816	TCVN 2862:1979	23.100	
817	TCVN 2863:1979	23.100	
818	TCVN 2868:1979	23.100.50; 23.060	
819	TCVN 2941:1979	01.040.23; 01.080.30; 23.040	
820	TCVN 2942:1993	23.040	TCVN 2942:1979
821	TCVN 2943:1979	23.040.10	
822	TCVN 2944:1979	23.040.10	
823	TCVN 2979:1979	01.040.23; 01.080.30; 23.040	
824	TCVN 2980:1979	23.040	
825	TCVN 2981:1979	23.040.10	
826	TCVN 3050:1993	25.100.30	TCVN 3050-79
827	TCVN 3059:1988	25.100.30	TCVN 3059-79
828	TCVN 3062-1:2007	25.100.30	TCVN 3062:1979

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
829	TCVN 3073:2007	25.100.30	TCVN 3073:1979
830	TCVN 3083:2007	25.100.50	TCVN 3083:1979
831	TCVN 3092:1993	25.100.50	TCVN 3092-79
832	TCVN 3093:1993	25.100.50	TCVN 3093-79
833	TCVN 3099:1979	77.140.60	
834	TCVN 3102:1979	77.140.60	
835	TCVN 3103:1979	77.140.60	
836	TCVN 3104:1979	77.140.20	
837	TCVN 3105:2022	91.100.30	TCVN 3105:1993
838	TCVN 3106:2022	91.100.30	TCVN 3106:1993
839	TCVN 3107:2022	91.100.30	TCVN 3107:1993
840	TCVN 3108:1993	91.100.30	TCVN 3108-79
841	TCVN 3109:2022	91.100.30	TCVN 3109:1993
842	TCVN 3110:1979	91.100.30	
843	TCVN 3111:2022	91.100.30	TCVN 3111:1993
844	TCVN 3112:2022	91.100.30	TCVN 3112:1993
845	TCVN 3113:2022	91.100.30	TCVN 3113:1993
846	TCVN 3114:2022	91.100.10	TCVN 3114:1993
847	TCVN 3115:2022	91.100.30	TCVN 3115:1993
848	TCVN 3116:2022	91.100.30	TCVN 3116:1993
849	TCVN 3117:2022	91.100.30	TCVN 3117:1993
850	TCVN 3118:2022	91.100.30	TCVN 3118:1993
851	TCVN 3119:2022	91.100.30	TCVN 3119:1993
852	TCVN 3120:2022	91.100.30	TCVN 3120:1993
853	TCVN 3121-1:2003	91.100.10	TCVN 3121-79
854	TCVN 3121-2:2003	91.100.10	TCVN 3121-79
855	TCVN 3121-3:2003	91.100.10	TCVN 3121-79
856	TCVN 3121-6:2003	91.100.10	TCVN 3121-79
857	TCVN 3121-8:2003	91.100.10	TCVN 3121-79
858	TCVN 3121-9:2003	91.100.10	TCVN 3121-79
859	TCVN 3121-10:2003	91.100.10	TCVN 3121-79
860	TCVN 3121-11:2003	91.100.10	TCVN 3121-79
861	TCVN 3121-12:2003	91.100.10	TCVN 3121-79
862	TCVN 3121-17:2003	91.100.10	TCVN 3121-79
863	TCVN 3121-18:2003	91.100.10	TCVN 3121-79
864	TCVN 3131:1979	65.020.40	
865	TCVN 3136:1979	79.040	
866	TCVN 3138:1979	65.020.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
867	TCVN 3139:1979	65.020.40	
868	TCVN 3141:1986	67.080.20	TCVN 3141-79
869	TCVN 3142:1993	65.120	TCVN 3142-79
870	TCVN 3143:1993	65.120	TCVN 3143-74
871	TCVN 3145:1979	13.110	
872	TCVN 3146:1986	13.100	TCVN 3146-79
873	TCVN 3147:1990	13.100	TCVN 3147-79
874	TCVN 3148:1979	13.110	
875	TCVN 3149:1979	13.100	
876	TCVN 3152:1979	13.110	
877	TCVN 3153:1979	13.100; 01.040.13	
878	TCVN 3154:1979	13.340.20	
879	TCVN 3165:2008	75.160.30	TCVN 3165:1979
880	TCVN 3166:2019	75.160.20	TCVN 3166:2008
881	TCVN 3167:2008	75.080	TCVN 3167:1995
882	TCVN 3168:1979	75.080	
883	TCVN 3169:2008	75.080	TCVN 3169:1979
884	TCVN 3170:1979	75.080	
885	TCVN 3171:2011	17.060; 75.080	TCVN 3171:2007
886	TCVN 3172:2019	75.080	TCVN 3172:2008
887	TCVN 3173:2008	71.080.01; 87.060.30	TCVN 3173:1995
888	TCVN 3174:1979	75.080	
889	TCVN 3175:1979	75.080	
890	TCVN 3176:1979	75.080	
891	TCVN 3177:1979	75.160.20	
892	TCVN 3178:1979	75.160.20	
893	TCVN 3179:1979	75.160.20	
894	TCVN 3180:2013	75.160.20	TCVN 3180:2007
895	TCVN 3181:1979	75.100	
896	TCVN 3182:2013	71.040.50; 75.080; 75.100	
897	TCVN 3183:1979	75.100	
898	TCVN 3184:1979	75.100	
899	TCVN 3185:1979	75.140	
900	TCVN 3186:1979	75.140	
901	TCVN 3187:1979	25.160.30	
902	TCVN 3188:1979	25.160.30	
903	TCVN 3191:1979	31.020	
904	TCVN 3195:1979	29.120; 01.040.29	
905	TCVN 3196:1979	01.040.25; 25.180.10	
906	TCVN 3198:1979	29.220; 01.040.29	
907	TCVN 3200:1979	43.120; 01.040.43	
908	TCVN 3201:1979	29.020; 01.040.29	
909	TCVN 3202:1979	25.180.10; 01.040.25	
910	TCVN 3209:1979	17.040.10; 17.040.10	
911	TCVN 3210:1979	21.220.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
912	TCVN 3211:1979	21.220.10	
913	TCVN 3214:1979	55.160	
914	TCVN 3215:1979	67.240; 67.040	
915	TCVN 3216:1994	67.080; 67.240	TCVN 3216-88
916	TCVN 3217:1979	67.160.10; 67.240	
917	TCVN 3218:2012	67.140.10; 67.240	TCVN 3218:1993
918	TCVN 3219:1979	67.020; 01.040.67; 67.140.10	
919	TCVN 3220:1979	67.100.10	
920	TCVN 3223:2000	25.160.30	TCVN 3223-85
921	TCVN 3226:2001	85.060	TCVN 3226:1988
922	TCVN 3229:2015	85.060	TCVN 3229:2007
923	TCVN 3230:1990	65.020.40	TCVN 3230-79
924	TCVN 3231:1979	65.020.40	
925	TCVN 3236:1979	65.020.20	
926	TCVN 3245:1979	11.220	
927	TCVN 3254:1989	13.220	TCVN 3254-79
928	TCVN 3255:1986	13.230	TCVN 3255-79
929	TCVN 3256:1979	01.040.13; 29.020; 13.260	
930	TCVN 3257:1986	91.160.10	TCVN 3257-79
931	TCVN 3258:1986	91.160	TCVN 3258-79
932	TCVN 3286:1979	71.060.10	
933	TCVN 3288:1979	13.110	
934	TCVN 3294:1980	01.040.67; 67.180.20; 67.020	
935	TCVN 3295:1980	67.180.20; 01.040.67; 67.020	
936	TCVN 3296:1980	11.220	
937	TCVN 3297:1980	11.220	
938	TCVN 3298:2010	11.220	TCVN 3298:1980
939	TCVN 3299:1980	11.220	
940	TCVN 3300:1980	11.220	
941	TCVN 3301:1980	11.220	
942	TCVN 3569:1993	17.060; 03.220.40	TCVN 3569-81
943	TCVN 3570:1981	13.100	
944	TCVN 3571:1981	59.060.10	
945	TCVN 3573:2009	03.120.30	TCVN 3573:1981
946	TCVN 3574:2009	03.120.30	TCVN 3574:1981
947	TCVN 3575:1981	01.040.75; 75.020	
948	TCVN 3578:2020	0	TCVN 3578:1994
949	TCVN 3580:1981	13.340.20	
950	TCVN 3582:1981	59.060.10	
951	TCVN 3583:1981	59.060.10	
952	TCVN 3584:1981	59.060.10	
953	TCVN 3585:1981	59.060.10	
954	TCVN 3586:1981	25.080.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
955	TCVN 3587:2008	25.080.40	TCVN 3587:1977
956	TCVN 3588:1981	25.080	
957	TCVN 3589:1981	25.080	
958	TCVN 3590:1988	67.120.30	TCVN 3590-81
959	TCVN 3591:2017	67.120.30	TCVN 3591:1988
960	TCVN 3592:1981	79.120.10	
961	TCVN 3593:2016	01.040.79;79.120.10	TCVN 3593:1981
962	TCVN 3594:1981	79.120.10	
963	TCVN 3595:2016	79.120.10; 01.040.79	TCVN 3595:1981
964	TCVN 3596:1981	79.120.10	
965	TCVN 3597:1981	79.120.10	
966	TCVN 3598:1981	79.120.10	
967	TCVN 3599:1981	77.140.50	
968	TCVN 3600:1981	77.140.50	
969	TCVN 3601:1981	77.140.50	
970	TCVN 3602:1981	77.140.50	
971	TCVN 3604:1981	21.220.10	TCVN 218-66
972	TCVN 3605:1981	21.220.10	
973	TCVN 3607:1981	21.100.20	
974	TCVN 3608:1981	21.060.10	TCVN 1083-71
975	TCVN 3609:1981	21.060.10	TCVN 1082-71
976	TCVN 3610:1981	21.060.10	TCVN 1083-71
977	TCVN 3611:1981	21.060.10	TCVN 1082-71
978	TCVN 3612:1981	21.060.10	TCVN 1083-71
979	TCVN 3613:1981	21.060.10	TCVN 1082-71
980	TCVN 3614:1981	21.060.10	TCVN 1083-71
981	TCVN 3615:1981	21.060.10	TCVN 1082-71
982	TCVN 3616:1981	21.060.10	TCVN 1083-71
983	TCVN 3617:1981	21.060.10	TCVN 1082-71
984	TCVN 3618:1981	21.060.10	TCVN 1080-71
985	TCVN 3619:1981	21.060.10	TCVN 1081-71
986	TCVN 3623:1981	29.120	
987	TCVN 3624:1981	29.120.20	
988	TCVN 3625:1981	65.060	
989	TCVN 3626:1981	65.060	
990	TCVN 3627:1981	65.060	
991	TCVN 3636:1981	73.060	
992	TCVN 3637:1981	73.060	
993	TCVN 3638:1981	73.060	
994	TCVN 3639:1981	73.060	
995	TCVN 3640:1981	73.060	
996	TCVN 3641:1981	73.060	
997	TCVN 3642:1981	73.060	
998	TCVN 3643:1981	73.060	
999	TCVN 3644:1981	73.060	
1000	TCVN 3645:1981	73.060	
1001	TCVN 3646:1981	73.060	
1002	TCVN 3647:1981	73.060	
1003	TCVN 3648:1981	73.060	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1004	TCVN 3649:2007	85.060	TCVN 3649:2000
1005	TCVN 3650:2008	85.060	TCVN 3650-81
1006	TCVN 3651:2002	85.060	TCVN 3651:1981
1007	TCVN 3652:2007	85.060	TCVN 3652:2000
1008	TCVN 3653:1981	85.060	
1009	TCVN 3654:1981	01.110	
1010	TCVN 3656:1981	01.110	
1011	TCVN 3657:1981	01.110	
1012	TCVN 3658:1981	01.110	
1013	TCVN 3659:1981	01.080.30	
1014	TCVN 3660:1981	01.110	
1015	TCVN 3663:1981	67.160.10	
1016	TCVN 3665:1981	29.040.20	
1017	TCVN 3675:1981	01.040.43; 43.120	
1018	TCVN 3678:1981	01.040.29; 29.140	
1019	TCVN 3683:1981	97.100; 01.040.97	
1020	TCVN 3689:1981	29.120.40; 01.040.29	
1021	TCVN 3690:1981	21.200	
1022	TCVN 3699:1990	67.120.30	TCVN 3699-81
1023	TCVN 3700:1990	67.120.30	TCVN 3700-81
1024	TCVN 3701:2009	67.120.30	TCVN 3701:1990
1025	TCVN 3702:2009	67.120.30	TCVN 3702:1990
1026	TCVN 3703:2009	67.120.30	TCVN 3703:1990
1027	TCVN 3705:1990	67.120.30	TCVN 3705-81
1028	TCVN 3706:1990	67.120.30	TCVN 3706-81
1029	TCVN 3707:1990	67.120.30	TCVN 3707-81
1030	TCVN 3708:1990	67.120.30	TCVN 3708-81
1031	TCVN 3710:1981	67.120.30	
1032	TCVN 3711:1982	65.100.99	
1033	TCVN 3712:1982	65.100.99	
1034	TCVN 3714:1982	65.100.99	
1035	TCVN 3718-1:2005	33.100.01; 13.100	TCVN 3718:82
1036	TCVN 3718-2:2007	13.100; 33.100.01	
1037	TCVN 3719:1982	73.060	
1038	TCVN 3720:1982	73.060	
1039	TCVN 3722:1994	71.100.50	TCVN 3722-82
1040	TCVN 3725:1982	29.120	
1041	TCVN 3728:1982	71.060.50	
1042	TCVN 3729:1982	77.120.60	
1043	TCVN 3730:1982	71.040.30	
1044	TCVN 3731:2007	71.040.40 25.160.20;	TCVN 3731:1982 TCVN 3734-82
1045	TCVN 3734:1989	25.160.20	
1046	TCVN 3735:1982	91.100.15	
1047	TCVN 3740:1982	13.340.30	
1048	TCVN 3741:1982	13.340.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1049	TCVN 3742:1982	13.340.30	
1050	TCVN 3743:1983	91.160	
1051	TCVN 3744:1983	01.100.20	
1052	TCVN 3745-1:2008	01.100.99; 23.040.01	TCVN 3745:1983
1053	TCVN 3745-2:2008	01.100.99; 23.040.01	TCVN 3745:1983
1054	TCVN 3745-3:2008	01.100.99; 23.040.01	TCVN 3745:1983
1055	TCVN 3746:1983	01.100.20	TCVN 264-67
1056	TCVN 3747:1983	01.100.20	
1057	TCVN 3748:1983	13.110	
1058	TCVN 3749:1983	75.080; 75.040	
1059	TCVN 3750:2016	75.040; 75.080	TCVN 3750:1983
1060	TCVN 3751:1983	75.040; 75.080	
1061	TCVN 3752:1983	75.080; 75.040	
1062	TCVN 3753:2011	75.080	TCVN 3753:2007
1063	TCVN 3754:1983	75.080	
1064	TCVN 3755:1983	75.060	
1065	TCVN 3756:1983	75.060	
1066	TCVN 3757:1983	75.060	
1067	TCVN 3758:1983	25.080	
1068	TCVN 3759:1983	25.080	
1069	TCVN 3760:1983	25.080	
1070	TCVN 3761:1983	25.080	
1071	TCVN 3762:1983	25.080	
1072	TCVN 3763:1983	25.080	
1073	TCVN 3764:1983	25.080	
1074	TCVN 3765:1983	25.080	
1075	TCVN 3769:2016	83.040.10	TCVN 3769:2004
1076	TCVN 3776:2009	21.100.20	TCVN 3776:1983
1077	TCVN 3777:1983	21.040.30	
1078	TCVN 3779:1983	77.140.50	
1079	TCVN 3780:1983	77.140.50	
1080	TCVN 3781:1983	77.140.50	
1081	TCVN 3782:2009	77.140.65	TCVN 3782:1983
1082	TCVN 3783:1983	23.040.10	
1083	TCVN 3784:1983	77.140.50	
1084	TCVN 3785:1983	77.140.50	
1085	TCVN 3789:1983	01.040.27	
1086	TCVN 3790:2008	75.080	TCVN 3790:1983
1087	TCVN 3791:1983	75.160.20	
1088	TCVN 3792:1983	75.100	
1089	TCVN 3793:1983	71.060.40	
1090	TCVN 3794:2009	71.060.40	TCVN 3974:1983
1091	TCVN 3795:1983	71.060.40	
1092	TCVN 3796:1983	71.060.40	
1093	TCVN 3797:1983	71.060.40	
1094	TCVN 3798:1983	71.060.40	
1095	TCVN 3799:1983	71.060.40	
1096	TCVN 3800:1983	71.060.40	
1097	TCVN 3801:1983	71.060.40	
1098	TCVN 3802:1983	71.060.40	
1099	TCVN 3803:1983	71.060.40	
1100	TCVN 3804:2009	71.060.40	TCVN 3804:1983
1101	TCVN 3805:1983	71.060.40	
1102	TCVN 3806:1983	67.080.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
			TCVN 3808:1983; TCVN 7287:2003; [MEMO]
1103	TCVN 3808:2008	01.100.01	
1104	TCVN 3809:1983	01.110; 01.100.20	
1105	TCVN 3810:1983	01.100.20; 01.110	
1106	TCVN 3811:1983	01.110; 01.100.20	
1107	TCVN 3812:1983	01.100.20; 01.110	
1108	TCVN 3813:1983	01.100.20; 01.110	
1109	TCVN 3814:1983	01.100.20; 01.110	
1110	TCVN 3815:1983	01.100.20; 01.110	
1111	TCVN 3816:1983	29.160.30	
1112	TCVN 3817:1983	29.160.30	
1113	TCVN 3818:1983	01.110	TCVN 219:1965
1114	TCVN 3819:1983	01.110	TCVN 220:1966 và phần 1,2 của TCVN 224:1966
1115	TCVN 3820:1983	01.110	
1116	TCVN 3821:2008	01.110	TCVN 3821:1983
1117	TCVN 3822:1983	01.110	
1118	TCVN 3823:1983	01.110	
1119	TCVN 3824:2008	01.100.01	TCVN 3824:1983
1120	TCVN 3825:1983	01.110	TCVN 224-66, phần 3.9
1121	TCVN 3826:1983	01.110	TCVN 221-66; TCVN 17-78
1122	TCVN 3827:1983	01.110	TCVN 225:1966
1123	TCVN 3830:1983	01.110	
1124	TCVN 3831:1991	43.140	TCVN 3831-88
1125	TCVN 3832:1988	43.140	TCVN 3832:83
1126	TCVN 3833:1988	43.140	TCVN 3833:1983
1127	TCVN 3838:2007	43.150	TCVN 3838:1988
1128	TCVN 3844:2007	43.150	TCVN 3844:1983
1129	TCVN 3848-2:2007	43.150	TCVN 3848:1993
1130	TCVN 3852:1983	71.040.30	
1131	TCVN 3853:1983	77.100	
1132	TCVN 3854:2009	77.100	TCVN 3854:1983
1133	TCVN 3855:1983	77.100	
1134	TCVN 3856:1983	77.100	
1135	TCVN 3857:1983	77.100	
1136	TCVN 3858:1983	77.100	
1137	TCVN 3859:1983	77.100	
1138	TCVN 3861:2009	77.100	TCVN 3861:1983
1139	TCVN 3862:1983	77.100	
1140	TCVN 3863:1983	77.100	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1141	TCVN 3864:1983	77.100	
1142	TCVN 3865:1983	77.100	
1143	TCVN 3866:1983	77.100	
1144	TCVN 3867:1983	77.100	
1145	TCVN 3869:2009	77.100	TCVN 3869:1983
1146	TCVN 3870:1983	77.100	
1147	TCVN 3871:1983	77.100	
1148	TCVN 3872:1983	77.100	
1149	TCVN 3873:1983	77.100	
1150	TCVN 3879:1983	59.020; 01.040.59	
1151	TCVN 3885:1984	01.040.21; 25.060.20	
1152	TCVN 3887:1984	21.040.30	
1153	TCVN 3888:1984	21.120.20	
1154	TCVN 3889:1984	21.120.20	
1155	TCVN 3890:2009	13.220.20; 13.220.20	TCVN 3890:1984
1156	TCVN 3891:1984	75.080	
1157	TCVN 3892:1984	75.080	
1158	TCVN 3893:1984	75.040; 75.080	
1159	TCVN 3894:1984	75.100	
1160	TCVN 3895:1984	75.060	
1161	TCVN 3896:1984	75.060	
1162	TCVN 3901:1984	23.100	
1163	TCVN 3902:1984	77.080.10	
1164	TCVN 3903:1984	47.020	
1165	TCVN 3904:1984	91.040.20	
1166	TCVN 3905:1984	91.040.30; 91.040.10	
1167	TCVN 3906:1984	65.040	
1168	TCVN 3907:2011	91.040.10	TCVN 3907:1984
1169	TCVN 3909:2000	25.160.30; 77.040	TCVN 3909-85
1170	TCVN 3912:1984	71.060.50	
1171	TCVN 3913:1984	01.110	
1172	TCVN 3914:1984	01.110	
1173	TCVN 3915:1984	01.110	
1174	TCVN 3916:1984	01.110	
1175	TCVN 3917:1984	01.110	
1176	TCVN 3918:1984	01.110	
1177	TCVN 3919:1984	01.110	
1178	TCVN 3937:2007	65.020.20	TCVN 3937:2000
1179	TCVN 3938:2009	59.080.01	TCVN 3938:1984
1180	TCVN 3939:1984	77.040.10	
1181	TCVN 3941:1984	77.080.20; 77.080.20	
1182	TCVN 3944:1984	77.140.70	
1183	TCVN 3947:1984	01.110	
1184	TCVN 3948:1984	67.080.10	
1185	TCVN 3956:1984	25.100	
1186	TCVN 3957:1984	25.100	
1187	TCVN 3958:1984	25.100	
1188	TCVN 3959:1984	25.100	
1189	TCVN 3960:1984	25.100	
1190	TCVN 3961:1984	25.100	
1191	TCVN 3962:1984	25.100	
1192	TCVN 3963:1984	25.100	
1193	TCVN 3964:1984	25.100	
1194	TCVN 3965:1984	01.110	
1195	TCVN 3966:1984	01.110	
1196	TCVN 3967:1984	01.110	
1197	TCVN 3968:1984	01.110	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1198	TCVN 3969:1984	01.110	
1199	TCVN 3970:1984	01.110	
1200	TCVN 3973:1984	67.220.20	
1201	TCVN 3974:2015	67.220.20	TCVN 3974:2007
1202	TCVN 3975:1984	83.060	
1203	TCVN 3977:1984	47.080	
1204	TCVN 3979:1984	73.060	
1205	TCVN 3980:2001	85.040; 85.060	TCVN 3980:1984
1206	TCVN 3981:1985	91.040.10	
1207	TCVN 3985:1999	13.140	TCVN 3985:1985
1208	TCVN 3986:1985	01.100.30; 91.040	
1209	TCVN 3988:1985	91.040	
1210	TCVN 3989:2012	01.100.30	TCVN 3989:1985
1211	TCVN 3990:2012	91.040	TCVN 3990:1985
1212	TCVN 3991:2012	01.040.13; 13.220	TCVN 3991:1985
1213	TCVN 3992:1985	01.040.81; 81.040.20	
1214	TCVN 3995:1985	65.040	
1215	TCVN 3996:1985	65.040.20	
1216	TCVN 4006:1994	47.040; 47.020.10	TCVN 4006-85
1217	TCVN 4022:1985	47.020	
1218	TCVN 4023:1985	47.020	
1219	TCVN 4029:1985	91.100.10	TCVN 140-64, phần 1
1220	TCVN 4030:2003	91.100.10	TCVN 4030-85
1221	TCVN 4031:1985	91.100.10	TCVN 140-64, phần 2 và 3
1222	TCVN 4032:1985	91.100.10	TCVN TCVN 2232-77; TCVN TCVN 140-64(phần 5)
1223	TCVN 4033:1995	91.100.10	TCVN 4033-85
1224	TCVN 4036:1985	01.080.20; 91.140.70	
1225	TCVN 4037:2012	91.140.60; 01.040.91	TCVN 4037:1985
1226	TCVN 4038:2012	91.140.80; 01.040.91	TCVN 4038:1985
1227	TCVN 4040:1985	67.160.20	
1228	TCVN 4045:1993	67.220.10	TCVN 4045-85
1229	TCVN 4046:1985	13.080.05	
1230	TCVN 4048:2011	13.080.40	10 TCN 380-99; TCVN 4048-85
1231	TCVN 4049:1985	13.080.10	
1232	TCVN 4050:1985	13.080.10	
1233	TCVN 4053:1985	13.080.10	
1234	TCVN 4054:2005	93.080.10	TCVN 4054:1998
1235	TCVN 4055:2012	91.010.99	TCVN 4055:1985
1236	TCVN 4056:2012	91.220; 01.040.91	TCVN 4056:1985
1237	TCVN 4057:1985	03.120; 91.040	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1238	TCVN 4058:1985	03.120; 91.080.40	
1239	TCVN 4059:1985	91.080.10; 03.120	
1240	TCVN 4061:1985	65.060	
1241	TCVN 4062:1985	65.060	
1242	TCVN 4063:1985	65.060.35	
1243	TCVN 4064:1985	65.060.50	
1244	TCVN 4065:2007	65.060.01	TCVN 4065:1985
1245	TCVN 4067:1985	67.180.10	
1246	TCVN 4068:1985	67.180.10	
1247	TCVN 4069:2009	67.180.10	TCVN 4069:1985
1248	TCVN 4070:2009	67.180.10	TCVN 4070:1985
1249	TCVN 4071:2009	67.180.10	TCVN 4071:1985
1250	TCVN 4072:2009	67.180.10	TCVN 4072:1985
1251	TCVN 4073:2009	67.180.10	TCVN 4073:1985
1252	TCVN 4074:2009	67.180.10	TCVN 4074:1985
1253	TCVN 4075:2009	67.180.10	TCVN 4075:1985
1254	TCVN 4085:2011	91.080.40	TCVN 4085- 85
1255	TCVN 4087:2012	91.220	TCVN 4087:1985
1256	TCVN 4088:1997	91.040	TCVN 4088- 85
1257	TCVN 4089:1985	65.040.10	
1258	TCVN 4090:1985	75.200	
1259	TCVN 4092:1985	91.020	
1260	TCVN 4094:1985	17.040.30	
1261	TCVN 4095:1985	17.040.30	
1262	TCVN 4096:1985	17.040.30	
1263	TCVN 4097:1985	17.040.30	
1264	TCVN 4098:1985	17.040.30	
1265	TCVN 4099:1985	17.040.30	
1266	TCVN 4100:1985	17.040.30	
1267	TCVN 4101:1985	17.040.30	
1268	TCVN 4102:1985	17.040.30	
1269	TCVN 4103:1985	17.040.30	
1270	TCVN 4104:1985	17.040.30	
1271	TCVN 4105:1985	17.040.30	
1272	TCVN 4106:1985	17.040.30	
1273	TCVN 4107:1985	17.040.30	
1274	TCVN 4108:1985	17.040.30	
1275	TCVN 4109:1985	17.040.30	
1276	TCVN 4110:1985	17.040.30	
1277	TCVN 4111:1985	17.040.30	
1278	TCVN 4114:1985	13.110	
1279	TCVN 4115:1985	13.110	
1280	TCVN 4116:1985	91.080.40	
1281	TCVN 4117:1985	93.100	
1282	TCVN 4118:2021	93.160	TCVN 4118:2012
1283	TCVN 4119:1985	01.040.07	
1284	TCVN 4142:1985	23.060	TCVN 1420- 72 đến TCVN 1431- 72
1285	TCVN 4143:1985	01.040.21; 01.080.30; 21.200	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1286	TCVN 4144:1993	97.040.20	TCVN 4144- 85
1287	TCVN 4146:1985	55.180.10	
1288	TCVN 4147:1985	01.040.25; 25.020	
1289	TCVN 4148:1985	77.140.20	
1290	TCVN 4150:2009	77.100	TCVN 4150:1993
1291	TCVN 4151:1985	77.100	
1292	TCVN 4152:1985	77.100	
1293	TCVN 4153:1987	77.100	
1294	TCVN 4154:1985	77.100	
1295	TCVN 4155:1985	77.100	
1296	TCVN 4156:2009	77.100	TCVN 4156:1985
1297	TCVN 4157:1985	77.100	
1298	TCVN 4158:1985	77.100	
1299	TCVN 4160:1990	29.120	TCVN 4160- 85
1300	TCVN 4162:1985	43.080.10	
1301	TCVN 4164:1985	29.160	
1302	TCVN 4171:1985	21.100.20	TCVN 1490- 74; TCVN 1490-74
1303	TCVN 4172:1985	21.100.20	
1304	TCVN 4173:2008	21.100.20	TCVN 4173:1985
1305	TCVN 4175- 1:2008	01.040.21; 21.100.20	TCVN 4175:1985
1306	TCVN 4176:1985	01.110	
1307	TCVN 4177:1985	01.100.20	
1308	TCVN 4178:1985	01.100.01	
1309	TCVN 4179:1985	01.100.20	
1310	TCVN 4180:2009	59.060.10	TCVN 4180:1986
1311	TCVN 4181:2009	59.060.01	TCVN 4181:1986
1312	TCVN 4182:2009	59.060.10	TCVN 4182:1986
1313	TCVN 4183:2009	59.060.10	TCVN 4183:1986
1314	TCVN 4184:1986	59.060.10	
1315	TCVN 4188:1986	65.020.40	
1316	TCVN 4189:2008	71.100.60	TCVN 4189- 86
1317	TCVN 4190:1986	65.020.40	
1318	TCVN 4193:2014	67.140.20	TCVN 4193:2005
1319	TCVN 4195:2012	91.100.99	TCVN 4195:1995
1320	TCVN 4196:2012	91.100	TCVN 4196:1995
1321	TCVN 4197:2012	91.100.15	TCVN 4197:1995
1322	TCVN 4198:1995	91.100.15	TCVN 4198- 86
1323	TCVN 4199:1995	91.100.15	TCVN 4199- 86
1324	TCVN 4200:2012	91.100.15	TCVN 4200:1995
1325	TCVN 4201:2012	91.100.99	TCVN 4201:1995
1326	TCVN 4202:2012	91.100.15	TCVN 4202:1995
1327	TCVN 4203:1986	01.040.91; 91.220	
1328	TCVN 4204:1986	91.220	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1329	TCVN 4205:2012	91.040.10	TCVN 4605:1986
1330	TCVN 4207:1986	01.040.23; 23.100.10	
1331	TCVN 4208:2009	65.060.35; 23.100.10	TCVN 4208:1993
1332	TCVN 4209:1986	77.140.60	
1333	TCVN 4210:1986	01.110	
1334	TCVN 4211:1986	01.110	
1335	TCVN 4212:1986	01.110	
1336	TCVN 4213:1986	91.160.10	
1337	TCVN 4220:1986	21.060.40	TCVN 282-68; TCVN 282-68
1338	TCVN 4221:1986	21.060.40	
1339	TCVN 4223:1986	21.060.20	TCVN 127-63; TCVN 127-63
1340	TCVN 4224:1986	21.060.60	TCVN 348-70; TCVN 348-70
1341	TCVN 4225:1986	21.060.60	
1342	TCVN 4226:1986	21.060.60	
1343	TCVN 4227:1986	21.060.60	
1344	TCVN 4228:1986	25.080	
1345	TCVN 4229:1986	25.080	
1346	TCVN 4230:1986	25.080	
1347	TCVN 4231:1986	25.080	
1348	TCVN 4232:1986	25.080	
1349	TCVN 4233:1986	25.080	
1350	TCVN 4234:1986	25.080	TCVN 1742-75, phần phân loại máy theo cấp chính xác
1351	TCVN 4237:1986	25.080	TCVN 1744-75
1352	TCVN 4238:1986	25.080	TCVN 266-67; TCVN 265-67
1353	TCVN 4239:1986	21.060.60	TCVN TCVN 1037-71; TCVN TCVN 2539-78
1354	TCVN 4240:1986	21.060.60	TCVN TCVN 2540-78; TCVN TCVN 1037-71
1355	TCVN 4241:1986	21.060.60	TCVN 1036-71
1356	TCVN 4242:1986	21.060.60	TCVN TCVN 2542-78; TCVN TCVN 1038-71
1357	TCVN 4243:1986	21.120.10	TCVN TCVN 1042-71; TCVN TCVN 3208-79; TCVN TCVN 1041-71

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1358	TCVN 4244:2005	53.020	TCVN 5864:1995; TCVN 5863:1995; TCVN 5862:1995; TCVN 4244:86
1359	TCVN 4245:1996	13.100	TCVN 4245-86
1360	TCVN 4247:1986	75.080	
1361	TCVN 4248:1986	75.080	
1362	TCVN 4249:1986	75.060	
1363	TCVN 4250:1986	75.060	
1364	TCVN 4251:1986	65.040.10	
1365	TCVN 4252:2012	91.010.30	TCVN 4252:1988
1366	TCVN 4253:2012	93.160	TCVN 4253-86
1367	TCVN 4255:2008	13.260; 29.020	TCVN 4255:1986
1368	TCVN 4260:2012	91.040.10	TCVN 4260:1986
1369	TCVN 4261:1986	01.040.65; 65.020.20	
1370	TCVN 4265:1994	23.120	TCVN 4265-1991
1371	TCVN 4275:1986	25.080; 01.080.20	
1372	TCVN 4276:1986	25.080.10	
1373	TCVN 4277:1986	25.080.10	
1374	TCVN 4278:1986	25.080.10	
1375	TCVN 4279-1:2008	25.060.20	TCVN 4279:1986
1376	TCVN 4279-2:2008	25.060.20	TCVN 4279:1986
1377	TCVN 4279-3:2008	25.060.20	TCVN 4279:1986
1378	TCVN 4280:2007	25.100.30	TCVN 4280:1986
1379	TCVN 4281:2007	25.100.30	TCVN 4281:1986
1380	TCVN 4282:1986	25.100.30	
1381	TCVN 4283:1986	01.100.20	
1382	TCVN 4284:1986	81.040; 01.040.81	
1383	TCVN 4286:1986	65.160	
1384	TCVN 4288:1986	17.060	
1385	TCVN 4290:1986	17.160; 01.040.17	
1386	TCVN 4292:1986	73.060	TCVN 1672-75; TCVN 1671-75
1387	TCVN 4293:1986	71.040.30	
1388	TCVN 4295:2009	67.060	TCVN 4295:1986
1389	TCVN 4296:2009	73.080	TCVN 4296-86
1390	TCVN 4297:1986	65.060.10	TCVN 1642-75; TCVN 1642-75
1391	TCVN 4298:1986	75.060	
1392	TCVN 4299:1986	75.060	
1393	TCVN 4305:1992	29.060.10	TCVN 4305-86
1394	TCVN 4306:1986	29.260	
1395	TCVN 4307:2005	73.040	TCVN 4307-86

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1396	TCVN 4313:1995	91.100.25	TCVN 4313-86	1438	TCVN 4381:2009	67.120.30	TCVN 4381:1992
1397	TCVN 4314:2003	91.100.10	TCVN 4314-86	1439	TCVN 4382:1986	17.020	
1398	TCVN 4315:2007	91.100.10	TCVN 4315:1986	1440	TCVN 4391:2015	91.040.20	TCVN 4391:2009
1399	TCVN 4316:2007	91.100.10	TCVN 4316:1986	1441	TCVN 4392:1986	25.220.40	
1400	TCVN 4317:1986	91.040.20		1442	TCVN 4393:2009	77.040.99	TCVN 4393:1986
1401	TCVN 4318:2012	01.100.30	TCVN 4318:1986	1443	TCVN 4394:1986	77.040.20	
1402	TCVN 4319:2012	91.040.10	TCVN 4319:1986	1444	TCVN 4396-1:2018	19.100	TCVN 4396:1986
1403	TCVN 4320:1986	71.040.30		1445	TCVN 4396-2:2018	19.100	TCVN 4396:1986
1404	TCVN 4326:2001	65.120	TCVN 4326-86	1446	TCVN 4396-3:2018	19.100	TCVN 4396:1986
1405	TCVN 4327:2007	65.120	TCVN 4327-93	1447	TCVN 4397:1987	13.280	
1406	TCVN 4328-1:2007	65.120	TCVN 4328:2001	1448	TCVN 4398:2001	77.040.10	TCVN 4398:1987
1407	TCVN 4328-2:2011	65.120		1449	TCVN 4399:2008	77.080.20; 77.140.01	TCVN 4399:1987
1408	TCVN 4329:2007	65.120	TCVN 4329-93	1450	TCVN 4401:1987	13.080.10	
1409	TCVN 4331:2001	65.120	TCVN 4331-86	1451	TCVN 4402:1987	13.080.10	
1410	TCVN 4334:2007	67.140.20; 01.040.67	TCVN 4334:2001	1452	TCVN 4403:2011	13.080.30	TCVN 4403-85
1411	TCVN 4335:1986	71.080		1453	TCVN 4404:1987	13.080.10	
1412	TCVN 4336:1986	71.080		1454	TCVN 4407:2010	85.040; 85.060	TCVN 4407:2001
1413	TCVN 4337:1994	75.200; 03.220.40	TCVN 4337-86	1455	TCVN 4411:1987	67.040	TCVN 165-64, phần 3, điều 22
1414	TCVN 4338:1986	77.080.20		1456	TCVN 4412:1987	67.040	TCVN 165-64, phần 4
1415	TCVN 4341:1986	01.040.65; 65.020.40		1457	TCVN 4413:1987	67.040	TCVN 165-64, phần 4, điều 24
1416	TCVN 4342:1986	65.020.40		1458	TCVN 4414:1987	67.040	TCVN 165-64, phần 4, điều 27
1417	TCVN 4343:1994	65.020.40	TCVN 4343-86	1459	TCVN 4415:1987	67.040	TCVN 165-64, phần 4, điều 25 và 26
1418	TCVN 4344:1986	91.100.15		1460	TCVN 4417:1987	91.020	
1419	TCVN 4345:1986	91.100.15		1461	TCVN 4418:1987	91.020	
1420	TCVN 4354:2007	75.080	TCVN 4354:1986	1462	TCVN 4419:1987	91.040	
1421	TCVN 4355:1986	75.160.20		1463	TCVN 4422:1987	73.060	
1422	TCVN 4357:1986	13.340.10		1464	TCVN 4423:1987	73.060	
1423	TCVN 4358:2021	79.060	TCVN 4358:1986	1465	TCVN 4424:1987	73.060	
1424	TCVN 4359:2008	67.060	TCVN 4359:1996	1466	TCVN 4425:1987	73.060	
1425	TCVN 4360:2001	85.040	TCVN 4360:1986	1467	TCVN 4426:1987	73.060	
1426	TCVN 4361:2007	85.040	TCVN 4361:2002	1468	TCVN 4427:1987	73.060	
1427	TCVN 4362:1986	73.120		1469	TCVN 4428:1987	73.060	
1428	TCVN 4363:1986	73.120		1470	TCVN 4429:1987	73.060	
1429	TCVN 4365:1986	21.120.30		1471	TCVN 4430:1987	91.060; 91.090	
1430	TCVN 4366:1986	65.060; 23.040		1472	TCVN 4431:1987	91.060.10	
1431	TCVN 4367:1986	01.100.20		1473	TCVN 4434:2000	91.100.10	TCVN 4434:1992
1432	TCVN 4368:1986	01.100.01		1474	TCVN 4435:2000	91.100.10	TCVN 4435:1992
1433	TCVN 4369:2008	21.100.20	TCVN 4369:1986	1475	TCVN 4440:2018	65.080	TCVN 4440:2004
1434	TCVN 4370:1986	21.100.20		1476	TCVN 4441:2009	03.120.30	TCVN 4441:1987
1435	TCVN 4374:1986	71.040.30	TCVN 1057-71, Phần 1	1477	TCVN 4442:2009	03.120.30	TCVN 4442:1987
1436	TCVN 4378:2001	67.120.30	TCVN 4378:1996	1478	TCVN 4443:2009	03.120.30	TCVN 4443:1987
1437	TCVN 4380:1992	67.120.30	TCVN 4380-86				

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1479	TCVN 4444:2009	03.120.30	TCVN 4444:1987
1480	TCVN 4445:2009	03.120.30	TCVN 4445:1987
1481	TCVN 4447:2012	93.020	TCVN 4447:1987
1482	TCVN 4448:1987	91.020	
1483	TCVN 4449:1987	91.020	
1484	TCVN 4450:1987	91.040.30	TCVN 36-69
1485	TCVN 4451:2012	91.040.30	TCVN 4451:1987
1486	TCVN 4452:1987	91.080.40	
1487	TCVN 4453:1995	91.080.40	TCVN 4453-87
1488	TCVN 4454:2012	91.020	TCVN 4454:1987
1489	TCVN 4458:1987	03.120.30	
1490	TCVN 4459:1987	91.100.10	
1491	TCVN 4460:1987	73.060	
1492	TCVN 4463:1987	33.160.20	
1493	TCVN 4469:1987	33.160.20	
1494	TCVN 4470:2012	91.040.10	TCVN 4470:1995
1495	TCVN 4473:2012	01.040.93;53.100	TCVN 4473:1985
1496	TCVN 4474:1987	91.140.80	TCVN 19-64
1497	TCVN 4477:1987	33.160.20	
1498	TCVN 4486:1988	17.100	
1499	TCVN 4490:1988	33.160.20	
1500	TCVN 4491:1988	33.160.20	
1501	TCVN 4498:1988	13.280; 13.340.20	
1502	TCVN 4499:1988	13.040.30	
1503	TCVN 4500:1988	83.080	
1504	TCVN 4501-1:2014	83.080.01	TCVN 4501-1:2009
1505	TCVN 4501-2:2014	83.080.01	TCVN 4501:2009
1506	TCVN 4501-3:2009	83.140.10	TCVN 4501:1988
1507	TCVN 4501-4:2009	83.120	TCVN 4501:1988
1508	TCVN 4501-5:2009	83.120	TCVN 4501:1988
1509	TCVN 4502:2008	83.080.01	TCVN 4502:1988
1510	TCVN 4503:2016	83.080.01	TCVN 4503:2009
1511	TCVN 4504:1988	83.080	
1512	TCVN 4505:1987	75.160.20	
1513	TCVN 4506:2012	91.100.30; 91.100.10	TCVN 4506:1987
1514	TCVN 4507:2008	77.040.99	TCVN 4507:1987
1515	TCVN 4509:2020	83.060	TCVN 4509:2013
1516	TCVN 4510:1988	17.140.99	
1517	TCVN 4511:1988	17.140.99	
1518	TCVN 4512:1988	13.300	
1519	TCVN 4513:1988	91.140.60	TCVN 18-64
1520	TCVN 4514:2012	91.040.20	TCVN 4514:1988
1521	TCVN 4516:1988	91.200	
1522	TCVN 4517:1988	91.220	
1523	TCVN 4519:1988	91.140.80; 91.140.60	TCVN 70-77

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1524	TCVN 4523:2009	01.140.20	TCVN 4523:1988
1525	TCVN 4524:2009	01.140.20	TCVN 4524:1988
1526	TCVN 4527:1988	93.060	
1527	TCVN 4528:1988	93.060	
1528	TCVN 4529:2012	91.040.10	TCVN 4529:1988
1529	TCVN 4530:2011	91.040.10	TCVN 4530:1998
1530	TCVN 4535:1988	17.060	TCVN 3158-79, mục 1; TCVN 1971-77, mục 1; TCVN 3157-79
1531	TCVN 4538:2007	59.080.01	TCVN 4538:2002
1532	TCVN 4539:1988	59.080.20	
1533	TCVN 4540:1994	61.020	TCVN 4540-88
1534	TCVN 4542:1988	65.100.10	
1535	TCVN 4543:1988	65.100.30	
1536	TCVN 4545:1994	67.120.30	TCVN 4545-88
1537	TCVN 4546:2009	67.120.30	TCVN 4546:1994
1538	TCVN 4547:1994	75.200	TCVN 4547-88
1539	TCVN 4548:2009	03.120.30	
1540	TCVN 4551:2009	03.120.30	TCVN 4551:1988
1541	TCVN 4552:2009	03.120.30	TCVN 4552:1988
1542	TCVN 4553:2009	03.120.30	TCVN 4553:1988
1543	TCVN 4554:2009	03.120.30	
1544	TCVN 4555:2009	03.120.30	TCVN 4555:1988
1545	TCVN 4557:1988	13.060.30	
1546	TCVN 4558:1988	13.060.60	
1547	TCVN 4560:1988	13.060.30; 13.060.50	
1548	TCVN 4582:1988	13.060.50; 13.060.30	
1549	TCVN 4583:1988	13.060.30; 13.060.50	
1550	TCVN 4584:1988	07.100.20	
1551	TCVN 4585:2007	65.120	TCVN 4585-93
1552	TCVN 4587:1988	67.040	
1553	TCVN 4589:1988	67.040	TCVN 165-64, phần IV, điều 28, 29 và 30
1554	TCVN 4590:1988	67.040	
1555	TCVN 4592:1988	67.040	TCVN 165-64, phần 4, điều 33 và 34
1556	TCVN 4593:1988	67.040	
1557	TCVN 4594:1988	67.040	TCVN 165-64, phần 4, điều 35
1558	TCVN 4595:1988	01.040.21	
1559	TCVN 4601:2012	91.040.10	TCVN 4601:1988

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1560	TCVN 4602:2012	91.040.10	TCVN 4602:1988
1561	TCVN 4603:2012	91.040.10	TCVN 4603:1988
1562	TCVN 4604:2012	91.040.20	TCVN 4604:1988
1563	TCVN 4605:1988	91.120.10; 91.060.10	
1564	TCVN 4606:1988	75.200	
1565	TCVN 4607:2012	01.080.30; 01.100.30	TCVN 4607:1988
1566	TCVN 4608:2012	01.100.30	TCVN 4608:1988
1567	TCVN 4609:1988	01.100.30	TCVN 2239-77
1568	TCVN 4611:1988	01.080.30; 01.100.30; 53.040; 53.020	TCVN 2238-77
1569	TCVN 4612:1988	91.080.40; 01.080.30; 01.100.30	TCVN 2235-77
1570	TCVN 4613:2012	91.080.10; 01.100.30; 01.080.30	TCVN 4613:1988
1571	TCVN 4614:2012	91.060; 01.080.30	TCVN 4614:1988
1572	TCVN 4616:1988	91.020	
1573	TCVN 4617-1:2018	19.100	TCVN 4617:1988
1574	TCVN 4617-2:2018	19.100	TCVN 4617:1988
1575	TCVN 4617-3:2018	19.100	TCVN 4617:1988
1576	TCVN 4617-4:2018	19.100	TCVN 4617:1988
1577	TCVN 4617-5:2018	19.100	TCVN 4617:1988
1578	TCVN 4617-6:2018	19.100	TCVN 4617:1988
1579	TCVN 4620:1988	13.080.20	
1580	TCVN 4621:2009	13.080.10	TCVN 4621:1988
1581	TCVN 4622:1994	67.100	TCVN 4622-88
1582	TCVN 4627:1988	65.060	
1583	TCVN 4628:1988	21.040.10	
1584	TCVN 4629:1988	21.040.10	
1585	TCVN 4630:1988	21.180	
1586	TCVN 4631:1988	21.040.30	TCVN 207-66; TCVN 207-66
1587	TCVN 4632:1988	21.100.20	
1588	TCVN 4634:1988	21.100.20	TCVN 1487-74; TCVN 1487-74
1589	TCVN 4635:1988	59.140.99	
1590	TCVN 4636:1988	59.140.99	
1591	TCVN 4637:1988	59.140.99	
1592	TCVN 4638:1988	59.140.99	
1593	TCVN 4639:1988	59.140.99	
1594	TCVN 4640:1988	59.140.99	
1595	TCVN 4641:1988	77.040; 77.040.30	
1596	TCVN 4643:2009	77.160	TCVN 4643:1988
1597	TCVN 4645:1988	77.040.10	
1598	TCVN 4646:1988	77.040.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1599	TCVN 4648:2009	77.040.10;77.160	TCVN 4646:1988
1600	TCVN 4649:1988	73.060	
1601	TCVN 4650:1988	73.060	
1602	TCVN 4651:1988	73.060	
1603	TCVN 4652:1988	73.060	
1604	TCVN 4653-1:2009	73.060.10	TCVN 4653:1988
1605	TCVN 4653-2:2009	73.060.10	
1606	TCVN 4654-1:2009	73.060.10	TCVN 4654:1988
1607	TCVN 4654-2:2009	73.060.10	TCVN 4654:1988
1608	TCVN 4654-3:2009	73.060.10	TCVN 4654:1988
1609	TCVN 4655-1:2010	73.060.10	
1610	TCVN 4656-1:2009	73.060.10	TCVN 4656:1988
1611	TCVN 4673:2008	21.040.10	TCVN 2255:1989; TCVN 4673:1989
1612	TCVN 4674:1989	21.060.10	
1613	TCVN 4676:1989	25.100	
1614	TCVN 4678:1989	25.080	
1615	TCVN 4680:1989	65.060.10	
1616	TCVN 4681:1989	21.040.30	TCVN 206-66; TCVN 206-66
1617	TCVN 4683-1:2008	21.040.10	TCVN 4683:1986
1618	TCVN 4683-2:2008	21.040.10	TCVN 4683:1986
1619	TCVN 4683-3:2008	21.040.10	TCVN 4683:1986
1620	TCVN 4683-4:2008	21.040.10	TCVN 4683:1986
1621	TCVN 4683-5:2008	21.040.10	TCVN 4683:1986
1622	TCVN 4685:1989	11.040.55	
1623	TCVN 4686:1989	73.060	
1624	TCVN 4687:1989	73.060	
1625	TCVN 4688:1989	73.040	
1626	TCVN 4689:2007	01.040.65; 65.060.20	TCVN 4689:1989
1627	TCVN 4690:1989	23.020.10	
1628	TCVN 4697:1989	29.180	
1629	TCVN 4710:2018	13.220.50	TCVN 4710:1998
1630	TCVN 4713:1989	67.080	
1631	TCVN 4716:1989	67.080	
1632	TCVN 4717:1989	13.110	
1633	TCVN 4718:1989	65.100; 67.060	
1634	TCVN 4719:1989	67.060; 65.100	
1635	TCVN 4721:1989	79.120	TCVN 1742-75, phần 2 và 3
1636	TCVN 4722:1989	79.120	TCVN 1744-75
1637	TCVN 4723:1989	79.120; 79.120	
1638	TCVN 4724:1989	25.080	
1639	TCVN 4725:2008	13.110; 25.100.99	TCVN 4725:1986
1640	TCVN 4726:1989	13.110	
1641	TCVN 4729:1989	65.100.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1642	TCVN 4730:1989	13.110	
1643	TCVN 4731:1989	65.020.20	
1644	TCVN 4732:2016	91.100.15	TCVN 4732:2007
1645	TCVN 4735:1989	55.040	
1646	TCVN 4737:1989	59.080.30	
1647	TCVN 4738:2019	01.040.79;79.040	TCVN 4738:1989
1648	TCVN 4739:1989	01.040.79;79.040	
1649	TCVN 4741:1989	01.040.97;97.140	
1650	TCVN 4742:1989	13.340.10	
1651	TCVN 4743:1989	01.140.20	
1652	TCVN 4744:1989	13.100	QPVN 10-77
1653	TCVN 4745:2005	91.100.10	TCVN 4745:1989
1654	TCVN 4749:1989	21.180	
1655	TCVN 4750:1989	13.110	
1656	TCVN 4751:1989	25.080	
1657	TCVN 4752:1989	21.180	
1658	TCVN 4753:1989	21.180	
1659	TCVN 4754:1989	25.080	
1660	TCVN 4755:1989	13.110;53.020.20	
1661	TCVN 4772:1989	33.160.20	
1662	TCVN 4774:1989	25.120.10	
1663	TCVN 4775:1989	73.060	
1664	TCVN 4776:1989	73.060	
1665	TCVN 4777:1989	73.060	
1666	TCVN 4778:2015	73.040	TCVN 4778:2009
1667	TCVN 4779:1999	73.060.40	TCVN 4779-89
1668	TCVN 4780:1989	73.060	
1669	TCVN 4781:1989	73.060	
1670	TCVN 4782:1989	67.080	
1671	TCVN 4787:2009	91.100.10	TCVN 4787:2001
1672	TCVN 4792:1989	43.040.20	
1673	TCVN 4793:1989	17.040.10	
1674	TCVN 4794:1989	17.040.10	
1675	TCVN 4795:1989	21.060.10	
1676	TCVN 4796:1989	21.060.20	
1677	TCVN 4797:1989	21.120.20	
1678	TCVN 4798:1989	21.120.20	
1679	TCVN 4800:1989	01.040.65;65.120	
1680	TCVN 4801:1989	67.200.20	
1681	TCVN 4802:1989	67.200.20	
1682	TCVN 4803:1989	65.120	
1683	TCVN 4804:1989	65.120	
1684	TCVN 4805:2007	65.120	TCVN 4805-89
1685	TCVN 4806-1:2018	65.120	TCVN 4806:2007
1686	TCVN 4807:2013	67.140.20	TCVN 4807:2001
1687	TCVN 4808:2007	67.140.20	TCVN 4808-89
1688	TCVN 4809:2013	67.260	TCVN 4809:1989
1689	TCVN 4825:1989	01.040.75;75.160.10	
1690	TCVN 4826-1:2007	01.040.73;73.040	TCVN 4826:1989

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1691	TCVN 4826-2:2020	01.040.73;01.040.75;73.040;75.160.10	
1692	TCVN 4827:1989	01.040.19;19.120	
1693	TCVN 4828-1:2009	19.120	TCVN 4828:1989
1694	TCVN 4830-1:2005	07.100.30	TCVN 4830-89
1695	TCVN 4830-2:2005	07.100.30	TCVN 4830-89
1696	TCVN 4830-3:2005	07.100.30	
1697	TCVN 4831:2009	67.240	TCVN 4831:1989
1698	TCVN 4832:2015	67.040	TCVN 4832:2009
1699	TCVN 4833-2:2002	07.100.30	TCVN 4833:1993
1700	TCVN 4834:1989	67.120.10	
1701	TCVN 4835:2002	67.120.10	TCVN 4835:1989
1702	TCVN 4836-1:2009	67.120.10	TCVN 4836:1989
1703	TCVN 4836-2:2009	67.120.10	TCVN 4836:1989
1704	TCVN 4837:2009	67.180.10	TCVN 4837:1989
1705	TCVN 4838:1989	67.180.10	
1706	TCVN 4840:1989	67.180.10	
1707	TCVN 4841:1989	01.040.67;67.080.10	
1708	TCVN 4842-2:2017	67.080.20;01.040.67	
1709	TCVN 4842:1989	01.040.67;67.080.20	
1710	TCVN 4843:2007	01.040.67;67.080.10	TCVN 4843:1989
1711	TCVN 4844:2007	67.080	TCVN 4844-89
1712	TCVN 4846:1989	67.060	
1713	TCVN 4847:1989	65.120;67.200.20	
1714	TCVN 4848:1989	65.120;67.200.20	
1715	TCVN 4849:1989	65.120;67.200.20	
1716	TCVN 4850:2011	67.200.20	TCVN 4850:1998
1717	TCVN 4851:1989	71.040.30	
1718	TCVN 4852:1989	65.080	
1719	TCVN 4853:1989	65.080	
1720	TCVN 4854:1989	65.080	
1721	TCVN 4855:2008	65.080	TCVN 4855:1989
1722	TCVN 4856:2015	83.040.10	TCVN 4856:2007
1723	TCVN 4857:2015	83.040.10	TCVN 4857:2007
1724	TCVN 4858:2007	83.040.10	TCVN 4858:1997
1725	TCVN 4859:2013	83.040.10	
1726	TCVN 4860:2015	83.040.10	TCVN 4860:2007
1727	TCVN 4861:1989	83.060	
1728	TCVN 4862:1989	83.040.10	
1729	TCVN 4863:1989	83.040.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1730	TCVN 4864:2007	83.040.10; 83.080.01	TCVN 4864:1997
1731	TCVN 4865:1989	83.060	
1732	TCVN 4866:2013	83.060	
1733	TCVN 4867:2018	83.060	TCVN 4867:2013
1734	TCVN 4868:2007	83.060	TCVN 4868:1988
1735	TCVN 4869:1989	55.180.40	
1736	TCVN 4870:1989	55.180.40	
1737	TCVN 4871:1989	55.180.40	
1738	TCVN 4872:1989	55.180.40	
1739	TCVN 4873:1989	55.180.40	
1740	TCVN 4874:1989	55.180.40	
1741	TCVN 4876:1989	65.150; 59.080.20	
1742	TCVN 4877:1989	13.040.30	
1743	TCVN 4878:2009	13.220.01	TCVN 4878:1989
1744	TCVN 4879:1989	01.080.99; 13.220.01	
1745	TCVN 4882:2007	07.100.30	TCVN 6262- 1:1997; TCVN 4882:2001
1746	TCVN 4884- 1:2015	07.100.30	TCVN 4884:2005
1747	TCVN 4884- 2:2015	07.100.30	TCVN 4884:2005
1748	TCVN 4885:2007	67.080.01	TCVN 4885:1989
1749	TCVN 4888:2007	01.040.67; 67.220.10	TCVN 4888- 89
1750	TCVN 4889:1989	67.220	
1751	TCVN 4890:1989	67.220.10	
1752	TCVN 4891:2013	67.220.10	TCVN 4891:1989
1753	TCVN 4892:1989	67.220.10	
1754	TCVN 4893:1989	01.080; 59.080.01	
1755	TCVN 4894:1989	59.060.10	
1756	TCVN 4895:1989	59.080.20; 01.080	
1757	TCVN 4896:2009	59.080.30	TCVN 4896:1989
1758	TCVN 4897:1989	01.040.59; 59.080.30	
1759	TCVN 4898:2009	01.080.10	TCVN 4898:1989
1760	TCVN 4905:1989	33.160.20	
1761	TCVN 4911:1989	29.120.40	
1762	TCVN 4912:1989	29.120	
1763	TCVN 4914:2007	73.040	TCVN 4914:1989
1764	TCVN 4916:2007	73.040; 75.160.10	TCVN 4916:1989
1765	TCVN 4917:2011	73.040; 75.160.10	TCVN 4917:2007
1766	TCVN 4918:2018	73.040	TCVN 4918:1989
1767	TCVN 4919:2007	75.160.10	TCVN 4919- 89
1768	TCVN 4920:2007	75.160.10	TCVN 4920:1989
1769	TCVN 4921:1989	73.040	
1770	TCVN 4923:1989	17.140.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1771	TCVN 4924:1989	47.020.20; 27.020	
1772	TCVN 4925:2007	27.020	TCVN 4925:1989
1773	TCVN 4926:1989	27.020	
1774	TCVN 4932:1989	27.020	
1775	TCVN 4933:2007	27.020	TCVN 4933:1989
1776	TCVN 4937:1989	25.080	
1777	TCVN 4938:1989	25.080	
1778	TCVN 4939:1989	25.080	
1779	TCVN 4940:1989	25.080	
1780	TCVN 4941:1989	25.080	
1781	TCVN 4942:1989	25.080	
1782	TCVN 4943:1989	25.080.01	
1783	TCVN 4944:1989	23.100	
1784	TCVN 4945:2008	23.060.01	TCVN 4945:1989
1785	TCVN 4946:1989	23.100	
1786	TCVN 4947:1989	23.060.01	
1787	TCVN 4948:1989	21.100.20	
1788	TCVN 4949:1989	21.100.20	
1789	TCVN 4950:1989	79.120.20; 79.120.20	
1790	TCVN 4951:1989	79.120	
1791	TCVN 4952:1989	25.120.10	
1792	TCVN 4953:2007	01.040.43; 43.150	TCVN 4953:1989
1793	TCVN 4954:2007	43.150	TCVN 4954:1989; TCVN 5510:1989
1794	TCVN 4955:2007	43.150; 97.190	TCVN 4955:1989
1795	TCVN 4956:1989	43.150	
1796	TCVN 4958:2007	43.150	TCVN 4958:1989
1797	TCVN 4959:1989	43.150	
1798	TCVN 4960:1989	43.150	
1799	TCVN 4961:1989	77.160; 01.080.30	
1800	TCVN 4985:1989	13.280	
1801	TCVN 4988:1989	17.060	TCVN 1967- 77; TCVN 3159-79; TCVN 1983- 77; TCVN 1969-77; TCVN 2547- 78; TCVN 1968-77; TCVN 1970- 77
1802	TCVN 4991:2005	07.100.30	TCVN 4991- 89
1803	TCVN 4992:2005	07.100.30	TCVN 4992- 89
1804	TCVN 4994:2008	67.260	TCVN 4994:1989
1805	TCVN 4995:2016	67.060	TCVN 4995:2008
1806	TCVN 4996- 1:2011	67.060	TCVN 4996- 1:2008
1807	TCVN 4996- 2:2011	67.060	
1808	TCVN 4996- 3:2011	67.060	TCVN 4996- 2:2008

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1809	TCVN 4997:1989	67.060	
1810	TCVN 4998:1989	67.050	
1811	TCVN 5000:2007	67.080.20	TCVN 5000:1989
1812	TCVN 5001:2007	67.080.20	TCVN 5001:1989
1813	TCVN 5002:2007	67.080.10	TCVN 5002:1989
1814	TCVN 5003:1989	67.080.20	
1815	TCVN 5004:1989	67.080.20	
1816	TCVN 5005:2007	67.080.20	TCVN 5005:1989
1817	TCVN 5006:1989	67.080.10	
1818	TCVN 5007:2007	67.080.20	TCVN 5007:1989
1819	TCVN 5008:2007	67.080.10	TCVN 5008:1989
1820	TCVN 5009:2007	67.080.20	TCVN 5009:1989
1821	TCVN 5014:2009	77.100	TCVN 5014:1989
1822	TCVN 5015:2009	77.100	TCVN 5015:1989
1823	TCVN 5016:1989	77.140.80	
1824	TCVN 5017-1:2010	01.040.25; 25.160.10	TCVN 5017:1989
1825	TCVN 5017-2:2010	25.160.50; 01.040.25	
1826	TCVN 5018:1989	65.060.20	
1827	TCVN 5019:1989	13.110	
1828	TCVN 5022:1989	33.160; 33.120.40	
1829	TCVN 5023:2007	25.220.40	TCVN 5023:1989
1830	TCVN 5024:2007	25.220.40	TCVN 5024:1989
1831	TCVN 5025:1989	25.220.20	
1832	TCVN 5026:2010	25.220.40	TCVN 5026:2007
1833	TCVN 5027:2010	25.220.40	TCVN 5027:2007
1834	TCVN 5038:1989	65.060	
1835	TCVN 5039:1990	13.340.20	
1836	TCVN 5040:1990	01.080.30; 13.220.01	
1837	TCVN 5043:1990	21.220.10	
1838	TCVN 5044:1990	77.040	
1839	TCVN 5045:1990	77.120.70; 77.040	
1840	TCVN 5046:1990	77.040.10	
1841	TCVN 5047:1990	77.040.10	
1842	TCVN 5048:1990	77.040.10	
1843	TCVN 5049:1990	77.040.30	
1844	TCVN 5050:1990	77.040.30	
1845	TCVN 5051:2009	77.040.99; 77.160	TCVN 5051:1990
1846	TCVN 5052-1:2009	77.040.99; 77.160	TCVN 5052:1990
1847	TCVN 5052-2:2009	77.040.99; 77.160	
1848	TCVN 5053:1990	13.320	
1849	TCVN 5054:1990	77.040.10	
1850	TCVN 5055:1990	77.080.10	
1851	TCVN 5061:1990	77.040	
1852	TCVN 5062:1990	77.160	
1853	TCVN 5063:1990	77.160; 77.040.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1854	TCVN 5066:1990	75.200	
1855	TCVN 5067:1995	13.040	TCVN 5067-90
1856	TCVN 5070:1995	13.060.10	TCVN 5070-90
1857	TCVN 5071:2007	59.080.30	TCVN 5071:1990
1858	TCVN 5072:1990	67.080	
1859	TCVN 5073:1990	59.080.30	
1860	TCVN 5076:2001	65.160	TCVN 5076-90
1861	TCVN 5077:2008	65.160	TCVN 5077:1990
1862	TCVN 5078:2001	65.160	TCVN 5078-90
1863	TCVN 5080:2002	65.160	TCVN 5080-90
1864	TCVN 5081:2008	65.160	TCVN 5081-1:2002
1865	TCVN 5082:1990	13.340.20	
1866	TCVN 5083:1990	13.340.20	
1867	TCVN 5084:2007	67.140.10	TCVN 5084-90
1868	TCVN 5085:1990	67.140.10	
1869	TCVN 5086:1990	67.140.10;67.240	
1870	TCVN 5087:1990	01.040.67; 67.140.10	
1871	TCVN 5088:1990	67.140.10	
1872	TCVN 5090:2008	67.240	TCVN 5090:1990
1873	TCVN 5091:1990	59.080.30	
1874	TCVN 5092:2009	59.080.30	TCVN 5092:1990
1875	TCVN 5093:1990	59.080.30	
1876	TCVN 5094:1990	59.080.30	
1877	TCVN 5095:1990	59.080.30	
1878	TCVN 5096:1990	59.080.30	
1879	TCVN 5097:1990	61.020	
1880	TCVN 5098:1990	61.020	
1881	TCVN 5099:1990	61.020	
1882	TCVN 5100:1990	61.020	
1883	TCVN 5101:1990	61.020	
1884	TCVN 5102:1990	67.080.01	
1885	TCVN 5103:1990	67.050	
1886	TCVN 5104:1990	67.040; 67.220.10	
1887	TCVN 5105:2009	67.120.30	TCVN 5105:1990
1888	TCVN 5107:2018	67.120.30	TCVN 5107:2003
1889	TCVN 5109:2002	67.040; 67.220.10	TCVN 5109-90
1890	TCVN 5111:1990	13.340.20	
1891	TCVN 5113:1990	19.100	
1892	TCVN 5115:2009	25.160.40	TCVN 5115:1990
1893	TCVN 5116:1990	19.100	
1894	TCVN 5117:1990	01.040.55; 55.080	
1895	TCVN 5118:1990	55.020	
1896	TCVN 5119:1990	55.020	
1897	TCVN 5120:2007	01.040.17; 17.040.20	TCVN 5120:90
1898	TCVN 5121:1990	17.040.20	
1899	TCVN 5122:1990	21.020	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1900	TCVN 5123:1990	43.060; 13.040.50	
1901	TCVN 5124:1990	65.060.10	
1902	TCVN 5125:1990	01.060; 17.160	
1903	TCVN 5126:1990	17.160	
1904	TCVN 5127:1990	17.160	
1905	TCVN 5128:1990	01.040.17; 17.160	
1906	TCVN 5129:1990	25.140; 17.160	
1907	TCVN 5130:1993	97.100	TCVN 5130-90
1908	TCVN 5131:1993	97.100	TCVN 5131-90
1909	TCVN 5132:1990	75.020	
1910	TCVN 5133:1990	75.020	
1911	TCVN 5136:1990	17.140	
1912	TCVN 5137:2009	17.080; 01.040.17	TCVN 5137-90
1913	TCVN 5138:2010	65.120; 67.040	TCVN 5138:1990
1914	TCVN 5139:2008	67.050; 65.100.01	TCVN 5139:1990
1915	TCVN 5140:2008	67.050	TCVN 5140:1990
1916	TCVN 5141:2008	67.050; 65.100.01	TCVN 5141:1990
1917	TCVN 5142:2008	67.050; 65.100.01	TCVN 5142:1990
1918	TCVN 5145:2016	79.020	TCVN 5145:1990
1919	TCVN 5146:1990	79.020; 01.040.79	
1920	TCVN 5147:1990	67.120.10	
1921	TCVN 5148:1990	67.120.10	
1922	TCVN 5149:1990	67.120.10	
1923	TCVN 5150:1990	67.120.10	
1924	TCVN 5154:2009	07.100.30; 67.120.10	TCVN 5154:1990
1925	TCVN 5158:1990	67.140.10	
1926	TCVN 5159:1990	67.140.10	
1927	TCVN 5160:1990	67.140.10	
1928	TCVN 5161:1990	67.140.10	
1929	TCVN 5164:2018	67.050	TCVN 5164:2008
1930	TCVN 5169:1993	29.080	TCVN 5169-90
1931	TCVN 5175:2014	29.140.30	TCVN 5175:2006
1932	TCVN 5176:1990	91.160	
1933	TCVN 5178:2004	13.100	TCVN 5178:1990
1934	TCVN 5179:1990	13.110; 53.020	
1935	TCVN 5180:1990	13.110	
1936	TCVN 5181:1990	13.110	
1937	TCVN 5182:1990	17.140.20; 17.140.20	
1938	TCVN 5183:1990	25.080; 13.110	
1939	TCVN 5184:1990	13.110; 25.080	
1940	TCVN 5185:2015	25.080.01	TCVN 5185:1990
1941	TCVN 5186:1990	13.110; 25.080	
1942	TCVN 5187:1990	13.110; 25.080	
1943	TCVN 5188:1990	13.110; 25.080	
1944	TCVN 5189:1990	25.080	
1945	TCVN 5190:1990	53.040.10	
1946	TCVN 5191:1990	53.040.10	
1947	TCVN 5192:1990	01.110	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1948	TCVN 5193:1990	23.100.10	
1949	TCVN 5194:1993	65.060.35	TCVN 5194-90
1950	TCVN 5195:2014	77.120.70	TCVN 5195:1990
1951	TCVN 5196:1990	77.120.70	
1952	TCVN 5197:1990	77.120.70	
1953	TCVN 5199:1990	31.020; 29.020	
1954	TCVN 5205-1:2013	53.020.20	TCVN 5205-1:2008
1955	TCVN 5205-2:2017	53.020.20	TCVN 5205-2:2008
1956	TCVN 5205-3:2013	53.020.20	TCVN 5205-3:2008
1957	TCVN 5205-4:2008	53.020.20	TCVN 5205:1990
1958	TCVN 5205-5:2008	53.020.20	TCVN 5205:1990
1959	TCVN 5206:1990	13.110; 53.020	
1960	TCVN 5207:1990	13.110; 53.020	
1961	TCVN 5208-1:2008	53.020.20	TCVN 5208:1990
1962	TCVN 5208-2:2013	53.020.20	
1963	TCVN 5208-3:2008	53.020.20	TCVN 5208:1990
1964	TCVN 5208-4:2008	53.020.20	TCVN 5208:1990
1965	TCVN 5208-5:2008	53.020.20	TCVN 5208:1990
1966	TCVN 5209:1990	53.020.20; 13.110	
1967	TCVN 5210:1990	53.020.30	
1968	TCVN 5218:1990	25.080	
1969	TCVN 5219:1990	25.080	
1970	TCVN 5220:1990	25.080	
1971	TCVN 5221:1990	25.080	
1972	TCVN 5222:1990	25.080	
1973	TCVN 5223:1990	25.080	
1974	TCVN 5224:2009	75.160.10	TCVN 5224:1990
1975	TCVN 5225:2007	75.160.10	TCVN 5225-90
1976	TCVN 5226:1990	75.160.10	
1977	TCVN 5227:2007	75.160.10	TCVN 5227-90
1978	TCVN 5228:2007	75.160.10	TCVN 5228-90
1979	TCVN 5230:2007	75.160.10	TCVN 5230:1990
1980	TCVN 5233:2002	59.080.01	TCVN 5233-90
1981	TCVN 5236:2002	59.080.01	TCVN 5236-90
1982	TCVN 5237:1990	59.080.01	
1983	TCVN 5238:1990	59.080.20	
1984	TCVN 5239:1990	59.080.20	
1985	TCVN 5240:1990	59.080.20	
1986	TCVN 5241:1990	59.080.20	
1987	TCVN 5242:1990	59.080.20	
1988	TCVN 5244:1990	67.080.20	
1989	TCVN 5245:1990	67.080.01	
1990	TCVN 5248:1990	67.140.20	
1991	TCVN 5249:1990	67.140.20	
1992	TCVN 5250:2015	67.140.20	TCVN 5250:2007

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
1993	TCVN 5251:2015	67.140.20	TCVN 5251:2007
1994	TCVN 5252:1990	67.140.20	
1995	TCVN 5253:1990	67.140.20	
1996	TCVN 5255:2009	13.080.10	TCVN 5255:1990
1997	TCVN 5256:2009	13.080.10	TCVN 5256:1990
1998	TCVN 5257:1990	13.080.20	
1999	TCVN 5258:2008	67.060	TCVN 5258-90
2000	TCVN 5259:2019	67.080.10	TCVN 5259:1990
2001	TCVN 5260:1990	01.040.65; 65.140	
2002	TCVN 5261:1990	67.180.10	
2003	TCVN 5262:1990	65.140	
2004	TCVN 5263:1990	65.140	
2005	TCVN 5264:1990	65.140	
2006	TCVN 5265:1990	65.140	
2007	TCVN 5266:1990	65.140	
2008	TCVN 5267-1:2008	67.180.10	TCVN 5267:1990
2009	TCVN 5268:2008	67.180.10	TCVN 5268:1990
2010	TCVN 5269:1990	67.180.10	
2011	TCVN 5270:2008	67.180.10	TCVN 5270:1990
2012	TCVN 5272:1990	67.180.10	
2013	TCVN 5274:2010	11.220	TCVN 5274:1990
2014	TCVN 5276:1990	67.120.30	
2015	TCVN 5277:1990	67.120.30	TCVN 3698-81
2016	TCVN 5279:1990	13.220	
2017	TCVN 5280:1990	67.200.20	
2018	TCVN 5281:2007	65.120	TCVN 5281-90
2019	TCVN 5282:1990	65.120	
2020	TCVN 5283:2018	65.120	TCVN 5283:2007
2021	TCVN 5284:1990	65.120	
2022	TCVN 5285:1990	65.120	
2023	TCVN 5287:2008	67.120.30	TCVN 5287:1994
2024	TCVN 5289:2006	67.120.30	TCVN 5289:1992
2025	TCVN 5293:1995	13.040	TCVN 5293-90
2026	TCVN 5294:1995	13.060.10	TCVN 5294-90
2027	TCVN 5295:1995	13.060.10	TCVN 5295-90
2028	TCVN 5296:1995	13.060.10	TCVN 5296-90
2029	TCVN 5298:1995	13.060	TCVN 5298-90
2030	TCVN 5299:2009	13.080.40	TCVN 5299:1995
2031	TCVN 5300:2009	13.080.10	TCVN 5300:1995
2032	TCVN 5301:1995	13.080.01	TCVN 5301-90
2033	TCVN 5302:2009	13.080.01	TCVN 5302:1995
2034	TCVN 5304:1991	67.080.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2035	TCVN 5305:2008	67.080.10	TCVN 5305:1991
2036	TCVN 5306:1991	65.120	
2037	TCVN 5307:2009	91.040.20; 23.020.10; 75.080	TCVN 5307:2002
2038	TCVN 5308:1991	13.100	QPVN 14-79
2039	TCVN 5320-1:2016	83.060	TCVN 5320-1:2008
2040	TCVN 5320-2:2016	83.060	TCVN 5320-2:2008
2041	TCVN 5321:2013	83.060	TCVN 5321:2007
2042	TCVN 5322:1991	67.080.20	
2043	TCVN 5323:1991	47.060	
2044	TCVN 5324:2007	29.140.30	TCVN 5324:1991
2045	TCVN 5325:1991	65.020.40	
2046	TCVN 5326:2008	73.020	TCVN 5326:1991
2047	TCVN 5331:1991	13.110	
2048	TCVN 5332:1991	13.110	
2049	TCVN 5334:2007	13.110; 29.260.01	TCVN 5334:1991
2050	TCVN 5335:2009	73.040	TCVN 5335:1991
2051	TCVN 5337:1991	77.060	
2052	TCVN 5338:1991	77.060; 25.220	
2053	TCVN 5339:1991	77.060	
2054	TCVN 5341:1991	01.140.30	TCVN 3655-1981
2055	TCVN 5342:1991	25.080	
2056	TCVN 5343:1991	25.080	
2057	TCVN 5344:1991	77.040.10	
2058	TCVN 5345:1991	77.080.20; 77.040.30	
2059	TCVN 5346:1991	13.110	
2060	TCVN 5347:1991	73.040	
2061	TCVN 5348:1991	73.040	
2062	TCVN 5349:1991	73.040	
2063	TCVN 5350:1991	73.040	
2064	TCVN 5351:1991	73.040	
2065	TCVN 5352:1991	73.040	
2066	TCVN 5353:1991	73.040	
2067	TCVN 5354:1991	73.040	
2068	TCVN 5355:1991	73.040	
2069	TCVN 5356:1991	73.040	
2070	TCVN 5357:1991	73.040	
2071	TCVN 5358:1991	73.040	
2072	TCVN 5359:1991	73.040	
2073	TCVN 5360:1991	73.040	
2074	TCVN 5361:1991	73.040	
2075	TCVN 5362:1991	73.040	
2076	TCVN 5363:2020	83.060	TCVN 5363:2013
2077	TCVN 5364:1991	59.080.01	
2078	TCVN 5365:1991	59.140.20	
2079	TCVN 5366:1991	67.080.01	
2080	TCVN 5367:1991	67.080	
2081	TCVN 5369:1991	67.080.01	
2082	TCVN 5372:1991	97.140	
2083	TCVN 5373:2020	97.140	TCVN 5373:1991
2084	TCVN 5374:2008	01.040.67; 67.200.20	TCVN 5374-91
2085	TCVN 5375:1991	67.180; 07.100.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2086	TCVN 5376:1991	65.040.10	
2087	TCVN 5377:1991	65.040.10	
2088	TCVN 5378:1991	65.020.40	TCVN 3122:1979
2089	TCVN 5381:1991	19.020; 01.040.19	
2090	TCVN 5382:1991	01.080; 75.020	
2091	TCVN 5383:1991	75.040	
2092	TCVN 5384:1991	75.040	
2093	TCVN 5385:1991	75.040	
2094	TCVN 5386:1991	65.020; 67.260	
2095	TCVN 5388:1991	19.120	
2096	TCVN 5390:1991	65.060.20	
2097	TCVN 5391:1991	65.060.20	
2098	TCVN 5398:1991	77.040.30	
2099	TCVN 5399:1991	77.040.30	
2100	TCVN 5400:1991	25.160.40; 25.160.40	
2101	TCVN 5401:2010	25.160.40	TCVN 5401:1991
2102	TCVN 5402:2010	25.160.40	TCVN 5402:1991
2103	TCVN 5404:2009	77.060	TCVN 5404:1991
2104	TCVN 5405:1991	25.220.20; 25.220.40; 77.040.30	
2105	TCVN 5406:1991	25.220.20;25.2 20.40	
2106	TCVN 5407:1991	77.060; 01.080.30	
2107	TCVN 5408:2007	25.220.40	TCVN 5408:1991
2108	TCVN 5412:1991	29.160.30	
2109	TCVN 5413:1991	33.160	
2110	TCVN 5414:1991	01.040.21; 21.020	
2111	TCVN 5415:1991	21.180	
2112	TCVN 5416:1991	21.180	
2113	TCVN 5417:1991	21.180	
2114	TCVN 5419:1991	17.140.20	
2115	TCVN 5420:1991	53.040.10	
2116	TCVN 5421:1991	01.140.30	TCVN 3819- 83, phần 1 TCVN 5422:1991
2117	TCVN 5422:2012	01.080.30	
2118	TCVN 5423:1991	65.060.10	
2119	TCVN 5424:1991	65.060.10	
2120	TCVN 5425:1991	23.140; 97.040.30	
2121	TCVN 5426:1991	23.140; 97.040.30	
2122	TCVN 5438:2016	01.040.91;91.1 00.10	TCVN 5438:2004 TCVN 5439:1991
2123	TCVN 5439:2004	91.100.10	
2124	TCVN 5440:1991	91.100.30	
2125	TCVN 5441:2004	81.080	TCVN 5441:1991
2126	TCVN 5442:1991	59.080.20	
2127	TCVN 5443:1991	59.080.20	
2128	TCVN 5444:1991	59.080.30	
2129	TCVN 5452:1991	13.100; 65.040.20	
2130	TCVN 5453:2009	01.140.20; 01.040.01	TCVN 5453:1991

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2131	TCVN 5454:1999	71.100.40	TCVN 5454- 91
2132	TCVN 5455:1998	71.100.40	TCVN 5455- 91
2133	TCVN 5456:1991	71.100.40	
2134	TCVN 5457:1991	71.100.40	
2135	TCVN 5458:1991	71.100.40	
2136	TCVN 5459:1991	71.100.40	
2137	TCVN 5460:1991	71.100.40	
2138	TCVN 5461:1991	71.100.40	
2139	TCVN 5462:2007	01.040.59; 59.060.20	TCVN 5462:1991
2140	TCVN 5463:1991	01.040.59; 59.060.10	
2141	TCVN 5464:1991	59.060.01	
2142	TCVN 5465- 1:2009	59.060.01	TCVN 5464:1991; Một phần TCVN 5465:1991
2143	TCVN 5465- 2:2009	59.060.01	
2144	TCVN 5465- 3:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 2)
2145	TCVN 5465- 4:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 3)
2146	TCVN 5465- 5:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 4)
2147	TCVN 5465- 6:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 5)
2148	TCVN 5465- 7:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 6)
2149	TCVN 5465- 8:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 7)
2150	TCVN 5465- 9:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 8)
2151	TCVN 5465- 10:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 9)
2152	TCVN 5465- 11:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 10)
2153	TCVN 5465- 12:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 11)
2154	TCVN 5465- 13:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 12)
2155	TCVN 5465- 14:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 13)
2156	TCVN 5465- 15:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 14)
2157	TCVN 5465- 16:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 15)
2158	TCVN 5465- 17:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 16)

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2159	TCVN 5465-18:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 17)
2160	TCVN 5465-19:2009	59.060.01	TCVN 5465:1991 (Điều 18)
2161	TCVN 5465-20:2010	59.060.01	
2162	TCVN 5465-21:2009	59.060.01	
2163	TCVN 5465-22:2016	59.060.01	
2164	TCVN 5465-24:2013	59.060.01	
2165	TCVN 5465-25:2014	59.060.01	
2166	TCVN 5465-26:2014	59.060.01	
2167	TCVN 5466:2002	59.080.01	TCVN 5466-91
2168	TCVN 5467:2002	59.080.01	TCVN 5467-91
2169	TCVN 5468:2007	59.080.01	TCVN 5468:1991
2170	TCVN 5469:2007	59.080.01	TCVN 5469:1991
2171	TCVN 5470:2007	59.080.01	TCVN 5470:1991
2172	TCVN 5471:2007	59.080.01	TCVN 5471:1991
2173	TCVN 5472:2007	59.080.01	TCVN 5472:1991
2174	TCVN 5473:2007	59.080.01	TCVN 5473:1991
2175	TCVN 5474:2007	59.080.01	TCVN 5474:1991
2176	TCVN 5475:2007	59.080.01	TCVN 5475:991
2177	TCVN 5476:2007	59.080.01	TCVN 5476:1991
2178	TCVN 5477:2007	59.080.01	TCVN 5477:1991
2179	TCVN 5478:2002	59.080.01	TCVN 5478-91
2180	TCVN 5479:2007	59.080.01	TCVN 5479:1991
2181	TCVN 5480:2007	59.080.01	TCVN 5480:1991
2182	TCVN 5481:2007	59.080.01	TCVN 5481:1991
2183	TCVN 5482:2007	59.080.01	TCVN 5482:1991
2184	TCVN 5483:2007	67.080.01	TCVN 5483:1991
2185	TCVN 5484:2002	67.220.10	TCVN 5484-91
2186	TCVN 5485:1991	67.220.10	
2187	TCVN 5486:2002	67.220.10	TCVN 5486:1991
2188	TCVN 5487:1991	67.080.01	
2189	TCVN 5488:1991	71.100.40	
2190	TCVN 5489:1991	71.100.40	
2191	TCVN 5490:1991	71.100.40	
2192	TCVN 5491:1991	71.100.40	
2193	TCVN 5492:1991	71.100.40	
2194	TCVN 5493:1991	71.100.40	
2195	TCVN 5494:1991	71.100.40	
2196	TCVN 5495:1991	71.100.70	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2197	TCVN 5496:2007	67.080.01	TCVN 5496:1991
2198	TCVN 5498:1995	13.040	TCVN 5498-90
2199	TCVN 5500:1991	13.320	
2200	TCVN 5502:2003	13.060.20	TCVN 5502:1991
2201	TCVN 5504:2010	67.100.10	TCVN 5504:1991
2202	TCVN 5505:1991	79.040	
2203	TCVN 5506:1991	71.100.50	
2204	TCVN 5507:2002	13.300; 71.040	TCVN 5507:1991
2205	TCVN 5508:2009	13.040.30	TCVN 5508:1991
2206	TCVN 5509:2009	13.040.30	TCVN 5509:1991
2207	TCVN 5513:1991	55.100	
2208	TCVN 5516:2010	71.080.40	TCVN 5516:1991
2209	TCVN 5517:1991	67.040	
2210	TCVN 5518-1:2007	07.100.01	TCVN 6847:2001; TCVN 5518-91
2211	TCVN 5518-2:2007	07.100.30	TCVN 7136:2002; TCVN 6847:2001; TCVN 5518-91
2212	TCVN 5519:1991	67.160.10	
2213	TCVN 5520:2016	67.040	TCVN 5520:2009
2214	TCVN 5521:1991	07.100.30; 67.050	
2215	TCVN 5522:1991	07.100.30; 67.050	
2216	TCVN 5523:1991	67.050; 07.100.30	
2217	TCVN 5525:1995	13.060	TCVN 5525-90
2218	TCVN 5527:1991	55.160	
2219	TCVN 5528:1991	21.020	
2220	TCVN 5529:2010	01.040.71	TCVN 5529:1991
2221	TCVN 5530:2010	01.040.71; 71.060.10	TCVN 5530:1991
2222	TCVN 5534:1991	67.100.10	
2223	TCVN 5535:2010	67.100.10	TCVN 5535:1991
2224	TCVN 5536:2007	67.100.10	TCVN 5536-91
2225	TCVN 5537:1991	67.100.10	
2226	TCVN 5539:2002	67.100.10	TCVN 5539:1991
2227	TCVN 5542:2008	67.040	TCVN 5542:1991
2228	TCVN 5543:1991	39.060	
2229	TCVN 5544:2017	39.060	TCVN 5544:1991
2230	TCVN 5545:1991	77.040.30	
2231	TCVN 5546:1991	77.040.30	
2232	TCVN 5547:1991	77.120.70	
2233	TCVN 5548:1991	77.040.30	
2234	TCVN 5562:2009	67.160.10	TCVN 5562:1991

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2235	TCVN 5563:2009	67.160.10	TCVN 5563:1991
2236	TCVN 5564:2009	67.160.10	TCVN 5564:1991
2237	TCVN 5565:1991	67.160.10	
2238	TCVN 5566:1991	67.160.10	
2239	TCVN 5567:1991	67.140.20	
2240	TCVN 5568:2012	91.040	TCVN 5568:1991
2241	TCVN 5569:1991	93.160; 01.040.93; 91.040	
2242	TCVN 5570:2012	01.100.30	TCVN 5570:1991
2243	TCVN 5571:2012	01.100.30	TCVN 5571:1991
2244	TCVN 5572:2012	01.100.30; 91.080.40	TCVN 5572:1991
2245	TCVN 5573:2011	91.080.40	TCVN 5573:1991
2246	TCVN 5574:2018	91.080.40	TCVN 5574:2012
2247	TCVN 5575:2012	91.080.10	TCXDVN 338:2005; TCVN 5575:1991
2248	TCVN 5576:1991	91.140.80; 91.140.60	
2249	TCVN 5577:2012	91.040.10	TCVN 5577:1991
2250	TCVN 5578:1991	73.040	
2251	TCVN 5579:1991	73.040	
2252	TCVN 5580:1991	73.040	
2253	TCVN 5582:1991	29.060.10; 29.060.20	
2254	TCVN 5584:1991	25.160.40	
2255	TCVN 5585:1991	13.100	
2256	TCVN 5587:2008	13.260; 29.240.20; 29.260	TCVN 5587:1991
2257	TCVN 5591:1991	17.120	
2258	TCVN 5593:2012	91.040	TCVN 5593:1991
2259	TCVN 5594:1991	25.220.20;25.2 20.40	
2260	TCVN 5595:1991	25.220.40	
2261	TCVN 5596:2007	25.220.40	TCVN 5596:1991
2262	TCVN 5597:2010	83.040.20	TCVN 5597:1991
2263	TCVN 5598:2007	83.040.10	TCVN 5598:1997
2264	TCVN 5603:2008	67.040	TCVN 5603:1998
2265	TCVN 5604:1991	67.220; 67.240	
2266	TCVN 5605:2008	67.080.10	TCVN 5605:1991
2267	TCVN 5606:1991	67.080.20	
2268	TCVN 5607:1991	67.080.10	
2269	TCVN 5609:2007	67.140.10	TCVN 5609-91
2270	TCVN 5610:2007	67.140.10	TCVN 5610-91
2271	TCVN 5611:2007	67.140.10	TCVN 5611-91
2272	TCVN 5612:2007	67.140.10	TCVN 5612-91

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2273	TCVN 5613:2007	67.140.10	TCVN 5613-91
2274	TCVN 5614:1991	67.140.10	TCVN 1456-83, điều 2.5
2275	TCVN 5615:1991	67.140.10	TCVN 1456-83, điều 2.5
2276	TCVN 5616:1991	67.140.10	TCVN 1456-83, điều 2.4
2277	TCVN 5618:1991	67.060	
2278	TCVN 5619:1991	67.060	
2279	TCVN 5620:1991	67.060	
2280	TCVN 5621:1991	67.060	
2281	TCVN 5622:1991	67.060	
2282	TCVN 5623:1991	67.060	
2283	TCVN 5624-1:2009	67.040; 65.100	TCVN 5624:1991
2284	TCVN 5624-2:2009	67.040; 65.100	
2285	TCVN 5630:1991	29.080	
2286	TCVN 5631:1991	29.080	
2287	TCVN 5632:1991	77.040.30	
2288	TCVN 5633:1991	25.080	
2289	TCVN 5634:1991	23.100.10	
2290	TCVN 5635:1991	75.020; 75.020; 75.020	
2291	TCVN 5636:1991	25.120.30	
2292	TCVN 5637:1991	91.040; 03.120.10	
2293	TCVN 5638:1991	91.040	
2294	TCVN 5639:1991	91.140	
2295	TCVN 5640:1991	91.040	
2296	TCVN 5641:2012	91.080.40	TCVN 5641:1991
2297	TCVN 5642:1992	91.100.15	
2298	TCVN 5643:1999	67.060	TCVN 5643:1992
2299	TCVN 5647:1992	67.220.20	
2300	TCVN 5648:1992	67.120.30; 07.100.30	
2301	TCVN 5649:2006	67.120.30	TCVN 5649:1992
2302	TCVN 5650:1992	67.120.30	
2303	TCVN 5651:1992	67.120.30	
2304	TCVN 5652:1992	67.120.30	
2305	TCVN 5653:1992	55.080	
2306	TCVN 5654:1992	75.020; 13.020	
2307	TCVN 5655:1992	13.020; 75.020	
2308	TCVN 5656:1992	75.040	
2309	TCVN 5657:1992	75.080; 75.080	
2310	TCVN 5659:1992	13.110	
2311	TCVN 5660:2010	67.220.20	TCVN 5660:1992
2312	TCVN 5661:1992	29.140.40	
2313	TCVN 5664:2009	03.220.40	
2314	TCVN 5666:1992	07.100.10	
2315	TCVN 5668:1992	87.040; 87.060.01	
2316	TCVN 5669:2013	87.040	TCVN 5669:2007
2317	TCVN 5670:2020	87.040	TCVN 5670:2007
2318	TCVN 5671:2012	01.100.30	TCVN 5671:1992
2319	TCVN 5672:2012	01.100.30	TCVN 5672:1992
2320	TCVN 5673:2012	01.100.30	TCVN 5673:1992

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2321	TCVN 5674:1992	91.180	
2322	TCVN 5675:1992	11.100.99	
2323	TCVN 5676:1992	11.100.99	
2324	TCVN 5677:1992	11.100.99	
2325	TCVN 5678:1992	11.100.99	
2326	TCVN 5679:1992	11.100.99	
2327	TCVN 5681:2012	01.100.30	TCVN 5681:1992
2328	TCVN 5683:1996	97.200	TCVN 5683:1992
2329	TCVN 5684:2003	13.220	
2330	TCVN 5685:1992	67.120.30	
2331	TCVN 5686:2012	01.080.30	TCVN 5686:1992
2332	TCVN 5687:2010	91.140.30	TCVN 5687:1992
2333	TCVN 5688:1992	75.100	
2334	TCVN 5689:2013	75.160.20	TCVN 5689:2005
2335	TCVN 5691:2000	91.100.10	TCVN 5691:1992
2336	TCVN 5692:2014	79.060.01	TCVN 5692:1992
2337	TCVN 5693:1992	79.060.10	
2338	TCVN 5694:2014	79.060.01	TCVN 5694:1992
2339	TCVN 5695:2015	79.060.10	TCVN 5695:1992; Điều 3 TCVN 7752:2007
2340	TCVN 5696:1992	81.060.10	
2341	TCVN 5697:2009	01.140.20	TCVN 5697:1992
2342	TCVN 5698:1992	01.140.20	
2343	TCVN 5699-1:2010	97.030; 13.120	TCVN 5699-1:2004
2344	TCVN 5699-2:2007	13.120; 97.080	
2345	TCVN 5699-3:2010	97.060; 13.120	TCVN 5699-2-3:2006
2346	TCVN 5699-4:2014	13.120; 97.060	TCVN 5699-2-4:2005
2347	TCVN 5699-5:2014	97.040.40; 13.120	TCVN 5699-2-5:2005
2348	TCVN 5699-6:2017	13.120; 97.040.20	TCVN 5699-2-6:2010
2349	TCVN 5699-7:2010	13.120; 97.060	TCVN 5699-2-7:2006
2350	TCVN 5699-8:2007	29.020; 97.170	TCVN 5699-2-8:2002
2351	TCVN 5699-9:2017	13.120; 97.040.20	TCVN 5699-2-9:2010
2352	TCVN 5699-10:2007	13.120; 97.080	TCVN 5699-2-10:2002
2353	TCVN 5699-11:2006	13.120; 97.060	TCVN 5699-2-11:2002
2354	TCVN 5699-12:2006	13.120; 97.040. 50	TCVN 5699-2-12:2002
2355	TCVN 5699-13:2007	13.120; 97.040.50	TCVN 5699-2-13:2002
2356	TCVN 5699-14:2007	13.120; 97.040.50	TCVN 5699-2-14:2001
2357	TCVN 5699-15:2013	97.040.20; 13.120; 97.040.50	TCVN 5699-2-15:2007
2358	TCVN 5699-17:2006	13.120; 97.040. 50	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2359	TCVN 5699-2-21:2013	13.120; 91.140.65	TCVN 5699-2-21:2007
2360	TCVN 5699-2-23:2013	13.120; 97.170	TCVN 5699-2-23:2007
2361	TCVN 5699-2-24:2007	97.040.30	TCVN 5699-2-24:1998
2362	TCVN 5699-2-25:2007	13.120; 97.040.20	TCVN 5699-2-25:2001
2363	TCVN 5699-2-26:2007	13.120; 97.040.50	TCVN 5699-2-26:2002
2364	TCVN 5699-2-27:2007	97.170; 29.020	TCVN 5699-2-27:2002
2365	TCVN 5699-2-28:2007	13.120; 61.080; 97.180	TCVN 5699-2-28:2002
2366	TCVN 5699-2-29:2007	97.180; 29.020	TCVN 5699-2-29:2002
2367	TCVN 5699-2-30:2010	13.120; 97.100.10	TCVN 5699-2-30:2006
2368	TCVN 5699-2-31:2014	97.040.20; 13.120	
2369	TCVN 5699-2-32:2011	97.170; 13.120	
2370	TCVN 5699-2-34:2007	97.040.30	TCVN 5699-2-34:2002
2371	TCVN 5699-2-35:2013	91.140.65; 97.040.40; 13.120	TCVN 5699-2-35:2007
2372	TCVN 5699-2-36:2006	97.040.20	
2373	TCVN 5699-2-37:2007	97.040.50	
2374	TCVN 5699-2-38:2007	97.040.20	
2375	TCVN 5699-2-39:2007	97.040.50	
2376	TCVN 5699-2-40:2017	97.040.20; 13.120	TCVN 5699-2-40:2007
2377	TCVN 5699-2-41:2007	13.120; 23.080; 97.180	TCVN 5699-2-41:2001
2378	TCVN 5699-2-42:2007	97.040.20	
2379	TCVN 5699-2-43:2007	13.120; 97.060	
2380	TCVN 5699-2-44:2007	97.060	
2381	TCVN 5699-2-45:2007	29.020; 25.140.20	TCVN 5699-2-45:2001
2382	TCVN 5699-2-47:2007	97.040.20	
2383	TCVN 5699-2-48:2007	97.040.50	
2384	TCVN 5699-2-49:2007	97.030	
2385	TCVN 5699-2-50:2007	29.020; 97.040.20; 13.120	
2386	TCVN 5699-2-51:2010	91.140.10; 23.080	TCVN 5699-2-51:2004
2387	TCVN 5699-2-52:2007	97.170; 13.120	
2388	TCVN 5699-2-53:2007	97.100.10	
2389	TCVN 5699-2-54:2007	97.180; 13.120	TCVN 5699-2-54:2002
2390	TCVN 5699-2-55:2013	97.020	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2391	TCVN 5699-2-56:2007	13.120; 97.180; 37.060.10	TCVN 5699-2-56:2002
2392	TCVN 5699-2-58:2011	97.040.40	
2393	TCVN 5699-2-59:2004	13.120; 97.180	
2394	TCVN 5699-2-60:2016	13.120; 97.040.50	
2395	TCVN 5699-2-61:2006	97.100.10; 13.120	
2396	TCVN 5699-2-62:2013	97.040.50	
2397	TCVN 5699-2-64:2007	97.040.10	
2398	TCVN 5699-2-65:2010	23.120	TCVN 5699-2-65:2003
2399	TCVN 5699-2-66:2006	97.100.10	
2400	TCVN 5699-2-67:2013	23.080; 91.140.65; 97.080	
2401	TCVN 5699-2-68:2014	97.080; 97.020	
2402	TCVN 5699-2-69:2013	97.080	
2403	TCVN 5699-2-70:2013	65.060.99	
2404	TCVN 5699-2-71:2013	65.040.10; 97.100.10	
2405	TCVN 5699-2-72:2003	97.080	
2406	TCVN 5699-2-73:2013	91.140.65	
2407	TCVN 5699-2-74:2010	97.040.50; 13.120	TCVN 5699-2-74:2005
2408	TCVN 5699-2-75:2013	55.230	
2409	TCVN 5699-2-77:2013	65.060.70	
2410	TCVN 5699-2-78:2013	13.120; 91.180	
2411	TCVN 5699-2-79:2003	97.080	
2412	TCVN 5699-2-80:2007	23.120	TCVN 5699-2-80:2000
2413	TCVN 5699-2-81:2013	97.030; 97.100.10	
2414	TCVN 5699-2-82:2013	97.200.40; 97.180	
2415	TCVN 5699-2-84:2013	91.140.70	
2416	TCVN 5699-2-85:2005	97.060	
2417	TCVN 5699-2-86:2013	65.150	
2418	TCVN 5699-2-87:2013	65.060.99	
2419	TCVN 5699-2-88:2005	91.140.30	
2420	TCVN 5699-2-89:2011	97.130.20	
2421	TCVN 5699-2-90:2011	97.040.20	
2422	TCVN 5699-2-95:2011	91.090; 29.120.01; 13.120	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2423	TCVN 5699-2-96:2016	13.120; 97.100.10	
2424	TCVN 5699-2-97:2013	91.060.50; 29.120.01	
2425	TCVN 5699-2-98:2010	97.030	TCVN 5699-2-98:2003
2426	TCVN 5699-2-99:2015	97.040.20	
2427	TCVN 5699-2-100:2015	13.120; 65.060.70	
2428	TCVN 5699-2-101:2011	13.120; 97.030	
2429	TCVN 5699-2-102:2013	97.100.20; 97.100.30; 13.120	
2430	TCVN 5699-2-103:2011	13.120; 97.030	
2431	TCVN 5699-2-105:2014	91.140.70; 97.170; 13.120	
2432	TCVN 5699-2-108:2013	97.060; 13.120	
2433	TCVN 5699-2-109:2015	13.120; 97.030	
2434	TCVN 5700:2002	01.140.30	TCVN 5700:1992
2435	TCVN 5702:1993	67.140.20	TCVN 1278-86
2436	TCVN 5704:1993	13.040	
2437	TCVN 5705:1993	01.100.01	TCVN 9-85, phần 1, 2, 3
2438	TCVN 5706:1993	01.100.01	TCVN 9-85 (Phần 4,5,6 và 7)
2439	TCVN 5707:2007	17.040.20; 01.100.20	TCVN 5707:1993
2440	TCVN 5708:1993	01.100.20	TCVN 18-78 (Phần 3,4)
2441	TCVN 5709:2009	77.140.70	TCVN 5709:1993
2442	TCVN 5712:1999	35.240.30	TCVN 5712:1993
2443	TCVN 5713:1993	91.040.10	
2444	TCVN 5714:2007	67.140.10	TCVN 5714-93
2445	TCVN 5715:1993	67.060	
2446	TCVN 5716-1:2017	67.060	TCVN 5716-1:2008
2447	TCVN 5716-2:2017	67.060	TCVN 5716-2:2008
2448	TCVN 5718:1993	91.060.30	
2449	TCVN 5719-1:2009	71.060.30	
2450	TCVN 5719-2:2009	71.060.30	
2451	TCVN 5720:2001	71.100.40	TCVN 5720:1993
2452	TCVN 5721-1:2002	83.160.10	TCVN 5721-93
2453	TCVN 5721-2:2002	83.160.10	TCVN 5721-93
2454	TCVN 5722:1993	17.100	
2455	TCVN 5724:1993	91.100.30	
2456	TCVN 5726:2022	91.100.30	TCVN 5726:1993
2457	TCVN 5727:1993	17.100	
2458	TCVN 5728:1993	17.100	
2459	TCVN 5729:2012	93.080.10	TCVN 5729:1997

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2460	TCVN 5730:2020	87.040	TCVN 5730:2008
2461	TCVN 5731:2010	75.080	TCVN 5731:2006
2462	TCVN 5732:1993	75.040	
2463	TCVN 5733:1993	07.100.30; 67.120.10	
2464	TCVN 5734:1993	25.140.30	TCVN TCVN 158-86; TCVN TCVN 5340-1991
2465	TCVN 5735-1:2009	01.040.43; 43.060.10	
2466	TCVN 5735-2:2008	43.060.10	TCVN 1721:1993
2467	TCVN 5735-3:2009	43.060.10	
2468	TCVN 5735-4:2007	43.060.10	TCVN 5735:1993
2469	TCVN 5735-5:2009	43.060.10	
2470	TCVN 5736:1993	27.020	TCVN 1733-85; TCVN 1723-85; TCVN 1703-85
2471	TCVN 5737:1993	27.020;43.060.10; 47.020.20	TCVN TCVN 1732-85; TCVN TCVN 1704-85; TCVN TCVN 2571-78; TCVN TCVN 1722-85
2472	TCVN 5738:2021	13.220	TCVN 5738:2001
2473	TCVN 5739:1993	13.220.10	
2474	TCVN 5740:2009	13.220.20	TCVN 5740:1993
2475	TCVN 5742:1993	77.060	
2476	TCVN 5745:1993	13.110	
2477	TCVN 5746:1993	91.100.15	
2478	TCVN 5747:2008	77.040.99	TCVN 5747:1993
2479	TCVN 5750:1993	65.120	TCVN 4332-86; TCVN 4333-86
2480	TCVN 5751:2009	25.140	TCVN 5751:1993
2481	TCVN 5752:1993	23.080	
2482	TCVN 5753:1993	77.120.30	
2483	TCVN 5754:1993	13.040.30	
2484	TCVN 5755:1993	17.020	
2485	TCVN 5756:2017	13.200	TCVN 5756:2001 và TCVN 6979:2001
2486	TCVN 5757:2009	77.140.65	TCVN 5757:1993
2487	TCVN 5758:1993	77.140	
2488	TCVN 5759:1993	17.060	
2489	TCVN 5760:1993	13.220.10	
2490	TCVN 5761:1993	97.180	
2491	TCVN 5762:1993	97.180	
2492	TCVN 5764:1993	11.040.99	
2493	TCVN 5765:1993	11.040.30	
2494	TCVN 5766:1993	11.040.30	
2495	TCVN 5771:1993	33.160.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2496	TCVN 5778:2015	67.220.20	TCVN 5778:1994
2497	TCVN 5780:1994	67.100.10	
2498	TCVN 5781:2009	61.020	TCVN 5781:1994
2499	TCVN 5782:2009	61.020	TCVN 5782:1994
2500	TCVN 5783:2009	59.080.20	TCVN 5783:1994
2501	TCVN 5784:1994	59.080.20	TCVN 2267-77
2502	TCVN 5785:2009	59.080.20	TCVN 5785:1994
2503	TCVN 5787:1994	59.080.20	TCVN 2266-77
2504	TCVN 5788:2009	59.080.20	TCVN 5788:1994
2505	TCVN 5789:1994	59.080.20	TCVN 2271-77
2506	TCVN 5790:1994	59.080.20	TCVN 2272-77
2507	TCVN 5791:1994	59.080.30	TCVN 2124-77
2508	TCVN 5792:1994	59.080.30	TCVN 2122-77
2509	TCVN 5794:1994	59.080.30	TCVN 2120-77
2510	TCVN 5795:1994	59.080.30	TCVN 2127-77
2511	TCVN 5796:1994	59.080.30	TCVN 2127-77. Điều 5.6
2512	TCVN 5799:1994	59.080.30	TCVN 2126-77
2513	TCVN 5800:1994	59.080.30	TCVN 2128-77
2514	TCVN 5801-3:2005	47.020	TCVN 5801-3:2001
2515	TCVN 5801-4:2005	47.020	TCVN 5801-4:2001
2516	TCVN 5801-5:2005	47.020	TCVN 5801-5:2001
2517	TCVN 5801-7:2005	47.020	TCVN 5801-7:2001
2518	TCVN 5801-8:2005	47.020	TCVN 5801-8:2001
2519	TCVN 5801-9:2005	47.020	TCVN 5801-9:2001
2520	TCVN 5801-10:2005	47.020	TCVN 5801-10:2001
2521	TCVN 5801-1A:2005	47.020	TCVN 5801-1:2001
2522	TCVN 5801-1B:2005	47.020	TCVN 5801-1:2001
2523	TCVN 5801-2A:2005	47.020	TCVN 5801-2:2001
2524	TCVN 5801-2B:2005	47.020	TCVN 5801-2:2001
2525	TCVN 5801-6A:2005	47.020	TCVN 5801-6:2001
2526	TCVN 5801-6B:2005	47.020	TCVN 5801-6:2001
2527	TCVN 5813:1994	59.080.20	
2528	TCVN 5815:2018	65.080	TCVN 5815:2001

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2529	TCVN 5816:2009	97.170; 71.100.70	TCVN 5816:1994/S Đ1:1998; TCVN 5816:1994
2530	TCVN 5818:1994	11.120.10	
2531	TCVN 5819:1994	83.140	
2532	TCVN 5820:1994	83.140	
2533	TCVN 5821:1994	59.140; 59.080.40	
2534	TCVN 5822:1994	59.140; 59.080.40	
2535	TCVN 5823:1994	59.080.20	
2536	TCVN 5824:2008	83.080.01	TCVN 5824:1994
2537	TCVN 5825:1994	59.080.40	
2538	TCVN 5826:1994	59.080.40	
2539	TCVN 5830:1999	33.160.40	TCVN 5830:1994
2540	TCVN 5831:1999	33.160.30	TCVN 5831:1994
2541	TCVN 5832:1994	33.160.20	
2542	TCVN 5833:1994	55.140	
2543	TCVN 5834:1994	23.020	
2544	TCVN 5836:1994	67.120.30	
2545	TCVN 5843:1994	91.220	
2546	TCVN 5845:1994	65.060; 65.060	
2547	TCVN 5847:2016	91.100.30; 29.240	TCVN 5847:1994; TCVN 5846:1994
2548	TCVN 5848:1994	71.060.50	
2549	TCVN 5852:1994	11.180; 43.160	
2550	TCVN 5853:1995	75.100	
2551	TCVN 5854:1994	91.140.65	
2552	TCVN 5855:2017	39.060	TCVN 5855:1994
2553	TCVN 5856:2017	39.060	TCVN 5856:1994
2554	TCVN 5857:2017	39.060	TCVN 5857:1994
2555	TCVN 5858:2017	39.060	TCVN 5858:1994
2556	TCVN 5859:2017	39.060	TCVN 5859:1994
2557	TCVN 5860:2019	67.100.10	TCVN 5860:2007
2558	TCVN 5865:1995	53.020.30	
2559	TCVN 5866:1995	91.140.90; 53.040.20	
2560	TCVN 5867:2009	91.140.90	TCVN 5867:1995
2561	TCVN 5868:2018	19.100; 03.100.30	TCVN 5868:2009
2562	TCVN 5869:2010	19.100	TCVN 5869:1995
2563	TCVN 5870:1995	19.100	
2564	TCVN 5871:2010	37.040.25	TCVN 5871:1995
2565	TCVN 5872:1995	37.040.25	
2566	TCVN 5873:1995	25.160.40	
2567	TCVN 5874:1995	25.160.40	
2568	TCVN 5875:1995	25.160.40; 77.040.20	
2569	TCVN 5876:1995	25.220.20	
2570	TCVN 5877:1995	25.220.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2571	TCVN 5878:2007	25.220.40; 25.220.50	TCVN 5878:1995
2572	TCVN 5879:2009	19.100	TCVN 5879:1995
2573	TCVN 5880:2010	19.100	TCVN 5880:1995
2574	TCVN 5881:1995	25.080.40	TCVN 1747:1975; TCVN 270:1986
2575	TCVN 5882:1995	25.080.10	TCVN 267:1986; TCVN 1745- 75
2576	TCVN 5886:2006	77.040.10	TCVN 5886:1999; TCVN 3940:1984
2577	TCVN 5887- 1:2008	77.040.10	TCVN 5887:1995
2578	TCVN 5887- 2:2008	77.040.10	
2579	TCVN 5887- 3:2008	77.040.10	
2580	TCVN 5887- 4:2008	77.040.10	
2581	TCVN 5889:1995	01.100.30	
2582	TCVN 5890:2008	77.040.10	TCVN 5890:1995
2583	TCVN 5891:2008	77.040.10	TCVN 5891:1995
2584	TCVN 5892:2008	77.040.10	TCVN 5892:1995
2585	TCVN 5893:1995	27.060.30; 77.140.75	
2586	TCVN 5894:1995	23.040.10	
2587	TCVN 5895:2012	01.100.30	TCVN 5895:1995
2588	TCVN 5896:2012	01.100.30	TCVN 5896:1995
2589	TCVN 5899:2017	85.060	TCVN 5899:2001
2590	TCVN 5900:2001	85.060	TCVN 5900:1995
2591	TCVN 5901:1995	97.040.10	
2592	TCVN 5902:1995	11.040.25	
2593	TCVN 5903:1995	11.040.25	
2594	TCVN 5904:1995	47.020	
2595	TCVN 5905:1995	47.020	
2596	TCVN 5906:2007	01.100.20; 17.040.10	TCVN 2510:78; TCVN 5906:1995; TCVN 384:93
2597	TCVN 5907:1995	01.100.20; 21.040.01	TCVN TCVN 204:1993; TCVN TCVN 12-85
2598	TCVN 5908:2009	67.180.10	TCVN 5908:1995
2599	TCVN 5909:1995	67.180.20	
2600	TCVN 5910:1995	77.150.10	
2601	TCVN 5911:1995	77.120.10	
2602	TCVN 5912:1995	77.120.10	
2603	TCVN 5913:1995	77.120.10	
2604	TCVN 5914:1995	77.120.10	
2605	TCVN 5915:1995	77.120.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2606	TCVN 5916:1995	77.120.30	
2607	TCVN 5917:1995	77.120.30	
2608	TCVN 5918:1995	77.120.30	
2609	TCVN 5919:1995	77.120.30	
2610	TCVN 5920:1995	77.120.30	
2611	TCVN 5921:1995	77.120.30	
2612	TCVN 5922:1995	77.150.30	
2613	TCVN 5923:1995	77.120.30	
2614	TCVN 5924:1995	77.120.30	
2615	TCVN 5925:1995	77.120.30	
2616	TCVN 5926-1:2016	29.120.50	TCVN 5926-1:2007
2617	TCVN 5926-3:2007	29.120.50	TCVN 5927-1995
2618	TCVN 5926-4:2016	29.120.50	
2619	TCVN 5926-5:2016	29.120.50	
2620	TCVN 5926-6:2016	29.120.50	
2621	TCVN 5931:1995	65.060.40	TCVN 1436-89
2622	TCVN 5932:1995	67.060	
2623	TCVN 5933:1995	29.060.10; 29.060.20	
2624	TCVN 5935-1:2013	29.060.20	TCVN 5935:1995
2625	TCVN 5935-2:2013	29.060.20	TCVN 5935:1995
2626	TCVN 5935-4:2013	29.060.20	
2627	TCVN 5936:1995	29.060.10; 29.060.20	
2628	TCVN 5945:2010	13.060.30	TCVN 5945:2005
2629	TCVN 5946:2007	85.080	TCVN 5946:1995
2630	TCVN 5959:1995	03.100.30; 03.120.20	
2631	TCVN 5961:1995	13.080.30	
2632	TCVN 5962:1995	13.080.30	
2633	TCVN 5966:2009	01.040.13; 13.040.01	TCVN 5966:1995
2634	TCVN 5967:1995	01.060; 13.040.01	
2635	TCVN 5968:1995	13.040.20	
2636	TCVN 5969:1995	13.040.20	
2637	TCVN 5970:1995	13.040.20	
2638	TCVN 5971:1995	13.040.20	
2639	TCVN 5972:1995	13.040.20	
2640	TCVN 5973:1995	13.040.20	TCVN 5067:1990
2641	TCVN 5974:1995	13.040.20	TCVN 5974:1990
2642	TCVN 5975:2010	13.040.40	TCVN 5975:1995
2643	TCVN 5976:1995	13.040.40	TCVN 5976:1990
2644	TCVN 5977:2021	13.040.40	TCVN 5977:2009
2645	TCVN 5978:1995	13.040.20	TCVN 5978:1990
2646	TCVN 5979:2021	13.080.10	TCVN 5979:2007
2647	TCVN 5982:1995	01.040.13; 13.060.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2648	TCVN 5983:1995	01.040.13; 13.060.01	
2649	TCVN 5987:1995	13.060.50	
2650	TCVN 5988:1995	13.060.50	
2651	TCVN 5997:1995	13.060.45	
2652	TCVN 5998:1995	13.060.10; 13.060.45	
2653	TCVN 5999:1995	13.060.30	
2654	TCVN 6001-1:2021	13.060;13.060.50	TCVN 6001-1:2008
2655	TCVN 6001-2:2008	13.060.50	TCVN 6001:1995
2656	TCVN 6002:1995	13.060.50	
2657	TCVN 6003-1:2012	01.100.30	TCVN 6003:1995
2658	TCVN 6003-2:2012	01.100.30	TCVN 5897:1995
2659	TCVN 6008:2010	25.160.40	TCVN 6008:1995
2660	TCVN 6009:1995	43.040.20	
2661	TCVN 6010:2008	43.140	TCVN 6010:1995
2662	TCVN 6011:2015	43.140	TCVN 6011:2008
2663	TCVN 6013:1995	25.160.30	
2664	TCVN 6014:2007	73.040	TCVN 6014:1995
2665	TCVN 6015:2018	73.040	TCVN 6015:2007
2666	TCVN 6016:2011	91.100.10	TCVN 6016:1995
2667	TCVN 6017:2015	91.100.10	TCVN 6017:1995
2668	TCVN 6018:2011	75.080	TCVN 6018:2007
2669	TCVN 6019:2010	17.060	TCVN 6019:1995
2670	TCVN 6020:2008	75.160.20	TCVN 6020:1995
2671	TCVN 6021:2008	75.080	TCVN 6021:1995
2672	TCVN 6022:2008	75.080; 75.180.30	TCVN 6022:1995
2673	TCVN 6023:2007	75.080	TCVN 6023:1995
2674	TCVN 6025:1995	91.100.30	
2675	TCVN 6028-1:2008	71.100.60	TCVN 6028:1995
2676	TCVN 6028-2:2008	71.100.60	
2677	TCVN 6028-3:2008	71.100.60	
2678	TCVN 6028-4:2008	71.100.60	
2679	TCVN 6029:2008	71.100.60	TCVN 6029:1995
2680	TCVN 6030:2008	71.100.60	TCVN 6030:1995
2681	TCVN 6031:2008	71.100.60	TCVN 6031:1995
2682	TCVN 6032:1995	67.200.10	
2683	TCVN 6033:1995	59.060.10	
2684	TCVN 6034:1995	59.060.10	
2685	TCVN 6036:1995	23.040.20	
2686	TCVN 6037:1995	23.040.20	
2687	TCVN 6038:1995	23.040.20;23.040.45	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2688	TCVN 6039-1:2015	83.080.01	TCVN 6039-1:2008
2689	TCVN 6039-2:2008	83.080.01	TCVN 6039:1995
2690	TCVN 6039-3:2008	83.080.01	TCVN 6039:1995
2691	TCVN 6040:1995	23.040.45	
2692	TCVN 6041:1995	23.040.45	
2693	TCVN 6042:1995	23.040.20	
2694	TCVN 6043:1995	75.200; 83.140.30	
2695	TCVN 6044:2013	67.200.10	TCVN 6044:2007
2696	TCVN 6049:2007	67.100.20	TCVN 6049:1995
2697	TCVN 6050:1995	67.200.10	
2698	TCVN 6051:1995	77.060	
2699	TCVN 6052:1995	77.140.50	
2700	TCVN 6053:1995	59.060.10	
2701	TCVN 6053:2021	13.060;13.060.10;13.060.20;13.060.60	TCVN 6053:2011
2702	TCVN 6054:1995	61.020	
2703	TCVN 6055:1995	85.080	
2704	TCVN 6057:2013	67.160.10	TCVN 6057:2009
2705	TCVN 6058:1995	67.160.10	
2706	TCVN 6059:2009	67.160.10	TCVN 6059:1995
2707	TCVN 6060:1995	75.180.30	
2708	TCVN 6061:2009	67.160.10	TCVN 6061:1995
2709	TCVN 6062:1995	67.160.10	
2710	TCVN 6063:1995	67.160.10	
2711	TCVN 6064:1995	35.180	
2712	TCVN 6065:1995	91.100.40	
2713	TCVN 6067:2018	91.100.10	TCVN 6067:2004
2714	TCVN 6068:2020	91.100.10	TCVN 6068:2004
2715	TCVN 6069:2007	91.100.10	TCVN 6069:1995
2716	TCVN 6070:2005	91.100.10	TCVN 6070:1995
2717	TCVN 6071:2013	91.100.15; 91.100.10	TCVN 6071:1995
2718	TCVN 6072:2013	91.100.15; 91.100.10	TCVN 6072:1996
2719	TCVN 6074:1995	91.100.40	
2720	TCVN 6077:2012	01.080.30; 01.100.30	TCVN 6077:1995; TCVN 4615:1988
2721	TCVN 6078:2012	01.100.30	TCVN 6078:1995
2722	TCVN 6079:1995	01.100.01	
2723	TCVN 6080:2012	01.100.30	TCVN 6080:1995
2724	TCVN 6081:1995	01.100.30	
2725	TCVN 6082:1995	01.040.01; 01.100.30	
2726	TCVN 6083:2012	01.100.30	TCVN 6083:1995
2727	TCVN 6084:2012	01.100.30	TCVN 6084:1995; TCVN 5898:1995

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2728	TCVN 6085:2012	01.100.30	TCVN 6085:1995
2729	TCVN 6086:2020	83.060	TCVN 6086:2010
2730	TCVN 6087:2010	83.060	TCVN 6087:2004
2731	TCVN 6088-1:2014	83.040.10	TCVN 6088:2010
2732	TCVN 6088-2:2014	83.040.10	
2733	TCVN 6089:2016	83.040.10	TCVN 6089:2004
2734	TCVN 6090-1:2015	83.040.10	TCVN 6090-1:2010
2735	TCVN 6090-2:2017	83.040.10	TCVN 6090-2:2013
2736	TCVN 6090-3:2017	83.040.10	TCVN 6090-3:2013
2737	TCVN 6090-4:2013	83.060	
2738	TCVN 6091:2016	83.040.10	TCVN 6091:2004
2739	TCVN 6093:2013	83.040.10	TCVN 6093:2004
2740	TCVN 6094:2010	83.060	TCVN 6094:2004
2741	TCVN 6095:2015	67.060	TCVN 6095:2008
2742	TCVN 6096:2010	67.160.20	TCVN 6096:2004
2743	TCVN 6098-1:2009	33.160.25	TCVN 6098-1:1996
2744	TCVN 6098-2:2009	33.160.25	TCVN 5330:1991; TCVN 5329:1991; TCVN 6098-2:1996
2745	TCVN 6099-1:2016	19.080	TCVN 6099-1:2007
2746	TCVN 6099-2:2016	19.080; 17.220.20	TCVN 6099-2:2007
2747	TCVN 6099-3:2007	29.020; 19.080	
2748	TCVN 6100:1996	13.220.10	
2749	TCVN 6101:1996	13.220.10	
2750	TCVN 6102:2020	13.220.10	TCVN 6102:1996
2751	TCVN 6103:1996	01.040.13; 13.220.01	
2752	TCVN 6104-1:2015	27.080; 27.200	TCVN 6104:1996
2753	TCVN 6104-2:2015	27.080; 27.200	TCVN 6104:1996
2754	TCVN 6104-3:2015	27.080; 27.200	TCVN 6104:1996
2755	TCVN 6104-4:2015	27.080; 27.200	TCVN 6104:1996
2756	TCVN 6111:2009	77.040.20 03.100.30;	TCVN 6111:1996
2757	TCVN 6112:2010	77.040.20	TCVN 6112:1996
2758	TCVN 6113:1996	23.040.10; 77.040.20; 77.140.75	
2759	TCVN 6114:1996	23.040.10; 77.040.20; 77.140.75	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2760	TCVN 6115-1:2015	25.160.40	TCVN 6115-1:2005
2761	TCVN 6115-2:2015	25.160.40	
2762	TCVN 6116:1996	23.040.10; 25.160.40; 77.140.75	
2763	TCVN 6117:2018	67.200.10	TCVN 6117:2010
2764	TCVN 6118:1996	67.200.10	
2765	TCVN 6119:2007	67.200.10	TCVN 6119:1996
2766	TCVN 6120:2018	67.200.10	TCVN 6120:2007
2767	TCVN 6121:2018	67.200.10	TCVN 6121:2010
2768	TCVN 6122:2015	67.200.10	TCVN 6122:2010
2769	TCVN 6123:2007	67.200.10	TCVN 6123-1:1996; TCVN 6123-2:1996
2770	TCVN 6125:2020	67.200.10	TCVN 6125:2010
2771	TCVN 6126:2015	67.200.10	TCVN 6126:2007
2772	TCVN 6127:2010	67.200.10	TCVN 6127:2007
2773	TCVN 6128:2007	67.200.10	TCVN 6128:1996
2774	TCVN 6129:1996	67.060	
2775	TCVN 6130:1996	67.060	
2776	TCVN 6134:2009	13.080.01	TCVN 6134:1996
2777	TCVN 6135:2009	13.080.20	TCVN 6135:1996
2778	TCVN 6137:2009	13.040.20	TCVN 6137:1996
2779	TCVN 6138:1996	13.040.20	
2780	TCVN 6139:1996	23.040.20	
2781	TCVN 6140:1996	23.040.20; 91.140.60; 93.025	
2782	TCVN 6141:2020	23.040.20	TCVN 6141:2003
2783	TCVN 6143:1996	23.040.20	
2784	TCVN 6144:2003	23.040.20	TCVN 6144:1996
2785	TCVN 6145:2007	23.040.20	TCVN 6145:1996
2786	TCVN 6146:1996	23.040.20; 91.140.60; 93.025	
2787	TCVN 6147-1:2003	23.040.20; 23.040.45	TCVN 6147:1996
2788	TCVN 6147-2:2003	23.040.20; 23.040.45	TCVN 6147:1996
2789	TCVN 6147-3:2003	23.040.20; 23.040.45	TCVN 6147:1996
2790	TCVN 6148:2007	23.040.20	TCVN 6148:2003
2791	TCVN 6149-1:2007	23.040.20; 23.040.45	TCVN 6149:1996
2792	TCVN 6149-2:2007	23.040.20; 23.040.45	TCVN 6149:1996
2793	TCVN 6149-3:2009	23.040.20; 23.040.45	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2794	TCVN 6149-4:2009	23.040.20; 23.040.45	
2795	TCVN 6150-1:2020	23.040.20	TCVN 6150-1:2003
2796	TCVN 6150-2:2003	23.040.20	TCVN 6150-2:1996
2797	TCVN 6152:1996	13.040.20	
2798	TCVN 6155:1996	23.020.30	QPVN 2-75
2799	TCVN 6156:1996	23.020.30	QPVN 2-75
2800	TCVN 6157:1996	13.040.20	
2801	TCVN 6158:1996	23.040	
2802	TCVN 6159:1996	23.040	
2803	TCVN 6160:1996	91.040; 13.220	
2804	TCVN 6161:1996	13.220	
2805	TCVN 6163:1996	17.020	
2806	TCVN 6164:1996	17.020	
2807	TCVN 6165:2009	01.040.17	
2808	TCVN 6166:2002	65.080	TCVN 6166:1996
2809	TCVN 6167:1996	65.080	
2810	TCVN 6168:2002	65.080	TCVN 6168:1996
2811	TCVN 6169:1996	01.040.65; 65.080	
2812	TCVN 6170-1:2017	47.020	TCVN 6170-1:1996
2813	TCVN 6170-2:2017	47.020	TCVN 6170-2:1998
2814	TCVN 6170-3:2017	47.020	TCVN 6170-3:1998
2815	TCVN 6170-4:2017	47.020	
2816	TCVN 6170-5:1999	47.020	
2817	TCVN 6170-6:2019	47.020	TCVN 6170-6:1999
2818	TCVN 6170-7:2019	47.020	TCVN 6170-7:1999
2819	TCVN 6170-8:2020	47.020	TCVN 6170-8:1999
2820	TCVN 6170-9:2019	47.020	TCVN 6170-9:2000
2821	TCVN 6170-10:2019	47.020	TCVN 6170-10:2000
2822	TCVN 6170-11:2020	47.020	TCVN 6170-11:2002
2823	TCVN 6170-12:2020	47.020	TCVN 6170-12:2002
2824	TCVN 6170-13:2021	47.020	
2825	TCVN 6171:2005	47.020	TCVN 6171:1996
2826	TCVN 6172:1996	97.200	
2827	TCVN 6173:1996	97.200	
2828	TCVN 6174:1997	71.100	
2829	TCVN 6175-1:2017	67.120.30	TCVN 6175:1996
2830	TCVN 6176:2009	59.080.30	TCVN 6176:1986
2831	TCVN 6177:1996	13.060.50	
2832	TCVN 6178:1996	13.060.50	
2833	TCVN 6179-1:1996	13.060.50	
2834	TCVN 6179-2:1996	13.060.50	
2835	TCVN 6180:1996	13.060.50	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2836	TCVN 6181-2:2015	13.060.50	
2837	TCVN 6181-3:2015	13.060.50	
2838	TCVN 6181:1996	13.060.50	
2839	TCVN 6182:1996	13.060.50	
2840	TCVN 6183:1996	13.060.50	
2841	TCVN 6185:2015	13.060.60	TCVN 6185:2008
2842	TCVN 6186:1996	13.060.50	
2843	TCVN 6187-1:2019	07.100.20	TCVN 6187-1:2009
2844	TCVN 6187-2:2020	07.100.20	TCVN 6187-2:1996
2845	TCVN 6188-1:2007	29.120.30	TCVN 6188-1:1996
2846	TCVN 6188-2-1:2008	29.120.30	TCVN 6188-2-1:2003
2847	TCVN 6188-2-2:2016	29.120.30	
2848	TCVN 6188-2-3:2016	29.120.30	
2849	TCVN 6188-2-4:2016	29.120.30	
2850	TCVN 6188-2-5:2016	29.120.30	
2851	TCVN 6188-2-6:2016	29.120.30	
2852	TCVN 6188-2-7:2016	29.120.30	
2853	TCVN 6189-1:2009	07.100.20	TCVN 6189-1:1996
2854	TCVN 6189-2:2009	07.100.20	TCVN 6189-2:1996
2855	TCVN 6190:1999	29.120.30	TCVN 6190:1996
2856	TCVN 6191-1:1996	07.100.20	
2857	TCVN 6191-2:1996	07.100.20	
2858	TCVN 6192:2010	13.040.40	TCVN 6192:2000
2859	TCVN 6193:1996	13.060.50	
2860	TCVN 6194:1996	13.060.20; 13.060.50	
2861	TCVN 6195:1996	13.060.20; 13.060.50	
2862	TCVN 6196-1:1996	13.060.50	
2863	TCVN 6196-2:1996	13.060.50	
2864	TCVN 6196-3:2000	13.060.50	
2865	TCVN 6197:2008	13.060.50	TCVN 6197:1996
2866	TCVN 6198:1996	13.060.50	
2867	TCVN 6199-1:1995	13.060.50	
2868	TCVN 6200:1996	13.060.50	
2869	TCVN 6201:1995	13.060.50	
2870	TCVN 6202:2008	13.060.50	TCVN 6202:1996
2871	TCVN 6203:2012	91.080.01	TCVN 6203:1995
2872	TCVN 6204:2008	13.040.50; 43.060.20	TCVN 6204:1996
2873	TCVN 6208:2014	13.040.50; 43.180	TCVN 6208:2008

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2874	TCVN 6211:2003	01.040.43;43.020	TCVN 6211:1996
2875	TCVN 6212:1996	13.040.50; 43.140	
2876	TCVN 6213:2010	67.160.20	TCVN 6213:2004
2877	TCVN 6214:1996	13.060.20	
2878	TCVN 6216:1996	13.060.50	
2879	TCVN 6219:2021	13.060;13.060.60;13.280	TCVN 6219:2011
2880	TCVN 6220:1997	91.100.30	
2881	TCVN 6221:1997	91.100.30	
2882	TCVN 6222:2008	13.060.60; 13.280	TCVN 6222:1996
2883	TCVN 6223:2017	75.180.99; 13.220.01	TCVN 6223:2011
2884	TCVN 6224:1996	13.060.50	
2885	TCVN 6225-1:2012	13.060.50	
2886	TCVN 6225-2:2021	13.060;13.060.50	6225-2:2012
2887	TCVN 6225-3:2011	13.060.50	TCVN 6225-3:1996
2888	TCVN 6226:2012	13.060.70	TCVN 6226:1996
2889	TCVN 6227:1996	91.100.10	
2890	TCVN 6238-1:2017	97.200.50	TCVN 6238-1:2011
2891	TCVN 6238-2:2017	97.200.50	TCVN 6238-2:2008
2892	TCVN 6238-3:2011	97.200.50	TCVN 6238-3:2008
2893	TCVN 6238-4:1997	71.040.99; 97.200.50	
2894	TCVN 6238-5:1997	71.040.99; 97.200.50	
2895	TCVN 6238-6:2015	97.200.50	
2896	TCVN 6238-7:2017	97.200.50	
2897	TCVN 6238-8:2020	97.200.50	TCVN 6238-8:2015
2898	TCVN 6238-9:2010	97.200.50; 71.080.01	
2899	TCVN 6238-10:2010	97.200.50; 71.080.01	
2900	TCVN 6238-4A:2020	97.200.50	TCVN 6238-4A:2017
2901	TCVN 6238-5A:2017	97.200.50	
2902	TCVN 6239:2019	75.160.20	TCVN 6239:2002
2903	TCVN 6240:2019	75.160.20	TCVN 6240:2002
2904	TCVN 6242:2011	23.040.45	TCVN 6242:2003
2905	TCVN 6243-1:2003	23.040.45	TCVN 6243:1997
2906	TCVN 6244:1997	23.040.45	
2907	TCVN 6245:1997	23.040.45	
2908	TCVN 6248:1997	23.040.60	
2909	TCVN 6249:1997	23.040.45	
2910	TCVN 6250:1997	91.140.60; 23.040.20; 93.025	
2911	TCVN 6253:2003	23.040.20; 91.140.60; 93.025	TCVN 6253:1997

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2912	TCVN 6255:1997	01.080.30; 73.120	
2913	TCVN 6256:2007	73.120	TCVN 6256:1997
2914	TCVN 6257:1997	73.040	
2915	TCVN 6258:1997	73.040	
2916	TCVN 6259- 3:2003	47.040; 47.020	TCVN 6259- 3:1997
2917	TCVN 6259- 3:2003/ SĐ 2:2005	47.040; 47.020	
2918	TCVN 6259- 3:2003/SĐ 3:2007	47.040; 47.020	
2919	TCVN 6259- 4:2003	47.040; 47.020.60	TCVN 6259- 4:1997
2920	TCVN 6259- 4:2003/SĐ 3:2007	47.020.60; 47.040	
2921	TCVN 6259- 5:2003	47.020; 47.040; 13.220	TCVN 6259- 5:1997
2922	TCVN 6259- 5:2003/SĐ 2:2005	47.040; 13.220; 47.020	
2923	TCVN 6259- 6:2003	47.040; 47.020	TCVN 6259- 6:1997
2924	TCVN 6259- 9:2003	47.020; 47.040	TCVN 6259- 9:1997
2925	TCVN 6259- 10:2003	47.040; 47.020	TCVN 6259- 10:1997
2926	TCVN 6259- 11:2003	47.040; 47.020.50	TCVN 6259- 11:1997
2927	TCVN 6259- 11:2003/SĐ 2:2005	47.020.50; 47.040	
2928	TCVN 6259- 12:2003	47.020; 47.040	
2929	TCVN 6259- 12:2003/SĐ 2:2005	47.020; 47.040	
2930	TCVN 6259- 1A:2003	47.040; 47.020	TCVN 6259- 1A:1997
2931	TCVN 6259- 1A:2003/SĐ 2:2005	47.040; 47.020	
2932	TCVN 6259- 1A:2003/SĐ 3:2007	47.020; 47.040	
2933	TCVN 6259- 1B:2003	47.020; 47.040	
2934	TCVN 6259- 1B:2003/SĐ 2:2005	47.040; 47.020	
2935	TCVN 6259- 1B:2003/SĐ 3:2007	47.040; 47.020	
2936	TCVN 6259- 2A:2003	47.020; 47.040	TCVN 6259- 2A:1997
2937	TCVN 6259- 2A:2003/SĐ 2:2005	47.040; 47.020	
2938	TCVN 6259- 2A:2003/SĐ 3:2007	47.020; 47.040	
2939	TCVN 6259- 2B:2003	47.020; 47.040	TCVN 6259- 2B:1997

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2940	TCVN 6259- 2B:2003/SĐ 2:2005	47.040; 47.020	
2941	TCVN 6259- 2B:2003/SĐ 3:2007	47.020; 47.040	
2942	TCVN 6259- 7A:2003	47.020; 47.040	TCVN 6259- 7A:1997
2943	TCVN 6259- 7B:2003	47.040; 47.020	
2944	TCVN 6259- 8A:2003	47.020; 47.040	TCVN 6259- 8A:1997
2945	TCVN 6259- 8A:2003/SĐ 2:2005	47.020; 47.040	
2946	TCVN 6259- 8B:2003	47.060	TCVN 6259- 8B:1997
2947	TCVN 6259- 8C:2003	47.020; 47.040	TCVN 6259- 8C:1997
2948	TCVN 6259- 8D:2003	47.040; 47.020	TCVN 6259- 8D:1997
2949	TCVN 6259- 8D:2003/SĐ 3:2007	47.020; 47.040	
2950	TCVN 6259- 8E:2003	47.020; 47.040	TCVN 6259- 8E:1997
2951	TCVN 6259- 8E:2003/SĐ 3:2007	47.040; 47.020	
2952	TCVN 6259- 8F:2003	47.040; 47.020	
2953	TCVN 6259- 8F:2003/SĐ 2:2005	47.020; 47.040	
2954	TCVN 6259- 8F:2003/SĐ 3:2007	47.040; 47.020	
2955	TCVN 6260:2020	91.100.10	TCVN 6260:2009
2956	TCVN 6261:2007	07.100.30	TCVN 6261:1997
2957	TCVN 6264:1997	07.100.30	
2958	TCVN 6265:2007	07.100.30; 67.100.01	TCVN 6265:1997
2959	TCVN 6266:2007	67.100.01	TCVN 6266:1997
2960	TCVN 6267:1997	67.100.01	
2961	TCVN 6268- 1:2007	67.100.01	TCVN 6268:1997
2962	TCVN 6268- 2:2007	67.100.01	
2963	TCVN 6268- 3:2007	67.100.01	
2964	TCVN 6269:2008	67.100.10	TCVN 6269:1997
2965	TCVN 6270:2011	67.100.01	TCVN 6270:1997
2966	TCVN 6271:2007	67.100.10	TCVN 6271:1997
2967	TCVN 6272:2003	47.020.40	TCVN 6272:1997
2968	TCVN 6272:2003/SĐ 2:2005	47.020.40	
2969	TCVN 6273:2003	47.040	TCVN 6273:1997
2970	TCVN 6274:2003	47.020	TCVN 6274:1997

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
2971	TCVN 6275:2003	47.020	TCVN 6275:1997
2972	TCVN 6276:2003	13.060.10; 47.020.10	TCVN 6276:1997
2973	TCVN 6276:2003/SĐ 2:2005	47.020.10; 13.060.10	TCVN 6276:1997
2974	TCVN 6276:2003/SĐ 3:2007	47.020.10; 13.060.10	
2975	TCVN 6277:2003	47.040; 47.020	TCVN 6277:1997
2976	TCVN 6277:2003/SĐ 2:2005	47.020; 47.040	TCVN 6277:1997
2977	TCVN 6278:2003	47.020; 47.040	TCVN 6278:1997
2978	TCVN 6278:2003/SĐ 2:2005	47.020; 47.040	TCVN 6278:1997
2979	TCVN 6279:2003	47.020	TCVN 6279:1997
2980	TCVN 6280:2003	47.020.70	TCVN 6280:1997
2981	TCVN 6281:2003	47.020	TCVN 6281:1997
2982	TCVN 6282:2003	47.020; 47.040	TCVN 6282:1997
2983	TCVN 6283-1:1997	77.140.60	TCVN 1650-85
2984	TCVN 6283-2:1997	77.140.60	TCVN 1843-89
2985	TCVN 6283-3:1997	77.140.60	TCVN 1845-89
2986	TCVN 6283-4:1999	77.140.60	
2987	TCVN 6284-1:1997	77.140.15; 91.080.40	
2988	TCVN 6284-2:1997	77.140.15; 91.080.40	TCVN 3100-79
2989	TCVN 6284-3:1997	77.140.15; 91.080.40	
2990	TCVN 6284-4:1997	77.140.15; 91.080.40	
2991	TCVN 6284-5:1997	77.140.15; 91.080.40	
2992	TCVN 6287:1997	91.080.40; 77.140.15	
2993	TCVN 6288:1997	91.080.40; 77.140.15	TCVN 3101-79
2994	TCVN 6289:2008	01.040.23; 23.020.30	TCVN 6289:1997
2995	TCVN 6290:1997	23.020.30	
2996	TCVN 6291:1997	23.020.30	
2997	TCVN 6292:2013	23.020.30	TCVN 6292:1997
2998	TCVN 6293:1997	01.070; 11.040.10	
2999	TCVN 6294:2007	23.020.30	TCVN 6294:1997
3000	TCVN 6295:1997	23.020.30	
3001	TCVN 6296:2007	23.020.30	TCVN 6296:1997
3002	TCVN 6297:1997	67.160.20	
3003	TCVN 6300:1997	91.100.15; 81.060.10	
3004	TCVN 6301:1997	81.060.99	
3005	TCVN 6302:1997	71.060.50	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3006	TCVN 6303:1997	71.060.50	
3007	TCVN 6304:1997	23.020.30	
3008	TCVN 6305-1:2007	13.220.20	TCVN 6305-1:1997
3009	TCVN 6305-2:2007	13.220.20	TCVN 6305-2:1997
3010	TCVN 6305-3:2007	13.220.20	TCVN 6305-3:1997
3011	TCVN 6305-4:1997	13.220.20	
3012	TCVN 6305-5:2009	13.220.20	TCVN 6305-5:1997
3013	TCVN 6305-6:2013	13.220.20	
3014	TCVN 6305-7:2006	13.220.20	
3015	TCVN 6305-8:2013	13.220.20	
3016	TCVN 6305-9:2013	13.220.20	
3017	TCVN 6305-10:2013	13.220.20	
3018	TCVN 6305-11:2006	13.220.20	
3019	TCVN 6305-12:2013	13.220.20	
3020	TCVN 6306-1:2015	29.180	TCVN 6306-1:2006
3021	TCVN 6306-2:2006	29.180	TCVN 6306-2:1997
3022	TCVN 6306-3:2006	29.180	TCVN 6306-3:1997; TCVN 6306-3-1:1997
3023	TCVN 6306-5:2006	29.180	TCVN 6306-5:1997
3024	TCVN 6306-10-1:2018	29.180	
3025	TCVN 6306-10:2018	29.180	
3026	TCVN 6306-11:2009	29.180	
3027	TCVN 6306-13:2017	29.180	
3028	TCVN 6307:1997	27.200	
3029	TCVN 6312:2020	67.200.10	TCVN 6312:2013
3030	TCVN 6313:2008	01.120; 97.190	TCVN 6313:1997
3031	TCVN 6314:2013	83.040.10	TCVN 6314:2007
3032	TCVN 6315:2015	83.040.10	TCVN 6315:2007
3033	TCVN 6316:2007	83.040.10	TCVN 6316:1997
3034	TCVN 6317:2007	83.040.10	TCVN 6317:1997
3035	TCVN 6318:1997	83.040.10; 83.060	
3036	TCVN 6319:2007	83.040.10; 83.060	TCVN 6319:1997
3037	TCVN 6320:2016	83.040.10	TCVN 6320:2007
3038	TCVN 6321:1997	83.040.10	
3039	TCVN 6322:2007	83.040.10	TCVN 6322:1997

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3040	TCVN 6323:2015	01.040.83; 83.040.10; 83.060	TCVN 6323:1997 và sửa đổi 1:2008
3041	TCVN 6324:2010	75.080	TCVN 6324:2006
3042	TCVN 6325:2013	75.080	
3043	TCVN 6326:2008	75.100	TCVN 6326:1997
3044	TCVN 6329:2008	67.180.10	TCVN 6329:2001
3045	TCVN 6330:1997	67.180.10	
3046	TCVN 6331:1997	67.180.10	
3047	TCVN 6332:2010	67.180.10	
3048	TCVN 6333:2010	67.180.10	TCVN 6333:1997
3049	TCVN 6334:1998	71.100.40	
3050	TCVN 6335:1998	71.100.40	
3051	TCVN 6336:1998	71.040.30	
3052	TCVN 6337:1998	29.060.10	
3053	TCVN 6341:1998	67.220.20	TCVN 5647:1992, điều 3.2.2
3054	TCVN 6342:2019	11.200	TCVN 6342:2007
3055	TCVN 6343- 1:2007	11.140; 83.140.99	TCVN 6343:1998
3056	TCVN 6343- 2:2007	83.140.99; 11.140	TCVN 6343:1998
3057	TCVN 6344:2007	11.140; 83.140.99	TCVN 6344:1998
3058	TCVN 6349:1998	67.200.10	
3059	TCVN 6350:1998	67.200.10	
3060	TCVN 6351:2010	67.200.10	TCVN 6351:1998
3061	TCVN 6352:1998	67.200.10	
3062	TCVN 6353:2007	67.200.10	TCVN 6353:1998
3063	TCVN 6354:1998	67.200.10	
3064	TCVN 6355- 1:2009	91.100.25	TCVN 6355:1998
3065	TCVN 6355- 2:2009	91.100.25	TCVN 6355:1998
3066	TCVN 6355- 3:2009	91.100.25	TCVN 6355:1998
3067	TCVN 6355- 4:2009	91.100.25	TCVN 6355:1998
3068	TCVN 6355- 5:2009	91.100.25	TCVN 6355:1998
3069	TCVN 6355- 6:2009	91.100.25	TCVN 6355:1998
3070	TCVN 6355- 7:2009	91.100.25	TCVN 6355:1998
3071	TCVN 6355- 8:2009	91.100.25	TCVN 6355:1998
3072	TCVN 6356:1998	25.060.20	
3073	TCVN 6357:1998	25.060.20	
3074	TCVN 6358:2007	25.100.30	TCVN 6358:1998
3075	TCVN 6359- 1:2008	25.060.20	TCVN 6359:1998
3076	TCVN 6359- 2:2008	25.060.20	TCVN 6359:1998
3077	TCVN 6359- 3:2008	25.060.20	TCVN 6359:1998
3078	TCVN 6359- 4:2008	25.060.20	TCVN 6359:1998

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3079	TCVN 6360:1998	21.060.10	
3080	TCVN 6361:1998	21.060.10	
3081	TCVN 6362:2010	25.160.30	TCVN 6362:1998
3082	TCVN 6363:2010	25.160.30; 83.140.40	TCVN 6363:1998
3083	TCVN 6364:2010	25.160.40	TCVN 6364:1998
3084	TCVN 6365- 1:2006	77.140.25	
3085	TCVN 6365- 2:2006	77.140.25	TCVN 6365:1998
3086	TCVN 6365- 3:2006	77.140.25	TCVN 6366:1998
3087	TCVN 6367- 1:2006	77.140.25	TCVN 6367:1998
3088	TCVN 6367- 2:2006	77.140.25	
3089	TCVN 6368:1998	77.140.65	
3090	TCVN 6369:1998	77.140.65	
3091	TCVN 6370:1998	77.140.65	
3092	TCVN 6371:1998	17.160	
3093	TCVN 6372:1998	17.160	
3094	TCVN 6373:1998	17.160	
3095	TCVN 6374:1998	21.220.30	
3096	TCVN 6375:1998	21.220.30	
3097	TCVN 6376:1998	21.220.30	
3098	TCVN 6378:1998	21.060	
3099	TCVN 6379:1998	13.220.10	
3100	TCVN 6380:2007	01.140.20	TCVN 6380:1998
3101	TCVN 6381:2015	01.140.20	TCVN 6381:2007
3102	TCVN 6384:2009	01.080.20	TCVN 6384:1998
3103	TCVN 6385:2009	97.020	TCVN 6385:1998; TCVN 5772:1993
3104	TCVN 6386:2003	67.120.30	TCVN 6386:1998
3105	TCVN 6387:2017	67.120.30	TCVN 6387:2006
3106	TCVN 6388:2018	67.120.30	TCVN 6388:2006
3107	TCVN 6389:2017	67.120.30; 67.120.10	TCVN 6389:2003
3108	TCVN 6390:2018	67.120.30	TCVN 6390:2006
3109	TCVN 6391:2018	67.120.30	TCVN 6391:2008
3110	TCVN 6392:2020	67.120.30	TCVN 6392:2008
3111	TCVN 6393:1998	91.100.30	
3112	TCVN 6394:2014	91.100.30	TCVN 6394:1998
3113	TCVN 6396- 3:2010	91.140.90	
3114	TCVN 6396- 20:2017	91.140.90	TCVN 6396- 2:2009; TCVN 6395:2008
3115	TCVN 6396- 21:2020	91.140.90	TCVN 6396- 21:2015
3116	TCVN 6396- 22:2020	91.140.90	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3117	TCVN 6396-28:2013	13.320; 91.140.90		3152	TCVN 6415-8:2016	91.100.23	TCVN 6415-8:2005
3118	TCVN 6396-31:2020	91.140.90		3153	TCVN 6415-9:2016	91.100.23	TCVN 6415-9:2005
3119	TCVN 6396-40:2018	11.180.10;91.140.90		3154	TCVN 6415-10:2016	91.100.23	TCVN 6415-10:2005
3120	TCVN 6396-41:2018	11.180.10;91.140.90		3155	TCVN 6415-11:2016	91.100.23	TCVN 6415-11:2005
3121	TCVN 6396-43:2020	91.140.90		3156	TCVN 6415-12:2016	91.100.23	TCVN 6415-12:2005
3122	TCVN 6396-50:2017	91.140.90	TCVN 6395:2008; TCVN 6396-2:2009	3157	TCVN 6415-13:2016	91.100.23	TCVN 6415-13:2005
3123	TCVN 6396-58:2010	13.220.50; 91.140.90		3158	TCVN 6415-14:2016	91.100.23	TCVN 6415-14:2005
3124	TCVN 6396-70:2013	91.140.90		3159	TCVN 6415-15:2016	91.100.23	TCVN 6415-15:2005
3125	TCVN 6396-71:2013	91.140.90		3160	TCVN 6415-16:2016	91.100.23	TCVN 6415-16:2010
3126	TCVN 6396-72:2010	91.140.90		3161	TCVN 6415-17:2016	91.100.23	TCVN 6415-17:2005
3127	TCVN 6396-73:2010	13.220.50; 91.140.90		3162	TCVN 6415-18:2016	91.100.23	TCVN 6415-18:2005
3128	TCVN 6396-77:2015	91.140.90; 91.120.25		3163	TCVN 6416:2018	81.080	TCVN 6416:1998
3129	TCVN 6396-80:2013	91.140.90		3164	TCVN 6417:2010	67.220.20	TCVN 6417:1988
3130	TCVN 6396-82:2015	91.140.90		3165	TCVN 6418:1998	77.140.50	
3131	TCVN 6397-1:2020	91.140.90	TCVN 6397:2010	3166	TCVN 6419:1998	77.140.50	
3132	TCVN 6397:2010	91.140.90	TCVN 6397:1998	3167	TCVN 6420:1998	71.100	
3133	TCVN 6398-1:1998/SĐ 1:2003	01.060		3168	TCVN 6421:1998	71.100	
3134	TCVN 6400:2010	67.100.01	TCVN 6400:1998	3169	TCVN 6422:1998	71.100	
3135	TCVN 6401:1998	07.100.30		3170	TCVN 6423:1998	71.100	
3136	TCVN 6403:2007	67.100.10	TCVN 6403:1998	3171	TCVN 6424:1998	71.100	
3137	TCVN 6404:2016	07.100.30	TCVN 6404:2008	3172	TCVN 6425:1998	71.100	
3138	TCVN 6405:1998	55.020; 01.080.99	TCVN 2816:1978	3173	TCVN 6426:2020	75.160.01	TCVN 6426:2009
3139	TCVN 6407:1998	13.340.20		3174	TCVN 6427-1:1998	67.080.01	
3140	TCVN 6408:1998	13.340.10		3175	TCVN 6427-2:1998	67.080.01	
3141	TCVN 6409:1998	13.340.10		3176	TCVN 6428:2007	67.080.01	TCVN 6428:1998
3142	TCVN 6410:1998	13.340.10		3177	TCVN 6429:2007	67.080.01	TCVN 6429:1998
3143	TCVN 6411:1998	13.340.10		3178	TCVN 6430:1998	67.080.10	
3144	TCVN 6412:2009	13.340.50	TCVN 6412:1998	3179	TCVN 6434-1:2018	29.120.50	TCVN 6434-1:2008
3145	TCVN 6415-1:2016	91.100.23	TCVN 6415-1:2005	3180	TCVN 6434-2:2018	29.120.50	
3146	TCVN 6415-2:2016	91.100.23	TCVN 6415-2:2005	3181	TCVN 6436:1998	17.140.30;43.020	
3147	TCVN 6415-3:2016	91.100.23	TCVN 6415-3:2005	3182	TCVN 6437:1998	35.140	
3148	TCVN 6415-4:2016	91.100.23	TCVN 6415-4:2005	3183	TCVN 6438:2018	43.020	TCVN 6438:2005
3149	TCVN 6415-5:2016	91.100.23	TCVN 6415-5:2005	3184	TCVN 6439:2008	43.140	TCVN 6439:1998
3150	TCVN 6415-6:2016	91.100.23	TCVN 6415-6:2005	3185	TCVN 6440-1:2009	13.040.50; 43.140	
3151	TCVN 6415-7:2016	91.100.23	TCVN 6415-7:2005	3186	TCVN 6440-2:2009	13.040.50; 43.140	
				3187	TCVN 6440-3:2009	13.040.50; 43.140	TCVN 6440:1998
				3188	TCVN 6443:2009	43.140	TCVN 6443:1998
				3189	TCVN 6444:2009	43.040.40	TCVN 6444:1998
				3190	TCVN 6445:1998	43.020	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3191	TCVN 6446:1998	43.060.01	
3192	TCVN 6447:1998	29.060.20	
3193	TCVN 6448:1998	67.220.20	
3194	TCVN 6450:2007	01.120; 01.040.01	TCVN 6450:1998
3195	TCVN 6451- 2:2004	47.040	TCVN 6451- 2:1998
3196	TCVN 6451- 3:2004	47.040	TCVN 6451- 3:1998
3197	TCVN 6451- 4:2004	47.040	TCVN 6451- 4:1998
3198	TCVN 6451- 5:2004	47.040	TCVN 6451- 5:1998
3199	TCVN 6451- 6:2004	47.040	TCVN 6451- 6:1998
3200	TCVN 6451- 7:2004	47.040	
3201	TCVN 6451- 8:2004	47.040	
3202	TCVN 6451- 1A:2004	47.040	TCVN 6451- 1:1998
3203	TCVN 6451- 1B:2004	47.040	TCVN 6451- 1:1998
3204	TCVN 6452:1998	11.120.20	
3205	TCVN 6453:2008	11.040.40	TCVN 6453:1998
3206	TCVN 6454:2008	67.220.20	TCVN 6454:1998
3207	TCVN 6455:2008	67.220.20	TCVN 6455:1998
3208	TCVN 6456:2008	67.220.20	TCVN 6456:1998
3209	TCVN 6457:2008	67.220.20	TCVN 6457:1998
3210	TCVN 6458:2008	67.220.20	TCVN 6458:1998
3211	TCVN 6459:2008	67.220.20	TCVN 6459:1998
3212	TCVN 6460:2008	67.220.20	TCVN 6460:1998
3213	TCVN 6461:2008	67.220.20	TCVN 6461:1998
3214	TCVN 6462:2008	67.220.20	TCVN 6462:1998
3215	TCVN 6463:2008	67.220.20	TCVN 6463:1998
3216	TCVN 6464:2008	67.220.20	TCVN 6464:1998
3217	TCVN 6465:2008	67.220.20	TCVN 6465:1998
3218	TCVN 6466:2008	67.220.20	TCVN 6466:1998
3219	TCVN 6467:1998	67.220.20	
3220	TCVN 6468:1998	67.220.20	
3221	TCVN 6469:2010	67.220.20	TCVN 6469:1998
3222	TCVN 6470:2010	67.220.20	TCVN 6470:1998
3223	TCVN 6471:2010	67.220.20	TCVN 6471:1998
3224	TCVN 6472:1999	29.140	
3225	TCVN 6473:1999	29.220	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
			TCVN 6474- 1:2007; TCVN 6474- 2:2007; TCVN 6474- 3:2007; TCVN 6474- 4:2007; TCVN 6474- 6:2007; TCVN 6474- 8:2007; TCVN 6474- 9:2007; TCVN 6474- 7:2007; TCVN 6474- 5:2007
3226	TCVN 6474:2017	47.020.01	
			TCVN 6475- 1:2007; TCVN 6475- 2:2007; TCVN 6475- 3:2007; TCVN 6475- 4:2007; TCVN 6475- 5:2007; TCVN 6475- 6:2007; TCVN 6475- 7:2007; TCVN 6475- 8:2007; TCVN 6475- 9:2007; TCVN 6475- 10:2007; TCVN 6475- 11:2007; TCVN 6475- 12:2007; TCVN 6475- 13:2007
3227	TCVN 6475:2017	75.020	
3228	TCVN 6476:1999	91.100.30	
3229	TCVN 6477:2016	91.100.30	TCVN 6477:2011
3230	TCVN 6479:2010	29.140.30	TCVN 6479:2006
3231	TCVN 6480- 1:2008	29.120.40	TCVN 6480- 1:1999
3232	TCVN 6481:1999	29.140.10	TCVN 4904- 89
3233	TCVN 6482:1999	29.140.30	
3234	TCVN 6483:1999	29.060.10; 29.240.20	
3235	TCVN 6484:1999	23.020.30; 75.160.30; 13.110	
3236	TCVN 6485:1999	75.160.30; 23.020.30; 13.110	
3237	TCVN 6486:2008	75.160.30; 23.020.30	
3238	TCVN 6487:1999	67.220.20	
3239	TCVN 6489:2009	13.060.70	TCVN 6489:1999
3240	TCVN 6490:1999	13.060.50	
3241	TCVN 6491:1999	13.060.50	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3242	TCVN 6492:2011	13.060.50	TCVN 6492:1999
3243	TCVN 6493:2008	13.060.50	TCVN 6493:1999
3244	TCVN 6494-1:2011	13.060.50	TCVN 6494:1999; TCVN 6494-2:2000
3245	TCVN 6494-3:2000	13.060.50	
3246	TCVN 6494-4:2000	13.060.50	
3247	TCVN 6495-1:1999	01.040.13; 13.080.01	
3248	TCVN 6495-2:2001	01.040.13; 13.080.01	
3249	TCVN 6496:2009	13.080.10	TCVN 6496:1999
3250	TCVN 6497-2:2009	13.080.30	TCVN 6497:1999
3251	TCVN 6498:1999	13.080.10	
3252	TCVN 6499:1999	13.080.10	
3253	TCVN 6500:1999	13.040.01	
3254	TCVN 6501:1999	13.040.40	
3255	TCVN 6502:1999	13.040.20	
3256	TCVN 6503-1:1999	13.040.40; 27.040	
3257	TCVN 6503-2:1999	13.040.40; 27.040	
3258	TCVN 6504:1999	13.040.30	
3259	TCVN 6505-1:2007	07.100.30; 67.100.01	TCVN 6505-2:1999
3260	TCVN 6505-2:2007	67.100.01; 07.100.30	TCVN 6505-3:1999
3261	TCVN 6506-1:2015	67.100.10	TCVN 6506-1:2007
3262	TCVN 6506-2:2009	67.100.30	
3263	TCVN 6507-1:2019	07.100.30	TCVN 6507-1:2005
3264	TCVN 6507-2:2019	07.100.30	TCVN 6507-2:2005
3265	TCVN 6507-3:2019	07.100.30	TCVN 6507-3:2005
3266	TCVN 6507-4:2019	07.100.30	TCVN 6507-4:2005
3267	TCVN 6507-5:2013	07.100.30	TCVN 6263:2007
3268	TCVN 6507-6:2015	07.100.30	
3269	TCVN 6508:2011	67.100.10	TCVN 6508:2007
3270	TCVN 6509:2013	67.100.99	TCVN 6509:1999
3271	TCVN 6510:2007	67.100.10; 67.100.30	TCVN 6510:1999
3272	TCVN 6511:2007	67.100.10	TCVN 6511:1999
3273	TCVN 6512:2007	01.080.20	TCVN 6512:1999
3274	TCVN 6513:2008	01.080.50; 35.040	TCVN 6513:1999
3275	TCVN 6514-1:1999	71.040.30	
3276	TCVN 6514-2:1999	71.040.30	
3277	TCVN 6514-3:1999	71.040.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3278	TCVN 6514-4:1999	71.040.30	
3279	TCVN 6514-5:1999	71.040.30	
3280	TCVN 6514-6:1999	71.040.30	
3281	TCVN 6514-7:1999	71.040.30	
3282	TCVN 6514-8:1999	71.040.30	
3283	TCVN 6515:1999	01.040.13; 13.340.20	
3284	TCVN 6516:1999	13.340.20	
3285	TCVN 6517:1999	13.340.20	
3286	TCVN 6518:1999	13.340.20	
3287	TCVN 6519:1999	13.340.20	
3288	TCVN 6520:1999	13.340.20	
3289	TCVN 6521:1999	77.140.20	
3290	TCVN 6522:2018	77.140.50	TCVN 6522:2008
3291	TCVN 6523:2018	77.140.50	TCVN 6523:2006
3292	TCVN 6524:2018	77.140.50	TCVN 6524:2006
3293	TCVN 6525:2018	77.140.50	TCVN 6525:2008
3294	TCVN 6526:2006	77.140.50	TCVN 6526:1999
3295	TCVN 6527:1999	77.140.50	
3296	TCVN 6528:1999	01.040.43;43.0 20	
3297	TCVN 6529:1999	01.040.43;43.0 20	
3298	TCVN 6530-1:1999	81.080	TCVN 176-86
3299	TCVN 6530-2:1999	81.080	TCVN 177-86
3300	TCVN 6530-3:1999	81.080	TCVN 178-86
3301	TCVN 6530-4:1999	81.080	TCVN 179-86
3302	TCVN 6530-5:1999	81.080	TCVN 201-86
3303	TCVN 6530-6:1999	81.080	TCVN 202-86
3304	TCVN 6530-7:2000	81.080	
3305	TCVN 6530-8:2003	81.080	
3306	TCVN 6530-9:2007	81.080	
3307	TCVN 6530-10:2007	81.080	
3308	TCVN 6530-11:2007	81.080	
3309	TCVN 6530-12:2007	81.080	
3310	TCVN 6530-13:2008	81.080; 91.100.01	
3311	TCVN 6531:1999	75.160.10	
3312	TCVN 6532:1999	73.040	
3313	TCVN 6533:1999	81.080	
3314	TCVN 6534:2010	67.220.20	TCVN 6534:1999
3315	TCVN 6535:1999	71.100.40	
3316	TCVN 6537:2007	67.140.20	TCVN 6537:1999

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3317	TCVN 6538:2013	67.140.20; 67.240	TCVN 6538:2007
3318	TCVN 6539:1999	67.140.20	
3319	TCVN 6540:1999	67.080.01	
3320	TCVN 6541:1999	67.080.01	
3321	TCVN 6542:1999	67.080.01	
3322	TCVN 6543:1999	67.080.01	
3323	TCVN 6544:1999	65.060	
3324	TCVN 6545:1999	65.060	
3325	TCVN 6546:1999	11.040.30	
3326	TCVN 6547:1999	11.040.30	
3327	TCVN 6548:2019	75.160.20	TCVN 6548:1999
3328	TCVN 6549:1999	23.020.30	
3329	TCVN 6550:2013	23.020.30; 71.100.20	TCVN 6550- 2:2008; TCVN 6550:1999
3330	TCVN 6551:2007	23.020.30	TCVN 6551:1999
3331	TCVN 6553- 1:1999	13.230	
3332	TCVN 6553- 2:1999	13.230	
3333	TCVN 6553- 3:1999	13.230	
3334	TCVN 6553- 4:1999	13.230	
3335	TCVN 6555:2017	67.060	TCVN 6555:2011
3336	TCVN 6557:2000	87.040	
3337	TCVN 6558:2008	01.140.30; 03.060	TCVN 6558:1999
3338	TCVN 6560:2005	25.180.01; 13.030.10	
3339	TCVN 6561:1999	13.280	
3340	TCVN 6562:1999	67.200.10	
3341	TCVN 6564:2015	67.200.10	TCVN 6564:2007
3342	TCVN 6565:2006	13.040.50; 43.020	TCVN 6565:1999; TCVN 6568:1999
3343	TCVN 6567:2015	43.020; 13.040.50	TCVN 6567:2006
3344	TCVN 6569:1999	71.100	
3345	TCVN 6570:2005	71.100	TCVN 6570:1999
3346	TCVN 6575:2014	97.060	TCVN 6575:1999
3347	TCVN 6576:2020	23.120;27.080	TCVN 6576:2013
3348	TCVN 6577:2020	23.120;27.080	TCVN 6577:2013
3349	TCVN 6578:2014	43.020	TCVN 6578:2008
3350	TCVN 6579:2010	43.020	TCVN 6579:2000
3351	TCVN 6580:2000	43.020	
3352	TCVN 6581:1999	97.040	
3353	TCVN 6582:1999	97.040	
3354	TCVN 6583:1999	97.040	
3355	TCVN 6584:1999	97.040	
3356	TCVN 6585:1999	97.040	
3357	TCVN 6586:1999	97.040	
3358	TCVN 6587:2000	81.080; 81.080	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3359	TCVN 6588:2000	81.080; 91.100.15	
3360	TCVN 6589:2000	11.140	
3361	TCVN 6590:2000	11.140	
3362	TCVN 6591- 1:2008	11.040.20	
3363	TCVN 6591- 2:2008	11.040.20	
3364	TCVN 6591- 3:2008	11.040.20	
3365	TCVN 6591- 4:2008	11.040.20	TCVN 6591- 4:2000
3366	TCVN 6591- 5:2008	11.040.20	
3367	TCVN 6592- 1:2009	29.130.20	TCVN 6592- 1:2001
3368	TCVN 6592- 2:2009	29.130.20	TCVN 6592- 2:2000
3369	TCVN 6592- 3:2018	29.120.40; 29.130.20	
3370	TCVN 6592-4- 1:2009	29.120.99; 29.130.20	TCVN 6592- 4-1:2001
3371	TCVN 6593:2020	75.160.20	TCVN 6593:2010
3372	TCVN 6594:2007	75.040	TCVN 6594:2000
3373	TCVN 6595:2000	11.040.50	
3374	TCVN 6596:2000	11.040.50	
3375	TCVN 6597:2000	17.140.30; 43.140	
3376	TCVN 6598:2000	81.060	
3377	TCVN 6599:2007	65.120	TCVN 6599:2000
3378	TCVN 6600:2000	65.120	
3379	TCVN 6601:2000	67.140.20	
3380	TCVN 6602:2013	67.140.20	TCVN 6602:2000
3381	TCVN 6604:2000	67.140.20	TCVN 5703:1993
3382	TCVN 6605:2007	67.140.20	TCVN 6605:2000
3383	TCVN 6606:2000	67.140.20	
3384	TCVN 6607:2008	75.160	TCVN 6607:2000
3385	TCVN 6608:2010	75.100	TCVN 6608:2006
3386	TCVN 6609:2010	75.160.20	TCVN 6609:2006
3387	TCVN 6610- 1:2014	29.060.20	TCVN 6610- 1:2007
3388	TCVN 6610- 2:2007	29.060.20	TCVN 6610- 2:2000
3389	TCVN 6610- 3:2000	29.060.20	
3390	TCVN 6610- 4:2000	29.060.20	
3391	TCVN 6610- 5:2014	29.060.20	TCVN 6610- 5:2007
3392	TCVN 6610- 6:2011	29.060.20	TCVN 6610- 6:2000
3393	TCVN 6610- 7:2014	29.060.20	
3394	TCVN 6611- 1:2001	31.180	
3395	TCVN 6611- 2:2001	31.180	
3396	TCVN 6611- 3:2001	31.180	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3397	TCVN 6611-4:2000	31.180	
3398	TCVN 6611-5:2000	31.180	
3399	TCVN 6611-6:2000	31.180	
3400	TCVN 6611-7:2000	31.180	
3401	TCVN 6611-8:2000	31.180	
3402	TCVN 6611-9:2000	31.180	
3403	TCVN 6611-10:2000	31.180	
3404	TCVN 6611-11:2000	31.180	
3405	TCVN 6611-12:2000	31.180	
3406	TCVN 6612:2007	29.060.20	TCVN 6612:2000; TCVN 6612A:2000
3407	TCVN 6613-1-1:2010	13.220.40; 29.020; 29.060.20	TCVN 6613-1:2000
3408	TCVN 6613-1-2:2010	13.220.40; 29.020; 29.060.20	TCVN 6613-1:2000
3409	TCVN 6613-1-3:2010	29.020; 13.220.40; 29.060.20	
3410	TCVN 6613-2-1:2010	29.020; 13.220.40; 29.060.20	
3411	TCVN 6613-2-2:2010	29.060.20; 13.220.40; 29.020	
3412	TCVN 6613-3-10:2010	13.220.40; 29.020; 29.060.20	
3413	TCVN 6613-3-21:2010	29.060.20; 29.020; 13.220.40	
3414	TCVN 6613-3-22:2010	29.060.20; 13.220.40; 29.020	
3415	TCVN 6613-3-23:2010	13.220.40; 29.020; 29.060.20	
3416	TCVN 6613-3-24:2010	13.220.40; 29.020; 29.060.20	
3417	TCVN 6613-3-25:2010	13.220.40; 29.060.20; 29.020	
3418	TCVN 6614-1-1:2008	29.035.01; 29.060.20	TCVN 6614-1-1:2000
3419	TCVN 6614-1-2:2008	29.035.01; 29.060.20	TCVN 6614-1-2:2000
3420	TCVN 6614-1-3:2008	29.035.01; 29.060.20	
3421	TCVN 6614-1-4:2008	29.035.01; 29.060.20	TCVN 6614-1-4:2000
3422	TCVN 6614-2-1:2008	29.035.01; 29.060.20	
3423	TCVN 6614-3-1:2008	29.035.01; 29.060.20	TCVN 6614-3-1:2000

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3424	TCVN 6614-3-2:2008	29.035.01; 29.060.20	TCVN 6614-3-2:2000
3425	TCVN 6615-1:2009	29.120.40	TCVN 6615-1:2000
3426	TCVN 6615-2-1:2013	29.120.40	
3427	TCVN 6615-2-4:2013	29.120.40	
3428	TCVN 6615-2-5:2013	29.120.40	
3429	TCVN 6616:2000	65.060	
3430	TCVN 6617:2000	65.060.50	
3431	TCVN 6618:2000	71.040	
3432	TCVN 6619:2000	71.040	
3433	TCVN 6620:2000	13.060.50	
3434	TCVN 6621:2000	13.060.70	
3435	TCVN 6622-1:2009	13.060.50	TCVN 6622-1:2000
3436	TCVN 6622-2:2000	13.060.50	
3437	TCVN 6623:2000	13.060.50	
3438	TCVN 6624-1:2000	13.060.50	
3439	TCVN 6624-2:2000	13.060.50	
3440	TCVN 6625:2000	13.060.60	
3441	TCVN 6626:2000	13.060.50	
3442	TCVN 6627-1:2014	29.160	TCVN 6627-1:2008
3443	TCVN 6627-2-1:2010	29.160	TCVN 6627-2:2001
3444	TCVN 6627-3:2010	29.160	TCVN 6627-3:2000
3445	TCVN 6627-5:2008	29.160	TCVN 4254:1986
3446	TCVN 6627-6:2011	29.160	
3447	TCVN 6627-7:2008	29.160	TCVN 4258:1986
3448	TCVN 6627-8:2010	29.160	TCVN 6627-8:2000
3449	TCVN 6627-9:2011	29.160	TCVN 6627-9:2000
3450	TCVN 6627-11:2008	29.160	
3451	TCVN 6627-12:2011	29.160.30	
3452	TCVN 6627-14:2008	29.160.01	TCVN 4489:1988; TCVN 5409:1991; TCVN 327:1969
3453	TCVN 6627-15:2011	29.160	
3454	TCVN 6627-16-1:2014	29.160	
3455	TCVN 6627-16-2:2014	29.160	
3456	TCVN 6627-16-3:2014	29.160	
3457	TCVN 6627-18-1:2011	29.160	
3458	TCVN 6627-18-21:2011	29.160	
3459	TCVN 6627-18-31:2014	29.160	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3460	TCVN 6627-18-32:2014	29.160	
3461	TCVN 6627-18-33:2014	29.160	
3462	TCVN 6627-18-34:2014	29.160	
3463	TCVN 6627-26:2014	29.160	
3464	TCVN 6627-30:2011	29.160	
3465	TCVN 6627-31:2011	29.160	
3466	TCVN 6627-2A:2001	29.160	
3467	TCVN 6628:2000	65.060	
3468	TCVN 6629:2000	65.060.50	
3469	TCVN 6630:2000	71.100	
3470	TCVN 6631:2000	71.100	
3471	TCVN 6632:2000	71.100	
3472	TCVN 6633:2000	71.100	
3473	TCVN 6634:2000	13.060.50	
3474	TCVN 6635:2000	13.060.50	
3475	TCVN 6636-1:2000	13.060.50	
3476	TCVN 6636-2:2000	13.060.50	
3477	TCVN 6637:2000	13.060.50	
3478	TCVN 6638:2000	13.060.50	
3479	TCVN 6639:2010	29.140.10	TCVN 6639:2000
3480	TCVN 6640:2000	67.080.01	
3481	TCVN 6641:2000	67.080.01	
3482	TCVN 6642:2000	13.080.10	
3483	TCVN 6643:2000	13.080.10	
3484	TCVN 6644:2000	13.080.10	
3485	TCVN 6645:2000	13.080.10	
3486	TCVN 6646:2000	13.080.10	
3487	TCVN 6647:2007	13.080.05	TCVN 6647:2000 TCVN 5963:1995
3488	TCVN 6648:2000	13.080.20	
3489	TCVN 6649:2000	13.080.10	
3490	TCVN 6650:2000	13.080.20	
3491	TCVN 6651:2021	13.080.40	TCVN 6651:2000
3492	TCVN 6652:2000	13.080.10	
3493	TCVN 6653:2000	13.080.30	
3494	TCVN 6654:2000	13.080.40	
3495	TCVN 6655:2000	13.080.10	
3496	TCVN 6656:2000	13.080.10	
3497	TCVN 6657:2000	13.060.50	
3498	TCVN 6658:2000	13.060.50	
3499	TCVN 6659:2000	13.060.50	
3500	TCVN 6660:2000	13.060.50	
3501	TCVN 6661-1:2000	13.060.01	
3502	TCVN 6661-2:2009	13.060.01	TCVN 6661-2:2000
3503	TCVN 6662:2000	13.060.50	
3504	TCVN 6663-1:2011	13.060.45	TCVN 6663-1:2002; TCVN 5992:1995
3505	TCVN 6663-3:2016	13.060.45	TCVN 6663-3:2008
3506	TCVN 6663-4:2020	13.060.10;13.060.45	TCVN 5994:1995

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3507	TCVN 6663-5:2009	13.060.20; 13.060.45	TCVN 5995:1995
3508	TCVN 6663-6:2018	13.060.45; 13.060.10	TCVN 6663-6:2008
3509	TCVN 6663-7:2000	13.060.25; 13.060.45	
3510	TCVN 6663-11:2011	13.060.10; 13.060.45	TCVN 6000-1995
3511	TCVN 6663-13:2015	13.060.45; 13.060.30	TCVN 6663-13:2000
3512	TCVN 6663-14:2018	13.060.45; 13.060.30	TCVN 6663-14:2000
3513	TCVN 6663-15:2004	13.060.30; 13.060.45	
3514	TCVN 6663-19:2015	13.060.45; 13.060.10	
3515	TCVN 6663-23:2015	13.060.45	
3516	TCVN 6663-24:2020	13.060.10;13.060.45	
3517	TCVN 6664:2000	13.060.70	
3518	TCVN 6665:2011	13.060.50	TCVN 6665:2000
3519	TCVN 6666:2022	65.160	TCVN 6666:2000 TCVN 6667:2000
3520	TCVN 6667:2022	65.160	
3521	TCVN 6668:2000	65.160	
3522	TCVN 6669:2000	65.160	
3523	TCVN 6670:2000	65.160	
3524	TCVN 6671:2000	65.160	
3525	TCVN 6672:2000	65.160	
3526	TCVN 6673:2008	65.160	TCVN 6673:2000
3527	TCVN 6674-1:2002	65.160	
3528	TCVN 6674-2:2000	65.160	TCVN 5079-90
3529	TCVN 6675:2022	65.160	TCVN 6675:2000
3530	TCVN 6676:2008	65.160	TCVN 6676:2000
3531	TCVN 6677:2000	65.160	
3532	TCVN 6678:2000	65.160	
3533	TCVN 6679:2022	65.160	TCVN 6679:2008
3534	TCVN 6680:2008	65.160	TCVN 6680:2000
3535	TCVN 6681:2000	65.160	
3536	TCVN 6682:2008	13.040.20; 65.160	TCVN 6682:2000
3537	TCVN 6683:2000	65.160	
3538	TCVN 6684:2008	65.160	TCVN 6684:2000
3539	TCVN 6685:2009	67.100.10	TCVN 6685:2000
3540	TCVN 6686-1:2009	67.100.10	TCVN 6686-1:2000
3541	TCVN 6686-2:2007	67.100.10	TCVN 6686-2:2000
3542	TCVN 6687:2013	67.100.99	TCVN 6687:2007
3543	TCVN 6688-1:2007	67.100.01	TCVN 6688-1:2001
3544	TCVN 6688-2:2007	67.100.01	TCVN 6688-2:2000

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3545	TCVN 6688-3:2007	67.100.01	TCVN 6688-3:2000
3546	TCVN 6689:2021	13.340.10	TCVN 6689:2000
3547	TCVN 6690:2007	13.340.10	TCVN 6690:2000
3548	TCVN 6691:2007	13.340.10	TCVN 6691:2000
3549	TCVN 6692:2007	13.340.10	TCVN 6692:2000
3550	TCVN 6693:2000	13.340.10	
3551	TCVN 6694:2010	13.340.10	TCVN 6694:2000
3552	TCVN 6695-1:2000	01.040.35	
3553	TCVN 6696:2009	13.030.10	TCVN 6696:2000
3554	TCVN 6697-1:2000	33.160.01	
3555	TCVN 6697-5:2009	33.160.50	TCVN 6697-5:2000
3556	TCVN 6698-1:2000	29.100.10	
3557	TCVN 6700-1:2016	25.160.01	TCVN 6700-1:2000
3558	TCVN 6700-2:2011	25.160.01	TCVN 6700-2:2000
3559	TCVN 6700-3:2011	25.160.01	
3560	TCVN 6700-4:2011	25.160.01	
3561	TCVN 6700-5:2011	25.160.01	
3562	TCVN 6701:2020	75.080	
3563	TCVN 6702:2013	75.100	TCVN 6702:2007
3564	TCVN 6703:2020	75.160.20	TCVN 6703:2010
3565	TCVN 6704:2020	75.160.20	TCVN 6704:2008
3566	TCVN 6705:2009	13.030.10	TCVN 6705:2000
3567	TCVN 6706:2009	13.030.10	TCVN 6706:2000
3568	TCVN 6707:2009	13.030.10	TCVN 6707:2000
3569	TCVN 6709-1:2007	01.120	TCVN 6709:2000
3570	TCVN 6709-2:2007	01.120	TCVN 6709:2000
3571	TCVN 6711:2010	67.040	TCVN 6711:2000
3572	TCVN 6712:2000	67.040	
3573	TCVN 6713:2013	23.020.30	TCVN 6713:2000
3574	TCVN 6714:2000	23.020.30	
3575	TCVN 6715:2007	23.020.30	TCVN 6715:2000
3576	TCVN 6716:2013	71.100.20	TCVN 6716:2000
3577	TCVN 6717:2000	71.100.20	
3578	TCVN 6718-1:2000	47.020	
3579	TCVN 6718-2:2000	47.020	
3580	TCVN 6718-3:2000	47.020	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3581	TCVN 6718-4:2000	47.020	
3582	TCVN 6718-5:2000	47.020	
3583	TCVN 6718-6:2000	47.020	
3584	TCVN 6718-7:2000	47.020	
3585	TCVN 6718-8:2000	47.020	
3586	TCVN 6718-9:2000	47.020	
3587	TCVN 6718-10:2000	47.020	
3588	TCVN 6718-11:2000	47.020	
3589	TCVN 6718-12:2000	47.020	
3590	TCVN 6718-13:2000	47.020	
3591	TCVN 6719:2008	13.110	TCVN 6719:2000
3592	TCVN 6720:2000	13.110	
3593	TCVN 6721:2000	13.110	
3594	TCVN 6722-1:2000	13.110	
3595	TCVN 6722-2:2002	13.110	
3596	TCVN 6723:2000	43.020	
3597	TCVN 6724:2000	43.020	
3598	TCVN 6725:2007	85.040; 85.060	TCVN 6725:2000
3599	TCVN 6726:2017	85.060	TCVN 6726:2007
3600	TCVN 6727:2007	85.060	TCVN 6727:2000
3601	TCVN 6728:2010	85.060	TCVN 6728:2007
3602	TCVN 6729:2008	85.040	TCVN 6729:2000
3603	TCVN 6730-1:2000	11.040.50	
3604	TCVN 6731:2000	11.140	
3605	TCVN 6732:2000	11.180	
3606	TCVN 6733:2000	11.140	
3607	TCVN 6734:2000	29.260	
3608	TCVN 6735:2018	25.140.60	TCVN 6735:2000
3609	TCVN 6737:2000	97.040.30	
3610	TCVN 6738:2000	97.040.30	
3611	TCVN 6739:2015	71.100.45	TCVN 6739:2008
3612	TCVN 6740:2000	27.200	
3613	TCVN 6741:2000	27.200	
3614	TCVN 6742:2010	03.060	TCVN 6742:2000
3615	TCVN 6743:2008	03.060	TCVN 6743:2000
3616	TCVN 6744-1:2008	03.060	TCVN 6744:2000
3617	TCVN 6744-2:2008	03.060	TCVN 6744:2000
3618	TCVN 6745-1:2000	33.180.10	
3619	TCVN 6745-2:2000	33.180.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3620	TCVN 6745-3:2000	33.180.10	
3621	TCVN 6746:2000	33.040.60	
3622	TCVN 6747:2018	31.020	TCVN 6747:2009
3623	TCVN 6748-1:2009	31.040.10	TCVN 6748-1:2000
3624	TCVN 6748-2-1:2016	31.040.10	
3625	TCVN 6748-2:2016	31.040.10	
3626	TCVN 6748-4-1:2016	31.040.10	
3627	TCVN 6748-4:2016	31.040.10	
3628	TCVN 6748-5:2016	31.040.10	
3629	TCVN 6748-8-1:2016	31.040.10	
3630	TCVN 6748-8:2013	31.040.10	
3631	TCVN 6748-9-1:2015	31.040.10	
3632	TCVN 6748-9:2015	31.040.10	
3633	TCVN 6749-1:2020	31.060.10	TCVN 6749-1:2009
3634	TCVN 6749-2-1:2017	31.060.30	
3635	TCVN 6749-2:2017	31.060.30	
3636	TCVN 6749-3-1:2017	31.060.30; 31.060.40	
3637	TCVN 6749-3:2017	31.060.30; 31.060.40	
3638	TCVN 6749-4-1:2017	31.060.50	
3639	TCVN 6749-4-2:2017	31.060.50	
3640	TCVN 6749-4:2000	31.060.10	
3641	TCVN 6749-8-1:2017	31.060	
3642	TCVN 6749-8:2017	31.060.20	
3643	TCVN 6749-9:2020	31.060.20	
3644	TCVN 6749-11:2020	31.060.30	
3645	TCVN 6749-13:2020	31.060.30	
3646	TCVN 6749-14:2020	31.060.10	
3647	TCVN 6749-15:2020	31.060.40	
3648	TCVN 6749-18:2020	31.060.50	
3649	TCVN 6749-19:2020	31.060.30	
3650	TCVN 6750:2000	13.040.40	
3651	TCVN 6751:2009	13.040.01	TCVN 6751:1995
3652	TCVN 6752:2000	13.040.01	
3653	TCVN 6753:2000	13.040.01	
3654	TCVN 6754:2019	01.080.20	TCVN 6754:2007
3655	TCVN 6755:2008	35.040; 01.080.50	TCVN 6755:2000

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3656	TCVN 6756:2009	01.080.20	TCVN 6756:2000
3657	TCVN 6757:2000	43.020	
3658	TCVN 6758:2015	43.020	TCVN 6758:2000
3659	TCVN 6759:2000	43.020	
3660	TCVN 6760:2007	67.200.10	TCVN 6760:2000
3661	TCVN 6761:2017	67.200.10	TCVN 6761:2008
3662	TCVN 6762:2000	67.200.10	
3663	TCVN 6763:2017	67.200.10	TCVN 6763:2008
3664	TCVN 6764:2000	67.200.10	
3665	TCVN 6765:2000	67.200.10	
3666	TCVN 6766:2000	33.160.40	
3667	TCVN 6767-1:2016	47.020	TCVN 6767-1:2000
3668	TCVN 6767-2:2016	47.020	TCVN 6767-2:2000
3669	TCVN 6767-3:2016	47.020	TCVN 6767-3:2000
3670	TCVN 6767-4:2016	47.020	TCVN 6767-4:2000
3671	TCVN 6768-1:2000	31.220.01	
3672	TCVN 6768-2:2000	01.040.33; 33.160	
3673	TCVN 6768-3:2000	31.220.10	
3674	TCVN 6769:2018	43.040.65	TCVN 6769:2001
3675	TCVN 6770:2001	43.040.20	
3676	TCVN 6771:2018	43.140; 83.160.10	TCVN 6771:2001
3677	TCVN 6776:2013	75.160.20	TCVN 6776:2005
3678	TCVN 6777:2007	75.080	TCVN 6777:2000
3679	TCVN 6778:2006	75.160.20	TCVN 6778:2000
3680	TCVN 6779:2008	75.160.20	TCVN 6779:2000
3681	TCVN 6780-1:2009	73.020	TCVN 6780-1:2000
3682	TCVN 6780-2:2009	73.020	TCVN 6780-2:2009
3683	TCVN 6780-3:2009	73.020	TCVN 6780-3:2000
3684	TCVN 6780-4:2009	73.020	TCVN 6780-4:2000
3685	TCVN 6781-1-1:2017	27.160	
3686	TCVN 6781-1-2:2020	27.160	
3687	TCVN 6781-1-3:2020	27.160	
3688	TCVN 6781-1-4:2020	27.160	
3689	TCVN 6781-1:2017	27.160	
3690	TCVN 6781-2:2017	27.160	
3691	TCVN 6781:2000	27.160	
3692	TCVN 6782:2000	29.220	
3693	TCVN 6783:2000	29.220	
3694	TCVN 6784:2000	13.020.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3695	TCVN 6785:2015	13.040.50; 43.140	TCVN 6785:2006
3696	TCVN 6786:2018	43.040.50	TCVN 6786:2001
3697	TCVN 6787:2001	43.060.01	
3698	TCVN 6788:2001	11.040.30	
3699	TCVN 6789:2001	11.040.30	
3700	TCVN 6790:2001	11.140	
3701	TCVN 6791:2001	11.080.10	
3702	TCVN 6792:2001	11.080.10	
3703	TCVN 6793:2001	11.120.20	
3704	TCVN 6794:2001	11.120.20	
3705	TCVN 6795- 1:2001	11.040.40	
3706	TCVN 6796:2001	11.040.40	
3707	TCVN 6797:2001	11.040.40	
3708	TCVN 6798:2001	11.040.40	
3709	TCVN 6799:2001	11.040.40	
3710	TCVN 6800:2001	11.040.40	
3711	TCVN 6801:2001	11.040.30	
3712	TCVN 6802:2001	11.040.40	
3713	TCVN 6803:2001	73.060.40	
3714	TCVN 6804:2001	73.060.40	
3715	TCVN 6805:2001	73.060.40	
3716	TCVN 6806:2001	73.060.40	
3717	TCVN 6807:2001	73.060.40	
3718	TCVN 6808:2001	73.060.40	
3719	TCVN 6809:2001	47.020	
3720	TCVN 6810:2001	71.100	
3721	TCVN 6811:2001	71.100	
3722	TCVN 6812:2001	17.020	
3723	TCVN 6813:2001	17.020	
3724	TCVN 6814:2001	65.060	
3725	TCVN 6815:2001	17.020	
3726	TCVN 6816:2001	17.120.10	
3727	TCVN 6817- 1:2020	65.060.10	TCVN 6817:2001
3728	TCVN 6817- 2:2020	65.060.10	TCVN 6817:2001
3729	TCVN 6818- 1:2010	65.060.01	TCVN 6818- 1:2008
3730	TCVN 6818- 4:2001	65.060.80	
3731	TCVN 6818- 5:2010	65.060.20	TCVN 6818- 5:2002
3732	TCVN 6818- 8:2010	65.060.25	
3733	TCVN 6818- 9:2010	65.060.30	
3734	TCVN 6818- 10:2010	65.060.50	
3735	TCVN 6819:2001	71.040.30; 81.080	
3736	TCVN 6820:2015	91.100.10	TCVN 6820:2001
3737	TCVN 6821:2010	01.040.43; 43.040.40	
3738	TCVN 6822:2001	43.040.40	
3739	TCVN 6823:2001	43.040.40	
3740	TCVN 6824:2018	43.040.20	TCVN 6824:2001
3741	TCVN 6825:2001	13.060.70	
3742	TCVN 6826:2009	13.060.70	TCVN 6826:2001
3743	TCVN 6827:2001	13.060.70	
3744	TCVN 6828:2001	13.060.70	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3745	TCVN 6830:2016	13.280; 13.060.60	TCVN 6831:2001
3746	TCVN 6831- 1:2010	13.060.70	TCVN 6831- 1:2001
3747	TCVN 6831- 2:2010	13.060.70	TCVN 6831- 2:2001
3748	TCVN 6831- 3:2010	13.060.70	TCVN 6831- 3:2001
3749	TCVN 6832:2010	67.100.10	TCVN 6832:2001
3750	TCVN 6833:2010	67.100.01	TCVN 6833:2001
3751	TCVN 6835:2015	67.100.10	TCVN 6835:2001
3752	TCVN 6836:2007	67.100.10	TCVN 6836:2001
3753	TCVN 6837:2007	67.100.10	TCVN 6837:2001
3754	TCVN 6838:2011	67.100.10	TCVN 6838:2001
3755	TCVN 6839:2001	67.100.10	
3756	TCVN 6840:2001	67.100.10	
3757	TCVN 6841:2011	67.100.01	TCVN 6841:2001
3758	TCVN 6842:2007	67.100.10	TCVN 6842:2001
3759	TCVN 6843:2001	67.100.10	
3760	TCVN 6844:2001	01.120	
3761	TCVN 6845:2011	13.020.01; 01.120	TCVN 6845:2001
3762	TCVN 6846:2007	07.100.30	TCVN 6505- 1:1999; TCVN 6846:2001
3763	TCVN 6848:2007	07.100.30	TCVN 6848:2001; TCVN 6262- 1:1997
3764	TCVN 6849- 1:2001	33.160.20	
3765	TCVN 6850- 1:2001	33.160.20	
3766	TCVN 6850- 2:2001	33.160.20	
3767	TCVN 6851- 1:2001	33.160.20	
3768	TCVN 6851- 2:2001	33.160.20	
3769	TCVN 6852- 1:2008	13.040.50; 27.020	TCVN 6852- 1:2001
3770	TCVN 6852- 2:2010	13.040.50; 27.020	
3771	TCVN 6852- 3:2002	13.040.50; 27.020	
3772	TCVN 6852- 4:2010	13.040.50; 27.020	TCVN 6852- 4:2001
3773	TCVN 6852- 5:2010	27.020; 13.040.50	TCVN 6852- 5:2001
3774	TCVN 6852- 6:2002	13.040.50;27.0 20	
3775	TCVN 6852- 7:2001	27.020; 13.040.50	
3776	TCVN 6852- 8:2001	13.040.50; 27.020	
3777	TCVN 6852- 9:2008	27.020; 13.040.50	TCVN 6852- 9:2002
3778	TCVN 6852- 10:2009	13.040.50; 27.020	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3779	TCVN 6852-11:2009	13.040.50; 27.020	
3780	TCVN 6853:2001	13.280	
3781	TCVN 6854:2001	13.280	
3782	TCVN 6855-14:2001	31.120	
3783	TCVN 6855-16:2001	31.120	
3784	TCVN 6856-1:2001	13.080.30	
3785	TCVN 6856-2:2001	13.080.30	
3786	TCVN 6857:2001	13.080.01	
3787	TCVN 6858:2001	13.080.30	
3788	TCVN 6859-2:2001	13.080.30	
3789	TCVN 6859-3:2004	13.080.30	
3790	TCVN 6860:2001	13.080.20	
3791	TCVN 6861:2001	13.080.40	
3792	TCVN 6862:2012	13.080.20	TCVN 6862:2001
3793	TCVN 6863:2001	13.080.20	
3794	TCVN 6864:2001	13.080.10	
3795	TCVN 6865:2001	13.080.30	
3796	TCVN 6866:2001	13.280	
3797	TCVN 6867-1:2001	13.280	TCVN 4985:1989 (Phần: Vận chuyển an toàn chất phóng xạ)
3798	TCVN 6868:2001	13.280	
3799	TCVN 6869:2001	13.280	
3800	TCVN 6870:2001	13.280	
3801	TCVN 6871:2007	23.020.30	TCVN 6871:2001
3802	TCVN 6872:2013	11.040.10; 23.020.30	TCVN 6872:2001
3803	TCVN 6873:2007	23.020.30	TCVN 6873:2001
3804	TCVN 6874-1:2013	23.020.30	
3805	TCVN 6874-2:2014	23.020.30	TCVN 6874-2:2002
3806	TCVN 6874-3:2013	23.020.30	TCVN 6874-3:2001
3807	TCVN 6874-4:2013	23.020.30	
3808	TCVN 6875:2010	13.340.10	TCVN 6875:2001
3809	TCVN 6876-1:2010	13.340.10	TCVN 6876:2001
3810	TCVN 6876-2:2010	13.340.10	
3811	TCVN 6877:2001	13.340.10	
3812	TCVN 6878:2007	13.340.10	TCVN 6878:2001
3813	TCVN 6879:2007	13.220.40; 59.080.30	TCVN 6879:2001
3814	TCVN 6880:2001	13.280; 13.340.10	
3815	TCVN 6881:2007	13.340.10	TCVN 6881:2001
3816	TCVN 6882:2016	91.100.10	TCVN 6882:2001

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3817	TCVN 6886:2017	85.060	TCVN 6886:2001
3818	TCVN 6887:2001	85.060	
3819	TCVN 6888:2001	43.140	
3820	TCVN 6889:2001	43.140	
3821	TCVN 6890:2001	43.140	
3822	TCVN 6891:2001	85.060	
3823	TCVN 6892:2001	13.280	
3824	TCVN 6893:2001	85.060	
3825	TCVN 6895:2008	85.060	TCVN 6895:2001
3826	TCVN 6896:2015	85.060	TCVN 6896:2001
3827	TCVN 6897:2010	85.060	TCVN 6897:2001
3828	TCVN 6898:2001	85.060	
3829	TCVN 6899:2001	85.060	
3830	TCVN 6900-2:2001	71.040.40	
3831	TCVN 6901:2020	43.080.10	TCVN 6901:2001
3832	TCVN 6902:2001	43.140	
3833	TCVN 6903:2020	43.140	TCVN 6903:2001
3834	TCVN 6904:2001	91.140.90	
3835	TCVN 6905:2001	91.140.90	
3836	TCVN 6906:2001	91.140.90	
3837	TCVN 6907:2010	65.020.20	TCVN 6907:2001
3838	TCVN 6908:2010	65.020.20	TCVN 6908:2001
3839	TCVN 6909:2001	35.040	
3840	TCVN 6910-1:2001	03.120.30; 17.020	
3841	TCVN 6910-2:2001	03.120.30; 17.020	
3842	TCVN 6910-3:2001	03.120.30; 17.020	
3843	TCVN 6910-4:2001	03.120.30; 17.020	
3844	TCVN 6910-5:2002	03.120.30; 17.020	
3845	TCVN 6910-6:2002	17.020; 03.120.30	
3846	TCVN 6911:2005	71.100	TCVN 6911:2001
3847	TCVN 6912:2001	11.040.40	
3848	TCVN 6913:2001	11.140	
3849	TCVN 6914:2001	11.140	
3850	TCVN 6915:2001	11.140	
3851	TCVN 6916-1:2020	01.080.20;11.0 40.01	TCVN 6916-1:2008
3852	TCVN 6916-2:2020	01.080.20;11.0 40.01	
3853	TCVN 6917:2001	13.060.70	
3854	TCVN 6918:2001	13.060.70	
3855	TCVN 6919:2018	43.040.40	TCVN 6919:2001
3856	TCVN 6920:2001	43.020	
3857	TCVN 6921:2001	43.140	
3858	TCVN 6922:2020	43.140	TCVN 6922:2001
3859	TCVN 6923:2018	43.040.20	TCVN 6923:2001
3860	TCVN 6924:2001	43.140	
3861	TCVN 6925:2001	43.140	
3862	TCVN 6926:2001	81.040.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3863	TCVN 6927:2001	81.060.10	
3864	TCVN 6928:2007	67.140.20	TCVN 6928:2001
3865	TCVN 6929:2007	67.140.20	TCVN 6929:2001
3866	TCVN 6930:2001	73.040	
3867	TCVN 6931:2001	73.040	
3868	TCVN 6932:2018	73.040	TCVN 6932:2001
3869	TCVN 6933:2001	75.160.10	
3870	TCVN 6935:2001	65.160	
3871	TCVN 6936-1:2001	65.160	
3872	TCVN 6936-2:2001	65.160	
3873	TCVN 6937:2008	65.160	TCVN 6937:2001
3874	TCVN 6938:2001	65.160	
3875	TCVN 6939:2019	01.080.20	TCVN 6939:2007
3876	TCVN 6940:2007	01.080.20	TCVN 6940:2000
3877	TCVN 6941:2001	65.160	
3878	TCVN 6942:2001	65.160	
3879	TCVN 6943:2001	65.160	
3880	TCVN 6944:2001	65.160	
3881	TCVN 6945:2020	65.160	TCVN 6945:2001
3882	TCVN 6946:2022	65.160	TCVN 6946:2001
3883	TCVN 6947:2001	65.160	
3884	TCVN 6948:2020	65.160	TCVN 6948:2001
3885	TCVN 6949:2001	65.160	
3886	TCVN 6950-1:2007	29.120.50	TCVN 6950-1:2001
3887	TCVN 6951-1:2007	29.120.50	TCVN 6951-1:2001
3888	TCVN 6952:2018	65.120	TCVN 6952:2001
3889	TCVN 6953:2001	65.120	
3890	TCVN 6954:2001	43.140	
3891	TCVN 6955:2001	43.040.20	
3892	TCVN 6956:2018	43.040.30	TCVN 6956:2001
3893	TCVN 6957:2020	43.140	TCVN 6957:2001
3894	TCVN 6958:2001	67.180.10	TCVN 1695:1987 phần đường tỉnh lỵ
3895	TCVN 6960:2001	67.180.10	TCVN 1696:1987, điều 2.5
3896	TCVN 6961:2001	67.180.10	
3897	TCVN 6963:2001	17.160	
3898	TCVN 6964-1:2001	13.160	
3899	TCVN 6964-2:2008	13.160	TCVN 6964-2:2002
3900	TCVN 6965:2001	17.140.01	
3901	TCVN 6966-1:2001	13.060.10	
3902	TCVN 6966-2:2001	13.060.10	
3903	TCVN 6967:2001	43.140	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3904	TCVN 6968:2007	47.020.40	TCVN 6968:2001
3905	TCVN 6969:2001	71.100.40	
3906	TCVN 6970:2001	71.100.40	
3907	TCVN 6971:2001	71.100.40	
3908	TCVN 6972:2001	71.100.40	TCVN 5725-91; TCVN 5817-94
3909	TCVN 6973:2020	43.040.20	TCVN 6973:2001
3910	TCVN 6974:2001	43.040.20	
3911	TCVN 6975:2001	43.040.20	
3912	TCVN 6976:2001	43.040.20	
3913	TCVN 6977:2001	43.040.20	
3914	TCVN 6978:2001	43.040.20	
3915	TCVN 6988:2018	33.100.10	TCVN 6988:2006
3916	TCVN 6989-1-1:2008	33.100.10	
3917	TCVN 6989-1-2:2010	33.100.10; 33.100.20	
3918	TCVN 6989-1-3:2008	33.100.10; 33.100.20	
3919	TCVN 6989-1-4:2010	33.100.10; 33.100.20	
3920	TCVN 6989-1-5:2008	33.100.10; 33.100.20	
3921	TCVN 6989-2-1:2010	33.100.10; 33.100.20	
3922	TCVN 6989-2-2:2008	33.100.10; 33.100.20	
3923	TCVN 6989-2-3:2010	33.100.10; 33.100.20	
3924	TCVN 6989-2-4:2008	33.100.10; 33.100.20	
3925	TCVN 6990:2001	33.100.01	
3926	TCVN 6997:2002	73.120	
3927	TCVN 6998:2002	43.140	
3928	TCVN 6999:2002	43.140	
3929	TCVN 7000:2020	43.140	TCVN 7000:2002
3930	TCVN 7001:2018	43.040.80	TCVN 7001:2002
3931	TCVN 7002:2002	43.040.20	
3932	TCVN 7003:2020	43.140	TCVN 7003:2002
3933	TCVN 7004:2002	11.140	
3934	TCVN 7005:2002	11.040.10	
3935	TCVN 7006:2007	11.040.10	TCVN 7006:2002
3936	TCVN 7007:2002	11.040.10	
3937	TCVN 7008:2008	11.040.10	TCVN 7008:2002
3938	TCVN 7009-1:2002	11.040.10	
3939	TCVN 7009-2:2002	11.040.10	
3940	TCVN 7009-3:2002	11.040.10	
3941	TCVN 7010-2:2007	11.040.10	TCVN 7010-2:2002
3942	TCVN 7010-3:2002	11.040.10	
3943	TCVN 7011-1:2007	25.080.01	TCVN 4235:1986
3944	TCVN 7011-2:2007	25.040.20	TCVN 4236:1986

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3945	TCVN 7011-3:2007	25.080.01	
3946	TCVN 7011-4:2013	25.040.20	TCVN 7011-4:2002
3947	TCVN 7011-5:2007	17.140.20; 25.080.01	
3948	TCVN 7011-6:2007	25.080.01	
3949	TCVN 7011-7:2013	25.080.01	
3950	TCVN 7011-8:2013	25.080.01	
3951	TCVN 7011-9:2013	25.080.01	
3952	TCVN 7011-10:2013	25.080.01	
3953	TCVN 7012:2002	25.080.10	
3954	TCVN 7013-1:2002	25.080.40	
3955	TCVN 7013-2:2002	25.080.40	
3956	TCVN 7014:2002	13.110	
3957	TCVN 7015-1:2002	65.060.80	
3958	TCVN 7015-2:2002	65.060.80	
3959	TCVN 7016:2002	01.040.65; 65.060.80	
3960	TCVN 7017:2002	01.040.65; 65.060.80	
3961	TCVN 7018:2002	01.040.65; 65.060.80	
3962	TCVN 7019:2002	65.060.35	
3963	TCVN 7020:2002	01.080.20; 65.060.01	
3964	TCVN 7021:2002	01.040.65; 01.080.20; 67.260	
3965	TCVN 7022:2002	91.040.10	
3966	TCVN 7023:2007	75.160.20	TCVN 7023:2002
3967	TCVN 7024:2013	91.100.10	TCVN 7024:2002
3968	TCVN 7025:2002	93.080.10	QPVN 25-83
3969	TCVN 7026:2013	13.220.10	TCVN 7026:2002
3970	TCVN 7027:2013	13.220.10	TCVN 7027:2002
3971	TCVN 7028:2009	67.100.10	TCVN 7028:2002
3972	TCVN 7029:2009	67.100.10	TCVN 7029:2002
3973	TCVN 7030:2016	67.100.10	TCVN 7030:2009
3974	TCVN 7031:2002	67.140.20	
3975	TCVN 7032:2007	67.140.20	TCVN 7032:2002
3976	TCVN 7033:2002	67.140.20	
3977	TCVN 7034:2002	67.140.20	
3978	TCVN 7035:2002	67.140.20	
3979	TCVN 7036:2008	67.220.10	TCVN 7036:2002
3980	TCVN 7037:2002	67.220.10	TCVN 5837:1994
3981	TCVN 7038:2002	67.220.10	
3982	TCVN 7039:2013	67.220.10	TCVN 7039:2002

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
3983	TCVN 7040:2002	67.220.10	
3984	TCVN 7041:2009	67.160.20	TCVN 7041:2002
3985	TCVN 7042:2013	67.160.10	TCVN 7042:2009
3986	TCVN 7043:2013	67.160.10	TCVN 7043:2009
3987	TCVN 7044:2013	67.160.10	TCVN 7044:2009
3988	TCVN 7045:2013	67.160.10	TCVN 7045:2009
3989	TCVN 7046:2019	67.120.10	TCVN 7046:2009
3990	TCVN 7047:2020	67.120.10	TCVN 7047:2009
3991	TCVN 7048:2020	67.120.10	TCVN 7048:2002
3992	TCVN 7049:2020	67.120.10	TCVN 7049:2002
3993	TCVN 7050:2020	67.120.10	TCVN 7050:2009
3994	TCVN 7051:2002	23.020.30	
3995	TCVN 7052-1:2002	23.020.30	
3996	TCVN 7052-2:2002	23.020.30	
3997	TCVN 7053:2002	97.040.20; 23.020.30	
3998	TCVN 7054:2014	77.120.70	TCVN 7054:2002
3999	TCVN 7055:2014	77.120.70	TCVN 7055:2002
4000	TCVN 7057-1:2002	83.160.10	
4001	TCVN 7057-2:2002	83.160.10	
4002	TCVN 7057-3:2008	83.160.10	TCVN 7057-3:2002
4003	TCVN 7058:2002	43.140	
4004	TCVN 7059:2009	43.140	TCVN 7059:2002
4005	TCVN 7060:2009	43.140	TCVN 7060:2002
4006	TCVN 7061-2:2007	47.020.01; 47.040	TCVN 7061-2:2002
4007	TCVN 7061-3:2007	47.040; 47.020.01	TCVN 7061-3:2002
4008	TCVN 7061-4:2007	47.040; 47.020.01	TCVN 7061-4:2002
4009	TCVN 7061-5:2007	47.020.01; 47.040	TCVN 7061-5:2002
4010	TCVN 7061-6:2007	47.040; 47.020.01	TCVN 7061-6:2002
4011	TCVN 7061-7:2007	47.020.01; 47.040	TCVN 7061-7:2002
4012	TCVN 7061-8:2007	47.040; 47.020.01	TCVN 7061-8:2002
4013	TCVN 7061-9:2007	47.040; 47.020.01	TCVN 7061-9:2002
4014	TCVN 7062:2007	85.060	TCVN 7062:2002
4015	TCVN 7063:2002	85.060	
4016	TCVN 7064:2010	85.060	TCVN 7064:2002
4017	TCVN 7065:2010	85.080	
4018	TCVN 7066-1:2008	85.040; 85.060	TCVN 7066:2002

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4019	TCVN 7066-2:2008	85.040; 85.060	TCVN 7066:2002
4020	TCVN 7067:2002	85.040; 85.060	
4021	TCVN 7068-1:2008	85.060	TCVN 7068:2002
4022	TCVN 7068-3:2008	85.060	
4023	TCVN 7068-4:2008	85.060	
4024	TCVN 7069:2002	85.060	
4025	TCVN 7070:2002	85.060	
4026	TCVN 7071:2002	85.040	
4027	TCVN 7072:2008	85.040	
4028	TCVN 7075:2002	03.120.30	
4029	TCVN 7077:2002	13.280	
4030	TCVN 7078-1:2018	13.280	TCVN 7078-1:2002
4031	TCVN 7078-2:2018	13.280	TCVN 7078-2:2007
4032	TCVN 7078-3:2018	13.280	
4033	TCVN 7079-1:2002	29.260	
4034	TCVN 7079-2:2002	29.260	
4035	TCVN 7079-5:2002	29.260	
4036	TCVN 7079-6:2002	29.260	
4037	TCVN 7079-7:2002	29.260	
4038	TCVN 7079-11:2002	29.260	
4039	TCVN 7079-17:2003	29.260	
4040	TCVN 7079-18:2003	29.260	
4041	TCVN 7079-19:2003	29.260	
4042	TCVN 7079-0:2002	29.260	
4043	TCVN 7080:2010	67.100.10	TCVN 7080:2002
4044	TCVN 7081-1:2010	67.100.10	TCVN 7081-1:2002
4045	TCVN 7081-2:2010	67.100.10	TCVN 7081-2:2002
4046	TCVN 7082-1:2010	67.100.01	
4047	TCVN 7082-2:2010	67.100.01	
4048	TCVN 7083:2010	67.100.01	
4049	TCVN 7084:2010	67.100.10	TCVN 7084:2002
4050	TCVN 7085:2011	67.100.10	TCVN 7085:2007
4051	TCVN 7086:2007	67.100.01	TCVN 7086:2002
4052	TCVN 7087:2013	67.040	TCVN 7087:2008
4053	TCVN 7088:2015	67.040	TCVN 7088:2008
4054	TCVN 7089:2002	67.040	
4055	TCVN 7090:2002	65.160	
4056	TCVN 7091:2002	65.160	
4057	TCVN 7092:2002	65.160	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4058	TCVN 7093-1:2020	23.040.20	TCVN 7093-1:2003
4059	TCVN 7093-2:2003	23.040.20	
4060	TCVN 7094-1:2002	47.020	
4061	TCVN 7094-2:2002	47.020	
4062	TCVN 7094-3:2002	47.020	
4063	TCVN 7094-4:2002	47.020	
4064	TCVN 7094-5:2002	47.020	
4065	TCVN 7095-2:2002	65.160	
4066	TCVN 7096:2022	65.160	TCVN 7096:2002
4067	TCVN 7097:2002	65.160	
4068	TCVN 7098:2002	65.160	
4069	TCVN 7099:2002	65.160	
4070	TCVN 7100:2002	65.160	
4071	TCVN 7101:2002	65.160	
4072	TCVN 7102:2002	65.160	
4073	TCVN 7103:2002	65.160	
4074	TCVN 7104:2002	65.160	
4075	TCVN 7105:2002	67.120.30	
4076	TCVN 7106:2020	67.120.30	TCVN 7106:2002
4077	TCVN 7107:2002	67.120.30	
4078	TCVN 7108:2014	67.230	TCVN 7108:2008
4079	TCVN 7110:2008	67.120.30	TCVN 7110:2002
4080	TCVN 7111-1:2002	47.020	
4081	TCVN 7111-2:2002	47.020	
4082	TCVN 7111-3:2002	47.020	
4083	TCVN 7111-4:2002	47.020	
4084	TCVN 7111-5:2002	47.020	
4085	TCVN 7111-6:2002	47.020	
4086	TCVN 7111-7:2002	47.020	
4087	TCVN 7112:2002	13.180	
4088	TCVN 7113-2:2002	13.180	
4089	TCVN 7113-3:2011	13.180	
4090	TCVN 7113:2003	13.180; 01.040.13	
4091	TCVN 7114-1:2008	91.160.10; 13.180	TCVN 7114:2002
4092	TCVN 7114-3:2008	13.180; 91.160.10	
4093	TCVN 7115:2007	59.140.30	TCVN 7115:2002
4094	TCVN 7116:2002	59.140.30	
4095	TCVN 7117:2019	59.140.30	TCVN 7117:2007
4096	TCVN 7118:2007	59.140.30	TCVN 7118:2002

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4097	TCVN 7119:2019	59.140.30	TCVN 7119:2007
4098	TCVN 7120:2007	59.140.30	TCVN 7120:2002
4099	TCVN 7121:2014	59.140.30	TCVN 7121:2007
4100	TCVN 7122-1:2007	59.140.30	TCVN 7122:2002
4101	TCVN 7122-2:2007	59.140.30	TCVN 7122:2002
4102	TCVN 7123:2007	59.140.30	TCVN 7123:2002
4103	TCVN 7124:2002	59.140.30	
4104	TCVN 7125:2007	59.140.30	TCVN 7125:2002
4105	TCVN 7126:2019	59.140.30	TCVN 7126:2010
4106	TCVN 7127:2020	59.140.30	TCVN 7127:2010
4107	TCVN 7128:2002	59.140.30	
4108	TCVN 7129:2020	59.140.30	TCVN 7129:2010
4109	TCVN 7130:2002	59.140.30	
4110	TCVN 7131:2016	13.080;91.100.15	TCVN 7131:2002
4111	TCVN 7135:2002	07.100.30	
4112	TCVN 7138:2013	07.100.30; 67.120.10	TCVN 7138:2002
4113	TCVN 7139:2018	07.100.30	TCVN 7139:2002
4114	TCVN 7140:2002	67.120.10	
4115	TCVN 7141:2002	67.120.10	
4116	TCVN 7142:2002	67.120.10	
4117	TCVN 7143:2020	75.160.20	TCVN 7143:2010
4118	TCVN 7144-1:2008	27.020	TCVN 7144-1:2002; TCVN 7144-7:2002
4119	TCVN 7144-3:2007	27.020	TCVN 4927:1989; TCVN 7144-3:2002
4120	TCVN 7144-4:2013	27.020	TCVN 7144-4:2007
4121	TCVN 7144-5:2008	17.160; 27.020	TCVN 7144-5:2002
4122	TCVN 7144-6:2002	27.020	TCVN 4931:1989
4123	TCVN 7145:2003	47.020	
4124	TCVN 7146-1:2002	67.250; 81.040.30; 81.060.20; 97.040.60	
4125	TCVN 7146-2:2002	67.250; 81.040.30; 81.060.20; 97.040.60	
4126	TCVN 7147-1:2002	67.250; 81.040.30; 97.040.60	TCVN 5514:1991
4127	TCVN 7147-2:2002	67.250; 81.040.30; 97.040.60	TCVN 5515:1991
4128	TCVN 7148-1:2002	67.250; 81.060.20; 97.040.60	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4129	TCVN 7148-2:2002	67.250; 81.060.20; 97.040.60	
4130	TCVN 7149:2007	17.060	TCVN 7149-1:2002; TCVN 7149-2:2002
4131	TCVN 7150:2007	17.060	TCVN 7150-3:2002; TCVN 7150-1:2002; TCVN 7150-4:2002; TCVN 7150-2:2002
4132	TCVN 7151:2010	17.060	TCVN 7151:2002
4133	TCVN 7152:2002	17.060	
4134	TCVN 7153:2002	17.060	TCVN 1605-88
4135	TCVN 7154:2002	17.060	TCVN 1610-88
4136	TCVN 7155:2002	71.040.20	
4137	TCVN 7156:2002	71.040.20	
4138	TCVN 7157:2002	71.040.20	
4139	TCVN 7158:2002	71.040.20	
4140	TCVN 7159:2002	65.080	
4141	TCVN 7160:2002	71.100.40	
4142	TCVN 7161-1:2009	13.220.10	TCVN 7161-1:2002
4143	TCVN 7161-5:2021	13.220.10	
4144	TCVN 7161-9:2009	13.220.10	TCVN 7161-9:2002
4145	TCVN 7161-13:2009	13.220.10	TCVN 7161-13:2002
4146	TCVN 7162:2002	17.140.20; 27.020	
4147	TCVN 7163:2013	23.020.30; 23.060.40	TCVN 7163:2002
4148	TCVN 7164:2002	23.020.30	
4149	TCVN 7167-1:2002	01.080.20; 53.020.20	
4150	TCVN 7167-2:2002	01.080.20; 53.020.20	
4151	TCVN 7167-3:2015	53.020.20; 01.080.20	TCVN 7163-3:2009
4152	TCVN 7168-1:2007	91.140.90	TCVN 7168-1:2002
4153	TCVN 7169:2010	75.160.20	TCVN 7169:2006
4154	TCVN 7170:2006	75.160.20	TCVN 7170:2002
4155	TCVN 7171:2002	13.040.20	
4156	TCVN 7172:2002	13.040.40	
4157	TCVN 7173:2002	13.040.20	
4158	TCVN 7174:2002	13.280	
4159	TCVN 7175:2011	13.060.60; 17.240	TCVN 7175:2002
4160	TCVN 7176:2002	13.060.45	
4161	TCVN 7177:2002	13.060.10	
4162	TCVN 7181:2002	11.140	
4163	TCVN 7182:2002	11.140	
4164	TCVN 7183:2002	13.060	
4165	TCVN 7184-1:2004	11.040.10	
4166	TCVN 7184-2:2002	11.040.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4167	TCVN 7185:2002	65.080	
4168	TCVN 7186:2018	33.100.10	TCVN 7186:2010
4169	TCVN 7187:2002	33.100.01	
4170	TCVN 7188:2002	33.100.10; 33.100.20	
4171	TCVN 7189:2009	33.100.10	TCVN 7189:2002
4172	TCVN 7190-1:2002	81.080	
4173	TCVN 7190-2:2002	81.080	
4174	TCVN 7191:2002	17.160; 91.120.25	
4175	TCVN 7192-1:2002	91.120.20	
4176	TCVN 7192-2:2002	91.120.20	
4177	TCVN 7192-2:2002/SĐ1:2008	91.120.20	
4178	TCVN 7193:2002	17.140.20	
4179	TCVN 7194:2002	13.220.50	
4180	TCVN 7195:2002	91.100.15	
4181	TCVN 7196:2002	71.100	
4182	TCVN 7197:2002	71.100	
4183	TCVN 7198:2002	71.100	
4184	TCVN 7199:2007	01.080.20	TCVN 7199:2002
4185	TCVN 7200:2007	01.080.20	TCVN 7200:2002
4186	TCVN 7201:2007	01.080.20	TCVN 7201:2002
4187	TCVN 7202:2008	35.040; 01.080.50	TCVN 7202:2002
4188	TCVN 7203:2009	01.080.20	TCVN 7203:2002
4189	TCVN 7205:2002	13.340.10	
4190	TCVN 7206:2002	13.340.10	
4191	TCVN 7207-1:2002	71.040.20; 81.040.01	
4192	TCVN 7207-2:2002	71.040.20; 81.040.01	
4193	TCVN 7207-3:2002	71.040.20; 81.040.01	
4194	TCVN 7207-4:2002	71.040.20; 81.040.01	
4195	TCVN 7207-5:2002	71.040.20; 81.040.01	
4196	TCVN 7207-6:2002	81.040.01; 71.040.20	
4197	TCVN 7209:2002	13.080.10	
4198	TCVN 7210:2002	17.160	
4199	TCVN 7211:2002	17.160	
4200	TCVN 7212:2009	13.180	TCVN 7212:2002
4201	TCVN 7213-1:2002	35.180; 13.180	
4202	TCVN 7214:2008	03.060	TCVN 7214:2002
4203	TCVN 7217-1:2007	01.140.30	TCVN 7217-1:2002
4204	TCVN 7217-2:2013	01.140.30	
4205	TCVN 7217-3:2013	01.140.30	
4206	TCVN 7218:2018	81.040.20	TCVN 7218:2002

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4207	TCVN 7219:2018	81.040.20	TCVN 7219:2002
4208	TCVN 7220-1:2002	13.060	
4209	TCVN 7220-2:2002	13.060	
4210	TCVN 7221:2002	13.020	
4211	TCVN 7222:2002	13.020	
4212	TCVN 7223:2002	43.040.20	
4213	TCVN 7224:2002	43.040.20	
4214	TCVN 7225:2002	43.040.20	
4215	TCVN 7226:2018	83.160.10	TCVN 7226:2002
4216	TCVN 7227:2018	83.160.10	TCVN 7227:2002
4217	TCVN 7228:2018	43.040.40; 43.100	TCVN 7228:2002
4218	TCVN 7229:2003	47.020	
4219	TCVN 7230:2003	47.020	
4220	TCVN 7232:2003	43.140	
4221	TCVN 7234:2003	43.140	
4222	TCVN 7238:2008	43.040.60	TCVN 7238:2003
4223	TCVN 7239:2014	91.100.10	TCVN 7239:2003
4224	TCVN 7240:2003	67.060	
4225	TCVN 7241:2003	25.180; 13.030.10	
4226	TCVN 7242:2003	25.180; 13.030.10	
4227	TCVN 7243:2003	25.180; 13.030.10	
4228	TCVN 7244:2003	13.030.10; 25.180	
4229	TCVN 7245:2003	25.180; 13.030.10	
4230	TCVN 7246:2003	13.030.10; 25.180	
4231	TCVN 7247:2008	67.020	TCVN 7247:2003
4232	TCVN 7248:2008	17.240; 67.020	TCVN 7248:2003
4233	TCVN 7249:2008	17.240; 67.020	TCVN 7249:2003
4234	TCVN 7250:2008	17.240; 67.020	TCVN 7250:2003
4235	TCVN 7251:2003	65.160	
4236	TCVN 7252:2003	65.160	
4237	TCVN 7253:2003	65.160	
4238	TCVN 7254:2003	65.160	
4239	TCVN 7255:2003	65.160	
4240	TCVN 7256:2003	65.160	
4241	TCVN 7257:2003	65.160	
4242	TCVN 7258:2003	65.160	
4243	TCVN 7259:2003	65.160	
4244	TCVN 7260:2003	65.160	
4245	TCVN 7261:2003	65.160	
4246	TCVN 7262:2003	65.160	
4247	TCVN 7263:2003	65.160	
4248	TCVN 7264:2003	65.160	
4249	TCVN 7265:2015	67.120.30	TCVN 7265:2009
4250	TCVN 7267:2020	67.120.30	TCVN 7267:2003
4251	TCVN 7268:2003	67.180.10	
4252	TCVN 7269:2003	67.180.10	
4253	TCVN 7270:2003	67.180.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4254	TCVN 7271:2003	43.100	
	TCVN 7271:2003/SĐ		
4255	1:2007	43.100	
4256	TCVN 7272:2010	75.160.20	
4257	TCVN 7273:2020	67.180.10	TCVN 7273:2003
4258	TCVN 7274:2020	67.180.10	TCVN 7274:2003
4259	TCVN 7276:2003	67.180.10	
4260	TCVN 7277:2003	67.180.10	
4261	TCVN 7278-1:2003	13.220.10	
4262	TCVN 7278-2:2003	13.220.10	
4263	TCVN 7278-3:2003	13.220.10	
4264	TCVN 7279-9:2003	29.260	
4265	TCVN 7280:2003	13.340.50; 83.140.99	
4266	TCVN 7281:2003	13.340.50; 83.140.99	
4267	TCVN 7282:2008	47.020	TCVN 7282:2003
4268	TCVN 7283:2008	47.020	TCVN 7283:2003
4269	TCVN 7284-2:2003	01.100.01	
4270	TCVN 7284-4:2015	01.100.01	
4271	TCVN 7284-5:2005	01.100.01; 35.240.10	
4272	TCVN 7284-0:2003	01.100.01	
4273	TCVN 7285:2003	01.100.01	
4274	TCVN 7286:2003	01.100.01	
4275	TCVN 7288:2003	65.080; 55.020	
4276	TCVN 7289:2003	71.040.40	
4277	TCVN 7290:2003	01.040.21; 21.040.01	
4278	TCVN 7291-1:2003	21.040.10	
4279	TCVN 7292:2003	21.040.10	
4280	TCVN 7293:2003	17.040.10	
4281	TCVN 7294-1:2003	17.040.10	
4282	TCVN 7294-2:2003	17.040.10	
4283	TCVN 7295:2003	17.040.10	
4284	TCVN 7296:2003	17.040.10; 25.160.10	
4285	TCVN 7297:2003	17.040.10	
4286	TCVN 7298:2003	17.020	
4287	TCVN 7299:2003	17.020	
4288	TCVN 7300:2003	13.110	
4289	TCVN 7301-1:2008	13.110	TCVN 7301:2003
4290	TCVN 7301-2:2008	13.110	TCVN 7301:2003
4291	TCVN 7302-1:2007	13.110; 13.180	
4292	TCVN 7302-2:2003	13.110; 13.180	
4293	TCVN 7302-3:2003	13.110; 13.180	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4294	TCVN 7303-1:2009	11.040	TCVN 7303-1:2003
4295	TCVN 7303-2-1:2007	11.040.60	
4296	TCVN 7303-2-2:2006	11.040.30	
4297	TCVN 7303-2-3:2006	11.040.60	
4298	TCVN 7303-2-4:2009	11.040.10	
4299	TCVN 7303-2-5:2006	11.040.60	
4300	TCVN 7303-2-6:2007	11.040.60	
4301	TCVN 7303-2-7:2006	11.040.50	
4302	TCVN 7303-2-8:2006	11.040.50	
4303	TCVN 7303-2-10:2010	11.040.60	
4304	TCVN 7303-2-11:2007	11.040.60	
4305	TCVN 7303-2-12:2003	11.040.10	
4306	TCVN 7303-2-13:2003	11.040.10	
4307	TCVN 7303-2-16:2007	11.040.20	
4308	TCVN 7303-2-17:2009	11.040.60; 19.100	
4309	TCVN 7303-2-18:2006	11.040.50	
4310	TCVN 7303-2-19:2006	11.040.10	
4311	TCVN 7303-2-20:2007	11.040.10	
4312	TCVN 7303-2-22:2006	11.040.01; 31.260	
4313	TCVN 7303-2-23:2009	11.040.55	
4314	TCVN 7303-2-25:2003	11.040.55; 11.040.99	
4315	TCVN 7303-2-28:2009	11.040.55	
4316	TCVN 7303-2-29:2009	11.040.60	
4317	TCVN 7303-2-30:2010	11.040	
4318	TCVN 7303-2-31:2010	11.040.01	
4319	TCVN 7303-2-32:2009	11.040.50	
4320	TCVN 7303-2-33:2010	11.040.55	
4321	TCVN 7303-2-34:2010	11.040.55	
4322	TCVN 7304-1:2003	65.080	
4323	TCVN 7304-2:2003	65.080	
4324	TCVN 7305-1:2008	23.040.20; 23.040.45; 91.140.60; 93.025	TCVN 7305:2003
4325	TCVN 7305-2:2008	23.040.20; 91.140.60; 93.025	TCVN 7305:2003

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4326	TCVN 7305-3:2008	23.040.20; 91.140.60; 93.025	TCVN 7305:2003
4327	TCVN 7305-5:2008	23.040.20; 91.140.60; 93.025	TCVN 7305:2003
4328	TCVN 7306:2008	23.040.20	TCVN 7306:2003
4329	TCVN 7307:2007	55.100	TCVN 7307:2003
4330	TCVN 7308:2007	55.100	TCVN 7308:2003
4331	TCVN 7309:2007	55.100	TCVN 7309:2003
4332	TCVN 7310:2007	55.100	TCVN 7310:2003
4333	TCVN 7311:2003	55.100	
4334	TCVN 7312:2003	13.340.30	
4335	TCVN 7313:2003	13.340.30	
4336	TCVN 7314:2003	13.340.30	
4337	TCVN 7315:2003	61.060	
4338	TCVN 7316:2003	61.060	
4339	TCVN 7317:2003	33.100.20	
4340	TCVN 7318-1:2013	35.180; 13.180	
4341	TCVN 7318-2:2013	13.180;35.180	
4342	TCVN 7318-3:2003	13.180; 35.180	
4343	TCVN 7318-4:2003	35.180; 13.180	
4344	TCVN 7318-5:2013	13.180; 35.180	
4345	TCVN 7318-6:2013	13.180; 35.180	
4346	TCVN 7318-11:2015	13.180; 35.180	
4347	TCVN 7318-12:2015	13.180; 35.180	
4348	TCVN 7318-13:2015	13.180; 35.180	
4349	TCVN 7319-1:2011	35.180	TCVN 7319-1:2003
4350	TCVN 7319-2:2011	35.180	TCVN 7319-2:2003
4351	TCVN 7319-3:2011	35.180	TCVN 7319-3:2004
4352	TCVN 7319-4:2011	35.180	TCVN 7319-4:2004
4353	TCVN 7319-5:2011	35.180	TCVN 7319-5:2003; TCVn 7319-6:2003
4354	TCVN 7319-7:2011	35.180	TCVN 7319-7:2004
4355	TCVN 7319-8:2011	35.180	
4356	TCVN 7320:2003	01.140.20	
4357	TCVN 7321:2009	13.180	TCVN 7321:2003
4358	TCVN 7322:2009	01.080.50; 35.040	TCVN 7322:2003
4359	TCVN 7323-1:2004	13.060.50	
4360	TCVN 7323-2:2004	13.060.50	
4361	TCVN 7324:2004	13.060.50	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4362	TCVN 7325:2016	13.060.50	TCVN 7325:2004
4363	TCVN 7326-1:2003	35.020; 35.260	
4364	TCVN 7327-1:2003	17.140.20; 23.120; 27.080	
4365	TCVN 7327-2:2003	17.140.20; 23.120; 27.080	
4366	TCVN 7328-1:2003	27.080	
4367	TCVN 7328-2:2003	27.080	
4368	TCVN 7329:2003	27.200	
4369	TCVN 7330:2011	75.080	TCVN 7330:2007
4370	TCVN 7331:2008	75.160.20	TCVN 7331:2003
4371	TCVN 7332:2013	75.160.20	TCVN 7332:2006
4372	TCVN 7333:2003	11.040.40	
4373	TCVN 7334:2004	03.120.10; 17.160	
4374	TCVN 7335:2004	13.160	
4375	TCVN 7336:2021	13.220.20	TCVN 7336:2003
4376	TCVN 7337:2003	43.020	
4377	TCVN 7338:2003	01.040.43; 43.140	
4378	TCVN 7339:2003	43.140	
4379	TCVN 7340:2003	43.080.01	
4380	TCVN 7341-1:2004	97.060	
4381	TCVN 7341-2:2004	97.060	
4382	TCVN 7341-3:2004	97.060	
4383	TCVN 7341-4:2004	97.060	
4384	TCVN 7341-5:2004	97.060	
4385	TCVN 7341-6:2004	97.060	
4386	TCVN 7342:2004	77.020	
4387	TCVN 7343:2003	43.140	
4388	TCVN 7344:2003	43.140; 43.040.20	
4389	TCVN 7345:2003	43.140; 43.040.20	
4390	TCVN 7346:2003	43.140; 43.040.20	
4391	TCVN 7347:2003	43.040; 29.060.20	
4392	TCVN 7348:2003	43.140	
4393	TCVN 7349:2003	43.140	
4394	TCVN 7350:2003	43.140	
4395	TCVN 7351:2003	43.140	
4396	TCVN 7352:2003	43.140	
4397	TCVN 7353:2003	43.140	
4398	TCVN 7355:2003	43.140	
4399	TCVN 7356:2014	43.140	TCVN 7356:2003
4400	TCVN 7357:2010	13.040.50; 43.140	TCVN 7357:2003
4401	TCVN 7358:2010	13.040.50; 43.140	TCVN 7358:2003
4402	TCVN 7359:2003	43.100	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4403	TCVN 7360:2008	43.040.40	TCVN 7360:2003
4404	TCVN 7361:2003	43.040.20	
4405	TCVN 7362:2003	43.140; 01.040.43	
4406	TCVN 7363:2003	43.140	
4407	TCVN 7364-1:2018	81.040.20	TCVN 7364-1:2004
4408	TCVN 7364-2:2018	81.040.20	TCVN 7364-2:2004
4409	TCVN 7364-3:2018	81.040.20	TCVN 7364-3:2004
4410	TCVN 7364-4:2018	81.040.20	TCVN 7364-4:2004
4411	TCVN 7364-5:2018	81.040.20	TCVN 7364-5:2004
4412	TCVN 7364-6:2018	81.040.20	TCVN 7364-6:2004
4413	TCVN 7365:2003	13.040.30;91.100.10	
4414	TCVN 7366:2011	71.040.30; 03.120.10	TCVN 7366:2003
4415	TCVN 7367:2003	03.120.10; 67.020	
4416	TCVN 7368:2013	81.040.20	TCVN 7368:2004
4417	TCVN 7369:2004	13.080.10	
4418	TCVN 7370-1:2004	13.080.10	
4419	TCVN 7370-2:2007	13.080.10	
4420	TCVN 7371:2004	13.080.10	
4421	TCVN 7372:2007	01.140.30	TCVN 7372:2003
4422	TCVN 7373:2004	13.080.10	
4423	TCVN 7374:2004	13.080.10	
4424	TCVN 7375:2004	13.080.10	
4425	TCVN 7376:2004	13.080.10	
4426	TCVN 7377:2004	13.080.10	
4427	TCVN 7378:2004	17.160	
4428	TCVN 7379-1:2004	33.100.01	
4429	TCVN 7379-2:2004	33.100.10	
4430	TCVN 7379-3:2010	33.100.01	
4431	TCVN 7380:2004	13.030.10; 25.180	
4432	TCVN 7381:2004	13.030.10; 25.180	
4433	TCVN 7382:2004	13.060.30	
4434	TCVN 7383-1:2004	01.040.13; 13.110	
4435	TCVN 7383-2:2004	13.110	
4436	TCVN 7384-1:2010	13.110	TCVN 7384-1:2004
4437	TCVN 7384-2:2010	13.110	
4438	TCVN 7384-100:2004	13.110	
4439	TCVN 7385:2004	13.110	
4440	TCVN 7386:2011	13.110	TCVN 7386:2004
4441	TCVN 7387-1:2004	13.110	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4442	TCVN 7387-2:2007	13.110	
4443	TCVN 7387-3:2011	13.110	
4444	TCVN 7387-4:2011	13.110	
4445	TCVN 7388-1:2013	23.020.30	TCVN 7388-1:2004
4446	TCVN 7388-2:2013	23.020.30	TCVN 7388-2:2004
4447	TCVN 7388-3:2013	23.020.30	TCVN 7388-3:2004
4448	TCVN 7389:2013	23.020.30; 23.060.40	TCVN 7389:2004
4449	TCVN 7390:2008	11.040.10	TCVN 7390:2004
4450	TCVN 7391-1:2004	11.100.20	
4451	TCVN 7391-2:2020	11.100.20	TCVN 7391-2:2005
4452	TCVN 7391-3:2020	11.100.20	TCVN 7391-3:2005
4453	TCVN 7391-4:2020	11.100.20	TCVN 7391-4:2005
4454	TCVN 7391-5:2020	11.100.20	TCVN 7391-5:2005
4455	TCVN 7391-6:2020	11.100.20	TCVN 7391-6:2007
4456	TCVN 7391-7:2004	11.100.20	
4457	TCVN 7391-10:2007	11.100.20	
4458	TCVN 7391-11:2020	11.100.20	TCVN 7391-11:2007
4459	TCVN 7391-12:2007	11.100.20	
4460	TCVN 7391-14:2007	11.100.20	
4461	TCVN 7391-15:2007	11.100.20	
4462	TCVN 7391-16:2020	11.100.20	TCVN 7391-16:2007
4463	TCVN 7391-17:2007	11.100.20	
4464	TCVN 7391-18:2007	11.100.20	
4465	TCVN 7392-1:2009	11.080.01	TCVN 7392:2004
4466	TCVN 7392-2:2009	11.080.01	TCVN 7392:2004
4467	TCVN 7393-1:2009	11.080.01	TCVN 7393:2004
4468	TCVN 7393-2:2009	11.080.01	TCVN 7393:2004
4469	TCVN 7393-3:2009	11.080.01	TCVN 7393:2004
4470	TCVN 7394-1:2008	11.080.30	TCVN 7394:2004
4471	TCVN 7394-2:2008	11.080.30	TCVN 7394:2004
4472	TCVN 7395-1:2004	11.080.01	
4473	TCVN 7396:2004	67.220	
4474	TCVN 7397:2014	67.080.10	TCVN 7397:2004
4475	TCVN 7398:2014	67.080.20	TCVN 7398:2004
4476	TCVN 7399:2004	67.040	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4477	TCVN 7400:2010	67.100.20	TCVN 7400:2004
4478	TCVN 7401:2010	67.100.30	TCVN 7401:2004
4479	TCVN 7402:2019	67.100.40	TCVN 7402:2004
4480	TCVN 7403:2014	67.230	TCVN 7403:2004
4481	TCVN 7405:2018	67.100.10	TCVN 7405:2009
4482	TCVN 7406:2004	67.180.20	
4483	TCVN 7407:2004	67.060	
4484	TCVN 7408:2004	67.050	
4485	TCVN 7409:2010	67.050	TCVN 7409:2004
4486	TCVN 7410:2004	67.050	
4487	TCVN 7411:2004	67.050	
4488	TCVN 7412:2004	67.050	
4489	TCVN 7413:2018	07.100.30; 67.120.01	TCVN 7413:2010
4490	TCVN 7414:2004	67.120.99	
4491	TCVN 7415:2010	67.020	TCVN 7415:2004
4492	TCVN 7416:2004	67.120.30	
4493	TCVN 7417-1:2010	29.120.10	TCVN 7417-1:2004
4494	TCVN 7417-21:2015	29.120.10	
4495	TCVN 7417-22:2015	29.120.10	
4496	TCVN 7417-23:2004	29.120.10	
4497	TCVN 7417-24:2015	29.120.10	
4498	TCVN 7417-25:2015	29.120.10	
4499	TCVN 7418:2004	75.160.20	
4500	TCVN 7419:2004	75.160.20	
4501	TCVN 7420-1:2004	01.140.20	
4502	TCVN 7420-2:2004	01.140.20	
4503	TCVN 7421-1:2013	59.080.01	TCVN 7421-1:2004
4504	TCVN 7421-2:2013	59.080.01	TCVN 7421-2:2004
4505	TCVN 7422:2007	59.080.01	TCVN 7422:2004
4506	TCVN 7423:2004	59.080.30	
4507	TCVN 7424-1:2004	59.080.30	
4508	TCVN 7424-2:2004	59.080.30	
4509	TCVN 7424-3:2004	59.080.30	
4510	TCVN 7424-4:2004	59.080.30	
4511	TCVN 7425:2004	59.080.30	
4512	TCVN 7426-1:2004	59.080.01	
4513	TCVN 7427-1:2014	61.060; 59.140.30	TCVN 7427:2004
4514	TCVN 7427-2:2014	59.140.30; 61.060	
4515	TCVN 7428:2004	59.140.30	
4516	TCVN 7430:2004	59.140.30	
4517	TCVN 7431:2004	81.040.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4518	TCVN 7432-1:2004	71.040.20	
4519	TCVN 7432-2:2004	71.040.20	
4520	TCVN 7433-1:2004	23.040.20; 23.040.45	
4521	TCVN 7433-2:2004	23.040.20; 23.040.45	
4522	TCVN 7434-1:2020	23.040.20	TCVN 7434-1:2004
4523	TCVN 7434-2:2004	23.040.20	
4524	TCVN 7434-3:2020	23.040.20	TCVN 7434-3:2004
4525	TCVN 7435-1:2004	13.220.10	
4526	TCVN 7435-2:2004	13.220.10	
4527	TCVN 7436:2004	85.080	
4528	TCVN 7437:2018	13.180	TCVN 7437:2010
4529	TCVN 7438:2004	13.180	
4530	TCVN 7439:2004	13.180	
4531	TCVN 7441:2004	75.180.01	
4532	TCVN 7442:2016	13.280	TCVN 7442:2004
4533	TCVN 7443:2004	13.280	
4534	TCVN 7444-1:2004	11.180.10	
4535	TCVN 7444-2:2004	11.180.10	
4536	TCVN 7444-3:2004	11.180.10	
4537	TCVN 7444-4:2010	11.180.10	TCVN 7444-4:2004
4538	TCVN 7444-5:2004	11.180.10	
4539	TCVN 7444-6:2004	11.180.10	
4540	TCVN 7444-7:2005	11.180.10	
4541	TCVN 7444-8:2005	11.180.10	
4542	TCVN 7444-9:2005	11.180.10	
4543	TCVN 7444-10:2005	11.180.10	
4544	TCVN 7444-14:2010	11.180.10	TCVN 7444-14:2005
4545	TCVN 7444-15:2007	11.180.10	
4546	TCVN 7444-16:2007	13.220.40; 11.180.10	
4547	TCVN 7444-19:2007	11.180.10	
4548	TCVN 7444-21:2007	11.180.10; 33.100.01	
4549	TCVN 7444-22:2007	11.180.10	
4550	TCVN 7445-1:2004	91.100.10	
4551	TCVN 7445-2:2004	91.100.10	
4552	TCVN 7446-1:2004	77.080.20	
4553	TCVN 7446-2:2004	77.080.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4554	TCVN 7447-1:2010	91.140.50	TCVN 7447-1:2004
4555	TCVN 7447-4-41:2010	13.260; 91.140.50	TCVN 7447-4-41:2004
4556	TCVN 7447-4-42:2015	29.120.50; 91.140.50	TCVN 7447-4-42:2005
4557	TCVN 7447-4-43:2010	29.120.50; 91.140.50	TCVN 7447-4-43:2004
4558	TCVN 7447-4-44:2010	33.100.10; 33.100.20; 91.140.50	TCVN 7447-4-44:2004
4559	TCVN 7447-5-51:2010	91.140.50; 13.260	TCVN 7447-5-51:2004
4560	TCVN 7447-5-52:2010	91.140.50; 13.260	
4561	TCVN 7447-5-53:2005	29.130; 91.140.50	
4562	TCVN 7447-5-54:2015	29.020; 91.140.50	TCVN 7447-5-54:2005
4563	TCVN 7447-5-55:2015	91.140	TCVN 7447-5-55:2010
4564	TCVN 7447-5-56:2011	91.140	
4565	TCVN 7447-6:2011	91.140.50	
4566	TCVN 7447-7-701:2011	91.140.50; 29.020	
4567	TCVN 7447-7-710:2006	29.020; 91.140.50	
4568	TCVN 7447-7-712:2019	27.160;91.140. 50;29.020	TCVN 7447-7-712:2015
4569	TCVN 7447-7-714:2011	91.160.20; 91.140.50	
4570	TCVN 7447-7-715:2011	29.140.50; 91.140.50	
4571	TCVN 7447-7-717:2011	29.020; 91.140.50	
4572	TCVN 7447-7-729:2011	91.140.50	
4573	TCVN 7448:2004	43.140; 13.200	
4574	TCVN 7449:2004	43.140; 13.200	
4575	TCVN 7450:2004	43.140	
4576	TCVN 7451:2004	91.060.50	
4577	TCVN 7452-1:2021	91.060.50	TCVN 7452-1:2004
4578	TCVN 7452-2:2021	91.060.50	TCVN 7452-2:2004
4579	TCVN 7452-3:2021	91.060.50	TCVN 7452-3:2004
4580	TCVN 7452-4:2004	91.060.50	
4581	TCVN 7452-5:2004	91.060.50	
4582	TCVN 7452-6:2004	91.060.50	
4583	TCVN 7453:2004	01.040.81; 81.080	
4584	TCVN 7454:2012	01.080.20	TCVN 7454:2004 TCVN 7455:2004
4585	TCVN 7455:2013	81.040.20	
4586	TCVN 7456:2004	81.040.20	
4587	TCVN 7459:2005	71.100	
4588	TCVN 7460:2005	71.100	
4589	TCVN 7461:2005	43.040.80	
4590	TCVN 7462:2010	43.040.60	TCVN 7462-1:2005
4591	TCVN 7463:2005	43.080.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4592	TCVN 7464:2005	43.060.40	
4593	TCVN 7465:2005	43.040.01	
4594	TCVN 7466:2005	43.060.40	
4595	TCVN 7467:2005	43.040.01	
4596	TCVN 7468:2005	01.080.20; 13.280	
4597	TCVN 7469:2005	13.030.10; 13.280	
4598	TCVN 7471:2005	77.140	
4599	TCVN 7472:2018	25.160.40	TCVN 7472:2005
4600	TCVN 7473:2011	25.160.01	TCVN 7473:2005
4601	TCVN 7474:2005	25.160.40	
4602	TCVN 7475:2005	43.040.70	
4603	TCVN 7476:2005	43.040.70	
4604	TCVN 7477:2010	43.040.70	TCVN 7477:2005
4605	TCVN 7478:2005	43.020	
4606	TCVN 7479:2005	43.040.10	
4607	TCVN 7480:2005	43.040.10	
4608	TCVN 7482:2005	23.020.30	
4609	TCVN 7484:2005	81.080	
4610	TCVN 7485:2005	87.040	
4611	TCVN 7486:2005	75.080; 75.160.20	
4612	TCVN 7487:2005	75.160.20	
4613	TCVN 7488:2005	13.180	
4614	TCVN 7489:2005	13.180	
4615	TCVN 7490:2005	13.180	
4616	TCVN 7491:2005	13.180	
4617	TCVN 7492-1:2018	33.100.10	TCVN 7492-1:2010
4618	TCVN 7492-2:2018	33.100.10	TCVN 7492-2:2010
4619	TCVN 7493:2005	75.140	
4620	TCVN 7494:2005	91.100.50; 93.080.20	
4621	TCVN 7495:2005	91.100.50; 93.080.20	
4622	TCVN 7496:2005	91.100.50; 93.080.20	
4623	TCVN 7497:2005	91.100.50	
4624	TCVN 7498:2005	13.220.40; 75.080	
4625	TCVN 7499:2005	91.100.50; 93.080.20	
4626	TCVN 7500:2005	91.100.50; 93.080.20	
4627	TCVN 7501:2005	91.100.50	
4628	TCVN 7502:2005	91.100.50; 93.080.20	
4629	TCVN 7503:2005	75.140	
4630	TCVN 7504:2005	75.140	
4631	TCVN 7505:2005	81.040.20	
4632	TCVN 7506-1:2011	25.160.01	TCVN 7506-1:2005
4633	TCVN 7506-2:2011	25.160.01	TCVN 7506-2:2005
4634	TCVN 7506-3:2011	25.160.01	TCVN 7506-3:2005
4635	TCVN 7506-4:2011	25.160.01	TCVN 7506-4:2005
4636	TCVN 7506-5:2011	25.160.01	
4637	TCVN 7507:2016	25.160.40	TCVN 7507:2005

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4638	TCVN 7508-1:2016	25.160.40	TCVN 7508:2005
4639	TCVN 7508-2:2016	25.160.40	TCVN 7508:2005
4640	TCVN 7509:2005	67.020	
4641	TCVN 7510:2019	67.020	TCVN 7510:2005
4642	TCVN 7511:2010	65.020.20	TCVN 7511:2005
4643	TCVN 7512:2005	67.020	
4644	TCVN 7513:2005	67.020	
4645	TCVN 7514:2005	67.020	
4646	TCVN 7515:2005	65.020.20	
4647	TCVN 7516:2005	65.020.20	
4648	TCVN 7517:2005	65.020.20	
4649	TCVN 7519:2020	67.140.30	TCVN 7518:2005, TCVN 7519:2005, TCVN 7520:2005, TCVN 7522:2005
4650	TCVN 7521:2020	67.140.30	TCVN 7521:2005
4651	TCVN 7523:2014	67.080.01	TCVN 7523:2005
4652	TCVN 7524:2020	67.120.30	TCVN 7524:2006
4653	TCVN 7525:2006	67.120.30	
4654	TCVN 7526:2005	81.040.20	
4655	TCVN 7527:2005	81.040.20	
4656	TCVN 7528:2005	81.040.20	
4657	TCVN 7529:2005	81.040.20	
4658	TCVN 7530:2005	83.160.10	
4659	TCVN 7531-1:2005	01.040.83; 83.160.01	
4660	TCVN 7532:2005	83.160.10	
4661	TCVN 7533:2005	83.160.10	
4662	TCVN 7534:2005	59.140.30	
4663	TCVN 7535-1:2010	59.140.30	TCVN 7535:2005
4664	TCVN 7535-2:2010	59.140.30	TCVN 7535:2005
4665	TCVN 7535-3:2018	59.140.30	
4666	TCVN 7536:2005	59.140.30	
4667	TCVN 7537:2005	59.140.20	
4668	TCVN 7538-1:2006	13.080.05	
4669	TCVN 7538-2:2005	13.080.05	
4670	TCVN 7538-3:2005	13.080.05	
4671	TCVN 7538-4:2007	13.080.05	
4672	TCVN 7538-5:2007	13.080.05	
4673	TCVN 7538-6:2010	13.080.05	TCVN 5960:1995
4674	TCVN 7539:2005	35.040	
4675	TCVN 7540-1:2013	29.160.30	TCVN 7540-1:2005
4676	TCVN 7540-2:2013	29.160.30	TCVN 7540-2:2005
4677	TCVN 7541-2:2005	29.140	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4678	TCVN 7542-1:2005	25.220.50; 67.250; 97.040.60	
4679	TCVN 7542-2:2005	25.220.50; 67.250; 97.040.60	
4680	TCVN 7543:2005	25.220.50; 97.040.60	
4681	TCVN 7544:2005	61.060; 13.340.50	
4682	TCVN 7545:2005	61.060; 13.340.50	
4683	TCVN 7546:2005	13.340.20	
4684	TCVN 7547:2005	13.340.20	
4685	TCVN 7548:2005	01.080.20; 53.020.20	
4686	TCVN 7549-1:2005	53.020.20	
4687	TCVN 7549-3:2007	53.020.20	
4688	TCVN 7549-4:2007	53.020.20	
4689	TCVN 7550:2005	77.140.65; 91.140.90	
4690	TCVN 7551:2005	53.020.01	
4691	TCVN 7552-1:2005	55.180.10	
4692	TCVN 7553:2005	55.180.10	
4693	TCVN 7554:2005	55.180.10	
4694	TCVN 7555:2005	01.040.55; 55.180.10	
4695	TCVN 7556-1:2005	13.040.40	
4696	TCVN 7556-2:2005	13.040.40	
4697	TCVN 7556-3:2005	13.040.40	
4698	TCVN 7557-1:2005	13.040.40	
4699	TCVN 7557-2:2005	13.040.40	
4700	TCVN 7557-3:2005	13.040.40	
4701	TCVN 7558-1:2005	13.030.10; 25.180.01	
4702	TCVN 7558-2:2005	13.030.10; 25.180.01	
4703	TCVN 7559:2005	01.040.43;43.020	
4704	TCVN 7560:2005	35.240.60	
4705	TCVN 7561:2005	35.040	
4706	TCVN 7562:2005	35.040	
4707	TCVN 7563-1:2005	01.040.35;35.020	
4708	TCVN 7563-3:2008	01.040.35; 35.020	
4709	TCVN 7563-4:2005	01.040.35; 35.020	
4710	TCVN 7563-8:2005	01.040.35; 35.020	
4711	TCVN 7563-9:2008	01.040.35; 35.020	
4712	TCVN 7563-10:2008	01.040.35; 35.020	
4713	TCVN 7563-13:2009	01.040.35; 35.020	
4714	TCVN 7563-14:2009	01.040.35; 35.020	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4715	TCVN 7563-15: 2009	01.040.35; 35.060	
4716	TCVN 7563-16: 2009	01.040.35; 35.020	
4717	TCVN 7563-17: 2009	01.040.35; 35.240.30	
4718	TCVN 7563-18: 2009	01.040.35; 35.020	
4719	TCVN 7563-20: 2009	35.020; 01.040.35	
4720	TCVN 7563-24: 2013	01.040.35; 35.240.50	
4721	TCVN 7563-26: 2013	35.100.01; 01.040.35	
4722	TCVN 7563-27: 2013	35.240.20; 01.040.35	
4723	TCVN 7564:2007	03.120.20	
4724	TCVN 7565:2005	47.020.40	QPVN 26-83
4725	TCVN 7567:2006	75.160.30	
4726	TCVN 7568-1:2006	13.220.20	
4727	TCVN 7568-2:2013	13.220.20	
4728	TCVN 7568-3:2015	13.220.20	
4729	TCVN 7568-4:2013	13.220.20	
4730	TCVN 7568-5:2013	13.220.20	
4731	TCVN 7568-6:2013	13.220.20	
4732	TCVN 7568-7:2015	13.220.20	
4733	TCVN 7568-8:2015	13.220.20	
4734	TCVN 7568-9:2015	13.220.20	
4735	TCVN 7568-10:2015	13.220.20	
4736	TCVN 7568-11:2015	13.220.20	
4737	TCVN 7568-12:2015	13.220.20	
4738	TCVN 7568-13:2015	13.220.20	
4739	TCVN 7568-14:2015	13.220.20	
4740	TCVN 7568-15:2015	13.220.20	
4741	TCVN 7568-16:2016	13.220.20	
4742	TCVN 7568-17:2016	13.220.20	
4743	TCVN 7568-18:2016	13.220.20	
4744	TCVN 7568-19:2016	13.220.20	
4745	TCVN 7568-20:2016	13.220.20	
4746	TCVN 7568-21:2016	13.220.20	
4747	TCVN 7568-22:2016	13.220.20	
4748	TCVN 7568-23:2016	13.220.20	
4749	TCVN 7569:2022	91.100.10	TCVN 7569:2007

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4750	TCVN 7570:2006	91.100.30	TCVN 1771:1987; TCVN 1770:1986
4751	TCVN 7571-1:2019	77.140.70	TCVN 7571-1:2006, TCVN 7571-5:2006
4752	TCVN 7571-2:2019	77.140.70	TCVN 7571-2:2006, TCVN 7571-5:2006
4753	TCVN 7571-11:2019	77.140.70	TCVN 7571-11:2006
4754	TCVN 7571-15:2019	77.140.70	TCVN 7571-15:2006
4755	TCVN 7571-16:2017	77.140.70	TCVN 7571-16:2006
4756	TCVN 7571-21:2019	77.140.70	
4757	TCVN 7572-1:2006	91.100.30	TCVN 337:1986 và điều 2 của TCVN 1772:1987
4758	TCVN 7572-2:2006	91.100.30	TCVN 342:1986 và điều 3.6 của TCVN 1772:1987
4759	TCVN 7572-3:2006	91.100.30	TCVN 338:1986
4760	TCVN 7572-4:2006	91.100.30	TCVN 339:1986 và các điều 3.1, 3.2, 3.11 của TCVN 1772:1987
4761	TCVN 7572-5:2006	91.100.30	điều 3.1, 3.2, 3.11 của TCVN 1772:1987
4762	TCVN 7572-6:2006	91.100.30	TCVN 340:1986 và các điều 3.3, 3.5 của TCVN 1772:1987
4763	TCVN 7572-7:2006	91.100.30	TCVN 341:1986 và điều 3.10 của TCVN 1772:1987
4764	TCVN 7572-8:2006	91.100.30	TCVN 343:1986, TCVN 344:1986 và điều 3.7 của TCVN 1772:1987
4765	TCVN 7572-9:2006	91.100.30	TCVN 345:1986 và điều 3.18 của TCVN 1772:1987
4766	TCVN 7572-10:2006	91.100.30	điều 3.12, 3.14 của TCVN 1772:1987

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4767	TCVN 7572-11:2006	91.100.30	điều 3.13, 3.15 của TCVN 1772:1987
4768	TCVN 7572-12:2006	91.100.30	điều 3.16, 3.17 của TCVN 1772:1987
4769	TCVN 7572-13:2006	91.100.30	điều 3.8 của TCVN 1772:1987
4770	TCVN 7572-14:2006	91.100.30	
4771	TCVN 7572-15:2006	91.100.30	
4772	TCVN 7572-16:2006	91.100.30	TCVN 346:1986
4773	TCVN 7572-17:2006	91.100.30	điều 3.9 của TCVN 1772:1987
4774	TCVN 7572-18:2006	91.100.30	điều 3.19 của TCVN 1772:1987
4775	TCVN 7572-19:2006	91.100.30	điều 3.20 của TCVN 1772:1987
4776	TCVN 7572-20:2006	91.100.30	TCVN 4376:1986
4777	TCVN 7572-21:2018	91.100.30	
4778	TCVN 7572-22:2018	91.100.30	
4779	TCVN 7573:2006	77.140.50	TCVN 2363:1978
4780	TCVN 7574:2006	77.140.50	TCVN 2363:1978
4781	TCVN 7575-1:2007	91.100.01	
4782	TCVN 7575-2:2007	91.100.01	
4783	TCVN 7575-3:2007	91.100.01	
4784	TCVN 7576-1:2006	27.020	TCVN 4934:1989
4785	TCVN 7576-2:2006	27.020	TCVN 4935:1989
4786	TCVN 7576-3:2006	27.020	TCVN 4936:1989
4787	TCVN 7576-4:2013	27.020	
4788	TCVN 7576-5:2006	27.020	
4789	TCVN 7576-6:2010	27.020	TCVN 7576-6:2006
4790	TCVN 7576-7:2006	27.020	
4791	TCVN 7576-9:2010	27.020	TCVN 7576-9:2006
4792	TCVN 7576-11:2013	27.020	
4793	TCVN 7576-12:2013	27.020	
4794	TCVN 7577-2:2006	21.200	
4795	TCVN 7578-1:2017	21.200	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4796	TCVN 7578-2:2006	21.200	TCVN 4364:1986; TCVN 1067:1977
4797	TCVN 7578-3:2006	21.200	TCVN 4364:1986; TCVN 1067:1977
4798	TCVN 7578-5:2017	21.200	
4799	TCVN 7578-6:2007	21.200	
4800	TCVN 7579:2007	25.100.30	TCVN 3041:1979; TCVN 3040:1979
4801	TCVN 7580:2007	25.100.30	TCVN 3042:1979; TCVN 3044:1979
4802	TCVN 7581:2007	01.040.25; 25.100.30	
4803	TCVN 7582-1:2006	01.100.01	
4804	TCVN 7582-2:2006	01.100.01	
4805	TCVN 7582-3:2006	01.100.01	
4806	TCVN 7582-4:2006	01.100.01	
4807	TCVN 7583-1:2006	01.100.01	
4808	TCVN 7583-4:2015	01.100.01	
4809	TCVN 7584:2006	21.200	TCVN 2257:1977
4810	TCVN 7585:2006	21.200	TCVN 2258:1977
4811	TCVN 7586:2006	13.060.30	
4812	TCVN 7587:2007	01.140.30	
4813	TCVN 7588:2007	01.140.30	
4814	TCVN 7589-11:2007	17.220.20	TCVN 5411:1991
4815	TCVN 7589-21:2007	17.220.20	TCVN 6572:1999
4816	TCVN 7589-22:2007	17.220.20	TCVN 6571:1999
4817	TCVN 7590-1:2010	29.140.99	TCVN 7590-1:2006
4818	TCVN 7590-2-1:2007	29.140.99	
4819	TCVN 7590-2-3:2015	29.140.99	TCVN 7590-2-3:2007
4820	TCVN 7590-2-7:2013	29.140.99	
4821	TCVN 7590-2-8:2006	29.140.99	TCVN 6478:1999
4822	TCVN 7590-2-9:2007	29.140.99	
4823	TCVN 7590-2-10:2013	29.140.99	
4824	TCVN 7590-2-11:2013	29.140.99	
4825	TCVN 7590-2-12:2007	29.140.99	
4826	TCVN 7590-2-13:2013	29.140.99	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4827	TCVN 7591:2014	29.140.30	TCVN 7591:2006
4828	TCVN 7592:2006	29.140.20	TCVN 1777-76; TCVN 1551:1993; TCVN 2216:1993; TCVN 4436-87
4829	TCVN 7593:2006	13.080.30	
4830	TCVN 7594:2006	13.080.20	
4831	TCVN 7595-1:2007	67.060	
4832	TCVN 7595-2:2007	67.060	
4833	TCVN 7596:2007	67.060; 67.080.10	
4834	TCVN 7597:2018	67.200.10	TCVN 7597:2013
4835	TCVN 7599:2007	81.040.01	
4836	TCVN 7600:2010	33.100.10	TCVN 7600:2006
4837	TCVN 7601:2007	67.050	
4838	TCVN 7602:2007	67.050	
4839	TCVN 7603:2007	67.050	
4840	TCVN 7604:2007	67.050	
4841	TCVN 7605-2:2017	67.050	
4842	TCVN 7605-3:2017	67.050	
4843	TCVN 7605:2007	67.050	
4844	TCVN 7606:2007	67.050	
4845	TCVN 7607:2017	67.050	TCVN 7607:2007
4846	TCVN 7608:2007	67.050	
4847	TCVN 7609-1:2007	11.040.25	
4848	TCVN 7609-2:2007	11.040.25	
4849	TCVN 7609-3:2007	11.040.25	
4850	TCVN 7609-4:2007	11.040.25	
4851	TCVN 7609-5:2007	11.040.25	
4852	TCVN 7610-3:2007	11.040.20	
4853	TCVN 7611:2007	11.040.20	
4854	TCVN 7612:2007	11.040.20	
4855	TCVN 7613-1:2016	83.140.30; 75.200	
4856	TCVN 7613-2:2016	83.140.30; 75.200	
4857	TCVN 7613-3:2016	83.140.30; 75.200	
4858	TCVN 7613-4:2016	83.140.30; 75.200	
4859	TCVN 7613-5:2016	83.140.30; 75.200	
4860	TCVN 7613:2009	83.140.30; 75.200	TCVN 7613:2007
4861	TCVN 7614-1:2007	75.200; 83.140.30	
4862	TCVN 7614-2:2007	75.200; 83.140.30	
4863	TCVN 7614-3:2007	75.200; 83.140.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4864	TCVN 7614-4:2007	75.200; 83.140.30	
4865	TCVN 7615:2007	75.200; 83.140.30	
4866	TCVN 7616:2007	13.340.10; 13.340.40	
4867	TCVN 7617:2007	13.340.10	
4868	TCVN 7618:2007	13.340.10	
4869	TCVN 7619-1:2007	59.080.30	
4870	TCVN 7619-2:2007	59.080.30	
4871	TCVN 7620:2007	55.180.10	
4872	TCVN 7621:2007	55.180.10	
4873	TCVN 7622:2007	55.180.10	
4874	TCVN 7623:2007	55.180.10	
4875	TCVN 7624:2007	81.040.20	
4876	TCVN 7625:2007	81.040.20	
4877	TCVN 7626:2019	01.080.50;35.040	TCVN 7626:2008
4878	TCVN 7628-1:2007	91.140.90	
4879	TCVN 7628-2:2007	91.140.90	
4880	TCVN 7628-3:2007	91.140.90	
4881	TCVN 7628-5:2007	91.140.90	
4882	TCVN 7628-6:2007	91.140.90	
4883	TCVN 7630:2013	75.160.20	TCVN 7630:2007
4884	TCVN 7631:2007	85.060	TCVN 3228-1:2000
4885	TCVN 7632:2007	85.060	
4886	TCVN 7633:2007	13.110; 13.180	
4887	TCVN 7634:2007	13.110	
4888	TCVN 7635:2007	35.040	
4889	TCVN 7636:2007	81.080	
4890	TCVN 7637:2007	81.080	
4891	TCVN 7638:2007	81.080	
4892	TCVN 7639:2007	35.040	
4893	TCVN 7645:2007	01.040.25; 25.140.01	TCVN 160:86; TCVN 161:86; TCVN 162:86; TCVN 159:86
4894	TCVN 7646-1:2007	25.140.01	TCVN 1478:85
4895	TCVN 7646-2:2007	25.140.01	
4896	TCVN 7647:2016	83.060	TCVN 7647:2010
4897	TCVN 7648:2007	13.060.01	
4898	TCVN 7651:2007	13.340.50	TCVN 7204-5:2003; TCVN 7204-1:2002
4899	TCVN 7652:2007	13.340.50	TCVN 7204-6:2003; TCVN 7204-2:2002

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4900	TCVN 7653:2007	13.340.50	TCVN 7204-3:2002; TCVN 7204-7:2003	4935	TCVN 7675-18:2011	29.060.10	
4901	TCVN 7654:2007	13.340.50	TCVN 7204-8:2003; TCVN 7204-4:2002	4936	TCVN 7675-20:2015	29.060.10	
4902	TCVN 7655:2007	29.020	TCVN 3878-65; TCVN 182-65; TCVN 184-65; TCVN 183-65; TCVN 3724-82	4937	TCVN 7675-21:2017	29.060.10	
4903	TCVN 7656:2007	13.160; 65.060.01	TCVN 4060:85	4938	TCVN 7675-22:2017	29.060.10	
4904	TCVN 7657:2007	17.140.20; 65.060.01	TCVN 4060:85	4939	TCVN 7675-23:2015	29.060.10	
4905	TCVN 7658:2012	65.060.10; 65.060.80	TCVN 7658:2007	4940	TCVN 7675-26:2015	29.060.10	
4906	TCVN 7659:2007	65.060.20		4941	TCVN 7675-27:2008	29.060.10	TCVN 6338:1998
4907	TCVN 7660:2007	65.060.20		4942	TCVN 7675-28:2011	29.060.10	
4908	TCVN 7661:2007	65.060.20		4943	TCVN 7675-29:2011	29.060.10	
4909	TCVN 7662:2007	65.060.20		4944	TCVN 7675-35:2017	29.060.10	
4910	TCVN 7663:2007	13.040.50; 43.180		4945	TCVN 7675-36:2017	29.060.10	
4911	TCVN 7664:2007	25.220.40		4946	TCVN 7675-37:2017	29.060.10	
4912	TCVN 7665:2007	25.220.40		4947	TCVN 7675-38:2017	29.060.10	
4913	TCVN 7666:2007	65.020.20		4948	TCVN 7675-42:2015	29.060.10	
4914	TCVN 7667:2007	65.020.20		4949	TCVN 7675-46:2015	29.060.10	
4915	TCVN 7668:2007	65.020.20		4950	TCVN 7675-47:2015	29.060.10	
4916	TCVN 7669:2007	65.020.20		4951	TCVN 7675-51:2015	29.060.10	
4917	TCVN 7670:2007	29.140.30		4952	TCVN 7675-52:2017	29.060.10	
4918	TCVN 7671-1:2007	29.140.20		4953	TCVN 7675-55:2017	29.060.10	
4919	TCVN 7672:2014	29.140.30	TCVN 7672:2007	4954	TCVN 7675-57:2015	29.060.10	
4920	TCVN 7673:2007	29.140.30		4955	TCVN 7675-58:2015	29.060.10	
4921	TCVN 7674:2014	29.140.99; 29.140.30	TCVN 7674:2007	4956	TCVN 7675-59:2017	29.060.10	
4922	TCVN 7675-0-1:2017	29.060.10	TCVN 7675-0-1:2007	4957	TCVN 7676-2:2007	21.200; 17.160	
4923	TCVN 7675-0-2:2011	29.060.10		4958	TCVN 7677:2007	01.080.30; 21.200	
4924	TCVN 7675-0-3:2008	29.060.10	TCVN 5934:1995	4959	TCVN 7678:2007	25.080.99	
4925	TCVN 7675-1:2007	29.060.10		4960	TCVN 7679:2007	25.080.10	
4926	TCVN 7675-2:2007	29.060.10		4961	TCVN 7680:2007	29.120.30; 29.060.20	
4927	TCVN 7675-3:2007	29.060.10		4962	TCVN 7681-1:2013	25.040.20	
4928	TCVN 7675-4:2007	29.060.10		4963	TCVN 7681-2:2013	25.040.20	
4929	TCVN 7675-8:2007	29.060.10		4964	TCVN 7681-3:2013	25.040.20	
4930	TCVN 7675-12:2007	29.060.10		4965	TCVN 7681-4:2007	25.040.20	
4931	TCVN 7675-13:2017	29.060.10		4966	TCVN 7681-5:2013	25.040.20	
4932	TCVN 7675-15:2015	29.060.10		4967	TCVN 7681-6:2013	25.040.20	
4933	TCVN 7675-16:2011	29.060.10		4968	TCVN 7681-7:2007	25.040.20	
4934	TCVN 7675-17:2011	29.060.10		4969	TCVN 7681-8:2007	25.040.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
4970	TCVN 7682:2007	07.100.30	
4971	TCVN 7683-1:2007	25.080.20	TCVN 1996:1977 Phần kiểm độ chính xác
4972	TCVN 7683-2:2007	25.080.20	TCVN 1996:1977 Phần kiểm độ chính xác
4973	TCVN 7684:2007	29.140.30	
4974	TCVN 7685-1:2007	25.080.20	Một phần TCVN 1996:1977
4975	TCVN 7685-2:2007	25.080.20	Một phần TCVN 1996:1977
4976	TCVN 7686:2007	07.100.30	
4977	TCVN 7687-1:2013	25.080.20	TCVN 7687-2:2007
4978	TCVN 7687-2:2013	25.080.20	
4979	TCVN 7687-3:2013	25.080.20	
4980	TCVN 7688:2007	25.080.50	Một phần TCVN 1998:1977
4981	TCVN 7689:2007	25.080.50	TCVN 1998:1977 (phần kiểm độ chính xác)
4982	TCVN 7690:2005	83.140.99	
4983	TCVN 7691:2007	25.080.50	Một phần TCVN 1998:1977
4984	TCVN 7693:2007	21.200	
4985	TCVN 7694:2007	21.200	
4986	TCVN 7695-1:2007	21.200	
4987	TCVN 7695-2:2007	21.200	
4988	TCVN 7695-3:2007	21.200	
4989	TCVN 7696:2007	29.140.30	
4990	TCVN 7697-1:2007	17.220.20	TCVN 5928:1995; TCVN 3199-79
4991	TCVN 7697-2:2007	17.220.20	TCVN 6097:1996; TCVN 3199-79
4992	TCVN 7698-1:2007	23.040.10	
4993	TCVN 7698-2:2007	23.040.10	
4994	TCVN 7698-3:2007	23.040.40	
4995	TCVN 7699-1:2007	19.040	TCVN 4256:1986
4996	TCVN 7699-2-1:2007	19.040	TCVN 5198:1990
4997	TCVN 7699-2-2:2011	19.040	
4998	TCVN 7699-2-5:2011	19.040	
4999	TCVN 7699-2-6:2009	19.040	TCVN 5278:1990

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5000	TCVN 7699-2-7:2013	19.040	
5001	TCVN 7699-2-10:2007	19.040	TCVN 1661:1975
5002	TCVN 7699-2-11:2007	19.040	TCVN 4899:1989
5003	TCVN 7699-2-13:2007	19.040	TCVN 4901:1989
5004	TCVN 7699-2-14:2007	19.040	TCVN 5058:1990
5005	TCVN 7699-2-17:2013	19.040	
5006	TCVN 7699-2-18:2007	19.040	
5007	TCVN 7699-2-20:2014	19.040	
5008	TCVN 7699-2-21:2014	31.190; 19.040	
5009	TCVN 7699-2-27:2007	19.040	
5010	TCVN 7699-2-29:2007	19.040	TCVN 4903:1989
5011	TCVN 7699-2-30:2007	19.040	TCVN 5056:1990; TCVN 1612:1975
5012	TCVN 7699-2-31:2013	19.040	
5013	TCVN 7699-2-32:2007	19.040	TCVN 4902:1989
5014	TCVN 7699-2-33:2007	19.040	TCVN 5058:1990
5015	TCVN 7699-2-38:2007	19.040	TCVN 5056:1990
5016	TCVN 7699-2-39:2007	19.040	
5017	TCVN 7699-2-40:2007	19.040	
5018	TCVN 7699-2-41:2013	19.040	
5019	TCVN 7699-2-42:2014	19.040; 31.220.10	
5020	TCVN 7699-2-43:2014	19.040; 31.220.10	
5021	TCVN 7699-2-44:2007	19.040	
5022	TCVN 7699-2-45:2007	19.040	
5023	TCVN 7699-2-47:2007	19.040	
5024	TCVN 7699-2-52:2007	19.040	TCVN 4889:1989
5025	TCVN 7699-2-53:2013	19.040	
5026	TCVN 7699-2-54:2014	31.020; 19.040	
5027	TCVN 7699-2-55:2013	19.040	
5028	TCVN 7699-2-57:2013	19.040	TCXDVN 392:2007
5029	TCVN 7699-2-58:2014	31.190; 19.040	
5030	TCVN 7699-2-59:2013	19.040	
5031	TCVN 7699-2-60:2013	19.040	
5032	TCVN 7699-2-61:2013	19.040	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5033	TCVN 7699-2-64:2013	19.040	
5034	TCVN 7699-2-65:2013	19.040	
5035	TCVN 7699-2-66:2007	19.040	TCVN 1611:1975
5036	TCVN 7699-2-67:2013	19.040	
5037	TCVN 7699-2-68:2007	19.040	TCVN 4257:1986
5038	TCVN 7699-2-70:2013	19.040	
5039	TCVN 7699-2-74:2013	19.040	
5040	TCVN 7699-2-75:2011	19.040	
5041	TCVN 7699-2-78:2007	19.040; 29.020	TCVN 4900:1989
5042	TCVN 7699-2-80:2013	19.040; 29.020	
5043	TCVN 7699-2-81:2013	19.040	
5044	TCVN 7699-2-82:2014	19.040	
5045	TCVN 7699-2-83:2014	31.190; 19.040	
5046	TCVN 7699-3-5:2014	29.020; 19.040	
5047	TCVN 7699-3-6:2014	19.040; 29.020	
5048	TCVN 7699-3-7:2014	29.020; 19.040	
5049	TCVN 7699-3-8:2014	29.020; 19.040	
5050	TCVN 7700-1:2007	07.100.30	
5051	TCVN 7700-2:2007	07.100.30	
5052	TCVN 7701-1:2011	21.040.30	
5053	TCVN 7701-2:2007	21.040.30	
5054	TCVN 7702:2007	23.040.10	
5055	TCVN 7703-1:2007	23.040.10	
5056	TCVN 7703-2:2007	23.040.10	
5057	TCVN 7705:2007	23.040.40	
5058	TCVN 7706:2007	81.080	
5059	TCVN 7707:2007	81.080	
5060	TCVN 7708:2007	81.080	
5061	TCVN 7709:2007	81.080	
5062	TCVN 7710:2007	81.080	
5063	TCVN 7711:2013	91.100.10	TCVN 7711:2007
5064	TCVN 7712:2013	91.100.10	TCVN 7712:2007
5065	TCVN 7713:2007	91.100.10	
5066	TCVN 7714:2007	67.060	
5067	TCVN 7715-1:2007	07.100.30	
5068	TCVN 7715-2:2007	07.100.30	
5069	TCVN 7715-3:2013	07.100.30	
5070	TCVN 7716:2011	75.160.20	TCVN 7716:2007

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5071	TCVN 7717:2007	75.160.20	
5072	TCVN 7722-1:2017	29.140.40	TCVN 7722-1:2009
5073	TCVN 7722-2-1:2013	29.140.40	
5074	TCVN 7722-2-2:2007	29.140.50	TCVN 4906:1989
5075	TCVN 7722-2-3:2019	29.140.40; 93.080.30	TCVN 7722-2-3:2007
5076	TCVN 7722-2-4:2013	29.140.40	
5077	TCVN 7722-2-5:2007	29.140.40	TCVN 4907:1989
5078	TCVN 7722-2-6:2009	29.140.40	TCVN 4908:1989
5079	TCVN 7722-2-7:2013	29.140.40	
5080	TCVN 7722-2-8:2013	29.140.40	
5081	TCVN 7722-2-12:2013	29.140.40	
5082	TCVN 7722-2-13:2013	29.140.40	
5083	TCVN 7722-2-20:2013	29.140.40	
5084	TCVN 7722-2-22:2013	29.140.40	
5085	TCVN 7722-2-24:2013	29.140.40	
5086	TCVN 7723-1:2015	13.060.50	
5087	TCVN 7723-2:2015	13.060.50	TCVN 7723:2007
5088	TCVN 7724:2007	3.060.50	
5089	TCVN 7725:2007	13.040.20	
5090	TCVN 7726:2007	13.040.20	
5091	TCVN 7727:2007	13.080.10	
5092	TCVN 7728:2011	67.100.10	TCVN 7728:2007
5093	TCVN 7729:2007	67.100.10	
5094	TCVN 7730:2007	67.100.10	
5095	TCVN 7731:2008	67.050	
5096	TCVN 7732:2007	13.060.30	
5097	TCVN 7733:2007	13.060.30	
5098	TCVN 7734:2007	13.040.30	
5099	TCVN 7735:2007	13.040.30	
5100	TCVN 7736:2007	81.040.20	
5101	TCVN 7737:2007	81.040.20	
5102	TCVN 7738:2007	81.040.01	
5103	TCVN 7739-1:2007	81.040.01	
5104	TCVN 7739-2:2007	81.040.01	
5105	TCVN 7739-3:2007	81.040.01	
5106	TCVN 7739-4:2007	81.040.01	
5107	TCVN 7739-5:2007	81.040.01	
5108	TCVN 7739-6:2007	81.040.01	
5109	TCVN 7740-1:2007	11.100.20	
5110	TCVN 7740-2:2007	11.100.20	
5111	TCVN 7741-1:2007	11.040.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5112	TCVN 7741-2:2007	11.040.10	
5113	TCVN 7741-3:2007	11.040.10	
5114	TCVN 7741-4:2010	11.040.10	
5115	TCVN 7742:2007	11.040.10	
5116	TCVN 7743:2007	91.140.70; 01.040.91	
5117	TCVN 7744:2013	91.100.40	TCVN 7744:2007
5118	TCVN 7746:2017	67.050	TCVN 7746:2007
5119	TCVN 7747:2007	67.050	
5120	TCVN 7748:2007	67.050	
5121	TCVN 7749:2007	67.050	
5122	TCVN 7750:2007	79.060.20; 01.040.79	
5123	TCVN 7751:2007	01.040.79; 79.060.20	
5124	TCVN 7752:2017	01.040.79; 79.060.10	TCVN 7752:2007
5125	TCVN 7753:2007	79.060.20	
5126	TCVN 7755:2007	79.060.10	
5127	TCVN 7757:2007	75.160.20	
5128	TCVN 7758:2007	75.160.20	
5129	TCVN 7759:2008	75.160.20	
5130	TCVN 7760:2020	75.100	TCVN 7760:2013
5131	TCVN 7761-1:2013	53.020.20	TCVN 7761-1:2007
5132	TCVN 7761-2:2017	53.020.20	TCVN 7761-2:2007
5133	TCVN 7761-3:2013	53.020.20	TCVN 7761-3:2007
5134	TCVN 7761-4:2007	53.020.20	
5135	TCVN 7761-5:2007	53.020.20	
5136	TCVN 7762:2007	23.020.30	
5137	TCVN 7763:2007	23.020.30; 75.200	
5138	TCVN 7764-1:2007	71.040.30	TCVN 3733-82; TCVN 2322-78; TCVN 2319-78; TCVN 2320-78; TCVN 2314-78; TCVN 3732-82; TCVN 2310-78; TCVN 3778-82; TCVN 2312-78; TCVN 2313-78; TCVN 2311-78

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5139	TCVN 7764-2:2007	71.040.30	TCVN 2718-78; TCVN 2297-78; TCVN 3290-80; TCVN 3289-80; TCVN 2611-78; TCVN 2841-79; TCVN 3766-82; TCVN 2222-78; TCVN 2298-78
5140	TCVN 7764-3:2007	71.040.30	TCVN 2842-79; TCVN 3739-82; TCVN 4322-86; TCVN 4294-86; TCVN 2221-78; TCVN 3291-80; TCVN 4066-85; TCVN 4321-86
5141	TCVN 7765:2007	67.080.01	
5142	TCVN 7766:2007	67.080.01	
5143	TCVN 7767:2007	67.080.01	
5144	TCVN 7768-1:2007	67.080.01	
5145	TCVN 7768-2:2007	67.080.01	
5146	TCVN 7769:2007	67.080.01	
5147	TCVN 7770:2007	67.080.01	
5148	TCVN 7771:2007	67.080.01	
5149	TCVN 7772:2007	43.020	
5150	TCVN 7773-1:2007	01.040.43; 43.060.20; 43.060.30; 43.060.40	
5151	TCVN 7773-2:2007	01.040.43; 43.060.20; 43.060.30; 43.060.40	
5152	TCVN 7774:2007	67.100.10	
5153	TCVN 7775:2008	03.120.20	
5154	TCVN 7776:2008	03.120.20	
5155	TCVN 7778:2008	03.120.20	
5156	TCVN 7780:2008	03.120.20	
5157	TCVN 7781:2008	03.120.30; 03.120.10	
5158	TCVN 7785:2007	67.100.10	
5159	TCVN 7786:2007	67.100.10	
5160	TCVN 7787:2007	67.100.10	
5161	TCVN 7788:2007	67.050	
5162	TCVN 7789-1:2007	35.040	
5163	TCVN 7789-2:2007	35.040	
5164	TCVN 7789-3:2007	35.040	
5165	TCVN 7789-4:2007	35.040	
5166	TCVN 7789-5:2007	35.040	
5167	TCVN 7789-6:2007	35.040	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5168	TCVN 7790-1:2007	03.120.30	
5169	TCVN 7790-2:2015	03.120.30	
5170	TCVN 7790-3:2008	03.120.30	
5171	TCVN 7790-4:2008	03.120.30	
5172	TCVN 7790-5:2008	03.120.30	
5173	TCVN 7790-10:2008	03.120.30	
5174	TCVN 7791:2007	43.180	
5175	TCVN 7792:2015	43.060.01	TCVN 7792:2007
5176	TCVN 7793:2007	73.060.10	
5177	TCVN 7794:2007	73.060.10	
5178	TCVN 7795:2021	91.040.20	TCVN 7795:2009
5179	TCVN 7796:2009	91.040.10	
5180	TCVN 7797:2009	91.040.10	
5181	TCVN 7798:2014	91.040.20	TCVN 7798:2009
5182	TCVN 7799:2017	91.040.20	TCVN 7799:2009
5183	TCVN 7800:2017	91.040.20	TCVN 7800:2009
5184	TCVN 7802-1:2007	13.340.60	
5185	TCVN 7802-2:2007	13.340.60	
5186	TCVN 7802-3:2007	13.340.60	
5187	TCVN 7802-4:2008	13.340.60	
5188	TCVN 7802-5:2008	13.340.60	
5189	TCVN 7802-6:2008	13.340.60	
5190	TCVN 7803:2007	73.060.10	
5191	TCVN 7804:2007	67.080.01	
5192	TCVN 7805:2007	67.080.01	
5193	TCVN 7806:2007	67.080.01	
5194	TCVN 7807:2013	67.080.01	
5195	TCVN 7808:2007	67.220.10	
5196	TCVN 7809:2007	67.220.10	
5197	TCVN 7810:2007	67.080.01	
5198	TCVN 7811-1:2007	67.080.01	
5199	TCVN 7811-3:2007	67.080.01	
5200	TCVN 7812-1:2007	67.080.01	
5201	TCVN 7812-2:2007	67.080.01	
5202	TCVN 7813:2007	67.080.20	
5203	TCVN 7814:2007	67.080.20	
5204	TCVN 7815:2007	73.060.10	
5205	TCVN 7816:2007	35.040	
5206	TCVN 7817-1:2007	35.040	
5207	TCVN 7817-2:2010	35.040	
5208	TCVN 7817-3:2007	35.040	
5209	TCVN 7817-4:2010	35.040	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5210	TCVN 7817-5:2020	35.030	
5211	TCVN 7818-1:2007	35.040	
5212	TCVN 7818-2:2007	35.040	
5213	TCVN 7818-3:2010	35.040	
5214	TCVN 7819:2007	35.040	
5215	TCVN 7820-1:2007	35.040	
5216	TCVN 7820-2:2007	35.040	
5217	TCVN 7821:2007	55.180.10	
5218	TCVN 7822:2007	55.180.10	
5219	TCVN 7823-1:2007	55.180.10	
5220	TCVN 7824:2007	55.180.10	
5221	TCVN 7825:2019	01.080.50;35.040	TCVN 7825:2007
5222	TCVN 7826:2015	23.120	TCVN 7826:2007
5223	TCVN 7827:2015	23.120	TCVN 7827:2007
5224	TCVN 7828:2016	97.040.30	TCVN 7828:2013
5225	TCVN 7829:2016	97.040.30	TCVN 7829:2013
5226	TCVN 7830:2015	23.120	TCVN 7830:2012
5227	TCVN 7832:2007	75.200; 23.020.30	
5228	TCVN 7833-1:2007	25.080.50	Một phần của TCVN 1998:1977
5229	TCVN 7834:2007	59.080.30	TCVN 1751:1986
5230	TCVN 7835-A01:2011	59.080.01	TCVN 4536:2002
5231	TCVN 7835-A04:2014	59.080.01	
5232	TCVN 7835-B02:2007	59.080.01	TCVN 5010:1989
5233	TCVN 7835-B05:2013	59.080.01	
5234	TCVN 7835-C07:2014	59.080.01	
5235	TCVN 7835-C10:2007	59.080.01	TCVN 4537-1:2002; TCVN 4537-2:2002; TCVN 4537-4:2002; TCVN 4537-5:2002; TCVN 4537-3:2002
5236	TCVN 7835-D01:2011	59.080.01	TCVN 5232:2002
5237	TCVN 7835-D02:2013	59.080.01	
5238	TCVN 7835-E01:2011	59.080.01	TCVN 5074:2002
5239	TCVN 7835-E03:2011	59.080.01	TCVN 5234:2002
5240	TCVN 7835-E04:2010	59.080.01	TCVN 5235:2002

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5241	TCVN 7835-E07:2013	59.080.01	
5242	TCVN 7835-E08:2013	59.080.01	
5243	TCVN 7835-E09:2013	59.080.01	
5244	TCVN 7835-E10:2013	59.080.01	
5245	TCVN 7835-E11:2013	59.080.01	
5246	TCVN 7835-E13:2014	59.080.01	
5247	TCVN 7835-E14:2014	59.080.01	
5248	TCVN 7835-F01:2007	59.080.01	TCVN 4185-86
5249	TCVN 7835-F02:2010	59.080.01	TCVN 7835-F02:2007
5250	TCVN 7835-F03:2007	59.080.01	TCVN 4185-86
5251	TCVN 7835-F04:2007	59.080.01	TCVN 4185-86
5252	TCVN 7835-F05:2007	59.080.01	TCVN 4185-86
5253	TCVN 7835-F06:2007	59.080.01	TCVN 4185-86
5254	TCVN 7835-F07:2007	59.080.01	TCVN 4185-86
5255	TCVN 7835-F08:2007	59.080.01	TCVN 4185-86
5256	TCVN 7835-F09:2010	59.080.01	TCVN 7835-F09:2007
5257	TCVN 7835-F10:2007	59.080.01	TCVN 4185-86
5258	TCVN 7835-G04:2013	59.080.01	
5259	TCVN 7835-X01:2014	59.080.01	
5260	TCVN 7835-X02:2014	59.080.01	
5261	TCVN 7835-X04:2014	59.080.01	
5262	TCVN 7835-X05:2016	59.080.01	
5263	TCVN 7835-X06:2014	59.080.01	
5264	TCVN 7835-X07:2014	59.080.01	
5265	TCVN 7835-X08:2014	59.080.01	
5266	TCVN 7835-X09:2013	59.080.01	
5267	TCVN 7835-X11:2007	59.080.01	TCVN 5011:1989
5268	TCVN 7835-X13:2014	59.080.01	
5269	TCVN 7835-X14:2014	59.080.01	
5270	TCVN 7835-X16:2018	59.080.01	
5271	TCVN 7835-X18:2013	59.080.01	
5272	TCVN 7835-Z01:2014	59.080.01	
5273	TCVN 7835-Z02:2014	59.080.01	
5274	TCVN 7835-Z03:2016	59.080.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5275	TCVN 7835-Z04:2016	59.080.01	
5276	TCVN 7835-Z07:2016	59.080.01	
5277	TCVN 7835-Z08:2016	59.080.01	
5278	TCVN 7835-Z09:2018	59.080.01	
5279	TCVN 7836:2007	59.060.01	TCVN 5786:1994
5280	TCVN 7837-1:2007	59.080.40	TCVN 5827:1994
5281	TCVN 7837-2:2007	59.080.40	TCVN 5827:1994
5282	TCVN 7837-3:2007	59.080.40	TCVN 5827:1994
5283	TCVN 7838-1:2007	59.080.40; 97.140	
5284	TCVN 7838-2:2007	59.080.40; 97.140	
5285	TCVN 7838-3:2007	59.080.40; 97.140	
5286	TCVN 7839-1:2007	17.140.01	
5287	TCVN 7839-2:2007	17.140.01	
5288	TCVN 7840:2007	13.280	
5289	TCVN 7841:2012	65.060.35	TCVN 7841:2007
5290	TCVN 7847-1:2008	67.060	
5291	TCVN 7847-2:2008	67.060	
5292	TCVN 7847-3:2008	67.060	
5293	TCVN 7848-1:2015	67.060	TCVN 7848-1:2008
5294	TCVN 7848-2:2015	67.060	TCVN 7848-2:2008
5295	TCVN 7848-3:2008	67.060	
5296	TCVN 7849:2008	07.100.30; 67.100.10	
5297	TCVN 7850:2018	07.100.30; 67.100.01	TCVN 7850:2008
5298	TCVN 7851:2008	67.100.10	
5299	TCVN 7852:2008	07.100.30; 67.050	
5300	TCVN 7853:2008	67.050	
5301	TCVN 7854:2007	25.140.30	
5302	TCVN 7855:2007	25.140.30	
5303	TCVN 7856:2007	67.080.10	
5304	TCVN 7857-1:2008	67.060	
5305	TCVN 7857-2:2008	67.060	TCVN 5089-90
5306	TCVN 7857-3:2008	67.060	TCVN 5581-91
5307	TCVN 7858:2018	77.140.50	TCVN 7858:2008
5308	TCVN 7859:2008	77.140.50	
5309	TCVN 7860:2008	77.140.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5310	TCVN 7861-1:2008	01.040.27; 27.020	TCVN 1778:1976 (các Điều 1.3; 1.6; 1.7; 1.9; 1.11; 1.12; 1.14; 1.16; 1.17; 1.18; 1.19; 1.20; 1.24; 1.29; 1.30; 1.31; 1.34; 1.35; 1.36; 1.44; 1.46; 1.50; 1.52; 1.53; 1.54; 1.58; 1.62; 1.63; 4.6; 4.7; 8.2; 8.3)
5311	TCVN 7861-2:2008	01.040.27; 27.020	
5312	TCVN 7862-1:2008	29.160	TCVN 327:1969; TCVN 3621:1981
5313	TCVN 7862-2:2008	29.160	TCVN 3621:1981; TCVN 327:1969
5314	TCVN 7863:2008	29.140.30	
5315	TCVN 7864:2013	75.160.20	TCVN 7864:2008
5316	TCVN 7865:2008	75.080	
5317	TCVN 7866:2019	75.100	TCVN 7866:2008
5318	TCVN 7867:2008	75.160.20	
5319	TCVN 7868:2008	67.200.10	
5320	TCVN 7869:2008	67.200.10	
5321	TCVN 7870-1:2010	01.060	TCVN 7783:2008; TCVN 6398-0:1998
5322	TCVN 7870-2:2020	01.060	TCVN 7870-2:2010
5323	TCVN 7870-3:2020	01.060	TCVN 7870-3:2007
5324	TCVN 7870-4:2020	01.060	TCVN 7870-4:2007
5325	TCVN 7870-5:2020	01.060	TCVN 7870-5:2007
5326	TCVN 7870-6:2010	01.060	TCVN 6398-5:1999
5327	TCVN 7870-7:2020	01.060	TCVN 7870-7:2009
5328	TCVN 7870-8:2007	01.060	TCVN 6398-7:1999
5329	TCVN 7870-9:2020	01.060	TCVN 7870-9:2010
5330	TCVN 7870-10:2020	01.060	TCVN 7870-10:2010
5331	TCVN 7870-11:2020	01.060	TCVN 7870-11:2009
5332	TCVN 7870-12:2020	01.060	TCVN 7870-12:2010
5333	TCVN 7870-13:2010	01.060	
5334	TCVN 7870-14:2010	01.060	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5335	TCVN 7871-1:2008	67.060	
5336	TCVN 7871-2:2008	67.060	
5337	TCVN 7871-3:2008	67.060	
5338	TCVN 7871-4:2008	67.060	
5339	TCVN 7872:2008	13.060.50	
5340	TCVN 7873:2008	13.060.60; 13.060.50	
5341	TCVN 7874:2008	13.060.50	
5342	TCVN 7875:2008	13.060.50; 13.060.60	
5343	TCVN 7876:2008	13.060.50	
5344	TCVN 7877:2008	13.060.50	TCVN 5991:1995; TCVN 5989:1995; TCVN 5990:1995
5345	TCVN 7878-1:2018	13.140	TCVN 7878-1:2008
5346	TCVN 7878-2:2018	13.140	TCVN 7878-2:2010
5347	TCVN 7879:2008	67.060	TCVN 6347:1998; TCVN 6345:1998; TCVN 6348:1998; TCVN 6346:1998; TCVN 5777:2004
5348	TCVN 7880:2016	43.020; 13.140	TCVN 7880:2008
5349	TCVN 7881:2018	17.140.30; 43.140	TCVN 7881:2008
5350	TCVN 7882:2018	13.140; 43.140	TCVN 7882:2008
5351	TCVN 7883-8:2008	29.120.70	TCVN 4159:1985
5352	TCVN 7884:2008	13.220.10	
5353	TCVN 7885-1:2008	01.040.13; 13.280	
5354	TCVN 7886:2009	67.160.10	
5355	TCVN 7887:2018	01.080.10; 93.080.30	TCVN 7887:2008
5356	TCVN 7888:2014	91.100.30	TCVN 7888:2008
5357	TCVN 7889:2008	13.040.30; 13.040.20	
5358	TCVN 7890:2008	81.080; 91.100.01	
5359	TCVN 7891:2008	91.100.01; 81.080	
5360	TCVN 7892:2008	87.060.30	
5361	TCVN 7893:2008	71.080.01	
5362	TCVN 7894:2008	67.200.10	
5363	TCVN 7895:2008	67.200.10	
5364	TCVN 7896:2015	29.140.30	TCVN 7896:2008
5365	TCVN 7897:2013	29.140.30	TCVN 7897:2008
5366	TCVN 7898:2018	97.170	TCVN 7898:2009

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5367	TCVN 7899-1:2008	83.180; 91.100.23	
5368	TCVN 7899-2:2008	83.180; 91.100.23	
5369	TCVN 7899-3:2008	91.100.10; 91.100.23	
5370	TCVN 7899-4:2008	91.100.10; 91.100.23	
5371	TCVN 7900:2008	07.100.30	
5372	TCVN 7901:2008	07.100.30	
5373	TCVN 7902:2008	07.100.30	
5374	TCVN 7903:2008	07.100.30	
5375	TCVN 7904:2008	07.100.30	
5376	TCVN 7905-1:2008	07.100.30	
5377	TCVN 7905-2:2008	07.100.30	
5378	TCVN 7906:2008	07.100.30	
5379	TCVN 7907:2013	07.100.30; 67.100.10	TCVN 7907:2008
5380	TCVN 7908:2008	81.040.01	
5381	TCVN 7909-1-1:2008	33.100	
5382	TCVN 7909-1-2:2016	33.100.99	TCVN 7909-1-2:2008
5383	TCVN 7909-1-5:2008	33.100.20	
5384	TCVN 7909-2-2:2008	33.100.01	
5385	TCVN 7909-2-4:2008	33.100.10; 33.100.20	
5386	TCVN 7909-2-6:2008	33.100	
5387	TCVN 7909-3-2:2020	33.100.10	
5388	TCVN 7909-3-3:2020	33.100.10	
5389	TCVN 7909-3-6:2020	33.100.10	
5390	TCVN 7909-3-7:2020	33.100.10	
5391	TCVN 7909-3-11:2020	33.100.10	
5392	TCVN 7909-3-12:2020	33.100.10	
5393	TCVN 7909-4-2:2015	33.100.20	TCVN 8241-4-2:2009
5394	TCVN 7909-4-3:2015	33.100.20	TCVN 8241-4-3:2009
5395	TCVN 7909-4-6:2015	33.100.20	TCVN 8241-4-6:2009
5396	TCVN 7909-4-8:2015	33.100.20	TCVN 8241-4-8:2009
5397	TCVN 7909-6-1:2019	33.100.20	
5398	TCVN 7910:2017	17.240	TCVN 7910:2008
5399	TCVN 7911:2017	17.240	TCVN 7911:2008
5400	TCVN 7912:2008	17.240	
5401	TCVN 7913:2008	17.240	
5402	TCVN 7914:2008	17.240	
5403	TCVN 7915-1:2009	13.240	TCVN 6339:1998
5404	TCVN 7915-2:2009	13.240	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5405	TCVN 7915-3:2009	13.240	TCVN 6340:1998
5406	TCVN 7915-4:2009	13.240	
5407	TCVN 7915-5:2009	13.240	
5408	TCVN 7915-6:2009	13.240	
5409	TCVN 7915-7:2009	13.240	
5410	TCVN 7916-1:2008	29.220.20; 43.040.10	TCVN 5177:1990
5411	TCVN 7916-2:2008	43.040.10; 29.220.20	TCVN 4471:1987; TCVN 4471:1987
5412	TCVN 7917-1:2008	29.060.10	
5413	TCVN 7917-2:2008	29.060.10	
5414	TCVN 7917-3:2008	29.060.10	
5415	TCVN 7917-4:2008	29.060.10	
5416	TCVN 7917-5:2008	29.060.10	
5417	TCVN 7917-6:2008	29.060.10	
5418	TCVN 7918:2008	17.220.99; 29.035.01	TCVN 3233:1979; TCVN 3664:1981
5419	TCVN 7919-1:2013	29.035.01; 17.220.99	
5420	TCVN 7919-2:2008	17.220.99; 29.035.01	
5421	TCVN 7919-3:2013	17.220.99; 19.020	
5422	TCVN 7920-1:2008	29.035.10	
5423	TCVN 7920-2:2008	29.035.10; 17.220.99	
5424	TCVN 7921-1:2008	19.040	TCVN 1443:1982
5425	TCVN 7921-2-1:2008	19.040	
5426	TCVN 7921-2-2:2009	19.040	
5427	TCVN 7921-2-3:2009	19.040	
5428	TCVN 7921-2-4:2009	19.040	
5429	TCVN 7921-2-5:2009	19.040	
5430	TCVN 7921-2-6:2014	19.040	
5431	TCVN 7921-2-8:2014	19.040	
5432	TCVN 7921-2-9:2015	19.040	
5433	TCVN 7921-3-0:2008	19.040	
5434	TCVN 7921-3-1:2008	19.040	
5435	TCVN 7921-3-2:2008	19.040	
5436	TCVN 7921-3-3:2014	19.040	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5437	TCVN 7921-3-4:2014	19.040	
5438	TCVN 7921-3-5:2014	19.040	
5439	TCVN 7921-3-6:2014	19.040	
5440	TCVN 7921-3-7:2014	19.040	
5441	TCVN 7921-3-9:2014	19.040	
5442	TCVN 7921-4-0:2013	19.040	
5443	TCVN 7921-4-1:2013	19.040	
5444	TCVN 7921-4-2:2013	19.040	
5445	TCVN 7921-4-3:2013	19.040	
5446	TCVN 7921-4-4:2013	19.040	
5447	TCVN 7921-4-5:2013	19.040	
5448	TCVN 7921-4-6:2013	19.040	
5449	TCVN 7921-4-7:2013	19.040	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
			TCVN 1632:1975; TCVN 1628:1987; TCVN 185:1986; TCVN 1617:1987; TCVN 1614:1987; TCVN 1619:1987; TCVN 1624:1975; TCVN 1635:1987; TCVN 1630:1975; TCVN 1633:1975; TCVN 1626:1987; TCVN 1634:1975; TCVN 1618:1975; TCVN 1622:1987; TCVN 1623:1987; TCVN 1629:1975; TCVN 1625:1987; TCVN 1637:1975; TCVN 1616:1987; TCVN 1621:1975; TCVN 1613:1975; TCVN 1627:1987; TCVN 1636:1987; TCVN 1620:1975; TCVN 1638:1975; TCVN 1631:1975; TCVN 1639:1975
5450	TCVN 7922:2008	01.080.10	
5451	TCVN 7923:2008	67.050	
5452	TCVN 7924-1:2019	07.100.30	TCVN 7924-1:2008
5453	TCVN 7924-2:2008	07.100.30	
5454	TCVN 7924-3:2017	07.100.30	TCVN 7924-3:2008
5455	TCVN 7925:2018	07.100.30	TCVN 7925:2008
5456	TCVN 7926:2008	67.050	
5457	TCVN 7927:2008	67.050	
5458	TCVN 7928:2008	67.050	
5459	TCVN 7929:2008	67.050	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5460	TCVN 7930:2008	67.050; 67.060; 67.080.10	
5461	TCVN 7931:2008	67.080	
5462	TCVN 7932:2009	67.100.10	TCVN 5779:1994
5463	TCVN 7933:2009	67.100.01	TCVN 5779:1994
5464	TCVN 7934:2009	7.140.15; 91.080.40	
5465	TCVN 7935:2009	91.080.40; 77.140.15	
5466	TCVN 7936:2009	77.140.15; 25.220.99; 91.080.40	
5467	TCVN 7937- 1:2013	77.140.15	TCVN 7937- 1:2009
5468	TCVN 7937- 2:2013	77.140.15	TCVN 7937- 2:2009
5469	TCVN 7937- 3:2013	77.140.15	TCVN 7937- 3:2009
5470	TCVN 7938:2009	77.140.15; 91.080.40	
5471	TCVN 7939:2008	13.060.50	
5472	TCVN 7940:2008	13.060.45	
5473	TCVN 7941:2008	13.280	
5474	TCVN 7942- 1:2008	17.240	
5475	TCVN 7942- 2:2008	17.240	
5476	TCVN 7943:2008	19.100	
5477	TCVN 7944:2008	13.280	
5478	TCVN 7945- 1:2008	71.040.10; 13.280	
5479	TCVN 7945- 2:2008	13.280; 71.040.10	
5480	TCVN 7946:2008	67.080.10	TCVN 1549:1994; TCVN 4041:1985; TCVN 1682:1994; TCVN 4042:1985; TCVN 4043:1985
5481	TCVN 7947:2008	91.100.10	
5482	TCVN 7948:2008	91.100.01; 81.080	
5483	TCVN 7949- 1:2008	81.080; 91.100.01	
5484	TCVN 7949- 2:2008	91.100.01; 81.080	
5485	TCVN 7950:2008	81.080; 91.100.01	
5486	TCVN 7951:2008	91.100.50	
5487	TCVN 7952- 1:2008	91.100.50	
5488	TCVN 7952- 2:2008	91.100.50	
5489	TCVN 7952- 3:2008	91.100.50	
5490	TCVN 7952- 4:2008	91.100.50	
5491	TCVN 7952- 5:2008	91.100.50	
5492	TCVN 7952- 6:2008	91.100.50	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5493	TCVN 7952- 7:2008	91.100.50	
5494	TCVN 7952- 8:2008	91.100.50	
5495	TCVN 7952- 9:2008	91.100.50	
5496	TCVN 7952- 10:2008	91.100.50	
5497	TCVN 7952- 11:2008	91.100.50	
5498	TCVN 7953:2008	91.100.50	
5499	TCVN 7954:2008	01.040.91; 79.080	
5500	TCVN 7955:2008	91.060.30	
5501	TCVN 7956:2008	91.020	
5502	TCVN 7957:2008	91.140.80	TCXDVN 51
5503	TCVN 7958:2017	91.120.01	TCVN 7958:2008
5504	TCVN 7959:2017	91.100.30	TCVN 7959:2011
5505	TCVN 7960:2008	91.060.30	TCVN 4340:1994
5506	TCVN 7961:2008	91.060.30	TCVN 4340:1994
5507	TCVN 7962:2017	71.040.30	TCVN 7962:2008
5508	TCVN 7963:2008	67.180.10	
5509	TCVN 7964:2008	67.180.10	
5510	TCVN 7965:2008	67.180.10	
5511	TCVN 7966:2008	67.180.10	
5512	TCVN 7967:2016	67.180.20	TCVN 7967:2008
5513	TCVN 7968:2008	67.180.10	TCVN 6959:2001
5514	TCVN 7969:2008	23.100.20	TCVN 2014:1977 (Bảng 2 và Bảng 3)
5515	TCVN 7970:2008	77.040.10	
5516	TCVN 7971:2008	77.040.10	
5517	TCVN 7972:2008	23.040.01	
5518	TCVN 7973- 1:2008	43.140	
5519	TCVN 7973- 2:2008	43.140	
5520	TCVN 7973- 3:2013	43.140	
5521	TCVN 7973- 4:2008	43.140	
5522	TCVN 7973- 5:2008	43.140	
5523	TCVN 7973- 6:2013	43.140	
5524	TCVN 7973- 7:2013	43.140	
5525	TCVN 7973- 8:2013	43.140	
5526	TCVN 7974:2008	67.140.10	
5527	TCVN 7975:2008	67.140.10	
5528	TCVN 7976:2015	35.040	TCVN 7976:2008
5529	TCVN 7977:2008	25.080.01	TCVN 4725:1986
5530	TCVN 7978:2009	35.240.30	
5531	TCVN 7979:2018	67.100.10	TCVN 7979:2013

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5532	TCVN 7980:2015	35.240.30	TCVN 7980:2008
5533	TCVN 7981-1:2008	35.240.01	
5534	TCVN 7981-2:2008	35.240.01	
5535	TCVN 7981-3:2009	35.240.01	
5536	TCVN 7981-4:2009	35.240.01	
5537	TCVN 7981-5:2009	35.240.01	
5538	TCVN 7981-6:2009	35.240.01	
5539	TCVN 7982-1:2008	55.180.10	
5540	TCVN 7982-2:2008	55.180.10	
5541	TCVN 7982-3:2008	55.180.10	
5542	TCVN 7982-4:2008	55.180.10	
5543	TCVN 7982-5:2008	55.180.10	
5544	TCVN 7983:2015	67.060	TCVN 7983:2008
5545	TCVN 7984:2018	73.040	TCVN 7984:2008
5546	TCVN 7985:2018	73.040	TCVN 7985:2008
5547	TCVN 7986:2018	73.040	TCVN 7986:2008
5548	TCVN 7987:2018	73.040	TCVN 7987:2008
5549	TCVN 7988:2008	75.080	
5550	TCVN 7989:2008	75.160.20	
5551	TCVN 7990:2019	75.080	TCVN 7990:2008
5552	TCVN 7991:2009	67.120.10	TCVN 5247:1990
5553	TCVN 7992:2009	67.120.10	TCVN 5247:1990
5554	TCVN 7993:2009	67.050	TCVN 5152:1990
5555	TCVN 7994-1:2009	29.130.20	TCVN 2050:1977; TCVN 3661:1981; TCVN 2295:1978
5556	TCVN 7995:2009	29.020	TCVN 181:1986
5557	TCVN 7996-1:2009	25.140.20	TCVN 4163:1985
5558	TCVN 7996-2-1:2009	25.140.20; 25.140.30	
5559	TCVN 7996-2-2:2009	25.140.30; 25.140.20	
5560	TCVN 7996-2-3:2014	25.140.20	
5561	TCVN 7996-2-4:2014	25.140.30; 25.080.50; 25.140.20	
5562	TCVN 7996-2-5:2009	25.140.20; 25.140.30	
5563	TCVN 7996-2-6:2011	25.140.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5564	TCVN 7996-2-7:2011	87.100; 25.140.20	
5565	TCVN 7996-2-8:2014	25.140.20; 25.120.10; 25.140.30	
5566	TCVN 7996-2-9:2014	25.140.20	
5567	TCVN 7996-2-11:2011	25.140.20	
5568	TCVN 7996-2-12:2009	25.140.20	
5569	TCVN 7996-2-13:2011	25.140.20; 65.060.80	
5570	TCVN 7996-2-14:2009	25.140.20	
5571	TCVN 7996-2-15:2014	65; 25.140.20; 65.060.80	
5572	TCVN 7996-2-16:2014	25.140.20	
5573	TCVN 7996-2-17:2014	25.140.20	
5574	TCVN 7996-2-18:2014	25.140.20	
5575	TCVN 7996-2-19:2011	25.140.20	
5576	TCVN 7996-2-20:2011	25.140.20	
5577	TCVN 7996-2-21:2011	25.140.20; 91.140.70	
5578	TCVN 7996-2-23:2014	25.140.20; 25.140.30	
5579	TCVN 7997:2009	29.060.20	
5580	TCVN 7998-1:2009	29.080.10; 29.240.20	TCVN 4761:1989; TCVN 5851:1994; TCVN 4759:1993; TCVN 3677:1981; TCVN 4760:1989; TCVN 5144:1990; TCVN 5172:1990; TCVN 5171:1990; TCVN 5143:1990
5581	TCVN 7998-2:2009	29.080.10; 29.240.20	TCVN 5850:1994; TCVN 5849:1994
5582	TCVN 7999-1:2009	29.120.50	TCVN 5767:1993
5583	TCVN 7999-2:2009	29.120.50	
5584	TCVN 8000:2008	13.030.50; 83.080.01	
5585	TCVN 8005:2008	71.060.99	TCVN 2616:1993
5586	TCVN 8006-4:2013	03.120.30	
5587	TCVN 8006-6:2015	03.120.30	TCVN 8006-6:2009
5588	TCVN 8006-7:2013	03.120.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5589	TCVN 8007:2009	67.160.10	
5590	TCVN 8008:2009	67.160.10	
5591	TCVN 8009:2009	67.160.10	
5592	TCVN 8010:2009	67.160.10	
5593	TCVN 8011:2009	67.160.10	
5594	TCVN 8012:2009	67.160.10	
5595	TCVN 8013-1:2009	73.060.10	
5596	TCVN 8013-2:2009	73.060.10	
5597	TCVN 8014:2009	73.060.10	
5598	TCVN 8015:2009	73.060.10	
5599	TCVN 8016:2009	73.060.10	
5600	TCVN 8017:2008	23.100.20	TCVN 2014:1977 (Bảng 1 và Bảng 4)
5601	TCVN 8018:2008	17.140.20	
5602	TCVN 8019-1:2008	65.060.01	TCVN 1773-16:1999
5603	TCVN 8019-2:2008	65.060.01	TCVN 1773-16:1999
5604	TCVN 8019-3:2008	65.060.01	TCVN 1773-16:1999
5605	TCVN 8019-4:2008	65.060.01	TCVN 1773-16:1999
5606	TCVN 8019-5:2008	65.060.01	TCVN 1773-16:1999
5607	TCVN 8020:2019	35.040	TCVN 8020:2008
5608	TCVN 8021-1:2017	35.040.50	TCVN 8021-1:2008
5609	TCVN 8021-2:2017	35.040.50	TCVN 8021-2:2008
5610	TCVN 8021-3:2017	35.040.50	TCVN 8021-3:2009
5611	TCVN 8021-4:2017	35.040.50	TCVN 8021-4:2009
5612	TCVN 8021-5:2017	35.040.50	TCVN 8021-5:2009
5613	TCVN 8021-6:2017	35.040.50	TCVN 8021-6:2009
5614	TCVN 8021-8:2013	35.040	
5615	TCVN 8022-1:2009	11.040.10	
5616	TCVN 8022-2:2009	11.040.10	
5617	TCVN 8023:2009	11.040.01	
5618	TCVN 8024:2009	67.120.30	
5619	TCVN 8025:2009	67.120.30	
5620	TCVN 8026-1:2010	11.080.01	
5621	TCVN 8026-2:2013	11.080.01	
5622	TCVN 8026-3:2009	11.080.01	
5623	TCVN 8026-4:2009	11.080.01	
5624	TCVN 8026-5:2009	11.080.01	
5625	TCVN 8026-7:2021	11.080.01	
5626	TCVN 8027:2009	11.040.01	
5627	TCVN 8028-1:2009	21.100.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5628	TCVN 8028-2:2009	21.100.20	
5629	TCVN 8029:2009	21.100.20	
5630	TCVN 8030:2009	21.100.20	
5631	TCVN 8031:2009	21.100.20	
5632	TCVN 8032:2009	21.100.20	
5633	TCVN 8033:2017	21.100.20	
5634	TCVN 8034:2017	21.100.20	TCVN 8034:2009
5635	TCVN 8035:2009	21.100.20	
5636	TCVN 8036:2009	21.100.20	
5637	TCVN 8037:2009	21.100.20	
5638	TCVN 8038:2009	21.100.20	
5639	TCVN 8040:2009	91.140.90	
5640	TCVN 8041:2009	59.080.01	TCVN 5798:1994; TCVN 1755:1986
5641	TCVN 8042:2009	59.080.30	TCVN 5793:1994; TCVN 1752:1986
5642	TCVN 8043:2009	79.040	TCVN 355-70/SĐ1:1986
5643	TCVN 8044:2014	79.040	TCVN 8044:2009
5644	TCVN 8045:2009	79.040	TCVN 357-70/SĐ1:1986
5645	TCVN 8046:2009	79.040	TCVN 359-70/SĐ1:1986
5646	TCVN 8047:2009	79.040	TCVN 368-70/SĐ1:1986
5647	TCVN 8048-1:2009	79.040	TCVN 358-70/SĐ1:1986
5648	TCVN 8048-2:2009	79.040	TCVN 362-70/SĐ1:1986
5649	TCVN 8048-3:2009	79.040	TCVN 365-70/SĐ1:1986
5650	TCVN 8048-4:2009	79.040	TCVN 370-70/SĐ1:1986
5651	TCVN 8048-5:2009	79.040	TCVN 363-70/SĐ1:1986
5652	TCVN 8048-6:2009	79.040	TCVN 364-70/SĐ1:1986
5653	TCVN 8048-7:2009	79.040	TCVN 364-70/SĐ1:1986
5654	TCVN 8048-8:2009	79.040	TCVN 367-70/SĐ1:1986
5655	TCVN 8048-9:2009	79.040	
5656	TCVN 8048-10:2009	79.040	TCVN 366-70/SĐ1:1986
5657	TCVN 8048-11:2009	79.040	TCVN 369-70/SĐ1:1986

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5658	TCVN 8048-12:2009	79.040	TCVN 369-70/SĐ1:1986
5659	TCVN 8048-13:2009	79.040	TCVN 361-70/SĐ1:1986
5660	TCVN 8048-14:2009	79.040	TCVN 361-70/SĐ1:1986
5661	TCVN 8048-15:2009	79.040	TCVN 360-70/SĐ1:1986
5662	TCVN 8048-16:2009	79.040	TCVN 360-70/SĐ1:1986
5663	TCVN 8049:2009	67.060	
5664	TCVN 8050:2016	65.100.01	TCVN 8050:2009
5665	TCVN 8051-1:2009	35.040	
5666	TCVN 8051-2:2009	35.040	
5667	TCVN 8052-1:2009	91.100.01	
5668	TCVN 8052-2:2009	91.100.01	
5669	TCVN 8053:2009	91.100.01	
5670	TCVN 8057:2009	91.100.23	
5671	TCVN 8060:2009	13.220.10; 83.140.40	
5672	TCVN 8061:2009	13.080.10	TCVN 6124:1996; TCVN 6132:1996
5673	TCVN 8062:2009	13.080.10	TCVN 6133:1996; TCVN 6136:1996
5674	TCVN 8063:2015	75.160.20	TCVN 8063:2009
5675	TCVN 8064:2015	75.160.20	
5676	TCVN 8066:2009	35.040	
5677	TCVN 8067:2009	35.040	
5678	TCVN 8068:2009	33.040.35	TCN 68-253:2006
5679	TCVN 8069:2009	33.040.35	TCN 68-228:2004
5680	TCVN 8070:2009	33.040	TCN 68-203:2001
5681	TCVN 8071:2009	33.120.99	TCN 68-174:2006
5682	TCVN 8072:2009	33.080	TCN 68-224:2004
5683	TCVN 8073:2009	33.040.99	TCN 68-171:1998
5684	TCVN 8074:2009	33.030	TCN 68-187:1999
5685	TCVN 8075:2009	33.080	TCN 68-185:1999
5686	TCVN 8076:2009	33.050.99	
5687	TCVN 8077:2009	33.060.20	
5688	TCVN 8078:2009	33.040.35	
5689	TCVN 8079:2013	67.100.10	TCVN 8079:2009
5690	TCVN 8080:2009	67.100.10	TCVN 5448:1991
5691	TCVN 8081:2013	67.100.10	TCVN 8081:2009

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5692	TCVN 8082:2013	67.100.10; 67.100.99	TCVN 8082:2009
5693	TCVN 8082:2013	67.100.10; 67.100.99	TCVN 8082:2009
5694	TCVN 8083-1:2009	29.120.99; 31.060.70	TCVN 5583:1991; TCVN 5030:1989
5695	TCVN 8083-2:2013	31.060.70	
5696	TCVN 8084:2009	13.260; 29.240.20; 29.260.99	TCVN 5588:1991; TCVN 5589:1991; TCVN 5586:1991
5697	TCVN 8085-1:2009	29.035.01	TCVN 5628:1991
5698	TCVN 8085-2:2009	29.035.01; 17.220.99	TCVN 5629:1991
5699	TCVN 8086:2009	17.220.99; 29.035.01	TCVN 4909:1989
5700	TCVN 8087-3:2009	33.160.30	TCVN 5328:1991
5701	TCVN 8087-7:2009	33.160.30	TCVN 5327:1991
5702	TCVN 8088-1:2009	33.160	
5703	TCVN 8088-3:2009	33.160.10	
5704	TCVN 8089-1:2009	29.060.10; 29.060.20	TCVN 4763:1989
5705	TCVN 8090:2009	29.060; 29.240.20	TCVN 5064:1994
5706	TCVN 8091-1:2015	29.240.20; 29.060.20	
5707	TCVN 8091-2:2009	29.060.20	TCVN 5844:1994
5708	TCVN 8092:2021	01.080.10;01.080.20	TCVN 8092:2009
5709	TCVN 8093:2009	97.100	TCVN 5393:1991; TCVN 5394:1991
5710	TCVN 8094-1:2009	25.160	TCVN 2283:1978
5711	TCVN 8094-2:2015	25.160	
5712	TCVN 8094-3:2015	25.160	
5713	TCVN 8094-4:2015	25.160	
5714	TCVN 8094-5:2015	25.160	
5715	TCVN 8094-6:2015	25.160	
5716	TCVN 8094-7:2015	25.160	
5717	TCVN 8094-8:2015	25.160	
5718	TCVN 8094-9:2015	25.160	
5719	TCVN 8094-10:2015	25.160	
5720	TCVN 8094-11:2015	25.160	
5721	TCVN 8094-12:2015	25.160	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5722	TCVN 8094-13:2015	25.160	
5723	TCVN 8095-151:2010	01.040.29; 29.020; 29.100	TCVN 3684:1981
5724	TCVN 8095-161:2019	01.040.29;29.1 20;33.100.01	
5725	TCVN 8095-212:2009	01.040.29; 29.020	TCVN 3681:1981
5726	TCVN 8095-221:2010	01.040; 29.030.29	TCVN 3676-81; TCVN 3786-81
5727	TCVN 8095-300:2010	01.040.17; 17.220.20	TCVN 1688:1975; TCVN 4471:1987
5728	TCVN 8095-411:2010	01.040.29; 29.160	TCVN 3682:1981
5729	TCVN 8095-436:2009	01.040.31; 29.020; 31.060	TCVN 4168:1985
5730	TCVN 8095-446:2010	01.040.29; 29.120.70	TCVN 3787:1983
5731	TCVN 8095-461:2009	29.060.20; 01.040.29	TCVN 3685:1981
5732	TCVN 8095-466:2009	01.040.29; 29.240.20; 29.020	TCVN 3788:1983
5733	TCVN 8095-471:2009	01.040.29; 29.080.10	TCVN 3677:1981
5734	TCVN 8095-521:2009	01.040.31; 31.080	TCVN 4167:1985; TCVN 4273:1986
5735	TCVN 8095-602:2010	01.040.29; 29.240	TCVN 3674:1981
5736	TCVN 8095-811:2010	01.040.29; 29.280	TCVN 3197:1979
5737	TCVN 8095-845:2009	01.040.91; 91.160	TCVN 4274:1986; TCVN 4400:1987
5738	TCVN 8096-107:2010	29.130.10	TCVN 5768:1993
5739	TCVN 8096-200:2010	29.130.10	TCVN 3662:1981
5740	TCVN 8096-202:2017	29.130.10	
5741	TCVN 8097-1:2010	29.120.50; 29.240.10	TCVN 5717:1993
5742	TCVN 8098-1:2010	17.220.20	
5743	TCVN 8099-1:2015	67.100.10	TCVN 8179:2009; TCVN 8099-2:2009; TCVN 8099-1:2009
5744	TCVN 8099-3:2009	67.100.10	
5745	TCVN 8099-4:2018	67.100.10	TCVN 8099-4:2009; TCVN 8099-5:2009
5746	TCVN 8100:2009	67.100.01	
5747	TCVN 8101:2009	67.100.01	
5748	TCVN 8102:2009	67.100.01	
5749	TCVN 8103:2009	67.100.01	
5750	TCVN 8104:2009	67.100.01	
5751	TCVN 8105:2009	67.100.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5752	TCVN 8106:2009	67.100.01	
5753	TCVN 8107:2009	67.100.01	
5754	TCVN 8108:2009	67.100.10	
5755	TCVN 8109:2009	67.100.10	
5756	TCVN 8110:2009	67.100.10	
5757	TCVN 8111:2009	67.100.01; 67.100.10	
5758	TCVN 8112:2009	17.120.10	
5759	TCVN 8113-1:2009	17.120.10	
5760	TCVN 8113-2:2009	17.120.10	
5761	TCVN 8114:2009	17.120.10	
5762	TCVN 8115:2009	17.120.10	
5763	TCVN 8116:2009	17.120.10	
5764	TCVN 8117:2009	67.080.01	
5765	TCVN 8118:2009	67.080.01	
5766	TCVN 8119:2009	67.080.01	
5767	TCVN 8120:2009	67.080.01	
5768	TCVN 8121:2009	67.080.01	
5769	TCVN 8122:2009	67.080.01	
5770	TCVN 8123:2015	67.060	TCVN 8123:2009
5771	TCVN 8124:2009	67.060	
5772	TCVN 8125:2015	67.060	TCVN 8125:2009
5773	TCVN 8126:2009	67.050	
5774	TCVN 8127:2018	07.100.30	TCVN 8127:2009
5775	TCVN 8128:2015	07.100.30; 07.100.20	TCVN 8128-1:2009; TCVN 8128-2:2009
5776	TCVN 8129:2019	07.100.30	TCVN 8129:2009
5777	TCVN 8130:2009	07.100.30	
5778	TCVN 8131:2009	07.100.30	
5779	TCVN 8132:2009	67.050	
5780	TCVN 8133-1:2009	67.050; 65.120; 67.200	TCVN 7598:2007
5781	TCVN 8133-2:2011	67.050; 67.060	TCVN 7598:2007
5782	TCVN 8134:2009	67.120.10	
5783	TCVN 8135:2009	67.120.10	
5784	TCVN 8136:2009	67.120.10	
5785	TCVN 8137:2009	67.120.10	
5786	TCVN 8138:2009	67.120.10	
5787	TCVN 8139:2009	67.120.10	
5788	TCVN 8140:2009	67.120.10	
5789	TCVN 8141:2009	67.120.10	
5790	TCVN 8142:2009	67.120.10	
5791	TCVN 8143:2009	65.100.01	
5792	TCVN 8144:2009	65.100.01	
5793	TCVN 8145:2009	65.100.01	
5794	TCVN 8146:2013	75.160.20	TCVN 8146:2010
5795	TCVN 8147:2009	75.160.20	
5796	TCVN 8148:2009	67.100.20	
5797	TCVN 8149:2009	67.100.20	
5798	TCVN 8150:2009	67.100.20	
5799	TCVN 8151-1:2009	67.100.20	
5800	TCVN 8151-2:2009	67.100.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5801	TCVN 8151-3:2009	67.100.20	
5802	TCVN 8152:2009	67.100.20	
5803	TCVN 8153:2009	67.100.20	
5804	TCVN 8154:2009	67.100.20	
5805	TCVN 8155:2009	07.100.30	
5806	TCVN 8156:2009	67.100.20	
5807	TCVN 8157:2017	67.120.10	TCVN 8157:2009
5808	TCVN 8158:2017	67.120.10	TCVN 8158:2009
5809	TCVN 8159:2017	67.120.10	TCVN 8159:2009
5810	TCVN 8160-1:2016	67.080.20; 67.230	
5811	TCVN 8160-3:2010	67.120.10	
5812	TCVN 8160-4:2009	67.120.10	
5813	TCVN 8160-5:2010	67.080.20; 67.230	
5814	TCVN 8160-7:2010	67.080.20	
5815	TCVN 8161:2009	67.080.10; 67.160.20	
5816	TCVN 8162:2009	25.160.01	
5817	TCVN 8163:2009	91.080.40; 77.140.15	
5818	TCVN 8164:2015	91.080.20	TCVN 8164:2009
5819	TCVN 8165:2009	79.040	
5820	TCVN 8166:2009	79.040	
5821	TCVN 8167:2019	71.100.50;79.040; 79.060.01	TCVN 8167:2009
5822	TCVN 8168-1:2009	79.040	
5823	TCVN 8168-2:2010	79.040	
5824	TCVN 8169-1:2009	67.050	
5825	TCVN 8169-2:2009	67.050	
5826	TCVN 8169-3:2009	67.050	
5827	TCVN 8170-1:2009	65.100.01; 67.050	
5828	TCVN 8170-2:2009	65.100.01; 67.050	
5829	TCVN 8170-3:2009	65.100.01; 67.050	
5830	TCVN 8170-4:2009	65.100.01; 67.050	
5831	TCVN 8171-1:2009	67.060; 67.080.01	
5832	TCVN 8171-2:2009	67.060; 67.080.01	
5833	TCVN 8172:2009	67.260; 67.100.30	
5834	TCVN 8173:2009	67.100.30	
5835	TCVN 8174:2009	67.100.30	
5836	TCVN 8175:2013	67.100.30	
5837	TCVN 8176:2009	67.100.99	
5838	TCVN 8177:2009	07.100.30; 67.100.99	
5839	TCVN 8178:2009	67.100.30	
5840	TCVN 8180-1:2009	67.100.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5841	TCVN 8180-2:2009	67.100.30	
5842	TCVN 8181:2009	67.100.30	
5843	TCVN 8182:2009	07.100.30	
5844	TCVN 8183:2009	13.080.10	
5845	TCVN 8184-1:2009	01.040.13; 13.060.01	TCVN 5980:1995
5846	TCVN 8184-2:2009	13.060.01; 01.040.13	TCVN 5981:1995
5847	TCVN 8184-5:2009	13.060.01; 01.040.13	TCVN 5984:1995
5848	TCVN 8184-6:2009	01.040.13; 13.060.01	TCVN 5985:1995
5849	TCVN 8184-7:2009	13.060.01; 01.040.13	TCVN 5986:1995
5850	TCVN 8184-8:2009	01.040.13; 13.060.01	TCVN 6488:1999
5851	TCVN 8185:2009	77.040.10	
5852	TCVN 8186:2009	77.040.10	
5853	TCVN 8187:2009	77.040.10; 77.160	
5854	TCVN 8188:2009	77.040.10; 77.160	
5855	TCVN 8189:2009	77.160	
5856	TCVN 8190:2009	77.160	
5857	TCVN 8191:2009	27.120.20	
5858	TCVN 8192:2009	27.120.30	
5859	TCVN 8193:2015	17.120.20	TCVN 8193-1:2009
5860	TCVN 8194-1:2009	65.060.40	
5861	TCVN 8194-2:2009	65.060.40	
5862	TCVN 8194-3:2009	65.060.40	
5863	TCVN 8195:2009	65.060.40	
5864	TCVN 8196:2009	13.340.50	
5865	TCVN 8197:2009	13.340.50	
5866	TCVN 8199:2009	23.040.20	
5867	TCVN 8200:2009	23.040.20	
5868	TCVN 8201:2009	23.040.60	
5869	TCVN 8202-1:2009	85.040	TCVN 4408:1987
5870	TCVN 8202-2:2009	85.040	TCVN 4408:1987
5871	TCVN 8203:2009	59.080.01	
5872	TCVN 8204:2009	59.080.30	TCVN 5797:1994; TCVN 5445:1991
5873	TCVN 8205:2009	13.340.60	
5874	TCVN 8206:2009	13.340.60	
5875	TCVN 8207-1:2009	13.340.60	
5876	TCVN 8208:2009	61.060	TCVN 1677:1986; TCVN 1679:1975; TCVN 1678:1986
5877	TCVN 8209:2009	67.120.10	TCVN 5110:1990; TCVN 6162:1996; TCVN 5168:1990
5878	TCVN 8210:2009	67.060	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5879	TCVN 8211-1:2009	43.060.40	TCVN 2565:1978 (trừ điều 1.7, 1.8, 1.10 và 1.14)	5911	TCVN 8241-4-11:2009	33.100.20	TCN 68-208:2002
5880	TCVN 8211-2:2009	43.060.40		5912	TCVN 8242-1:2009	01.040.53; 53.020.20	
5881	TCVN 8212:2009	43.060.40	TCVN 2565:1978 (điều 1.7; 1.8; 1.10 và 1.14)	5913	TCVN 8242-2:2009	53.020.20; 01.040.53	
5882	TCVN 8213:2009	93.160	14 TCN 112-2006	5914	TCVN 8242-3:2018	01.040.53; 53.020.20	TCVN 8242-3:2009
5883	TCVN 8214:2009	93.160	14 TCN 173-2006	5915	TCVN 8242-5:2009	53.020.20; 01.040.53	
5884	TCVN 8215:2021	93.160	TCVN 8215:2009	5916	TCVN 8243-1:2018	03.120.30	TCVN 8243-1:2009
5885	TCVN 8216:2018	93.160	TCVN 8216:2009	5917	TCVN 8243-2:2018	03.120.30	TCVN 8243-2:2009
5886	TCVN 8217:2009	93.160	14 TCN 123-2002	5918	TCVN 8243-4:2015	03.120.30	
5887	TCVN 8218:2009	93.160; 91.100.30	14 TCN 63-2002	5919	TCVN 8243-5:2015	03.120.30	
5888	TCVN 8219:2009	91.100.30; 93.160	14 TCN 65-2002	5920	TCVN 8244-1:2010	01.040.03; 03.120.30	
5889	TCVN 8220:2009	59.080.70	14 TCN 92-1996	5921	TCVN 8244-2:2010	03.120.30; 01.040.03	
5890	TCVN 8221:2009	59.080.70	14 TCN 93-1996	5922	TCVN 8244-3:2016	03.120.30; 01.040.03	
5891	TCVN 8222:2009	59.080.70	14 TCN 91-1996	5923	TCVN 8244-4:2016	03.120.30; 01.040.03	
5892	TCVN 8223:2009	93.160	14 TCN 40-2002	5924	TCVN 8245:2009	71.040.30	
5893	TCVN 8224:2009	93.160	14 TCN 22-2002				TCVN 4618:1988; TCVN 5254:1990; TCVN 4405:1987; TCVN 4619:1988; TCVN 4406:1987
5894	TCVN 8225:2009	93.160	14 TCN 102-2002	5925	TCVN 8246:2009	13.080.20	
5895	TCVN 8226:2009	93.160	14 TCN 161-2005				TCVN 3868:1983; TCVN 4149:1985
5896	TCVN 8227:2009	93.160	14 TCN 167-2006	5926	TCVN 8247-1:2009	77.100	
5897	TCVN 8228:2009	91.100.30; 93.160	14 TCN 64-2002	5927	TCVN 8247-2:2009	77.100	TCVN 3860:1983
5898	TCVN 8229:2009	17.240		5928	TCVN 8248:2013	29.140.30	TCVN 8248:2009
5899	TCVN 8230:2018	17.240	TCVN 8230:2009	5929	TCVN 8249:2013	29.140.30	TCVN 8249:2009
5900	TCVN 8231:2009	17.240		5930	TCVN 8250:2009	29.140.20	
5901	TCVN 8232:2018	17.240	TCVN 8232:2009	5931	TCVN 8251:2009	97.100	
5902	TCVN 8233:2018	17.240	TCVN 8233:2009	5932	TCVN 8252:2015	97.100	TCVN 8252:2009
5903	TCVN 8234:2018	17.240	TCVN 8234:2009	5933	TCVN 8253:2009	81.080	
5904	TCVN 8235:2009	33.100.20	TCN 68-197:2001	5934	TCVN 8254:2009	81.040	
5905	TCVN 8236:2009	33.040.40	TCN 68-159:1996	5935	TCVN 8255:2009	81.080	
5906	TCVN 8237:2009	33.040.40	TCN 68-157:1996	5936	TCVN 8256:2022	91.060.10;91.100.10	TCVN 8256:2009
5907	TCVN 8238:2009	33.040.40	TCN 68-132:1998	5937	TCVN 8257-1:2009	91.060.10; 91.100.10	
5908	TCVN 8239:2009	33.050.01	TCN 68-133:1994	5938	TCVN 8257-2:2009	91.100.10; 91.060.10	
5909	TCVN 8240:2009	33.050.01	TCN 68-211:2002	5939	TCVN 8257-3:2009	91.100.10	
5910	TCVN 8241-4-5:2009	33.100.20	TCN 68-209:2002	5940	TCVN 8257-4:2009	91.100.10	
				5941	TCVN 8257-5:2009	91.100.10	
				5942	TCVN 8257-6:2009	91.100.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5943	TCVN 8257-7:2009	91.100.10	
5944	TCVN 8257-8:2009	91.100.10	
5945	TCVN 8258:2009	91.100.10	
5946	TCVN 8259-1:2009	91.100.40	
5947	TCVN 8259-2:2009	91.100.40	
5948	TCVN 8259-3:2009	91.100.40	
5949	TCVN 8259-4:2009	91.100.40	
5950	TCVN 8259-5:2009	91.100.40	
5951	TCVN 8259-6:2009	91.100.40	
5952	TCVN 8259-7:2009	91.100.40	
5953	TCVN 8259-8:2009	91.100.40	
5954	TCVN 8259-9:2009	91.100.40	
5955	TCVN 8260:2009	81.040.20	
5956	TCVN 8261:2009	81.040.20	
5957	TCVN 8262:2009	91.100.15	
5958	TCVN 8263:2009	81.040	
5959	TCVN 8264:2009	91.100.23	
5960	TCVN 8265:2009	91.100.10	
5961	TCVN 8266:2009	91.100.50	
5962	TCVN 8267-1:2009	91.100.50	
5963	TCVN 8267-2:2009	91.100.50	
5964	TCVN 8267-3:2009	91.100.50	
5965	TCVN 8267-4:2009	91.100.50	
5966	TCVN 8267-5:2009	91.100.50	
5967	TCVN 8267-6:2009	91.100.50	
5968	TCVN 8268:2017	91.120.01	
5969	TCVN 8270:2009	91.020	
5970	TCVN 8271-3:2010	35.040	
5971	TCVN 8271-4:2010	35.040	
5972	TCVN 8271-5:2010	35.040	
5973	TCVN 8271-6:2010	35.040	
5974	TCVN 8272:2009	27.020	
5975	TCVN 8273-1:2009	01.040.27; 27.020	
5976	TCVN 8273-2:2016	01.040.27; 27.020	TCVN 8273-2:2009
5977	TCVN 8273-3:2016	01.040.27; 27.020	TCVN 8273-3:2009
5978	TCVN 8273-4:2009	01.040.27; 27.020	TCVN 1778:1976 (Phần 5 và 6)
5979	TCVN 8273-5:2013	01.040.27; 27.020	TCVN 8272-5:2009
5980	TCVN 8273-6:2009	01.040.27; 27.020	TCVN 1778:1976 (Phần 7)

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
5981	TCVN 8273-7:2009	01.040.27; 27.020	
5982	TCVN 8273-8:2009	01.040.27; 27.020	
5983	TCVN 8273-9:2013	01.040.27; 27.020	
5984	TCVN 8274:2009	27.020	
5985	TCVN 8275-1:2010	07.100.30	TCVN 4993:1989; TCVN 7137:2002; TCVN 6554:1999
5986	TCVN 8275-2:2010	07.100.30	TCVN 7137:2002; TCVN 4993:1989; TCVN 6554:1999
5987	TCVN 8276:2018	67.050	TCVN 8276:2010
5988	TCVN 8277:2009	25.140.30	
5989	TCVN 8278:2009	25.140.30	
5990	TCVN 8279:2009	25.140.30	
5991	TCVN 8280:2009	25.140.30	
5992	TCVN 8281:2009	25.140.30	
5993	TCVN 8282:2009	01.040.19; 19.100	TCVN 6105:1996; TCVN 6106:1996; TCVN 5112:1990; TCVN 6107:1996; TCVN 6108:1996; TCVN 6109:1996; TCVN 6110:1996
5994	TCVN 8283:2009	65.020.30	
5995	TCVN 8284:2009	91.040.20; 67.140.10	
5996	TCVN 8285:2009	77.140.35	TCVN 1822:1993; TCVN 1823:1993
5997	TCVN 8286-1:2009	77.060	
5998	TCVN 8287-1:2009	21.100.10; 01.040.21	
5999	TCVN 8287-2:2009	21.100.10; 01.040.21	
6000	TCVN 8287-3:2009	01.040.21; 21.100.10	
6001	TCVN 8287-4:2009	21.100.10; 01.040.21	
6002	TCVN 8288:2009	01.040.21; 21.100.20	
6003	TCVN 8289:2009	13.280	
6004	TCVN 8290:2009	11.040.70	52 TCN-TTB 0033:2004
6005	TCVN 8291:2009	17.180.01	52 TCN - TTB 0036:2004
6006	TCVN 8292:2009	11.040.70	52 TCN - TTB 0030:2004

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6007	TCVN 8293:2009	11.040.70	52 TCN - TTB 0035:2004
6008	TCVN 8294-1:2009	11.040.70	52 TCN - TTB 0034:2004
6009	TCVN 8295:2009	11.040.70	52 TCN - TTB 0032:2004
6010	TCVN 8296:2009	11.040.70	52 TCN - TTB 0031:2004
6011	TCVN 8297:2018	93.160	TCVN 8297:2009
6012	TCVN 8298:2009	93.160	14 TCN 3-2006
6013	TCVN 8299:2009	93.160	14 TCN 117-1999
6014	TCVN 8300:2009	93.160	14 TCN 192-2006
6015	TCVN 8301:2009	93.160	14 TCN 190-2006
6016	TCVN 8302:2018	93.160	TCVN 8302:2009
6017	TCVN 8303:2009	93.160	14 TCN 23-2002
6018	TCVN 8304:2009	93.160	14 TCN 49-1986
6019	TCVN 8305:2009	93.160	14 TCN 9-2003
6020	TCVN 8306:2009	93.160	32 TCN-C-3-74
6021	TCVN 8307:2010	67.250; 85.060	
6022	TCVN 8308:2010	67.250; 85.060	
6023	TCVN 8309-4:2010	85.060	
6024	TCVN 8309-5:2010	85.060	
6025	TCVN 8309-6:2010	85.060	
6026	TCVN 8309-8:2010	85.060	
6027	TCVN 8309-9:2010	85.060	
6028	TCVN 8310:2010	25.160.40	
6029	TCVN 8311:2010	25.160.40	
6030	TCVN 8314:2010	17.060	
6031	TCVN 8316:2016	75.080	TCVN 8316:2010
6032	TCVN 8318:2010	67.080.01	
6033	TCVN 8319:2010	67.080.01	
6034	TCVN 8320:2010	67.140.20; 67.140.10	
6035	TCVN 8321:2010	67.140.10	
6036	TCVN 8322:2010	67.080.01	
6037	TCVN 8323:2010	67.080.01	
6038	TCVN 8324:2010	67.080.01	
6039	TCVN 8328-1:2010	79.060.10	
6040	TCVN 8328-2:2010	79.060.10	
6041	TCVN 8332:2010	11.100.01	
6042	TCVN 8333-1:2010	11.040.10	
6043	TCVN 8333-2:2011	17.120.10	
6044	TCVN 8334-1:2010	17.220.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6045	TCVN 8334-3-1:2010	17.220.20	
6046	TCVN 8335:2010	67.120.30	
6047	TCVN 8336:2010	67.120.30	
6048	TCVN 8337:2010	67.120.30	
6049	TCVN 8338:2010	67.120.30	
6050	TCVN 8339:2010	67.120.30	
6051	TCVN 8341:2010	67.120.30	
6052	TCVN 8342:2010	67.120.30	
6053	TCVN 8343:2010	67.120.30	
6054	TCVN 8344:2010	67.120.30	
6055	TCVN 8345:2010	67.120.30	
6056	TCVN 8346:2010	67.120.30	
6057	TCVN 8347:2010	67.120.30	
6058	TCVN 8348:2010	67.120.30	
6059	TCVN 8349:2010	67.120.30	
6060	TCVN 8350:2010	67.120.30	
6061	TCVN 8351:2010	67.120.30	
6062	TCVN 8352:2010	67.120.30	
6063	TCVN 8353:2010	67.120.30	
6064	TCVN 8354:2010	67.120.30	
6065	TCVN 8355:2010	75.160.30	
6066	TCVN 8356:2010	75.160.30	
6067	TCVN 8357:2010	75.080	
6068	TCVN 8358:2010	75.160.30	
6069	TCVN 8359:2010	77.060	
6070	TCVN 8360:2010	75.160.30	
6071	TCVN 8361:2010	75.160.30	
6072	TCVN 8362:2010	75.160.30	
6073	TCVN 8363:2010	75.160.30	
6074	TCVN 8364:2010	75.160.30	
6075	TCVN 8365-3:2010	75.160.30	
6076	TCVN 8366:2010	23.020.30	TCVN 6153:1996; TCVN 6154:1996
6077	TCVN 8367:2020	93.030	TCVN 8367:2010
6078	TCVN 8368:2018	67.060	TCVN 8368:2010
6079	TCVN 8369:2010	67.060	
6080	TCVN 8370:2018	67.060	TCVN 8370:2010
6081	TCVN 8371:2018	67.060	TCVN 8371:2010
6082	TCVN 8372:2010	67.060	
6083	TCVN 8373:2010	67.060	
6084	TCVN 8374:2010	67.120.30	
6085	TCVN 8375:2010	67.120.30	
6086	TCVN 8376:2010	07.100.30; 67.120.30	
6087	TCVN 8377:2010	07.100.30; 67.120.30	
6088	TCVN 8378:2010	07.100.30; 67.120.30	
6089	TCVN 8379:2010	07.100.30; 67.120.30	
6090	TCVN 8380:2010	65.100.01	
6091	TCVN 8381:2010	65.100.01	
6092	TCVN 8382:2010	65.100.01	
6093	TCVN 8383:2010	65.100.01	
6094	TCVN 8384:2010	65.100.01	
6095	TCVN 8385:2010	65.100.01	
6096	TCVN 8386:2010	65.100.01	
6097	TCVN 8387:2010	65.100.01	
6098	TCVN 8388:2010	65.100.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6099	TCVN 8389-1:2010	11.040	
6100	TCVN 8389-2:2010	11.040	
6101	TCVN 8389-3:2010	11.040	
6102	TCVN 8390-1:2010	11.040.10	
6103	TCVN 8390-2:2010	11.040.10	
6104	TCVN 8391:2010	11.040.10	
6105	TCVN 8392:2010	11.040.10	
6106	TCVN 8393:2021	65.150	
6107	TCVN 8394:2012	65.150	
6108	TCVN 8395:2012	65.150	
6109	TCVN 8396:2012	65.150	
6110	TCVN 8397:2012	65.150	
6111	TCVN 8398:2012	65.150	28 TCN 124:1998
6112	TCVN 8399:2012	65.150	28 TCN 99:1996
6113	TCVN 8400-1:2019	11.220	TCVN 8400-1:2010
6114	TCVN 8400-2:2010	11.220	
6115	TCVN 8400-3:2010	11.220	
6116	TCVN 8400-4:2010	11.220	
6117	TCVN 8400-11:2019	11.220	TCVN 8400-11:2011
6118	TCVN 8400-13:2019	11.220	TCVN 8400-13:2011
6119	TCVN 8400-15:2019	11.220	TCVN 8400-15:2011
6120	TCVN 8400-18:2014	11.220	
6121	TCVN 8400-19:2014	11.220	
6122	TCVN 8400-20:2014	11.220	
6123	TCVN 8400-21:2014	11.220	
6124	TCVN 8400-22:2014	11.220	
6125	TCVN 8400-23:2014	11.220	
6126	TCVN 8400-24:2014	11.220	
6127	TCVN 8400-25:2014	11.220	
6128	TCVN 8400-26:2014	11.220	
6129	TCVN 8400-27:2014	11.220	
6130	TCVN 8400-28:2014	11.220	
6131	TCVN 8400-29:2015	11.220	
6132	TCVN 8400-30:2015	11.220	
6133	TCVN 8400-31:2015	11.220	
6134	TCVN 8400-32:2015	11.220	
6135	TCVN 8400-33:2015	11.220	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6136	TCVN 8400-34:2015	11.220	
6137	TCVN 8400-35:2015	11.220	
6138	TCVN 8400-36:2015	11.220	
6139	TCVN 8400-37:2015	11.220	
6140	TCVN 8400-38:2015	11.220	
6141	TCVN 8400-39:2016	11.220	
6142	TCVN 8400-40:2016	11.220	
6143	TCVN 8400-41:2019	11.220	
6144	TCVN 8400-42:2019	11.220	
6145	TCVN 8400-43:2019	11.220	
6146	TCVN 8400-44:2019	11.220	
6147	TCVN 8400-45:2019	11.220	
6148	TCVN 8400-46:2019	11.220	
6149	TCVN 8400-47:2019	11.220	TCVN 5273:2010
6150	TCVN 8400-48:2020	11.220	
6151	TCVN 8400-49:2020	11.220	
6152	TCVN 8400-50:2020	11.220	
6153	TCVN 8400-51:2020	11.220	
6154	TCVN 8401:2015	75.160.20	TCVN 8401:2011
6155	TCVN 8402:2010	11.220	
6156	TCVN 8403:2010	75.180.10; 47.020.30	
6157	TCVN 8404:2010	75.180.10; 47.020.30	
6158	TCVN 8405:2010	67.120.10	
6159	TCVN 8406:2010	07.100.99	
6160	TCVN 8407:2010	07.100.99	
6161	TCVN 8408:2010	11.220	
6162	TCVN 8409:2012	13.080.05; 65.020	TCVN 8409:2010; 10TCN 343-98
6163	TCVN 8410:2010	65.060.30	
6164	TCVN 8411-1:2010	01.080.20; 65.060.01; 01.080.30	
6165	TCVN 8411-2:2010	65.060.01; 01.080.20	
6166	TCVN 8411-3:2010	01.080.20; 01.080.30; 65.060.70	
6167	TCVN 8411-4:2011	01.080.20; 65.060.80	
6168	TCVN 8412:2020	93.160	TCVN 8412:2010
6169	TCVN 8413:2010	93.160	14 TCN 144:2004
6170	TCVN 8414:2010	93.160	14 TCN 55-88

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6171	TCVN 8415:2010	93.160	QP.TL -1-1-78
6172	TCVN 8416:2010	93.160	QTTL .I.1:79
6173	TCVN 8417:2022	93.160	TCVN 8417:2010
6174	TCVN 8418:2010	93.160	14 TCN 44-85
6175	TCVN 8419:2010	93.160	14 TCN 84-91
6176	TCVN 8420:2010	93.160	14 TCN 81-90
6177	TCVN 8421:2010	93.160	QP.TL C-1-78
6178	TCVN 8422:2010	93.160	QP-TL-C-5-75
6179	TCVN 8423:2010	93.160	HD.TL-C-7-83
6180	TCVN 8424-1:2019	67.080.01	TCVN 8424-1:2010
6181	TCVN 8424-2:2019	67.080.01	TCVN 8424-2:2010
6182	TCVN 8424-3:2019	67.080.01	TCVN 8424-3:2010
6183	TCVN 8425-1:2010	67.050	
6184	TCVN 8425-2:2010	67.050	
6185	TCVN 8426:2010	67.140.20	
6186	TCVN 8427:2010	67.050	
6187	TCVN 8428:2010	67.100.10	
6188	TCVN 8429:2010	67.100.30	
6189	TCVN 8430:2010	67.100.30	
6190	TCVN 8431:2010	67.100.30	
6191	TCVN 8432:2010	67.100.30	
6192	TCVN 8433:2010	67.100.30	
6193	TCVN 8434:2010	67.100.30	
6194	TCVN 8435:2010	67.100.30	
6195	TCVN 8436:2018	67.100.10; 67.200.10	TCVN 8436:2010
6196	TCVN 8437:2010	67.100.30	
6197	TCVN 8438-1:2017	17.120.10	TCVN 8438-1:2010
6198	TCVN 8438-2:2017	17.120.10	
6199	TCVN 8442:2010	71.100.60	
6200	TCVN 8443:2010	71.100.60	
6201	TCVN 8444:2010	71.100.60	
6202	TCVN 8445:2010	71.100.30; 71.100.60	
6203	TCVN 8446:2010	71.100.60	
6204	TCVN 8447:2010	71.100.60	
6205	TCVN 8448:2010	71.100.60	
6206	TCVN 8449:2010	71.100.60	
6207	TCVN 8450:2010	71.100.60	
6208	TCVN 8451:2010	71.100.60	
6209	TCVN 8452:2010	71.100.60	
6210	TCVN 8453:2010	71.100.60	
6211	TCVN 8454:2010	71.100.60	
6212	TCVN 8455:2010	71.100.60	
6213	TCVN 8456:2010	71.100.60	
6214	TCVN 8457:2010	71.100.60	
6215	TCVN 8458:2010	71.100.60	
6216	TCVN 8459:2010	71.100.60	
6217	TCVN 8460:2010	71.100.60	
6218	TCVN 8461-1:2010	35.040; 35.240.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6219	TCVN 8461-2:2010	35.240.40	
6220	TCVN 8462:2010	67.180.10	
6221	TCVN 8463:2010	67.180.10	TCVN 7275:2003
6222	TCVN 8464:2010	67.180.10	TCVN 7275:2003
6223	TCVN 8465:2010	67.180.10	
6224	TCVN 8466:2010	13.080.20	
6225	TCVN 8467:2010	13.080.10	
6226	TCVN 8468:2010	35.040	
6227	TCVN 8469:2010	35.040	
6228	TCVN 8470:2010	35.040	
6229	TCVN 8471:2010	67.040	
6230	TCVN 8472:2010	67.040	
6231	TCVN 8473:2010	67.050	
6232	TCVN 8474:2010	67.100.10	
6233	TCVN 8475:2010	67.100.10	
6234	TCVN 8476:2010	67.100.10	
6235	TCVN 8477:2018	93.160	TCVN 8477:2010
6236	TCVN 8478:2018	93.160	TCVN 8478:2010
6237	TCVN 8479:2010	93.160	14TCN 182:2006
6238	TCVN 8480:2010	93.160	14TCN 88-93
6239	TCVN 8481:2010	93.160	14 TCN 165:2006
6240	TCVN 8482:2010	59.080.70	14 TCN 99-1996
6241	TCVN 8483:2010	59.080.70	14TCN 98:1996
6242	TCVN 8484:2010	59.080.70	14 TCN 96-1996
6243	TCVN 8485:2010	59.080.70	14 TCN 95-1996
6244	TCVN 8486:2010	59.080.70	14 TCN 94-1996
6245	TCVN 8487:2010	59.080.70	14 TCN 97-1996
6246	TCVN 8488:2010	17.060	
6247	TCVN 8489:2010	71.040.20	
6248	TCVN 8490:2010	71.040.20	
6249	TCVN 8491-1:2011	23.040.20; 23.040.45; 91.140.60; 93.025	TCVN 6151-1:2002
6250	TCVN 8491-2:2011	93.025; 23.040.20; 23.040.45; 91.140.60	TCVN 6151-2:2002; TCVN 6246:2003 (một phần)
6251	TCVN 8491-3:2011	23.040.45; 91.140.60; 23.040.20; 93.025	TCVN 6246:2003 (một phần); TCVN 6247:2003; TCVN 6252:1997; TCVN 6151-3:2002; TCVN 6241:1997; TCVN 6251:1997

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6252	TCVN 8491-4:2011	93.025; 23.040.20; 91.140.60; 23.040.45	TCVN 6151-4:2002
6253	TCVN 8491-5:2011	23.040.45; 93.025; 91.140.60; 23.040.20	TCVN 6151-5:2002
6254	TCVN 8492:2011	23.040.20	
6255	TCVN 8493:2010	83.060	TCVN 6092-2:2004
6256	TCVN 8494:2020	83.040.10	TCVN 8494:2010
6257	TCVN 8496:2010	13.040.40	
6258	TCVN 8497:2010	01.040.13; 01.060; 13.180	
6259	TCVN 8498:2010	77.080.01	
6260	TCVN 8499:2010	77.080.01	
6261	TCVN 8500:2010	77.080.20	
6262	TCVN 8501:2010	77.080.20	
6263	TCVN 8502:2010	77.080.01	
6264	TCVN 8503:2010	77.080.01	
6265	TCVN 8504:2010	77.080.01	
6266	TCVN 8505:2010	77.080.01	
6267	TCVN 8506:2010	77.080.01	
6268	TCVN 8507-3:2010	77.080.20	
6269	TCVN 8508:2010	77.080.20	
6270	TCVN 8509:2010	77.080.20	
6271	TCVN 8510:2010	77.080.01	
6272	TCVN 8511:2010	77.080.20	
6273	TCVN 8512:2010	77.080.01	
6274	TCVN 8513:2010	77.080.01	
6275	TCVN 8514:2010	77.080.01	
6276	TCVN 8515:2010	77.080.01	
6277	TCVN 8516-1:2010	77.080.01	
6278	TCVN 8516-2:2010	77.080.01	
6279	TCVN 8517:2010	77.080.01	
6280	TCVN 8518:2010	77.080.01	
6281	TCVN 8519:2010	77.080.01	
6282	TCVN 8520:2010	77.080.01	
6283	TCVN 8521:2010	77.080.01	
6284	TCVN 8522:2010	13.220.10	
6285	TCVN 8523:2010	13.220.10	
6286	TCVN 8524:2010	01.040.25; 25.160.01	
6287	TCVN 8525:2015	29.180	TCVN 8525:2010
6288	TCVN 8526:2013	97.060	TCVN 8526:2010
6289	TCVN 8527-1:2010	43.040.60	
6290	TCVN 8527-2:2010	43.040.60	
6291	TCVN 8528:2010	43.040.50	
6292	TCVN 8529:2010	43.040.50	
6293	TCVN 8530:2010	43.040.50	
6294	TCVN 8531:2010	23.080	
6295	TCVN 8532:2010	23.080	
6296	TCVN 8533:2010	23.080	
6297	TCVN 8534:2010	23.100.20	
6298	TCVN 8535:2010	23.100.20	
6299	TCVN 8536:2010	23.100.10	
6300	TCVN 8542:2010	65.120	10TCN 834:2006

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6301	TCVN 8543:2010	65.120	10TCN 836:2006
6302	TCVN 8544:2010	65.120	10 TCN 833:2006
6303	TCVN 8545:2010	65.120	
6304	TCVN 8546:2010	45.060.01	
6305	TCVN 8547:2011	65.020.20	10 TCN 404:2003
6306	TCVN 8548:2011	65.020.20	10 TCN 322:2003
6307	TCVN 8549:2011	65.020.20	10 TCN 1007:2006
6308	TCVN 8550:2018	65.020.20	TCVN 8550:2011
6309	TCVN 8551:2010	65.020.20	10 TCN 450:2001; 10 TCN 449:2001
6310	TCVN 8552:2010	81.060.30	
6311	TCVN 8553:2010	81.060.30	
6312	TCVN 8554:2010	81.060.30	
6313	TCVN 8555:2010	81.060.30	
6314	TCVN 8556:2010	81.060.30	
6315	TCVN 8557:2010	65.080	10 TCN 304:2004
6316	TCVN 8558:2010	65.080	10 TCN 364-99
6317	TCVN 8559:2010	65.080	10 TCN 307:2004
6318	TCVN 8560:2018	65.080	TCVN 8560:2010
6319	TCVN 8561:2010	65.080	10 TCN 365:2004
6320	TCVN 8562:2010	65.080	10 TCN 308:2004
6321	TCVN 8563:2010	65.080	10 TCN 306:2004
6322	TCVN 8564:2010	65.080	10 TCN 299:1997
6323	TCVN 8565:2010	65.080	10 TCN 298-97
6324	TCVN 8566:2010	65.080	10 TCN 867:2006
6325	TCVN 8567:2010	13.080.10	
6326	TCVN 8568:2010	13.080.10	
6327	TCVN 8569:2010	13.080.10	
6328	TCVN 8570:2010	71.080.40	TCVN 6618:2000 (phần axit phosphoric dùng cho thực phẩm trong bảng 1)
6329	TCVN 8571:2010	25.220.40; 01.040.25	
6330	TCVN 8572:2010	25.220.40	
6331	TCVN 8573:2010	91.080.20	
6332	TCVN 8574:2010	91.080.20	
6333	TCVN 8575:2010	91.080.20	
6334	TCVN 8576:2010	91.080.20	
6335	TCVN 8577:2010	91.080.20	
6336	TCVN 8578:2010	91.080.20	
6337	TCVN 8579-3:2010	11.080.01	
6338	TCVN 8579-4:2010	11.080.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6339	TCVN 8579-5:2010	11.080.01	
6340	TCVN 8580:2010	11.080.01	
6341	TCVN 8581-2:2010	07.100.10; 11.080.01	
6342	TCVN 8582:2010	11.080.01	
6343	TCVN 8583:2010	11.080.01	
6344	TCVN 8584:2010	11.080.01	
6345	TCVN 8586:2010	43.040.20	
6346	TCVN 8587:2010	43.040.20	
6347	TCVN 8588:2010	43.040.20	
6348	TCVN 8589:2010	43.040.20	
6349	TCVN 8590-1:2010	53.020.01	
6350	TCVN 8590-2:2010	53.020.20	
6351	TCVN 8590-3:2010	53.020.20	
6352	TCVN 8590-4:2010	53.020.20	
6353	TCVN 8590-5:2010	53.020.20	
6354	TCVN 8591:2011	77.140.50	
6355	TCVN 8592:2011	77.140.50	
6356	TCVN 8593:2011	77.140.50	
6357	TCVN 8594-1:2011	77.140.20; 77.140.50	
6358	TCVN 8594-2:2011	77.140.20; 77.140.50	
6359	TCVN 8595:2011	77.140.50	
6360	TCVN 8596:2011	77.140.50	
6361	TCVN 8597:2010	65.020.20	
6362	TCVN 8598:2010	01.040.25; 25.140.30	
6363	TCVN 8599:2010	25.140.30	
6364	TCVN 8600:2010	25.140.30	
6365	TCVN 8601:2010	25.140.30	
6366	TCVN 8602:2010	25.140.30	
6367	TCVN 8603:2010	25.140.30	
6368	TCVN 8604:2010	25.140.30	
6369	TCVN 8605:2010	25.140.30	
6370	TCVN 8606-1:2017	43.060.40	
6371	TCVN 8606-2:2017	43.060.40	
6372	TCVN 8606-3:2017	43.060.40	
6373	TCVN 8606-4:2017	43.060.40	
6374	TCVN 8606-5:2017	43.060.40	
6375	TCVN 8606-6:2017	43.060.40	TCVN 8606-6:2010
6376	TCVN 8606-7:2017	43.060.40	TCVN 8606-7:2010
6377	TCVN 8606-8:2017	43.060.40	TCVN 8606-8:2010
6378	TCVN 8606-9:2017	43.060.40	
6379	TCVN 8606-10:2017	43.060.40	
6380	TCVN 8606-11:2017	43.060.40	
6381	TCVN 8606-12:2017	43.060.40	
6382	TCVN 8606-13:2017	43.060.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6383	TCVN 8606-14:2017	43.060.40	
6384	TCVN 8606-15:2017	43.060.40	
6385	TCVN 8606-16:2010	43.060.40	
6386	TCVN 8606-17:2010	43.060.40	
6387	TCVN 8607-3:2010	23.020.30	
6388	TCVN 8608:2010	43.060.40	
6389	TCVN 8609:2010	43.040.60	
6390	TCVN 8611:2010	75.200; 75.180.20	
6391	TCVN 8612:2010	75.200	
6392	TCVN 8613:2010	75.180.01	
6393	TCVN 8614:2010	23.040.80; 75.200	
6394	TCVN 8615-1:2010	23.020.10	
6395	TCVN 8615-2:2010	23.020.10	
6396	TCVN 8615-3:2010	23.020.10	
6397	TCVN 8616:2010	75.180.20; 75.200	
6398	TCVN 8617:2010	75.060; 43.060.40	
6399	TCVN 8618:2010	43.060.40; 75.060	
6400	TCVN 8619:2010	73.040; 75.160.10	
6401	TCVN 8620-1:2010	73.040	
6402	TCVN 8620-2:2010	73.040	
6403	TCVN 8621:2015	73.040	TCVN 8621:2010
6404	TCVN 8622:2010	73.040; 75.160.10	
6405	TCVN 8623:2015	73.040	TCVN 8623:2010
6406	TCVN 8624:2010	73.060.10	
6407	TCVN 8625:2010	73.060.10	
6408	TCVN 8626:2010	27.120.10	
6409	TCVN 8627:2010	13.030.30; 13.280	
6410	TCVN 8628:2010	01.040.17; 17.160	
6411	TCVN 8629:2010	91.120.20	
6412	TCVN 8630:2019	27.060.30	TCVN 8630:2010
6413	TCVN 8631:2010	35.240.30	
6414	TCVN 8632:2010	17.040.30	
6415	TCVN 8633-1:2010	17.040.30	
6416	TCVN 8633-2:2010	17.040.30	
6417	TCVN 8634:2010	17.040.30	
6418	TCVN 8635:2011	23.040.10	
6419	TCVN 8636:2011	23.040.10	
6420	TCVN 8637:2021	93.160	TCVN 8637:2011
6421	TCVN 8638:2011	93.160; 23.080	14 TCN 177:2006
6422	TCVN 8639:2011	23.100.10	14 TCN 169:2006

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6423	TCVN 8640:2011	93.160	14 TCN 189:2006
6424	TCVN 8641:2011	93.160	14 TCN 174:2006
6425	TCVN 8642:2011	93.160	
6426	TCVN 8643:2020	93.160	TCVN 8643:2011
6427	TCVN 8644:2011	93.160	14 TCN 1:2004
6428	TCVN 8645:2019	93.160	TCVN 8645:2009
6429	TCVN 8646:2011	25.220.40; 93.160	14 TCN 188:2006
6430	TCVN 8647:2011	81.040.20	
6431	TCVN 8648:2011	81.040.20	
6432	TCVN 8649:2011	91.100.10; 81.080	
6433	TCVN 8650:2011	81.080	
6434	TCVN 8651:2011	81.080	
6435	TCVN 8652:2020	87.040	TCVN 8652:2012
6436	TCVN 8653- 1:2012	87.040	TCVN 6934:2001
6437	TCVN 8653- 2:2012	87.040	TCVN 6934:2001
6438	TCVN 8653- 3:2012	87.040	TCVN 6934:2001
6439	TCVN 8653- 4:2012	87.040	TCVN 6934:2001
6440	TCVN 8653- 5:2012	87.040	TCVN 6934:2001
6441	TCVN 8654:2011	91.100.10	
6442	TCVN 8655:2010	35.040	
6443	TCVN 8656- 1:2010	01.040.35; 35.040; 35.240.60	
6444	TCVN 8656- 2:2011	01.040.35; 35.040; 35.240.60	
6445	TCVN 8657:2010	65.060.80	
6446	TCVN 8658:2010	43.020	
6447	TCVN 8659:2011	65.020.20	10TCN 472- 2003
6448	TCVN 8660:2011	13.080.10	10 TCN 371- 99
6449	TCVN 8661:2011	13.080.10	10TCN 375- 99
6450	TCVN 8662:2011	13.080.10	10 TCN 372- 99
6451	TCVN 8663:2011	01.080.20; 13.280	
6452	TCVN 8664- 1:2011	13.040.30; 13.040.35	
6453	TCVN 8664- 2:2011	13.040.30; 13.040.35	
6454	TCVN 8664- 3:2011	13.040.35	
6455	TCVN 8664- 4:2011	13.040.35; 13.040.30	
6456	TCVN 8664- 5:2011	13.040.35	
6457	TCVN 8664- 6:2011	13.040.35	
6458	TCVN 8664- 7:2011	13.040.35	
6459	TCVN 8664- 8:2011	13.040.35	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6460	TCVN 8665:2011	33.180.30	TCN 68- 160:1996
6461	TCVN 8666:2011	33.160.01	
6462	TCVN 8666:2011	33.160.01	
6463	TCVN 8667:2011	67.050	
6464	TCVN 8668:2011	67.080.10	
6465	TCVN 8669:2011	67.050	
6466	TCVN 8670:2011	67.050	
6467	TCVN 8671:2011	11.040.60	
6468	TCVN 8672:2011	11.040.60	
6469	TCVN 8673:2011	91.100.10	
6470	TCVN 8674:2011	65.120	
6471	TCVN 8675:2011	65.120	
6472	TCVN 8676:2011	65.120	
6473	TCVN 8677- 1:2011	65.120	
6474	TCVN 8677- 2:2013	65.120	
6475	TCVN 8678:2011	65.120	
6476	TCVN 8679:2011	67.220.10	58 TCN 8:1974
6477	TCVN 8680:2011	67.120.30	58 TCN 15- 74
6478	TCVN 8681:2011	67.120.30	28 TCN 105:1997; 28 TCN 118:1998
6479	TCVN 8682:2011	67.120.30	28 TCN 119:1998
6480	TCVN 8683- 15:2017	65.020.30; 07.100.99	
6481	TCVN 8683- 16:2017	65.020.30; 07.100.99	
6482	TCVN 8683- 17:2017	07.100.99; 65.020.30	
6483	TCVN 8685- 9:2014	11.220	
6484	TCVN 8685- 10:2014	11.220	
6485	TCVN 8685- 11:2014	11.220	
6486	TCVN 8685- 12:2014	11.220	
6487	TCVN 8685- 13:2014	11.220	
6488	TCVN 8685- 14:2017	11.220	
6489	TCVN 8685- 15:2017	11.220	
6490	TCVN 8685- 16:2017	11.220	
6491	TCVN 8685- 17:2017	11.220	
6492	TCVN 8685- 18:2017	11.220	
6493	TCVN 8685- 19:2017	11.220	
6494	TCVN 8685-20 :2018	11.220	
6495	TCVN 8685- 21:2018	11.220	
6496	TCVN 8685-22 :2018	11.220	
6497	TCVN 8685-23 :2018	11.220	
6498	TCVN 8685-24 :2018	11.220	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6499	TCVN 8685-25:2018	11.220	
6500	TCVN 8685-26:2018	11.220	
6501	TCVN 8685-27:2018	11.220	
6502	TCVN 8685-28:2019	11.220	
6503	TCVN 8685-29:2019	11.220	
6504	TCVN 8685-30:2019	11.220	
6505	TCVN 8685-31:2019	11.220	
6506	TCVN 8685-32:2019	11.220	
6507	TCVN 8685-33:2019	11.220	
6508	TCVN 8685-34:2020	11.220	
6509	TCVN 8685-35:2020	11.220	
6510	TCVN 8685-36:2020	11.220	
6511	TCVN 8685-37:2020	11.220	
6512	TCVN 8685-38:2020	11.220	
6513	TCVN 8685-39:2020	11.220	
6514	TCVN 8687:2011	33.040.99	TCN 68-162:1996
6515	TCVN 8688:2011	33.170	
6516	TCVN 8689:2011	33.030	
6517	TCVN 8690:2011	33.040.35	TCN 68-163:1997
6518	TCVN 8691:2011	33.180.30	TCN 68-139:1995
6519	TCVN 8692:2011	33.040.30	TCN 68-169:1998
6520	TCVN 8693:2011	33.100.20; 33.160.01	
6521	TCVN 8694:2011	85.080	TCVN 5665:1992; TCVN 4356:1986
6522	TCVN 8695-1:2011	03.080.99; 35.020	
6523	TCVN 8695-2:2011	03.080.99; 35.020	
6524	TCVN 8696:2011	33.180.10	
6525	TCVN 8697:2011	29.060.20; 33.180.10	
6526	TCVN 8698:2011	33.180.10; 29.060.20	
6527	TCVN 8699:2011	23.040.20; 33.020	TCN 68-144:1995
6528	TCVN 8700:2011	33.040.99	TCN 68-153:1995
6529	TCVN 8701:2011	35.240.01	
6530	TCVN 8702:2011	35.080	
6531	TCVN 8703:2011	35.080	
6532	TCVN 8704:2011	35.080	
6533	TCVN 8705:2011	35.080	
6534	TCVN 8706:2011	35.080	
6535	TCVN 8707:2011	35.080	
6536	TCVN 8708:2011	35.080	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6537	TCVN 8709-1:2011	35.040	
6538	TCVN 8709-2:2011	35.040	
6539	TCVN 8709-3:2011	35.040	
6540	TCVN 8710-2:2019	11.220	TCVN 8710-2:2011
6541	TCVN 8710-3:2019	11.220	TCVN 8710-3:2011
6542	TCVN 8710-4:2019	11.220	TCVN 8710-4:2011
6543	TCVN 8710-6:2019	11.220	TCVN 8710-6:2012
6544	TCVN 8710-7:2019	11.220	TCVN 8710-7:2012
6545	TCVN 8710-8:2012	11.220	
6546	TCVN 8710-9:2012	11.220	
6547	TCVN 8710-10:2015	11.220	
6548	TCVN 8710-11:2015	11.220	
6549	TCVN 8710-12:2019	11.220	TCVN 8710-12:2015
6550	TCVN 8710-13:2015	11.220	
6551	TCVN 8710-14:2015	11.220	
6552	TCVN 8710-16:2016	11.220	
6553	TCVN 8710-17:2016	11.220	
6554	TCVN 8710-19:2019	11.220	
6555	TCVN 8710-20:2019	11.220	
6556	TCVN 8710-21:2019	11.220	
6557	TCVN 8712:2021	13.040.40	TCVN 8712:2011
6558	TCVN 8713:2011	13.040.40	
6559	TCVN 8714:2011	13.040.40	
6560	TCVN 8715:2011	13.040.40	
6561	TCVN 8716:2011	47.040	
6562	TCVN 8717:2011	03.220.40	
6563	TCVN 8718:2012	93.160	14 TCN 132:2005
6564	TCVN 8719:2012	93.160	14 TCN 133:2005
6565	TCVN 8720:2012	93.160	14 TCN 134:2005
6566	TCVN 8721:2012	93.160	14 TCN 136:2005
6567	TCVN 8722:2012	93.160	14 TCN 138:2005
6568	TCVN 8723:2012	93.160	14 TCN 139:2005
6569	TCVN 8724:2012	93.160	14 TCN 146:2005
6570	TCVN 8725:2012	93.160	14 TCN 147:2005
6571	TCVN 8726:2012	93.160	14 TCN 148:2005
6572	TCVN 8727:2012	93.160	14 TCN 149:2005

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6573	TCVN 8728:2012	93.160	14 TCN 150:2006
6574	TCVN 8729:2012	93.160	14 TCN 151:2006
6575	TCVN 8730:2012	93.160	14 TCN 152:2006
6576	TCVN 8731:2012	93.160	14 TCN 153:2006
6577	TCVN 8732:2012	93.160	14 TCN 154:2006
6578	TCVN 8733:2012	93.160	14 TCN 183:2006
6579	TCVN 8734:2012	93.160	14 TCN 184:2006
6580	TCVN 8735:2012	93.160	14 TCN 185:2006
6581	TCVN 8736:2011	11.220	
6582	TCVN 8737:2011	11.220	
6583	TCVN 8739:2011	67.220.10	
6584	TCVN 8740:2011	67.220.10	
6585	TCVN 8741:2011	07.100.99	10 TCN 348:99
6586	TCVN 8742:2011	65.020.20	10 TCN 452:2001
6587	TCVN 8744-1:2011	65.060.01	TCVN 6818-3:2001
6588	TCVN 8744-2:2012	65.060.10	một phần 6818-3:2002
6589	TCVN 8749:2014	65.100.01	
6590	TCVN 8750:2014	65.100.01	
6591	TCVN 8751:2014	65.100.01	
6592	TCVN 8752:2014	65.100.01	
6593	TCVN 8753:2011	93.120	
6594	TCVN 8754:2017	65.020.20	
6595	TCVN 8755:2017	65.020.20	
6596	TCVN 8757:2018	65.020	
6597	TCVN 8758:2018	65.020	
6598	TCVN 8759:2018	65.020	
6599	TCVN 8760-1:2017	65.020.20	
6600	TCVN 8760-2:2021	65.020	
6601	TCVN 8761-1:2017	65.020.20	
6602	TCVN 8761-2:2020	65.020	
6603	TCVN 8761-3:2020	65.020	
6604	TCVN 8761-8:2021	65.020	
6605	TCVN 8762:2012	65.120	
6606	TCVN 8763:2012	65.120	
6607	TCVN 8764:2012	65.120	
6608	TCVN 8765:2012	65.120	
6609	TCVN 8766:2011	67.100.01	
6610	TCVN 8767:2011	67.120.10	
6611	TCVN 8768:2011	17.240	
6612	TCVN 8769:2017	17.240	TCVN 8769:2011
6613	TCVN 8770:2020	17.240	TCVN 8770:2017
6614	TCVN 8771:2011	17.240; 67.020	
6615	TCVN 8772:2017	17.240; 07.080	TCVN 8772:2011
6616	TCVN 8774:2012	93.040	
6617	TCVN 8775:2011	13.060.50	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
		17.140.20; 91.120.20; 91.140.01	
6618	TCVN 8776:2011	13.140	
6619	TCVN 8777:2011	13.140	
6620	TCVN 8778-1:2011	17.120.10	
6621	TCVN 8779-1:2011	91.140.60	
6622	TCVN 8779-2:2011	91.140.60	
6623	TCVN 8779-3:2011	91.140.60	
6624	TCVN 8780:2011	17.120.01	
6625	TCVN 8781:2015	29.140.99; 31.080.99	TCVN 8781:2011
6626	TCVN 8782:2017	29.140.30	TCVN 8782:2011
6627	TCVN 8783:2015	29.140.01	TCVN 8783:2011
6628	TCVN 8784:2011	45.060.01	
6629	TCVN 8785-1:2011	87.040	22TCN 300-02
6630	TCVN 8785-2:2011	87.040	22TCN 300-02
6631	TCVN 8785-3:2011	87.040	22TCN 300-02
6632	TCVN 8785-4:2011	87.040	22TCN 300-02
6633	TCVN 8785-5:2011	87.040	22TCN 300-02
6634	TCVN 8785-6:2011	87.040	22TCN 300-02
6635	TCVN 8785-7:2011	87.040	22TCN 300-02
6636	TCVN 8785-8:2011	87.040	22TCN 300-02
6637	TCVN 8785-9:2011	87.040	22TCN 300-02
6638	TCVN 8785-10:2011	87.040	22TCN 300-02
6639	TCVN 8785-11:2011	87.040	22TCN 300-02
6640	TCVN 8785-12:2011	87.040	22TCN 300-02
6641	TCVN 8785-13:2011	87.040	22TCN 300-02
6642	TCVN 8785-14:2011	87.040	22TCN 300-02
6643	TCVN 8786:2011	87.040	22 TCN 284-02
6644	TCVN 8787:2011	87.040	22 TCN 283-02
6645	TCVN 8788:2011	87.040	
6646	TCVN 8790:2011	87.040	22 TCN 253:1998
6647	TCVN 8791:2011	87.040	
6648	TCVN 8792:2011	87.040	22 TCN 301:2002
6649	TCVN 8793:2011	91.040.10	TCVN 3978-84
6650	TCVN 8794:2011	91.040.10	TCVN 3978:1984
6651	TCVN 8795:2011	33.040.35; 33.040.60	TCN 68-166:1997
6652	TCVN 8796:2011	67.040	10 TCN 672:2006
6653	TCVN 8797:2011	67.060	10 TCN 603:2004

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6654	TCVN 8798:2011	67.200; 67.060	10 TCN 512:2002
6655	TCVN 8799:2011	67.060	10 TCN 423:2000
6656	TCVN 8800:2011	67.060	10 TCN 851:2006
6657	TCVN 8801:2011	67.060	10 TCN 593:2004
6658	TCVN 8802- 3:2012	65.060.50; 65.060.99	
6659	TCVN 8803:2012	65.060.70; 65.060.80	
6660	TCVN 8804:2012	65.060.35	
6661	TCVN 8805- 1:2012	65.060.30	
6662	TCVN 8805- 2:2012	65.060.30	
6663	TCVN 8806:2012	65.060.50	
6664	TCVN 8807:2012	65.060.25	
6665	TCVN 8808:2012	65.060.50; 65.060.70	
6666	TCVN 8809:2011	93.080.10	22TCN 270- 2001
6667	TCVN 8810:2011	93.080.10	22TCN 218:1994
6668	TCVN 8814:2011	65.020.20	
6669	TCVN 8816:2011	93.080.10	
6670	TCVN 8817- 1:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6671	TCVN 8817- 2:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6672	TCVN 8817- 3:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6673	TCVN 8817- 4:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6674	TCVN 8817- 5:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6675	TCVN 8817- 6:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6676	TCVN 8817- 7:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6677	TCVN 8817- 8:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6678	TCVN 8817- 9:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6679	TCVN 8817- 10:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6680	TCVN 8817- 11:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6681	TCVN 8817- 12:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6682	TCVN 8817- 13:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6683	TCVN 8817- 14:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6684	TCVN 8817- 15:2011	93.080.10	22 TCN 354:2006
6685	TCVN 8818- 1:2011	93.080.10	
6686	TCVN 8818- 2:2011	93.080.10	
6687	TCVN 8818- 3:2011	93.080.10	
6688	TCVN 8818- 4:2011	93.080.10	
6689	TCVN 8818- 5:2011	93.080.10	
6690	TCVN 8820:2011	91.080.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6691	TCVN 8821:2011	93.080.10	
6692	TCVN 8824:2011	91.100.10	
6693	TCVN 8825:2011	91.100.15; 91.100.30	TCXDVN 395:2007
6694	TCVN 8826:2011	91.100.30	TCXDVN 325:2004
6695	TCVN 8827:2011	91.100.10; 91.100.30; 91.100.15	TCXDVN 311:2004
6696	TCVN 8828:2011	91.100.30	TCXDVN 391:2007; TCVN 5592:1991
6697	TCVN 8829:2011	71.040.20	
6698	TCVN 8830:2011	71.040.20	
6699	TCVN 8831- 1:2011	59.140.30	TCVN 7429:2004
6700	TCVN 8831- 2:2011	59.140.30	
6701	TCVN 8831- 3:2011	59.140.30	
6702	TCVN 8831- 4:2011	59.140.30	
6703	TCVN 8833:2011	59.080.40	
6704	TCVN 8834:2011	59.080.40	
6705	TCVN 8835:2011	59.080.40	
6706	TCVN 8836:2011	59.080.40	
6707	TCVN 8837:2011	59.080.40	
6708	TCVN 8838- 1:2011	13.340.40; 13.340.99	
6709	TCVN 8838- 2:2011	13.340.40; 13.340.99	
6710	TCVN 8838- 3:2011	13.340.40; 13.340.99	
6711	TCVN 8839:2011	61.060	
6712	TCVN 8840:2011	61.060	
6713	TCVN 8841:2011	61.060	
6714	TCVN 8842:2011	61.060	
6715	TCVN 8843:2011	61.060	
6716	TCVN 8844:2011	61.060	
6717	TCVN 8845- 1:2011	85.040	
6718	TCVN 8845- 2:2011	85.040	
6719	TCVN 8845- 3:2011	85.040	
6720	TCVN 8846:2011	85.040	
6721	TCVN 8847:2011	85.040	
6722	TCVN 8848:2011	23.040.20; 23.040.45	
6723	TCVN 8849:2011	23.040.20	
6724	TCVN 8850:2011	23.040.20	
6725	TCVN 8851:2011	23.040.20	
6726	TCVN 8854- 1:2011	53.020.01; 53.020.20	
6727	TCVN 8854- 2:2017	53.020.20	TCVN 7761- 2:2007
6728	TCVN 8854- 3:2011	53.020.20	
6729	TCVN 8854- 4:2011	53.020.20	
6730	TCVN 8854- 5:2011	53.020.20	
6731	TCVN 8855- 1:2011	53.020.30	
6732	TCVN 8855- 2:2011	53.020.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6733	TCVN 8856:2018	65.080	TCVN 8856:2012
6734	TCVN 8857:2011	93.080.10	22 TCN 304-03
6735	TCVN 8858:2011	93.080.01	22TCN 334-06
6736	TCVN 8859:2011	93.080.01	22TCN 334-06
6737	TCVN 8860-1:2011	91.100.30	22 TCN 62-84
6738	TCVN 8860-2:2011	91.100.30	22 TCN 62-84
6739	TCVN 8860-3:2011	91.100.30	22 TCN 62-84
6740	TCVN 8860-4:2011	91.100.30	22 TCN 62-84
6741	TCVN 8860-5:2011	91.100.30	22 TCN 62-84
6742	TCVN 8860-6:2011	91.100.30	22 TCN 62-84
6743	TCVN 8860-7:2011	91.100.30	22 TCN 62-84
6744	TCVN 8860-8:2011	91.100.30	22 TCN 62-84
6745	TCVN 8860-9:2011	91.100.30	22 TCN 62-84
6746	TCVN 8860-10:2011	91.100.30	22 TCN 62-84
6747	TCVN 8860-11:2011	91.100.30	22 TCN 62-84
6748	TCVN 8860-12:2011	91.100.30	22 TCN 62-84
6749	TCVN 8861:2011	93.080.10	
6750	TCVN 8862:2011	91.100	22 TCN 73-84
6751	TCVN 8863:2011	93.020; 93.080	22 TCN 16-79
6752	TCVN 8864:2011	93.020; 93.080	22 TCN 16-79
6753	TCVN 8865:2011	93.080.10	22 TCN 277-01
6754	TCVN 8866:2011	93.080	22 TCN 278-01
6755	TCVN 8867:2011	93.080	22 TCN 251-98
6756	TCVN 8868:2011	93.020	
6757	TCVN 8869:2011	17.100	
6758	TCVN 8870:2011	93.010	
6759	TCVN 8871:2011	59.080.70	
6760	TCVN 8873:2012	91.100.10	
6761	TCVN 8874:2012	91.100.10	
6762	TCVN 8875:2012	91.100.10	
6763	TCVN 8876:2012	91.100.10	
6764	TCVN 8877:2011	91.100.10	
6765	TCVN 8878:2011	91.100	
6766	TCVN 8879:2011	13.060.60; 13.280; 17.240	
6767	TCVN 8880:2011	13.060.45	
6768	TCVN 8881:2011	07.100.20; 13.060.70	
6769	TCVN 8882:2011	13.080.10	
6770	TCVN 8883:2011	13.080.10	
6771	TCVN 8884:2011	13.080.01	
6772	TCVN 8885:2011	13.080.10	
6773	TCVN 8886:2011	13.080.10	
6774	TCVN 8887-1:2011	21.040.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6775	TCVN 8887-2:2011	21.040.30; 21.040.20	
6776	TCVN 8888:2011	23.040.10	
6777	TCVN 8889:2011	23.040.40	
6778	TCVN 8890:2017	01.040.71; 71.040.30	TCVN 8890:2011
6779	TCVN 8891:2017	17.040.30	TCVN 8891:2011
6780	TCVN 8892:2011	71.040.30	
6781	TCVN 8893:2020	93.100	TCVN 8893:2011
6782	TCVN 8894:2012	67.060	
6783	TCVN 8895:2012	67.050	
6784	TCVN 8896:2012	67.200.10	
6785	TCVN 8897:2012	67.200.10	
6786	TCVN 8898:2012	67.160.10	
6787	TCVN 8899:2012	07.100.30; 67.100.01	
6788	TCVN 8900-1:2012	67.220.20	
6789	TCVN 8900-2:2012	67.220.20	
6790	TCVN 8900-3:2012	67.220.20	
6791	TCVN 8900-4:2012	67.220.20	
6792	TCVN 8900-5:2012	67.220.20	
6793	TCVN 8900-6:2012	67.220.20	
6794	TCVN 8900-7:2012	67.220.20	
6795	TCVN 8900-8:2012	67.220.20	
6796	TCVN 8900-9:2012	67.220.20	
6797	TCVN 8900-10:2012	67.220.20	
6798	TCVN 8901:2011	67.160.20	
6799	TCVN 8902:2011	67.160.20	
6800	TCVN 8903:2011	67.160.20	
6801	TCVN 8904:2011	67.160.20	
6802	TCVN 8905:2011	67.160.20	
6803	TCVN 8906:2011	67.160.20	
6804	TCVN 8907:2011	67.160.20	
6805	TCVN 8908:2011	67.160.20	
6806	TCVN 8909:2011	67.160.20	
6807	TCVN 8910:2020	75.040;75.160.10	TCVN 8910:2015
6808	TCVN 8911:2012	73.060.99	
6809	TCVN 8920-1:2012	25.160.30	
6810	TCVN 8920-2:2012	25.160.30	
6811	TCVN 8920-3:2012	25.160.30	
6812	TCVN 8920-4:2012	25.160.30	
6813	TCVN 8920-5:2012	25.160.30	
6814	TCVN 8920-6:2012	25.160.30	
6815	TCVN 8921:2012	23.040.10; 77.040.20; 77.140.75	
6816	TCVN 8922:2011	65.020.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6817	TCVN 8925:2012	65.020.30	10 TCN 531:2002
6818	TCVN 8927:2013	65.100.10	
6819	TCVN 8928:2013	65.100.01	
6820	TCVN 8929:2013	79.040	
6821	TCVN 8930:2013	79.040	
6822	TCVN 8931:2013	79.040	
6823	TCVN 8932:2013	79.040	
6824	TCVN 8933-2:2013	65.060.80	
6825	TCVN 8934:2013	71.100.50; 65.020.99	
6826	TCVN 8935:2013	71.100.50; 65.020.99	
6827	TCVN 8936:2020	75.160.20	TCVN 8936:2011 và sửa đổi 1:2019 TCVN 8936:2011
6828	TCVN 8937:2011	75.160.20	
6829	TCVN 8938:2011	75.100	
6830	TCVN 8939-4:2019	75.120	
6831	TCVN 8939-9:2011	75.100	
6832	TCVN 8939-15:2014	75.100	
6833	TCVN 8939-99:2011	75.100; 75.120	
6834	TCVN 8940:2011	13.080.10	10 TCN 373-99
6835	TCVN 8941:2011	13.080.10	10 TCN 738-99
6836	TCVN 8942:2011	13.080.10	10 TCN 734-99
6837	TCVN 8943:2011	13.040.30	
6838	TCVN 8944:2011	13.040.30	
6839	TCVN 8945:2011	13.040.30	
6840	TCVN 8946:2011	67.200.20; 71.040.40	
6841	TCVN 8947:2011	67.200.20	
6842	TCVN 8948:2011	67.200.20	
6843	TCVN 8949:2011	67.200.20	
6844	TCVN 8950:2011	65.020.20; 67.200.20	
6845	TCVN 8951:2018	67.200.20	TCVN 8951-1:2011
6846	TCVN 8953:2011	13.180; 11.180.15	
6847	TCVN 8954:2011	11.180.15; 13.180	
6848	TCVN 8955:2011	11.180.30; 13.180	
6849	TCVN 8956:2011	13.180; 11.180.30	
6850	TCVN 8958:2011	67.220.10	
6851	TCVN 8960:2011	67.220.10	
6852	TCVN 8963:2021	13.030.10	TCVN 8963:2011
6853	TCVN 8964:2011	13.030.10	
6854	TCVN 8965:2021	13.030.10	TCVN 8965:2011
6855	TCVN 8966:2011	13.030.30	
6856	TCVN 8967:2011	13.030.30	
6857	TCVN 8968:2011	67.100.10	
6858	TCVN 8969:2011	67.100.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6859	TCVN 8970:2011	67.050	
6860	TCVN 8971:2011	67.050	
6861	TCVN 8972-1:2011	67.050	
6862	TCVN 8972-2:2011	67.050	
6863	TCVN 8973:2011	67.050	
6864	TCVN 8974:2011	67.050	
6865	TCVN 8975:2018	67.050	TCVN 8975:2011
6866	TCVN 8976:2011	07.100.30	
6867	TCVN 8977:2011	67.050	
6868	TCVN 8978:2011	07.100.30; 67.050	
6869	TCVN 8985:2011	25.160.10	TCVN 6834-1:2001
6870	TCVN 8986-1:2011	25.160.10	TCVN 6834-2:2001
6871	TCVN 8986-2:2016	25.160.10	
6872	TCVN 8986-3:2016	25.160.10	
6873	TCVN 8986-4:2016	25.160.10	
6874	TCVN 8986-5:2016	25.160.10	
6875	TCVN 8986-6:2016	25.160.10	
6876	TCVN 8987-1:2012	67.180.20	
6877	TCVN 8987-2:2012	67.180.20	
6878	TCVN 8987-3:2012	67.180.20	
6879	TCVN 8987-4:2012	67.180.20	
6880	TCVN 8988:2012	67.050	
6881	TCVN 8989:2012	67.050	
6882	TCVN 8990:2011	77.140.50	
6883	TCVN 8991:2021	77.140.50	TCVN 8991:2011
6884	TCVN 8992:2011	77.140.60; 77.140.65	
6885	TCVN 8993:2021	77.040.99;77.080.20;77.140.50	TCVN 8993:2011
6886	TCVN 8994:2011	77.120.40; 77.140.50	
6887	TCVN 8994:2021	77.140.50	TCVN 8994:2011
6888	TCVN 8995:2011	77.140.10	
6889	TCVN 8996:2011	77.140.20; 77.140.10	
6890	TCVN 8997:2011	77.140.20	
6891	TCVN 8998:2018	77.080.20	TCVN 8998:2011
6892	TCVN 9011:2011	87.040	
6893	TCVN 9012:2011	87.040	
6894	TCVN 9013:2011	87.040	
6895	TCVN 9014:2011	87.040	
6896	TCVN 9015-1:2011	65.020.20	10 TCN 455-2001
6897	TCVN 9015-2:2011	65.020.20	10 TCN 455-2001
6898	TCVN 9016:2011	67.080.20	
6899	TCVN 9017:2011	67.080.10	
6900	TCVN 9018:2011	67.080.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6901	TCVN 9019:2011	67.080.01	
6902	TCVN 9020:2011	67.080.01	
6903	TCVN 9021:2011	67.080.01	
6904	TCVN 9022:2011	55.180.20	
6905	TCVN 9023:2011	55.180.20	
6906	TCVN 9024:2011	55.180.20	
6907	TCVN 9025-1:2011	21.060.50; 21.060.70; 55.180.20	
6908	TCVN 9025-2:2011	21.060.50; 21.060.70; 55.180.20	
6909	TCVN 9025-3:2011	55.180.20	
6910	TCVN 9026:2011	67.060	TCVN 7848-4:2008
6911	TCVN 9027:2011	67.060	TCVN 5451:2008
6912	TCVN 9028:2011	91.100.10	
6913	TCVN 9029:2017	91.100.30	TCVN 9029:2011
6914	TCVN 9030:2017	91.100.30	TCVN 9030:2011
6915	TCVN 9031:2011	81.080; 13.220.50; 01.060	TCXDVN 332:2004
6916	TCVN 9032:2011	81.080; 13.220.50	TCXDVN 295:2003
6917	TCVN 9033:2011	81.080; 13.220.50	TCXDVN 350:2005
6918	TCVN 9034:2011	91.100.10; 91.100.30	TCXDVN 337:2005
6919	TCVN 9035:2011	91.100.10	
6920	TCVN 9036:2011	81.040.10	TCXDVN 151:1986
6921	TCVN 9037:2011	81.040.10	TCXDVN 152:1986
6922	TCVN 9038:2011	81.040.10	TCXD 158:1986
6923	TCVN 9039:2011	81.040.10	TCXDVN 291:2002
6924	TCVN 9040-1:2011	01.040.35; 35.260; 35.260.10	
6925	TCVN 9040-2:2011	01.040.37; 37.100.10	
6926	TCVN 9040-3:2011	35.260; 01.040.35; 35.260.10	
6927	TCVN 9040-9:2011	01.040.35; 35.260.10; 35.260	
6928	TCVN 9041:2012	07.080	
6929	TCVN 9042-2:2012	67.080.01	
6930	TCVN 9043:2012	67.050	
6931	TCVN 9044:2012	67.050	
6932	TCVN 9045:2012	67.050	
6933	TCVN 9046:2012	67.100.40	
6934	TCVN 9047:2012	67.100.40	
6935	TCVN 9048:2012	67.100.01; 67.230	
6936	TCVN 9049:2012	67.050	
6937	TCVN 9050:2012	67.050	
6938	TCVN 9051-1:2012	67.100.10; 67.100.30; 67.100.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6939	TCVN 9051-2:2012	67.100.10; 67.100.30; 67.100.40	
6940	TCVN 9052:2012	67.220.20	
6941	TCVN 9053:2018	43.120; 01.040.43	TCVN 9053:2011
6942	TCVN 9054:2011	43.120	
6943	TCVN 9055:2011	43.120	
6944	TCVN 9056:2011	43.120	
6945	TCVN 9057:2018	43.120	TCVN 9057-1:2011; TCVN 9057-2:2011; TCVN 9057-3:2011
6946	TCVN 9058:2011	13.110	
6947	TCVN 9059:2011	13.110	
6948	TCVN 9060:2011	13.110; 13.180	
6949	TCVN 9062:2013	65.020.20	
6950	TCVN 9064:2012	83.080.01; 87.040	
6951	TCVN 9065:2012	87.040; 91.120.30	TCXDVN 368:2006 TCXDVN 328:2004
6952	TCVN 9066:2012	91.120.30	TCXDVN 328:2004
6953	TCVN 9067-1:2012	91.060.20	TCXDVN 328:2004
6954	TCVN 9067-2:2012	91.100.50	TCXDVN 328:2004
6955	TCVN 9067-3:2012	91.100.50	TCXDVN 328:2004
6956	TCVN 9067-4:2012	83.140.10	TCXDVN 328:2004
6957	TCVN 9068:2012	13.060.01; 91.100.15	TCXDVN 310:2004 TCXDVN 310:2004
6958	TCVN 9069:2012	13.060	
6959	TCVN 9071:2011	23.120	
6960	TCVN 9072:2011	23.120	
6961	TCVN 9073:2011	01.040.23; 23.120	
6962	TCVN 9074:2011	23.120	
6963	TCVN 9075:2011	17.160; 21.120.40; 23.120	
6964	TCVN 9076:2011	17.160; 23.120	
6965	TCVN 9079:2012	91.100.10	
6966	TCVN 9080-1:2012	91.100.10	
6967	TCVN 9080-2:2012	91.100.10	
6968	TCVN 9080-3:2012	91.100.10	
6969	TCVN 9080-4:2012	91.100.10	
6970	TCVN 9080-5:2012	91.100.10	
6971	TCVN 9080-6:2012	91.100.10	
6972	TCVN 9080-7:2012	91.100.10	
6973	TCVN 9081:2011	79.040; 91.080.20	
6974	TCVN 9082-1:2011	21.060.99; 91.080.20	
6975	TCVN 9082-2:2011	91.080.20; 21.060.99	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
6976	TCVN 9083:2011	79.080; 91.080.20	
6977	TCVN 9084-1:2011	91.080.20	
6978	TCVN 9084-2:2014	91.080.20	
6979	TCVN 9085:2011	35.040	
6980	TCVN 9086:2011	35.040	
6981	TCVN 9087:2011	35.180	
6982	TCVN 9088-1:2011	35.180	
6983	TCVN 9088-2:2011	35.180	
6984	TCVN 9089:2011	35.180	
6985	TCVN 9090:2011	37.100.10	
6986	TCVN 9091:2011	33.050.30	
6987	TCVN 9092:2011	37.100.10	
6988	TCVN 9093:2011	35.260	
6989	TCVN 9094:2011	37.100.10	
6990	TCVN 9095:2011	37.100.10	
6991	TCVN 9096:2011	37.100.10	
6992	TCVN 9097:2011	81.060.30	
6993	TCVN 9098:2011	81.060.30	
6994	TCVN 9099:2011	81.060.30	
6995	TCVN 9100:2011	81.060.30	
6996	TCVN 9101:2011	81.060.30	
6997	TCVN 9102:2011	27.120.30	
6998	TCVN 9103:2011	17.240; 27.120.20	
6999	TCVN 9104:2011	27.120.30	
7000	TCVN 9105:2011	27.120.30	
7001	TCVN 9106:2011	27.120.30	
7002	TCVN 9107:2011	27.120.30	
7003	TCVN 9108-1:2011	01.140.20; 35.240.30	
7004	TCVN 9108-2:2013	01.140.20	
7005	TCVN 9108-3:2011	01.140.20; 35.240.30	
7006	TCVN 9109:2011	65.120	
7007	TCVN 9110:2011	65.020.30	10 TCN 827-2006
7008	TCVN 9111:2011	65.020.30	10 TCN 987 - 2006; 10 TCN 999 - 2006; 10 TCN 988 - 2006; 10 TCN 1000 - 2006; 10 TCN 825 - 2006
7009	TCVN 9112:2011	65.020.30	10 TCN 674
7010	TCVN 9113:2012	91.100.30; 23.040.01	TCXDVN 372:2006
7011	TCVN 9114:2019	91.100.30	TCVN 9114:2012
7012	TCVN 9115:2019	91.080.40	TCVN 9115:2012
7013	TCVN 9116:2012	91.100.30	TCXDVN 392:2007
7014	TCVN 9117:2011	65.020.30	
7015	TCVN 9120:2011	65.020.30	
7016	TCVN 9121:2012	65.020.30	
7017	TCVN 9123:2014	65.120	
7018	TCVN 9124:2011	65.120	
7019	TCVN 9125:2011	65.120	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7020	TCVN 9126:2011	65.120	
7021	TCVN 9127:2011	65.120	
7022	TCVN 9128:2011	65.120	
7023	TCVN 9129:2011	65.120	
7024	TCVN 9130:2011	65.120	
7025	TCVN 9131:2011	65.120	
7026	TCVN 9132:2011	65.120	
7027	TCVN 9133:2011	81.060.20; 91.100.25	
7028	TCVN 9137:2012	93.160	14 TCN 56-88
7029	TCVN 9138:2012	59.080.70	
7030	TCVN 9139:2012	93.160	14 TCN 142:2004
7031	TCVN 9140:2012	93.160	QP.TL-2.70
7032	TCVN 9141:2012	93.160	HD.TL-C-7-83
7033	TCVN 9142:2012	93.160	HD.TL-C-7-83
7034	TCVN 9143:2012	93.160	14 TCN 58-88
7035	TCVN 9144:2012	93.160	Tài liệu "chỉ dẫn thiết kế âu tàu"
7036	TCVN 9145:2012	93.160	14 TCN 34-85
7037	TCVN 9146:2012	93.160	QPTL-6-80
7038	TCVN 9147:2012	93.160	QP.TL.C-8-76
7039	TCVN 9148:2012	93.160	QT-TL-B-4-74
7040	TCVN 9149:2012	93.160	14 TCN 83-91
7041	TCVN 9150:2012	93.160	14 TCN 181:2006
7042	TCVN 9151:2012	93.160	QP-TL-C-1-75
7043	TCVN 9152:2012	93.160	TCXD 57-73
7044	TCVN 9153:2012	93.160	20 TCN 74-87
7045	TCVN 9154:2012	93.160	14TCN 32-85 (HDTL-C-3-77)
7046	TCVN 9155:2021	93.160	TCVN 9155:2012
7047	TCVN 9156:2012	93.160	QT.TL-B-5-74
7048	TCVN 9157:2012	93.160	14 TCN 101:2001
7049	TCVN 9158:2012	93.160	14TCN 198:2006
7050	TCVN 9159:2012	93.160	14 TCN 90:1995
7051	TCVN 9160:2012	93.160	14 TCN 57-88
7052	TCVN 9161:2020	93.160	TCVN 9161:2012
7053	TCVN 9162:2012	93.160	14 TCN 43-85
7054	TCVN 9163:2012	93.160	14 TCN 170:2006
7055	TCVN 9164:2012	93.160	QPTL 1-2-75
7056	TCVN 9165:2012	93.160	QPTL 1-72
7057	TCVN 9166:2012	93.160	14 TCN 2-85
7058	TCVN 9167:2012	93.160	14 TCN 53:1997

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7059	TCVN 9168:2012	93.160	14 TCN 61-92
7060	TCVN 9169:2012	93.160	
7061	TCVN 9170:2012	93.160	
7062	TCVN 9171:2012	81.040.10	TCXD 128:1985
7063	TCVN 9172:2012	81.040.30	TCXD 129:1985
7064	TCVN 9173:2012	81.040.30	TCXD 130:1985
7065	TCVN 9174:2012	81.040.30	TCXD 131:1985
7066	TCVN 9175:2012	81.040.30	TCXD 132:1985
7067	TCVN 9176:2012	81.040.30	TCXD 133:1985
7068	TCVN 9177:2012	81.040.30	TCXD 134:1985
7069	TCVN 9178:2012	81.040.30	TCXD 137:1985
7070	TCVN 9179:2012	81.040.30	TCXD 138:1985
7071	TCVN 9180:2012	81.040.30	TCXD 139:1985
7072	TCVN 9181:2012	81.040.30	TCXD 140:1985
7073	TCVN 9182:2012	81.040.30	TCXD 141:1985
7074	TCVN 9183:2012	81.040.10	TCXD 153:1985
7075	TCVN 9184:2012	81.040.10	TCXD 154:1985
7076	TCVN 9185:2012	81.040.10	TCXD 155:1985
7077	TCVN 9186:2012	81.040.10	TCXD 156:1985
7078	TCVN 9187:2012	81.040.10	TCXDVN 157:1986
7079	TCVN 9188:2012	91.100.40	TCXDVN 283:2002
7080	TCVN 9189:2012	91.100.10	TCXD 248:2002
7081	TCVN 9190:2012	91.100.99	TCXD 292:2002
7082	TCVN 9191:2012	91.100.99	TCXDVN 312:2004
7083	TCVN 9192-1:2012	65.060.10	
7084	TCVN 9192-2:2012	65.060.10	
7085	TCVN 9193:2012	65.060.01	
7086	TCVN 9194:2012	65.060.01	
7087	TCVN 9195:2012	65.060.01	
7088	TCVN 9196:2012	65.060.10	
7089	TCVN 9197:2012	65.060.10	
7090	TCVN 9198:2012	65.060.40	
7091	TCVN 9199:2012	65.060.01; 65.060.50; 65.060.70	
7092	TCVN 9200:2012	65.060.70; 65.060.80	
7093	TCVN 9201:2012	01.040.65; 65.060.80	
7094	TCVN 9202:2012	91.100.10	TCXDVN 324:2004
7095	TCVN 9203:2012	91.100.10	TCXDVN 308:2003

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7096	TCVN 9204:2012	91.100.10	TCXDVN 258:2001
7097	TCVN 9205:2012	91.100.99	TCXDVN 349:2005
7098	TCVN 9206:2012	91.140.99	TCXD 27:1991
7099	TCVN 9207:2012	91.140.50	TCXD 25:1991
7100	TCVN 9208:2012	91.140.50	TCXDVN 263:2002
7101	TCVN 9210:2012	91.040.99	
7102	TCVN 9211:2012	91.040.10	TCXDVN 361:2006
7103	TCVN 9212:2012	91.040.10	
7104	TCVN 9213:2012	91.040.10	
7105	TCVN 9214:2012	91.040.10	
7106	TCVN 9215:2012	67.120.30	
7107	TCVN 9216:2012	67.120.30	
7108	TCVN 9217:2012	67.120.30	
7109	TCVN 9218:2012	67.080.10	
7110	TCVN 9219:2012	67.160.20	
7111	TCVN 9220:2012	65.060.35	
7112	TCVN 9221:2012	65.060.35	
7113	TCVN 9222:2012	23.080	
7114	TCVN 9223:2012	17.140.01	
7115	TCVN 9224:2012	17.160	
7116	TCVN 9225:2012	65.060.35	
7117	TCVN 9226:2012	65.060.99	
7118	TCVN 9227:2012	17.060	
7119	TCVN 9228:2012	17.140.01	
7120	TCVN 9229-1:2012	17.160	
7121	TCVN 9229-3:2012	17.160; 21.020	
7122	TCVN 9230-1:2020	65.060.40	TCVN 9230-1:2012
7123	TCVN 9230-2:2020	65.060.40	TCVN 9230-2:2012
7124	TCVN 9230-3:2020	65.060.40	TCVN 9230-3:2012
7125	TCVN 9231:2012	65.060.40; 01.040.65	
7126	TCVN 9232-1:2012	01.040.65; 65.060.50	
7127	TCVN 9232-2:2012	65.060.50	
7128	TCVN 9233:2012	65.060.20	
7129	TCVN 9234:2012	65.060.20	
7130	TCVN 9235:2012	65.060.99	
7131	TCVN 9236-1:2012	13.080.10	
7132	TCVN 9236-2:2012	13.080.10	
7133	TCVN 9236-3:2012	13.080.10	
7134	TCVN 9236-3:2012	13.080.10	
7135	TCVN 9237-1:2012	13.040.40	
7136	TCVN 9237-2:2012	13.040.40	
7137	TCVN 9238:2012	13.040.40	
7138	TCVN 9238:2013	13.040.40; 17.120.10	
7139	TCVN 9239:2012	13.030.10	
7140	TCVN 9240:2012	13.030.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7141	TCVN 9241:2012	13.060.50;	
7142	TCVN 9242:2012	13.060.01	
7143	TCVN 9243:2012	13.060.50	
7144	TCVN 9244:2012	13.060.50	
7145	TCVN 9245:2012	77.140; 93.020	
7146	TCVN 9246:2012	93.020;	
7147	TCVN 9247:2012	77.140.75	
7148	TCVN 9248:2012	33.030; 11.180	
7149	TCVN 9249:2012	33.030; 11.180	
7150	TCVN 9250:2012	35.080;	
7151	TCVN 9251:2012	11.180;	TCN
7152	TCVN 9252:2012	01.100.25	01:2002
7153	TCVN 9253:2012	33.020; 93.010	TCN
7154	TCVN 9254-1:2012	85.080	02:2002
7155	TCVN 9255:2012	85.060	TCN
7156	TCVN 9256:2012	77.140	06:1997
7157	TCVN 9257:2012	01.040.91;	
7158	TCVN 9258:2012	93.010;	
7159	TCVN 9259-1:2012	01.040.93;	
7160	TCVN 9259-8:2012	91.010.01	TCXDVN
7161	TCVN 9260:2012	91.040.01	339:2005
7162	TCVN 9261:2012	01.040.01;	
7163	TCVN 9262-1:2012	01.080.30	
7164	TCVN 9262-2:2012	91.020	
7165	TCVN 9273:2012	91.100.60;	
7166	TCVN 9274:2012	91.120.10	
7167	TCVN 9275:2012	91.200	
7168	TCVN 9276:2012	91.200	
7169	TCVN 9278:2012	01.100.30	
7170	TCVN 9279:2012	91.010.30;	
7171	TCVN 9283:2018	01.040.91	
7172	TCVN 9284:2018	91.200	
7173	TCVN 9285:2018	45.060	
7174	TCVN 9286:2018	93.080.20	
7175	TCVN 9287:2018	17.180.20	
7176	TCVN 9288:2012	87.040	
7177	TCVN 9289:2012	67.140.20	10 TCN 100-88; 10 TCN 101-88
7178	TCVN 9290:2018	01.040.67;	
7179	TCVN 9291:2018	67.140.10	
7180	TCVN 9292:2019	65.080	TCVN 9283:2012
7181	TCVN 9293:2012	65.080	TCVN 9284:2012
7182	TCVN 9294:2012	65.080	TCVN 9285:2012
7183	TCVN 9295:2012	65.080	TCVN 9286:2012
7184	TCVN 9296:2012	65.080	TCVN 9287:2012
7185	TCVN 9297:2012	65.080	10 TCN 810:2006
7186	TCVN 9298:2014	65.080	10 TCN 660:2005
7187	TCVN 9299:2014	65.080	TCVN 9290:2012
7188	TCVN 9300:2014	65.080	
7189	TCVN 9301:2013	65.020.20	
7190	TCVN 9302:2013	65.020.20	
7191	TCVN 9303:2013	65.020.20	
7192	TCVN 9304:2012	65.020.20	
7193	TCVN 9310-3:2012	13.220.01;	
7194	TCVN 9310-4:2012	01.040.13	
7195	TCVN 9310-8:2012	13.220;	
7196	TCVN 9311-1:2012	01.040.13;	
7197	TCVN 9311-3:2012	13.220.01	
7198	TCVN 9311-4:2012	13.220.50	
7199	TCVN 9311-5:2012	13.220.50	
7200	TCVN 9311-7:2012	13.220.50	
7201	TCVN 9311-8:2012	13.220.50	
7202	TCVN 9312:2012	91.120.10;	
7203	TCVN 9312:2013	01.040.91	
7204	TCVN 9313:2013	23.060.20;	
7205	TCVN 9313:2013	23.020.30	
7206	TCVN 9314:2013	01.060;	
7207	TCVN 9315:2013	91.120.10;	
7208	TCVN 9316-1:2013	01.040.91	
7209	TCVN 9316-2:2013	23.020.30;	
7210	TCVN 9317:2012	23.060.20	
7211	TCVN 9318:2012	23.020.30;	
7212	TCVN 9319:2012	23.060.40	
7213	TCVN 9320:2012	23.020.30;	
7214	TCVN 9321:2012	23.060.40	
		21.040.30;	TCVN 7165:2002;
		23.020.30	TCVN 7481-1:2005
		21.040.30;	TCVN 7481-2:2005;
		23.020.30	TCVN 7166:2002
		13.080.10	
		13.060.50	
		53.100	TCXD 241:2000
		53.100	TCXDVN 242:2000

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7179	TCVN 9291:2018	65.080	TCVN 9291:2012
7180	TCVN 9292:2019	65.080	TCVN 9292:2012
7181	TCVN 9293:2012	65.080	10 TCN 305:2005
7182	TCVN 9294:2012	65.080	10 TCN 366:2004
7183	TCVN 9295:2012	65.080	10 TCN 361:2006
7184	TCVN 9296:2012	65.080	10 TCN 363:2006
7185	TCVN 9297:2012	65.080	10 TCN 302:2005
7186	TCVN 9298:2014	07.100.99	
7187	TCVN 9299:2014	07.100.99	
7188	TCVN 9300:2014	07.100.99	
7189	TCVN 9301:2013	65.020.20	10 TCN 630:2006
7190	TCVN 9302:2013	65.020.20	
7191	TCVN 9303:2013	65.020.20	
7192	TCVN 9304:2012	65.020.20	
7193	TCVN 9310-3:2012	13.220.01;	
7194	TCVN 9310-4:2012	01.040.13	
7195	TCVN 9310-8:2012	13.220;	
7196	TCVN 9311-1:2012	01.040.13;	
7197	TCVN 9311-3:2012	13.220.01	
7198	TCVN 9311-4:2012	13.220.50	
7199	TCVN 9311-5:2012	13.220.50	
7200	TCVN 9311-7:2012	13.220.50	
7201	TCVN 9311-8:2012	13.220.50	
7202	TCVN 9312:2012	91.120.10;	
7203	TCVN 9312:2013	01.040.91	
7204	TCVN 9313:2013	23.060.20;	
7205	TCVN 9313:2013	23.020.30	
7206	TCVN 9314:2013	01.060;	
7207	TCVN 9315:2013	91.120.10;	
7208	TCVN 9316-1:2013	01.040.91	
7209	TCVN 9316-2:2013	23.020.30;	
7210	TCVN 9317:2012	23.060.20	
7211	TCVN 9318:2012	23.020.30;	
7212	TCVN 9319:2012	23.060.40	
7213	TCVN 9320:2012	23.020.30;	
7214	TCVN 9321:2012	23.060.40	
		21.040.30;	TCVN 7165:2002;
		23.020.30	TCVN 7481-1:2005
		21.040.30;	TCVN 7481-2:2005;
		23.020.30	TCVN 7166:2002
		13.080.10	
		13.060.50	
		53.100	TCXD 241:2000
		53.100	TCXDVN 242:2000

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7215	TCVN 9322:2012	53.100	TCXDVN 243:2000
7216	TCVN 9323:2012	53.100	TCXDVN 255:2001
7217	TCVN 9324:2012	53.100	TCXD 256:2001
7218	TCVN 9325:2012	53.100	TCXDVN 257:2001
7219	TCVN 9326:2012	53.100	TCXDVN 278:2002
7220	TCVN 9327:2012	53.100	TCXDVN 279:2002
7221	TCVN 9328:2012	53.100	TCXDVN 280:2002
7222	TCVN 9329:2012	53.100	
7223	TCVN 9330-1:2012	67.120.01; 07.100.30	
7224	TCVN 9330-2:2012	07.100.30; 67.120.01	
7225	TCVN 9331:2012	07.100.30	
7226	TCVN 9332:2012	07.100.30	
7227	TCVN 9334:2012	91.100.30	TCXDVN 162:2004
7228	TCVN 9335:2012	91.100.30	TCXD 171:1989
7229	TCVN 9336:2012	91.100.30	TCXDVN 329:2004
7230	TCVN 9337:2012	91.100.30	TCXDVN 360:2005
7231	TCVN 9338:2012	91.100.30	TCXDVN 376:2006
7232	TCVN 9339:2012	91.100.10; 91.100.30	
7233	TCVN 9340:2012	91.100.30	TCXDVN 374:2006
7234	TCVN 9342:2012	91.080.40	TCXD 254:2001
7235	TCVN 9343:2012	91.080.40	TCXDVN 318:2004
7236	TCVN 9344:2012	91.080.40	TCXD 363:2006
7237	TCVN 9345:2012	91.080.40	TCXDVN 313:2004
7238	TCVN 9346:2012	91.080.40	TCXDVN 327:2004
7239	TCVN 9347:2012	91.080.40	TCXDVN 274:2002
7240	TCVN 9348:2012	91.100.30	TCXDVN 294:2003
7241	TCVN 9349:2012	91.090	TCXD 236:1999
7242	TCVN 9350:2012	91.100	TCXDVN 301:2003
7243	TCVN 9351:2012	91.100.99	TCXDVN 226:1999
7244	TCVN 9352:2012	91.100.15	TCXDVN 174:2003
7245	TCVN 9354:2012	91.100.15	TCXDVN 80:2002
7246	TCVN 9355:2012	93.020	
7247	TCVN 9356:2012	91.080.40	TCXD 240:2000
7248	TCVN 9358:2012	91.140.50	TCXDVN 319:2004
7249	TCVN 9359:2012	91.060.30	TCXD 230:1998
7250	TCVN 9360:2012	91.120.99	TCXDVN 271:2002

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7251	TCVN 9361:2012	93.020	TCXDVN 79:1980
7252	TCVN 9362:2012	91.060.30	TCXDVN 45:1978
7253	TCVN 9363:2012	91.040.99	TCXDVN 194:2006
7254	TCVN 9364:2012	91.040.01	TCXDVN 203:1997
7255	TCVN 9365:2012	91.040.10	
7256	TCVN 9366-1:2012	91.060.50	
7257	TCVN 9366-2:2012	91.060.50	
7258	TCVN 9369:2012	91.040.10	
7259	TCVN 9370:2012	65.020.30	
7260	TCVN 9371:2012	65.020.30	
7261	TCVN 9372:2012	47.020.01	
7262	TCVN 9373:2012	33.100; 33.060.40	
7263	TCVN 9374:2012	33.040.01	
7264	TCVN 9375:2012	33.080	
7265	TCVN 9376:2012	91.040.30	20 TCN 147:1986
7266	TCVN 9377-1:2012	91.180	TCXDVN 303:2004 phần 1
7267	TCVN 9377-2:2012	91.180	TCXDVN 303:2006 (phần 2); TCXD 159:1986
7268	TCVN 9377-3:2012	91.180	TCXDVN 303:2006 (phần 3)
7269	TCVN 9379:2012	93.020; 91.080.01	TCXD 40:1987
7270	TCVN 9380:2012	91.220; 91.040.99	TCXD 201:1997
7271	TCVN 9381:2012	91.080.01	
7272	TCVN 9382:2012	91.100.30; 91.100.99	TCXDVN 322:2004
7273	TCVN 9383:2012	91.060.50; 13.220.50	TCXDVN 386:2007
7274	TCVN 9384:2012	91.200	TCXDVN 290:2002
7275	TCVN 9385:2012	91.120.40	TCXDVN 46:2007
7276	TCVN 9386:2012	91.120.25	TCXDVN 375:2006
7277	TCVN 9388:2014	65.150	
7278	TCVN 9389:2014	65.150	
7279	TCVN 9390:2012	77.140.15	TCXD 234:1999
7280	TCVN 9391:2012	91.080.40; 77.140.15	TCXDVN 267:2002
7281	TCVN 9392:2012	91.100.40; 25.160	TCXD 227:1999
7282	TCVN 9393:2012	93.020	TCXDVN 269:2002
7283	TCVN 9394:2012	91.080	TCXDVN 286:2003
7284	TCVN 9395:2012	91.100.30	TCXDVN 326:2004
7285	TCVN 9396:2012	91.100.30	TCXDVN 358:2005
7286	TCVN 9397:2012	93.020	TCXDVN 359:2005

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7287	TCVN 9398:2012	91.020	TCXDVN 309:2004
7288	TCVN 9399:2012	91.040.01	TCXDVN 351:2005
7289	TCVN 9400:2012	91.040.01	TCXDVN 357:2005
7290	TCVN 9401:2012	91.010.30	TCXDVN 364:2006
7291	TCVN 9402:2012	91.020	TCXDVN 366:2006
7292	TCVN 9403:2012	93.020	TCXDVN 385:2006
7293	TCVN 9404:2012	87.040; 91.100	TCXDVN 321:2004
7294	TCVN 9405:2012	87.040	TCXDVN 341:2005
7295	TCVN 9406:2012	87.040	TCXDVN 352:2005
7296	TCVN 9407:2014	83.140.10	
7297	TCVN 9408:2014	91.100.50; 83.140.10	
7298	TCVN 9409-1:2014	91.100.50; 83.140.10	
7299	TCVN 9409-2:2014	91.100.50; 83.140.10	
7300	TCVN 9409-3:2014	83.140.10; 91.100.50	
7301	TCVN 9409-4:2014	91.100.50; 83.140.10	
7302	TCVN 9409-5:2014	91.100.50; 83.140.10	
7303	TCVN 9411:2012	91.040.30	
7304	TCVN 9412:2012	91.020	
7305	TCVN 9413:2012	13.020.99; 07.060	
7306	TCVN 9414:2012	07.060; 13.020.99	
7307	TCVN 9415:2012	07.060; 13.020.99	
7308	TCVN 9416:2012	13.020.99; 17.240; 07.060	
7309	TCVN 9417:2012	73.100.01	
7310	TCVN 9418:2012	73.100.01	
7311	TCVN 9419:2012	73.100.01	
7312	TCVN 9420:2012	73.100.01	
7313	TCVN 9421:2012	73.100.01	
7314	TCVN 9422:2012	73.100.01	
7315	TCVN 9423:2012	73.100.01	
7316	TCVN 9424:2012	73.100.01	
7317	TCVN 9425:2012	73.100.01	
7318	TCVN 9426:2012	73.100.01	
7319	TCVN 9427:2012	73.100.01	
7320	TCVN 9428:2012	73.100.01	
7321	TCVN 9429:2012	73.100.01	
7322	TCVN 9430:2012	73.100.01	
7323	TCVN 9431:2012	73.100.01	
7324	TCVN 9432:2012	73.100.01	
7325	TCVN 9433:2012	73.100.01	
7326	TCVN 9434:2012	73.100.01	
7327	TCVN 9435:2012	73.100.01	
7328	TCVN 9439:2013	23.120	
7329	TCVN 9440:2013	23.120	
7330	TCVN 9441:2013	23.060.01	
7331	TCVN 9442:2013	23.060.30	
7332	TCVN 9443:2013	23.060.30	
7333	TCVN 9444:2013	23.060.20	
7334	TCVN 9445:2013	23.060.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7335	TCVN 9446:2013	23.060.30; 75.180.20	
7336	TCVN 9447:2013	23.060.20; 75.200	
7337	TCVN 9448:2013	23.140	
7338	TCVN 9449:2013	23.140; 71.120.99; 75.180.20	
7339	TCVN 9450-1:2013	75.180.20	
7340	TCVN 9450-2:2013	23.140; 75.180.20	
7341	TCVN 9451:2013	23.140; 75.180.20	
7342	TCVN 9452:2013	25.140.10	
7343	TCVN 9453:2013	23.140	
7344	TCVN 9454:2013	23.140	
7345	TCVN 9455:2013	23.140	
7346	TCVN 9455:2013	23.140	
7347	TCVN 9456:2013	23.140	
7348	TCVN 9457:2013	23.140; 25.140.10	
7349	TCVN 9458:2012	13.030.10	
7350	TCVN 9459:2012	13.030.40	
7351	TCVN 9460:2012	13.030.40	
7352	TCVN 9461:2012	13.030.10	
7353	TCVN 9462:2012	13.030.40	
7354	TCVN 9463:2012	13.030.40	
7355	TCVN 9464:2012	71.040.50	
7356	TCVN 9465:2021	13.030.10	TCVN 9465:2012
7357	TCVN 9466:2021	13.030.10	TCVN 9466:2012
7358	TCVN 9467:2012	13.020.99	
7359	TCVN 9468:2012	13.040.40	
7360	TCVN 9469:2012	13.040.20	
7361	TCVN 9470:2012	13.040.40	
7362	TCVN 9471:2012	65.120	
7363	TCVN 9472:2012	65.120	
7364	TCVN 9473:2012	65.120	
7365	TCVN 9474:2012	65.120	
7366	TCVN 9475:2012	65.100.01	
7367	TCVN 9476:2012	65.100.01	
7368	TCVN 9477:2012	65.100.01	
7369	TCVN 9478:2012	65.100.01	
7370	TCVN 9479:2012	65.100.01	
7371	TCVN 9480:2012	65.100.01	
7372	TCVN 9481:2012	65.100.01	
7373	TCVN 9482:2012	65.100.01	
7374	TCVN 9486:2018	65.080	TCVN 9486:2013 10 TCN 68-84
7375	TCVN 9487:2012	13.080	
7376	TCVN 9488:2012	91.100.10	
7377	TCVN 9489:2012	91.100.30	
7378	TCVN 9490:2012	91.100.30	
7379	TCVN 9491:2012	91.080.40	
7380	TCVN 9492:2012	71.060.99	
7381	TCVN 9493-1:2012	83.080.01; 13.030.99	
7382	TCVN 9493-2:2012	83.080.01; 13.030.99	
7383	TCVN 9494:2012	83.080.01	
7384	TCVN 9495:2013	17.120.10	
7385	TCVN 9496:2013	17.120.10	
7386	TCVN 9497:2013	17.120.10	
7387	TCVN 9498:2013	17.120.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7388	TCVN 9499:2013	17.120.10	
7389	TCVN 9500:2013	17.120.10	
7390	TCVN 9501:2013	91.100.10	
7391	TCVN 9502:2013	81.040.20	
7392	TCVN 9504:2012	93.080.10	22 TCN 06-77
7393	TCVN 9505:2012	93.080.10	22 TCN 250-1998
7394	TCVN 9508:2012	35.260	
7395	TCVN 9509:2012	37.100.10	
7396	TCVN 9510:2012	35.260	
7397	TCVN 9513:2012	67.050	
7398	TCVN 9514:2017	67.050	TCVN 9514:2012
7399	TCVN 9515:2017	67.050	TCVN 9515:2012
7400	TCVN 9516:2012	67.050	
7401	TCVN 9517:2012	67.050	
7402	TCVN 9518:2012	67.050	
7403	TCVN 9519-1:2012	67.050	
7404	TCVN 9519-2:2016	67.050	
7405	TCVN 9520:2017	67.050	TCVN 9520:2017
7406	TCVN 9521:2012	67.050	
7407	TCVN 9522:2012	67.060	
7408	TCVN 9523:2012	67.080.10; 67.160.20; 67.230	
7409	TCVN 9524:2012	67.160.10	
7410	TCVN 9525:2018	67.050	TCVN 9525:2012
7411	TCVN 9526:2012	67.100.10	
7412	TCVN 9527:2012	67.100.10	
7413	TCVN 9528:2012	67.200.10	
7414	TCVN 9529:2012	67.200.10	
7415	TCVN 9530:2012	67.200.10	
7416	TCVN 9531:2012	67.200.10	
7417	TCVN 9532:2012	67.200.10	
7418	TCVN 9533:2013	17.020	
7419	TCVN 9534:2013	17.020	
7420	TCVN 9535-1:2012	45.060.01; 77.140.99	
7421	TCVN 9535-2:2012	45.060.01; 77.140.99	
7422	TCVN 9535-3:2012	77.140.99; 45.060.01	
7423	TCVN 9535-4:2012	45.060.01; 77.140.99	
7424	TCVN 9535-6:2012	45.060.01; 77.140.99	
7425	TCVN 9535-7:2012	45.060.01; 77.140.99	
7426	TCVN 9535-8:2012	45.060.01; 77.140.99	
7427	TCVN 9535-9:2012	45.060.01; 77.140.99	
7428	TCVN 9536:2021	33.160.25	TCVN 9536:2012
7429	TCVN 9537:2012	33.160.25	
7430	TCVN 9538:2013	61.060	
7431	TCVN 9539:2013	61.060	
7432	TCVN 9540:2013	61.060	
7433	TCVN 9541:2013	61.060	
7434	TCVN 9542:2013	61.060	
7435	TCVN 9543:2013	61.060	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7436	TCVN 9544:2013	13.340.10	
7437	TCVN 9545:2013	13.340.10	
7438	TCVN 9546:2013	13.340.10	
7439	TCVN 9547:2013	13.340.10	
7440	TCVN 9548:2013	59.080.40	
7441	TCVN 9549:2013	59.080.40	
7442	TCVN 9550:2013	59.080.40	
7443	TCVN 9551:2013	59.080.40	
7444	TCVN 9552:2013	59.080.40	
7445	TCVN 9553:2013	59.080.40	
7446	TCVN 9554:2013	59.140.30	
7447	TCVN 9555:2013	59.140.30	
7448	TCVN 9556-1:2013	59.140.30	
7449	TCVN 9556-2:2013	59.140.30	
7450	TCVN 9557-1:2013	59.140.30	
7451	TCVN 9557-2:2013	59.140.30	
7452	TCVN 9558:2013	71.040.20	
7453	TCVN 9559:2013	17.060	
7454	TCVN 9560:2013	71.040.20	
7455	TCVN 9561-1:2013	71.040.20	
7456	TCVN 9561-2:2013	71.040.20	
7457	TCVN 9561-3:2013	71.040.20	
7458	TCVN 9562:2017	23.040.20	TCVN 9562:2013
7459	TCVN 9563:2013	83.120	
7460	TCVN 9564:2013	83.120	
7461	TCVN 9565:2013	83.120	
7462	TCVN 9566:2013	83.120	
7463	TCVN 9567:2013	83.120	
7464	TCVN 9568:2013	83.140.10	
7465	TCVN 9569:2013	83.140.10	
7466	TCVN 9570:2013	83.140.10	
7467	TCVN 9571:2013	83.140.10	
7468	TCVN 9572:2013	55.080; 83.140.99	
7469	TCVN 9573-1:2013	85.040	
7470	TCVN 9573-2:2013	85.040	
7471	TCVN 9573-3:2013	85.040	
7472	TCVN 9574-1:2013	85.040	
7473	TCVN 9574-2:2013	85.040	
7474	TCVN 9576:2013	91.140.80; 23.040.20	
7475	TCVN 9577:2013	23.040.20; 91.140.80	
7476	TCVN 9578:2013	91.140.80; 23.040.20	
7477	TCVN 9579-1:2013	97.140	
7478	TCVN 9579-2:2013	97.140	
7479	TCVN 9580-1:2013	97.140	
7480	TCVN 9580-2:2013	97.140	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7481	TCVN 9581:2018	07.100.30	TCVN 9581:2013
7482	TCVN 9582:2013	67.050	
7483	TCVN 9583:2012	65.060.10; 65.060.80	
7484	TCVN 9584:2012	65.060.80	
7485	TCVN 9586:2014	65.150	
7486	TCVN 9587:2013	65.120	
7487	TCVN 9588:2013	65.120	
7488	TCVN 9589:2013	65.120	
7489	TCVN 9590:2013	65.120	
7490	TCVN 9591:2013	65.120	
7491	TCVN 9592:2013	67.040	
7492	TCVN 9593:2013	65.020.30	
7493	TCVN 9594:2013	07.100.30	
7494	TCVN 9595-1:2013	17.020	
7495	TCVN 9595-3:2013	17.020	
7496	TCVN 9596:2013	03.120.30	
7497	TCVN 9597-1:2013	03.120.30	
7498	TCVN 9598:2013	17.020	
7499	TCVN 9599:2013	03.120.30	
7500	TCVN 9600:2013	03.120.30	
7501	TCVN 9601:2013	03.120.30	
7502	TCVN 9602-1:2013	03.120.30	
7503	TCVN 9602-2:2013	03.120.30	
7504	TCVN 9603:2013	03.120.30	
7505	TCVN 9608:2013	67.200.20	
7506	TCVN 9609:2013	67.200.20	
7507	TCVN 9610:2013	67.200.20	
7508	TCVN 9611:2013	67.200.20	
7509	TCVN 9612:2013	67.200.20	
7510	TCVN 9613:2013	67.200.20	
7511	TCVN 9614:2013	67.200.20	
7512	TCVN 9615-1:2013	29.035.20; 29.060.20	
7513	TCVN 9615-2:2013	29.060.20; 29.035.20	
7514	TCVN 9615-3:2013	29.060.20; 29.035.20	
7515	TCVN 9615-4:2013	29.060.20; 29.035.20	
7516	TCVN 9615-5:2013	29.035.20; 29.060.20	
7517	TCVN 9615-6:2013	29.035.20; 29.060.20	
7518	TCVN 9615-7:2013	29.035.20; 29.060.20	
7519	TCVN 9615-8:2013	29.035.20; 29.060.20	
7520	TCVN 9616:2013	29.060.20	
7521	TCVN 9617:2013	29.060.20	
7522	TCVN 9618-1:2013	13.220.40; 29.020; 29.060.20	
7523	TCVN 9618-2:2013	13.220.40; 29.020; 29.060.20	
7524	TCVN 9618-3:2013	13.220.40; 29.020; 29.060.20	
7525	TCVN 9618-11:2013	29.060.20; 13.220.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7526	TCVN 9618-21:2013	13.220.40; 29.060.20	
7527	TCVN 9618-23:2013	13.220.40; 29.060.20; 33.120.20	
7528	TCVN 9618-25:2013	13.220.40; 33.180.10	
7529	TCVN 9619-1:2013	13.220.40; 29.060.20	
7530	TCVN 9619-2:2013	71.040.40; 13.220.40; 29.060.20	
7531	TCVN 9620-1:2013	13.220.40; 29.060.20	
7532	TCVN 9620-2:2013	13.220.40; 29.060.20	
7533	TCVN 9621-1:2013	13.260	
7534	TCVN 9621-2:2013	13.260	
7535	TCVN 9621-3:2013	13.260	
7536	TCVN 9621-4:2013	13.200; 13.260; 29.020	
7537	TCVN 9621-5:2013	13.200; 13.260; 29.020	
7538	TCVN 9622-1:2013	29.120.20	
7539	TCVN 9622-2-1:2013	29.120.20	
7540	TCVN 9622-2-2:2013	29.120.20	
7541	TCVN 9622-2-3:2013	29.120.20	
7542	TCVN 9622-2-4:2013	29.120.20	
7543	TCVN 9623-1:2013	29.120.20	
7544	TCVN 9624:2013	29.120.20	
7545	TCVN 9625:2013	29.120.20	
7546	TCVN 9626:2013	13.260; 29.260.99	
7547	TCVN 9627:2013	29.240.20; 29.260.99; 13.260	
7548	TCVN 9628-1:2013	29.240.20; 13.260; 29.260.99	
7549	TCVN 9628-2:2013	13.260; 29.240.20; 29.260.99	
7550	TCVN 9629:2013	13.260; 97.145	
7551	TCVN 9630-1:2013	29.035.01	
7552	TCVN 9630-2:2013	29.035.01	
7553	TCVN 9630-3:2013	29.035.01	
7554	TCVN 9631-1:2013	29.160.40; 29.200	
7555	TCVN 9631-2:2013	29.160.40; 33.100.01	
7556	TCVN 9631-3:2013	29.160.40	
7557	TCVN 9632:2016	67.020	TCVN 9632:2013
7558	TCVN 9633:2013	67.100.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7559	TCVN 9634:2013	07.100.30; 67.100.10	
7560	TCVN 9635:2013	67.100.01	
7561	TCVN 9636:2013	07.100.30; 67.100.01	
7562	TCVN 9637- 1:2013	71.080.60	
7563	TCVN 9637- 2:2013	71.080.60	
7564	TCVN 9637- 3:2013	71.080.60	
7565	TCVN 9637- 4:2013	71.080.60	
7566	TCVN 9637- 5:2013	71.080.60	
7567	TCVN 9637- 6:2013	71.080.60	
7568	TCVN 9637- 7:2013	71.080.60	
7569	TCVN 9637- 8:2013	71.080.60	
7570	TCVN 9637- 9:2013	71.080.60	
7571	TCVN 9637- 10:2013	71.080.60	
7572	TCVN 9637- 11:2013	71.080.60	
7573	TCVN 9637- 12:2013	71.080.60	
7574	TCVN 9638:2013	67.220.10	
7575	TCVN 9639:2013	67.220.10	
7576	TCVN 9640:2013	67.220.10	
7577	TCVN 9643:2013	13.200	
7578	TCVN 9644:2013	13.200	
7579	TCVN 9646:2013	65.060.35	
7580	TCVN 9647- 1:2013	65.060.80	
7581	TCVN 9648 :2013	65.060.80	
7582	TCVN 9649 :2013	65.060.40	
7583	TCVN 9650:2016	71.100.60	TCVN 9650:2013
7584	TCVN 9651:2016	71.100.60	TCVN 9651:2013
7585	TCVN 9652:2013	71.040.40	
7586	TCVN 9653:2013	71.100.60	
7587	TCVN 9654:2013	71.100.60	
7588	TCVN 9655- 1:2013	71.100.60	
7589	TCVN 9655- 2:2013	71.100.60	
7590	TCVN 9656:2013	71.100.60	
7591	TCVN 9657:2013	71.100.60	
7592	TCVN 9658:2013	67.100.10	
7593	TCVN 9659:2013	67.100.10	
7594	TCVN 9660:2013	67.100.10	
7595	TCVN 9661:2013	67.100.10; 67.100.01	
7596	TCVN 9662:2013	67.100.01	
7597	TCVN 9663:2013	67.100.01; 67.100.30	
7598	TCVN 9664:2013	67.100.01	
7599	TCVN 9665:2013	67.100.10	
7600	TCVN 9666:2013	67.120.10	
7601	TCVN 9667:2013	67.120.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7602	TCVN 9668:2017	67,120.10	TCVN 9668:2013
7603	TCVN 9669:2017	67,120.10	TCVN 9669:2013
7604	TCVN 9670:2017	67.200.10	TCVN 9670:2013
7605	TCVN 9671:2013	67.200.10	
7606	TCVN 9672:2013	67.200.10	
7607	TCVN 9674:2013	67.200.10	
7608	TCVN 9675- 1:2017	67.200.10	TCVN 9673:2013; TCVN 10475:2014
7609	TCVN 9675- 2:2013	67.200.10	
7610	TCVN 9675- 3:2013	67.200.10	
7611	TCVN 9675- 4:2017	67.200.10	TCVN 10475:2014; TCVN 9673:2013
7612	TCVN 9676:2020	67.200.10	TCVN 9676:2013
7613	TCVN 9677:2013	67.200.10	
7614	TCVN 9678:2013	67.080.20; 67.220.10	
7615	TCVN 9679:2013	67.220.10	
7616	TCVN 9680:2013	67.220.10	
7617	TCVN 9681:2013	67.220.10	
7618	TCVN 9682- 1:2013	67.220.10	
7619	TCVN 9682- 2:2013	67.220.10	
7620	TCVN 9683:2013	67.220.10	
7621	TCVN 9684:2013	67.220.10	
7622	TCVN 9685:2013	91.100.99	
7623	TCVN 9686:2013	91.100.99	
7624	TCVN 9687:2019	67.080.10	TCVN 9687:2013
7625	TCVN 9688:2013	67.080.10	
7626	TCVN 9689:2013	67.080.20	
7627	TCVN 9690:2013	67.080.20	
7628	TCVN 9691:2013	67.080.20	
7629	TCVN 9692:2013	67.080.10	
7630	TCVN 9693:2013	67.080.20	
7631	TCVN 9694:2013	67.080.20	
7632	TCVN 9695:2013	67.080.20	
7633	TCVN 9696- 1:2013	35.100.01	
7634	TCVN 9696- 2:2013	35.100.01	
7635	TCVN 9696- 3:2013	35.100.01	
7636	TCVN 9696- 4:2013	35.100.01	
7637	TCVN 9697:2013	71.060.50	
7638	TCVN 9698:2013	71.060.50	
7639	TCVN 9699:2013	71.060.50	
7640	TCVN 9700:2013	67.140.10	
7641	TCVN 9702:2013	67.140.20	
7642	TCVN 9703:2013	67.140.20	
7643	TCVN 9704:2013	25.080.50	
7644	TCVN 9705:2013	67.060	
7645	TCVN 9706:2013	67.060	
7646	TCVN 9707:2013	67.060	
7647	TCVN 9708:2013	67.060	
7648	TCVN 9709:2013	67.060	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7649	TCVN 9710:2013	67.060; 67.200.20	
7650	TCVN 9712:2013	67.060	
7651	TCVN 9713:2013	65.020.30	
7652	TCVN 9714:2013	65.020.30	
7653	TCVN 9715:2013	65.020.30	
7654	TCVN 9716:2013	07.100.20	
7655	TCVN 9717:2013	07.100.20	
7656	TCVN 9718:2013	13.060.50	
7657	TCVN 9719:2013	13.060.50	
7658	TCVN 9720:2013	13.060.50	
7659	TCVN 9721:2013	67.140.20	
7660	TCVN 9722:2013	67.140.20	
7661	TCVN 9723:2013	67.140.20	
7662	TCVN 9724:2013	67.140.20	
7663	TCVN 9725:2013	43.060.01	
7664	TCVN 9726:2013	43.060.01	
7665	TCVN 9727:2013	13.040.50; 43.060.20	
7666	TCVN 9728:2013	43.060.01	
7667	TCVN 9729- 1:2013	27.020; 29.160.40	
7668	TCVN 9729- 2:2013	29.160.40; 27.020	
7669	TCVN 9729- 3:2013	27.020; 29.160.20; 29.160.40	
7670	TCVN 9729- 4:2013	29.160.40; 27.020	
7671	TCVN 9729- 5:2013	27.020; 29.160.40	
7672	TCVN 9729- 6:2013	29.160.40; 27.020	
7673	TCVN 9729- 7:2013	29.160.40	
7674	TCVN 9729- 8:2013	29.160.40	
7675	TCVN 9729- 9:2013	27.020; 29.160; 17.160	
7676	TCVN 9729- 10:2013	17.140.20; 29.160.40	
7677	TCVN 9729- 12:2013	29.160.40	
7678	TCVN 9730:2013	23.080	
7679	TCVN 9731:2013	23.080	
7680	TCVN 9732:2013	23.080	
7681	TCVN 9733:2013	23.080; 71.120.99; 75.180.20	
7682	TCVN 9734:2013	75.180.20	
7683	TCVN 9735:2013	23.080	
7684	TCVN 9736:2013	23.080	
7685	TCVN 9737:2013	13.020.40	
7686	TCVN 9738:2013	67.140.10	
7687	TCVN 9739:2013	67.140.10	
7688	TCVN 9740:2013	67.140.10	
7689	TCVN 9740:2013	67.140.10	
7690	TCVN 9741:2013	67.140.10	
7691	TCVN 9742:2013	67.140.10	
7692	TCVN 9743:2013	67.140.10	
7693	TCVN 9744:2013	67.140.10	
7694	TCVN 9745- 1:2013	67.140.10	
7695	TCVN 9745- 2:2013	67.140.10	
7696	TCVN 9748:2014	59.080.70	
7697	TCVN 9749:2014	59.080.70	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7698	TCVN 9750:2014	59.080.70	
7699	TCVN 9751:2014	59.080.70	
7700	TCVN 9752:2014	59.080.70	
7701	TCVN 9753:2014	59.080.70	
7702	TCVN 9754:2014	59.080.70	
7703	TCVN 9755:2014	59.080.70	
7704	TCVN 9756:2014	59.080.70	
7705	TCVN 9757:2014	59.080.70	
7706	TCVN 9758:2014	59.080.70	
7707	TCVN 9759:2014	59.080.70	
7708	TCVN 9760:2013	87.040	
7709	TCVN 9761:2013	87.040	
7710	TCVN 9762:2020	87.040	TCVN 9762:2013
7711	TCVN 9763:2013	67.080.10	
7712	TCVN 9764:2013	67.080.10	
7713	TCVN 9765:2013	67.080.20	TCVN 4845:2007
7714	TCVN 9766:2013	67.080.10	
7715	TCVN 9767:2013	67.080.10	
7716	TCVN 9768:2013	67.080.10	
7717	TCVN 9769:2013	67.080.10	
7718	TCVN 9770:2013	67.040	
7719	TCVN 9771:2013	67.230	
7720	TCVN 9772:2013	67.230	
7721	TCVN 9773:2013	67.230	
7722	TCVN 9774:2013	67.230; 67.250	
7723	TCVN 9775:2013	07.100.30	
7724	TCVN 9776:2013	67.050	
7725	TCVN 9777:2013	67.050	
7726	TCVN 9778:2013	67.020	
7727	TCVN 9779:2013	67.160.10	
7728	TCVN 9780:2014	67.180.10	
7729	TCVN 9781:2013	67.180.10	
7730	TCVN 9782:2013	67.120.10	
7731	TCVN 9788:2013	01.120; 01.040.03; 03.100.01	
7732	TCVN 9789:2013	75.080	
7733	TCVN 9790:2013	75.040; 75.160.20	
7734	TCVN 9791:2013	75.040	
7735	TCVN 9792:2013	75.040; 75.160.20	
7736	TCVN 9793:2013	75.040	
7737	TCVN 9794:2013	75.060	
7738	TCVN 9795:2013	75.060	
7739	TCVN 9796:2013	75.060	
7740	TCVN 9797:2013	75.060	
7741	TCVN 9798:2013	75.160.30	
7742	TCVN 9799:2013	13.140	
7743	TCVN 9801- 1:2013	35.040	
7744	TCVN 9801- 2:2015	35.040	
7745	TCVN 9801- 3:2014	35.040	
7746	TCVN 9802- 1:2013	33.080	
7747	TCVN 9802- 2:2015	33.080	
7748	TCVN 9802- 3:2015	33.080	
7749	TCVN 9802- 4:2015	33.080	
7750	TCVN 9802- 5:2017	33.080	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7751	TCVN 9802-6:2020	33.080	
7752	TCVN 9802-7:2020	33.080	
7753	TCVN 9803:2013	33.040.60	
7754	TCVN 9804:2013	33.060	
7755	TCVN 9807:2013	91.100.10	
7756	TCVN 9808:2013	81.040.20	
7757	TCVN 9809:2013	65.020.20	
7758	TCVN 9810:2013	83.060	
7759	TCVN 9811:2020	73.040	TCVN 9811:2013
7760	TCVN 9812:2013	73.040	
7761	TCVN 9813:2013	75.160.10; 73.040	
7762	TCVN 9814:2020	75.160.10	TCVN 9814:2013
7763	TCVN 9815:2013	73.040; 75.160.10	
7764	TCVN 9816:2013	73.040; 75.160.10	
7765	TCVN 9817-1:2013	73.060.10	
7766	TCVN 9818:2013	73.060.10	
7767	TCVN 9819:2013	73.060.10	
7768	TCVN 9820:2013	73.060.10	
7769	TCVN 9821:2013	73.060.10	
7770	TCVN 9822:2013	73.060.10	
7771	TCVN 9823:2013	73.060.10	
7772	TCVN 9824:2013	73.060.10; 77.080.10	
7773	TCVN 9825:2013	73.060.10	
7774	TCVN 9826:2013	37.060	
7775	TCVN 9827:2013	37.060	
7776	TCVN 9828:2013	37.060	
7777	TCVN 9829:2013	37.060.99	
7778	TCVN 9830:2013	37.060.99	
7779	TCVN 9831:2013	37.060.20	
7780	TCVN 9832:2013	23.040.40	
7781	TCVN 9833:2013	23.040.10	
7782	TCVN 9834:2013	23.040.40	
7783	TCVN 9835:2013	23.040.60	
7784	TCVN 9836:2013	23.040.60	
7785	TCVN 9837:2013	23.040.40	
7786	TCVN 9838:2013	23.040.40	
7787	TCVN 9839:2013	23.040.10	
7788	TCVN 9840:2013	23.040.40	
7789	TCVN 9841:2013	23.040.10	
7790	TCVN 9842:2013	93.020	
7791	TCVN 9843:2013	91.100.50	
7792	TCVN 9844:2013	59.080.70	
7793	TCVN 9845:2013	93.160	
7794	TCVN 9846:2013	93.020	
7795	TCVN 9847:2013	83.080.01	
7796	TCVN 9848:2013	83.080.01	
7797	TCVN 9849-1:2013	83.080.01	
7798	TCVN 9849-2:2013	83.080.01	
7799	TCVN 9849-3:2013	83.080.01	
7800	TCVN 9850:2013	83.080.01	
7801	TCVN 9851:2013	83.080.01	
7802	TCVN 9852:2013	83.080.01	
7803	TCVN 9853:2013	83.080.01	
7804	TCVN 9854:2013	43.020	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7805	TCVN 9855-1:2013	11.080.01	
7806	TCVN 9855-2:2013	11.080.01	
7807	TCVN 9855-3:2013	11.080.01	
7808	TCVN 9855-4:2013	11.080.01	
7809	TCVN 9855-5:2013	11.080.01	
7810	TCVN 9856:2013	11.040.40	
7811	TCVN 9857:2013	11.080.01	
7812	TCVN 9858-1:2013	11.100.20	
7813	TCVN 9858-2:2013	11.100.20	
7814	TCVN 9858-3:2013	11.100.20	
7815	TCVN 9859:2013	93.140	22 TCN 86-86
7816	TCVN 9859:2013	21.100.10	
7817	TCVN 9860:2013	91.080.10	
7818	TCVN 9861-1:2013	21.100.10	
7819	TCVN 9861-2:2013	21.100.10	
7820	TCVN 9862:2013	21.100.10	
7821	TCVN 9863-1:2013	21.100.10	
7822	TCVN 9863-2:2013	21.100.10	
7823	TCVN 9864:2013	21.100.10	
7824	TCVN 9865:2013	77.150.10; 21.100.10	
7825	TCVN 9866:2013	21.100.10	
7826	TCVN 9875:2017	39.060	TCVN 9875:2013
7827	TCVN 9876:2017	39.060	TCVN 9876:2013
7828	TCVN 9877:2013	39.060	
7829	TCVN 9878:2013	19.040	
7830	TCVN 9879:2013	87.040	
7831	TCVN 9880:2013	93.080.20	
7832	TCVN 9881:2013	23.040.99	
7833	TCVN 9882:2013	17.180.20	
7834	TCVN 9883:2013	67.080.01; 67.060	
7835	TCVN 9884:2013	67.050	
7836	TCVN 9885:2013	67.060	
7837	TCVN 9886:2013	67.050	
7838	TCVN 9887:2013	67.050	
7839	TCVN 9888-1:2013	91.120.40; 29.020	
7840	TCVN 9888-2:2013	29.020; 91.120.40	
7841	TCVN 9888-3:2013	29.020; 29.020; 91.120.40	
7842	TCVN 9888-4:2013	29.020; 29.020; 91.120.40	
7843	TCVN 9889-1:2013	31.060.70	
7844	TCVN 9890-1:2013	31.060.70 31.060.70	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7845	TCVN 9890-2:2013	31.060.70 31.060.70; 29.240.99	
7846	TCVN 9890-3:2013	31.060.70 31.060.70; 29.240.99	
7847	TCVN 9890-4:2013	31.060.70; 29.120.50	
7848	TCVN 9891:2013	29.140.30	
7849	TCVN 9892:2013	31.080.99; 29.140.99	
7850	TCVN 9893:2013	29.140.30	
7851	TCVN 9894:2013	29.140.20	
7852	TCVN 9895-1:2013	29.140.10	
7853	TCVN 9895-2-2:2013	31.220.10; 29.140.10	
7854	TCVN 9896:2013	31.040.01; 31.060.01	
7855	TCVN 9897-1:2020	31.040.99	TCVN 9897-1:2013
7856	TCVN 9897-2-2:2013	31.040.20	
7857	TCVN 9897-2:2013	31.040.20	
7858	TCVN 9898-1:2013	31.060.99	
7859	TCVN 9898-2-1:2013	31.060.99	
7860	TCVN 9898-2:2013	31.060.99	
7861	TCVN 9899-1:2013	31.060.10	
7862	TCVN 9899-2:2013	31.060.10	
7863	TCVN 9900-2-10:2013	13.220.40; 29.020	
7864	TCVN 9900-2-11:2013	29.020; 13.220.40	
7865	TCVN 9900-2-12:2013	13.220.40; 29.020	
7866	TCVN 9900-2-13:2013	29.020; 13.220.40	
7867	TCVN 9900-11-2:2013	13.220.40	
7868	TCVN 9900-11-3:2013	13.220.40; 29.020	
7869	TCVN 9900-11-4:2013	13.220.40; 29.020	
7870	TCVN 9900-11-5:2013	29.020; 13.220.40	
7871	TCVN 9900-11-10:2013	29.020; 13.220.40	
7872	TCVN 9900-11-11:2013	29.020; 13.220.40	
7873	TCVN 9900-11-20:2013	29.020; 13.220.40	
7874	TCVN 9900-11-21:2013	29.020; 13.220.40	
7875	TCVN 9900-11-40:2013	13.220.40; 29.020	
7876	TCVN 9901:2014	93.160	
7877	TCVN 9902:2016	93.160	
7878	TCVN 9903:2014	93.160	
7879	TCVN 9904:2014	93.160	
7880	TCVN 9905:2014	93.160	
7881	TCVN 9906:2014	93.160	
7882	TCVN 9907:2014	59.080.70	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7883	TCVN 9908:2013	73.060; 73.060.40	
7884	TCVN 9909:2013	73.060; 73.060.40	
7885	TCVN 9910:2013	73.060;73.060.40	
7886	TCVN 9911:2013	73.060;73.060.40	
7887	TCVN 9912:2013	73.060; 73.060.40	
7888	TCVN 9913:2013	73.060; 73.060.40	
7889	TCVN 9914:2013	73.060; 73.060.40	
7890	TCVN 9915:2013	73.060; 73.060.40	
7891	TCVN 9916:2013	73.060; 73.060.40	
7892	TCVN 9917:2013	73.060; 73.060.40	
7893	TCVN 9918:2013	73.060; 73.060.40	
7894	TCVN 9919:2013	73.060;73.060.40	
7895	TCVN 9920:2013	73.060;73.060.40	
7896	TCVN 9921:2013	73.060;73.060.40	
7897	TCVN 9922:2013	73.060.40;73.060.60	
7898	TCVN 9924:2013	73.060;73.060.40	
7899	TCVN 9925:2013	73.060;73.060.40	
7900	TCVN 9926:2013	73.060;73.060.40	
7901	TCVN 9928:2013	73.060;73.060.40	
7902	TCVN 9929:2013	67.180.20	
7903	TCVN 9930:2013	67.180.20	
7904	TCVN 9931:2013	67.180.20	
7905	TCVN 9932:2013	67.180.20	
7906	TCVN 9933:2013	67.180.20	
7907	TCVN 9934:2013	67.180.20	
7908	TCVN 9935:2013	67.180.20	
7909	TCVN 9936:2013	67.180.20	
7910	TCVN 9937:2013	67.100.01	
7911	TCVN 9938:2013	67.180.20	
7912	TCVN 9939:2013	67.180.20	
7913	TCVN 9940:2013	67.180.20	
7914	TCVN 9941:2013	67.180.20	
7915	TCVN 9942:2013	67.180.20	
7916	TCVN 9943-1:2013	25.040.40; 35.240.50	
7917	TCVN 9943-2:2013	25.040.40; 35.240.50	
7918	TCVN 9943-3:2013	25.040.40; 35.240.50	
7919	TCVN 9944-1:2013	03.120.30	
7920	TCVN 9944-2:2018	03.120.30	TCVN 9944-2:2013
7921	TCVN 9944-3:2013	03.120.30	
7922	TCVN 9944-4:2018	03.120.30	TCVN 9944-4:2013

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7923	TCVN 9944-6:2016	03.120.30	
7924	TCVN 9944-7:2013	03.120.30	
7925	TCVN 9944-8:2016	03.120.30	
7926	TCVN 9945-1:2013	03.120.30	TCVN 7073:2002
7927	TCVN 9945-2:2013	03.120.30	TCVN 7076:2002
7928	TCVN 9945-3:2013	03.120.30	TCVN 7074:2002
7929	TCVN 9945-4:2013	03.120.30	TCVN 7870-4:2011
7930	TCVN 9945-5:2016	03.120.30	
7931	TCVN 9945-6:2016	03.120.30	
7932	TCVN 9945-8:2018	03.120.30	
7933	TCVN 9946-1:2013	03.120.30	
7934	TCVN 9946-2:2013	03.120.30	
7935	TCVN 9946-3:2013	03.120.30	
7936	TCVN 9947:2013	67.220.20	
7937	TCVN 9948:2013	67.220.20	
7938	TCVN 9949:2013	67.220.20	
7939	TCVN 9950:2013	67.220.20	
7940	TCVN 9951:2013	67.220.20	
7941	TCVN 9952:2013	67.220.20	
7942	TCVN 9953:2013	67.220.20	
7943	TCVN 9954:2013	67.220.20	
7944	TCVN 9955:2013	67.220.20	
7945	TCVN 9956:2013	67.220.20	
7946	TCVN 9957:2013	67.220.20	
7947	TCVN 9958:2013	67.220.20	
7948	TCVN 9959:2013	67.220.20	
7949	TCVN 9960:2013	67.220.20	
7950	TCVN 9961:2013	67.220.20	
7951	TCVN 9962:2013	65.020.20	
7952	TCVN 9963:2014	65.150	
7953	TCVN 9964:2014	65.120	
7954	TCVN 9965:2013	35.040; 03.080.99; 35.020	
7955	TCVN 9966:2013	67.100.01; 67.260	
7956	TCVN 9967:2013	67.100.10	
7957	TCVN 9968:2013	67.100.10	
7958	TCVN 9969:2013	67.100.10	
7959	TCVN 9970:2013	67.100.01	
7960	TCVN 9971:2013	67.100.01	
7961	TCVN 9972:2013	67.100.10	
7962	TCVN 9974:2013	93.080.20	
7963	TCVN 9975:2013	67.050	
7964	TCVN 9976:2013	67.120; 67.120.30	
7965	TCVN 9977:2013	67.050	
7966	TCVN 9978:2013	67.100.10	
7967	TCVN 9979:2013	67.100.10	
7968	TCVN 9980:2013	67.050; 65.120	
7969	TCVN 9981:2020	23.120;27.080	TCVN 9981:2013

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
7970	TCVN 9982-1:2018	01.040.97; 97.130.20	TCVN 9982-1:2013
7971	TCVN 9982-2:2018	97.130.20	TCVN 9982-2:2013
7972	TCVN 9985-1:2013	77.140.30; 77.140.50	
7973	TCVN 9985-2:2013	77.140.30; 77.140.50	
7974	TCVN 9985-3:2014	77.140.30; 77.140.50	
7975	TCVN 9985-4:2014	77.140.50; 77.140.30	
7976	TCVN 9985-5:2014	77.140.50; 77.140.30	
7977	TCVN 9985-6:2014	77.140.30; 77.140.50	
7978	TCVN 9985-7:2014	77.140.30; 77.140.50	
7979	TCVN 9986-1:2013	77.140.01; 77.140.10	
7980	TCVN 9986-2:2013	77.140.01; 77.140.10	
7981	TCVN 9986-3:2014	77.140.01	
7982	TCVN 9986-4:2014	77.140.01	
7983	TCVN 9987:2013	35.040	
7984	TCVN 9988:2013	67.120.30	
7985	TCVN 9989:2013	67.120.30	
7986	TCVN 9990:2013	67.080.01; 01.040.67	
7987	TCVN 9991:2013	67.080.01	
7988	TCVN 9992:2013	71.100.60; 67.080.10	
7989	TCVN 9993:2013	67.160.20	
7990	TCVN 9994:2013	67.080.01	
7991	TCVN 9995:2013	55.120; 67.080.10	
7992	TCVN 10020:2013	67.100.01	
7993	TCVN 10021:2013	67.100.01	
7994	TCVN 10022:2013	67.100.01; 67.100.10	
7995	TCVN 10023:2013	67.100.01	
7996	TCVN 10024:2013	67.100.10	
7997	TCVN 10025:2013	67.100.99	
7998	TCVN 10026:2020	13.040.20	TCVN 10026:2013
7999	TCVN 10028:2020	13.040.20	TCVN 10028:2013
8000	TCVN 10030:2013	67.180.10	
8001	TCVN 10031:2013	67.180.10	
8002	TCVN 10032:2013	67.180.10	
8003	TCVN 10033:2013	67.180.10	
8004	TCVN 10034:2013	67.050	
8005	TCVN 10035:2013	67.080.01	
8006	TCVN 10036:2013	67.040	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8007	TCVN 10037:2013	59.060.10		8041	TCVN 10053:2013	59.140.30	
8008	TCVN 10038:2013	59.080.30		8042	TCVN 10054:2013	59.140.30	
8009	TCVN 10039:2013	59.060.10		8043	TCVN 10055:2013	59.140.30	
8010	TCVN 10040:2013	59.060.10		8044	TCVN 10056:2013	59.140.30	
8011	TCVN 10041-1:2013	59.080.30		8045	TCVN 10057:2013	59.140.30	
8012	TCVN 10041-2:2013	59.080.30		8046	TCVN 10058:2013	59.140.30	
8013	TCVN 10041-3:2013	59.080.30		8047	TCVN 10059:2013	59.140.30	
8014	TCVN 10041-4:2013	59.080.30		8048	TCVN 10060:2013	59.140.30	
8015	TCVN 10041-5:2015	59.080.30		8049	TCVN 10061-1:2013	59.140.30	
8016	TCVN 10041-6:2015	59.080.30		8050	TCVN 10061-2:2013	59.140.30	
8017	TCVN 10041-7:2015	59.080.30		8051	TCVN 10062:2013	59.140.30	
8018	TCVN 10041-8:2015	59.080.30		8052	TCVN 10063:2013	59.140.30	
8019	TCVN 10041-9:2015	59.080.30		8053	TCVN 10064:2013	59.140.30	
8020	TCVN 10041-10:2015	59.080.30		8054	TCVN 10065:2013	39.060; 97.190	
8021	TCVN 10041-11:2015	59.080.30		8055	TCVN 10066:2013	97.140; 97.190	
8022	TCVN 10041-12:2015	59.080.30		8056	TCVN 10067:2013	97.190	
8023	TCVN 10041-13:2015	59.080.30		8057	TCVN 10068-1:2013	97.190	
8024	TCVN 10041-14:2015	59.080.30		8058	TCVN 10068-2:2013	97.190	
8025	TCVN 10041-15:2016	59.080.30		8059	TCVN 10068-3:2013	97.190	
8026	TCVN 10041-16:2016	59.080.30		8060	TCVN 10069:2013	97.190	
8027	TCVN 10041-17:2016	59.080.30		8061	TCVN 10070:2013	97.190	
8028	TCVN 10041-18:2016	59.080.30		8062	TCVN 10071:2013	61.060	
8029	TCVN 10042:2013	01.040.59; 59.080.30		8063	TCVN 10072:2013	61.060	
8030	TCVN 10043:2013	59.080.40		8064	TCVN 10073:2013	61.060	
8031	TCVN 10044:2013	59.080.40		8065	TCVN 10074:2013	61.060	
8032	TCVN 10045-1:2013	59.080.40		8066	TCVN 10075:2013	61.060	
8033	TCVN 10045-2:2013	59.080.40		8067	TCVN 10076:2013	61.060	
8034	TCVN 10046:2013	59.080.40		8068	TCVN 10077:2013	61.060	
8035	TCVN 10047:2013	59.080.40		8069	TCVN 10078:2013	61.060	
8036	TCVN 10048:2013	59.140.30		8070	TCVN 10079:2013	61.060	
8037	TCVN 10049:2013	59.140.30		8071	TCVN 10080:2013	61.060	
8038	TCVN 10050:2013	59.140.30		8072	TCVN 10081:2013	61.060	
8039	TCVN 10051:2013	59.140.30		8073	TCVN 10082:2013	61.060	
8040	TCVN 10052:2013	59.140.30		8074	TCVN 10083:2013	61.060	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8075	TCVN 10084:2019	61.060	TCVN 10084:2013
8076	TCVN 10085:2019	61.060	TCVN 10085:2013
8077	TCVN 10086:2013	61.060	
8078	TCVN 10087:2013	67.250; 85.060	
8079	TCVN 10088:2013	85.060; 67.250	
8080	TCVN 10089:2013	67.250; 85.060	
8081	TCVN 10090:2013	67.250; 85.060	
8082	TCVN 10091:2013	67.250; 85.060	
8083	TCVN 10092:2013	67.250; 85.060	
8084	TCVN 10093:2013	67.250; 85.060	
8085	TCVN 10094:2013	85.060; 85.040	
8086	TCVN 10095:2013	67.250; 85.040; 85.060	
8087	TCVN 10096:2013	85.040; 85.060	
8088	TCVN 10097-1:2013	91.140.60; 23.040.20	
8089	TCVN 10097-2:2013	91.140.60; 23.040.20	
8090	TCVN 10097-3:2013	23.040.45; 91.140.60	
8091	TCVN 10097-5:2013	91.140.60; 23.040.20	
8092	TCVN 10097-7:2013	23.040.20; 83.140.30; 91.140.60	
8093	TCVN 10098-1:2013	91.140.60; 23.040.01	
8094	TCVN 10098-2:2013	91.140.60; 23.040.20	
8095	TCVN 10098-3:2013	91.140.60; 23.040.45	
8096	TCVN 10098-5:2013	23.040.01; 91.140.60	
8097	TCVN 10098-7:2013	23.040.20; 91.140.60	
8098	TCVN 10099:2013	83.140.10	
8099	TCVN 10100:2013	83.140.10	
8100	TCVN 10101:2013	83.140.10	
8101	TCVN 10102-1:2013	83.140.10	
8102	TCVN 10102-2:2013	83.140.10	
8103	TCVN 10103:2013	83.080.20; 83.140.10	
8104	TCVN 10104:2013	83.140.10	
8105	TCVN 10105:2013	83.140.10	
8106	TCVN 10106:2013	83.140.10	
8107	TCVN 10107:2013	83.140.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8108	TCVN 10108:2013	67.200.10	
8109	TCVN 10109:2013	67.200.10	
8110	TCVN 10110-1:2013	67.200.10	
8111	TCVN 10110-2:2013	67.200.10	
8112	TCVN 10110-3:2013	67.200.10	
8113	TCVN 10111:2013	67.200.10	
8114	TCVN 10112:2013	67.200.10	
8115	TCVN 10113:2013	67.200.10	
8116	TCVN 10114:2013	67.200.10	
8117	TCVN 10115:2013	67.200.10	
8118	TCVN 10116-1:2013	67.200.10	
8119	TCVN 10116-2:2013	67.200.10	
8120	TCVN 10117-1:2013	23.020.30	
8121	TCVN 10117-2:2013	23.020.30	
8122	TCVN 10118:2013	23.020.30	
8123	TCVN 10119-1:2013	23.020.30	
8124	TCVN 10119-2:2013	23.020.30	
8125	TCVN 10120:2013	23.020.30	
8126	TCVN 10121:2013	23.020.30; 23.060.01	
8127	TCVN 10122:2013	23.020.30	
8128	TCVN 10123:2013	23.020.30	
8129	TCVN 10124:2013	23.020.30	
8130	TCVN 10126:2013	67.200.10	
8131	TCVN 10127:2013	67.200.10	
8132	TCVN 10128:2013	67.080.10	
8133	TCVN 10129:2013	65.020.30	
8134	TCVN 10130:2013	65.020.30	
8135	TCVN 10131-1:2013	67.100.20	
8136	TCVN 10131-2:2013	67.100.20	
8137	TCVN 10131-3:2013	67.100.20	
8138	TCVN 10132-1:2014	87.040	
8139	TCVN 10132-2:2014	87.040	
8140	TCVN 10132:2013	67.100.30	
8141	TCVN 10133:2013	67.100.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8142	TCVN 10134:2013	67.100.30		8176	TCVN 10170-2:2013	25.040.10	
8143	TCVN 10135:2013	67.100.30		8177	TCVN 10170-3:2013	25.040.10	
8144	TCVN 10136:2013	67.100.30		8178	TCVN 10170-4:2014	25.040.10	
8145	TCVN 10137:2013	67.100.30		8179	TCVN 10170-5:2014	25.040.10	
8146	TCVN 10138:2013	67.100.30		8180	TCVN 10170-6:2014	25.040.10	
8147	TCVN 10139:2013	81.060.30		8181	TCVN 10170-7:2014	25.040.10	
8148	TCVN 10140:2013	81.060.30		8182	TCVN 10170-8:2014	25.040.10	
8149	TCVN 10141-1:2013	81.060.30		8183	TCVN 10170-9:2014	25.040.10	
8150	TCVN 10141-2:2013	81.060.30		8184	TCVN 10170-10:2014	25.040.10	
8151	TCVN 10141-3:2013	81.060.30		8185	TCVN 10171:2013	25.080.50	
8152	TCVN 10141-4:2015	81.060.30		8186	TCVN 10172:2013	29.140.30	
8153	TCVN 10141-5:2015	81.060.30		8187	TCVN 10173-1:2013	55.180.20	
8154	TCVN 10142:2013	75.160.01; 75.160.30		8188	TCVN 10173-2:2013	55.180.20	
8155	TCVN 10143:2013	71.040.50; 75.160.10		8189	TCVN 10173-3:2013	55.180.20	
8156	TCVN 10144:2013	75.060		8190	TCVN 10173-4:2019	55.180.20	
8157	TCVN 10145:2013	71.040.50; 75.160.30		8191	TCVN 10174:2019	55.180.20	TCVN 10174:2013
8158	TCVN 10146:2013	75.160.30		8192	TCVN 10175:2013	55.180.20	
8159	TCVN 10147:2013	75.040		8193	TCVN 10176-6-1:2013	35.200	
8160	TCVN 10148:2013	75.040		8194	TCVN 10176-6-2:2013	35.200	
8161	TCVN 10149:2013	75.040		8195	TCVN 10176-6-10:2013	35.200	
8162	TCVN 10150:2013	75.040		8196	TCVN 10176-6-11:2013	35.200	
8163	TCVN 10151:2013	75.160.20		8197	TCVN 10176-6-12:2013	35.200	
8164	TCVN 10152:2013	27.140; 97.030		8198	TCVN 10176-6-13:2013	35.200	
8165	TCVN 10153:2013	33.160.10; 33.140		8199	TCVN 10176-6-14:2013	35.200	
8166	TCVN 10156-1:2013	83.080.01		8200	TCVN 10176-6-15:2013	35.200	
8167	TCVN 10156-2:2013	83.080.01		8201	TCVN 10176-6-16:2013	35.200	
8168	TCVN 10156-3:2013	83.080.01		8202	TCVN 10176-6-17:2013	35.200	
8169	TCVN 10156-4:2013	83.080.01		8203	TCVN 10176-7-1:2013	35.200	
8170	TCVN 10156-5:2013	83.080.01		8204	TCVN 10176-7-2:2013	35.200	
8171	TCVN 10156-6:2013	83.080.01		8205	TCVN 10176-7-10:2013	35.200	
8172	TCVN 10167:2013	67.040; 67.250		8206	TCVN 10176-7-11:2013	35.200	
8173	TCVN 10168:2013	67.050		8207	TCVN 10176-8-1:2017	35.020	
8174	TCVN 10169:2013	67.050		8208	TCVN 10176-8-2:2017	35.020; 35.180	
8175	TCVN 10170-1:2013	25.040.10		8209	TCVN 10176-8-3:2017	35.200	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8210	TCVN 10176-8-4:2017	35.200	
8211	TCVN 10176-8-5:2017	35.200	
8212	TCVN 10176-8-10:2017	35.200	
8213	TCVN 10176-8-11:2017	35.200	
8214	TCVN 10176-8-12:2017	35.020	
8215	TCVN 10176-8-13:2017	35.020	
8216	TCVN 10176-8-14:2018	35.200	
8217	TCVN 10176-8-15:2018	35.200	
8218	TCVN 10176-8-16:2018	35.200	
8219	TCVN 10176-8-17:2018	35.200	
8220	TCVN 10176-8-18:2018	35.200	
8221	TCVN 10176-8-19:2018	35.200	
8222	TCVN 10176-8-20:2018	35.200	
8223	TCVN 10176-8-21:2018	35.200	
8224	TCVN 10177:2013	91.140.60; 91.140.40; 77.140.75	
8225	TCVN 10178:2013	23.040.10; 77.140.75	
8226	TCVN 10179:2013	77.140.75	
8227	TCVN 10180:2013	93.030; 77.140.80	
8228	TCVN 10181:2013	23.040.10	
8229	TCVN 10182:2013	93.025; 77.140.75	
8230	TCVN 10184:2021	91.100.15	
8231	TCVN 10187-1:2015	19.040	
8232	TCVN 10187-2:2015	19.040	
8233	TCVN 10187-3:2013	19.040	
8234	TCVN 10187-4:2013	19.040	
8235	TCVN 10188-1:2013	23.120; 17.140.20	
8236	TCVN 10188-2:2013	23.120; 17.140.20	
8237	TCVN 10188-3:2013	17.140.20; 23.120	
8238	TCVN 10188-4:2013	17.140.20; 23.120	
8239	TCVN 10189-1:2013	23.120	
8240	TCVN 10190-1:2013	21.100.20	
8241	TCVN 10190-2:2013	21.100.20	
8242	TCVN 10191:2013	21.100.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8243	TCVN 10192:2013	21.100.20	
8244	TCVN 10193:2013	21.100.20	
8245	TCVN 10194:2013	21.100.20	
8246	TCVN 10195:2013	21.100.20	
8247	TCVN 10196:2013	21.100.20	
8248	TCVN 10197:2013	53.020.20	
8249	TCVN 10198:2013	01.040.53; 53.020.20	
8250	TCVN 10199-1:2013	53.020.20	
8251	TCVN 10199-3:2013	53.020.20	
8252	TCVN 10200-1:2013	53.020.20	
8253	TCVN 10201-1:2013	53.020.20	
8254	TCVN 10202:2013	53.020.20	
8255	TCVN 10203:2013	27.020	
8256	TCVN 10204:2013	27.020; 17.140.20; 27.020	
8257	TCVN 10205:2013	17.140.20; 27.020	
8258	TCVN 10206:2013	27.020	
8259	TCVN 10207:2013	27.020	
8260	TCVN 10207:2013	27.020	
8261	TCVN 10208:2013	27.020; 01.080.20; 01.080.30	
8262	TCVN 10209:2013	27.020	
8263	TCVN 10210:2013	43.040.60	
8264	TCVN 10211:2013	43.020; 65.060.01; 13.220.40	
8265	TCVN 10212:2013	43.060.50	
8266	TCVN 10213-1:2013	01.040.43; 43.060.50	
8267	TCVN 10213-2:2013	43.060.50	
8268	TCVN 10214:2013	43.060.50	
8269	TCVN 10215:2013	43.060.50	
8270	TCVN 10216:2013	43.060.50	
8271	TCVN 10217:2013	43.060.50	
8272	TCVN 10218:2013	43.060.40	
8273	TCVN 10219:2013	75.160.20	
8274	TCVN 10220-1:2013	71.080.70	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8275	TCVN 10221:2013	71.080.15	
8276	TCVN 10222:2013	71.080.15	
8277	TCVN 10223:2013	71.080.15	
8278	TCVN 10224:2013	71.080.15	
8279	TCVN 10225:2013	71.080.10	
8280	TCVN 10226:2013	71.080.10	
8281	TCVN 10227:2013	71.080.10	
8282	TCVN 10228:2013	71.100.01	
8283	TCVN 10229:2017	83.060	TCVN 10229:2013
8284	TCVN 10230:2013	83.060	
8285	TCVN 10232:2013	83.060	
8286	TCVN 10234:2013	27.120.30	
8287	TCVN 10235:2013	27.120.30	
8288	TCVN 10236:2013	27.120.30	
8289	TCVN 10237-1:2013	87.040	
8290	TCVN 10237-2:2013	87.040	
8291	TCVN 10237-3:2013	87.040	
8292	TCVN 10237-4:2013	87.040	
8293	TCVN 10238-1:2013	87.040	
8294	TCVN 10238-2:2013	87.040	
8295	TCVN 10239-1:2013	87.040	
8296	TCVN 10239-2:2013	87.040	
8297	TCVN 10240:2013	71.060.50	
8298	TCVN 10241:2013	71.060.50	
8299	TCVN 10242:2013	71.060.50	
8300	TCVN 10243:2013	71.060.50	
8301	TCVN 10249-1:2013	35.240.50; 25.040.40	
8302	TCVN 10249-2:2013	01.040.25; 25.040.40; 35.240.50	
8303	TCVN 10249-100:2013	25.040.40; 35.240.50	
8304	TCVN 10249-110:2013	35.240.50; 25.040.40	
8305	TCVN 10249-120:2013	25.040.40; 35.240.50	
8306	TCVN 10249-130:2013	25.040.40; 35.240.50	
8307	TCVN 10249-140:2013	25.040.40; 35.240.50	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8308	TCVN 10249-150:2013	25.040.40; 35.240.50	
8309	TCVN 10249-311:2013	01.040.25; 25.040.40; 35.240.50	
8310	TCVN 10250:2013	33.180.10	
8311	TCVN 10251:2013	33.180.10	
8312	TCVN 10252-3:2013	35.080	
8313	TCVN 10252-4:2013	35.080	
8314	TCVN 10252-5:2013	35.080	
8315	TCVN 10252-6:2013	35.080	
8316	TCVN 10252-7:2013	35.080	
8317	TCVN 10252-9:2013	35.080	
8318	TCVN 10252-10:2013	35.080	
8319	TCVN 10253:2013	01.140.40	
8320	TCVN 10254:2013	35.240.30	
8321	TCVN 10255:2013	01.120; 01.140.40	
8322	TCVN 10256:2013	01.140.20	
8323	TCVN 10257:2014	65.150	
8324	TCVN 10262:2014	23.020	
8325	TCVN 10263:2014	77.060	TCVN 5741:1993; TCVN 6024:1995
8326	TCVN 10264:2014	47.020.01; 77.060	
8327	TCVN 10265:2014	87.040	
8328	TCVN 10266:2014	93.040; 83.140.10	
8329	TCVN 10267:2014	87.040	
8330	TCVN 10268:2014	93.040	
8331	TCVN 10269:2014	93.040	
8332	TCVN 10270:2014	77.140.65	
8333	TCVN 10271:2014	93.080.01	
8334	TCVN 10272:2014	93.080.01	
8335	TCVN 10273-1:2013	23.120; 27.080	
8336	TCVN 10273-2:2013	27.080; 23.120	
8337	TCVN 10273-3:2013	27.080; 23.120	
8338	TCVN 10274:2013	01.140.20	
8339	TCVN 10289:2014	97.040.30; 97.130.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8340	TCVN 10290:2014	97.130.20; 97.040.30	
8341	TCVN 10291:2014	65.060.50	
8342	TCVN 10292-1:2019	65.060.80	
8343	TCVN 10292-2:2014	65.060.80	
8344	TCVN 10293:2014	65.060.40	
8345	TCVN 10294:2014	65.060.80	
8346	TCVN 10295:2014	35.040	
8347	TCVN 10296:2014	33.120.10	
8348	TCVN 10297:2014	31.220.10	
8349	TCVN 10298:2014	35.040	
8350	TCVN 10299-1:2014	95.020	
8351	TCVN 10299-2:2014	95.020	
8352	TCVN 10299-3:2014	95.020	
8353	TCVN 10299-4:2014	95.020	
8354	TCVN 10299-5:2014	95.020	
8355	TCVN 10299-6:2014	95.020	
8356	TCVN 10299-7:2014	95.020	
8357	TCVN 10299-8:2014	95.020	
8358	TCVN 10299-9:2014	95.020	
8359	TCVN 10299-10:2014	01.140.20; 95.020	
8360	TCVN 10300:2014	65.120	
8361	TCVN 10301:2014	65.120	
8362	TCVN 10302:2014	91.100.10	
8363	TCVN 10303:2014	91.100.30	
8364	TCVN 10304:2014	93.020	
8365	TCVN 10305:2015	93.140	
8366	TCVN 10306:2014	91.100.30	
8367	TCVN 10307:2014	93.040	
8368	TCVN 10308:2014	93.040	
8369	TCVN 10310:2014	17.040.20; 25.220.40	
8370	TCVN 10311:2015	79.060.01	
8371	TCVN 10312:2015	79.060.01	
8372	TCVN 10313:2015	79.060.01	
8373	TCVN 10314:2015	79.060.99	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8374	TCVN 10315:2015	79.060.99	
8375	TCVN 10316:2015	79.060.99	
8376	TCVN 10317:2014	77.140.75; 93.040	
8377	TCVN 10318:2014	77.140.75; 93.140	
8378	TCVN 10319:2014	43.120	
8379	TCVN 10320:2014	43.120	
8380	TCVN 10321:2014	91.100.15	
8381	TCVN 10322:2014	91.100.15	
8382	TCVN 10323:2014	91.100.15	
8383	TCVN 10324:2014	91.100.15	
8384	TCVN 10325:2014	65.150	
8385	TCVN 10326:2014	65.120	
8386	TCVN 10327:2014	65.120	
8387	TCVN 10328:2014	65.120	
8388	TCVN 10329:2014	65.120	
8389	TCVN 10330:2014	65.120	
8390	TCVN 10331:2014	65.120	
8391	TCVN 10332:2014	91.080.40	
8392	TCVN 10333-1:2014	91.080.40; 91.140	
8393	TCVN 10333-2:2014	91.080.40	
8394	TCVN 10333-3:2014	91.080.40	
8395	TCVN 10333-4:2019	91.100	
8396	TCVN 10334:2014	91.080.40; 91.140	
8397	TCVN 10335:2014	93.140	
8398	TCVN 10336:2015	01.080.20	
8399	TCVN 10337:2015	01.080.20	
8400	TCVN 10341:2015	67.080.20	
8401	TCVN 10342:2015	67.080.20	
8402	TCVN 10343:2015	67.080.20	
8403	TCVN 10344:2014	91.160.01; 11.040.50; 17.240	
8404	TCVN 10345:2014	29.140.01	
8405	TCVN 10346:2014	97.060	
8406	TCVN 10347:2014	29.060.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8407	TCVN 10348-1:2014	29.060.20	
8408	TCVN 10348-2:2014	29.060.20	
8409	TCVN 10349:2014	77.140.60; 77.140.70	
8410	TCVN 10350:2014	77.140.50	
8411	TCVN 10351:2014	77.140.70; 77.140.50	
8412	TCVN 10352:2014	77.140.50	
8413	TCVN 10353:2014	77.140.50	
8414	TCVN 10354:2014	77.140.50	
8415	TCVN 10355:2018	77.140.50	TCVN 10355:2014
8416	TCVN 10356:2017	77.140.20	TCVN 10356:2014
8417	TCVN 10357-1:2014	77.140.50; 77.140.20	
8418	TCVN 10357-2:2014	77.140.20; 77.140.50	
8419	TCVN 10358:2014	77.140.50	
8420	TCVN 10359:2014	23.020.30	
8421	TCVN 10360:2014	23.020.30	
8422	TCVN 10361:2014	23.020.30	
8423	TCVN 10362:2014	23.020.30	
8424	TCVN 10363:2014	23.020.30	
8425	TCVN 10364:2014	23.020.30	
8426	TCVN 10365:2014	23.020.30	
8427	TCVN 10366:2014	23.020.30	
8428	TCVN 10367:2014	23.020.30	
8429	TCVN 10368:2014	23.020.30; 47.020.99; 13.220.10	
8430	TCVN 10369:2014	87.040	
8431	TCVN 10370-1:2014	87.040	
8432	TCVN 10370-2:2014	87.040	
8433	TCVN 10371:2014	67.080	
8434	TCVN 10372:2014	67.080	
8435	TCVN 10373:2014	67.180.20	
8436	TCVN 10374:2014	67.180.20	
8437	TCVN 10375:2014	67.180.20	
8438	TCVN 10376:2014	67.180.20	
8439	TCVN 10377:2014	67.180.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8440	TCVN 10378:2014	67.180.20	
8441	TCVN 10379:2014	93.020	
8442	TCVN 10380:2014	93.080.10	
8443	TCVN 10381:2014	65.120	
8444	TCVN 10382:2014	01.04.003	
8445	TCVN 10383:2014	67.160.20	
8446	TCVN 10384:2014	67.160.20	
8447	TCVN 10385:2014	67.160.20	
8448	TCVN 10386:2014	67.160.20	
8449	TCVN 10387:2014	67.160.20	
8450	TCVN 10388:2014	67.160.20	
8451	TCVN 10389:2014	67.160.20	
8452	TCVN 10390:2014	67.080.10	
8453	TCVN 10391:2014	67.080.10	
8454	TCVN 10392:2014	67.080.10	
8455	TCVN 10393:2014	67.080.10	
8456	TCVN 10394:2014	67.080.10	
8457	TCVN 10395:2014	67.080.10	
8458	TCVN 10396:2015	93.160	
8459	TCVN 10397:2015	93.160	
8460	TCVN 10398:2015	93.160	
8461	TCVN 10399:2015	93.160	
8462	TCVN 10400:2015	93.160	
8463	TCVN 10401:2015	93.160	
8464	TCVN 10402:2015	93.160	
8465	TCVN 10403:2015	93.160	
8466	TCVN 10404:2015	93.160	
8467	TCVN 10405:2014	93.160	
8468	TCVN 10406:2015	93.160	
8469	TCVN 10407:2015	93.160	
8470	TCVN 10408:2014	67.200.20	
8471	TCVN 10409:2014	67.200.20	
8472	TCVN 10410:2014	67.200.20	
8473	TCVN 10411:2014	67.200.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8474	TCVN 10412-1:2014	67.200.20	
8475	TCVN 10413-1:2014	67.200.20	
8476	TCVN 10414:2014	67.200.20	
8477	TCVN 10415:2014	71.040.40	
8478	TCVN 10416:2014	71.040.40	
8479	TCVN 10417:2014	71.060.10	
8480	TCVN 10418:2014	71.060.10	
8481	TCVN 10419:2014	71.060.10	
8482	TCVN 10420:2014	71.060.10	
8483	TCVN 10421:2014	71.060.10	
8484	TCVN 10422:2014	71.060.10	
8485	TCVN 10423:2014	71.060.10	
8486	TCVN 10425:2020	03.080.30;19.020	TCVN 10425:2014
8487	TCVN 10426:2020	01.120;97.020	TCVN 10426:2014
8488	TCVN 10427:2020	01.120;55.020	TCVN 10427:2014
8489	TCVN 10428:2014	97.020; 01.080.01	
8490	TCVN 10429:2014	03.080.01	
8491	TCVN 10430:2014	03.080.30; 01.120	
8492	TCVN 10431-1:2014	03.120.30; 7.020; 01.040.03	
8493	TCVN 10431-2:2014	17.020; 03.120.30	
8494	TCVN 10431-3:2014	03.120.30; 17.020	
8495	TCVN 10431-4:2014	03.120.30; 17.020	
8496	TCVN 10431-5:2014	17.020; 03.120.30	
8497	TCVN 10431-6:2014	17.020; 03.120.30	
8498	TCVN 10431-7:2014	17.020; 03.120.30	
8499	TCVN 10433:2014	61.060	
8500	TCVN 10434:2014	61.060	
8501	TCVN 10435:2014	61.060	
8502	TCVN 10436:2014	61.060	
8503	TCVN 10437:2014	61.060	
8504	TCVN 10438:2014	61.060	
8505	TCVN 10439:2014	61.060	
8506	TCVN 10440:2014	61.060	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8507	TCVN 10441:2014	61.060	
8508	TCVN 10442:2014	61.060	
8509	TCVN 10443:2014	61.060	
8510	TCVN 10444:2014	61.060	
8511	TCVN 10445:2014	61.060	
8512	TCVN 10446:2014	61.060	
8513	TCVN 10447:2014	61.060	
8514	TCVN 10448:2014	61.060	
8515	TCVN 10449:2014	59.140.30	
8516	TCVN 10450:2014	59.140.30	
8517	TCVN 10451:2014	59.140.30	
8518	TCVN 10452:2014	59.140.99; 97.140	
8519	TCVN 10453:2014	59.140.30	
8520	TCVN 10454:2014	59.140.30	
8521	TCVN 10455:2014	59.140.30	
8522	TCVN 10456:2014	59.140.30	
8523	TCVN 10457:2014	59.140.30	
8524	TCVN 10458:2020	59.140.30	TCVN 10458:2014
8525	TCVN 10459:2014	59.140.30	
8526	TCVN 10460:2014	59.140.30	
8527	TCVN 10461:2014	59.140.30	
8528	TCVN 10462:2014	65.150	
8529	TCVN 10463:2014	65.150	
8530	TCVN 10464:2014	65.150	
8531	TCVN 10465:2014	65.150	
8532	TCVN 10466:2021	65.150	TCVN 10466:2014
8533	TCVN 10467:2014	65.150	
8534	TCVN 10468:2014	75.200	
8535	TCVN 10469-1:2014	43.120	
8536	TCVN 10469-2:2014	43.120	
8537	TCVN 10470:2014	43.140	
8538	TCVN 10471:2014	43.100	
8539	TCVN 10472:2014	43.060.40	
8540	TCVN 10473-1:2014	43.060.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8541	TCVN 10473-2:2014	43.060.40	
8542	TCVN 10474:2014	67.200.10	
8543	TCVN 10476:2014	67.200.10	
8544	TCVN 10477:2014	67.200.10	
8545	TCVN 10478:2014	67.200.10	
8546	TCVN 10479:2014	67.200.10	
8547	TCVN 10480:2014	67.200.10	
8548	TCVN 10481:2014	67.200.10	
8549	TCVN 10482:2014	67.200.10	
8550	TCVN 10483:2014	67.200.10	
8551	TCVN 10484:2014	67.200.10	
8552	TCVN 10485:2015	29.140.99	
8553	TCVN 10486:2014	65.120	
8554	TCVN 10487:2014	65.120	
8555	TCVN 10488:2014	65.120	
8556	TCVN 10489:2014	65.120	
8557	TCVN 10490:2014	65.120	
8558	TCVN 10491:2014	65.120	
8559	TCVN 10492:2014	65.120	
8560	TCVN 10493:2014	65.120	
8561	TCVN 10494:2014	65.120	
8562	TCVN 10495:2015	13.060.50	
8563	TCVN 10496:2015	13.060.50	
8564	TCVN 10497:2015	13.080.10	
8565	TCVN 10498:2015	13.080.10	
8566	TCVN 10499-2:2015	13.060.50	
8567	TCVN 10500:2014	59.080.40	
8568	TCVN 10501-1:2014	59.080.40	
8569	TCVN 10501-2:2014	59.080.40	
8570	TCVN 10502:2014	59.080.40	
8571	TCVN 10503:2014	59.080.40	
8572	TCVN 10504:2014	59.080.40; 43.040.60	
8573	TCVN 10505-1:2015	01.040.17; 17.060	
8574	TCVN 10505-2:2015	17.060	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8575	TCVN 10505-3:2015	17.060	
8576	TCVN 10505-4:2015	17.060	
8577	TCVN 10505-5:2015	17.060	
8578	TCVN 10505-6:2015	17.060	
8579	TCVN 10505-7:2015	17.060	
8580	TCVN 10506:2015	71.040.20; 11.100.01	
8581	TCVN 10507:2014	75.100	
8582	TCVN 10508:2014	75.100	
8583	TCVN 10509:2014	75.100	
8584	TCVN 10510:2014	75.100	
8585	TCVN 10517-1:2014	87.040	
8586	TCVN 10517-2:2014	87.040	
8587	TCVN 10517-3:2014	87.040	
8588	TCVN 10517-4:2014	87.040	
8589	TCVN 10517-5:2014	87.040	
8590	TCVN 10518-1:2014	87.040	
8591	TCVN 10519:2014	83.080.01; 87.040; 87.060.20	
8592	TCVN 10520-1:2014	55.060; 29.060.10	
8593	TCVN 10520-2-1:2014	29.060.10; 55.060	
8594	TCVN 10520-2-2:2014	29.060.10; 55.060	
8595	TCVN 10520-2-3:2014	55.060; 29.060.10	
8596	TCVN 10520-3-1:2014	55.060; 29.060.10	
8597	TCVN 10520-3-2:2014	29.060.10; 55.060	
8598	TCVN 10520-3-3:2014	29.060.10; 55.060	
8599	TCVN 10520-3-4:2014	29.060.10; 55.060	
8600	TCVN 10520-3-5:2014	55.060; 29.060.10	
8601	TCVN 10520-4-1:2014	29.060.10; 55.060	
8602	TCVN 10520-4-2:2014	55.060; 29.060.10	
8603	TCVN 10520-5-1:2014	29.060.10; 55.060	
8604	TCVN 10520-5-2:2014	55.060; 29.060.10	
8605	TCVN 10521:2014	83.080.01	
8606	TCVN 10522-1:2014	83.080.20	
8607	TCVN 10522-2:2014	83.080.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8608	TCVN 10522-3:2014	83.080.20		8641	TCVN 10551:2014	73.060.20	
8609	TCVN 10522-4:2014	83.080.20		8642	TCVN 10552:2014	73.060.20	
8610	TCVN 10522-5:2014	83.080.20		8643	TCVN 10553:2014	73.060.20	
8611	TCVN 10523:2014	83.080.01		8644	TCVN 10554:2014	73.060.20	
8612	TCVN 10524:2018	43.040.01; 83.140.40	TCVN 10524:2014	8645	TCVN 10555:2014	73.060.20	
8613	TCVN 10525-1:2018	13.220.10; 83.140.40	TCVN 10525-1:2014	8646	TCVN 10556:2014	73.060.20	
8614	TCVN 10525-2:2018	13.220.10; 83.140.40	TCVN 10525-2:2014	8647	TCVN 10557:2015	67.100.10	
8615	TCVN 10526:2018	23.040.70	TCVN 10526:2014	8648	TCVN 10558:2015	67.100.10	
8616	TCVN 10527:2018	83.060	TCVN 10527:2014	8649	TCVN 10559:2015	67.100.99	
8617	TCVN 10528:2014	83.040.10		8650	TCVN 10560:2015	67.100.10	
8618	TCVN 10529:2014	83.040.10		8651	TCVN 10561:2015	67.100.01; 67.100.10	
8619	TCVN 10530:2014	83.060		8652	TCVN 10562:2015	67.100.01	
8620	TCVN 10531:2014	83.060		8653	TCVN 10563:2015	67.100.99	
8621	TCVN 10532:2014	43.100		8654	TCVN 10564:2015	67.100.10	
8622	TCVN 10533:2014	43.140; 43.040.40		8655	TCVN 10565-1:2015	03.100.30; 67.100.01	
8623	TCVN 10534:2014	43.040.50; 01.040.43		8656	TCVN 10565-2:2015	67.100.01	
8624	TCVN 10535-1:2014	01.040.43; 43.040.80		8657	TCVN 10565-3:2015	67.100.01	
8625	TCVN 10535-2:2014	43.040.80		8658	TCVN 10566-1:2014	25.040.01	
8626	TCVN 10536:2014	43.080.01		8659	TCVN 10566-2:2014	01.040.25; 25.040.01	
8627	TCVN 10537:2014	43.080.01		8660	TCVN 10566-10:2014	25.040.01	
8628	TCVN 10538:2014	43.180		8661	TCVN 10566-11:2014	25.040.01	
8629	TCVN 10539:2014	35.080		8662	TCVN 10566-13:2014	25.040.01	
8630	TCVN 10540:2014	35.080		8663	TCVN 10566-14:2014	25.040.01	
8631	TCVN 10541:2014	35.040		8664	TCVN 10566-20:2014	25.040.01	
8632	TCVN 10542:2014	35.040		8665	TCVN 10566-30:2014	25.040.01	
8633	TCVN 10543:2014	35.040		8666	TCVN 10566-35:2014	25.040.01	
8634	TCVN 10545:2014	91.010		8667	TCVN 10566-40:2014	25.040.01	
8635	TCVN 10546:2014	67.180.20		8668	TCVN 10567:2017	93.040	
8636	TCVN 10547:2014	11.100.01		8669	TCVN 10568:2017	93.040	
8637	TCVN 10548-1:2014	73.060.20		8670	TCVN 10572-1:2014	79.060.99	
8638	TCVN 10548-2:2014	73.060.20		8671	TCVN 10572-2:2014	79.060.99	
8639	TCVN 10549:2014	73.060.20		8672	TCVN 10573:2014	79.040	
8640	TCVN 10550:2014	73.060.20		8673	TCVN 10574:2014	79.060.01; 01.040.79	
				8674	TCVN 10575:2014	79.060.99	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8675	TCVN 10576:2014	79.060.99	
8676	TCVN 10577:2014	01.080.20	
8677	TCVN 10578:2014	13.120; 03.080.30; 97.020	
8678	TCVN 10579:2014	03.080.30; 13.120	
8679	TCVN 10580:2014	67.240; 67.230	
8680	TCVN 10581:2014	67.240; 67.230	
8681	TCVN 10582:2014	67.240; 67.230	
8682	TCVN 10583-1:2014	35.100.01	
8683	TCVN 10583-2:2014	35.100.70	
8684	TCVN 10583-3:2014	35.100.01	
8685	TCVN 10583-4:2014	35.100.70	
8686	TCVN 10583-5:2014	35.100.70	
8687	TCVN 10583-6:2014	35.100.01	
8688	TCVN 10583-7:2014	35.100.01	
8689	TCVN 10583-8:2014	35.100.01	
8690	TCVN 10583-9:2014	35.100.01	
8691	TCVN 10584:2014	85.080.99	
8692	TCVN 10585:2014	85.080.99	
8693	TCVN 10586:2014	83.120	
8694	TCVN 10587:2014	59.100.01	
8695	TCVN 10588:2014	59.100.10	
8696	TCVN 10589:2014	83.120	
8697	TCVN 10590:2014	83.120	
8698	TCVN 10591:2014	83.120	
8699	TCVN 10592:2014	83.120	
8700	TCVN 10593:2014	83.120	
8701	TCVN 10594:2014	83.120	
8702	TCVN 10595:2014	83.120	
8703	TCVN 10596:2015	65.150	
8704	TCVN 10597:2014	77.040.10	
8705	TCVN 10598:2014	77.040.10	
8706	TCVN 10599-1:2014	77.040.10	
8707	TCVN 10599-2:2014	77.040.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8708	TCVN 10600-1:2014	77.040.10	
8709	TCVN 10600-2:2014	77.040.10	
8710	TCVN 10601:2014	77.040.10	
8711	TCVN 10602:2014	77.040.10	
8712	TCVN 10603:2014	77.040.10	
8713	TCVN 10604-1:2015	23.160	
8714	TCVN 10604-2:2015	23.160	
8715	TCVN 10605-1:2015	01.040.23; 25.140.10; 23.140; 01.040.25	
8716	TCVN 10605-2:2015	01.040.23; 01.040.25; 25.140.10; 23.140	
8717	TCVN 10605-3:2015	23.140; 01.040.23; 25.140.10; 01.040.25	
8718	TCVN 10605-4:2015	25.140.10; 01.040.25; 23.140; 01.040.23	
8719	TCVN 10606-1:2014	35.080	
8720	TCVN 10606-2:2014	35.080	
8721	TCVN 10606-3:2014	35.080	
8722	TCVN 10606-4-1:2014	35.080	
8723	TCVN 10606-5-1-1:2014	35.080	
8724	TCVN 10606-5-1-2:2014	35.080	
8725	TCVN 10607-1:2014	35.080	
8726	TCVN 10607-2:2014	35.080	
8727	TCVN 10607-3:2014	35.080	
8728	TCVN 10607-4:2014	35.080	
8729	TCVN 10608:2014	81.040.10	
8730	TCVN 10609:2014	81.040.10	
8731	TCVN 10610:2014	81.040.10	
8732	TCVN 10611:2014	13.030.40	
8733	TCVN 10612:2014	13.030.30	
8734	TCVN 10613:2014	17.140.01	
8735	TCVN 10614:2014	91.120.20	
8736	TCVN 10615-1:2014	91.120.20	
8737	TCVN 10615-2:2014	91.120.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8738	TCVN 10615-3:2014	91.120.20		8772	TCVN 10650:2014	23.100.20	
8739	TCVN 10616:2014	39.060		8773	TCVN 10651:2014	23.100.20	
8740	TCVN 10617:2014	39.060		8774	TCVN 10652:2014	23.100.20	
8741	TCVN 10618:2014	25.220.40; 17.040.20		8775	TCVN 10653:2015	91.100.10	
8742	TCVN 10619:2014	39.060		8776	TCVN 10654:2015	91.100.10	
8743	TCVN 10620:2014	39.060		8777	TCVN 10655:2015	91.100.10	
8744	TCVN 10621:2014	39.060		8778	TCVN 10656:2014	71.060.50	
8745	TCVN 10622:2014	39.060		8779	TCVN 10657:2014	71.060.50	
8746	TCVN 10623:2014	39.060		8780	TCVN 10658:2014	71.060.50	
8747	TCVN 10624:2014	39.060		8781	TCVN 10659:2014	71.060.50	
8748	TCVN 10626:2015	67.220.20		8782	TCVN 10660:2014	71.060.50	
8749	TCVN 10627:2015	67.220.20		8783	TCVN 10661:2014	71.060.50	
8750	TCVN 10628:2015	67.220.20		8784	TCVN 10662:2014	71.060.50	
8751	TCVN 10629:2015	67.220.20		8785	TCVN 10663:2014	71.060.50	
8752	TCVN 10630:2015	67.220.20		8786	TCVN 10664-1:2014	25.080.40	
8753	TCVN 10631:2015	67.220.20		8787	TCVN 10664-2:2014	25.080.40	
8754	TCVN 10632:2015	67.220.20		8788	TCVN 10665-1:2014	25.080.40; 25.080.20	
8755	TCVN 10633:2015	67.220.20		8789	TCVN 10665-2:2014	25.080.40; 25.080.20	
8756	TCVN 10634:2015	67.220.20		8790	TCVN 10668:2015	91.140.40; 75.160.30	
8757	TCVN 10635:2015	67.220.20		8791	TCVN 10669:2014	01.140.20	
8758	TCVN 10636:2015	67.220.20		8792	TCVN 10670:2014	01.140.20; 01.040.01	
8759	TCVN 10637:2015	67.220.20		8793	TCVN 10671:2015	87.040	
8760	TCVN 10638:2014	67.050		8794	TCVN 10672-1:2015	83.080.20	
8761	TCVN 10639:2014	67.050		8795	TCVN 10672-2:2015	83.080.20	
8762	TCVN 10640:2014	67.060; 67.230		8796	TCVN 10673:2015	73.020	
8763	TCVN 10641:2014	67.050; 67.230		8797	TCVN 10674:2015	65.080	
8764	TCVN 10642:2014	67.050		8798	TCVN 10675:2015	65.080	
8765	TCVN 10643:2014	67.050		8799	TCVN 10676:2015	65.080	
8766	TCVN 10644:2014	67.020;67.050		8800	TCVN 10677:2015	65.080	
8767	TCVN 10645:2014	23.100.01; 01.040.23		8801	TCVN 10678:2015	65.080	
8768	TCVN 10646-1:2014	23.100.20		8802	TCVN 10681:2015	65.080	
8769	TCVN 10647:2014	23.100.20		8803	TCVN 10682:2015	65.080	
8770	TCVN 10648:2014	23.100.20		8804	TCVN 10683:2015	65.080	
8771	TCVN 10649:2014	23.100.20		8805	TCVN 10684-2:2018	65.020.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8806	TCVN 10684-3:2018	65.020.40		8840	TCVN 10712:2015	67.200.10	
8807	TCVN 10684-4:2018	65.020.40		8841	TCVN 10713-1:2015	67.200.10	
8808	TCVN 10684-5:2018	65.020.40		8842	TCVN 10713-2:2015	67.200.10	
8809	TCVN 10684-6:2018	65.020.20		8843	TCVN 10714:2015	67.200.10; 67.190	
8810	TCVN 10684-7:2018	65.020.20		8844	TCVN 10715-1:2015	67.200.10; 67.190	
8811	TCVN 10684:2015	65.020.20		8845	TCVN 10715-2:2015	67.200.10; 67.190	
8812	TCVN 10685-2:2018	81.080		8846	TCVN 10716:2015	17.120.20	
8813	TCVN 10685-3:2018	81.080		8847	TCVN 10717:2015	17.120.20	
8814	TCVN 10685-4:2018	81.080		8848	TCVN 10718:2015	17.120.20	
8815	TCVN 10685-5:2018	81.080		8849	TCVN 10719:2015	17.120.20	
8816	TCVN 10685-6:2018	81.080		8850	TCVN 10720:2015	17.120.20	
8817	TCVN 10687-1:2015	27.180		8851	TCVN 10721:2015	17.120.10	
8818	TCVN 10687-21:2018	27.180		8852	TCVN 10722:2015	17.120.20	
8819	TCVN 10687-22:2018	27.180		8853	TCVN 10723:2015	29.120.10	
8820	TCVN 10687-24:2015	27.180		8854	TCVN 10724:2015	67.100.20	
8821	TCVN 10688:2015	29.120.10		8855	TCVN 10725:2015	67.140.30	
8822	TCVN 10689:2015	29.120.10; 29.120.99		8856	TCVN 10726:2015	67.140.30	
8823	TCVN 10690:2015	67.160.20		8857	TCVN 10727:2015	67.190	
8824	TCVN 10691:2015	67.160.20		8858	TCVN 10728:2015	67.140.30	
8825	TCVN 10692:2015	67.160.20		8859	TCVN 10729:2015	67.140.30	
8826	TCVN 10693:2015	67.160.20		8860	TCVN 10730:2015	67.140.30	
8827	TCVN 10694:2015	67.160.20		8861	TCVN 10731:2015	67.140.30	
8828	TCVN 10695:2015	67.160.20		8862	TCVN 10732:2015	67.140.30	
8829	TCVN 10696:2015	67.160.20		8863	TCVN 10733:2015	67.140.30	
8830	TCVN 10697:2015	67.160.20		8864	TCVN 10734:2015	67.120.30	
8831	TCVN 10703:2015	47.020.70		8865	TCVN 10735:2015	67.120.30	
8832	TCVN 10704:2015	47.020.70		8866	TCVN 10736-6:2016	13.040.20	
8833	TCVN 10705:2015	67.140.20		8867	TCVN 10736-7:2016	13.040.20	
8834	TCVN 10706:2015	67.140.20		8868	TCVN 10736-8:2016	13.040.20	
8835	TCVN 10707:2015	67.200.10		8869	TCVN 10736-9:2016	13.040.20	
8836	TCVN 10708:2015	67.200.10		8870	TCVN 10736-10:2016	13.040.20	
8837	TCVN 10709:2015	67.200.10		8871	TCVN 10736-11:2016	13.040.20	
8838	TCVN 10710:2015	67.200.10		8872	TCVN 10736-11:2016	13.040.20	
8839	TCVN 10711:2015	67.200.10		8873	TCVN 10736-12:2016	13.040.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8874	TCVN 10736-13:2016	13.040.20		8908	TCVN 10752:2015	79.060.01	
8875	TCVN 10736-15:2017	13.040.20		8909	TCVN 10753:2015	71.100.50	
8876	TCVN 10736-16:2017	13.040.20		8910	TCVN 10754:2015	71.100.50	
8877	TCVN 10736-17:2017	13.040.20		8911	TCVN 10756:2016	13.060.60; 17.240	
8878	TCVN 10736-18:2017	13.040.20		8912	TCVN 10757:2016	13.060.60; 17.240	
8879	TCVN 10736-19:2017	13.040.20		8913	TCVN 10758-1:2016	13.080.01; 17.240	
8880	TCVN 10736-20:2017	13.040.20		8914	TCVN 10758-2:2016	13.080.01; 17.240	
8881	TCVN 10736-21:2017	13.040.20		8915	TCVN 10758-3:2016	13.080.01; 17.240	
8882	TCVN 10736-23:2017	13.040.20		8916	TCVN 10758-4:2016	13.080.01; 17.240	
8883	TCVN 10736-24:2017	13.040.20		8917	TCVN 10758-5:2016	13.080.01; 17.240	
8884	TCVN 10736-25:2017	13.040.20		8918	TCVN 10758-6:2016	13.080.01; 17.240	
8885	TCVN 10736-26:2017	13.040.20		8919	TCVN 10759-1:2016	13.040.01; 17.240	
8886	TCVN 10736-27:2017	13.040.20		8920	TCVN 10759-2:2016	13.040.01; 17.240	
8887	TCVN 10736-28:2017	13.040.20		8921	TCVN 10759-3:2016	13.040.01; 17.240	
8888	TCVN 10736-29:2017	13.040.20		8922	TCVN 10759-4:2016	13.040.01; 17.240	
8889	TCVN 10736-30:2017	13.040.20		8923	TCVN 10759-5:2016	13.040.01; 17.240	
8890	TCVN 10736-31:2017	13.040.20		8924	TCVN 10759-6:2016	13.040.01; 17.240	
8891	TCVN 10736-32:2017	13.040.20		8925	TCVN 10759-7:2016	13.040.01; 17.240	
8892	TCVN 10736-33:2017	13.040.20		8926	TCVN 10759-8:2016	13.040.01; 17.240	
8893	TCVN 10737:2015	67.120.20		8927	TCVN 10760:2015	81.040.20	
8894	TCVN 10738:2015	67.080.10		8928	TCVN 10761:2015	85.040	
8895	TCVN 10739:2015	67.080.10		8929	TCVN 10762:2015	85.040	
8896	TCVN 10740:2015	67.080.10		8930	TCVN 10763-1:2015	85.040	
8897	TCVN 10741:2015	67.080.10		8931	TCVN 10763-2:2015	85.040	
8898	TCVN 10742:2015	67.080.10		8932	TCVN 10763-3:2015	85.040	
8899	TCVN 10743:2015	67.080.10		8933	TCVN 10763-4:2015	85.040	
8900	TCVN 10744:2015	67.080.10		8934	TCVN 10764:2015	85.040; 85.060	
8901	TCVN 10745:2015	67.080.10		8935	TCVN 10765:2015	85.040; 85.060	
8902	TCVN 10746:2015	67.080.10		8936	TCVN 10769:2015	23.040.20	
8903	TCVN 10747:2015	67.080.10		8937	TCVN 10772-1:2015	97.140	
8904	TCVN 10748:2015	67.080.10		8938	TCVN 10772-2:2015	97.140	
8905	TCVN 10749:2015	71.100.50		8939	TCVN 10773-1:2015	97.140	
8906	TCVN 10750:2015	71.100.50		8940	TCVN 10773-2:2015	97.140	
8907	TCVN 10751:2015	71.100.50		8941	TCVN 10774-1:2015	97.140; 13.220.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8942	TCVN 10774-2:2015	97.140; 13.220.40	
8943	TCVN 10775:2015	93.160	
8944	TCVN 10776:2015	93.160	
8945	TCVN 10777:2015	93.160	
8946	TCVN 10778:2015	93.160	
8947	TCVN 10779:2015	03.120.10	
8948	TCVN 10780-1:2017	07.100.30	TCVN 6402:2007 (ISO 6785:2001); TCVN 4829:2005 (ISO 6579:2002; Cor .1:2004), Sửa đổi 1:2008; TCVN 4829:2005 (ISO6579:2002, Amd.1:2007)
8949	TCVN 10780-2:2015	07.100.30	
8950	TCVN 10780-3:2016	07.100.30	
8951	TCVN 10781:2015	07.100.30	
8952	TCVN 10782:2015	07.100.30	
8953	TCVN 10783-1:2015	07.100.30	
8954	TCVN 10783-2:2015	07.100.30	
8955	TCVN 10784:2015	07.100.99	
8956	TCVN 10785:2015	07.100.99	
8957	TCVN 10786:2015	65.080	
8958	TCVN 10787:2015	67.160.20	
8959	TCVN 10788:2015	67.160.20	
8960	TCVN 10789:2015	67.160.20	
8961	TCVN 10790:2015	67.160.20	
8962	TCVN 10791:2015	67.160.20	
8963	TCVN 10792:2015	67.160.20	
8964	TCVN 10793:2015	67.160.20	
8965	TCVN 10794:2015	67.160.20	
8966	TCVN 10795:2015	67.160.20	
8967	TCVN 10797:2015	91.080.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
8968	TCVN 10798:2015	91.080.40	
8969	TCVN 10799:2015	91.080.40	
8970	TCVN 10800:2015	91.080.40; 91.100.30	
8971	TCVN 10806-1:2015	13.060.70	
8972	TCVN 10806-2:2015	13.060.70	
8973	TCVN 10806-3:2015	13.060.70	
8974	TCVN 10807-1:2015	13.060.70	
8975	TCVN 10807-2:2015	13.060.70	
8976	TCVN 10808:2015	65.120	
8977	TCVN 10809:2015	65.120	
8978	TCVN 10810:2015	65.120	
8979	TCVN 10811:2015	65.120	
8980	TCVN 10812:2015	65.120	
8981	TCVN 10813:2015	71.100.40	
8982	TCVN 10814:2015	71.100.40	
8983	TCVN 10815:2015	71.100.40	
8984	TCVN 10816:2015	71.100.40	
8985	TCVN 10817-1:2015	71.100.40	
8986	TCVN 10817-2:2015	71.100.40	
8987	TCVN 10818:2015	71.100.40	
8988	TCVN 10819:2015	71.100.40	
8989	TCVN 10820:2015	71.100.40	
8990	TCVN 10821:2015	67.140.20	
8991	TCVN 10822:2015	81.060.30	
8992	TCVN 10823:2015	81.060.30	
8993	TCVN 10824:2015	81.060.30	
8994	TCVN 10825:2015	81.060.30	
8995	TCVN 10826:2015	81.060.30	
8996	TCVN 10827:2015	23.060.01	
8997	TCVN 10828:2015	23.060.01	
8998	TCVN 10829:2015	23.060.01	
8999	TCVN 10830:2015	23.060.99	
9000	TCVN 10831:2015	23.060.10	
9001	TCVN 10832:2015	87.040	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9002	TCVN 10833:2015	87.060.10		9036	TCVN 10867:2015	21.060.10	
9003	TCVN 10834:2015	93.040		9037	TCVN 10868:2015	21.060.10	
9004	TCVN 10835:2015	53.020.20		9038	TCVN 10869:2015	21.060.10	
9005	TCVN 10836:2015	53.020.20		9039	TCVN 10870:2015	21.060.10	
9006	TCVN 10837:2015	53.020.30		9040	TCVN 10871:2015	65.060.80	
9007	TCVN 10838- 1:2015	53.020.20		9041	TCVN 10872:2015	65.060.80	
9008	TCVN 10838- 2:2015	53.020.20		9042	TCVN 10873:2015	65.060.80	
9009	TCVN 10838- 3:2015	53.020.20		9043	TCVN 10874:2015	65.060.80	
9010	TCVN 10838- 4:2015	53.020.20		9044	TCVN 10875:2015	65.060.80	
9011	TCVN 10838- 5:2015	53.020.20		9045	TCVN 10876:2015	65.060.80	
9012	TCVN 10839:2015	53.020.20		9046	TCVN 10877:2015	65.060.80	
9013	TCVN 10840:2015	01.080.20; 53.020.20		9047	TCVN 10878:2015	65.060.80	
9014	TCVN 10843:2015	13.040.20		9048	TCVN 10879:2015	65.060.80	
9015	TCVN 10844:2015	01.140.20		9049	TCVN 10880:2015	65.060.80	
9016	TCVN 10845:2015	01.140.20		9050	TCVN 10881:2015	65.060.80	
9017	TCVN 10846:2015	01.140.40		9051	TCVN 10883:2016	13.080.10	
9018	TCVN 10847:2015	01.140.40		9052	TCVN 10884- 1:2015	29.080.30; 29.080	
9019	TCVN 10848:2015	65.160		9053	TCVN 10884-2- 1:2015	29.080.30	
9020	TCVN 10849:2015	93.080.30		9054	TCVN 10884-2- 2:2015	29.080.30	
9021	TCVN 10850:2015	93.080.30		9055	TCVN 10884- 3:2015	29.080.30	
9022	TCVN 10851:2015	93.080.30		9056	TCVN 10884- 4:2015	29.080.30	
9023	TCVN 10852:2015	93.080.30		9057	TCVN 10884- 5:2015	29.080.30	
9024	TCVN 10858:2015	03.120.30		9058	TCVN 10885- 1:2015	29.140.40	
9025	TCVN 10859:2015	03.120.30		9059	TCVN 10885-2- 1:2015	29.140.40	
9026	TCVN 10860:2015	03.120.30		9060	TCVN 10886:2015	17.180; 17.220	
9027	TCVN 10861:2019	17.120	TCVN 10861:2015	9061	TCVN 10887:2015	17.180	
9028	TCVN 10862:2015	17.020		9062	TCVN 10888- 1:2015	29.260.20	
9029	TCVN 10863:2015	17.020; 03.120.30		9063	TCVN 10888- 0:2015	29.260.20	
9030	TCVN 10864:2015	21.060.10		9064	TCVN 10889:2015	29.060.20	
9031	TCVN 10865- 1:2015	21.060.10		9065	TCVN 10890:2015	29.060.20	
9032	TCVN 10865- 2:2015	21.060.20		9066	TCVN 10891:2015	29.060.20	
9033	TCVN 10865- 3:2015	21.060.10		9067	TCVN 10892:2015	29.060.20	
9034	TCVN 10865- 4:2015	21.060.10		9068	TCVN 10893- 2:2015	29.060.20	
9035	TCVN 10866:2015	21.060.10		9069	TCVN 10893- 3:2015	29.060.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9070	TCVN 10894-1:2015	31.240		9103	TCVN 10920:2015	67.080.10	
9071	TCVN 10894-2:2015	31.240		9104	TCVN 10921:2015	67.080.10	
9072	TCVN 10894-3:2015	31.240		9105	TCVN 10922:2015	67.080.20	
9073	TCVN 10895-1:2015	31.190		9106	TCVN 10923:2015	67.080.20	
9074	TCVN 10895-2:2015	31.190		9107	TCVN 10924:2015	67.080.20	
9075	TCVN 10896:2015	27.160		9108	TCVN 10925:2015	67.080.10	
9076	TCVN 10897:2015	19.040		9109	TCVN 10926:2015	67.080.20	
9077	TCVN 10899-1:2015	29.120.30		9110	TCVN 10927:2015	67.050; 67.080.10	
9078	TCVN 10899-2-1:2017	29.120.30		9111	TCVN 10928:2015	67.050; 67.230	
9079	TCVN 10899-2-2:2015	29.120.30		9112	TCVN 10929:2015	67.060; 67.230	
9080	TCVN 10899-2-3:2017	29.120.30		9113	TCVN 10930:2015	67.230	
9081	TCVN 10899-2-4:2017	29.120.30		9114	TCVN 10931-1:2015	67.080.01	
9082	TCVN 10899-3:2017	29.120.30		9115	TCVN 10931-2:2015	67.080.01	
9083	TCVN 10900:2015	97.030		9116	TCVN 10931-3:2015	67.080.01	
9084	TCVN 10901-1:2015	29.140.99		9117	TCVN 10932:2015	67.080.01; 67.060	
9085	TCVN 10906-1:2015	33.080		9118	TCVN 10933:2015	47.020.70	
9086	TCVN 10906-2:2015	33.080		9119	TCVN 10935-1:2015	45.020	
9087	TCVN 10906-3:2017	33.080		9120	TCVN 10936:2015	61.060	
9088	TCVN 10906-4:2020	33.080		9121	TCVN 10937:2015	61.060	
9089	TCVN 10906-5:2020	33.080		9122	TCVN 10938:2015	61.060	
9090	TCVN 10907:2015	93.120		9123	TCVN 10939:2015	61.060	
9091	TCVN 10908:2016	65.020.20		9124	TCVN 10940:2015	61.060	
9092	TCVN 10909:2016	65.020.20		9125	TCVN 10941:2015	61.060	
9093	TCVN 10910:2016	65.020.20		9126	TCVN 10942:2015	61.060	
9094	TCVN 10911:2015	67.050		9127	TCVN 10943:2015	61.060	
9095	TCVN 10912:2015	67.050		9128	TCVN 10944:2015	61.060	
9096	TCVN 10913:2015	67.050		9129	TCVN 10945:2015	61.060	
9097	TCVN 10914:2015	67.050		9130	TCVN 10946:2015	61.060	
9098	TCVN 10915:2015	67.050		9131	TCVN 10947:2015	61.060	
9099	TCVN 10916:2015	67.050		9132	TCVN 10948:2015	61.060	
9100	TCVN 10917:2015	67.050		9133	TCVN 10949:2015	61.060	
9101	TCVN 10918:2015	67.080.20	Thay thế 2.3.1 của TCVN 5322:1991	9134	TCVN 10950:2015	61.060	
9102	TCVN 10919:2015	67.080.01		9135	TCVN 10951:2015	61.060	
				9136	TCVN 10952:2015	77.140.15; 91.080.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9137	TCVN 10953-1:2015	75.180.30; 17.060		9171	TCVN 10975-2:2015	85.060	
9138	TCVN 10953-2:2015	75.180.30; 17.060		9172	TCVN 10975-3:2015	85.060	
9139	TCVN 10953-3:2015	75.180.30; 17.060		9173	TCVN 10975-4:2015	85.060	
9140	TCVN 10953-4:2015	75.180.30; 17.060		9174	TCVN 10976:2015	85.040; 85.060	
9141	TCVN 10953-5:2016	75.180.30		9175	TCVN 10977:2015	85.060	
9142	TCVN 10953-6-1:2016	75.180.30		9176	TCVN 10978:2015	85.040	
9143	TCVN 10953-6-2:2016	75.180.30		9177	TCVN 10979:2016	65.100.01	
9144	TCVN 10954-1:2015	75.180.30; 17.060		9178	TCVN 10980:2016	65.100.01	
9145	TCVN 10954-2:2015	75.180.30; 17.060		9179	TCVN 10981:2016	65.100.01	
9146	TCVN 10955-1:2015	75.180.30; 17.060		9180	TCVN 10982:2016	65.100.01	
9147	TCVN 10955-2:2015	75.180.30; 17.060		9181	TCVN 10983:2016	65.100.01	
9148	TCVN 10955-3:2017	75.180.30		9182	TCVN 10984:2016	65.100.01	
9149	TCVN 10955-4:2017	75.180.30		9183	TCVN 10985:2016	65.100.01	
9150	TCVN 10956-1:2015	75.180.30; 17.060		9184	TCVN 10986:2016	65.100.01	
9151	TCVN 10956-3:2017	17.060; 75.180.30		9185	TCVN 10987:2016	65.100.01	
9152	TCVN 10957-1:2015	75.180.30; 17.060		9186	TCVN 10988:2016	65.100.01	
9153	TCVN 10958-1:2015	07.060; 17.080		9187	TCVN 10989:2015	67.040	
9154	TCVN 10959:2015	07.060		9188	TCVN 10990:2015	67.050	
9155	TCVN 10960:2015	75.180.30; 17.060		9189	TCVN 10991:2015	67.050	
9156	TCVN 10966:2015	23.040.20; 23.040.45		9190	TCVN 10992:2015	67.050	
9157	TCVN 10967:2015	23.040.20		9191	TCVN 10993:2015	67.180.10	
9158	TCVN 10968:2015	23.040.20; 23.040.45		9192	TCVN 10999:2015	85.060	
9159	TCVN 10969:2015	23.040.20		9193	TCVN 11011:2015	43.140; 01.040.43	
9160	TCVN 10970:2015	23.040.20		9194	TCVN 11012:2015	43.140; 01.040.43	
9161	TCVN 10971:2015	23.040.20		9195	TCVN 11013:2015	43.140; 01.040.43	
9162	TCVN 10972-1:2015	83.120		9196	TCVN 11014:2015	67.060	
9163	TCVN 10972-2:2015	83.120		9197	TCVN 11015:2015	67.060	
9164	TCVN 10972-3:2015	83.120		9198	TCVN 11016:2015	67.060	
9165	TCVN 10972-4:2015	83.120		9199	TCVN 11017:2015	01.040.67; 67.060	
9166	TCVN 10972-5:2015	83.120		9200	TCVN 11018:2015	65.120	
9167	TCVN 10973:2015	85.040; 85.060		9201	TCVN 11019:2015	83.060	
9168	TCVN 10974-1:2015	85.060		9202	TCVN 11020:2015	83.060	
9169	TCVN 10974-2:2015	85.060		9203	TCVN 11021:2015	83.060	
9170	TCVN 10975-1:2015	85.060		9204	TCVN 11022-1:2015	25.220.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9205	TCVN 11022-2:2015	25.220.10		9239	TCVN 11041-1:2017	67.040	TCVN 11041:2015
9206	TCVN 11022-3:2015	25.220.10		9240	TCVN 11041-2:2017	67.040	
9207	TCVN 11022-4:2015	25.220.10		9241	TCVN 11041-3:2017	67.040	
9208	TCVN 11022-5:2015	25.220.10		9242	TCVN 11041-5:2018	67.040	
9209	TCVN 11022-6:2015	25.220.10		9243	TCVN 11041-6:2018	67.040	
9210	TCVN 11022-7:2015	25.220.10		9244	TCVN 11041-7:2018	67.040	
9211	TCVN 11023:2015	83.080.01		9245	TCVN 11041-8:2018	67.040	
9212	TCVN 11024:2015	83.080.01		9246	TCVN 11042:2015	67.120.30	
9213	TCVN 11025:2015	83.080.20		9247	TCVN 11043:2015	67.120.30	
9214	TCVN 11026-1:2015	83.080.20		9248	TCVN 11044:2015	67.120.30; 07.100.30	
9215	TCVN 11026-2:2015	83.080.20		9249	TCVN 11045:2015	67.120.30	
9216	TCVN 11026-3:2015	83.080.20		9250	TCVN 11046:2015	67.120.30	
9217	TCVN 11026-4:2015	83.080.20		9251	TCVN 11047:2015	67.120.30	
9218	TCVN 11027:2015	83.080.10		9252	TCVN 11048:2015	71.040.40	
9219	TCVN 11028:2015	67.160.20		9253	TCVN 11049:2015	75.160.20	
9220	TCVN 11029:2015	67.160.10		9254	TCVN 11050:2015	75.160.20	
9221	TCVN 11030:2015	67.160.20		9255	TCVN 11051:2015	75.160.20	
9222	TCVN 11031:2015	67.160.20		9256	TCVN 11052:2015	71.100.40	
9223	TCVN 11032:2015	67.160.20		9257	TCVN 11053:2015	71.100.40	
9224	TCVN 11033:2015	67.140.30		9258	TCVN 11054:2015	71.100.40	
9225	TCVN 11034:2015	67.140.30		9259	TCVN 11055:2015	71.100.40	
9226	TCVN 11035:2015	67.140.30		9260	TCVN 11056:2015	71.100.40	
9227	TCVN 11036:2015	67.140.30		9261	TCVN 11057:2015	71.100.40	
9228	TCVN 11037:2015	67.140.30		9262	TCVN 11058:2015	71.100.40	
9229	TCVN 11038:2015	67.140.30		9263	TCVN 11059:2015	71.100.40	
9230	TCVN 11039-1:2015	67.220.20		9264	TCVN 11060:2015	71.100.40	
9231	TCVN 11039-2:2015	67.220.20		9265	TCVN 11061-1:2015	71.100.40	
9232	TCVN 11039-3:2015	67.220.20		9266	TCVN 11061-2:2015	71.100.40	
9233	TCVN 11039-4:2015	67.220.20		9267	TCVN 11069-1:2015	13.080.10	
9234	TCVN 11039-5:2015	67.220.20		9268	TCVN 11069-2:2015	13.080.10	
9235	TCVN 11039-6:2015	67.220.20		9269	TCVN 11070:2015	13.080.10	
9236	TCVN 11039-7:2015	67.220.20		9270	TCVN 11071:2015	13.080.10	
9237	TCVN 11039-8:2015	67.220.20		9271	TCVN 11072:2015	13.080.10	
9238	TCVN 11040:2015	67.120.20		9272	TCVN 11073:2015	13.080.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9273	TCVN 11074-1:2015	53.020.20		9307	TCVN 11113:2015	71.060.30	
9274	TCVN 11074-3:2015	53.020.20		9308	TCVN 11114:2015	71.060.30	
9275	TCVN 11075-1:2015	53.020.20		9309	TCVN 11115:2015	71.060.30	
9276	TCVN 11075-4:2015	53.020.20		9310	TCVN 11116:2015	71.060.30	
9277	TCVN 11076-1:2015	53.020.20		9311	TCVN 11117:2015	71.060.30	
9278	TCVN 11077:2015	53.020.20		9312	TCVN 11118:2015	71.060.30	
9279	TCVN 11078:2015	53.020.20		9313	TCVN 11119:2015	71.040.40	
9280	TCVN 11079:2015	67.200.20		9314	TCVN 11120:2015	71.040.40	
9281	TCVN 11080:2015	67.200.10		9315	TCVN 11121:2015	71.040.40	
9282	TCVN 11081:2015	67.200.20		9316	TCVN 11122:2015	71.040.40	
9283	TCVN 11082-1:2015	17.060		9317	TCVN 11123:2015	71.040.50	
9284	TCVN 11082-2:2015	17.060		9318	TCVN 11124:2015	71.040.50	
9285	TCVN 11083:2015	01.070; 17.060		9319	TCVN 11125:2015	13.060.70	
9286	TCVN 11084:2015	71.040.20		9320	TCVN 11126:2015	13.060.70	
9287	TCVN 11085:2015	17.060		9321	TCVN 11127:2015	13.060.70	
9288	TCVN 11086:2015	17.060		9322	TCVN 11128:2015	35.040	
9289	TCVN 11087:2015	11.100.01		9323	TCVN 11129-1:2018	59.140.30	
9290	TCVN 11088:2015	11.100.01; 83.140.99		9324	TCVN 11131:2015	07.100.30	
9291	TCVN 11089:2015	11.100.01; 71.040.20		9325	TCVN 11132:2015	07.100.30	
9292	TCVN 11090:2015	11.100.01; 83.140.99		9326	TCVN 11133:2015	07.100.30	
9293	TCVN 11105:2015	81.060.30		9327	TCVN 11134:2015	07.100.30	
9294	TCVN 11106:2015	81.060.30		9328	TCVN 11135:2015	07.100.30	
9295	TCVN 11107:2015	81.060.30		9329	TCVN 11136:2015	07.100.30	
9296	TCVN 11108:2015	81.060.30		9330	TCVN 11137:2015	73.060.20	
9297	TCVN 11111-1:2015	13.140		9331	TCVN 11138:2015	73.060.20	
9298	TCVN 11111-2:2015	13.140		9332	TCVN 11139:2015	73.060.20	
9299	TCVN 11111-3:2015	13.140		9333	TCVN 11140:2015	73.060.20	
9300	TCVN 11111-4:2015	13.140		9334	TCVN 11141:2015	73.060.20	
9301	TCVN 11111-5:2015	13.140		9335	TCVN 11142:2015	73.060.20	
9302	TCVN 11111-6:2015	13.140		9336	TCVN 11143:2015	73.060.20	
9303	TCVN 11111-7:2015	13.140		9337	TCVN 11144:2015	73.060.20	
9304	TCVN 11111-8:2015	13.140		9338	TCVN 11145:2015	73.060.20	
9305	TCVN 11111-9:2015	13.140		9339	TCVN 11146:2015	73.060.20	
9306	TCVN 11112:2015	71.040.20		9340	TCVN 11147:2015	73.060.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9341	TCVN 11148:2015	73.060.20		9375	TCVN 11167-6:2015	35.240.15	
9342	TCVN 11149:2015	73.060.20		9376	TCVN 11167-7:2015	35.240.15	
9343	TCVN 11150:2015	73.060.20		9377	TCVN 11167-8:2015	35.240.15	
9344	TCVN 11151:2015	73.060.20		9378	TCVN 11167-9:2015	35.240.15	
9345	TCVN 11152:2015	73.040		9379	TCVN 11167-10:2015	35.240.15	
9346	TCVN 11153:2016	93.140		9380	TCVN 11167-11:2015	35.240.15	
9347	TCVN 11154:2015	75.180.30		9381	TCVN 11167-12:2015	35.240.15	
9348	TCVN 11155-1:2015	75.180.30		9382	TCVN 11167-13:2015	35.240.15	
9349	TCVN 11155-2:2015	75.180.30		9383	TCVN 11167-15:2015	35.240.15	
9350	TCVN 11156-1:2015	75.180.30		9384	TCVN 11168:2015	67.220.20	
9351	TCVN 11156-2:2015	75.180.30		9385	TCVN 11169:2015	67.220.20	
9352	TCVN 11156-3:2015	75.180.30		9386	TCVN 11170:2015	67.220.20	
9353	TCVN 11156-4:2015	75.180.30		9387	TCVN 11171:2015	67.220.20	
9354	TCVN 11156-5:2015	75.180.30		9388	TCVN 11172:2015	67.220.20	
9355	TCVN 11157:2015	67.100.99		9389	TCVN 11173:2015	67.220.20	
9356	TCVN 11158:2015	67.100.99		9390	TCVN 11174:2015	67.220.20	
9357	TCVN 11159:2015	67.100.99		9391	TCVN 11175:2015	67.220.20	
9358	TCVN 11160:2015	67.100.99		9392	TCVN 11176:2015	67.220.20	
9359	TCVN 11161:2015	67.100.99		9393	TCVN 11177:2015	67.220.20	
9360	TCVN 11162:2015	67.100.99		9394	TCVN 11178:2015	67.220.20	
9361	TCVN 11163:2015	67.100.99		9395	TCVN 11179:2015	67.220.20	
9362	TCVN 11164:2015	67.100.99		9396	TCVN 11180:2015	67.220.20	
9363	TCVN 11165:2015	35.240.15		9397	TCVN 11181:2015	67.220.20	
9364	TCVN 11166-1:2015	35.240.15		9398	TCVN 11182:2015	01.040.67; 67.240	
9365	TCVN 11166-2:2015	35.240.15		9399	TCVN 11183:2015	67.240	
9366	TCVN 11166-6:2015	35.240.15		9400	TCVN 11184:2015	67.240	
9367	TCVN 11166-7:2015	35.240.15		9401	TCVN 11185:2015	67.240	
9368	TCVN 11166-8:2015	35.240.15		9402	TCVN 11186:2015	67.240	
9369	TCVN 11166-9:2015	35.240.15		9403	TCVN 11187-1:2015	25.080.20	
9370	TCVN 11167-1:2015	35.240.15		9404	TCVN 11187-2:2015	25.080.20	
9371	TCVN 11167-2:2015	35.240.15		9405	TCVN 11188-1:2015	25.120.40	
9372	TCVN 11167-3:2015	35.240.15		9406	TCVN 11188-2:2015	25.120.40	
9373	TCVN 11167-4:2015	35.240.15		9407	TCVN 11189:2015	25.080.30	
9374	TCVN 11167-5:2015	35.240.15		9408	TCVN 11190:2015	25.080.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9409	TCVN 11191:2015	25.080.01	
9410	TCVN 11192:2015	25.080.01; 17.140.20	
9411	TCVN 11194:2017	93.080.20; 91.100.50	
9412	TCVN 11195:2017	91.100.50; 93.080.20	
9413	TCVN 11196:2017	91.100.50; 93.080.20	
9414	TCVN 11197:2015	77.140; 93.020	
9415	TCVN 11198-1:2015	35.240.15; 35.240.40	
9416	TCVN 11198-2:2015	35.240.15; 35.240.40	
9417	TCVN 11198-3:2015	35.240.15; 35.240.40	
9418	TCVN 11198-4:2015	35.240.15; 35.240.40	
9419	TCVN 11198-5:2015	35.240.15; 35.240.40	
9420	TCVN 11198-6:2015	35.240.15; 35.240.40	
9421	TCVN 11198-7:2015	35.240.15; 35.240.40	
9422	TCVN 11198-8:2015	35.240.15; 35.240.40	
9423	TCVN 11199:2016	93.160	Mục 3.9.9.3 của TCVN 8641:2011
9424	TCVN 11200:2016	65.120	
9425	TCVN 11201:2016	65.120	
9426	TCVN 11202:2016	65.120	
9427	TCVN 11203:2016	65.120	
9428	TCVN 11204:2015	79.060.10	
9429	TCVN 11205:2015	79.060.99	
9430	TCVN 11206-1:2015	91.080.20	
9431	TCVN 11206-2:2015	91.080.20	
9432	TCVN 11206-3:2020	91.080.20	
9433	TCVN 11206-4:2020	91.080.20	
9434	TCVN 11206-6:2020	91.080.20	
9435	TCVN 11207:2015	67.060	
9436	TCVN 11208:2015	67.060	
9437	TCVN 11209:2015	67.060	
9438	TCVN 11210:2015	67.060	
9439	TCVN 11211:2015	67.060	
9440	TCVN 11212:2015	43.140	
9441	TCVN 11213:2015	43.140	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9442	TCVN 11214:2015	43.060.40	
9443	TCVN 11215:2015	43.140; 13.040.50	
9444	TCVN 11216:2015	67.100; 01.040.67	
9445	TCVN 11217:2015	67.100.30	
9446	TCVN 11218:2015	67.100.10	
9447	TCVN 11219:2015	67.100.10	
9448	TCVN 11220:2015	67.100.10	
9449	TCVN 11221:2015	91.140.80; 91.140.60; 77.140.75; 93.025	
9450	TCVN 11222:2015	23.040.10	
9451	TCVN 11223:2015	23.040.10	
9452	TCVN 11224:2015	23.040.10	
9453	TCVN 11225:2015	23.040.10; 23.040.40	
9454	TCVN 11226:2015	23.040.10; 01.070	
9455	TCVN 11227-1:2015	77.140.75	
9456	TCVN 11227-2:2015	77.140.75	
9457	TCVN 11228-1:2015	77.140.75	
9458	TCVN 11228-2:2015	77.140.75	
9459	TCVN 11229-1:2015	77.140.50	
9460	TCVN 11229-2:2015	77.140.50	
9461	TCVN 11229-3:2015	77.140.50	
9462	TCVN 11230:2015	77.140.50	
9463	TCVN 11231:2015	77.140.50	
9464	TCVN 11232:2015	77.140.50	
9465	TCVN 11233-1:2015	77.140.50	
9466	TCVN 11233-2:2015	77.140.50	
9467	TCVN 11234-1:2015	77.140.60; 77.140.70	
9468	TCVN 11234-2:2015	77.140.60; 77.140.70	
9469	TCVN 11234-3:2015	77.140.60; 77.140.70	
9470	TCVN 11235-1:2015	77.140.60	
9471	TCVN 11235-2:2015	77.140.60	
9472	TCVN 11235-3:2015	77.140.60	
9473	TCVN 11235-4:2015	77.140.60	
9474	TCVN 11236:2015	77.140.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9475	TCVN 11237-1:2015	33.080		9508	TCVN 11256-7:2015	71.100.20	
9476	TCVN 11237-2:2015	33.080		9509	TCVN 11256-8:2015	71.100.20	
9477	TCVN 11237-3:2015	33.080		9510	TCVN 11256-9:2015	71.100.20	
9478	TCVN 11238:2015	01.040.35; 35.040		9511	TCVN 11257:2015	25.100.10; 25.100.25	
9479	TCVN 11239:2015	35.040		9512	TCVN 11258:2015	25.100.10	
9480	TCVN 11243:2016	77.140.15		9513	TCVN 11259-1:2015	25.100.20	
9481	TCVN 11244-1:2015	25.160.10		9514	TCVN 11259-2:2015	25.100.20	
9482	TCVN 11244-2:2015	25.160.10		9515	TCVN 11260:2015	25.100.01	
9483	TCVN 11244-3:2015	25.160.10		9516	TCVN 11261-1:2015	25.100.10	
9484	TCVN 11244-4:2015	25.160.10		9517	TCVN 11262-1:2015	25.100.20	
9485	TCVN 11244-5:2015	25.160.10		9518	TCVN 11262-2:2015	25.100.20	
9486	TCVN 11244-6:2015	25.160.10		9519	TCVN 11263:2015	25.100.20	
9487	TCVN 11244-7:2015	25.160.10		9520	TCVN 11264:2015	25.100.20	
9488	TCVN 11244-8:2015	25.160.10		9521	TCVN 11265:2015	25.100.20	
9489	TCVN 11244-10:2015	25.160.10		9522	TCVN 11266:2015	25.100.20	
9490	TCVN 11244-11:2015	25.160.10		9523	TCVN 11267:2015	25.100.70	
9491	TCVN 11244-12:2018	25.160.10		9524	TCVN 11268-1:2015	25.100.70	
9492	TCVN 11244-13:2018	25.160.10		9525	TCVN 11268-2:2016	25.100.70	
9493	TCVN 11244-14:2018	25.160.10		9526	TCVN 11268-3:2016	25.100.70	
9494	TCVN 11248:2015	01.040.01; 01.110		9527	TCVN 11268-4:2016	25.100.70	
9495	TCVN 11249:2015	65.060.80; 01.040.65		9528	TCVN 11268-5:2016	25.100.70	
9496	TCVN 11250:2015	65.060.80; 01.040.65		9529	TCVN 11268-6:2016	25.100.70	
9497	TCVN 11251:2015	65.060.80		9530	TCVN 11268-7:2016	25.100.70	
9498	TCVN 11252:2015	65.060.80		9531	TCVN 11268-8:2016	25.100.70	
9499	TCVN 11253:2015	65.060.80		9532	TCVN 11268-9:2016	25.100.70	
9500	TCVN 11254:2015	01.040.25; 25.140.10; 23.140; 01.040.23		9533	TCVN 11268-10:2016	25.100.70	
9501	TCVN 11255:2015	25.140.01; 01.040.25		9534	TCVN 11268-11:2018	25.100.70	
9502	TCVN 11256-1:2015	71.100.20		9535	TCVN 11268-12:2018	25.100.70	
9503	TCVN 11256-2:2015	71.100.20		9536	TCVN 11268-13:2018	25.100.70	
9504	TCVN 11256-3:2015	71.100.20		9537	TCVN 11268-14:2018	25.100.70	
9505	TCVN 11256-4:2015	71.100.20		9538	TCVN 11268-15:2018	25.100.70	
9506	TCVN 11256-5:2015	71.100.20		9539	TCVN 11268-16:2018	25.100.70	
9507	TCVN 11256-6:2015	71.100.20		9540	TCVN 11268-17:2018	25.100.70	
				9541	TCVN 11268-18:2018	25.100.70	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9542	TCVN 11269:2015	01.140.40		9576	TCVN 11296:2015	67.040	
9543	TCVN 11270:2015	01.140.40		9577	TCVN 11297:2016	93.100	
9544	TCVN 11271:2015	01.140.20		9578	TCVN 11298- 1:2016	33.080	
9545	TCVN 11272:2015	01.140.20		9579	TCVN 11300:2016	33.170	
9546	TCVN 11273:2015	85.060; 01.140.40		9580	TCVN 11301:2016	33.170	
9547	TCVN 11274:2015	01.140.20		9581	TCVN 11302:2016	33.170	
9548	TCVN 11275:2015	71.100.45		9582	TCVN 11303:2016	13.040.40	
9549	TCVN 11276:2015	27.080; 27.200		9583	TCVN 11304:2016	13.040.40	
9550	TCVN 11277:2015	27.080; 27.200		9584	TCVN 11305:2016	13.040.40	
9551	TCVN 11278:2015	75.200; 23.020		9585	TCVN 11306:2016	13.040.40	
9552	TCVN 11280:2015	01.140.20; 01.040.01		9586	TCVN 11307:2016	13.040.40	
9553	TCVN 11281- 1:2015	97.220.30		9587	TCVN 11308:2016	13.040.40	
9554	TCVN 11281- 2:2016	97.220.30		9588	TCVN 11309:2016	13.030.30	
9555	TCVN 11281- 4:2016	97.220.30		9589	TCVN 11310:2016	13.040.40	
9556	TCVN 11281- 5:2018	97.220.30		9590	TCVN 11311:2016	13.040.40	
9557	TCVN 11281- 6:2018	97.220.30		9591	TCVN 11314:2016	13.040.20	
9558	TCVN 11281- 7:2018	97.220.30		9592	TCVN 11315:2016	13.030.30	
9559	TCVN 11281- 8:2019	97.220.30		9593	TCVN 11316:2016	13.080	
9560	TCVN 11281- 9:2019	97.220.30		9594	TCVN 11317:2016	83.080.01	
9561	TCVN 11281- 10:2019	97.220.30		9595	TCVN 11318:2016	83.080.01	
9562	TCVN 11282:2016	65.120		9596	TCVN 11319:2016	83.080.01	
9563	TCVN 11283:2016	65.120		9597	TCVN 11320:2016	83.080.01	
9564	TCVN 11284:2016	65.120		9598	TCVN 11321:2016	93.020	
9565	TCVN 11285:2016	65.120		9599	TCVN 11322:2018	93.160	
9566	TCVN 11286:2016	65.120		9600	TCVN 11323:2020	93.160	
9567	TCVN 11287:2016	65.120		9601	TCVN 11324- 1:2016	29.120.30	
9568	TCVN 11288:2016	65.120		9602	TCVN 11324- 2:2016	29.120.30	
9569	TCVN 11289:2016	65.120		9603	TCVN 11324- 3:2016	29.120.30	
9570	TCVN 11290:2016	65.120		9604	TCVN 11325:2016	19.080	
9571	TCVN 11291:2016	65.120		9605	TCVN 11326:2016	91.140.65	
9572	TCVN 11292:2016	65.120		9606	TCVN 11327:2016	97.040.50	
9573	TCVN 11293:2016	67.120.30		9607	TCVN 11328:2016	97.040.50	
9574	TCVN 11294:2016	67.120.10		9608	TCVN 11329:2016	97.060	
9575	TCVN 11295:2016	35.040		9609	TCVN 11330:2016	97.170	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9610	TCVN 11331:2016	97.040.50	
9611	TCVN 11332:2016	97.200.50; 13.120	
9612	TCVN 11333:2016	29.240.20 29.060.10; 29.060.10	
9613	TCVN 11334:2016	29.060.10; 29.240.20	
9614	TCVN 11335:2016	29.240.20 29.060.10; 29.060.10	
9615	TCVN 11336:2016	29.240.20 29.060.10; 29.060.20	
9616	TCVN 11337:2016	29.060.10; 29.240.20	
9617	TCVN 11338:2016	29.240.20	
9618	TCVN 11339:2016	17.220.20; 29.240.20	
9619	TCVN 11340:2016	29.240.20; 29.060.10	
9620	TCVN 11341-1:2016	29.060.20; 29.035.20	
9621	TCVN 11341-2:2016	29.060.20; 29.035.20	
9622	TCVN 11341-3:2016	29.060.20; 29.035.20	
9623	TCVN 11342-1:2016	31.200	
9624	TCVN 11342-2:2016	31.200	
9625	TCVN 11342-3:2016	31.200	
9626	TCVN 11342-4:2016	31.200	
9627	TCVN 11342-5:2016	31.200	
9628	TCVN 11342-8:2016	31.200	
9629	TCVN 11342-9:2016	31.200	
9630	TCVN 11344-1:2016	31.080.01	
9631	TCVN 11344-2:2017	31.080.01	
9632	TCVN 11344-3:2017	31.080.01	
9633	TCVN 11344-4:2017	31.080.01	
9634	TCVN 11344-5:2018	31.080.01	
9635	TCVN 11344-6:2016	31.080.01	
9636	TCVN 11344-7:2016	31.080.01	
9637	TCVN 11344-8:2017	31.080.01	
9638	TCVN 11344-9:2016	31.080.01	
9639	TCVN 11344-10:2017	31.080.01	
9640	TCVN 11344-14:2017	31.080.01	
9641	TCVN 11344-15:2017	31.080.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9642	TCVN 11344-19:2020	31.080.01	
9643	TCVN 11344-20:2018	31.080.01	
9644	TCVN 11344-21:2016	31.080.01	
9645	TCVN 11344-22:2017	31.080.01	
9646	TCVN 11344-23:2020	31.080.01	
9647	TCVN 11344-24:2018	31.080.01	
9648	TCVN 11344-25:2018	31.080.01	
9649	TCVN 11344-26:2020	31.080.01	
9650	TCVN 11344-27:2016	31.080.01	
9651	TCVN 11344-28:2018	31.080.01	
9652	TCVN 11344-29:2018	31.080.01	
9653	TCVN 11344-30:2016	31.080.01	
9654	TCVN 11344-31:2018	31.080.01	
9655	TCVN 11344-33:2018	31.080.01	
9656	TCVN 11344-34:2016	31.080.01	
9657	TCVN 11344-35:2020	31.080.01	
9658	TCVN 11344-36:2018	31.080.01	
9659	TCVN 11344-37:2018	31.080.01	
9660	TCVN 11344-38:2020	31.080.01	
9661	TCVN 11344-39:2020	31.080.01	
9662	TCVN 11344-40:2016	31.080.01	
9663	TCVN 11344-42:2016	31.080.01	
9664	TCVN 11344-43:2020	31.080.01	
9665	TCVN 11344-44:2020	31.080.01	
9666	TCVN 11345-11:2016	17.220.20	
9667	TCVN 11345-21:2016	91.140.50	
9668	TCVN 11346-1:2016	71.100.50; 79.040	
9669	TCVN 11346-2:2016	71.100.50; 79.040	
9670	TCVN 11347-1:2016	71.100.50	
9671	TCVN 11348:2016	79.040; 01.040.79	
9672	TCVN 11349:2016	79.040; 01.040.79	
9673	TCVN 11350:2016	79.060.99	
9674	TCVN 11351:2016	79.060.99	
9675	TCVN 11352:2016	79.060.99	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9676	TCVN 11353:2016	79.060.99	
9677	TCVN 11354:2016	65.020.01	
9678	TCVN 11355:2016	71.100.50	
9679	TCVN 11356:2016	71.100.50	
9680	TCVN 11357-6:2016	53.100	
9681	TCVN 11357-7:2018	53.100	
9682	TCVN 11357-8:2019	53.100	
9683	TCVN 11357-9:2018	53.100	
9684	TCVN 11357-10:2018	53.100	
9685	TCVN 11357-11:2019	53.100	
9686	TCVN 11357-12:2019	53.100	
9687	TCVN 11357-13:2018	53.100	
9688	TCVN 11358:2016	91.220	
9689	TCVN 11359:2016	91.220	
9690	TCVN 11360:2016	91.220	
9691	TCVN 11361-1:2016	91.220	
9692	TCVN 11361-2:2016	91.220	
9693	TCVN 11361-3:2016	91.220	
9694	TCVN 11361-4:2016	91.220	
9695	TCVN 11361-5-1:2018	91.220	
9696	TCVN 11361-5-2:2019	91.220	
9697	TCVN 11361-5-3:2019	91.220	
9698	TCVN 11361-5-4:2019	91.220	
9699	TCVN 11361-6:2019	91.220	
9700	TCVN 11361-7:2019	91.220	
9701	TCVN 11361-8:2019	91.220	
9702	TCVN 11362:2016	93.160	
9703	TCVN 11364:2016	93.120	
9704	TCVN 11365:2016	93.120	
9705	TCVN 11366-1:2016	65.020.40	
9706	TCVN 11366-2:2016	65.020.40	
9707	TCVN 11366-3:2019	65.020.40	
9708	TCVN 11366-4:2019	65.020.40	
9709	TCVN 11366-5:2021	65.020	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9710	TCVN 11366-6:2021	65.020;65.020.20	
9711	TCVN 11367-1:2016	35.040	
9712	TCVN 11367-2:2016	35.040	
9713	TCVN 11367-3:2016	35.040	
9714	TCVN 11367-4:2016	35.040	
9715	TCVN 11367-5:2018	35.030	
9716	TCVN 11368:2016	67.120.30	
9717	TCVN 11369:2016	67.120.30	
9718	TCVN 11370:2016	67.120.30	
9719	TCVN 11371:2016	77.140.01	
9720	TCVN 11372:2016	77.140.50	
9721	TCVN 11373:2016	77.140.50	
9722	TCVN 11374:2016	77.140.50	
9723	TCVN 11375:2016	77.140.50	
9724	TCVN 11376:2016	77.140.50	
9725	TCVN 11377:2016	77.140.50	
9726	TCVN 11378:2016	77.140.50	
9727	TCVN 11379:2016	77.140.50	
9728	TCVN 11380:2016	77.140.50	
9729	TCVN 11381:2016	77.140.50	
9730	TCVN 11382:2016	77.140.50	
9731	TCVN 11383:2016	77.140.50	
9732	TCVN 11384:2016	77.140.10	
9733	TCVN 11385:2016	35.020	
9734	TCVN 11386:2016	35.020	
9735	TCVN 11387-1:2016	65.060.40	
9736	TCVN 11387-2:2016	65.060.40	
9737	TCVN 11388-1:2016	65.060.01	
9738	TCVN 11388-2:2019	65.060.01	
9739	TCVN 11389:2016	45.060	
9740	TCVN 11390:2016	45.060; 93.100	
9741	TCVN 11391:2016	45.020; 93.100; 35.240.60	
9742	TCVN 11392:2017	93.140	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9743	TCVN 11393-1:2016	35.040		9777	TCVN 11417-3:2016	53.020.20	
9744	TCVN 11393-2:2016	35.040		9778	TCVN 11417-4:2016	53.020.20	
9745	TCVN 11393-3:2016	35.040		9779	TCVN 11417-5:2016	53.020.20	
9746	TCVN 11394:2016	67.020		9780	TCVN 11418-1:2016	53.020.20	
9747	TCVN 11395:2016	07.100.30		9781	TCVN 11418-4:2016	53.020.20	
9748	TCVN 11396:2016	07.100.30		9782	TCVN 11419:2016	93.140	
9749	TCVN 11397:2016	07.100.30		9783	TCVN 11420:2016	71.100.60	
9750	TCVN 11398:2016	13.080.10		9784	TCVN 11421:2016	71.100.60	
9751	TCVN 11399:2016	13.080.10		9785	TCVN 11422:2016	71.100.60	
9752	TCVN 11400:2016	65.080		9786	TCVN 11423:2016	71.100.60	
9753	TCVN 11401:2016	65.080		9787	TCVN 11424:2016	71.100.60	
9754	TCVN 11402:2016	65.080		9788	TCVN 11425:2016	71.100.60	
9755	TCVN 11403:2016	65.080		9789	TCVN 11426:2016	71.100.60	
9756	TCVN 11404:2016	65.080		9790	TCVN 11427:2016	67.040	
9757	TCVN 11405:2016	65.080		9791	TCVN 11428:2016	67.040	
9758	TCVN 11406:2016	65.080		9792	TCVN 11429:2016	67.040	
9759	TCVN 11407:2019	65.080	TCVN 11407:2016	9793	TCVN 11430:2016	67.040	
9760	TCVN 11408:2016	65.080		9794	TCVN 11431:2016	67.040; 67.050	
9761	TCVN 11409:2016	65.080		9795	TCVN 11432:2016	67.040	
9762	TCVN 11410:2016	67.080.10		9796	TCVN 11433:2016	17.240	
9763	TCVN 11411:2016	67.080.10		9797	TCVN 11434-1:2016	31.190; 31.240	
9764	TCVN 11412:2016	67.080.10		9798	TCVN 11434-2:2016	31.190; 31.240	
9765	TCVN 11413:2016	67.080.10		9799	TCVN 11434-3:2016	31.240	
9766	TCVN 11414-1:2016	93.080.20		9800	TCVN 11434-6:2016	31.190; 31.240	
9767	TCVN 11414-2:2016	93.080.20		9801	TCVN 11434:2016	17.240	
9768	TCVN 11414-3:2016	93.080.20		9802	TCVN 11435:2016	17.240	
9769	TCVN 11414-4:2016	93.080.20		9803	TCVN 11436:2016	67.060	
9770	TCVN 11414-5:2016	93.080.20		9804	TCVN 11437:2016	67.060	
9771	TCVN 11414-6:2016	93.080.20		9805	TCVN 11438:2016	67.060	
9772	TCVN 11414-7:2016	93.080.20		9806	TCVN 11439:2016	67.060	
9773	TCVN 11415:2016	91.100.30		9807	TCVN 11440:2016	67.060	
9774	TCVN 11416:2016	87.040		9808	TCVN 11441:2016	67.060	
9775	TCVN 11417-1:2016	53.020.20		9809	TCVN 11442:2016	67.220.20	
9776	TCVN 11417-2:2016	53.020.20		9810	TCVN 11443:2016	67.220.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9811	TCVN 11444:2016	67.220.20	
9812	TCVN 11445:2016	67.220.20	
9813	TCVN 11446:2016	67.220.20	
9814	TCVN 11447:2016	67.220.20	
9815	TCVN 11448:2016	67.220.20	
9816	TCVN 11449:2016	67.220.20	
9817	TCVN 11450:2016	67.220.10	
9818	TCVN 11451:2016	67.220.10	
9819	TCVN 11452:2016	67.220.10	
9820	TCVN 11453- 1:2016	67.220.10	
9821	TCVN 11453- 2:2016	67.220.10	
9822	TCVN 11454:2016	67.220.10	
9823	TCVN 11455:2016	67.220.10	
9824	TCVN 11456:2016	13.080.10	
9825	TCVN 11457:2016	01.120; 11.180.01; 13.180	
9826	TCVN 11458:2016	01.120; 13.180	
9827	TCVN 11459:2016	01.120	
9828	TCVN 11460:2016	71.040.30	
9829	TCVN 11461:2016	71.040.30	
9830	TCVN 11462:2016	71.040.30	
9831	TCVN 11463:2016	03.120.30	
9832	TCVN 11464:2016	03.120.30	
9833	TCVN 11465:2016	13.020.99	
9834	TCVN 11466:2016	13.030.40; 47.020.99	
9835	TCVN 11467:2016	67.180.10	
9836	TCVN 11468:2016	67.180.10	
9837	TCVN 11469:2016	67.180.10	
9838	TCVN 11470:2016	67.180.10	
9839	TCVN 11471:2016	67.180.20; 67.220.20	
9840	TCVN 11472:2016	17.220.20	
9841	TCVN 11474:2016	25.220.60	
9842	TCVN 11475:2016	25.220.99	
9843	TCVN 11476:2016	67.160.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9844	TCVN 11477:2016	67.160.20	
9845	TCVN 11478:2016	13.060.20	
9846	TCVN 11479:2016	13.060.20	
9847	TCVN 11480:2016	13.060.20	
9848	TCVN 11481:2016	13.060.20	
9849	TCVN 11482- 1:2016	67.160.20	
9850	TCVN 11482- 2:2016	67.160.20	
9851	TCVN 11483- 1:2016	67.160.20	
9852	TCVN 11483- 2:2016	67.160.20	
9853	TCVN 11483- 3:2016	67.160.20	
9854	TCVN 11484:2016	67.160.20	
9855	TCVN 11485:2016	67.160.20	
9856	TCVN 11486:2016	67.160.20	
9857	TCVN 11487- 1:2016	91.140.30	
9858	TCVN 11487- 2:2016	91.140.30	
9859	TCVN 11487- 3:2016	91.140.30	
9860	TCVN 11487- 4:2016	91.140.30	
9861	TCVN 11487- 5:2016	91.140.30	
9862	TCVN 11488:2016	91.140.30	
9863	TCVN 11489:2016	67.050	
9864	TCVN 11490:2016	67.050	
9865	TCVN 11491:2016	67.050	
9866	TCVN 11492:2016	67.050	
9867	TCVN 11493:2016	67.050	
9868	TCVN 11494:2016	67.050	
9869	TCVN 11495- 1:2016	35.030	
9870	TCVN 11495- 2:2016	35.030	
9871	TCVN 11495- 3:2016	35.030	
9872	TCVN 11496:2016	43.040.40	
9873	TCVN 11497:2016	43.040.40	
9874	TCVN 11498:2016	83.140.50; 43.040.40	
9875	TCVN 11499:2016	83.140.50; 43.040.40	
9876	TCVN 11500:2016	83.140.50; 43.040.40	
9877	TCVN 11501:2016	83.140.50; 43.040.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9878	TCVN 11502:2016	83.140.50; 43.040.40		9912	TCVN 11529:2016	59.080.50	
9879	TCVN 11503:2016	83.140.50; 43.040.40		9913	TCVN 11530:2016	59.080.50	
9880	TCVN 11504:2016	43.040.80; 43.040.60		9914	TCVN 11531:2016	59.080.50	
9881	TCVN 11505:2016	43.140; 01.040.43		9915	TCVN 11532:2016	59.080.50	
9882	TCVN 11506:2016	43.060.20		9916	TCVN 11533- 1:2016	59.080.01	
9883	TCVN 11507:2016	43.060.20		9917	TCVN 11533- 2:2016	59.080.01	
9884	TCVN 11508:2016	67.060		9918	TCVN 11534- 1:2016	97.140	
9885	TCVN 11509:2016	67.060		9919	TCVN 11534- 2:2016	97.140	
9886	TCVN 11510:2016	67.060		9920	TCVN 11534- 3:2016	97.140	
9887	TCVN 11511:2016	67.060		9921	TCVN 11534- 4:2016	97.140	
9888	TCVN 11512:2016	67.060		9922	TCVN 11535:2016	97.140	
9889	TCVN 11513- 1:2016	67.200.10		9923	TCVN 11536:2016	97.140	
9890	TCVN 11513- 2:2016	67.200.10		9924	TCVN 11537- 1:2016	97.140	
9891	TCVN 11514:2016	67.200.10		9925	TCVN 11537- 2:2016	97.140	
9892	TCVN 11515:2016	67.200.10		9926	TCVN 11538- 1:2016	13.340.10	
9893	TCVN 11516:2016	67.200.10		9927	TCVN 11538- 2:2016	13.340.10	
9894	TCVN 11517:2016	67.200.10		9928	TCVN 11538- 3:2016	13.340.10	
9895	TCVN 11518:2016	67.200.10		9929	TCVN 11538- 4:2016	13.340.10	
9896	TCVN 11519:2016	67.200.10		9930	TCVN 11538- 5:2016	13.340.10	
9897	TCVN 11520:2016	93.040		9931	TCVN 11539:2016	13.340.10	
9898	TCVN 11521:2016	13.140; 17.140.30		9932	TCVN 11540- 1:2016	59.140.20; 01.040.59	
9899	TCVN 11522:2016	13.140; 17.140.30		9933	TCVN 11540- 2:2016	59.140.20	
9900	TCVN 11523- 1:2016	35.240.20		9934	TCVN 11541- 1:2016	59.140.20; 01.040.59	
9901	TCVN 11523- 2:2016	35.240.20		9935	TCVN 11541- 2:2016	59.140.20	
9902	TCVN 11523- 3:2016	35.240.20		9936	TCVN 11541- 3:2016	59.140.20	
9903	TCVN 11523- 4:2016	35.240.20		9937	TCVN 11542:2016	59.140.20	
9904	TCVN 11523- 5:2016	35.240.20		9938	TCVN 11543:2016	59.140.20	
9905	TCVN 11523- 6:2016	35.240.20		9939	TCVN 11544:2016	59.140.30	
9906	TCVN 11524:2016	91.100.30		9940	TCVN 11545:2016	59.140.30	
9907	TCVN 11525- 1:2016	83.060		9941	TCVN 11546- 1:2016	59.140.20	
9908	TCVN 11525- 3:2020	83.060		9942	TCVN 11546- 2:2016	59.140.20	
9909	TCVN 11526:2016	83.060		9943	TCVN 11546- 3:2016	59.140.20	
9910	TCVN 11527:2016	83.040.10		9944	TCVN 11547:2016	55.100	
9911	TCVN 11528:2016	13.020.50; 85.080; 85.060		9945	TCVN 11548:2016	55.100	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
9946	TCVN 11549:2016	55.100		9980	TCVN 11579:2016	17.120.20	
9947	TCVN 11550:2016	55.100		9981	TCVN 11580:2016	71.100.60	
9948	TCVN 11551:2016	55.100		9982	TCVN 11581:2016	71.100.60; 01.040.71	
9949	TCVN 11552:2016	55.100		9983	TCVN 11582:2016	71.100.60; 01.040.71	
9950	TCVN 11553:2016	17.060		9984	TCVN 11583:2016	71.100.60	
9951	TCVN 11554:2016	17.060		9985	TCVN 11584:2016	71.100.60	
9952	TCVN 11555:2016	17.200.20		9986	TCVN 11585:2016	75.080	
9953	TCVN 11556:2016	17.060		9987	TCVN 11586:2016	91.100.15	
9954	TCVN 11557:2016	17.200.20		9988	TCVN 11587:2016	75.160.20	
9955	TCVN 11558:2016	71.040.20		9989	TCVN 11588:2016	75.080	
9956	TCVN 11559:2016	81.040.01		9990	TCVN 11589:2016	71.040.50	
9957	TCVN 11560:2016	71.040.20		9991	TCVN 11590:2016	67.220.20	
9958	TCVN 11561:2016	71.040.20		9992	TCVN 11591:2016	67.220.20	
9959	TCVN 11562:2016	71.040.20		9993	TCVN 11592:2016	67.220.20	
9960	TCVN 11563:2016	17.060		9994	TCVN 11593:2016	67.220.20	
9961	TCVN 11565:2016	65.020.99		9995	TCVN 11594:2016	67.220.20	
9962	TCVN 11566:2016	65.020.99		9996	TCVN 11595:2016	67.220.20	
9963	TCVN 11567- 1:2016	65.020.40		9997	TCVN 11596:2016	67.220.20	
9964	TCVN 11567- 2:2016	65.020.40		9998	TCVN 11597:2016	67.220.20	
9965	TCVN 11567- 3:2017	65.020.40		9999	TCVN 11598:2016	67.220.20	
9966	TCVN 11568:2016	71.100.01		10000	TCVN 11599:2016	67.120.10	
9967	TCVN 11569:2016	71.100.01		10001	TCVN 11600:2016	67.120.10	
9968	TCVN 11570- 1:2016	65.020.40		10002	TCVN 11601:2016	67.120.10	
9969	TCVN 11570- 2:2016	65.020.40		10003	TCVN 11602:2016	67.120.10	
9970	TCVN 11570- 3:2017	65.020		10004	TCVN 11603:2016	67.120.10	
9971	TCVN 11571- 1:2016	65.020.40		10005	TCVN 11604:2016	67.120.10	
9972	TCVN 11571- 2:2017	65.020.40		10006	TCVN 11605:2016	67.120.20	
9973	TCVN 11572- 1:2016	65.020.40		10007	TCVN 11606:2016	87.040	
9974	TCVN 11573:2017	65.020.30		10008	TCVN 11607- 1:2016	87.060.10	
9975	TCVN 11574:2016	17.120.20		10009	TCVN 11607- 2:2016	87.060.10	
9976	TCVN 11575:2016	17.120.20		10010	TCVN 11607- 3:2016	87.060.10	
9977	TCVN 11576:2016	17.120.20		10011	TCVN 11608- 1:2016	87.040	
9978	TCVN 11577:2016	17.120.20		10012	TCVN 11608- 2:2016	87.040	
9979	TCVN 11578:2016	17.120.20		10013	TCVN 11608- 3:2016	87.040	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10014	TCVN 11608-4:2016	87.040		10048	TCVN 11641-2:2016	27.020	
10015	TCVN 11609:2016	83.080.01		10049	TCVN 11642-1:2016	35.240.30	
10016	TCVN 11610:2016	83.080.01		10050	TCVN 11642-2:2016	35.240.30	
10017	TCVN 11611:2016	83.080.01		10051	TCVN 11643:2016	01.140.10	
10018	TCVN 11612-1:2016	83.080.01		10052	TCVN 11644:2016	01.140.20	
10019	TCVN 11612-2:2016	83.080.01		10053	TCVN 11645:2016	35.240.30	
10020	TCVN 11613-1:2016	83.080.01		10054	TCVN 11646:2016	01.140.40	
10021	TCVN 11613-2:2016	83.080.01		10055	TCVN 11647:2016	71.100.40	
10022	TCVN 11613-3:2016	83.080.01		10056	TCVN 11648:2016	71.100.40	
10023	TCVN 11614:2016	85.040		10057	TCVN 11649:2016	71.100.40	
10024	TCVN 11615:2016	85.040		10058	TCVN 11650:2016	71.100.40	
10025	TCVN 11616:2016	85.060		10059	TCVN 11651:2016	71.100.40	
10026	TCVN 11617:2016	85.060		10060	TCVN 11652:2016	93.160	
10027	TCVN 11618:2016	85.040; 85.060		10061	TCVN 11653-1:2016	37.100.10	
10028	TCVN 11619-1:2016	85.040		10062	TCVN 11653-2:2016	37.100.10	
10029	TCVN 11619-2:2016	85.040		10063	TCVN 11653-3:2016	37.100.10	
10030	TCVN 11620-1:2016	85.060		10064	TCVN 11654:2016	71.100.10	
10031	TCVN 11620-2:2016	85.060		10065	TCVN 11655:2016	71.100.10	
10032	TCVN 11620-3:2016	85.060		10066	TCVN 11656:2016	71.100.10	
10033	TCVN 11621:2016	85.040		10067	TCVN 11657:2016	71.100.10	
10034	TCVN 11622:2016	85.040		10068	TCVN 11658:2016	71.100.10	
10035	TCVN 11633:2017	91.100.50; 93.080.20		10069	TCVN 11659:2016	71.100.10	
10036	TCVN 11635-1:2016	27.020		10070	TCVN 11663:2016	81.060.30	
10037	TCVN 11635-2:2016	43.060.10		10071	TCVN 11664:2016	81.060.30	
10038	TCVN 11636:2016	43.060.10		10072	TCVN 11665:2016	81.060.30	
10039	TCVN 11637-1:2016	43.060.10		10073	TCVN 11666:2016	81.060.30	
10040	TCVN 11637-2:2016	43.060.10		10074	TCVN 11667:2016	81.060.30	
10041	TCVN 11637-3:2016	43.060.10		10075	TCVN 11668:2016	67.050	
10042	TCVN 11637-4:2016	43.060.10		10076	TCVN 11669:2016	67.050	
10043	TCVN 11638:2016	43.060.10		10077	TCVN 11670:2016	67.050	
10044	TCVN 11639-2:2016	43.060.10		10078	TCVN 11671:2016	67.050	
10045	TCVN 11639-3:2016	43.060.10		10079	TCVN 11672:2016	67.050	
10046	TCVN 11640:2016	43.060.10		10080	TCVN 11673:2016	67.050	
10047	TCVN 11641-1:2016	27.020		10081	TCVN 11674:2016	67.050	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10082	TCVN 11675:2016	67.050	
10083	TCVN 11676:2016	93.020	
10084	TCVN 11677:2016	67.100.10	
10085	TCVN 11678:2016	67.100.30	
10086	TCVN 11679:2016	07.100.30	
10087	TCVN 11680:2016	67.100.01	
10088	TCVN 11681:2016	67.100.01	
10089	TCVN 11682:2016	67.100.01	
10090	TCVN 11683:2016	91.080.20	
10091	TCVN 11684-1:2016	91.080.20	
10092	TCVN 11684-2:2020	91.080.20	
10093	TCVN 11684-3:2020	91.080.20	
10094	TCVN 11685:2016	91.080.20	
10095	TCVN 11686:2016	79.040	
10096	TCVN 11687:2016	91.080.20	
10097	TCVN 11688-1:2016	35.240.15	
10098	TCVN 11688-2:2016	35.240.15	
10099	TCVN 11688-3:2016	35.240.15	
10100	TCVN 11688-6:2016	35.240.15	
10101	TCVN 11689-1:2016	35.240.15	
10102	TCVN 11689-2:2016	35.240.15	
10103	TCVN 11689-3:2016	35.240.15	
10104	TCVN 11689-4:2016	35.240.15	
10105	TCVN 11696-1:2016	35.200; 13.180	
10106	TCVN 11696-2:2016	35.200; 13.180	
10107	TCVN 11696-3:2016	13.180; 35.200	
10108	TCVN 11697-1:2016	13.180	
10109	TCVN 11697-2:2016	13.180	
10110	TCVN 11697-3:2016	13.180	
10111	TCVN 11698-1:2016	13.180	
10112	TCVN 11698-2:2016	13.180	
10113	TCVN 11699:2016	93.160	
10114	TCVN 11700-1:2016	23.040.60	
10115	TCVN 11701:2016	01.040.23; 23.040.70	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10116	TCVN 11702:2016	23.040.60	
10117	TCVN 11703:2016	23.040.60	
10118	TCVN 11704:2016	23.040.01	
10119	TCVN 11705:2016	23.040.70	
10120	TCVN 11706:2016	01.040.23; 23.040.70	
10121	TCVN 11707:2016	23.040.01	
10122	TCVN 11708:2016	23.040.70	
10123	TCVN 11709:2016	23.040.10; 77.140.75	
10124	TCVN 11710:2017	93.080.10	
10125	TCVN 11711:2017	93.080.10	
10126	TCVN 11712:2017	93.080.10	
10127	TCVN 11713:2017	93.020	
10128	TCVN 11715:2016	91.140.70	
10129	TCVN 11716:2016	91.140.70	
10130	TCVN 11717:2016	23.040.70	
10131	TCVN 11718:2016	23.040.70; 91.140.70 91.140.70 91.140.70 91.140.70 91.140.70	
10132	TCVN 11719:2016	91.140.70; 97.040.99	
10133	TCVN 11720:2016	91.140.70 91.140.70 91.140.70 91.140.70 91.140.70	
10134	TCVN 11721-11:2016	13.160; 25.140.10	
10135	TCVN 11722-1:2016	13.160; 25.140.10	
10136	TCVN 11722-2:2016	13.160; 25.140.10	
10137	TCVN 11722-3:2016	13.160; 25.140.10	
10138	TCVN 11722-4:2016	13.160; 25.140.10	
10139	TCVN 11722-5:2016	13.160; 25.140.10	
10140	TCVN 11722-6:2016	13.160; 25.140.10	
10141	TCVN 11722-7:2016	13.160; 25.140.10	
10142	TCVN 11722-8:2016	25.140.10; 13.160	
10143	TCVN 11722-9:2016	25.140.10; 13.160	
10144	TCVN 11722-10:2016	13.160; 25.140.10	
10145	TCVN 11722-11:2016	13.160; 25.140.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10146	TCVN 11722-12:2016	25.140.10; 13.160		10180	TCVN 11745:2016	25.060.20	
10147	TCVN 11723:2016	21.100.10		10181	TCVN 11746:2016	01.040.79; 79.120.10	
10148	TCVN 11724-1:2016	21.100.10		10182	TCVN 11747:2016	01.040.79; 79.120.10	
10149	TCVN 11724-2:2016	21.100.10		10183	TCVN 11748:2016	01.040.79; 79.120.10	
10150	TCVN 11725-1:2016	21.100.10		10184	TCVN 11749:2016	01.040.79; 79.120.10	
10151	TCVN 11726-1:2016	21.100.10		10185	TCVN 11750-1:2016	25.160.40	
10152	TCVN 11726-2:2016	21.100.10		10186	TCVN 11750-2:2016	25.160.40	
10153	TCVN 11726-3:2016	21.100.10		10187	TCVN 11751:2016	25.160.40	
10154	TCVN 11726-4:2016	21.100.10		10188	TCVN 11752:2016	25.160.40	
10155	TCVN 11727:2016	21.100.10		10189	TCVN 11753:2016	25.160.40	
10156	TCVN 11728-1:2016	25.100.20		10190	TCVN 11754:2016	65.120	
10157	TCVN 11728-2:2016	25.100.20		10191	TCVN 11758-1:2016	25.160.40	TCVN 4395-86
10158	TCVN 11728-3:2016	25.100.20		10192	TCVN 11758-2:2016	25.160.40	TCVN 4395-86
10159	TCVN 11729:2016	65.100.99		10193	TCVN 11759:2016	25.160.40	
10160	TCVN 11730:2016	65.100.99		10194	TCVN 11760:2016	25.160.40	
10161	TCVN 11731:2016	65.100.99		10195	TCVN 11761:2016	25.160.40	
10162	TCVN 11732:2016	65.100.99		10196	TCVN 11762:2016	25.160.40	
10163	TCVN 11733:2016	65.100.99		10197	TCVN 11763:2016	25.160.40	
10164	TCVN 11734:2016	65.100.99		10198	TCVN 11764:2016	25.160.40	
10165	TCVN 11735:2016	65.100.99		10199	TCVN 11765:2017	93.080.40	
10166	TCVN 11736:2017	93.160		10200	TCVN 11766:2017	65.020.20	
10167	TCVN 11737-1:2016	13.140		10201	TCVN 11767:2017	65.020.20	
10168	TCVN 11737-2:2016	13.140		10202	TCVN 11768:2017	65.020.20	
10169	TCVN 11737-3:2016	13.140		10203	TCVN 11769:2017	65.020.20	
10170	TCVN 11738-5:2016	17.140.50		10204	TCVN 11770:2017	65.020.20	
10171	TCVN 11738-7:2016	17.140.50		10205	TCVN 11771:2016	97.220.30	
10172	TCVN 11738-8:2016	17.140.50		10206	TCVN 11772:2016	97.220.30	
10173	TCVN 11738-9:2016	17.140.50		10207	TCVN 11773:2016	37.060.20	
10174	TCVN 11738-13:2016	17.140.50; 33.100.20		10208	TCVN 11774:2016	01.140.20	
10175	TCVN 11738-14:2016	17.140.50		10209	TCVN 11775:2016	01.140.20	
10176	TCVN 11738-0:2016	17.140.50		10210	TCVN 11776-1:2017	11.120.10	
10177	TCVN 11742:2016	25.080.20		10211	TCVN 11776-2:2017	11.120.10	
10178	TCVN 11743:2016	25.080.40		10212	TCVN 11776-3:2017	11.120.10	
10179	TCVN 11744:2016	25.080.10		10213	TCVN 11776-4:2017	11.120.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10214	TCVN 11776-5:2017	11.120.10		10248	TCVN 11781:2017	93.080.20	
10215	TCVN 11776-6:2017	11.120.10		10249	TCVN 11782:2017	93.080.20	
10216	TCVN 11776-7:2017	11.120.10		10250	TCVN 11788-1:2017	65.120	
10217	TCVN 11776-8:2017	11.120.10		10251	TCVN 11789:2017	37.100.10	
10218	TCVN 11776-9:2017	11.120.10		10252	TCVN 11790:2017	37.100.10	
10219	TCVN 11776-10:2017	11.120.10		10253	TCVN 11791:2017	77.140.20	
10220	TCVN 11776-11:2017	11.120.10		10254	TCVN 11792:2017	43.120	
10221	TCVN 11776-12:2017	11.120.10		10255	TCVN 11793:2017	45.060	
10222	TCVN 11776-13:2017	11.120.10		10256	TCVN 11794:2017	43.020	
10223	TCVN 11776-14:2017	11.120.10		10257	TCVN 11795-1:2020	35.040.40	
10224	TCVN 11776-15:2017	11.120.10		10258	TCVN 11795-8:2017	35.040.40	
10225	TCVN 11776-16:2017	11.120.10		10259	TCVN 11795-14:2017	35.040.40	
10226	TCVN 11776-17:2017	11.120.10		10260	TCVN 11795-17:2017	35.040.40	
10227	TCVN 11776-18:2017	11.120.10		10261	TCVN 11805:2017	45.020	
10228	TCVN 11776-19:2017	11.120.10		10262	TCVN 11806:2017	13.160; 45.060.20	
10229	TCVN 11776-20:2017	11.120.10		10263	TCVN 11807:2017	93.080.20	
10230	TCVN 11776-21:2017	11.120.10		10264	TCVN 11808:2017	93.080.10	
10231	TCVN 11776-22:2017	11.120.10		10265	TCVN 11815:2017	93.040	
10232	TCVN 11776-23:2017	11.120.10		10266	TCVN 11816-1:2017	35.030	
10233	TCVN 11776-24:2017	11.120.10		10267	TCVN 11816-2:2017	35.030	
10234	TCVN 11776-25:2017	11.120.10		10268	TCVN 11816-3:2017	35.030	
10235	TCVN 11777-1:2020	35.040.30		10269	TCVN 11816-4:2017	35.030	
10236	TCVN 11777-2:2018	35.040.30		10270	TCVN 11817-1:2017	35.030	
10237	TCVN 11777-5:2017	35.040.30		10271	TCVN 11817-2:2017	35.030	
10238	TCVN 11777-6:2018	35.040.30		10272	TCVN 11817-3:2017	35.030	
10239	TCVN 11777-8:2018	35.040.30		10273	TCVN 11817-4:2020	35.030	
10240	TCVN 11777-9:2017	35.040.30		10274	TCVN 11817-5:2020	35.040	
10241	TCVN 11777-10:2017	35.040.30		10275	TCVN 11817-6:2020	35.030	
10242	TCVN 11777-11:2018	35.040.30		10276	TCVN 11818:2017	33.080	
10243	TCVN 11777-13:2018	35.040.30		10277	TCVN 11819:2017	33.080	
10244	TCVN 11778-1:2017	35.030		10278	TCVN 11820-1:2017	93.140; 47.020.99	
10245	TCVN 11778-2:2017	35.020; 35.240		10279	TCVN 11820-2:2017	93.140; 47.020.99	
10246	TCVN 11779:2017	35; 35.100.70; 35.030		10280	TCVN 11820-3:2019	93.140	
10247	TCVN 11780:2017	35; 35.030		10281	TCVN 11820-4-1:2020	93.140	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10282	TCVN 11820-4-2:2020	93.140	
10283	TCVN 11820-5:2021	93.140	
10284	TCVN 11821-1:2017	23.040.20; 23.040.45; 91.140.80; 93.030	
10285	TCVN 11821-2:2017	23.040.20; 23.040.45; 91.140.80; 93.030	
10286	TCVN 11821-3:2017	23.040.20; 23.040.45; 91.140.80; 93.030	
10287	TCVN 11822:2017	23.040.20;23.040.45;91.140.80;93.030	
10288	TCVN 11823-1:2017	93.080; 93.080.10	
10289	TCVN 11823-2:2017	93.080; 93.080.10	
10290	TCVN 11823-3:2017	93.080.10; 93.080	
10291	TCVN 11823-4:2017	93.080; 93.080.10	
10292	TCVN 11823-5:2017	93.080; 93.080.10	
10293	TCVN 11823-6:2017	93.080; 93.080.10	
10294	TCVN 11823-9:2017	93.080.10; 93.080	
10295	TCVN 11823-10:2017	93.080.10; 93.080	
10296	TCVN 11823-11:2017	93.080; 93.080.10	
10297	TCVN 11823-12:2017	93.080.10; 93.080	
10298	TCVN 11823-13:2017	93.080; 93.080.10	
10299	TCVN 11823-14:2017	93.080; 93.080.10	
10300	TCVN 11833:2017	91.100.10	
10301	TCVN 11835:2017	67.180.10	
10302	TCVN 11836:2017	67.180.10	
10303	TCVN 11837:2017	67.180.10	
10304	TCVN 11838:2017	67.120.10	
10305	TCVN 11839:2017	91.080.40	
10306	TCVN 11840:2017	65.020.20	
10307	TCVN 11841:2017	65.020.30	
10308	TCVN 11842:2017	29.140.30	
10309	TCVN 11843:2017	29.140.30	
10310	TCVN 11844:2017	29.140.30	
10311	TCVN 11845-1:2017	17.220.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10312	TCVN 11845-2:2017	17.220.20	
10313	TCVN 11845-3:2017	17.220.20	
10314	TCVN 11845-4:2017	17.220.20	
10315	TCVN 11845-5:2017	17.220.20	
10316	TCVN 11846:2017	29.140.99	
10317	TCVN 11847:2017	35.160	
10318	TCVN 11848:2021	35.160	TCVN 11848:2017
10319	TCVN 11849-1:2017	29.220.20	
10320	TCVN 11850-11:2017	29.220.20	
10321	TCVN 11850-21:2017	29.220.20	
10322	TCVN 11850-22:2017	29.220.20	
10323	TCVN 11851-1:2017	29.220.20	
10324	TCVN 11851-2:2017	29.220.20	
10325	TCVN 11852:2017	45.060.01	
10326	TCVN 11853:2017	45.060.01	
10327	TCVN 11854:2017	45.060.01	
10328	TCVN 11855-1:2017	27.160	
10329	TCVN 11856:2017	91.040.10	
10330	TCVN 11857:2017	91.060.50;91.120.10	
10331	TCVN 11858:2017	97.100.10; 97.180	
10332	TCVN 11860:2018	91.100.15	
10333	TCVN 11861:2018	91.100.15	
10334	TCVN 11862:2017	71.040.30	
10335	TCVN 11863:2017	17.020	
10336	TCVN 11864:2017	03.120.30	
10337	TCVN 11865-1:2017	03.120.30	
10338	TCVN 11865-2:2017	03.120.30	
10339	TCVN 11866:2017	03.100.40	
10340	TCVN 11867:2017	03.100.01	
10341	TCVN 11868:2017	03.100.40	
10342	TCVN 11869:2017	91.140.70	
10343	TCVN 11870-1:2017	91.140.70	
10344	TCVN 11870-2:2017	91.140.70	
10345	TCVN 11871-1:2017	65.020.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10346	TCVN 11872-1:2017	65.020.40		10378	TCVN 11899-5:2018	79.060.01	
10347	TCVN 11872-2:2020	65.020		10379	TCVN 11900:2017	79.060.10	
10348	TCVN 11872-3:2020	65.020		10380	TCVN 11901-1:2017	79.060.10	
10349	TCVN 11873:2017	71.060.50		10381	TCVN 11901-2:2017	79.060.10	
10350	TCVN 11874:2017	71.060.50		10382	TCVN 11901-3:2017	79.060.01	
10351	TCVN 11875:2017	71.060.50		10383	TCVN 11902:2017	79.060.10	
10352	TCVN 11876:2017	71.060.50		10384	TCVN 11903:2017	79.060.01	
10353	TCVN 11877:2017	71.060.50		10385	TCVN 11904:2017	79.060.01	
10354	TCVN 11878:2017	71.060.50		10386	TCVN 11905:2017	79.060.01	
10355	TCVN 11879:2018	65.160		10387	TCVN 11906:2017	79.060.01	
10356	TCVN 11880:2017	67.120.30		10388	TCVN 11907:2017	79.060.01	
10357	TCVN 11881:2017	71.100.60		10389	TCVN 11908:2017	65.020.30	
10358	TCVN 11882:2017	71.100.60		10390	TCVN 11909:2017	65.020.30	
10359	TCVN 11883:2017	71.100.60		10391	TCVN 11910:2018	65.020.30	
10360	TCVN 11884:2017	71.100.60		10392	TCVN 11911:2017	91.100.30; 03.120.10	
10361	TCVN 11885:2017	71.100.60		10393	TCVN 11912:2017	67.050	
10362	TCVN 11886:2017	71.100.60		10394	TCVN 11913:2017	67.050	
10363	TCVN 11887:2017	71.100.60		10395	TCVN 11914-1:2018	81.080	
10364	TCVN 11888:2017	67.060	TCVN 5644:2008; TCVN 1643:2008	10396	TCVN 11914-2:2018	81.080	
10365	TCVN 11889:2017	67.060		10397	TCVN 11914-3:2018	81.080	
10366	TCVN 11890:2017	67.060		10398	TCVN 11914-4:2018	81.080	
10367	TCVN 11891:2017	71.100.60		10399	TCVN 11915:2018	81.080	
10368	TCVN 11892-1:2017	65.020.20		10400	TCVN 11916-1:2018	81.080	
10369	TCVN 11893:2017	71.040		10401	TCVN 11916-2:2018	81.080	
10370	TCVN 11895:2017	01.040.91; 01.080.20; 91.180		10402	TCVN 11916-3:2018	81.080	
10371	TCVN 11896:2017	91.180		10403	TCVN 11916-4:2018	81.080	
10372	TCVN 11897:2017	91.180		10404	TCVN 11917-1:2017	97.030	TCVN 7627:2007
10373	TCVN 11898:2017	91.180		10405	TCVN 11917-2:2017	97.030	TCVN 7627:2007
10374	TCVN 11899-1:2018	79.060.01		10406	TCVN 11917-3:2017	97.030	TCVN 7627:2007
10375	TCVN 11899-2:2020	79.060.01		10407	TCVN 11919-2:2017	29.220.30	
10376	TCVN 11899-3:2018	79.060.01		10408	TCVN 11920:2017	97.060	
10377	TCVN 11899-4:2017	79.060.01		10409	TCVN 11921-2:2017	67.220.20	
				10410	TCVN 11921-3:2017	67.220.20	
				10411	TCVN 11921-4:2017	67.220.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10412	TCVN 11921-5:2017	67.220.20		10446	TCVN 11950:2018	97.150	
10413	TCVN 11921-6:2017	67.220.20		10447	TCVN 11951:2018	97.150	
10414	TCVN 11921-7:2017	67.220.20		10448	TCVN 11952:2018	97.150	
10415	TCVN 11922:2017	07.100.30		10449	TCVN 11953-1:2017	13.340.30	
10416	TCVN 11923:2017	07.100.30	TCVN 4886:1989	10450	TCVN 11953-2:2017	13.340.30	
10417	TCVN 11924:2017	07.100.30		10451	TCVN 11953-3:2017	13.340.30	
10418	TCVN 11925:2017	07.100.30		10452	TCVN 11953-4:2017	13.340.30	
10419	TCVN 11926:2017	67.220.10; 67.120.10		10453	TCVN 11953-6:2017	13.340.30	
10420	TCVN 11927:2017	67.220.10; 67.120.10		10454	TCVN 11953-7:2017	13.340.30	
10421	TCVN 11928:2017	67.220.10; 67.120.10		10455	TCVN 11953-8:2017	13.340.30	
10422	TCVN 11930:2017	35.040		10456	TCVN 11953-9:2017	13.340.30	
10423	TCVN 11931:2017	67.060		10457	TCVN 11953-11:2018	13.340.30	
10424	TCVN 11932:2017	67.060		10458	TCVN 11953-12:2018	13.340.30	
10425	TCVN 11933:2017	67.050		10459	TCVN 11953-13:2018	13.340.30	
10426	TCVN 11934:2017	67.050		10460	TCVN 11954:2017	59.080.30	
10427	TCVN 11935-1:2018	87.040		10461	TCVN 11955:2017	59.080.30	
10428	TCVN 11935-2:2018	87.040		10462	TCVN 11956:2017	59.080.30	
10429	TCVN 11935-3:2018	87.040		10463	TCVN 11957-1:2017	59.080.30	
10430	TCVN 11935-5:2018	87.040		10464	TCVN 11957-2:2017	59.080.30	
10431	TCVN 11935-6:2018	87.040		10465	TCVN 11958:2017	59.080.30	
10432	TCVN 11936:2017	67		10466	TCVN 11959:2017	59.080.30	
10433	TCVN 11937:2017	67.050		10467	TCVN 11960:2017	59.080.30	
10434	TCVN 11938:2017	67.050		10468	TCVN 11961:2017	59.080.30	
10435	TCVN 11939:2017	67.050		10469	TCVN 11962:2017	59.080.30	
10436	TCVN 11940:2017	67.050		10470	TCVN 11964:2017	59.080.30	
10437	TCVN 11941:2017	67.120.30		10471	TCVN 11965-1:2017	91.140.30	
10438	TCVN 11942:2017	67.120.30		10472	TCVN 11965-2:2017	91.140.30	
10439	TCVN 11943:2018	97.150		10473	TCVN 11966:2017	91.140.30	
10440	TCVN 11944:2018	97.150		10474	TCVN 11967:2017	91.140.30	
10441	TCVN 11945-1:2018	97.150		10475	TCVN 11968:2018	71.100.01; 91.100.30	
10442	TCVN 11946:2018	97.150		10476	TCVN 11969:2018	91.100.30	
10443	TCVN 11947:2018	97.150		10477	TCVN 11970:2018	91.100.10	
10444	TCVN 11948:2018	97.150		10478	TCVN 11971:2018	91.100.10; 91.100.30	
10445	TCVN 11949:2018	97.150		10479	TCVN 11972:2017	35.240.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10480	TCVN 11973:2017	35.240.30		10514	TCVN 11988-3:2017	25.060.20	
10481	TCVN 11974:2017	35.240.30		10515	TCVN 11989:2017	25.060.20	
10482	TCVN 11975:2017	35.240.30		10516	TCVN 11990-1:2017	25.060.20	
10483	TCVN 11977:2017	77.140.15		10517	TCVN 11990-2:2017	25.060.20	
10484	TCVN 11978:2017	97.030; 13.120		10518	TCVN 11991:2017	25.060.20	
10485	TCVN 11979:2017	97.030; 13.120		10519	TCVN 11992-1:2017	25.060.20	
10486	TCVN 11980:2017	21.100.20		10520	TCVN 11992-2:2017	25.060.20	
10487	TCVN 11981:2017	21.100.20		10521	TCVN 11992-3:2017	25.060.20	
10488	TCVN 11982-1:2017	21.100.20		10522	TCVN 11993:2017	83.080.01	
10489	TCVN 11982-2:2017	21.100.20		10523	TCVN 11994-1:2017	83.080.01	
10490	TCVN 11983-1:2017	21.100.20		10524	TCVN 11994-2:2017	83.080.01	
10491	TCVN 11983-2:2017	21.100.20		10525	TCVN 11994-3:2017	83.080.01	
10492	TCVN 11984-1:2017	21.100.20		10526	TCVN 11994-4:2017	83.080.01	
10493	TCVN 11984-2:2017	21.100.20		10527	TCVN 11995:2017	83.080.01	
10494	TCVN 11984-3:2017	21.100.20		10528	TCVN 11996-1:2017	33.200	
10495	TCVN 11984-4:2017	21.100.20		10529	TCVN 11996-2:2020	33.200	
10496	TCVN 11985-1:2017	25.140.10		10530	TCVN 11996-3:2017	33.200	
10497	TCVN 11985-2:2017	25.140.10		10531	TCVN 11996-4:2017	33.200	
10498	TCVN 11985-3:2017	25.140.10		10532	TCVN 11996-7-1:2020	33.2	
10499	TCVN 11985-4:2017	25.140.10		10533	TCVN 11996-7-2:2020	33.200	
10500	TCVN 11985-5:2017	25.140.10		10534	TCVN 11996-7-3:2020	33.200	
10501	TCVN 11985-6:2017	25.140.10		10535	TCVN 11996-8-1:2020	33.200	
10502	TCVN 11985-7:2017	25.140.10		10536	TCVN 11996-9-2:2020	33.200	
10503	TCVN 11985-8:2017	25.140.10		10537	TCVN 11998:2018	83.080.01	
10504	TCVN 11985-9:2017	25.140.10		10538	TCVN 11999:2018	29.140.30; 13.030.99	
10505	TCVN 11985-10:2017	25.140.10		10539	TCVN 12000:2018	71.040.50; 83.080.01	
10506	TCVN 11985-11:2017	25.140.10		10540	TCVN 12001:2018	83.140.01	
10507	TCVN 11985-12:2017	25.140.10		10541	TCVN 12002:2020	91.080.10	
10508	TCVN 11986-1:2017	25.100.20		10542	TCVN 12003:2018	91.100.10	
10509	TCVN 11986-2:2017	25.100.20		10543	TCVN 12004-2:2018	81.080	
10510	TCVN 11986-3:2017	25.100.20		10544	TCVN 12005-1:2017	87.040	
10511	TCVN 11987:2017	25.060.20		10545	TCVN 12005-2:2017	87.040	
10512	TCVN 11988-1:2017	25.060.20		10546	TCVN 12005-3:2017	87.040	
10513	TCVN 11988-2:2017	25.060.20		10547	TCVN 12005-4:2017	87.040	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10548	TCVN 12005-5:2017	87.040		10582	TCVN 12039-1:2017	75.180.30	
10549	TCVN 12005-6:2017	87.040		10583	TCVN 12039-2:2017	75.180.30	
10550	TCVN 12005-7:2017	87.040		10584	TCVN 12039-3:2017	75.180.30	
10551	TCVN 12005-8:2017	87.040		10585	TCVN 12040:2017	93.160	
10552	TCVN 12005-10:2017	87.040		10586	TCVN 12041:2017	91.080.40	TCVN 3993:1985; TCVN 3994:1985
10553	TCVN 12006:2017	83.060		10587	TCVN 12042:2017	35; 35.020; 35.240	
10554	TCVN 12007:2017	83.140.40; 75.200		10588	TCVN 12043:2017	35; 35.020; 35.240	
10555	TCVN 12008:2017	23.040.70; 13.220.40		10589	TCVN 12044:2017	35.260	
10556	TCVN 12009:2017	23.040.70		10590	TCVN 12045:2017	75.060	
10557	TCVN 12010:2017	83.060; 83.060		10591	TCVN 12046-1:2019	75.060	
10558	TCVN 12011-3:2017	83.060		10592	TCVN 12046-3:2017	75.060	
10559	TCVN 12011-4:2017	83.060		10593	TCVN 12046-5:2019	75.060	
10560	TCVN 12012:2017	75.080		10594	TCVN 12047-1:2017	75.060	
10561	TCVN 12013:2017	75.160.20		10595	TCVN 12047-2:2017	75.060	
10562	TCVN 12014:2017	71.040.50		10596	TCVN 12047-3:2017	75.060	
10563	TCVN 12015:2017	71.040.40		10597	TCVN 12047-4:2017	75.060	
10564	TCVN 12016:2017	75.160.20		10598	TCVN 12047-5:2017	75.060	
10565	TCVN 12017:2017	65.100		10599	TCVN 12047-6:2017	75.060	
10566	TCVN 12018:2017	17.240		10600	TCVN 12048:2017	75.060	
10567	TCVN 12019:2017	17.240		10601	TCVN 12049:2017	75.060	
10568	TCVN 12020:2017	17.240		10602	TCVN 12050:2017	75.060	
10569	TCVN 12021:2017	17.240		10603	TCVN 12051-1:2017	75.060	
10570	TCVN 12026:2018	13.060.50		10604	TCVN 12051-2:2017	75.060	
10571	TCVN 12027:2018	13.060.50		10605	TCVN 12052:2017	67.040	
10572	TCVN 12028:2018	13.060.50		10606	TCVN 12053:2017	67.040	
10573	TCVN 12029:2018	13.040.35		10607	TCVN 12054:2017	67.040	
10574	TCVN 12030:2018	13.040.40		10608	TCVN 12055:2017	67.040	
10575	TCVN 12031:2018	13.040.40		10609	TCVN 12056:2017	67.040	
10576	TCVN 12032:2017	71.100.10		10610	TCVN 12057:2017	13.030.10	
10577	TCVN 12033:2017	71.100.10		10611	TCVN 12058:2017	13.030.40	
10578	TCVN 12034:2017	71.100.10		10612	TCVN 12059:2017	97.150	
10579	TCVN 12035:2017	71.100.10		10613	TCVN 12060:2017	97.150	
10580	TCVN 12036:2017	71.100.10		10614	TCVN 12061:2017	97.150	
10581	TCVN 12037:2017	17.120.10					

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10615	TCVN 12062:2017	97.150	
10616	TCVN 12063:2017	97.150	
10617	TCVN 12064:2017	97.150	
10618	TCVN 12065:2017	97.150	
10619	TCVN 12066:2017	97.150	
10620	TCVN 12067:2017	97.150	
10621	TCVN 12068:2017	97.150	
10622	TCVN 12069:2017	97.150	
10623	TCVN 12076:2017	67.020	
10624	TCVN 12077:2017	07.100.30	
10625	TCVN 12078:2017	55.040; 67.250	
10626	TCVN 12079:2017	67.120.30	
10627	TCVN 12080:2017	67.200.10	
10628	TCVN 12081-1:2017	67.200.10	
10629	TCVN 12082:2017	67.160.10	
10630	TCVN 12083:2017	67.160.10	
10631	TCVN 12084:2017	67.160.10	
10632	TCVN 12085:2017	67.160.10	
10633	TCVN 12086:2017	67.160.10	
10634	TCVN 12087:2017	67.160.10	
10635	TCVN 12088:2017	67.160.10	
10636	TCVN 12089:2017	45.060.10	
10637	TCVN 12090-1:2017	33.100.01; 45.020 33.100.01 45.020; 29.280	
10638	TCVN 12090-2:2017	33.100.01 33.100.01 45.020; 45.020 33.100.01 45.020; 29.280	
10639	TCVN 12090-3-1:2017	33.100.01 33.100.01 45.020; 45.020 33.100.01 45.020; 29.280	
10640	TCVN 12090-3-2:2017	33.100.01 33.100.01 45.020; 45.020 33.100.01 45.020; 29.280	
10641	TCVN 12090-4:2017	33.100.01 33.100.01 45.020; 45.020 33.100.01 45.020; 29.280	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10642	TCVN 12090-5:2017	33.100.01; 45.020 45.020; 29.280	
10643	TCVN 12091-1:2018	91.220;93.020	
10644	TCVN 12091-2:2018	91.220;93.020	
10645	TCVN 12091-3:2018	93.020;91.220	
10646	TCVN 12091-4:2018	93.020	
10647	TCVN 12091-5:2018	93.020	
10648	TCVN 12091-6:2018	93.020	
10649	TCVN 12091-7:2018	93.020	
10650	TCVN 12092:2018	91.220	
10651	TCVN 12093:2018	91.220	
10652	TCVN 12094:2017	67.080.10	
10653	TCVN 12095:2017	67.080.10	
10654	TCVN 12096:2017	67.080.10	
10655	TCVN 12097:2017	67.080.10	
10656	TCVN 12098:2017	67.080.10	
10657	TCVN 12099:2017	67.220.20	
10658	TCVN 12100:2017	67.220.20	
10659	TCVN 12101-1:2017	67.220.20	
10660	TCVN 12101-2:2017	67.220.20	
10661	TCVN 12101-3:2017	67.220.20	
10662	TCVN 12101-4:2017	67.220.20	
10663	TCVN 12101-5:2017	67.220.20	
10664	TCVN 12101-6:2017	67.220.20	
10665	TCVN 12102:2017	35.240.30	
10666	TCVN 12103:2017	01.140.20	
10667	TCVN 12104:2018	71.040.30	
10668	TCVN 12105:2018	71.040.30	
10669	TCVN 12106:2017	03.060	
10670	TCVN 12107:2017	67.200	
10671	TCVN 12108-1:2017	13.180	
10672	TCVN 12108-2:2017	13.180	
10673	TCVN 12108-3:2017	13.180	
10674	TCVN 12108-4:2017	13.180	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10675	TCVN 12108-5:2017	13.180	
10676	TCVN 12108-6:2017	13.180	
10677	TCVN 12108-7:2017	13.180	
10678	TCVN 12109-1:2017	77.140.20	
10679	TCVN 12109-2:2018	77.140.20	
10680	TCVN 12109-3:2018	77.140.20; 77.140.65	
10681	TCVN 12110:2018	13.220.20	
10682	TCVN 12111:2018	93.020	
10683	TCVN 12112:2019	93.120	
10684	TCVN 12113-1:2017	85.060	TCVN 6894:2001
10685	TCVN 12113-2:2017	85.060	
10686	TCVN 12114:2017	85.060	
10687	TCVN 12115:2017	85.060	
10688	TCVN 12116:2017	31.040.01	
10689	TCVN 12116:2017	23.040.20	
10690	TCVN 12117:2017	23.040.20; 23.040.45	
10691	TCVN 12118:2017	23.040.20	
10692	TCVN 12119:2021	23.040.20;91.1 40.80	TCVN 12119:2018
10693	TCVN 12120:2017	73.040	
10694	TCVN 12121-1:2017	73.040	
10695	TCVN 12122:2017	73.040	
10696	TCVN 12123:2017	73.040	
10697	TCVN 12124:2017	73.040	
10698	TCVN 12125:2017	73.060.99	
10699	TCVN 12126:2017	73.060.99	
10700	TCVN 12127:2017	73.060.99	
10701	TCVN 12128:2017	73.060.99	
10702	TCVN 12129:2017	73.060.99	
10703	TCVN 12130:2017	73.060.99	
10704	TCVN 12131:2017	21.200; 47.020.05	
10705	TCVN 12132:2017	21.200	
10706	TCVN 12133:2017	21.200	
10707	TCVN 12134:2017	67.040	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10708	TCVN 12142-1:2017	77.140.20; 77.140.10; 77.140.45	
10709	TCVN 12142-2:2017	77.140.20; 77.140.10; 77.140.45	
10710	TCVN 12142-3:2017	77.140.20; 77.140.10	
10711	TCVN 12142-4:2017	77.140.10; 77.140.20	
10712	TCVN 12142-5:2017	77.140.10; 77.140.20	
10713	TCVN 12142-14:2017	77.140.25	
10714	TCVN 12142-15:2017	77.140.20; 27.020; 77.140.10	
10715	TCVN 12142-17:2017	77.140.10; 77.140.20	
10716	TCVN 12142-18:2017	77.140.10; 77.140.20; 77.140.45	
10717	TCVN 12143:2017	25.220.20	
10718	TCVN 12144:2017	25.220.20	
10719	TCVN 12145:2017	25.220.20	
10720	TCVN 12146:2017	25.220.20	
10721	TCVN 12147:2017	25.220.20	
10722	TCVN 12148:2017	25.220.20	
10723	TCVN 12149:2017	25.220.20	
10724	TCVN 12150:2017	25.220.20	
10725	TCVN 12151:2017	25.220.20	
10726	TCVN 12152:2017	25.220.20; 01.040.25	
10727	TCVN 12153:2018	67.120.30	
10728	TCVN 12154:2018	35.240.70	
10729	TCVN 12155:2018	35.240.70	
10730	TCVN 12156:2017	53.020.20	
10731	TCVN 12157:2017	53.020.20	
10732	TCVN 12158:2017	53.020.20	
10733	TCVN 12159:2017	53.020.20	
10734	TCVN 12160:2017	53.020.20	
10735	TCVN 12161:2017	53.020.20	
10736	TCVN 12162-2:2017	53.020.20	
10737	TCVN 12168:2017	25.060.99	
10738	TCVN 12169:2017	25.060.99	
10739	TCVN 12170:2017	25.100.70	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10740	TCVN 12171:2017	25.080.01		10774	TCVN 12194-2-6:2021	65.020.20;65.020.30	
10741	TCVN 12172:2017	79.120.10		10775	TCVN 12194-2-7:2021	65.020.20;65.020.30	
10742	TCVN 12173-1:2017	25.060.99		10776	TCVN 12194-2-8:2021	65.020.20;65.020.30	
10743	TCVN 12173-2:2017	25.060.99		10777	TCVN 12195-1:2019	65.020.20	
10744	TCVN 12174:2017	25.080.01		10778	TCVN 12195-2-1:2018	07.080;65.020.20	
10745	TCVN 12175:2017	25.040.99		10779	TCVN 12195-2-2:2018	07.080;65.020.20	
10746	TCVN 12176:2018	87.040		10780	TCVN 12195-2-3:2018	07.080;65.020.20	
10747	TCVN 12177:2017	39.060		10781	TCVN 12195-2-4:2018	07.080;65.020.20	
10748	TCVN 12180-1:2017	13.060.01;13.060.30		10782	TCVN 12195-2-5:2018	07.080;65.020.30	
10749	TCVN 12180-2:2017	13.060.01;13.060.30		10783	TCVN 12195-2-6:2018	07.080;65.020.30	
10750	TCVN 12180-3:2017	13.060.01;13.060.30		10784	TCVN 12195-2-7:2019	65.020.20	
10751	TCVN 12181:2018	65.020.20		10785	TCVN 12195-2-8:2019	65.020.20	
10752	TCVN 12182:2018	65.020.20		10786	TCVN 12195-2-9:2019	11.220;65.020.30	
10753	TCVN 12185:2017	91.080.20		10787	TCVN 12195-2-10:2019	11.220;65.020.30	
10754	TCVN 12186:2017	97.220.30		10788	TCVN 12195-2-11:2019	11.220;65.020.30	
10755	TCVN 12187-1:2017	97.220.10		10789	TCVN 12195-2-12:2020	11.220;65.020.30	
10756	TCVN 12187-2:2018	97.220.10		10790	TCVN 12195-2-13:2020	11.220;65.020.30	
10757	TCVN 12187-3:2018	97.220.10		10791	TCVN 12195-2-14:2021	65;65.020.20	
10758	TCVN 12187-4:2019	97.220.10		10792	TCVN 12195-2-15:2021	65;65.020.20	
10759	TCVN 12187-5:2019	97.220.10		10793	TCVN 12195-2-16:2021	65.020.20;65.020.30	
10760	TCVN 12187-6:2021	97.220.10		10794	TCVN 12196:2018	93.160	
10761	TCVN 12187-7:2021	97.220.10		10795	TCVN 12197:2018	35.030	
10762	TCVN 12187-10:2021	97.220.10		10796	TCVN 12198:2018	01.140.20	
10763	TCVN 12187-11:2021	97.220.10		10797	TCVN 12199-1:2018	01.140.20	
10764	TCVN 12188:2018	65.060.50		10798	TCVN 12199-2:2018	01.140.20	
10765	TCVN 12191:2018	33.040.20;01.080.10		10799	TCVN 12201:2018	35.140	
10766	TCVN 12192:2018	01.040.35;35.240.60		10800	TCVN 12202-1:2018	73.060	
10767	TCVN 12193-2-1:2018	65.020.20		10801	TCVN 12202-2:2018	73.060	
10768	TCVN 12194-1:2019	11.220;65.020.30		10802	TCVN 12202-3:2018	73.060	
10769	TCVN 12194-2-1:2018	07.080;65.020.20		10803	TCVN 12202-4:2018	73.060	
10770	TCVN 12194-2-2:2018	07.080;65.020.20		10804	TCVN 12202-5:2018	73.060	
10771	TCVN 12194-2-3:2018	07.080;65.020.30		10805	TCVN 12202-6:2018	73.060	
10772	TCVN 12194-2-4:2020	11.220;65.020.30		10806	TCVN 12202-7:2018	73.060	
10773	TCVN 12194-2-5:2021	65.020.20;65.020.30		10807	TCVN 12202-8:2018	73.060	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10808	TCVN 12202-9:2018	73.060		10842	TCVN 12235:2018	29.140.30	
10809	TCVN 12208:2018	91.100.30; 13.280		10843	TCVN 12236:2018	01.040.29; 01.040.91; 29.020; 91.160.01	
10810	TCVN 12209:2018	91.100.30		10844	TCVN 12237-1:2018	29.180	
10811	TCVN 12210:2018	35.040.30		10845	TCVN 12237-2-1:2019	29.180	
10812	TCVN 12211:2018	35.030		10846	TCVN 12237-2-2:2019	29.180	
10813	TCVN 12212:2018	35.030		10847	TCVN 12237-2-3:2019	29.180	
10814	TCVN 12213:2018	35.030		10848	TCVN 12237-2-4:2018	29.180	
10815	TCVN 12214-1:2018	35.030		10849	TCVN 12237-2-5:2019	29.180	
10816	TCVN 12214-2:2018	35.030		10850	TCVN 12237-2-6:2018	29.180	
10817	TCVN 12214-3:2018	35.030		10851	TCVN 12237-2-7:2019	29.180	
10818	TCVN 12215:2018	31.040.01; 31.060.01		10852	TCVN 12237-2-8:2019	29.180	
10819	TCVN 12216:2018	31.040.01		10853	TCVN 12237-2-9:2019	29.180	
10820	TCVN 12217:2018	33.100.01		10854	TCVN 12237-2-10:2019	29.180	
10821	TCVN 12218-1:2018	97.040.20		10855	TCVN 12237-2-13:2018	29.180	
10822	TCVN 12218-2:2018	97.040.20		10856	TCVN 12238-1:2018	29.120.50	
10823	TCVN 12219:2018	97.040.20		10857	TCVN 12238-5:2018	29.120.50	
10824	TCVN 12220:2018	97.040.50		10858	TCVN 12238-7:2018	29.120.50	
10825	TCVN 12221:2018	97.040.50		10859	TCVN 12239:2018	29.120.50	
10826	TCVN 12222:2018	97.040.50		10860	TCVN 12240:2018	29.220.10	
10827	TCVN 12223:2018	97.040.50		10861	TCVN 12241-1:2018	29.220.20; 43.120	
10828	TCVN 12224:2018	97.060		10862	TCVN 12241-2:2018	29.220.20;43.120	
10829	TCVN 12225-1:2018	29.060.20		10863	TCVN 12241-3:2018	29.220.20; 43.120	
10830	TCVN 12225-2:2018	29.060.20		10864	TCVN 12241-4:2018	29.220.20	
10831	TCVN 12226:2018	29.060.20		10865	TCVN 12242:2018	65.150	
10832	TCVN 12227:2018	29.060.20		10866	TCVN 12243:2018	65.150	
10833	TCVN 12228:2018	29.240.20; 29.060.10		10867	TCVN 12244:2018	13.040.01	
10834	TCVN 12229:2018	29.060.20		10868	TCVN 12245:2018	13.040.01	
10835	TCVN 12230:2018	27.160		10869	TCVN 12246:2018	13.040.01	
10836	TCVN 12231-1:2018	27.160		10870	TCVN 12247-1:2018	13.040.01	
10837	TCVN 12231-2:2018	27.160		10871	TCVN 12247-2:2018	13.040.01	
10838	TCVN 12232-1:2018	27.160		10872	TCVN 12248-1:2018	13.080.05	
10839	TCVN 12232-2:2018	27.160		10873	TCVN 12248-2:2018	13.080.05	
10840	TCVN 12233:2018	17.220; 17.180		10874	TCVN 12248-3:2018	13.080.05	
10841	TCVN 12234:2018	17.180; 17.220					

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10875	TCVN 12248-4:2018	13.080.05	
10876	TCVN 12248-5:2018	13.080.05	
10877	TCVN 12249:2018	93.160; 13.060.50	
10878	TCVN 12250:2018	93.140	
10879	TCVN 12251:2020	91.120.01	
10880	TCVN 12252:2020	91.100.30	
10881	TCVN 12254:2018	13.020.01; 55.020	
10882	TCVN 12255:2018	13.020.01; 55.020	
10883	TCVN 12256:2018	55.020	
10884	TCVN 12257:2018	55.020	
10885	TCVN 12258:2018	55.020	
10886	TCVN 12259:2018	55.020	
10887	TCVN 12260-1:2018	13.060.60; 13.280; 17.240	
10888	TCVN 12260-2:2018	13.060.60; 13.280; 17.240	
10889	TCVN 12260-3:2018	13.060.60; 13.280; 17.240	
10890	TCVN 12260-4:2018	13.060.60; 13.280; 17.240	
10891	TCVN 12261:2018	93.160	
10892	TCVN 12262:2018	93.160	
10893	TCVN 12263:2018	35.240.70	
10894	TCVN 12264:2018	35.240.70	
10895	TCVN 12265:2018	35.240.70	
10896	TCVN 12266:2018	35.240.70	
10897	TCVN 12267:2018	67.050	
10898	TCVN 12268:2018	45.120	
10899	TCVN 12269:2018	01.080.20; 43.040.20; 01.080.10	
10900	TCVN 12270:2018	65.020.20	
10901	TCVN 12271-1:2018	65.150	
10902	TCVN 12271-2:2018	65.150	
10903	TCVN 12272:2018	97.040.60	
10904	TCVN 12273-1:2018	67.250	
10905	TCVN 12273-2:2018	67.250	
10906	TCVN 12273-3:2018	67.250	
10907	TCVN 12273-4:2018	67.250	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10908	TCVN 12273-5:2018	67.250	
10909	TCVN 12273-6:2020	67.250	
10910	TCVN 12273-7:2020	67.250	
10911	TCVN 12273-8:2020	67.250	
10912	TCVN 12273-9:2020	67.250	
10913	TCVN 12273-10:2020	67.250	
10914	TCVN 12273-11:2020	67.250	
10915	TCVN 12273-12:2020	67.250	
10916	TCVN 12273-13:2020	67.250	
10917	TCVN 12274:2018	59.140.30	
10918	TCVN 12275-1:2018	59.140.30	
10919	TCVN 12275-2:2018	59.140.30	
10920	TCVN 12276:2018	59.140.30	
10921	TCVN 12277-1:2018	59.140.30	
10922	TCVN 12277-2:2018	59.140.30	
10923	TCVN 12278:2018	97.150	
10924	TCVN 12279:2018	97.150	
10925	TCVN 12280:2018	97.150	
10926	TCVN 12281:2018	97.150	
10927	TCVN 12282:2018	97.150	
10928	TCVN 12283:2018	97.150	
10929	TCVN 12284:2018	67.180.10	
10930	TCVN 12285:2018	67.180.10	
10931	TCVN 12286:2018	93.025	
10932	TCVN 12287:2018	93.025	
10933	TCVN 12288:2018	01.040.03; 03.100.30	
10934	TCVN 12289:2018	03.100.30	
10935	TCVN 12290:2018	03.100.30	
10936	TCVN 12291:2018	03.100.30	
10937	TCVN 12292-1:2018	03.080.30	
10938	TCVN 12292-2:2018	03.080.30	
10939	TCVN 12293:2018	03.120.30	
10940	TCVN 12294:2018	03.120.30	
10941	TCVN 12295:2018	13.020.30; 07.060	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10942	TCVN 12296:2018	07.060; 13.020.30	
10943	TCVN 12297:2018	13.020.30; 07.060	
10944	TCVN 12298- 1:2018	13.020.30; 07.060	
10945	TCVN 12298- 2:2018	13.020.30; 07.060	
10946	TCVN 12298- 3:2018	13.020.30; 07.060	
10947	TCVN 12299:2018	07.080	
10948	TCVN 12300:2018	91.100.30	
10949	TCVN 12301:2018	91.100.30	
10950	TCVN 12302:2018	91.060.10	
10951	TCVN 12303:2018	17.240	
10952	TCVN 12304:2018	23.040.20; 23.040.45; 91.140.80; 93.030	
10953	TCVN 12305:2018	23.040.20; 23.040.45; 91.140.80; 93.030	
10954	TCVN 12306:2018	23.040.20	
10955	TCVN 12307:2018	23.040.01	
10956	TCVN 12308:2018	23.040.60	
10957	TCVN 12309:2018	23.040.45	
10958	TCVN 12310- 2:2018	01.040.85; 85.040	
10959	TCVN 12310- 3:2018	01.040.85; 85.020	
10960	TCVN 12310- 4:2018	01.040.85; 85.060	
10961	TCVN 12310- 5:2018	01.040.85; 85.040; 85.060	
10962	TCVN 12311- 1:2018	07.100.99; 85.040; 85.060	
10963	TCVN 12312:2018	85.060	
10964	TCVN 12313- 1:2018	85.040	
10965	TCVN 12313- 2:2018	85.040	
10966	TCVN 12314- 1:2018	13.220.10	
10967	TCVN 12314- 2:2022	13.220;13.220. 20	
10968	TCVN 12317:2018	93.160	
10969	TCVN 12318:2018	93.160	
10970	TCVN 12319- 1:2018	67.160.10	
10971	TCVN 12319- 2:2018	67.160.10	
10972	TCVN 12320:2018	67.160.10	
10973	TCVN 12321:2018	67.160.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
10974	TCVN 12322:2018	67.160.10	
10975	TCVN 12323:2018	67.160.10	
10976	TCVN 12324:2018	67.160.10	
10977	TCVN 12325:2018	13.340.30	
10978	TCVN 12326- 1:2018	01.040.13;13.3 40.40	
10979	TCVN 12326- 5:2018	01.040.13; 13.340.40	
10980	TCVN 12327:2018	55.180.40	
10981	TCVN 12328:2018	55.180.40	
10982	TCVN 12329:2018	55.180.40	
10983	TCVN 12330:2018	55.180.40	
10984	TCVN 12331:2018	55.180.40	
10985	TCVN 12332:2018	55.180.40	
10986	TCVN 12333:2018	61.060	
10987	TCVN 12334:2018	61.060	
10988	TCVN 12335:2018	61.060	
10989	TCVN 12336:2018	61.060	
10990	TCVN 12337:2018	61.060	
10991	TCVN 12338:2018	61.060	
10992	TCVN 12339:2018	61.060	
10993	TCVN 12340:2018	61.060	
10994	TCVN 12341:2018	59.080.30; 61.020	
10995	TCVN 12342- 1:2018	59.080.01	
10996	TCVN 12342- 2:2018	59.080.01	
10997	TCVN 12342- 3:2018	59.080.01	
10998	TCVN 12343:2019	35.040;55.020	
10999	TCVN 12344:2019	35.240.80	
11000	TCVN 12345:2019	35.200	
11001	TCVN 12346:2018	67.050; 67.060; 67.120.30	
11002	TCVN 12347:2018	67.120.30	
11003	TCVN 12348:2018	67.050	
11004	TCVN 12349:2018	67.050	
11005	TCVN 12350- 1:2018	91.140.30	
11006	TCVN 12350- 2:2018	91.140.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11007	TCVN 12350-3:2018	91.140.30	
11008	TCVN 12350-4:2018	91.140.30	
11009	TCVN 12351:2018	03.080.30; 13.060.01	
11010	TCVN 12352:2018	03.080.30; 13.060.30	
11011	TCVN 12353:2018	03.080.30; 13.060.20; 13.060.30	
11012	TCVN 12354:2018	67.080	
11013	TCVN 12355:2018	67.080	
11014	TCVN 12356:2018	67.080	
11015	TCVN 12357:2018	67.080	
11016	TCVN 12358:2018	67.080	
11017	TCVN 12359:2018	67.080	
11018	TCVN 12360:2018	67.080	
11019	TCVN 12361:2018	67.200.20	TCVN 8951-2:2011
11020	TCVN 12362:2018	79.060.20	
11021	TCVN 12363:2018	07.100.30	
11022	TCVN 12364:2018	07.100.30	
11023	TCVN 12365-1:2018	07.100.30	
11024	TCVN 12365-2:2018	07.100.30	
11025	TCVN 12366-3:2018	13.340.10	
11026	TCVN 12366-5:2019	13.340.10	
11027	TCVN 12367:2018	13.340.10	
11028	TCVN 12369:2018	65.020.20	
11029	TCVN 12370:2018	67.240	
11030	TCVN 12371-1:2019	65.020.20	
11031	TCVN 12371-2-1:2018	07.080; 65.020.30	
11032	TCVN 12371-2-2:2018	07.080; 65.020.30	
11033	TCVN 12371-2-3:2019	65.020.20	
11034	TCVN 12371-2-4:2020	11.220;65.020.30	
11035	TCVN 12371-2-5:2020	11.220;65.020.30	
11036	TCVN 12371-2-6:2020	11.220;65.020.30	
11037	TCVN 12371-2-7:2021	65;65.020.20	
11038	TCVN 12371-2-8:2021	65;65.020.20	
11039	TCVN 12371-2-9:2021	65;65.020.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11040	TCVN 12371-2-10:2021	65;65.020.20	
11041	TCVN 12372-1:2019	11.220;65.020.30	
11042	TCVN 12372-2-1:2018	07.080; 65.020.30	
11043	TCVN 12372-2-2:2021	65;65.020.20	
11044	TCVN 12373:2018	67.050	
11045	TCVN 12374:2018	07.080; 67.050	
11046	TCVN 12375:2018	67.050; 07.080	
11047	TCVN 12376:2018	07.100.30	
11048	TCVN 12377:2018	67.050; 07.080	
11049	TCVN 12378:2018	67.040	
11050	TCVN 12379:2018	67.050	
11051	TCVN 12380:2018	67.200.20	
11052	TCVN 12381:2018	67.050	
11053	TCVN 12382:2018	67.050	
11054	TCVN 12383:2018	67.050	
11055	TCVN 12384:2018	67.050	
11056	TCVN 12385:2018	67.050	
11057	TCVN 12386:2018	67.050	
11058	TCVN 12387:2018	67.240	
11059	TCVN 12388-1:2018	03.100.30; 67.240	
11060	TCVN 12388-2:2018	03.100.30; 67.240	
11061	TCVN 12389:2018	03.100.30; 67.240	
11062	TCVN 12390:2018	67.240	
11063	TCVN 12391:2018	67.240	
11064	TCVN 12392-1:2018	91.100.30; 77.140.15	
11065	TCVN 12392-2:2018	91.100.30	
11066	TCVN 12393:2018	91.100.30	
11067	TCVN 12394:2018	91.100.30	
11068	TCVN 12395:2018	67.180.10	
11069	TCVN 12396:2018	67.180.10	
11070	TCVN 12397:2018	67.180.10	
11071	TCVN 12398:2018	67.180.10	
11072	TCVN 12399:2018	67.180.10	
11073	TCVN 12400:2018	67.180.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11074	TCVN 12401:2018	67.180.10	
11075	TCVN 12402-1:2020	13.060.60	
11076	TCVN 12402-2:2021	13.060;13.060.60	
11077	TCVN 12403:2020	13.060.50	
11078	TCVN 12404:2020	13.040.40	
11079	TCVN 12405:2020	13.040.40	
11080	TCVN 12406:2020	13.040.40	
11081	TCVN 12407:2020	13.040.40	
11082	TCVN 12408:2020	83.080.01	
11083	TCVN 12409:2020	83.080.01	
11084	TCVN 12410:2020	83.040.01	
11085	TCVN 12411:2019	75.080	
11086	TCVN 12412:2019	75.080	
11087	TCVN 12413:2019	75.100	
11088	TCVN 12414:2019	75.100	
11089	TCVN 12415:2019	71.040.50; 75.100	
11090	TCVN 12416:2019	75.120	
11091	TCVN 12417:2019	75.120	
11092	TCVN 12418:2019	75.100	
11093	TCVN 12419:2018	91.100.50; 83.140.50	
11094	TCVN 12420:2018	23.040.70	
11095	TCVN 12421:2018	23.040.70	
11096	TCVN 12422:2018	23.040.70	
11097	TCVN 12423:2018	27.020; 83.140.30; 83.140.40	
11098	TCVN 12424:2018	25.160.01	
11099	TCVN 12425-1:2018	25.160.40	
11100	TCVN 12425-2:2018	25.160.10	
11101	TCVN 12426:2018	25.160.40	
11102	TCVN 12427:2018	25.160.10	
11103	TCVN 12428:2018	25.160.10	
11104	TCVN 12429-1:2018	67.120.10	
11105	TCVN 12429-2:2020	67.120;67.120.10	
11106	TCVN 12429-3:2021	67.120;67.120.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11107	TCVN 12430:2018	65.120	
11108	TCVN 12431:2018	65.120	
11109	TCVN 12432-1:2018	03.100.30; 53.020.20	
11110	TCVN 12432-3:2018	03.100.30; 53.020.20	
11111	TCVN 12433:2018	53.020.20	
11112	TCVN 12434:2018	53.020.20	
11113	TCVN 12435:2018	03.100.30; 53.020.20	
11114	TCVN 12436:2018	03.100.30; 53.020.20	
11115	TCVN 12437:2018	67.040	
11116	TCVN 12438:2018	67.040	
11117	TCVN 12439:2018	67.230	
11118	TCVN 12440:2018	67.040	
11119	TCVN 12441:2018	67.230	
11120	TCVN 12442:2018	67.230	
11121	TCVN 12443:2018	67.060	
11122	TCVN 12444:2018	79.060.01	
11123	TCVN 12445:2018	79.060.01	TCVN 7756-5:2007
11124	TCVN 12446:2018	79.060.01	TCVN 7756-6:2007
11125	TCVN 12447:2018	79.060.01	TCVN 7756-7:2007
11126	TCVN 12448:2018	67.020	
11127	TCVN 12449:2018	67.020	
11128	TCVN 12450:2018	67.120.10	
11129	TCVN 12452:2018	67.120.10	
11130	TCVN 12453:2018	67.120.10	
11131	TCVN 12455:2018	67.120.30	
11132	TCVN 12456:2018	67.120.30	
11133	TCVN 12457:2018	67.120.30	
11134	TCVN 12458:2018	67.120.30	
11135	TCVN 12459:2018	67.140.20	
11136	TCVN 12460:2018	67.140.20	
11137	TCVN 12461:2018	67.020	
11138	TCVN 12462-1:2018	67.100.10	
11139	TCVN 12462-2:2018	67.100.10	
11140	TCVN 12463:2018	67.100.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11141	TCVN 12464:2018	91.100.10		11175	TCVN 12480:2019	01.040.35;35.020	
11142	TCVN 12465:2018	91.100.10		11176	TCVN 12481:2019	35.020	
11143	TCVN 12466-1:2018	65.020.30		11177	TCVN 12482-1:2019	35.020	
11144	TCVN 12466-2:2018	65.020.30		11178	TCVN 12482-2:2019	35.020	
11145	TCVN 12466-3:2018	65.020.30		11179	TCVN 12482-3:2019	35.020	
11146	TCVN 12466-4:2018	65.020.30		11180	TCVN 12491:2018	25.100.20	
11147	TCVN 12467-1:2018	65.020.30		11181	TCVN 12492:2018	25.100.20	
11148	TCVN 12467-2:2018	65.020.30		11182	TCVN 12493:2018	25.100.30	
11149	TCVN 12467-3:2018	65.020.30		11183	TCVN 12494:2018	91.140.70	
11150	TCVN 12467-4:2018	65.020.30		11184	TCVN 12495:2018	91.140.70	
11151	TCVN 12467-5:2018	65.020.30		11185	TCVN 12496:2018	91.140.70	
11152	TCVN 12468-1:2018	0		11186	TCVN 12497:2018	91.140.70	
11153	TCVN 12468-2:2018	65.020.30		11187	TCVN 12498:2018	91.140.70	
11154	TCVN 12468-3:2018	65.020.30		11188	TCVN 12499:2018	91.140.70	
11155	TCVN 12468-4:2018	65.020.30		11189	TCVN 12500:2018	91.140.70	
11156	TCVN 12468-5:2018	65.020.30		11190	TCVN 12501:2018	91.140.70	
11157	TCVN 12469-1:2018	65.020.30		11191	TCVN 12502:2018	03.120.30	
11158	TCVN 12469-2:2018	65.020.30		11192	TCVN 12503-1:2018	43.120	
11159	TCVN 12469-3:2018	65.020.30		11193	TCVN 12503-2:2018	43.120	
11160	TCVN 12469-4:2018	65.020.30		11194	TCVN 12503-3:2018	43.120	
11161	TCVN 12469-5:2018	65.020.30		11195	TCVN 12504-1:2020	43.120	
11162	TCVN 12469-6:2018	65.020.30		11196	TCVN 12504-2:2020	43.120	
11163	TCVN 12469-8:2020	65.020.30		11197	TCVN 12504-3:2020	43.120	
11164	TCVN 12473:2018	65.100.01		11198	TCVN 12504-4:2018	43.120	
11165	TCVN 12474:2018	65.100.01		11199	TCVN 12505:2018	43.120	
11166	TCVN 12475:2018	65.100.01		11200	TCVN 12506:2018	43.060.40; 43.060.50	
11167	TCVN 12476:2018	65.100.01		11201	TCVN 12507:2018	43.120	
11168	TCVN 12477:2018	65.100.01		11202	TCVN 12508:2018	43.120	
11169	TCVN 12478-1:2019	35.240.15		11203	TCVN 12509-1:2018	65.020.01	
11170	TCVN 12478-3:2019	35.240.15		11204	TCVN 12509-2:2018	65.020	
11171	TCVN 12478-4:2019	35.240.15		11205	TCVN 12509-3:2018	65.020.01	
11172	TCVN 12479-1:2019	35.240.15		11206	TCVN 12510-1:2018	65.020.01	
11173	TCVN 12479-2:2019	35.240.15		11207	TCVN 12510-2:2018	65.020.01	
11174	TCVN 12479-3:2019	35.240.15		11208	TCVN 12511:2018	65.020.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11209	TCVN 12512-1:2018	59.060.01		11243	TCVN 12535:2018	13.180	
11210	TCVN 12512-3:2018	59.060.01		11244	TCVN 12536:2018	01.040.13; 13.030.99	
11211	TCVN 12513-1:2018	77.150.10; 23.040.15	TCVN 5838:1994	11245	TCVN 12537:2018	13.030.40	
11212	TCVN 12513-2:2018	77.150.10; 23.040.15	TCVN 5839:1994	11246	TCVN 12538:2018	13.030.10	
11213	TCVN 12513-3:2018	77.150.10	TCVN 5840:1994	11247	TCVN 12539:2018	13.030.40	
11214	TCVN 12513-4:2018	77.150.10	TCVN 5841:1994	11248	TCVN 12540:2018	13.100; 23.020.10	
11215	TCVN 12513-5:2018	77.150.10	TCVN 5842:1994	11249	TCVN 12541:2018	13.030.50	
11216	TCVN 12513-6:2018	77.150.10		11250	TCVN 12542:2018	13.030.40	
11217	TCVN 12513-7:2018	77.150.10		11251	TCVN 12543:2018	13.030.10; 13.030.40	
11218	TCVN 12514:2018	77.140.99; 91.080.40		11252	TCVN 12544-1:2019	75.060	
11219	TCVN 12515:2018	77.140.65		11253	TCVN 12544-2:2019	75.060	
11220	TCVN 12516:2018	77.140.65		11254	TCVN 12545-1:2019	75.060	
11221	TCVN 12517:2018	77.140.65		11255	TCVN 12545-2:2019	75.060	
11222	TCVN 12518-1:2018	77.140.65		11256	TCVN 12545-3:2019	75.060	
11223	TCVN 12518-2:2018	77.140.65		11257	TCVN 12546:2019	75.060	
11224	TCVN 12519:2018	73.060.10		11258	TCVN 12547:2019	75.060	
11225	TCVN 12520:2018	73.060.10		11259	TCVN 12548:2019	75.060	
11226	TCVN 12521:2018	73.060.10		11260	TCVN 12549:2019	75.060	
11227	TCVN 12522:2018	73.060.10		11261	TCVN 12550:2019	75.060	
11228	TCVN 12523:2018	73.060.10		11262	TCVN 12551:2019	75.060	
11229	TCVN 12524:2018	73.060.10		11263	TCVN 12552:2019	75.060	
11230	TCVN 12525-1:2018	13.060.01		11264	TCVN 12553:2019	75.160.30	
11231	TCVN 12525-2:2018	13.060.01		11265	TCVN 12554:2019	21.100.20	
11232	TCVN 12526:2018	13.060.01		11266	TCVN 12555-1:2019	21.100.20	
11233	TCVN 12527-1:2018	17.140.50		11267	TCVN 12555-2:2019	21.100.20	
11234	TCVN 12527-2:2018	17.140.50		11268	TCVN 12556:2019	21.100.20	
11235	TCVN 12527-3:2018	17.140.50		11269	TCVN 12557-1:2019	21.100.20	
11236	TCVN 12528:2018	77.100.10		11270	TCVN 12557-2:2019	21.100.20	
11237	TCVN 12529:2018	77.100.10		11271	TCVN 12558:2019	21.100.20	
11238	TCVN 12530:2018	77.100.10		11272	TCVN 12559:2019	01.040.21; 21.100.20	
11239	TCVN 12531:2018	77.100.10		11273	TCVN 12560-1:2018	65.080	
11240	TCVN 12532:2018	17.240		11274	TCVN 12560-2:2018	65.080	
11241	TCVN 12533:2018	17.240		11275	TCVN 12561:2018	65.100.01	
11242	TCVN 12534:2018	17.240; 07.020		11276	TCVN 12562:2018	65.100.01	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11277	TCVN 12563:2018	65.100.01		11311	TCVN 12603:2018	91.080.20	
11278	TCVN 12564:2018	65.100.01		11312	TCVN 12604- 1:2019	91.100.30; 93.140	
11279	TCVN 12565:2018	65.100.01		11313	TCVN 12604- 2:2019	91.100.30; 93.140	
11280	TCVN 12566:2018	65.100.01		11314	TCVN 12605:2019	67.180.10	
11281	TCVN 12567:2018	65.100.01		11315	TCVN 12606:2019	67.180.10	
11282	TCVN 12568:2018	65.100.01		11316	TCVN 12608:2019	67.120.30	
11283	TCVN 12569:2018	65.100.01		11317	TCVN 12609:2019	67.200.10	
11284	TCVN 12570:2018	67.050	TCVN 9333:2012	11318	TCVN 12610:2019	67.060	
11285	TCVN 12571:2018	93.140		11319	TCVN 12611:2019	67.160.20	
11286	TCVN 12572:2018	67.180.10		11320	TCVN 12613:2019	67.050	
11287	TCVN 12575:2019	93.120		11321	TCVN 12614:2019	67.120.30	
11288	TCVN 12579:2019	91.100.30		11322	TCVN 12615:2019	13.080.40	
11289	TCVN 12582:2018	45.060.01		11323	TCVN 12616:2019	13.080.40	
11290	TCVN 12583:2019	83.120		11324	TCVN 12617:2019	13.280	
11291	TCVN 12584:2019	93.080.20		11325	TCVN 12618:2019	13.280	
11292	TCVN 12585:2019	93.080.20		11326	TCVN 12619- 1:2019	79.040	
11293	TCVN 12586:2019	93.080.20		11327	TCVN 12619- 2:2019	79.040	
11294	TCVN 12587:2019	93.080.20		11328	TCVN 12620:2019	65.080	
11295	TCVN 12588- 1:2018	91.100.10		11329	TCVN 12621:2019	65.080	
11296	TCVN 12588- 2:2018	91.100.10		11330	TCVN 12622:2019	65.080	
11297	TCVN 12589:2018	71.100.40		11331	TCVN 12623:2019	65.020.20	
11298	TCVN 12590:2018	71.100.40		11332	TCVN 12624- 1:2019	97.140	
11299	TCVN 12591:2018	71.100.40		11333	TCVN 12624- 2:2019	97.140	
11300	TCVN 12592:2018	03.080.30; 03.200.10		11334	TCVN 12624- 3:2019	97.140	
11301	TCVN 12593:2018	03.080.30; 03.200.10		11335	TCVN 12625:2019	67.050	
11302	TCVN 12594:2018	03.080.30; 03.200.10		11336	TCVN 12626:2019	67.050	
11303	TCVN 12595:2018	03.080.30; 03.200.10		11337	TCVN 12627:2019	67.220	
11304	TCVN 12596:2018	67.080.20; 67.020		11338	TCVN 12628:2019	67.100.10	
11305	TCVN 12597:2018	65.080		11339	TCVN 12629:2019	67.060	
11306	TCVN 12598:2018	65.080		11340	TCVN 12630- 1:2019	65.020.99	
11307	TCVN 12599:2018	65.120		11341	TCVN 12630- 2:2019	65.020.99	
11308	TCVN 12600:2018	65.120		11342	TCVN 12630- 3:2019	65.020.99	
11309	TCVN 12601:2018	65.120		11343	TCVN 12631:2020	91.100.30	
11310	TCVN 12602:2018	65.120		11344	TCVN 12632:2020	91.100.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11345	TCVN 12633:2020	93.160		11373	TCVN 12655:2019	67.120.30	
11346	TCVN 12634:2020	93.160		11374	TCVN 12656:2019	67.120.30	
11347	TCVN 12635-1:2019	07.060		11375	TCVN 12657:2019	67.120.30	
11348	TCVN 12635-2:2019	07.060		11376	TCVN 12658:2019	67.120.30	
11349	TCVN 12635-3:2019	07.060		11377	TCVN 12659:2019	67.120.30	
11350	TCVN 12635-4:2021	07.060		11378	TCVN 12660:2019	91.100.15;93.080.10	
11351	TCVN 12635-5:2021	07.060		11379	TCVN 12661:2019	75.160.10	
11352	TCVN 12636-1:2019	07.060		11380	TCVN 12662:2019	13.080.40	
11353	TCVN 12636-2:2019	07.060		11381	TCVN 12663:2019	13.030.10	
11354	TCVN 12636-3:2019	07.060		11382	TCVN 12664:2019	35.240.70	
11355	TCVN 12636-4:2020	07.060		11383	TCVN 12665:2019	35.240.70	
11356	TCVN 12636-5:2020	07.060		11384	TCVN 12666:2019	29.140.40;93.080.30	
11357	TCVN 12636-6:2020	07.060		11385	TCVN 12667-1:2020	13.020.01;43.040.10	
11358	TCVN 12636-7:2020	07.060		11386	TCVN 12667-2:2020	13.020.01;43.040.10	
11359	TCVN 12636-8:2020	07.060		11387	TCVN 12667-3-1:2020	13.020.01;43.040.10	
11360	TCVN 12636-9:2020	07.060		11388	TCVN 12667-3-2:2020	13.020.01;43.040.10	
11361	TCVN 12636-10:2021	07.060		11389	TCVN 12667-4:2020	13.020	
11362	TCVN 12636-11:2021	07.060		11390	TCVN 12668-1:2020	29.220.10	
11363	TCVN 12636-12:2021	07.060		11391	TCVN 12668-2:2020	29.220.10	
11364	TCVN 12637:2019	35.040		11392	TCVN 12668-3:2020	29.220.10;39.040.10	
11365	TCVN 12646:2020	91.140.70		11393	TCVN 12668-4:2020	29.220.10	
11366	TCVN 12647:2020	91.140.70	TCVN 6073:2005, TCVN 5436:2005	11394	TCVN 12668-5:2020	29.220.10	
11367	TCVN 12648:2020	91.140.70	TCVN 6073:2005, TCVN 5436:2006	11395	TCVN 12669-1:2020	13.110;29.020	
11368	TCVN 12649:2020	91.140.70	TCVN 6073:2005, TCVN 5436:2006	11396	TCVN 12669-11:2020	13.110;29.020	
11369	TCVN 12650:2020	91.140.70	TCVN 6073:2005, TCVN 5436:2006	11397	TCVN 12670-1:2020	13.110;31.260	
11370	TCVN 12651:2020	91.140.70	TCVN 6073:2005, TCVN 5436:2006	11398	TCVN 12670-14:2020	31.260	
11371	TCVN 12652:2020	91.140.70	TCVN 6073:2005 và TCVN 5436:2006	11399	TCVN 12671-2:2019	29.060.20;43.120	
11372	TCVN 12654:2019	67.120.30		11400	TCVN 12671-3:2019	29.060.20;43.120	
				11401	TCVN 12672:2019	27.160;29.060.20	
				11402	TCVN 12673:2020	27.160	
				11403	TCVN 12674:2020	27.160	
				11404	TCVN 12675:2020	27.160	
				11405	TCVN 12676:2020	27.160	
				11406	TCVN 12677:2020	27.160	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11407	TCVN 12678-1-1:2020	27.160		11441	TCVN 12701-1:2019	45.060.01	
11408	TCVN 12678-1:2020	27.160		11442	TCVN 12701-2:2019	45.060.01	
11409	TCVN 12678-2:2020	27.160		11443	TCVN 12705-5:2019	87.020	TCVN 8789:2011
11410	TCVN 12678-3:2020	27.160		11444	TCVN 12705-6:2019	87.020	TCVN 8789:2011
11411	TCVN 12678-4:2020	27.160		11445	TCVN 12706:2019	65.020.20	
11412	TCVN 12678-5:2020	27.160		11446	TCVN 12707:2019	65.020.20	
11413	TCVN 12678-7:2020	27.160		11447	TCVN 12708:2019	65.020.20	
11414	TCVN 12678-8-1:2020	27.160		11448	TCVN 12709-1:2019	65.020.20	
11415	TCVN 12678-8:2020	27.160		11449	TCVN 12709-2-1:2019	65.020.20	
11416	TCVN 12678-9:2020	27.160		11450	TCVN 12709-2-2:2019	65.020.20	
11417	TCVN 12678-10:2020	27.160		11451	TCVN 12709-2-3:2019	65.020.20	
11418	TCVN 12679-1:2019	29.140.20		11452	TCVN 12709-2-4:2019	65.020.20	
11419	TCVN 12679:2019	29.020;29.140.01;33.100.10		11453	TCVN 12709-2-5:2019	11.220;65.020.30	
11420	TCVN 12680:2019	43.040.20		11454	TCVN 12709-2-6:2019	11.220;65.020.30	
11421	TCVN 12681:2019	93.040		11455	TCVN 12709-2-7:2020	11.220;65.020.30	
11422	TCVN 12682:2019	11.220		11456	TCVN 12709-2-8:2020	11.220;65.020.30	
11423	TCVN 12684:2019	73.100.01		11457	TCVN 12709-2-9:2020	11.220;65.020.30	
11424	TCVN 12685:2019	73.100.01		11458	TCVN 12709-2-10:2020	11.220;65.020.30	
11425	TCVN 12686:2019	73.100.01		11459	TCVN 12709-2-11:2021	65.020.20;65.020.30	
11426	TCVN 12687:2019	35.240.70		11460	TCVN 12709-2-12:2021	65.020.20	
11427	TCVN 12688:2019	35.240.70		11461	TCVN 12709-2-13:2021	65.020.20;65.020.30	
11428	TCVN 12689:2019	35.240.70		11462	TCVN 12709-2-14:2021	65.020.20;65.020.30	
11429	TCVN 12691:2019	43.120		11463	TCVN 12710:2019	67.120.30	
11430	TCVN 12692:2020	91.100.25;91.100.50		11464	TCVN 12711:2019	65.060.01	
11431	TCVN 12693:2020	91.100.10		11465	TCVN 12712:2019	65.060.01	
11432	TCVN 12694:2020	91.120.20		11466	TCVN 12713:2019	67.140.10	
11433	TCVN 12695:2020	13.220.50	TCXDVN 331:2004	11467	TCVN 12714-1:2019	65.020	
11434	TCVN 12696-1:2020	13.220.50		11468	TCVN 12714-2:2019	65.020	
11435	TCVN 12696-2:2020	13.220.50		11469	TCVN 12714-3:2019	65.020	
11436	TCVN 12696-3:2020	13.220.50		11470	TCVN 12714-4:2019	65.020	
11437	TCVN 12697:2019	65.120		11471	TCVN 12714-5:2020	65.020	
11438	TCVN 12698:2019	45.020		11472	TCVN 12714-6:2020	65.020	
11439	TCVN 12699:2019	17.160;45.060.01		11473	TCVN 12714-7:2020	65.020	
11440	TCVN 12700:2019	45.040		11474	TCVN 12714-8:2020	65.020	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11475	TCVN 12714-9:2020	65.020		11507	TCVN 12729:2019	01.040.61;61.060	
11476	TCVN 12714-10:2021	65.020		11508	TCVN 12730:2019	61.060	
11477	TCVN 12714-11:2021	65.020;65.020.20		11509	TCVN 12731:2019	61.060	
11478	TCVN 12714-12:2021	65.020		11510	TCVN 12732:2019	61.060	
11479	TCVN 12714-13:2021	65.020;65.020.20		11511	TCVN 12733:2019	61.060	
11480	TCVN 12714-14:2021	65.020		11512	TCVN 12734:2019	61.060	
11481	TCVN 12714-15:2021	65.020		11513	TCVN 12735:2019	61.060	
11482	TCVN 12714-16:2021	65.020		11514	TCVN 12736:2019	61.060	
11483	TCVN 12714-17:2021	65.020		11515	TCVN 12737:2019	61.060	
11484	TCVN 12715:2019	79.060.10		11516	TCVN 12738:2019	67.100.01	
11485	TCVN 12716:2019	79.060.10		11517	TCVN 12739-1:2019	67.100.10	
11486	TCVN 12717-1:2019	71.100.50		11518	TCVN 12739-2:2019	67.100.10	
11487	TCVN 12718:2019	27.160		11519	TCVN 12739-3:2019	67.100.10	
11488	TCVN 12719:2019	65.080		11520	TCVN 12740:2019	03.120.30	
11489	TCVN 12720:2019	65.080		11521	TCVN 12741:2019	03.120.30	
11490	TCVN 12721-1:2020	97.200.40		11522	TCVN 12742:2019	59.140.20	
11491	TCVN 12721-2:2020	97.200.40		11523	TCVN 12743:2019	59.140.30	
11492	TCVN 12721-3:2020	97.200.40		11524	TCVN 12744:2019	59.140.30	
11493	TCVN 12721-4:2020	97.200.40		11525	TCVN 12745:2019	59.140.30	
11494	TCVN 12721-5:2020	97.200.40		11526	TCVN 12746:2019	59.140.30	
11495	TCVN 12721-6:2020	97.200.40		11527	TCVN 12747:2019	03.100.30;67.240	
11496	TCVN 12721-7:2020	97.200.40		11528	TCVN 12748:2019	67.240	
11497	TCVN 12721-10:2020	97.200.40		11529	TCVN 12749:2019	67.240	
11498	TCVN 12721-11:2020	97.200.40		11530	TCVN 12750:2019	67.240	
11499	TCVN 12722:2020	97.200.40		11531	TCVN 12751:2019	67.240	
11500	TCVN 12723:2019	85.060		11532	TCVN 12752:2019	67.240	
11501	TCVN 12724-1:2020	23.040.20		11533	TCVN 12753:2019	07.100.30	
11502	TCVN 12724-2:2020	23.040.20		11534	TCVN 12754:2020	23.040.20	
11503	TCVN 12725:2020	23.040.20;23.040.45;91.140.60		11535	TCVN 12755:2020	23.040.20	
11504	TCVN 12726:2020	23.040.20;23.040.45;75.200;93.025		11536	TCVN 12756:2019	67.050	
11505	TCVN 12727:2020	23.040.20;23.040.45		11537	TCVN 12757:2019	67.050	
11506	TCVN 12728:2019	27.060.30	TCVN 7704:2007, TCVN 6413:1998	11538	TCVN 12758:2019	67.050	
				11539	TCVN 12760:2019	79.100;91.100.50	
				11540	TCVN 12761:2019	79.100;91.100.50	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11541	TCVN 12762:2019	21.140;79.100		11575	TCVN 12792:2020	93.020	
11542	TCVN 12763:2019	21.140;79.100		11576	TCVN 12793- 1:2019	83.140.10	
11543	TCVN 12764:2019	79.100		11577	TCVN 12793- 2:2019	83.140.10	
11544	TCVN 12765:2019	79.100		11578	TCVN 12793- 3:2019	83.140.10	
11545	TCVN 12766:2019	79.100;91.100. 60		11579	TCVN 12794:2019	83.140.10	
11546	TCVN 12767:2019	11.200		11580	TCVN 12795:2019	83.140.10	
11547	TCVN 12768:2019	11.200		11581	TCVN 12796- 1:2019	83.180	
11548	TCVN 12769:2019	11.200		11582	TCVN 12796- 2:2019	83.180	
11549	TCVN 12770:2019	11.200		11583	TCVN 12796- 3:2019	83.180	
11550	TCVN 12771- 1:2019	11.200		11584	TCVN 12796- 4:2019	83.180	
11551	TCVN 12771- 2:2019	11.200		11585	TCVN 12797:2019	75.060	
11552	TCVN 12772:2020	43.120		11586	TCVN 12798:2019	75.060	
11553	TCVN 12773:2020	43.140		11587	TCVN 12799:2019	75.060	
11554	TCVN 12774:2020	43.140		11588	TCVN 12800:2019	75.060	
11555	TCVN 12775:2020	0		11589	TCVN 12801:2019	75.060	
11556	TCVN 12776- 1:2020	43.140		11590	TCVN 12802:2019	75.160.30	
11557	TCVN 12776- 2:2020	43.140		11591	TCVN 12803:2019	01.040.55;55.1 80.20	
11558	TCVN 12777- 1:2020	43.040.10;43.0 40.20		11592	TCVN 12804:2019	55.180.20	
11559	TCVN 12777- 2:2020	43.040.10;43.0 40.20		11593	TCVN 12805:2019	55.180.20	
11560	TCVN 12777- 3:2020	43.040.10;43.0 40.20		11594	TCVN 12805:2019	55.180.20	
11561	TCVN 12778:2019	17.240		11595	TCVN 12806:2019	55.180.20	
11562	TCVN 12779:2019	67.220		11596	TCVN 12807:2019	67.140.20	
11563	TCVN 12780:2019	0		11597	TCVN 12808:2019	73.060.99	
11564	TCVN 12781:2019	67.200.10;67.2 20.20		11598	TCVN 12809:2019	73.060.99	
11565	TCVN 12782:2019	71.060.50		11599	TCVN 12810:2019	73.060.99	
11566	TCVN 12783:2019	71.060.50		11600	TCVN 12811:2019	73.060.99	
11567	TCVN 12784:2019	71.060.50		11601	TCVN 12812:2019	73.060.99	
11568	TCVN 12785:2019	11.220;65.020. 30		11602	TCVN 12813:2019	73.060.99	
11569	TCVN 12786:2019	65.100.01		11603	TCVN 12814:2019	73.060.99	
11570	TCVN 12787:2019	65.100.01		11604	TCVN 12815:2019	73.060.99	
11571	TCVN 12788:2019	91.140.30		11605	TCVN 12818:2019	91.100.30	
11572	TCVN 12789:2019	91.140.30		11606	TCVN 12819:2020	35.030	
11573	TCVN 12790:2020	91.100		11607	TCVN 12820:2020	35.030	
11574	TCVN 12791:2020	91.100.50		11608	TCVN 12821:2020	35.030	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11609	TCVN 12822:2020	35.030	
11610	TCVN 12823-1:2020	47.020	TCVN 5309:2016
11611	TCVN 12823-2:2020	47.020	TCVN 5310:2012, TCVN 5311:2016, TCVN 5312:2016, TCVN 5313:2016
11612	TCVN 12823-3:2020	47.020	TCVN 5315:2016 và TCVN 5316:2016
11613	TCVN 12823-4:2020	47.020	TCVN 5314:2016, TCVN 5319:2016
11614	TCVN 12823-5:2020	47.020	TCVN 5317:2016, TCVN 5318:2016
11615	TCVN 12824-1:2020	65.020	
11616	TCVN 12824-2:2020	65.020	
11617	TCVN 12824-3:2020	65.020	
11618	TCVN 12824-4:2021	65.020	
11619	TCVN 12825:2019	13.160;65.060.80	
11620	TCVN 12826:2019	13.140;17.140.20;65.060.80	
11621	TCVN 12827:2019	67.080.01	
11622	TCVN 12828:2019	67.160.20	
11623	TCVN 12829-1:2020	65.020	
11624	TCVN 12829-2:2020	65.020	
11625	TCVN 12830:2020	65.150	
11626	TCVN 12831:2020	65.150	
11627	TCVN 12832:2020	65.150	
11628	TCVN 12833:2020	65.150	
11629	TCVN 12834:2020	65.150	
11630	TCVN 12836-1:2020	03.220.01;35.240.60	
11631	TCVN 12837:2019	03.080.30;03.200.01	
11632	TCVN 12838:2019	97.220.30	
11633	TCVN 12839:2019	97.220.30	
11634	TCVN 12840:2019	97.220.30	
11635	TCVN 12841:2019	37.040.20	
11636	TCVN 12842:2019	37.040.99	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11637	TCVN 12843:2019	01.140.20	
11638	TCVN 12844-1:2019	35.040.50;35.240.30	
11639	TCVN 12844-2:2019	35.040.50;35.240.30	
11640	TCVN 12844-3:2019	35.040.50;35.240.30	
11641	TCVN 12845:2020	93.160	
11642	TCVN 12846:2020	93.160	
11643	TCVN 12847:2020	67.060	
11644	TCVN 12848:2020	67.040	
11645	TCVN 12849-1:2020	35.080	
11646	TCVN 12849-2:2020	35.080	
11647	TCVN 12849-3:2020	35.080	
11648	TCVN 12849-4:2020	35.080	
11649	TCVN 12850:2019	01.040.03	
11650	TCVN 12851:2019	01.040.03	
11651	TCVN 12852-1:2020	35.030	
11652	TCVN 12852-5:2020	35.030	
11653	TCVN 12853:2020	35.030	
11654	TCVN 12854-1:2020	35.030	
11655	TCVN 12854-2:2020	35.030	
11656	TCVN 12854-3:2020	35.030	
11657	TCVN 12854-4:2020	35.030	
11658	TCVN 12854-5:2020	0	
11659	TCVN 12855-2:2020	35.030	
11660	TCVN 12855-3:2020	35.030	
11661	TCVN 12856:2020	53.040.01	
11662	TCVN 12857:2020	25.080.40	
11663	TCVN 12858:2020	25.080.60;91.220	
11664	TCVN 12859:2020	93.060	
11665	TCVN 12860:2020	93.060	
11666	TCVN 12861:2020	93.060	
11667	TCVN 12862:2020	73.120	
11668	TCVN 12863:2020	73.120	
11669	TCVN 12864:2020	73.120	
11670	TCVN 12865:2020	25.080.50;73.120	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11671	TCVN 12866:2020	25.080.20;25.0 80.60;73.120		11704	TCVN 12897:2020	13.040.40	
11672	TCVN 12867:2020	91.100.30		11705	TCVN 12898:2020	13.080.10	
11673	TCVN 12868:2020	91.100.30		11706	TCVN 12900:2020	13.080.10	
11674	TCVN 12869:2020	91.100.30		11707	TCVN 12901:2020	13.080.10	
11675	TCVN 12870:2020	91.040.20		11708	TCVN 12902:2020	13.080.05	
11676	TCVN 12871:2020	91.040.20		11709	TCVN 12903:2020	13.080.05	
11677	TCVN 12872:2020	91.040.30		11710	TCVN 12904:2020	07.060	
11678	TCVN 12873:2020	91.040.30		11711	TCVN 12905:2020	65.100	
11679	TCVN 12874:2020	03.100.10;13.0 20.20		11712	TCVN 12906:2020	65.020.20	
11680	TCVN 12875:2020	03.080.30		11713	TCVN 12907:2020	0	
11681	TCVN 12876:2020	03.120.30		11714	TCVN 12908:2020	65.020.20	
11682	TCVN 12877:2020	03.120.30	TCVN 10855:2015	11715	TCVN 12909:2020	65.020.20	
11683	TCVN 12878:2020	03.120.30	TCVN 10856:2015	11716	TCVN 12910:2020	03.220.40	
11684	TCVN 12879:2020	03.120.30	TCVN 10854:2015	11717	TCVN 12911:2020	83.060	
11685	TCVN 12880- 1:2020	03.120.30	TCVN 10857- 1:2015	11718	TCVN 12912:2020	83.060	
11686	TCVN 12880- 2:2020	03.120.30	TCVN 10857- 2:2015	11719	TCVN 12913:2020	91.100.30	
11687	TCVN 12881:2020	03.120.30	TCVN 10853:2015	11720	TCVN 12914:2020	91.100.30	
11688	TCVN 12882:2020	93.040		11721	TCVN 12915:2020	75.100	
11689	TCVN 12883:2020	75.160.20		11722	TCVN 12916:2020	71.040.50	
11690	TCVN 12884- 1:2020	93.020		11723	TCVN 12917:2020	75.100	
11691	TCVN 12884- 2:2020	93.020		11724	TCVN 12918:2020	75.100	
11692	TCVN 12885:2020	93.040		11725	TCVN 12919:2020	71.040.50	
11693	TCVN 12886:2020	73.060;73.060. 40		11726	TCVN 12920:2020	75.080	
11694	TCVN 12887:2020	73.060;73.060. 40		11727	TCVN 12921:2020	71.040.50	
11695	TCVN 12888- 1:2020	73.060;73.060. 40		11728	TCVN 12922:2020	75.100	
11696	TCVN 12889- 1:2020	73.060		11729	TCVN 12923:2020	19.100;75.160. 30	
11697	TCVN 12890:2020	33.170		11730	TCVN 12924:2020	71.100.20	
11698	TCVN 12891- 2:2020	35.040.40		11731	TCVN 12925:2020	71.080.60	
11699	TCVN 12892- 3:2020	35.040.40		11732	TCVN 12926:2020	71.100.45	
11700	TCVN 12893:2020	33.080		11733	TCVN 12927:2020	71.080.60	
11701	TCVN 12894:2020	13.040.01		11734	TCVN 12928:2020	71.100.45	
11702	TCVN 12895:2020	13.040.40		11735	TCVN 12929:2020	71.100.45	
11703	TCVN 12896:2020	13.040.20		11736	TCVN 12930:2020	71.100.45	
				11737	TCVN 12931:2020	71.100.45	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11738	TCVN 12932:2020	71.100.45		11772	TCVN 12966:2020	17.140.20	
11739	TCVN 12933:2020	71.100.45		11773	TCVN 12967:2020	17.140.20	
11740	TCVN 12934:2020	71.080.60		11774	TCVN 12968:2020	17.140.20	
11741	TCVN 12935:2020	67.180.10		11775	TCVN 12969:2020	17.140.01	
11742	TCVN 12936:2020	67.180.10		11776	TCVN 12970:2020	17.140.20	
11743	TCVN 12937:2020	67.180.10		11777	TCVN 12971:2020	71.100.70	
11744	TCVN 12938:2020	67.180.10		11778	TCVN 12972- 1:2020	71.100.70	
11745	TCVN 12939:2020	67.180.10		11779	TCVN 12972- 2:2020	71.100.70	
11746	TCVN 12940:2020	67.060		11780	TCVN 12973:2020	07.100.40	
11747	TCVN 12941:2020	67.060		11781	TCVN 12974:2020	07.100.40	
11748	TCVN 12942:2020	67.120.10		11782	TCVN 12975:2020	71.100.70	
11749	TCVN 12943:2020	67.120.10		11783	TCVN 12976:2020	71.100.70	
11750	TCVN 12944:2020	67.040		11784	TCVN 12977:2020	55.020;55.180. 10	
11751	TCVN 12945:2020	67.040		11785	TCVN 12978:2020	55.020	
11752	TCVN 12946:2020	67.040		11786	TCVN 12979:2020	55.020	
11753	TCVN 12947:2020	67.040		11787	TCVN 12980:2020	55.020	
11754	TCVN 12948:2020	67.040		11788	TCVN 12981:2020	55.020	
11755	TCVN 12949:2020	13.030		11789	TCVN 12982:2020	55.180.40	
11756	TCVN 12950:2020	13.030.01		11790	TCVN 12983:2020	23.020.40;75.1 80.01	
11757	TCVN 12951:2020	13.030.40		11791	TCVN 12984:2020	75.180.01	TCVN 8610:2010
11758	TCVN 12952:2020	13.030.20		11792	TCVN 12985:2020	75.180.30	
11759	TCVN 12953:2020	13.020.10		11793	TCVN 12986- 9:2022	07.060	
11760	TCVN 12954:2020	23.080		11794	TCVN 12986- 10:2022	07.060	
11761	TCVN 12955:2020	13.030.01		11795	TCVN 12986- 11:2022	07.060	
11762	TCVN 12956:2020	13.030.40		11796	TCVN 12986- 12:2022	07.060	
11763	TCVN 12957:2020	13.060.50		11797	TCVN 12986- 13:2022	07.060	
11764	TCVN 12958:2020	73.020		11798	TCVN 12986- 14:2022	07.060	
11765	TCVN 12959:2020	13.060.50		11799	TCVN 12986- 15:2022	07.060	
11766	TCVN 12960:2020	13.060.50		11800	TCVN 12987:2020	87.040	
11767	TCVN 12961:2020	13.060.50		11801	TCVN 12988- 1:2020	87.040	
11768	TCVN 12962:2020	13.060.50		11802	TCVN 12988- 2:2020	87.040	
11769	TCVN 12963:2020	13.060.50		11803	TCVN 12988- 3:2020	87.040	
11770	TCVN 12964:2020	17.140.20		11804	TCVN 12989:2020	67.080	
11771	TCVN 12965:2020	17.140.20		11805	TCVN 12990:2020	67.080	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11806	TCVN 12991:2020	67.080		11840	TCVN 13028:2020	97.150	
11807	TCVN 12992:2020	67.080		11841	TCVN 13029:2020	97.150	
11808	TCVN 12993:2020	67.080		11842	TCVN 13030:2020	97.150	
11809	TCVN 12994:2020	67.080		11843	TCVN 13031:2020	97.150	
11810	TCVN 12995:2020	67.080		11844	TCVN 13032:2020	97.150	
11811	TCVN 12996- 2:2020	33.200		11845	TCVN 13033:2020	97.150	
11812	TCVN 12996:2020	67.080		11846	TCVN 13034- 1:2020	97.150	
11813	TCVN 12997:2020	01.040.67;67.1 40.20		11847	TCVN 13034- 2:2020	97.150	
11814	TCVN 12998:2020	67.140.20		11848	TCVN 13035:2020	97.150	
11815	TCVN 12999:2020	67.140.20		11849	TCVN 13036:2020	97.150	
11816	TCVN 13000:2020	67.140.20		11850	TCVN 13043:2020	65.120	
11817	TCVN 13001:2020	67.140.20		11851	TCVN 13044:2020	65.120	
11818	TCVN 13002:2020	67.140.20		11852	TCVN 13045:2020	65.120	
11819	TCVN 13003:2020	65.160		11853	TCVN 13046:2020	65.120	
11820	TCVN 13004:2020	65.160		11854	TCVN 13047:2020	65.120	
11821	TCVN 13005:2020	65.160		11855	TCVN 13048:2020	91.100.30	
11822	TCVN 13006:2020	65.160		11856	TCVN 13049:2020	93.080.10	
11823	TCVN 13007:2020	65.160		11857	TCVN 13050:2020	27.080	
11824	TCVN 13010- 1:2020	55.080;67.140. 10		11858	TCVN 13052:2021	65.120	TCVN 4325:2007
11825	TCVN 13010- 2:2020	55.080;67.140. 10		11859	TCVN 13053:2021	13.020.99;65.1 50	
11826	TCVN 13011:2020	67.140.10		11860	TCVN 13053:2021	13.020.99;65.1 50	
11827	TCVN 13012:2020	67.140.10		11861	TCVN 13054- 1:2020	35.210	
11828	TCVN 13013- 1:2020	67.140.10		11862	TCVN 13054- 3:2020	35.210	
11829	TCVN 13013- 2:2020	67.140.10		11863	TCVN 13055:2020	35.210	
11830	TCVN 13014:2020	67.140.10		11864	TCVN 13056:2020	35.210	
11831	TCVN 13015:2020	67.140.10		11865	TCVN 13057- 1:2020	35.110	
11832	TCVN 13016:2020	67.120.30		11866	TCVN 13057- 2:2020	35.110	
11833	TCVN 13017:2020	67.120.30		11867	TCVN 13057- 3:2020	35.110	
11834	TCVN 13018:2020	67.120.30		11868	TCVN 13057- 4:2020	35.110	
11835	TCVN 13019:2020	67.120.30		11869	TCVN 13057- 5:2021	35.110	
11836	TCVN 13020:2020	67.120.30		11870	TCVN 13057- 6:2020	35.110	
11837	TCVN 13021:2020	67.200.10		11871	TCVN 13057- 7:2020	35.110	
11838	TCVN 13022:2020	67.200.10		11872	TCVN 13058:2020	43.140	
11839	TCVN 13027:2022	77.140.50	TCVN 7470:2005	11873	TCVN 13059:2020	43.140	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11874	TCVN 13060:2020	43.140		11908	TCVN 13078-23:2020	43.120	
11875	TCVN 13061:2020	43.140		11909	TCVN 13079-1:2020	29.140.01;31.260	
11876	TCVN 13062:2020	43.060.01		11910	TCVN 13079-2:2020	29.140.01;31.260	
11877	TCVN 13063-1:2020	03.220.01;35.240.60		11911	TCVN 13079-3:2020	29.140.01;31.260	
11878	TCVN 13063-2:2020	03.220.01;35.240.60		11912	TCVN 13079-5:2020	29.140.01;31.260	
11879	TCVN 13063-3:2020	03.220.01;35.240.60		11913	TCVN 13080:2020	29.140.01	
11880	TCVN 13064-1:2020	03.220.01;35.240.60		11914	TCVN 13081-1:2020	31.020	
11881	TCVN 13064-2:2020	03.220.01;35.240.60		11915	TCVN 13082-1:2020	31.040.20	
11882	TCVN 13064-3:2020	03.220.01;35.240.60		11916	TCVN 13082-2:2020	31.040.20	
11883	TCVN 13065-1:2020	77.150.10		11917	TCVN 13082-5:2020	31.040.20	
11884	TCVN 13065-2:2020	77.150.10		11918	TCVN 13082-6:2020	31.040.20	
11885	TCVN 13065-3:2020	77.150.10		11919	TCVN 13083-1:2020	27.160	
11886	TCVN 13065-4:2020	77.150.10		11920	TCVN 13083-2:2020	27.160	
11887	TCVN 13065-5:2020	77.150.10		11921	TCVN 13083-3:2020	27.160	
11888	TCVN 13066-1:2020	77.150.10		11922	TCVN 13084-1:2020	27.160	
11889	TCVN 13066-2:2020	77.150.10		11923	TCVN 13084-2:2020	27.160	
11890	TCVN 13066-3:2020	77.150.10		11924	TCVN 13085:2020	27.160	
11891	TCVN 13066-4:2020	77.150.10		11925	TCVN 13086:2020	13.060.70	
11892	TCVN 13066-5:2020	77.150.10		11926	TCVN 13087:2020	13.060.70	
11893	TCVN 13066-6:2020	77.150.10		11927	TCVN 13088:2020	13.060.70	
11894	TCVN 13067:2020	13.060.20;59.080.70		11928	TCVN 13089:2020	13.060.70	
11895	TCVN 13068:2020	13.060.20;59.080.70		11929	TCVN 13090:2020	13.060.70	
11896	TCVN 13069:2020	65.060.01		11930	TCVN 13091:2020	13.060.70	
11897	TCVN 13070:2020	65.060.80		11931	TCVN 13092:2020	13.060.70	
11898	TCVN 13071-1:2020	65.120		11932	TCVN 13094:2020	13.060.70	
11899	TCVN 13072:2020	65.120		11933	TCVN 13095:2020	13.060.70	
11900	TCVN 13073:2020	65.120		11934	TCVN 13096:2020	13.060.70	
11901	TCVN 13074:2020	65.120		11935	TCVN 13097:2020	13.060.70	
11902	TCVN 13075:2020	65.120		11936	TCVN 13098:2020	13.060.10;13.060.70	
11903	TCVN 13076:2020	65.120		11937	TCVN 13099:2020	13.060.70	
11904	TCVN 13077:2020	65.120		11938	TCVN 13100:2020	13.060.70	
11905	TCVN 13078-1:2020	43.120		11939	TCVN 13101:2020	91.060.01;91.120.10	
11906	TCVN 13078-21-1:2020	43.120		11940	TCVN 13102:2020	91.120.10	
11907	TCVN 13078-21-2:2020	33.100.10;43.120		11941	TCVN 13103:2020	91.120.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
11942	TCVN 13104:2020	91.120.10		11974	TCVN 13131:2020	29.040.10	
11943	TCVN 13105:2020	91.120.10		11975	TCVN 13132:2020	29.040.10	
11944	TCVN 13106:2020	03.100.30		11976	TCVN 13133:2020	29.040.10	
11945	TCVN 13107:2020	03.100.30		11977	TCVN 13134:2020	75.120	
11946	TCVN 13108- 1:2020	65.060.10		11978	TCVN 13135:2020	75.160.20;75.1 60.30	
11947	TCVN 13108- 2:2020	65.060.10		11979	TCVN 13136- 1:2020	75.060	
11948	TCVN 13108- 3:2020	65.060.10		11980	TCVN 13136- 2:2020	75.060	
11949	TCVN 13108- 9:2020	65.060.10		11981	TCVN 13136- 3:2020	75.060	
11950	TCVN 13108- 10:2020	65.060.10		11982	TCVN 13137:2020	75.060;75.180. 30	
11951	TCVN 13108- 13:2020	65.060.10		11983	TCVN 13138:2020	23.120;27.080	
11952	TCVN 13109:2020	87.040		11984	TCVN 13139:2020	23.120;27.080	
11953	TCVN 13110:2020	87.040		11985	TCVN 13140:2020	97.130.20	
11954	TCVN 13111:2020	83.100;91.100. 60		11986	TCVN 13141:2020	97.130.20	
11955	TCVN 13112:2020	13.220.40;83.1 00		11987	TCVN 13142- 1:2020	03.100.70;67.1 40.30	
11956	TCVN 13113:2020	01.040.91;91.1 00.23	TCVN 7132:2002, TCVN 7483:2005, TCVN 7745:2007	11988	TCVN 13142- 2:2020	67.140.30	
11957	TCVN 13114:2020	83.080.01		11989	TCVN 13142- 3:2020	67.140.30	
11958	TCVN 13115:2020	35.020		11990	TCVN 13142- 4:2020	03.120.20;67.1 40.30	
11959	TCVN 13116:2020	35.020		11991	TCVN 13143:2020	71.100.60	
11960	TCVN 13117:2020	35.020		11992	TCVN 13144:2020	71.100.60	
11961	TCVN 13118:2020	67.080.20		11993	TCVN 13145:2020	71.100.60	
11962	TCVN 13119:2020	67.080.20		11994	TCVN 13146:2020	71.100.60	
11963	TCVN 13120:2020	67.080.20		11995	TCVN 13147:2020	71.100.60	
11964	TCVN 13121:2020	67.080.20		11996	TCVN 13148:2020	71.100.60	
11965	TCVN 13122:2020	67.080.20		11997	TCVN 13149- 1:2020	45.060	
11966	TCVN 13123:2020	07.060		11998	TCVN 13150- 1:2020	93.080.10	
11967	TCVN 13124:2020	07.060		11999	TCVN 13150- 2:2020	93.080.10	
11968	TCVN 13125:2020	73.100.01		12000	TCVN 13151- 1:2020	83.080.01	
11969	TCVN 13126:2020	73.040		12001	TCVN 13151- 2:2020	83.080.01	
11970	TCVN 13127:2020	75.160.10		12002	TCVN 13151- 3:2020	83.080.01	
11971	TCVN 13128:2020	75.040		12003	TCVN 13151- 4:2020	83.080.01	
11972	TCVN 13129:2020	29.040.10		12004	TCVN 13151- 5:2020	83.080.01	
11973	TCVN 13130:2020	29.040.10		12005	TCVN 13152:2020	83.080.01	
				12006	TCVN 13153:2020	83.080.01	
				12007	TCVN 13154:2020	65.160	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12008	TCVN 13155:2020	65.160		12042	TCVN 13178-1:2020	35.030	
12009	TCVN 13156:2020	65.160		12043	TCVN 13178-2:2020	35.030	
12010	TCVN 13157-1:2020	67.050		12044	TCVN 13178-4:2020	35.030	
12011	TCVN 13157-2:2020	67.050		12045	TCVN 13179:2020	01.040.79;79.060.20	
12012	TCVN 13158-1:2020	07.100.30;67.050		12046	TCVN 13180:2020	79.060.20	
12013	TCVN 13158-2:2020	07.100.30;67.120.10		12047	TCVN 13181:2020	79.060.20	
12014	TCVN 13158-3:2020	07.100.30;67.190		12048	TCVN 13182:2020	01.040.13;13.020.40	
12015	TCVN 13158-4:2020	07.100.30;67.190		12049	TCVN 13183:2020	13.020.40	
12016	TCVN 13158-5:2020	07.100.30;67.120.10		12050	TCVN 13184:2020	13.020.40	
12017	TCVN 13159:2020	67.050		12051	TCVN 13185:2020	13.020.40	
12018	TCVN 13160:2020	11.200		12052	TCVN 13186:2020	91.040.20	
12019	TCVN 13161:2020	11.200		12053	TCVN 13187:2020	03.120.20	
12020	TCVN 13162:2020	11.200		12054	TCVN 13188:2020	71.100.45	
12021	TCVN 13163:2020	11.200		12055	TCVN 13189:2020	43.040.01	
12022	TCVN 13164:2020	11.200		12056	TCVN 13190:2020	71.100.45	
12023	TCVN 13165:2020	11.200		12057	TCVN 13191:2020	71.100.45	
12024	TCVN 13166-1:2020	67.120.10		12058	TCVN 13192:2020	71.080.60	
12025	TCVN 13166-2:2020	67.120.10		12059	TCVN 13193-1:2020	65.060.80	
12026	TCVN 13166-3:2020	67.120.10		12060	TCVN 13193-2:2020	65.060.80	
12027	TCVN 13166-4:2020	67.120.10		12061	TCVN 13196:2020	03.220.01;55.020	
12028	TCVN 13166-5:2020	67.120.10		12062	TCVN 13197-1:2020	35.240.60;55.180.10	
12029	TCVN 13167:2020	67.040		12063	TCVN 13198:2020	55.020	
12030	TCVN 13168-1:2020	35.040.50		12064	TCVN 13199:2020	55.020	
12031	TCVN 13168-2:2020	35.040.50		12065	TCVN 13200:2020	01.040.03;03.100.10	
12032	TCVN 13169:2020	91.100.15		12066	TCVN 13201:2020	43.140	
12033	TCVN 13170:2020	75.080		12067	TCVN 13202:2020	43.140	
12034	TCVN 13171:2020	83.160.01		12068	TCVN 13203:2020	43.140	
12035	TCVN 13172:2020	83.160.01		12069	TCVN 13204:2020	61.060	
12036	TCVN 13173:2020	17.240		12070	TCVN 13205:2020	61.060	
12037	TCVN 13174:2020	13.280		12071	TCVN 13206:2020	61.060	
12038	TCVN 13175:2020	35.030		12072	TCVN 13207:2020	61.060	
12039	TCVN 13176:2020	35.030		12073	TCVN 13208:2020	61.020;97.190	
12040	TCVN 13177:2020	0		12074	TCVN 13209:2020	97.160	
12041	TCVN 13177:2020	35.030		12075	TCVN 13210:2020	59.080.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12076	TCVN 13211:2020	61.020;97.190	
12077	TCVN 13212:2020	59.140.30	
12078	TCVN 13213:2020	59.140.30	
12079	TCVN 13214:2020	59.140.30	
12080	TCVN 13215:2020	59.140.30	
12081	TCVN 13216:2020	59.140.30	
12082	TCVN 13217:2020	01.040.53;53.100	
12083	TCVN 13218:2020	01.040.53;53.100	
12084	TCVN 13219:2020	01.040.53;53.100	
12085	TCVN 13220:2020	01.040.53;53.100	
12086	TCVN 13221:2020	01.040.53;53.100	
12087	TCVN 13222:2020	01.040.53;53.100	
12088	TCVN 13223:2020	01.040.53;53.100	
12089	TCVN 13224:2020	01.040.53;53.100	
12090	TCVN 13225:2020	01.040.53;53.100	
12091	TCVN 13226:2020	01.040.53;53.100	
12092	TCVN 13227:2020	01.040.53;53.100	
12093	TCVN 13228:2020	01.040.25;25.040.30	
12094	TCVN 13229-1:2020	25.040.30	
12095	TCVN 13229-2:2020	25.040.30	
12096	TCVN 13230:2020	25.040.30	
12097	TCVN 13231:2020	25.040.30	
12098	TCVN 13232:2020	01.040.25;25.040.30	
12099	TCVN 13233-1:2020	25.040.30	
12100	TCVN 13233-2:2020	25.040.30	
12101	TCVN 13234-1:2020	25.040.30	
12102	TCVN 13234-2:2020	25.040.30	
12103	TCVN 13235:2020	67.050	
12104	TCVN 13236:2020	67.050	
12105	TCVN 13237:2020	67.050	
12106	TCVN 13238:2020	01.040.35;35.020	
12107	TCVN 13239-2:2020	35.020	
12108	TCVN 13239-5:2020	35.020	
12109	TCVN 13240:2020	35.110	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12110	TCVN 13241:2020	35.110	
12111	TCVN 13246:2020	13.060.01;13.060.45	
12112	TCVN 13247:2020	13.060.01	
12113	TCVN 13248:2020	01.040.13;13.060.01	
12114	TCVN 13249:2020	01.040.13;13.200.01	TCVN 5303:1990
12115	TCVN 13250:2020	97.180	
12116	TCVN 13251:2020	97.180	
12117	TCVN 13252-1:2020	13.220.20;13.220.50;91.060.50	
12118	TCVN 13253-1:2020	13.220.50;91.140.01	
12119	TCVN 13253-2:2020	13.220.50;91.140.01	
12120	TCVN 13257-1:2021	35.240.70	
12121	TCVN 13257-2:2021	35.240.70	
12122	TCVN 13258:2020	11.120.10	
12123	TCVN 13259:2020	03.080.30;03.200	
12124	TCVN 13262-1:2020	65.100.01	
12125	TCVN 13262-2:2020	65.100.01	
12126	TCVN 13262-3:2020	65.100.01	
12127	TCVN 13262-4:2020	65.100.01	
12128	TCVN 13262-5:2021	65.100	
12129	TCVN 13262-6:2021	65.100	
12130	TCVN 13263-1:2020	65.080	
12131	TCVN 13263-2:2020	65.080	
12132	TCVN 13263-3:2020	65.080	
12133	TCVN 13263-4:2020	65.080	
12134	TCVN 13263-5:2020	65.080	
12135	TCVN 13263-6:2020	65.080	
12136	TCVN 13263-7:2020	65.080	TCVN 10680:2015
12137	TCVN 13263-8:2020	65.080	TCVN 10679:2015
12138	TCVN 13263-9:2020	65.080	
12139	TCVN 13263-10:2020	65.080	
12140	TCVN 13263-11:2021	65.080	
12141	TCVN 13263-12:2021	65.080	
12142	TCVN 13263-13:2021	65.080	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12143	TCVN 13263-14:2021	65.080		12176	TCVN 13324:2021	97.220.40	
12144	TCVN 13263-15:2021	65.080		12177	TCVN 13325:2021	97.220.40	
12145	TCVN 13264:2021	45.060;45.060.01		12178	TCVN 13326:2021	97.220.40	
12146	TCVN 13265:2021	35.030		12179	TCVN 13327:2021	97.220.40	
12147	TCVN 13266:2021	35.030		12180	TCVN 13328:2021	13.340.20;97.20.40	
12148	TCVN 13268-1:2021	65.020.20		12181	TCVN 13330:2021	93.140	
12149	TCVN 13268-2:2021	65.020.20		12182	TCVN 13331:2021	91.060.50	
12150	TCVN 13268-3:2021	65.020.20		12183	TCVN 13332:2021	13.340.30	
12151	TCVN 13268-4:2021	65.020.20		12184	TCVN 13333:2021	13.220.10	
12152	TCVN 13269:2021	65.100;67.060		12185	TCVN 13334:2021	83.100	
12153	TCVN 13270:2021	65.100;67.060		12186	TCVN 13335:2021	29.280	
12154	TCVN 13274:2020	55.020		12187	TCVN 13336:2021	29.280	
12155	TCVN 13275:2020	55.020		12188	TCVN 13337-3:2021	29.120.50;29.280	
12156	TCVN 13316-1:2021	13.220		12189	TCVN 13338-1:2021	29.080.01;29.280	
12157	TCVN 13317-1:2021	13.340.01;97.20.01		12190	TCVN 13338-2:2021	29.080.01;29.280	
12158	TCVN 13317-2:2021	13.340.40;13.340.50;97.220.01		12191	TCVN 13339:2021	29.280;45.060.01	
12159	TCVN 13317-3:2021	13.340.99;97.20.01		12192	TCVN 13340:2021	45.060.01	
12160	TCVN 13317-4:2021	13.340.20;97.20.01		12193	TCVN 13342:2021	93.100	
12161	TCVN 13317-5:2021	13.340.99;97.20.01		12194	TCVN 13344-1:2021	07.060	
12162	TCVN 13317-6:2021	13.340.99;97.20.01		12195	TCVN 13344-2:2021	07.060	
12163	TCVN 13317-7:2021	13.340.40;13.340.50;97.220.01		12196	TCVN 13345:2021	07.060	
12164	TCVN 13318:2021	97.220.30		12197	TCVN 13346:2021	93.080.10	
12165	TCVN 13319:2021	97.220.30		12198	TCVN 13349:2021	47.020.70	
12166	TCVN 13320:2021	97.220.30		12199	TCVN 13351:2021	65.020	
12167	TCVN 13321-1:2021	97.220.30		12200	TCVN 13352:2021	01.040.79;65.020	
12168	TCVN 13321-2:2021	97.220.30		12201	TCVN 13353:2021	65.020	
12169	TCVN 13321-3:2021	97.220.30		12202	TCVN 13354:2021	13.220.20;65.020	
12170	TCVN 13321-4:2021	97.220.30		12203	TCVN 13355:2021	13.220.20;65.020	
12171	TCVN 13321-5:2021	97.220.30		12204	TCVN 13358-1:2021	65.020;65.020.20	
12172	TCVN 13321-6:2021	97.220.30		12205	TCVN 13358-2:2021	65.020	
12173	TCVN 13321-7:2021	97.220.30		12206	TCVN 13358-3:2021	65.020;65.020.20	
12174	TCVN 13322:2021	03.080.30;03.200.01		12207	TCVN 13358-4:2021	65.020;65.020.20	
12175	TCVN 13323:2021	97.220.40		12208	TCVN 13358-5:2021	65.020	
				12209	TCVN 13359:2021	65.020	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12210	TCVN 13360:2021	65.020	
12211	TCVN 13361-1:2021	65.020	
12212	TCVN 13361-2:2021	65.020;65.020.20	
12213	TCVN 13361-3:2021	65.020;65.020.20	
12214	TCVN 13362-1:2021	65.020;65.020.20	
12215	TCVN 13362-2:2021	65.020	
12216	TCVN 13362-3:2021	65.020;65.020.20	
12217	TCVN 13362-4:2021	65.020	
12218	TCVN 13362-5:2021	65.020;65.020.20	
12219	TCVN 13368:2021	67.160.20;67.100.99	
12220	TCVN 13369:2021	07.100.30	
12221	TCVN 13370:2021	07.100.30	
12222	TCVN 13376-3:2021	11.040.20;11.040.40	
12223	TCVN 13381-1:2021	65.020.20	
12224	TCVN 13381-2:2021	65.020.20	
12225	TCVN 13382-1:2021	65.020.20	
12226	TCVN 13382-2:2021	65.020.20	
12227	TCVN 13383:2021	11.040.10;33.100.10;33.100.20	
12228	TCVN 13384-1:2021	11.040.20;11.040.25	
12229	TCVN 13384-2:2021	11.040.20;11.040.25	
12230	TCVN 13385:2021	11.040.20	
12231	TCVN 13386:2021	11.040.55	
12232	TCVN 13387-2-67:2021	11.040.10;11.040.60;33.100	
12233	TCVN 13388:2021	11.040.99	
12234	TCVN 13389:2021	11.040.40	
12235	TCVN 13390:2021	11.040.40	
12236	TCVN 13391-1:2021	11.040.40	
12237	TCVN 13391-2:2021	11.040.40	
12238	TCVN 13391-3:2021	11.040.40	
12239	TCVN 13391-4:2021	11.040.40	
12240	TCVN 13391-5:2021	11.040.40	
12241	TCVN 13392:2021	11.040.40	
12242	TCVN 13393:2021	11.040.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12243	TCVN 13394:2021	11.040.40	
12244	TCVN 13395-1:2021	11.040.10	
12245	TCVN 13395-2:2021	11.040.10	
12246	TCVN 13396:2021	43.040.10	
12247	TCVN 13397:2021	83.140.99	
12248	TCVN 13398:2021	11.040.10;11.040.25	
12249	TCVN 13399:2021	11.080.01;11.080.10	
12250	TCVN 13400-3:2021	11.040.40	
12251	TCVN 13401:2021	11.040.40	
12252	TCVN 13402:2021	11.040.01;11.100.10	
12253	TCVN 13403:2021	11.040.40	
12254	TCVN 13404-1:2021	11.040.25	
12255	TCVN 13404-2:2021	11.040.25	
12256	TCVN 13404-3:2021	11.040.25	
12257	TCVN 13404-4:2021	11.040.25	
12258	TCVN 13404-5:2021	11.040.25	
12259	TCVN 13405:2021	11.040.40	
12260	TCVN 13406:2021	11.040.55	
12261	TCVN 13407-3:2021	11.040.25	
12262	TCVN 13407-4:2021	11.040.25	
12263	TCVN 13408:2021	11.140	
12264	TCVN 13409:2021	13.340.30	
12265	TCVN 13410-1:2021	11.140	
12266	TCVN 13410-2:2021	11.140	
12267	TCVN 13411:2021	13.340.10	
12268	TCVN 13412:2021	13.340.10	
12269	TCVN 13413-1:2021	13.340.10	
12270	TCVN 13414:2021	13.340.10	
12271	TCVN 13415-1:2021	11.140	
12272	TCVN 13415-2:2021	11.140	
12273	TCVN 13415-3:2021	11.140	
12274	TCVN 13415-4:2021	11.140	
12275	TCVN 13416:2021	01.040.17;11.040.20;11.040.55;11.100.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12276	TCVN 13417:2021	07.100.10;11.100.10	
12277	TCVN 13418:2022	13.220.20	
12278	TCVN 13432:2022	47.020.01	
12279	TCVN 13433-1:2021	65.020	
12280	TCVN 13434-1:2021	01.040.79;65.020;87.040;87.060	
12281	TCVN 13435-1:2022	29.035.10	
12282	TCVN 13435-2:2022	17.220.99;29.035.10	
12283	TCVN 13435-3-1:2022	29.035.10	
12284	TCVN 13435-3-2:2022	29.035.10	
12285	TCVN 13436:2022	29.035.10	
12286	TCVN 13437:2022	29.035.10	
12287	TCVN 13438:2022	29.035.10	
12288	TCVN 13439:2022	13.030.30;13.030.50	
12289	TCVN 13442:2021	13.080;13.080.30	
12290	TCVN 13443:2021	13.080;13.080.10	
12291	TCVN 13444:2021	13.040.40	
12292	TCVN 13445:2021	13.040.40	
12293	TCVN 13446:2021	13.040.30	
12294	TCVN 13447:2021	13.040	
12295	TCVN 13448:2021	13.060;13.060.99	
12296	TCVN 13449:2021	13.060;13.060.99;13.060.50	
12297	TCVN 13450:2021	13.060;13.060.50	
12298	TCVN 13451:2021	07.100.20;13.060	
12299	TCVN 13452:2021	13.060;07.100.20	
12300	TCVN 13453:2021	13.030	
12301	TCVN 13454:2021	13.030	
12302	TCVN 13455:2022	13.220.20;77.060	
12303	TCVN 13456:2022	13.220;13.220.20;43.040.20;43.040.30;91.040	
12304	TCVN 13457-1:2022	13.220.20	
12305	TCVN 13458:2021	65.020	
12306	TCVN 13459:2021	65.020	
12307	TCVN 13469-1:2022	91.120.10	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12308	TCVN 13469-2:2022	91.120.10	
12309	TCVN 13470-1:2022	91.120.10	
12310	TCVN 13470-2:2022	91.120.10	
12311	TCVN 13471:2022	27.010	
12312	TCVN 13472:2022	91.120.10	
12313	TCVN 13475:2022	47.020.01	
12314	TCVN 13476-3:2021	33.160.10	
12315	TCVN 13478:2022	01.040.87;87.040	
12316	TCVN 13479:2022	87.040	
12317	TCVN 13480-1:2022	91.100.10	
12318	TCVN 13480-2:2022	91.060.30;91.100.10	
12319	TCVN 13480-3:2022	91.100.10	
12320	TCVN 13480-4:2022	91.100.10	
12321	TCVN 13480-5:2022	91.060.30;91.100.10	
12322	TCVN 13480-6:2022	91.060.30;91.100.10	
12323	TCVN 13480-7:2022	91.060.30;91.100.10	
12324	TCVN 13480-8:2022	91.060.30;91.100.10	
12325	TCVN 13480-9:2022	91.100.10	
12326	TCVN 13481:2022	83.140.50;91.100.50	
12327	TCVN 13486:2022	73.060	
12328	TCVN 13487:2022	73.060	
12329	TCVN 13488:2022	73.060	
12330	TCVN 13489:2022	73.060	
12331	TCVN 13490:2022	73.060	
12332	TCVN 13491:2022	73.060	
12333	TCVN 13492:2022	73.060	
12334	TCVN 13493:2022	73.060	
12335	TCVN 13494:2022	73.060	
12336	TCVN 13495:2022	73.060	
12337	TCVN 13496:2022	73.060	
12338	TCVN 13497-1:2022	91.220;01.040.91	
12339	TCVN 13497-2:2022	91.220	
12340	TCVN 13498-1:2022	91.220	
12341	TCVN 13499:2022	91.220	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12342	TCVN 13500-1:2022	91.220	
12343	TCVN 13500-2:2022	91.220	
12344	TCVN 13501:2022	91.140.70	
12345	TCVN 13502:2022	13.060.30;23.040.01;93.030	
12346	TCVN 13503-1:2022	23.040.60	
12347	TCVN 13503-1:2022	23.040.60	
12348	TCVN 13503-2:2022	23.040.60	
12349	TCVN 13503-2:2022	23.040.60	
12350	TCVN 13506:2022	91.100.50;93.080.20	
12351	TCVN 13507:2022	93.080.20	
12352	TCVN 13508:2022	75.140;91.100.50;93.080.20	
12353	TCVN 13509:2022	91.100.30;93.060	
12354	TCVN 13511:2022	97.220.10	
12355	TCVN 13512:2022	97.220.10	
12356	TCVN 13513:2022	97.220.10	
12357	TCVN 13514-1:2022	97.220.10	
12358	TCVN 13514-2:2022	97.220.10	
12359	TCVN 13515:2022	97.220.10;97.150	
12360	TCVN 13521:2022	91.040.20	
12361	TCVN 13529:2022	97.220.40	
12362	TCVN 13536:2022	91.100.30	TCVN 9357:2012
12363	TCVN 13537:2022	91.100.30	TCVN 9357:2012
12364	TCVN 13538:2022	97.220.40	
12365	TCVN 13539:2022	97.220.40	
12366	TCVN 13540:2022	97.220.40	
12367	TCVN 13541:2022	97.220.40	
12368	TCVN 13542:2022	97.220.40	
12369	TCVN 13543-1:2022	97.220.40	
12370	TCVN 13543-2:2022	97.220.40	
12371	TCVN 13544:2022	35.240.30	
12372	TCVN 13545:2022	97.220.30;97.220.40	
12373	TCVN 13546:2022	97.220.30;97.220.40	
12374	TCVN 13547:2022	97.220.30;97.220.40	
12375	TCVN 13548:2022	97.220.30;97.220.40	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12376	TCVN 13549-1:2022	97.220.30	
12377	TCVN 13549-2:2022	97.220.30	
12378	TCVN 13550-1:2022	97.220.40	
12379	TCVN 13550-2:2022	97.020;97.220.40	
12380	TCVN 13550-3:2022	97.220.40	
12381	TCVN 13550-4:2022	97.220.40	
12382	TCVN 13550-5:2022	97.220.40	
12383	TCVN 13550-6:2022	97.220.40	
12384	TCVN 13550-7:2022	97.220.40	
12385	TCVN 13551:2022	03.080.30;03.200.99	
12386	TCVN 13552-1:2022	03.080.30;03.200.99	
12387	TCVN 13552-2:2022	03.080.30;03.200.99	
12388	TCVN 13552-3:2022	03.080.30;03.200.99	
12389	TCVN 13553-1:2022	03.080.30;03.100.30;03.200.99	
12390	TCVN 13553-2:2022	03.080.30;03.100.30;03.200.99	
12391	TCVN 13557-1:2022	91.180	
12392	TCVN 13557-2:2022	91.180	
12393	TCVN 13558:2022	91.100.10	
12394	TCVN 13559:2022	91.100.10	
12395	TCVN 13560:2022	91.100.10	
12396	TCVN 13561:2022	91.100.50	
12397	TCVN 13565:2022	59.080.70	
12398	TCVN 13566-1:2022	91.100.30;91.100.00	
12399	TCVN 13566-2:2022	91.100;91.100.30	
12400	TCVN 13566-3:2022	91.100;91.100.30	
12401	TCVN 13566-4:2022	91.100;91.100.30	
12402	TCVN 13566-5:2022	91.100;91.100.30	
12403	TCVN 13566-6:2022	91.100;91.100.30	
12404	TCVN 13567-1:2022	91.100.30;93.080.20;93.080.91.100.50	
12405	TCVN 13567-2:2022	91.100.50;93.080.20;93.080	
12406	TCVN 13567-3:2022	91.100.50;93.080;93.080.20	
12407	TCVN 13568:2022	93.160	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12408	TCVN 13574-1:2022	35.240.70	
12409	TCVN 13574-2:2022	35.240.70	
12410	TCVN 13574-3:2022	35.240.70	
12411	TCVN 13575:2022	35.240.70	
12412	TCVN 13576:2022	35.240.70	
12413	TCVN 13583:2022	65.160	
12414	TCVN 13586:2022	97.195	
12415	TCVN 13589-1:2022	73.100.01	
12416	TCVN 13589-2:2022	73.100.01	
12417	TCVN 13589-3:2022	73.100.01	
12418	TCVN 13589-4:2022	73.100.01	
12419	TCVN 13589-5:2022	73.100.01	
12420	TCVN 13589-6:2022	73.100.01	
12421	TCVN 13596-1:2022	73.060.10	
12422	TCVN 13596-2:2022	73.060.10	
12423	TCVN 13596-3:2022	73.060.10	
12424	TCVN 13596-4:2022	73.060.10	
12425	TCVN 13596-5:2022	73.060.10	
12426	TCVN 13596-6:2022	73.060.10	
12427	TCVN 13597-1:2022	73.060.10	
12428	TCVN 13597-2:2022	73.060.10	
12429	TCVN 27008:2018	35.040.30	
12430	TCVN 27014:2020	35.030	
12431	TCVN 27017:2020	35.030	
12432	TCVN 27018:2020	35.030	
12433	TCVN 37101:2018	13.020.20; 03.100.70	
12434	TCVN 37120:2018	13.020.20	
12435	TCVN 37150:2018	13.020.20	
12436	TCVN 37151:2018	13.020.20	
12437	TCVN 37152:2018	13.020.20	
12438	TCVN IEC/ISO 31010:2013	03.100.01	
12439	TCVN II:2012	11.120.10	
12440	TCVN III:2014	11.120.10	
12441	TCVN ISO 6422:2004	01.140.30	
12442	TCVN ISO 8440:2004	01.140.30	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12443	TCVN ISO 8601:2004	01.140.30; 35.240.30	
12444	TCVN ISO 9000:2015	03.120.10; 01.040.03; 03.100.70	TCVN ISO 9000:2007
12445	TCVN ISO 9001:2015	03.100.70;03.120.10	TCVN ISO 9001:2008
12446	TCVN ISO 9004:2018	03.120.10	TCVN ISO 9004:2011
12447	TCVN ISO 9735-1:2003	35.240.60	
12448	TCVN ISO 9735-2:2003	35.240.60	
12449	TCVN ISO 9735-3:2003	35.240.60	
12450	TCVN ISO 9735-4:2003	35.240.60	
12451	TCVN ISO 9735-5:2004	35.240.60	
12452	TCVN ISO 9735-6:2004	35.240.60	
12453	TCVN ISO 9735-7:2004	35.240.60	
12454	TCVN ISO 9735-8:2004	35.240.60	
12455	TCVN ISO 9735-9:2004	35.240.60	
12456	TCVN ISO 9735-10:2004	35.240.60	
12457	TCVN ISO 10001:2009	03.120.10	
12458	TCVN ISO 10002:2015	03.120.10	TCVN ISO 10002:2007
12459	TCVN ISO 10003:2011	03.120.10	
12460	TCVN ISO 10004:2015	03.120.10	TCVN ISO/TS 10004:2011
12461	TCVN ISO 10005:2007	03.120.10	
12462	TCVN ISO 10006:2007	03.120.10	
12463	TCVN ISO 10007:2008	03.120.10	
12464	TCVN ISO 10008:2015	03.120.10	
12465	TCVN ISO 10012:2007	17.020; 03.120.10	TCVN 6131-1:1996
12466	TCVN ISO 10014:2008	03.120.10	
12467	TCVN ISO 10015:2008	03.120.10; 03.100.30	
12468	TCVN ISO 10018:2013	03.120.10; 03.100.30	
12469	TCVN ISO 10019:2011	03.120.10; 03.100.30	
12470	TCVN ISO 11180:2004	03.240	
12471	TCVN ISO 13485:2017	03.100.70; 11.040.01	TCVN ISO 13485:2004; TCVN 8331:2010
12472	TCVN ISO 14001:2015	03.100.70; 13.020.10	TCVN ISO 14001:2010
12473	TCVN ISO 14004:2017	03.100.70; 13.020.10	TCVN ISO 14004:2005
12474	TCVN ISO 14005:2015	03.100.70; 13.020.60	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế	TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12475	TCVN ISO 14006:2013	13.020.10		12507	TCVN ISO 19115-2:2019	35.240.70	
12476	TCVN ISO 14015:2011	13.020.10		12508	TCVN ISO 19116:2018	35.240.70	
12477	TCVN ISO 14020:2009	13.020.50	TCVN ISO 14020:2000	12509	TCVN ISO 19117:2018	35.240.70	
12478	TCVN ISO 14021:2017	13.020.10; 03.100.70	TCVN ISO 14021:2013	12510	TCVN ISO 19118:2019	35.240.70	
12479	TCVN ISO 14024:2019	13.020.50	TCVN ISO 14024:2005	12511	TCVN ISO 19120:2019	35.240.70	
12480	TCVN ISO 14025:2009	13.020.50	TCVN ISO 14025:2003	12512	TCVN ISO 19126:2018	35.240.70	
12481	TCVN ISO 14026:2019	13.020.50		12513	TCVN ISO 19127:2018	35.240.70	
12482	TCVN ISO 14031:2015	13.020.10	TCVN ISO 14031:2010	12514	TCVN ISO 19131:2018	35.240.70	
12483	TCVN ISO 14034:2017	13.020.10		12515	TCVN ISO 20121:2015	03.100.01; 13.020.01	
12484	TCVN ISO 14040:2009	13.020.10; 13.020.60	TCVN ISO 14040:2000	12516	TCVN ISO 21001:2019	03.100.70;03.1 80	
12485	TCVN ISO 14041:2000	13.020.10		12517	TCVN ISO 22000:2018	03.100.70; 67.020	TCVN ISO 22000:2007
12486	TCVN ISO 14044:2011	13.020.10; 13.020.60		12518	TCVN ISO 22005:2008	67.020	
12487	TCVN ISO 14046:2016	13.020.10; 13.020.60		12519	TCVN ISO 22006:2013	67.020; 03.120.10	
12488	TCVN ISO 14050:2015	01.040.13; 13.020.10	TCVN ISO 14050:2009	12520	TCVN ISO 22300:2018	01.040.03; 03.100.01	
12489	TCVN ISO 14051:2013	13.020.10;01.0 40.13		12521	TCVN ISO 22301:2018	03.100.01; 03.100.70	
12490	TCVN ISO 14052:2018	13.020.10		12522	TCVN ISO 26000:2013	03.100.01	
12491	TCVN ISO 14063:2010	13.020.10		12523	TCVN ISO 28000 :2013	03.100.10; 03.100.70	
12492	TCVN ISO 14064-1:2011	07.060; 13.020.40; 13.040.01		12524	TCVN ISO 28001:2014	03.100.01; 03.100.70	
12493	TCVN ISO 14064-2:2011	07.060; 13.020.40; 13.040.01		12525	TCVN ISO 28003:2016	03.100.01; 03.120.20; 03.100.70	
12494	TCVN ISO 14064-3:2011	07.060; 13.020.40; 13.040.01		12526	TCVN ISO 29001:2020	03.100.70;75.0 20	TCVN ISO/TS 29001:2013
12495	TCVN ISO 14065:2016	13.020.40	TCVN ISO 14065:2011	12527	TCVN ISO 30401:2020	03.100.30	
12496	TCVN ISO 14066:2011	13.020.40; 13.040.01		12528	TCVN ISO 31000:2018	03.100.01	TCVN ISO 31000:2011
12497	TCVN ISO 14067:2020	13.020.40		12529	TCVN ISO 37001:2018	03.100.01; 03.100.02; 03.100.70	
12498	TCVN ISO 14080:2020	13.020.40		12530	TCVN ISO 37100:2020	13.020.20	
12499	TCVN ISO 14090:2020	13.020.40		12531	TCVN ISO 37104:2020	13.020.20	
12500	TCVN ISO 15189:2014	11.100.01; 03.120.10	TCVN 7782:2008	12532	TCVN ISO 37105:2020	13.020.20	
12501	TCVN ISO 15378:2019	03.100.70;11.0 40.01		12533	TCVN ISO 37106:2018	13.020.20	
12502	TCVN ISO 17034:2017	03.120.20		12534	TCVN ISO 37122:2020	13.020.20	
12503	TCVN ISO 18091:2020	03.100.70;03.1 60	TCVN ISO 18091:2015	12535	TCVN ISO 37123:2020	13.020.20	
12504	TCVN ISO 19011:2018	03.120.20; 03.100.70	TCVN ISO 19011:2013	12536	TCVN ISO 37153:2020	13.020.20	
12505	TCVN ISO 19108:2018	35.240.70		12537	TCVN ISO 37154:2020	03.220.01;13.0 20.20	
12506	TCVN ISO 19109:2018	35.240.70		12538	TCVN ISO 37157:2020	03.220.01;13.0 20.20	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12539	TCVN ISO 39001:2014	03.220.20	
12540	TCVN ISO 50001:2019	03.100.70;27.015	TCVN ISO 50001:2012
12541	TCVN ISO 50002:2015	27.010	
12542	TCVN ISO 50003:2015	27.010	
12543	TCVN ISO 50004:2016	27.015; 03.100.70	
12544	TCVN ISO 50006:2016	03.100.70; 27.015	
12545	TCVN ISO 50015:2016	03.100.70; 27.015	
12546	TCVN ISO 56002:2020	03.100.01;03.100.40;03.100.70	
12547	TCVN ISO TR 37121:2018	13.020.20	
12548	TCVN ISO TS 9002:2017	03.120.10; 03.100.70	
12549	TCVN ISO/IEC 17000:2020	01.040.03;03.120.20	TCVN ISO/IEC 17000:2007
12550	TCVN ISO/IEC 17007:2011	03.120.20	TCVN 6708:2000
12551	TCVN ISO/IEC 17011:2017	03.120.20	TCVN ISO/IEC 17011:2007
12552	TCVN ISO/IEC 17020:2012	03.120.20	TCVN ISO/IEC 17020:2001
12553	TCVN ISO/IEC 17021-1:2015	03.120.20	TCVN ISO/IEC 17021:2011
12554	TCVN ISO/IEC 17021-2:2018	03.120.20	TCVN ISO/IEC TS 17021-2:2013
12555	TCVN ISO/IEC 17021-3:2018	03.120.20	TCVN ISO/IEC TS 17021-3:2015
12556	TCVN ISO/IEC 17021-6:2016	03.120.20; 03.100.01	
12557	TCVN ISO/IEC 17024:2012	03.120.20	TCVN ISO/IEC 17024:2008
12558	TCVN ISO/IEC 17025:2017	03.120.20	TCVN ISO/IEC 17025:2007
12559	TCVN ISO/IEC 17029:2020	03.120.20	
12560	TCVN ISO/IEC 17030:2011	03.120.20	
12561	TCVN ISO/IEC 17040:2008	03.120.20	
12562	TCVN ISO/IEC 17043:2011	03.120.20	TCVN 7777-1:2008
12563	TCVN ISO/IEC 17050-1:2007	03.120.20	
12564	TCVN ISO/IEC 17050-2:2007	03.120.20	
12565	TCVN ISO/IEC 17065:2013	03.120.20	TCVN 7457:2004
12566	TCVN ISO/IEC 17067:2015	03.120.20	TCVN 7779:2008

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12567	TCVN ISO/IEC 27001:2019	03.100.70; 35.030	TCVN ISO/IEC 27001:2009
12568	TCVN ISO/IEC 27002:2020	35.030	TCVN ISO/IEC 27002:2011
12569	TCVN ISO/IEC 27006:2017	03.100.70; 35.030	
12570	TCVN ISO/IEC 27015:2017	03.100.70; 35.030	
12571	TCVN ISO/IEC 27031:2017	35.030	
12572	TCVN ISO/IEC 27037:2019	35.030	
12573	TCVN ISO/IEC 27041:2019	35.030	
12574	TCVN ISO/IEC 27043:2019	35.030	
12575	TCVN ISO/IEC 90003:2016	03.100.70;35.080	
12576	TCVN ISO/IEC TR 17026:2016	03.120.20	
12577	TCVN ISO/IEC TR 17028:2018	03.120.20	
12578	TCVN ISO/IEC TS 17021-4:2015	03.120.20	
12579	TCVN ISO/IEC TS 17021-5:2015	03.120.20	
12580	TCVN ISO/IEC TS 17021-9:2018	03.120.20; 03.100.01	
12581	TCVN ISO/IEC TS 17021-10:2020	03.120.20	
12582	TCVN ISO/IEC TS 17021-11:2020	03.120.20	
12583	TCVN ISO/IEC TS 17022:2013	03.120.20	
12584	TCVN ISO/IEC TS 17023:2015	03.120.20	
12585	TCVN ISO/IEC TS 17027:2015	03.120.20	
12586	TCVN ISO/PAS 17001:2008	03.120.20	
12587	TCVN ISO/PAS 17002:2009	03.120.20	
12588	TCVN ISO/PAS 17003:2009	03.120.20	
12589	TCVN ISO/PAS 17004:2009	03.120.20	
12590	TCVN ISO/PAS 17005:2011	03.120.20	
12591	TCVN ISO/TR 10013:2003	03.120.10	
12592	TCVN ISO/TR 14047:2018	13.020.10; 13.020.60	
12593	TCVN ISO/TR 14049:2015	13.020.60; 13.020.10	
12594	TCVN ISO/TR 14062:2013	13.020.10	
12595	TCVN ISO/TR 14073:2019	13.020.10;13.020.60	
12596	TCVN ISO/TR 31004:2015	03.100.01	
12597	TCVN ISO/TS 14027:2018	13.020.50	
12598	TCVN ISO/TS 14033:2015	13.020.10; 13.020.60	

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12599	TCVN ISO/TS 14048:2015	13.020.60; 13.020.10	
12600	TCVN ISO/TS 14071:2015	13.020.60	
12601	TCVN ISO/TS 14072:2016	13.020.60	
12602	TCVN ISO/TS 15000-1:2007	35.040	
12603	TCVN ISO/TS 15000-2:2007	35.040	
12604	TCVN ISO/TS 15000-3:2007	35.040	
12605	TCVN ISO/TS 15000-4:2007	35.040	
12606	TCVN ISO/TS 15000-5:2007	35.060	
12607	TCVN ISO/TS 16668:2005	01.140.30;35.2 40.01	
12608	TCVN ISO/TS 16949:2011	03.120.10; 43.020	TCVN ISO/TS 16949:2004

TT	Số hiệu TCVN	Chỉ số ICS	Thay thế
12609	TCVN ISO/TS 20625:2005	35.240.60	
12610	TCVN ISO/TS 22002-1:2013	67.020	
12611	TCVN ISO/TS 22002-2:2014	67.020; 67.040	
12612	TCVN ISO/TS 22002-3 :2013	67.020	
12613	TCVN ISO/TS 22002-4:2018	67.040	
12614	TCVN ISO/TS 22002-6:2018	67.040	
12615	TCVN ISO/TS 22003:2015	67.020; 03.120.20	TCVN ISO/TS 22003:2013
12616	TCVN ISO/TS 22004:2015	67.020	TCVN ISO/TS 22004:2008
12617	TCVN ISO/TS 37107:2020	13.020.20	
12618	TCVN IV:2015	11.120.10	

MỤC LỤC ĐỐI CHIẾU TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ, KHU VỰC VÀ NƯỚC NGOÀI

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1	TCVN 4:1993	ISO 31/I:1992
2	TCVN 8-1:2015	ISO 128-1:2003
3	TCVN 8-20:2002	ISO 128-20:1996
4	TCVN 8-21:2005	ISO 00128-21:197
5	TCVN 8-22:2002	ISO 128-22:1999
6	TCVN 8-24:2002	ISO 128-24:1999
7	TCVN 8-30:2003	ISO 128-30:2001
8	TCVN 8-34:2002	ISO 128-34:2001
9	TCVN 8-40:2003	ISO 128-40:2001
10	TCVN 8-44:2003	ISO 128-44:2001
11	TCVN 8-50:2005	ISO 00128-50:2001
12	TCVN 13:2008	ISO 2203:1973
13	TCVN 14-1:2008	ISO 2162-1:1993
14	TCVN 14-2:2008	ISO 2162-2:1993
15	TCVN 16-1:2008	ISO 5845-1:1995
16	TCVN 16-2:2008	ISO 5845-2:1995
17	TCVN 136:2007	ISO 00296:1991
18	TCVN 163:2007	ISO 06787:2001
19	TCVN 168:2020	CXS 115-1981, sửa đổi năm 2020
20	TCVN 172:2019	ISO 589:2008
21	TCVN 173:2011	ISO 1171:2010
22	TCVN 174:2011	ISO 562:2010
23	TCVN 175:2015	ISO 334:2013
24	TCVN 187:2007	CODEX STAN 42-1981
25	TCVN 197-1:2014	ISO 6892-1:2009
26	TCVN 198:2008	ISO 7438:2005
27	TCVN 200:2011	ISO 1928:2009
28	TCVN 251:2018	ISO 1953:2015
29	TCVN 252:2007	ASTM D 4371-06
30	TCVN 255:2007	ISO 00609:1996
31	TCVN 256-1:2006	ISO 6506-1:2005
32	TCVN 256-2:2006	ISO 6506-2:2005
33	TCVN 256-3:2006	ISO 6506-3:2005
34	TCVN 256-4:2007	ISO 6506-4:2005
35	TCVN 257-1:2007	ISO 6508-1:2005
36	TCVN 257-2:2007	ISO 6508-2:2005
37	TCVN 257-3:2007	ISO 6508-3:2005
38	TCVN 258-1:2007	ISO 6507-1:2005
39	TCVN 258-2:2007	ISO 6507-2:2005
40	TCVN 258-3:2007	ISO 6507-3:2005
41	TCVN 258-4:2007	ISO 6507-4:2005
42	TCVN 260:2008	ISO/TR 16570:2004
43	TCVN 312-1:2007	ISO 148-1:2006
44	TCVN 312-2:2007	ISO 148-2:1998
45	TCVN 312-3:2007	ISO 148-3:1998
46	TCVN 318:2015	ISO 1170:2013
47	TCVN 1034:2008	ISO 298:1973
48	TCVN 1044:2011	ISO 4787:2010
49	TCVN 1046:2004	ISO 719:1985
50	TCVN 1047:2004	ISO 695:1991
51	TCVN 1048:2007	ISO 01776:1985
52	TCVN 1266-0:2001	ISO 3339-0:1986
53	TCVN 1270:2017	ISO 536:2012
54	TCVN 1454:2013	ISO 3720:2011
55	TCVN 1483:2008	ISO 582:1995
56	TCVN 1525:2001	ISO 6491:1998
57	TCVN 1526-1:2007	ISO 06490-1:1985
58	TCVN 1537:2007	ISO 06869:2000
59	TCVN 1578:2007	CODEX STAN 68-1981

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
60	TCVN 1592:2018	ISO 23529:2016
61	TCVN 1595-1:2013	ISO 7619-1:2010
62	TCVN 1595-2:2013	ISO 7619-2:2010
63	TCVN 1596:2016	ISO 0036:2011
64	TCVN 1597-1:2018	ISO 34-1:2015
65	TCVN 1597-2:2018	ISO 34-2:2015
66	TCVN 1651-3:2008	ISO 6935-3:1992 Technical corrigendum 1-2000
67	TCVN 1660:2009	ISO 4885:1996
68	TCVN 1664:2007	ISO 07764:2006
69	TCVN 1666:2007	ISO 03087:1998
70	TCVN 1668:2007	ISO 07335:1987
71	TCVN 1673:2007	ISO 15634:2005
72	TCVN 1674-1:2009	ISO 9683-1:2006
73	TCVN 1674-2:2010	ISO 9683-2:2009
74	TCVN 1675:2007	ISO 07834:1987
75	TCVN 1676-1:2007	ISO 05418-1:2006
76	TCVN 1676-2:2007	ISO 05418-2:2006
77	TCVN 1693:2008	ISO 18283:2006
78	TCVN 1724-1:2007	ISO 18669-1:2004
79	TCVN 1748:2007	ISO 00139:2005
80	TCVN 1773-4:1999	ISO 789-4:1982
81	TCVN 1773-5:1999	ISO 789-5:1983
82	TCVN 1773-6:1999	ISO 789-6:192
83	TCVN 1773-7:1999	ISO 789-7:1996
84	TCVN 1773-8:1999	ISO 789-8:1991
85	TCVN 1773-11:1999	ISO 789-11:1996
86	TCVN 1773-12:1999	ISO 2288:1989
87	TCVN 1773-13:1999	ISO 5007:1990
88	TCVN 1773-14:1999	ISO 5131:1996
89	TCVN 1773-15:1999	ISO 5697:1983
90	TCVN 1806-1:2009	ISO 1219-1:2006
91	TCVN 1806-2:2009	ISO 1219-2:1995
92	TCVN 1811:2009	ISO 14284:1996
93	TCVN 1825:2008	ISO 7802:1983
94	TCVN 1826:2006	ISO 7801:1984
95	TCVN 1827:2006	ISO 7800:2003
96	TCVN 1829:2008	ISO 8494:1998
97	TCVN 1830:2008	ISO 8492:1998
98	TCVN 1862-2:2010	ISO 1924-2:2008
99	TCVN 1862-3:2010	ISO 1924-3:2005
100	TCVN 1864:2001	ISO 2144:1997
101	TCVN 1865-1:2010	ISO 2470-1:2009
102	TCVN 1865-2:2010	ISO 2470-2:2008
103	TCVN 1866:2007	ISO 05626:1993
104	TCVN 1867:2010	ISO 00287:2009
105	TCVN 1869:2008	ISO 3475:2002
106	TCVN 1870:2007	CODEX STAN 0080:1981
107	TCVN 1871:2014	CODEX STAN 182-1999, Revised 1999 With Amendment 2011
108	TCVN 1873:2014	CODEX STAN 245:2004, With Amendment 2011
109	TCVN 1874:1995	ISO 5531:1978
110	TCVN 2002:2008	ISO 6480:1983
111	TCVN 2080:2007	ISO 00972:1997
112	TCVN 2090:2015	ISO 15528:2013
113	TCVN 2091:2015	ISO 1524:2013

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
114	TCVN 2092:2013	ISO 2431:2011
115	TCVN 2096-1:2015	ISO 9117-1:2009
116	TCVN 2096-2:2015	ISO 9117-2:2010
117	TCVN 2096-3:2015	ISO 9117-3:2010
118	TCVN 2096-4:2015	ISO 9117-4:2012
119	TCVN 2096-5:2015	ISO 9117-5:2012
120	TCVN 2096-6:2015	ISO 9117-6:2012
121	TCVN 2097:2015	ISO 2409:2013
122	TCVN 2098:2007	ISO 01522:2006
123	TCVN 2099:2013	ISO 1519:2011
124	TCVN 2100-1:2013	ISO 6272-1:2011
125	TCVN 2100-2:2013	ISO 6272-2:2011
126	TCVN 2101:2016	ISO 2813:2014
127	TCVN 2102:2020	ISO 3668:2017
128	TCVN 2106:2007	ISO 03758:2005
129	TCVN 2117:2009	ASTM D 1193-06
130	TCVN 2144:2008	ISO 2944:2000
131	TCVN 2220-1:2008	ISO 8826-1:1989
132	TCVN 2220-2:2008	ISO 8826-2:1994
133	TCVN 2229:2013	ISO 00188:2011
134	TCVN 2230:2007	ISO 00565:1990
135	TCVN 2244:1999	ISO 286-1:1988
136	TCVN 2246-1:2008	ISO 68-1:1998
137	TCVN 2246-2:2008	ISO 68-2:1998
138	TCVN 2254:2008	ISO 2901:1993
139	TCVN 2255:2008	ISO 2903:1993
140	TCVN 2263-1:2007	ISO 02768-1:1989
141	TCVN 2263-2:2007	ISO 02768-2:1989
142	TCVN 2309:2009	ISO 760:1978
143	TCVN 2383:2008	CODEX STAN 200-1995
144	TCVN 2511:2007	ISO 12085:1996
145	TCVN 2573-1:2007	ISO 500-1:2004
146	TCVN 2573-2:2009	ISO 500-2:2004
147	TCVN 2573-3:2009	ISO 500-3:2004
148	TCVN 2614:2008	ISO 7103:1982
149	TCVN 2615:2008	ISO 7108:1985
150	TCVN 2617:2008	ISO 7106:1985
151	TCVN 2625:2007	ISO 05555:2001
152	TCVN 2640:2020	ISO 6320:2017
153	TCVN 2641:2008	ISO 15267:1998
154	TCVN 2685:2008	ASTM D 3227-04a
155	TCVN 2689:2007	ASTM D 874-06
156	TCVN 2690:2011	ASTM D 482-07
157	TCVN 2692:2007	ASTM D 95-05e1
158	TCVN 2693:2007	ASTM D 0093:06
159	TCVN 2694:2007	ASTM D 130-04e1
160	TCVN 2695:2008	ASTM D 974-06
161	TCVN 2698:2020	ASTM D 86-20A
162	TCVN 2703:2020	ASTM D 2699-19
163	TCVN 2706:2008	ASTM D 6217-03e1
164	TCVN 2708:2007	ASTM D 1266-03e1
165	TCVN 2715:1995	ISO 3170:1988; ASTM D4057-88
166	TCVN 2752:2017	ISO 1817:2015
167	TCVN 2823:1999	ISO 6140:1991
168	TCVN 2824:1999	ISO 6606:1986
169	TCVN 2825:1999	ISO 6607:1985
170	TCVN 2826:1999	ISO 6995:1985
171	TCVN 2827:1999	ISO 6994:1986
172	TCVN 2828:1999	ISO 6609:1985
173	TCVN 3062-1:2007	ISO 00236-1:1976
174	TCVN 3073:2007	ISO 03467:1975
175	TCVN 3083:2007	ISO 00529:1993
176	TCVN 3165:2008	ASTM D 2158-05
177	TCVN 3166:2019	ASTM D 5580-15

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
178	TCVN 3167:2008	ASTM D2896-07a
179	TCVN 3169:2008	ASTM D 5443-04
180	TCVN 3171:2011	ASTM D 445-11
181	TCVN 3172:2019	ASTM D 4294-16e1
182	TCVN 3173:2008	ASTM D 611:2007
183	TCVN 3180:2013	ASTM D 4737-10
184	TCVN 3182:2013	ASTM D6304 - 07
185	TCVN 3226:2001	ISO 8791-2:1985
186	TCVN 3229:2015	ISO 1974:2012
187	TCVN 3587:2008	ISO 2423:1982
188	TCVN 3593:2016	ISO 7987:1985
189	TCVN 3595:2016	ISO 7948:1987
190	TCVN 3649:2007	ISO 00186:2002
191	TCVN 3650:2008	ISO 5637:1989
192	TCVN 3652:2007	ISO 00534:2005
193	TCVN 3731:2007	ISO 00758:1976
194	TCVN 3745-1:2008	ISO 6412-1:1989
195	TCVN 3745-2:2008	ISO 6412-2:1989
196	TCVN 3745-3:2008	ISO 6412-2:1993
197	TCVN 3750:2016	ASTM D 6560-12
198	TCVN 3753:2011	ASTM D 97-11
199	TCVN 3782:2009	ISO 2232:1990
200	TCVN 3790:2008	ASTM D 5482:2007
201	TCVN 3794:2009	ISO 3195:1975
202	TCVN 3804:2009	ISO 5993:1979
203	TCVN 3808:2008	ISO 6433:1981
204	TCVN 3821:2008	ISO 7200:2004
205	TCVN 3824:2008	ISO 7573:1983
206	TCVN 3838:2007	ISO 06701:1991
207	TCVN 3844:2007	ISO 09633:2001
208	TCVN 3848-2:2007	ISO 05775-2:1996 With Amendment 1:2001
209	TCVN 3854:2009	ISO 4140:1979
210	TCVN 3861:2009	ISO 7692:1983
211	TCVN 3869:2009	ISO 4159:1978
212	TCVN 3938:2009	ISO 2947:1973
213	TCVN 3974:2015	CODEX STAN 150-1985, REVISED 2012
214	TCVN 3980:2001	ISO 9184:1990
215	TCVN 4065:2007	ISO 2332:1993
216	TCVN 4150:2009	ISO 4158:1978
217	TCVN 4156:2009	ISO 4139:1979
218	TCVN 4173:2008	ISO 281:2007
219	TCVN 4175-1:2008	ISO 1132-1:2000
220	TCVN 4180:2009	ASTM D 1440:2007
221	TCVN 4181:2009	ASTM D 1577:2007
222	TCVN 4182:2009	ASTM D 1445:2005
223	TCVN 4183:2009	ASTM D 1442:2006
224	TCVN 4189:2008	ISO 11020:1998
225	TCVN 4255:2008	IEC 60529:2001
226	TCVN 4279-1:2008	ISO 3442-1:2005
227	TCVN 4279-2:2008	ISO 3442-2:2005
228	TCVN 4279-3:2008	ISO 3442-3:2007
229	TCVN 4280:2007	ISO 10888:1999
230	TCVN 4281:2007	ISO 10887:1999
231	TCVN 4326:2001	ISO 6496:1999
232	TCVN 4327:2007	ISO 05984:2002
233	TCVN 4328-1:2007	ISO 05983-1:2005
234	TCVN 4328-2:2011	ISO 5983-2:2009
235	TCVN 4329:2007	ISO 06865:2000
236	TCVN 4331:2001	ISO 6492:1999
237	TCVN 4334:2007	ISO 03509:2005
238	TCVN 4354:2007	ASTM D 0156:02e1
239	TCVN 4359:2008	CODEX STAN 152-1985, Rev.1-1995
240	TCVN 4360:2001	ISO 7213:1981

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
241	TCVN 4361:2007	ISO 00302:2004
242	TCVN 4369:2008	ISO 5753:1991
243	TCVN 4393:2009	ISO 643:2003
244	TCVN 4396-1:2018	ISO 9934-1:2015
245	TCVN 4396-2:2018	ISO 9934-2:2015
246	TCVN 4396-3:2018	ISO 9934-3:2015
247	TCVN 4398:2001	ISO 377:1997
248	TCVN 4399:2008	ISO 404:1992
249	TCVN 4407:2010	ISO 638:2008
250	TCVN 4501-1:2014	ISO 527-1:2012
251	TCVN 4501-2:2014	ISO 527-2:2012
252	TCVN 4501-3:2009	ISO 527-3:1995
253	TCVN 4501-4:2009	ISO 527-4:1997
254	TCVN 4501-5:2009	ISO/FDIS 527-5:2009
255	TCVN 4502:2008	ISO 868:2003
256	TCVN 4503:2016	ISO 9352:2012
257	TCVN 4507:2008	ISO 3887:2003
258	TCVN 4509:2020	ISO 37:2017
259	TCVN 4524:2009	ISO 214:1976
260	TCVN 4538:2007	ISO 00105-X12:2001
261	TCVN 4617-1:2018	ISO 3452-1:2013
262	TCVN 4617-2:2018	ISO 3452-2:2013
263	TCVN 4617-3:2018	ISO 3452-3:2013
264	TCVN 4617-4:2018	ISO 3452-4:1998
265	TCVN 4617-5:2018	ISO 3452-5:2008
266	TCVN 4617-6:2018	ISO 3452-6:2008
267	TCVN 4643:2009	ISO 4022:1987
268	TCVN 4648:2009	ISO 2739:2006
269	TCVN 4653-1:2009	ISO 2597-1:2006
270	TCVN 4653-2:2009	ISO 2597-2:2008
271	TCVN 4654-1:2009	ISO 4689:1986
272	TCVN 4654-2:2009	ISO 4689-2:2004
273	TCVN 4654-3:2009	ISO 4689-3:2004
274	TCVN 4655-1:2010	ISO 9682-1:2009
275	TCVN 4656-1:2009	ISO 4687-1:1992
276	TCVN 4673:2008	ISO 2904:1993
277	TCVN 4683-1:2008	ISO 965-1:1998
278	TCVN 4683-2:2008	ISO 965-2:1998
279	TCVN 4683-3:2008	ISO 965-3:1998
280	TCVN 4683-4:2008	ISO 965-4:1998
281	TCVN 4683-5:2008	ISO 965-5:1998
282	TCVN 4689:2007	ISO 08910:1993
283	TCVN 4749-1989	ST SEV 2873-81
284	TCVN 4750-89	ST SEV 2153-80
285	TCVN 4751-1989	ST SEV 3868-82
286	TCVN 4752-1989	ST SEV 534-77
287	TCVN 4753-1989	ST SEV 5455-85
288	TCVN 4754-1989	ST SEV 2148-80
289	TCVN 4755-1989	ST SEV 4474-84
290	TCVN 4775-1989	ST SEV 899-78
291	TCVN 4776-1989	ST SEV 900-78
292	TCVN 4777-1989	ST SEV 1966-79
293	TCVN 4778:2015	ISO 23499:2013
294	TCVN 4779:1999	ISO 8556:1986
295	TCVN 4787:2009	EN 196-7:2007
296	TCVN 4792-89	ST SEV 5829-86
297	TCVN 4793-1989	ST SEV 3960-83
298	TCVN 4794-1989	ST SEV 3292-81
299	TCVN 4795-1989	ST SEV 2179-80
300	TCVN 4796-1989	ST SEV 3682-82
301	TCVN 4797-1989	ST SEV 5199-85
302	TCVN 4798-1989	ST SEV 536-87
303	TCVN 4800-1989	ISO 7088:1981
304	TCVN 4801:1989	ISO 771:1977
305	TCVN 4802:1989	ISO 736:1977
306	TCVN 4803:1989	ST SEV 4800-84

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
307	TCVN 4804:1989	ST SEV 4318-83
308	TCVN 4805:2007	ISO 05061:2002
309	TCVN 4806-1:2018	ISO 6495-1:2015
310	TCVN 4807:2013	ISO 4150:2011
311	TCVN 4808:2007	ISO 04149:2005
312	TCVN 4809:2013	ISO 6666:2011
313	TCVN 4825:1989	ISO 1213/3:1971
314	TCVN 4826-1:2007	ISO 01213-1:1993
315	TCVN 4826-2:2020	ISO 1213-2:2016
316	TCVN 4827:1989	ISO 2395:1972
317	TCVN 4828-1:2009	ISO 2591-1:1988
318	TCVN 4830-1:2005	ISO 06888-1:1999, Amd 1:2003
319	TCVN 4830-2:2005	ISO 06888-2:1999, Amd 1:2003
320	TCVN 4830-3:2005	ISO 6888-3:2003
321	TCVN 4831:2009	ISO 5495:2005
322	TCVN 4832:2015	CODEX STAN 193-1995, soát xét năm 2009 và sửa đổi năm 2015
323	TCVN 4833-2:2002	ISO 3100-2:1988
324	TCVN 4834-89	ST SEV 3016-81
325	TCVN 4835:2002	ISO 2917:1999
326	TCVN 4836-1:2009	ISO 1841-1:1996
327	TCVN 4836-2:2009	ISO 1841-2:1996
328	TCVN 4838:1989	ST SEV 5812-86
329	TCVN 4840:1989	ST SEV 5222-85
330	TCVN 4841:1989	ISO 1990/1:1982
331	TCVN 4842-2:2017	ISO 1991-2:1982
332	TCVN 4842:1989	ISO 1991/1:1982
333	TCVN 4843:2007	ISO 04215:1991
334	TCVN 4844:2007	UN/ECE STANDARD FFV 15
335	TCVN 4846-1989	ISO 6540:1980
336	TCVN 4847:1989	ISO 5506:1988
337	TCVN 4848:1989	ISO 5514:1979
338	TCVN 4849:1989	ISO 7555:1987
339	TCVN 4851:1989	ISO 3696:1987
340	TCVN 4852-1989	ST SEV 2527-80
341	TCVN 4853-89	ST SEV 2526-80
342	TCVN 4854-89	ST SEV 1941-89
343	TCVN 4855:2008	ISO 4661-2:1987
344	TCVN 4856:2015	ISO 127:2012
345	TCVN 4857:2015	ISO 125:2011
346	TCVN 4858:2007	ISO 00126:2005
347	TCVN 4859:2013	ISO 1652:2011
348	TCVN 4860:2015	ISO 976:2013
349	TCVN 4861-89	ISO/R 250:1962
350	TCVN 4862-89	ISO 2930:1975
351	TCVN 4863-89	ISO 248:1978
352	TCVN 4864:2007	ISO 01409:2006
353	TCVN 4865-89	ISO 247:1978
354	TCVN 4866:2013	ISO 2781:2008
355	TCVN 4867:2018	ISO 813:2016
356	TCVN 4868:2007	ISO 02230:2002
357	TCVN 4869:1989	ST SEV 437-77
358	TCVN 4870:1989	ST SEV 438-77
359	TCVN 4871:1989	ST SEV 439-77
360	TCVN 4872:1989	ST SEV 2361-80
361	TCVN 4873:1989	ST SEV 440-77
362	TCVN 4874:1989	ST SEV 2685-89
363	TCVN 4878:2009	ISO 3941:2007
364	TCVN 4879:1989	ISO 6309:1987
365	TCVN 4882:2007	ISO 04831:2006
366	TCVN 4884-1:2015	ISO 4833-1:2013

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
367	TCVN 4884-2:2015	ISO 4833-2:2013 và đính chính kỹ thuật 1:2014
368	TCVN 4885:2007	ISO 02169:1981
369	TCVN 4888:2007	ISO 00676:1995
370	TCVN 4889-1989	ISO 948:1988
371	TCVN 4890-1989	ISO 3588:1977
372	TCVN 4891:2013	ISO 927:2009
373	TCVN 4892-1989	ISO 1028:1982
374	TCVN 4893:1989	ST SEV 4824-84
375	TCVN 4894:1989	ST SEV 2039-79
376	TCVN 4895:1989	ST SEV 1375-78
377	TCVN 4897:1989	ISO 3572:1976
378	TCVN 4898:2009	ISO 7001:2007
379	TCVN 4905-89	ST SEV 2744-80
380	TCVN 4911-89	ST SEV 1118-78
381	TCVN 4912-89	ST SEV 1121-78
382	TCVN 4914:2007	ISO 00157:1996
383	TCVN 4916:2007	ISO 00351:1996
384	TCVN 4917:2011	ISO 540:2008
385	TCVN 4918:2018	ISO 602:2015
386	TCVN 4919:2007	ISO 00687:2004
387	TCVN 4920:2007	ISO 00925:1997
388	TCVN 4921-1989	ISO 2950:1974
389	TCVN 4925:2007	ISO 02261:1994
390	TCVN 4926-89	ST SEV 5722-86
391	TCVN 4932-89	ISO 3249:1975
392	TCVN 4933:2007	ISO 06826:1997
393	TCVN 4937-1989	ST SEV 3128-81
394	TCVN 4938-1989	ST SEV 3722-82
395	TCVN 4939-1989	ST SEV 4144-83
396	TCVN 4940-1989	ST SEV 4580-84
397	TCVN 4941-1989	ST SEV 4581-84
398	TCVN 4942-1989	ST SEV 4586-84
399	TCVN 4943-1989	ISO 477:1984
400	TCVN 4944:1989	ST SEV 1703-79
401	TCVN 4945:2008	ISO 5208:1993
402	TCVN 4946-1989	ST SEV 3396-81
403	TCVN 4947-1989	ST SEV 3942-82
404	TCVN 4948:1989	ST SEV 1008-78
405	TCVN 4953:2007	ISO 08090:1990
406	TCVN 4954:2007	ISO 04210:1996
407	TCVN 4955:2007	ISO 08098:2002
408	TCVN 4956:1989	ISO 6692:1981
409	TCVN 4958:2007	ISO 06698:1989
410	TCVN 4959:1989	ISO 6742/1:1987
411	TCVN 4960:1989	ISO 6742/2:1987
412	TCVN 4961:1989	ST SEV 555-86
413	TCVN 4991:2005	ISO 07937:2004
414	TCVN 4992:2005	ISO 07932:2004
415	TCVN 4994:2008	ISO 5223:1995, With Amendment 1:1999
416	TCVN 4995:2016	ISO 5527:2015
417	TCVN 4996-1:2011	ISO 7971-1:2009
418	TCVN 4996-2:2011	ISO 7971-2:2009
419	TCVN 4996-3:2011	ISO 7971-3:2009
420	TCVN 4997-1989	ISO 1162:1975
421	TCVN 4998:1989	ISO 6541:1981
422	TCVN 5000:2007	ISO 00949:1987
423	TCVN 5001:2007	ISO 01673:1991
424	TCVN 5002:2007	ISO 01838:1993
425	TCVN 5003-1989	ISO 2165:1974
426	TCVN 5004:1989	ISO 2116:1981
427	TCVN 5005:2007	ISO 02167:1991
428	TCVN 5006-1989	ISO 3631:1978
429	TCVN 5007:2007	ISO 05524:1991

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
430	TCVN 5008:2007	ISO 06660:1993
431	TCVN 5009:2007	ISO 06663:1995
432	TCVN 5014:2009	ISO 5454:1980
433	TCVN 5015:2009	ISO 5448:1981
434	TCVN 5017-1:2010	ISO 857-1:1998
435	TCVN 5022-89	ST SEV 5136-85
436	TCVN 5023:2007	ISO 01456:2003
437	TCVN 5024:2007	ISO 01458:2002
438	TCVN 5025-89	ST SEV 4816-84
439	TCVN 5026:2010	ISO 2081:2008
440	TCVN 5027:2010	ISO 2082:2008
441	TCVN 5039:1990	ISO 4851:1979
442	TCVN 5040:1990	ISO 6790:1986
443	TCVN 5043-90	ST SEV 4982-85
444	TCVN 5044-1990	ST SEV 3913-82
445	TCVN 5045-1990	ST SEV 4658-84
446	TCVN 5046-1990	ST SEV 2003-79
447	TCVN 5047-1990	ST SEV 2004-79
448	TCVN 5048-1990	ST SEV 1252-78
449	TCVN 5049-1990	ST SEV 1253-78
450	TCVN 5050-1990	ST SEV 3914-82
451	TCVN 5051:2009	ISO 3326:1975
452	TCVN 5052-1:2009	ISO 4499-1:2008
453	TCVN 5052-2:2009	ISO 4499-2:2008
454	TCVN 5061-90	ST SEV 1559-79
455	TCVN 5062-90	ST SEV 5015-85
456	TCVN 5063-90	ST SEV 2947-81
457	TCVN 5071:2007	ISO 05084:1996
458	TCVN 5072-1990	ST SEV 5807-86
459	TCVN 5076:2001	ISO 2817:1999
460	TCVN 5077:2008	ISO 2971:1998
461	TCVN 5078:2001	ISO 3402:1999
462	TCVN 5080:2002	ISO 4874:2000
463	TCVN 5081:2008	ISO 6488:2004
464	TCVN 5082:1990	ISO 4849:1981
465	TCVN 5083:1990	ISO 4850:1989
466	TCVN 5084:2007	ISO 01576:1988
467	TCVN 5085-90	ISO 1578:1975
468	TCVN 5086:1990	ISO 3103:1980
469	TCVN 5087-90	ISO 6078:1982
470	TCVN 5088-90	ISO 6770:1982
471	TCVN 5090:2008	ISO 4121:2003
472	TCVN 5092:2009	ASTM D 737:2004
473	TCVN 5093:1990	ISO 7211/3:1984
474	TCVN 5094:1990	ISO 7211/4:1984
475	TCVN 5095:1990	ISO 7211/5:1984
476	TCVN 5096:1990	ISO 7211/6:1984
477	TCVN 5102-1990	ISO 874:1980
478	TCVN 5103:1990	ISO 5498:1981
479	TCVN 5104:1990	ST SEV 5216-85
480	TCVN 5109:2002	CODEX STAN 92:1995
481	TCVN 5115:2009	ISO 7963:2006
482	TCVN 5117:1990	ISO 6590:1983
483	TCVN 5118:1990	ISO 3676:1983
484	TCVN 5119:1990	ST SEV 5780-86
485	TCVN 5120:2007	ISO 04287:1997
486	TCVN 5138:2010	CAC/MISC 4, Amd.1- 1993
487	TCVN 5139:2008	CAC/GL 33-1999
488	TCVN 5140:2008	CAC/GL 41-1993, Volume 2A, part 1-2000
489	TCVN 5141:2008	CAC/GL 40-1993, Rev.1-2003
490	TCVN 5142:2008	CODEX STAN 229- 1993, Rev.1-2003
491	TCVN 5145:2016	ISO 8965:2013

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
492	TCVN 5164:2018	EN 14122:2014
493	TCVN 5175:2014	IEC 61195:2012
494	TCVN 5179:1990	ST SEV 5312-85
495	TCVN 5180:1990	ST SEV 1727-86
496	TCVN 5183:1990	ST SEV 499-77
497	TCVN 5184:1990	ST SEV 500-77
498	TCVN 5185:2015	ISO 23125:2015
499	TCVN 5186:1990	ST SEV 576-77
500	TCVN 5187:1990	ST SEV 577-77
501	TCVN 5188:1990	ST SEV 578-77
502	TCVN 5190:1990	ST SEV 3006-81
503	TCVN 5199-90	ST SEV 2728-80
504	TCVN 5205-1:2013	ISO 8566-1:2010
505	TCVN 5205-2:2017	ISO 8566-2:2016
506	TCVN 5205-3:2013	ISO 8566-3:2010
507	TCVN 5205-4:2008	ISO 8566-4:1998
508	TCVN 5205-5:2008	ISO 8566-5:1992
509	TCVN 5206:1990	ST SEV 1718-79
510	TCVN 5207:1990	ST SEV 1722-79
511	TCVN 5208-1:2008	ISO 10972-1:1998
512	TCVN 5208-2:2013	ISO 10972-2:2009
513	TCVN 5208-3:2008	ISO 10972-3:2003
514	TCVN 5208-4:2008	ISO 10972-4:2007
515	TCVN 5208-5:2008	ISO 10972-5:2006
516	TCVN 5209:1990	ST SEV 2689-80
517	TCVN 5210:1990	ST SEV 2690-80
518	TCVN 5218:1990	ST SEV 4583-84
519	TCVN 5219:1990	ST SEV 4584-84
520	TCVN 5220:1990	ST SEV 4992-85
521	TCVN 5221:1990	ST SEV 4994-85
522	TCVN 5222:1990	ST SEV 4995-85
523	TCVN 5223:1990	ST SEV 4996-85
524	TCVN 5224:2009	ISO 2325:1986
525	TCVN 5225:2007	ISO 00728:1995
526	TCVN 5226:1990	ISO 556:1990
527	TCVN 5227:2007	ISO 00567:1995
528	TCVN 5228:2007	ISO 01013:1990
529	TCVN 5230:2007	ISO 00587:1997
530	TCVN 5233:2002	ISO 105-E02:1994
531	TCVN 5236:2002	ISO 105-J02:1997
532	TCVN 5237:1990	ST SEV 6480-88
533	TCVN 5244-1990	ISO 3634:1979
534	TCVN 5245-1990	ISO 6632:1981
535	TCVN 5258:2008	CODEX STAN 153-1985, Rev.1-1995
536	TCVN 5267-1:2008	CODEX STAN 12:1981, Sx2-2001, Phần 1
537	TCVN 5280:1990	CAC/RCP 22-1979
538	TCVN 5281:2007	ISO 05510:1984
539	TCVN 5283:2018	ISO 13904:2016
540	TCVN 5293:1995	ST SEV 5299-80
541	TCVN 5294:1995	ST SEV 1924-79
542	TCVN 5304:1991	ISO 6949:1988
543	TCVN 5305:2008	CODEX STAN 57-1981, Rev.2007
544	TCVN 5306:1991	ST SEV 5625-86
545	TCVN 5320-1:2016	ISO 815-1:2014
546	TCVN 5320-2:2016	ISO 815-2:2014
547	TCVN 5321:2013	ISO 812:2011
548	TCVN 5322:1991	CODEX STAN 38-1981
549	TCVN 5324:2007	IEC 60188:2001
550	TCVN 5337-1991	ST SEV 991-78
551	TCVN 5338-91	ST SEV 992-78
552	TCVN 5341-91	ST SEV 1799-79
553	TCVN 5342-91	ST SEV 3721-82
554	TCVN 5343-91	ST SEV 4993-85

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
555	TCVN 5344:1991	ST SEV 4076-83
556	TCVN 5345-1991	ST SEV 5279-85
557	TCVN 5346:1991	ST SEV 5307-85
558	TCVN 5363:2020	ISO 4649:2017
559	TCVN 5366:1991	ISO 1026:1982
560	TCVN 5367:1991	ISO 6634:1982
561	TCVN 5369:1991	ISO 7558:1988
562	TCVN 5374:2008	ISO 5507:2002
563	TCVN 5381-91	ST SEV 5042-85
564	TCVN 5398:1991	ST SEV 5398-91
565	TCVN 5401:2010	ISO 5173:2009
566	TCVN 5402:2010	ISO 9016:2001
567	TCVN 5404:2009	ISO 11845:1995
568	TCVN 5405:1991	ST SEV 3627-82
569	TCVN 5406:1991	ST SEV 3629-82
570	TCVN 5407-1991	ST SEV 3630-82
571	TCVN 5408:2007	ISO 01461:1999
572	TCVN 5412:1991	ST SEV 4438:1983
573	TCVN 5413-91	ST SEV 4842-84
574	TCVN 5415-91	ST SEV 1029-78
575	TCVN 5416-91	ST SEV 2821-80
576	TCVN 5417-91	ST SEV 5836-86
577	TCVN 5419-1991	ST SEV 3888-82
578	TCVN 5421-91	ST SEV 4768-84
579	TCVN 5423:1991	ST SEV 1323-78
580	TCVN 5440-91	ST SEV 2046-79
581	TCVN 5453:2009	ISO 5127:2001
582	TCVN 5454:1999	ISO 607:1980
583	TCVN 5455:1998	ISO 2271:1989
584	TCVN 5456:1991	ISO 2870:1986
585	TCVN 5457:1991	ISO 6836:1983
586	TCVN 5458:1991	ST SEV 1759-79
587	TCVN 5459:1991	ST SEV 1762-79
588	TCVN 5460:1991	ST SEV 1946-79
589	TCVN 5461:1991	ST SEV 4156-83
590	TCVN 5462:2007	ISO 02076:1999
591	TCVN 5463:1991	ISO 6938:1984
592	TCVN 5464-91	ISO/TR 5090:1977
593	TCVN 5465-1:2009	ISO 1833-1:2006
594	TCVN 5465-2:2009	ISO 1833-2:2006
595	TCVN 5465-3:2009	ISO 1833-3:2006
596	TCVN 5465-4:2009	ISO 1833-4:2006
597	TCVN 5465-5:2009	ISO 1833-5:2006
598	TCVN 5465-6:2009	ISO 1833-6:2006
599	TCVN 5465-7:2009	ISO 1833-7:2006
600	TCVN 5465-8:2009	ISO 1833-8:2006
601	TCVN 5465-9:2009	ISO 1833-9:2006
602	TCVN 5465-10:2009	ISO 1833-10:2006
603	TCVN 5465-11:2009	ISO 1833-11:2006
604	TCVN 5465-12:2009	ISO 1833-12:2006
605	TCVN 5465-13:2009	ISO 1833-13:2006
606	TCVN 5465-14:2009	ISO 1833-14:2006
607	TCVN 5465-15:2009	ISO 1833-15:2006
608	TCVN 5465-16:2009	ISO 1833-16:2006
609	TCVN 5465-17:2009	ISO 1833-17:2006
610	TCVN 5465-18:2009	ISO 1833-18:2006
611	TCVN 5465-19:2009	ISO 1833-19:2006
612	TCVN 5465-20:2010	ISO 1833-20:2009
613	TCVN 5465-21:2009	ISO 1833-21:2006
614	TCVN 5465-22:2016	ISO 1833-22:2013
615	TCVN 5465-24:2013	ISO 1833-24:2010
616	TCVN 5465-25:2014	ISO 1833-25:2013
617	TCVN 5465-26:2014	ISO 1833-26:2013
618	TCVN 5466:2002	ISO 105-A02:1993
619	TCVN 5467:2002	ISO 105-A03:1993
620	TCVN 5468:2007	ISO 00105-B03:1994

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
621	TCVN 5469:2007	ISO 00105-B04:1994
622	TCVN 5470:2007	ISO 00105-G01:1993
623	TCVN 5471:2007	ISO00105-G02:1993
624	TCVN 5472:2007	ISO00105-G03:1993
625	TCVN 5473:2007	ISO 00105-N01:1993
626	TCVN 5474:2007	ISO 00105-N02:1993
627	TCVN 5475:2007	ISO 00105-N03:1993
628	TCVN 5476:2007	ISO00105-N04:1993
629	TCVN 5477:2007	ISO00105-N05:1993
630	TCVN 5478:2002	ISO 105-P01:1993
631	TCVN 5479:2007	ISO 00105-P02:2002
632	TCVN 5480:2007	ISO00105-S01:1993
633	TCVN 5481:2007	ISO00105-S02:1993
634	TCVN 5482:2007	ISO00105-S03:1993
635	TCVN 5483:2007	ISO 00750:1998
636	TCVN 5484:2002	ISO 930:1997
637	TCVN 5485-91	ISO 941:1980
638	TCVN 5486:2002	ISO 1108:1992
639	TCVN 5487:1991	ISO 6636/2:1981
640	TCVN 5488:1991	ISO 697:1975
641	TCVN 5489:1991	ISO 4313-76
642	TCVN 5490:1991	ISO 4321:1977
643	TCVN 5491:1991	ISO 8212:1986
644	TCVN 5492:1991	ST SEV 2542-80
645	TCVN 5493:1991	ST SEV 5186-85
646	TCVN 5494:1991	ST SEV 5190-85
647	TCVN 5495:1991	ST SEV 4157-83
648	TCVN 5496:2007	ISO 02447:1998
649	TCVN 5500-91	ISO 8201:1987
650	TCVN 5504:2010	ISO 2446:2008/IDF 226:2008
651	TCVN 5513:1991	ST SEV 738-77
652	TCVN 5518-1:2007	ISO 21528-1:2004
653	TCVN 5518-2:2007	ISO 21528-2:2004
654	TCVN 5519:1991	ST SEV 5808-86
655	TCVN 5520:2016	CAC/RCP 20-1979, Rev 2010
656	TCVN 5521:1991	ST SEV 3015-81
657	TCVN 5522:1991	ST SEV 5805-86
658	TCVN 5523:1991	ST SEV 5806-86
659	TCVN 5525:1995	ST SEV 3079:81
660	TCVN 5534:1991	ST SEV 737-77
661	TCVN 5536:2007	ISO 02911:2004
662	TCVN 5537:1991	ST SEV 4229-83
663	TCVN 5542:2008	CAC/RCP 23-1979, REV.2-1993
664	TCVN 5543:1991	ISO 8654:1978
665	TCVN 5544:2017	ISO 8653:2016
666	TCVN 5567:1991	ISO 3726:1983
667	TCVN 5584:1991	ST SEV 5275-85
668	TCVN 5587:2008	IEC 60855:1985
669	TCVN 5594:1991	ST SEV 2005-79
670	TCVN 5595:1991	ST SEV 3628-82
671	TCVN 5596:2007	ISO 02093:1986
672	TCVN 5597:2010	ISO 1138:2007
673	TCVN 5598:2007	ISO 00123:2001
674	TCVN 5603:2008	CAC/RCP 1-1969, REV.4-2003
675	TCVN 5604:1991	ST SEV 4710-84
676	TCVN 5606:1991	CODEX STAN 55-1981
677	TCVN 5607:1991	CODEX STAN 78-1981
678	TCVN 5609:2007	ISO 01839:1980
679	TCVN 5610:2007	ISO 09768:1994
680	TCVN 5611:2007	ISO 01575:1987
681	TCVN 5612:2007	ISO 01577:1987
682	TCVN 5613:2007	ISO 01573:1980

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
683	TCVN 5614:1991	ST SEV 6256-88
684	TCVN 5615:1991	ST SEV 6257-88
685	TCVN 5616:1991	ST SEV 6258-88
686	TCVN 5634:1991	ST SEV 4352-83
687	TCVN 5660:2010	CODEX STAN 192-1995, REV.10-2009
688	TCVN 5668:1992	ISO 3270:1984
689	TCVN 5669:2013	ISO 1513:2010
690	TCVN 5670:2020	ISO 1514:2016
691	TCVN 5692:2014	ISO 9424:2003
692	TCVN 5693:1992	ISO 1097:1975
693	TCVN 5694:2014	ISO 9427:2003
694	TCVN 5695:2015	ISO 1096:2014
695	TCVN 5699-1:2010	IEC 60335-1:2010
696	TCVN 5699-2-2:2007	IEC 60335-2-2:2004
697	TCVN 5699-2-3:2010	IEC 60335-2-3:2008
698	TCVN 5699-2-4:2014	IEC 60335-2-4:2012
699	TCVN 5699-2-5:2014	IEC 60335-2-5:2012
700	TCVN 5699-2-6:2017	IEC 60335-2-6:2014
701	TCVN 5699-2-7:2010	IEC 60335-2-7:2008
702	TCVN 5699-2-8:2007	IEC 60335-2-8:2005
703	TCVN 5699-2-9:2017	IEC 60335-2-9:2016
704	TCVN 5699-2-10:2007	IEC 60335-2-10:2005
705	TCVN 5699-2-11:2006	IEC 60335-2-11:2003, Amd 2: 2006
706	TCVN 5699-2-12:2006	IEC 60335-2-12:2005
707	TCVN 5699-2-13:2007	IEC 60335-2-13:2004
708	TCVN 5699-2-14:2007	IEC 60335-2-14:2005
709	TCVN 5699-2-15:2013	IEC 60335-2-15:2012
710	TCVN 5699-2-17:2006	IEC 60335-2-17:2006
711	TCVN 5699-2-21:2013	IEC 60335-2-21:2012
712	TCVN 5699-2-23:2013	IEC 60335-2-23:2012
713	TCVN 5699-2-24:2007	IEC 60335-2-24:2005
714	TCVN 5699-2-25:2007	IEC 60335-2-25:2005
715	TCVN 5699-2-26:2007	IEC 60335-2-26:2005
716	TCVN 5699-2-27:2007	IEC 60335-2-27:2004
717	TCVN 5699-2-28:2007	IEC 60335-2-28:2005
718	TCVN 5699-2-29:2007	IEC 60335-2-29:2004
719	TCVN 5699-2-30:2010	IEC 60335-2-30:2009
720	TCVN 5699-2-31:2014	IEC 60335-2-31:2012
721	TCVN 5699-2-32:2011	IEC 60335-2-32:2008
722	TCVN 5699-2-	IEC 60335-2-34:2002

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	34:2007	With Amendment 1:2004
723	TCVN 5699-2-35:2013	IEC 60335-2-35:2012
724	TCVN 5699-2-36:2006	IEC 60335-2-36:2005
725	TCVN 5699-2-37:2007	IEC 60335-2-37:2005
726	TCVN 5699-2-38:2007	IEC 60335-2-38:2005
727	TCVN 5699-2-39:2007	IEC 60335-2-39:2005
728	TCVN 5699-2-40:2017	IEC 60335-2-40:2016
729	TCVN 5699-2-41:2007	IEC 60335-2-41:2004
730	TCVN 5699-2-42:2007	IEC 60335-2-42:2005
731	TCVN 5699-2-43:2007	IEC 60335-2-43:2005
732	TCVN 5699-2-44:2007	IEC 60335-2-44:2003
733	TCVN 5699-2-45:2007	IEC 60335-2-45:2005
734	TCVN 5699-2-47:2007	IEC 60335-2-47:2002
735	TCVN 5699-2-48:2007	IEC 60335-2-48:2005
736	TCVN 5699-2-49:2007	IEC 60335-2-49:2005
737	TCVN 5699-2-50:2007	IEC 60335-2-50:2002
738	TCVN 5699-2-51:2010	IEC 60335-2-51:2008
739	TCVN 5699-2-52:2007	IEC 60335-2-52:2005
740	TCVN 5699-2-53:2007	IEC 60335-2-53:2005
741	TCVN 5699-2-54:2007	IEC 60335-2-54:2004
742	TCVN 5699-2-55:2013	IEC 60335-2-55:2008
743	TCVN 5699-2-56:2007	IEC 60335-2-56:2003
744	TCVN 5699-2-58:2011	IEC 60335-2-58:2008
745	TCVN 5699-2-59:2004	IEC 60335-2-59:2002
746	TCVN 5699-2-60:2016	IEC 60335-2-60:2008
747	TCVN 5699-2-61:2006	IEC 60335-2-61:2005
748	TCVN 5699-2-62:2013	IEC 60335-2-62:2008
749	TCVN 5699-2-64:2007	IEC 60335-2-64:2002
750	TCVN 5699-2-65:2010	IEC 60335-2-65:2008
751	TCVN 5699-2-66:2006	IEC 60335-2-66:2003
752	TCVN 5699-2-67:2013	IEC 60335-2-67:2012
753	TCVN 5699-2-68:2014	IEC 60335-2-68:2012
754	TCVN 5699-2-69:2013	IEC 60335-2-69:2012
755	TCVN 5699-2-	IEC 60335-2-70:2007

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	70:2013	
756	TCVN 5699-2-71:2013	IEC 60335-2-71:2007
757	TCVN 5699-2-72:2003	IEC 60335-2-72:2002
758	TCVN 5699-2-73:2013	IEC 60335-2-73:2009
759	TCVN 5699-2-74:2010	IEC 60335-2-74:2009
760	TCVN 5699-2-75:2013	IEC 60335-2-75:2009
761	TCVN 5699-2-77:2013	IEC 60335-2-77:2002
762	TCVN 5699-2-78:2013	IEC 60335-2-78:2008
763	TCVN 5699-2-79:2003	IEC 60335-2-79:2002
764	TCVN 5699-2-80:2007	IEC 60335-2-80:2005
765	TCVN 5699-2-81:2013	IEC 60335-2-81:2012
766	TCVN 5699-2-82:2013	IEC 60335-2-82:2008
767	TCVN 5699-2-84:2013	IEC 60335-2-84:2008
768	TCVN 5699-2-85:2005	IEC 60335-2-85:2002
769	TCVN 5699-2-86:2013	IEC 60335-2-86:2005
770	TCVN 5699-2-87:2013	IEC 60335-2-87:2007
771	TCVN 5699-2-88:2005	IEC 60335-2-88:2002
772	TCVN 5699-2-89:2011	IEC 60335-2-89:2010
773	TCVN 5699-2-90:2011	IEC 60335-2-90:2010
774	TCVN 5699-2-95:2011	IEC 60335-2-95:2008
775	TCVN 5699-2-96:2016	IEC 60335-2-96:2009
776	TCVN 5699-2-97:2013	IEC 60335-2-97:2008
777	TCVN 5699-2-98:2010	IEC 60335-2-98:2008
778	TCVN 5699-2-99:2015	IEC 60335-2-99:2003
779	TCVN 5699-2-100:2015	IEC 60335-2-100:2002
780	TCVN 5699-2-101:2011	IEC 60335-2-101:2008
781	TCVN 5699-2-102:2013	IEC 60335-2-102:2009
782	TCVN 5699-2-103:2011	IEC 60335-2-103:2011
783	TCVN 5699-2-105:2014	IEC 60335-2-105:2013
784	TCVN 5699-2-108:2013	IEC 60335-2-108:2008
785	TCVN 5699-2-109:2015	IEC 60335-2-109:2013
786	TCVN 5706:1993	ISO 406:1987
787	TCVN 5707:2007	ISO 01302:2002
788	TCVN 5714:2007	ISO 15598:1999
789	TCVN 5716-1:2017	ISO 6647-1:2015
790	TCVN 5716-2:2017	ISO 6647-2:2015
791	TCVN 5731:2010	ASTM D 323-08

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
792	TCVN 5735-1:2009	ISO 6621-1:2007
793	TCVN 5735-2:2008	ISO 6621-2:2003
794	TCVN 5735-3:2009	ISO 6621-3:2000
795	TCVN 5735-4:2007	ISO 06621-4:2003
796	TCVN 5735-5:2009	ISO 6621-5:2005
797	TCVN 5747:2008	ISO 2639:2002
798	TCVN 5757:2009	ISO 2408:2004
799	TCVN 5783:2009	ASTM D 2258:1999
800	TCVN 5785:2009	ASTM D 1907:2007
801	TCVN 5788:2009	ASTM D 1423:2002
802	TCVN 5824:2008	ISO 176:2005
803	TCVN 5868:2018	ISO 9712:2012
804	TCVN 5869:2010	ISO 3999:2004
805	TCVN 5870:1995	ISO 9935:1992
806	TCVN 5871:2010	ISO 5655:2000
807	TCVN 5872:1995	ISO 7004:1987
808	TCVN 5873:1995	ISO 2400:1976
809	TCVN 5874:1995	ISO 2437:1972
810	TCVN 5875:1995	ISO 3777:1976
811	TCVN 5876:1995	ISO 2128:1992
812	TCVN 5877:1995	ISO 2361:1982
813	TCVN 5878:2007	ISO 02178:1982
814	TCVN 5879:2009	ISO 3058:1998
815	TCVN 5880:2010	ISO 3059:2001
816	TCVN 5886:2006	ISO 0783:1999
817	TCVN 5887-1:2008	ISO 4545-1:2005
818	TCVN 5887-2:2008	ISO 4545-2:2005
819	TCVN 5887-3:2008	ISO 4545-3:2005
820	TCVN 5887-4:2008	ISO 4545-4:2005
821	TCVN 5889:1995	ISO 5261:1981
822	TCVN 5890:2008	ISO 8493:1998
823	TCVN 5891:2008	ISO 8491:1998
824	TCVN 5892:2008	ISO 8495:1998
825	TCVN 5893:1995	ISO 1129:1980
826	TCVN 5894:1995	ISO 5252:1991
827	TCVN 5895:2012	ISO 8560:1986
828	TCVN 5896:2012	ISO 9431:1990
829	TCVN 5902:1995	ISO 595/2:1987
830	TCVN 5903:1995	ISO 7886-1:1993(E)
831	TCVN 5906:2007	ISO 01101:2004
832	TCVN 5907:1995	ISO 6410/1:1993
833	TCVN 5910:1995	ISO 209/1:1989
834	TCVN 5911:1995	ISO 795:1976
835	TCVN 5912:1995	ISO 886:1973
836	TCVN 5913:1995	ISO 1118:1978
837	TCVN 5914:1995	ISO 5194:1981
838	TCVN 5915:1995	ISO 1554:1976
839	TCVN 5916:1995	ISO 1810:1976
840	TCVN 5917:1995	ISO 1812:1976
841	TCVN 5918:1995	ISO 2543:1973
842	TCVN 5919:1995	ISO 3110:1975
843	TCVN 5920:1995	ISO 3112:1975
844	TCVN 5921:1995	ISO 3220:1975
845	TCVN 5922:1995	ISO 3488:1982
846	TCVN 5923:1995	ISO 4740:1985
847	TCVN 5924:1995	ISO 4741:1984
848	TCVN 5925:1995	ISO 4744:1984
849	TCVN 5926-1:2016	IEC 60269-1:2014 ISO 16900-1:2014 ISO 16900-1:2014
850	TCVN 5926-3:2007	IEC 60269-3:1987 With Amendment 1:2003
851	TCVN 5926-4:2016	IEC 60269-4:2016
852	TCVN 5926-5:2016	IEC/TR 60269-5:2014
853	TCVN 5926-6:2016	IEC 60269-6:2010
854	TCVN 5935-1:2013	IEC 60502-1:2009

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
855	TCVN 5935-2:2013	IEC 60502-2:2005
856	TCVN 5935-4:2013	IEC 60502-4:2010
857	TCVN 5936:1995	IEC 540:1982
858	TCVN 5959:1995	EN 45013:1989
859	TCVN 5961:1995	ISO 11268/1:1993
860	TCVN 5962:1995	ISO 11269/1:1993
861	TCVN 5966:2009	ISO 4225:1994
862	TCVN 5967:1995	ISO 4226:1983
863	TCVN 5968:1995	ISO 4219:1979
864	TCVN 5969:1995	ISO 4220:1983
865	TCVN 5970:1995	ISO/TR 4227:1989
866	TCVN 5971:1995	ISO 6767:1990
867	TCVN 5972:1995	ISO 8186:1989
868	TCVN 5973:1995	ISO 9359:1989
869	TCVN 5974:1995	ISO 9835:1993
870	TCVN 5975:2010	ISO 7934:1989 & Amd1:1998
871	TCVN 5976:1995	ISO 7935:1992
872	TCVN 5977:2021	ISO 9096:2017
873	TCVN 5978:1995	ISO 4221:1980
874	TCVN 5979:2021	ISO 10390:2021
875	TCVN 5982:1995	ISO 6107/3:1993
876	TCVN 5983:1995	ISO 6107/4:1993
877	TCVN 5987:1995	ISO 5663:1984
878	TCVN 5988:1995	ISO 5664:1984
879	TCVN 5997:1995	ISO 5667/8:1993
880	TCVN 5998:1995	ISO 5667/9:1992
881	TCVN 5999:1995	ISO 5667/10:1992
882	TCVN 6001-1:2021	ISO 5815-1:2019
883	TCVN 6001-2:2008	ISO 5815-2:2003
884	TCVN 6002:1995	ISO 6333:1986
885	TCVN 6003-1:2012	ISO 4157-1:1998
886	TCVN 6003-2:2012	ISO 4157-2:1998
887	TCVN 6009:1995	ISO 512:1979
888	TCVN 6010:2008	ISO 7116:1995
889	TCVN 6011:2015	ISO 7117:2010
890	TCVN 6013:1995	ISO 9012:1988
891	TCVN 6014:2007	ISO 00333:1996
892	TCVN 6015:2018	ISO 5074:2015
893	TCVN 6016:2011	ISO 679:2009
894	TCVN 6017:2015	ISO 9597:2008
895	TCVN 6018:2011	ASTM D 524-10
896	TCVN 6019:2010	ASTM D 2270-04
897	TCVN 6020:2008	ASTM D 3341-05
898	TCVN 6021:2008	ISO 4260:1987
899	TCVN 6022:2008	ISO 3171:1988
900	TCVN 6023:2007	ISO 2049:1996
901	TCVN 6025:1995	ISO 3893:1977
902	TCVN 6028-1:2008	ISO 3033-1:2005
903	TCVN 6028-2:2008	ISO 3033-2:2005
904	TCVN 6028-3:2008	ISO 3033-3:2005
905	TCVN 6028-4:2008	ISO 3033-4:2005
906	TCVN 6029:2008	ISO 3216:1997
907	TCVN 6030:2008	ISO 4718:2004
908	TCVN 6031:2008	ISO 3519:2005
909	TCVN 6032:1995	ISO 935:1988
910	TCVN 6033:1995	ISO 2403:1972
911	TCVN 6034:1995	ISO 3060:1974
912	TCVN 6036:1995	ISO 3472:1975
913	TCVN 6037:1995	ISO 3473:1977
914	TCVN 6038:1995	ISO 4439:1979
915	TCVN 6039-1:2015	ISO 1183-1:2012
916	TCVN 6039-2:2008	ISO 1183-2:2004
917	TCVN 6039-3:2008	ISO 1183-3:1999
918	TCVN 6040:1995	ISO 3603:1977
919	TCVN 6041:1995	ISO 3604:1976

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
920	TCVN 6042:1995	ISO 2508:1981
921	TCVN 6043:1995	ISO 2703:1973
922	TCVN 6044:2013	CODEX STAN 211--1999, Amd.2013
923	TCVN 6049:2007	CODEX STAN 32-1981 Revision.1-1989
924	TCVN 6050:1995	CODEX/STAN 135-1981
925	TCVN 6053:1995	ISO 4912:1981
926	TCVN 6053:2021	ISO 9696:2017
927	TCVN 6060:1995	ISO 91/1:1982
928	TCVN 6078:2012	ISO 4172:1991
929	TCVN 6079:1995	ISO 1047:1973
930	TCVN 6080:2012	ISO 2594:1972
931	TCVN 6081:1995	ISO 4069:1977
932	TCVN 6082:1995	ISO 1046:1973
933	TCVN 6083:2012	ISO 7519:1991
934	TCVN 6084:2012	ISO 3766:2003
935	TCVN 6085:2012	ISO 7437:1990
936	TCVN 6086:2020	ISO 1795:2017
937	TCVN 6087:2010	ISO 247:2006
938	TCVN 6088-1:2014	ISO 248-1:2011
939	TCVN 6088-2:2014	ISO 248-2:2012
940	TCVN 6089:2016	ISO 249:2016
941	TCVN 6090-1:2015	ISO 289-1:2015
942	TCVN 6090-2:2017	ISO 289-2:2016
943	TCVN 6090-3:2017	ISO 289-3:2015
944	TCVN 6090-4:2013	ISO 289-4:2003
945	TCVN 6091:2016	ISO 1656:2014
946	TCVN 6093:2013	ISO 4660:2011
947	TCVN 6094:2010	ISO 3417:2008
948	TCVN 6095:2015	ISO 7970:2011
949	TCVN 6096:2010	CODEX STAN 227:2001
950	TCVN 6098-1:2009	IEC 60107-1:1997
951	TCVN 6098-2:2009	IEC 60107-2:1997
952	TCVN 6099-1:2016	IEC 60060-1:2010
953	TCVN 6099-2:2016	IEC 60060-2:2010 HOME SIGN IN HELP CART 0 IEC 60060-1:2010 ISO 16900-1:2014 ISO 16900-1:2014
954	TCVN 6099-3:2007	IEC 60060-3:2006
955	TCVN 6100:1996	ISO 5923:1984
956	TCVN 6101:1996	ISO 6183:1990
957	TCVN 6102:2020	ISO 7202:2018
958	TCVN 6103:1996	BS 4422/part 5:1989; ISO 8421/5:1988
959	TCVN 6104-1:2015	ISO 5149-1:2014
960	TCVN 6104-2:2015	ISO 5149-2:2014
961	TCVN 6104-3:2015	ISO 5149-3:2014
962	TCVN 6104-4:2015	ISO 5149-4:2014
963	TCVN 6111:2009	ISO 5579:1998
964	TCVN 6112:2010	ISO 11484:2009
965	TCVN 6113:1996	ISO 9303:1989
966	TCVN 6114:1996	ISO 9305:1989
967	TCVN 6115-1:2015	ISO 6520-1:2007
968	TCVN 6115-2:2015	ISO 6520-2:2013
969	TCVN 6116:1996	ISO 9764:1989
970	TCVN 6117:2018	ISO 6883:2017
971	TCVN 6118:1996	ISO 934:1980
972	TCVN 6119:2007	ISO 06321:2002
973	TCVN 6120:2018	ISO 662:2016
974	TCVN 6121:2018	ISO 3960:2017
975	TCVN 6122:2015	ISO 3961:2013
976	TCVN 6123:2007	ISO 03596:2000

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
977	TCVN 6125:2020	ISO 663:2017
978	TCVN 6126:2015	ISO 3657:2013
979	TCVN 6127:2010	ISO 660:2009
980	TCVN 6128:2007	ISO 00661:2003
981	TCVN 6129:1996	ISO 605:1991
982	TCVN 6130:1996	ISO 6639/4:1987
983	TCVN 6134:2009	EPA Method 8321A
984	TCVN 6137:2009	ISO 6768:1998
985	TCVN 6138:1996	ISO 7996:1985
986	TCVN 6139:1996	ISO 7676:1990
987	TCVN 6140:1996	ISO 6992:1986
988	TCVN 6141:2020	ISO 4065:2018
989	TCVN 6143:1996	ISO 3474:1976
990	TCVN 6144:2003	ISO 3127:1994
991	TCVN 6145:2007	ISO 03126:2005
992	TCVN 6146:1996	ISO 3114:1977
993	TCVN 6147-1:2003	ISO 2507-1:1995
994	TCVN 6147-2:2003	ISO 2507-2:1995
995	TCVN 6147-3:2003	ISO 2507-3:1995
996	TCVN 6148:2007	ISO 02505:2005
997	TCVN 6149-1:2007	ISO 01167-1:2006
998	TCVN 6149-2:2007	ISO 01167-2:2006
999	TCVN 6149-3:2009	ISO 1167-3:2007
1000	TCVN 6149-4:2009	ISO 1167-4:2007
1001	TCVN 6150-1:2020	ISO 161-1:2018
1002	TCVN 6150-2:2003	ISO 161-2:1996
1003	TCVN 6152:1996	ISO 9855:1993
1004	TCVN 6157:1996	ISO 10313:1993
1005	TCVN 6163:1996	OIML/D.8
1006	TCVN 6164:1996	OIML/D.5
1007	TCVN 6176:2009	ASTM D 1518:1985
1008	TCVN 6177:1996	ISO 6332:1988(E)
1009	TCVN 6178:1996	ISO 6777:1984(E)
1010	TCVN 6179-1:1996	ISO 7150/1:1984(E)
1011	TCVN 6179-2:1996	ISO 7150/2:1986
1012	TCVN 6180:1996	ISO 7890/3:1988(E)
1013	TCVN 6181-2:2015	ISO 6703-2:1984, đã được rà soát và phê duyệt lại năm 2012
1014	TCVN 6181-3:2015	ISO 6703-3:1984
1015	TCVN 6181:1996	ISO 6703/1:1984(E)
1016	TCVN 6182:1996	ISO 6595:1982(E)
1017	TCVN 6183:1996	ISO 9965:1993(E)
1018	TCVN 6185:2015	ISO 7887:2011
1019	TCVN 6186:1996	ISO 8467:1993(E)
1020	TCVN 6187-1:2019	ISO 9308-1:2014
1021	TCVN 6187-2:2020	ISO 9308-2:2012
1022	TCVN 6188-1:2007	IEC 60884-1:2002
1023	TCVN 6188-2-1:2008	IEC 60884-2-1:2006
1024	TCVN 6188-2-2:2016	IEC 60884-2-2:2006
1025	TCVN 6188-2-3:2016	IEC 60884-2-3:2006
1026	TCVN 6188-2-4:2016	IEC 60884-2-4:2007
1027	TCVN 6188-2-5:2016	IEC 60884-2-5:1995
1028	TCVN 6188-2-6:2016	IEC 60884-2-6:1997
1029	TCVN 6188-2-7:2016	IEC 60884-2-7:2013
1030	TCVN 6189-1:2009	ISO 7899-1:1998/Cor 1:2000
1031	TCVN 6189-2:2009	ISO 7899-2:2000
1032	TCVN 6191-1:1996	ISO 6461/1:1986(E)

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1033	TCVN 6191-2:1996	ISO 6461/2:1986(E)
1034	TCVN 6192:2010	ISO 10396:2007
1035	TCVN 6193:1996	ISO 8288:1986(E)
1036	TCVN 6194:1996	ISO 9297:1989(E)
1037	TCVN 6195:1996	ISO 10359/1:1992(E)
1038	TCVN 6196-1:1996	ISO 9964/1:1993(E)
1039	TCVN 6196-2:1996	ISO 9964/2:1993(E)
1040	TCVN 6196-3:2000	ISO 9964-3:1993
1041	TCVN 6197:2008	ISO 5961:1994
1042	TCVN 6198:1996	ISO 6058:1984(E)
1043	TCVN 6199-1:1995	ISO 8165/1:1992
1044	TCVN 6200:1996	ISO 9280:1990(E)
1045	TCVN 6201:1995	ISO 7980:1986
1046	TCVN 6202:2008	ISO 6878:2004
1047	TCVN 6203:2012	ISO 3898:1997
1048	TCVN 6204:2008	ISO 3929:2003
1049	TCVN 6208:2014	ISO 3930:2009
1050	TCVN 6211:2003	ISO 3833:1977
1051	TCVN 6212:1996	ISO 6970:1994
1052	TCVN 6213:2010	CODEX STAN 108:1981, Rev.2-2008
1053	TCVN 6214:1996	CAC/RCP 33-1985
1054	TCVN 6216:1996	ISO 6439:1990
1055	TCVN 6219:2021	ISO 9697:2018
1056	TCVN 6222:2008	ISO 9174:1998
1057	TCVN 6224:1996	ISO 6059:1984(E)
1058	TCVN 6225-1:2012	ISO 7393-1:1985
1059	TCVN 6225-2:2021	ISO 7393-2:2017
1060	TCVN 6225-3:2011	ISO 7393-3:1990
1061	TCVN 6226:2012	ISO 8192:2007
1062	TCVN 6238-1:2017	ISO 8124-1:2014
1063	TCVN 6238-2:2017	ISO 8124-2:2014
1064	TCVN 6238-3:2011	ISO 8124-3:2010
1065	TCVN 6238-4:1997	EN 71-4:1990
1066	TCVN 6238-5:1997	EN 71-5:1993
1067	TCVN 6238-6:2015	ISO 8124-6:2014
1068	TCVN 6238-7:2017	ISO 8124-7:2015
1069	TCVN 6238-8:2020	ISO/TR 8124-8:2016
1070	TCVN 6238-9:2010	EN 71-9:2005
1071	TCVN 6238-10:2010	EN 71-10:2005
1072	TCVN 6238-4A:2020	ISO 8124-4:2014 và sửa đổi 1:2017; sửa đổi 2:2019
1073	TCVN 6238-5A:2017	ISO 8124-5:2015
1074	TCVN 6242:2011	ISO 580:2005
1075	TCVN 6243-1:2003	ISO 727-1:2002
1076	TCVN 6244:1997	ISO 2035:1974
1077	TCVN 6245:1997	ISO 2044:1974
1078	TCVN 6248:1997	ISO 2536:1974
1079	TCVN 6249:1997	ISO 4132:1979
1080	TCVN 6250:1997	ISO 4191:1989
1081	TCVN 6253:2003	ISO 8795:2001
1082	TCVN 6255:1997	ISO 561:1989
1083	TCVN 6256:2007	ISO 00923:2000
1084	TCVN 6257:1997	ISO 1018:1975
1085	TCVN 6258:1997	ASTM D 2795
1086	TCVN 6261:2007	ISO 06730:2005
1087	TCVN 6264:1997	ISO 6610:1992
1088	TCVN 6265:2007	ISO 06611:2004
1089	TCVN 6266:2007	ISO 05538:2004
1090	TCVN 6267:1997	ISO 8197:1988
1091	TCVN 6268-1:2007	ISO 14673-1:2004
1092	TCVN 6268-2:2007	ISO 14673-2:2004
1093	TCVN 6268-3:2007	ISO 14673-3:2004
1094	TCVN 6269:2008	ISO 8070:2007
1095	TCVN 6270:2011	ISO 6732:2010

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1096	TCVN 6271:2007	ISO 09874:2006
1097	TCVN 6283-1:1997	ISO 1035/1:1980
1098	TCVN 6283-2:1997	ISO 1035/2:1980
1099	TCVN 6283-3:1997	ISO 1035/3:1980
1100	TCVN 6283-4:1999	ISO 1035-4:1982
1101	TCVN 6284-1:1997	ISO 6934/1:1991
1102	TCVN 6284-2:1997	ISO 6934/2:1991
1103	TCVN 6284-3:1997	ISO 6934/3:1991
1104	TCVN 6284-4:1997	ISO 6934/4:1991
1105	TCVN 6284-5:1997	ISO 6934/5:1991
1106	TCVN 6287:1997	ISO 10065:1990
1107	TCVN 6288:1997	ISO 10544:1992
1108	TCVN 6289:2008	ISO 10286:2007
1109	TCVN 6290:1997	ISO 10463:1993
1110	TCVN 6291:1997	ISO 448:1981
1111	TCVN 6292:2013	ISO 4706:2008
1112	TCVN 6293:1997	ISO 32:1977
1113	TCVN 6294:2007	ISO 10460:2005
1114	TCVN 6295:1997	ISO/TR 13763:1994
1115	TCVN 6296:2007	ISO 7225:2005
1116	TCVN 6297:1997	CODEX STAN 164:1989
1117	TCVN 6305-1:2007	ISO 06182-1:2004
1118	TCVN 6305-2:2007	ISO 06182-2:2005
1119	TCVN 6305-3:2007	ISO 06182-3:2005
1120	TCVN 6305-4:1997	ISO 6182-4:1993
1121	TCVN 6305-5:2009	ISO 6182-5:2006
1122	TCVN 6305-6:2013	ISO 6182-6:2006
1123	TCVN 6305-7:2006	ISO 6182-7:2004
1124	TCVN 6305-8:2013	ISO 6182-8:2006
1125	TCVN 6305-9:2013	ISO 6182-9:2005
1126	TCVN 6305-10:2013	ISO 6182-10:2006
1127	TCVN 6305-11:2006	ISO 6182-11:2003
1128	TCVN 6305-12:2013	ISO 6182-12:2010
1129	TCVN 6306-1:2015	IEC 60076-1:2011
1130	TCVN 6306-2:2006	IEC 60076-2:1993
1131	TCVN 6306-3:2006	IEC 60076-3:2000
1132	TCVN 6306-5:2006	IEC 60076-5:2006
1133	TCVN 6306-10- 1:2018	IEC 60076-10-1:2016
1134	TCVN 6306-10:2018	IEC 60076-10:2016
1135	TCVN 6306-11:2009	IEC 60076-11:2004
1136	TCVN 6306-13:2017	IEC 60076-13:2006
1137	TCVN 6307:1997	ISO/R 916:1968 CXS 33-1981, soát xét năm 2017
1138	TCVN 6312:2020	ISO/IEC Guide 50:2002
1139	TCVN 6313:2008	ISO 2004:2010
1140	TCVN 6314:2013	ISO 124:2014
1141	TCVN 6315:2015	ISO 00035:2004, With Amendment 1:2006
1142	TCVN 6316:2007	ISO 0706:2004
1143	TCVN 6317:2007	ISO 8053:1995
1144	TCVN 6318:1997	ISO 07780:1998
1145	TCVN 6319:2007	ISO 2005:2014
1146	TCVN 6320:2016	ISO 506:1992
1147	TCVN 6321:1997	ISO 01802:1992
1148	TCVN 6322:2007	ISO 1629:2013
1149	TCVN 6323:2015	ASTM D 189-06
1150	TCVN 6324:2010	ASTM D 664-11a
1151	TCVN 6325:2013	ASTM D 4048:2002
1152	TCVN 6326:2008	GS 2/1/7-33:2000
1153	TCVN 6329:2008	CAC/RM 7-1969
1154	TCVN 6330:1997	CAC/RM 2-1969
1155	TCVN 6331:1997	GS 2/1/3-15:2005
1156	TCVN 6332:2010	GS 2/3-9:2005
1157	TCVN 6333:2010	ASTM D 2667:1995
1158	TCVN 6334:1998	ASTM D 2667:1995

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1159	TCVN 6336:1998	ASTM D 2330:1988
1160	TCVN 6342:2019	ISO 4074:2015
1161	TCVN 6343-1:2007	ISO 11193-1:2002, With Amendment 1:2007
1162	TCVN 6343-2:2007	ISO 11193-2:2006
1163	TCVN 6344:2007	ISO 10282:2002
1164	TCVN 6349:1998	ISO 5558:1982
1165	TCVN 6350:1998	ISO 6463:1982
1166	TCVN 6351:2010	ISO 6884:2008
1167	TCVN 6352:1998	ISO 8294:1994
1168	TCVN 6353:2007	ISO 12193:2004
1169	TCVN 6358:2007	ISO 00239:1999
1170	TCVN 6359-1:2008	ISO 702-1:2001
1171	TCVN 6359-2:2008	ISO 702-2:2007
1172	TCVN 6359-3:2008	ISO 702-3:2007
1173	TCVN 6359-4:2008	ISO 702-4:2004
1174	TCVN 6362:2010	ISO 669:2000
1175	TCVN 6363:2010	ISO 3821:2008
1176	TCVN 6364:2010	ISO/FDIS 6947:2010
1177	TCVN 6365-1:2006	ISO 8458-1:2002
1178	TCVN 6365-2:2006	ISO 8458-2:2002
1179	TCVN 6365-3:2006	ISO 8458-3:2002
1180	TCVN 6367-1:2006	ISO 6931-1:1994
1181	TCVN 6367-2:2006	ISO 6931-2:2005
1182	TCVN 6380:2007	ISO 02108:2005
1183	TCVN 6381:2015	ISO 3297:2007
1184	TCVN 6385:2009	IEC 60065:2005
1185	TCVN 6386:2003	CODEX STAN 3:1995
1186	TCVN 6387:2017	CODEX STAN 37-1991, REVISED 1995 WITH AMENDMENT 2013
1187	TCVN 6388:2018	CXS 70-1981, Rev.1995 with amendment 2018
1188	TCVN 6389:2017	CODEX STAN 90-1981, REVISED 1995 WITH AMENDMENT 2013
1189	TCVN 6390:2018	CXS 94-1981, Rev.2007 with amendment 2018
1190	TCVN 6391:2018	CXS 119-1981, Rev.1995 with amendment 2018
1191	TCVN 6392:2020	CXS 166-1989, Revised in 2017
1192	TCVN 6396-3:2010	EN 81-3:2000
1193	TCVN 6396-20:2017	EN 81-20:2014
1194	TCVN 6396-28:2013	EN 81-28:2003
1195	TCVN 6396-40:2018	EN 81-40:2008
1196	TCVN 6396-41:2018	EN 81-41:2010
1197	TCVN 6396-50:2017	EN 81-50:2014
1198	TCVN 6396-58:2010	EN 81-58:2003
1199	TCVN 6396-70:2013	EN 81-70:2003
1200	TCVN 6396-71:2013	EN 81-71:2005
1201	TCVN 6396-72:2010	EN 81-72:2003
1202	TCVN 6396-73:2010	EN 81-73:2005
1203	TCVN 6396-77:2015	EN 81-77:2013
1204	TCVN 6396-80:2013	EN 81-80:2003
1205	TCVN 6396-82:2015	EN 81-82:2013
1206	TCVN 6397:2010	EN 115:1995/AMD 1:1998
1207	TCVN 6400:2010	ISO 707:2008/IDF 50:2008
1208	TCVN 6401:1998	ISO 10560:1993(E)
1209	TCVN 6403:2007	CODEX STAN A-4-1971, REV.1-1999
1210	TCVN 6404:2016	ISO 7218:2007 with amendment 1:2013
1211	TCVN 6405:1998	ISO 780:1997(E)

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1212	TCVN 6412:2009	ISO 13287:2006
1213	TCVN 6415-1:2016	ISO 10545-1:2014
1214	TCVN 6415-2:2016	ISO 10545-2:1995
1215	TCVN 6415-3:2016	ISO 10545-3:1995
1216	TCVN 6415-4:2016	ISO 10545-4:2014
1217	TCVN 6415-5:2016	ISO 10545-5:1996
1218	TCVN 6415-6:2016	ISO 10545-6:2010
1219	TCVN 6415-8:2016	ISO 10545-8:2014
1220	TCVN 6415-9:2016	ISO 10545-9:2013
1221	TCVN 6415-10:2016	ISO 10545-10:1995
1222	TCVN 6415-11:2016	ISO 10545-11:1994
1223	TCVN 6415-12:2016	ISO 10545-12:1995
1224	TCVN 6415-13:2016	ISO 10545-13:1995
1225	TCVN 6415-14:2016	ISO 10545-14:2015
1226	TCVN 6415-15:2016	ISO 10545-15:1995
1227	TCVN 6415-16:2016	ISO 10545-16:2010
1228	TCVN 6417:2010	CAC/GL 66-2008
1229	TCVN 6427-1:1998	ISO 6557/1:1986
1230	TCVN 6427-2:1998	ISO 6557/2:1984
1231	TCVN 6428:2007	ISO 05518:2007
1232	TCVN 6429:2007	ISO 02448:1998
1233	TCVN 6430:1998	CODEX STAN 59-1981
1234	TCVN 6434-1:2018	IEC 60898-1:2015
1235	TCVN 6434-2:2018	IEC 60898-2:2016
1236	TCVN 6439:2008	ISO 4106:2004
1237	TCVN 6440-1:2009	ISO 6460-1:2007
1238	TCVN 6440-2:2009	ISO 6460-2:2007
1239	TCVN 6440-3:2009	ISO 6460-3:2007
1240	TCVN 6443:2009	ISO 8644:2006
1241	TCVN 6444:2009	ISO 6597:2005
1242	TCVN 6445:1998	ISO 3784:1976
1243	TCVN 6446:1998	ISO 1585:1992
1244	TCVN 6448:1998	CAC tập 1 A-1995
1245	TCVN 6450:2007	ISO/IEC GUIDE 2:2004
1246	TCVN 6467:1998	CAC tập 1 A-1995
1247	TCVN 6479:2010	IEC 60921:2006
1248	TCVN 6480-1:2008	IEC 60669-1:2007
1249	TCVN 6481:1999	IEC 400:1996
1250	TCVN 6482:1999	IEC 155:1995
1251	TCVN 6483:1999	IEC 1089:1991
1252	TCVN 6489:2009	ISO 9439:1999
1253	TCVN 6490:1999	ISO 10359-2:1994
1254	TCVN 6491:1999	ISO 6060:1989
1255	TCVN 6492:2011	ISO 10523:2008
1256	TCVN 6493:2008	ISO 9562:2004
1257	TCVN 6494-1:2011	ISO 10304-1:2007
1258	TCVN 6494-3:2000	ISO 10304-3:1997
1259	TCVN 6494-4:2000	ISO 10304-4:1997
1260	TCVN 6495-1:1999	ISO 11074-1:1996
1261	TCVN 6495-2:2001	ISO 11074-2:1998
1262	TCVN 6496:2009	ISO 11047:1998
1263	TCVN 6497-2:2009	ISO 11269-2:2005
1264	TCVN 6498:1999	ISO 11261:1995
1265	TCVN 6499:1999	ISO 11263:1994
1266	TCVN 6500:1999	ISO 6879:1995
1267	TCVN 6501:1999	ISO 10849:1996
1268	TCVN 6502:1999	ISO 10312:1995
1269	TCVN 6503-1:1999	ISO 11042-1:1996
1270	TCVN 6503-2:1999	ISO 11042-2:1996
1271	TCVN 6504:1999	ISO 8672:1993
1272	TCVN 6505-1:2007	ISO 11866-1:2005
1273	TCVN 6505-2:2007	ISO 11866-2:2005
1274	TCVN 6506-1:2015	ISO 11816-1:2013
1275	TCVN 6506-2:2009	ISO 11816-2:2003
1276	TCVN 6507-1:2019	ISO 6887-1:2017
1277	TCVN 6507-2:2019	ISO 6887-2:2017

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1278	TCVN 6507-3:2019	ISO 6887-3:2017
1279	TCVN 6507-4:2019	ISO 6887-4:2017
1280	TCVN 6507-5:2013	ISO 6887-5:2010
1281	TCVN 6507-6:2015	ISO 6887-6:2013
1282	TCVN 6508:2011	ISO 1211:2010
1283	TCVN 6509:2013	ISO 11869:2012
1284	TCVN 6510:2007	ISO 01740:2004
1285	TCVN 6511:2007	ISO 08156:2005
1286	TCVN 6512:2007	GS1 General Specification
1287	TCVN 6513:2008	ISO/IEC 16390:2007
1288	TCVN 6514-1:1999	AS 2070-1:1995 (E)
1289	TCVN 6514-2:1999	AS 2070-2:1993 (E)
1290	TCVN 6514-3:1999	AS 2070-3:1993 (E)
1291	TCVN 6514-4:1999	AS 2070-4:1993 (E)
1292	TCVN 6514-5:1999	AS 2070-5:1993
1293	TCVN 6514-6:1999	AS 2070-6:1993
1294	TCVN 6514-7:1999	AS 2070-7:1993
1295	TCVN 6514-8:1999	AS 2070-8:1992
1296	TCVN 6515:1999	ISO 4007:1977
1297	TCVN 6516:1999	ISO 4854:1981
1298	TCVN 6517:1999	ISO 4855:1981
1299	TCVN 6518:1999	ISO 4852:1978
1300	TCVN 6519:1999	ISO 6161:1981
1301	TCVN 6520:1999	ISO 4856:1982
1302	TCVN 6521:1999	ISO 4952:1991
1303	TCVN 6522:2018	ISO 4995:2014
1304	TCVN 6523:2018	ISO 4996:2014
1305	TCVN 6524:2018	ISO 4997:2015
1306	TCVN 6525:2018	ISO 4998:2014
1307	TCVN 6526:2006	ISO 6316:2000
1308	TCVN 6527:1999	ISO 9034:1987
1309	TCVN 6528:1999	ISO 612:1978
1310	TCVN 6529:1999	ISO 1176:1990
1311	TCVN 6531:1999	ISO 601:1981
1312	TCVN 6532:1999	ISO 8833:1989
1313	TCVN 6537:2007	ISO 01446:2001
1314	TCVN 6538:2013	ISO 6668:2008
1315	TCVN 6539:1999	ISO 4072:1998
1316	TCVN 6540:1999	ISO 9526:1990
1317	TCVN 6541:1999	ISO 7952:1994
1318	TCVN 6542:1999	NF V05-123; NF V05-123
1319	TCVN 6543:1999	ISO 6661:1983
1320	TCVN 6549:1999	ISO 11621:1997
1321	TCVN 6550:2013	ISO 10156:2010
1322	TCVN 6551:2007	ISO 5145:2004
1323	TCVN 6553-1:1999	ISO 6184-1:1985
1324	TCVN 6553-2:1999	ISO 6184-2:1985
1325	TCVN 6553-3:1999	ISO 6184-3:1985
1326	TCVN 6553-4:1999	ISO 6184-4:1985
1327	TCVN 6555:2017	ISO 11085:2015
1328	TCVN 6558:2008	ISO 4217:2001
1329	TCVN 6562:1999	CAC/RM 15-1969
1330	TCVN 6564:2015	CAC/RCP 36-1987, revised 2015
1331	TCVN 6575:2014	IEC 60456:2010
1332	TCVN 6576:2020	ISO 5151:2017
1333	TCVN 6577:2020	ISO 13253:2017
1334	TCVN 6578:2014	ISO 3779:2009
1335	TCVN 6579:2010	ISO 3780:2009
1336	TCVN 6580:2000	ISO 4030:1983
1337	TCVN 6591-1:2008	ISO 8536-1:2006
1338	TCVN 6591-2:2008	ISO 8536-2:2001/Cor 1:2003
1339	TCVN 6591-3:2008	ISO 8536-3:1999

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1340	TCVN 6591-4:2008	ISO 8536-4:2007
1341	TCVN 6591-5:2008	ISO 8536-5:2004
1342	TCVN 6592-1:2009	IEC 60947-1:2007
1343	TCVN 6592-2:2009	IEC 60947-2:2009
1344	TCVN 6592-3:2018	IEC 60947-3:2015
1345	TCVN 6592-4-1:2009	IEC 60947-4-1:2002
1346	TCVN 6593:2020	ASTM D 381-19
1347	TCVN 6594:2007	ASTM D 1298-05
1348	TCVN 6597:2000	ISO 9645:1990
1349	TCVN 6599:2007	ISO 06651:2001
1350	TCVN 6600:2000	ISO 6654:1991
1351	TCVN 6601:2000	ISO 6667:1985
1352	TCVN 6602:2013	ISO 8455:2011
1353	TCVN 6604:2000	ISO 4052:1983
1354	TCVN 6605:2007	ISO 06670:2002
1355	TCVN 6606:2000	ISO 7532:1985
1356	TCVN 6607:2008	IP 227/99
1357	TCVN 6608:2010	ASTM D 3828-09
1358	TCVN 6609:2010	ASTM D 2624-07a
1359	TCVN 6610-1:2014	IEC 60227-1:2007
1360	TCVN 6610-2:2007	IEC 60227-2:2003
1361	TCVN 6610-3:2000	IEC 227-3:1997
1362	TCVN 6610-4:2000	IEC 227-4:1992, Adm.1:1997
1363	TCVN 6610-5:2014	IEC 60227-5:2011
1364	TCVN 6610-6:2011	IEC 60227-6:2001
1365	TCVN 6610-7:2014	IEC 60227-7:2012
1366	TCVN 6611-1:2001	IEC 2326-1:1996
1367	TCVN 6611-2:2001	IEC 326-2:1990, Amd.1(1992)
1368	TCVN 6611-3:2001	IEC 326-3:1991
1369	TCVN 6611-4:2000	IEC 326-4:1989
1370	TCVN 6611-5:2000	IEC 326-5:1989
1371	TCVN 6611-6:2000	IEC 326-6:1990
1372	TCVN 6611-7:2000	IEC 326-7:1989
1373	TCVN 6611-8:2000	IEC 326-8:1989
1374	TCVN 6611-9:2000	IEC 326-9:1997
1375	TCVN 6611-10:2000	IEC 326-10:1991
1376	TCVN 6611-11:2000	IEC 326-11:1991
1377	TCVN 6611-12:2000	IEC 326-12:1992
1378	TCVN 6612:2007	IEC 60228:2004
1379	TCVN 6613-1-1:2010	IEC 60332-1-1:2004
1380	TCVN 6613-1-2:2010	IEC 60332-1-2:2004
1381	TCVN 6613-1-3:2010	IEC 60332-1-3:2004
1382	TCVN 6613-2-1:2010	IEC 60332-2-1:2004
1383	TCVN 6613-2-2:2010	IEC 60332-2-2:2004
1384	TCVN 6613-3-10:2010	IEC 60332-3-10:2009
1385	TCVN 6613-3-21:2010	IEC 60332-3-21:2000
1386	TCVN 6613-3-22:2010	IEC 60332-3-22:2009
1387	TCVN 6613-3-23:2010	IEC 60332-3-23:2009
1388	TCVN 6613-3-24:2010	IEC 60332-3-24:2009
1389	TCVN 6613-3-25:2010	IEC 60332-3-25:2009
1390	TCVN 6614-1-1:2008	IEC 60811-1-1:2001
1391	TCVN 6614-1-	IEC 60811-1-

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	2:2008	2:1985/Amd 1: 1989/Amd 2:2000
1392	TCVN 6614-1-3:2008	IEC 60811-1-3:2001
1393	TCVN 6614-1-4:2008	IEC 60811-1-4:1985/Amd 1: 1993/Amd 2:2001
1394	TCVN 6614-2-1:2008	IEC 60811-2-1:2001
1395	TCVN 6614-3-1:2008	IEC 60811-3-1:1985/Amd 1: 1994/Amd 2:2005
1396	TCVN 6614-3-2:2008	IEC 60811-3-2:1985/Amd 1: 1993/Amd 2:2003
1397	TCVN 6615-1:2009	IEC 61058-1:2008
1398	TCVN 6615-2-1:2013	IEC 61058-2-1:2010
1399	TCVN 6615-2-4:2013	IEC 61058-2-4:2003
1400	TCVN 6615-2-5:2013	IEC 61058-2-5:2010
1401	TCVN 6620:2000	ISO 6778:1984
1402	TCVN 6621:2000	ISO 7827:1994
1403	TCVN 6622-1:2009	ISO 7875-1:1996/Cor 1:2003
1404	TCVN 6622-2:2000	ISO 7875-2:1984
1405	TCVN 6623:2000	ISO 10566:1994
1406	TCVN 6624-1:2000	ISO 11905-1:1997
1407	TCVN 6624-2:2000	ISO 11905-2:1997
1408	TCVN 6625:2000	ISO 11923:1997
1409	TCVN 6626:2000	ISO 11969:1996
1410	TCVN 6627-1:2014	IEC 60034-1:2010
1411	TCVN 6627-2-1:2010	IEC 60034-2-1:2007
1412	TCVN 6627-5:2008	IEC 60034-5:2000/Amd 1:2006
1413	TCVN 6627-6:2011	IEC 60034-6:1991
1414	TCVN 6627-7:2008	IEC 60034-7:2001
1415	TCVN 6627-8:2010	IEC 60034-8:2007
1416	TCVN 6627-9:2011	IEC 60034-9:2007
1417	TCVN 6627-11:2008	IEC 60034-11:2004
1418	TCVN 6627-12:2011	IEC 60034-12:2007
1419	TCVN 6627-14:2008	IEC 60034-14:2003/Amd 1:2007
1420	TCVN 6627-15:2011	IEC 60034-15:2009
1421	TCVN 6627-16-1:2014	IEC 60034-16-1:2011
1422	TCVN 6627-16-2:2014	IEC/TR 60034-16-2:1991
1423	TCVN 6627-16-3:2014	IEC/TR 60034-16-3:1996
1424	TCVN 6627-18-1:2011	IEC 60034-18-1:2010
1425	TCVN 6627-18-21:2011	IEC 60034-18-21:1992, sửa đổi 1:1994, sửa đổi 2:1996
1426	TCVN 6627-18-31:2014	IEC 60034-18-31:2012
1427	TCVN 6627-18-32:2014	IEC 60034-18-32:2010
1428	TCVN 6627-18-33:2014	IEC/TS 60034-18-33:2010
1429	TCVN 6627-18-34:2014	IEC 60034-18-34:2012
1430	TCVN 6627-26:2014	IEC 60034-26:2006
1431	TCVN 6627-30:2011	IEC 60034-30:2008

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1432	TCVN 6627-31:2011	IEC 60034-3:2010
1433	TCVN 6627-2A:2001	IEC 34-2A:1974
1434	TCVN 6634:2000	ISO 8245:1999
1435	TCVN 6635:2000	ISO 9390:1990
1436	TCVN 6636-1:2000	ISO 9963-1:1994
1437	TCVN 6636-2:2000	ISO 9963-2:1994
1438	TCVN 6637:2000	ISO 10530:1992
1439	TCVN 6638:2000	ISO 10048:1991
1440	TCVN 6639:2010	IEC 60238:2008
1441	TCVN 6640:2000	ISO 5521:1981
1442	TCVN 6641:2000	ISO 5522:1981
1443	TCVN 6642:2000	ISO 10694:1995
1444	TCVN 6643:2000	ISO 14255:1998
1445	TCVN 6644:2000	ISO 14235:1998
1446	TCVN 6645:2000	ISO 13878:1998
1447	TCVN 6646:2000	ISO 11260:1994
1448	TCVN 6647:2007	ISO 11464:2006
1449	TCVN 6648:2000	ISO 11465:1993
1450	TCVN 6649:2000	ISO 11466:1995
1451	TCVN 6650:2000	ISO 11265:1994
1452	TCVN 6651:2021	ISO 11274:2019
1453	TCVN 6652:2000	ISO 13877:1998
1454	TCVN 6653:2000	ISO 14238:1997
1455	TCVN 6654:2000	ISO 10573:1995
1456	TCVN 6655:2000	ISO 10693:1995
1457	TCVN 6656:2000	ISO 11048:1995
1458	TCVN 6657:2000	ISO 12020:1997
1459	TCVN 6658:2000	ISO 11083:1994
1460	TCVN 6659:2000	ISO 13358:1997
1461	TCVN 6660:2000	ISO 14911:1988
1462	TCVN 6661-1:2000	ISO 8466-1:1990
1463	TCVN 6661-2:2009	ISO 8466-2:2001
1464	TCVN 6662:2000	ISO 10260:1992
1465	TCVN 6663-1:2011	ISO 5667-1:2006
1466	TCVN 6663-3:2016	ISO 5667-3:2012
1467	TCVN 6663-4:2020	ISO 5667-4:2016
1468	TCVN 6663-5:2009	ISO 5667-5:2006
1469	TCVN 6663-6:2018	ISO 5667-6:2014
1470	TCVN 6663-7:2000	ISO 5667-7:1993
1471	TCVN 6663-11:2011	ISO 5667-11:2009
1472	TCVN 6663-13:2015	ISO 5667-13:2011
1473	TCVN 6663-14:2018	ISO 5667-14:2014
1474	TCVN 6663-15:2004	ISO 5667-15:1999
1475	TCVN 6663-19:2015	ISO 5667-19:2004
1476	TCVN 6663-23:2015	ISO 5667-23:2011
1477	TCVN 6663-24:2020	ISO 5667-24:2016
1478	TCVN 6664:2000	ISO 10708:1997
1479	TCVN 6665:2011	ISO 11885:2007
1480	TCVN 6673:2008	ISO 9512:2002
1481	TCVN 6674-1:2002	ISO 3550-1:1997
1482	TCVN 6674-2:2000	ISO 3550-2:1997
1483	TCVN 6676:2008	ISO 4389:2000
1484	TCVN 6677:2000	ISO 6466:1983
1485	TCVN 6678:2000	ISO 8454:1995
1486	TCVN 6679:2022	ISO 10315:2021
1487	TCVN 6680:2008	ISO 4387:2000
1488	TCVN 6681:2000	ISO 13276:1997
1489	TCVN 6682:2008	ISO 18145:2003
1490	TCVN 6683:2000	ISO 12194:1995
1491	TCVN 6684:2008	ISO 8243:2006
1492	TCVN 6685:2009	ISO 14501:2007
1493	TCVN 6686-1:2009	ISO 13366-1:2008
1494	TCVN 6686-2:2007	ISO 13366-2:2006
1495	TCVN 6687:2013	ISO 8381:2008
1496	TCVN 6688-1:2007	ISO 08262-1:2005
1497	TCVN 6688-2:2007	ISO 08262-2:2005

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1498	TCVN 6688-3:2007	ISO 08262-3:2005
1499	TCVN 6689:2021	ISO 13688:2013/AMD 1:2019
1500	TCVN 6690:2007	ISO/TR 02801:2007
1501	TCVN 6691:2007	ISO 06530:2005
1502	TCVN 6692:2007	ISO 13994:2005, With technical corrigendum 1:2006
1503	TCVN 6693:2000	ISO 9150:1988
1504	TCVN 6694:2010	ISO 9185:2007
1505	TCVN 6697-1:2000	IEC 268-1:1988
1506	TCVN 6697-5:2009	IEC 60268-5:2007
1507	TCVN 6698-1:2000	IEC 723-1:1982
1508	TCVN 6700-1:2016	ISO 9606-1:2012
1509	TCVN 6700-2:2011	ISO 9606-2:2004
1510	TCVN 6700-3:2011	ISO 9606-3:1999
1511	TCVN 6700-4:2011	ISO 9606-4:1999
1512	TCVN 6700-5:2011	ISO 9606-5:2000
1513	TCVN 6701:2020	ASTM D 2622-16
1514	TCVN 6702:2013	ASTM D 3244-07a
1515	TCVN 6703:2020	ASTM D 3606-20
1516	TCVN 6704:2020	ASTM D 5059-20
1517	TCVN 6709-1:2007	ISO/IEC GUIDE 21-1:2005
1518	TCVN 6709-2:2007	ISO/IEC GUIDE 21-2:2005
1519	TCVN 6711:2010	CAC/MRL 2-2009
1520	TCVN 6712:2000	CAC/GL 16:1993
1521	TCVN 6713:2013	ISO 11625:2007
1522	TCVN 6714:2000	ISO 11113:1995
1523	TCVN 6715:2007	ISO 11372:2005
1524	TCVN 6716:2013	ISO 10298:2010
1525	TCVN 6717:2000	ISO 13338:1995
1526	TCVN 6719:2008	ISO 13850:2006
1527	TCVN 6720:2000	ISO 13852:1996
1528	TCVN 6721:2000	ISO 13854:1996
1529	TCVN 6722-1:2000	ISO 14123-1:1998
1530	TCVN 6722-2:2002	ISO 14123-2:1998
1531	TCVN 6725:2007	ISO 00187:1990
1532	TCVN 6726:2017	ISO 535:2014
1533	TCVN 6727:2007	ISO 05627:1995
1534	TCVN 6728:2010	ISO 2471:2008
1535	TCVN 6729:2008	ISO 3688:1999
1536	TCVN 6735:2018	ISO 17640:2017
1537	TCVN 6737:2000	ISO 2410:1973
1538	TCVN 6738:2000	ISO 8960:1991
1539	TCVN 6739:2015	ISO 817:2014
1540	TCVN 6740:2000	ISO 9309:1989
1541	TCVN 6741:2000	ISO 917:1989
1542	TCVN 6742:2010	ISO 9362:2009
1543	TCVN 6743:2008	ISO 10383:2003
1544	TCVN 6744-1:2008	ISO 13616-1:2007
1545	TCVN 6744-2:2008	ISO 13616-2:2007
1546	TCVN 6745-1:2000	IEC 794-1:1993/Sđ1(1994); Sđ2(1995)
1547	TCVN 6745-2:2000	IEC 794-2:1989
1548	TCVN 6745-3:2000	IEC 794-3:1994
1549	TCVN 6746:2000	ITU-T-P 310:1993
1550	TCVN 6747:2018	IEC 60062:2016
1551	TCVN 6748-1:2009	IEC 60115-1:2008
1552	TCVN 6748-2:2016	IEC 60115-2:2014
1553	TCVN 6748-4:2016	IEC 60115-4:1982; WITH AMENDMENT 1:1993
1554	TCVN 6748-5:2016	IEC 60115-5:1982

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1555	TCVN 6748-8-1:2016	IEC 60115-8-1:2014
1556	TCVN 6748-8:2013	IEC 60115-8:2009
1557	TCVN 6748-9-1:2015	IEC 60115-9-1:2003
1558	TCVN 6748-9:2015	IEC 60115-9:2003
1559	TCVN 6749-1:2020	IEC 60384-1:2016
1560	TCVN 6749-2-1:2017	IEC 60384-2-1:2005
1561	TCVN 6749-2:2017	IEC 60384-2:2011
1562	TCVN 6749-3-1:2017	IEC 60384-3-1:2006
1563	TCVN 6749-3:2017	IEC 60384-3:2016
1564	TCVN 6749-4-1:2017	IEC 60384-4-1:2007
1565	TCVN 6749-4-2:2017	IEC 60384-4-2:2007
1566	TCVN 6749-4:2000	IEC 384-4:1985/Amd.2:1996
1567	TCVN 6749-8-1:2017	IEC 60384-8-1:2005
1568	TCVN 6749-8:2017	IEC 60384-8:2015
1569	TCVN 6749-9:2020	IEC 60384-9:2015
1570	TCVN 6749-11:2020	IEC 60384-11:2019
1571	TCVN 6749-13:2020	IEC 60384-13:2011
1572	TCVN 6749-14:2020	IEC 60384-14:2016
1573	TCVN 6749-15:2020	IEC 60384-15:2017
1574	TCVN 6749-18:2020	IEC 60384-18:2016
1575	TCVN 6749-19:2020	IEC 60384-19:2015
1576	TCVN 6750:2000	ISO 11632:1998
1577	TCVN 6751:2009	ISO 9169:2006
1578	TCVN 6752:2000	ISO 8756:1994
1579	TCVN 6753:2000	ISO 7708:1995
1580	TCVN 6755:2008	ISO/IEC 15417:2007
1581	TCVN 6757:2000	ISO 4100:1980
1582	TCVN 6760:2007	ISO 09832:2002
1583	TCVN 6761:2017	ISO 9936:2016
1584	TCVN 6762:2000	ISO 7366:1987
1585	TCVN 6763:2017	ISO 6886:2016
1586	TCVN 6764:2000	ISO 6464:1983
1587	TCVN 6765:2000	ISO 8293:1990
1588	TCVN 6766:2000	IEC 1062:1991
1589	TCVN 6768-1:2000	IEC 574-1:1977
1590	TCVN 6768-2:2000	IEC 574-2:1992
1591	TCVN 6768-3:2000	IEC 574-3:1983
1592	TCVN 6777:2007	ASTM D 4057:06
1593	TCVN 6778:2006	ASTM D 525-05
1594	TCVN 6779:2008	ASTM D 1796-04
1595	TCVN 6781-1-1:2017	IEC 61215-1-1:2016
1596	TCVN 6781-1-2:2020	IEC 61215-1-2:2016
1597	TCVN 6781-1-3:2020	IEC 61215-1-3:2016
1598	TCVN 6781-1-4:2020	IEC 61215-1-4:2016
1599	TCVN 6781-1:2017	IEC 61215-1:2016
1600	TCVN 6781-2:2017	IEC 61215-2:2016
1601	TCVN 6781:2000	IEC 1215:1993
1602	TCVN 6784:2000	ISO/IEC 66:1999
1603	TCVN 6795-1:2001	ISO 5832-1:1997
1604	TCVN 6796:2001	ISO 8828:1988
1605	TCVN 6797:2001	ISO 9269:1988
1606	TCVN 6798:2001	ISO 5636:1988
1607	TCVN 6799:2001	ISO 8615:1991
1608	TCVN 6800:2001	ISO 8827:1988

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1609	TCVN 6801:2001	ISO 7151:1988
1610	TCVN 6802:2001	ISO 9714-1:1991
1611	TCVN 6803:2001	ISO 8685:1992
1612	TCVN 6804:2001	ISO 10277:1995
1613	TCVN 6805:2001	ISO 10226:1991
1614	TCVN 6806:2001	ISO 8558:1985
1615	TCVN 6807:2001	ISO 8557:1985
1616	TCVN 6808:2001	ISO 9033:1989
1617	TCVN 6816:2001	ISO/TR 12765:1998
1618	TCVN 6817-1:2020	ISO 5721-1:2013
1619	TCVN 6817-2:2020	ISO 5721-2:2014
1620	TCVN 6818-1:2010	ISO 4254-1:2008
1621	TCVN 6818-4:2001	ISO 4252-4:1990
1622	TCVN 6818-5:2010	ISO 4254-5:2008
1623	TCVN 6818-8:2010	ISO 4254-8:2009
1624	TCVN 6818-9:2010	ISO 4254-9:2008
1625	TCVN 6818-10:2010	ISO 4254-10:2009
1626	TCVN 6821:2010	ISO 611:2003
1627	TCVN 6822:2001	ISO 3583:1984
1628	TCVN 6823:2001	ISO 3803:1984
1629	TCVN 6825:2001	ISO 11734:1995
1630	TCVN 6826:2009	ISO 11733:2004
1631	TCVN 6827:2001	ISO 9408:1999
1632	TCVN 6828:2001	ISO 10707:1994
1633	TCVN 6830:2016	ISO 9698:2010
1634	TCVN 6831-1:2010	ISO 11348-1:2007
1635	TCVN 6831-2:2010	ISO 11348-2:2007
1636	TCVN 6831-3:2010	ISO 11348-3:2007
1637	TCVN 6832:2010	ISO 11865:2009
1638	TCVN 6833:2010	ISO 7208:2008
1639	TCVN 6835:2015	ISO 9622:2013
1640	TCVN 6836:2007	ISO 08069:2005
1641	TCVN 6837:2007	ISO 11868:2007
1642	TCVN 6838:2011	ISO 12081:2010
1643	TCVN 6839:2001	ISO 8151:1987
1644	TCVN 6840:2001	ISO 3594:1976
1645	TCVN 6841:2011	ISO 11813:2010
1646	TCVN 6842:2007	ISO 08967:2005
1647	TCVN 6843:2001	ISO 6092:1980
1648	TCVN 6844:2001	ISO/IEC Guide 51:1999
1649	TCVN 6845:2011	ISO Guide 64:2008
1650	TCVN 6846:2007	ISO 07251:2005
1651	TCVN 6848:2007	ISO 04832:2006
1652	TCVN 6852-1:2008	ISO 8178-1:2006
1653	TCVN 6852-2:2010	ISO 8178-2:2008
1654	TCVN 6852-3:2002	ISO 8178-3:1994
1655	TCVN 6852-4:2010	ISO 8178-4:2007
1656	TCVN 6852-5:2010	ISO 8178-5:2008
1657	TCVN 6852-6:2002	ISO 8178-6:2000
1658	TCVN 6852-7:2001	ISO 8178-7:1996
1659	TCVN 6852-8:2001	ISO 8178-8:1996
1660	TCVN 6852-9:2008	ISO 8178-9:2000 With Amendment 1:2004
1661	TCVN 6852-10:2009	ISO 8178-10:2002
1662	TCVN 6852-11:2009	ISO 8178-11:2006
1663	TCVN 6853:2001	ISO 2919:1999
1664	TCVN 6854:2001	ISO 8690:1988
1665	TCVN 6855-14:2001	IEC 151-14:1975
1666	TCVN 6855-16:2001	IEC 151-16:1968
1667	TCVN 6856-1:2001	ISO 14240-1:1997
1668	TCVN 6856-2:2001	ISO 14240-2:1997
1669	TCVN 6857:2001	ISO 11259:1998
1670	TCVN 6858:2001	ISO 11266:1994
1671	TCVN 6859-2:2001	ISO 11268-2:1998
1672	TCVN 6859-3:2004	ISO 11268-3:1999
1673	TCVN 6860:2001	ISO 11272:1998

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1674	TCVN 6861:2001	ISO 11276:1995
1675	TCVN 6862:2012	ISO 11277:2009
1676	TCVN 6863:2001	ISO 11508:1998
1677	TCVN 6864:2001	ISO 13536:1995
1678	TCVN 6865:2001	ISO 14239:1997
1679	TCVN 6871:2007	ISO 10462:1994
1680	TCVN 6872:2013	ISO 11117:2008
1681	TCVN 6873:2007	ISO 11755:2005
1682	TCVN 6874-1:2013	ISO 11114-1:2012
1683	TCVN 6874-2:2014	ISO 11114-2:2013
1684	TCVN 6874-3:2013	ISO 11114-3:2010
1685	TCVN 6874-4:2013	ISO 11114-4:2005
1686	TCVN 6875:2010	ISO 11612:2008
1687	TCVN 6876-1:2010	ISO 12127-1:2007
1688	TCVN 6876-2:2010	ISO 12127-2:2007
1689	TCVN 6877:2001	ISO 9151:1995
1690	TCVN 6878:2007	ISO 06942:2002
1691	TCVN 6879:2007	ISO 06941:2003
1692	TCVN 6880:2001	ISO 8194:1987
1693	TCVN 6881:2007	ISO 06529:2001
1694	TCVN 6891:2001	ISO 5636-3:1992
1695	TCVN 6892:2001	ISO 11934:1997
1696	TCVN 6895:2008	ISO 9895:1989
1697	TCVN 6896:2015	ISO 12192:2011
1698	TCVN 6897:2010	ISO 7263:2008
1699	TCVN 6900-2:2001	ISO 78-2:1999
1700	TCVN 6910-1:2001	ISO 5725-1:1994
1701	TCVN 6910-2:2001	ISO 5725-2:1994
1702	TCVN 6910-3:2001	ISO 5725-3:1994
1703	TCVN 6910-4:2001	ISO 5725-4:1994
1704	TCVN 6910-5:2002	ISO 5725-5:1998
1705	TCVN 6910-6:2002	ISO 5725-6:1994
1706	TCVN 6916-1:2020	ISO 15223-1:2016
1707	TCVN 6916-2:2020	ISO 15223-2:2010
1708	TCVN 6917:2001	ISO 9888:1999
1709	TCVN 6918:2001	ISO 10634:1995
1710	TCVN 6928:2007	ISO 06673:2003
1711	TCVN 6929:2007	ISO 09116:2004
1712	TCVN 6931:2001	ISO 335:1974
1713	TCVN 6932:2018	ISO 502:2015
1714	TCVN 6933:2001	ISO 622:1981
1715	TCVN 6936-1:2001	ISO 10362-1:1999
1716	TCVN 6936-2:2001	ISO 10362-2:1994
1717	TCVN 6937:2008	ISO 6565:2002
1718	TCVN 6938:2001	CORESTA 43:1997
1719	TCVN 6940:2007	GS1 General Specification
1720	TCVN 6941:2001	ISO 4388:1991
1721	TCVN 6942:2001	CORESTA 31:1991
1722	TCVN 6943:2001	CORESTA 32:1991
1723	TCVN 6944:2001	ISO 4876:1980
1724	TCVN 6945:2020	ISO 20369:2009
1725	TCVN 6946:2022	ISO 2965:2019
1726	TCVN 6947:2001	CORESTA 45:1998
1727	TCVN 6948:2020	ISO 20370:2009
1728	TCVN 6949:2001	CORESTA 30:1991
1729	TCVN 6950-1:2007	IEC 61008-1:2006
1730	TCVN 6951-1:2007	IEC 61009-1:2003
1731	TCVN 6952:2018	ISO 6498:2012
1732	TCVN 6953:2001	ISO 14718:1998
1733	TCVN 6960:2001	ICUMSA GS 2/3-5:1997
1734	TCVN 6964-1:2001	ISO 2631-1:1997
1735	TCVN 6964-2:2008	ISO 2631-2:2003
1736	TCVN 6965:2001	ISO 266:1997
1737	TCVN 6966-1:2001	ISO 8689-1:2000
1738	TCVN 6966-2:2001	ISO 8689-2:2000

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1739	TCVN 6988:2018	CISPR 11:2016
1740	TCVN 6989-1-1:2008	CISPR 16-1-1:2006
1741	TCVN 6989-1-2:2010	CISPR 16-1-2:2006
1742	TCVN 6989-1-3:2008	CISPR 16-1-3:2004
1743	TCVN 6989-1-4:2010	CISPR 16-1-4:2010
1744	TCVN 6989-1-5:2008	CISPR 16-1-5:2003
1745	TCVN 6989-2-1:2010	CISPR 16-2-1:2008
1746	TCVN 6989-2-2:2008	CISPR 16-2-2:2005
1747	TCVN 6989-2-3:2010	CISPR 16-2-3:2010
1748	TCVN 6989-2-4:2008	CISPR 16-2-4:2003
1749	TCVN 6990:2001	CISPR 17:1981
1750	TCVN 7005:2002	ISO 5367:2000
1751	TCVN 7006:2007	ISO 21647:2004
1752	TCVN 7007:2002	ISO 8359:1996
1753	TCVN 7008:2008	ISO 11197:2004
1754	TCVN 7009-1:2002	ISO 9703-1:1992
1755	TCVN 7009-2:2002	ISO 9703-2:1994
1756	TCVN 7009-3:2002	ISO 9703-3:1998
1757	TCVN 7010-2:2007	ISO 10651-2:2004
1758	TCVN 7010-3:2002	ISO 10651-3:1997
1759	TCVN 7011-1:2007	ISO 00230-1:1996
1760	TCVN 7011-2:2007	ISO 00230-2:1997
1761	TCVN 7011-3:2007	ISO 00230-3:2001
1762	TCVN 7011-4:2013	ISO 230-4:2005
1763	TCVN 7011-5:2007	ISO 00230-5:2000
1764	TCVN 7011-6:2007	ISO 00230-6:2002
1765	TCVN 7011-7:2013	ISO 230-7:2006
1766	TCVN 7011-8:2013	ISO/TR 230-8:2010
1767	TCVN 7011-9:2013	ISO/TR 230-9:2005
1768	TCVN 7011-10:2013	ISO 230-10:2011
1769	TCVN 7012:2002	ISO 1708:1989
1770	TCVN 7013-1:2002	ISO 2773-1:1973
1771	TCVN 7013-2:2002	ISO 2773-2:1973
1772	TCVN 7014:2002	ISO 13853:1998
1773	TCVN 7015-1:2002	ISO 11680-1:2000
1774	TCVN 7015-2:2002	ISO 11680-2:2000
1775	TCVN 7016:2002	ISO 13860:2000
1776	TCVN 7017:2002	ISO 13861:2000
1777	TCVN 7018:2002	ISO 13862:2000
1778	TCVN 7019:2002	ISO 11738:2000
1779	TCVN 7020:2002	ISO 11684:1995
1780	TCVN 7021:2002	ISO 3971:1977
1781	TCVN 7023:2007	ASTM D 4953:06
1782	TCVN 7026:2013	ISO 7165:2009
1783	TCVN 7027:2013	ISO 11601:2008
1784	TCVN 7030:2016	CODEX STAN 243-2003 Revised 2010
1785	TCVN 7031:2002	ISO 6669:1995
1786	TCVN 7032:2007	ISO 10470:2004
1787	TCVN 7033:2002	ISO 11292:1995
1788	TCVN 7034:2002	ISO 8460:1987
1789	TCVN 7035:2002	ISO 11294:1994
1790	TCVN 7038:2002	ISO 928:1997
1791	TCVN 7039:2013	ISO 6571:2008
1792	TCVN 7040:2002	ISO 939:1980
1793	TCVN 7051:2002	ISO 11118:1999
1794	TCVN 7052-1:2002	ISO 3087-1:2002

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1795	TCVN 7052-2:2002	ISO 3087-2:2000
1796	TCVN 7057-1:2002	ISO 4249-1:1985
1797	TCVN 7057-2:2002	ISO 4249-2:1990
1798	TCVN 7057-3:2008	ISO 4249-3:2004
1799	TCVN 7058:2002	ISO 10190:1992
1800	TCVN 7059:2009	ISO 9129:2008
1801	TCVN 7060:2009	ISO 9130:2005
1802	TCVN 7066-1:2008	ISO 6588-1:2005
1803	TCVN 7066-2:2008	ISO 6588-2:2005
1804	TCVN 7068-1:2008	ISO 5630-1:1991
1805	TCVN 7068-3:2008	ISO 5630-3:1996
1806	TCVN 7068-4:2008	ISO 5630-4:1986
1807	TCVN 7072:2008	ISO 5351:2004
1808	TCVN 7075:2002	ISO 7873:1993
1809	TCVN 7077:2002	ISO 1757:1996
1810	TCVN 7078-1:2018	ISO 7503-1:2016
1811	TCVN 7078-2:2018	ISO 7503-2:2016
1812	TCVN 7078-3:2018	ISO 7503-3:2016
1813	TCVN 7080:2010	ISO 14378:2009/IDF 167:2009
1814	TCVN 7081-1:2010	ISO 12080-1:2009/IDF 142-1:2009
1815	TCVN 7081-2:2010	ISO 12080-2:2009/IDF 142-2:2009
1816	TCVN 7082-1:2010	ISO 3890-1:2009
1817	TCVN 7082-2:2010	ISO 3890-2:2009
1818	TCVN 7083:2010	ISO 11870:2009
1819	TCVN 7084:2010	ISO 1736:2008/IDF 9:2008
1820	TCVN 7085:2011	ISO 5764:2009
1821	TCVN 7086:2007	ISO 05738:2004
1822	TCVN 7087:2013	CODEX STAN 1-1985, sửa đổi 2010
1823	TCVN 7088:2015	CAC/GL 2-1985, sửa đổi 2013 và soát xét 2015
1824	TCVN 7089:2002	CODEX STAN 107:1991
1825	TCVN 7093-1:2020	ISO 11922-1:2018
1826	TCVN 7093-2:2003	ISO 11922-2:1997
1827	TCVN 7095-2:2002	ISO 15592-2:2001
1828	TCVN 7096:2022	ISO 3308:2012
1829	TCVN 7097:2002	ISO 12195:1995
1830	TCVN 7098:2002	ISO 3400:1997
1831	TCVN 7099:2002	ISO 3401:1991
1832	TCVN 7100:2002	CORESTA 37:1994
1833	TCVN 7101:2002	CORESTA 36:1994
1834	TCVN 7102:2002	CORESTA 38:1994
1835	TCVN 7103:2002	ISO 2881:1992
1836	TCVN 7104:2002	ISO 7210:1997
1837	TCVN 7105:2002	CODEX STAN 191:1995
1838	TCVN 7106:2020	CXS 190-1995, Soát xét 2017
1839	TCVN 7107:2002	CAC/GL 7:1991
1840	TCVN 7108:2014	CODEX STAN 72-1981, REV.2007, WITH AMENDMENT 2011
1841	TCVN 7110:2008	CODEX STAN 95-1981, Sx.2-2004
1842	TCVN 7112:2002	ISO 7243:1989
1843	TCVN 7113-2:2002	ISO 10075-2:1996
1844	TCVN 7113-3:2011	ISO 10075-3:2004
1845	TCVN 7113:2003	ISO 10075:1991
1846	TCVN 7114-1:2008	ISO 8995-1:2002/Cor 1:2005
1847	TCVN 7114-3:2008	ISO 8995-3:2006
1848	TCVN 7115:2007	ISO 02419:2006

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1849	TCVN 7116:2002	ISO 2588:1985
1850	TCVN 7117:2019	ISO 2418:2017
1851	TCVN 7118:2007	ISO 02589:2002
1852	TCVN 7119:2019	ISO 2420:2017
1853	TCVN 7120:2007	ISO 02417:2002
1854	TCVN 7121:2014	ISO 3376:2011
1855	TCVN 7122-1:2007	ISO 03377-1:2002
1856	TCVN 7122-2:2007	ISO 03377-2:2002
1857	TCVN 7123:2007	ISO 03378:2002
1858	TCVN 7124:2002	ISO 3379:1976
1859	TCVN 7125:2007	ISO 03380:2002
1860	TCVN 7126:2019	ISO 4044:2017
1861	TCVN 7127:2020	ISO 4045:2018
1862	TCVN 7128:2002	ISO 4047:1977
1863	TCVN 7130:2002	ISO 11640:1993
1864	TCVN 7135:2002	ISO 6391:1997
1865	TCVN 7138:2013	ISO 13720:2010
1866	TCVN 7139:2018	ISO 13722:2017
1867	TCVN 7140:2002	ISO 13496:2000
1868	TCVN 7141:2002	ISO 13730:1996
1869	TCVN 7142:2002	ISO 936:1998
1870	TCVN 7143:2020	ASTM D 3237-17
1871	TCVN 7144-1:2008	ISO 3046-1:2002
1872	TCVN 7144-3:2007	ISO 03046-3:2006
1873	TCVN 7144-4:2013	ISO 03046-4:2009
1874	TCVN 7144-5:2008	ISO 3046-5:2001
1875	TCVN 7144-6:2002	ISO 3046-6:1991
1876	TCVN 7146-1:2002	ISO 6486-1:1999
1877	TCVN 7146-2:2002	ISO 6486-2:1999
1878	TCVN 7147-1:2002	ISO 7086-1:2000
1879	TCVN 7147-2:2002	ISO 7086-2:2000
1880	TCVN 7148-1:2002	ISO 8391-1:1986
1881	TCVN 7148-2:2002	ISO 8391-2:1986
1882	TCVN 7149:2007	ISO 00385:2005
1883	TCVN 7150:2007	ISO 00835:2007
1884	TCVN 7151:2010	ISO 648:2008
1885	TCVN 7152:2002	ISO 7712:1983
1886	TCVN 7153:2002	ISO 1042:1998
1887	TCVN 7154:2002	ISO 3819:1985
1888	TCVN 7155:2002	ISO 718:1990
1889	TCVN 7156:2002	ISO 4798:1997
1890	TCVN 7157:2002	ISO 4799:1978
1891	TCVN 7158:2002	ISO 4800:1998
1892	TCVN 7159:2002	ISO 7851:1983
1893	TCVN 7160:2002	ISO 2131:1972
1894	TCVN 7161-1:2009	ISO 14520-1:2006
1895	TCVN 7161-5:2021	ISO 14520-5:2019
1896	TCVN 7161-9:2009	ISO 14520-9:2006
1897	TCVN 7161-13:2009	ISO 14520-13:2005
1898	TCVN 7162:2002	ISO 6798:1995
1899	TCVN 7163:2013	ISO 10297:2006
1900	TCVN 7164:2002	ISO 13340:2001
1901	TCVN 7167-1:2002	ISO 7296-1:1991, Amd.1:1996
1902	TCVN 7167-2:2002	ISO 7296-2:1996
1903	TCVN 7167-3:2015	ISO 7296-3:2006
1904	TCVN 7168-1:2007	ISO/TR 11071-1:2007
1905	TCVN 7169:2010	ASTM D 1094-07
1906	TCVN 7170:2006	ASTM D 2386-06
1907	TCVN 7171:2002	ISO 13964:1998
1908	TCVN 7172:2002	ISO 11564:1998
1909	TCVN 7173:2002	ISO 9271:1992
1910	TCVN 7174:2002	ISO 12794:2000
1911	TCVN 7175:2011	ISO 10703:2007
1912	TCVN 7176:2002	ISO 7828:1985
1913	TCVN 7177:2002	ISO 8265:1988

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1914	TCVN 7184-1:2004	ISO 10079-1:1999
1915	TCVN 7184-2:2002	ISO 10079-2:1999
1916	TCVN 7186:2018	CISPR 15:2018
1917	TCVN 7187:2002	CISPR 19:1983
1918	TCVN 7188:2002	CISPR 21:1999
1919	TCVN 7189:2009	CISPR 22:2006
1920	TCVN 7191:2002	ISO 4866:1990, Amd.1(1994); Amd.2(1996)
1921	TCVN 7192-1:2002	ISO 717-1:1996
1922	TCVN 7192-2:2002	ISO 717-2:1996
1923	TCVN 7192- 2:2002/SĐ1:2008	ISO 717- 2:1996/Amd.1:2006
1924	TCVN 7193:2002	ISO 8297:1994
1925	TCVN 7199:2007	GS1 General Specification
1926	TCVN 7200:2007	GS1 General Specification
1927	TCVN 7201:2007	GS1 General Specification
1928	TCVN 7202:2008	ISO/IEC 16388:2007
1929	TCVN 7205:2002	ISO 15025:2000
1930	TCVN 7206:2002	ISO 17493:2000
1931	TCVN 7207-1:2002	ISO 10136-1:1993
1932	TCVN 7207-2:2002	ISO 10136-2:1993
1933	TCVN 7207-3:2002	ISO 10136-3:1993
1934	TCVN 7207-4:2002	ISO 10136-4:1993
1935	TCVN 7207-5:2002	ISO 10136-5:1993
1936	TCVN 7207-6:2002	ISO 10136-6:1993
1937	TCVN 7212:2009	ISO 8996:2004
1938	TCVN 7213-1:2002	ISO 9241-1:1997
1939	TCVN 7214:2008	ISO 6166:2001
1940	TCVN 7217-1:2007	ISO 03166-1:2006
1941	TCVN 7217-2:2013	ISO 3166-2:2007
1942	TCVN 7217-3:2013	ISO 3166-3:1999
1943	TCVN 7247:2008	CODEX STAN 106- 1983, REV.1-2003
1944	TCVN 7248:2008	ISO/ASTM 51204:2004
1945	TCVN 7249:2008	ISO/ASTM 51431:2005
1946	TCVN 7250:2008	CAC/RCP 19-1979, REV.2-2003
1947	TCVN 7265:2015	CAC/RCP 52-2003, soát xét 2011, sửa đổi 2013
1948	TCVN 7267:2020	CXS 165-1989, Revised in 2017
1949	TCVN 7272:2010	ASTM D 3948-08
1950	TCVN 7276:2003	GS 2/1/3-27:1994
1951	TCVN 7277:2003	GS 1/2/3-1:1994
1952	TCVN 7278-1:2003	ISO 7302-1:1995
1953	TCVN 7278-2:2003	ISO 7203-2:1995
1954	TCVN 7278-3:2003	ISO 7203-3:1999
1955	TCVN 7280:2003	ISO 6110:1992
1956	TCVN 7281:2003	ISO 6112:1992
1957	TCVN 7284-0:2003	ISO 3098-0:1997
1958	TCVN 7284-2:2003	ISO 3098-2:2000
1959	TCVN 7284-4:2015	ISO 3098-4:2000
1960	TCVN 7284-5:2005	ISO 03098-5:1997
1961	TCVN 7285:2003	ISO 5457:1999
1962	TCVN 7286:2003	ISO 5455:1979
1963	TCVN 7289:2003	ISO 3165:1976
1964	TCVN 7290:2003	ISO 5408:1983
1965	TCVN 7291-1:2003	ISO 68-1:1998
1966	TCVN 7292:2003	ISO 261:1998
1967	TCVN 7293:2003	ISO 1829:1975
1968	TCVN 7294-1:2003	ISO 2768-1:1989
1969	TCVN 7294-2:2003	ISO 2768-2:1989

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1970	TCVN 7295:2003	ISO 5458:1998
1971	TCVN 7296:2003	ISO 13920:1996
1972	TCVN 7297:2003	ISO 8062:1994
1973	TCVN 7298:2003	ISO 497:1973
1974	TCVN 7299:2003	ISO 17:1978
1975	TCVN 7300:2003	ISO 14118:2000
1976	TCVN 7301-1:2008	ISO 14121-1:2007
1977	TCVN 7301-2:2008	ISO/TR 14121-2:2007
1978	TCVN 7302-1:2007	ISO 15534-1:2000
1979	TCVN 7302-2:2003	ISO 15534-2:2000
1980	TCVN 7302-3:2003	ISO 15534-3:2000
1981	TCVN 7303-1:2009	IEC 601-1:2005
1982	TCVN 7303-2-1:2007	ISO 60601-2-1:1998, Sửa đổi 1: 2002
1983	TCVN 7303-2-2:2006	IEC 60601-2-2:2002
1984	TCVN 7303-2-3:2006	IEC 60601-2-3:1998; With Amendment 1:1998
1985	TCVN 7303-2-4:2009	IEC 60601-2-4:2005
1986	TCVN 7303-2-5:2006	IEC 60601-2-5:2000
1987	TCVN 7303-2-6:2007	IEC 60601-2-6:1984
1988	TCVN 7303-2-7:2006	IEC 60601-2-7:1998
1989	TCVN 7303-2-8:2006	IEC 60601-2-8:1987; With Amendment 1:1997
1990	TCVN 7303-2-10:2010	IEC 60601-2-10:1987/AMD 1:2001
1991	TCVN 7303-2-11:2007	IEC 60601-2-11:1997 With Amendment 1:2004
1992	TCVN 7303-2-12:2003	IEC 60601-2-12:2001
1993	TCVN 7303-2-13:2003	IEC 60601-2-13:2003
1994	TCVN 7303-2-16:2007	IEC 60601-2-16:1998
1995	TCVN 7303-2-17:2009	IEC 60601-2-17:2005
1996	TCVN 7303-2-18:2006	IEC 60601-2-18:1996; With Amendment 1:2000
1997	TCVN 7303-2-19:2006	IEC 60601-2-19:1990; With Amendment 1:1996
1998	TCVN 7303-2-20:2007	IEC 60601-2-20:1990 With Amendment 1:1996
1999	TCVN 7303-2-22:2006	IEC 60601-2-22:1995
2000	TCVN 7303-2-23:2009	IEC 60601-2-23:1999
2001	TCVN 7303-2-25:2003	IEC 601-2-25:1993
2002	TCVN 7303-2-28:2009	IEC 60601-2-28:1993
2003	TCVN 7303-2-29:2009	IEC 60601-2-29:2008
2004	TCVN 7303-2-30:2010	IEC 80601-2-30:2009
2005	TCVN 7303-2-31:2010	IEC 60601-2-31:2008
2006	TCVN 7303-2-	IEC 60601-2-32:1994

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	32:2009	
2007	TCVN 7303-2-33:2010	IEC 60601-2-33:2008
2008	TCVN 7303-2-34:2010	IEC 60601-2-34:2005
2009	TCVN 7305-1:2008	ISO 4427-1:2007
2010	TCVN 7305-2:2008	ISO 4427-2:2007
2011	TCVN 7305-3:2008	ISO 4427-3:2007
2012	TCVN 7305-5:2008	ISO 4427-5:2007
2013	TCVN 7306:2008	ISO 9852:2007
2014	TCVN 7307:2007	ISO 07458:2004
2015	TCVN 7308:2007	ISO 07459:2004
2016	TCVN 7309:2007	ISO 08106:2004
2017	TCVN 7310:2007	ISO 08113:2004
2018	TCVN 7311:2003	ISO 9008:1991
2019	TCVN 7317:2003	CISPR 24:1997
2020	TCVN 7318-1:2013	ISO 9241-1:1997
2021	TCVN 7318-2:2013	ISO 9241-2:1992
2022	TCVN 7318-3:2003	ISO 9241-3:1992
2023	TCVN 7318-4:2003	ISO 9241-4:1998
2024	TCVN 7318-5:2013	ISO 9241-5:1998
2025	TCVN 7318-6:2013	ISO 9241-6:1999
2026	TCVN 7318-11:2015	ISO 9241-11:1998
2027	TCVN 7318-12:2015	ISO 9241-12:1998
2028	TCVN 7318-13:2015	ISO 9241-13:1998
2029	TCVN 7319-1:2011	ISO/IEC 9995-1:2009
2030	TCVN 7319-2:2011	ISO/IEC 9995-2:2009
2031	TCVN 7319-3:2011	ISO/IEC 9995-3:2010
2032	TCVN 7319-4:2011	ISO/IEC 9995-4:2009
2033	TCVN 7319-5:2011	ISO/IEC 9995-5:2009
2034	TCVN 7319-7:2011	ISO/IEC 9995-7:2009
2035	TCVN 7319-8:2011	ISO/IEC 9995-8:2009
2036	TCVN 7321:2009	ISO 7933:2004
2037	TCVN 7322:2009	ISO/IEC 18004:2006
2038	TCVN 7323-1:2004	ISO 7890-1:1986
2039	TCVN 7323-2:2004	ISO 7890-2:1986
2040	TCVN 7324:2004	ISO 5813:1983
2041	TCVN 7325:2016	ISO 5814:2012
2042	TCVN 7326-1:2003	IEC 60950-1:2001
2043	TCVN 7327-1:2003	ISO 13261-1:1998
2044	TCVN 7327-2:2003	ISO 13261-2:1998
2045	TCVN 7328-1:2003	ISO 13256-1:1998
2046	TCVN 7328-2:2003	ISO 13256-2:1998
2047	TCVN 7329:2003	ISO 11650:1999
2048	TCVN 7330:2011	ASTM D 1319-10
2049	TCVN 7331:2008	ASTM D 3831-06
2050	TCVN 7332:2013	ASTM D 4815-09
2051	TCVN 7334:2004	ISO 14964:2000
2052	TCVN 7335:2004	ISO 9996:1996
2053	TCVN 7337:2003	ISO 22628:2002
2054	TCVN 7338:2003	ISO 6725:1981
2055	TCVN 7339:2003	ISO 9131:1993
2056	TCVN 7340:2003	ISO 7656:1993
2057	TCVN 7341-1:2004	ISO 10472-1:1997
2058	TCVN 7341-2:2004	ISO 10472-2:1997
2059	TCVN 7341-3:2004	ISO 10472-3:1997
2060	TCVN 7341-4:2004	ISO 10472-4:1997
2061	TCVN 7341-5:2004	ISO 10472-5:1997
2062	TCVN 7341-6:2004	ISO 10472-6:1997
2063	TCVN 7359:2003	ISO 4131:1979
2064	TCVN 7362:2003	ISO 6726:1988
2065	TCVN 7363:2003	ISO 9132:1990
2066	TCVN 7364-1:2018	ISO 12543-1:2011
2067	TCVN 7364-3:2018	ISO 12543-3:2011
2068	TCVN 7364-4:2018	ISO 12543-4:2011
2069	TCVN 7364-5:2018	ISO 12543-5:2011

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
2070	TCVN 7364-6:2018	ISO 12543-6:2011
2071	TCVN 7366:2011	ISO guide 34:2009
2072	TCVN 7367:2003	ISO 15161:2001
2073	TCVN 7369:2004	ISO/TR 11046:1994
2074	TCVN 7370-1:2004	ISO 14869-1:2001
2075	TCVN 7370-2:2007	ISO 14869-2:2002
2076	TCVN 7371:2004	ISO 15178:2000
2077	TCVN 7372:2007	ISO 07372:2005
2078	TCVN 7379-1:2004	CISPR 18-1:1982
2079	TCVN 7379-2:2004	CISPR 18-2:1986
		CISPR 18-3:1986, amendment 1:1996
2080	TCVN 7379-3:2010	
2081	TCVN 7383-1:2004	ISO 12100-1:2003
2082	TCVN 7383-2:2004	ISO 12100-2:2003
		ISO 13849-1:2006/Corr 1:2009
2083	TCVN 7384-1:2010	
2084	TCVN 7384-2:2010	ISO 13849-2:2003
	TCVN 7384- 100:2004	ISO/TR 13849-100:2000
2085		
2086	TCVN 7385:2004	ISO 13851:2002
2087	TCVN 7386:2011	ISO 13855:2010
2088	TCVN 7387-1:2004	ISO 14122-1:2001
2089	TCVN 7387-2:2007	ISO 14122-2:2001
		ISO 14122-3:2001, sửa đổi 1:2010
2090	TCVN 7387-3:2011	
2091	TCVN 7387-4:2011	ISO 14122-4:2004
2092	TCVN 7388-1:2013	ISO 9809-1:2010
2093	TCVN 7388-2:2013	ISO 9809-2:2010
2094	TCVN 7388-3:2013	ISO 9809-3:2010
2095	TCVN 7389:2013	ISO 13341:2010
2096	TCVN 7390:2008	ISO 5362:2006
2097	TCVN 7391-1:2004	ISO 10993-1:2003
2098	TCVN 7391-2:2020	ISO 10993-2:2006
2099	TCVN 7391-3:2020	ISO 10993-3:2014
2100	TCVN 7391-4:2020	ISO 10993-4:2017
2101	TCVN 7391-5:2020	ISO 10993-5:2009
2102	TCVN 7391-6:2020	ISO 10993-6:2016
2103	TCVN 7391-7:2004	ISO 10993-7:1995
		ISO 10993-10:2002, With Amendment 1:2006
2104	TCVN 7391-10:2007	
2105	TCVN 7391-11:2020	ISO 10993-11:2017
2106	TCVN 7391-12:2007	ISO 10993-12:2002
2107	TCVN 7391-14:2007	ISO 10993-14:2001
2108	TCVN 7391-15:2007	ISO 10993-15:2000
2109	TCVN 7391-16:2020	ISO 10993-16:2017
2110	TCVN 7391-17:2007	ISO 10993-17:2002
2111	TCVN 7391-18:2007	ISO 10993-18:2005
2112	TCVN 7392-1:2009	ISO 11135-1:2007
2113	TCVN 7392-2:2009	ISO/TS 11135-2:2008
2114	TCVN 7393-1:2009	ISO 11137-1:2006
2115	TCVN 7393-2:2009	ISO 11137-2:2006
2116	TCVN 7393-3:2009	ISO 11137-3:2006
2117	TCVN 7394-1:2008	ISO 11607-1:2006
2118	TCVN 7394-2:2008	ISO 11607-2:2006
		CODEX STAN 306R- 2011 WITH AMENDMENT 2013
2119	TCVN 7397:2014	
2120	TCVN 7399:2004	CODEX/STAN 174:1989
		CODEX STAN 279:1971, Rev.1:1999, Amd.2:2006
2121	TCVN 7400:2010	
		CODEX STAN 283:1978, Rev.1:1999, Amd.2:2008
2122	TCVN 7401:2010	
		CODEX STAN 156- 1987 WITH
2123	TCVN 7403:2014	

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
		AMENDMENT 2011
2124	TCVN 7408:2004	EN 01784:1996
2125	TCVN 7409:2010	EN 1785:2003
2126	TCVN 7410:2004	EN 01786:1996
2127	TCVN 7411:2004	EN 01787:2000
2128	TCVN 7412:2004	EN 01788:2001
2129	TCVN 7413:2018	ASTM F 1356:2016
2130	TCVN 7415:2010	ASTM F 1885:2004
2131	TCVN 7417-1:2010	IEC 61386-1:2008
2132	TCVN 7417-21:2015	IEC 61386-21:2002
2133	TCVN 7417-22:2015	IEC 61386-22:2002
2134	TCVN 7417-23:2004	IEC 61386-23:2002
2135	TCVN 7417-24:2015	IEC 61386-25:2004
2136	TCVN 7417-25:2015	IEC 61386-25:2011
2137	TCVN 7418:2004	ASTM D 1322-02
2138	TCVN 7419:2004	ASTM D 1342-01
2139	TCVN 7420-1:2004	ISO 15489-1:2001
2140	TCVN 7420-2:2004	ISO/TR 15489-2:2001
2141	TCVN 7421-1:2013	ISO 14184-1:2011
2142	TCVN 7422:2007	ISO 03071:2005
2143	TCVN 7423:2004	ISO 4920:1981
2144	TCVN 7424-1:2004	ISO 12947-1:1998
2145	TCVN 7424-2:2004	ISO 12947-2:1998
2146	TCVN 7424-3:2004	ISO 12947-3:1998
2147	TCVN 7424-4:2004	ISO 12947-4:1998
2148	TCVN 7425:2004	ISO 2313:1972
2149	TCVN 7426-1:2004	ISO 12945-1:2000
2150	TCVN 7427-1:2014	ISO 5403-1:2011
2151	TCVN 7427-2:2014	ISO 5403-2:2011
2152	TCVN 7428:2004	ISO 5404:2002
2153	TCVN 7431:2004	ISO 720:1985
2154	TCVN 7432-1:2004	ISO 4802-1:1988
2155	TCVN 7432-2:2004	ISO 4802-2:1988
2156	TCVN 7433-1:2004	ISO 4440-1:1994
2157	TCVN 7433-2:2004	ISO 4440-2:1994
2158	TCVN 7434-1:2020	ISO 6259-1:2015
2159	TCVN 7434-2:2004	ISO 6259-2:1997
2160	TCVN 7434-3:2020	ISO 6259-3:2015
2161	TCVN 7435-1:2004	ISO 11602-1:2000
2162	TCVN 7435-2:2004	ISO 11602-2:2000
2163	TCVN 7437:2018	ISO 6385:2016
2164	TCVN 7438:2004	ISO 7730:1994
2165	TCVN 7439:2004	ISO 9886:1992
2166	TCVN 7442:2016	ISO 3925:2014
2167	TCVN 7443:2004	ISO 9978:1992
2168	TCVN 7444-1:2004	ISO 7176-1:1999
2169	TCVN 7444-2:2004	ISO 7176-2:2001
2170	TCVN 7444-3:2004	ISO 7176-3:2003
2171	TCVN 7444-4:2010	ISO 7176-4:2008
2172	TCVN 7444-5:2004	ISO 7176-5:1986
2173	TCVN 7444-6:2004	ISO 7176-6:2001
2174	TCVN 7444-7:2005	ISO 07176-7:1998
2175	TCVN 7444-8:2005	ISO 07176-8:1998
2176	TCVN 7444-9:2005	ISO 07176-9:2001
2177	TCVN 7444-10:2005	ISO 07176-10:1988
2178	TCVN 7444-14:2010	ISO 7176-14:2008
2179	TCVN 7444-15:2007	ISO 7176-15:1996
2180	TCVN 7444-16:2007	ISO 7176-16:1997
2181	TCVN 7444-19:2007	ISO 7176-19:2001
2182	TCVN 7444-21:2007	ISO 7176-21:2003
2183	TCVN 7444-22:2007	ISO 7176-22:2000
2184	TCVN 7447-1:2010	IEC 60364-1:2005
	TCVN 7447-4- 41:2010	IEC 60364-4-41:2005
2185		
	TCVN 7447-4- 42:2015	IEC 60364-4-42:2010
2186		

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
2187	TCVN 7447-4-43:2010	IEC 60364-4-43:2008
2188	TCVN 7447-4-44:2010	IEC 60364-4-44:2007
2189	TCVN 7447-5-51:2010	IEC 60364-5-51:2005
2190	TCVN 7447-5-52:2010	IEC 60364-5-52:2009
2191	TCVN 7447-5-53:2005	IEC 60364-5-53:2002
2192	TCVN 7447-5-54:2015	IEC 60364-5-54:2011
2193	TCVN 7447-5-55:2015	IEC 60364-5-55:2012
2194	TCVN 7447-5-56:2011	IEC 60364-5-56:2009
2195	TCVN 7447-6:2011	IEC 60364-6:2006
2196	TCVN 7447-7-701:2011	IEC 60364-7-701:2006
2197	TCVN 7447-7-710:2006	IEC 60364-7-710:2002
2198	TCVN 7447-7-712:2019	IEC 60364-7-712:2017
2199	TCVN 7447-7-714:2011	IEC 60364-7-714:1996
2200	TCVN 7447-7-715:2011	IEC 60364-7-715:1999
2201	TCVN 7447-7-717:2011	IEC 60364-7-717:2009
2202	TCVN 7447-7-729:2011	IEC 60364-7-729:2007
2203	TCVN 7452-5:2004	ISO 8274:1985
2204	TCVN 7452-6:2004	ISO 9379:1989
2205	TCVN 7453:2004	ISO 836:1991
2206	TCVN 7461:2005	ISO 02958:1973
2207	TCVN 7462:2010	ISO/PAS 11154:2006
2208	TCVN 7463:2005	ISO 14791:2000
2209	TCVN 7464:2005	ECE 110-02, Part 1
2210	TCVN 7468:2005	ISO 00361:1975
2211	TCVN 7469:2005	ISO 11932:1996
2212	TCVN 7472:2018	ISO 5817:2014
2213	TCVN 7473:2011	ISO 14731:2006
2214	TCVN 7474:2005	ISO 10042:1992
2215	TCVN 7475:2005	ISO 00337:1981
2216	TCVN 7476:2005	ISO 04086:2001
2217	TCVN 7477:2010	ISO 3842:2006
2218	TCVN 7478:2005	ISO 06549:1999
2219	TCVN 7479:2005	ISO 01724:2003
2220	TCVN 7480:2005	ISO 01185:2003
2221	TCVN 7482:2005	ISO 13770:1997
2222	TCVN 7485:2005	ASTM D 00056-02a
2223	TCVN 7486:2005	ASTM D 4952-02
2224	TCVN 7487:2005	ASTM D 3241-04
2225	TCVN 7488:2005	ISO 07250:1996
2226	TCVN 7489:2005	ISO 10551:1995
2227	TCVN 7492-1:2018	CISPR 14-1:2016
2228	TCVN 7492-2:2018	CISPR 14-2:2015
2229	TCVN 7494:2005	ASTM D 140 - 01
2230	TCVN 7495:2005	ASTM D 5 - 97
2231	TCVN 7496:2005	ASTM D 113 - 99
2232	TCVN 7497:2005	ASTM D 36 - 00
2233	TCVN 7498:2005	ASTM D 92 - 02b
2234	TCVN 7499:2005	ASTM D 6 - 00
2235	TCVN 7500:2005	ASTM D 2042 - 01
2236	TCVN 7501:2005	ASTM D 70 - 03
2237	TCVN 7502:2005	ASTM D 2170- 01a
2238	TCVN 7506-1:2011	ISO 3834-1:2005

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
2239	TCVN 7506-2:2011	ISO 3834-2:2005
2240	TCVN 7506-3:2011	ISO 3834-3:2005
2241	TCVN 7506-4:2011	ISO 3834-4:2005
2242	TCVN 7506-5:2011	ISO 3834-5:2005
2243	TCVN 7507:2016	ISO 17637:2016
2244	TCVN 7508-1:2016	ISO 10675-1:2016
2245	TCVN 7508-2:2016	ISO 10675-2:2010
2246	TCVN 7511:2010	ASTM F 1355:2006
2247	TCVN 7519:2020	ISO 2451:2017
2248	TCVN 7521:2020	ISO 2292:2017
2249	TCVN 7523:2014	CODEX STAN 237-2003 with amendment 2011
2250	TCVN 7524:2020	CXS 36-1981, Revised in 2017
2251	TCVN 7525:2006	CODEX STAN 189-1993
2252	TCVN 7531-1:2005	ISO 04223-1:2002
2253	TCVN 7532:2005	ISO 10191:1995
2254	TCVN 7533:2005	ISO 10454:1993
2255	TCVN 7534:2005	ISO 05402:2002
2256	TCVN 7535-1:2010	ISO/TS 17226-1:2008
2257	TCVN 7535-2:2010	ISO/TS 17226-2:2008 , AMD 1:2009
2258	TCVN 7535-3:2018	ISO 17226-3:2011
2259	TCVN 7536:2005	ISO/TS 17234:2003
2260	TCVN 7538-1:2006	ISO 10381-1:2002
2261	TCVN 7538-2:2005	ISO 10381-2:2002
2262	TCVN 7538-3:2005	ISO 10381-3:2001
2263	TCVN 7538-4:2007	ISO 10381-4:2003
2264	TCVN 7538-5:2007	ISO 10381-5:2005
2265	TCVN 7538-6:2010	ISO 10381-6:2009
2266	TCVN 7542-1:2005	ISO 04531-1:1998
2267	TCVN 7542-2:2005	ISO 04531-2:1998
2268	TCVN 7543:2005	ISO 02747:1998
2269	TCVN 7548:2005	ISO 13200:1995
2270	TCVN 7549-1:2005	ISO 12480-1:1997
2271	TCVN 7549-3:2007	ISO 12480-3:2005
2272	TCVN 7549-4:2007	ISO 12480-4:2007
2273	TCVN 7550:2005	ISO 04344:2004
2274	TCVN 7551:2005	ISO 02374:1983
2275	TCVN 7552-1:2005	ISO 01496-1:1990
2276	TCVN 7553:2005	ISO 00668:1995
2277	TCVN 7554:2005	ISO 01161:1984
2278	TCVN 7555:2005	ISO 00830:1999
2279	TCVN 7556-1:2005	BS EN 01948-1:1997
2280	TCVN 7556-2:2005	BS EN 01948-2:1997
2281	TCVN 7556-3:2005	BS EN 01948-3:1997
2282	TCVN 7557-1:2005	0060 Method EPA pr EN 13211:1998; BS EN 01483
2283	TCVN 7557-2:2005	MDHS 06; MDHS 10
2284	TCVN 7557-3:2005	ISO 08855:1991
2285	TCVN 7559:2005	ISO/IEC 14462:2004
2286	TCVN 7560:2005	ISO 06093:1985
2287	TCVN 7561:2005	ISO/IEC 17799:2000
2288	TCVN 7562:2005	ISO/IEC 2382-1:1993
2289	TCVN 7563-1:2005	ISO 2382-3:1987
2290	TCVN 7563-3:2008	ISO/IEC 02382-4:1998
2291	TCVN 7563-4:2005	ISO/IEC 02382-8:1998
2292	TCVN 7563-8:2005	ISO/IEC 2382-9:1995
2293	TCVN 7563-9:2008	ISO 2382-10:1979
2294	TCVN 7563-10:2008	
2295	TCVN 7563-13:2009	ISO/IEC 2382-13:1996
2296	TCVN 7563-14:2009	ISO/IEC 2382-14:1997

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
2297	TCVN 7563-15:2009	ISO/IEC 2382-15:1999
2298	TCVN 7563-16:2009	ISO/IEC 2382-16:1996
2299	TCVN 7563-17:2009	ISO/IEC 2382-17:1999
2300	TCVN 7563-18:2009	ISO/IEC 2382-18:1999
2301	TCVN 7563-20:2009	ISO/IEC 2382-20:1990
2302	TCVN 7563-24:2013	ISO/IEC 2382-24:1995
2303	TCVN 7563-26:2013	ISO/IEC 2382-26:1993
2304	TCVN 7563-27:2013	ISO/IEC 2382-27:1994
2305	TCVN 7564:2007	ISO/IEC GUIDE 60:2004
2306	TCVN 7568-1:2006	ISO 7240-1:2005
2307	TCVN 7568-2:2013	ISO 7240-2:2003
2308	TCVN 7568-3:2015	ISO 7240-3:2010
2309	TCVN 7568-4:2013	ISO 7240-4:2003
2310	TCVN 7568-5:2013	ISO 7240-5:2003
2311	TCVN 7568-6:2013	ISO 7240-6:2011
2312	TCVN 7568-7:2015	ISO 7240-7:2011
2313	TCVN 7568-8:2015	ISO 7240-8:2014
2314	TCVN 7568-9:2015	ISO/TS 7240-9:2012
2315	TCVN 7568-10:2015	ISO 7240-10:2012
2316	TCVN 7568-11:2015	ISO 7240-11:2011
2317	TCVN 7568-12:2015	ISO 7240-12:2014
2318	TCVN 7568-13:2015	ISO 7240-13:2005
2319	TCVN 7568-14:2015	ISO 7240-14:2013
2320	TCVN 7568-15:2015	ISO 7240-15:2014
2321	TCVN 7568-16:2016	ISO 7240-16:2007
2322	TCVN 7568-17:2016	ISO 7240-17:2009
2323	TCVN 7568-18:2016	ISO 7240-18:2009
2324	TCVN 7568-19:2016	ISO 7240-19:2007
2325	TCVN 7568-20:2016	ISO 7240-20:2010
2326	TCVN 7568-21:2016	ISO 7240-21:2005
2327	TCVN 7568-22:2016	ISO 7240-22:2007
2328	TCVN 7568-23:2016	ISO 7240-23:2013
2329	TCVN 7573:2006	ISO 16160:2005
2330	TCVN 7574:2006	ISO 16162:2005
2331	TCVN 7576-1:2006	ISO 4548-1:1997
2332	TCVN 7576-2:2006	ISO 4548-2:1997
2333	TCVN 7576-3:2006	ISO 4548-3:1997
2334	TCVN 7576-4:2013	ISO 4548-4:1997
2335	TCVN 7576-5:2006	ISO 4548-5:1990
2336	TCVN 7576-6:2010	ISO 4548-6:1985
2337	TCVN 7576-7:2006	ISO 4548-7:1990
2338	TCVN 7576-9:2010	ISO 4548-9:2008
2339	TCVN 7576-11:2013	ISO 4548-11:1997
2340	TCVN 7576-12:2013	TCVN 4548-12:2000
2341	TCVN 7577-2:2006	ISO 1328-2:1997
2342	TCVN 7578-1:2017	ISO 6336-1:2006
2343	TCVN 7578-2:2006	ISO 6336-2:1996
2344	TCVN 7578-3:2006	ISO 6336-3:1996
2345	TCVN 7578-5:2017	ISO 6336-5:2016
2346	TCVN 7578-6:2007	ISO 6336-6:2006
2347	TCVN 7579:2007	ISO 03292:1995
2348	TCVN 7580:2007	ISO 03291:1995
2349	TCVN 7581:2007	ISO 05419:1982
2350	TCVN 7582-1:2006	ISO 5456-1:1996
2351	TCVN 7582-2:2006	ISO 5456-2:1996
2352	TCVN 7582-3:2006	ISO 5456-3:1996

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
2353	TCVN 7582-4:2006	ISO 5456-4:1996
2354	TCVN 7583-1:2006	ISO 0129-1:2004
2355	TCVN 7583-4:2015	ISO 129-4:2013
2356	TCVN 7584:2006	ISO 0054:1996
2357	TCVN 7585:2006	ISO 0053:1996
2358	TCVN 7589-11:2007	IEC 62053-11:2003
2359	TCVN 7589-21:2007	IEC 62053-21:2003
2360	TCVN 7589-22:2007	IEC 62053-22:2003
2361	TCVN 7590-1:2010	IEC 61347-1:2007
2362	TCVN 7590-2-1:2007	IEC 61347-2-1:2006
2363	TCVN 7590-2-3:2015	IEC 61347-2-3:2011
2364	TCVN 7590-2-7:2013	IEC 61347-2-7:2011
2365	TCVN 7590-2-8:2006	IEC 61347-2-8:2006
2366	TCVN 7590-2-9:2007	IEC 61347-2-9:2003/Amd 2:2006
2367	TCVN 7590-2-10:2013	IEC 61347-2-10:2009
2368	TCVN 7590-2-11:2013	IEC 61347-2-11:2001
2369	TCVN 7590-2-12:2007	IEC 61347-2-12:2005
2370	TCVN 7590-2-13:2013	IEC 61347-2-13:2006
2371	TCVN 7591:2014	IEC 61199:2012
2372	TCVN 7592:2006	IEC 60064:2005
2373	TCVN 7593:2006	ISO 15473:2002
2374	TCVN 7594:2006	ISO 11271:2002
2375	TCVN 7595-1:2007	ISO 15141-1:1998
2376	TCVN 7595-2:2007	ISO 15141-2:1998
2377	TCVN 7596:2007	ISO 16050:2003
2378	TCVN 7600:2010	CISPR 13:2009
2379	TCVN 7605-2:2017	ISO/TS 21569-2:2012
2380	TCVN 7605-3:2017	ISO/TS 21569-3:2015
2381	TCVN 7605:2007	ISO 21569:2005
2382	TCVN 7606:2007	ISO 21571:2005
2383	TCVN 7607:2017	ISO 21572:2013
2384	TCVN 7608:2007	ISO 24276:2007
2385	TCVN 7609-1:2007	ISO 10555-1:1995, With Amendment 1:1999, With Amendment 2:2004
2386	TCVN 7609-2:2007	ISO 10555-2:1996
2387	TCVN 7609-3:2007	ISO 10555-3:1996
2388	TCVN 7609-4:2007	ISO 10555-4:1996
2389	TCVN 7609-5:2007	ISO 10555-5:1996, With Amendment 1:1999
2390	TCVN 7610-3:2007	ISO 1135-3:1986
2391	TCVN 7611:2007	ISO 3826:1993
2392	TCVN 7612:2007	ISO 6710:1995
2393	TCVN 7613-1:2016	ISO 4437-1:2014
2394	TCVN 7613-2:2016	ISO 4437-2:2014
2395	TCVN 7613-3:2016	ISO 4437-3:2014
2396	TCVN 7613-4:2016	ISO 4437-4:2015
2397	TCVN 7613-5:2016	ISO 4437-5:2014
2398	TCVN 7613:2009	ISO 4437:2007
2399	TCVN 7614-1:2007	ISO 06993-1:2006
2400	TCVN 7614-2:2007	ISO 06993-2:2006
2401	TCVN 7614-3:2007	ISO 06993-3:2006
2402	TCVN 7614-4:2007	ISO 06993-4:2006
2403	TCVN 7615:2007	ISO/TR 10837:1991
2404	TCVN 7616:2007	ISO 15383:2001
2405	TCVN 7617:2007	ISO 15384:2003
2406	TCVN 7618:2007	ISO 15538:2001

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
2407	TCVN 7619-1:2007	EN 14362-1:2003
2408	TCVN 7619-2:2007	EN 14362-2:2003
2409	TCVN 7620:2007	ISO/PAS 17712:2006
2410	TCVN 7621:2007	ISO 03874:1997
2411	TCVN 7622:2007	ISO 14829:2002
2412	TCVN 7623:2007	ISO 06346:1995
2413	TCVN 7626:2019	ISO/IEC 15416:2016
2414	TCVN 7628-1:2007	ISO 04190-1:1999
2415	TCVN 7628-2:2007	ISO 04190-2:2001
2416	TCVN 7628-3:2007	ISO 04190-3:1982
2417	TCVN 7628-5:2007	ISO 04190-5:2006
2418	TCVN 7628-6:2007	ISO 04190-6:1984
2419	TCVN 7630:2013	ASTM D 613-10a
2420	TCVN 7631:2007	ISO 02758:2001
2421	TCVN 7632:2007	ISO 02759:2001
2422	TCVN 7633:2007	ISO 15537:2004
2423	TCVN 7634:2007	ISO 19353:2005
2424	TCVN 7645:2007	ISO 01703:2005
2425	TCVN 7646-1:2007	ISO 02380-1:2004
2426	TCVN 7646-2:2007	ISO 02380-2:2004
2427	TCVN 7647:2016	ISO 5603:2011
2428	TCVN 7651:2007	ISO 20344:2004
2429	TCVN 7652:2007	ISO 20345:2004
2430	TCVN 7653:2007	ISO 20346:2004
2431	TCVN 7654:2007	ISO 20347:2004
2432	TCVN 7655:2007	IEC 60059:1999
2433	TCVN 7656:2007	ISO 05008:2002
2434	TCVN 7657:2007	ISO 07216:1992
2435	TCVN 7658:2012	ISO 3463:2006
2436	TCVN 7659:2007	ISO 04197:1989
2437	TCVN 7660:2007	ISO 05678:1993
2438	TCVN 7661:2007	ISO 05679:1979
2439	TCVN 7662:2007	ISO 05680:1979
2440	TCVN 7663:2007	ISO 11614:1999
2441	TCVN 7664:2007	ISO 04525:2003
2442	TCVN 7665:2007	ISO 01460:1992
2443	TCVN 7670:2007	IEC 60081:2002, With Amendment 2:2003 and Amendment 3:2005
2444	TCVN 7671-1:2007	IEC 60432-1:2005
2445	TCVN 7672:2014	IEC 60968:2012
2446	TCVN 7673:2007	IEC 60969:2001
2447	TCVN 7674:2014	IEC 60929:2011
2448	TCVN 7675-0-1:2017	IEC 60317-0-1:2013
2449	TCVN 7675-0-2:2011	IEC 60317-0-2:2005
2450	TCVN 7675-0-3:2008	IEC 60317-0-3:2008
2451	TCVN 7675-1:2007	IEC 60317-1:1997
2452	TCVN 7675-2:2007	IEC 60317-2:2000
2453	TCVN 7675-3:2007	IEC 60317-3:2004
2454	TCVN 7675-4:2007	IEC 60317-4:2000
2455	TCVN 7675-8:2007	IEC 60317-8:1997
2456	TCVN 7675-12:2007	IEC 60317-12:1990 With Amendment 1:1997 and Amendment 2:2005
2457	TCVN 7675-13:2017	IEC 60317-13:2010
2458	TCVN 7675-15:2015	IEC 60317-15:2010
2459	TCVN 7675-16:2011	IEC 60317-16:1990, sửa đổi 1:1997, sửa đổi 2:2009
2460	TCVN 7675-17:2011	IEC 60317-17:2010
2461	TCVN 7675-18:2011	IEC 60317-18:2010
2462	TCVN 7675-20:2015	IEC 60317-20:2013
2463	TCVN 7675-21:2017	IEC 60317-21:2013

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
2464	TCVN 7675-22:2017	IEC 60317-22:2010
2465	TCVN 7675-23:2015	IEC 60317-23:2013
2466	TCVN 7675-26:2015	IEC 60317-26:1990 With amendment 1:1997, amendment 2:2010
2467	TCVN 7675-27:2008	IEC 60317-27:1998/Amd 1:1999
2468	TCVN 7675-28:2011	IEC 60317-28:1990, sửa đổi 1:1997, sửa đổi 2:2007
2469	TCVN 7675-29:2011	IEC 60317-29:1990, sửa đổi 1:1997, sửa đổi 2:2010
2470	TCVN 7675-35:2017	IEC 60317-35:2013
2471	TCVN 7675-36:2017	IEC 60317-36:2013
2472	TCVN 7675-37:2017	IEC 60317-37:2013
2473	TCVN 7675-38:2017	IEC 60317-38:2013
2474	TCVN 7675-42:2015	IEC 60317-42:2010
2475	TCVN 7675-46:2015	IEC 60317-46:2013
2476	TCVN 7675-47:2015	IEC 60317-47:2013
2477	TCVN 7675-51:2015	IEC 60317-51:2014
2478	TCVN 7675-52:2017	IEC 60317-52:2014
2479	TCVN 7675-55:2017	IEC 60317-55:2013
2480	TCVN 7675-57:2015	IEC 60317-57:2010
2481	TCVN 7675-58:2015	IEC 60317-58:2010
2482	TCVN 7675-59:2017	IEC 60317-59:2015
2483	TCVN 7676-2:2007	ISO 08579-2:1993
2484	TCVN 7677:2007	ISO 00701:1998
2485	TCVN 7678:2007	ISO 14137:2000
2486	TCVN 7679:2007	ISO 06155:1998
2487	TCVN 7680:2007	IEC 60799:1998
2488	TCVN 7681-1:2013	ISO 13041-1:2004
2489	TCVN 7681-2:2013	ISO 13041-2:2008
2490	TCVN 7681-3:2013	ISO 13041-3:2009
2491	TCVN 7681-4:2007	ISO 13041-4:2004
2492	TCVN 7681-5:2013	ISO 13041-5:2006
2493	TCVN 7681-6:2013	ISO 13041-6:2009
2494	TCVN 7681-7:2007	ISO 13041-7:2004
2495	TCVN 7681-8:2007	ISO 13041-8:2004
2496	TCVN 7682:2007	ISO 20838:2006
2497	TCVN 7683-1:2007	ISO 1701-1:2004
2498	TCVN 7683-2:2007	ISO 1701-2:2004
2499	TCVN 7684:2007	IEC 60923:2005/Amd 2:2006
2500	TCVN 7685-1:2007	ISO 1984-1:2001
2501	TCVN 7685-2:2007	ISO 1984-2:2001
2502	TCVN 7686:2007	ISO 16654:2001
2503	TCVN 7687-1:2013	ISO 3070-1:2007
2504	TCVN 7687-2:2013	ISO 3070-2:2007
2505	TCVN 7687-3:2013	ISO 3070-3:2007
2506	TCVN 7688:2007	ISO 2407:1997
2507	TCVN 7689:2007	ISO 1985:1998
2508	TCVN 7691:2007	ISO 4703:2001
2509	TCVN 7693:2007	ISO 14104:1995
2510	TCVN 7694:2007	ISO 2490:2007
2511	TCVN 7695-1:2007	ISO 14635-1:2000
2512	TCVN 7695-2:2007	ISO 14635-2:2000
2513	TCVN 7695-3:2007	ISO 14635-3:2000
2514	TCVN 7696:2007	IEC 60192:2001
2515	TCVN 7697-1:2007	IEC 60044-1:2003
2516	TCVN 7697-2:2007	IEC 60044-2:2003
2517	TCVN 7698-1:2007	ISO 3545-1:1989
2518	TCVN 7698-2:2007	ISO 3545-2:1989
2519	TCVN 7698-3:2007	ISO 3545-3:1989
2520	TCVN 7699-1:2007	IEC 60068-1:1988/Amd 1:1992

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
2521	TCVN 7699-2-1:2007	IEC 60068-2-1:2007
2522	TCVN 7699-2-2:2011	IEC 60068-2-2:2007
2523	TCVN 7699-2-5:2011	IEC 60068-2-5:2010
2524	TCVN 7699-2-6:2009	IEC 60068-2-6:2007
2525	TCVN 7699-2-7:2013	IEC 60068-2-7:1983, sửa đổi 1:1986
2526	TCVN 7699-2-10:2007	IEC 60068-2-10:2005
2527	TCVN 7699-2-11:2007	IEC 60068-2-11:1981
2528	TCVN 7699-2-13:2007	IEC 60068-2-13:1983
2529	TCVN 7699-2-14:2007	IEC 60068-2-14:1984
2530	TCVN 7699-2-17:2013	IEC 60068-2-17:1994
2531	TCVN 7699-2-18:2007	IEC 60068-2-18:2000
2532	TCVN 7699-2-20:2014	IEC 60068-2-20:2008
2533	TCVN 7699-2-21:2014	IEC 60068-2-21:2006
2534	TCVN 7699-2-27:2007	IEC 60068-2-27:1987
2535	TCVN 7699-2-29:2007	IEC 60068-2-29:1987
2536	TCVN 7699-2-30:2007	IEC 60068-2-30:2005
2537	TCVN 7699-2-31:2013	IEC 60068-2-31:2008
2538	TCVN 7699-2-32:2007	IEC 60068-2-32:1975/Amd 2:1990
2539	TCVN 7699-2-33:2007	IEC 60068-2-33:1971/Amd 1:1978
2540	TCVN 7699-2-38:2007	IEC 60068-2-38:1974
2541	TCVN 7699-2-39:2007	IEC 60068-2-39:1976
2542	TCVN 7699-2-40:2007	IEC 60068-2-40:1976/Amd1:1983
2543	TCVN 7699-2-41:2013	IEC 60068-2-41:1976, Sửa đổi 1:1983
2544	TCVN 7699-2-42:2014	IEC 60068-2-42:2003
2545	TCVN 7699-2-43:2014	IEC 60068-2-43:2003
2546	TCVN 7699-2-44:2007	IEC 60068-2-44:1995
2547	TCVN 7699-2-45:2007	IEC 60068-2-45:1980
2548	TCVN 7699-2-47:2007	IEC 60068-2-47:2005
2549	TCVN 7699-2-52:2007	IEC 60068-2-52:1996
2550	TCVN 7699-2-53:2013	IEC 60068-2-53:2010
2551	TCVN 7699-2-54:2014	IEC 60068-2-54:2006
2552	TCVN 7699-2-55:2013	IEC 60068-2-55:1987
2553	TCVN 7699-2-57:2013	IEC 60068-2-57:1999
2554	TCVN 7699-2-	IEC 60068-2-58:2004

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	58:2014	
2555	TCVN 7699-2-59:2013	IEC 60068-2-59:1990
2556	TCVN 7699-2-60:2013	IEC 60068-2-60:1995
2557	TCVN 7699-2-61:2013	IEC 60068-2-61:1991
2558	TCVN 7699-2-64:2013	IEC 60068-2-64:2008
2559	TCVN 7699-2-65:2013	IEC 60068-2-65:1993
2560	TCVN 7699-2-66:2007	IEC 60068-2-66:1994
2561	TCVN 7699-2-67:2013	IEC 60068-2-67:1995
2562	TCVN 7699-2-68:2007	IEC 60068-2-68:1994
2563	TCVN 7699-2-70:2013	IEC 60068-2-70:1995
2564	TCVN 7699-2-74:2013	IEC 60068-2-74:1999
2565	TCVN 7699-2-75:2011	IEC 60068-2-75:1997
2566	TCVN 7699-2-78:2007	IEC 60068-2-78:2001
2567	TCVN 7699-2-80:2013	IEC 60068-2-80:2005
2568	TCVN 7699-2-81:2013	IEC 60068-2-81:2003
2569	TCVN 7699-2-82:2014	IEC 60068-2-82:2007
2570	TCVN 7699-2-83:2014	IEC 60068-2-83:2011
2571	TCVN 7699-3-5:2014	IEC 60068-3-5:2001
2572	TCVN 7699-3-6:2014	IEC 60068-3-6:2001
2573	TCVN 7699-3-7:2014	IEC 60068-3-7:2001
2574	TCVN 7699-3-8:2014	IEC 60068-3-8:2003
2575	TCVN 7700-1:2007	ISO 11290-1:1996 With Amendment 1:2004
2576	TCVN 7700-2:2007	ISO 11290-2:1998 With Amendment 1:2004
2577	TCVN 7701-1:2011	ISO 7-1:1994
2578	TCVN 7701-2:2007	ISO 7-2:2000
2579	TCVN 7702:2007	ISO 1127:1992
2580	TCVN 7703-1:2007	ISO 8179-1:1995
2581	TCVN 7703-2:2007	ISO 8179-2:1995
2582	TCVN 7705:2007	ISO 49:1994
2583	TCVN 7714:2007	CODEX STAN 74-1981 REV.1-2006
2584	TCVN 7715-1:2007	ISO 10272-1:2006
2585	TCVN 7715-2:2007	ISO 10272-2:2006
2586	TCVN 7715-3:2013	ISO/TS 10272-3:2010
2587	TCVN 7722-1:2017	IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017
2588	TCVN 7722-2-1:2013	IEC 60598-2-1:1979, Sửa đổi 1:1987
2589	TCVN 7722-2-2:2007	IEC 60598-2-2:1997
2590	TCVN 7722-2-3:2019	IEC 60598-2-3:2011
2591	TCVN 7722-2-4:2013	IEC 60598-2-4:1997
2592	TCVN 7722-2-	IEC 60598-2-5:1998

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	5:2007	
2593	TCVN 7722-2-6:2009	IEC 60598-2-6:1994/AMD 1:1996
2594	TCVN 7722-2-7:2013	IEC 60598-2-7:1982, sửa đổi 1:1987, sửa đổi 2:1994
2595	TCVN 7722-2-8:2013	IEC 60598-2-8:2007
2596	TCVN 7722-2-12:2013	IEC 60598-2-12:2006
2597	TCVN 7722-2-13:2013	IEC 60598-2-13:2012
2598	TCVN 7722-2-20:2013	IEC 60598-2-20:2010
2599	TCVN 7722-2-22:2013	IEC 60598-2-22:2008
2600	TCVN 7722-2-24:2013	IEC 60598-2-24:1997
2601	TCVN 7723-1:2015	ISO 14403-1:2012
2602	TCVN 7723-2:2015	ISO 14403-2:2012
2603	TCVN 7724:2007	ISO 17852:2006
2604	TCVN 7725:2007	ISO 04224:2000
2605	TCVN 7726:2007	ISO 10498:2004
2606	TCVN 7727:2007	ISO 14870:2001
2607	TCVN 7728:2011	ISO 5536:2009
2608	TCVN 7729:2007	ISO 05537:2004
2609	TCVN 7730:2007	ISO/TS 09941:2005
2610	TCVN 7731:2008	EN 14573:2004
2611	TCVN 7740-1:2007	ISO 14155-1:2003
2612	TCVN 7740-2:2007	ISO 14155-2:2003
2613	TCVN 7741-1:2007	ISO 10524-1:2006
2614	TCVN 7741-2:2007	ISO 10524-2:2005
2615	TCVN 7741-3:2007	ISO 10524-3:2005
2616	TCVN 7741-4:2010	ISO 10524-4:2008
2617	TCVN 7742:2007	ISO 10083:2006
2618	TCVN 7746:2017	EN 13751:2009
2619	TCVN 7747:2007	EN 13708:2002
2620	TCVN 7748:2007	EN 13783:2002
2621	TCVN 7749:2007	EN 13784:2002
2622	TCVN 7752:2017	ISO 2074:2007 with AMD1:2017
2623	TCVN 7757:2007	ASTM D 2709:06
2624	TCVN 7758:2007	ASTM D 6079:04e1
2625	TCVN 7759:2008	ASTM D 4176-04e1
2626	TCVN 7760:2020	ASTM D 5453-19A
2627	TCVN 7761-1:2013	ISO 10245-1:2008
2628	TCVN 7761-2:2017	ISO 10245-2:2014 With amendment 1:2015
2629	TCVN 7761-3:2013	ISO 10245-3:2008
2630	TCVN 7761-4:2007	ISO 10245-4:2004
2631	TCVN 7761-5:2007	ISO 10245-5:1995
2632	TCVN 7762:2007	ISO 10691:2004
2633	TCVN 7763:2007	ISO 22991:2004
2634	TCVN 7764-1:2007	ISO 06353-1:1982
2635	TCVN 7764-2:2007	ISO 06353-2:1983, With Addendum 2:1986
2636	TCVN 7764-3:2007	ISO 06353-3:1987
2637	TCVN 7765:2007	ISO 00763:2003
2638	TCVN 7766:2007	ISO 06633:1984
2639	TCVN 7767:2007	ISO 06635:1984
2640	TCVN 7768-1:2007	ISO 06561-1:2005
2641	TCVN 7768-2:2007	ISO 06561-2:2005
2642	TCVN 7769:2007	ISO 17240:2004
2643	TCVN 7770:2007	ISO 17239:2004
2644	TCVN 7771:2007	ISO 02173:2003
2645	TCVN 7773-1:2007	ISO 11841-1:2000

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
2646	TCVN 7773-2:2007	ISO 11841-2:2000
2647	TCVN 7774:2007	ISO 05542:1984
2648	TCVN 7775:2008	ISO/IEC Guide 23:1982
2649	TCVN 7776:2008	ISO/IEC Guide 28:2004
2650	TCVN 7778:2008	ISO/IEC Guide 53:2005
2651	TCVN 7780:2008	ISO/IEC Guide 68:2002
2652	TCVN 7781:2008	ISO/TR 10017:2003
2653	TCVN 7785:2007	ISO 14674:2005
2654	TCVN 7786:2007	ISO 14675:2003
2655	TCVN 7787:2007	ISO 14892:2002
2656	TCVN 7789-1:2007	ISO/IEC 11179-1:2004
2657	TCVN 7789-2:2007	ISO/IEC 11179-2:2005
2658	TCVN 7789-3:2007	ISO/IEC 11179-3:2003
2659	TCVN 7789-4:2007	ISO/IEC 11179-4:2004
2660	TCVN 7789-5:2007	ISO/IEC 11179-5:2005
2661	TCVN 7789-6:2007	ISO/IEC 11179-6:2004
2662	TCVN 7790-1:2007	ISO 02859-1:1999
2663	TCVN 7790-2:2015	ISO 2859-2:1985
2664	TCVN 7790-3:2008	ISO 2859-3:2005
2665	TCVN 7790-4:2008	ISO 2859-4:2002
2666	TCVN 7790-5:2008	ISO 2859-5:2005
2667	TCVN 7790-10:2008	ISO 2859-10:2006
2668	TCVN 7791:2007	ISO 10604:1993
2669	TCVN 7793:2007	ISO 13310:1997
2670	TCVN 7794:2007	ISO 13311:1997
2671	TCVN 7802-1:2007	ISO 10333-1:2000, With Amendment 1:2002
2672	TCVN 7802-2:2007	ISO 10333-2:2000
2673	TCVN 7802-3:2007	ISO 10333-3:2000
2674	TCVN 7802-4:2008	ISO 10333-4:2002
2675	TCVN 7802-5:2008	ISO 10333-5:2001
2676	TCVN 7802-6:2008	ISO 10333-6:2004
2677	TCVN 7803:2007	ISO 02599:2003
2678	TCVN 7804:2007	ISO 00751:1998
2679	TCVN 7805:2007	ISO 00762:2003
2680	TCVN 7806:2007	ISO 01842:1991
2681	TCVN 7807:2013	ISO 5519:2008
2682	TCVN 7808:2007	ISO 05559:1995
2683	TCVN 7809:2007	ISO 05560:1997
2684	TCVN 7810:2007	ISO 06560:1983
2685	TCVN 7811-1:2007	ISO 06636-1:1998
2686	TCVN 7811-3:2007	ISO 06636-3:1983
2687	TCVN 7812-1:2007	ISO 06638-1:1985
2688	TCVN 7812-2:2007	ISO 06638-2:1984
2689	TCVN 7813:2007	ISO 23392:2006
2690	TCVN 7814:2007	EN 12014-2:1997
2691	TCVN 7815:2007	ISO 05416:2006
2692	TCVN 7817-1:2007	ISO/IEC 11770-1:1996
2693	TCVN 7817-2:2010	ISO/IEC 11770-2:2008
2694	TCVN 7817-3:2007	ISO/IEC 11770-3:1999
2695	TCVN 7817-4:2010	ISO/IEC 11770-4:2006
2696	TCVN 7817-5:2020	ISO_IEC 11770_5_2011
2697	TCVN 7818-1:2007	ISO/IEC 18014-1:2002
2698	TCVN 7818-2:2007	ISO/IEC 18014-2:2002
2699	TCVN 7818-3:2010	ISO/IEC 18014-3:2009
2700	TCVN 7819:2007	ISO/IEC 14957:1996
2701	TCVN 7820-1:2007	ISO/IEC 06523-1:1998
2702	TCVN 7820-2:2007	ISO/IEC 06523-2:1998
2703	TCVN 7821:2007	ISO 08323:1985
2704	TCVN 7822:2007	ISO 09669:1990, Amendment 1:1992
2705	TCVN 7823-1:2007	ISO 09711-1:1990
2706	TCVN 7824:2007	ISO 10374:1991, Amendment 1:1995
2707	TCVN 7825:2019	ISO/IEC 15420:2009
2708	TCVN 7832:2007	ISO 10464:2004

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
2709	TCVN 7833-1:2007	ISO 1986-1:2001
2710	TCVN 7834:2007	ISO 22198:2006
2711	TCVN 7835-A01:2011	ISO 105-A01:2010
2712	TCVN 7835-A04:2014	ISO 105-A04:1989
2713	TCVN 7835-B02:2007	ISO 00105-B02:1994, With Amendment 1:1998 and Amendment 2:2000
2714	TCVN 7835-B05:2013	ISO 105-B05:1993
2715	TCVN 7835-C07:2014	ISO 105-C07:1999
2716	TCVN 7835-C10:2007	ISO 00105-C10:2006
2717	TCVN 7835-D01:2011	ISO 105-D01:2010
2718	TCVN 7835-D02:2013	ISO 105-D02:1993
2719	TCVN 7835-E01:2011	ISO 105-E01:2010
2720	TCVN 7835-E03:2011	ISO 105-E03:2010
2721	TCVN 7835-E04:2010	ISO 105-E04:2008
2722	TCVN 7835-E07:2013	ISO 105-E07:2010
2723	TCVN 7835-E08:2013	ISO 105-E08:1994
2724	TCVN 7835-E09:2013	ISO 105-E09:2010
2725	TCVN 7835-E10:2013	ISO 105-E10:1994
2726	TCVN 7835-E11:2013	ISO 105-E11:1994
2727	TCVN 7835-E13:2014	ISO 105-E13:1994
2728	TCVN 7835-E14:2014	ISO 105-E14:1994
2729	TCVN 7835-F01:2007	ISO 00105-F01:2001
2730	TCVN 7835-F02:2010	ISO 105-F02:2009
2731	TCVN 7835-F03:2007	ISO 00105-F03:2001
2732	TCVN 7835-F04:2007	ISO 00105-F04:2001
2733	TCVN 7835-F05:2007	ISO 00105-F05:2001
2734	TCVN 7835-F06:2007	ISO 00105-F06:2000
2735	TCVN 7835-F07:2007	ISO 00105-F07:2001
2736	TCVN 7835-F08:2007	ISO 00105-F08:1985
2737	TCVN 7835-F09:2010	ISO 0105-F09:1985
2738	TCVN 7835-F10:2007	ISO 00105-F10:1989
2739	TCVN 7835-G04:2013	ISO 105-G04:1989
2740	TCVN 7835-X01:2014	ISO 105-X01:1993
2741	TCVN 7835-X02:2014	ISO 105-X02:1993
2742	TCVN 7835-	ISO 105-X04:1994

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	X04:2014	
2743	TCVN 7835-X05:2016	ISO 105-X05:1994
2744	TCVN 7835-X06:2014	ISO 105-X06:1994
2745	TCVN 7835-X07:2014	ISO 105-X07:1994
2746	TCVN 7835-X08:2014	ISO 105-X08:1994
2747	TCVN 7835-X09:2013	ISO 105-X09:1993
2748	TCVN 7835-X11:2007	ISO 00105-X11:1989
2749	TCVN 7835-X13:2014	ISO 105-X13:1994
2750	TCVN 7835-X14:2014	ISO 105-X14:1994
2751	TCVN 7835-X16:2018	ISO 105-X16:2016
2752	TCVN 7835-X18:2013	ISO 105-X18:2007
2753	TCVN 7835-Z01:2014	ISO 105-Z01:1993
2754	TCVN 7835-Z02:2014	ISO 105-Z02:1993
2755	TCVN 7835-Z03:2016	ISO 105-Z03:1996
2756	TCVN 7835-Z04:2016	ISO 105-Z04:1995
2757	TCVN 7835-Z07:2016	ISO 105-Z07:1995
2758	TCVN 7835-Z08:2016	ISO 105-Z08:1995
2759	TCVN 7835-Z09:2018	ISO 105-Z09:1995
2760	TCVN 7836:2007	ISO 05079:1995
2761	TCVN 7837-1:2007	ISO 02286-1:1998
2762	TCVN 7837-2:2007	ISO 02286-2:1998
2763	TCVN 7837-3:2007	ISO 02286-3:1998
2764	TCVN 7838-1:2007	ISO 07617-1:2001
2765	TCVN 7838-2:2007	ISO 07617-2:2003
2766	TCVN 7838-3:2007	ISO 07617-3:1988
2767	TCVN 7839-1:2007	ISO 11546-1:1995
2768	TCVN 7839-2:2007	ISO 11546-2:1995
2769	TCVN 7840:2007	ISO 02885:1976
2770	TCVN 7841:2012	ISO 13457:2008
2771	TCVN 7847-1:2008	ISO 6639-1:1986
2772	TCVN 7847-2:2008	ISO 6639-2:1986
2773	TCVN 7847-3:2008	ISO 6639-3:1986
2774	TCVN 7848-1:2015	ISO 5530-1:2013
2775	TCVN 7848-2:2015	ISO 5530-2:2012
2776	TCVN 7848-3:2008	ISO 5530-3:1988
2777	TCVN 7849:2008	ISO 20128:2006
2778	TCVN 7850:2018	ISO 22964:2017
2779	TCVN 7851:2008	ISO 22160:2007
2780	TCVN 7854:2007	ISO 00691:2005
2781	TCVN 7855:2007	ISO 01085:1999
2782	TCVN 7857-1:2008	ISO 6322-1:1996
2783	TCVN 7857-2:2008	ISO 6322-2:2000
2784	TCVN 7857-3:2008	ISO 6322-3:1989
2785	TCVN 7858:2018	ISO 3574:2012
2786	TCVN 7859:2008	ISO 3575:2005
2787	TCVN 7860:2008	ISO 4978:1983
2788	TCVN 7861-1:2008	ISO 2710-1:2000
2789	TCVN 7861-2:2008	ISO 2710-2:1999
2790	TCVN 7862-1:2008	IEC 60072-1:1991
2791	TCVN 7862-2:2008	IEC 60072-2:1990

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
2792	TCVN 7863:2008	IEC 60901:2000/Amd 3:2004
2793	TCVN 7865:2008	ASTM D 4530-06e1
2794	TCVN 7870-1:2010	ISO 80000-1:2009
2795	TCVN 7870-2:2020	ISO 80000-2:2019
2796	TCVN 7870-3:2020	ISO 80000-3:2019
2797	TCVN 7870-4:2020	ISO 80000-4:2019
2798	TCVN 7870-5:2020	ISO 80000-5:2019
2799	TCVN 7870-6:2010	IEC 80000-6:2008
2800	TCVN 7870-7:2020	ISO 80000-7:2019
2801	TCVN 7870-8:2007	ISO 80000-8:2007
2802	TCVN 7870-9:2020	ISO 80000-9:2019
2803	TCVN 7870-10:2020	ISO 80000-10:2019
2804	TCVN 7870-11:2020	ISO 80000-11:2019
2805	TCVN 7870-12:2020	ISO 80000-12:2019
2806	TCVN 7870-13:2010	IEC 80000-13:2008
2807	TCVN 7870-14:2010	IEC 80000-14:2008
2808	TCVN 7871-1:2008	ISO 21415-1:2006
2809	TCVN 7871-2:2008	ISO 21415-2:2006
2810	TCVN 7871-3:2008	ISO 21415-3:2006
2811	TCVN 7871-4:2008	ISO 21415-4:2006
2812	TCVN 7877:2008	ISO 5666:1999
2813	TCVN 7878-1:2018	ISO 1996-1:2016
2814	TCVN 7878-2:2018	ISO 1996-2:2017
2815	TCVN 7879:2008	CODEX STAN 249:2006
2816	TCVN 7883-8:2008	IEC 60255-8:1990
2817	TCVN 7885-1:2008	Tài liệu chú giải thuật ngữ an toàn của IAEA
2818	TCVN 7899-1:2008	ISO 13007-1:2004
2819	TCVN 7899-2:2008	ISO 13007-2:2005
2820	TCVN 7899-3:2008	ISO 13007-3:2004
2821	TCVN 7899-4:2008	ISO 13007-4:2005
2822	TCVN 7900:2008	ISO 8552:2004
2823	TCVN 7901:2008	ISO 8553:2004
2824	TCVN 7902:2008	ISO 15213:2003
2825	TCVN 7903:2008	ISO 21871:2006
2826	TCVN 7904:2008	ISO 17410:2001
2827	TCVN 7905-1:2008	ISO/TS 21872-1:2007
2828	TCVN 7905-2:2008	ISO/TS 21872-2:2007
2829	TCVN 7906:2008	ISO 15214:1998
2830	TCVN 7907:2013	ISO 15174:2012
2831	TCVN 7909-1-1:2008	IEC/TR 61000-1-1:1992
2832	TCVN 7909-1-2:2016	IEC/TS 61000-1-2:2008
2833	TCVN 7909-1-5:2008	IEC/TR 61000-1-5:2004
2834	TCVN 7909-2-2:2008	IEC/TR 61000-2-2:2002
2835	TCVN 7909-2-4:2008	IEC/TR 61000-2-4:2002
2836	TCVN 7909-2-6:2008	IEC/TR 61000-2-6:1995
2837	TCVN 7909-3-2:2020	IEC 61000-3-2:2020
2838	TCVN 7909-3-3:2020	IEC 61000-3-3:2017
2839	TCVN 7909-3-6:2020	IEC/TR 61000-3-6:2008
2840	TCVN 7909-3-7:2020	IEC TR 61000-3-7:2008
2841	TCVN 7909-3-11:2020	IEC 61000-3-11:2017
2842	TCVN 7909-3-12:2020	IEC 61000-3-12:2011
2843	TCVN 7909-4-2:2015	IEC 61000-4-2:2008

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
2844	TCVN 7909-4-3:2015	IEC 61000-4-3:2010
2845	TCVN 7909-4-6:2015	IEC 61000-4-6:2009
2846	TCVN 7909-4-8:2015	IEC 61000-4-8:2009
2847	TCVN 7909-6-1:2019	IEC 61000-6-1:2016
2848	TCVN 7910:2017	ISO/ASTM 51275:2013
2849	TCVN 7911:2017	ISO/ASTM 51276:2012
2850	TCVN 7912:2008	ISO/ASTM 51310:2004
2851	TCVN 7913:2008	ISO/ASTM 51401:2003
2852	TCVN 7914:2008	ISO/ASTM 51956:2005
2853	TCVN 7915-1:2009	ISO 4126-1:2004
2854	TCVN 7915-2:2009	ISO 4126-2:2003
2855	TCVN 7915-3:2009	ISO 4126-3:2006
2856	TCVN 7915-4:2009	ISO 4126-4:2004
2857	TCVN 7915-5:2009	ISO 4126-5:2004
2858	TCVN 7915-6:2009	ISO 4126-6:2003
2859	TCVN 7915-7:2009	ISO 4126-7:2004
2860	TCVN 7916-1:2008	IEC 60095-1:2006
2861	TCVN 7916-2:2008	IEC 60095-2:1984/Amd 1: 1991, Amd 2: 1993
2862	TCVN 7917-1:2008	IEC 60851-1:1996/Amd 1:2003
2863	TCVN 7917-2:2008	IEC 60851-2:1997/Amd 2:2003
2864	TCVN 7917-3:2008	IEC 60851-3:1997/Amd 2:2003
2865	TCVN 7917-4:2008	IEC 60851-4:2005
2866	TCVN 7917-5:2008	IEC 60851-5:2004
2867	TCVN 7917-6:2008	IEC 60851-6:1996/Amd 1:1997, Amd 2:2003
2868	TCVN 7918:2008	IEC 60093:1980
2869	TCVN 7919-1:2013	IEC 60216-1:2001
2870	TCVN 7919-2:2008	IEC 60216-2:2005
2871	TCVN 7919-3:2013	IEC 60216-3:2006
2872	TCVN 7920-1:2008	IEC 60554-1:1977/Amd 1:1983
2873	TCVN 7920-2:2008	IEC 60554-2:2001
2874	TCVN 7921-1:2008	IEC 60721-1:2002
2875	TCVN 7921-2-1:2008	IEC 60721-2-1:2002
2876	TCVN 7921-2-2:2009	IEC 60721-2-2:1988
2877	TCVN 7921-2-3:2009	IEC 60721-2-3:1987
2878	TCVN 7921-2-4:2009	IEC 60721-2-4:2002
2879	TCVN 7921-2-5:2009	IEC 60721-2-5:1991
2880	TCVN 7921-2-6:2014	IEC 60721-2-6:1990
2881	TCVN 7921-2-8:2014	IEC 60721-2-8:1994
2882	TCVN 7921-2-9:2015	IEC 60721-2-9:2014
2883	TCVN 7921-3-0:2008	IEC 60721-3-0:2002
2884	TCVN 7921-3-1:2008	IEC 60721-3-1:1997
2885	TCVN 7921-3-2:2008	IEC 60721-3-2:1997
2886	TCVN 7921-3-3:2014	IEC 60721-3-3:2002
2887	TCVN 7921-3-4:2014	IEC 60721-3-4:1995 with amendment 1:1996

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
2888	TCVN 7921-3-5:2014	IEC 60721-3-5:1997
2889	TCVN 7921-3-6:2014	IEC 60721-3-6:1987, WITH AMENDMENT 1:1991, AND AMENDMENT 2:1996
2890	TCVN 7921-3-7:2014	IEC 60721-3-7:2002
2891	TCVN 7921-3-9:2014	IEC 60721-3-9:1993
2892	TCVN 7921-4-0:2013	IEC/TR 60721-4-0:2002
2893	TCVN 7921-4-1:2013	IEC/TR 60721-4-1:2003
2894	TCVN 7921-4-2:2013	IEC/TR 60721-4-2:2003
2895	TCVN 7921-4-3:2013	IEC/TR 60721-4-3:2003
2896	TCVN 7921-4-4:2013	IEC/TR 60721-4-4:2003
2897	TCVN 7921-4-5:2013	IEC/TR 60721-4-5:2003
2898	TCVN 7921-4-6:2013	IEC/TR 60721-4-6:2003
2899	TCVN 7921-4-7:2013	IEC/TR 60721-4-7:2003
2900	TCVN 7922:2008	IEC 60617:2002
2901	TCVN 7924-1:2019	ISO 16649-1:2018
2902	TCVN 7924-2:2008	ISO 16649-2:2001
2903	TCVN 7924-3:2017	ISO/TS 16649-3:2015
2904	TCVN 7925:2018	ISO 17604:2015
2905	TCVN 7929:2008	EN 14083:2003
2906	TCVN 7930:2008	EN 12955:1999
2907	TCVN 7933:2009	ISO/TS 6733:2006
2908	TCVN 7934:2009	ISO 14654:1999
2909	TCVN 7935:2009	ISO 14655:1999
2910	TCVN 7936:2009	ISO 14656:1999
2911	TCVN 7937-1:2013	ISO 15630-1:2010
2912	TCVN 7937-2:2013	ISO 15630-2:2010
2913	TCVN 7937-3:2013	ISO 15630-3:2010
2914	TCVN 7938:2009	ISO 10144:1991
2915	TCVN 7939:2008	ISO 18412:2005
2916	TCVN 7940:2008	ISO 17381:2003
2917	TCVN 7941:2008	ISO 7205:1986
2918	TCVN 7942-1:2008	ISO 4037-1:1996
2919	TCVN 7942-2:2008	ISO 4037-2:1997
2920	TCVN 7943:2008	ISO 3999:2004
2921	TCVN 7944:2008	ISO 2889:1975
2922	TCVN 7945-1:2008	ISO 10648-1:1997
2923	TCVN 7945-2:2008	ISO 10648-2:1994
2924	TCVN 7946:2008	CODEX STAN 247-2005
2925	TCVN 7962:2017	ISO Guide 31:2015
2926	TCVN 7963:2008	GS 4/7/3-12:1998
2927	TCVN 7967:2016	ISO 5379:2013
2928	TCVN 7968:2008	CODEX STAN 212-1999
2929	TCVN 7969:2008	ISO 3320:1987
2930	TCVN 7970:2008	ISO 8496:1998
2931	TCVN 7971:2008	ISO 15363:2000
2932	TCVN 7972:2008	ISO 10802:1992
2933	TCVN 7973-1:2008	ISO 13232-1:2005
2934	TCVN 7973-2:2008	ISO 13232-2:2005
2935	TCVN 7973-3:2013	ISO 13232-3:2005
2936	TCVN 7973-4:2008	ISO 13232-4:2005
2937	TCVN 7973-5:2008	ISO 13232-5:2005
2938	TCVN 7973-6:2013	ISO 13232-6:2006

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
2939	TCVN 7973-7:2013	ISO 13232-7:2005
2940	TCVN 7973-8:2013	ISO 13232-8:2006
2941	TCVN 7977:2008	ISO 16156:2004
2942	TCVN 7978:2009	ISO/IEC 26300:2006
2943	TCVN 7979:2018	CODEX STAN 207-1999, sửa đổi 1:2018
2944	TCVN 7980:2015	ISO 15836:2009
2945	TCVN 7981-1:2008	ISO/TS 17369-1:2005
2946	TCVN 7981-2:2008	ISO/TS 17369-2:2005
2947	TCVN 7981-3:2009	ISO/TS 17369-3:2005
2948	TCVN 7981-4:2009	ISO/TS 17369-4:2005
2949	TCVN 7981-5:2009	ISO/TS 17369-5:2005
2950	TCVN 7981-6:2009	ISO/TS 17369-6:2005
2951	TCVN 7982-1:2008	ISO 18185-1:2007
2952	TCVN 7982-2:2008	ISO 18185-2:2007
2953	TCVN 7982-3:2008	ISO 18185-3:2006
2954	TCVN 7982-4:2008	ISO 18185-4:2007
2955	TCVN 7982-5:2008	ISO 18185-5:2007
2956	TCVN 7983:2015	ISO 6646:2011
2957	TCVN 7984:2018	ISO 15237:2016
2958	TCVN 7985:2018	ISO 15238:2016
2959	TCVN 7986:2018	ISO 11723:2016
2960	TCVN 7987:2018	ISO 11724:2016
2961	TCVN 7988:2008	ASTM D 1160-06
2962	TCVN 7989:2008	ASTM D 1840-07
2963	TCVN 7990:2019	ASTM D 2500-17a
2964	TCVN 7991:2009	ISO 3091:1975
2965	TCVN 7992:2009	ISO 2918:1975
2966	TCVN 7993:2009	EN 13806:2002
2967	TCVN 7994-1:2009	IEC 60439-1:2004
2968	TCVN 7995:2009	IEC 60038:2002
2969	TCVN 7996-1:2009	IEC 60745-1:2006
2970	TCVN 7996-2-1:2009	IEC 60745-2-1:2008
2971	TCVN 7996-2-2:2009	IEC 60745-2-2:2008
2972	TCVN 7996-2-3:2014	IEC 60745-2-3:2012
2973	TCVN 7996-2-4:2014	IEC 60745-2-4:2008
2974	TCVN 7996-2-5:2009	IEC 60745-2-5:2006
2975	TCVN 7996-2-6:2011	IEC 60745-2-6:2008
2976	TCVN 7996-2-8:2014	IEC 60745-2-8:2008
2977	TCVN 7996-2-9:2014	IEC 60745-2-9:2008
2978	TCVN 7996-2-11:2011	IEC 60745-2-11:2008
2979	TCVN 7996-2-12:2009	IEC 60745-2-12:2008
2980	TCVN 7996-2-13:2011	IEC 60745-2-13:2006, sửa đổi 1:2009
2981	TCVN 7996-2-14:2009	IEC 60745-2-14:2006
2982	TCVN 7996-2-15:2014	IEC 60745-2-15:2009
2983	TCVN 7996-2-16:2014	IEC 60745-2-16:2008
2984	TCVN 7996-2-17:2014	IEC 60745-2-17:2010
2985	TCVN 7996-2-18:2014	IEC 60745-2-18:2008
2986	TCVN 7996-2-19:2011	IEC 60745-2-19:2010
2987	TCVN 7996-2-	IEC 60745-2-20:2008

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	20:2011	
2988	TCVN 7996-2-21:2011	IEC 60745-2-21:2008
2989	TCVN 7996-2-23:2014	IEC 60745-2-23:2012
2990	TCVN 7998-1:2009	IEC 60383-1:1993
2991	TCVN 7998-2:2009	IEC 60383-2:1993
2992	TCVN 7999-1:2009	IEC 60282-1:2005
2993	TCVN 7999-2:2009	IEC 60282-2:2008
2994	TCVN 8000:2008	ISO 15270:2008
2995	TCVN 8005:2008	ISO 7105:1985
2996	TCVN 8006-4:2013	ISO 16269-4:2010
2997	TCVN 8006-6:2015	ISO 16269-6:2014
2998	TCVN 8006-7:2013	ISO 16269-7:2001
2999	TCVN 8013-1:2009	ISO 2598-1:1992
3000	TCVN 8013-2:2009	ISO 2598-2:1992
3001	TCVN 8014:2009	ISO 13312:2006
3002	TCVN 8015:2009	ISO 13313:2006
3003	TCVN 8016:2009	ISO 11534:2006
3004	TCVN 8018:2008	ISO 15664:2001
3005	TCVN 8019-1:2008	ISO 14269-1:1997
3006	TCVN 8019-2:2008	ISO 14269-2:1997
3007	TCVN 8019-3:2008	ISO 14269-3:1997
3008	TCVN 8019-4:2008	ISO 14269-4:1997
3009	TCVN 8019-5:2008	ISO 14269-5:1997
3010	TCVN 8020:2019	ISO/IEC 15418:2016
3011	TCVN 8021-1:2017	ISO/IEC 15459-1:2014
3012	TCVN 8021-2:2017	ISO/IEC 15459-2:2015
3013	TCVN 8021-3:2017	ISO/IEC 15459-3:2014
3014	TCVN 8021-4:2017	ISO/IEC 15459-4:2014
3015	TCVN 8021-5:2017	ISO/IEC 15459-5:2014
3016	TCVN 8021-6:2017	ISO/IEC 15459-6:2014
3017	TCVN 8021-8:2013	ISO/IEC 15459-8:2009
3018	TCVN 8022-1:2009	ISO 7396-1:2007
3019	TCVN 8022-2:2009	ISO 7396-2:2007
3020	TCVN 8023:2009	ISO 14971:2007
3021	TCVN 8026-1:2010	ISO 13408-1:2008
3022	TCVN 8026-2:2013	ISO 13408-2:2003
3023	TCVN 8026-3:2009	ISO 13408-3:2006
3024	TCVN 8026-4:2009	ISO 13408-4:2005
3025	TCVN 8026-5:2009	ISO 13408-5:2006
3026	TCVN 8026-7:2021	ISO 13408-7:2012
3027	TCVN 8027:2009	ISO/TR 16142:2006
3028	TCVN 8028-1:2009	ISO 14728-1:2004
3029	TCVN 8028-2:2009	ISO 14728-2:2004
3030	TCVN 8029:2009	ISO 76:2006
3031	TCVN 8030:2009	ISO 3096:1996
3032	TCVN 8031:2009	ISO 1206:2001
3033	TCVN 8032:2009	ISO 3245:2007
3034	TCVN 8033:2017	ISO 15:2017
3035	TCVN 8034:2017	ISO 104:2015
3036	TCVN 8035:2009	ISO 492:2002
3037	TCVN 8036:2009	ISO 199:2005
3038	TCVN 8037:2009	ISO 10317:1992
3039	TCVN 8038:2009	ISO 246:2007
3040	TCVN 8040:2009	ISO 7465:2007
3041	TCVN 8041:2009	ISO 5077:2007
3042	TCVN 8042:2009	ASTM D 3776:2007
3043	TCVN 8044:2014	ISO 3129:2012
3044	TCVN 8048-1:2009	ISO 3130:1975
3045	TCVN 8048-2:2009	ISO 3131:1975
3046	TCVN 8048-3:2009	ISO 3133:1975
3047	TCVN 8048-4:2009	ISO 3349:1975
3048	TCVN 8048-5:2009	ISO 3132:1975
3049	TCVN 8048-6:2009	ISO 3345:1975
3050	TCVN 8048-7:2009	ISO 3346:1975

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3051	TCVN 8048-8:2009	ISO 3347:1975
3052	TCVN 8048-9:2009	ISO 8905:1988
3053	TCVN 8048-10:2009	ISO 3348:1975
3054	TCVN 8048-11:2009	ISO 3351:1975
3055	TCVN 8048-12:2009	ISO 3350:1975
3056	TCVN 8048-13:2009	ISO 4469:1981
3057	TCVN 8048-14:2009	ISO 4858:1982
3058	TCVN 8048-15:2009	ISO 4859:1982
3059	TCVN 8048-16:2009	ISO 4860:1982
3060	TCVN 8051-1:2009	ISO/IEC 18028-1:2006
3061	TCVN 8051-2:2009	ISO/IEC 18028-2:2006
3062	TCVN 8060:2009	ISO 14557:2002
3063	TCVN 8061:2009	ISO 10382:2002
3064	TCVN 8062:2009	EPA Method 8141A
3065	TCVN 8079:2013	ISO 6091:2010
3066	TCVN 8081:2013	ISO 6734:2010
3067	TCVN 8082:2013	ISO 6731:2010
3068	TCVN 8082:2013	ISO 6731:2010
3069	TCVN 8083-1:2009	IEC 60831-1:2002
3070	TCVN 8083-2:2013	IEC 60831-2:1995
3071	TCVN 8084:2009	IEC 60903:2002
3072	TCVN 8085-1:2009	IEC 60626-1:1995
3073	TCVN 8085-2:2009	IEC 60626-2:1995
3074	TCVN 8086:2009	IEC 60085:2007
3075	TCVN 8087-3:2009	IEC 60094-3:1979/AMD 2:1988; AMD 3:1996
3076	TCVN 8087-7:2009	IEC 60094-7:1986/AMD 1:1996
3077	TCVN 8088-1:2009	IEC 61305-1:1995
3078	TCVN 8088-3:2009	IEC 61305-3:1995
3079	TCVN 8089-1:2009	IEC 60189-1:2007
3080	TCVN 8090:2009	IEC 62219:2002
3081	TCVN 8091-1:2015	IEC 60055-1:2005
3082	TCVN 8091-2:2009	IEC 60055-2:1981/ AMD 1:1989, AMD 2:2005
3083	TCVN 8094-1:2009	IEC 60974-1:2005
3084	TCVN 8094-2:2015	IEC 60974-2:2013
3085	TCVN 8094-3:2015	IEC 60974-3:2013
3086	TCVN 8094-4:2015	IEC 60974-4:2010
3087	TCVN 8094-5:2015	IEC 60974-5:2013
3088	TCVN 8094-6:2015	IEC 60974-6:2015
3089	TCVN 8094-7:2015	IEC 60974-7:2013
3090	TCVN 8094-8:2015	IEC 60974-8:2009
3091	TCVN 8094-9:2015	IEC 60974-9:2010
3092	TCVN 8094-10:2015	IEC 60974-10:2014 WITH AMENDMENT 1:2015
3093	TCVN 8094-11:2015	IEC 60974-11:2010
3094	TCVN 8094-12:2015	IEC 60974-12:2011
3095	TCVN 8094-13:2015	IEC 60974-13:2011
3096	TCVN 8095-151:2010	IEC 60050-151:2001
3097	TCVN 8095-161:2019	IEC 60050-161:1990, sửa đổi 1:1997, sửa đổi 2:1998, sửa đổi 3:2014, sửa đổi 4:2014, sửa đổi 5:2015, sửa đổi 6:2016, sửa đổi 7:2017, sửa đổi 8:2018 và sửa đổi 9:2019; ,IDT
3098	TCVN 8095-212:2009	IEC 60050-212:1990
3099	TCVN 8095-221:2010	IEC 60050-221:1990/AMD 1:1993 and AMD 2: 1999 and AMD 3:2007
3100	TCVN 8095-	IEC 60050-300:2001

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	300:2010	
3101	TCVN 8095-411:2010	IEC 60050-411:1996/AMD 1:2007
3102	TCVN 8095-436:2009	IEC 60050-436:1990
3103	TCVN 8095-446:2010	IEC 60050-446:1983
3104	TCVN 8095-461:2009	IEC 60050-461:2008
3105	TCVN 8095-466:2009	IEC 60050-466:1990
3106	TCVN 8095-471:2009	IEC 60050-471:2007
3107	TCVN 8095-521:2009	IEC 60050-521:2002
3108	TCVN 8095-602:2010	IEC 60050-602:1983
3109	TCVN 8095-811:2010	IEC 60050-811:1991
3110	TCVN 8095-845:2009	IEC 60050-845:1987
3111	TCVN 8096-107:2010	IEC 62271-107:2005
3112	TCVN 8096-200:2010	IEC 62271-200:2003
3113	TCVN 8096-202:2017	IEC 62271-202:2014
3114	TCVN 8097-1:2010	IEC 60099-1:1999
3115	TCVN 8098-1:2010	IEC 60051-1:1997
3116	TCVN 8099-1:2015	ISO 8968-1:2014
3117	TCVN 8099-3:2009	ISO 8968-3:2004
3118	TCVN 8099-4:2018	ISO 8968-4:2016
3119	TCVN 8100:2009	ISO 14891:2002
3120	TCVN 8101:2009	ISO 8260:2008
3121	TCVN 8102:2009	ISO 9231:2008
3122	TCVN 8103:2009	ISO 14156:2001/AMD 1:2007
3123	TCVN 8104:2009	ISO 17792:2006
3124	TCVN 8105:2009	ISO 20541:2008
3125	TCVN 8106:2009	ISO/TS 26844:2006
3126	TCVN 8107:2009	ISO 22662:2007
3127	TCVN 8108:2009	ISO 11285:2004
3128	TCVN 8109:2009	ISO 1737:2008
3129	TCVN 8110:2009	ISO 14377:2002
3130	TCVN 8111:2009	ISO/TS 6090:2004
3131	TCVN 8112:2009	ISO 4006:1991
3132	TCVN 8113-1 :2009	ISO 5167-1:2003
3133	TCVN 8114 :2009	ISO 5168:2005
3134	TCVN 8115:2009	ISO 9951:1993
3135	TCVN 8116 :2009	ISO 10790:1999/Amd.1:2003
3136	TCVN 8117:2009	ISO 5515:1979
3137	TCVN 8118:2009	ISO 5516:1978
3138	TCVN 8119:2009	ISO 5517:1978
3139	TCVN 8120:2009	ISO 5520:1981
3140	TCVN 8121:2009	ISO 5523:1981
3141	TCVN 8122:2009	ISO 22855:2008
3142	TCVN 8123:2015	ISO 520:2010
3143	TCVN 8124:2009	ISO 2171:2007
3144	TCVN 8125:2015	ISO 20483:2013
3145	TCVN 8127:2018	ISO 10273:2017
3146	TCVN 8128:2015	ISO 11133:2014
3147	TCVN 8129:2019	ISO 18593:2018
3148	TCVN 8130:2009	ISO 21807:2004
3149	TCVN 8131:2009	ISO 21567:2004
3150	TCVN 8133-1:2009	ISO 16634-1:2008
3151	TCVN 8133-2:2011	ISO/TS 16634-2:2009

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3152	TCVN 8134:2009	ISO 937:1978
3153	TCVN 8135:2009	ISO 1442:1997
3154	TCVN 8136:2009	ISO 1443:1973
3155	TCVN 8137:2009	ISO 1444:1996
3156	TCVN 8138:2009	ISO 5553:1980
3157	TCVN 8139:2009	ISO 5554:1978
3158	TCVN 8140:2009	ISO 13493:1998
3159	TCVN 8141:2009	ISO 2294:1974
3160	TCVN 8142:2009	ISO 3496:1994
3161	TCVN 8146:2013	ASTM D 2274:2010
3162	TCVN 8147:2009	EN 14078:2003
3163	TCVN 8148:2009	ISO 1738:2004
3164	TCVN 8149:2009	ISO 1739:2006
3165	TCVN 8150:2009	ISO 16305:2005
3166	TCVN 8151-1:2009	ISO 3727-1:2001
3167	TCVN 8151-2:2009	ISO 3727-2:2001
3168	TCVN 8151-3:2009	ISO 3727-3:2003
3169	TCVN 8152:2009	ISO 7238:2004
3170	TCVN 8153:2009	ISO 7586:1985
3171	TCVN 8154:2009	ISO 17189:2003
3172	TCVN 8155:2009	ISO 13559:2002
3173	TCVN 8156:2009	ISO 15648:2004
3174	TCVN 8157:2017	CODEX STAN 89-1981, Rev.3-2015
3175	TCVN 8158:2017	CODEX STAN 98-1981, Rev.3-2015
3176	TCVN 8159:2017	CODEX STAN 96-1981, Rev.3-2015 CODEX STAN 96-1981, Rev.3-2015
3177	TCVN 8160-3:2010	EN 12014-3:2005
3178	TCVN 8160-4:2009	EN 12014-4:2005
3179	TCVN 8160-5:2010	EN 12014-5:1997
3180	TCVN 8160-7:2010	EN 12014-7:1998
3181	TCVN 8161:2009	EN 14177:2003
3182	TCVN 8162:2009	EN 13585:2001
3183	TCVN 8164:2015	ISO 13910:2014
3184	TCVN 8165:2009	ISO 13912:2005
3185	TCVN 8166:2009	ISO 9709:2005
3186	TCVN 8168-1:2009	ISO 22157-1:2004
3187	TCVN 8168-2:2010	ISO/TR 22157-2:2004
3188	TCVN 8169-1:2009	EN 12396-1:1998
3189	TCVN 8169-2:2009	EN 12396-2:1998
3190	TCVN 8169-3:2009	EN 12396-3:2000
3191	TCVN 8170-1:2009	EN 1528-1:1996
3192	TCVN 8170-2:2009	EN 1528-2:1996
3193	TCVN 8170-3:2009	EN 1528-3:1996
3194	TCVN 8170-4:2009	EN 1528-4:1996
3195	TCVN 8171-1:2009	EN 14185-1:2003
3196	TCVN 8171-2:2009	EN 14185-2:2006
3197	TCVN 8172:2009	ISO 3432:2008
3198	TCVN 8173:2009	ISO 3433:2008
3199	TCVN 8174:2009	ISO 5534:2004
3200	TCVN 8175:2013	ISO 2962:2010
3201	TCVN 8176:2009	ISO 13580:2005
3202	TCVN 8177:2009	ISO 7889:2003
3203	TCVN 8178:2009	ISO/TS 2963:2006
3204	TCVN 8180-1:2009	ISO 9233-1:2007
3205	TCVN 8180-2:2009	ISO 9233-2:2007
3206	TCVN 8181:2009	ISO 1735:2004
3207	TCVN 8182:2009	ISO 9232:2003
3208	TCVN 8184-1:2009	ISO 6107-1:2004
3209	TCVN 8184-2:2009	ISO 6107-2:2006
3210	TCVN 8184-5:2009	ISO 6107-5:2004
3211	TCVN 8184-6:2009	ISO 6107-6:2004
3212	TCVN 8184-7:2009	ISO 6107-7:2004

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3213	TCVN 8184-8:2009	ISO 6107-8:1993; ISO 6107-8:1993 AMD 1:2001
3214	TCVN 8185:2009	ISO 1099:2006
3215	TCVN 8186:2009	ISO 1143:1975
3216	TCVN 8187:2009	ISO 2740:2009
3217	TCVN 8188:2009	ISO 3325:1996/AMD 1:2001
3218	TCVN 8189:2009	ISO 2738:1999
3219	TCVN 8190:2009	ISO 4003:1977
3220	TCVN 8191:2009	ISO 14943:2004
3221	TCVN 8192:2009	ISO 1709:1995
3222	TCVN 8193:2015	ISO 1438:2008 và đính chính kỹ thuật 1:2008
3223	TCVN 8194-1:2009	ISO 22368-1:2004
3224	TCVN 8194-2:2009	ISO 22368-2:2004
3225	TCVN 8194-3:2009	ISO 22368-3:2004
3226	TCVN 8195:2009	ISO 8524:1986
3227	TCVN 8196:2009	ISO 5423:1992
3228	TCVN 8197:2009	ISO 17249:2004
3229	TCVN 8199:2009	ISO 13477:2008
3230	TCVN 8200:2009	ISO 13478:2007
3231	TCVN 8201:2009	ISO 13953:2001
3232	TCVN 8202-1:2009	ISO 5267-1:1999
3233	TCVN 8202-2:2009	ISO 5267-2:2001
3234	TCVN 8203:2009	ISO 5089:1977
3235	TCVN 8204:2009	ASTM D 3885:2007
3236	TCVN 8205:2009	ISO 14567:1999
3237	TCVN 8206:2009	ISO 16024:2005
3238	TCVN 8207-1:2009	ISO 22846-1:2003
3239	TCVN 8209:2009	CAC/RCP 58-2005
3240	TCVN 8211-1:2009	ISO 8535-1:2006
3241	TCVN 8211-2:2009	ISO 8535-2:2003
3242	TCVN 8212:2009	ISO 2974:2005
3243	TCVN 8229:2009	ISO/ASTM 51538:2009
3244	TCVN 8230:2018	ISO/ASTM 51539:2013
3245	TCVN 8231:2009	ISO/ASTM 51540:2004
3246	TCVN 8232:2018	ISO/ASTM 51607:2013
3247	TCVN 8233:2018	ISO/ASTM 51650:2013
3248	TCVN 8234:2018	ISO/ASTM 51702:2013
3249	TCVN 8241-4-5:2009	IEC 61000-4-5:2005
3250	TCVN 8242-1:2009	ISO 4306-1:2007
3251	TCVN 8242-3:2018	ISO 4306-3:2016
3252	TCVN 8243-1:2018	ISO 3951-1:2013
3253	TCVN 8243-2:2018	ISO 3951-2:2013
3254	TCVN 8243-4:2015	ISO 3951-4:2011
3255	TCVN 8243-5:2015	ISO 3951-5:2006
3256	TCVN 8244-1:2010	ISO 3534-1:2006
3257	TCVN 8244-2:2010	ISO 3534-2:2006
3258	TCVN 8244-3:2016	ISO 3534-3:2013
3259	TCVN 8244-4:2016	ISO 3534-4:2013
3260	TCVN 8245:2009	ISO GUIDE 35:2006
3261	TCVN 8246:2009	EPA Method 7000B
3262	TCVN 8247-1:2009	ISO 4552-1:1987
3263	TCVN 8247-2:2009	ISO 4552-2:1987
3264	TCVN 8272:2009	ISO 15550:2002
3265	TCVN 8273-1:2009	ISO 7967-1:2005
3266	TCVN 8273-2:2016	ISO 7967-2:2010
3267	TCVN 8273-3:2016	ISO 7967-3:2010
3268	TCVN 8273-4:2009	ISO 7967-4:2005
3269	TCVN 8273-5:2013	ISO 7965-5:2010
3270	TCVN 8273-6:2009	ISO 7967-6:2005
3271	TCVN 8273-7:2009	ISO 7967-7:2005
3272	TCVN 8273-8:2009	ISO 7967-8:2005
3273	TCVN 8273-9:2013	ISO 7967-9:2010

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3274	TCVN 8274:2009	ISO 14396:2002
3275	TCVN 8275-1:2010	ISO 21527-1:2008
3276	TCVN 8275-2:2010	ISO 21527-2:2008
3277	TCVN 8276:2018	EN 12822:2014
3278	TCVN 8277:2009	ISO 5743:2004
3279	TCVN 8278:2009	ISO 5744:2004
3280	TCVN 8279:2009	ISO 9656:2004
3281	TCVN 8280:2009	ISO 9657:2004
3282	TCVN 8281:2009	ISO 15601:2000
3283	TCVN 8282:2009	ASTM E 1316:2008a
3284	TCVN 8285:2009	ISO 4957:1999
3285	TCVN 8286-1:2009	ISO 7539-1:1987
3286	TCVN 8287-1:2009	ISO 4378-1:2009
3287	TCVN 8287-2:2009	ISO 4378-2:2009
3288	TCVN 8287-3:2009	ISO 4378-3:2009
3289	TCVN 8287-4:2009	ISO 4378-4:2009
3290	TCVN 8288:2009	ISO 5593:1997/AMD 1:2007
3291	TCVN 8290:2009	ISO 8598:1996
3292	TCVN 8291:2009	ISO 7944:1998
3293	TCVN 8292:2009	ISO 10343:2009
3294	TCVN 8293:2009	ISO 8429:1986
3295	TCVN 8294-1:2009	ISO 9342-1:2005
3296	TCVN 8295:2009	ISO 10342:2003
3297	TCVN 8296:2009	ISO 8624:2002
3298	TCVN 8307:2010	EN 645:1993
3299	TCVN 8308:2010	EN 1541:2001
3300	TCVN 8309-4:2010	ISO 12625-4:2005
3301	TCVN 8309-5:2010	ISO 12625-5:2005
3302	TCVN 8309-6:2010	ISO 12625-6:2005
3303	TCVN 8309-8:2010	ISO 12625-8:2006
3304	TCVN 8309-9:2010	ISO 12625-9:2005
3305	TCVN 8310:2010	ISO 4136:2001
3306	TCVN 8311:2010	ISO 5178:2001
3307	TCVN 8314:2010	ASTM D 4052-02
3308	TCVN 8316:2016	ASTM D 4625-14
3309	TCVN 8328-1:2010	ISO 12466-1:2007
3310	TCVN 8328-2:2010	ISO 12466-2:2007
3311	TCVN 8332:2010	ISO 15190:2003
3312	TCVN 8333-1:2010	ISO 81060-1:2007
3313	TCVN 8334-1:2010	IEC 62226-1:2004
3314	TCVN 8334-3-1:2010	IEC 62226-3-1:2007
3315	TCVN 8355:2010	ASTM D 1265-05
3316	TCVN 8356:2010	ASTM D 1267-07
3317	TCVN 8357:2010	ASTM 1657-07
3318	TCVN 8358:2010	ASTM D1837-07
3319	TCVN 8359:2010	ASTM D 1838-07
3320	TCVN 8360:2010	ASTM D 2163-07
3321	TCVN 8361:2010	ASTM D 2420-07
3322	TCVN 8362:2010	ASTM D 2598-07
3323	TCVN 8363:2010	ASTM D 2784-06
3324	TCVN 8364:2010	ISO 7941:1988
3325	TCVN 8365-3:2010	ISO 8216-3:1987
3326	TCVN 8390-1:2010	ISO 9170-1:2008
3327	TCVN 8390-2:2010	ISO 9170-2:2008
3328	TCVN 8391:2010	ISO 15002:2008
3329	TCVN 8392:2010	ISO 21969:2009
3330	TCVN 8411-1:2010	ISO 3767-1:1998/Amd.1:2008
3331	TCVN 8411-2:2010	ISO 3767-2:2008
3332	TCVN 8411-3:2010	ISO 3767-3:1995
3333	TCVN 8411-4:2011	ISO 3767-4:1993
3334	TCVN 8425-1:2010	EN 13191-1:2000
3335	TCVN 8425-2:2010	EN 13191-2:2000
3336	TCVN 8427:2010	EN 14546:2005

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3337	TCVN 8428:2010	ISO 15323:2002
3338	TCVN 8429:2010	CODEX STAN 208:1999, Amd.1:2001
3339	TCVN 8430:2010	CODEX STAN 221:2001, Amd.1:2008
3340	TCVN 8431:2010	CODEX STAN 285:1978, Amd.1:2008
3341	TCVN 8432:2010	CODEX STAN 286:1978, Amd.1:2008
3342	TCVN 8433:2010	CODEX STAN 287:1978, Amd.1:2008
3343	TCVN 8434:2010	CODEX STAN 280:1973, Rev.1:1999, Amd.1:2006
3344	TCVN 8435:2010	CODEX STAN 250:2006
3345	TCVN 8436:2018	CODEX STAN 251:2006 WITH AMENDMENT 2018
3346	TCVN 8437:2010	CODEX STAN 252:2006
3347	TCVN 8438-1:2017	ISO 17089-1:2010
3348	TCVN 8438-2:2017	ISO 17089-2:2012
3349	TCVN 8442:2010	ISO 212:2007
3350	TCVN 8443:2010	ISO 356:1996
3351	TCVN 8444:2010	ISO 279:1998
3352	TCVN 8445:2010	ISO 280:1998
3353	TCVN 8446:2010	ISO 592:1998
3354	TCVN 8447:2010	ISO 1041:1973
3355	TCVN 8448:2010	ISO 4715:1978
3356	TCVN 8449:2010	ISO 875:1999
3357	TCVN 8450:2010	ISO 1242:1999
3358	TCVN 8451:2010	ISO 709:2001
3359	TCVN 8452:2010	ISO 7660:1983
3360	TCVN 8453:2010	ISO 1241:1996
3361	TCVN 8454:2010	ISO 3794:1976
3362	TCVN 8455:2010	ISO 1271:1983
3363	TCVN 8456:2010	ISO 1279:1996
3364	TCVN 8457:2010	ISO 1272:2000
3365	TCVN 8458:2010	ISO 11021:1999
3366	TCVN 8459:2010	ISO/TR 11018:1997
3367	TCVN 8461-1:2010	ISO 9564-1:2002
3368	TCVN 8461-2:2010	ISO 9564-2:2005
3369	TCVN 8462:2010	GS 2/3-10:2005
3370	TCVN 8463:2010	GS 2/3-23:2005
3371	TCVN 8464:2010	GS 2/3-24:1998
3372	TCVN 8465:2010	GS 2/3-1:1994
3373	TCVN 8466:2010	ISO 23470:2007
3374	TCVN 8467:2010	ISO 20280:2007
3375	TCVN 8471:2010	EN 12856:1999
3376	TCVN 8472:2010	EN 12857:1999
3377	TCVN 8473:2010	EN 15086:2006
3378	TCVN 8474:2010	ISO 14637:2004
3379	TCVN 8475:2010	ISO 23065:2009
3380	TCVN 8488:2010	ISO 4788:2005
3381	TCVN 8489:2010	ISO 4797:2004
3382	TCVN 8490:2010	ISO 24450:2005
3383	TCVN 8491-1:2011	ISO 1452-1:2009
3384	TCVN 8491-4:2011	ISO 1452-4:2009
3385	TCVN 8491-5:2011	ISO 1452-5:2009
3386	TCVN 8493:2010	ISO 2007:2007
3387	TCVN 8494:2020	ISO 2930:2017
3388	TCVN 8496:2010	ISO 15713:2006
3389	TCVN 8497:2010	ISO 13731:2001
3390	TCVN 8498:2010	ISO 4939:1984
3391	TCVN 8499:2010	ISO 4940:1985
3392	TCVN 8500:2010	ISO 10153:1997
3393	TCVN 8501:2010	ISO 13900:1997

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3394	TCVN 8502:2010	ISO 11652:1997
3395	TCVN 8503:2010	ISO 4941:1994
3396	TCVN 8504:2010	ISO 629:1982
3397	TCVN 8505:2010	ISO 10700:1994
3398	TCVN 8506:2010	ISO 10280:1991
3399	TCVN 8507-3:2010	ISO/TS 13899-3:2005
3400	TCVN 8508:2010	ISO 4942:1988
3401	TCVN 8509:2010	ISO 9647:1988
3402	TCVN 8510:2010	ISO 17058:2004
3403	TCVN 8511:2010	ISO 9658:1990
3404	TCVN 8512:2010	ISO 10138:1991
3405	TCVN 8513:2010	ISO 4943:1985
3406	TCVN 8514:2010	ISO 4946:1984
3407	TCVN 8515:2010	ISO/TR 10719:1994
3408	TCVN 8516-1:2010	ISO 4829-1:1986
3409	TCVN 8516-2:2010	ISO 4829-2:1988
3410	TCVN 8517:2010	ISO 10714:1992
3411	TCVN 8518:2010	ISO 4935:1989
3412	TCVN 8519:2010	ISO 10701:1994
3413	TCVN 8520:2010	ISO 13902:1997
3414	TCVN 8521:2010	ISO 9556:1989
3415	TCVN 8524:2010	ISO 4063:2009
3416	TCVN 8527-1:2010	ISO 11155-1:2001
3417	TCVN 8528:2010	ISO 3006:2005
3418	TCVN 8529:2010	ISO 3894:2005
3419	TCVN 8530:2010	ISO 7141:2005
3420	TCVN 8531:2010	ISO 9905:1994
3421	TCVN 8532:2010	ISO 5199:2002
3422	TCVN 8533:2010	ISO 9908:1993
3423	TCVN 8534:2010	ISO 4393:1978
3424	TCVN 8535:2010	ISO 4395:2009
3425	TCVN 8536:2010	ISO 3662:1976
3426	TCVN 8545:2010	ISO 14183:2005
3427	TCVN 8552:2010	ISO 14703:2008
3428	TCVN 8553:2010	ISO 18452:2005
3429	TCVN 8554:2010	ISO 18753:2004
3430	TCVN 8555:2010	ISO 27447:2009
3431	TCVN 8556:2010	ISO 27448:2009
3432	TCVN 8571:2010	ISO 2080:2008
3433	TCVN 8572:2010	ISO 6158:2004
3434	TCVN 8573:2010	ISO 22156:2004
3435	TCVN 8574:2010	ISO 8375:2009
3436	TCVN 8575:2010	ISO 12578:2008
3437	TCVN 8576:2010	ISO 12579:2007
3438	TCVN 8577:2010	ISO 12580:2007
3439	TCVN 8578:2010	ISO 19993:2007
3440	TCVN 8579-3:2010	ISO 11140-3:2007/ Cor 1:2007
3441	TCVN 8579-4:2010	ISO 11140-4:2007
3442	TCVN 8579-5:2010	ISO 11140-5:2007
3443	TCVN 8580:2010	ISO 25424:2009
3444	TCVN 8581-2:2010	ISO 11737-2:2009
3445	TCVN 8582:2010	ISO 14937:2009
3446	TCVN 8583:2010	ISO 14161:2009
3447	TCVN 8584:2010	ISO 15882:2008
3448	TCVN 8590-1:2010	ISO 4301-1:1986
3449	TCVN 8590-2:2010	ISO 4301-2:2009
3450	TCVN 8590-3:2010	ISO 4301-3:1993
3451	TCVN 8590-4:2010	ISO 4301-4:1989
3452	TCVN 8590-5:2010	ISO 4301-5:1991
3453	TCVN 8591:2011	ISO 4960:2007
3454	TCVN 8592:2011	ISO 6932:2008
3455	TCVN 8593:2011	ISO 5954:2007
3456	TCVN 8594-1:2011	ISO 9445-1:2009
3457	TCVN 8594-2:2011	ISO 9445-2:2009
3458	TCVN 8595:2011	ISO 13887:2004

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3459	TCVN 8596:2011	ISO 14590:2005
3460	TCVN 8598:2010	ISO 5742:2004
3461	TCVN 8599:2010	ISO 5745:2004
3462	TCVN 8600:2010	ISO 5746:2004
3463	TCVN 8601:2010	ISO 5747:1995
3464	TCVN 8602:2010	ISO 5748:2004
3465	TCVN 8603:2010	ISO 5749:2004
3466	TCVN 8604:2010	ISO 8976
3467	TCVN 8605:2010	ISO 9242:1988
3468	TCVN 8606-1:2017	ISO 15500-1:2015
3469	TCVN 8606-2:2017	ISO 15500-2:2016
3470	TCVN 8606-3:2017	ISO 15500-3:2012 WITH AMD 1:2016
3471	TCVN 8606-4:2017	ISO 15500-4:2012 WITH AMD 1:2016
3472	TCVN 8606-5:2017	ISO 15500-5:2012
3473	TCVN 8606-6:2017	ISO 15500-6:2016
3474	TCVN 8606-7:2017	ISO 15500-7:2015
3475	TCVN 8606-8:2017	ISO 15500-8:2015
3476	TCVN 8606-9:2017	ISO 15500-9:2012 WITH AMD 1:2016
3477	TCVN 8606-10:2017	ISO 15500-10:2015
3478	TCVN 8606-11:2017	ISO 15500-11:2015
3479	TCVN 8606-12:2017	ISO 15500-12:2015
3480	TCVN 8606-13:2017	ISO 15500-13:2012 WITH AMD 1:2016
3481	TCVN 8606-14:2017	ISO 15500-14:2012 WITH AMD 1:2016
3482	TCVN 8606-15:2017	ISO 15500-15:2015
3483	TCVN 8606-16:2010	ISO 15500-16:2001
3484	TCVN 8606-17:2010	ISO 15500-17:2001
3485	TCVN 8607-3:2010	ISO 11119-3:2002
3486	TCVN 8615-3:2010	EN 14620-3:2006
3487	TCVN 8619:2010	ISO 1952:2008
3488	TCVN 8620-1:2010	ISO 5068-1:2007
3489	TCVN 8620-2:2010	ISO 5068-2:2007
3490	TCVN 8621:2015	ISO 17247:2013
3491	TCVN 8622:2010	ISO 19579:2006
3492	TCVN 8623:2015	ISO 23380:2013
3493	TCVN 8624:2010	ISO 15633:2009
3494	TCVN 8625:2010	ISO 3082:2009
3495	TCVN 8626:2010	ISO 10979:1994
3496	TCVN 8627:2010	ISO 6962:2004
3497	TCVN 8628:2010	ISO 15261:2004
3498	TCVN 8629:2010	ISO 6897:1984
3499	TCVN 8631:2010	ISO 8459:2009
3500	TCVN 8632:2010	ISO/FDIS 3611:2010
3501	TCVN 8634:2010	ISO 6906:1984
3502	TCVN 8655:2010	ISO/IEC 15438:2006
3503	TCVN 8656-1:2010	ISO/IEC 19762-1:2008
3504	TCVN 8656-2:2011	ISO/IEC 19762-2:2008
3505	TCVN 8657:2010	ISO 19472:2006
3506	TCVN 8663:2011	ISO 21482:2007
3507	TCVN 8664-1:2011	ISO 14644-1:1999
3508	TCVN 8664-2:2011	ISO 14644-2:2000
3509	TCVN 8664-3:2011	ISO 14644-3:2005
3510	TCVN 8664-4:2011	ISO 14644-4:2001
3511	TCVN 8664-5:2011	ISO 14644-5:2004
3512	TCVN 8664-6:2011	ISO 14644-6:2007
3513	TCVN 8664-7:2011	ISO 14644-7:2004
3514	TCVN 8664-8:2011	ISO 14644-8:2006
3515	TCVN 8674:2011	ISO 14565:2000
3516	TCVN 8675:2011	ISO 14181:2000
3517	TCVN 8676:2011	ISO 14182:1999
3518	TCVN 8677-1:2011	ISO/TS 17764-1:2002
3519	TCVN 8677-2:2013	ISO 17764-2:2002

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3520	TCVN 8678:2011	ISO 30024:2009
3521	TCVN 8693:2011	CISPR 20:2006
3522	TCVN 8695-1:2011	ISO/IEC 20000-1:2005
3523	TCVN 8695-2:2011	ISO/IEC 20000-2:2005
3524	TCVN 8709-1:2011	ISO/IEC 15408-1:2009
3525	TCVN 8709-2:2011	ISO/IEC 15408-2:2008
3526	TCVN 8709-3:2011	ISO/IEC 15408-3:2008
3527	TCVN 8712:2021	ISO 12039:2019
3528	TCVN 8713:2011	ISO 21258:2010
3529	TCVN 8714:2011	ISO 25140:2010
3530	TCVN 8715:2011	ISO 25139:2011
3531	TCVN 8744-1:2011	ISO 26322-1:2008
3532	TCVN 8744-2:2012	ISO 26322-2:2010
3533	TCVN 8764:2012	ISO 13903:2005
3534	TCVN 8765:2012	ISO 6493:2000
3535	TCVN 8768:2011	ISO/ASTM 51205:2009
3536	TCVN 8769:2017	ISO/ASTM 51818:2013
3537	TCVN 8770:2020	ISO/ASTM 51631:2020
3538	TCVN 8771:2011	ISO/ASTM 51900:2009
3539	TCVN 8772:2017	ISO/ASTM 51940:2013
3540	TCVN 8775:2011	EPA Method 9132
3541	TCVN 8776:2011	ISO 16032:2004
3542	TCVN 8777:2011	ISO 17624:2004
3543	TCVN 8778-1:2011	ISO 9368-1:1990
3544	TCVN 8779-1:2011	ISO 4064-1:2005
3545	TCVN 8779-2:2011	ISO 4064-2:2005
3546	TCVN 8779-3:2011	ISO 4064-3:2005
3547	TCVN 8780:2011	ISO 11631:1998
3548	TCVN 8781:2015	IEC 62031:2014
3549	TCVN 8782:2017	IEC 62560:2015
3550	TCVN 8783:2015	IEC 62612:2013
3551	TCVN 8802-3:2012	ISO 8909-3:1994
3552	TCVN 8803:2012	ISO 14740:1998
3553	TCVN 8804:2012	ISO 9644:2008
3554	TCVN 8805-1:2012	ISO 7256-1:1984
3555	TCVN 8805-2:2012	ISO 7256-2:1984
3556	TCVN 8806:2012	EN 12733:2001
3557	TCVN 8807:2012	EN 13080:2002
3558	TCVN 8808:2012	EN 13448:2001
3559	TCVN 8829:2011	ISO 383:1976
3560	TCVN 8830:2011	ISO 1773:1997
3561	TCVN 8831-1:2011	ISO 5398-1:2007
3562	TCVN 8831-2:2011	ISO 5398-2:2009
3563	TCVN 8831-3:2011	ISO 5398-3:2007
3564	TCVN 8833:2011	ISO 1419:1995
3565	TCVN 8834:2011	ISO 2231:1989
3566	TCVN 8835:2011	ISO 6451:1982
3567	TCVN 8836:2011	ISO 8095:1990
3568	TCVN 8837:2011	ISO 8096:2005, đính chính kỹ thuật 1:2005
3569	TCVN 8838-1:2011	ISO 13999-1:1999
3570	TCVN 8838-2:2011	ISO 13999-2:2003
3571	TCVN 8838-3:2011	ISO 13999-3:2002
3572	TCVN 8839:2011	ISO/TR 20879:2007
3573	TCVN 8840:2011	ISO/TR 20880:2007
3574	TCVN 8841:2011	ISO/TR 20881:2007
3575	TCVN 8842:2011	ISO/TR 20882:2007
3576	TCVN 8843:2011	ISO/TR 20883:2007
3577	TCVN 8844:2011	ISO/TR 22648:2007
3578	TCVN 8845-1:2011	ISO 5269-1:2005
3579	TCVN 8845-2:2011	ISO 5269-2:2004
3580	TCVN 8845-3:2011	ISO 5269-3:2008
3581	TCVN 8846:2011	ISO 14436:2010
3582	TCVN 8847:2011	ISO 14487:1997
3583	TCVN 8848:2011	ISO 7686:2005
3584	TCVN 8849:2011	ISO 9967:2007

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3585	TCVN 8850:2011	ISO 9969:2007
3586	TCVN 8851:2011	ISO 13968:2008
3587	TCVN 8854-1:2011	ISO 7752-1:2010
3588	TCVN 8854-2:2017	ISO 7752-2:2011
3589	TCVN 8854-3:2011	ISO 7752-3:2010
3590	TCVN 8854-4:2011	ISO 7752-4:1989
3591	TCVN 8854-5:2011	ISO 7752-5:1985
3592	TCVN 8855-1:2011	ISO 4308-1:2003
3593	TCVN 8855-2:2011	ISO 4308-2:1988
3594	TCVN 8879:2011	ISO 10704:2009
3595	TCVN 8880:2011	ISO 19458:2006
3596	TCVN 8881:2011	ISO 16266:2006
3597	TCVN 8882:2011	ISO 16772:2004
3598	TCVN 8883:2011	ISO 11264:2005
3599	TCVN 8884:2011	ISO 14507:2003
3600	TCVN 8885:2011	ISO 22036:2008
3601	TCVN 8886:2011	ISO 14254:2001
3602	TCVN 8887-1:2011	ISO 228-1:2000
3603	TCVN 8887-2:2011	ISO 228-2:1987
3604	TCVN 8888:2011	ISO 65:1981
3605	TCVN 8889:2011	ISO 4145:1986
3606	TCVN 8890:2017	ISO guide 30:2015
3607	TCVN 8891:2017	ISO Guide 33:2015
3608	TCVN 8892:2011	ISO/TR 10989:2009
3609	TCVN 8899:2012	ISO/TS 11059:2009
3610	TCVN 8901:2011	EN 1137:1994
3611	TCVN 8902:2011	EN 1138:1994
3612	TCVN 8903:2011	EN 1139:1994
3613	TCVN 8904:2011	EN 12631:1999
3614	TCVN 8905:2011	EN 12632:1999
3615	TCVN 8906:2011	EN 12630:1999
3616	TCVN 8907:2011	EN 1131:1994
3617	TCVN 8908:2011	EN 1134:1994
3618	TCVN 8909:2011	EN 1142:1994
3619	TCVN 8920-1:2012	ISO 14744-1:2008
3620	TCVN 8920-2:2012	ISO 14744-2:2000
3621	TCVN 8920-3:2012	ISO 14744-3:2000
3622	TCVN 8920-4:2012	ISO 14744-4:2000
3623	TCVN 8920-5:2012	ISO 14744-5:2000
3624	TCVN 8920-6:2012	ISO 14744-6:2000
3625	TCVN 8921:2012	ISO 10893-9:2011
3626	TCVN 8929:2013	ISO 4474:1989
3627	TCVN 8930:2013	ISO 4473:1988
3628	TCVN 8931:2013	ISO 1029:1974
3629	TCVN 8932:2013	ISO 2301:1973
3630	TCVN 8933-2 :2013	BS 6916-2:1996
3631	TCVN 8936:2020	ISO 8217:2017
3632	TCVN 8937:2011	ISO 4261:1993
3633	TCVN 8938:2011	ISO 12924:2010
3634	TCVN 8939-4:2019	ISO 6743-4:2015
3635	TCVN 8939-9:2011	ISO 6743-9:2003
3636	TCVN 8939-15:2014	ISO 6743-15:2007
3637	TCVN 8939-99:2011	ISO 6743-99:2002
3638	TCVN 8943:2011	ISO 16702:2007
3639	TCVN 8944:2011	ISO 20552:2007
3640	TCVN 8945:2011	ISO 24095:2009
3641	TCVN 8946:2011	ISO 542:1990
3642	TCVN 8947:2011	ISO 658:2002
3643	TCVN 8948:2011	ISO 659:2009
3644	TCVN 8949:2011	ISO 665:2000
3645	TCVN 8950:2011	ISO 729:1988
3646	TCVN 8951:2018	ISO 734:2015
3647	TCVN 8953:2011	ISO 24500:2010
3648	TCVN 8954:2011	ISO 24501:2010
3649	TCVN 8955:2011	ISO 24502:2010
3650	TCVN 8956:2011	ISO 24503:2010

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3651	TCVN 8958:2011	ISO 5562:1983
3652	TCVN 8960:2011	ISO 2825:1981
3653	TCVN 8963:2021	ASTM D5198-17
3654	TCVN 8964:2011	ASTM D 5369 - 93
3655	TCVN 8965:2021	ASTM D5830-14
3656	TCVN 8966:2011	ASTM D 6050 - 09
3657	TCVN 8967:2011	ASTM D 6052 - 97
3658	TCVN 8972-1:2011	EN 12823-1:2000
3659	TCVN 8972-2:2011	EN 12823-2:2000
3660	TCVN 8973:2011	EN 12821:2009
3661	TCVN 8974:2011	EN 14148:2003
3662	TCVN 8975:2018	EN 14152:2014
3663	TCVN 8976:2011	EN 14166:2009
3664	TCVN 8977:2011	EN 14130:2003
3665	TCVN 8978:2011	EN 14131:2003
3666	TCVN 8985:2011	ISO 15607:2003, đính chính kỹ thuật 1:2005
3667	TCVN 8986-1:2011	ISO 15609-1:2004
3668	TCVN 8986-2:2016	ISO 15609-2:2001
3669	TCVN 8986-3:2016	ISO 15609-3:2004
3670	TCVN 8986-4:2016	ISO 15609-4:2009
3671	TCVN 8986-5:2016	ISO 15609-5:2011
3672	TCVN 8986-6:2016	ISO 15609-6:2013
3673	TCVN 8987-1:2012	ISO 11212-1:1997
3674	TCVN 8987-2:2012	ISO 11212-2:1997
3675	TCVN 8987-3:2012	ISO 11212-3:1997
3676	TCVN 8987-4:2012	ISO 11212-4:1997
3677	TCVN 8990:2011	ISO 5950:2008
3678	TCVN 8992:2011	ISO 9443:1991
3679	TCVN 8994:2011	ISO 11951:1995
3680	TCVN 8995:2011	ISO 1052:1982
3681	TCVN 8996:2011	ISO 4954:1993
3682	TCVN 8997:2011	ISO 4955:2005
3683	TCVN 8998:2018	ASTM E415-17
3684	TCVN 9022:2011	ISO 6780:2003
3685	TCVN 9023:2011	ISO/TR 10233:1989
3686	TCVN 9024:2011	ISO 12776:2008
3687	TCVN 9025-1:2011	ISO 12777-1:1994, sửa đổi 1:2008
3688	TCVN 9025-2:2011	ISO 12777-2:2000
3689	TCVN 9025-3:2011	ISO 12777-3:2002
3690	TCVN 9026:2011	ISO 27971:2008
3691	TCVN 9027:2011	ISO 24333:2009
3692	TCVN 9040-1:2011	ISO 5138-1:1978
3693	TCVN 9040-2:2011	ISO 5138-2:1980
3694	TCVN 9040-3:2011	ISO 5138-3:1981
3695	TCVN 9040-9:2011	ISO 5138-9:1984
3696	TCVN 9041:2012	ISO 7466:1986
3697	TCVN 9042-2:2012	ISO 6558-2:1992
3698	TCVN 9044:2012	EN 15607:2009
3699	TCVN 9045:2012	EN 15662:2009
3700	TCVN 9046:2012	ISO 3728:2004
3701	TCVN 9047:2012	ISO 7328:2008
3702	TCVN 9048:2012	ISO/TS 15495:2010
3703	TCVN 9051-1:2012	ISO 5765-1:2002
3704	TCVN 9051-2:2012	ISO 5765-2:2002
3705	TCVN 9053:2018	ISO 8713:2012
3706	TCVN 9054:2011	ISO 8715:2001
3707	TCVN 9055:2011	ISO/TR 11954:2008
3708	TCVN 9056:2011	ISO/TR 11955:2008
3709	TCVN 9057:2018	ISO 23273:2013
3710	TCVN 9058:2011	ISO 14119:1998, sửa đổi 1:2007
3711	TCVN 9059:2011	ISO 14120:2002
3712	TCVN 9060:2011	ISO 14738:2002
3713	TCVN 9071:2011	ISO 12499:1999

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3714	TCVN 9072:2011	ISO 13348:2007
3715	TCVN 9073:2011	ISO 13349:2010
3716	TCVN 9074:2011	ISO 13350:1998
3717	TCVN 9075:2011	ISO 14694:2003 và sửa đổi 1:2010
3718	TCVN 9076:2011	ISO 14695:2003
3719	TCVN 9080-1:2012	ASTM C 307-03(2008)
3720	TCVN 9080-2:2012	ASTM C 579-01(2006)
3721	TCVN 9080-3:2012	ASTM C 321-00(2005)
3722	TCVN 9080-4:2012	ASTM C 308-00(2005)
3723	TCVN 9080-5:2012	ASTM C 531-00(2005)
3724	TCVN 9080-6:2012	ASTM C 413-01(2006)
3725	TCVN 9080-7:2012	ASTM C 267-01(2006)
3726	TCVN 9081:2011	ISO 8970:2010
3727	TCVN 9082-1:2011	ISO 10984-1:2009
3728	TCVN 9082-2:2011	ISO 10984-2:2009
3729	TCVN 9083:2011	ISO 15206:2010
3730	TCVN 9084-1:2011	ISO 22389-1:2010
3731	TCVN 9084-2:2014	ISO 22389-2:2012
3732	TCVN 9087:2011	ISO/IEC 10561:1999
3733	TCVN 9088-1:2011	ISO/IEC 11160-1:1996
3734	TCVN 9088-2:2011	ISO/IEC 11160-2:1996
3735	TCVN 9089:2011	ISO/IEC 14473:1999
3736	TCVN 9090:2011	ISO/IEC 14545:1998
3737	TCVN 9091:2011	ISO/IEC 15404:2000
3738	TCVN 9092:2011	ISO/IEC 19752:2004
3739	TCVN 9093:2011	ISO/IEC 24700:2005
3740	TCVN 9094:2011	ISO/IEC 24734:2009
3741	TCVN 9095:2011	ISO/IEC 24735:2009
3742	TCVN 9096:2011	ISO/IEC 29183:2010
3743	TCVN 9097:2011	ISO 10676:2010
3744	TCVN 9098:2011	ISO 10678:2010
3745	TCVN 9099:2011	ISO 15165:2001
3746	TCVN 9100:2011	ISO 24369:2005
3747	TCVN 9101:2011	ISO 26602:2009
3748	TCVN 9102:2011	ISO 1709:1995
3749	TCVN 9103:2011	ISO 7753:1987
3750	TCVN 9104:2011	ISO 10645:1992
3751	TCVN 9105:2011	ISO 12795:2004
3752	TCVN 9106:2011	ISO 12800:2003
3753	TCVN 9107:2011	ISO 27467:2009
3754	TCVN 9108-1:2011	ISO 16175-1:2010
3755	TCVN 9108-2:2013	ISO 16175-2:2011
3756	TCVN 9108-3:2011	ISO 16175-3:2010
3757	TCVN 9124:2011	ISO 6867:2000
3758	TCVN 9125:2011	ISO 6866:2000
3759	TCVN 9126:2011	ISO 17375:2006
3760	TCVN 9127:2011	ISO 14797:1999
3761	TCVN 9128:2011	ISO 14939:2001
3762	TCVN 9129:2011	ISO 6655:1997
3763	TCVN 9130:2011	ISO 14902:2001
3764	TCVN 9131:2011	ISO 6870:2002
3765	TCVN 9132:2011	ISO 7485:2000
3766	TCVN 9192-1:2012	ISO 12003-1:2008
3767	TCVN 9192-2:2012	ISO 12003-2:2008
3768	TCVN 9193:2012	ISO 15077:2008
3769	TCVN 9194:2012	ISO/TS 28923:2007
3770	TCVN 9195:2012	ISO/TS 28924:2007
3771	TCVN 9196:2012	ISO 10998:2008
3772	TCVN 9197:2012	ISO 3965:1990
3773	TCVN 9198:2012	ISO 22522:2007
3774	TCVN 9199:2012	ISO 17103:2009
3775	TCVN 9200:2012	ISO 10517:2009
3776	TCVN 9201:2012	ISO 6814:2009
3777	TCVN 9219:2012	EN 13196:2000
3778	TCVN 9220:2012	ISO 11545:2009

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3779	TCVN 9221:2012	ISO 8026:2009
3780	TCVN 9222:2012	ISO 9906:1999
3781	TCVN 9223:2012	ISO 6926:1999
3782	TCVN 9224:2012	ISO 5348:1998
3783	TCVN 9225:2012	ISO 12374:1995
3784	TCVN 9227:2012	JIS B 7603:1997
3785	TCVN 9228:2012	ISO 3747:2000
3786	TCVN 9229-1:2012	ISO 10816-1:1995 và Amendment 1:2009
3787	TCVN 9229-3:2012	ISO 10816-3:2009
3788	TCVN 9230-1:2020	ISO 5682-1:2017
3789	TCVN 9230-2:2020	ISO 5682-2:2017
3790	TCVN 9230-3:2020	ISO 5682-3:2017
3791	TCVN 9231:2012	ISO 5681:1992
3792	TCVN 9232-1:2012	ISO 6689-1:1997
3793	TCVN 9232-2:2012	ISO 6689-2:1997
3794	TCVN 9234:2012	ISO 11449:1994
3795	TCVN 9237-1:2012	ISO 11338-1:2003
3796	TCVN 9237-2:2012	ISO 11338-2:2003
3797	TCVN 9238:2012	ISO 14164:1999
3798	TCVN 9238:2013	ISO 14164:1999
3799	TCVN 9240:2012	ASTM D 5233-92
3800	TCVN 9241:2012	ISO 6468:1996
3801	TCVN 9242:2012	ISO 11732:2005
3802	TCVN 9243:2012	ISO 15061:2001
3803	TCVN 9244:2012	ISO 16264:2002
3804	TCVN 9254-1:2012	ISO 6707-1:2004
3805	TCVN 9255:2012	ISO 9836:2011
3806	TCVN 9259-1:2012	ISO 3443-1:1979
3807	TCVN 9259-8:2012	ISO 3443-8:1989
3808	TCVN 9260:2012	ISO 6284:1996
3809	TCVN 9261:2012	ISO 1803:1997
3810	TCVN 9262-1:2012	ISO 7976-1:1989
3811	TCVN 9262-2:2012	ISO 7976-2:1989
3812	TCVN 9274:2012	ASTM E 2302:2003
3813	TCVN 9275:2012	ASTM E 810:2008
3814	TCVN 9310-3:2012	ISO 8421-3:1989
3815	TCVN 9310-4:2012	ISO 8421-4:2000
3816	TCVN 9310-8:2012	ISO 8421-8:1990
3817	TCVN 9311-1:2012	ISO 834-1:1999
3818	TCVN 9311-3:2012	ISO/TR 834-3:1994
3819	TCVN 9311-4:2012	ISO 834-4:2000
3820	TCVN 9311-5:2012	ISO 834-5:2000
3821	TCVN 9311-7:2012	ISO 834-7:2000
3822	TCVN 9311-8:2012	ISO 834-8:2002
3823	TCVN 9312:2012	ISO 9251:1987
3824	TCVN 9312:2013	ISO 14245:2006
3825	TCVN 9313:2013	ISO 7345:1987
3826	TCVN 9313:2013	ISO 15995:2006
3827	TCVN 9314:2013	ISO 15996:2005, sửa đổi 1:2007
3828	TCVN 9315:2013	ISO 22435:2007
3829	TCVN 9316-1:2013	ISO 11363-1:2010
3830	TCVN 9316-2:2013	ISO 11363-2:2010
3831	TCVN 9317:2012	ISO 14154:2005
3832	TCVN 9318:2012	ISO 18287:2006
3833	TCVN 9319:2012	ISO 29441:2010
3834	TCVN 9329:2012	ISO 10567:2007
3835	TCVN 9330-1:2012	ISO 14461-1:2005
3836	TCVN 9330-2:2012	ISO 14461-2:2005
3837	TCVN 9331:2012	ISO 22117:2006
3838	TCVN 9332:2012	ISO/TS 19036:2006
3839	TCVN 9385:2012	BS 6651:1999
3840	TCVN 9439:2013	ISO 5801:2007
3841	TCVN 9440:2013	ISO 5802:2001
3842	TCVN 9441:2013	ISO 5208:2008

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3843	TCVN 9442:2013	ISO 5996:1984
3844	TCVN 9443:2013	ISO 6002:1992
3845	TCVN 9444:2013	ISO 7121:2006
3846	TCVN 9445:2013	ISO 7259:1988
3847	TCVN 9446:2013	ISO 10434:2004
3848	TCVN 9447:2013	ISO 17292:2004
3849	TCVN 9448:2013	ISO 5389:2005
3850	TCVN 9449:2013	ISO 10439:2002
3851	TCVN 9450-1:2013	ISO 10440-1:2007
3852	TCVN 9450-2:2013	ISO 10440-2:2001
3853	TCVN 9451:2013	ISO 10442:2002
3854	TCVN 9452:2013	ISO 2787:1984
3855	TCVN 9453:2013	ISO 7183:2007
3856	TCVN 9454:2013	ISO 1217:2009
3857	TCVN 9455:2013	ISO 5388:1981
3858	TCVN 9455:2013	ISO 5388:1981
3859	TCVN 9456:2013	ISO 5390:1977
3860	TCVN 9457:2013	ISO 5941:1979
3861	TCVN 9458:2012	ASTM D4503-08
3862	TCVN 9459:2012	ASTM D4981-08
3863	TCVN 9460:2012	ASTM D5058-90
3864	TCVN 9461:2012	ASTM D5231-92
3865	TCVN 9462:2012	ASTM D5284-09
3866	TCVN 9463:2012	ASTM D 5468-02
3867	TCVN 9464:2012	ASTM D 6010-96
3868	TCVN 9465:2021	ASTM D5839-15
3869	TCVN 9466:2021	ASTM D6009-19
3870	TCVN 9467:2012	ASTM D6982-09
3871	TCVN 9468:2012	ISO 23210:2009
3872	TCVN 9469:2012	ISO 10473:2000
3873	TCVN 9470:2012	ISO 10397:1993
3874	TCVN 9474:2012	ISO 5985:2002
3875	TCVN 9489:2012	ASTM C1383-04
3876	TCVN 9490:2012	ASTM C900-06
3877	TCVN 9491:2012	ASTM C1583/C1583M-04
3878	TCVN 9492:2012	ASTM C1556-11a
3879	TCVN 9493-1:2012	ISO 14855-1:2005
3880	TCVN 9493-2:2012	ISO 14855-2:2007
3881	TCVN 9494:2012	ISO 17556:2012
3882	TCVN 9495:2013	ISO 2186:2007
3883	TCVN 9496:2013	ISO 6817:1992
3884	TCVN 9497:2013	ISO 8316:1987
3885	TCVN 9498:2013	ISO 9104:1991
3886	TCVN 9499:2013	ISO/TR 12764:1997
3887	TCVN 9500:2013	ISO/TR 15377:2007
3888	TCVN 9502:2013	BS EN 673:1998
3889	TCVN 9513:2012	EN 14663:2005
3890	TCVN 9517:2012	EN 15111:2007
3891	TCVN 9519-1:2012	EN 1988-1:1998
3892	TCVN 9519-2:2016	EN 1988-2:1998
3893	TCVN 9520:2017	ISO 20649:2015
3894	TCVN 9521:2012	EN 14627:2005
3895	TCVN 9522:2012	EN 15851:2010
3896	TCVN 9523:2012	EN 15890:2010
3897	TCVN 9524:2012	EN 14133:2009
3898	TCVN 9525:2018	EN 13805:2014
3899	TCVN 9528:2012	ISO 15303:2001
3900	TCVN 9529:2012	ISO 15774:2000
3901	TCVN 9530:2012	ISO/TS 21033:2011 và sửa đổi 1:2012
3902	TCVN 9531:2012	ISO 15753:2006 và sửa đổi 1:2011
3903	TCVN 9532:2012	ISO 27107:2008
3904	TCVN 9535-1:2012	ISO 1005-1:1994
3905	TCVN 9535-2:2012	ISO 1005-2:1986

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3906	TCVN 9535-3:2012	ISO 1005-3:1982
3907	TCVN 9535-4:2012	ISO 1005-4:1986
3908	TCVN 9535-6:2012	ISO 1005-6:1994
3909	TCVN 9535-7:2012	ISO 1005-7:1982
3910	TCVN 9535-8:2012	ISO 1005-8:1986
3911	TCVN 9535-9:2012	ISO 1005-9:1986
3912	TCVN 9538:2013	ISO 17693:2004
3913	TCVN 9539:2013	ISO 17694:2003
3914	TCVN 9540:2013	ISO 17695:2004
3915	TCVN 9541:2013	ISO 17696:2004
3916	TCVN 9542:2013	ISO 17697:2003
3917	TCVN 9543:2013	ISO 17698:2003
3918	TCVN 9544:2013	ISO 13995:2000
3919	TCVN 9545:2013	ISO 13996:1999
3920	TCVN 9546:2013	ISO 13997:1999
3921	TCVN 9547:2013	ISO 22608:2004
3922	TCVN 9548:2013	ISO 1420:2001
3923	TCVN 9549:2013	ISO 1421:1998
3924	TCVN 9550:2013	ISO 2411:2000
3925	TCVN 9551:2013	ISO 4675:1990
3926	TCVN 9552:2013	ISO 5981:2007
3927	TCVN 9553:2013	ISO 7854:1995
3928	TCVN 9554:2013	ISO 4098:2006
3929	TCVN 9555:2013	ISO 13365:2011
3930	TCVN 9556-1:2013	ISO 17072-1:2011
3931	TCVN 9556-2:2013	ISO 17072-2:2011
3932	TCVN 9557-1:2013	ISO 17234-1:2010
3933	TCVN 9557-2:2013	ISO 17234-2:2010
3934	TCVN 9558:2013	ISO 641:1975
3935	TCVN 9560:2013	ISO 4142:2002
3936	TCVN 9561-1:2013	ISO 4796-1:2000
3937	TCVN 9561-2:2013	ISO 4796-2:2000
3938	TCVN 9561-3:2013	ISO 4796-3:2000
3939	TCVN 9562:2017	ISO 10639:2017
3940	TCVN 9563:2013	ISO 9782:1993
3941	TCVN 9564:2013	ISO 10352:2010
3942	TCVN 9565:2013	ISO 11667:1997
3943	TCVN 9566:2013	ISO 15034:1999
3944	TCVN 9567:2013	ISO 15040:1999
3945	TCVN 9568:2013	ISO 14631:1999
3946	TCVN 9569:2013	ISO 14632:1998
3947	TCVN 9570:2013	ISO 15013:2007
3948	TCVN 9571:2013	ISO 15014:2007
3949	TCVN 9572:2013	ISO 23560:2008
3950	TCVN 9573-1:2013	ISO 5263-1:2004
3951	TCVN 9573-2:2013	ISO 5263-2:2004
3952	TCVN 9573-3:2013	ISO 5263-3:2004
3953	TCVN 9574-1:2013	ISO 5264-1:1979
3954	TCVN 9574-2:2013	ISO 5264-2:2011
3955	TCVN 9576:2013	ISO 13229:2010
3956	TCVN 9577:2013	ISO 13254:2010
3957	TCVN 9578:2013	ISO 13257:2010
3958	TCVN 9579-1:2013	ISO 9098-1:1994
3959	TCVN 9579-2:2013	ISO 9098-2:1994
3960	TCVN 9580-1:2013	ISO 9221-1:1992
3961	TCVN 9580-2:2013	ISO 9221-2:1992
3962	TCVN 9581:2018	ISO 18743:2015
3963	TCVN 9583:2012	ISO 5700:2006
3964	TCVN 9584:2012	ISO 8084:2003
3965	TCVN 9587:2013	ISO 15914:2004
3966	TCVN 9588:2013	ISO 27085:2009
3967	TCVN 9589:2013	ISO 13906:2008
3968	TCVN 9590:2013	ISO 16472:2006
3969	TCVN 9591:2013	ISO 17372:2008
3970	TCVN 9592:2013	CAC/RCP 62-2006
3971	TCVN 9593:2013	CAC/RCP 54-2004

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
3972	TCVN 9594:2013	CAC/RCP 45-1997
3973	TCVN 9595-1:2013	ISO/IEC Guide 98-1:2009
3974	TCVN 9595-3:2013	ISO/IEC Guide 98-3:2008
3975	TCVN 9596:2013	ISO 13528:2005
3976	TCVN 9597-1:2013	ISO 10576-1:2003
3977	TCVN 9598:2013	ISO 11095:1996
3978	TCVN 9599:2013	ISO 21747:2006
3979	TCVN 9600:2013	ISO 24153:2009
3980	TCVN 9601:2013	ISO 8422:2006
3981	TCVN 9602-1:2013	ISO 13053-1:2011
3982	TCVN 9602-2:2013	ISO 13053-2:2011
3983	TCVN 9603:2013	ISO 5479:1997
3984	TCVN 9608:2013	ISO 664:2008
3985	TCVN 9609:2013	ISO 5500:1986
3986	TCVN 9610:2013	ISO 5502:1992
3987	TCVN 9611:2013	ISO 5511:1992
3988	TCVN 9612:2013	ISO 10565:1998
3989	TCVN 9613:2013	ISO 10632:2000
3990	TCVN 9614:2013	ISO 17059:2007
3991	TCVN 9615-1:2013	IEC 60245-1:2008
3992	TCVN 9615-2:2013	IEC 60245-2:1998
3993	TCVN 9615-3:2013	IEC 60245-3:1994, sửa đổi 1:1997, sửa đổi 2:2011
3994	TCVN 9615-4:2013	IEC 60245-4:2011
3995	TCVN 9615-5:2013	IEC 60245-5:1994, sửa đổi 1:2003
3996	TCVN 9615-6:2013	IEC 60245-6:1994, Sửa đổi 1:1997; sửa đổi 2:2003
3997	TCVN 9615-7:2013	IEC 60245-7:1994
3998	TCVN 9615-8:2013	IEC 60245-8:2012
3999	TCVN 9616:2013	IEC 62440:2008
4000	TCVN 9617:2013	IEC 61442:2005
4001	TCVN 9618-1:2013	IEC 60331-1:2009
4002	TCVN 9618-2:2013	IEC 60331-2:2009
4003	TCVN 9618-3:2013	IEC 60331-3:2009
4004	TCVN 9618-11:2013	IEC 60331-11:2009
4005	TCVN 9618-21:2013	IEC 60331-21:1999
4006	TCVN 9618-23:2013	IEC 60331-23:1999
4007	TCVN 9618-25:2013	IEC 60331-25:1999
4008	TCVN 9619-1:2013	IEC 60754-1:2011
4009	TCVN 9619-2:2013	IEC 60754-2:2011
4010	TCVN 9620-1:2013	IEC 61034-1:2005
4011	TCVN 9620-2:2013	IEC 61034-2:2005
4012	TCVN 9621-1:2013	IEC/TS 60479-1:2005
4013	TCVN 9621-2:2013	IEC/TS 60479-2:2007
4014	TCVN 9621-3:2013	IEC/TR 60479-3:1998
4015	TCVN 9621-4:2013	IEC/TR 60479-4:2011
4016	TCVN 9621-5:2013	IEC/TR 60479-5:2007
4017	TCVN 9622-1:2013	IEC 60998-1:2002
4018	TCVN 9622-2-1:2013	IEC 60998-2-1:2002
4019	TCVN 9622-2-2:2013	IEC 60998-2-2:2002
4020	TCVN 9622-2-3:2013	IEC 60998-2-3:2002
4021	TCVN 9622-2-4:2013	IEC 60998-2-4:2004
4022	TCVN 9623-1:2013	IEC 60999-1:1999
4023	TCVN 9624:2013	IEC 61210:2010
4024	TCVN 9625:2013	IEC 61545:1996
4025	TCVN 9626:2013	IEC 61111:2009
4026	TCVN 9627:2013	IEC 61112:2009

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4027	TCVN 9628-1:2013	IEC 60832-1:2010
4028	TCVN 9628-2:2013	IEC 60832-2:2010
4029	TCVN 9629:2013	IEC 61478:2003
4030	TCVN 9630-1:2013	IEC 60243-1:1998
4031	TCVN 9630-2:2013	IEC 60243-2:2001
4032	TCVN 9630-3:2013	IEC 60243-3:2001
4033	TCVN 9631-1:2013	IEC 62040-1:2008
4034	TCVN 9631-2:2013	IEC 62040-2:2005
4035	TCVN 9631-3:2013	IEC 62040-3:2011
4036	TCVN 9632:2016	CAC/GL 21-1997, REVISED 2013
4037	TCVN 9633:2013	ISO 27205:2010/IDF 149:2010
4038	TCVN 9634:2013	ISO/TS 27265:2009/IDF/RM 228:2009
4039	TCVN 9635:2013	ISO 29981:2010/IDF 220:2010
4040	TCVN 9636:2013	ISO 8870:2006
4041	TCVN 9637-1:2013	ISO 1388-1:1981
4042	TCVN 9637-2:2013	ISO 1388-2:1981
4043	TCVN 9637-3:2013	ISO 1388-3:1981
4044	TCVN 9637-4:2013	ISO 1388-4:1981
4045	TCVN 9637-5:2013	ISO 1388-5:1981
4046	TCVN 9637-6:2013	ISO 1388-6:1981
4047	TCVN 9637-7:2013	ISO 1388-7:1981
4048	TCVN 9637-8:2013	ISO 1388-8:1981
4049	TCVN 9637-9:2013	ISO 1388-9:1981
4050	TCVN 9637-10:2013	ISO 1388-10:1981
4051	TCVN 9637-11:2013	ISO 1388-11:1981
4052	TCVN 9637-12:2013	ISO 1388-12:1981
4053	TCVN 9646:2013	ISO 7714:2008
4054	TCVN 9647-1:2013	ISO 8082-1:2009
4055	TCVN 9648 :2013	ISO 8083:2006
4056	TCVN 9649 :2013	ISO 21278-1:2008
4057	TCVN 9650:2016	ISO/TS 210:2014
4058	TCVN 9651:2016	ISO/TS 211:2014
4059	TCVN 9652:2013	ISO 7395:1985
4060	TCVN 9653:2013	ISO 7609:1985
4061	TCVN 9654:2013	ISO 22972:2004
4062	TCVN 9655-1:2013	ISO 11024-1:1998
4063	TCVN 9655-2:2013	ISO 11024-2:1998
4064	TCVN 9656:2013	ISO 8432:1987
4065	TCVN 9657:2013	ISO/TR 21092:2004
4066	TCVN 9658:2013	ISO 3356:2009
4067	TCVN 9659:2013	ISO 11814:2002
4068	TCVN 9660:2013	ISO 13875:2005
4069	TCVN 9661:2013	ISO 17129:2006
4070	TCVN 9662:2013	ISO 18329:2004
4071	TCVN 9663:2013	ISO 21543:2006
4072	TCVN 9664:2013	ISO 26323:2009
4073	TCVN 9665:2013	ISO 26462:2010
4074	TCVN 9666:2013	ISO 13965:1998
4075	TCVN 9667:2013	ISO 4134:1999
4076	TCVN 9668:2017	CODEX STAN 88-1981, Rev.3-2015
4077	TCVN 9669:2017	CODEX STAN 97-1981, Rev.3-2015
4078	TCVN 9670:2017	ISO 6885:2016
4079	TCVN 9671:2013	ISO 29822:2009
4080	TCVN 9672:2013	ISO 18395:2005
4081	TCVN 9674:2013	ISO 6800:1997
4082	TCVN 9675-1:2017	ISO 12966-1:2014
4083	TCVN 9675-2:2013	ISO 12966-2:2011
4084	TCVN 9675-3:2013	ISO 12966-3:2009
4085	TCVN 9675-4:2017	ISO 12966-1:2015
4086	TCVN 9676:2020	ISO 11702:2016

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4087	TCVN 9677:2013	ISO 7847:1987
4088	TCVN 9678:2013	ISO 5567:1982
4089	TCVN 9679:2013	ISO 5566:1982
4090	TCVN 9680:2013	ISO 7541:1989
4091	TCVN 9681:2013	ISO 7542:1984
4092	TCVN 9682-1:2013	ISO 7543-1:1994
4093	TCVN 9682-2:2013	ISO 7543-2:1993
4094	TCVN 9683:2013	ISO 5564:1982
4095	TCVN 9684:2013	ISO 11027:1993
4096	TCVN 9688:2013	ISO 1212:1995
4097	TCVN 9689:2013	ISO 5525:1986
4098	TCVN 9690:2013	ISO 6000:1981
4099	TCVN 9691:2013	ISO 6659:1981
4100	TCVN 9692:2013	ISO 6665:1983
4101	TCVN 9693:2013	ISO 6822:1984
4102	TCVN 9694:2013	ISO 7560:1995
4103	TCVN 9695:2013	ISO 7562:1990
4104	TCVN 9696-1:2013	ISO/IEC 7498-1:1994
4105	TCVN 9696-2:2013	ISO 7498-2:1989
4106	TCVN 9696-3:2013	ISO/IEC 7498-3:1997
4107	TCVN 9696-4:2013	ISO/IEC 7498-4:1989
4108	TCVN 9700:2013	ISO 11286:2004
4109	TCVN 9702:2013	ISO 24114:2011
4110	TCVN 9703:2013	CAC/RCP 69-2009
4111	TCVN 9704:2013	ISO 2433:1999
4112	TCVN 9705:2013	CODEX STAN 171-1989, Rev.1-1995
4113	TCVN 9706:2013	ISO 711:1985
4114	TCVN 9707:2013	ISO 4112:1990
4115	TCVN 9708:2013	ISO 16002:2004
4116	TCVN 9709:2013	ISO 7973:1992
4117	TCVN 9710:2013	ISO 4174:1998
4118	TCVN 9712:2013	CAC/RCP 51-2003
4119	TCVN 9716:2013	ISO 8199:2005
4120	TCVN 9717:2013	ISO 19250:2010
4121	TCVN 9718:2013	ASTM D3921-96
4122	TCVN 9719:2013	ASTM D1292-10
4123	TCVN 9720:2013	ASTM D3082-09
4124	TCVN 9721:2013	ISO 11817:1994
4125	TCVN 9722:2013	ISO 20938:2008
4126	TCVN 9723:2013	ISO 20481:2008
4127	TCVN 9724:2013	EN 14132:2009
4128	TCVN 9727:2013	ISO 16183:2002
4129	TCVN 9728:2013	ISO 16185:2000
4130	TCVN 9729-1:2013	ISO 8528-1:2005
4131	TCVN 9729-2:2013	ISO 8528-2:2005
4132	TCVN 9729-3:2013	ISO 8528-3:2005
4133	TCVN 9729-4:2013	ISO 8528-4:2005
4134	TCVN 9729-5:2013	ISO 8528-5:2005
4135	TCVN 9729-6:2013	ISO 8528-6:2005
4136	TCVN 9729-7:2013	ISO 8528-7:1994
4137	TCVN 9729-8:2013	ISO 8528-8:1995
4138	TCVN 9729-9:2013	ISO 8528-9:1995
4139	TCVN 9729-10:2013	ISO 8528-10:1998
4140	TCVN 9729-12:2013	ISO 8528-12:1997
4141	TCVN 9730:2013	ISO 15783:2002, sửa đổi 1:2008
4142	TCVN 9732:2013	ISO 14847:1999
4143	TCVN 9733:2013	ISO 13709:2009
4144	TCVN 9734:2013	ISO 13710:2004
4145	TCVN 9735:2013	ISO 16330:2003
4146	TCVN 9736:2013	ISO 16330:2003
4147	TCVN 9738:2013	ISO 1572:1980
4148	TCVN 9739:2013	ISO 6079:1990
4149	TCVN 9740:2013	ISO 11287:2011
4150	TCVN 9740:2013	ISO 11287:2011

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4151	TCVN 9741:2013	ISO 7513:1990, sửa đổi 1:2012
4152	TCVN 9742:2013	ISO 7514:1990
4153	TCVN 9744:2013	ISO 10727:2002
4154	TCVN 9745-1:2013	ISO 14502-1:2005, đính chính kỹ thuật 1:2006
4155	TCVN 9745-2:2013	ISO 14502-2:2005, đính chính kỹ thuật 1:2006
4156	TCVN 9760:2013	ISO 2808:2007
4157	TCVN 9761:2013	ISO 2810:2004
4158	TCVN 9762:2020	ISO 3248:2016
4159	TCVN 9763:2013	CODEX STAN 177-1991, Rev.1-2011
4160	TCVN 9764:2013	CODEX STAN 204-1997, sửa đổi 1:2005
4161	TCVN 9765:2013	CODEX STAN 293:2008
4162	TCVN 9766:2013	CODEX STAN 184:1993, sửa đổi 1:2005
4163	TCVN 9767:2013	CODEX STAN 196-1995, sửa đổi 2:2011
4164	TCVN 9768:2013	CODEX STAN 220:1999, sửa đổi 2:2011
4165	TCVN 9769:2013	CODEX STAN 246-2005
4166	TCVN 9770:2013	CAC/RCP 44-1995, sửa đổi 1:2004
4167	TCVN 9771:2013	CAC/RCP 8-1976, Rev.3-2008
4168	TCVN 9772:2013	CAC/RCP 46-1999
4169	TCVN 9773:2013	CAC/RCP 40-1993
4170	TCVN 9774:2013	CAC/RCP 60-2005
4171	TCVN 9775:2013	CAC/RCP 61-2005
4172	TCVN 9776:2013	CAC/RCP 67-2009
4173	TCVN 9777:2013	CAC/RCP 68-2009
4174	TCVN 9778:2013	CAC/GL 61-2007, sửa đổi 2009
4175	TCVN 9788:2013	ISO guide 73:2009
4176	TCVN 9799:2013	ISO 9612:2009
4177	TCVN 9801-1:2013	ISO/IEC 27033-1:2009
4178	TCVN 9801-2:2015	ISO/IEC 27033-2:2012
4179	TCVN 9801-3:2014	ISO/IEC 27033-3:2010
4180	TCVN 9802-1:2013	RFC 2460:1998
4181	TCVN 9810:2013	ISO 48:2010
4182	TCVN 9811:2020	ISO_10329_2017
4183	TCVN 9812:2013	ISO 15585:2006
4184	TCVN 9813:2013	ISO 17246:2010
4185	TCVN 9814:2020	ISO 18894:2018
4186	TCVN 9816:2013	ISO 29541:2010
4187	TCVN 9817-1:2013	ISO 9516-1:2003
4188	TCVN 9818:2013	ISO 9517:2007
4189	TCVN 9819:2013	ISO 4701:2008, đính chính kỹ thuật ISO 4701:2008/Cor.1:2010
4190	TCVN 9820:2013	ISO 10203:2006
4191	TCVN 9821:2013	ISO 10204:2006
4192	TCVN 9822:2013	ISO 11533:2009
4193	TCVN 9823:2013	ISO 15967:2007
4194	TCVN 9824:2013	ISO 15968:2000
4195	TCVN 9825:2013	ISO 16042:2007
4196	TCVN 9832:2013	ISO 2016:1981
4197	TCVN 9833:2013	ISO 2037:1992
4198	TCVN 9834:2013	ISO 2851:1993
4199	TCVN 9835:2013	ISO 2852:1993
4200	TCVN 9836:2013	ISO 2853:1993
4201	TCVN 9837:2013	ISO 3419:1981

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4202	TCVN 9838:2013	ISO 4144:2003
4203	TCVN 9839:2013	ISO 4200:1991
4204	TCVN 9840:2013	ISO 5251:1981
4205	TCVN 9841:2013	ISO 7598:1988
4206	TCVN 9847:2013	ISO 175:2010
4207	TCVN 9848:2013	ISO 291:2008
4208	TCVN 9849-1:2013	ISO 877-1:2009
4209	TCVN 9849-2:2013	ISO 877-2:2009
4210	TCVN 9849-3:2013	ISO 877-3:2009
4211	TCVN 9850:2013	ISO 974:2000
4212	TCVN 9851:2013	ISO 4611:2010
4213	TCVN 9852:2013	ISO 9370:2009
4214	TCVN 9853:2013	ISO 20753:2008
4215	TCVN 9855-1:2013	ISO 11138-1:2006
4216	TCVN 9855-2:2013	ISO 11138-2:2006
4217	TCVN 9855-3:2013	ISO 11138-3:2006
4218	TCVN 9855-4:2013	ISO 11138-4:2006
4219	TCVN 9855-5:2013	ISO 11138-5:2006
4220	TCVN 9856:2013	ISO 13959:2009
4221	TCVN 9857:2013	ISO 15001:2010
4222	TCVN 9858-1:2013	ISO 22442-1:2007
4223	TCVN 9858-2:2013	ISO 22442-2:2007
4224	TCVN 9858-3:2013	ISO 22442-3:2007
4225	TCVN 9859:2013	ISO 2795:1991
4226	TCVN 9861-1:2013	ISO 4382-1:1991
4227	TCVN 9861-2:2013	ISO 4382-2:1991
4228	TCVN 9862:2013	ISO 4383:2000
4229	TCVN 9863-1:2013	ISO 4384-1:2000
4230	TCVN 9863-2:2013	ISO 4384-2:2011
4231	TCVN 9864:2013	ISO 4385:1981
4232	TCVN 9865:2013	ISO 6279:2006
4233	TCVN 9866:2013	ISO 4379:1993
4234	TCVN 9875:2017	ISO 11426:2014
4235	TCVN 9876:2017	ISO 15093:2015
4236	TCVN 9877:2013	ISO 11596:2008
4237	TCVN 9878:2013	ASTM G152:2006
4238	TCVN 9879:2013	ASTM D562:2010
4239	TCVN 9881:2013	ASTM G8:1996 (2010)
4240	TCVN 9882:2013	ASTM E308-12
4241	TCVN 9883:2013	EN 15054:2006
4242	TCVN 9884:2013	EN 15637:2008
4243	TCVN 9888-1:2013	IEC 62305-1:2010
4244	TCVN 9888-2:2013	IEC 62305-2:2010
4245	TCVN 9888-3:2013	IEC 62305-3:2010
4246	TCVN 9888-4:2013	IEC 62305-4:2005
4247	TCVN 9889-1:2013	IEC 60931-1:1996 with amendment 1:2002
4248	TCVN 9890-1:2013	IEC 60871-1:2005
4249	TCVN 9890-2:2013	IEC/TS 60871-2:1999
4250	TCVN 9890-3:2013	IEC/TR 60871-3:1996
4251	TCVN 9890-4:2013	IEC 60871-4:1996
4252	TCVN 9891:2013	IEC 60662:2011
4253	TCVN 9892:2013	IEC 62384:2011
4254	TCVN 9893:2013	IEC 60927:2007
4255	TCVN 9894:2013	IEC/TS 62504:2011
4256	TCVN 9895-1:2013	IEC 60838-1:2011
4257	TCVN 9895-2-2:2013	IEC 60838-2-2:2012
4258	TCVN 9896:2013	IEC 60717:2012
4259	TCVN 9897-1:2020	IEC 61051-1:2018
4260	TCVN 9897-2-2:2013	IEC 61051-2-2:1991
4261	TCVN 9897-2:2013	IEC 61051-2:1991
4262	TCVN 9898-1:2013	IEC 62391-1:2006
4263	TCVN 9898-2-1:2013	IEC 62391-2-1:2006

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4264	TCVN 9898-2:2013	IEC 62391-2:2006
4265	TCVN 9899-1:2013	IEC 62490-1:2010
4266	TCVN 9899-2:2013	IEC 62490-2:2010
4267	TCVN 9900-2-10:2013	IEC 60695-2-10:2000
4268	TCVN 9900-2-11:2013	IEC 60695-2-11:2000 và cor 1:2000
4269	TCVN 9900-2-12:2013	IEC 60695-2-12:2010
4270	TCVN 9900-2-13:2013	IEC 60695-2-13:2010
4271	TCVN 9900-11-2:2013	IEC 60695-11-2:2003
4272	TCVN 9900-11-3:2013	IEC 60695-11-3:2012
4273	TCVN 9900-11-4:2013	IEC 60695-11-4:2011
4274	TCVN 9900-11-5:2013	IEC 60695-11-5:2004
4275	TCVN 9900-11-10:2013	IEC 60695-11-10:2003
4276	TCVN 9900-11-11:2013	IEC/TS 60695-11-11:2008
4277	TCVN 9900-11-20:2013	IEC 60695-11-20:2003
4278	TCVN 9900-11-21:2013	IEC 60695-11-21:2005
4279	TCVN 9900-11-40:2013	IEC/TS 60695-11-40:2002
4280	TCVN 9929:2013	ISO 11213:1995
4281	TCVN 9930:2013	ISO 11214:1996
4282	TCVN 9931:2013	ISO 11215:1998
4283	TCVN 9932:2013	ISO 11216:1998
4284	TCVN 9933:2013	ISO 11543:2000
4285	TCVN 9934:2013	ISO 1666:1996
4286	TCVN 9935:2013	ISO 10520:1997
4287	TCVN 9936:2013	ISO 3188:1978
4288	TCVN 9937:2013	ISO 5738:1978
4289	TCVN 9938:2013	ISO 3947:1977
4290	TCVN 9939:2013	ISO 3593:1981
4291	TCVN 9940:2013	ISO 5809:1982
4292	TCVN 9941:2013	ISO 3946:1982
4293	TCVN 9942:2013	ISO 5810:1982
4294	TCVN 9943-1:2013	ISO/IEC Guide 77-1:2008
4295	TCVN 9943-2:2013	ISO/IEC Guide 77-2:2008
4296	TCVN 9943-3:2013	ISO/IEC Guide 77-3:2008
4297	TCVN 9944-1:2013	ISO 22514-1:2009
4298	TCVN 9944-2:2018	ISO 22514-2:2018
4299	TCVN 9944-3:2013	ISO 22514-3:2008
4300	TCVN 9944-4:2018	ISO 22514-4:2016
4301	TCVN 9944-6:2016	ISO 22514-6:2013
4302	TCVN 9944-7:2013	ISO 22514-7:2012
4303	TCVN 9944-8:2016	ISO 22514-8:2014
4304	TCVN 9945-1:2013	ISO 7870-1:2007
4305	TCVN 9945-2:2013	ISO 7870-2:2013
4306	TCVN 9945-3:2013	ISO 7870-3:2012
4307	TCVN 9945-4:2013	ISO 7870-4:2011
4308	TCVN 9945-5:2016	ISO 7870-5:2014
4309	TCVN 9945-6:2016	ISO 7870-6:2016
4310	TCVN 9945-8:2018	ISO 7870-8:2017
4311	TCVN 9946-1:2013	ISO/TR 8550-1:2007
4312	TCVN 9946-2:2013	ISO/TR 8550-2:2007
4313	TCVN 9946-3:2013	ISO/TR 8550-3:2007
4314	TCVN 9965:2013	ISO/IEC 27013:2012

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4315	TCVN 9966:2013	ISO 3889:2006
4316	TCVN 9967:2013	ISO 3976:2006
4317	TCVN 9968:2013	ISO 15884:2002
4318	TCVN 9969 :2013	ISO 15885:2002
4319	TCVN 9970:2013	ISO 12078:2006
4320	TCVN 9971:2013	ISO 18252:2006
4321	TCVN 9972:2013	ISO 17678:2010
4322	TCVN 9981:2020	ISO 15042:2017
4323	TCVN 9982-1:2018	ISO 23953-1:2015
4324	TCVN 9982-2:2018	ISO 23953-2:2015
4325	TCVN 9985-1:2013	ISO 9328-1:2011
4326	TCVN 9985-2:2013	ISO 9328-2:2011
4327	TCVN 9985-3:2014	ISO 9328-3:2011
4328	TCVN 9985-4:2014	ISO 9328-4:2011
4329	TCVN 9985-5:2014	ISO 9328-5:2011
4330	TCVN 9985-6:2014	ISO 9328-6:2011
4331	TCVN 9985-7:2014	ISO 9328-7:2011
4332	TCVN 9986-1:2013	ISO 630-1:2011
4333	TCVN 9986-2:2013	ISO 630-2:2011
4334	TCVN 9986-3:2014	ISO 630-3:2012
4335	TCVN 9986-4:2014	ISO 630-4:2012
4336	TCVN 9988:2013	ISO 12875:2011
4337	TCVN 9990:2013	ISO 7563:1998
4338	TCVN 9991:2013	ISO 3659:1977
4339	TCVN 9992:2013	ISO 1955:1982
4340	TCVN 9993:2013	ISO 2172:1983
4341	TCVN 9994:2013	CAC/RCP 53-2003,REV 2010
4342	TCVN 9995:2013	CAC/GL 51-2003, Amd 2013
4343	TCVN 10020:2013	ISO 13082:2011
4344	TCVN 10021:2013	ISO 15163:2012
4345	TCVN 10022:2013	ISO 23058:2006
4346	TCVN 10023:2013	ISO 27105:2009
4347	TCVN 10024:2013	ISO 15322:2005
4348	TCVN 10025:2013	ISO 12779:2011
4349	TCVN 10026:2020	ASTM D 2913-14
4350	TCVN 10028:2020	ASTM D3686-13
4351	TCVN 10030:2013	EN 1376:1996
4352	TCVN 10031:2013	EN 1377:1996
4353	TCVN 10032:2013	EN 1378:1996
4354	TCVN 10033:2013	EN 1379:1996
4355	TCVN 10034:2013	ISO 1871:2009
4356	TCVN 10035:2013	ISO 11289:1993
4357	TCVN 10036:2013	ISO 26642:2010
4358	TCVN 10037:2013	ISO 2916:1975
4359	TCVN 10038:2013	ISO 2959:2011
4360	TCVN 10039:2013	ISO 3072:1975
4361	TCVN 10040:2013	ISO 3073:1975
4362	TCVN 10041-1:2013	ISO 9073-1:1989
4363	TCVN 10041-2:2013	ISO 9073-2:1995
4364	TCVN 10041-3:2013	ISO 9073-3:1989
4365	TCVN 10041-4:2013	ISO9073-4:1997
4366	TCVN 10041-5:2015	ISO 9073-5:2008
4367	TCVN 10041-6:2015	ISO 9073-6:2000
4368	TCVN 10041-7:2015	ISO 9073-7:1995
4369	TCVN 10041-8:2015	ISO 9073-8:1995
4370	TCVN 10041-9:2015	ISO 9073-9:2008
4371	TCVN 10041-10:2015	ISO 9073-10:2002
4372	TCVN 10041-11:2015	ISO 9073-11:2002
4373	TCVN 10041-12:2015	ISO 9073-12:2002
4374	TCVN 10041-13:2015	ISO 9073-13:2006

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4375	TCVN 10041-14:2015	ISO 9073-14:2006
4376	TCVN 10041-15:2016	ISO 9073-15:2007
4377	TCVN 10041-16:2016	ISO 9073-16:2007
4378	TCVN 10041-17:2016	ISO 9073-17:2008
4379	TCVN 10041-18:2016	ISO 9073-18:2007
4380	TCVN 10042:2013	ISO 9092:2011
4381	TCVN 10043:2013	ISO 4637:1979
4382	TCVN 10044:2013	ISO 4646:1989
4383	TCVN 10045-1:2013	ISO 5470-1:1999
4384	TCVN 10045-2:2013	ISO 5470-2:2003
4385	TCVN 10046:2013	ISO 5473:1997
4386	TCVN 10047:2013	ISO 7229:1997
4387	TCVN 10048:2013	ISO 4684:2005
4388	TCVN 10049:2013	ISO 5397:1984
4389	TCVN 10050:2013	ISO 5431:2013 ISO 16900-1:2014 ISO 16900-1:2014
4390	TCVN 10051:2013	ISO 5432:2013
4391	TCVN 10052:2013	ISO 5433:2013
4392	TCVN 10053:2013	ISO 11641:2012
4393	TCVN 10054:2013	ISO 11643:2009
4394	TCVN 10055:2013	ISO 14087:2011
4395	TCVN 10056:2013	ISO 14930:2012
4396	TCVN 10057:2013	ISO 15700:1998
4397	TCVN 10058:2013	ISO 15701:1998
4398	TCVN 10059:2013	ISO 15702:1998
4399	TCVN 10060:2013	ISO 17070:2006
4400	TCVN 10061-1:2013	ISO 17076-1:2012
4401	TCVN 10061-2:2013	ISO 17076-2:2011
4402	TCVN 10062:2013	ISO 17227:2002
4403	TCVN 10063:2013	ISO 20433:2012
4404	TCVN 10064:2013	ISO 27587:2009
4405	TCVN 10065:2013	ASTM F2923:2011
4406	TCVN 10066:2013	EN 1272:1998
4407	TCVN 10067:2013	EN 1273:2005
4408	TCVN 10068-1:2013	EN 1400-1:2002
4409	TCVN 10068-2:2013	EN 1400-2:2002
4410	TCVN 10068-3:2013	EN 1400-3:2002
4411	TCVN 10069:2013	EN 12868:1999
4412	TCVN 10070:2013	EN 14372:2004
4413	TCVN 10071:2013	ISO 18454:2001
4414	TCVN 10072:2013	ISO 18895:2006
4415	TCVN 10073:2013	ISO 18896:2006
4416	TCVN 10074:2013	ISO 19953:2004
4417	TCVN 10075:2013	ISO 19954:2003
4418	TCVN 10076:2013	ISO 19956:2004
4419	TCVN 10077:2013	ISO 19957:2004/Cor 1:2005
4420	TCVN 10078:2013	ISO 19958:2004
4421	TCVN 10079:2013	ISO/TR 20572:2007
4422	TCVN 10080:2013	ISO/TR 20573:2006
4423	TCVN 10081:2013	ISO 20863:2004
4424	TCVN 10082:2013	ISO 20864:2004
4425	TCVN 10083:2013	ISO 20865:2002
4426	TCVN 10084:2019	ISO 20866:2018
4427	TCVN 10085:2019	ISO 20867:2018
4428	TCVN 10086:2013	ISO 20868:2001
4429	TCVN 10087:2013	EN 646:2006
4430	TCVN 10088:2013	EN 647:1994
4431	TCVN 10089:2013	EN 648:2006
4432	TCVN 10090:2013	EN 920:2001

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4433	TCVN 10091:2013	EN 1104:2005
4434	TCVN 10092:2013	EN 12497:2005
4435	TCVN 10093:2013	EN 12498:2005
4436	TCVN 10094:2013	EN 14719:2005
4437	TCVN 10095:2013	ISO 15318:1999
4438	TCVN 10096:2013	ISO 15320:2011
4439	TCVN 10097-1:2013	ISO 15874-1:2013
4440	TCVN 10097-2:2013	ISO 15874-2:2013
4441	TCVN 10097-3:2013	ISO 15874-3:2013
4442	TCVN 10097-5:2013	ISO 15874-5:2013
4443	TCVN 10097-7:2013	ISO/TS 15874-7:2003
4444	TCVN 10098-1:2013	ISO 21003-1:2008
4445	TCVN 10098-2:2013	ISO 21003-2:2008, sửa đổi 1:2011
4446	TCVN 10098-3:2013	ISO 21003-3:2008
4447	TCVN 10098-5:2013	ISO 21003-5:2008
4448	TCVN 10098-7:2013	ISO/TS 21003-7:2008
4449	TCVN 10099:2013	ISO 4591:1992
4450	TCVN 10100:2013	ISO 4592:1992
4451	TCVN 10101:2013	ISO 4593:1993
4452	TCVN 10102-1:2013	ISO 11833-1:2012
4453	TCVN 10102-2:2013	ISO 11833-2:1998
4454	TCVN 10103:2013	ISO 11963:2012
4455	TCVN 10104:2013	ISO 13636:2012
4456	TCVN 10105:2013	ISO 15988:2003
4457	TCVN 10106:2013	ISO 17555:2003
4458	TCVN 10107:2013	ISO 17557:2003
4459	TCVN 10108:2013	ISO 8420:2002
4460	TCVN 10109:2013	ISO 8534:2008
4461	TCVN 10110-1:2013	ISO 10540-1:2003
4462	TCVN 10110-2:2013	ISO 10540-2:2003
4463	TCVN 10110-3:2013	ISO 10540-3:2002
4464	TCVN 10111:2013	ISO 10539:2002
4465	TCVN 10112 :2013	ISO 11701:2009
4466	TCVN 10113:2013	ISO 15301:2001
4467	TCVN 10114:2013	ISO 15302:2007
4468	TCVN 10115:2013	ISO 13884:2003
4469	TCVN 10116-1:2013	ISO 8292-1:2008
4470	TCVN 10116-2:2013	ISO 8292-2:2008
4471	TCVN 10117-1:2013	ISO 15245-1:2001
4472	TCVN 10117-2:2013	ISO 15245-2:2001
4473	TCVN 10118:2013	ISO 10961:2010
4474	TCVN 10119-1:2013	ISO 18172-1:2007
4475	TCVN 10119-2:2013	ISO 18172-2:2007
4476	TCVN 10120:2013	ISO 20703:2006
4477	TCVN 10121:2013	ISO 22434:2006
4478	TCVN 10122:2013	ISO 24431:2006
4479	TCVN 10123:2013	ISO 25760:2009
4480	TCVN 10124:2013	ISO 11513:2011
4481	TCVN 10126:2013	CODEX STAN 256-2007, Amd.2009
4482	TCVN 10127:2013	CODEX STAN 19-1981, Amd. 2013
4483	TCVN 10128:2013	CAC/RCP 55-2004
4484	TCVN 10131-1:2013	ISO 8851-1:2004
4485	TCVN 10131-2:2013	ISO 8851-2:2004
4486	TCVN 10131-3:2013	ISO 8851-3:2004
4487	TCVN 10132-1:2014	ISO 11890-1:2007
4488	TCVN 10132-2:2014	ISO 11890-2:2007
4489	TCVN 10132:2013	ISO 1854:2008
4490	TCVN 10133:2013	ISO 2920:2004
4491	TCVN 10134:2013	ISO 5943:2006
4492	TCVN 10135:2013	ISO 12082:2006
4493	TCVN 10136:2013	ISO/TS 17996:2006
4494	TCVN 10137:2013	ISO/TS 27106:2009
4495	TCVN 10138:2013	ISO 27871:2011

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4496	TCVN 10139:2013	ISO 13124:2011
4497	TCVN 10140:2013	ISO 17092:2005
4498	TCVN 10141-1:2013	ISO 22197-1:2007
4499	TCVN 10141-2:2013	ISO 22197-2:2011
4500	TCVN 10141-3:2013	ISO 22197-3:2011
4501	TCVN 10141-4:2015	ISO 22197-4:2013
4502	TCVN 10141-5:2015	ISO 22197-5:2013
4503	TCVN 10142:2013	ASTM D 5504-12
4504	TCVN 10143:2013	ASTM D6228-10
4505	TCVN 10144:2013	ASTM D 6273-08
4506	TCVN 10145:2013	ASTM D 6968-03
4507	TCVN 10146:2013	ASTM D 7493-08
4508	TCVN 10147:2013	ASTM D 3230-13
4509	TCVN 10148:2013	ASTM D 4007-11
4510	TCVN 10149:2013	ASTM D 4807-05
4511	TCVN 10150:2013	ASTM D 6377-10
4512	TCVN 10151:2013	ASTM D7112-12
4513	TCVN 10152:2013	IEC 62301:2011
4514	TCVN 10153:2013	IEC 62087:2011
4515	TCVN 10156-1:2013	ISO 22088-1:2006
4516	TCVN 10156-2:2013	ISO 22088-2:2006
4517	TCVN 10156-3:2013	ISO 22088-3:2006
4518	TCVN 10156-4:2013	ISO 22088-4:2006
4519	TCVN 10156-5:2013	ISO 22088-5:2006
4520	TCVN 10156-6:2013	ISO 22088-6:2006
4521	TCVN 10167:2013	CAC/RCP 47-2001
4522	TCVN 10168:2013	CAC/RCP 49-2001
4523	TCVN 10169:2013	CAC/RCP 56-2004
4524	TCVN 10170-1:2013	ISO 10791-1:1998
4525	TCVN 10170-2:2013	ISO 10791-2:2001
4526	TCVN 10170-3:2013	ISO 10791-3:1998
4527	TCVN 10170-4:2014	ISO 10791-4:1998
4528	TCVN 10170-5:2014	ISO 10791-5:1998
4529	TCVN 10170-6:2014	ISO 10791-6:1998
4530	TCVN 10170-7:2014	ISO 10791-7:2014
4531	TCVN 10170-8:2014	ISO 10791-8:2001
4532	TCVN 10170-9:2014	ISO 10791-9:2001
4533	TCVN 10170-10:2014	ISO 10791-10:2007
4534	TCVN 10171:2013	ISO 3875:2004
4535	TCVN 10173-1:2013	ISO 8611-1:2011
4536	TCVN 10173-2:2013	ISO 8611-2:2011
4537	TCVN 10173-3:2013	ISO 8611-3:2011
4538	TCVN 10173-4:2019	ISO/TS 8611-4:2013
4539	TCVN 10174:2019	ISO 18333:2014
4540	TCVN 10175:2013	ISO 18334:2010
4541	TCVN 10176-6-1:2013	ISO/IEC 29341-6-1:2008
4542	TCVN 10176-6-2:2013	ISO/IEC 29341-6-2:2008
4543	TCVN 10176-6-10:2013	ISO/IEC 29341-6-10:2008
4544	TCVN 10176-6-11:2013	ISO/IEC 29341-6-11:2008
4545	TCVN 10176-6-12:2013	ISO/IEC 29341-6-12:2008
4546	TCVN 10176-6-13:2013	ISO/IEC 29341-6-13:2008
4547	TCVN 10176-6-14:2013	ISO/IEC 29341-6-14:2008
4548	TCVN 10176-6-15:2013	ISO/IEC 29341-6-15:2008
4549	TCVN 10176-6-16:2013	ISO/IEC 29341-6-16:2008
4550	TCVN 10176-6-17:2013	ISO/IEC 29341-6-17:2008

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4551	TCVN 10176-7-1:2013	ISO/IEC 29341-7-1:2008
4552	TCVN 10176-7-2:2013	ISO/IEC 29341-7-2:2008
4553	TCVN 10176-7-10:2013	ISO/IEC 29341-7-10:2008
4554	TCVN 10176-7-11:2013	ISO/IEC 29341-7-11:2008
4555	TCVN 10176-8-1-2017	ISO/IEC 29341-8-1:2008
4556	TCVN 10176-8-2:2017	ISO/IEC 29341-8-2:2008
4557	TCVN 10176-8-3:2017	ISO/IEC 29341-8-3:2008
4558	TCVN 10176-8-4:2017	ISO/IEC 29341-8-4:2008
4559	TCVN 10176-8-5:2017	ISO/IEC 29341-8-5:2008
4560	TCVN 10176-8-10:2017	ISO/IEC 29341-8-10:2008
4561	TCVN 10176-8-11:2017	ISO/IEC 29341-8-11:2008
4562	TCVN 10176-8-12:2017	ISO/IEC 29341-8-12:2008
4563	TCVN 10176-8-13:2017	ISO/IEC 29341-8-13:2008
4564	TCVN 10176-8-14:2018	ISO/IEC 29341-8-14:2008
4565	TCVN 10176-8-15:2018	ISO/IEC 29341-8-15:2008
4566	TCVN 10176-8-16:2018	ISO/IEC 29341-8-16:2008
4567	TCVN 10176-8-17:2018	ISO/IEC 29341-8-17:2008
4568	TCVN 10176-8-18:2018	ISO/IEC 29341-8-18:2008
4569	TCVN 10176-8-19:2018	ISO/IEC 29341-8-19:2008
4570	TCVN 10176-8-20:2018	ISO/IEC 29341-8-20:2008
4571	TCVN 10176-8-21:2018	ISO/IEC 29341-8-21:2008
4572	TCVN 10177:2013	ISO 2531:2009
4573	TCVN 10178:2013	ISO 4179:2005
4574	TCVN 10179:2013	ISO 6594:2006
4575	TCVN 10180:2013	ISO 7186:2011
4576	TCVN 10181:2013	ISO 8180:2006
4577	TCVN 10182:2013	ISO 9349:2004
4578	TCVN 10187-1:2015	IEC/TR 62131-1:2011
4579	TCVN 10187-2:2015	IEC/TR 62131-2:2011
4580	TCVN 10187-3:2013	IEC/TR 62131-3:2011
4581	TCVN 10187-4:2013	IEC/TR 62131-4:2011
4582	TCVN 10188-1:2013	ISO 13347-1:2004/Amd 1:2010
4583	TCVN 10188-2:2013	ISO 13347-2:2004
4584	TCVN 10188-3:2013	ISO 13347-3:2004/Amd 1:2010
4585	TCVN 10188-4:2013	ISO 13347-4:2004
4586	TCVN 10189-1:2013	ISO 27327-1:2009
4587	TCVN 10190-1:2013	ISO 1224-1:2007
4588	TCVN 10190-2:2013	ISO 1224-2:2007
4589	TCVN 10191:2013	ISO 3030:2011
4590	TCVN 10192:2013	ISO 3031:2000
4591	TCVN 10193:2013	ISO 7063:2003
4592	TCVN 10194:2013	ISO 8443:2010
4593	TCVN 10195:2013	ISO 9628:2006 và sửa đổi 1:2011

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4594	TCVN 10196:2013	ISO 10285:2007 và sửa đổi 1:2012
4595	TCVN 10197:2013	ISO 13202:2003
4596	TCVN 10198:2013	ISO 11994:1997
4597	TCVN 10199-1:2013	ISO 9942-1:1994
4598	TCVN 10199-3:2013	ISO 9942-3:1999
4599	TCVN 10200-1:2013	ISO 12478-1:1997
4600	TCVN 10201-1:2013	ISO 23815-1:2007
4601	TCVN 10202:2013	ISO 12485:1998
4602	TCVN 10203:2013	ISO/TS 23556:2007
4603	TCVN 10204:2013	ISO 6798:1995
4604	TCVN 10205:2013	ISO 13332:2000
4605	TCVN 10206:2013	ISO 14314:2004
4606	TCVN 10207:2013	ISO 21006:2006
4607	TCVN 10207:2013	ISO 21006:2006
4608	TCVN 10208:2013	ISO 8999:2001
4609	TCVN 10209:2013	ISO 1204:1990
4610	TCVN 10210:2013	ISO 13043:2011
4611	TCVN 10211:2013	ISO 3795:1989
4612	TCVN 10213-1:2013	ISO 6518-1:2002
4613	TCVN 10213-2:2013	ISO 6518-2:1995
4614	TCVN 10214:2013	ISO 6856:2005
4615	TCVN 10215:2013	ISO 11565:2006
4616	TCVN 10216:2013	ISO/TR 15409:2002
4617	TCVN 10217:2013	ISO 13476:1997
4618	TCVN 10218:2013	ISO 13296:2012
4619	TCVN 10219:2013	ASTM D 5599-00
4620	TCVN 10220-1:2013	ISO 1385-1:1977
4621	TCVN 10221:2013	ISO 1995:1981
4622	TCVN 10222:2013	ISO 5272:1979
4623	TCVN 10223:2013	ISO 5280:1979
4624	TCVN 10224:2013	ISO 5282:1982
4625	TCVN 10225:2013	ISO 7382:1986
4626	TCVN 10226:2013	ISO 8174:1986
4627	TCVN 10227:2013	ISO 8563:1987
4628	TCVN 10228:2013	ISO 11014:2009
4629	TCVN 10229 :2017	ISO 18517:2015
4630	TCVN 10230 :2013	ISO 814:2011
4631	TCVN 10232 :2013	ISO 2951:2012
4632	TCVN 10234:2013	ISO 9161:2004
4633	TCVN 10235:2013	ISO 9278:2008
4634	TCVN 10236:2013	ISO 9279:1992
4635	TCVN 10237-1:2013	ISO 2811-1:2011
4636	TCVN 10237-2:2013	ISO 2811-2:2011
4637	TCVN 10237-3:2013	ISO 2811-3:2011
4638	TCVN 10237-4:2013	ISO 2811-4:2011
4639	TCVN 10238-1:2013	ISO 2884-1:1999
4640	TCVN 10238-2:2013	ISO 2884-2:2003
4641	TCVN 10239-1:2013	ISO 1518-1:2011
4642	TCVN 10239-2:2013	ISO 1518-2:2011
4643	TCVN 10240:2013	ISO 2479:1973
4644	TCVN 10241:2013	ISO 2480:1972
4645	TCVN 10242:2013	ISO 2481:1973
4646	TCVN 10243:2013	ISO 2483:1973
4647	TCVN 10249-1:2013	ISO/TS 8000-1:2011
4648	TCVN 10249-2:2013	ISO 8000-2:2012
4649	TCVN 10249-100:2013	ISO/TS 8000-100:2009
4650	TCVN 10249-110:2013	ISO 8000-110:2009
4651	TCVN 10249-120:2013	ISO/TS 8000-120:2009
4652	TCVN 10249-130:2013	ISO/TS 8000-130:2009
4653	TCVN 10249-140:2013	ISO/TS 8000-140:2009

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4654	TCVN 10249-150:2013	ISO/TS 8000-150:2011
4655	TCVN 10249-311:2013	ISO/TS 8000-311:2012
4656	TCVN 10252-3:2013	ISO/IEC 15504-3:2004
4657	TCVN 10252-4:2013	ISO/IEC 15504-4:2004
4658	TCVN 10252-10:2013	ISO/IEC TS 15504-10:2011
4659	TCVN 10253:2013	ISO 11800:1988
4660	TCVN 10254:2013	ISO 8777:1993
4661	TCVN 10255:2013	ISO 7220:1996
4662	TCVN 10256:2013	ISO 690:2010
4663	TCVN 10273-1:2013	ISO 16358-1:2013
4664	TCVN 10273-2:2013	ISO 16358-2:2013
4665	TCVN 10273-3:2013	ISO 16358-3:2013
4666	TCVN 10291:2014	ISO 5718:2013
4667	TCVN 10292-1:2019	ISO 11806-1:2011
4668	TCVN 10292-2:2014	ISO 11806-2:2011
4669	TCVN 10293:2014	ISO 12809:2011
4670	TCVN 10294:2014	ISO 11850:2011
4671	TCVN 10295:2014	ISO/IEC 27005:2011
4672	TCVN 10310:2014	ISO 3497:2000
4673	TCVN 10311:2015	ISO 16985:2003
4674	TCVN 10312:2015	ISO 16987:2003
4675	TCVN 10313:2015	ISO 16998:2003
4676	TCVN 10344:2014	IEC 62493:2009
4677	TCVN 10345:2014	IEC 61231:2013
4678	TCVN 10346:2014	IEC 62512:2012
4679	TCVN 10347:2014	IEC 60719:1992
4680	TCVN 10348-1:2014	IEC 60702-1:2002
4681	TCVN 10348-2:2014	IEC 60702-2:2002
4682	TCVN 10349:2014	ISO 20723:2004
4683	TCVN 10350:2014	ISO 6317:2008
4684	TCVN 10351:2014	ISO 7452:2013
4685	TCVN 10352:2014	ISO 7788:1985
4686	TCVN 10353:2014	ISO 16163:2012
4687	TCVN 10354:2014	ISO 13976:2005
4688	TCVN 10355:2018	ISO 3573:2016
4689	TCVN 10356:2017	ISO 15510:2014
4690	TCVN 10357-1:2014	ISO 9444-1:2009
4691	TCVN 10357-2:2014	ISO 9444-2:2009
4692	TCVN 10358:2014	ISO 18286:2008
4693	TCVN 10359:2014	ISO 11621:1997
4694	TCVN 10360:2014	ISO 14246:2014
4695	TCVN 10361:2014	ISO 11623:2002
4696	TCVN 10362:2014	ISO 7866:2012
4697	TCVN 10363:2014	ISO 6406:2005
4698	TCVN 10364:2014	ISO 13088:2011
4699	TCVN 10365:2014	ISO 11120:1999
4700	TCVN 10366:2014	ISO/TR 14600:2000
4701	TCVN 10367:2014	ISO 13769:2007
4702	TCVN 10368:2014	ISO 3500:2005
4703	TCVN 10369:2014	ISO 17895:2005
4704	TCVN 10370-1:2014	ISO 11890-1:2007
4705	TCVN 10370-2:2014	ISO 11890-2:2007
4706	TCVN 10373:2014	ISO 1741:1980
4707	TCVN 10374:2014	ISO 1742:1980
4708	TCVN 10375:2014	ISO 1743:1982
4709	TCVN 10376:2014	ISO 5377:1982
4710	TCVN 10377:2014	ISO 5381:1983
4711	TCVN 10378:2014	ISO 10504:2013
4712	TCVN 10383:2014	EN 12133:1997
4713	TCVN 10384:2014	EN 12134:1997
4714	TCVN 10385:2014	EN 12135:1997
4715	TCVN 10386:2014	EN 12136:1997
4716	TCVN 10387:2014	EN 12137:1997

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4717	TCVN 10388:2014	EN 12138:1997
4718	TCVN 10389:2014	EN 12148:1996
4719	TCVN 10390:2014	CODEX STAN 188:1993, with amendment 2005
4720	TCVN 10391:2014	CODEX STAN 242:2003
4721	TCVN 10392:2014	CODEX STAN 254:2007, with amendment 2013
4722	TCVN 10393:2014	CODEX STAN 296:2009
4723	TCVN 10394:2014	CODEX STAN 297:2009, with amendment 2011
4724	TCVN 10395:2014	CODEX STAN 299:2010
4725	TCVN 10408:2014	ISO 735:1977
4726	TCVN 10409:2014	ISO 749:1977
4727	TCVN 10410:2014	ISO 8892:1987
4728	TCVN 10411:2014	ISO 9289:1991
4729	TCVN 10412-1:2014	ISO 10633-1:1995
4730	TCVN 10413-1:2014	ISO 9167-1:1992, Sửa đổi 1:2013
4731	TCVN 10414:2014	ISO 10519:1997
4732	TCVN 10415:2014	ISO 759:1981
4733	TCVN 10416:2014	ISO 918:1983
4734	TCVN 10417:2014	ISO 1552:1976
4735	TCVN 10418:2014	ISO 2120:1972
4736	TCVN 10419:2014	ISO 2121:1972
4737	TCVN 10420:2014	ISO 3425:1975
4738	TCVN 10421:2014	ISO 3426:1975
4739	TCVN 10422:2014	ISO 3704:1975
4740	TCVN 10423:2014	ISO 3705:1976
4741	TCVN 10425:2020	ISO/IEC GUIDE 46:2017
4742	TCVN 10426:2020	ISO/IEC GUIDE 14:2018
4743	TCVN 10427:2020	ISO/IEC GUIDE 41:2018
4744	TCVN 10428:2014	ISO/IEC GUIDE 74:2004
4745	TCVN 10429:2014	ISO/IEC GUIDE 76:2008
4746	TCVN 10430:2014	ISO/IEC GUIDE 37:2012
4747	TCVN 10431-1:2014	ISO 11843-1:1997
4748	TCVN 10431-2:2014	ISO 11843-2:2000
4749	TCVN 10431-3:2014	ISO 11843-3:2003
4750	TCVN 10431-4:2014	ISO 11843-4:2003
4751	TCVN 10431-5:2014	ISO 11843-5:2008
4752	TCVN 10431-6:2014	ISO 11843-6:2013
4753	TCVN 10431-7:2014	ISO 11843-7:2012
4754	TCVN 10433:2014	ISO 17702:2003
4755	TCVN 10434:2014	ISO 17703:2003
4756	TCVN 10435:2014	ISO 17704:2004
4757	TCVN 10436:2014	ISO 17705:2003
4758	TCVN 10437:2014	ISO 17706:2003
4759	TCVN 10438:2014	ISO 17707:2005
4760	TCVN 10439:2014	ISO 17708:2003
4761	TCVN 10440:2014	ISO 17709:2004
4762	TCVN 10441:2014	ISO 22651:2002
4763	TCVN 10442:2014	ISO 22652:2002
4764	TCVN 10443:2014	ISO 22653:2003
4765	TCVN 10444:2014	ISO 22654:2002
4766	TCVN 10445:2014	ISO 22774:2004
4767	TCVN 10446:2014	ISO 22775:2004
4768	TCVN 10447:2014	ISO 22776:2004
4769	TCVN 10448:2014	ISO 22777:2004
4770	TCVN 10449:2014	ISO 11642:2012

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4771	TCVN 10450:2014	ISO 11644:2009
4772	TCVN 10451:2014	ISO 14931:2004
4773	TCVN 10452:2014	ISO 16131:2012
4774	TCVN 10453:2014	ISO 17074:2006
4775	TCVN 10454:2014	ISO 17228:2005
4776	TCVN 10455:2014	ISO 17229:2002
4777	TCVN 10456:2014	ISO 17230:2006
4778	TCVN 10457:2014	ISO 17231:2006
4779	TCVN 10458:2020	ISO_17232_2017
4780	TCVN 10459:2014	ISO 17233:2002
4781	TCVN 10460:2014	ISO 17236:2002
4782	TCVN 10461:2014	ISO 23910:2007
4783	TCVN 10468:2014	ISO 9158:1988
4784	TCVN 10469-1:2014	ISO 23274-1:2013
4785	TCVN 10469-2:2014	ISO 23274-2:2012
4786	TCVN 10470:2014	ISO 11486:2006
4787	TCVN 10471:2014	ISO 2416:1992
4788	TCVN 10472:2014	ISO 13331:1995
4789	TCVN 10473-1:2014	ISO 15501-1:2012
4790	TCVN 10473-2:2014	ISO 15501-2:2012
4791	TCVN 10474:2014	ISO 3656:2011
4792	TCVN 10476:2014	ISO 6656:2002
4793	TCVN 10477:2014	ISO 15305:1998
4794	TCVN 10478:2014	ISO 16035:2003
4795	TCVN 10479:2014	ISO 16931:2009
4796	TCVN 10480:2014	ISO 18609:2000
4797	TCVN 10481:2014	ISO 19219:2002
4798	TCVN 10482:2014	ISO 22959:2009
4799	TCVN 10483:2014	ISO/TS 23647:2010
4800	TCVN 10484:2014	ISO 27608:2010
4801	TCVN 10485:2015	IEC 62717:2014
4802	TCVN 10495:2015	ISO/TS 28581:2012
4803	TCVN 10496:2015	ISO 28540:2011
4804	TCVN 10497:2015	ISO 11262:2011
4805	TCVN 10498:2015	ISO 15009:2012
4806	TCVN 10499-2:2015	ISO 9377-2:2000
4807	TCVN 10500:2014	ISO 3011:1997
4808	TCVN 10501-1:2014	ISO 4674-1:2003
4809	TCVN 10501-2:2014	ISO 4674-2:1998
4810	TCVN 10502:2014	ISO 5979:1982
4811	TCVN 10503:2014	ISO 6450:2005
4812	TCVN 10504:2014	ISO 6452:2007
4813	TCVN 10505-1:2015	ISO 8655-1:2002
4814	TCVN 10505-2:2015	ISO 8655-2:2002
4815	TCVN 10505-3:2015	ISO 8655-3:2002
4816	TCVN 10505-4:2015	ISO 8655-4:2002
4817	TCVN 10505-5:2015	ISO 8655-5:2002
4818	TCVN 10505-6:2015	ISO 8655-6:2002
4819	TCVN 10505-7:2015	ISO 8655-7:2005
4820	TCVN 10506:2015	ISO 13130:2011
4821	TCVN 10507:2014	ISO 3448:1992
4822	TCVN 10508:2014	ISO 8068:2006
4823	TCVN 10509:2014	ISO 13738:2011
4824	TCVN 10510:2014	ISO 24254:2007
4825	TCVN 10517-1:2014	ISO 2812-1:2007
4826	TCVN 10517-2:2014	ISO 2812-2:2007
4827	TCVN 10517-3:2014	ISO 2812-3:2012
4828	TCVN 10517-4:2014	ISO 2812-4:2007
4829	TCVN 10517-5:2014	ISO 2812-5:2007
4830	TCVN 10518-1:2014	ISO 3233-1:2013
4831	TCVN 10519:2014	ISO 3251:2008
4832	TCVN 10520-1:2014	IEC 60264-1:1968 with amendment 1:2009
4833	TCVN 10520-2-1:2014	IEC 60264-2-1:1989 with amendment 1:2003
4834	TCVN 10520-2-	IEC 60264-2-2:1990

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	2:2014	with amendment 1:2003
4835	TCVN 10520-2-3:2014	IEC 60264-2-3:1990 with amendment 1:2003
4836	TCVN 10520-3-1:2014	IEC 60264-3-1:2009
4837	TCVN 10520-3-2:2014	IEC 60264-3-2:1999
4838	TCVN 10520-3-3:2014	IEC 60264-3-3:1990, WITH AMENDMENT 1: 2003
4839	TCVN 10520-3-4:2014	IEC 60264-3-4:1999
4840	TCVN 10520-3-5:2014	IEC 60264-3-5:1999
4841	TCVN 10520-4-1:2014	IEC 60264-4-1:2009
4842	TCVN 10520-4-2:2014	IEC 60264-4-2:1992 with amendment 1:2003
4843	TCVN 10520-5-1:2014	IEC 60264-5-1:2009
4844	TCVN 10520-5-2:2014	IEC 60264-5-2:2001
4845	TCVN 10521:2014	ISO 62:2008
4846	TCVN 10522-1:2014	ISO 3451-1:2008
4847	TCVN 10522-2:2014	ISO 3451-2:1998
4848	TCVN 10522-3:2014	ISO 3451-3:1984
4849	TCVN 10522-4:2014	ISO 3451-4:1998
4850	TCVN 10522-5:2014	ISO 3451-5:2002
4851	TCVN 10523:2014	ISO 13975:2012
4852	TCVN 10524:2018	ISO 4081:2016
4853	TCVN 10525-1:2018	ISO 4642-1:2015
4854	TCVN 10525-2:2018	ISO 4642-2:2015
4855	TCVN 10526:2018	ISO 4641:2016
4856	TCVN 10527:2018	ISO 1658:2015
4857	TCVN 10528:2014	ISO 11852:2011
4858	TCVN 10529:2014	ISO 12243:2003 WITH AMD1:2012
4859	TCVN 10530:2014	ISO 1853:2011
4860	TCVN 10531:2014	ISO 2285:2013
4861	TCVN 10532:2014	ISO 9815:2010
4862	TCVN 10533:2014	ISO 12364:2001
4863	TCVN 10534:2014	ISO 3911:2004
4864	TCVN 10535-1:2014	ISO 12353-1:2002
4865	TCVN 10535-2:2014	ISO 12353-2:2003
4866	TCVN 10539:2014	ISO/IEC 12207:2008
4867	TCVN 10540:2014	ISO/IEC 25051:2006
4868	TCVN 10541:2014	ISO/IEC 27003:2010
4869	TCVN 10542:2014	ISO/IEC 27004:2009
4870	TCVN 10543:2014	ISO/IEC 27010:2012
4871	TCVN 10547:2014	ISO/TS 22367:2008
4872	TCVN 10548-1:2014	ISO 4296-1:1984
4873	TCVN 10548-2:2014	ISO 4296-2:1983
4874	TCVN 10549:2014	ISO 4298:1984
4875	TCVN 10550:2014	ISO 320:1981
4876	TCVN 10551:2014	ISO 548:1981
4877	TCVN 10552:2014	ISO 549:1981
4878	TCVN 10553:2014	ISO 619:1981
4879	TCVN 10554:2014	ISO 9681:1990
4880	TCVN 10555:2014	ISO 4299:1989
4881	TCVN 10556:2014	ISO 6230:1989
4882	TCVN 10557:2015	CODEX STAN 253-2006
4883	TCVN 10558:2015	CODEX STAN 281-1971, REVISED 1999, WITH AMENDMENT 2010
4884	TCVN 10559:2015	CODEX STAN 288-

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
		1976, REVISED 2008, WITH AMENDMENT 2010
4885	TCVN 10560:2015	CODEX STAN 289-1995, REVISED 2003, WITH AMENDMENT 2010
4886	TCVN 10561:2015	CODEX STAN 290-1995, REVISED 2001, WITH AMENDMENT 2014
4887	TCVN 10563:2015	ISO 2450:2008
4888	TCVN 10564:2015	ISO/TS 22113:2012
4889	TCVN 10565-1:2015	ISO 22935-1:2009
4890	TCVN 10565-2:2015	ISO 22935-2:2009
4891	TCVN 10565-3:2015	ISO 22935-3:2009
4892	TCVN 10566-1:2014	ISO 22745-1:2010
4893	TCVN 10566-2:2014	ISO 22745-2:2010
4894	TCVN 10566-10:2014	ISO 22745-10:2010
4895	TCVN 10566-11:2014	ISO 22745-11:2010
4896	TCVN 10566-13:2014	ISO 22745-13:2010
4897	TCVN 10566-14:2014	ISO/TS 22745-14:2010
4898	TCVN 10566-20:2014	ISO 22745-20:2010
4899	TCVN 10566-30:2014	ISO/TS 22745-30:2009
4900	TCVN 10566-35:2014	ISO/TS 22745-35:2010
4901	TCVN 10566-40:2014	ISO/TS 22745-40:2010
4902	TCVN 10572-1:2014	ISO 10033-1:2011
4903	TCVN 10572-2:2014	ISO 10033-2:2011
4904	TCVN 10574:2014	ISO 18775:2008
4905	TCVN 10575:2014	ISO 18776:2008 with amendment 1:2013
4906	TCVN 10576:2014	ISO 27567:2009
4907	TCVN 10578:2014	ISO 10377:2013
4908	TCVN 10579:2014	ISO 10393:2013
4909	TCVN 10583-1:2014	ISO/IEC 9834-1:2012
4910	TCVN 10583-2:2014	ISO/IEC 9834-2:1993
4911	TCVN 10583-3:2014	ISO/IEC 9834-3:2008
4912	TCVN 10583-4:2014	ISO/IEC 9834-4:1991
4913	TCVN 10583-5:2014	ISO/IEC 9834-5:1991
4914	TCVN 10583-6:2014	ISO/IEC 9834-6:2005
4915	TCVN 10583-7:2014	ISO/IEC 9834-7:2008
4916	TCVN 10583-8:2014	ISO/IEC 9834-8:2008
4917	TCVN 10583-9:2014	ISO/IEC 9834-9:2008
4918	TCVN 10586:2014	ISO 1172:1996
4919	TCVN 10587:2014	ISO 3344:1997
4920	TCVN 10588:2014	ISO 3374:2000
4921	TCVN 10589:2014	ISO 12114:1997
4922	TCVN 10590:2014	ISO 12115:1997
4923	TCVN 10591:2014	ISO 13003:2003
4924	TCVN 10592:2014	ISO 14125:1998 with amendment 1:2011
4925	TCVN 10593:2014	ISO 14126:1999
4926	TCVN 10594:2014	ISO 14127:2008
4927	TCVN 10595:2014	ISO 14129:1997
4928	TCVN 10597:2014	ISO 7799:1985
4929	TCVN 10598:2014	ISO 376:2011
4930	TCVN 10599-1:2014	ISO 4965-1:2012
4931	TCVN 10599-2:2014	ISO 4965-2:2012
4932	TCVN 10600-1:2014	ISO 7500-1:2004

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4933	TCVN 10600-2:2014	ISO 7500-2:2006
4934	TCVN 10601:2014	ISO 9513:2012
4935	TCVN 10602:2014	ISO 16630:2009
4936	TCVN 10603:2014	ISO 3785:2006
4937	TCVN 10604-1:2015	ISO 1608-1:1993
4938	TCVN 10604-2:2015	ISO 1608-2:1989
4939	TCVN 10605-1:2015	ISO 3857-1:1977
4940	TCVN 10605-2:2015	ISO 3857-2:1977
4941	TCVN 10605-3:2015	ISO 3857-3:1989
4942	TCVN 10605-4:2015	ISO 3857-4:2012
4943	TCVN 10606-1:2014	ISO/IEC TR 29110-1:2011
4944	TCVN 10606-2:2014	ISO/IEC 29110-2:2011
4945	TCVN 10606-3:2014	ISO/IEC TR 29110-3:2011
4946	TCVN 10606-4-1:2014	ISO/IEC 29110-4-1:2011
4947	TCVN 10606-5-1-1:2014	ISO/IEC TR 29110-5-1-1:2012
4948	TCVN 10606-5-1-2:2014	ISO/IEC TR 29110-5-1-2:2011
4949	TCVN 10607-1:2014	ISO/IEC 15026:2013
4950	TCVN 10607-2:2014	ISO/IEC 15026-2:2011
4951	TCVN 10607-3:2014	ISO/IEC 15026-3:2011
4952	TCVN 10607-4:2014	ISO/IEC 15026-4:2012
4953	TCVN 10608:2014	ASTM E708-79
4954	TCVN 10609:2014	ASTM E688-94
4955	TCVN 10614:2014	ISO 11654:1997
4956	TCVN 10615-2:2014	ISO 3382-2:2008
4957	TCVN 10615-3:2014	ISO 3382-3:2012
4958	TCVN 10616:2014	ISO 9202:2014
4959	TCVN 10617:2014	ISO 10713:1992
4960	TCVN 10618:2014	ISO 9220:1988
4961	TCVN 10619:2014	ISO 11490:2014
4962	TCVN 10620:2014	ISO 11210:2014
4963	TCVN 10621:2014	ISO 11489:1995
4964	TCVN 10622:2014	ISO 13756:2014
4965	TCVN 10623:2014	ISO 11494:2014
4966	TCVN 10624:2014	ISO 11495:2014
4967	TCVN 10638:2014	EN 14123:2003
4968	TCVN 10639:2014	EN 15517:2008
4969	TCVN 10640:2014	EN 15850:2010
4970	TCVN 10645:2014	ISO 5598:2008
4971	TCVN 10646-1:2014	ISO 4394-1:1980
4972	TCVN 10647:2014	ISO 5597:2010
4973	TCVN 10648:2014	ISO 6195:2013
4974	TCVN 10649:2014	ISO 6537:1982
4975	TCVN 10650:2014	ISO 6547:1981
4976	TCVN 10651:2014	ISO 6099:2009
4977	TCVN 10652:2014	ISO 8132:2014
4978	TCVN 10664-1:2014	ISO 2772-1:1973
4979	TCVN 10664-2:2014	ISO 2772-2:1974
4980	TCVN 10665-1:2014	ISO 3686-1:2000
4981	TCVN 10665-2:2014	ISO 3686-2:2000
4982	TCVN 10669:2014	ISO 5963:1985
4983	TCVN 10671:2015	ISO 1520:2006
4984	TCVN 10672-1:2015	ISO 7391-1:2006
4985	TCVN 10672-2:2015	ISO 7391-2:2006
4986	TCVN 10681:2015	ISO 10084:1992
4987	TCVN 10683:2015	ISO 8358:1991
4988	TCVN 10685-2:2018	ISO 1927-2:2012
4989	TCVN 10685-3:2018	ISO 1927-3:2012
4990	TCVN 10685-4:2018	ISO 1927-4:2012
4991	TCVN 10685-5:2018	ISO 1927-5:2012
4992	TCVN 10685-6:2018	ISO 1927-6:2012
4993	TCVN 10687-1:2015	IEC 61400-1:2014

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
4994	TCVN 10687-21:2018	IEC 61400-21:2008
4995	TCVN 10687-24:2015	IEC 61400-24:2010
4996	TCVN 10688:2015	IEC 61537:2006
4997	TCVN 10689:2015	IEC 62275:2013
4998	TCVN 10690:2015	EN 1133:1994
4999	TCVN 10691:2015	EN 1135:1994
5000	TCVN 10692:2015	EN 1136:1994
5001	TCVN 10693:2015	EN 1140:1994
5002	TCVN 10694:2015	EN 1141:1994
5003	TCVN 10695:2015	EN 12742:1999
5004	TCVN 10696:2015	EN 12145:1996
5005	TCVN 10697:2015	EN 12146:1996
5006	TCVN 10705:2015	ISO 24115:2012
5007	TCVN 10707:2015	ISO 17932:2011
5008	TCVN 10708:2015	ISO 12871:2010
5009	TCVN 10709:2015	ISO 12872:2010
5010	TCVN 10710:2015	ISO 12873:2010
5011	TCVN 10711:2015	ISO 28198:2009
5012	TCVN 10712:2015	ISO 29841:2009
5013	TCVN 10713-1:2015	ISO 15788-1:1999
5014	TCVN 10713-2:2015	ISO 15788-2:2003
5015	TCVN 10714:2015	ISO 11053:2009
5016	TCVN 10715-1:2015	ISO 23275-1:2006
5017	TCVN 10715-2:2015	ISO 23275-2:2006
5018	TCVN 10716:2015	ISO 1070:1992 và sửa đổi 1:1997
5019	TCVN 10717:2015	ISO 3455:2007
5020	TCVN 10718:2015	ISO 4359:2013
5021	TCVN 10719:2015	ISO 8368:1999
5022	TCVN 10720:2015	ISO 9826:1992
5023	TCVN 10721:2015	ISO/TR 12767:2007
5024	TCVN 10722:2015	ISO/TR 15768:2000
5025	TCVN 10723:2015	IEC 60423:2007
5026	TCVN 10724:2015	CODEX STAN 86:1981, REVISED 2001
5027	TCVN 10725:2015	CODEX STAN 105:1981, REVISED 2001 WITH AMENDMENT 2013
5028	TCVN 10726:2015	CODEX STAN 141:1983, REVISED 2001 WITH AMENDMENT 2014
5029	TCVN 10727:2015	CODEX STAN 87-1981, soát xét 2003
5030	TCVN 10735:2015	CODEX STAN 236-2003
5031	TCVN 10736-6:2016	ISO 16000-6:2011
5032	TCVN 10736-7:2016	ISO 16000-7:2007
5033	TCVN 10736-8:2016	ISO 16000-8:2007
5034	TCVN 10736-9:2016	ISO 16000-9:2006
5035	TCVN 10736-10:2016	ISO 16000-10:2006
5036	TCVN 10736-11:2016	ISO 16000-11:2006
5037	TCVN 10736-11:2016	ISO 16000-11:2006
5038	TCVN 10736-12:2016	ISO 16000-12:2008
5039	TCVN 10736-13:2016	ISO 16000-13:2008
5040	TCVN 10736-15:2017	ISO 16000-15:2008
5041	TCVN 10736-16:2017	ISO 16000-16:2008

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5042	TCVN 10736-17:2017	ISO 16000-17:2008
5043	TCVN 10736-18:2017	ISO 16000-18:2011
5044	TCVN 10736-19:2017	ISO 16000-19:2012
5045	TCVN 10736-20:2017	ISO 16000-20:2014
5046	TCVN 10736-21:2017	ISO 16000-21:2013
5047	TCVN 10736-23:2017	ISO 16000-23:2009
5048	TCVN 10736-24:2017	ISO 16000-24:2009
5049	TCVN 10736-25:2017	ISO 16000-25:2011
5050	TCVN 10736-26:2017	ISO 16000-26:2011
5051	TCVN 10736-27:2017	ISO 16000-27:2014
5052	TCVN 10736-28:2017	ISO 16000-28:2008
5053	TCVN 10736-29:2017	ISO 16000-29:2017
5054	TCVN 10736-30:2017	ISO 16000-30:2014
5055	TCVN 10736-31:2017	ISO 16000-31:2014
5056	TCVN 10736-32:2017	ISO 16000-32:2014
5057	TCVN 10736-33:2017	ISO 16000-33:2017
5058	TCVN 10741:2015	CODEX STAN 67:1981
5059	TCVN 10742:2015	Codex stan 218-1999, With amendment 2005
5060	TCVN 10743:2015	Codex stan 255-2007 with amendment 2011
5061	TCVN 10744:2015	Codex stan 197-1995, Rev.2013
5062	TCVN 10745:2015	Codex stan 183-1993, With amendment 2011
5063	TCVN 10746:2015	Codex stan 214-1999 with amendment 2011
5064	TCVN 10747:2015	Codex stan 215-1999, With amendment 2011
5065	TCVN 10748:2015	Codex stan 217-1999, With amendment 2011
5066	TCVN 10749:2015	EN 599-2:1995
5067	TCVN 10756:2016	ISO 13161:2011
5068	TCVN 10757:2016	ISO 13162:2011
5069	TCVN 10758-1:2016	ISO 18589-1:2005
5070	TCVN 10758-2:2016	ISO 18589-2:2015
5071	TCVN 10758-3:2016	ISO 18589-3:2015
5072	TCVN 10758-4:2016	ISO 18589-4:2009
5073	TCVN 10758-5:2016	ISO 18589-5:2009
5074	TCVN 10758-6:2016	ISO 18589-6:2009
5075	TCVN 10759-1:2016	ISO 11665-1:2012
5076	TCVN 10759-2:2016	ISO 11665-2:2012
5077	TCVN 10759-3:2016	ISO 11665-3:2012
5078	TCVN 10759-4:2016	ISO 11665-4:2012
5079	TCVN 10759-5:2016	ISO 11665-5:2012
5080	TCVN 10759-6:2016	ISO 11665-6:2012
5081	TCVN 10759-7:2016	ISO 11665-7:2012
5082	TCVN 10759-8:2016	ISO 11665-8:2012
5083	TCVN 10761:2015	ISO 1762:2001
5084	TCVN 10762:2015	ISO 4119:1995
5085	TCVN 10763-1:2015	ISO 5350-1:2006

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5086	TCVN 10763-2:2015	ISO 5350-2:2006
5087	TCVN 10763-3:2015	ISO 5350-3:2007
5088	TCVN 10763-4:2015	ISO 5350-4:2006
5089	TCVN 10764:2015	ISO 10775:2013
5090	TCVN 10765:2015	ISO 22754:2008
5091	TCVN 10769:2015	ISO 7685:2000
5092	TCVN 10772-1:2015	ISO 7174-1:1988
5093	TCVN 10772-2:2015	ISO 7174-2:1992
5094	TCVN 10773-1:2015	ISO 7175-1:1997
5095	TCVN 10773-2:2015	ISO 7175-2:1997
5096	TCVN 10774-1:2015	ISO 8191-1:1987
5097	TCVN 10774-2:2015	ISO 8191-2:1988
5098	TCVN 10780-1:2017	ISO 6579-1:2017
5099	TCVN 10780-2:2015	ISO/TS 6579-2:2012
5100	TCVN 10780-3:2016	ISO/TR 6579-3:2014
5101	TCVN 10781:2015	ISO/TS 13136:2012
5102	TCVN 10782:2015	ISO13307:2013
5103	TCVN 10783-1:2015	ISO/TS 15216-1:2013
5104	TCVN 10783-2:2015	ISO/TS 15216-2:2013
5105	TCVN 10806-1:2015	ISO 7346-1:1996
5106	TCVN 10806-2:2015	ISO 7346-2:1996
5107	TCVN 10806-3:2015	ISO 7346-3:1996
5108	TCVN 10807-1:2015	ISO 13641-1:2003
5109	TCVN 10807-2:2015	ISO 13641-2:2003
5110	TCVN 10813:2015	ISO 304:1985 và bản đính chính kỹ thuật 1:1998
5111	TCVN 10814:2015	ISO 672:1978
5112	TCVN 10815:2015	ISO 673:1981
5113	TCVN 10816:2015	ISO 2456:1986
5114	TCVN 10817-1:2015	ISO 2871-1:2010
5115	TCVN 10817-2:2015	ISO 2871-2:2010
5116	TCVN 10818:2015	ISO 4312:1989
5117	TCVN 10819:2015	ISO 4317:2011
5118	TCVN 10820:2015	ISO 8799:2009
5119	TCVN 10822:2015	ISO 10677:2011
5120	TCVN 10823:2015	ISO 13125:2013
5121	TCVN 10824:2015	ISO 14604:2012
5122	TCVN 10825:2015	ISO 24235:2007
5123	TCVN 10826:2015	ISO 18754:2013
5124	TCVN 10827:2015	ISO 5209:1977
5125	TCVN 10828:2015	ISO 5752:1982
5126	TCVN 10829:2015	ISO 5210:1991
5127	TCVN 10830:2015	ISO 10631:2013
5128	TCVN 10831:2015	ISO 12149:1999
5129	TCVN 10835:2015	ISO 4304:1987
5130	TCVN 10836:2015	ISO 4305:2014
5131	TCVN 10837:2015	ISO 4309:2010
5132	TCVN 10838-1:2015	ISO 11660-1:2008
5133	TCVN 10838-2:2015	ISO 11660-2:1994
5134	TCVN 10838-3:2015	ISO 11660-3:2008
5135	TCVN 10838-4:2015	ISO 11660-4:2012
5136	TCVN 10838-5:2015	ISO 11660-5:2001
5137	TCVN 10839:2015	ISO 15442:2012
5138	TCVN 10844:2015	ISO 2146:2010
5139	TCVN 10845:2015	ISO 832:1994
5140	TCVN 10846:2015	ISO 999:1996
5141	TCVN 10847:2015	ISO 1086:1991
5142	TCVN 10858:2015	ISO 11453:1996
5143	TCVN 10859:2015	ISO 3301:1975
5144	TCVN 10860:2015	ISO 2602:1980
5145	TCVN 10861:2019	ISO 21748:2017
5146	TCVN 10862:2015	ISO/TS 21749:2005
5147	TCVN 10863:2015	ISO/TS 22971:2005
5148	TCVN 10864:2015	ISO 888:2012
5149	TCVN 10865-1:2015	ISO 3506-1:2009

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5150	TCVN 10865-2:2015	ISO 3506-2:2009
5151	TCVN 10865-3:2015	ISO 3506-3:2009
5152	TCVN 10865-4:2015	ISO 3506-4:2009
5153	TCVN 10866:2015	ISO 4014:2011
5154	TCVN 10867:2015	ISO 4015:1979
5155	TCVN 10868:2015	ISO 4016:2011
5156	TCVN 10869:2015	ISO 4017:2011
5157	TCVN 10870:2015	ISO 4018:2011
5158	TCVN 10871:2015	ISO 6533:2012
5159	TCVN 10872:2015	ISO 6534:2007 WITH AMENDMENT 1:2012
5160	TCVN 10873:2015	ISO 6535:2008
5161	TCVN 10874:2015	ISO 7293:1997
5162	TCVN 10875:2015	ISO 7914:2002 WITH AMENDMENT 1:2012
5163	TCVN 10876:2015	ISO 7915:1991
5164	TCVN 10877:2015	ISO 7918:1995
5165	TCVN 10878:2015	ISO 8893:1997
5166	TCVN 10879:2015	ISO 9467:1993
5167	TCVN 10880:2015	ISO 8334:2007
5168	TCVN 10881:2015	ISO 11512:1995
5169	TCVN 10884-1:2015	IEC 60664-1:2007
5170	TCVN 10884-2- 1:2015	IEC/TR 60664-2-1:2011
5171	TCVN 10884-2- 2:2015	IEC/TR 60664-2-2:2002
5172	TCVN 10884-3:2015	IEC 60664-3:2010
5173	TCVN 10884-4:2015	IEC 60664-4:2005
5174	TCVN 10884-5:2015	IEC 60664-5:2007
5175	TCVN 10885-1:2015	IEC 62722-1:2014
5176	TCVN 10885-2- 1:2015	IEC 62722-2-1:2014
5177	TCVN 10886:2015	IES LM-79-08
5178	TCVN 10887:2015	IES LM-80-08
5179	TCVN 10888-0:2015	IEC 60079-0:2011
5180	TCVN 10888-1:2015	IEC 60079-1:2014
5181	TCVN 10889:2015	IEC 60229:2007
5182	TCVN 10890:2015	IEC 60230:1966
5183	TCVN 10891:2015	IEC 60724:2008
5184	TCVN 10892:2015	IEC 60986:2008
5185	TCVN 10893-2:2015	IEC 60885-2:1987
5186	TCVN 10893-3:2015	IEC 60885-3:2015
5187	TCVN 10894-1:2015	IEC 61760-1:2006
5188	TCVN 10894-2:2015	IEC 61760-2:2007
5189	TCVN 10894-3:2015	IEC 61760-3:2010
5190	TCVN 10895-1:2015	IEC 61193-1:2001
5191	TCVN 10895-2:2015	IEC 61193-2:2007
5192	TCVN 10896:2015	IEC 61646:2008
5193	TCVN 10897:2015	IEC/TR 62130:2012
5194	TCVN 10899-1:2015	IEC 60320-1:2015
5195	TCVN 10899-2- 1:2017	IEC 60320-2-1:2000
5196	TCVN 10899-2- 2:2015	IEC 60320-2-2:1998
5197	TCVN 10899-2- 3:2017	IEC 60320-2-3:2005
5198	TCVN 10899-2- 4:2017	IEC 60320-2-4:2009
5199	TCVN 10899-3:2017	IEC 60320-3:2014
5200	TCVN 10900:2015	IEC 62233:2005
5201	TCVN 10901-1:2015	IEC 62707-1:2013
5202	TCVN 10911:2015	EN 15505:2008
5203	TCVN 10912:2015	EN 15763:2009
5204	TCVN 10913:2015	EN 15764:2009
5205	TCVN 10914:2015	EN 15765:2009
5206	TCVN 10918:2015	CODEX STAN 39-1981

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5207	TCVN 10919:2015	CODEX STAN 260-2007
5208	TCVN 10920:2015	ISO 2168:1974
5209	TCVN 10921:2015	ISO 2295:1974
5210	TCVN 10922:2015	ISO 7561:1984
5211	TCVN 10923:2015	ISO 8683:1988
5212	TCVN 10924:2015	ISO 9719:1995
5213	TCVN 10925:2015	ISO 9833:1993
5214	TCVN 10926:2015	ISO 9930:1993
5215	TCVN 10927:2015	EN 15829:2010
5216	TCVN 10928:2015	EN 15835:2010
5217	TCVN 10929:2015	EN 15891:2010
5218	TCVN 10930:2015	CEN/TS 16187:2011
5219	TCVN 10931-1:2015	EN 14333-1:2004
5220	TCVN 10931-2:2015	EN 14333-2:2004
5221	TCVN 10931-3:2015	EN 14333-3:2004
5222	TCVN 10932:2015	EN 15055:2006
5223	TCVN 10935-1:2015	EN 50126-1:1999
5224	TCVN 10936:2015	ISO 10717:2010
5225	TCVN 10937:2015	ISO 10748:2011
5226	TCVN 10938:2015	ISO 10765:2010
5227	TCVN 10939:2015	ISO 10768:2010
5228	TCVN 10940:2015	ISO 16177:2012
5229	TCVN 10941:2015	ISO/TS 16179:2012
5230	TCVN 10942:2015	ISO/TS 16181:2011
5231	TCVN 10943:2015	ISO/TS 16186:2012
5232	TCVN 10944:2015	ISO 16187:2013
5233	TCVN 10945:2015	ISO/TR 16189:2013
5234	TCVN 10946:2015	ISO/TS 16190:2013
5235	TCVN 10947:2015	ISO 17699:2003
5236	TCVN 10948:2015	ISO 17700:2004
5237	TCVN 10949:2015	ISO 17701:2003
5238	TCVN 10950:2015	ISO 20869:2010
5239	TCVN 10951:2015	ISO 20877:2011
5240	TCVN 10958-1:2015	ISO 17713-1:2007
5241	TCVN 10959:2015	ISO 16622:2002
5242	TCVN 10966:2015	ISO 8483:2003, with amendment 1:2012
5243	TCVN 10967:2015	ISO 8513:2014
5244	TCVN 10968:2015	ISO 8533:2003, with amendment 1:2012
5245	TCVN 10969:2015	ISO 10466:1997
5246	TCVN 10970:2015	ISO 10468:2003, with amendment 1:2010
5247	TCVN 10971:2015	ISO 10471:2003, With amendment 1:2010
5248	TCVN 10972-1:2015	ISO 1268-1:2001
5249	TCVN 10972-2:2015	ISO 1268-2:2001
5250	TCVN 10972-3:2015	ISO 1268-3:2000 rà soát và phê duyệt lại năm 2015
5251	TCVN 10972-4:2015	ISO 1268-4:2005/Amd 1:2013
5252	TCVN 10972-5:2015	ISO 1268-5:2001 đã được rà soát và phê duyệt lại vào năm 2011
5253	TCVN 10973:2015	ISO 2469:2014
5254	TCVN 10974-1:2015	ISO 8254-1:2009
5255	TCVN 10974-2:2015	ISO 8254-2:2003
5256	TCVN 10975-1:2015	ISO 8791-1:1986
5257	TCVN 10975-2:2015	ISO 8791-2:2013
5258	TCVN 10975-3:2015	ISO 8791-3:2005
5259	TCVN 10975-4:2015	ISO 8791-4:2007
5260	TCVN 10976:2015	ISO 9197:2006
5261	TCVN 10977:2015	ISO 10716:1994
5262	TCVN 10978:2015	ISO 14453:2014

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5263	TCVN 10989:2015	Có sửa đổi với ISO 7002:1986
5264	TCVN 10990:2015	ISO 13495:2013
5265	TCVN 10991:2015	CEN/TS 14537:2003
5266	TCVN 10992:2015	CEN/TS 15606:2009
5267	TCVN 10993:2015	EN 15911:2010
5268	TCVN 11014:2015	CODEX STAN 154-1985, REVISED 1995
5269	TCVN 11015:2015	CODEX STAN 155-1985, REVISED 1995
5270	TCVN 11016:2015	CODEX STAN 175-1989
5271	TCVN 11017:2015	ISO 5526:2013
5272	TCVN 11018:2015	ISO 12099:2010
5273	TCVN 11019:2015	ISO 18899:2013
5274	TCVN 11020:2015	ISO 2878:2011
5275	TCVN 11021:2015	ISO 2393:2014
5276	TCVN 11022-1:2015	ISO 11127-1:2011
5277	TCVN 11022-2:2015	ISO 11127-2:2011
5278	TCVN 11022-3:2015	ISO 11127-3:2011
5279	TCVN 11022-4:2015	ISO 11127-4:2011
5280	TCVN 11022-5:2015	ISO 11127-5:2011
5281	TCVN 11022-6:2015	ISO 11127-6:2011
5282	TCVN 11022-7:2015	ISO 11127-7:2011
5283	TCVN 11023:2015	ISO 2818:1994 và đính chính kỹ thuật 1:2007
5284	TCVN 11024:2015	ISO 4582:2007
5285	TCVN 11025:2015	ISO 293:2004
5286	TCVN 11026-1:2015	ISO 294-1:1996 sửa đổi 1:2001 và sửa đổi 2:2005
5287	TCVN 11026-2:2015	ISO 294-2:1996 with amendment 1:2004
5288	TCVN 11026-3:2015	ISO 294-3:2002 sửa đổi 1:2006
5289	TCVN 11026-4:2015	ISO 294-1:2001
5290	TCVN 11027:2015	ISO 295:2004
5291	TCVN 11040:2015	CAC/GL 78:2011
5292	TCVN 11042:2015	Codex stan 311- 2013
5293	TCVN 11043:2015	Codex stan 312- 2013
5294	TCVN 11044:2015	CAC/GL 73-2010
5295	TCVN 11045:2015	CAC/GL 31- 1999
5296	TCVN 11046:2015	EN 14332:2004
5297	TCVN 11048:2015	ASTM E 203-08
5298	TCVN 11049:2015	ASTM D 7319-13
5299	TCVN 11050:2015	ASTM D 7328-13
5300	TCVN 11051:2015	ASTM D 7462-11
5301	TCVN 11052:2015	ISO 2270:1989
5302	TCVN 11053:2015	ISO 2272:1989
5303	TCVN 11054:2015	ISO 6842:1989
5304	TCVN 11055:2015	ISO 6843:1988
5305	TCVN 11056:2015	ISO 6844:1983
5306	TCVN 11057:2015	ISO 6889:1986
5307	TCVN 11058:2015	ISO 8214:1985
5308	TCVN 11059:2015	ISO 8215:1985
5309	TCVN 11060:2015	ISO 9101:1987
5310	TCVN 11061-1:2015	ISO 17293-1:2014
5311	TCVN 11061-2:2015	ISO 17293-2:2014
5312	TCVN 11069-1:2015	ISO/TS 14256-1:2003
5313	TCVN 11069-2:2015	ISO 14256-2:2005
5314	TCVN 11070:2015	ISO 16703:2004
5315	TCVN 11071:2015	ISO 13876:2013
5316	TCVN 11072:2015	ISO 13913:2014
5317	TCVN 11073:2015	ISO 13914:2013
5318	TCVN 11074-1:2015	ISO 9927-1:2013
5319	TCVN 11074-3:2015	ISO 9927-3:2005

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5320	TCVN 11075-1:2015	ISO 12488-1:2012
5321	TCVN 11075-4:2015	ISO 12488-4:2004
5322	TCVN 11076-1:2015	ISO 16881-1:2005
5323	TCVN 11077:2015	ISO 22986:2007
5324	TCVN 11078:2015	ISO 16625:2013
5325	TCVN 11079:2015	ISO 14244:2014
5326	TCVN 11082-1:2015	ISO 649-1:1981, đã được phê duyệt lại năm 2015
5327	TCVN 11082-2:2015	ISO 649-2:1981, đã được phê duyệt lại năm 2015
5328	TCVN 11083:2015	ISO 1769:1975
5329	TCVN 11084:2015	ISO 6556:2012
5330	TCVN 11085:2015	ISO 6706:1981, đã được phê duyệt lại năm 2015
5331	TCVN 11086:2015	ISO 7550:1985
5332	TCVN 11087:2015	ISO 7713:1985
5333	TCVN 11088:2015	ISO 12771:1997
5334	TCVN 11089:2015	ISO 13132:2011
5335	TCVN 11090:2015	ISO 24998:2011
5336	TCVN 11105:2015	ISO 14605:2013
5337	TCVN 11106:2015	ISO 14627:2012
5338	TCVN 11107:2015	ISO 14628:2012
5339	TCVN 11108:2015	ISO 17094:2014
5340	TCVN 11111-1:2015	ISO 389-1:1998
5341	TCVN 11111-2:2015	ISO 389-2:1994
5342	TCVN 11111-3:2015	ISO 389-3:1994
5343	TCVN 11111-4:2015	ISO 389-4:1994
5344	TCVN 11111-5:2015	ISO 389-5:2006
5345	TCVN 11111-6:2015	ISO 389-6:2007
5346	TCVN 11111-7:2015	ISO 389-7:2005
5347	TCVN 11111-8:2015	ISO 389-8:2004
5348	TCVN 11111-9:2015	ISO 389-9:2009
5349	TCVN 11112:2015	ISO 904:1976
5350	TCVN 11113:2015	ISO 2762:1973
5351	TCVN 11114:2015	ISO 2997:1974
5352	TCVN 11115:2015	ISO 3139:1976 with amendment 1:1980
5353	TCVN 11116:2015	ISO 3360:1976
5354	TCVN 11117:2015	ISO 3707:1976
5355	TCVN 11118:2015	ISO 4285:1977
5356	TCVN 11119:2015	ISO 6227:1982
5357	TCVN 11120:2015	ISO 6228:1980
5358	TCVN 11121:2015	ISO 6382:1981
5359	TCVN 11122:2015	ISO 6685:1982
5360	TCVN 11123:2015	ISO 1392:1977
5361	TCVN 11124:2015	ISO 2211:1973
5362	TCVN 11125:2015	ISO 18749:2004
5363	TCVN 11126:2015	ISO 9509:2006
5364	TCVN 11127:2015	ISO 9887:1992
5365	TCVN 11129-1:2018	ISO 5402-1:2017
5366	TCVN 11131:2015	ISO/TS 20836:2005
5367	TCVN 11132:2015	ISO 22118:2011
5368	TCVN 11133:2015	ISO 22119:2011
5369	TCVN 11134:2015	ISO 22174:2005
5370	TCVN 11137:2015	ISO 310:1992
5371	TCVN 11138:2015	ISO 315:1984
5372	TCVN 11139:2015	ISO 317:1984
5373	TCVN 11140:2015	ISO 4293:1982
5374	TCVN 11141:2015	ISO 4295:1988
5375	TCVN 11142:2015	ISO 4297:1987
5376	TCVN 11143:2015	ISO 4571:1981
5377	TCVN 11144:2015	ISO 5889:1983
5378	TCVN 11145:2015	ISO 5890:1981

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5379	TCVN 11146:2015	ISO 6233:1983
5380	TCVN 11147:2015	ISO 7723:1984
5381	TCVN 11148:2015	ISO 7953:1985
5382	TCVN 11149:2015	ISO 7969:1985
5383	TCVN 11150:2015	ISO 7990:1985
5384	TCVN 11151:2015	ISO 9292:1988
5385	TCVN 11152:2015	ISO 11722:2013
5386	TCVN 11154:2015	ISO 4269:2001
5387	TCVN 11155-1:2015	ISO 12917-1:2002
5388	TCVN 11155-2:2015	ISO 12917-2:2002
5389	TCVN 11156-1:2015	ISO 7507-1:2003
5390	TCVN 11156-2:2015	ISO 7507-2:2005
5391	TCVN 11156-3:2015	ISO 7507-3:2006
5392	TCVN 11156-4:2015	ISO 7507-4:2010
5393	TCVN 11156-5:2015	ISO 7507-5:2000
5394	TCVN 11157:2015	ISO 5543:2004
5395	TCVN 11158:2015	ISO 5544:2008
5396	TCVN 11159:2015	ISO 5545:2008
5397	TCVN 11160:2015	ISO 5546:2010
5398	TCVN 11161:2015	ISO 5547:2008
5399	TCVN 11162:2015	ISO 5548:2004
5400	TCVN 11163:2015	ISO 5550:2006
5401	TCVN 11164:2015	ISO 5739:2003
5402	TCVN 11165:2015	ISO/IEC 7810:2003 With amendment 1:2009 and amendment 2:2012
5403	TCVN 11166-1:2015	ISO/IEC 7811-1:2014
5404	TCVN 11166-2:2015	ISO/IEC 7811-2:2014
5405	TCVN 11166-6:2015	ISO/IEC 7811-6:2014
5406	TCVN 11166-7:2015	ISO/IEC 7811-7:2014
5407	TCVN 11166-8:2015	ISO/IEC 7811-8:2014
5408	TCVN 11166-9:2015	ISO/IEC 7811-9:2008
5409	TCVN 11167-1:2015	ISO/IEC 7816-1:2011
5410	TCVN 11167-2:2015	ISO/IEC 7816-2:2007
5411	TCVN 11167-3:2015	ISO/IEC 7816-3:2006
5412	TCVN 11167-4:2015	ISO/IEC 7816-4:2013
5413	TCVN 11167-5:2015	ISO/IEC 7816-5:2004
5414	TCVN 11167-6:2015	ISO/IEC 7816-6:2004
5415	TCVN 11167-7:2015	ISO/IEC 7816-7:1999
5416	TCVN 11167-8:2015	ISO/IEC 7816-8:2004
5417	TCVN 11167-9:2015	ISO/IEC 7816-9:2004
5418	TCVN 11167-10:2015	ISO/IEC 7816-10:1999
5419	TCVN 11167-11:2015	ISO/IEC 7816-11:2004
5420	TCVN 11167-12:2015	ISO/IEC 7816-12:2005
5421	TCVN 11167-13:2015	ISO/IEC 7816-13:2007
5422	TCVN 11167-15:2015	ISO/IEC 7816-15:2004 with amendment 1:2007 and amendment 2:2008
5423	TCVN 11182:2015	ISO 5492:2008
5424	TCVN 11183:2015	ISO 8587:2006 with amendment 1:2013
5425	TCVN 11184:2015	ISO 4120:2004
5426	TCVN 11185:2015	ISO 10399:2004
5427	TCVN 11186:2015	ISO 16820:2004
5428	TCVN 11187-1:2015	ISO 8636-1:2000
5429	TCVN 11187-2:2015	ISO 8636-2:2007
5430	TCVN 11188-1:2015	ISO 11090-1:2014
5431	TCVN 11188-2:2015	ISO 11090-2:2014
5432	TCVN 11189:2015	ISO 6481:1981
5433	TCVN 11190:2015	ISO 6779:1981
5434	TCVN 11191:2015	ISO 28881:2013
5435	TCVN 11192:2015	ISO 8525:2008

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5436	TCVN 11204:2015	ISO 13608:2014
5437	TCVN 11205:2015	ISO 13609:2014
5438	TCVN 11206-1:2015	ISO 12122-1:2014
5439	TCVN 11206-2:2015	ISO 12122-2:2014
5440	TCVN 11206-6:2020	ISO 12122-6:2017
5441	TCVN 11207:2015	CODEX STAN 163-1987, REVISED 2001
5442	TCVN 11208:2015	ISO 3093:2009
5443	TCVN 11209:2015	ISO 5529:2007
5444	TCVN 11210:2015	ISO 17715:2013
5445	TCVN 11211:2015	ISO 17718:2013
5446	TCVN 11212:2015	ISO 8710:2010
5447	TCVN 11213:2015	ISO 11460:2007
5448	TCVN 11214:2015	ISO 12345:2013
5449	TCVN 11215:2015	ISO 17479:2013
5450	TCVN 11217:2015	ISO/TS 18083:2013
5451	TCVN 11218:2015	ISO 11815:2007
5452	TCVN 11221:2015	ISO 559:1991
5453	TCVN 11222:2015	ISO 3304:1985
5454	TCVN 11223:2015	ISO 3305:1985
5455	TCVN 11224:2015	ISO 3306:1985
5456	TCVN 11225:2015	ISO 6761:1984
5457	TCVN 11226:2015	ISO 9095:1990
5458	TCVN 11227-1:2015	ISO 10799-1:2011
5459	TCVN 11227-2:2015	ISO 10799-2:2011
5460	TCVN 11228-1:2015	ISO 12633-1:2011
5461	TCVN 11228-2:2015	ISO 12633-2:1991
5462	TCVN 11229-1:2015	ISO 4950-1:1995 sửa đổi bổ sung 1:2003
5463	TCVN 11229-2:2015	ISO 4950-2:1995 sửa đổi bổ sung 1:2003
5464	TCVN 11229-3:2015	ISO 4950-3:1995 sửa đổi bổ sung 1:2003
5465	TCVN 11230:2015	ISO 10384:2012
5466	TCVN 11231:2015	ISO 5002:2013
5467	TCVN 11232:2015	ISO 5951:2013
5468	TCVN 11233-1:2015	ISO 6930-1:2001
5469	TCVN 11233-2:2015	ISO 6930-2:2004
5470	TCVN 11234-1:2015	ISO 4951-1:2001
5471	TCVN 11234-2:2015	ISO 4951-2:2001
5472	TCVN 11234-3:2015	ISO 4951-3:2001
5473	TCVN 11235-1:2015	ISO 16120-1:2011
5474	TCVN 11235-2:2015	ISO 16120-2:2011
5475	TCVN 11235-3:2015	ISO 16120-3:2011
5476	TCVN 11235-4:2015	ISO 16120-4:2011
5477	TCVN 11236:2015	ISO 10474:2013
5478	TCVN 11238:2015	ISO/IEC 27000:2014
5479	TCVN 11239:2015	ISO/IEC 27035:2011
5480	TCVN 11244-1:2015	ISO 15614-1:2004 With amendment 1:2008 and amendment 2:2012
5481	TCVN 11244-2:2015	ISO 15614-2:2005
5482	TCVN 11244-3:2015	ISO 15614-3:2008
5483	TCVN 11244-4:2015	ISO 15614-4:2005
5484	TCVN 11244-5:2015	ISO 15614-5:2004
5485	TCVN 11244-6:2015	ISO 15614-6:2006
5486	TCVN 11244-7:2015	ISO 15614-7:2007
5487	TCVN 11244-8:2015	ISO 15614-8:2002
5488	TCVN 11244-10:2015	ISO 15614-10:2005
5489	TCVN 11244-11:2015	ISO 15614-11:2002
5490	TCVN 11244-12:2018	ISO 15614-12:2014
5491	TCVN 11244-13:2018	ISO 15614-13:2012

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5492	TCVN 11244-14:2018	ISO 15614-14:2013
5493	TCVN 11248:2015	ISO 10209:2012
5494	TCVN 11249:2015	ISO 6531:2008
5495	TCVN 11250:2015	ISO 7112:2008
5496	TCVN 11251:2015	ISO 7113:1999
5497	TCVN 11252:2015	ISO 11837:2011
5498	TCVN 11253:2015	ISO 11839:2010
5499	TCVN 11254:2015	ISO 5391:2003
5500	TCVN 11255:2015	ISO 17066:2007
5501	TCVN 11256-1:2015	ISO 8573-1:2010
5502	TCVN 11256-2:2015	ISO 8573-2:2007
5503	TCVN 11256-3:2015	ISO 8573-3:1999
5504	TCVN 11256-4:2015	ISO 8573-4:2001
5505	TCVN 11256-5:2015	ISO 8573-5:2001
5506	TCVN 11256-6:2015	ISO 8573-6:2003
5507	TCVN 11256-7:2015	ISO 8573-7:2003
5508	TCVN 11256-8:2015	ISO 8573-8:2004
5509	TCVN 11256-9:2015	ISO 8573-9:2004
5510	TCVN 11257:2015	ISO 241:1994
5511	TCVN 11258:2015	ISO 3685:1993
5512	TCVN 11259-1:2015	ISO 6262-1:2013
5513	TCVN 11259-2:2015	ISO 6262-2:2013
5514	TCVN 11260:2015	ISO 513:2012
5515	TCVN 11261-1:2015	ISO 5609-1:2012
5516	TCVN 11262-1:2015	ISO 10145-1:1993
5517	TCVN 11262-2:2015	ISO 10145-2:1993
5518	TCVN 11263:2015	ISO 10911:2010
5519	TCVN 11264:2015	ISO 11529:2013
5520	TCVN 11265:2015	ISO 15917:2012
5521	TCVN 11266:2015	ISO 22037:2007
5522	TCVN 11267:2015	ISO 525:2013
5523	TCVN 11268-1:2015	ISO 603-1:1999
5524	TCVN 11268-2:2016	ISO 603-2:1999
5525	TCVN 11268-3:2016	ISO 603-3:1999
5526	TCVN 11268-4:2016	ISO 603-4:1999
5527	TCVN 11268-5:2016	ISO 603-5:1999
5528	TCVN 11268-6:2016	ISO 603-6:2016
5529	TCVN 11268-7:2016	ISO 603-7:1999
5530	TCVN 11268-8:2016	ISO 603-8:1999
5531	TCVN 11268-9:2016	ISO 603-9:1999
5532	TCVN 11268-10:2016	ISO 603-10:1999
5533	TCVN 11268-11:2018	ISO 603-11:1999
5534	TCVN 11268-12:2018	ISO 603-12:1999
5535	TCVN 11268-13:2018	ISO 603-13:1999
5536	TCVN 11268-14:2018	ISO 603-14:1999
5537	TCVN 11268-15:2018	ISO 603-15:1999
5538	TCVN 11268-16:2018	ISO 603-16:1999
5539	TCVN 11268-17:2018	ISO 603-17:2014
5540	TCVN 11268-18:2018	ISO 603-18:1999
5541	TCVN 11269:2015	ISO 4:1997
5542	TCVN 11270:2015	ISO 18:1981
5543	TCVN 11271:2015	ISO 3901:2001
5544	TCVN 11272:2015	ISO 10957:2009
5545	TCVN 11273:2015	ISO 9706:1994
5546	TCVN 11274:2015	ISO 11799:2015
5547	TCVN 11275:2015	ISO 17584:2005

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5548	TCVN 11276:2015	ISO 13971:2012
5549	TCVN 11277:2015	ISO 14903:2012
5550	TCVN 11281-1:2015	ISO 20957-1:2013
5551	TCVN 11281-2:2016	ISO 20957-2:2005
5552	TCVN 11281-4:2016	ISO 20957-4:2016
5553	TCVN 11281-5:2018	ISO 20957-5:2016
5554	TCVN 11281-6:2018	ISO 20957-6:2005
5555	TCVN 11281-7:2018	ISO 20957-7:2005
5556	TCVN 11281-8:2019	ISO 20957-8:2017
5557	TCVN 11281-9:2019	ISO 20957-9:2016
5558	TCVN 11281-10:2019	ISO 20957-10:2017
5559	TCVN 11295:2016	ISO/IEC 19790:2012
5560	TCVN 11317:2016	ASTM D 6954:2004
5561	TCVN 11318:2016	ISO 14851:1999
5562	TCVN 11319:2016	ISO 14852:1999
5563	TCVN 11320:2016	EN 1122:2001
5564	TCVN 11324-1:2016	IEC 60906-1:2009
5565	TCVN 11324-2:2016	IEC 60906-2:2011
5566	TCVN 11324-3:2016	IEC 60906-3:1994
5567	TCVN 11325:2016	IEC 61180:2016
5568	TCVN 11326:2016	IEC 60379:1987
5569	TCVN 11327:2016	IEC 60530:1970
5570	TCVN 11328:2016	IEC 60661:2016
5571	TCVN 11329:2016	IEC 60734:2012
5572	TCVN 11330:2016	IEC 61855:2003
5573	TCVN 11331:2016	IEC 61817:2004
5574	TCVN 11332:2016	IEC 62115:2011
5575	TCVN 11333:2016	IEC 60104:1987
5576	TCVN 11334:2016	IEC 60888:1987
5577	TCVN 11335:2016	IEC 60889:1987
5578	TCVN 11336:2016	IEC 61394:2011
5579	TCVN 11337:2016	IEC 61395:1998
5580	TCVN 11338:2016	IEC TR 61597:1995
5581	TCVN 11339:2016	IEC 62004:2007
5582	TCVN 11340:2016	IEC 62420:2008
5583	TCVN 11341-1:2016	IEC 62821-1:2015
5584	TCVN 11341-2:2016	IEC 62821-2:2015
5585	TCVN 11341-3:2016	IEC 62821-3:2015
5586	TCVN 11342-1:2016	IEC 62132-1:2015
5587	TCVN 11342-2:2016	IEC 62132-2:2010
5588	TCVN 11342-3:2016	IEC 62132-3:2007
5589	TCVN 11342-4:2016	IEC 62132-4:2006
5590	TCVN 11342-5:2016	IEC 62132-5:2005
5591	TCVN 11342-8:2016	IEC 62132-8:2012
5592	TCVN 11342-9:2016	IEC TS 62132-9:2014
5593	TCVN 11344-1:2016	IEC 60749-1:2002
5594	TCVN 11344-2:2017	IEC 60749-2:2002
5595	TCVN 11344-3:2017	IEC 60749-3:2017
5596	TCVN 11344-4:2017	IEC 60749-4:2017
5597	TCVN 11344-5:2018	IEC 60749-5:2017
5598	TCVN 11344-6:2016	IEC 60749-6:2002
5599	TCVN 11344-7:2016	IEC 60749-7:2011
5600	TCVN 11344-8:2017	IEC 60749-8:2002
5601	TCVN 11344-9:2016	IEC 60749-9:2002
5602	TCVN 11344-10:2017	IEC 60749-10:2002
5603	TCVN 11344-14:2017	IEC 60749-14:2003
5604	TCVN 11344-15:2017	IEC 60749-15:2010
5605	TCVN 11344-19:2020	IEC 60749-19:2010
5606	TCVN 11344-20:2018	IEC 60749-20:2008
5607	TCVN 11344-	IEC 60749-21:2011

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	21:2016	
5608	TCVN 11344-22:2017	IEC 60749-22:2002
5609	TCVN 11344-23:2020	IEC 60749-23:2011
5610	TCVN 11344-24:2018	IEC 60749-24:2004
5611	TCVN 11344-25:2018	IEC 60749-25:2003
5612	TCVN 11344-26:2020	IEC 60749-26:2018
5613	TCVN 11344-27:2016	IEC 60749-27:2012
5614	TCVN 11344-28:2018	IEC 60749-28:2017
5615	TCVN 11344-29:2018	IEC 60749-29:2008
5616	TCVN 11344-30:2016	IEC 60749-30:2011
5617	TCVN 11344-31:2018	IEC 60749-31:2002
5618	TCVN 11344-33:2018	IEC 60749-33:2004
5619	TCVN 11344-34:2016	IEC 60749-34:2010
5620	TCVN 11344-35:2020	IEC 60749-35:2006
5621	TCVN 11344-36:2018	IEC 60749-36:2003
5622	TCVN 11344-37:2018	IEC 60749-37:2008
5623	TCVN 11344-38:2020	IEC 60749-38:2008
5624	TCVN 11344-39:2020	IEC 60749-39:2006
5625	TCVN 11344-40:2016	IEC 60749-40:2011
5626	TCVN 11344-42:2016	IEC 60749-42:2014
5627	TCVN 11344-43:2020	IEC 60749-43:2017
5628	TCVN 11344-44:2020	IEC 60749-44:2016
5629	TCVN 11345-11:2016	IEC 62052-11:2003 WITH AMENDMENT 1:2016
5630	TCVN 11345-21:2016	IEC 62052-21:2004 WITH AMENDMENT 1:2016
5631	TCVN 11357-6:2016	BS EN 474-6:2006 WITH AMENDMENT 1:2009
5632	TCVN 11357-7:2018	EN 474-7:2010
5633	TCVN 11357-8:2019	EN 474-8:2006 with amendment 1:2009
5634	TCVN 11357-9:2018	EN 474-9:2010
5635	TCVN 11357-10:2018	EN 474-10:2010
5636	TCVN 11357-11:2019	BS EN 474-11:2006+A1:2008
5637	TCVN 11357-12:2019	EN 474-12:2006+A1:2008
5638	TCVN 11357-13:2018	ISO 20474-13:2008
5639	TCVN 11358:2016	EN 12001:2012
5640	TCVN 11359:2016	EN 12151:2007
5641	TCVN 11360:2016	EN 12649:2008 WITH

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
		AMENDMENT 1:2011
5642	TCVN 11361-1:2016	EN 12629-1:2000 WITH AMENDMENT 1:2010
5643	TCVN 11361-2:2016	BS EN 12629-2:2002 WITH AMENDMENT 1:2010
5644	TCVN 11361-3:2016	EN 12629-3:2002 WITH AMENDMENT 1:2010
5645	TCVN 11361-4:2016	EN 12629-4:2001 WITH AMENDMENT 1:2010
5646	TCVN 11361-5-1:2018	BS EN 12629-5-1:2003+A1:2010
5647	TCVN 11361-5-2:2019	EN 12629-5-2:2003+A1:2010
5648	TCVN 11361-5-3:2019	EN 12629-5-3:2003+A1:2010
5649	TCVN 11361-5-4:2019	EN 12629-5-4:2003+A1:2010
5650	TCVN 11361-6:2019	EN 12629-6:2004+A1:2010
5651	TCVN 11361-7:2019	EN 12629-7:2004+A1:2010
5652	TCVN 11361-8:2019	BS EN 12629-8:2002+A1:2010
5653	TCVN 11367-1:2016	ISO/IEC 18033-1:2015
5654	TCVN 11367-2:2016	ISO/IEC 18033-2:2006
5655	TCVN 11367-3:2016	ISO/IEC 18033-3:2010
5656	TCVN 11367-4:2016	ISO/IEC 18033-4:2011
5657	TCVN 11367-5:2018	ISO/IEC 18033-5:2015
5658	TCVN 11371:2016	ISO 6929:2013
5659	TCVN 11372:2016	ISO 7778:2014
5660	TCVN 11373:2016	ISO 14788:2011
5661	TCVN 11374:2016	ISO 9364:2011
5662	TCVN 11375:2016	ISO 16172:2011
5663	TCVN 11376:2016	ISO 3573:2012
5664	TCVN 11377:2016	ISO 5000:2011
5665	TCVN 11378:2016	ISO 5001:2012
5666	TCVN 11379:2016	ISO 5952:2011
5667	TCVN 11380:2016	ISO 15177:2016
5668	TCVN 11381:2016	ISO 15179:2012
5669	TCVN 11382:2016	ISO 15208:2012
5670	TCVN 11383:2016	ISO 15211:2012
5671	TCVN 11385:2016	ISO/IEC 19792:2009
5672	TCVN 11386:2016	ISO/IEC 18045:2008
5673	TCVN 11387-1:2016	ISO 19932-1:2013
5674	TCVN 11387-2:2016	ISO 19932-2:2013
5675	TCVN 11388-1:2016	ISO 16231-1:2013
5676	TCVN 11388-2:2019	ISO 16231-2:2015
5677	TCVN 11391:2016	EN 50128:2011
5678	TCVN 11393-1:2016	ISO/IEC 13888-1:2009
5679	TCVN 11393-2:2016	ISO/IEC 13888-2:2010
5680	TCVN 11393-3:2016	ISO/IEC 13888-3:2009
5681	TCVN 11394:2016	CAC/GL 30-1999 with amendment 2014
5682	TCVN 11395:2016	ISO/TS 17919:2013
5683	TCVN 11410:2016	Codex stan 225-2001, With amendment 2005
5684	TCVN 11411:2016	Codex stan 316-2014
5685	TCVN 11412:2016	Codex stan 240-2003
5686	TCVN 11413:2016	Codex stan 319-2015
5687	TCVN 11417-1:2016	ISO 8686-1:2012
5688	TCVN 11417-2:2016	ISO 8686-2:2004
5689	TCVN 11417-3:2016	ISO 8686-3:1998
5690	TCVN 11417-4:2016	ISO 8686-4:2005
5691	TCVN 11417-5:2016	ISO 8686-5:1992
5692	TCVN 11418-1:2016	ISO 12210-1:1998
5693	TCVN 11418-4:2016	ISO 12210-4:1998

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5694	TCVN 11420:2016	ISO 770:2002
5695	TCVN 11423:2016	ISO 3053:2004
5696	TCVN 11424:2016	ISO 3140:2011
5697	TCVN 11425:2016	ISO 3217:2016
5698	TCVN 11426:2016	ISO 3848:2016
5699	TCVN 11427:2016	CAC/GL 4-1989
5700	TCVN 11428:2016	CAC/GL 55:2005
5701	TCVN 11429:2016	CAC/GL 75-2010
5702	TCVN 11431:2016	CAC/GL 83-2013, Revised 2015
5703	TCVN 11432:2016	CAC/RCP 64-2008
5704	TCVN 11433:2016	ISO 16641:2014
5705	TCVN 11434-1:2016	IEC 61191-1:2013
5706	TCVN 11434-2:2016	IEC 61191-2:2013
5707	TCVN 11434-3:2016	IEC 61191-3:1998
5708	TCVN 11434-6:2016	IEC 61191-6:2010
5709	TCVN 11434:2016	ISO 21243:2008
5710	TCVN 11435:2016	ISO/ASTM 52701:2013
5711	TCVN 11436:2016	ISO 11050:1993
5712	TCVN 11437:2016	ISO 11051:1994
5713	TCVN 11438:2016	ISO 11052:1994
5714	TCVN 11439:2016	ISO 15793:2000
5715	TCVN 11440:2016	CEN/TS 15465:2008 CODEX STAN 178-1991, REVISED 1995
5716	TCVN 11441:2016	ISO 1237:1981
5717	TCVN 11450:2016	ISO 2253:1999
5718	TCVN 11451:2016	ISO 3493:2014
5719	TCVN 11452:2016	ISO 5565-1:1999
5720	TCVN 11453-1:2016	ISO 5565-2:1999
5721	TCVN 11453-2:2016	ISO 10621:1997
5722	TCVN 11454:2016	ISO 11162:2001
5723	TCVN 11455:2016	ISO/IEC GUIDE 71:2014
5724	TCVN 11457:2016	ISO GUIDE 82:2014
5725	TCVN 11458:2016	ISO/IEC GUIDE 17:2016
5726	TCVN 11459:2016	ISO/TR 11773:2013
5727	TCVN 11460:2016	ISO GUIDE 80:2014
5728	TCVN 11461:2016	ISO/TR 79:2015
5729	TCVN 11462:2016	ISO/TR 13519:2012
5730	TCVN 11463:2016	ISO 17258:2015
5731	TCVN 11464:2016	ISO 16304:2013
5732	TCVN 11465:2016	ISO 18309:2014
5733	TCVN 11466:2016	IEC 60270:2015
5734	TCVN 11472:2016	ASTM D4060:2010
5735	TCVN 11474:2016	ISO 29463-1:2011
5736	TCVN 11487-1:2016	ISO 29463-2:2011
5737	TCVN 11487-2:2016	ISO 29463-3:2011
5738	TCVN 11487-3:2016	ISO 29463-4:2011
5739	TCVN 11487-4:2016	ISO 29463-5:2011
5740	TCVN 11487-5:2016	ISO 15957:2015
5741	TCVN 11488:2016	EN 13804:2013
5742	TCVN 11489:2016	CEN/TR 15641:2007
5743	TCVN 11490:2016	ISO/IEC 9797-1:2011
5744	TCVN 11495-1:2016	ISO/IEC 9797-2:2011
5745	TCVN 11495-2:2016	ISO/IEC 9797-2:2011
5746	TCVN 11495-3:2016	ISO 3996:1995
5747	TCVN 11496:2016	ISO 4927:2005
5748	TCVN 11497:2016	ISO 4928:2006
5749	TCVN 11498:2016	ISO 4930:2006
5750	TCVN 11499:2016	ISO 6117:2005
5751	TCVN 11500:2016	ISO 6118:2006
5752	TCVN 11501:2016	ISO 6119:2006
5753	TCVN 11502:2016	ISO 7632:1985
5754	TCVN 11503:2016	ISO 3208:1974
5755	TCVN 11504:2016	

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5756	TCVN 11505:2016	ISO 11838:1997 with amendment 1:2011
5757	TCVN 11506:2016	ISO 13556:1998
5758	TCVN 11507:2016	ISO 16247:2004
5759	TCVN 11508:2016	ASEAN STAN 28:2012
5760	TCVN 11509:2016	ISO 2164:1975
5761	TCVN 11510:2016	ISO 11747:2012
5762	TCVN 11511:2016	CODEX STAN 320:2015
5763	TCVN 11512:2016	CAC/RCP 73-2013
5764	TCVN 11513-1:2016	ISO 12228-1:2014
5765	TCVN 11513-2:2016	ISO 12228-2:2014
5766	TCVN 11514:2016	ISO/TS 17383:2014
5767	TCVN 11515:2016	ISO 18301:2014
5768	TCVN 11523-1:2016	ISO/IEC 24752-1:2014
5769	TCVN 11523-2:2016	ISO/IEC 24752-2:2014
5770	TCVN 11523-4:2016	ISO/IEC 24752-4:2014
5771	TCVN 11523-5:2016	ISO/IEC 24752-5:2014
5772	TCVN 11523-6:2016	ISO/IEC 24752-6:2014
5773	TCVN 11525-1:2016	ISO 1431-1:2012
5774	TCVN 11525-3:2020	ISO 1431-3:2017
5775	TCVN 11526:2016	ISO 1827:2016
5776	TCVN 11529:2016	ISO 10547:2009
5777	TCVN 11530:2016	ISO 10554:2009
5778	TCVN 11531:2016	ISO 10556:2009
5779	TCVN 11532:2016	ISO 10572:2009
5780	TCVN 11533-1:2016	ISO 11721-1:2001
5781	TCVN 11533-2:2016	ISO 11721-2:2003
5782	TCVN 11534-1:2016	ISO 4211:1979
5783	TCVN 11534-2:2016	ISO 4211-2:2013
5784	TCVN 11534-3:2016	ISO 4211-3:2013
5785	TCVN 11534-4:2016	ISO 4211-4:1988
5786	TCVN 11535:2016	ISO 7171:1988
5787	TCVN 11536:2016	ISO 7172:1988
5788	TCVN 11537-1:2016	ISO 10131-1:1997
5789	TCVN 11537-2:2016	ISO 10131-2:1997
5790	TCVN 11538-1:2016	ISO 17491-1:2012
5791	TCVN 11538-2:2016	ISO 17491-2:2012
5792	TCVN 11538-3:2016	ISO 17491-3:2008
5793	TCVN 11538-4:2016	ISO 17491-4:2008 with amendment 1:2016
5794	TCVN 11538-5:2016	ISO 17491-5:2013
5795	TCVN 11539:2016	ISO 22612:2005
5796	TCVN 11540-1:2016	ISO 4683-1:1998
5797	TCVN 11540-2:2016	ISO 4683-2:1999
5798	TCVN 11541-1:2016	ISO 7482-1:1998
5799	TCVN 11541-2:2016	ISO 7482-2:1999
5800	TCVN 11541-3:2016	ISO 7482-3:2005
5801	TCVN 11542:2016	ISO 11396:2012
5802	TCVN 11543:2016	ISO 11398:2013
5803	TCVN 11544:2016	ISO 14088:2012
5804	TCVN 11545:2016	ISO 17489:2013
5805	TCVN 11546-1:2016	ISO 28499-1:2009
5806	TCVN 11546-2:2016	ISO 28499-2:2009
5807	TCVN 11546-3:2016	ISO 28499-3:2009
5808	TCVN 11547:2016	ISO 9009:1991
5809	TCVN 11548:2016	ISO 9057:1991
5810	TCVN 11549:2016	ISO 9058:2008
5811	TCVN 11550:2016	ISO 9885:1991
5812	TCVN 11551:2016	ISO 12818:2013
5813	TCVN 11552:2016	ISO 12821:2013
5814	TCVN 11553:2016	ISO 384:2015
5815	TCVN 11554:2016	ISO 387:1977
5816	TCVN 11555:2016	ISO 652:1975
5817	TCVN 11556:2016	ISO 1768:1975
5818	TCVN 11557:2016	ISO 1771:1981 with amendment 1:1983

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5819	TCVN 11558:2016	ISO 1775:1975
5820	TCVN 11559:2016	ISO 3585:1998
5821	TCVN 11560:2016	ISO 4785:1997
5822	TCVN 11561:2016	ISO 4794:1982
5823	TCVN 11562:2016	ISO 4803:1978
5824	TCVN 11563:2016	ISO 7056:1981
5825	TCVN 11574:2016	ISO 2537:2007
5826	TCVN 11575:2016	ISO 4373:2008
5827	TCVN 11576:2016	ISO 9827:1994
5828	TCVN 11577:2016	ISO 13550:2002
5829	TCVN 11578:2016	ISO 3454:2008
5830	TCVN 11579:2016	ISO 3847:1977
5831	TCVN 11580:2016	ISO 3218:2014
5832	TCVN 11581:2016	ISO 4720:2009
5833	TCVN 11582:2016	ISO 9235:2013
5834	TCVN 11583:2016	ISO 14714:1998
5835	TCVN 11584:2016	ISO 17494:2001
5836	TCVN 11585:2016	ASTM D 2887-16
5837	TCVN 11587:2016	ASTM D 5186-15
5838	TCVN 11588:2016	ASTM D 5191-15
5839	TCVN 11589:2016	ASTM D 6591-11
5840	TCVN 11605:2016	CAC/RCP 15-1976, REVISED 2007
5841	TCVN 11606:2016	ISO 17132:2014
5842	TCVN 11607-1:2016	ISO 14680-1:2014
5843	TCVN 11607-2:2016	ISO 14680-2:2000
5844	TCVN 11607-3:2016	ISO 14680-3:2000
5845	TCVN 11608-1:2016	ISO 16474-1:2013
5846	TCVN 11608-2:2016	ISO 16474-2:2013
5847	TCVN 11608-3:2016	ISO 16474-3:2013
5848	TCVN 11608-4:2016	ISO 16474-4:2013
5849	TCVN 11609:2016	ISO 3167:2014
5850	TCVN 11610:2016	ISO 6427:2013
5851	TCVN 11611:2016	ISO 16012:2015
5852	TCVN 11612-1:2016	ISO 10724-1:1998
5853	TCVN 11612-2:2016	ISO 10724-2:1998
5854	TCVN 11613-1:2016	ISO 11403-1:2014
5855	TCVN 11613-2:2016	ISO 11403-2:2012
5856	TCVN 11613-3:2016	ISO 11403-3:2014
5857	TCVN 11614:2016	ISO 3260:2015
5858	TCVN 11615:2016	ISO 10376:2011
5859	TCVN 11617:2016	ISO 11476:2016
5860	TCVN 11618:2016	ISO 11480:1997
5861	TCVN 11619-1:2016	ISO 16065-1:2014
5862	TCVN 11619-2:2016	ISO 16065-2:2014
5863	TCVN 11620-1:2016	ISO 16532-1:2008
5864	TCVN 11620-2:2016	ISO 16532-2:2007
5865	TCVN 11620-3:2016	ISO 16532-3:2010
5866	TCVN 11621:2016	ISO 23714:2014
5867	TCVN 11622:2016	ISO 29681:2009
5868	TCVN 11635-1:2016	ISO 6622-1:2003
5869	TCVN 11635-2:2016	ISO 6622-2:2013
5870	TCVN 11636:2016	ISO 6623:2013
5871	TCVN 11637-1:2016	ISO 6624-1:2001
5872	TCVN 11637-2:2016	ISO 6624-2:2016
5873	TCVN 11637-3:2016	ISO 6624-3:2001
5874	TCVN 11637-4:2016	ISO 6624-4:2016
5875	TCVN 11638:2016	ISO 6625:1986
5876	TCVN 11639-2:2016	ISO 6626-2:2013
5877	TCVN 11639-3:2016	ISO 6626-3:2008
5878	TCVN 11640:2016	ISO 6627:2011
5879	TCVN 11641-1:2016	ISO 11102-1:1997
5880	TCVN 11641-2:2016	ISO 11102-2:1997
5881	TCVN 11642-1:2016	ISO 10161-1:2014
5882	TCVN 11642-2:2016	ISO 10161-2:2014
5883	TCVN 11643:2016	ISO 15942:2004

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5884	TCVN 11644:2016	ISO 11798:1999
5885	TCVN 11645:2016	ISO 15511:2011
5886	TCVN 11646:2016	ISO 7275:1985
5887	TCVN 11647:2016	ISO 6121:1988
5888	TCVN 11648:2016	ISO 6122:1978
5889	TCVN 11649:2016	ISO 6384:1981
5890	TCVN 11650:2016	ISO 6388:1989
5891	TCVN 11651:2016	ISO 6839:1982
5892	TCVN 11653-1:2016	ISO/IEC 29142-1:2013
5893	TCVN 11653-2:2016	ISO/IEC 29142-2:2013
5894	TCVN 11653-3:2016	ISO/IEC 29142-3:2013
5895	TCVN 11654:2016	ISO 802:1976
5896	TCVN 11655:2016	ISO 804:1976
5897	TCVN 11656:2016	ISO 806:2004
5898	TCVN 11657:2016	ISO 901:1976
5899	TCVN 11658:2016	ISO 2927:1973
5900	TCVN 11659:2016	ISO 12315:2010
5901	TCVN 11663:2016	ISO 14610:2012
5902	TCVN 11664:2016	ISO 14629:2012
5903	TCVN 11665:2016	ISO 26423:2009
5904	TCVN 11666:2016	ISO 26443:2008
5905	TCVN 11667:2016	ISO 28703:2011
5906	TCVN 11668:2016	ISO 20633:2015
5907	TCVN 11669:2016	ISO 20639:2015
5908	TCVN 11677:2016	ISO/TS 17758:2014
5909	TCVN 11679:2016	ISO 13969:2003
5910	TCVN 11680:2016	ISO/TS 17193:2011
5911	TCVN 11681:2016	ISO 10932:2010
5912	TCVN 11682:2016	CAC/RCP 57-2004 with amendment 2009
5913	TCVN 11683:2016	ISO 22390:2010
5914	TCVN 11684-1:2016	ISO 20152-1:2010
5915	TCVN 11684-3:2020	ISO/TR 20152-3:2013
5916	TCVN 11685:2016	ISO 17754:2014
5917	TCVN 11686:2016	ISO 13059:2011
5918	TCVN 11687:2016	ISO 10983:2014
5919	TCVN 11688-1:2016	ISO/IEC 10373-1:2006 with amendment 1:2012
5920	TCVN 11688-2:2016	ISO/IEC 10373-2:2015
5921	TCVN 11688-3:2016	ISO/IEC 10373-3:2010
5922	TCVN 11688-6:2016	ISO/IEC 10373-6:2016
5923	TCVN 11689-1:2016	ISO/IEC 14443-1:2016
5924	TCVN 11689-2:2016	ISO/IEC 14443-2:2016
5925	TCVN 11689-3:2016	ISO/IEC 14443-3:2016
5926	TCVN 11689-4:2016	ISO/IEC 14443-4:2016
5927	TCVN 11696-1:2016	ISO 14915-1:2002
5928	TCVN 11696-2:2016	ISO 14915-2:2003
5929	TCVN 11696-3:2016	ISO 14915-3:2002
5930	TCVN 11697-1:2016	ISO 9355-1:1999
5931	TCVN 11697-2:2016	ISO 9355-2:1999
5932	TCVN 11697-3:2016	ISO 9355-3:2006
5933	TCVN 11698-1:2016	ISO 20282-1:2006
5934	TCVN 11698-2:2016	ISO/TS 20282-2:2013
5935	TCVN 11700-1:2016	ISO 7005-1:2011
5936	TCVN 11701:2016	ISO 7369:2004
5937	TCVN 11702:2016	ISO 10380:2012
5938	TCVN 11703:2016	ISO 10803:2011
5939	TCVN 11704:2016	ISO 10804:2010
5940	TCVN 11705:2016	ISO 10804:2010
5941	TCVN 11706:2016	ISO 10807:1994
5942	TCVN 11707:2016	ISO 13470:2012
5943	TCVN 11708:2016	ISO 15465:2004
5944	TCVN 11709:2016	ISO 16132:2004
5945	TCVN 11715:2016	BS EN 817:2008
5946	TCVN 11716:2016	BS EN 1111:1998
5947	TCVN 11717:2016	BS EN 1112:2008

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
5948	TCVN 11718:2016	BS EN 1113:2015
5949	TCVN 11719:2016	BS EN 695:2005
5950	TCVN 11720:2016	BS EN 13310:2003
5951	TCVN 11721-11:2016	ISO 8662-11:1999 và sửa đổi 1:2001
5952	TCVN 11722-1:2016	ISO 28927-1:2009
5953	TCVN 11722-2:2016	ISO 28927-2:2009
5954	TCVN 11722-3:2016	ISO 28927-3:2005
5955	TCVN 11722-4:2016	ISO 28927-4:2005
5956	TCVN 11722-5:2016	ISO 28927-5:2009 WITH ADMENDMENT 1:2015
5957	TCVN 11722-6:2016	ISO 28927-6:2009
5958	TCVN 11722-7:2016	ISO 28927-7:2009
5959	TCVN 11722-8:2016	ISO 28927-8:2009
5960	TCVN 11722-9:2016	ISO 28927-9:2009
5961	TCVN 11722-10:2016	ISO 28927-10:2011
5962	TCVN 11722-11:2016	ISO 28927-11:2011
5963	TCVN 11722-12:2016	ISO 28927-12:2012
5964	TCVN 11723:2016	ISO 6281:2007
5965	TCVN 11724-1:2016	ISO 7146-1:2008
5966	TCVN 11724-2:2016	ISO 7146-2:2008
5967	TCVN 11725-1:2016	ISO 7148-1:2012
5968	TCVN 11726-1:2016	ISO 7905-1:1995
5969	TCVN 11726-2:2016	ISO 7905-2:1995
5970	TCVN 11726-3:2016	ISO 7905-3:1995
5971	TCVN 11726-4:2016	ISO 7905-4:1995
5972	TCVN 11727:2016	ISO 10129:2006
5973	TCVN 11728-1:2016	ISO 1641-1:2016
5974	TCVN 11728-2:2016	ISO 1641-2:2011
5975	TCVN 11728-3:2016	ISO 1641-3:2011
5976	TCVN 11737-1:2016	ISO 8253-1:2010
5977	TCVN 11737-2:2016	ISO 8253-2:2009
5978	TCVN 11737-3:2016	ISO 8253-3:2012
5979	TCVN 11738-0:2016	IEC 60118-0:2015
5980	TCVN 11738-5:2016	IEC 60118-5:1983
5981	TCVN 11738-7:2016	IEC 60118-7:2005
5982	TCVN 11738-8:2016	IEC 60118-8:2005
5983	TCVN 11738-9:2016	IEC 60118-9:1985
5984	TCVN 11738-13:2016	IEC 60118-13:2016
5985	TCVN 11738-14:2016	IEC 60118-14:1998
5986	TCVN 11742:2016	ISO 6545:1992
5987	TCVN 11743:2016	ISO 3190:1975
5988	TCVN 11744:2016	ISO 3655:1986
5989	TCVN 11745:2016	ISO 3089:2005
5990	TCVN 11746:2016	ISO 7007:1983
5991	TCVN 11747:2016	ISO 7957:1987
5992	TCVN 11748:2016	ISO 7983:1988
5993	TCVN 11749:2016	ISO 7957:1987
5994	TCVN 11750-1:2016	ISO 9015-1:2001
5995	TCVN 11750-2:2016	ISO 9015-2:2016
5996	TCVN 11751:2016	ISO 9017:2001
5997	TCVN 11752:2016	ISO 9018:2015
5998	TCVN 11753:2016	ISO 17663:2009
5999	TCVN 11758-1:2016	ISO 17636-1:2013
6000	TCVN 11758-2:2016	ISO 17636-2:2013 ISO 17636-1:2013 ISO 17636-1:2013 ISO 17636-1:2013 ISO 17636-1:2013 ISO 17636-1:2013
6001	TCVN 11759:2016	ISO 11759:2016

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
6002	TCVN 11760:2016	ISO 11666:2010
6003	TCVN 11761:2016	ISO 23277:2015
6004	TCVN 11762:2016	ISO 23278:2015
6005	TCVN 11763:2016	ISO 23279:2010
6006	TCVN 11764:2016	ISO 17635:2016
6007	TCVN 11771:2016	ISO 378:1980
6008	TCVN 11772:2016	ISO 379:1980
6009	TCVN 11774:2016	ISO 11620:2014
6010	TCVN 11777-1:2020	ISO/IEC 15444-1:2019
6011	TCVN 11777-2:2018	ISO/IEC 15444-2:2004; ISO/IEC 15444-2:2004 with amendment 2:2006; ISO/IEC 15444-2:2004 with amendment 3:2015; ISO/IEC 15444-2:2004 with amendment 4:2015
6012	TCVN 11777-5:2017	ISO/IEC 15444-5:2015
6013	TCVN 11777-6:2018	ISO/IEC 15444-6:2013
6014	TCVN 11777-8:2018	ISO/IEC 15444-8:2007 WITH AMENDMENT 1:2008
6015	TCVN 11777-9:2017	ISO/IEC 15444-9:2005; WITH AMENDMENT 1:2006; WITH AMENDMENT 2:2008; WITH AMENDMENT 3 :2008; WITH AMENDMENT 4:2014; WITH AMENDMENT 5:2014
6016	TCVN 11777- 10:2017	ISO/IEC 15444-10:2011
6017	TCVN 11777- 11:2018	ISO/IEC 15444-11:2007 WITH AMENDMENT 1:2013
6018	TCVN 11777- 13:2018	ISO/IEC 15444-13:2008
6019	TCVN 11778-1:2017	ISO/IEC TR 15443- 1:2012
6020	TCVN 11778-2:2017	ISO/IEC 15443-2:2012
6021	TCVN 11779:2017	ISO/IEC 27007:2011
6022	TCVN 11780:2017	ISO/IEC 27032:2012
6023	TCVN 11789:2017	ISO/IEC 19798:2007
6024	TCVN 11790:2017	ISO/IEC 19752:2004
6025	TCVN 11791:2017	ISO 630-5
6026	TCVN 11795-1:2020	ISO/IEC 14496-1:2010
6027	TCVN 11795-8:2017	ISO/IEC 14496-8:2004
6028	TCVN 11795- 14:2017	ISO/IEC 14496-14:2003 with amendment 1:2010
6029	TCVN 11795- 17:2017	ISO/IEC 14496-17:2006
6030	TCVN 11806:2017	EN 12299:2009
6031	TCVN 11816-1:2017	ISO/IEC 10118-1:2016
6032	TCVN 11816-2:2017	ISO/IEC 10118-2:2010
6033	TCVN 11816-3:2017	ISO/IEC 10118-3:2004 With amendment 1:2006
6034	TCVN 11816-4:2017	ISO/IEC 10118-4:1998 With amendment 1:2014
6035	TCVN 11817-1:2017	ISO/IEC 9798-1:2010
6036	TCVN 11817-2:2017	ISO/IEC 9798-2:2008
6037	TCVN 11817-3:2017	ISO/IEC 9798-3:1998 with amenment 1: 2010
6038	TCVN 11817-4:2020	ISO/IEC 9798- 4:1999/COR 1:2009/COR 2:2012
6039	TCVN 11817-5:2020	ISO/IEC 9798-5:2009
6040	TCVN 11817-6:2020	ISO/IEC 9798-6:2010

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
6041	TCVN 11821-1:2017	ISO 21138-1:2007
6042	TCVN 11821-2:2017	ISO 21138-2:2007
6043	TCVN 11821-3:2017	ISO 21138-3:2007
6044	TCVN 11842:2017	IES TM-21-11
6045	TCVN 11843:2017	CIE S 025:2015
6046	TCVN 11845-1:2017	IEC 61869-1:2007
6047	TCVN 11845-2:2017	IEC 61869-2:2012
6048	TCVN 11845-3:2017	IEC 61869-3:2011
6049	TCVN 11845-4:2017	IEC 61869-4:2013
6050	TCVN 11845-5:2017	IEC 61869-5:2011
6051	TCVN 11846:2017	IEC 62776:2014
6052	TCVN 11847:2017	IEC 62623:2012
6053	TCVN 11849-1:2017	IEC 60254-1:2005
6054	TCVN 11850- 11:2017	IEC 60896-11:2002
6055	TCVN 11850- 21:2017	IEC 60896-21:2004
6056	TCVN 11850- 22:2017	IEC 60896-22:2004
6057	TCVN 11851-1:2017	IEC 61056-1:2012
6058	TCVN 11851-2:2017	IEC 61056-2:2012
6059	TCVN 11852:2017	IEC 60850:2014
6060	TCVN 11853:2017	IEC 60913:2013
6061	TCVN 11854:2017	IEC 61133:2016
6062	TCVN 11855-1:2017	IEC 62446-1:2016 IEC 62446- 1:2016+AMD1:2018 CSV Consolidated version
6063	TCVN 11857:2017	ISO 15099:2003
6064	TCVN 11862:2017	ISO/TR 16476:2016
6065	TCVN 11863:2017	ISO/TS 17503:2015
6066	TCVN 11864:2017	ISO 18404:2015
6067	TCVN 11865-1:2017	ISO 11648-1:2003
6068	TCVN 11865-2:2017	ISO 11648-2:2001
6069	TCVN 11866:2017	ISO 21500:2012
6070	TCVN 11867:2017	ISO 21504:2015
6071	TCVN 11868:2017	ISO 21505:2017
6072	TCVN 11869:2017	BS EN 246:2008
6073	TCVN 11870-1:2017	BS EN 274-1:2017
6074	TCVN 11870-2:2017	BS EN 274-2:2002
6075	TCVN 11882:2017	ISO 3214:2000
6076	TCVN 11884:2017	ISO 3516:1997
6077	TCVN 11885:2017	ISO 3809:2004
6078	TCVN 11887:2017	ISO 11043:1998
6079	TCVN 11895:2017	EN 235:2002
6080	TCVN 11896:2017	EN 233:2016
6081	TCVN 11897:2017	EN 12956:1999 WITH AMENDMENT 1:2001
6082	TCVN 11898:2017	EN 12149:1998
6083	TCVN 11899-1:2018	ISO 12460-1:2007
6084	TCVN 11899-2:2020	ISO 12460-2:2018
6085	TCVN 11899-3:2018	ISO 12460-3:2015
6086	TCVN 11899-4:2017	ISO 12460-4:2016
6087	TCVN 11899-5:2018	ISO 12460-5:2015
6088	TCVN 11900:2017	ISO 1954:2013
6089	TCVN 11901-1:2017	ISO 2426-1:2000
6090	TCVN 11901-2:2017	ISO 2426-2:2000
6091	TCVN 11901-3:2017	ISO 2426-3:2000
6092	TCVN 11902:2017	ISO 12465:2007
6093	TCVN 11903:2017	ISO 16999:2003
6094	TCVN 11904:2017	ISO 9426:2003
6095	TCVN 11905:2017	ISO 16979:2003
6096	TCVN 11906:2017	ISO 16981:2003
6097	TCVN 11907:2017	ISO 27528:2009
6098	TCVN 11912:2017	ISO 20637:2015

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
6099	TCVN 11914-1:2018	ISO 10081-1:2003
6100	TCVN 11914-2:2018	ISO 10081-2:2003 với bản đính chính kỹ thuật 1:2008
6101	TCVN 11914-3:2018	ISO 10081-3:2003
6102	TCVN 11914-4:2018	ISO 10081-4:2014
6103	TCVN 11916-1:2018	ISO 13765-1:2004
6104	TCVN 11916-2:2018	ISO 13765-2:2004
6105	TCVN 11916-3:2018	ISO 13765-3:2004
6106	TCVN 11916-4:2018	ISO 13765-4:2004
6107	TCVN 11917-1:2017	IEC 62552-1:2015
6108	TCVN 11917-2:2017	IEC 62552-2:2015
6109	TCVN 11917-3:2017	IEC 62552-3:2015
6110	TCVN 11919-2:2017	IEC 62133-2:2017
6111	TCVN 11922:2017	ISO 17468:2016
6112	TCVN 11923:2017	ISO/TS 17728:2015
6113	TCVN 11924:2017	ISO/TS 18867:2015
6114	TCVN 11925:2017	ISO 20837:2006
6115	TCVN 11926:2017	CAC/GL 14-1991
6116	TCVN 11927:2017	CAC/GL 85-2014
6117	TCVN 11928:2017	CAC/GL 86-2015
6118	TCVN 11931:2017	Codex stan 201-1995
6119	TCVN 11932:2017	ISO 11746:2012/Amd 1:2017
6120	TCVN 11933:2017	ISO 16577:2016
6121	TCVN 11934:2017	ISO 16578:2013
6122	TCVN 11935-1:2018	EN 927-1:2013
6123	TCVN 11935-2:2018	EN 927-2:2014
6124	TCVN 11935-3:2018	EN 927-3:2012
6125	TCVN 11935-5:2018	EN 927-5:2006
6126	TCVN 11935-6:2018	EN 927-6:2006
6127	TCVN 11936:2017	Codex stan 321-2015
6128	TCVN 11943:2018	ISO 14486:2012
6129	TCVN 11944:2018	ISO 24343-1:2007
6130	TCVN 11945-1:2018	ISO 24337:2006
6131	TCVN 11946:2018	ISO 10874:2009
6132	TCVN 11947:2018	ISO 24338:2014
6133	TCVN 11948:2018	ISO 4918:2016
6134	TCVN 11949:2018	ISO 24335:2006
6135	TCVN 11950:2018	ISO 24336:2005
6136	TCVN 11951:2018	ISO 24339:2006
6137	TCVN 11952:2018	ISO 24334:2014
6138	TCVN 11953-1:2017	ISO 16900-1:2014 ISO 16900-1:2014 ISO 16900-1:2014
6139	TCVN 11953-2:2017	ISO 16900-2:2009
6140	TCVN 11953-3:2017	ISO 16900-3:2012
6141	TCVN 11953-4:2017	ISO 16900-4:2011
6142	TCVN 11953-6:2017	ISO 16900-6:2015
6143	TCVN 11953-7:2017	ISO 16900-7:2015
6144	TCVN 11953-8:2017	ISO 16900-8:2015
6145	TCVN 11953-9:2017	ISO 16900-9:2015
6146	TCVN 11953-11:2018	ISO 16900-11:2013
6147	TCVN 11953-12:2018	ISO 16900-12:2016
6148	TCVN 11953-13:2018	ISO 16900-13:2015
6149	TCVN 11954:2017	ISO 3005:1978
6150	TCVN 11955:2017	ISO 7771:1985
6151	TCVN 11956:2017	ISO 9865:1991
6152	TCVN 11957-1:2017	ISO 9866-1:1991
6153	TCVN 11957-2:2017	ISO 9866-2:1991
6154	TCVN 11958:2017	ISO 10528:1995
6155	TCVN 11959:2017	ISO 18695:2007
6156	TCVN 11960:2017	ISO 18696:2006

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
6157	TCVN 11961:2017	ISO 2:1973
6158	TCVN 11962:2017	ISO 1130:1975
6159	TCVN 11964:2017	ISO 18068:2014
6160	TCVN 11965-1:2017	ISO 10121-1:2014
6161	TCVN 11965-2:2017	ISO 10121-2:2013
6162	TCVN 11966:2017	ISO 16170:2016
6163	TCVN 11967:2017	ISO 15858:2016
6164	TCVN 11972:2017	ISO 12083:1994
6165	TCVN 11973:2017	ISO 13008:2012
6166	TCVN 11974:2017	ISO 20775:2009
6167	TCVN 11975:2017	ISO 21047:2009
6168	TCVN 11980:2017	ISO 113:2010
6169	TCVN 11981:2017	ISO 464:2015
6170	TCVN 11982-1:2017	ISO 2982-1:2013
6171	TCVN 11982-2:2017	ISO 2982-2:2013
6172	TCVN 11983-1:2017	ISO 5753-1:2009
6173	TCVN 11983-2:2017	ISO 5753-2:2010
6174	TCVN 11984-1:2017	ISO 15242-1:2015
6175	TCVN 11984-2:2017	ISO 15242-2:2015
6176	TCVN 11984-3:2017	ISO 15242-3:2006
6177	TCVN 11984-4:2017	ISO 15242-4:2007
6178	TCVN 11985-1:2017	ISO 11148-1:2011
6179	TCVN 11985-2:2017	ISO 11148-2:2011
6180	TCVN 11985-3:2017	ISO 11148-3:2012
6181	TCVN 11985-4:2017	ISO 11148-4:2012
6182	TCVN 11985-5:2017	ISO 11148-5:2011
6183	TCVN 11985-6:2017	ISO 11148-6:2012
6184	TCVN 11985-7:2017	ISO 11148-7:2012
6185	TCVN 11985-8:2017	ISO 11148-8:2011
6186	TCVN 11985-9:2017	ISO 11148-9:2011
6187	TCVN 11985-10:2017	ISO 11148-10:2011
6188	TCVN 11985-11:2017	ISO 11148-11:2011
6189	TCVN 11985-12:2017	ISO 11148-10:2011
6190	TCVN 11986-1:2017	ISO 3338-1:1996
6191	TCVN 11986-2:2017	ISO 3338-2:2013
6192	TCVN 11986-3:2017	ISO 3338-3:1996
6193	TCVN 11987:2017	ISO 3936:1993
6194	TCVN 11988-1:2017	ISO 3937-1:2008
6195	TCVN 11988-2:2017	ISO 3937-2:2008
6196	TCVN 11988-3:2017	ISO 3937-3:2008
6197	TCVN 11989:2017	ISO 5413:1993
6198	TCVN 11990-1:2017	ISO 5414-1:2002
6199	TCVN 11990-2:2017	ISO 5414-2:2002
6200	TCVN 11991:2017	ISO 5415:2007
6201	TCVN 11992-1:2017	ISO 7388-1:2007
6202	TCVN 11992-2:2017	ISO 7388-1:2007
6203	TCVN 11992-3:2017	ISO 7388-3:2016
6204	TCVN 11993:2017	ISO 604:2002
6205	TCVN 11994-2:2017	ISO 4892-2:2013
6206	TCVN 11994-3:2017	ISO 4892-3:2016
6207	TCVN 11994-4:2017	ISO 4892-4:2013
6208	TCVN 11995:2017	ISO 8256:2004
6209	TCVN 11996-1:2017	IEC/TR 61850-1:2013
6210	TCVN 11996-2:2020	IEC TS 61850-2:2019
6211	TCVN 11996-3:2017	IEC 61850-3:2013
6212	TCVN 11996-4:2017	IEC 61850-4:2011
6213	TCVN 11996-7-1:2020	IEC 61850-7-1:2011
6214	TCVN 11996-7-2:2020	IEC 61850-7-2:2010
6215	TCVN 11996-7-3:2020	IEC 61850-7-3:2020
6216	TCVN 11996-8-	IEC 61850-8-1:2020

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	1:2020	
6217	TCVN 11996-9-2:2020	IEC 61850-9-2:2020
6218	TCVN 11998:2018	ASTM D 5510-94
6219	TCVN 11999:2018	ASTM D 5071-06
6220	TCVN 12000:2018	ASTM F 2617-15
6221	TCVN 12001:2018	ASTM D 3826-98
6222	TCVN 12004-2:2018	ISO 8894-2:2007
6223	TCVN 12005-1:2017	ISO 4628-1:2016
6224	TCVN 12005-2:2017	ISO 4628-2:2016
6225	TCVN 12005-3:2017	ISO 4628-3:2016
6226	TCVN 12005-4:2017	ISO 4628-4:2016
6227	TCVN 12005-5:2017	ISO 4628-5:2016
6228	TCVN 12005-6:2017	ISO 4628-6:2011
6229	TCVN 12005-7:2017	ISO 4628-7:2016
6230	TCVN 12005-8:2017	ISO 4628-8:2012
6231	TCVN 12005-10:2017	ISO 4628-10:2016
6232	TCVN 12006:2017	ISO 1403:2005
6233	TCVN 12007:2017	ISO 5772:2015
6234	TCVN 12008:2017	ISO 8030:2014
6235	TCVN 12009:2017	ISO 8308:2015
6236	TCVN 12010:2017	ISO 6502:2016
6237	TCVN 12011-3:2017	ISO 6101-3:2014
6238	TCVN 12011-4:2017	ISO 6101-4:2014
6239	TCVN 12012:2017	ASTM D 1250-08(2013)E1
6240	TCVN 12013:2017	ASTM D 5769-15
6241	TCVN 12014:2017	ASTM D 6296-98(2013)
6242	TCVN 12015:2017	ASTM D 6839-16
6243	TCVN 12016:2017	ASTM D 7688-11(2016)
6244	TCVN 12018:2017	ISO/ASTM 51026:2015
6245	TCVN 12019:2017	ISO/ASTM 51261:2013
6246	TCVN 12020:2017	ISO/ASTM 51608:2015
6247	TCVN 12021:2017	ISO/ASTM 51707:2015
6248	TCVN 12026:2018	ISO 17289:2014
6249	TCVN 12027:2018	ISO 17690:2015
6250	TCVN 12028:2018	ISO 13166:2014
6251	TCVN 12032:2017	ISO 2926:2013
6252	TCVN 12033:2017	ISO 17500:2006
6253	TCVN 12034:2017	ISO 18842:2015
6254	TCVN 12035:2017	ISO 18843:2015
6255	TCVN 12036:2017	ISO 23201:2015
6256	TCVN 12037:2017	ISO 12242:2012
6257	TCVN 12042:2017	ISO 24761:2009/Cor 1:2013
6258	TCVN 12045:2017	ISO 6327:1981
6259	TCVN 12046-1:2019	ISO 6326-1:2007
6260	TCVN 12046-3:2017	ISO 6326-3:1989
6261	TCVN 12046-5:2019	ISO 6326-5:1989
6262	TCVN 12047-1:2017	ISO 6974-1:2012 và đính chính kỹ thuật 1:2012
6263	TCVN 12047-2:2017	ISO 6974-2:2012
6264	TCVN 12047-3:2017	ISO 6974-3:2000
6265	TCVN 12047-4:2017	ISO 6974-4:2000
6266	TCVN 12047-5:2017	ISO 6974-5:2014
6267	TCVN 12047-6:2017	ISO 6974-6:2002
6268	TCVN 12048:2017	ISO/TR 11150:2007
6269	TCVN 12049:2017	ISO 13686:2013
6270	TCVN 12050:2017	ISO 15971:2008
6271	TCVN 12051-1:2017	ISO 15403-1:2006
6272	TCVN 12052:2017	CAC/RCP 75-2015
6273	TCVN 12053:2017	CAC/RCP 74-2014
6274	TCVN 12054:2017	CAC/GL 17-1993
6275	TCVN 12055:2017	CAC/GL 9-1987, sửa

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
		đổi 1991 và soát xét 2015
6276	TCVN 12056:2017	CAC/RCP 72-2013
6277	TCVN 12057:2017	ASTM D 5232-13
6278	TCVN 12058:2017	ASTM D 5680-14
6279	TCVN 12059:2017	ISO 4919:2012
6280	TCVN 12060:2017	ISO 9405:2015
6281	TCVN 12061:2017	ISO 10575:2012
6282	TCVN 12062:2017	ISO 10577:2012
6283	TCVN 12063:2017	ISO 10874:2009
6284	TCVN 12064:2017	ISO 10965:2011
6285	TCVN 12065:2017	ISO 11857:2017
6286	TCVN 12066:2017	ISO 14486:2012
6287	TCVN 12067:2017	ISO 18168:2015
6288	TCVN 12068:2017	ISO 23996:2007
6289	TCVN 12069:2017	ISO 23997:2007
6290	TCVN 12076:2017	ISO 14470:2011
6291	TCVN 12077:2017	EN 14569:2004
6292	TCVN 12078:2017	ASTM F 1640-16
6293	TCVN 12079:2017	ASTM F 1736-09(2016)
6294	TCVN 12080:2017	ISO 17780:2015
6295	TCVN 12081-1:2017	ISO 18363-1:2015
6296	TCVN 12089:2017	EN 50155:2007
6297	TCVN 12090-1:2017	EN 50121-1:2015
6298	TCVN 12090-2:2017	EN 50121-2:2015
6299	TCVN 12090-3-1:2017	EN 50121-3-1:2015
6300	TCVN 12090-3-2:2017	EN 50121-3-2:2015
6301	TCVN 12090-4:2017	EN 50121-4:2015
6302	TCVN 12090-5:2017	EN 50121-5:2015
6303	TCVN 12091-1:2018	EN 16228-1:2014
6304	TCVN 12091-2:2018	EN 16228-2:2014
6305	TCVN 12091-3:2018	EN 16228-3:2014
6306	TCVN 12091-4:2018	EN 16228-4:2014
6307	TCVN 12091-5:2018	EN 16228-5:2014
6308	TCVN 12091-6:2018	EN 16228-6:2014
6309	TCVN 12091-7:2018	BS EN 16228-7:2014
6310	TCVN 12092:2018	EN 13862:2010
6311	TCVN 12093:2018	EN 12418:2010
6312	TCVN 12094:2017	CODEX STAN 216-1999; sửa đổi năm 2011
6313	TCVN 12095:2017	CODEX STAN 213-1999, sửa đổi 2011
6314	TCVN 12096:2017	CODEX STAN 310-2013
6315	TCVN 12097:2017	ASEAN STAN 47:2016
6316	TCVN 12098:2017	CODEX STAN 17-1981, REVISED 2001
6317	TCVN 12102:2017	ISO 18626:2014
6318	TCVN 12103:2017	ISO 16439:2014
6319	TCVN 12106:2017	ISO 17442:2012
6320	TCVN 12108-1:2017	ISO 11064-1:2000
6321	TCVN 12108-2:2017	ISO 11064-2:2000
6322	TCVN 12108-3:2017	ISO 11064-3:1999
6323	TCVN 12108-4:2017	ISO 11064-4:2013
6324	TCVN 12108-5:2017	ISO 11064-5:2008
6325	TCVN 12108-6:2017	ISO 11064-6:2006
6326	TCVN 12108-7:2017	ISO 11064-7:2006
6327	TCVN 12109-1:2017	ISO 16143-1:2014
6328	TCVN 12109-2:2018	ISO 16143-2:2014
6329	TCVN 12109-3:2018	ISO 16143-3:2014
6330	TCVN 12113-1:2017	ISO 2493-1:2010
6331	TCVN 12113-2:2017	ISO 2493-2:2011
6332	TCVN 12114:2017	ISO 3781:2011
6333	TCVN 12115:2017	ISO 3783:2006

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
6334	TCVN 12116:2017	IEC 60440:2012
6335	TCVN 12116:2017	ISO 7509:2015
6336	TCVN 12117:2017	ISO 10952:2014
6337	TCVN 12118:2017	ISO 18851:2015
6338	TCVN 12120:2017	ISO 975:2013
6339	TCVN 12121-1:2017	ISO 5071-1:2013
6340	TCVN 12122:2017	ISO 5072:2013
6341	TCVN 12123:2017	ISO 5073:2013
6342	TCVN 12124:2017	ISO 12900:2015
6343	TCVN 12125:2017	ISO 9599:2015
6344	TCVN 12126:2017	ISO 10378:2016
6345	TCVN 12127:2017	ISO 10469:2006
6346	TCVN 12128:2017	ISO 13291:2006
6347	TCVN 12129:2017	ISO 13543:2016
6348	TCVN 12130:2017	ISO 13545:2000
6349	TCVN 12131:2017	ISO 9083:2001
6350	TCVN 12132:2017	ISO 9085:2002
6351	TCVN 12133:2017	ISO 17485:2006
6352	TCVN 12142-1:2017	ISO 683-1:2016
6353	TCVN 12142-2:2017	ISO 683-1:2016
6354	TCVN 12142-3:2017	ISO 683-3:2016
6355	TCVN 12142-4:2017	ISO 683-4:2016
6356	TCVN 12142-5:2017	ISO 683-5:2017
6357	TCVN 12142-14:2017	ISO 683-14:2004
6358	TCVN 12142-15:2017	ISO 683-15:1992
6359	TCVN 12142-17:2017	ISO 683-17:2014
6360	TCVN 12142-18:2017	ISO 683-18:2014
6361	TCVN 12143:2017	ISO 2085:2010
6362	TCVN 12144:2017	ISO 2106:2011
6363	TCVN 12145:2017	ISO 2135:2017
6364	TCVN 12146:2017	ISO 2143:2017
6365	TCVN 12147:2017	ISO 2376:2010
6366	TCVN 12148:2017	ISO 2931:2017
6367	TCVN 12149:2017	ISO 3210:2017
6368	TCVN 12150:2017	ISO 3211:2010
6369	TCVN 12151:2017	ISO 6851:2010
6370	TCVN 12152:2017	ISO 7583:2013
6371	TCVN 12154:2018	ISO/TS 19129:2009
6372	TCVN 12155:2018	ISO 19136:2007
6373	TCVN 12156:2017	ISO 4310:2009
6374	TCVN 12157:2017	ISO 14518:2005
6375	TCVN 12158:2017	ISO 17096:2015
6376	TCVN 12159:2017	ISO 17440:2014
6377	TCVN 12160:2017	ISO 20332:2016
6378	TCVN 12161:2017	ISO 11630:1997
6379	TCVN 12162-2:2017	ISO 11662-2:2014
6380	TCVN 12168:2017	ISO 5169:1977
6381	TCVN 12169:2017	ISO 5170:1977
6382	TCVN 12170:2017	ISO 666:2012
6383	TCVN 12171:2017	ISO 10689:2015
6384	TCVN 12172:2017	ISO 18217:2015
6385	TCVN 12173-1:2017	ISO 23848-1:2009
6386	TCVN 12173-2:2017	ISO 23848-2:2009
6387	TCVN 12174:2017	ISO 26303:2012
6388	TCVN 12175:2017	ISO 29262:2011
6389	TCVN 12176:2018	ASTM D6944 - 15
6390	TCVN 12177:2017	ISO 18323:2015
6391	TCVN 12180-1:2017	ISO 16075-1:2015
6392	TCVN 12180-2:2017	ISO 16075-2:2015
6393	TCVN 12180-3:2017	ISO 16075-3:2015
6394	TCVN 12186:2017	EN 915:2008
6395	TCVN 12187-1:2017	BS EN 13451-1:2011

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
		With AMD 1:2016
6396	TCVN 12187-2:2018	EN 13451-2:2015
6397	TCVN 12187-3:2018	EN 13451-3:2011, WITH AMENDMENT 3:2016
6398	TCVN 12187-6:2021	BS EN 13451-6:2001
6399	TCVN 12187-7:2021	BS EN 13451-7:2001
6400	TCVN 12187-10:2021	BS EN 13451-10:2018
6401	TCVN 12187-11:2021	BS EN 13451-11:2014
6402	TCVN 12197:2018	ISO/IEC 19772:2009
6403	TCVN 12198:2018	ISO 26324:2012
6404	TCVN 12210:2018	ISO/IEC TR 19791:2010
6405	TCVN 12211:2018	ISO/IEC 24759:2017
6406	TCVN 12212:2018	ISO/IEC 17825:2016
6407	TCVN 12213:2018	ISO/IEC 10116:2017
6408	TCVN 12214-1:2018	ISO/IEC 14888-1:2008
6409	TCVN 12214-2:2018	ISO/IEC 14888-2:2008 và đính chính kỹ thuật 1:2015
6410	TCVN 12214-3:2018	ISO/IEC 14888-3:2016
6411	TCVN 12215:2018	IEC 60063:2015
6412	TCVN 12216:2018	IEC 60440:2012
6413	TCVN 12217:2018	IEC 60940:2015
6414	TCVN 12218-1:2018	IEC 60350-1:2016
6415	TCVN 12218-2:2018	IEC 60350-2:2017
6416	TCVN 12219:2018	IEC 60705:2018
6417	TCVN 12220:2018	IEC 60442:2003
6418	TCVN 12221:2018	IEC 60496:1975 WITH AMENDMENT 1:1977 AND WITH AMENDMENT 2:1992
6419	TCVN 12222:2018	IEC 60619:1993 WITH AMENDMENT 1:1995 AND WITH AMENDMENT 2:2004
6420	TCVN 12223:2018	IEC 61309:1995
6421	TCVN 12224:2018	IEC 60311:206
6422	TCVN 12225-1:2018	IEC 63010-1:2017
6423	TCVN 12225-2:2018	IEC 63010-2:2017
6424	TCVN 12226:2018	IEC 60840:2011
6425	TCVN 12227:2018	IEC 62067:2011
6426	TCVN 12228:2018	IEC 61232:1993
6427	TCVN 12230:2018	IEC TS 62910:2015
6428	TCVN 12231-1:2018	IEC 62109-1:2010
6429	TCVN 12231-2:2018	IEC 62109-2:2011
6430	TCVN 12232-1:2018	IEC 61730-1:2016
6431	TCVN 12232-2:2018	IEC 61730-2:2016
6432	TCVN 12233:2018	IES LM-82-12
6433	TCVN 12234:2018	IES LM-84-14
6434	TCVN 12235:2018	IES LM-28-14
6435	TCVN 12236:2018	CIE S 017:2011
6436	TCVN 12237-1:2018	IEC 61558-1:2017
6437	TCVN 12237-2-1:2019	IEC 61558-2-1:2007
6438	TCVN 12237-2-2:2019	IEC 61558-2-2:2007
6439	TCVN 12237-2-3:2019	IEC 61558-2-3:2010
6440	TCVN 12237-2-4:2018	IEC 61558-2-4:2009
6441	TCVN 12237-2-5:2019	IEC 61558-2-5:2010
6442	TCVN 12237-2-6:2018	IEC 61558-2-6:2009
6443	TCVN 12237-2-7:2019	IEC 61558-2-7:2007

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
6444	TCVN 12237-2-8:2019	IEC 61558-2-8:2010
6445	TCVN 12237-2-9:2019	IEC 61558-2-9:2010
6446	TCVN 12237-2-10:2019	IEC 61558-2-10:2014
6447	TCVN 12237-2-13:2018	IEC 61558-2-13:2009
6448	TCVN 12238-1:2018	IEC 60127-1:2015
6449	TCVN 12238-5:2018	IEC 60127-5:2015
6450	TCVN 12238-7:2018	IEC 60127-7:2015
6451	TCVN 12239:2018	IEC 60691:2015
6452	TCVN 12240:2018	IEC 62281:2016
6453	TCVN 12241-1:2018	IEC 62660-1:2018
6454	TCVN 12241-2:2018	IEC 62660-2:2018
6455	TCVN 12241-3:2018	IEC 62660-3:2016
6456	TCVN 12241-4:2018	IEC TR 62660-4:2017
6457	TCVN 12244:2018	ISO 13138:2012
6458	TCVN 12245:2018	ISO 14965:2000
6459	TCVN 12246:2018	ISO 16362:2005
6460	TCVN 12247-1:2018	ISO 16017-1:2000
6461	TCVN 12247-2:2018	ISO 16017-2:2003
6462	TCVN 12248-1:2018	ISO 12782-1:2012
6463	TCVN 12248-2:2018	ISO 12782-2:2012
6464	TCVN 12248-3:2018	ISO 12782-3:2012
6465	TCVN 12248-4:2018	ISO 12782-4:2012
6466	TCVN 12248-5:2018	ISO 12782-5:2012
6467	TCVN 12254:2018	ISO 18601:2013
6468	TCVN 12255:2018	ISO 18602:2013
6469	TCVN 12256:2018	ISO 18603:2013
6470	TCVN 12257:2018	ISO 18604:2013
6471	TCVN 12258:2018	ISO 18605:2013
6472	TCVN 12259:2018	ISO 18606:2013
6473	TCVN 12260-1:2018	ISO 13164-1:2013
6474	TCVN 12260-2:2018	ISO 13164-2:2013
6475	TCVN 12260-3:2018	ISO 13164-3:2013
6476	TCVN 12260-4:2018	ISO 13164-4:2015
6477	TCVN 12265:2018	ISO 6709:2008
6478	TCVN 12266:2018	ISO 19128:2018
6479	TCVN 12273-1:2018	EN 1186-1:2002
6480	TCVN 12273-2:2018	EN 1186-2:2002
6481	TCVN 12273-3:2018	EN 1186-3:2002
6482	TCVN 12273-4:2018	EN 1186-4:2002
6483	TCVN 12273-5:2018	EN 1186-5:2002
6484	TCVN 12274:2018	ISO 19076:2016
6485	TCVN 12275-1:2018	ISO 17075-1:2017
6486	TCVN 12275-2:2018	ISO 17075-2:2017
6487	TCVN 12276:2018	ISO 19071:2016
6488	TCVN 12277-1:2018	ISO 18218-1:2015
6489	TCVN 12277-2:2018	ISO 18218-2:2015
6490	TCVN 12278:2018	ISO 10581:2011
6491	TCVN 12279:2018	ISO 10582:2017
6492	TCVN 12280:2018	ISO 10595:2010
6493	TCVN 12281:2018	ISO 26986:2010
6494	TCVN 12282:2018	ISO 1957:2000
6495	TCVN 12283:2018	ISO 1765:1986
6496	TCVN 12288:2018	ISO 30400:2016
6497	TCVN 12289:2018	ISO 30405:2016
6498	TCVN 12290:2018	ISO 30408:2016
6499	TCVN 12291:2018	ISO 30409:2016
6500	TCVN 12292-1:2018	ISO 10667-1:2011
6501	TCVN 12292-2:2018	ISO 10667-2:2011
6502	TCVN 12293:2018	ISO/TR 16705:2016
6503	TCVN 12294:2018	ISO 28590:2017
6504	TCVN 12303:2018	ISO/ASTM 52628:2013
6505	TCVN 12304:2018	ISO 8772:2006

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
6506	TCVN 12305:2018	ISO 8773:2006
6507	TCVN 12306:2018	ISO 12091:1995
6508	TCVN 12307:2018	ISO 13951:2015
6509	TCVN 12308:2018	ISO 13955:1997
6510	TCVN 12309:2018	ISO 13967:2009
6511	TCVN 12310-2:2018	ISO 4046-2:2016
6512	TCVN 12310-3:2018	ISO 4046-3:2016
6513	TCVN 12310-4:2018	ISO 4046-4:2016
6514	TCVN 12310-5:2018	ISO 4046-5:2016
6515	TCVN 12311-1:2018	ISO 8784-1:2014
6516	TCVN 12312:2018	ISO 11556:2005
6517	TCVN 12313-1:2018	ISO 15360-1:2000
6518	TCVN 12313-2:2018	ISO 15360-2:2015
6519	TCVN 12325:2018	EN 143:2000
6520	TCVN 12326-1:2018	ISO 374-1:2016 With Amendment 1:2018
6521	TCVN 12326-5:2018	ISO 374-5:2016
6522	TCVN 12327:2018	ISO 2233:2000
6523	TCVN 12328:2018	ISO 2234:2000
6524	TCVN 12329:2018	ISO 2244:2000
6525	TCVN 12330:2018	ISO 2247:2000
6526	TCVN 12331:2018	ISO 2873:2000
6527	TCVN 12332:2018	ISO 2875:2000
6528	TCVN 12333:2018	ISO 10734:2016
6529	TCVN 12334:2018	ISO 10750:2015
6530	TCVN 12335:2018	ISO 10751:2016
6531	TCVN 12336:2018	ISO 10764:2016
6532	TCVN 12337:2018	ISO/TR 16178:2012
6533	TCVN 12338:2018	ISO 18403:2016
6534	TCVN 12339:2018	ISO 20536:2017
6535	TCVN 12340:2018	ISO 22649:2016
6536	TCVN 12341:2018	ISO 3759:2011
6537	TCVN 12342-1:2018	ISO 16332-1:2005
6538	TCVN 12342-2:2018	ISO 16332-2:2005 và đính chính kỹ thuật 1:2007
6539	TCVN 12342-3:2018	ISO 16322-3:2005
6540	TCVN 12343:2019	ISO/IEC 15394:2017
6541	TCVN 12344:2019	ISO/TS 18530:2014
6542	TCVN 12345:2019	ISO/IEC 19987:2017
6543	TCVN 12346:2018	EN 16802:2016
6544	TCVN 12349:2018	EN 14164:2014
6545	TCVN 12350-1:2018	ISO 16890-1:2016
6546	TCVN 12350-2:2018	ISO 16890-2:2016
6547	TCVN 12350-3:2018	ISO 16890-3:2016
6548	TCVN 12350-4:2018	ISO 16890-4:2016
6549	TCVN 12351:2018	ISO 24518:2015
6550	TCVN 12352:2018	ISO 24521:2016
6551	TCVN 12353:2018	ISO 24523:2017
6552	TCVN 12354:2018	ASEAN STAN 9:2008
6553	TCVN 12355:2018	ASEAN STAN 17:2010
6554	TCVN 12356:2018	ASEAN STAN 18:2018
6555	TCVN 12357:2018	ASEAN STAN 29:2012
6556	TCVN 12358:2018	ASEAN STAN 39:2014
6557	TCVN 12359:2018	ASEAN STAN 26:2012
6558	TCVN 12360:2018	ASEAN STAN 27:2012
6559	TCVN 12361:2018	ISO 22630:2015
6560	TCVN 12362:2018	ISO 16893:2016
6561	TCVN 12363:2018	ISO 18744:2016
6562	TCVN 12364:2018	ISO 18465:2017
6563	TCVN 12365-1:2018	ISO 16140-1:2016
6564	TCVN 12365-2:2018	ISO 16140-2:2016
6565	TCVN 12366-3:2018	ISO 11999-3:2015
6566	TCVN 12366-5:2019	ISO 11999-5:2015
6567	TCVN 12381:2018	EN 16155:2012
6568	TCVN 12387:2018	ISO 6658:2017

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
6569	TCVN 12388-1:2018	ISO 13300-1:2006
6570	TCVN 12388-2:2018	ISO 13300-2:2006
6571	TCVN 12389:2018	ISO 8586:2012, đính chính 2014
6572	TCVN 12390:2018	ISO 8589:2007
6573	TCVN 12391:2018	ISO 16779:2015
6574	TCVN 12402-1:2020	ISO 7027-1:2016
6575	TCVN 12402-2:2021	ISO 7027-2:2019
6576	TCVN 12403:2020	ISO 18635:2016
6577	TCVN 12408:2020	ISO 16929:2013
6578	TCVN 12409:2020	ISO 20200:2015
6579	TCVN 12410:2020	ASTM D 5272:2008
6580	TCVN 12413:2019	ASTM D 4683-17
6581	TCVN 12414:2019	ASTM D 4741-17
6582	TCVN 12415:2019	ASTM D 5185-13e1
6583	TCVN 12416:2019	ISO 11158:2009
6584	TCVN 12417:2019	ISO 12922:2012
6585	TCVN 12418:2019	ISO 15380:2016
6586	TCVN 12419:2018	ISO 4635:2011
6587	TCVN 12420:2018	ISO 2398:2016
6588	TCVN 12421:2018	ISO 6803:2017
6589	TCVN 12422:2018	ISO 8331:2016
6590	TCVN 12423:2018	ISO 11424:2017
6591	TCVN 12424:2018	ISO 14732:2013
6592	TCVN 12425-1:2018	ISO 9692-1:2013
6593	TCVN 12425-2:2018	ISO 9692-2:1998
6594	TCVN 12426:2018	ISO 17639:2003
6595	TCVN 12427:2018	ISO 15612:2018
6596	TCVN 12428:2018	ISO 15613:2004
6597	TCVN 12430:2018	ISO 17180:2013
6598	TCVN 12431:2018	EN 15791:2009
6599	TCVN 12432-1:2018	ISO 9926-1:1990
6600	TCVN 12432-3:2018	ISO 9926-3:2016
6601	TCVN 12433:2018	ISO 15513:2000
6602	TCVN 12434:2018	ISO 16715:2014
6603	TCVN 12435:2018	ISO 23814:2009
6604	TCVN 12436:2018	ISO 23853:2018
6605	TCVN 12437:2018	CODEX STAN 53-1981 WITH AMENDMENT 1983
6606	TCVN 12438:2018	CODEX STAN 118-1979 WITH AMENDMENT 2015
6607	TCVN 12439:2018	CODEX STAN 181-1991
6608	TCVN 12440:2018	CODEX STAN 203-1995
6609	TCVN 12441:2018	CAC/GL 8-1991, soát xét năm 2013, sửa đổi năm 2017
6610	TCVN 12442:2018	CAC/RCP 66-2008
6611	TCVN 12444:2018	ISO 20585:2005
6612	TCVN 12445:2018	ISO 16983:2003
6613	TCVN 12446:2018	ISO 16978:2003
6614	TCVN 12447:2018	ISO 16984:2003
6615	TCVN 12448:2018	ISO/TS 34700:2016
6616	TCVN 12449:2018	ISO 8086:2004
6617	TCVN 12455:2018	ISO 16741:2015
6618	TCVN 12456:2018	ISO 18537:2015
6619	TCVN 12457:2018	ISO 18538:2015
6620	TCVN 12458:2018	ISO 18539:2018
6621	TCVN 12462-1:2018	ISO 17997-1:2004
6622	TCVN 12462-2:2018	ISO 17997-2:2004
6623	TCVN 12478-1:2019	ISO/IEC 18013-1:2019
6624	TCVN 12478-3:2019	ISO/IEC 18013-3:2017
6625	TCVN 12478-4:2019	ISO/IEC 18013-4:2019

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
6626	TCVN 12479-1:2019	ISO/IEC 18328-1:2015
6627	TCVN 12479-2:2019	ISO/IEC 18328-2:2015
6628	TCVN 12479-3:2019	ISO/IEC 18328-3:2016
6629	TCVN 12480:2019	ISO/IEC 17788:2014
6630	TCVN 12481:2019	ISO/IEC 17789:2014
6631	TCVN 12482-1:2019	ISO/IEC 18384-1:2016
6632	TCVN 12482-2:2019	ISO/IEC 18384-2:2016
6633	TCVN 12482-3:2019	ISO/IEC 18384-3:2016
6634	TCVN 12491:2018	ISO 6462:2011
6635	TCVN 12492:2018	ISO 6986:2013
6636	TCVN 12493:2018	ISO 9766:2012
6637	TCVN 12494:2018	EN 816:2017
6638	TCVN 12495:2018	EN 12541:2002
6639	TCVN 12496:2018	EN 15091:2013
6640	TCVN 12497:2018	EN 14124:2004
6641	TCVN 12498:2018	EN 14055:2018
6642	TCVN 12499:2018	EN 80:2001
6643	TCVN 12502:2018	ISO 28591:2017
6644	TCVN 12503-1:2018	ISO 12405-1:2011
6645	TCVN 12503-2:2018	ISO 12405-2:2012
6646	TCVN 12503-3:2018	ISO 12405-3:2014
6647	TCVN 12504-1:2020	ISO 6469-1:2019
6648	TCVN 12504-2:2020	ISO 6469-2:2018
6649	TCVN 12504-3:2020	ISO 6469-3:2018
6650	TCVN 12504-4:2018	ISO 6469-4:2015
6651	TCVN 12505:2018	ISO 8714:2002
6652	TCVN 12506:2018	ISO 9534:1989
6653	TCVN 12507:2018	ISO 18300:2016
6654	TCVN 12508:2018	ISO 23828:2013
6655	TCVN 12512-1:2018	ISO 14362-1:2017
6656	TCVN 12512-3:2018	ISO 14362-3:2017
6657	TCVN 12513-1:2018	ISO 6362-1:2012
6658	TCVN 12513-2:2018	ISO 6362-2:2014
6659	TCVN 12513-3:2018	ISO 6362-3:2012
6660	TCVN 12513-4:2018	ISO 6362-4:2012
6661	TCVN 12513-5:2018	ISO 6362-5:2012
6662	TCVN 12513-6:2018	ISO 6362-6:2012
6663	TCVN 12513-7:2018	ISO 6362-7:2014
6664	TCVN 12514:2018	ISO 14657:2005
6665	TCVN 12515:2018	ISO 16124:2015
6666	TCVN 12516:2018	ISO 17745:2016
6667	TCVN 12517:2018	ISO 17746:2016
6668	TCVN 12518-1:2018	ISO 22034-1:2007
6669	TCVN 12518-2:2018	ISO 22034-2:2016
6670	TCVN 12519:2018	ISO 4700:2015
6671	TCVN 12520:2018	ISO 7215:2015
6672	TCVN 12521:2018	ISO 7992:2015
6673	TCVN 12522:2018	ISO 8371:2015
6674	TCVN 12523:2018	ISO 16878:2016
6675	TCVN 12524:2018	ISO 17992:2013
6676	TCVN 12525-1:2018	ISO 20760-1:2018
6677	TCVN 12525-2:2018	ISO 20760-2:2018
6678	TCVN 12526:2018	ISO 20761:2018
6679	TCVN 12527-1:2018	IEC 61672-1:2013
6680	TCVN 12527-2:2018	IEC 61672-2:2017
6681	TCVN 12527-3:2018	IEC 61672-3:2013
6682	TCVN 12528:2018	ISO 8008:2005
6683	TCVN 12529:2018	ISO 12926:2016
6684	TCVN 12530:2018	ISO 19950:2015
6685	TCVN 12531:2018	ISO 23202:2006
6686	TCVN 12532:2018	ISO/ASTM 51649:2015
6687	TCVN 12533:2018	ISO/ASTM 52303:2015
6688	TCVN 12534:2018	ASTM E2232 - 16
6689	TCVN 12535:2018	ISO 15535:2012
6690	TCVN 12536:2018	ASTM D5681-17
6691	TCVN 12537:2018	ASTM D5679-16

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
6692	TCVN 12538:2018	ASTM E956-83
6693	TCVN 12539:2018	ASTM D7204-15
6694	TCVN 12540:2018	ASTM D7831-13
6695	TCVN 12541:2018	ASTM E850-10
6696	TCVN 12542:2018	ASTM E1108-86(2017)
6697	TCVN 12543:2018	ASTM E889-82
6698	TCVN 12544-1:2019	ISO 6978-1:2003
6699	TCVN 12544-2:2019	ISO 6978-2:2003
6700	TCVN 12545-1:2019	ISO 10101-1:1993
6701	TCVN 12545-2:2019	ISO 10101-2:1993
6702	TCVN 12545-3:2019	ISO 10101-3:1993
6703	TCVN 12546:2019	ISO 10715:1997
6704	TCVN 12547:2019	ISO 11541:1997
6705	TCVN 12548:2019	ISO 13443:1996
6706	TCVN 12549:2019	ISO 13734:2013
6707	TCVN 12550:2019	ISO/TR 16922:2013
6708	TCVN 12551:2019	ISO 18453:2001
6709	TCVN 12552:2019	ISO 19739:2004 và đính chính kỹ thuật 1:2009
6710	TCVN 12553:2019	ASTM D3588 - 98
6711	TCVN 12554:2019	ISO 12044:2014
6712	TCVN 12555-1:2019	ISO 12090-1:2011
6713	TCVN 12555-2:2019	ISO 12090-2:2011
6714	TCVN 12556:2019	ISO 12297:2012
6715	TCVN 12557-1:2019	ISO 13012-1:2009
6716	TCVN 12557-2:2019	ISO 13012-2:2009
6717	TCVN 12558:2019	ISO 20515:2012
6718	TCVN 12559:2019	ISO 24393:2008
6719	TCVN 12592:2018	ISO 21101:2014
6720	TCVN 12593:2018	ISO/TR 21102:2013
6721	TCVN 12594:2018	ISO 21103:2014
6722	TCVN 12599:2018	EN 16007:2011
6723	TCVN 12600:2018	EN 16006:2011
6724	TCVN 12601:2018	EN 15782:2009
6725	TCVN 12602:2018	EN 15781:2009
6726	TCVN 12606:2019	ISO 12824:2016
6727	TCVN 12613:2019	ISO 21570:2005, with amendment 1:2013
6728	TCVN 12661:2019	ASTM E2201:2013
6729	TCVN 12662:2019	ISO 17313:2004
6730	TCVN 12667-1:2020	IEC 62321-1:2013
6731	TCVN 12667-2:2020	IEC 62321-2:2013
6732	TCVN 12667-3-1:2020	IEC 62321-3-1:2013
6733	TCVN 12667-3-2:2020	IEC 62321-3-2:2020
6734	TCVN 12667-4:2020	IEC 62321-4:2017
6735	TCVN 12668-1:2020	IEC 60086-1:2015
6736	TCVN 12668-2:2020	IEC 60086-2:2015
6737	TCVN 12668-3:2020	IEC 60086-3:2016
6738	TCVN 12668-4:2020	IEC 60086-4:2019
6739	TCVN 12668-5:2020	IEC 60086-5:2016
6740	TCVN 12669-1:2020	IEC 60204-1:2016
6741	TCVN 12669-11:2020	IEC 60204-11:2018
6742	TCVN 12670-1:2020	IEC 60825-1:2014
6743	TCVN 12670-14:2020	IEC TR 60825-14:2004
6744	TCVN 12671-2:2019	IEC 62893-2:2017
6745	TCVN 12671-3:2019	IEC 62893-3:2017
6746	TCVN 12672:2019	IEC 62930:2017
6747	TCVN 12673:2020	IEC 62894:2016
6748	TCVN 12674:2020	IEC 61683:1999
6749	TCVN 12675:2020	IEC 62790:2020
6750	TCVN 12676:2020	IEC 62548:2016
6751	TCVN 12677:2020	IEC 61829:2015

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
6752	TCVN 12678-1-1:2020	IEC 60904-1-1:2017
6753	TCVN 12678-1:2020	IEC 60904-1:2006
6754	TCVN 12678-2:2020	IEC 60904-2:2015
6755	TCVN 12678-3:2020	IEC 60904-3:2019
6756	TCVN 12678-4:2020	IEC 60904-4:2019
6757	TCVN 12678-5:2020	IEC 60904-5:2011
6758	TCVN 12678-7:2020	IEC 60904-7:2019
6759	TCVN 12678-8-1:2020	IEC 60904-8-1:2017
6760	TCVN 12678-8:2020	IEC 60904-8:2014
6761	TCVN 12678-9:2020	IEC 60904-9:2007
6762	TCVN 12678-10:2020	IEC 60904-10:2009
6763	TCVN 12679-1:2019	IEC TR 61547-1:2017
6764	TCVN 12679:2019	IEC 61547:2009
6765	TCVN 12694:2020	ASTM C635 / C635M - 17
6766	TCVN 12695:2020	ISO 1182:2010
6767	TCVN 12696-1:2020	ISO/TR 11925-1:1999
6768	TCVN 12696-2:2020	ISO 11925-2:2010
6769	TCVN 12696-3:2020	ISO 11925-3:1997
6770	TCVN 12699:2019	EN 61373:2010
6771	TCVN 12700:2019	BS EN 13749:2011
6772	TCVN 12701-1:2019	IEC 60494-1:2013
6773	TCVN 12701-2:2019	IEC 60494-2:2013
6774	TCVN 12705-5:2019	ISO 12944-5:2018
6775	TCVN 12705-6:2019	ISO 12944-6:2018
6776	TCVN 12718:2019	IEC 62852:2014
6777	TCVN 12724-1:2020	ISO 9854-1:1994
6778	TCVN 12724-2:2020	ISO 9854-2:1994
6779	TCVN 12725:2020	ISO 16422:2014
6780	TCVN 12726:2020	ISO 21307:2017
6781	TCVN 12727:2020	ISO 13761:2017
6782	TCVN 12729:2019	ISO 19952:2005
6783	TCVN 12730:2019	ISO 20870:2017
6784	TCVN 12731:2019	ISO 20871:2018
6785	TCVN 12732:2019	ISO 20872:2018
6786	TCVN 12733:2019	ISO 20783:2018
6787	TCVN 12734:2019	ISO 20874:2017
6788	TCVN 12735:2019	ISO 20875:2018
6789	TCVN 12736:2019	ISO 20876:2018
6790	TCVN 12737:2019	ISO 22650:2018
6791	TCVN 12738:2019	ISO 18330:2003
6792	TCVN 12739-1:2019	ISO 8196-1:2009
6793	TCVN 12739-2:2019	ISO 8196-2:2009
6794	TCVN 12739-3:2019	ISO 8196-3:2009
6795	TCVN 12740:2019	ISO/TR 13587:2012
6796	TCVN 12741:2019	ISO/TS 28037:2010
6797	TCVN 12742:2019	ISO 17551:2018
6798	TCVN 12743:2019	ISO 19070:2016
6799	TCVN 12744:2019	ISO 20136:2017
6800	TCVN 12745:2019	ISO 20137:2017
6801	TCVN 12746:2019	ISO 20701:2017
6802	TCVN 12747:2019	ISO 5496:2006/AMD 1:2018
6803	TCVN 12748:2019	ISO 5497:1982
6804	TCVN 12749:2019	ISO 13299:2016
6805	TCVN 12750:2019	ISO 11035:1994
6806	TCVN 12751:2019	ISO 11136:2014
6807	TCVN 12752:2019	ISO 11037:2011
6808	TCVN 12753:2019	ISO 19020:2017
6809	TCVN 12758:2019	ISO 18787:2017
6810	TCVN 12760:2019	ISO 3867:2017
6811	TCVN 12761:2019	ISO 3869:2017
6812	TCVN 12762:2019	ISO 4708:2017

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
6813	TCVN 12763:2019	ISO 4709:2017
6814	TCVN 12764:2019	ISO 4714:2000
6815	TCVN 12765:2019	ISO 7322:2014
6816	TCVN 12766:2019	ISO 9366:2010
6817	TCVN 12767:2019	ISO 23409:2011
6818	TCVN 12768:2019	ISO 16038:2017
6819	TCVN 12769:2019	ISO 25841:2017
6820	TCVN 12770:2019	ISO 16037:2002 with amendment 1:2011
6821	TCVN 12771-1:2019	ISO 29943-1:2017
6822	TCVN 12771-2:2019	ISO 29943-2:2017
6823	TCVN 12772:2020	ISO 17409:2015
6824	TCVN 12773:2020	ISO 13063:2012
6825	TCVN 12774:2020	ISO 18243:2017
6826	TCVN 12775:2020	ISO 18246:2015
6827	TCVN 12776-1:2020	ISO 13064-1:2012
6828	TCVN 12776-2:2020	ISO 13064-2:2012
6829	TCVN 12777-1:2020	ISO 7588-1:1998
6830	TCVN 12777-2:2020	ISO 7588-2:1998
6831	TCVN 12777-3:2020	ISO 7588-3:1998
6832	TCVN 12788:2019	ISO 16891:2016
6833	TCVN 12789:2019	ISO 29462:2013
6834	TCVN 12793-1:2019	ISO 7823-1:2003
6835	TCVN 12793-2:2019	ISO 7823-2:2003
6836	TCVN 12793-3:2019	ISO 7823-3:2007
6837	TCVN 12794:2019	ISO 15015:2011
6838	TCVN 12795:2019	ISO 15987:2003
6839	TCVN 12796-1:2019	ISO 19095-1:2015
6840	TCVN 12796-2:2019	ISO_19095_2_2015
6841	TCVN 12796-3:2019	ISO 19095-3:2015
6842	TCVN 12796-4:2019	ISO 19095-4:2015
6843	TCVN 12797:2019	ISO 6975:1997
6844	TCVN 12798:2019	ISO 6976:2016
6845	TCVN 12799:2019	ISO 8943:2007
6846	TCVN 12800:2019	ISO 20729:2017
6847	TCVN 12801:2019	ISO/TR 22302:2014
6848	TCVN 12802:2019	ASTM D1142-95
6849	TCVN 12803:2019	ISO 445:2013
6850	TCVN 12804:2019	ISO 13194:2011
6851	TCVN 12805:2019	ISO 15629:2002
6852	TCVN 12805:2019	ISO 15629:2002
6853	TCVN 12806:2019	ISO 18613:2014
6854	TCVN 12808:2019	ISO 10251:2006
6855	TCVN 12809:2019	ISO 11441:1995
6856	TCVN 12810:2019	ISO 12739:2006
6857	TCVN 12811:2019	ISO 12740:1998
6858	TCVN 12812:2019	ISO 13658:2000
6859	TCVN 12813:2019	ISO 15247:2015
6860	TCVN 12814:2019	ISO 15248:1998
6861	TCVN 12815:2019	ISO 15249:1998
6862	TCVN 12825:2019	ISO 22868:2011
6863	TCVN 12826:2019	ISO 22867:2011
6864	TCVN 12836-1:2020	ISO 14813-1:2015
6865	TCVN 12837:2019	ISO 13009:2015
6866	TCVN 12841:2019	ISO 18911:2010
6867	TCVN 12842:2019	ISO 18923:2000
6868	TCVN 12844-1:2019	ISO 28560-1:2014
6869	TCVN 12844-2:2019	ISO 28560-2:2018
6870	TCVN 12844-3:2019	ISO 28560-3:2014
6871	TCVN 12849-1:2020	ISO/IEC/IEEE 29119-1:2013
6872	TCVN 12849-2:2020	ISO/IEC/IEEE 29119-2:2013
6873	TCVN 12849-3:2020	ISO/IEC/IEEE 29119-3:2013
6874	TCVN 12849-4:2020	ISO/IEC/IEEE 29119-

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
		4:2015
6875	TCVN 12852-1:2020	ISO/IEC 15946-1:2016
6876	TCVN 12852-5:2020	ISO/IEC 15946-5:2017
6877	TCVN 12853:2020	ISO/IEC 18031:2011 With amendment 1:2017
6878	TCVN 12854-1:2020	ISO/IEC 29192-1:2012
6879	TCVN 12854-2:2020	ISO/IEC 29192-2:2012
6880	TCVN 12854-3:2020	ISO/IEC 29192-3:2012
6881	TCVN 12854-4:2020	ISO/IEC 29192-4:2013
6882	TCVN 12854-5:2020	ISO/IEC 29192-5:2016
6883	TCVN 12855-2:2020	ISO/IEC 9796-2:2010
6884	TCVN 12855-3:2020	ISO/IEC 9796-3:2013
6885	TCVN 12874:2020	ISO 20400:2017
6886	TCVN 12875:2020	ISO 20245:2017
6887	TCVN 12876:2020	ISO 28592:2017
6888	TCVN 12877:2020	ISO 28593:2017
6889	TCVN 12878:2020	ISO 28594:2017
6890	TCVN 12879:2020	ISO 28597:2017
6891	TCVN 12880-1:2020	ISO 28598-1:2017
6892	TCVN 12880-2:2020	ISO 28598-2:2017
6893	TCVN 12881:2020	ISO 39511:2018
6894	TCVN 12891-2:2020	ISO/IEC 13818-2:2013
6895	TCVN 12892-3:2020	ISO/IEC 11172-3:1993/COR 1:1996
6896	TCVN 12894:2020	ISO 11771:2010
6897	TCVN 12895:2020	ISO_13199_2012
6898	TCVN 12896:2020	ISO 14966:2019
6899	TCVN 12897:2020	ISO 17179:2016
6900	TCVN 12898:2020	ISO 12404:2011
6901	TCVN 12900:2020	ISO 15192:2010
6902	TCVN 12901:2020	ISO/TS 16727:2013
6903	TCVN 12902:2020	ISO 18512:2007
6904	TCVN 12903:2020	ISO 23909:2008
6905	TCVN 12911:2020	ISO 1402:2009
6906	TCVN 12912:2020	ISO 7326:2016
6907	TCVN 12915:2020	ASTM D 892-18
6908	TCVN 12916:2020	ASTM D 4628-16
6909	TCVN 12917:2020	ASTM D 4055-04
6910	TCVN 12918:2020	ASTM D 4307-17
6911	TCVN 12919:2020	ASTM D 7169-20
6912	TCVN 12920:2020	ASTM D 2425-19
6913	TCVN 12921:2020	ASTM D 6379-11
6914	TCVN 12922:2020	ASTM D 943-16
6915	TCVN 12923:2020	ASTM D 6667-14
6916	TCVN 12924:2020	ASTM D 2713-15
6917	TCVN 12925:2020	ASTM E 1177-19
6918	TCVN 12926:2020	ASTM D 7640-16
6919	TCVN 12927:2020	ASTM D7388 - 18
6920	TCVN 12928:2020	ASTM D 7714-11
6921	TCVN 12929:2020	ASTM D 1122-16
6922	TCVN 12930:2020	ASTM D1123 - 99
6923	TCVN 12931:2020	ASTM D 1287-11
6924	TCVN 12932:2020	ASTM D 3634-99
6925	TCVN 12933:2020	ASTM D 1119-05
6926	TCVN 12934:2020	ASTM D 7637-10
6927	TCVN 12945:2020	ISO/TS 19657:2017
6928	TCVN 12949:2020	ASTM D4687 - 14
6929	TCVN 12950:2020	ASTM D6051-15
6930	TCVN 12951:2020	ASTM D5956-15
6931	TCVN 12952:2020	ASTM D5495-03
6932	TCVN 12953:2020	ASTM D 6044-96
6933	TCVN 12954:2020	ASTM D7353-07
6934	TCVN 12955:2020	ASTM D5013-16
6935	TCVN 12956:2020	ASTM D4793-09
6936	TCVN 12957:2020	ASTM D3987 - 12(2020)
6937	TCVN 12958:2020	ASTM D8155-17

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
6938	TCVN 12959:2020	ISO 11206:2011
6939	TCVN 12960:2020	ISO 12846:2012
6940	TCVN 12961:2020	ISO 18191:2015
6941	TCVN 12962:2020	ISO 19340:2017
6942	TCVN 12963:2020	ISO 20595:2018
6943	TCVN 12964:2020	ISO 11200:2014
6944	TCVN 12965:2020	ISO 11201:2010
6945	TCVN 12966:2020	ISO 11202:2010
6946	TCVN 12967:2020	ISO 11203:1995
6947	TCVN 12968:2020	ISO 11204:2010
6948	TCVN 12969:2020	ISO 11205:2003
6949	TCVN 12970:2020	ISO 12001:1996
6950	TCVN 12971:2020	ISO 15819:2014
6951	TCVN 12972-1:2020	ISO 16128-1:2016
6952	TCVN 12972-2:2020	ISO 16128-2:2017
6953	TCVN 12973:2020	ISO/TR 19838:2016
6954	TCVN 12974:2020	ISO 21150:2015
6955	TCVN 12975:2020	ISO 22715:2006
6956	TCVN 12976:2020	ISO 22716:2007
6957	TCVN 12977:2020	ISO 17363:2013
6958	TCVN 12978:2020	ISO 17364:2013
6959	TCVN 12979:2020	ISO 17365:2013
6960	TCVN 12980:2020	ISO 17366:2013
6961	TCVN 12981:2020	ISO 17367:2013
6962	TCVN 12982:2020	ISO 4178:1980
6963	TCVN 12985:2020	ISO 10976:2015
6964	TCVN 12987:2020	ISO 6860:2006
6965	TCVN 12988-1:2020	ISO 7784-1:2016
6966	TCVN 12988-2:2020	ISO 7784-2:2016
6967	TCVN 12988-3:2020	ISO 7784-3:2016
6968	TCVN 12989:2020	ASEAN STAN 43:2015
6969	TCVN 12990:2020	ASEAN STAN 45:2015
6970	TCVN 12991:2020	ASEAN STAN 50:2016
6971	TCVN 12992:2020	ASEAN STAN 51:2016
6972	TCVN 12993:2020	ASEAN STAN 53:2017
6973	TCVN 12994:2020	ASEAN STAN 33:2013
6974	TCVN 12995:2020	CXS 318:2004
6975	TCVN 12996-2:2020	IEC TS 61850-2:2019
6976	TCVN 12996:2020	CXS 303:2011
6977	TCVN 12997:2020	ISO 18794:2018
6978	TCVN 13003:2020	ISO/TS 22304:2008
6979	TCVN 13004:2020	ISO 15593:2001
6980	TCVN 13005:2020	ISO 18144:2003
6981	TCVN 13006:2020	ISO 20773:2013
6982	TCVN 13007:2020	ISO 20774:2013
6983	TCVN 13010-1:2020	ISO 9884-1:1994
6984	TCVN 13010-2:2020	ISO 9884-2:1999
6985	TCVN 13011:2020	ISO 19563:2017
6986	TCVN 13016:2020	CXS 315-2014, Rev. 2017
6987	TCVN 13017:2020	CXS 291-2010 WITH AMENDMENT 2018
6988	TCVN 13028:2020	ISO 1763:1986
6989	TCVN 13029:2020	ISO 1766:1999
6990	TCVN 13030:2020	ISO 2094:1999
6991	TCVN 13031:2020	ISO 6356:2012
6992	TCVN 13032:2020	ISO 8543:1998
6993	TCVN 13033:2020	ISO 10833:2017
6994	TCVN 13034-1:2020	ISO 11378-1:2000
6995	TCVN 13034-2:2020	ISO 11378-2:2001
6996	TCVN 13035:2020	ISO 11638:2012
6997	TCVN 13036:2020	ISO 11858:1999
6998	TCVN 13050:2020	ISO 16345:2014
6999	TCVN 13054-1:2020	ISO/IEC 19086-1:2016
7000	TCVN 13054-3:2020	ISO/IEC 19086-3:2017
7001	TCVN 13055:2020	ISO/IEC 19941:2017

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
7002	TCVN 13056:2020	ISO/IEC 19944:2017
7003	TCVN 13057-1:2020	ISO/IEC 29182-1:2013
7004	TCVN 13057-2:2020	ISO/IEC 29182-2:2013
7005	TCVN 13057-3:2020	ISO/IEC 29182-3:2014
7006	TCVN 13057-4:2020	ISO/IEC 29182-4:2013
7007	TCVN 13057-5:2021	ISO/IEC 29182-5:2013
7008	TCVN 13057-6:2020	ISO/IEC 29182-6:2014
7009	TCVN 13057-7:2020	ISO/IEC 29182-7:2015
7010	TCVN 13063-1:2020	ISO/TR 13184-1:2013
7011	TCVN 13063-2:2020	ISO 13184-2:2016
7012	TCVN 13063-3:2020	ISO 13184-3:2017
7013	TCVN 13064-1:2020	ISO/TR 13185-1:2012
7014	TCVN 13064-2:2020	ISO 13185-2:2015
7015	TCVN 13064-3:2020	ISO 13185-3:2018
7016	TCVN 13065-1:2020	ISO 6361-1:2011
7017	TCVN 13065-2:2020	ISO 6361-2:2014
7018	TCVN 13065-3:2020	ISO 6361-3:2014
7019	TCVN 13065-4:2020	ISO 6361-4:2014
7020	TCVN 13065-5:2020	ISO 6361-5:2011
7021	TCVN 13066-1:2020	ISO 6363-1:2012
7022	TCVN 13066-2:2020	ISO 6363-2:2012
7023	TCVN 13066-3:2020	ISO 6363-3:2012
7024	TCVN 13066-4:2020	ISO 6363-4:2012
7025	TCVN 13066-5:2020	ISO 6363-5:2012
7026	TCVN 13066-6:2020	ISO 6363-6:2012
7027	TCVN 13069:2020	ISO 12934:2013
7028	TCVN 13070:2020	ISO 11169:1993
7029	TCVN 13078-1:2020	IEC 61851-1:2017
7030	TCVN 13078-21-1:2020	IEC 61851-21-1:2017
7031	TCVN 13078-21-2:2020	IEC 61851-21-2:2018
7032	TCVN 13078-23:2020	IEC 61851-23:2014
7033	TCVN 13079-1:2020	IEC 62471:2006
7034	TCVN 13079-2:2020	IEC TR 62471-2:2009
7035	TCVN 13079-3:2020	IEC TR 62471-3:2015
7036	TCVN 13079-5:2020	IEC 62471-5:2015
7037	TCVN 13080:2020	IEC TR 62778:2014
7038	TCVN 13081-1:2020	IEC 62435-1:2017
7039	TCVN 13082-1:2020	IEC 60393-1:2008
7040	TCVN 13082-2:2020	IEC 60393-2:2015
7041	TCVN 13082-5:2020	IEC 60393-5:2015
7042	TCVN 13082-6:2020	IEC 60393-6:2015
7043	TCVN 13083-1:2020	IEC 61724-1:2017
7044	TCVN 13083-2:2020	IEC TS 61724-2:2016
7045	TCVN 13083-3:2020	IEC TS 61724-3:2016
7046	TCVN 13084-1:2020	IEC 62805-1:2017
7047	TCVN 13084-2:2020	IEC 62805-2:2017
7048	TCVN 13085:2020	IEC 62920:2017
7049	TCVN 13096:2020	ISO 10872:2020
7050	TCVN 13097:2020	ISO 14669:1999
7051	TCVN 13098:2020	ISO 19493:2007
7052	TCVN 13099:2020	ISO_19820_2016
7053	TCVN 13100:2020	ISO 19827:2016
7054	TCVN 13101:2020	ISO 6946:2017
7055	TCVN 13102:2020	ISO 10211:2017
7056	TCVN 13103:2020	ISO 10456:2007
7057	TCVN 13104:2020	ISO 12631:2017
7058	TCVN 13105:2020	ISO 13789:2017
7059	TCVN 13106:2020	ISO/TR 30406:2017
7060	TCVN 13107:2020	ISO 30414:2018
7061	TCVN 13108-1:2020	ISO 789-1:2018
7062	TCVN 13108-2:2020	ISO 789-2:2018
7063	TCVN 13108-3:2020	ISO 789-3:2015
7064	TCVN 13108-9:2020	ISO 789-9:2018

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
7065	TCVN 13108-10:2020	ISO 789-10:2020
7066	TCVN 13108-13:2020	ISO 789-13:2018
7067	TCVN 13111:2020	ISO 4898:2018
7068	TCVN 13112:2020	ISO 9772:2012
7069	TCVN 13113:2020	ISO 13006:2018
7070	TCVN 13115:2020	ITU-TY.4100/Y.2066:2014
7071	TCVN 13117:2020	ISO/IEC 30141:2018
7072	TCVN 13119:2020	CXS 241:2003, soát xét năm 2011, sửa đổi năm 2020
7073	TCVN 13121:2020	CXS 41-1981 AMENDED IN 2019
7074	TCVN 13126:2020	ISO 647:2017
7075	TCVN 13128:2020	ASTM D 5863-00A
7076	TCVN 13129:2020	ASTM D3487 - 16e1
7077	TCVN 13130:2020	ASTM D5222 - 16
7078	TCVN 13131:2020	ASTM D 923-15
7079	TCVN 13132:2020	ASTM D 1275-15
7080	TCVN 13133:2020	ASTM D1533 -12
7081	TCVN 13134:2020	ASTM D 3700-16
7082	TCVN 13135:2020	BS EN 15469:2007
7083	TCVN 13136-1:2020	ISO 12213-1:2006
7084	TCVN 13136-2:2020	ISO 12213-2:2006
7085	TCVN 13136-3:2020	ISO 12213-3:2006
7086	TCVN 13137:2020	ISO 15970:2008
7087	TCVN 13138:2020	ISO 16494:2014
7088	TCVN 13139:2020	ISO 18326:2018
7089	TCVN 13140:2020	ISO 22041:2019
7090	TCVN 13142-1:2020	ISO 34101-1:2019
7091	TCVN 13142-2:2020	ISO 34101-2:2019
7092	TCVN 13142-3:2020	ISO 34101-3:2019
7093	TCVN 13142-4:2020	ISO 34101-4:2019
7094	TCVN 13143:2020	ISO 3523:2002
7095	TCVN 13144:2020	ISO 4719:2012
7096	TCVN 13145:2020	ISO 8902:2009
7097	TCVN 13146:2020	ISO 4730:2017/AMD 1:2018
7098	TCVN 13147:2020	ISO 23954:2009
7099	TCVN 13148:2020	ISO 4727:1988
7100	TCVN 13151-1:2020	ISO 16620-1:2015
7101	TCVN 13151-2:2020	ISO 16620-2:2019
7102	TCVN 13151-3:2020	ISO 16620-3:2015
7103	TCVN 13151-4:2020	ISO 16620-4:2016
7104	TCVN 13151-5:2020	ISO 16620-5:2017
7105	TCVN 13152:2020	ISO 10210:2012
7106	TCVN 13153:2020	ISO 15985:2014
7107	TCVN 13157-1:2020	BS EN 15633-1:2019
7108	TCVN 13157-2:2020	PD CEN/TS 15633-2:2013
7109	TCVN 13158-1:2020	BS EN 15634-1:2019
7110	TCVN 13158-2:2020	BS EN 15634-2:2019
7111	TCVN 13158-3:2020	PD CEN/TS 15634-3:2016
7112	TCVN 13158-4:2020	PD CEN/TS 15634-4:2016
7113	TCVN 13158-5:2020	PD CEN/TS 15633-5:2016
7114	TCVN 13159:2020	BS EN 15842:2019
7115	TCVN 13160:2020	ISO 7439:2015
7116	TCVN 13161:2020	ISO 11249:2018
7117	TCVN 13162:2020	ISO 8009:2014
7118	TCVN 13163:2020	ISO 19671:2018
7119	TCVN 13164:2020	ISO/TR 19969:2018

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
7120	TCVN 13165:2020	ISO 29942:2011
7121	TCVN 13168-1:2020	ISO/IEC 15426-1:2006
7122	TCVN 13168-2:2020	ISO/IEC 15426-2:2015
7123	TCVN 13169:2020	ASTM E1266-20
7124	TCVN 13170:2020	ASTM D5759-12
7125	TCVN 13171:2020	ASTM D6700-19
7126	TCVN 13172:2020	ASTM D6270-17
7127	TCVN 13173:2020	ISO/ASTM 52116:2013
7128	TCVN 13174:2020	ISO 14146:2018
7129	TCVN 13175:2020	ISO/IEC 29150:2011
7130	TCVN 13176:2020	ISO/IEC 18032:2005
7131	TCVN 13177:2020	ISO/IEC 18367:2016
7132	TCVN 13177:2020	ISO/IEC 18367:2016
7133	TCVN 13178-1:2020	ISO/IEC 20009-1:2013
7134	TCVN 13178-2:2020	ISO/IEC 20009-2:2013
7135	TCVN 13178-4:2020	ISO/IEC 20009-4:2017
7136	TCVN 13179:2020	ISO 16894:2009
7137	TCVN 13180:2020	ISO 17064:2016
7138	TCVN 13181:2020	ISO 16895:2016
7139	TCVN 13182:2020	ISO 27917:2017
7140	TCVN 13183:2020	ISO 27913:2017
7141	TCVN 13184:2020	ISO 27914:2017
7142	TCVN 13185:2020	ISO/TR 27915:2017
7143	TCVN 13188:2020	ASTM D 3306-20
7144	TCVN 13189:2020	ASTM D 8085-17
7145	TCVN 13190:2020	ASTM D 7518-20
7146	TCVN 13191:2020	ASTM D1121 - 11
7147	TCVN 13192:2020	ASTM E 202-18
7148	TCVN 13193-1:2020	ISO 11681-1:2011
7149	TCVN 13193-2:2020	ISO 11681-2:2011
7150	TCVN 13196:2020	BS EN 13011:2001
7151	TCVN 13197-1:2020	BS EN 13044-1:2011
7152	TCVN 13200:2020	BS EN 14943:2005
7153	TCVN 13208:2020	BS EN 14682:2014
7154	TCVN 13209:2020	BS EN 14697:2005
7155	TCVN 13210:2020	BS EN 14976:2005
7156	TCVN 13211:2020	CEN/TR 16792:2014
7157	TCVN 13212:2020	ISO 10195:2018
7158	TCVN 13213:2020	ISO 11457:2018
7159	TCVN 13214:2020	ISO 20942:2019
7160	TCVN 13215:2020	ISO 22517:2019
7161	TCVN 13216:2020	ISO 22700:2019
7162	TCVN 13217:2020	ISO 6747:2013
7163	TCVN 13218:2020	ISO 7131:2009
7164	TCVN 13219:2020	ISO 7132:2003
7165	TCVN 13220:2020	ISO 7133:2013
7166	TCVN 13221:2020	ISO 7134:2013
7167	TCVN 13222:2020	ISO 7135:2009
7168	TCVN 13223:2020	ISO 7136:2006
7169	TCVN 13224:2020	ISO 8811:2000
7170	TCVN 13225:2020	ISO 8812:2016
7171	TCVN 13226:2020	ISO 13539:1998
7172	TCVN 13227:2020	ISO 15219:2004
7173	TCVN 13228:2020	ISO 8373:2012
7174	TCVN 13229-1:2020	ISO 10218-1:2011
7175	TCVN 13229-2:2020	ISO 10218-2:2011
7176	TCVN 13230:2020	ISO 11593:1996
7177	TCVN 13231:2020	ISO 13482:2014
7178	TCVN 13232:2020	ISO 14539:2000
7179	TCVN 13233-1:2020	ISO 18646-1:2016
7180	TCVN 13233-2:2020	ISO 18646-2:2019
7181	TCVN 13234-1:2020	ISO 9409-1:2004
7182	TCVN 13234-2:2020	ISO 9409-2:2002
7183	TCVN 13238:2020	ISO/IEC 20546:2019
7184	TCVN 13239-2:2020	ISO/IEC TR 20547-2:2018

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
7185	TCVN 13239-5:2020	ISO/IEC TR 20547-5:2018
7186	TCVN 13240:2020	ISO/IEC 30101:2014
7187	TCVN 13241:2020	ISO/IEC 30128:2014
7188	TCVN 13246:2020	ISO 20426:2018
7189	TCVN 13247:2020	ISO 20469:2018
7190	TCVN 13248:2020	ISO 20670:2018
7191	TCVN 13249:2020	ISO 13943:2017
7192	TCVN 13250:2020	ISO 9994:2018
7193	TCVN 13251:2020	ISO 22702:2018
7194	TCVN 13252-1:2020	ISO 5925-1:2007/AMD 1:2015
7195	TCVN 13253-1:2020	ISO 10295-1:2007
7196	TCVN 13253-2:2020	ISO 10295-2:2009
7197	TCVN 13265:2021	ISO/IEC 27009:2016
7198	TCVN 13266:2021	ISO/IEC 27042:2015
7199	TCVN 13317-1:2021	ISO 21924-1:2017
7200	TCVN 13317-2:2021	ISO 21924-2:2017
7201	TCVN 13317-3:2021	ISO 21924-3:2017
7202	TCVN 13317-4:2021	ISO 21924-4:2017
7203	TCVN 13317-5:2021	ISO 21924-5:2017
7204	TCVN 13317-6:2021	ISO 21924-6:2017
7205	TCVN 13317-7:2021	ISO 21924-7:2017
7206	TCVN 13318:2021	BS EN 913:2018
7207	TCVN 13319:2021	BS EN 916:2003
7208	TCVN 13320:2021	BS EN 13219:2008
7209	TCVN 13321-1:2021	BS EN 12503-1:2013
7210	TCVN 13321-2:2021	BS EN 12503-2:2016
7211	TCVN 13321-3:2021	BS EN 12503-3:2001
7212	TCVN 13321-4:2021	BS EN 12503-4:2016
7213	TCVN 13321-5:2021	BS EN 12503-5:2001
7214	TCVN 13321-6:2021	BS EN 12503-6:2001
7215	TCVN 13321-7:2021	BS EN 12503-7:2001
7216	TCVN 13322:2021	ISO 13810:2015
7217	TCVN 13323:2021	BS EN 12270:2013
7218	TCVN 13324:2021	BS EN 12275:2013
7219	TCVN 13325:2021	BS EN 12276:2013
7220	TCVN 13326:2021	BS EN 12277:2015+A1:2018
7221	TCVN 13327:2021	BS EN 12278:2007
7222	TCVN 13328:2021	BS EN 12492:2012
7223	TCVN 13340:2021	IEC 62280:2014
7224	TCVN 13376-3:2021	ISO 8637-3:2018
7225	TCVN 13383:2021	ISO 18778:2005
7226	TCVN 13384-1:2021	ISO 9187-1:2010
7227	TCVN 13384-2:2021	ISO 9187-2:2010
7228	TCVN 13385:2021	ISO 10985:2005
7229	TCVN 13386:2021	ISO/TR 13154:2017
7230	TCVN 13387-2-67:2021	IEC 80601-2-67:2020
7231	TCVN 13388:2021	ISO 18777:2005
7232	TCVN 13389:2021	ISO 15675:2016 WITH AMD 1:2020
7233	TCVN 13390:2021	ISO 15674:2016 WITH AMD 1:2020
7234	TCVN 13391-1:2021	ISO 5834-1:2019
7235	TCVN 13391-2:2021	ISO 5834-2:2019
7236	TCVN 13391-3:2021	ISO 5834-3:2019
7237	TCVN 13391-4:2021	ISO 5834-4:2019
7238	TCVN 13391-5:2021	ISO 5834-5:2019
7239	TCVN 13392:2021	ISO 5833:2002
7240	TCVN 13393:2021	ISO 16428:2005
7241	TCVN 13394:2021	ISO/TR 14283:2018
7242	TCVN 13395-1:2021	ISO 9360-1:2000
7243	TCVN 13395-2:2021	ISO 9360-2:2001
7244	TCVN 13398:2021	ISO 8836:2019

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
7245	TCVN 13399:2021	ISO 18472:2018
7246	TCVN 13400-3:2021	ISO 13175-3:2012
7247	TCVN 13401:2021	ISO 14408:2016
7248	TCVN 13402:2021	ISO 17511:2020
7249	TCVN 13403:2021	ISO 12189:2008
7250	TCVN 13404-1:2021	ISO 11608-1:2014
7251	TCVN 13404-2:2021	ISO 11608-2:2012
7252	TCVN 13404-3:2021	ISO 11608-3:2012
7253	TCVN 13404-4:2021	ISO 11608-4:2006
7254	TCVN 13404-5:2021	ISO 11608-5:2012
7255	TCVN 13405:2021	ISO 7199:2016 WITH AMD 1:2020
7256	TCVN 13406:2021	ISO 18153:2003
7257	TCVN 13407-3:2021	ISO 7886-3:2020
7258	TCVN 13407-4:2021	ISO 7886-4:2018
7259	TCVN 13409:2021	BS EN 149:2001 with AMD 1:2009
7260	TCVN 13410-1:2021	BS EN 13795-1:2019
7261	TCVN 13410-2:2021	BS EN 13795-2:2019
7262	TCVN 13411:2021	BS EN 14126:2003
7263	TCVN 13412:2021	BS EN 14605:2005 with AMD 1:2009
7264	TCVN 13413-1:2021	BS EN ISO 13982-1:2004 with AMD 1:2010
7265	TCVN 13414:2021	BS ISO 16603:2004
7266	TCVN 13415-1:2021	BS EN 455-1:2020
7267	TCVN 13415-2:2021	BS EN 455-2:2015
7268	TCVN 13416:2021	ISO 15193:2009
7269	TCVN 13417:2021	ISO 16256:2012
7270	TCVN 13435-1:2022	IEC 60641-1:2007
7271	TCVN 13435-2:2022	IEC 60641-2:2004
7272	TCVN 13435-3-1:2022	IEC 60641-3-1:2008
7273	TCVN 13435-3-2:2022	IEC 60641-3-2:2007
7274	TCVN 13442:2021	ISO 22190:2020
7275	TCVN 13443:2021	ISO 23646:2021
7276	TCVN 13444:2021	ISO 20264:2019
7277	TCVN 13445:2021	ISO 21741:2020
7278	TCVN 13446:2021	ISO 17091:2013
7279	TCVN 13451:2021	ISO 11731:2017
7280	TCVN 13452:2021	ISO/TS 12869:2019
7281	TCVN 13453:2021	ASTM D4547-20
7282	TCVN 13454:2021	ASTM D5530-15
7283	TCVN 13469-1:2022	ISO 52000-1:2017
7284	TCVN 13469-2:2022	ISO/TR 52000-2:2017
7285	TCVN 13470-1:2022	ISO 52003-1:2017
7286	TCVN 13470-2:2022	ISO/TR 52003-2:2017
7287	TCVN 13471:2022	ISO 17741:2016
7288	TCVN 13476-3:2021	IEC 62087-3:2015
7289	TCVN 13497-1:2022	ISO 18650-1:2021
7290	TCVN 13497-2:2022	ISO 18650-2:2014
7291	TCVN 13498-1:2022	ISO 18651-1:2011
7292	TCVN 13499:2022	ISO_18652_2005
7293	TCVN 13500-1:2022	ISO 21573-1:2014
7294	TCVN 13500-2:2022	ISO 21573-2:2020
7295	TCVN 13501:2022	BS EN 200:2008
7296	TCVN 13511:2022	BS EN 12230:2003
7297	TCVN 13512:2022	BS EN 12616:2013
7298	TCVN 13513:2022	BS EN 14904:2006
7299	TCVN 13514-1:2022	BS EN 15330-1:2013
7300	TCVN 13514-2:2022	BS EN 15330-2:2017
7301	TCVN 13515:2022	BS EN 14877:2013
7302	TCVN 13529:2022	BS EN 16630:2015
7303	TCVN 13538:2022	BS EN 564:2014
7304	TCVN 13539:2022	BS EN 566:2017

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
7305	TCVN 13540:2022	BS EN 567:2013
7306	TCVN 13541:2022	BS EN 892:2012 và Sửa đổi A1:2016, Sửa đổi A2:2021
7307	TCVN 13542:2022	BS EN 893:2019
7308	TCVN 13543-1:2022	BS EN 15151-1:2012
7309	TCVN 13543-2:2022	BS EN 15151-2:2012
7310	TCVN 13545:2022	BS EN 1509:2008
7311	TCVN 13546:2022	BS EN 1510:2004
7312	TCVN 13547:2022	BS EN 1270:2005
7313	TCVN 13548:2022	BS EN 1271:2014
7314	TCVN 13549-1:2022	BS EN 14468-1:2015
7315	TCVN 13549-2:2022	BS EN 14468-2:2015
7316	TCVN 13550-1:2022	ISO 25649-1:2017
7317	TCVN 13550-2:2022	ISO 25649-2:2017
7318	TCVN 13550-3:2022	ISO 25649-3:2017
7319	TCVN 13550-4:2022	ISO 25649-4:2017
7320	TCVN 13550-5:2022	ISO 25649-5:2017
7321	TCVN 13550-6:2022	ISP 25649-6:2017
7322	TCVN 13550-7:2022	ISO 25649-7:2017
7323	TCVN 13551:2022	ISO 11121:2017
7324	TCVN 13552-1:2022	ISO 24801-1:2014
7325	TCVN 13552-2:2022	ISO 24801-2:2014
7326	TCVN 13552-3:2022	ISO 24801-3:2014
7327	TCVN 13553-1:2022	ISO 24802-1:2014
7328	TCVN 13553-2:2022	ISO 24802-2:2014
7329	TCVN 13561:2022	ASTM C834-17
7330	TCVN 13566-1:2022	BS EN 13230-1:2016
7331	TCVN 13566-2:2022	BS EN 13230-2:2016
7332	TCVN 13566-3:2022	BS EN 13230-3:2016
7333	TCVN 13566-4:2022	BS EN 13230-4:2016+A1:2020
7334	TCVN 13566-5:2022	BS EN 13230-5:2016
7335	TCVN 27008:2018	ISO/IEC TR 27008:2011
7336	TCVN 27014:2020	ISO/IEC 27014:2013
7337	TCVN 27017:2020	ISO/IEC 27017:2015
7338	TCVN 27018:2020	ISO/IEC 27018:2019
7339	TCVN 37101:2018	ISO 37101:2016
7340	TCVN 37150:2018	ISO/TR 37150:2014
7341	TCVN 37151:2018	ISO/TS 37151:2015
7342	TCVN 37152:2018	ISO/TR 37152:2016
7343	TCVN IEC/ISO 31010:2013	IEC/ISO 31010:2009
7344	TCVN ISO 6422:2004	ISO 6422:1985
7345	TCVN ISO 8440:2004	ISO 8440:1986
7346	TCVN ISO 8601:2004	ISO 8601:2000
7347	TCVN ISO 9000:2015	ISO 9000:2015
7348	TCVN ISO 9001:2015	ISO 9001:2015
7349	TCVN ISO 9004:2018	ISO 9004:2018
7350	TCVN ISO 9735-1:2003	ISO 9735-1:2002
7351	TCVN ISO 9735-2:2003	ISO 9735-2:2002
7352	TCVN ISO 9735-3:2003	ISO 9735-3:2002
7353	TCVN ISO 9735-4:2003	ISO 9735-4:2002
7354	TCVN ISO 9735-5:2004	ISO 9735-5:2002
7355	TCVN ISO 9735-6:2004	ISO 9735-6:2002

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
7356	TCVN ISO 9735-7:2004	ISO 9735-7:2002
7357	TCVN ISO 9735-8:2004	ISO 9735-8:2002
7358	TCVN ISO 9735-9:2004	ISO 9735-9:2002
7359	TCVN ISO 9735-10:2004	ISO 9735-10:2002
7360	TCVN ISO 10001:2009	ISO 10001:2007
7361	TCVN ISO 10002:2015	ISO 10002:2014
7362	TCVN ISO 10003:2011	ISO 10003:2007
7363	TCVN ISO 10004:2015	ISO 10004:2012
7364	TCVN ISO 10005:2007	ISO 10005:2005
7365	TCVN ISO 10006:2007	ISO 10006:2003
7366	TCVN ISO 10007:2008	ISO 10007:2003
7367	TCVN ISO 10008:2015	ISO 10008:2013
7368	TCVN ISO 10012:2007	ISO 10012:2003
7369	TCVN ISO 10014:2008	ISO 10014:2006
7370	TCVN ISO 10015:2008	ISO 10015:1999
7371	TCVN ISO 10018 :2013	ISO 10018:2012
7372	TCVN ISO 10019:2011	ISO 10019:2005
7373	TCVN ISO 11180:2004	ISO 11180:1993
7374	TCVN ISO 13485:2017	ISO 13485:2016
7375	TCVN ISO 14001:2015	ISO 14001:2015
7376	TCVN ISO 14004:2017	ISO 14004:2016
7377	TCVN ISO 14005:2015	ISO 14005:2010
7378	TCVN ISO 14006:2013	ISO 14006:2011
7379	TCVN ISO 14015:2011	ISO 14015:2001
7380	TCVN ISO 14020:2009	ISO 14020:2000
7381	TCVN ISO 14021:2017	ISO 14021:2016
7382	TCVN ISO 14024:2019	ISO 14024:2018
7383	TCVN ISO 14025:2009	ISO 14025:2006
7384	TCVN ISO 14026:2019	ISO 14026:2017
7385	TCVN ISO 14031:2015	ISO 14031:2013
7386	TCVN ISO 14034:2017	ISO 14034:2016
7387	TCVN ISO 14040:2009	ISO 14040:2006
7388	TCVN ISO 14041:2000	ISO 14041:1998
7389	TCVN ISO	ISO 14044:2006

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	14044:2011	
7390	TCVN ISO 14046:2016	ISO 14046:2014
7391	TCVN ISO 14050:2015	ISO 14050:2009
7392	TCVN ISO 14051:2013	ISO 14051:2011
7393	TCVN ISO 14052:2018	ISO 14052:2017
7394	TCVN ISO 14063:2010	ISO 14063:2006
7395	TCVN ISO 14064-1:2011	ISO 14064-1:2006
7396	TCVN ISO 14064-2:2011	ISO 14064-2:2006
7397	TCVN ISO 14064-3:2011	ISO 14064-3:2006
7398	TCVN ISO 14065:2016	ISO 14065:2013
7399	TCVN ISO 14066:2011	ISO 14066:2011
7400	TCVN ISO 14067:2020	ISO 14067:2018
7401	TCVN ISO 14080:2020	ISO 14080:2018
7402	TCVN ISO 14090:2020	ISO 14090:2019
7403	TCVN ISO 15189:2014	ISO 15189:2012
7404	TCVN ISO 15378:2019	ISO 15378:2017
7405	TCVN ISO 17034:2017	ISO 17034:2016
7406	TCVN ISO 18091:2020	ISO 18091:2019
7407	TCVN ISO 19011:2018	ISO 19011:2018
7408	TCVN ISO 19108:2018	ISO 19108:2002
7409	TCVN ISO 19109:2018	ISO 19109:2005
7410	TCVN ISO 19115-2:2019	ISO 19115-2:2009
7411	TCVN ISO 19116:2018	ISO 19116:2004
7412	TCVN ISO 19117:2018	ISO 19117:2012
7413	TCVN ISO 19118:2019	ISO 19118:2011
7414	TCVN ISO 19120:2019	ISO/TR 19120:2001
7415	TCVN ISO 19126:2018	ISO 19126:2009
7416	TCVN ISO 19127:2018	ISO 19127:2005
7417	TCVN ISO 19131:2018	ISO 19131:2007
7418	TCVN ISO 20121:2015	ISO 20121:2012
7419	TCVN ISO 21001:2019	ISO 21001:2018
7420	TCVN ISO 22000:2018	ISO 22000:2018
7421	TCVN ISO 22005:2008	ISO 22005:2007
7422	TCVN ISO 22006:2013	ISO 22006:2009

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
7423	TCVN ISO 22300:2018	ISO 22300:2018
7424	TCVN ISO 22301:2018	ISO 22301:2012
7425	TCVN ISO 26000:2013	ISO 26000:2010
7426	TCVN ISO 28000:2013	ISO 28000:2007
7427	TCVN ISO 28001:2014	ISO 28001:2007
7428	TCVN ISO 28003:2016	ISO 28003:2007
7429	TCVN ISO 29001:2020	ISO 29001:2020
7430	TCVN ISO 30401:2020	ISO 30401:2018
7431	TCVN ISO 31000:2018	ISO 31000:2018
7432	TCVN ISO 37001:2018	ISO 37001:2016
7433	TCVN ISO 37100:2020	ISO 37100:2016
7434	TCVN ISO 37104:2020	ISO 37104:2019
7435	TCVN ISO 37105:2020	ISO_37105_2019.PDF
7436	TCVN ISO 37106:2018	ISO 37106:2018
7437	TCVN ISO 37122:2020	ISO 37122:2019
7438	TCVN ISO 37123:2020	ISO 37123:2019
7439	TCVN ISO 37153:2020	ISO 37153:2017
7440	TCVN ISO 37154:2020	ISO 37154:2017
7441	TCVN ISO 37157:2020	ISO 37157:2018
7442	TCVN ISO 39001:2014	ISO 39001:2012
7443	TCVN ISO 50001:2019	ISO 50001:2018
7444	TCVN ISO 50002:2015	ISO 50002:2014
7445	TCVN ISO 50003:2015	ISO 50003:2014
7446	TCVN ISO 50004:2016	ISO 50004:2014
7447	TCVN ISO 50006:2016	ISO 50006:2014
7448	TCVN ISO 50015:2016	ISO 50015:2014
7449	TCVN ISO 56002:2020	iso 56002:2019
7450	TCVN ISO/IEC 17000:2020	ISO/IEC 17000:2020
7451	TCVN ISO/IEC 17007:2011	ISO/IEC 17007:2009
7452	TCVN ISO/IEC 17011:2017	ISO/IEC 17011:2017
7453	TCVN ISO/IEC 17020:2012	ISO/IEC 17020:2012
7454	TCVN ISO/IEC 17021-1:2015	ISO/IEC 17021-1:2015
7455	TCVN ISO/IEC 17021-2:2018	ISO/IEC 17021-2:2016
7456	TCVN ISO/IEC	ISO/IEC TS 17021-

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	17021-3:2018	3:2017
7457	TCVN ISO/IEC 17021-6:2016	ISO/IEC TS 17021-6:2014
7458	TCVN ISO/IEC 17024:2012	ISO/IEC 17024:2012
7459	TCVN ISO/IEC 17025:2017	ISO/IEC 17025:2017
7460	TCVN ISO/IEC 17029:2020	ISO/IEC 17029:2019
7461	TCVN ISO/IEC 17030:2011	ISO/IEC 17030:2003
7462	TCVN ISO/IEC 17040:2008	ISO/IEC 17040:2005
7463	TCVN ISO/IEC 17043:2011	ISO/IEC 17043:2010
7464	TCVN ISO/IEC 17050-1:2007	ISO/IEC 17050-1:2004
7465	TCVN ISO/IEC 17050-2:2007	ISO/IEC 17050-2:2004
7466	TCVN ISO/IEC 17065:2013	ISO/IEC 17065:2012
7467	TCVN ISO/IEC 17067:2015	ISO/IEC 17067:2013
7468	TCVN ISO/IEC 27001:2019	ISO/IEC 27001:2013, COR 1: 2014, COR 2: 2015
7469	TCVN ISO/IEC 27002:2020	ISO/IEC 27002:2013
7470	TCVN ISO/IEC 27006:2017	ISO/IEC 27006:2015
7471	TCVN ISO/IEC 27015:2017	ISO/IEC TR 27015:2012
7472	TCVN ISO/IEC 27031:2017	ISO/IEC 27031:2011
7473	TCVN ISO/IEC 27037:2019	ISO/IEC 27037:2012
7474	TCVN ISO/IEC 27041:2019	ISO/IEC 27041:2015
7475	TCVN ISO/IEC 27043:2019	ISO/IEC 27043:2015
7476	TCVN ISO/IEC 90003:2016	ISO/IEC 90003:2014
7477	TCVN ISO/IEC TR 17026:2016	ISO/IEC TR 17026:2015
7478	TCVN ISO/IEC TR 17028:2018	ISO/IEC TR 17028:2017
7479	TCVN ISO/IEC TS 17021-10:2020	ISO/IEC TS 17021-10:2018
7480	TCVN ISO/IEC TS 17021-11:2020	ISO/IEC TS 17021-11:2018
7481	TCVN ISO/IEC TS 17021-4:2015	ISO/IEC TS 17021-4:2013
7482	TCVN ISO/IEC TS 17021-5:2015	ISO/IEC TS 17021-5:2014
7483	TCVN ISO/IEC TS 17021-9:2018	ISO/IEC TS 17021-9:2016
7484	TCVN ISO/IEC TS 17022:2013	ISO/IEC TS 17022:2012
7485	TCVN ISO/IEC TS 17023:2015	ISO/IEC TS 17023:2013
7486	TCVN ISO/IEC TS 17027:2015	ISO/IEC TS 17027:2014
7487	TCVN ISO/PAS 17001:2008	ISO/PAS 17001:2005
7488	TCVN ISO/PAS 17002:2009	ISO/PAS 17002:2004
7489	TCVN ISO/PAS	ISO/PAS 17003:2004

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
	17003:2009	
7490	TCVN ISO/PAS 17004:2009	ISO/PAS 17004:2005
7491	TCVN ISO/PAS 17005:2011	ISO/PAS 17005:2008
7492	TCVN ISO/TR 10013:2003	ISO/TR 10013:2001
7493	TCVN ISO/TR 14047:2018	ISO/TR 14047:2012
7494	TCVN ISO/TR 14049:2015	ISO/TR 14049:2012
7495	TCVN ISO/TR 14062:2013	ISO/TR 14062:2002
7496	TCVN ISO/TR 14073:2019	ISO/TR 14073:2017
7497	TCVN ISO/TR 31004:2015	ISO/TR 31004:2013
7498	TCVN ISO/TS 14027:2018	ISO/TS 14027:2017
7499	TCVN ISO/TS 14033:2015	ISO/TS 14033:2012
7500	TCVN ISO/TS 14048:2015	ISO/TS 14048:2002
7501	TCVN ISO/TS 14071:2015	ISO/TS 14071:2014
7502	TCVN ISO/TS 14072:2016	ISO/TS 14072:2014
7503	TCVN ISO/TS 15000-1:2007	ISO/TS 15000-1:2004
7504	TCVN ISO/TS 15000-2:2007	ISO/TS 15000-2:2004
7505	TCVN ISO/TS 15000-3:2007	ISO/TS 15000-3:2004
7506	TCVN ISO/TS 15000-4:2007	ISO/TS 15000-4:2004
7507	TCVN ISO/TS 16668:2005	ISO/TS 16668:2000
7508	TCVN ISO/TS 16949:2011	ISO/TS 16949:2009
7509	TCVN ISO/TS 20625:2005	ISO/TS 20625:2002
7510	TCVN ISO/TS 22002-1:2013	ISO/TS 22002-1:2009
7511	TCVN ISO/TS 22002-2:2014	ISO/TS 22002-2:2013
7512	TCVN ISO/TS 22002-3 :2013	ISO/TS 22002-3:2011
7513	TCVN ISO/TS 22002-4:2018	ISO/TS 22002-4:2013
7514	TCVN ISO/TS 22002-6:2018	ISO/TS 22002-6:2016
7515	TCVN ISO/TS 22003:2015	ISO/TS 22003:2013
7516	TCVN ISO/TS 22004:2015	ISO/TS 22004:2014
7517	TCVN ISO/TS 37107:2020	ISO/TS 37107:2019
7518	TCVN ISO TR 37121:2018	ISO/TR 37121:2017
7519	TCVN ISO TS 9002:2017	ISO/TS 9002:2016

MỤC LỤC ĐỐI CHIẾU TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ, KHU VỰC VÀ NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CHẤP NHẬN THÀNH TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1	0060 Method EPA	TCVN 7557-1:2005
2	AS 2070-1:1995 (E)	TCVN 6514-1:1999
3	AS 2070-2:1993 (E)	TCVN 6514-2:1999
4	AS 2070-3:1993 (E)	TCVN 6514-3:1999
5	AS 2070-4:1993 (E)	TCVN 6514-4:1999
6	AS 2070-5:1993	TCVN 6514-5:1999
7	AS 2070-6:1993	TCVN 6514-6:1999
8	AS 2070-7:1993	TCVN 6514-7:1999
9	AS 2070-8:1992	TCVN 6514-8:1999
10	ASEAN STAN 17:2010	TCVN 12355:2018
11	ASEAN STAN 18:2018	TCVN 12356:2018
12	ASEAN STAN 26:2012	TCVN 12359:2018
13	ASEAN STAN 27:2012	TCVN 12360:2018
14	ASEAN STAN 28:2012	TCVN 11508:2016
15	ASEAN STAN 29:2012	TCVN 12357:2018
16	ASEAN STAN 33:2013	TCVN 12994:2020
17	ASEAN STAN 39:2014	TCVN 12358:2018
18	ASEAN STAN 43:2015	TCVN 12989:2020
19	ASEAN STAN 45:2015	TCVN 12990:2020
20	ASEAN STAN 47:2016	TCVN 12097:2017
21	ASEAN STAN 50:2016	TCVN 12991:2020
22	ASEAN STAN 51:2016	TCVN 12992:2020
23	ASEAN STAN 53:2017	TCVN 12993:2020
24	ASEAN STAN 9:2008	TCVN 12354:2018
25	ASTM 1657-07	TCVN 8357:2010
26	ASTM C 267-01(2006)	TCVN 9080-7:2012
27	ASTM C 307-03(2008)	TCVN 9080-1:2012
28	ASTM C 308-00(2005)	TCVN 9080-4:2012
29	ASTM C 321-00(2005)	TCVN 9080-3:2012
30	ASTM C 413-01(2006)	TCVN 9080-6:2012
31	ASTM C 531-00(2005)	TCVN 9080-5:2012
32	ASTM C 579-01(2006)	TCVN 9080-2:2012
33	ASTM C1383-04	TCVN 9489:2012
34	ASTM C1556-11a	TCVN 9492:2012
35	ASTM C1583/C1583M-04	TCVN 9491:2012
36	ASTM C635 / C635M - 17	TCVN 12694:2020
37	ASTM C834-17	TCVN 13561:2022
38	ASTM C900-06	TCVN 9490:2012
39	ASTM D 00056-02a	TCVN 7485:2005
40	ASTM D 0093:06	TCVN 2693:2007
41	ASTM D 0156:02e1	TCVN 4354:2007
42	ASTM D 1094-07	TCVN 7169:2010
43	ASTM D 1119-05	TCVN 12933:2020
44	ASTM D 1122-16	TCVN 12929:2020
45	ASTM D 113 - 99	TCVN 7496:2005
46	ASTM D 1160-06	TCVN 7988:2008
47	ASTM D 1193-06	TCVN 2117:2009
48	ASTM D 1250-08(2013)E1	TCVN 12012:2017
49	ASTM D 1265-05	TCVN 8355:2010
50	ASTM D 1266-03e1	TCVN 2708:2007
51	ASTM D 1267-07	TCVN 8356:2010
52	ASTM D 1275-15	TCVN 13132:2020
53	ASTM D 1287-11	TCVN 12931:2020
54	ASTM D 1298-05	TCVN 6594:2007
55	ASTM D 130-04e1	TCVN 2694:2007
56	ASTM D 1319-10	TCVN 7330:2011
57	ASTM D 1322-02	TCVN 7418:2004
58	ASTM D 1342-01	TCVN 7419:2004

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
59	ASTM D 140 - 01	TCVN 7494:2005
60	ASTM D 1423:2002	TCVN 5788:2009
61	ASTM D 1440:2007	TCVN 4180:2009
62	ASTM D 1442:2006	TCVN 4183:2009
63	ASTM D 1445:2005	TCVN 4182:2009
64	ASTM D 1518:1985	TCVN 6176:2009
65	ASTM D 1577:2007	TCVN 4181:2009
66	ASTM D 1796-04	TCVN 6779:2008
67	ASTM D 1838-07	TCVN 8359:2010
68	ASTM D 1840-07	TCVN 7989:2008
69	ASTM D 189-06	TCVN 6324:2010
70	ASTM D 1907:2007	TCVN 5785:2009
71	ASTM D 2042 - 01	TCVN 7500:2005
72	ASTM D 2158-05	TCVN 3165:2008
73	ASTM D 2163-07	TCVN 8360:2010
74	ASTM D 2170- 01a	TCVN 7502:2005
75	ASTM D 2258:1999	TCVN 5783:2009
76	ASTM D 2270-04	TCVN 6019:2010
77	ASTM D 2274:2010	TCVN 8146:2013
78	ASTM D 2330:1988	TCVN 6336:1998
79	ASTM D 2386-06	TCVN 7170:2006
80	ASTM D 2420-07	TCVN 8361:2010
81	ASTM D 2425-19	TCVN 12920:2020
82	ASTM D 2500-17a	TCVN 7990:2019
83	ASTM D 2598-07	TCVN 8362:2010
84	ASTM D 2622-16	TCVN 6701:2020
85	ASTM D 2624-07a	TCVN 6609:2010
86	ASTM D 2667:1995	TCVN 6334:1998
87	ASTM D 2699-19	TCVN 2703:2020
88	ASTM D 2709:06	TCVN 7757:2007
89	ASTM D 2713-15	TCVN 12924:2020
90	ASTM D 2784-06	TCVN 8363:2010
91	ASTM D 2795	TCVN 6258:1997
92	ASTM D 2887-16	TCVN 11585:2016
93	ASTM D 2913-14	TCVN 10026:2020
94	ASTM D 3227-04a	TCVN 2685:2008
95	ASTM D 3230-13	TCVN 10147:2013
96	ASTM D 323-08	TCVN 5731:2010
97	ASTM D 3237-17	TCVN 7143:2020
98	ASTM D 3241-04	TCVN 7487:2005
99	ASTM D 3244-07a	TCVN 6702:2013
100	ASTM D 3306-20	TCVN 13188:2020
101	ASTM D 3341-05	TCVN 6020:2008
102	ASTM D 36 - 00	TCVN 7497:2005
103	ASTM D 3606-20	TCVN 6703:2020
104	ASTM D 3634-99	TCVN 12932:2020
105	ASTM D 3700-16	TCVN 13134:2020
106	ASTM D 3776:2007	TCVN 8042:2009
107	ASTM D 381-19	TCVN 6593:2020
108	ASTM D 3826-98	TCVN 12001:2018
109	ASTM D 3828-09	TCVN 6608:2010
110	ASTM D 3831-06	TCVN 7331:2008
111	ASTM D 3885:2007	TCVN 8204:2009
112	ASTM D 3948-08	TCVN 7272:2010
113	ASTM D 4007-11	TCVN 10148:2013
114	ASTM D 4048:2002	TCVN 6326:2008
115	ASTM D 4052-02	TCVN 8314:2010
116	ASTM D 4055-04	TCVN 12917:2020
117	ASTM D 4057:06	TCVN 6777:2007
118	ASTM D 4176-04e1	TCVN 7759:2008

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
119	ASTM D 4294-16e1	TCVN 3172:2019
120	ASTM D 4307-17	TCVN 12918:2020
121	ASTM D 4371-06	TCVN 252:2007
122	ASTM D 445-11	TCVN 3171:2011
123	ASTM D 4530-06e1	TCVN 7865:2008
124	ASTM D 4625-14	TCVN 8316:2016
125	ASTM D 4628-16	TCVN 12916:2020
126	ASTM D 4683-17	TCVN 12413:2019
127	ASTM D 4737-10	TCVN 3180:2013
128	ASTM D 4741-17	TCVN 12414:2019
129	ASTM D 4807-05	TCVN 10149:2013
130	ASTM D 4815-09	TCVN 7332:2013
131	ASTM D 482-07	TCVN 2690:2011
132	ASTM D 4952-02	TCVN 7486:2005
133	ASTM D 4953:06	TCVN 7023:2007
134	ASTM D 5 - 97	TCVN 7495:2005
135	ASTM D 5059-20	TCVN 6704:2020
136	ASTM D 5071-06	TCVN 11999:2018
137	ASTM D 5185-13e1	TCVN 12415:2019
138	ASTM D 5186-15	TCVN 11587:2016
139	ASTM D 5191-15	TCVN 11588:2016
140	ASTM D 5232-13	TCVN 12057:2017
141	ASTM D 5233-92	TCVN 9240:2012
142	ASTM D 524-10	TCVN 6018:2011
143	ASTM D 525-05	TCVN 6778:2006
144	ASTM D 5272:2008	TCVN 12410:2020
145	ASTM D 5369 - 93	TCVN 8964:2011
146	ASTM D 5443-04	TCVN 3169:2008
147	ASTM D 5453-19A	TCVN 7760:2020
148	ASTM D 5468-02	TCVN 9463:2012
149	ASTM D 5482:2007	TCVN 3790:2008
150	ASTM D 5504-12	TCVN 10142:2013
151	ASTM D 5510-94	TCVN 11998:2018
152	ASTM D 5580-15	TCVN 3166:2019
153	ASTM D 5599-00	TCVN 10219:2013
154	ASTM D 5680-14	TCVN 12058:2017
155	ASTM D 5769-15	TCVN 12013:2017
156	ASTM D 5863-00A	TCVN 13128:2020
157	ASTM D 6 - 00	TCVN 7499:2005
158	ASTM D 6010-96	TCVN 9464:2012
159	ASTM D 6044-96	TCVN 12953:2020
160	ASTM D 6050 - 09	TCVN 8966:2011
161	ASTM D 6052 - 97	TCVN 8967:2011
162	ASTM D 6079:04e1	TCVN 7758:2007
163	ASTM D 611:2007	TCVN 3173:2008
164	ASTM D 613-10a	TCVN 7630:2013
165	ASTM D 6217-03e1	TCVN 2706:2008
166	ASTM D 6273-08	TCVN 10144:2013
167	ASTM D 6296-98(2013)	TCVN 12014:2017
168	ASTM D 6377-10	TCVN 10150:2013
169	ASTM D 6379-11	TCVN 12921:2020
170	ASTM D 6560-12	TCVN 3750:2016
171	ASTM D 6591-11	TCVN 11589:2016
172	ASTM D 664-11a	TCVN 6325:2013
173	ASTM D 6667-14	TCVN 12923:2020
174	ASTM D 6839-16	TCVN 12015:2017
175	ASTM D 6954:2004	TCVN 11317:2016
176	ASTM D 6968-03	TCVN 10145:2013
177	ASTM D 70 - 03	TCVN 7501:2005
178	ASTM D 7169-20	TCVN 12919:2020
179	ASTM D 7319-13	TCVN 11049:2015
180	ASTM D 7328-13	TCVN 11050:2015
181	ASTM D 737:2004	TCVN 5092:2009
182	ASTM D 7462-11	TCVN 11051:2015
183	ASTM D 7493-08	TCVN 10146:2013
184	ASTM D 7518-20	TCVN 13190:2020

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
185	ASTM D 7637-10	TCVN 12934:2020
186	ASTM D 7640-16	TCVN 12926:2020
187	ASTM D 7688-11(2016)	TCVN 12016:2017
188	ASTM D 7714-11	TCVN 12928:2020
189	ASTM D 8085-17	TCVN 13189:2020
190	ASTM D 86-20A	TCVN 2698:2020
191	ASTM D 874-06	TCVN 2689:2007
192	ASTM D 892-18	TCVN 12915:2020
193	ASTM D 92 - 02b	TCVN 7498:2005
194	ASTM D 923-15	TCVN 13131:2020
195	ASTM D 943-16	TCVN 12922:2020
196	ASTM D 95-05e1	TCVN 2692:2007
197	ASTM D 97-11	TCVN 3753:2011
198	ASTM D 974-06	TCVN 2695:2008
199	ASTM D1121 - 11	TCVN 13191:2020
200	ASTM D1123 - 99	TCVN 12930:2020
201	ASTM D1142-95	TCVN 12802:2019
202	ASTM D1292-10	TCVN 9719:2013
203	ASTM D1533 -12	TCVN 13133:2020
204	ASTM D1837-07	TCVN 8358:2010
205	ASTM D2896-07a	TCVN 3167:2008
206	ASTM D3082-09	TCVN 9720:2013
207	ASTM D3487 - 16e1	TCVN 13129:2020
208	ASTM D3588 - 98	TCVN 12553:2019
209	ASTM D3686-13	TCVN 10028:2020
210	ASTM D3921-96	TCVN 9718:2013
211	ASTM D3987 - 12(2020)	TCVN 12957:2020
212	ASTM D4060:2010	TCVN 11474:2016
213	ASTM D4503-08	TCVN 9458:2012
214	ASTM D4547-20	TCVN 13453:2021
215	ASTM D4687 - 14	TCVN 12949:2020
216	ASTM D4793-09	TCVN 12956:2020
217	ASTM D4981-08	TCVN 9459:2012
218	ASTM D5013-16	TCVN 12955:2020
219	ASTM D5058-90	TCVN 9460:2012
220	ASTM D5198-17	TCVN 8963:2021
221	ASTM D5222 - 16	TCVN 13130:2020
222	ASTM D5231-92	TCVN 9461:2012
223	ASTM D5284-09	TCVN 9462:2012
224	ASTM D5495-03	TCVN 12952:2020
225	ASTM D5530-15	TCVN 13454:2021
226	ASTM D562:2010	TCVN 9879:2013
227	ASTM D5679-16	TCVN 12537:2018
228	ASTM D5681-17	TCVN 12536:2018
229	ASTM D5759-12	TCVN 13170:2020
230	ASTM D5830-14	TCVN 8965:2021
231	ASTM D5839-15	TCVN 9465:2021
232	ASTM D5956-15	TCVN 12951:2020
233	ASTM D6009-19	TCVN 9466:2021
234	ASTM D6051-15	TCVN 12950:2020
235	ASTM D6228-10	TCVN 10143:2013
236	ASTM D6270-17	TCVN 13172:2020
237	ASTM D6304 - 07	TCVN 3182:2013
238	ASTM D6700-19	TCVN 13171:2020
239	ASTM D6944 - 15	TCVN 12176:2018
240	ASTM D6982-09	TCVN 9467:2012
241	ASTM D7112-12	TCVN 10151:2013
242	ASTM D7204-15	TCVN 12539:2018
243	ASTM D7353-07	TCVN 12954:2020
244	ASTM D7388 - 18	TCVN 12927:2020
245	ASTM D7831-13	TCVN 12540:2018
246	ASTM D8155-17	TCVN 12958:2020
247	ASTM E 1177-19	TCVN 12925:2020
248	ASTM E 1316:2008a	TCVN 8282:2009
249	ASTM E 202-18	TCVN 13192:2020
250	ASTM E 203-08	TCVN 11048:2015

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
251	ASTM E 2302:2003	TCVN 9274:2012
252	ASTM E 810:2008	TCVN 9275:2012
253	ASTM E1108-86(2017)	TCVN 12542:2018
254	ASTM E1266-20	TCVN 13169:2020
255	ASTM E2201:2013	TCVN 12661:2019
256	ASTM E2232 - 16	TCVN 12534:2018
257	ASTM E308-12	TCVN 9882:2013
258	ASTM E415-17	TCVN 8998:2018
259	ASTM E688-94	TCVN 10609:2014
260	ASTM E708-79	TCVN 10608:2014
261	ASTM E850-10	TCVN 12541:2018
262	ASTM E889-82	TCVN 12543:2018
263	ASTM E956-83	TCVN 12538:2018
264	ASTM F 1355:2006	TCVN 7511:2010
265	ASTM F 1356:2016	TCVN 7413:2018
266	ASTM F 1640-16	TCVN 12078:2017
267	ASTM F 1736-09(2016)	TCVN 12079:2017
268	ASTM F 1885:2004	TCVN 7415:2010
269	ASTM F 2617-15	TCVN 12000:2018
270	ASTM F2923:2011	TCVN 10065:2013
271	ASTM G152:2006	TCVN 9878:2013
272	ASTM G8:1996 (2010)	TCVN 9881:2013
273	BS 4422/part 5:1989; ISO 8421/5:1988	TCVN 6103:1996
274	BS 6651:1999	TCVN 9385:2012
275	BS 6916-2:1996	TCVN 8933-2 :2013
276	BS EN 01948-1:1997	TCVN 7556-1:2005
277	BS EN 01948-2:1997	TCVN 7556-2:2005
278	BS EN 01948-3:1997	TCVN 7556-3:2005
279	BS EN 1111:1998	TCVN 11716:2016
280	BS EN 1112:2008	TCVN 11717:2016
281	BS EN 1113:2015	TCVN 11718:2016
282	BS EN 12230:2003	TCVN 13511:2022
283	BS EN 12270:2013	TCVN 13323:2021
284	BS EN 12275:2013	TCVN 13324:2021
285	BS EN 12276:2013	TCVN 13325:2021
286	BS EN 12277:2015+A1:2018	TCVN 13326:2021
287	BS EN 12278:2007	TCVN 13327:2021
288	BS EN 12492:2012	TCVN 13328:2021
289	BS EN 12503-1:2013	TCVN 13321-1:2021
290	BS EN 12503-2:2016	TCVN 13321-2:2021
291	BS EN 12503-3:2001	TCVN 13321-3:2021
292	BS EN 12503-4:2016	TCVN 13321-4:2021
293	BS EN 12503-5:2001	TCVN 13321-5:2021
294	BS EN 12503-6:2001	TCVN 13321-6:2021
295	BS EN 12503-7:2001	TCVN 13321-7:2021
296	BS EN 12616:2013	TCVN 13512:2022
297	BS EN 12629-2:2002 WITH AMENDMENT 1:2010	TCVN 11361-2:2016
298	BS EN 12629-5- 1:2003+A1:2010	TCVN 11361-5- 1:2018
299	BS EN 12629- 8:2002+A1:2010	TCVN 11361-8:2019
300	BS EN 1270:2005	TCVN 13547:2022
301	BS EN 1271:2014	TCVN 13548:2022
302	BS EN 13011:2001	TCVN 13196:2020
303	BS EN 13044-1:2011	TCVN 13197-1:2020
304	BS EN 13219:2008	TCVN 13320:2021
305	BS EN 13230-1:2016	TCVN 13566-1:2022
306	BS EN 13230-2:2016	TCVN 13566-2:2022
307	BS EN 13230-3:2016	TCVN 13566-3:2022
308	BS EN 13230- 4:2016+A1:2020	TCVN 13566-4:2022
309	BS EN 13230-5:2016	TCVN 13566-5:2022

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
310	BS EN 13310:2003	TCVN 11720:2016
311	BS EN 13451-1:2011 With AMD 1:2016	TCVN 12187-1:2017
312	BS EN 13451-10:2018	TCVN 12187-10:2021
313	BS EN 13451-11:2014	TCVN 12187-11:2021
314	BS EN 13451-6:2001	TCVN 12187-6:2021
315	BS EN 13451-7:2001	TCVN 12187-7:2021
316	BS EN 13749:2011	TCVN 12700:2019
317	BS EN 13795-1:2019	TCVN 13410-1:2021
318	BS EN 13795-2:2019	TCVN 13410-2:2021
319	BS EN 14126:2003	TCVN 13411:2021
320	BS EN 14468-1:2015	TCVN 13549-1:2022
321	BS EN 14468-2:2015	TCVN 13549-2:2022
322	BS EN 14605:2005 with AMD 1:2009	TCVN 13412:2021
323	BS EN 14682:2014	TCVN 13208:2020
324	BS EN 14697:2005	TCVN 13209:2020
325	BS EN 14877:2013	TCVN 13515:2022
326	BS EN 149:2001 with AMD 1:2009	TCVN 13409:2021
327	BS EN 14904:2006	TCVN 13513:2022
328	BS EN 14943:2005	TCVN 13200:2020
329	BS EN 14976:2005	TCVN 13210:2020
330	BS EN 1509:2008	TCVN 13545:2022
331	BS EN 1510:2004	TCVN 13546:2022
332	BS EN 15151-1:2012	TCVN 13543-1:2022
333	BS EN 15151-2:2012	TCVN 13543-2:2022
334	BS EN 15330-1:2013	TCVN 13514-1:2022
335	BS EN 15330-2:2017	TCVN 13514-2:2022
336	BS EN 15469:2007	TCVN 13135:2020
337	BS EN 15633-1:2019	TCVN 13157-1:2020
338	BS EN 15634-1:2019	TCVN 13158-1:2020
339	BS EN 15634-2:2019	TCVN 13158-2:2020
340	BS EN 15842:2019	TCVN 13159:2020
341	BS EN 16228-7:2014	TCVN 12091-7:2018
342	BS EN 16630:2015	TCVN 13529:2022
343	BS EN 200:2008	TCVN 13501:2022
344	BS EN 246:2008	TCVN 11869:2017
345	BS EN 274-1:2017	TCVN 11870-1:2017
346	BS EN 274-2:2002	TCVN 11870-2:2017
347	BS EN 455-1:2020	TCVN 13415-1:2021
348	BS EN 455-2:2015	TCVN 13415-2:2021
349	BS EN 474- 11:2006+A1:2008	TCVN 11357-11:2019
350	BS EN 474-6:2006 WITH AMENDMENT 1:2009	TCVN 11357-6:2016
351	BS EN 564:2014	TCVN 13538:2022
352	BS EN 566:2017	TCVN 13539:2022
353	BS EN 567:2013	TCVN 13540:2022
354	BS EN 673:1998	TCVN 9502:2013
355	BS EN 695:2005	TCVN 11719:2016
356	BS EN 817:2008	TCVN 11715:2016
357	BS EN 892:2012 và Sửa đổi A1:2016, Sửa đổi A2:2021	TCVN 13541:2022
358	BS EN 893:2019	TCVN 13542:2022
359	BS EN 913:2018	TCVN 13318:2021
360	BS EN 916:2003	TCVN 13319:2021
361	BS EN ISO 13982- 1:2004 with AMD 1:2010	TCVN 13413-1:2021
362	BS ISO 16603:2004	TCVN 13414:2021
363	CAC tập 1 A-1995	TCVN 6448:1998
364	CAC tập 1 A-1995	TCVN 6467:1998
365	CAC/GL 14-1991	TCVN 11926:2017
366	CAC/GL 16:1993	TCVN 6712:2000

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
367	CAC/GL 17-1993	TCVN 12054:2017
368	CAC/GL 21-1997, REVISED 2013	TCVN 9632:2016
369	CAC/GL 2-1985, sửa đổi 2013 và soát xét 2015	TCVN 7088:2015
370	CAC/GL 30-1999 with amendment 2014	TCVN 11394:2016
371	CAC/GL 31- 1999	TCVN 11045:2015
372	CAC/GL 33-1999	TCVN 5139:2008
373	CAC/GL 40-1993, Rev.1-2003	TCVN 5141:2008
374	CAC/GL 41-1993, Volume 2A, part 1-2000	TCVN 5140:2008
375	CAC/GL 4-1989	TCVN 11427:2016
376	CAC/GL 51-2003, Amd 2013	TCVN 9995:2013
377	CAC/GL 55:2005	TCVN 11428:2016
378	CAC/GL 61-2007, sửa đổi 2009	TCVN 9778:2013
379	CAC/GL 66-2008	TCVN 6417:2010
380	CAC/GL 7:1991	TCVN 7107:2002
381	CAC/GL 73-2010	TCVN 11044:2015
382	CAC/GL 75-2010	TCVN 11429:2016
383	CAC/GL 78:2011	TCVN 11040:2015
384	CAC/GL 8-1991, soát xét năm 2013, sửa đổi năm 2017	TCVN 12441:2018
385	CAC/GL 83-2013, Revised 2015	TCVN 11431:2016
386	CAC/GL 85-2014	TCVN 11927:2017
387	CAC/GL 86-2015	TCVN 11928:2017
388	CAC/GL 9-1987, sửa đổi 1991 và soát xét 2015	TCVN 12055:2017
389	CAC/MISC 4, Amd.1- 1993	TCVN 5138:2010
390	CAC/MRL 2-2009	TCVN 6711:2010
391	CAC/RCP 1-1969, REV.4-2003	TCVN 5603:2008
392	CAC/RCP 15-1976, REVISED 2007	TCVN 11605:2016
393	CAC/RCP 19-1979, REV.2-2003	TCVN 7250:2008
394	CAC/RCP 20-1979, Rev 2010	TCVN 5520:2016
395	CAC/RCP 22-1979	TCVN 5280:1990
396	CAC/RCP 23-1979, REV.2-1993	TCVN 5542:2008
397	CAC/RCP 33-1985	TCVN 6214:1996
398	CAC/RCP 36-1987, revised 2015	TCVN 6564:2015
399	CAC/RCP 40-1993	TCVN 9773:2013
400	CAC/RCP 44-1995, sửa đổi 1:2004	TCVN 9770:2013
401	CAC/RCP 45-1997	TCVN 9594:2013
402	CAC/RCP 46-1999	TCVN 9772:2013
403	CAC/RCP 47-2001	TCVN 10167:2013
404	CAC/RCP 49-2001	TCVN 10168:2013
405	CAC/RCP 51-2003	TCVN 9712:2013
406	CAC/RCP 52-2003, soát xét 2011, sửa đổi 2013	TCVN 7265:2015
407	CAC/RCP 53-2003,REV 2010	TCVN 9994:2013
408	CAC/RCP 54-2004	TCVN 9593:2013
409	CAC/RCP 55-2004	TCVN 10128:2013
410	CAC/RCP 56-2004	TCVN 10169:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
411	CAC/RCP 57-2004 with amendment 2009	TCVN 11682:2016
412	CAC/RCP 58-2005	TCVN 8209:2009
413	CAC/RCP 60-2005	TCVN 9774:2013
414	CAC/RCP 61-2005	TCVN 9775:2013
415	CAC/RCP 62-2006	TCVN 9592:2013
416	CAC/RCP 64-2008	TCVN 11432:2016
417	CAC/RCP 66-2008	TCVN 12442:2018
418	CAC/RCP 67-2009	TCVN 9776:2013
419	CAC/RCP 68-2009	TCVN 9777:2013
420	CAC/RCP 69-2009	TCVN 9703:2013
421	CAC/RCP 72-2013	TCVN 12056:2017
422	CAC/RCP 73-2013	TCVN 11512:2016
423	CAC/RCP 74-2014	TCVN 12053:2017
424	CAC/RCP 75-2015	TCVN 12052:2017
425	CAC/RCP 8-1976, Rev.3-2008	TCVN 9771:2013
426	CAC/RM 15-1969	TCVN 6562:1999
427	CAC/RM 2-1969	TCVN 6331:1997
428	CAC/RM 7-1969	TCVN 6330:1997
429	CEN/TR 15641:2007	TCVN 11490:2016
430	CEN/TR 16792:2014	TCVN 13211:2020
431	CEN/TS 14537:2003	TCVN 10991:2015
432	CEN/TS 15465:2008	TCVN 11440:2016
433	CEN/TS 15606:2009	TCVN 10992:2015
434	CEN/TS 16187:2011	TCVN 10930:2015
435	CIE S 017:2011	TCVN 12236:2018
436	CIE S 025:2015	TCVN 11843:2017
437	CISPR 11:2016	TCVN 6988:2018
438	CISPR 13:2009	TCVN 7600:2010
439	CISPR 14-1:2016	TCVN 7492-1:2018
440	CISPR 14-2:2015	TCVN 7492-2:2018
441	CISPR 15:2018	TCVN 7186:2018
442	CISPR 16-1-1:2006	TCVN 6989-1-1:2008
443	CISPR 16-1-2:2006	TCVN 6989-1-2:2010
444	CISPR 16-1-3:2004	TCVN 6989-1-3:2008
445	CISPR 16-1-4:2010	TCVN 6989-1-4:2010
446	CISPR 16-1-5:2003	TCVN 6989-1-5:2008
447	CISPR 16-2-1:2008	TCVN 6989-2-1:2010
448	CISPR 16-2-2:2005	TCVN 6989-2-2:2008
449	CISPR 16-2-3:2010	TCVN 6989-2-3:2010
450	CISPR 16-2-4:2003	TCVN 6989-2-4:2008
451	CISPR 17:1981	TCVN 6990:2001
452	CISPR 18-1:1982	TCVN 7379-1:2004
453	CISPR 18-2:1986	TCVN 7379-2:2004
454	CISPR 18-3:1986, amendment 1:1996	TCVN 7379-3:2010
455	CISPR 19:1983	TCVN 7187:2002
456	CISPR 20:2006	TCVN 8693:2011
457	CISPR 21:1999	TCVN 7188:2002
458	CISPR 22:2006	TCVN 7189:2009
459	CISPR 24:1997	TCVN 7317:2003
460	Có sửa đổi với ISO 7002:1986	TCVN 10989:2015
461	CODEX STAN 0080:1981	TCVN 1870:2007
462	CODEX STAN 105:1981, REVISED 2001 WITH AMENDMENT 2013	TCVN 10725:2015
463	CODEX STAN 106- 1983, REV.1-2003	TCVN 7247:2008
464	CODEX STAN 107:1991	TCVN 7089:2002
465	CODEX STAN 108:1981, Rev.2-2008	TCVN 6213:2010
466	CODEX STAN 118-	TCVN 12438:2018

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
	1979 WITH AMENDMENT 2015	
467	CODEX STAN 1-1985, sửa đổi 2010	TCVN 7087:2013
468	CODEX STAN 12:1981, Sx2-2001. Phần 1	TCVN 5267-1:2008
469	CODEX STAN 141:1983, REVISED 2001 WITH AMENDMENT 2014	TCVN 10726:2015
470	CODEX STAN 150-1985, REVISED 2012	TCVN 3974:2015
471	CODEX STAN 152-1985, Rev.1-1995	TCVN 4359:2008
472	CODEX STAN 153-1985, Rev.1-1995	TCVN 5258:2008
473	CODEX STAN 154-1985, REVISED 1995	TCVN 11014:2015
474	CODEX STAN 155-1985, REVISED 1995	TCVN 11015:2015
475	CODEX STAN 156-1987 WITH AMENDMENT 2011	TCVN 7403:2014
476	CODEX STAN 163-1987, REVISED 2001	TCVN 11207:2015
477	CODEX STAN 164:1989	TCVN 6297:1997
478	CODEX STAN 171-1989, Rev.1-1995	TCVN 9705:2013
479	CODEX STAN 17-1981, REVISED 2001	TCVN 12098:2017
480	CODEX STAN 175-1989	TCVN 11016:2015
481	CODEX STAN 177-1991, Rev.1-2011	TCVN 9763:2013
482	CODEX STAN 178-1991, REVISED 1995	TCVN 11441:2016
483	CODEX STAN 181-1991	TCVN 12439:2018
484	CODEX STAN 182-1999, Revised 1999 With Amendment 2011	TCVN 1871:2014
485	Codex stan 183-1993, With amendment 2011	TCVN 10745:2015
486	CODEX STAN 184:1993, sửa đổi 1:2005	TCVN 9766:2013
487	CODEX STAN 188:1993, with amendment 2005	TCVN 10390:2014
488	CODEX STAN 189-1993	TCVN 7525:2006
489	CODEX STAN 191:1995	TCVN 7105:2002
490	CODEX STAN 19-1981, Amd. 2013	TCVN 10127:2013
491	CODEX STAN 192-1995, REV.10-2009	TCVN 5660:2010
492	CODEX STAN 193-1995, soát xét năm 2009 và sửa đổi năm 2015	TCVN 4832:2015
493	CODEX STAN 196-1995, sửa đổi 2:2011	TCVN 9767:2013
494	Codex stan 197-1995, Rev.2013	TCVN 10744:2015
495	CODEX STAN 200-1995	TCVN 2383:2008
496	Codex stan 201-1995	TCVN 11931:2017
497	CODEX STAN 203-	TCVN 12440:2018

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
	1995	
498	CODEX STAN 204-1997, sửa đổi 1:2005	TCVN 9764:2013
499	CODEX STAN 207-1999, sửa đổi 1:2018	TCVN 7979:2018
500	CODEX STAN 208:1999, Amd.1:2001	TCVN 8429:2010
501	CODEX STAN 211--1999, Amd.2013	TCVN 6044:2013
502	CODEX STAN 212-1999	TCVN 7968:2008
503	CODEX STAN 213-1999, sửa đổi 2011	TCVN 12095:2017
504	Codex stan 214-1999 with amendment 2011	TCVN 10746:2015
505	Codex stan 215-1999, With amendment 2011	TCVN 10747:2015
506	CODEX STAN 216-1999; sửa đổi năm 2011	TCVN 12094:2017
507	Codex stan 217-1999, With amendment 2011	TCVN 10748:2015
508	Codex stan 218-1999, With amendment 2005	TCVN 10742:2015
509	CODEX STAN 220:1999, sửa đổi 2:2011	TCVN 9768:2013
510	CODEX STAN 221:2001, Amd.1:2008	TCVN 8430:2010
511	Codex stan 225-2001, With amendment 2005	TCVN 11410:2016
512	CODEX STAN 227:2001	TCVN 6096:2010
513	CODEX STAN 229-1993, Rev.1-2003	TCVN 5142:2008
514	CODEX STAN 236-2003	TCVN 10735:2015
515	CODEX STAN 237-2003 with amendment 2011	TCVN 7523:2014
516	Codex stan 240-2003	TCVN 11412:2016
517	CODEX STAN 242:2003	TCVN 10391:2014
518	CODEX STAN 243-2003 Revised 2010	TCVN 7030:2016
519	CODEX STAN 245:2004, With Amendment 2011	TCVN 1873:2014
520	CODEX STAN 246-2005	TCVN 9769:2013
521	CODEX STAN 247-2005	TCVN 7946:2008
522	CODEX STAN 249:2006	TCVN 7879:2008
523	CODEX STAN 250:2006	TCVN 8435:2010
524	CODEX STAN 251:2006 WITH AMENDMENT 2018	TCVN 8436:2018
525	CODEX STAN 252:2006	TCVN 8437:2010
526	CODEX STAN 253-2006	TCVN 10557:2015
527	CODEX STAN 254:2007, with amendment 2013	TCVN 10392:2014
528	Codex stan 255-2007 with amendment 2011	TCVN 10743:2015
529	CODEX STAN 256-2007, Amd.2009	TCVN 10126:2013
530	CODEX STAN 260-2007	TCVN 10919:2015
531	CODEX STAN	TCVN 7400:2010

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
	279:1971, Rev.1:1999, Amd.2:2006	
532	CODEX STAN 280:1973, Rev.1:1999, Amd.1:2006	TCVN 8434:2010
533	CODEX STAN 281-1971, REVISED 1999, WITH AMENDMENT 2010	TCVN 10558:2015
534	CODEX STAN 283:1978, Rev.1:1999, Amd.2:2008	TCVN 7401:2010
535	CODEX STAN 285:1978, Amd.1:2008	TCVN 8431:2010
536	CODEX STAN 286:1978, Amd.1:2008	TCVN 8432:2010
537	CODEX STAN 287:1978, Amd.1:2008	TCVN 8433:2010
538	CODEX STAN 288-1976, REVISED 2008, WITH AMENDMENT 2010	TCVN 10559:2015
539	CODEX STAN 289-1995, REVISED 2003, WITH AMENDMENT 2010	TCVN 10560:2015
540	CODEX STAN 290-1995, REVISED 2001, WITH AMENDMENT 2014	TCVN 10561:2015
541	CODEX STAN 293:2008	TCVN 9765:2013
542	CODEX STAN 296:2009	TCVN 10393:2014
543	CODEX STAN 297:2009, with amendment 2011	TCVN 10394:2014
544	CODEX STAN 299:2010	TCVN 10395:2014
545	CODEX STAN 3:1995	TCVN 6386:2003
546	CODEX STAN 306R-2011 WITH AMENDMENT 2013	TCVN 7397:2014
547	CODEX STAN 310-2013	TCVN 12096:2017
548	Codex stan 311- 2013	TCVN 11042:2015
549	Codex stan 312- 2013	TCVN 11043:2015
550	Codex stan 316-2014	TCVN 11411:2016
551	Codex stan 319-2015	TCVN 11413:2016
552	CODEX STAN 320:2015	TCVN 11511:2016
553	Codex stan 321-2015	TCVN 11936:2017
554	CODEX STAN 32-1981 Revision.1-1989	TCVN 6049:2007
555	CODEX STAN 37-1991, REVISED 1995 WITH AMENDMENT 2013	TCVN 6387:2017
556	CODEX STAN 38-1981	TCVN 5322:1991
557	CODEX STAN 39-1981	TCVN 10918:2015
558	CODEX STAN 42-1981	TCVN 187:2007
559	CODEX STAN 53-1981 WITH AMENDMENT 1983	TCVN 12437:2018
560	CODEX STAN 55-1981	TCVN 5606:1991
561	CODEX STAN 57-1981, Rev.2007	TCVN 5305:2008
562	CODEX STAN 59-1981	TCVN 6430:1998
563	CODEX STAN 67:1981	TCVN 10741:2015
564	CODEX STAN 68-1981	TCVN 1578:2007
565	CODEX STAN 72-1981, REV.2007, WITH	TCVN 7108:2014

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
	AMENDMENT 2011	
566	CODEX STAN 74-1981 REV.1-2006	TCVN 7714:2007
567	CODEX STAN 78-1981	TCVN 5607:1991
568	CODEX STAN 86:1981, REVISED 2001	TCVN 10724:2015
569	CODEX STAN 87-1981, soát xét 2003	TCVN 10727:2015
570	CODEX STAN 88-1981, Rev.3-2015	TCVN 9668:2017
571	CODEX STAN 89-1981, Rev.3-2015	TCVN 8157:2017
572	CODEX STAN 90-1981, REVISED 1995 WITH AMENDMENT 2013	TCVN 6389:2017
573	CODEX STAN 92:1995	TCVN 5109:2002
574	CODEX STAN 95-1981, Sx.2-2004	TCVN 7110:2008
575	CODEX STAN 96-1981, Rev.3-2015 CODEX STAN 96-1981, Rev.3-2015	TCVN 8159:2017
576	CODEX STAN 97-1981, Rev.3-2015	TCVN 9669:2017
577	CODEX STAN 98-1981, Rev.3-2015	TCVN 8158:2017
578	CODEX STAN A-4-1971, REV.1-1999	TCVN 6403:2007
579	CODEX/STAN 135-1981	TCVN 6050:1995
580	CODEX/STAN 174:1989	TCVN 7399:2004
581	CORESTA 30:1991	TCVN 6949:2001
582	CORESTA 31:1991	TCVN 6942:2001
583	CORESTA 32:1991	TCVN 6943:2001
584	CORESTA 36:1994	TCVN 7101:2002
585	CORESTA 37:1994	TCVN 7100:2002
586	CORESTA 38:1994	TCVN 7102:2002
587	CORESTA 43:1997	TCVN 6938:2001
588	CORESTA 45:1998	TCVN 6947:2001
589	CXS 115-1981, sửa đổi năm 2020	TCVN 168:2020
590	CXS 119-1981, Rev.1995 with amendment 2018	TCVN 6391:2018
591	CXS 165-1989, Revised in 2017	TCVN 7267:2020
592	CXS 166-1989, Revised in 2017	TCVN 6392:2020
593	CXS 190-1995, Soát xét 2017	TCVN 7106:2020
594	CXS 241:2003, soát xét năm 2011, sửa đổi năm 2020	TCVN 13119:2020
595	CXS 291-2010 WITH AMENDMENT 2018	TCVN 13017:2020
596	CXS 303:2011	TCVN 12996:2020
597	CXS 315-2014, Rev. 2017	TCVN 13016:2020
598	CXS 318:2004	TCVN 12995:2020
599	CXS 33-1981, soát xét năm 2017	TCVN 6312:2020
600	CXS 36-1981, Revised in 2017	TCVN 7524:2020
601	CXS 41-1981 AMENDED IN 2019	TCVN 13121:2020
602	CXS 70-1981, Rev.1995 with amendment 2018	TCVN 6388:2018

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
603	CXS 94-1981, Rev.2007 with amendment 2018	TCVN 6390:2018
604	ECE 110-02, Part 1	TCVN 7464:2005
605	EN 01784:1996	TCVN 7408:2004
606	EN 01786:1996	TCVN 7410:2004
607	EN 01787:2000	TCVN 7411:2004
608	EN 01788:2001	TCVN 7412:2004
609	EN 1104:2005	TCVN 10091:2013
610	EN 1122:2001	TCVN 11320:2016
611	EN 1131:1994	TCVN 8907:2011
612	EN 1133:1994	TCVN 10690:2015
613	EN 1134:1994	TCVN 8908:2011
614	EN 1135:1994	TCVN 10691:2015
615	EN 1136:1994	TCVN 10692:2015
616	EN 1137:1994	TCVN 8901:2011
617	EN 1138:1994	TCVN 8902:2011
618	EN 1139:1994	TCVN 8903:2011
619	EN 1140:1994	TCVN 10693:2015
620	EN 1141:1994	TCVN 10694:2015
621	EN 1142:1994	TCVN 8909:2011
622	EN 115:1995/AMD 1: 1998	TCVN 6397:2010
623	EN 1186-1:2002	TCVN 12273-1:2018
624	EN 1186-2:2002	TCVN 12273-2:2018
625	EN 1186-3:2002	TCVN 12273-3:2018
626	EN 1186-4:2002	TCVN 12273-4:2018
627	EN 1186-5:2002	TCVN 12273-5:2018
628	EN 12001:2012	TCVN 11358:2016
629	EN 12014-2:1997	TCVN 7814:2007
630	EN 12014-3:2005	TCVN 8160-3:2010
631	EN 12014-4:2005	TCVN 8160-4:2009
632	EN 12014-5:1997	TCVN 8160-5:2010
633	EN 12014-7:1998	TCVN 8160-7:2010
634	EN 12133:1997	TCVN 10383:2014
635	EN 12134:1997	TCVN 10384:2014
636	EN 12135:1997	TCVN 10385:2014
637	EN 12136:1997	TCVN 10386:2014
638	EN 12137:1997	TCVN 10387:2014
639	EN 12138:1997	TCVN 10388:2014
640	EN 12145:1996	TCVN 10696:2015
641	EN 12146:1996	TCVN 10697:2015
642	EN 12148:1996	TCVN 10389:2014
643	EN 12149:1998	TCVN 11898:2017
644	EN 12151:2007	TCVN 11359:2016
645	EN 12299:2009	TCVN 11806:2017
646	EN 12396-1:1998	TCVN 8169-1:2009
647	EN 12396-2:1998	TCVN 8169-2:2009
648	EN 12396-3:2000	TCVN 8169-3:2009
649	EN 12418:2010	TCVN 12093:2018
650	EN 12497:2005	TCVN 10092:2013
651	EN 12498:2005	TCVN 10093:2013
652	EN 12541:2002	TCVN 12495:2018
653	EN 12629-1:2000 WITH AMENDMENT 1:2010	TCVN 11361-1:2016
654	EN 12629-3:2002 WITH AMENDMENT 1:2010	TCVN 11361-3:2016
655	EN 12629-4:2001 WITH AMENDMENT 1:2010	TCVN 11361-4:2016
656	EN 12629-5-2:2003+A1:2010	TCVN 11361-5-2:2019
657	EN 12629-5-3:2003+A1:2010	TCVN 11361-5-3:2019
658	EN 12629-5-4:2003+A1:2010	TCVN 11361-5-4:2019
659	EN 12629-6:2004+A1:2010	TCVN 11361-6:2019

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
660	EN 12629-7:2004+A1:2010	TCVN 11361-7:2019
661	EN 12630:1999	TCVN 8906:2011
662	EN 12631:1999	TCVN 8904:2011
663	EN 12632:1999	TCVN 8905:2011
664	EN 12649:2008 WITH AMENDMENT 1:2011	TCVN 11360:2016
665	EN 1272:1998	TCVN 10066:2013
666	EN 1273:2005	TCVN 10067:2013
667	EN 12733:2001	TCVN 8806:2012
668	EN 12742:1999	TCVN 10695:2015
669	EN 12821:2009	TCVN 8973:2011
670	EN 12822:2014	TCVN 8276:2018
671	EN 12823-1:2000	TCVN 8972-1:2011
672	EN 12823-2:2000	TCVN 8972-2:2011
673	EN 12856:1999	TCVN 8471:2010
674	EN 12857:1999	TCVN 8472:2010
675	EN 12868:1999	TCVN 10069:2013
676	EN 12955:1999	TCVN 7930:2008
677	EN 12956:1999 WITH AMENDMENT 1:2001	TCVN 11897:2017
678	EN 13080:2002	TCVN 8807:2012
679	EN 13191-1:2000	TCVN 8425-1:2010
680	EN 13191-2:2000	TCVN 8425-2:2010
681	EN 13196:2000	TCVN 9219:2012
682	EN 13448:2001	TCVN 8808:2012
683	EN 13451-2:2015	TCVN 12187-2:2018
684	EN 13451-3:2011, WITH AMENDMENT 3:2016	TCVN 12187-3:2018
685	EN 13585:2001	TCVN 8162:2009
686	EN 13708:2002	TCVN 7747:2007
687	EN 13751:2009	TCVN 7746:2017
688	EN 1376:1996	TCVN 10030:2013
689	EN 1377:1996	TCVN 10031:2013
690	EN 1378:1996	TCVN 10032:2013
691	EN 13783:2002	TCVN 7748:2007
692	EN 13784:2002	TCVN 7749:2007
693	EN 1379:1996	TCVN 10033:2013
694	EN 13804:2013	TCVN 11489:2016
695	EN 13805:2014	TCVN 9525:2018
696	EN 13806:2002	TCVN 7993:2009
697	EN 13862:2010	TCVN 12092:2018
698	EN 1400-1:2002	TCVN 10068-1:2013
699	EN 1400-2:2002	TCVN 10068-2:2013
700	EN 1400-3:2002	TCVN 10068-3:2013
701	EN 14055:2018	TCVN 12498:2018
702	EN 14078:2003	TCVN 8147:2009
703	EN 14083:2003	TCVN 7929:2008
704	EN 14122:2014	TCVN 5164:2018
705	EN 14123:2003	TCVN 10638:2014
706	EN 14124:2004	TCVN 12497:2018
707	EN 14130:2003	TCVN 8977:2011
708	EN 14131:2003	TCVN 8978:2011
709	EN 14132:2009	TCVN 9724:2013
710	EN 14133:2009	TCVN 9524:2012
711	EN 14148:2003	TCVN 8974:2011
712	EN 14152:2014	TCVN 8975:2018
713	EN 14164:2014	TCVN 12349:2018
714	EN 14166:2009	TCVN 8976:2011
715	EN 14177:2003	TCVN 8161:2009
716	EN 14185-1:2003	TCVN 8171-1:2009
717	EN 14185-2:2006	TCVN 8171-2:2009
718	EN 143:2000	TCVN 12325:2018
719	EN 14332:2004	TCVN 11046:2015
720	EN 14333-1:2004	TCVN 10931-1:2015
721	EN 14333-2:2004	TCVN 10931-2:2015

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
722	EN 14333-3:2004	TCVN 10931-3:2015
723	EN 14362-1:2003	TCVN 7619-1:2007
724	EN 14362-2:2003	TCVN 7619-2:2007
725	EN 14372:2004	TCVN 10070:2013
726	EN 14546:2005	TCVN 8427:2010
727	EN 14569:2004	TCVN 12077:2017
728	EN 14573:2004	TCVN 7731:2008
729	EN 14620-3:2006	TCVN 8615-3:2010
730	EN 14627:2005	TCVN 9521:2012
731	EN 14663:2005	TCVN 9513:2012
732	EN 14719:2005	TCVN 10094:2013
733	EN 15054:2006	TCVN 9883:2013
734	EN 15055:2006	TCVN 10932:2015
735	EN 15086:2006	TCVN 8473:2010
736	EN 15091:2013	TCVN 12496:2018
737	EN 15111:2007	TCVN 9517:2012
738	EN 1528-1:1996	TCVN 8170-1:2009
739	EN 1528-2:1996	TCVN 8170-2:2009
740	EN 1528-3:1996	TCVN 8170-3:2009
741	EN 1528-4:1996	TCVN 8170-4:2009
742	EN 1541:2001	TCVN 8308:2010
743	EN 15505:2008	TCVN 10911:2015
744	EN 15517:2008	TCVN 10639:2014
745	EN 15607:2009	TCVN 9044:2012
746	EN 15637:2008	TCVN 9884:2013
747	EN 15662:2009	TCVN 9045:2012
748	EN 15763:2009	TCVN 10912:2015
749	EN 15764:2009	TCVN 10913:2015
750	EN 15765:2009	TCVN 10914:2015
751	EN 15781:2009	TCVN 12602:2018
752	EN 15782:2009	TCVN 12601:2018
753	EN 15791:2009	TCVN 12431:2018
754	EN 15829:2010	TCVN 10927:2015
755	EN 15835:2010	TCVN 10928:2015
756	EN 15850:2010	TCVN 10640:2014
757	EN 15851:2010	TCVN 9522:2012
758	EN 15890:2010	TCVN 9523:2012
759	EN 15891:2010	TCVN 10929:2015
760	EN 15911:2010	TCVN 10993:2015
761	EN 16006:2011	TCVN 12600:2018
762	EN 16007:2011	TCVN 12599:2018
763	EN 16155:2012	TCVN 12381:2018
764	EN 16228-1:2014	TCVN 12091-1:2018
765	EN 16228-2:2014	TCVN 12091-2:2018
766	EN 16228-3:2014	TCVN 12091-3:2018
767	EN 16228-4:2014	TCVN 12091-4:2018
768	EN 16228-5:2014	TCVN 12091-5:2018
769	EN 16228-6:2014	TCVN 12091-6:2018
770	EN 16802:2016	TCVN 12346:2018
771	EN 1785:2003	TCVN 7409:2010
772	EN 196-7:2007	TCVN 4787:2009
773	EN 1988-1:1998	TCVN 9519-1:2012
774	EN 1988-2:1998	TCVN 9519-2:2016
775	EN 233:2016	TCVN 11896:2017
776	EN 235:2002	TCVN 11895:2017
777	EN 45013:1989	TCVN 5959:1995
778	EN 474-10:2010	TCVN 11357-10:2018
779	EN 474-12:2006+A1:2008	TCVN 11357-12:2019
780	EN 474-7:2010	TCVN 11357-7:2018
781	EN 474-8:2006 with amendment 1:2009	TCVN 11357-8:2019
782	EN 474-9:2010	TCVN 11357-9:2018
783	EN 50121-1:2015	TCVN 12090-1:2017
784	EN 50121-2:2015	TCVN 12090-2:2017
785	EN 50121-3-1:2015	TCVN 12090-3-

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
		1:2017
786	EN 50121-3-2:2015	TCVN 12090-3-2:2017
787	EN 50121-4:2015	TCVN 12090-4:2017
788	EN 50121-5:2015	TCVN 12090-5:2017
789	EN 50126-1:1999	TCVN 10935-1:2015
790	EN 50128:2011	TCVN 11391:2016
791	EN 50155:2007	TCVN 12089:2017
792	EN 599-2:1995	TCVN 10749:2015
793	EN 61373:2010	TCVN 12699:2019
794	EN 645:1993	TCVN 8307:2010
795	EN 646:2006	TCVN 10087:2013
796	EN 647:1994	TCVN 10088:2013
797	EN 648:2006	TCVN 10089:2013
798	EN 71-10:2005	TCVN 6238-10:2010
799	EN 71-4:1990	TCVN 6238-4:1997
800	EN 71-5:1993	TCVN 6238-5:1997
801	EN 71-9:2005	TCVN 6238-9:2010
802	EN 80:2001	TCVN 12499:2018
803	EN 81-20:2014	TCVN 6396-20:2017
804	EN 81-28:2003	TCVN 6396-28:2013
805	EN 81-3:2000	TCVN 6396-3:2010
806	EN 81-40:2008	TCVN 6396-40:2018
807	EN 81-41:2010	TCVN 6396-41:2018
808	EN 81-50:2014	TCVN 6396-50:2017
809	EN 81-58:2003	TCVN 6396-58:2010
810	EN 816:2017	TCVN 12494:2018
811	EN 81-70:2003	TCVN 6396-70:2013
812	EN 81-71:2005	TCVN 6396-71:2013
813	EN 81-72:2003	TCVN 6396-72:2010
814	EN 81-73:2005	TCVN 6396-73:2010
815	EN 81-77:2013	TCVN 6396-77:2015
816	EN 81-80:2003	TCVN 6396-80:2013
817	EN 81-82:2013	TCVN 6396-82:2015
818	EN 915:2008	TCVN 12186:2017
819	EN 920:2001	TCVN 10090:2013
820	EN 927-1:2013	TCVN 11935-1:2018
821	EN 927-2:2014	TCVN 11935-2:2018
822	EN 927-3:2012	TCVN 11935-3:2018
823	EN 927-5:2006	TCVN 11935-5:2018
824	EN 927-6:2006	TCVN 11935-6:2018
825	EPA Method 7000B	TCVN 8246:2009
826	EPA Method 8141A	TCVN 8062:2009
827	EPA Method 8321A	TCVN 6134:2009
828	EPA Method 9132	TCVN 8775:2011
829	GS 1/2/3-1:1994	TCVN 7277:2003
830	GS 2/1/3-15:2005	TCVN 6332:2010
831	GS 2/1/3-27:1994	TCVN 7276:2003
832	GS 2/1/7-33:2000	TCVN 6329:2008
833	GS 2/3-1:1994	TCVN 8465:2010
834	GS 2/3-10:2005	TCVN 8462:2010
835	GS 2/3-23:2005	TCVN 8463:2010
836	GS 2/3-24:1998	TCVN 8464:2010
837	GS 2/3-9:2005	TCVN 6333:2010
838	GS 4/7/3-12:1998	TCVN 7963:2008
839	GS1 General Specification	TCVN 6512:2007
840	GS1 General Specification	TCVN 6940:2007
841	GS1 General Specification	TCVN 7199:2007
842	GS1 General Specification	TCVN 7200:2007
843	GS1 General Specification	TCVN 7201:2007
844	ICUMSA GS 2/3-5:1997	TCVN 6960:2001

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
845	IEC 1062:1991	TCVN 6766:2000
846	IEC 1089:1991	TCVN 6483:1999
847	IEC 1215:1993	TCVN 6781:2000
848	IEC 151-14:1975	TCVN 6855-14:2001
849	IEC 151-16:1968	TCVN 6855-16:2001
850	IEC 155:1995	TCVN 6482:1999
851	IEC 227-3:1997	TCVN 6610-3:2000
852	IEC 227-4:1992, Adm.1:1997	TCVN 6610-4:2000
853	IEC 2326-1:1996	TCVN 6611-1:2001
854	IEC 268-1:1988	TCVN 6697-1:2000
855	IEC 326-10:1991	TCVN 6611-10:2000
856	IEC 326-11:1991	TCVN 6611-11:2000
857	IEC 326-12:1992	TCVN 6611-12:2000
858	IEC 326-2:1990, Amd.1(1992)	TCVN 6611-2:2001
859	IEC 326-3:1991	TCVN 6611-3:2001
860	IEC 326-4:1989	TCVN 6611-4:2000
861	IEC 326-5:1989	TCVN 6611-5:2000
862	IEC 326-6:1990	TCVN 6611-6:2000
863	IEC 326-7:1989	TCVN 6611-7:2000
864	IEC 326-8:1989	TCVN 6611-8:2000
865	IEC 326-9:1997	TCVN 6611-9:2000
866	IEC 34-2A:1974	TCVN 6627-2A:2001
867	IEC 384- 4:1985/Amd.2:1996	TCVN 6749-4:2000
868	IEC 400:1996	TCVN 6481:1999
869	IEC 540:1982	TCVN 5936:1995
870	IEC 574-1:1977	TCVN 6768-1:2000
871	IEC 574-2:1992	TCVN 6768-2:2000
872	IEC 574-3:1983	TCVN 6768-3:2000
873	IEC 60034-1:2010	TCVN 6627-1:2014
874	IEC 60034-11:2004	TCVN 6627-11:2008
875	IEC 60034-12:2007	TCVN 6627-12:2011
876	IEC 60034- 14:2003/Amd 1:2007	TCVN 6627-14:2008
877	IEC 60034-15:2009	TCVN 6627-15:2011
878	IEC 60034-16-1:2011	TCVN 6627-16- 1:2014
879	IEC 60034-18-1:2010	TCVN 6627-18- 1:2011
880	IEC 60034-18-21:1992, sửa đổi 1:1994, sửa đổi 2:1996	TCVN 6627-18- 21:2011
881	IEC 60034-18-31:2012	TCVN 6627-18- 31:2014
882	IEC 60034-18-32:2010	TCVN 6627-18- 32:2014
883	IEC 60034-18-34:2012	TCVN 6627-18- 34:2014
884	IEC 60034-2-1:2007	TCVN 6627-2-1:2010
885	IEC 60034-26:2006	TCVN 6627-26:2014
886	IEC 60034-3:2010	TCVN 6627-31:2011
887	IEC 60034-30:2008	TCVN 6627-30:2011
888	IEC 60034-5:2000/Amd 1:2006	TCVN 6627-5:2008
889	IEC 60034-6:1991	TCVN 6627-6:2011
890	IEC 60034-7:2001	TCVN 6627-7:2008
891	IEC 60034-8:2007	TCVN 6627-8:2010
892	IEC 60034-9:2007	TCVN 6627-9:2011
893	IEC 60038:2002	TCVN 7995:2009
894	IEC 60044-1:2003	TCVN 7697-1:2007
895	IEC 60044-2:2003	TCVN 7697-2:2007
896	IEC 60050-151:2001	TCVN 8095-151:2010
897	IEC 60050-161:1990, sửa đổi 1:1997, sửa đổi 2:1998, sửa đổi 3:2014,	TCVN 8095-161:2019

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
	sửa đổi 4:2014, sửa đổi 5:2015, sửa đổi 6:2016, sửa đổi 7:2017, sửa đổi 8:2018 và sửa đổi 9:2019; ,IDT	
898	IEC 60050-212:1990	TCVN 8095-212:2009
899	IEC 60050- 221:1990/AMD 1:1993 and AMD 2: 1999 and AMD 3:2007	TCVN 8095-221:2010
900	IEC 60050-300:2001	TCVN 8095-300:2010
901	IEC 60050- 411:1996/AMD 1:2007	TCVN 8095-411:2010
902	IEC 60050-436:1990	TCVN 8095-436:2009
903	IEC 60050-446:1983	TCVN 8095-446:2010
904	IEC 60050-461:2008	TCVN 8095-461:2009
905	IEC 60050-466:1990	TCVN 8095-466:2009
906	IEC 60050-471:2007	TCVN 8095-471:2009
907	IEC 60050-521:2002	TCVN 8095-521:2009
908	IEC 60050-602:1983	TCVN 8095-602:2010
909	IEC 60050-811:1991	TCVN 8095-811:2010
910	IEC 60050-845:1987	TCVN 8095-845:2009
911	IEC 60051-1:1997	TCVN 8098-1:2010
912	IEC 60055-1:2005	TCVN 8091-1:2015
913	IEC 60055-2:1981/ AMD 1:1989, AMD 2:2005	TCVN 8091-2:2009
914	IEC 60059:1999	TCVN 7655:2007
915	IEC 60060-1:2010	TCVN 6099-1:2016
916	IEC 60060-2:2010 HOME SIGN IN HELP CART 0 IEC 60060- 1:2010 ISO 16900- 1:2014 ISO 16900- 1:2014	TCVN 6099-2:2016
917	IEC 60060-3:2006	TCVN 6099-3:2007
918	IEC 60062:2016	TCVN 6747:2018
919	IEC 60063:2015	TCVN 12215:2018
920	IEC 60064:2005	TCVN 7592:2006
921	IEC 60065:2005	TCVN 6385:2009
922	IEC 60068-1:1988/Amd 1:1992	TCVN 7699-1:2007
923	IEC 60068-2-1:2007	TCVN 7699-2-1:2007
924	IEC 60068-2-10:2005	TCVN 7699-2- 10:2007
925	IEC 60068-2-11:1981	TCVN 7699-2- 11:2007
926	IEC 60068-2-13:1983	TCVN 7699-2- 13:2007
927	IEC 60068-2-14:1984	TCVN 7699-2- 14:2007
928	IEC 60068-2-17:1994	TCVN 7699-2- 17:2013
929	IEC 60068-2-18:2000	TCVN 7699-2- 18:2007
930	IEC 60068-2-2:2007	TCVN 7699-2-2:2011
931	IEC 60068-2-20:2008	TCVN 7699-2- 20:2014
932	IEC 60068-2-21:2006	TCVN 7699-2- 21:2014
933	IEC 60068-2-27:1987	TCVN 7699-2- 27:2007
934	IEC 60068-2-29:1987	TCVN 7699-2- 29:2007
935	IEC 60068-2-30:2005	TCVN 7699-2- 30:2007
936	IEC 60068-2-31:2008	TCVN 7699-2- 31:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
937	IEC 60068-2-32:1975/Amd 2:1990	TCVN 7699-2-32:2007
938	IEC 60068-2-33:1971/Amd 1:1978	TCVN 7699-2-33:2007
939	IEC 60068-2-38:1974	TCVN 7699-2-38:2007
940	IEC 60068-2-39:1976	TCVN 7699-2-39:2007
941	IEC 60068-2-40:1976/Amd1:1983	TCVN 7699-2-40:2007
942	IEC 60068-2-41:1976, Sửa đổi 1:1983	TCVN 7699-2-41:2013
943	IEC 60068-2-42:2003	TCVN 7699-2-42:2014
944	IEC 60068-2-43:2003	TCVN 7699-2-43:2014
945	IEC 60068-2-44:1995	TCVN 7699-2-44:2007
946	IEC 60068-2-45:1980	TCVN 7699-2-45:2007
947	IEC 60068-2-47:2005	TCVN 7699-2-47:2007
948	IEC 60068-2-5:2010	TCVN 7699-2-5:2011
949	IEC 60068-2-52:1996	TCVN 7699-2-52:2007
950	IEC 60068-2-53:2010	TCVN 7699-2-53:2013
951	IEC 60068-2-54:2006	TCVN 7699-2-54:2014
952	IEC 60068-2-55:1987	TCVN 7699-2-55:2013
953	IEC 60068-2-57:1999	TCVN 7699-2-57:2013
954	IEC 60068-2-58:2004	TCVN 7699-2-58:2014
955	IEC 60068-2-59:1990	TCVN 7699-2-59:2013
956	IEC 60068-2-6:2007	TCVN 7699-2-6:2009
957	IEC 60068-2-60:1995	TCVN 7699-2-60:2013
958	IEC 60068-2-61:1991	TCVN 7699-2-61:2013
959	IEC 60068-2-64:2008	TCVN 7699-2-64:2013
960	IEC 60068-2-65:1993	TCVN 7699-2-65:2013
961	IEC 60068-2-66:1994	TCVN 7699-2-66:2007
962	IEC 60068-2-67:1995	TCVN 7699-2-67:2013
963	IEC 60068-2-68:1994	TCVN 7699-2-68:2007
964	IEC 60068-2-7:1983, sửa đổi 1:1986	TCVN 7699-2-7:2013
965	IEC 60068-2-70:1995	TCVN 7699-2-70:2013
966	IEC 60068-2-74:1999	TCVN 7699-2-74:2013
967	IEC 60068-2-75:1997	TCVN 7699-2-75:2011
968	IEC 60068-2-78:2001	TCVN 7699-2-78:2007
969	IEC 60068-2-80:2005	TCVN 7699-2-80:2013
970	IEC 60068-2-81:2003	TCVN 7699-2-81:2013
971	IEC 60068-2-82:2007	TCVN 7699-2-

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
		82:2014
972	IEC 60068-2-83:2011	TCVN 7699-2-83:2014
973	IEC 60068-3-5:2001	TCVN 7699-3-5:2014
974	IEC 60068-3-6:2001	TCVN 7699-3-6:2014
975	IEC 60068-3-7:2001	TCVN 7699-3-7:2014
976	IEC 60068-3-8:2003	TCVN 7699-3-8:2014
977	IEC 60072-1:1991	TCVN 7862-1:2008
978	IEC 60072-2:1990	TCVN 7862-2:2008
979	IEC 60076-1:2011	TCVN 6306-1:2015
980	IEC 60076-10:2016	TCVN 6306-10:2018
981	IEC 60076-10-1:2016	TCVN 6306-10-1:2018
982	IEC 60076-11:2004	TCVN 6306-11:2009
983	IEC 60076-13:2006	TCVN 6306-13:2017
984	IEC 60076-2:1993	TCVN 6306-2:2006
985	IEC 60076-3:2000	TCVN 6306-3:2006
986	IEC 60076-5:2006	TCVN 6306-5:2006
987	IEC 60079-0:2011	TCVN 10888-0:2015
988	IEC 60079-1:2014	TCVN 10888-1:2015
989	IEC 60081:2002, With Amendment 2:2003 and Amendment 3:2005	TCVN 7670:2007
990	IEC 60085:2007	TCVN 8086:2009
991	IEC 60086-1:2015	TCVN 12668-1:2020
992	IEC 60086-2:2015	TCVN 12668-2:2020
993	IEC 60086-3:2016	TCVN 12668-3:2020
994	IEC 60086-4:2019	TCVN 12668-4:2020
995	IEC 60086-5:2016	TCVN 12668-5:2020
996	IEC 60093:1980	TCVN 7918:2008
997	IEC 60094-3:1979/AMD 2:1988; AMD 3:1996	TCVN 8087-3:2009
998	IEC 60094-7:1986/AMD 1:1996	TCVN 8087-7:2009
999	IEC 60095-1:2006	TCVN 7916-1:2008
1000	IEC 60095-2:1984/Amd 1: 1991, Amd 2: 1993	TCVN 7916-2:2008
1001	IEC 60099-1:1999	TCVN 8097-1:2010
1002	IEC 60104:1987	TCVN 11333:2016
1003	IEC 60107-1:1997	TCVN 6098-1:2009
1004	IEC 60107-2:1997	TCVN 6098-2:2009
1005	IEC 601-1:2005	TCVN 7303-1:2009
1006	IEC 60115-1:2008	TCVN 6748-1:2009
1007	IEC 60115-2:2014	TCVN 6748-2:2016
1008	IEC 60115-4:1982; WITH AMENDMENT 1:1993	TCVN 6748-4:2016
1009	IEC 60115-5:1982	TCVN 6748-5:2016
1010	IEC 60115-8:2009	TCVN 6748-8:2013
1011	IEC 60115-8-1:2014	TCVN 6748-8-1:2016
1012	IEC 60115-9:2003	TCVN 6748-9:2015
1013	IEC 60115-9-1:2003	TCVN 6748-9-1:2015
1014	IEC 60118-0:2015	TCVN 11738-0:2016
1015	IEC 60118-13:2016	TCVN 11738-13:2016
1016	IEC 60118-14:1998	TCVN 11738-14:2016
1017	IEC 60118-5:1983	TCVN 11738-5:2016
1018	IEC 60118-7:2005	TCVN 11738-7:2016
1019	IEC 60118-8:2005	TCVN 11738-8:2016
1020	IEC 60118-9:1985	TCVN 11738-9:2016
1021	IEC 601-2-25:1993	TCVN 7303-2-25:2003
1022	IEC 60127-1:2015	TCVN 12238-1:2018
1023	IEC 60127-5:2015	TCVN 12238-5:2018
1024	IEC 60127-7:2015	TCVN 12238-7:2018
1025	IEC 60188:2001	TCVN 5324:2007
1026	IEC 60189-1:2007	TCVN 8089-1:2009

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1027	IEC 60192:2001	TCVN 7696:2007
1028	IEC 60204-1:2016	TCVN 12669-1:2020
1029	IEC 60204-11:2018	TCVN 12669-11:2020
1030	IEC 60216-1:2001	TCVN 7919-1:2013
1031	IEC 60216-2:2005	TCVN 7919-2:2008
1032	IEC 60216-3:2006	TCVN 7919-3:2013
1033	IEC 60227-1:2007	TCVN 6610-1:2014
1034	IEC 60227-2:2003	TCVN 6610-2:2007
1035	IEC 60227-5:2011	TCVN 6610-5:2014
1036	IEC 60227-6:2001	TCVN 6610-6:2011
1037	IEC 60227-7:2012	TCVN 6610-7:2014
1038	IEC 60228:2004	TCVN 6612:2007
1039	IEC 60229:2007	TCVN 10889:2015
1040	IEC 60230:1966	TCVN 10890:2015
1041	IEC 60238:2008	TCVN 6639:2010
1042	IEC 60243-1:1998	TCVN 9630-1:2013
1043	IEC 60243-2:2001	TCVN 9630-2:2013
1044	IEC 60243-3:2001	TCVN 9630-3:2013
1045	IEC 60245-1:2008	TCVN 9615-1:2013
1046	IEC 60245-2:1998	TCVN 9615-2:2013
1047	IEC 60245-3:1994, sửa đổi 1:1997, sửa đổi 2:2011	TCVN 9615-3:2013
1048	IEC 60245-4:2011	TCVN 9615-4:2013
1049	IEC 60245-5:1994, sửa đổi 1:2003	TCVN 9615-5:2013
1050	IEC 60245-6:1994, Sửa đổi 1:1997; sửa đổi 2:2003	TCVN 9615-6:2013
1051	IEC 60245-7:1994	TCVN 9615-7:2013
1052	IEC 60245-8:2012	TCVN 9615-8:2013
1053	IEC 60254-1:2005	TCVN 11849-1:2017
1054	IEC 60255-8:1990	TCVN 7883-8:2008
1055	IEC 60264-1:1968 with amendment 1:2009	TCVN 10520-1:2014
1056	IEC 60264-2-1:1989 with amendment 1:2003	TCVN 10520-2-1:2014
1057	IEC 60264-2-2:1990 with amendment 1:2003	TCVN 10520-2-2:2014
1058	IEC 60264-2-3:1990 with amendment 1:2003	TCVN 10520-2-3:2014
1059	IEC 60264-3-1:2009	TCVN 10520-3-1:2014
1060	IEC 60264-3-2:1999	TCVN 10520-3-2:2014
1061	IEC 60264-3-3:1990, WITH AMENDMENT 1: 2003	TCVN 10520-3-3:2014
1062	IEC 60264-3-4:1999	TCVN 10520-3-4:2014
1063	IEC 60264-3-5:1999	TCVN 10520-3-5:2014
1064	IEC 60264-4-1:2009	TCVN 10520-4-1:2014
1065	IEC 60264-4-2:1992 with amendment 1:2003	TCVN 10520-4-2:2014
1066	IEC 60264-5-1:2009	TCVN 10520-5-1:2014
1067	IEC 60264-5-2:2001	TCVN 10520-5-2:2014
1068	IEC 60268-5:2007	TCVN 6697-5:2009
1069	IEC 60269-1:2014 ISO 16900-1:2014 ISO 16900-1:2014	TCVN 5926-1:2016
1070	IEC 60269-3:1987 With Amendment 1:2003	TCVN 5926-3:2007
1071	IEC 60269-4:2016	TCVN 5926-4:2016

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1072	IEC 60269-6:2010	TCVN 5926-6:2016
1073	IEC 60270:2015	TCVN 11472:2016
1074	IEC 60282-1:2005	TCVN 7999-1:2009
1075	IEC 60282-2:2008	TCVN 7999-2:2009
1076	IEC 60311:206	TCVN 12224:2018
1077	IEC 60317-0-1:2013	TCVN 7675-0-1:2017
1078	IEC 60317-0-2:2005	TCVN 7675-0-2:2011
1079	IEC 60317-0-3:2008	TCVN 7675-0-3:2008
1080	IEC 60317-1:1997	TCVN 7675-1:2007
1081	IEC 60317-12:1990 With Amendment 1:1997 and Amendment 2:2005	TCVN 7675-12:2007
1082	IEC 60317-13:2010	TCVN 7675-13:2017
1083	IEC 60317-15:2010	TCVN 7675-15:2015
1084	IEC 60317-16:1990, sửa đổi 1:1997, sửa đổi 2:2009	TCVN 7675-16:2011
1085	IEC 60317-17:2010	TCVN 7675-17:2011
1086	IEC 60317-18:2010	TCVN 7675-18:2011
1087	IEC 60317-2:2000	TCVN 7675-2:2007
1088	IEC 60317-20:2013	TCVN 7675-20:2015
1089	IEC 60317-21:2013	TCVN 7675-21:2017
1090	IEC 60317-22:2010	TCVN 7675-22:2017
1091	IEC 60317-23:2013	TCVN 7675-23:2015
1092	IEC 60317-26:1990 With amendment 1:1997, amendment 2:2010	TCVN 7675-26:2015
1093	IEC 60317-27:1998/Amd 1:1999	TCVN 7675-27:2008
1094	IEC 60317-28:1990, sửa đổi 1:1997, sửa đổi 2:2007	TCVN 7675-28:2011
1095	IEC 60317-29:1990, sửa đổi 1:1997, sửa đổi 2:2010	TCVN 7675-29:2011
1096	IEC 60317-3:2004	TCVN 7675-3:2007
1097	IEC 60317-35:2013	TCVN 7675-35:2017
1098	IEC 60317-36:2013	TCVN 7675-36:2017
1099	IEC 60317-37:2013	TCVN 7675-37:2017
1100	IEC 60317-38:2013	TCVN 7675-38:2017
1101	IEC 60317-4:2000	TCVN 7675-4:2007
1102	IEC 60317-42:2010	TCVN 7675-42:2015
1103	IEC 60317-46:2013	TCVN 7675-46:2015
1104	IEC 60317-47:2013	TCVN 7675-47:2015
1105	IEC 60317-51:2014	TCVN 7675-51:2015
1106	IEC 60317-52:2014	TCVN 7675-52:2017
1107	IEC 60317-55:2013	TCVN 7675-55:2017
1108	IEC 60317-57:2010	TCVN 7675-57:2015
1109	IEC 60317-58:2010	TCVN 7675-58:2015
1110	IEC 60317-59:2015	TCVN 7675-59:2017
1111	IEC 60317-8:1997	TCVN 7675-8:2007
1112	IEC 60320-1:2015	TCVN 10899-1:2015
1113	IEC 60320-2-1:2000	TCVN 10899-2-1:2017
1114	IEC 60320-2-2:1998	TCVN 10899-2-2:2015
1115	IEC 60320-2-3:2005	TCVN 10899-2-3:2017
1116	IEC 60320-2-4:2009	TCVN 10899-2-4:2017
1117	IEC 60320-3:2014	TCVN 10899-3:2017
1118	IEC 60331-1:2009	TCVN 9618-1:2013
1119	IEC 60331-11:2009	TCVN 9618-11:2013
1120	IEC 60331-2:2009	TCVN 9618-2:2013
1121	IEC 60331-21:1999	TCVN 9618-21:2013
1122	IEC 60331-23:1999	TCVN 9618-23:2013
1123	IEC 60331-25:1999	TCVN 9618-25:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1124	IEC 60331-3:2009	TCVN 9618-3:2013
1125	IEC 60332-1-1:2004	TCVN 6613-1-1:2010
1126	IEC 60332-1-2:2004	TCVN 6613-1-2:2010
1127	IEC 60332-1-3:2004	TCVN 6613-1-3:2010
1128	IEC 60332-2-1:2004	TCVN 6613-2-1:2010
1129	IEC 60332-2-2:2004	TCVN 6613-2-2:2010
1130	IEC 60332-3-10:2009	TCVN 6613-3-10:2010
1131	IEC 60332-3-21:2000	TCVN 6613-3-21:2010
1132	IEC 60332-3-22:2009	TCVN 6613-3-22:2010
1133	IEC 60332-3-23:2009	TCVN 6613-3-23:2010
1134	IEC 60332-3-24:2009	TCVN 6613-3-24:2010
1135	IEC 60332-3-25:2009	TCVN 6613-3-25:2010
1136	IEC 60335-1:2010	TCVN 5699-1:2010
1137	IEC 60335-2-10:2005	TCVN 5699-2-10:2007
1138	IEC 60335-2-100:2002	TCVN 5699-2-100:2015
1139	IEC 60335-2-101:2008	TCVN 5699-2-101:2011
1140	IEC 60335-2-102:2009	TCVN 5699-2-102:2013
1141	IEC 60335-2-103:2011	TCVN 5699-2-103:2011
1142	IEC 60335-2-105:2013	TCVN 5699-2-105:2014
1143	IEC 60335-2-108:2008	TCVN 5699-2-108:2013
1144	IEC 60335-2-109:2013	TCVN 5699-2-109:2015
1145	IEC 60335-2-11:2003, Amd 2: 2006	TCVN 5699-2-11:2006
1146	IEC 60335-2-12:2005	TCVN 5699-2-12:2006
1147	IEC 60335-2-13:2004	TCVN 5699-2-13:2007
1148	IEC 60335-2-14:2005	TCVN 5699-2-14:2007
1149	IEC 60335-2-15:2012	TCVN 5699-2-15:2013
1150	IEC 60335-2-17:2006	TCVN 5699-2-17:2006
1151	IEC 60335-2-2:2004	TCVN 5699-2-2:2007
1152	IEC 60335-2-21:2012	TCVN 5699-2-21:2013
1153	IEC 60335-2-23:2012	TCVN 5699-2-23:2013
1154	IEC 60335-2-24:2005	TCVN 5699-2-24:2007
1155	IEC 60335-2-25:2005	TCVN 5699-2-25:2007
1156	IEC 60335-2-26:2005	TCVN 5699-2-26:2007
1157	IEC 60335-2-27:2004	TCVN 5699-2-27:2007
1158	IEC 60335-2-28:2005	TCVN 5699-2-28:2007
1159	IEC 60335-2-29:2004	TCVN 5699-2-29:2007
1160	IEC 60335-2-3:2008	TCVN 5699-2-3:2010
1161	IEC 60335-2-30:2009	TCVN 5699-2-30:2010

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1162	IEC 60335-2-31:2012	TCVN 5699-2-31:2014
1163	IEC 60335-2-32:2008	TCVN 5699-2-32:2011
1164	IEC 60335-2-34:2002 With Amendment 1:2004	TCVN 5699-2-34:2007
1165	IEC 60335-2-35:2012	TCVN 5699-2-35:2013
1166	IEC 60335-2-36:2005	TCVN 5699-2-36:2006
1167	IEC 60335-2-37:2005	TCVN 5699-2-37:2007
1168	IEC 60335-2-38:2005	TCVN 5699-2-38:2007
1169	IEC 60335-2-39:2005	TCVN 5699-2-39:2007
1170	IEC 60335-2-4:2012	TCVN 5699-2-4:2014
1171	IEC 60335-2-40:2016	TCVN 5699-2-40:2017
1172	IEC 60335-2-41:2004	TCVN 5699-2-41:2007
1173	IEC 60335-2-42:2005	TCVN 5699-2-42:2007
1174	IEC 60335-2-43:2005	TCVN 5699-2-43:2007
1175	IEC 60335-2-44:2003	TCVN 5699-2-44:2007
1176	IEC 60335-2-45:2005	TCVN 5699-2-45:2007
1177	IEC 60335-2-47:2002	TCVN 5699-2-47:2007
1178	IEC 60335-2-48:2005	TCVN 5699-2-48:2007
1179	IEC 60335-2-49:2005	TCVN 5699-2-49:2007
1180	IEC 60335-2-5:2012	TCVN 5699-2-5:2014
1181	IEC 60335-2-50:2002	TCVN 5699-2-50:2007
1182	IEC 60335-2-51:2008	TCVN 5699-2-51:2010
1183	IEC 60335-2-52:2005	TCVN 5699-2-52:2007
1184	IEC 60335-2-53:2005	TCVN 5699-2-53:2007
1185	IEC 60335-2-54:2004	TCVN 5699-2-54:2007
1186	IEC 60335-2-55:2008	TCVN 5699-2-55:2013
1187	IEC 60335-2-56:2003	TCVN 5699-2-56:2007
1188	IEC 60335-2-58:2008	TCVN 5699-2-58:2011
1189	IEC 60335-2-59:2002	TCVN 5699-2-59:2004
1190	IEC 60335-2-6:2014	TCVN 5699-2-6:2017
1191	IEC 60335-2-60:2008	TCVN 5699-2-60:2016
1192	IEC 60335-2-61:2005	TCVN 5699-2-61:2006
1193	IEC 60335-2-62:2008	TCVN 5699-2-62:2013
1194	IEC 60335-2-64:2002	TCVN 5699-2-64:2007
1195	IEC 60335-2-65:2008	TCVN 5699-2-65:2010
1196	IEC 60335-2-66:2003	TCVN 5699-2-

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
		66:2006
1197	IEC 60335-2-67:2012	TCVN 5699-2-67:2013
1198	IEC 60335-2-68:2012	TCVN 5699-2-68:2014
1199	IEC 60335-2-69:2012	TCVN 5699-2-69:2013
1200	IEC 60335-2-7:2008	TCVN 5699-2-7:2010
1201	IEC 60335-2-70:2007	TCVN 5699-2-70:2013
1202	IEC 60335-2-71:2007	TCVN 5699-2-71:2013
1203	IEC 60335-2-72:2002	TCVN 5699-2-72:2003
1204	IEC 60335-2-73:2009	TCVN 5699-2-73:2013
1205	IEC 60335-2-74:2009	TCVN 5699-2-74:2010
1206	IEC 60335-2-75:2009	TCVN 5699-2-75:2013
1207	IEC 60335-2-77:2002	TCVN 5699-2-77:2013
1208	IEC 60335-2-78:2008	TCVN 5699-2-78:2013
1209	IEC 60335-2-79:2002	TCVN 5699-2-79:2003
1210	IEC 60335-2-8:2005	TCVN 5699-2-8:2007
1211	IEC 60335-2-80:2005	TCVN 5699-2-80:2007
1212	IEC 60335-2-81:2012	TCVN 5699-2-81:2013
1213	IEC 60335-2-82:2008	TCVN 5699-2-82:2013
1214	IEC 60335-2-84:2008	TCVN 5699-2-84:2013
1215	IEC 60335-2-85:2002	TCVN 5699-2-85:2005
1216	IEC 60335-2-86:2005	TCVN 5699-2-86:2013
1217	IEC 60335-2-87:2007	TCVN 5699-2-87:2013
1218	IEC 60335-2-88:2002	TCVN 5699-2-88:2005
1219	IEC 60335-2-89:2010	TCVN 5699-2-89:2011
1220	IEC 60335-2-9:2016	TCVN 5699-2-9:2017
1221	IEC 60335-2-90:2010	TCVN 5699-2-90:2011
1222	IEC 60335-2-95:2008	TCVN 5699-2-95:2011
1223	IEC 60335-2-96:2009	TCVN 5699-2-96:2016
1224	IEC 60335-2-97:2008	TCVN 5699-2-97:2013
1225	IEC 60335-2-98:2008	TCVN 5699-2-98:2010
1226	IEC 60335-2-99:2003	TCVN 5699-2-99:2015
1227	IEC 60350-1:2016	TCVN 12218-1:2018
1228	IEC 60350-2:2017	TCVN 12218-2:2018
1229	IEC 60364-1:2005	TCVN 7447-1:2010
1230	IEC 60364-4-41:2005	TCVN 7447-4-41:2010
1231	IEC 60364-4-42:2010	TCVN 7447-4-42:2015
1232	IEC 60364-4-43:2008	TCVN 7447-4-43:2010

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1233	IEC 60364-4-44:2007	TCVN 7447-4-44:2010
1234	IEC 60364-5-51:2005	TCVN 7447-5-51:2010
1235	IEC 60364-5-52:2009	TCVN 7447-5-52:2010
1236	IEC 60364-5-53:2002	TCVN 7447-5-53:2005
1237	IEC 60364-5-54:2011	TCVN 7447-5-54:2015
1238	IEC 60364-5-55:2012	TCVN 7447-5-55:2015
1239	IEC 60364-5-56:2009	TCVN 7447-5-56:2011
1240	IEC 60364-6:2006	TCVN 7447-6:2011
1241	IEC 60364-7-701:2006	TCVN 7447-7-701:2011
1242	IEC 60364-7-710:2002	TCVN 7447-7-710:2006
1243	IEC 60364-7-712:2017	TCVN 7447-7-712:2019
1244	IEC 60364-7-714:1996	TCVN 7447-7-714:2011
1245	IEC 60364-7-715:1999	TCVN 7447-7-715:2011
1246	IEC 60364-7-717:2009	TCVN 7447-7-717:2011
1247	IEC 60364-7-729:2007	TCVN 7447-7-729:2011
1248	IEC 60379:1987	TCVN 11326:2016
1249	IEC 60383-1:1993	TCVN 7998-1:2009
1250	IEC 60383-2:1993	TCVN 7998-2:2009
1251	IEC 60384-1:2016	TCVN 6749-1:2020
1252	IEC 60384-11:2019	TCVN 6749-11:2020
1253	IEC 60384-13:2011	TCVN 6749-13:2020
1254	IEC 60384-14:2016	TCVN 6749-14:2020
1255	IEC 60384-15:2017	TCVN 6749-15:2020
1256	IEC 60384-18:2016	TCVN 6749-18:2020
1257	IEC 60384-19:2015	TCVN 6749-19:2020
1258	IEC 60384-2:2011	TCVN 6749-2:2017
1259	IEC 60384-2-1:2005	TCVN 6749-2-1:2017
1260	IEC 60384-3:2016	TCVN 6749-3:2017
1261	IEC 60384-3-1:2006	TCVN 6749-3-1:2017
1262	IEC 60384-4-1:2007	TCVN 6749-4-1:2017
1263	IEC 60384-4-2:2007	TCVN 6749-4-2:2017
1264	IEC 60384-8:2015	TCVN 6749-8:2017
1265	IEC 60384-8-1:2005	TCVN 6749-8-1:2017
1266	IEC 60384-9:2015	TCVN 6749-9:2020
1267	IEC 60393-1:2008	TCVN 13082-1:2020
1268	IEC 60393-2:2015	TCVN 13082-2:2020
1269	IEC 60393-5:2015	TCVN 13082-5:2020
1270	IEC 60393-6:2015	TCVN 13082-6:2020
1271	IEC 60423:2007	TCVN 10723:2015
1272	IEC 60432-1:2005	TCVN 7671-1:2007
1273	IEC 60439-1:2004	TCVN 7994-1:2009
1274	IEC 60440:2012	TCVN 12116:2017
1275	IEC 60440:2012	TCVN 12216:2018
1276	IEC 60442:2003	TCVN 12220:2018
1277	IEC 60456:2010	TCVN 6575:2014
1278	IEC 60494-1:2013	TCVN 12701-1:2019
1279	IEC 60494-2:2013	TCVN 12701-2:2019
1280	IEC 60496:1975 WITH AMENDMENT 1:1977 AND WITH AMENDMENT 2:1992	TCVN 12221:2018
1281	IEC 60502-1:2009	TCVN 5935-1:2013
1282	IEC 60502-2:2005	TCVN 5935-2:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1283	IEC 60502-4:2010	TCVN 5935-4:2013
1284	IEC 60529:2001	TCVN 4255:2008
1285	IEC 60530:1970	TCVN 11327:2016
1286	IEC 60554-1:1977/Amd 1:1983	TCVN 7920-1:2008
1287	IEC 60554-2:2001	TCVN 7920-2:2008
1288	IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017	TCVN 7722-1:2017
1289	IEC 60598-2-1:1979, Sửa đổi 1:1987	TCVN 7722-2-1:2013
1290	IEC 60598-2-12:2006	TCVN 7722-2-12:2013
1291	IEC 60598-2-13:2012	TCVN 7722-2-13:2013
1292	IEC 60598-2-2:1997	TCVN 7722-2-2:2007
1293	IEC 60598-2-20:2010	TCVN 7722-2-20:2013
1294	IEC 60598-2-22:2008	TCVN 7722-2-22:2013
1295	IEC 60598-2-24:1997	TCVN 7722-2-24:2013
1296	IEC 60598-2-3:2011	TCVN 7722-2-3:2019
1297	IEC 60598-2-4:1997	TCVN 7722-2-4:2013
1298	IEC 60598-2-5:1998	TCVN 7722-2-5:2007
1299	IEC 60598-2-6:1994/AMD 1:1996	TCVN 7722-2-6:2009
1300	IEC 60598-2-7:1982, sửa đổi 1:1987, sửa đổi 2:1994	TCVN 7722-2-7:2013
1301	IEC 60598-2-8:2007	TCVN 7722-2-8:2013
1302	IEC 60601-2-10:1987/AMD 1:2001	TCVN 7303-2-10:2010
1303	IEC 60601-2-11:1997 With Amendment 1:2004	TCVN 7303-2-11:2007
1304	IEC 60601-2-12:2001	TCVN 7303-2-12:2003
1305	IEC 60601-2-13:2003	TCVN 7303-2-13:2003
1306	IEC 60601-2-16:1998	TCVN 7303-2-16:2007
1307	IEC 60601-2-17:2005	TCVN 7303-2-17:2009
1308	IEC 60601-2-18:1996; With Amendment 1:2000	TCVN 7303-2-18:2006
1309	IEC 60601-2-19:1990; With Amendment 1:1996	TCVN 7303-2-19:2006
1310	IEC 60601-2-2:2002	TCVN 7303-2-2:2006
1311	IEC 60601-2-20:1990 With Amendment 1:1996	TCVN 7303-2-20:2007
1312	IEC 60601-2-22:1995	TCVN 7303-2-22:2006
1313	IEC 60601-2-23:1999	TCVN 7303-2-23:2009
1314	IEC 60601-2-28:1993	TCVN 7303-2-28:2009
1315	IEC 60601-2-29:2008	TCVN 7303-2-29:2009
1316	IEC 60601-2-3:1998; With Amendment 1:1998	TCVN 7303-2-3:2006
1317	IEC 60601-2-31:2008	TCVN 7303-2-31:2010
1318	IEC 60601-2-32:1994	TCVN 7303-2-

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
		32:2009
1319	IEC 60601-2-33:2008	TCVN 7303-2-33:2010
1320	IEC 60601-2-34:2005	TCVN 7303-2-34:2010
1321	IEC 60601-2-4:2005	TCVN 7303-2-4:2009
1322	IEC 60601-2-5:2000	TCVN 7303-2-5:2006
1323	IEC 60601-2-6:1984	TCVN 7303-2-6:2007
1324	IEC 60601-2-7:1998	TCVN 7303-2-7:2006
1325	IEC 60601-2-8:1987; With Amendment 1:1997	TCVN 7303-2-8:2006
1326	IEC 60617:2002	TCVN 7922:2008
1327	IEC 60619:1993 WITH AMENDMENT 1:1995 AND WITH AMENDMENT 2:2004	TCVN 12222:2018
1328	IEC 60626-1:1995	TCVN 8085-1:2009
1329	IEC 60626-2:1995	TCVN 8085-2:2009
1330	IEC 60641-1:2007	TCVN 13435-1:2022
1331	IEC 60641-2:2004	TCVN 13435-2:2022
1332	IEC 60641-3-1:2008	TCVN 13435-3-1:2022
1333	IEC 60641-3-2:2007	TCVN 13435-3-2:2022
1334	IEC 60661:2016	TCVN 11328:2016
1335	IEC 60662:2011	TCVN 9891:2013
1336	IEC 60664-1:2007	TCVN 10884-1:2015
1337	IEC 60664-3:2010	TCVN 10884-3:2015
1338	IEC 60664-4:2005	TCVN 10884-4:2015
1339	IEC 60664-5:2007	TCVN 10884-5:2015
1340	IEC 60669-1:2007	TCVN 6480-1:2008
1341	IEC 60691:2015	TCVN 12239:2018
1342	IEC 60695-11-10:2003	TCVN 9900-11-10:2013
1343	IEC 60695-11-2:2003	TCVN 9900-11-2:2013
1344	IEC 60695-11-20:2003	TCVN 9900-11-20:2013
1345	IEC 60695-11-21:2005	TCVN 9900-11-21:2013
1346	IEC 60695-11-3:2012	TCVN 9900-11-3:2013
1347	IEC 60695-11-4:2011	TCVN 9900-11-4:2013
1348	IEC 60695-11-5:2004	TCVN 9900-11-5:2013
1349	IEC 60695-2-10:2000	TCVN 9900-2-10:2013
1350	IEC 60695-2-11:2000 và cor 1:2000	TCVN 9900-2-11:2013
1351	IEC 60695-2-12:2010	TCVN 9900-2-12:2013
1352	IEC 60695-2-13:2010	TCVN 9900-2-13:2013
1353	IEC 60702-1:2002	TCVN 10348-1:2014
1354	IEC 60702-2:2002	TCVN 10348-2:2014
1355	IEC 60705:2018	TCVN 12219:2018
1356	IEC 60717:2012	TCVN 9896:2013
1357	IEC 60719:1992	TCVN 10347:2014
1358	IEC 60721-1:2002	TCVN 7921-1:2008
1359	IEC 60721-2-1:2002	TCVN 7921-2-1:2008
1360	IEC 60721-2-2:1988	TCVN 7921-2-2:2009
1361	IEC 60721-2-3:1987	TCVN 7921-2-3:2009
1362	IEC 60721-2-4:2002	TCVN 7921-2-4:2009
1363	IEC 60721-2-5:1991	TCVN 7921-2-5:2009
1364	IEC 60721-2-6:1990	TCVN 7921-2-6:2014

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1365	IEC 60721-2-8:1994	TCVN 7921-2-8:2014
1366	IEC 60721-2-9:2014	TCVN 7921-2-9:2015
1367	IEC 60721-3-0:2002	TCVN 7921-3-0:2008
1368	IEC 60721-3-1:1997	TCVN 7921-3-1:2008
1369	IEC 60721-3-2:1997	TCVN 7921-3-2:2008
1370	IEC 60721-3-3:2002	TCVN 7921-3-3:2014
1371	IEC 60721-3-4:1995 with amendment 1:1996	TCVN 7921-3-4:2014
1372	IEC 60721-3-5:1997	TCVN 7921-3-5:2014
1373	IEC 60721-3-6:1987, WITH AMENDMENT 1:1991, AND AMENDMENT 2:1996	TCVN 7921-3-6:2014
1374	IEC 60721-3-7:2002	TCVN 7921-3-7:2014
1375	IEC 60721-3-9:1993	TCVN 7921-3-9:2014
1376	IEC 60724:2008	TCVN 10891:2015
1377	IEC 60734:2012	TCVN 11329:2016
1378	IEC 60745-1:2006	TCVN 7996-1:2009
1379	IEC 60745-2-1:2008	TCVN 7996-2-1:2009
1380	IEC 60745-2-11:2008	TCVN 7996-2-11:2011
1381	IEC 60745-2-12:2008	TCVN 7996-2-12:2009
1382	IEC 60745-2-13:2006, sửa đổi 1:2009	TCVN 7996-2-13:2011
1383	IEC 60745-2-14:2006	TCVN 7996-2-14:2009
1384	IEC 60745-2-15:2009	TCVN 7996-2-15:2014
1385	IEC 60745-2-16:2008	TCVN 7996-2-16:2014
1386	IEC 60745-2-17:2010	TCVN 7996-2-17:2014
1387	IEC 60745-2-18:2008	TCVN 7996-2-18:2014
1388	IEC 60745-2-19:2010	TCVN 7996-2-19:2011
1389	IEC 60745-2-2:2008	TCVN 7996-2-2:2009
1390	IEC 60745-2-20:2008	TCVN 7996-2-20:2011
1391	IEC 60745-2-21:2008	TCVN 7996-2-21:2011
1392	IEC 60745-2-23:2012	TCVN 7996-2-23:2014
1393	IEC 60745-2-3:2012	TCVN 7996-2-3:2014
1394	IEC 60745-2-4:2008	TCVN 7996-2-4:2014
1395	IEC 60745-2-5:2006	TCVN 7996-2-5:2009
1396	IEC 60745-2-6:2008	TCVN 7996-2-6:2011
1397	IEC 60745-2-8:2008	TCVN 7996-2-8:2014
1398	IEC 60745-2-9:2008	TCVN 7996-2-9:2014
1399	IEC 60749-1:2002	TCVN 11344-1:2016
1400	IEC 60749-10:2002	TCVN 11344-10:2017
1401	IEC 60749-14:2003	TCVN 11344-14:2017
1402	IEC 60749-15:2010	TCVN 11344-15:2017
1403	IEC 60749-19:2010	TCVN 11344-19:2020
1404	IEC 60749-2:2002	TCVN 11344-2:2017
1405	IEC 60749-20:2008	TCVN 11344-20:2018
1406	IEC 60749-21:2011	TCVN 11344-21:2016
1407	IEC 60749-22:2002	TCVN 11344-22:2017
1408	IEC 60749-23:2011	TCVN 11344-23:2020
1409	IEC 60749-24:2004	TCVN 11344-24:2018
1410	IEC 60749-25:2003	TCVN 11344-25:2018
1411	IEC 60749-26:2018	TCVN 11344-26:2020
1412	IEC 60749-27:2012	TCVN 11344-27:2016
1413	IEC 60749-28:2017	TCVN 11344-28:2018
1414	IEC 60749-29:2008	TCVN 11344-29:2018
1415	IEC 60749-3:2017	TCVN 11344-3:2017

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1416	IEC 60749-30:2011	TCVN 11344-30:2016
1417	IEC 60749-31:2002	TCVN 11344-31:2018
1418	IEC 60749-33:2004	TCVN 11344-33:2018
1419	IEC 60749-34:2010	TCVN 11344-34:2016
1420	IEC 60749-35:2006	TCVN 11344-35:2020
1421	IEC 60749-36:2003	TCVN 11344-36:2018
1422	IEC 60749-37:2008	TCVN 11344-37:2018
1423	IEC 60749-38:2008	TCVN 11344-38:2020
1424	IEC 60749-39:2006	TCVN 11344-39:2020
1425	IEC 60749-4:2017	TCVN 11344-4:2017
1426	IEC 60749-40:2011	TCVN 11344-40:2016
1427	IEC 60749-42:2014	TCVN 11344-42:2016
1428	IEC 60749-43:2017	TCVN 11344-43:2020
1429	IEC 60749-44:2016	TCVN 11344-44:2020
1430	IEC 60749-5:2017	TCVN 11344-5:2018
1431	IEC 60749-6:2002	TCVN 11344-6:2016
1432	IEC 60749-7:2011	TCVN 11344-7:2016
1433	IEC 60749-8:2002	TCVN 11344-8:2017
1434	IEC 60749-9:2002	TCVN 11344-9:2016
1435	IEC 60754-1:2011	TCVN 9619-1:2013
1436	IEC 60754-2:2011	TCVN 9619-2:2013
1437	IEC 60799:1998	TCVN 7680:2007
1438	IEC 60811-1-1:2001	TCVN 6614-1-1:2008
1439	IEC 60811-1- 2:1985/Amd 1: 1989/Amd 2:2000	TCVN 6614-1-2:2008
1440	IEC 60811-1-3:2001	TCVN 6614-1-3:2008
1441	IEC 60811-1- 4:1985/Amd 1: 1993/Amd 2:2001	TCVN 6614-1-4:2008
1442	IEC 60811-2-1:2001	TCVN 6614-2-1:2008
1443	IEC 60811-3- 1:1985/Amd 1: 1994/Amd 2:2005	TCVN 6614-3-1:2008
1444	IEC 60811-3- 2:1985/Amd 1: 1993/Amd 2:2003	TCVN 6614-3-2:2008
1445	IEC 60825-1:2014	TCVN 12670-1:2020
1446	IEC 60831-1:2002	TCVN 8083-1:2009
1447	IEC 60831-2:1995	TCVN 8083-2:2013
1448	IEC 60832-1:2010	TCVN 9628-1:2013
1449	IEC 60832-2:2010	TCVN 9628-2:2013
1450	IEC 60838-1:2011	TCVN 9895-1:2013
1451	IEC 60838-2-2:2012	TCVN 9895-2-2:2013
1452	IEC 60840:2011	TCVN 12226:2018
1453	IEC 60850:2014	TCVN 11852:2017
1454	IEC 60851-1:1996/Amd 1:2003	TCVN 7917-1:2008
1455	IEC 60851-2:1997/Amd 2:2003	TCVN 7917-2:2008
1456	IEC 60851-3:1997/Amd 2:2003	TCVN 7917-3:2008
1457	IEC 60851-4:2005	TCVN 7917-4:2008
1458	IEC 60851-5:2004	TCVN 7917-5:2008
1459	IEC 60851-6:1996/Amd 1:1997, Amd 2:2003	TCVN 7917-6:2008
1460	IEC 60855:1985	TCVN 5587:2008
1461	IEC 60871-1:2005	TCVN 9890-1:2013
1462	IEC 60871-4:1996	TCVN 9890-4:2013
1463	IEC 60884-1:2002	TCVN 6188-1:2007
1464	IEC 60884-2-1:2006	TCVN 6188-2-1:2008
1465	IEC 60884-2-2:2006	TCVN 6188-2-2:2016
1466	IEC 60884-2-3:2006	TCVN 6188-2-3:2016
1467	IEC 60884-2-4:2007	TCVN 6188-2-4:2016
1468	IEC 60884-2-5:1995	TCVN 6188-2-5:2016
1469	IEC 60884-2-6:1997	TCVN 6188-2-6:2016

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1470	IEC 60884-2-7:2013	TCVN 6188-2-7:2016
1471	IEC 60885-2:1987	TCVN 10893-2:2015
1472	IEC 60885-3:2015	TCVN 10893-3:2015
1473	IEC 60888:1987	TCVN 11334:2016
1474	IEC 60889:1987	TCVN 11335:2016
1475	IEC 60896-11:2002	TCVN 11850-11:2017
1476	IEC 60896-21:2004	TCVN 11850-21:2017
1477	IEC 60896-22:2004	TCVN 11850-22:2017
1478	IEC 60898-1:2015	TCVN 6434-1:2018
1479	IEC 60898-2:2016	TCVN 6434-2:2018
1480	IEC 60901:2000/Amd 3:2004	TCVN 7863:2008
1481	IEC 60903:2002	TCVN 8084:2009
1482	IEC 60904-1:2006	TCVN 12678-1:2020
1483	IEC 60904-10:2009	TCVN 12678-10:2020
1484	IEC 60904-1-1:2017	TCVN 12678-1-1:2020
1485	IEC 60904-2:2015	TCVN 12678-2:2020
1486	IEC 60904-3:2019	TCVN 12678-3:2020
1487	IEC 60904-4:2019	TCVN 12678-4:2020
1488	IEC 60904-5:2011	TCVN 12678-5:2020
1489	IEC 60904-7:2019	TCVN 12678-7:2020
1490	IEC 60904-8:2014	TCVN 12678-8:2020
1491	IEC 60904-8-1:2017	TCVN 12678-8-1:2020
1492	IEC 60904-9:2007	TCVN 12678-9:2020
1493	IEC 60906-1:2009	TCVN 11324-1:2016
1494	IEC 60906-2:2011	TCVN 11324-2:2016
1495	IEC 60906-3:1994	TCVN 11324-3:2016
1496	IEC 60913:2013	TCVN 11853:2017
1497	IEC 60921:2006	TCVN 6479:2010
1498	IEC 60923:2005/Amd 2:2006	TCVN 7684:2007
1499	IEC 60927:2007	TCVN 9893:2013
1500	IEC 60929:2011	TCVN 7674:2014
1501	IEC 60931-1:1996 with amendment 1:2002	TCVN 9889-1:2013
1502	IEC 60940:2015	TCVN 12217:2018
1503	IEC 60947-1:2007	TCVN 6592-1:2009
1504	IEC 60947-2:2009	TCVN 6592-2:2009
1505	IEC 60947-3:2015	TCVN 6592-3:2018
1506	IEC 60947-4-1:2002	TCVN 6592-4-1:2009
1507	IEC 60950-1:2001	TCVN 7326-1:2003
1508	IEC 60968:2012	TCVN 7672:2014
1509	IEC 60969:2001	TCVN 7673:2007
1510	IEC 60974-1:2005	TCVN 8094-1:2009
1511	IEC 60974-10:2014 WITH AMENDMENT 1:2015	TCVN 8094-10:2015
1512	IEC 60974-11:2010	TCVN 8094-11:2015
1513	IEC 60974-12:2011	TCVN 8094-12:2015
1514	IEC 60974-13:2011	TCVN 8094-13:2015
1515	IEC 60974-2:2013	TCVN 8094-2:2015
1516	IEC 60974-3:2013	TCVN 8094-3:2015
1517	IEC 60974-4:2010	TCVN 8094-4:2015
1518	IEC 60974-5:2013	TCVN 8094-5:2015
1519	IEC 60974-6:2015	TCVN 8094-6:2015
1520	IEC 60974-7:2013	TCVN 8094-7:2015
1521	IEC 60974-8:2009	TCVN 8094-8:2015
1522	IEC 60974-9:2010	TCVN 8094-9:2015
1523	IEC 60986:2008	TCVN 10892:2015
1524	IEC 60998-1:2002	TCVN 9622-1:2013
1525	IEC 60998-2-1:2002	TCVN 9622-2-1:2013
1526	IEC 60998-2-2:2002	TCVN 9622-2-2:2013
1527	IEC 60998-2-3:2002	TCVN 9622-2-3:2013
1528	IEC 60998-2-4:2004	TCVN 9622-2-4:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1529	IEC 60999-1:1999	TCVN 9623-1:2013
1530	IEC 61000-3-11:2017	TCVN 7909-3-11:2020
1531	IEC 61000-3-12:2011	TCVN 7909-3-12:2020
1532	IEC 61000-3-2:2020	TCVN 7909-3-2:2020
1533	IEC 61000-3-3:2017	TCVN 7909-3-3:2020
1534	IEC 61000-4-2:2008	TCVN 7909-4-2:2015
1535	IEC 61000-4-3:2010	TCVN 7909-4-3:2015
1536	IEC 61000-4-5:2005	TCVN 8241-4-5:2009
1537	IEC 61000-4-6:2009	TCVN 7909-4-6:2015
1538	IEC 61000-4-8:2009	TCVN 7909-4-8:2015
1539	IEC 61000-6-1:2016	TCVN 7909-6-1:2019
1540	IEC 61008-1:2006	TCVN 6950-1:2007
1541	IEC 61009-1:2003	TCVN 6951-1:2007
1542	IEC 61034-1:2005	TCVN 9620-1:2013
1543	IEC 61034-2:2005	TCVN 9620-2:2013
1544	IEC 61051-1:2018	TCVN 9897-1:2020
1545	IEC 61051-2:1991	TCVN 9897-2:2013
1546	IEC 61051-2-2:1991	TCVN 9897-2-2:2013
1547	IEC 61056-1:2012	TCVN 11851-1:2017
1548	IEC 61056-2:2012	TCVN 11851-2:2017
1549	IEC 61058-1:2008	TCVN 6615-1:2009
1550	IEC 61058-2-1:2010	TCVN 6615-2-1:2013
1551	IEC 61058-2-4:2003	TCVN 6615-2-4:2013
1552	IEC 61058-2-5:2010	TCVN 6615-2-5:2013
1553	IEC 61111:2009	TCVN 9626:2013
1554	IEC 61112:2009	TCVN 9627:2013
1555	IEC 61133:2016	TCVN 11854:2017
1556	IEC 61180:2016	TCVN 11325:2016
1557	IEC 61191-1:2013	TCVN 11434-1:2016
1558	IEC 61191-2:2013	TCVN 11434-2:2016
1559	IEC 61191-3:1998	TCVN 11434-3:2016
1560	IEC 61191-6:2010	TCVN 11434-6:2016
1561	IEC 61193-1:2001	TCVN 10895-1:2015
1562	IEC 61193-2:2007	TCVN 10895-2:2015
1563	IEC 61195:2012	TCVN 5175:2014
1564	IEC 61199:2012	TCVN 7591:2014
1565	IEC 61210:2010	TCVN 9624:2013
1566	IEC 61215-1:2016	TCVN 6781-1:2017
1567	IEC 61215-1-1:2016	TCVN 6781-1-1:2017
1568	IEC 61215-1-2:2016	TCVN 6781-1-2:2020
1569	IEC 61215-1-3:2016	TCVN 6781-1-3:2020
1570	IEC 61215-1-4:2016	TCVN 6781-1-4:2020
1571	IEC 61215-2:2016	TCVN 6781-2:2017
1572	IEC 61231:2013	TCVN 10345:2014
1573	IEC 61232:1993	TCVN 12228:2018
1574	IEC 61305-1:1995	TCVN 8088-1:2009
1575	IEC 61305-3:1995	TCVN 8088-3:2009
1576	IEC 61309:1995	TCVN 12223:2018
1577	IEC 61347-1:2007	TCVN 7590-1:2010
1578	IEC 61347-2-1:2006	TCVN 7590-2-1:2007
1579	IEC 61347-2-10:2009	TCVN 7590-2-10:2013
1580	IEC 61347-2-11:2001	TCVN 7590-2-11:2013
1581	IEC 61347-2-12:2005	TCVN 7590-2-12:2007
1582	IEC 61347-2-13:2006	TCVN 7590-2-13:2013
1583	IEC 61347-2-3:2011	TCVN 7590-2-3:2015
1584	IEC 61347-2-7:2011	TCVN 7590-2-7:2013
1585	IEC 61347-2-8:2006	TCVN 7590-2-8:2006
1586	IEC 61347-2-9:2003/Amd 2:2006	TCVN 7590-2-9:2007
1587	IEC 61386-1:2008	TCVN 7417-1:2010

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1588	IEC 61386-21:2002	TCVN 7417-21:2015
1589	IEC 61386-22:2002	TCVN 7417-22:2015
1590	IEC 61386-23:2002	TCVN 7417-23:2004
1591	IEC 61386-25:2004	TCVN 7417-24:2015
1592	IEC 61386-25:2011	TCVN 7417-25:2015
1593	IEC 61394:2011	TCVN 11336:2016
1594	IEC 61395:1998	TCVN 11337:2016
1595	IEC 61400-1:2014	TCVN 10687-1:2015
1596	IEC 61400-21:2008	TCVN 10687-21:2018
1597	IEC 61400-24:2010	TCVN 10687-24:2015
1598	IEC 61442:2005	TCVN 9617:2013
1599	IEC 61478:2003	TCVN 9629:2013
1600	IEC 61537:2006	TCVN 10688:2015
1601	IEC 61545:1996	TCVN 9625:2013
1602	IEC 61547:2009	TCVN 12679:2019
1603	IEC 61558-1:2017	TCVN 12237-1:2018
1604	IEC 61558-2-1:2007	TCVN 12237-2-1:2019
1605	IEC 61558-2-10:2014	TCVN 12237-2-10:2019
1606	IEC 61558-2-13:2009	TCVN 12237-2-13:2018
1607	IEC 61558-2-2:2007	TCVN 12237-2-2:2019
1608	IEC 61558-2-3:2010	TCVN 12237-2-3:2019
1609	IEC 61558-2-4:2009	TCVN 12237-2-4:2018
1610	IEC 61558-2-5:2010	TCVN 12237-2-5:2019
1611	IEC 61558-2-6:2009	TCVN 12237-2-6:2018
1612	IEC 61558-2-7:2007	TCVN 12237-2-7:2019
1613	IEC 61558-2-8:2010	TCVN 12237-2-8:2019
1614	IEC 61558-2-9:2010	TCVN 12237-2-9:2019
1615	IEC 61646:2008	TCVN 10896:2015
1616	IEC 61672-1:2013	TCVN 12527-1:2018
1617	IEC 61672-2:2017	TCVN 12527-2:2018
1618	IEC 61672-3:2013	TCVN 12527-3:2018
1619	IEC 61683:1999	TCVN 12674:2020
1620	IEC 61724-1:2017	TCVN 13083-1:2020
1621	IEC 61730-1:2016	TCVN 12232-1:2018
1622	IEC 61730-2:2016	TCVN 12232-2:2018
1623	IEC 61760-1:2006	TCVN 10894-1:2015
1624	IEC 61760-2:2007	TCVN 10894-2:2015
1625	IEC 61760-3:2010	TCVN 10894-3:2015
1626	IEC 61817:2004	TCVN 11331:2016
1627	IEC 61829:2015	TCVN 12677:2020
1628	IEC 61850-3:2013	TCVN 11996-3:2017
1629	IEC 61850-4:2011	TCVN 11996-4:2017
1630	IEC 61850-7-1:2011	TCVN 11996-7-1:2020
1631	IEC 61850-7-2:2010	TCVN 11996-7-2:2020
1632	IEC 61850-7-3:2020	TCVN 11996-7-3:2020
1633	IEC 61850-8-1:2020	TCVN 11996-8-1:2020
1634	IEC 61850-9-2:2020	TCVN 11996-9-2:2020
1635	IEC 61851-1:2017	TCVN 13078-1:2020
1636	IEC 61851-21-1:2017	TCVN 13078-21-1:2020
1637	IEC 61851-21-2:2018	TCVN 13078-21-

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
		2:2020
1638	IEC 61851-23:2014	TCVN 13078-23:2020
1639	IEC 61855:2003	TCVN 11330:2016
1640	IEC 61869-1:2007	TCVN 11845-1:2017
1641	IEC 61869-2:2012	TCVN 11845-2:2017
1642	IEC 61869-3:2011	TCVN 11845-3:2017
1643	IEC 61869-4:2013	TCVN 11845-4:2017
1644	IEC 61869-5:2011	TCVN 11845-5:2017
1645	IEC 62004:2007	TCVN 11339:2016
1646	IEC 62031:2014	TCVN 8781:2015
1647	IEC 62040-1:2008	TCVN 9631-1:2013
1648	IEC 62040-2:2005	TCVN 9631-2:2013
1649	IEC 62040-3:2011	TCVN 9631-3:2013
1650	IEC 62052-11:2003 WITH AMENDMENT 1:2016	TCVN 11345-11:2016
1651	IEC 62052-21:2004 WITH AMENDMENT 1:2016	TCVN 11345-21:2016
1652	IEC 62053-11:2003	TCVN 7589-11:2007
1653	IEC 62053-21:2003	TCVN 7589-21:2007
1654	IEC 62053-22:2003	TCVN 7589-22:2007
1655	IEC 62067:2011	TCVN 12227:2018
1656	IEC 62087:2011	TCVN 10153:2013
1657	IEC 62087-3:2015	TCVN 13476-3:2021
1658	IEC 62109-1:2010	TCVN 12231-1:2018
1659	IEC 62109-2:2011	TCVN 12231-2:2018
1660	IEC 62115:2011	TCVN 11332:2016
1661	IEC 62132-1:2015	TCVN 11342-1:2016
1662	IEC 62132-2:2010	TCVN 11342-2:2016
1663	IEC 62132-3:2007	TCVN 11342-3:2016
1664	IEC 62132-4:2006	TCVN 11342-4:2016
1665	IEC 62132-5:2005	TCVN 11342-5:2016
1666	IEC 62132-8:2012	TCVN 11342-8:2016
1667	IEC 62133-2:2017	TCVN 11919-2:2017
1668	IEC 62219:2002	TCVN 8090:2009
1669	IEC 62226-1:2004	TCVN 8334-1:2010
1670	IEC 62226-3-1:2007	TCVN 8334-3-1:2010
1671	IEC 62233:2005	TCVN 10900:2015
1672	IEC 62271-107:2005	TCVN 8096-107:2010
1673	IEC 62271-200:2003	TCVN 8096-200:2010
1674	IEC 62271-202:2014	TCVN 8096-202:2017
1675	IEC 62275:2013	TCVN 10689:2015
1676	IEC 62280:2014	TCVN 13340:2021
1677	IEC 62281:2016	TCVN 12240:2018
1678	IEC 62301:2011	TCVN 10152:2013
1679	IEC 62305-1:2010	TCVN 9888-1:2013
1680	IEC 62305-2:2010	TCVN 9888-2:2013
1681	IEC 62305-3:2010	TCVN 9888-3:2013
1682	IEC 62305-4:2005	TCVN 9888-4:2013
1683	IEC 62321-1:2013	TCVN 12667-1:2020
1684	IEC 62321-2:2013	TCVN 12667-2:2020
1685	IEC 62321-3-1:2013	TCVN 12667-3-1:2020
1686	IEC 62321-3-2:2020	TCVN 12667-3-2:2020
1687	IEC 62321-4:2017	TCVN 12667-4:2020
1688	IEC 62384:2011	TCVN 9892:2013
1689	IEC 62391-1:2006	TCVN 9898-1:2013
1690	IEC 62391-2:2006	TCVN 9898-2:2013
1691	IEC 62391-2-1:2006	TCVN 9898-2-1:2013
1692	IEC 62420:2008	TCVN 11340:2016
1693	IEC 62435-1:2017	TCVN 13081-1:2020
1694	IEC 62440:2008	TCVN 9616:2013
1695	IEC 62446-1:2016 IEC 62446-	TCVN 11855-1:2017

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
	1:2016+AMD1:2018 CSV Consolidated version	
1696	IEC 62471:2006	TCVN 13079-1:2020
1697	IEC 62471-5:2015	TCVN 13079-5:2020
1698	IEC 62490-1:2010	TCVN 9899-1:2013
1699	IEC 62490-2:2010	TCVN 9899-2:2013
1700	IEC 62493:2009	TCVN 10344:2014
1701	IEC 62512:2012	TCVN 10346:2014
1702	IEC 62548:2016	TCVN 12676:2020
1703	IEC 62552-1:2015	TCVN 11917-1:2017
1704	IEC 62552-2:2015	TCVN 11917-2:2017
1705	IEC 62552-3:2015	TCVN 11917-3:2017
1706	IEC 62560:2015	TCVN 8782:2017
1707	IEC 62612:2013	TCVN 8783:2015
1708	IEC 62623:2012	TCVN 11847:2017
1709	IEC 62660-1:2018	TCVN 12241-1:2018
1710	IEC 62660-2:2018	TCVN 12241-2:2018
1711	IEC 62660-3:2016	TCVN 12241-3:2018
1712	IEC 62707-1:2013	TCVN 10901-1:2015
1713	IEC 62717:2014	TCVN 10485:2015
1714	IEC 62722-1:2014	TCVN 10885-1:2015
1715	IEC 62722-2-1:2014	TCVN 10885-2- 1:2015
1716	IEC 62776:2014	TCVN 11846:2017
1717	IEC 62790:2020	TCVN 12675:2020
1718	IEC 62805-1:2017	TCVN 13084-1:2020
1719	IEC 62805-2:2017	TCVN 13084-2:2020
1720	IEC 62821-1:2015	TCVN 11341-1:2016
1721	IEC 62821-2:2015	TCVN 11341-2:2016
1722	IEC 62821-3:2015	TCVN 11341-3:2016
1723	IEC 62852:2014	TCVN 12718:2019
1724	IEC 62893-2:2017	TCVN 12671-2:2019
1725	IEC 62893-3:2017	TCVN 12671-3:2019
1726	IEC 62894:2016	TCVN 12673:2020
1727	IEC 62920:2017	TCVN 13085:2020
1728	IEC 62930:2017	TCVN 12672:2019
1729	IEC 63010-1:2017	TCVN 12225-1:2018
1730	IEC 63010-2:2017	TCVN 12225-2:2018
1731	IEC 723-1:1982	TCVN 6698-1:2000
1732	IEC 794- 1:1993/Sđ1(1994); Sđ2(1995)	TCVN 6745-1:2000
1733	IEC 794-2:1989	TCVN 6745-2:2000
1734	IEC 794-3:1994	TCVN 6745-3:2000
1735	IEC 80000-13:2008	TCVN 7870-13:2010
1736	IEC 80000-14:2008	TCVN 7870-14:2010
1737	IEC 80000-6:2008	TCVN 7870-6:2010
1738	IEC 80601-2-30:2009	TCVN 7303-2- 30:2010
1739	IEC 80601-2-67:2020	TCVN 13387-2- 67:2021
1740	IEC TR 60825-14:2004	TCVN 12670-14:2020
1741	IEC TR 61000-3-7:2008	TCVN 7909-3-7:2020
1742	IEC TR 61547-1:2017	TCVN 12679-1:2019
1743	IEC TR 61597:1995	TCVN 11338:2016
1744	IEC TR 62471-2:2009	TCVN 13079-2:2020
1745	IEC TR 62471-3:2015	TCVN 13079-3:2020
1746	IEC TR 62660-4:2017	TCVN 12241-4:2018
1747	IEC TR 62778:2014	TCVN 13080:2020
1748	IEC TS 61724-2:2016	TCVN 13083-2:2020
1749	IEC TS 61724-3:2016	TCVN 13083-3:2020
1750	IEC TS 61850-2:2019	TCVN 11996-2:2020
1751	IEC TS 61850-2:2019	TCVN 12996-2:2020
1752	IEC TS 62132-9:2014	TCVN 11342-9:2016
1753	IEC TS 62910:2015	TCVN 12230:2018

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1754	IEC/ISO 31010:2009	TCVN IEC/ISO 31010:2013
1755	IEC/TR 60034-16- 2:1991	TCVN 6627-16- 2:2014
1756	IEC/TR 60034-16- 3:1996	TCVN 6627-16- 3:2014
1757	IEC/TR 60269-5:2014	TCVN 5926-5:2016
1758	IEC/TR 60479-3:1998	TCVN 9621-3:2013
1759	IEC/TR 60479-4:2011	TCVN 9621-4:2013
1760	IEC/TR 60479-5:2007	TCVN 9621-5:2013
1761	IEC/TR 60664-2-1:2011	TCVN 10884-2- 1:2015
1762	IEC/TR 60664-2-2:2002	TCVN 10884-2- 2:2015
1763	IEC/TR 60721-4-0:2002	TCVN 7921-4-0:2013
1764	IEC/TR 60721-4-1:2003	TCVN 7921-4-1:2013
1765	IEC/TR 60721-4-2:2003	TCVN 7921-4-2:2013
1766	IEC/TR 60721-4-3:2003	TCVN 7921-4-3:2013
1767	IEC/TR 60721-4-4:2003	TCVN 7921-4-4:2013
1768	IEC/TR 60721-4-5:2003	TCVN 7921-4-5:2013
1769	IEC/TR 60721-4-6:2003	TCVN 7921-4-6:2013
1770	IEC/TR 60721-4-7:2003	TCVN 7921-4-7:2013
1771	IEC/TR 60871-3:1996	TCVN 9890-3:2013
1772	IEC/TR 61000-1-1:1992	TCVN 7909-1-1:2008
1773	IEC/TR 61000-1-5:2004	TCVN 7909-1-5:2008
1774	IEC/TR 61000-2-2:2002	TCVN 7909-2-2:2008
1775	IEC/TR 61000-2-4:2002	TCVN 7909-2-4:2008
1776	IEC/TR 61000-2-6:1995	TCVN 7909-2-6:2008
1777	IEC/TR 61000-3-6:2008	TCVN 7909-3-6:2020
1778	IEC/TR 61850-1:2013	TCVN 11996-1:2017
1779	IEC/TR 62130:2012	TCVN 10897:2015
1780	IEC/TR 62131-1:2011	TCVN 10187-1:2015
1781	IEC/TR 62131-2:2011	TCVN 10187-2:2015
1782	IEC/TR 62131-3:2011	TCVN 10187-3:2013
1783	IEC/TR 62131-4:2011	TCVN 10187-4:2013
1784	IEC/TS 60034-18- 33:2010	TCVN 6627-18- 33:2014
1785	IEC/TS 60479-1:2005	TCVN 9621-1:2013
1786	IEC/TS 60479-2:2007	TCVN 9621-2:2013
1787	IEC/TS 60695-11- 11:2008	TCVN 9900-11- 11:2013
1788	IEC/TS 60695-11- 40:2002	TCVN 9900-11- 40:2013
1789	IEC/TS 60871-2:1999	TCVN 9890-2:2013
1790	IEC/TS 61000-1-2:2008	TCVN 7909-1-2:2016
1791	IEC/TS 62504:2011	TCVN 9894:2013
1792	IES LM-28-14	TCVN 12235:2018
1793	IES LM-79-08	TCVN 10886:2015
1794	IES LM-80-08	TCVN 10887:2015
1795	IES LM-82-12	TCVN 12233:2018
1796	IES LM-84-14	TCVN 12234:2018
1797	IES TM-21-11	TCVN 11842:2017
1798	IP 227/99	TCVN 6607:2008
1799	ISO 5834-1:2019	TCVN 13391-1:2021
1800	ISO 00035:2004, With Amendment 1:2006	TCVN 6316:2007
1801	ISO 00105-B02:1994, With Amendment 1:1998 and Amendment 2:2000	TCVN 7835-B02:2007
1802	ISO 00105-B03:1994	TCVN 5468:2007
1803	ISO 00105-B04:1994	TCVN 5469:2007
1804	ISO 00105-C10:2006	TCVN 7835- C10:2007
1805	ISO 00105-F01:2001	TCVN 7835-F01:2007
1806	ISO 00105-F03:2001	TCVN 7835-F03:2007
1807	ISO 00105-F04:2001	TCVN 7835-F04:2007

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1808	ISO 00105-F05:2001	TCVN 7835-F05:2007
1809	ISO 00105-F06:2000	TCVN 7835-F06:2007
1810	ISO 00105-F07:2001	TCVN 7835-F07:2007
1811	ISO 00105-F08:1985	TCVN 7835-F08:2007
1812	ISO 00105-F10:1989	TCVN 7835-F10:2007
1813	ISO 00105-G01:1993	TCVN 5470:2007
1814	ISO 00105-N01:1993	TCVN 5473:2007
1815	ISO 00105-N02:1993	TCVN 5474:2007
1816	ISO 00105-N03:1993	TCVN 5475:2007
1817	ISO 00105-P02:2002	TCVN 5479:2007
1818	ISO 00105-X11:1989	TCVN 7835-X11:2007
1819	ISO 00105-X12:2001	TCVN 4538:2007
1820	ISO 00123:2001	TCVN 5598:2007
1821	ISO 00126:2005	TCVN 4858:2007
1822	ISO 00128-21:197	TCVN 8-21:2005
1823	ISO 00128-50:2001	TCVN 8-50:2005
1824	ISO 00139:2005	TCVN 1748:2007
1825	ISO 00157:1996	TCVN 4914:2007
1826	ISO 00186:2002	TCVN 3649:2007
1827	ISO 00187:1990	TCVN 6725:2007
1828	ISO 00188:2011	TCVN 2229:2013
1829	ISO 00230-1:1996	TCVN 7011-1:2007
1830	ISO 00230-2:1997	TCVN 7011-2:2007
1831	ISO 00230-3:2001	TCVN 7011-3:2007
1832	ISO 00230-5:2000	TCVN 7011-5:2007
1833	ISO 00230-6:2002	TCVN 7011-6:2007
1834	ISO 00236-1:1976	TCVN 3062-1:2007
1835	ISO 00239:1999	TCVN 6358:2007
1836	ISO 00287:2009	TCVN 1867:2010
1837	ISO 00296:1991	TCVN 136:2007
1838	ISO 00302:2004	TCVN 4361:2007
1839	ISO 00333:1996	TCVN 6014:2007
1840	ISO 00337:1981	TCVN 7475:2005
1841	ISO 00351:1996	TCVN 4916:2007
1842	ISO 0036:2011	TCVN 1596:2016
1843	ISO 00361:1975	TCVN 7468:2005
1844	ISO 00385:2005	TCVN 7149:2007
1845	ISO 00529:1993	TCVN 3083:2007
1846	ISO 0053:1996	TCVN 7585:2006
1847	ISO 00534:2005	TCVN 3652:2007
1848	ISO 0054:1996	TCVN 7584:2006
1849	ISO 00565:1990	TCVN 2230:2007
1850	ISO 00567:1995	TCVN 5227:2007
1851	ISO 00587:1997	TCVN 5230:2007
1852	ISO 00609:1996	TCVN 255:2007
1853	ISO 00661:2003	TCVN 6128:2007
1854	ISO 00668:1995	TCVN 7553:2005
1855	ISO 00676:1995	TCVN 4888:2007
1856	ISO 00687:2004	TCVN 4919:2007
1857	ISO 00691:2005	TCVN 7854:2007
1858	ISO 00701:1998	TCVN 7677:2007
1859	ISO 00728:1995	TCVN 5225:2007
1860	ISO 00750:1998	TCVN 5483:2007
1861	ISO 00751:1998	TCVN 7804:2007
1862	ISO 00758:1976	TCVN 3731:2007
1863	ISO 00762:2003	TCVN 7805:2007
1864	ISO 00763:2003	TCVN 7765:2007
1865	ISO 00830:1999	TCVN 7555:2005
1866	ISO 00835:2007	TCVN 7150:2007
1867	ISO 00923:2000	TCVN 6256:2007
1868	ISO 00925:1997	TCVN 4920:2007
1869	ISO 00949:1987	TCVN 5000:2007
1870	ISO 00972:1997	TCVN 2080:2007
1871	ISO 01013:1990	TCVN 5228:2007
1872	ISO 0105-F09:1985	TCVN 7835-F09:2010
1873	ISO 01085:1999	TCVN 7855:2007

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1874	ISO 01101:2004	TCVN 5906:2007
1875	ISO 01161:1984	TCVN 7554:2005
1876	ISO 01167-1:2006	TCVN 6149-1:2007
1877	ISO 01167-2:2006	TCVN 6149-2:2007
1878	ISO 01185:2003	TCVN 7480:2005
1879	ISO 01213-1:1993	TCVN 4826-1:2007
1880	ISO 0129-1:2004	TCVN 7583-1:2006
1881	ISO 01302:2002	TCVN 5707:2007
1882	ISO 01409:2006	TCVN 4864:2007
1883	ISO 01446:2001	TCVN 6537:2007
1884	ISO 01456:2003	TCVN 5023:2007
1885	ISO 01458:2002	TCVN 5024:2007
1886	ISO 01460:1992	TCVN 7665:2007
1887	ISO 01461:1999	TCVN 5408:2007
1888	ISO 01496-1:1990	TCVN 7552-1:2005
1889	ISO 01522:2006	TCVN 2098:2007
1890	ISO 01573:1980	TCVN 5613:2007
1891	ISO 01575:1987	TCVN 5611:2007
1892	ISO 01576:1988	TCVN 5084:2007
1893	ISO 01577:1987	TCVN 5612:2007
1894	ISO 01673:1991	TCVN 5001:2007
1895	ISO 01703:2005	TCVN 7645:2007
1896	ISO 01724:2003	TCVN 7479:2005
1897	ISO 01740:2004	TCVN 6510:2007
1898	ISO 01776:1985	TCVN 1048:2007
1899	ISO 01802:1992	TCVN 6322:2007
1900	ISO 01838:1993	TCVN 5002:2007
1901	ISO 01839:1980	TCVN 5609:2007
1902	ISO 01842:1991	TCVN 7806:2007
1903	ISO 02076:1999	TCVN 5462:2007
1904	ISO 02093:1986	TCVN 5596:2007
1905	ISO 02108:2005	TCVN 6380:2007
1906	ISO 02167:1991	TCVN 5005:2007
1907	ISO 02169:1981	TCVN 4885:2007
1908	ISO 02173:2003	TCVN 7771:2007
1909	ISO 02178:1982	TCVN 5878:2007
1910	ISO 02230:2002	TCVN 4868:2007
1911	ISO 02261:1994	TCVN 4925:2007
1912	ISO 02286-1:1998	TCVN 7837-1:2007
1913	ISO 02286-2:1998	TCVN 7837-2:2007
1914	ISO 02286-3:1998	TCVN 7837-3:2007
1915	ISO 02374:1983	TCVN 7551:2005
1916	ISO 02380-1:2004	TCVN 7646-1:2007
1917	ISO 02380-2:2004	TCVN 7646-2:2007
1918	ISO 02417:2002	TCVN 7120:2007
1919	ISO 02419:2006	TCVN 7115:2007
1920	ISO 02447:1998	TCVN 5496:2007
1921	ISO 02448:1998	TCVN 6429:2007
1922	ISO 02505:2005	TCVN 6148:2007
1923	ISO 02589:2002	TCVN 7118:2007
1924	ISO 02599:2003	TCVN 7803:2007
1925	ISO 02747:1998	TCVN 7543:2005
1926	ISO 02758:2001	TCVN 7631:2007
1927	ISO 02759:2001	TCVN 7632:2007
1928	ISO 02768-1:1989	TCVN 2263-1:2007
1929	ISO 02768-2:1989	TCVN 2263-2:2007
1930	ISO 02859-1:1999	TCVN 7790-1:2007
1931	ISO 02885:1976	TCVN 7840:2007
1932	ISO 02911:2004	TCVN 5536:2007
1933	ISO 02958:1973	TCVN 7461:2005
1934	ISO 03046-3:2006	TCVN 7144-3:2007
1935	ISO 03046-4:2009	TCVN 7144-4:2013
1936	ISO 03071:2005	TCVN 7422:2007
1937	ISO 03087:1998	TCVN 1666:2007
1938	ISO 03098-5:1997	TCVN 7284-5:2005
1939	ISO 03126:2005	TCVN 6145:2007

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
1940	ISO 03166-1:2006	TCVN 7217-1:2007
1941	ISO 03291:1995	TCVN 7580:2007
1942	ISO 03292:1995	TCVN 7579:2007
1943	ISO 03377-1:2002	TCVN 7122-1:2007
1944	ISO 03377-2:2002	TCVN 7122-2:2007
1945	ISO 03378:2002	TCVN 7123:2007
1946	ISO 03380:2002	TCVN 7125:2007
1947	ISO 03467:1975	TCVN 3073:2007
1948	ISO 03509:2005	TCVN 4334:2007
1949	ISO 03596:2000	TCVN 6123:2007
1950	ISO 03758:2005	TCVN 2106:2007
1951	ISO 03874:1997	TCVN 7621:2007
1952	ISO 04086:2001	TCVN 7476:2005
1953	ISO 04149:2005	TCVN 4808:2007
1954	ISO 04190-1:1999	TCVN 7628-1:2007
1955	ISO 04190-2:2001	TCVN 7628-2:2007
1956	ISO 04190-3:1982	TCVN 7628-3:2007
1957	ISO 04190-5:2006	TCVN 7628-5:2007
1958	ISO 04190-6:1984	TCVN 7628-6:2007
1959	ISO 04197:1989	TCVN 7659:2007
1960	ISO 04210:1996	TCVN 4954:2007
1961	ISO 04215:1991	TCVN 4843:2007
1962	ISO 04223-1:2002	TCVN 7531-1:2005
1963	ISO 04224:2000	TCVN 7725:2007
1964	ISO 04287:1997	TCVN 5120:2007
1965	ISO 04344:2004	TCVN 7550:2005
1966	ISO 04525:2003	TCVN 7664:2007
1967	ISO 04531-1:1998	TCVN 7542-1:2005
1968	ISO 04531-2:1998	TCVN 7542-2:2005
1969	ISO 04831:2006	TCVN 4882:2007
1970	ISO 04832:2006	TCVN 6848:2007
1971	ISO 05008:2002	TCVN 7656:2007
1972	ISO 05061:2002	TCVN 4805:2007
1973	ISO 05079:1995	TCVN 7836:2007
1974	ISO 05084:1996	TCVN 5071:2007
1975	ISO 05402:2002	TCVN 7534:2005
1976	ISO 05416:2006	TCVN 7815:2007
1977	ISO 05418-1:2006	TCVN 1676-1:2007
1978	ISO 05418-2:2006	TCVN 1676-2:2007
1979	ISO 05419:1982	TCVN 7581:2007
1980	ISO 05510:1984	TCVN 5281:2007
1981	ISO 05518:2007	TCVN 6428:2007
1982	ISO 05524:1991	TCVN 5007:2007
1983	ISO 05537:2004	TCVN 7729:2007
1984	ISO 05538:2004	TCVN 6266:2007
1985	ISO 05542:1984	TCVN 7774:2007
1986	ISO 05555:2001	TCVN 2625:2007
1987	ISO 05559:1995	TCVN 7808:2007
1988	ISO 05560:1997	TCVN 7809:2007
1989	ISO 05626:1993	TCVN 1866:2007
1990	ISO 05627:1995	TCVN 6727:2007
1991	ISO 05678:1993	TCVN 7660:2007
1992	ISO 05679:1979	TCVN 7661:2007
1993	ISO 05680:1979	TCVN 7662:2007
1994	ISO 05738:2004	TCVN 7086:2007
1995	ISO 05775-2:1996 With Amendment 1:2001	TCVN 3848-2:2007
1996	ISO 05983-1:2005	TCVN 4328-1:2007
1997	ISO 05984:2002	TCVN 4327:2007
1998	ISO 06093:1985	TCVN 7561:2005
1999	ISO 06155:1998	TCVN 7679:2007
2000	ISO 06182-1:2004	TCVN 6305-1:2007
2001	ISO 06182-2:2005	TCVN 6305-2:2007
2002	ISO 06182-3:2005	TCVN 6305-3:2007
2003	ISO 06321:2002	TCVN 6119:2007
2004	ISO 06336-6:2006	TCVN 7578-6:2007

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2005	ISO 06346:1995	TCVN 7623:2007
2006	ISO 06353-1:1982	TCVN 7764-1:2007
2007	ISO 06353-2:1983, With Addendum 2:1986	TCVN 7764-2:2007
2008	ISO 06353-3:1987	TCVN 7764-3:2007
2009	ISO 06490-1:1985	TCVN 1526-1:2007
2010	ISO 06529:2001	TCVN 6881:2007
2011	ISO 06530:2005	TCVN 6691:2007
2012	ISO 06549:1999	TCVN 7478:2005
2013	ISO 06560:1983	TCVN 7810:2007
2014	ISO 06561-1:2005	TCVN 7768-1:2007
2015	ISO 06561-2:2005	TCVN 7768-2:2007
2016	ISO 06611:2004	TCVN 6265:2007
2017	ISO 06621-4:2003	TCVN 5735-4:2007
2018	ISO 06633:1984	TCVN 7766:2007
2019	ISO 06635:1984	TCVN 7767:2007
2020	ISO 06636-1:1998	TCVN 7811-1:2007
2021	ISO 06636-3:1983	TCVN 7811-3:2007
2022	ISO 06638-1:1985	TCVN 7812-1:2007
2023	ISO 06638-2:1984	TCVN 7812-2:2007
2024	ISO 06651:2001	TCVN 6599:2007
2025	ISO 06660:1993	TCVN 5008:2007
2026	ISO 06663:1995	TCVN 5009:2007
2027	ISO 06670:2002	TCVN 6605:2007
2028	ISO 06673:2003	TCVN 6928:2007
2029	ISO 06698:1989	TCVN 4958:2007
2030	ISO 06701:1991	TCVN 3838:2007
2031	ISO 06730:2005	TCVN 6261:2007
2032	ISO 06787:2001	TCVN 163:2007
2033	ISO 06826:1997	TCVN 4933:2007
2034	ISO 06865:2000	TCVN 4329:2007
2035	ISO 06869:2000	TCVN 1537:2007
2036	ISO 06888-1:1999, Amd 1:2003	TCVN 4830-1:2005
2037	ISO 06888-2:1999, Amd 1:2003	TCVN 4830-2:2005
2038	ISO 06941:2003	TCVN 6879:2007
2039	ISO 06942:2002	TCVN 6878:2007
2040	ISO 06993-1:2006	TCVN 7614-1:2007
2041	ISO 06993-2:2006	TCVN 7614-2:2007
2042	ISO 06993-3:2006	TCVN 7614-3:2007
2043	ISO 06993-4:2006	TCVN 7614-4:2007
2044	ISO 0706:2004	TCVN 6317:2007
2045	ISO 07176-10:1988	TCVN 7444-10:2005
2046	ISO 07176-7:1998	TCVN 7444-7:2005
2047	ISO 07176-8:1998	TCVN 7444-8:2005
2048	ISO 07176-9:2001	TCVN 7444-9:2005
2049	ISO 07216:1992	TCVN 7657:2007
2050	ISO 07250:1996	TCVN 7488:2005
2051	ISO 07251:2005	TCVN 6846:2007
2052	ISO 07335:1987	TCVN 1668:2007
2053	ISO 07372:2005	TCVN 7372:2007
2054	ISO 07458:2004	TCVN 7307:2007
2055	ISO 07459:2004	TCVN 7308:2007
2056	ISO 07617-1:2001	TCVN 7838-1:2007
2057	ISO 07617-2:2003	TCVN 7838-2:2007
2058	ISO 07617-3:1988	TCVN 7838-3:2007
2059	ISO 07764:2006	TCVN 1664:2007
2060	ISO 07780:1998	TCVN 6319:2007
2061	ISO 0783:1999	TCVN 5886:2006
2062	ISO 07834:1987	TCVN 1675:2007
2063	ISO 07932:2004	TCVN 4992:2005
2064	ISO 07937:2004	TCVN 4991:2005
2065	ISO 08069:2005	TCVN 6836:2007
2066	ISO 08090:1990	TCVN 4953:2007
2067	ISO 08098:2002	TCVN 4955:2007

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2068	ISO 08106:2004	TCVN 7309:2007
2069	ISO 08113:2004	TCVN 7310:2007
2070	ISO 08156:2005	TCVN 6511:2007
2071	ISO 08262-1:2005	TCVN 6688-1:2007
2072	ISO 08262-2:2005	TCVN 6688-2:2007
2073	ISO 08262-3:2005	TCVN 6688-3:2007
2074	ISO 08323:1985	TCVN 7821:2007
2075	ISO 08579-2:1993	TCVN 7676-2:2007
2076	ISO 08855:1991	TCVN 7559:2005
2077	ISO 08910:1993	TCVN 4689:2007
2078	ISO 08967:2005	TCVN 6842:2007
2079	ISO 09116:2004	TCVN 6929:2007
2080	ISO 09633:2001	TCVN 3844:2007
2081	ISO 09669:1990, Amendment 1:1992	TCVN 7822:2007
2082	ISO 09711-1:1990	TCVN 7823-1:2007
2083	ISO 09768:1994	TCVN 5610:2007
2084	ISO 09832:2002	TCVN 6760:2007
2085	ISO 09874:2006	TCVN 6271:2007
2086	ISO 10001:2007	TCVN ISO 10001:2009
2087	ISO 10002:2014	TCVN ISO 10002:2015
2088	ISO 10003:2007	TCVN ISO 10003:2011
2089	ISO 10004:2012	TCVN ISO 10004:2015
2090	ISO 10005:2005	TCVN ISO 10005:2007
2091	ISO 10006:2003	TCVN ISO 10006:2007
2092	ISO 10007:2003	TCVN ISO 10007:2008
2093	ISO 10008:2013	TCVN ISO 10008:2015
2094	ISO 10012:2003	TCVN ISO 10012:2007
2095	ISO 10014:2006	TCVN ISO 10014:2008
2096	ISO 10015:1999	TCVN ISO 10015:2008
2097	ISO 10018:2012	TCVN ISO 10018 :2013
2098	ISO 10019:2005	TCVN ISO 10019:2011
2099	ISO 10033-1:2011	TCVN 10572-1:2014
2100	ISO 10033-2:2011	TCVN 10572-2:2014
2101	ISO 10042:1992	TCVN 7474:2005
2102	ISO 10048:1991	TCVN 6638:2000
2103	ISO 1005-1:1994	TCVN 9535-1:2012
2104	ISO 1005-2:1986	TCVN 9535-2:2012
2105	ISO 1005-3:1982	TCVN 9535-3:2012
2106	ISO 1005-4:1986	TCVN 9535-4:2012
2107	ISO 1005-6:1994	TCVN 9535-6:2012
2108	ISO 1005-7:1982	TCVN 9535-7:2012
2109	ISO 1005-8:1986	TCVN 9535-8:2012
2110	ISO 1005-9:1986	TCVN 9535-9:2012
2111	ISO 10065:1990	TCVN 6287:1997
2112	ISO 10075:1991	TCVN 7113:2003
2113	ISO 10075-2:1996	TCVN 7113-2:2002
2114	ISO 10075-3:2004	TCVN 7113-3:2011
2115	ISO 10079-1:1999	TCVN 7184-1:2004
2116	ISO 10079-2:1999	TCVN 7184-2:2002
2117	ISO 10081-1:2003	TCVN 11914-1:2018
2118	ISO 10081-2:2003 với bản đính chính kỹ thuật 1:2008	TCVN 11914-2:2018

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2119	ISO 10081-3:2003	TCVN 11914-3:2018
2120	ISO 10081-4:2014	TCVN 11914-4:2018
2121	ISO 10083:2006	TCVN 7742:2007
2122	ISO 10084:1992	TCVN 10681:2015
2123	ISO 10101-1:1993	TCVN 12545-1:2019
2124	ISO 10101-2:1993	TCVN 12545-2:2019
2125	ISO 10101-3:1993	TCVN 12545-3:2019
2126	ISO 10121-1:2014	TCVN 11965-1:2017
2127	ISO 10121-2:2013	TCVN 11965-2:2017
2128	ISO 10129:2006	TCVN 11727:2016
2129	ISO 10131-1:1997	TCVN 11537-1:2016
2130	ISO 10131-2:1997	TCVN 11537-2:2016
2131	ISO 10136-1:1993	TCVN 7207-1:2002
2132	ISO 10136-2:1993	TCVN 7207-2:2002
2133	ISO 10136-3:1993	TCVN 7207-3:2002
2134	ISO 10136-4:1993	TCVN 7207-4:2002
2135	ISO 10136-5:1993	TCVN 7207-5:2002
2136	ISO 10136-6:1993	TCVN 7207-6:2002
2137	ISO 10138:1991	TCVN 8512:2010
2138	ISO 10144:1991	TCVN 7938:2009
2139	ISO 10145-1:1993	TCVN 11262-1:2015
2140	ISO 10145-2:1993	TCVN 11262-2:2015
2141	ISO 10153:1997	TCVN 8500:2010
2142	ISO 10156:2010	TCVN 6550:2013
2143	ISO 10161-1:2014	TCVN 11642-1:2016
2144	ISO 10161-2:2014	TCVN 11642-2:2016
2145	ISO 1018:1975	TCVN 6257:1997
2146	ISO 10190:1992	TCVN 7058:2002
2147	ISO 10191:1995	TCVN 7532:2005
2148	ISO 10195:2018	TCVN 13212:2020
2149	ISO 10203:2006	TCVN 9820:2013
2150	ISO 10204:2006	TCVN 9821:2013
2151	ISO 10209:2012	TCVN 11248:2015
2152	ISO 10210:2012	TCVN 13152:2020
2153	ISO 10211:2017	TCVN 13102:2020
2154	ISO 10218-1:2011	TCVN 13229-1:2020
2155	ISO 10218-2:2011	TCVN 13229-2:2020
2156	ISO 10226:1991	TCVN 6805:2001
2157	ISO 10245-1:2008	TCVN 7761-1:2013
2158	ISO 10245-2:2014 With amendment 1:2015	TCVN 7761-2:2017
2159	ISO 10245-3:2008	TCVN 7761-3:2013
2160	ISO 10245-4:2004	TCVN 7761-4:2007
2161	ISO 10245-5:1995	TCVN 7761-5:2007
2162	ISO 10251:2006	TCVN 12808:2019
2163	ISO 1026:1982	TCVN 5366:1991
2164	ISO 10260:1992	TCVN 6662:2000
2165	ISO 10272-1:2006	TCVN 7715-1:2007
2166	ISO 10272-2:2006	TCVN 7715-2:2007
2167	ISO 10273:2017	TCVN 8127:2018
2168	ISO 10277:1995	TCVN 6804:2001
2169	ISO 1028:1982	TCVN 4892:1989
2170	ISO 10280:1991	TCVN 8506:2010
2171	ISO 10282:2002	TCVN 6344:2007
2172	ISO 10285:2007 và sửa đổi 1:2012	TCVN 10196:2013
2173	ISO 10286:2007	TCVN 6289:2008
2174	ISO 1029:1974	TCVN 8931:2013
2175	ISO 10295-1:2007	TCVN 13253-1:2020
2176	ISO 10295-2:2009	TCVN 13253-2:2020
2177	ISO 10297:2006	TCVN 7163:2013
2178	ISO 10298:2010	TCVN 6716:2013
2179	ISO 10304-1:2007	TCVN 6494-1:2011
2180	ISO 10304-3:1997	TCVN 6494-3:2000
2181	ISO 10304-4:1997	TCVN 6494-4:2000
2182	ISO 10312:1995	TCVN 6502:1999

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2183	ISO 10313:1993	TCVN 6157:1996
2184	ISO 10315:2021	TCVN 6679:2022
2185	ISO 10317:1992	TCVN 8037:2009
2186	ISO 10333-1:2000, With Amendment 1:2002	TCVN 7802-1:2007
2187	ISO 10333-2:2000	TCVN 7802-2:2007
2188	ISO 10333-3:2000	TCVN 7802-3:2007
2189	ISO 10333-4:2002	TCVN 7802-4:2008
2190	ISO 10333-5:2001	TCVN 7802-5:2008
2191	ISO 10333-6:2004	TCVN 7802-6:2008
2192	ISO 10342:2003	TCVN 8295:2009
2193	ISO 10343:2009	TCVN 8292:2009
2194	ISO 1035/1:1980	TCVN 6283-1:1997
2195	ISO 1035/2:1980	TCVN 6283-2:1997
2196	ISO 1035/3:1980	TCVN 6283-3:1997
2197	ISO 10352:2010	TCVN 9564:2013
2198	ISO 1035-4:1982	TCVN 6283-4:1999
2199	ISO 10359/1:1992(E)	TCVN 6195:1996
2200	ISO 10359-2:1994	TCVN 6490:1999
2201	ISO 10362-1:1999	TCVN 6936-1:2001
2202	ISO 10362-2:1994	TCVN 6936-2:2001
2203	ISO 10374:1991, Amendment 1:1995	TCVN 7824:2007
2204	ISO 10376:2011	TCVN 11615:2016
2205	ISO 10377:2013	TCVN 10578:2014
2206	ISO 10378:2016	TCVN 12126:2017
2207	ISO 10380:2012	TCVN 11702:2016
2208	ISO 10381-1:2002	TCVN 7538-1:2006
2209	ISO 10381-2:2002	TCVN 7538-2:2005
2210	ISO 10381-3:2001	TCVN 7538-3:2005
2211	ISO 10381-4:2003	TCVN 7538-4:2007
2212	ISO 10381-5:2005	TCVN 7538-5:2007
2213	ISO 10381-6:2009	TCVN 7538-6:2010
2214	ISO 10382:2002	TCVN 8061:2009
2215	ISO 10383:2003	TCVN 6743:2008
2216	ISO 10384:2012	TCVN 11230:2015
2217	ISO 10390:2021	TCVN 5979:2021
2218	ISO 10393:2013	TCVN 10579:2014
2219	ISO 10396:2007	TCVN 6192:2010
2220	ISO 10397:1993	TCVN 9470:2012
2221	ISO 10399:2004	TCVN 11185:2015
2222	ISO 104:2015	TCVN 8034:2017
2223	ISO 1041:1973	TCVN 8447:2010
2224	ISO 1042:1998	TCVN 7153:2002
2225	ISO 10434:2004	TCVN 9446:2013
2226	ISO 10439:2002	TCVN 9449:2013
2227	ISO 10440-1:2007	TCVN 9450-1:2013
2228	ISO 10440-2:2001	TCVN 9450-2:2013
2229	ISO 10442:2002	TCVN 9451:2013
2230	ISO 10454:1993	TCVN 7533:2005
2231	ISO 10456:2007	TCVN 13103:2020
2232	ISO 1046:1973	TCVN 6082:1995
2233	ISO 10460:2005	TCVN 6294:2007
2234	ISO 10462:1994	TCVN 6871:2007
2235	ISO 10463:1993	TCVN 6290:1997
2236	ISO 10464:2004	TCVN 7832:2007
2237	ISO 10466:1997	TCVN 10969:2015
2238	ISO 10468:2003, with amendment 1:2010	TCVN 10970:2015
2239	ISO 10469:2006	TCVN 12127:2017
2240	ISO 1047:1973	TCVN 6079:1995
2241	ISO 10470:2004	TCVN 7032:2007
2242	ISO 10471:2003, With amendment 1:2010	TCVN 10971:2015
2243	ISO 10472-1:1997	TCVN 7341-1:2004
2244	ISO 10472-2:1997	TCVN 7341-2:2004

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2245	ISO 10472-4:1997	TCVN 7341-4:2004
2246	ISO 10472-5:1997	TCVN 7341-5:2004
2247	ISO 10473:2000	TCVN 9469:2012
2248	ISO 10474:2013	TCVN 11236:2015
2249	ISO 10498:2004	TCVN 7726:2007
2250	ISO 10504:2013	TCVN 10378:2014
2251	ISO 10517:2009	TCVN 9200:2012
2252	ISO 10519:1997	TCVN 10414:2014
2253	ISO 1052:1982	TCVN 8995:2011
2254	ISO 10520:1997	TCVN 9935:2013
2255	ISO 10523:2008	TCVN 6492:2011
2256	ISO 10524-1:2006	TCVN 7741-1:2007
2257	ISO 10524-2:2005	TCVN 7741-2:2007
2258	ISO 10524-3:2005	TCVN 7741-3:2007
2259	ISO 10524-4:2008	TCVN 7741-4:2010
2260	ISO 10528:1995	TCVN 11958:2017
2261	ISO 10530:1992	TCVN 6637:2000
2262	ISO 10539:2002	TCVN 10111:2013
2263	ISO 10540-1:2003	TCVN 10110-1:2013
2264	ISO 10540-2:2003	TCVN 10110-2:2013
2265	ISO 10540-3:2002	TCVN 10110-3:2013
2266	ISO 10544:1992	TCVN 6288:1997
2267	ISO 10545-1:2014	TCVN 6415-1:2016
2268	ISO 10545-10:1995	TCVN 6415-10:2016
2269	ISO 10545-11:1994	TCVN 6415-11:2016
2270	ISO 10545-12:1995	TCVN 6415-12:2016
2271	ISO 10545-13:1995	TCVN 6415-13:2016
2272	ISO 10545-14:2015	TCVN 6415-14:2016
2273	ISO 10545-15:1995	TCVN 6415-15:2016
2274	ISO 10545-16:2010	TCVN 6415-16:2016
2275	ISO 10545-2:1995	TCVN 6415-2:2016
2276	ISO 10545-3:1995	TCVN 6415-3:2016
2277	ISO 10545-4:2014	TCVN 6415-4:2016
2278	ISO 10545-5:1996	TCVN 6415-5:2016
2279	ISO 10545-6:2010	TCVN 6415-6:2016
2280	ISO 10545-8:2014	TCVN 6415-8:2016
2281	ISO 10545-9:2013	TCVN 6415-9:2016
2282	ISO 10547:2009	TCVN 11529:2016
2283	ISO 10551:1995	TCVN 7489:2005
2284	ISO 10554:2009	TCVN 11530:2016
2285	ISO 10555-1:1995, With Amendment 1:1999, With Amendment 2:2004	TCVN 7609-1:2007
2286	ISO 10555-2:1996	TCVN 7609-2:2007
2287	ISO 10555-3:1996	TCVN 7609-3:2007
2288	ISO 10555-4:1996	TCVN 7609-4:2007
2289	ISO 10555-5:1996, With Amendment 1:1999	TCVN 7609-5:2007
2290	ISO 10556:2009	TCVN 11531:2016
2291	ISO 10560:1993(E)	TCVN 6401:1998
2292	ISO 10565:1998	TCVN 9612:2013
2293	ISO 10566:1994	TCVN 6623:2000
2294	ISO 10567:2007	TCVN 9329:2012
2295	ISO 10572:2009	TCVN 11532:2016
2296	ISO 10573:1995	TCVN 6654:2000
2297	ISO 10575:2012	TCVN 12061:2017
2298	ISO 10576-1:2003	TCVN 9597-1:2013
2299	ISO 10577:2012	TCVN 12062:2017
2300	ISO 10581:2011	TCVN 12278:2018
2301	ISO 10582:2017	TCVN 12279:2018
2302	ISO 10595:2010	TCVN 12280:2018
2303	ISO 105-A01:2010	TCVN 7835-A01:2011
2304	ISO 105-A02:1993	TCVN 5466:2002
2305	ISO 105-A03:1993	TCVN 5467:2002
2306	ISO 105-A04:1989	TCVN 7835-A04:2014

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2307	ISO 105-B05:1993	TCVN 7835-B05:2013
2308	ISO 105-C07:1999	TCVN 7835-C07:2014
2309	ISO 105-D01:2010	TCVN 7835-D01:2011
2310	ISO 105-D02:1993	TCVN 7835-D02:2013
2311	ISO 105-E01:2010	TCVN 7835-E01:2011
2312	ISO 105-E02:1994	TCVN 5233:2002
2313	ISO 105-E03:2010	TCVN 7835-E03:2011
2314	ISO 105-E04:2008	TCVN 7835-E04:2010
2315	ISO 105-E07:2010	TCVN 7835-E07:2013
2316	ISO 105-E08:1994	TCVN 7835-E08:2013
2317	ISO 105-E09:2010	TCVN 7835-E09:2013
2318	ISO 105-E10:1994	TCVN 7835-E10:2013
2319	ISO 105-E11:1994	TCVN 7835-E11:2013
2320	ISO 105-E13:1994	TCVN 7835-E13:2014
2321	ISO 105-E14:1994	TCVN 7835-E14:2014
2322	ISO 105-F02:2009	TCVN 7835-F02:2010
2323	ISO 105-G04:1989	TCVN 7835-G04:2013
2324	ISO 105-J02:1997	TCVN 5236:2002
2325	ISO 105-P01:1993	TCVN 5478:2002
2326	ISO 105-X01:1993	TCVN 7835-X01:2014
2327	ISO 105-X02:1993	TCVN 7835-X02:2014
2328	ISO 105-X04:1994	TCVN 7835-X04:2014
2329	ISO 105-X05:1994	TCVN 7835-X05:2016
2330	ISO 105-X06:1994	TCVN 7835-X06:2014
2331	ISO 105-X07:1994	TCVN 7835-X07:2014
2332	ISO 105-X08:1994	TCVN 7835-X08:2014
2333	ISO 105-X09:1993	TCVN 7835-X09:2013
2334	ISO 105-X13:1994	TCVN 7835-X13:2014
2335	ISO 105-X14:1994	TCVN 7835-X14:2014
2336	ISO 105-X16:2016	TCVN 7835-X16:2018
2337	ISO 105-X18:2007	TCVN 7835-X18:2013
2338	ISO 105-Z01:1993	TCVN 7835-Z01:2014
2339	ISO 105-Z02:1993	TCVN 7835-Z02:2014
2340	ISO 105-Z03:1996	TCVN 7835-Z03:2016
2341	ISO 105-Z04:1995	TCVN 7835-Z04:2016
2342	ISO 105-Z07:1995	TCVN 7835-Z07:2016
2343	ISO 105-Z08:1995	TCVN 7835-Z08:2016
2344	ISO 105-Z09:1995	TCVN 7835-Z09:2018
2345	ISO 10604:1993	TCVN 7791:2007
2346	ISO 10621:1997	TCVN 11454:2016
2347	ISO 10631:2013	TCVN 10830:2015
2348	ISO 10632:2000	TCVN 9613:2013
2349	ISO 10633-1:1995	TCVN 10412-1:2014
2350	ISO 10634:1995	TCVN 6918:2001
2351	ISO 10639:2017	TCVN 9562:2017
2352	ISO 10645:1992	TCVN 9104:2011
2353	ISO 10648-1:1997	TCVN 7945-1:2008
2354	ISO 10648-2:1994	TCVN 7945-2:2008
2355	ISO 10651-2:2004	TCVN 7010-2:2007
2356	ISO 10651-3:1997	TCVN 7010-3:2002
2357	ISO 10667-1:2011	TCVN 12292-1:2018
2358	ISO 10667-2:2011	TCVN 12292-2:2018
2359	ISO 10675-1:2016	TCVN 7508-1:2016
2360	ISO 10675-2:2010	TCVN 7508-2:2016
2361	ISO 10676:2010	TCVN 9097:2011
2362	ISO 10677:2011	TCVN 10822:2015
2363	ISO 10678:2010	TCVN 9098:2011
2364	ISO 10689:2015	TCVN 12171:2017
2365	ISO 10691:2004	TCVN 7762:2007
2366	ISO 10693:1995	TCVN 6655:2000
2367	ISO 10694:1995	TCVN 6642:2000
2368	ISO 1070:1992 và sửa	TCVN 10716:2015

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
	đổi 1:1997	
2369	ISO 10700:1994	TCVN 8505:2010
2370	ISO 10701:1994	TCVN 8519:2010
2371	ISO 10703:2007	TCVN 7175:2011
2372	ISO 10704:2009	TCVN 8879:2011
2373	ISO 10707:1994	TCVN 6828:2001
2374	ISO 10708:1997	TCVN 6664:2000
2375	ISO 10713:1992	TCVN 10617:2014
2376	ISO 10714:1992	TCVN 8517:2010
2377	ISO 10715:1997	TCVN 12546:2019
2378	ISO 10716:1994	TCVN 10977:2015
2379	ISO 10717:2010	TCVN 10936:2015
2380	ISO 10724-1:1998	TCVN 11612-1:2016
2381	ISO 10724-2:1998	TCVN 11612-2:2016
2382	ISO 10727:2002	TCVN 9744:2013
2383	ISO 10734:2016	TCVN 12333:2018
2384	ISO 10742-3:1997	TCVN 7341-3:2004
2385	ISO 10742-6:1997	TCVN 7341-6:2004
2386	ISO 10748:2011	TCVN 10937:2015
2387	ISO 10750:2015	TCVN 12334:2018
2388	ISO 10751:2016	TCVN 12335:2018
2389	ISO 10764:2016	TCVN 12336:2018
2390	ISO 10765:2010	TCVN 10938:2015
2391	ISO 10768:2010	TCVN 10939:2015
2392	ISO 10775:2013	TCVN 10764:2015
2393	ISO 10790:1999/Amd.1:2003	TCVN 8116 :2009
2394	ISO 10791-1:1998	TCVN 10170-1:2013
2395	ISO 10791-10:2007	TCVN 10170-10:2014
2396	ISO 10791-2:2001	TCVN 10170-2:2013
2397	ISO 10791-3:1998	TCVN 10170-3:2013
2398	ISO 10791-4:1998	TCVN 10170-4:2014
2399	ISO 10791-5:1998	TCVN 10170-5:2014
2400	ISO 10791-6:1998	TCVN 10170-6:2014
2401	ISO 10791-7:2014	TCVN 10170-7:2014
2402	ISO 10791-8:2001	TCVN 10170-8:2014
2403	ISO 10791-9:2001	TCVN 10170-9:2014
2404	ISO 10799-1:2011	TCVN 11227-1:2015
2405	ISO 10799-2:2011	TCVN 11227-2:2015
2406	ISO 10802:1992	TCVN 7972:2008
2407	ISO 10803:2011	TCVN 11703:2016
2408	ISO 10804:2010	TCVN 11704:2016
2409	ISO 10804:2010	TCVN 11705:2016
2410	ISO 10807:1994	TCVN 11706:2016
2411	ISO 10816-1:1995 và Amendment 1:2009	TCVN 9229-1:2012
2412	ISO 10816-3:2009	TCVN 9229-3:2012
2413	ISO 10833:2017	TCVN 13033:2020
2414	ISO 10849:1996	TCVN 6501:1999
2415	ISO 1086:1991	TCVN 10847:2015
2416	ISO 10872:2020	TCVN 13096:2020
2417	ISO 10874:2009	TCVN 11946:2018
2418	ISO 10874:2009	TCVN 12063:2017
2419	ISO 10887:1999	TCVN 4281:2007
2420	ISO 10888:1999	TCVN 4280:2007
2421	ISO 10893-9:2011	TCVN 8921:2012
2422	ISO 10911:2010	TCVN 11263:2015
2423	ISO 10932:2010	TCVN 11681:2016
2424	ISO 10952:2014	TCVN 12117:2017
2425	ISO 10957:2009	TCVN 11272:2015
2426	ISO 1096:2014	TCVN 5695:2015
2427	ISO 10961:2010	TCVN 10118:2013
2428	ISO 10965:2011	TCVN 12064:2017
2429	ISO 1097:1975	TCVN 5693:1992
2430	ISO 10972-1:1998	TCVN 5208-1:2008
2431	ISO 10972-2:2009	TCVN 5208-2:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2432	ISO 10972-3:2003	TCVN 5208-3:2008
2433	ISO 10972-4:2007	TCVN 5208-4:2008
2434	ISO 10972-5:2006	TCVN 5208-5:2008
2435	ISO 10976:2015	TCVN 12985:2020
2436	ISO 10979:1994	TCVN 8626:2010
2437	ISO 10983:2014	TCVN 11687:2016
2438	ISO 10984-1:2009	TCVN 9082-1:2011
2439	ISO 10984-2:2009	TCVN 9082-2:2011
2440	ISO 10985:2005	TCVN 13385:2021
2441	ISO 1099:2006	TCVN 8185:2009
2442	ISO 10993-1:2003	TCVN 7391-1:2004
2443	ISO 10993-10:2002, With Amendment 1:2006	TCVN 7391-10:2007
2444	ISO 10993-11:2017	TCVN 7391-11:2020
2445	ISO 10993-12:2002	TCVN 7391-12:2007
2446	ISO 10993-14:2001	TCVN 7391-14:2007
2447	ISO 10993-15:2000	TCVN 7391-15:2007
2448	ISO 10993-16:2017	TCVN 7391-16:2020
2449	ISO 10993-17:2002	TCVN 7391-17:2007
2450	ISO 10993-18:2005	TCVN 7391-18:2007
2451	ISO 10993-2:2006	TCVN 7391-2:2020
2452	ISO 10993-3:2014	TCVN 7391-3:2020
2453	ISO 10993-4:2017	TCVN 7391-4:2020
2454	ISO 10993-5:2009	TCVN 7391-5:2020
2455	ISO 10993-6:2016	TCVN 7391-6:2020
2456	ISO 10993-7:1995	TCVN 7391-7:2004
2457	ISO 10998:2008	TCVN 9196:2012
2458	ISO 11014:2009	TCVN 10228:2013
2459	ISO 11020:1998	TCVN 4189:2008
2460	ISO 11021:1999	TCVN 8458:2010
2461	ISO 11024-1:1998	TCVN 9655-1:2013
2462	ISO 11024-2:1998	TCVN 9655-2:2013
2463	ISO 11027:1993	TCVN 9684:2013
2464	ISO 11035:1994	TCVN 12750:2019
2465	ISO 11037:2011	TCVN 12752:2019
2466	ISO 11042-1:1996	TCVN 6503-1:1999
2467	ISO 11042-2:1996	TCVN 6503-2:1999
2468	ISO 11043:1998	TCVN 11887:2017
2469	ISO 11047:1998	TCVN 6496:2009
2470	ISO 11048:1995	TCVN 6656:2000
2471	ISO 11050:1993	TCVN 11436:2016
2472	ISO 11051:1994	TCVN 11437:2016
2473	ISO 11052:1994	TCVN 11438:2016
2474	ISO 11053:2009	TCVN 10714:2015
2475	ISO 11064-1:2000	TCVN 12108-1:2017
2476	ISO 11064-2:2000	TCVN 12108-2:2017
2477	ISO 11064-3:1999	TCVN 12108-3:2017
2478	ISO 11064-4:2013	TCVN 12108-4:2017
2479	ISO 11064-5:2008	TCVN 12108-5:2017
2480	ISO 11064-6:2006	TCVN 12108-6:2017
2481	ISO 11064-7:2006	TCVN 12108-7:2017
2482	ISO 11074-1:1996	TCVN 6495-1:1999
2483	ISO 11074-2:1998	TCVN 6495-2:2001
2484	ISO 1108:1992	TCVN 5486:2002
2485	ISO 11083:1994	TCVN 6658:2000
2486	ISO 11085:2015	TCVN 6555:2017
2487	ISO 11090-1:2014	TCVN 11188-1:2015
2488	ISO 11090-2:2014	TCVN 11188-2:2015
2489	ISO 11095:1996	TCVN 9598:2013
2490	ISO 11102-1:1997	TCVN 11641-1:2016
2491	ISO 11102-2:1997	TCVN 11641-2:2016
2492	ISO 11113:1995	TCVN 6714:2000
2493	ISO 11114-1:2012	TCVN 6874-1:2013
2494	ISO 11114-2:2013	TCVN 6874-2:2014
2495	ISO 11114-3:2010	TCVN 6874-3:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2496	ISO 11114-4:2005	TCVN 6874-4:2013
2497	ISO 11117:2008	TCVN 6872:2013
2498	ISO 11118:1999	TCVN 7051:2002
2499	ISO 11119-3:2002	TCVN 8607-3:2010
2500	ISO 11120:1999	TCVN 10365:2014
2501	ISO 11121:2017	TCVN 13551:2022
2502	ISO 11127-1:2011	TCVN 11022-1:2015
2503	ISO 11127-2:2011	TCVN 11022-2:2015
2504	ISO 11127-3:2011	TCVN 11022-3:2015
2505	ISO 11127-4:2011	TCVN 11022-4:2015
2506	ISO 11127-5:2011	TCVN 11022-5:2015
2507	ISO 11127-6:2011	TCVN 11022-6:2015
2508	ISO 11127-7:2011	TCVN 11022-7:2015
2509	ISO 11133:2014	TCVN 8128:2015
2510	ISO 11135-1:2007	TCVN 7392-1:2009
2511	ISO 11136:2014	TCVN 12751:2019
2512	ISO 11137-1:2006	TCVN 7393-1:2009
2513	ISO 11137-2:2006	TCVN 7393-2:2009
2514	ISO 11137-3:2006	TCVN 7393-3:2009
2515	ISO 11138-1:2006	TCVN 9855-1:2013
2516	ISO 11138-2:2006	TCVN 9855-2:2013
2517	ISO 11138-3:2006	TCVN 9855-3:2013
2518	ISO 11138-4:2006	TCVN 9855-4:2013
2519	ISO 11138-5:2006	TCVN 9855-5:2013
2520	ISO 11140-3:2007/ Cor 1:2007	TCVN 8579-3:2010
2521	ISO 11140-4:2007	TCVN 8579-4:2010
2522	ISO 11140-5:2007	TCVN 8579-5:2010
2523	ISO 11148-1:2011	TCVN 11985-1:2017
2524	ISO 11148-10:2011	TCVN 11985-10:2017
2525	ISO 11148-10:2011	TCVN 11985-12:2017
2526	ISO 11148-11:2011	TCVN 11985-11:2017
2527	ISO 11148-2:2011	TCVN 11985-2:2017
2528	ISO 11148-3:2012	TCVN 11985-3:2017
2529	ISO 11148-4:2012	TCVN 11985-4:2017
2530	ISO 11148-5:2011	TCVN 11985-5:2017
2531	ISO 11148-6:2012	TCVN 11985-6:2017
2532	ISO 11148-7:2012	TCVN 11985-7:2017
2533	ISO 11148-8:2011	TCVN 11985-8:2017
2534	ISO 11148-9:2011	TCVN 11985-9:2017
2535	ISO 11155-1:2001	TCVN 8527-1:2010
2536	ISO 11158:2009	TCVN 12416:2019
2537	ISO 11162:2001	TCVN 11455:2016
2538	ISO 11169:1993	TCVN 13070:2020
2539	ISO 1118:1978	TCVN 5913:1995
2540	ISO 11180:1993	TCVN ISO 11180:2004
2541	ISO 11193-1:2002, With Amendment 1:2007	TCVN 6343-1:2007
2542	ISO 11193-2:2006	TCVN 6343-2:2007
2543	ISO 11197:2004	TCVN 7008:2008
2544	ISO 11200:2014	TCVN 12964:2020
2545	ISO 11201:2010	TCVN 12965:2020
2546	ISO 11202:2010	TCVN 12966:2020
2547	ISO 11203:1995	TCVN 12967:2020
2548	ISO 11204:2010	TCVN 12968:2020
2549	ISO 11205:2003	TCVN 12969:2020
2550	ISO 11206:2011	TCVN 12959:2020
2551	ISO 11210:2014	TCVN 10620:2014
2552	ISO 11212-1:1997	TCVN 8987-1:2012
2553	ISO 11212-2:1997	TCVN 8987-2:2012
2554	ISO 11212-3:1997	TCVN 8987-3:2012
2555	ISO 11212-4:1997	TCVN 8987-4:2012
2556	ISO 11213:1995	TCVN 9929:2013
2557	ISO 11214:1996	TCVN 9930:2013
2558	ISO 11215:1998	TCVN 9931:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2559	ISO 11216:1998	TCVN 9932:2013
2560	ISO 11249:2018	TCVN 13161:2020
2561	ISO 11259:1998	TCVN 6857:2001
2562	ISO 11260:1994	TCVN 6646:2000
2563	ISO 11261:1995	TCVN 6498:1999
2564	ISO 11262:2011	TCVN 10497:2015
2565	ISO 11263:1994	TCVN 6499:1999
2566	ISO 11264:2005	TCVN 8883:2011
2567	ISO 11265:1994	TCVN 6650:2000
2568	ISO 11266:1994	TCVN 6858:2001
2569	ISO 11268/1:1993	TCVN 5961:1995
2570	ISO 11268-2:1998	TCVN 6859-2:2001
2571	ISO 11268-3:1999	TCVN 6859-3:2004
2572	ISO 11269/1:1993	TCVN 5962:1995
2573	ISO 11269-2:2005	TCVN 6497-2:2009
2574	ISO 1127:1992	TCVN 7702:2007
2575	ISO 11271:2002	TCVN 7594:2006
2576	ISO 11272:1998	TCVN 6860:2001
2577	ISO 11274:2019	TCVN 6651:2021
2578	ISO 11276:1995	TCVN 6861:2001
2579	ISO 11277:2009	TCVN 6862:2012
2580	ISO 11285:2004	TCVN 8108:2009
2581	ISO 11286:2004	TCVN 9700:2013
2582	ISO 11287:2011	TCVN 9740:2013
2583	ISO 11287:2011	TCVN 9740:2013
2584	ISO 11289:1993	TCVN 10035:2013
2585	ISO 1129:1980	TCVN 5893:1995
2586	ISO 11290-1:1996 With Amendment 1:2004	TCVN 7700-1:2007
2587	ISO 11290-2:1998 With Amendment 1:2004	TCVN 7700-2:2007
2588	ISO 11292:1995	TCVN 7033:2002
2589	ISO 11294:1994	TCVN 7035:2002
2590	ISO 113:2010	TCVN 11980:2017
2591	ISO 1130:1975	TCVN 11962:2017
2592	ISO 1132-1:2000	TCVN 4175-1:2008
2593	ISO 11338-1:2003	TCVN 9237-1:2012
2594	ISO 11338-2:2003	TCVN 9237-2:2012
2595	ISO 11348-1:2007	TCVN 6831-1:2010
2596	ISO 11348-2:2007	TCVN 6831-2:2010
2597	ISO 11348-3:2007	TCVN 6831-3:2010
2598	ISO 1135-3:1986	TCVN 7610-3:2007
2599	ISO 11363-1:2010	TCVN 9316-1:2013
2600	ISO 11363-2:2010	TCVN 9316-2:2013
2601	ISO 11372:2005	TCVN 6715:2007
2602	ISO 11378-1:2000	TCVN 13034-1:2020
2603	ISO 11378-2:2001	TCVN 13034-2:2020
2604	ISO 1138:2007	TCVN 5597:2010
2605	ISO 11396:2012	TCVN 11542:2016
2606	ISO 11398:2013	TCVN 11543:2016
2607	ISO 11403-1:2014	TCVN 11613-1:2016
2608	ISO 11403-2:2012	TCVN 11613-2:2016
2609	ISO 11403-3:2014	TCVN 11613-3:2016
2610	ISO 11424:2017	TCVN 12423:2018
2611	ISO 11426:2014	TCVN 9875:2017
2612	ISO 1143:1975	TCVN 8186:2009
2613	ISO 11441:1995	TCVN 12809:2019
2614	ISO 11449:1994	TCVN 9234:2012
2615	ISO 11453:1996	TCVN 10858:2015
2616	ISO 11457:2018	TCVN 13213:2020
2617	ISO 11460:2007	TCVN 11213:2015
2618	ISO 11464:2006	TCVN 6647:2007
2619	ISO 11465:1993	TCVN 6648:2000
2620	ISO 11466:1995	TCVN 6649:2000
2621	ISO 11476:2016	TCVN 11617:2016
2622	ISO 11480:1997	TCVN 11618:2016

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2623	ISO 11484:2009	TCVN 6112:2010
2624	ISO 11486:2006	TCVN 10470:2014
2625	ISO 11489:1995	TCVN 10621:2014
2626	ISO 11490:2014	TCVN 10619:2014
2627	ISO 11494:2014	TCVN 10623:2014
2628	ISO 11495:2014	TCVN 10624:2014
2629	ISO 11508:1998	TCVN 6863:2001
2630	ISO 11512:1995	TCVN 10881:2015
2631	ISO 11513:2011	TCVN 10124:2013
2632	ISO 11529:2013	TCVN 11264:2015
2633	ISO 11533:2009	TCVN 9822:2013
2634	ISO 11534:2006	TCVN 8016:2009
2635	ISO 11541:1997	TCVN 12547:2019
2636	ISO 11543:2000	TCVN 9933:2013
2637	ISO 11545:2009	TCVN 9220:2012
2638	ISO 11546-1:1995	TCVN 7839-1:2007
2639	ISO 11546-2:1995	TCVN 7839-2:2007
2640	ISO 11556:2005	TCVN 12312:2018
2641	ISO 11564:1998	TCVN 7172:2002
2642	ISO 11565:2006	TCVN 10215:2013
2643	ISO 11593:1996	TCVN 13230:2020
2644	ISO 11596:2008	TCVN 9877:2013
2645	ISO 11601:2008	TCVN 7027:2013
2646	ISO 11602-1:2000	TCVN 7435-1:2004
2647	ISO 11602-2:2000	TCVN 7435-2:2004
2648	ISO 11607-1:2006	TCVN 7394-1:2008
2649	ISO 11607-2:2006	TCVN 7394-2:2008
2650	ISO 11608-1:2014	TCVN 13404-1:2021
2651	ISO 11608-2:2012	TCVN 13404-2:2021
2652	ISO 11608-3:2012	TCVN 13404-3:2021
2653	ISO 11608-4:2006	TCVN 13404-4:2021
2654	ISO 11608-5:2012	TCVN 13404-5:2021
2655	ISO 11612:2008	TCVN 6875:2010
2656	ISO 11614:1999	TCVN 7663:2007
2657	ISO 1162:1975	TCVN 4997:1989
2658	ISO 11620:2014	TCVN 11774:2016
2659	ISO 11621:1997	TCVN 6549:1999
2660	ISO 11621:1997	TCVN 10359:2014
2661	ISO 11623:2002	TCVN 10361:2014
2662	ISO 11625:2007	TCVN 6713:2013
2663	ISO 11630:1997	TCVN 12161:2017
2664	ISO 11631:1998	TCVN 8780:2011
2665	ISO 11632:1998	TCVN 6750:2000
2666	ISO 11638:2012	TCVN 13035:2020
2667	ISO 11640:1993	TCVN 7130:2002
2668	ISO 11641:2012	TCVN 10053:2013
2669	ISO 11642:2012	TCVN 10449:2014
2670	ISO 11643:2009	TCVN 10054:2013
2671	ISO 11644:2009	TCVN 10450:2014
2672	ISO 11648-1:2003	TCVN 11865-1:2017
2673	ISO 11648-2:2001	TCVN 11865-2:2017
2674	ISO 11650:1999	TCVN 7329:2003
2675	ISO 11652:1997	TCVN 8502:2010
2676	ISO 11654:1997	TCVN 10614:2014
2677	ISO 11660-1:2008	TCVN 10838-1:2015
2678	ISO 11660-2:1994	TCVN 10838-2:2015
2679	ISO 11660-3:2008	TCVN 10838-3:2015
2680	ISO 11660-4:2012	TCVN 10838-4:2015
2681	ISO 11660-5:2001	TCVN 10838-5:2015
2682	ISO 11662-2:2014	TCVN 12162-2:2017
2683	ISO 11665-1:2012	TCVN 10759-1:2016
2684	ISO 11665-2:2012	TCVN 10759-2:2016
2685	ISO 11665-3:2012	TCVN 10759-3:2016
2686	ISO 11665-4:2012	TCVN 10759-4:2016
2687	ISO 11665-5:2012	TCVN 10759-5:2016
2688	ISO 11665-6:2012	TCVN 10759-6:2016

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2689	ISO 11665-7:2012	TCVN 10759-7:2016
2690	ISO 11665-8:2012	TCVN 10759-8:2016
2691	ISO 11666:2010	TCVN 11760:2016
2692	ISO 11667:1997	TCVN 9565:2013
2693	ISO 1167-3:2007	TCVN 6149-3:2009
2694	ISO 1167-4:2007	TCVN 6149-4:2009
2695	ISO 11680-1:2000	TCVN 7015-1:2002
2696	ISO 11680-2:2000	TCVN 7015-2:2002
2697	ISO 11681-1:2011	TCVN 13193-1:2020
2698	ISO 11681-2:2011	TCVN 13193-2:2020
2699	ISO 11684:1995	TCVN 7020:2002
2700	ISO 1170:2013	TCVN 318:2015
2701	ISO 11701:2009	TCVN 10112 :2013
2702	ISO 11702:2016	TCVN 9676:2020
2703	ISO 1171:2010	TCVN 173:2011
2704	ISO 1172:1996	TCVN 10586:2014
2705	ISO 11721-1:2001	TCVN 11533-1:2016
2706	ISO 11721-2:2003	TCVN 11533-2:2016
2707	ISO 11722:2013	TCVN 11152:2015
2708	ISO 11723:2016	TCVN 7986:2018
2709	ISO 11724:2016	TCVN 7987:2018
2710	ISO 11731:2017	TCVN 13451:2021
2711	ISO 11732:2005	TCVN 9242:2012
2712	ISO 11733:2004	TCVN 6826:2009
2713	ISO 11734:1995	TCVN 6825:2001
2714	ISO 11737-2:2009	TCVN 8581-2:2010
2715	ISO 11738:2000	TCVN 7019:2002
2716	ISO 11746:2012/Amd 1:2017	TCVN 11932:2017
2717	ISO 11747:2012	TCVN 11510:2016
2718	ISO 11755:2005	TCVN 6873:2007
2719	ISO 11759:2016	TCVN 11759:2016
2720	ISO 1176:1990	TCVN 6529:1999
2721	ISO 11771:2010	TCVN 12894:2020
2722	ISO 11798:1999	TCVN 11644:2016
2723	ISO 11799:2015	TCVN 11274:2015
2724	ISO 11800:1988	TCVN 10253:2013
2725	ISO 11806-1:2011	TCVN 10292-1:2019
2726	ISO 11806-2:2011	TCVN 10292-2:2014
2727	ISO 11813:2010	TCVN 6841:2011
2728	ISO 11814:2002	TCVN 9659:2013
2729	ISO 11815:2007	TCVN 11218:2015
2730	ISO 11816-1:2013	TCVN 6506-1:2015
2731	ISO 11816-2:2003	TCVN 6506-2:2009
2732	ISO 11817:1994	TCVN 9721:2013
2733	ISO 1182:2010	TCVN 12695:2020
2734	ISO 1183-1:2012	TCVN 6039-1:2015
2735	ISO 1183-2:2004	TCVN 6039-2:2008
2736	ISO 1183-3:1999	TCVN 6039-3:2008
2737	ISO 11833-1:2012	TCVN 10102-1:2013
2738	ISO 11833-2:1998	TCVN 10102-2:2013
2739	ISO 11837:2011	TCVN 11252:2015
2740	ISO 11838:1997 with amendment 1:2011	TCVN 11505:2016
2741	ISO 11839:2010	TCVN 11253:2015
2742	ISO 11841-1:2000	TCVN 7773-1:2007
2743	ISO 11841-2:2000	TCVN 7773-2:2007
2744	ISO 11843-1:1997	TCVN 10431-1:2014
2745	ISO 11843-2:2000	TCVN 10431-2:2014
2746	ISO 11843-3:2003	TCVN 10431-3:2014
2747	ISO 11843-4:2003	TCVN 10431-4:2014
2748	ISO 11843-5:2008	TCVN 10431-5:2014
2749	ISO 11843-6:2013	TCVN 10431-6:2014
2750	ISO 11843-7:2012	TCVN 10431-7:2014
2751	ISO 11845:1995	TCVN 5404:2009
2752	ISO 11850:2011	TCVN 10294:2014

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2753	ISO 11852:2011	TCVN 10528:2014
2754	ISO 11857:2017	TCVN 12065:2017
2755	ISO 11858:1999	TCVN 13036:2020
2756	ISO 11865:2009	TCVN 6832:2010
2757	ISO 11866-1:2005	TCVN 6505-1:2007
2758	ISO 11866-2:2005	TCVN 6505-2:2007
2759	ISO 11868:2007	TCVN 6837:2007
2760	ISO 11869:2012	TCVN 6509: 2013
2761	ISO 11870:2009	TCVN 7083:2010
2762	ISO 11885:2007	TCVN 6665:2011
2763	ISO 11890-1:2007	TCVN 10132-1:2014
2764	ISO 11890-1:2007	TCVN 10370-1:2014
2765	ISO 11890-2:2007	TCVN 10132-2:2014
2766	ISO 11890-2:2007	TCVN 10370-2:2014
2767	ISO 11905-1:1997	TCVN 6624-1:2000
2768	ISO 11905-2:1997	TCVN 6624-2:2000
2769	ISO 11922-1:2018	TCVN 7093-1:2020
2770	ISO 11922-2:1997	TCVN 7093-2:2003
2771	ISO 11923:1997	TCVN 6625:2000
2772	ISO 11925-2:2010	TCVN 12696-2:2020
2773	ISO 11925-3:1997	TCVN 12696-3:2020
2774	ISO 11932:1996	TCVN 7469:2005
2775	ISO 11934:1997	TCVN 6892:2001
2776	ISO 11951:1995	TCVN 8994:2011
2777	ISO 11963:2012	TCVN 10103:2013
2778	ISO 11969:1996	TCVN 6626:2000
2779	ISO 11994:1997	TCVN 10198:2013
2780	ISO 11999-3:2015	TCVN 12366-3:2018
2781	ISO 11999-5:2015	TCVN 12366-5:2019
2782	ISO 12001:1996	TCVN 12970:2020
2783	ISO 12003-1:2008	TCVN 9192-1:2012
2784	ISO 12003-2:2008	TCVN 9192-2:2012
2785	ISO 12020:1997	TCVN 6657:2000
2786	ISO 12039:2019	TCVN 8712:2021
2787	ISO 1204:1990	TCVN 10209:2013
2788	ISO 12044:2014	TCVN 12554:2019
2789	ISO 1206:2001	TCVN 8031:2009
2790	ISO 12078:2006	TCVN 9970:2013
2791	ISO 12080-1:2009/IDF 142-1:2009	TCVN 7081-1:2010
2792	ISO 12080-2:2009/IDF 142-2:2009	TCVN 7081-2:2010
2793	ISO 12081:2010	TCVN 6838:2011
2794	ISO 12082:2006	TCVN 10135:2013
2795	ISO 12083:1994	TCVN 11972:2017
2796	ISO 12085:1996	TCVN 2511:2007
2797	ISO 12090-1:2011	TCVN 12555-1:2019
2798	ISO 12090-2:2011	TCVN 12555-2:2019
2799	ISO 12091:1995	TCVN 12306:2018
2800	ISO 12099:2010	TCVN 11018:2015
2801	ISO 12100-1:2003	TCVN 7383-1:2004
2802	ISO 12100-2:2003	TCVN 7383-2:2004
2803	ISO 1211:2010	TCVN 6508:2011
2804	ISO 12114:1997	TCVN 10589:2014
2805	ISO 12115:1997	TCVN 10590:2014
2806	ISO 1212:1995	TCVN 9688:2013
2807	ISO 12122-1:2014	TCVN 11206-1:2015
2808	ISO 12122-2:2014	TCVN 11206-2:2015
2809	ISO 12122-6:2017	TCVN 11206-6:2020
2810	ISO 12127-1:2007	TCVN 6876-1:2010
2811	ISO 12127-2:2007	TCVN 6876-2:2010
2812	ISO 1213/3:1971	TCVN 4825:1989
2813	ISO 1213-2:2016	TCVN 4826-2:2020
2814	ISO 12149:1999	TCVN 10831:2015
2815	ISO 1217:2009	TCVN 9454:2013
2816	ISO 12189:2008	TCVN 13403:2021

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2817	ISO 1219-1:2006	TCVN 1806-1:2009
2818	ISO 1219-2:1995	TCVN 1806-2:2009
2819	ISO 12192:2011	TCVN 6896:2015
2820	ISO 12193:2004	TCVN 6353:2007
2821	ISO 12194:1995	TCVN 6683:2000
2822	ISO 12195:1995	TCVN 7097:2002
2823	ISO 12210-1:1998	TCVN 11418-1:2016
2824	ISO 12210-4:1998	TCVN 11418-4:2016
2825	ISO 12213-1:2006	TCVN 13136-1:2020
2826	ISO 12213-2:2006	TCVN 13136-2:2020
2827	ISO 12213-3:2006	TCVN 13136-3:2020
2828	ISO 12228-1:2014	TCVN 11513-1:2016
2829	ISO 12228-2:2014	TCVN 11513-2:2016
2830	ISO 1224-1:2007	TCVN 10190-1:2013
2831	ISO 1224-2:2007	TCVN 10190-2:2013
2832	ISO 12242:2012	TCVN 12037:2017
2833	ISO 12243:2003 WITH AMD1:2012	TCVN 10529:2014
2834	ISO 12297:2012	TCVN 12556:2019
2835	ISO 12315:2010	TCVN 11659:2016
2836	ISO 12345:2013	TCVN 11214:2015
2837	ISO 12353-1:2002	TCVN 10535-1:2014
2838	ISO 12353-2:2003	TCVN 10535-2:2014
2839	ISO 12364:2001	TCVN 10533:2014
2840	ISO 1237:1981	TCVN 11450:2016
2841	ISO 12374:1995	TCVN 9225:2012
2842	ISO 124:2014	TCVN 6315:2015
2843	ISO 12404:2011	TCVN 12898:2020
2844	ISO 12405-1:2011	TCVN 12503-1:2018
2845	ISO 12405-2:2012	TCVN 12503-2:2018
2846	ISO 12405-3:2014	TCVN 12503-3:2018
2847	ISO 1241:1996	TCVN 8453:2010
2848	ISO 1242:1999	TCVN 8450:2010
2849	ISO 12460-1:2007	TCVN 11899-1:2018
2850	ISO 12460-2:2018	TCVN 11899-2:2020
2851	ISO 12460-3:2015	TCVN 11899-3:2018
2852	ISO 12460-4:2016	TCVN 11899-4:2017
2853	ISO 12460-5:2015	TCVN 11899-5:2018
2854	ISO 12465:2007	TCVN 11902:2017
2855	ISO 12466-1:2007	TCVN 8328-1:2010
2856	ISO 12466-2:2007	TCVN 8328-2:2010
2857	ISO 12478-1:1997	TCVN 10200-1:2013
2858	ISO 12480-1:1997	TCVN 7549-1:2005
2859	ISO 12480-3:2005	TCVN 7549-3:2007
2860	ISO 12480-4:2007	TCVN 7549-4:2007
2861	ISO 12485:1998	TCVN 10202:2013
2862	ISO 12488-1:2012	TCVN 11075-1:2015
2863	ISO 12488-4:2004	TCVN 11075-4:2015
2864	ISO 12499:1999	TCVN 9071:2011
2865	ISO 125:2011	TCVN 4857:2015
2866	ISO 12543-1:2011	TCVN 7364-1:2018
2867	ISO 12543-3:2011	TCVN 7364-3:2018
2868	ISO 12543-4:2011	TCVN 7364-4:2018
2869	ISO 12543-5:2011	TCVN 7364-5:2018
2870	ISO 12543-6:2011	TCVN 7364-6:2018
2871	ISO 12578:2008	TCVN 8575:2010
2872	ISO 12579:2007	TCVN 8576:2010
2873	ISO 12580:2007	TCVN 8577:2010
2874	ISO 12625-4:2005	TCVN 8309-4:2010
2875	ISO 12625-5:2005	TCVN 8309-5:2010
2876	ISO 12625-6:2005	TCVN 8309-6:2010
2877	ISO 12625-8:2006	TCVN 8309-8:2010
2878	ISO 12625-9:2005	TCVN 8309-9:2010
2879	ISO 12631:2017	TCVN 13104:2020
2880	ISO 12633-1:2011	TCVN 11228-1:2015
2881	ISO 12633-2:1991	TCVN 11228-2:2015

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2882	ISO 1268-1:2001	TCVN 10972-1:2015
2883	ISO 1268-2:2001	TCVN 10972-2:2015
2884	ISO 1268-3:2000 rà soát và phê duyệt lại năm 2015	TCVN 10972-3:2015
2885	ISO 1268-4:2005/Amd 1:2013	TCVN 10972-4:2015
2886	ISO 1268-5:2001 đã được rà soát và phê duyệt lại vào năm 2011	TCVN 10972-5:2015
2887	ISO 127:2012	TCVN 4856:2015
2888	ISO 1271:1983	TCVN 8455:2010
2889	ISO 1272:2000	TCVN 8457:2010
2890	ISO 12739:2006	TCVN 12810:2019
2891	ISO 12740:1998	TCVN 12811:2019
2892	ISO 12771:1997	TCVN 11088:2015
2893	ISO 12776:2008	TCVN 9024:2011
2894	ISO 12777-1:1994, sửa đổi 1:2008	TCVN 9025-1:2011
2895	ISO 12777-2:2000	TCVN 9025-2:2011
2896	ISO 12777-3:2002	TCVN 9025-3:2011
2897	ISO 12779:2011	TCVN 10025:2013
2898	ISO 12782-1:2012	TCVN 12248-1:2018
2899	ISO 12782-2:2012	TCVN 12248-2:2018
2900	ISO 12782-3:2012	TCVN 12248-3:2018
2901	ISO 12782-4:2012	TCVN 12248-4:2018
2902	ISO 12782-5:2012	TCVN 12248-5:2018
2903	ISO 1279:1996	TCVN 8456:2010
2904	ISO 12794:2000	TCVN 7174:2002
2905	ISO 12795:2004	TCVN 9105:2011
2906	ISO 12800:2003	TCVN 9106:2011
2907	ISO 12809:2011	TCVN 10293:2014
2908	ISO 128-1:2003	TCVN 8-1:2015
2909	ISO 12818:2013	TCVN 11551:2016
2910	ISO 128-20:1996	TCVN 8-20:2002
2911	ISO 12821:2013	TCVN 11552:2016
2912	ISO 128-22:1999	TCVN 8-22:2002
2913	ISO 128-24:1999	TCVN 8-24:2002
2914	ISO 12824:2016	TCVN 12606:2019
2915	ISO 128-30:2001	TCVN 8-30:2003
2916	ISO 128-34:2001	TCVN 8-34:2002
2917	ISO 128-40:2001	TCVN 8-40:2003
2918	ISO 128-44:2001	TCVN 8-44:2003
2919	ISO 12846:2012	TCVN 12960:2020
2920	ISO 12871:2010	TCVN 10708:2015
2921	ISO 12872:2010	TCVN 10709:2015
2922	ISO 12873:2010	TCVN 10710:2015
2923	ISO 12875:2011	TCVN 9988:2013
2924	ISO 12900:2015	TCVN 12124:2017
2925	ISO 12917-1:2002	TCVN 11155-1:2015
2926	ISO 12917-2:2002	TCVN 11155-2:2015
2927	ISO 12922:2012	TCVN 12417:2019
2928	ISO 12924:2010	TCVN 8938:2011
2929	ISO 12926:2016	TCVN 12529:2018
2930	ISO 12934:2013	TCVN 13069:2020
2931	ISO 129-4:2013	TCVN 7583-4:2015
2932	ISO 12944-5:2018	TCVN 12705-5:2019
2933	ISO 12944-6:2018	TCVN 12705-6:2019
2934	ISO 12945-1:2000	TCVN 7426-1:2004
2935	ISO 12947-1:1998	TCVN 7424-1:2004
2936	ISO 12947-2:1998	TCVN 7424-2:2004
2937	ISO 12947-3:1998	TCVN 7424-3:2004
2938	ISO 12947-4:1998	TCVN 7424-4:2004
2939	ISO 12966-1:2014	TCVN 9675-1:2017
2940	ISO 12966-1:2015	TCVN 9675-4:2017
2941	ISO 12966-2:2011	TCVN 9675-2:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
2942	ISO 12966-3:2009	TCVN 9675-3:2013
2943	ISO 13003:2003	TCVN 10591:2014
2944	ISO 13006:2018	TCVN 13113:2020
2945	ISO 13007-1:2004	TCVN 7899-1:2008
2946	ISO 13007-2:2005	TCVN 7899-2:2008
2947	ISO 13007-3:2004	TCVN 7899-3:2008
2948	ISO 13007-4:2005	TCVN 7899-4:2008
2949	ISO 13008:2012	TCVN 11973:2017
2950	ISO 13009:2015	TCVN 12837:2019
2951	ISO 13012-1:2009	TCVN 12557-1:2019
2952	ISO 13012-2:2009	TCVN 12557-2:2019
2953	ISO 13041-1:2004	TCVN 7681-1:2013
2954	ISO 13041-2:2008	TCVN 7681-2:2013
2955	ISO 13041-3:2009	TCVN 7681-3:2013
2956	ISO 13041-4:2004	TCVN 7681-4:2007
2957	ISO 13041-5:2006	TCVN 7681-5:2013
2958	ISO 13041-6:2009	TCVN 7681-6:2013
2959	ISO 13041-7:2004	TCVN 7681-7:2007
2960	ISO 13041-8:2004	TCVN 7681-8:2007
2961	ISO 13043:2011	TCVN 10210:2013
2962	ISO 13053-1:2011	TCVN 9602-1:2013
2963	ISO 13053-2:2011	TCVN 9602-2:2013
2964	ISO 13059:2011	TCVN 11686:2016
2965	ISO 13063:2012	TCVN 12773:2020
2966	ISO 13064-1:2012	TCVN 12776-1:2020
2967	ISO 13064-2:2012	TCVN 12776-2:2020
2968	ISO 13082:2011	TCVN 10020:2013
2969	ISO 13088:2011	TCVN 10364:2014
2970	ISO 13124:2011	TCVN 10139:2013
2971	ISO 13125:2013	TCVN 10823:2015
2972	ISO 13130:2011	TCVN 10506:2015
2973	ISO 13132:2011	TCVN 11089:2015
2974	ISO 13138:2012	TCVN 12244:2018
2975	ISO 13161:2011	TCVN 10756:2016
2976	ISO 13162:2011	TCVN 10757:2016
2977	ISO 13164-1:2013	TCVN 12260-1:2018
2978	ISO 13164-2:2013	TCVN 12260-2:2018
2979	ISO 13164-3:2013	TCVN 12260-3:2018
2980	ISO 13164-4:2015	TCVN 12260-4:2018
2981	ISO 13166:2014	TCVN 12028:2018
2982	ISO 13175-3:2012	TCVN 13400-3:2021
2983	ISO 13184-2:2016	TCVN 13063-2:2020
2984	ISO 13184-3:2017	TCVN 13063-3:2020
2985	ISO 13185-2:2015	TCVN 13064-2:2020
2986	ISO 13185-3:2018	TCVN 13064-3:2020
2987	ISO 13194:2011	TCVN 12804:2019
2988	ISO 13200:1995	TCVN 7548:2005
2989	ISO 13202:2003	TCVN 10197:2013
2990	ISO 13229:2010	TCVN 9576:2013
2991	ISO 13232-1:2005	TCVN 7973-1:2008
2992	ISO 13232-2:2005	TCVN 7973-2:2008
2993	ISO 13232-3:2005	TCVN 7973-3:2013
2994	ISO 13232-4:2005	TCVN 7973-4:2008
2995	ISO 13232-5:2005	TCVN 7973-5:2008
2996	ISO 13232-6:2006	TCVN 7973-6:2013
2997	ISO 13232-7:2005	TCVN 7973-7:2013
2998	ISO 13232-8:2006	TCVN 7973-8:2013
2999	ISO 13253:2017	TCVN 6577:2020
3000	ISO 13254:2010	TCVN 9577:2013
3001	ISO 13256-1:1998	TCVN 7328-1:2003
3002	ISO 13256-2:1998	TCVN 7328-2:2003
3003	ISO 13257:2010	TCVN 9578:2013
3004	ISO 13261-1:1998	TCVN 7327-1:2003
3005	ISO 13261-2:1998	TCVN 7327-2:2003
3006	ISO 13276:1997	TCVN 6681:2000
3007	ISO 1328-2:1997	TCVN 7577-2:2006

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3008	ISO 13287:2006	TCVN 6412:2009
3009	ISO 13291:2006	TCVN 12128:2017
3010	ISO 13296:2012	TCVN 10218:2013
3011	ISO 13299:2016	TCVN 12749:2019
3012	ISO 13300-1:2006	TCVN 12388-1:2018
3013	ISO 13300-2:2006	TCVN 12388-2:2018
3014	ISO 13310:1997	TCVN 7793:2007
3015	ISO 13311:1997	TCVN 7794:2007
3016	ISO 13312:2006	TCVN 8014:2009
3017	ISO 13313:2006	TCVN 8015:2009
3018	ISO 13331:1995	TCVN 10472:2014
3019	ISO 13332:2000	TCVN 10205:2013
3020	ISO 13338:1995	TCVN 6717:2000
3021	ISO 13340:2001	TCVN 7164:2002
3022	ISO 13341:2010	TCVN 7389:2013
3023	ISO 13347-1:2004/Amd 1:2010	TCVN 10188-1:2013
3024	ISO 13347-2:2004	TCVN 10188-2:2013
3025	ISO 13347-3:2004/Amd 1:2010	TCVN 10188-3:2013
3026	ISO 13347-4:2004	TCVN 10188-4:2013
3027	ISO 13348:2007	TCVN 9072:2011
3028	ISO 13349:2010	TCVN 9073:2011
3029	ISO 13350:1998	TCVN 9074:2011
3030	ISO 13358:1997	TCVN 6659:2000
3031	ISO 13365:2011	TCVN 9555:2013
3032	ISO 13366-1:2008	TCVN 6686-1:2009
3033	ISO 13366-2:2006	TCVN 6686-2:2007
3034	ISO 13408-1:2008	TCVN 8026-1:2010
3035	ISO 13408-2:2003	TCVN 8026-2:2013
3036	ISO 13408-3:2006	TCVN 8026-3:2009
3037	ISO 13408-4:2005	TCVN 8026-4:2009
3038	ISO 13408-5:2006	TCVN 8026-5:2009
3039	ISO 13408-7:2012	TCVN 8026-7:2021
3040	ISO 13443:1996	TCVN 12548:2019
3041	ISO 13457:2008	TCVN 7841:2012
3042	ISO 13470:2012	TCVN 11707:2016
3043	ISO 13476:1997	TCVN 10217:2013
3044	ISO 13477:2008	TCVN 8199:2009
3045	ISO 13478:2007	TCVN 8200:2009
3046	ISO 13482:2014	TCVN 13231:2020
3047	ISO 13485:2016	TCVN ISO 13485:2017
3048	ISO 13493:1998	TCVN 8140:2009
3049	ISO 13495:2013	TCVN 10990:2015
3050	ISO 13496:2000	TCVN 7140:2002
3051	ISO 13528:2005	TCVN 9596:2013
3052	ISO 13536:1995	TCVN 6864:2001
3053	ISO 13539:1998	TCVN 13226:2020
3054	ISO 13543:2016	TCVN 12129:2017
3055	ISO 13545:2000	TCVN 12130:2017
3056	ISO 13550:2002	TCVN 11577:2016
3057	ISO 13556:1998	TCVN 11506:2016
3058	ISO 13559:2002	TCVN 8155:2009
3059	ISO 13580:2005	TCVN 8176:2009
3060	ISO 13608:2014	TCVN 11204:2015
3061	ISO 13609:2014	TCVN 11205:2015
3062	ISO 13616-1:2007	TCVN 6744-1:2008
3063	ISO 13616-2:2007	TCVN 6744-2:2008
3064	ISO 13636:2012	TCVN 10104:2013
3065	ISO 13641-1:2003	TCVN 10807-1:2015
3066	ISO 13641-2:2003	TCVN 10807-2:2015
3067	ISO 13658:2000	TCVN 12812:2019
3068	ISO 13686:2013	TCVN 12049:2017
3069	ISO 13688:2013/AMD 1:2019	TCVN 6689:2021

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3070	ISO 13709:2009	TCVN 9733:2013
3071	ISO 13710:2004	TCVN 9734:2013
3072	ISO 13720:2010	TCVN 7138:2013
3073	ISO 13722:2017	TCVN 7139:2018
3074	ISO 13730:1996	TCVN 7141:2002
3075	ISO 13731:2001	TCVN 8497:2010
3076	ISO 13734:2013	TCVN 12549:2019
3077	ISO 13738:2011	TCVN 10509:2014
3078	ISO 13756:2014	TCVN 10622:2014
3079	ISO 13761:2017	TCVN 12727:2020
3080	ISO 13765-1:2004	TCVN 11916-1:2018
3081	ISO 13765-2:2004	TCVN 11916-2:2018
3082	ISO 13765-3:2004	TCVN 11916-3:2018
3083	ISO 13765-4:2004	TCVN 11916-4:2018
3084	ISO 13769:2007	TCVN 10367:2014
3085	ISO 13770:1997	TCVN 7482:2005
3086	ISO 13789:2017	TCVN 13105:2020
3087	ISO 13810:2015	TCVN 13322:2021
3088	ISO 13849-1:2006/Corr 1:2009	TCVN 7384-1:2010
3089	ISO 13849-2:2003	TCVN 7384-2:2010
3090	ISO 13850:2006	TCVN 6719:2008
3091	ISO 1385-1:1977	TCVN 10220-1:2013
3092	ISO 13851:2002	TCVN 7385:2004
3093	ISO 13852:1996	TCVN 6720:2000
3094	ISO 13853:1998	TCVN 7014:2002
3095	ISO 13854:1996	TCVN 6721:2000
3096	ISO 13855:2010	TCVN 7386:2011
3097	ISO 13860:2000	TCVN 7016:2002
3098	ISO 13861:2000	TCVN 7017:2002
3099	ISO 13862:2000	TCVN 7018:2002
3100	ISO 13875:2005	TCVN 9660:2013
3101	ISO 13876:2013	TCVN 11071:2015
3102	ISO 13877:1998	TCVN 6652:2000
3103	ISO 13878:1998	TCVN 6645:2000
3104	ISO 1388-1:1981	TCVN 9637-1:2013
3105	ISO 1388-10:1981	TCVN 9637-10:2013
3106	ISO 1388-11:1981	TCVN 9637-11:2013
3107	ISO 1388-12:1981	TCVN 9637-12:2013
3108	ISO 1388-2:1981	TCVN 9637-2:2013
3109	ISO 1388-3:1981	TCVN 9637-3:2013
3110	ISO 1388-4:1981	TCVN 9637-4:2013
3111	ISO 13884:2003	TCVN 10115:2013
3112	ISO 1388-5:1981	TCVN 9637-5:2013
3113	ISO 1388-6:1981	TCVN 9637-6:2013
3114	ISO 1388-7:1981	TCVN 9637-7:2013
3115	ISO 13887:2004	TCVN 8595:2011
3116	ISO 1388-8:1981	TCVN 9637-8:2013
3117	ISO 1388-9:1981	TCVN 9637-9:2013
3118	ISO 13900:1997	TCVN 8501:2010
3119	ISO 13902:1997	TCVN 8520:2010
3120	ISO 13903:2005	TCVN 8764:2012
3121	ISO 13904:2016	TCVN 5283:2018
3122	ISO 13906:2008	TCVN 9589:2013
3123	ISO 13910:2014	TCVN 8164:2015
3124	ISO 13912:2005	TCVN 8165:2009
3125	ISO 13913:2014	TCVN 11072:2015
3126	ISO 13914:2013	TCVN 11073:2015
3127	ISO 1392:1977	TCVN 11123:2015
3128	ISO 13920:1996	TCVN 7296:2003
3129	ISO 13943:2017	TCVN 13249:2020
3130	ISO 13951:2015	TCVN 12307:2018
3131	ISO 13953:2001	TCVN 8201:2009
3132	ISO 13955:1997	TCVN 12308:2018
3133	ISO 13959:2009	TCVN 9856:2013
3134	ISO 13964:1998	TCVN 7171:2002

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3135	ISO 13965:1998	TCVN 9666:2013
3136	ISO 13967:2009	TCVN 12309:2018
3137	ISO 13968:2008	TCVN 8851:2011
3138	ISO 13969:2003	TCVN 11679:2016
3139	ISO 13971:2012	TCVN 11276:2015
3140	ISO 13975:2012	TCVN 10523:2014
3141	ISO 13976:2005	TCVN 10354:2014
3142	ISO 13994:2005, With technical corrigendum 1:2006	TCVN 6692:2007
3143	ISO 13995:2000	TCVN 9544:2013
3144	ISO 13996:1999	TCVN 9545:2013
3145	ISO 13997:1999	TCVN 9546:2013
3146	ISO 13999-1:1999	TCVN 8838-1:2011
3147	ISO 13999-2:2003	TCVN 8838-2:2011
3148	ISO 13999-3:2002	TCVN 8838-3:2011
3149	ISO 14001:2015	TCVN ISO 14001:2015
3150	ISO 14004:2016	TCVN ISO 14004:2017
3151	ISO 14005:2010	TCVN ISO 14005:2015
3152	ISO 14006:2011	TCVN ISO 14006:2013
3153	ISO 14015:2001	TCVN ISO 14015:2011
3154	ISO 1402:2009	TCVN 12911:2020
3155	ISO 14020:2000	TCVN ISO 14020:2009
3156	ISO 14021:2016	TCVN ISO 14021:2017
3157	ISO 14024:2018	TCVN ISO 14024:2019
3158	ISO 14025:2006	TCVN ISO 14025:2009
3159	ISO 14026:2017	TCVN ISO 14026:2019
3160	ISO 1403:2005	TCVN 12006:2017
3161	ISO 14031:2013	TCVN ISO 14031:2015
3162	ISO 14034:2016	TCVN ISO 14034:2017
3163	ISO 14040:2006	TCVN ISO 14040:2009
3164	ISO 14041:1998	TCVN ISO 14041:2000
3165	ISO 14044:2006	TCVN ISO 14044:2011
3166	ISO 14046:2014	TCVN ISO 14046:2016
3167	ISO 14050:2009	TCVN ISO 14050:2015
3168	ISO 14051:2011	TCVN ISO 14051:2013
3169	ISO 14052:2017	TCVN ISO 14052:2018
3170	ISO 14063:2006	TCVN ISO 14063:2010
3171	ISO 14064-1:2006	TCVN ISO 14064-1:2011
3172	ISO 14064-2:2006	TCVN ISO 14064-2:2011
3173	ISO 14064-3:2006	TCVN ISO 14064-3:2011
3174	ISO 14065:2013	TCVN ISO 14065:2016
3175	ISO 14066:2011	TCVN ISO

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
		14066:2011
3176	ISO 14067:2018	TCVN ISO 14067:2020
3177	ISO 14080:2018	TCVN ISO 14080:2020
3178	ISO 14087:2011	TCVN 10055:2013
3179	ISO 14088:2012	TCVN 11544:2016
3180	ISO 14090:2019	TCVN ISO 14090:2020
3181	ISO 14104:1995	TCVN 7693:2007
3182	ISO 14118:2000	TCVN 7300:2003
3183	ISO 14119:1998, sửa đổi 1:2007	TCVN 9058:2011
3184	ISO 14120:2002	TCVN 9059:2011
3185	ISO 14121-1:2007	TCVN 7301-1:2008
3186	ISO 14122-1:2001	TCVN 7387-1:2004
3187	ISO 14122-2:2001	TCVN 7387-2:2007
3188	ISO 14122-3:2001, sửa đổi 1:2010	TCVN 7387-3:2011
3189	ISO 14122-4:2004	TCVN 7387-4:2011
3190	ISO 14123-1:1998	TCVN 6722-1:2000
3191	ISO 14123-2:1998	TCVN 6722-2:2002
3192	ISO 14125:1998 with amendment 1:2011	TCVN 10592:2014
3193	ISO 14126:1999	TCVN 10593:2014
3194	ISO 14127:2008	TCVN 10594:2014
3195	ISO 14129:1997	TCVN 10595:2014
3196	ISO 14137:2000	TCVN 7678:2007
3197	ISO 14146:2018	TCVN 13174:2020
3198	ISO 14154:2005	TCVN 9317:2012
3199	ISO 14155-1:2003	TCVN 7740-1:2007
3200	ISO 14155-2:2003	TCVN 7740-2:2007
3201	ISO 14156:2001/AMD 1:2007	TCVN 8103:2009
3202	ISO 14161:2009	TCVN 8583:2010
3203	ISO 14164:1999	TCVN 9238:2012
3204	ISO 14164:1999	TCVN 9238:2013
3205	ISO 14181:2000	TCVN 8675:2011
3206	ISO 14182:1999	TCVN 8676:2011
3207	ISO 14183:2005	TCVN 8545:2010
3208	ISO 14184-1:2011	TCVN 7421-1:2013
3209	ISO 1419:1995	TCVN 8833:2011
3210	ISO 1420:2001	TCVN 9548:2013
3211	ISO 1421:1998	TCVN 9549:2013
3212	ISO 14235:1998	TCVN 6644:2000
3213	ISO 14238:1997	TCVN 6653:2000
3214	ISO 14239:1997	TCVN 6865:2001
3215	ISO 14240-1:1997	TCVN 6856-1:2001
3216	ISO 14240-2:1997	TCVN 6856-2:2001
3217	ISO 14244:2014	TCVN 11079:2015
3218	ISO 14245:2006	TCVN 9312:2013
3219	ISO 14246:2014	TCVN 10360:2014
3220	ISO 14254:2001	TCVN 8886:2011
3221	ISO 14255:1998	TCVN 6643:2000
3222	ISO 14256-2:2005	TCVN 11069-2:2015
3223	ISO 14269-1:1997	TCVN 8019-1:2008
3224	ISO 14269-2:1997	TCVN 8019-2:2008
3225	ISO 14269-3:1997	TCVN 8019-3:2008
3226	ISO 14269-4:1997	TCVN 8019-4:2008
3227	ISO 14269-5:1997	TCVN 8019-5:2008
3228	ISO 14284:1996	TCVN 1811:2009
3229	ISO 1431-1:2012	TCVN 11525-1:2016
3230	ISO 1431-3:2017	TCVN 11525-3:2020
3231	ISO 14314:2004	TCVN 10206:2013
3232	ISO 14362-1:2017	TCVN 12512-1:2018
3233	ISO 14362-3:2017	TCVN 12512-3:2018

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3234	ISO 14377:2002	TCVN 8110:2009
3235	ISO 14378:2009/IDF 167:2009	TCVN 7080:2010
3236	ISO 1438:2008 và đính chính kỹ thuật 1:2008	TCVN 8193:2015
3237	ISO 14396:2002	TCVN 8274:2009
3238	ISO 14403-1:2012	TCVN 7723-1:2015
3239	ISO 14403-2:2012	TCVN 7723-2:2015
3240	ISO 14408:2016	TCVN 13401:2021
3241	ISO 1442:1997	TCVN 8135:2009
3242	ISO 1443:1973	TCVN 8136:2009
3243	ISO 14436:2010	TCVN 8846:2011
3244	ISO 1444:1996	TCVN 8137:2009
3245	ISO 14453:2014	TCVN 10978:2015
3246	ISO 14470:2011	TCVN 12076:2017
3247	ISO 14486:2012	TCVN 11943:2018
3248	ISO 14486:2012	TCVN 12066:2017
3249	ISO 14487:1997	TCVN 8847:2011
3250	ISO 14501:2007	TCVN 6685:2009
3251	ISO 14502-1:2005, đính chính kỹ thuật 1:2006	TCVN 9745-1:2013
3252	ISO 14502-2:2005, đính chính kỹ thuật 1:2006	TCVN 9745-2:2013
3253	ISO 14507:2003	TCVN 8884:2011
3254	ISO 14518:2005	TCVN 12157:2017
3255	ISO 14520-1:2006	TCVN 7161-1:2009
3256	ISO 14520-13:2005	TCVN 7161-13:2009
3257	ISO 14520-5:2019	TCVN 7161-5:2021
3258	ISO 14520-9:2006	TCVN 7161-9:2009
3259	ISO 1452-1:2009	TCVN 8491-1:2011
3260	ISO 1452-4:2009	TCVN 8491-4:2011
3261	ISO 1452-5:2009	TCVN 8491-5:2011
3262	ISO 14539:2000	TCVN 13232:2020
3263	ISO 14557:2002	TCVN 8060:2009
3264	ISO 14565:2000	TCVN 8674:2011
3265	ISO 14567:1999	TCVN 8205:2009
3266	ISO 14590:2005	TCVN 8596:2011
3267	ISO 14604:2012	TCVN 10824:2015
3268	ISO 14605:2013	TCVN 11105:2015
3269	ISO 14610:2012	TCVN 11663:2016
3270	ISO 14627:2012	TCVN 11106:2015
3271	ISO 14628:2012	TCVN 11107:2015
3272	ISO 14629:2012	TCVN 11664:2016
3273	ISO 14631:1999	TCVN 9568:2013
3274	ISO 14632:1998	TCVN 9569:2013
3275	ISO 14635-1:2000	TCVN 7695-1:2007
3276	ISO 14635-2:2000	TCVN 7695-2:2007
3277	ISO 14635-3:2000	TCVN 7695-3:2007
3278	ISO 14637:2004	TCVN 8474:2010
3279	ISO 14644-1:1999	TCVN 8664-1:2011
3280	ISO 14644-2:2000	TCVN 8664-2:2011
3281	ISO 14644-3:2005	TCVN 8664-3:2011
3282	ISO 14644-4:2001	TCVN 8664-4:2011
3283	ISO 14644-5:2004	TCVN 8664-5:2011
3284	ISO 14644-6:2007	TCVN 8664-6:2011
3285	ISO 14644-7:2004	TCVN 8664-7:2011
3286	ISO 14644-8:2006	TCVN 8664-8:2011
3287	ISO 14654:1999	TCVN 7934:2009
3288	ISO 14655:1999	TCVN 7935:2009
3289	ISO 14656:1999	TCVN 7936:2009
3290	ISO 14657:2005	TCVN 12514:2018
3291	ISO 14669:1999	TCVN 13097:2020
3292	ISO 14673-1:2004	TCVN 6268-1:2007
3293	ISO 14673-2:2004	TCVN 6268-2:2007
3294	ISO 14673-3:2004	TCVN 6268-3:2007
3295	ISO 14674:2005	TCVN 7785:2007

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3296	ISO 14675:2003	TCVN 7786:2007
3297	ISO 14680-1:2014	TCVN 11607-1:2016
3298	ISO 14680-2:2000	TCVN 11607-2:2016
3299	ISO 14680-3:2000	TCVN 11607-3:2016
3300	ISO 14694:2003 và sửa đổi 1:2010	TCVN 9075:2011
3301	ISO 14695:2003	TCVN 9076:2011
3302	ISO 14703:2008	TCVN 8552:2010
3303	ISO 14714:1998	TCVN 11583:2016
3304	ISO 14718:1998	TCVN 6953:2001
3305	ISO 14728-1:2004	TCVN 8028-1:2009
3306	ISO 14728-2:2004	TCVN 8028-2:2009
3307	ISO 14731:2006	TCVN 7473:2011
3308	ISO 14732:2013	TCVN 12424:2018
3309	ISO 14738:2002	TCVN 9060:2011
3310	ISO 14740:1998	TCVN 8803:2012
3311	ISO 14744-1:2008	TCVN 8920-1:2012
3312	ISO 14744-2:2000	TCVN 8920-2:2012
3313	ISO 14744-3:2000	TCVN 8920-3:2012
3314	ISO 14744-4:2000	TCVN 8920-4:2012
3315	ISO 14744-5:2000	TCVN 8920-5:2012
3316	ISO 14744-6:2000	TCVN 8920-6:2012
3317	ISO 14788:2011	TCVN 11373:2016
3318	ISO 14791:2000	TCVN 7463:2005
3319	ISO 14797:1999	TCVN 9127:2011
3320	ISO 148-1:2006	TCVN 312-1:2007
3321	ISO 14813-1:2015	TCVN 12836-1:2020
3322	ISO 148-2:1998	TCVN 312-2:2007
3323	ISO 14829:2002	TCVN 7622:2007
3324	ISO 148-3:1998	TCVN 312-3:2007
3325	ISO 14847:1999	TCVN 9732:2013
3326	ISO 14851:1999	TCVN 11318:2016
3327	ISO 14852:1999	TCVN 11319:2016
3328	ISO 14855-1:2005	TCVN 9493-1:2012
3329	ISO 14855-2:2007	TCVN 9493-2:2012
3330	ISO 14869-1:2001	TCVN 7370-1:2004
3331	ISO 14869-2:2002	TCVN 7370-2:2007
3332	ISO 14870:2001	TCVN 7727:2007
3333	ISO 14891:2002	TCVN 8100:2009
3334	ISO 14892:2002	TCVN 7787:2007
3335	ISO 14902:2001	TCVN 9130:2011
3336	ISO 14903:2012	TCVN 11277:2015
3337	ISO 14911:1988	TCVN 6660:2000
3338	ISO 14915-1:2002	TCVN 11696-1:2016
3339	ISO 14915-2:2003	TCVN 11696-2:2016
3340	ISO 14915-3:2002	TCVN 11696-3:2016
3341	ISO 14930:2012	TCVN 10056:2013
3342	ISO 14931:2004	TCVN 10451:2014
3343	ISO 14937:2009	TCVN 8582:2010
3344	ISO 14939:2001	TCVN 9128:2011
3345	ISO 14943:2004	TCVN 8191:2009
3346	ISO 14964:2000	TCVN 7334:2004
3347	ISO 14965:2000	TCVN 12245:2018
3348	ISO 14966:2019	TCVN 12896:2020
3349	ISO 14971:2007	TCVN 8023:2009
3350	ISO 15:2017	TCVN 8033:2017
3351	ISO 15001:2010	TCVN 9857:2013
3352	ISO 15002:2008	TCVN 8391:2010
3353	ISO 15009:2012	TCVN 10498:2015
3354	ISO 15013:2007	TCVN 9570:2013
3355	ISO 15014:2007	TCVN 9571:2013
3356	ISO 15015:2011	TCVN 12794:2019
3357	ISO 15025:2000	TCVN 7205:2002
3358	ISO 15034:1999	TCVN 9566:2013
3359	ISO 15040:1999	TCVN 9567:2013
3360	ISO 15042:2017	TCVN 9981:2020

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3361	ISO 15061:2001	TCVN 9243:2012
3362	ISO 15077:2008	TCVN 9193:2012
3363	ISO 15093:2015	TCVN 9876:2017
3364	ISO 15099:2003	TCVN 11857:2017
3365	ISO 1513:2010	TCVN 5669:2013
3366	ISO 1514:2016	TCVN 5670:2020
3367	ISO 15141-1:1998	TCVN 7595-1:2007
3368	ISO 15141-2:1998	TCVN 7595-2:2007
3369	ISO 15161:2001	TCVN 7367:2003
3370	ISO 15163:2012	TCVN 10021:2013
3371	ISO 15165:2001	TCVN 9099:2011
3372	ISO 15174:2012	TCVN 7907:2013
3373	ISO 15177:2016	TCVN 11380:2016
3374	ISO 15178:2000	TCVN 7371:2004
3375	ISO 15179:2012	TCVN 11381:2016
3376	ISO 1518-1:2011	TCVN 10239-1:2013
3377	ISO 1518-2:2011	TCVN 10239-2:2013
3378	ISO 15189:2012	TCVN ISO 15189:2014
3379	ISO 1519:2011	TCVN 2099:2013
3380	ISO 15190:2003	TCVN 8332:2010
3381	ISO 15192:2010	TCVN 12900:2020
3382	ISO 15193:2009	TCVN 13416:2021
3383	ISO 1520:2006	TCVN 10671:2015
3384	ISO 15206:2010	TCVN 9083:2011
3385	ISO 15208:2012	TCVN 11382:2016
3386	ISO 15211:2012	TCVN 11383:2016
3387	ISO 15213:2003	TCVN 7902:2008
3388	ISO 15214:1998	TCVN 7906:2008
3389	ISO 15219:2004	TCVN 13227:2020
3390	ISO 15223-1:2016	TCVN 6916-1:2020
3391	ISO 15223-2:2010	TCVN 6916-2:2020
3392	ISO 15237:2016	TCVN 7984:2018
3393	ISO 15238:2016	TCVN 7985:2018
3394	ISO 1524:2013	TCVN 2091:2015
3395	ISO 15242-1:2015	TCVN 11984-1:2017
3396	ISO 15242-2:2015	TCVN 11984-2:2017
3397	ISO 15242-3:2006	TCVN 11984-3:2017
3398	ISO 15242-4:2007	TCVN 11984-4:2017
3399	ISO 15245-1:2001	TCVN 10117-1:2013
3400	ISO 15245-2:2001	TCVN 10117-2:2013
3401	ISO 15247:2015	TCVN 12813:2019
3402	ISO 15248:1998	TCVN 12814:2019
3403	ISO 15249:1998	TCVN 12815:2019
3404	ISO 15261:2004	TCVN 8628:2010
3405	ISO 15267:1998	TCVN 2641:2008
3406	ISO 15270:2008	TCVN 8000:2008
3407	ISO 15301:2001	TCVN 10113:2013
3408	ISO 15302:2007	TCVN 10114:2013
3409	ISO 15303:2001	TCVN 9528:2012
3410	ISO 15305:1998	TCVN 10477:2014
3411	ISO 15318:1999	TCVN 10095:2013
3412	ISO 15320:2011	TCVN 10096:2013
3413	ISO 15322:2005	TCVN 10024:2013
3414	ISO 15323:2002	TCVN 8428:2010
3415	ISO 15360-1:2000	TCVN 12313-1:2018
3416	ISO 15360-2:2015	TCVN 12313-2:2018
3417	ISO 15363:2000	TCVN 7971:2008
3418	ISO 15378:2017	TCVN ISO 15378:2019
3419	ISO 15380:2016	TCVN 12418:2019
3420	ISO 15383:2001	TCVN 7616:2007
3421	ISO 15384:2003	TCVN 7617:2007
3422	ISO 15403-1:2006	TCVN 12051-1:2017
3423	ISO 15442:2012	TCVN 10839:2015
3424	ISO 15465:2004	TCVN 11708:2016

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3425	ISO 15473:2002	TCVN 7593:2006
3426	ISO 15489-1:2001	TCVN 7420-1:2004
3427	ISO 15500-1:2015	TCVN 8606-1:2017
3428	ISO 15500-10:2015	TCVN 8606-10:2017
3429	ISO 15500-11:2015	TCVN 8606-11:2017
3430	ISO 15500-12:2015	TCVN 8606-12:2017
3431	ISO 15500-13:2012 WITH AMD 1:2016	TCVN 8606-13:2017
3432	ISO 15500-14:2012 WITH AMD 1:2016	TCVN 8606-14:2017
3433	ISO 15500-15:2015	TCVN 8606-15:2017
3434	ISO 15500-16:2001	TCVN 8606-16:2010
3435	ISO 15500-17:2001	TCVN 8606-17:2010
3436	ISO 15500-2:2016	TCVN 8606-2:2017
3437	ISO 15500-3:2012 WITH AMD 1:2016	TCVN 8606-3:2017
3438	ISO 15500-4:2012 WITH AMD 1:2016	TCVN 8606-4:2017
3439	ISO 15500-5:2012	TCVN 8606-5:2017
3440	ISO 15500-6:2016	TCVN 8606-6:2017
3441	ISO 15500-7:2015	TCVN 8606-7:2017
3442	ISO 15500-8:2015	TCVN 8606-8:2017
3443	ISO 15500-9:2012 WITH AMD 1:2016	TCVN 8606-9:2017
3444	ISO 15501-1:2012	TCVN 10473-1:2014
3445	ISO 15501-2:2012	TCVN 10473-2:2014
3446	ISO 15510:2014	TCVN 10356:2017
3447	ISO 15511:2011	TCVN 11645:2016
3448	ISO 15513:2000	TCVN 12433:2018
3449	ISO 1552:1976	TCVN 10417:2014
3450	ISO 15528:2013	TCVN 2090:2015
3451	ISO 15534-1:2000	TCVN 7302-1:2007
3452	ISO 15534-2:2000	TCVN 7302-2:2003
3453	ISO 15534-3:2000	TCVN 7302-3:2003
3454	ISO 15535:2012	TCVN 12535:2018
3455	ISO 15537:2004	TCVN 7633:2007
3456	ISO 15538:2001	TCVN 7618:2007
3457	ISO 1554:1976	TCVN 5915:1995
3458	ISO 15550:2002	TCVN 8272:2009
3459	ISO 15585:2006	TCVN 9812:2013
3460	ISO 15592-2:2001	TCVN 7095-2:2002
3461	ISO 15593:2001	TCVN 13004:2020
3462	ISO 15598:1999	TCVN 5714:2007
3463	ISO 15601:2000	TCVN 8281:2009
3464	ISO 15607:2003, đính chính kỹ thuật 1:2005	TCVN 8985:2011
3465	ISO 15609-1:2004	TCVN 8986-1:2011
3466	ISO 15609-2:2001	TCVN 8986-2:2016
3467	ISO 15609-3:2004	TCVN 8986-3:2016
3468	ISO 15609-4:2009	TCVN 8986-4:2016
3469	ISO 15609-5:2011	TCVN 8986-5:2016
3470	ISO 15609-6:2013	TCVN 8986-6:2016
3471	ISO 15612:2018	TCVN 12427:2018
3472	ISO 15613:2004	TCVN 12428:2018
3473	ISO 15614-1:2004 With amendment 1:2008 and amendment 2:2012	TCVN 11244-1:2015
3474	ISO 15614-10:2005	TCVN 11244-10:2015
3475	ISO 15614-11:2002	TCVN 11244-11:2015
3476	ISO 15614-12:2014	TCVN 11244-12:2018
3477	ISO 15614-13:2012	TCVN 11244-13:2018
3478	ISO 15614-14:2013	TCVN 11244-14:2018
3479	ISO 15614-2:2005	TCVN 11244-2:2015
3480	ISO 15614-3:2008	TCVN 11244-3:2015
3481	ISO 15614-4:2005	TCVN 11244-4:2015
3482	ISO 15614-5:2004	TCVN 11244-5:2015

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3483	ISO 15614-6:2006	TCVN 11244-6:2015
3484	ISO 15614-7:2007	TCVN 11244-7:2015
3485	ISO 15614-8:2002	TCVN 11244-8:2015
3486	ISO 15629:2002	TCVN 12805:2019
3487	ISO 15629:2002	TCVN 12805:2019
3488	ISO 15630-1:2010	TCVN 7937-1:2013
3489	ISO 15630-2:2010	TCVN 7937-2:2013
3490	ISO 15630-3:2010	TCVN 7937-3:2013
3491	ISO 15633:2009	TCVN 8624:2010
3492	ISO 15634:2005	TCVN 1673:2007
3493	ISO 15648:2004	TCVN 8156:2009
3494	ISO 15664:2001	TCVN 8018:2008
3495	ISO 15674:2016 WITH AMD 1:2020	TCVN 13390:2021
3496	ISO 15675:2016 WITH AMD 1:2020	TCVN 13389:2021
3497	ISO 15700:1998	TCVN 10057:2013
3498	ISO 15701:1998	TCVN 10058:2013
3499	ISO 15702:1998	TCVN 10059:2013
3500	ISO 15713:2006	TCVN 8496:2010
3501	ISO 1572:1980	TCVN 9738:2013
3502	ISO 15753:2006 và sửa đổi 1:2011	TCVN 9531:2012
3503	ISO 15774:2000	TCVN 9529:2012
3504	ISO 1578:1975	TCVN 5085-90
3505	ISO 15783:2002, sửa đổi 1:2008	TCVN 9730:2013
3506	ISO 15788-1:1999	TCVN 10713-1:2015
3507	ISO 15788-2:2003	TCVN 10713-2:2015
3508	ISO 15793:2000	TCVN 11439:2016
3509	ISO 15819:2014	TCVN 12971:2020
3510	ISO 15836:2009	TCVN 7980:2015
3511	ISO 1585:1992	TCVN 6446:1998
3512	ISO 15858:2016	TCVN 11967:2017
3513	ISO 15874-1:2013	TCVN 10097-1:2013
3514	ISO 15874-2:2013	TCVN 10097-2:2013
3515	ISO 15874-3:2013	TCVN 10097-3:2013
3516	ISO 15874-5:2013	TCVN 10097-5:2013
3517	ISO 15882:2008	TCVN 8584:2010
3518	ISO 15884:2002	TCVN 9968:2013
3519	ISO 15885:2002	TCVN 9969 :2013
3520	ISO 15914:2004	TCVN 9587:2013
3521	ISO 15917:2012	TCVN 11265:2015
3522	ISO 15942:2004	TCVN 11643:2016
3523	ISO 15957:2015	TCVN 11488:2016
3524	ISO 15967:2007	TCVN 9823:2013
3525	ISO 15968:2000	TCVN 9824:2013
3526	ISO 15970:2008	TCVN 13137:2020
3527	ISO 15971:2008	TCVN 12050:2017
3528	ISO 15985:2014	TCVN 13153:2020
3529	ISO 15987:2003	TCVN 12795:2019
3530	ISO 15988:2003	TCVN 10105:2013
3531	ISO 15995:2006	TCVN 9313:2013
3532	ISO 15996:2005, sửa đổi 1:2007	TCVN 9314:2013
3533	ISO 16000-10:2006	TCVN 10736-10:2016
3534	ISO 16000-11:2006	TCVN 10736-11:2016
3535	ISO 16000-11:2006	TCVN 10736-11:2016
3536	ISO 16000-12:2008	TCVN 10736-12:2016
3537	ISO 16000-13:2008	TCVN 10736-13:2016
3538	ISO 16000-15:2008	TCVN 10736-15:2017
3539	ISO 16000-16:2008	TCVN 10736-16:2017
3540	ISO 16000-17:2008	TCVN 10736-17:2017
3541	ISO 16000-18:2011	TCVN 10736-18:2017
3542	ISO 16000-19:2012	TCVN 10736-19:2017
3543	ISO 16000-20:2014	TCVN 10736-20:2017

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3544	ISO 16000-21:2013	TCVN 10736-21:2017
3545	ISO 16000-23:2009	TCVN 10736-23:2017
3546	ISO 16000-24:2009	TCVN 10736-24:2017
3547	ISO 16000-25:2011	TCVN 10736-25:2017
3548	ISO 16000-26:2011	TCVN 10736-26:2017
3549	ISO 16000-27:2014	TCVN 10736-27:2017
3550	ISO 16000-28:2008	TCVN 10736-28:2017
3551	ISO 16000-29:2017	TCVN 10736-29:2017
3552	ISO 16000-30:2014	TCVN 10736-30:2017
3553	ISO 16000-31:2014	TCVN 10736-31:2017
3554	ISO 16000-32:2014	TCVN 10736-32:2017
3555	ISO 16000-33:2017	TCVN 10736-33:2017
3556	ISO 16000-6:2011	TCVN 10736-6:2016
3557	ISO 16000-7:2007	TCVN 10736-7:2016
3558	ISO 16000-8:2007	TCVN 10736-8:2016
3559	ISO 16000-9:2006	TCVN 10736-9:2016
3560	ISO 16002:2004	TCVN 9708:2013
3561	ISO 16012:2015	TCVN 11611:2016
3562	ISO 16017-1:2000	TCVN 12247-1:2018
3563	ISO 16017-2:2003	TCVN 12247-2:2018
3564	ISO 16024:2005	TCVN 8206:2009
3565	ISO 16032:2004	TCVN 8776:2011
3566	ISO 16035:2003	TCVN 10478:2014
3567	ISO 16037:2002 with amendment 1:2011	TCVN 12770:2019
3568	ISO 16038:2017	TCVN 12768:2019
3569	ISO 16042:2007	TCVN 9825:2013
3570	ISO 16050:2003	TCVN 7596:2007
3571	ISO 16065-1:2014	TCVN 11619-1:2016
3572	ISO 16065-2:2014	TCVN 11619-2:2016
3573	ISO 16075-1:2015	TCVN 12180-1:2017
3574	ISO 16075-2:2015	TCVN 12180-2:2017
3575	ISO 16075-3:2015	TCVN 12180-3:2017
3576	ISO 1608-1:1993	TCVN 10604-1:2015
3577	ISO 1608-2:1989	TCVN 10604-2:2015
3578	ISO 161-1:2018	TCVN 6150-1:2020
3579	ISO 161-2:1996	TCVN 6150-2:2003
3580	ISO 16120-1:2011	TCVN 11235-1:2015
3581	ISO 16120-2:2011	TCVN 11235-2:2015
3582	ISO 16120-3:2011	TCVN 11235-3:2015
3583	ISO 16120-4:2011	TCVN 11235-4:2015
3584	ISO 16124:2015	TCVN 12515:2018
3585	ISO 16128-1:2016	TCVN 12972-1:2020
3586	ISO 16128-2:2017	TCVN 12972-2:2020
3587	ISO 16131:2012	TCVN 10452:2014
3588	ISO 16132:2004	TCVN 11709:2016
3589	ISO 16140-1:2016	TCVN 12365-1:2018
3590	ISO 16140-2:2016	TCVN 12365-2:2018
3591	ISO 16143-1:2014	TCVN 12109-1:2017
3592	ISO 16143-2:2014	TCVN 12109-2:2018
3593	ISO 16143-3:2014	TCVN 12109-3:2018
3594	ISO 16156:2004	TCVN 7977:2008
3595	ISO 16160:2005	TCVN 7573:2006
3596	ISO 16162:2005	TCVN 7574:2006
3597	ISO 16163:2012	TCVN 10353:2014
3598	ISO 16170:2016	TCVN 11966:2017
3599	ISO 16172:2011	TCVN 11375:2016
3600	ISO 16175-1:2010	TCVN 9108-1:2011
3601	ISO 16175-2:2011	TCVN 9108-2:2013
3602	ISO 16175-3:2010	TCVN 9108-3:2011
3603	ISO 16177:2012	TCVN 10940:2015
3604	ISO 16183:2002	TCVN 9727:2013
3605	ISO 16185:2000	TCVN 9728:2013
3606	ISO 16187:2013	TCVN 10944:2015
3607	ISO 16231-1:2013	TCVN 11388-1:2016
3608	ISO 16231-2:2015	TCVN 11388-2:2019

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3609	ISO 16247:2004	TCVN 11507:2016
3610	ISO 16256:2012	TCVN 13417:2021
3611	ISO 16264:2002	TCVN 9244:2012
3612	ISO 16266:2006	TCVN 8881:2011
3613	ISO 16269-4:2010	TCVN 8006-4:2013
3614	ISO 16269-6:2014	TCVN 8006-6:2015
3615	ISO 16269-7:2001	TCVN 8006-7:2013
3616	ISO 1629:2013	TCVN 6323:2015
3617	ISO 16304:2013	TCVN 11465:2016
3618	ISO 16305:2005	TCVN 8150:2009
3619	ISO 16322-3:2005	TCVN 12342-3:2018
3620	ISO 16330:2003	TCVN 9735:2013
3621	ISO 16330:2003	TCVN 9736:2013
3622	ISO 16332-1:2005	TCVN 12342-1:2018
3623	ISO 16332-2:2005 và đính chính kỹ thuật 1:2007	TCVN 12342-2:2018
3624	ISO 16345:2014	TCVN 13050:2020
3625	ISO 16358-1:2013	TCVN 10273-1:2013
3626	ISO 16358-2:2013	TCVN 10273-2:2013
3627	ISO 16358-3:2013	TCVN 10273-3:2013
3628	ISO 16362:2005	TCVN 12246:2018
3629	ISO 1641-1:2016	TCVN 11728-1:2016
3630	ISO 1641-2:2011	TCVN 11728-2:2016
3631	ISO 1641-3:2011	TCVN 11728-3:2016
3632	ISO 16422:2014	TCVN 12725:2020
3633	ISO 16428:2005	TCVN 13393:2021
3634	ISO 16439:2014	TCVN 12103:2017
3635	ISO 16472:2006	TCVN 9590:2013
3636	ISO 16474-1:2013	TCVN 11608-1:2016
3637	ISO 16474-2:2013	TCVN 11608-2:2016
3638	ISO 16474-3:2013	TCVN 11608-3:2016
3639	ISO 16474-4:2013	TCVN 11608-4:2016
3640	ISO 16494:2014	TCVN 13138:2020
3641	ISO 1652:2011	TCVN 4859:2013
3642	ISO 16532-1:2008	TCVN 11620-1:2016
3643	ISO 16532-2:2007	TCVN 11620-2:2016
3644	ISO 16532-3:2010	TCVN 11620-3:2016
3645	ISO 1656:2014	TCVN 6091:2016
3646	ISO 16577:2016	TCVN 11933:2017
3647	ISO 16578:2013	TCVN 11934:2017
3648	ISO 1658:2015	TCVN 10527:2018
3649	ISO 16620-1:2015	TCVN 13151-1:2020
3650	ISO 16620-2:2019	TCVN 13151-2:2020
3651	ISO 16620-3:2015	TCVN 13151-3:2020
3652	ISO 16620-4:2016	TCVN 13151-4:2020
3653	ISO 16620-5:2017	TCVN 13151-5:2020
3654	ISO 16622:2002	TCVN 10959:2015
3655	ISO 16625:2013	TCVN 11078:2015
3656	ISO 16630:2009	TCVN 10602:2014
3657	ISO 16634-1:2008	TCVN 8133-1:2009
3658	ISO 16641:2014	TCVN 11433:2016
3659	ISO 16649-1:2018	TCVN 7924-1:2019
3660	ISO 16649-2:2001	TCVN 7924-2:2008
3661	ISO 16654:2001	TCVN 7686:2007
3662	ISO 1666:1996	TCVN 9934:2013
3663	ISO 16702:2007	TCVN 8943:2011
3664	ISO 16703:2004	TCVN 11070:2015
3665	ISO 16715:2014	TCVN 12434:2018
3666	ISO 16741:2015	TCVN 12455:2018
3667	ISO 16772:2004	TCVN 8882:2011
3668	ISO 16779:2015	TCVN 12391:2018
3669	ISO 16820:2004	TCVN 11186:2015
3670	ISO 16878:2016	TCVN 12523:2018
3671	ISO 16881-1:2005	TCVN 11076-1:2015
3672	ISO 16890-1:2016	TCVN 12350-1:2018

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3673	ISO 16890-2:2016	TCVN 12350-2:2018
3674	ISO 16890-3:2016	TCVN 12350-3:2018
3675	ISO 16890-4:2016	TCVN 12350-4:2018
3676	ISO 16891:2016	TCVN 12788:2019
3677	ISO 16893:2016	TCVN 12362:2018
3678	ISO 16894:2009	TCVN 13179:2020
3679	ISO 16895:2016	TCVN 13181:2020
3680	ISO 16900-1:2014 ISO 16900-1:2014 ISO 16900-1:2014	TCVN 11953-1:2017
3681	ISO 16900-11:2013	TCVN 11953-11:2018
3682	ISO 16900-12:2016	TCVN 11953-12:2018
3683	ISO 16900-13:2015	TCVN 11953-13:2018
3684	ISO 16900-2:2009	TCVN 11953-2:2017
3685	ISO 16900-3:2012	TCVN 11953-3:2017
3686	ISO 16900-4:2011	TCVN 11953-4:2017
3687	ISO 16900-6:2015	TCVN 11953-6:2017
3688	ISO 16900-7:2015	TCVN 11953-7:2017
3689	ISO 16900-8:2015	TCVN 11953-8:2017
3690	ISO 16900-9:2015	TCVN 11953-9:2017
3691	ISO 16929:2013	TCVN 12408:2020
3692	ISO 16931:2009	TCVN 10479:2014
3693	ISO 16978:2003	TCVN 12446:2018
3694	ISO 16979:2003	TCVN 11905:2017
3695	ISO 16981:2003	TCVN 11906:2017
3696	ISO 16983:2003	TCVN 12445:2018
3697	ISO 16984:2003	TCVN 12447:2018
3698	ISO 16985:2003	TCVN 10311:2015
3699	ISO 16987:2003	TCVN 10312:2015
3700	ISO 16998:2003	TCVN 10313:2015
3701	ISO 16999:2003	TCVN 11903:2017
3702	ISO 17:1978	TCVN 7299:2003
3703	ISO 1701-1:2004	TCVN 7683-1:2007
3704	ISO 1701-2:2004	TCVN 7683-2:2007
3705	ISO 17034:2016	TCVN ISO 17034:2017
3706	ISO 17058:2004	TCVN 8510:2010
3707	ISO 17059:2007	TCVN 9614:2013
3708	ISO 17064:2016	TCVN 13180:2020
3709	ISO 17066:2007	TCVN 11255:2015
3710	ISO 17070:2006	TCVN 10060:2013
3711	ISO 17072-1:2011	TCVN 9556-1:2013
3712	ISO 17072-2:2011	TCVN 9556-2:2013
3713	ISO 17074:2006	TCVN 10453:2014
3714	ISO 17075-1:2017	TCVN 12275-1:2018
3715	ISO 17075-2:2017	TCVN 12275-2:2018
3716	ISO 17076-1:2012	TCVN 10061-1:2013
3717	ISO 17076-2:2011	TCVN 10061-2:2013
3718	ISO 1708:1989	TCVN 7012:2002
3719	ISO 17089-1:2010	TCVN 8438-1:2017
3720	ISO 17089-2:2012	TCVN 8438-2:2017
3721	ISO 1709:1995	TCVN 8192:2009
3722	ISO 1709:1995	TCVN 9102:2011
3723	ISO 17091:2013	TCVN 13446:2021
3724	ISO 17092:2005	TCVN 10140:2013
3725	ISO 17094:2014	TCVN 11108:2015
3726	ISO 17096:2015	TCVN 12158:2017
3727	ISO 17103:2009	TCVN 9199:2012
3728	ISO 17129:2006	TCVN 9661:2013
3729	ISO 17132:2014	TCVN 11606:2016
3730	ISO 17179:2016	TCVN 12897:2020
3731	ISO 17180:2013	TCVN 12430:2018
3732	ISO 17189:2003	TCVN 8154:2009
3733	ISO 17226-3:2011	TCVN 7535-3:2018
3734	ISO 17227:2002	TCVN 10062:2013
3735	ISO 17228:2005	TCVN 10454:2014

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3736	ISO 17229:2002	TCVN 10455:2014
3737	ISO 17230:2006	TCVN 10456:2014
3738	ISO 17231:2006	TCVN 10457:2014
3739	ISO 17233:2002	TCVN 10459:2014
3740	ISO 17234-1:2010	TCVN 9557-1:2013
3741	ISO 17234-2:2010	TCVN 9557-2:2013
3742	ISO 17236:2002	TCVN 10460:2014
3743	ISO 17239:2004	TCVN 7770:2007
3744	ISO 17240:2004	TCVN 7769:2007
3745	ISO 17246:2010	TCVN 9813:2013
3746	ISO 17247:2013	TCVN 8621:2015
3747	ISO 17249:2004	TCVN 8197:2009
3748	ISO 17258:2015	TCVN 11464:2016
3749	ISO 17289:2014	TCVN 12026:2018
3750	ISO 17292:2004	TCVN 9447:2013
3751	ISO 17293-1:2014	TCVN 11061-1:2015
3752	ISO 17293-2:2014	TCVN 11061-2:2015
3753	ISO 17313:2004	TCVN 12662:2019
3754	ISO 1735:2004	TCVN 8181:2009
3755	ISO 1736:2008/IDF 9:2008	TCVN 7084:2010
3756	ISO 17363:2013	TCVN 12977:2020
3757	ISO 17364:2013	TCVN 12978:2020
3758	ISO 17365:2013	TCVN 12979:2020
3759	ISO 17366:2013	TCVN 12980:2020
3760	ISO 17367:2013	TCVN 12981:2020
3761	ISO 1737:2008	TCVN 8109:2009
3762	ISO 17372:2008	TCVN 9591:2013
3763	ISO 17375:2006	TCVN 9126:2011
3764	ISO 1738:2004	TCVN 8148:2009
3765	ISO 17381:2003	TCVN 7940:2008
3766	ISO 1739:2006	TCVN 8149:2009
3767	ISO 17409:2015	TCVN 12772:2020
3768	ISO 1741:1980	TCVN 10373:2014
3769	ISO 17410:2001	TCVN 7904:2008
3770	ISO 1742:1980	TCVN 10374:2014
3771	ISO 1743:1982	TCVN 10375:2014
3772	ISO 17440:2014	TCVN 12159:2017
3773	ISO 17442:2012	TCVN 12106:2017
3774	ISO 17468:2016	TCVN 11922:2017
3775	ISO 17479:2013	TCVN 11215:2015
3776	ISO 17485:2006	TCVN 12133:2017
3777	ISO 17489:2013	TCVN 11545:2016
3778	ISO 17491-1:2012	TCVN 11538-1:2016
3779	ISO 17491-2:2012	TCVN 11538-2:2016
3780	ISO 17491-3:2008	TCVN 11538-3:2016
3781	ISO 17491-4:2008 with amendment 1:2016	TCVN 11538-4:2016
3782	ISO 17491-5:2013	TCVN 11538-5:2016
3783	ISO 17493:2000	TCVN 7206:2002
3784	ISO 17494:2001	TCVN 11584:2016
3785	ISO 175:2010	TCVN 9847:2013
3786	ISO 17500:2006	TCVN 12033:2017
3787	ISO 17511:2020	TCVN 13402:2021
3788	ISO 17551:2018	TCVN 12742:2019
3789	ISO 17555:2003	TCVN 10106:2013
3790	ISO 17556:2012	TCVN 9494:2012
3791	ISO 17557:2003	TCVN 10107:2013
3792	ISO 1757:1996	TCVN 7077:2002
3793	ISO 17584:2005	TCVN 11275:2015
3794	ISO 176:2005	TCVN 5824:2008
3795	ISO 17604:2015	TCVN 7925:2018
3796	ISO 1762:2001	TCVN 10761:2015
3797	ISO 17624:2004	TCVN 8777:2011
3798	ISO 1763:1986	TCVN 13028:2020
3799	ISO 17635:2016	TCVN 11764:2016

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3800	ISO 17636-1:2013	TCVN 11758-1:2016
	ISO 17636-2:2013 ISO 17636-1:2013 ISO 17636-1:2013 ISO 17636-1:2013 ISO 17636-1:2013 ISO	
3801	17636-1:2013	TCVN 11758-2:2016
3802	ISO 17637:2016	TCVN 7507:2016
3803	ISO 17639:2003	TCVN 12426:2018
3804	ISO 17640:2017	TCVN 6735:2018
3805	ISO 1765:1986	TCVN 12283:2018
3806	ISO 1766:1999	TCVN 13029:2020
3807	ISO 17663:2009	TCVN 11753:2016
3808	ISO 17678:2010	TCVN 9972:2013
3809	ISO 1768:1975	TCVN 11556:2016
3810	ISO 1769:1975	TCVN 11083:2015
3811	ISO 17690:2015	TCVN 12027:2018
3812	ISO 17693:2004	TCVN 9538:2013
3813	ISO 17694:2003	TCVN 9539:2013
3814	ISO 17695:2004	TCVN 9540:2013
3815	ISO 17696:2004	TCVN 9541:2013
3816	ISO 17697:2003	TCVN 9542:2013
3817	ISO 17698:2003	TCVN 9543:2013
3818	ISO 17699:2003	TCVN 10947:2015
3819	ISO 17700:2004	TCVN 10948:2015
3820	ISO 17701:2003	TCVN 10949:2015
3821	ISO 17702:2003	TCVN 10433:2014
3822	ISO 17703:2003	TCVN 10434:2014
3823	ISO 17704:2004	TCVN 10435:2014
3824	ISO 17705:2003	TCVN 10436:2014
3825	ISO 17706:2003	TCVN 10437:2014
3826	ISO 17707:2005	TCVN 10438:2014
3827	ISO 17708:2003	TCVN 10439:2014
3828	ISO 17709:2004	TCVN 10440:2014
3829	ISO 1771:1981 with amendment 1:1983	TCVN 11557:2016
3830	ISO 17713-1:2007	TCVN 10958-1:2015
3831	ISO 17715:2013	TCVN 11210:2015
3832	ISO 17718:2013	TCVN 11211:2015
3833	ISO 1773:1997	TCVN 8830:2011
3834	ISO 17741:2016	TCVN 13471:2022
3835	ISO 17745:2016	TCVN 12516:2018
3836	ISO 17746:2016	TCVN 12517:2018
3837	ISO 1775:1975	TCVN 11558:2016
3838	ISO 17754:2014	TCVN 11685:2016
3839	ISO 17764-2:2002	TCVN 8677-2:2013
3840	ISO 17780:2015	TCVN 12080:2017
3841	ISO 17792:2006	TCVN 8104:2009
3842	ISO 17852:2006	TCVN 7724:2007
3843	ISO 17895:2005	TCVN 10369:2014
3844	ISO 17932:2011	TCVN 10707:2015
3845	ISO 1795:2017	TCVN 6086:2020
3846	ISO 17992:2013	TCVN 12524:2018
3847	ISO 17997-1:2004	TCVN 12462-1:2018
3848	ISO 17997-2:2004	TCVN 12462-2:2018
3849	ISO 18:1981	TCVN 11270:2015
3850	ISO 1803:1997	TCVN 9261:2012
3851	ISO 18068:2014	TCVN 11964:2017
3852	ISO 18091:2019	TCVN ISO 18091:2020
3853	ISO 1810:1976	TCVN 5916:1995
3854	ISO 1812:1976	TCVN 5917:1995
3855	ISO 18144:2003	TCVN 13005:2020
3856	ISO 18145:2003	TCVN 6682:2008
3857	ISO 18153:2003	TCVN 13406:2021
3858	ISO 18168:2015	TCVN 12067:2017

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3859	ISO 1817:2015	TCVN 2752:2017
3860	ISO 18172-1:2007	TCVN 10119-1:2013
3861	ISO 18172-2:2007	TCVN 10119-2:2013
3862	ISO 18185-1:2007	TCVN 7982-1:2008
3863	ISO 18185-2:2007	TCVN 7982-2:2008
3864	ISO 18185-3:2006	TCVN 7982-3:2008
3865	ISO 18185-4:2007	TCVN 7982-4:2008
3866	ISO 18185-5:2007	TCVN 7982-5:2008
3867	ISO 18191:2015	TCVN 12961:2020
3868	ISO 18217:2015	TCVN 12172:2017
3869	ISO 18218-1:2015	TCVN 12277-1:2018
3870	ISO 18218-2:2015	TCVN 12277-2:2018
3871	ISO 18243:2017	TCVN 12774:2020
3872	ISO 18246:2015	TCVN 12775:2020
3873	ISO 18252:2006	TCVN 9971:2013
3874	ISO 1827:2016	TCVN 11526:2016
3875	ISO 18283:2006	TCVN 1693:2008
3876	ISO 18286:2008	TCVN 10358:2014
3877	ISO 18287:2006	TCVN 9318:2012
3878	ISO 1829:1975	TCVN 7293:2003
3879	ISO 18300:2016	TCVN 12507:2018
3880	ISO 18301:2014	TCVN 11515:2016
3881	ISO 18309:2014	TCVN 11466:2016
3882	ISO 18323:2015	TCVN 12177:2017
3883	ISO 18326:2018	TCVN 13139:2020
3884	ISO 18329:2004	TCVN 9662:2013
3885	ISO 18330:2003	TCVN 12738:2019
3886	ISO 1833-1:2006	TCVN 5465-1:2009
3887	ISO 1833-10:2006	TCVN 5465-10:2009
3888	ISO 1833-11:2006	TCVN 5465-11:2009
3889	ISO 1833-12:2006	TCVN 5465-12:2009
3890	ISO 1833-13:2006	TCVN 5465-13:2009
3891	ISO 1833-14:2006	TCVN 5465-14:2009
3892	ISO 1833-15:2006	TCVN 5465-15:2009
3893	ISO 1833-16:2006	TCVN 5465-16:2009
3894	ISO 1833-17:2006	TCVN 5465-17:2009
3895	ISO 1833-18:2006	TCVN 5465-18:2009
3896	ISO 1833-19:2006	TCVN 5465-19:2009
3897	ISO 1833-2:2006	TCVN 5465-2:2009
3898	ISO 1833-20:2009	TCVN 5465-20:2010
3899	ISO 1833-21:2006	TCVN 5465-21:2009
3900	ISO 1833-22:2013	TCVN 5465-22:2016
3901	ISO 1833-24:2010	TCVN 5465-24:2013
3902	ISO 1833-25:2013	TCVN 5465-25:2014
3903	ISO 1833-26:2013	TCVN 5465-26:2014
3904	ISO 1833-3:2006	TCVN 5465-3:2009
3905	ISO 18333:2014	TCVN 10174:2019
3906	ISO 1833-4:2006	TCVN 5465-4:2009
3907	ISO 18334:2010	TCVN 10175:2013
3908	ISO 1833-5:2006	TCVN 5465-5:2009
3909	ISO 1833-6:2006	TCVN 5465-6:2009
3910	ISO 1833-7:2006	TCVN 5465-7:2009
3911	ISO 1833-8:2006	TCVN 5465-8:2009
3912	ISO 1833-9:2006	TCVN 5465-9:2009
3913	ISO 18363-1:2015	TCVN 12081-1:2017
3914	ISO 18395:2005	TCVN 9672:2013
3915	ISO 18403:2016	TCVN 12338:2018
3916	ISO 18404:2015	TCVN 11864:2017
3917	ISO 1841-1:1996	TCVN 4836-1:2009
3918	ISO 1841-2:1996	TCVN 4836-2:2009
3919	ISO 18412:2005	TCVN 7939:2008
3920	ISO 18452:2005	TCVN 8553:2010
3921	ISO 18453:2001	TCVN 12551:2019
3922	ISO 18454:2001	TCVN 10071:2013
3923	ISO 18465:2017	TCVN 12364:2018
3924	ISO 18472:2018	TCVN 13399:2021

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
3925	ISO 18512:2007	TCVN 12902:2020
3926	ISO 18517:2015	TCVN 10229 :2017
3927	ISO 1853:2011	TCVN 10530:2014
3928	ISO 18537:2015	TCVN 12456:2018
3929	ISO 18538:2015	TCVN 12457:2018
3930	ISO 18539:2018	TCVN 12458:2018
3931	ISO 1854:2008	TCVN 10132:2013
3932	ISO 18589-1:2005	TCVN 10758-1:2016
3933	ISO 18589-2:2015	TCVN 10758-2:2016
3934	ISO 18589-3:2015	TCVN 10758-3:2016
3935	ISO 18589-4:2009	TCVN 10758-4:2016
3936	ISO 18589-5:2009	TCVN 10758-5:2016
3937	ISO 18589-6:2009	TCVN 10758-6:2016
3938	ISO 18593:2018	TCVN 8129:2019
3939	ISO 18601:2013	TCVN 12254:2018
3940	ISO 18602:2013	TCVN 12255:2018
3941	ISO 18603:2013	TCVN 12256:2018
3942	ISO 18604:2013	TCVN 12257:2018
3943	ISO 18605:2013	TCVN 12258:2018
3944	ISO 18606:2013	TCVN 12259:2018
3945	ISO 18609:2000	TCVN 10480:2014
3946	ISO 18613:2014	TCVN 12806:2019
3947	ISO 18626:2014	TCVN 12102:2017
3948	ISO 18635:2016	TCVN 12403:2020
3949	ISO 18646-1:2016	TCVN 13233-1:2020
3950	ISO 18646-2:2019	TCVN 13233-2:2020
3951	ISO 18650-1:2021	TCVN 13497-1:2022
3952	ISO 18650-2:2014	TCVN 13497-2:2022
3953	ISO 18651-1:2011	TCVN 13498-1:2022
3954	ISO 18669-1:2004	TCVN 1724-1:2007
3955	ISO 18695:2007	TCVN 11959:2017
3956	ISO 18696:2006	TCVN 11960:2017
3957	ISO 1871:2009	TCVN 10034:2013
3958	ISO 18743:2015	TCVN 9581:2018
3959	ISO 18744:2016	TCVN 12363:2018
3960	ISO 18749:2004	TCVN 11125:2015
3961	ISO 18753:2004	TCVN 8554:2010
3962	ISO 18754:2013	TCVN 10826:2015
3963	ISO 18775:2008	TCVN 10574:2014
3964	ISO 18776:2008 with amendment 1:2013	TCVN 10575:2014
3965	ISO 18777:2005	TCVN 13388:2021
3966	ISO 18778:2005	TCVN 13383:2021
3967	ISO 18787:2017	TCVN 12758:2019
3968	ISO 18794:2018	TCVN 12997:2020
3969	ISO 18842:2015	TCVN 12034:2017
3970	ISO 18843:2015	TCVN 12035:2017
3971	ISO 18851:2015	TCVN 12118:2017
3972	ISO 18894:2018	TCVN 9814:2020
3973	ISO 18895:2006	TCVN 10072:2013
3974	ISO 18896:2006	TCVN 10073:2013
3975	ISO 18899:2013	TCVN 11019:2015
3976	ISO 18911:2010	TCVN 12841:2019
3977	ISO 18923:2000	TCVN 12842:2019
3978	ISO 19011:2018	TCVN ISO 19011:2018
3979	ISO 19020:2017	TCVN 12753:2019
3980	ISO 19070:2016	TCVN 12743:2019
3981	ISO 19071:2016	TCVN 12276:2018
3982	ISO 19076:2016	TCVN 12274:2018
3983	ISO 19095-1:2015	TCVN 12796-1:2019
3984	ISO 19095-3:2015	TCVN 12796-3:2019
3985	ISO 19095-4:2015	TCVN 12796-4:2019
3986	ISO 19108:2002	TCVN ISO 19108:2018
3987	ISO 19109:2005	TCVN ISO

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
		19109:2018
3988	ISO 191126:2009	TCVN ISO 19126:2018
3989	ISO 19115-2:2009	TCVN ISO 19115-2:2019
3990	ISO 19116:2004	TCVN ISO 19116:2018
3991	ISO 19117:2012	TCVN ISO 19117:2018
3992	ISO 19118:2011	TCVN ISO 19118:2019
3993	ISO 19127:2005	TCVN ISO 19127:2018
3994	ISO 19128:2018	TCVN 12266:2018
3995	ISO 19131:2007	TCVN ISO 19131:2018
3996	ISO 19136:2007	TCVN 12155:2018
3997	ISO 19219:2002	TCVN 10481:2014
3998	ISO 1924-2:2008	TCVN 1862-2:2010
3999	ISO 1924-3:2005	TCVN 1862-3:2010
4000	ISO 19250:2010	TCVN 9717:2013
4001	ISO 1927-2:2012	TCVN 10685-2:2018
4002	ISO 1927-3:2012	TCVN 10685-3:2018
4003	ISO 1927-4:2012	TCVN 10685-4:2018
4004	ISO 1927-5:2012	TCVN 10685-5:2018
4005	ISO 1927-6:2012	TCVN 10685-6:2018
4006	ISO 1928:2009	TCVN 200:2011
4007	ISO 19340:2017	TCVN 12962:2020
4008	ISO 19353:2005	TCVN 7634:2007
4009	ISO 19458:2006	TCVN 8880:2011
4010	ISO 19472:2006	TCVN 8657:2010
4011	ISO 19493:2007	TCVN 13098:2020
4012	ISO 1952:2008	TCVN 8619:2010
4013	ISO 1953:2015	TCVN 251:2018
4014	ISO 1954:2013	TCVN 11900:2017
4015	ISO 1955:1982	TCVN 9992:2013
4016	ISO 19563:2017	TCVN 13011:2020
4017	ISO 1957:2000	TCVN 12282:2018
4018	ISO 19579:2006	TCVN 8622:2010
4019	ISO 19671:2018	TCVN 13163:2020
4020	ISO 19739:2004 và đính chính kỹ thuật 1:2009	TCVN 12552:2019
4021	ISO 1974:2012	TCVN 3229:2015
4022	ISO 19827:2016	TCVN 13100:2020
4023	ISO 1984-1:2001	TCVN 7685-1:2007
4024	ISO 1984-2:2001	TCVN 7685-2:2007
4025	ISO 1985:1998	TCVN 7689:2007
4026	ISO 1986-1:2001	TCVN 7833-1:2007
4027	ISO 199:2005	TCVN 8036:2009
4028	ISO 1990/1:1982	TCVN 4841:1989
4029	ISO 1991/1:1982	TCVN 4842:1989
4030	ISO 1991-2:1982	TCVN 4842-2:2017
4031	ISO 19932-1:2013	TCVN 11387-1:2016
4032	ISO 19932-2:2013	TCVN 11387-2:2016
4033	ISO 1995:1981	TCVN 10221:2013
4034	ISO 19950:2015	TCVN 12530:2018
4035	ISO 19952:2005	TCVN 12729:2019
4036	ISO 19953:2004	TCVN 10074:2013
4037	ISO 19954:2003	TCVN 10075:2013
4038	ISO 19956:2004	TCVN 10076:2013
4039	ISO 19957:2004/Cor 1:2005	TCVN 10077:2013
4040	ISO 19958:2004	TCVN 10078:2013
4041	ISO 1996-1:2016	TCVN 7878-1:2018
4042	ISO 1996-2:2017	TCVN 7878-2:2018
4043	ISO 19993:2007	TCVN 8578:2010

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4044	ISO 2:1973	TCVN 11961:2017
4045	ISO 2004:2010	TCVN 6314:2013
4046	ISO 2005:2014	TCVN 6320:2016
4047	ISO 2007:2007	TCVN 8493:2010
4048	ISO 20121:2012	TCVN ISO 20121:2015
4049	ISO 20128:2006	TCVN 7849:2008
4050	ISO 20136:2017	TCVN 12744:2019
4051	ISO 20137:2017	TCVN 12745:2019
4052	ISO 20152-1:2010	TCVN 11684-1:2016
4053	ISO 2016:1981	TCVN 9832:2013
4054	ISO 20200:2015	TCVN 12409:2020
4055	ISO 20245:2017	TCVN 12875:2020
4056	ISO 20264:2019	TCVN 13444:2021
4057	ISO 20280:2007	TCVN 8467:2010
4058	ISO 20282-1:2006	TCVN 11698-1:2016
4059	ISO 20332:2016	TCVN 12160:2017
4060	ISO 20344:2004	TCVN 7651:2007
4061	ISO 20345:2004	TCVN 7652:2007
4062	ISO 20346:2004	TCVN 7653:2007
4063	ISO 20347:2004	TCVN 7654:2007
4064	ISO 2035:1974	TCVN 6244:1997
4065	ISO 20369:2009	TCVN 6945:2020
4066	ISO 2037:1992	TCVN 9833:2013
4067	ISO 20370:2009	TCVN 6948:2020
4068	ISO 20400:2017	TCVN 12874:2020
4069	ISO 20426:2018	TCVN 13246:2020
4070	ISO 20433:2012	TCVN 10063:2013
4071	ISO 2044:1974	TCVN 6245:1997
4072	ISO 20469:2018	TCVN 13247:2020
4073	ISO 20474-13:2008	TCVN 11357-13:2018
4074	ISO 20481:2008	TCVN 9723:2013
4075	ISO 20483:2013	TCVN 8125:2015
4076	ISO 2049:1996	TCVN 6023:2007
4077	ISO 20515:2012	TCVN 12558:2019
4078	ISO 20536:2017	TCVN 12339:2018
4079	ISO 20541:2008	TCVN 8105:2009
4080	ISO 20552:2007	TCVN 8944:2011
4081	ISO 20585:2005	TCVN 12444:2018
4082	ISO 20595:2018	TCVN 12963:2020
4083	ISO 20633:2015	TCVN 11668:2016
4084	ISO 20637:2015	TCVN 11912:2017
4085	ISO 20639:2015	TCVN 11669:2016
4086	ISO 20649:2015	TCVN 9520:2017
4087	ISO 20670:2018	TCVN 13248:2020
4088	ISO 20701:2017	TCVN 12746:2019
4089	ISO 20703:2006	TCVN 10120:2013
4090	ISO 20723:2004	TCVN 10349:2014
4091	ISO 20729:2017	TCVN 12800:2019
4092	ISO 2074:2007 with AMD1:2017	TCVN 7752:2017
4093	ISO 20753:2008	TCVN 9853:2013
4094	ISO 20760-1:2018	TCVN 12525-1:2018
4095	ISO 20760-2:2018	TCVN 12525-2:2018
4096	ISO 20761:2018	TCVN 12526:2018
4097	ISO 20773:2013	TCVN 13006:2020
4098	ISO 20774:2013	TCVN 13007:2020
4099	ISO 20775:2009	TCVN 11974:2017
4100	ISO 20783:2018	TCVN 12733:2019
4101	ISO 2080:2008	TCVN 8571:2010
4102	ISO 2081:2008	TCVN 5026:2010
4103	ISO 2082:2008	TCVN 5027:2010
4104	ISO 20837:2006	TCVN 11925:2017
4105	ISO 20838:2006	TCVN 7682:2007
4106	ISO 2085:2010	TCVN 12143:2017
4107	ISO 20863:2004	TCVN 10081:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4108	ISO 20864:2004	TCVN 10082:2013
4109	ISO 20865:2002	TCVN 10083:2013
4110	ISO 20866:2018	TCVN 10084:2019
4111	ISO 20867:2018	TCVN 10085:2019
4112	ISO 20868:2001	TCVN 10086:2013
4113	ISO 20869:2010	TCVN 10950:2015
4114	ISO 20870:2017	TCVN 12730:2019
4115	ISO 20871:2018	TCVN 12731:2019
4116	ISO 20872:2018	TCVN 12732:2019
4117	ISO 20874:2017	TCVN 12734:2019
4118	ISO 20875:2018	TCVN 12735:2019
4119	ISO 20876:2018	TCVN 12736:2019
4120	ISO 20877:2011	TCVN 10951:2015
4121	ISO 209/1:1989	TCVN 5910:1995
4122	ISO 20938:2008	TCVN 9722:2013
4123	ISO 2094:1999	TCVN 13030:2020
4124	ISO 20942:2019	TCVN 13214:2020
4125	ISO 20957-1:2013	TCVN 11281-1:2015
4126	ISO 20957-10:2017	TCVN 11281-10:2019
4127	ISO 20957-2:2005	TCVN 11281-2:2016
4128	ISO 20957-4:2016	TCVN 11281-4:2016
4129	ISO 20957-5:2016	TCVN 11281-5:2018
4130	ISO 20957-6:2005	TCVN 11281-6:2018
4131	ISO 20957-7:2005	TCVN 11281-7:2018
4132	ISO 20957-8:2017	TCVN 11281-8:2019
4133	ISO 20957-9:2016	TCVN 11281-9:2019
4134	ISO 21001:2018	TCVN ISO 21001:2019
4135	ISO 21003-1:2008	TCVN 10098-1:2013
4136	ISO 21003-2:2008, sửa đổi 1:2011	TCVN 10098-2:2013
4137	ISO 21003-3:2008	TCVN 10098-3:2013
4138	ISO 21003-5:2008	TCVN 10098-5:2013
4139	ISO 21006:2006	TCVN 10207:2013
4140	ISO 21006:2006	TCVN 10207:2013
4141	ISO 21047:2009	TCVN 11975:2017
4142	ISO 2106:2011	TCVN 12144:2017
4143	ISO 21101:2014	TCVN 12592:2018
4144	ISO 21103:2014	TCVN 12594:2018
4145	ISO 21138-1:2007	TCVN 11821-1:2017
4146	ISO 21138-2:2007	TCVN 11821-2:2017
4147	ISO 21138-3:2007	TCVN 11821-3:2017
4148	ISO 21150:2015	TCVN 12974:2020
4149	ISO 2116:1981	TCVN 5004:1989
4150	ISO 212:2007	TCVN 8442:2010
4151	ISO 2120:1972	TCVN 10418:2014
4152	ISO 2121:1972	TCVN 10419:2014
4153	ISO 21243:2008	TCVN 11434:2016
4154	ISO 21258:2010	TCVN 8713:2011
4155	ISO 21278-1:2008	TCVN 9649 :2013
4156	ISO 2128:1992	TCVN 5876:1995
4157	ISO 21307:2017	TCVN 12726:2020
4158	ISO 2131:1972	TCVN 7160:2002
4159	ISO 2135:2017	TCVN 12145:2017
4160	ISO 214:1976	TCVN 4524:2009
4161	ISO 21415-1:2006	TCVN 7871-1:2008
4162	ISO 21415-2:2006	TCVN 7871-2:2008
4163	ISO 21415-3:2006	TCVN 7871-3:2008
4164	ISO 21415-4:2006	TCVN 7871-4:2008
4165	ISO 2143:2017	TCVN 12146:2017
4166	ISO 2144:1997	TCVN 1864:2001
4167	ISO 2146:2010	TCVN 10844:2015
4168	ISO 21482:2007	TCVN 8663:2011
4169	ISO 21500:2012	TCVN 11866:2017
4170	ISO 21504:2015	TCVN 11867:2017
4171	ISO 21505:2017	TCVN 11868:2017

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4172	ISO 21527-1:2008	TCVN 8275-1:2010
4173	ISO 21527-2:2008	TCVN 8275-2:2010
4174	ISO 21528-1:2004	TCVN 5518-1:2007
4175	ISO 21528-2:2004	TCVN 5518-2:2007
4176	ISO 21543:2006	TCVN 9663:2013
4177	ISO 21567:2004	TCVN 8131:2009
4178	ISO 21569:2005	TCVN 7605:2007
4179	ISO 21570:2005, with amendment 1:2013	TCVN 12613:2019
4180	ISO 21571:2005	TCVN 7606:2007
4181	ISO 21572:2013	TCVN 7607:2017
4182	ISO 21573-1:2014	TCVN 13500-1:2022
4183	ISO 21573-2:2020	TCVN 13500-2:2022
4184	ISO 2162-1:1993	TCVN 14-1:2008
4185	ISO 2162-2:1993	TCVN 14-2:2008
4186	ISO 2164:1975	TCVN 11509:2016
4187	ISO 21647:2004	TCVN 7006:2007
4188	ISO 2165:1974	TCVN 5003-1989
4189	ISO 2168:1974	TCVN 10920:2015
4190	ISO 2171:2007	TCVN 8124:2009
4191	ISO 2172:1983	TCVN 9993:2013
4192	ISO 21741:2020	TCVN 13445:2021
4193	ISO 21747:2006	TCVN 9599:2013
4194	ISO 21748:2017	TCVN 10861:2019
4195	ISO 21807:2004	TCVN 8130:2009
4196	ISO 2186:2007	TCVN 9495:2013
4197	ISO 21871:2006	TCVN 7903:2008
4198	ISO 21924-1:2017	TCVN 13317-1:2021
4199	ISO 21924-2:2017	TCVN 13317-2:2021
4200	ISO 21924-3:2017	TCVN 13317-3:2021
4201	ISO 21924-4:2017	TCVN 13317-4:2021
4202	ISO 21924-5:2017	TCVN 13317-5:2021
4203	ISO 21924-6:2017	TCVN 13317-6:2021
4204	ISO 21924-7:2017	TCVN 13317-7:2021
4205	ISO 21969:2009	TCVN 8392:2010
4206	ISO 22000:2018	TCVN ISO 22000:2018
4207	ISO 22005:2007	TCVN ISO 22005:2008
4208	ISO 22006:2009	TCVN ISO 22006:2013
4209	ISO 2203:1973	TCVN 13:2008
4210	ISO 22034-1:2007	TCVN 12518-1:2018
4211	ISO 22034-2:2016	TCVN 12518-2:2018
4212	ISO 22036:2008	TCVN 8885:2011
4213	ISO 22037:2007	TCVN 11266:2015
4214	ISO 22041:2019	TCVN 13140:2020
4215	ISO 22088-1:2006	TCVN 10156-1:2013
4216	ISO 22088-2:2006	TCVN 10156-2:2013
4217	ISO 22088-3:2006	TCVN 10156-3:2013
4218	ISO 22088-4:2006	TCVN 10156-4:2013
4219	ISO 22088-5:2006	TCVN 10156-5:2013
4220	ISO 22088-6:2006	TCVN 10156-6:2013
4221	ISO 2211:1973	TCVN 11124:2015
4222	ISO 22117:2006	TCVN 9331:2012
4223	ISO 22118:2011	TCVN 11132:2015
4224	ISO 22119:2011	TCVN 11133:2015
4225	ISO 22156:2004	TCVN 8573:2010
4226	ISO 22157-1:2004	TCVN 8168-1:2009
4227	ISO 22160:2007	TCVN 7851:2008
4228	ISO 22174:2005	TCVN 11134:2015
4229	ISO 22190:2020	TCVN 13442:2021
4230	ISO 22197-1:2007	TCVN 10141-1:2013
4231	ISO 22197-2:2011	TCVN 10141-2:2013
4232	ISO 22197-3:2011	TCVN 10141-3:2013
4233	ISO 22197-4:2013	TCVN 10141-4:2015

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4234	ISO 22197-5:2013	TCVN 10141-5:2015
4235	ISO 22198:2006	TCVN 7834:2007
4236	ISO 22300:2018	TCVN ISO 22300:2018
4237	ISO 22301:2012	TCVN ISO 22301:2018
4238	ISO 2231:1989	TCVN 8834:2011
4239	ISO 2232:1990	TCVN 3782:2009
4240	ISO 2233:2000	TCVN 12327:2018
4241	ISO 2234:2000	TCVN 12328:2018
4242	ISO 22368-1:2004	TCVN 8194-1:2009
4243	ISO 22368-2:2004	TCVN 8194-2:2009
4244	ISO 22368-3:2004	TCVN 8194-3:2009
4245	ISO 22389-1:2010	TCVN 9084-1:2011
4246	ISO 22389-2:2012	TCVN 9084-2:2014
4247	ISO 22390:2010	TCVN 11683:2016
4248	ISO 22434:2006	TCVN 10121:2013
4249	ISO 22435:2007	TCVN 9315:2013
4250	ISO 2244:2000	TCVN 12329:2018
4251	ISO 22442-1:2007	TCVN 9858-1:2013
4252	ISO 22442-2:2007	TCVN 9858-2:2013
4253	ISO 22442-3:2007	TCVN 9858-3:2013
4254	ISO 2247:2000	TCVN 12330:2018
4255	ISO 22514-1:2009	TCVN 9944-1:2013
4256	ISO 22514-2:2018	TCVN 9944-2:2018
4257	ISO 22514-3:2008	TCVN 9944-3:2013
4258	ISO 22514-4:2016	TCVN 9944-4:2018
4259	ISO 22514-6:2013	TCVN 9944-6:2016
4260	ISO 22514-7:2012	TCVN 9944-7:2013
4261	ISO 22514-8:2014	TCVN 9944-8:2016
4262	ISO 22517:2019	TCVN 13215:2020
4263	ISO 22522:2007	TCVN 9198:2012
4264	ISO 2253:1999	TCVN 11451:2016
4265	ISO 22608:2004	TCVN 9547:2013
4266	ISO 22612:2005	TCVN 11539:2016
4267	ISO 22628:2002	TCVN 7337:2003
4268	ISO 22630:2015	TCVN 12361:2018
4269	ISO 22649:2016	TCVN 12340:2018
4270	ISO 22650:2018	TCVN 12737:2019
4271	ISO 22651:2002	TCVN 10441:2014
4272	ISO 22652:2002	TCVN 10442:2014
4273	ISO 22653:2003	TCVN 10443:2014
4274	ISO 22654:2002	TCVN 10444:2014
4275	ISO 22662:2007	TCVN 8107:2009
4276	ISO 2270:1989	TCVN 11052:2015
4277	ISO 22700:2019	TCVN 13216:2020
4278	ISO 22702:2018	TCVN 13251:2020
4279	ISO 2271:1989	TCVN 5455:1998
4280	ISO 22715:2006	TCVN 12975:2020
4281	ISO 22716:2007	TCVN 12976:2020
4282	ISO 2272:1989	TCVN 11053:2015
4283	ISO 22745-1:2010	TCVN 10566-1:2014
4284	ISO 22745-10:2010	TCVN 10566-10:2014
4285	ISO 22745-11:2010	TCVN 10566-11:2014
4286	ISO 22745-13:2010	TCVN 10566-13:2014
4287	ISO 22745-2:2010	TCVN 10566-2:2014
4288	ISO 22745-20:2010	TCVN 10566-20:2014
4289	ISO 22754:2008	TCVN 10765:2015
4290	ISO 22774:2004	TCVN 10445:2014
4291	ISO 22775:2004	TCVN 10446:2014
4292	ISO 22776:2004	TCVN 10447:2014
4293	ISO 22777:2004	TCVN 10448:2014
4294	ISO 228-1:2000	TCVN 8887-1:2011
4295	ISO 228-2:1987	TCVN 8887-2:2011
4296	ISO 22846-1:2003	TCVN 8207-1:2009
4297	ISO 2285:2013	TCVN 10531:2014

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4298	ISO 22855:2008	TCVN 8122:2009
4299	ISO 22867:2011	TCVN 12826:2019
4300	ISO 22868:2011	TCVN 12825:2019
4301	ISO 2288:1989	TCVN 1773-12:1999
4302	ISO 2292:2017	TCVN 7521:2020
4303	ISO 22935-1:2009	TCVN 10565-1:2015
4304	ISO 22935-2:2009	TCVN 10565-2:2015
4305	ISO 22935-3:2009	TCVN 10565-3:2015
4306	ISO 2294:1974	TCVN 8141:2009
4307	ISO 2295:1974	TCVN 10921:2015
4308	ISO 22959:2009	TCVN 10482:2014
4309	ISO 22964:2017	TCVN 7850:2018
4310	ISO 22972:2004	TCVN 9654:2013
4311	ISO 22986:2007	TCVN 11077:2015
4312	ISO 22991:2004	TCVN 7763:2007
4313	ISO 2301:1973	TCVN 8932:2013
4314	ISO 230-10:2011	TCVN 7011-10:2013
4315	ISO 230-4:2005	TCVN 7011-4:2013
4316	ISO 23058:2006	TCVN 10022:2013
4317	ISO 23065:2009	TCVN 8475:2010
4318	ISO 230-7:2006	TCVN 7011-7:2013
4319	ISO 23125:2015	TCVN 5185:2015
4320	ISO 2313:1972	TCVN 7425:2004
4321	ISO 23201:2015	TCVN 12036:2017
4322	ISO 23202:2006	TCVN 12531:2018
4323	ISO 23210:2009	TCVN 9468:2012
4324	ISO 2325:1986	TCVN 5224:2009
4325	ISO 23273:2013	TCVN 9057:2018
4326	ISO 23274-1:2013	TCVN 10469-1:2014
4327	ISO 23274-2:2012	TCVN 10469-2:2014
4328	ISO 23275-1:2006	TCVN 10715-1:2015
4329	ISO 23275-2:2006	TCVN 10715-2:2015
4330	ISO 23277:2015	TCVN 11761:2016
4331	ISO 23278:2015	TCVN 11762:2016
4332	ISO 23279:2010	TCVN 11763:2016
4333	ISO 2332:1993	TCVN 4065:2007
4334	ISO 23380:2013	TCVN 8623:2015
4335	ISO 23392:2006	TCVN 7813:2007
4336	ISO 23409:2011	TCVN 12767:2019
4337	ISO 23470:2007	TCVN 8466:2010
4338	ISO 23499:2013	TCVN 4778:2015
4339	ISO 23529:2016	TCVN 1592:2018
4340	ISO 23560:2008	TCVN 9572:2013
4341	ISO 2361:1982	TCVN 5877:1995
4342	ISO 23646:2021	TCVN 13443:2021
4343	ISO 23714:2014	TCVN 11621:2016
4344	ISO 2376:2010	TCVN 12147:2017
4345	ISO 23814:2009	TCVN 12435:2018
4346	ISO 23815-1:2007	TCVN 10201-1:2013
4347	ISO 2382-10:1979	TCVN 7563-10:2008
4348	ISO 2382-3:1987	TCVN 7563-3:2008
4349	ISO 23828:2013	TCVN 12508:2018
4350	ISO 23848-1:2009	TCVN 12173-1:2017
4351	ISO 23848-2:2009	TCVN 12173-2:2017
4352	ISO 23853:2018	TCVN 12436:2018
4353	ISO 23909:2008	TCVN 12903:2020
4354	ISO 23910:2007	TCVN 10461:2014
4355	ISO 2393:2014	TCVN 11021:2015
4356	ISO 2395:1972	TCVN 4827:1989
4357	ISO 23953-1:2015	TCVN 9982-1:2018
4358	ISO 23953-2:2015	TCVN 9982-2:2018
4359	ISO 23954:2009	TCVN 13147:2020
4360	ISO 2398:2016	TCVN 12420:2018
4361	ISO 23996:2007	TCVN 12068:2017
4362	ISO 23997:2007	TCVN 12069:2017
4363	ISO 2400:1976	TCVN 5873:1995

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4364	ISO 2403:1972	TCVN 6033:1995
4365	ISO 2407:1997	TCVN 7688:2007
4366	ISO 2408:2004	TCVN 5757:2009
4367	ISO 2409:2013	TCVN 2097:2015
4368	ISO 24095:2009	TCVN 8945:2011
4369	ISO 241:1994	TCVN 11257:2015
4370	ISO 2410:1973	TCVN 6737:2000
4371	ISO 2411:2000	TCVN 9550:2013
4372	ISO 24114:2011	TCVN 9702:2013
4373	ISO 24115:2012	TCVN 10705:2015
4374	ISO 24153:2009	TCVN 9600:2013
4375	ISO 2416:1992	TCVN 10471:2014
4376	ISO 2418:2017	TCVN 7117:2019
4377	ISO 2420:2017	TCVN 7119:2019
4378	ISO 2423:1982	TCVN 3587:2008
4379	ISO 24235:2007	TCVN 10825:2015
4380	ISO 24254:2007	TCVN 10510:2014
4381	ISO 2426-1:2000	TCVN 11901-1:2017
4382	ISO 2426-2:2000	TCVN 11901-2:2017
4383	ISO 2426-3:2000	TCVN 11901-3:2017
4384	ISO 24276:2007	TCVN 7608:2007
4385	ISO 2431:2011	TCVN 2092:2013
4386	ISO 2433:1999	TCVN 9704:2013
4387	ISO 24333:2009	TCVN 9027:2011
4388	ISO 24334:2014	TCVN 11952:2018
4389	ISO 24335:2006	TCVN 11949:2018
4390	ISO 24336:2005	TCVN 11950:2018
4391	ISO 24337:2006	TCVN 11945-1:2018
4392	ISO 24338:2014	TCVN 11947:2018
4393	ISO 24339:2006	TCVN 11951:2018
4394	ISO 24343-1:2007	TCVN 11944:2018
4395	ISO 24369:2005	TCVN 9100:2011
4396	ISO 2437:1972	TCVN 5874:1995
4397	ISO 24393:2008	TCVN 12559:2019
4398	ISO 24431:2006	TCVN 10122:2013
4399	ISO 24450:2005	TCVN 8490:2010
4400	ISO 2446:2008/IDF 226:2008	TCVN 5504:2010
4401	ISO 2450:2008	TCVN 10563:2015
4402	ISO 24500:2010	TCVN 8953:2011
4403	ISO 24501:2010	TCVN 8954:2011
4404	ISO 24502:2010	TCVN 8955:2011
4405	ISO 24503:2010	TCVN 8956:2011
4406	ISO 2451:2017	TCVN 7519:2020
4407	ISO 24518:2015	TCVN 12351:2018
4408	ISO 24521:2016	TCVN 12352:2018
4409	ISO 24523:2017	TCVN 12353:2018
4410	ISO 2456:1986	TCVN 10816:2015
4411	ISO 246:2007	TCVN 8038:2009
4412	ISO 2469:2014	TCVN 10973:2015
4413	ISO 247:1978	TCVN 4865-89
4414	ISO 247:2006	TCVN 6087:2010
4415	ISO 2470-1:2009	TCVN 1865-1:2010
4416	ISO 2470-2:2008	TCVN 1865-2:2010
4417	ISO 2471:2008	TCVN 6728:2010
4418	ISO 24761:2009/Cor 1:2013	TCVN 12042:2017
4419	ISO 2479:1973	TCVN 10240:2013
4420	ISO 248:1978	TCVN 4863-89
4421	ISO 2480:1972	TCVN 10241:2013
4422	ISO 24801-1:2014	TCVN 13552-1:2022
4423	ISO 24801-2:2014	TCVN 13552-2:2022
4424	ISO 24801-3:2014	TCVN 13552-3:2022
4425	ISO 24802-1:2014	TCVN 13553-1:2022
4426	ISO 24802-2:2014	TCVN 13553-2:2022
4427	ISO 2481:1973	TCVN 10242:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4428	ISO 248-1:2011	TCVN 6088-1:2014
4429	ISO 248-2:2012	TCVN 6088-2:2014
4430	ISO 2483:1973	TCVN 10243:2013
4431	ISO 249:2016	TCVN 6089:2016
4432	ISO 2490:2007	TCVN 7694:2007
4433	ISO 2493-1:2010	TCVN 12113-1:2017
4434	ISO 2493-2:2011	TCVN 12113-2:2017
4435	ISO 24998:2011	TCVN 11090:2015
4436	ISO 2507-1:1995	TCVN 6147-1:2003
4437	ISO 2507-2:1995	TCVN 6147-2:2003
4438	ISO 2507-3:1995	TCVN 6147-3:2003
4439	ISO 2508:1981	TCVN 6042:1995
4440	ISO 25139:2011	TCVN 8715:2011
4441	ISO 25140:2010	TCVN 8714:2011
4442	ISO 2531:2009	TCVN 10177:2013
4443	ISO 2536:1974	TCVN 6248:1997
4444	ISO 2537:2007	TCVN 11574:2016
4445	ISO 25424:2009	TCVN 8580:2010
4446	ISO 2543:1973	TCVN 5918:1995
4447	ISO 25649-1:2017	TCVN 13550-1:2022
4448	ISO 25649-2:2017	TCVN 13550-2:2022
4449	ISO 25649-3:2017	TCVN 13550-3:2022
4450	ISO 25649-4:2017	TCVN 13550-4:2022
4451	ISO 25649-5:2017	TCVN 13550-5:2022
4452	ISO 25649-7:2017	TCVN 13550-7:2022
4453	ISO 25760:2009	TCVN 10123:2013
4454	ISO 25841:2017	TCVN 12769:2019
4455	ISO 2588:1985	TCVN 7116:2002
4456	ISO 2591-1:1988	TCVN 4828-1:2009
4457	ISO 2594:1972	TCVN 6080:2012
4458	ISO 2597-1:2006	TCVN 4653-1:2009
4459	ISO 2597-2:2008	TCVN 4653-2:2009
4460	ISO 2598-1:1992	TCVN 8013-1:2009
4461	ISO 2598-2:1992	TCVN 8013-2:2009
4462	ISO 26000:2010	TCVN ISO 26000:2013
4463	ISO 2602:1980	TCVN 10860:2015
4464	ISO 261:1998	TCVN 7292:2003
4465	ISO 26303:2012	TCVN 12174:2017
4466	ISO 2631-1:1997	TCVN 6964-1:2001
4467	ISO 2631-2:2003	TCVN 6964-2:2008
4468	ISO 26322-1:2008	TCVN 8744-1:2011
4469	ISO 26322-2:2010	TCVN 8744-2:2012
4470	ISO 26323:2009	TCVN 9664:2013
4471	ISO 26324:2012	TCVN 12198:2018
4472	ISO 2639:2002	TCVN 5747:2008
4473	ISO 26423:2009	TCVN 11665:2016
4474	ISO 26443:2008	TCVN 11666:2016
4475	ISO 26462:2010	TCVN 9665:2013
4476	ISO 266:1997	TCVN 6965:2001
4477	ISO 26602:2009	TCVN 9101:2011
4478	ISO 26642:2010	TCVN 10036:2013
4479	ISO 26986:2010	TCVN 12281:2018
4480	ISO 2703:1973	TCVN 6043:1995
4481	ISO 27085:2009	TCVN 9588:2013
4482	ISO 2710-1:2000	TCVN 7861-1:2008
4483	ISO 2710-2:1999	TCVN 7861-2:2008
4484	ISO 27105:2009	TCVN 10023:2013
4485	ISO 27107:2008	TCVN 9532:2012
4486	ISO 27205:2010/IDF 149:2010	TCVN 9633:2013
4487	ISO 27327-1:2009	TCVN 10189-1:2013
4488	ISO 2738:1999	TCVN 8189:2009
4489	ISO 2739:2006	TCVN 4648:2009
4490	ISO 2740:2009	TCVN 8187:2009
4491	ISO 27447:2009	TCVN 8555:2010

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4492	ISO 27448:2009	TCVN 8556:2010
4493	ISO 27467:2009	TCVN 9107:2011
4494	ISO 27528:2009	TCVN 11907:2017
4495	ISO 27567:2009	TCVN 10576:2014
4496	ISO 27587:2009	TCVN 10064:2013
4497	ISO 27608:2010	TCVN 10484:2014
4498	ISO 2762:1973	TCVN 11113:2015
4499	ISO 2768-1:1989	TCVN 7294-1:2003
4500	ISO 2768-2:1989	TCVN 7294-2:2003
4501	ISO 2772-1:1973	TCVN 10664-1:2014
4502	ISO 2772-2:1974	TCVN 10664-2:2014
4503	ISO 2773-1:1973	TCVN 7013-1:2002
4504	ISO 2773-2:1973	TCVN 7013-2:2002
4505	ISO 2781:2008	TCVN 4866:2013
4506	ISO 2787:1984	TCVN 9452:2013
4507	ISO 27871:2011	TCVN 10138:2013
4508	ISO 279:1998	TCVN 8444:2010
4509	ISO 27913:2017	TCVN 13183:2020
4510	ISO 27914:2017	TCVN 13184:2020
4511	ISO 27917:2017	TCVN 13182:2020
4512	ISO 2795:1991	TCVN 9859:2013
4513	ISO 27971:2008	TCVN 9026:2011
4514	ISO 280:1998	TCVN 8445:2010
4515	ISO 28000:2007	TCVN ISO 28000:2013
4516	ISO 28001:2007	TCVN ISO 28001:2014
4517	ISO 28003:2007	TCVN ISO 28003:2016
4518	ISO 2808:2007	TCVN 9760:2013
4519	ISO 281:2007	TCVN 4173:2008
4520	ISO 2810:2004	TCVN 9761:2013
4521	ISO 2811-1:2011	TCVN 10237-1:2013
4522	ISO 2811-2:2011	TCVN 10237-2:2013
4523	ISO 2811-3:2011	TCVN 10237-3:2013
4524	ISO 2811-4:2011	TCVN 10237-4:2013
4525	ISO 2812-1:2007	TCVN 10517-1:2014
4526	ISO 2812-2:2007	TCVN 10517-2:2014
4527	ISO 2812-3:2012	TCVN 10517-3:2014
4528	ISO 2812-4:2007	TCVN 10517-4:2014
4529	ISO 2812-5:2007	TCVN 10517-5:2014
4530	ISO 2813:2014	TCVN 2101:2016
4531	ISO 2817:1999	TCVN 5076:2001
4532	ISO 2818:1994 và định chỉnh kỹ thuật 1:2007	TCVN 11023:2015
4533	ISO 28198:2009	TCVN 10711:2015
4534	ISO 2825:1981	TCVN 8960:2011
4535	ISO 28499-1:2009	TCVN 11546-1:2016
4536	ISO 28499-2:2009	TCVN 11546-2:2016
4537	ISO 28499-3:2009	TCVN 11546-3:2016
4538	ISO 2851:1993	TCVN 9834:2013
4539	ISO 2852:1993	TCVN 9835:2013
4540	ISO 2853:1993	TCVN 9836:2013
4541	ISO 28540:2011	TCVN 10496:2015
4542	ISO 28560-1:2014	TCVN 12844-1:2019
4543	ISO 28560-2:2018	TCVN 12844-2:2019
4544	ISO 28560-3:2014	TCVN 12844-3:2019
4545	ISO 28590:2017	TCVN 12294:2018
4546	ISO 28591:2017	TCVN 12502:2018
4547	ISO 2859-10:2006	TCVN 7790-10:2008
4548	ISO 2859-2:1985	TCVN 7790-2:2015
4549	ISO 28592:2017	TCVN 12876:2020
4550	ISO 2859-3:2005	TCVN 7790-3:2008
4551	ISO 28593:2017	TCVN 12877:2020
4552	ISO 2859-4:2002	TCVN 7790-4:2008
4553	ISO 28594:2017	TCVN 12878:2020

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4554	ISO 2859-5:2005	TCVN 7790-5:2008
4555	ISO 28597:2017	TCVN 12879:2020
4556	ISO 28598-1:2017	TCVN 12880-1:2020
4557	ISO 28598-2:2017	TCVN 12880-2:2020
4558	ISO 286-1:1988	TCVN 2244:1999
4559	ISO 2870:1986	TCVN 5456:1991
4560	ISO 28703:2011	TCVN 11667:2016
4561	ISO 2871-1:2010	TCVN 10817-1:2015
4562	ISO 2871-2:2010	TCVN 10817-2:2015
4563	ISO 2873:2000	TCVN 12331:2018
4564	ISO 2875:2000	TCVN 12332:2018
4565	ISO 2878:2011	TCVN 11020:2015
4566	ISO 2881:1992	TCVN 7103:2002
4567	ISO 2884-1:1999	TCVN 10238-1:2013
4568	ISO 2884-2:2003	TCVN 10238-2:2013
4569	ISO 28881:2013	TCVN 11191:2015
4570	ISO 2889:1975	TCVN 7944:2008
4571	ISO 289-1:2015	TCVN 6090-1:2015
4572	ISO 289-2:2016	TCVN 6090-2:2017
4573	ISO 28927-1:2009	TCVN 11722-1:2016
4574	ISO 28927-10:2011	TCVN 11722-10:2016
4575	ISO 28927-11:2011	TCVN 11722-11:2016
4576	ISO 28927-12:2012	TCVN 11722-12:2016
4577	ISO 28927-2:2009	TCVN 11722-2:2016
4578	ISO 28927-3:2005	TCVN 11722-3:2016
4579	ISO 28927-4:2005	TCVN 11722-4:2016
4580	ISO 28927-5:2009 WITH ADMENDMENT 1:2015	TCVN 11722-5:2016
4581	ISO 28927-6:2009	TCVN 11722-6:2016
4582	ISO 28927-7:2009	TCVN 11722-7:2016
4583	ISO 28927-8:2009	TCVN 11722-8:2016
4584	ISO 28927-9:2009	TCVN 11722-9:2016
4585	ISO 289-3:2015	TCVN 6090-3:2017
4586	ISO 289-4:2003	TCVN 6090-4:2013
4587	ISO 29001:2020	TCVN ISO 29001:2020
4588	ISO 2901:1993	TCVN 2254:2008
4589	ISO 2903:1993	TCVN 2255:2008
4590	ISO 2904:1993	TCVN 4673:2008
4591	ISO 291:2008	TCVN 9848:2013
4592	ISO 2916:1975	TCVN 10037:2013
4593	ISO 2917:1999	TCVN 4835:2002
4594	ISO 2918:1975	TCVN 7992:2009
4595	ISO 2919:1999	TCVN 6853:2001
4596	ISO 2920:2004	TCVN 10133:2013
4597	ISO 2926:2013	TCVN 12032:2017
4598	ISO 29262:2011	TCVN 12175:2017
4599	ISO 2927:1973	TCVN 11658:2016
4600	ISO 293:2004	TCVN 11025:2015
4601	ISO 2930:1975	TCVN 4862-89
4602	ISO 2930:2017	TCVN 8494:2020
4603	ISO 2931:2017	TCVN 12148:2017
4604	ISO 294-1:1996 sửa đổi 1:2001 và sửa đổi 2:2005	TCVN 11026-1:2015
4605	ISO 294-1:2001	TCVN 11026-4:2015
4606	ISO 294-2:1996 with amenment 1:2004	TCVN 11026-2:2015
4607	ISO 294-3:2002 sửa đổi 1:2006	TCVN 11026-3:2015
4608	ISO 2944:2000	TCVN 2144:2008
4609	ISO 29441:2010	TCVN 9319:2012
4610	ISO 29462:2013	TCVN 12789:2019
4611	ISO 29463-1:2011	TCVN 11487-1:2016
4612	ISO 29463-2:2011	TCVN 11487-2:2016

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4613	ISO 29463-3:2011	TCVN 11487-3:2016
4614	ISO 29463-4:2011	TCVN 11487-4:2016
4615	ISO 29463-5:2011	TCVN 11487-5:2016
4616	ISO 2947:1973	TCVN 3938:2009
4617	ISO 295:2004	TCVN 11027:2015
4618	ISO 2950:1974	TCVN 4921-1989
4619	ISO 2951:2012	TCVN 10232 :2013
4620	ISO 29541:2010	TCVN 9816:2013
4621	ISO 2959:2011	TCVN 10038:2013
4622	ISO 2962:2010	TCVN 8175:2013
4623	ISO 2965:2019	TCVN 6946:2022
4624	ISO 29681:2009	TCVN 11622:2016
4625	ISO 2971:1998	TCVN 5077:2008
4626	ISO 2974:2005	TCVN 8212:2009
4627	ISO 298:1973	TCVN 1034:2008
4628	ISO 2982-1:2013	TCVN 11982-1:2017
4629	ISO 29822:2009	TCVN 9671:2013
4630	ISO 2982-2:2013	TCVN 11982-2:2017
4631	ISO 29841:2009	TCVN 10712:2015
4632	ISO 29942:2011	TCVN 13165:2020
4633	ISO 29943-1:2017	TCVN 12771-1:2019
4634	ISO 29943-2:2017	TCVN 12771-2:2019
4635	ISO 2997:1974	TCVN 11114:2015
4636	ISO 29981:2010/IDF 220:2010	TCVN 9635:2013
4637	ISO 30024:2009	TCVN 8678:2011
4638	ISO 3005:1978	TCVN 11954:2017
4639	ISO 3006:2005	TCVN 8528:2010
4640	ISO 3011:1997	TCVN 10500:2014
4641	ISO 3030:2011	TCVN 10191:2013
4642	ISO 3031:2000	TCVN 10192:2013
4643	ISO 3033-1:2005	TCVN 6028-1:2008
4644	ISO 3033-2:2005	TCVN 6028-2:2008
4645	ISO 3033-3:2005	TCVN 6028-3:2008
4646	ISO 3033-4:2005	TCVN 6028-4:2008
4647	ISO 304:1985 và bản đính chính kỹ thuật 1:1998	TCVN 10813:2015
4648	ISO 30400:2016	TCVN 12288:2018
4649	ISO 30401:2018	TCVN ISO 30401:2020
4650	ISO 30405:2016	TCVN 12289:2018
4651	ISO 30408:2016	TCVN 12290:2018
4652	ISO 30409:2016	TCVN 12291:2018
4653	ISO 30414:2018	TCVN 13107:2020
4654	ISO 3046-1:2002	TCVN 7144-1:2008
4655	ISO 3046-5:2001	TCVN 7144-5:2008
4656	ISO 3046-6:1991	TCVN 7144-6:2002
4657	ISO 3053:2004	TCVN 11423:2016
4658	ISO 3058:1998	TCVN 5879:2009
4659	ISO 3059:2001	TCVN 5880:2010
4660	ISO 3060:1974	TCVN 6034:1995
4661	ISO 3070-1:2007	TCVN 7687-1:2013
4662	ISO 3070-2:2007	TCVN 7687-2:2013
4663	ISO 3070-3:2007	TCVN 7687-3:2013
4664	ISO 3072:1975	TCVN 10039:2013
4665	ISO 3073:1975	TCVN 10040:2013
4666	ISO 3082:2009	TCVN 8625:2010
4667	ISO 3087-1:2002	TCVN 7052-1:2002
4668	ISO 3087-2:2000	TCVN 7052-2:2002
4669	ISO 3089:2005	TCVN 11745:2016
4670	ISO 3091:1975	TCVN 7991:2009
4671	ISO 3093:2009	TCVN 11208:2015
4672	ISO 3096:1996	TCVN 8030:2009
4673	ISO 3098-0:1997	TCVN 7284-0:2003
4674	ISO 3098-2:2000	TCVN 7284-2:2003

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4675	ISO 3098-4:2000	TCVN 7284-4:2015
4676	ISO 31/I:1992	TCVN 4:1993
4677	ISO 310:1992	TCVN 11137:2015
4678	ISO 31000:2018	TCVN ISO 31000:2018
4679	ISO 3100-2:1988	TCVN 4833-2:2002
4680	ISO 3103:1980	TCVN 5086:1990
4681	ISO 3110:1975	TCVN 5919:1995
4682	ISO 3112:1975	TCVN 5920:1995
4683	ISO 3114:1977	TCVN 6146:1996
4684	ISO 3127:1994	TCVN 6144:2003
4685	ISO 3129:2012	TCVN 8044:2014
4686	ISO 3130:1975	TCVN 8048-1:2009
4687	ISO 3131:1975	TCVN 8048-2:2009
4688	ISO 3132:1975	TCVN 8048-5:2009
4689	ISO 3133:1975	TCVN 8048-3:2009
4690	ISO 3139:1976 with amendment 1:1980	TCVN 11115:2015
4691	ISO 3140:2011	TCVN 11424:2016
4692	ISO 315:1984	TCVN 11138:2015
4693	ISO 3165:1976	TCVN 7289:2003
4694	ISO 3166-2:2007	TCVN 7217-2:2013
4695	ISO 3166-3:1999	TCVN 7217-3:2013
4696	ISO 3167:2014	TCVN 11609:2016
4697	ISO 317:1984	TCVN 11139:2015
4698	ISO 3170:1988; ASTM D4057-88	TCVN 2715:1995
4699	ISO 3171:1988	TCVN 6022:2008
4700	ISO 3188:1978	TCVN 9936:2013
4701	ISO 3190:1975	TCVN 11743:2016
4702	ISO 3195:1975	TCVN 3794:2009
4703	ISO 32:1977	TCVN 6293:1997
4704	ISO 320:1981	TCVN 10550:2014
4705	ISO 3208:1974	TCVN 11504:2016
4706	ISO 3210:2017	TCVN 12149:2017
4707	ISO 3211:2010	TCVN 12150:2017
4708	ISO 3214:2000	TCVN 11882:2017
4709	ISO 3216:1997	TCVN 6029:2008
4710	ISO 3217:2016	TCVN 11425:2016
4711	ISO 3218:2014	TCVN 11580:2016
4712	ISO 3220:1975	TCVN 5921:1995
4713	ISO 3233-1:2013	TCVN 10518-1:2014
4714	ISO 3245:2007	TCVN 8032:2009
4715	ISO 3248:2016	TCVN 9762:2020
4716	ISO 3249:1975	TCVN 4932-89
4717	ISO 3251:2008	TCVN 10519:2014
4718	ISO 3260:2015	TCVN 11614:2016
4719	ISO 3270:1984	TCVN 5668:1992
4720	ISO 3297:2007	TCVN 6381:2015
4721	ISO 3301:1975	TCVN 10859:2015
4722	ISO 3304:1985	TCVN 11222:2015
4723	ISO 3305:1985	TCVN 11223:2015
4724	ISO 3306:1985	TCVN 11224:2015
4725	ISO 3308:2012	TCVN 7096:2022
4726	ISO 3320:1987	TCVN 7969:2008
4727	ISO 3325:1996/AMD 1:2001	TCVN 8188:2009
4728	ISO 3326:1975	TCVN 5051:2009
4729	ISO 3338-1:1996	TCVN 11986-1:2017
4730	ISO 3338-2:2013	TCVN 11986-2:2017
4731	ISO 3338-3:1996	TCVN 11986-3:2017
4732	ISO 3339-0:1986	TCVN 1266-0:2001
4733	ISO 334:2013	TCVN 175:2015
4734	ISO 3344:1997	TCVN 10587:2014
4735	ISO 3345:1975	TCVN 8048-6:2009
4736	ISO 3346:1975	TCVN 8048-7:2009

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4737	ISO 3347:1975	TCVN 8048-8:2009
4738	ISO 3348:1975	TCVN 8048-10:2009
4739	ISO 3349:1975	TCVN 8048-4:2009
4740	ISO 335:1974	TCVN 6931:2001
4741	ISO 3350:1975	TCVN 8048-12:2009
4742	ISO 3351:1975	TCVN 8048-11:2009
4743	ISO 3356:2009	TCVN 9658:2013
4744	ISO 3360:1976	TCVN 11116:2015
4745	ISO 3374:2000	TCVN 10588:2014
4746	ISO 3376:2011	TCVN 7121:2014
4747	ISO 3379:1976	TCVN 7124:2002
4748	ISO 3382-2:2008	TCVN 10615-2:2014
4749	ISO 3382-3:2012	TCVN 10615-3:2014
4750	ISO 3400:1997	TCVN 7098:2002
4751	ISO 3401:1991	TCVN 7099:2002
4752	ISO 3402:1999	TCVN 5078:2001
4753	ISO 34-1:2015	TCVN 1597-1:2018
4754	ISO 34101-1:2019	TCVN 13142-1:2020
4755	ISO 34101-2:2019	TCVN 13142-2:2020
4756	ISO 34101-3:2019	TCVN 13142-3:2020
4757	ISO 34101-4:2019	TCVN 13142-4:2020
4758	ISO 3417:2008	TCVN 6094:2010
4759	ISO 3419:1981	TCVN 9837:2013
4760	ISO 34-2:2015	TCVN 1597-2:2018
4761	ISO 3425:1975	TCVN 10420:2014
4762	ISO 3426:1975	TCVN 10421:2014
4763	ISO 3432:2008	TCVN 8172:2009
4764	ISO 3433:2008	TCVN 8173:2009
4765	ISO 3442-1:2005	TCVN 4279-1:2008
4766	ISO 3442-2:2005	TCVN 4279-2:2008
4767	ISO 3442-3:2007	TCVN 4279-3:2008
4768	ISO 3443-1:1979	TCVN 9259-1:2012
4769	ISO 3443-8:1989	TCVN 9259-8:2012
4770	ISO 3448:1992	TCVN 10507:2014
4771	ISO 3451-1:2008	TCVN 10522-1:2014
4772	ISO 3451-2:1998	TCVN 10522-2:2014
4773	ISO 3451-3:1984	TCVN 10522-3:2014
4774	ISO 3451-4:1998	TCVN 10522-4:2014
4775	ISO 3451-5:2002	TCVN 10522-5:2014
4776	ISO 3452-1:2013	TCVN 4617-1:2018
4777	ISO 3452-2:2013	TCVN 4617-2:2018
4778	ISO 3452-3:2013	TCVN 4617-3:2018
4779	ISO 3452-4:1998	TCVN 4617-4:2018
4780	ISO 3452-5:2008	TCVN 4617-5:2018
4781	ISO 3452-6:2008	TCVN 4617-6:2018
4782	ISO 3454:2008	TCVN 11578:2016
4783	ISO 3455:2007	TCVN 10717:2015
4784	ISO 3463:2006	TCVN 7658:2012
4785	ISO 3472:1975	TCVN 6036:1995
4786	ISO 3473:1977	TCVN 6037:1995
4787	ISO 3474:1976	TCVN 6143:1996
4788	ISO 3475:2002	TCVN 1869:2008
4789	ISO 3488:1982	TCVN 5922:1995
4790	ISO 3493:2014	TCVN 11452:2016
4791	ISO 3496:1994	TCVN 8142:2009
4792	ISO 3497:2000	TCVN 10310:2014
4793	ISO 3500:2005	TCVN 10368:2014
4794	ISO 3506-1:2009	TCVN 10865-1:2015
4795	ISO 3506-2:2009	TCVN 10865-2:2015
4796	ISO 3506-3:2009	TCVN 10865-3:2015
4797	ISO 3506-4:2009	TCVN 10865-4:2015
4798	ISO 3516:1997	TCVN 11884:2017
4799	ISO 3519:2005	TCVN 6031:2008
4800	ISO 3523:2002	TCVN 13143:2020
4801	ISO 3534-1:2006	TCVN 8244-1:2010
4802	ISO 3534-2:2006	TCVN 8244-2:2010

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4803	ISO 3534-3:2013	TCVN 8244-3:2016
4804	ISO 3534-4:2013	TCVN 8244-4:2016
4805	ISO 3545-1:1989	TCVN 7698-1:2007
4806	ISO 3545-2:1989	TCVN 7698-2:2007
4807	ISO 3545-3:1989	TCVN 7698-3:2007
4808	ISO 3550-1:1997	TCVN 6674-1:2002
4809	ISO 3550-2:1997	TCVN 6674-2:2000
4810	ISO 356:1996	TCVN 8443:2010
4811	ISO 3572:1976	TCVN 4897:1989
4812	ISO 3573:2012	TCVN 11376:2016
4813	ISO 3573:2016	TCVN 10355:2018
4814	ISO 3574:2012	TCVN 7858:2018
4815	ISO 3575:2005	TCVN 7859:2008
4816	ISO 3583:1984	TCVN 6822:2001
4817	ISO 3585:1998	TCVN 11559:2016
4818	ISO 3588:1977	TCVN 4890-1989
4819	ISO 3593:1981	TCVN 9939:2013
4820	ISO 3594:1976	TCVN 6840:2001
4821	ISO 3603:1977	TCVN 6040:1995
4822	ISO 3604:1976	TCVN 6041:1995
4823	ISO 3631:1978	TCVN 5006-1989
4824	ISO 3634:1979	TCVN 5244-1990
4825	ISO 3655:1986	TCVN 11744:2016
4826	ISO 3656:2011	TCVN 10474:2014
4827	ISO 3657:2013	TCVN 6126:2015
4828	ISO 3659:1977	TCVN 9991:2013
4829	ISO 3662:1976	TCVN 8536:2010
4830	ISO 3668:2017	TCVN 2102:2020
4831	ISO 3676:1983	TCVN 5118:1990
4832	ISO 3685:1993	TCVN 11258:2015
4833	ISO 3686-1:2000	TCVN 10665-1:2014
4834	ISO 3686-2:2000	TCVN 10665-2:2014
4835	ISO 3688:1999	TCVN 6729:2008
4836	ISO 3696:1987	TCVN 4851:1989
4837	ISO 37:2017	TCVN 4509:2020
4838	ISO 37001:2016	TCVN ISO 37001:2018
4839	ISO 3704:1975	TCVN 10422:2014
4840	ISO 3705:1976	TCVN 10423:2014
4841	ISO 3707:1976	TCVN 11117:2015
4842	ISO 37100:2016	TCVN ISO 37100:2020
4843	ISO 37101:2016	TCVN 37101:2018
4844	ISO 37104:2019	TCVN ISO 37104:2020
4845	ISO 37106:2018	TCVN ISO 37106:2018
4846	ISO 37122:2019	TCVN ISO 37122:2020
4847	ISO 37123:2019	TCVN ISO 37123:2020
4848	ISO 37153:2017	TCVN ISO 37153:2020
4849	ISO 37154:2017	TCVN ISO 37154:2020
4850	ISO 37157:2018	TCVN ISO 37157:2020
4851	ISO 3720:2011	TCVN 1454:2013
4852	ISO 3726:1983	TCVN 5567:1991
4853	ISO 3727-1:2001	TCVN 8151-1:2009
4854	ISO 3727-2:2001	TCVN 8151-2:2009
4855	ISO 3727-3:2003	TCVN 8151-3:2009
4856	ISO 3728:2004	TCVN 9046:2012
4857	ISO 374-1:2016 With Amendment 1:2018	TCVN 12326-1:2018
4858	ISO 374-5:2016	TCVN 12326-5:2018

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4859	ISO 3747:2000	TCVN 9228:2012
4860	ISO 3759:2011	TCVN 12341:2018
4861	ISO 376:2011	TCVN 10598:2014
4862	ISO 3766:2003	TCVN 6084:2012
4863	ISO 3767-1:1998/Amd.1:2008	TCVN 8411-1:2010
4864	ISO 3767-2:2008	TCVN 8411-2:2010
4865	ISO 3767-3:1995	TCVN 8411-3:2010
4866	ISO 3767-4:1993	TCVN 8411-4:2011
4867	ISO 377:1997	TCVN 4398:2001
4868	ISO 3777:1976	TCVN 5875:1995
4869	ISO 3779:2009	TCVN 6578:2014
4870	ISO 378:1980	TCVN 11771:2016
4871	ISO 3780:2009	TCVN 6579:2010
4872	ISO 3781:2011	TCVN 12114:2017
4873	ISO 3783:2006	TCVN 12115:2017
4874	ISO 3784:1976	TCVN 6445:1998
4875	ISO 3785:2006	TCVN 10603:2014
4876	ISO 379:1980	TCVN 11772:2016
4877	ISO 3794:1976	TCVN 8454:2010
4878	ISO 3795:1989	TCVN 10211:2013
4879	ISO 3803:1984	TCVN 6823:2001
4880	ISO 3809:2004	TCVN 11885:2017
4881	ISO 3819:1985	TCVN 7154:2002
4882	ISO 3821:2008	TCVN 6363:2010
4883	ISO 3826:1993	TCVN 7611:2007
4884	ISO 383:1976	TCVN 8829:2011
4885	ISO 3833:1977	TCVN 6211:2003
4886	ISO 3834-1:2005	TCVN 7506-1:2011
4887	ISO 3834-2:2005	TCVN 7506-2:2011
4888	ISO 3834-3:2005	TCVN 7506-3:2011
4889	ISO 3834-4:2005	TCVN 7506-4:2011
4890	ISO 3834-5:2005	TCVN 7506-5:2011
4891	ISO 384:2015	TCVN 11553:2016
4892	ISO 3842:2006	TCVN 7477:2010
4893	ISO 3847:1977	TCVN 11579:2016
4894	ISO 3848:2016	TCVN 11426:2016
4895	ISO 3857-1:1977	TCVN 10605-1:2015
4896	ISO 3857-2:1977	TCVN 10605-2:2015
4897	ISO 3857-3:1989	TCVN 10605-3:2015
4898	ISO 3857-4:2012	TCVN 10605-4:2015
4899	ISO 3867:2017	TCVN 12760:2019
4900	ISO 3869:2017	TCVN 12761:2019
4901	ISO 387:1977	TCVN 11554:2016
4902	ISO 3875:2004	TCVN 10171:2013
4903	ISO 3887:2003	TCVN 4507:2008
4904	ISO 3889:2006	TCVN 9966:2013
4905	ISO 3890-1:2009	TCVN 7082-1:2010
4906	ISO 3890-2:2009	TCVN 7082-2:2010
4907	ISO 389-1:1998	TCVN 11111-1:2015
4908	ISO 389-2:1994	TCVN 11111-2:2015
4909	ISO 3893:1977	TCVN 6025:1995
4910	ISO 389-3:1994	TCVN 11111-3:2015
4911	ISO 389-4:1994	TCVN 11111-4:2015
4912	ISO 3894:2005	TCVN 8529:2010
4913	ISO 389-5:2006	TCVN 11111-5:2015
4914	ISO 389-6:2007	TCVN 11111-6:2015
4915	ISO 389-7:2005	TCVN 11111-7:2015
4916	ISO 3898:1997	TCVN 6203:2012
4917	ISO 389-8:2004	TCVN 11111-8:2015
4918	ISO 389-9:2009	TCVN 11111-9:2015
4919	ISO 39001:2012	TCVN ISO 39001:2014
4920	ISO 3901:2001	TCVN 11271:2015
4921	ISO 3911:2004	TCVN 10534:2014
4922	ISO 3925:2014	TCVN 7442:2016

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4923	ISO 3929:2003	TCVN 6204:2008
4924	ISO 3930:2009	TCVN 6208:2014
4925	ISO 3936:1993	TCVN 11987:2017
4926	ISO 3937-1:2008	TCVN 11988-1:2017
4927	ISO 3937-2:2008	TCVN 11988-2:2017
4928	ISO 3937-3:2008	TCVN 11988-3:2017
4929	ISO 3941:2007	TCVN 4878:2009
4930	ISO 3946:1982	TCVN 9941:2013
4931	ISO 3947:1977	TCVN 9938:2013
4932	ISO 3951-1:2013	TCVN 8243-1:2018
4933	ISO 3951-2:2013	TCVN 8243-2:2018
4934	ISO 3951-4:2011	TCVN 8243-4:2015
4935	ISO 3960:2017	TCVN 6121:2018
4936	ISO 3961:2013	TCVN 6122:2015
4937	ISO 3965:1990	TCVN 9197:2012
4938	ISO 3971:1977	TCVN 7021:2002
4939	ISO 3976:2006	TCVN 9967:2013
4940	ISO 3996:1995	TCVN 11496:2016
4941	ISO 3999:2004	TCVN 5869:2010
4942	ISO 3999:2004	TCVN 7943:2008
4943	ISO 4:1997	TCVN 11269:2015
4944	ISO 4003:1977	TCVN 8190:2009
4945	ISO 4006:1991	TCVN 8112:2009
4946	ISO 4007:1977	TCVN 6515:1999
4947	ISO 4014:2011	TCVN 10866:2015
4948	ISO 4015:1979	TCVN 10867:2015
4949	ISO 4016:2011	TCVN 10868:2015
4950	ISO 4017:2011	TCVN 10869:2015
4951	ISO 4018:2011	TCVN 10870:2015
4952	ISO 4022:1987	TCVN 4643:2009
4953	ISO 4030:1983	TCVN 6580:2000
4954	ISO 4037-1:1996	TCVN 7942-1:2008
4955	ISO 4037-2:1997	TCVN 7942-2:2008
4956	ISO 404:1992	TCVN 4399:2008
4957	ISO 4044:2017	TCVN 7126:2019
4958	ISO 4045:2018	TCVN 7127:2020
4959	ISO 4046-2:2016	TCVN 12310-2:2018
4960	ISO 4046-3:2016	TCVN 12310-3:2018
4961	ISO 4046-4:2016	TCVN 12310-4:2018
4962	ISO 4046-5:2016	TCVN 12310-5:2018
4963	ISO 4047:1977	TCVN 7128:2002
4964	ISO 4052:1983	TCVN 6604:2000
4965	ISO 406:1987	TCVN 5706:1993
4966	ISO 4063:2009	TCVN 8524:2010
4967	ISO 4064-1:2005	TCVN 8779-1:2011
4968	ISO 4064-2:2005	TCVN 8779-2:2011
4969	ISO 4064-3:2005	TCVN 8779-3:2011
4970	ISO 4065:2018	TCVN 6141:2020
4971	ISO 4069:1977	TCVN 6081:1995
4972	ISO 4072:1998	TCVN 6539:1999
4973	ISO 4074:2015	TCVN 6342:2019
4974	ISO 4081:2016	TCVN 10524:2018
4975	ISO 4098:2006	TCVN 9554:2013
4976	ISO 4100:1980	TCVN 6757:2000
4977	ISO 4106:2004	TCVN 6439:2008
4978	ISO 4112:1990	TCVN 9707:2013
4979	ISO 4119:1995	TCVN 10762:2015
4980	ISO 4120:2004	TCVN 11184:2015
4981	ISO 4121:2003	TCVN 5090:2008
4982	ISO 4126-1:2004	TCVN 7915-1:2009
4983	ISO 4126-2:2003	TCVN 7915-2:2009
4984	ISO 4126-3:2006	TCVN 7915-3:2009
4985	ISO 4126-4:2004	TCVN 7915-4:2009
4986	ISO 4126-5:2004	TCVN 7915-5:2009
4987	ISO 4126-6:2003	TCVN 7915-6:2009

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
4989	ISO 4126-7:2004	TCVN 7915-7:2009
4990	ISO 4131:1979	TCVN 7359:2003
4991	ISO 4132:1979	TCVN 6249:1997
4992	ISO 4134:1999	TCVN 9667:2013
4993	ISO 4136:2001	TCVN 8310:2010
4994	ISO 4139:1979	TCVN 4156:2009
4995	ISO 4140:1979	TCVN 3854:2009
4996	ISO 4142:2002	TCVN 9560:2013
4997	ISO 4144:2003	TCVN 9838:2013
4998	ISO 4145:1986	TCVN 8889:2011
4999	ISO 4150:2011	TCVN 4807:2013
5000	ISO 4157-1:1998	TCVN 6003-1:2012
5001	ISO 4157-2:1998	TCVN 6003-2:2012
5002	ISO 4158:1978	TCVN 4150:2009
5003	ISO 4159:1978	TCVN 3869:2009
5004	ISO 4172:1991	TCVN 6078:2012
5005	ISO 4174:1998	TCVN 9710:2013
5006	ISO 4178:1980	TCVN 12982:2020
5007	ISO 4179:2005	TCVN 10178:2013
5008	ISO 4191:1989	TCVN 6250:1997
5009	ISO 4200:1991	TCVN 9839:2013
5010	ISO 4211:1979	TCVN 11534-1:2016
5011	ISO 4211-2:2013	TCVN 11534-2:2016
5012	ISO 4211-3:2013	TCVN 11534-3:2016
5013	ISO 4211-4:1988	TCVN 11534-4:2016
5014	ISO 4217:2001	TCVN 6558:2008
5015	ISO 4219:1979	TCVN 5968:1995
5016	ISO 4220:1983	TCVN 5969:1995
5017	ISO 4221:1980	TCVN 5978:1995
5018	ISO 4225:1994	TCVN 5966:2009
5019	ISO 4226:1983	TCVN 5967:1995
5020	ISO 4249-1:1985	TCVN 7057-1:2002
5021	ISO 4249-2:1990	TCVN 7057-2:2002
5022	ISO 4249-3:2004	TCVN 7057-3:2008
5023	ISO 4252-4:1990	TCVN 6818-4:2001
5024	ISO 4254-1:2008	TCVN 6818-1:2010
5025	ISO 4254-10:2009	TCVN 6818-10:2010
5026	ISO 4254-5:2008	TCVN 6818-5:2010
5027	ISO 4254-8:2009	TCVN 6818-8:2010
5028	ISO 4254-9:2008	TCVN 6818-9:2010
5029	ISO 4260:1987	TCVN 6021:2008
5030	ISO 4261:1993	TCVN 8937:2011
5031	ISO 4269:2001	TCVN 11154:2015
5032	ISO 4285:1977	TCVN 11118:2015
5033	ISO 4293:1982	TCVN 11140:2015
5034	ISO 4295:1988	TCVN 11141:2015
5035	ISO 4296-1:1984	TCVN 10548-1:2014
5036	ISO 4296-2:1983	TCVN 10548-2:2014
5037	ISO 4297:1987	TCVN 11142:2015
5038	ISO 4298:1984	TCVN 10549:2014
5039	ISO 4299:1989	TCVN 10555:2014
5040	ISO 4301-1:1986	TCVN 8590-1:2010
5041	ISO 4301-2:2009	TCVN 8590-2:2010
5042	ISO 4301-3:1993	TCVN 8590-3:2010
5043	ISO 4301-4:1989	TCVN 8590-4:2010
5044	ISO 4301-5:1991	TCVN 8590-5:2010
5045	ISO 4304:1987	TCVN 10835:2015
5046	ISO 4305:2014	TCVN 10836:2015
5047	ISO 4306-1:2007	TCVN 8242-1:2009
5048	ISO 4306-3:2016	TCVN 8242-3:2018
5049	ISO 4308-1:2003	TCVN 8855-1:2011
5050	ISO 4308-2:1988	TCVN 8855-2:2011
5051	ISO 4309:2010	TCVN 10837:2015
5052	ISO 4310:2009	TCVN 12156:2017
5053	ISO 4312:1989	TCVN 10818:2015
5054	ISO 4313-76	TCVN 5489:1991

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
5055	ISO 4317:2011	TCVN 10819:2015
5056	ISO 4321:1977	TCVN 5490:1991
5057	ISO 4359:2013	TCVN 10718:2015
5058	ISO 4373:2008	TCVN 11575:2016
5059	ISO 4378-1:2009	TCVN 8287-1:2009
5060	ISO 4378-2:2009	TCVN 8287-2:2009
5061	ISO 4378-3:2009	TCVN 8287-3:2009
5062	ISO 4378-4:2009	TCVN 8287-4:2009
5063	ISO 4379:1993	TCVN 9866:2013
5064	ISO 4382-1:1991	TCVN 9861-1:2013
5065	ISO 4382-2:1991	TCVN 9861-2:2013
5066	ISO 4383:2000	TCVN 9862:2013
5067	ISO 4384-1:2000	TCVN 9863-1:2013
5068	ISO 4384-2:2011	TCVN 9863-2:2013
5069	ISO 4385:1981	TCVN 9864:2013
5070	ISO 4387:2000	TCVN 6680:2008
5071	ISO 4388:1991	TCVN 6941:2001
5072	ISO 4389:2000	TCVN 6676:2008
5073	ISO 4393:1978	TCVN 8534:2010
5074	ISO 4394-1:1980	TCVN 10646-1:2014
5075	ISO 4395:2009	TCVN 8535:2010
5076	ISO 4427-1:2007	TCVN 7305-1:2008
5077	ISO 4427-2:2007	TCVN 7305-2:2008
5078	ISO 4427-3:2007	TCVN 7305-3:2008
5079	ISO 4427-5:2007	TCVN 7305-5:2008
5080	ISO 4437:2007	TCVN 7613:2009
5081	ISO 4437-1:2014	TCVN 7613-1:2016
5082	ISO 4437-2:2014	TCVN 7613-2:2016
5083	ISO 4437-3:2014	TCVN 7613-3:2016
5084	ISO 4437-4:2015	TCVN 7613-4:2016
5085	ISO 4437-5:2014	TCVN 7613-5:2016
5086	ISO 4439:1979	TCVN 6038:1995
5087	ISO 4440-1:1994	TCVN 7433-1:2004
5088	ISO 4440-2:1994	TCVN 7433-2:2004
5089	ISO 445:2013	TCVN 12803:2019
5090	ISO 4469:1981	TCVN 8048-13:2009
5091	ISO 4473:1988	TCVN 8930:2013
5092	ISO 4474:1989	TCVN 8929:2013
5093	ISO 448:1981	TCVN 6291:1997
5094	ISO 4499-1:2008	TCVN 5052-1:2009
5095	ISO 4499-2:2008	TCVN 5052-2:2009
5096	ISO 4545-1:2005	TCVN 5887-1:2008
5097	ISO 4545-2:2005	TCVN 5887-2:2008
5098	ISO 4545-3:2005	TCVN 5887-3:2008
5099	ISO 4545-4:2005	TCVN 5887-4:2008
5100	ISO 4548-1:1997	TCVN 7576-1:2006
5101	ISO 4548-11:1997	TCVN 7576-11:2013
5102	ISO 4548-2:1997	TCVN 7576-2:2006
5103	ISO 4548-3:1997	TCVN 7576-3:2006
5104	ISO 4548-4:1997	TCVN 7576-4:2013
5105	ISO 4548-5:1990	TCVN 7576-5:2006
5106	ISO 4548-6:1985	TCVN 7576-6:2010
5107	ISO 4548-7:1990	TCVN 7576-7:2006
5108	ISO 4548-9:2008	TCVN 7576-9:2010
5109	ISO 4552-1:1987	TCVN 8247-1:2009
5110	ISO 4552-2:1987	TCVN 8247-2:2009
5111	ISO 4571:1981	TCVN 11143:2015
5112	ISO 4582:2007	TCVN 11024:2015
5113	ISO 4591:1992	TCVN 10099:2013
5114	ISO 4592:1992	TCVN 10100:2013
5115	ISO 4593:1993	TCVN 10101:2013
5116	ISO 4611:2010	TCVN 9851:2013
5117	ISO 4628-1:2016	TCVN 12005-1:2017
5118	ISO 4628-10:2016	TCVN 12005-10:2017
5119	ISO 4628-2:2016	TCVN 12005-2:2017
5120	ISO 4628-3:2016	TCVN 12005-3:2017

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
5121	ISO 4628-4:2016	TCVN 12005-4:2017
5122	ISO 4628-5:2016	TCVN 12005-5:2017
5123	ISO 4628-6:2011	TCVN 12005-6:2017
5124	ISO 4628-7:2016	TCVN 12005-7:2017
5125	ISO 4628-8:2012	TCVN 12005-8:2017
5126	ISO 4635:2011	TCVN 12419:2018
5127	ISO 4637:1979	TCVN 10043:2013
5128	ISO 464:2015	TCVN 11981:2017
5129	ISO 4641:2016	TCVN 10526:2018
5130	ISO 4642-1:2015	TCVN 10525-1:2018
5131	ISO 4642-2:2015	TCVN 10525-2:2018
5132	ISO 4646:1989	TCVN 10044:2013
5133	ISO 4649:2017	TCVN 5363:2020
5134	ISO 4660:2011	TCVN 6093:2013
5135	ISO 4661-2:1987	TCVN 4855:2008
5136	ISO 4674-1:2003	TCVN 10501-1:2014
5137	ISO 4674-2:1998	TCVN 10501-2:2014
5138	ISO 4675:1990	TCVN 9551:2013
5139	ISO 4683-1:1998	TCVN 11540-1:2016
5140	ISO 4683-2:1999	TCVN 11540-2:2016
5141	ISO 4684:2005	TCVN 10048:2013
5142	ISO 4687-1:1992	TCVN 4656-1:2009
5143	ISO 4689:1986	TCVN 4654-1:2009
5144	ISO 4689-2:2004	TCVN 4654-2:2009
5145	ISO 4689-3:2004	TCVN 4654-3:2009
5146	ISO 4700:2015	TCVN 12519:2018
	ISO 4701:2008, đính chính kỹ thuật ISO	
5147	4701:2008/Cor.1:2010	TCVN 9819:2013
5148	ISO 4703:2001	TCVN 7691:2007
5149	ISO 4706:2008	TCVN 6292:2013
5150	ISO 4708:2017	TCVN 12762:2019
5151	ISO 4709:2017	TCVN 12763:2019
5152	ISO 4714:2000	TCVN 12764:2019
5153	ISO 4715:1978	TCVN 8448:2010
5154	ISO 4718:2004	TCVN 6030:2008
5155	ISO 4719:2012	TCVN 13144:2020
5156	ISO 4720:2009	TCVN 11581:2016
5157	ISO 4727:1988	TCVN 13148:2020
	ISO 4730:2017/AMD 1:2018	
5158		TCVN 13146:2020
5159	ISO 4740:1985	TCVN 5923:1995
5160	ISO 4741:1984	TCVN 5924:1995
5161	ISO 4744:1984	TCVN 5925:1995
5162	ISO 477:1984	TCVN 4943-1989
5163	ISO 4785:1997	TCVN 11560:2016
5164	ISO 4787:2010	TCVN 1044:2011
5165	ISO 4788:2005	TCVN 8488:2010
5166	ISO 4794:1982	TCVN 11561:2016
5167	ISO 4796-1:2000	TCVN 9561-1:2013
5168	ISO 4796-2:2000	TCVN 9561-2:2013
5169	ISO 4796-3:2000	TCVN 9561-3:2013
5170	ISO 4797:2004	TCVN 8489:2010
5171	ISO 4798:1997	TCVN 7156:2002
5172	ISO 4799:1978	TCVN 7157:2002
5173	ISO 48:2010	TCVN 9810:2013
5174	ISO 4800:1998	TCVN 7158:2002
5175	ISO 4802-1:1988	TCVN 7432-1:2004
5176	ISO 4802-2:1988	TCVN 7432-2:2004
5177	ISO 4803:1978	TCVN 11562:2016
5178	ISO 4829-1:1986	TCVN 8516-1:2010
5179	ISO 4829-2:1988	TCVN 8516-2:2010
5180	ISO 4833-1:2013	TCVN 4884-1:2015
	ISO 4833-2:2013 và đính chính kỹ thuật	
5181	1:2014	TCVN 4884-2:2015

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
5182	ISO 4849:1981	TCVN 5082:1990
5183	ISO 4850:1989	TCVN 5083:1990
5184	ISO 4851:1979	TCVN 5039:1990
5185	ISO 4852:1978	TCVN 6518:1999
5186	ISO 4854:1981	TCVN 6516:1999
5187	ISO 4855:1981	TCVN 6517:1999
5188	ISO 4856:1982	TCVN 6520:1999
5189	ISO 4858:1982	TCVN 8048-14:2009
5190	ISO 4859:1982	TCVN 8048-15:2009
5191	ISO 4860:1982	TCVN 8048-16:2009
5192	ISO 4866:1990, Amd.1(1994); Amd.2(1996)	TCVN 7191:2002
5193	ISO 4874:2000	TCVN 5080:2002
5194	ISO 4876:1980	TCVN 6944:2001
5195	ISO 4885:1996	TCVN 1660:2009
5196	ISO 4892-2:2013	TCVN 11994-2:2017
5197	ISO 4892-3:2016	TCVN 11994-3:2017
5198	ISO 4892-4:2013	TCVN 11994-4:2017
5199	ISO 4898:2018	TCVN 13111:2020
5200	ISO 49:1994	TCVN 7705:2007
5201	ISO 4912:1981	TCVN 6053:1995
5202	ISO 4918:2016	TCVN 11948:2018
5203	ISO 4919:2012	TCVN 12059:2017
5204	ISO 492:2002	TCVN 8035:2009
5205	ISO 4920:1981	TCVN 7423:2004
5206	ISO 4927:2005	TCVN 11497:2016
5207	ISO 4928:2006	TCVN 11498:2016
5208	ISO 4930:2006	TCVN 11499:2016
5209	ISO 4935:1989	TCVN 8518:2010
5210	ISO 4939:1984	TCVN 8498:2010
5211	ISO 4940:1985	TCVN 8499:2010
5212	ISO 4941:1994	TCVN 8503:2010
5213	ISO 4942:1988	TCVN 8508:2010
5214	ISO 4943:1985	TCVN 8513:2010
5215	ISO 4946:1984	TCVN 8514:2010
5216	ISO 4950-1:1995 sửa đổi bổ sung 1:2003	TCVN 11229-1:2015
5217	ISO 4950-2:1995 sửa đổi bổ sung 1:2003	TCVN 11229-2:2015
5218	ISO 4950-3:1995 sửa đổi bổ sung 1:2003	TCVN 11229-3:2015
5219	ISO 4951-1:2001	TCVN 11234-1:2015
5220	ISO 4951-2:2001	TCVN 11234-2:2015
5221	ISO 4951-3:2001	TCVN 11234-3:2015
5222	ISO 4952:1991	TCVN 6521:1999
5223	ISO 4954:1993	TCVN 8996:2011
5224	ISO 4955:2005	TCVN 8997:2011
5225	ISO 4957:1999	TCVN 8285:2009
5226	ISO 4960:2007	TCVN 8591:2011
5227	ISO 4965-1:2012	TCVN 10599-1:2014
5228	ISO 4965-2:2012	TCVN 10599-2:2014
5229	ISO 497:1973	TCVN 7298:2003
5230	ISO 4978:1983	TCVN 7860:2008
5231	ISO 4995:2014	TCVN 6522:2018
5232	ISO 4996:2014	TCVN 6523:2018
5233	ISO 4997:2015	TCVN 6524:2018
5234	ISO 4998:2014	TCVN 6525:2018
5235	ISO 5000:2011	TCVN 11377:2016
5236	ISO 50001:2018	TCVN ISO 50001:2019
5237	ISO 50002:2014	TCVN ISO 50002:2015
5238	ISO 50003:2014	TCVN ISO 50003:2015
5239	ISO 50004:2014	TCVN ISO

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
		50004:2016
		TCVN ISO
5240	ISO 50006:2014	50006:2016
5241	ISO 500-1:2004	TCVN 2573-1:2007
5242	ISO 5001:2012	TCVN 11378:2016
		TCVN ISO
5243	ISO 50015:2014	50015:2016
5244	ISO 500-2:2004	TCVN 2573-2:2009
5245	ISO 5002:2013	TCVN 11231:2015
5246	ISO 500-3:2004	TCVN 2573-3:2009
5247	ISO 5007:1990	TCVN 1773-13:1999
5248	ISO 502:2015	TCVN 6932:2018
5249	ISO 506:1992	TCVN 6321:1997
5250	ISO 5068-1:2007	TCVN 8620-1:2010
5251	ISO 5068-2:2007	TCVN 8620-2:2010
5252	ISO 5071-1:2013	TCVN 12121-1:2017
5253	ISO 5072:2013	TCVN 12122:2017
5254	ISO 5073:2013	TCVN 12123:2017
5255	ISO 5074:2015	TCVN 6015:2018
5256	ISO 5077:2007	TCVN 8041:2009
5257	ISO 5089:1977	TCVN 8203:2009
5258	ISO 512:1979	TCVN 6009:1995
5259	ISO 5127:2001	TCVN 5453:2009
5260	ISO 513:2012	TCVN 11260:2015
5261	ISO 5131:1996	TCVN 1773-14:1999
5262	ISO 5138-1:1978	TCVN 9040-1:2011
5263	ISO 5138-2:1980	TCVN 9040-2:2011
5264	ISO 5138-3:1981	TCVN 9040-3:2011
5265	ISO 5138-9:1984	TCVN 9040-9:2011
5266	ISO 5145:2004	TCVN 6551:2007
5267	ISO 5149-1:2014	TCVN 6104-1:2015
5268	ISO 5149-2:2014	TCVN 6104-2:2015
5269	ISO 5149-3:2014	TCVN 6104-3:2015
5270	ISO 5149-4:2014	TCVN 6104-4:2015
5271	ISO 5151:2017	TCVN 6576:2020
5272	ISO 5167-1:2003	TCVN 8113-1 :2009
5273	ISO 5168:2005	TCVN 8114 :2009
5274	ISO 5169:1977	TCVN 12168:2017
5275	ISO 5170:1977	TCVN 12169:2017
5276	ISO 5173:2009	TCVN 5401:2010
5277	ISO 5178:2001	TCVN 8311:2010
5278	ISO 5194:1981	TCVN 5914:1995
5279	ISO 5199:2002	TCVN 8532:2010
5280	ISO 520:2010	TCVN 8123:2015
5281	ISO 52000-1:2017	TCVN 13469-1:2022
5282	ISO 52003-1:2017	TCVN 13470-1:2022
5283	ISO 5208:1993	TCVN 4945:2008
5284	ISO 5208:2008	TCVN 9441:2013
5285	ISO 5209:1977	TCVN 10827:2015
5286	ISO 5210:1991	TCVN 10829:2015
5287	ISO 5223:1995, With Amendment 1:1999	TCVN 4994:2008
5288	ISO 525:2013	TCVN 11267:2015
5289	ISO 5251:1981	TCVN 9840:2013
5290	ISO 5252:1991	TCVN 5894:1995
5291	ISO 5261:1981	TCVN 5889:1995
5292	ISO 5263-1:2004	TCVN 9573-1:2013
5293	ISO 5263-2:2004	TCVN 9573-2:2013
5294	ISO 5263-3:2004	TCVN 9573-3:2013
5295	ISO 5264-1:1979	TCVN 9574-1:2013
5296	ISO 5264-2:2011	TCVN 9574-2:2013
5297	ISO 5267-1:1999	TCVN 8202-1:2009
5298	ISO 5267-2:2001	TCVN 8202-2:2009
5299	ISO 5269-1:2005	TCVN 8845-1:2011
5300	ISO 5269-2:2004	TCVN 8845-2:2011
5301	ISO 5269-3:2008	TCVN 8845-3:2011

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
5302	ISO 527-1:2012	TCVN 4501-1:2014
5303	ISO 5272:1979	TCVN 10222:2013
5304	ISO 527-2:2012	TCVN 4501-2:2014
5305	ISO 527-3:1995	TCVN 4501-3:2009
5306	ISO 527-4:1997	TCVN 4501-4:2009
5307	ISO 5280:1979	TCVN 10223:2013
5308	ISO 5282:1982	TCVN 10224:2013
5309	ISO 5348:1998	TCVN 9224:2012
5310	ISO 535:2014	TCVN 6726:2017
5311	ISO 5350-1:2006	TCVN 10763-1:2015
5312	ISO 5350-2:2006	TCVN 10763-2:2015
5313	ISO 5350-3:2007	TCVN 10763-3:2015
5314	ISO 5350-4:2006	TCVN 10763-4:2015
5315	ISO 5351:2004	TCVN 7072:2008
5316	ISO 536:2012	TCVN 1270:2017
5317	ISO 5362:2006	TCVN 7390:2008
5318	ISO 5367:2000	TCVN 7005:2002
5319	ISO 5377:1982	TCVN 10376:2014
5320	ISO 5379:2013	TCVN 7967:2016
5321	ISO 5381:1983	TCVN 10377:2014
5322	ISO 5388:1981	TCVN 9455:2013
5323	ISO 5388:1981	TCVN 9455:2013
5324	ISO 5389:2005	TCVN 9448:2013
5325	ISO 5390:1977	TCVN 9456:2013
5326	ISO 5391:2003	TCVN 11254:2015
5327	ISO 5397:1984	TCVN 10049:2013
5328	ISO 5398-1:2007	TCVN 8831-1:2011
5329	ISO 5398-2:2009	TCVN 8831-2:2011
5330	ISO 5398-3:2007	TCVN 8831-3:2011
5331	ISO 540:2008	TCVN 4917:2011
5332	ISO 5402-1:2017	TCVN 11129-1:2018
5333	ISO 5403-1:2011	TCVN 7427-1:2014
5334	ISO 5403-2:2011	TCVN 7427-2:2014
5335	ISO 5404:2002	TCVN 7428:2004
5336	ISO 5408:1983	TCVN 7290:2003
5337	ISO 5413:1993	TCVN 11989:2017
5338	ISO 5414-1:2002	TCVN 11990-1:2017
5339	ISO 5414-2:2002	TCVN 11990-2:2017
5340	ISO 5415:2007	TCVN 11991:2017
5341	ISO 542:1990	TCVN 8946:2011
5342	ISO 5423:1992	TCVN 8196:2009
5343	ISO 5431:2013 ISO 16900-1:2014 ISO	TCVN 10050:2013
5344	ISO 5432:2013	TCVN 10051:2013
5345	ISO 5433:2013	TCVN 10052:2013
5346	ISO 5448:1981	TCVN 5015:2009
5347	ISO 5454:1980	TCVN 5014:2009
5348	ISO 5455:1979	TCVN 7286:2003
5349	ISO 5456-1:1996	TCVN 7582-1:2006
5350	ISO 5456-2:1996	TCVN 7582-2:2006
5351	ISO 5456-3:1996	TCVN 7582-3:2006
5352	ISO 5456-4:1996	TCVN 7582-4:2006
5353	ISO 5457:1999	TCVN 7285:2003
5354	ISO 5458:1998	TCVN 7295:2003
5355	ISO 5470-1:1999	TCVN 10045-1:2013
5356	ISO 5470-2:2003	TCVN 10045-2:2013
5357	ISO 5473:1997	TCVN 10046:2013
5358	ISO 5479:1997	TCVN 9603:2013
5359	ISO 548:1981	TCVN 10551:2014
5360	ISO 549:1981	TCVN 10552:2014
5361	ISO 5492:2008	TCVN 11182:2015
5362	ISO 5495:2005	TCVN 4831:2009
5363	ISO 5496:2006/AMD 1:2018	TCVN 12747:2019
5364	ISO 5497:1982	TCVN 12748:2019

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
5365	ISO 5498:1981	TCVN 5103:1990
5366	ISO 5500:1986	TCVN 9609:2013
5367	ISO 5502:1992	TCVN 9610:2013
5368	ISO 5506:1988	TCVN 4847:1989
5369	ISO 5507:2002	TCVN 5374:2008
5370	ISO 5511:1992	TCVN 9611:2013
5371	ISO 5514:1979	TCVN 4848:1989
5372	ISO 5515:1979	TCVN 8117:2009
5373	ISO 5516:1978	TCVN 8118:2009
5374	ISO 5517:1978	TCVN 8119:2009
5375	ISO 5519:2008	TCVN 7807:2013
5376	ISO 5520:1981	TCVN 8120:2009
5377	ISO 5521:1981	TCVN 6640:2000
5378	ISO 5522:1981	TCVN 6641:2000
5379	ISO 5523:1981	TCVN 8121:2009
5380	ISO 5525:1986	TCVN 9689:2013
5381	ISO 5526:2013	TCVN 11017:2015
5382	ISO 5527:2015	TCVN 4995:2016
5383	ISO 5529:2007	TCVN 11209:2015
5384	ISO 5530-1:2013	TCVN 7848-1:2015
5385	ISO 5530-2:2012	TCVN 7848-2:2015
5386	ISO 5530-3:1988	TCVN 7848-3:2008
5387	ISO 5531:1978	TCVN 1874:1995
5388	ISO 5534:2004	TCVN 8174:2009
5389	ISO 5536:2009	TCVN 7728:2011
5390	ISO 5543:2004	TCVN 11157:2015
5391	ISO 5544:2008	TCVN 11158:2015
5392	ISO 5545:2008	TCVN 11159:2015
5393	ISO 5546:2010	TCVN 11160:2015
5394	ISO 5547:2008	TCVN 11161:2015
5395	ISO 5548:2004	TCVN 11162:2015
5396	ISO 5550:2006	TCVN 11163:2015
5397	ISO 5553:1980	TCVN 8138:2009
5398	ISO 5554:1978	TCVN 8139:2009
5399	ISO 5558:1982	TCVN 6349:1998
5400	ISO 556:1990	TCVN 5226:1990
5401	ISO 5562:1983	TCVN 8958:2011
5402	ISO 5564:1982	TCVN 9683:2013
5403	ISO 5565-1:1999	TCVN 11453-1:2016
5404	ISO 5565-2:1999	TCVN 11453-2:2016
5405	ISO 5566:1982	TCVN 9679:2013
5406	ISO 5567:1982	TCVN 9678:2013
5407	ISO 5579:1998	TCVN 6111:2009
5408	ISO 559:1991	TCVN 11221:2015
5409	ISO 5593:1997/AMD 1:2007	TCVN 8288:2009
5410	ISO 5597:2010	TCVN 10647:2014
5411	ISO 5598:2008	TCVN 10645:2014
5412	iso 56002:2019	TCVN ISO 56002:2020
5413	ISO 5603:2011	TCVN 7647:2016
5414	ISO 5609-1:2012	TCVN 11261-1:2015
5415	ISO 561:1989	TCVN 6255:1997
5416	ISO 562:2010	TCVN 174:2011
5417	ISO 5630-1:1991	TCVN 7068-1:2008
5418	ISO 5630-3:1996	TCVN 7068-3:2008
5419	ISO 5630-4:1986	TCVN 7068-4:2008
5420	ISO 5636:1988	TCVN 6798:2001
5421	ISO 5636-3:1992	TCVN 6891:2001
5422	ISO 5637:1989	TCVN 3650:2008
5423	ISO 5655:2000	TCVN 5871:2010
5424	ISO 5663:1984	TCVN 5987:1995
5425	ISO 5664:1984	TCVN 5988:1995
5426	ISO 5666:1999	TCVN 7877:2008
5427	ISO 5667/10:1992	TCVN 5999:1995
5428	ISO 5667/8:1993	TCVN 5997:1995

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
5429	ISO 5667/9:1992	TCVN 5998:1995
5430	ISO 5667-1:2006	TCVN 6663-1:2011
5431	ISO 5667-11:2009	TCVN 6663-11:2011
5432	ISO 5667-13:2011	TCVN 6663-13:2015
5433	ISO 5667-14:2014	TCVN 6663-14:2018
5434	ISO 5667-15:1999	TCVN 6663-15:2004
5435	ISO 5667-19:2004	TCVN 6663-19:2015
5436	ISO 5667-23:2011	TCVN 6663-23:2015
5437	ISO 5667-24:2016	TCVN 6663-24:2020
5438	ISO 5667-3:2012	TCVN 6663-3:2016
5439	ISO 5667-4:2016	TCVN 6663-4:2020
5440	ISO 5667-5:2006	TCVN 6663-5:2009
5441	ISO 5667-6:2014	TCVN 6663-6:2018
5442	ISO 5667-7:1993	TCVN 6663-7:2000
5443	ISO 5681:1992	TCVN 9231:2012
5444	ISO 5682-1:2017	TCVN 9230-1:2020
5445	ISO 5682-2:2017	TCVN 9230-2:2020
5446	ISO 5682-3:2017	TCVN 9230-3:2020
5447	ISO 5697:1983	TCVN 1773-15:1999
5448	ISO 5700:2006	TCVN 9583:2012
5449	ISO 5718:2013	TCVN 10291:2014
5450	ISO 5721-1:2013	TCVN 6817-1:2020
5451	ISO 5721-2:2014	TCVN 6817-2:2020
5452	ISO 5725-1:1994	TCVN 6910-1:2001
5453	ISO 5725-2:1994	TCVN 6910-2:2001
5454	ISO 5725-3:1994	TCVN 6910-3:2001
5455	ISO 5725-4:1994	TCVN 6910-4:2001
5456	ISO 5725-5:1998	TCVN 6910-5:2002
5457	ISO 5725-6:1994	TCVN 6910-6:2002
5458	ISO 5738:1978	TCVN 9937:2013
5459	ISO 5739:2003	TCVN 11164:2015
5460	ISO 5742:2004	TCVN 8598:2010
5461	ISO 5743:2004	TCVN 8277:2009
5462	ISO 5744:2004	TCVN 8278:2009
5463	ISO 5745:2004	TCVN 8599:2010
5464	ISO 5746:2004	TCVN 8600:2010
5465	ISO 5747:1995	TCVN 8601:2010
5466	ISO 5748:2004	TCVN 8602:2010
5467	ISO 5749:2004	TCVN 8603:2010
5468	ISO 5752:1982	TCVN 10828:2015
5469	ISO 5753:1991	TCVN 4369:2008
5470	ISO 5753-1:2009	TCVN 11983-1:2017
5471	ISO 5753-2:2010	TCVN 11983-2:2017
5472	ISO 5764:2009	TCVN 7085:2011
5473	ISO 5765-1:2002	TCVN 9051-1:2012
5474	ISO 5765-2:2002	TCVN 9051-2:2012
5475	ISO 5772:2015	TCVN 12007:2017
5476	ISO 580:2005	TCVN 6242:2011
5477	ISO 5801:2007	TCVN 9439:2013
5478	ISO 5802:2001	TCVN 9440:2013
5479	ISO 5809:1982	TCVN 9940:2013
5480	ISO 5810:1982	TCVN 9942:2013
5481	ISO 5813:1983	TCVN 7324:2004
5482	ISO 5814:2012	TCVN 7325:2016
5483	ISO 5815-1:2019	TCVN 6001-1:2021
5484	ISO 5815-2:2003	TCVN 6001-2:2008
5485	ISO 5817:2014	TCVN 7472:2018
5486	ISO 582:1995	TCVN 1483:2008
5487	ISO 5832-1:1997	TCVN 6795-1:2001
5488	ISO 5833:2002	TCVN 13392:2021
5489	ISO 5834-2:2019	TCVN 13391-2:2021
5490	ISO 5834-3:2019	TCVN 13391-3:2021
5491	ISO 5834-4:2019	TCVN 13391-4:2021
5492	ISO 5834-5:2019	TCVN 13391-5:2021
5493	ISO 5845-1:1995	TCVN 16-1:2008
5494	ISO 5845-2:1995	TCVN 16-2:2008

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
5495	ISO 5889:1983	TCVN 11144:2015
5496	ISO 589:2008	TCVN 172:2019
5497	ISO 5890:1981	TCVN 11145:2015
5498	ISO 592:1998	TCVN 8446:2010
5499	ISO 5923:1984	TCVN 6100:1996
5500	ISO 5925-1:2007/AMD 1:2015	TCVN 13252-1:2020
5501	ISO 5941:1979	TCVN 9457:2013
5502	ISO 5943:2006	TCVN 10134:2013
5503	ISO 595/2:1987	TCVN 5902:1995
5504	ISO 5950:2008	TCVN 8990:2011
5505	ISO 5951:2013	TCVN 11232:2015
5506	ISO 5952:2011	TCVN 11379:2016
5507	ISO 5954:2007	TCVN 8593:2011
5508	ISO 5961:1994	TCVN 6197:2008
5509	ISO 5963:1985	TCVN 10669:2014
5510	ISO 5979:1982	TCVN 10502:2014
5511	ISO 5981:2007	TCVN 9552:2013
5512	ISO 5983-2:2009	TCVN 4328-2:2011
5513	ISO 5985:2002	TCVN 9474:2012
5514	ISO 5993:1979	TCVN 3804:2009
5515	ISO 5996:1984	TCVN 9442:2013
5516	ISO 6000:1981	TCVN 9690:2013
5517	ISO 6002:1992	TCVN 9443:2013
5518	ISO 601:1981	TCVN 6531:1999
5519	ISO 602:2015	TCVN 4918:2018
5520	ISO 603-1:1999	TCVN 11268-1:2015
5521	ISO 603-10:1999	TCVN 11268-10:2016
5522	ISO 603-11:1999	TCVN 11268-11:2018
5523	ISO 603-12:1999	TCVN 11268-12:2018
5524	ISO 603-13:1999	TCVN 11268-13:2018
5525	ISO 603-14:1999	TCVN 11268-14:2018
5526	ISO 603-15:1999	TCVN 11268-15:2018
5527	ISO 603-16:1999	TCVN 11268-16:2018
5528	ISO 603-17:2014	TCVN 11268-17:2018
5529	ISO 603-18:1999	TCVN 11268-18:2018
5530	ISO 603-2:1999	TCVN 11268-2:2016
5531	ISO 603-3:1999	TCVN 11268-3:2016
5532	ISO 603-4:1999	TCVN 11268-4:2016
5533	ISO 603-5:1999	TCVN 11268-5:2016
5534	ISO 603-6:2016	TCVN 11268-6:2016
5535	ISO 603-7:1999	TCVN 11268-7:2016
5536	ISO 603-8:1999	TCVN 11268-8:2016
5537	ISO 603-9:1999	TCVN 11268-9:2016
5538	ISO 604:2002	TCVN 11993:2017
5539	ISO 605:1991	TCVN 6129:1996
5540	ISO 6058:1984(E)	TCVN 6198:1996
5541	ISO 6059:1984(E)	TCVN 6224:1996
5542	ISO 6060:1989	TCVN 6491:1999
5543	ISO 60601-2-1:1998, Sửa đổi 1: 2002	TCVN 7303-2-1:2007
5544	ISO 607:1980	TCVN 5454:1999
5545	ISO 6078:1982	TCVN 5087-90
5546	ISO 6079:1990	TCVN 9739:2013
5547	ISO 6091:2010	TCVN 8079:2013
5548	ISO 6092:1980	TCVN 6843:2001
5549	ISO 6099:2009	TCVN 10651:2014
5550	ISO 6101-3:2014	TCVN 12011-3:2017
5551	ISO 6101-4:2014	TCVN 12011-4:2017
5552	ISO 6107/3:1993	TCVN 5982:1995
5553	ISO 6107/4:1993	TCVN 5983:1995
5554	ISO 6107-1:2004	TCVN 8184-1:2009
5555	ISO 6107-2:2006	TCVN 8184-2:2009
5556	ISO 6107-5:2004	TCVN 8184-5:2009
5557	ISO 6107-6:2004	TCVN 8184-6:2009
5558	ISO 6107-7:2004	TCVN 8184-7:2009

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
5559	ISO 6107-8:1993; ISO 6107-8:1993 AMD 1:2001	TCVN 8184-8:2009
5560	ISO 611:2003	TCVN 6821:2010
5561	ISO 6110:1992	TCVN 7280:2003
5562	ISO 6112:1992	TCVN 7281:2003
5563	ISO 6117:2005	TCVN 11500:2016
5564	ISO 6118:2006	TCVN 11501:2016
5565	ISO 6119:2006	TCVN 11502:2016
5566	ISO 612:1978	TCVN 6528:1999
5567	ISO 6121:1988	TCVN 11647:2016
5568	ISO 6122:1978	TCVN 11648:2016
5569	ISO 6140:1991	TCVN 2823:1999
5570	ISO 6158:2004	TCVN 8572:2010
5571	ISO 6161:1981	TCVN 6519:1999
5572	ISO 6166:2001	TCVN 7214:2008
5573	ISO 6182-10:2006	TCVN 6305-10:2013
5574	ISO 6182-11:2003	TCVN 6305-11:2006
5575	ISO 6182-12:2010	TCVN 6305-12:2013
5576	ISO 6182-4:1993	TCVN 6305-4:1997
5577	ISO 6182-5:2006	TCVN 6305-5:2009
5578	ISO 6182-6:2006	TCVN 6305-6:2013
5579	ISO 6182-7:2004	TCVN 6305-7:2006
5580	ISO 6182-8:2006	TCVN 6305-8:2013
5581	ISO 6182-9:2005	TCVN 6305-9:2013
5582	ISO 6183:1990	TCVN 6101:1996
5583	ISO 6184-1:1985	TCVN 6553-1:1999
5584	ISO 6184-2:1985	TCVN 6553-2:1999
5585	ISO 6184-3:1985	TCVN 6553-3:1999
5586	ISO 6184-4:1985	TCVN 6553-4:1999
5587	ISO 619:1981	TCVN 10553:2014
5588	ISO 6195:2013	TCVN 10648:2014
5589	ISO 62:2008	TCVN 10521:2014
5590	ISO 622:1981	TCVN 6933:2001
5591	ISO 6227:1982	TCVN 11119:2015
5592	ISO 6228:1980	TCVN 11120:2015
5593	ISO 6230:1989	TCVN 10556:2014
5594	ISO 6233:1983	TCVN 11146:2015
5595	ISO 6259-1:2015	TCVN 7434-1:2020
5596	ISO 6259-2:1997	TCVN 7434-2:2004
5597	ISO 6259-3:2015	TCVN 7434-3:2020
5598	ISO 6262-1:2013	TCVN 11259-1:2015
5599	ISO 6262-2:2013	TCVN 11259-2:2015
5600	ISO 6272-1:2011	TCVN 2100-1:2013
5601	ISO 6272-2:2011	TCVN 2100-2:2013
5602	ISO 6279:2006	TCVN 9865:2013
5603	ISO 6281:2007	TCVN 11723:2016
5604	ISO 6284:1996	TCVN 9260:2012
5605	ISO 629:1982	TCVN 8504:2010
5606	ISO 630-1:2011	TCVN 9986-1:2013
5607	ISO 630-2:2011	TCVN 9986-2:2013
5608	ISO 630-3:2012	TCVN 9986-3:2014
5609	ISO 630-4:2012	TCVN 9986-4:2014
5610	ISO 630-5	TCVN 11791:2017
5611	ISO 6309:1987	TCVN 4879:1989
5612	ISO 6316:2000	TCVN 6526:2006
5613	ISO 6317:2008	TCVN 10350:2014
5614	ISO 6320:2017	TCVN 2640:2020
5615	ISO 6322-1:1996	TCVN 7857-1:2008
5616	ISO 6322-2:2000	TCVN 7857-2:2008
5617	ISO 6322-3:1989	TCVN 7857-3:2008
5618	ISO 6326-1:2007	TCVN 12046-1:2019
5619	ISO 6326-3:1989	TCVN 12046-3:2017
5620	ISO 6326-5:1989	TCVN 12046-5:2019
5621	ISO 6327:1981	TCVN 12045:2017
5622	ISO 6332:1988(E)	TCVN 6177:1996

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
5623	ISO 6333:1986	TCVN 6002:1995
5624	ISO 6336-1:2006	TCVN 7578-1:2017
5625	ISO 6336-2:1996	TCVN 7578-2:2006
5626	ISO 6336-3:1996	TCVN 7578-3:2006
5627	ISO 6336-5:2016	TCVN 7578-5:2017
5628	ISO 6356:2012	TCVN 13031:2020
5629	ISO 6361-1:2011	TCVN 13065-1:2020
5630	ISO 6361-2:2014	TCVN 13065-2:2020
5631	ISO 6361-3:2014	TCVN 13065-3:2020
5632	ISO 6361-4:2014	TCVN 13065-4:2020
5633	ISO 6361-5:2011	TCVN 13065-5:2020
5634	ISO 6362-1:2012	TCVN 12513-1:2018
5635	ISO 6362-2:2014	TCVN 12513-2:2018
5636	ISO 6362-3:2012	TCVN 12513-3:2018
5637	ISO 6362-4:2012	TCVN 12513-4:2018
5638	ISO 6362-5:2012	TCVN 12513-5:2018
5639	ISO 6362-6:2012	TCVN 12513-6:2018
5640	ISO 6362-7:2014	TCVN 12513-7:2018
5641	ISO 6363-1:2012	TCVN 13066-1:2020
5642	ISO 6363-2:2012	TCVN 13066-2:2020
5643	ISO 6363-3:2012	TCVN 13066-3:2020
5644	ISO 6363-4:2012	TCVN 13066-4:2020
5645	ISO 6363-5:2012	TCVN 13066-5:2020
5646	ISO 6363-6:2012	TCVN 13066-6:2020
5647	ISO 638:2008	TCVN 4407:2010
5648	ISO 6382:1981	TCVN 11121:2015
5649	ISO 6384:1981	TCVN 11649:2016
5650	ISO 6385:2016	TCVN 7437:2018
5651	ISO 6388:1989	TCVN 11650:2016
5652	ISO 6391:1997	TCVN 7135:2002
5653	ISO 6406:2005	TCVN 10363:2014
5654	ISO 641:1975	TCVN 9558:2013
5655	ISO 6410/1:1993	TCVN 5907:1995
5656	ISO 6412-1:1989	TCVN 3745-1:2008
5657	ISO 6412-2:1989	TCVN 3745-2:2008
5658	ISO 6412-2:1993	TCVN 3745-3:2008
5659	ISO 6422:1985	TCVN ISO 6422:2004
5660	ISO 6427:2013	TCVN 11610:2016
5661	ISO 643:2003	TCVN 4393:2009
5662	ISO 6433:1981	TCVN 3808:2008
5663	ISO 6439:1990	TCVN 6216:1996
5664	ISO 6450:2005	TCVN 10503:2014
5665	ISO 6451:1982	TCVN 8835:2011
5666	ISO 6452:2007	TCVN 10504:2014
5667	ISO 6460-1:2007	TCVN 6440-1:2009
5668	ISO 6460-2:2007	TCVN 6440-2:2009
5669	ISO 6460-3:2007	TCVN 6440-3:2009
5670	ISO 6461/1:1986(E)	TCVN 6191-1:1996
5671	ISO 6461/2:1986(E)	TCVN 6191-2:1996
5672	ISO 6462:2011	TCVN 12491:2018
5673	ISO 6463:1982	TCVN 6350:1998
5674	ISO 6464:1983	TCVN 6764:2000
5675	ISO 6466:1983	TCVN 6677:2000
5676	ISO 6468:1996	TCVN 9241:2012
5677	ISO 6469-1:2019	TCVN 12504-1:2020
5678	ISO 6469-2:2018	TCVN 12504-2:2020
5679	ISO 6469-3:2018	TCVN 12504-3:2020
5680	ISO 6469-4:2015	TCVN 12504-4:2018
5681	ISO 647:2017	TCVN 13126:2020
5682	ISO 648:2008	TCVN 7151:2010
5683	ISO 6480:1983	TCVN 2002:2008
5684	ISO 6481:1981	TCVN 11189:2015
5685	ISO 6486-1:1999	TCVN 7146-1:2002
5686	ISO 6486-2:1999	TCVN 7146-2:2002
5687	ISO 6488:2004	TCVN 5081:2008
5688	ISO 649-1:1981, đã	TCVN 11082-1:2015

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
	được phê duyệt lại năm 2015	
5689	ISO 6491:1998	TCVN 1525:2001
5690	ISO 649-2:1981, đã được phê duyệt lại năm 2015	TCVN 11082-2:2015
5691	ISO 6492:1999	TCVN 4331:2001
5692	ISO 6493:2000	TCVN 8765:2012
5693	ISO 6495-1:2015	TCVN 4806-1:2018
5694	ISO 6496:1999	TCVN 4326:2001
5695	ISO 6498:2012	TCVN 6952:2018
5696	ISO 65:1981	TCVN 8888:2011
5697	ISO 6502:2016	TCVN 12010:2017
5698	ISO 6506-1:2005	TCVN 256-1:2006
5699	ISO 6506-2:2005	TCVN 256-2:2006
5700	ISO 6506-3:2005	TCVN 256-3:2006
5701	ISO 6506-4:2005	TCVN 256-4:2007
5702	ISO 6507-1:2005	TCVN 258-1:2007
5703	ISO 6507-2:2005	TCVN 258-2:2007
5704	ISO 6507-3:2005	TCVN 258-3:2007
5705	ISO 6507-4:2005	TCVN 258-4:2007
5706	ISO 6508-1:2005	TCVN 257-1:2007
5707	ISO 6508-2:2005	TCVN 257-2:2007
5708	ISO 6508-3:2005	TCVN 257-3:2007
5709	ISO 6518-1:2002	TCVN 10213-1:2013
5710	ISO 6518-2:1995	TCVN 10213-2:2013
5711	ISO 652:1975	TCVN 11555:2016
5712	ISO 6520-1:2007	TCVN 6115-1:2015
5713	ISO 6520-2:2013	TCVN 6115-2:2015
5714	ISO 6531:2008	TCVN 11249:2015
5715	ISO 6533:2012	TCVN 10871:2015
5716	ISO 6534:2007 WITH AMENDMENT 1:2012	TCVN 10872:2015
5717	ISO 6535:2008	TCVN 10873:2015
5718	ISO 6537:1982	TCVN 10649:2014
5719	ISO 6540:1980	TCVN 4846-1989
5720	ISO 6541:1981	TCVN 4998:1989
5721	ISO 6545:1992	TCVN 11742:2016
5722	ISO 6547:1981	TCVN 10650:2014
5723	ISO 6556:2012	TCVN 11084:2015
5724	ISO 6557/1:1986	TCVN 6427-1:1998
5725	ISO 6557/2:1984	TCVN 6427-2:1998
5726	ISO 6558-2:1992	TCVN 9042-2:2012
5727	ISO 6565:2002	TCVN 6937:2008
5728	ISO 6571:2008	TCVN 7039:2013
5729	ISO 6579-1:2017	TCVN 10780-1:2017
5730	ISO 658:2002	TCVN 8947:2011
5731	ISO 6588-1:2005	TCVN 7066-1:2008
5732	ISO 6588-2:2005	TCVN 7066-2:2008
5733	ISO 659:2009	TCVN 8948:2011
5734	ISO 6590:1983	TCVN 5117:1990
5735	ISO 6594:2006	TCVN 10179:2013
5736	ISO 6595:1982(E)	TCVN 6182:1996
5737	ISO 6597:2005	TCVN 6444:2009
5738	ISO 660:2009	TCVN 6127:2010
5739	ISO 6606:1986	TCVN 2824:1999
5740	ISO 6607:1985	TCVN 2825:1999
5741	ISO 6609:1985	TCVN 2828:1999
5742	ISO 6610:1992	TCVN 6264:1997
5743	ISO 662:2016	TCVN 6120:2018
5744	ISO 6621-1:2007	TCVN 5735-1:2009
5745	ISO 6621-2:2003	TCVN 5735-2:2008
5746	ISO 6621-3:2000	TCVN 5735-3:2009
5747	ISO 6621-5:2005	TCVN 5735-5:2009
5748	ISO 6622-1:2003	TCVN 11635-1:2016
5749	ISO 6622-2:2013	TCVN 11635-2:2016

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
5750	ISO 6623:2013	TCVN 11636:2016
5751	ISO 6624-1:2001	TCVN 11637-1:2016
5752	ISO 6624-2:2016	TCVN 11637-2:2016
5753	ISO 6624-3:2001	TCVN 11637-3:2016
5754	ISO 6624-4:2016	TCVN 11637-4:2016
5755	ISO 6625:1986	TCVN 11638:2016
5756	ISO 6626-2:2013	TCVN 11639-2:2016
5757	ISO 6626-3:2008	TCVN 11639-3:2016
5758	ISO 6627:2011	TCVN 11640:2016
5759	ISO 663:2017	TCVN 6125:2020
5760	ISO 6632:1981	TCVN 5245:1990
5761	ISO 6634:1982	TCVN 5367:1991
5762	ISO 6636/2:1981	TCVN 5487:1991
5763	ISO 6639/4:1987	TCVN 6130:1996
5764	ISO 6639-1:1986	TCVN 7847-1:2008
5765	ISO 6639-2:1986	TCVN 7847-2:2008
5766	ISO 6639-3:1986	TCVN 7847-3:2008
5767	ISO 664:2008	TCVN 9608:2013
5768	ISO 6646:2011	TCVN 7983:2015
5769	ISO 6647-1:2015	TCVN 5716-1:2017
5770	ISO 6647-2:2015	TCVN 5716-2:2017
5771	ISO 665:2000	TCVN 8949:2011
5772	ISO 6654:1991	TCVN 6600:2000
5773	ISO 6655:1997	TCVN 9129:2011
5774	ISO 6656:2002	TCVN 10476:2014
5775	ISO 6658:2017	TCVN 12387:2018
5776	ISO 6659:1981	TCVN 9691:2013
5777	ISO 666:2012	TCVN 12170:2017
5778	ISO 6661:1983	TCVN 6543:1999
5779	ISO 6665:1983	TCVN 9692:2013
5780	ISO 6666:2011	TCVN 4809:2013
5781	ISO 6667:1985	TCVN 6601:2000
5782	ISO 6668:2008	TCVN 6538:2013
5783	ISO 6669:1995	TCVN 7031:2002
5784	ISO 6685:1982	TCVN 11122:2015
5785	ISO 6689-1:1997	TCVN 9232-1:2012
5786	ISO 6689-2:1997	TCVN 9232-2:2012
5787	ISO 669:2000	TCVN 6362:2010
5788	ISO 6692:1981	TCVN 4956:1989
5789	ISO 6703/1:1984(E)	TCVN 6181:1996
5790	ISO 6703-2:1984, đã được rà soát và phê duyệt lại năm 2012	TCVN 6181-2:2015
5791	ISO 6703-3:1984	TCVN 6181-3:2015
5792	ISO 6706:1981, đã được phê duyệt lại năm 2015	TCVN 11085:2015
5793	ISO 6707-1:2004	TCVN 9254-1:2012
5794	ISO 6709:2008	TCVN 12265:2018
5795	ISO 6710:1995	TCVN 7612:2007
5796	ISO 672:1978	TCVN 10814:2015
5797	ISO 6725:1981	TCVN 7338:2003
5798	ISO 6726:1988	TCVN 7362:2003
5799	ISO 673:1981	TCVN 10815:2015
5800	ISO 6731:2010	TCVN 8082:2013
5801	ISO 6731:2010	TCVN 8082:2013
5802	ISO 6732:2010	TCVN 6270:2011
5803	ISO 6734:2010	TCVN 8081:2013
5804	ISO 6742/1:1987	TCVN 4959:1989
5805	ISO 6742/2:1987	TCVN 4960:1989
5806	ISO 6743-15:2007	TCVN 8939-15:2014
5807	ISO 6743-4:2015	TCVN 8939-4:2019
5808	ISO 6743-9:2003	TCVN 8939-9:2011
5809	ISO 6743-99:2002	TCVN 8939-99:2011
5810	ISO 6747:2013	TCVN 13217:2020
5811	ISO 6761:1984	TCVN 11225:2015

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
5812	ISO 6767:1990	TCVN 5971:1995
5813	ISO 6768:1998	TCVN 6137:2009
5814	ISO 6770:1982	TCVN 5088-90
5815	ISO 6777:1984(E)	TCVN 6178:1996
5816	ISO 6778:1984	TCVN 6620:2000
5817	ISO 6779:1981	TCVN 11190:2015
5818	ISO 6780:2003	TCVN 9022:2011
5819	ISO 679:2009	TCVN 6016:2011
5820	ISO 6790:1986	TCVN 5040:1990
5821	ISO 6798:1995	TCVN 7162:2002
5822	ISO 6798:1995	TCVN 10204:2013
5823	ISO 6800:1997	TCVN 9674:2013
5824	ISO 6803:2017	TCVN 12421:2018
5825	ISO 68-1:1998	TCVN 2246-1:2008
5826	ISO 68-1:1998	TCVN 7291-1:2003
5827	ISO 6814:2009	TCVN 9201:2012
5828	ISO 6817:1992	TCVN 9496:2013
5829	ISO 68-2:1998	TCVN 2246-2:2008
5830	ISO 6822:1984	TCVN 9693:2013
5831	ISO 683-1:2016	TCVN 12142-1:2017
5832	ISO 683-1:2016	TCVN 12142-2:2017
5833	ISO 683-14:2004	TCVN 12142-14:2017
5834	ISO 683-15:1992	TCVN 12142-15:2017
5835	ISO 683-17:2014	TCVN 12142-17:2017
5836	ISO 683-18:2014	TCVN 12142-18:2017
5837	ISO 683-3:2016	TCVN 12142-3:2017
5838	ISO 683-4:2016	TCVN 12142-4:2017
5839	ISO 683-5:2017	TCVN 12142-5:2017
5840	ISO 6836:1983	TCVN 5457:1991
5841	ISO 6839:1982	TCVN 11651:2016
5842	ISO 6842:1989	TCVN 11054:2015
5843	ISO 6843:1988	TCVN 11055:2015
5844	ISO 6844:1983	TCVN 11056:2015
5845	ISO 6851:2010	TCVN 12151:2017
5846	ISO 6856:2005	TCVN 10214:2013
5847	ISO 6860:2006	TCVN 12987:2020
5848	ISO 6866:2000	TCVN 9125:2011
5849	ISO 6867:2000	TCVN 9124:2011
5850	ISO 6870:2002	TCVN 9131:2011
5851	ISO 6878:2004	TCVN 6202:2008
5852	ISO 6879:1995	TCVN 6500:1999
5853	ISO 6883:2017	TCVN 6117:2018
5854	ISO 6884:2008	TCVN 6351:2010
5855	ISO 6885:2016	TCVN 9670:2017
5856	ISO 6886:2016	TCVN 6763:2017
5857	ISO 6887-1:2017	TCVN 6507-1:2019
5858	ISO 6887-2:2017	TCVN 6507-2:2019
5859	ISO 6887-3:2017	TCVN 6507-3:2019
5860	ISO 6887-4:2017	TCVN 6507-4:2019
5861	ISO 6887-5:2010	TCVN 6507-5:2013
5862	ISO 6887-6:2013	TCVN 6507-6:2015
5863	ISO 6888-3:2003	TCVN 4830-3:2005
5864	ISO 6889:1986	TCVN 11057:2015
5865	ISO 6892-1:2009	TCVN 197-1:2014
5866	ISO 6897:1984	TCVN 8629:2010
5867	ISO 690:2010	TCVN 10256:2013
5868	ISO 6906:1984	TCVN 8634:2010
5869	ISO 6926:1999	TCVN 9223:2012
5870	ISO 6929:2013	TCVN 11371:2016
5871	ISO 6930-1:2001	TCVN 11233-1:2015
5872	ISO 6930-2:2004	TCVN 11233-2:2015
5873	ISO 6931-1:1994	TCVN 6367-1:2006
5874	ISO 6931-2:2005	TCVN 6367-2:2006
5875	ISO 6932:2008	TCVN 8592:2011
5876	ISO 6934/1:1991	TCVN 6284-1:1997
5877	ISO 6934/2:1991	TCVN 6284-2:1997

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
5878	ISO 6934/3:1991	TCVN 6284-3:1997
5879	ISO 6934/4:1991	TCVN 6284-4:1997
5880	ISO 6934/5:1991	TCVN 6284-5:1997
5881	ISO 6935-3:1992 Technical corrigendum 1-2000	TCVN 1651-3:2008
5882	ISO 6938:1984	TCVN 5463:1991
5883	ISO 6946:2017	TCVN 13101:2020
5884	ISO 6949:1988	TCVN 5304:1991
5885	ISO 695:1991	TCVN 1047:2004
5886	ISO 6962:2004	TCVN 8627:2010
5887	ISO 697:1975	TCVN 5488:1991
5888	ISO 6970:1994	TCVN 6212:1996
5889	ISO 6974-1:2012 và đính chính kỹ thuật 1:2012	TCVN 12047-1:2017
5890	ISO 6974-2:2012	TCVN 12047-2:2017
5891	ISO 6974-3:2000	TCVN 12047-3:2017
5892	ISO 6974-4:2000	TCVN 12047-4:2017
5893	ISO 6974-5:2014	TCVN 12047-5:2017
5894	ISO 6974-6:2002	TCVN 12047-6:2017
5895	ISO 6975:1997	TCVN 12797:2019
5896	ISO 6976:2016	TCVN 12798:2019
5897	ISO 6978-1:2003	TCVN 12544-1:2019
5898	ISO 6978-2:2003	TCVN 12544-2:2019
5899	ISO 6986:2013	TCVN 12492:2018
5900	ISO 6992:1986	TCVN 6140:1996
5901	ISO 6994:1986	TCVN 2827:1999
5902	ISO 6995:1985	TCVN 2826:1999
5903	ISO 7001:2007	TCVN 4898:2009
5904	ISO 7004:1987	TCVN 5872:1995
5905	ISO 7005-1:2011	TCVN 11700-1:2016
5906	ISO 7007:1983	TCVN 11746:2016
5907	ISO 702-1:2001	TCVN 6359-1:2008
5908	ISO 702-2:2007	TCVN 6359-2:2008
5909	ISO 702-3:2007	TCVN 6359-3:2008
5910	ISO 702-4:2004	TCVN 6359-4:2008
5911	ISO 7027-1:2016	TCVN 12402-1:2020
5912	ISO 7027-2:2019	TCVN 12402-2:2021
5913	ISO 7056:1981	TCVN 11563:2016
5914	ISO 7063:2003	TCVN 10193:2013
5915	ISO 707:2008/IDF 50:2008	TCVN 6400:2010
5916	ISO 7086-1:2000	TCVN 7147-1:2002
5917	ISO 7086-2:2000	TCVN 7147-2:2002
5918	ISO 7088:1981	TCVN 4800-1989
5919	ISO 709:2001	TCVN 8451:2010
5920	ISO 7-1:1994	TCVN 7701-1:2011
5921	ISO 7103:1982	TCVN 2614:2008
5922	ISO 7105:1985	TCVN 8005:2008
5923	ISO 7106:1985	TCVN 2617:2008
5924	ISO 7108:1985	TCVN 2615:2008
5925	ISO 711:1985	TCVN 9706:2013
5926	ISO 7112:2008	TCVN 11250:2015
5927	ISO 7113:1999	TCVN 11251:2015
5928	ISO 7116:1995	TCVN 6010:2008
5929	ISO 7117:2010	TCVN 6011:2015
5930	ISO 7121:2006	TCVN 9444:2013
5931	ISO 7131:2009	TCVN 13218:2020
5932	ISO 7132:2003	TCVN 13219:2020
5933	ISO 7133:2013	TCVN 13220:2020
5934	ISO 7134:2013	TCVN 13221:2020
5935	ISO 7135:2009	TCVN 13222:2020
5936	ISO 7136:2006	TCVN 13223:2020
5937	ISO 7141:2005	TCVN 8530:2010
5938	ISO 7146-1:2008	TCVN 11724-1:2016

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
5939	ISO 7146-2:2008	TCVN 11724-2:2016
5940	ISO 7148-1:2012	TCVN 11725-1:2016
5941	ISO 7150/1:1984(E)	TCVN 6179-1:1996
5942	ISO 7150/2:1986	TCVN 6179-2:1996
5943	ISO 7151:1988	TCVN 6801:2001
5944	ISO 7165:2009	TCVN 7026:2013
5945	ISO 7171:1988	TCVN 11535:2016
5946	ISO 717-1:1996	TCVN 7192-1:2002
5947	ISO 7172:1988	TCVN 11536:2016
5948	ISO 717-2:1996	TCVN 7192-2:2002
5949	ISO 717-2:1996/Amd.1:2006	TCVN 7192-2:2002/SD1:2008
5950	ISO 7174-1:1988	TCVN 10772-1:2015
5951	ISO 7174-2:1992	TCVN 10772-2:2015
5952	ISO 7175-1:1997	TCVN 10773-1:2015
5953	ISO 7175-2:1997	TCVN 10773-2:2015
5954	ISO 7176-1:1999	TCVN 7444-1:2004
5955	ISO 7176-14:2008	TCVN 7444-14:2010
5956	ISO 7176-15:1996	TCVN 7444-15:2007
5957	ISO 7176-16:1997	TCVN 7444-16:2007
5958	ISO 7176-19:2001	TCVN 7444-19:2007
5959	ISO 7176-2:2001	TCVN 7444-2:2004
5960	ISO 7176-21:2003	TCVN 7444-21:2007
5961	ISO 7176-22:2000	TCVN 7444-22:2007
5962	ISO 7176-3:2003	TCVN 7444-3:2004
5963	ISO 7176-4:2008	TCVN 7444-4:2010
5964	ISO 7176-5:1986	TCVN 7444-5:2004
5965	ISO 7176-6:2001	TCVN 7444-6:2004
5966	ISO 718:1990	TCVN 7155:2002
5967	ISO 7183:2007	TCVN 9453:2013
5968	ISO 7186:2011	TCVN 10180:2013
5969	ISO 719:1985	TCVN 1046:2004
5970	ISO 7-2:2000	TCVN 7701-2:2007
5971	ISO 720:1985	TCVN 7431:2004
5972	ISO 7200:2004	TCVN 3821:2008
5973	ISO 7202:2018	TCVN 6102:2020
5974	ISO 7203-2:1995	TCVN 7278-2:2003
5975	ISO 7203-3:1999	TCVN 7278-3:2003
5976	ISO 7205:1986	TCVN 7941:2008
5977	ISO 7208:2008	TCVN 6833:2010
5978	ISO 7210:1997	TCVN 7104:2002
5979	ISO 7211/3:1984	TCVN 5093:1990
5980	ISO 7211/4:1984	TCVN 5094:1990
5981	ISO 7211/5:1984	TCVN 5095:1990
5982	ISO 7211/6:1984	TCVN 5096:1990
5983	ISO 7213:1981	TCVN 4360:2001
5984	ISO 7215:2015	TCVN 12520:2018
5985	ISO 7218:2007 with amendment 1:2013	TCVN 6404:2016
5986	ISO 7220:1996	TCVN 10255:2013
5987	ISO 7225:2005	TCVN 6296:2007
5988	ISO 7229:1997	TCVN 10047:2013
5989	ISO 7238:2004	TCVN 8152:2009
5990	ISO 7240-1:2005	TCVN 7568-1:2006
5991	ISO 7240-10:2012	TCVN 7568-10:2015
5992	ISO 7240-11:2011	TCVN 7568-11:2015
5993	ISO 7240-12:2014	TCVN 7568-12:2015
5994	ISO 7240-13:2005	TCVN 7568-13:2015
5995	ISO 7240-14:2013	TCVN 7568-14:2015
5996	ISO 7240-15:2014	TCVN 7568-15:2015
5997	ISO 7240-16:2007	TCVN 7568-16:2016
5998	ISO 7240-17:2009	TCVN 7568-17:2016
5999	ISO 7240-18:2009	TCVN 7568-18:2016
6000	ISO 7240-19:2007	TCVN 7568-19:2016
6001	ISO 7240-2:2003	TCVN 7568-2:2013
6002	ISO 7240-20:2010	TCVN 7568-20:2016

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6003	ISO 7240-21:2005	TCVN 7568-21:2016
6004	ISO 7240-22:2007	TCVN 7568-22:2016
6005	ISO 7240-23:2013	TCVN 7568-23:2016
6006	ISO 7240-3:2010	TCVN 7568-3:2015
6007	ISO 7240-4:2003	TCVN 7568-4:2013
6008	ISO 7240-5:2003	TCVN 7568-5:2013
6009	ISO 7240-6:2011	TCVN 7568-6:2013
6010	ISO 7240-7:2011	TCVN 7568-7:2015
6011	ISO 7240-8:2014	TCVN 7568-8:2015
6012	ISO 7243:1989	TCVN 7112:2002
6013	ISO 7256-1:1984	TCVN 8805-1:2012
6014	ISO 7256-2:1984	TCVN 8805-2:2012
6015	ISO 7259:1988	TCVN 9445:2013
6016	ISO 7263:2008	TCVN 6897:2010
6017	ISO 727-1:2002	TCVN 6243-1:2003
6018	ISO 7275:1985	TCVN 11646:2016
6019	ISO 729:1988	TCVN 8950:2011
6020	ISO 7293:1997	TCVN 10874:2015
6021	ISO 7296-1:1991, Amd.1:1996	TCVN 7167-1:2002
6022	ISO 7296-2:1996	TCVN 7167-2:2002
6023	ISO 7296-3:2006	TCVN 7167-3:2015
6024	ISO 7302-1:1995	TCVN 7278-1:2003
6025	ISO 7322:2014	TCVN 12765:2019
6026	ISO 7326:2016	TCVN 12912:2020
6027	ISO 7328:2008	TCVN 9047:2012
6028	ISO 734:2015	TCVN 8951:2018
6029	ISO 7345:1987	TCVN 9313:2013
6030	ISO 7346-1:1996	TCVN 10806-1:2015
6031	ISO 7346-2:1996	TCVN 10806-2:2015
6032	ISO 7346-3:1996	TCVN 10806-3:2015
6033	ISO 735:1977	TCVN 10408:2014
6034	ISO 736:1977	TCVN 4802:1989
6035	ISO 7366:1987	TCVN 6762:2000
6036	ISO 7369:2004	TCVN 11701:2016
6037	ISO 7382:1986	TCVN 10225:2013
6038	ISO 7388-1:2007	TCVN 11992-1:2017
6039	ISO 7388-1:2007	TCVN 11992-2:2017
6040	ISO 7388-3:2016	TCVN 11992-3:2017
6041	ISO 7391-1:2006	TCVN 10672-1:2015
6042	ISO 7391-2:2006	TCVN 10672-2:2015
6043	ISO 7393-1:1985	TCVN 6225-1:2012
6044	ISO 7393-2:2017	TCVN 6225-2:2021
6045	ISO 7393-3:1990	TCVN 6225-3:2011
6046	ISO 7395:1985	TCVN 9652:2013
6047	ISO 7396-1:2007	TCVN 8022-1:2009
6048	ISO 7396-2:2007	TCVN 8022-2:2009
6049	ISO 7437:1990	TCVN 6085:2012
6050	ISO 7438:2005	TCVN 198:2008
6051	ISO 7439:2015	TCVN 13160:2020
6052	ISO 7452:2013	TCVN 10351:2014
6053	ISO 7465:2007	TCVN 8040:2009
6054	ISO 7466:1986	TCVN 9041:2012
6055	ISO 7482-1:1998	TCVN 11541-1:2016
6056	ISO 7482-2:1999	TCVN 11541-2:2016
6057	ISO 7482-3:2005	TCVN 11541-3:2016
6058	ISO 7485:2000	TCVN 9132:2011
6059	ISO 749:1977	TCVN 10409:2014
6060	ISO 7498-2:1989	TCVN 9696-2:2013
6061	ISO 7500-1:2004	TCVN 10600-1:2014
6062	ISO 7500-2:2006	TCVN 10600-2:2014
6063	ISO 7503-1:2016	TCVN 7078-1:2018
6064	ISO 7503-2:2016	TCVN 7078-2:2018
6065	ISO 7503-3:2016	TCVN 7078-3:2018
6066	ISO 7507-1:2003	TCVN 11156-1:2015
6067	ISO 7507-2:2005	TCVN 11156-2:2015

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6068	ISO 7507-3:2006	TCVN 11156-3:2015
6069	ISO 7507-4:2010	TCVN 11156-4:2015
6070	ISO 7507-5:2000	TCVN 11156-5:2015
6071	ISO 7509:2015	TCVN 12116:2017
6072	ISO 7513:1990, sửa đổi 1:2012	TCVN 9741:2013
6073	ISO 7514:1990	TCVN 9742:2013
6074	ISO 7519:1991	TCVN 6083:2012
6075	ISO 7532:1985	TCVN 6606:2000
6076	ISO 7539-1:1987	TCVN 8286-1:2009
6077	ISO 7541:1989	TCVN 9680:2013
6078	ISO 7542:1984	TCVN 9681:2013
6079	ISO 7543-1:1994	TCVN 9682-1:2013
6080	ISO 7543-2:1993	TCVN 9682-2:2013
6081	ISO 7550:1985	TCVN 11086:2015
6082	ISO 7555:1987	TCVN 4849:1989
6083	ISO 7558:1988	TCVN 5369:1991
6084	ISO 7560:1995	TCVN 9694:2013
6085	ISO 7561:1984	TCVN 10922:2015
6086	ISO 7562:1990	TCVN 9695:2013
6087	ISO 7563:1998	TCVN 9990:2013
6088	ISO 7573:1983	TCVN 3824:2008
6089	ISO 7583:2013	TCVN 12152:2017
6090	ISO 7586:1985	TCVN 8153:2009
6091	ISO 7588-1:1998	TCVN 12777-1:2020
6092	ISO 7588-2:1998	TCVN 12777-2:2020
6093	ISO 7588-3:1998	TCVN 12777-3:2020
6094	ISO 759:1981	TCVN 10415:2014
6095	ISO 7598:1988	TCVN 9841:2013
6096	ISO 76:2006	TCVN 8029:2009
6097	ISO 760:1978	TCVN 2309:2009
6098	ISO 7609:1985	TCVN 9653:2013
6099	ISO 7619-1:2010	TCVN 1595-1:2013
6100	ISO 7619-2:2010	TCVN 1595-2:2013
6101	ISO 7632:1985	TCVN 11503:2016
6102	ISO 7656:1993	TCVN 7340:2003
6103	ISO 7660:1983	TCVN 8452:2010
6104	ISO 7676:1990	TCVN 6139:1996
6105	ISO 7685:2000	TCVN 10769:2015
6106	ISO 7686:2005	TCVN 8848:2011
6107	ISO 7692:1983	TCVN 3861:2009
6108	ISO 770:2002	TCVN 11420:2016
6109	ISO 7708:1995	TCVN 6753:2000
6110	ISO 771:1977	TCVN 4801:1989
6111	ISO 7712:1983	TCVN 7152:2002
6112	ISO 7713:1985	TCVN 11087:2015
6113	ISO 7714:2008	TCVN 9646:2013
6114	ISO 7723:1984	TCVN 11147:2015
6115	ISO 7730:1994	TCVN 7438:2004
6116	ISO 7752-1:2010	TCVN 8854-1:2011
6117	ISO 7752-2:2011	TCVN 8854-2:2017
6118	ISO 7752-3:2010	TCVN 8854-3:2011
6119	ISO 7752-4:1989	TCVN 8854-4:2011
6120	ISO 7752-5:1985	TCVN 8854-5:2011
6121	ISO 7753:1987	TCVN 9103:2011
6122	ISO 7771:1985	TCVN 11955:2017
6123	ISO 7778:2014	TCVN 11372:2016
6124	ISO 7784-1:2016	TCVN 12988-1:2020
6125	ISO 7784-2:2016	TCVN 12988-2:2020
6126	ISO 7784-3:2016	TCVN 12988-3:2020
6127	ISO 7788:1985	TCVN 10352:2014
6128	ISO 7799:1985	TCVN 10597:2014
6129	ISO 780:1997(E)	TCVN 6405:1998
6130	ISO 7800:2003	TCVN 1827:2006
6131	ISO 7801:1984	TCVN 1826:2006
6132	ISO 7802:1983	TCVN 1825:2008

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6133	ISO 78-2:1999	TCVN 6900-2:2001
6134	ISO 7823-1:2003	TCVN 12793-1:2019
6135	ISO 7823-2:2003	TCVN 12793-2:2019
6136	ISO 7823-3:2007	TCVN 12793-3:2019
6137	ISO 7827:1994	TCVN 6621:2000
6138	ISO 7828:1985	TCVN 7176:2002
6139	ISO 7847:1987	TCVN 9677:2013
6140	ISO 7851:1983	TCVN 7159:2002
6141	ISO 7854:1995	TCVN 9553:2013
6142	ISO 7866:2012	TCVN 10362:2014
6143	ISO 7870-1:2007	TCVN 9945-1:2013
6144	ISO 7870-2:2013	TCVN 9945-2:2013
6145	ISO 7870-3:2012	TCVN 9945-3:2013
6146	ISO 7870-4:2011	TCVN 9945-4:2013
6147	ISO 7870-5:2014	TCVN 9945-5:2016
6148	ISO 7870-6:2016	TCVN 9945-6:2016
6149	ISO 7870-8:2017	TCVN 9945-8:2018
6150	ISO 7873:1993	TCVN 7075:2002
6151	ISO 7875-1:1996/Cor 1:2003	TCVN 6622-1:2009
6152	ISO 7875-2:1984	TCVN 6622-2:2000
6153	ISO 7886-1:1993(E)	TCVN 5903:1995
6154	ISO 7886-3:2020	TCVN 13407-3:2021
6155	ISO 7886-4:2018	TCVN 13407-4:2021
6156	ISO 7887:2011	TCVN 6185:2015
6157	ISO 7889:2003	TCVN 8177:2009
6158	ISO 7890/3:1988(E)	TCVN 6180:1996
6159	ISO 7890-1:1986	TCVN 7323-1:2004
6160	ISO 7890-2:1986	TCVN 7323-2:2004
6161	ISO 789-1:2018	TCVN 13108-1:2020
6162	ISO 789-10:2020	TCVN 13108-10:2020
6163	ISO 789-11:1996	TCVN 1773-11:1999
6164	ISO 789-13:2018	TCVN 13108-13:2020
6165	ISO 789-2:2018	TCVN 13108-2:2020
6166	ISO 789-3:2015	TCVN 13108-3:2020
6167	ISO 789-4:1982	TCVN 1773-4:1999
6168	ISO 789-5:1983	TCVN 1773-5:1999
6169	ISO 789-6:192	TCVN 1773-6:1999
6170	ISO 789-7:1996	TCVN 1773-7:1999
6171	ISO 789-8:1991	TCVN 1773-8:1999
6172	ISO 789-9:2018	TCVN 13108-9:2020
6173	ISO 7899-1:1998/Cor 1:2000	TCVN 6189-1:2009
6174	ISO 7899-2:2000	TCVN 6189-2:2009
6175	ISO 7905-1:1995	TCVN 11726-1:2016
6176	ISO 7905-2:1995	TCVN 11726-2:2016
6177	ISO 7905-3:1995	TCVN 11726-3:2016
6178	ISO 7905-4:1995	TCVN 11726-4:2016
6179	ISO 7914:2002 WITH AMENDMENT 1:2012	TCVN 10875:2015
6180	ISO 7915:1991	TCVN 10876:2015
6181	ISO 7918:1995	TCVN 10877:2015
6182	ISO 7933:2004	TCVN 7321:2009
6183	ISO 7934:1989 & Amd1:1998	TCVN 5975:2010
6184	ISO 7935:1992	TCVN 5976:1995
6185	ISO 7941:1988	TCVN 8364:2010
6186	ISO 7944:1998	TCVN 8291:2009
6187	ISO 7948:1987	TCVN 3595:2016
6188	ISO 795:1976	TCVN 5911:1995
6189	ISO 7952:1994	TCVN 6541:1999
6190	ISO 7953:1985	TCVN 11148:2015
6191	ISO 7957:1987	TCVN 11747:2016
6192	ISO 7957:1987	TCVN 11749:2016
6193	ISO 7963:2006	TCVN 5115:2009
6194	ISO 7965-5:2010	TCVN 8273-5:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6195	ISO 7967-1:2005	TCVN 8273-1:2009
6196	ISO 7967-2:2010	TCVN 8273-2:2016
6197	ISO 7967-3:2010	TCVN 8273-3:2016
6198	ISO 7967-4:2005	TCVN 8273-4:2009
6199	ISO 7967-6:2005	TCVN 8273-6:2009
6200	ISO 7967-7:2005	TCVN 8273-7:2009
6201	ISO 7967-8:2005	TCVN 8273-8:2009
6202	ISO 7967-9:2010	TCVN 8273-9:2013
6203	ISO 7969:1985	TCVN 11149:2015
6204	ISO 7970:2011	TCVN 6095:2015
6205	ISO 7971-1:2009	TCVN 4996-1:2011
6206	ISO 7971-2:2009	TCVN 4996-2:2011
6207	ISO 7971-3:2009	TCVN 4996-3:2011
6208	ISO 7973:1992	TCVN 9709:2013
6209	ISO 7976-1:1989	TCVN 9262-1:2012
6210	ISO 7976-2:1989	TCVN 9262-2:2012
6211	ISO 7980:1986	TCVN 6201:1995
6212	ISO 7983:1988	TCVN 11748:2016
6213	ISO 7987:1985	TCVN 3593:2016
6214	ISO 7990:1985	TCVN 11150:2015
6215	ISO 7992:2015	TCVN 12521:2018
6216	ISO 7996:1985	TCVN 6138:1996
6217	ISO 80000-1:2009	TCVN 7870-1:2010
6218	ISO 80000-10:2019	TCVN 7870-10:2020
6219	ISO 80000-11:2019	TCVN 7870-11:2020
6220	ISO 80000-12:2019	TCVN 7870-12:2020
6221	ISO 80000-2:2019	TCVN 7870-2:2020
6222	ISO 80000-3:2019	TCVN 7870-3:2020
6223	ISO 80000-4:2019	TCVN 7870-4:2020
6224	ISO 80000-5:2019	TCVN 7870-5:2020
6225	ISO 80000-7:2019	TCVN 7870-7:2020
6226	ISO 80000-8:2007	TCVN 7870-8:2007
6227	ISO 80000-9:2019	TCVN 7870-9:2020
		TCVN 10249-110:2013
6228	ISO 8000-110:2009	
6229	ISO 8000-2:2012	TCVN 10249-2:2013
6230	ISO 8008:2005	TCVN 12528:2018
6231	ISO 8009:2014	TCVN 13162:2020
6232	ISO 802:1976	TCVN 11654:2016
6233	ISO 8026:2009	TCVN 9221:2012
6234	ISO 8030:2014	TCVN 12008:2017
6235	ISO 804:1976	TCVN 11655:2016
6236	ISO 8053:1995	TCVN 6318:1997
6237	ISO 806:2004	TCVN 11656:2016
6238	ISO 8062:1994	TCVN 7297:2003
6239	ISO 8068:2006	TCVN 10508:2014
6240	ISO 8070:2007	TCVN 6269:2008
6241	ISO 8082-1:2009	TCVN 9647-1:2013
6242	ISO 8083:2006	TCVN 9648 :2013
6243	ISO 8084:2003	TCVN 9584:2012
6244	ISO 8086:2004	TCVN 12449:2018
6245	ISO 8095:1990	TCVN 8836:2011
6246	ISO 8096:2005, đính chính kỹ thuật 1:2005	TCVN 8837:2011
6247	ISO 81060-1:2007	TCVN 8333-1:2010
6248	ISO 812:2011	TCVN 5321:2013
6249	ISO 8124-1:2014	TCVN 6238-1:2017
6250	ISO 8124-2:2014	TCVN 6238-2:2017
6251	ISO 8124-3:2010	TCVN 6238-3:2011
6252	ISO 8124-4:2014 và sửa đổi 1:2017; sửa đổi 2:2019	TCVN 6238-4A:2020
6253	ISO 8124-5:2015	TCVN 6238-5A:2017
6254	ISO 8124-6:2014	TCVN 6238-6:2015
6255	ISO 8124-7:2015	TCVN 6238-7:2017
6256	ISO 813:2016	TCVN 4867:2018

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6257	ISO 8132:2014	TCVN 10652:2014
6258	ISO 814:2011	TCVN 10230 :2013
6259	ISO 8151:1987	TCVN 6839:2001
6260	ISO 815-1:2014	TCVN 5320-1:2016
6261	ISO 815-2:2014	TCVN 5320-2:2016
6262	ISO 8165/1:1992	TCVN 6199-1:1995
6263	ISO 817:2014	TCVN 6739:2015
6264	ISO 8174:1986	TCVN 10226:2013
6265	ISO 8178-1:2006	TCVN 6852-1:2008
6266	ISO 8178-10:2002	TCVN 6852-10:2009
6267	ISO 8178-11:2006	TCVN 6852-11:2009
6268	ISO 8178-2:2008	TCVN 6852-2:2010
6269	ISO 8178-3:1994	TCVN 6852-3:2002
6270	ISO 8178-4:2007	TCVN 6852-4:2010
6271	ISO 8178-5:2008	TCVN 6852-5:2010
6272	ISO 8178-6:2000	TCVN 6852-6:2002
6273	ISO 8178-7:1996	TCVN 6852-7:2001
6274	ISO 8178-8:1996	TCVN 6852-8:2001
6275	ISO 8178-9:2000 With Amendment 1:2004	TCVN 6852-9:2008
6276	ISO 8179-1:1995	TCVN 7703-1:2007
6277	ISO 8179-2:1995	TCVN 7703-2:2007
6278	ISO 8180:2006	TCVN 10181:2013
6279	ISO 8186:1989	TCVN 5972:1995
6280	ISO 8191-1:1987	TCVN 10774-1:2015
6281	ISO 8191-2:1988	TCVN 10774-2:2015
6282	ISO 8192:2007	TCVN 6226:2012
6283	ISO 8194:1987	TCVN 6880:2001
6284	ISO 8196-1:2009	TCVN 12739-1:2019
6285	ISO 8196-2:2009	TCVN 12739-2:2019
6286	ISO 8196-3:2009	TCVN 12739-3:2019
6287	ISO 8197:1988	TCVN 6267:1997
6288	ISO 8199:2005	TCVN 9716:2013
6289	ISO 8201:1987	TCVN 5500-91
6290	ISO 8212:1986	TCVN 5491:1991
6291	ISO 8214:1985	TCVN 11058:2015
6292	ISO 8215:1985	TCVN 11059:2015
6293	ISO 8216-3:1987	TCVN 8365-3:2010
6294	ISO 8217:2017	TCVN 8936:2020
6295	ISO 8243:2006	TCVN 6684:2008
6296	ISO 8245:1999	TCVN 6634:2000
6297	ISO 8253-1:2010	TCVN 11737-1:2016
6298	ISO 8253-2:2009	TCVN 11737-2:2016
6299	ISO 8253-3:2012	TCVN 11737-3:2016
6300	ISO 8254-1:2009	TCVN 10974-1:2015
6301	ISO 8254-2:2003	TCVN 10974-2:2015
6302	ISO 8256:2004	TCVN 11995:2017
6303	ISO 8260:2008	TCVN 8101:2009
6304	ISO 8265:1988	TCVN 7177:2002
6305	ISO 8274:1985	TCVN 7452-5:2004
6306	ISO 8288:1986(E)	TCVN 6193:1996
6307	ISO 8292-1:2008	TCVN 10116-1:2013
6308	ISO 8292-2:2008	TCVN 10116-2:2013
6309	ISO 8293:1990	TCVN 6765:2000
6310	ISO 8294:1994	TCVN 6352:1998
6311	ISO 8297:1994	TCVN 7193:2002
6312	ISO 8308:2015	TCVN 12009:2017
6313	ISO 8316:1987	TCVN 9497:2013
6314	ISO 832:1994	TCVN 10845:2015
6315	ISO 8331:2016	TCVN 12422:2018
6316	ISO 8334:2007	TCVN 10880:2015
6317	ISO 834-1:1999	TCVN 9311-1:2012
6318	ISO 834-4:2000	TCVN 9311-4:2012
6319	ISO 834-5:2000	TCVN 9311-5:2012
6320	ISO 834-7:2000	TCVN 9311-7:2012
6321	ISO 834-8:2002	TCVN 9311-8:2012

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6322	ISO 8358:1991	TCVN 10683:2015
6323	ISO 8359:1996	TCVN 7007:2002
6324	ISO 836:1991	TCVN 7453:2004
6325	ISO 8368:1999	TCVN 10719:2015
6326	ISO 8371:2015	TCVN 12522:2018
6327	ISO 8373:2012	TCVN 13228:2020
6328	ISO 8375:2009	TCVN 8574:2010
6329	ISO 8381:2008	TCVN 6687:2013
6330	ISO 8391-1:1986	TCVN 7148-1:2002
6331	ISO 8391-2:1986	TCVN 7148-2:2002
6332	ISO 8420:2002	TCVN 10108:2013
6333	ISO 8421-3:1989	TCVN 9310-3:2012
6334	ISO 8421-4:2000	TCVN 9310-4:2012
6335	ISO 8421-8:1990	TCVN 9310-8:2012
6336	ISO 8422:2006	TCVN 9601:2013
6337	ISO 8429:1986	TCVN 8293:2009
6338	ISO 8432:1987	TCVN 9656:2013
6339	ISO 8440:1986	TCVN ISO 8440:2004
6340	ISO 8443:2010	TCVN 10194:2013
6341	ISO 8454:1995	TCVN 6678:2000
6342	ISO 8455:2011	TCVN 6602:2013
6343	ISO 8458-1:2002	TCVN 6365-1:2006
6344	ISO 8458-2:2002	TCVN 6365-2:2006
6345	ISO 8458-3:2002	TCVN 6365-3:2006
6346	ISO 8459:2009	TCVN 8631:2010
6347	ISO 8460:1987	TCVN 7034:2002
6348	ISO 8466-1:1990	TCVN 6661-1:2000
6349	ISO 8466-2:2001	TCVN 6661-2:2009
6350	ISO 8467:1993(E)	TCVN 6186:1996
6351	ISO 8483:2003, with amendment 1:2012	TCVN 10966:2015
6352	ISO 8491:1998	TCVN 5891:2008
6353	ISO 8492:1998	TCVN 1830:2008
6354	ISO 8493:1998	TCVN 5890:2008
6355	ISO 8494:1998	TCVN 1829:2008
6356	ISO 8495:1998	TCVN 5892:2008
6357	ISO 8496:1998	TCVN 7970:2008
6358	ISO 8513:2014	TCVN 10967:2015
6359	ISO 8524:1986	TCVN 8195:2009
6360	ISO 8525:2008	TCVN 11192:2015
6361	ISO 8528-1:2005	TCVN 9729-1:2013
6362	ISO 8528-10:1998	TCVN 9729-10:2013
6363	ISO 8528-12:1997	TCVN 9729-12:2013
6364	ISO 8528-2:2005	TCVN 9729-2:2013
6365	ISO 8528-3:2005	TCVN 9729-3:2013
6366	ISO 8528-4:2005	TCVN 9729-4:2013
6367	ISO 8528-5:2005	TCVN 9729-5:2013
6368	ISO 8528-6:2005	TCVN 9729-6:2013
6369	ISO 8528-7:1994	TCVN 9729-7:2013
6370	ISO 8528-8:1995	TCVN 9729-8:2013
6371	ISO 8528-9:1995	TCVN 9729-9:2013
6372	ISO 8533:2003, with amendment 1:2012	TCVN 10968:2015
6373	ISO 8534:2008	TCVN 10109:2013
6374	ISO 8535-1:2006	TCVN 8211-1:2009
6375	ISO 8535-2:2003	TCVN 8211-2:2009
6376	ISO 8536-1:2006	TCVN 6591-1:2008
6377	ISO 8536-2:2001/Cor 1:2003	TCVN 6591-2:2008
6378	ISO 8536-3:1999	TCVN 6591-3:2008
6379	ISO 8536-4:2007	TCVN 6591-4:2008
6380	ISO 8536-5:2004	TCVN 6591-5:2008
6381	ISO 8543:1998	TCVN 13032:2020
6382	ISO 8552:2004	TCVN 7900:2008
6383	ISO 8553:2004	TCVN 7901:2008
6384	ISO 8556:1986	TCVN 4779:1999

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6385	ISO 8557:1985	TCVN 6807:2001
6386	ISO 8558:1985	TCVN 6806:2001
6387	ISO 8560:1986	TCVN 5895:2012
6388	ISO 8563:1987	TCVN 10227:2013
6389	ISO 8566-1:2010	TCVN 5205-1:2013
6390	ISO 8566-2:2016	TCVN 5205-2:2017
6391	ISO 8566-3:2010	TCVN 5205-3:2013
6392	ISO 8566-4:1998	TCVN 5205-4:2008
6393	ISO 8566-5:1992	TCVN 5205-5:2008
6394	ISO 857-1:1998	TCVN 5017-1:2010
6395	ISO 8573-1:2010	TCVN 11256-1:2015
6396	ISO 8573-2:2007	TCVN 11256-2:2015
6397	ISO 8573-3:1999	TCVN 11256-3:2015
6398	ISO 8573-4:2001	TCVN 11256-4:2015
6399	ISO 8573-5:2001	TCVN 11256-5:2015
6400	ISO 8573-6:2003	TCVN 11256-6:2015
6401	ISO 8573-7:2003	TCVN 11256-7:2015
6402	ISO 8573-8:2004	TCVN 11256-8:2015
6403	ISO 8573-9:2004	TCVN 11256-9:2015
6404	ISO 8586:2012, đính chính 2014	TCVN 12389:2018
6405	ISO 8587:2006 with amendment 1:2013	TCVN 11183:2015
6406	ISO 8589:2007	TCVN 12390:2018
6407	ISO 8598:1996	TCVN 8290:2009
6408	ISO 8601:2000	TCVN ISO 8601:2004
6409	ISO 8611-1:2011	TCVN 10173-1:2013
6410	ISO 8611-2:2011	TCVN 10173-2:2013
6411	ISO 8611-3:2011	TCVN 10173-3:2013
6412	ISO 8615:1991	TCVN 6799:2001
6413	ISO 8624:2002	TCVN 8296:2009
6414	ISO 8636-1:2000	TCVN 11187-1:2015
6415	ISO 8636-2:2007	TCVN 11187-2:2015
6416	ISO 8637-3:2018	TCVN 13376-3:2021
6417	ISO 8644:2006	TCVN 6443:2009
6418	ISO 8653:2016	TCVN 5544:2017
6419	ISO 8654:1978	TCVN 5543:1991
6420	ISO 8655-1:2002	TCVN 10505-1:2015
6421	ISO 8655-2:2002	TCVN 10505-2:2015
6422	ISO 8655-3:2002	TCVN 10505-3:2015
6423	ISO 8655-4:2002	TCVN 10505-4:2015
6424	ISO 8655-5:2002	TCVN 10505-5:2015
6425	ISO 8655-6:2002	TCVN 10505-6:2015
6426	ISO 8655-7:2005	TCVN 10505-7:2015
6427	ISO 8662-11:1999 và sửa đổi 1:2001	TCVN 11721-11:2016
6428	ISO 8672:1993	TCVN 6504:1999
6429	ISO 868:2003	TCVN 4502:2008
6430	ISO 8683:1988	TCVN 10923:2015
6431	ISO 8685:1992	TCVN 6803:2001
6432	ISO 8686-1:2012	TCVN 11417-1:2016
6433	ISO 8686-2:2004	TCVN 11417-2:2016
6434	ISO 8686-3:1998	TCVN 11417-3:2016
6435	ISO 8686-4:2005	TCVN 11417-4:2016
6436	ISO 8686-5:1992	TCVN 11417-5:2016
6437	ISO 8689-1:2000	TCVN 6966-1:2001
6438	ISO 8689-2:2000	TCVN 6966-2:2001
6439	ISO 8690:1988	TCVN 6854:2001
6440	ISO 8710:2010	TCVN 11212:2015
6441	ISO 8713:2012	TCVN 9053:2018
6442	ISO 8714:2002	TCVN 12505:2018
6443	ISO 8715:2001	TCVN 9054:2011
6444	ISO 874:1980	TCVN 5102:1990
6445	ISO 875:1999	TCVN 8449:2010
6446	ISO 8756:1994	TCVN 6752:2000
6447	ISO 877-1:2009	TCVN 9849-1:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6448	ISO 8772:2006	TCVN 12304:2018
6449	ISO 877-2:2009	TCVN 9849-2:2013
6450	ISO 8773:2006	TCVN 12305:2018
6451	ISO 877-3:2009	TCVN 9849-3:2013
6452	ISO 8777:1993	TCVN 10254:2013
6453	ISO 8784-1:2014	TCVN 12311-1:2018
6454	ISO 8791-1:1986	TCVN 10975-1:2015
6455	ISO 8791-2:1985	TCVN 3226:2001
6456	ISO 8791-2:2013	TCVN 10975-2:2015
6457	ISO 8791-3:2005	TCVN 10975-3:2015
6458	ISO 8791-4:2007	TCVN 10975-4:2015
6459	ISO 8795:2001	TCVN 6253:2003
6460	ISO 8799:2009	TCVN 10820:2015
6461	ISO 8811:2000	TCVN 13224:2020
6462	ISO 8812:2016	TCVN 13225:2020
6463	ISO 8826-1:1989	TCVN 2220-1:2008
6464	ISO 8826-2:1994	TCVN 2220-2:2008
6465	ISO 8827:1988	TCVN 6800:2001
6466	ISO 8828:1988	TCVN 6796:2001
6467	ISO 8833:1989	TCVN 6532:1999
6468	ISO 8836:2019	TCVN 13398:2021
6469	ISO 8851-1:2004	TCVN 10131-1:2013
6470	ISO 8851-2:2004	TCVN 10131-2:2013
6471	ISO 8851-3:2004	TCVN 10131-3:2013
6472	ISO 886:1973	TCVN 5912:1995
6473	ISO 8870:2006	TCVN 9636:2013
6474	ISO 888:2012	TCVN 10864:2015
6475	ISO 8892:1987	TCVN 10410:2014
6476	ISO 8893:1997	TCVN 10878:2015
6477	ISO 8894-2:2007	TCVN 12004-2:2018
6478	ISO 8902:2009	TCVN 13145:2020
6479	ISO 8905:1988	TCVN 8048-9:2009
6480	ISO 8909-3:1994	TCVN 8802-3:2012
6481	ISO 8943:2007	TCVN 12799:2019
6482	ISO 8960:1991	TCVN 6738:2000
6483	ISO 8965:2013	TCVN 5145:2016
6484	ISO 8968-1:2014	TCVN 8099-1:2015
6485	ISO 8968-3:2004	TCVN 8099-3:2009
6486	ISO 8968-4:2016	TCVN 8099-4:2018
6487	ISO 8970:2010	TCVN 9081:2011
6488	ISO 8976	TCVN 8604:2010
6489	ISO 8995-1:2002/Cor 1:2005	TCVN 7114-1:2008
6490	ISO 8995-3:2006	TCVN 7114-3:2008
6491	ISO 8996:2004	TCVN 7212:2009
6492	ISO 8999:2001	TCVN 10208:2013
6493	ISO 9000:2015	TCVN ISO 9000:2015
6494	ISO 9001:2015	TCVN ISO 9001:2015
6495	ISO 9004:2018	TCVN ISO 9004:2018
6496	ISO 9008:1991	TCVN 7311:2003
6497	ISO 9009:1991	TCVN 11547:2016
6498	ISO 901:1976	TCVN 11657:2016
6499	ISO 9012:1988	TCVN 6013:1995
6500	ISO 9015-1:2001	TCVN 11750-1:2016
6501	ISO 9015-2:2016	TCVN 11750-2:2016
6502	ISO 9016:2001	TCVN 5402:2010
6503	ISO 9017:2001	TCVN 11751:2016
6504	ISO 9018:2015	TCVN 11752:2016
6505	ISO 9033:1989	TCVN 6808:2001
6506	ISO 9034:1987	TCVN 6527:1999
6507	ISO 904:1976	TCVN 11112:2015
6508	ISO 9057:1991	TCVN 11548:2016
6509	ISO 9058:2008	TCVN 11549:2016
6510	ISO 9073-1:1989	TCVN 10041-1:2013
6511	ISO 9073-10:2002	TCVN 10041-10:2015
6512	ISO 9073-11:2002	TCVN 10041-11:2015

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6513	ISO 9073-12:2002	TCVN 10041-12:2015
6514	ISO 9073-13:2006	TCVN 10041-13:2015
6515	ISO 9073-14:2006	TCVN 10041-14:2015
6516	ISO 9073-15:2007	TCVN 10041-15:2016
6517	ISO 9073-16:2007	TCVN 10041-16:2016
6518	ISO 9073-17:2008	TCVN 10041-17:2016
6519	ISO 9073-18:2007	TCVN 10041-18:2016
6520	ISO 9073-2:1995	TCVN 10041-2:2013
6521	ISO 9073-3:1989	TCVN 10041-3:2013
6522	ISO 9073-5:2008	TCVN 10041-5:2015
6523	ISO 9073-6:2000	TCVN 10041-6:2015
6524	ISO 9073-7:1995	TCVN 10041-7:2015
6525	ISO 9073-8:1995	TCVN 10041-8:2015
6526	ISO 9073-9:2008	TCVN 10041-9:2015
6527	ISO 9083:2001	TCVN 12131:2017
6528	ISO 9085:2002	TCVN 12132:2017
6529	ISO 9092:2011	TCVN 10042:2013
6530	ISO 9095:1990	TCVN 11226:2015
6531	ISO 9096:2017	TCVN 5977:2021
6532	ISO 9098-1:1994	TCVN 9579-1:2013
6533	ISO 9098-2:1994	TCVN 9579-2:2013
6534	ISO 91/1:1982	TCVN 6060:1995
6535	ISO 9101:1987	TCVN 11060:2015
6536	ISO 9104:1991	TCVN 9498:2013
6537	ISO 9117-1:2009	TCVN 2096-1:2015
6538	ISO 9117-2:2010	TCVN 2096-2:2015
6539	ISO 9117-3:2010	TCVN 2096-3:2015
6540	ISO 9117-4:2012	TCVN 2096-4:2015
6541	ISO 9117-5:2012	TCVN 2096-5:2015
6542	ISO 9117-6:2012	TCVN 2096-6:2015
6543	ISO 9129:2008	TCVN 7059:2009
6544	ISO 9130:2005	TCVN 7060:2009
6545	ISO 9131:1993	TCVN 7339:2003
6546	ISO 9132:1990	TCVN 7363:2003
6547	ISO 9150:1988	TCVN 6693:2000
6548	ISO 9151:1995	TCVN 6877:2001
6549	ISO 9158:1988	TCVN 10468:2014
6550	ISO 9161:2004	TCVN 10234:2013
6551	ISO 9167-1:1992, Sửa đổi 1:2013	TCVN 10413-1:2014
6552	ISO 9169:2006	TCVN 6751:2009
6553	ISO 917:1989	TCVN 6741:2000
6554	ISO 9170-1:2008	TCVN 8390-1:2010
6555	ISO 9170-2:2008	TCVN 8390-2:2010
6556	ISO 9174:1998	TCVN 6222:2008
6557	ISO 918:1983	TCVN 10416:2014
6558	ISO 9184:1990	TCVN 3980:2001
6559	ISO 9185:2007	TCVN 6694:2010
6560	ISO 9187-1:2010	TCVN 13384-1:2021
6561	ISO 9187-2:2010	TCVN 13384-2:2021
6562	ISO 9197:2006	TCVN 10976:2015
6563	ISO 9202:2014	TCVN 10616:2014
6564	ISO 9220:1988	TCVN 10618:2014
6565	ISO 9221-1:1992	TCVN 9580-1:2013
6566	ISO 9221-2:1992	TCVN 9580-2:2013
6567	ISO 9231:2008	TCVN 8102:2009
6568	ISO 9232:2003	TCVN 8182:2009
6569	ISO 9233-1:2007	TCVN 8180-1:2009
6570	ISO 9233-2:2007	TCVN 8180-2:2009
6571	ISO 9235:2013	TCVN 11582:2016
6572	ISO 9241-1:1997	TCVN 7213-1:2002
6573	ISO 9241-1:1997	TCVN 7318-1:2013
6574	ISO 9241-11:1998	TCVN 7318-11:2015
6575	ISO 9241-12:1998	TCVN 7318-12:2015
6576	ISO 9241-13:1998	TCVN 7318-13:2015
6577	ISO 9241-2:1992	TCVN 7318-2:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6578	ISO 9241-3:1992	TCVN 7318-3:2003
6579	ISO 9241-4:1998	TCVN 7318-4:2003
6580	ISO 9241-5:1998	TCVN 7318-5:2013
6581	ISO 9241-6:1999	TCVN 7318-6:2013
6582	ISO 9242:1988	TCVN 8605:2010
6583	ISO 9251:1987	TCVN 9312:2012
6584	ISO 9269:1988	TCVN 6797:2001
6585	ISO 927:2009	TCVN 4891:2013
6586	ISO 9271:1992	TCVN 7173:2002
6587	ISO 9278:2008	TCVN 10235:2013
6588	ISO 9279:1992	TCVN 10236:2013
6589	ISO 928:1997	TCVN 7038:2002
6590	ISO 9280:1990(E)	TCVN 6200:1996
6591	ISO 9289:1991	TCVN 10411:2014
6592	ISO 9292:1988	TCVN 11151:2015
6593	ISO 9297:1989(E)	TCVN 6194:1996
6594	ISO 930:1997	TCVN 5484:2002
6595	ISO 9303:1989	TCVN 6113:1996
6596	ISO 9305:1989	TCVN 6114:1996
6597	ISO 9308-1:2014	TCVN 6187-1:2019
6598	ISO 9308-2:2012	TCVN 6187-2:2020
6599	ISO 9309:1989	TCVN 6740:2000
6600	ISO 9328-1:2011	TCVN 9985-1:2013
6601	ISO 9328-2:2011	TCVN 9985-2:2013
6602	ISO 9328-3:2011	TCVN 9985-3:2014
6603	ISO 9328-4:2011	TCVN 9985-4:2014
6604	ISO 9328-5:2011	TCVN 9985-5:2014
6605	ISO 9328-6:2011	TCVN 9985-6:2014
6606	ISO 9328-7:2011	TCVN 9985-7:2014
6607	ISO 934:1980	TCVN 6118:1996
6608	ISO 9342-1:2005	TCVN 8294-1:2009
6609	ISO 9349:2004	TCVN 10182:2013
6610	ISO 935:1988	TCVN 6032:1995
6611	ISO 9352:2012	TCVN 4503:2016
6612	ISO 9355-1:1999	TCVN 11697-1:2016
6613	ISO 9355-2:1999	TCVN 11697-2:2016
6614	ISO 9355-3:2006	TCVN 11697-3:2016
6615	ISO 9359:1989	TCVN 5973:1995
6616	ISO 936:1998	TCVN 7142:2002
6617	ISO 9360-1:2000	TCVN 13395-1:2021
6618	ISO 9360-2:2001	TCVN 13395-2:2021
6619	ISO 9362:2009	TCVN 6742:2010
6620	ISO 9364:2011	TCVN 11374:2016
6621	ISO 9366:2010	TCVN 12766:2019
6622	ISO 9368-1:1990	TCVN 8778-1:2011
6623	ISO 937:1978	TCVN 8134:2009
6624	ISO 9370:2009	TCVN 9852:2013
6625	ISO 9377-2:2000	TCVN 10499-2:2015
6626	ISO 9379:1989	TCVN 7452-6:2004
6627	ISO 939:1980	TCVN 7040:2002
6628	ISO 9390:1990	TCVN 6635:2000
6629	ISO 9405:2015	TCVN 12060:2017
6630	ISO 9408:1999	TCVN 6827:2001
6631	ISO 9409-1:2004	TCVN 13234-1:2020
6632	ISO 9409-2:2002	TCVN 13234-2:2020
6633	ISO 941:1980	TCVN 5485-91
6634	ISO 9424:2003	TCVN 5692:2014
6635	ISO 9426:2003	TCVN 11904:2017
6636	ISO 9427:2003	TCVN 5694:2014
6637	ISO 9431:1990	TCVN 5896:2012
6638	ISO 9439:1999	TCVN 6489:2009
6639	ISO 9443:1991	TCVN 8992:2011
6640	ISO 9444-1:2009	TCVN 10357-1:2014
6641	ISO 9444-2:2009	TCVN 10357-2:2014
6642	ISO 9445-1:2009	TCVN 8594-1:2011
6643	ISO 9445-2:2009	TCVN 8594-2:2011

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6644	ISO 9467:1993	TCVN 10879:2015
6645	ISO 948:1988	TCVN 4889:1989
6646	ISO 9509:2006	TCVN 11126:2015
6647	ISO 9512:2002	TCVN 6673:2008
6648	ISO 9513:2012	TCVN 10601:2014
6649	ISO 9516-1:2003	TCVN 9817-1:2013
6650	ISO 9517:2007	TCVN 9818:2013
6651	ISO 9526:1990	TCVN 6540:1999
6652	ISO 9534:1989	TCVN 12506:2018
6653	ISO 9556:1989	TCVN 8521:2010
6654	ISO 9562:2004	TCVN 6493:2008
6655	ISO 9564-1:2002	TCVN 8461-1:2010
6656	ISO 9564-2:2005	TCVN 8461-2:2010
6657	ISO 9597:2008	TCVN 6017:2015
6658	ISO 9599:2015	TCVN 12125:2017
6659	ISO 9606-1:2012	TCVN 6700-1:2016
6660	ISO 9606-2:2004	TCVN 6700-2:2011
6661	ISO 9606-3:1999	TCVN 6700-3:2011
6662	ISO 9606-4:1999	TCVN 6700-4:2011
6663	ISO 9606-5:2000	TCVN 6700-5:2011
6664	ISO 9612:2009	TCVN 9799:2013
6665	ISO 9622:2013	TCVN 6835:2015
6666	ISO 9628:2006 và sửa đổi 1:2011	TCVN 10195:2013
6667	ISO 9644:2008	TCVN 8804:2012
6668	ISO 9645:1990	TCVN 6597:2000
6669	ISO 9647:1988	TCVN 8509:2010
6670	ISO 965-1:1998	TCVN 4683-1:2008
6671	ISO 965-2:1998	TCVN 4683-2:2008
6672	ISO 965-3:1998	TCVN 4683-3:2008
6673	ISO 965-4:1998	TCVN 4683-4:2008
6674	ISO 965-5:1998	TCVN 4683-5:2008
6675	ISO 9656:2004	TCVN 8279:2009
6676	ISO 9657:2004	TCVN 8280:2009
6677	ISO 9658:1990	TCVN 8511:2010
6678	ISO 9681:1990	TCVN 10554:2014
6679	ISO 9682-1:2009	TCVN 4655-1:2010
6680	ISO 9683-1:2006	TCVN 1674-1:2009
6681	ISO 9683-2:2009	TCVN 1674-2:2010
6682	ISO 9692-1:2013	TCVN 12425-1:2018
6683	ISO 9692-2:1998	TCVN 12425-2:2018
6684	ISO 9696:2017	TCVN 6053:2021
6685	ISO 9697:2018	TCVN 6219:2021
6686	ISO 9698:2010	TCVN 6830:2016
6687	ISO 9703-1:1992	TCVN 7009-1:2002
6688	ISO 9703-2:1994	TCVN 7009-2:2002
6689	ISO 9703-3:1998	TCVN 7009-3:2002
6690	ISO 9706:1994	TCVN 11273:2015
6691	ISO 9709:2005	TCVN 8166:2009
6692	ISO 9712:2012	TCVN 5868:2018
6693	ISO 9714-1:1991	TCVN 6802:2001
6694	ISO 9719:1995	TCVN 10924:2015
6695	ISO 9735-1:2002	TCVN ISO 9735-1:2003
6696	ISO 9735-10:2002	TCVN ISO 9735-10:2004
6697	ISO 9735-2:2002	TCVN ISO 9735-2:2003
6698	ISO 9735-3:2002	TCVN ISO 9735-3:2003
6699	ISO 9735-4:2002	TCVN ISO 9735-4:2003
6700	ISO 9735-5:2002	TCVN ISO 9735-5:2004
6701	ISO 9735-6:2002	TCVN ISO 9735-6:2004

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6702	ISO 9735-7:2002	TCVN ISO 9735-7:2004
6703	ISO 9735-8:2002	TCVN ISO 9735-8:2004
6704	ISO 9735-9:2002	TCVN ISO 9735-9:2004
6705	ISO 974:2000	TCVN 9850:2013
6706	ISO 975:2013	TCVN 12120:2017
6707	ISO 976:2013	TCVN 4860:2015
6708	ISO 9764:1989	TCVN 6116:1996
6709	ISO 9766:2012	TCVN 12493:2018
6710	ISO 9772:2012	TCVN 13112:2020
6711	ISO 9782:1993	TCVN 9563:2013
6712	ISO 9809-1:2010	TCVN 7388-1:2013
6713	ISO 9809-2:2010	TCVN 7388-2:2013
6714	ISO 9809-3:2010	TCVN 7388-3:2013
6715	ISO 9815:2010	TCVN 10532:2014
6716	ISO 9826:1992	TCVN 10720:2015
6717	ISO 9827:1994	TCVN 11576:2016
6718	ISO 9833:1993	TCVN 10925:2015
6719	ISO 9835:1993	TCVN 5974:1995
6720	ISO 9836:2011	TCVN 9255:2012
6721	ISO 9852:2007	TCVN 7306:2008
6722	ISO 9854-1:1994	TCVN 12724-1:2020
6723	ISO 9854-2:1994	TCVN 12724-2:2020
6724	ISO 9855:1993	TCVN 6152:1996
6725	ISO 9865:1991	TCVN 11956:2017
6726	ISO 9866-1:1991	TCVN 11957-1:2017
6727	ISO 9866-2:1991	TCVN 11957-2:2017
6728	ISO 9884-1:1994	TCVN 13010-1:2020
6729	ISO 9884-2:1999	TCVN 13010-2:2020
6730	ISO 9885:1991	TCVN 11550:2016
6731	ISO 9886:1992	TCVN 7439:2004
6732	ISO 9887:1992	TCVN 11127:2015
6733	ISO 9888:1999	TCVN 6917:2001
6734	ISO 9895:1989	TCVN 6895:2008
6735	ISO 9905:1994	TCVN 8531:2010
6736	ISO 9906:1999	TCVN 9222:2012
6737	ISO 9908:1993	TCVN 8533:2010
6738	ISO 9926-1:1990	TCVN 12432-1:2018
6739	ISO 9926-3:2016	TCVN 12432-3:2018
6740	ISO 9927-1:2013	TCVN 11074-1:2015
6741	ISO 9927-3:2005	TCVN 11074-3:2015
6742	ISO 9930:1993	TCVN 10926:2015
6743	ISO 9934-1:2015	TCVN 4396-1:2018
6744	ISO 9934-2:2015	TCVN 4396-2:2018
6745	ISO 9934-3:2015	TCVN 4396-3:2018
6746	ISO 9935:1992	TCVN 5870:1995
6747	ISO 9936:2016	TCVN 6761:2017
6748	ISO 9942-1:1994	TCVN 10199-1:2013
6749	ISO 9942-3:1999	TCVN 10199-3:2013
6750	ISO 9951:1993	TCVN 8115:2009
6751	ISO 9963-1:1994	TCVN 6636-1:2000
6752	ISO 9963-2:1994	TCVN 6636-2:2000
6753	ISO 9964/1:1993(E)	TCVN 6196-1:1996
6754	ISO 9964/2:1993(E)	TCVN 6196-2:1996
6755	ISO 9964-3:1993	TCVN 6196-3:2000
6756	ISO 9965:1993(E)	TCVN 6183:1996
6757	ISO 9967:2007	TCVN 8849:2011
6758	ISO 9969:2007	TCVN 8850:2011
6759	ISO 9978:1992	TCVN 7443:2004
6760	ISO 999:1996	TCVN 10846:2015
6761	ISO 9994:2018	TCVN 13250:2020
6762	ISO 9996:1996	TCVN 7335:2004
6763	ISO guide 30:2015	TCVN 8890:2017
6764	ISO Guide 31:2015	TCVN 7962:2017

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6765	ISO Guide 33:2015	TCVN 8891:2017
6766	ISO guide 34:2009	TCVN 7366:2011
6767	ISO GUIDE 35:2006	TCVN 8245:2009
6768	ISO Guide 64:2008	TCVN 6845:2011
6769	ISO guide 73:2009	TCVN 9788:2013
6770	ISO GUIDE 80:2014	TCVN 11461:2016
6771	ISO GUIDE 82:2014	TCVN 11458:2016
6772	ISO/ASTM 51026:2015	TCVN 12018:2017
6773	ISO/ASTM 51204:2004	TCVN 7248:2008
6774	ISO/ASTM 51205:2009	TCVN 8768:2011
6775	ISO/ASTM 51261:2013	TCVN 12019:2017
6776	ISO/ASTM 51275:2013	TCVN 7910:2017
6777	ISO/ASTM 51276:2012	TCVN 7911:2017
6778	ISO/ASTM 51310:2004	TCVN 7912:2008
6779	ISO/ASTM 51401:2003	TCVN 7913:2008
6780	ISO/ASTM 51431:2005	TCVN 7249:2008
6781	ISO/ASTM 51538:2009	TCVN 8229:2009
6782	ISO/ASTM 51539:2013	TCVN 8230:2018
6783	ISO/ASTM 51540:2004	TCVN 8231:2009
6784	ISO/ASTM 51607:2013	TCVN 8232:2018
6785	ISO/ASTM 51608:2015	TCVN 12020:2017
6786	ISO/ASTM 51631:2020	TCVN 8770:2020
6787	ISO/ASTM 51649:2015	TCVN 12532:2018
6788	ISO/ASTM 51650:2013	TCVN 8233:2018
6789	ISO/ASTM 51702:2013	TCVN 8234:2018
6790	ISO/ASTM 51707:2015	TCVN 12021:2017
6791	ISO/ASTM 51818:2013	TCVN 8769:2017
6792	ISO/ASTM 51900:2009	TCVN 8771:2011
6793	ISO/ASTM 51940:2013	TCVN 8772:2017
6794	ISO/ASTM 51956:2005	TCVN 7914:2008
6795	ISO/ASTM 52116:2013	TCVN 13173:2020
6796	ISO/ASTM 52303:2015	TCVN 12533:2018
6797	ISO/ASTM 52628:2013	TCVN 12303:2018
6798	ISO/ASTM 52701:2013	TCVN 11435:2016
6799	ISO/FDIS 3611:2010	TCVN 8632:2010
6800	ISO/FDIS 527-5:2009	TCVN 4501-5:2009
6801	ISO/FDIS 6947:2010	TCVN 6364:2010
6802	ISO/IEC 02382-4:1998	TCVN 7563-4:2005
6803	ISO/IEC 02382-8:1998	TCVN 7563-8:2005
6804	ISO/IEC 06523-1:1998	TCVN 7820-1:2007
6805	ISO/IEC 06523-2:1998	TCVN 7820-2:2007
6806	ISO/IEC 10116:2017	TCVN 12213:2018
6807	ISO/IEC 10118-1:2016	TCVN 11816-1:2017
6808	ISO/IEC 10118-2:2010	TCVN 11816-2:2017
6809	ISO/IEC 10118-3:2004 With amendment 1:2006	TCVN 11816-3:2017
6810	ISO/IEC 10118-4:1998 With amendment 1:2014	TCVN 11816-4:2017
6811	ISO/IEC 10373-1:2006 with amendment 1:2012	TCVN 11688-1:2016
6812	ISO/IEC 10373-2:2015	TCVN 11688-2:2016
6813	ISO/IEC 10373-3:2010	TCVN 11688-3:2016
6814	ISO/IEC 10373-6:2016	TCVN 11688-6:2016
6815	ISO/IEC 10561:1999	TCVN 9087:2011
6816	ISO/IEC 11160-1:1996	TCVN 9088-1:2011
6817	ISO/IEC 11160-2:1996	TCVN 9088-2:2011
6818	ISO/IEC 11172-3:1993/COR 1:1996	TCVN 12892-3:2020
6819	ISO/IEC 11179-1:2004	TCVN 7789-1:2007
6820	ISO/IEC 11179-2:2005	TCVN 7789-2:2007
6821	ISO/IEC 11179-3:2003	TCVN 7789-3:2007
6822	ISO/IEC 11179-4:2004	TCVN 7789-4:2007
6823	ISO/IEC 11179-5:2005	TCVN 7789-5:2007
6824	ISO/IEC 11179-6:2004	TCVN 7789-6:2007
6825	ISO/IEC 11770-1:1996	TCVN 7817-1:2007
6826	ISO/IEC 11770-2:2008	TCVN 7817-2:2010

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6827	ISO/IEC 11770-3:1999	TCVN 7817-3:2007
6828	ISO/IEC 11770-4:2006	TCVN 7817-4:2010
6829	ISO/IEC 12207:2008	TCVN 10539:2014
6830	ISO/IEC 13818-2:2013	TCVN 12891-2:2020
6831	ISO/IEC 13888-1:2009	TCVN 11393-1:2016
6832	ISO/IEC 13888-2:2010	TCVN 11393-2:2016
6833	ISO/IEC 13888-3:2009	TCVN 11393-3:2016
6834	ISO/IEC 14443-1:2016	TCVN 11689-1:2016
6835	ISO/IEC 14443-2:2016	TCVN 11689-2:2016
6836	ISO/IEC 14443-3:2016	TCVN 11689-3:2016
6837	ISO/IEC 14443-4:2016	TCVN 11689-4:2016
6838	ISO/IEC 14462:2004	TCVN 7560:2005
6839	ISO/IEC 14473:1999	TCVN 9089:2011
6840	ISO/IEC 14496-1:2010	TCVN 11795-1:2020
6841	ISO/IEC 14496-14:2003 with amendment 1:2010	TCVN 11795-14:2017
6842	ISO/IEC 14496-17:2006	TCVN 11795-17:2017
6843	ISO/IEC 14496-8:2004	TCVN 11795-8:2017
6844	ISO/IEC 14545:1998	TCVN 9090:2011
6845	ISO/IEC 14888-1:2008	TCVN 12214-1:2018
6846	ISO/IEC 14888-2:2008 và đính chính kỹ thuật 1:2015	TCVN 12214-2:2018
6847	ISO/IEC 14888-3:2016	TCVN 12214-3:2018
6848	ISO/IEC 14957:1996	TCVN 7819:2007
6849	ISO/IEC 15026:2013	TCVN 10607-1:2014
6850	ISO/IEC 15026-2:2011	TCVN 10607-2:2014
6851	ISO/IEC 15026-3:2011	TCVN 10607-3:2014
6852	ISO/IEC 15026-4:2012	TCVN 10607-4:2014
6853	ISO/IEC 15394:2017	TCVN 12343:2019
6854	ISO/IEC 15404:2000	TCVN 9091:2011
6855	ISO/IEC 15408-1:2009	TCVN 8709-1:2011
6856	ISO/IEC 15408-2:2008	TCVN 8709-2:2011
6857	ISO/IEC 15408-3:2008	TCVN 8709-3:2011
6858	ISO/IEC 15416:2016	TCVN 7626:2019
6859	ISO/IEC 15417:2007	TCVN 6755:2008
6860	ISO/IEC 15418:2016	TCVN 8020:2019
6861	ISO/IEC 15420:2009	TCVN 7825:2019
6862	ISO/IEC 15426-1:2006	TCVN 13168-1:2020
6863	ISO/IEC 15426-2:2015	TCVN 13168-2:2020
6864	ISO/IEC 15438:2006	TCVN 8655:2010
6865	ISO/IEC 15443-2:2012	TCVN 11778-2:2017
6866	ISO/IEC 15444-1:2019	TCVN 11777-1:2020
6867	ISO/IEC 15444-10:2011	TCVN 11777-10:2017
6868	ISO/IEC 15444-11:2007 WITH AMENDMENT 1:2013	TCVN 11777-11:2018
6869	ISO/IEC 15444-13:2008	TCVN 11777-13:2018
6870	ISO/IEC 15444-2:2004; ISO/IEC 15444-2:2004 with amendment 2:2006; ISO/IEC 15444-2:2004 with amendment 3:2015; ISO/IEC 15444-2:2004 with amendment 4:2015	TCVN 11777-2:2018
6871	ISO/IEC 15444-5:2015	TCVN 11777-5:2017
6872	ISO/IEC 15444-6:2013	TCVN 11777-6:2018
6873	ISO/IEC 15444-8:2007 WITH AMENDMENT 1:2008	TCVN 11777-8:2018
6874	ISO/IEC 15444-9:2005; WITH AMENDMENT 1:2006; WITH AMENDMENT 2:2008; WITH AMENDMENT 3 :2008; WITH AMENDMENT 4:2014;	TCVN 11777-9:2017

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
	WITH AMENDMENT 5:2014	
6875	ISO/IEC 15459-1:2014	TCVN 8021-1:2017
6876	ISO/IEC 15459-2:2015	TCVN 8021-2:2017
6877	ISO/IEC 15459-3:2014	TCVN 8021-3:2017
6878	ISO/IEC 15459-4:2014	TCVN 8021-4:2017
6879	ISO/IEC 15459-5:2014	TCVN 8021-5:2017
6880	ISO/IEC 15459-6:2014	TCVN 8021-6:2017
6881	ISO/IEC 15459-8:2009	TCVN 8021-8 :2013
6882	ISO/IEC 15504-3:2004	TCVN 10252-3:2013
6883	ISO/IEC 15504-4:2004	TCVN 10252-4:2013
6884	ISO/IEC 15946-1:2016	TCVN 12852-1:2020
6885	ISO/IEC 15946-5:2017	TCVN 12852-5:2020
6886	ISO/IEC 16388:2007	TCVN 7202:2008
6887	ISO/IEC 16390:2007	TCVN 6513:2008
6888	ISO/IEC 17000:2020	TCVN ISO/IEC 17000:2020
6889	ISO/IEC 17007:2009	TCVN ISO/IEC 17007:2011
6890	ISO/IEC 17011:2017	TCVN ISO/IEC 17011:2017
6891	ISO/IEC 17020:2012	TCVN ISO/IEC 17020:2012
6892	ISO/IEC 17021-1:2015	TCVN ISO/IEC 17021-1:2015
6893	ISO/IEC 17021-2:2016	TCVN ISO/IEC 17021-2:2018
6894	ISO/IEC 17024:2012	TCVN ISO/IEC 17024:2012
6895	ISO/IEC 17025:2017	TCVN ISO/IEC 17025:2017
6896	ISO/IEC 17029:2019	TCVN ISO/IEC 17029:2020
6897	ISO/IEC 17030:2003	TCVN ISO/IEC 17030:2011
6898	ISO/IEC 17040:2005	TCVN ISO/IEC 17040:2008
6899	ISO/IEC 17043:2010	TCVN ISO/IEC 17043:2011
6900	ISO/IEC 17050-1:2004	TCVN ISO/IEC 17050-1:2007
6901	ISO/IEC 17050-2:2004	TCVN ISO/IEC 17050-2:2007
6902	ISO/IEC 17065:2012	TCVN ISO/IEC 17065:2013
6903	ISO/IEC 17067:2013	TCVN ISO/IEC 17067:2015
6904	ISO/IEC 17788:2014	TCVN 12480:2019
6905	ISO/IEC 17789:2014	TCVN 12481:2019
6906	ISO/IEC 17799:2000	TCVN 7562:2005
6907	ISO/IEC 17825:2016	TCVN 12212:2018
6908	ISO/IEC 18004:2006	TCVN 7322:2009
6909	ISO/IEC 18013-1:2019	TCVN 12478-1:2019
6910	ISO/IEC 18013-3:2017	TCVN 12478-3:2019
6911	ISO/IEC 18013-4:2019	TCVN 12478-4:2019
6912	ISO/IEC 18014-1:2002	TCVN 7818-1:2007
6913	ISO/IEC 18014-2:2002	TCVN 7818-2:2007
6914	ISO/IEC 18014-3:2009	TCVN 7818-3:2010
6915	ISO/IEC 18028-1:2006	TCVN 8051-1:2009
6916	ISO/IEC 18028-2:2006	TCVN 8051-2:2009
6917	ISO/IEC 18031:2011 With amendment 1:2017	TCVN 12853:2020
6918	ISO/IEC 18032:2005	TCVN 13176:2020
6919	ISO/IEC 18033-1:2015	TCVN 11367-1:2016
6920	ISO/IEC 18033-2:2006	TCVN 11367-2:2016
6921	ISO/IEC 18033-3:2010	TCVN 11367-3:2016
6922	ISO/IEC 18033-4:2011	TCVN 11367-4:2016

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6923	ISO/IEC 18033-5:2015	TCVN 11367-5:2018
6924	ISO/IEC 18045:2008	TCVN 11386:2016
6925	ISO/IEC 18328-1:2015	TCVN 12479-1:2019
6926	ISO/IEC 18328-2:2015	TCVN 12479-2:2019
6927	ISO/IEC 18328-3:2016	TCVN 12479-3:2019
6928	ISO/IEC 18367:2016	TCVN 13177:2020
6929	ISO/IEC 18367:2016	TCVN 13177:2020
6930	ISO/IEC 18384-1:2016	TCVN 12482-1:2019
6931	ISO/IEC 18384-2:2016	TCVN 12482-2:2019
6932	ISO/IEC 18384-3:2016	TCVN 12482-3:2019
6933	ISO/IEC 19086-1:2016	TCVN 13054-1:2020
6934	ISO/IEC 19086-3:2017	TCVN 13054-3:2020
6935	ISO/IEC 19752:2004	TCVN 9092:2011
6936	ISO/IEC 19752:2004	TCVN 11790:2017
6937	ISO/IEC 19762-1:2008	TCVN 8656-1:2010
6938	ISO/IEC 19762-2:2008	TCVN 8656-2:2011
6939	ISO/IEC 19772:2009	TCVN 12197:2018
6940	ISO/IEC 19790:2012	TCVN 11295:2016
6941	ISO/IEC 19792:2009	TCVN 11385:2016
6942	ISO/IEC 19798:2007	TCVN 11789:2017
6943	ISO/IEC 19941:2017	TCVN 13055:2020
6944	ISO/IEC 19944:2017	TCVN 13056:2020
6945	ISO/IEC 19987:2017	TCVN 12345:2019
6946	ISO/IEC 20000-1:2005	TCVN 8695-1:2011
6947	ISO/IEC 20000-2:2005	TCVN 8695-2:2011
6948	ISO/IEC 20009-1:2013	TCVN 13178-1:2020
6949	ISO/IEC 20009-2:2013	TCVN 13178-2:2020
6950	ISO/IEC 20009-4:2017	TCVN 13178-4:2020
6951	ISO/IEC 20546:2019	TCVN 13238:2020
6952	ISO/IEC 2382-1:1993	TCVN 7563-1:2005
6953	ISO/IEC 2382-13:1996	TCVN 7563-13: 2009
6954	ISO/IEC 2382-14:1997	TCVN 7563-14: 2009
6955	ISO/IEC 2382-15:1999	TCVN 7563-15: 2009
6956	ISO/IEC 2382-16:1996	TCVN 7563-16: 2009
6957	ISO/IEC 2382-17:1999	TCVN 7563-17: 2009
6958	ISO/IEC 2382-18:1999	TCVN 7563-18: 2009
6959	ISO/IEC 2382-20:1990	TCVN 7563-20: 2009
6960	ISO/IEC 2382-24:1995	TCVN 7563-24: 2013
6961	ISO/IEC 2382-26:1993	TCVN 7563-26: 2013
6962	ISO/IEC 2382-27:1994	TCVN 7563-27: 2013
6963	ISO/IEC 2382-9:1995	TCVN 7563-9:2008
6964	ISO/IEC 24700:2005	TCVN 9093:2011
6965	ISO/IEC 24734:2009	TCVN 9094:2011
6966	ISO/IEC 24735:2009	TCVN 9095:2011
6967	ISO/IEC 24752-1:2014	TCVN 11523-1:2016
6968	ISO/IEC 24752-2:2014	TCVN 11523-2:2016
6969	ISO/IEC 24752-4:2014	TCVN 11523-4:2016
6970	ISO/IEC 24752-5:2014	TCVN 11523-5:2016
6971	ISO/IEC 24752-6:2014	TCVN 11523-6:2016
6972	ISO/IEC 24759:2017	TCVN 12211:2018
6973	ISO/IEC 25051:2006	TCVN 10540:2014
6974	ISO/IEC 26300:2006	TCVN 7978:2009
6975	ISO/IEC 27000:2014	TCVN 11238:2015
6976	ISO/IEC 27001:2013, COR 1: 2014, COR 2: 2015	TCVN ISO/IEC 27001:2019
6977	ISO/IEC 27002:2013	TCVN ISO/IEC 27002:2020
6978	ISO/IEC 27003:2010	TCVN 10541:2014
6979	ISO/IEC 27004:2009	TCVN 10542:2014
6980	ISO/IEC 27005:2011	TCVN 10295:2014
6981	ISO/IEC 27006:2015	TCVN ISO/IEC 27006:2017
6982	ISO/IEC 27007:2011	TCVN 11779:2017
6983	ISO/IEC 27009:2016	TCVN 13265:2021
6984	ISO/IEC 27010:2012	TCVN 10543:2014

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
6985	ISO/IEC 27013:2012	TCVN 9965:2013
6986	ISO/IEC 27014:2013	TCVN 27014:2020
6987	ISO/IEC 27017:2015	TCVN 27017:2020
6988	ISO/IEC 27018:2019	TCVN 27018:2020
6989	ISO/IEC 27031:2011	TCVN ISO/IEC 27031:2017
6990	ISO/IEC 27032:2012	TCVN 11780:2017
6991	ISO/IEC 27033-1:2009	TCVN 9801-1:2013
6992	ISO/IEC 27033-2:2012	TCVN 9801-2:2015
6993	ISO/IEC 27033-3:2010	TCVN 9801-3:2014
6994	ISO/IEC 27035:2011	TCVN 11239:2015
6995	ISO/IEC 27037:2012	TCVN ISO/IEC 27037:2019
6996	ISO/IEC 27041:2015	TCVN ISO/IEC 27041:2019
6997	ISO/IEC 27042:2015	TCVN 13266:2021
6998	ISO/IEC 27043:2015	TCVN ISO/IEC 27043:2019
6999	ISO/IEC 29110-2:2011	TCVN 10606-2:2014
7000	ISO/IEC 29110-4- 1:2011	TCVN 10606-4- 1:2014
7001	ISO/IEC 29142-1:2013	TCVN 11653-1:2016
7002	ISO/IEC 29142-2:2013	TCVN 11653-2:2016
7003	ISO/IEC 29142-3:2013	TCVN 11653-3:2016
7004	ISO/IEC 29150:2011	TCVN 13175:2020
7005	ISO/IEC 29182-1:2013	TCVN 13057-1:2020
7006	ISO/IEC 29182-2:2013	TCVN 13057-2:2020
7007	ISO/IEC 29182-3:2014	TCVN 13057-3:2020
7008	ISO/IEC 29182-4:2013	TCVN 13057-4:2020
7009	ISO/IEC 29182-5:2013	TCVN 13057-5:2021
7010	ISO/IEC 29182-6:2014	TCVN 13057-6:2020
7011	ISO/IEC 29182-7:2015	TCVN 13057-7:2020
7012	ISO/IEC 29183:2010	TCVN 9096:2011
7013	ISO/IEC 29192-1:2012	TCVN 12854-1:2020
7014	ISO/IEC 29192-2:2012	TCVN 12854-2:2020
7015	ISO/IEC 29192-3:2012	TCVN 12854-3:2020
7016	ISO/IEC 29192-4:2013	TCVN 12854-4:2020
7017	ISO/IEC 29192-5:2016	TCVN 12854-5:2020
7018	ISO/IEC 29341-6- 1:2008	TCVN 10176-6- 1:2013
7019	ISO/IEC 29341-6- 10:2008	TCVN 10176-6- 10:2013
7020	ISO/IEC 29341-6- 11:2008	TCVN 10176-6- 11:2013
7021	ISO/IEC 29341-6- 12:2008	TCVN 10176-6- 12:2013
7022	ISO/IEC 29341-6- 13:2008	TCVN 10176-6- 13:2013
7023	ISO/IEC 29341-6- 14:2008	TCVN 10176-6- 14:2013
7024	ISO/IEC 29341-6- 15:2008	TCVN 10176-6- 15:2013
7025	ISO/IEC 29341-6- 16:2008	TCVN 10176-6- 16:2013
7026	ISO/IEC 29341-6- 17:2008	TCVN 10176-6- 17:2013
7027	ISO/IEC 29341-6- 2:2008	TCVN 10176-6- 2:2013
7028	ISO/IEC 29341-7- 1:2008	TCVN 10176-7- 1:2013
7029	ISO/IEC 29341-7- 10:2008	TCVN 10176-7- 10:2013
7030	ISO/IEC 29341-7- 11:2008	TCVN 10176-7- 11:2013
7031	ISO/IEC 29341-7- 2:2008	TCVN 10176-7- 2:2013
7032	ISO/IEC 29341-8-	TCVN 10176-8-1-

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
	1:2008	2017
7033	ISO/IEC 29341-8-10:2008	TCVN 10176-8-10:2017
7034	ISO/IEC 29341-8-11:2008	TCVN 10176-8-11:2017
7035	ISO/IEC 29341-8-12:2008	TCVN 10176-8-12:2017
7036	ISO/IEC 29341-8-13:2008	TCVN 10176-8-13:2017
7037	ISO/IEC 29341-8-14:2008	TCVN 10176-8-14:2018
7038	ISO/IEC 29341-8-15:2008	TCVN 10176-8-15:2018
7039	ISO/IEC 29341-8-16:2008	TCVN 10176-8-16:2018
7040	ISO/IEC 29341-8-17:2008	TCVN 10176-8-17:2018
7041	ISO/IEC 29341-8-18:2008	TCVN 10176-8-18:2018
7042	ISO/IEC 29341-8-19:2008	TCVN 10176-8-19:2018
7043	ISO/IEC 29341-8-2:2008	TCVN 10176-8-2:2017
7044	ISO/IEC 29341-8-20:2008	TCVN 10176-8-20:2018
7045	ISO/IEC 29341-8-21:2008	TCVN 10176-8-21:2018
7046	ISO/IEC 29341-8-3:2008	TCVN 10176-8-3:2017
7047	ISO/IEC 29341-8-4:2008	TCVN 10176-8-4:2017
7048	ISO/IEC 29341-8-5:2008	TCVN 10176-8-5:2017
7049	ISO/IEC 30101:2014	TCVN 13240:2020
7050	ISO/IEC 30128:2014	TCVN 13241:2020
7051	ISO/IEC 30141:2018	TCVN 13117:2020
7052	ISO/IEC 66:1999	TCVN 6784:2000
7053	ISO/IEC 7498-1:1994	TCVN 9696-1:2013
7054	ISO/IEC 7498-3:1997	TCVN 9696-3:2013
7055	ISO/IEC 7498-4:1989	TCVN 9696-4:2013
7056	ISO/IEC 7810:2003 With amendment 1:2009 and amendment 2:2012	TCVN 11165:2015
7057	ISO/IEC 7811-1:2014	TCVN 11166-1:2015
7058	ISO/IEC 7811-2:2014	TCVN 11166-2:2015
7059	ISO/IEC 7811-6:2014	TCVN 11166-6:2015
7060	ISO/IEC 7811-7:2014	TCVN 11166-7:2015
7061	ISO/IEC 7811-8:2014	TCVN 11166-8:2015
7062	ISO/IEC 7811-9:2008	TCVN 11166-9:2015
7063	ISO/IEC 7816-1:2011	TCVN 11167-1:2015
7064	ISO/IEC 7816-10:1999	TCVN 11167-10:2015
7065	ISO/IEC 7816-11:2004	TCVN 11167-11:2015
7066	ISO/IEC 7816-12:2005	TCVN 11167-12:2015
7067	ISO/IEC 7816-13:2007	TCVN 11167-13:2015
7068	ISO/IEC 7816-15:2004 with amendment 1:2007 and amendment 2:2008	TCVN 11167-15:2015
7069	ISO/IEC 7816-2:2007	TCVN 11167-2:2015
7070	ISO/IEC 7816-3:2006	TCVN 11167-3:2015
7071	ISO/IEC 7816-4:2013	TCVN 11167-4:2015
7072	ISO/IEC 7816-5:2004	TCVN 11167-5:2015
7073	ISO/IEC 7816-6:2004	TCVN 11167-6:2015
7074	ISO/IEC 7816-7:1999	TCVN 11167-7:2015
7075	ISO/IEC 7816-8:2004	TCVN 11167-8:2015
7076	ISO/IEC 7816-9:2004	TCVN 11167-9:2015
7077	ISO/IEC 90003:2014	TCVN ISO/IEC 90003:2016

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
7078	ISO/IEC 9796-2:2010	TCVN 12855-2:2020
7079	ISO/IEC 9796-3:2013	TCVN 12855-3:2020
7080	ISO/IEC 9797-1:2011	TCVN 11495-1:2016
7081	ISO/IEC 9797-2:2011	TCVN 11495-2:2016
7082	ISO/IEC 9797-2:2011	TCVN 11495-3:2016
7083	ISO/IEC 9798-1:2010	TCVN 11817-1:2017
7084	ISO/IEC 9798-2:2008	TCVN 11817-2:2017
7085	ISO/IEC 9798-3:1998 with amendment 1: 2010	TCVN 11817-3:2017
7086	ISO/IEC 9798-4:1999/COR 1:2009/COR 2:2012	TCVN 11817-4:2020
7087	ISO/IEC 9798-5:2009	TCVN 11817-5:2020
7088	ISO/IEC 9798-6:2010	TCVN 11817-6:2020
7089	ISO/IEC 9834-1:2012	TCVN 10583-1:2014
7090	ISO/IEC 9834-2:1993	TCVN 10583-2:2014
7091	ISO/IEC 9834-3:2008	TCVN 10583-3:2014
7092	ISO/IEC 9834-4:1991	TCVN 10583-4:2014
7093	ISO/IEC 9834-5:1991	TCVN 10583-5:2014
7094	ISO/IEC 9834-6:2005	TCVN 10583-6:2014
7095	ISO/IEC 9834-7:2008	TCVN 10583-7:2014
7096	ISO/IEC 9834-8:2008	TCVN 10583-8:2014
7097	ISO/IEC 9834-9:2008	TCVN 10583-9:2014
7098	ISO/IEC 9995-1:2009	TCVN 7319-1:2011
7099	ISO/IEC 9995-2:2009	TCVN 7319-2:2011
7100	ISO/IEC 9995-3:2010	TCVN 7319-3:2011
7101	ISO/IEC 9995-4:2009	TCVN 7319-4:2011
7102	ISO/IEC 9995-5:2009	TCVN 7319-5:2011
7103	ISO/IEC 9995-7:2009	TCVN 7319-7:2011
7104	ISO/IEC 9995-8:2009	TCVN 7319-8:2011
7105	ISO/IEC GUIDE 14:2018	TCVN 10426:2020
7106	ISO/IEC GUIDE 17:2016	TCVN 11459:2016
7107	ISO/IEC GUIDE 2:2004	TCVN 6450:2007
7108	ISO/IEC GUIDE 21-1:2005	TCVN 6709-1:2007
7109	ISO/IEC GUIDE 21-2:2005	TCVN 6709-2:2007
7110	ISO/IEC Guide 23:1982	TCVN 7775:2008
7111	ISO/IEC Guide 28:2004	TCVN 7776:2008
7112	ISO/IEC GUIDE 37:2012	TCVN 10430:2014
7113	ISO/IEC GUIDE 41:2018	TCVN 10427:2020
7114	ISO/IEC GUIDE 46:2017	TCVN 10425:2020
7115	ISO/IEC Guide 50:2002	TCVN 6313:2008
7116	ISO/IEC Guide 51:1999	TCVN 6844:2001
7117	ISO/IEC Guide 53:2005	TCVN 7778:2008
7118	ISO/IEC GUIDE 60:2004	TCVN 7564:2007
7119	ISO/IEC Guide 68:2002	TCVN 7780:2008
7120	ISO/IEC GUIDE 71:2014	TCVN 11457:2016
7121	ISO/IEC GUIDE 74:2004	TCVN 10428:2014
7122	ISO/IEC GUIDE 76:2008	TCVN 10429:2014
7123	ISO/IEC Guide 77-1:2008	TCVN 9943-1:2013
7124	ISO/IEC Guide 77-2:2008	TCVN 9943-2:2013
7125	ISO/IEC Guide 77-3:2008	TCVN 9943-3:2013
7126	ISO/IEC Guide 98-1:2009	TCVN 9595-1:2013

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
7127	ISO/IEC Guide 98-3:2008	TCVN 9595-3:2013
7128	ISO/IEC TR 15443-1:2012	TCVN 11778-1:2017
7129	ISO/IEC TR 17026:2015	TCVN ISO/IEC TR 17026:2016
7130	ISO/IEC TR 17028:2017	TCVN ISO/IEC TR 17028:2018
7131	ISO/IEC TR 19791:2010	TCVN 12210:2018
7132	ISO/IEC TR 20547-2:2018	TCVN 13239-2:2020
7133	ISO/IEC TR 20547-5:2018	TCVN 13239-5:2020
7134	ISO/IEC TR 27008:2011	TCVN 27008:2018
7135	ISO/IEC TR 27015:2012	TCVN ISO/IEC 27015:2017
7136	ISO/IEC TR 29110-1:2011	TCVN 10606-1:2014
7137	ISO/IEC TR 29110-3:2011	TCVN 10606-3:2014
7138	ISO/IEC TR 29110-5-1-1:2012	TCVN 10606-5-1-1:2014
7139	ISO/IEC TR 29110-5-1-2:2011	TCVN 10606-5-1-2:2014
7140	ISO/IEC TS 15504-10:2011	TCVN 10252-10:2013
7141	ISO/IEC TS 17021-10:2018	TCVN ISO/IEC TS 17021-10:2020
7142	ISO/IEC TS 17021-11:2018	TCVN ISO/IEC TS 17021-11:2020
7143	ISO/IEC TS 17021-3:2017	TCVN ISO/IEC 17021-3:2018
7144	ISO/IEC TS 17021-4:2013	TCVN ISO/IEC TS 17021-4:2015
7145	ISO/IEC TS 17021-5:2014	TCVN ISO/IEC TS 17021-5:2015
7146	ISO/IEC TS 17021-6:2014	TCVN ISO/IEC 17021-6:2016
7147	ISO/IEC TS 17021-9:2016	TCVN ISO/IEC TS 17021-9:2018
7148	ISO/IEC TS 17022:2012	TCVN ISO/IEC TS 17022:2013
7149	ISO/IEC TS 17023:2013	TCVN ISO/IEC TS 17023:2015
7150	ISO/IEC TS 17027:2014	TCVN ISO/IEC TS 17027:2015
7151	ISO/IEC/IEE 29119-1:2013	TCVN 12849-1:2020
7152	ISO/IEC/IEEE 29119-2:2013	TCVN 12849-2:2020
7153	ISO/IEC/IEEE 29119-3:2013	TCVN 12849-3:2020
7154	ISO/IEC/IEEE 29119-4:2015	TCVN 12849-4:2020
7155	ISO/PAS 11154:2006	TCVN 7462:2010
7156	ISO/PAS 17001:2005	TCVN ISO/PAS 17001:2008
7157	ISO/PAS 17002:2004	TCVN ISO/PAS 17002:2009
7158	ISO/PAS 17003:2004	TCVN ISO/PAS 17003:2009
7159	ISO/PAS 17004:2005	TCVN ISO/PAS 17004:2009
7160	ISO/PAS 17005:2008	TCVN ISO/PAS 17005:2011
7161	ISO/PAS 17712:2006	TCVN 7620:2007
7162	ISO/R 250:1962	TCVN 4861-89

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
7163	ISO/R 916:1968	TCVN 6307:1997
7164	ISO/TR 02801:2007	TCVN 6690:2007
7165	ISO/TR 10013:2001	TCVN ISO/TR 10013:2003
7166	ISO/TR 10017:2003	TCVN 7781:2008
7167	ISO/TR 10233:1989	TCVN 9023:2011
7168	ISO/TR 10719:1994	TCVN 8515:2010
7169	ISO/TR 10837:1991	TCVN 7615:2007
7170	ISO/TR 10989:2009	TCVN 8892:2011
7171	ISO/TR 11018:1997	TCVN 8459:2010
7172	ISO/TR 11046:1994	TCVN 7369:2004
7173	ISO/TR 11071-1:2007	TCVN 7168-1:2007
7174	ISO/TR 11150:2007	TCVN 12048:2017
7175	ISO/TR 11773:2013	TCVN 11460:2016
7176	ISO/TR 11925-1:1999	TCVN 12696-1:2020
7177	ISO/TR 11954:2008	TCVN 9055:2011
7178	ISO/TR 11955:2008	TCVN 9056:2011
7179	ISO/TR 12764:1997	TCVN 9499:2013
7180	ISO/TR 12765:1998	TCVN 6816:2001
7181	ISO/TR 12767:2007	TCVN 10721:2015
7182	ISO/TR 13154:2017	TCVN 13386:2021
7183	ISO/TR 13184-1:2013	TCVN 13063-1:2020
7184	ISO/TR 13185-1:2012	TCVN 13064-1:2020
7185	ISO/TR 13519:2012	TCVN 11463:2016
7186	ISO/TR 13587:2012	TCVN 12740:2019
7187	ISO/TR 13763:1994	TCVN 6295:1997
7188	ISO/TR 13849-100:2000	TCVN 7384-100:2004
7189	ISO/TR 14047:2012	TCVN ISO/TR 14047:2018
7190	ISO/TR 14049:2012	TCVN ISO/TR 14049:2015
7191	ISO/TR 14062:2002	TCVN ISO/TR 14062:2013
7192	ISO/TR 14073:2017	TCVN ISO/TR 14073:2019
7193	ISO/TR 14121-2:2007	TCVN 7301-2:2008
7194	ISO/TR 14283:2018	TCVN 13394:2021
7195	ISO/TR 14600:2000	TCVN 10366:2014
7196	ISO/TR 15377:2007	TCVN 9500:2013
7197	ISO/TR 15409:2002	TCVN 10216:2013
7198	ISO/TR 15489-2:2001	TCVN 7420-2:2004
7199	ISO/TR 15768:2000	TCVN 10722:2015
7200	ISO/TR 16142:2006	TCVN 8027:2009
7201	ISO/TR 16178:2012	TCVN 12337:2018
7202	ISO/TR 16189:2013	TCVN 10945:2015
7203	ISO/TR 16476:2016	TCVN 11862:2017
7204	ISO/TR 16570:2004	TCVN 260:2008
7205	ISO/TR 16705:2016	TCVN 12293:2018
7206	ISO/TR 16922:2013	TCVN 12550:2019
7207	ISO/TR 19120:2001	TCVN ISO 19120:2019
7208	ISO/TR 19838:2016	TCVN 12973:2020
7209	ISO/TR 19969:2018	TCVN 13164:2020
7210	ISO/TR 20152-3:2013	TCVN 11684-3:2020
7211	ISO/TR 20572:2007	TCVN 10079:2013
7212	ISO/TR 20573:2006	TCVN 10080:2013
7213	ISO/TR 20879:2007	TCVN 8839:2011
7214	ISO/TR 20880:2007	TCVN 8840:2011
7215	ISO/TR 20881:2007	TCVN 8841:2011
7216	ISO/TR 20882:2007	TCVN 8842:2011
7217	ISO/TR 20883:2007	TCVN 8843:2011
7218	ISO/TR 21092:2004	TCVN 9657:2013
7219	ISO/TR 21102:2013	TCVN 12593:2018
7220	ISO/TR 22157-2:2004	TCVN 8168-2:2010
7221	ISO/TR 22302:2014	TCVN 12801:2019
7222	ISO/TR 22648:2007	TCVN 8844:2011

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
7223	ISO/TR 230-8:2010	TCVN 7011-8:2013
7224	ISO/TR 230-9:2005	TCVN 7011-9:2013
7225	ISO/TR 27915:2017	TCVN 13185:2020
7226	ISO/TR 30406:2017	TCVN 13106:2020
7227	ISO/TR 31004:2013	TCVN ISO/TR 31004:2015
7228	ISO/TR 37121:2017	TCVN ISO TR 37121:2018
7229	ISO/TR 37150:2014	TCVN 37150:2018
7230	ISO/TR 37152:2016	TCVN 37152:2018
7231	ISO/TR 4227:1989	TCVN 5970:1995
7232	ISO/TR 5090:1977	TCVN 5464-91
7233	ISO/TR 52000-2:2017	TCVN 13469-2:2022
7234	ISO/TR 52003-2:2017	TCVN 13470-2:2022
7235	ISO/TR 6579-3:2014	TCVN 10780-3:2016
7236	ISO/TR 79:2015	TCVN 11462:2016
7237	ISO/TR 8124-8:2016	TCVN 6238-8:2020
7238	ISO/TR 834-3:1994	TCVN 9311-3:2012
7239	ISO/TR 8550-1:2007	TCVN 9946-1:2013
7240	ISO/TR 8550-2:2007	TCVN 9946-2:2013
7241	ISO/TR 8550-3:2007	TCVN 9946-3:2013
7242	ISO/TS 09941:2005	TCVN 7730:2007
7243	ISO/TS 10272-3:2010	TCVN 7715-3:2013
7244	ISO/TS 11059:2009	TCVN 8899:2012
7245	ISO/TS 11135-2:2008	TCVN 7392-2:2009
7246	ISO/TS 12869:2019	TCVN 13452:2021
7247	ISO/TS 13136:2012	TCVN 10781:2015
7248	ISO/TS 13899-3:2005	TCVN 8507-3:2010
7249	ISO/TS 14027:2017	TCVN ISO/TS 14027:2018
7250	ISO/TS 14033:2012	TCVN ISO/TS 14033:2015
7251	ISO/TS 14048:2002	TCVN ISO/TS 14048:2015
7252	ISO/TS 14071:2014	TCVN ISO/TS 14071:2015
7253	ISO/TS 14072:2014	TCVN ISO/TS 14072:2016
7254	ISO/TS 14256-1:2003	TCVN 11069-1:2015
7255	ISO/TS 15000-1:2004	TCVN ISO/TS 15000-1:2007
7256	ISO/TS 15000-2:2004	TCVN ISO/TS 15000-2:2007
7257	ISO/TS 15000-3:2004	TCVN ISO/TS 15000-3:2007
7258	ISO/TS 15000-4:2004	TCVN ISO/TS 15000-4:2007
7259	ISO/TS 15216-1:2013	TCVN 10783-1:2015
7260	ISO/TS 15216-2:2013	TCVN 10783-2:2015
7261	ISO/TS 15495:2010	TCVN 9048:2012
7262	ISO/TS 15874-7:2003	TCVN 10097-7:2013
7263	ISO/TS 16179:2012	TCVN 10941:2015
7264	ISO/TS 16181:2011	TCVN 10942:2015
7265	ISO/TS 16186:2012	TCVN 10943:2015
7266	ISO/TS 16190:2013	TCVN 10946:2015
7267	ISO/TS 16634-2:2009	TCVN 8133-2:2011
7268	ISO/TS 16649-3:2015	TCVN 7924-3:2017
7269	ISO/TS 16668:2000	TCVN ISO/TS 16668:2005
7270	ISO/TS 16727:2013	TCVN 12901:2020
7271	ISO/TS 16949:2009	TCVN ISO/TS 16949:2011
7272	ISO/TS 17193:2011	TCVN 11680:2016
7273	ISO/TS 17226-1:2008	TCVN 7535-1:2010
7274	ISO/TS 17226-2:2008 , AMD 1:2009	TCVN 7535-2:2010
7275	ISO/TS 17234:2003	TCVN 7536:2005

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
7276	ISO/TS 17369-1:2005	TCVN 7981-1:2008
7277	ISO/TS 17369-2:2005	TCVN 7981-2:2008
7278	ISO/TS 17369-3:2005	TCVN 7981-3:2009
7279	ISO/TS 17369-4:2005	TCVN 7981-4:2009
7280	ISO/TS 17369-5:2005	TCVN 7981-5:2009
7281	ISO/TS 17369-6:2005	TCVN 7981-6:2009
7282	ISO/TS 17383:2014	TCVN 11514:2016
7283	ISO/TS 17503:2015	TCVN 11863:2017
7284	ISO/TS 17728:2015	TCVN 11923:2017
7285	ISO/TS 17758:2014	TCVN 11677:2016
7286	ISO/TS 17764-1:2002	TCVN 8677-1:2011
7287	ISO/TS 17919:2013	TCVN 11395:2016
7288	ISO/TS 17996:2006	TCVN 10136:2013
7289	ISO/TS 18083:2013	TCVN 11217:2015
7290	ISO/TS 18530:2014	TCVN 12344:2019
7291	ISO/TS 18867:2015	TCVN 11924:2017
7292	ISO/TS 19036:2006	TCVN 9332:2012
7293	ISO/TS 19129:2009	TCVN 12154:2018
7294	ISO/TS 19657:2017	TCVN 12945:2020
7295	ISO/TS 20282-2:2013	TCVN 11698-2:2016
7296	ISO/TS 20625:2002	TCVN ISO/TS 20625:2005
7297	ISO/TS 20836:2005	TCVN 11131:2015
7298	ISO/TS 210:2014	TCVN 9650:2016
7299	ISO/TS 21003-7:2008	TCVN 10098-7:2013
7300	ISO/TS 21033:2011 và sửa đổi 1:2012	TCVN 9530:2012
7301	ISO/TS 211:2014	TCVN 9651:2016
7302	ISO/TS 21569-2:2012	TCVN 7605-2:2017
7303	ISO/TS 21569-3:2015	TCVN 7605-3:2017
7304	ISO/TS 21749:2005	TCVN 10862:2015
7305	ISO/TS 21872-1:2007	TCVN 7905-1:2008
7306	ISO/TS 21872-2:2007	TCVN 7905-2:2008
7307	ISO/TS 22002-1:2009	TCVN ISO/TS 22002-1:2013
7308	ISO/TS 22002-2:2013	TCVN ISO/TS 22002-2:2014
7309	ISO/TS 22002-3:2011	TCVN ISO/TS 22002-3:2013
7310	ISO/TS 22002-4:2013	TCVN ISO/TS 22002-4:2018
7311	ISO/TS 22002-6:2016	TCVN ISO/TS 22002-6:2018
7312	ISO/TS 22003:2013	TCVN ISO/TS 22003:2015
7313	ISO/TS 22004:2014	TCVN ISO/TS 22004:2015
7314	ISO/TS 22113:2012	TCVN 10564:2015
7315	ISO/TS 22304:2008	TCVN 13003:2020
7316	ISO/TS 22367:2008	TCVN 10547:2014
7317	ISO/TS 22745-14:2010	TCVN 10566-14:2014
7318	ISO/TS 22745-30:2009	TCVN 10566-30:2014
7319	ISO/TS 22745-35:2010	TCVN 10566-35:2014
7320	ISO/TS 22745-40:2010	TCVN 10566-40:2014
7321	ISO/TS 22971:2005	TCVN 10863:2015
7322	ISO/TS 23556:2007	TCVN 10203:2013
7323	ISO/TS 23647:2010	TCVN 10483:2014
7324	ISO/TS 26844:2006	TCVN 8106:2009
7325	ISO/TS 27106:2009	TCVN 10137:2013
7326	ISO/TS 27265:2009/ IDF/RM 228:2009	TCVN 9634:2013
7327	ISO/TS 28037:2010	TCVN 12741:2019
7328	ISO/TS 28581:2012	TCVN 10495:2015
7329	ISO/TS 28923:2007	TCVN 9194:2012
7330	ISO/TS 28924:2007	TCVN 9195:2012
7331	ISO/TS 2963:2006	TCVN 8178:2009

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
7332	ISO/TS 34700:2016	TCVN 12448:2018
7333	ISO/TS 37107:2019	TCVN ISO/TS 37107:2020
7334	ISO/TS 37151:2015	TCVN 37151:2018
7335	ISO/TS 6090:2004	TCVN 8111:2009
7336	ISO/TS 6579-2:2012	TCVN 10780-2:2015
7337	ISO/TS 6733:2006	TCVN 7933:2009
7338	ISO/TS 7240-9:2012	TCVN 7568-9:2015
7339	ISO/TS 8000-1:2011	TCVN 10249-1:2013
7340	ISO/TS 8000-100:2009	TCVN 10249-100:2013
7341	ISO/TS 8000-120:2009	TCVN 10249-120:2013
7342	ISO/TS 8000-130:2009	TCVN 10249-130:2013
7343	ISO/TS 8000-140:2009	TCVN 10249-140:2013
7344	ISO/TS 8000-150:2011	TCVN 10249-150:2013
7345	ISO/TS 8000-311:2012	TCVN 10249-311:2013
7346	ISO/TS 8611-4:2013	TCVN 10173-4:2019
7347	ISO/TS 9002:2016	TCVN ISO TS 9002:2017
7348	ISO_10329_2017	TCVN 9811:2020
7349	ISO_13199_2012	TCVN 12895:2020
7350	ISO_17232_2017	TCVN 10458:2020
7351	ISO_18652_2005	TCVN 13499:2022
7352	ISO_19095_2_2015	TCVN 12796-2:2019
7353	ISO_19820_2016	TCVN 13099:2020
7354	ISO_37105_2019.PDF	TCVN ISO 37105:2020
7355	ISO_IEC 11770_5_2011	TCVN 7817-5:2020
7356	ISO00105-G02:1993	TCVN 5471:2007
7357	ISO00105-G03:1993	TCVN 5472:2007
7358	ISO00105-N04:1993	TCVN 5476:2007
7359	ISO00105-N05:1993	TCVN 5477:2007
7360	ISO00105-S01:1993	TCVN 5480:2007
7361	ISO00105-S02:1993	TCVN 5481:2007
7362	ISO00105-S03:1993	TCVN 5482:2007
7363	ISO13307:2013	TCVN 10782:2015
7364	ISO14461-1:2005	TCVN 9330-1:2012
7365	ISO14461-2:2005	TCVN 9330-2:2012
7366	ISO3951-5:2006	TCVN 8243-5:2015
7367	ISO7199:2016 WITH AMD 1:2020	TCVN 13405:2021
7368	ISO9073-4:1997	TCVN 10041-4:2013
7369	ISP 25649-6:2017	TCVN 13550-6:2022
7370	ITU-T-P 310:1993	TCVN 6746:2000
7371	ITU-TY.4100/Y.2066:2014	TCVN 13115:2020
7372	JIS B 7603:1997	TCVN 9227:2012
7373	MDHS 06; MDHS 10	TCVN 7557-3:2005
7374	NF V05-123; NF V05-123	TCVN 6542:1999
7375	OIML/D.5	TCVN 6164:1996
7376	OIML/D.8	TCVN 6163:1996
7377	PD CEN/TS 15633-2:2013	TCVN 13157-2:2020
7378	PD CEN/TS 15633-5:2016	TCVN 13158-5:2020
7379	PD CEN/TS 15634-3:2016	TCVN 13158-3:2020
7380	PD CEN/TS 15634-4:2016	TCVN 13158-4:2020
7381	pr EN 13211:1998; BS EN 01483	TCVN 7557-2:2005

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
7382	RFC 2460:1998	TCVN 9802-1:2013
7383	ST SEV 1008-78	TCVN 4948:1989
7384	ST SEV 1029-78	TCVN 5415-91
7385	ST SEV 1118-78	TCVN 4911-89
7386	ST SEV 1121-78	TCVN 4912-89
7387	ST SEV 1252-78	TCVN 5048-1990
7388	ST SEV 1253-78	TCVN 5049-1990
7389	ST SEV 1323-78	TCVN 5423:1991
7390	ST SEV 1375-78	TCVN 4895:1989
7391	ST SEV 1559-79	TCVN 5061-90
7392	ST SEV 1703-79	TCVN 4944:1989
7393	ST SEV 1718-79	TCVN 5206:1990
7394	ST SEV 1722-79	TCVN 5207:1990
7395	ST SEV 1727-86	TCVN 5180:1990
7396	ST SEV 1759-79	TCVN 5458:1991
7397	ST SEV 1762-79	TCVN 5459:1991
7398	ST SEV 1799-79	TCVN 5341-91
7399	ST SEV 1924-79	TCVN 5294:1995
7400	ST SEV 1941-89	TCVN 4854-89
7401	ST SEV 1946-79	TCVN 5460:1991
7402	ST SEV 1966-79	TCVN 4777:1989
7403	ST SEV 2003-79	TCVN 5046:1990
7404	ST SEV 2004-79	TCVN 5047:1990
7405	ST SEV 2005-79	TCVN 5594:1991
7406	ST SEV 2039-79	TCVN 4894:1989
7407	ST SEV 2046-79	TCVN 5440-91
7408	ST SEV 2148-80	TCVN 4754-1989
7409	ST SEV 2153-80	TCVN 4750-89
7410	ST SEV 2179-80	TCVN 4795-1989
7411	ST SEV 2361-80	TCVN 4872:1989
7412	ST SEV 2526-80	TCVN 4853-89
7413	ST SEV 2527-80	TCVN 4852-1989
7414	ST SEV 2542-80	TCVN 5492:1991
7415	ST SEV 2685-89	TCVN 4874:1989
7416	ST SEV 2689-80	TCVN 5209:1990
7417	ST SEV 2690-80	TCVN 5210:1990
7418	ST SEV 2728-80	TCVN 5199-90
7419	ST SEV 2744-80	TCVN 4905-89
7420	ST SEV 2821-80	TCVN 5416-91
7421	ST SEV 2873-81	TCVN 4749-1989
7422	ST SEV 2947-81	TCVN 5063-90
7423	ST SEV 3006-81	TCVN 5190:1990
7424	ST SEV 3015-81	TCVN 5521:1991
7425	ST SEV 3016-81	TCVN 4834-89
7426	ST SEV 3079-81	TCVN 5525:1995
7427	ST SEV 3128-81	TCVN 4937-1989
7428	ST SEV 3292-81	TCVN 4794-1989
7429	ST SEV 3396-81	TCVN 4946-1989
7430	ST SEV 3627-82	TCVN 5405:1991
7431	ST SEV 3628-82	TCVN 5595:1991
7432	ST SEV 3629-82	TCVN 5406:1991
7433	ST SEV 3630-82	TCVN 5407-1991
7434	ST SEV 3682-82	TCVN 4796-1989
7435	ST SEV 3721-82	TCVN 5342-91
7436	ST SEV 3722-82	TCVN 4938-1989
7437	ST SEV 3868-82	TCVN 4751-1989
7438	ST SEV 3888-82	TCVN 5419-1991
7439	ST SEV 3913-82	TCVN 5044-1990
7440	ST SEV 3914-82	TCVN 5050-1990
7441	ST SEV 3942-82	TCVN 4947-1989
7442	ST SEV 3960-83	TCVN 4793-1989
7443	ST SEV 4076-83	TCVN 5344:1991
7444	ST SEV 4144-83	TCVN 4939-1989
7445	ST SEV 4156-83	TCVN 5461:1991
7446	ST SEV 4157-83	TCVN 5495:1991
7447	ST SEV 4229-83	TCVN 5537:1991

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
7448	ST SEV 4318-83	TCVN 4804:1989
7449	ST SEV 4352-83	TCVN 5634:1991
7450	ST SEV 437-77	TCVN 4869:1989
7451	ST SEV 438-77	TCVN 4870:1989
7452	ST SEV 439-77	TCVN 4871:1989
7453	ST SEV 440-77	TCVN 4873:1989
7454	ST SEV 4438:1983	TCVN 5412:1991
7455	ST SEV 4474-84	TCVN 4755:1989
7456	ST SEV 4580-84	TCVN 4940-1989
7457	ST SEV 4581-84	TCVN 4941-1989
7458	ST SEV 4583-84	TCVN 5218:1990
7459	ST SEV 4584-84	TCVN 5219:1990
7460	ST SEV 4586-84	TCVN 4942-1989
7461	ST SEV 4658-84	TCVN 5045-1990
7462	ST SEV 4710-84	TCVN 5604:1991
7463	ST SEV 4768-84	TCVN 5421-91
7464	ST SEV 4800-84	TCVN 4803:1989
7465	ST SEV 4816-84	TCVN 5025-89
7466	ST SEV 4824-84	TCVN 4893:1989
7467	ST SEV 4842-84	TCVN 5413-91
7468	ST SEV 4982-85	TCVN 5043-90
7469	ST SEV 4992-85	TCVN 5220:1990
7470	ST SEV 4993-85	TCVN 5343-91
7471	ST SEV 4994-85	TCVN 5221:1990
7472	ST SEV 4995-85	TCVN 5222:1990
7473	ST SEV 4996-85	TCVN 5223:1990
7474	ST SEV 499-77	TCVN 5183:1990
7475	ST SEV 500-77	TCVN 5184:1990
7476	ST SEV 5015-85	TCVN 5062-90
7477	ST SEV 5042-85	TCVN 5381-91
7478	ST SEV 5136-85	TCVN 5022-89
7479	ST SEV 5186-85	TCVN 5493:1991
7480	ST SEV 5190-85	TCVN 5494:1991
7481	ST SEV 5199-85	TCVN 4797-1989
7482	ST SEV 5216-85	TCVN 5104:1990
7483	ST SEV 5222-85	TCVN 4840:1989
7484	ST SEV 5275-85	TCVN 5584:1991
7485	ST SEV 5279-85	TCVN 5345-1991
7486	ST SEV 5299-80	TCVN 5293:1995
7487	ST SEV 5307-85	TCVN 5346:1991
7488	ST SEV 5312-85	TCVN 5179:1990
7489	ST SEV 534-77	TCVN 4752-1989
7490	ST SEV 536-87	TCVN 4798-1989
7491	ST SEV 5398-91	TCVN 5398:1991
7492	ST SEV 5455-85	TCVN 4753-1989
7493	ST SEV 555-86	TCVN 4961:1989
7494	ST SEV 5625-86	TCVN 5306:1991
7495	ST SEV 5722-86	TCVN 4926-89
7496	ST SEV 576-77	TCVN 5186:1990
7497	ST SEV 577-77	TCVN 5187:1990
7498	ST SEV 5780-86	TCVN 5119:1990
7499	ST SEV 578-77	TCVN 5188:1990
7500	ST SEV 5805-86	TCVN 5522:1991
7501	ST SEV 5806-86	TCVN 5523:1991
7502	ST SEV 5807-86	TCVN 5072-1990
7503	ST SEV 5808-86	TCVN 5519:1991
7504	ST SEV 5812-86	TCVN 4838:1989
7505	ST SEV 5829-86	TCVN 4792-89
7506	ST SEV 5836-86	TCVN 5417-91
7507	ST SEV 6256-88	TCVN 5614:1991
7508	ST SEV 6257-88	TCVN 5615:1991
7509	ST SEV 6258-88	TCVN 5616:1991
7510	ST SEV 6480-88	TCVN 5237:1990
7511	ST SEV 737-77	TCVN 5534:1991
7512	ST SEV 738-77	TCVN 5513:1991
7513	ST SEV 899-78	TCVN 4775:1989

TT	Số hiệu TCQT/TCNN	Số hiệu TCVN
7514	ST SEV 900-78	TCVN 4776:1989
7515	ST SEV 991-78	TCVN 5337-1991
7516	ST SEV 992-78	TCVN 5338-91
7517	Tài liệu chú giải thuật ngữ an toàn của IAEA	TCVN 7885-1:2008
7518	TCVN 4548-12:2000	TCVN 7576-12:2013
7519	UN/ECE STANDARD FFV 15	TCVN 4844:2007

MỤC LỤC ĐỐI CHIẾU TIÊU CHUẨN QUỐC GIA CHẤP NHẬN MỘT PHẦN TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ, KHU VỰC VÀ NƯỚC NGOÀI

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
1	TCVN 2:2015	ISO/IEC Guide 59:1994
2	TCVN 15:2008	ISO 3952-4:1984
3	TCVN 19:1985	ST SEV 650-77
4	TCVN 52:1986	ST SEV 2653-80
5	TCVN 185-86	ST SEV 3217-81
6	TCVN 281-1986	ST SEV 1329-78
7	TCVN 283-1986	ST SEV 1021-78
8	TCVN 287:1986	ST SEV 1022-78
9	TCVN 288:1986	ST SEV 1024-78
10	TCVN 290:1986	ST SEV 1020-78
11	TCVN 291:1989	ST SEV 2631-80
12	TCVN 328:1986	ST SEV 1022-78
13	TCVN 1444:1994	IEC 176-1966
14	TCVN 1459:2008	JECFA 52:1992, Sx 2001
15	TCVN 1482-1985	ST SEV 773-77
16	TCVN 1584-85	ST SEV 2642-80
17	TCVN 1585-85	ST SEV 535-77
18	TCVN 1587-1985	ST SEV 2639-80
19	TCVN 1588-85	ST SEV 1011-78
20	TCVN 1872:2019	ASEAN STAN 12:2009
21	TCVN 1978-88	ST SEV 5338-85
22	TCVN 1980:1988	ISO 5517:1979
23	TCVN 2046:2009	GOST 10579:1988
24	TCVN 2094:1993	ISO 1514:1977; ISO 1514:1977
25	TCVN 2699:1995	IP 36-89; ASTM D92-90; ISO 2592-1988
26	TCVN 2942:1993	ISO 13:1978
27	TCVN 3121-1:2003	NE 1015:2000
28	TCVN 3121-2:2003	EN 1015:2000
29	TCVN 3121-3:2003	EN 1015:2000
30	TCVN 3121-6:2003	EN 1015:2000
31	TCVN 3121-8:2003	EN 1015:2000
32	TCVN 3121-9:2003	EN 1015:2000
33	TCVN 3121-10:2003	EN 1015:2000
34	TCVN 3121-11:2003	EN 1015:2000
35	TCVN 3121-12:2003	EN 1015:2000
36	TCVN 3121-17:2003	EN 1015:2000
37	TCVN 3121-18:2003	EN 1015:2000
38	TCVN 3651:2002	TAPPI T 409:1993
39	TCVN 3769:2016	ISO 2000:2014
40	TCVN 3937:2007	ISPM No.5, FAO, Rome, 2006
41	TCVN 3947-84	ST SEV 857-78
42	TCVN 4030:2003	EN 196-6:1989
43	TCVN 4045:1993	ISO 5564:1982; ISO 5564:1982
44	TCVN 4171-1985	ST SEV 3793-82
45	TCVN 4177-85	ST SEV 648-77
46	TCVN 4178-85	ST SEV 856-78
47	TCVN 4179-85	ST SEV 138-81
48	TCVN 4220-1986	ST SEV 1019-78
49	TCVN 4221:1986	ST SEV 1023-78
50	TCVN 4234-86	ST SEV 3111-81
51	TCVN 4237-86	ST SEV 2149-80
52	TCVN 4261:1986	ST SEV 1740-79
53	TCVN 4290:1986	ST SEV 1926-79
54	TCVN 4367-86	ST SEV 3332-81
55	TCVN 4368-86	ST SEV 1977-79
56	TCVN 4370-1986	ST SEV 1992-79

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
57	TCVN 4458-87	ST SEV 1192-78
58	TCVN 4535-88	ST SEV 717-77
59	TCVN 4587:1988	ST SEV 3007-81; ST SEV 4252-83
60	TCVN 4589:1988	ST SEV 3012-81; ST SEV 3010-81
61	TCVN 4592:1988	ST SEV 4232-83
62	TCVN 4628-1988	ST SEV 1158-78
63	TCVN 4629-1988	ST SEV 837-78
64	TCVN 4630-1988	ST SEV 221-75
65	TCVN 4631-1988	ST SEV 1159-68
66	TCVN 4632-1988	ST SEV 777-77
67	TCVN 4634-1988	ST SEV 3341-81
68	TCVN 4645-1988	ST SEV 2290-80
69	TCVN 4646-1988	ST SEV 4655-84
70	TCVN 4674:1989	ST SEV 3679-82
71	TCVN 4676-1989	ST SEV 200-85
72	TCVN 4713-89	Điều 2 của ST SEV 4228-83
73	TCVN 4716-89	ST SEV 3011-81
74	TCVN 4717-1989	ST SEV 2696-80
75	TCVN 4721:1989	ST SEV 3126-81
76	TCVN 4722-1989	ST SEV 2155-80
77	TCVN 4723-1989	ST SEV 2156-80
78	TCVN 4724-1989	ST SEV 1828-79
79	TCVN 4726-1989	GOST 6697-75; ST SEV 539-77
80	TCVN 4741:1989	ST SEV 1663-79
81	TCVN 4774-89	ST SEV 2147-80
82	TCVN 4924-89	ST SEV 4598-84
83	TCVN 5055-90	ST SEV 466-77
84	TCVN 5124:1990	ST SEV 4339-83
85	TCVN 5125-1990	ST SEV 1927-79
86	TCVN 5126:1990	ST SEV 1932-79
87	TCVN 5127-90	ST SEV 2602-80
88	TCVN 5136:1990	ST SEV 541-77
89	TCVN 5146-90	ISO 8966:1987
90	TCVN 5268:2008	AOAC 958.09
91	TCVN 5270:2008	AOAC 980.23
92	TCVN 5530:2010	Principles of chemical nomenclature. A guide to IUPAC recommendations
93	TCVN 5564:2009	AOAC 950.07
94	TCVN 5582:1991	ST SEV 2124-80
95	TCVN 5591:1991	ST SEV 3547-82
96	TCVN 5605:2008	CODEX STAN 13-1981, Sx 2007
97	TCVN 5624-1:2009	Volume 2B-2000, Section 1
98	TCVN 5624-2:2009	Volume 2B-2000, Section 2
99	TCVN 5630:1991	IEC 454-3-1; IEC 454-1; IEC 454-3-2
100	TCVN 5705:1993	ISO 129:1985
101	TCVN 5708:1993	ISO 1302:1978
102	TCVN 5721-1:2002	JIS K 6367:1995
103	TCVN 5721-2:2002	ISO 10231:1997; JIS 6366:1998
104	TCVN 5750:1993	ISO 7954:1987
105	TCVN 5778:2015	Tham khảo JECFA

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN (1997)
106	TCVN 5780:1994	ISO 6634:1982
107	TCVN 5816:2009	ISO/DIS 11609:2008
108	TCVN 5825:1994	ISO 5978:1990
109	TCVN 5826:1994	ISO 3303:1990
110	TCVN 5832:1994	ST SEV 3705-82
111	TCVN 5853:1995	ISO 2137:1985; ISO 2137:1985; ISO 2137:1985
112	TCVN 5881:1995	ISO 2773/2:1973; ISO 2773/2:1973; ISO 2773/2:1973; ISO 2773/2:1973
113	TCVN 5882:1995	ISO 1708; ISO 1708; ISO 1708; ISO 1708
114	TCVN 5904:1995	ISO 1704:1991
115	TCVN 5905:1995	ST SEV 1834-79
116	TCVN 6059:2009	AOAC 970.16
117	TCVN 6061:2009	AOAC 976.08
118	TCVN 6064:1995	ECMA 115-1986; ISO 9995:1993
119	TCVN 6170-8:2020	DNVGL-RP-B401:2017
120	TCVN 6170-11:2020	API RP 2A WSD:2014; AWS D1.1/D1.1M:2010; DNV-OS-C502
121	TCVN 6170-12:2020	DNV-OS-H204; DNV-OS-H202; DNV-OS-H101; DNV-OS-H102
122	TCVN 6335:1998	ISO 6841:1988, ĐTKT
123	TCVN 6407:1998	ISO 3873:1977
124	TCVN 6408:1998	ISO 2251:1991
125	TCVN 6409:1998	ISO 2024:1981
126	TCVN 6410:1998	ISO 2251:1991
127	TCVN 6411:1998	ISO 4643:1992
128	TCVN 6426:2009	AFQRJOS 24-2008
129	TCVN 6454:2008	JECFA 52:1992, Sx 2002
130	TCVN 6455:2008	JECFA 52:1992, Sx 2002
131	TCVN 6456:2008	JECFA 52:1992, Sx 2002
132	TCVN 6457:2008	JECFA 52:1992, Sx 2002
133	TCVN 6458:2008	JECFA 52:1992, Sx 2002
134	TCVN 6459:2008	JECFA 52:1992, Sx 2002
135	TCVN 6460:2008	JECFA 52:1992, Sx 2002
136	TCVN 6461:2008	JECFA 52:1992, Sx 2002
137	TCVN 6462:2008	JECFA 52:1992, Sx 2002
138	TCVN 6463:2008	JECFA 52:1992, Sx 2002
139	TCVN 6464:2008	JECFA 52:1992, Sx 2002
140	TCVN 6465:2008	JECFA 52:1992, Sx 2002
141	TCVN 6466:2008	JECFA 52:1992, Sx 2002
142	TCVN 6469:2010	JECFA 2006
143	TCVN 6474:2017	"Rules for building and classing Facilities on Offshore Installations 2015" ABS; "Rules for building and classing

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
		Floating Production Installations 2015" ABS
144	TCVN 6530-10:2007	ISO 05013:1985
145	TCVN 6530-11:2007	ASTM C 704-01
146	TCVN 6565:2006	ECE 24-03; ECE 24-03/S1
147	TCVN 6567:2015	ECE 49-02/S2/C2; Sửa đổi ECE 49-05; ECE 49-03
148	TCVN 6617:2000	ISO 8210:1989
149	TCVN 6629:2000	ISO 8210:1989
150	TCVN 6695-1:2000	ISO/IEC 2382-1:1993
151	TCVN 6723:2000	ECE 52-01:1995
152	TCVN 6724:2000	ECE 36-03:1992
153	TCVN 6748-2-1:2016	IEC 60115-2-1:1982
154	TCVN 6748-4-1:2016	IEC 60115-4-1:1983 và Sửa đổi i 1:1993
155	TCVN 6754:2019	Quy định kĩ thuật chung tổ chức GS1 quốc tế
156	TCVN 6754:2019	Quy định kĩ thuật chung tổ chức GS1 quốc tế
157	TCVN 6758:2015	ECR 43/R3
158	TCVN 6769:2018	ECE 46-04
159	TCVN 6770:2001	ECE 81-00/S1
160	TCVN 6771:2018	ECE 75-02
161	TCVN 6785:2015	ECE 83-04; Sửa đổi ECE 83/R4-05; Sửa đổi ECE 83/R4-06/S4; ECE 83-03/S1/C2; Sửa đổi ECE 83/R4-06/S3; Sửa đổi ECE/R4 - 06/S2
162	TCVN 6786:2018	ECE 79-R2
163	TCVN 6787:2001	ECE 84-00/C1
164	TCVN 6824:2018	ECE 78-R1-03; ECE R2-04
165	TCVN 6889:2001	97/24/EC, chương 7
166	TCVN 6890:2001	93/31/EEC
167	TCVN 6893:2001	ASTM 824:1994; TAPPI T 432:1987
168	TCVN 6898:2001	TAPPIT 459:1988
169	TCVN 6899:2001	TAPPI T 462:1988
170	TCVN 6901:2001	ECE 03-02/S3
171	TCVN 6902:2001	ECE 72-00/A1-C1
172	TCVN 6903:2001	ECE 53-00/S2
173	TCVN 6903:2020	ỄC 53, Soát xét 4:2018
174	TCVN 6909:2001	ISO/IEC 10646-1:2000
175	TCVN 6919:2018	ECE 13-R8-11
176	TCVN 6920:2001	ECE 12-03/S2
177	TCVN 6921:2001	93/93 EEC
178	TCVN 6922:2001	ECE 50-00/C2
179	TCVN 6923:2018	ECE 28-00
180	TCVN 6924:2001	1999/24/EC; 93/32/ECE
181	TCVN 6925:2001	93/94/EEC; 1999/26/EC
182	TCVN 6939:2019	Tham khảo Quy định kĩ thuật chung của tổ chức GS1 quốc tế
183	TCVN 6939:2019	Tham khảo Quy định kĩ thuật chung của tổ chức GS1 quốc tế
184	TCVN 6954:2001	97/27/EC
185	TCVN 6955:2001	ECE 57/01-C1
186	TCVN 6956:2018	ECE 39-02
187	TCVN 6957:2001	ECE 60-00/S1
188	TCVN 6967:2001	93/34/EEC; 1999/25/EC
189	TCVN 6973:2001	ECE 37-03/S4
190	TCVN 6974:2001	ECE 20-02/S6
191	TCVN 6975:2001	ECE 38-00/S5

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
192	TCVN 6976:2001	ECE 19-00/S5
193	TCVN 6977:2001	ECE 23-00/S5
194	TCVN 6978:2001	ECE 48-01/S3-C1
195	TCVN 6998:2002	95/1/EC
196	TCVN 6999:2002	Chương 3, 97/24/EC
197	TCVN 7000:2002	Chương 8, 97/24/EC
198	TCVN 7000:2020	ECE 10; Soát xét 4:2012
199	TCVN 7001:2018	ECE 16-R8-06
200	TCVN 7002:2002	ECE R 04-00/S8
201	TCVN 7003:2002	ECE 62-00/S1
202	TCVN 7053:2002	JIS S 2147:1998
203	TCVN 7067:2002	TAPPI T 430:1994
204	TCVN 7069:2002	TAPPI T 419:1991
205	TCVN 7070:2002	ISO 5635:1978
206	TCVN 7071:2002	TAPPI T 203:1993
207	TCVN 7132:2002	ISO 13006:1998
208	TCVN 7161-1:2022	ISO 14520-1:2015
209	TCVN 7223:2002	ECE 01-01/S7
210	TCVN 7224:2002	ECE 05-02/S3
211	TCVN 7225:2002	ECE 07
212	TCVN 7226:2018	ECE 30-03
213	TCVN 7227:2018	ECE 54-03
214	TCVN 7228:2018	ECE 13H-03
215	TCVN 7288:2003	ISO 7409:1984
216	TCVN 7316:2003	ISO 9407:1991
217	TCVN 7361:2003	ECE 70
218	TCVN 7364-2:2018	ISO 12543-2:2011
219	TCVN 7368:2013	AS/NZS 2208:1996; JIS R 3205:2005
220	TCVN 7470:2005	AS 1379:2001
221	TCVN 7471:2005	AS/NZS 2728:1997
222	TCVN 7483:2005	ISO 13006:1998
223	TCVN 7509:2005	ICGFI No 3
224	TCVN 7510:2005	ICGFI No 6
225	TCVN 7510:2019	ICGFI No.6
226	TCVN 7512:2005	ICGFI No 8
227	TCVN 7513:2005	ICGFI No 19
228	TCVN 7514:2005	ICGFI No 20
229	TCVN 7515:2005	ISPM No.4:1996
230	TCVN 7516:2005	ISPM No.6:1998
231	TCVN 7517:2005	ISPM No.8:1998
232	TCVN 7530:2005	JIS D 4231:1995
233	TCVN 7571-1:2019	JIS G 3192:2014
234	TCVN 7571-1:2019	JIS G 3192:2014
235	TCVN 7571-2:2019	JIS G 3192:2014
236	TCVN 7571-2:2019	JIS G 3192:2014
237	TCVN 7571-11:2019	JIS G 3192:2014
238	TCVN 7571-11:2019	JIS G 3192:2014
239	TCVN 7571-16:2017	JIS 3192:2014; TCVN 7571-16:2006 (ISO 657-16:1980),; Dự thảo đề nghị của Công ty TNHH POSCO SS Vina
240	TCVN 7571-21:2019	JIS G 3192:2014
241	TCVN 7571-21:2019	JIS G 3192:2014
242	TCVN 7572-14:2006	TCXD 246:2000; TCXD 238:1999
243	TCVN 7572-15:2006	TCXD 262:2001
244	TCVN 7597:2018	CODEX STAN 210:1999, sửa đổi năm 2015
245	TCVN 7601:2007	AOAC 952.13, AOAC 963.21, AOAC 942.17
246	TCVN 7602:2007	AOAC 972.25
247	TCVN 7603:2007	AOAC 973.34
248	TCVN 7604:2007	AOAC 971.21

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
249	TCVN 7666:2007	ISPM No 20, FAO, Rome, 2004
250	TCVN 7667:2007	ISPM No.23, FAO, Rome, 2005
251	TCVN 7668:2007	ISPM No.11, FAO, Rome, 2004
252	TCVN 7669:2007	ISPM No.10, FAO, Rome, 1999
253	TCVN 7713:2007	ASTM C1012-03
254	TCVN 7716:2011	ASTM D 4806-09
255	TCVN 7717:2007	ASTM D 6751-06 and EN 14214:2003
256	TCVN 7739-1:2007	ISO 03344:1997
257	TCVN 7739-2:2007	ISO 03344:1997
258	TCVN 7739-3:2007	ISO 03344:1997
259	TCVN 7739-4:2007	ISO 03344:1997
260	TCVN 7739-5:2007	ISO 03344:1997
261	TCVN 7739-6:2007	ISO 03344:1997
262	TCVN 7744:2013	BS EN 13748-1:2004; BS EN 13748-2:2004
263	TCVN 7745:2007	ISO 13006: 1998
264	TCVN 7750:2007	EN 00316
265	TCVN 7751:2007	EN 309
266	TCVN 7753:2007	EN 622-5
267	TCVN 7755:2007	ISO 12465, ISO 02426, ISO 01954, ISO 12466
268	TCVN 7788:2007	AOAC 985.16
269	TCVN 7792:2015	ECE 101/R3 và các sửa đổi 1 và sửa đổi 2
270	TCVN 7816:2007	FIPS 197; ISO/IEC 18033-3
271	TCVN 7852:2008	AOAC 997.02
272	TCVN 7853:2008	AOAC 980.18
273	TCVN 7864:2013	ASTM D 5501-09
274	TCVN 7866:2019	ASTM D 4951-14
275	TCVN 7867:2008	ASTM D 6584-07
276	TCVN 7868:2008	EN 14103:2003
277	TCVN 7869:2008	EN 14111:2003
278	TCVN 7872:2008	SMEWW
279	TCVN 7873:2008	SMEWW
280	TCVN 7874:2008	SMEWW
281	TCVN 7875:2008	SMEWW
282	TCVN 7876:2008	SMEWW
283	TCVN 7880:2016	ECE 51/R2:2011
284	TCVN 7881:2018	ECE 41-02
285	TCVN 7882:2018	ECE 63-1 and Amendment 1, Amendment 2
286	TCVN 7886:2009	AOAC 960.16
287	TCVN 7892:2008	ASTM D 1613-06
288	TCVN 7893:2008	ASTM D 1064-05
289	TCVN 7894:2008	EN 14110:2003
290	TCVN 7895:2008	EN 14112:2003
291	TCVN 7909-3-2:2020	TCVN 6098-1, TCVN 6697-1, IEC 60050-161
292	TCVN 7923:2008	AOAC 986.32
293	TCVN 7926:2008	AOAC 2000.07
294	TCVN 7927:2008	AOAC 987.09
295	TCVN 7928:2008	AOAC 988.18
296	TCVN 7931:2008	AOAC 971.27
297	TCVN 7952-1:2008	ASTM D 2393
298	TCVN 7952-2:2008	ASTM C 881
299	TCVN 7952-3:2008	ASTM C 881
300	TCVN 7952-4:2008	ASTM C 882
301	TCVN 7952-5:2008	ASTM D 570
302	TCVN 7952-6:2008	ASTM D 648
303	TCVN 7952-7:2008	ASTM C 884

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
304	TCVN 7952-8:2008	ASTM D 2566
305	TCVN 7952-9:2008	ASTM D 695
306	TCVN 7952-10:2008	ASTM D 638
307	TCVN 7952-11:2008	ASTM C 881 & ASTM C 882
308	TCVN 7953:2008	ACI 503R-93 (tái bản 1998)
309	TCVN 7964:2008	AOAC 943.05
310	TCVN 7965:2008	GS 2/3-17:1994
311	TCVN 7966:2008	GS 1/3/4/7/8-13:1994
312	TCVN 7976:2015	Quy định kỹ thuật chung phiên bản số 15 năm 2015 của GS1 (GS1 General specification)
313	TCVN 7996-2-7:2011	IEC 60745-2-7:1989
314	TCVN 7997:2009	JIS C 3653:1994
315	TCVN 8008:2009	AOAC 982.10
316	TCVN 8009:2009	AOAC 972.08
317	TCVN 8010:2009	AOAC 972.11
318	TCVN 8011:2009	AOAC 972.10
319	TCVN 8012:2009	AOAC 972.10
320	TCVN 8043:2009	ISO 4471:1982
321	TCVN 8050:2016	Manual on development and use of FAO and WHO specifications for pesticides; CIPAC Handbooks
322	TCVN 8067:2009	X.509:2005
323	TCVN 8077:2009	G.992.3; G.992.5
324	TCVN 8078:2009	ETSI ES 202 020 V1.3.1; TIA 810A; TIA 968
325	TCVN 8093:2009	JIS C 9212:1993/AMD1:2007
326	TCVN 8132:2009	AOAC 964.16
327	TCVN 8160-1:2016	EN 12014-1:1997
328	TCVN 8253:2009	ISO 5019-6:2005
329	TCVN 8256:2009	ASTM C 1396/C 1396M và ASTM C 1278/C 1278M
330	TCVN 8257-1:2009	ASTM C 473-07 và ASTM E 96/E 96M-05
331	TCVN 8257-2:2009	ASTM C 473-07 và ASTM E 96/E 96M-05
332	TCVN 8259-1:2009	ISO 8336:1993/AMD 1:2004 và ASTM C 1185:2008
333	TCVN 8259-2:2009	ISO 8336:1993/AMD 1:2004 và ASTM C 1185:2008
334	TCVN 8259-3:2009	ISO 8336:1993/AMD 1:2004 và ASTM C 1185:2008
335	TCVN 8259-4:2009	ISO 8336:1993/AMD 1:2004 và ASTM C 1185:2008
336	TCVN 8259-5:2009	ISO 8336:1993/AMD 1:2004 và ASTM C 1185:2008
337	TCVN 8259-6:2009	ISO 8336:1993/AMD 1:2004 và ASTM C 1185:2008
338	TCVN 8259-7:2009	ISO 8336:1993/AMD 1:2004 và ASTM C 1185:2008
339	TCVN 8259-8:2009	ISO 8336:1993/AMD 1:2004 và ASTM C 1185:2008

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
340	TCVN 8259-9:2009	ISO 8336:1993/AMD 1:2004 và ASTM C 1185:2008
341	TCVN 8271-3:2010	ISO/IEC 10646:2003 phần chữ Quốc ngữ
342	TCVN 8271-4:2010	ISO/IEC 10646:2003
343	TCVN 8271-5:2010	ISO/IEC 10646/Amd 4:2008
344	TCVN 8271-6:2010	ISO/IEC 10646:2003/Amd 5:2008
345	TCVN 8343:2010	AOAC 970.33
346	TCVN 8350:2010	AOAC 975.36
347	TCVN 8354:2010	NMKL 132-1989
348	TCVN 8366:2010	AS 1210:1997
349	TCVN 8400-31:2015	Manual of diagnostic tests and vaccines for terrestrial animals; OIE (2015); Chapter 2.3.9 Fowl cholera
350	TCVN 8400-33:2015	Manual of diagnostic tests and vaccines for terrestrial animals; OIE (2010); Chapter 2.4.2 Bovine babesiosis
351	TCVN 8400-34:2015	Manual of diagnostic tests and vaccines for terrestrial animals; OIE (2012); Chapter 2.4.1 Bovine Anaplasmosis
352	TCVN 8400-35:2015	Manual of diagnostic tests and vaccines for terrestrial animals; OIE (2010); Chapter 2.4.16 Theileriosis
353	TCVN 8424-1:2019	EN 12393-1:2013
354	TCVN 8424-2:2019	EN 12393-2:2013
355	TCVN 8424-3:2019	EN 12393-3:2013
356	TCVN 8426:2010	AOAC 2004.10
357	TCVN 8491-2:2011	ISO 1452-2:2009
358	TCVN 8491-3:2011	ISO 1452-3:2009
359	TCVN 8546:2010	GB/T 4549.1; GB/T 4549.2; GB/T 4549.3; GB/T 4549.5; GB/T 4549.9
360	TCVN 8586:2010	ECE 98 Revision 2:2009, sửa đổi 1:2010 và đính chính kỹ thuật 1:2010
361	TCVN 8587:2010	ECE 99 Revision 2:2009, Amendment 1:2010
362	TCVN 8588:2010	ECE 112 Revision 1:2006, sửa đổi 1:2006, sửa đổi 2:2007, sửa đổi 3:2008, sửa đổi 4:2008 và đính chính kỹ thuật 1:2008
363	TCVN 8589:2010	ECE 113 revision 1 amendment 3:2009
364	TCVN 8597:2010	ISPM No.31:2008
365	TCVN 8608:2010	ANSI/AGA NGV 3.1:1995/CGA NGV 12.3-M95
366	TCVN 8610:2010	EN 1160:1997
367	TCVN 8612:2010	EN 1474:1997
368	TCVN 8613:2010	EN 1532:1997
369	TCVN 8614:2010	EN 12308:1998

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
370	TCVN 8615-1:2010	EN 14620-1:2006
371	TCVN 8615-2:2010	EN 14620-2:2006
372	TCVN 8618:2010	SAE J 2645:2009
373	TCVN 8647:2011	AS 1288-1989
374	TCVN 8648:2011	BS EN 357:2004
375	TCVN 8651:2011	ISO 10635:1999
376	TCVN 8666:2011	EuroBox 2004 final version 1.0
377	TCVN 8666:2011	EuroBox 2004 final version 1.0
378	TCVN 8688:2011	ETR 101 290; DVB EN 300 429; IEC 60728-1 (2007-09)
379	TCVN 8689:2011	Khuyến nghị ITU-T G.1080. tài liệu TR-126
380	TCVN 8690:2011	ETSI 300 356; Khuyến nghị Q.701-Q.709, Q.730-Q.737, Q.761-Q.764 và Q.850 của Liên minh Viễn thông Thế giới (ITU-T)
381	TCVN 8692:2011	Khuyến nghị Q.400-Q.490, Q.616, Q.626, Q.684 và Q.686
382	TCVN 8701:2011	ETSI TS 102 577 v.1.1.1 (2008-2009); TCXDVN 266:2002
383	TCVN 8702:2011	ISO/IEC 9126-2
384	TCVN 8703:2011	ISO/IEC 9126-3
385	TCVN 8704:2011	ISO/IEC 9126-4
386	TCVN 8705:2011	ISO/IEC 14598-2; ISO/IEC 14598-1
387	TCVN 8706:2011	ISO/IEC 14598-5
388	TCVN 8707:2011	ISO/IEC 14598-3
389	TCVN 8708:2011	ISO/IEC 14598-4
390	TCVN 8710-2:2019	(OIE) 2017 Manual of Diagnostic Test for Aquatic Animals Chapter 2.3.12 Viral encephalopathy and retinopathy
391	TCVN 8710-3:2019	(OIE) 2017 Manual of Diagnostic Test for Aquatic Animals Chapter 2.2.8. Infection with white spot syndrome virus
392	TCVN 8710-10:2015	OIE (2012); Manual of diagnostic test for aquatic animals; Chapter 2.4.5 infection with perkinsus marinus
393	TCVN 8710-11:2015	OIE (2012); Manual of diagnostic test for aquatic animals; Chapter 2.4.6 infection with perkinsus marinus
394	TCVN 8710-13:2015	OIE (2007)
395	TCVN 8710-14:2015	OIE (2013), Chapter 2.3.2
396	TCVN 8710-16:2016	(OIE) Manual of diagnostic tests for aquatic Animal 2009, chapter 2.1.11
397	TCVN 8753:2011	Tiêu chuẩn và khuyến nghị thực hành Quốc tế: Phụ ước 14 của tổ chức Hàng không Dân dụng

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
		Quốc tế. Sân bay. Tập 1: Thiết kế và khai thác sân bay)
398	TCVN 8762:2012	86/174/EEC
399	TCVN 8766:2011	AOAC 967.12
400	TCVN 8767:2011	AOAC 2008.06
401	TCVN 8796:2011	CODEX STAN 176
402	TCVN 8800:2011	ISO 7305:1998
403	TCVN 8824:2011	ASTM C596-09
404	TCVN 8873:2012	ASTM C845-04
405	TCVN 8874:2012	ASTM C806-04
406	TCVN 8875:2012	ASTM C807-08
407	TCVN 8876:2012	ASTM C185-08
408	TCVN 8877:2011	ASTM C151-09
409	TCVN 8878:2011	ASTM C465-09
410	TCVN 8893:2011	22 TCN 362-07
411	TCVN 8898:2012	EC No 2870/2000
412	TCVN 8900-1:2012	JECFA 2006
413	TCVN 8900-2:2012	JECFA 2006
414	TCVN 8900-3:2012	JECFA 2006
415	TCVN 8900-4:2012	JECFA 2006
416	TCVN 8900-5:2012	JECFA 2006
417	TCVN 8900-6:2012	JECFA 2006
418	TCVN 8900-7:2012	JECFA 2006
419	TCVN 8900-8:2012	JECFA 2006
420	TCVN 8900-9:2012	JECFA 2006
421	TCVN 8900-10:2012	JECFA 2006
422	TCVN 8968:2011	AOAC 974.37
423	TCVN 8969:2011	AOAC 2000.04
424	TCVN 8970:2011	AOAC 973.67
425	TCVN 8971:2011	AOAC 996.05
426	TCVN 9011:2011	JIS K 5555:2002
427	TCVN 9012:2011	JIS K 5553:2002
428	TCVN 9013:2011	JIS K 5657:2002
429	TCVN 9014:2011	JIS K 5551:2002
430	TCVN 9064:2012	ISO 22196:2007
431	TCVN 9067-1:2012	ASTM D 2532-06
432	TCVN 9067-2:2012	ASTM D 5635-04
433	TCVN 9067-3:2012	ASTM D 5147-11
434	TCVN 9067-4:2012	ASTM D 4551-08
435	TCVN 9079:2012	ASTM C 395:2006
436	TCVN 9085:2011	GS1 General specification
437	TCVN 9086:2011	GS1 General specification
438	TCVN 9138:2012	ASTM D 4884-09; ISO 10321:2008-04-15
439	TCVN 9216:2012	AOAC 996.15
440	TCVN 9217:2012	AOAC 985.12
441	TCVN 9218:2012	CAC/RCP 4-1971
442	TCVN 9226:2012	IEEE Std.81-1-1983; IEC 364-7-705:2006; IEC 364-5-54:2011
443	TCVN 9245:2012	JIS A 5525:2009
444	TCVN 9246:2012	JIS A 5530:2010
445	TCVN 9247:2012	Khuyến nghị F.790 (ITU)
446	TCVN 9248:2012	Khuyến nghị F.902 (ITU)
447	TCVN 9249:2012	ETSI EG 202 116 V1.2.2
448	TCVN 9250:2012	TIA-942
449	TCVN 9273:2012	GB 14984-94; GB 7928-87
450	TCVN 9273:2012	GB 7928-87; GB 14984-94
451	TCVN 9320:2012	ISO 7464:1983

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
452	TCVN 9321:2012	ISO 5005:1977
453	TCVN 9322:2012	ISO 7128:1983
454	TCVN 9323:2012	ISO 14397-1:2007; ISO 14397-2:2007
455	TCVN 9324:2012	ISO 6015:2006
456	TCVN 9325:2012	ISO 6014:1986
457	TCVN 9326:2012	ISO 5004:1987
458	TCVN 9327:2012	ISO 6016:2008
459	TCVN 9328:2012	ISO 7457:1997
460	TCVN 9333:2012	AOAC 2007.01
461	TCVN 9355:2012	22 TCN 244-1998, 22 TCN 236-1997 và TCXD 245:2000
462	TCVN 9373:2012	IEC 60728-2:2010
463	TCVN 9374:2012	ITU-T G.823; ITU-T G.825
464	TCVN 9375:2012	ITU-T G.707/Y.1322; ITU-T G.780/Y.1351
465	TCVN 9407:2014	JIS K 6773:1999; JIS K 6773:2007 (AMD1)
466	TCVN 9408:2014	ASTM D4068:2009
467	TCVN 9409-1:2014	ASTM D374:2004
468	TCVN 9409-2:2014	ASTM D1876:2008
469	TCVN 9409-3:2014	ASTM D1203:2003
470	TCVN 9409-4:2014	ASTM D4068:2009
471	TCVN 9409-5:2014	ASTM D543:2006
472	TCVN 9488:2012	ASTM C1600/C1600M-08
473	TCVN 9516:2012	AOAC 986.24
474	TCVN 9518:2012	AOAC 983.16
475	TCVN 9526:2012	AOAC 953.08
476	TCVN 9527:2012	AOAC 995.04
477	TCVN 9582:2013	AOAC 976.31
478	TCVN 9685:2013	JIS A 5528:2006
479	TCVN 9686:2013	EN 10248-1:1995; JIS A 5523:2006
480	TCVN 9697:2013	EuroSalt/AS 008-2005
481	TCVN 9698:2013	EuroSalt/AS 003-2005
482	TCVN 9699:2013	EuroSalt/AS 002-2005
483	TCVN 9725:2013	ECE 85 bao gồm cả Sửa đổi 1, Sửa đổi 2, Sửa đổi 3, Sửa đổi 4 và Sửa đổi 5
484	TCVN 9726:2013	Chỉ thị 97/24/EC
485	TCVN 9731:2013	ISO/TR 17766:2005
486	TCVN 9779:2013	AOAC 973.19
487	TCVN 9802-2:2015	RFC 4291:2006
488	TCVN 9802-3:2015	RFC 4861:2007
489	TCVN 9802-4:2015	RFC 1981:1996
490	TCVN 9802-5:2017	Xây dựng dựa trên cơ sở RFC 3810 (2004)
491	TCVN 9802-6:2020	RFC 4862(2007)
492	TCVN 9802-7:2020	RFC 4443 (2006) "Internet Control Message Protocol (ICMPv6) for the Internet Protocol Version 6 (IPv6) Specification" của Nhóm đặc trách về kỹ thuật Internet (IETF).
493	TCVN 9803:2013	ITU-T P.370
494	TCVN 9804:2013	Khuyến nghị họ H - phần phụ 1 của liên minh viễn thông quốc tế ITU-T
495	TCVN 9808:2013	GOST 30733:2000;

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
		GOST 31364:2007
496	TCVN 9843:2013	22 TCN 72-84
497	TCVN 9844:2013	22 TCN 248-98
498	TCVN 9845:2013	22 TCN 220-95
499	TCVN 9880:2013	AASHTO M 247-11; AASHTO TP 97-11
500	TCVN 9885:2013	AOAC 986.20
501	TCVN 9886:2013	AOAC 964.18
502	TCVN 9887:2013	AOAC 994.07
503	TCVN 9905:2014	GB 50199:1994
504	TCVN 9907:2014	BS EN 12225:2000
505	TCVN 9947:2013	JECFA Monograph 1 (2006)
506	TCVN 9948:2013	JECFA Monograph 1 (2006)
507	TCVN 9949:2013	JECFA Monograph 1 (2006)
508	TCVN 9950:2013	JECFA Monograph 1 (2006)
509	TCVN 9951:2013	JECFA Monograph 10 (2010)
510	TCVN 9952:2013	JECFA Monograph 1 (2006)
511	TCVN 9953:2013	ZECFA Monograph 5 (2008)
512	TCVN 9954:2013	JECFA Monograph 11 (2011)
513	TCVN 9955:2013	JECFA Monograph 1 (2006)
514	TCVN 9956:2013	JECFA Monograph 1 (2006)
515	TCVN 9957:2013	JECFA Monograph 11(2011)
516	TCVN 9958:2013	JECFA Monograph 11 (2011)
517	TCVN 9959:2013	JECFA Monograph 11(2011)
518	TCVN 9960:2013	JECFA Monograph 13 (2012)
519	TCVN 9961:2013	JECFA Monograph 5 (2008)
520	TCVN 9975:2013	AOAC 991.14
521	TCVN 9976:2013	AOAC 998.08
522	TCVN 9977:2013	AOAC 990.12
523	TCVN 9978:2013	AOAC 989.10
524	TCVN 9979:2013	AOAC 986.33
525	TCVN 9980:2013	AOAC 2003.01
526	TCVN 9987:2013	GS1 General specification
527	TCVN 10250 :2013	IEC 60794-4:2003
528	TCVN 10262:2014	AS 1692:2006
529	TCVN 10264:2014	DNV-RB-B401; BS EN 12495:2000
530	TCVN 10265:2014	AASHTO M 300-03
531	TCVN 10267:2014	ASTM D 4541-09e1
532	TCVN 10296:2014	IEC 61196-1; IEC 61196-5; IEC 61196-6
533	TCVN 10297:2014	IEC 60352-3; TIA/EIA/568-B.2-2001
534	TCVN 10298:2014	ITU-T J247E; ITU-R BT.500-11; ITU-T Recommendation H.264; ISO/IEC 14496-10:2009
535	TCVN 10303:2014	GOST 18105:2010
536	TCVN 10314:2015	LY/T 1573 - 2000 - Bamboo floor

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
537	TCVN 10315:2015	GB/T 13123 - 2003
538	TCVN 10316:2015	LY/T 1599 - 2002
539	TCVN 10319:2014	TB 2639-1995
540	TCVN 10320:2014	GB 18045-2000
541	TCVN 10379:2014	22 TCN 81-84; 22 TCN 229-95
542	TCVN 10486:2014	AOAC 961.24
543	TCVN 10487:2014	AOAC 954.17
544	TCVN 10488:2014	AOAC 969.55
545	TCVN 10489:2014	AOAC 975.61
546	TCVN 10490:2014	AOAC 971.47
547	TCVN 10491:2014	AOAC 956.11
548	TCVN 10492:2014	AOAC 970.86
549	TCVN 10493:2014	AOAC 961.26
550	TCVN 10536:2014	ISO 14792:2011
551	TCVN 10537:2014	ISO 14793:2011
552	TCVN 10538:2014	ISO 8720:1991
553	TCVN 10562:2015	AOAC 988.08
554	TCVN 10567:2017	22 TCN 24-84
555	TCVN 10568:2017	22 TCVN 267-2000
556	TCVN 10573:2014	ISO 16415:2012
557	TCVN 10577:2014	GS 1 General Specification
558	TCVN 10580:2014	AOAC 986.26
559	TCVN 10581:2014	AOAC 992.24
560	TCVN 10582:2014	AOAC 992.25
561	TCVN 10611:2014	ASTM D6346-98
562	TCVN 10612:2014	ASTM D6498-99
563	TCVN 10613:2014	ISO 1683:2008
564	TCVN 10615-1:2014	ISO 3382-1:2009
565	TCVN 10641:2014	AOAC 984.27
566	TCVN 10642:2014	AOAC 997.13
567	TCVN 10643:2014	AOAC 999.11
568	TCVN 10644:2014	AOAC 2005.06
569	TCVN 10653:2015	ASTM C451-08
570	TCVN 10654:2015	ASTM C 496-11; ASTM C 495-12; ASTM C 796-12
571	TCVN 10655:2015	ASTM C 869M-11
572	TCVN 10656:2014	EUSalt/AS 001:2005
573	TCVN 10657:2014	EUSalt/AS 006:2005
574	TCVN 10658:2014	EUSalt/AS 009:2005
575	TCVN 10659:2014	EUSalt/AS 017:2005
576	TCVN 10660:2014	EUSalt/AS 012:1005
577	TCVN 10661:2014	EUSalt/AS 013:2005
578	TCVN 10662:2014	EUSalt/AS 014:2005
579	TCVN 10663:2014	EUSalt/AS 018:2005
580	TCVN 10668:2015	BS EN 1359:1999 + A1:2006
581	TCVN 10687-22:2018	IEC 61400-22:2010
582	TCVN 10728:2015	AOAC 970.21
583	TCVN 10729:2015	AOAC 977.10
584	TCVN 10730:2015	AOAC 963.15
585	TCVN 10731:2015	AOAC 930.20
586	TCVN 10732:2015	AOAC 932.15
587	TCVN 10733:2015	AOAC 975.11
588	TCVN 10738:2015	Tham khảo ASEAN Standard 15:2009
589	TCVN 10739:2015	Tham khảo ASEAN Standard 01:2006
590	TCVN 10740:2015	Tham khảo ASEAN Standard 11:2008
591	TCVN 10750:2015	EN 73:1988
592	TCVN 10751:2015	EN 330:2014
593	TCVN 10752:2015	ENV 12038:2002
594	TCVN 10760:2015	Dựa trên cơ sở tham khảo ASTM

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
		C1422/C1422M-10
595	TCVN 10775:2015	DL/T 5128-2009 của Trung Quốc
596	TCVN 10776:2015	CECS 190:2005 của Trung Quốc; CECS 129:2001 của Trung Quốc
597	TCVN 10777:2015	SL 228-2013 của Trung Quốc
598	TCVN 10779:2015	IWA 2:2007
599	TCVN 10787:2015	AOAC 935.26; AOAC 935.25
600	TCVN 10788:2015	Tiêu chuẩn của Hiệp hội đồ uống châu Âu EBC 4.2 (2000)
601	TCVN 10789:2015	Tiêu chuẩn của Hiệp hội đồ uống châu Âu EBC 4.5.1 (2004)
602	TCVN 10790:2015	Tiêu chuẩn của Hiệp hội đồ uống châu Âu EBC 4.13 (2006)
603	TCVN 10791:2015	Tiêu chuẩn của Hiệp hội đồ uống châu Âu EBC 4.3.1 (2004); AOAC 950.09
604	TCVN 10792:2015	Tiêu chuẩn của Hiệp hội đồ uống châu Âu EBC 7.1 (2004); AOAC 945.20
605	TCVN 10793:2015	Tiêu chuẩn của Hiệp hội đồ uống châu Âu EBC Method 7.2:1997; AOAC 945.21
606	TCVN 10794:2015	AOAC 963.12
607	TCVN 10795:2015	Tham khảo AOAC 991.18
608	TCVN 10808:2015	Commission (EC) No. 152/2009
609	TCVN 10809:2015	Commission Regulation(EC) No. 152/2009
610	TCVN 10810:2015	Commission Regulation(EC) No. 152/2009
611	TCVN 10811:2015	Commission Regulation(EC) No. 152/2009
612	TCVN 10812:2015	Commission Regulation(EC) No. 152/2009
613	TCVN 10840:2015	ISO/TR 19961:2010
614	TCVN 10906-5:2020	"Phase-1 /Phase-2 Test Specification Core Protocols - Technical Document - Revision 4.0.7" (Section 5) của Chương trình IPv6 Ready Logo.
615	TCVN 10915:2015	Tham khảo AOAC 969.32
616	TCVN 10916:2015	Tham khảo AOAC 985.35
617	TCVN 10917:2015	Tham khảo AOAC 974.15
618	TCVN 10952:2015	PWRC 0434:2010
619	TCVN 10953-1:2015	API 4.1:2005
620	TCVN 10953-2:2015	API 4.4:1998
621	TCVN 10953-3:2015	API 4.5:2011

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
622	TCVN 10953-4:2015	API 4.6:1999
623	TCVN 10954-1:2015	API 3.1B:2001
624	TCVN 10954-2:2015	API 3.3:2001
625	TCVN 10955-1:2015	API 5.2:2005
626	TCVN 10955-2:2015	API 5.3:2005
627	TCVN 10956-1:2015	API 21.2:2000
628	TCVN 10957-1:2015	API 14.7:2012
629	TCVN 10960:2015	API 3.1A:2013
630	TCVN 10979:2016	FAO specification 502-2002
631	TCVN 10980:2016	FAO specification 278-2006
632	TCVN 10981:2016	FAO specification 493-2002
633	TCVN 10982:2016	FAO specification 441-2011
634	TCVN 10983:2016	FAO specification 334-1991
635	TCVN 10984:2016	FAO specification 471-2007
636	TCVN 10985:2016	FAO specification 384.013-2013
637	TCVN 10986:2016	FAO specification 571-2009
638	TCVN 10987:2016	FAO specification 461-1997
639	TCVN 10988:2016	FAO specification 584-2009
640	TCVN 11011:2015	Tham khảo tiêu chuẩn ngành 22 TCN 303-03
641	TCVN 11012:2015	Tham khảo tiêu chuẩn ngành 22 TCN 305-03
642	TCVN 11013:2015	Tham khảo tiêu chuẩn ngành 22 TCN 310-03; ECE 06
643	TCVN 11028:2015	AOAC 2005.02
644	TCVN 11029:2015	AOAC 972.07
645	TCVN 11030:2015	AOAC 2007.08
646	TCVN 11031:2015	AOAC 2007.09
647	TCVN 11032:2015	Tiêu chuẩn AOAC 991.46
648	TCVN 11033:2015	Tham khảo AOAC 970.22
649	TCVN 11034:2015	Tham khảo AOAC 939.02
650	TCVN 11035:2015	AOAC 980.13
651	TCVN 11036:2015	AOAC 952.04
652	TCVN 11037:2015	AOAC 980.14
653	TCVN 11038:2015	AOAC 959.06
654	TCVN 11039-1:2015	Tham khảo JECFA 2006
655	TCVN 11039-2:2015	Tham khảo JECFA 2006
656	TCVN 11039-3:2015	Tham khảo JECFA 2006
657	TCVN 11039-4:2015	Tham khảo JECFA 2006
658	TCVN 11039-5:2015	Tham khảo JECFA 2006
659	TCVN 11039-6:2015	Tham khảo JECFA 2006
660	TCVN 11039-7:2015	Tham khảo JECFA 2006
661	TCVN 11039-8:2015	Tham khảo JECFA 2006
662	TCVN 11047:2015	AOAC 977.13
663	TCVN 11080:2015	Tham khảo AOAC

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
		965.32
664	TCVN 11081:2015	Tham khảo AOAC 999.02
665	TCVN 11128:2015	Quy định kỹ thuật chung phiên bản số 15 năm 2015 của GS1 (GS1 General specification)
666	TCVN 11135:2015	AOAC 2002.08
667	TCVN 11136:2015	AOAC 2004.11
668	TCVN 11168:2015	JECFA (2003)
669	TCVN 11169:2015	JECFA (2003)
670	TCVN 11170:2015	JECFA (2003)
671	TCVN 11171:2015	JECFA (2003)
672	TCVN 11172:2015	JECFA (2003)
673	TCVN 11173:2015	JECFA (2003)
674	TCVN 11174:2015	JECFA (2003)
675	TCVN 11175:2015	JECFA (2003)
676	TCVN 11176:2015	JECFA (1999)
677	TCVN 11177:2015	JECFA (1999)
678	TCVN 11178:2015	JECFA (1999)
679	TCVN 11179:2015	JECFA (1999)
680	TCVN 11180:2015	JECFA (1999)
681	TCVN 11181:2015	JECFA (1999)
682	TCVN 11198-1:2015	EMV CPA Version 1.0, 2005
683	TCVN 11198-2:2015	EMV CPA Version 1.0, 2005
684	TCVN 11198-3:2015	EMV CPA Version 1.0, 2005
685	TCVN 11198-4:2015	EMV CPA Version 1.0, 2005
686	TCVN 11198-5:2015	EMV CPA Version 1.0, 2005
687	TCVN 11198-6:2015	EMV CPA Version 1.0, 2005
688	TCVN 11198-7:2015	EMV CPA Version 1.0, 2005
689	TCVN 11198-8:2015	EMV CPA Version 1.0, 2005
690	TCVN 11200:2016	AOAC 2001.12
691	TCVN 11201:2016	Tham khảo AOAC 999.16
692	TCVN 11202:2016	Tham khảo AOAC 2008.08
693	TCVN 11203:2016	Tham khảo AOAC 208.09
694	TCVN 11219:2015	AOAC 993.32
695	TCVN 11220:2015	AOAC 992.21
696	TCVN 11237-1:2015	IETF RFC 3315:2003
697	TCVN 11237-2:2015	IETF RFC 3736:2004
698	TCVN 11237-3:2015	IETF RFC 3646:2003
699	TCVN 11282:2016	Tham khảo AOAC 963.07
700	TCVN 11283:2016	Tham khảo AOAC 996.13
701	TCVN 11284:2016	Tham khảo AOAC 969.53
702	TCVN 11285:2016	Tham khảo AOAC 964.28
703	TCVN 11286:2016	Tham khảo AOAC 967.34
704	TCVN 11287:2016	Tham khảo AOAC 977.35
705	TCVN 11288:2016	Tham khảo AOAC 977.36
706	TCVN 11289:2016	Tham khảo AOAC 970.85

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
707	TCVN 11290:2016	Tham khảo AOAC 964.29
708	TCVN 11291:2016	Tham khảo AOAC 957.22
709	TCVN 11292:2016	Tham khảo AOAC 999.12
710	TCVN 11294:2016	"Phân tích sàng lọc và khẳng định Beta Agonist bằng HPLC/MS/MS" của Tổ chức Nông lương Mỹ (USDA), CLG-AGON1.04, trang 1-25, 2012
711	TCVN 11297:2016	22 TCN 258-99
712	TCVN 11303:2016	EPA Method 1
713	TCVN 11304:2016	EPA Method 3
714	TCVN 11305:2016	EPA Method 4
715	TCVN 11306:2016	EPA Method 6
716	TCVN 11307:2016	EPA Method 7
717	TCVN 11308:2016	EPA Method 15
718	TCVN 11309:2016	EPA Method 23
719	TCVN 11310:2016	EPA method 26A
720	TCVN 11311:2016	EPA method 29
721	TCVN 11314:2016	ISO 12884:2000
722	TCVN 11315:2016	EPA Victoria 6013
723	TCVN 11316:2016	EPA 8082A:2007; EPA 3546-2:2007
724	TCVN 11321:2016	ASTM D4945-00
725	TCVN 11346-1:2016	BS EN 351-1:2007
726	TCVN 11346-2:2016	BS EN 351-2:2007
727	TCVN 11347-1:2016	EN 599-1:2009+A1:2013
728	TCVN 11350:2016	GB/T 18958:2003
729	TCVN 11351:2016	GB/T 18101:2000
730	TCVN 11352:2016	GB/T 24508:2009
731	TCVN 11353:2016	GB/T 24137:2009
732	TCVN 11355:2016	EN 118:2013
733	TCVN 11356:2016	EN 152:2011
734	TCVN 11364:2016	Aerodrome Design Manual (Doc 9157) Part 1- Runways; Annex 14 - Aerodromes - Volume 1 - Aerodrome Design and Operations - International Civil Aviation Organization - 2013
735	TCVN 11389:2016	GB 10478
736	TCVN 11390:2016	TB/T 2765-2005; GO/OTS 203 (Liên hiệp Anh)
737	TCVN 11396:2016	AOAC 994.06
738	TCVN 11397:2016	AOAC 2000.13
739	TCVN 11421:2016	ISO 855:2003
740	TCVN 11422:2016	ISO 856:2006
741	TCVN 11430:2016	Tham khảo CAC/GL 79:2012
742	TCVN 11442:2016	Tham khảo JECFA (2007)
743	TCVN 11443:2016	Tham khảo JECFA (2007) Etyl maltol
744	TCVN 11444:2016	Tham khảo JECFA (2006) Erythritol
745	TCVN 11445:2016	Tham khảo JECFA (2006) L-glutamic acid
746	TCVN 11446:2016	Tham khảo JECFA

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
		(2006) Monoammonium L-glutamate
747	TCVN 11447:2016	Tham khảo JECFA (2006)
748	TCVN 11448:2016	Tham khảo JECFA (2006)
749	TCVN 11449:2016	Tham khảo JECFA (2006)
750	TCVN 11467:2016	ICUMSA GS 3/4/7/8-11(2000)
751	TCVN 11468:2016	ICUMSA GS 3-1(2002)
752	TCVN 11469:2016	ICUMSA GS 2-36(2005)
753	TCVN 11470:2016	ICUMSA GS 1/3/7-3(2005)
754	TCVN 11471:2016	JECFA Monograph 16(2014)
755	TCVN 11476:2016	AOAC 999.05
756	TCVN 11477:2016	AOAC 991.30
757	TCVN 11478:2016	AOAC 991.06
758	TCVN 11479:2016	AOAC 991.07
759	TCVN 11480:2016	AOAC 992.14
760	TCVN 11481:2016	AOAC 992.32
761	TCVN 11482-1:2016	EBC Method 4.7.1(2000)
762	TCVN 11482-2:2016	EBC Method 4.7.2(1997)
763	TCVN 11483-1:2016	EBC Method 4.9.1(1997)
764	TCVN 11483-2:2016	EBC Method 4.9.2(1997)
765	TCVN 11483-3:2016	EBC Method 4.9.3(1999)
766	TCVN 11484:2016	EBC Method 4.12(2000)
767	TCVN 11485:2016	EBC Method 4.17(1997)
768	TCVN 11486:2016	EBC Method 4.22(2005)
769	TCVN 11491:2016	AOAC 998.01
770	TCVN 11492:2016	AOAC 2000.05
771	TCVN 11493:2016	AOAC 2001.02
772	TCVN 11494:2016	AOAC 2009.04
773	TCVN 11516:2016	Tham khảo AOAC 2013.05
774	TCVN 11517:2016	Tham khảo AOAC 993.18
775	TCVN 11518:2016	Tham khảo AOAC 993.24
776	TCVN 11519:2016	Tham khảo AOAC 993.25
777	TCVN 11521:2016	GB 12.525-90
778	TCVN 11522:2016	GB 10070-88; TB/T 3152-2007
779	TCVN 11523-3:2016	ISO/IEC 24752-3:2008
780	TCVN 11590:2016	JECFA Monograph 1 (2006)
781	TCVN 11591:2016	JECFA Monograph 1 (2006)
782	TCVN 11592:2016	JECFA Monograph 1 (2006)
783	TCVN 11593:2016	JECFA Monograph 1 (2006)
784	TCVN 11594:2016	JECFA Monograph 1 (2006)
785	TCVN 11595:2016	JECFA Monograph 1 (2006)
786	TCVN 11596:2016	JECFA Monograph 1 (2006)
787	TCVN 11597:2016	JECFA Monograph 1 (2006)

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
788	TCVN 11598:2016	JECFA Monograph 1 (2006)
789	TCVN 11599:2016	AOAC 2011.22
790	TCVN 11600:2016	AOAC 2011.23
791	TCVN 11601:2016	AOAC 2011.24
792	TCVN 11602:2016	AOAC 991.28
793	TCVN 11603:2016	AOAC 2013.07
794	TCVN 11604:2016	AOAC 992.15
795	TCVN 11616:2016	ISO/FDIS 11475:2016
796	TCVN 11633:2017	ASTM D1856-09(2015)
797	TCVN 11670:2016	AOAC 2011.07
798	TCVN 11671:2016	AOAC 2011.13
799	TCVN 11672:2016	AOAC 985.33
800	TCVN 11673:2016	AOAC 986.23
801	TCVN 11674:2016	AOAC 992.05
802	TCVN 11675:2016	AOAC 992.26
803	TCVN 11678:2016	AOAC 991.25
804	TCVN 11712:2017	AASHTO T314-12
805	TCVN 11781:2017	AASHTO T 313-12
806	TCVN 11782:2017	EN 12697-33
807	TCVN 11807:2017	AASHTO T326
808	TCVN 11820-1:2017	OCDI: tiêu chuẩn kỹ thuật công trình cảng và bể cảng Nhật Bản; BS 6349
809	TCVN 11820-2:2017	BS 6349; OCDI: tiêu chuẩn kỹ thuật công trình cảng và bể cảng Nhật Bản
810	TCVN 11820-3:2019	Tiêu chuẩn kỹ thuật công trình cảng và bể cảng Nhật Bản
811	TCVN 11820 3 2019	Tiêu chuẩn kỹ thuật công trình cảng và bể cảng Nhật Bản
812	TCVN 11873:2017	EuroSalt/AS 005-2005
813	TCVN 11874:2017	EuroSalt/AS 011-2005
814	TCVN 11875:2017	EuroSalt/AS 010-2005
815	TCVN 11876:2017	EuroSalt/AS 016-2005
816	TCVN 11877:2017	EuroSalt/AS 015-2007
817	TCVN 11878:2017	ISO 2482:1973
818	TCVN 11881:2017	ISO 3061:2008
819	TCVN 11891:2017	ISO 16928:2014
820	TCVN 11913:2017	AOAC 2010.01
821	TCVN 11970:2018	BS EN 196-9:2010
822	TCVN 11971:2018	BS EN 447:2007
823	TCVN 12003:2018	ASTM C1038/C1038M-14
824	TCVN 12039-1:2017	API 6.1:2006
825	TCVN 12039-2:2017	API 6.4:2006
826	TCVN 12039-3:2017	API 6.6:2006
827	TCVN 12051-2:2017	ISO/TR 15403-2:2006
828	TCVN 12082:2017	Tổ chức Rượu vang quốc tế OIV-MA-AS2-03A(2012)
829	TCVN 12083:2017	Tổ chức Rượu vang quốc tế OIV-MA-AS2-04(2009)
830	TCVN 12084:2017	Tổ chức Rượu vang quốc tế OIV-MA-AS311-02(2009)
831	TCVN 12085:2017	Tổ chức Rượu vang quốc tế OIV-MA-AS312-01A(2009)
832	TCVN 12086:2017	Tổ chức Rượu vang quốc tế OIV-MA-AS313-01(2009)

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
833	TCVN 12087:2017	Tổ chức Rượu vang quốc tế OIV-MA-AS313-02(2009)
834	TCVN 12088:2017	Tổ chức Rượu vang quốc tế OIV-MA-AS314-01(2009)
835	TCVN 12099:2017	JECFA Monograph 1(2006)
836	TCVN 12100:2017	JECFA Monograph 19(2016)
837	TCVN 12101-1:2017	JECFA Monograph 1(2006)
838	TCVN 12101-2:2017	JECFA Monograph 1(2006)
839	TCVN 12101-3:2017	JECFA Monograph 1(2006)
840	TCVN 12101-4:2017	JECFA Monograph 1(2006)
841	TCVN 12101-5:2017	JECFA Monograph 1(2006)
842	TCVN 12101-6:2017	JECFA Monograph 1(2006)
843	TCVN 12187-4:2019	EN 13451-4:2014
844	TCVN 12187-5:2019	EN 13451-5:2014
845	TCVN 12208:2018	ASTM C637 - 14
846	TCVN 12300:2018	ASTM C260/C260M-10a(2016); ASTM C233/C233M-14; ASTM C666/C666M-15
847	TCVN 12301:2018	ASTM C1017/C1017M-2013
848	TCVN 12319-1:2018	Hiệp hội Đồ uống châu Âu EBC Method 9.9.1 (2000) Total Nitrogen in beer: Kjeldahl method
849	TCVN 12319-2:2018	Hiệp hội Đồ uống châu Âu EBC Method 9.9.2 (1999) Total Nitrogen in beer: Dumas combustion Method
850	TCVN 12320:2018	Hiệp hội Đồ uống châu Âu EBC Method 9.10 (2000) Free amino nitrogen in beer by spectrophotometry
851	TCVN 12321:2018	Hiệp hội Đồ uống châu Âu EBC Method 9.11 (2002) Total polyphenols in beer by spectrophotometry
852	TCVN 12322:2018	Hiệp hội Đồ uống châu Âu EBC Method 9.12 (1997) Flavanoids in beer by specrophotometry
853	TCVN 12323:2018	Hiệp hội Đồ uống châu Âu EBC Method 9.35 (2004) pH of beer
854	TCVN 12324:2018	Hiệp hội Đồ uống châu Âu EBC Method 9.21 (1997) Chloride in beer: Conductometric method
855	TCVN 12347:2018	AOAC 990.04
856	TCVN 12348:2018	AOAC 981.12
857	TCVN 12366-1:2022	ISO 11999 -1:2015
858	TCVN 12366-2:2022	ISO 11999-2:2015
859	TCVN 12367:2018	ISO/FDIS 11999-6:2016
860	TCVN 12373:2018	CAC/GL 44:2003

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
861	TCVN 12374:2018	CAC/GL 45:2003
862	TCVN 12375:2018	CAC/GL 46:2003
863	TCVN 12376:2018	CAC/GL 63:2007
864	TCVN 12377:2018	CAC/GL 68:2008
865	TCVN 12378:2018	CAC/GL 77:2011
866	TCVN 12379:2018	CAC/GL 88:2016
867	TCVN 12382:2018	EU No 118/2010 Annex I
868	TCVN 12383:2018	AOAC 2000.11
869	TCVN 12384:2018	AOAC 2011.25
870	TCVN 12385:2018	AOAC 994.10
871	TCVN 12386:2018	CAC/GL 50-2004
872	TCVN 12392-1:2018	ASTM A820/A820M-16; BS EN 14889-1:2006
873	TCVN 12392-2:2018	ASTM D7508/7508M-10(2015); BS EN 14889-2:2016
874	TCVN 12393:2018	ASTM C1116/C1116M-10a(2015)
875	TCVN 12394:2018	ASTM C686/C685M-14
876	TCVN 12395:2018	Ủy ban mật ong quốc tế (IHC), 2009 Determination of electrical conductivity
877	TCVN 12396:2018	Ủy ban mật ong quốc tế (IHC), 2009 Determination of moisture, refractometric method
878	TCVN 12397:2018	Ủy ban mật ong quốc tế (IHC), 2009 Determination of ash content
879	TCVN 12398:2018	Ủy ban mật ong quốc tế (IHC), 2009 Determination of pH and of free acidity by titration to pH 8.3
880	TCVN 12400:2018	Ủy ban mật ong quốc tế (IHC), 2009, Determination of proline
881	TCVN 12401:2018	Ủy ban mật ong quốc tế (IHC), 2004 Sensory analysis of honey
882	TCVN 12450:2018	CAC/GL 87:2016
883	TCVN 12452:2018	AOAC 991.17
884	TCVN 12453:2018	AOAC 984.18
885	TCVN 12463:2018	AOAC 2011.24
886	TCVN 12473:2018	CIPAC MT 284
887	TCVN 12474:2018	CIPAC MT 221
888	TCVN 12475:2018	CIPAC MT 570
889	TCVN 12476:2018	CIPAC MT 5008
890	TCVN 12477:2018	CIPAC MT 463
891	TCVN 12563:2018	CIPAC 1C trang 2139-2141; TCCS 208:2014/BVTV
892	TCVN 12564:2018	CIPAC MT 370; TC 90/98-CL
893	TCVN 12565:2018	CIPAC K, MT 609; TC 05/CL:2006
894	TCVN 12566:2018	CIPAC MT 34+44; TCCS 02:2009/BVTV
895	TCVN 12567:2018	CIPAC MT 133
896	TCVN 12568:2018	CIPAC MT 738
897	TCVN 12569:2018	CIPAC MT 483
898	TCVN 12582:2018	WOS 01.D
899	TCVN 12582:2018	WOS 01.D

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
900	TCVN 12583:2019	ACI 440.8M-13, ACI 440.2R-08
901	TCVN 12609:2019	tham khảo AOAC 983.15
902	TCVN 12609:2019	tham khảo AOAC 983.15
903	TCVN 12610:2019	tham khảo AOAC 982.14
904	TCVN 12610:2019	tham khảo AOAC 982.14
905	TCVN 12611:2019	AOAC 986.13
906	TCVN 12625:2019	Tham khảo AOAC 2008.02
907	TCVN 12625:2019	Tham khảo AOAC 2008.02
908	TCVN 12626:2019	Tham khảo AOAC 2008.04
909	TCVN 12626:2019	Tham khảo AOAC 2008.04
910	TCVN 12628:2019	Tham khảo AOAC 999.14
911	TCVN 12628:2019	Tham khảo AOAC 999.14
912	TCVN 12629:2019	Tham khảo AOAC 995.16
913	TCVN 12629:2019	Tham khảo AOAC 995.16
914	TCVN 12663:2019	ASTM C 1308:2008
915	TCVN 12663:2019	ASTM C1308:2008
916	TCVN 12663:2019	ASTM C1308:2008
917	TCVN 12698:2019	Quy chuẩn về quản lý an toàn đường sắt (ROGS-Anh), Quy chuẩn hệ thống quản lý an toàn đường sắt (Canada), Hướng dẫn xây dựng hệ thống quản lý an toàn đường sắt (Australia)
918	TCVN 12698:2019	Quy chuẩn về quản lý an toàn đường sắt (ROGS-Anh), Quy chuẩn hệ thống quản lý an toàn đường sắt (Canada), Hướng dẫn xây dựng hệ thống quản lý an toàn đường sắt (Australia)
919	TCVN 12706:2019	CIPAC HANDBOOK M, MT 715
920	TCVN 12707:2019	CIPAC/4832/R
921	TCVN 12708:2019	CIPAC HANDBOOK H, CIPAC HANDBOOK N, MT 339
922	TCVN 12712:2019	Dựa trên tiêu chuẩn GB/T 20864:2007
923	TCVN 12712:2019	Dựa trên tiêu chuẩn GB/T 20864:2007
924	TCVN 12715:2019	CEN/TS 1099:2007
925	TCVN 12716:2019	EN 460
926	TCVN 12717-1:2019	CEN/TS 15119-1:2018
927	TCVN 12728:2019	AS 1228:2016, AS 4458:1997
928	TCVN 12756:2019	AOAC 985.34
929	TCVN 12757:2019	AOAC 992.07
930	TCVN 12778:2019	CAC/RCP 78-2017
931	TCVN 12780:2019	AOAC 987.08
932	TCVN 12781:2019	EN 13189:2000

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
933	TCVN 12782:2019	EuSalt/AS 007-20054
934	TCVN 12783:2019	EuSalt/AS 019-2009
935	TCVN 12784:2019	EuSalt/AS 004-2008
936	TCVN 12786:2019	CIPAC 400/TC/(M)-Metolachlor technical
937	TCVN 12787:2019	CIPAC/599/TC/M-Niclosamide technical
938	TCVN 12790:2020	AASHTO T 99-18, AASHTO T 180-18
939	TCVN 12791:2020	ASTM D7460
940	TCVN 12792:2020	AASHTO T193-13; ASTM D1883-15; 22 TCN 332-06
941	TCVN 12818:2019	AASHTO R35-15, AASHTO M323-13
942	TCVN 12820:2020	Tham khảo "collabarative protection profile for network devices/ collaborative protection profile for stateful trafile firewalls extended package (EP) for intrusion prevention systems (ips)"
943	TCVN 12823-1:2020	ABS Rules for Building and Classing Offshore Mobile Drilling Units
944	TCVN 12823-3:2020	ABS - Rules for building & classing mobile offshore drilling units 2018- Part 4
945	TCVN 12823-4:2020	ABS - Rules for building & classing mobile offshore drilling units 2018 - Part 5, TCVN 5319:2016
946	TCVN 12838:2019	EN 12196:2003
947	TCVN 12839:2019	EN 12432:1998
948	TCVN 12840:2019	EN 12655:1998
949	TCVN 12843:2019	ISO 2789:2013
950	TCVN 12856:2020	EN 617:2001 và sửa đổi 1:2010
951	TCVN 12857:2020	BS EN 12348:2000+A1:2009
952	TCVN 12858:2020	BS EN 15027:2007+A1:2009
953	TCVN 12859:2020	EN 16191:2014
954	TCVN 12860:2020	EN 12110:2014

TT	Số hiệu TCVN	Số hiệu TCQT/TCNN
955	TCVN 12861:2020	EN 12111:2014
956	TCVN 12862:2020	DIN EN 15162:2008
957	TCVN 12863:2020	EN 15163:2017
958	TCVN 12864:2020	EN 15164:2008
959	TCVN 12865:2020	EN 15571:2014
960	TCVN 12866:2020	EN 16564:2014
961	TCVN 12942:2020	AOAC 988.10
962	TCVN 12946:2020	CXG 19-1995, sửa đổi 2013, soát xét 2016
963	TCVN 12947:2020	CXG 69-2008
964	TCVN 12948:2020	CXC 76R-2017
965	TCVN 13021:2020	AOAC 986.19
966	TCVN 13027:2020	AS 1397:2011, ISO 9364:2017
967	TCVN 13058:2020	ECE 100, Soát xét 2:2013, Sửa đổi 1:2014, Sửa đổi 2:2016, Sửa đổi 4:2019
968	TCVN 13059:2020	ECE 134, Soát xét 2:2015;sửa đổi 1:2016, sửa đổi 2:2017; sửa đổi 3:2018
969	TCVN 13061:2020	ECE 138; Soát xét 1:2017; sửa đổi 1:2020
970	TCVN 13118:2020	CXS 99-1981
971	TCVN 13264:2021	EN 15595:2018
972	TCVN 13478:2022	
973	TCVN 13479:2022	
974	TCVN 13480-1:2022	
975	TCVN 13480-2:2022	
976	TCVN 13480-3:2022	
977	TCVN 13480-4:2022	
978	TCVN 13480-5:2022	
979	TCVN 13480-6:2022	
980	TCVN 13480-7:2022	
981	TCVN 13480-8:2022	
982	TCVN 13480-9:2022	
983	TCVN 13481:2022	
984	TCVN 13565:2022	
985	TCVN 13576:2022	
986	TCVN 13589-1:2022	
987	TCVN 13589-2:2022	
988	TCVN 37120:2018	ISO 37120:2014
989	TCVN ISO 14046:2016	ISO 14046:2014
990	TCVN ISO/TS 15000-5:2007	ISO/TS 15000-5:2005

DANH MỤC CÁC TCVN, ĐLVN ĐÃ HỦY BỎ, THAY THẾ NĂM 2021 VÀ 2022

TT	Tiêu chuẩn hủy	Thay thế bằng
1	TCVN 10466:2014	TCVN 10466:2021
2	TCVN 11848:2017	TCVN 11848:2021
3	TCVN 12119:2018	TCVN 12119:2021
4	TCVN 7470:2005	TCVN 13027:2022
5	TCVN 4325:2007	TCVN 13052:2021
6	TCVN 9357:2012	TCVN 13536:2022
7	TCVN 9357:2012	TCVN 13537:2022
8	TCVN 3105:1993	TCVN 3105:2022
9	TCVN 3106:1993	TCVN 3106:2022
10	TCVN 3107:1993	TCVN 3107:2022
11	TCVN 3109:1993	TCVN 3109:2022
12	TCVN 3111:1993	TCVN 3111:2022
13	TCVN 3112:1993	TCVN 3112:2022
14	TCVN 3113:1993	TCVN 3113:2022
15	TCVN 3114:1993	TCVN 3114:2022
16	TCVN 3115:1993	TCVN 3115:2022
17	TCVN 3116:1993	TCVN 3116:2022
18	TCVN 3117:1993	TCVN 3117:2022
19	TCVN 3118:1993	TCVN 3118:2022
20	TCVN 3119:1993	TCVN 3119:2022
21	TCVN 3120:1993	TCVN 3120:2022
22	TCVN 4118:2012	TCVN 4118:2021
23	TCVN 4358:1986	TCVN 4358:2021
24	TCVN 5726:1993	TCVN 5726:2022
25	TCVN 5738:2001	TCVN 5738:2021
26	TCVN 5977:2009	TCVN 5977:2021
27	TCVN 5979:2007	TCVN 5979:2021
28	TCVN 6001-1:2008	TCVN 6001-1:2021
29	TCVN 6053:2011	TCVN 6053:2021
30	TCVN 6219:2011	TCVN 6219:2021

TT	Tiêu chuẩn hủy	Thay thế bằng
31	6225-2:2012	TCVN 6225-2:2021
32	TCVN 6651:2000	TCVN 6651:2021
33	TCVN 6666:2000	TCVN 6666:2022
34	TCVN 6667:2000	TCVN 6667:2022
35	TCVN 6675:2000	TCVN 6675:2022
36	TCVN 6679:2008	TCVN 6679:2022
37	TCVN 6689:2000	TCVN 6689:2021
38	TCVN 6946:2001	TCVN 6946:2022
39	TCVN 7096:2002	TCVN 7096:2022
40	TCVN 7336:2003	TCVN 7336:2021
41	TCVN 7452-1:2004	TCVN 7452-1:2021
42	TCVN 7452-2:2004	TCVN 7452-2:2021
43	TCVN 7452-3:2004	TCVN 7452-3:2021
44	TCVN 7569:2007	TCVN 7569:2022
45	TCVN 7795:2009	TCVN 7795:2021
46	TCVN 8092:2009	TCVN 8092:2021
47	TCVN 8215:2009	TCVN 8215:2021
48	TCVN 8256:2009	TCVN 8256:2022
49	TCVN 8417:2010	TCVN 8417:2022
50	TCVN 8637:2011	TCVN 8637:2021
51	TCVN 8712:2011	TCVN 8712:2021
52	TCVN 8963:2011	TCVN 8963:2021
53	TCVN 8965:2011	TCVN 8965:2021
54	TCVN 8991:2011	TCVN 8991:2021
55	TCVN 8993:2011	TCVN 8993:2021
56	TCVN 8994:2011	TCVN 8994:2021
57	TCVN 9155:2012	TCVN 9155:2021
58	TCVN 9465:2012	TCVN 9465:2021
59	TCVN 9466:2012	TCVN 9466:2021
60	TCVN 9536:2012	TCVN 9536:2021

TRUNG TÂM THÔNG TIN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG



Trung tâm Thông tin - Truyền thông Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng là tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, thực hiện chức năng phục vụ quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực thông tin, truyền thông về tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

Với tiềm lực là hàng chục bộ tiêu chuẩn, từ tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam đến các tiêu chuẩn quốc tế, nước ngoài và khu vực được lưu trữ và cập nhật thường xuyên, Trung tâm Thông tin- Truyền thông là địa chỉ đáng tin cậy của hàng ngàn doanh nghiệp, tổ chức, viện nghiên cứu cũng như các cá nhân quan tâm đến tiêu chuẩn đo lường chất lượng trong cả nước.

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CHÍNH

- ❖ Xây dựng và khai thác kho tư liệu về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, các nguồn tư liệu khác liên quan theo định hướng phát triển của ngành và nền kinh tế.
- ❖ Tổ chức xây dựng, quản lý hệ thống mạng và ứng dụng CNTT. Đảm bảo hệ thống CNTT của Tổng cục vận hành liên tục, thông suốt.
- ❖ Tổ chức hoạt động tư vấn, đào tạo và phát triển các dịch vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng.
- ❖ Hướng dẫn nghiệp vụ hoạt động về lĩnh vực thông tin, công nghệ thông tin cho các cơ quan thuộc hệ thống tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.
- ❖ Biên soạn và phát hành danh mục tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các ấn phẩm thông tin định kỳ, không định kỳ phục vụ sự phát triển của công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng.
- ❖ Tổ chức biên soạn, xuất bản tạp chí in, biên soạn xuất bản đặc san, chuyên san và các ấn phẩm khác.
- ❖ Tổ chức sự kiện, tọa đàm giao lưu trực tuyến, Tổ chức duy trì, vận hành phát triển Tạp chí điện tử; tổ chức sản xuất và xuất bản trên VietQ tham gia các hoạt động tuyên truyền, quảng bá về tiêu chuẩn đo lường chất lượng.
- ❖ Thực hiện hợp tác quốc tế về CNTT, truyền thông trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng theo phân công hoặc ủy quyền của Tổng cục trưởng.



TRUNG TÂM THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

NGUỒN LỰC THÔNG TIN

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT:

- * Văn bản quy phạm pháp luật về TCDLCL ở Việt Nam
- * Văn bản pháp quy kỹ thuật của Liên minh Châu Âu

TIÊU CHUẨN:

- * Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
- * Tiêu chuẩn chuyên ngành của các hiệp hội nghề ở Mỹ: Hội thử nghiệm vật liệu Mỹ (ASTM); Hiệp hội Kỹ sư cơ khí Mỹ (ASME); Hiệp hội Công chức ngành đường giao thông và vận tải Mỹ (AASHTO); Hiệp hội các phòng thí nghiệm được ủy quyền Mỹ (UL); Viện Dầu mỏ Mỹ (API), Viện Bê tông Mỹ (ACI), các bộ tiêu chuẩn về sản phẩm điện, điện tử của Mỹ (EIA, TIA, GEIA, NEMA...)
- * Tiêu chuẩn nước ngoài: Nhật Bản; Anh; Đức, Pháp, Úc; Nga; Hàn Quốc, Trung Quốc...
- * Tiêu chuẩn Liên minh châu Âu (EN);
- * Tiêu chuẩn quốc tế: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO), Ủy ban Kỹ thuật điện quốc tế (IEC), Ủy ban Tiêu chuẩn hóa về thực phẩm (CODEX);
- * Các Khuyến nghị của Tổ chức Đo lường Pháp quyền (OIML);
- * Tuyển tập các tiêu chuẩn chuyên ngành do Trung tâm biên soạn hoặc theo yêu cầu của khách hàng

MẠNG LƯỚI THÀNH VIÊN

- * Thành viên Thông tin Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (ISMQ Membership) mang đến cho khách hàng dịch vụ cập nhật thông tin thư mục và nội dung tiêu chuẩn nhanh chóng và thuận tiện nhất. Thông tin được phân loại thành các chuyên ngành khác nhau, phù hợp với nhu cầu của nhiều đối tượng khách hàng

ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH TIÊU CHUẨN ĐỘC QUYỀN

Với vai trò là cơ quan thông tin Quốc gia về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, thông qua các thỏa thuận hợp tác song phương, Trung tâm Thông tin Truyền thông hiện đang là đại lý phát hành độc quyền trên toàn lãnh thổ Việt Nam các tiêu chuẩn bản quyền của Hiệp hội Thử nghiệm vật liệu Mỹ (ASTM), Tiêu chuẩn của Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế (IEC), Viện Tiêu chuẩn Anh (BSI), Tiêu chuẩn công nghiệp Đức (DIN). Trung tâm Thông tin Truyền thông sẵn sàng phục vụ các khách hàng trong và ngoài nước trong việc tra cứu và cung cấp các danh mục, các nội dung toàn văn tài liệu tiêu chuẩn của Việt Nam, nước ngoài, khu vực và quốc tế.

TRUNG TÂM THÔNG TIN – TRUYỀN THÔNG TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

- Số 8 Hoàng Quốc Việt - Quận Cầu Giấy - Hà Nội
- ĐT: 024 37564268/37562608
- Fax: 024 38361556
- Website: www.ismq.vn
- Email: tttt@tcvn.gov.vn

Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh

- 64-66 Mạc Đĩnh Chi - P Đakao - Quận 1 - TP HCM
- ĐT/Fax: 028 62912186
- Email: ttthcm@tcvn.gov.vn

Thông tin chi tiết về các sản phẩm, dịch vụ, hệ thống thành viên, đề nghị quý khách tham khảo tại: www.ismq.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung.....

Biên tập:

Sửa bản in: Phòng CNTT, Phòng TTTL.

Trình bày: Phòng CNTT

Thiết kế bìa: Phòng CNTT

In tại:

Số lượng:

Khổ:

ĐKXB số:

QĐXB số:

Mã ISBN:

In xong nộp lưu chiểu quý IV năm 2020.

Phương châm phục vụ khách hàng của chúng tôi:
Nhanh chóng - Chính xác - Hiệu quả

